

NGUYỄN PHAN QUANG



một số
công trình
SỬ HỌC
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH <https://tieulun.hopto.org>

*Một số công trình
sử học Việt Nam*
✱



NGUYỄN PHAN QUANG
GIÁO SƯ SỬ HỌC



MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời giới thiệu

Tiếp theo hai tập *Theo dòng lịch sử dân tộc* (Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2004), Giáo sư Nguyễn Phan Quang lại có thêm những nỗ lực mới khi anh chọn 7 cuốn sách (trong số 20 tác phẩm của anh) để tập hợp thành **MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC VIỆT NAM** trong năm 2006, cũng là năm hai chúng tôi có chung kỷ niệm: 50 năm ra trường, rồi bước vào nghề Sử. Có lẽ vì vậy, anh muốn tôi viết đôi lời giới thiệu.

Thực ra trong khoảng hai chục năm trở lại đây, tên tuổi GS. Nguyễn Phan Quang không còn xa lạ với giới nghiên cứu và bạn đọc yêu lịch sử nước nhà. Anh cần mẫn và mải miết chạy đua với thời gian, cho ra đời nhiều chuyên khảo có giá trị. Tập sách độc giả đang cầm trên tay gồm 7 công trình:

- Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.
- Phong trào Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Quang Trung.
- Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.
- Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835).
- Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm - Cuộc đời và thơ văn.
- Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945.
- Nguyễn Ái Quốc ở Pháp 1917-1923.

Bảy cuốn sách đã xuất bản và được bạn đọc đánh giá cao (chưa kể những lần tái bản) trong khoảng hai thập niên thể hiện sự cố gắng bền bỉ, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng trong sự đa dạng mà thống nhất, sự đam mê và tâm huyết của một sử gia đáng được cảm phục.

MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC VIỆT NAM không thuộc dạng sách “tuyển tập” thường gặp, bởi lẽ sự nghiệp sử học mà GS. Nguyễn Phan Quang dày công vun đắp còn phong phú hơn nhiều.

Có thể xem *Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, Phong trào Tây Sơn và anh hùng dân tộc Quang Trung* và *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* là tập đại thành đầy đủ, trọn vẹn từ trước đến nay về “phong trào nông dân” trong hai thế kỷ báo táp XVIII-XIX. Bộ ba tác phẩm này góp phần xác lập vị trí chuyên gia hàng đầu đối với GS. Nguyễn Phan Quang ở mảng đề tài mà nhiều người không còn xem là “thời thượng”, nhưng lại vô cùng quan trọng khi muốn tìm hiểu lịch sử trung-cận đại nước nhà.

Đáng chú ý hơn: lần đầu tiên GS. Nguyễn Phan Quang đánh giá anh hùng dân tộc Quang Trung đã “cùng nhân dân đổi mới tư duy” trong vị trí *một nhà cải cách*; và trên thực tế, với đường lối vừa cơ bản vừa toàn diện, Quang Trung đã “hé mở lối thoát” cho đất nước ở cuối thế kỷ XVIII, “tạo thế bản lề cho lịch sử sang trang” - dấu rằng “quỹ thời gian” của vua Quang Trung quá ngắn, chỉ vẹn vẹn 4 năm (1789-1792) với bao khó khăn chồng chất (thù trong, giặc ngoài, cảnh hoang tàn, binh lửa sau hàng trăm năm nội chiến...)

Với *Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835)*, GS. Nguyễn Phan Quang đã thu thập tối đa mọi tư liệu hiện có, góp phần “phục dựng” nhiều hiện thực trước đó còn khiếm khuyết.

Bằng những cứ liệu xác thực (tư liệu thành văn và tư liệu thực địa), tác giả phát hiện “có một ý đồ liên kết và phối hợp thực sự giữa hai thủ lĩnh Lê Văn Khôi (ở Gia Định) và Nông Văn Vân (ở Việt-Bắc)” nhằm phát động một cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn trên địa bàn cả nước.

Nhân một chuyến công tác ở Pháp, GS. Nguyễn Phan Quang đã khai thác được một khối lượng tư liệu quan trọng về *Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm* trong các Kho lưu trữ quốc gia; và có lẽ đây là lần đầu tiên, cuộc đời của Kỳ Đồng – nhà yêu nước với nhiều huyền thoại - được phác họa lại một cách khoa học và đầy đủ.

Qua cuốn *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, người đọc hình dung được sự đa dạng của một sử bút ưa tìm tòi, khám phá. Một phương diện quan trọng trong bức tranh kinh tế xứ thuộc địa Nam Kỳ (thị trường lúa gạo) hiện lên rất chân thực, sinh động..., mang nhiều ý nghĩa thực tiễn.

Và cuối cùng là **Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1917-1923)**. Ai cũng biết khoảng thời gian 1917-1923 có ý nghĩa vô cùng quan trọng trên dặm dài cứu nước ba mươi năm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Đây là giai đoạn Người giác ngộ chủ nghĩa Mác, tán thành Quốc tế cộng sản, nhưng chưa đặt chân lên đất nước Lênin. Với những tư liệu mới phát hiện tại các Kho lưu trữ ở Paris và Aix-en-Provence - đặc biệt là những tư liệu trước năm 1920 - GS.Nguyễn Phan Quang góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề xung quanh hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp.

Riêng về mối quan hệ của Người với một số nhân vật cùng thời gian ở Pháp, như Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh..., cho đến nay vẫn còn có những cách nhìn khác nhau; nhưng có lẽ bạn đọc cũng dễ đồng tình với những nhận định khoa học khách quan của GS.Nguyễn Phan Quang.

*

Dễ nhận thấy, xuyên suốt tập sách là dòng chảy liên tục của lịch sử đất nước trong khoảng ba thế kỷ – từ khi những phong trào nông dân đồng loạt bùng nổ, đến lúc Nguyễn Ái Quốc tìm thấy “hình của nước”..., có đủ thăng trầm, thành bại, không ít mất mát, thương đau, nhưng cũng thật nhiều tự hào, hy vọng...

Và ẩn hiện, thấp thoáng sau từng trang viết, chúng ta bắt gặp cuộc đời-sự nghiệp một sử gia luôn theo dấu người xưa mà “tìm tòi”, “suy ngẫm” với cách nhìn khách quan-toàn diện, với tư duy sâu sắc-hệ thống và văn phong mạch lạc-khúc triết.

Không còn nghi ngờ gì nữa, **MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC VIỆT NAM** sẽ xứng đáng với sự quan tâm, đón nhận từ đông đảo bạn đọc. Chắc hẳn rằng đây chưa phải là công trình “tổng kết” của GS. Nguyễn Phan Quang. Xin chờ, xin hẹn cùng anh ở những tác phẩm đang còn ở phía trước - vì tôi biết sức làm việc, sáng tạo nơi anh vẫn rất dồi dào.

Hà Nội, tháng 5 - 2006

Giáo sư - Nhà giáo nhân dân

ĐINH XUÂN LÂM

•••••

PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM
— thế kỷ XVIII —
(ở Đàng Ngoài)



Lời giới thiệu ●

“PHONG TRÀO NÔNG DÂN” là một trong những nội dung cơ bản của lịch sử trung cận đại Việt Nam và của thế kỷ XVIII - XIX nói riêng. Vì vậy, khi đề cập lịch sử Việt Nam giai đoạn này, không thể không tìm hiểu các phong trào nông dân. Trong khoảng thời gian chưa đầy hai thế kỷ này, các nguồn sử liệu đều phản ánh đậm nét các phong trào nông dân với quy mô lớn nhỏ, thời gian dài ngắn khác nhau trên khắp các vùng miền đất nước.

Những năm 60-70-80 của thế kỷ trước, phong trào nông dân Việt Nam đã từng là đối tượng quan tâm, nghiên cứu, khảo sát của không ít nhà sử học, trong đó GS. Nguyễn Phan Quang là một trong những chuyên gia có uy tín với nhiều luận văn gây được tiếng vang trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, nhất là tập chuyên khảo “Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX” (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1986). Các bài viết, công trình này đem đến cho người đọc một cái nhìn khá toàn diện – khi cụ thể, lúc khái quát – về lát cắt của một thời đại bão táp trong lịch sử dân tộc.

Mười, mười lăm năm gần đây, vì nhiều lý do khách quan, “phong trào nông dân” không còn được số đông các nhà nghiên cứu “theo đuổi” như trước. Nhưng đáng mừng thay, GS. Nguyễn Phan Quang không bỏ cuộc. Ông vẫn kiên trì, bền bỉ một định hướng, một niềm tin trên con đường 45 năm trước ông từng đi và bây giờ chưa dừng bước. Và hôm nay, ông lại ra mắt bạn đọc tập sách **“Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài”**, kết quả của hàng chục năm miệt mài nghiên cứu và khảo sát thực địa.

“Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài” gồm 7 chương và phần “Thay lời kết luận”. Ngoài Chương Một giới thiệu “Bối cảnh lịch sử-Khái quát phong trào”, bạn đọc gặp ở đây 6 chương trình bày những cuộc khởi nghĩa gắn liền với tên tuổi Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Tuyển-Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, Vũ Đình Dung, Hoàng Công Chất và Lê

Duy Mật cùng một số lược đồ, đặc biệt là bức ký họa “Đền thờ Hoàng Công Chất” tại Điện Biên trong dịp tác giả đi thực tế năm 1977. Cấu trúc tập sách nhẹ nhàng và hợp lý, giúp người đọc dễ theo dõi và nắm bắt nội dung.

Độc giả cũng sẽ nhận thấy mỗi chương trong cuốn sách là một phần gắn bó hữu cơ, tạo nên thể hoàn chỉnh của một chuyên khảo; nhưng nếu tách ra thì lại mang tính chất những luận văn độc lập. Ví như các chương về Nguyễn Tuyển-Nguyễn Cừ (Chương Ba) hay Vũ Đình Dung (Chương Năm), độc giả có thể tiếp cận từ hơn hai mươi năm trước, khi tác giả công bố trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Song điều quan trọng hơn, đọc **“Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài”**, chúng ta hoàn toàn chia sẻ với ý kiến của học giả Trần Bạch Đằng: Nguyễn Phan Quang là nhà sử học có “bản lĩnh và cá tính”, không một mực đi theo những kết luận học thuật có sẵn.

Đương nhiên, **“Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài”** của GS. Nguyễn Phan Quang không phải không có điều này điều khác cần trao đổi. Tuy nhiên, với nội dung phong phú, phương pháp thực chứng có sức thuyết phục và văn phong khúc chiết, mạch lạc, GS. Nguyễn Phan Quang đã có thêm một cố gắng đáng khích lệ trên hành trình “theo dòng lịch sử dân tộc”. Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu và mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa.

Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh



Chương một

• **Bối cảnh lịch sử -
khái quát phong trào**

XÃ HỘI ĐÀNG NGOÀI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

Vào khoảng cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, từ trong lòng xã hội quân chủ trung ương tập quyền ở Việt Nam đã xuất hiện những tiền đề của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, những yếu tố kinh tế mới còn quá yếu ớt, chưa trở thành một bộ phận kinh tế độc lập, chưa có vai trò quan trọng trong xã hội. Những tiền đề kinh tế tư bản ở nước ta cũng như nhiều nước phương Đông nói chung, xuất hiện muộn và phát triển trong những điều kiện rất khó khăn. Nguyên nhân của tình trạng này trước hết là do chế độ sở hữu về ruộng đất của nhà nước quân chủ chuyên chế với sự bảo lưu lâu dài những tàn dư công xã nông thôn, làm cho thủ công nghiệp trong một thời gian dài gắn chặt với kinh tế nông nghiệp và phục vụ nền kinh tế đó. Mặt khác, chính sách ức chế công thương nghiệp, chế độ thuế khóa nặng nề, phức tạp và sự tham nhũng của bộ máy quân chủ quan liêu đã cản trở nghiêm trọng bước chuyển biến của nền sản xuất hàng hóa giản đơn sang nền sản xuất hàng hóa tiền tư bản. Xét cho cùng, thực trạng này phản ánh bước đường suy thoái của hình thái kinh tế – xã hội của các nước phương Đông nói chung vào cuối thời trung đại, trong đó có Việt Nam.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa và sự nảy sinh những tiền đề của chủ nghĩa tư bản ở các thế kỷ XVII, XVIII tuy chưa đủ khả năng tạo ra quan hệ sản xuất mới làm tan rã phương thức sản xuất cũ, nhưng chứng tỏ xu thế phát triển tất yếu và khả năng chuyển biến nội tại, độc lập của xã hội Việt Nam. Trong thực tế, sự phát triển công thương nghiệp đã bước đầu lay chuyển nền tảng kinh tế của chế độ quân chủ kiểu phương Đông.

Sự nảy sinh những tiền đề của chủ nghĩa tư bản kết hợp với nhiều nguyên nhân khác, mà trước hết là sự phá sản của nền kinh tế tiểu nông đã xô đẩy hàng loạt nông dân ra khỏi sản xuất nông nghiệp. Phong trào nông dân bùng lên như vũ bão đã tác động mạnh mẽ đến

toàn bộ cơ cấu của chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế, đẩy nhanh quá trình suy vong của chế độ đó.

1. Nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất

Bước sang thế kỷ XVIII, sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ (hay cũng gọi là nạn kiêm tính ruộng đất) trở thành hiện tượng phổ biến và ngày càng nghiêm trọng. Bằng nhiều hình thức và thủ đoạn, tầng lớp địa chủ – trước hết là cường hào và quan lại – cháp chiếm ruộng đất tư của nông dân đồng thời xâm lấn vào ruộng đất công của làng xã, đe dọa mảnh ruộng khẩu phần của nông dân.

Trong lúc đó, ruộng đất công làng xã phần lớn bị nhà nước cất xén để ban cấp cho quan lại và quân lính, nên số ruộng đất chia cho nông dân còn lại ngày càng ít. Hàng loạt nông dân bị gạt ra khỏi ruộng đất, hoặc cố bám lấy mảnh ruộng “chết đói” để gượng một cuộc sống hết sức cơ cực. Họ Trịnh thấy rõ tình hình nghiêm trọng đó. Xuất phát từ lợi ích và sự tồn vong của nhà nước quân chủ, các chúa Trịnh nhiều lần ra lệnh nghiêm cấm việc chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ.

Ngay từ năm 1711, Trịnh Cương ra lệnh cho “các nhà quyền quý thế gia, các viên nha và các nhà hào phú không được thừa khi xã dân bần khổ phiêu bạt, thác cớ mua ruộng đất để chiếm nhận làm của riêng, tự lập làm trang trại...”. Nhưng lệnh cấm của nhà nước dường như không mấy hiệu lực. Năm 1728, Trịnh Cương phải kêu lên: “Ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cắm dùi”. Ngay đến ruộng đất ở Lam Sơn là quê hương của vua Lê thì “một nửa bị bọn ngoan xảo cướp đoạt, bọn hào cường kiêm tính, một nửa bỏ hoang, phần lớn ruộng đất bỏ hoang ấy lại bị bọn giàu có quyền thế làm văn khế giả để chiếm đoạt”⁽¹⁾

1. Ở miền thượng du, tình hình cũng diễn ra tương tự. Ở đây, “bọn quyền thế làm văn khế giả để chiếm ruộng, nên dân muốn cày cấy mà không có đất, đến nỗi họ phải hái rau cỏ, nấu củ nâu để ăn, dắt díu nhau đi đầy đường, thầy chết đói chồng chết”. Trong một bản điều trần của Ngô Thì Sĩ (chép trong *Ngô gia văn phái tập*, đã dẫn) có đoạn: “Chế độ ruộng đất ở Bắc hà từ trước tới nay sổ sách thiếu sót, không thể kê cứu được, nhưng đại để ruộng đất của dân để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt (...) Những dân phiêu lưu, ruộng phải bỏ hoang, phần nhiều bị bọn thế gia chiếm lấy, lập văn khế giả để làm bằng cứ. Thậm chí có khi ruộng đã cày cấy hết mà vẫn khai là hoang phế. Dân lưu vong muốn trở về cũng không có ruộng cày cấy, mà kiện cáo thì khổ nỗi là không đủ sức”.



Nạn kiêm tính ruộng đất làm cho mâu thuẫn đối kháng trong xã hội trở nên quyết liệt. Vì vậy, năm 1740 Trịnh Doanh phải đề ra biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất, có ý muốn phỏng theo phép “tỉnh điền”⁽²⁾ đời Chu (Trung Hoa) để “quân bình giàu nghèo”, “chia đều thuế dịch”, nghĩa là công hữu hóa tất cả ruộng đất rồi phân chia cho dân cày nộp tô thuế cho nhà nước. Đương nhiên biện pháp này không thực tế và không thể thực hiện được, nhưng chứng tỏ tính chất nghiêm trọng của vấn đề ruộng đất và sự bế tắc, bất lực của nhà nước Lê-Trịnh trong việc giải quyết vấn đề.

→ Tố cáo nạn kiêm tính ruộng đất, bài khảo [năm 1731] của Bùi Sĩ Tiêm có đoạn: “Đời sống của dân chưa được thỏa thuê vì rằng nhiều ít chưa đều nhau và do hào cường tác tệ đẩy thôi. Công điền đem làm lương lính, áo lính cung cấp không biết mấy, những người không nộp dung, điệu nhận hết ruộng tốt, người chịu nặng chinh đao chỉ nhận được ruộng xấu, thừa theo, tự điền lại bị hào gia kiêm tính thì giàu nghèo đã khác nhau xa lắm. Những người ruộng ngang đồng dọc đều được miễn chinh dịch, những người không có đất cấm dùi lại chịu nhiều trưng khoa, do vậy mà thuế ruộng không được công bằng. Nguyên do là bởi xã trưởng, thôn hào đồng tình làm mất mát, che chở tư đảng, giấu giếm nô tỳ, chuyên làm kế ăn béo một nhà. Lại cố ý để cho thiếu tiền công, chờ đến lúc trưng thu mượn cớ mà phiền nhiễu. Thậm chí bố tiền ngoại gấp 10 lần chính cung rồi đem chia tay làm của riêng. Tiền thuế sở dĩ tích khiếm, dân hộ sở dĩ phiêu lưu đều bởi có ấy... Vậy nên cấm ngặt việc mua bán công điền để trừ cái tội kiêm tính” (Điều 3).

Đồng thời, Bùi Sĩ Tiêm đề xuất biện pháp hạn chế, ngăn chặn nạn kiêm tính:

“Đến như tư điền các xã, nên chuẩn định 3 hạng: người có 100 mẫu trở lên gọi là thượng nông, có ruộng 100 mẫu trở xuống gọi là trung nông, có 50 mẫu trở xuống gọi là hạ nông. Nay đem hợp lại tính suốt cả số ruộng trong xã trước đây, cấp cho những người có ruộng tư điền: thượng nông chỉ để lại cho mỗi người 15 mẫu, trung nông chỉ để lại cho 10 mẫu, hạ nông chỉ để lại cho 5 mẫu. Còn những ruộng lấy ra, nếu còn nhiều mà con em thành đinh của các thượng, trung, hạ ấy chưa có ruộng thì cũng chiếu lệ hạ nông mà cấp ruộng cho (5 mẫu), còn những ruộng phụ canh ở xã khác không được cấp nữa (ruộng phụ canh trả cho xã khác). Bèn đem số ruộng thừa ấy cấp cho người chưa có ruộng và người ít ruộng, chiếu tính quân phân.

“Người cày ruộng ấy, chiếu số thóc thu được lấy ra một phần mười để nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi thóc ra đem một nửa cho chủ có tư điền trước, như lệ cấy ruộng phần công điền, gọi là phép tư điền trợ canh (tức là cấy ruộng tư điền của người khác). Nếu làm được như thế thì dân đều siêng cày ruộng, nhà nào cũng có lương thừa, thuế ruộng ba hạng theo số mẫu mà nộp thuế thân (dung), thuế hộ (điệu), tự nhiên không ai thiếu thuế nữa”.

“Xem bài khảo của Bùi Sĩ Tiêm, chúa Trịnh Giang rất tức giận, ra lệnh cách chức Sĩ Tiêm, đuổi về quê” *Hậu Lê thời sự kỷ lược* (HLTSKL) - Bản dịch của Đỗ Mộng Khương – Tư liệu Viện Sử học.

2. Tham khảo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Triều thần bàn việc quân điền, chưa làm đã thôi. Chúa Trịnh Doanh hăm mộ phép “tỉnh điền”, muốn dân giàu nghèo đều nhau để thuế khóa, lực dịch được công bằng. Đình thần bàn rằng: sau ba đời Hạ, Thương, Chu, phép tỉnh điền bỏ mất, không còn sổ sách nào xét được, lịch triều nước ta không đời nào làm. Nay đình điền thiên hạ cũng có làng tăng, làng giảm, các phủ huyện thì trộm giặc chưa yên, bất thời trưng

Quá trình tập trung ruộng đất của địa chủ luôn diễn biến song song với quá trình bần cùng và phá sản của nông dân. Nông dân mất ruộng đất càng bị địa chủ bóc lột nặng nề, nền kinh tế tiểu nông càng bị phá hoại. Đó là một nguyên nhân trọng yếu dẫn đến sự khủng hoảng của chế độ quân chủ tập quyền ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII.

2. Nhà nước tăng cường bóc lột – Bộ máy quan liêu tham nhũng

Trong khi địa chủ mở rộng việc kiêm tính ruộng đất, nhà nước quân chủ lại không ngừng tăng cường bóc lột nhân dân, và các quan lại thì đua nhau tham ô, nhũng lạm. Mọi phí tổn cho cuộc sống trụ lạc, xa xỉ của vua chúa, quý tộc, quan lại đè nặng lên đầu người nông dân cùng khổ. Họ Trịnh nhiều lần tăng mức thuế. Ngoài những ngạch thuế cũ, năm 1731 Trịnh Giang bắt khách hộ (dân ngụ cư) và các hạng tạp lưu cũng phải nộp thuế dung⁽³⁾. Năm 1710, Trịnh Doanh tăng thuế ruộng công tư, mỗi mẫu thêm hai tiền. Nhằm khai thác triệt để nguồn tô thuế, họ Trịnh đánh thuế vào cả những diện tích không sản xuất được như “đồng chua nước mặn”, “đất đồi rừng khô cằn”, “bãi cát trắng”. Phan Huy Chú đã nhận xét: “... Một tấc đất không sót, không chỗ nào là không đánh thuế... cái chính sách vét hết lợi hình như quá cay nghiệt”.

Tình trạng thiếu thuế năm này dồn sang năm khác trở thành gánh nặng khủng khiếp đối với nông dân. Cũng có lúc bức bách quá, nông dân kháng cự xã trưởng, đánh quan lại đi đốc thuế. Năm 1773, ở vùng đông-nam có người xưng là “Đinh suất đại vương”, hô hào dân chúng nổi dậy chống chế độ thuế khóa nặng nề và việc tra xét nghiệt ngã trong dân gian.

Sự phá sản của kinh tế tiểu nông ảnh hưởng đến kinh tế công thương nghiệp. Chính sách “ức thương” và thuế công thương nặng nề càng làm cho hoạt động công thương nghiệp bị kìm hãm. Thuế thổ sản đánh vào các nghề thủ công nặng đến nỗi nhiều thợ bỏ nghề,

3. Các quan giải thích: “Thực hộ (chính hộ) khốn đói không đủ ăn, đinh suất thực hộ rất ít, mà kiểu ngụ (khách hộ) thì cửa nhà sung túc lại trốn tránh khỏi đóng thuế. Những người tạp lưu (tăng chính, tăng phó, đạo chính, đạo phó) của cải phong túc, mà việc quyên góp lại được miễn trừ. Nay xin không cứ thực hộ, khách hộ, đều chiếu suất bộ thuế dung; còn tạp lưu thì hai người chịu một suất” (HLTSKL).

phải phá hoại công cụ sản xuất để tránh nộp thuế, Nhận xét về tình trạng này, Phan Huy Chú viết: “Vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt không thể nộp nổi, đến nỗi người ta thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà phải bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược, làng xóm náo động...”.

Trong lúc đó, bộ máy quan liêu từ trung ương đến địa phương ngày càng hủ hóa, đồi trụy⁽⁴⁾. Ở triều đình và phủ chúa, quan lại các cấp kết thành bè đảng, mưu lợi riêng, điển hình là hoạn quan Hoàng Công Phụ và phe cánh. Bọn này “chuyên chính lộng quyền, trong triều ai cũng nơm nớp lo sợ, khó tự bảo toàn thân mình”. Phần lớn quan lại bấy giờ đều xuất thân từ chế độ mua quan bán tước. Trong khoảng thời gian 1736-1740, Trịnh Giang bốn lần quy định thể lệ bán quan tước, cho phép quan lại được nộp tiền để thăng chức và nhà giàu được nộp tiền để bổ làm quan. Năm 1750, họ Trịnh đặt “tiền thông kinh”, hề nộp 3 quan tiền thì được miễn khảo hạch và coi như trúng sinh đồ. Bấy giờ nhân dân mỉa mai gọi bọn này là “sinh đồ ba quan”. Quan trường trở thành nơi vơ vét làm giàu, làm quan thành một nghề kinh doanh, bóc lột.

Nhà nước còn phân biệt khả năng bóc lột làm giàu ở từng loại địa phương mà định giá tiền mua quan bán tước khác nhau. Chức quan ở những địa phương dễ làm giàu gọi là “phì quan”. Tệ nạn tham ô hối lộ trở thành công khai và được nhà nước thừa nhận.

Trong xã thôn, tệ nạn tham nhũng còn trầm trọng hơn nhiều. Ở đây, cường hào địa chủ mặc sức đục khoét, hà hiếp nhân dân. Chúng ỷ quyền thế, tự do vu oan giá họa làm cho đời sống người dân nghèo thường xuyên bị đe dọa. Tình hình này được phản ánh rõ nét trong tờ thông sức của Ngự sử đài năm 1719: “Bọn hương đảng cường hào gian xảo nhiều kế, biến trá trăm đường, lấy vũ đoán làm kế hay, lấy thôn

4. Bùi Sĩ Tiêm dâng khải 10 điều, trong đó có điều thứ hai nói về nạn hối lộ tham nhũng: “... Người đã được nhận chức làm việc rồi thì tham lam đục khoét, thành ra trong ngoài trông nhau, nhờn như bắt chuốc. Việc xử kiện ngay hay cong, việc thăng quan cao hay thấp, khảo hạch được hay hỏng, hộ khẩu tăng giảm, dao dịch có hay không, theo công đạo thì ít mà nhờ dút lót thì nhiều. Cho nên triều đình có hạng quan khinh nhờn điều lệ, nước có một lũ khinh phạm hiến chương, phép nước không thi hành được đều bởi có ấy” (HLTSKL).

tính làm giàu mình, đè nén người bần cố, khinh miệt kẻ ngu hèn. Lại có bọn điều toa làm điên đảo phải trái, thay đổi trắng đen, lấy người kiện làm món hàng, lấy đơn kiện làm kế sinh nhai”.

Trong khi quan lại và cường hào địa chủ gây bao tai họa cho nhân dân thì vua chúa trong cung đình quanh năm ăn chơi sa đọa, nay xây dựng chùa chiền, mai sửa sang cung điện, chi phí những món tiền khổng lồ, bắt nhân dân chịu thêm gánh nặng thuế khóa và lao dịch. Có hàng loạt sự kiện tố cáo đời sống xa hoa quá mức của các chúa Trịnh, đặc biệt là Trịnh Cương và Trịnh Giang⁽⁵⁾.

3. Thiên tai đói kém liên miên

Nạn lưu vong phổ biến

Sang thế kỷ XVIII, chính quyền họ Trịnh tỏ ra hoàn toàn bất lực trong việc xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi – một chức năng quan trọng của nhà nước quân chủ phương Đông. Các chức quan hà đê, quan khuyến nông tuy vẫn tồn tại, nhưng bọn này lợi dụng việc đắp đê sửa đường để tham ô vơ vét hơn là bảo vệ và tu bổ đê điều⁽⁶⁾. Trong thế kỷ XVIII, nạn đê vỡ, hạn, lụt xảy ra liên miên, uy hiếp thường xuyên nền sản xuất nông nghiệp.

5. Trịnh Cương nổi tiếng về việc xây dựng chùa chiền cung điện và tổ chức những cuộc tuần du tốn kém. Từ năm 1714, Trịnh Giang sai sửa sang chùa Phúc Long ở Kinh Bắc, bắt nhân dân ba huyện Gia Bình, Gia Lương và Quế Dương phục dịch vất vả trong suốt 6 năm liền. Năm 1727, Trịnh Cương tuần du miền Tây, bắt dân tu sửa đường sá, xây dựng cung điện ở nhiều nơi. Cũng năm đó, Trịnh Cương lại lập hành cung ở Cổ Bi (Gia Lâm, Hà Nội), bắt dân phu phải gấp rút hoàn thành trong một năm. Hai năm sau (1729), giữa lúc đê sông Hồng bị vỡ, mùa màng ngập lụt, nhà cửa trôi giạt, Trịnh Cương vẫn huy động dân phu, quân lính sửa chữa gấp hành cung Cổ Bi và đường sá để kịp đi du ngoạn.

Trịnh Giang nối ngôi Trịnh Cương, càng tiến hành nhiều công trình xây dựng hoang phí hơn nữa. Năm 1730, Trịnh Giang sai phá phủ Cổ Bi để lấy vật liệu tu sửa hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm, bắt hàng vạn nhân dân các huyện Đông Triều, Chí Linh, Thủy Đường đào sông kéo gỗ và đắp đường chở gạch đá rất khổ sở. Sau đó Trịnh Giang lại cho dựng chùa Hồ Thiên (Kinh Bắc), Hương Hải (Hải Dương) và nhiều nhà thờ đền miếu khác. Trịnh Giang là người “hôn ám, nhu nhược”, “hoang dâm vô độ”, một lần bị sét đánh gần chết, nên hề nghe tiếng sét thì run sợ. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ lợi dụng việc đó, khuyên Giang đào lỗ xuống đất ở thì mới tránh khỏi “dâm báo”. Trịnh Giang bèn sai làm cung Thượng Trì (huyện Thanh Trì, Hà Nội) ở dưới đất, từ đó không dám lộ đầu lên mặt đất, để cho bọn hoạn quan mặc sức hoành hành trong cung phủ.

6. Năm 1730, “Nước sông lên to, vỡ đê Mạn Trù. Trước đây đắp đê 24 sở, vũ thần nội quan chia đi coi việc ấy đều lĩnh tiền công đi làm; nhiều người bớt xén để kiếm lời, đắp đê dối giả không vững chắc, Đến đây đê vỡ rất nhiều, nước ngập tràn vào, tổn thất đến tám, chín huyện” (HLTSKL).

Thực ra, tình trạng thiên tai mất mùa, đói kém đã xảy ra khá phổ biến từ cuối thế kỷ XVII. Các năm 1678, 1681, 1684, 1687, 1695... là những năm hạn lụt, mất mùa lớn. Sang thế kỷ XVIII, thiên tai cơ càng xảy ra triền miên và trầm trọng hơn. Năm 1702, đê sông Mã, sông Chu ở Thanh Hoá bị vỡ, mùa màng mất sạch, nhân dân bị đói lớn. Sang năm 1703, nạn đói lan ra cả bốn nội trấn ở đồng bằng và khu vực kinh thành làm cho giá lúa cao vọt, một tiền chỉ đong được 4 bát thóc. Những năm 1712, 1713, một trận đói lớn lan tràn khắp Đàng Ngoài, các đê sông lớn bị vỡ nhiều nơi, bấy giờ “nhân gian phải ăn vỏ cây, rau cỏ, thấy chết đói đầy đường, thôn xóm tiêu điều...”. Năm 1726, 1727, nhân dân Thanh Nghệ bị đói lớn. Nạn đói kéo dài đến năm 1728 và lan ra bốn trấn đồng bằng.

Đặc biệt nghiêm trọng là nạn đói năm 1741, bắt đầu ở trấn Hải Dương rồi lan dần ra khắp cả Đàng Ngoài. Sử cũ chép: “Dân bỏ cả cày cấy, thóc lúa dành dụm trong xóm làng đều hết sạch, duy có Sơn Nam còn hơi khá. Dân lưu vong bồng bế dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa ăn. Dân phần nhiều sống nhờ rau cỏ, đến nỗi ăn cả chuột rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn được một phần mười. Làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn độ 5, 3 hộ mà thôi⁽⁷⁾. Riêng ở Sơn Nam, Nghệ An “hơi được mùa” nhưng họ Trịnh trưng mua vơ vét lúa gạo nên nhân dân cũng đói khổ. Thóc gạo khan hiếm đến nỗi có nơi một mẫu ruộng chỉ bán đủ mua một cái bánh nướng, có người tiền của đầy nhà cũng phải chết đói. Ở vùng Hải Dương “ruộng đất đã hầu thành ra rừng rậm, những giống gấu chó, lợn lòi sinh tự ngoài đồng. Những người dân sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn”⁽⁸⁾.

Hàng vạn nông dân đã chết qua những nạn đói kéo dài và khủng khiếp ấy. Năm 1737, trấn Sơn Tây bị đói và dịch, số người sống sót chỉ còn lại 1, 2 phần 10. Riêng ở khu kinh thành, số người chết đói bị chôn vùi ở bên đường nhiều quá, Trịnh Cương phải sai lấy đất công lập hai khu mộ địa, một khu rộng hơn 17 mẫu ở xã Dịch Vọng và một khu rộng hơn 14 mẫu ở xã Hoàng Mai để chôn những người chết đói, chết dịch ở kinh thành.

7. *Việt sử thông giám cương mục* – Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1967, Tập XVIII.

8. Phạm Đình Hổ – *Vũ trung tùy bút* – Bản dịch của Nhà xuất bản Văn Hoá, Hà Nội 1960, tr.119.

Những người sống sót qua các nạn đói, nạn dịch cũng không còn điều kiện sinh sống, phải bỏ xóm làng đồng ruộng đi kiếm ăn khắp nơi. Số dân lưu vong đông đảo cứ tăng thêm sau mỗi trận đói mới. Năm 1730 có đến 527 hương bị phân tán gần hết. Năm ấy nhà nước phải một lúc cử 12 viên đại thần về các địa phương chiêu tập dân lưu vong trở về làm ăn nhưng không kết quả. Năm 1741, nhà nước lại phái quan đi chiêu tập dân lưu vong về khai khẩn ruộng bỏ hoang, nhưng kết quả cũng không sáng sủa hơn. Bấy giờ những làng xã bị phiêu tán đã lên đến con số 3.691, trong đó có 1.730 làng xã đặc biệt điêu tàn, hoang vắng. Vào khoảng nửa sau thế kỷ XVIII, theo bản điều trần của Ngô Thì Sĩ gửi lên chúa Trịnh thì bốn trấn đồng bằng (thuộc Bắc Bộ ngày nay) có 1.076 xã phiêu tán trong số 9.668 xã thôn.

Hiện tượng nông dân lưu vong phổ biến là kết quả sự phá sản của kinh tế nông nghiệp nói riêng, của nền kinh tế tiểu nông nói chung, chứng tỏ sức sản xuất nông nghiệp đã bị phá hoại nghiêm trọng. Tình hình đó càng làm cho mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt. Người nông dân chỉ còn một con đường thoát duy nhất là nổi dậy chống lại nhà nước quân chủ chuyên chế mà đại biểu là triều đình Lê-Trịnh và bộ máy quan liêu tham nhũng, mục nát.



KHÁI QUÁT PHONG TRÀO

1. Bước đầu của phong trào

Từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, nhiều cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân đã nổ ra nhiều nơi ở miền xuôi cũng như miền núi. Các năm 1670-1672 có các cuộc nổi dậy của Ma Phúc Lan và của Vũ Công Tuấn ở Tuyên Quang⁽⁹⁾. Năm 1681, đại hạn kéo dài rồi tiếp đến nạn đói, nhân dân huyện Thanh Lâm (Nam Sách, Hải Dương) nổi dậy đánh phá các nhà giàu⁽¹⁰⁾. Năm 1683, nhân dân Lập Thạch (trấn Sơn Tây) nổi dậy chống quân lính đồn trú⁽¹¹⁾.

Trong khoảng vài chục năm đầu thế kỷ XVIII, chính quyền Lê-Trịnh càng khủng hoảng trầm trọng⁽¹²⁾. Các cuộc nổi dậy lan rộng

9. Tham khảo *Lịch sử Việt Nam, Tập III*, Sách đã dẫn: Ma Phúc Lan là con thổ tù Ma Phúc Trường ở Tuyên Quang. Phúc Trường bị họ Trịnh bắt bỏ ngục nên Phúc Lan cùng em là Phúc Điện tụ họp dân địa phương chống lại họ Trịnh. Các tướng của họ Trịnh kéo quân lên đàn áp, bắt được Phúc Lan chém tại chỗ. Điện trốn thoát sang Vân Nam nhưng bị quân Thanh bắt nộp cho họ Trịnh, bị xử tử cùng một lần với Phúc Trường đã bị giam tù trước ở kinh thành (*Toàn Thư, q.20; Cương mục, q.34*).

Vũ Công Tuấn là con của thổ tù Tuyên Quang Vũ Công Đức. Công Đức vốn là con cháu Vũ Văn Mật, từng có công giúp Trịnh đánh Mạc, được phong Thiếu phó. Công Đức bèn tự xưng vương tước, chiếm cứ vùng Tuyên Quang, chống lại họ Trịnh. Năm 1669, Công Đức có mâu thuẫn với các bộ thuộc, lại muốn xin hàng họ Trịnh, nhưng trên đường về kinh bị giết chết. Họ Trịnh phong cho Vũ Công Tuấn tước quận công, nhưng giữ lại kinh sư để kiểm chế. Năm 1672, Công Tuấn trốn thoát về Tuyên Quang, nhóm họp đảng chúng chống lại họ Trịnh, hoạt động trên địa bàn Tuyên Quang, Hưng Hóa. Năm 1685, Công Tuấn bị quan trấn đánh thua, phải chạy lên vùng biên giới giáp Vân Nam liên kết với tàn dư quân Mạc, sau đó bị bắt giải về kinh giết chết.

10. Thủ lĩnh nghĩa quân tự xưng là Bắc Vương. Cuộc khởi nghĩa chỉ tồn tại một thời gian ngắn thì bị trấn thủ Hải Dương đem quân đàn áp, Bắc Vương bị giết chết (*Toàn thư, q.20; Lịch triều tạp kỷ, q.1*).

11. Năm 1686, một thủ lĩnh tên là Khoan cầm đầu nghĩa quân đánh phá vùng biên giới Tuyên Quang, Hưng Hóa.

12. Cuộc khủng hoảng làm cho đời sống nhân dân bấp bênh, trật tự xã hội hỗn loạn, bất cứ tin đồn nào cũng có thể làm dao động lòng người. Năm 1712, họ Trịnh hạ lệnh nghiêm cấm những tin đồn có hại cho nhà nước, vì bấy giờ có nhiều kẻ bất mãn với chính quyền Lê-Trịnh thường giả mạo văn thư, lệnh chỉ “phỉ báng thời chính, bài xích hữu ty” treo dán khắp các ngã đường. Những tin đồn và văn thư có tính “kích động” đại loại như vậy làm cho dân ở kinh thành hoảng sợ, các nhà giàu mang tài sản, gia đình về nông thôn, chen chúc nhau kéo ra khỏi cửa thành. Cũng thời gian này, trong dân gian xuất hiện nhiều truyện Nôm với nội dung chống đối họ Trịnh, được in và mua bán phổ biến. Năm 1718, khi các cuộc nổi dậy của quần chúng lao khổ bắt đầu rộ lên ở nhiều nơi, Trịnh Cương ra lệnh tịch

và diễn ra liên tiếp. Đáng chú ý là những cuộc nổi dậy ở Hưng Hóa, Tuyên Quang năm 1712, ở Sơn Tây, Kinh Bắc năm 1715, ở Lai Châu, Hòa Bình năm 1721.

Năm 1737, những cuộc đấu tranh của nông dân phát triển thành một phong trào rầm rộ ở hầu khắp Đàng Ngoài. Theo sử cũ, bấy giờ “trộm cướp nổi lên như ong” đến nỗi các địa phương “dịch báo không kịp”. Chúa Trịnh ra lệnh các lộ lập đồn hỏa tiêu trên núi, đêm ngày canh gác để kịp thời báo hiệu cho nhau. Mặt khác, nhà nước tăng cường lực lượng phòng thủ, thường xuyên cho quân tuần hành những nơi hiểm yếu và tuyển thêm binh lính các trấn để bổ sung bộ máy đàn áp⁽¹³⁾. Nhưng tất cả những biện pháp đối phó của họ Trịnh không ngăn chặn nổi phong trào khởi nghĩa của nông dân đang cuộn cuộn dâng lên như nước vỡ bờ.

Trong buổi đầu của phong trào, nổi lên hai cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng⁽¹⁴⁾ và Lê Duy Mật. Năm 1737, nhà sư *Nguyễn Dương Hưng* tụ tập nghĩa quân đến vài ngàn người, phần lớn là dân lưu vong, nổi dậy ở Sơn Tây rồi núi Tam Đảo (nay thuộc Vĩnh Phúc) làm căn cứ. Cuối năm đó cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng bị đàn áp, nhưng sang đầu năm sau (1738) một cuộc nổi dậy to lớn

13. Nhằm đối phó với tình hình, năm 1723 Trịnh Cương đặt chức khán thủ ở các xã. Mỗi xã, trấn quan chọn lấy 5 người sắc mục trung thành có quyền huy động trai tráng trong xã và tiếp cứu các xã lân cận khi có “trộm cướp” nổi lên. Lực lượng này chỉ được vũ trang bằng gậy gộc, không được mang gươm giáo, súng ống, vì sợ họ quay giáo và đi theo lũ “trộm cướp”!, mặt khác đặt thêm quân thủ sai, tuần phòng các cửa biển hiểm yếu và sở tuần sát ở các trấn để kiểm soát người qua lại. Năm 1726, Trịnh Cương đặt thêm chức tuần thủ (lấy những võ tướng sung vào) ở các trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương, Kinh Bắc, với nhiệm vụ “đi tuần hành các nơi hiểm yếu...”. “Bấy giờ chợt có tin giặc, xa gần đều sợ. Người kinh đô đem gia quyến ra khỏi thành, các nơi đào hầm chôn của, làm lương khô, coi như là sớm tối giặc sắp đến nơi...” (HLTSKL).

14. Khởi nghĩa Nguyễn Dương Hưng: Nguyễn Dương Hưng là một nhà sư. Chỉ trong thời gian ngắn, ông đã tập hợp hàng ngàn nghĩa quân, chiếm núi Tam Đảo làm căn cứ, xưng vương hiệu, đặt quan chức, công nhiên chống lại chính quyền họ Trịnh.

Sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* [HLTSKL] chép:

“Sơn Tây, Thái Nguyên giặc cướp nổi lên nhiều. Chúa sai Đàm Bá Khanh, Nguyễn Đình Lịch, Nguyễn Bá Lân, Phan Trọng Côn đi đánh. Bấy giờ có sư Nguyễn Dương Hưng họp đồ đảng ở trong núi Tam Đảo... Chia lập xưng hiệu, đặt quan liêu...”

“Đồ đảng đi lại dân gian, dỗ những dân ngu, nhiều người đi theo, có quân đến vài ngàn... Những đứa bất mãn ở nhà quê nhiều đứa hưởng ứng...”

Nghe tin triều đình xuất quân, dân kinh thành lại một phen náo loạn; nhà giàu lo đào đất chôn của, chuẩn bị lương khô, tưởng như “sớm chiều giặc đến”:

“Bấy giờ chợt có tin giặc, xa gần đều sợ. Người kinh đô đem gia quyến ra khỏi thành, các

lại bùng lên ở Thanh Hóa do Lê Duy Mật cầm đầu (xin xem thêm ở Chương sau), thu hút đông đảo dân nghèo, kết thành một lực lượng hùng mạnh, buộc họ Trịnh phải đối phó lâu dài.

2. Đỉnh cao của phong trào

Từ cuối năm 1739, phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đàng Ngoài bước vào giai đoạn cao trào. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn bùng lên ở nhiều nơi, tập trung nhất là ở vùng Hải Dương, Sơn Nam (Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình ngày nay) là những trấn bị nạn đói tàn phá dữ dội nhất. Bấy giờ nông dân nghèo đói, lưu vong “người đeo búa, kẻ vác gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hơn vạn, chỗ ít cũng có đến hàng trăm; họ quấy rối làng xóm, vây đánh các ấp, các thành, triều đình không thể nào ngăn cấm được”⁽¹⁵⁾.

Trên địa bàn Hải Dương, anh em *Nguyễn Tuyển*, *Nguyễn Cừ* và *Vũ Trác Oánh* khởi nghĩa ở Ninh Xá, Mộ Trạch. Nguyễn Tuyển vốn là một viên quan nhỏ ở kinh thành. Bị ức hiếp và chán ghét triều chính đổ nát, Nguyễn Tuyển từ quan bỏ về quê kêu gọi nhân dân nổi dậy. Nguyễn Tuyển tự xưng là minh chủ, phối hợp với Vũ Trác Oánh (tự xưng là Minh Công), nêu khẩu hiệu “phù Lê diệt Trịnh”, cầm đầu phong trào đấu tranh của nông dân vùng đông - bắc, thanh thế rất mạnh, chấn động cả một phương.

Từ căn cứ Ninh Xá nghĩa quân Nguyễn Tuyển tiến sang huyện Gia Bình (Kinh Bắc), đánh tan quân Trịnh ở đó, các tướng của triều đình phải bỏ chạy hoặc bị giết tại trận. Nhân đà thắng lợi, Nguyễn Tuyển kéo quân xuống các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên (Hà Tây), nhưng gặp sức chống cự của thủy quân họ Trịnh nên rút về chia đóng ở một số căn cứ trên vùng Hải Dương, Hưng Yên. Nguyễn Tuyển đóng quân ở Phao Sơn và Ninh Xá (thuộc huyện Chí Linh), Nguyễn Cừ đóng quân ở Đỗ Lâm (thuộc huyện Gia Phúc), “đồn lũy liên tiếp nhau, mỗi người đều có hàng vạn quân”. Thế lực nghĩa

15. “Đình thần tâu rằng: nay núi rừng cõi biên giặc nổi lên nhiều, nội địa tứ trấn cũng có giặc. Lê Duy Mật hợp quân ở thượng du Thanh Hóa, Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ hợp quân ở Chí Linh, Ninh Xá, người xã An Lịch là Đỗ Tế giữ châu Sơn Dương, người xã Bình Ngô là Nho Bồng giữ huyện Phượng Nhãn, người xã Ngân Già tên Bắc (?) giữ huyện Nam Chân, người xã Dũng Thủy tên Tú Cao giữ huyện Thư Trì, người xã Hoàng Xá tên Giáo Ly giữ huyện Đông Quan..., đều hợp quân làm loạn” (HLTSKL).

quân ngày càng hùng mạnh, lại nhân họ Trịnh tập trung lực lượng đối phó với nghĩa quân Ngàn Già (do Vũ Đình Dung cầm đầu), Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ liền kéo quân về uy hiếp thành Thăng Long, sau đó lại rút về các căn cứ cũ, kéo dài cuộc chiến đấu thêm một thời gian nữa.

Đồng thời với hoạt động của nghĩa quân Ninh Xá, ở vùng Sơn Nam cũng xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, tiêu biểu là hai cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất và Vũ Đình Dung.

Nghĩa quân Hoàng Công Chất có nhiều chiến thuyền, hoạt động trên một địa bàn rộng lớn vùng hạ lưu sông Hồng và nhiều lần đánh lui những cuộc tấn công của quân Trịnh. Sau đó, Hoàng Công Chất chuyển lực lượng lên vùng Tây Bắc, lập căn cứ mới ở Mường Thanh (Điện Biên), chống nhau với họ Trịnh trong một thời gian dài.

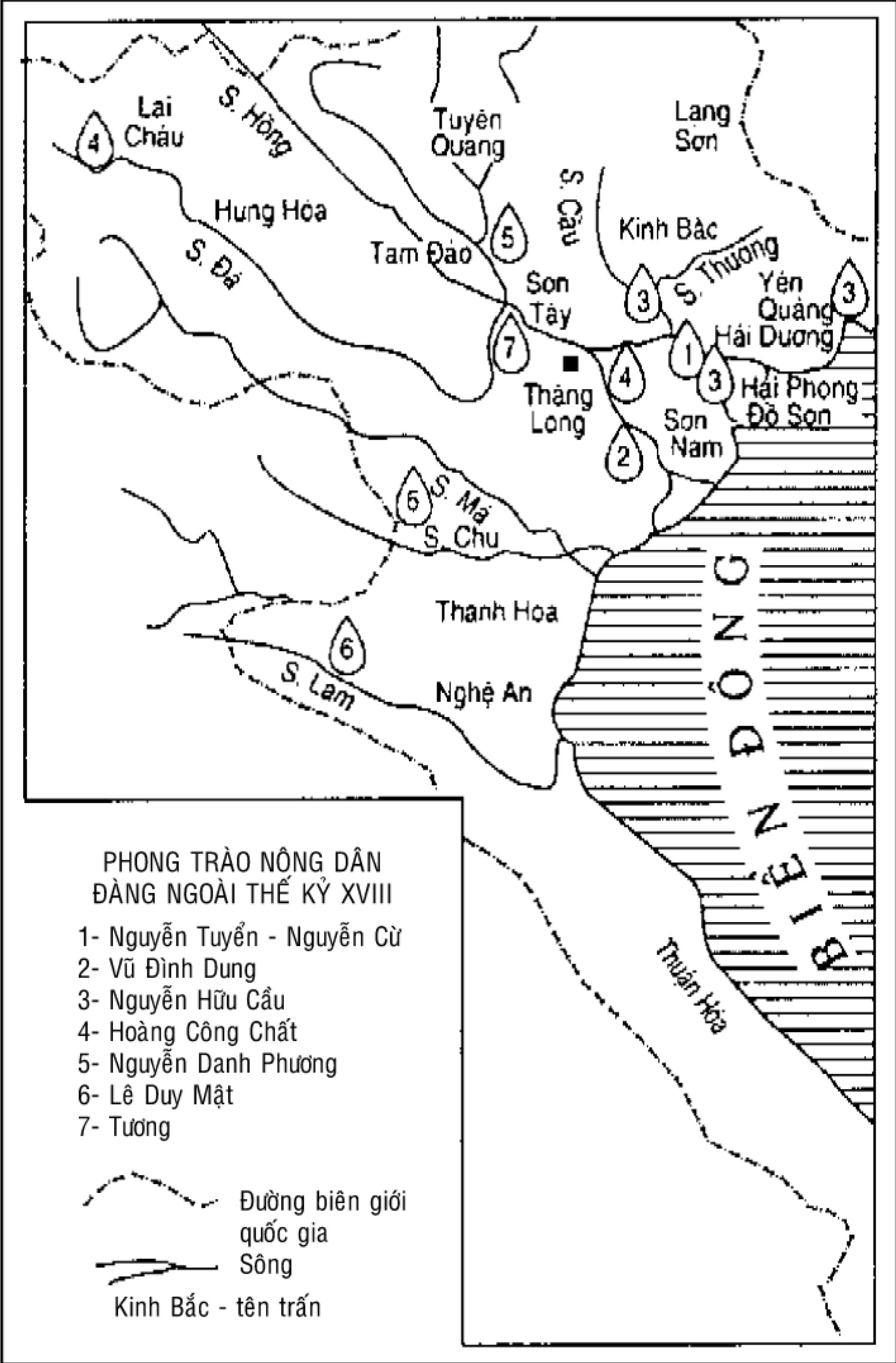
Vũ Đình Dung liên kết với các thủ lĩnh Đoàn Văn Chấn và Tú Cao, lập căn cứ Ngàn Già (Làng Cà) tấn công huyện Chơn Định (Trực Ninh, Nam Định ngày nay). Quân Trịnh thua to, hàng loạt viên tướng bị nghĩa quân giết chết.

Ở mạn tây - bắc, nghĩa quân Lê Duy Mật từ căn cứ ở Thanh Hóa phát triển hoạt động ra các trấn Hưng Hóa và Sơn Tây.

Ở Sơn Tây, hai thủ lĩnh Tế và Bồng cầm đầu một cuộc khởi nghĩa khá lớn. Năm 1740, khởi nghĩa của Tế, Bồng bị thất bại, nhưng một tướng của Tế là Nguyễn Danh Phương vẫn tiếp tục chiến đấu, phát triển thành một cuộc khởi nghĩa lớn ở Sơn Tây cho đến năm 1751.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào nông dân, họ Trịnh hết sức lúng túng, một mặt gấp rút tăng cường quân lính, mặt khác bàn cách đối phó với từng cuộc khởi nghĩa. Khi phong trào mới bùng lên, Trịnh Giang tổ chức thêm “mộ binh”, năm 1739 lại đặt thêm ngạch “hương binh”, định dùng lực lượng thanh niên trong làng xóm chống lại nghĩa quân. Nhưng nông dân đã lợi dụng danh nghĩa “hương binh”, lấy vũ khí của họ Trịnh đánh lại họ Trịnh, buộc Trịnh Giang phải ra lệnh bãi bỏ ngạch “hương binh” và tịch thu hết vũ khí trong dân gian. Năm 1740, Trịnh Doanh lại giải tán nốt ngạch “mộ binh”, chỉ tăng thêm lính thường trực, lập thêm đồn ải ở các nơi hiểm yếu, đặc biệt là tuyển thêm “ưu binh”.

Với lực lượng quân đội được củng cố, Trịnh Doanh mở những cuộc đàn áp đẫm máu, tập trung lực lượng tiêu diệt từng cuộc khởi



Lược đồ khởi nghĩa nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII

nghĩa theo kiểu “bẻ dừa từng chiếc”. Trong cao trào những năm 1740, các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Hải Dương và của Vũ Đình Dung ở Sơn Nam là lớn nhất. Trịnh Doanh biết rằng: “Ninh Xá (Nguyễn Tuyển) chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngân Già (Vũ Đình Dung) để cắt đứt sự cứu viện của đảng giặc”.

Kế hoạch của Trịnh Doanh nhằm đánh tan từng lực lượng khởi nghĩa, mà mục tiêu trước hết là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung ở Sơn Nam. Sau khi đàn áp xong khởi nghĩa Vũ Đình Dung, Trịnh Doanh cho quân tấn công quyết liệt vào căn cứ Chí Linh của Nguyễn Tuyển, đánh thẳng vào đồn Phao Sơn của nghĩa quân.

Những căn cứ trung tâm của phong trào nông dân ở Hải Dương bị san phẳng, nhiều thủ lĩnh nông dân bị giết hoặc mất tích, nhưng cuộc đấu tranh của nông dân vẫn được duy trì. Từng nhóm nghĩa quân, hàng trăm, hàng ngàn người vẫn hoạt động phân tán ở khắp nơi, và đến năm 1741 trên địa bàn Hải Dương xuất hiện một cuộc khởi nghĩa lớn do Nguyễn Hữu Cầu cầm đầu, trở thành mối đe dọa khủng khiếp đối với cơ đồ họ Trịnh.

Nhìn chung từ năm 1741, tuy một số cuộc khởi nghĩa tan rã, nhưng phong trào nông dân vẫn tiếp tục dâng cao với những cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Tuyển-Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, Vũ Đình Dung, Hoàng Công Chất, Lê Duy Mật, kéo dài đến những thập niên 60, 70 của thế kỷ XVIII, xin được giới thiệu cụ thể ở các chương tiếp theo.



Chương hai

KHỞI NGHĨA
Nguyễn Danh Phương
● (1740-1751)

Trong phong trào đấu tranh của nhân dân Đảng Ngoài ở thế kỷ XVIII, những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất có quy mô rộng lớn hơn cả. Trong chương này, chúng tôi xin cung cấp thêm một số chi tiết qua các nguồn tư liệu thành văn (*Hậu Lê thời sự kỷ lược* (HLTSKL), *Minh đô sử* (MĐS)⁽¹⁶⁾ và một ít tư liệu điền dã của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc.

I. THỦ LĨNH NGUYỄN DANH PHƯƠNG

Nguyễn Danh Phương vốn là một trí thức nghèo. Căm ghét chính quyền họ Trịnh, năm 1740 Phương tham gia cuộc khởi nghĩa do thủ lĩnh Tế cầm đầu ở Sơn Tây.

Theo tác giả *Minh đô sử*: “Nguyễn Danh Phương còn có tên là Ngũ, hiệu là Ngũ Thập, lại có hiệu là Danh Ngũ, trong dân gian thường gọi là Quận Hẻo⁽¹⁷⁾; người xã Tiên Sơn, tổng Hội Thượng, huyện Yên Lạc. Trước theo bọn Tế ở Sơn Tây, Bồng ở Bình Ngô⁽¹⁸⁾ khởi binh.

16. Xin tham khảo:

- + Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* (tư liệu Viện Sử học) - “Yên Lạc Nguyễn Danh Phương truyện” – Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.
- + Khuyết danh – *Hậu Lê thời sự kỷ lược* - (tư liệu của Viện Sử học Việt Nam) – Bản dịch của Đỗ Mộng Khương.
- + *Bình Tây thực lục* – (tư liệu của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội).
- + Sử quán triều Nguyễn – *Việt sử thông giám cương mục*.
- + *Di tích Thanh Lanh-Ngọc Bội* – Tư liệu điền dã của Bảo tàng Vĩnh Phú.
- + Phan Huy Lê-Chu Thiên-Vương Hoàng Tuyên-Đình Xuân Lâm – *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* – NXB Giáo dục, HN 1965. tr.202).

17. *Quận Hẻo*: Nguyễn Danh Phương người làng Hẻo (Tiên Hội, nay thuộc phường Hội Hợp, thị xã Vĩnh Yên). Quan quân gọi ông là “giặc què vì ông đi tập tễnh” (*Dự thảo Địa chí tỉnh Vĩnh Phúc*, đã dẫn).

18. *Tế, Bồng*: là hai thủ lĩnh cầm đầu một cuộc khởi nghĩa khá lớn trên địa bàn trấn Sơn Tây. Theo HLTSKL, Tế (Đỗ Tế) người xã An Lịch, chiếm giữ châu Sơn Dương; Bồng (Nho Bồng), người xã Bình Ngô, chiếm giữ huyện Phượng Nhãn. Năm Vĩnh Hựu thứ 6 [1740], “Chinh Tây đại tướng công Thế quận công Hoàng Tá Lý đánh nhau với giặc Tế ở Yên Lạc; bắt được Tế. Tế cùng người Bình Ngô là Bồng, đều có tiếng kiệt hiệt, đến đây đều bắt được”.

Trận đánh ở Yên Lạc cuối thời Vĩnh Hựu [Lê Ý Tông 1735-1740], bọn Tế, Bồng đều bị quân công Vũ Tá Lý bắt được; Nguyễn Danh Phương đem số quân còn lại lui về chiếm giữ vùng núi Tam Đảo...”. Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cho biết thêm: “Tháng 2, năm Vĩnh Hựu thứ 6, Bấy giờ dư đảng giặc Tế là Nguyễn Danh Phương (người huyện Yên Lạc) đóng giữ chân núi Tam Đảo⁽¹⁹⁾, nhân chỗ hiểm dựng lũy. Chiêu quân, tích lương. Phương tính hung hãn, có cơ trí, có ý đồ làm kế tích tụ tiềm phục, không giao thông với lũ giặc Cầu, giặc Chát ở đông-bắc”.

Về các tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, sử cũ chép rất sơ lược; thường chỉ chép tên (không có họ) và không ghi lai lịch, quê quán, thân thế của từng người. Ví dụ: “Các lộ Tuyên, Hưng, Thái kéo nhau đi theo..., vây cánh ngày càng nhiều... Đám thủ hạ xưng quân công có đến vài mươi người. *Lũ tên Dương, tên Điển, tên Trị* lại càng kiệt kiệt” (*HLTSKL*).

Hoặc trong trận đánh cuối cùng (1751), khi điểm danh các tướng lĩnh và nghĩa quân bị bắt, *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chỉ chép: “Bùi Thế Đạt, Đào Hoàng Trung, phiên thân Thái Nguyên Ma Thế Lộc truy bắt được đồ đảng giặc là *tên Đang, tên Điển, tên Bì, tên Hồ, tên Nhượng, tên Lễ, tên Hoan, tên Dích, tên Quýnh, tên Kính, tên Liên, tên Dù*, tất cả hơn 10 người, lục tục giải đến cửa quân”.

Hoặc trong trận Hương Canh: “Quan quân đánh phá đồn Hương Canh ngày 9-1 Tân Mùi [1751], bắt được các thủ lĩnh *Cao, Điện, Chấn* cùng 600 tên giặc...” (*Bình Tây thực lục*).

Duy có thủ lĩnh *Trị* (tướng chỉ huy đồn Úc Kỳ) được nhắc đến cụ thể hơn: “Đồn Úc Kỳ giáp giới Thái Nguyên, tướng giỏi của Danh Phương là tên *Trị* giữ một góc ấy, tự cậy là hiểm xa” (*HLTSKL*); hoặc: “tên *Trị* là kẻ ranh khôn trong đám giặc, đóng đồn Úc Kỳ cao ngất một góc” (*Bình Tây thực lục*).

Căn cứ chính của Nguyễn Danh Phương nằm gọn trong khu rừng rậm Thanh Lanh, Ngọc Bội thuộc dãy núi Tam Đảo, nhưng địa bàn hoạt động của nghĩa quân thì lan ra hầu hết các huyện thuộc phủ Tam Đái, Lâm Thao, Đà Dương (tương đương phần lớn các tỉnh Phú Thọ,

19. Theo *Dự thảo Địa chí tỉnh Vĩnh Phúc*: Khu căn cứ đầu tiên của Nguyễn Danh Phương ở Lập Thạch, gồm đồn Trại Quan, đập chắn nước, đồn Bãi Cát trên một địa bàn gần 100 mẫu Bắc Bộ, thuộc ba xã Cao Phong, Đình Chu, Đại Thắng. Sau việc trá hàng lần thứ hai không thành, Nguyễn Danh Phương rút toàn bộ lực lượng về vùng núi Thanh Lanh, Ngọc Bội.

Sơn Tây, Vĩnh Phúc), trấn Sơn Tây và một số huyện thuộc trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang.

II. CĂN CỨ THANH LANH, NGỌC BỘI

Thanh Lanh, Ngọc Bội nay thuộc địa phận hai thôn Thanh Lanh và Ngọc Bội, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên⁽²⁰⁾, tỉnh Vĩnh Phúc. 13 năm trước khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, đây cũng là khu căn cứ của thủ lĩnh Nguyễn Dương Hưng⁽²¹⁾.

Có nhiều hướng đi đến Thanh Lanh, Ngọc Bội, nhưng lộ trình thuận tiện nhất là từ thị xã Vĩnh Yên theo quốc lộ 2, đến cây số 6 (ga Hương Canh) rẽ trái, qua Tam Hợp, Bái Hiến, Bá Hạ, đến ngã ba, đi thẳng lên Đèo Khế, lại rẽ trái thì đến Thanh Lanh. Từ thị xã Vĩnh Yên đến Thanh Lanh khoảng 20km. Từ Thanh Lanh muốn đi hết các di tích được phát hiện rải rác trong khu căn cứ Thanh Lanh-Ngọc Bội chỉ có thể đi bộ, luồn qua rừng rậm và vượt nhiều suối, thời gian ít nhất cũng phải 10 ngày.

Khu căn cứ nằm gọn trong một thung lũng hình chữ U thuộc dãy núi Tam Đảo, diện tích khoảng 1.000 mẫu Bắc Bộ. Ba phía bắc, đông, tây là núi non trùng điệp, hiểm trở; riêng phía nam không có núi chắn.

Trong khu căn cứ, nghĩa quân đắp thành lũy, vừa hoạt động vừa cày cấy tự túc, tích trữ lương thực, rèn khí giới. Cuối năm 1744, Nguyễn Danh Phương xây dựng đại bản doanh ở núi Ngọc Bội⁽²²⁾. Sách *Minh*

20. Ở thế kỷ XVIII, huyện Bình Xuyên thuộc trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Pháp, huyện Bình Xuyên được nhập vào tỉnh Vĩnh Yên (theo Nghị định thành lập tỉnh Vĩnh Yên ngày 29-2-1899).

21. Trong buổi đầu của phong trào nông dân thế kỷ XVIII, nổi bật lên cuộc khởi nghĩa của *nhà sư Nguyễn Dương Hưng* với lực lượng vài ngàn người, phần lớn là dân lưu vong, nổi dậy ở Sơn Tây rồi lấy núi Tam Đảo làm căn cứ.

Theo *HLTSKL*, “Năm Đinh Tý [1737] Sơn Tây, Thái Nguyên giặc cướp nổi lên nhiều... Bấy giờ có sư Nguyễn Dương Hưng họp đồ đảng ở trong núi Tam Đảo, đi lại dân gian lôi kéo những dân ngu, nhiều người đi theo, có đến vài ngàn. Chia lập xung hiệu, đặt quan liêu; những đứa bất mãn ở nhà quê kéo nhau hưởng ứng... Thiên hạ xa gần đều sợ. Người kinh đô đem gia quyến ra thành, các nơi đào hầm chôn của, làm lương khô, tưởng như giặc sắp đến nơi chỉ trong một sớm một chiều, không ai có chí cố thủ cả”. Chúa Trịnh “sai Đàm Bá Khanh (tức Duy Trung), Nguyễn Đình Lịch, Nguyễn Bá Lân, Phạm Trọng Côn đi đánh...”. Cuộc khởi nghĩa chỉ tồn tại trong vòng một năm.

22. *Núi Ngọc Bội*: ở cách huyện Bình Xuyên 29 dặm về phía tây, mạch núi từ núi Tam Đảo kéo đến, núi non cao vút trông như thao rử; lại có một tên nữa là núi Bật tai (Yếm Nhĩ)..., trong núi có một thung lũng cao hiểm. Cuối đời Lê, nghịch tặc Nguyễn Danh Phương lên lút chiếm cứ, dấu vết thành lũy cũ vẫn còn” (Đại Nam nhất thống chí – Bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội 1971 tr.159).

đô sử chép: “Tại vùng núi Ngọc Bội, Danh Phương tự xưng “Thuận Thiên khải vận đại vương”, dựng cung điện, đặt quan thuộc, chế tạo đồ xe, y phục, sử dụng xa giá như vua. Nơi ở của Danh Phương gọi là Đại Đồn, thứ đến Hương Canh (huyện Yên Lãng) gọi là Trung Đồn, tại Úc Kỳ (huyện Tư Nông) gọi là Ngoại Đồn, tại Thanh Tước (huyện Mê Linh) gọi là Tiền Đồn⁽²³⁾; ngoài ra còn có nhiều đồn,堡 khác. Tại các đồn堡 Danh Phương đều cho quân cày ruộng, trữ lương, tính kế lâu dài. Danh Phương còn nắm giữ nguồn lâm sản (chè, sơn, tre, gỗ...) của vùng thượng du và nguồn lợi hầm mỏ ở Tuyên Quang, của cải chứa nhiều như núi...”⁽²⁴⁾.

Sau đây là những dấu tích được phát hiện trong khu căn cứ⁽²⁵⁾:

+ *Thành đất*: Nghĩa quân Nguyễn Danh Phương đắp một bức thành đất nối liền triền núi ở phía đông (núi Quần Ngựa) với triền núi phía tây (núi Chợ Giời). Thành dài khoảng hơn 700m, nhân dân địa phương quen gọi là “bờ vòng Quận Hẻo” hay “bờ vòng Thanh Lan”. Hiện còn nhận rõ dấu vết của thành (chiều cao khoảng 8m, mặt thành chỗ rộng nhất 10m, chỗ hẹp nhất 7m). Ngoài việc ngăn chặn quan quân tiến vào khu vực đại bản doanh, Thành đất còn có tác dụng như một đập giữ nước cho nghĩa quân cày cấy trong căn cứ. Dọc theo các triền núi còn phát hiện dấu vết ruộng bậc thang đã bỏ hoang⁽²⁶⁾.

23. Trong dân gian có câu:

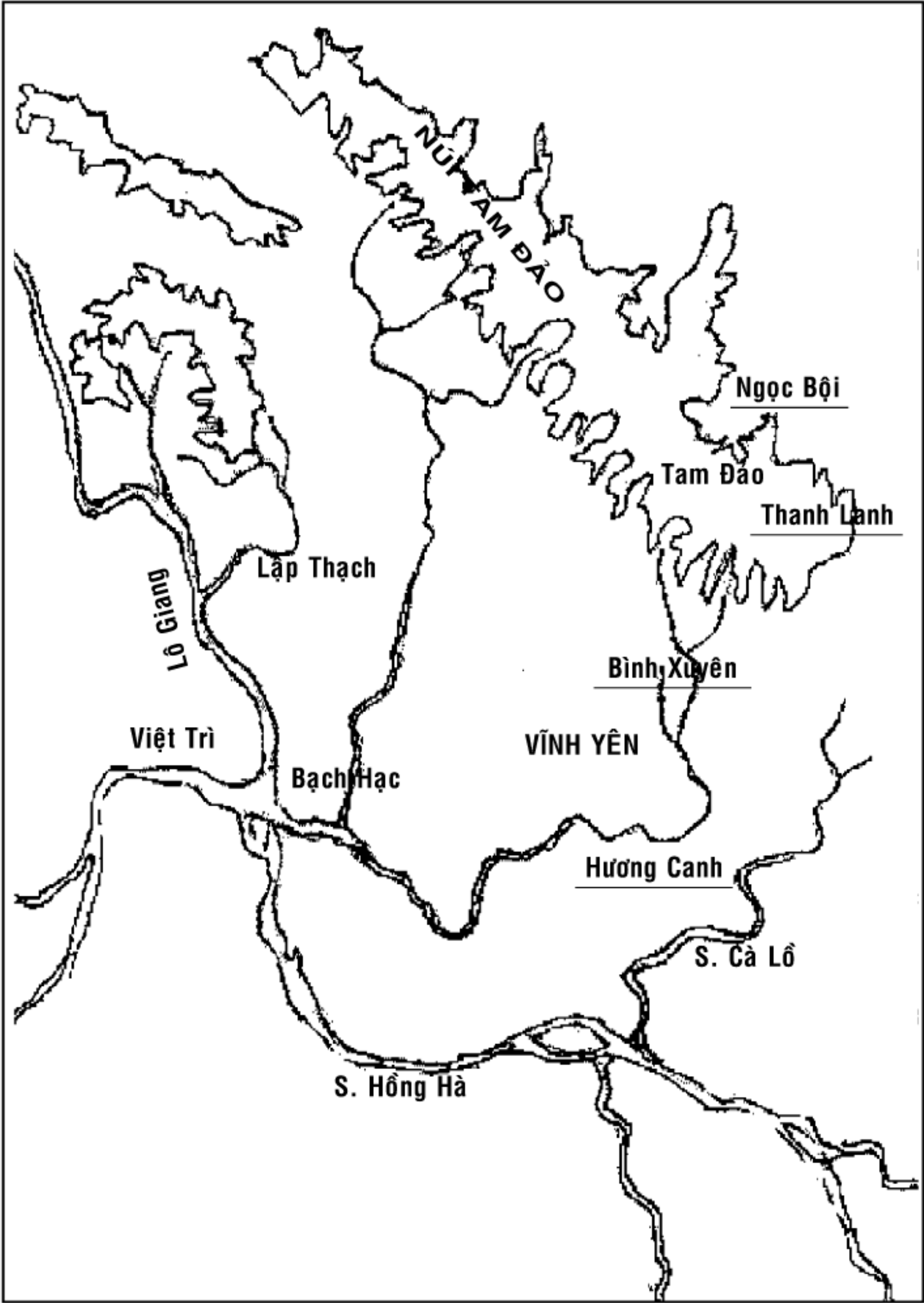
“Ba làng Kẻ Đám, tám làng Kẻ He,
Không đánh nổi Quận què ở núi Thanh Tước”.

(Kẻ Đám: xã Tiên Châu, Kẻ He: xã Phúc Thắng, huyện Mê Linh).

24. Các sách khác cũng chép tương tự. Theo *Bình Tây thực lục*: “Giặc Phương từ sau khi hợp quân cướp phá, chỉ chuyên chứa vàng bạc, tiền lụa, muối gạo và đồng sắt chì kẽm... chất đầy như núi; một con voi khỏe, hơn 100 con ngựa, các thứ súng đạn lớn nhỏ, chiêm trống, cờ xí, khí giới và các súc sản như trâu, dê, lợn... đều có đến hàng vạn”. Theo *HLTSKL*: “[Năm 1750] giặc Phương nghiêm nhiên đường hoàng xưng ngụy hiệu là Thuận Thiên khải vận đại nhân, tiếm lập phủ điện, đặt quan doanh, quân hiệu, làm xe kiệu màn trướng, may cờ nhật nguyệt... đã hơn 10 năm nay..., khí dụng các thứ đều dùng bằng châu ngọc, kim ngân... Bấy giờ giặc Phương, đại đồn đóng ở núi Ngọc Bội, tả đồn ở núi Treo Đền, hữu đồn ở Núi Phoi, phòng giữ rất nghiêm...”

25. Tham khảo: Hồ sơ điều tra di sản dã của Bảo tàng Vĩnh Phúc.

26. Tham khảo *Dự thảo Địa chí tỉnh Vĩnh Phúc*: “Thành Quận Hẻo được đắp liên mạch suốt từ sườn núi bên phải sang triền núi bên trái, chặn dòng suối Thanh Lan cho nước dâng lên, biến một phần thung lũng thành hồ lớn, vừa là chiến hào thiên nhiên bảo vệ đại đồn, vừa là đập dẫn nước cho cánh đồng hạ lưu... Nơi tận cùng của thung lũng rừng cây nguyên sinh rậm rạp, nhưng có đường xuyên sơn sang huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên. Có thể đây là khu vực đóng trại của nghĩa quân, vừa ẩn sâu trong rừng vừa có dòng thác Ba Ao nguồn nước sinh hoạt của nghĩa quân”.



Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương
(1740-1751)

+ *Núi Quần Ngựa*: Từ Thành đất đi sâu vào phía trong là một dải núi thấp, tục gọi là núi Quần Ngựa, hiện còn dấu vết đường mòn ngựa chạy quanh núi.

+ *Chợ Giời*: Phía đối diện núi Quần Ngựa là một triền núi thấp, tục gọi là Chợ Giời, đỉnh núi bằng phẳng, cỏ tranh mọc um tùm. Vách lớp cỏ tranh, phát hiện được 6 ngôi quán chợ, hiện trước lát đá, có cổng đi sâu vào chợ, nay vẫn còn 2 cột đá ở cổng chợ.

+ *Suối tắm voi*: Suối chảy vào sườn dải núi Bảy Bô. Giữa dòng suối là một vực sâu, tương truyền là nơi nghĩa quân tắm voi, tắm ngựa.

+ *Núi Bảy Bô*: ở phía trên Suối Tắm Voi, giữa một khu rừng rậm, tương truyền là nơi nghĩa quân dự trữ lương thực.

+ *Loa Thượng, Loa Hạ, Bãi Bằng, Đấu đông quân*: Loa Thượng và Loa Hạ cách núi Mỏ Quạ khoảng 500m theo đường chim bay, tương truyền là hai vị trí truyền lệnh cho nghĩa quân tập trung ở khoảnh đất rộng phía chân núi, tục gọi là Bãi Bằng. Bên cạnh Loa Hạ còn có một khoảnh đất khác, có thể tập trung khoảng 500 người, tục gọi là Đấu đông quân.

+ *Cổng Tiên, Cổng Hậu*: Cổng Tiên tựa như một trạm kiểm soát trên con đường độc đạo đi sâu vào căn cứ, một bên là vách núi cao hiểm trở, một bên là vực suối sâu. Phía trong Cổng Tiên là núi Mỏ Quạ, vách núi cao chắn ngang thung lũng hình chữ U. Đây là lối đi độc nhất để vượt núi sang Cổng Hậu ở địa giới hai tỉnh Vĩnh Phúc và Thái Nguyên ngày nay. 210 năm sau (1950), đây cũng là lối đi của bộ đội ta từ Thái Nguyên vượt Tam Đảo qua Vĩnh Phúc tìm diệt giặc Pháp trong chiến dịch Trần Hưng Đạo.

+ Theo lời kể của các bô lão, những người đi làm nghề rừng còn phát hiện một sập đá lớn, một cối giã thuốc bằng sắt ở lưng chừng núi Mỏ Quạ, cách Thanh Lanh 4km, cùng rất nhiều mảnh sành, mảnh gốm vỡ.

III. NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Sau khi cuộc khởi nghĩa của Tể bị đàn áp, lực lượng nghĩa quân tổn thất nhiều. Vì vậy, khi đem số nghĩa quân còn lại về Tam Đảo, Nguyễn Danh Phương nghĩ kế trá hàng để hoãn binh, có thời gian củng cố lực lượng. Sách *Minh đô sử* chép về sự kiện này như sau: “Nguyễn

Danh Phương giữ vùng núi Tam Đảo..., nhân thế hiểm xây đồn lũy, tập hợp nghĩa binh, trữ lương thực, nhiều lần dâng biểu xin hàng để hoãn binh ⁽²⁷⁾. Chúa Trịnh Doanh biết Phương chỉ trá hàng, cùng bày tội bàn bạc. Các quan đều nói: cái việc đánh hay giữ phải tùy việc hoãn hay cấp mà tính việc làm trước, việc làm sau. Danh Phương chỉ là tên giặc chỉ lo tự thủ. Trong lúc phía đông-nam là nơi cung cấp nhiều của cải, thuế má, nay đang bị Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất bám giữ. Nay trước hết phải quét sạch bọn giặc phía đông-nam. Một khi hai tên giặc dữ kia đã bị diệt sạch thì Danh Phương dù có giáo quyết thế nào cũng không thể lọt khỏi lưới ta được. Chúa Trịnh đồng ý, bèn khiến quan trấn Sơn Tây nhận lời hàng của Phương. Tuy phần đông triều thần chủ trương việc chiêu an, riêng Vũ Công Tế thì chủ trương việc đánh dẹp”.

Bấy giờ, lực lượng nghĩa quân ở căn cứ Thanh Lan, Ngọc Bội đã “lên tới vài vạn”[?]. Nhưng sau trận phá vòng vây ở Bạch Hạc, một bộ tướng của Danh Phương là Hoàng Phùng Cơ trốn ra hàng, được chúa Trịnh hậu đãi (về sau trở thành một danh tướng đặc lực của họ Trịnh). Tình hình này gây bất lợi cho nghĩa quân, buộc Nguyễn Danh Phương phải tính kế trá hàng một lần nữa nhưng không kết quả, bèn quay về thủ thế ở đại đồn Ngọc Bội: “Danh Phương mật sai người đưa tiền của đút lót rất hậu cho bà Trịnh phi họ Nguyễn (người làng Thịnh Mỹ, huyện Lôì Dương) và quan nội giám Đàm Xuân Vực (người làng Tương Trúc, huyện Thanh Trì). Chúa Trịnh Doanh nhận cho hàng. Kịp khi đòi vào chầu, Danh Phương không nhận mệnh lệnh, chiếm giữ vùng núi Ngọc Bội làm sào huyệt” (*Minh đô sử*). ⁽²⁸⁾

27. Năm 1743, “Đinh Văn Giai vừa mới đánh tan quân của Hoàng Công Thư [Chất] ở Đỗ Xá. Lúc ấy, giặc Ngũ [Phương] cũng đến cửa quân Lê Đoan Khải xin hàng. Các quan đương ban chiêu hàng thất sách, mà giặc Ngũ cũng không đến nữa...”.

28. Về việc Nguyễn Danh Phương mấy lần trá hàng, tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép tương tự, chỉ thêm một số tình tiết: “Nhiều lần Phương xin hàng để giúp quân ta. Chúa biết hết tình hình, nhân cùng các quan mật bàn rằng: “Kế đánh dẹp nên lấy hoãn cấp làm trước sau. Nay giặc Phương dựa chỗ hiểm cố giữ, thu quân xin hàng. Mà đông-nam là nơi nhiều của cải, Cầu, Chất cùng liên kết đốt cướp. So sánh sự thế, nên trước dẹp xong đông-nam để gỡ việc nguy cấp... Bàn định rồi, lập tức sai Sơn Tây nhận cho Phương hàng, liệu lưu quan quân đóng đồn giữ. Còn bao nhiêu quân rút về đạo đông-nam, hợp sức lại đánh giặc”.

IV. TRẬN BẠCH HẠC NĂM 1744

Cuối năm 1744, Nguyễn Danh Phương đem lực lượng đánh phá huyện Bạch Hạc (huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). “Quan đốc suất Sơn Tây Văn Đình Úc đem binh vây Phương, liền đó đóng quân tại Nghĩa An (thuộc Bạch Hạc). Thửa lúc đêm tối, Phương đột phá vòng vây, chạy tới vùng Thanh Lân, huyện Bình Xuyên...” (*Minh đô sử*).

Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* kể lại trận Bạch Hạc chi tiết hơn và có thêm nhận xét về lý do thất bại của quan quân: “Năm Cảnh Hưng thứ năm [1744]: “Tháng 11, giặc Ngũ [tức Phương] đánh phá huyện Bạch Hạc. Đốc suất Kế Phương hầu Văn Đình Úc đem các quân kinh, vệ tiến đánh. Ngũ chạy vào lũy, quan quân vây lại. Bấy giờ binh lính các huyện đến họp hơn vạn người, cùng xuất lực tiến đánh; thế giặc cùng quẫn. Thế mà Văn Úc nhút nhát không có mưu kế gì, lại rút quân ra đóng ở xã Nghĩa An. Nhân sơ hở, Ngũ vượt vòng vây thoát được. Từ đấy, Ngũ không dám khinh suất, bố trí đồn bảo, ước thúc bộ ngũ, chống cự quan quân, đều do Văn Đình Úc làm lỡ việc vây”.

V. CUỘC CHIẾN ĐẤU CÁC NĂM 1748 - 1750

Các năm 1745-1747, chúa Trịnh nhiều lần phái quân đi đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, nhưng đều bị nghĩa quân chống đánh, không tiến thêm được, hoặc bị nghĩa quân dùng tiền của mua chuộc như đã nói ở một đoạn trên. Đầu năm 1748, tướng Hoàng Ngũ Phúc được lệnh “đi dẹp giặc Sơn Tây”, hành quân liên tiếp mấy tháng vẫn không mang lại kết quả ⁽²⁹⁾. Cuối năm ấy, Hoàng Ngũ Phúc bị triệu về kinh và Đình Văn Giai được cử lên làm trấn thủ Sơn Tây. Tuy

29. Đồng thời, chúa Trịnh ra lệnh khẩn cấp phòng thủ kinh đô, lo sợ nghĩa quân Nguyễn Danh Phương tràn xuống: “Mùa thu tháng 8 [1748], sai lữ Hà Tôn Huân, Vũ Khâm Lân, Ngô Đình Oánh, Lê Hữu Kiều chia đóng đồn những nơi yếu địa ở kinh đô, ngày đêm tuần canh. Bấy giờ ở Sơn Tây, giặc cỏ vẫn còn, giặc núi bất thần tràn xuống, cho nên dự bị chống đánh” và triệu tập các quan văn võ “vào phủ thi bài văn sách “Trong sửa chính trị, ngoài đánh giặc cướp” (*HLTSKL*)

Hai tháng sau, các quan “tâu bày 6 điều phòng thủ kinh đô; đại lược như trồng tre, trồng cây để làm lũy, đặt 8 cửa khám xét người ra vào..., thượng lưu và hạ lưu phường Nhật Chiêu đặt đồn binh, trong thành chia đặt quân thuộc liên lạc...” (*HLTSKL*).

được “tiện nghi hành sự”⁽³⁰⁾, nhưng quân lính hèn nhát “dùng dằng không dám đánh”; một số tướng tá vẫn bị nghĩa quân tìm cách mua chuộc, nên có ý “nuôi giặc để kiếm lời”.

Một lần, “quan quân hợp lực đánh mạnh vào Thanh Lanh, Ngọc Bội, bắt được hai người em của Phương là Văn Bì và Văn Quảng. Danh Phương liền đem lực lượng vây chặt quan quân ở Thanh Lanh, buộc phải thả bọn Văn Bì, Văn Quảng mới giải vây được” (*Minh đô sử*)⁽³¹⁾.

Năm 1749, nghĩa quân Nguyễn Danh Phương xuất phát từ Bạch Hạc “tràn sang làng Cổ Độ, huyện Tiên Phong, thế rất dữ dội. Hiệp trấn Sơn Tây Hà Tôn Huân cáo cấp, Chúa bèn sai cai cơ Nguyễn Phan, phó đốc thị Bùi Trọng Huyến đi đánh giặc Ngũ (Phương), lại sai trấn thủ Đình Văn Giai đem quân tiếp ứng” (*HLTS*), nghĩa quân lại rút về căn cứ.

Năm 1750, nghĩa quân tiến sang huyện Tam Dương, chiếm cứ núi Độc Tôn, “các lộ Tuyên, Hưng, Thái đem nhau đi theo, nộp thuế cho nó, của báu chứa như núi, vây cánh ngày càng nhiều, khí dụng các thứ đều dùng bằng châu ngọc, kim ngân..., quan quân nhiều lần bị nó bức hại” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

VI. CUỘC CHIẾN ĐẤU NĂM 1751

1. Trận đánh ở Ngoại đồn Úc Kỳ

Đầu năm 1751, chúa Trịnh Doanh quyết định tự mình cầm quân mở cuộc đàn áp lớn vào căn cứ của nghĩa quân Nguyễn Danh Phương, chia quân làm 4 đạo do tướng Hoàng Ngũ Phúc thống lĩnh. Chúa Trịnh nói với tả hữu: “Giặc Phương là giặc lâu năm, binh tinh lương túc, lại có chỗ dựa hiểm yếu, không như các giặc khác. Ta nên tự mình cầm cờ vũ tiết dẹp yên phương này, nếu không thì suốt đêm không nằm yên gối được. Chúa bèn sai người đến các đồn lớn của Phương ngầm quan sát địa thế, sai tướng hiệu đóng ở các đồn thuộc

30. “Chúa dụ Đình Văn Giai rằng: Sơn Tây là phen giậu nhà nước, bắc gần giặc Canh [?], Ngũ, nam liền giặc Lê Duy Mật, thế giặc lan tràn, nhân tình sợ hãi. Người nên đem quân đến trấn, công việc ở trấn cho được tiện nghi biện lý, để cho ta khỏi lo về miền tây” (*HLTSKL*).

31. *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép: “Trận đánh ở Thanh Lanh, quân ba hiệu đã bị giặc Phương vây, phải trả lại em nó là tên Bì, Phương mới chịu giải vây cho. Từ đấy Phương ngày càng hung hăng, sức quan quân không đánh được, giấy tờ tấp nập một buổi vài lần”.

đạo Sơn Tây, Thái Nguyên sức quân tìm lấy tre gỗ chuẩn bị làm khí cụ đánh thành. Sai Hoàng Ngũ Phúc tập trung quan quân các đạo dọc bờ sông Bồ Đề..., chia làm 4 quân: Tả quân do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy, Hữu quân: Đàm Xuân Vực, Tiền quân: Nguyễn Đình Quyền, Hậu quân: Nguyễn Hữu Chí...” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Với đồn ải kiên cố, thế núi hiểm trở, có lẽ Nguyễn Danh Phương cho rằng quân chúa Trịnh khó lòng tiến sâu vào căn cứ, càng khó có thể tiến xa lên ngoại đồn Úc Kỳ giáp giới Thái Nguyên; do vậy, việc bố phòng ở đồn này có phần khinh suất. Không ngờ chúa Trịnh Doanh lại cho quân vòng lên đường Thái Nguyên rồi nhân đêm tối bất ngờ đánh vào Úc Kỳ.

Ngày 8 tháng 12 [1750], chúa Trịnh phát lệnh xuất quân. Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* ghi chép khá chi tiết trận đánh ở đồn Úc Kỳ:

“Ngày mồng 8 tháng 12, giờ dậu xuất quân, đóng ở lầu Ngũ Long, triệu Hoàng Ngũ Phúc đến trước lầu, giao cho quyền tri quân vụ... Lại bảo Phúc rằng: sào huyệt giặc Phương bốn mặt đều núi, phía trong nhiều khe suối. Mặt trước Hương Canh, giặc lại bày đồn dài để làm phen che, đánh chưa dễ lấy được ngay. Đồn Úc Kỳ giáp giới Thái Nguyên, tướng giỏi của Phương là tên Trị, giữ một góc ấy tự cậy là hiểm xa, không phòng bị lắm. Ta đến chỗ không ngờ đánh trước để cắt tay trái của giặc, đánh một trận là xong. Úc Kỳ đã lấy được, các đồn khác trông gió mà vỡ. Quan quân thừa thế đánh úp, làm gì chả thắng! Binh pháp có câu: bỏ chỗ rắn, đánh chỗ nát, tránh chỗ thực, đánh chỗ hư chính là thế đấy.

“Ngày mồng 10, Chúa sang sông tiến quân đi. Mật truyền cả 4 đạo quân lên đường tiến đến Giang Dã. Ngày 11, đại quân từ xã Lục Canh đi ngay sang Thái Nguyên, gấp đường cùng tiến. Đến trấn sở Giang Dã, sai lấy phiên thần thổ binh Thái Nguyên để điều khiển. Ngày 12, vào đầu canh tư, tiến đến đồn Úc Kỳ. Chúa cười long mã chỉ huy tướng sĩ đắp lũy dựng trại, vây vòng quanh cho chắc. Ngày 17, Chúa sai làm thang cao, chòi cao, mông sung, chiến cụ. Ngày 18, Chúa sai hoàng thân Nguyễn Bá Trạc đem lính đánh sát lũy giặc. Ngày 19, đảng giặc là Dương Sĩ Long, Dương Văn Tăng cho người đến cửa quân xin làm nội ứng, Chúa nghe cho”.

“Ngũ Phúc bèn dẫn Nguyễn Đức Hoàn chọn lấy lính cảm tử, nhân buổi chiều ngấm vào góc lũy giặc dò xem động tĩnh. Khi mọi người đã ngủ yên, lũ Sĩ Long ngấm mở cửa nơi góc lũy. Hoàn đem quân xông vào đánh rất dữ, phá được hơn 10 đồn giặc, phóng lửa đốt đồn Úc Kỳ, quan quân bốn mặt cùng bắn vào”.

Nghĩa quân quyết định mở một đường máu phía sau lũy, nhưng đã muộn, cục diện trận đánh đã chuyển sang thế bất lợi cho nghĩa quân. Các tướng nghĩa quân là Trị và Sầm dồn hết lực lượng chống đỡ nhưng không ngăn nổi quan quân từ bốn phía “cưỡi voi cưỡi ngựa xông vào đánh”⁽³²⁾.

2. Trận đánh ở Trung đồn Hương Canh

Ngoại đồn Úc Kỳ bị phá vỡ, chúa Trịnh liền kéo quân sang tấn công Trung đồn Hương Canh (huyện Yên Lãng). Trước thế tấn công ào ạt của quân Trịnh, Nguyễn Danh Phương trực tiếp chỉ huy nghĩa quân, dốc hết lực lượng chống cự. Trước sự chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân, tướng Nguyễn Phan được lệnh phải liều chết phá vỡ đồn Hương Canh bằng mọi giá, “không phá được đồn kia thì sẽ bị xử tội

32. Nghĩa quân tổn thất nặng nề trong trận Úc Kỳ: “giặc bị thương, chết nhiều. Lũ giặc Trị, giặc Sầm sức cùng hơi hết cùng đồ đảng 400 người đưa tay chịu trời. Quan quân thu được súng đạn, cờ xí, khí giới, thuyền ngựa, trâu dê thóc gạo không thể kể xiết... Sai tán lý Nguyễn Nghiễm, hiệp đồng Đoàn Thụ chém lũ Trị, Sầm cùng tỳ tướng 200 người....”.

Xin dẫn thêm những đoạn chép trong *Minh đô sử* để tiện tham khảo:

“Bấy giờ các huyện Tam Đới, Đà Dương, Lâm Thao đều bị mất vào tay giặc, chúa Trịnh Doanh quyết định thân cầm quân đi đánh; sai Hoàng Ngũ Phúc, Đỗ Thế Giai phát quân lệnh và Nguyễn Nghiễm làm tán lý, chia quân làm 4 đạo cùng tiến vào sào huyệt Danh Phương, đúng vào ngày 8 tháng 12 [1750].

“Sắp ra quân, sai quan bồi tụng Nhữ Đình Tản làm bài cáo văn, cáo yết nhà Thái miếu. Chúa Trịnh bảo bọn Ngũ Phúc rằng: sào huyệt giặc Phương chiếm đóng, bốn mặt đều là núi non, phía trong có nhiều khe ngòi. Vùng Hương Canh ở phía trước, bọn giặc thiết lập một dãy đồn bảo chạy dài; đánh vào đấy chưa dễ đã nhỏ ngay được các đồn lũy này.

“Còn như đồn Úc Kỳ giáp giới Thái Nguyên, do tướng dữ của giặc Phương là tên Trị đóng giữ, cây thế hiểm và đường xa, ắt nghĩ rằng đại quân ta chưa thể tới được. Vậy ta nên xuất kỳ bất ý. Đánh trước vào đó để cắt đứt một cánh tay của giặc, đó là cách đánh một lần sẽ thắng.

“Bèn qua sông, đóng ở Giang Dã, lấy thêm phiên binh ở Thái Nguyên. Vừa đến Úc Kỳ, quan quân bủa vây ngay để uy bức giặc. Tướng giặc Dương Sĩ Long, Dương Chi Tăng mở cửa đồn ra hàng. Quế Vũ bá Nguyễn Đức Hoàn cho quân tiến thẳng vào. Giặc ra sức phá vây để tháo chạy ra ngoài nhưng không được. Bọn giặc tên Trị, tên Sầm đều bị bắt và

theo quân pháp”. Nguyễn Danh Phương phải bỏ đồn Hương Canh, rút về cố thủ ở Đại đồn Ngọc Bội.

Sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* chép:

“Ngày 3 tháng Giêng [1751], đêm ấy Nguyễn Quốc Lượng đem lính bản hiệu đánh úp phá đồn Tiên Sơn của giặc. Ngày 6, sai hai quân hữu, hậu tiến sát xã Hương Canh, đặt trại, phô trương thanh thế tiến công... Ngày 7, Chúa sai Hoàng Ngũ Phúc đến Hương Canh xem hình thế; lại sai Nguyễn Viết Tải đem hữu quan đánh phá đồn Liêu Kiều (Cầu Biên). Hàng thần Nhật Vũ đem lính đánh phá đồn nhánh Bào Tự.

“Ngày 9, đại quân từ Xuân Hy tiến sát đồn giặc Hương Canh; lại sai đặt phục binh ở địa đầu Quất Trục, huyện Yên Lãng. Ở phía tả, hữu đồn giặc, sai thân quân kéo cờ, đánh trống, đóng voi, phi ngựa, phô trương thanh thế cho giặc sợ hãi. Chúa đốc binh thẳng đến sát mặt trước. Đêm ấy quân giặc theo đường Quất Trục chạy đi. Đàm Xuân Vực y kế, cho quân mai phục bốn mặt, đón đánh phá tan giặc, thu được súng ngựa rất nhiều... Ngày 10, Chúa cưỡi voi lên núi Quất Trục tìm bắt tỳ tướng giặc...”.

Sách *Minh đô sử* chép:

“Chiếm xong đồn Úc Kỳ, quan quân lại kéo đến vây bức đồn Hương Canh. Giặc đem hết quân ra chống cự, tên đạn bay như mưa, quan quân không thể tiến lên được. Trong các tướng bấy giờ, duy chỉ có Nguyễn Phan được coi là tướng “vô địch”. Chúa Trịnh Doanh lấy gươm trao tay cho Nguyễn Phan và bảo: “Đảm lược của người, từng nghe lừng lẫy bốn phương. Nay không phá được đồn này, sẽ đem phép quân ra xét xử”. Phan xuống ngựa, cởi áo chiến, nói với thủ hạ: “Các người đều là người của ta. Nay ta đang phải quên mình báo đền ơn trên, cũng chính là lúc các người phải báo đáp ân tình riêng với ta..., cùng ta đánh một trận quyết tử. Nói đoạn, Phan đi trước quân sĩ, tiếng hô như sấm, đánh phá được đồn Hương Canh. Danh Phương phải lui về giữ đồn Ngọc Bội”.

3. Trận đánh cuối cùng ở Đại đồn Ngọc Bội -

Chung cục cuộc khởi nghĩa

Đại đồn Ngọc Bội là căn cứ vững chắc nhất của nghĩa quân, cũng là “đại bản doanh” của thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương. Đồn được

xây dựng trên đỉnh núi, xung quanh bố trí nhiều đại bác, thế núi hiểm trở, các ngả vào đồn đều lấp kín. Một lần nữa, chúa Trịnh lại ra lệnh cho tướng Nguyễn Phan liều chết xung phong phá đồn. Nghĩa quân cố thủ quyết liệt, nhưng lực lượng quá chênh lệch, không thể kéo dài thời gian cầm cự. Đồn Ngọc Bội thất thủ, Nguyễn Danh Phương rút vào căn cứ cuối cùng trong núi Độc Tôn ⁽³³⁾.

Sách *Minh đô sử* chép:

“Núi Ngọc Bội là sào huyệt của giặc Phương. Phía phải có đồn trên núi Treo Đèn, phía trái có đồn trên núi Phi (hay núi Phơi), phòng giữ nghiêm ngặt.

“Ngày 4 tháng 12, Hoàng Ngũ Phúc, Đàm Xuân Vực đốc suất tiền quân, Nguyễn Phan tiến đóng ở Mễ Sơn (tục gọi Cống Gạo), tả quân Bùi Thế Đạt tiến đóng Doãn Sơn, hữu quân Nguyễn Viết Tài tiến đóng Lô Sơn (tục gọi Lò Bông), hậu quân Nguyễn Trọng Thân tiến đóng Đồng Kiều (tục gọi Cầu Đồng). Đêm ấy, tả quân vây bức lũy giặc; sáng hôm sau tiền quân, hữu quân cũng tranh nhau tiến lên; các đồn giặc đều tan vỡ”.

“Ngày 23, quan quân tiến đánh đồn Ngọc Bội. Giặc đã ngăn chặn các đường tắt và cửa vào. Trên núi, giặc bày pháo la liệt để cố giữ. Chúa lại khiến Nguyễn Phan xông đánh. Phan ra lệnh cho quân sĩ đều dùng đoản đao, mỗi người chủ động tiến lên và ước hẹn với nhau: hễ nghe tiếng súng thì nằm xuống, rồi lại nhảy qua từng tảng đá mà tiến vào. Nguyễn Phan xông lên trước; quân sĩ lần lượt kéo lên như kiến bò. Quân giặc tan vỡ to. Danh Phương trốn vào núi Độc Tôn. Bè lũ chạy sang núi Yểm Nhĩ. Chúa tiến vào đồn Ngọc Bội, thu được quân tư, khí giới vô kể” ⁽³⁴⁾.

33. Theo *Đại Nam nhất thống chí*: “Núi Độc Tôn ở cách huyện Phổ Yên 66 dặm về phía nam; mạch núi từ núi Tam Đảo kéo đến, nổi vọt một ngọn núi cao đứng sừng. Đời Lê Vĩnh Hựu nghịch tặc Nguyễn Danh Phương chiếm cứ núi này, xây dựng cung điện, cửa cái chứa đầy, nhiều lần quan quân tiến đánh đều không sao phá vỡ; đến năm Canh Ngọ Cảnh Hưng thứ 11 mới dẹp tan được”. (*Bản dịch của Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr.158*).

34. Để tiện tham khảo và đối chiếu những chi tiết, xin được trích thêm những đoạn chép về trận Ngọc Bội trong *Hậu Lê thời sự kỷ lược*:

“Bấy giờ lũy giặc Phương, đại đồn ở núi Ngọc Bội. Ngày 13, Hoàng Ngũ Phúc, Đàm Xuân Vực tiến quân đến Núi Gạo, tả quân tiến đến núi Huyền Doãn, hữu quân tiến đến Núi Lò, hậu quân tiến đến Cầu Thũng tùy thế đóng trại. Đêm ấy, tả quân ngậm vè lên núi Phơi, đến góc ngoài lũy giặc, cắm hai trại. Sáng hôm sau, hai quân tiền, hữu cùng tiến lên. Các đồn giặc ở trên núi Phơi, núi Thiện Thị đều trông gió vỡ chạy. Quan quân tiến giữ đất ấy.” →

Quân chúa Trịnh thừa thắng truy kích; Nguyễn Danh Phương buộc phải đốt hết đồn trại, đang đêm trốn chạy về huyện Lập Thạch thì bị bắt và bị đem ra hành hình cùng một lần với thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu cũng bị bắt khoảng đầu năm 1751⁽³⁵⁾.

Sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cung cấp thêm một số chi tiết:

“Tháng 2 [1751], triệu Hoàng Ngũ Phúc đến hành tại Hương Canh, biên tên bọn giặc bị bắt hơn 700 người. Đàm Xuân Vực được lệnh đuổi bắt giặc Phương rất gấp. Danh Phương giả trang làm lính bị thương, sai đồ đảng cáng ra chân núi ở xã Tình Luyện, huyện Lập Thạch, bị người đi do thám biết, phục quân vây lại bắt được. Ngày 12, giải đến hành tại Hương Canh dâng tù. Chúa sai lũ Nguyễn Phan, Nguyễn Viết Tải chém những tên giặc hung tợn là lũ tên Lễ, tên Hồ, tất cả 62 người (...).

“Ngày 7 tháng 4, giết các tướng Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu cùng đồ đảng là lũ tên Dương, tên Điển, tên Bì (em tên Phương) tất cả 19 người. Lại đem hai đầu của Phương và Cầu tế trận vong tướng sĩ, rồi lại cho đem hai đầu ấy bêu ở các trấn”.

Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương bị đàn áp khốc liệt, nhưng trong 10 năm đối phó với nghĩa quân, binh tướng của chính quyền họ Trịnh không dễ khuất phục ý chí chiến đấu của hàng vạn nghĩa quân; thậm chí còn khó khăn hơn việc đối phó với các cuộc khởi nghĩa khác.

→ “Ngày 23, Đàm Xuân Vực đốc suất bốn đạo quân tiến đánh đồn Ngọc Bội. Chúa tự núi Phơi đi bộ vào Thanh Lãng, qua trước suối Sắn Sơn, Giặc lui giữ đồn cũ ở núi Yểm Nhĩ. Chúa vào đồn Ngọc Bội, sai Bùi Thế Đạt mang tả quân cùng thổ binh Thái Nguyên ra các huyện Phổ Yên, Đại Từ, Trịnh Tự Hành đem lính tả hiệu nội thị từ núi Sạ Nảo qua núi Nga Hoàng, núi Dị Nậu đi quanh ra bên hữu núi Tam Đảo, chia đường phục sẵn. Chúa từ Ngọc Bội đi nhanh vào Phê Dinh. Quân đi như chuỗi cá, như kiến bò, mở lũy đánh vào. Giặc dựa thành cố đánh. Chúa cười voi đi trước tướng sĩ, vin cành cây leo vách đá..., ba mặt đánh vào, mấy lần lũy sạt đổ. Quân giặc tan vỡ, chết chồng lên nhau. Giặc Phương chỉ trốn thoát được một mình, đêm đốt đồn, ngấm vào núi sâu trốn đi; Chúa sai Đàm Xuân Vực đem quân chia đường tìm bắt.

“Ngày 25, lưu Hoàng Ngũ Phúc đóng giữ đồn Ngọc Bội, Chúa về hành tại Hương Canh. Sai quan tịch thu của cải của giặc Phương: các hạng vàng bạc, tiền lụa, đồng sắt, chì kẽm, súng đạn, chiêm trống, voi ngựa, khí giới... Còn thóc gạo, muối mắm, trâu dê, gà chó, các súc sản... cho quân binh tha hồ lấy”.

35. Theo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Bấy giờ vừa lúc Nguyễn Hữu Cầu bị đóng cũi giải về đến Hương Canh. Chúa đang cùng các quan ăn tiệc, sai Cầu thổi sáo, Phương rót rượu, ba quân vui reo vang như sấm (!).

Bài khải “Mừng việc bình Tây” của quan tướng chúa Trịnh phần nào nói lên điều này:

*“Ngu xuân thay giặc Ngũ [Phương] chiếm giữ nơi côi ven,
Kiệt hiệt hơn Cầu, Chết mọi tên, quấy rối cả Tuyên, Hưng các lộ,
Lũy cao núi xanh rì muôn nhận, sào huyết hiểm hơn
Hạc Động, Đồ Sơn
Lương chứa ngàn kho, tích trữ giàu quá Xương Hà, Đồ Xá”*

(Hạc Động, Đồ Sơn, Xương Hà: các căn cứ của thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu; Đồ Xá: một căn cứ của thủ lĩnh Nguyễn Tuyển).

Nhận định về thất bại của khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, tác giả sách *Minh đô sử* cho rằng: “Nguyễn Danh Phương tuy cố bám giữ vùng Tam Dương, trấn Sơn Tây, nhưng phía đông không hợp lực được với Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ Sơn, phía nam không hợp binh được với Lê Duy Mật ở Trấn Ninh. Thiết tưởng những đồn ải ở Ninh, Thái, Thanh, Hưng, sự phòng thủ đều rất nghiêm ngặt, quả là có cái thế “chim bay qua không lọt”. Nếu ba đạo quân của Phương, Cầu, Mật kết hợp được với nhau như một, thì Thăng Long có nguy cơ khó giữ nổi”.

Ý kiến của tác giả sách *Minh đô sử* không phải không có lý; nhưng đó lại chính là một nhược điểm cơ bản có tính quy luật của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, cũng như của hầu hết các cuộc khởi nghĩa nông dân thời trung đại.



Chương ba

KHỞI NGHĨA
Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ
● (1740-1741)

Từ trước đến nay nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, trước hết là những cuộc khởi nghĩa lớn có tính chất tiêu biểu như khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, khởi nghĩa Hoàng Công Chất, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương, khởi nghĩa Vũ Đình Dung...

Trong chương này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu thư tịch kết hợp với tư liệu thực địa về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ cũng được coi là một cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.

I- CÁC THỦ LĨNH CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

1. Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ khởi xướng cuộc nổi dậy

Hai anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ quê ở làng Ninh Xá, tổng Đội Lĩnh, huyện Chí Linh (Hải Dương), là cháu của Nguyễn Mại⁽³⁶⁾. Nhân lòng người oán giận chế độ Lê – Trịnh tàn ngược, thói

36. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “Nguyễn Mại người huyện Chí Linh, đỗ Hoàng giáp đời Chính Hòa, có sức khỏe lại có mưu lược, làm quan Thị lang Lễ bộ, ra trấn thủ Sơn Tây, có chính tích đặt biệt..., xét kiện sáng suốt, danh vọng rất cao... Chết tặng hàm Thượng thư, tước Đông quận công và phong hàm phúc thần” (Bản dịch của Viện Sử học, Tập III, tr.431).

Theo *Minh đô sử*, “Nguyễn Mại có sức khỏe nên con cháu đều là người mạnh khỏe, dữ tợn hơn người”.

Gia phả họ Trần ở Hải Dương cho biết thêm : “Nguyễn Mại đậu Hoàng giáp năm Tân Vị [1691]. Ông có sức vóc và đảm lược không ai sánh bằng. Một hôm thiết triều có con voi xổng chạy vào phủ đường, trăm quan đều kinh chạy, riêng Nguyễn Mại thần sắc không thay đổi, tâu việc như thường. Chúa Trịnh Căn biết có thể dùng tài của ông, cho nắm thủy quân, trải làm quan đến Đốc trấn Sơn Tây. Ông công minh, được lòng người...” (Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử*, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

Trần Đạm Trai, tác giả cuốn *Hải Dương phong vật chí*, soạn năm 1811 (Bản dịch của Nguyễn Đình Diệm, Sài Gòn, 1968) có ghi chép mấy truyền thuyết về Nguyễn Mại thời gian làm Đốc đồng trấn Sơn Tây như sau : “Một hôm ông đi qua chợ Bửu Quy, huyện Gia Định nghe thấy một mục mất trộm gà chửi rủa om sòm, ông sai lính gọi lại hỏi con gà ấy đáng bao nhiêu, ông sẽ cho tiền, rồi phạt về tội mục chua ngoa, bắt mọi người trong làng phải tát vào má mục một cái; nhưng dân tình không nỡ, ai cũng chỉ tát khẽ, duy có một người tát hết sức mạnh khiến cho mục kia sung u cả mặt. Ông liền chỉ vào người ấy và bảo : Chính mi đã bắt trộm gà nên mới động lòng mà tát đau, tội ấy mi còn chối cãi sao được! Kẻ kia xin thú nhận rồi dẫn đi bắt quả tang. Ông liền chiếu luật xử bắt tên kia

nát, lại nung nấu mối hận thù của cha ông, đối với họ Trịnh, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ tập hợp lực lượng nổi dậy, mong cứu dân ra khỏi lầm than và trả thù nhà.

Theo *Gia phả họ Trần* ở Hải Dương, “Nguyễn Mai vì chính trực trái ý chúa Trịnh Cương. Chúa sai triệu vào trong phủ giết đi, nói dối là trúng phong chết, liệm xong khiến người nhà đưa linh cữu về, tặng cho chức Lễ bộ Thượng thư Đông Quận công. Con Nguyễn Mai là Nguyễn Ngộ căm tức việc cha mình bị chết oan uổng, ngầm mưu báo phục. Tiếp đó lại xảy ra việc thầy học [của Nguyễn Ngộ] là Tham tụng Sóc Quận công Nguyễn Công Hãng cũng bị chúa Trịnh giết chết, ông bèn phân tán gia tài, ngầm kết các hào kiệt mưu khởi sự, nhưng chưa kịp thực hiện thì đã chết. Con Nguyễn Ngộ là Nguyễn Tuyền nối chí cha, gặp khi lòng người oán ghét họ Trịnh, nhân đó khởi binh” (dẫn trong *Minh đô sử*).

Vẫn theo *Gia phả họ Trần*, bấy giờ có thủ lĩnh Vũ Triều nổi dậy ở Phượng Nhãn (Kinh Bắc) tiếp giáp với trấn ly Hải Dương. Triều đình sai Kế Quận công (Đặng Đình Luân) “đem quân ra đạo đông – nam để chế ngự”. Nguyễn Tuyền nghe tin, “ra cửa quân yết kiến, tình nguyện đi hiệu lực, xin Quản đội Hữu Nhuệ, rồi trở về huyện nhà mộ quân nghĩa dũng đi theo, ý muốn thừa cơ khởi loạn, nhưng chí còn chưa quyết”. Được sự khích lệ của Vũ Trác Oánh khuyên không nên bỏ lỡ cơ hội, Nguyễn Tuyền quyết định khởi xướng cuộc nổi dậy, cử Vũ Trác Oánh về vùng Thanh Miện và cử Nguyễn Cừ về vùng Thanh Hà, Kim Thành “chiêu dụ kiệt sĩ, tập hợp dân chúng ở bảy quận”⁽³⁷⁾.

→ bồi thường con gà và vết thương cho mục ấy. Lại như việc ở trong chùa thuộc huyện Sơn Vi, các sư ni tụ họp tại đó, rồi một sư ni kêu mất chiếc xiêm lụa. Ông sai lập đàn cúng rồi bắt mỗi sư ni, một tay cầm nhau, một tay nắm một ít thóc cùng chạy quanh đàn, và ông cho biết trước hễ ai gian thì thóc sẽ nảy mầm. Thế rồi trong lúc chạy đàn, có một sư ni thường hé tay để nom thóc. Ông bèn cho gọi ni cô ấy vào hỏi vặn mấy câu, phải thú nhận ngay...”. Những câu chuyện trên cũng được chép lại trong *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, ấn hành năm Tự Đức thứ 30 (bản dịch của Lê Xuân Giáo và Nguyễn Quang Tô. Tập thượng, Sài Gòn, 1970, tr.300, 301).

37. *Thanh Miện*: Từ đời Trần về trước đã có tên Thanh Miện. Đời Lê Quang Thuận đổi thuộc về phủ Hạ Hồng. Đời Lê trung hưng đổi thành Thanh Miện.

Thanh Hà: Từ đời Trần về trước gọi là Bàng Hà. Hối quân Minh đô hộ gọi là Bình Hà, thuộc châu Nam Sách; phủ Lạng Giang. Đời Lê Quang Thuận chia làm hai huyện Bình Hà và Tân Ninh, thuộc phủ Nam Sách, sau đổi là Thanh Hà.

Kim Thành: Thời quân Minh đô hộ gọi là huyện Cổ Phí do châu Đông Triều quản lĩnh, thuộc phủ Tân An. Đời Lê Quang Thuận đổi tên là huyện Kim Thành thuộc phủ Kinh Môn. Năm Minh Mạng thứ 14 (1838) đổi thuộc về phủ Kiến Thụy (*Đại Nam nhất thống chí* – Sách đã dẫn).

Cuốn *Gia phả họ Trần* còn cung cấp một số chi tiết quan trọng về những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa : “Cuối mùa đông năm Kỷ Vị [đầu năm 1740], Nguyễn Tuyển mở Đại hội tướng sĩ ở Phù Tái, Đồng Xá thuộc huyện Kim Thành ⁽³⁸⁾, lập đàn thề, cờ dùng sắc xanh, đề hai chữ “Ninh dân”; tin báo về kinh sư, triều đình cho là tin ngoa truyền trên đường sá, vì Nguyễn Tuyển là dòng dõi bậc danh thần, vốn mang lòng trung nghĩa (!), chẳng có thể theo giặc, bèn sai quân đi đánh dẹp những đám cướp khác, không để ý đến Tuyển.

Quan quân đi đến nửa đường, Tuyển lại ra bái yết trước cửa quan, xin làm hướng đạo dẫn quan quân đến Đông Triều để truy đuổi Vũ Triều... Nhân lúc sơ hở, Tuyển bắt giữ quan Đốc lĩnh và quan Hiệp đồng. Lại sai Đồ Đồng cưỡng ép các tướng sĩ phải vào hết bè đảng mình, rồi chia quân ra vùng Quế Dương, Gia Bình chống cự với quan quân.

Trên đường đến Quế Dương, Gia Bình trở về, ngày 10 tháng giêng Canh Thân (1740), Nguyễn Tuyển lại mở đại hội ở Chợ Hóp (làng Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm), lại làm lễ tế cờ, chiêu dụ nhân dân. “Các tướng giặc bốn phương nghe tiếng, không hẹn mà nhóm lại ước tới vài vạn”. Trong đại hội này, Nguyễn Tuyển được các tướng và nghĩa quân suy tôn làm Minh chủ ⁽³⁹⁾.

Từ đó, khí thế nghĩa quân lên mạnh, “thanh thế lừng lẫy, họ thúc giục dân chúng quật mạnh ngọn lửa chiến tranh ở khắp các phủ Từ,

Nhân dân vùng “bảy quận” từ lâu oán ghét họ Trịnh, phần nhiều đã tham gia khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, “nhưng không thỏa mãn chí nguyện, quay về quê nhóm họp làm loạn mà chưa có nơi nương tựa. Khi tiếp được dụ văn của Nguyễn Tuyển thì như quân tìm thấy tướng, người theo như kiến họp. Quân bảy quận rất gan dạ, Nguyễn Hữu Cầu cũng là một trong số đó. Ngày xưa có câu sấm :

*“Dù ai đánh bắc dẹp đông,
Xin cho bảy quận nhà ông thì đừng”*

(Gia phả họ Trần – Dẫn trong *Minh đô sử*).

38. *Đại Nam nhất thống chí* lại chép “Chợ Phù Tái ở huyện Thanh Miện”.

39. Trích dẫn các đoạn gia phả nói trên, tác giả *Minh đô sử* nhận xét : “Xem hai chữ cờ đề “Ninh Dân”, tuy bấy giờ dân quyền chưa phát đạt, nhưng trong ý đồ của ông đã có chủ kiến riêng, thật là thời thế tạo anh hùng”.

Thuận, Hồng, Sách...⁽⁴⁰⁾. Cờ chiếm cứ Độ Lâm thuộc Gia Phúc, Tuyển chiếm cứ Phao Sơn thuộc Chí Linh, đồn lũy liên tiếp nhau, mỗi người đều có hàng vài vạn quân”⁽⁴¹⁾.

2. Vai trò của Vũ Trác Oánh trong khởi nghĩa Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ

Trước đây một số người nghiên cứu thường căn cứ vào vài đoạn chép rời rạc trong *Cương mục* đã trình bày Vũ Trác Oánh như là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa độc lập, và nếu có sự liên hệ nào đó giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ thì cũng chỉ là sự liên hệ, phối hợp thường thấy giữa những thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa riêng biệt mà thôi.

Một vài tư liệu dưới đây có thể giúp chúng ta sáng tỏ hơn về thực chất của mối quan hệ giữa Vũ Trác Oánh với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ :

Về lai lịch của Vũ Trác Oánh, tác giả *Minh đô sử* cho biết : “Trác Oánh thi đậu Hương cống, văn chương lỗi lạc, chí khí khảng khái, bói toán việc binh đều thông hiểu, thường giao du với những người nghĩa hiệp ở trong nước”⁽⁴²⁾.

Theo *Gia phả họ Trần* ở Hải Dương (dẫn trong *Minh đô sử*), thì Vũ Trác Oánh chính là người đã khích lệ anh em Nguyễn Tuyển nổi dậy : “Có tên Vũ Trác Oánh (người làng Mộ Trạch, huyện Đường An) ở gần họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử, thấy cảnh nhân dân bị dòng họ sang giàu này ức chế, bắt dân chuyển vận gỗ đá suốt ngày đêm để xây dựng phủ đường, Trác Oánh căm giận lắm, sai người đến nói với anh em Nguyễn Tuyển rằng : thời cơ có thể ra tay mà không ra tay, sợ bỏ mất dịp hối không kịp nữa”.

40. Từ, Thuận : tên hai phủ Từ Sơn và Thuận An thuộc Kinh Bắc : Sách: Nam Sách; Hồng: Hồng Châu.

41. Sử quán triều Nguyễn – *Việt sử thông giám cương mục* – Bản dịch của Viện Sử học, (Tập XVII, tr.53).

42. Tác giả Trần Đạm Trai có chép một truyền thuyết như sau : Niên hiệu Thịnh Đức, đời Lê Thần Tông, khoa Bính thân, trong thôn có một bà lão từ đám đông nhảy vọt ra nói: “Ta đây từ trên cung tiên, nhận thấy khoa thi này văn tinh của ấp Mộ Trạch rất vượng, nên mới xuống để báo tin...”. Đến khi yết bảng thì Vũ Trác Oánh, Vũ Đăng Long và Vũ Công Lượng cùng đỗ, đúng như lời bà lão nói... (*Hải Dương phong vật chí* – Bản dịch đã dẫn).

Nguyễn Tuyển nghe lời Vũ Trác Oánh, bàn bạc với em là Nguyễn Cừ và người chú là Nguyễn Tuân quyết định tập hợp lực lượng nổi dậy. Và chắc hẳn Vũ Trác Oánh cũng đã tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Tuyển với tư cách một thành viên của bộ tham mưu nghĩa quân.

Sách *Cương mục* khi chép : “Lúc ấy về mặt Hải Dương có bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh ở Mộ Trạch. Về mặt Sơn Nam có Hoàng Công Chất...” làm người đọc nghĩ rằng Nguyễn Tuyển và Vũ Trác Oánh là hai thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa độc lập với nhau. Nhưng ngay sau đó *Cương mục* cũng đã chép rõ: “Nguyễn Tuyển xưng hiệu Minh chủ, *hội họp nhau ở Ninh Xá* [chúng tôi nhấn mạnh]”. Và điều chắc hơn là Vũ Trác Oánh đã có mặt trong “đại hội tướng sĩ” do Nguyễn Tuyển chủ trì ở làng Phù Tái (huyện Kim Thành) vào cuối năm Kỷ Vị (đầu năm 1740) cũng như trong “đại hội” lần thứ hai ở chợ Hóp (huyện Thanh Lâm) ⁽⁴³⁾, sau đó không lâu để làm lễ tế cờ và tôn xưng các danh hiệu. *Gia phả họ Trần* cũng chép : “Bàn bạc xong, *Tuyển cử Vũ Trác Oánh trở về Thanh Miện* [chúng tôi nhấn mạnh] mộ quân ở Thượng, Hạ Hồng (tức Nhị Hồng)” ⁽⁴⁴⁾.

Hơn nữa, trận đánh phá đền phủ của họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử (đầu năm 1740) mở đầu cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển lại do Vũ Trác Oánh trực tiếp chỉ huy : “Ngày hôm sau [sau đại hội ở Phù Tái], Vũ Trác Oánh đem quân vùng Nhị Hồng thẳng tới My Thử đốt phá đền phủ, thu hết gấm đoạn, của cải các hạng chia cấp cho dân, mở đầu cuộc loạn ở vùng đông nam” (*Gia phả họ Trần*, đã dẫn) ⁽⁴⁵⁾.

Từ sau trận đốt phá đền phủ ở My Thử, không rõ Vũ Trác Oánh phụ trách cánh nghĩa quân nào và hoạt động chủ yếu trên địa bàn nào. Mãi đến tháng 7 nhuận (1740), nhân chép việc quân Trịnh tấn công vào các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá, *Cương mục* lại nhắc đến Vũ Trác Oánh : “Hoàng Nghĩa Bá đem quân tiến đánh, phá tan được đồn giặc ở Phao Sơn và Ninh Xá, Nguyễn Tuyển chạy rồi chết. Nhân đó

43. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Thanh Lâm “nguyên xưa là đất Bàng Châu. Hồi Quang Thuận đời Lê đổi lại làm huyện, thuộc về phủ Nam Sách” (Sách đã dẫn).

44. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “năm Cảnh Hưng thứ hai [1741] chia đất Hải Dương làm 4 đạo : Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và An Lão, đặt chức Tuần thủ” (Sách đã dẫn).

45. Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), My Thử là quê ngoại của họ Trịnh : “Quốc mẫu vốn dòng họ Võ ở xã My Thử, huyện Đường An, làm thị nữ trong vương phủ (Trịnh Hy Tổ), sinh được hai con trai kế tiếp lên ngôi vương (Dụ Tô Thuận Vương và Nghị Tổ Ân Vương)”.

Nghĩa Bá tiến đánh bọn Vũ Trác Oánh và Nguyễn Cừ ở Gia Phúc, thắng trận. Lại tập hợp quân thủy đuổi theo càn quét ở sông Bạch Đằng, đảng giặc bị tan tác. Trác Oánh không biết chết ở đâu” (Sách đã dẫn, Tập XVIII, tr.7) ⁽⁴⁶⁾.

Thực ra Vũ Trác Oánh chưa chết, vì ba tháng sau (tháng 10 âm lịch năm (1740)), khi Nguyễn Tuyển kéo quân về uy hiếp Thăng Long thì Vũ Trác Oánh cũng có mặt, chỉ huy một cánh quân lớn : “Nguyễn Tuyển tập hợp binh cùng Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư” (*Gia phả họ Trần*, dẫn trong *Minh đô sử*). Nhưng từ đó, không thấy sử cũ nhắc đến Vũ Trác Oánh nữa. Mãi đến năm 1742, “Hoàng Công Luận tiến đánh giặc Oánh, bắt được” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Vậy thì, qua mấy tư liệu trên, chúng tôi nghĩ rằng từ khi nổi dậy đến khi bị quân Trịnh bắt (1740 – 1742), Vũ Trác Oánh đã hoạt động với tư cách là một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển và hơn thế, là nhân vật số hai sau Nguyễn Tuyển với danh hiệu: “Minh Công” ⁽⁴⁷⁾

II- CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA NGHĨA QUÂN NĂM 1740

Ngay khi Nguyễn Tuyển khởi binh ở Hải Dương, “tin nguy cấp báo về triều”, Nội giám Hoàng Công Phụ liền cử bè đảng của mình là Thực quận công ⁽⁴⁸⁾ đem quân đến Thanh Lâm đàn áp, nhưng bị nghĩa quân đánh cho tan tác.

46. Sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép : “Hoàng Nghĩa Bá thống lãnh đạo Hải Dương đánh thắng giặc Nguyễn Tuyển ở thành Pháo Sơn... Lại tiến đánh Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, đánh tan được quân giặc chạy sang Yên Quảng”.

47. Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, có thể kể thêm:

– *Nguyễn Tuân*: chú của Nguyễn Tuyển.

– *Trần Du*: được Nguyễn Tuyển giao việc thu bắt thuyền buôn để chuẩn bị cho nghĩa quân vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long.

– *Đỗ Đồng*: Theo *Minh đô sử*, “Đỗ Đồng là người cùng làng với Nguyễn Tuyển, sức vóc to khỏe, võ nghệ tinh thông. Cha của Đồng là một nhà phong thủy có tiếng, nhân đó Đỗ Đồng được quen biết những nhà hào tuấn trong thiên hạ”.

Nhắc đến các tướng lĩnh nói trên, tác giả *Minh đô sử* nhận xét : “Mọi loại kiệt sĩ đều nhân thời thế lập công danh, không thể gọi là đạo tặc mà bỏ qua tên tuổi của họ”.

48. *Thực quận công*: *Cương mục* ghi là “sót họ tên”. *Gia phả họ Đặng* chép là “Thực Trung hầu”; *Minh đô sử* chép rõ hơn : “Khi ấy quan Nội giám Bào Quận công Hoàng Công Phụ (người làng Quế Trạo (?), huyện Quế Dương) cùng bè đảng là Thực quận công Phạm Thực chuyên quyền làm bậy...”.

Hoàng Công Phụ nghĩ rằng trước đây Nguyễn Tuyển đã từng là môn khách của Phụ, nên muốn tự mình đến tận nơi “phủ dụ Nguyễn Tuyển, lập lấy công to để hiếp chế triều đình” (Cương mục, Tập XVII, tr.42). Tháng giêng năm Canh thân (1740), Hoàng Công Phụ theo cửa ô Ông Mạc (?) qua sông đóng ở Văn Giang. Nhân khi bè đảng Công Phụ đi khỏi kinh thành, cánh đối lập liền tổ chức đảo chính trong phủ chúa, đem Trịnh Doanh lên ngôi, ép Trịnh Giang làm “Thái Thượng vương” và thẳng tay tiêu diệt vây cánh của Công Phụ ⁽⁴⁹⁾.

Nghe tin dữ, Hoàng Công Phụ cùng bè lũ bỏ trốn. Thực quân công đang ở Thanh Lâm cũng trốn luôn. Mưu toan của phe đảng Hoàng Công Phụ thất bại thảm hại, chẳng những không “vỗ về, dẹp yên” được Nguyễn Tuyển, lại do tính toán sai lầm nên bị cánh đối lập tiêu diệt dễ dàng. Hơn thế “bè lũ [của Phụ] phần nhiều chạy về với Nguyễn Tuyển, quân của Tuyển càng thêm thịnh” (Minh đô sử).

1. Nghĩa quân thắng lớn ở Bình Ngô (Kinh Bắc), giết chết tướng Nguyễn Trọng Uông

Sau đại hội ở Chợ Hóp và sau trận đánh thắng đội quân của Thực quân công ở Thanh Lâm, khoảng tháng 2 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyển chỉ huy một cánh nghĩa quân đông hàng vạn người, vượt địa giới Hải Dương sang Kinh Bắc đánh nhau với quân triều ở làng Bình Ngô, thuộc huyện Gia Bình.

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Nguyễn Trọng Uông (người xã Quế Ổ, huyện Quế Dương) nổi tiếng “khỏe mạnh, quả cảm, chiến đấu giỏi, thường một mình một ngựa xông pha trong trận giặc” (Cương mục, Tập XVII, tr.44). Với chức vụ Thống lĩnh Đông – Bắc đạo, Trọng Uông muốn “đem hết sức lực” dẹp tan nghĩa quân ngay trận đầu.

Nhưng nghĩa quân của Nguyễn Tuyển vừa làm lễ tế cờ, lực lượng đông và sung sức, đã đập tan cuộc tấn công đầu tiên của quân

49. Hoàng Công Phụ đi rồi, “bọn quan Hữu tư giảng Nguyễn Quý Cảnh (ở làng Thiên Mụ, huyện Từ Liêm), quan Bồi tụng Nguyễn Công Thế (ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì) cùng thần Trịnh Trách, quốc thích Vũ Tất Thận phò em của Trịnh Cương là Trịnh Doanh làm Minh Đô Vương, tôn Trịnh Giang là Thái Thượng Vương. Phàm những con nuôi của Quận Bào [tức Hoàng Công Phụ] và Quận Thực [tức Phạm Thực] cùng bè đảng đều bị bắt hết, lần lượt bị đem chìm xuống sông. Bấy giờ nghiêm cấm mặt sông lớn, không cho một chiếc thuyền nào qua lại. Chập tối có người nhà của Đình Văn Thân ở Cẩm Giàng lội bừa qua sông, mật báo tin dữ ở kinh thành cho Hoàng Công Phụ đang đóng ở Văn Giang” (Minh đô sử).

triều, giết chết Trọng Uông tại trận. Mô tả trận thua đau của Thống lĩnh Nguyễn Trọng Uông, *Cương mục* chép : “Thuộc tướng của Trọng Uông là Nguyễn Hữu Nhuận bỏ chạy trước, cả một đội quân kinh sợ, tan vỡ. Hiệu quân theo sau của bọn Đặng Đình Sắt, Phạm Hữu Tá đều bỏ chạy. Giặc đem hết quân bao vây. Trọng Uông kiệt sức, bèn bị hại” (Tập XVII, tr.39) ⁽⁵⁰⁾.

Thừa thắng, Nguyễn Tuyển đem nghĩa quân vượt sông đánh tràn vào các huyện Phú Xuyên, Thượng Phúc. Gặp lực lượng thủy binh của tướng Trịnh là Nguyễn Đăng Hiến đón chặn, Tuyển lại quay trở về Chí Linh.

Được tin tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận, chúa Trịnh tức giận, ra lệnh “giết Nguyễn Hữu Nhuận và Đặng Đình Sắt, đầy Phạm Hữu Tá đi viễn châu, giáng Tán lý Nguyễn Bá Lâm làm tể tửu, cách tả tước hầu” (Hậu Lê thời sự kỷ lược).

Trước khí thế đang lên của mấy vạn nghĩa quân, chúa Trịnh đã tính đến việc chuyển cả triều đình vào Thanh Hóa để “giữ nơi căn bản” ⁽⁵¹⁾, mặt khác ban hành một loạt biện pháp nhằm tăng cường binh lính, súng đạn để đối phó với cuộc khởi nghĩa ⁽⁵²⁾.

50. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Nguyễn Trọng Uông (hay Nguyễn Đức Uông) “đậu Tào sĩ niên hiệu Vĩnh Khánh [1729 – 1731], người dũng cảm, thường dùng một cái đơn đao mà đánh phá được giặc. Niên hiệu Vĩnh Hựu ra làm chức Thống lĩnh đánh nhau với giặc Ninh Xá là Nguyễn Tuyển ở Bình Ngô bị trận vong, được vua tặng chức Thái phó Quận công, sau truy phong làm phúc thần. Con là Đức Thân (hay Đức Khôn) ra thay cầm binh, cũng có tài làm tướng, sau được phong Bình Tây tướng quân” (Sách đã dẫn).

51. *Gia phả họ Trần* có ý đề cao Trần Cảnh chép : “Khi chúa sắp quyết định việc chuyển triều đình về Thanh Hóa giữ nơi căn bản thì Trần Cảnh ra khỏi hàng ban tâu rằng : Giặc nhân khi lòng người rối loạn, kích động, nổi dậy, tuy mũi nhọn đương sắc bén nhưng tôi cho là không đáng lo. Nay chỉ nên giữ vững kinh thành, từ từ lo việc tiến thủ, không nên rút lui trước, sợ lòng người lìa tan thì việc lớn hỏng hết. Quan Tể tướng nghe theo lời Cảnh. Hôm sau, chúa vời trăm quan vào phủ bàn việc quân, các quan lần lượt nêu ý kiến. Đến lượt Trần Cảnh nói : Mũi giặc tuy sắc nhọn, tôi cho là không đáng lo. Chỉ nên dùng mưu kế mà lấy, không nên dàn quân ra đánh”.

“Chúa mới nổi ngôi, không biết diện mạo Trần Cảnh, hỏi tả hữu : Đó có phải là quan Hiệp đồng họ Trần không ? Mọi người thưa : Phải. Trần Cảnh ra ở công quán, nói với quan Tể tướng: Theo tôi, nay chỉ nên sức cho các đạo quân ở phía bắc giữ vững thành trì, không nên cùng giặc giao chiến...”.

Tiếp đó Trần Cảnh đề xuất kế hoạch “đánh thẳng vào sào huyệt Ninh Xá” của Nguyễn Tuyển (dẫn trong *Minh đô sử*).

52. Nhằm tăng cường sức đàn áp nghĩa quân, triều đình ra lệnh :

– Tăng cường ưu binh : “Lệ cũ ưu binh sung cấm vệ, ngạch ấy cứ 5 đình lấy một lính, đến bây giờ chọn lấy thêm, cứ 3 đình lấy 1” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*). →

Triều đình Lê – Trịnh càng lo sợ khi thấy hàng ngũ của nghĩa quân, nhất là trong số các tướng lĩnh, không chỉ có những kẻ “vác cày vác bừa đi theo”, mà “những người bất đắc chí về khoa hoạn phần nhiều bị chúng cám dỗ” (Minh đô sử). Vì vậy, “triều đình muốn khuyên bảo chúng nó giải tán để cô lập thế giặc”. Và một đạo dụ đã được ban bố vào khoảng tháng 5 âm lịch (1740) : “Nhà nước dùng lễ độ đối đãi sĩ phu, dùng nhân nghĩa nuôi dưỡng dân chúng... Thế mà trước đây bọn giặc ở Chí Linh can phạm danh phận, thành ra dân một góc vùng đông – bắc riêng bị chúng uy hiếp, đổ dành là học trò được triều đình giáo dục thành tài mà vì chúng phải phơi gan phí sức, là người dân được triều đình cho vui chơi yên nghỉ mà vì chúng xông vào giáo mác, nước sôi... Khuyên mọi người đều nên tính toán kỹ, nhận rõ cái lẽ hướng chỗ sáng, bỏ chỗ tối” (Cương mục, Tập XVII, tr.53).

Đáp lại đạo chỉ dụ, nghĩa quân Nguyễn Tuyển kéo sang đánh hãm huyện Đường An và tiếp tục đốt phá khu vực họ hàng chúa Trịnh ở làng My Thử. Theo Cương mục, “Tháng 6 [1740], Nguyễn Tuyển đánh phá huyện Đường An... Hai Đại tướng Bính Quận công Vũ Tất Thận và Trình Quận công Hoàng Công Kỳ đem quân đến xã Yên Nhân [tục gọi là làng Bần] ngần ngại không dám tiến, Nguyễn Tuyển bèn đốt phủ đệ và từ đường My Thử rồi tung quân ra cướp phá ở ạt...” (tập XVII, tr.56).

2. Quân triều đánh phá các căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá

- Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long

a) Căn cứ Ninh Xá và đồn Phao Sơn : Sau khi khởi binh, Nguyễn Tuyển cử Nguyễn Cừ về xây dựng căn cứ ở Đỗ Lâm thuộc huyện Gia

→ – Mộ thêm lính thủy : “Hạ lưu vùng đông – nam có nhiều giặc ở sông biển. Bèn hạ lệnh chọn thêm lính ở các huyện ven sông thuộc Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, cứ 5 suất dinh lấy 1 người, phân phối cho lệ thuộc vào đội ngũ lính thủy và cấp cho thuyền công, mỗi thuyền 10 người, lại cho ưu binh Thanh Nghệ xen lẫn vào để thao diễn luyện tập, phòng bị khi điều khiển đến” (Cương mục, Tập XVII, tr.32).

– Mộ hương binh : “Lúc ấy dùng quân đánh dẹp, không đủ lính để điều khiển. Bèn hạ lệnh kén hương binh, cứ 5 dinh lấy 1 người, chia thành đội ngũ luyện tập để sau này sẽ trưng dụng điều khiển” (Cương mục, Tập XVII, tr.55).

Binh lính đi đàn áp phải tăng cường súng đạn thay gươm giáo nên triều đình ra lệnh: “Phiên mục ở ngoại trấn nộp chì, diêm tiêu, lưu hoàng thì miễn đánh thuế mỏ. Dân phố trong kinh kỳ và khách buôn ở phố Lai Triều (ở ngoài Hiến Dinh, Sơn Nam) xin nộp chì và thuốc súng thì trao chúc cho, theo lệ nộp tiền, nộp thóc. Ai không muốn nhận chúc thì trả bằng tiền. Ai có những thứ ấy mà giấu giếm, phát giác ra là phải tội” (Hậu Lê thời sự kỷ lược).

Phúc⁽⁵³⁾, còn bản thân Nguyễn Tuyển đóng đại quân ngay trên đất nhà, ở làng Ninh Xá.

Theo Minh đô sử, “Ninh Xá tục gọi làng Nành, nên giặc Ninh Xá còn gọi là giặc Nành”. Vẫn theo Minh đô sử, “ba phía tây, đông, bắc làng Ninh Xá đều cách sông, ở mặt phía nam giặc xây đắp lũy dày, bố trí lực lượng mai phục”⁽⁵⁴⁾.

Cạnh làng Ninh Xá có thành Phao Sơn vốn là một khu thành cổ, “là chiến trường lớn thời Lê sơ đánh nhau với nhà Minh và thời Hậu Lê đánh nhau với nhà Mạc”. Lại theo *Đại Nam nhất thống chí*, “thành cổ Phao Sơn ở xã Phao Sơn, huyện Chí Linh, đắp đời Minh Vĩnh Lạc đến nhà Mạc đắp rộng thêm, nền cũ vẫn còn. *Chí Linh phong thổ ký* chép : thành Phao Sơn có núi bao bọc làm thành, rộng hơn 500 trượng, đời trước giặc cướp hay chiếm giữ, quan quân nhiều năm đánh dẹp nên chỗ ấy thành đất chiến trường. Phía Nam thành là trị sở ty Thừa chính đời Lê, có trường thi Hương” (Tập III, tr.390).

Mô tả khu vực Phao Sơn, tác giả Trần Đạm Trai cũng viết : “Xưa là Cổ Phao... trên có bức thành cổ (Sử ký chép thành Chí Linh là đó) do nhà Minh năm Vĩnh Lạc xây đắp, rồi nhà Mạc mở rộng mà làm to thêm, nền móng còn sót lại đó... Bên cạnh có ngôi chùa danh tiếng, cách sông là chùa Phổ Lại thuộc Kinh Bắc... Phía trước trông ra bãi Đại Than đêm đêm lửa chài lấp lánh dưới trăng...”⁽⁵⁵⁾.

Đối chiếu với bản đồ điều tra cơ bản, thành Phao Sơn thuộc địa phận xã Cổ Thành cũ (bao gồm Phả Lại và thôn Bình Giang). Khi thành lập thị trấn Phả Lại, xây dựng nhà máy nhiệt điện, một phần xã Cổ Thành cũ được tách ra lập xã Cổ Thành mới. Phần còn lại (gồm Bình Giang, Phả Lại và Phao Tân) tức thị trấn Phả Lại hiện nay.

Ở thế kỷ XVIII, khu vực Phả Lại, Cổ Thành còn là vùng đầm lầy với diện tích khoảng 10 km² (gồm các xã Cổ Thành, Nhân Huệ, Đáp Khê, Phả Lại và thành Phao Sơn). Thời gian Nguyễn Tuyển khởi

53. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Gia Phúc “nguyên xưa gọi là huyện Trường Tân... Hồi Quang Thuận đời Lê đổi thuộc về phủ Hạ Hồng, sau đổi làm huyện Gia Phúc, đời Tây Sơn đổi tên là Gia Lộc...” (Sách đã dẫn).

54. Về sau xã Ninh Xá được đổi tên là xã Ngô Đồng, thuộc huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Hải Dương.

55. *Hải Dương phong vật chí* – Sách đã dẫn.

nghĩa, mỗi thôn xóm trong hai xã Cổ Thành, Nhân Huệ đều là những vị trí đồn lũy thuộc khu căn cứ của nghĩa quân.

b) *Trận đánh ở đồn Phao Sơn* : Về trận này, *Cương mục* chép ngắn gọn : “Tháng 7 nhuận mùa thu [1740], bọn tướng lĩnh Hoàng Nghĩa Bá đánh bại được Nguyễn Tuyển ở Phao Sơn. Ban thưởng cho Nghĩa Bá thẻ bài bằng vàng để tuyên dương công trạng. Còn bọn Tán lý Nguyễn Thế Khải⁽⁵⁶⁾, Hiệp đồng Trần Cảnh và thuộc tướng Trịnh Khải đều được ban thưởng cao thấp khác nhau” (Tập XVIII, tr.56).

Tác giả *Minh đô sử* dựa vào *Cương mục* cũng chép : “Bích Quận công Hoàng Nghĩa Bá (người làng Hoàng Vân, huyện Kim Động) nhân sơ hở của giặc, cùng quan Tán lý Nguyễn Thế Giai (hay Khải) quan Hiệp đồng Trần Cảnh đánh thốc thẳng vào sào huyệt Phao Sơn, phá tan được. Thế lực của Tuyển bị bể gãy một phần”.

Cuốn *Gia phả* họ Trần tuy để lộ dụng ý đề cao “công tích” của Trần Cảnh trong việc “đánh dẹp giặc Nguyễn Tuyển”, đã cung cấp những chi tiết phong phú hơn về trận đánh này.

Theo *Gia phả*, bấy giờ quân triều đóng ở làng Châu Sơn (huyện Quế Dương), chỉ cách đồn Phao Sơn của Nguyễn Tuyển một con sông Lục Đầu. “Bờ bên hữu sông Thái Bình là làng Ninh Xá, đất căn bản của giặc, Tuyển ở đồn Phao Sơn, đêm đêm sai binh lính qua sông khiêu chiến được thua chưa quyết định”.

Tướng chỉ huy của chúa Trịnh là Thống lĩnh Đặng Đình Mật (người làng Lương Xá, huyện Chương Đức) họp các tướng hỏi mưu kế, Trần Cảnh bèn hiến kế : “Đi tắt qua bến đò Kênh Vàng (?) dẫn thẳng vào sào huyệt Ninh Xá là thượng kế, ven theo sông Nguyệt Đức đánh úp phía sau đồn Phao Sơn là trung kế, vượt qua sông Phả Lại đánh thẳng vào phía trước quân giặc là hạ kế”. Các tướng phân vân chưa dám quyết. Hôm sau lại họp các tướng bàn tiếp. Không có ai dám hưởng ứng thượng kế, chỉ có Bích Quận công Hoàng Nghĩa Bá xin theo trung kế. Nghĩa Bá liền được cử làm Thống lĩnh, cùng Trần Cảnh trực tiếp chỉ huy trận đánh.

Ngày 30 tháng 7 âm lịch (1740), Trần Cảnh đem quân tiến theo sông Nguyệt Đức, sai người con thứ hai là Trần Lưu làm hướng đạo,

56. *Nguyễn Thế Khải*: người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm, đỗ tiến sĩ khoa Bính dần (1736).

men theo đường Côn Sơn để đánh úp mặt sau đồn Phao Sơn. “Đi đến nửa đường bỗng gặp quân giặc, đánh nhau rất dữ dội. Vừa lúc đại quân tiếp đến, giặc bỏ thành chạy tan, quan quân vào đồn Phao Sơn thu được lương thảo, khí giới không kể xiết”.

Nguyễn Cừ đang đóng ở Đỗ Lâm được tin liền kéo quân lên định chiếm lại Phao Sơn. Gia phả họ Trần chép : “Nguyễn Cừ nghe tin đồn Phao Sơn thất thủ, tức giận lắm, từ đồn Đỗ Lâm, huyện Gia Phúc đem toàn quân đến bao vây bốn mặt, định đánh lấy lại. Trần Cảnh cho quân lính vừa đánh vừa giữ để đợi viện binh, suốt một ngày một đêm tiếng súng không ngớt. Trời sắp tối, thấy viện binh từ đồn Châu Sơn đi tắt qua sông Lục Đầu, trong ngoài hợp thế, quân triều từ trong đồn (Phao Sơn) đánh trống hò reo ủa ra, bắn Nguyễn Cừ trúng vào miệng, sút một mảng môi trên, rồi thu quân về”⁽⁵⁷⁾.

c) *Trận đánh vào căn cứ Ninh Xá* : Sau khi quân triều chiếm đồn Phao Sơn, Nguyễn Tuyển “dem hết quân về đại dinh Ninh Xá” (Gia phả họ Trần).

Những kết quả khảo sát tại thực địa cho phép chúng tôi ngờ rằng vị trí trung tâm của căn cứ Ninh Xá là Phù Tang (nay thuộc xã Văn An), cũng là nơi đóng đại bản doanh của Nguyễn Tuyển. Phù Tang là một gò đất cao, diện tích khoảng 1/3 ha, phía nam giáp đền Gốm (thuộc xã Cổ Thành)⁽⁵⁸⁾. Dấu vết còn lại hiện nay của bản doanh Phù Tang là những cọc gỗ lim, đầu cọc bọc sắt được cắm sâu trong con lạch dài khoảng 100 m nối liền bãi Cắm⁽⁵⁹⁾ với Phù Tang, nhằm ngăn thủy binh của quân triều chọc thẳng vào bản doanh Phù Tang.

Khi đào ao ở khu vực này nhân dân địa phương vẫn thường phát hiện được những cọc gỗ lim chỉ còn lõi cọc, dài khoảng 2 – 3 mét và nhiều đồ dùng bằng sành sứ.

57. Chiếm được đồn Phao Sơn, chúa Trịnh “giao cho Bính Quận công Vũ Tất Thận (người làng My Thử, huyện Đường An, là cậu của chúa) giữ đồn Phao Sơn, chưa được bao lâu lại rút Thận về, lấy Phùng Thọ Hầu (?) thay thế” (*Gia phả họ Trần*).

58. Tư liệu thực địa của Nguyễn Trung Ngôn (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I) do cụ Nguyễn Văn Lễ (người bảo quản Gia phả họ Nguyễn Mại) ở thôn Ngô Đồng, xã Nam Hưng và cụ Bùi Văn Tiếp ở thôn Chí Linh (nguyên bí thư Đảng ủy xã Cổ Thành) cung cấp.

59. *Bãi Cắm* : ở phía tây – nam xã Cổ Thành, trước đền thờ Trần Khánh Dư, tức đền Gốm. Cách đền khoảng 200m là *Bến Cắm*, nay vẫn còn là một bến sông lớn của địa phương. Chúng tôi ngờ rằng “Bãi Cắm” cũng chính là “Bãi Chám” được chép trong *Gia phả họ Trần* : “đi qua chùa Sùng Nghiêm thì đến Bãi Chám”.

Vào mùa nước, đứng ở gò đất Phù Tang nhìn bao quát từ sông Kinh Thầy đến quốc lộ 18 là một vùng đồng nước mênh mông, rải rác nổi lên những gò đất cao của các thôn Phao Tân, Đáp Khê, Nhân Duệ, Linh Giàng, Kiệt Đặc Đông, Kiệt Đặc Đoài... Hiện nay hai phần ba gò đất Phù Tang ở phía trong đê, một phần ba ở ngoài đê.

Thủy binh của chúa Trịnh muốn tiếp cận căn cứ Phù Tang phải đi theo con lạch để vào giữa căn cứ. Nếu đi theo sông Kinh Thầy ở phía nam thì còn cách căn cứ một bãi sông rộng khoảng 50m. Một trận đánh lớn giữa quân tướng Lê – Trịnh và nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã diễn ra ở Phù Tang.

Khi bàn cách đánh vào căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân, một lần nữa Trần Cảnh lại hiến kế: “Ông Trần Cảnh từ Bãi Chám tiến đến bến đò Bính nói với các tướng rằng : đường bộ của giặc ắt có mai phục, nếu ta qua đầu bến sông tiến thẳng thì sợ trúng kế của giặc. Nay lòng sông tuy hẹp mà bãi cát hai bên bờ lại rộng, chân đi không vấy bùn. Vậy nên men theo bờ bên tả mà đi bộ vài quãng đường hãy qua sông, đi tắt qua quãng đồng rộng mà đánh úp phía sau làng Ninh Xá “(Gia phả họ Trần). Cần thận hơn, Trần Cảnh xin cử 10 thám tử đi trinh sát để kiểm tra kế hoạch của mình.

Ngày 22 tháng 7 nhuận (1740), Thống lĩnh Hoàng Nghĩa Bá ra lệnh cho các cánh quân đương đêm tiến phát. Trần Cảnh chỉ huy đội quân Tả Nhuệ đi trước, “qua sông thẳng tới lũy cỏ làng Ninh Xá; quân giặc vội vàng chống đánh không nổi. Quan quân tràn vào như ong, giặc phải mở một đường máu chạy thoát, quan quân phá hủy hết đồn lũy rồi trở về” (60).

Sau khi “mở đường máu” thoát ra khỏi căn cứ Ninh Xá, lại nhân lúc quân triều đang dồn lực lượng đốt phá trong làng, Nguyễn Tuyển

60. Trước đó, khi Đại tướng Nguyễn Trọng Uông chết trận ở Kinh Bắc, triều đình náo động, định chuyển vào giữ Thanh Hóa thì – theo *Gia phả họ Trần* Trần Cảnh đã từng đề xuất ý kiến giữ vững kinh thành và dùng mưu đánh thẳng vào Ninh Xá như đã nói ở chú thích số 16, Gia phả còn cho biết cụ thể thêm : “Trần Cảnh nói: Tôi xin đem thủy quân ven sông Nông Hà (?) đâm thẳng vào sào huyệt Ninh Xá, làm giặc tan vỡ từ bên trong. Giặc ở các nơi nghe tiếng thì ắt phải trở về cứu nơi căn bản. Các đạo quân phía bắc sẽ theo sát chân giặc, thủy quân của tôi đâm đương phía trước, hai mặt giáp công, ắt thắng không nghi ngờ gì nữa. Nhưng quan Tể tướng nghĩ rằng giặc đương ở gần lại mưu tính việc ở xa, cho là mưu kế viễn vọng, không theo. Nhưng sau đó bắt được tên giặc ra hàng nói rằng : bấy giờ Nguyễn Tuyển chỉ lo quan quân ta đem thủy binh đâm thẳng vào Ninh Xá, thì mọi

chuyển ngay sang các làng Đáp Khê, Linh Giàng để bảo vệ các vị trí đồn lũy ở đây, “quan quân đánh nhau với giặc, bất lợi, phải lui về” (Gia phả họ Trần).

d) *Nghĩa quân kéo về uy hiếp Thăng Long* : Khoảng tháng 8, tháng 9 âm lịch (1740), Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đem lực lượng tiến xuống đánh phá vùng đông – nam, buộc các tướng Trịnh là Trương Khuông, Phùng Thọ Hầu (?), Trần Cảnh phải chia quân đối phó vất vả ở các hạt Đông An, Thiên Thi, Văn Giang, Kim Động ⁽⁶¹⁾.

Cũng trong thời gian này, chúa Trịnh lượng sức quan quân không thể một lúc đàn áp cả hai cuộc khởi nghĩa lớn ở Ninh Xá (Nguyễn Tuyển) và Ngân Già (Vũ Đình Dung), bèn thực hiện kế hoạch đánh tía từng cuộc khởi nghĩa : “Giặc Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hăng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngân Già để cắt đứt sự cứu viện của giặc” (*Cương mục*, tập XVII, tr.57).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh quyết định thân chinh, trực tiếp chỉ huy mấy đạo quân tiến về Sơn Nam nhằm tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Ngân Già, sau đó sẽ tính chuyện diệt nốt nghĩa quân Nguyễn Tuyển ở Hải Dương.

Nguyễn Tuyển chớp ngay cơ hội, huy động cả lực lượng của Nguyễn Cừ và Vũ Trác Oánh nhanh chóng “tiến thẳng sát bến Bồ Đề, trong kinh thành không có quân, lòng người lo sợ” (*Cương mục*, Tập XVII, tr.59). Gia phả họ Trần chép cụ thể hơn : “Nguyễn Tuyển nghe biết, dùng kế của mưu sĩ Trần Diễm, tập hợp binh của Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh được vài vạn, theo đường Phúc Long qua Đông Triều, ven theo bờ tả sông lớn, thẳng về xâm phạm Kinh sư...”.

Hàng vạn nghĩa quân kéo qua vùng Đông Triều trót lọt, vì bấy giờ Hoàng Nghĩa Bá đóng quân ở Đông Triều đang lợi dụng sức lính làm việc riêng : “Bích Quận công [Nghĩa Bá], Phùng Thọ Hầu đang xuống vùng bảy quận ở Đông Triều, An Lão. Ở đây thổ sản có nhiều cau, gặp khi mùa đông khô ráo, khiến quân lính mua bữa phoir khô đem về dùng, vì vậy quân giặc đi qua địa giới mà không hay biết gì” (Gia phả họ Trần).

61. *Trương Khuông* : người làng Như Kinh, huyện Gia Lâm, là họ ngoại của chúa Trịnh. Hồi tháng 5 âm lịch (1740), khi nghĩa quân tiến đánh các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Trương Khuông cùng Lê Công Chiêm (hay Lê Sĩ Tiêm?) đem quân đến đánh, nhưng đến nơi thì nghĩa quân đã rút ra “quân triều chưa đến đã về”.

Khi ghi chép việc triều đình Lê – Trịnh đối phó với hàng vạn nghĩa quân của Nguyễn Tuyển đang áp sát kinh thành, *Cương mục* có ý đề cao “công lao” của Thái phi Vũ thị và chỉ nhắc qua vai trò của các tướng Đặng Đình Miên và Trần Cảnh. Trong lúc đó, tác giả *Minh đô sử* lại nhấn mạnh vai trò quyết định của tướng Đặng Đình Miên trong việc cứu nguy cho Thăng Long. Còn Gia phả họ Trần thì hình như muốn người đọc hiểu rằng “công đầu” trong việc bảo vệ kinh sư là thuộc về tướng Trần Cảnh.

Theo *Cương mục*, “Lúc ấy Thái phi Vũ thị ở trong cung điều khiển bọn Trịnh Đạc [hay Trạch?] chiếu theo địa thế giữ bốn cửa thành : lại sai quan văn là Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quính đem hết dân cư ngoài thành ra bến sông bố trí hàng ngũ để làm nghi binh. Đề lãnh Đặng Đình Mật đem quân trong cơ của mình qua sông đánh Nguyễn Tuyển, Đình Mật bị bại quay về”⁽⁶²⁾.

Tác giả *Minh đô sử*, sau khi dựa theo *Cương mục* nhắc qua việc “bà Thái phi họ Vũ ở trong kinh điều khiển bọn Trịnh Trạch chia giữ bốn cửa thành” đã đặc biệt nhấn mạnh đến công lao của Đặng Đình Miên với nhiều chi tiết cụ thể. Theo tác giả, trong khi Trần Cảnh đang đóng quân ở Lang Tài, “nghe tin cảnh báo, đem quân đi nhanh đến vùng Phù Lưu, Đình Bảng (huyện Đông Ngạn), theo sát sau giặc nhưng cũng không dám đánh” thì Đặng Đình Miên đang ở Sơn Tây hành quân hỏa tốc về cứu nguy cho kinh thành. Mô tả cuộc hành quân, tác giả viết: “Khi ấy Nguyễn Tuyển đã đóng quân ở Bồ Đề, có ý định qua sông xâm phạm kinh thành. Đình Miên đi gấp ngày đêm, quân lính không kịp nghỉ ngơi và nấu ăn. Cứ mỗi đội có hai người khiêng cái sanh lớn đổ gạo và nước ở trong, một người cầm đuốc đốt ở dưới, vừa đi vừa nấu, cơm chín thì cả đội chia nhau cùng ăn (!). Đến đêm thì tới Thăng Long”. Bấy giờ Nguyễn Tuyển đã cho nghĩa quân chuẩn bị đầy đủ thuyền mảng, sắp qua sông thì Đình Miên “ra lệnh cấp tốc

62. Theo Gia phả họ Trần, “Kinh thành nghe tin báo, Vĩnh Quận công Đặng Đình Mật được lệnh qua sông để phòng diệt, đánh nhau với Nguyễn Tuyển ở Xuân Canh, Tiên Hội. Quân của Mật bị thua to”.

Nhắc đến vai trò của các tướng Trần Cảnh và Đặng Đình Miên, *Cương mục* chép : “Trước đây Diên Quận công Trần Cảnh cùng Thống lãnh Bằng Thọ hầu (sót họ tên) đóng quân ở Lang Tài, được tin nguy cấp liền đem quân đi vội đến làng Phù Lưu và Đình Bảng, theo đánh mặt sau của giặc. Dân Quận công Đặng Đình Miên, trấn thủ Sơn Tây đem quân đi đêm vào hộ vệ kinh thành. Trước hết hấn sai con là Đình Trí đi đường xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm sang tắt ở bờ phía bắc Gia Lâm tung quân đàn áp. Vì thế, giặc mất nhuệ khí, phải dẫn quân đi” (Tập XVII, tr.59).

cho quân bản bộ chẹn giữ bến sông, lại đem hết nhân dân phố phường đều vác cái đòn gánh, hai đầu đều cắm hương đen, đốt lên. Tuyển cho là viện binh triều đình kéo tới nhiều, bèn rút quân đi”.

Gia phả họ Trần vô tình (hay cố ý?) bỏ qua cuộc hành quân hỏa tốc của Đặng Đình Miên nhằm tập trung vào công lao của Trần Cảnh, nhưng đã cung cấp một số chi tiết đáng được tham khảo : “chúa bàn việc thân chinh [đánh Vũ Đình Dung ở Ngân Già], để người chú là Đại tư đồ Trịnh Trách ở lại giữ kinh sư, Trăm quan, sáu quân đều đi theo, kinh thành không có quân...”.

Bấy giờ Trần Cảnh đang ở mạn đông – nam liền chủ động đem quân về đối phó với Nguyễn Tuyển : “Ông từ khi tham mưu việc quân thường có một đội thám tử để thăm dò tiền đội của giặc đã đi tới đâu. Khi được tin báo, ông triệu tập các tướng hỏi rằng : ta vâng mệnh chuyên đánh dẹp một dải đông – nam, nay quân giặc lại theo đường tây – bắc đi tắt, ý đồ xâm phạm kinh sư. Xa giá của chúa đang đi đánh xa, chỉ có hai doanh ở lại giữ, binh lực ít và yếu. Vậy ta nên đem toàn quân theo sát gót giặc, bẻ gãy mũi nhọn của giặc để thư hoãn sự cấp bách của vua cha, không thể câu nệ rằng chưa có chiếu chỉ mà từ chối. Các tướng đều vâng theo. Nói xong đi ngay”.

Khi quân của Trần Cảnh đến xã Đồng Lương bắt được một nghĩa quân được biết Nguyễn Tuyển đang khẩn trương chuẩn bị thuyền bè qua sông, hẹn đến ngày mai sẽ đánh một trận lớn. Trần Cảnh bèn nói với các tướng : “Nay quân giặc đông gấp 10 lần quân ta, ta phải nhân khi bất ý mà đánh ngay. Ông thống lĩnh cơ đội có 3000 lính, ra lệnh canh năm nấu cơm, rạng sáng tiến quân, cùng giặc quyết chiến”.

Về phía nghĩa quân, sau khi đánh tan cánh quân của Đề lãnh Đặng Đình Mật ở Xuân Canh, Tiên Hội, nghĩa quân “tiến sát bờ bắc sông Hồng ở Bồ Đề đốt phá, khói lửa ngập trời. Con em các nhà công hầu ở kinh thành và các nhà giàu trong phố phần lớn tản xuống các xã ở Thanh Trì để lánh nạn”. Nguyễn Tuyển lại cử tướng Trần Du “đem 1000 quân tinh nhuệ ven theo bờ bắc sông ở Hoàng Xá, Thụy Hương lấy hết thuyền buôn, chờ đợi sẵn để qua sông”. Trong lúc đó “đội du binh của giặc đã đến ngoài cửa tây thành Thăng Long, cả kinh thành náo động”.

Mô tả trận đánh của nghĩa quân và lực lượng của Trần Cảnh ngày 23 tháng 11 Canh thân (1740), *Gia phả họ Trần* chép : “Đêm

ấy gió bắc nổi to, mưa nhỏ lặn tăn, rét lạnh thấm người, trời đen như mực, đường lầy lội. Đầu canh năm, nghe một hồi trống của soái phủ, rồi tiếng hò reo dậy đất, mọi người tranh nhau tới lũy giặc để tràn vào. Giặc hốt hoảng như tỉnh giấc trong mơ (?), ngờ là đại quân triều đã kéo đến, đều trốn chạy... Ông bèn phối hợp với các cánh quân khác đuổi theo giặc đến các xứ Phù Lưu, Đình Bảng, đánh cho giặc thua to, thu được khí giới vô kể” (63).

63. *Gia phả họ Trần* chép tiếp : “Rạng ngày hôm sau giặc mới biết quân của ông ít ỏi, muốn quay trở lại đánh nữa, nhưng chúng chưa ăn sáng, đều mệt nhọc. Nguyễn Tuyển bèn trở về phía đông. Trần Cảnh quay lại đóng quân ở bến sông Bồ Đề”.

Về việc quân triều bố trí dân chúng dàn ra bờ sông reo hò để “uy hiếp giặc”, các tài liệu cũng chép khác nhau. Theo *Cương mục*, đó là kế của bọn quan văn Phạm Kinh Vỹ, Nguyễn Bá Quỳnh : “đem hết cư dân ngoại thành bày hàng ở bến sông làm nghi binh”. Tác giả *Minh đô sử* lại cho rằng đó là sáng kiến của Đặng Đình Miên (đã nhắc đến ở một đoạn trên). Còn *Gia phả họ Trần* thì nhấn mạnh : “Sở dĩ có tiếng reo hò vang trời là do Trần Cảnh sai thân quân bắt dân đình những làng lân cận và dân phu vận tải theo quân hò reo để giương thanh thế”. Cũng nhằm đề cao công lao của Trần Cảnh, *Gia phả họ Trần* chép thêm một đoạn cuối : “Quân của Trần Cảnh đi được nửa đường thấy một tên lính giữ ngựa từ kinh thành đi ra, nói rằng kinh thành nghe tiếng súng cho là viện binh đã đến, nhưng không biết được thua ra sao, nên sai nó đi thăm dò. Khi Trần Cảnh đến xã Gia Thị thì gặp quan quân hỏi rằng : “Có phải là binh của quan Thống lĩnh Trình Quận công đó không?”. Trần Cảnh đang ăn cơm, liền ra trước quân nói lớn : “Đây là quân của quan Phó lãnh họ Phùng ở đồn Phao Sơn cùng quan Tham mưu họ Trần đi đường tắt đánh phá quân giặc trở về; đây chẳng biết “Trùng Trình” là danh hiệu nào(!)”. Quan quân tưởng rằng Trình Quận công Hoàng Công kỳ đang ở Hồng Châu nghe tin báo đem quân về cứu viện, cho nên ngỡ mà hỏi. Tên lính giữ ngựa quay về báo, triều đình cả mừng. Bà Thái phi họ Vũ ban thưởng cho Trần Cảnh 10 hốt bạc...”.

Nhân đây, chúng tôi xin được trích dẫn thêm một số đoạn trong *Minh đô sử*, *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia phả họ Trần* nhiều ít có liên quan đến khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, để tiện việc tham khảo :

Trần Cảnh quê ở làng Chân Trì (hay Sân Trì, hay Điền Trì), “cùng với làng Ninh Xá đều thuộc tổng Đột Lĩnh, huyện Chí Linh” (*Minh đô sử*). Cha của Trần Cảnh là Trần Thọ “làm quan đến Tả Thị lang bộ Hộ. Trần Cảnh đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1718), “làm đến Thượng thư bộ Lễ, Thống lĩnh Bình khấu Đại tướng quân, có nhiều công trạng, được phong tước Quận công”. Con của Trần Cảnh là Trần Tiến (người chép và bổ sung *Gia phả họ Trần*), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn đời Cảnh Hưng (1748), làm đến chức Đô Ngự sử. Cháu của Trần Cảnh là Trần Đĩnh, Trần Khôi đã kịch liệt chống lại phong trào Tây Sơn, “đắp lũy ở Hộ Xá, khởi nghĩa ở Phao Sơn lo toan báo ớn nước(!)” (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

Khi Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ mới nổi lên ở Ninh Xá thì Trần Cảnh đang tham gia đàn áp khởi nghĩa Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, tiếp đó lại đi đàn áp khởi nghĩa Hậu Cơ ở Tam Tổng (thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hóa).

Bấy giờ vợ con của Trần Cảnh đang ở quê nhà (gần căn cứ Ninh Xá của nghĩa quân), sợ bị liên lụy, bèn mưu tính việc bảo toàn gia đình. Theo *Gia phả họ Trần*, “Con của Trần Cảnh là Trần Tiến mưu kế sách bảo toàn gia đình, đưa thư tới Nguyễn Tuyển, khuyên Tuyển nên cất giữ một dải non sông như việc cũ của Đậu Dung thời Hán giữ Hà Tây, Tuyển không nghe. Mẹ của Tiến (họ Nguyễn, người Kiệt Đặc) nói với Tiến : Nay bà Thái phu nhân (mẹ chồng, tức mẹ Trần Cảnh, bà nội Trần Tiến) mới mất, con trai, con gái trong nhà ta khá

Trịnh Doanh vừa đàn áp xong khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Ngân Già, “chợt nghe tin báo ở kinh thành đưa đến, Doanh hạ lệnh cho các đạo quân phải tinh sương đi mau trở về cứu nơi căn bản” (*Cương mục*, Tập XVII, tr.59). Khi đại quân của Trịnh Doanh kéo về đến xã Kim Lan thì nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã rút xa.

nhiều, nhà ở gần cõi giặc, sợ không thể bảo toàn được. Cha mày làm việc phòng tiểu ở Thanh Hóa, hơn một năm không có tin tức. Nay thế giặc đương thịnh, cũng chưa từng xâm phạm gia hương ta, hẳn là có ý muốn tỏ chút ân tình để chờ cha mày về thì chúng sẽ dụ vào đảng của chúng. Một mai triều đình khiến cha mày thám tán việc quân đối địch với giặc thì gia đình e không tránh khỏi tai họa. Nếu mày không liệu trước mà trốn tránh, khi vạ tới hối cũng không kịp. Nay mày hãy đem em trai mày nấu qua kinh sư, nương nhờ nhà các bạn của cha mày. Sau đó ta sẽ cùng vợ mày và các em gái của mày tìm kế trốn đi. Việc đã gấp, không thể chậm trễ”.

Thực hiện mưu kế của mẹ, “Trần Tiến có người bạn cũ đậu Cử nhân là Trần Huy Bình (người làng Man Nhuế, huyện Thanh Lâm) thường cùng với giặc giao thông. Tiến mang thư tới Huy Bình mượn vài gia nhân hộ vệ người em trai qua Thăng Long, bản thân Tiến cũng đi lẫn vào trong bọn này”.

Khi Trần Tiến đã đi, “bà phu nhân (mẹ của Tiến) sai người em họ là sinh đồ Trần (Mỗ) đem rượu, trâu, lợn, gạo đến chỗ người chú của Nguyễn Tuyển là Nguyễn Tuân xin khao quân và xin bảo hộ cho họ Trần. Nhưng Trần (Mỗ) vừa ra đi bà phu nhân liền đem hết gia quyến trốn sang nhà người họ hàng ở xã Bạch Đa, lại từ đó qua xã Quang Sơn, huyện Thanh Lâm. Chỉ vài ngày sau, quả nhiên nghe tin Trần Cảnh từ Thanh Hóa được lệnh đem toàn quân đông chinh, đóng ở xã Châu Sơn, chỉ cách một con sông Lục Đầu. Bà phu nhân vội vàng qua sông thì đã thấy hai con trai [anh em Trần Tiến] ở nơi quân thứ. Ngày hôm sau, Trần Cảnh sai quân bảo hộ dẫn vợ con về kinh sư”.

Sau mấy lần đi đàn áp khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Trần Cảnh về nhận chức Tham tụng ở Thăng Long trong một thời gian. Đến ngày 7 tháng giêng năm Nhâm Tuất (1741) “Trần Cảnh lại được cử làm Chánh Đốc lĩnh kiêm quản các đạo quân đi đánh giặc ở vùng An Quảng [tức khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu]”.

III- NHỮNG CHIẾN THẮNG CỦA NGHĨA QUÂN NĂM 1741

1. Trận thắng ở Khoái Châu, giết chết tướng Trần Viêm

Khoảng tháng 12 Canh thân (đầu năm 1741), kế hoạch vượt sông Hồng đánh vào Thăng Long không kết quả, nghĩa quân Nguyễn Tuyển chuyển xuống hoạt động ở các lộ Hồng Châu, Khoái Châu. Quan trấn Sơn Tây là Trần Viêm “lấy chức phận là Đốc đồng đi phủ dụ Khoái Châu, bèn đem hương binh đi tiểu bắt” và gặp nghĩa quân ở địa phận các xã Đồng Lạc và Canh Hoạch ⁽⁶⁴⁾.

Một trận chiến đấu quyết liệt giữa nghĩa quân và lực lượng của Trần Viêm đã diễn ra ở khu vực này. Cuối cùng, “vì quân ít không địch nổi”, Trần Viêm bị nghĩa quân giết chết tại trận, Giám sinh Đoàn Vĩnh Khiêm (người đồng quận với Viêm) cùng vài chục người làng đều chết theo ⁽⁶⁵⁾.

2. Quân triều mắc mưu nghĩa quân, ba viên tướng bị bắt

Trong những tháng đầu năm 1741, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ đã chiếm lại được phần lớn các vị trí ở Pháo Sơn, Ninh Xá, lại tiếp tục hoạt động mạnh trên địa bàn Hải Dương. Triều đình Lê – Trịnh quyết định dùng một lực lượng lớn hùng nhanh chóng đè bẹp cuộc khởi nghĩa. Tướng Đặng Đình Luận được cử làm Đốc lãnh thượng đạo Hải Dương, cùng Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thai làm Đốc đồng, kéo đại quân lên đông – bắc, đóng ở Đông Triều.

Nguyễn Tuyển thấy quân triều kéo lên đông, dùng sức mà đánh có thể bất lợi, bèn lập kế trá hàng, sai người đến xin Đặng Đình Luận cho được đi theo đánh giặc lập công : “Đình Luận tin lời, không phòng

64. Trong năm 1740, nghĩa quân đã có lần đánh phá huyện Đông An (phủ Khoái Châu). Đốc trấn Vũ Tá Liên phải hợp quân với tướng Đỗ Thành Doãn đi đàn áp (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

65. *Cương mục*, Tập XVII, tr.60.

Trần Viêm : người xã Hải Thiện (Hải Yến, tục gọi làng Hới) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp thìn (1724). Triều đình truy tặng Trần Viêm hàm Đông các đại học sĩ, tước Hải Thọ bá, cấp cho 15 mẫu ruộng để thừa tự.

Đồng Lạc, Canh Hoạch : hai xã thuộc huyện Tiên Lữ.

bị. Đêm đến, Tuyển đánh úp doanh trại. Đình Luận, Trọng Liêu và Trọng Thai đều bị bắt, Tuyển cho ở riêng một chỗ”⁽⁶⁶⁾.

Về sự kiện này, *Gia phả họ Đặng* cho biết thêm : “Kế Quận công [tức Đặng Đình Luận] vâng lệnh đánh giặc ở thượng đạo Hải Dương. Bấy giờ giặc Nguyễn Tuyển dùng mưu chước trá hàng, xin đem đội quân của nó nhập vào quân triều đình để đánh giặc. Đến Bãi Cầm, Đồn Trát (?), nó thông đồng với họ hàng, đêm đó đem đồ đảng hơn hai vạn người, bốn phía nổi lửa đánh trống, vây đánh quân triều. Ông và các tướng bị vây”.

Sáng hôm sau, Nguyễn Tuyển cùng 10 người đến gặp bọn Đặng Đình Luận nói : “Nay nước nhà đương suy, của đều hết, dân khổ vì sưu cao thuế nặng. Chúng tôi đương xếp đặt lại thiên hạ để đưa dân đến chỗ yên ấm. Nay tướng quân tuổi đã cao, chúng tôi xin tôn làm chủ... Nay xin tướng quân giao cho các đội cơ Tả Nhuệ cùng với khí giới để chia thành đội ngũ”.

Người cháu của Đình Luận là Đặng Đình Cầu (một tướng chỉ huy của cơ Tả Nhuệ cũng bị nghĩa quân bắt) có ý muốn tìm cách chống lại nghĩa quân, nhưng Đình Luận đã kịp thời ngăn lại : “Chúng nó đông, ta ít, chúng mày không được làm bừa, e không được vẹn toàn”. Nguyễn Tuyển bèn thu hết khí giới chia cho nghĩa quân và nhốt ba viên tướng của triều đình vào một ngôi chùa. Nhưng sau đó không lâu Đặng Đình Luận và Đặng Đình Cầu lần lượt trốn thoát⁽⁶⁷⁾

Được tin bọn Đặng Đình Luận bị nghĩa quân “đánh lừa”, chúa Trịnh bực tức, “lại cử Hoàng Nghĩa Bá làm Thống lĩnh, tiến đánh các đồn Phao Sơn, Ninh Xá” (*Minh đô sử*).

66. *Cương mục*, Tập XVIII, tr.6.

Đặng Đình Luận : người Lương Xá, huyện Chương Đức.

Trần Trọng Liêu : người xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc.

Nhữ Trọng Thai : người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An. Theo *Hải Dương phong vật chí* (đã dẫn), “Trọng Thai đỗ Bảng nhãn, khoa Quý Sửu, thời Long Đức [1733].

67. Tư liệu của Nguyễn Cảnh Minh (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội I).

Vẫn theo *Gia phả họ Đặng*, thời gian bị nghĩa quân nhốt trong chùa, “Đặng Đình Cầu nghĩ rằng ở đây không làm được gì, bèn cắt bộ râu đẹp trốn về kinh bái yết chúa. Chúa hỏi đầu đuôi, Cầu trả lời trôi chảy, chúa hỏi làm sao trốn ra được? Cầu trả lời : Cắt râu, chúa cười, nhắc lại chuyện Tào Tháo cắt râu trốn Quan Công. Chúa thăng chức cho Cầu, cho làm Quản đội Nhuệ Tiền và cho đóng ở Do Phong, Mỹ Lương để ngăn chặn giặc Tương...

IV– NGHĨA QUÂN TIẾP TỤC CUỘC CHIẾN ĐẤU

Sau các cuộc tấn công của quân triều vào căn cứ Phao Sơn, Ninh Xá giữa năm 1741, Nguyễn Tuyền thua chạy, “đem tàn quân lên đánh Cao Bằng không thành công, lại quay sang Lạng Sơn. Thổ tù Lạng Sơn là Toàn Cơ cướp hết binh khí của quân Tuyền, Tuyền tức uất mà chết” (*Minh đô sử*). Các tư liệu chúng tôi hiện có không nói rõ lý do Toàn Cơ “cướp hết binh khí của Nguyễn Tuyền”. Sự việc này cần được tìm hiểu thêm, vì sau đó không lâu Nguyễn Cừ lại chạy lên Lạng Sơn nương nhờ Toàn Cơ ⁽⁶⁸⁾.

Nguyễn Cừ cùng Vũ Trác Oánh tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, nhưng sau các trận đánh ở Gia Phúc và Bạch Đằng lực lượng nghĩa quân suy yếu dần. Nguyễn Cừ chạy lên Lạng Sơn một thời gian rồi lại quay về Hải Dương. “Khi đến Đông Triều hết lương ăn, quân chúng tan tác, Cừ cùng con lên đến nấp ở nhà dân dưới núi Ngọa Vân. Hiệp đồng Phạm Đình Trọng và Tuần thủ Nguyễn Thự bí mật dò la, bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi” (*Cương mục*, Tập XVIII, tr.13) ⁽⁶⁹⁾.

Tuy mất chủ tướng, nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động, buộc triều đình Lê – Trịnh phải điều binh khiển tướng đi đàn áp : “Cừ và Tuyền bị hại, đồ đảng còn sót lại đều hô hào nhau tụ tập thành từng toán một, toán lớn vài ngàn người, toán nhỏ cũng không kém 500, 600 người... lấp ló ở nơi đồng nội, sông chằm không sao biết được tung tích” (*Cương mục*, Tập XVIII, tr.28).

Trong số các “dư đảng” của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, đáng chú ý hơn cả là các nhóm nghĩa quân của tướng *Diên* và tướng *Kinh*.

Theo *Cương mục*, “trước kia Diên cùng với chú hấn là bọn Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ nổi loạn. Khi Tuyền và Cừ bị hại, Diên

68. *Toản Cơ* là phiên tù Lạng Sơn, nổi dậy chống chính quyền Lê-Trịnh, vây Đoàn Thành (Lạng Sơn), giết chết Hộ bộ Thượng thư Ngô Đình Thạc bấy giờ được cử trấn trị Lạng Sơn. Sau đó, tướng thủy quân là Nguyễn Đăng Hiễn đem quân lên đánh dẹp. Toàn Cơ chạy về An Quảng, đến Hoành Bồ thì bị bắt giết (*Minh đô sử*).

69. *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng chép tương tự : “Tuyền chạy rồi chết. Còn một mình Cừ họp quân làm loạn. Đến các trận Võ Lai, Bạch Đằng, Cừ thua chạy lên Đoàn Thành (Lạng Sơn), đến bây giờ lại về xuôi, muốn vượt biển, đi đến Đông Triều đói quá bèn giải tán quân. Cừ cùng con và vài mươi người thủ hạ ẩn trong nhà dân ở Ngọa Vân (tức núi Yên Tử)...”.

tập hợp đồ đảng quấy nhiễu, cướp bóc vùng Sơn Tây” (Tập XVIII, tr.9). Sau trận giáp chiến với Đốc lĩnh Lê Lệ ở Yên Lạc, Diên đem binh thuyền thuận theo dòng sông, dự định ngày 13 tháng 6 âm lịch (1741) qua bến đò Cốc (huyện Bạch Hạc). Nhưng trên đường Diên bị Hiệp đồng đạo Tuyên Quang là Nguyễn Quai đánh úp, thuyền của nghĩa quân bị đắm nhiều⁽⁷⁰⁾. Tướng Diên “lấy được con ngựa tốt, cưỡi chạy trốn qua vùng Nghệ An” (*Minh đô sử*).

Trong khi tướng Diên cầm đầu nhóm nghĩa quân hoạt động ở Sơn Tây thì nghĩa quân của tướng Kinh cũng hoạt động mạnh ngay trên địa bàn Hải Dương, đánh bại quân tướng Lê – Trịnh trong một trận ở La Muội: “Trước kia, Kinh (sót họ) theo anh em Nguyễn Tuyển, Tuyển dùng làm tướng bộ thuộc. Đến khi Tuyển bị thua, Kinh bèn tập hợp đồ đảng còn sót lại cướp bóc ở quãng Cẩm Giàng, Chí Linh, quân chúng có vài trăm người” (*Cương mục*, Tập XVIII, tr.7).

Triều đình cử các tướng Trương Khuông, Nhữ Đình Toàn đem quân truy kích, khi đến làng La Muội (hay La Mật) thì bị nghĩa quân chống trả quyết liệt, quân triều bị thua nặng, tướng Nhữ Đình Toàn bị nghĩa quân bắt sống”⁽⁷¹⁾.

Hoạt động của các tướng Diên và Kinh không tồn tại lâu. Những nhóm nghĩa quân còn lại đã nhanh chóng tập hợp xung quanh một tướng xuất sắc của Nguyễn Tuyển (cũng là con rể của Nguyễn Cừ), phát triển thành một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng và ven biển Bắc Bộ trong suốt những năm 40 của thế kỷ XVIII. Đó là cuộc khởi nghĩa *Nguyễn Hữu Cầu* nổi tiếng mà nhiều người nghiên cứu đã quan tâm tìm hiểu, và chúng tôi hy vọng được tiếp tục đóng góp thêm ít nhiều tư liệu.

70. Vẫn theo *Cương mục*, “Trước đây Quai hỏi tù binh, biết được mưu kế của Diên. Nhân đấy, Quai tuyển quân lính rồi nhanh nhẹn mang cờ đen, đội nón nan giống như quân trang của Diên rồi sai bọn này dùng thuyền đi trước. Quả nhiên Diên dẫn quân đến, trông thấy toán quân giả hiệu của Quai, tưởng quân mình kéo đến, thành ra không phòng bị gì cả. Lúc ấy Quai thành lĩnh đến đánh, Diên hoang mang sợ hãi bỏ chạy, quân nhu khí giới vứt bỏ đi hầu hết” (Tập XVIII, tr.9).

71. Tướng Kinh bắt sống được Nhữ Đình Toàn, nhưng sau đó đã dao động, bị Đình Toàn dụ dỗ ra đầu hàng quân triều. Theo *Hải Dương phong vật chí*, “Nhữ Đình Toàn là em họ Nhữ Trọng Thai, đỗ tiến sĩ khoa Bính Thìn thời Vĩnh Hựu (1736), làm quan trải đến chức Nhập thị bồi tụng; khi Minh Vương thân chinh đi bình Tây thì ông cùng Cỗn quận công ở lại giữ kinh thành kiêm cả giữ phủ chúa...”.

Chương bốn

KHỞI NGHĨA
Nguyễn Hữu Cầu
● (1741-1751)

Về cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, giới sử học có chung nhận xét: tuy chỉ tồn tại khoảng 10 năm, nhưng đây là cuộc khởi nghĩa to lớn, mãnh liệt nhất hồi giữa thế kỷ XVIII. Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu đã lôi cuốn hàng vạn nông dân tham gia, hoạt động trên hầu khắp các trấn Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, đến tận Nghệ An..., lay chuyển cơ đồ thống trị của họ Trịnh. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp nhưng tinh thần đấu tranh của nghĩa quân và tên tuổi thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu vẫn sống mãi trong ký ức nhân dân Việt Nam.

Trong chương này, chúng tôi xin được góp thêm một số tư liệu về cuộc khởi nghĩa, kết hợp với việc đối chiếu những điểm dị đồng trong các nguồn tư liệu khác ⁽⁷²⁾.

72. Xin tham khảo:

- Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử* – Tư liệu Viện Sử học Việt Nam – “Thanh Hà Nguyễn Hữu Cầu truyện” (Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).
- *Hậu Lê thời sự kỷ lược* – Tư liệu Viện Sử học, Bản dịch của Đỗ Mộng Khương.
- *Đại Nam thực lục* – Bản dịch của Viện Sử học.
- *Việt sử thông giám cương mục* – Bản dịch của Viện Sử học, Tập XVIII, Hà Nội 1959.
- Nguyễn Thiện Thuật – Một quyển gia phả có giá trị – *Nam Phong*, số 10 (1926).
- Hoa Bằng – Nguyễn Hữu Cầu với cuộc khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ 18 - *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (NCLS)*, số 75 (5-1965).
- Nguyễn Lệ Thi – Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII – *NCLS*, số 151 (1973).
- Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh – Hoạt động đấu tranh chống phong kiến của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu – *NCLS*, số 160 (1975).

I. SƠ LƯỢC DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA

Thuở bé, Nguyễn Hữu Cầu là bạn học của Phạm Đình Trọng⁽⁷³⁾. Chán ghét chế độ Lê-Trịnh, Cầu sớm hưởng ứng phong trào nông dân khởi nghĩa. Đến năm 1740, Cầu tham gia khởi nghĩa Nguyễn Cừ. Năm 1741, Cừ bị bắt, Cầu tiếp tục duy trì và phát triển lực lượng khởi nghĩa ở Hải Dương.

Năm 1742, Cầu chiếm Đồ Sơn làm căn cứ, làm chủ cả một vùng bờ biển và hải đảo. Hành động cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo của nghĩa quân đã lôi cuốn được hàng vạn nông dân nghèo đói, lưu vong; địa bàn hoạt động nhanh chóng được mở rộng ra khắp vùng đông-bắc. Trong năm 1743, nghĩa quân phá được một trận tấn công lớn của quân Trịnh.

Tháng 6-1744, quân Trịnh dồn lực lượng tấn công Đồ Sơn, nhưng nghĩa quân đã nhanh chóng phá vòng vây, tiến về mạn Kinh Bắc, chiếm vùng sông Thọ Xương, đắp lũy cố thủ, tấn công chiếm giữ trấn thành Kinh Bắc; chúa Trịnh phải huy động một lực lượng lớn mới lấy lại được.

Cuối năm đó, nghĩa quân lại đánh thắng một trận lớn ở xã Ngọc Lâm, rồi trở lại vây thành lần thứ hai; mấy cánh quân Trịnh hợp sức mới giải vây được thành Kinh Bắc.

Mùa thu năm 1745, Nguyễn Hữu Cầu lại rời Kinh Bắc, trở về Hải Dương hoạt động mạnh ở vùng ven biển trong khoảng các năm 1746-1748, có lần vượt biển vào Sơn Nam tập kích.

Cuối năm 1748, nghĩa quân thua trận ở Cẩm Giàng; sau đó lợi dụng sơ hở của quân Trịnh, Nguyễn Hữu Cầu kéo quân về định tấn công Thăng Long nhưng không kết quả, lực lượng tổn thất nhiều, phải rút về Sơn Nam phối hợp với nghĩa quân của Hoàng Công Chất.

Quân Trịnh lại tập trung lực lượng về Sơn Nam, mở cuộc tấn công lớn. Nhiều cuộc giáp chiến ác liệt diễn ra ở vùng Bình Lục. Trong năm 1750 và đầu năm 1751, nghĩa quân bị thất bại nhiều trận liên tiếp, Nguyễn Hữu Cầu phải chạy vào Nghệ An dựa vào lực lượng của thủ lĩnh Nguyễn Diên.

73. Phạm Đình Trọng “người huyện Giáp Sơn, đỗ tiến sĩ đời Vĩnh Trị, có tài cán mưu lược cả văn lẫn võ, làm thị lang, cầm quân dẹp giặc Đông Hải Nguyễn Hữu Cầu, được thăng thượng thư, tước quận công, trấn thủ Nghệ An” (*Đại Nam nhất thống chí - Tập III, Nxb KHXH, Hà Nội 1971, tr.431*)

Chẳng bao lâu, Phạm Đình Trọng đem quân vào vây đánh, Nguyễn Hữu Cầu định vượt biển trở ra Bắc thì gặp bão, phải lên bộ và bị bắt ở khu rừng Hoàng Mai (Quỳnh Lưu, Nghệ An). Tháng 3-1751, Nguyễn Hữu Cầu bị xử tử ở Thăng Long, cùng một lần với thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương.

II. NGUYỄN HỮU CẦU VÀ CÁC TƯỚNG LĨNH

Sách *Minh đô sử* chép: “Nguyễn Hữu Cầu người xã Lôi Động, tổng Ngự Đại [hay Hương Đại], huyện Thanh Hà⁽⁷⁴⁾ [nay là xã Song Động, huyện Thanh Hà, Hải Dương]. Có thuyết nói Cầu người làng Lão Phong, huyện Nghi Dương. Một tổ được người Tàu cất cho. Thầy địa Tàu bảo: đốt tro than đắp thành cốt đất. Mặt trước có hình con ngựa trời, cho nên hay cưỡi ngựa, đánh gươm. Có lời “quyết” dặn rằng: “Muốn cho con cháu phong hầu; Tìm con thiên mã đứng châu phương Nam”. Bài phú “Tuyệt tâm” cũng có câu: “Bụng con cá nếu ở phương Đoài, có thể phát khanh tướng; con ngựa trời nếu ở phương Nam, có thể phát công hầu” (gần xã Lôi Động có xã Ngự Đại).

“Cầu có sức khỏe hơn người, hai tay cất một cối đá lớn nâng cao ném xa ngoài trăm bước, Tiếng nói vang như sấm. Mỗi khi lâm trận, quan quân vài vạn bao vây nhiều tầng vững chắc, nhưng với hai cây đao cấp hai bên nách, Cầu cưỡi ngựa như bay, gươm thét như hổ xông tới; người ngựa quan quân đều xiêu dạt; kẻ nào chạy không kịp đều bị chém giết. Người ta gọi Cầu là Hạng Vũ của nước Nam vậy. Cầu lại giỏi lặn lội, như con cá he, nên người ta lại gọi Cầu là giặc He. Từ bờ phía hữu sông Bạch Đằng sang bờ phía tả làng Nghiêu Phong, Cầu chỉ lặn một hơi; người ta cho là thần⁽⁷⁵⁾.

74. Theo *Dư địa chí Hải Dương*: Huyện Thanh Hà bốn mặt đều có sông lớn, các nhánh sông chằng chịt như mạng nhện, phía tây suốt đến trấn thành Hải Dương, phía đông thông suốt đến huyện Tiên Minh.

75. Tham khảo Hoa Bằng: “Khi thủy chiến, ông có thể lặn ở dưới nước đến vài khắc [tương đương 4 giờ đồng hồ], lặn mò đến đáy thuyền địch, đục để đánh chìm. Trong khi hụp lặn, thỉnh thoảng ngoi đầu lên để thở hút không khí; khi bên địch thoáng thấy thì ông đã lặn biến đi nơi khác rồi. Cho nên khi chiến thuyền địch đóng ở đâu thì chúng phải trải chiếu khắp mặt sông xung quanh đoàn thuyền để phòng bị, hễ thấy chỗ nào có dấu nhô lên thì chúng tập trung hỏa lực bắn vào [!]”.

Theo lời kể của cụ Nguyễn Gia Lập (thôn Hào Xá, xã Song Động): Nguyễn Hữu Cầu lặn được lâu dưới nước là do miệng ngậm một ống tre nối với một quả bầu khô thả nổi trên mặt nước, phía trên che phủ bằng một đám bèo. Có câu ca: “Ông Bắc biết bay; Ông Hèo biết lặn ba ngày một hơi”.

“Khi khởi binh, Cầu bắt người làng phải hạ thần bài trong đền thờ của làng xuống, và đặt danh hiệu của mình lên thay cho thần bài cũ. Có lần bị quan quân bắt được, Cầu xin dựng đàn chay cầu Phật rồi sẽ chịu chết. Quan quân cho Cầu làm theo lời xin. Bèn đặt đàn trường tại bến sông. Cầu leo lên ngọn cột cờ, quan quân vây quanh ở dưới. Cầu lẩm bẩm mấy tiếng: Na mô A di đà Phật, A di đà Phật..., rồi lấy đà lao mình nhảy xuống dòng sông. Quan quân tỏa ra vây tìm khắp phía trên, phía dưới đoạn sông đều không thấy. Hóa ra Cầu đã lặn ngấm ra giữa dòng sông và lội xa tới 30 dặm. Quan quân phát hiện đuổi theo thì Cầu đã trên mình ngựa, có vài trăm tinh binh theo sau; quan quân không dám đuổi theo nữa”.

Theo kết quả khảo sát thực địa vùng Đồ Sơn, Hải Phòng, tác giả Nguyễn Lệ Thi cho biết:

Làng Lôi Động, nơi chôn rau cắt rốn của Nguyễn Hữu Cầu còn gọi là làng Đồng Nổi [hay Đồng Lủi, hay Ròng Nổi?]. Gọi là Đồng Nổi vì quanh làng sông ngòi ao đầm bao bọc. Từ xa nhìn vào, người ta thấy làng giống một bè rau muống nổi lên giữa hồ. Người dân Đồng Nổi ngày nay còn chưa quên những câu ca dao nói lên cảnh nghèo đói, bệnh tật ngày xưa: *“Đồng Nổi ăn quả ổi xanh; Để con toét mắt ba vành sơn son”*.

Bố mẹ Hữu Cầu sống bằng nghề làm ruộng, mò cua bắt ốc, chỉ sinh được hai con, một trai một gái⁽⁷⁶⁾. Khi cha còn sống, Hữu Cầu cũng được theo đòi đèn sách ít lâu, là bạn học với Phạm Đình Trọng, ngay từ tuổi học trò, hai người đã tỏ rõ cá tính và chí hướng trái ngược nhau...

Tương truyền, hồi còn là học trò, có lần theo thầy đi ăn cỗ, khi ra về chủ nhà biếu thầy một thủ lợn, thầy ra câu đối: “Huề trư thủ” (xách thủ lợn), ai đối được sẽ miễn xách. Cầu nhanh nhẩu đối: “Phá Tần diệt Sở”. Thầy lại ra: “Tể hoàng ngư” (giết bò vàng), Cầu đối ngay: “Trảm bạch xà” (chém rắn trắng). Câu thứ nhất đối thừa chữ, câu thứ hai thất luật, Cầu phải xách thủ lợn và bị thầy trách mắng; nhưng Cầu chống chế: đây là đối nghĩa, không phải đối chữ!⁽⁷⁷⁾.

76. Tương truyền: Nguyễn Hữu Cầu vốn họ Mạc. Nhà Mạc đổ, một số chi họ đổi thành họ Nguyễn Hữu hoặc Nguyễn Công.

77. Nguyễn Hữu Cầu còn làm nhiều câu đối, ví như:

“Thổ triệt bán hoành, thuận vi thượng nghịch vi hạ” (Chữ “thổ” bỏ đi nửa nét ngang ở trên, để thuận là chữ “thượng”, lật ngược lại là chữ “hạ”;

“Ngọc tàng nhất điểm, xuất vi chúa nhập vi vương” (chữ “ngọc” cất giữ nét chấm, trưng ra là chữ “chủ”, giấu đi là chữ “vương”).

Từ ngày bố mất sớm, Cầu phải bỏ học, đi ở chăn trâu, tụ tập bạn cùng tuổi tập võ nghệ. Cầu có thể xọc hai tay vào hai cối đá thủng, nhấc bổng ném ra xa; hoặc nằm ngửa đặt cối đá lên bụng rồi thở mạnh, cối đá văng xa; khi lợp nhà có thể nhún mình ngảy tót lên mái, không cần thang !... Làng mở hội, Cầu thường giật giải nhất môn đấu vật.

Theo tác giả Hoa Bằng, “nhiều tài liệu cho biết Hữu Cầu còn là một nghệ sĩ tài tử, thổi sáo rất hay; thông minh tài trí, về sau cũng có những câu thơ truyền tụng. Ví như hai câu vịnh Cây khoai: “Kinh thiên độc lập thanh hoàng cái (Ngất trời đứng sững lòng xanh và lòng vàng), Lược địa giao tranh phụ tử binh (Quân cha con một nhà cùng đi đánh để lấy đất)”; hoặc bài thơ vịnh Con rận: “Ngọa tặc tứ phương an chẩm tịch (Nằm im thì bốn phương được gối êm chiếu ấm), Khởi nhi thiên hạ tước bì phu (Nổi lên thì thiên hạ sức da, rách thịt)”.

Hiện nay, những người nghiên cứu gần như khẳng định rằng: người đương thời tôn xưng Nguyễn Hữu Cầu là “Quận He” và Nguyễn Danh Phương là “Quận Hỏ”. Theo *Địa chí tỉnh Vĩnh Phúc*, người đương thời gọi Nguyễn Danh Phương là “Quận Hỏ”, vì “ông người làng Hỏ (Tiên Hội, nay thuộc phường Hội Hợp, thị xã Vĩnh Yên).

Tác giả *Minh đô sử* đã từng có ý kiến khác: “Nguyễn Hữu Cầu, trước theo Nguyễn Cừ khởi binh. Cừ mến Cầu có vũ dũng, gả con gái cho. Xưng là Hiếu quận công (tục gọi là Quận Hỏ). Nay tỉnh Kiến An có núi Quận Hỏ [?]; có người gắn núi ấy với sự tích Nguyễn Danh Phương là lầm to”.

Gia phả họ Trần chép: “”Quận Hỏ tức là Nguyễn Hữu Cầu”. Ở một đoạn khác lại chép: “Nguyễn Hữu Cầu khi mới khởi binh, có con cá he bơi thẳng lên sông Phú Lương, nhân đó lấy chữ “he” mà gọi tên. Người ngày nay thấy kẻ nào có sức mạnh, dữ tợn liền bảo là “gan He” hay “gan Hỏ”, có thể thấy được cái khí cường mạnh của Nguyễn Hữu Cầu khi đó”.

Tác giả Hoa Bằng cũng cho rằng: “Về tước hiệu của Nguyễn Hữu Cầu, có tài liệu nói là Quận He, cũng có tài liệu chép là Quận Hỏ, đặc biệt là nhiều vị cố lão ở thế hệ trước vẫn quen gọi là Quận Hỏ, nên chúng tôi cũng theo gọi như vậy” (*NCLS, số 75 - đã dẫn, tr,13*).

Trái lại, theo tác giả Nguyễn Lê Thi, “trong dân gian truyền rằng: khi nghĩa quân đang tế cờ ở gò đất giữa cánh đồng, thì có một đàn cá he từ ngoài biển bơi vào cửa sông, đùa giỡn như chào mừng. Từ đó, người ta gọi đoạn sông này là “Sông He”, cây đa trên bờ sông là “Cây đa He”, quán nước dưới gốc đa là “Quán He”, và tôn xưng Nguyễn Hữu Cầu là “Quận He”. Cá He là một loài cá voi nhỏ, sống thành đàn ở cửa biển và cửa sông, có sức mạnh nhưng không bao giờ làm hại người đi biển. Gọi “Quận He” là đúng; không hiểu sao đến nay nhiều cụ già ở Hải Hưng, Hải Phòng lại gọi Hữu Cầu là “Quận Hẻo!”. Có lẽ đây cũng là một chi tiết đáng được tìm hiểu thêm⁽⁷⁸⁾.

Về các tướng lĩnh của Nguyễn Hữu Cầu, sử cũ không ghi rõ lai lịch của họ, mà chỉ nhắc đến rải rác và sơ lược nhân chép về một sự kiện hoặc một trận đánh liên quan đến họ:

1/ *Tổng Tượng*: đã có mặt bên cạnh Nguyễn Hữu Cầu từ những ngày đầu (trước khi Cầu tham gia khởi nghĩa Nguyễn Cừ). Khi bị bắt về tội “cướp thuyền buôn trứng vịt, giết chủ thuyền”, Cầu khai rằng: Tổng Tượng vừa là thầy của Cầu, vừa là một nhà hào hữu của đất Thanh Hà, “tuy không làm cướp nhưng bọn cướp đều chịu ông ta chế ngự” (*Tham khảo Trương Hữu Quỳnh, Nguyễn Cảnh Minh – NCLS, đã dẫn*).

2/ *Tảo Cơ*: Theo *Gia phả họ Phạm* ở Lôi Động, “một người trong họ tên là Tảo Cơ (Phạm Quý công tử) đi theo Nguyễn Hữu Cầu từ đầu, về sau được Cầu phong là “Trung quân mãnh tướng” (*Tham khảo Nguyễn Lê Thi, NCLS, đã dẫn*).

3/ *Quận Hùng*: Theo *Gia phả họ Đặng*, khoảng tháng 10-1739 Đặng Đình Diên được cử thống lĩnh Hải Dương, đem quân đàn áp nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Quân Trịnh kéo về đóng đồn ở Thanh Lâm. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt; một tỳ tướng của Hữu Cầu là *Quận Hùng* chẳng may bị bắt trong trận...

Đầu năm 1740, Trịnh Doanh ra lệnh hiệu dụ sĩ dân Hải Dương, Kinh Bắc quy thuận. Một số tỳ tướng không kiên định của Hữu Cầu đã dao động: *Hoàng Phùng Cơ* (người Vân Cốc, huyện Bạch Hạc, Việt Trì), *Võ Khắc Thiệu* (người Gia Lộc, Hải Hưng) đã ra hàng triều đình (*Đông Thanh tạp chí*, số 33).

78. Sách *Lê triều quốc sử* có đoạn chép về Nguyễn Hữu Cầu: “Lôi Động xã nhân, Đan đao thất mã, Xuất nhập như phi, Thế nhân xưng vi He tặc” (*tư liệu của Cụ Viễn ở xã Lôi Động*).

4/ *Đại tướng tên là Ty*: Theo tác giả Hoa Bằng: “Sau trận Đồng Sá, đại tướng nghĩa quân tên là Ty bị bắt (1742). Hữu Cầu từ sông Vụ Nông (thuộc tổng Vụ Nông, huyện Hiệp Sơn, Hải Dương) lại phải quay ra Đồ Sơn”.

5/ *Quận Dù*: Vẫn theo Hoa Bằng, “trận Kênh Sổng [?] ở Hương Đại thuộc huyện Thanh Hà, một tướng nghĩa quân tên là Quận Dù bị bắn chết; nghĩa quân mất 1 chiến thuyền và 2 cỗ cự môn pháo (NCLS, tr.25).

6/ *Quận Phương*: Theo *Minh đô sử*: một bộ tướng của Cầu tên là Quận Phương, rất dũng cảm, sức địch ngàn người. Trong trận ở bờ sông Hàm Giang (huyện Vĩnh Bảo), Nguyễn Hữu Cầu muốn ra ngựa, nhưng Quận Phương cạy mạnh đi trước, cùng tướng tiền phong của chúa Trịnh là Đinh Văn Phác đánh nhau to. Từ giờ Dần đến giờ Ty [khoảng 6-7 giờ đồng hồ], không phân thắng bại, bèn dùng gươm ngắn đánh nhau. Quận Phương giả lùi vài bước để đánh lừa địch. Không dè Đinh Văn Phác xông tới quá nhanh, chém Quận Phương đứt làm hai đoạn. Cầu quá tức giận, định một mình xông ra đánh tiếp, nhưng quân sĩ đã tháo chạy. Cầu lại quay về Đồ Sơn.

7/ *Thông*: Vẫn theo *Minh đô sử*, sau trận thua ở Kinh Bắc, Cầu lại chạy về Quảng Yên, giữ Hạc Động ở huyện Nghiêu Phong, khiến bè lũ là tên Thông chở nhiều của báu thuận dòng xuôi về phía đông. Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đón đánh, chém được tên Thông. Thông rất khỏe mạnh, lại có mưu lược quyền biến, Cầu dựa làm tâm phúc, đến đây bị chết [cuối 1745], Cầu càng cô thế”⁽⁷⁹⁾. Phạm Đình Trọng, Hoàng Ngũ Phúc đem chư tướng truy đuổi, chém được tướng giỏi của Cầu là lũ tên Thông hơn 10 người.

8/ *Hự*: Theo *Minh đô sử*, sau khi các tỳ tướng Quận Phương và Thông đều chết trận “trong thì không có tướng mạnh, ngoài thì sợ Phạm Đình Trọng đánh úp, bèn sai bè lũ là tên Hự xe vàng bạc đút lót cho quyền thần Đỗ Thế Giai và nội giám Nguyễn Phương Đĩnh để xin hàng.

79. Tham khảo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Tháng 8 [1745], Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình trọng đánh Nguyễn Hữu cầu ở thành Xương Giang, đánh tan được; Cầu trốn đi ban đêm. Sai đồ đảng là tên Thông đi hơn 100 thuyền chở các thứ tài sản quý, thuận dòng sông mà xuống; quan quân đón đánh, bắt được rất nhiều. Thông bỏ thuyền chạy, quan quân thu được quân tư, giáp mã không thể đếm xiết.

9/ *Tương*: Theo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, năm 1744 “đồ đảng của giặc là tên Tương đánh phá huyện Yên Sơn. Quân của Tổng binh đồng tri Hiến Trung hầu bị vỡ chạy, Phạm Gia Ninh bị giặc giết chết. Tin báo đến, kinh sư giới nghiêm. Chúa sai Doãn phủ sứ Doãn Trung công Trịnh Trạch làm thống lĩnh đem quân đến đánh, phá tan được quân của Tương. Tương chạy trốn”⁽⁸⁰⁾.

III. NGUYỄN HỮU CẦU BẮT ĐẦU CUỘC KHỞI NGHĨA TỪ NĂM NÀO ?

Những đoạn ghi chép trong các bộ sử cũ tuy có khác nhau về tiểu tiết, nhưng đều cho rằng: Nguyễn Hữu Cầu bắt đầu tham gia hoạt động chống chính quyền họ Trịnh từ khi đi theo cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Cừ.

Theo *Cương mục*: “Trước đây, Nguyễn Cừ đã bị bại, đồ đảng của hắn là Nguyễn Hữu Cầu lại hô hào tụ họp nhau lên lút chiếm cứ Đồ Sơn...”.

Theo *Thực lục*: “Hữu Cầu lúc còn nhỏ là hạng đầu trộm, sau theo Nguyễn Cừ, tướng giặc Ninh Xá; Cừ gả con gái cho...”.

Theo *Minh đô sử*: “Khi Nguyễn Cừ đã thất bại [bị bắt 1741], Hữu Cầu lại kêu gọi nhóm họp dân chúng, chiếm giữ vùng Đồ Sơn [1742], chia quân đi cướp phá vùng Lão Phong, Nghi Dương.

Các bộ lão vùng Đồ Sơn truyền rằng: Vào khoảng năm 1739, khi Cầu đang luyện tập võ nghệ với trai làng thì Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ dựng cờ nghĩa ở Ninh Xá, cho sứ đi khắp vùng tìm người hiền tài. Nghe nói ở Lôi Động có Nguyễn Hữu Cầu tinh thông võ nghệ, bèn mời về Ninh Xá. Hữu Cầu tập hợp một số trai làng họp thành một đội quân, tự mình kiếm một con ngựa, rèn hai thanh đao và mở hội khai đao... (*Tham khảo Nguyễn Lệ Thi – Bài viết đã dẫn*).

Trong một bài viết (*NCLS, số 160, đã dẫn*), các tác giả Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh cho rằng: Nguyễn Hữu Cầu bước vào

80. Nguồn tư liệu thực địa cho biết Nguyễn Hữu Cầu có 18 bộ tướng: Quận Dông (nguyên là thầy học của Nguyễn Hữu Cầu), Giang Tâm (tướng tiên phong), Đồn Bát (tướng trung quân), Ba Bì (tướng hậu quân), Quận Thông, Ngọc Quỳnh (vợ của Nguyễn Hữu Cầu), Nguyệt Nga (em gái Nguyễn Hữu Cầu), Quỳnh Nga (bạn của vợ Nguyễn Hữu Cầu)... (*Tư liệu của Trần Thị Thuận, Lê Văn Hà – Khoa Sử ĐHSP Hà Nội*)

cuộc đời đấu tranh chống chế độ Lê-Trịnh sớm hơn năm 1739 (năm Hữu Cầu đến với Nguyễn Cừ). Sau đây là những cứ liệu:

1/ *Gia phả họ Trần Cảnh*: “Kim Thành, Thanh Hà... là những nơi dân tình thâm oán cái hà khắc của chúa Trịnh đã lâu nay, có nhiều bọn đã đi với Hoàng Mật bất toại trở về, vẫn tụ tập với nhau đi cướp bóc ... Nhất là cái đảng ở thất quận thì dữ tợn lắm. Hẻo [Nguyễn Hữu Cầu] là một kẻ nổi tiếng tài sau này, cũng ở trong bọn ấy” (*dẫn theo Nguyễn Trọng Thuật – “Một quyển gia phả có giá trị” – Nam Phong, số 103*).

2/ *Gia phả họ Đặng*: “Năm Vĩnh Hựu thứ hai [1736], tháng 2, Dẫn quận công Đặng Đình Miên được cử làm trấn thủ các trấn An Quảng, Hải Dương... Lúc mới đến trấn, khắp nơi trộm cướp nổi lên hàng đàn (...) Bấy giờ nghịch Cầu tên là He bị bắt. Quan đốc đồng Nguyễn Bá Quỳnh xét hỏi, từng dùng cực hình tra khảo nhưng tên kia vẫn không chịu nhận. Đêm đến, chờ lúc mọi người đã ngủ yên, ông [Đặng Đình Miên] bèn sai tư vụ dẫn tên tù bị trói này vào phòng riêng, cho ăn uống rượu chè, đối xử lịch thiệp; tên kia tức thì lay tạ, khai hết rằng: y là người Thanh Xuyên, huyện Thanh Hà; tháng 12 năm ngoái, nhân gặp thuyền buôn trứng vịt, bèn cướp lấy tiền của, giết người chủ thuyền...”. Đặng Đình Miên hỏi thêm về đồ đảng, Cầu đáp: “Tôi là chủ tướng, còn những người đi theo đều là hạng tiểu bối, chẳng bỏ nói ra”. Sau đó, Cầu đã tìm cách đút lót vàng bạc cho các quan và được tha bổng.

Năm Vĩnh Hựu thứ năm [1739], tháng 9 mùa thu, Thiêm quận công Đặng Đình Diên được cử thống lĩnh hai đạo Kinh Bắc, Hải Dương... Bấy giờ thiên hạ mỗi một vì lao dịch, giặc giã nổi lên hàng đàn. Hải Dương Thanh Hà có ngụy He, Chí Linh có ngụy Tuyển, Kinh Bắc có ngụy Chất...

3/ Theo các cụ già ở xã Tân An, Thanh Hải, Thanh Lang: trong buổi đầu, Nguyễn Hữu Cầu đã từng cùng đồng đảng cướp thuyền buôn lấy tiền của, cướp thuyền thuế của nhà nước lấy thóc gạo...

Từ những cứ liệu trên, các tác giả Trương Hữu Quỳnh-Nguyễn Cảnh Minh cho rằng: “Mặc dầu lực lượng còn nhỏ yếu, tính chất địa phương còn đậm nét, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu đã bắt đầu từ rất sớm, ít nhất là từ năm 1735”.

IV. LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN

Theo *Minh đô sử*: “Trước đây, năm Canh Thân, Tân Dậu mất mùa liên tiếp, Hải Dương đói hơn cả. Cầu đón đánh cướp các thuyền buôn, được nhiều lúa gạo, đem chia phát cho dân nghèo đói. Dân quanh vùng nhờ đó sống được rất nhiều. Cầu lại dùng quyền thuật cộng với uy lực, nên dân đi theo càng đông. Vì vậy, Cầu tuy thường thua đau, thiệt hại nặng, có khi chỉ thoát được riêng mình; nhưng sau đó cất cánh tay hô một tiếng, trong chốc lát quân chúng lại tập hợp như mây; do đó Cầu mới hoành hành được khắp vùng đông-bắc, làm cho tên giặc dữ nổi danh một thời vậy”.

Buổi đầu xây dựng căn cứ, các làng Lôi Động, Lang Can, Kim Can, Ngư Đại (thuộc huyện Thanh Hà) trở thành những nơi Nguyễn Hữu Cầu kén chọn và luyện tập nghĩa quân. Một lò rèn vũ khí được thành lập ở Lang Can (nay là xã Thanh Lang)⁽⁸¹⁾; sông Ngư Đại là nơi tập thủy chiến...⁽⁸²⁾. Nghĩa quân xây hai cầu đá, dân địa phương gọi là Cầu Lẻ và Cầu Tấy, nay vẫn còn di tích bên cạnh một con đường trong thôn Hào Xá.

Vẫn theo *Minh đô sử*, “khi ấy, Nguyễn Danh Phương giữ Sơn Tây, Nguyễn Diên giữ Nghệ An, Hoàng Công Chất giữ Khoái Châu, Lê Duy Mật giữ Ngọc Lân, đều nắm vài vạn quân; duy có Hữu Cầu là dữ tợn nhất”.

Nguyễn Hữu Cầu còn tranh thủ được sự hưởng ứng của một số người có kiến thức và uy tín trong vùng: “Hữu Cầu cho mời những người có học trong các họ ở Đồ Sơn ra làm “văn thần” cho mình. Vùng Đồ Sơn hồi ấy có 12 họ, mỗi họ có một người ra giúp Hữu Cầu, nên

81. Ngày nay vẫn còn dấu vết các bờ lũy bảo vệ lò rèn vũ khí, dân địa phương gọi là Thành Bờ Ô, “Thành Bờ Chiến”, “Đường Chấn”.

82. Trong dân gian xã Thanh Hải còn truyền câu chuyện Nguyễn Hữu Cầu cướp thuyền thuê để phát chẩn cho dân: một đêm trời giá rét, một thuyền lớn chở thóc thuê của chúa Trịnh đi qua sông Ngư đại và dừng lại ở bến. Được tin, Hữu Cầu vờ làm người đi mò cá, lội nước đến bên mạn thuyền. Bọn lính áp tải đang ngủ, tên lính gác đang nhìn trời. Hữu Cầu vờ run rẩy vì rét, xin tên lính cho leo lên thuyền hút nhờ điều thuốc lào, bất ngờ hất ngã tên lính gác, ra hiệu cho anh em nhảy lên thuyền gọi hàng những người khác, chiếm thuyền thuê, và ngày hôm sau lệnh phát chẩn được ban ra... (*Tham khảo Trương Hữu Quýnh... - Bài viết đã dẫn*).

Nghĩa quân còn được luyện tập cưỡi ngựa chiến. Hiện còn di tích “đường ngựa liệt” từ Tân An đến bến đò Gộp. Hữu Cầu cho trồng cây chuối hai bên đường, hai tay hai thanh kiếm, phi ngựa lướt qua giữa hai hàng chuối, chặt thân chuối ngang bằng nhau, không sót một cây nào.

có 12 văn thần ở tổng Đồ Sơn tham gia bộ tham mưu của cuộc khởi nghĩa...” (Tư liệu của Nguyễn Lệ Thi – Bài viết đã dẫn).

V. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TẠI CĂN CỨ ĐỒ SƠN

1. Căn cứ Đồ Sơn

Đồ Sơn⁽⁸³⁾ ngày xưa là một tổng, gồm 3 xã: Đồ Sơn, Đồ Hải và Ngọc Xuyên.⁽⁸⁴⁾ Đồ Sơn nằm trên bờ biển, gồm 10 đỉnh. 9 đỉnh núi nổi lên cao vút, nằm sát nhau. Đỉnh cao nhất gọi là “Núi Mẹ” (hay “Chòi Mong”). Một ngọn núi nằm riêng ra biển ở phía đông-bắc, gọi là “Núi Độc”.

Tại vùng Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở các vị trí: Núi Ngọc (còn gọi là Núi Đồn Cao), Núi Mẹ (Chòi Mong), đình thôn Nam (nay thuộc khu Vạn Sơn), đình thôn Đông (gần Núi Độc, nay thuộc khu Duyên Hải). Quanh vùng Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở Bằng La (nay thuộc thị xã Đồ Sơn), Đại Hợp, Lão Phong, Ngũ Phúc, Ngũ Đoan, Hòa Nghĩa (nay thuộc huyện An Thụy, thành phố Hải Phòng). Một gò đất giữa cánh đồng nước mặn ở gần cửa sông thông ra biển được nghĩa quân chọn làm nơi tế cờ (Gò tế cờ).

Đồ Sơn có một vũng biển với những hòn đá lô nhô, thành hình một cái kè. Dân Đồ Sơn kể rằng: đó là “Kè Nguyễn Hữu Cầu”, lợi dụng thủy triều lên xuống mà đắp; để ngăn nước mặn nuôi cá, lấy cá nuôi quân.

Từ những kết quả khảo sát nói trên, tác giả Nguyễn Lệ Thi cho rằng: “Chọn Đồ Sơn làm căn cứ, Nguyễn Hữu Cầu không cho xây

83. Theo *Đại Nam nhất thống chí*: “Núi Đồ Sơn cách huyện Nghi Dương 15 dặm về phía đông-nam, sát biển, chu vi 30 dặm, cao 80 trượng, ở giữa có 9 ngọn nên cũng gọi là Cửu Long; trong ấy có một ngọn lớn hơn cả, gọi là Mẫu Sơn. Thơ Nguyễn Bình Khiêm có câu “Trung lưu nhất để trụ, Chuống đặc bách xuyên đông” (Một cột đá đứng giữa dòng, Ngăn phía đông trăm con sông) tức là chỗ này. Dưới núi là dân cư ba xã Đồ Sơn, Đồ Hải và Ngọc Sơn. Một ngọn đằng sau phía hữu, đứng sừng một mình nên gọi là Độc Sơn... Khoảng năm Canh Thân đời Lê, Nguyễn Hữu Cầu người xã Lôi Động, huyện Thanh Hà hô hào dân chúng tụ họp ở địa đầu phủ Nam Sách, chiếm cứ núi này hơn 10 năm; sau Phạm Đình Trọng đem binh các đạo dẹp yên được” (*Tập III, Nxb KHXH, Hà Nội 1971*).

84. Ba xã chia làm 5 thôn: Đông, Đoài, Nam, Đồ Hải và Ngọc Xuyên. Cả tổng Đồ Sơn gồm 8 vạn chài: Vạn Lê, Vạn Bún, Vạn Hương, Vạn Sét, Vạn Hoa, Vạn Ngang, Vạn Tác, Vạn Độc.

dựng những thành lũy cố thủ lâu dài. Chủ yếu ông dựa vào sự che chở của dân và địa hình hiểm trở. Nghĩa quân đóng trên một vùng rộng lớn, đánh địch rất linh hoạt, cơ động, không đóng khung trong thành lũy cố thủ..., biểu hiện sự sáng tạo của Nguyễn Hữu Cầu, cũng là nét độc đáo trong chủ trương xây dựng căn cứ địa của ông”.

2. Trận Cát Bạc (tháng 4-1742)

Sau khi tiêu diệt đội binh thuyền của tướng Trịnh Bảng ở huyện Nghi Dương (Kiến An), Nguyễn Hữu Cầu bị quan quân truy đuổi đến bến sông Cát Bạc. Bến này chỉ là một bến sông nhỏ, nhưng thủy triều dâng mạnh khi có gió lớn.

Sách *Minh đô sử* chép: “Quan đốc lĩnh thủy quân là Trịnh Bảng đem quân, thuyền đánh Cầu. Cầu giả thua, lui vào bến Cát Bạc [đều thuộc Nghi Dương]; Bảng đuổi theo đến cửa biển Giai Môn. Gặp khi gió dữ, nước triều lên mạnh, thuyền quan quân cao lớn, chống đỡ không tiện, bèn giạt vào bờ phía đông. Cầu đem hơn 100 chiếc thuyền nhẹ đánh trườn lên, quân triều tan vỡ. Trịnh Bảng bị trúng hơn 10 vết thương và bị bắt...”⁽⁸⁵⁾.

Đặng gia phả ký cung cấp thêm chi tiết về trận đánh này: Tháng 3 mùa xuân năm Cảnh Hưng thứ hai [1742], trong lúc Kế quận công được cử đi đánh Nguyễn Tuyển ở thượng đạo Hải Dương thì Dẫn quận công Đặng Đình Miên được cử làm đốc lĩnh Hải Dương, chỉ huy thuyền bè quân sĩ đi đánh Nguyễn Hữu Cầu. Đến nơi, Dẫn quận công thống suất 25 chiếc thuyền lớn, chia làm hai đội Tiền và Trung, tấn công. Đội tiền phong do Đặng Đình Liễn chỉ huy, đội tiền trung do chức Trung hầu chỉ huy.

Bấy giờ nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu có khoảng 100 chiếc thuyền nhỏ. Nghe tin Dẫn quận công đến, Hữu Cầu không có ý định chạm trán. Ông lệnh cho quân sĩ rút ra phía cửa biển, để lại một phong thư gắn trên một chiếc sào tre cắm giữa sông. Đặng Đình Miên cho người lấy thư, mở ra đọc thấy lời lẽ khiêm nhường, ý nói không dám

85. *Tham khảo Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Lúc ấy Bảng cùng Đặng Đình Miên nghe nói giặc đóng ở Lão Phong; hẹn nhau cùng tiến đánh. Giặc có hơn 10 chiếc thuyền, thấy quan quân thì chúng giả cách chạy. Quan quân theo đến Giai Môn. Giặc lui đóng ở bến Cát Bạc; gặp lúc nước triều dâng lên, gió nam mạnh. Thuyền của quan quân to cao bị gió ngăn lại, trôi dạt vào bờ. Giặc đem hơn 100 thuyền nhỏ đến đánh, quan quân vỡ to. Bảng bị thương hơn 10 vết, bị bắt, chửi giặc không ngớt miệng, bị giặc giết chết”.

đánh vì ơn xưa chưa báo đáp được⁽⁸⁶⁾. Đình Miên giận dữ, quát mắng om sòm, rồi cho đóng trống tiến quân truy kích. Ngày hôm sau, Đặng Đình Miên lại nhận được một bức thư thứ hai, lời lẽ không khác gì bức trước. Quân triều đình lại được lệnh đuổi gấp. Ngày sau nữa, quân hai bên ra đến cửa biển Thái Bình, Nguyễn Hữu Cầu cho thuyền rút về phía Đồ Sơn. Dẫn quân công cho vài chiếc thuyền nhỏ đi do thám, không thấy tăm hơi bóng dáng nghĩa quân đâu nữa, mới hạ lệnh cho quân sĩ đổ lại, nghỉ ngơi và nấu ăn. Bấy giờ trời đã về chiều, gió to nổi lên. Bỗng thấy hơn 50 chiếc thuyền của nghĩa quân xông đến bắn phá dữ dội. Quân sĩ triều đình bị tấn công bất ngờ, trở tay không kịp nên thua to. Chức Trung hầu chết trong trận cùng nhiều quân sĩ. Dẫn quân công [Đặng Đình Miên] và Thưởng Nhậm hầu [Đặng Đình Liễn] nhảy lên bờ chạy thoát cùng một số tàn quân.

Sau chiến thắng đầu tiên này, thanh thế Nguyễn Hữu Cầu càng lớn. “Cầu xưng là “Đông đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân”, giữ miền ven biển Đồ Sơn, Vân Đồn làm thế vững chắc” (*Minh đô sử, Sdd*).

Chúa Trịnh lo sợ, treo thưởng: “Ai bắt được giặc Hải Dương Nguyễn Hữu Cầu (tên He, người huyện Thanh Hà) thì thưởng chức hàm tam phẩm, tước quận công. Ai bắt được tỳ tướng giặc ấy thì thưởng giảm đi”.

Mặt khác, chúa Trịnh hạ lệnh tăng cường phòng thủ kinh thành Thăng Long: “Tháng 8, điểm hương binh 11 huyện gần kinh kỳ. Bấy giờ giặc cướp nhiều nơi phát ra, chư quân chia đi đánh dẹp, lính ở kinh thành không còn mấy. Chấp chính xin quyền nghi chọn lấy dân gần kinh kỳ làm lính, 5 đình lấy 1, tha dao dịch, theo phép chính binh luyện tập. Chia đóng đồn ở ngoài thành để dự phòng việc không ngờ xảy ra. Chúa nghe theo.... Tháng 12, ra lệnh cho quan tứ trấn đều đắp thành lũy ở trấn lý cho vững chắc”⁽⁸⁷⁾.

3. Trận Thanh Hà (tháng 6-1743)

Với chiến thắng Cát Bạc, từ Đồ Sơn, Vân Đồn nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu mở rộng căn cứ suốt một vùng bờ biển và hải đảo Kiến An. Chúa Trịnh huy động thủy binh và bộ binh mở cuộc tấn

86. Ý muốn nhắc lại việc Nguyễn Hữu Cầu bị bắt và được tha bổng khi Đặng Đình Miên giữ chức trấn thủ An Quảng, Hải Dương (năm 1736).

87. *Hậu Lê thời sự kỷ lược* – Sách đã dẫn.

công vào căn cứ Đồ Sơn, nghĩa quân phải tạm rút về phía bờ biển để bảo toàn lực lượng.

Tháng 6-1743, Nguyễn Hữu Cầu tổ chức một đợt phản công lớn, bao vây quân Trịnh ở huyện Thanh Hà (Hải Dương) trong nhiều ngày. Trước thế nguy cấp, tướng Trịnh phải cử người vượt vòng vây về kinh xin cứu viện.

Minh đô sử chép: “Chúa Trịnh Doanh khiến Hoàng Công Kỳ thống lĩnh quân bộ, Trần Cảnh thống lĩnh quân thủy để đánh Cầu [1743]. Công Kỳ dâng lời nói: giặc dựa núi, nương biển để vững thế; hơn nữa nước triều sáng chiều lên xuống bất thường. Muốn san bằng căn cứ Đồ Sơn, không thể không giành đất trước. Muốn giành đất trước, nên dùng quân thủy. Xin lựa chọn 4 đội quân thủy để chờ lệnh điều khiển. Trịnh Doanh đồng ý. [Mùa hè 1743] Công Kỳ bèn cùng tướng thủy quân là Nguyễn Đăng Hiến hợp binh đi đánh Cầu, sau đó Hiến trở về kinh.

“Nhân sơ hở, Cầu vây Công Kỳ ở Thanh Hà [tháng 7-1743]. Đốc lĩnh đạo kỳ binh Hoàng Ngũ Phúc đi cứu Công Kỳ, đến Vĩnh Lại bị quân của Cầu chặn đánh, không tiến lên được.

“Quan Tán lý Võ Khâm Lân bàn mưu rằng: Binh lính kinh thành không thể đến gấp ngay được. Nếu ngồi chờ viện quân thì sao cho kịp. Nay giặc đánh đạo Kỳ binh [quân của Hoàng Công Kỳ], thế phải đưa nhiều quân ra mặt trước; nay ta khẩn cấp mang quân tới, hai hướng hợp binh lại, ắt phá được Cầu.

“Công Kỳ làm theo kế đó, nhân ban đêm vượt ra cửa kênh Ngư Đại của huyện Thanh Hà, gặp giặc chỉ đánh nhau qua loa, rồi dồn sức nhổ trại đến sông Ngư Đại, trở về đóng ở sông Tranh, huyện Vĩnh Lại [gồm huyện Ninh Giang và một phần huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương]. Gặp khi Hoàng Ngũ Phúc cũng tiến đánh, hợp lực phá tan được quân của Cầu”⁽⁸⁸⁾.

88. Tham khảo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Tháng 6, giặc Nguyễn Hữu Cầu hợp quân vây đánh thống lĩnh Hoàng Công Kỳ ở cảng Hoa Nữ, huyện Thanh Hà. Chúa sai Hoàng Ngũ Phúc đem quân đi cứu. Trước Cầu cướp được quân tư của Toàn Cơ, quân ngày càng đông, bèn có chí xưng hùng, tiếm xưng là Khâm sai Đông đạo tổng quốc bảo dân, đóng quân ở châu Vạn Ninh. Đến lúc đạo quân của lữ Hoàng Công Kỳ, Nguyễn Danh Hiến tiến đánh thắng luôn (...). Cầu đánh nhau với quan quân liền thua, bèn chạy ra phía biển, Hiến không đuổi bắt, dẫn quân về kinh. Cầu đến Yên Quảng, quân ít, lại hợp bọn ở Đồ Sơn, dựa núi ngăn biển, thời thường ra miền đông-nam cướp phá đông càn, không thể chế ngự được.

4. Trận Đồ Sơn (tháng 6-1744)

Các bộ sử như *Cương mục*, *Thực lục* chép rất sơ lược về hoạt động của nghĩa quân trong năm 1744 trên địa bàn Đồ Sơn.

Theo *Minh đô sử*, khoảng đầu năm 1744, tướng của Nguyễn Hữu Cầu là Phương bày trận trên bờ sông Hàm⁽⁸⁹⁾ thuộc huyện Vĩnh Bảo chống lại tướng tiên phong của quân triều đình là Đinh Văn Phác và bị Văn Phác chém chết tại trận. Mất tướng giỏi, Hữu Cầu phải lui quân trở về Đồ Sơn⁽⁹⁰⁾.

Theo lời kể của nhân dân Đồ Sơn: Bấy giờ nghĩa quân đóng trên Núi Ngọc, Đồn Cao (Chòi Mong). Quân Trịnh tiến lên từ mặt trước, phải vượt cánh đồng lầy và qua một cây cầu bắc qua suối. Nghĩa quân mai phục, giật dây cho cầu gãy rồi xông lên đánh giáp lá cà. Quân Trịnh bỏ xác ở cầu rất nhiều. Tướng Trịnh là Trịnh Bá Khâm chết tại trận, Hoàng Ngũ Phúc buộc phải rút quân.

“Đến bây giờ Cầu đánh Thanh Hà. Kỳ bị vây đã 10 ngày, ngầm sai người vượt vòng vây đi cáo cấp. Quân cứu viện chưa đến, tán lý Vũ Khâm Lan bàn với Kỳ rằng: lính kinh bị giặc ngăn chưa đến ngay được. Nay giặc đánh Kỳ đạo [đạo quân của Kỳ], thế tất để nhiều quân ở mặt trước; ta nên đi mặt sau chạy ra, quân giặc đánh mệt ngủ say, tất nó không biết. Kỳ theo kế ấy; bèn ngầm đến cảng Ngự Đại gặp một ít quân giặc, đánh lui được, bèn cố sức mở thông được một lối đi, chạy ra cảng Ngự Đại, về đóng ở Thanh Xuyên (...). Hoàng Ngũ Phúc tiến quân đánh Nguyễn Hữu Cầu, đánh tan được giặc. Chúa liền sai quân thủy đạo đi nhanh đến Đồ Sơn...”

89. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “Sông Hàm Giang ở huyện Cẩm Giàng, cách tỉnh thành một dặm về phía tây-bắc..., từ sông Lục Đầu chảy đến... Có một chi từ sông Bình Lao huyện Cẩm Giàng hợp vào..., chảy qua các huyện Thanh Hà, Gia Lộc..., một chi chảy đến huyện Vĩnh Bảo làm thành sông Ngải Am, suốt đến cửa biển Thái Bình...” (*Sđd*, tr.381).

90. *Minh đô sử* chép: Khi ấy có một bộ tướng của Cầu tên là Quận Phương, rất dũng cảm, sức địch ngàn người. Cầu nghe tin tướng tiên phong của Hoàng Ngũ Phúc là Đinh Văn Phác (con cháu Đinh Văn Tả) kéo quân đến, có vẻ coi thường, bèn đưa chiến thư: “Cầu tôi nghe đại danh tướng quân đã lâu, nay may được gặp nhau, xin tướng quân đưa quân lên bờ, cho Cầu này thử sức một phen, để được trộm xem phương lược bậc đại gia, và cũng để tướng quân dạy cách đánh nhau cho Cầu này vậy”. Văn Phác nhận lời.

Sáng hôm sau, hai bên đều đem 3000 quân bày trận ở bờ sông Hàm Giang, huyện Vĩnh Bảo. Cầu muốn ra ngựa. Quận Phương cậy mạnh đi trước, cùng Văn Phác đánh nhau to, từ giờ Dần đến giờ Tỵ [khoảng 6-7 giờ đồng hồ], không phân thắng bại; bèn dùng gươm ngắn đánh nhau. Quận Phương giả lùi vài bước để đánh lừa địch. Không dè Văn Phác xông tới quá nhanh, chém Quận Phương đứt làm hai đoạn. Cầu quá tức giận, định một mình xông ra đánh tiếp, nhưng quân của Cầu khí phách đã kém sút, lộn xộn nên đã tháo chạy. Cầu lại quay về Đồ Sơn.

Mấy tháng sau (6-1744), có thêm quân tăng viện, các tướng Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng dồn hết lực lượng bốn trấn đồng bằng, kéo về mở cuộc tấn công lớn bao vây Đồ Sơn.

Kết hợp nguồn tư liệu điền dã⁽⁹¹⁾ và các đoạn chép rải rác trong *Cương mục*, có thể dựng lại trận đánh lớn này như sau:

Phạm Đình Trọng dẫn quân đến Đồ Sơn, tiến lên từ mặt sau, theo đường Bằng La, đến bến đò Họng⁽⁹²⁾ (nay là đập nước, thuộc địa phận hợp tác xã đánh cá Quyết Tiến, trên đường Đồ Sơn đi Bằng La)⁽⁹³⁾.

Đình Trọng sai quân phạt cây cỏ, mở một con đường xuyên qua hai ngọn núi (nay là đồi 200 và đồi 300) để đánh vào sau lưng nghĩa quân⁽⁹⁴⁾ và chiếm được Đồn Cao; Nguyễn Hữu Cầu phải lui về giữ Núi Độc (nay thuộc khu Duyên Hải). Mặt khác, Đình Trọng cho chiến thuyền chắn ngang mặt biển, chặn đường tiếp lương của nghĩa quân. Từ Đồn Cao, quân Trịnh đắp thêm một ụ đất để đặt pháo bắn xuống Núi Độc⁽⁹⁵⁾; nghĩa quân chuyển sang đánh tảo, tiến dần đến chân Núi Ngọc (Đồn Cao).

Tầm bắn của pháo không còn hiệu lực, Đình Trọng lại sai quân trong một đêm đắp xong một ụ đất mới⁽⁹⁶⁾, cách Chòi Mong khoảng 200 mét, có thể bao quát bốn phía, khống chế toàn bộ Đồ Sơn. Từ ụ đất này, pháo của quân Trịnh lại tiếp tục nã xuống. Khi trời vừa sáng, biết khó giữ được Đồ Sơn, Quận He phá vòng vây, tiến lên Kinh Bắc⁽⁹⁷⁾.

91. Tư liệu của Nguyễn Lệ Thi – *Bài viết đã dẫn*.

92. Theo *Đại Nam nhất thống chí*. “Bến Họng, tức bến đò xã Phụ Lai, có một lạch từ xã Đồ Sơn chảy đến đổ vào, suốt đến Cửa Riêng” (*Sđd*, tr.386).

93. Trong dân gian truyền rằng: nhân có gió đông-nam nổi lên, Quận He cho thu góp giẻ rách,

94. Hiện nay vẫn còn dấu tích con đường, trong dân gian quen gọi là “đường triều đình”.

95. Nay còn dấu vết bức tường đất dài khoảng 20m, rộng khoảng 4m, cao hơn 1m.

96. Dấu vết còn lại: dài khoảng 60m, rộng 24m, cao 6m.

97. Quân Trịnh đuổi theo, đốt phá nhiều đình làng (các nơi đóng trú của nghĩa quân). Phạm Đình Trọng đã sai quân đốt đình làng Nhội (nay thuộc Bằng La), đình Bắc ở Đại Hợp (nay thuộc thôn Quần Mục, xã Đại Hợp, An Thụy, Hải Phòng) (*Tư liệu của Nguyễn Lệ Thi, Bài*

VI. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN Ở KINH BẮC (CÁC NĂM 1744-1745)

Sau khi phá vòng vây ở Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu chuyển gấp lực lượng về Kinh Bắc “giữ sông Thọ Xương⁽⁹⁸⁾, đắp lũy hai bên bờ sông để đóng giữ. Từ Quế Nham [huyện Yên Thế] đến Khê Kiều đều đóng cọc gỗ làm hàng rào, dàn bày vài trăm chiến thuyền, thế quân rất mạnh” (*Minh đô sử*).

Tại căn cứ Thọ Xương, trong hai năm 1744-1745, nghĩa quân chống trả quyết liệt nhiều cuộc tấn công của quân Trịnh; quan trọng hơn cả là trận Thị Cầu, chiếm giữ trấn thành Kinh Bắc và trận Ngọc Lâm. Có lần nghĩa quân đã kéo về bến sông Bồ Đề uy hiếp kinh thành Thăng Long.

1. Trận Thị Cầu – Kinh Bắc

Nghe tin nghĩa quân đắp đồn lũy bên sông, xây dựng căn cứ mới ở Thọ Xương, trấn thủ Kinh Bắc vội đem quân đến đàn áp nhưng bị thất bại nặng, phải rút về Thị Cầu.

Tác giả *Minh đô sử* ghi lại khá sinh động trận đánh này: “Quan trấn thủ [Kinh Bắc] Trần Đình Cẩm tiến quân lên vùng Thiết Sơn, đến Chợ Trai ở xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng (tỉnh Bắc Giang); giặc đánh cho phải thua, toàn quân tan vỡ, lui về giữ Thị Cầu. Hữu Cầu thừa thế đuổi đánh, vây hãm trấn thành. Trấn thủ Trần Đình Cẩm, Đốc đồng Vũ Phương Đề đều bỏ cả ấn tín mà chạy. Nửa đêm, tin báo về Thăng Long, kinh sư sợ hãi, náo động, khiến các đội vệ binh chia nhau đóng giữ các nơi như Trường bắn [làng Giảng Võ], Vân Canh [huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông], Nhân Mục [huyện Thanh Trì], cầu Yên Quyết [huyện Từ Liêm, Cầu Giấy cũ]... để phòng bị”.

Hoàng Ngũ Phúc được tin Kinh Bắc thất thủ, liền đem quân theo sông Nguyệt Đức, đến đóng ở Vũ Giàng. Bị chúa Trịnh khiển trách, Hoàng Ngũ Phúc trình bày kế hoạch mới: “Giặc Cầu sau khi quân thua, chạy trốn, quân ít, thế phân. Nếu thần có được tượng binh giúp

98. Sông Thọ Xương ở huyện Bảo Lộc: tức sông Thương ở huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang thuốc lào ra bờ sông đốt lên; khói tràn qua bên kia sông, voi ngựa quân Trịnh bị khói tạt, cay mắt, không thể tiến sang được. Nhưng khi khói đã hết, quân Trịnh ồ ạt tiến sang; nghĩa quân chống trả quyết liệt, nhưng cuối cùng phải rút lui. Quân Trịnh chiếm được khu Mả Cá (mộ một con cá voi, đối diện bến đò Họng) thì trời tối, nghĩa quân rút lên đóng ở Đồn Cao.

uy, có thể bảo đảm toàn thắng. Vả lại ý Cầu muốn liên kết với giặc cỏ [ý nói: các cuộc nổi dậy của nông dân vùng Sơn Nam], tiến quân quấy rối vùng sông Nhĩ mà thôi. Nay thần đóng quân ở Vũ Giang [huyện Vũ Giàng, tỉnh Bắc Ninh]. Nếu Cầu đưa hết quân lên phía trước, lại sợ thần đánh úp ở phía sau; Cầu bất quá chỉ giữ chết ở Kinh Bắc, không thể làm gì khác được (*Minh đô sử*).

Nhưng mãi đến tháng 8-1744, Trịnh Doanh mới huy động một lực lượng lớn dưới quyền chỉ huy của Trương Khuông và Hoàng Ngũ Phúc, nhằm nhanh chóng lấy lại trấn thành Kinh Bắc: “Chúa Trịnh Doanh được biết chiến thuật của Hoàng Ngũ Phúc, rất mừng, liền sai Cỗn quận công Trương Khuông, Nguyễn Trọng Thân, Lê Lệ, Vũ Tá Liễn hợp lực với Hoàng Ngũ Phúc tiến đánh. Chia quân làm 5 đạo, có 10 đại tướng. Các chức giám quân đều giao cho các đại thần tôn thân của họ Trịnh nắm giữ” (*Minh đô sử*)⁽⁹⁹⁾.

2. Trận Ngọc Lâm

Lấy lại được Kinh Bắc, năm đạo quân Trịnh tiếp tục đuổi theo nghĩa quân, nhưng chỉ bao vây, chưa dám tấn công. Cuối năm 1744, Trương Khuông và Hoàng Ngũ Phúc quyết định hợp lực tấn công, nhưng Nguyễn Hữu Cầu đã dùng kế mai phục đánh bại đạo quân của Trương Khuông ở xã Ngọc Lâm, làm cho bốn đạo quân kia không đánh cũng tan vỡ.

Về trận đánh này, *Hậu Lê thời sự kỷ lược* chép: “Trương Khuông đánh nhau với Nguyễn Hữu Cầu ở Ngọc Lâm [huyện Yên Dũng]. Khuông thua. Bấy giờ Khuông ước hẹn với Vũ Tá Liễn, Hoàng Ngũ Phúc, Lê Thời Lệ cùng giáp đánh Nguyễn Hữu Cầu. Khuông tự đem quân bản bộ đánh mặt trước, cho Trịnh Phòng làm tiên phong. Cầu giữ chỗ hiểm, giả cách đem quân già yếu ra, hàng ngũ không chỉnh. Quan quân trông thấy đều cười, hăng hái tiến đánh. Cầu giả thua, dẫn quan quân vào trong đường hẹp, quan quân đi như chuỗi cá mà vào.

99. Tham khảo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Tháng 8 [1744], chia quân 5 đạo đánh Nguyễn Hữu Cầu. Chánh thống lĩnh Trương Khuông đi đường chính huyện Yên Dũng đánh mặt trước, Nguyễn Trọng Thân đánh bên tả lũy trước, Vũ Tá Liễn đánh bên hữu lũy sau, Lê Thời Lệ đánh bên tả lũy sau, Ngũ Phúc đem quân chặn dòng sông. Giám quân đều là tôn thất đại thần. Hợp 5 đạo: đại tướng 10 viên, tướng hiệu 64 viên, quân sĩ hơn 1 vạn 2 ngàn người...”.

Cầu đem quân liều chết đột xuất xông vào đánh. Quân của Khuông võ chạy, các quân khác cũng võ chạy cả. Chúa đưa thư mừng quả và triệu Khuông về”⁽¹⁰⁰⁾.

Với chiến thắng Ngọc Lâm, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu phá được thế bao vây, chiếm lại chiến lũy bên sông, củng cố căn cứ Thọ Xương, lại tiến về vây thành Thị Cầu lần thứ hai.

Tướng Đinh Văn Giai được cử thay Trương Khuông làm thống lĩnh. Chúa Trịnh dụ Đinh Văn Giai, Ngô Đình Oánh rằng: “Nguyễn Hữu Cầu trước giữ Đồ Sơn, nay trốn đến sông Thương. Dẫu thả đã lìa hang mà bộ ngựa còn chống bánh xe, bắt dân đinh đắp lũy, lấy của dân làm lương, đặt đồn ong kiến mong giữ lâu dài. Nếu ta không tính trước đi, sợ lũy giặc ngày càng tiếp liền... Lũ người chức trọng đồng nhưng, quyền tôn chế khốn, quân nhu đầy đủ, binh sĩ đã nhiều; đại quân chẹn đánh đằng trước, các tướng vây đánh đằng sau. Nên một phen dàn quân đánh dữ đuổi tràn, khiến cho giặc nhúc óc không kịp che tai, mất hồn không kịp bàn tính, thủ thắng vạn toàn ở một trận này, phải cố gắng lên”.

Tác giả *Minh đô sử* ghi lại một câu chuyện (có tính dã sử!) về “chiến công” của Đinh Văn Giai:

“Văn Giai [thay Trương Khuông] đến đóng quân ở sông Thọ Xương, huyện Bảo Lộc, không tiến lên. Cầu nhân đó dùng kế: ban đêm khiến người khiêng đến một cái kiệu trống không, lát sau lại khiêng ra. Cầu giả vờ mừng rỡ, bảo thủ hạ rằng: Văn Giai đã ước hàng, nhưng sợ lụy đến người nhà, họ hàng, nên mật hẹn rằng khi lâm trận giả vờ bị bắt, để ngăn sự bàn tán của mọi người. Đến ngày giao chiến, chúng bay theo sự chỉ huy của ta mà bắt nó, thì thừa sức bình định thiên hạ vậy. Bọn thủ hạ đều tin như vậy. Đến khi giao chiến, quân giặc tranh nhau nhằm nơi có hiệu cờ của chủ tướng Văn Giai mà xông thẳng tới, quân triều đều giạt lướt, tan tác như sao mai.

100. *Minh đô sử* cũng chép tương tự: “Đạo quân của Trương Khuông đến làng Ngọc Lâm, huyện Yên Dũng. Trịnh Phòng làm tướng tiên phong. Hữu Cầu bố trí những quân già, gầy yếu, tỏ ra thế yếu để kéo quân triều vào chỗ hiểm. Bỗng phục binh bốn bên nổi dậy, kéo ra. Quân của Khuông thua to, thiệt hại nặng. Bốn đạo quân kia không đánh cũng tan vỡ. Chúa Trịnh cả giận, triệu Khuông về...”.

“Văn Giai, thần sắc không thay đổi, dùng ngọn phi thương vung bên tả, bên hữu, giặc chết vô số. Hai người con của Văn Giai ở phía sau trận chỉ huy cánh quân cảm tử, hô to xông lên trước.. Giặc phải rút lui, đến vây dinh Thị Cầu, nhưng bị quân của Hoàng Ngũ Phúc và Đàm Xuân Thành đánh tan. Hữu Cầu phải chạy qua sông. Quan quân lấy lại được Kinh Bắc [tháng 9-1745]”.

Về trận đánh này, có thể tham khảo những đoạn chép trong *Hậu Lê thời sự kỷ lược*: “Tháng 12 [1744], Hoàng Ngũ Phúc đánh vỡ quân giặc Cầu ở địa diện Thị Cầu. Lúc bấy giờ, quân của Đinh Văn Giai đánh giặc lâu không có công trạng gì; quân của Cầu đầy tràn cõi Bắc, nay lại đến vây Thị Cầu. Ngũ Phúc chia quân làm 2 chi: tự mình tiến quân đánh mặt trước, Đàm Xuân Vực (người xã Tương Trúc, huyện Thanh Trì) đánh phía tả, Nguyễn Danh Lệ đánh phía hữu. Cầu thua, sang sông chạy lên phía bắc; bèn giải vây được. Chúa bèn triệu Đinh Văn Giai về. Cho Hoàng Ngũ Phúc quyền trấn Kinh Bắc...”.

*

VII. NGUYỄN HỮU CẦU GIẢ XIN HÀNG ĐỂ HOÃN BINH

Từ những tháng cuối năm 1745 đến giữa năm 1746, Nguyễn Hữu Cầu rời căn cứ ở Kinh Bắc, chuyển sang hoạt động ở vùng đông-bắc. Trong cuộc di chuyển này, đội thuyền của tướng Thông chở lương thực, của cải bị các cánh quân của Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đón đánh, cướp sạch.

Nguyễn Hữu Cầu phải rút về An Quảng, lại lập căn cứ mới ở vùng hải đảo huyện Hoa Phong (gồm Cát Bà và các đảo phụ cận), lấy Động Hạc làm bản doanh mới.

Khoảng giữa năm 1746, Nguyễn Hữu Cầu muốn có thời gian củng cố lực lượng, bèn lập kế giả xin hàng. Chúa Trịnh Doanh nhiều lần đàn áp vẫn chưa hiệu quả, nên chấp thuận. Sự kiện này được sử cũ chép lại như sau:

“[Giữa năm 1746], Hữu Cầu sai tướng Hựu dứt lốt quan triều. Chúa nhận cho, khiến cùng với lũ Hoàng Phùng Cơ [tỳ tướng của

Hữu Cầu đã ra hàng] đều được rửa sạch tội lỗi, cho Cầu hiệu là Ninh Đông tướng quân, phong tước Hưởng Nghĩa hầu. Các tướng hiệu đều cho làm quan. Xuống lệnh vời tới kinh thành (...) Chúa Trịnh Doanh lại khiến quan Thiêm tri Nguyễn Phi Sảng đem chỉ phủ dụ triệu về, và dụ cho Phạm Đình Trọng hoãn việc đánh dẹp”.

Nhưng một số tướng khác không muốn cho Hữu Cầu “xin hàng”; Phạm Đình Trọng thì “quyết sống mái” với Hữu Cầu⁽¹⁰¹⁾.

Trên thực tế, việc “xin hàng” của Nguyễn Hữu Cầu chỉ là một cái cớ để hoãn binh. Theo tác giả *Minh đô sử*, “Thực lòng, Hữu Cầu không có ý hàng, thường lấy cớ rằng Phạm Đình Trọng đón đường ngăn trở [không cho về hàng] hoặc tố cáo với triều đình”.

Thực tế này được *Hậu Lê thời sự kỷ lược* chép cụ thể hơn: “Tháng 9 nhuận [1748], Nguyễn Hữu Cầu lại phản. Chúa sai Phạm Đình Trọng đem quân đi đánh. Trước đây Cầu xin hàng, triều đình nhận cho, phong hàm Hưởng nghĩa hiệu trưởng. Cầu đã thụ mệnh, nhưng rồi lại đi đánh phá không thôi. Triều đình chưa nổi giết, sai Nguyễn Thế Giai đi khai dụ, bắt phải rút quân về đồn. Cầu liền thông mưu với giặc Lân, ngầm đến huyện Diên Hà, đánh úp trấn Sơn Nam Hạ không được; đến đây lại hợp nhau với lũ giặc đến đánh trấn Sơn Nam...”.

Như vậy, từ những tháng cuối năm 1748, sau thất bại ở Cẩm Giàng, Nguyễn Hữu Cầu chuyển hoạt động xuống vùng Sơn Nam. Nghĩa quân phải đối phó chật vật với quan tướng họ Trịnh, nhất là những trận đối đầu với các đạo quân có Phạm Đình Trọng trực tiếp chỉ huy:

“Chúa nghĩ: Cầu chỉ sợ Phạm Đình Trọng nên sai Trọng đi đánh. Chúa nhân dụ Hoàng Ngũ Phúc rằng: lộ Sơn Nam Hạ, dân vật giàu thịnh. Nay bọn giặc chiếm đóng, nhưng thế giặc đương nguy cấp, nên đem quân tiến đánh; Phạm Đình Trọng cùng theo đánh ngăn chặn để giữ vùng đất này” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Cuối năm 1748, một lần nữa Nguyễn Hữu Cầu lại quyết định nhân lúc quân Trịnh đang chủ quan, cấp tốc kéo về tấn công kinh thành.

101. Phạm Đình Trọng và Nguyễn Hữu Cầu tuy là bạn học thời niên thiếu, nhưng về sau chỉ hướng đối lập nhau; lại thêm việc Hữu Cầu đào mộ mẹ Phạm Đình Trọng đổ xuống sông!

Sách *Minh đô sử* chép: “Cầu bàn mưu cùng bè lũ rằng: Ta mới thua trận ở Cẩm Giàng; tin đó đưa về, kinh sư ắt sẽ không phòng bị; ta đánh úp tất phải thắng. Bèn cất quân đi ngay ban đêm, dồn sức đi gấp, hẹn tới canh năm phải đến bến sông Bồ Đề.. Quân đi nín lặng qua sông. Khi tới nơi thì trời đã sáng rõ. Chúa Trịnh Doanh tự cầm quân chống giữ bờ phía nam. Đình Trọng nghe tin báo, đem hết quân đuổi theo quân Cầu truy đánh...”.

Ý định đánh úp kinh thành không kết quả, Nguyễn Hữu Cầu lại quay trở về Sơn Nam hợp quân với Hoàng Công Chất đánh phá các huyện Thần Khê [Tiên Hưng], Thanh Quan [Thái Ninh].

Tháng 11-1749, Trịnh Doanh hội quân 3 đạo ở Bồ Đề, giao cho Hoàng Ngũ Phúc thống lĩnh, Phạm Đình Trọng hiệp thống lĩnh một lực lượng quân lính lớn, quyết đàn áp cho xong nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu.

Trong năm 1750, nghĩa quân thất bại nhiều trận liên tiếp, lực lượng hao tổn. Nhiều lúc Hữu Cầu chỉ một mình một ngựa thoát thân. Tháng 2-1751, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng mở cuộc tấn công quyết liệt vào căn cứ nghĩa quân. Quân Trịnh theo sông Hoàng Giang (sông Hồng ở huyện Mỹ Lộc, Nam Định), tiến qua Nam Xang (Lý Nhân, Hà Nam), đánh bại nghĩa quân ở xã Mã Nỗ. Đình Trọng đón chặn, đuổi đánh ở các xã Mã Nỗ, Hương Nhi, huyện Bình Lục (Hà Nam). Cầu thua to. Đình Trọng đuổi đến Lộng Khê (huyện Phù Dực), Quang Dực (huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương) phá tan. Bè lũ chân tay của Cầu bỏ trốn hết⁽¹⁰²⁾.

102. Tham khảo: *Minh đô sử* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược*.

VIII. NGUYỄN HỮU CẦU VÀO NGHỆ AN - CHUNG CỤC CUỘC KHỞI NGHĨA

Bị truy đuổi ráo riết trên địa bàn Sơn Nam [Nam Định, Hà Nam], cuối cùng Nguyễn Hữu Cầu quyết định chạy vào Thanh Hóa, Nghệ An dựa vào lực lượng của thủ lĩnh Nguyễn Diên, là em vợ và là bạn chiến đấu của Hữu Cầu trong cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ hơn 10 năm trước. Khởi nghĩa Nguyễn Cừ tan rã, Nguyễn Diên vào lập căn cứ ở Nghệ An từ năm 1741. Nguyễn Hữu Cầu được Nguyễn Diên giúp cho quân và lương, đóng ở xã Hương Lãm, huyện Nam Đàn⁽¹⁰³⁾.

Tác giả *Minh đô sử* chép: “Đại quân Phạm Đình Trọng tiếp tục truy đuổi, quân của Cầu vỡ tan hết. Cầu rất quẫn bách, vượt biển định chạy về phía đông. Bỗng gặp gió bão nổi lên dữ dội, Cầu cùng vài chục tên tay chân thân cận lên bộ, cướp đường mà chạy, náu ẩn trong núi Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu; bị thuộc tướng của Đình Trọng là Phan Đình Sỹ bắt được, đóng cũi đưa về nơi đóng quân của chúa Trịnh ở Xuân Hy [Vĩnh Phúc ngày nay]”⁽¹⁰⁴⁾.

Những ngày bị gông cùm ở Thăng Long, Nguyễn Hữu Cầu định vượt ngục nhưng không thành công. Một ngày tháng 3-1751, Cầu bị hành hình một lần với Nguyễn Danh Phương⁽¹⁰⁵⁾.

103. *Tham khảo Hoa Bể*: “Hữu Cầu chạy đi Nghệ An, nương người em vợ là Nguyễn Diên. Được Diên tiếp sức bằng lương thực và quân lính, Hữu Cầu lại vùng vẫy vùng Hương Lãm thuộc huyện Nam Đường (Nam Đàn, Nghệ An), quấy phá vùng Thanh Nghệ... Trước sức tấn công của quân Trịnh, căn cứ Hương Lãm bị phá vỡ. Rồi Bạch Đường, rồi Bào Giang, nghĩa quân lần lượt bị thua và cuối cùng bị dồn vào trong núi Hoàng Mai thuộc Quỳnh Lưu (Nghệ An)” (*Nghiên cứu Lịch sử*, số 75, tr.28).

104. Đàn áp xong, Phạm Đình Trọng sai quân trở về Lôi Động quật mộ của bố Nguyễn Hữu Cầu, tru di tam tộc, xẻ sông Ngựa Lồng (vì cho rằng đây là nơi phát tích của Quận He). Truyền rằng: đất làng Lôi Động giống hình một con ngựa đang phi. Phạm Đình Trọng sai xẻ sông ở vị trí cổ ngựa (ngày nay vẫn còn địa danh “sông Ngựa Lồng”), triệt hạ thôn Lão Phong (một vị trí đóng quân của Quận He) (*Tư liệu thực địa của Nguyễn Lệ Thi*).

105. Khi Cầu bị bắt giam trong cũi, có làm bài “Chim trong lồng”:

*Nhất lung thiên địa tàng thân tiểu
Vạn lý phong vân cử mục tần
Hỏi sao sao lụy cơ trần
Bận tài bay nhảy xót thân tang bổng
Nào khi vỗ cánh tả lông
Ngắm câu thiên túng trong vòng lao lung
Chim oanh nọ vẫy vùng giậu Bắc*

→

→ *Đàn loan kia tức tắc cảnh Nam
Mặc bay đông ngữ tây đàm
Chờ khi phong tiện dứt giàm vân lung
Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán
Phá vòng vây bạn với kim ô
Giang sơn khách diệc tri hồ !*

- Nay ở Đồ Sơn có “đài lên ngôi” của Nguyễn Hữu Cầu.
- Tại Yên Ninh cũng có đền thờ Nguyễn Hữu Cầu. Vợ Cầu là Ngọc Quỳnh có bài văn tế:

*Nhớ từ thuở một đàn ong dậy
Rặng lê hoa vời vợi ngất trời
Ngắm tới khi bốn biển hùm reo
Chốn bình địa ẩm ẩm nổi sét..*

- Trên đường Yên Tử, gần chỗ Suối Tắm, có cái miếu nhỏ, thờ người em gái Hữu Cầu là Nguyệt Nga công chúa. Tương truyền: Nguyệt Nga tên là Quán, vợ của bộ tướng Giang Tâm. Khởi nghĩa thất bại, Nguyệt Nga trốn thoát; sau đó tìm về làng cũ thấy cảnh quê hương tan tác, bèn nhảy xuống sông tự tử ở bến Đầu Cầu. Ba ngày sau, xác nổi lên, dân lập đền thờ “Bà Đầu Cầu”, lại có “quán Bến Nổi”.
- Giữa cánh đồng làng Lôi Động, gần sông Ngựa Lồng, có đền thờ nơi phát tích họ Nguyễn (một ngôi đền nhỏ trên gò đất cao), có bia: “Tiền triều Ninh Đông vương phát tích mộ”
- Tại Lôi Động có một ngôi đình thờ Yết Kiêu (tướng thời Trần); dân địa phương thờ cả Nguyễn Hữu Cầu (thờ vọng). Khi làng cúng lễ, trong Bài văn chào có đọc tên Nguyễn Hữu Cầu (theo lời cụ Nguyễn Văn Kính, thầy cúng làng Lôi Động, 60 tuổi [năm 1973]).
- Thôn Kinh Giao (An Hưng, An Hại, Hải Phòng) là quê của Phạm Đình Trọng; bên cạnh đền thờ Phạm Đình Trọng cũng có đền thờ Nguyễn Hữu Cầu (!).
- Thôn Cựu Điện, xã Nhân Hòa, Vĩnh Bảo, Hải Phòng có đền thờ Nguyễn Hữu Cầu rất lớn.
- Ở Đồ Sơn, nhân dân thờ Nguyễn Hữu Cầu ở miếu Ngọc Xuyên. Trong số 6 vị tiên công và 2 vị thần (gọi là “bát bộ tôn thần”) có Nguyễn Hữu Cầu.
- HỘI CHƠI TRÂU Ở ĐỒ SƠN

*“Dù ai buôn đâu bán đâu
Ngày 10 tháng 8 chơi trâu thì về
Dù ai buôn bán trăm bề
Ngày 10 tháng 8 thì về chơi trâu”*

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Hội chơi trâu ở Đồ Sơn liên quan đến sự tích Đền Thủy thần: “Ở chân núi xã Đồ Sơn, huyện Nghi Dương có đền thủy thần. Tương truyền có người bản thổ đi đêm qua dưới đền, thấy hai con trâu chơi nhau, nên hàng năm đến ngày 10 tháng 8 có tục chơi trâu để tế thần. Lịch triều phong tặc Đĩnh tước đại vương”.

Dân gian Đồ Sơn thì cho rằng *Hội chơi trâu* là dịp để tưởng nhớ Nguyễn Hữu Cầu, hoặc ít ra cũng có liên quan đến khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu. Tương truyền: khi Nguyễn Hữu Cầu dẫn quân về đây, nhân dân đem 3 con trâu đến tặng nghĩa quân. Hữu Cầu cho làm thịt cả 3 con trâu để khao quân; bất ngờ 3 con trâu xô vào húc nhau. Nhân dân và quân sĩ kéo nhau đến xem, từ đó hàng năm nhân dân vùng Đồ Sơn thường mở hội chơi trâu để tưởng nhớ Nguyễn Hữu Cầu. Trong ngày hội, cờ mở trống dong, nhân dân đóng vai quân sĩ reo hò ầm ĩ...

(Tư liệu thực địa của Nguyễn Lệ Thi và Khoa Sử, ĐH Sư Phạm Hà Nội).

Chương năm

KHỞI NGHĨA
Vũ Đình Dung (*)
● (1740-1741)

(*) Viết chung với Hoàng Đình Chiến

Khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một trong hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân chống chính quyền Lê – Trịnh ở thế kỷ XVIII.

Sử sách trước đây tuy ghi chép sơ sài về cuộc khởi nghĩa này, nhưng đã cung cấp cho chúng ta không ít tư liệu đáng tin cậy giúp ích cho công tác sưu tầm tại thực địa, như bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Sử quán triều Nguyễn, *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, v.v... Bên cạnh đó, các cuốn địa chí như *Nam Định dư địa chí* của Ngô Giáp Đậu, *Nam Định tỉnh* của Nguyễn Ôn Ngọc... cũng có nhiều chi tiết bổ ích về khởi nghĩa Vũ Đình Dung ⁽¹⁰⁶⁾

Gần đây trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, tác giả Lê Xuân Quang đã công bố những kết quả sưu tầm, khảo sát tại thực địa về Khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đặc biệt là việc xác định những địa danh, giới thiệu lý lịch của một số tướng lĩnh nghĩa quân và những truyền thuyết còn lại trong dân gian ⁽¹⁰⁷⁾.

Trong chương này, chúng tôi xin cung cấp hoặc bổ sung một ít tài liệu thư tịch và tư liệu thực địa về khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đồng thời nêu lên những chỗ còn nghi ngờ; hy vọng tiếp tục công việc của những người đi trước.

*

106. – Sử quán triều Nguyễn – *Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt : *Cương mục*), quyển 38, tập XVII. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960.

– Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* – Tư liệu của Viện Sử học (bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

– *Hậu Lê thời sự kỷ lược* – (không rõ tác giả) – Tư liệu của Viện Sử học.

– Ngô Giáp Đậu – *Nam Định dư địa chí* – Bản dịch của Phòng Thông sử, thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh.

– Nguyễn Ôn Ngọc – *Nam Định tỉnh* – Tư liệu của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (bản dịch của Trần Lê Hựu).

107. Lê Xuân Quang – “Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 206, tháng 9 – 10/1982.

Bước sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài lâm vào cơn sốt trầm trọng. Chính quyền Lê – Trịnh đã trở thành bộ máy ăn bám cực kỳ mục nát, chỉ ra sức tăng cường bóc lột tô thuế, huy động nhân lực xây cất đền đài, cung điện, phó mặc nhân dân vật lộn với thiên tai cơ cực. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bắt đầu bùng lên từ cuối thế kỷ trước lại tiếp tục diễn ra ngày một rầm rộ, quyết liệt, rộng khắp. Từ những năm 30 của thế kỷ XVIII, phong trào phát triển mạnh ở Thái Nguyên, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương với những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng, của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, của Vũ Trác Oánh, v.v... Vùng đông dân ở đồng bằng và ven biển bị nạn đói hoành hành trở thành trung tâm của phong trào.

Cuộc khởi nghĩa do Vũ Đình Dung cầm đầu ở làng Ngân Già (nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Ninh, Hà Nam Ninh) cũng đã bùng lên trong bối cảnh và thời gian đó ⁽¹⁰⁸⁾.

Những đoạn chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* ⁽¹⁰⁹⁾ hay trong *Cương mục* cho thấy vào những năm lụt lội, hạn hán, mất mùa lan tràn khắp Đàng Ngoài thì vùng Sơn Nam là nơi chịu thiên tai nặng nề nhất. Riêng phủ Thiên Trường (gồm bốn huyện Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên) nằm trong hạ lưu sông Hồng lại là

108. Một số tài liệu thư tịch khi chép về khởi nghĩa Vũ Đình Dung chỉ cho biết chung chung rằng khởi nghĩa diễn ra vào “năm Vĩnh Hựu nhà Lê”, tức là trong khoảng 1735 – 1739. Một số tài liệu khác chỉ chú trọng mô tả trận đánh cuối cùng của nghĩa quân vào tháng 11 năm Canh Thân (1740), từ đó có người cho rằng toàn bộ cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong 1740.

Nhưng theo *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* (do ông Vũ Hoán ở thôn Yên Khánh, xã Yên Đức, Đông Triều) cung cấp, thì “năm thứ hai Vĩnh Hựu nhà Lê, Bính Thìn [tức năm 1736], ở làng Ngân Già, trấn Sơn Nam có hai ông Đoàn Danh Chấn và Vũ Đình Dung... cầm đầu dân trong vùng chống lại vua chúa”. Cách đây 15 năm (1969), ông Vũ Văn Nghiên (cũng thuộc họ Vũ ở Quảng Ninh) dựa vào Gia phả, làm bài diễn ca *Lịch sử họ Vũ – Đình*, trong đó có câu:

“Lê triều Vĩnh Hựu tam niên,
Một bảy ba bảy công nguyên rõ ràng...”

Tại sao lại có hai niên đại khác nhau (1736 và 1737) trong tài liệu của một chi họ Vũ? Có ý kiến cho rằng: do điều kiện địa lý và thời tiết, việc đắp lũy đất lập căn cứ của nghĩa quân chỉ có thể tiến hành trong mùa khô, tức là vào khoảng cuối năm 1736, đầu năm 1737. Việc lấy “Vĩnh Hựu năm thứ hai” là tính từ khi nghĩa quân bắt đầu xây dựng căn cứ, còn lấy thời điểm “Vĩnh Hựu tam niên” là để đánh dấu việc xây dựng căn cứ đã tạm ổn định và nghĩa quân bắt đầu những hoạt động chống triều đình.

Trong khi chờ những tài liệu chính xác hơn, chúng tôi ngờ rằng cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung có thể đã chính thức bắt đầu từ cuối năm 1736 hay đầu năm 1737, tồn tại trong 4 năm, kết thúc vào cuối năm 1740.

(109) Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí* – Tập I, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

vùng có nhiều đồng chiêm trũng. Trong các thế kỷ XVIII, XIX, ruộng đất ở Thiên Trường phần nhiều chỉ cấy được một vụ, nông dân thường phải ra xứ Đông (Hải Dương) làm thuê kiếm sống:

*“Em là con gái xứ Nam,
Rủ chúng, rủ bạn ra làm ngoài Đông...”*

Ruộng đất ở huyện Nam Chân càng khó cày cấy vì quanh năm ngập lụt. Cánh đồng Sinh (một vùng rộng lớn của Nam Chân) “đất chua, ruộng không ngòi lạch”⁽¹¹⁰⁾ họa hoằn lắm mới có năm được mùa:

“Được cánh đồng Sinh, no lòng thiên hạ”⁽¹¹¹⁾.

Làng Ngân Già thuộc huyện Nam Chân là nơi xuất phát, cũng là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung. Theo *Minh đô sử*, địa danh “Ngân Già” (do tên nôm “làng Cà”) có từ thời Lê trung hưng; trước đó, làng mang tên “Tề Cách”⁽¹¹²⁾.

Từ xưa dân làng Cà chuyên sống bằng nghề làm ruộng, hầu như không có nghề phụ. Ruộng đất ở làng Cà lại thuộc loại sâu trũng nhất trong cả vùng. Những năm mất mùa, dân làng Cà bị đói trước các làng lân cận, phải đem nhau đi kiếm ăn khắp nơi, và ngược lại không mấy ai đến làng Cà cày thuê, gặt mướn :

*“Làm trai chớ gặt làng Cà
Tý mắ m thì thối, tý cà thì thâm,
Hạt gạo thì chẳng dám đơm [giã]...”*

Tuy điều kiện sống khó khăn, người dân làng Cà rất tự hào về quê hương “thượng võ” với những “đường võ làng Cà” nổi tiếng. Ngày nay trong dân gian làng Cà còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các nhân vật “giỏi võ” đã có công bảo vệ thôn xóm. Theo Phan Huy Chú, vùng làng Cà và huyện Nam Chân nói chung “từ xưa tập tục dân cứng cỏi, mỗi khi nhân có việc gì thì ùa nhau làm náo động”⁽¹¹³⁾. Trong dân gian đã có câu :

(110) *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn).

(111) *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn).

(112) Từ địa danh “Tề Cách” đến nay, làng kế tiếp mang 6 tên khác nhau : Ngân Già, Lai Cách (sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung), Gia Ngân (1804), Gia Hòa (1907), xã Trần Quốc Tuấn (thời chống Pháp), xã Nam Cường (từ 1956).

(113) Phan Huy Chú – *Sách đã dẫn*. Tập I, tr.81.

“Quan xứ Nghệ, lệ Nam Chân, dân Ngân Già”.

ý nói : dân vùng này “cứng đầu, cứng cổ”, bất chấp “phép vua, lệ làng”. Phụ nữ làng Cà nổi tiếng mạnh bạo không kém nam giới (“Trai Hóp vác tre, gái Cà đội ghém”) ⁽¹¹⁴⁾.

Khoảng năm 1736, 1737 dân làng Cà và vùng lân cận bị nạn đói hoành hành dữ dội. Trong bối cảnh đó, Vũ Đình Dung khởi xướng cuộc nổi dậy. Hàng ngàn dân lưu vong phiêu tán từ các nơi kéo về “bảy làng Cà, ba làng Hóp” nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.

I – VỀ THỦ LĨNH VŨ ĐÌNH DUNG VÀ CÁC TƯỚNG CỦA NGHĨA QUÂN

Tác giả Lê Xuân Quang cung cấp nhiều chi tiết về 11 tướng lĩnh của nghĩa quân (Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, Nguyễn Bạch Sen, Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh, Chánh Đoài, Lê Kiều, Tống Tam, Đinh Bắc, Nguyễn Quý Minh, Nguyễn Quý Đức). Riêng về thủ lĩnh **Vũ Đình Dung** thì theo tác giả “cho đến nay chưa có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào chép hoặc nói về ông” (tr.60).

Thực ra, trong *Nam Định dư địa chí*, Ngô Giáp Đậu đã chép : “Vũ Đình Dung, người làng Gia Hòa (nguyên tên là làng Ngân Già huyện Nam Trực). Khoảng năm Cảnh Hưng đời nhà Lê cùng với người làng là Nguyễn Danh Chấn khởi quân làm loạn”. Trong *Minh đô sử*, Lê Trọng Hàm còn cho biết cụ thể thêm : “Vũ Đình Dung người làng Ngân Già, tổng Chân Nguyên, huyện Nam Chân, kết bè lũ nổi dậy hưởng ứng với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ; cùng bọn Đoàn Danh Chấn, Tú Cao giữ làng Ngân Già” và ở một đoạn khác : “Vũ Đình Dung người thôn Trai, xã Gia Hòa”. Bài văn trên bảng gỗ đặt tại từ đường họ Vũ – Đình (ở xóm Đông, xã Nam Cường hiện nay) lại có đoạn : “Tổ tiên ta vốn ở đất này..., Khoảng niên hiệu Cảnh Hưng về trước, làng lấy tên là Ngân Già mà thôn ta là thôn Đông..., hàng trăm năm tổ dựng tôn bồi, nền dân đất nghĩa...” ⁽¹¹⁵⁾.

(114) Tư liệu của Vũ Trọng Thu ở xóm Trung, xã Nam Cường. *Hóp* : ba làng Hóp (Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa). *Cà* : bảy làng Cà (Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan, Cà Trù, Cà Trai). Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang, đã dẫn.

(115) Bảng gỗ rộng 40 cm, dài 80 cm. Bài văn viết vào năm Thành Thái thứ nhất (1889) nói rõ lý do xây từ đường, tiếp đó chép tên con cháu họ Vũ. Từ đường được trùng tu vào năm Hàm Nghi thứ nhất (1885).

Đoạn dẫn bài văn trên đây nói rõ họ Vũ đã sinh cơ lập nghiệp lâu đời ở thôn Đông và có lẽ là tư liệu đáng tin cậy hơn cả. Thêm nữa, con cháu họ Vũ cho biết từ đường họ Vũ được xây cất trên nền nhà cũ của Vũ Đình Dung. Vậy thì có thể xác định Vũ Đình Dung là người thôn Đông, cũng phù hợp với tư liệu của Lê Xuân Quang (“Vũ Đình Dung người làng Cà Đông”) chứ không phải ở thôn Trai, như tác giả *Minh đô sử* đã chép lầm.

Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu nào chép cụ thể hơn về lý lịch của Vũ Đình Dung, vì phần lớn các gia phả gốc của các chi họ Vũ đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến tranh. Dựa theo tư liệu của các chi họ Vũ ở xã Nam Cường (Hà Nam Ninh), ở tỉnh Quảng Ninh và ở thành phố Nam Định (đều là tư liệu chép tóm tắt Gia phả gốc) thì Vũ Đình Dung là anh cả trong gia đình, một người em của Dung là Vũ Đình Sử và vợ của Sử là Trần Thị Hạnh đều là tướng của nghĩa quân. Một người em khác của Dung (không rõ tên) chạy vào vùng Nga Sơn (Thanh Hóa) sau khi khởi nghĩa thất bại⁽¹¹⁶⁾. Chi tiết này phù hợp với đoạn chép trong *Minh đô sử*: “Khi Đình Dung thất bại thì người em đang ở các huyện Yên Mô (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa) để chiêu binh, nên tránh được nạn tru di. Nay con cháu ở hai nơi ấy cũng thịnh vượng, còn số ở thôn cũ thì lại suy yếu”.

Theo Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh (đã dẫn), khi khởi nghĩa thất bại, Vũ Đình Sử mới 25 tuổi. Từ đó có thể suy đoán rằng khi bắt đầu phát động cuộc khởi nghĩa (1736, 1737) Vũ Đình Dung (anh ruột của Sử) có lẽ khoảng trên dưới 30 tuổi.

Những ngày đầu khởi nghĩa, Vũ Đình Dung vừa vận động dân làng đem thóc gạo ra giúp nghĩa quân, vừa đem thóc lúa của nhà mình ra đóng góp⁽¹¹⁷⁾. Lại theo Tộc phả họ Vũ ở Nam Định, Vũ Đình Dung có hai vợ. Khi khởi nghĩa thất bại, con trai của người vợ hai tên là Vũ Chính Pháp mới sinh được ba tháng. Hai mẹ con chạy về quê ngoại ở thôn Giáo Phòng, huyện Nghĩa Hưng (Nam Định)⁽¹¹⁸⁾.

116. Tư liệu của các ông Vũ Trọng Thu, Vũ Văn Thới, Vũ Đình Sanh ở xóm Đông và xóm Trung (xã Nam Cường), các ông Vũ Xuân Duyệt, Vũ Hoán, Vũ Bính (ở Quảng Ninh), các ông Vũ Ngọc Bang, Vũ Ngọc Bảo (ở Nam Định). Vào những năm 1970, 1971 người họ Vũ ở Thanh Hóa đã có lần tìm về Ngân Già nhận họ.

117. Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê, xã Nam Cường.

118. Tác giả Lê Xuân Quang có nhắc đến chi tiết này, nhưng lại chép: “Vợ hai Vũ Đình Dung mang một con trai nhỏ lánh xuống làng *Bái Dương* (quê ngoại), nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Ninh” (tr.60). Tiếc rằng tác giả không ghi rõ xuất xứ của tài liệu.

Mười tám năm sau, họ trở về làng cũ xây cất từ đường cúng họ Vũ và những nghĩa quân bị giết hại. Tộc phả còn chép : “Khi Vũ Chính Pháp về quê, thấy ruộng đất sâu trũng khó làm, ông đưa người lên khai khẩn khoảnh đất bỏ hoang ở chùa Đống Cao tiếp giáp ba xã Báo Đáp, Giang Tả và Vân Đồn thuộc huyện Thượng Nguyên, đào bia chùa mình lên, đào bia chùa Đống Cao đem về bỏ xuống giếng chùa Đông ở làng mình (?)”⁽¹¹⁹⁾.

Sang đầu thế kỷ XIX, dòng dõi Vũ Đình Dung là Vũ Đình Khanh (hay Khánh) cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn vào năm 1808⁽¹²⁰⁾.

Khi giới thiệu nhân vật **Đoàn Danh Chấn**, tác giả Lê Xuân Quang viết : “Cũng như Vũ Đình Dung, không có một tài liệu hay một truyền thuyết nào nói về ông sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại”. Chúng tôi cũng chưa tìm thấy tài liệu nào nói về tung tích của Đoàn Danh Chấn sau khi khởi nghĩa bị dập tắt, chỉ xin cung cấp vài chi tiết rải rác trong các tài liệu thư tịch về nhân vật này mà tác giả Lê Xuân Quang chưa sử dụng.

Theo *Hoàng Việt dư địa chí*, “Vào năm Vĩnh Hựu nhà Lê, trấn Sơn Nam có tên Nguyễn Danh Chấn, Vũ Đình Dung tụ tập đồ đảng ăn cướp...”⁽¹²¹⁾. Các tác giả cuốn *Tư liệu lịch sử Nam Cường* truy tìm gốc tích họ Nguyễn thấy rằng dòng dõi họ này không còn, và đã dựa theo đoạn chép trong *Hoàng Việt dư địa chí*, mặc nhiên coi Danh Chấn là ông tổ họ Nguyễn ở địa phương. Thêm nữa các tác giả Nam Định tỉnh cũng như *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn) cũng đều chép : “Đời Lê Vĩnh Hựu, bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn thuộc Ngân Già, huyện Nam Trực nhóm đảng cướp phá...”.

119. *Tộc phả họ Vũ ở Nam Định* do ông Vũ Ngọc Bang ở phố Đò Quan bảo quản.

120. Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, năm 1808 Vũ Đình Khanh tập hợp nghĩa quân dấy lên ở Sơn Nam hạ, lập căn cứ ở khoảng giữa Thiên Trường và Nghĩa Hưng. Được tin quân ở trấn chia hai mũi tiến công, một bộ phận nghĩa quân liền chặn đánh rồi phản công mạnh mẽ, tràn vào đánh phá trấn lỵ. Một bộ phận khác chia ra ba mặt bao vây quan quân ở Thiên Trường. Trận đánh diễn ra quyết liệt suốt từ sáng đến chiều, viên Quản phủ và một Phó Vệ úy tử trận. Sau đó quân triều được tiếp viện, lại được bọn thổ hào giúp sức, đã phản công và truy kích nghĩa quân dữ dội. Vũ Đình Khanh bị bắt, nhưng cuộc khởi nghĩa còn kéo dài trong một thời gian nữa.

121. Dẫn trong *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* do ông Vũ Văn Thố, ở xã Nam Cường cung cấp.

Ngược lại, các sách khác như *Cương mục*, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, *Minh đô sử* (đã dẫn) đều chép Danh Chấn là người họ Đoàn; cũng phù hợp với Gia phả họ Đoàn ở làng Gia Hòa : “Đoàn Danh Chấn, người làng Ngân Già, đã cùng Vũ Đình Dung nổi lên ở đây”⁽¹²²⁾. Gia phả còn cho biết : khi khởi nghĩa thất bại, con trai của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Bá Tân mới 12 tuổi bỏ chạy về làng Dương Độ, huyện Nghĩa Hưng. Mấy năm sau, Bá Tân cùng vợ con trở về làng cũ gây dựng lại cơ nghiệp họ Đoàn nhưng hàng năm vẫn quay về Dương Độ cúng tổ tiên, vì khi chạy trốn, Đoàn Bá Tân ẩn giấu tên họ, đóng giả người tha phương cầu thực, xin đến ở làng này.

Về nhân vật **Tú Cao**, tác giả Lê Xuân Quang cũng cung cấp nhiều chi tiết dựa theo Gia phả họ Cao ở thôn Đông Côi, xã Nam Giang (huyện Nam Ninh). Qua đó, chúng ta biết rõ tổ tiên và thế thứ của dòng họ này từ đời Lê trung hưng xuống đến Tú Cao. Chúng tôi dựa theo bản Gia phả họ Cao ở thôn Trai, xã Nam Cường, xin bổ sung thêm vài chi tiết : Tú Cao tuy là dòng dõi nhà quan nhưng bất mãn với chính quyền đương thời, tính nết ngang tàng lại có sức khỏe hơn người. Ông đang học ở Tú Lâm cục nhưng nghe tin quê nhà “có ông Vũ Đình Dung nổi dậy làm tướng giặc Cà, bèn về hô hào bà con dân làng đi theo ông Dung, cướp của nhà giàu, chống lệnh nhà vua”. Trong số người nhà đi theo ông có Đình Bắc (hay Bắc), trở thành một tướng giỏi của nghĩa quân⁽¹²³⁾.

Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* khi liệt kê “những tướng giặc kiệt kiệt” nổi lên trong bốn trấn (Bắc Bộ) chép : “Người xã Ngân Già tên là Bắc (Bắc) giữ huyện Nam Chân”. Theo những tư liệu địa phương, Đình Bắc làm thuê cho nhà Tú Cao, đi theo khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu, là một tướng chỉ huy xuất sắc, đánh trận nào cũng thắng. Khi giáp chiến, Bắc cướp được khiên của quân Trịnh, thường cuộn mình vào khiên lăn tròn xông vào đội hình đối phương, rồi vọt

122. *Cương mục* chép : “Bọn Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn... ở Ngân Già, thuộc Sơn Nam” (Sách đã dẫn).

Hậu Lê thời sự kỷ lược chép : “Tướng giặc là Vũ Đình Dung, Đoàn Bá Chấn đóng quân ở huyện Nam Chân”.

Minh đô sử chép : “Vũ Đình Dung... cùng bọn Đoàn Danh Chấn... giữ làng Ngân Già”.

Gia phả họ Đoàn do cụ Đoàn Văn Cống ở xóm Đoài (xã Nam Cường) cung cấp.

123. *Gia phả họ Cao* do cụ Cao Văn Thành ở Thôn Trai (xã Nam Cường) cung cấp.

đứng dậy vung gươm chém xả vào người, ngựa. Quân Trịnh nghe tiếng Đinh Bắc đều sợ hãi.

Ngoài các tướng lĩnh của Vũ Đình Dung mà tác giả Lê Xuân Quang đã giới thiệu, còn có hai nhân vật tên là Quận Giao và Quận Giảng, được một vài tài liệu nói đến.

Theo *Minh đô sử*, “Quận Giao, Quận Giảng là hai anh em”. Theo tác giả *Nam Định tỉnh*, anh em Quận Giao là người họ Nguyễn. Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh cho biết thêm : hai ông vốn ở làng Kinh Giao, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng). Khi nghĩa quân thất bại, “ông Giao tự nằm vào quan tài, sai người chôn sống”. Lại theo *Minh đô sử*, hai anh em Quận Giao, Quận Giảng đều hy sinh anh dũng trong trận đánh cuối cùng. Khi quân Trịnh kéo đến căn cứ nghĩa quân ở Ngân Già, “đi đến nửa đường gặp hai anh em Quận Giao, Quận Giảng... Quận Giao cậy có vũ lực, một mình đánh nhau, bị Trần Đình Khoản bức vào chỗ hiểm giết chết. Em là Quận Giảng tức giận múa dao đuổi theo, Đình Khoản hoảng sợ cấp mộc chạy qua sông, phục trong bụi rậm. Quận Giảng đi tới, bất ngờ bị Khoản xông ra chém chết”. Trần Đình Khoản chép trong *Minh đô sử* cũng tức là Trần Bá Khoán chép trong *Nam Định tỉnh* : “Trần Bá Khoán, người thôn Trung, xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy... đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn... chém được tướng giặc là Nguyễn Giao (tức Quận Giao).

II- VỀ CĂN CỨ CỦA NGHĨA QUÂN

Mô tả khái quát căn cứ Ngân Già, tác giả *Minh đô sử* chép : “Đình Dung ở không có vách lũy, giữ nơi bùn lầy làm hiểm”. Theo mô tả của tác giả Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn) thì căn cứ của nghĩa quân chia làm ba cụm cứ điểm : cứ điểm phía nam bao gồm 6 làng Cà, kể cả đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, cứ điểm tây-bắc gồm làng Cà Trai và một số đồn trại, căn cứ đông-bắc gồm 3 làng Hóp. Cách phân chia làm 3 cụm cứ điểm của Lê Xuân Quang rất có lý khi ta quan sát vị trí phân bố các đồn trại của nghĩa quân trên bản đồ. Nhưng việc khảo sát trên địa hình có lẽ nên được kết hợp với việc tìm hiểu nhiều yếu tố khác (ví như chức năng của từng cứ điểm, tác dụng khác nhau của mỗi cứ điểm trong chiến đấu, v.v...).

Theo chúng tôi, chỉ nên chia hệ thống căn cứ của nghĩa quân Vũ Đình Dung làm hai bộ phận chính :

1. Khu đại bản doanh.
2. Các cụm đồn trại khác gồm :
 - Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan.
 - Cụm đồn ở Xóm Trại.
 - Khu hậu cần.

1) Theo tác giả Lê Xuân Quang, “đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu, còn có tên gọi là Đồn Quan” (tr.60). Nhưng ở một vài tài liệu thư tịch khác lại chép rõ rằng căn cứ trung tâm, cũng là đại bản doanh của Vũ Đình Dung là ở thôn Đà Ninh.

Trong *Minh đô sử*, tác giả Lê Trọng Hàm chép : “Vũ Đình Dung lấy thôn Đà Ninh làm sào huyệt, trong đắp một cái hầm kiên cố lạ thường, đất ấy bốn mặt lầy lội, giặc cho rằng đại quân không thể vào được”. Khi mô tả trận tấn công cuối cùng của quân Trịnh vào đại bản doanh của Vũ Đình Dung, tác giả *Minh đô sử* lại viết : “Quân giặc chết và bị thương gần hết, trong thôn Đà Ninh máu đông dày một tấc (?)”. Sách *Nam Định tỉnh*, (một cuốn địa phương chí) cũng chép : “Bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn ở Ngân Già... nhóm đảng cướp phá, giữ Đà Ninh làm chỗ hiểm trở, quan quân không dẹp yên được”.

Trong bài viết của mình tác giả Lê Xuân Quang có lẽ đã nhầm lẫn địa danh Đà Ninh (tên thôn) với địa danh Chân Ninh (tên phố) ⁽¹²⁴⁾ khi viết : “Tú Cao mang các tướng... cùng mấy ngàn quân tràn qua lý sở huyện Nam Chân, chiếm đóng phố Đà Ninh” (?). Kiểm tra lại các tài liệu thư tịch hiện có (kể cả *Đại Nam nhất thống chí*), chúng tôi không thấy có tên “phố Đà Ninh” mà chỉ có tên “phố Chân Ninh” (*Minh đô sử*), hoặc “tên Tú Cao, tên Bắc cùng đem quân đến đánh phố Chân Ninh” (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

124. *Chân Ninh* : Có lẽ vào thế kỷ XVIII, gần huyện lý Nam Chân có tên “phố Chân Ninh”. Sang thế kỷ thứ XIX năm Minh Mạng thứ 14 (1833), triều Nguyễn “lại chia đất Nam Chân đặt thêm huyện Chân Ninh” (*Đại Nam nhất thống chí*, tập III, tr.307 và 317. Từ đó “Chân Ninh” là địa danh của một huyện trong phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Khi khảo sát thực địa tại xã Nam Cường (làng Ngân Già) chúng tôi chưa tìm thấy một địa danh nào gần gũi hoặc liên quan đến “thôn Đà Ninh” lại là “sào huyệt” của Vũ Đình Dung trong làng Ngân Già! Có lẽ vấn đề sẽ phần nào được sáng tỏ nếu Lê Xuân Quang cho biết địa danh “phố Đà Ninh” trong bài viết của tác giả là căn cứ vào tư liệu nào?

Còn các tác giả *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* không rõ đã căn cứ vào đâu lại cho rằng : “Vũ Đình Dung lấy quê nhà làm nơi tụ nghĩa, lấy Mã Lục Độ làm căn cứ”. Thực ra Mã Lục Độ thuộc địa phận làng Lạc Đạo, tổng Đỗ Xá, chỉ có hai phía tiếp giáp với ruộng trũng, không phù hợp với những chi tiết mô tả trong sử sách : “Bọn giặc Ngân Già Vũ Đình Dung lại càng tinh quái, hung tợn, chỗ ở của bọn này không có tường lũy gì, chỉ dựa vào nơi bùn lầy làm hiểm trở” (*Cương mục*), hoặc : “Giặc Ngân Già là Vũ Đình Dung uy hiếp hai huyện Nam Chân và Chân Ninh..., đào đất bùn đắp thành lũy” (*Nam sử tập biên*).

Những kết quả khảo sát trên thực địa kết hợp với sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương cho phép chúng tôi đoán định rằng đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng trên đất làng Ngân Già cụ thể là ở vị trí Trại Cao. Năm 1964 khi đào đất ở vị trí Trại Cao để xây lò gạch, người ta tìm thấy nhiều hiện vật như đầu rau bếp, sanh nồi, bát đĩa, đĩa cảo, bình voi, mận rượu, chậu sành, v.v...⁽¹²⁵⁾. Ngoài ra, người ta còn đào thấy nhiều cụm gốc tre và thân cây tre còn nguyên hình dáng rải rác trên khắp khu vực Trại Cao, nhưng đã nhanh chóng mục nát khi được đưa lên khỏi mặt đất, Có thể đây là những vật liệu được đóng sâu vào lòng đất chống lầy sụt trước khi đắp lũy⁽¹²⁶⁾.

Kết hợp các nguồn tư liệu, chúng tôi ngờ rằng khu vực Trại Cao có thể là bản doanh của Vũ Đình Dung và cũng có thể ngày trước mang tên là “thôn Đà Ninh” như các sách *Minh đô sử* và *Nam Định tỉnh* đều có chép rõ. Dù sao đây vẫn còn là câu hỏi lớn đối với chúng tôi : Có địa danh “thôn Đà Ninh” trong thực tế hay không? Hay đó chỉ

125. *Trại Cao* : rộng chừng 17 mẫu (theo bản đồ đo đạc của hợp tác xã) nay thuộc xã Nam Cường. Các hiện vật đào được nằm ở độ sâu 2m so với mặt đất. Có lẽ các lũy đất bị san bằng sau khi khởi nghĩa thất bại đã lấp sâu các hiện vật.

126. Trong số hiện vật tìm được, có thể kể thêm hơn 20 kg tiền đồng xâu bằng dây, mây thành từng chuỗi dài khoảng 1m. Xin xem Bản đồ thực địa (có tham khảo bản đồ của ông Lê Xuân Quang lưu lại Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử).

là do sự lầm lẫn trong ghi chép của người xưa? Nếu địa danh “thôn Đà Ninh” đã từng tồn tại thì tại sao lại biến hẳn trong ký ức nhân dân địa phương, không còn để lại chút dấu vết nào? Chúng tôi hy vọng rồi đây với những phát hiện mới của địa phương, những câu hỏi trên sẽ được giải đáp.

Trở lại với Trại Cao, như tên gọi của nó đây là một khu đất cao so với vùng xung quanh. Dựa vào địa thế như vậy Vũ Đình Dung mới có thể “đắp một cái hầm kiên cố lạ thường” ở đó được. Bao quanh Trại Cao là cánh đồng Mả Xám, cũng là vùng thấp trũng nhất, bốn bề nước nổi quanh năm, ngăn cách Trại Cao với khu vực Mã Lục Độ ở phía đông-bắc. Cuộc chiến đấu ác liệt cuối cùng của nghĩa quân chống binh lính của chúa Trịnh chủ yếu đã diễn ra trên cánh đồng này, khi quân Trịnh “thừa thắng chọc thẳng vào sào huyệt Đà Ninh” (*Minh đô sử*).

Thêm nữa, trong phạm vi Trại Cao, ở phía đông-nam là một khoảng đất rộng 6 mẫu, địa thế cao hẳn lên, gọi là Trại Sứ. Trong thời gian tập hợp lực lượng, Vũ Đình Dung chọn khoảnh đất này để tiếp đón nhân dân đến tham gia khởi nghĩa; về sau địa điểm này lại được dùng làm nơi tiếp sứ giả của chúa Trịnh đến “chiêu hàng”, từ đó có tên “Trại Sứ”⁽¹²⁷⁾.

Tộc phả họ Vũ (đã dẫn) cho biết thêm : “Làng Ngàn Già... có một con đường từ đông sang tây (dọc theo bờ sông), bốn bề đồng lầy. Nơi đóng quân đất rộng gọi là Đồn Quan [tức Trại Cao], lại gọi Đồn Quan Ngoài là Trại Sứ”. Địa danh “Trại Sứ” trong khu vực Trại Cao (lại có tên là “Đồn Quan Ngoài”) có thể góp phần chứng minh thêm khu đất Trại Cao là căn cứ trung tâm (đại bản doanh) của nghĩa quân Vũ Đình Dung.

2) Ngoài trung tâm Trại Cao, nghĩa quân còn bố trí một hệ thống đồn lũy, phân bố thành từng cụm trên địa bàn làng Ngàn Già:

a) Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan : Gần căn cứ Trại Cao có hai đồn lũy quan trọng, gọi là “Cồn Hóp” và “Trại Đồn Quan” (khác với Đồn Quan, tức Trại Cao) (xin xem bản đồ).

Cồn Hóp thuộc địa phận làng Hóp, cách Trại Cao 300m về phía tây-bắc, là một bãi cát nổi, nối liền với Lục Độ (từ Cồn Hóp đến Lục

127. Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết và ông Trần Hữu Vị ở thôn Trại (xã Nam Cường).

Độ khoảng 200m). Cồn Hóp có thể liên lạc với các vùng xung quanh bằng hai con đường lớn từ phía Nam Định chạy về ⁽¹²⁸⁾.

Trại Đồn Quan ở cạnh xóm Đông (phía tây căn cứ Trại Cao), nằm trên khu đất nổi thuộc “Cánh đồng Bể”. Cách Trại Đồn Quan không xa là “Cồn Muối” (có ý kiến cho rằng nghĩa quân đặt kho muối ở địa điểm này (?)).

Đồn Cồn Hóp, Trại Đồn Quan và Cồn Muối tạo thành cụm cứ điểm phía đông, bao quanh căn cứ Trại Cao ở các mặt bắc, tây và nam, trực tiếp che chắn bảo vệ khu vực đại bản doanh.

b) Cụm đồn ở Xóm Trại : Ở đây có 3 đồn trại còn di tích rõ nét là “Trại Bơ”, “Trại Cầu” và “Đồn thôn Trại”. Ba đồn này được bố trí theo hình chân kiềng có khoảng cách vừa phải để có thể chi viện cho nhau.

Ở phía bắc thôn Trại, ngoài phạm vi xã Nam Cường, còn có Quán Vân Đồn (nay thuộc xã Nam Nghĩa). Có lẽ đây là đồn tiền tiêu của toàn bộ căn cứ Ngân Già, có chức năng quan sát và khống chế con đường bộ từ phía Nam Định chạy về “phố Chân Ninh” xưa (nay là đường 55) và con đường thủy dọc theo sông đào (còn có tên là sông Đình Giang). Vết tích còn lại hiện nay của Quán Vân Đồn là một khu đất cao 3m so với mặt ruộng và rộng trên 400m².

c) Khu hậu cần : nằm ở phía trước xóm Đông và xóm Trung. Trong khu vực này có các kho cất trữ lương thực, vũ khí, trại nhốt ngựa, voi,... với những địa danh còn lại đến ngày nay, như “Bãi Quàn Hàng” (gồm bãi trước và bãi sau), “Cũi Lợn”, “Cồn Ngựa”, “Cồn Voi” ⁽¹²⁹⁾.

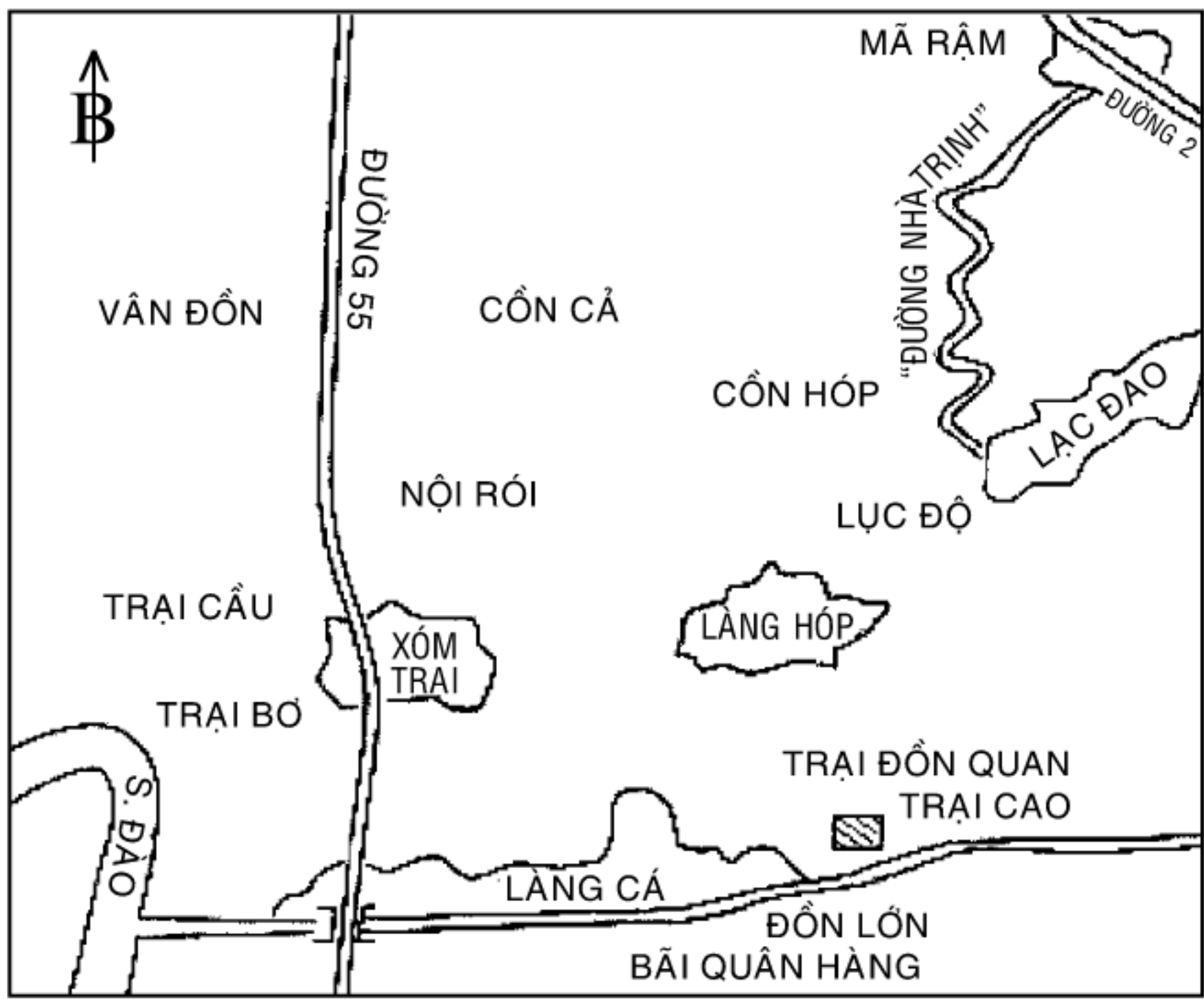
Lại có nhiều địa danh khác như “Cồn Rốn Chiêng” (nơi treo chiêng (?)), “Cồn Lốc Cốc” (nơi treo mõ để báo hiệu lệnh), v.v... Địa điểm đóng quân của khu vực này là “Đồn Lớn”, có nhiệm vụ bảo vệ các kho lương thực, vũ khí, cung cấp, phân phối cho các đồn trại. Toàn bộ khu vực này nằm ở ngoài đồng, phía trước làng, có con rạch chảy qua ngăn cách với thôn xóm (con rạch nối liền sông đào với sông

128. *Lục Độ* : Theo Lê Xuân Quang, “tương truyền tại đây đã xảy ra 6 lần quân Trịnh Doanh tấn công nghĩa quân” (bài viết đã dẫn).

129. Có hai giả thiết về địa danh “Cồn Voi” : một cho rằng đây là nơi Vũ Đình Dung nhốt voi bắt được của quân Trịnh, một giả thiết khác cho rằng đây là nơi voi của quân Trịnh sa vào hố bẫy voi của nghĩa quân.

Hồng). Một trong những địa điểm nấu ăn của nghĩa quân đặt ở xóm Hậu. Gần đây, khi làm nhà, nhân dân địa phương đào thấy có nhiều sanh chảo, bát đĩa... bên cạnh các đồng tro bếp.

Khoảng cách giữa hai khu vực Cồn Hóp – Trại Đồn Quan và khu vực Xóm Trại với khu hậu cần cách nhau khoảng 800m đến 1000m. Điều đáng chú ý là cả khu vực trên không dàn theo chiều dọc mà tạo thành thế chân kiềng, dựa vào nhau và tiếp ứng lẫn nhau (xin xem bản đồ).



Khởi nghĩa Võ Đình Dung
(1737-1740)

III- CUỘC CHIẾN ĐẤU ANH DŨNG CỦA NGHĨA QUÂN

Theo những nguồn tài liệu địa phương, vũ khí của nghĩa quân bao gồm cày bừa, dao gậy, gạch đá vỡ và thuyền nan : “Trên cánh đồng trũng bốn bề lầy lội, nước bùn ngập đọng có hàng mấy trăm thuyền chiến nhỏ, trên thuyền chứa sẵn một số đá củ đậu và gạch nhỏ, các thuyền đều có bù nhùi bằng rơm đập lên trên, mỗi thuyền có 10 người nấp đằng sau đẩy đi, lấy thuyền làm mộc tránh tên, đỡ giáo...”⁽¹³⁰⁾.

Tùy theo từng trận đánh, nghĩa quân có thể phối hợp thuyền chiến trên đồng lầy với lực lượng trên bộ. Khi tiếp cận đối phương, nghĩa quân dùng gậy gộc, dao kiếm xông thẳng, “chém bừa vào chân người, chân ngựa”⁽¹³¹⁾ làm cho quan quân rất khó đối phó vì “giặc tiến lui không có trận pháp gì”⁽¹³²⁾.

Tinh thần chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân Vũ Đình Dung được phản ánh đậm nét trong *Cương mục* : “Bọn giặc Ngâm Già... đồng đảng thì nanh ác, mạnh tợn, không sợ chết. Gặp quan quân chúng liền vác dao xông vào chém bừa, các tướng nhiều lần bị thua” (Sách đã dẫn, tr.58). Trận đánh của nghĩa quân khi qua làng Đỗ Xá tiêu diệt một trại binh của chúa Trịnh rồi tiến về sông Hồng đón đánh đoàn thuyền chở lương từ xứ Đông về là một ví dụ. Các trận Cầu Cao, Cầu Vòi, Ngặt Kéo đánh tan quân Trịnh đang khống chế các con đường thủy là những ví dụ khác⁽¹³³⁾.

Các tác giả *Minh đô sử* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược* đều chép rằng nghĩa quân thắng liền 17 trận⁽¹³⁴⁾. Bài Văn tế giỗ trận lại ghi 18 trận, có lẽ kể cả trận cuối cùng :

130. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* (đã dẫn).

131. Phan Huy Chú – *Sách đã dẫn*.

132. Phan Huy Chú – *Sách đã dẫn*.

133. *Cầu Cao* ở xã Nam Hùng, *Cầu Voi* ở xã Nam Xá, *Ngặt Kéo* ở xã Nam Hồng đều thuộc huyện Nam Ninh.

134. “Bè lũ giặc đều dữ tợn, không sợ chết... Các tướng đều bị họ đánh bại; thắng luôn 17 trận” (*Minh đô sử*).

*“Dân quanh quận theo về gằm thét,
quân mấy ngàn tỳ hổ hùng bi,
Con nhà nông kết chặt mối rường,
trận mười tám gió mây rồng hổ”* ⁽¹³⁵⁾.

Trong số 18 trận, nổi bật lên mấy trận sau, cũng là những mốc lớn trong toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa :

– **Trận Côn Cỏ** : Đây là trận thắng của nghĩa quân ở giai đoạn đầu. Quân Trịnh từ thành Nam Định rầm rộ kéo về. Bấy giờ Vũ Đình Dung đang chỉ huy một lực lượng nghĩa quân tiến về phía nam. Tú Cao đem lực lượng của mình ra đối phó, đánh nhau với quân Trịnh ở Côn Cỏ (còn gọi là “Côn Mặt Bắp”). Nghĩa quân phối hợp cả thủy lẫn bộ, chống nhau với quân Trịnh rất quyết liệt. Các tướng đóng giữ ở bản doanh Trại Cao (hay Đà Ninh ?) cũng đem một bộ phận nghĩa quân đến hỗ trợ cho Tú Cao. Trận này nghĩa quân thắng lớn, bắt được mấy viên tướng của chúa Trịnh (Hùng Siêu, Xã Song...) và hai khẩu thần công.

Sau những thắng lợi ban đầu, nghĩa quân đã kiểm soát được hầu hết xã Nam Chân bấy giờ, làm tê liệt chính quyền Lê – Trịnh ở địa phương, bãi bỏ mọi thuế má, phu dịch.

– **Tấn công phố Chân Ninh** : Phát huy thắng lợi, các thủ lĩnh quyết định tấn công phố Chân Ninh ⁽¹³⁶⁾ (thuộc lý sở của huyện Nam Chân) vào đầu năm 1740. Trận này do thủ lĩnh Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy cùng với lực lượng của các tướng Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và Đình Bắc. Khi nghĩa quân kéo đến, “quan Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo... ra chống cự không nổi, cùng bọn thuộc hiệu là Nguyễn

135. Bài *Văn tế* nguyên văn chữ Hán do cụ Cử làng Đông (không rõ tên) soạn. Học trò của cụ là ông lang Tịnh ở làng Gia Hòa sao chép và giữ được. Về sau con cụ lang Tịnh là Nguyễn Văn Khiên lại sao chép chuyển cho ông Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê cất giữ. Đoạn dẫn trên là theo bản dịch của Nguyễn Hữu Chế. Xin tham khảo nguyên văn bài *Văn tế* (phiên âm chữ Hán) trong bài viết đã dẫn của Lê Xuân Quang.

136. Như chúng tôi đã trình bày ở một đoạn trên, không rõ tác giả Lê Xuân Quang dựa vào tư liệu nào khi chép phố Chân Ninh thành “phố Đà Ninh”, trong lúc cuốn địa chí *Nam Định tỉnh* lại ghi rõ : “Phố Chân Ninh... bốn bề huyện lý có lũy đất rào tre, rộng chừng một mẫu..., nguyên trước thuộc huyện Nam Chân. Năm Minh Mạng thứ sáu [1825] mới chia đặt làm huyện Chân Ninh. Đến năm Thành Thái thứ hai [1890] vì gặp chữ húy mới đặt là huyện Trực Ninh. Huyện lý nguyên đặt ở xứ nam Côn Cát thuộc xã Cát Chủ... Đất huyện lý cũ trước ngoảnh ra sông Nhị bên tả, bên hữu đều có sông khe bao bọc” (Sách đã dẫn, tr.40). *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép tương tự nhưng khái quát hơn. (Phố

Thế Siêu [có lẽ là Hùng Siêu], Trần Danh Quán đều chết trận, thế giặc càng mạnh lên” (*Minh đô sử*). Trong trận này, tướng Đinh Bắc bị trúng tên chết.

Chiếm xong phố Chân Ninh, Vũ Đình Dung giao cho Tú Cao ở lại đóng giữ rồi quay về căn cứ ở Ngân Già. Từ đó nghĩa quân “thanh thế lừng lẫy”, kiểm soát hầu hết các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, lợi dụng địa hình lầy trũng và ven biển để phát huy thế thủy chiến, cũng là cách xa sự uy hiếp trực tiếp của quân triều đình. Những lần nghĩa quân tấn công ra cửa biển Hà Lạn (Giao Thủy) hoặc đánh vào làng Quần Anh (Hải Hậu)... chứng tỏ điều đó.

– **Trận Núi Gôi** : Trong khi Tú Cao đang giữ phố Chân Ninh thì một cánh nghĩa quân tiến sang Vụ Bản đóng ở Núi Gôi (gần ga Gôi hiện nay) nhằm ngăn chặn ý đồ của quân Trịnh bao vây các thuyền lương và nơi lấy đá (làm vũ khí) của nghĩa quân. Bấy giờ một tướng của họ Trịnh là Phạm Đình Trùy dẫn quân đến phối hợp với quân địa phương do Phạm Xuân chỉ huy, cùng tấn công vào nghĩa quân ở Núi Gôi. Trước tình hình đó, Tú Cao bỏ phố Chân Ninh, cấp tốc chuyển lực lượng về Núi Gôi tiếp cứu. Quân Trịnh không thực hiện được ý định đành phải rút về.

Sau trận Núi Gôi, vùng kiểm soát của nghĩa quân càng mở rộng thêm, “các huyện Đại An, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Vụ Bản đều phải theo giặc cả” ⁽¹³⁷⁾.

Giữ vững được chỗ đứng chân trên một vùng rộng lớn của trấn Sơn Nam, Vũ Đình Dung và các tướng lĩnh dự định chuẩn bị một cuộc tấn công lớn đánh chiếm kinh đô Thăng Long.

– **Trận chiến đấu cuối cùng** : Nói về dự định lớn của Vũ Đình Dung, Gia phả họ Vũ chép : “Ông chủ trương khi nào đủ lương thực và chớp được thời cơ thì sẽ tiến về đánh chiếm kinh đô”. Nhưng Vũ Đình Dung chưa kịp thực hiện ý định trên thì Trịnh Doanh đã quyết định dốc đại quân vào cuộc đàn áp “giặc Ngân Già” : “Giặc Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hăng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bấy giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngân Già để cắt đứt sự cứu viện của đảng giặc” ⁽¹³⁸⁾.

137. Ngô Giáp Đậu – *Nam Định dư địa chí* (Sách đã dẫn, tr.48).

138. *Cương mục* (đã dẫn).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh huy động đại quân, mở đầu cuộc tấn công quy mô vào căn cứ trung tâm của nghĩa quân. Một mặt chúa Trịnh tung tiền gạo, mua chuộc dụ dỗ dân địa phương, hứa ban thưởng lụa, bạc cho các bô lão hiến được mưu kế “phá giặc làng Cà” ⁽¹³⁹⁾, mặt khác sai quan quân về Lạc Đạo bắt dân làng Bái (nay thuộc xã Nam Nghĩa), làng Xám (nay thuộc xã Nam Quang) đắp một đoạn đường nối liền con đường lớn vượt qua vùng nước ngập và bụi rậm vào Mả Lục Độ. Việc đắp đường gian khổ qua cánh đồng sinh lầy được phản ánh qua nhiều câu ca lưu truyền đến nay ⁽¹⁴⁰⁾.

Theo nhiều cách gọi của dân gian, con đường này mang nhiều tên như “đường nhà Trịnh” hoặc “đường lươn”, “đường khúc rồng”, lại có tên là “đường Mả Rậm” vì cạnh đường có một cồn đất cây cối rậm rạp; còn quân tướng họ Trịnh thì gọi là “đường Phụng Hoàng” (!). Theo một tư liệu địa phương, con đường dài hơn 5 dặm rộng “sáu ngựa phi” (!), nay dấu tích vẫn còn.

Trịnh Doanh tập trung hầu hết các tướng giỏi vào lần đàn áp này như Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận, Trương Khuông ⁽¹⁴¹⁾. Mở đầu cuộc hành quân, Trịnh Doanh cho đại quân xuôi sông Hồng đóng tại xã Vũ Điện ⁽¹⁴²⁾, “cầu đảo thần sông” (!) ở bãi Xích Đằng (huyện Kim Động) rồi kéo đến đóng ở Hiến Doanh ⁽¹⁴³⁾, hợp quân lính, định kế hoạch, “chia các tướng thành từng bộ phận, hẹn ngày đều tiến quân” (*Cương mục*).

139. Theo tư liệu thực địa, khi về đàn áp, chúa Trịnh cho vời các bô lão đến “hiến kế” tại một địa điểm cạnh chiếc cầu trong xã Nam Xá hiện nay, từ đó cầu mang tên “Cầu Vời” (tức Cầu Vời hiện nay).

140. “Làng Cà nát thịt tan xương
Làng Bái đắp đường cho chúa Trịnh đi”

hoặc một câu khác mà Lê Xuân Quang đã dẫn :

“Làng anh mưu bá đồ vương
Làng em ngâm nước đắp đường chúa đi”

141. Đinh Văn Giai : người xã Hàm Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương.

Nguyễn Đình Hoàn : người xã Hương Duệ, huyện Kỳ Hoa, “nổi đời làm tướng võ” (*Cương mục*), cũng là người có công phết truất Trịnh Giang đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa và “có công đầu” trong việc đàn áp khởi nghĩa Vũ Đình Dung (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Trương Khuông : người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, người ngoại thích của chúa Trịnh (*Cương mục*).

142. Xã Vũ Điện : thuộc huyện Nam Xang về sau là huyện Lý Nhân.

143. Hiến Doanh : là lỵ sở của Ty Hiến sát sứ, trấn Sơn Nam ở thời Lê, tức Phố Hiến thuộc thị xã Hưng Yên ngày nay.

Một cánh quân Trịnh đến sông Vị Hoàng, theo con đường mới đắp (“đường nhà Trịnh”) tiến vào đóng ở Lục Độ. Một cánh khác xuôi sông Định Giang tiến sâu vào khu vực từ Văn Khẩu đến Kinh Lũng, chờ quân địa phương đến hợp sức. Trong các cánh quân địa phương, lợi hại hơn cả là đội quân của Trần Bá Khoán.

Về phía nghĩa quân, được tin quân Trịnh sắp kéo về, Vũ Đình Dung ra lệnh khẩn trương tích trữ lương thực, vũ khí, chấn chỉnh lực lượng, chuẩn bị cho một trận chiến đấu mới chắc chắn sẽ rất quyết liệt. Các thủ lĩnh còn bố trí cho một số dân làng Ngăn Già và các làng xung quanh chuyển lánh xuống phía Nghĩa Hưng để tiện khi chiến đấu và hạn chế tổn thất.

Khi quân Trịnh vừa đến sông Vị Hoàng, Vũ Đình Dung lập tức chủ động tấn công bằng cả hai lực lượng thủy bộ : quân thủy ngược sông Định Giang, quân bộ dọc theo bờ sông chiếm giữ những vị trí xung yếu, bố trí nhiều hố bẫy voi. Một bộ phận nghĩa quân do Tú Cao chỉ huy kéo xuống Bái Độ (nay thuộc xã Nam An, huyện Nam Ninh) đánh vào các cánh quân thủy của chúa Trịnh, một trong hai gọng kìm định tiến vào kẹp chặt Ngăn Già. Nhưng vì lực lượng quá chênh lệch, Tú Cao phải rút về Nội Rói (Xóm Trai).

Trong khi đó, Vũ Đình Dung cầm đầu nghĩa quân đánh nhau với quân của Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy ở Văn Khẩu⁽¹⁴⁴⁾ rồi rút về Kinh Lũng, cuối cùng rút về căn cứ Trại Cao⁽¹⁴⁵⁾. Mô tả trận đánh ở khu vực Văn Khẩu – Kinh Lũng, tác giả Minh đô sử chép : “Dung đem quân ra đánh từ Văn Khẩu đến Kinh Lũng gồm bốn vạn quân (!), người chết nước sông đỏ ngầu, máu đông dày một tấc (?)”.

Quân Trịnh từ nhiều hướng ồ ạt kéo về bao vây đại bản doanh của Vũ Đình Dung ở Ngăn Già, cắt đứt các đường vận chuyển lương thực, vũ khí của nghĩa quân, mặt khác phô trương lực lượng, đặt chuyện “thần linh phù trợ quan quân”, lại dùng nhiều biện pháp dụ dỗ, chia rẽ, lung lạc tinh thần nghĩa quân (đem đội vũ nữ trong triều về mở hội ca hát, phao tin đã cắt đứt long mạch v.v... (Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang về các chi tiết này).

144. *Văn Khẩu* : là một xóm ven sông, thuộc xã Nam Vân, cách Đò Quan 1km500, nay vẫn còn địa danh này.

145. *Kinh Lũng* : cũng là một xóm ven sông nay thuộc xã Nam Giang. Từ Văn Khẩu đi Kinh Lũng có thể đi cả đường sông lẫn đường bộ, cách nhau khoảng 7km.

Sau nhiều ngày chuẩn bị, bước vào hạ tuần tháng 11 âm lịch (1740), chúa Trịnh dốc toàn lực tấn công căn cứ Ngân Già, nhằm tiêu diệt đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Cánh quân của Nguyễn Đình Hoàn qua làng Ngân Già đánh vào phía sau bản doanh. Trần Bá Khoán dẫn quân địa phương từ phía bắc đánh vào các đồn trại xung quanh rồi hợp sức với các cánh quân chính.

Khi quân Trịnh vừa ập tới, Vũ Đình Dung đem một lực lượng vượt ra ngoài căn cứ, đánh vào một mũi chủ lực của quân Trịnh. Lợi dụng khi Vũ Đình Dung đang chiến đấu ở phía ngoài bản doanh, Trần Bá Khoán “đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn”⁽¹⁴⁶⁾. Nguyễn Đình Hoàn “đem binh đánh úp phía sau quân giặc, nhân phóng hỏa đốt làng ấp, khói lửa ngập trời, giặc tan vỡ to” (*Minh đô sử*). Giữa lúc đó thì đại bản doanh cũng phát hỏa, các tướng Trịnh biết ngay là ám hiệu nội ứng.

Làm nội ứng cho quân Trịnh là tên Nguyễn Đồng, người “chóp” Cổ Gia⁽¹⁴⁷⁾. Trước khí thế của nghĩa quân, Đồng bất đắc dĩ đi theo khởi nghĩa và được giao nhiệm vụ nấu ăn (hay giữ lương?) trong căn cứ, nhưng vẫn mang lòng phản trắc, ngầm thông với quân Trịnh, nhận kế hoạch đốt lửa trong căn cứ mật hiệu cho quan quân ba mặt tiến công. Theo tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết (đã dẫn), trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, Vũ Đình Dung thường cướp của nhà giàu chia cho người nghèo hoặc cưỡng vay của nhà giàu để dùng vào quân lương. Bấy giờ Nguyễn Đồng cũng là một nhà giàu trong làng, nhưng vì Đồng có sức khỏe nên nghĩa quân không cướp được tài sản của Đồng. Về sau Vũ Đình Dung thuyết phục được Đồng tham gia khởi nghĩa, giao cho việc coi sóc quân lương.

146. Nguyễn Ôn Ngọc – *Nam Định tỉnh* (đã dẫn).

147. Theo Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn), “Nguyễn Đồng, tức Chóp, một bộ tướng của Vũ Đình Dung...”, và ở một đoạn khác : Nguyễn Đồng, tức “thằng Chóp” (tr.40).

Theo những nguồn tư liệu khác nhau trong dân gian, “Chóp” chưa hẳn là tên gọi Nguyễn Đồng, mà có ý nghĩa như một thôn xóm nhỏ. Và “thằng Chóp Cổ Gia” có ý ám chỉ tên Nguyễn Đồng ở một chóp trong làng Cổ Gia. Hiện nay người ta còn nhớ tên 7 chóp trong làng Cổ Gia (Cổ Gia thượng, Cổ Gia hạ, Cổ Gia Cầu Chanh, Cổ Gia Xuân Nội, Cổ Gia Dục Kiều, Cổ Gia Bồ Đề, Cổ Gia Làng Tạo). Sau vụ làm phản của Nguyễn Đồng, trong dân gian có câu : “Bảy làng Cà, ba làng Hóp, không bằng thằng chóp Cổ Gia”. Dấu vết còn lại đến nay của tên phản phúc là một cái mả hình tròn xây theo lối “bình địa”, nằm trơ

Vũ Đình Dung đang chỉ huy nghĩa quân chiến đấu, bỗng thấy căn cứ phát hỏa, quan quân hò reo, ngỡ là quân Trịnh đã chiếm được căn cứ, vội thu quân về. Các cánh quân Trịnh thừa thế xông tới, cũng vừa lúc quân chi viện do Phạm Đình Trọng cử đến, càng làm cho nghĩa quân thêm lúng túng. Bị vây bức cả bốn mặt, Vũ Đình Dung tuy đã trọng thương khi chạy vào nhà hầm “vẫn còn cố đánh liều chết không chịu thôi, giết quan quân hơn 100 người, quân lính không dám tới gần... Đình Văn Giai tiến lên trước, xông vào bắt được Vũ Đình Dung giết đi” (*Minh đô sử*)⁽¹⁴⁸⁾. Trần Bá Khoán “chém được tướng giặc là Nguyễn Giao [Quận Giao], bắt được bốn tên cừ khôi”⁽¹⁴⁹⁾.

Hai vợ chồng Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh đang chở lương thực ở xứ Đông Hải (Hải Dương) được tin nguy cấp vội kéo quân về định tổ chức lực lượng giải vây, nhưng thế đã bất lợi, đành giải tán nghĩa quân, “kẻ về quê, kẻ theo Hoàng Công Chất, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ” (*Gia phả họ Vũ*, đã dẫn)⁽¹⁵⁰⁾.

Căn cứ Ngân Già và đại bản doanh Trại Cao (Đà Ninh?) bị tiêu diệt, kết thúc cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Sơn Nam. Đó là ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân (1740)⁽¹⁵¹⁾

148. Về sau các chi họ Vũ – Đình đều có lập từ đường thờ Vũ Đình Dung. Ngoài ra, ở Chùa Đông (còn gọi là Chùa Hai Giáp) cũng có bàn thờ ba họ (thờ tam tổ), “trên thờ Phật, dưới thờ hai họ Vũ – Đình, Vũ – Văn và họ Nguyễn” (Tư liệu của ông Vũ Đình Sanh).

149. Nguyễn Ôn Ngọc – *Sách đã dẫn*.

Theo *Gia phả họ Vũ*, “Ông Dung nhảy xuống giếng tự tử (?), ông Giao nằm vào áo quan chôn sống, ông Chấn bị bắt và bị giết”. Riêng Tú Cao, theo *Gia phả họ Cao*, khi tình thế đã quẩn bách, ông chạy vào bụi rậm gần Nội Rói. Quân Trịnh truy lùng, cầm kích đâm vào bụi rậm, mũi kích trúng vào đùi làm ông bị thương. Tối đến, Tú Cao cải trang làm dân thường, trốn vào Nghệ An.

150. Xin tham khảo :

- Khởi nghĩa Hoàng Công Chất.
- Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, ở các kỳ sau.

151. Sau khi bắt và giết hầu hết các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, quân tướng Lê – Trịnh quay sang đàn áp, khủng bố, giết hại thảm khốc nghĩa quân và nhân dân Ngân Già. Chúa Trịnh ra lệnh đổi tên làng Ngân Già thành “Lai Cách” (có nghĩa là đuổi đi hết, xóa bỏ đi). Những người tham gia khởi nghĩa bị dồn vào một địa điểm, trói thành từng xâu rồi dìm chết dưới ruộng lầy ở trước xóm Trung và xóm Đông. Viên quan họ Trịnh là Trịnh Tư Thành được giao nhiệm vụ “săn bắt đảng giặc còn sót lại” (*Cương mục*), tập trung vào chùa Nội Rói rồi hạ lệnh đốt chùa, thiêu chết nghĩa quân. Theo *Minh đô sử*, “Sau khi bình xong giặc, những dân thường già, trẻ, trai, gái đều bị bắt hoặc dồn vào trong chùa mà đốt, hoặc đưa ra giữa sông dìm chết hết”, cũng phù hợp với các nguồn tư liệu thực địa.

Làng “Ngân Già” trước và trong khởi nghĩa Vũ Đình Dung, hay “Lai Cách” “Gia Hòa” sau khởi nghĩa, hay xã Nam Cường ngày nay tuy đã trải nhiều biến đổi lớn qua các thời kỳ lịch sử, nhưng quê hương Ngân Già với dòng sông Bái Hạ chảy dọc suốt “bảy làng Cà”, với những địa danh, những dấu tích gắn liền với cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung như còn nhắc mãi sự nghiệp người thủ lĩnh và cuộc chiến đấu kiên cường của nghĩa quân.

Vẫn theo *Minh đô sử*, sau cuộc khủng bố ghê rợn, cả làng Ngân Già chỉ còn sót lại một đứa trẻ họ Cao (Cao Thế Trực) và một đứa trẻ họ Nguyễn (Nguyễn Đình Chân). Duy có vợ chồng Vũ Đình Sử và người nhà của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Quang Khuê chạy thoát ra Hải Dương rồi ra Quảng Ninh, thay tên đổi họ, sinh cơ lập nghiệp ở quê hương mới.

Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh còn cho biết : hai vợ chồng Vũ Đình Sử và Đoàn Quang Khuê đến thôn Yên Khánh (xã Yên Đức, huyện Đông Triều) trú ngụ. Vợ Sử là Trần Thị Hạnh đổi tên thành Nguyễn Thị Rễ. Bà làm mấy câu hát ru con để nhắc con cháu nhớ gốc tích tổ tiên :

“Trời Nam xa lánh quê hương

Trấn Đông bắt rễ tầm phương lâu ngày”

“Bắt rễ” ngụ ý tên mới đổi của Trần Thị Hạnh (?).

Người cháu 5 đời của Vũ Đình Sử là Vũ Văn Kính (sinh năm 1871) làm câu đối trong từ đường họ Vũ thôn Yên Khánh :

“Nam Chân phát tích Ngân Già cổ

Yên Đức định cư Yên Khánh tân”

tạm dịch :

Xưa gốc tổ ở Ngân Già, huyện Nam Chân.

Nay định cư ở Yên Khánh, xã Yên Đức.

Dựa vào câu đối này, năm 1969 con cháu họ Vũ ở Quảng Ninh đã về Ngân Già tìm dòng họ mình (Gia phả đã dẫn).

Ở bài diễn ca *Lịch sử họ Vũ Đình* (đã dẫn), phần chú thích còn chép rõ : “Ngày 15-7-1969, họ Vũ ở Quảng Ninh cử ông Vũ Đình Duyện về làng Gia Hòa (Nam Cường) nhận họ”.

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm một vài tư liệu về những đổi thay của làng Cà (Ngân Già) sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung, dựa theo thư tịch và gia phả các dòng họ, có thể phản ánh phần nào thực trạng những làng xã ở thế kỷ XVIII vốn là địa bàn, căn cứ của nghĩa quân sau khi khởi nghĩa thất bại :

Sau cuộc khởi nghĩa, làng Ngân Già chỉ còn là một vùng đất chết, hoang tàn trong suốt 16 năm. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* chép rằng : sau 18 năm làng Cà mới được lập lại. Theo tác giả *Minh đô sử*, bấy giờ có một viên quan tên là Nguyễn Đình Huấn xin triều đình cho hai người họ Cao và Nguyễn sống sót được chiêu dân trở về làng làm ăn sinh sống. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* cũng chép tương tự : người xin cho lập lại làng Cà là “ông quan lớn Yên Thường (quê ở Yên Viên, Thường Tín, nên có tên vậy). Ông xin cho dân xã được hoàn phục rồi chiêu dân về cày cấy”, phù hợp với *Tộc phả họ Vũ* : “Có quan Phò mã (?) ở Yên Thường tên là Nguyễn Đoan Chính (?) chiêu dân về ở”.

Mấy năm sau, Vũ Chính Pháp mới lần về làng, nhưng không dám nhận mình là con trai Vũ Đình Dung. Ông đã khéo che giấu tung tích, chỉ nói là họ Vũ ở Nghĩa Hưng (khác với

Thất bại của khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một tất yếu lịch sử. Tuy nhiên những hoạt động của nghĩa quân mang nhiều yếu tố của một cuộc khởi nghĩa nông dân khá điển hình thời phong kiến, đã cống hiến xứng đáng vào cơn bão táp của phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII chống chế độ Lê – Trịnh mục nát.



Chương sáu

KHỞI NGHĨA
Hoàng Công Chất
● (1739-1769)

I. SƠ LƯỢC DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA

Từ cuối năm 1739, phong trào nông dân ở Đàng Ngoài phát triển thành cao trào sôi nổi và mãnh liệt. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn bùng lên ở nhiều nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Dương, Hoàng Công Chất, Vũ Đình Dung ở Sơn Nam, Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây.

Cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất cũng đã bùng lên từ năm 1739, hoạt động mạnh trên địa bàn trấn Sơn Nam. Nghĩa quân Hoàng Công Chất rất giỏi thủy chiến, sở trường lối đánh du kích, chiến đấu linh hoạt, “khi tan khi hợp” và thường không xây dựng căn cứ cố định ở một nơi. Quân Trịnh nhiều lần tiến đánh nhưng vẫn không sao dẹp nổi.

Đầu năm 1746, trấn thủ Sơn Nam Hoàng Công Kỳ đem quân đàn áp, bị nghĩa quân mai phục bắt sống. Cuối năm 1748, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Sau mấy lần thua liên tiếp, năm 1751, Cầu chạy vào Nghệ An, Chất chạy vào Thanh Hóa.

Bấy giờ những cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng đồng bằng lần lượt tan rã, Hoàng Công Chất phải rút lên vùng thượng du, dựa vào miền núi để hoạt động. Sau đó, Chất theo đường núi tiến ra miền Hưng Hóa, liên kết với một thủ lĩnh nghĩa quân tên là Thành để mở rộng cuộc khởi nghĩa. Giữa năm 1751, thủ lĩnh Thành bị bắt trong một cuộc tấn công của quân Trịnh, Hoàng Công Chất phải rút lên Châu Ninh Biên (Lai Châu) rồi dần mở rộng hoạt động ra nhiều nơi thuộc vùng Tây-Bắc (Điện Biên, Sơn La, Hưng Hóa, Hòa Bình...).

Thời gian hoạt động ở vùng Tây-Bắc, Hoàng Công Chất ngày càng gắn bó với nhân dân các dân tộc thiểu số, duy trì cuộc khởi nghĩa trong vòng 30 năm, hình thành một trung tâm khởi nghĩa ở vùng rừng núi Hưng Hóa và xây dựng một thành lũy kiên cố ở xã Noọng Hét (thuộc Điện Biên).

Hoạt động của nghĩa quân Hoàng Công Chất trên miền Tây-Bắc từ năm 1751 đến năm 1768 (năm Hoàng Công Chất qua đời) tượng trưng cho khối đoàn kết đấu tranh giữa nông dân nghèo miền xuôi và nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây – Bắc.

Hoạt động của nghĩa quân Hoàng Công Chất còn được ghi lại đậm nét trong những cuốn sử hoặc được lưu truyền qua những câu hát trù mền của dân tộc Thái ở Tây – Bắc.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN TRẦN SƠN NAM (1739-1741)

Hoàng Công Chất còn có tên là Hoàng Công Thư⁽¹⁵²⁾. Những năm 1739-1741, Hoàng Công Chất liên kết với các thủ lĩnh Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ hoạt động ở vùng đồng bằng đông-nam. Sau khi các cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, nghĩa quân Hoàng Công Chất vẫn tiếp tục mở rộng hoạt động trên địa bàn trấn Sơn Nam. Nghĩa quân giỏi thủy chiến, chiến đấu linh hoạt, “ra vào nơi cỏ rậm bùn lầy không thể biết được tung tích”.

Mở đầu cuộc đàn áp, chúa Trịnh cử các tướng chia quân theo ba hướng, đón đánh nghĩa quân ở Đông An [?], nhưng không kết quả: “Các đạo quân triều đình chia làm ba đường: Các tướng Trịnh Kinh đi đường núi, Hoàng Công Kỳ (người Trình Xá, huyện Thần Khê, xuất thân hoạn quan) theo đường phía tả sông, Phạm Trần Tông theo đường phía hữu sông, cùng tiến. Lại sai đốc trấn Vũ Tá Liên (tạo sĩ xã Hà Hoàng, huyện Thạch Hà) cùng chức phủ dụ sứ là Đỗ Văn Thành hợp quân đón đánh Chất ở Đông An, không thắng được” (*Minh đô sử*).

Năm 1743, Trịnh Doanh sai thống lĩnh Trương Nghiêu vây đánh nghĩa quân nhưng vẫn không hiệu quả. Cuối năm đó, họ Trịnh sai sứ đi “chiêu an”; nhân đó, Hoàng Công Chất giả xin hàng, thực chất là để có thời gian củng cố lực lượng. Chúa Trịnh bằng lòng với điều kiện Công Chất phải giải binh và về triều bái yết.. Hoàng Công Chất cự tuyệt các điều kiện, chiếm giữ phủ Khoái Châu (Hưng Yên).

152. “Chất nguyên tên là Thư (người Thư Trì, Sơn Nam; có chỗ nói là người ở Hoàng Vân, Phú Xuyên). Khoảng năm Canh Thân, Chất theo Nguyễn Cừ. Cừ thua, Chất liền tập hợp dư đảng, chiếm giữ xứ Sơn Nam rộng rãi, khinh nhờn cướp phá, ra vào không thường. Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo không chế ngự nổi (Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử*- Tư liệu Viện Sử học, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế).

Về sự kiện này, *Minh đô sử* chép: “Bấy giờ dư đảng của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển đóng đồn ở vùng này, đồn lớn đến vài ngàn, đồn nhỏ không kém 500, 600 người, ra vào đồng cỏ không biết tông tích, bấy giờ gọi là giặc cỏ; trong đó lực lượng của Công Chất là mạnh hơn cả. Bọn thống lĩnh Trương Nghiêu chia quân đuổi bắt, giặc tan rồi hợp lại ngay. Triều đình bèn sai sứ đi chiêu an. Nguyễn Đình Hoàn, Trần Huy Bật chủ trương theo lời bàn đó. Trịnh Doanh cũng chán việc binh, muốn trao quan tước cho Chất, khiến tới cửa khuyết. Nhưng Công Chất vẫn giữ Khoái Châu, không chịu giải binh”.

Cuối năm 1743, trước cuộc tấn công đàn áp lớn của quan tướng họ Trịnh, nghĩa quân bị thất bại nặng trong trận Đỗ Xá (Kim Động, Hưng Yên) nhưng vẫn bám giữ căn cứ Khoái Châu và mở rộng hoạt động sang các vùng lân cận trong các năm 1744-1745: “Chất vẫn giữ Khoái Châu. Đình Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn đánh phá ở làng Đỗ Xá, huyện Kim Động. Gặp lúc nước sông Nhị lên to, Đình Hoàn xin phá đập cho nước tràn vào làm ngập chết quân của Chất. Trịnh Doanh cho rằng làm như vậy sẽ hại đến các huyện lân cận...” (*Minh đô sử*).

Cuối năm 1745, nghĩa quân Hoàng Công Chất bắt sống được trấn thủ Sơn Nam Hoàng Công Kỳ trong một trận tập kích. Bấy giờ Công Kỳ “dựa vào đồn lũy mới đắp, cưỡi voi xem xét; phục binh của Chất ập tới bắt được. Công Kỳ đến Tam Chế, không chịu khuất mà chết (nay ở huyện Tiên Lữ có 3 xã Dị Chế, Nghĩa Chế, Chế Trì); Chất bèn cướp phá các huyện Thần Khê, Thanh Quan, cùng hợp với quân của Nguyễn Hữu Cầu” (*Minh đô sử*).

Các năm 1746-1748, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu tiến đánh trấn thành Sơn Nam, sau đó lại tấn công thành Thăng Long nhưng bị quân Trịnh đánh lui, lại phải rút về Sơn Nam.

Cuối năm 1748, quân chúa Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng chỉ huy theo đường Nam Xang, Bình Lục tấn công mãnh liệt vào các căn cứ của nghĩa quân ở địa phận Mã Nỗ và Hương Nhi. Trận này nghĩa quân thua nặng, lại bị truy đuổi đến Khe Ròng (Phụ Dực). Thất bại liên tiếp, Nguyễn Hữu Cầu phải chạy vào Nghệ An, Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hóa⁽¹⁵³⁾ rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa⁽¹⁵⁴⁾.

Thời gian hoạt động ở thượng du Thanh Hóa, nghĩa quân Hoàng Công Chất phát triển sang vùng Thượng Lào, phối hợp với nghĩa quân Lê Duy Mật, lực lượng tăng lên nhanh chóng. Theo sách *Phanh Mường (Dựng Mường)* của người Thái ở Mường Muối, khi Hoàng Công Chất đến Sầm Nưa, thanh niên tham gia nghĩa quân rất đông, lực lượng lên đến 3000 người:

*“Quân tiến mạnh do Thiên Chất cầm đầu
Đóng một dải suốt dọc sông Mã
Lấy Xốp Xan [Xiềng Khọ] làm đại bản doanh”.*

Từ năm 1751, các cuộc khởi nghĩa lớn lần lượt bị đàn áp, nghĩa quân Hoàng Công Chất rơi vào tình thế khó khăn, phải di chuyển lên vùng trung du, thượng du, dựa vào địa thế hiểm trở chờ thời cơ tiếp tục cuộc chiến đấu.

153. Theo *Hậu Lê thời sự kỷ lược [HLTSKL]*, “Năm Quý Hợi [1743]..., trước đây miền đông bị tàn phá, ruộng bỏ hoang, dân tan tác mọi nơi. Lũ vô lại họp nhau ở chỗ rậm rạp, đóng đồn nhiều nơi... Một dải bờ bắc sông rậm rạp vút mắt, giặc ra vào không biết tung tích... Các đám giặc ấy chột tan chột hợp, thanh thế ngày càng mạnh, kiệt hiệt nhất là lũ Hoàng Công Thư...

Tháng 12, năm Quý Hợi [1743] sai Nguyễn Đình Hoàn làm Đông-nam đại thống lĩnh, Trần Huy Bật làm tán lý, đi đánh dẹp Hoàng Công Thư... Năm Giáp Tý [1744], Nguyễn Đình Hoàn nói: chỗ giặc ở, cỏ cây rậm rạp, quan quân đến đằng trước thì nó chạy đằng sau, đến bên tả thì nó chạy sang bên hữu... Hoàng bắt dân phu đi đánh giặc, nhân dân kinh động...

Năm Mậu Thìn [1748], tháng 3, quan quân đi đánh giặc Chắt. Treo giải thưởng bắt giặc: ai bắt được giặc Chắt thì thưởng quan tam phẩm, tước quận công... Năm Canh Ngọ [1750], tháng giêng, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng đánh tan giặc Cầu [Nguyễn Hữu Cầu], giặc Chắt vùng đông-nam. Chắt chạy vào Thanh Hóa, Cầu chạy vào Nghệ An...” (*Tư liệu của Viện Sử học*).

154. “Bị quan quân đánh bại, Chắt cùng với con là Công Toàn ôm đầu chạy về Mỹ Lương nương tựa nguy Tương (ở xã Vĩnh Đồng, nay thuộc tỉnh Hòa Bình). Tương bị diệt, Công Chắt lại cùng đồ đảng chạy về Hưng Hóa giữ động Mãnh Thiên (*Minh đô sử*).

(Theo *HLTSKL*, thủ lĩnh Tương đã cùng Lê Duy Mật “hợp quân chiếm giữ các địa phương

III. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN HƯNG HÓA

Nhân dân vùng rừng núi Hưng Hóa phần đông là dân tộc Thái. Năm 1760, một thủ lĩnh địa phương tên là Thành⁽¹⁵⁵⁾ nổi dậy, chiếm giữ vùng đất giáp biên giới Vân Nam (Trung Hoa). Hoàng Công Chất liên kết với thủ lĩnh Thành, phát triển lực lượng thành một cuộc khởi nghĩa lớn ở Hưng Hóa. Tướng của họ Trịnh là Đinh Văn Thản không đàn áp nổi, quân lính chết nhiều vì lam chướng.

Tháng 6-1751, Lê Đình Châu được cử thay Thản vừa bị chết, lấy thêm quân lính trấn Tuyên Quang kéo lên bao vây nghĩa binh. Trong trận này, thủ lĩnh Thành bị bắt, Hoàng Công Chất phải rút lên động Mãnh Thiên⁽¹⁵⁶⁾ ở châu Ninh Biên (Lai Châu) xây dựng thành lũy làm căn cứ vững chắc cho cuộc chiến đấu lâu dài. Những thành lũy xưa của Hoàng Công Chất hiện còn dấu vết.

Thành Tam Vạn

Theo Lê Quý Đôn (*Kiến văn tiểu lục, Quyển IV – Bản dịch của Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr.346-389*): “đất Mường Thanh giáp với Trung Quốc và Xa-ly thuộc Nam Man... Mường Thanh trước có thành Ba Vạn, cũng có tên là động Mãnh Thiên. Năm trước nghịch Chất lén lút chiếm cứ, đến năm Kỷ Sửu [1769] mới bình được; năm Đinh Dậu [1777] mới đặt làm châu Ninh Biên. Châu này thế núi vòng quanh, nước sông bao bọc, đồn sở ở giữa, ruộng đất bằng phẳng màu mỡ, bốn bên đến chân núi đều phải đi một ngày đường. Công việc làm ruộng bằng một nửa châu khác mà hoa lợi thu hoạch gấp đôi... Có một quả núi, nước suối rất mặn, thú rừng thời thường đến uống, người địa phương dùng nỏ bắn được rất nhiều, tục gọi là “mỏ thịt”...

155. *Thủ lĩnh Thành*: Theo HLTSL, “năm Canh Thìn [1760], người xứ Hưng Hóa tên Thành họp quân cướp phá, tràn sang biên giới Trung Hoa, thổ quan nhà Thanh không trị nổi. Đốc bộ Vân Nam đưa thư báo hợp quân [với Trịnh] cùng đánh. Chúa bèn sai trấn quan Hưng Hóa, trả lời hẹn ngày hai quân cùng đánh giặc ấy. Tháng 5, Chúa sai Đinh Văn Thản (lưu thủ Hưng Hóa) tiến đánh gi đuổi theo bắt được, giải về kinh sư, giết giặc Thành cùng đồ đảng. Đốc lĩnh Đinh Văn Thản bỏ quân nơi nước độc, nhiều người bị chết. Nhiều lần bị Chúa mắng, Thản buồn bực mà chết”.

156. Theo tác giả *Minh đô sử*, người Hán viết “Mường” là “Mãnh” (猛); viết “Thanh” (Then) là “Thiên” (天) và ghi địa danh Mường Thanh là Mãnh Thiên.

Đại Nam nhất thống chí [ĐNNTC] dựa theo sách *Hưng Hóa phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính, chép: “Tên Ninh Biên, tên châu gọi là Mường Thanh. Thành cổ Ba Vạn, ở xã Ba Man tại châu trị châu Ninh Biên, cao chừng 1 trượng 5 thước, rộng ước 130 mẫu, trong thành trồng tre và cây, hào sâu dốc. Tương truyền đời Lê Vĩnh Hựu [1735-1740] Hoàng Công Thư đóng binh ở đây, đã đắp thành này, có thể chứa được ba vạn người nên gọi là tên như thế. *Bắc Thành dư địa chí* viết: gọi là Tam vạn, vì trong thành có ba vạn cái cối giã gạo để cung cấp lương thực cho quân” (*Sử quán triều Nguyễn – Bản dịch, NxbKHXH, Hà Nội 1969*).

Khi dịch *Kiến văn tiểu lục (KVTL)*, Phan Trọng Diễm chú thích về thành Tam Vạn như sau: “Thành Tam Vạn ở địa phận Mường Thanh thuộc Điện Biên Phủ, thành cao ước 1 trượng 2 thước, rộng hơn 100 mẫu, ngoài có hào lũy bao bọc. Tương truyền hồi Lê mạt, Hoàng Công Chất đóng ở thành này để kháng cự với nhà Lê, bèn làm ba vạn thủy đôi (cái cối dùng sức nước để giã gạo) ở ven suối, ven hào ngoài thành, để cho đối phương tưởng mình có nhiều quân, nên gọi là thành Tam Vạn. Nhưng theo *Hưng Hóa thực lục* vì trong thành có thể dung được ba vạn nhà ở; lại theo tục truyền, trong thành có thể chứa được ba vạn quân. Chưa rõ thuyết nào là đúng”.

Theo *HLTSKL*, “Núi Cổ Thành ở châu Ninh Biên, hình núi tròn rộng, tiếp với nước Nam Chưởng. Trên núi có thành cổ Tam Vạn, phía sau núi có sông Hắc Long, có thể thông sang nước Xá Cầu”.

Dựa trên kết quả điều tra kết hợp với tư liệu thư tịch, các tác giả Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng mô tả chi tiết thành Tam Vạn như sau: “Thành Tam Vạn do người Lự đắp từ thế kỷ XIII, hiện nay còn di tích ở Điện Biên. Sử Việt Nam thường chép lầm với thành Chiềng Lè (phiên âm: Trình Lệ) do Hoàng Công Chất xây dựng. Thành Tam Vạn chiếm cả một khu vực lớn ở phía bắc Mường Thanh, khoảng 1/3 cánh đồng Điện Biên. Phía trước thành có hai lũy tre chạy dài hơn 3km đắp cao vượt đầu người, cạnh có đào hào sâu nối liền hai con sông Nậm Rốm và Nậm Núa. Thành rộng hàng chục cây số vuông, có thể chứa hàng vạn gia đình, bao gồm mấy xã hiện nay, mà trung tâm là xã Xam Mứn. Miền chính giữa của thành nằm sát vào 3 ngọn núi Nang-Nòn, Tào-Nòn và Pú-Huổi-Chọn (núi Nàng Ngủ, núi Tào Ngủ, núi Suối Chọn) bên cạnh hồ U-Va. Trên một quả đồi cao cạnh

hồ có đồn canh chính, đứng đó có thể nhìn bao quát toàn cánh đồng. Bên hồ có bãi rộng, là nơi tụ họp nhân dân trong thành trong các ngày tế lễ, đình đám. Trên sườn đồi quanh bãi cỏ phạt thành bậc làm nơi để chừa và các chức dịch tùy theo thứ bậc ngồi, nay còn thấy rất nhiều mảnh ché rượu Lào. Cách hồ khoảng 1km có một quả đồi rất đẹp, trên đỉnh xưa dựng một đền thờ Phật, gọi là Vạt-bua-hổm. Rải rác suốt trong thành, ven quanh sườn núi và trên hai bờ sông Nậm Rốm, Nậm Núa là nơi nhân dân ở. Tương truyền trong thành có dựng ba vạn cối giã gạo nước, chứa được ba vạn dân đình nên gọi là thành Tam Vạn” (*Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây-Bắc – Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, tháng 12-1965, tr. 50-54).

Thành Bản Phủ

Sau khi đánh tan giặc cỏ, Hoàng Công Chất nhận thấy thành Tam Vạn (Xam Mứn) nằm ở địa thế bất lợi, bèn cho xây thành mới, tức thành Bản Phủ diện tích khoảng 80 mẫu, có tre gai mang từ miền xuôi lên, trồng xung quanh; có tháp canh, có đường thành cao rộng cho voi ngựa di chuyển trên thành. Ngoài thành có hào rộng 4-5 thước. Thành có 4 cửa tiền, hậu, tả, hữu; ở mỗi cửa có xây một thành đắp cao, có vọng tiêu và lính canh giữ. Trong thành có khu ngoại vi là nơi lính đóng. Hoàng Công Chất cho đào 133 ao, hình dáng khác nhau: vuông, tròn, tam giác, lục giác, bát giác. Hiện nay còn thấy di tích vị trí nhà ở của quân lính, nơi làm kho lương, kho vũ khí, nơi chăn ngựa, chăn voi. Giữa thành có phủ, là nơi các thủ lĩnh nghĩa quân đóng. Nay có miếu thờ Hoàng Công Chất và 6 tướng lĩnh nổi tiếng của ông. Đến thờ mới được nhân dân Điện Biên xây lại năm 1936, nay chỉ còn một số di tích nhỏ. Chiếc chuông đồng trong đền được đúc từ thời Hoàng Công Chất đã bị thực dân Pháp lấy đi mất.

Bài “Về Hoàng Công Chất” lưu truyền ở Mường Thanh có đoạn kể việc xây thành Bản Phủ:

*“...Chúa cho ta nước uống, ta được uống
Chúa cho ta cơm ăn, ta được ăn
Chúa bảo ta đắp thành, ta xây ta đắp
Thành to thành đẹp
Thành vững đứng giữa cánh đồng
Giặc nào chẳng khiếp sợ
Hào vây quanh thành sâu hơn mười sải*

Mặt thành rộng hai chục sải tay
Ngựa phi, voi chạy, lính đứng gươm trần sáng loáng
Chúa cười ngựa trên mặt thành uy nghiêm
Nào ta hãy lấy tre về trồng cho khắp
Tre Mường Thanh, chúa bảo đừng lấy
Hãy lấy tre có gai vàng như ngà
Tận miền xuôi về trồng mới tốt
Lấy hơn bốn mươi ngàn khóm
Bao quanh thành, thành vững chúa yên lòng...”

Một cuốn sử của người Thái ở Tây -Bắc cũng ghi: “Việc xây thành Bản Phủ do ông Thiên Chết [Chát] và Ngải, Khanh điều khiển”.

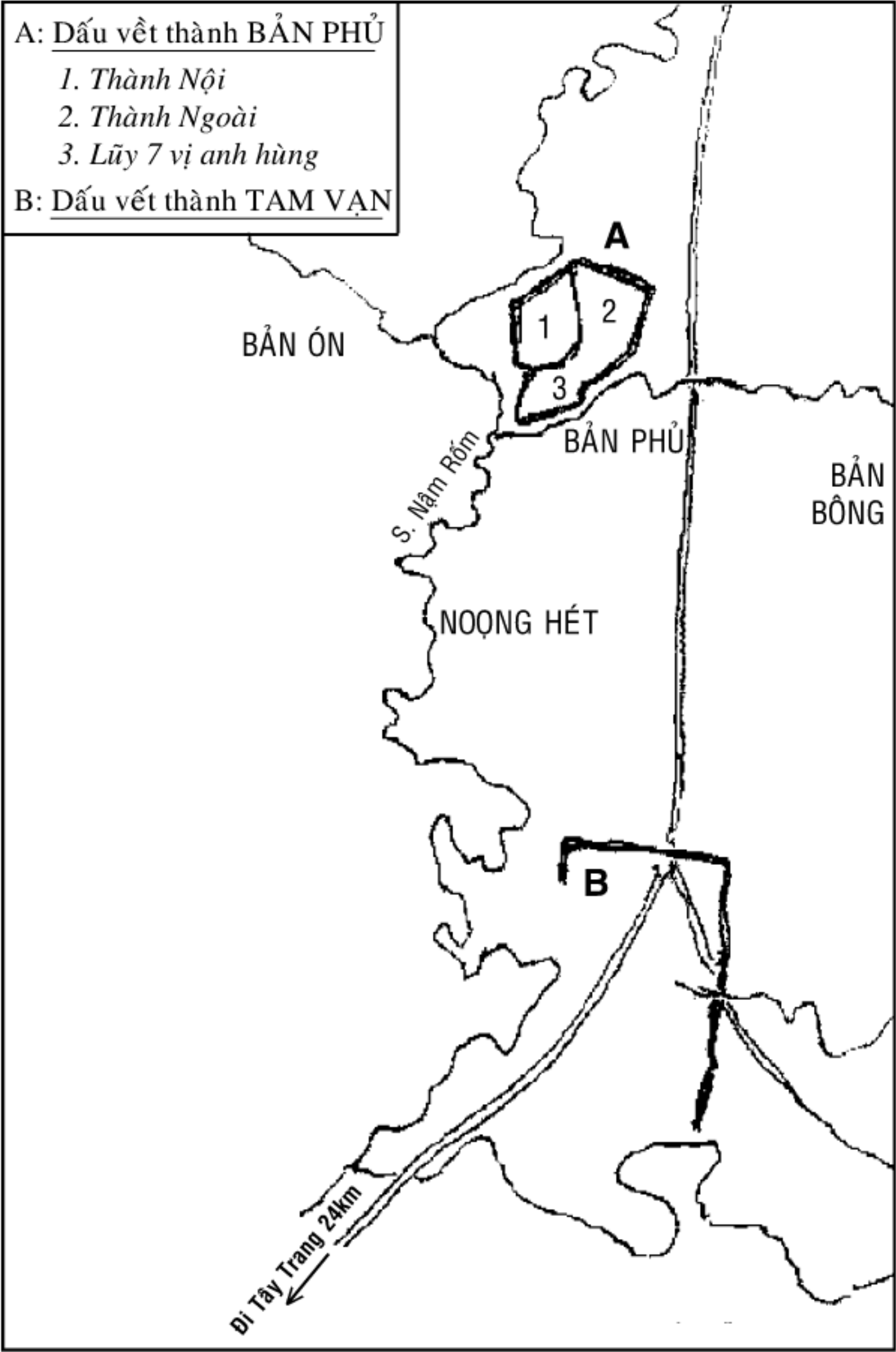
Từ căn cứ Mường Thanh, Hoàng Công Chát phát triển lực lượng ra khắp miền Tây-Bắc. Ông chia lại ruộng công cho dân, lôi kéo những người có uy tín ở các châu mường, dần dần thu phục được toàn vùng Tây-Bắc. Trong dân gian có câu hát:

“Đây, dưới xuôi có vua
Trên này có chúa
Những miền từ Mường Puồn, Châu Ét,
Từ Đà Bắc, Chợ Bờ,
Lại phía trên từ Xo, Là trở xuống
Tất cả đều có quy phục chúa Mường Thanh
Đất Mường Thanh rộng một dải
Nậm Rốm, Nậm U, Nậm Núa
Vây quanh thành Bản Phủ
Chúa thật lòng yêu dân
Chúa xây bản dựng mường
Mọi người đều yên ổn...”

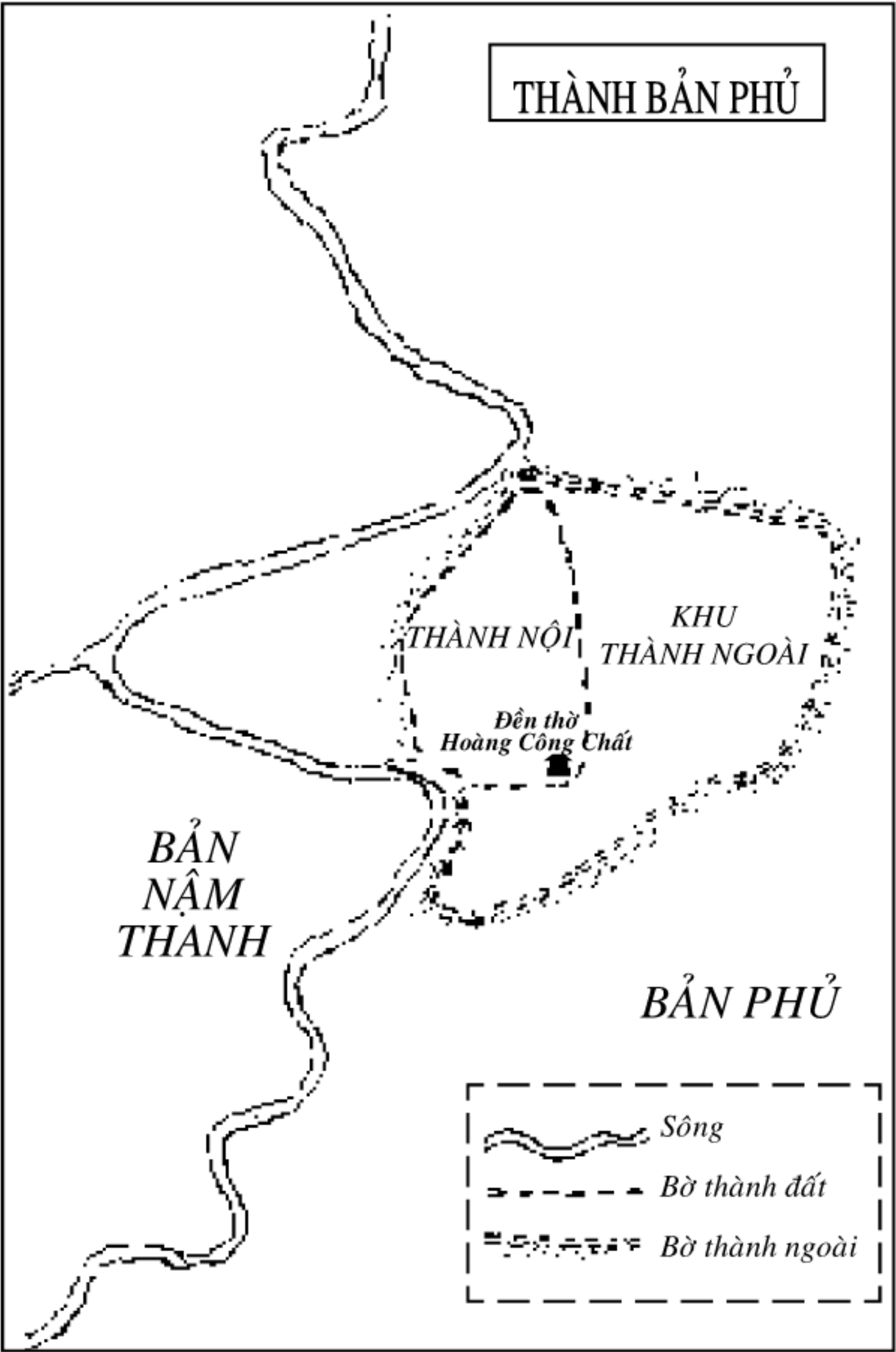
Sử của người Thái Tây-Bắc cho biết thêm: khi Hoàng Công Chát xây Bản Phủ, ông vẫn tiếp tục sửa sang thành Tam Vạn để sử dụng. (Tư liệu của đồng chí Cầm Trọng).

Các tướng lĩnh nghĩa quân

Trước khi đến Mường Thanh (thời gian ở Thượng Lào), Hoàng Công Chát thu nạp thêm nhiều thủ lĩnh người Thái ở Tây-Bắc, tiêu biểu là Ngải và Khanh. Truyền thuyết vùng Tây-Bắc kể rằng: Ngải và Khanh là hai anh em ruột, quê ở Mường Sại (nay là xã Chiềng Muôn, huyện Thuận Châu, Sơn La), mồ côi cha từ bé. Sau đó, Ngải và Khanh theo mẹ về quê ngoại ở Mường Piềng (nay là xã Chiềng



Khởi nghĩa Hoàng Công Chất
(1739-1769)



Khởi nghĩa Hoàng Công Chất
(1739-1769)

Khoang, huyện Thuận Châu), lớn lên trong cảnh nghèo túng, không nhà cửa ruộng vườn. Vì không đứng chủ gia đình nên Ngải, Khanh “chưa có quyền được hưởng ruộng công và nghĩa vụ đi việc mường”. Sau khi mẹ mất, Ngải, Khanh phải sống cảnh tha phương cầu thực.

Được biết đất Mường Thanh giàu có, dân tình hiền hậu, thương người nghèo, Ngải, Khanh bèn lên ở đó. Nhưng chẳng bao lâu, giặc Pong (Phẻ, Lự) tràn vào cướp phá Mường Thanh. Cùng chung số phận với nhân dân, Ngải, Khanh chạy sang Xiềng Kho (Thượng Lào) lánh nạn. Tại đây, hai người gặp nghĩa quân Hoàng Công Chất và được Công Chất thu nạp. Ngải, Khanh gọi Hoàng Công Chất là “quan thầy mặc áo nâu” (quan sáng nung sữa đeng bầu)⁽¹⁵⁷⁾.

Trong dân gian Mường Thanh, tên tuổi Ngải, Khanh gắn liền với tên tuổi thủ lĩnh Hoàng Công Chất, là biểu tượng của sự đoàn kết dân tộc miền xuôi, miền ngược:

*“Quân Ngải, Quân Khanh
Quân ông Thiên Chết
Tới xây thành Bản Phủ
Ai muốn biết sẽ đến coi
Thấy chăng kia, người Hoa và người Kinh hát hò trong phủ,
Lào, Thái, Xá vui mừng tay làm nhanh nhanh...”*

Nguyên văn tiếng Thái:

*“Quận Ngải, Quận Khanh, kên ông Thiên Chết;
Ma dệt thanh Bản Phủ,*

157. Lại có truyền thuyết kể rằng: Bấy giờ dân Mường Thanh bị điều đứng vị nạn giặc cướp. Một hôm các già bản họp nhau đi tìm người biết thương dân về diệt giặc cỏ. Họ mò lợn cúng “ma nhà”. Tiệc đang nồng, bỗng xuất hiện hai người lạ mặt, nhưng rồi mọi người nhận ra ngay đó là hai anh em Ngải, Khanh; các già bản mừng rỡ, vì đã lâu lắm mới gặp lại họ. Ngải, Khanh được mời ngồi ở vị trí trang trọng của bàn tiệc. Hai anh em kể lại những ngày xa quê hương, được gặp “quan thầy” Hoàng Công Chất, “người có phong thái giản dị, mặc quần áo nâu, vừa biết đi cày lại rất mực giỏi võ nghệ...”. Các già bản hỏi: hai anh em học được gì ở “quan thầy mặc áo nâu” đó? Ngải, Khanh đáp: cày ruộng thì chẳng cần học thêm, nhưng có cái này thì phải học ngay. Nói đoạn, hai anh em bèn rút dao găm cắm phập lên sà nhà. Họ lại ném tiếp con dao găm thứ hai cắm nổi đuôi vào con dao thứ nhất, lại ném tiếp con dao thứ ba vào đuôi con dao thứ hai, cứ như thế liên tiếp đến hết con dao thứ bảy. Bảy con dao găm nối nhau thành một chuỗi dao lơ lửng từ sàn nhà xuống bàn rượu. Tiếp đó, Ngải, Khanh lại trở tài múa kiếm, mọi người đều trầm trồ khen ngợi, cho rằng hai anh em Ngải, Khanh tài giỏi như vậy thì “ông thầy mặc áo nâu” ắt phải là người tài ba có một không hai trên đời này. Ngải, Khanh bèn xin

*Phẫu é hụ ma dủ dóng đu;
Hên to! Hán cánh Keo hát hố cùng phủ;
Phủ, Lao, Tay, Xá muôn mửa mứt dết văn puông”*

(Bài về Hoàng Công Chất xây thành Bản Phủ, sưu tầm ở sông Mã năm 1962 – *Tư liệu của đồng chí Cẩm Trọng*).

“Thiên Chết” tức “Then Chết”. “Then” là tên gọi tôn kính đối với vị đứng đầu cao nhất. Trong “Quăm tô mường” (Sử của người Thái Tây-Bắc) có chỗ ghi Hoàng Công Chất là “Vua Hoàng”, ngụ ý ngang hàng với vua miền xuôi. Cũng có chỗ ghi là “Keo Chết”, có nghĩa là “người Kinh tên Chết”, cũng hàm ý gọi chung nghĩa quân của Hoàng Công Chất.

Ngoài hai tướng lĩnh Ngải, Khanh, có thể kể thêm:

- *Hai cha con Cẩm Tom, Cẩm Phan* : vốn dòng quý tộc, cai quản Mường Muối (Thuận Châu). Sau một thời gian mất quyền hành, do vi phạm một lỗi trong luật mường (tội giết con trai và nghi con làm phản), Cẩm Tom lại được nhân dân đón về cai quản mường như cũ, rồi bị lực lượng đối lập bắt nộp cho chính quyền Lê-Trịnh. Nhờ đút lót cai ngục, Cẩm Tom lại trốn về Mường Muối. Khi giặc Pong ở Vân Nam kéo sang đánh chiếm mường, Cẩm Tom chống không nổi, phải cải trang làm dân lánh sang Xiềng Kho (Lào). Tiếp đó, Cẩm Tom gặp Lê Duy Mật vừa lên Thượng Lào, bèn cùng Xa Văn Ba (ở Mộc Châu) và Cẩm Phấn (ở Mai Sơn, tức Mường Mạ) tham gia nghĩa quân Lê Duy Mật. Năm 1750, Hoàng Công Chất phối hợp với Lê Duy Mật chuẩn bị tiến về Tây-Bắc. Từ năm 1754, Cẩm Tom theo Hoàng Công Chất, nhưng cũng năm đó ông mất. Người con là Cẩm Phan (tức Phìa Chu) lên thay cha, tiếp tục đi theo Hoàng Công Chất. Khi quân Trịnh kéo lên đàn áp, Cẩm Phan kiên cường chống cự, nhưng thế yếu phải chạy sang căn cứ cũ của Hoàng Công Chất ở Xiềng Kho và mất ở đó. Cha con Cẩm Tom đại diện cho các phìa tạo địa phương ngả theo nghĩa quân Hoàng Công Chất.

Một điểm cần lưu ý: tuy Lê Duy Mật và Hoàng Công Chất phối hợp với nhau, nhưng trên thực tế lực lượng của Lê Duy Mật và của Hoàng Công Chất hoạt động trên hai khu vực riêng biệt. Phía bắc từ Tuần Giáo, Điện Biên trở lên thuộc phạm vi ảnh hưởng của Hoàng Công Chất; phía nam từ Mộc Châu về đến Văn Chấn thuộc phạm vi ảnh hưởng của Lê Duy Mật.

- *Cầm Phấn* (ở Mai Sơn, tức Mường Mạ): Theo “Quăm tô mường” ở Mường Mạ, Cầm Phấn thuộc dòng quý tộc thế tập. Khi bị giặc Phẻ đuổi, ông đưa gia đình sang Lào và gia nhập nghĩa quân Hoàng Công Chất. Ông được Hoàng Công Chất giúp đỡ đưa về cai quản đất mường cũ. Chẳng bao lâu ông mất.

- *Bun Xao*: Sách “Quăm tô mường” của Mường La chép: “Khi người cha là Bun Dom còn làm chủ đất Mường La thì Bun Xao bị giặc Phẻ bắt đem lên vùng Trung Lãng, Hoàng Nham. Tám năm sau, Bun Xao trở về, biết tin cha mình đã bị giặc Phẻ giết, ông bèn xin theo “Thiên Chết” và được Hoàng Công Chất “cấp sắc cho Bun Xao về làm chủ đất Mường La được 10 năm [1760-1769]”. Khi quân Trịnh lên đàn áp, ông đem gia quyến vào vùng Híp-Khoang (Mường Bằng). Trong một bản tâu lên chúa Trịnh của Bun Hiêng (người thay Bun Xao) có đoạn : “Bun Xao được cai quản đất Mường La là nhờ Thiên Chết” (*tư liệu của đồng chí Cầm Trọng*).

Về các tướng lĩnh và phìa tạo đi theo nghĩa quân Hoàng Công Chất, cần phân biệt:

- Các thủ lĩnh xuất thân nông dân và tầng lớp dưới nói chung (gồm cả người miền xuôi và người dân tộc). Đây là những thủ lĩnh thực sự của nghĩa quân, tập trung đóng ở Bản Phủ, về sau được nhân dân thờ trong đền Bản Phủ : ngoài Thiên Chết, có Quận Chung, Quận Ngải, Quận Khanh, Quận Xiêm, Quận Tả, Quận Hữu. Tên bảy vị này được ghi trong bài “khẩn” khi cúng lễ ở đền Bản Phủ.

- Các phìa tạo đi theo nghĩa quân, đều được Hoàng Công Chất tạo điều kiện cho về cai quản các mường cũ và “cống nạp” cho nghĩa quân. Sách “Quăm tô mường” chép rõ: “Thời đó, ông Thiên Chết xưng chúa ở đất Mường Thanh. Các tạo mường không còn đi cống nạp ở kinh đô nữa, mà lên cống cho chúa Thiên Chết”. Sách này cũng có đoạn phản ánh sự hưởng ứng của các tù trưởng khi Hoàng Công Chất mới đến Mường Thanh:

*“Binh tiến mạnh, quan lớn Thiên Chết
Là tướng hùng đem binh đóng ven sông
Dọc theo sông sang đến tận Xốp-Xan
Lệnh ban ra cho các phìa tạo đất mường
Đem lương, trâu đến giúp nuôi quân...”*

Cũng có một số phìa tạo chống lại nghĩa quân và đã bị trừng trị, như trường hợp Phìa Khuyên. Vẫn theo “Quăm tô mường”:

“Phì [Khuyên] tìm được vài tên đi hầu hạ
Đến gặp Thiên Chất tỏ lời chống lệnh
Thiên Chất nói dụ:
“Bình quan tới, tại sao không đem lương tới?
Không còn coi mặt bề trên này ra gì nữa!”
Phì [Khuyên] vẫn cương, đem phép triều đình ra dọa,
Thiên Chất bèn sai bắt trói Phì Khuyên
Phì vẫn khẳng khăng một mực cương lệnh
Thiên Chất bèn sai chém chết Phì Khuyên
Thôi đành bỏ xác, hồn bay về trời!”

(Theo *Sử của người Thái ở Mường Muối*, trước đó “Phì Khuyên đã từng gọi Phẻ Co, Phẻ Kiền ở đất Hán, đất Ngô về đánh phá bản mường”).

*

Từ căn cứ Mãnh Thiên, nghĩa quân mở rộng hoạt động và làm chủ 10 châu của phủ Yên Tây⁽¹⁵⁸⁾, lan ra khắp trấn Hưng Hóa, vào đến thượng du Thanh Hóa. Nhân dân các dân tộc và các thổ tù đều hưởng ứng, ủng hộ nghĩa quân. “Chất tới đâu, mộ dân làm lính; dân đều đi theo đến nỗi cha sai con, vợ khuyên chồng, chặt cày bừa làm giáo mác, xé áo làm cờ mang đi theo Chất. Thế lực của Chất thêm mạnh, quan quân chia đường tiến đánh chưa thể được” (*Minh đô sử*).

Một lần nữa, chúa Trịnh lại sai sứ đi chiêu dụ, nhưng “Công Chất vẫn giữ hiểm, lan tràn, chiếm đất 10 châu”.

Những năm 1767-1768, nghĩa quân Hoàng Công Chất đã biến vùng rừng núi Hưng Hóa thành một trung tâm khởi nghĩa.

Cuối năm 1767, nghĩa quân từ phủ Yên Tây tiến xuống đánh chiếm các Châu Mộc (thuộc Sơn La ngày nay), Châu Mai (thuộc Hà Bình ngày nay) và chia quân tiến sâu vào vùng thượng du Thanh Hóa đánh phá các sách, động (thuộc địa bàn Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Lang Chánh...), dự tính kéo xuống đánh úp Phụng Hóa (Nho Quan, Ninh

158. 10 châu của phủ Yên Tây: Chiêu Tấn (vùng Sinh Hồ), Quỳnh Nhai (vùng Quỳnh Nhai ngày nay), Lai Châu (vùng Châu Lai, Mường Tè), Luân Châu (thuộc Lai Châu ngày nay), Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Toàn, Tuy Phụ, Khiêm Châu (nay thuộc Vân Nam).

Bình). Các trấn thủ Hưng Hóa, Thanh Hóa hoảng sợ, cáo cấp về triều xin cứu viện⁽¹⁵⁹⁾.

Được tin báo, chúa Trịnh Sâm huy động một loạt tướng lĩnh chuẩn bị các cánh quân kéo lên Thanh Hóa, Hưng Hóa: “Sai bọn thiếu phó Trịnh Phưởng (tông thất Họ Trịnh), tham đốc Phác trung hầu Đinh Văn Phục (người Hàm Giang, thuộc huyện Cẩm Giàng), chỉ huy đồng tri là Hoàng Đình Thế đến Hưng Hóa. Bọn Nguyễn Đức Thân, Nguyễn Đình Duy, Lê Trọng Thế đến Thanh Hóa, đều đem binh bản bộ phụ theo sự điều khiển của trấn quan. Lại sai Nguyễn Phương Đĩnh, phó tri Hộ phiên Nguyễn Trọng Dương đến trấn Nghệ An. Chức đô chỉ huy sứ nội giám là Lê Đình Châu, tri công phiên Phan Chánh Lễ đến trấn Thanh Hóa kiểm tra tình hình quân số, quân nhu và hư thực của giặc cùng việc đánh giữ của quan quân⁽¹⁶⁰⁾”.

“Tháng 11 [1767] Hoàng Đình Thế đem đạo quân Thanh Hóa, một cánh do đường Mộc Phù, Mường Chanh (thuộc châu Mai Sơn) tiến lên, một cánh do đường Mường Nội, Xóm Húc (thuộc châu Sơn La) tiến lên, đến Nậm Công, qua Nậm Hôn, đến đầu địa giới Trấn Ninh là Lào Nà Hạng. Ngày 11 tháng đó qua các Lào Nà Cỏ, Chấp Cấp đến Lào Mường Bao, cùng hợp binh với thổ tù Hưng Hóa là Hà Công Thái.

“Hoàng Đình Thế lại nghe tin đảng của Hoàng Công Chất trốn trong đất Xa Hổ và Nậm Ban, bèn lấy quân của hai châu Thủy Vỹ và Bàn tiến lên đóng ở châu Chiêu Tấn” (*Minh đô sử*).

159. Tham khảo *Minh đô sử*: “Năm Đinh Hợi, Cảnh Hưng thứ 28 [1767], mùa đông tháng 10, Hoàng Văn Chất (Công Chất) cướp trấn Hưng Hóa, liền cướp cả trấn Thanh Hóa. Sai Trịnh Phưởng chia đường tới đánh. Hoàng Văn Chất cướp phá các châu Mai, châu Mộc ở Hưng Hóa, lại cướp các sách động ở Quan Gia (tên châu, thuộc tỉnh Thọ Xuân), Cổ Lũng, Thiết Úng (tên sách, huyện Cẩm Thủy), Ái Chủ (tên động, thuộc huyện châu Quan Gia), Bất Một (tên động, thuộc châu Lang Chánh) ở Thanh Hóa. Lại mưu đánh úp phủ Phụng Hóa, muốn chiếm cứ Khang Chính (nay là Lang Chánh) để dòm ngó An Trường. Hợp quân hơn vạn”.

160. “Tháng 12, Đinh Hợi [1767], Hoàng Văn Chất giữ động Bảo La (tên động, là một trong ba động của Mai Châu), người Thổ ở Mường Mai đều theo, hiệu lệnh tuy nghiêm nhưng tụ họp ô hợp (...). Đạo quân Hưng Hóa đóng ở thôn Hạ, đạo quân Trường An đóng ở Đồng Bãi, cách giặc không xa mấy. Đình thần đều xin giáp công, Trịnh Sâm nghe theo. Quan lưu thủ ở Hưng Hóa là Hoàng Phùng Cơ nói rằng: đất Bảo La rất hiểm, giáp công không tiện, nếu bắt được đồn đó thì giặc lại tiến Mai Châu, thành ra lại đi không về không. Nay xin chọn quan chia giữ, 4 đạo chia nhau cùng tiến thì mới thu được thắng lợi. Bấy giờ Nguyễn Bá Lân (tuyên phủ sứ đạo Hưng Hóa) có em là Nguyễn Luyện ốm chết nên xin

IV. TRẬN NẬM CÔ – CHUNG CỤC CUỘC KHỞI NGHĨA

Tháng 2 [1768], Trịnh Sâm cử Nguyễn Đình Huấn (thống lĩnh) cùng Phạm Ngô Cầu (hiệp thống lĩnh) huy động quân lính ba đạo Sơn Tây, Hưng Hóa, Thanh Hóa hợp sức tiến đến bản doanh của Hoàng Công Chất ở Mường Thanh (Điện Biên).

Nguyễn Đình Huấn tiến quân đến Cổ Pháp, nghe tin nghĩa quân của Lê Duy Mật đã kéo sang Mường Thanh phối hợp với Hoàng Công Chất để đối phó với quan quân sắp kéo lên, Đình Huấn không dám tiến thêm, nói với bộ hạ rằng: “Từ hai châu Mai, Mộc trở lên núi non hiểm trở, trong khoảng 100 dặm muôn ngàn gian khó, trên đường đi phải qua 4 khúc sông, nếu gặp mưa nước lũ đến, đá núi sạt lở, sợ rằng lương thực không chuyển đến kịp, chi bằng đóng đồn lại ở đây, chờ dịp thuận tiện hơn” (*Minh đô sử*)⁽¹⁶¹⁾.

Bị chúa Trịnh khiển trách, Đình Huấn vẫn ngần ngại, tâu về triều: “Giặc ở Mường bản bắt dân làm vườn không nhà trống, chia lực lượng chống cự, muốn đánh quan quân bất ngờ. Quân triều đình thì lương thực không được liên tục, tiến hay dừng đều khó, quân lính lại ốm đau nhiều còn phải chạy chữa thuốc men, nay xin rút quân về chỗ yên ổn, chờ lần khác hãy tiến quân” (*Minh đô sử*)⁽¹⁶²⁾.

Trịnh Sâm liền triệu Đình Huấn về, giao quyền thống lĩnh cho giám quân Đoàn Nguyễn Thục, chia quân làm nhiều cánh đồng loạt đánh thẳng vào căn cứ Mường Thanh.

Bấy giờ Hoàng Công Chất vừa chết, con là Hoàng Công Toàn lên thay. Trước sức tấn công của quân triều đình, nghĩa quân bố trí trận địa mai phục ở Nậm Cô. Theo *Sử người Thái ở Tây-Bắc*, khi quân Trịnh từ Mường Ảng [?] đánh vào Điện Biên, nghĩa quân “đón đánh ở một vị trí núi non hiểm trở nằm trên quãng đường độc đạo từ Điện

161. Dựa theo sự mô tả nhật trình rất chi tiết của Lê Quý Đôn (*Kiến văn tiểu lục*), các cánh quân Lê-Trịnh xuất phát từ Cổ Pháp lên Mường Thanh có thể đi theo 3 đường, và đều phải đi 28 ngày hoặc 1 tháng 3 ngày mới đến nơi.

162. Ở một bản tâu khác, Nguyễn Đình Huấn nhắc lại những khó khăn trên đường hành quân lên Mường Thanh: “Đường vận lương hiểm trở..., ở hai châu Mai, Mộc dân phần nhiều theo giặc, không sợ sự ước thúc của triều đình. Việc nộp lương giúp quân mà dựa vào dân là không thể được (...). Giặc Chất dựa vào thế xa, hiểm, giỏi đắp hào lũy, tích trữ được nhiều, đã vài chục năm. Nay xin dừng việc tiến quân vào sâu, vì đường tiếp tế khó khăn, chưa dễ gì trong mười ngày mà phá được...” (*Minh đô sử*).

Biên ra Mường Ảng. Quân Trịnh tiến công nhiều lần đều bị bẫy đá của nghĩa quân đánh lui. Sau quân Trịnh phải cho một cánh quân đánh tập hậu thì nghĩa quân mới bị tan vỡ. Vị trí trận đánh từ đó mang tên là Pú-Xá-Hin (Núi bẫy đá).

Tác giả *Minh đô sử* chép về trận đánh cuối cùng ở Nậm Cô như sau:

“Giặc đóng ở Nậm Cô chống lại, những nơi yếu hại đều có mai phục. Giặc phao tin rằng: triều đình có sức mạnh vạn quân thì ta đây có thể hiểm trở của muôn núi, liệu quan quân có thể bay vượt qua sông được chăng! Không ngờ Đoàn Nguyên Thục đã cho kinh binh đánh trước, quan quân tiếp đến ba bề bốn bên. Quân triều hướng về phía tây, quân giặc hướng về phía đông, cách nhau không ngoài mấy bước, hỏa đồng bắn ra loạn xạ, khói bốc đen trời”.

Vẫn theo *Minh đô sử*, trước thế mạnh của quan quân, “giặc bèn lui xa. Đoàn Nguyên Thục đem quân tinh nhuệ chặn đánh, chặn đường rút chạy của giặc. Phục binh giặc cùng nổi lên, nào quân ngựa, nào quân bộ, nào giáo, nào nỏ, người hét ngựa hí, xông vào liều đánh. Quân triều ra sức đánh trả, phá tan được giặc, bắt sống được rất nhiều”.

Trong khi nghĩa quân tập trung lực lượng bố trí trận địa mai phục ở Nậm Cô, thì quân triều đình đã phóng hỏa đốt cháy thành Bản Phủ; Công Toản định quay trở về thành lũy “thì đã thấy bốn bề lửa cháy rực trời”, bèn cùng một số nghĩa quân tìm đường thoát.

Về sự kiện này, các tài liệu thư tịch cũ ghi chép không giống nhau:

- Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sau khi quan quân đánh chiếm thành Bản Phủ, Hoàng Công Toản “chạy sang nương náu ở Vân Nam [?]”.

- Sách *Bình Hưng thực lục* chép: “Tháng giêng Kỷ Sửu [1769], Đoàn Nguyên Thục vào Thanh Châu. Con Chắt là Hoàng Công Toản, sau khi thua trận ở Nậm Cô [tháng 12 năm Mậu Tý] bỏ chạy sang Trấn Ninh. Dư đảng đã bỏ thành lũy chạy trốn vào Mường Bồn từ hai ngày trước khi quân quan đến nơi”.

- Sách *Minh đô sử* cũng chép tương tự: “Sau trận thua ở Nậm Cô, Toản chạy về châu Thanh liên kết với các chúa Man đen, Man trắng để nhờ giúp đỡ..., mộ lính cảm tử quyết đánh nữa nhưng không được.



Đền thờ Hoàng Công Chất tại Điện Biên
(Ký họa thực địa)

Công Toàn đang đêm thức dậy, xách giáo trở về lũy, thấy bốn bề lửa cháy rực trời. Quân triều đình chia đường tiến vào. Công Toàn vội vã cưỡi con ngựa tốt, chạy sang Trấn Ninh”.

-Theo *Sử của người Thái ở Tây-Bắc*: “Công Toàn, Ngải, Khanh chạy được sang miền Nậm U, còn các tướng khác chạy không kịp phải nhảy vào kho đạn tự thiêu mình” (*tư liệu của đồng chí Cẩm Trọng*)⁽¹⁶³⁾.

*

Nhận định về tầm vóc và ý nghĩa cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất, các tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập III* cho rằng: “Cuộc khởi nghĩa duy trì được hoạt động trong 30 năm (1739-1769), là một trong hai cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII... Sau khi chuyển lên vùng rừng núi Thanh Hoá, Hưng Hóa, cuộc khởi nghĩa nông dân miền xuôi chuyển thành một phong trào đoàn kết đấu tranh rộng rãi của dân nghèo người Kinh và nhân dân thiểu số bị áp bức” (tr.213).

Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, nhưng ký ức về nghĩa quân và tên tuổi người anh hùng nông dân Hoàng Công Chất vẫn sống mãi trong dân gian vùng Sơn Nam và vùng Tây-Bắc.

~~~~~

---

163. Khái quát về cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất, *Bình Hưng thực lục* viết:

“Giặc Chất chiếm cứ Thanh Châu, dựa chỗ hiểm xa, tụ quân chứa thóc, hiếp chế các châu thượng du, từ Sơn La, châu Việt trở lên, không biết hiệu lệnh triều đình gần 20 năm. Trấn tướng Hưng Hóa chia đường chống giữ, chưa từng đi đến nơi đó. Chúa mới [Trịnh Sâm] cầm chính quyền, giặc nhân sơ hở lan tràn xuống châu Mai, kết hợp với giặc Mật ở Trấn Ninh, chia quân ra các nơi, toan dòm ngó đất đai gần Thanh Hóa, thế rất dữ dội. Nhiều người lo rằng đất hiểm, đường vận lương xa, khó lòng đánh được...”.

Vẫn theo *Bình Hưng thực lục*, “Chiếm xong Mường Thanh, quan quân sai tìm mả giặc Chất, đào mả, mở quan tài ra chém xác...; có người còn nhận được áo trận của Chất vẫn mặc từ trước. Lập tức thu hài cốt đốt ra tro, tung đi”.

Chương bảy

KHỞI NGHĨA

**Lê Duy Mật**

● (1738-1770)



## I. SƠ LƯỢC DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA

Lê Duy Mật là một người dòng dõi tôn thất nhà Lê (con vua Dụ Tông (1706-1729). Năm 1728, Lê Duy Mật cùng một số tôn thất và quan lại định nổi dậy cướp kinh thành, lật đổ họ Trịnh.

Cuộc đảo chính thất bại, Lê Duy Mật phải chạy vào Thanh Hóa, tập hợp dân nghèo, tiếp tục cuộc đấu tranh chống họ Trịnh<sup>(164)</sup>. Từ đó, Lê Duy Mật dần dần phát triển lực lượng và cuộc nổi dậy cũng ngày càng có tính chất quần chúng rộng rãi, hòa chung vào làn sóng đấu tranh của phong trào khởi nghĩa nông dân đương thời.

Từ vùng thượng du Thanh Hóa, Lê Duy Mật mở rộng địa bàn hoạt động ra vùng Hưng Hóa, Sơn Tây, Sơn Nam. Những năm 1749-1752 Duy Mật phối hợp với nghĩa quân của thủ lĩnh Tương ở Sơn Tây, gây cho quân Trịnh nhiều thiệt hại. Sau khi Tương tử trận, Lê Duy Mật bỏ căn cứ cũ ở Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hóa) rút lên miền thượng du.

Trong khoảng những năm 1752-1763, Duy Mật vẫn làm chủ miền thượng du Thanh Hóa, Nghệ An, xây đồn lũy, đồng thời chú ý cải thiện đời sống nhân dân địa phương, như đào kênh, lập chợ, dựng lò rèn vũ khí và nông cụ.

Năm 1764, Lê Duy Mật xây dựng căn cứ mới ở núi Trình Quang (phủ Trấn Ninh), có hào lũy kiên cố, khống chế cả một vùng thượng du Thanh, Nghệ và một phần Hưng Hóa. Năm 1767, nhân việc Trịnh Doanh chết, Lê Duy Mật định mở cuộc tấn công ra Bắc, nhưng vừa kéo nghĩa quân xuống vùng Hương Sơn (Hà Tĩnh), Thanh Chương (Nghệ An) thì bị quân Trịnh đánh lui.

164. Theo *Bình Ninh thực lục*: Lê Duy Mật nguyên là em vua, con thứ 11 của Dụ Tông hoàng đế. Năm 1708 cùng với anh là Duy Chân chạy ra huyện Thạch Thành (Thanh Hóa) nhóm họp đồng đảng làm phản... Nhiều lần sai quân đánh dẹp, Duy Mật trốn vào rừng sâu, rồi từ Cổ Lũng trốn vào Ngọc Lâu chống giữ... (*Tư liệu Khoa Sử, ĐH Tổng hợp Hà Nội; Bản dịch của Trần Lê Hữu*).

Sau một thời gian chuẩn bị kế hoạch và lương thảo, cuối năm 1769, quân Trịnh bắt đầu mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ nghĩa quân. Tuy hết sức cố thủ, nghĩa quân Lê Duy Mật không chống nổi ba đạo quân triều đình. Trong lúc đó, người con rể của Mật phản bội, đem thành ngoài dâng cho quân Trịnh, tạo điều kiện cho quân triều đình đặt đại bác bắn vào thành trong và khép chặt vòng vây. Tự biết không thể thay đổi được tình thế, Lê Duy Mật tự thiêu chết cùng với vợ con.

## **II. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN THANH HÓA**

Mở đầu cuộc vận động nổi dậy, Lê Duy Mật phát một bài hịch, nêu rõ mục đích và đối tượng của cuộc khởi nghĩa là lên án họ Trịnh lấn quyền vua, làm khổ dân, chà đạp lên cơ đồ nhà Lê và kêu gọi “phù Lê diệt Trịnh”:

*“Nhớ từ thuở Lam Sơn khởi nghĩa, vua Thái Tổ ra oai,  
Tuốt gươm thiêng chém giặc Liễu Thăng  
Lên ngôi báu dựng cơ đồ Nam Việt,  
Trọc tóc lại nên dài tóc, đầu đội ơn công đức vô cùng  
Trắng răng đổi được đen răng,  
Miệng chúc chữ “thái bình hữu tượng” ...  
Nguyễn, công ấy đã tràn xe cát  
Trịnh, việc kia tu hú để nhờ  
Trước ra tuồng tâm gửi lẫn càn  
Đà thủng thỉnh như chuột sa chĩnh gạo,  
Sau quen thói bồ câu tranh tổ  
Lại hung hăng như trâu húc nhà thần...  
Vẽ chân rắn những loài xiểm nịnh,  
Anh hùng ngậm miệng bồ hòn  
Thêm lông lươn sinh sự nề hà, thiên hạ đầu vo quả ké...  
Nhân dân thổ địa bờ cõi xưa, chi để sa tay tặc tử  
Xả tắc sơn hà nền nếp cũ, sao cho vào túi gian phu...”*.<sup>(165)</sup>

---

165. Trích dẫn Bài hịch của Lê Duy Mật:



Bài hịch hản đã có tác dụng lôi cuốn nhiều người hưởng ứng cuộc nổi dậy, chính quyền Lê-Trình “phải sai người đi Thanh Hóa đưa sắc dụ Lê Duy Mật quy thuận; Chúa cũng tuyên chỉ tha lỗi cho, nhưng Mật không hối ngộ, vẫn cùng các man tù chống lại triều đình” (HLTSKL).

Sau hai năm chuẩn bị lực lượng, từ năm 1740 nghĩa quân Lê Duy Mật bắt đầu tiến đánh các huyện Tiên Phong, Phúc Lộc trên địa bàn trấn Sơn Tây.

---

“Nhớ từ thuở Lam Sơn khởi nghĩa, vua Thái Tổ ra oai,  
 Tuốt gươm thiêng chém giặc Liễu Thăng  
 Lên ngôi báu dựng cơ đồ Nam Việt,  
 Trọc tóc lại nên dài tóc, đầu đội ơn công đức vô cùng  
 Trắng răng đổi được đen răng,  
 miệng chúc chữ “thái bình hữu tượng”  
 (...)  
 Nguyễn, công ấy đã tròng xe cát  
 Trịnh, việc kia tu hú để nhờ  
 Trước ra tuồng tằm gửi lẩn càn  
 Đà thủng thỉnh như chuột sa chĩnh gạo,  
 Sau quen thói bồ câu tranh tổ  
 Lại hung hăng như trâu húc nhà thần,  
 (...)  
 Vẽ chân rắn những loài xiểm nịnh,  
 anh hùng ngậm miệng bồ hòn  
 Thêm lông lươn sinh sự nề hà, thiên hạ đầu vo quả ké,  
 (...)  
 Nhân dân thổ địa bờ cõi xưa, chi để sa tay tặc tử  
 Xã tắc sơn hà nền nếp cũ, sao cho vào túi gian phu  
 (...)  
 Vậy ta phải liều mình vượt biển, gắng sức qua nan  
 Góp nhặt một thành một lũy, lò tàn bếp Hạ thổi phù phù  
 Mở mang tắc đất tắc dân, thanh cũ gươm Lưu mài sáng sáng  
 (...)  
 Người vốn là người cõi Việt,  
 Đất nào chẳng đất nhà Lê  
 Ngồi thiên vương chim phượng ngàn lông  
 Trông thấy cũng nên sa nước mắt  
 Giặc quân chặc [giặc ngồi bên cạnh vua] miệng tằm ăn lá  
 Xem vào sao chẳng cháy buồng gan  
 Bình định trao khoán sắc thư son  
 Đức báo đức bụi trời đất biết  
 Mấy lời thủy chung đãi kết  
 Hỡi người quân tử nghĩ cùng”.

(Hậu Lê thời sự kỷ lược [HLTSKL] – Tư liệu Viện Sử học,  
 Bản dịch của Đỗ Mộng Khương).



Tháng 10-1741, Lê Duy Mật mở cuộc tấn công lớn thứ hai xuống Sơn Tây, đánh chiếm vùng lưu vực sông Thao, sông Đà và xây dựng nhiều thành lũy phòng thủ. Giữa lúc nạn đói tháng 8 [1741] đang diễn ra nghiêm trọng, dân nghèo kéo nhau đi theo nghĩa quân càng đông. Chúa Trịnh lo sợ, sai tướng bất ngờ tấn công căn cứ nghĩa quân, Lê Duy Mật phải tạm thời rút về Thái Nguyên.

Quân Trịnh lại kéo lên Thái Nguyên, tấn công thẳng vào các đồn lũy của Lê Duy Mật: “Tháng 9, sai đô đốc Đặng Đình Bật đốc lĩnh các đạo đánh đồn Võ Lao. Lê Duy Mật lui về giữ huyện Văn Lãng (thuộc trấn Thái Nguyên). Quan quân nhân ban đêm, ba mặt cùng tiến, phá thành lũy và mười đồn của giặc. Quân của Mật bị vỡ chạy” (*HLTSKL*).

Sau thất bại ở Võ Lao, Lê Duy Mật lại rút chạy về Thanh Hóa. Bấy giờ “hai trấn Thanh, Nghệ đói kém, lính đào ngũ có đến hơn vạn; quân quân đòi bắt, trấn quan tróc nã, dân tình thật khốn khổ”. Tranh thủ tình trạng chúa Trịnh đang lúng túng về quân số vì lính bỏ trốn nhiều, Lê Duy Mật khẩn trương xây dựng dinh lũy ở xã Ngọc Lâu (Thạch Thành, Thanh Hóa), tự xưng là “Thiên Nam đế tử”.

Để ngăn chặn không cho nghĩa quân có thời gian xây thành lũy vững chắc, thống lĩnh Đặng Đình Bật lập tức được lệnh phải đem ngay một đạo quân đánh thẳng vào căn cứ Ngọc Lâu. Nghĩa quân chống cự dai dẳng, cuối cùng phải rút vào Nghệ An.

Một năm sau (1742), nghĩa quân lại từ động Cổ Am ở Nghệ An tiến ra Thanh Hóa đánh phá huyện Lôi Dương và đồn Bái Thượng. Nhưng tướng Đặng Đình Bật đã kịp thời điều quân đến tiếp ứng, “sai quân đứng chỗ cao bắn đuổi theo giặc, theo đường Bồi Sơn (huyện Lôi Dương) chiếm lại đồn Bái Thượng, lại truy đuổi giặc ở Thịnh Mỹ. Duy Mật phải rút quân lên châu Lang Chánh [Thanh Hóa]” (*HLTSKL*).

Các năm 1743-1748, quan quân họ Trịnh đang lo tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Bộ, Lê Duy Mật lại có điều kiện mở rộng hoạt động trên địa bàn Thanh Hóa, tiến về chiếm lại căn cứ Ngọc Lâu.

Bấy giờ ở huyện Mỹ Lương (Sơn Tây) cũng đang diễn ra cuộc nổi dậy chống họ Trịnh do thủ lĩnh Tương cầm đầu. Năm 1749, nghĩa quân Lê Duy Mật tiến ra vùng Hoài An (Hà Đông), Mỹ Lương (Sơn



Tây) phối hợp với lực lượng của thủ lĩnh Tương. Từ hai căn cứ Ngọc Lâu và Mỹ Lương, nghĩa quân của Lê Duy Mật và Tương cùng phối hợp hoạt động mạnh trên nhiều vùng thuộc hai trấn Thanh Hóa và Sơn Tây trong gần 3 năm, gây cho quân triều đình nhiều thiệt hại.

Theo *HLTSKL*, nghĩa quân của Tương và Lê Duy Mật chiến đấu linh hoạt, “quan quân đến thì chạy tan, quan quân đi khỏi thì lại tỏa ra các nơi cướp phá”. Đã có lần thủ lĩnh Tương “đem hết quân đến đóng ở Kệ Sơn [?], tiến gần đến kinh thành”.

Năm 1752, tướng Đàm Xuân Vực được lệnh “đem ngay một đạo quân lên tiêu diệt giặc Tương”. Trong một trận đánh không cân sức, “Tương thua chết tại trận, cắt lấy đầu đóng hòm dâng lên chúa”. Thủ lĩnh Tương chết, Lê Duy Mật một lần nữa phải bỏ căn cứ Ngọc Lâu, rút lên vùng thượng du Thanh Hóa<sup>(166)</sup>.

### III. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN NGHỆ AN

Trong khoảng hơn 10 năm, từ năm 1752 đến năm 1763, hoạt động của nghĩa quân Lê Duy Mật lan rộng từ thượng du Thanh Hóa vào tận các huyện Tương Dương, Quỳnh Châu ở Nghệ An. Nghĩa quân xây dựng nhiều căn cứ, đồn lũy trên những vùng núi cao hiểm trở, quan trọng hơn cả là căn cứ ở Làng Vùi. Tại đây, Lê Duy Mật cho đào một con kênh từ Làng Vùi đến Tân Hợp, thành lập một chợ địa phương và dựng nhiều lò rèn đúc vũ khí, nông cụ sản xuất.

Tháng 6-1763, nghĩa quân đánh chiếm phủ Trấn Ninh<sup>(167)</sup> và châu Trịnh Cao, “lấp chặt đường Mường Then, Trạm Mãn..., chia quân đi đánh hai phủ Quỳnh Châu và Trà Lân”. Lê Duy Mật xây dựng một căn cứ quy mô trên núi Trình Quang, gồm “phủ trong” và “phủ ngoài” với 16 đồn, có hào lũy bao quanh.

166. Theo *Bình Ninh thực lục*: các năm Mậu Thìn [1748], Kỷ ty [1749], Đàm Xuân Vực (người xã Tương Trúc, huyện Thanh Trì], Nguyễn Nghiễm (người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân) hợp quân ba đạo tiến đánh, quét sạch sào huyệt Ngọc Lâu, Duy Mật phải rút chạy vào vùng Lào Đán.

167. Theo *Bình Ninh thực lục*, từ thời Hồng Đức (nhà Lê), vùng Trấn Ninh do dòng họ thổ tù Lư Cẩm đời đời kế lập. Đất rộng người nhiều; xây dựng dinh cơ ở Trình Quang... Bốn bề hình thế cao vút, phía dưới dựa vào mái núi Chiêm Phiệt. Đến đời Lư Cẩm Hương, bị Lê Duy Mật chế ngự...



Theo *HLTSKL*, “Lê Duy Mật sợ quan quân đánh úp, bèn đem quyến thuộc cùng tướng, tốt hơn 200 người lưu ngụ ở địa đầu Vũ Thán [?]. Lại nghĩ: Trấn Ninh dân nhiều đất tốt có thể dùng làm nơi dụng võ được, bèn đánh úp bắt tù trưởng Lư Cẩm Hương giam ở nhà riêng, chiếm giữ Trình Quang, làm rộng thêm nhà cửa, đều lấy ngói gạch xây lợp. Đặt các hiệu quân Thị vệ, Kim ngô, Cẩm y...”

Theo *Bình Ninh thực lục*, trong bọn đi theo Mật có tên Hoàng, tự xưng làm Thượng tướng Minh quân công (tục gọi là Quận Mèo), có nhiều quyền lực, hơi biết binh cơ (phạm đồn lũy, cơ ngơi của Duy Mật đều do Quận Mèo sắp đặt). Duy Mật tôn thờ như cha, như thầy, dựa làm tâm phúc”

Vẫn theo *Bình Ninh thực lục*, Lê Duy Mật tập trung quanh mình nhiều bộ tướng: ngoài Quận Mèo (đã nói ở trên) còn có “Quận Lâm, Quận Biên, Quận Uyên, Quận Đài, Quận Hào đều xưng làm phủ liêu; Quận Nhậm, Quận Thìn chỉ huy quân thị vệ; ngụ xưng tước “Quận” có đến 80, 90 người, từ thêm sự, tổng binh trở lên có hơn 100 người; đặt 10 hiệu Thượng khu, Trung khu, mỗi hiệu đều 100 người. Sau lại thêm 2 đội Cổ Chiến (tàn quân của Hoàng Công Chất từ Mường Thanh chạy sang).

Các đồn thì vòng thứ nhất đắp bằng lũy đất. Trên mặt lũy cách 1 trượng đặt một chòi bắn; phía ngoài lũy đất trồng cây có gai; cách rào gai 1 trượng thì đào hào sâu, rộng đều 13 trượng. Ở chỗ quan khẩu phải đề phòng hơn thì cắm chông sắt; ngoài ra đều cắm chông tre nhọn như lông nhím. Cách hào 1 trượng lại đặt thêm lũy gió, trên lũy đặt nỏ gỗ treo chuông; hễ quan quân kéo đến thì chuông tự động vang lên, việc phòng bị thật chu đáo ...

Từ đây, Duy Mật có thể bao quát phía tây từ các lào Hồ Mường đến các động vùng biên Hưng Hóa, phía đông đến Lạc Hoàn, Cao Châu, phía bắc đến 7 tổng Quỳnh Châu, Trà Lân.

Ngay từ cuối năm 1753, chúa Trịnh đã sai các tướng Nguyễn Nghiễm, Bùi Thế Đạt chuẩn bị quân lương, bất ngờ kéo lên “quét sạch giặc núi” Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, Nghệ An, vì “binh quý thần tốc, nay cuối đông đầu xuân chính là lúc nên tiến đánh, nhọc một lần mà rồi mãi mãi ở một trận này” (*HLTSKL*). Trên thực tế, trong ngót 10 năm, (từ 1753 cho đến 1763), các quan trấn thủ Thanh Hóa, Nghệ An vẫn chưa dám động binh.



Năm 1764, chúa Trịnh lo sợ nghĩa quân tràn xuống đồng bằng, bèn cử Đàm Xuân Vực thống lĩnh cả hai xứ Thanh, Nghệ, điều động quân lính hai trấn bố trí đề phòng ngăn chặn các cuộc tấn công bất ngờ của nghĩa quân.

Năm 1767, nhân cơ hội chúa Trịnh Doanh chết, em là Trịnh Sâm lên thay, Lê Duy Mật quyết định mở một cuộc tấn công lớn xuống các huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) và Thanh Chương (Nghệ An), đánh bại quân đồn trú của chúa Trịnh ở các vùng này<sup>(168)</sup>. Khi quân cứu viện của Bùi Thế Đạt và Nguyễn Nghiễm kéo đến, nghĩa quân mới chịu rút lui.

Từ năm 1767, phong trào đấu tranh của nông dân chống chính quyền Lê-Trịnh bắt đầu rơi vào tình trạng bất lợi. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa lớn ở đồng bằng đã bị dập tắt, chỉ còn lại hai căn cứ lớn nhất của nghĩa quân Lê Duy Mật ở Trấn Ninh và của Hoàng Công Chất ở Mường Thanh.

Ngay trong năm 1767, chúa Trịnh cũng đã triệu Bùi Thế Đạt về kinh để nghiên cứu kế hoạch tấn công căn cứ Trấn Ninh:

“Chúa nghĩ: không trừ được Duy Mật thì Hoan, Ái vẫn ngạnh trở. Bèn cùng Hoàng Ngũ Phúc mật bàn rằng tên Mật là giặc già đã hơn 30 năm, dựa chỗ hiểm xa, hào sâu lũy bền, quân nhiều lương đủ...; tất phải biết rõ tình hình thì mới có thể theo đó mà liệu lý được. Bèn mật dụ Bùi Thế Đạt dò thám tình hình Lê Duy Mật; lại hỏi cách tiến quân, vận lương...

“Bùi Thế Đạt dò thám được tình hình thổ mục, đồ đảng, voi ngựa của Lê Duy Mật, thành lũy rộng, cao, sâu ra sao, lương thực có thể chia dùng được một năm...; đem tất cả sự trạng ấy dâng lên...” (*HLTSKL*).

Bùi Thế Đạt còn cho biết: trong ba con đường lên Trấn Ninh (từ Hưng Hoá sang, từ Thanh Hóa và Nghệ An lên), chỉ có con đường từ Nghệ An đi lên, qua huyện Trà Lân [tức huyện Tương Dương] là tiện lợi nhất.

168. “Bấy giờ Lê Duy Mật đã giữ Trấn Ninh...; lấp chặt đường Mường Then, Trạm Mãn. Nghe Trịnh Sâm mới nối ngôi chúa, nhân sơ hở đánh phá địa diện các huyện Hương Sơn, Thanh Chương xứ Nghệ An. Quan đồn thủ Hà Lãm thua chạy. Tin báo về kinh sư, chúa sai Nguyễn Nghiễm làm hiệp đốc suất cùng Bùi Thế Đạt hội bàn đánh dẹp...” (*HLTSKL*).



Theo *Bình Ninh thực lục*, “Thế Đạt còn nói: quân số nên dùng 2 vạn, vận lương nên đặt 10 đồn; quân đi mỗi người nên mang lương 3 tháng. Thuyền lương nên dùng 400 chiếc. Chúa cùng Hoàng Ngũ Phúc bàn tính: sai bắt thuyền biển Thanh Nghệ chở sẵn thóc đến chứa ở kho Sa Nam, Vĩnh Dinh để dự bị cấp cho quân”.

Mặt khác, chúa Trịnh sai đem một đội quân thủy đến Yên Quảng đốc suất đóng 200 chiếc thuyền có lan can để dùng vào việc chở quân lính; lại bắt các thuyền nhỏ của dân ở Sơn Tây chuyên chở lương quân.

Chúa Trịnh lại gọi Bùi Thế Đạt về kinh, trực tiếp giao cho nhiệm vụ thống lĩnh tất cả các đạo quân kéo lên Trấn Ninh, quyết phá cho được “sào huyệt” Lê Duy Mật:

“Bèn cho triệu Bùi Thế Đạt về phủ Chúa, bảo rằng: Năm trước, những điều người trình bày hợp ý ta lắm. Nay ta muốn cho người làm thống soái trọng binh đi đánh phá sào huyệt Lê Duy Mật, nếu không thì ta phải thân chinh! Thế Đạt tâu: Tôi dẫu hèn chậm, không dám từ chối sự lao khổ, chỉ xin Chúa rộng cho ngày tháng; đừng sai quan đốc thúc, không cứ chậm hay chóng, chỉ cốt được việc. Chúa nghe theo, sai Thế Đạt về trấn điều độ, đợi ngày xuất quân.

Chúa Trịnh “sai thêm nội quan Lê Đình Châu đem lũ Trịnh Phỏng, Nguyễn Trọng Thân, Nguyễn Đình Đống đem 5000 lính thuộc quyền Bùi Thế Đạt điều khiển. Chúa lại nghĩ: Thanh Hoá gần cõi giặc, sai lưu thủ Nguyễn Đình Diễn chia đặt đồn đóng giữ, khống chế các nơi hiểm yếu”<sup>(169)</sup>.

---

169. Chúa Trịnh còn mượn lời vua Lê, vừa kể công họ Trịnh tôn phù nhà Lê, vừa dỗ dành Lê Duy Mật quy hàng; đại để:

“Đến lúc quốc vận suy vi, quyền gian tiếm ngôi... May có Thái Vương {Trịnh Kiểm}, Triết Vương [Trịnh Tông] lấy chỗ nhân hậu đem quân vua đi đánh giặc, rước dòng vua mà tôn phù, dựng lại cơ đồ, công đức to bằng trời đất... Túc hạ là người thân trong hoàng phủ, rơi vào thế khó xử, sợ hãi quá mà vụng tính, đến cõi xa Ngọc Lâu, Sông Mã thất lợi, lại tìm đến nơi Man Lèo Trấn Ninh...

“Nay đưa thư này chỉ cho hai lối; cái cơ yên nguy lợi hại nên tự quyết lấy.... Quân voi, khí giới nhất thiết phải đem nộp; ngoài ra vàng bạc, tiền lụa, trâu dê, thóc gạo, khí dụng thập vật đều cho túc hạ nhận làm của riêng. Khi đã về triều bỏ oán ghi ân, bổng lộc huân giai đều theo lệ hoàng thân... Nếu túc hạ cứ mê man không tỉnh ngộ, giữ hiểm sống tạm thời, thì thiên hạ một nhà, bên cạnh giường nằm há để người khác nằm ngáy o o...?

“Chớ nghĩ là núi khe hiểm xa, vậy mà 10 châu trèo lội cũng đã thành công vạn toàn; chớ nghĩ mang lương khó khăn, vậy mà 6 tháng vận lương đâu thấy kêu ca đói khổ; việc đánh Mường Thanh, chắc túc hạ đã biết rồi. Sao túc hạ không sớm liệu mà còn giờ tay bọ ngựa chống bánh xe ! Chỉ sợ đại quân đến nơi, uy thanh vang động, quân ô hợp



Theo Bùi Thế Đạt, trong ba con đường lên Trấn Ninh (từ Hưng Hóa sang, từ Thanh Hóa và Nghệ An lên) thì con đường Nghệ An qua huyện Trà Lân (Tương Dương, Nghệ An) là tiện lợi hơn cả.

Kế hoạch xuất quân lên Trấn Ninh được chuẩn bị khẩn trương. Theo báo cáo của Bùi Thế Đạt, lương quân phải có 2.250.000 bát thóc, năm ngoái đã chở được 2.250.000 bát, xin phát thêm 250.000 bát nữa cho đủ lương quân (*Bình Ninh thực lục*).

Tại kinh thành, các đạo quân chuẩn bị xuất phát: các tướng Đoàn Nguyễn Thục, Nguyễn Thưởng, Ngô Trần Thục chia quân làm 3 khu (tiền khu, trung khu, hậu khu), “hẹn ngày giờ ra đóng ở ngoại thành đợi lệnh sẽ lần lượt nối nhau kéo đi”.

Chúa Trịnh sai lấy thêm thóc ở Kinh Bắc, Chân Ninh đem chứa ở Nghệ An; đồng thời sai Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Đình Huấn kéo quân đến Hương Sơn {Hà Tĩnh} phối hợp với đạo quân của Bùi Thế Đạt chia đường tiến đánh đồn Niệm Hà [đồn tiền tiêu của căn cứ Trấn Ninh]; nghĩa quân phải bỏ đồn rút lui. Quan quân bắt được bộ tướng của Lê Duy Mật là Quận Côn, đóng cũi giải về kinh.

Được tin nghĩa quân rút chạy khỏi đồn Niệm Hà, chúa Trịnh bèn thay đổi kế hoạch, tạm hoãn việc đánh tiếp lên Trấn Ninh để chuyển sang đàn áp dứt điểm nghĩa quân Hoàng Công Chất ở Mường Thanh, cũng nhằm đề phòng nghĩa quân Lê Duy Mật chạy sang Hưng Hóa với Hoàng Công Chất: “Lũ giặc ở Niệm Hà đã bỏ chạy, Duy Mật thế tất không dám quay lại dòm ngó Hoan, Ái. Giặc Chất {Hoàng Công Chất} nhiều lần quấy phá thượng du Hưng Hóa, làm chỗ dựa cho Mật. Cái cơ đánh dẹp tất phải có hoãn cấp, trước sau. Nay chỉ nên để binh mã phòng chặn, rút đại quân về, đem toàn lực đánh miền Tây. Đợi Hưng Hóa dẹp xong, thừa thắng đi đánh Trấn Ninh, tất là lấy được. Bèn xuống chỉ triệu lũ Nguyễn Nghiễm đem quân về kinh, chỉ lưu thuộc hiệu đóng giữ các nơi xung yếu. Hơn 4000 thổ binh Nghệ An cũng tạm cho về làm ruộng, đợi lệnh trưng phát”.

→ trông ngọn gió trút xuống như ngôi xô..., mọi thứ kinh hoạch vài mươi năm đều bị triều đình chiếm đoạt, ăn năn sao kịp !”.

Về việc đưa thư dụ hàng, *Bình Ninh thực lục* cho biết: “Sai thông sự Hà Tất Tố đem thư văn đi trước, đến Đô Lương chờ thư trả lời của Duy Mật; nhưng giữa đường Tất Tố gặp lũ lớn, đường đi không thông. Bùi Thế Đạt xin cho giữ thư lại trong quân, đợi khi tìm đến đồn giặc sẽ tùy nghi chiêu dụ. Khi quan quân kéo đến Bạ Xung, Bồ Chông mới sai người đem thư cho Duy Mật; nhưng Mật lại cho người mang thư xuống núi Bồ Chông đốt đi”.



#### IV. CĂN CỨ TRẤN NINH THẮT THỦ CHUNG CỤC CUỘC KHỞI NGHĨA

Đàn áp xong khởi nghĩa Hoàng Công Chất ở Mường Thanh, chính quyền Lê-Trịnh dồn lực lượng tiến đánh Lê Duy Mật. Bấy giờ nghĩa quân Duy Mật vẫn đang hoạt động nhiều nơi trên địa bàn hai trấn Thanh Hóa, Hưng Hóa, nhưng lực lượng chủ yếu thì đã tập trung về phủ Trấn Ninh, với một hệ thống đồn lũy bao quanh, bảo vệ căn cứ trên núi Trình Quang, đại bản doanh của Lê Duy Mật.

Về phía quân Trịnh, mãi đến những tháng cuối năm 1769, ba đạo quân Thanh Hóa, Hưng Hóa, Nghệ An mới thực sự xuất phát. Thống lĩnh Nghệ An Bùi Thế Đạt chỉ huy đạo quân chủ lực tiến lên theo đường Trà Lân.

Đạo quân của Bùi Thế Đạt từ Sa Nam lên đóng đồn ở Đô Lương. Từ Đô Lương, Trình Khâm đến đại bản doanh Trình Quang của Lê Duy Mật “không ngoài hai tuần nhật, dọc đường không có gì hiểm trở lắm”. Thế Đạt chỉ xin bổ sung 5 thớt voi. Ngày 23 tháng Giêng, quân Trịnh tiến vào địa đầu xứ Trấn Ninh ở Nghiêm Sơn.

Từ Nghiêm Sơn, Trầm Hương trở lên, đường sá càng xa, lương thực vận chuyển ngày càng khó. Dọc đường hành quân “làng hoang thôn vắng, chỉ lác đác dăm ba nhà sàn của thổ dân ở mé sông, ngoài ra chỉ có cây, đá, núi, khe, thâm lâm ác chướng mà thôi (*Bình Ninh thực lục*)..

Khi đạo quân Nghệ An đến Chấp Mỗ (Ngã ba Cửa Rào Chấp Mỗ) đóng quân chờ lương thì một nghĩa quân bị bắt khai rằng: Lê Duy Mật chỉ biết có đạo quân Thanh Hóa đang kéo lên, không hề nghe tăm tiếng đạo quân ở Nghệ An. Tiếp đó, một thám tử báo tin: đã tìm được một con đường tắt từ Khe Kiền vào Trấn Ninh, “từ đấy đi đến căn cứ Trình Quang đường gần mà dễ đi. Lũ giặc chỉ chú ý đường chính, không biết có con đường này nên không canh phòng; tuy phải qua nhiều khe suối nhưng núi không cao lắm mà vận chuyển cũng dễ hơn”<sup>(170)</sup>.

170. “Nguyên trước ở Trình Quang có một con đường thông đến địa giới Nghệ An, từ Chấp Chinh qua Mường Xén đến Bồ Lệ; từ lâu giặc đã chèn lấp, trồng cây lớn, đặt máng đá canh phòng rất kỹ. Duy Mật tự cho là trừ phi từ trên trời rơi xuống, quan quân làm thế nào có thể bay vào Trình Quang được; vì vậy giặc không để ý đến đạo quân Nghệ An” (*Bình Ninh thực lục*).



Bùi Thế Đạt cùng các thuộc tướng quyết định: phải nắm lấy cơ hội này. Thế Đạt liền ra lệnh rút quân trở về Cánh Kiến, chỉ để lại 1.500 quân thủy bộ bảo vệ đồn lương.

Bùi Thế Đạt “cho làm nghi binh, ngày thì trưng nhiều cờ xí, đêm thì đốt lửa đánh trống âm ỹ”. Lê Duy Mật ngờ rằng quân Trịnh sẽ theo đường chính mà kéo vào Mường Xén, nên dồn hết nghĩa quân ra chống giữ. Trong lúc đó “quan quân cứ theo đường tắt, cuốn cờ, lặng trống, âm thầm kéo lên Mường Tiệp...; từ đây đến đồn giặc còn phải đi 11 trống canh, giặc vẫn chưa biết động tĩnh gì” (*Bình Ninh thực lục*).

Khoảng đầu tháng 2-1770, quân Trịnh đã kéo đến đóng ở Bạ Xung, “trông thẳng ra là đất Trình Quang”. Ngày hôm sau, Lê Duy Mật tập trung hơn 1000 nghĩa quân cùng 100 thớt voi chiến, chia làm hai chi tả, hữu, dàn trận ở thung lũng Trình Cù. Một trận ác chiến đã diễn ra tại đây”.

Theo *Bình Ninh thực lục*: nghĩa quân lừa bày voi ra đánh, chống cự đến xế chiều mới chịu rút lui về núi. Quân Trịnh dựng trại trên các cao điểm, đề phòng nghĩa quân đem voi đến đánh ban đêm. Quả nhiên đêm đó, đoàn voi của nghĩa quân đến phá trại, xông thẳng vào mặt sau, “quan quân náo động, tan chạy lung tung”. Tướng họ Trịnh là Nguyễn Đình Đống chỉ huy quân lính liều mạng xông vào mới đẩy lùi được nghĩa quân rút lui về đại đồn Trình Quang. Trong trận này, quan quân tổn thất nặng, mấy viên tướng bị chúa Trịnh biếm chức, mấy quản voi “bỏ voi chạy trước bị chém đầu”<sup>(171)</sup>.

Giữa lúc cuộc chiến tại đại đồn Trình Quang đang ở thế giằng co, thì quan quân đã thực hiện được việc dụ dỗ người con rể của Lê Duy Mật tên là Lại Thế Thiệu làm phản<sup>(172)</sup>.

*Bình Ninh thực lục* chép: “Lại Thế Thiệu từ khi thấy đại quân áp vào cõi, đã biết cơ thế không tốt, đã muốn tự toan nhưng không có

171. Một trong những thế mạnh của nghĩa quân Lê Duy Mật ở Trình Quang là đoàn voi chiến hơn 100 con: “Lúc triều đình mới xuất quân, nghe đồn giặc ở Trình Quang khéo dùng trận voi, xưa nay chưa thử nghiệm lần nào, cũng chưa rõ thực hư ra sao. Đến khi đánh trận Trình Cù, giặc đem hơn 100 con voi ra chống cự. Quân ta dùng súng “ngạnh lửa” bắn ra; voi giặc sợ chạy, không dám xông lên... Từ đó, giặc không dám đem voi ra chống đánh nữa” (*Bình Ninh thực lục*).

172. Lại Thế Thiệu (người xã Quang Lang, huyện Tống Sơn) cùng với người chú là Lại Thế Tông đi theo Lê Duy Mật, được Duy Mật gả con gái cho. Người mẹ của Thế Thiệu là Lê Thị Lưu, biết chữ biết viết. Tướng Trịnh dụ dỗ Thị Lưu viết thư khuyên con ra hàng.



đường thoát. Bổng nhận được thư và nét chữ của mẹ mình, Thiều liền xin ra hàng. Các tướng bàn rằng: nếu bảo Thế Thiều phải bắt sống Lê Duy Mật thì sợ không làm được, mà nó cũng khó bảo toàn tính mạng, ta sẽ mất nội ứng. Vậy nên bảo Thiều lôi kéo Quận Ban đang canh giữ đồn Chiêm Phiệt<sup>(173)</sup>. Mất đồn Chiêm Phiệt thì đồn Trình Quang không thể tự giữ được”. Lại Thế Triều đã thực hiện trót lọt mưu kế này của các tướng Trịnh.

Hạ xong hai đồn Bồ Chông và Chiêm Phiệt, hai đạo Thanh, Nghệ hện nhau đến đêm khuya khẩn trương lấp hào, phá lũy đánh gấp. “Lê Duy Mật hết kế, bèn giả vờ đem voi ngựa ra làm cách kháng cự, nhưng đã âm thầm sắp đặt đồ bén lửa để tự đốt mình”.

Duy Mật cùng vợ con và các thuộc tướng Quận Đài, Quận Hào, Quận Nhâm, Quận Uyên, Quận Vinh tập trung trong một căn nhà, “đặt tiệc trên đồng thuốc súng, uống rượu suốt ngày, tiếng tăm im bật. Giữa lúc các quân đang canh gác, đến giờ tuất bỗng nghe trong phủ phát hỏa, khói lửa ngất trời, ánh sáng lưu huỳnh lóe mắt” (*Bình Ninh thực lục*)<sup>(174)</sup>.

Đại đồn Trình Quang thất thủ chấm dứt cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật kéo dài 32 năm.

\*

Nhận định về cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật, các tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập III* cho rằng: “Đây là một trong những cuộc nông dân khởi nghĩa lớn đầu tiên và là cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII. Trong 32 năm hoạt động, Lê Duy Mật đã dựa vào lực lượng nông dân nghèo khổ người Kinh và nhân dân thiểu số xây dựng được khu vực căn cứ lâu dài ở vùng thượng du Thanh Nghệ, phát triển lên vùng Trịnh Cao, Trấn Ninh và mở nhiều đợt tấn công ra vùng Sơn Tây, gây cho quân Trịnh nhiều thiệt hại.

173. Đồn Chiêm Phiệt cùng với đồn Bồ Chông là hai tiền đồn trọng yếu bảo vệ đại đồn Trình Quang.

174. Quan quân “tức thì lục soát, lấy được đầu lâu của Duy Mật cùng voi ngựa, súng ống, khí giới, diêm tiêu, lưu hoàng, áo chiến, mũ chiến rất nhiều. Chém bọn kiệt hiệt có tên tuổi hơn vài chục người. Giao cho con cháu họ Lư Cầm quản lý mọi việc trong phủ Trấn Ninh”. So sánh việc đàn áp hai cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất và Lê Duy Mật, *Bình Ninh thực lục* viết: “Trận Mường Thanh năm Mậu Tý, nghịch Chất đã chết, dư đảng lộn xộn, đại quân kéo tới như núi Thái Sơn đè lên quả trứng. Chỉ có Trình Quang là đảng giặc khó bình, phải kéo nhiều quân đi; bấy giờ nhiều người bàn là rất khó”.



Mãi đến sau khi dập tắt được phong trào nông dân ở ngoài Bắc, họ Trịnh mới tập trung lực lượng đàn áp được cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật. Thất bại của khởi nghĩa Lê Duy Mật đồng thời kết thúc phong trào khởi nghĩa nông dân rộng lớn ở Đàng Ngoài giữa thế kỷ XVIII” (*Sách đã dẫn, tr.217*).

\*\*\*

## Thay lời kết luận

Sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài trong nửa đầu thế kỷ XVIII là do những nguyên nhân có tính tất yếu của lịch sử. Tính tự phát, phân tán của các cuộc khởi nghĩa cản trở khả năng liên kết chặt chẽ và thống nhất lực lượng giữa các cuộc khởi nghĩa trong một tổ chức chung. Chính quyền họ Trịnh chi phối được công cụ bạo lực của mình, khi lực lượng ưu binh chưa bộc lộ tính chất “dao hai lưỡi” thì chính quyền Trịnh vẫn còn đủ khả năng đàn áp phong trào bằng cách tập trung tiêu diệt từng cuộc khởi nghĩa riêng lẻ.

Tuy nhiên, quy mô, mức độ và tính chất của phong trào nông dân Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII có ý nghĩa và tác dụng lịch sử to lớn:

- Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có một phong trào nông dân rộng lớn, kéo dài, lan tràn khắp Đàng Ngoài, từ Lạng Sơn đến Thanh Nghệ, từ đồng bằng ven biển đến miền núi. Thời gian cao trào chỉ diễn ra hơn 10 năm, nhưng từ đầu thế kỷ XVIII đã có những cuộc khởi nghĩa có quy mô đáng kể, và đến giai đoạn thoái trào vẫn có những cuộc khởi nghĩa khá lớn cho đến khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc.

- Lực lượng nghĩa quân tham gia phong trào rất đông đảo. Những cuộc khởi nghĩa lớn thường tập hợp được hàng vạn nông dân và các tầng lớp bị trị khác. Lực lượng chủ yếu là những nông dân nghèo đói, phá sản, lưu vong. Tham gia phong trào còn có thợ mỏ, tù trưởng miền núi và một bộ phận sĩ phu, quan lại bất mãn. Một điểm đáng chú ý là sự đoàn kết đấu tranh giữa nông dân miền xuôi và nông dân các dân tộc miền núi, mà khởi nghĩa Hoàng Công Chất trong thời gian hoạt động ở Tây Bắc là một ví dụ tiêu biểu.

- Đa số các thủ lĩnh nghĩa quân đều thuộc tầng lớp nho sĩ bất mãn hoặc quan lại lớp dưới bị đè nén. Tình hình này phản ánh một đặc điểm của nhà nước quân chủ quan liêu ở thời kỳ suy thoái. Chế độ khoa cử thối nát đã gạt đông đảo sĩ phu chân chính ra khỏi con đường làm quan. Họ trở thành một lớp người thất cơ lỡ vận, trong đó có nhiều



người có chí khí, tâm huyết, đứng về phía nông dân và thường có vai trò trong bộ tham mưu các cuộc khởi nghĩa. Một số quan lại lớp dưới bị áp bức, đè nén hoặc bị gạt ra khỏi quan trường, trở về sống trong nông thôn, đồng cảm với nỗi khổ của nông dân, lại có học thức, uy tín và trở thành thủ lĩnh của nhiều cuộc khởi nghĩa<sup>(175)</sup>.

- Xét về mục tiêu đấu tranh của phong trào, các cuộc khởi nghĩa đều đã kích vào toàn bộ chính quyền Lê – Trịnh, từ bộ máy ở trung ương đến quan lại, địa chủ, cường hào ở địa phương, từ việc vây đánh xã trưởng, nhà giàu đến việc vây đánh phủ thành, trấn thành, thậm chí tiến đánh kinh đô. Phong trào nêu những khẩu hiệu đấu tranh trực tiếp chống tô thuế nặng nề (“Đinh suất đại vương”), chống sự bóc lột của giai cấp địa chủ (“Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”, “Bảo dân đại tướng quân”). Đã lẽ tẻ xuất hiện yêu cầu ruộng đất, tuy còn mờ nhạt, như trong một tờ chiếu giả do nông dân thảo ra: “Cấm bọn giàu có, ruộng không được cày, tiền nợ không được hỏi”.

Xét về mặt phát triển lịch sử, phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đàng Ngoài chưa giành được thắng lợi quyết định nhưng đã làm rung chuyển cả xã hội, làm lung lay tận gốc rễ cơ đồ vua Lê chúa Trịnh tồn tại trong mấy thế kỷ, tạo những điều kiện chín muồi cho thắng lợi nhanh chóng của phong trào Tây Sơn sau đó.

Những cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nông dân ở thế kỷ XVIII mà ngày nay chúng ta vẫn quen gọi rất xác đáng là “thế kỷ của nông dân khởi nghĩa” khác nào một ngọn gió lốc cuốn sạch mọi trật tự cổ hủ của chế độ quân chủ, cô lập và đẩy nhanh các tập đoàn thống trị thối nát đến miệng hố diệt vong.

175. “Trong phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII có một số cuộc khởi nghĩa do thành phần tiểu trí thức có tinh thần chống đối cầm đầu. Trong số những thủ lĩnh nông dân kiệt xuất thời bấy giờ thì Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương là những tiểu trí thức bất đắc chí. Nguyễn Tuyển là một viên quan nhỏ ở kinh, Nguyễn Dương Hưng là một nhà sư, Lê Duy Mật là tôn thất nhà Lê. Đây là một hiện tượng phân hóa sâu sắc trong nội bộ giai cấp phong kiến, trong đó một bộ phận quý tộc nhà Lê thất thế, một bộ phận quan lại trí thức bậc dưới bị đè nén áp bức cũng bất mãn nhảy sang hàng ngũ đấu tranh của nông dân. “Đặc biệt là số tiểu trí thức bị chế độ khoa cử và chế độ quan liêu thối nát hất ra khỏi bộ máy thống trị vốn ôm một khối bất mãn, căm ghét chính quyền thống trị của họ Trịnh, trở về sống gần gũi nông dân lao động nên dễ trở thành lãnh tụ của phong trào nông dân khởi nghĩa. Ngay trong số sĩ phu đang làm quan với họ Trịnh cũng có nhiều người chán ghét họ Trịnh. Ví như Phạm Công Thế đã đậu tiến sĩ, làm quan đến chức đông các hiệu thư, sau theo Lê Duy Mật khởi nghĩa. Lúc bị bắt, bọn triều thần hỏi “người khoa giáp sao lại theo giặc?”, Phạm Công Thế cười trả lời: “Danh phận không rõ từ lâu, thuận nghịch lấy gì mà phân biệt được!” (*Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập III – Sách đã dẫn*).



Ý nghĩa quan trọng nhất của phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVIII không chỉ ở tinh thần đấu tranh quyết liệt trực tiếp và không khoan nhượng của nông dân, tấn công như bão táp vào thành lũy đã mục ruỗng của nhà nước quân chủ chuyên chế, mà còn mang rõ rệt ý nghĩa xây dựng những nhân tố mới. Từ ý nghĩa to lớn đó, phong trào nông dân thế kỷ XVIII mang đậm nét nội dung và sứ mạng dân tộc. Đó cũng là lý do giải thích bước phát triển của phong trào Tây Sơn sau đó từ một cuộc khởi nghĩa nổ ra trên một vùng nhỏ hẹp và hẻo lánh đã nhanh chóng chuyển thành một cuộc đấu tranh quy mô của nông dân trong phạm vi toàn quốc, rồi vươn lên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc ở cuối thế kỷ XVIII<sup>(176)</sup>.

---

176. *Nhận định về phong trào:*

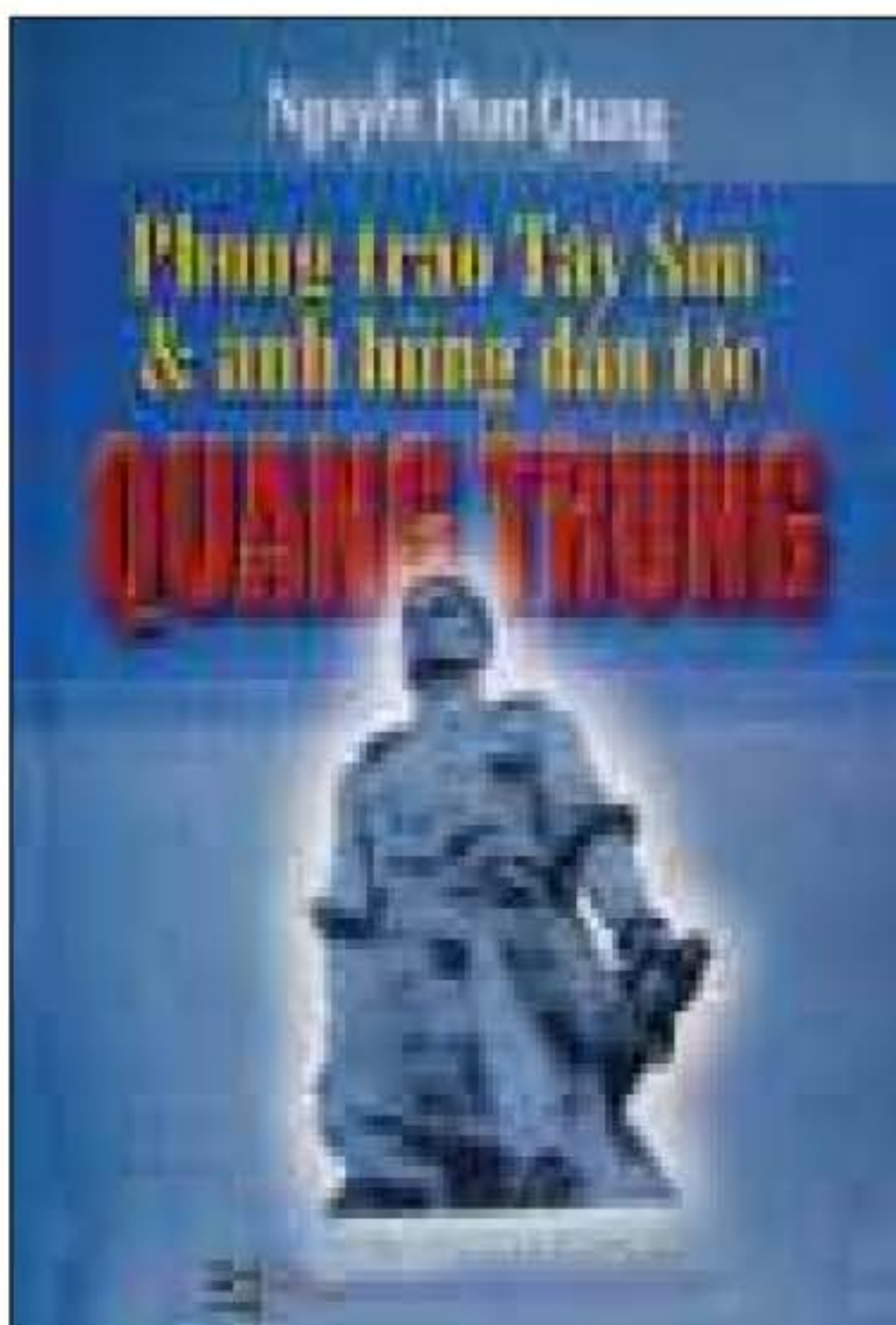
“Phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII tuy sôi nổi, rộng lớn như vậy, nhưng cuối cùng đều bị thất bại dưới sự đàn áp của quân Trịnh. Nguyên nhân thất bại chủ yếu là phong trào đấu tranh của nông dân tuy rầm rộ khắp nơi, nhưng vẫn mang nặng tính chất tự phát, riêng lẻ trong từng địa phương, không có sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất, tập hợp phong trào lại thành một lực lượng to lớn. Đó là một nhược điểm lớn của phong trào nông dân khi chưa có giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Vì vậy, nhìn chung về toàn bộ thì phong trào tuy rộng lớn, nhưng thực chất vẫn là từng cuộc khởi nghĩa riêng lẻ trong địa phương. Trong một số trường hợp nhất định, giữa các cuộc khởi nghĩa tuy có phối hợp, liên kết với nhau, nhưng đó chỉ là hiện tượng tạm thời, không đưa đến sự tổ chức và lãnh đạo thống nhất, sự hợp nhất của phong trào. Họ Trịnh đã dựa vào nhược điểm cơ bản này của phong trào nông dân để tập trung đàn áp từng cuộc khởi nghĩa một theo lối bẻ đỗ từng chiếc.

“Thiếu tổ chức, lãnh đạo thống nhất là nhược điểm chủ yếu và cũng là nguyên nhân thất bại chủ yếu của phong trào nông dân khởi nghĩa... Nhược điểm ấy bắt nguồn từ phương thức sản xuất cá thể, nhỏ bé và phân tán của người nông dân ở nông thôn... Do sự phát triển của kinh tế hàng hóa, sự mở rộng của thị trường địa phương, phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII tuy có điều kiện phát triển rộng lớn hơn, dễ phối hợp liên hệ với nhau hơn, nhưng vẫn chưa thể kết thành một lực lượng thống nhất.

“Nguyên nhân thất bại thứ hai của phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII là nhà nước phong kiến họ Trịnh tuy sa đọa, thối nát nhưng vẫn còn tương đối mạnh, còn nắm được một lực lượng vũ trang lớn là ưu binh... gồm những quân lính Thanh, Nghệ được họ Trịnh ưu đãi, mua chuộc và được tổ chức huấn luyện chu đáo để bảo vệ ngai vàng của chúa Trịnh. Cho đến giữa thế kỷ XVIII, ưu binh vẫn tỏ ra là một lực lượng bảo vệ trung thành và đắc lực của họ Trịnh” (*Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Tập III – Sách đã dẫn*).



**PHONG TRÀO TÂY SƠN**  
— và —  
Anh hùng dân tộc  
**QUANG TRUNG**



•



**PHẦN MỘT**

Phong trào  
**TÂY SƠN**





*Chương một*

KHỞI NGHĨA  
**Nông dân Tây Sơn**

## 1. BỐI CẢNH XÃ HỘI

Ở nửa đầu thế kỷ XVIII, khi nhà nước quân chủ của Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài đã suy thoái<sup>(\*)</sup>, thì ở Đàng Trong nền thống trị của họ Nguyễn vẫn còn tương đối ổn định. Họ Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh việc khai khẩn vùng đất phía Nam nhằm củng cố cơ sở cát cứ và làm dịu bớt những mâu thuẫn xã hội. Nhưng từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, do sự phát triển của những mâu thuẫn nội tại, nhà nước quân chủ ở Đàng Trong cũng nhanh chóng suy yếu. Những nguyên nhân suy yếu về cơ bản cũng giống như ở Đàng Ngoài, tuy có mang những đặc điểm riêng:

+ Nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất diễn ra khá mạnh ở Đàng Trong ngay từ thế kỷ XVII. Năm 1613, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã nhận thấy “ruộng đất bị bọn hào phú trong làng xóm chiếm làm tư lợi”. Sang thế kỷ XVIII, tình hình này càng nghiêm trọng hơn: quan lại, địa chủ đua nhau tranh đoạt những thành quả khẩn hoang của nông dân hoặc dùng uy thế chiếm ruộng tư của họ và lấn chiếm cả ruộng công làng xã.

Có kể “moi móc văn khế của một người đàn bà đã bán đứt ruộng từ 40 năm trước, bảo là công điền của xã mà đem ra tranh kiện; có kẻ đem văn khế của một người đã bán đứt vườn riêng từ hơn 10 năm trước, bảo là ruộng hương hỏa của bản tộc mà đi thừa kiện...”. Cường hào thì lấy cố dân làng xã phải bù tô thuế cho nhà nước rồi đem ruộng công của xã bán cho nhau, nhân đó chiếm làm ruộng tư; người nông dân chỉ còn con đường bỏ làng mạc lưu vong phiêu tán.

---

(\*) Ở Đàng Ngoài, sau phong trào nông dân rầm rộ hơn nửa thế kỷ, họ Trịnh buộc phải nhượng bộ một số chính sách mong cứu vãn tình thế, nhưng mâu thuẫn xã hội đã quá gay gắt, bước sang nửa sau thế kỷ XVIII lại càng nghiêm trọng hơn. Những vụ phế lập diễn ra trong phủ chúa, nạn “kiêu binh” náo động cả kinh thành Thăng Long. Quan lại địa phương tha hồ vơ vét, đục khoét nhân dân. Trong thôn xóm, cường hào mặc sức tung hoành, đồng ruộng bỏ hoang, nạn lưu vong phiêu tán kéo dài trầm trọng.

Phong trào nông dân, sau thời gian âm ỉ lại tiếp tục bùng lên ở đồng bằng, ven biển các năm 1878, 1885 và ở nhiều địa phương miền núi, nhất là ở trấn Tuyên Quang. Những cuộc đấu tranh của nông dân và các dân tộc Đàng Ngoài ở nửa cuối thế kỷ XVIII tiếp tục làm lung lay tận gốc chính quyền Lê-Trịnh, tạo điều kiện cho thắng lợi nhanh chóng của phong trào Tây Sơn khi phát triển ra Bắc.



Theo một bài sớ của Nguyễn Cư Trinh (1751), “dân lậu có hai hạng, có kẻ trốn thuế mà lánh mặt, có kẻ đói rét mà phải phiêu lưu”. Một lần nữa, địa chủ quan lại lợi dụng tình trạng này, “chiêu mộ” dân lưu vong vào khai khẩn những vùng đất mới ở phía Nam.

Nói đến tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ ở Đàng Trong thì vùng Thuận-Quảng là nghiêm trọng nhất. Ở đây, diện tích ruộng đất thì ít mà tỷ lệ ruộng công tương đối cao, nên địa chủ tìm mọi cách chấp chiếm xâm lấn ruộng công làng xã. Nhiều xã ở Thuận Hóa bị cường hào cầm bán hết ruộng đất công, không còn ruộng để “quân cấp” nữa.

Theo thống kê năm 1769, ở Thuận Hóa có 153.181 mẫu ruộng và 126.857 dân đinh. Nếu đem chia đều thì mỗi dân đinh được hơn một mẫu ruộng. Thế nhưng, theo Lê Quý Đôn, chỉ ở vùng Lệ Thủy, Khang Lộc mỗi dân đinh còn được 5, 6 sào, còn ở những nơi khác thì “dân không còn ruộng làm nghề sinh sống”, càng bị lệ thuộc vào địa chủ. Giá thuê ruộng cũng tăng nhanh: từ 3, 4 quan tăng lên 6 quan tiền đồng như ở Lệ Thủy, hoặc tăng lên 12 quan, có khi 20 quan như ở Minh Linh<sup>(\*)</sup>.

Ở Gia Định, đồng bằng rộng mênh mông, đất đai chưa khai khẩn mấy, nên vấn đề ruộng đất chưa gay gắt như ở Thuận Hóa. Tuy nhiên những nông dân được “chiêu mộ” vào khai khẩn vùng Gia Định bị chế độ địa tô nặng nề không kém nông dân vùng Thuận-Quảng.

+ Chế độ thuế khóa của chính quyền họ Nguyễn vốn đã rất phức tạp, sang thế kỷ XVIII các chúa Nguyễn lại tăng thêm thuế để thỏa mãn nhu cầu xa xỉ của tầng lớp quý tộc và bộ máy quan liêu công kênh. Hàng năm “có trăm thứ thuế mà trưng thu thì phiền phức gian lận, nhân dân thống khổ về nỗi một cổ hai tròng”, hoặc: “thuế khóa ở Thuận Hóa pháp lệnh rất phiền, nhân viên trưng thu đốc thúc rất nhiều nên dân nghèo thường khổ về nỗi phải đóng góp gấp bội, mà

(\*) Năm 1776, sau khi chiếm được Thuận Hóa, họ Trịnh thi hành những biện pháp phục hồi ruộng đất công làng xã nhằm ổn định tình hình xã hội với những nội dung như sau:

- Ruộng đất công đã được nhà nước (họ Nguyễn) phê chuẩn cho bán đứt, nay nhất thiết cho thôn xã chuộc lại để chia cho dân xã cày cấy, từ nay về sau cấm bán đứt công điền.
- Ruộng đất công của thôn xã cấm dợ đều phải chuộc lại. Nếu số ruộng trên 10 mẫu, thì dù chưa đến hạn cũng được chuộc lại một nửa. Thời hạn cấm cố hay cho thuê ruộng công không được quá 2 năm. Ngoại trừ ruộng đất công đã bán đứt cho người khác và đã lập làm vườn, trồng cây, làm nhà thì không được chuộc lại.



trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén, làm cho mất tấm tích không thể nào kê cứu được”.

Nhân dân ở những xã cấp làm ngụ lộc cho quan, tuy được miễn thuế đinh nhưng lại phải chịu nhiều khoản thuế và tạp dịch nặng nề hơn. Ví như xã Cao Xá Hạ (huyện Quảng Điền) là đất ngụ lộc của Huấn Vũ hầu, trong xã có 53 dân đinh, trừ 9 người hạng cùng được miễn thuế, 44 người còn lại phải nộp các khoản thuế và lễ vật hàng năm là 138 quan (thống kê năm 1764). Những người có chút ít ruộng đất tư, ngoài tô thuế còn phải đóng nhiều khoản tiền khác (tiền cung đốn, tiền nộp thóc vào kho, tiền dầu đèn, tiền bao mây...).

Thuế thổ sản thì “có đến hàng trăm hàng ngàn thứ..., lấy thuế cả đến những sản vật vụn vặt”. Khi nhà nước cần một sản vật gì lại đặt thêm thuế sản vật ấy. Ví như năm 1769, nhà nước cần mỡ heo để lau súng đại bác, bèn ra lệnh đánh thuế mỡ heo ở các chợ vùng Thuận-Quảng. Năm đó, riêng phủ Triệu Phong phải nộp 164 chĩnh mỡ heo, những chợ xa thì cho thay bằng tiền (Thuận Hóa: 3 tiền/chĩnh; Quảng Nam: 5 tiền/chĩnh).

Mỗi lần xây dựng cung điện thì dân Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định phải nộp gỗ, dân Bình Khang, Diên Khánh nộp mây song, lá gồi. Năm 1740, dân Quy Nhơn phải nộp trên 1.500 cây gỗ để xây phủ Dương Xuân. Các sản vật trên, hoặc do nhà nước trưng mua, hoặc coi như một loại thuế phải đóng cho nhà nước.

Những người buôn bán phải đóng các thứ thuế đầu nguồn, thuế tuần, thuế đò, thuế chợ, thuế thuyền..., “mức thuế tăng lên quá nặng”. Về sau (thời Trương Phúc Loan), các ngạch thuế còn tăng hơn nữa.

Nhân dân miền núi nộp thuế vừa bằng tiền, vừa bằng hiện vật. Miền núi huyện Khang Lộc (Quảng Bình) có 3 sách người thiểu số, năm 1774 phải nộp 994 quan tiền thuế và các lễ vật khác, tính ra mỗi đầu người hàng năm nộp từ 15 đến 60 quan tiền. Ở các sách khác, dân phải nộp thuế bằng hiện vật (ngà voi, sừng tê, gỗ, mây, sáp, mật ong v.v...).

Thực hiện chính sách thuế khóa phức tạp nói trên, chính quyền họ Nguyễn đặt ra một hệ thống quan thu thuế công kênh, gọi là ‘bản đường quan’. Mỗi địa phương có nhiều loại quan thu thuế, có khi mỗi loại thuế đặt riêng một viên cai trưng.



Theo lời một người Quảng Nam, “cai trưng và quan lại các nha quá nhiều, một người trưng thu lại có vài ba mươi người đốc thúc tra xét rất phiền nhiễu, lại còn hành hạ, ản lậu, cố tình tăng giảm, sinh sự làm khổ dân”. Năm 1751, tuần phủ Quảng Ngãi là Nguyễn Cư Trinh viết thư về Phú Xuân xin bãi bỏ ngạch bản đường quan để đỡ cho dân cái cảnh “10 con dê mà có đến 9 kẻ chăn !”.

Nạn thuế khóa nặng nề của chính quyền họ Nguyễn xô đẩy nhân dân miền xuôi và miền ngược vào cảnh điêu đứng, cùng kiệt. Tình trạng thiếu thuế hàng chục năm liền phản ánh điều đó: năm 1741, chúa Nguyễn Phúc Khoát sai quan đi trưng thu thuế của những người thiếu thuế hoặc bỏ trốn; năm 1765 lại có lệnh đi thu số thuế thiếu từ 10 năm trước.

+ Một khi địa vị thống trị đã được củng cố, tầng lớp quý tộc ở Đàng Trong ngày càng sống xa hoa trụy lạc do của cải tích lũy được trong quá trình bóc lột nông dân. Xu hướng hưởng lạc này đã thể hiện ngay từ đầu thế kỷ XVIII. Nguyễn Phúc Chu (1692-1738) tự cho mình là người sùng đạo Phật, sai làm nhiều chùa chiền.

Riêng việc trùng tu và mở rộng chùa Thiên Mụ (năm 1714), nhân dân phải phục dịch suốt một năm mới xong; lại sai người mang vàng bạc sang Chiết Giang mua kinh Phật hơn 1.000 bộ mang về đặt trong chùa. Phúc Chu tự xưng là “Thiên túng đạo nhân” mà có đến 146 đứa con.

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) thì đời sống xa hoa của tầng lớp thống trị lên đến cực độ. Riêng ở Phú Xuân, Phúc Khoát sai xây dựng nhiều cung điện theo quy mô một đế đô: “Cung điện cao nguy nga rực rỡ, chạm khắc rất khéo, tường và nền nhà đều lát đá, cột nhà đều làm bằng gỗ kiền kiền, ống máng đều tráng thiếc...”.

Chúa còn sai đắp núi giả, đào ao hồ, bắc cầu treo, xây nhà thủy tạ, xây tường theo những hình long, ly, quy, phượng rất cầu kỳ. Đó là chưa kể lâu đài dinh thự của các quý tộc “la liệt hai bên bờ thượng lưu sông Phú Xuân và con sông nhỏ ở Phủ Cam. Trong những lâu đài, dinh thự tráng lệ đó, người ta đua nhau yến tiệc, ca hát liên miên. Bấy giờ ở Đàng Trong lưu hành câu ca dao:

*“Ai ơi ngẫm lại mà coi,  
Ngọc vàng con hát tôi đòi thẳng dân”*



Từ quan to đến quan nhỏ “nhà cửa chạm trổ, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng bằng sứ, bàn ghế bằng gỗ đàn gỗ trắc, yên ngựa dây cương đều nạm vàng bạc, áo quần là lượt, nệm hoa chiếu mây, lấy sự phú quý phong lưu để khoa trương lẫn nhau. Họ coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, hoang phí vô cùng”<sup>(\*)</sup>.

Tiêu biểu cho đời sống xa hoa vô độ của quý tộc quan lại Đảng Trong bấy giờ là Trương Phúc Loan. Chúa Nguyễn cuối cùng ở Đảng Trong là Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi mới 12 tuổi, quyền hành thực tế bị Trương Phúc Loan thu tóm hết.

Nắm mọi quyền hành trong tay, Trương Phúc Loan tự xưng Quốc phó, hàng năm thu lợi 4, 5 vạn quan tiền, nổi tiếng tham ô, ăn của đút và mua quýt hàng của thương nhân nước ngoài, “vàng bạc châu báu gấm vóc chứa đầy nhà, nô bộc trâu ngựa không biết bao nhiêu mà kể”. Sau mỗi lần bị lút, Phúc Loan đem vàng bạc bày lên chiếu mây để phơi nắng “sáng chói cả một góc sân”. Hàng ngày, Phúc Loan còn cho tôi tớ ra chợ mua thức ăn, vừa mua vừa cướp “làm huyền náo cả chợ”. Nhân dân Đảng Trong căm giận Phúc Loan, nên sau này khi Loan bị bắt nộp cho quân Trịnh (1775) thì “quân dân Thuận Hóa vui mừng kéo đến cướp phá nhà hấn và chửi rửa thậm tệ” (1).

+ Sự thối nát của tầng lớp thống trị ở Đảng Trong cùng với bộ máy quan liêu phình ra khủng khiếp từ những năm 60 của thế kỷ XVIII. Chỉ trong một xã cũng có đến 16, 17 tướng thân và hơn 20 xã trưởng. Nạn mua quan bán tước phổ biến làm cho số quan lại cũng ngày một tăng thêm. Sức sản xuất bị kìm hãm, đời sống nhân dân lầm than cơ cực. Thêm vào đó là nạn mất mùa đói kém: từ năm 1769, trong khoảng 4, 5 năm liền, nạn đói diễn ra liên tiếp. Mùa đông năm 1774, vùng Thuận Hóa bị nạn đói lớn, một hợp gạo giá 1 tiền, người chết đói đầy đường.

Với ý đồ biến Đảng Trong thành một quốc gia riêng biệt, đối lập hẳn với Đảng Ngoài, năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát tự xưng vương, tổ chức chính quyền theo quy cách một triều đình và gọi thành Phú Xuân là “đô thành”. Họ Nguyễn còn bắt dân Đảng Trong phải thay đổi phong tục tập quán, ăn mặc theo lối nhà Thanh, mưu tính việc cát cứ lâu dài (2).

(\*) Lê Quý Đôn - *Phủ biên tạp lục* (bản dịch của Viện Sử học), Nxb KHXH, Hà Nội, 1964, tr.369.



+ Sang nửa sau thế kỷ XVIII, những mâu thuẫn chứa chất trong xã hội Đàng Trong ngày một gay gắt dẫn đến những cuộc nổi dậy của nông dân và các dân tộc thiểu số, kể cả thương nhân.

Năm 1747 nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Gia Định do một thương nhân cầm đầu. Nghĩa quân giết chết viên khâm sai Nguyễn Cư Cận và định chiếm dinh Trấn Biên nhưng thất bại, phải rút về giữ bãi Đông Phố và cầm cự thêm một thời gian.

Trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nhân dân các dân tộc dọc Trường Sơn và vùng Tây Nguyên đã nhiều lần nổi dậy. Đáng chú ý hơn cả là cuộc nổi dậy của người Chăm ở Thuận Thành năm 1746 và cuộc khởi nghĩa của các tộc thiểu số ở miền núi Quảng Ngãi, buộc chúa Nguyễn phải điều động thêm quân lính ở hai phủ Quy Nhơn, Phú Yên đi đàn áp.

Ở miền xuôi, từ giữa thế kỷ XVIII cũng đã xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ, mà cuộc khởi nghĩa của Lía ở Quy Nhơn có quy mô to lớn hơn cả, ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân.

Là một nông dân nghèo, bị cường hào địa chủ hành hạ khổ sở, Lía uất ức trốn vào rừng tụ tập dân nghèo nổi dậy, lấy Trông Mây làm căn cứ, cướp của cải bọn cường hào phân phát cho dân đói. Tuy cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, nhưng hình ảnh chàng Lía dũng cảm vùng lên chống áp bức cường quyền vẫn sống mãi trong ký ức nhân dân vùng Quảng Ngãi, Quy Nhơn:

*“Ai vào Bình Định mà nghe,  
Nói thơ chàng Lía hát về Quảng Nam”*

hoặc:

*“Chiều chiều én liệng Trông Mây,  
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành...”*

Những cuộc đấu tranh lẻ tẻ trên đây của nhân dân Đàng Trong chỉ mới là phần giáo đầu, chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa nông dân to lớn và mãnh liệt chưa từng có trong lịch sử Việt Nam thời quân chủ: khởi nghĩa Tây Sơn.

\*



## 2. CÁC THỦ LĨNH TÂY SƠN VÀ LỰC LƯỢNG CUỘC KHỞI NGHĨA

Tây Sơn là vùng đất thuộc phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam. Thời các chúa Nguyễn, dinh Quảng Nam<sup>(\*)</sup> vốn là một miền trù phú nhưng cũng là khu vực chịu tô thuế hà khắc.

Trong số hơn 76.000 quan tiền thuế mà hai xứ Thuận-Quảng hàng năm phải nộp cho chính quyền họ Nguyễn thì riêng Quảng Nam phải góp đến 6 phần, trong khi Thuận Hóa chỉ có 1 phần. Riêng ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn thuộc phủ Quy Nhơn [Bình Định, Kon Tum] có hơn 72.000 mẫu ruộng, hàng năm phải nộp thuế 1.540.000 hộ thóc, 1.000 bát gạo điền mẫu và hơn 500 quan tiền cung đốn. Các dân tộc Chăm, Thượng còn phải đóng nhiều khoản thuế lâm thổ sản. Ruộng đất công trong làng xã biến dần thành ruộng tư của địa chủ, quan lại.

Nạn chiếm đoạt ruộng đất cùng với thuế khóa nặng nề là nguyên nhân quan trọng làm cho dinh Quảng Nam từ một trung tâm kinh tế giàu có vào bậc nhất ở Đàng Trong như nhận xét của thương nhân nước ngoài đương thời sớm trở thành trung tâm của phong trào nổi dậy chống áp bức cường quyền.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu nổ ra ở ấp Tây Sơn năm 1771 do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Tổ tiên ba anh em Tây Sơn vốn quê ở Nghệ An (Đàng Ngoài). Trong một trận đánh vượt sông Gianh của chúa Nguyễn (năm 1655), ông tổ 4 đời của anh em Nguyễn Nhạc là Hồ Phi Khang và gia đình bị bắt cùng tù binh mang vào ấp Tây Sơn khai khẩn đất đai (3).

Thuở nhỏ, ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ có theo học ông giáo Hiến, một nho sĩ bất mãn với chế độ họ Nguyễn, về mở trường dạy học. Riêng Nguyễn Nhạc đã từng đi buôn trâu ở miền núi mang về xuôi bán. Trong khi xuôi ngược vùng này, Nhạc thêm am hiểu địa thế và được chứng kiến tận mắt cảnh thống khổ của nhân dân. Lại có thời gian Nhạc làm biện lại ở tuần Vân Đồn, càng có dịp hiểu rõ hệ thống “bản đường quan” tham nhũng, thối nát. Bản thân Nhạc cũng thường bị viên đốc trưng tên là Đàng ức hiếp (4).

(\*) Dinh Quảng Nam: gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Kon Tum.



Là nạn nhân của chế độ thống trị hà khắc và bất mạch đúng nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp bị trị, năm 1771 Nguyễn Nhạc cùng hai em dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn. Lợi dụng mâu thuẫn giữa các bè phái trong nội bộ tầng lớp thống trị, Nguyễn Nhạc khôn khéo nêu khẩu hiệu: Đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương”.

Nguyễn Phúc Dương là cháu đích tôn của Nguyễn Phúc Khoát, đáng lẽ được lập làm chúa nhưng bị Trương Phúc Loan phế bỏ. Vì vậy, phái tôn thất và cựu thần của chúa Nguyễn vốn căm ghét Trương Phúc Loan, muốn lập hoàng tôn Dương lên làm chúa. Nguyễn Nhạc lợi dụng mâu thuẫn này để phân hóa kẻ thù. Sách lược này thể hiện rõ trong bài “hịch Tây Sơn” với những câu:

*“... Giận Quốc phó ra lòng bội bạc nên Tây Sơn xưng nghĩa cần vương;*

*Trước là ngăn cột đá giữa dòng kẻ đảng nghịch đặt mưu ngầm ghé,*

*Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa hố lằm than...”*

*(Phụ lục 1).*

Bấy giờ người ta thường gọi quân Tây Sơn hay “quân ó” (vì nghĩa quân đi đến đâu cũng la ó, hò reo vang dội) là quân của hoàng tôn, và quân triều đình là quân của Quốc phó, nên có câu:

*“Bình triều, bình Quốc phó,  
Bình ó, bình Hoàng tôn”*

Sách lược khôn khéo của Nguyễn Nhạc trong buổi đầu xưng nghĩa không những thu hút được các tầng lớp nhân dân mà còn lôi kéo được một bộ phận trong tầng lớp thống trị vốn bất bình với phe cánh của Trương Phúc Loan. Nhờ vậy, một số nhà giàu, thổ hào như Huyền Khê, Nguyễn Thông... đã bỏ tiền của ra giúp nghĩa quân: “Hào mục bản thổ đua nhau nổi dậy hưởng ứng với Nhạc, thế giặc càng ngày càng bùng lên” (*Cương mục*).

Đông đảo nông dân miền ngược, miền xuôi đóng vai trò chủ lực trong hàng ngũ nghĩa quân. Nguyễn Nhạc nhanh chóng tập hợp được lực lượng này khi nêu cao khẩu hiệu “lấy của nhà giàu chia cho người nghèo”. Sử triều Nguyễn cũng chép: “Nhạc nổi lên cướp của người giàu giúp đỡ cho người nghèo, giả làm ơn nhỏ để mua chuộc lòng người (!)”.



Từ căn cứ Tây Sơn, các đạo nghĩa quân tỏa về giải phóng các làng xã, trừng trị bọn xã trưởng, quan thu thuế, tịch thu các giấy tờ sổ sách đem đốt hết, tuyên bố bãi bỏ mọi thứ thuế. Nghĩa quân tấn công các đồn, giải phóng tù nhân, đi đến đâu đều được nông dân hưởng ứng tham gia.

Một số giáo sĩ phương Tây có mặt ở Đàng Trong hồi đó đã ghi lại trong thư từ của họ nhiều đoạn mô tả những hoạt động buổi đầu của nghĩa quân Tây Sơn. Bức thư của giáo sĩ Diego de Jumilla đề ngày 15-2-1774 có đoạn: “Năm ngoái, khoảng đầu tháng 4, quân Đàng Trong [ý nói: quân Tây Sơn] bắt đầu tuần hành các nơi... Ban ngày họ xuống các chợ, kẻ đeo gươm, người mang cung tên, lại có người mang súng. Họ không hề làm thiệt hại đến người và của; trái lại, họ muốn tỏ ra bình đẳng giữa mọi người Đàng Trong. Họ vào nhà giàu, nếu biểu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại, nhưng nếu chống cự thì họ cướp lấy những đồ quý giá nhất đem chia cho người nghèo; họ chỉ giữ gạo và đồ ăn. Người ta gọi họ là giặc nhân đức đối với người nghèo”. Ở một đoạn khác: “Họ tấn công và tước vũ khí viên quan do nhà vua sai vào thu thuế; họ thu lấy tất cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng”.

Một giáo sĩ khác (E.Castuera) cũng ghi: “Họ tuần hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp, mà là những người làm theo ý của trời; họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt, lấy của cải của quan lại và nhà giàu phân phát cho dân nghèo. Những làng mạc bị thuế má hà khắc đè nặng đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng khởi nghĩa”<sup>(\*)</sup>.

Cũng ngay từ đầu, các dân tộc ít người vùng Tây Nguyên tham gia đông đảo vào hàng ngũ nghĩa quân. Trước đó họ đã nhiều lần nổi dậy, và khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng lên, họ trực tiếp sát cánh với nhân dân miền xuôi, tiếp tục cuộc đấu tranh.

Vẫn theo giáo sĩ Jumilla, “năm ngoái [1773],... cùng đi theo [Tây Sơn] có bọn giặc núi từ miền núi ở giữa hạt Quy Nhơn và Phú Yên”. Giáo sĩ Le Roy, trong bức thư tháng 12-1786 cũng viết: “Lính của họ [Tây Sơn] có bộ phận gồm những người thiểu số khác ở Cao

(\*) Dẫn trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises (BSEI)*, Nouvelle série, T.XV, No3-4, p.74.



Miên, Cam Biên [?], Xiêm v.v...”. Thời gian phát triển lực lượng ở vùng Quy Nhơn (1773), anh em Tây Sơn được sự ủng hộ của một nữ chúa Chăm là Thị Hỏa<sup>(\*)</sup> (5).

Bức thư của Le Roy (đã dẫn) còn có đoạn: “Trong bọn họ [Tây Sơn] có một số là dân bốn đạo, ít ra cũng đã chịu lễ rửa tội. Người công giáo đi theo nghĩa quân Tây Sơn, vì cũng là nạn nhân của chế độ hà khắc đương thời, cùng chung cảnh cơ cực bế tắc của các tầng lớp lao khổ, lại thêm chính sách cấm đạo của các chúa Nguyễn luôn đe dọa.

Bấy giờ có hai thương nhân người Hoa là Tập Đình và Lý Tài chiêu tập dân nghèo người Việt và người Hoa ở Quảng Nam nổi dậy hưởng ứng khởi nghĩa. Quân của Tập Đình xưng là “Trung nghĩa quân”, quân của Lý Tài là “Hòa nghĩa quân”. Sự có mặt của các thương nhân trong khởi nghĩa Tây Sơn được phản ánh theo kiểu xuyên tạc trong bài Hoài Nam khúc của Hoàng Quang:

*“... Rủ nhau chuột lỗ cáo bầy  
Vuốt nanh khách trú sánh vai buôn bè...”*

Điểm qua các lực lượng tham gia khởi nghĩa, rõ ràng các thủ lĩnh Tây Sơn đã có sách lược và khẩu hiệu thích hợp nên đã thu hút được nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội. Tuy nhiên, khởi nghĩa Tây Sơn về thực chất vẫn là cuộc khởi nghĩa nông dân với những thủ lĩnh xuất thân nông dân. Họ vùng lên chống lại bộ máy thống trị với chính sách thuế khóa khắc nghiệt, nạn chiếm đoạt ruộng đất cùng nhiều tai họa khác đang đè nặng lên đời sống của họ.

### 3. LẬT ĐỔ CHÍNH QUYỀN HỌ NGUYỄN

Mùa thu năm 1773, lực lượng nghĩa quân Tây Sơn đã lên đến vài vạn người và đánh chiếm được phần lớn phủ Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc với trách nhiệm Đệ nhất trại chủ chỉ huy hai huyện Bồng Sơn và Phù Ly, cử Nguyễn Thông làm Đệ nhị trại chủ chỉ huy huyện Tuy Viễn và Huyện Khê làm Đệ tam trại chủ phụ trách quân lương. Tiếp đó, Nguyễn Nhạc chia quân bao vây thành Quy Nhơn. Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên và toàn bộ binh lính chạy trốn. Nguyễn Nhạc lại đem quân tiến lên phía bắc đánh chiếm các kho thóc ở Kiến Dương và

(\*) Thị Hỏa lập đồn trại ở Thạch Thành, làm quân tiếp ứng cho Tây Sơn.



Đạm Thủy. Đốc trưng Đằng chạy trốn nhưng bị Nhạc đuổi theo giết được. Tiếp đó, nghĩa quân tiến ra Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đi đến đâu, nghĩa quân đều được nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng. Tập Đình và Lý Tài đem lực lượng của họ đi theo Tây Sơn cũng vào thời gian này.

Nghe tin quân Tây Sơn đánh chiếm Quy Nhơn và đang tràn ra phía bắc, triều đình Phú Xuân rất hoảng hốt. Tướng sĩ bấy lâu chỉ lo ăn chơi, nay sắp phải ra trận, ai nấy đều hoang mang cực độ, tìm cách rút lui quan trên để xin ở lại. Quân lính thì chán nản, không còn tinh thần chiến đấu, hễ gặp nghĩa quân thì bỏ chạy hoặc đầu hàng.

Trương Phúc Loan vội sai bốn viên tướng là Nguyễn Cửu Thống, Nguyễn Cửu Sách, Tống Sùng và Đỗ Văn Hoàng đem đại quân vào Quy Nhơn trong khi nghĩa quân đã nhanh chóng chiếm được Quảng Ngãi và đang tiến ra Quảng Nam.

Khi quân chúa Nguyễn kéo vào đến Bến Ván (Bản Tân - ranh giới Quảng Ngãi và Quảng Nam), nghĩa quân liền rút về Bến Đá (Thạch Tân, thuộc phủ Thăng Bình, Quảng Nam) bố trí mai phục. Quân Nguyễn đuổi theo đến Bến Đá thì bị phục binh Tây Sơn đánh bại. Các tướng Nguyễn đều bị giết, chỉ còn Nguyễn Cửu Sách thu tàn quân chạy trốn. Trận thắng lớn ở Bến Đá nâng cao thanh thế nghĩa quân và cổ vũ mạnh mẽ tinh thần quật khởi của các tầng lớp bị trị.

Cuối năm 1773, chúa Nguyễn cử Tôn Thất Hương làm tiết chế nội quân đi đánh Tây Sơn, nhưng quân của Hương đã bị Lý Tài và Tập Đình đặt phục binh ở núi Bích Khê (huyện Phù Mỹ) đánh cho tan tác, Tôn Thất Hương tử trận. Ở phía nam, nghĩa quân cũng thừa thắng đánh chiếm các phủ Diên Khánh, Bình Khang.

Như vậy, chỉ trong vòng một năm, quân Tây Sơn chiến thắng liên tiếp, kiểm soát cả khu vực rộng lớn từ Quảng Ngãi vào đến Bình Thuận; duy chỉ một lần bị quân Nguyễn do Nguyễn Cửu Dật chỉ huy đánh bất ngờ, quân Tây Sơn bị thua phải rút về phía nam Chợ Củi (Sài Thị).

Đầu năm 1774, Tôn Thất Thắng được chúa Nguyễn cử làm đại tướng đi đánh Tây Sơn. Nhưng Thắng thấy quân Tây Sơn mạnh quá, rất hoảng sợ, đang đêm bỏ quân lính chạy trốn một mình. Mùa hạ năm đó, lưu thủ Long Hồ là Tống Phúc Hiệp huy động quân lính ở Gia Định tiến đánh nghĩa quân, chiếm lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khang và sau đó chiếm lại cả Phú Yên. Nghĩa



quân Tây Sơn phải rút lui nhưng vẫn giữ vững căn cứ Quy Nhơn và vùng đất Quảng Ngãi. Quân chúa Nguyễn tuy chiếm lại được vùng đất phía nam nhưng không đủ sức tiếp tục tấn công, lực lượng lại bị cắt làm hai, không liên lạc được với nhau.

#### **4. TÂY SƠN TẠM HÒA VỚI TRỊNH ĐỂ ĐỐI PHÓ VỚI NGUYỄN**

Những biến động ở Đàng Trong được viên trấn thủ Nghệ An là Bùi Thế Đạt báo về Thăng Long. Vốn nuôi mộng chiếm nốt vùng đất của chúa Nguyễn, chúa Trịnh Sâm mừng rỡ nói: “Họ Nguyễn vốn có thế thù với họ Trịnh. Sở dĩ bấy nay Trịnh phải làm thỉnh, chẳng qua chỉ cốt đợi thời. Bây giờ cơ hội đã đến, Trịnh sao lại chịu bó tay ngồi nhìn để họ Nguyễn ngang nhiên tranh hùng mãi”. Trịnh Sâm bèn cử Hoàng Ngũ Phúc làm thượng tướng quân, đem 3 vạn binh đi trước, còn tự mình cầm đại quân đi sau, đến đóng ở Hà Trung để ứng viện.

Hoàng Ngũ Phúc tuy xuất thân hoạn quan, nhưng là một viên tướng có tài. Ngũ Phúc đã tham gia đắc lực vào việc đánh bại cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu. Lần này xuất quân, Ngũ Phúc lại có những bộ tướng giỏi như Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh.

Hoàng Ngũ Phúc kéo quân vào đất chúa Nguyễn nêu danh nghĩa giúp chúa Nguyễn đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan và dẹp loạn Tây Sơn, ngoài ra không có ý gì khác. Quân chúa Nguyễn phải dồn sức đối phó với Tây Sơn ở mặt nam, nên lực lượng ở phía bắc rất yếu.

Tháng 11-1774, quân Trịnh vượt sông Gianh chiếm đồn Cao Lao (Quảng Bình), rồi tiến quân chiếm luôn Bố Chính, Lưu Đồn, Dinh Trạm và Dinh Cát. Chúa Nguyễn vội triệu Tôn Thất Nghiễm (bấy giờ đang đánh nhau với quân Tây Sơn) về đối phó với Hoàng Ngũ Phúc và cử Nguyễn Cửu Dật thay Nghiễm ở phía nam.

Hoàng Ngũ Phúc tiến quân đến Bồ Đề (huyện Minh Linh) đưa thư khuyên chúa Phúc Thuận đầu hàng. Bị tấn công cả hai mặt, chúa Nguyễn lâm vào tình thế nguy ngập, sai bắt trói Trương Phúc Loan đem nộp cho Hoàng Ngũ Phúc và dâng vàng bạc xin bãi binh, nhưng vẫn bố trí lực lượng chống cự.

Bất được Trương Phúc Loan, quân Trịnh vẫn tiếp tục tiến vào Phú Xuân. Đầu năm 1775, chúa Nguyễn Phúc Thuận phải bỏ Phú



Xuân, đem gia quyến cùng hơn 100 thân binh xuống thuyền ra cửa Tư Dung, rồi đổ bộ vượt đèo Hải Vân chạy vào Quảng Nam. Sau đó Phúc Thuận lại cùng cháu là Nguyễn Ánh vượt biển vào Gia Định. Trước khi đi, Phúc Thuận phong cho hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung.

Quân Tây Sơn lại khởi thế công, chia hai cánh đánh bại quân của Nguyễn Cửu Dật, buộc Dật phải chạy về Trà Sơn. Tiếp đó, Nguyễn Nhạc chia ba cánh quân vây bắt Nguyễn Phúc Dương.

Lại nói về quân Trịnh, bấy giờ đã vượt đèo Hải Vân (3-1775). Quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc, Tập Đình và Lý Tài chỉ huy đón đánh quân Trịnh ở Cẩm Sa. Trận chiến đấu diễn ra quyết liệt, nhưng cuối cùng quân Tây Sơn bị tổn thất nhiều, phải rút về Bến Ván để bảo vệ căn cứ Quy Nhơn và vùng Quảng Ngãi.

Ở phía Nam, tướng của chúa Nguyễn là Tống Phúc Hiệp sau khi chiếm lại được Phú Yên cũng tấn công ra. Tình hình quân Tây Sơn bấy giờ rất bất lợi, bị kẹp giữa hai thế lực thù địch: quân Trịnh ở bắc và quân Nguyễn ở nam. Nhằm vượt qua trận thế nguy hiểm, Nguyễn Nhạc kịp thời thay đổi sách lược, một mặt lo củng cố căn cứ ở miền núi Quy Nhơn, một mặt tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh để tập trung lực lượng tấn công quân Nguyễn.

Tháng 7-1775, Nguyễn Nhạc sai người đem vàng bạc và một bức thư đến doanh trại Hoàng Ngũ Phúc “xin hàng”, xin nộp ba phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tướng tiên phong đi đánh quân Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc vốn biết lực lượng Tây Sơn đang bột phát, thường nói với bộ hạ: “Tây Sơn bây giờ đang như ngọn lửa bốc mạnh. Ta già mất rồi; còn các tướng, ta e không phải là tay đối địch với họ được”.

Nhận được thư của Nhạc, Ngũ Phúc biết đây chỉ là kế hoãn binh, nhưng vì đang mùa hè, quân Trịnh mệt mỏi lại bị chết dịch nhiều, tinh thần binh sĩ rất hoang mang, bất đắc dĩ Ngũ Phúc phải chấp nhận đề nghị của Tây Sơn. Ngũ Phúc bèn sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem ấn và cờ, kiếm phong cho Nguyễn Nhạc làm “Tây Sơn hiệu trưởng tráng tiết tướng quân”.

Tạm yên mặt bắc, Nguyễn Nhạc dồn lực lượng tấn công quân Nguyễn ở phía nam. Bên ngoài, Nguyễn Nhạc giả vờ liên kết với Tống Phúc Hiệp và lập hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương lên làm vua.



Nguyễn Nhạc sai người mang thư vào Phú Yên ngỏ ý xin hàng Tổng Phúc Hiệp. Khi sứ giả của Phúc Hiệp đến Quy Nhơn để xét hư thực, Nhạc đặt hoàng tôn Dương ngồi giữa, còn tự mình thì ngồi ở bên tả. Trước mặt sứ giả, Nhạc tuyên bố: “Năm doanh tướng sĩ từ ngàn dặm làm việc cần vương, thật là đã hết lòng trung nghĩa. Nạn Quốc phó [Trương Phúc Loan] đã trừ xong, chúng ta nên rước Hoàng tôn lên ngôi để yên nghiệp lớn, đó là cái công muôn đời, phải cùng với các tướng sĩ mưu toan”.

Sứ giả Phúc Hiệp hỏi: “Minh công có lòng tôn phù như vậy, danh nghĩa lừng lẫy, ai chẳng nghe theo. Nay quân năm doanh<sup>(\*)</sup> đến thì nên đóng ở đâu?”. Nguyễn Nhạc trầm ngâm một lúc rồi nói: “Việc ấy xin nhờ Điện hạ [Hoàng Tôn Dương] xử trí, thế nào chúng tôi cũng xin tuân theo”. Hoàng Tôn Dương nói: “Các ông tùy tiện mà làm”. Khi sứ giả về, Nhạc lại viết thư giảng hòa với Tổng Phúc Hiệp; Phúc Hiệp tin là thật nên không chú ý phòng bị nữa.

Nguyễn Nhạc nắm ngay sơ hở này, sai Nguyễn Huệ đem đại binh đánh úp Phú Yên. Đây cũng là chiến thắng lớn đầu tiên của Nguyễn Huệ, bấy giờ mới 23 tuổi. Chiếm được Phú Yên, Nguyễn Nhạc cử Lý Tài làm trấn thủ Phú Yên và báo tin cho Hoàng Ngũ Phúc biết và xin phong chức cho Nguyễn Huệ. Ngũ Phúc bèn phong cho Nguyễn Huệ làm Tây Sơn hiệu tiền phong tướng quân<sup>(\*\*)</sup>.

Bấy giờ quân Trịnh đang mắc bệnh dịch, binh sĩ chết đến quá nửa, Hoàng Ngũ Phúc phải rút quân về Phú Xuân, dọc đường Ngũ Phúc bị bệnh chết. Quân Trịnh vừa rút thì ở Quảng Nam, bọn Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân mộ lính đánh lại Tây Sơn. Được sự giúp đỡ của một phú thương người Hoa tên là Tất, Quyền và Xuân chiếm lại được hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn (Quảng Nam). Bấy giờ Quảng Nam đang bị nạn đói lớn, quân của Quyền và Xuân bị thiếu lương lại không được dân ủng hộ, cuối cùng bị quân Tây Sơn đánh tan. Nguyễn Nhạc giao Quảng Nam cho Nguyễn Văn Duệ đóng giữ rồi rút về Quy Nhơn, tiếp tục tiến đánh quân chúa Nguyễn ở phía Nam.

---

(\*) Năm doanh: Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ.

(\*\*) Sau đó, Lý Tài quay ra đầu hàng Tổng Phúc Hiệp. Lý Tài cũng như Tập Đình, đã lần lượt phản lại nghĩa quân Tây Sơn.



Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc sai em là Nguyễn Lữ đem thủy binh vào đánh Gia Định, chiếm được thành Gia Định và các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ; chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy về Bà Rịa.

Một địa chủ ở Mỹ Tho là Đỗ Thành Nhơn<sup>(\*)</sup> tụ tập đảng chúng chừng 3000 người, lập ra quân Đông Sơn, nêu danh nghĩa phò Nguyễn, chọi lại Tây Sơn. Thấy quân cứu viện của chúa Nguyễn từ các ngả kéo về Gia Định, Nguyễn Lữ ra lệnh tịch thu của cải, lương thực của họ Nguyễn rồi rút về Quy Nhơn. Quân chúa Nguyễn chiếm lại được Gia Định, nhưng phải bỏ mất các phủ Diên Khánh, Bình Khang, Bình Thuận.

Tháng 3-1776, Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn vương, xây lại thành Đồ Bàn (kinh đô cũ của Champa), phong cho Nguyễn Huệ làm phụ chính và Nguyễn Lữ làm thiếu phó.<sup>(\*\*)</sup>

Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai người ra Bắc xin Trịnh Sâm cho mình cai quản đất Quảng Nam. Họ Trịnh bấy giờ đã suy yếu lắm nên Trịnh Sâm đành phong cho Nguyễn Nhạc làm Quảng Nam trấn thủ, tước Cung Quốc công.

Ngay sau đó, Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân thủy bộ vào đánh Gia Định lần thứ hai. Quân Lý Tài bị đánh tan, chúa Phúc Dương chạy về Trà Tân (thuộc Định Tường) rồi về Ba Vạc (thuộc Vĩnh Long), còn chúa Nguyễn Phúc Thuần thì chạy về Long Xuyên. Nguyễn Huệ đuổi theo bắt giết được cả Phúc Thuần lẫn Phúc Dương, chỉ còn Nguyễn Ánh (cháu Phúc Thuần) chạy thoát.

Sau khi chiếm Gia Định, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cử các tướng ở lại trấn giữ, rồi lại rút quân về Quy Nhơn. Nhưng cuối năm ấy, Nguyễn Ánh được tầng lớp đại địa chủ ở Gia Định ủng hộ, khởi binh ở Long Xuyên rồi kéo về đánh Sa Đéc, chiếm lại thành Gia Định.

---

(\*) Đỗ Thành Nhơn quê ở Thuận Hóa, theo chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Quảng Nam rồi vượt biển vào Gia Định.

(\*\*) Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương bị Nguyễn Nhạc đem an trí ở chùa Thập Tháp (Bình Định). Đến cuối năm 1776, Phúc Dương được Lý Tài giúp chạy trốn vào Gia Định. Lý Tài lập Phúc Dương làm Tân Chính vương, tôn Nguyễn Phúc Thuần làm Thái thượng hoàng và được chúa Nguyễn phong làm Bảo Gia đại tướng quân.



Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức, đổi thành Đồ Bàn làm Hoàng đế thành, phong cho Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân và Nguyễn Lữ làm tiết chế.

Một lần nữa, Nguyễn Nhạc sai tướng đem thủy binh vào đánh Nguyễn Ánh ở vùng Trấn Biên và Phiên Trấn, nhưng quân Tây Sơn bị thua, phải rút lui. Nguyễn Ánh thừa thế chiếm lại Bình Thuận và uy hiếp phủ Diên Khánh. Thế lực Nguyễn Ánh tạm thời được phục hồi; năm sau, Nguyễn Ánh tự xưng vương. Lực lượng chủ yếu của Nguyễn Ánh bấy giờ là đội quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn; nhưng về sau Đỗ Thành Nhơn lộng quyền, bị Nguyễn Ánh giết chết năm 1782. Cũng từ đó, quân Đông Sơn tan rã, binh lực của Nguyễn Ánh cũng suy yếu hẳn.

Nhân cơ hội, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ tiến đánh Gia Định lần thứ ba (1782). Mấy trăm chiến thuyền Tây Sơn vào cửa Cần Giờ đánh tan quân Nguyễn Ánh ở Ngã Bảy, Ánh phải chạy về Ba Giồng; thành Gia Định lại trở về với Tây Sơn. Tháng 5-1782, đại quân của Nguyễn Huệ truy đuổi Nguyễn Ánh, buộc Ánh phải thoát chạy ra đảo Phú Quốc. Nguyễn Huệ cử các tướng ở lại giữ Gia Định rồi trở về Quy Nhơn. Bốn tháng sau, một tướng của chúa Nguyễn là Chu Văn Tiếp tập hợp binh lính kéo về đánh bại quân đồn trú của Tây Sơn, chiếm lại Gia Định.

Năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại đem quân vào đánh Gia Định lần thứ tư. Quân Chu Văn Tiếp tan vỡ. Nguyễn Ánh lại chạy về Ba Giồng rồi ra đảo Côn Lôn. Phò mã Tây Sơn là Trương Văn Đa đem thủy binh đuổi theo, suýt bắt được, nhưng trời nổi giông bão, Nguyễn Ánh thoát được lại chạy ra Phú Quốc. Nguyễn Huệ cử Trương Văn Đa giữ Gia Định rồi lại mang quân về Quy Nhơn (6).

## **5. ĐÁNH TAN QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM**

Sau nhiều lần thất bại liên tiếp, Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm. Năm 1784, sau khi Nguyễn Ánh cử Chu Văn Tiếp sang Xiêm, vua Xiêm sai Chắt-xi-đa đem thủy binh đến Hà Tiên hộ tống Nguyễn Ánh về Bangkok (kinh đô Xiêm).

Tháng 7 năm ấy, vua Xiêm cử hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20.000 quân và 300 chiến thuyền cùng Nguyễn Ánh và Chu Văn Tiếp đổ bộ lên đất Gia Định. Trước đó, vua Xiêm đã phái



Châu Thủy Biên đem 30.000 bộ binh sang đóng ở Chân Lạp, từ đó tiến xuống phối hợp tấn công quân Tây Sơn ở Gia Định. Như vậy, toàn bộ đạo quân xâm lược của Xiêm là 50.000, chưa kể số quân của Nguyễn Ánh và Chu Văn Tiếp.

Cuối tháng 7-1784, thủy quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, tiến đánh Cần Thơ, chiếm các miền Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc rồi tiến lên Mân Thít (thuộc Vĩnh Long). Tại Mân Thít, quân Tây Sơn chống cự quyết liệt, giết chết Chu Văn Tiếp, nhưng vì lực lượng ít, phải rút lui. Quân Nguyễn Ánh tiến đánh đồn Trà Tân (Định Tường) và Ba Lai (Bến Tre). Quân Tây Sơn do tướng Trương Văn Đa chỉ huy vừa cầm cự vừa rút lui nhưng vẫn giữ vững thành Gia Định và Mỹ Tho.

Quân Xiêm kiêu căng với thắng lợi, mặc sức đốt phá, cướp của giết người rất tàn bạo. Các tướng Xiêm liên tiếp cho thuyền chở vàng bạc, của cải về nước. Nhân dân Gia Định nung nấu căm thù quân Xiêm xâm lược do Nguyễn Ánh đón về.

Được tin quân Xiêm đang hoành hành ở Gia Định, các thủ lĩnh Tây Sơn quyết định tổ chức phản công nhằm đập tan mưu đồ xâm lược của vua Xiêm. Nguyễn Huệ được cử chỉ huy cuộc phản công này.

Khoảng đầu tháng 1-1785, thủy quân Tây Sơn tiến vào đóng ở Mỹ Tho. Bấy giờ quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh đóng dọc theo sông Tiền từ Cù lao Năm Thôn trở lên, bản doanh đặt ở khu vực Trà Tân. Sau khi nắm vững tình hình, Nguyễn Huệ quyết định chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến với địch.

Đoạn sông này dài khoảng 6km, lòng sông rộng, ở giữa có cù lao Thới Sơn. Sau khi bố trí xong, mờ sáng ngày 19-1-1785, Nguyễn Huệ dùng mưu nhử quân địch vào trận địa mai phục. Vốn chủ quan và cậy có ưu thế về quân số, các tướng Xiêm và Nguyễn Ánh huy động toàn thể quân thủy bộ đuổi theo quân Tây Sơn.

Khi quân địch đã lọt vào đoạn sông mai phục, Nguyễn Huệ ra lệnh tấn công bất ngờ và mãnh liệt, đánh tan toàn bộ quân địch. Chiến thuyền địch tan tác hoặc bị đốt cháy, quân Xiêm chỉ còn độ vài ngàn sống sót theo đường bộ vượt qua Chân Lạp trốn về nước. Sử cũ chép: “Người Xiêm La sau trận thua năm Giáp Thìn [1785] ngoài miệng tuy nói khoác nhưng trong bụng thì sợ quân Tây Sơn như cọp”. Một lần nữa, Nguyễn Ánh cùng một nhóm tàn quân tìm đường trốn sang sống lưu vong bên đất Xiêm.



Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lừng lẫy nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chỉ trong một ngày, khoảng 2 vạn quân Tây Sơn đã giao chiến và đánh tan tành hơn 5 vạn quân Xiêm-Nguyễn. Trận thắng đã giải phóng đất Gia Định khỏi ách chiếm đóng của quân Xiêm, đập tan âm mưu can thiệp và xâm lược nước ta của triều đình Xiêm.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút thể hiện tinh thần chiến đấu ngoan cường, mưu trí của quân đội Tây Sơn, được sự tham gia cổ vũ của nhân dân Gia Định dưới sự lãnh đạo tài tình của Nguyễn Huệ. Với chiến thắng này, Nguyễn Huệ hoàn thiện thêm một bước nghệ thuật quân sự của quân đội Tây Sơn.

Chiến thắng quân xâm lược Xiêm đưa phong trào Tây Sơn phát triển lên một trình độ mới: làm chủ toàn bộ Đàng Trong để có điều kiện tiến ra Đàng Ngoài lật đổ tập đoàn thống trị Lê-Trịnh. Cũng từ đây, phong trào Tây Sơn trở thành phong trào quật khởi của cả dân tộc. Tính chất dân tộc của phong trào càng được phát huy rực rỡ trong cuộc đại phá quân xâm lược nhà Thanh, khi Lê Chiêu Thống ở Bắc hà diễn lại màn kịch tương tự (7) (Phụ lục 2).

## 6. LẬT ĐỔ CHÍNH QUYỀN LÊ-TRỊNH

### + Hạ thành Phú Xuân

Sau khi đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm và đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi Gia Định, các thủ lĩnh Tây Sơn tính việc tiêu diệt nốt họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Bấy giờ quân Trịnh đang đóng ở Phú Xuân. Sau khi Hoàng Ngũ Phúc chết dọc đường (1775) thì Bùi Thế Đạt và kế đó là Phạm Ngô Cầu và Hoàng Đình Thế được cử thay Ngũ Phúc chiếm đóng Phú Xuân. Trong việc Phú Xuân, Tây Sơn được sự giúp sức của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Nguyễn Hữu Chỉnh vốn là môn hạ của Hoàng Ngũ Phúc, từng được Ngũ Phúc sai mang ấn kiếm phong chức cho Nguyễn Nhạc năm 1775. Sau khi Ngũ Phúc chết, Nguyễn Hữu Chỉnh trở thành bộ tướng của Hoàng Đình Bảo (con nuôi của Ngũ Phúc) ở Nghệ An. Chỉnh nổi tiếng về thủy chiến, người đương thời gọi Chỉnh là “con điều biển”.



Năm 1782, Hoàng Đình Bảo bị kêu binh giết, Chỉnh đem gia quyến chạy vào hàng quân Tây Sơn. Nắm được tình hình suy đốn của họ Trịnh, Chỉnh khuyên Tây Sơn nên đem gấp quân ra đánh chiếm Phú Xuân.

Tháng 6-1786, Nguyễn Huệ được cử làm tiết chế quân thủy bộ, Nguyễn Hữu Chỉnh làm hữu quân đô đốc và Vũ Văn Nhậm (rể của Nguyễn Nhạc) làm tả quân đô đốc, chia quân theo hai đường thủy bộ, tiến đánh Phú Xuân.

Biết Phạm Ngô Cầu tính nhu nhược lại hay mê tín, nên trước đó Tây Sơn sai một thuật sĩ đem chuyện họa phúc, tướng số mê hoặc Cầu. Cầu mắc mưu, sai xây đàn cúng tế, bắt quân lính phục dịch rất mệt nhọc. Mặt khác, Nguyễn Huệ lại sai Nguyễn Hữu Chỉnh viết thư cho Hoàng Đình Thế (phó tướng của Cầu), lấy tình cũ khuyên Thế ra hàng Tây Sơn, nhưng lại vờ đưa cho Phạm Ngô Cầu. Cầu ngỡ rằng Hoàng Đình Thế đã bí mật liên lạc với Tây Sơn và sắp tâm đầu hàng.

Khi thủy quân Tây Sơn kéo đến trước thành Phú Xuân, Cầu sai Thế ra nghênh chiến. Nhờ nước sông lên cao, thuyền của Tây Sơn tiến sát thành, tung bộ binh giáp chiến. Thế cùng hai con chống cự rất hăng, nhưng khi hết đạn thì Cầu không chịu tiếp tế. Thế uất giận, định quay vào thành giết Cầu, thì đã thấy Cầu kéo cờ trắng xin hàng. Thế đành quay ra cùng hai con dùng đoản đao xông trận, cuối cùng cả ba cha con đều bị giết chết. Phạm Ngô Cầu tự trói mình đầu hàng và bị giải về Quy Nhơn, sau đó bị Nguyễn Nhạc chém đầu.

Hạ xong thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ thúc quân tiến ra chiếm nốt các đồn Cát Doanh, Đông Hải. Các tướng giữ đồn nghe tin Phú Xuân bị hạ, đã chạy trốn từ trước. Thế là chỉ trong mấy ngày cả vùng đất Thuận Hóa từ Phú Xuân đến sông Gianh đều lọt vào tay quân Tây Sơn(8).

### **+ Tiến ra Bắc hà diệt họ Trịnh**

Nắm được tình hình rối loạn ở Bắc hà, Nguyễn Huệ quyết định thừa thắng tiến quân ra Bắc tiêu diệt các tập đoàn thống trị ở Đàng Ngoài, trước hết là họ Trịnh.

Sử cũ chép: trong việc tiến quân ra Bắc hà, Nguyễn Hữu Chỉnh lại khuyên Nguyễn Huệ nên khẩn trương. Trong câu chuyện giữa hai người, Nguyễn Huệ khéo léo thăm dò Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉnh nói:



“Việc binh cốt ở thần tốc, tướng quân mới đánh một trận lấy được Thuận Hóa, uy danh rung động cả Bắc hà. Trong phép dụng binh, một là thời, hai là thế, ba là cơ. Có đủ ba điều kiện ấy thì đánh đâu cũng thắng. Nay ở Bắc hà, tướng thì nhất, quân thì kiêu, ta nên thừa thắng mà đánh lấy..., thời cơ đều thuận lợi không nên bỏ mất”.

Nguyễn Huệ bèn hỏi: “Bắc hà có rất nhiều nhân tài, khinh thế nào được!”. Chỉnh đáp: “Nhân tài ở Bắc hà chỉ có một mình Chỉnh mà thôi. Chỉnh mà đi thì trong nước trống không, tướng quân không nên nghi ngờ nữa”. Huệ cười và nói: “Chẳng đáng ngờ người nào khác, có chăng chỉ đáng ngờ ông”. Chỉnh thất sắc, vội xin lỗi.

Nguyễn Huệ an ủi Chỉnh và nói: “Một nước đã dựng được mấy trăm năm, nay nhất đán đến đánh, người ta sẽ cho quân mình là quân gì?”. Chỉnh nói: “Nay Bắc hà đã có vua lại có chúa, đó là việc đại biến xưa nay chưa từng có. Họ Trịnh tiếng là phụ chính nhưng kỳ thực là hiếp chế vua Lê. Người trong nước đã từ lâu chán ghét họ Trịnh nhưng chưa dám chống lại vì chưa đủ sức đó thôi. Nay tướng quân lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh thì thiên hạ ai là không hưởng ứng. Đây là cơ hội ngàn năm có một”. Nguyễn Huệ lại hỏi: “Ông nói phải lắm, nhưng làm trái mệnh trên hay sao?”. Chỉnh nói: “Sách Xuân Thu có câu: làm trái mệnh là việc nhỏ, lập được công là việc lớn; đã có công thì sao gọi là trái mệnh được! Huống chi tướng ở ngoài, mệnh vua cũng không theo, tướng quân há lại không rõ điều đó hay sao!”.

Nguyễn Huệ cử Nguyễn Lữ ở lại giữ Thuận Hóa và sai người về Quy Nhơn báo cho Nguyễn Nhạc biết rồi tiến quân ra Bắc. Nguyễn Hữu Chỉnh được lệnh chỉ huy tiền quân gồm 400 chiến thuyền, theo đường biển tiến ra trước. Đạo quân này tiến qua Nghệ An, Thanh Hóa không gặp sự kháng cự nào. Ngày 11-7-1786, Chỉnh đến sông Vị Hoàng (Nam Định) thu toàn bộ kho lương (hơn 100 vạn học thóc). Sáu ngày sau, đạo quân chủ lực của Nguyễn Huệ theo hai đường thủy bộ ồ ạt kéo ra, hợp binh với Nguyễn Hữu Chỉnh ở Vị Hoàng rồi đánh bại quân Trịnh ở Sơn Nam.

Nghe tin quân Nguyễn Huệ đang ồ ạt tiến ra, chúa Trịnh Khải sai Trịnh Tự Quyền đem quân chặn đường. Nhưng quân của Quyền chần chừ mãi, đến lúc vừa đi được 30 dặm thì quân Tây Sơn đã làm chủ Vị Hoàng. Trịnh Khải lại sai Quyền đem bộ binh xuống giữ Sơn Nam, hợp sức với quân của trấn thủ Sơn Nam là Đỗ Thế Dân và thủy



binh của Đinh Tích Nhưỡng. Nhưng các cánh quân của chúa Trịnh cử đến đều bị quân của Nguyễn Huệ đánh cho tan tác. Đinh Tích Nhưỡng, Trịnh Tự Quyền và Đỗ Thế Dân lần lượt chạy trốn.

Sau trận thắng ở Sơn Nam, quân Tây Sơn kéo thẳng đến Phố Hiến rồi tiến về Thăng Long. Trên đường tiến quân, Nguyễn Huệ phát hịch “phù Lê diệt Trịnh” để phân hóa đối phương và kêu gọi nhân dân nổi dậy hưởng ứng<sup>(\*)</sup>. Chúa Trịnh Khải vội gọi viên tướng già Hoàng Phùng Cơ đang ở Sơn Tây về giữ Thăng Long. Phùng Cơ đem bộ binh đến đóng ở hồ Vạn Xuân (Thanh Trì, Hà Đông) và thủy binh đóng ở sông Thúy Ái (đều thuộc Thanh Trì, Hà Đông).

Trước sự tấn công ồ ạt của quân Tây Sơn, cả hai đạo quân của Hoàng Phùng Cơ đều bị đánh tan. Trịnh Khải phải tự mình chỉ huy ưu binh [kiêu binh] ra đối phó, nhưng quân Tây Sơn dùng ống phun lửa tấn công, quân Trịnh bỏ chạy tán loạn. Trịnh Khải chạy trốn lên mạn Sơn Tây, khi đến làng Hạ Lôi (Yên Lãng) thì bị người địa phương bắt nộp cho quân Tây Sơn.

Ngày 21-7-1786, Nguyễn Huệ kéo đại quân vào thành Thăng Long. Chỉ trong khoảng một tháng, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh bại quân Trịnh, lật đổ chính quyền họ Trịnh tồn tại trên 200 năm, thực sự làm chủ Bắc hà.

Giữ đúng sách lược “phù Lê diệt Trịnh”, Nguyễn Huệ quyết định trao trả quyền hành ở Đàng Ngoài cho vua Lê. Vua Lê phong cho Nguyễn Huệ tước Uy quốc công, gả công chúa Ngọc Hân cho Huệ và cắt đất Nghệ An nhường cho Tây Sơn làm lễ khao quân.

Được tin thắng trận, đầu tháng 9, Nguyễn Nhạc vội ra Thăng Long xem xét tình hình. Ở Thăng Long được 10 ngày, anh em Tây Sơn bí mật rút quân về Nam, bỏ lại Nguyễn Hữu Chỉnh vì biết Chỉnh giáo quyết, không muốn cho về theo; khi Chỉnh biết tin thì quân Tây Sơn đã đi xa. Chỉnh tự biết mình không thể ở lại Bắc hà nếu không có sự che chở của Tây Sơn, vội đáp thuyền đuổi theo đến Nghệ An

(\*) Nội dung bài hịch có đoạn:

*“Vả bấy nay thần ninh chúa hôn, mở bình trị lòng người hân muốn;  
Lại gặp hội binh kêu dân oán, sửa mối giềng tài cả phải ra tay;  
Chước vạn toàn đã tạc đá Hoành Sơn  
Binh tức khắc lại dương buồm Bắc hải...”*



thì gặp Nguyễn Huệ đang đóng quân nghỉ ngơi tại đây. Nguyễn Huệ giao cho Nguyễn Văn Duệ làm trấn thủ Nghệ An, Vũ Văn Nhậm đóng ở Động Hải [Đồng Hới] và cho Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại Nghệ An giúp Nguyễn Văn Duệ.

Trước khi về Quy Nhơn, Nguyễn Huệ ngầm sai Vũ Văn Nhậm theo dõi, dò xét hành động của Chỉnh. Huệ nói: “Chỉnh là kẻ vong mạng, bí thế nó mới về với ta. Nó quý quyết lắm, không thể tin được. Người Bắc căm giận nó lắm. Ta muốn bỏ nó cho họ giết đi nên lúc vô Nam ta không cho nó biết. Chẳng ngờ nó lại trốn chết theo ta về tận đây, kể về tình nghĩa không lẽ không dung. Giờ ta cho nó ở lại Nghệ An là quê hương của nó. Các người phải hợp lòng hợp sức phòng giữ cho cẩn thận. Hễ nó muốn gì và lòng người yêu ghét ra sao, các người phải dò xét cho kỹ. Thấy có việc gì khác phải lập tức mật báo cho ta biết”.

#### **+ Nguyễn Hữu Chỉnh mưu phản và bị giết**

Quả nhiên sau khi anh em Tây Sơn rút về Nam, Nguyễn Hữu Chỉnh ra sức xây dựng thế lực riêng. Việc anh em Tây Sơn bất hòa càng thúc giục Chỉnh mưu đồ việc phản bội.

Sau khi ở Thăng Long về, Nhạc phong cho Huệ là Bắc Bình vương, cai quản vùng đất từ đèo Hải Vân đến Nghệ An. Nguyễn Lữ được phong làm Đông Định vương, coi đất Gia Định. Còn Nhạc tự xưng Trung ương Hoàng đế, đóng đô ở Quy Nhơn.

Đến đây, giữa Huệ và Nhạc nảy sinh mâu thuẫn và xung đột. Huệ kéo quân vào vây hãm thành Quy Nhơn trong ba tháng. Cuối cùng hai anh em giảng hòa, phân chia lại đất Quảng Nam, lấy Bến Ván làm ranh giới. Mâu thuẫn nội bộ và cuộc xung đột vũ trang này làm cho lực lượng Tây Sơn bị thương tổn, tạo thời cơ cho những thế lực đối địch nổi dậy hoạt động.

Ở Bắc hà, tình hình lại lộn xộn hơn. Lê Chiêu Thống nhu nhược, quan lại phần nhiều thuộc phe cánh của họ Trịnh, còn dân chúng thì chán ghét triều đình vua Lê thối nát. Khi Tây Sơn rút khỏi Bắc hà, phe cánh họ Trịnh và các hào mục nổi lên tứ tung, chia bè phái đánh nhau kịch liệt, phái ủng hộ Trịnh Lễ, phái ủng hộ Trịnh Bồng. Cuối cùng, phe phái Trịnh Bồng thắng thế, kéo vào Thăng Long uy hiếp vua Lê, mưu đồ lập lại phủ chúa như cũ. Lê Chiêu Thống viết thư vào Nghệ An gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ra giúp.



Chỉnh bèn để tay chân của mình ở lại Nghệ An với Nguyễn Văn Duệ rồi mang quân ra Bắc, liên tiếp đánh bại các phe cánh của họ Trịnh. Sau đó, Chỉnh trở về đóng ở phủ chúa, tự ý giải quyết mọi việc không cần đến vua Lê. Đã có lần Chiêu Thống định lập mưu ám hại Chỉnh, nhưng lại không dám quyết.

Ý định phản lại Tây Sơn của Nguyễn Hữu Chỉnh đã rõ rệt. Nắm được tình hình xung đột giữa anh em Tây Sơn đang lúc kịch liệt, Chỉnh tìm cách cấu kết với Nguyễn Văn Duệ chiếm Nghệ An. Nhưng âm mưu này bị Vũ Văn Nhậm dò biết và báo về cho Nguyễn Huệ. Bấy giờ Huệ đang vây thành Quy Nhơn, sai Vũ Văn Nhậm ra Nghệ An bắt Nguyễn Văn Duệ, nhưng Duệ biết trước đã trốn theo đường núi, chạy về Quy Nhơn với Nguyễn Nhạc (Duệ vốn là tướng cũ của Nhạc). Việc cấu kết với Duệ không thành, nhưng Chỉnh vẫn muốn nhân khi anh em Tây Sơn đang đánh nhau mà xúc tiến việc chiếm Nghệ An, hòng diễn lại tình trạng phân liệt thời Trịnh-Nguyễn. Câu thơ sau đây của Chỉnh thể hiện rõ mưu đồ đó:

*“Đường trời mở rộng thênh thênh  
Ta đây cũng một triều đình kém ai...”*

Nguyễn Hữu Chỉnh bèn cử Trần Công Sán (vốn là thầy học cũ) cầm đầu một sứ bộ vào Phú Xuân, mượn lời Chiêu Thống đòi đất Nghệ An.

Trước khi lên đường, Sán khuyên Chỉnh nên lo chuẩn bị đề phòng, kẻo thế nào quân Tây Sơn cũng lại kéo ra. Chỉnh nói: “Xin tiên sinh cứ đi, đừng lo ngại. Lời lẽ tiên sinh ai mà chẳng chuyển. Bằng không xong việc thì các thuật dùng binh của tiểu sinh đây tưởng chưa mấy kẻ đã ăn đứt. Vạn nhất có biến thì tiểu sinh lại há không làm được một phen sấm vang chớp búa, biển lệch núi nghiêng hay sao? Nguyễn Huệ dẫu kiệt hiệt đến đâu cũng chưa dễ giở được thủ đoạn gì. Tiên sinh không cần phải căn dặn kỹ quá !”.

Trần Công Sán vào đến Phú Xuân đưa thư cho Nguyễn Huệ. Huệ giận lắm, biết là do Nguyễn Hữu Chỉnh chủ mưu, ra lệnh hạ ngục bọn Sán, sau đó sai người dẫn về theo đường biển, rồi ngầm đục thuyền chìm chết ở cửa biển Đan Nhai (Nghệ-Tĩnh).

Ít lâu sau, khi anh em Tây Sơn đã giảng hòa với nhau, việc đầu tiên của Nguyễn Huệ là trừ diệt Nguyễn Hữu Chỉnh đang lộng hành



ở Bắc hà. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân đem quân ra Nghệ An phối hợp với Vũ Văn Nhậm và cử Nhậm chỉ huy quân thủy bộ kéo ra Bắc giết Chỉnh.

Quân của Nhậm ra đến Thanh Hóa thì bộ hạ của Nhậm là Lê Duật bỏ chạy; sau đó Duật bị quân của Ngô Văn Sở đón đánh và giết chết. Được tin Vũ Văn Nhậm kéo quân ra, Nguyễn Hữu Chỉnh sai Nguyễn Như Thái và Ninh Tồn vào Thanh Hóa đón đánh. Quân của Thái vừa đến vùng Nam Định thì được tin Duật đã bị giết. Thái bàn với Tồn nên tranh thủ chiếm lấy núi Tam Điệp (giáp giới Ninh Bình, Thanh Hóa), lợi dụng cao điểm mà chế ngự quân Tây Sơn. Nhưng cánh quân Tây Sơn do Phan Văn Lân chỉ huy đã vượt qua núi Tam Điệp khi quân của Thái chưa kịp đến. Sau một trận kịch chiến, Thái bị quân Tây Sơn bắn chết; Ninh Tồn hoảng sợ bỏ chạy thoát thân.

Tin thất bại liên tiếp báo về làm cho triều đình Chiêu Thống hoang mang cực độ. Nguyễn Hữu Chỉnh cùng con là Nguyễn Hữu Du mang đại quân ra chống cự. Trước khi đi, Chỉnh còn nói cứng với Chiêu Thống: “Vũ Văn Nhậm không phải là địch thủ của thần. Thần chỉ đi đốc chiến, còn bắt Vũ Văn Nhậm, thần chỉ sai một tỳ tướng cũng đủ rồi”. Nhưng quân Tây Sơn đã ồ ạt kéo tới, bắn như mưa vào đám quân của Hữu Du đang chụm lại đốt lửa sưởi ở trong lũy đất. Quân của Du bị trúng đạn chết rất nhiều, số còn lại bỏ chạy tán loạn. Cha con Nguyễn Hữu Chỉnh vội vã thu tàn quân chạy về Thăng Long.

Chiêu Thống cùng bọn Nguyễn Hữu Chỉnh vượt sông Hồng, chạy sang Kinh Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang). Giữa đường, quân lính bỏ trốn gần hết, chỉ còn lại 430 người và 60 cỗ ngựa. Chỉnh mang tàn binh vượt sông Như Nguyệt (sông Cầu), nhưng vừa đến vùng núi huyện Việt Yên (Bắc Giang) thì bị quân Tây Sơn bao vây. Hữu Du bị bắt và chém đầu, Hữu Chỉnh phi ngựa chạy trốn. Khi chạy đến Mục Sơn (Yên Thế, Bắc Giang) thì ngựa bị thương; Chỉnh bị bắt bỏ cũi khiêng về Thăng Long, Nhậm kể tội rồi sai xé xác.

Vốn là một võ tướng có tài, sống vào thời kỳ vua Lê chúa Trịnh thối nát cực độ, nội bộ giai cấp thống trị phân hóa sâu sắc, Nguyễn Hữu Chỉnh không theo Lê, cũng không theo Trịnh mà chạy sang hàng ngũ Tây Sơn. Sự tính toán của Chỉnh một mặt phản ánh tính chất cơ hội của một kẻ hoạt đầu thời loạn, nhưng khách quan mà xét, đó là hành động tích cực trong cả cuộc đời của Chỉnh. Sống trong khí thế



của phong trào nông dân, lại chịu sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, Chỉnh đã có những đóng góp nhất định trong buổi đầu quân Tây Sơn kéo ra Bắc hà. Nhưng dần dần, gặp hoàn cảnh, Chỉnh lộ rõ bản chất cơ hội, gian hùng, tự mình ly khai rồi đối lập với phong trào Tây Sơn, kết thúc nhục nhã cuộc đời “con điều biển”.

### **+ Nguyễn Huệ thu phục Bắc hà**

#### **Bè lũ Lê Chiêu Thống tìm đường bán nước**

Vũ Văn Nhậm vốn là tướng của chúa Nguyễn, bị quân Tây Sơn bắt được năm 1786 ở Gia Định. Nhậm xin hàng và được Nguyễn Nhạc miễn tước, gả con gái và phong chức tước. Khi Nguyễn Huệ đánh Phú Xuân, Nhậm được Nguyễn Nhạc cử đi theo; sau đó Nhậm theo luôn Nguyễn Huệ ra Bắc và được Huệ cho ở lại cùng với Nguyễn Văn Duệ giữ đất Nghệ An.

Trong cuộc xung đột giữa Nhạc và Huệ, tuy bề ngoài Nhậm tỏ vẻ trung lập, nhưng trong lòng vẫn nuôi một mưu đồ. Sau khi diệt xong Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ văn Nhậm thấy đã đến lúc thực hiện mưu đồ đó: gây dựng riêng cho mình một giang sơn ! Càng ngày Nhậm càng hống hách với kẻ dưới quyền, tự ý lập Lê Duy Cẩn làm giám quốc, thực tế chỉ là bù nhìn. Ý đồ đen tối của Nhậm không lọt qua mắt của Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân, những tướng tin cậy của Nguyễn Huệ(9).

Ngô Văn Sở dò ý Nhậm: “Tôi xem mặt mũi Sùng Nhượng công (tức Lê Duy Cẩn) như thế thì sai khiến được ai. Từ xưa đến nay, thiên hạ không phải là vật riêng của nhà nào. Nếu có thể lấy được thì nên lấy đi, cần gì phải mượn một anh bơ vơ trông nom việc nước để làm bù nhìn”. Nhậm nói: “Lòng người Bắc hà còn nhớ nhà Lê, không thể không tạm theo nguyện vọng của mọi người. Các ông chỉ cần biết đánh khỏe mà thôi, còn việc đó tôi đã có chủ ý”. Ngô Văn Sở im lặng, sau đó nói với Phan Văn Lân: “Tiết chế (tức Nhậm - được Nguyễn Huệ cho giữ chức tiết chế khi ra diệt Chỉnh) khinh người quá lắm. Hắn có tài đức gì mà dám coi ta như bọn lính. Xem từ khi vào thành đến giờ, hắn đã làm được những việc gì? Hắn bắt dân đào hào đắp lũy và phò Lê Duy Cẩn làm giám quốc, đều là sắp sẵn cái mưu làm phản để tranh giành với ta. Hắn không biết lấy giặc Chỉnh làm gương, lại còn định bắt chước, thì cho hắn theo Chỉnh để răn kẻ khác”. Sau đó Ngô Văn Sở gửi mật thư kể hết hành vi của Nhậm cho Nguyễn Huệ biết.



Được thư của Ngô Văn Sở, Nguyễn Huệ vội vàng đem quân đi gấp ngày đêm ra đến Thăng Long giữa canh tư, vào thẳng dinh của Vũ Văn Nhậm, sai võ sĩ giết chết ngay tại chỗ (5-1788). Sau đó, Nguyễn Huệ cử Ngô Văn Sở lên thay Nhậm và vẫn để Lê Duy Cẩn làm giám quốc, nhưng thực ra chỉ là “viên đề lại trông coi việc nước” như người ta thường nói.

Nhiều quan lại, sĩ phu tiến bộ ở Bắc hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn v.v... được Nguyễn Huệ trọng dụng, phong cho chức tước mới. Sau khi giao công việc cho Ngô Văn Sở ở Bắc hà, Nguyễn Huệ lại rút quân về Phú Xuân. Từ đó, Bắc hà được sáp nhập hẳn vào vùng đất cai quản của Nguyễn Huệ.

Trước đây, khi Vũ Văn Nhậm ra chiếm Thăng Long, bè lũ Lê Chiêu Thống trốn sang Kinh Bắc, định nương nhờ trấn thủ Nguyễn Cảnh Thước, nhưng bị Thước “đóng cửa thành, cáo bệnh không ra đón tiếp”, lại còn tung thủ hạ chặn đường cướp bóc những kẻ đi theo vua, đuổi theo tước áo bào của vua, “vua rơi nước mắt phải cởi áo trao cho chúng”.

Sau khi Chỉnh bị bắt, Chiêu Thống tìm đến sống nhờ bọn thổ hào đang chiêu mộ “quân cần vương” ở vùng Hải Dương. Nhưng quân Tây Sơn do Ngô Văn Sở chỉ huy đã đánh tan những đám quân “cần vương” yếu ớt này. Lê Chiêu Thống lại trốn chạy vào Sơn Nam, Thanh Hóa, rồi lại trở ra Kinh Bắc ẩn náu ở vùng Từ Sơn, Phượng Nhãn.

Trong bước đường cùng, Chiêu Thống sai bọn Lê Duy Đản và Trần Danh Án sang cầu cứu nhà Thanh, mưu đồ dựa vào quân cướp nước để bảo vệ quyền lợi của một dòng họ đã mục ruỗng đến tận độ. Trước đó, khi rời khỏi thành Thăng Long, Chiêu Thống đã sai bọn Lê Quynh đưa mẹ và con lên Cao Bằng rồi vượt biên giới trốn sang Quảng Tây cầu xin quan lại nhà Thanh che chở.

\*

\* \*

Sau 17 năm (1771-1788) kể từ ngày bùng lên ở Quy Nhơn, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã nhanh chóng tiêu diệt các thế lực thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê chia cắt đất nước gây nội chiến tương tàn, thủ tiêu những trở ngại căn bản trên con đường khôi phục quốc gia thống nhất.



Để có một sự nhìn nhận gần với sự thật hơn về vấn đề chia cắt và khôi phục thống nhất đất nước trước và sau phong trào Tây Sơn, có lẽ cần điểm qua tình hình xã hội Việt Nam ở các thế kỷ XVII-XVIII.

Trải hơn 200 năm, dưới sự thống trị của nhà Mạc rồi Trịnh Nguyễn phân tranh, dân tộc Việt Nam phải sống một thời gian dài trong cảnh phân chia và chiến tranh tàn khốc. Thời Nam-Bắc triều, suốt một vùng Thanh Hóa, Nghệ-Tĩnh và bắc Bình-Trị-Thiên luôn là chiến trường, làng xóm mùa màng bị tàn phá nặng nề, nhân dân cơ cực, điêu linh. Chiến tranh Trịnh-Nguyễn càng tăng thêm những thảm họa đó, lãnh thổ thống nhất càng bị phá vỡ nghiêm trọng.

Giới hạn sông Gianh được dựng lên một cách giả tạo cản trở mọi hoạt động giao lưu kinh tế đang đòi hỏi được xúc tiến mạnh mẽ. Đàng Ngoài có nhiều mỏ đồng, hàng năm bán cho thuyền buôn nước ngoài, trong khi ở Đàng Trong phải mua đồng của Nhật Bản, Hà Lan. Nhiều sản phẩm dồi dào của Đàng Trong như hạt tiêu, đường, vàng, nhất là lúa gạo không có điều kiện trao đổi với Đàng Ngoài, rút cục làm lợi cho thương nhân ngoại quốc. Những hoạt động trao đổi lén lút giữa thương nhân và nhân dân hai miền phản ánh nhu cầu giao lưu cấp thiết trong phạm vi toàn quốc.

Thực tế đau xót và căm hờn nung nấu ý chí các tầng lớp bị trị đánh đổ các thủ phạm của phân tranh để dập tắt binh lửa, gồm giang sơn về một mối, để lưu thông được dễ dàng, để thành quả lao động khỏi bị phá hoại. Đó là một yêu cầu khách quan cấp thiết của xã hội Việt Nam ở nửa cuối thế kỷ XVIII, cũng là sứ mạng lịch sử đặt ra cho phong trào Tây Sơn. Nguyễn Huệ, lãnh tụ tiêu biểu của phong trào, đã ý thức sâu sắc nhiệm vụ trọng đại đó.

Thắng lợi của phong trào Tây Sơn quét đổ các chính quyền thối nát Nguyễn-Trịnh-Lê đã giải quyết được một trở ngại lớn trên con đường phát triển của xã hội, thực hiện xuất sắc một sứ mạng lịch sử. Tuy trên thực tế, phong trào Tây Sơn chưa lúc nào nắm chắc được toàn bộ đất nước, nhưng hoạt động của nghĩa quân có tác động sâu sắc suốt từ Nam chí Bắc, thể hiện rõ nét vai trò đảm đương vận mệnh dân tộc trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Trong lúc đó, Nguyễn Ánh sống sót trước cơn bão táp của nhân dân, ra sức tập hợp những lực lượng thù địch với quần chúng, tiến hành cuộc chiến tranh điên cuồng chống lại những thành quả đấu tranh của cả dân tộc.



Nhằm cứu vãn quyền lợi của một dòng họ đã hết vai trò lịch sử, Nguyễn Ánh mang quân Xiêm về dày xéo đất nước, tàn hại nhân dân miền Gia Định. Với thất bại nhục nhã của quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Ánh quay sang cầu cứu thực dân Pháp, ký hiệp ước Versailles, mưu toan cắt đất đai và bán rẻ chủ quyền thiêng liêng của dân tộc cho tư bản Pháp, dẫn sâu hơn nữa vào sai lầm và tội lỗi đối với Tổ quốc.

Thậm chí sau đó, giữa lúc quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta, Nguyễn Ánh còn sai tướng mang thư và 50 vạn cân gạo dâng cho nhà Thanh, hòng góp phần làm thất bại cuộc kháng chiến của nhân dân.

Rõ ràng là vận mệnh dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XVIII bị đe dọa từ nhiều phía: cả bên trong lẫn bên ngoài, cả phía Bắc lẫn phía Nam, kể cả thực dân tư bản phương Tây đang rình chờ cơ hội. Chính là phong trào Tây Sơn đã dập tắt được mọi nguy cơ đó, phá tan các cuộc ngoại xâm ở Bắc và ở Nam, bảo vệ độc lập dân tộc.

Vậy thì, một khi giải quyết được tình trạng chia cắt Đảng Trong, Đảng Ngoài do các tập đoàn Trịnh, Nguyễn gây ra hàng thế kỷ và bảo vệ xuất sắc nền độc lập dân tộc trước mọi nguy cơ ngoại xâm, phong trào Tây Sơn đã tạo được những điều kiện cơ bản cho công cuộc khôi phục thống nhất đất nước. Gọi là “cơ bản”, vì công việc chưa được thực hiện hoàn chỉnh, nhưng những nhiệm vụ bức xúc nhất mà lịch sử đề ra thì phong trào đã hoàn thành. Gọi là “cơ bản” tức là thừa nhận tình trạng chưa trọn vẹn, nhưng không có nghĩa là “chỉ mới bước đầu rồi bỏ dở” hoặc chỉ đơn giản là “dọn đường” cho việc khôi phục thống nhất, như nhận định của một số tác giả (10).

Tiếc rằng những hạn chế rất quan trọng về phía Tây Sơn (sự bất hòa giữa anh em Tây Sơn, tiếp đến cái chết đột ngột của Quang Trung rồi sự suy thoái nhanh chóng của triều đình Cảnh Thịnh...) làm cho những điều kiện cơ bản nói trên không tiếp tục phát huy được tác dụng để củng cố sự nghiệp thống nhất đất nước trên một nền tảng kinh tế-xã hội thực sự vững chắc.

\*

\* \*

Xuất phát từ cuộc đấu tranh chống áp bức cường quyền, từ sau chiến thắng 50.000 quân xâm lược Xiêm đầu năm 1785, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã bước đầu mang thêm những nhân tố của một phong trào cứu quốc, do vậy thêm khả năng đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp xã hội chống mọi bè lũ bán nước và cướp nước. Những nhân tố dân tộc đó sẽ được phát huy rực rỡ với cuộc đại phá ngót 30 vạn quân Thanh.

•••••



## CHÚ THÍCH (Chương 1)

### (1) TRƯỞNG PHÚC LOAN

Theo “di chiếu” thì Nguyễn Phúc Luân được nối ngôi. Nhưng Trương Phúc Loan thấy Phúc Luân là người đã lớn tuổi, thông minh và quả quyết, sợ không điều khiển được, nên mạo chiếu bỏ ông vào ngục và đổi tờ di chiếu, lập người con thứ 16 của chúa Nguyễn Phúc Khoát là Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi (vì Loan là anh em họ của mẹ Thuần).

Ngày 20-2 năm Ất Dậu (1765), Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát qua đời, trước đó đã có di chúc truyền ngôi chúa cho Chương Vũ (tức Nguyễn Phúc Cồn, con trai thứ hai của Phúc Khoát và là thân phụ của vua Gia Long sau này), vì trưởng tử Chương và kế tử Hạo đều chết trẻ. Nhưng viên thái giám (không rõ tên) cùng Trương Phúc Loan âm mưu đổi di chúc mà lập Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi lên làm vị chúa thứ 9 (Tham khảo Lê Nguyễn Lưu - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Theo thương gia người Pháp Pierre Poivre có mặt tại Đàng Trong bấy giờ: “Vị quyền thần này mỗi năm có thể thu lợi được bốn, năm vạn quan về việc kiểm soát tàu bè... Ông ta giàu đến nỗi sau một vụ nước lụt, vàng của ông đựng trong hòm đem phơi khắp cả sân mới hết. Bản thân Pierre Poivre cũng đã bị Trương Phúc Loan quyt một số tiền khá lớn (Phan Thuận An - *Mâu thuẫn xã hội ở Thuận Hóa - Phú Xuân trước năm 1786 - Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

### (2) THỰC TRẠNG XÃ HỘI ĐÀNG TRONG

+ Tờ sớ của Nguyễn Cư Trinh: Năm 1750, Nguyễn Cư Trinh được bổ làm tuần phủ Quảng Ngãi; một năm sau (1751), ông dâng sớ tâu về “tình trạng tật khổ của dân gian”: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ân huệ mà cố kết lòng dân, đến khi có việc thì nương tựa vào đâu? Trộm nghĩ thói tệ chất chứa trong dân gian đã nhiều, nếu cứ thủ thường theo cũ, không tùy thời thêm bớt, lập ra kỷ cương, thì một ấp cũng chẳng làm được, huống là một nước. Nay có ba việc sinh tệ cho dân là nuôi lính,



nuôi voi và nộp tiền án, ngoài ra còn nhiều việc những phí không kể xiết được” (*Thực lục tiền biên*).

+ Nhận định của GS. Phan Huy Lê: “Nước Đại Việt sau thời kỳ phục hưng dân tộc thành công lập nên kỷ nguyên văn minh Đại Việt thời Lý, Trần, Lê sơ, từ thế kỷ XVI bị phân liệt với những cuộc nội chiến kéo dài giữa Lê-Mạc rồi Trịnh-Nguyễn. Đất nước vẫn tiếp tục phát triển với những thành tựu khai hoang ở Đàng Trong, những bước phát triển của kinh tế hàng hóa và hưng thịnh của đô thị thế kỷ XVII, nhưng tình trạng phân liệt và nội chiến cũng gây ra không ít hậu quả nặng nề cho đời sống của nhân dân. Từ khoảng giữa thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến suy đồi bộc lộ những mâu thuẫn xã hội gay gắt và từ đó bùng lên ngọn lửa chiến tranh nông dân mà đỉnh phát triển cao nhất là phong trào Tây Sơn” (Tác động và ảnh hưởng của Phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Theo nhà nghiên cứu Phan Thuận An, “có thể nói hơn 200 năm từ thời chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) là thời kỳ các chúa Nguyễn gây dựng được một thế lực vững mạnh ở Đàng Trong và tạo ra được bộ mặt xã hội tương đối ổn định, ít nhất là ở Phú Xuân. Nhưng trật tự của xã hội được tổ chức theo kiểu Nho giáo ấy đã bị xáo trộn, chao đảo ngay sau cái chết của chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1765. Từ đó, ngôi nhà của các chúa Nguyễn như bị đột từ trên nóc đột xuống và mỗi một bất đầu găm nhăm từ trong ra ngoài...”

“Ngay từ khi mới vào trấn thủ Thuận Hóa, các chúa Nguyễn đã cố gắng xây dựng một thế lực đủ mạnh để thực hiện chủ trương diệt Trịnh phù Lê. Nhưng sau khi cuộc nội chiến Trịnh-Nguyễn phân tranh kéo dài bất phân thắng bại, các chúa Nguyễn có tham vọng thiết lập ở Đàng Trong một chính quyền biệt lập để hùng cứ một phương. Đến giữa thế kỷ XVIII, tham vọng đó đã được bộc lộ rõ hơn qua sự kiện chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương ở Phú Xuân, kiến thiết Thủ phủ ở đây thành ra một Đô thành tráng lệ, tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương, thay đổi phong tục tập quán và y phục của nhân dân cho khác với Đàng Ngoài...”.

“Theo con số thống kê của Lê Quý Đôn, thì vào năm 1776 ở Thuận Hóa... mỗi dẫu người có đến hơn 1,2 mẫu đất đang canh tác trồng trọt. Như vậy, đáng lẽ lúa gạo phải dư thừa trên thị trường,



nhưng cũng theo Lê Quý Đôn, “giá gạo đã thật đắt mà giá ruộng cũng lên cao. Nhân dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang vì việc cầm ruộng và chuộc ruộng rồi sinh ra những việc kiện thưa mãi mãi...” (Mâu thuẫn xã hội ở Thuận Hóa - Phú Xuân trước năm 1786 - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

“Nhân dân Thuận Hóa - Phú Xuân lâm vào tình trạng khan hiếm lương thực, thực phẩm rất trầm trọng:

*Cơ hàn cực nổi muôn dân  
Gạo mua bạc nén cá cân tiền đồng  
Một ngày ví bằng ba đồng  
Muôn ngàn cũng hết, tay không thế nào  
Gạo ăn cũng ví trời cao  
Một tiền một cáp gạo sao cho đầy  
Nghĩ nào ăn đặng nuốt cay  
Năm tiền chưa đặng đơm đầy bát cơm...  
Đoái trông thiên hạ mười phần  
Cơ hàn hết chín giàu ăn mấy người...*

(Hoàng Quang - “Hoài Nam khúc”)

(Mâu thuẫn xã hội ở Thuận Hóa - Phú Xuân trước năm 1786 - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

### (3) TÂY SƠN THƯỢNG ĐẠO

Tây Sơn ở thế kỷ XVIII bao gồm cả phần đất phía đông và phía tây đèo An Khê (còn gọi là Đèo Mang, tiếng Bana có nghĩa là “cổng” hay “cửa”). Vùng đất phía tây rộng lớn, rừng rậm núi cao hiểm trở được gọi là Tây Sơn Thượng đạo (TSTD), bao gồm phần lớn diện tích 3 huyện An Khê, K’Bang và Konchoro của tỉnh Gia Lai ngày nay. Căn cứ TSTD rộng khoảng 35km và dài khoảng 50km. Từ Quy Nhơn lên TSTD chỉ có một con đường duy nhất.

Theo lời kể của các cụ Huỳnh Ngọc Chương và Bùi Meo (tổ tiên đã lập nghiệp tại An Khê được 6 đời), tại An Khê có 13 di tích về phong trào Tây Sơn: 1. “An Khê đình” và “An Khê trường”, đến nay nhân dân vẫn tới đây tế lễ Tây Sơn tam kiệt vào ngày 9 và 10-2 âm lịch; 2. Cách “An Khê trường” khoảng 300m là một bãi đất cao có



tên “Gò Chợ” với ngọn núi Mồ O ở phía trước là nơi dựng chòi canh.; 3. Dấu vết thành đất hình 7 cạnh ở thôn An Lũy, tường thành dày 3m, chu vi ngót 2.000m; 4. Khu vườn cam ở xã Vĩnh Kim, khoảng 10 ha, hiện còn nhiều cây cam cổ thụ, có gốc to người ôm không hết; 5. Cánh đồng Cô Hầu (ở xã Tú An ) là vợ lẽ Nguyễn Nhạc, con gái một tộc trưởng người Bana chỉ huy nghĩa quân khai phá sản xuất lương thực; 6. Hòn Mộ Điều, có vọng gác theo dõi kẻ địch và thú dữ phá hoại cây trồng, về sau đổi tên là hòn Hoàng Đế; 6. Chân đèo An Khê có “hòn Yến”, “hòn Lãnh Lương” (nơi phát lương và khao quân) v.v...(Tham khảo: Anh Minh - Cần khôi phục lại Tây Sơn Thượng Đạo - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 100, tháng 9-2001, tr.25).

### THIÊN THAI TỰ (THIÊN TÔN TỰ)

Ở thôn Hòa Lạc, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn ngày nay, có lịch sử lâu đời ngót 8 thế kỷ qua... Ngôi chùa tuy âm thầm, tĩnh lặng, nhưng từng là một trung tâm đào tạo võ nghệ lớn trong vùng. Các trường lớp dạy võ của Thiên Thai Tự mở được khoảng 5 năm thì phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn bùng nổ... Nhiều môn sinh của chùa này về sau trở thành danh tướng trụ cột của nhà Tây Sơn: Võ Văn Dũng, Võ Đình Tú, Lê Văn Hưng, Phan Văn Lân... (Nguyễn Xuân Nhân - Các ngôi sao Tây Sơn - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.13).

### (4) QUÊ HƯƠNG VÀ TỔ TIÊN ANH EM TÂY SƠN

+ Theo Tây Sơn thủy mật khảo: “Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ trước là người xã Thái Lão thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông tổ hai người vào năm Thịnh Đức vua Thần Tông nhà Lê bị quân chúa Nguyễn bắt được đưa về an trí ở ấp Nhất, xã Tây Sơn thuộc Quy Nhơn. Thân sinh của hai người là Phúc lại dời về ấp Kiên Thành, sinh được ba con trai Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Nguyễn Văn Nhạc làm nghề buôn bán trâu không...”.

+ Theo Thông báo của Bảo tàng Quang Trung ở Bình Định: qua hai đợt khảo sát các năm 1990 và 1999, đã phát hiện khu lăng mộ và đền thờ ông bà Hồ Phi Phúc (song thân của anh em Tây Sơn) ở xã Bình Thành, huyện Tây Sơn (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế*, tháng 12-2001).

+ Về quê mẹ nhà Tây Sơn -Theo tư liệu của Bảo tàng Quang Trung: đến đời Hồ Phi Phúc lấy vợ là Nguyễn Thị Đồng rồi chuyển



cư về quê vợ ở làng Phúc Lạc thuộc Tây Sơn hạ đạo “kỵ ngụ tại quê vợ, quê mẹ” (nay là Phú Lạc, Bình Thành, Tây Sơn, Bình Định). Dấu vết vườn, nhà bà Nguyễn Thị Đồng nay không còn, chỉ còn lưu truyền những ký ức về địa danh “Gò Lãng” (?) (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Tham khảo Vũ Ngọc Liễn (“Lãng mộ cổ dòng họ Nguyễn Tây Sơn” - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 38B/4-1997): Cuối tháng 4-1990, ở Phú Lạc tìm được một tấm bia lạ... Tấm bia mộ nặng khoảng 2 tạ. Bề mặt tấm bia có 3 dòng chữ:

Chính giữa tấm bia chạm chìm một hàng gồm 15 chữ lớn “Việt Cố Hoàng Hiễn Tổ Khảo Cang Nghị Mưu Lược Minh Triết Công Chi Lãng” (dịch nghĩa: Lãng mộ ông nội đã qua đời của nhà vua nước Việt; ông là một vị minh triết, mưu lược, cương nghị [từ ngữ của nhà vua phong tặng]).

Dòng chữ nhỏ chạm chìm phía phải: “Tuế Thứ Kỷ Hợi Trọng Xuân Cốc Nhật” (Ngày lành tháng hai năm Kỷ Hợi).

Dòng chữ nhỏ chạm chìm phía trái: “Ngự Chế” (Nhà vua lập bia).

Ở Tây Sơn còn tương truyền một địa danh là “Gò Lãng”. Phạm vi của khu vực Gò Lãng rất rộng, không chỉ ở địa phận Phú Lạc mà bao gồm nhiều nơi khác trong xã Bình Thành, mặc dầu không ai biết lăng mộ hoặc lăng tẩm ở đâu, ngoại trừ cái miếu cổ nhỏ bé gọi là “miếu Gò Lãng”.

Khảo chứng gia hệ nhà Tây Sơn, cho thấy: Ông Hồ Phi Long, người đầu tiên từ xứ Nghệ vào Bằng Châu (Bình Định) hôn phối với bà họ Đinh (người Bằng Châu). Ông bà sinh hạ được một trai là Hồ Phi Tiến, ông Hồ Phi Tiến khôn lớn, lên Phú Lạc buôn trầu hôn phối với bà Nguyễn Thị Đồng (con một của gia đình giàu có ở Phú Lạc) rồi cất nhà ở luôn bên vợ. Ông Hồ Phi Tiến và bà Nguyễn Thị Đồng cũng chỉ sinh hạ được một trai là Hồ Phi Phúc, về sau đổi thành Nguyễn Phi Phúc (theo họ mẹ - căn cứ tài liệu của Quách Tấn). Ông Nguyễn Phi Phúc hôn phối với bà Mai Thị Hạnh (tức bà tổ cô của Mai Xuân Thưởng) vẫn tiếp tục nghề buôn trầu, làm nhà ở Kiên Mỹ (tức khu vực Bảo tàng Quang Trung ngày nay), sinh hạ được ba trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ....



Khảo chứng niên đại sự kiện nhà Tây Sơn về năm Kỷ Hợi (1779): Sau khi lên ngôi, Nguyễn Nhạc lo việc đền ơn đáp nghĩa, tặng phong tướng sĩ, Nguyễn Huệ được phong Long Nhương tướng quân; đồng thời lo xây đắp mồ mả cho tổ tiên phía nội và phía ngoại (lúc này Nguyễn Nhạc chừng 35, 36 tuổi)....

Tóm lại, có thể khẳng định: Ngôi mộ cổ ở Phú Lạc là lăng mộ cụ Nguyễn Phi Tiến - ông nội của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ. Lăng mộ này do vua Thái Đức Nguyễn Nhạc xây dựng vào năm 1779, sau khi lên ngôi hoàng đế chừng mấy tháng...

### THẦY GIÁO HIẾN:

+ Vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, tại Thanh Hóa có một gia đình họ Trương, một thổ hào giàu có nhất vùng. Trương Văn Hạng (dòng dõi họ Trương, cùng họ với Trương Phúc Loan) phản đối kịch liệt sự lộng quyền của Phúc Loan. Là người giao du rộng, trọng nghĩa khinh tài, ông tập hợp được nhiều môn khách, trong đó có Lý Nguyên Hiến là người thông minh uyên bác, võ nghệ siêu quần nên được ông Hạng quý trọng, mời làm gia sư, coi nhau như anh em ruột thịt. Sau do Trương Văn Hạng bị Trương Phúc Loan giết chết, ông Hiến trốn vào phương Nam, đến làng An Thái (huyện An Nhơn, Bình Định), đào tạo được nhiều môn sinh, trong đó có ba anh em Tây Sơn.

Trong dân gian vùng Kiên Mỹ truyền rằng: nhờ sự giúp đỡ của một gia đình họ Phan giàu có (buôn trâu), ông Hiến có được một ngôi trường nhỏ ở Thắng Công (gần bến Trường Trâu), từ đó có tên Giáo Hiến. Nguyễn Huệ là người xuất sắc trong số môn đệ tài giỏi của Giáo Hiến (Tham khảo Trần Đình Thân - Huyền thoại về thầy giáo Hiến - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 104.11-2001).

+ Trương Văn Hiến là anh em thúc bá với Trương Văn Hạng, nguyên quán châu Hoan (Hà Tĩnh), vào Phú Xuân từ thời các chúa Nguyễn lập nghiệp ở Đàng Trong. Học vấn uyên bác, giỏi chính sự, được chúa Nguyễn Phúc Khoát tin dùng. Trương Phúc Loan chuyên quyền, Văn Hạng chống lại và bị giết. Trương Văn Hiến bị truy lùng, trốn chạy vào Quy Nhơn, giấu tên họ, mở trường dạy học và có dịp gặp anh em Nguyễn Nhạc. Thấy ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ tài trí hơn người, tướng mạo khôi ngô nên dốc lòng dạy bảo, khuyên nắm lấy thời cơ...(Nguyễn Xuân Nhân - *Các ngôi sao Tây Sơn* - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.34 ).



## (5) CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN THAM GIA KHỞI NGHĨA TÂY SƠN

+ Ban đầu anh em Tây Sơn lặn lội vào rừng sâu để buôn bán trâu ngựa. Sau đó, Nguyễn Nhạc lấy vợ tên là Yã Đố, con gái một tộc trưởng người Ba Na ở làng Cổ Yêm (nay thuộc xã Nghĩa An, huyện Khang, tỉnh Gia Lai). Nguyễn Nhạc đi đến các làng Sít (xã Nam, huyện Khang) và làng Dung (xã Đông, huyện Khang), làng Đê Chơ-găng (huyện An Khê) kết giao để mở rộng thêm căn cứ. Theo truyền thuyết ở làng Đê Chơ-găng: “Bok Nhạc thường xuyên về đây và nhiều lần dừng chân trên một hòn đá lớn bên bờ suối Chơ Ngao. Khi Bok Nhạc về xuôi, dân làng không quên ông, và đến nay hòn đá vẫn được gọi là “hòn đá Bok Nhạc”...

+ Nguyễn Nhạc và vợ kết giao với một số tù trưởng người Xơ-đăng, Ja-rai, Ba-na ở Cheo Rao, Pleiku, Kon Tum và người H'rê ở phía tây Quảng Ngãi. Bản thân bà Yã Đố đã cầm đầu một số dân binh người miền núi khai hoang vỡ hóa, lập nên cánh đồng Cổ Yêm để trồng hoa màu (ngày nay gọi là đồng Cô Hầu) rộng hơn vài chục mẫu tây, là vùng đất màu mỡ, nằm lọt giữa lòng Trường Sơn, có đường thông lên Kon Tum, thông xuống đồng bằng Bình Định qua ngã đèo Vân Tuế (nay thuộc huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định). Đồng bào các dân tộc tôn kính Nguyễn Nhạc (“Vua Trời”). Nhiều chuyện kể về Bok Nhạc được đồng bào ghi nhớ với các địa danh “hồ ông Nhạc”, “vườn cam Tây Sơn”, “hòn đá ông Nhạc”, “núi Chà Diêm”, “núi Hảnh Hót”, “hòn Kong”, “Giếng Vuông”, “Miếu Xà”, “hòn ông Bình, ông Nhạc”, “kho Binh lương đồ trận” (đèo An Khê), hoặc chuyện kể Bok Nhạc phát muối cho dân, cấp lúa giống, phát trâu cày... vẫn còn được đồng bào Tây Nguyên truyền tụng...

+ Đồng bào Tây Nguyên cung cấp nhiều voi chiến, ngựa chiến và các quân tượng tài ba lập thành binh chủng “tượng binh” nổi tiếng. Tại hậu cứ An Khê, Nguyễn Nhạc tuyển chọn những thanh niên dũng cảm, mạnh khỏe, tổ chức thành đạo quân người miền núi, cử Võ Đình Tú và Nguyễn Văn Tuyết (tức đô đốc Tuyết sau này) phụ trách huấn luyện. Trong đạo trung quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy có đơn vị người dân tộc gồm 2.000 chiến mã, đã từng hành quân thần tốc ra Bắc vào Nam. Những tư liệu phong phú trên đây - có thể chưa hoàn toàn xác thực - chỉ được phản ánh mờ nhạt trong sử sách triều Nguyễn,



đại để “Nguyễn Nhạc vào trong đám dân Mọi ở vùng núi Tây Sơn thượng đạo” (Tây Sơn thủy mặt khảo), hoặc: “Nguyễn Nhạc đem quân Man xuống đánh phủ thành Quy Nhơn”... (Tham khảo: Nguyễn Nhân Thống - Đồng bào Tây Nguyên trong phong trào khởi nghĩa Tây Sơn - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 79/9-2000).

#### (6) CHỦ TRƯỞNG CỦA TÂY SƠN ĐỐI VỚI GIA ĐỊNH

Từ năm 1776 đến năm 1784, trong khoảng 8-9 năm, trước sau quân Tây Sơn đã năm sáu lần vào đánh Gia Định, nhưng mỗi lần đuổi được Nguyễn Ánh bỏ chạy đều rút quân về - kể cả lần đánh tan quân Xiêm - và chỉ để lại một ít tướng tá cắt đặt việc kiểm soát<sup>(\*)</sup>.

Tại sao anh em Tây Sơn không giải quyết triệt để hơn vấn đề Gia Định để tránh được mối họa lớn về sau này? Có nhiều ý kiến cho rằng hoặc vì quân Tây Sơn ngại đi quá xa căn cứ, hoặc vì đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó với họ Trịnh ở phía Bắc. Lại có ý kiến cho rằng vì tầng lớp địa chủ mới ở Gia Định còn lôi kéo được nông dân theo họ.

Theo chúng tôi, nếu cho rằng quân Tây Sơn ngại đi xa căn cứ thì trên thực tế họ đã đi xa căn cứ vào đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định hầu như liên tiếp trong mấy năm liền (1776, 1777, 1778, 1779, 1783, 1784) và lần nào họ cũng thắng lợi tương đối dễ dàng, nhanh chóng. Như vậy thì không phải là quân Tây Sơn quản ngại đi xa. Vấn đề là tại sao sau khi thắng lợi lại không nắm lấy đất Gia Định cho chắc chắn hơn, mà cứ để lỏng lẻo rồi rút quân về?

Bảo rằng anh em Tây Sơn đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó với Trịnh thì cũng chưa phải là lý do rõ rệt. Căn cứ vào sử liệu, chúng ta thấy suốt thời gian này, phía Trịnh chưa có biểu hiện gì tỏ

(\*) Cũng có ý kiến cho rằng: “Với việc chiếm đóng Gia Định, Long Vương [Nguyễn Huệ] đã hoàn toàn làm chủ cả Đàng Trong. Ông không phải chỉ là một người cầm quân mà còn là một nhà cai trị rất giỏi; và khác với những tướng lĩnh mà Nguyễn Nhạc đã cử vào lần đầu, ông nắm được cả miền Gia Định trong tay, bằng những đồn binh vững vàng ở khắp các đường bộ, đường sông, cửa biển và bằng một kỷ luật nghiêm minh, đồng thời lại nhân từ với nhân dân” (Legrand de la Liraye - Notes historiques sur la nation annamite - Saigon, 1865, p.95).

Sau lần Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào Sài Gòn đánh Nguyễn Ánh năm 1783, trên thực tế, Tây Sơn đã làm chủ Sài Gòn trong hơn 5 năm. Năm 1786, tướng Tây Sơn Đặng Văn Trấn đã cho “dựng dinh trại trên nổng cao, nơi gò bằng thì lập phố chợ, dời cả dân buôn Sài Gòn đến ở tại Cầu Sơn [Bình Thạnh]” (Gia Định thành thông chí, tập Hạ). Công việc xây dựng lại đô thị trên quy mô mới bị dở dang, vì từ năm 1788 Nguyễn Ánh đã lấy lại được Sài Gòn (Tham khảo: Đô thị cổ Việt Nam - Sđd, tr.342).



ra muốn tấn công Tây Sơn. Trái lại, tình hình khủng hoảng ở Bắc hà cũng như thái độ chúa Trịnh từ sau khi chiếm được Phú Xuân (1775) cho thấy họ Trịnh bấy giờ chưa có điều kiện tập trung chú ý họ Nguyễn và Tây Sơn. Tác giả Văn Tân đã có lý khi cho rằng: “Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai sứ ra Bắc xin chúa Trịnh Sâm cho Nhạc cai trị tỉnh Quảng Nam. Sâm bấy giờ đang chán việc binh, liền phong cho Nhạc làm trấn thủ tuyên úy đại sứ, tước Cung quận công” (Cách mạng Tây Sơn - Sđd, tr.57).

Trong lúc ấy, Nguyễn Ánh sống sót ở phía Nam liên tục mưu đồ chiếm lại Gia Định. Sau mấy lần bị đánh bật ra biển, Nguyễn Ánh lại trở về được ngay. Vậy thì kẻ thù trước mắt mà quân Tây Sơn cần phải đối phó chính là Nguyễn Ánh chứ chưa phải là họ Trịnh ở Bắc hà.

Về ý kiến cho rằng tầng lớp địa chủ mới ở Gia Định đã lôi kéo được nông dân thì cũng cần có thêm tư liệu cụ thể hơn. Trước hết, cần thừa nhận rằng Gia Định là vùng đất mới khai thác, do vậy sự bóc lột của quan lại địa chủ chưa dẫn đến mâu thuẫn xã hội trầm trọng. Nhưng thực tế này chưa đủ để khẳng định rằng nông dân và các tầng lớp bị trị ở Gia Định hững hờ với phong trào Tây Sơn. Nếu không có sự ủng hộ của nông dân Gia Định thì làm sao Tây Sơn lại có thể năm, sáu lần đánh bật được Nguyễn Ánh dễ dàng đến thế!

Sử liệu cho biết trong cuộc đánh Gia Định lần thứ nhất, khi Nguyễn Lữ mang thủy binh vào, nhờ sự ủng hộ của dân chúng nên đã chiếm được Gia Định rất dễ dàng và kiểm soát cả một vùng miền đông Nam Bộ. Rõ rệt hơn là trong lần thứ 5 - cũng là lần đánh tan quân can thiệp Xiêm - đại đa số dân Gia Định càng căm thù quân cướp nước và đã bảo vệ bí mật cho trận đánh quân Xiêm của Nguyễn Huệ ở Rạch Gầm - Xoài Mút thắng lợi to lớn.

Chúng tôi nghĩ rằng: sở dĩ không giải quyết triệt để cái mầm họa ở Gia Định, chủ yếu là do anh em Tây Sơn nhận định chưa sát tình hình của hai kẻ thù Trịnh và Nguyễn bấy giờ. Nếu như trước kia, trong chiến lược tạm hàng Trịnh để diệt Nguyễn, Nguyễn Nhạc đã tỏ ra rất khôn khéo, thì ở đây trong vấn đề Gia Định, sự sáng suốt đó đã bị hạn chế; mà Nguyễn Huệ lúc này vẫn còn phải phục tùng mệnh lệnh của anh.

Vậy Tây Sơn nhận định chưa sát tình hình ở chỗ nào? Ý định của Tây Sơn là muốn thu gom đất Bắc của nhà Lê, và để thực hiện điều



đó thì phải diệt Trịnh. Do vậy, Tây Sơn hướng lực lượng của mình về phía Bắc mà coi nhẹ phía Nam (kể cả việc coi nhẹ và đánh giá chưa sát thực lực của Nguyễn Ánh). Sự coi nhẹ này càng rõ rệt khi Nguyễn Nhạc thấy Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Ánh giết thì vội mừng mà bảo rằng: “Hữu phương [tức Đỗ Thành Nhơn] chết đi, các tướng khác ta không lo gì nữa”. Thực là nguy hiểm khi Nguyễn Nhạc cho rằng kẻ thù ở phía Nam chỉ là cá nhân Nguyễn Ánh và một số tướng ta, mà không thấy rằng mầm tai họa chính là cả một tầng lớp địa chủ đông đảo ở Gia Định làm chỗ dựa cho Ánh.

Thực ra, mấy lần quân Tây Sơn kéo vào chỉ là đánh quân lính của Nguyễn Ánh và những tay chân trực tiếp, sau đó không hề động chạm đến tình hình kinh tế, xã hội ở Gia Định. Do vậy, hễ tưng thế thì Nguyễn Ánh bỏ chạy, nhưng tạm yên thì ông ta lại quay về Gia Định như về nhà của mình vậy.

Có người nghĩ rằng: sau mỗi lần rút về, Tây Sơn chỉ để lại Gia Định những tướng tầm thường, không đủ sức chống cự với Nguyễn Ánh. Có lẽ thực tế cũng chưa hẳn hoàn toàn như vậy. Đành rằng có lần Tây Sơn chỉ giao việc kiểm soát Gia Định cho những viên tướng “tầm thường”, có khi là một hàng tướng như Đỗ Nhàn. Nhưng lại có những lần nhiệm vụ này đã được giao cho cả một nhóm có năng lực như tổng đốc Chu, hồ tướng Hãn, tư khấu Oai v.v... Nhất là trong lần thứ tư, Tây Sơn để lại phò mã Trương Văn Đa, người đã đuổi riết Nguyễn Ánh trong vịnh Xiêm và suýt bắt sống được thì gặp bão nên Nguyễn Ánh thoát nạn.

Nếu vậy thì không hẳn là tướng kém, mà vì một nhóm quân tướng của Tây Sơn lọt thỏm vào một tầng lớp địa chủ đông đảo - cũng là cơ sở xã hội của Nguyễn Ánh - nên họ đã rơi vào thế cô lập. Số quân tướng này gọi là kiểm soát đất Gia Định nhưng lại không nắm được tầng lớp địa chủ, do vậy các tầng lớp bị trị ở Gia Định dễ dàng bị họ lung lạc; và điều này sẽ trở thành hiện thực tàn nhẫn đối với Tây Sơn khi ý chí thống nhất hành động trong nội bộ anh em Tây Sơn bắt đầu bộc lộ những nhược điểm, thậm chí những rạn nứt.

Mãi về sau này, khi đã đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ mới thực sự chú ý đến kẻ thù còn lại ở phía Nam, thì Nguyễn Ánh đã có một cơ sở vững chắc ở đó rồi. Vấn đề đặt ra đã khá muộn. Bấy giờ Nguyễn Huệ mới tìm cách tiêu diệt Nguyễn Ánh thì hoàn cảnh mới đã phức tạp



hơn. Trước khi nhắm mắt, Nguyễn Huệ nhìn thấy đây là điều ân hận lớn nhất trong sự nghiệp của mình: “Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải táng cho xong. Việc tang làm qua loa thôi. Các người nên giúp thái tử sớm dời đô ra Nghệ An để không chế thiên hạ. Nếu không thế thì quân Gia Định tới, các người sẽ không có chỗ mà chôn”.

### (7) CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM - XOÀI MÚT:

Tiến sĩ sử học Nguyễn Phúc Nghiệp - kết hợp các nguồn tư liệu thư tịch với nhiều đợt khảo sát tại thực địa - đã thử tái hiện diễn biến trận đánh như sau:

+ Khoảng cuối tháng 11 âm lịch (đầu tháng 1-1785), thủy quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến vào Cửa Tiểu, ngược dòng sông Tiền, đến đóng quân tại Mỹ Tho về phía tả ngạn kinh Bảo Định (nay thuộc các phường 2 và 8, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang). Nguyễn Huệ quyết định chọn đoạn sông từ Rạch Gầm đến rạch Xoài Mút (RG-XM) trên sông Tiền làm trận địa mai phục công phá địch quân.

+ Rạch Gầm là một chi lưu ở về phía tả ngạn, dài khoảng 12km, đôi bờ rộng trung bình 50m, chỗ rộng nhất là đầu vàm (tức nơi hợp lưu với sông cái) là 80m. Rạch Xoài Mút cũng là một chi lưu của sông Tiền, dài khoảng 8km, chỗ rộng nhất ở đầu vàm khoảng vài chục mét (hiện nay con rạch đã bị bồi lấp dần). Cả hai con rạch này đều có cây cối rậm rạp, dân cư ít, thuận tiện cho việc bố trí chiến thuyền mai phục và bảo vệ bí mật trận địa. Nơi đây còn rất nhiều cây soap, bần, mù u... để nghĩa quân làm bè lửa hoặc làm các chất dẫn cháy (dầu mù u, dầu dừa...).

Nguyễn Huệ chọn nơi đây làm trận địa, lý do chính có lẽ là do vị thế địa-thủy chiến lược của RG-XM đối với toàn bộ cục diện thế trận giữa quân ta và quân Xiêm trên sông Tiền từ Trà Lọt, Trà Tân - nơi chiếm đóng của quân giặc, qua RG-XM đến Mỹ Tho - đại bản doanh của Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn.

+ RG-XM cách nhau khoảng 7km và cả hai nơi này nằm giữa Trà Lọt-Trà Tân và Mỹ Tho. Đây là địa điểm lý tưởng để lập trận địa phục kích. Nếu lập trận địa phục kích gần với chỗ đóng quân của địch thì sẽ khó giữ được bí mật trận địa. Lòng sông từ Rạch Gầm trở ngược lên Trà Tân-Trà Lọt thì rất rộng, không thích hợp cho việc bố trí phục binh, bao vây tấn công chiến thuyền địch. Còn nếu Nguyễn Huệ cho lập trận địa phục kích quá gần với đại bản doanh của mình,



tức là đoạn từ Xoài Mút tới Mỹ Tho, thì địch sẽ có sự nghi ngại và phòng bị và yếu tố bất ngờ sẽ không còn nữa.

+ Mỹ Tho cách Rạch Gầm 14km và cách Xoài Mút 7km, nghĩa là những khoảng cách khá xa, khiến địch vốn chủ quan càng thêm háo thắng, dễ bị dẫn dụ vào trận địa đã được bày sẵn. Hơn nữa, lòng sông ở đoạn này không quá rộng như ở đoạn trên (từ Rạch Gầm trở ngược lên Trà Tân-Trà Lọt) hoặc quá hẹp như ở đoạn dưới (từ rạch Xoài Mút xuôi xuống Mỹ Tho). Đặc biệt giữa dòng sông ở đoạn RG-XM có cù lao Thới Sơn án ngữ, thích hợp cho lối đánh bao vây và bịt kín tất cả các con đường mà địch có thể rút chạy. Phía sau Thới Sơn cũng được sử dụng làm nơi giấu chiến thuyền của nghĩa quân. Thêm nữa, trên cù lao, Nguyễn Huệ còn cho đặt pháo kết hợp với pháo được bố trí bí mật ở trên bờ nhằm đánh phủ đầu quân địch khi chiến thuyền của chúng lọt vào ổ phục kích.

+ Sau khi chuẩn bị về mọi mặt và bày xong thế trận, đêm 9 rạng ngày 10 tháng Chạp năm Giáp Thân (đêm 19 rạng ngày 20-1-1785), nhân nước thủy triều lên, Nguyễn Huệ cho thuyền nhẹ tiến đến nơi đóng quân ở Trà Lọt-Trà Tân khiêu chiến. Khi nước thủy triều bắt đầu rút, chiến thuyền Tây Sơn vờ thua trận, rút chạy về phía hạ lưu. Tướng giặc kiêu căng, giốc hết lực lượng đuổi theo. Khi toàn bộ 300 chiến thuyền của địch vừa lọt vào trận địa mai phục thì chiến thuyền Tây Sơn từ Rạch Gầm xông ra khóa đuôi, từ Xoài Mút và từ phía Mỹ Tho tiến chặn đầu, hình thành thế bao vây quân địch. Liền đó, pháo binh Tây Sơn từ trên bờ, trên cù lao Thới Sơn và từ các pháo thuyền nã đạn dữ dội vào đội hình thuyền chiến quân Xiêm.

+ Sau màn đánh phủ đầu, chiến thuyền Tây Sơn xông lên giáp chiến hết sức dũng mãnh. Nghĩa quân Tây Sơn dùng bè lửa và một loại vũ khí lợi hại là hỏa hổ, thực hiện lối đánh hỏa công, áp đảo địch; sau đó dùng bạch khí (gươm, dao, giáo, mác...) tiêu diệt quân giặc. Đến xế chiều cùng ngày, toàn bộ 300 chiến thuyền địch bị cháy. Bọn sống sót vọt lên bờ, theo đường bộ rút chạy về nước. Quân ta thừa thắng truy kích gắt gao, quân địch bị tiêu diệt gần hết... (Tham khảo Nguyễn Phúc Nghiệp - Nguyễn Huệ đã chọn trận địa mai phục tiêu diệt quân Xiêm như thế nào? - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 48B/2-1998).

Nhận định về vai trò Tây Sơn trên vùng đất Gia Định và về chiến thắng lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút nói riêng, tác giả Đỗ Đình Truật cho rằng:



Nếu không có một đội quân hùng mạnh của Gia Định dưới sự chỉ huy tài ba của người anh hùng áo vải, thì phải chăng Gia Định đâu còn tồn tại cho đến ngày nay?... Việc quân Xiêm đưa 30.000 binh sang chiếm vùng đất Định Tường kéo dài từ cửa sông Tiền xuống gần giáp Đồng Tháp Mười, bao vây Gia Định ở phía tây để chuẩn bị chiếm lấy Gia Định... Một bề tôi của Nguyễn Ánh là Đỗ Thành Nhân nhận rõ mưu đồ này và đã can ngăn Nguyễn Ánh về việc mang quân Xiêm về Gia Định: "... đưa vào thì được mà đuổi ra thì rất khó, tôi xem rằng bọn Xiêm không có thật lòng với chúng ta đâu...". Nguyễn Ánh không nghe mà còn hành quyết Đỗ Thành Nhân. Trước khi chết, Đỗ Thành Nhân nói: "Tôi chết không nhắm mắt, song hậu thế không cười tôi... (theo *Gia phả họ Đỗ ở Gia Định*).

Trong thư khố ở Vọng Các thuộc Hoàng gia Xiêm còn lưu giữ hàng đồng hồ sơ, tư liệu về cuộc xâm lược này của đế quốc Xiêm... Vua Xiêm chỉ dụ cho Chiêu Tăng, Chiêu Sương (hai tướng tài của hoàng tộc họ Chiêu): Dem quân giúp Nguyễn Ánh, nếu thấy thế lực của Anh yếu quá thì đóng quân luôn tại đó, để chờ quân Tây Sơn đến mà tiêu diệt. Khi diệt xong Tây Sơn thì Xiêm binh chiếm luôn Gia Định, thiết lập một trật tự mới do Xiêm quốc điều hành. Còn từ đất Biên Hòa bên kia sông Đồng Nai giao cho Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Lúc đó quân Xiêm quốc chỉ giữ vai trò hỗ trợ.

Vẫn theo tác giả Đỗ Đình Truật: không thể có chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút nếu nhân dân Gia Định không nhận ra nguy cơ mà nhanh chóng tập hợp binh dân, hào phú, cung cấp quân lương với hàng trăm ghe thuyền nhất loạt tiến về Sầm Giang (Định Tường), bổ sung cho đoàn chiến thuyền xung kích của Tây Sơn (Ký ức về một vị anh hùng - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 56B/10-1998).

#### (8) TRẦN PHÚ XUÂN (1786)

+ Theo TS. Đỗ Bang, "Chiến thắng Phú Xuân năm 1786 là một võ công oanh liệt của quân đội Tây Sơn có sự đóng góp do hiệu ứng khởi nghĩa của nhân dân Thuận Hóa". Theo Thượng tá TS. Nguyễn Minh Đức: chiến thắng Phú Xuân chiếm một vị trí đặc biệt, đánh dấu bước chuyển biến căn bản chiến lược của quân đội Tây Sơn mang ý nghĩa toàn quốc. Theo tác giả Phan Thuận An, chiến thắng Phú Xuân thể hiện sự sáng tạo độc đáo của quân đội Tây Sơn là "xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị" với nghệ thuật sử dụng tình báo, thám tử và kế ly gián



tài tình... Theo tác giả Trần Thiều, trong việc đánh thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ chú ý mặt khai thác thủy triều sông Hương: Nguyễn Huệ cho quân đổ bộ đánh thành, nhưng nước trong thành quá cạn, thuyền binh khó vượt lên, trên thành quân Trịnh đạn bắn ra như mưa. Nhưng đêm đến nước triều lên, thuyền chiến có thể tiến sát chân thành, quân lính được lệnh đổ bộ thật nhanh, tấn công và vây hết các cửa thành và tràn vào thành..., quân Trịnh hoàn toàn thất bại (Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

+ Về thời điểm diễn ra trận Phú Xuân năm 1786, hiện còn những ý kiến chưa thống nhất. Tác giả Trần Viết Điền cho là ngày 20 tháng 5 năm Bính Ngọ, tác giả Trần Thiều cho là ngày 18 tháng 5, tác giả Phan Thuận An cho là cùng ngày với trận An Nông, tức 19 tháng 6; TS Nguyễn Minh Đức cho rằng sau khi hạ thành Phú Xuân, nghĩa quân Tây Sơn dùng cường lực phá đồn An Nông và kết thúc chiến dịch vào ngày 21 tháng 6 năm 1786.

+ Quân Trịnh ở Phú Xuân: Sau khi Hoàng Ngũ Phúc bị bệnh, xin về Bắc và chết dọc đường (cuối 1775), quyền lãnh đạo Phú Xuân được họ Trịnh giao cho Bùi Thế Đạt (1775-1776) rồi Phạm Ngô Cầu (1776-1786, với 3 vạn quân dưới trướng. Thời gian này, quân Trịnh làm chủ Thuận Hóa-Phú Xuân và áp dụng chính sách quân quản vô biên khắc nghiệt đối với nhân dân địa phương (Mâu thuẫn xã hội ở Thuận Hóa - Phú Xuân trước năm 1786 - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001). Theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), trong trận Phú Xuân “mấy vạn tướng sĩ đóng ở thành Phú Xuân đều không còn sống sót lấy một mống”.

## (9) NGÔ VĂN SỞ - PHAN VĂN LÂN

### Ngô Văn Sở

Có hai nhân vật mang tên Ngô Văn Sở? Cách nay trên 10 năm, ở Huế có cuộc tranh luận về nhân vật mang tên Ngô Văn Sở khi có người tìm thấy đền thờ và lăng mộ ở Thừa Thiên-Huế chính là Đại tư mã Ngô Văn Sở của Tây Sơn đã thoát chết sau vụ nội biến năm 1795 rồi ra đầu hàng quân Nguyễn, được vua Gia Long trọng dụng. Nhưng có ý kiến cho rằng có hai người mang tên Ngô Văn Sở sống cùng thời nhưng phục vụ hai chế độ khác nhau.

Qua sưu tầm tư liệu điền dã ở tỉnh Bình Định, tác giả Đỗ Bang đã xác định được quê quán của Đại tư mã Ngô Văn Sở ở thôn Bình



Thanh, phường Nhơn Bình thuộc thành phố Quy Nhơn. Hiện nay còn dòng họ, từ đường, phổ đồ, tộc phổ và bản tiểu sử ở quê nhà. Đại tư mã Ngô Văn Sở có 6 bà vợ, hai con trai, hai cháu trai. Ông chết năm 1795 trong vụ biến động triều chính ở Huế (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

Có sách lại cho rằng Ngô Văn Sở quê ở làng Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) (*Danh nhân Phan Kính* - Nxb KHXH, Hà Nội 1999, tr.198).

Vẫn theo TS. Đỗ Bang, “bản tiểu sử” cho biết: Ngô Văn Sở hưởng ứng hiệu triệu của ba anh em Tây Sơn, lên tòng quân ở núi Tây Sơn rồi theo đoàn quân Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ra trú ở Thuận Hóa. Sau khi Ngô Văn Sở bị giết thảm hại, gia đình vợ con ông ở lại Bắc Ninh, không còn liên lạc với ba con ở Bình Định nữa. Từ ngày tham gia phong trào Tây Sơn, Ngô Văn Sở trở thành vị tướng lĩnh tài ba, đánh quân Nguyễn ở phía Nam với các trận ở Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận (1773), theo Nguyễn Huệ đánh Nguyễn Ánh ở Gia Định (1783), đánh quân Trịnh ở phía Bắc (1786), là thuộc tướng của Vũ Văn Nhậm. Sau khi Vũ Văn Nhậm làm phản, Ngô Văn Sở được Nguyễn Huệ giao trọng trách trông coi 11 trấn Bắc hà cùng một số quan tướng khác.

Cuối năm 1788, khi quân Thanh tràn qua biên giới xâm lược nước ta, Ngô Văn Sở đem quân đánh cầm chân địch, sau cùng rút về giữ Tam Điệp rồi cử đô đốc Nguyễn Văn Tuyết vào Phú Xuân cấp báo cho Nguyễn Huệ.

Năm 1790, Ngô Văn Sở được vua Quang Trung cầm đầu đoàn sứ giả cùng giả vương Quang Trung (Phạm Công Trị) sang Yên Kinh mừng thọ Càn Long 80 tuổi. Trở về, ông tiếp tục phụ trách 11 trấn Bắc thành cho đến thời Cảnh Thịnh.

Năm 1795, vụ biến ở kinh đô Phú Xuân do phe phái Võ Văn Dũng buộc vua Cảnh Thịnh bắt nộp Bùi Đắc Tuyên. Sau khi Bùi Đắc Tuyên bị trấn nước chết, Võ Văn Dũng làm giả chiếu lệnh của tiết chế Nguyễn Văn Thù sai người bắt Ngô Văn Sở giải về kinh, cho rằng ông cùng phe phái của Bùi Đắc Tuyên, khép ông vào tội phản nghịch, dìm xuống nước mà chết (Góp thêm tư liệu để làm sáng tỏ danh tướng Ngô Văn Sở thời Tây Sơn - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).



Theo chúng tôi, có lẽ vấn đề nguyên quán và thân thế Ngô Văn Sở cần được tiếp tục tìm hiểu thêm.

+ Lại có một “Ngô Văn Sở” khác, được chép trong Đại Nam chính biên liệt truyện như sau: “Ngô Văn Sở, trước người huyện Đăng Xương phủ Thừa Thiên, sau vào ngụ ở Gia Định. Lúc đầu theo ngụy triều giữ chức đô úy, sau đầu hàng theo quân đi đánh giặc. Do lập nhiều chiến công nên thăng chức vệ úy vệ Hùng Nhuệ. Năm Kỷ Mùi [1799] theo Võ Tánh giữ thành Bình Định. Khi tướng giặc là Trần Quang Diệu vây thành, các hàng tướng là Võ Văn Sự, Nguyễn Bá Phong mở cửa Bắc ra hàng giặc. Tánh sai Sở chặn cửa thành lại. Từ đó, những kẻ phản bội không dám ra nữa. Khi thành bị chiếm, Sở trốn về triều. Vào thời Gia Long, thăng Khâm sai chưởng cơ, lãnh quản đạo Thanh Hoa ngoại, có tội bị cách chức rồi chết. Năm Minh Mạng thứ ba [1822] truy phục chức chưởng cơ. Lại hậu ban cho con cháu...” (một người con gái của Ngô Văn Sở là Hiên phi Ngô Thị Chính, được vào nội cung của vua Minh Mạng) (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn - đã dẫn*).

### Phan Văn Lân

Cho đến nay, vấn đề nguyên quán, dòng họ, thân thế và những năm tháng cuối đời của Phan Văn Lân vẫn còn là những dấu hỏi lớn đối với giới nghiên cứu. Trong cuốn sách *Các ngôi sao Tây Sơn*, tác giả Nguyễn Xuân Nhân cũng cho rằng: “Phan Văn Lân khi đến với Tây Sơn tam kiệt cũng như khi rời bỏ việc binh nhưng lúc Gia Long lên ngôi vua đều không ai biết: từ đâu đến? rồi đi đâu?” (Nxb Văn Nghệ Tp.Hồ Chí Minh, 2001).

Dựa theo các nguồn tư liệu trong sách *Danh nhân Phan Kính* (đã dẫn), kết hợp với nguồn tư liệu thực địa mà chúng tôi may mắn được nhà nghiên cứu Trần Ngọc Anh cung cấp, có thể rút ra một vài kết luận bước đầu:

Phan Văn Lân sinh năm Canh Thìn (1760), được đặt tên là Phan Đông Hy, biệt hiệu Tốn Trai, là con trưởng của Phan Chu (tức Phan Lang, hoặc Phan Long) và là cháu đích tôn của thám hoa Phan Kính. Bà vợ của Phan Kính là Nguyễn Thị Dinh, là chị con nhà bác của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, do vậy Nguyễn Thiếp cũng là ông cậu của Phan Văn Lân.



Khi đi theo Tây Sơn, Phan Văn Lân vừa tròn 32 tuổi. Cuối năm Nhâm Dần (1782), Nguyễn Thiếp cử hai cha con Phan Chu và Phan Văn Lân thay mặt mình vào Phú Xuân tạ ơn Nguyễn Huệ. Sau đó, Phan Chu trở lại Nghệ An, còn Phan Văn Lân được Nguyễn Huệ tin dùng và cùng với Ngô Văn Sở trở thành hai viên tướng trụ cột của Nguyễn Huệ.

Sau khi Quang Trung mất, Cảnh Thịnh triệu hồi Ngô Văn Sở về Phú Xuân và sát hại. Bấy giờ Nội hầu Phan Văn Lân đang trấn giữ vùng biên cương phía bắc, nhưng cũng từ đó, sử sách không ghi chép gì thêm về tung tích Phan Văn Lân.

Thời gian gần đây, nhiều nguồn tư liệu địa phương (bao gồm các văn bản, văn tế, văn bia, lăng mộ, đền thờ, đồ tế tự v.v...) lần lượt được sưu tầm, phát hiện; nhờ vậy tung tích Phan Văn Lân cũng ngày thêm sáng rõ. Sau đây là một số chứng cứ:

+ Sách *Can Lộc phong thổ chí* chép: Đền “Voi Mẹp” [trước cổng đền có hai con voi châu, tạc bằng hai khối đá lớn, ở tư thế quỳ rạp xuống (mẹp)], thuộc làng Vĩnh Gia (nay là xã Song Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh) thờ ba vị Phan Kính, Phan Long (tức Phan Chu) và Phan Lân (tức Phan Văn Lân). Những chi tiết này đã được dịch và công bố trong sách *Địa chí Can Lộc*, do Ủy ban Nhân dân huyện Can Lộc xuất bản năm 1999, với một bảng thống kê chi tiết các “Cơ sở thờ phụng-Tôn giáo-Đình-Đền-Từ-Miếu” (tr.395), trong đó có đền “Voi Mẹp” (số thứ tự 67): “Đền Vĩnh Gia-Voi Mẹp-Song Lộc - Thám hoa Phan Kính, Phan Long, Phan Lân”.

+ Tại *Từ đường họ Phan* (cũng thuộc làng Vĩnh Gia) còn lưu giữ một câu đối xưa:

“*Nhất môn hàn mặc gia nguyên tử*” (Một nhà nghiên bút có đứa con đầu).

“*Tam thế hoàn thân quốc tận thân*” (Ba đời làm tôi giữ nước tận trung).

+ Bài Văn tế tại Từ đường này, do hậu duệ đời thứ 6 của Phan Kính là Phan Nguyên Trữ soạn (dựa theo nội dung của 20 đạo sắc phong) có đoạn: “Thượng trụ quốc, thượng trật Trà Lĩnh hầu Phan tướng công, tự Đông Hy, hiệu Tồn Trai tiên sinh”.



+ Trong dân gian vùng Can Lộc truyền tụng rằng: Nhân dịp Thám hoa Phan Kính vinh quy bái tổ, dân trong vùng vào rừng Trà Lĩnh (Trường Sơn) cách làng Vĩnh Gia khoảng 8km, đốn gỗ quý xây 5 toà nhà (mỗi toà 5 gian) để mừng Phan Kính, gọi là “tư dinh Cụ Thám” (nay vẫn còn địa danh “Xóm Dinh”). Bốn mươi năm sau, trên đường đi theo đạo quân do Quang Trung trực tiếp chỉ huy ra Bắc đại phá quân Thanh, do nhu cầu cấp bách, khi đạo quân đi qua quê mình, Phan Văn Lân đã ra lệnh phá dỡ toàn bộ “tư dinh” của ông nội, đốt lấy than làm nhiên liệu chế súng phóng hỏa (hỏa hổ) phục vụ cuộc tiến quân thần tốc.

+ Về những năm tháng cuối đời của Phan Văn Lân, vẫn theo các nguồn tư liệu nói trên, trước cái chết thảm khốc của Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân bí mật rời nhiệm sở, thay hình đổi dạng, trốn về Hà Tĩnh, ẩn náu tại nhà một người thông gia ở xã Đan Hải (Nghị Xuân, Hà Tĩnh), giả dạng ngư dân. Có lúc ông băng qua Trường Hồng (trên dãy Hồng Lĩnh) lén lút về thăm làng Vĩnh Gia (Can Lộc). Mãi về sau, dưới triều Nguyễn, khi sự truy lùng các tướng lĩnh Tây Sơn đã bớt căng thẳng, Phan Văn Lân trở về làng Vĩnh Gia cho đến khi ông qua đời vào ngày 24-5-1830 (Canh Dần), thọ 70 tuổi.

Hiện nay, lăng mộ Phan Văn Lân tọa lạc tại Đồng Cồn Chòi (Vĩnh Gia). Bia mộ ghi rõ: “Lăng Trà Lĩnh hầu, Tả tướng quân Phan Tộc Vĩnh Gia”. Tại Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có một con đường mang tên “Phan Văn Lân”.

#### (10) AI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC – NGUYỄN HUỆ HAY NGUYỄN ÁNH?

+ *Ý kiến của Nguyễn Phương*: “Nguyễn Ánh là cha đẻ của nước Việt Nam”, là “người tiêu biểu cho tinh thần ái quốc”, “là một anh hùng dân tộc”. Và tác giả khẳng định: “Nếu Nguyễn Ánh không còn có công nào khác - mà thực sự còn nhiều - ngoài công cuộc thống nhất Việt Nam, thống nhất lãnh thổ và tinh thần ái quốc, thì với bấy nhiêu thiết tưởng ông đã đủ đáng được mọi người dân Việt Nam biết ơn rồi vậy”. So sánh với Nguyễn Huệ, tác giả viết: “Chẳng những Nguyễn Huệ chưa phục vụ gì cho việc thống nhất, mà trái lại đã giúp đắc lực vào việc chia cắt đất nước ra một cách sâu xa hơn thời Trịnh Nguyễn”. Còn Nguyễn Ánh “chẳng những đã thống nhất Việt Nam về địa lý mà còn thống nhất về tinh thần ái quốc” (Tập chí Bách Khoa, số 149).



+ *Ý kiến Tân Việt Diệu*: Tác giả có thừa nhận chút ít đóng góp của Tây Sơn khi cho rằng: “Tây Sơn là những tay thợ đã dọn quang đãng những chướng ngại vật để sau này Gia Long thênh thang đi đến thống nhất”, nhưng lại khẳng định: “Nguyễn Ánh mới là người đem tất cả tâm huyết, tất cả tài đức ra để thống nhất nước Việt... Sở dĩ Nguyễn Ánh thắng được Cảnh Thịnh, một phần lớn là nhờ vào cái địa thế “phụng chử lân châu” và “long bàn hổ cứ” của miền Nam rất thuận lợi để làm bàn đạp cho cuộc Bắc tiến, nhằm mục đích thống nhất lãnh thổ” (Văn Hóa nguyệt san, số 64).

+ *Ý kiến Tạ Chí Đại Trường*: Vận dụng luận điểm “sức mạnh Nam hà kết hợp với sức mạnh Tây phương”, tác giả giải thích: “Trong lịch sử của họ, Tây Sơn đã xô đổ được Nam hà, rồi không tìm được đồng minh bên ngoài, bên trong lại hãnh diện về sức mạnh quân lực, họ không tìm được cách tổ chức khai thác những khả năng địa phương để tâm phục lâu dài dân chúng. Quay ra Bắc hà, họ lại chui đầu vào trong cái rối rắm mà người trước đã gỡ không ra vì sự cằn cỗi của đất đai, vì không khí bảo thủ lâu đời khó tẩy xóa của sinh hoạt vua quan, dân chúng”.

Cho nên, theo tác giả, cái ngày Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn, chiếm được Bắc hà cũng là ngày “đóng hết một giai đoạn rối rắm, tàn bạo”. Và tác giả gói ghém ý tưởng của mình như sau: “Ngày 20 tháng 7, Nguyễn Ánh ra tới Thăng Long, đặt chân lên nơi mà hơn 200 năm trước tổ tiên ông phải giả tiếng mới về Nam được. Thăng Long, Thanh Hóa, Phú Xuân, Gia Định, rồi nối vòng Gia Định, Phú Xuân, Thăng Long, con đường thật dài, thật đầy gian nan cực nhọc mà cũng đầy vinh quang. Đất nước mệt mỏi vì chiến tranh, nay đã tìm được đường thoát trong thống nhất, yên nghỉ...” (Lịch sử nội chiến Việt Nam từ 1771 đến 1802 - Sài Gòn, 1971).

+ *Ý kiến Lê Thành Khôi*: Năm 1955, trong cuốn *Le Việt Nam, histoire et civilisation* xuất bản ở Paris, tác giả cho rằng phong trào Tây Sơn “chỉ mới dọn đường cho sự khôi phục nền thống nhất dân tộc mà Nguyễn Ánh sẽ thực sự hoàn thành vào đầu thế kỷ XIX”. Vẫn theo tác giả, “một nước gọi là thống nhất khi chỉ có một chính quyền trong bờ cõi”.

Từ luận điểm trên, tác giả đối chiếu các niên đại và thấy rằng: năm 1786 tồn tại 4 chính quyền (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và vua Lê), năm 1788 tồn tại 3 chính quyền (Nguyễn Nhạc, Nguyễn



Huệ và Nguyễn Ánh), năm 1794 vẫn còn hai chính quyền (Nguyễn Quang Toản và Nguyễn Ánh), đến năm 1802 “Gia Long thắng Cảnh Thịnh, chỉ còn một chính quyền của nhà Nguyễn, lúc bấy giờ nước Việt Nam mới thống nhất”.

Năm 1981, Lê Thành Khôi tái bản cuốn sách trên với nhiều bổ sung, đổi tên sách là *Histoire du Vietnam des origines à 1858* và vẫn giữ luận điểm cũ khi tác giả viết: “Nếu chỉ cần vượt giới tuyến là thống nhất đất nước rồi, thì công lao đó phải thuộc về họ Trịnh khi quân Trịnh vượt sông Gianh năm 1774 và vào Huế năm 1775”, và “[thời Tây Sơn] không những đất nước chưa trở lại hòa bình thống nhất, mà nội chiến vẫn tiếp tục khi ở Bắc khi ở Nam, và thanh niên lại đổ máu”. Cuối cùng, “sự bất hòa của anh em Tây Sơn đã cho phép Nguyễn Ánh trở về Gia Định và tổ chức việc khôi phục nhà nước của mình. Cuộc chiến tranh lâu dài và đẫm máu, khi thắng khi bại diễn ra trong 15 năm trước khi kết thúc vào năm 1802 với thắng lợi của họ Nguyễn và sự thống nhất hoàn toàn nước Việt Nam”.

+ *Ý kiến PTS. Đỗ Bang*: “Nguyễn Huệ, lãnh tụ của phong trào Tây Sơn, sau khi giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Xiêm (1785) đã đi từ Nam ra Bắc bằng sự nghiệp vượt sông Gianh năm 1786, xóa bỏ Đảng trong và Đảng ngoài, thủ tiêu chế độ thống trị của hai họ Trịnh-Nguyễn chia cắt đất nước. Nguyễn Huệ có nhiều nỗ lực củng cố nền thống nhất và nền độc lập dân tộc trong những năm sau đó, nhưng vẫn không vượt qua được những hạn chế phân phong nghiệt ngã trong nội bộ vương triều Tây Sơn, và cũng là cơ hội để Nguyễn Ánh trở lại củng cố thế lực ở đất Gia Định.

Sau ngày Quang Trung chết (1792), thế lực Nguyễn Ánh ngày càng mạnh, năm 1801 chiếm Phú Xuân. Năm 1802, Nguyễn Ánh ra Bắc tiêu diệt lực lượng Tây Sơn còn lại, hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước. Vậy thống nhất đất nước là một quá trình đấu tranh gay go, mà sự kiện xóa bỏ Đảng trong, Đảng ngoài năm 1786 là sự kiện vĩ đại và có ý nghĩa nhất. Sự kiện năm 1802 là sự kiện kết thúc, hoàn thành công cuộc thống nhất.

Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh là hai đối thủ không đội trời chung, nhưng cùng chung số mệnh là đấu tranh “thống nhất sơn hà”, thực hiện niềm khát vọng của nhân dân sau hơn 200 năm nội chiến, chia cắt...” (Sách đã dẫn).



Trong Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây sơn” (Huế, tháng 12-2001), tác giả Đỗ Bang nói rõ thêm: “[từ Phú Xuân - Thuận Hóa] phong trào Tây Sơn lớn mạnh phát triển ra toàn quốc, đã xóa bỏ chế độ thống trị vua Lê-chúa Trịnh, chấm dứt tình trạng cát cứ Đàng Trong-Đàng Ngoài, lập lại nền thống nhất đất nước, quét sạch 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh vào đầu xuân Kỷ Dậu (1789)”. Ở một đoạn khác, tác giả dẫn ý kiến của nhà nghiên cứu Lê Quý Thi cho rằng: việc Nguyễn Huệ vượt qua sông Gianh ra Đàng Ngoài “là một hành động hợp với quy luật lịch sử, cũng là một hành động vượt qua chính mình của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn”.

+ Ý kiến GS. Phan Huy Lê: Khái quát toàn bộ sự nghiệp của phong trào Tây Sơn, tác giả viết: “Đó là sự nghiệp lật đổ chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong, chính quyền chúa Trịnh cùng chế độ vua Lê-chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía Nam, quân xâm lược Thanh ở phía bắc, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước kéo dài trên hai thế kỷ, bước đầu lập lại nền thống nhất quốc gia, xây dựng vương triều Tây Sơn trong đó triều Quang Trung đã đề ra và thực thi nhiều chính sách tích cực...” (Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

+ Ý kiến Nhà nghiên cứu Phan Thuận An: “Nguyễn Huệ, người anh hùng kiệt xuất của thời đại ấy đã lần lượt phá tan từng mảng xã hội mâu thuẫn, bất công, nhiều nhương từ Nam ra Bắc để bước đầu đưa đất nước đến chỗ thống nhất” (Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

+ Ý kiến GS. Trần Văn Giàu: “Phần đóng góp của Nguyễn Huệ vào hệ thống tư tưởng yêu nước Việt Nam là ý thức về sự nghiệp thống nhất nước nhà (...). Từ năm 1527, Đại Việt bị phân liệt. Tình trạng phân liệt kéo dài đến gần cuối thế kỷ 18, hơn 200 năm (...). Mạc, Trịnh, Nguyễn, không ai có tư tưởng thống nhất, tất cả họ chỉ có ý đồ xâm chiếm lẫn nhau. Cứ như thế ấy thì cái họa xâm lăng ắt khó tránh. Nội chiến chỉ chấm dứt khi khởi nghĩa Tây Sơn thắng lợi, lần lượt đánh đổ cả hai chúa Nguyễn, chúa Trịnh, đánh đổ luôn vua Lê, trong Nam thì đuổi quân Xiêm, ngoài Bắc thì đuổi quân Thanh, lãnh tụ Tây Sơn đường đường chánh chánh lên ngôi hoàng đế, vua Càn Long nhà Thanh dù mới đại bại (hay là vì đại bại) mà phải công nhận Quang Trung là vua nước Việt Nam (...).



Trong việc lập lại sự thống nhất sau thời gian phân liệt kéo dài thời Lê mạt, thì người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ là vĩ nhân đã khởi xướng và bắt đầu thực hiện sự nghiệp ấy” (Sự hình thành về cơ bản của hệ thống tư tưởng yêu nước Việt Nam - Tham luận tại Hội thảo Việt Nam học tại Hà Nội, tháng 7-1998).

+ *Ý kiến GS. Hoàng Xuân Hãn*: “Về Quang Trung, cái công đánh bại Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long, cái công ấy rất to... Chứ còn trong anh em (viết sử) sau này thường cứ nói rằng là: Công thống nhất nước Việt Nam là Tây Sơn, tức là Quang Trung, đối với tôi thì tôi không đồng ý. Cái sự quân Tây Sơn có đánh bại quân Xiêm ở Rạch Gầm cũng là một sự thực. Đánh bại quân Thanh ở Thăng Long cũng là một sự thực. Nhưng hai cái thắng trận ấy không phải là đồng thời, mà trái lại, có thể nói cái hồi mà vua Quang Trung ở ngoài Bắc thì Nguyễn Nhạc còn đang chiếm vùng giữa, vùng trong thì lúc ấy nhà Nguyễn đã chiếm cả trong Nam rồi. Không phải là thống nhất. Đây chỉ là đánh được giặc ở Nam, đánh được giặc ở Bắc. Nếu ông ấy sống lâu nữa, có lẽ sẽ thống nhất; nhưng vì ông chết sớm thành ra không thống nhất được” (Đài phát thanh Quốc tế của Pháp [RFI] phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn - Tạp chí Xưa và Nay trích đăng trên số 35.1-1997 với tựa đề “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về Hoàng đế Quang Trung”).

+ *Ý kiến Đặng Thành Nam*: “Việc đất nước chia đôi là do Trịnh Nguyễn phân tranh suốt trong hai thế kỷ. Khi nhà Tây Sơn nổi lên..., Nguyễn Ánh phải chạy qua Xiêm lưu vong và cầu cứu ngoại bang (...). Cuối cùng ai là người diệt được nhà Trịnh mà suốt 200 năm nhà Nguyễn không những không làm gì được mà còn bị mất kinh đô về tay nhà Trịnh nữa. Chính Nguyễn Huệ đã diệt Trịnh, đuổi Thanh (...) chấm dứt việc hai trăm năm đất nước bị chia đôi, đưa đến việc thống nhất đất nước về cơ bản(...). Việc Gia Long rước hàng vạn quân Xiêm về giết dân, tàn phá đất Nam Bộ, bị Quang Trung đánh chạy thực mạng ở Rạch Gầm kia đâu phải là chuyện tuyên truyền chính trị ! Việc Gia Long nhờ vũ khí, nhờ đại bác của Pháp, nhờ chính bọn đánh thuê, bọn cha cố phương Tây để chiếm lấy đất nước đâu phải là chuyện bịa đặt!” (Về những hiện tượng bất thường trong văn học và sử học - Báo Công An Tp.Hồ Chí Minh, 21-5-1998, tr.18).

+ *Ý kiến Jean Chesneaux*: “(...) Sự kiện lớn nhất dường như là việc khôi phục thống nhất đất nước, việc xóa bỏ sự chia cắt đất nước thành hai vương quốc đối địch. Chính là Tây Sơn chứ không phải là



nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX, như người ta thường gán cho họ, đã có công trong việc xây dựng một nước Việt Nam thống nhất; dù chia ra các miền khác nhau nhưng vẫn cùng một mục đích... Niềm kiêu hãnh khôi phục lại uy danh của nước Việt Nam thể hiện rõ trong bài hịch [Hịch Tây Sơn]” (Contribution à l’histoire de la nation vietnamienne - Paris 1955, p.37).

+ *Ý kiến Joseph Buttinger*: Trong cuốn *The smaller dragon* (New York, 1962), tác giả viết: “Khi Hà Nội thất thủ trước chính quyền mới ở Đàng trong [ý nói: Tây Sơn], Việt Nam đã trở lại thống nhất (...) Triều đại Tây Sơn ngắn ngủi, song nền thống nhất của Việt Nam tồn tại suốt cho đến lúc vương triều cuối cùng của nó bị lật đổ vào năm 1802 trước những lực lượng mới trỗi dậy từ phương Nam. Nhưng đây lại là một phần của câu chuyện khác: khi nhà Tây Sơn đổ, vận mệnh Việt Nam được đặt dưới ảnh hưởng của những lực lượng phương Tây đưa vào châu Á”.







*Chương hai*

ĐẠI PHÁ  
quân Thanh

## 1. QUÂN THANH KÉO VÀO XÂM LƯỢC

### + Âm mưu xâm lược của nhà Thanh:

Khi bọn Lê Quýnh dẫn mẹ con Lê Chiêu Thống vượt qua biên giới, tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh liền báo lên vua Càn Long. Vua nhà Thanh ra lệnh tra xét kỹ lưỡng và dặn thêm: “Hiện nay gia quyến Lê Duy Kỳ phải xếp đặt chỗ cho thỏa đáng, dầu tốn bao nhiêu của kho nhà nước cũng không nên tiếc”.

Bọn Lê Quýnh lại viết thư cho tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị. Nhận được thư, Tôn Sĩ Nghị nói với liêu thuộc: “Nước Nam xưa vốn thuộc Hán Đường, mãi đến đời Tống, họ Đinh mới dấy lên giữ lấy nước, từ đời họ đến đời này gây thành một nước độc lập. Nay cuộc thế đổi thay, họ không giữ nổi, có lẽ trời muốn ban cho ta chiếm làm quận huyện chăng !”.

Tôn Vĩnh Thanh thì có ý gồm sợ lực lượng Tây Sơn: “Đem quân ra ngoài biên giới là việc lớn lao, lợi hại không phải là nhỏ... Nguyễn Huệ là tay thảo trạch dấy lên, hành binh từ thuở nhỏ; một phen ra tay đã đánh đổ được cả triều đình hơn 300 năm, lực lượng ấy tưởng không phải yếu”. Nhưng Vĩnh Thanh cũng không giấu được ý muốn xâm lược nước ta: “Chi bằng đóng quân không đánh, đợi cho Lê và Tây Sơn đánh nhau, cả hai cùng mệt mỏi, bấy giờ ta sẽ thừa cơ chiếm lấy cũng chưa muộn”.

Tôn Sĩ Nghị gọi bọn Lê Quýnh đến hỏi tình hình trong nước, rồi dâng biểu lên vua Càn Long: “... An Nam là đất cũ của Trung Hoa, nếu phục hưng cho nhà Lê rồi, ta sẽ đặt thú binh mà giữ lấy nước, thế là vừa phục tồn nhà Lê lại vừa được đất An Nam, thật là được cả hai việc”. Càn Long tán thành ý kiến của Tôn Sĩ Nghị, hạ lệnh điều động binh mã bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu, tất cả gồm 29 vạn quân lính và dân phu, chia làm 4 đạo, do Tôn Sĩ Nghị làm tổng chỉ huy, tiến vào xâm lược nước ta (1).

Đạo quân thứ nhất do Tôn Sĩ Nghị và đề đốc Hứa Thế Hanh chỉ huy theo đường Lạng Sơn tiến vào Thăng Long.



Đạo quân thứ hai do tri phủ Sầm Nghi Đống chỉ huy, theo đường Cao Bằng tiến xuống Thăng Long.

Đạo quân thứ ba do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, theo đường Tuyên Quang tiến xuống đóng ở Sơn Tây.

Đạo quân thứ tư qua vùng Quảng Ninh tiến vào đóng ở Hải Dương.

Ngoài ra, nhà Thanh còn dự định điều động một đạo thủy binh vượt biển đánh vào Thuận Quảng để phối hợp với bộ binh từ trên đánh xuống, nhưng dự định này về sau bãi bỏ (2).

Trước khi xuất quân, Càn Long vạch rõ phương hướng chiến lược nhằm triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa các tập đoàn thống trị trong nước đối với Tây Sơn để chiếm nước ta một cách dễ dàng. Càn Long mật dụ cho Tôn Sĩ Nghị:

“Việc quân phải từ từ, không nên hấp tấp. Hãy nên đưa hịch truyền thanh thế đi trước và cho các quan nhà Lê về nước họp nghĩa binh, tìm tự quân nhà Lê đem ra đứng đầu để đối địch với Nguyễn Huệ, thử xem sự thế thế nào...”.

“Nếu lòng người nước Nam còn nhớ nhà Lê, có quân ta kéo đến thì ai chẳng gắng sức, Nguyễn Huệ tất phải tháo lui. Ta nhân dịp ấy mà sai tự quân đuổi theo, rồi đại binh của ta theo sau, như thế không khó nhọc mấy mà nên được công to. Đó là mẹo hay hơn cả”.

“Ví bằng người trong nước, nửa theo đảng nọ, nửa theo đảng kia thì Nguyễn Huệ tất không chịu lui. Vậy ta hãy đưa thư sang nói rõ đường họa phúc xem nó đối đáp ra sao. Đợi khi nào thủy quân ở Mân (Phúc Kiến), Quảng đi đường biển sang Thuận Hóa và Quảng Nam rồi, bộ binh sẽ tiến lên sau. Nguyễn Huệ trước sau đều bị đánh, thế tất phải chịu. Bấy giờ ta sẽ nhân đó mà làm ơn cho cả hai bên: từ đất Thuận Hóa, Quảng Nam trở vào nam thì cho Nguyễn Huệ, từ đất châu Hoan, châu Ái trở ra bắc thì phong cho tự quân nhà Lê. Ta đóng đại binh để kiềm chế cả hai bên rồi sẽ xử trí sau” (*Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập*).

Tháng 11-1788, bốn đạo bộ binh của nhà Thanh xuất phát từ Quảng Tây ồ ạt tiến sang nước ta.

Trước khi vượt biên giới, Tôn Sĩ Nghị ban bố một bản quân luật gồm 8 điều, trong đó có 3 điều nêu rõ chiến thuật tác chiến:



- “Ở ngoài quan ải (ý nói: Việt Nam) núi non hiểm trở, địa thế dễ mai phục, cho nên trước hết phải bạt bỏ đá núi, phát sạch rừng nữa, khiến cho trông ra quang đãng, có thể yên tâm tiến phát. Thấy ở đâu có đất mới mấp mô thì phải để ý xem xét kéo mắc mưu quỷ quyết” (điều 2).

- “Người Nam khi ra trận hay dùng voi là giống mà người Thanh không quen, cho nên hãy gặp voi thường hay chạy trốn. Nhưng có biết đâu rằng sức voi tuy mạnh nhưng chỉ là con vật có huyết khí, không thể chống nổi đồ dẫn hỏa của ta. Vậy hãy thấy voi ra trận, ở xa thì bắn súng, gần thì trị bằng giáo và cung, làm cho voi bị thương phải chạy quay lại rồi tự dầy xéo lẫn nhau, quân ta thừa cơ mà đánh, thắng lợi không còn nghi ngờ gì nữa” (điều 4).

- “Quân Nam đều dùng một thứ ống phun thuốc súng gọi là hỏa hổ. Khi hai quân giáp chiến, quân Nam tất phải dùng thứ hỏa hổ ấy để đốt cháy quần áo người ta, khiến cho phải rút lui. Nhưng hỏa hổ còn kém xa súng của ta. Hiện ta đã chế được mấy trăm chiếc mộc bằng da trâu sống. Nếu thấy quân Nam bắn hỏa hổ thì quân ta một tay cầm mộc để đỡ lửa, một tay cầm dao để chém” (điều 5).

### **+ Quân Tây Sơn tạm rút lui bảo toàn lực lượng:**

Khi kéo quân đến trấn Nam Quan, Tôn Sĩ Nghị truyền hịch, nêu chiêu bài “phù Lê diệt Tây Sơn” và huênh hoang đe dọa: Ai giết được Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc thì sẽ được thưởng công hạng nhất!

Các tướng Tây Sơn đóng ở Lạng Sơn là Nguyễn Văn Diêm và Phan Khải Đức thấy lực lượng quân Thanh kéo sang hùng hổ, biết không chống cự nổi. Văn Diêm phải rút quân về Kinh Bắc phòng ngự rồi cáo cấp về Thăng Long. Phan Khải Đức hèn nhát chạy sang đầu hàng quân giặc. Được tin của Diêm, Ngô Văn Sở vội cho thảo một bức thư ký tên Lê Duy Cẩn, gửi cho Tôn Sĩ Nghị xin hoãn binh. Sĩ Nghị bác bỏ lá thư, càng tỏ ra kiêu mạn, thúc quân vượt biên giới vào Lạng Sơn rồi tiến xuống Bắc Giang. Quân giặc kéo vào ào ạt như nước vỡ bờ.

Ngô Văn Sở họp các quan văn võ bàn cách đối phó. Nguyễn Văn Duyệt đề nghị nên nhân khi quân giặc vừa hành quân xa đang mệt mỏi mà đem quân ra đánh, nhất định sẽ nắm chắc phần thắng.

Duyệt nói: “Cuối đời Trần, quân Minh sang chiếm nước ta. Bọn Hoàng Phúc, Trương Phụ, Mộc Thạnh, Liễu Thăng đều là những tướng



kiệt hiệt. Vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, so sức khó lòng địch lại chúng. Nhưng vua Lê biết hành binh, khéo mai phục, nhằm chỗ yếu của giặc kéo ra đánh giết, nên ít mà đánh được nhiều, làm khốn Vương Thông ở Đông Tân [một bên sông Hồng], giết Liễu Thăng ở Mã Yên; võ công ấy ngàn thu vẫn còn thơm. Nay quân Thanh vượt suối trèo non từ xa đi lại, chúng mệt mỏi lắm rồi; ta đang nhân tối, sức còn mạnh. Chi bằng đặt sẵn quân phục ở nơi hiểm yếu, đợi chúng đến, đổ ra đánh giết, lo gì không thắng”.

Ý kiến của Nguyễn Văn Duyệt không được Ngô Thì Nhậm tán thành. Nhậm phân tích hoàn cảnh địch và ta, cho rằng chưa thể thực hiện chiến thuật mai phục như thời Lê Lợi chống Minh được, vì tình cảnh giống nhau nhưng thời thế lại khác nhau. Thời Lê Lợi, cả nước căm giận quân Minh tàn bạo nên mai phục được kín đáo, không ai để lộ cho giặc biết. Còn như “bây giờ thì khác hẳn, các bộ thần nhà Lê đâu đâu cũng có. Nghe tin quân Thanh sang viện, họ đều ngẩn cổ trông mong...; như vậy quân ta mai phục ở đâu, địa thế hiểm hay không, quân số ít hay nhiều, giặc chưa biết chúng đã báo trước cho giặc biết. Nhân kế của mình làm kế của chúng, chúng sẽ vây kín bốn mặt mà bắt. Quân cơ đã bị tiết lộ là tự mình hãm mình vào chỗ chết vậy, còn hòng đánh úp được ai. Binh pháp nói rằng: khéo mai phục thế nào cũng được, lằm mai phục thế nào cũng thua”.

Tiếp đó, Ngô Thì Nhậm đề ra chủ trương: chưa đánh, cũng không giữ, mà tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng. Nhậm nói:

“Phép dùng binh chỉ có đánh và giữ. Quân Thanh nay kéo sang, thanh thế rất lớn. Người mình, những kẻ đi làm nội ứng cho giặc lại phao thêm để làm kinh động lòng người. Quân ta hễ có việc gì ra khỏi thành thì bị chúng bắn giết. Vả lại lính Bắc hà được dịp này lại hay trốn. Dem quân lính như thế đi đánh khác nào xua dê đi đánh cọp, thế nào cũng thua. Còn muốn đóng cửa thành cố giữ thì lòng người đã không vững rồi, cái lo bên trong chắc sẽ xảy ra, dầu đến Tôn Ngô sống lại cũng phải bó tay không thể tính được kế gì. Như vậy thật không khác gì đem con chạch mà bỏ vào giỏ cua vậy.

“Đánh cũng chẳng được, giữ cũng chẳng xong, bất đắc dĩ thì có cách này: sớm truyền cho thủy quân chở các thuyền lương thuận gió giương buồm ra thẳng cửa biển, đến Biện Sơn mà đóng, và cho bộ quân mở cờ giống trống đến núi Tam Điệp mà giữ. Thủy bộ thông



nhau, giữ lấy chỗ hiểm cho vững thế thủ rồi cho người về báo với chúa công. Chờ chúa công ra đánh cũng chưa muộn”.

Ngô Văn Sở tán thành chủ trương của Ngô Thì Nhậm, liền ra lệnh tập hợp lực lượng chuẩn bị rút lui. Một mặt Sở truyền lệnh cho các trấn thủ Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn phao tin là mang quân về đắp lũy ở sông Nguyệt Đức rồi ngầm rút quân về, mặt khác sai các trấn thủ Sơn Tây, Hải Dương gấp rút đem quân về họp ở Thăng Long, còn trấn Sơn Nam thì chuẩn bị thuyền bè đợi thủy quân đến thì cùng rút lui. Khi các đạo quân đã kéo đến đông đủ, Ngô Văn Sở mở cuộc duyệt binh lớn ở bãi sông.

Công việc rút lui vừa chuẩn bị xong thì được tin quân tiền phong của giặc đã kéo xuống đến Phượng Nhãn. Phan Văn Lân tức giận, xin lĩnh 1000 quân tinh nhuệ đến tập kích giặc ở sông Nguyệt Đức. Lân ra lệnh cho quân sĩ bơi qua sông giữa canh ba. Trời mưa đông giá rét, quân của Lân bị cón, chết đuối rất nhiều; những người qua được sông thì bị quân Thanh giết chết. Phan Văn Lân phải chạy về Thăng Long.

Trong khi đó, Ngô Văn Sở đã bí mật rút quân về núi Tam Điệp, chia quân phòng giữ các mặt thủy bộ. Bộ binh Tây Sơn bố trí thành một phòng tuyến dài dọc theo núi Tam Điệp, còn thủy binh thì đóng ở Biện Sơn. Như vậy, từ Tam Điệp đến Biện Sơn, quân Tây Sơn đã nhanh chóng chiếm lĩnh những địa hình có lợi, tạo thành một tuyến phòng ngự kiên cố, vừa ngăn chặn bước tiến của quân địch, vừa làm căn cứ xuất phát cho cuộc phản công sau này. Đồng thời Ngô Văn Sở sai người về Phú Xuân phi báo cho Nguyễn Huệ biết.

Sau khi quân Tây Sơn rút lui, quân Thanh tiến thẳng về Thăng Long. Trước đó, Lê Chiêu Thống đã sai người lên tận biên giới đón quân Tôn Sĩ Nghị và “sắm đủ trâu bò, rượu để khao quân Thanh”. Ngày 17-12-1788 (tức ngày 20-11 năm Mậu Thân), đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị kéo vào chiếm đóng thành Thăng Long.

Lê Chiêu Thống tuy được nhà Thanh phong làm An Nam quốc vương, nhưng thực ra chỉ là tên tay sai, thừa hành mọi mệnh lệnh của Tôn Sĩ Nghị. Chiêu Thống mời Sĩ Nghị vào đóng ở điện Kính Thiên, nhưng Sĩ Nghị từ chối, cho rằng “chỗ ấy có nhiều điều bất tiện cho việc hành binh, không phải là bản doanh của đại tướng”. Sĩ Nghị bèn đóng ở Tây Long cung (có lẽ ở chỗ bờ sông Hồng, gần đền Tây Long ngày nay), sai quân bắc cầu phao qua sông và đóng đồn ở các bãi cát ven sông.



Chiêu Thống phải dùng niên hiệu vua Càn Long và hàng ngày đến chầu chực tại dinh Tôn Sĩ Nghị rất nhục nhã. Có lần Sĩ Nghị không tiếp, sai người ra bảo: “Hôm nay không có việc quân quốc gì, xin về cung nghỉ”. Chẳng có quyền hành gì nữa, bọn vua tôi nhà Lê chỉ còn biết trả thù, báo oán rất ty tiện, lộ hết bản tướng hèn nhát và tàn ác của một lũ vua quan bán nước. Nhân dân Thăng Long căm giận Lê Chiêu Thống, thường nói: “Nước Nam ta từ khi có đế có vương đến nay, chưa thấy ông vua nào nhục nhã đê hèn đến như vậy” (Hoàng Lê nhất thống chí).

Về phía Tôn Sĩ Nghị, từ ngày kéo vào Thăng Long được dễ dàng, Sĩ Nghị càng chủ quan, kiêu ngạo. Nhân dân Bắc hà mấy lần bị chiến tranh và thiên tai liên tiếp, nay lại bị quân giặc kéo vào cướp phá càng thêm điêu đứng<sup>(\*)</sup>. Hàng ngày, dân Thăng Long và các vùng phụ cận phải nộp cho quân Thanh bò heo, gà vịt, lúa gạo, tre nứa...

Trước tình hình đó, ngay đến bộ hạ và người nhà của Lê Chiêu Thống cũng lo lắng cho vận mệnh của chúng. Viên kiểm sát phó sứ ở Kinh Bắc dâng sớ khuyên Chiêu Thống nên chủ động tranh thủ các lực lượng “cần vương”, kịp thời đuổi đánh quân Tây Sơn đang rút về Tam Điệp. Một cung nhân nói với thái hậu: “Nguyễn Huệ là tay anh hùng lão luyện, gan góc, giỏi việc binh. Lúc ra Bắc, khi vào Nam, hấn thần xuất quỷ nhập, không ai có thể lường được. Hấn bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt đứa trẻ con, giết Vũ Văn Nhậm như giết con lợn... Tôi trộm e không bao lâu nữa, hấn lại đến đây, Tôn tổng đốc đem đạo quân như thế địch với hấn thì địch sao cho nổi...”.

Vua quan nhà Lê sốt ruột, xin Tôn Sĩ Nghị xuất quân, Sĩ Nghị nói: “Hết năm đến nơi rồi, việc gì phải hấp tấp như thế. Không cần phải đánh vội, giặc còn gầy, ta hãy cứ nuôi cho béo, để chúng tự đến dâng thịt cho ta”. Mãi đến ngày 23-12 âm lịch, khi được tin báo Nguyễn Huệ đã ra đến Nghệ An, Thanh Hóa và đang lấy thêm quân, tiếp đó lại được tin quân Tây Sơn đang rầm rập tiến ra Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị mới vội vã “cho quân đi đóng giữ các nơi hiểm yếu trên khắp bốn ngả đường, còn đại quân thì sáng chiều tập dượt để chuẩn bị tác chiến”.

---

(\*) Tôn Sĩ Nghị cho quân lính “mặc sức làm điều phi pháp”, “kiếm mọi cách vu hãm những người lương thiện, áp bức cướp bóc những nhà giàu có, thậm chí giữa chợ giữa đường cũng cướp giết của cải, hãm hiếp đàn bà, không còn kiêng sợ gì cả” (Hoàng Lê nhất thống chí).



## 2. QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

### + Trên đường kéo quân ra Tam Điệp:

Ngày 21-12-1788 (tức ngày 24-11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ nhận được tin cáo cấp của Ngô Văn Sở. Ngay ngày hôm sau, Nguyễn Huệ sai đắp đàn ở phía nam núi Ngự Bình làm lễ tế trời đất, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung rồi ra lệnh xuất quân ra Bắc tiêu diệt giặc Thanh (3) (*Phụ lục 3*).

Ngày 26 (29-11 âm lịch), Quang Trung kéo quân ra đến Nghệ An, đóng lại một thời gian để tuyển thêm quân. Nhân dân nhiệt liệt ủng hộ, hăng hái tham gia quân đội; chỉ trong mấy ngày quân số Tây Sơn đã tăng lên đến trên 10 vạn. Quân lính Thuận Hóa và Quảng Nam được chia làm 4 doanh tiền, hậu, tả, hữu; tân binh ở Nghệ An lập thành đạo trung quân, số voi chiến khoảng vài trăm thớt. Quang Trung tổ chức cuộc duyệt binh lớn ở trấn doanh Nghệ An, cưỡi voi ra trước quân sĩ kêu gọi:

“Quân Thanh sang xâm lấn nước ta, hiện ở Thăng Long, các người đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao ấy đều đã phân biệt rõ ràng, phương nam phương bắc chia nhau mà cai trị. Người phương bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vơ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi...”

“Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ. Các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người dấy nghĩa quân, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi chúng về phương bắc. Ở các thời ấy, Bắc Nam riêng phận, bờ cõi lặng yên, các vua truyền ngôi lâu dài. Từ đời nhà Đinh tới đây, ta không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc xưa kia. Mọi việc lợi hại, được mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng...”

“Các người đều là những kẻ có lương tri, lương năng, hãy cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn. Chớ có quen theo thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra, sẽ bị giết chết ngay tức



khắc, không tha một ai, chớ bảo ta là không nói trước”. (Ngô gia văn phái - Sđd, tr.359-360).

Quang Trung lại cho mời Nguyễn Thiếp, một ẩn sĩ có danh tiếng ở núi Thiên Nhạn (giáp giới hai huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) và Thanh Chương (Nghệ An) đến hỏi ý kiến: “Quân Thanh lại đây, ta muốn đem quân ra chống lại. Mạo đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ xem ra làm sao?”. Nguyễn Thiếp trả lời: “Nay trong nước trống không, nhân tâm tan nát. Quân Thanh từ xa đến, không biết tình hình quân ta yếu mạnh thế nào, không biết thế nên chiến thủ thế nào. Vả nó có bụng khinh địch. Nếu đánh gấp đi thì không ngoài mười ngày sẽ phá tan. Nếu trì hoãn một chút thì khó lòng mà được nó”. Quang Trung mừng lắm, trả lời: “Ông nói chính hợp ý tôi” (Theo Hoàng Lê nhất thống chí và Lê quý kỷ sự - đã dẫn).

Sau đó, quân Tây Sơn lại lên đường ra Thanh Hóa, và tại đây Quang Trung cũng tuyển thêm lính mới<sup>(\*)</sup> (4).

Tại Thọ Hạc (thị xã Thanh Hóa ngày nay), Quang Trung làm lễ “thệ sư” và đọc bài Hiểu dụ tướng sĩ, thể hiện ý chí và quyết tâm tiêu diệt quân Thanh, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc:

*Đánh cho để dài tóc  
Đánh cho để đen răng  
Đánh cho nó chích luân bất phản  
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn  
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ<sup>(\*\*)</sup>.*

(Lê Trọng Hàm dẫn trong *Minh đô sử*) (5)

(\*) Bấy giờ ở Thanh Hóa xuất hiện bài ca:

*Thùng thùng trống đánh quân sang  
Chợ Già trước mặt, quán Mau bên đàng  
Qua Chiềng thì rẽ sang Giàng  
Qua quán Đông Thổ vào làng Đình Hương  
Anh đi theo chúa Tây Sơn  
Em về cày cuốc mà thương mẹ già”*

(Ca dao sưu tầm ở Thanh Hóa - Nxb Văn Học, Hà Nội, 1963).

(\*) Mô tả không khí lễ “thệ sư”, sách *Lê quý kỷ sự* chép: “Huệ dứt lời, chư quân dạ ran như sấm, rung động cả hang núi, trời đất đổi màu. Rồi chiềng trống đồng thời khua vang, quân lính gấp đường ra Bắc”.



Ngày 25-1-1789 (tức ngày 20-12 năm Mậu Thân), Quang Trung kéo quân đến núi Tam Điệp hợp binh với lực lượng của Ngô Văn Sở và tổ ý tán thành kế hoạch rút lui của Ngô Thì Nhậm.

Nghiên cứu kỹ tình hình quân giặc, Quang Trung quyết định mở một chiến dịch tiến công mãnh liệt và nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ quân Thanh.

Khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Tam Điệp, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân... ra đón và xin chịu tội. Nguyễn Huệ nói: “Các người đem thân thờ ta, đã làm đến chức tướng soái. Ta giao cho toàn hạt cả 11 thừa tuyên, lại cho tùy tiện làm việc; vậy mà giặc đến không đánh nổi một trận... Tội các người đều đáng chết một vạn lần. Song ta nghĩ các người đều là hạng võ dũng, chỉ biết gặp giặc là đánh, đến như việc tùy cơ ứng biến thì không có tài. Cho nên ta đã để Ngô Thì Nhậm ở lại đây làm việc với các người, chính là lo về điều đó. Bắc hà mới yên, lòng người chưa phục, Thăng Long lại là nơi bị đánh cả bốn mặt, không có sông núi để nương tựa... Các người đã biết tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy” (*Hoàng Lê nhất thống chí* - Sđd).

Tiếp đó, Quang Trung tuyên bố: “... Nay ta tới đây tự đốc việc quân, chiến thủ ra sao đã có phương lược định sẵn, chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh”. Quang Trung truyền lệnh mở tiệc khao quân<sup>(\*)</sup>, cho quân lính ăn tết nguyên đán trước và một lần nữa tuyên bố trước quân sĩ: “Nay hãy tạm ăn tết nguyên đán trước, đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào Thăng Long lại mở tiệc mừng. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta xem có thực hay không”.

Nhằm làm kiêu lòng giặc, Quang Trung sai Trần Danh Bính dẫn đầu một sứ bộ mang ba đạo bẩm văn đến Thăng Long đưa cho Tôn Sĩ Nghị, nhân danh giám quốc Lê Duy Cẩn và quần thần văn võ, xin Tôn Sĩ Nghị hãy cho đóng quân ở trấn Nam Quan để tra xét tình hình nhà Lê và Tây Sơn. Tôn Sĩ Nghị liền xé bẩm văn, rồi tuyên bố sẽ đánh thẳng vào Quảng Nam bắt sống Quang Trung.

(\*) Trong lễ tiệc khao quân, Quang Trung kêu gọi tướng sĩ: “Nhà Thanh từ vua Càn Long lên ngôi đến nay luôn luôn mưu toan khuếch trương bờ cõi, đã chiếm phía tây lại toan lấn phía nam. Sự mất còn của nước ta là quyết định ở trận này (...), [phải] làm cho quân chó Ngô từ nay về sau không dám có ý tưởng điên cuồng muốn chiếm lấy đất nước ta làm quận huyện của chúng nữa” (*Minh đô sử* - Sđd).



Bấy giờ ở Thăng Long, hai đạo quân của Tôn Sĩ Nghị và Sâm Nghi Đống đã gặp nhau, bố trí đóng giữ quanh thành. Sĩ Nghị đóng bản doanh ở cung Tây Long cùng đạo quân chủ lực đóng doanh trại ở bãi cát hai bên bờ sông Hồng và bắc cầu phao qua lại. Đạo quân của Sâm Nghi Đống đóng tại Khương Thượng ở phía tây-nam Thăng Long (khu Đống Đa, Hà Nội ngày nay). Đạo quân của Ô Đại Kinh đến sau đóng ở Sơn Tây.

Trên con đường từ Quảng Tây, Vân Nam vào Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị lập 70 đồn quân lương nối tiếp nhau. Trên trục đường phía nam Thăng Long, quân Thanh lập nhiều đồn lũy kiên cố như Thanh Quyết, Hà Hồi, Ngọc Hồi, Văn Điển và nhiều đồn tiền tiêu khác. Tin chắc vào lực lượng đông và hệ thống đồn lũy kiên cố, Tôn Sĩ Nghị chủ quan, thả lỏng cho quân lính nghỉ ngơi ăn tết.

#### **+ Giải phóng Thăng Long:**

Triệt để lợi dụng những sơ hở của địch trong dịp tết, Quang Trung mở cuộc tấn công nhanh chóng theo kế hoạch như sau:

- Đạo quân chủ lực gồm bộ binh, tượng binh và kỵ binh do Quang Trung trực tiếp chỉ huy theo đường chính đánh thẳng vào phía nam thành Thăng Long.

- Đạo hữu quân chia làm hai cánh: một cánh do đô đốc Bảo chỉ huy mang theo voi chiến và ngựa chiến đi tắt đường núi đánh vào làng Đại Áng (Thường Tín, Hà Đông) nhằm yểm hộ sườn trái của đạo quân chủ lực, phối hợp đánh đồn Ngọc Hồi; một cánh do đô đốc Đông (đô đốc Long?) chỉ huy xuyên qua vùng Chương Mỹ đánh vào làng Nhân Mục (Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) uy hiếp mặt tây Thăng Long, tấn công đồn Khương Thượng (6).

- Đạo tả quân cũng chia làm hai cánh, tiến theo đường thủy, vượt biển vào sông Lục Đầu: một cánh do đô đốc Tuyết chỉ huy đổ bộ lên Hải Dương, có nhiệm vụ uy hiếp mặt đông Thăng Long; một cánh do đô đốc Lộc chỉ huy đi gấp đường chiếm lĩnh các vị trí, chặn đường rút lui của giặc trên địa bàn Kinh Bắc (Yên Thế, Phượng Nhãn, Lạng Giang)<sup>(\*)</sup> (7).

---

(\*) Theo *An Nam quân doanh kỷ lược* của Trần Nguyên Nhiếp (thư ký của Tôn Sĩ Nghị), khi biết tin quân Tây Sơn đang trên đường tiến ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị hạ lệnh cho “đại quân sáng chiều tập dượt để chuẩn bị tác chiến”, lại “phái thêm quân sĩ chia nhau đi tiếp ứng các đồn ở trên bốn ngã đường để phòng giữ và vạch rõ kế hoạch cho các nơi ứng cứu nhau như thế nào” (Sách viết tay của Quốc lập đồ thư quán Bắc Kinh - Trần Văn Giáp sưu tầm).



Đêm 30 Tết Kỷ Dậu (25-1-1789), đạo chủ lực do Quang Trung chỉ huy vượt bến đò Gián Khẩu (cách Thăng Long 76km) tiến nhanh về phía đồn địch. Quân nhà Lê ở đây do Hoàng Phùng Nghĩa chỉ huy chưa kịp giao chiến đã tan vỡ, bỏ chạy đến sông Thanh Quyết (một khúc sông Đáy ở huyện Thanh Liêm). Quân Tây Sơn đuổi theo đến tận Phú Xuyên tiêu diệt được toàn bộ và bắt hết lính do thám của Tôn Sĩ Nghị. Do vậy, khi quân Tây Sơn tiếp tục tiến ra, quân Thanh ở các đồn phía ngoài vẫn không hề hay biết.

*Trận Hà Hồi và Ngọc Hồi:* Đêm mùng 3 Tết (28-1-1789) quân Thanh đóng ở đồn Hà Hồi (cạnh phủ lý Thường Tín) đang ăn tết thì quân ta bí mật kéo đến vây chặt đồn rồi hò reo ầm ĩ, làm cho giặc tưởng quân ta đông lắm. Quang Trung lại sai bắc loa kêu gọi quân Thanh trong đồn ra đầu hàng. Bị vây bất ngờ, quân giặc hoảng loạn tinh thần, tranh nhau ra hàng và nộp tất cả khí giới, lương thực. Trận Hà Hồi toàn thắng không phí một viên đạn càng khích động tinh thần quân sĩ ta hăng hái tiến thẳng ra đồn Ngọc Hồi.

Đồn Ngọc Hồi (trên quốc lộ 1, giữa phố Quán Gánh và ga Văn Điển hiện nay) cách Thăng Long 12km, là vị trí phòng thủ quan trọng nhất của quân Thanh ở mặt nam; mất đồn Ngọc Hồi thì phòng tuyến phía nam của giặc hoàn toàn bị chọc thủng. Vì vậy, Tôn Sĩ Nghị giao cho phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy một lực lượng lớn bảo vệ đồn. Quanh đồn, quân giặc cắm nhiều chông sắt và chôn nhiều địa lôi, trên thành đặt nhiều đại bác.

Nhận rõ tầm quan trọng của đồn Ngọc Hồi, Quang Trung tập trung một lực lượng lớn, quyết tấn công tiêu diệt cho kỳ được. Trong khi quân ta đang trên đường tiến về Ngọc Hồi thì Hứa Thế Hanh cũng vừa biết tin Hà Hồi bị mất, liền cho kỵ binh đi đón đánh. Nhưng ngựa chiến của giặc trông thấy voi chiến của ta, hoảng sợ gầm hí và quay trở lại. Quân ta thừa thế đánh bừa lên, giặc rối loạn bị giết rất nhiều, số còn lại chạy về đồn cố thủ<sup>(\*)</sup>. Quân ta truy kích đến sát đồn thì trời vừa sáng.

(\*) Vừa trông thấy đoàn voi chiến của quân Tây Sơn, ngựa quân Thanh “sợ hãi, hí lên, té chạy, lồng lộn quay về, chà đạp lẫn nhau” (*Cương mục*). Lại theo sử nhà Thanh, “quân giặc [Tây Sơn] đều dùng voi chở đại bác xông ra trận” (Phan Huy Lê dẫn trong *Tìm về cội nguồn, Tập II*, Sdd, tr.342). “Trên lưng mỗi con voi có ba, bốn tên giặc chít khăn đỏ, ngồi ném tung hỏa cầu lưu hoàng [hỏa hổ] ra khắp mọi nơi, đốt cháy cả người ngựa” (Trần



Giặc trong đồn bắn đại bác ra dữ dội, lại nhân gió bắc, khói súng dày đặc của địch bay tạt về phía nam làm cho quân ta khó tiến lên. Trong giờ phút chiến đấu quyết liệt đó, Quang Trung ra lệnh cho quân sĩ quàng khăn vàng vào cổ để biểu thị quyết tâm tiêu diệt đồn giặc; lại sai lấy 60 tấm ván, cứ 3 tấm ghép làm một, rồi phủ rơm ướt, làm thành 20 tấm lá chắn. Mười chiến sĩ khỏe mạnh mang đoản đao khiêng một tấm lá chắn đi trước, che đỡ cho 20 chiến sĩ khác cầm vũ khí tiến lên. Quân Thanh bắn rát, nhưng đạn bắn vào lá chắn đều vô hiệu; chúng bèn dùng thuốc súng chứa trong các ống bắn ra, gây khói lửa mù mịt hòng chặn đường tiến của quân ta. Nhưng các chiến sĩ ta vẫn dũng cảm xông lên, địch hoảng sợ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau, nhẩy cả vào những chỗ chúng chôn địa lôi. Đồn Ngọc Hồi hoàn toàn bị tiêu diệt<sup>(\*)</sup>.

*Trận Đống Đa giải phóng Thăng Long:* Trong khi đạo quân chủ lực của Quang Trung đang đánh đồn Ngọc Hồi thì hai cánh của đạo tả quân cũng đã tiến vào bao vây các đồn địch ở phía tây. Quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi tan rã chạy trên đê Yên Ninh bỗng gặp một toán quân ta làm kế nghi binh mở cờ gióng trống tiến ngược lại. Giặc mắc mưu quay chạy về phía làng Đại Áng (Thanh Trì) bất thần gặp cánh quân của đô đốc Bảo từ trong làng kéo ra, quân Thanh “hết hồn hết vía, vội trốn xuống đầm mực làng Quỳnh Đô...; quân Tây Sơn lừa voi cho giày đạp, chết đến hàng vạn người” (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

Đồng thời, cánh quân của đô đốc Đông (?), sau khi kéo đến làng Nhân Mục, chọc thẳng vào đồn Khương Thượng. Quân Thanh không có đường thoát lại bị giết chết vô kể. Tướng giặc Sầm Nghi Đống liệu thế chống cự không nổi, thắt cổ tự tử 9<sup>(\*\*)</sup> (8).

Cùng trong một lúc, các vị trí phòng thủ quan trọng của địch ở Ngọc Hồi, Khương Thượng đều bị quân ta tiêu diệt. Các tướng giặc Hứa Thế Hanh, Trương Sĩ Long, Thượng Duy Thăng đều tử trận. Quân

(\*) Hoàng Lê nhất thống chí mô tả trận Ngọc Hồi: “Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết... Quân Tây Sơn thừa kế chém giết lung tung, thấy nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại”.

(\*\*) Sau trận Khương Thượng, hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp chiến trường. Quân dân ta nhặt xác giặc xếp thành từng đống rồi đắp đất lên thành những gò đồng lớn. Trải qua năm tháng, cây cối mọc um tùm trên các gò đồng, nhất là cây đa, từ đó trong dân gian quen gọi là “Gò Đống Đa” hay “Xứ Đống Đa”.



ta thừa thắng tiêu diệt nốt các đồn Văn Điển, Yên Quyết rồi rầm rộ tiến thẳng vào Thăng Long.

Ngày mồng 5 Tết (30-1-1789), Tôn Sĩ Nghị nghe tin đồn Ngọc Hồi thất thủ, liền sai Dương Hùng Nghiệp đem kỵ binh đi cứu viện, nhưng kỵ binh vừa ra khỏi kinh thành thì nghe tiếng súng nổ liên hồi ở phía tây-bắc, liền đó lại được tin đồn Khương Thượng bị hạ và Sầm Nghi Đống đã chết, Tôn Sĩ Nghị “sợ mất mật..., ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp, dẫn bọn lính kỵ mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhắm hướng bắc mà chạy...; quân sĩ các doanh nghe tin đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều..., nước sông Nhị vì thế mà tắc nghẽn không chảy được” (*Hoàng Lê nhất thống chí*)<sup>(\*)</sup>.

Về cuộc tấn công ào ạt của quân ta vào Thăng Long, tên thư ký riêng của Tôn Sĩ Nghị là Trần Nguyên Nhiếp ghi lại trong tập *Quân doanh kỷ lược*:

“Quân giặc [chỉ Tây Sơn] nhằm lúc quân ta đang ăn tết nguyên đán, bò núi lên đi ngoài cánh đồng, đột nhiên kéo đến múa giáo hò reo, thế rất hung tợn... Một cuộc ác chiến kéo dài trong bốn ngày bốn đêm liền, quân ta người thì bị đạn, người thì bị dao chém mỗi lúc một nhiều, số lượng không sao tính được nữa...”

“Ngày mồng 5 Tết, mới tờ mờ sáng, đội voi chiến của giặc đã từ sau núi xông lại..., trong khi đó quân tiên phong của giặc xông thẳng vào đại bản doanh của ta. Lúc đó thế giặc càng ngày càng đông. Quân ta chia nhau xung kích, quân giặc hợp lại đông như kiến cỏ, thế lực ồ ạt như nước thủy triều dâng lên...”

“Tôi được tin đại doanh ta vỡ, bị đội voi chiến đốt cháy... Tôi lại được tin Cung Bảo [tên hiệu Tôn Sĩ Nghị] đã tự dẫn quân chạy qua sông Phú Lương [sông Hồng], còn các doanh trại cũng đều triệt binh. Vì sợ quân tiên phong thế cô bị khốn, nên đã gấp rút hạ lệnh thoái triệt, mọi người đều đã rút mau như lúc tiến quân...”

---

(\*) Sau khi tra cứu lại các sách *Lê quý kỷ sự*, *Nhật ký của Hội Truyền giáo Đàng Ngoài và Văn tế quân Thanh chết trận Đống Đa*, GS. Phan Huy Lê cho rằng “đồn Đống Đa bị Tây Sơn tấn công vào mờ sáng ngày 5 Tết rồi bị bao vây một ngày; sau khi Tôn Sĩ Nghị tháo chạy, thành Thăng Long đã được giải phóng, Sầm Nghi Đống mới khiếp đảm phải tự tử và quân địch ở đây bị tiêu diệt hoặc đầu hàng” (Về trận Đống Đa trong đại thắng Thăng Long xuân Kỷ Dậu-1789 - *Tìm về cội nguồn*, Tập II - Hà Nội, 1999, tr.281-288).



“Từ kinh thành nhà Lê sang đò Phú Lương rồi các miền đi qua phần nhiều là những nơi núi non hẻo lánh, đường đi quanh co, rẽ ngang rẽ dọc, chúng tôi luôn luôn lạc lối, không tìm được nẻo đi...”.

Cánh quân của giặc từ Vân Nam, Quý Châu vừa kéo đến Sơn Tây nghe tin Tôn Sĩ Nghị đã bỏ chạy, sợ bị chặn mất đường về cũng vội vàng rút lui. Bè lũ Lê Chiêu Thống kinh sợ vội vã mang gia quyến chạy ra bờ sông cướp thuyền của một người đánh cá, chèo qua sông tìm theo Tôn Sĩ Nghị.

Chiều mồng 5 Tết, Quang Trung, áo bào xạm khói súng, dẫn đại binh cùng 80 thớt voi kéo vào giải phóng Thăng Long, thực hiện lời hứa với quân sĩ trước dự định 2 ngày. Ngày mồng 7 Tết (1-2-1789), Quang Trung làm lễ ăn mừng chiến thắng giữa kinh thành Thăng Long, như đã tuyên bố với quân sĩ.

Đại binh của Tôn Sĩ Nghị chạy đến Phượng Nhãn (Kinh Bắc) thì bị cánh quân của đô đốc Lộc đón đường chặn đánh. Tôn Sĩ Nghị vội vứt cả sắc thư, ấn tín, cờ hiệu, bản đồ..., cùng bộ hạ luồn rừng chạy thoát qua biên giới. Viên thư ký Trần Nguyên Nhiếp cũng đã ghi lại cuộc tháo chạy thảm hại này: “Tôi với Chế Hiến [tên chức quan của Tôn Sĩ Nghị] đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt 7 ngày 7 đêm mới đến được trấn Nam Quan” (*Quân doanh kỷ lược* - đã dẫn).

Chỉ trong 5 ngày đêm (từ 30 đến mồng 5 Tết, tức 25-12-1788 đến 30-1-1789), quân dân ta dưới sự chỉ huy của Quang Trung đã quét sạch ngót 30 vạn quân Thanh và bè lũ bán nước ra khỏi bờ cõi, đánh dấu một chiến công oanh liệt vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam thời trung đại (9),(10).

\*

Thắng lợi rực rỡ của chiến dịch đại phá quân Thanh là kết quả của tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân sĩ, sự tham gia ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân và tài chỉ huy quân sự tuyệt vời của Quang Trung. Bí quyết của thắng lợi là do Quang Trung đã vận dụng một đường lối chiến lược và chiến thuật tài tình, độc đáo, đã phát huy cao độ tinh thần yêu nước của nhân dân, ý chí quyết chiến quyết thắng của quân sĩ, nắm vững thời cơ, triệt để lợi dụng mọi nhân tố bất ngờ để tổ chức một chiến dịch phản công quyết liệt và nhanh chóng tiêu diệt một lực lượng giặc cướp nước đông gấp bội.



Đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Quang Trung là hành quân thần tốc, tiến quân mãnh liệt, tổ chức và chỉ đạo chiến đấu hết sức cơ động. Với chiến công này, Quang Trung xứng đáng là một nhà quân sự thiên tài. Cũng với chiến công kỳ diệu này, ông đã đưa khoa học quân sự Việt Nam phát triển lên một tầm cao mới ở cuối thế kỷ XVIII.

Thắng lợi đại phá quân Thanh có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn, không những giải phóng được đất nước, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, mà còn một lần nữa đập tan cuồng vọng xâm lược của các đế chế quân chủ phương Bắc từng đe dọa vận mạng dân tộc ta trải hàng ngàn năm qua<sup>(\*)</sup>(11).

Phong trào Tây Sơn xuất phát từ một cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng do sự phản bội của bè lũ thống trị trong nước câu kết với thế lực xâm lược bên ngoài, đã chuyển hóa thành một phong trào đấu tranh dân tộc. Đây là một đặc điểm quan trọng, có tác dụng quyết định đối với sự phát triển và thắng lợi của phong trào Tây Sơn. Và Nguyễn Huệ, người lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Xiêm và Thanh, xứng đáng là một anh hùng nông dân kiệt xuất, một anh hùng dân tộc vĩ đại (12).




---

(\*) Nhà thơ Ngô Ngọc Du ghi lại cuộc đại phá quân Thanh:

*“Giặc đâu tàn bạo sang điên cuồng  
 Quân vua một giận oai bốn phương  
 Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới  
 Như trên trời xuống ai dám đương...  
 Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến  
 Trăm họ chập đường vui tiếp nghênh  
 Mây tạnh mù tan trời lại sáng  
 Đầy thành già trẻ mặt như hoa  
 Chung vai thích cánh cùng nhau nói:  
 Cố đô vẫn thuộc núi sông ta”*

(Long Thành quang phục kỷ thực - Bản dịch của Vũ Tuấn Sán, Nghiên cứu Lịch sử, số 119, tháng 2-1969, tr.22).



## CHÚ THÍCH

### (Chương 2)

\*

#### (1) TÁM ĐIỀU QUÂN LUẬT CỦA TÔN SĨ NGHỊ

Ngày 28-10 năm Mậu Thân (25-11-1788), tất cả các đạo quân Thanh đồng thời xuất phát sang xâm lược nước ta. Vốn là một tướng có kinh nghiệm, lại biết quân Tây Sơn từng xông pha chiến trận nhiều, nên trước khi xuất quân Tôn Sĩ Nghị đã ban bố cho toàn quân 8 điều quân luật:

Điều 1: Đại binh ra ải, vốn để dẹp giặc an dân. Hễ qua các nơi đều phải nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi, không được quấy nhiễu nhân dân, cướp bóc chợ búa.

Điều 2: Ngoài ải, non cao rừng hiểm, miền ấy rất dễ mai phục, trước hết phải san bằng đá tảng, phát hết bụi rậm, để cho trước mắt quang đãng, có thể vững lòng mà tiến lên. Nếu gặp chỗ nào đất mới xộp bở càng nên để ý xem xét để đề phòng mưu gian của giặc.

Điều 3: Hễ nơi nào đại binh định đóng thì trước hết phải xem xét địa phương, chọn lấy hình thế, tìm nơi dễ lấy nước, lấy cỏ, chỗ có đóng gần rừng rậm, bốn mặt phải đào hào đắp lũy và đốc suất binh lính đêm ngày tuần phòng, ngày đêm phải cho quân đi dò xét ở ngoài mười dặm, không được ồn ào dễ gây ra kinh sợ rối loạn.

Điều 4: Người Nam đánh trận hay dùng sức voi. Voi không phải là vật nội địa từng tập quen, nên hễ gặp phải, trước tiên quân ta thế nào cũng phải tránh chạy. Không biết rằng sức voi tuy khỏe, chung quy cũng là thân máu thịt, không thể đương được với súng ống của ta. Nếu thấy voi ra trận, xa thì bắn súng, gần thì dùng cung và dao, làm cho nó bị đau mà chạy trở lại, giày xéo lẫn nhau; quân ta nhân cơ hội ấy mà tiến lên chém giết, thế nào cũng thắng trận, không còn nghi ngờ gì nữa. Cần phải chỉ bảo cho nhau cùng được biết.

Điều 5: Quân Nam không có sở trường gì khác, toàn dùng thứ ống phun lửa làm lợi khí, gọi là “hỏa hổ”. Khi hai quân giáp nhau, trước hết họ dùng thứ đó đốt cháy quần áo người ta, buộc người ta phải lui. Nhưng tài nghệ của họ cũng chỉ có thế mà thôi, so với súng ống của ta thì còn kém rất xa. Hiện ta đã chế sẵn vài trăm lá chắn bằng da trâu sống. Nếu gặp “hỏa hổ” của người Nam phun lửa, thì



quân ta một tay cầm lá chắn đỡ lửa, một tay cầm dao chém bừa, chắc rằng chúng sẽ phải bỏ chạy tan tác.

Điều 6: Đại binh đi đường, nếu gặp khe suối dòng sông, chỗ nào nước sâu thì phải lấy tre gỗ bắc làm cầu phao để binh mã vượt qua cho tiện, chỗ nào sông hẹp nước nông, thì viên quan coi quân phải dò thử đích xác, rồi cho quân lính nối tiếp nhau như xâu cá mà kéo đi. Lúc xuống nước không được đem bụi nhùi, thuốc súng bịt đầu vớt đáy để bị ẩm ướt.

Điều 7: Rau củ của đại binh dùng hàng ngày đã có tiền công cấp phát, chỉ được đổi chác với người Nam bằng cách thuận tình, không được tự tiện chặt cây cối ở các làng xóm, để sinh ra tranh giành. Nếu ở chỗ nào cách rừng núi độ một hai dặm, cần sai quân lính đi bảo vệ cho kẻ đi kiếm củi, không được tự ý đi xa để xảy ra biến cố khác. Đến như việc lấy nước nấu cơm cũng phải do viên quan coi quân xét nghiệm rõ ràng, quả thật trong sạch không có độc mới cho múc uống.

Điều 8: Những quân lính bị thương hoặc bị ốm, viên quan coi quân phải tra xét tường tận, làm giấy bẩm rõ rồi cho đưa về doanh điều trị để tỏ sự giúp đỡ, thương xót. Nếu có bọn quân lính không tốt, giả làm bị thương hay đau ốm hòng được về nhà, một khi tra ra sẽ trị tội ngay tức khắc. Vả lại lần này hành quân xa xôi qua biên ải, triều đình thương đến binh lính, đã chu cấp rộng rãi ngoài thể lệ, mỗi người lính được cấp một tên phu. Các viên coi quân cần hiểu dụ trước cho mọi người biết. Lính và phu cũng cần phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, không được tùy tiện sai khiến một cách tàn ngược. Đến như lúc hành quân, lính đều phải mang lấy khí giới, không được tự mình buông tay đi không, việc gì cũng giao cho phu dịch mang đội, để đến nỗi họ không thể chịu nổi, phải giữa đường bỏ trốn. Ngoài ra, số phu quá nhiều, tra cứu rất khó, thậm chí có người ở doanh trước lẫn vào doanh sau, người này người kia không quen biết nhau, dễ sinh ra lộn xộn. Do đó phải cấp cho mỗi tên phu một mảnh thẻ bài đeo ở lưng, kê rõ tên họ, doanh hiệu để tiện nhận xét phân biệt.

Các điều quân luật trên đây, quân lính đều phải tuân theo một cách nghiêm túc. Kẻ nào làm trái nhất thiết xử theo quân pháp không tha.

(Trích dẫn Ngô gia văn phái - *Hoàng Lê nhất thống chí* - Bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch; Nxb Văn Học, Hà Nội 1964, tr.333-335).



## (2) VỀ SỐ QUÂN THANH SANG XÂM LƯỢC VIỆT NAM

Phần nhiều các công trình nghiên cứu dựa theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, đều lấy con số 20 vạn. Tác giả Văn Tân cho đó là 20 vạn chiến binh, và mỗi chiến binh, theo Lê sử toàn yếu có 3 lương binh phục vụ. Như vậy, toàn bộ số quân Thanh là 80 vạn (Nguyễn Huệ, *con người và sự nghiệp* - Hà Nội, 1967). Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng lại cho rằng 20 vạn là chỉ tính lực quân, chưa kể thủy quân và quân “nghĩa dũng” (*Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* - Hà Nội, 1971).

Sau đây là ý kiến GS. Phan Huy Lê qua việc tra cứu, đối chiếu các nguồn tư liệu khác nhau: Theo *Đại Thanh thực lục*, toàn bộ quân Thanh được lệnh sang xâm lược nước ta là 15.000, trong đó số quân Lương Quảng do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp thống lãnh là 10.000 và số quân Vân Quý do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy là 5.000. Đó chỉ mới là số quân chủ lực tinh nhuệ điều động ở bốn tỉnh phía nam, chưa kể số “thổ binh”, “nghĩa dũng” và dân phu chuyển vận lương thực. Theo tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh thì số dân phu phục vụ cho đạo quân Lương Quảng đã hơn 10 vạn.

Theo *An Nam ký sự* của Càn Long thì “số quan quân có hơn một vạn”. Một tác giả đời Thanh là Ngụy Nguyên lại chép trong *Càn Long chinh vũ An Nam ký*, số quân Thanh là 18.000, trong đó đạo quân Lương Quảng là 10.000 và đạo quân Vân Quý là 8.000. Nhưng Ngụy Nguyên cho biết thêm “bấy giờ các thổ binh, nghĩa dũng đi theo, tiếng đồn đại binh có vài chục vạn”. Như vậy, số quân chủ lực có khoảng 2 vạn, chưa tính số “nghĩa binh”, “nghĩa dũng” và dân phu vận chuyển.

Nhìn chung, sử sách nhà Thanh ghi chép tương đối thống nhất (*Đại Thanh thực lục*: 1,5 vạn; Càn Long: hơn 1 vạn; Ngụy Nguyên: 1,8 vạn). Nhưng trực tiếp hay gián tiếp, các tài liệu đó cũng xác nhận là bên cạnh số quân chủ lực, còn có lực lượng khá đông gồm thổ binh, nghĩa dũng (đến gần vài chục vạn theo Ngụy Nguyên) và dân phu vận chuyển lương thực (trên 10 vạn, theo *Đại Thanh thực lục*).

Sử sách của ta, nhiều cuốn không chép rõ số quân Thanh xâm lược (như *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Lê quý kỷ sự*, *Tây Sơn thuật lược*...). Hoàng Lê nhất thống chí có chép lại “Tám điều quân luật” và “Bài hịch” của Tôn Sĩ Nghị. Trong “Bài hịch”, Tôn Sĩ Nghị tuyên bố số quân Thanh có 50 vạn. Theo “Tám điều



quân luật” thì “mỗi người lính được cấp một tên phu” (điều 8). Vậy số quân Thanh 50 vạn thì số phu cũng 50 vạn và toàn bộ lên đến 1 triệu người. Hầu hết các nhà sử học trong và ngoài nước đều cho con số đó có tính chất khoa trương, đe dọa.

*Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập (Q.30)* và *Nguyễn thị Tây Sơn ký* chép rõ số quân là 20 vạn, nhưng không xác định con số đó có bao gồm lực lượng thổ binh, nghĩa dũng và dân phu hay không. Vả lại, tỷ lệ giữa binh lính và dân phu trong các tài liệu cũng không thống nhất: 1 lính được cấp 1 phu (Điều 8 trong Quân luật của Tôn Sĩ Nghị), 1 chiến binh có 3 lương binh phục vụ (*Lê sử toàn yếu, Minh đô sử*).

Gần đây, một tư liệu mới được phát hiện. Đó là bài *Chiếu phát phối hàng binh nội địa* của Quang Trung do Ngô Thì Nhậm viết (...), có đoạn: “Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị nhà các người sức hèn tài mọn, không biết dụng binh, vô cớ động binh đem hai mươi chín vạn quân ra ngoài cửa ải, vượt suối trèo non vào nơi hiểm nguy, xua các người, một lũ dân đen vô tội vào chốn mũi tên ngọn giáo. Đó là tội của tổng đốc của các người” (Ngô gia văn phái - *Hàn các anh hoa*). Theo bài chiếu, tổng số quân xâm lược tràn vào nước ta là 29 vạn (...).

Một nguồn thông tin đáng tin cậy là thư từ của một số người nước ngoài sống ở vùng Thăng Long ngay trong thời gian xảy ra cuộc kháng chiến chống Thanh..., còn được ghi lại trong tập Nhật ký của Hội Truyền giáo Bắc Kỳ hiện lưu trữ tại Nha văn khố quốc gia Paris do Đặng Phương Nghi sưu tầm và công bố. Một bức thư gửi từ Thăng Long đề ngày 26-12-1788 phản ánh một “tin đồn” về 300.000 quân Thanh sắp kéo sang cứu viện cho Lê Chiêu Thống. Bức thư của một linh mục trông coi giáo dân ở vùng Thăng Long đề ngày 26-12-1788 cho biết rõ “Viện binh Trung Hoa gồm độ 280.000 người, một nửa đóng trong thành phố, nửa còn lại ở bên kia sông” (Đặng Phương Nghi - “Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ” - *Tập san Sử Địa*, 9-10/1968, tr.194-243). Những số liệu đó rất gần với con số 29 vạn quân Thanh trong bài chiếu của Quang Trung (...).

Điểm qua và phân tích các cứ liệu có liên quan, có thể xác nhận, trong tình hình tư liệu hiện nay, số quân Thanh xâm lược 29 vạn được công bố trong bài chiếu của Quang Trung là đáng tin cậy nhất... (*Tìm về cội nguồn* - Sách đã dẫn, tr.670-676).



### (3) PHÚ XUÂN - THỪA THIÊN - HUẾ VỚI PHONG TRÀO TÂY SƠN

+ Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ở Núi Bân:

Núi Bân hiện ở xứ Cồn Mồ, xóm Hành, thôn Tứ Tây, xã Thủy An, phường An Cựu, thành phố Huế, cao 41m, diện tích 80.956<sup>m</sup><sup>2</sup>. Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* (HLNTC) chép là “Núi Sam”, Cương mục chép là Bân Sơn, có tài liệu chép là “Hòn Thiên” (BAVH, 1914)... Nhận mật thư của đại tư mã Ngô Văn Sở do đô đốc Tuyết mang vào ngày 21-11, lập tức Nguyễn Huệ chọn núi Bân, cho lập đàn Nam giao ở phía nam thành Phú Xuân và ngày hôm sau 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22-12-1788) Nguyễn Huệ cùng quan quân lên đàn làm lễ tế cáo trời đất, chính thức đặt hiệu Quang Trung năm thứ nhất và ra lệnh xuất quân (tham khảo: Ngô Minh Thuận - Mùa xuân đi thăm di tích Núi Bân ở Huế - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 50B+60B/1, 2-1999).

+ Ý kiến Nguyễn Quốc Vinh về “Ngày lên ngôi của Quang Trung”: Theo HLNTC, bản dịch thông dụng nhất hiện hành (do Nguyễn Đức Vinh và Kiều Thu Hoạch dịch) thì ngày Quang Trung lên ngôi là ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân. Nhưng các bản dịch câu này trong HLNTC của các tác giả trước đó, như Cát Thành (1912, 1927), Ngô Tất Tố (1942, 1958), Nguyễn Đăng Tấn và Nguyễn Công Liên (1950) đều ghi là ngày 25 tháng 11.

Theo tác giả Nguyễn Quốc Vinh, sở dĩ có sự khác biệt giữa các bản dịch là do bản gốc chữ Hán chép: “cái thị nguyệt nhị thập ngũ dã”, và dịch sát câu chữ là: “[hôm] ấy là ngày 25 của [cùng] tháng đó; truy ngược lên đoạn trên thì “tháng đó” [thị nguyệt] phải là tháng một (11) chứ không phải tháng Chạp (12), thể theo mạch văn như sau: “Thanh sư để Thăng Long, dĩ đế dĩ thập nhất nguyệt nhị thập nhị nhật thụ phong, Thanh Hóa dĩ nội vô nhất nhân tri giả. Thả Sở dĩ thị nguyệt nhị thập nhất thối xứ Tam Điệp, nhi nhị thập tứ nhật Tuyết dĩ chí Phú Xuân thành. Bắc Bình Vương... tức hoàng đế vị... cái thị nguyệt nhị thập ngũ dã”. Điều băn khoăn của tác giả về mặt văn bản học đáng được quan tâm khi tìm hiểu chiến dịch thần tốc của Quang Trung từ Phú Xuân ra đại phá quân Thanh (Nguyễn Quốc Vinh - Về ngày lên ngôi của Quang Trung qua bản dịch Hoàng Lê nhất thống chí - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 59/1-1999).



*+ Đóng góp của nhân dân Thừa Thiên-Huế  
với Phong trào Tây Sơn:*

Qua việc khảo cứu các bia mộ, minh chuông..., tác giả Lê Nguyễn Lưu cung cấp những tư liệu về sự đóng góp to lớn của nhân dân Thừa Thiên-Huế dưới thời Tây Sơn qua lời kêu gọi của tấm bia có dòng chữ “Hổ hướng Tây Sơn khởi”. Một làng Hạ Lang có 132 quan chức Tây Sơn, làng Thanh Phước có 41 quan chức cấp cao, làng Dã Lê có 12 quan chức cấp cao, làng Xuân Hòa có 29 quan chức cấp cao.

Nguồn tư liệu của tác giả Trần Đại Vinh cung cấp danh tính các quan chức cấp cao như Trung thư lệnh, Hoàng đệ, Hoàng tử, Thượng thư, Đại tư đồ, Đại tư khấu, Đại tư lệ, Đại kiểm điểm, 4 vị Đô đốc... Tác giả cũng tìm được nhiều dòng họ ở các làng xã Thừa Thiên-Huế nhập cư ở thời Tây Sơn có nguồn gốc từ Quảng Ngãi, Quảng Nam, Quy Nhơn tụ cư về kinh đô Phú Xuân thời Tây Sơn.

*+ Di tích thời Tây Sơn trên đất Phú Xuân-Thừa Thiên Huế:*

Đáng chú ý nhất là Núi Bân (Bân Sơn, dân gian gọi là núi Ba Tầng), nơi Nguyễn Huệ làm lễ tế cáo trời đất và phát động cuộc hành quân ra bắc (1788); mộ tướng Võ Văn Dũng và vợ là bà Lê Thị Vy ở làng La Chữ (huyện Hương Trà); mộ Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ ở làng Vân Trình, huyện Phong Điền; mộ ông bà thân sinh Trần Văn Kỷ (làng Siêu Quần, huyện Phong Điền); hai quả chuông đồng ở làng La Chữ (huyện Hương Trà) và làng Bắc Vọng (huyện Quảng Điền); bức trướng thêu Kinh Kim Cương hiện được bảo quản tại chùa Trúc Lâm (Huế); hai tấm bia đá ghi dòng chữ “Hổ hướng Tây Sơn khởi” tìm thấy ở hai vị trí rất xa nhau (một ở Huế, một ở huyện Quảng Điền); hai bia đá có nội dung liên quan đến nhân vật Phạm Công Trĩ (Giả vương Quang Trung). Ngoài ra còn hàng trăm trang tư liệu Hán Nôm (thủ bản) gồm địa bạ, đinh bạ, đơn trương, văn khế, khoán ước, chiếu biểu, truyền thi... ghi niên hiệu Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh... (Lê Văn Thuyên - Những dấu ấn thời Tây Sơn ở Huế - Tạp chí Xưa và Nay, số 107, tháng 1-2002, tr.14).

#### (4) HỘI QUÂN Ở THANH HÓA

Theo tư liệu của tác giả Kim Quy, sau cuộc duyệt binh lớn ở làng Thọ Hạc (Đông Sơn, Thanh Hóa), vua Quang Trung mở tiệc khao quân, cho quân sĩ ăn Tết trước vào đêm ấy (30 tháng Chạp). Quân sĩ đốt đuốc liên hoan, vui chơi ca hát, trong đó có tiết mục hát trống quân:



Tay cầm dùi trống nghênh ngang  
Tự nhiên biến hóa vô vàn giao long  
Tay cầm dùi trống vẫy vùng  
Dẹp yên côi Bắc nên công xứ Đoài  
Trống tôi tính kể còn dài  
Chúc vua thượng vị đời đời Nam bang...

Thùng thùng trống đánh quân sang  
Chợ Già trước mặt quán Nam giữa đường  
Qua Chiềng thì rẽ sang Giàng  
Qua quán Đông Thổ vào làng Đình Hương  
Anh đi theo chúa Tây Sơn  
Em về cày cuốc mà thương mẹ già

Từ đó, hội hát trống quân ở Thanh Hóa ra đời và trở thành kỷ niệm mừng chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa hàng năm, kể từ ngày mùng 4 Tết, nhất là các huyện ở hai bên đường Thiên lý trước đây (Vua Quang Trung với hội hát trống quân ở Thanh Hóa - *Kỷ yếu HTKH "Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn"* - Huế, tháng 12-2001).

#### (5) NHÂN DÂN THANH HÓA VỚI PHONG TRÀO TÂY SƠN

+ Tham khảo tư liệu của Phạm Thị Ứng (Ban Nghiên cứu biên soạn Lịch sử Thanh Hóa):

- Bài "Giáo trống" diễn tả không khí thượng võ thời Tây Sơn:

Ơn đức Đại vương  
Khuông phù quốc mạch  
Nghe tôi kể tích  
Tự cổ lai tòng  
Phép dùng có trống  
Trống cơm duyên chồng  
Trống cái duyên vợ  
Trống lên yên ngựa  
Trống thắng bành voi  
Trống đánh nơi nơi  
Tứ phương dĩ trị...

- Bài về “Quan Đại” ca ngợi Tây Sơn có tướng tài, quân mạnh, được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ:

*Phiên giáp đóng ở Tuần Ngụ<sup>(1)</sup>  
 Phiên nhị Vích Vót<sup>(2)</sup>, ba tư Hội Triều<sup>(3)</sup>  
 Quan quân hàng mấy mươi muôn  
 Núi rừng bọc kín khôn đường vào ra  
 Nào là áo đỏ cờ đào  
 Chùy đồng búa sắt ào ào ghê thay  
 Voi thì mấy chục thốt rày  
 Ngựa ô ngựa bạch cùng tày dư trăm  
 Bánh chưng, đường cát, rượu tằm  
 Lại có cau đậu trầu vàng mừng quân  
 Giặc nào giặc chẳng phải tan  
 Cửu châu tứ hải vua Nam trị vì  
 Theo vua ra chốn kinh kỳ  
 Vợ chồng ta lại yên bề làm ăn...*

---

(1) (2) (3) Các địa danh này thuộc vùng Hàm Rồng, Hoàng Hóa, Hậu Lộc.

- Những địa danh mang dấu tích Tây Sơn đóng quân tại Thanh Hóa trên đường hành quân ra Bắc, nhất là các vùng thuộc phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn: Đồng Rấm Quân, Thung Voi (huyện Như Xuân), Đồn Ông (nơi đóng quân), Đồn Đền (đền bù việc voi xổng phá hoại hoa màu của dân, huyện Nông Cống), Đập Chấn Voi, Bãi Ngựa... (huyện Thạch Thành), Làng Gạo (kho lương thực của Tây Sơn), Gò Bia (nơi cắm bia tập bắn), đồi Ông Đùng (nơi pháo binh tập bắn), Đồn Ông (nơi đóng quân của Ngô Văn Sở, huyện Hà Trung) v.v...

+ Theo tác giả Trần Thị Liên: Tại Thanh Hóa có một ngôi đền do dân lập nên để thờ vua Quang Trung ở dưới chân núi Liên Phong, bên cửa Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia. Hai câu đối ở đền thờ có liên quan đến Núi Bân tại Phú Xuân, nơi Quang Trung làm lễ lên ngôi:



## (6) ĐÔ ĐỐC ĐÔNG? ĐÔ ĐỐC LONG?

+ Tham khảo Ngô Văn Minh - Ai là Đô đốc Long?

Tác giả nhắc lại đoạn chép trong *Hoàng Lê nhất thống chí*: “... Đô đốc Long đốc suất hữu quân đã đem quân đóng ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì. Lúc vua Quang Trung đang đánh với quân Thanh ở Ngọc Hồi thì sáng hôm ấy Long đã đánh tên Thái thú Diên Châu ở tại Khương Thượng thuộc huyện Quảng Đức. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy. Long liền tiến trước vào thành” (Nxb Văn Học, tập 2, Hà Nội 1987) và viết tiếp: “Mặc dầu Ngô gia văn phái 5 lần nhắc đến Đô đốc Long nhưng không nói rõ họ và chữ lót của ông, cũng không nói thêm về lai lịch của vị tướng này. Do đó đã để lại một câu hỏi lớn: Đô đốc Long là ai?”.

Tiếp đó tác giả nhắc lại ý kiến cho rằng Đô đốc Long là Đặng Tiến Đông: Mãi đến năm 1974, nhân việc phát hiện ra tấm bia Sùng Đức thế kỷ bi tại chùa Thủy Lâm (Chương Mỹ, Hà Sơn Bình) dựng năm 1797 với nội dung nói về một đô đốc có tên là Đặng Tiến Đông. Tiếp theo sau là việc phát hiện bia Đặng tướng công bi tại chùa Trăm Gian (Hoài Đức, Hà Nội) dựng năm 1927 có nội dung như văn bia chùa Thủy Lâm, chỉ khác là ghi tên Đặng Đình Đông (chứ không phải Đặng Tiến Đông). Ngoài ra còn có một đạo sắc nói về một ông Đông nữa. Mặc dầu các tài liệu này không nói gì đến việc ông Đông tham gia trận đánh Đống Đa..., nhưng Đặng Tiến Đông vẫn được xem là Đô đốc Long chép trong sách *Hoàng Lê nhất thống chí*... Nghi vấn lịch sử về Đô đốc Long coi như đã được giải quyết. Thế rồi, năm 1978, giới sử học lại biết đến một đô đốc Đặng Văn Long quê ở Bình Định

*Anh hùng thanh sắt Bân Sơn cổ  
Miếu mạo quang lưu Bạng hải kim*

(Tiếng thét của người anh hùng vang dậy Núi Bân xưa  
Ánh sáng tòa miếu còn tỏa rạng Lạch Bạng nay).

+ Theo TS. Hà Mạnh Khoa, “Ở Cửa Bạng, trên núi Diên Phong, thôn Du Xuyên (thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia) có một miếu thờ có duệ hiệu là “Tây Sơn uy vũ anh linh hùng tại vĩ lược thượng đẳng thần”... Sở dĩ dân vùng Lạch Bạng lập đền này là vì sau chiến thắng quân Thanh, tướng Tây Sơn trấn thủ Thanh Hóa đã bỏ lệ cúng tiến yến sào ở Đảo Mê. Nhớ ơn vua Quang Trung, người từng qua vùng Lạch Bạng để đánh giặc cứu nước, lại bỏ một nạn phục dịch nặng nề có từ lâu đời, dân kín đáo lập đền thờ để đời đời ghi nhớ công lao của vị anh hùng dân tộc” (Vai trò của Tam Điệp-Biên Sơn (Thanh Hóa) trong chiến thắng mùa xuân Kỷ Dậu (1789) của Quang Trung - Nguyễn Huệ - Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).



trong sách Tây Sơn lương tướng ngoại truyện do một ông nghề sống vào nửa cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 là Nguyễn Trọng Trì biên soạn. Cuốn sách này cho biết Đặng Văn Long là một danh tướng từng theo Quang Trung đại phá quân Thanh, lập được công lớn...

Sau khi nhắc lại các ý kiến trên đây về Đô đốc Long, tác giả Ngô Văn Minh giới thiệu tiếp một người mang tên Lê Văn Long, mà theo tác giả, có thể chính là Đô đốc Long chép trong Hoàng Lê nhất thống chí; xin được ghi lại nguyên văn để tiện tham khảo: (Xin xem thêm ở chú thích (7) về Đặng Văn Long.

“Một ngày xuân năm 1993, tôi đến thăm tự đường tộc Lê tại phường Trường Xuân thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam-Đà Nẵng). Tại đây, tôi được bác quản tự cho xem nội dung một sổ sắc phong của các vua Quang Trung, Cảnh Thịnh và cả các vua nhà Nguyễn cho nhiều vị tiền bối họ Lê làng Trường Xuân. Trong đó rất đáng chú ý là những sắc phong cho Lê Văn Long và cha của ông là Lê Văn Thủ. Theo nội dung những sắc phong này, kết hợp với gia phả, chúng ta được biết Lê Văn Long xuất thân trong một gia đình võ tướng mà ông tổ đầu tiên vào ở Quảng Nam là Lê Tấn Trung, người trong hoàng tộc, theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành. Sau khi thắng trận (1471), ông Lê Tấn Trung được vua Lê phong tước Bình Chiêm Triệu quốc công, cho trấn thủ châu Lệ Dương thừa tuyên Quảng Nam. Cha Lê Văn Long là Lê Văn Thủ, võ tướng của Tây Sơn. Do có nhiều thành tích nên ông Lê Văn Thủ được vua Quang Trung và tiếp đến vua Cảnh Thịnh phong các tước và các chức vụ sau:

- Võ Cự Khai vệ vệ úy, chức cai đội, tước Thủ tài hầu (Sắc vua Quang Trung năm thứ hai, ngày 6 tháng 11 Kỷ Dậu 1789).

- Trung úy anh dũng tướng quân, tước Thủ khoa tử (Sắc vua Cảnh Thịnh năm thứ nhất, ngày 16 tháng 4 Quý Sửu 1793).

- Hùng Cự Khai vệ, trung úy, rồi được gia Anh liệt tướng quân chỉ huy sứ, Thủ khoa bá (Sắc vua Cảnh Thịnh năm thứ ba, ngày 14 tháng 11 Ất Mão 1795).

Theo dõi truyền khẩu của nhân dân địa phương và gia tộc thì ông Lê Văn Thủ vốn là phò mã vì vợ ông là công chúa Trịnh Thị Hoa Dung, nhưng không hiểu vì sao ông không theo chúa Trịnh ra Bắc mà ở lại Đàng Trong theo Tây Sơn?

Riêng về trường hợp Lê Văn Long, nội dung bản sao sắc phong năm Quang Trung thứ hai lưu tại tự đường tộc Lê cho biết như sau:



“Sắc phong cho Lê Văn Long ở xã Phú Xuân Trung, phủ Thăng Hoa, huyện Lệ Dương đã trải qua nhiều chiến trận, có nhiều công lao khó nhọc, nay bổ võ tướng hữu quân để sai khiến việc quân. Nếu công việc trể nải không siêng năng sẽ xử lý theo quân pháp.

Ngày mồng 5 tháng 2 năm Quang Trung thứ hai (Kỷ Dậu 1789)”.  
•

Với nội dung sắc phong trên, chúng ta biết thêm một Lê Văn Long được phong tới chức võ tướng hữu quân. Điều này cho phép chúng ta liên hệ đến những điểm trùng khớp với sách Hoàng Lê nhất thống chí. Thứ nhất là về tên gọi, cả hai tài liệu đều nói đến một vị tướng của Tây Sơn có tên Long. Thứ hai, Lê Văn Long lại là võ tướng hữu quân, được sắc phong vào tháng 2 năm Quang Trung thứ hai (1789), có nghĩa là ông được vua Quang Trung ban thưởng chỉ một tháng sau chiến công đại phá quân Thanh - khoảng thời gian đủ để vua Quang Trung ổn định công việc sau chiến thắng và tiến hành khao thưởng tướng lĩnh có công. Một điểm đáng lưu ý nữa là bốn chữ “Võ tướng hữu quân” trong sắc phong cho Lê Văn Long khiến chúng ta liên hệ đến “Đô đốc Long đốc suất hữu quân” trong sách Hoàng Lê nhất thống chí.

Cuối cùng tác giả Ngô Văn Minh kết luận dè dặt: “Những cứ liệu đã nói trên đã đủ chưa để chúng ta đặt câu hỏi: Có phải Lê Văn Long chính là Đô đốc Long đã chỉ huy trận đánh Đống Đa vào mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789, được vua Quang Trung phong lên đến võ tướng hữu quân?

+ *Tham khảo Nguyễn Q. Thắng (Lê Tấn Trung, vị tiền hiền xứ Quảng - Tạp chí Xưa và Nay, số 49B/3-1998):*

Tác giả Nguyễn Q. Thắng căn cứ nguồn tư liệu của dòng họ Lê (Hoàng Lê ngọc phả, Ngọc điệp phổ chí...) cho biết: một hậu duệ của Lê Tấn Trung là Lê Văn Thủ, “một tướng chỉ huy đạo cơ binh trong đoàn quân Bắc tiến năm 1789 dưới quyền hoàng đế Quang Trung. Lê Văn Thủ được sắc phong Thủ Tài hầu vào năm Quang Trung thứ 2, ông đã lập công lớn trong trận Hạ Hồi, Ngọc Hồi... Con trai ông là Lê Văn Long, một đô đốc triều Quang Trung [?] (Xin đừng nhầm với đô đốc Đặng Tiến Đông, con trai Thái bảo quận công Đặng Đình Miên đời Lê Cảnh Hưng có công dẹp giặc Ngân Già ở Đàng Ngoài nên được chúa Trịnh phong Đô đốc... Năm 1789, Lê Văn Long cùng thân phụ (Lê Văn Thủ) theo vua Quang Trung đem quân ra Bắc diệt



quân Thanh... Trong trận Hạ Hồi, đô đốc Long chỉ huy cánh quân phía nam thần tốc tiêu diệt đồn Khương Thượng vào mờ sáng ngày mùng 5 Tết (30-1-1789) trận đánh quyết định nổ ra tại làng Ngọc Hồi buộc Sâm Nghi Đống phải thất cổ tự ải ở Gò Đống Đa cùng ngày. Trước khi lên đường Bắc tiến diệt Thanh, vua Quang Trung sắc phong Lê Văn Long chức võ tướng hữu quân hàm Đô đốc [?]. Sắc viết:

“Sắc cho Lê Văn Long ở xã Phú Xuân Trung, huyện Lệ Dương, phủ Thăng Hoa, người đã trải qua nhiều chiến trận, lắm công lao khó nhọc. Nay bổ ông giữ chức võ tướng hữu quân để sai khiến việc quân. Nếu công việc trễ nải, thiếu cần mẫn sẽ theo quân pháp triều đình xử lý. Sắc mạng. Ngày mùng 5 tháng 2 năm Quang Trung thứ hai”.

#### (7) + ĐÔ ĐỐC NGUYỄN VĂN TUYẾT

Trong chiến dịch đại phá quân Thanh, đô đốc Tuyết cùng đại đô đốc Lộc cầm đầu tả quân, đưa toàn bộ thủy binh vượt biển vào sông Lục Đầu rồi chia làm hai cánh. Một cánh do Lộc chỉ huy hành quân cấp tốc lên Phượng Nhãn, Yên Thế, Lạng Sơn đánh chặn tướng quân Thanh tháo chạy. Một cánh do Tuyết chỉ huy kinh lý vùng Hải Dương để tiếp ứng với mặt đông... (Nguyễn Xuân Nhân - *Các ngôi sao Tây Sơn* - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.133).

+ ĐÔ ĐỐC ĐẶNG XUÂN BẢO: Không rõ quê ở miền nào? Gốc tích ra sao? Khi quân Thanh kéo vào bờ cõi nước ta, Quang Trung lên ngôi hoàng đế kéo quân ra Tam Điệp thì mới thấy Đặng Xuân Bảo xuất hiện. Vốn quen đánh trận vùng rừng núi, trong trận lớn này ông được phong đại đô đốc, cầm đầu hữu quân cùng đô đốc Long. Theo kế hoạch, đô đốc Bảo đưa tượng binh và kỵ binh đi đường Sơn Minh ra làng Đại Áng (Thanh Trì) tiếp ứng cho tiền quân của đô đốc Long đánh ngang vào quân Diên Châu ở Khương Thượng. Bảo đang trên đường ruổi quân tiếp ứng thì đô đốc Long đã đánh chiếm được đồn Khương Thượng rồi dẫn quân vào Thăng Long... Nghe tin cả hai cánh tàn quân Thanh kéo về Đầm Mực, đô đốc Bảo nhanh chóng điều động tượng binh và kỵ binh bủa vây, dồn chúng xuống đầm, bị voi chà, bị tiêu diệt..., có tới vài vạn tên bỏ mạng... (Nguyễn Xuân Nhân - *Các ngôi sao Tây Sơn* - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.133).

+ ĐÔ ĐỐC LONG (ĐẶNG VĂN LONG ?): Người Đại An, thuộc huyện Tuy Viễn, mấy đời làm nghề rèn đúc vũ khí và nông cụ trong vùng. Ông tham gia khởi nghĩa Tây Sơn ngay từ những ngày đầu...



Khi Quang Trung mang quân từ Phú Xuân ra đại phá quân Thanh thì Đặng Văn Long xuất hiện trên đường hành quân tới Tam Điệp. Trong kế hoạch tiến đánh quân Thanh, vua Quang Trung cử đô đốc Long phối hợp cùng đô đốc Bảo đốc suất hữu quân gồm tượng binh và kỵ binh... Đô đốc Long có phó tướng trí dũng hơn người là Đặng Tiến Đông, trước làm quan cho chúa Trịnh, sau cộng tác với nhà Tây Sơn. Đông quê ở Lương Xá gần Thăng Long, am hiểu địa hình, nắm vững đường ngang ngõ tắt khắp Thăng Long và vùng lân cận nên dẫn quân Tây Sơn đi đường tắt. Long và Đông đưa quân xuyên qua huyện Chương Đức đến Thanh Trì chiếm hai đồn Yên Quyết và Nhân Mục bên sông Tô Lịch, là hai tiền đồn bảo vệ đồn Khương Thượng về phía tây-bắc. Quân Tây Sơn bất ngờ ập tới hạ hai đồn này nhanh chóng, im lặng, nên đề đốc Sâm Nghi Đống đóng quân ở Khương Thượng không hề hay biết. Nhờ vậy, mới sáng tinh mơ, Long và Đông đã bí mật cho quân vây kín đồn Khương Thượng... (Nguyễn Xuân Nhân - *Các ngôi sao Tây Sơn* - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.133).

+ ĐÔ ĐỐC LỘC (NGUYỄN VĂN LỘC): Người đất Kỳ Sơn, phía đông huyện Tuy Viễn ngày xưa... Đại phá quân Thanh, Nguyễn Văn Lộc đã được phong đại đô đốc, cùng đô đốc Tuyết cầm tả quân đi đường thủy vượt biển vào sông Lục đầu rồi đưa quân lên gấp vùng Phụng Nhãn, Lạng Sơn chặn đường về của giặc. Khi Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy khỏi thành Thăng Long, đô đốc Lộc truy đuổi riết, Nghị hốt hoảng bỏ cả sắc thư, ấn tín chạy thoát thân 7 ngày đêm mới tới ải Nam Quan... (Nguyễn Xuân Nhân - *Các ngôi sao Tây Sơn* - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.133).

#### (8) VỀ TRẬN KHƯƠNG THƯỢNG - ĐỒNG ĐÀ

“Sau trận đánh, hàng vạn xác giặc nằm ngổn ngang khắp chiến trường từ trại Khương Thượng, Thịnh Quang đến trại Nam Đồng. Khi thu dọn chiến trường, quân dân ta đã nhặt xác giặc, xếp thành từng đống rồi đắp đất lên thành những gò đống lớn. Đó là lối chôn cất cổ truyền của nhiều nước phương Đông vừa có ý nghĩa biểu dương chiến công, để lại một di tích chiến thắng cho muôn đời con cháu, vừa nhằm cảnh cáo kẻ thù. Những đống xác giặc đó gọi là Kinh nghê kinh quán, có nghĩa là gò đống lớn vùi xác quân giặc hung dữ ví như loài cá kinh, cá nghê ngoài biển cả. Mười hai gò đống như vậy đã xuất hiện trên trận địa ngày hôm qua như những chiến tích bất diệt của



dân tộc. Trong bài Loa Sơn điệu cổ, nhà thơ Ngô Ngọc Du đã ca ngợi võ công oanh liệt của quân dân ta gắn liền với những chiến tích đó:

*Thành Nam thập nhị Kinh nghệ quán,  
Chiếu diệu anh hùng đại võ công.  
(Phía nam thành, mười hai gò xác giặc  
Rạng rỡ võ công lớn của anh hùng)*

Tuy vậy, mười hai gò đồng lớn vẫn chưa vùi hết xác quân xâm lược, đây đó trên cánh đồng vẫn còn nhiều xác giặc chôn rải rác. Chứng cứ là năm 1851, khi đào đất để đắp đường mở chợ ở khu vực này, người ta còn tìm thấy nhiều xương cốt và thu nhặt đem chôn vào một hố, đắp thành gò thứ 13 (...)

Cho đến giữa thế kỷ XIX, các gò Đống Đa vẫn còn y nguyên. Nhưng đến bản đồ Hà Nội năm Tự Đức thứ 26 (1873) thì chỉ còn thấy 6 gò trong khu vực ghi là “Đống Đa xứ”. Trong khoảng đời Nguyễn và Pháp thuộc..., nhiều gò bị san bằng. Hiện nay chỉ còn lại 2 gò được gọi là: gò Đống Đa tức gò thứ 13 đắp thêm năm 1851 (...). Phía sau chùa Bộc giáp chùa Đồng Quang còn có Gò đầu lâu, nhưng gò đã bị phá từ lâu, nhân dân chỉ còn ghi nhớ vị trí và tên gò” (Phan Huy Lê - *Tìm về cội nguồn*, Tập II, tr.356-358 - Hà Nội, 1999).

### (9) VỀ THẤT BẠI THẨM HẠI CỦA QUÂN THANH

“Toàn bộ quân xâm lược Mãn Thanh khoảng 29 vạn quân chiến đấu và phục dịch cùng với vài vạn quân của bù nhìn Lê Chiêu Thống đã bị đánh tan tành, bị tiêu diệt đại bộ phận và bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trong bốn đạo quân Thanh thì ba đạo, trong đó có đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị, bị tiêu diệt gần hết và một đạo không bị đánh mà cũng tan tác. Hàng loạt tướng soái cao cấp của địch bị bỏ mạng: Đề đốc phó tướng Hứa Thế Hanh, Phó tướng Hình Đôn Hạnh; các Tổng binh Thượng Duy Thăng, Trương Triều Long, Lý Hóa Long; Tri phủ Sầm Nghi Đống; các Tham tướng Dương Hưng Long, Vương Tuyên, Anh Lâm. Đó là chưa kể một số võ quan khác cũng bị chết trận như: Du kích Minh Trụ, Trương Thuần, Vương Đan, Trương Hội Nguyên, Lưu Việt; Đô ty Đặng Vĩnh Lượng, Thủ bị Lê Trí Minh, Tri huyện Vi Thiên Quý, Kinh lịch Trương Thành (...). Vua nhà Thanh cũng thú nhận: “... chết mất nhiều võ quan cao cấp..., quốc thể không đến nỗi bị tổn thương, nhưng uy danh lâm liệt cũng bị sút kém ít nhiều” (Đại Thanh lịch triều thực lục). Số quân Thanh đầu hàng và bị bắt làm tù



binh có đến vài vạn (Hoàng Lê nhất thống chí) (Phan Huy Lê - *Tìm về cội nguồn*, Tập II, tr.364 - Sđd, Hà Nội, 1999).

#### (10) NHÀ BIA QUANG TRUNG Ở LÀNG HÒA LƯƠNG (HÀ TÂY)

Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu (1789), từ khu tập kết Đồng Cung thuộc địa phận làng Hòa Lương, xã Đức Trạch, huyện Thượng Phúc (nay là một trong 4 làng của xã Hạ Hồi, h.Thường Tín, Hà Tây), đạo quân chủ lực do vua Quang Trung đích thân chỉ huy xuất phát, mở cuộc tổng công kích quyết định giải phóng Thăng Long. Ngày nay còn dấu tích các địa danh “Đồng Cung”, “Đồng Vua”, “Đồng Quan”, “Mã Trúc”, “Mã Quán”... Để ghi nhớ sự kiện lịch sử này, dân làng Hòa Lương dựng một Nhà bia Quang Trung, nhân kỷ niệm Đại thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789-2001) (Tạp chí *Xưa và Nay*, số 110, tháng 2-2002, tr.42).

(11) Theo tác giả Bá Phùng (Tạp chí *Thế Giới Mới*, số 301 ra ngày 31-8-1998), quân đội Tây Sơn là một trong số rất ít đội quân được tổ chức thuộc loại tốt nhất thế giới vào thế kỷ XVIII. Đặc điểm nổi trội của quân đội Tây Sơn là được huấn luyện tốt, hành binh thần tốc, tác chiến cơ động, luôn đánh trúng những điểm mà đối phương không ngờ nhất, đánh là thắng lớn...

Và theo tác giả, những thành tựu nói trên của quân đội Tây Sơn sẽ không thể có được nếu một trong những vấn đề cơ bản - ***công tác tình báo phản gián*** - không được tổ chức tốt. Sau đây xin trích dẫn một số dẫn chứng trong bài viết của tác giả Bá Phùng:

1. *Trận hạ thành Quy Nhơn năm 1773*: Vào thế kỷ XVIII, phủ Quy Nhơn bao gồm Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum với trung tâm thủ phủ đóng ở Quy Nhơn... Đánh giá chính xác mức độ quan trọng của Quy Nhơn đối với sự phát triển của phong trào, năm 1773 Nguyễn Nhạc đã chọn Quy Nhơn làm điểm tập kích đầu tiên. Với lực lượng còn mỏng, Nguyễn Nhạc không đánh Quy Nhơn theo phương án “công thành” truyền thống, mà chọn phương án đột thành ít tổn thất nhất.

Qua điều tra tình hình hoạt động, binh lực đối phương, phản ứng của viên tuần phủ Quy Nhơn v.v..., Nguyễn Nhạc cho đóng một chiếc cũi đặc biệt, tự nhốt mình vào trong và tung tin có một toán nghĩa quân nổi loạn, muốn nộp thủ lĩnh Tây Sơn cho quan trên để lĩnh thưởng.



Viên tuần phủ tướng thật, đã mở thành đón “toán quân nổi loạn” vào, truyền nhốt Nguyễn Nhạc vào ngục. Đêm hôm ấy, Nhạc tự mở cũi và cùng “toán quân nổi loạn” phát tín hiệu công thành. Trận nội công ngoại kích diễn ra nhanh chóng và thành Quy Nhơn đã lọt vào tay nghĩa quân Tây Sơn.

2. *Trận Rạch Gầm - Xoài Mút cuối năm 1784*: Có thể nói trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút tiêu diệt 5 vạn quân Xiêm, Nguyễn Huệ đã bộc lộ một cách hoàn hảo thiên tài quân sự của mình, đầu tiên là việc lĩnh hội trọn vẹn tư tưởng quân sự về tình báo-phản gián mà tổ tiên ta để lại, biểu hiện qua việc trì hoãn chiến tranh, điều tra quân lực đối phương, bố trí kế hoạch trận đánh, tổ chức một hệ thống bầy tinh vi dẫn dụ kẻ thù đi vào thế trận đã đặt ra...

Nhiều tư liệu lịch sử đã xác nhận rằng sau khi vào đến Gia Định, Nguyễn Huệ đã mau chóng tung nhiều toán thám báo, gián điệp tìm hiểu nội tình của liên quân Ánh-Xiêm-Miên. Từ tháng 10 đến tháng 12-1784, Nguyễn Huệ liên tục nhận được nhiều thông tin về kẻ thù, và những chuyển đề nghị giảng hòa do sứ giả Tây Sơn thực hiện đã hoàn chỉnh việc thám sát toàn cảnh hoạt động của kẻ thù. Toàn bộ trận Rạch Gầm - Xoài Mút chỉ kéo dài từ quãng 1 giờ sáng ngày 9-12-1784 cho đến đêm cùng ngày, toàn bộ 5 vạn quân Xiêm đã bị tiêu diệt... Người ta dễ dàng nhận thấy rằng các cơ đội tình báo - phản gián trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút đã cung ứng cho quân đội Tây Sơn một lượng thông tin khổng lồ để vạch ra thế trận theo ý mình...

3. *Trận đánh giải phóng Phú Xuân năm 1786*: Trước chiến dịch đánh quân chúa Trịnh năm 1786, quân đội Tây Sơn cũng đã tung hàng loạt gián điệp sang hoạt động trên phần đất của kẻ thù. Điều tra biết tướng Trịnh là Phạm Ngô Cầu cùng nhiều tướng lĩnh dưới quyền rất tin vào bói toán, gián điệp Tây Sơn đã đóng vai thầy bói, thầy tướng số... để vừa nắm chắc tình hình của kẻ thù, vừa tung tin đồn gây hoang mang trong nội bộ của chúng khi được phép tiếp cận với giới lãnh đạo của quân Trịnh.

Rồi khi chiến sự nổ ra, tình báo Tây Sơn còn dùng kế ly gián, vờ đưa nhầm một lá thư của Nguyễn Hữu Chỉnh (lúc này đang đầu quân cho Tây Sơn) gửi cho phó tướng Hoàng Đình Thể sang cho Phạm Ngô Cầu, làm Cầu không tin vào Thể nữa. Thành Phú Xuân với 5 vạn quân Trịnh đồn trú trong đó đã bị tiêu diệt chỉ trong một ngày.



4. *Trận Ngọc Hồi-Đống Đa năm 1789*: Giáo trình quân sự cao cấp của nhiều nước trên thế giới đã lấy trận thắng này làm ví dụ kinh điển để phân tích về nghệ thuật hành quân thần tốc, công thành cấp tập, tiêu diệt kẻ thù chớp nhoáng. Trong bài học kinh nghiệm rút ra, các chuyên gia quân sự thường gặp nhau ở điểm: trận thắng lớn đã được khởi động rất tốt bởi đội quân tình báo-phản gián Tây Sơn đã làm việc rất tích cực, hiệu quả. Chính nhờ đội quân này mà Quang Trung Nguyễn Huệ đã xây dựng được phương án tối ưu, trong đó mọi chi tiết, biến động chiến trường đều được định liệu trước một cách chính xác và ông đã dám tuyên bố trước ngày hoàn tất chiến thắng của mình trước ba quân tướng sĩ...

Theo tin tức tình báo mà Quang Trung nhận được thì mồng 6 tháng Giêng năm 1789, quân Thanh sẽ tiến công vào Phú Xuân theo hai mũi tiến công bằng đường bộ và bằng đường thủy. Mặt khác, tình báo Tây Sơn còn thông báo chính xác đến từng vị trí phòng thủ, từng cứ điểm quân sự trên vành đai bảo vệ Thăng Long mà Tôn Sĩ Nghị đã bố trí... Nhờ tình báo cung cấp đủ các thông tin chiến lược đúng như yêu cầu của mình nên Quang Trung đã chủ động đưa chiến trường ra tận Thăng Long, vào tận sào huyệt của địch để tiêu diệt địch...

Điều đáng tiếc là do nguyên tắc bảo mật, do sự hủy diệt của triều Nguyễn nên ngày nay chúng ta không thể biết được đội quân tình báo - phản gián của vương triều Tây Sơn do ai chỉ huy, gồm bao nhiêu người, được tổ chức cơ cấu, quản lý huấn luyện ra sao..." (Tập chí đã dẫn, tr.33-37).

#### (12) + ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP NHẬN ĐỊNH VỀ CUỘC ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

"Kháng chiến chống Thanh là cuộc chiến tranh chống ngoại xâm đầu tiên trong lịch sử do phong trào nông dân vươn lên đảm nhiệm. Trải qua 18 năm khởi nghĩa và chiến tranh, quân Tây Sơn đã trưởng thành và dày dạn chiến trận. Đó là một quân đội có tinh thần quyết chiến cao, kỷ luật nghiêm, huấn luyện tốt, tổ chức chặt chẽ, gồm có bộ binh, tượng binh, thủy binh, trang bị nhiều vũ khí lợi hại như đại bác đặt trên mình voi, hỏa hổ, hỏa cầu... Khí thế cách mạng của quần chúng được nhân lên gấp bội với lòng yêu nước, chí căm thù và tinh thần đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc. Quân đội Tây Sơn trong hành quân cũng như trong chiến đấu, được sự tham gia ủng hộ về mọi mặt của



nhân dân. Tự nguyện gia nhập nghĩa quân, giữ bí mật cho các cánh quân tiếp cận mục tiêu, dựng trận rồng lửa ở Đống Đa, tiếp tế lương thực cho đại quân..., đó là những biểu hiện sinh động của một “cuộc chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm phát triển đến trình độ cao trong thời đại phong kiến” (Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải cờ đào - *Thiên anh hùng ca và Việt Nam ngày nay* - Ban KHXH Thành ủy Tp.HCM, 1999, tr.18-19).

+ NGUYỄN ÁI QUỐC trong diễn ca “Lịch sử nước ta”:

*Nguyễn Huệ là kẻ phi thường*

*Mấy lần đánh đuổi giặc Xiêm, giặc Tàu*

*Ông đà chí cả mưu cao*

*Dân ta lại biết cùng nhau một lòng*

*Cho nên Tàu dẫu làm hung*

*Dân ta vẫn giữ non sông nước nhà*

Khi trích dẫn và phân tích đoạn diễn ca nói trên, tác giả Phạm Hồng Việt cho rằng Nguyễn Ái Quốc dùng hai chữ “phi thường” để chỉ Nguyễn Huệ chứ không dành cho một nhân vật nào khác trong lịch sử Việt Nam. Sự “phi thường” của Nguyễn Huệ - vẫn theo Phạm Hồng Việt - là sự nhạy bén sáng suốt về chính trị, sự kết hợp nhiều năng lực trong một nhân tài. Nguyễn Huệ không chỉ là một thiên tài quân sự mà có cả nhãn quan chính trị sáng suốt, không chỉ là thái độ trân trọng đối với giới sĩ phu, trí thức, mà cả những quan điểm ngoại giao cao cả, không chỉ là sự uyên bác về trí tuệ mà cả tính cách tốt đẹp rất “người” của một tinh hoa dân tộc, không chỉ là “chí cả mưu cao” mà cả lòng dân quy tụ. Tất cả là cơ sở, cội nguồn để tạo nên một Nguyễn Huệ “phi thường” (Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

+ Hẳn là tác giả MURASÊVA chưa nhận rõ thực chất cuộc xâm lược Việt Nam của nhà Thanh (cuối 1788-đầu 1789) khi tác giả cho rằng:

“Luận điểm phổ biến trong sử sách Việt Nam và nước ngoài cho rằng cuộc hành quân của nhà Thanh vào Việt Nam ngay từ đầu đã mang tính chất xâm lược, vì nó theo đuổi mục đích thôn tính lãnh thổ Việt Nam; theo chúng tôi, cần phải thảo luận ít nhiều. Có đủ bằng chứng để nghĩ rằng hoàng đế Trung Hoa không có ý định thôn



tính Việt Nam (!). Trong một lúc nào đó, vấn đề đặt ra trước Càn Long, được tình hình chính trị đương thời quy định là: đảm bảo sự yên tĩnh ở Việt Nam và duy trì nó trong hệ thống các nước phiên thuộc.

Chính sách của Trung Hoa đối với các nước phiên thuộc là công nhận và ủng hộ triều đại đang thống trị, nhưng chỉ khi mà nó chưa có một đối thủ mạnh hơn mình... Chỉ trong một thời gian ngắn, hoàng đế Trung Hoa đã chuyển từ vua Lê đã thực sự suy nhược sang vị thủ lĩnh Tây Sơn Nguyễn Huệ và con trai ông ta, rồi sang người cướp ngôi Tây Sơn là Gia Long; bằng cách đó hy vọng tìm được một nhân vật đủ mạnh để ổn định tình hình trong nước Việt Nam.

“(…) Khẳng định rằng hoàng đế Trung Hoa sử dụng cuộc khởi nghĩa Tây Sơn như một cái cớ để thôn tính là cường điệu. Ai cũng biết rằng xâm lược thì không đòi hỏi phải có cớ; có chung biên giới với nhau là đủ để nảy sinh những sự kiện bất ngờ, không đâu. Sự kiện 1788-1789 ở Việt Nam tương phản gay gắt với tính chất hòa bình chung của những quan hệ điển hình giữa hai nước trong thời kỳ thống trị của nhà Thanh ở Trung Hoa (!)”. (G.F.Murasêva - Khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam và lập trường của nhà Thanh (1771-1802) - Phong trào nông dân Tây Sơn dưới mắt người nước ngoài (trích dịch) - Nxb Tổng Hợp Nghĩa Bình 1988, tr.79).

### (13) NHẬN ĐỊNH CỦA HOA BẰNG:

Trong phần “Tổng kết” cuốn sách của mình, tác giả Hoa Bằng viết: “Vua Quang Trung trong 21 năm (1771-1792) đấu tranh mấy trận đánh bại quân Xiêm, năm ngày quét sạch giặc Thanh. Chỉ riêng công nghiệp hai lần chống ngoại xâm ấy cũng đủ viết được những chữ rất hùng vĩ, rất sáng ngời trên trang lịch sử Việt Nam cận đại” (Quang Trung anh hùng dân tộc 1788-1792 - Nxb VHTT, 1998).

Mở đầu phần “Tổng kết” này, tác giả dành ngót ba trang (335-337) giới thiệu nhận định của một nhà báo ngoại quốc đăng trên một tờ báo xuất bản ở Nam Kỳ [rất tiếc tác giả không ghi rõ tờ báo này được xuất bản năm nào ở Nam Kỳ]:

“Trước khi hạ lời tổng kết cả sách này, tôi hãy xin dịch một bài bằng chữ Hán của một nhà báo ngoại quốc viết về “Nguyễn Huệ”... và để giới thiệu với các bạn đọc thân mến “người lịch sử” ấy của chúng ta đối với con mắt người ngoài ra thế nào:



“NGUYỄN HUỆ. Hồi thế kỷ XVIII, Việt Nam nảy một vị chúa, cứu hùng, cương nghị, chiến công rực rỡ, oai danh ngang với Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh và Lê Lợi cùng được người đời xưng tụng: ấy là vua Quang Trung Nguyễn Huệ triều Tây Sơn... Năm 1786, Nguyễn Huệ vào thành Thăng Long, nhất thống được cả bờ cõi ba phần.

Năm 1789 [thực ra là từ năm 1788], vua Kiền Long sai Tôn Sĩ Nghị đem hơn hai vạn quân Lưỡng Quảng và Vân, Quý sang Nam, thế mạnh như sóng xô lướt. Huệ chỉ có mười vạn quân, nhưng hăng hái xuất phát ra quân kỳ, chế thắng địch, chia quân làm ba đạo, nhân đêm trừ tịch đổ ra đánh úp, huyết chiến hàng sáu ngày đêm; quân Tôn Sĩ Nghị bị thua một cách thảm hại, chết và bị thương đến quá nửa. Trận ấy, Nguyễn Huệ cưỡi voi lớn, thân ra tận tiền tuyến đốc chiến, không nghỉ một chút nào. Chiếc hồng bào Huệ mặc bị khói thuốc súng hun ám thành ra sắc đen.

Nguyễn Huệ suốt đời khéo biết dùng binh, liệu việc như thần. Bộ hạ văn võ như Trần Văn Kỷ, Ngô Thì Nhậm, Vũ Nhậm, Nguyễn Văn Sở [tức Ngô Văn Sở] và Trần Quang Diệu v.v... đều là những tay khai quốc tuấn kiệt cả.

Huệ từng hai lần vào Thăng Long (thực ra là 3 lần), bốn lần hạ Gia Định. Hùng tài như Nguyễn Phúc Ánh cũng không sao chống nổi. Tiếc rằng Trời không cho sống lâu, ở ngôi mới được 5 năm đã bị bệnh mất, khiến người bằng điệu bùi ngùi mất một anh hùng, rồi vận mệnh triều Tây Sơn cũng do đó mà sụp đổ !” (Thần Long “Việt Nam danh nhân dật sử, IV” - *Nam Phong Chợ Lớn*, tập 2, số 6, tr.23).





*Chương ba*

**Tình hình nội bộ Tây Sơn  
và sự phản công của Nguyễn Ánh**

## 1. TÌNH HÌNH NỘI BỘ ANH EM TÂY SƠN

Trong quá trình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, lần lượt tiêu diệt các tập đoàn thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, các thủ lĩnh Tây Sơn cũng đồng thời chuyển hóa bản chất ban đầu. Điều này dễ hiểu, có tính tất yếu lịch sử.

Ngay từ tháng 3-1776, khi Nguyễn Lữ thắng trận ở Gia Định, đánh đuổi chúa Nguyễn Phúc Thuận chạy về Bà Rịa, thì ở Quảng Nam Nguyễn Nhạc tự xưng Tây Sơn Vương, xây lại thành Đồ Bàn, đúc ấn vàng, phong cho Nguyễn Huệ làm phụ chính, Nguyễn Lữ làm thiếu phó.

Đầu năm 1778, Nguyễn Nhạc lại tự xưng hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức, đổi thành Đồ Bàn làm Hoàng đế thành, phong cho Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân và Nguyễn Lữ làm Tiết chế. Trong vòng 7 năm, kể từ ngày dấy nghĩa ở ấp Tây Sơn, Nguyễn Nhạc thủ lĩnh nông dân nghiêm nhiên trở thành hoàng đế. Tuy việc Nhạc xưng đế, dựng kinh đô và phong tước cho các em trong thời gian này chưa chứng tỏ một triều đại quân chủ đã chính thức được thành lập, nhưng đánh dấu một bước dài trên con đường quân chủ hóa bộ chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn, nhất là Nguyễn Nhạc, người thủ lĩnh tối cao của phong trào trong buổi đầu (1).

Khi Nguyễn Huệ chiếm Phú Xuân rồi ra Bắc đánh đuổi bè lũ Trịnh Khải, Nguyễn Nhạc lo ngại khó kiềm chế Nguyễn Huệ, vội vã đi suốt ngày đêm ra Thăng Long, lấy cớ để tăng viện cho em, nhưng thực ra là để dò xét tình hình. Sau khi hai anh em cùng trở về Nam, Nguyễn Nhạc phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản vùng đất từ đèo Hải Vân trở ra Nghệ An, phong cho Lữ làm Đông Định Vương coi đất Gia Định, còn Nhạc tự xưng Trung ương hoàng đế, chiếm giữ khu vực ở giữa, chạy dài từ Quảng Nam đến cực nam Trung Bộ.

Việc phân chia khu vực cai trị cùng với những mâu thuẫn nảy sinh từ sau khi ở Bắc hà trở về dẫn đến cuộc xung đột gay gắt giữa



Nhạc và Huệ. Hai anh em đem quân đánh nhau hơn 3 tháng trời, cuối cùng Nhạc phải chia thêm đất cho Huệ, lấy Bến Ván làm mốc giới. Cuộc xung đột vũ trang chấm dứt nhưng mâu thuẫn giữa anh em Tây Sơn tồn tại mãi về sau, vết thương máu mủ khó hàn gắn lại. Mặt khác, cuộc xung đột nội bộ này gây những tổn thất rất lớn đối với sự thống nhất lực lượng của phong trào Tây Sơn.

Giáo sĩ Doussain trong bức thư gửi về Pháp (ngày 6-6-1787) có đoạn: “Sau hai ba tháng đánh nhau, Huệ bị mất tới nửa số quân, phải hạ lệnh gọi tất cả mọi người ra nhập ngũ”. Một giáo sĩ khác viết: “Huệ và Nhạc đánh nhau đến nay đã được 3 tháng rồi. Phần lớn nhân dân phải ra lính theo Huệ đi đánh nhau đã hy sinh ở chiến trường”.

Những hậu quả tai hại nhất của cuộc xung đột giữa Nhạc và Huệ là tạo cơ hội cho những lực lượng chống đối trong nước có điều kiện gây thêm khó khăn mới cho phong trào. Nguyễn Hữu Chỉnh mưu đồ chiếm Nghệ An, tái diễn cuộc phân cát. Nguyễn Ánh được sự ủng hộ của tầng lớp địa chủ, trở về Gia Định gây lại cơ sở. Một số tướng sĩ của Nhạc và Huệ đứng trước tình hình khó xử, sợ liên lụy, quay ra làm phản. Mặt khác, do việc chia ba khu vực cai trị, lại xung đột lẫn nhau, cho nên tình hình biến chuyển của xã hội cũng như những chính sách của các thủ lĩnh Tây Sơn ở mỗi khu vực không có sự thống nhất.

### **+ Đông Định Vương Nguyễn Lữ ở Gia Định**

Trong khoảng năm 1776 đến năm 1785, sau nhiều lần tấn công chiếm được Gia Định và đuổi Nguyễn Ánh ra vịnh Xiêm, kể cả lần đánh tan 5 vạn quân Xiêm xâm lược, anh em Tây Sơn lại rút quân về Quy Nhơn, giao việc kiểm soát Gia Định cho một số tướng lĩnh và quân đồn trú. Đó là một thất sách rất lớn của anh em Tây Sơn.

Năm 1786, Nguyễn Lữ được Nhạc phong cho làm Đông Định Vương coi giữ đất Gia Định, nhưng Lữ tỏ ra bất lực, không phát huy được tác dụng của phong trào để củng cố cơ sở ở vùng đất có nhiều đặc điểm chiến lược quan trọng này.

Gia Định là một vùng đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu. Trong quá trình các chúa Nguyễn tiến hành khai thác đất Gia Định, đã xuất hiện một tầng lớp địa chủ rất giàu có. Bằng các công trình khẩn hoang và tập trung ruộng đất vào tay mình, tầng lớp địa chủ này chiếm hữu những diện tích ruộng đất rất lớn và tích lũy nhiều của cải, trở thành cơ sở xã hội trung thành với dòng họ Nguyễn.



Do vậy, sau bao lần bị đánh bật ra khỏi Gia Định, Nguyễn Ánh vẫn trở về một cách dễ dàng, dựa vào tầng lớp đại địa chủ để củng cố lực lượng chống Tây Sơn và biến Gia Định thành căn cứ cố thủ.

Thời gian ở Gia Định, Nguyễn Lữ chỉ thu hẹp ảnh hưởng của Tây Sơn bằng việc đóng quân ở trong thành [Sài Gòn] và chia quân đóng giữ một số đồn lũy; ngoài ra Nguyễn Lữ không có biện pháp gì thay đổi bộ mặt xã hội ở Gia Định nhằm nắm vững lực lượng nông dân và cô lập, trấn áp các thế lực đối địch. Vì vậy, một nhóm quân tướng của Nguyễn Lữ lọt vào giữa cả một tầng lớp địa chủ đông đảo, lại thiếu cơ sở vững chắc trong quần chúng, đã nhanh chóng suy yếu, tạo điều kiện tốt cho Nguyễn Ánh hồi phục lực lượng.

Năm 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm đem quân về đánh Long Xuyên và được địa chủ các nơi tập hợp lực lượng hưởng ứng. Nhiều tướng lĩnh của Nguyễn Lữ hoang mang, đầu hàng. Trong lúc đó, Lữ bỏ thành Gia Định chạy về Biên Hòa, rồi chạy về Quy Nhơn và bị bệnh chết.

Trên thực tế, lực lượng của Nguyễn Ánh bấy giờ còn non yếu. Khi đóng ở Hồ Châu, Nguyễn Ánh chỉ có hơn 300 tướng sĩ và trên 20 chiến thuyền. Các tướng Tây Sơn như Phạm Văn Tham ở Gia Định, Nguyễn Văn ở cửa Ba Lại, Chưởng cơ Diệu, cai cơ Viện ở Vĩnh Long đã cầm cự chiến đấu với quân của Nguyễn Ánh trong một thời gian, mãi hơn một năm sau (kể từ tháng 8-1787) Nguyễn Ánh mới thực sự chiếm được Gia Định.

Chính quyền của Đông Định Vương Nguyễn Lữ thực tế chỉ tồn tại được khoảng một năm (1786-1787), chưa thực hiện được chính sách gì trong phạm vi cai trị của mình; ngay đến nhiệm vụ đồn trú, ngăn chặn mưu đồ phản công của đối phương cũng không thực hiện được. Trong thất bại nhanh chóng của Tây Sơn ở Gia Định, Nguyễn Lữ bạc nhược và bất lực phải chịu trách nhiệm lớn, mà Nguyễn Nhạc lại không quan tâm tăng viện càng làm cho Lữ thất bại nhanh chóng hơn trong cuộc chiến với Nguyễn Ánh (2).

### **+ Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn**

Trong những thắng lợi buổi đầu của phong trào Tây Sơn, Nguyễn Nhạc có đóng góp rất quan trọng, nếu không muốn nói là quyết định. Nhưng ngay sau đó, Nhạc nhanh chóng thoái hóa. Hoài bão của người nông dân khởi xuất phong trào giờ đây thu hẹp lại trong việc xưng đế,



thỏa mãn với thắng lợi, không nhìn thấy mưu đồ phục hồi nguy hiểm của Nguyễn Ánh đang chực sẵn ở phía Nam.

Tờ chiếu tức vị của Nguyễn Huệ cuối năm 1788 có đoạn phản ánh sự thoái hóa này của Nguyễn Nhạc: “Anh [chỉ Nguyễn Nhạc] thì lãng nhĩa, chỉ mong giữ lấy một phủ Quy Nhơn, tự giáng mình làm Tây chúa”. Cho đến trước khi chết (1792), Nguyễn Huệ vẫn căn dặn bộ tướng của mình: “Ngoài thì có quốc thù ở Gia Định, mà Thái Đức [chỉ Nhạc] tuổi già ham nhàn vui, cầu yên tạm bợ, không lo đến hậu hoạn”.

Sau thời gian củng cố Gia Định, từ năm 1790, Nguyễn Ánh liên tiếp tấn công ra khu vực cai trị của Nguyễn Nhạc, và năm 1793 thì tiến ra vây hãm Quy Nhơn. Nhạc bất lực phải cầu viện Phú Xuân. Bấy giờ Nguyễn Huệ đã mất, Nguyễn Quang Toản lên ngôi, sai tướng đánh bại Nguyễn Ánh rồi chiếm luôn thành trì, Nhạc uất lên mà chết. Con của Nhạc là Nguyễn Bảo chỉ được phép thu thuế ở huyện Phù Ly. Chính quyền của Nguyễn Nhạc đến đây kết thúc.

Vùng đất Quy Nhơn được sáp nhập vào khu vực cai trị của Quang Toản. Nhưng cũng từ đó, nội bộ triều đình Quang Toản ngày càng chia rẽ, mâu thuẫn, tạo thêm những thuận lợi cho Nguyễn Ánh mưu đồ phục hồi.

### **+ Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ở Phú Xuân**

Trong ba anh em Tây Sơn, vương triều của Nguyễn Huệ tồn tại vững chắc nhất và có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của xã hội Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII. Bởi vậy, khi tìm hiểu những chính sách của triều đại Tây Sơn thì chủ yếu là nói đến những chính sách cải cách của Quang Trung Nguyễn Huệ.

Từ năm 1787, phạm vi cai trị của triều đại Quang Trung bao gồm toàn bộ Bắc hà đến tận Phú Xuân. Trên vùng đất rộng lớn này, Quang Trung đã thực hiện những chính sách tiến bộ, góp phần quan trọng vào việc ổn định xã hội và phục hồi phát triển kinh tế, mà chúng tôi sẽ xin đề cập trong Phần II.

Khác với Nguyễn Nhạc, Quang Trung chủ trương phục hồi tiềm lực đất nước với hoài bão xây dựng một quốc gia giàu mạnh, bảo vệ độc lập và thống nhất lãnh thổ, đối phó với những lực lượng thù địch trong nước, nhất là mưu đồ phản công của Nguyễn Ánh ở Gia Định mà Quang Trung nhìn thấy rất rõ tính chất nguy hiểm của nó.



## 2. NGUYỄN ÁNH PHẢN CÔNG TÂY SƠN

### + Ba lần thua chạy - Cầu viện Xiêm

Nguyễn Ánh là con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân và là cháu của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Khi quân Trịnh kéo vào Phú Xuân (1774), Nguyễn Ánh mới 13 tuổi, chạy theo Phúc Thuận vào Quảng Nam. Năm sau, bị Tây Sơn đánh đuổi, Ánh lại chạy vào Gia Định, được cử chỉ huy một đạo quân, sau đó rút về Ba Giồng (Định Tường) dựa vào quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn.

Đầu năm 1777, Nguyễn Huệ vào đánh Gia Định, Nguyễn Phúc Thuận và Nguyễn Ánh thua chạy về Cần Thơ rồi về Long Xuyên. Mùa thu năm đó, Phúc Thuận và Phúc Dương đều bị Tây Sơn giết chết, còn Nguyễn Ánh chạy thoát được, vượt biển trốn ra đảo Thổ Châu, cách bờ biển 200km. Nhưng ngay sau khi Nguyễn Huệ rút về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh lại trở về Long Xuyên tập hợp lực lượng và đến cuối năm đó (1777) thì chiếm lại được thành Gia Định. Năm sau (1788), quân Nguyễn Ánh lần lượt đánh lui các tướng Tây Sơn ở Biên Hòa, Bến Nghé, Đồng Nai... rồi tiến quân chiếm Bình Thuận.

Trong vòng hơn bốn năm (1778-1782), Nguyễn Ánh ra sức củng cố lực lượng ở Gia Định. Năm 1780, Ánh chính thức lên ngôi vương và phong thưởng cho các quan chức. Bấy giờ lực lượng Nguyễn Ánh có chừng 3 vạn người và hơn 80 chiến thuyền. Sau trận thủy chiến với quân Tây Sơn và bị thất bại ở vùng Nha Trang, tháng 11-1781, Ánh lại đem quân đi cứu viện Chân Lạp đang bị quân Xiêm tiến đánh. Tướng của Nguyễn Ánh là Nguyễn Hữu Thụy cùng tướng Xiêm là Chát Tri giảng hòa với nhau; sau đó Chát Tri trở về nước giết vua Xiêm, tự lập làm vua.

Tháng 4-1782, nghe tin Đỗ Thành Nhơn đã bị Nguyễn Ánh giết chết, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ mang chiến thuyền vào cửa biển Cần Giở, quân Nguyễn Ánh bị thua phải chạy về Ba Giồng, quân Tây Sơn lại chiếm được thành Gia Định. Nguyễn Ánh tập hợp lực lượng trong vùng Định Tường, đắp thành lũy rồi phản công Tây Sơn, nhưng vừa đến địa phận Gia Định thì quân của Nguyễn Huệ đã ào ạt kéo tới.

Nguyễn Ánh phải trốn về vùng Hậu Giang rồi sai Nguyễn Hữu Thụy mượn đường Chân Lạp sang Xiêm cầu viện. Nhưng người Chân Lạp đã giết chết Thụy và đuổi đánh quân của Nguyễn Ánh, buộc



Ánh phải chạy ra Hà Tiên rồi vượt biển thoát ra đảo Phú Quốc. Sau thắng lợi này, tháng 6 năm ấy anh em Tây Sơn lại rút về Quy Nhơn, giao đất Gia Định cho hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập cùng 3000 quân đồn trú. Anh em Nhạc, Huệ rút về rồi, các tướng của chúa Nguyễn là Dương Công Tường, Chu Văn Tiếp lại tập hợp lực lượng chống Tây Sơn, thu phục thành Gia Định rồi cử người ra Phú Quốc báo tin và rước Nguyễn Ánh trở về.

Tháng 3-1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại đem quân vào cửa biển Cần Giờ ngược dòng sông đánh chiếm lại Gia Định; Nguyễn Ánh lại chạy về Ba Giồng, Mỹ Tho rồi lại vượt biển ra Phú Quốc. Bị quân Tây Sơn đuổi riết, Ánh chạy ra đảo Côn Lôn, nhân trời giông bão thoát được và trở về Phú Quốc. Năm sau (1784), Nguyễn Ánh cùng Tôn Thất Hội và tùy tùng khoảng 50 người chạy sang cầu viện Xiêm.

Vua Xiêm (tức tướng Chất Tri trước kia) nhận giúp quân cho Nguyễn Ánh đánh lại Tây Sơn. Tháng 7 năm ấy, vua Xiêm sai Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Chiêu Thùy Biên đem 5 vạn quân thủy bộ và 300 chiến thuyền kéo sang Gia Định. Nhưng quân Xiêm đã bị Tây Sơn do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy đánh cho tan tác ở Rạch Gầm - Xoài Mút, như chúng ta đã biết. Nguyễn Ánh lại chạy sang Xiêm cùng một nhóm tàn quân khoảng hơn 200 người.

### **+ Cầu viện nước Pháp**

Không còn hy vọng ở sự “cứu viện” của vua Xiêm, Nguyễn Ánh quay sang cầu viện tư bản Pháp. Thực ra, từ năm 1777, sau lần thoát chết Nguyễn Ánh đã được một giám mục người Pháp là Bá-đa-lộc giúp đỡ trốn ra đảo Thổ Châu và khuyên nên cầu viện nước Pháp.

Bá-đa-lộc chính tên là Pierre Joseph Georges Pigneau<sup>(\*)</sup>. Sau khi học ở chủng viện của Hội truyền giáo nước ngoài, Bá-đa-lộc được cử sang trông coi một chủng viện ở Hòn Đất (thuộc mũi Hà Tiên) và được sự che chở của trấn thủ Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ. Nhờ đó, Bá-đa-lộc đi lại truyền đạo dễ dàng trên đất Gia Định và Chân Lạp, am hiểu địa thế và dân tình, muốn dựa vào Nguyễn Ánh để mở rộng việc truyền đạo, cũng là mở đường cho tư bản Pháp tiếp xúc với Việt Nam (3).

---

(\*) Pigneau sinh ở Béhaine (Pháp) nên thường được gọi là Pigneau de Béhaine. Về sau ông được phong giám mục xứ Adran, nên cũng gọi là giám mục Adran (Evêque d'Adran).



Sau mấy lần bị Tây Sơn đánh đuổi và long đong ở vịnh Xiêm, Nguyễn Ánh quyết định cầu viện Pháp. Cuối năm 1784, Bá-đa-lộc mang thư của Nguyễn Ánh cùng với hoàng tử Cảnh (mới 4 tuổi) xuống thuyền sang Pháp. Khi đến Pondichéry (thuộc địa Pháp ở Ấn Độ) vào tháng 2-1785, Bá-đa-lộc vận động các nhà cầm quyền Pháp ở Ấn Độ, lại gửi thư về bộ trưởng Bộ hải quân Pháp, yêu cầu giúp Nguyễn Ánh.

Tháng 2-1787, Bá-đa-lộc về đến Pháp. Thời gian ở thủ đô Paris, ông ra sức tuyên truyền về những lợi ích buôn bán ở Đông Dương. Dựa vào thế lực của mấy giám mục ở thành Toulouse và xứ Narbonne, tháng 5-1787, Bá-đa-lộc được tiếp kiến vua Pháp Louis XVI và bộ trưởng Bộ Hải quân De Castries. Một bản dự thảo hiệp ước viện trợ Nguyễn Ánh được đệ lên vua Louis XVI xét duyệt. Ngày 28-11-1787, hiệp ước được chính thức ký kết giữa bá tước Montmorin (đại diện vua Pháp) và Bá-đa-lộc (đại diện Nguyễn Ánh).

Bản hiệp ước gồm 10 khoản với những nội dung chủ yếu như sau:

+ Vua Pháp cam đoan giúp vua Gia Định khôi phục đất đai, gửi sang thường xuyên 4 tàu chiến, 1.200 người, 200 pháo binh và 200 lính châu Phi cùng mọi quân khí, quân trang và trọng pháo.

+ Vua Gia Định nhường cho nước Pháp chủ quyền và sở hữu tuyệt đối về cảng Hội An ngay sau khi quân đội Pháp lấy lại được cảng ấy. Người Pháp được quyền xây dựng nhà ở trên đất liền và mở rộng cảng khi thấy cần thiết và có lợi. Vua Pháp có quyền sở hữu về quần đảo Côn Lôn.

+ Thân dân của vua Pháp được hoàn toàn tự do buôn bán ở trong nước, tự do xuất nhập khẩu mọi hàng hóa, được chính quyền Gia Định bảo vệ tính mạng và tài sản một cách đặc biệt. Khi vua Pháp có chiến tranh với bất cứ nước nào ở Âu hay ở Á, vua Gia Định cam đoan gửi giúp binh lính, thủy thủ, lương thực, tàu chiến và nhận đài thọ mọi trang bị và nuôi dưỡng.

Bản hiệp ước “tương trợ tấn công và phòng thủ” ký ở Versailles tỏ rõ ý đồ xâm lược nước ta của tư bản Pháp, cũng là một chứng cứ nói lên ý định của Nguyễn Ánh muốn dựa vào Pháp để lật đổ Tây Sơn, giành lại địa vị thống trị của dòng họ Nguyễn (4).

#### **+ Lưu vong ở Xiêm**

Trong khi chờ đợi kết quả cầu viện Pháp, Nguyễn Ánh sống lưu



vong trên đất Xiêm. Tháng 4-1785, Nguyễn Ánh xin vua Xiêm cho được đóng quân ở ngoại thành Bangkok rồi ra lệnh cho quân tướng khai khẩn đồn điền để lấy lương ăn. Mặt khác, Ánh sai người về Gia Định chiêu mộ quân “nghĩa dũng”.

Để lấy lòng vua Xiêm, Nguyễn Ánh thường cho quân đi đánh giúp khi Xiêm bị Miến Điện uy hiếp. Vua Xiêm cũng tỏ ý muốn một lần nữa giúp Nguyễn Ánh về lấy lại Gia Định, nhưng Ánh biết rõ dân Gia Định rất căm thù quân Xiêm trong lần can thiệp trước nên không dám nhờ nữa.

Tháng 3-1787, Tổng Phúc Đạm, Nguyễn Văn Thiêm đến Bangkok báo cho Nguyễn Ánh về tình hình xung đột giữa Nhạc và Huệ và xin Ánh kéo quân về, có thể đánh lấy lại Gia Định. Sợ vua Xiêm ngăn cản, Ánh viết thư để lại từ tạ rồi bí mật đem gia thuộc xuống thuyền, hạ lệnh cho quân chèo nhanh ra biển.

#### **+ Chiếm lại và củng cố đất Gia Định**

Sau khi để gia quyến ở lại đảo Phú Quốc, Nguyễn Ánh trở về Long Xuyên. Tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Xuyên đem 15 chiến thuyền và 300 người đến xin hàng. Tiếp đó, Nguyễn Ánh đánh phá đồn Trà Ôn, Nguyễn Văn Nghĩa đem cả bộ thuộc về hàng. Ánh bèn tiến quân đến cửa bể Cần Giuộc, đi đến đâu đều được địa chủ các địa phương nổi lên hưởng ứng, thanh thế rất lớn.

Nguyễn Lữ sợ hãi, bỏ Gia Định về đóng ở Lạng Phụ (Biên Hòa) trong lúc quân Tây Sơn ở nhiều nơi tiếp tục chiến đấu dũng cảm. Riêng ở thành Gia Định, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của tướng Phạm Văn Tham vẫn hết sức cố thủ. Nguyễn Ánh dùng mưu ly gián, giả mạo mật thư của Nguyễn Nhạc gửi cho Nguyễn Lữ bảo phải giết Phạm Văn Tham, rồi sai người đưa vào cho Tham. Tham kinh sợ, giả vờ kéo cờ trắng và lệnh cho thủy binh đến Lạng Phụ. Lữ thấy cờ trắng, liền rút quân trốn về Quy Nhơn và bị bệnh chết.

Bấy giờ Phạm Văn Tham vẫn đóng trong thành Gia Định, trong lúc tướng Tây Sơn là Nguyễn Kế Nhuận đem hơn 10 chiến thuyền ra hàng Nguyễn Ánh; một tướng khác là Nguyễn Văn đóng ở Ba Lái thì bị quân Nguyễn Ánh đánh thua.

Tháng 4-1788, Võ Tánh (người Gia Định) mang hơn 1 vạn bộ thuộc theo về với Nguyễn Ánh. Có thêm lực lượng, Ánh chia quân



đánh thắng Tây Sơn ở Bát Tiên (thuộc Vĩnh Long), Trấn Định và Thán Lung, tiếp đó chuẩn bị tấn công thành Gia Định. Ánh bố trí quân lính ở các nơi rồi từ Ba Giồng tiến đến Nghi Giang. Phạm Văn Tham lập đồn lũy chống lại, nhưng vì thế cô, lại bị đối phương đánh mặt trước chẹn lối sau, phải trốn chạy ra cửa biển Cần Giờ.

Chiếm lại được Gia Định, Nguyễn Ánh sai tướng đi đón đánh Phạm Văn Tham. Dù hàng Tham không được, Nguyễn Ánh ra lệnh đóng chặn các cửa biển. Đầu năm 1789, Tham định vượt biển về Quy Nhơn nhưng không thành, phải lui về giữ miền Ba Thắc; ít lâu sau do có kẻ phản bội, Tham cùng thế mới chịu hạ khí giới.

Thời gian Nguyễn Ánh đánh chiếm Gia Định thì ở Bắc hà nhà Thanh đang xúc tiến âm mưu xâm lược nước ta và Nguyễn Huệ đang lo đối phó nguy cơ ngoại xâm. Tranh thủ cơ hội đó, Ánh ra sức củng cố lực lượng, biến vùng Gia Định thành một bàn đạp để phản công lật đổ Tây Sơn. Đầu năm 1789, trong khi quân Tây Sơn đang dốc sức vào cuộc kháng chiến cứu nước thì Nguyễn Ánh sai người mang thư và chở 50 vạn cân gạo ra giúp quân Thanh, như đã nói qua ở một phần trên (4).

Tại Gia Định, Nguyễn Ánh thi hành một loạt biện pháp về các mặt hành chính, quân sự, kinh tế, xã hội..., chuẩn bị cho những đợt phản công ra bắc.

Về mặt hành chính, ngay từ khi ở Xiêm về, tiến quân đến đâu, Nguyễn Ánh liền lập chính quyền, đặt quan chức ở đấy. Năm 1789, Ánh chia địa giới 3 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ. Ở giữa 3 dinh là dinh Trường Đồn (tức Định Tường sau này) với các chức quan lưu thủ, cai bạ, ký lục. Ở các nơi xung yếu, Ánh đặt thêm các đạo, đồn với các chức thủ ngự kiêm thu thuế. Dần dần, Ánh tổ chức chính quyền theo quy mô một quốc gia: năm 1790 cho xây thành Gia Định theo kiểu bát giác, có hào sâu bao bọc, ngoài thành là phố xá, dân cư, trong thành là cung điện, kho chứa, các xưởng chế tạo và doanh trại quân túc vệ.

Về mặt quân sự, từ khi còn ở Xiêm, Nguyễn Ánh đã phái người về Gia Định gây cơ sở. Tầng lớp địa chủ ở Gia Định cũng đã chiêu mộ quân lính chờ đợi, nên khi Ánh trở về thì đã có sẵn một lực lượng đáng kể. Nhằm tăng thêm quân số, Nguyễn Ánh ra lệnh cho các xã thôn kê biên dân số, chọn lấy một nửa lập thành ngạch phủ binh, tập luyện để sung quân. Đến năm 1790, quân số của Nguyễn Ánh có tới 3 vạn người,



chia làm 5 doanh. Mỗi doanh đặt riêng một đội công binh gồm thợ rèn, thợ đúc súng, thợ mộc v.v... Lại lập ra đội quân “chiến tâm” làm nòng cốt, được miễn trừ mọi tạp dịch và được cấp lương rất hậu. Nhiều thành lũy kiên cố được đắp thêm tại các dinh trấn; riêng ở Gia Định cũng đắp thêm 2 thành mới để tăng cường hiệu lực bảo vệ thành cũ.

Về mặt kinh tế, Nguyễn Ánh ra sức tích trữ lương thực, chuẩn bị cho một cuộc phản công lâu dài. Việc trước tiên là chiêu dụ dân phiêu tán về làm ruộng, sai quan về các địa phương đốc thúc việc cày cấy, hàng năm các địa phương phải lập sổ sách tâu rõ kết quả thu hoạch. Ai thu hoạch được nhiều thì cho miễn đi đánh trận hoặc miễn mọi lao dịch. Đối với thuyền buôn nước ngoài vào buôn bán, Nguyễn Ánh quy định: nếu thuyền có mang theo 4 loại hàng là sắt, gang, chì, lưu hoàng và những hàng có liên quan đến việc binh như đồng, diêm tiêu... đều phải nộp bán cho nhà nước. Căn cứ vào số lượng các hàng hóa nói trên, thuyền nước ngoài được miễn giảm thuế cảng và được chở gạo ra ngoài nhiều hay ít.

Song song với việc củng cố lực lượng kinh tế và chính trị, Nguyễn Ánh chú ý đào tạo một đội ngũ quan liêu mới. Từ năm 1788, Ánh sai đặt Viện hàn lâm, năm 1791 cho mở khoa thi đầu tiên lấy đỗ 12 người, bổ làm nho học huấn đạo hay phủ lệ sinh.

Nguyễn Ánh đặc biệt chú ý việc phái người ra vùng đất của Tây Sơn để dò xét tình hình và lung lạc nhân tâm. Năm 1790, cai cơ Nguyễn Đình Đắc được cử ra Bắc thăm dò tin tức vua Lê và liên lạc với giới địa chủ quan liêu. Do vậy, đã “có người lặn lội từ xa đến, có người khởi nghĩa làm thanh thế, cũng có kẻ nằm ngay trong lòng địch mà ngấm ngầm thông đưa tin tức và tỏ lòng quy phục, cho nên tình trạng động tĩnh của địch không điều gì là ta không biết” (Sử triều Nguyễn).

#### **+ Sự giúp đỡ của Bá-đa-lộc**

Sau khi hiệp ước Versailles được ký kết, do tình hình quần bách về nội trị và ngoại giao, triều đình Pháp giao cho hầu tước De Conway (tổng chỉ huy các lực lượng Pháp ở Ấn Độ) “được quyền tổ chức đoàn quân viễn chinh hay trì hoãn việc thi hành”. Tiếp đến cuộc cách mạng Pháp 1789 bùng nổ, nên chính phủ Pháp không thực hiện được hiệp ước.

Tuy nhiên, Bá-đa-lộc vẫn không từ bỏ cơ hội để thực hiện mục đích của mình. Ông đứng ra vận động một số tư bản thuộc địa, quyền tiền mua tàu chiến, sắm khí giới và mộ người sang giúp Nguyễn Ánh.



Từ tháng 9-1788, chiếc tàu “Dryade” chở đến đảo Côn Lôn 1.000 súng; mấy tháng sau tàu “Garonne” chở đại bác đến, rồi tàu “Cook”, tàu “Moyse” chở đến các loại quân trang quân dụng.

Một số tài liệu còn ghi lại tên tuổi 18 người Pháp và 2 người Âu trước sau sang giúp Nguyễn Ánh; có người chỉ ở một thời gian ngắn rồi lại đi, nhưng cũng có người ở lại rất lâu, và sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (từ 1802), họ được phong quan chức, làm việc trong triều nhà Nguyễn, như Chaigneau, Vannier.

Theo tác giả G.Taboulet, bấy giờ trong quân đội Nguyễn Ánh có 14 sĩ quan và 80 binh sĩ người Pháp. Taboulet lại dẫn một bức thư của Bá-đa-lộc (đề ngày 18-7-1794) cho biết có khoảng 40 người Âu trong lục quân. Căn cứ vào hai nguồn tài liệu trên, Taboulet ước đoán số người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh khoảng 100 người.

Ngoài ra, nhờ sự vận động của Bá-đa-lộc còn vận động có một số người nước khác. Ví như năm 1796, có hai người Anh là Ba-la-di và Ba-lăng-hi được Nguyễn Ánh phong chức cai đội và cử đi mua khí giới ở MãLai. Năm 1790, Ba-la-di tập hợp các thuyền buôn của Anh, chuẩn bị 6 chiến thuyền lớn, 100 chiến thuyền nhỏ với 5.000 lính Chân Lạp để dự chiến. Trước đó (năm 1791), Nguyễn Ánh đã nhờ một lái buôn Bồ-đào-nha tên là Chu-di-nô-nhi đi mua 10.000 khẩu súng săn, 2.000 cỗ đại bác bằng gang, 2.000 viên đạn lửa...

Số người và số vũ khí do Bá-đa-lộc mang đến cho Nguyễn Ánh không nhiều lắm. Tuy nhiên những người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh đã đóng vai trò đáng kể, chủ yếu trong việc huấn luyện kỹ thuật chiến đấu, sử dụng vũ khí, xây thành lũy theo kiểu “Vauban” và giúp Ánh mua vũ khí của các công ty tư bản phương Tây ở Macao, Indonesia, Mã Lai, Ấn Độ... Nhưng điều có thể khẳng định là viện trợ của tư bản Pháp cho Nguyễn Ánh chống Tây Sơn không nằm ngoài âm mưu xâm lược lâu dài và có hệ thống của thực dân Pháp đối với nước ta (6).

### **+ Những trận “giặc mùa”**

Tháng 5-1790, theo kế hoạch của Lê Văn Quân, Nguyễn Ánh mở cuộc phản công đầu tiên ra vùng đất của Tây Sơn. 6.000 quân thủy bộ của Lê Văn Quân tiến đánh Bình Thuận, phối hợp với quân tiên phong của Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành. Quân Nguyễn Ánh chiếm được Phan Rí và Bình Thuận, nhưng sau đó, do sự bất đồng



ý kiến giữa Lê Văn Quân và Võ Tánh, Nguyễn Ánh triệu Tánh và Thành về giữ Gia Định, chỉ lưu Lê Văn Quân ở lại Phan Rí.

Mấy tháng sau, quân thủy bộ của Tây Sơn kéo vào cửa biển Phan Rang. Lê Văn Quân chống không nổi phải sai người về Gia Định cáo cấp. Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành lại được lệnh đem quân ra cứu viện. Nhưng quân Tây Sơn vây đánh Phan Rí rất quyết liệt, quân Nguyễn Ánh phải rút về Bà Rịa đắp thành lũy cố thủ; cuộc phản công đầu tiên của Nguyễn Ánh coi như thất bại.

Thấy lực lượng quân Tây Sơn còn mạnh, đầu năm 1792, Nguyễn Ánh thay đổi kế hoạch tấn công: lợi dụng gió mùa, hàng năm đánh ra lấn dần đất của Tây Sơn.

Nguyễn Ánh nói: “(...) Vậy nay ta hãy dùng mẹo khiến cho giặc hồ nghi, tiến đánh luôn làm cho giặc mệt mỏi, hàng năm nhân mùa có gió, thủy binh do đường biển mà tiến, bộ binh theo đường Bình Thuận, Bình Khang tiến ra; được một châu thì đắp thành một châu, được một huyện thì đóng đồn một huyện để làm phen giậu cho Gia Định; dần dần sức giặc suy kém, thiên hạ có thể về tay ta vậy”.

Từ đó, hàng năm cứ đến tháng 4, tháng 5 là mùa gió nam thổi mạnh, Nguyễn Ánh kéo quân thủy bộ ra đánh Tây Sơn, đến mùa gió đông-bắc lại rút quân về. Người đương thời gọi các đợt phản công này là những trận “giặc mùa”.

Tháng 6-1792, Nguyễn Ánh lưu các quan tướng Tôn Thất Huy, Võ Tánh ở lại giữ Gia Định, rồi tự mình cùng Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Thành và Dayot, Vannier đem 128 chiến thuyền tiến ra cửa biển Cần Giờ. Được biết cửa biển Thị Nại (Quy Nhơn) không có phòng bị, Ánh chia quân tiến đánh, đốt thủy trại, bắt được ngót 80 chiến thuyền của Tây Sơn cùng nhiều khí giới và lương thực rồi rút về.

Tháng 4-1793, Nguyễn Ánh lại mở cuộc tấn công ra Quy Nhơn. Các tướng Tôn Thất Hội, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phan Rí. Đồng thời, Nguyễn Ánh cùng các tướng Nguyễn Văn Trương, Võ Tánh đem thủy binh tiến đến cửa biển Nha Trang, lần lượt chiếm các phủ Diên Khánh, Bình Khang, Phú Yên rồi tiến ra cửa biển Thị Nại. Cánh quân của Tôn Thất Hội cũng vừa từ Bình Thuận kéo ra, thủy bộ thông nhau, cùng tiến vây thành Quy Nhơn.



Sau hơn một tháng bị vây trong thành, Nguyễn Nhạc phải sai người ra cầu cứu Phú Xuân. Bấy giờ Nguyễn Quang Toản đã nối ngôi Nguyễn Huệ, sai Phạm Công Hưng, Lê Trung, Ngô Văn Sở đem 17.000 quân bộ và 80 thớt voi cùng với Đặng Văn Chân đem 30 chiến thuyền vào giải vây cho Quy Nhơn. Nguyễn Ánh thấy viện binh Tây Sơn kéo vào, lại gặp mưa to, liệu thế chống không nổi, bèn hạ lệnh rút quân về Gia Định, chỉ để các tướng ở lại giữ các thành Phú Yên, Diên Khánh và Bình Thuận, chấm dứt cuộc tấn công thành Quy Nhơn lần thứ nhất.

Về phía Tây Sơn, sau khi giải vây Quy Nhơn, Phạm Công Hưng kéo quân vào chiếm thành và tịch biên kho tàng. Nguyễn Nhạc uất giận, thổ huyết chết. Nguyễn Quang Toản liền chiếm đất Quảng Nam, phong cho Nguyễn Bảo (con Nguyễn Nhạc) làm Hiếu Công, ăn lộc một huyện, gọi là “tiểu triều”, rồi cử Lê Trung ở lại giữ thành Quy Nhơn.

Sự kiện này càng đào sâu thêm mâu thuẫn nội bộ giữa anh em Tây Sơn, làm cho lực lượng Tây Sơn càng chia rẽ, suy yếu. Ngay tại triều đình Phú Xuân của Nguyễn Quang Toản (Cảnh Thịnh), các triều thần cũng xung đột, ám hại lẫn nhau. Quang Toản còn nhỏ tuổi, mọi quyền hành nằm trong tay người cậu ruột là thái sư Bùi Đắc Tuyên. Sự chuyên quyền của Tuyên làm cho triều thần oán giận. Năm 1795, Vũ Văn Dũng đem quân vây bắt Bùi Đắc Tuyên và giết luôn những người thuộc bè phái của Tuyên.

Năm đó (1795), Bùi Đắc Tuyên sai Ngô Văn Sở ra Bắc thay Vũ Văn Dũng. Trên đường về Phú Xuân, Văn Sở gặp Trần Văn Kỷ bấy giờ đã bị tội đi đày. Văn Kỷ nói với Văn Dũng rằng: “Thái sư [tức Bùi Đắc Tuyên] ngồi trùm cả nhân thần, cho ai sống được sống, bắt ai chết phải chết; nếu không sớm trừ đi thì có chuyện bất lợi cho nhà nước. Ông nên liệu sớm đi”.

Vũ Văn Dũng về đến Phú Xuân, cùng mưu với Phạm Công Hưng và Nguyễn Văn Huấn, ban đêm mang quân vây nhà Bùi Đắc Tuyên, bắt được Tuyên đem chìm sông cho chết, rồi sai người đưa thư ra Bắc bắt Ngô Văn Sở giải về, cũng đem chìm sông, lại sai Nguyễn Văn Huấn trở vào Quy Nhơn mưu giết Trần Quang Diệu.

Bấy giờ Trần Quang Diệu đang đánh nhau với Võ Tánh và đang vây chặt thành Diên Khánh. Nghe tin, Diệu liền bỏ vây, rút quân về Quy Nhơn, rồi lại rút về đóng quân ở mé sông phía nam làng An Cựu. Vũ Văn Dũng đem quân đóng ở phía bắc đối ngạn với quân của Trần Quang Diệu, lấy cớ vâng mệnh vua ra cự chiến. Nguyễn Quang Toản



vội sai quân ra giảng hòa, hai bên mới chịu thôi. Nhưng cũng từ đó, thế lực Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, tướng sĩ nhiều người nản lòng, bỏ theo Nguyễn Ánh.

Nắm được tình hình Tây Sơn, tháng 3-1799, Nguyễn Ánh quyết định kéo đại quân ra chiếm Phú Yên rồi vây chặt thành Quy Nhơn. Tướng Tây Sơn là Lê Chất đem 200 quân ra hàng. Quang Toản vội sai Trần Quang Diệu, Vũ Văn Dũng đem binh vào cứu, nhưng bị quân Nguyễn Ánh đánh bật lại. Trấn thủ thành Quy Nhơn là Lê Văn Thành chờ không thấy viện binh đến, đem cả thành trì và hơn một vạn quân lính ra hàng.

Nguyễn Ánh chiếm Quy Nhơn, đổi tên là thành Bình Định, giao cho Võ Tánh và Ngô Tông Chu ở lại trấn giữ rồi rút đại binh về Gia Định. Từ năm 1800, lực lượng của Nguyễn Ánh đã trội hơn hẳn lực lượng của Tây Sơn, Ánh quyết định mở cuộc phản công quy mô ra Bắc nhằm tiêu diệt hẳn vương triều Tây Sơn.

#### **+ Đánh chiếm Phú Xuân và Bình Định**

Tháng 2-1800, quân Tây Sơn do Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng chỉ huy lại kéo vào vây thành Quy Nhơn; Võ Tánh cố thủ trong thành, không ra đánh. Quang Diệu sai đắp lũy xung quanh thành và vây chặt bốn phía, lại bố trí hai chiếc tàu lớn và hơn 100 chiến thuyền đóng giữ cửa Thị Nại, xây lũy và đặt đại bác hai bên cửa biển để phòng thủy quân của Nguyễn Ánh kéo ra ứng viện.

Được tin Quy Nhơn bị vây, Nguyễn Ánh lại kéo đại binh ra, sai Nguyễn Văn Thành, Lê Chất đem quân đóng ở vùng Bình Định, còn tự mình chỉ huy 6 tàu chiến và hơn 100 thuyền chiến tiến ra đóng ở phía ngoài cửa biển Thị Nại. Nhưng hai cánh quân thủy bộ của Nguyễn Ánh không liên lạc được với nhau, Ánh phải tạm ngừng tấn công một thời gian và tranh thủ đóng thêm chiến thuyền.

Tháng 2-1801, Nguyễn Ánh tập trung lực lượng tấn công thủy quân Tây Sơn ở cửa biển Thị Nại. Thủy quân Tây Sơn tan vỡ, Vũ Văn Dũng phải rút về hợp quân với Trần Quang Diệu vây chặt thành Quy Nhơn. Nguyễn Ánh bèn sai Nguyễn Văn Trương ra đánh chiếm miền Quảng Ngãi và Quảng Nam để chặn đường về của quân Trần Quang Diệu.



Quân của Võ Tánh ở trong thành Quy Nhơn bị vây chặt, bắt đầu khốn đốn vì hết lương thực. Nguyễn Ánh sai người lẻn vào thành bảo Võ Tánh nên bỏ thành mà ra, nhưng Tánh khuyên Nguyễn Ánh nên nhân cơ hội đem quân ra đánh gấp chiếm lấy Phú Xuân. Theo kế của Võ Tánh, Nguyễn Ánh để Nguyễn Văn Thành ở lại cầm cự với Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu, còn tự mình kéo đại quân đánh thẳng ra Phú Xuân.

Bị tấn công đột ngột, Quang Toản vội thân hành cầm quân ra chống giữ, nhưng chỉ được hơn một buổi thì quân Tây Sơn tan vỡ, Quang Toản phải bỏ thành chạy trốn (tháng 6-1801). Nguyễn Ánh vào chiếm thành Phú Xuân, sai Lê Chất đuổi theo quân Tây Sơn, lại sai Nguyễn Văn Trương đem thủy quân ra đón chặn trước ở sông Gianh, còn các tướng khác thì đi chặn các đường tắt thông với nước Vạn Tượng (Lào), không cho quân Tây Sơn tràn qua. Nhưng Quang Toản đã chạy thoát được ra Bắc hà, còn gia quyến hơn 30 người đều bị bắt.

Nghe tin Phú Xuân thất thủ, Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng định bỏ vây để kịp ra cứu, nhưng đã bị tướng của Nguyễn Ánh kéo quân vào chặn đường. Diệu và Dũng phải quay lại ra sức đánh phá thành Quy Nhơn. Võ Tánh và Ngô Tòng Chu bị vây trong thành hơn một năm, lương thực hết sạch, liệu thế không chống cự nổi, phải tự tử. Quân Tây Sơn chiếm được thành Quy Nhơn, nhưng lại bị quân của Nguyễn Ánh bao vây bốn mặt và tấn công ráo riết. Tháng 3-1802, nhân một đêm mưa, Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem 1.000 quân và 100 thớt voi lẻn vào rừng, qua đất Lào để ra Nghệ An.

#### **+ Nguyễn Ánh tiến ra Bắc hà**

Chiếm xong Phú Xuân, Nguyễn Ánh cất đặt các tướng, bố trí lực lượng phòng giữ các nơi quan yếu từ Bình Định đến sông Gianh. Mặt khác, Ánh sai người mang thư ra chiêu dụ tầng lớp địa chủ ở Thanh Nghệ và Bắc hà, lại sai đem lễ vật và mấy tướng giặc biến người Trung Hoa nộp cho viên tổng đốc Lương Quảng để lấy lòng nhà Thanh.

Về phía Tây Sơn, sau khi chạy ra đến Thăng Long, Quang Toản cố sức thu thập lực lượng để phản công Nguyễn Ánh. Tháng 12-1801, Quang Toản đem 3 vạn quân vượt sông Gianh cùng 5.000 quân của Bùi Thị Xuân (vợ Trần Quang Diệu) đánh lui quân Nguyễn Ánh về Đồng Hới. Được tin, Nguyễn Ánh tự đem đại quân ra tiếp ứng. Tháng 2-1802, quân Tây Sơn đánh vào lũy Trấn Ninh nhưng không thắng,



toan rút lui; nhưng Bùi Thị Xuân kiên quyết xin ra đốc chiến, hăng hái cưỡi voi xông lên, đánh suốt từ sáng đến chiều.

Bấy giờ thủy binh ở Nhật Lệ đã bị phá vỡ, Quang Toản nghe tin vội bỏ chạy ra Bắc hà, lưu Nguyễn Văn Thận ở lại giữ Nghệ An. Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng cũng đã theo đường thượng đạo ra Bắc. Sau trận thắng này, Nguyễn Ánh cử các tướng coi giữ Đồng Hới và sông Gianh rồi đem quân về Phú Xuân, lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Gia Long (2-5 âm lịch - 1802), chuẩn bị tiến quân ra Bắc hà.

Ngày 16-6-1802, hai đạo quân thủy bộ đi tiên phong do Nguyễn Văn Trương và Lê Văn Duyệt chỉ huy được lệnh xuất phát. Mấy ngày sau, đại quân của Nguyễn Ánh cũng từ Phú Xuân kéo ra. Các căn cứ của Tây Sơn như Hoành Sơn, Hà Trung, Đại Nãi, Vĩnh Dinh, Thanh Hóa lần lượt rơi vào tay quân Nguyễn Ánh. Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân đều bị bắt. Vũ Văn Dũng cũng bị địa chủ ở Nông Cống (Thanh Hóa) bắt nộp (7).

Chiếm xong Thanh Nghệ, các cánh quân thủy bộ của Nguyễn Ánh lại tiếp tục kéo ra đánh lấy Tam Điệp, Ninh Bình, Phủ Lý, Nam Định rồi tiến thẳng lên Thăng Long sau một tháng hành quân, kể từ ngày xuất phát ở Phú Xuân. Nguyễn Quang Toản biết thế chống không nổi, cùng các em và bầy tôi vượt sông Hồng chạy lên mạn Bắc Giang, cuối cùng đều bị bắt, chấm dứt vương triều Tây Sơn (8).





## CHÚ THÍCH

### (Chương 3)

\*

#### (1) THÀNH HOÀNG ĐẾ

+ *Thành Hoàng Đế* nằm ở phía bắc huyện An Nhơn, trên địa phận hai thôn Nam Tân, Bắc Thuận (xã Nhơn Hậu) và thôn Bá Canh (xã Đập Đá), ở phía tây quốc lộ 1, cách thị trấn Bình Định khoảng 10km. Căn cứ các tài liệu lịch sử và những di tích còn lại, thành Hoàng Đế gồm 3 vòng thành (thành Ngoại, thành Nội và Tử Cấm thành). Năm 1799, sau khi chiếm được thành Hoàng Đế, Nguyễn Ánh đổi tên là thành Bình Định. Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), nhà Nguyễn cho phá dỡ thành cũ, lấy đá ong về xây dựng thành mới ở hai thôn Kim Châu và An Ngãi (thị trấn Bình Định). Từ đó, thành Hoàng Đế bị hủy hoại, hoang phế, nhưng qua bom đạn chiến tranh, dấu vết vẫn chưa bị xóa nhòa tất cả. Chân Tử Cấm thành vẫn còn đó, tạo thành một gờ đất nổi rõ. Một số đoạn thành còn nguyên với những viên đá ong to lớn xếp chồng lên nhau. Trải hơn 200 năm, những viên đá ong vẫn còn sắc cạnh.

Từ trên cao phóng tầm mắt ra xa mới hiểu vì sao nghĩa quân Tây Sơn đã chọn nơi đây làm đại bản doanh của mình. Hai dòng sông Đập Đá và La Vĩ như hai cánh tay ôm lấy thành từ hai mặt bắc, nam và gặp nhau dưới chân núi Mò O về phía đông-bắc của thành. Tương truyền sông La Vĩ là do Nguyễn Nhạc đào để tạo cho thành Hoàng Đế cái thế “tứ thủy triều quy” (?). Hai con sông này có tác dụng như một hệ thống hào thiên nhiên bảo vệ thành, đồng thời là những con đường thủy thuận lợi. Bến Gỗ ở phía tây-bắc thành là di tích của bến thuyền xưa. Từ đó có thể ngược lên sông Côn và xuôi xuống sông Đại An ra cửa biển Thị Nại... Ngược lại thời gian, cũng chính tại đây từng là kinh thành Vijaya (Đồ Bàn, Chà Bàn, Trà Bàn...), đế đô của vương quốc Champa trong hơn 4 thế kỷ, sau khi dời đô từ Quảng Nam vào khoảng năm 982-983 (Tham khảo: Ngọc Minh - Về lại đất Kinh xưa - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 92.6-2001).

+ *Thành Hoàng Đế* khác thành Đồ Bàn như thế nào? Sau năm 1471, thành Đồ Bàn bị bỏ hoang, dần dần đổ nát. Dựa vào một số di chỉ tường thành, nền cung điện, các tháp, tượng trang trí, các tác giả



nước ta mô tả lại như sau: “Thành Chà Bàn (Đồ Bàn) dựa vào núi Long Cốt để làm thế vững. Thành hình vuông, rộng hơn 10 dặm, mở 4 cửa. Xây bằng gạch, rào gỗ, tuy không có hào rãnh mà vẫn kiên cố. Trong thành có các thắng cảnh như tháp Tiên Sí (Cánh Tiên), gác Thiên Lan” (*Ghi chép về thành Chà Bàn* - Tổng đốc Bình Phú quan phòng Phan Huy Dũng và Trần Tiến Hối, triều Thành Thái, tài liệu lưu trữ, Phòng nghiên cứu Thư viện Bình Định).

Tính từ khi bị bỏ phế (1471) đến khi Nguyễn Nhạc đến dựng thành Hoàng Đế (1776), thành Đồ Bàn đã trải qua 306 năm trong cảnh hoang vắng, điêu hiu. Suốt thời các chúa Nguyễn Đàng Trong cũng không thấy thành được chăm sóc hay sử dụng vào việc gì. Trên cơ sở một cơ ngơi điêu tàn như vậy, Nguyễn Nhạc gần như phải kiến thiết hoàn toàn mới. Cũng tài liệu dẫn trên, xin trích đoạn tả thành Hoàng Đế: “Thành sửa đắp mở rộng về phía đông, dáng thẳng đứng, chu vi 25 dặm (hơn thành Đồ Bàn 15 dặm), tôn cao tường thành, xây bằng đá ong, cao 1 trượng 4 thước, dày 2 trượng. Thành có 5 cửa tầng [ngoài 4 cửa cũ, mở thêm cửa Tân Khai]... Nay chỗ Quán Dốc trên đường quan lộ tức là cửa tả môn của thành đi ra hướng bắc, xẽ về phía tây đến cầu Thập Tháp, nơi đó là di chỉ của thành Chà Bàn xưa... Các phía đông nam, đông bắc, tây bắc đều có những gò đất có lẽ đắp khi thành bị vây. Phía tây thành đắp thành nội và thành con (tử cấm thành)..., phía trong thành con dựng điện Bát giác, nay là chỗ mộ của Võ Tánh...”. Sau đây là bảng so sánh hai thành:

|                        | Thành Đồ Bàn      | Thành Hoàng Đế                      |
|------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Chu vi                 | 10 dặm            | 25 dặm                              |
| Khung thành            | Hình vuông        | Hình chữ nhật                       |
| Chất liệu              | Xây bằng gạch     | Đất và đá ong                       |
| Số vòng thành          | Không thấy nói rõ | 3 vòng                              |
| Số cửa thành ngoại     | 4 cửa             | 5 cửa tầng                          |
| Các gò đất             | Không thấy nói rõ | 3 gò đất                            |
| Các nền nhà, cung điện | Không thấy nói rõ | Còn lầu Bát Giác và một vài nền nhà |



Bảng so sánh trên cho thấy thành Đồ Bàn tuy có trước nhưng đã bị tiêu hủy gần hết và địa phận của nó chỉ là một phần thuộc về địa phận của thành Hoàng Đế. Những di tích về thành quách còn lại là di tích của thành Hoàng Đế. Còn thành Đồ Bàn chỉ lưu lại một số di vật của nền văn hóa Champa cổ gồm các tượng đá, các ngôi tháp mà những người xây dựng thành Hoàng Đế đã sử dụng để trang trí cho thêm phần đẹp đẽ, uy nghiêm...

Trong vòng 10 năm (1776-1786), thành Hoàng Đế là đại bản doanh của bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn. Từ đây xuất phát hàng loạt cuộc tấn công dũng mãnh..., lật đổ chế độ chúa Nguyễn Đàng Trong, vượt biển vào nam lập chiến công Rạch Gầm - Xoài Mút. Sau đó, cũng từ thành Hoàng Đế, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiến ra bắc lật đổ chúa Trịnh, lập lại thống nhất nước nhà... (Tham khảo Trần Thị Huyền Trang - Tản mạn xung quanh thành Hoàng Đế - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 48B/2-1998).

## (2) NGUYỄN LỮ

Tham khảo Nguyễn Xuân Nhân (Các ngôi sao Tây Sơn - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.70): Nguyễn Lữ là người thành tín, nhân hậu... Trong lúc Nguyễn Huệ và Trần Quang Diệu đi về vùng xuôi thu phục nhân kiệt thì thầy Tư Lữ giúp Nguyễn Nhạc tới các làng người Thượng tiếp xúc, thu phục các tù trưởng, góp phần xây dựng hậu cứ vững chắc, cung cấp người, voi, ngựa... cho Tây Sơn khởi binh. Những ngày chuẩn bị khởi nghĩa, Nguyễn Lữ được anh giao lo kinh tế, tài chính cùng Nguyễn Thung và Bùi Thị Xuân. Kho tích trữ lương thực của Nguyễn Lữ đóng ở núi Đồng Phong, xã Bình Giang, cũng là trạm phát lương cho nghĩa quân, về sau núi này gọi là hòn Lĩnh Lương...

Buổi đầu Nguyễn Lữ vào trấn nhậm Gia Định có đô úy Đặng Văn Trấn và tướng Phạm Văn Tham phò tá... Nghe tin anh em Tây Sơn bất hòa, Nguyễn Ánh từ Xiêm trở về Gia Định (1787), dùng kế ly gián Đông Định Vương Nguyễn Lữ và tướng Phạm Văn Tham. Khi Nguyễn Ánh tiến đánh thành Gia Định (1788), Nguyễn Lữ ngờ vực Phạm Văn Tham, bỏ thành Gia Định chạy về Quy Nhơn... Người sau có kể bảo Nguyễn Lữ buồn rầu rồi ốm chết, có người kể ông trở lên miền ngược sống cùng bà con người Thượng...



### (3) VỀ BÁ ĐA LỘC

Nhận xét về Bá-đa-lộc, tác giả Rieunier cho rằng: giám mục này đã giốc toàn tâm vào ý định phục hồi ngai vàng cho Nguyễn Ánh. Phải nói rằng không ai thay thế được vai trò này của ông, vì ông hiểu biết sâu sắc đặc điểm của dân An Nam, và với năng lực cảm nhận nhạy bén, Bá-đa-lộc dự kiến rằng nước Pháp có thể đón đợi một tương lai rực rỡ một khi biết khai thác mọi tài nguyên của xứ này cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền văn minh châu Âu đối với một dân tộc vừa hiền lành vừa thông minh như dân tộc này.

Và ngược lại, về phía Nguyễn Ánh (về sau là Gia Long) - vẫn theo Rieunier - thì ngay khi Bá-đa-lộc còn sống, tuy nhà vua biểu hiện tình bạn thắm thiết và biết ơn, nhưng cũng chỉ dừng lại ở ý định nhờ người Pháp giúp ông dễ dàng hơn trong việc khôi phục ngai vàng, nói cụ thể hơn là giúp ông có được một tổ chức và trang bị quân sự mạnh. Những lời khuyên của Gia Long đối với đứa con sẽ kế vị mình [ý nói Minh Mạng] gợi lên khá trọn vẹn ý đồ sâu kín của Gia Long... Những ưu đãi có vẻ rất rộng lượng thực ra nhằm che giấu một ý đồ - mà đến phút chót mới bộc lộ ra - là phải rũ bỏ mọi sự kìm tỏa của giáo sĩ và người Pháp để tự mình quyết liệu mọi việc khi xuất hiện cơ hội thuận lợi (H.Abel [tức Rieunier] - *La question de Cochinchine au point de vue des intérêts français* - Paris, 1864, p.7-10).

Theo G.Taboulet (Sách đã dẫn, tr.213), trong 10 năm sống với Nguyễn Ánh và các sĩ quan người Pháp trong bộ tham mưu của nhà vua, Bá-đa-lộc đóng vai trò một cố vấn, một người chỉ đạo kỹ thuật, một người cố vũ. Bá-đa-lộc có quyết tâm chống lại Tây Sơn chẳng kém gì Nguyễn Ánh.

Vẫn theo Georges Taboulet, “những thắng lợi của Tây Sơn trong cuộc chiến với Nguyễn Ánh trải nhiều năm chứng tỏ Tây Sơn có những phương tiện chiến đấu rất đáng gờm. Giám mục Ba-đa-lộc hiểu rất rõ Nguyễn Ánh không thể nào thắng nổi Tây Sơn nếu không được trang bị một kỹ thuật quân sự hiệu quả hơn... Do không nhận được viện trợ (theo hiệp ước Versailles), Bá-đa-lộc đành phải tìm cách cung cấp cho Nguyễn Ánh một số quân nhân Pháp càng nhiều càng tốt. Phần lớn những người Âu tình nguyện giúp Nguyễn Ánh đều do Bá-đa-lộc trực tiếp tuyển mộ... Vấn đề cần làm rõ thêm là có bao nhiêu người Pháp đã đến giúp Nguyễn Ánh?” (tr.241).



#### (4) NGUYỄN ÁNH CẦU VIỆN PHÁP

+ Theo tác giả J.Chesneaux: “Sự giúp đỡ của Pigneau de Béhaine và đồng bọn như Olivier de Puymanel, Chaigneau, Vanier thường được các sử gia phương Tây đề cao. Dù sao, sự viện trợ này cũng giúp Nguyễn Ánh thành lập một đạo thủy quân, xây dựng thành phòng thủ theo kiểu Vauban và làm cho quân Tây Sơn từ năm 1791 phải lùi dần...” (Contribution à l’histoire de la nation vietnamienne - Paris 1955).

#### (5) NGUYỄN ÁNH LIÊN KẾT VỚI TÀN DƯ NHÀ LÊ Ở BẮC HÀ

Theo GS.Phan Huy Lê, “năm 1790 đã hình thành sự liên kết giữa lực lượng tàn dư của nhà Lê ở phía bắc, lực lượng Nguyễn Ánh ở phía nam với một số thế lực chống đối ở nước ngoài. Một kế hoạch tấn công vương triều Tây Sơn được xác lập:

+ Lê Duy Chỉ là em ruột Lê Chiêu Thống tập hợp lực lượng chống Tây Sơn ở vùng biên giới phía bắc mà căn cứ chính là Bảo Lạc (Cao Bằng). Lê Duy Chỉ được một số quan lại địa phương nhà Thanh giúp đỡ và cho người sang liên kết với Vạn Tượng và Xiêm. Từ đây, Lê Duy Chỉ sẽ đánh xuống Tuyên Quang, Thái Nguyên, uy hiếp Thăng Long.

+ Phong kiến Xiêm đang thống trị Vạn Tượng, lập nên vương triều Châu Nan (1782-1792) thân Xiêm. Vua Xiêm thúc ép Châu Nan cùng một số Châu Mường vùng Trấn Ninh, Trịnh Cao, Quy Hợp đánh phá vùng Nghệ An, Thanh Hóa.

+ Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định, sẽ đánh ra vùng Bình Thuận thuộc quyền kiểm soát của Nguyễn Nhạc.

Quang Trung đã cử sứ giả sang Viêng Chăn thông hiếu nhưng bị thế lực thân Xiêm bắt giữ và giải sang Xiêm. Trước âm mưu liên kết nguy hiểm đó, Quang Trung quyết định mở cuộc tấn công, kiên quyết và chủ động phá tan kế hoạch của chúng. Năm 1791, đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu được lệnh cùng đô đốc Nguyễn Văn Uyển đem một đạo quân tinh nhuệ tiến về phía tây, đánh tan lực lượng thân Xiêm ở Vạn Tượng. Trong 5 tháng, quân Tây Sơn nhanh chóng đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Viêng Chăn, truy kích đến tận biên giới Xiêm rồi rút quân về nước (Liệt truyện).

Cùng lúc ấy, một đạo quân Tây Sơn khác từ Thăng Long tiến lên phía bắc tiêu diệt lực lượng Lê Duy Chỉ, san bằng căn cứ Bảo



Lạc (theo Liệt truyện, đạo quân Trần Quang Diệu từ Vạn Tượng rút về nước, rồi lại được lệnh tiến lên Bảo Lạc). Lê Duy Chỉ bị bắt sống, đem về Phú Xuân trị tội. Bằng hai đòn tấn công đó, thế lực chống Tây Sơn ở phía bắc bị đập tan. Trong cuộc tấn công sang Vạn Tượng, quân Tây Sơn được nhân dân và nhiều tù trưởng yêu nước Lào đồng tình, hưởng ứng cùng chống lại quân Xiêm. Biên niên sử Lào ghi nhận sự kiện trên và cho biết cụ thể: Châu mường Xiêng Khoảng đã đem 3.000 quân phối hợp chiến đấu với quân Tây Sơn (Mahā Xila Viravong - Lịch sử Lào từ thượng cổ đến giữa thế kỷ XIX - Nxb Giáo dục Viêng Chăn 1957). Vùng Viêng Chăn còn lưu truyền đến nay một bài ca dân gian kể lại cuộc tiến công của quân Tây Sơn và phản ánh thái độ ủng hộ của nhân dân Lào (Văn Linh - Đất nước hoa Chăm-pa - Nxb Phổ thông, Hà Nội 1972). (Tác động và ảnh hưởng của Phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII - Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

#### (6) SỰ GIÚP ĐỖ CỦA BÁ-ĐA-LỘC

G.Taboulet dẫn Alexis Faure, cho biết: có 396 sĩ quan, thủy thủ, binh lính và thợ đã rời bỏ các tàu Pháp bấy giờ đang qua lại trên biển Đông vào những năm 1788-89, phần lớn trong số này đã tham gia thủy quân hoặc có mặt trong các binh chủng khác của Nguyễn Ánh. G.Taboulet cho rằng con số này không đáng tin cậy, vì khả năng tài chính của Nguyễn Ánh lúc bấy giờ không thể trả lương cho một số lượng quân nhân Pháp lớn như vậy. Hẳn rằng Nguyễn Ánh chỉ yêu cầu sự giúp đỡ của một số sĩ quan và kỹ thuật viên, chứ không phải là thu nhận bất cứ quân nhân nào, dù họ chẳng có chuyên môn gì.

G.Taboulet cũng dẫn Vannier cho rằng: số người Pháp giúp Nguyễn Ánh vào thời điểm cao nhất cũng chỉ có 14 sĩ quan và 80 quân nhân. Con số này phần nào phù hợp với nội dung trong một bức thư của giám mục Bá-đa-lộc (đề ngày 18-7-1794) cho biết có 40 người Âu trong bộ binh của Nguyễn Ánh, và như vậy thì có thể có một số người Âu tương đương trên các chiến thuyền bằng đồng của Nguyễn Ánh.

Từ những nguồn tư liệu như trên, G.Taboulet ước đoán số người Pháp được giám mục Bá-đa-lộc mang về cho Nguyễn Ánh chỉ khoảng 100 người mà thôi, và không phải đều là “những kẻ phiêu lưu vong mạng” (tr.240). Riêng số sĩ quan hải quân Pháp thì đều xuất thân từ lực lượng tình nguyện của Hải quân và sẽ có thể trở thành những sĩ



quan của Hải quân Hoàng gia. Một số xuất thân gia đình quý phái. Muốn đăng ký vào lực lượng này, ít nhất phải là con cái thiếu úy hải quân hoặc thuộc gia đình giàu sang, các nhà buôn có vốn lớn...

Bàn về tác dụng của số người Pháp này - vẫn theo G.Taboulet - tuy số lượng ít, nhưng họ đóng vai trò hạt nhân, vai trò bộ tham mưu, vai trò những người truyền dạy khoa học kỹ thuật phương Tây; do vậy mỗi người đều có vai trò quyết định trong các cuộc hành quân. G.Taboulet dẫn Vaillant (chỉ huy tàu “Bonite” năm 1835): chính là những sĩ quan Pháp được Bá-đa-lộc mang đến đã quyết định chiến thắng của Nguyễn Ánh đối với Tây Sơn. Có nhiều người Pháp đến giúp Nguyễn Ánh nhưng vai trò của họ còn ít được biết đến, như Desperles, de Forcanz, Girard de l’ Islesallé, Guillon, Guilloux, Lenet, Magon de Médine, Malespine, Roland, Tardivot v.v...

Sau đây là một số người Pháp - mà lịch sử còn ghi lại tên tuổi - đã từng sống suốt thời gian dài ở Cochinchine và đã giữ những vai trò đặc biệt quan trọng:

**LEBRUN và OLIVIER DE PUYMANEL:** Théodore Lebrun đến Nam Kỳ trên tàu “Méduse”. Từ năm 1789, Nguyễn Ánh quyết định củng cố vững chắc địa bàn Sài Gòn và đã giao cho Lebrun và Olivier de Puymanel xây một thành lũy và “một thành phố kiểu Âu châu”. Có thể nói Lebrun là người đầu tiên bắt tay xây dựng đô thị Sài Gòn.

Theo G.Taboulet, vai trò thực sự của hai sĩ quan này thật khó xác định, thế nhưng có lẽ vai trò Lebrun ít quan trọng hơn Olivier. Sức trẻ của Olivier làm cho Lebrun mờ nhạt dần và ngày càng phụ thuộc vào Olivier. Có lẽ đây là lý do khiến Lebrun quyết định rời Sài Gòn sang Macao vào đầu năm 1792.

Đồ án xây dựng thành phố Sài Gòn hình như do Lebrun thiết kế. Đây là đồ án một thành phố kiểu phương Tây với khoảng 40 đường phố chính, rộng từ 15-30m cắt ngang nhau theo hình thước thợ. Bao bọc thành phố là một vòng thành khép kín, cách từng đoạn dựng một pháo đài. Thế nhưng có lẽ đây là đề án trong dự kiến lâu dài, do vậy chưa hề được bắt tay thực hiện. Trái lại, tòa thành - người thiết kế chính là Olivier - đã được nhanh chóng thi công. Đây là một tòa thành hình bát giác xây bằng đá Biên Hòa, tường thành cao 6m và có 8 cửa. Năm 1832, vua Minh Mạng ra lệnh phá hủy hoàn toàn tòa thành này (sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi). G.Taboulet dẫn L.Malleret: “Việc



xây tòa thành bát giác vào thời bấy giờ là cả một công trình đồ sộ, phải huy động một lực lượng nhân công khổng lồ. Dân chúng gánh chịu nạn lao dịch khắc nghiệt và họ đã toan nổi dậy. Còn có khoảng 30 tòa thành theo kiểu Vauban đã được xây dựng trước khi Olivier mất và do những đệ tử người Việt của Olivier xây tiếp. Các tòa thành này hiện còn dấu tích ở nhiều thành phố Việt Nam, minh chứng sự đóng góp của người Pháp, của tư duy Pháp, là cội nguồn thắng lợi của Nguyễn Ánh” (Eléments d’une monographie des anciennes fortifications et citadelles de Saigon - BSEI, 1935, p.5-108).

G.Taboulet dẫn thêm bức thư của lãnh sự Pháp ở Quảng Đông gửi bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp đề ngày 29-12-1791 (Kho lưu trữ bộ Ngoại giao - Mémoires et Documents, t.19, p.375): “Các ông Olivier và Lebrun lập một đề án xây dựng một thành phố chiến lũy (ville fortifiée). Nhà vua [Nguyễn Ánh] cũng muốn có một thành phố như vậy, nhưng còn phải chờ dịp thuận lợi hơn. Đề án này đã làm dân chúng bất bình vì phải phá hủy nhiều nhà cửa, phải huy động 30.000 dân phu. Dân chúng và nhiều quan lại đã nổi dậy. Olivier và Lebrun phải trốn tránh vì bị coi là những kẻ gây tai họa” (*Sách đã dẫn*, tr.242-243).

Riêng Olivier, sinh năm 1768, xuất thân từ một gia đình quý phái, từ bé đã có năng khiếu về toán học và kỹ thuật xây thành lũy, ông nhanh chóng đóng vai trò như một trưởng ban tham mưu (còn gọi là ông TÍN). Ông thành lập cho Nguyễn Ánh những đội pháo binh và công binh huấn luyện theo kiểu Âu châu mà thực tế là một trường học quân sự, một vườn ươm những võ quan tương lai cho quân đội Nguyễn Ánh. Ông phát triển việc sử dụng các loại súng đại bác, thành lập một đơn vị pháo binh dã chiến. Là một kỹ sư xuất sắc, ông xây dựng một thành lũy kiên cố ở Sài Gòn như đã nói ở trên, lập những xưởng đóng tàu, chế tạo đại bác, súng cối và các vũ khí khác. Năm 1790, Olivier gửi vua Louis XVI một báo cáo về việc thám sát sông Mékong (?). Năm 1793, khi đang vây thành Quy Nhơn, ông đề nghị Nguyễn Ánh sử dụng một khinh khí cầu để ném chất phóng hỏa xuống Quy Nhơn, nhưng Nguyễn Ánh không dám thực hiện vì e rằng “dân chúng trong thành phố sẽ chết như cá trong ao bị tát cạn nước”. Có thể nói Olivier de Puymanel là người đã góp phần hiệu quả nhất trong số những người Pháp giúp Nguyễn Ánh giành chiến thắng.



JEAN-MARIE DAYOT: sinh ngày 21-3-1757, là cháu một bác sĩ phẫu thuật trong Công ty Ấn Độ và là anh em rể của toàn quyền Charpentier de Cossigny. Năm 1786, ông là thuyền trưởng tàu “Ad-élaide” thuộc Hải quân Hoàng gia. Ông gặp giám mục Bá-đa-lộc ở Pondichéry, được giám mục gợi ý, ông đến Nam Kỳ giúp Nguyễn Ánh, có thể vào năm 1788.

Theo thừa sai La Bissachère, Dayot là “linh hồn của thủy binh Nam Kỳ, được mang tên là TRI LUOC”. Năm 1792, tại phía bắc cảng Quy Nhơn, Dayot đánh tan ngót 200 tàu thuyền của Tây Sơn (trong đó có 5 chiến thuyền cỡ lớn) cùng 137 đại bác các cỡ. Năm 1793, cũng tại Quy Nhơn, Dayot lại đánh chiếm 60 chiến thuyền của Tây Sơn.

Sau đó, Dayot sang Manille cùng một người anh em buôn bán trên tuyến Ấn Độ-Trung Hoa. Năm 1804, Dayot đến Đà Nẵng đề nghị vua Gia Long mở quan hệ buôn bán với Philippines. Ngày 15-11-1807, khi ở Macao, Dayot ủy nhiệm cho thuyền trưởng Félix de Saint-Croix chuyển về Pháp các bản đồ về hải phận cùng bản “Ghi nhớ” về hàng hải xứ Cochinchine, cũng là kết quả khảo sát liên tục trong 6 năm của Dayot. Trong thư gửi về Pháp, Dayot đề nghị chính phủ hoàng gia Pháp cần đặt quan hệ với Gia Long “nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của người Anh ở biển Đông” và xin cho bản thân được làm đại diện thương mại. Dayot chết trong một vụ đắm tàu ở vịnh Bắc bộ cùng người vợ và khoảng 20 người khác (dẫn theo Ch.B.Maybon trong *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M.de la Bissachère* - 1919).

Sau đây là lược trích mấy đoạn trong bản “Ghi nhớ” của Dayot: Lần đầu tiên, cùng với thủy binh của nhà vua Nam Kỳ [ý nói Nguyễn Ánh], tôi đi dọc bờ biển từ Vũng Tàu đến Quy Nhơn, và tôi hết sức kinh ngạc khi phát hiện vô số vũng, vịnh rải rác trên từng chặng bờ biển, rất tốt cho tàu bè thả neo, mà các bản hải đồ trước đây mô tả như là những bãi đá ngầm... Phục vụ trong thủy quân của nhà vua và chỉ huy các tàu chiến kiểu Âu châu, cũng là lực lượng vũ trang chủ yếu của nhà vua, tôi phải tham dự tất cả các cuộc hành quân theo gió mùa, thường là từ tháng 5 đến tháng 10. Suốt 5 năm, tôi ngược xuôi bờ biển này từ bắc xuống nam, từ nam lên bắc cùng với thủy quân. Từng hàng dài thuyền tàu đi theo các đạo quân để cung ứng lương thực cho thủy binh và cho cả bộ binh hành quân dọc theo bờ biển. Do vậy, nhiều khi chúng tôi phải bỏ neo trú lại nhiều ngày tại một địa điểm chờ bộ binh đến để phân phát lương thực cho họ. Khi tàu đi qua



vùng biển của đối phương [Tây Sơn], chúng tôi thường phải đi chậm hơn, và tôi tranh thủ đo độ sâu của bờ biển.

Đến mùa chuyển gió, chúng tôi buộc phải quay trở về Sài Gòn, và nhà vua thường cho tôi được tự ý sử dụng tàu thuyền và trú lại ở nhiều cảng khác nhau, cũng là những vị trí tôi cần nghiên cứu lập bản đồ thủy đạo. Do vậy, tôi dám nói rằng rất ít bản đồ cảng biển có độ chính xác, tỉ mỉ như những bản đồ do tôi thiết lập... (G.Taboulet dẫn trong *Mémoire sur la côte et les ports de Cochinchine par M.Dayot, mandarin à la Cour de Cochinchine, pendant les années 1792, 1793, 1794 et 1795* - Bản viết tay bảo quản tại Kho lưu trữ bộ Hải quân).

LAURENT BARIZY đến giúp Nguyễn Ánh từ năm 1793, không rõ trong hoàn cảnh nào. Tham gia một số trận đánh quan trọng, nhưng chủ yếu được giao nhiệm vụ tìm nguồn mua khí giới cho Nguyễn Ánh ở Ấn Độ, Manille, Malacca. Có lần, chỉ trong một chuyến, Barizy mang về cho Nguyễn Ánh 3.000 súng trường, 47 đôi súng lục, 1.167 cây thương. Ngày 15-6-1801, Barizy chỉ huy một chiến thuyền tham dự trận đánh chiếm pháo đài Thuận An. Mất năm 1802, có lẽ trên đường bộ từ Sài Gòn ra Huế, để lại một người vợ Việt Nam và nhiều con, trong đó có người con gái tên Hélène, về sau (1817) cô này lấy J.B.Chaigneau bấy giờ đã góa vợ.

JEAN BAPTISTE CHAIGNEAU: sinh ngày 8-8-1769. Tháng 4-1794 Chaigneau đến Nam Kỳ, gặp Bá Đa Lộc, “được giám mục yêu mến như con mình” và thường sang Macao công cán. Ông đến giúp Nguyễn Ánh khoảng cuối năm 1796 đầu năm 1797, được giao chỉ huy chiến thuyền kiểu Âu châu mang tên “Phi Long” trang bị 32 đại bác với 300 thủy thủ, đóng vai trò xuất sắc trong tất cả các cuộc hành quân, trong đó có trận thủy chiến lớn ngày 28-2-1801 và trận đánh sau đó trên sông Hương (Huế). Năm 1802, Chaigneau lấy vợ người Việt theo đạo Thiên Chúa (người này có cô em sau đó lấy de Forcanz). Chaigneau được nhà vua đặt tên là Nguyễn Văn Thắng. Ông có ý định sống nốt đời mình ở xứ này nên đã tậu một căn nhà ở Huế... (G.Taboulet dẫn theo BAVH, các năm 1917, 1919, 1920, 1922, 1923, 1941).

DE FORCANZ: sinh quán ở Basse-Bretagne, đến Nam Kỳ năm 1789, và ở luôn Việt Nam cho đến khi mất tại Huế năm 1811.



PHILIPPE VANNIER (được mang tên Nguyễn Văn Chấn), sinh ngày 6-2-1762 tại Morbihan, theo Bá-đa-lộc đến Nam Kỳ năm 1789. Chỉ huy một tàu bọc đồng kiểu Tây phương, tham dự cuộc thủy chiến ở Quy Nhơn năm 1793 với tư cách phó chỉ huy của Dayot, sau đó thay Dayot năm 1795, tham gia tích cực các trận “giặc mùa” và trong chiến dịch quyết định của Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn các năm 1801-1802. Vannier - cũng như Chaigneau - ở lại Việt Nam lập gia đình. Năm 1825, Vannier trở về Pháp sau hơn 1/3 thế kỷ. Mất tại Lorient ngày 6-6-1842 (G.Taboulet dẫn theo *BAVH* các năm 1919, 1921, 1922, 1935).

JEAN-MARIE DESPIAU: là một y sĩ phẫu thuật, sinh quán ở Gironde, đến Nam Kỳ năm 1795 và ở đây cho đến chết. Theo các thừa sai thì Despiau “không phải là người chế tạo thuốc súng” cho quân đội Nguyễn Ánh. Theo Michel Đức Chaigneau thì vào cuối đời, tri thức của Despiau không còn đủ minh mẫn, chín chắn để làm nghề thầy thuốc mà ông ta nói là có học qua hồi còn trẻ. Về già, Despiau hơi bị loạn thần kinh và bị bệnh dịch tả, mất tại Huế tháng 12-1824 (chú thích của G.Taboulet, *Sách đã dẫn*, tr.296).

#### (7) BÙI THỊ XUÂN - TRẦN QUANG DIỆU

+ Tư liệu của Hà Xuân Liêm: Theo folklore ở làng La Chử, nữ tướng Bùi Thị Xuân đã về đóng quân luyện voi trận tại vùng Hạ Lang, làng An Đô (dân làng gọi là bà Tư đồ thái phó). Khi bà bị vua Gia Long xử tử hình, dân làng La Chử cảm thương bà, đã dựng lên câu chuyện huyền thoại về “mảnh vải dính máu” của bà bay về La Chử để báo tin (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Trích đoạn ca ngợi Bùi Thị Xuân và Trần Quang Diệu trong “Tây Sơn danh tướng chinh Nam truyện” (khuyết danh) - Áo vải cờ đào - VHTT Nghĩa Bình, 1983, tr.184-203:

(...) *Chữ rằng: “Nhơn kiệt địa linh”  
Tây Sơn dựng nghiệp, công trình xiết bao  
Họ Bùi có gái má đào  
Thị Xuân niên thiếu tài cao hơn người  
Cung đao tập mấy thu dư  
Tuy thân bồ liễu, sức như anh hùng  
Tháng ngày ở chốn khuê trung*



*Lược thao nghiên cứu, chước dùng điều binh  
Cải trâm đến tuổi trưởng thành  
Phòng khuê đợi kẻ hùng anh kết nguyên  
Lạ cho nguyệt lão xe duyên  
Anh hùng sánh với thuyền quyền phỉ lòng  
Trượng phu chàng cũng con giòng  
Tên Trần Quang Diệu như trung phượng kỳ  
Hình dung rất mực uy nghi  
Lưng lang vai gấu tướng đi như hùm  
Côn quyền hết sức tinh thâm  
Mưu cơ nhập thánh siêu phàm ghê thay...*

#### (8) NHÀ NGUYỄN TRẢ THÙ TÂY SƠN

+ Theo tác giả Nguyễn Đình Hòe: Sau khi chiến thắng liên tiếp họ Trịnh và nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh, vị thân vương độc nhất và cuối cùng của họ Nguyễn đã về Huế vào mùa đông năm Nhâm Tuất (1802). Lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Gia Long, ông tổ chức một cuộc lễ hiến phù tại Thái Miếu. Để nói lên ý nghĩa của cuộc lễ ấy, nhà vua đã ra lệnh đào thi hài của các vua Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ lên để giã nát và ném cho bay theo gió. Riêng những cái sọ thì để lại, cho đưa vào ngục thất và giam kín trong những cái vò.

Theo một câu chuyện có tính lịch sử thì ở Khám Đường có ba cái vò, hai cái nhốt những sọ của Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ, cái thứ ba đựng hài cốt của Nguyễn Văn Lữ hay Nguyễn Quang Toản. Đó là điều người ta chưa biết được một cách chính xác.

Ba cái vò này bị giam giữ trong những căn nhà ngăn cách nhau của Khám Đường. Chúng bị xích lại và những cánh cửa của các căn nhà ấy đều bị niêm phong. Hàng tháng có một phái đoàn đặc biệt đến kiểm nhận lại sự phong bế ấy... Những cái vò này đã được gọi tên là Ông Vò hay Chúa Ngụ. Những cái vò ấy chắc là đã biến mất vào thời kỳ xảy ra vụ âm mưu chiếm Huế vào năm 1885, các tù nhân trong khi trốn thoát đã cố ý mang theo... (Note sur les cendres des Tây-Son dans la prison du Khám Đường - BAVH, 1914; Phan Thuận An dịch, Tạp chí Xưa và Nay, số 48B/2-1998).

+ Tìm hiểu các dấu vết thời Quang Trung ở Huế, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân cho biết: “Lăng mộ vua Quang Trung cùng



ông anh là Nguyễn Nhạc bị đào bởi xương cốt, giã thành bột bắn đi tứ phía, sọ đều bị bỏ vào “vò” ràng rịt dây xích giam vào ngục thất. Có thể nói thời đại hiển hách của Quang Trung trên đất Huế đã bị Nguyễn Ánh (sau khi lên ngôi) xóa trắng (...). Theo các tài liệu của Roux (*Vestiges religieux et profanes du Vieux Hue* - AJS.1943), của Cadriere (B.A.V.H. Janv-Juin 1933) và của Nguyễn Đình Hòe (đã dẫn): “Nguyễn Ánh làm lễ khải hoàn vào mùa đông năm Nhâm Tuất (1802) lấy niên hiệu là Gia Long. Ông tổ chức một cuộc lễ long trọng ở miếu thờ hoàng gia (gọi là lễ Hiến phù). Để nói lên ý nghĩa của cuộc lễ ấy, vua đã ra lệnh đào thi hài của các vua Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ lên để nghiền nát và ném cho bay theo gió. Riêng những cái sọ... thì để lại nhưng đưa vào ngục thất (năm Minh Mạng thứ 6 đặt tên là “Khám đường-Ngục thất”) và bỏ vào trong những cái vò kín”. Mãi sau ngày thất thủ Kinh đô 1885, người Pháp đến phá Ngục thất-Khám đường này, mấy cái sọ ấy mới biến mất...”.

Vẫn theo ông Nguyễn Đắc Xuân, vị trí chính xác của Ngục thất-Khám đường ở góc tây-bắc kinh thành Huế, thuộc phường Tây Lộc ngày nay, cái hồ ngày trước đã thu nhỏ, nhà dân mọc lên san sát... Ông Nguyễn Đắc Xuân còn có suy nghĩ khá mạnh dạn khi cho rằng “Ngục thất-Khám đường” là cái “Lăng” mà Gia Long đã chọn cho kẻ thù không đội trời chung của ông là Quang Trung. Ông Xuân còn đề xuất ý kiến: trong lúc chờ đợi kết quả phát hiện lăng mộ Quang Trung, “ta có nên dựng lại cái di tích Khám đường-Ngục thất hoặc làm một cái bia biển gì đó ở trên mảnh đất cũ này để tưởng nhớ Quang Trung không?”. Và hình như Nguyễn Đắc Xuân đã không tìm được xúc động khi nhắc lại chuyện xưa, ông viết: “Theo tôi, cái di tích tội ác này sẽ trở thành một nơi tham quan thú vị có liên quan đến người anh hùng “áo vải cờ đào”, đồng thời chuyện kể về nó cũng sẽ nói lên cái dã man của bọn phong kiến xưa đến mức nào!”. Và những di tích tương tự - theo Nguyễn Đắc Xuân - “rất cần cho việc nghiên cứu và giáo dục các thế hệ trẻ mai sau... nếu muốn hiểu biết lịch sử Huế một cách cặn kẽ... (“Một vài di tích có liên quan đến thời Quang Trung ở Huế” - *Tây Sơn Thuận Hóa những dấu ấn lịch sử* - Bảo tàng Tổng hợp B.T.T.HUẾ -1986).

+ Theo tác giả Quách Tấn: Bùi Thị Xuân bị giải về Bình Định, cởi bỏ hết quần áo, cột đứng trên tù xa, đẩy đi khắp các nơi thị tứ.



Sau đó, bà bị giải về Phú Xuân. Nguyễn Ánh truyền bắt mấy người con của bà. Mấy người con nhỏ thì sai lực sĩ bỏ vào bao vải, đánh nát thây; người con gái lớn thì cho voi xé xác. Cuối cùng, bà bị trói nằm ngửa trên cỏ. Ba hồi trống dứt, một con voi to lớn hung hăng chạy đến nhưng không dám tới gần. Nguyễn Ánh bèn sai dùng hình phạt “điểm thiên đăng”: lấy vải nhúng sáp nóng quăn khắp người bà, trói bà vào trụ sắt dựng giữa trời rồi châm lửa đốt...(Tham khảo: Quách Tấn-Quách Giao - Nhà Tây Sơn - Nxb Trẻ, 2000, tr.149).









**PHẦN HAI**

Cải cách  
**QUANG TRUNG**



Cho đến thế kỷ XV, cấu trúc chính trị của Việt Nam là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền kiểu phương Đông, với nền tảng của nó là quyền sở hữu tối cao của nhà vua về ruộng đất trong cả nước. Cấu trúc đó phát triển đến đỉnh cao ở thời Lê Thánh Tông (cuối thế kỷ XV) với chế độ “quân điền” hoàn chỉnh, qua đó nhà nước quản lý chặt chẽ đông đảo nông dân, trói buộc họ vào mảnh ruộng khẩu phần để bảo đảm mọi nhu cầu tô thuế, lao dịch, binh dịch... cho nhà nước quân chủ.

Nhưng cũng từ thế kỷ XV, nhu cầu giao lưu trao đổi trong xã hội ngày càng phát triển mạnh, và đây là một nhu cầu khách quan có tính quy luật, là sự vận động “tự thân” của xã hội, phản ánh xu thế phát triển tất yếu của lịch sử. Xu thế đó tác động vào người nông dân đang bị xiết chặt trong cơ chế “sở hữu ruộng đất lớn”. Họ bắt đầu có nhu cầu “bung ra” để trở thành người sản xuất hàng hóa, để tham gia vào luồng giao lưu trao đổi bằng những sản phẩm của chính họ làm ra. Nhưng điều này lại trở thành nguy cơ đối với nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đang cố sức duy trì nền thống trị trên cơ chế cũ.

Nếu như trong buổi đầu, các triều đại đề ra chính sách “trọng nông” chủ yếu để xác lập nghĩa vụ của người “nông dân nộp tô” đối với vua, thì từ cuối thế kỷ XV trở đi, để đối phó với yêu cầu “bung ra” của nông dân, chính sách “trọng nông” ngày càng nổi rõ dụng ý của một nhà nước quân chủ phương Đông muốn buộc chặt người nông dân vào ruộng đất làng xã, không muốn họ vượt ra khỏi tầm quản lý của mình, không muốn họ tham gia vào luồng kinh tế hàng hóa đầy sinh lực, đầy hấp dẫn đang mời gọi họ. Chính sách “ức thương” lần đầu tiên xuất hiện như một quốc sách ở thời Lê Thánh Tông là xuất phát từ thực tế đó (\*)

(\*) Biện minh cho chính sách “ức thương”, nhà nước thời Lê Thánh Tông đã khoác cho anh lái buôn một hình thù thật tồi tệ. Trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, vua Lê Thánh Tông mô tả thương nhân là một lũ người tham lam, lươn lẹo, táng tận lương tâm:



Dù bị nhà nước mĩ mai, thậm chí lên án, thì xu thế phát triển kinh tế hàng hóa vẫn không thể đảo ngược; nó như mạch nước tuôn trào, càng ngăn chặn thì càng bức bối. Sự suy thoái của cơ chế quân chủ tập quyền Việt Nam ở các thế kỷ XVI, XVII và gần trọn thế kỷ XVIII tuy cần được giải thích bằng nhiều nguyên nhân, nhưng điều cốt lõi là sự giằng co ngày một quyết liệt giữa một bên là những tập đoàn thống trị (Mạc, Trịnh, Nguyễn), tuy đối địch nhau và tiêu diệt nhau nhưng lại giống nhau ở một điểm là đều muốn cột chặt người nông dân vào chính sách “quân điền” đã lỗi thời, và một bên là quần chúng nông dân không chấp nhận kiểu “quân điền” chết đói.

Họ muốn lột xác, họ muốn trút bỏ thân phận người “nông nô” kiểu phương Đông đang sống dở chết dở trên từng mảnh ruộng khẩu phần manh mún và xương xẩu để trở thành người nông dân sản xuất hàng hóa.

Xu thế thời đại mới cũng đồng thời thay đổi tâm lý của họ. Nhà nước quân chủ trải qua nhiều thế kỷ ra sức áp đặt vào tim óc người nông dân đạo lý “sống ở làng, chết ở làng” và răn dạy họ rằng: điều bất hạnh nhất đối với con người ta là phải lìa bỏ quê hương bản quán đi làm ăn rồi chết bỏ xác nơi đất khách quê người.

Theo “đạo lý” đó, dù cho “của cải chật nhà” như mấy tay lái buôn thì thân phận họ cũng chỉ là thân phận kẻ “ngụ cư”. Và cái chết của kẻ ngụ cư ở đất người (nghĩa là không phải ở làng mình) là một nỗi nhục lớn mà con cháu họ phải tiếp tục gánh chịu.

Nhưng từ thế kỷ XVI, XVII xuất hiện một tâm lý mới: sống ở đời đâu phải là chết dí sau lũy tre xanh! Sống là phải làm giàu, mình có giàu thì xã hội mới giàu. Mà muốn giàu thì phải làm ra nhiều sản phẩm tham gia vào luồng giao lưu hàng hóa, nghĩa là phải đi buôn,

*“Của cải đem về để chật nhà  
Lòng mới lo toan đường vật vãn  
Lưỡi lằn khéo léo thuyết văn hoa  
Của phi nghĩa làm nên khắp nước  
Lòng bất nhân truyền để làm ca  
Lừa đảo so xem nào có khác  
Người ta lại bán được người ta...”*

Vì khi sống ở thế gian thì tham lam tối tệ như vậy, nên khi chết xuống âm phủ, Diêm Vương bắt anh ta phải đi ăn mày:

*“Sống bởi chúng ăn lãi ăn lời  
Thác cho phải xin ăn xin uống...”*



phải xuôi ngược, ra Bắc vào Nam. Hơn thế, còn phải vươn ra thế giới bên ngoài mà làm ăn chứ không phải “bế quan tỏa cảng”. Phải “làm trai cho đáng nên trai. Phú Xuân đã trải Đồng Nai đã từng”, và hơn thế, còn phải thông thương với láng giềng, với vạn quốc.

Rõ ràng “cởi trói” và “mở cửa” đã trở thành những yêu cầu ngày càng bức xúc của xã hội Việt Nam trải qua các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, và càng đặc biệt bức xúc khi chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây liên tục gõ cửa, giành nhau ưu thế thị trường trên bán đảo Đông Dương, chuẩn bị cho những mưu tính lâu dài của họ.

Quang Trung Nguyễn Huệ, sản phẩm chân chính của thời đại, tinh hoa trí tuệ của các thế hệ Việt Nam hồi cuối thế kỷ XVIII đã ý thức được những yêu cầu bức xúc đó của lịch sử. Cách nay mười năm (khoảng đầu những năm 90) có vài tác giả cho rằng Quang Trung Nguyễn Huệ là một thiên tài quân sự nhưng không phải là một nhà kinh tế [!].

Thực ra, trong “Chiếu lên ngôi” Quang Trung từng tuyên bố: “Trẫm nay cùng dân đổi mới”, chứng tỏ Quang Trung có ý thức xây dựng đất nước theo một đường lối khác với các triều đại cũ. Và trên thực tế, sau khi lãnh đạo cả dân tộc đại phá ngót 30 vạn quân xâm lược nhà Thanh, Quang Trung khẩn trương xúc tiến công cuộc tái thiết theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân trở về với ruộng đất, đặc biệt là xóa bỏ chính sách “bế quan tỏa cảng” cản trở bước tiến của xã hội từ nhiều thế kỷ trước.





*Chương bốn*

● **Chính trị - quân sự - ngoại giao**



## 1. XÂY DỰNG BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN MỚI

Từ khi còn là Bắc Bình Vương, Nguyễn Huệ đã từng bước xây dựng chính quyền ở trung ương và địa phương. Ngoài các võ tướng trong quân đội, còn có các bộ Binh, bộ Hình, bộ Hộ với các chức thượng thư, thị lang... Khoảng năm 1786, 1787, Nguyễn Huệ ba lần cử các viên quan ở bộ Binh đi mời Nguyễn Thiếp ra giúp việc.

Sau các vụ phản trắc của Nguyễn Hữu Chỉnh rồi Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ trực tiếp tổ chức bộ máy cai trị ở Bắc hà. Đại tư mã Ngô Văn Sở, nội hầu Phan Văn Lân, chưởng phụ Nguyễn Văn Dũng, đô đốc Nguyễn Văn Tuyết v.v... được giao trách nhiệm bảo vệ Thăng Long và trông coi toàn bộ việc quân dân ở Bắc hà. Các sĩ phu yêu nước đi theo phong trào như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... được giữ những chức vị trọng yếu. Ở các trấn có các chức trấn thủ và hiệp trấn; các trấn quan yếu như Lạng Sơn (giáp Trung Hoa), Thanh Hóa (giáp căn cứ trung tâm của Bắc Bình Vương) đều do các võ tướng tin cậy đảm nhiệm.

Như vậy, trước khi Nguyễn Huệ ra tiêu diệt quân xâm lược nhà Thanh thì bộ máy chính quyền mới do Nguyễn Huệ tổ chức đã từng bước hình thành ở Bắc hà, và trên thực tế triều đình nhà Lê đã hoàn toàn hết vai trò, chức giám mục Lê Duy Cẩn chỉ là bù nhìn. Tuy chính quyền mới chưa thật sự hoàn chỉnh, nhưng có tác dụng bước đầu ổn định tình hình xã hội, ngăn chặn những âm mưu nổi dậy của các lực lượng đối địch trong nước và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đại phá quân Thanh sau đó.

Chiến thắng oanh liệt đại phá quân Thanh cuối năm 1788 đầu năm 1789 tạo thêm danh nghĩa và uy tín để Quang Trung tiếp tục hoàn thành việc xây dựng bộ máy nhà nước và củng cố quốc phòng<sup>(\*)</sup>. Và

(\*) Theo tác giả Hoa Bằng, “triều Tây Sơn cầm quyền không được lâu, nên dấu tích chính trị của triều đại ấy, dấu ai thấy xa nghe rộng đến đâu cũng không thể nhặt lượm tài liệu nào khác ngoài mấy quyển chính sử, ngoại truyện, dã sử của ta và mấy trang ký tái của mấy nhà truyền giáo ngoại quốc hồi đó. Dẫu sao mặc lòng, căn cứ vào các mảnh vụn lịch sử, chúng ta ngày nay sinh sau hàng hai trăm năm, cũng có thể nhận thấy trong vua Quang Trung có lăm sáng kiến và đặc sắc, về chính trị cũng như về quân sự” (*Quang Trung anh hùng dân tộc...* - Sách đã dẫn, tr.276).



cũng từ đây, một triều đình mới chính thức được thành lập với hoàng hậu Ngọc Hân, với thái tử Quang Toản. Ngoài các trọng chức văn võ như tam công, tam thiếu, đại chủng tể, đại tư đồ, đại tư khấu, đại tư mã, đại tư không, đại tổng quản, đại đồng lý... còn có các chức thượng thư trông coi sáu bộ, với viện hàn lâm, viện ngự sử v.v...

Chính quyền ở các địa phương cũng được chỉnh đốn chặt chẽ hơn trước. Nói chung, Quang Trung vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính như cũ (1), gồm các trấn rồi đến phủ huyện và cuối cùng là tổng xã. Đứng đầu mỗi trấn có chức trấn thủ là một võ quan và chức hiệp trấn là một văn quan. Mỗi huyện có chức văn phân tri và võ phân suất; tổng có tổng trưởng, xã có xã trưởng.

Theo đề nghị của Ngô Thì Nhậm, Quang Trung phân phong cho các con trấn giữ các nơi hiểm yếu. Quang Thùy được phong là Khang công, lĩnh chức Bắc Thành tiết chế quân thủy bộ, Quang Bàn được phong là Tuyên công, lĩnh chức Thanh Hóa đốc trấn tổng lý quân dân sự. Tuy nhiên, việc phân phong không làm giảm nhẹ tính chất tập trung của triều đình, vì người được phong chỉ có quyền hạn như những viên trấn thủ đặc biệt (2).

Như vậy, chính quyền do Quang Trung xây dựng vẫn là chính quyền quân chủ quan liêu, nhưng thành phần quan lại có những điểm mới: một bộ phận quan chức vốn là những tướng lĩnh nông dân bên cạnh một số quan lại sĩ phu cũ được giữ lại và những quan lại mới được tiến cử hoặc xuất thân khoa cử do Quang Trung tổ chức.<sup>(\*)</sup> Đối với quan lại cao cấp, Quang Trung thực hiện chế độ bổng lộc, cấp cho họ một số xã và một số dân đinh để thu thuế. Thời Quang Trung, không thấy có việc nhà nước ban cấp ruộng đất cho quan lại làm lộc điền.

### **+ Chính sách “cầu hiền”**

Trong quá trình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, Nguyễn Huệ rất chú ý đến việc thu nạp nhân tài, nhờ vậy đã tập hợp được nhiều sĩ phu có năng lực, thành tâm theo đuổi sự nghiệp của phong trào (3).

---

(\*) Một điểm cần được lưu ý là tính chất đặc thù của bộ máy chính quyền dưới triều Tây Sơn. Tác giả Nguyễn Lộc đã có lý khi cho rằng: triều đại Tây Sơn thay thế triều đại Lê-Trịnh không đơn giản là sự thay thế của một dòng họ này cho một dòng họ khác đã mất vai trò, như sự thay thế thông thường của các triều đại, cũng không phải ra đời do kết quả của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, mà là từ một phong trào nông dân khởi nghĩa. Bản thân những người lãnh đạo không thuộc tầng lớp danh vọng trong xã hội..., do vậy không dễ gì được tầng lớp trí thức đương thời chấp nhận (*Kỷ yếu Hội nghị khoa học Tây Sơn Nguyễn*



Giải nguyên Trần Văn Kỷ sớm trở thành bí thư đặc lực của Nguyễn Huệ. Trần Văn Kỷ quê ở xã Vân Trinh, huyện Phong Điền (Thừa Thiên), “nổi tiếng hay chữ”, đậu giải nguyên năm 1777, thời gian quân Trịnh chiếm đóng Phú Xuân. Năm 1778, ông ra Thăng Long thi Hội, “giao thiệp, quen biết nhiều sĩ phu Bắc hà”.

Theo *Hoàng Lê nhất thống chí* (Bản dịch, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1970), “năm Bính Ngọ [1786], Bắc Bình Vương đánh thành Phú Xuân, sai người tìm Kỷ hỏi việc Nam Bắc, Kỷ đối đáp lưu loát và rất hợp ý nên Bắc Bình Vương rất trọng, cho vào ở chỗ màn trướng, việc gì cũng bàn với Kỷ, không mấy khi xa rời”(4).

Lần ra Bắc năm 1788, nhiều sĩ phu Bắc hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... lần lượt được Nguyễn Huệ thu dụng, cùng sát cánh làm việc với những người cũ.

Ngô Thì Nhậm là người đã tự nguyện đến với phong trào Tây Sơn. Ông xuất thân gia đình khoa bảng ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (Hà Đông), đỗ tiến sĩ năm 1775, làm quan nhà Lê đến chức đốc đồng trấn Hải Dương.

Chúa Trịnh Sâm khen Ngô Thì Nhậm “tài học bất tại nhân hạ” (tài học không dưới người khác). Nhận xét văn chương của ông, Phan Huy Ích viết: “Văn ông có ý tứ diễm lệ, vừa hàm súc vừa phóng khoáng..., tài uyên bác thông đạt là ngọn cờ chót vót giữa rừng Nho chúng ta”.

Năm 1782, Trịnh Khải lên ngôi chúa, ông bị truy tố phải bỏ trốn ở một vùng hẻo lánh thuộc tỉnh Thái Bình, cũng là thời gian ông suy nghĩ nhiều về thời thế.

Năm 1788, Ngô Thì Nhậm quyết định về Thăng Long gặp Nguyễn Huệ. Được Trần Văn Kỷ giới thiệu từ trước, Nguyễn Huệ vui mừng nói: “Ngày trước người vì chúa Trịnh không dong, một mình bỏ nước mà đi. Nếu ta không đến đây, người làm sao được thấy bóng mặt trời ! Có lẽ đó là ý trời muốn để dành người tài cho ta dùng. Vậy người hãy cố gắng lo việc báo đáp, thế là được” (Hoàng Lê nhất thống chí - Sđd). Ông được Nguyễn Huệ phong chức tả thị lang bộ Lại, cùng Võ Văn Ước trông coi tất cả quan lại văn võ của nhà Lê, chứng tỏ sự tin cậy và ưu đãi của Nguyễn Huệ.

Trước khi trở về Phú Xuân (1788), Nguyễn Huệ hội các tướng lại, dặn rằng: “Sở và Lân [Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân] là nanh vuốt



của ta; Dụng và Ngôn [Nguyễn Văn Dụng, Trần Thuận Ngôn] là tâm phúc của ta, lại là dòng văn học Bắc hà, thông thạo việc đời; Văn Tuyết là cháu của ta, còn Nhậm [Ngô Thì Nhậm] vừa là bầy tôi vừa là khách của ta. Ngày nay ta giao việc quân quốc 11 trấn ở Bắc hà cho các người, những việc quan trọng trong trấn đều cho tùy tiện mà làm. Mọi người cùng nhau họp bàn ổn thỏa, chớ vì kẻ cũ người mới mà xa cách nhau. Ai nấy đều phải đồng lòng hiệp sức lo chung công việc; lòng mong muốn của ta là như vậy”(5).

Phan Huy Ích người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (Hà Tĩnh), xuất thân khoa bảng, nổi tiếng thông minh từ nhỏ; 22 tuổi đỗ giải nguyên, 26 tuổi đỗ tiến sĩ (1775). Năm 1787, khi Vũ Văn Nhậm đem quân ra đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, ông phải lánh về Sơn Tây. Năm 1788, được Ngô Thì Nhậm và Trần Văn Kỷ giới thiệu, Nguyễn Huệ cho người mời ông ra giúp việc.

Mùa hạ năm đó, Phan Huy Ích được đưa về Phú Xuân, chuẩn bị lễ lên ngôi của Nguyễn Huệ. Sau cuộc đại phá quân Thanh, ông và Ngô Thì Nhậm được Quang Trung giao việc lo liệu ngoại giao với phương Bắc. Năm 1790, nhân lễ “bát tuần đại khánh” của vua Càn Long, ông lại được cử làm bồi thần cho “vua Quang Trung giả” và được “tùy tiện ứng đối với Càn Long”<sup>(\*)</sup>

Khi Quang Trung mất đột ngột, Phan Huy Ích viết mấy câu thơ:

*“Tao tể cơ duyên nan tái đắc  
Tòng kim ký lữ nhận thân cô”*

(Duyên may gặp gỡ khó có một lần nữa  
Từ nay nơi đất khách, thân như chiếc nhận cô đơn)

(\*) Về việc đón tiếp sứ bộ “Quang Trung giả”, Phan Huy Ích làm bài thơ trường thiên với mấy câu kết:

*“Phiên quốc phụng thám tân  
Kỷ đắc kỳ tao ngộ !  
Phi tiên báo quốc nhân  
Hoàng hoa đệ nhất bộ”*  
(Các phiên quốc sang chầu vua  
Mấy ai được tiếp đãi như vậy !  
Xin báo ngay cho người trong nước  
Sứ bộ ta là nhất)



Thái độ “cầu hiền” mềm dẻo của Nguyễn Huệ biểu hiện rõ rệt nhất trong việc mời Nguyễn Thiếp ra giúp việc. Nguyễn Thiếp là danh sĩ ở Nghệ An, thi hương đậu hương giải (1743) và thi hội đậu tam trường (1748), từng làm huấn đạo rồi lên chức tri huyện Thanh Chương (Nghệ An). Chẳng bao lâu, ông nổi tiếng khắp vùng, được mệnh danh là La Sơn phu tử<sup>(\*)</sup>. Chán ghét chế độ thối nát của họ Trịnh ở Đàng Ngoài, Nguyễn Thiếp từ quan về ở ẩn trên núi Bùi Phong (trong dãy Thiên Nhân, giáp giới Nghệ-Tĩnh), chuyên việc dạy học, nổi tiếng là một nhà nho uyên thâm và giỏi lý số. Những năm 1786, 1787, Nguyễn Huệ ba lần sai người mang thư và lễ vật lên mời Nguyễn Thiếp ra giúp việc nước.

Sau đây là toàn văn bức thư mời lần thứ nhất (dịch):

*“Đại nguyên súy kính gửi cho La Sơn Phu tử mở xem:*

*Đã lâu nay nghe tiếng phu tử, đức tuổi đều cao, kinh luân sẵn có. Chính tôi muốn tới nhà gặp mặt, để thỏa lòng tìm kiếm khó nhọc. Nhưng vì kẻ sinh phương tây, người lánh cõi bắc; chẳng phải như Sần Dã, Nam Dương gần gũi, có thể nghe tiếng sấm mùa xuân mà đánh thức ngọa long.*

*Vậy đặc sai một hai đình thần đem vật mọn đến (vàng 5 nén, lụa màu 2 tấm) gọi là để tỏ lòng thành thô sơ. May chi, Phu tử không lấy thế làm lạ, bỏ cái nhả thú lông lông, nghĩ tới lòng tôi chân thành đau đáu mà bỏ cày quăng câu, cang đáng lấy sự nghiệp Y, Khương”<sup>(\*\*)</sup>.*

*Không những riêng nước tôi may mắn, mà mười hai Thừa tuyên ở Bắc cũng rất được may. Chớ làm tôi thất vọng, mong Phu tử lượng cho.*

*Nay kính thư,*

*Thái Đức, năm thứ 9, tháng mười hai, ngày 18 [1786]”.*

Nhưng Nguyễn Thiếp viện ra 3 lẽ để từ chối (bị đau ốm phải lên núi ở; phải ở nhà chăm sóc việc gia đình, tế tự; đã già rồi, không đáng ra làm quan nữa).

(\*) Trả lời Trần Văn Kỷ về nhân tài nước Nam, Xuân quân công Nguyễn Nghiễm nói: “Đạo học sâu xa thì Lạp Phong xử sĩ [tức Nguyễn Thiếp], văn chương phép tắc thì thám hoa Nguyễn Huy Oánh, còn thiếu niên đa tài đa nghệ thì chỉ có Nguyễn Huy Tụ”.

(\*\*) Y Doãn cày ở núi Hữu Sần, sau ra giúp vua Thang. Khương là Thái Công, câu ở sông Vị Xuyên, ra giúp Chu Văn Vương.



Ngót 9 tháng sau, Nguyễn Huệ lại sai đưa thư mời lần thứ hai (dịch nguyên văn):

*“Đại nguyên súy Tổng quốc Chính Bình vương, kính gửi thư cho La Sơn Phu tử xét rõ:*

*Phu tử là danh sĩ hơn đời, vì định bụng không chịu cùng quả đức hưng khởi thiên hạ nên mới đặt 3 lẽ không ra. Nhưng nay thiên hạ loạn như thế này, sinh dân khổ như thế này; mà Phu tử nhất định ẩn không ra, thì sinh dân thiên hạ làm sao?*

*Vì thế nên không kể dốt nát, quả đức đã ân cần chú ý tìm mời. Cũng ví như xưa, kẻ tới sông Vị Xuyên thăm hỏi Thái Công, đem xe mời cùng về; kẻ sang đất Nam Dương cố đón Khổng Minh, trú đêm rồi cùng ra. Thánh Đức vua Văn Vương, hiền đức ông Huyền Đức còn không cho sự cầu hiền làm nhục mình. Quả đức tuy đâu dám bắt chước Văn Vương, Huyền Đức; nhưng vì công việc nhiều và khẩn cấp, không thân tới mời được. Quả đức rất lấy làm ân hận.*

*Riêng sai hai viên thân tín (viên lưu thủ Danh Phương hầu Nguyễn Văn Phương và viên Binh bộ thị lang Giác Lý hầu Lê Tài) mang thư và đem lễ vật (có thư riêng kê) để chực đón.*

*Mong phu tử nghĩ đến thiên hạ với sinh dân, vụt dậy đi ra, để cho quả đức có thầy mà thờ, cho đời này có người mà cậy. Như thế mới mong khỏi phụ ý trời sinh ra kẻ giỏi*

*Nay kính thư,*

*Thái Đức, năm thứ 10, tháng tám, ngày mồng mười [1787]”.*

Thế nhưng lần này Nguyễn Thiếp vẫn chối từ. Biết Nguyễn Thiếp còn ngần ngại, một tháng sau Nguyễn Huệ lại sai đưa thư mời lần thứ ba với lời lẽ thống thiết hơn, nguyên văn dịch như sau:

*“Đại nguyên súy, Tổng quốc Chính Bình vương kính thư gửi để La Sơn Phu tử xét rõ:*

*Ngày trước lần thứ hai, sai sứ thần thay quả nhân tới đón mời Phu tử. Nay sứ về tâu rằng: Phu tử không ra, bởi vì già yếu.*

*Quả đức buồn và tự phàn nàn và tự ân hận khôn xiết. Nghĩ đi nghĩ lại, những tăng lòng cảm thấy vận hội năm trăm năm trước, năm trăm năm sau sắp tới nơi<sup>(\*)</sup>*

(\*) Do câu: Hoàng Hà cứ năm trăm năm nước lại trong một lần.  
Lúc ấy trong nước có thánh nhân sinh.



Nay thử xét ý Phu tử, thấy có ba lẽ này mà Phu tử không thêm ra chăng:

Anh em quả đức nguyên chỉ trợ trợ là một tội ấp trưởng, nổi lên ở phương Tây. May mà đánh được tội yếu và dứt được kẻ hèn, gây dựng lên nghiệp bá. Chưa ắt đã phải là bậc chân nhân. Ấy là một lẽ.

Từ lúc khởi binh đến nay, thân trải trăm trận, sùng chuộng vô uy. Chưa chắc đã khởi làm việc bất nghĩa, giết kẻ vô tội để lấy được đất nước. Ấy là lẽ thứ hai.

Mời kẻ hiền, tuy là thành tâm sai sứ đến nhà, nhưng không chịu thân hành đến chào đón. Đối các bậc xưa như kẻ chăm chăm ba lần tới đón, như kẻ thành cần ba lượt tìm mời thì khác xa. Ấy là lẽ thứ ba.

Vì ba lẽ ấy mà Phu tử không thêm đến. Thật là phải vậy.

Nhưng vì gánh lấy việc binh dân nặng nề, công việc xếp đặt rất bề bộn: sự làm đúng hay sai quan hệ không phải là nhỏ. Nên suốt ngày quả đức không dám rời ra một bước. Đã không thể thân hành tới cửa Tiên sinh mà đón, quả đức rất lấy làm ân hận. Điều ấy không phải là dối, bày đặt ra đâu. Mong Phu tử, lấy đạo rộng lượng cho, thì may lắm.

Vả chăng, quả đức sinh ở chỗ hẻo lánh, học ở sự nghe trông. Gặp thời thế này, bất đắc dĩ phải khởi binh. Những người giúp việc trong nhất thời đều là kẻ chiến đấu mạnh bạo. Trong lúc dùng quân không thể không xâm chiếm tàn phá. Đạo trị dân đại để có nhiều điều làm cứng cõi và phiền nhiễu. Tuy là tội ở những người ấy, nhưng kỳ thật là vì giúp việc chưa ai. Ấy là tội quả đức chưa biết cầu hiền để giúp đỡ.

Kẻ danh thế thỉnh thoảng ra đời. Quả đức hằng nghĩ và mơ tưởng đến. Trong mười lăm năm đến bây giờ chưa hề phút nào dám quên. Không ngờ nay, trông lên thành Lục Niên có người tài đương ở đó. Ấy là trời để dành Phu tử cho quả đức vậy. Tuy Phu tử không thêm tới, nhưng lòng dân đen trông ngóng, Phu tử nữ ngơ lảng được sao? Lòng cầu hiền, quả đức há dám sinh bụng đầu siêng sau lảng đâu.

Nay riêng sai quan thượng thư bộ Hình, Thuyên Quang hầu Hồ Công Thuyên kính cẩn mang thư lại đón. Mong Phu tử soi xét đến tấm lòng thành, vut dậy mà đối bụng; lấy lòng vì Nghiêu Thuấn quân dân ra mà dạy bảo, giúp đỡ. Quả đức xin im nghe lời dạy bảo, khiến cho quả đức thỏa được lòng ao ước tìm thầy, và đời này được nhờ khuôn phép của kẻ tiên giáo. Thế thì may lắm lắm.



*Nay kính thư,*

*Thái Đức, năm thứ 10, tháng chín, ngày 13 [1787].*

*(Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn - Sách đã dẫn, tr.95-109).*

Thái độ chân thành kiên nhẫn của Quang Trung dần dần lay chuyển ý định từ chối cố chấp của Nguyễn Thiếp. Năm 1788, nhân ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm và phá quân Thanh, Nguyễn Huệ lại ba lần mời Nguyễn Thiếp đến hội kiến. Mùa thu năm 1789, Nguyễn Thiếp được cử làm đề điệu (chánh chủ khảo) kỳ thi hương ở Nghệ An. Năm 1791, Nguyễn Thiếp lại nhận lời vào Phú Xuân gặp Quang Trung và nhận chức viện trưởng Viện Sùng chính, dịch sách Hán ra chữ Nôm và góp nhiều ý kiến về những chính sách văn hóa, giáo dục của Quang Trung<sup>(\*)</sup>.

Ngay sau cuộc đại phá quân Thanh, Quang Trung hiểu rõ: phải nỗ lực tranh thủ thời gian sau chiến thắng để tập hợp lực lượng và trí tuệ của toàn dân vào công cuộc kiến quốc. Những đoạn sau đây trong “Chiếu cầu hiền” phản ánh sắc nét nỗi lo toan trăn trở của Quang Trung:

*“(...) Nay cuộc đại định mới ở bước đầu, mọi việc còn đương mới mẻ, ruộng mỗi nhà vua có nhiều thiếu sót, việc biên cương cũng ở chỗ dùng dằng chưa ổn định, đức hóa nhà vua chưa được thấm khắp.*

*Trẫm chăm chăm chú chú ngày này qua ngày khác, hàng vạn công việc phải quan tâm. Trẫm nghĩ rằng: một cây không chống nổi tòa nhà to, mưu lược một kẻ sĩ không thể làm nên cuộc thái bình...”*  
(Phụ lục 4).

Thái độ “cầu hiền” chân thành của Quang Trung đã tranh thủ được sự đóng góp của nhiều lứa tuổi khác nhau, nhiều nguồn gốc xã hội khác nhau, đặc biệt là những sĩ phu quan lại thời Lê, Trịnh, Nguyễn.

---

(\*) Đáp lại chính sách “cầu hiền” chân thành, còn rất nhiều trí thức tài năng trước sau đến với Nguyễn Huệ Quang Trung: Ngô Thế Lân, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Đễ, Trần Bá Lãm, Hoàng Nguyễn Thự, Nguyễn Văn Danh, Nguyễn Bá Lân, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Huy Lượng, Nguyễn Thế Lịch, Lê Hy Triết v.v...

(Tham khảo: Trương Hữu Quýnh - “Thái độ của Nguyễn Huệ đối với trí thức” - *Tây Sơn Nguyễn Huệ* - Sách đã dẫn, tr.168-181).



Tại sao có tình hình thú vị đó? Phải chăng khi đến với Quang Trung, những người như Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... hiểu rất rõ Quang Trung là một ông vua thật lòng muốn đất nước đổi thay, thực sự trăn trở trước số phận dân tộc, chứ không phải tùy tiện nhân danh đất nước, nhân danh dân tộc để thu vén ngai vàng của mình.

Cho nên khi hòa nhập vào thế hệ Quang Trung, họ chỉ mang theo mình mỗi một hành trang: đó là tấm lòng yêu nước trong sáng, sự đồng cảm với nhân dân sống tủi nhục trong đói nghèo và niềm tin vững chắc ở tiềm năng của dân tộc. Noi gương Quang Trung, họ khiêm tốn khi nghĩ về cống hiến của họ và chung thủy với lẽ sống họ đã lựa chọn. Đòn thù mà Ngô Thì Nhậm phải trả giá ở Văn Miếu cũng như thái độ trọn vẹn của Nguyễn Thiếp đối với Quang Trung (sau khi Gia Long lên ngôi) đều nói lên điều đó (6),(7).

Theo tư liệu của Thạc sĩ Trần Thiều, sau khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, trong một cuộc diện kiến với Nguyễn Thiếp, Nguyễn Ánh hỏi: “Nghe đâu ông già làm quân sư cho ngụy quyền Nguyễn Huệ chống lại triều?”. Nguyễn Thiếp đáp: “Nguyễn Huệ là một tay anh hùng tuấn kiệt của nước Nam. Nếu bảo rằng ông ấy có tội thì chỉ có tội riêng với Ngài, với họ Nguyễn Phúc mà thôi. Còn đối với dân tộc thì ông ấy là người có công rất lớn. Công nghiệp ấy là công nghiệp đánh tan 29 vạn quân Mãn Thanh nên tôi đã giúp ông ấy làm việc đó” (tác giả không ghi rõ xuất xứ đoạn trích này) (“Tác dụng câu sấm “Tây khởi nghĩa, Bắc thu công” (Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

Rõ ràng là Quang Trung cố gắng xây dựng một chính quyền quân chủ tiến bộ và dốc nhiều tâm lực vào việc cầu hiền. Nhưng do điều kiện hạn chế của lịch sử, bộ máy quân chủ tập quyền của Quang Trung căn bản vẫn không khác bộ máy cũ, với một số lớn quan lại cũ thời Lê-Trịnh từ trung ương đến thôn xã<sup>(\*)</sup>. Nhiều người tuy tham gia chính quyền của Quang Trung nhưng vẫn có ý chờ thời, thậm chí ngầm ngầm phá hoại, nhất là các quan lại, hào mục cũ ở địa phương.

(\*) Trong *Chiếu lên ngôi vua* [1788], Quang Trung cũng đã lường trước tình hình này và thể hiện thái độ khoan hồng đối với các quan lại cũ thời Lê-Trịnh: “Bầy tôi và nhân dân cựu triều, hoặc bị vạ lây đã phải kết tội nặng, trừ tội đại nghịch, bất đạo, còn thì đều cho đại xá(...). Quan viên văn võ cựu triều, hoặc vì tòng vong trốn tránh, cho phép được về nguyên quán, người nào không muốn ra làm quan cũng cho tùy tiện”.



Trong một số biểu văn gửi lên Quang Trung, Nguyễn Thiếp đã lưu ý tình trạng này: “Quyền nghi, công việc bất nhất, tướng hiệu quan lại không có kiểm thúc. Tuy có người trung ái nhưng khó lòng mà làm lộn ý mình” (1789); hoặc: “Nhà nước thì uy võ có thừa mà ân trạch chưa ban ra khắp” (1791), và Quang Trung cũng đã từng sai trấn thủ Nghệ An Trần Quang Diệu đi kiểm tra, trừng phạt những quan lại tham nhũng.

Quang Trung thi hành các chính sách tiến bộ của mình bằng bộ máy ấy, thông qua những con người ấy. Vì vậy, trong khi thừa hành nhiệm vụ, họ thường tìm cách xuyên tạc chính sách hoặc lợi dụng chính sách để tham ô, nhũng nhiễu dân, biến các chủ trương tích cực thành những việc phiền hà. Do vậy, Quang Trung đã sớm chú ý việc tổ chức thi cử nhằm đào tạo những quan lại có năng lực và trung thành với triều đại mới, thế nhưng trong bước đầu khoa cử chưa cung cấp kịp số quan lại cần thiết. Cách tuyển dụng quan lại theo lối tiến cử hay “cầu hiền” vẫn là biện pháp chính.

#### **+ Có một bộ “Hình thư” thời Tây Sơn**

Theo kết quả khảo sát của GS. Phan Huy Lê, “từ cuối năm 1788, Quang Trung đã có chủ trương biên soạn một bộ luật mới. Các giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ đã ghi chép trong tập “Nhật ký của Giáo hội Đàng Ngoài” một sắc lệnh của Quang Trung gửi cho các tướng ở Bắc hà trong những ngày chuẩn bị lên ngôi hoàng đế, như sau: “Bởi sắc lệnh này, ta cho các tướng đại tư mã, đại đô đốc và các võ quan khác biết rằng từ trước tới nay các vua chúa đều lấy luật pháp để cai trị thần dân và duy trì hòa bình, nên ta cũng noi gương các vị tiền bối mà đánh dấu ngày khởi đầu triều đại ta bằng cách soạn ra một bộ luật để dân chúng sống trên đất đai ta nghiêm ngặt tuân theo. Vì thế, ta đã giao cho các quan tư pháp và tham chính viện nhiệm vụ hoàn thành bộ luật đó trong một hai tháng”. Sắc lệnh đó còn cho biết trong khi chờ đợi bộ luật đầy đủ, Quang Trung tạm thời ban hành 5 điều luật, chủ yếu cho quân đội thời chiến”.

GS. Phan Huy Lê cũng đã tiếp cận một cuốn gia phả mang tên Lê thị gia phổ của dòng họ Lê Công Miễn ở Bình Định, do Lê Đại Cang viết năm 1836.

Theo gia phả, năm 1784, sau khi làm chủ hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc cử người mang lễ vật đến mời Lê Công



Miễn ra giúp việc, cho giữ chức hàn lâm thị độc, giảng sách cho nhà vua (“mật trực thụ thư”). Năm 1795, vua Cảnh Thịnh triệu ông về kinh thành Phú Xuân, cho giữ chức đô sát viện đô ngự sử, ít lâu sau cử ông làm Hình bộ thượng thư.

Thời gian giữ chức thượng thư bộ Hình, Lê Công Miễn đã soạn một bộ luật của triều Tây Sơn. Theo lời vị tộc trưởng của dòng họ, bộ Hình thư này gồm 3 quyển, ghi chép cẩn thận, đóng bìa giấy bồi dày, con cháu còn gìn giữ được cho đến gần đây, nhưng trải qua chiến tranh, nay không còn nữa. Theo lời nhận xét của Lê Đại Cang ghi trong Lê thị gia phổ, bộ Hình thư thời Tây Sơn được biên soạn trên cơ sở tham chiếu luật nhà Thanh và luật Hồng Đức, nhằm khắc phục tình trạng chính sự bất nhất (Tham khảo: Phan Huy Lê - “Có một bộ luật thời Tây Sơn” - *Tây Sơn Nguyễn Huệ* - Sách đã dẫn, tr.182-190).

#### **+ *Phượng Hoàng trung đô***

Quang Trung còn có ý định dời đô từ Phú Xuân ra Nghệ An. Tháng 5-1788, khi ra Bắc ghé qua Nghệ An, Nguyễn Huệ mời Nguyễn Thiếp đến chọn đất đóng đô ở Phù Thạch (trên bờ sông Lam), nhưng Nguyễn Thiếp can ngăn, lấy cớ Phù Thạch địa thế chật hẹp lại không phải là nơi trù phú, do đó kế hoạch không thành. Tháng 10-1788, Nguyễn Huệ lại viết thư giục Nguyễn Thiếp xúc tiến việc chọn đất đóng đô.

Thư có đoạn: “Nay kinh Phú Xuân thì tình thế cách trở, ở xa Bắc hà, sự thể thật khó khăn..., chỉ đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế được trong nam ngoài bắc”. Lần này, Nguyễn Huệ định lập đô ở xã Yên Trường, huyện Chân Lộc (thành phố Vinh ngày nay), nhưng kế hoạch lại không được thực hiện. Tuy vậy, Nguyễn Huệ vẫn kiên quyết theo đuổi ý định của mình.

Lần thứ ba, Nguyễn Huệ chọn địa điểm mới ở chân núi Dũng Quyết (tức núi Quyết ở gần Bến Thủy) và xúc tiến việc xây dựng cung điện, gọi là Phượng Hoàng trung đô (4).

Nhân việc dự định chuyển đô về Nghệ An, vua Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm viết một bức thư ngoại giao báo trước cho tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An, đại ý: Nước tôi từ Lý, Trần về sau đều đóng đô ở Thăng Long... Bây giờ bờ cõi nước tôi về phía nam mở rộng hơn trước. Việc đóng kinh đô, chỉ có Nghệ An là chỗ đất vừa vặn ở giữa,



nên đã chọn nơi núi Phượng Hoàng ở Nghệ đặt làm Trung đô rồi. Từ nay, phàm các công văn đi lại, đường sá xa hơn Thăng Long gấp bội, vậy mong bên Thanh lượng thứ cho cái lỗi chậm trễ (dẫn theo bức thư “Trình Phúc đại nhân” trong *Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm).

*Phượng Hoàng trung đô* ở khoảng giữa núi Quyết và núi Mèo nhìn ra sông Lam. Trong thành xây lầu ba tầng, có kho lúa ở trên núi và nhiều đồn lũy ở xung quanh. Những vết thành, đường hào và nền nhà cũ của Phượng Hoàng trung đô vẫn còn đến ngày nay: thành hình tam giác, mặt đông-bắc dựa vào núi Quyết, mặt nam dựa vào núi Mèo. Quy mô thành không lớn lắm, phía nam chỉ dài chừng 300m, phía tây chừng 450m, nền nhà ở trong thành ngang dọc chừng 20m. Có lẽ đây chỉ mới là một bộ phận của toàn bộ kế hoạch lập đô ở Nghệ An; sau đó Quang Trung mất, kế hoạch phải bỏ dở<sup>(\*)</sup>(8).

Theo tư liệu của TS. Nguyễn Minh Tường: nhân dân Bắc hà ngưỡng mộ Quang Trung nên đã thông qua Ngô Thì Nhậm kiến nghị vua Quang Trung dời kinh đô ra Thăng Long. Tờ biểu có đoạn: “Chúng tôi phụng y theo nguyện vọng thần dân Bắc thành tâu xin rước xa giá ra Thăng Long, theo kinh đô cũ của các nhà Lý, Trần, Lê mà vĩnh viễn đặt kinh kỳ ở đây để thỏa lòng dân mong ngóng. Chúng tôi được thấy thánh thiên tử thuận ý trời mở vận nước, thống nhất bờ cõi, cũng cùng che chở... Cúi xin thánh thượng xét soi, đến mùa xuân tới chọn giờ Hoàng đạo tốt lành, gióng xe loan, cờ xanh [cờ cắm trên xe vua đi]. Ở trung tâm lo việc lớn, định đỉnh báu ở kinh đô mới để giá ngự bốn phương, đặt vững âu vàng nối đời mãi mãi” (Ngô Thì Nhậm - Tờ biểu của đình thần văn võ xin vua Quang Trung

(\*) Theo tác giả Chu Trọng Huyền (Góp phần tìm hiểu Phong trào nông dân Tây Sơn Nguyễn Huệ - Sở VHNT Nghệ Bình, 1983, tr.147-160), “Nguyễn Huệ có ý định đóng đô ở Nghệ An từ năm 1787, nhưng không phải như thế là lúc này Nguyễn Huệ đã truất bỏ nhà Lê và không thừa nhận Thăng Long là đế đô của cả nước... Nghĩa là trước khi lên ngôi (1789), Nguyễn Huệ chưa hề có ý định đóng giữ Thăng Long với tư cách là một quốc vương. Về sau, chỉ vì tình hình đòi hỏi phải trừ nội loạn, ngoại xâm và với tước vương của Nguyễn Nhạc phong, Nguyễn Huệ cảm thấy phải có một đế đô thích hợp... và ông đã chọn Yên Trường làm nơi đóng đô thay cho Phú Xuân...”.

Tác giả Chu Trọng Huyền đã có lý khi cho rằng Quang Trung chọn đất đóng đô ở Nghệ An là nhằm giảm bớt “tình thế cách trở” đối với Bắc hà, mà “độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế được trong nam ngoài bắc”, như trong thư Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp hồi tháng 7 năm Mậu Thân [1787]. Chúng tôi cũng rất nhất trí với tác giả rằng: Nguyễn Huệ chỉ tạm đặt đô [NPQ nhấn mạnh] ở Nghệ An nhằm nhiều mục đích cấp thiết, trong đó có việc chọn địa thế vùng Yên Trường để xây dựng các quân chủng thủy binh, tượng binh...,



ngự giá ra Thăng Long - *Văn học Tây Sơn* - Nguyễn Lộc tuyển chọn, giới thiệu; Nghĩa Bình 1986 - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

### **+ Tổ chức quân đội**

Về mặt quân sự, ngay sau chiến tranh, Quang Trung có ý thức tranh thủ thời gian xây dựng một lực lượng quân đội mạnh, trước mắt là nhằm trấn áp các thế lực đối kháng trong nước, nhất là Nguyễn Ánh bấy giờ đã chiếm lại được Gia Định và đang tấn công Nguyễn Nhạc. Đối với nhà Thanh ở phía Bắc, mối quan hệ ngoại giao trên cơ sở giữ vững chủ quyền quốc gia chỉ có thể duy trì với một lực lượng tự vệ hùng mạnh.

Sử cũ không chép lại cách phiên chế đội ngũ trong quân đội của Tây Sơn. Khi ra đánh quân Thanh, quân đội của Quang Trung được chia làm 5 cánh (trung, tiền, hậu, tả, hữu) với trên 10 vạn và vài trăm voi chiến. Về sau, ngoài 5 doanh, Quang Trung lập thêm nhiều quân hiệu mới (Tả bát, Hữu bát, Kiền thanh, Thiên cán...) (9).

Theo tác giả Hoa Bằng, “về quân hiệu, ngoài tên ngũ quân Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu như đã thấy tổ chức trong khi đánh giặc Thanh, lại có những quân đặt tên là Tả Bát, Hữu Bát, Ngũ Chế, Kiền Thành, Thiên Cán, Thiên Trường, Thiên Sách, Hổ Bôn, Hổ Hầu, Thị Lân, Thị Loan.

Ở hàng huyện, về ngạch võ có viên võ phân suất cầm đầu. Binh chế thì chia ra từng Đạo, từng Cơ và từng Đội, lấy Đạo thống Cơ, lấy Cơ thống Đội...

Một nhà truyền giáo có chép rằng người Nam bấy giờ theo anh em Tây Sơn đi trận trở nên gan dạ, hùng kiện, một người đương nổi mười người, đánh đâu thắng đấy (*Nouvelles lettres édifiantes*, tập thứ sáu, tr.XV-XVI) - *Sách đã dẫn*, tr.273).

Năm 1790, Quang Trung sai lập lại sổ hộ khẩu, quy định rõ chế độ trưng tập quân lính. Theo hộ khẩu mới, dân trong nước được chia làm 4 hạng theo tuổi tác: hạng vị cập cách từ 9 đến 17 tuổi, hạng tráng từ 18 đến 55, hạng lão từ 56 đến 60, hạng lão nhiều từ 60 tuổi trở lên. Nhà nước căn cứ vào sổ hộ khẩu, cứ 3 suất đình lấy một suất lính, mặt khác chiếu theo hộ khẩu mà phát “tín bài” để tránh tình trạng ẩn lậu và tiện kiểm soát.



Tác giả Bùi Dương Lịch mô tả thẻ “Tín bài” như sau: “Phát cho mỗi người một cái thẻ, trong thẻ biên họ tên, quê quán và in dấu ngón tay để làm tin. Nhân dân ra ngoài phải đem thẻ đi theo, gặp nhà chức trách hỏi thì phải xuất trình. Thẻ ấy gọi là “Tín bài”, người nào không có thẻ thì là lậu đinh” (*Nghệ An chí*).

Việc lập sổ hộ khẩu chỉ phân biệt tuổi tác mà không phân biệt danh phận cùng với việc phát thẻ tín bài là những biện pháp tiến bộ về các mặt quân sự, kinh tế và an ninh.

Tổ chức và trang bị quân đội thời Quang Trung gồm thủy binh, bộ binh, tượng binh<sup>(\*)</sup>, kỵ binh và pháo binh. Chiến thuyền gồm nhiều loại, có loại lớn chở được voi chiến, trang bị 50-60 đại bác và với 50 đến 700 quân sĩ<sup>(\*\*)</sup>. Về vũ khí, ngoài giáo mác, cung tên..., quân đội của Quang Trung còn được trang bị súng trường, đại bác gắn vào thuyền hoặc đặt trên mình voi và hỏa hổ (một loại ống phun lửa lợi hại).

Sau khi quân Thanh bị tiêu diệt, bè lũ Lê Chiêu Thống hối hả theo chân Tôn Sĩ Nghị trốn chạy sang nương nhờ nhà Thanh, định một lần nữa rước quân xâm lược về dày xéo đất nước. Nhưng lực lượng quân đội hùng mạnh và chính sách ngoại giao khôn khéo của Quang Trung đã phá tan âm mưu bán nước của lũ vua tôi lưu vong.

Tuy vậy, một số cựu thần nhà Lê ở trong nước vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu phục hồi, lẻ tẻ nổi dậy ở một số nơi. Năm 1789, Lê Duy Chỉ (em ruột Lê Chiêu Thống) không kịp sang Trung Hoa, trốn tránh ở trấn Tuyên Quang. Được sự che chở của một số thổ tù, Duy Chỉ chiếm châu Bảo Lạc (Cao Bằng) lên lút hoạt động ở biên giới Việt-Trung, đắp đồn lũy, tích trữ lương thực, đánh phá vùng Cao Bằng, Tuyên Quang. Năm 1790, Duy Chỉ lại liên kết với nước Vạn Tượng (Lào) và các xứ Trấn Ninh, Quy Hợp âm mưu đánh úp thành Nghệ An.

(\*) Trong sách *Tìm về cội nguồn, Tập II* (đã dẫn, tr.661), GS. Phan Huy Lê nhắc lại câu chuyện: “Có lần vua Càn Long nhà Thanh gửi thư xin Quang Trung đòi voi chiến, có lẽ để tận mắt xem voi chiến của Tây Sơn như thế nào mà đã từng dày xéo hàng vạn quân Thanh ghê gớm như vậy. Tương truyền Quang Trung đã phê vào thư vua Thanh: “Thằng Kiền Long nó xin một con voi, chọn con nào cụt vòi cho nó một con”.

(\*\*) J.B.Chaigneau từng theo giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn có nhận xét: “Trước khi tận mắt thấy thủy quân của địch [Tây Sơn], tôi có ý khinh thường, nhưng xin thú thực, tôi đã lầm, địch có những tàu mang 50, 60 đại bác...” (Thư J.B.Chaigneau gửi Barizy dẫn trong *Archives des Missions Étrangères*).



Quang Trung quyết định tiêu diệt triệt để lực lượng của Duy Chi, đồng thời cắt đứt sự tiếp ứng của Vạn Tượng. Một đạo quân do đốc trấn Nghệ An Trần Quang Diệu chỉ huy đánh vào vùng Trấn Ninh, tiến sâu vào đất Vạn Tượng, đồng thời một đạo quân khác kéo lên tiêu diệt căn cứ Bảo Lạc. Lê Duy Chỉ bị bắt sống cùng với một số thổ tù.

Ngoài ra, có thể kể thêm mấy hoạt động lẻ tẻ khác của một số cự thủ nhà Lê, như trường hợp Lê Ban ở Nghệ An, Trần Quang Châu, Dương Đình Tuấn ở Hải Dương, Bắc Giang, mấy anh em họ Phạm (Phạm Đình Đạt, Phạm Đình Han, Phạm Đình Dữ, Phạm Đình Chấn) ở Lạng Sơn... Nhưng tất cả các mưu đồ trên đều bị trấn áp ngay từ khi mới nổi lên. Những kẻ cầm đầu đều bị bắt sống hoặc bị giết<sup>(\*)</sup>.

## 2. QUAN HỆ VỚI NHÀ THANH

Sau thất bại thảm hại, nhà Thanh muốn thu xếp tạm thời giảng hòa với nước ta. Nhưng để vớt vát thể diện “thiên triều”, nhà Thanh vẫn phô trương thanh thế, phao tin điều động 50 vạn quân sang đánh nước ta và giao việc thực hiện cho tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An.

Theo một bức thư của vua Càn Long hồi tháng 5 âm lịch [1789], một bầy tôi trong Nội các tên là Hòa Thân nói với nhà vua: “Từ xưa đến giờ, Trung Hoa chưa bao giờ đắc chí ở cõi Nam cả. Chính Tống, Nguyên, Minh rút cục cũng đều thua hỏng; gương ấy không xa, hãy còn sờ sờ...” (Dẫn theo Hoa Bằng - *Sách đã dẫn*, tr.220).

Càn Long nói với triều thần: “Nước An Nam thì xưa nay vẫn nhiều lam chướng và dịch lệ, nước độc, khí hậu xấu như nước Miến Điện thì việc gì còn đem binh mã và tiền lương của Thiên triều bỏ

---

(\*) Trong bài “Dụ cự triều văn võ chiếu”, Quang Trung cảnh cáo những hành động chống đối của họ:

“...Lũ người bắt đầu thì kéo về hàng, sau khi cùng lòng dong ruổi, sau cùng lại trở mặt làm kẻ thù địch, phản phúc không lường, thật là đáng ghét... Các người không lên núi Thú Dương mà muốn làm Di, Tề, không ra ngoài hải đảo mà muốn làm Diên Hoành, không những không rõ cái cơ thành bại được thua và cũng không hiểu cái lý phải trái đắc thất; đó không phải là việc làm của người trung nghĩa sáng suốt đâu... Những người bị cầm tù đều nhất loạt giải phóng, những người trốn tránh đều không nã tìm...”

“Nay đây tất cả thiên hạ đều quy phục về Trẫm rồi, ngay đến cả một số người trước kia thác mắc thì cũng nên quy phục cả. Đó là người biết thuận theo thời làm nên công nghiệp, bắt chước con cháu nhà Ân tể chỉnh nhanh nhẹn đến giúp việc tế tự nhà Chu ngõ hầu giữ thân gia, cùng hưởng phú quý, vậy thì chả tốt đẹp lắm ru! Nếu ngoan cố mê muội sẽ đưa đến sự không lành, cắn rốn hối lại cũng không kịp nữa...”



phí ở nơi viêm nhiệt hoang vu. Vả lại, nếu đem quân sang lấy được cả nước thì lại phải phái nhiều binh lính sang phòng giữ. Dân tình An Nam lại hay phản phúc [!], những triều đại trước đã đặt làm quận huyện nhưng không được bao lâu họ lại sinh biến, hiện có những gương tày liếp. Bây giờ ta lấy đất đai của họ, biết đâu một vài chục năm nữa họ lại chẳng sinh sự”.

Và Càn Long chỉ dụ cho Phúc Khang An: “Tóm lại bây giờ ta không nên đánh thì chi bằng hãy nên khoan hồng một chút để bọn Nguyễn Huệ thành tâm quy thuận. Thế là không phải dùng đến binh lực mà được việc là hay hơn cả”.

Về phía nước ta, tuy đã đại phá ngót 30 vạn quân Thanh, Quang Trung hiểu rõ nhà Thanh không dễ dàng từ bỏ tham vọng bành trướng và xâm lược nước ta. Quang Trung chủ trương dùng biện pháp ngoại giao tích cực để ngăn ngừa chiến tranh với nhà Thanh. Điều này đã được Quang Trung tính đến từ khi vừa kéo quân ra Tam Điệp chuẩn bị giải phóng Thăng Long.

Bấy giờ, một mặt Quang Trung hẹn với quân sĩ đến mồng 7 Tết sẽ vào Thăng Long ăn mừng, nhưng mặt khác đã giao cho Ngô Thì Nhậm chuẩn bị sẵn lời lẽ để tiếp tục một cuộc đấu tranh ngoại giao ngay sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến. Quang Trung nói với Ngô Thì Nhậm: “Nay ta đến đây tự đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi, chỉ trong mười ngày thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Nhưng nước Thanh lớn hơn nước ta đến mười lần. Bị thua tất Thanh lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thật không phải là phúc của nhân dân, lòng ta sao nỡ. Vì vậy, sau khi thắng trận phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được lửa binh. Việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thì Nhậm”.

Khi nhận được thư của các quan nhà Thanh đề nghị nên hòa hảo, Quang Trung liền cử người sang thương lượng, sẵn sàng trao trả tù binh và triều cống. Tuy vậy, Quang Trung vẫn giữ thái độ kiên quyết, một mặt tỏ ra muốn sớm giảng hòa khôi phục mối bang giao, mặt khác sẵn sàng đối phó với âm mưu xâm lược mới của nhà Thanh.

Biểu văn “cầu hòa” của Quang Trung có đoạn: “Ôi, đường đường là thiên triều lại đi tranh hơn thua với nước nhỏ thì tất phải chiến tranh liên miên để thỏa lòng tham, đó là điều thánh thượng không nỡ. Vạn nhất chiến sự kéo dài, thế đến như vậy thì cũng không phải là điều



thần mong muốn và cũng không dám biết...”. Cùng với biểu văn, Quang Trung gửi thư cho viên tướng ở Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp: “(...) Còn như quân lính thì cốt hòa thuận không cốt đông, cốt tinh nhuệ không cốt nhiều. Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo, chứ không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít. Ví bằng chút tình trước đây không được bày tỏ, thiên triều không chịu khoan dung một chút, cứ muốn động binh để tranh chiến, thế là làm cho nước nhỏ không được phục thờ nước lớn, thì bấy giờ Đại quốc [nhà Thanh] có dạy bảo gì, tôi cũng chỉ xin theo thôi (ý nói: có muốn đánh nhau thì sẽ đánh cho mà coi...)” (5), (6).

Giảng hòa xong với nhà Thanh, Quang Trung viết thư cho tổng đốc Lưỡng Quảng yêu cầu trả lại đất 7 châu thuộc Hưng Hóa trước kia bị nhà Thanh xâm lấn.

Trong một bức thư gửi vua Thanh, Quang Trung nói rõ: “(...) Từ đó [thời Lê mạt] trở đi, các quan chức nơi biên giới của thượng quốc bắt ép nhân dân vùng biên viễn đổi lối ăn mặc, đeo thẻ, chịu sưu thuế. Thần từ ngày chịu mệnh mở nước đến nay, ràng rịt ở tổ, còn bận nhiều về việc nội trị, nên tình hình ngoài biên giới hãy còn nấn ná chưa kịp khuôn xếp.

“Hiện nay, viên trấn mục của bản quốc báo rằng: thổ dân 7 châu ấy từng chịu thượng quốc đánh thuế và cai quản đã lâu, nên bản quốc hễ ra lệnh đánh thuế hoặc điều bắt quân lính thì nhất nhất lại bị chống mệnh, ngăn trở. Cớ do đầu đuôi chỉ vì nhà Lê trước không biết kính giữ lấy đất, lâu dần thành quen nên mới đến thế... Thần kính sai các viên chức chuyên trách chờ đợi ở cửa Nam Quan, lại sai văn võ viên mục đến tận cõi Hưng Hóa lần lượt tra xét cho rõ ràng ổn thỏa, để đất 7 châu ấy lại được thuộc về trong bản đồ bản quốc”.

Mấy lần Quang Trung cử sứ bộ sang Lưỡng Quảng thương lượng đều bị từ chối. Quang Trung rất bất bình, thường nói: “Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh thì ta có sợ gì chúng”.

Một thắng lợi ngoại giao của triều Quang Trung đối với nhà Thanh là việc phá bỏ lệ cống người vàng. Sau khi đã giảng hòa, tổng đốc Lưỡng Quảng Phúc Khang An đưa thư bảo Quang Trung rằng: mỗi khi thay triều đổi họ, người nước Nam phải cống người vàng để



làm lễ tạ, vậy thì Tây Sơn cũng nên sắm người vàng để đưa sang nước Thanh. Vua Quang Trung liền sai đưa thư phản kháng Phúc Khang An.

Nguyên văn bức thư như sau (dịch):

“(…) Quốc trưởng nước tôi từ trước là một người áo vải, nhân thời thế, vùng lên làm việc... Quốc trưởng nước tôi có ý lấy nước của nhà Lê đâu mà sánh với kẻ giành cướp được ! Vả, trước đây tổng đốc họ Tôn [Tôn Sĩ Nghị] đem binh lính đến, Quốc trưởng nước tôi bắt đắc dĩ phải ứng phó lại chứ không hề xâm phạm bờ cõi...

Nay thấy ngài [Phúc Khang An] theo lệ Trần, Lê, Mạc cũ mà bắt cống người vàng thế thì Quốc trưởng nước tôi được nước một cách quang minh chính đại, té ra lại phải liệt vào hàng tiếm ngụy như nhà Mạc, mà chút lòng cung thuận thờ nước lớn lại phải chịu chung một luật như nhà Trần bắt Ô Mã Nhi, nhà Lê giết Liễu Thăng ư?...

Đến như bắt lấy người vàng thế hình vào châu thì suốt từ Đường, Ngu, Tam đại [Hạ, Thương, Chu] đến Hán, Đường, Tống đều chưa làm thế bao giờ. Ngài đã rao truyền tiếng tăm giáo hóa của thượng quốc, cũng nên đem phép hay ý tốt của triều đại thịnh trị đời xưa mà sai bảo mọi nước dưới, chứ bắt chước làm gì việc làm của Nguyên, Minh...! Mong ngài soi xét, miễn cho sự đúc dưng người vàng” (dẫn theo tư liệu của Hoa Bằng - Sđd, tr.305-306).

Bức thư phản kháng đã có công hiệu. Vua Thanh phải nhượng bộ. Trong dịp Giả vương nước Nam sang triều kiến năm 1790, vua Thanh tặng Giả vương bài thơ, có câu: “Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân” (dịch nghĩa: nhà Thanh cho việc triều trước bắt cống người vàng là đáng khinh bỉ).

Quang Trung còn liên kết với “Thiên Địa hội” và thu nạp quân Tàu Ô để quấy phá và điều tra tình hình nhà Thanh<sup>(\*)</sup>.

Đầu năm 1792, Quang Trung phái Vũ Văn Dũng cầm đầu một sứ bộ sang nhà Thanh xin cầu hôn một công chúa để thăm dò thái độ nhà Thanh.

---

(\*) Theo *Đại Thanh thực lục*, mãi sau khi Quang Trung mất, nhà Thanh mới biết việc Quang Trung thu nạp quân Tàu Ô quấy phá ven biển Trung Hoa. Năm 1797, nhà Thanh bắt được một tướng Tàu Ô khai rằng: quân Tàu Ô có trên 100 chiến thuyền và 12 viên tổng binh do Quang Trung phong cho. Năm 1801, một tướng Tàu Ô khác ra hàng nhà Thanh đã nộp đủ ấn tín và bằng sắc tổng binh do Quang Trung cấp.



Về sự kiện này, tác giả Hoa Bằng viết: “Theo nhiều sách chép thì năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung có sai sứ bộ sang Thanh định yêu sách nhà Thanh hai việc: cầu hôn và đòi đất Lưỡng Quảng. Nhưng khi sứ bộ sang đến nơi thì được tin Quang Trung mất, họ bèn “đim” tờ biểu khiêu khích ấy đi mà đổi làm tờ biểu “cáo ai” báo tin buồn cho triều Thanh biết.

“Mà Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 41b, cũng chép: “Năm Nhâm Tý (1792), Huệ sai làm biểu sang nhà Thanh, cầu hôn để dò ý vua Thanh, cũng muốn mượn chuyện ấy làm mối khởi binh; nhưng rồi bị bệnh nên không làm trọn được”. Đó là thuyết thứ nhất.

“Còn thuyết thứ hai như có chép trong gia phả họ Vũ (...) thì đại khái như thế này: nguyên từ ngày rằm tháng tư (1791) nhà vua có phái trung sứ đi từ Phượng Hoàng trung đô (Nghệ An) đem sắc lệnh này cho đại đô đốc Vũ Văn Dũng đang nghỉ giả hạn ở nhà [dịch]:

“Sắc sai Hải Dương Chiêu viễn đại đô đốc đại tướng quân dực vận công thần Vũ quốc công được tiến phong làm chức Chánh sứ đi sứ nước Bắc kiêm toàn quyền trong việc tâu thưa xin lại hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây để dò ý, cầu hôn một vị công chúa để chọe giận. Cẩn thận đấy ! Cẩn thận đấy ! Hình thế dụng binh ở như chuyển đi này cả. Ngày khác làm tiền phong chính là khanh đấy. Kính thay lời sắc sai này ! Ngày rằm tháng tư, năm Quang Trung thứ tư [1791]”.

Tác giả Hoa Bằng phân tích “Sắc lệnh” trên đây của Quang Trung như sau:

“Cứ như ý trong lời sắc mệnh trên đây thì ra vua Quang chỉ mượn hai việc đòi đất và cầu hôn ấy làm cớ để dò ý để chọe giận vua Thanh. Vì nếu vua Thanh nổi giận mà cự tuyệt thì cuộc giao thiệp giữa hai nước Việt, Thanh sẽ nổi lên những trận giông tố quyết liệt (...). Nếu vua Thanh nhân lúc quá giận, không kịp suy nghĩ sâu xa, hấp tấp sai tướng xuất quân sang Nam để mua lấy cuộc thất bại đau đớn nhục nhã như trận Đống Đa ngày trước... Mà chuyển đi đòi đất và cầu hôn này, Vũ Văn Dũng phải đóng một vai chính trị tối quan trọng: vừa làm Chánh sứ trong cuộc ngoại giao, vừa làm trinh thám chuyên môn về quân sự...” (*Sách đã dẫn*, tr.320-331).

Theo tác giả Bá Phụng, “Lịch sử quan hệ giữa hai nước Việt Nam-Trung Hoa cho đến giai đoạn ấy [Tây Sơn] chưa có triều đại



phong kiến Việt Nam nào có được vị trí cao, có tư thế vững chắc, tự chủ mạnh mẽ như Tây Sơn. Chính sách ngoại giao của vương triều Tây Sơn rất khéo léo nhưng cương quyết giữ vững lập trường của mình” (Tạp chí *Thế Giới Mới*, số 301, 31-8-1998) (10,(11).

### 3. CHUẨN BỊ ĐÁNH NGUYỄN ÁNH Ở GIA ĐỊNH

Trong khi Nguyễn Huệ đang tập trung lực lượng vào cuộc đấu tranh quyết liệt chống thù trong giặc ngoài ở Bắc hà thì từ năm 1787 Nguyễn Ánh đã trở về chiếm lại Gia Định. Quang Trung hiểu rõ nguy cơ phục hồi của Nguyễn Ánh và tích cực chuẩn bị kế hoạch tiêu diệt Nguyễn Ánh ở phía Nam.

Sau khi dàn xếp xong cuộc bang giao với nhà Thanh, năm 1792 Quang Trung quyết định mở một cuộc tấn công lớn tiêu diệt toàn bộ lực lượng Nguyễn Ánh ở Gia Định. Quang Trung dự định chia quân làm hai đạo: bộ binh theo đường núi tiến xuống đánh vào sau lưng Sài Gòn, thủy binh vượt biển vào đảo Côn Lôn, đổ bộ lên Hà Tiên rồi theo đường Long Xuyên, Kiên Giang đánh vào mặt trước Sài Gòn. Đồng thời, Quang Trung phối hợp với Nguyễn Nhạc, đề nghị Nhạc đem quân thủy bộ của mình từ Quy Nhơn đánh thẳng xuống Biên Hòa, Gia Định.

Với lực lượng quân sĩ khoảng 30 vạn người cùng kế hoạch tấn công mãnh liệt, Quang Trung quyết bao vây và tiêu diệt triệt để toàn bộ lực lượng Nguyễn Ánh ngay tại chỗ. Dò biết được kế hoạch này, Nguyễn Ánh rất lo sợ, một lần nữa viết thư cầu cứu vua Xiêm, yêu cầu quân Xiêm đánh vào Nghệ An để chia bớt lực lượng của Tây Sơn.

Ngày 27-8-1792, Quang Trung gửi cho quân dân Quảng Ngãi, Quy Nhơn một bài hịch<sup>(\*)</sup>, nói rõ quân Tây Sơn sẽ tiêu diệt Nguyễn

---

(\*) Bài hịch nhắc lại những chiến công của Tây Sơn: “ ... Nơi đâu ta đã kéo quân đến là kẻ thù đều bị đánh cho thất bại và tan tác. Nơi đâu ta đã mở rộng chinh chiến là quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng. Về phần cái triều đình cũ còn rơi rớt kia [ý nói: Nguyễn Ánh] thì từ hơn ba mươi năm nay, ta chưa hề thấy chúng làm được điều gì hay. Trong hơn trăm trận giao tranh với ta, binh lính của chúng đều đã bị đánh cho tan tác, tướng tá của chúng đều bị giết chết, đất Gia Định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng. Các người đã từng được chứng kiến những điều ta nói, nếu chưa được nhìn tận mắt thì ít



Ánh “dễ như bẻ cành khô củi mục” và khuyên quân dân vùng này “không được quá nhẹ dạ tin vào những lời đồn đại về bọn người châu Âu, hạng người đó nào có tài cán gì; bọn chúng tất cả đều mắt xanh như mắt rắn, và các người chỉ được xem chúng như những cái xác trôi bị sóng biển Đông đánh giạt vào...”. Cuối cùng, Quang Trung kêu gọi quân dân hai phủ hãy trung thành với Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc, sẵn sàng ủng hộ quân Tây Sơn tiến đánh Gia Định (12) (*Phụ lục 5*).

Tiếc rằng kế hoạch chưa được thực hiện thì ngày 16-9-1792 Quang Trung mất (\*). Trước khi mất, Quang Trung vẫn lo lắng cho vận mệnh của đất nước vì biết Nguyễn Ánh đang khẩn trương dựa vào các thế lực nước ngoài để phản công Tây Sơn (13).




---

(\*) GS.Hoàng Xuân Hãn - sau khi đối chiếu, thẩm tra nhiều nguồn sử liệu khác nhau, kết luận rằng: “vua Quang Trung đã mất ngày 29 tháng bảy năm Nhâm Tý, vào giờ Dạ Tý, tức là ngày 16 tháng chín dương lịch năm 1792, vào khoảng từ 11 giờ đến 12 giờ khuya” (La Sơn Phu tử - Sách đã dẫn, tr.160).



## CHÚ THÍCH (Chương 4)

\*

### (1) VỀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỜI QUANG TRUNG

Theo tác giả Hoa Bằng (*Sách đã dẫn*, tr.279-280): Từ đời Lê, Bắc hà chia làm 11 xứ (trấn): 1. Xứ Nam (Sơn Nam), 2. Xứ Đông (Hải Dương), 3. Xứ Bắc (Kinh Bắc), 4. Xứ Đoài (Sơn Tây), 5. Xứ Yên Quảng, 6. Xứ Lạng (Lạng Sơn), 7/ Xứ Thái (Thái Nguyên), 8/ Xứ Tuyên (Tuyên Quang), 9/ Xứ Hưng (Hưng Hóa), 10/ Xứ Thanh (Thanh Hóa), 11. Xứ Nghệ (Nghệ An).

Đến triều Quang Trung, ngoài 9 xứ để yên như cũ, năm 1788 có chí lại hai xứ Sơn Nam và Thanh Hóa. Xứ Sơn Nam chia làm hai trấn, phía trên xứ ấy gọi là Nam Thượng hoặc Thượng trấn, phía dưới giáp biển gọi là Nam Hạ hoặc Hạ trấn. Trước kia Phố Hiến là lỵ sở của Sơn Nam, đến bấy giờ lỵ sở là Hạ trấn, đóng ở Vị Hoàng bên sông Nhị, cách dưới Phố Hiến vài dặm, còn lỵ sở Thượng trấn thì đóng ở Châu Cầu (nay thuộc Hà Nam), cách phía dưới kinh đô độ hai mươi dặm, ở ngay bên đường cái quan ăn thông từ Bắc vào Nam hà. Xứ Thanh cũng chia làm hai: về mặt bắc gọi là Thanh Hóa ngoại, về mặt nam gọi là Thanh Hóa nội.

Mỗi xứ chia làm nhiều phủ, mỗi phủ chia làm nhiều huyện, mỗi huyện chia làm nhiều tổng và mỗi tổng chia làm nhiều xã. Tựu trung có nhiều xã lại chia ra từng thôn. Còn kinh đô mà xưa ta gọi là Kẻ Chợ thì gồm có một phủ, hai huyện, mười tám phường [*dẫn theo Nouvelles lettres édifiantes*, tập thứ sáu).

Theo bài “Ban bố Bắc thành các điều” chép trong Dụ am văn tập thì Bắc thành dưới triều Tây Sơn có 6 nội trấn và 6 ngoại trấn. Sáu nội trấn là: Thanh Hóa Ngoại, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương và Phụng Thiên. Sáu ngoại trấn là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Yên Quảng.

### (2) VỀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THỜI QUANG TRUNG

+ Vẫn theo tư liệu của Hoa Bằng, bộ máy hành chính gồm: Tam Công, Tam Thiếu, Đại Chủng Tể, Đại Tư Đồ, Đại Tư khấu, Đại Tư Mã, Đại Tư Không, Đại Tư Cối, Đại Tư Lệ, Thái Úy, Ngự Úy, Đại Tổng Quản, Đại Đồng Lý, Đại Đô Hộ, Đại Đô Đốc, Đô Đốc, Nội



Hầu, Hộ Giá, Điểm Kiểm, Chỉ Huy Sứ, Đô Ty, Đô Úy, Trung Úy, Vệ Úy, Quán Quân, Tham Đốc, Tham Lĩnh, Trung Thư Sảnh, Trung Thư Lệnh, Phụng Chính, Thị Trung Đại Học Sĩ. Hiệp biện Đại học Sĩ, Thị Trung Ngự Sử, Lục Bộ Thượng Thư, Tả, Hữu Đồng Nghi, Tả, Hữu Phụng Nghi, Thị Lang, Tư Vụ, Hàn Lâm v.v...

Mỗi trấn đặt một trấn thủ về hàng võ và một hiệp trấn về hàng văn. Mỗi huyện đặt một văn phân tri, một võ phân suất, một tả quản lý, một hữu quản lý. Công việc của quan văn là trưng đốc binh lương, xét xử từ tụng. Phận sự của quan võ là coi quản và thao diễn quân lính từ Đạo đến Cơ, từ Cơ đến Đội.

Trong các xã, các thôn thì có xã trưởng, thôn trưởng. Hàng tổng thì đặt tổng trưởng, tức như chánh tổng đời sau, để giữ việc hành chính trong một tổng (Sách đã dẫn, tr.278).

### (3) CHÍNH SÁCH CẦU HIỀN CỦA QUANG TRUNG

*Ý kiến Hoàng Phủ Ngọc Tường:* Nguyễn Huệ không chỉ là một thiên tài quân sự, mà còn là một nhà vương đạo mang cái Tâm nhân nghĩa bao trùm cả thời đại ông... Và rốt cuộc, Nguyễn Huệ đã chinh phục được nhân tâm: kẻ sĩ Bắc hà kể đến hàng ngàn người đều về với Tây Sơn “rốt cuộc chỉ còn lại bảy tám người không chịu ra mà thôi” (Hoàng Lê nhất thống chí). Trần Văn Kỷ lo nội chính, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn lo toàn bộ sách lược ngoại giao đối với nhà Thanh. Nguyễn Thiếp và Bùi Dương Lịch xây dựng văn hóa-giáo dục. Nguyễn Gia Phan chăm lo ngành y tế (tiến sĩ Nguyễn Gia Phan là người chỉ đạo công việc chống dịch bệnh ở Thăng Long sau khi quân Thanh rút chạy).

Như chính lời cảm khái của từng người trong cuộc, Quang Trung Nguyễn Huệ đã “tái tạo” cho Ngô Thì Nhậm, “gây dựng lại” cho Phan Huy Ích. Trong ánh sáng nhân đạo của Nguyễn Huệ, cả một đẳng cấp kẻ sĩ thời Lê mạt đã tự cải tạo mình thoát ra khỏi số phận tàn lụi để mang tất cả “chất xám” ra cống hiến cho đời, được chia sẻ với toàn dân tộc niềm vinh dự “được sinh làm người nước Nam”, như chính Ngô Thì Nhậm đã nói. “Mà nay áo vải cờ đào, Giúp dân dựng nước xiết bao công trình”: đây là sự đánh giá tuyệt vời dành cho Nguyễn Huệ... “Ai tư văn” là một bằng chứng tâm huyết về sự tự cải tạo nhận thức lịch sử của kẻ sĩ nhà Lê, bởi vì dù là hoàng hậu, Lê Ngọc Hân vẫn là một công chúa nhà Lê” (Nguyễn Huệ với chiến lược con người - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 97/8-2001).



#### (4) TRẦN VĂN KỶ

+ Tác giả Trần Huy Thanh khảo cứu những người thuộc dòng họ Trần ở Thừa Thiên-Huế đã từng tham gia phong trào Tây Sơn. Ngoài Trần Văn Kỷ giữ chức Trung thư lệnh, văn thần hàng đầu của vua Quang Trung, tác giả còn tìm thấy ở làng Dã Lê Thượng 8 vị họ Trần và ở làng Hạ Lang 3 vị, trong đó có vị giữ chức Đô chỉ huy sứ...

... Chiến dịch giải phóng Phú Xuân hè 1786 đã mở ra cho nhân dân Phú Xuân một trang sử mới gắn với triều đại Quang Trung, tuy ngắn ngủi nhưng rực rỡ, huy hoàng... đánh dấu bằng cuộc tương phùng không hẹn trước giữa Nguyễn Huệ và bậc danh sĩ nổi tiếng ở Nam hà Trần Văn Kỷ. Bấy giờ Trần Văn Kỷ (hay Trần Chánh Ký) đang sống ở làng Vân Trình bên dòng sông Ô Lâu (nay thuộc xã Phong Bình, huyện Phong Điền). Ông là con thứ 7 trong một gia đình 9 anh chị em. Cha là Trần Văn Hồng (1702-1758), mẹ là Trần Thị Ty (1705-1763). Họ Trần là một trong 4 họ lớn của làng Vân Trình (Lê, Nguyễn, Trần, Trương), nguyên gốc ở tỉnh Thanh Hóa vào đây khai khẩn, định cư, lập nghiệp từ thế kỷ XV. Từ nhỏ, Trần Văn Kỷ sớm bộc lộ tư chất thông minh, siêng năng; năm 1777 dự kỳ thi hương tại trường thi Phú Xuân và đỗ đầu bảng. Ông ra Thăng Long tìm đến các bậc đại khoa, nhân sĩ Bắc hà.

Khi Nguyễn Huệ hỏi chuyện Bắc-Nam, Trần Văn Kỷ “đổi đáp rất nhanh và rất hợp ý nên Bắc Bình vương rất trọng, cho ở chỗ màn trướng, việc gì cũng bàn với Kỷ, lúc nào cũng gần bên Kỷ, không mấy khi xa rời” (Hoàng Lê nhất thống chí). Năm 1786, Trần Văn Kỷ thay mặt Nguyễn Huệ, mặc áo trắng theo hầu đám tang vua Lê Hiển Tông đến nơi an táng tại Bàn Thạch (Thanh Hóa).

Tháng 6-1801, Nguyễn Ánh lấy lại Phú Xuân, Trần Văn Kỷ ẩn náu ở quê nhà rồi bị bắt; ông đã nhảy xuống sông tự tử ở Ngã ba Sinh ngày 10-11 năm Tân Dậu [1801]. Lăng mộ Trần Văn Kỷ ở làng Vân Trình được Bộ VHTT quyết định công nhận là di tích quốc gia (11-5-1995).

Làng Dã Lê Thượng (xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy có 122 người tham gia chiến đấu trong quân đội Tây Sơn, trong đó có 8 người họ Trần trong các đơn vị quân Tây Sơn đóng ở Thăng Long (chỉ huy sứ Trần Văn Luận, chỉ huy đồng tri Trần Văn Đạo, trung úy Trần Văn Tú, các quản tượng Trần Văn Sửu, Trần Văn An...) (Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).



+ Theo GS.Hoàng Xuân Hãn: “[Quang Trung] biết dùng những người như Ngô Thì Nhậm đã đành, mà gần ông nhất là ông Trần Văn Kỷ, một người mà không mấy ai nói tới. Hiện bây giờ bên nhà đã có người viết cuốn sách về Trần Văn Kỷ. Tôi không được biết nhiều nhưng thấy những dấu tích của ông ấy để lại xung quanh Quang Trung thì biết rằng đây là một người rất giỏi” (Đài phát thanh Quốc tế của Pháp [RFI] phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn - Tạp chí *Xưa và Nay* trích đăng trên số 35.1-1997 với tựa đề “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về Hoàng đế Quang Trung”).

#### (5) NGÔ THÌ NHẬM

+ Cuộc rút lui chiến lược của quân Tây Sơn về Tam Điệp-Biên Sơn được vua Quang Trung khen ngợi: “Các người đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra để chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là Ngô Thì Nhậm chủ trương, sau hỏi Văn Tuyền thì đúng là như vậy” (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

+ Ngô Thì Nhậm ca ngợi Quang Trung: Trong bài “Tận tôn biểu” có đoạn: “Hoàng đế bệ hạ, tuần kiệt trời cho, thông minh thần giúp. Tây thổ vang lừng “nan độ” một nhùng y gây dựng sơn hà, ngọ thiên hun đúc chân nhân, ba thước gươm quyết trừ loạn tặc... Muốn yên dân nên phải dùng võ, khắp mọi nơi khiếp phục uy phong”.

#### (6) + THƠ CA DÂN GIÀN

... Nguyễn Huệ là đấng anh hào

Tận trung dưới trướng biết bao anh hùng

*Văn thời Kỷ, Nhậm tài hoa*

Lại thêm Phu tử ở ngoài giúp vô

Võ thì tư mã họ Ngô

*Quang Diệu, Văn Dũng, nữ đô họ Bùi...*

(*Tư liệu của Trần Hoàng - Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân – Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001*).

#### + TRƯỜNG HỢP TRẦN DANH ÁN

Trần Danh Án thuộc dòng họ Trần Danh, nổi tiếng khoa bảng đất Kinh Bắc, đỗ nhị giáp tiến sĩ năm 1787 đời vua Lê Chiêu Thống.



Năm 1788, nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai. Lê Chiêu Thống bỏ chạy cầu viện quân Thanh. Trần Danh Án trên đường hộ giá bị lạc ở đất Bắc Ninh. Để thu phục sĩ phu Bắc hà, Nguyễn Huệ sai Ngô Thì Nhậm gửi thư chiêu vờ ông theo Tây Sơn. Trong tủ sách gia đình họ Đàm ở An Trai, Vân Canh, Hoài Đức còn lưu được bản chép tay bằng chữ Hán ghi lại cuộc trao đổi giữa Ngô Thì Nhậm và Trần Danh Án. Tác giả Đàm Hưng lược dịch như sau:

“Tây Sơn vào thành, Trần Danh Án hộ tống vua lên biên ải, lưu lạc ở nơi thôn dã đất Bắc Ninh. Tây Sơn biết, có ý tới thu phục, sai Ngô Thì Nhậm biên thư vờ ra. Thư rằng: Mạnh Tử nói rằng: “Ta khéo nuôi chí hạo nhiên”, ông (Án) cũng làm như vậy. Tôi đâu dám đoạt cái chí ấy. Như nay tôi vẫn cùng ông Thụy Nham Công [Phan Huy Ích] cùng chung một nhà, đàm luận văn chương, không có gì phân biệt (Phan Huy Ích là cự thần nhà Lê). Vẫn mong được gặp ông mà chưa được”.

“Trần Danh Án gửi thư phúc đáp: “Thịnh tình của hai ông như vậy, tôi đâu phải là gỗ đá mà không cảm nhận được. Có điều là học vấn của tôi còn sơ sài. Tới nay còn chưa biết ra sao. Nên có thư rằng: Tôi nay còn sống chỉ mong được gặp vua của tôi. Tâm thần tôi còn gửi ở đám mây Tần, lại đang trong vòng trời buộc. Non sông nay đã thuộc về tay người khác. Hoa hướng dương tuy khô héo rồi vẫn luôn hướng về phía mặt trời. Thân tôi như cây cỏ bông đã lìa gốc [ý; mất vua] thì há còn biết xuân là gì nữa. Triều đại mới tuy có ý tốt với tôi, nhưng không phải là phận của tôi. Vận nước với đây, không phải là chân mộng mong mỏi của tôi. Nay nước mất, lìa vua, không cùng theo giúp được, nên phải ở nơi nhà tranh ngõ hẹp này. Vào các buổi sớm hàng ngày, tôi nhìn về thành nhà Lê, tràn đầy nước mắt, nghẹn ngào, còn gì mà cùng hai ông đàm đạo văn chương. Xin đa tạ cố nhân, để cho tôi làm theo chí, mặc áo vải cày ruộng nơi đồng nội trên đất Bắc Giang này, để ngâm câu “Cửu sơn vân y hy thiên đức thụ chi cú”. Mong được thể lượng như vậy. Tôi nay chưa chết, ắt còn có dịp gặp các ông”.

Giới thiệu các bức thư trên, tác giả Đàm Hưng nhận định: “Hai ông [Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích] thấy không khuất dự được [Trần Danh Án] bèn đem lòng nhân nghĩa mà tha, không động tới nữa... Nhà Tây Sơn rất chú trọng thu phục hiền tài, do vậy mà đã được nhiều danh sĩ ra giúp sức, tiêu biểu như La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích..., không phân biệt đã có tước vị ở triều đại



khác. Đối với Trần Danh Ẩn cũng vậy. Phải chăng Trần Danh Ẩn ở thời điểm chưa thấy được võ công hiển hách của Hoàng đế Quang Trung đánh bại quân Mãn Thanh vào xuân Kỷ Dậu (1789), nên chưa hiểu Tây Sơn như thế nào... Còn có điều nữa là lúc đó ông chưa nhận ra được dã tâm của triều đình Mãn Thanh. Lấy nghĩa mà tha tức là thức thời, hợp đạo và nhất quán”.

(Tham khảo: Đàm Hưng - Vời kẻ sĩ - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 26.4-1996)

#### + TRƯỞNG HỢP VÕ HUY TẤN

Sau đại thắng quân Thanh, vua Quang Trung chỉ dụ tìm người tài lo việc ngoại giao. Có người tiến cử Võ Huy Tấn, người làng Mộ Trạch ở Hải Dương. Năm 20 tuổi thi đỗ giải nguyên khoa Mậu Tý (đời Lê Cảnh Hưng). Khi được vời gọi, lúc đầu ông tìm cách lánh đi nơi khác, nhưng Quang Trung vẫn tiếp tục cho vời. Lần này ông nghe lời cha khuyên, vào kinh bệ kiến và được bổ chức Hàn lâm đãi chiếu, phong tước Bá và liền được cử đi sứ nhà Thanh. Trước sau, Võ Huy Tấn đi sứ Trung Hoa 7 lần, được Quang Trung liệt vào hàng công thần, cùng Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích chuyên lo việc bang giao. Ông mất năm 1818, ở tuổi 52.

Tương truyền mỗi lần vua Quang Trung ngự giá đi đâu, vua cưỡi voi đi trước, Võ Huy Tấn cưỡi voi theo sau. Lúc cao hứng, nhà vua thường vuốt bộ râu dài của ông, tỏ ý quý mến. Ông bèn cảm tác mấy câu thơ chữ Hán, dịch nôm như sau:

*Thơ thảo nhiều khi làm ứng chế  
Tiệc xong lại được thưởng thêm chè  
Văn hay, lời thánh thường khen ngợi  
Râu tốt, tay vua thích vuốt ve  
Lại có chuyện này nên tả rõ  
Liền voi, rạng vẻ lúc đi về.*

(Tham khảo: Hồ Mậu Đường - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 110, tháng 2-2002, tr.30).

(7) ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP NHẬN XÉT VỀ CHÍNH SÁCH CẦU HIỀN CỦA QUANG TRUNG: “Quang Trung quý trọng nhân tài, chiêu hiền đãi sĩ, dùng người đúng tài, đúng chỗ, đúng lúc. Cuộc chiến đấu đã đào luyện cho quân Tây Sơn một đội ngũ tướng



soái tài ba dũng lược. Quang Trung đã biết phát huy đến cao độ cống hiến của mỗi người như đại tư mã Ngô Văn Sở, đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, đô đốc Nguyễn Văn Lộc, đô đốc Bùi Thị Xuân, thiếu phó Trần Quang Diệu, đại tư đồ Vũ Văn Dũng... Quang Trung còn thu phục và trọng dụng nhiều sĩ phu quan lại của chính quyền cũ như đô đốc Đặng Tiến Đông, tiến sĩ Ngô Thì Nhậm, tiến sĩ Phan Huy Ích, La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, giải nguyên Trần Văn Kỷ, nhà thơ Đoàn Nguyễn Tuấn, nhà thơ Vũ Huy Tấn... Quang Trung đã tập hợp được quanh mình nhiều người tài giỏi về quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hóa, tạo thành một bộ tham mưu tài giỏi, mưu trí” (Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải cờ đào - *Thiên anh hùng ca và Việt Nam ngày nay* - Ban KHXH Thành ủy Tp.HCM, 1999, tr.22).

#### (8) PHƯỢNG HOÀNG TRUNG ĐÔ

Theo GS.Hoàng Xuân Hãn (La Sơn Phu tử - Sđd), Phượng Hoàng cũng là tên của núi Dũng Quyết, hay núi Quyết. Quang Trung định đóng đô ở Nghệ An, nhưng chỗ đóng đô đổi đến ba lần: lần đầu ở núi Lam Thành, lần thứ hai ở Yên Trường (cách Lam Thành chừng 10km về phía bắc), lần thứ ba ở Dũng Quyết (cách Yên Trường khoảng 2km về phía đông-nam và cách Lam Thành khoảng 8km).

Căn cứ vào nhiều sử liệu (Đại Nam nhất thống chí, Đồng Khánh dư địa chí, Đại Nam thực lục, Đại Nam chính biên liệt truyện...) và kết quả khảo sát tại thực địa, GS. Hoàng Xuân Hãn cho rằng:

“Có thể tin chắc rằng Phượng-hoàng trung đô ở khoảng giữa núi Mèo và núi Quyết. Trong thành ấy có xây lầu ba tầng, xung quanh có các đồn, trên núi có kho lúa. Cuối đời Tây Sơn, lầu đổ, trấn thủ Thận phá lấy gỗ đóng chiến thuyền (HLNTC). Ngày nay, khoảng giữa núi Quyết và núi Mèo còn thấy dấu tích một thành cũ hình gần tam giác. Dấu thành và hào đương còn rõ, nhất là trong bức ảnh chụp từ trên cao. Cửa tiền ở phía nam. Núi Mèo (núi Kỳ-lân) làm nền cho đồn gác, thành phía nam chấp vào núi ấy. Mặt đông-bắc lấy núi Quyết (Phượng-hoàng) làm thành.

Địa thế thành rất dễ giữ. Phía trước có sông Côn-mộc và sông Lam, phía bên có núi Quyết, đều là hào và thành thiên nhiên. Ở giữa thành còn dấu thành trong và nền nhà. Nhất là có nền cao ba bậc ở phần bắc, mà ngày sau đời Nguyễn dùng làm nền xã tắc. Chắc đó là chỗ Quang Trung ngự triều trong khi tạm nghỉ ở Nghệ An. Tuy gọi là



Trung-đô, nhưng thành Phụng-hoàng nhỏ, thành nam chỉ dài chừng 300 mét, bức thành tây dài 450 mét, và cái nền cao thì ngang dọc cũng chỉ có 20 mét mà thôi. Ấy vì Quang Trung mất sớm, chưa kịp đổi hành cung ra cung điện...” (Sđd, tr.126-128).

Tác giả Phạm Văn Kính cung cấp thêm một số chi tiết:

“Phượng Hoàng trung đô” hay “Trung Kinh Phượng Hoàng thành” lần đầu tiên thấy xuất hiện trong Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô gia văn phái. Sách viết: “Vua Quang Trung cho rằng Nghệ An ở vào chính giữa nước, đường sá từ nam ra, từ bắc vào đều vừa bằng nhau, quê tổ tiên mình cũng ở đây, bèn sai trưng dụng rất nhiều thợ thuyền chuyên chở gỗ đá gạch ngói để xây dựng cung phủ lâu đài. Đắp thành đất xung quanh và sai quân lính đào đá ong ở các địa phương để xây dựng thành trong. Dựng tòa lầu Rồng ba tầng cùng điện Thái Hòa hai dãy hành lang để phòng dùng đến khi có lễ triều hạ. Thành này được gọi là Phượng Hoàng trung đô hay Trung Kinh Phượng Hoàng thành” (...).

Kiểm tra khảo sát tại thực địa thấy: vị trí của tòa thành đúng như Hoàng Xuân Hãn đã vẽ trong sách La Sơn phu tử. Thành được xây dựng ở phía sườn tây-bắc núi Dũng Quyết và ôm lấy núi Kỳ Lân. Dựa theo địa thế núi sông để xây cất, nên thành không có hình dáng nhất định. Tòa thành có hai vòng: thành Ngoại và thành Nội. Thành Ngoại trông tựa như hình bán nguyệt mà đường kính là sườn núi Quyết, hay giống một hình thang mà đáy lớn là sườn núi Quyết. Chắp nối các đoạn thành từ mỏm Đầu Rồng - đầu tận cùng phía tây bắc núi Quyết, chạy xuống sát sông Cồn Mộc rồi men theo dòng sông chạy về đông đến mỏm Đá Dựng, tổng cộng khoảng 1.700m, mặt thành rộng trung bình 1,2m, cao 1,7m, chân thành rộng 1,7m.

Thành Nội gần giống hình chữ nhật, hai cạnh dài là sườn núi Quyết (cũng là bờ thành ngoài tự nhiên) và núi Con Mèo (tức núi Kỳ Lân). Hai cạnh ngắn là hai đoạn nối núi Quyết với núi Kỳ Lân. Riêng đoạn nối đầu phía nam núi Kỳ Lân với núi Quyết lại có vẻ như gấp khúc. Các đoạn thành đắp của thành trong tổng cộng hơn 1.000m, chân rộng 2m, cao hơn 1m. Bên trong của vòng thành Nội còn có dấu vết nền nhà, những mảnh vỡ của những viên gạch cỡ lớn (30cm x 20cm x 15cm) và nhiều đá ong. Hẳn rằng đây là những di vật còn lại của lầu Rồng, điện Thái Hòa trong Trung Kinh Phượng Hoàng thành (*Đô thị cổ Việt Nam* - Viện Sử học xuất bản, Hà Nội 1989, tr.287-289).



Theo tác giả Trần Minh Siêu: cũng trong tờ chiếu ngày 3-5 Mậu Thân [1-10-1788], Nguyễn Huệ giao cho trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Thận cùng La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp xây dựng Phượng Hoàng trung đô. Công việc xây dựng đang được khẩn trương tiến hành thì ở Nghệ An gặp hạn hán, mất mùa. Quang Trung xuống chiếu: “Những công việc to tạm thời hoãn lại. Nhưng sở Ngũ Hành thì không thể lưỡng lự được, cần phải hoàn thành sớm”.

Sau khi đại phá quân Thanh, ý định dời kinh đô từ Phú Xuân ra Nghệ An càng thôi thúc, Quang Trung giao cho Trần Quang Diệu là trấn thủ Nghệ An tiếp tục trưng dụng thợ thuyền chở gỗ, đá, gạch, ngói xây dựng cung phủ, lầu đài. Từ Bắc hà về, tháng 10 năm Kỷ Dậu (1789), Quang Trung đã hồi giá nghỉ ngơi ở Phượng Hoàng trung đô. Tháng 5-1791, từ đây Quang Trung kéo quân lên vùng thượng du Nghệ An để tiêu diệt lực lượng phản nghịch. Tháng 1-1792, khi từ thượng du Nghệ An trở về, Quang Trung cũng dừng chân ở đây.

Vua Quang Trung đang có những dự định to lớn để củng cố, xây dựng, phát triển đất nước thì đột ngột lâm bệnh nặng. Khi tỉnh dậy, Quang Trung cho triệu trấn thủ Nghệ An Trần Quang Diệu về triều bàn việc thiên đô ra Nghệ An. Nhưng việc chưa quyết xong thì bệnh tình đã nguy kịch...” (“Phượng Hoàng trung đô-Tâm nhìn văn hóa của Nguyễn Huệ” - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 56 (10-1998), tr.21-22).

### (9) QUÂN ĐỘI TÂY SƠN

+ Tác giả Trần Đại Vinh thống kê được một số tên gọi trong hệ thống tổ chức quân đội thời Tây Sơn:

Các đạo quân: Đạo Tả quân Thị nội, Đạo Hữu quân, Đạo Hữu quân Thị nội, Đạo Hữu bát Thị nội, Đạo Tây Kỳ, Đạo Hòa Nghĩa, Đạo Oai Hùng, Đạo Võ Thành, Đạo Trung Thành. Mỗi “Đạo” gồm nhiều “Vệ” với những tên gọi khác nhau. Lại có các “Dinh”, như Dinh Trung quân, Dinh Hậu quân, Dinh Tiên phong.

Thủy quân có các “Cơ”: Cơ Thiêm Thủy, Cơ Tả Dực, Cơ Trí Thành, Cơ Vĩnh Khánh, Cơ Vĩnh Thạnh, Cơ Hậu Thủy.

Tượng quân có 10 hệ cơ Trung Tượng.

Lính hầu cận có: Tây Long điện thị tra, Tây Long điện thị học, Tây Long điện Vũ điệu vệ tứ, Tây Long điện vũ điệu vệ nhì.



Các đội dệt vải trắng.

Các Ty thợ (Ty thợ gạch, Ty thợ đôi mồi, Ty thợ thuyền, Ty chài ngư, Đội can thủy (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

#### + TƯỢNG BINH TÂY SƠN

Dưới sự chỉ huy tài ba của nhà quân sự kiệt xuất Nguyễn Huệ, tượng binh đã được sử dụng đạt hiệu quả cao nhất. Đó là việc biến voi chiến thành lực lượng hỏa lực mạnh mẽ khi voi được kéo theo pháo hoặc được trang bị pháo trên lưng hoặc chở các chiến sĩ, và từ trên lưng voi họ sẽ ném hỏa cầu lưu hoàng - có công dụng như lựu đạn ngày nay - nhằm sát thương đối phương...

Trong trận đánh đồn Ngọc Hồi (1-2-1789), hơn 100 con voi chiến của Tây Sơn xông vào tiến công. Đội kỵ binh thiện chiến của quân Thanh ra nghênh chiến. Lúc đó, “trên lưng mỗi con voi có ba, bốn người lính chít khăn đỏ, ngồi ném tung hỏa cầu lưu hoàng ra khắp nơi, đốt cháy cả người, ngựa”... Ngày 3-2-1789, Quang Trung Nguyễn Huệ trong bộ áo bào xạm đen thuốc súng dẫn đầu đội quân chiến thắng và hơn 80 thớt voi tiến vào thành Thăng Long trong sự hân hoan của dân chúng kinh đô... (Tham khảo Nguyễn Phúc Nghiệp - Voi trong lịch sử Việt Nam - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 104.11-2001).

#### + VÕ TÂY SƠN

Theo tác giả Vũ Ngọc Liễn: cuộc khởi nghĩa Tây Sơn là môi trường, là điều kiện thúc đẩy võ Bình Định phải nâng cao chất lượng, phải hoàn thiện cái vốn có của mình để phát huy tác dụng trong bối cảnh lịch sử khắc nghiệt hơn, hình thành một diện mạo mới của võ Bình Định. Khá nhiều nguồn sử liệu cho thấy: trước khi là vua, là tướng, lực lượng cốt cán của phong trào Tây Sơn đều là những võ sĩ, tráng sĩ, hiệp sĩ võ nghệ cao cường, mỗi người một hoàn cảnh, một thân phận khác nhau đến với nhà Tây Sơn...

Năm 1998-1999, Sở TT&TD Bình Định sưu tầm được 3 văn bản Hán Nôm về võ cổ truyền Bình Định. Bản thứ nhất tìm được ở võ đường Phan Thọ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, gồm 25 bài võ. Bản thứ hai tìm được ở từ đường họ Trương, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, chép 17 bài võ. Bản thứ ba tìm được ở võ đường Thanh Long, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, chép 16 bài võ với 197 hình vẽ minh



họa các thế võ gồm: siêu, roi, bộ, đao, kiếm... (Bình Định, cái nôi của võ truyền thống - Tạp chí Xưa và Nay, số 102.10-2001).

Theo các tác giả Lê Thi, Kim Đính: võ Bình Định đã ra đời sớm, quy tụ những võ sư tài giỏi mọi miền về đây và hình thành các môn phái, sáng tạo những bài quyền, bài kiếm, bài roi độc đáo. Quang Trung-Nguyễn Huệ là người đã tinh lọc những tinh hoa độc đáo của các dòng võ khác, sáng tạo nên dòng võ Tây Sơn-Bình Định với những đặc điểm:

+ Tính dân tộc: được tích lũy và sàng lọc kinh qua thực tiễn chiến tranh giữ nước, thế võ hiểm hóc... Cấu tạo một bài quyền, bài tháo rất đơn giản nhưng chặt chẽ và sắc bén, vận động toàn thân, mang màu sắc dân tộc, không pha tạp, lai căng (ví như bài “Hùng kê quyền” của Nguyễn Lữ, bài “Song phượng kiếm” của Bùi Thị Xuân v.v...).

+ Tính truyền thống: trải qua quá trình hệ thống hóa. Hầu hết dân Bình Định đều biết võ, thể hiện rõ nét tính quần chúng. Truyền cho nhau trong cha con, chồng vợ, anh em, người thân trong thôn xóm, bản ấp. Phương pháp truyền dạy vẫn giữ truyền thống võ đạo xưa. Những điều nên làm, những điều cấm đối với môn sinh vẫn giữ nguyên. Kính tổ, trọng thầy, mến bạn là 3 điều tâm niệm chính.

+ Tính đa dạng và liên hoàn: thể hiện trong việc sử dụng 18 ban binh khí. Mỗi đòn thế đều có sự liên hoàn, trước sau và kết thúc trọn vẹn, kết hợp hài hòa giữa yếu và mạnh, nhanh và chậm, tấn và thủ...

Tóm lại, đến với Võ Tây Sơn-Bình Định là đến với dòng võ mang tính dân tộc thuần túy..., trải qua nhiều biến động lịch sử vẫn giữ nguyên truyền thống, giá trị và bản sắc của nó... (Tham khảo: Võ Tây Sơn-Bình Định - Tạp chí Xưa và Nay, số 48B/2-1998).

### + TRỐNG VÕ TÂY SƠN

Theo PGS. Nhạc sĩ Hà Sâm - qua nghiên cứu âm nhạc và trống võ Tây Sơn - cho rằng: nhạc võ Tây Sơn chủ yếu là trống võ, một đóng góp đặc sắc của thời Tây Sơn vào lịch sử âm nhạc và truyền thống thượng võ Việt Nam. Nhạc võ Tây Sơn có 4 bài (luyện quân, xuất quân, công thành, khải hoàn). Đó là các bài nhạc võ đánh theo bộ trống gồm 12 chiếc gọi là “trống võ Tây Sơn” hay “trống trận Quang Trung”. Nhạc võ Tây Sơn vừa là phương pháp luyện quân vừa là một nghi thức âm nhạc để điều binh khiển tướng trong các cuộc



hành quân và dùng trong các đại lễ của triều đình Tây Sơn (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

Nhạc võ Tây Sơn gắn với lò võ nổi tiếng của người Việt ở Bình Định. Tương truyền loại nhạc này do ba anh em Tây Sơn đặt ra cho quân sĩ luyện võ. Với bộ trống 17 chiếc, người tập võ dùng hai tay để đánh 12 chiếc, còn lại 5 chiếc đánh bằng đầu 2 gót chân và 2 khuỷu tay. Người tập võ đánh được 17 trống được xem là “võ thuật như thần”. Nhạc võ Tây Sơn gồm 4 bài (Xuất quân, Hành quân, Hãm quân, Khải hoàn) và trở thành một loại nhạc lễ trong di sản nghệ thuật Việt Nam (Tham khảo: Tạp chí *Xưa và Nay*, số 92.6-2001, tr.41).

+ Theo các tác giả Quách Tấn-Quách Giao: Thời Tây Sơn, võ nghệ rất thịnh. Có 4 môn nổi tiếng là côn, quyền, kiếm, cổ (trống). Trống lớn như trống châu. Khi tập luyện thì đứng trên hai khối gỗ tròn lớn gấp đôi quả bưởi. Đôi chân phải điều khiển hai khối gỗ tròn đó một cách lanh lẹ. Còn cùi chỏ, bàn tay, vai, đầu đều phải dùng để đánh và đỡ mấy cái trống, theo từng bài luyện võ. Khi thì dùng hai trống, khi thì dùng bốn, khi thì dùng tám, khi thì dùng mười hai, tùy trình độ và sức vóc của võ sĩ. Trống treo ở trước mặt. Biểu diễn một lần từ 1 đến 6 người, mỗi người 2 trống. Không phải người nào đứng chỗ nấy mà luôn luôn đổi chỗ lẫn nhau. Khi ra trận thì dùng 2 trống, đặt trên xe đẩy và dùng dùi trống thay tay. Dùi trống không phải chỉ dùng để đánh trống thúc quân mà còn dùng làm khí giới giết địch (Tham khảo: Quách Tấn-Quách Giao - *Nhà Tây Sơn* - Nxb Trẻ, 2000, tr.202).

#### (10) QUAN HỆ VỚI NHÀ THANH

##### **+ Thư Quang Trung gửi vua Thanh nhắc lại thất bại thảm hại của Tôn Sĩ Nghị**

“(...) Tôi vốn là kẻ mặc áo vải ở Tây Sơn, nhân thời thế nổi lên làm việc (...). Quân Tôn Sĩ Nghị xông vào đánh trước, vừa mới giao phong đã đổ vỡ, chạy tan bốn ngã, xô đè lẫn nhau mà chết. Thây xác đầy nội nghẽn sông. Còn những quân chạy trốn ra các thôn trang ngoài thành lại bị dân gian đánh giết hầu hết. Ấy vì trước đây Sĩ Nghị đóng đồn ở quanh thành, hấn không biết ngăn cấm quân gia để chúng hiếp gái, cướp chợ, làm cho nhân dân căm giận đến tận xương tủy.



“Ngay bữa vào thành, tôi lập tức ngăn cấm trong xứ: hễ thấy bại binh chạy trốn, nhân dân không được phép giết. Bọn tàn binh ấy được đưa đến đô thành còn hơn 800 người tất cả. Tôi đã sai lấy lương thực trong kho mà ban phát cho...” (Dẫn theo Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm - *Quang Trung, anh hùng dân tộc 1788-1792* - In lần thứ ba, Nxb VHNT, Hà Nội 1998, tr.216).

### **+ Đón một sứ bộ nhà Thanh tại Thăng Long năm 1789**

Theo *Đại Việt quốc thư*<sup>(\*)</sup> khoảng tháng 10 và 11-1789, Thăng Long đón một phái bộ hữu nghị của nhà Thanh. Lúc này vua Quang Trung đóng ở Phú Xuân (Huế) nên ủy cho quan doãn Thăng Long là Đông Lĩnh hầu Đặng Tiến Đông lo mọi việc đón sứ. Còn thay mặt vua là hoàng tử Nguyễn Quang Thùy cùng quần thần, đứng đầu hàng võ là Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, đứng đầu hàng văn là Loạn Hồi Đại (?), Ngô Thì Nhậm lo giao tiếp.

Ngày 13-9 âm lịch, phái bộ nhà Thanh qua cửa Nam quan. Ngày 24 đến Thăng Long. Từ Nam Quan đến Thăng Long có 10 trạm nghỉ, gọi là nhà công quán. Cũng là những trạm dừng chân của sứ phương Bắc sang ta vào đời Lê, trạm cuối cùng là Gia Quất ở bờ bắc sông Hồng. Thời gian nghỉ ngơi ở trạm này lâu hơn các trạm khác, vì đường đất đi đã nhiều, và chỉ mai này là sang đò vào thành Thăng Long.

Phái bộ nhà Thanh đi từ Nam Quan đến Gia Quất mất 11 ngày, trung bình mỗi ngày đi 15km. Tại công quán Gia Quất, sứ bộ nhà Thanh được đón tiếp khá chu đáo. Các quan Tây Sơn đã cử một đoàn ca nhi gồm 10 nàng danh ca danh kỹ của Long Thành sang múa hát chào mừng phái bộ. Đó là các cô Phạm Ngọc Đào, Trần Cẩm Liên, Nguyễn Thúy Quyên, Hoàng Cúc Phương, Trần Lan Anh, Trịnh Tú Quyên... Các cô làm lời chúc tạ ơn:

(\*) *Đại Việt quốc thư* là một tập tư liệu, hồ sơ gồm các bức thư, công văn giao thiệp giữa nhà Tây Sơn và nhà Thanh trong năm 1789, cách nay hơn 210 năm. Sách do Hoàng Văn Hòe dịch; năm 1994 Nhà xuất bản Thuận Hóa in lại có sửa chữa bổ sung. Xin đọc thêm bài viết của Nguyễn Vinh Phúc: “Đón một sứ bộ nhà Thanh cách đây 210 năm” (Tạp chí *Thế Giới Mới*, số 365, 6-12-1999).



*Chúng tôi  
 Bấm sinh thân liễu  
 May dợt vườn lê  
 Cất giọng chưa hay  
 Múa tay chưa dẻo  
 Cũng xin  
 Múa mừng khách như chim thước ca hưởng phúc lành,  
 Hát để giới quang nghe tiếng chim phượng tạc ghi ân huệ.*

Các quan còn cử thêm một phụ nữ có tên là Nguyễn Thị Tam sang Gia Quất xướng họa thơ ca với các quan sứ. Hẳn đây là một kỳ nữ Thăng Long nên các quan chánh sứ rất phục, đã ghi trong một công văn: “... Nguyễn Thị Tam là bậc văn học, đến tiếp kiến và tặng thơ. Thơ câu tứ khéo, tế nhị, âm vận như chuông khánh...”.

Từ Gia Quất, phái bộ sang sông, trạm đón tiếp đầu tiên trên kinh thành Thăng Long là đình Kiên Nghĩa, sát ngay bờ sông Hồng, ở vị trí đầu nam cầu Chương Dương hiện nay. Đầu thế kỷ XV, khi sang xâm lược nước ta, tướng nhà Minh là Trương Phụ đã cho bắc một cầu phao sang sông Hồng ở vị trí này và đã bị quân ta phục kích đốt cháy, nên còn gọi là “Cầu Cháy”.

Tháng 7 năm Kỷ Dậu [1789], được tin sứ thần nhà Thanh sắp sang làm lễ tuyên phong “An Nam quốc vương”, Quang Trung không muốn tự mình phải thân hành ra Thăng Long mà muốn ép sứ giả nhà Thanh phải thân vào Thuận Hóa làm lễ. Sự việc này được phản ánh trong mấy bức thư trao đổi, dần xếp với tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An (lược trích):

“(...) Những nghĩ: khí hậu bản quốc, từ Thanh Hóa ra Bắc hay lụt vào mùa hè, từ Thanh Hóa vào Nam hay lụt vào mùa thu. Tiểu phiên [vua Quang Trung tự xưng khiêm tốn] định đến hạ tuần tháng tám, thì từ Nghệ An sẽ lên đường ra Thăng Long. Người ngựa đi đến đâu thì cầu cống trên sông bến ở đó tất phải một phen tu bổ sửa sang mới tiện đi lại. Như vậy không khỏi chậm mất ngày giờ một chút. Xin hện rằng vào trung tuần tháng chín mới đến Thăng Long được” (...)

Đến một bức thư khác, Quang Trung lại viện cớ được tin có hơn 100 chiếc thuyền “lạ”, trưng cờ Thanh và khí giới Thanh đang cướp bóc cư dân vùng duyên hải nên phải vội quay về Phú Xuân.



Đến bức thư dưới đây, Quang Trung lại viện nhiều lý do khác để từ chối việc ra Thăng Long tiếp đón sắc thư và bài thơ do chính Càn Long viết đề tặng:

“(…) Tiểu phiên từ khi tiếp được hồi thư của tượng tướng [tượng chỉ huy tượng binh] là Phan Văn Lân và Nguyễn Văn Danh, liền định đến ngày 28 tháng 8 [Kỷ Dậu, 1789] sẽ từ Nghệ An ra đi về đến thành Thăng Long bái nghinh sắc thư và ngự thi, luôn dịp sẽ yết kiến hai vị “đại viên vào việc” nữa. Rồi thành tâm mời họ đi thành Phú Xuân làm lễ tuyên phong..., thế mới thỏa thuê được bản nguyện.

“Ngặt vì gần nay ứng phó nhọc nhằn, xông pha nắng gió, chột bị cảm chứng thương hàn! Đến ngày, tôi đã sức tướng sĩ bộ hạ sửa soạn chỉnh tề và đã gượng bệnh ra đi. Nhưng khi đi đến địa phận huyện Đông Thành trấn Nghệ An, cách Nghệ An một ngày đường thì vừa gặp tiết cuối thu, khí lạnh xâm lấn vào da thịt mình mẩy, chứng cũ lại tăng thêm, không sao đi gượng được nữa! Tôi đành phải quay thuyền về thành Nghệ An để điều trị, trông ngóng thư loan sẽ đến. Chưa thể thân đi bái nghênh, thật có điều áy náy không đành. Xin kính sai thân tử là Nguyễn Quang Thùy, võ thân thần Ngô Văn Sở, văn thân thần Loan Hồi Đại và Ngô Thì Nhậm kính đến thành Thăng Long, đợi đón hai vị “đại viên vào việc”. Lại sai tướng sĩ trấn thủ thành Thăng Long hộ vệ long đình, nhằm đường Nghệ An tiến phát. Tiểu phiên xin kính cần đợi ở trong thành. Khoảng mười lăm ngày, nếu có khỏi, sẽ xin tiếp đón hai vị “đại viên vào việc” cùng vô thành Phú Xuân để tuyên thị sắc thư và ngự thi...”.

#### **+ Sứ bộ Giả vương Quang Trung**

+ Tác giả Lê Nguyễn Lưu, qua xác minh chủ nhân bia mộ bà Hoàng Thị Nghĩa ở Phò Ninh, huyện Quảng Điền, đã làm sáng tỏ nhân vật Trị An hầu ghi trên bia chính là nhân vật Phạm Công Trị, vị giả vương Quang Trung đi sứ Trung Quốc vào năm 1790 và là con của thái úy Phạm Công Hưng, một trọng thần của triều Tây Sơn, là anh em ruột với bà Phạm Thị Liên (chánh cung hoàng hậu, mẹ của vua Cảnh Thịnh).

Cụ thể hơn: theo Liệt truyện chính biên, Phạm Công Trị là cháu bên vợ của vua Quang Trung (“Huệ bên lấy cố bị ốm, dần dà mãi rồi mới sai cháu là Phạm Công Trị đóng giả mà đi”), càng minh chứng “Trị An hầu” được khắc trên bia mộ chính là Phạm Công Trị (khác với “giả vương” Nguyễn Quang Thực đóng vai Quang Trung



tiếp chiếu phong vương tại Thăng Long cuối năm 1789 được chép trong Hoàng Lê nhất thống chí [?]) (Văn khắc thời Tây Sơn ở Huế - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ “Sứ bộ của Việt Nam năm 1790 gồm 250 người đã có mặt nhân dịp Càn Long mừng thọ 80 tuổi, được đón tiếp long trọng ở Bắc Kinh và ở đây 4 tháng. Trong thời gian này, nhà Thanh đã chi phí cho việc đón tiếp “An Nam quốc vương” mất 800 ngàn lạng bạc, một trường hợp chưa từng có trong lịch sử quan hệ giữa hai nước” (G.F.Murasêva - Khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam và lập trường của nhà Thanh (1771-1802) - *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới mắt người nước ngoài (trích dịch)* - Nxb Tổng Hợp Nghĩa Bình 1988, tr.77).

### **+ Quang Trung “đòi hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây”?**

“Trong sách sử Việt Nam hiện nay, người ta cho rằng sự kiện Nguyễn Huệ đòi chiếm hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây là đáng tin... Sự kiện này liên quan đến sứ bộ Vũ Văn Dũng được Nguyễn Huệ cử sang Trung Hoa tháng 4-1891. Hình như vấn đề này được sứ bộ đặt ra trước hoàng đế. Hơn nữa, Văn Tân chẳng hạn, cho rằng hình như Càn Long đồng ý cắt đất Quảng Tây với tư cách của hồi môn cho công chúa Trung Hoa sẽ gả cho Nguyễn Huệ. Nhưng sứ bộ Vũ Văn Dũng đang còn ở trên đất Trung Hoa thì được tin Nguyễn Huệ từ trần ở Phú Xuân tháng 7-1892. Mưu toan về lãnh thổ của Nguyễn Huệ không trở thành sự thật.

“Hiện nay không có điều kiện để xem xét tính đáng tin cậy của sự kiện đó, vì chỉ có một quyển sách duy nhất về đề tài này với dẫn liệu trong nguồn sử liệu ở Hà Nội, trong Thư viện quốc gia. Các nguồn sử liệu Trung Hoa không nói gì đến vấn đề này” (G.F.Murasêva - Khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam và lập trường của nhà Thanh (1771-1802) - *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới mắt người nước ngoài (trích dịch)* - Nxb Tổng Hợp Nghĩa Bình 1988, tr.78).

### **(11) QUAN HỆ VỚI MIẾN ĐIỆN VÀ CHÂN LẠP**

+ Vua Miến Điện đã hai lần cử sứ giả đến giao hiếu với vương triều Quang Trung. Phan Huy Ích được giao nhiệm vụ đón tiếp sứ giả đã ghi lại sự kiện ngoại giao này trong hai bài thơ được chép lại trong “Dụ am thi tập”. Lời tiểu dẫn của bài thơ cho biết bức thư của vua Miến Điện phải qua bốn lần phiên dịch mới chuyển được sang



tiếng Việt. Quốc thư có đoạn: “Ngày đầu năm đã sai sứ thần đi qua các xứ Tôn, Lão Lễ hỏi thăm đường sang An Nam để giao thiệp. Bên mặt trời lặn, bên mặt trời mọc, cũng là một trời, chẳng lấy gì làm xa lắm. Từ nay bắc cầu vàng, cầu bạc đi lại với nhau thì càng thêm bền chặt, tươi đẹp” (dẫn theo Phan Huy Lê - Tác động và ảnh hưởng của Phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ “Chân Lạp là nạn nhân của sự can thiệp và xâm lấn của phong kiến Xiêm, Nguyễn nên cuộc kháng chiến chống Xiêm của Tây Sơn đã nhận được sự đồng tình và ủng hộ của nhiều người dân yêu nước Chân Lạp.

Năm 1782, khi bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh phái Nguyễn Hữu Thụy và Trần Xuân Trạch sang cầu cứu vua Xiêm. Trên đường qua đất Chân Lạp, phái đoàn sứ giả của Nguyễn Ánh đã bị người Khmer giết chết. Sử triều Nguyễn ghi nhận hiện tượng này và cho rằng do “Chân Lạp ngầm giúp Tây Sơn” (*Thực lục*).

+ Một người Khmer được Nguyễn Huệ dùng làm sứ giả: Trong trận Rạch Gầm - Xoài mút, “một số người Chân Lạp yêu nước chống Xiêm đã ủng hộ quân Tây Sơn mà tiêu biểu là một người Khmer được Nguyễn Huệ dùng làm sứ giả đến “giảng hòa” với tướng Xiêm để thăm dò lực lượng và dử địch vào cạm bẫy ở trận địa Rạch Gầm - Xoài Mút (Mạc Thế Doanh - Mạc thị gia phả ) (dẫn theo Phan Huy Lê - Tác động và ảnh hưởng của Phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

## (12) KẾ HOẠCH ĐÁNH NGUYỄN ÁNH Ở GIA ĐỊNH

+ Thư của giáo sĩ Le Labousse: “Tháng 2 năm 1792, chúng tôi phải rời bỏ con chiên để tránh quân Tây Sơn. Họ sẽ kéo đến vài chục ngàn người, do đường Lào tiến vào Cao Miên. Người Cao Miên cũng dự tính theo họ nữa. Nguyễn Huệ sẽ đem hải quân ngăn chặn các cửa biển Nam Kỳ. Nếu dự định này được thi hành thì nhà vua [Nguyễn Ánh] và chúng tôi chỉ còn chờ chết. Nhưng nhờ ơn trên, dự định này không thấy thi hành. Chắc quân Tây Sơn e ngại các chiến hạm của người Âu châu đóng đầy sông Sài Gòn do việc buôn bán” (Tham khảo: Quách Tấn-Quách Giao - *Nhà Tây Sơn* - Nxb Trẻ, 2000, tr.161).



+ “Sau khi bài hịch phát ra 19 ngày, kế hoạch tiến công chắc chắn đã được chuẩn bị chu đáo nhưng chưa kịp thực hiện thì Quang Trung từ trần đột ngột ngày 29-7 năm Nhâm Tý tức ngày 15-9-1792. Trước khi mất, Quang Trung còn trăn trối về mối “quốc thù Gia Định”. Đây là một tổn thất vô cùng to lớn, tạo cơ hội cho Nguyễn Ánh và tư bản Pháp thoát đòn trừng phạt và tiêu diệt của quân đội Tây Sơn do Quang Trung đích thân chỉ huy và sau đó có thể phát triển đến cuối cùng do sự suy yếu của vương triều Tây Sơn, đánh bại vương triều này lập ra vương triều Nguyễn” (Phan Huy Lê - Tác động và ảnh hưởng của Phong trào Tây Sơn trong bối cảnh khu vực cuối thế kỷ XVIII - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Chỉ Nguyễn Huệ mới có được một nhãn quan chính trị bên cạnh thiên tài quân sự của ông. Chỉ có ông mới tổ chức được vương quốc của mình và đẩy nền kinh tế tiến lên. Ông thấy hiểm họa ở con người Nguyễn Ánh và tự mình chuẩn bị cuộc tấn công, nhưng bất ngờ ông chết. Cái chết sớm đó phải chăng là một sự ngẫu nhiên của lịch sử đã làm thay đổi bộ mặt của sự vật? Chỉ Nguyễn Huệ mới có khả năng đánh bại Nguyễn Ánh như ông đã đánh bại họ Trịnh, nhà Lê và quân Trung Hoa” (Lê Thành Khôi - *Histoire du Vietnam des origines à 1858* - Paris 1981).

### (13) VỀ CÁI CHẾT ĐỘT NGỘT CỦA QUANG TRUNG

+ Theo Sử triều Nguyễn: “Huệ trong lúc lấy kinh đô Phú Xuân có mạo phạm lăng tẩm của Liệt Thánh. Một ngày kia, đương ngồi, thành linh bắt đầu xây xẩm rồi ngã ra hôn mê. Mơ màng thấy một lão trượng đầu bạc áo trắng, cầm gậy sắt từ không trung đi đến, mắng rằng: ông cha mày đều sinh ở đất vua, mày sao dám mạo phạm đến lăng tẩm? Nói dứt lời liền lấy gậy sắt đánh nơi trán Huệ. Huệ ngã xuống bất tỉnh, hồi lâu mới tỉnh lại. Từ ấy bệnh càng ngày càng nặng...”.

Có người bảo nhà vua bị “thượng mã phong”. Lại có người độc miệng bảo rằng nhà vua bị Ngọc Hân công chúa ám hại bằng cách bỏ thuốc độc vào rượu.

Thiết tưởng vua Quang Trung chết chỉ vì bệnh huyết áp cao, làm việc nhiều, suy nghĩ nhiều, bị đứt mạch máu, dân gian gọi là “trúng gió” (Tham khảo: Quách Tấn-Quách Giao - *Nhà Tây Sơn* - Nxb Trẻ, 2000, tr.152).



+ Bài thơ của Phan Huy Ích:

*Mộng thành xuy cữu vị thi ai,  
Cảm trọng di cung thất phụng bồi  
Quốc kế gia tình đa củ kết,  
Phong thần nguyệt tịch độc bồi hồi.  
Trần hoàn bào ánh phù sinh ảo (huyễn),  
Hải diện bình bông lữ mộng thôi.  
Sắc ngộ tự tâm khuê phận nghị  
Cô tung yếu hướng cố sơn lai*

“Thu phụng quốc tang cảm thuật” [1892]

Dịch nghĩa:

*Mùa thu gặp Quốc tang, cảm động thuật lại  
Giấc mộng thấy vợ chết (1) còn xót thương chưa nguôi,  
Thì đã cảm động việc vua mất (2) không được hầu hạ nữa.  
Việc nước tình nhà trăm mối bên lòng bận bịu,  
Đêm trắng ngày gió tấc riêng luống những bồi hồi !  
Kiếp người ta khác nào bọt nước và bóng sáng,  
Giấc mộng nơi đất khách làm cho ta cảm thấy  
cảnh bình bông trôi giạt trên mặt nước.  
Gặp gỡ không may, riêng hổ thẹn trái với tình nghĩa vua tôi.  
Gót chân cô đơn muốn trở lại nơi núi cũ (3)*

Theo lời chua của tác giả thì ngày 6 tháng 6 năm ấy, vâng lệnh triệu tập của triều đình, ông ở Bắc lên đường đi vào Nam (Huế). Vợ ông lúc ấy đang ốm nặng, ông phải dứt tình ra đi, đến nơi được vua Quang Trung thân mật yên ủi. Trung tuần tháng 7, được tin vợ chết, ông đang buồn rầu thì vua Quang Trung cũng qua đời.

Vợ chết: dịch ý bốn chữ “Mộng thành xuy cữu” nghĩa là mộng thấy lấy cối nấu cơm. Ngày xưa Trương Chiêm đi xa nhà đã lâu ngày, sắp trở về bỗng nằm mơ thấy lấy cối nấu cơm, vì không có nổi (phủ). Tiếng trung Hoa “phủ” là nổi, đọc giống “phụ” là vợ, nên có người đoán: vợ ông ở nhà đã chết. Khi Trương Chiêm về đến nhà thì quả vợ đã mất. Tác giả mượn điển này để nói vợ ông vừa mới mất trong lúc ông xa nhà.

Vua mất: dịch nghĩa hai chữ “di cung”, bỏ mất cung - lấy điển vua Hoàng Đế cỡi rồng ở Dĩnh Hồ, các bầy tôi muốn theo mà không kịp. Ở đây tác giả muốn nói vua Quang Trung mất.



Núi cũ: tức Sài Sơn, tác giả có nhà ở gần núi ấy. Lần này ông chưa được về, còn phải giúp vua Quang Toản mãi đến năm 1802, dưới triều Gia Long ông mới được trở về cố sơn, làm nghề dạy học.

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Tập III - Thế kỷ XVIII - Giữa thế kỷ XIX - NXB Văn Hóa, 1963).

#### + VỀ LĂNG MỘ QUANG TRUNG

Tác giả Nguyễn Đắc Xuân đã công phu sưu tầm nghiên cứu về lăng mộ Hoàng đế Quang Trung và đưa ra giả thiết: Phủ Dương Xuân trên gò Dương Xuân là nơi trú ẩn của các chúa Nguyễn vào những tháng mùa đông. Nhà Tây Sơn đã chiếm phủ Dương Xuân để làm hành cung, về sau chuyển thành cung điện rồi xây lăng Đan Dương của vua Quang Trung. Triều Nguyễn cho đập phá và chôn sâu lăng Đan Dương xuống đất, số phận của phủ Dương Xuân cũng bị chôn vùi theo (*Kỷ yếu HTKH “Phủ Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

Trong bài viết nhan đề “Những giả thiết trên đường đi tìm lăng mộ vua Quang Trung”, nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ân điểm lại quá trình tìm hiểu vấn đề này của giới sử học cả nước trong hơn nửa thế kỷ qua. Xin trích lược như sau:

Sau khi vua Gia Long lên ngôi, lăng mộ Tây Sơn không chỉ bị phá, mà mọi dấu tích cũng không còn. Vậy vị trí lăng mộ vua Quang Trung ở đâu? Huế, Hà Nội, Nghệ An hay Bình Định? Người đầu tiên khơi dậy vấn đề đi tìm lăng mộ vua Quang Trung là L.Cadiere, rồi Nguyễn Thiệu Lâu, Bửu Kế, Lê Văn Hoàng, Phan Huy Lê, Đỗ Bang, Phan Thuận An, Nguyễn Hữu Đính, Nguyễn Đắc Xuân v.v...

1. *Mộ cổ Linh Đường (Hà Nội)*? Kết quả khai quật năm 1989 xác định chủ nhân của ngôi mộ không phải là vua Quang Trung, mà là của một phụ nữ ngoài 60 tuổi (căn cứ số đo nhân học của tử thi).

2. *Lăng Ba Vành (Huế)*? Theo Thực lục, sau khi chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Ánh đã ra lệnh “phá hủy mộ giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ, bổ sảng, phơi thây, bêu đầu ở chợ”. Lại theo Liệt truyện, mùa đông năm 1802 “đào phá mộ Nhạc, mộ Huệ, đem giã hài cốt vứt đi, giam đầu lâu vào nhà ngục...”. Nhưng qua nghiên cứu toàn văn tấm bia dựng trước lăng Ba Vành, tác giả Trần Đại Vinh khẳng định đó là lăng mộ của Lê Quang Đại, Hộ bộ kiêm Binh bộ thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, mất năm 1745.



### 3. Giả thuyết mới của Nguyễn Đắc Xuân:

+ Có một cung điện mang tên “Đan Dương” qua một bài thơ của Ngô Thì Nhậm có câu “Đan Dương cung điện nhật tam thu” với chú thích: “Cung điện Đan Dương là Sơn Lăng phụng chứa bảo y tiên hoàng ta”; và một bài thơ của Phan Huy Ích có câu “Khúc Đan Dương ở trước mặt, muôn nỗi cảm hoài”. Từ những tín hiệu trên về “Đan Dương”, Nguyễn Đắc Xuân cho rằng: vua Quang Trung có một cung điện mang tên Đan Dương ở vùng núi. Sau khi ông mất, cung điện này được chuyển làm lăng của vua với các tên gọi “Đan Lăng”, “Đan Dương Lăng” hay “Sơn Lăng”, nhưng chưa rõ địa điểm cụ thể ở đâu.

+ Vẫn theo *Liệt truyện*, Nguyễn Huệ chết “táng vu Hương Giang chi nam”, Nguyễn Đắc Xuân suy ra 3 điều: 1. Lăng mộ Quang Trung ở Huế; 2. Lăng mộ gần bờ sông, lấy sông Hương làm chuẩn; 3. địa điểm mộ táng phải ở một vị trí cao trên địa bàn phía nam sông Hương thường bị ngập lụt.

Từ những suy xét trên, Nguyễn Đắc Xuân tập trung khảo sát một địa điểm của phủ Dương Xuân cũ và nêu giả thuyết: Do cung phủ ở Kim Long hay ở Phú Xuân thường bị ngập lụt, năm 1680 chúa Nguyễn Phúc Tần dựng một hành cung trên gò Dương Xuân để ở vào những tháng thu đông, về sau có tên gọi là phủ Dương Xuân. Năm 1786, Nguyễn Huệ cho xây thành xung quanh phủ Dương Xuân làm dinh riêng và năm 1788 được sửa chữa thành cung điện Đan Dương. Năm 1792, Nguyễn Huệ mất; để giữ bí mật, thi hài ông được táng ngay trong khu vực Đan Dương, từ đó gọi là lăng Đan Dương. Năm 1801, lăng Đan Dương bị đào phá chôn sâu xuống đất nhằm xóa mọi dấu tích của Tây Sơn (Tham khảo: Nguyễn Đắc Xuân - *Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung* - Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội 1992).

### + CÁC BÀ VỢ VÀ CÁC CON CỦA VUA QUANG TRUNG

Vua Quang Trung vốn có 3 bà vợ:

+ Bà vợ thứ nhất người họ Phạm ở thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn, sinh được hai người con trai Nguyễn Quang Thùy, Nguyễn Quang Bàn rồi mất sớm.

+ Bà họ Phạm mất rồi, nhà vua mới kết duyên với bà họ Bùi ở thôn Xuân Hòa, huyện Tuy Viễn. Bà này sinh ra: Nguyễn Quang Toàn, Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Quang Khanh và hai người con gái.



+ Công chúa Ngọc Hân là bà thứ ba, sinh được một người con trai là Nguyễn Văn Đức và một người con gái là Nguyễn Thị Ngọc.

Sau khi đánh tan quân Thanh, vua Quang Trung lập Nguyễn Quang Toản làm Thái tử, phong cho Nguyễn Quang Thùy làm Khanh Công Lĩnh Bắc Thành, phong cho Nguyễn Quang Bàn làm Tuyên Công Lĩnh Thanh Hóa Đốc trấn. Khi vua Quang Trung mất, Quang Thùy đã 18 tuổi, Quang Bàn 17 tuổi, Quang Toản mới lên 10. (Nguyễn Xuân Nhân - *Các ngôi sao Tây Sơn* - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001, tr.158).





*Chương năm*

PHỤC HỒI  
**và phát triển kinh tế**



**T**rải qua thời kỳ khủng hoảng kéo dài của chế độ quân chủ chuyên chế, tình hình kinh tế nước ta vào cuối thế kỷ XVIII tiêu điều, xơ xác. Nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của tầng lớp địa chủ ngày càng diễn ra khốc liệt. Chính sách thuế khóa, phu dịch nặng nề và bộ máy quan lại thối nát thời Trịnh-Nguyễn càng đẩy nhanh sự phá sản của đông đảo nông dân.

Thêm nữa, trải qua hàng thế kỷ phân liệt, nội chiến, tiếp đến phong trào nông dân rầm rộ suốt thế kỷ XVIII và kháng chiến chống ngoại xâm, ruộng đất trong nước bị bỏ hoang rất nhiều. Nông dân bần cùng, phiêu tán, nhiều xóm làng trở nên hoang vắng. Sử cũ chép: “Khoảng đời Cảnh Hưng [1740-1786], Chiêu Thống [1787-1789] luôn mất mùa đói kém, dân gian trôi giạt lưu ly, cha con không thể nuôi nhau, anh em không thể nương nhau”. Riêng vùng Thanh Hóa, năm 1789 “một hạt thóc cũng không có, nhân dân đói khổ; lại sau cuộc binh hỏa, dịch khí thịnh hành, chết không biết bao nhiêu mà kể”. Ở Nghệ An, tình hình cũng diễn ra tương tự.

Trong bức thư Nguyễn Thiếp gửi Quang Trung cuối năm 1789 có đoạn: “Dân là gốc nước, gốc vững nước mới yên. Nghệ An đất xấu, dân nghèo... Kẻ cày cấy ít mà kẻ đơi ăn nhiều. Gặp năm mất mùa, dịch tễ, kẻ thì chết đói, người thì xiêu bạt, mười phần chỉ còn lại năm sáu mà thôi. Nay mùa khô khan, đồng ruộng bỏ hoang, ruộng cấy rất ít”(Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn - Sđd, tr.140).

Sau khi đại phá quân Thanh, Quang Trung nhìn thấy vấn đề cấp thiết trước mắt là phải nhanh chóng giải quyết tình trạng ruộng đất bỏ hoang, tận dụng sức lao động vào sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đó mà bước đầu phục hồi nền kinh tế tiểu nông đang bị phá hoại nghiêm trọng.

## **1. CHIẾU KHUYẾN NÔNG**

Năm 1789, Quang Trung ban bố Chiếu khuyến nông, đề ra những biện pháp tích cực nhằm giải quyết nạn lưu vong và tình trạng ruộng đất bỏ hoang, với những nội dung chủ yếu như sau:



- Dân phiêu tán đều phải trở về quê quán nhận ruộng cày, ngoại trừ những người ngụ cư đã sinh cơ lập nghiệp ở nơi khác trên ba đời thì cho nhập tịch ở xã ấy. Xã nào chứa chấp người trốn tránh thì bản thân người trốn tránh và cả xã trưởng sở tại đều bị trừng phạt. Bọn lưu manh trốn lao động, ẩn nấp trong các chùa chiền cũng phải “hoàn tục”, trở về quê làm ăn lương thiện.

- Những nông dân lưu tán trở về quê được cấp ruộng đất công cày cấy. Quá thời hạn quy định mà không thanh toán hết diện tích thì ruộng đất công bỏ hoang sẽ phải nộp thuế gấp đôi, ruộng đất tư bỏ hoang sẽ bị tịch thu làm ruộng công.

Sau đây là nội dung “Chiếu khuyến nông” chép trong Hàn các anh hoa của Ngô Thì Nhậm (Hoa Bằng dẫn, Sđd, tr.284):

“Từ khi binh lửa luôn năm, lại thêm những nỗi đói kém, nhân dân xiêu dạt, đồng ruộng bỏ hoang, nên thực số đinh điền không bằng bốn, năm phần mười thuở trước.

“Phàm những dân nào trước đó kiêu ngạo tha phương, trốn tránh đao dịch, hoặc vì có thể hương mẫu quán mà đến ở, hoặc vì đi buôn bán làm ăn mà ngụ cư, hễ được vào làng ở sở tại từ ba đời trở lên thì mới cho ở, còn ngoài ra bắt về bản quán hết thảy, biệt xã không được chứa chấp. Những ruộng công ruộng tư đã trót bỏ hoang, nay đều cho về nhận lấy cày cấy, không được bỏ bê trễ, để đến nỗi số ruộng thực khẩn phải chịu không thuế mãi.

“Các sắc mục, các xã trưởng và các thôn trưởng sở tại phải xét số đinh thực tại có bao nhiêu suất, rồi xem số thực điền đã thực khẩn được bao nhiêu mẫu, số hoang điền mới khai khẩn được bao nhiêu mẫu, đều phải đăng vào sổ bộ, nộp lên các viên phân suất, phân tri ở huyện mình để họ chuyển đệ lên triều đình. Triều đình sẽ phái quan khâm sai đi khám lại cho đúng sự thực, bấy giờ mới sẽ liệu định việc bổ thuế cho công bằng.

“Nếu xã nào cứ chứa những người ngụ cư mà không bắt họ phải quay về nguyên quán, nếu những người trốn tránh ấy cứ lần lữa không chịu về, và nếu thấy ai biết chuyện mà cáo tố ra thì những sắc mục, xã trưởng sở tại và những kẻ trốn tránh ấy sẽ đều phải trị tội cả.

“Xã nào ruộng hoang đã đến hạn mà vẫn chưa nhận lấy khai khẩn thì cứ do viên sắc và hộ hạng xã ấy phải chịu trách nhiệm về



việc đóng thuế ruộng công chiếu theo ngạch thuế điền cũ mà nộp gấp đôi. Ruộng tư một khi đã sáp nhập làm ruộng công thì thuế đóng cũng như ngạch thuế công điền”<sup>(\*)</sup>.

Việc giải quyết tình trạng phiêu tán và thanh toán ruộng bỏ hoang là hai biện pháp chủ yếu về nông nghiệp liên quan khăng khít với nhau. “Chiếu khuyến nông” của Quang Trung đã giải quyết đúng hai yêu cầu trước mắt đó. Nhờ vậy, trong vòng vài ba năm sản xuất nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng. Sử cũ chép: “[năm 1791] mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình”. Bài phú Tụng Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng phần nào phản ánh tình hình này:

*“...Tới Mậu Thân [1788] từ rở vẻ tường vân, sông núi khắp nhờ công dăng tịch;*

*Qua Canh Tuất [1790] lại tươi cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức chiêm nhu...”*

(Phụ lục 6).

Ý thức được nỗi đau của dân tộc mình thông minh, quật cường là thế, mà phải sống tủi nhục trong cảnh đói nghèo, Quang Trung quyết không trở lại vết xe cũ khi hoạch định đường lối dựng nước và những cải cách về nông nghiệp và ruộng đất nói riêng.

Cho đến nay, những người nghiên cứu đều nhận thấy một sự thực là: trong ngót bốn năm ở ngôi (1789-1792), khi hàng loạt chính sách cải cách được ban hành, thì về vấn đề ruộng đất hình như Quang Trung không chủ trương quay trở lại chế độ “quân điền” đã quá lỗi thời của các triều đại trước kia. Hẳn rằng mục đích cấp bách của Chiếu khuyến nông là nhằm khắc phục nhanh chóng nạn lưu vong và tình trạng ruộng đất bỏ hoang sau hàng thế kỷ loạn lạc kéo dài. Và nội dung Chiếu khuyến nông như chính tên gọi của tờ chiếu, chưa bao hàm chủ trương “phân định điền sản” với đúng nghĩa của nó.

(\*) Đối với những làng xã nào đó, ruộng đất bỏ hoang nhiều không thể bảo đảm khai khẩn hết trong thời hạn quy định thì Quang Trung cho hoãn hay miễn thuế, không bắt chịu thuế khổng. Theo tờ sắc của Quang Trung đề ngày 15-5 âm lịch (1790) được phát hiện ở làng Vĩnh Ninh, xã Đại Hưng, huyện Thanh Trì (Hà Nội) thì chỉ có ruộng đất cày cấy mới phải nộp thuế, còn ruộng bỏ hoang (phế canh) thì được hoãn thu thuế và ruộng bỏ hoang đã lâu cũng như ruộng đất không sản xuất được đều được miễn thuế (Tham khảo: Phan Huy Lê - *Tìm về cội nguồn*, Tập I - Sách đã dẫn, tr.634).



Vậy thì phải chăng Quang Trung không có ý định trói buộc người nông dân một lần nữa vào cơ chế ruộng đất làng xã kiểu cũ? Và phải chăng do những hạn chế khách quan và chủ quan chưa thể khắc phục ngay một lúc, Quang Trung cũng không thể tảo bạo đề ra chính sách ruộng đất mới khi chưa hội đủ những điều kiện hiện thực bảo đảm hiệu quả? Chúng ta có cơ sở để suy đoán như vậy, vì thông thường một triều đại quân chủ tập quyền vừa mới thiết lập thì việc trước hết là ban hành quy chế phân chia ruộng đất cho các loại thần dân. Quang Trung có ngót bốn năm ở ngôi, nghĩa là có đủ thời gian cần thiết để thực hiện việc “quân điền” nếu Quang Trung muốn... Nhưng các nguồn tư liệu hiện có không cho thấy Quang Trung “đã ban hành chính sách quân điền”, như một vài người chép sử đã ghi bừa như vậy.

Thêm nữa, nhằm tranh thủ mọi nhân tố tích cực trong việc xây dựng bộ máy chính quyền mới, Quang Trung vẫn buộc phải để cho địa chủ, quan lại thời Lê-Trịnh, Nguyễn được bảo tồn nguyên vẹn cơ sở ruộng đất của họ, nếu họ chịu ra làm việc cho chính quyền mới, hoặc ít nhất là không có hành động đối kháng. Và như vậy thì nguồn gốc của nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất vẫn chưa được hạn chế, những điều kiện giúp kinh tế tiểu nông phát triển thuận lợi vẫn chưa có bảo đảm vững chắc hơn. (1)

## **2. XÓA BỎ “BẾ QUAN TỎA CẢNG”**

Nếu như những biện pháp “cởi trói” cụ thể hơn của Quang Trung đối với nông dân chưa được lịch sử ghi lại (hoặc chưa phát hiện được tư liệu mới?), thì những biện pháp nhằm đẩy mạnh giao lưu, phát triển kinh tế hàng hóa, “mở cửa” đất nước... lại đã được phản ánh đậm nét trong nhiều nguồn tư liệu, thể hiện rõ chủ trương xóa bỏ hẳn chính sách “ức thương” và “bế quan tỏa cảng” của các triều đại quân chủ trước đó.

Nhờ vậy, tình hình công thương nghiệp bị đình trệ hàng thế kỷ được phục hồi dần. Trong lần hội kiến với Nguyễn Thiếp ở Nghệ An hồi cuối năm 1788 (trên đường ra đánh quân Thanh), Quang Trung nói lên hoài bão xây dựng một nền kinh tế công thương nghiệp phát triển, có thể bảo đảm mọi nhu cầu thiết yếu cho nhân dân.

Quang Trung nói: “Tôi mà dẹp được giặc Tàu xong, thì xin rước Thầy ra dạy học. Tôi muốn khí dụng gì cũng chẳng mua của nước



Tàu”. Nguyễn Thiếp đáp: “Chỉ có thuốc bắc phải dùng của Tàu mà thôi” (dẫn theo Lê Thúc Thông - *Nam Phong*, số 102).

Quang Trung không chủ trương cắt đứt quan hệ buôn bán với nước ngoài, nhưng muốn kinh tế trong nước không bị lệ thuộc vào ngoại quốc. Với tinh thần đó, Quang Trung bắt tay thực hiện những biện pháp nhằm phục hồi và phát triển công thương nghiệp trong nước đồng thời với việc mở rộng quan hệ ngoại thương.

Như cách nói ngày nay, rõ ràng “tư duy kinh tế” của các thế hệ thời Quang Trung đã được đổi mới mạnh mẽ, thậm chí làm chuyển biến sâu sắc những sĩ phu vốn được nhào nặn bằng học thuyết Khổng Mạnh. Chọn đúng hướng đi phù hợp với thời đại và hoài bão của dân tộc, những sĩ phu này bắt đầu tự giác “kiểm tra lại” những nhận thức giáo điều, xơ cứng về các vấn đề kinh tế- xã hội và về vai trò của công thương nghiệp nói riêng.

Chúng ta hãy nghe Ngô Thì Nhậm phát biểu quan điểm “đổi mới” của mình. Trong một bài phú nhan đề “Làm hay đi”, Ngô Thì Nhậm viết:

*“... Vậy thì ta nên làm gì?*

*... Mưa thuận thời, ruộng đồng dào dạt, chỉ một cái cày là xong nghìn khoảnh ruộng,*

*Gió hòa thổi, sóng biển êm đềm, chỉ một cánh buồm là hàng chở đầy thuyền,*

*Gỗ lạt đã sẵn, gọi thợ đến, rìu búa giơ lên, thành xà thành cột,*

*Việc nên làm, đó là việc nông công thương, há nhà nho ta không nghĩ đến hay sao [NPQ nhấn mạnh]”.*

(Trích “Kim mã hành dư” - Bản dịch của Nguyễn Văn Tư, Tạp chí *Triết học*, số 1-1973, tr.216).

Mấy năm dưới triều Quang Trung, hoạt động công thương trong nước - nhất là ở Thăng Long - có nhiều khởi sắc. Các trung tâm thủ công nghiệp cũng dần dần được phục hồi. Nhà thơ Cao Huy Diệu tuy không thích chế độ Tây Sơn, cũng đã ghi nhận sự phát đạt ở trung tâm đồ gốm Bát Tràng bấy giờ với “chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp, mái chèo đi lại tới tấp...”<sup>(\*)</sup> (1).

(\*) *Bát Tràng* là trung tâm đồ gốm có truyền thống lâu đời, đến thời Lê mạt thì suy đốn. Bài thơ của Cao Huy Diệu nhan đề “Buổi trưa đậu thuyền ở Bát Tràng”:



Cảnh hoang tàn của Thăng Long thời Lê mạt “buổi ấy cũng góp phần tang hải; sáu thu trời bao xiết nổi hoang khô” đã biến mất để nhường chỗ cho những hoạt động công thương rộn rịp. Thăng Long sống lại với “lò Thạch Khối khói tuôn nghi ngút”, với “thoi oanh nọ ghẹo hai phường dệt gấm; lửa đóm nhen năm xã gây lò”, với “chày Yên Thái nện trong sương chuẩn choảng; lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co”, với cảnh buôn bán tấp nập “khách Ngô, Sở chợ Tây ngồi san sát, “rập rênh cuối bãi đuôi heo; thuyền thương khách hãy chen buồm bướm bướm” v.v...

Quang Trung chủ động đặt quan hệ ngoại thương, trước hết với nhà Thanh, đấu tranh yêu cầu nhà Thanh “mở cửa ải, thông chợ búa, khiến cho hàng hóa không ngưng đọng, để làm lợi cho sự tiêu dùng của dân”<sup>(\*)</sup>. Cuối cùng nhà Thanh phải đồng ý cho dân hai nước được qua lại buôn bán ở một số cửa ải dọc biên giới. Các thương nhân có thể qua ải Bình Nhi và Thủy Khẩu đến buôn bán ở phố Mục Mã (Cao Bằng), Hoa Sơn (Lạng Sơn), hoặc qua ải Du Thôn đến buôn bán ở phố Kỳ Lừa (Lạng Sơn).

Về các cửa ải ở biên giới Việt-Trung hồi cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX, sách *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch của Viện Sử học, Tập IV, tr.367-368) chép:

“Ái Du Thôn cách tỉnh thành [Lạng Sơn] 30 dặm về phía bắc, ở địa phận Du Thôn, xã Bảo Lâm, châu Văn Uyên, phía bắc giáp thôn Điều Sách, châu Thượng Thạch nước Thanh; từ ải này đến trấn Nam

---

*“Sông lớn dừng thuyền giữa bến ngang  
Bến đầy lò bát chôn quê hương  
Sờ sờ đất mới làn roi nổi  
Thăm thẳm nương dâu bãi bạt ngàn  
Đi lại lối quen nơi phát đạt  
Bán buôn tấp nập khách giàu sang  
Đậu thuyền muốn hỏi ai ngâm ngẫm  
Chẳng phải nhà buôn, chẳng phải quan”*

—(Bản dịch của Chu Thiên)

(\*) Việc buôn bán ở biên giới Trung-Việt đã có từ lâu. Dưới triều Thanh, tuy bị nghiêm cấm, nhiều người Trung Hoa vẫn vượt ải sang buôn bán vụng trộm với người nước ta. Sau thất bại của Tôn Sĩ Nghị, việc nghiêm cấm thông thương của nhà Thanh lại càng chặt chẽ hơn. Nhà Thanh ra lệnh: “Việc biên phòng phải rất cẩn mật. Những người vượt ải vụng trộm đi buôn bán lén lút đều phải nhất thiết ngăn cấm”.



Quan đi theo đường núi, ước hết hai trống canh rưỡi, phạm công việc giao tống công văn và khách buôn qua lại, đều do cửa ải này.

“Bắc Thành dư địa chí của Lê Đại Cương chép: bên tả Nam Quan có 5 cửa ải, theo thể lệ không được giao thông đi lại: 1. ải Bình Nhi ở địa giới Long Châu nước Thanh, 2. ải Cẩm Môn ở địa giới châu Hạ Đống nước Thanh và địa phận thôn Cự Khánh, huyện Thất Khê [Lạng Sơn], 3 / ải Cổ Thành ở địa phận châu Hạ Đống giáp giới xã Nghĩa Thâm, huyện Thất Khê, 4. ải Nguyệt Hoa ở địa giới châu Hạ Đống, giáp địa phận xã Bình Lăng, huyện Thất Khê cùng đồn Na Lạn, châu Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng.

“Lại bên hữu Nam Quan có 6 cửa ải: 1. ải Du Thôn (đã chép ở trên, 2. ải La, theo thể lệ không giao thông đi lại (hai cửa ải dưới đây cũng thế); ải La ở địa phận châu Ninh Minh, giáp địa phận xã Trừ Trị, châu Thoát Lãng, 3. ải Khẩu Sơn ở địa giới châu Ninh Minh, giáp địa phận xã Suất Lễ, châu Lộc Bình, 4. Mã Ải ở địa giới châu Tư Lãng, giáp địa phận xã Suất Lễ, châu Lộc Bình, 5. Tiệm Ải ở địa phận châu Tư Lãng, giáp địa phận thôn Trị Mã, xã An Khoái, châu Lộc Bình, 6. ải Na Thôn, ở địa giới châu Tư Lãng, giáp địa phận xã Tĩnh Gia, châu Lộc Bình và giáp đồn Định Lập, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên”.

Năm 1790, Quang Trung lại đề nghị với nhà Thanh cho lập một cửa hàng ở Nam Ninh (Quảng Tây) làm cơ quan giới thiệu và trao đổi hàng hóa. Nhờ vậy, quan hệ buôn bán giữa hai nước ở vùng biên giới từng bị gián đoạn hoặc suy tàn suốt thời gian dài lại được phục hồi dần.

Đối với thuyền buôn của các nước tư bản phương Tây, Quang Trung tỏ ra rộng rãi, dành cho họ những điều kiện dễ dàng, muốn họ tăng cường buôn bán với nước ta. Một số thư từ, hồi ký của giáo sĩ, thương nhân phương Tây đương thời cho thấy thái độ thiện cảm của họ đối với Tây Sơn và triều Quang Trung nói riêng<sup>(\*)</sup>.

(\*) Theo bức thư của một thừa sai Thiên Chúa giáo hồi tháng 10-1777, Nguyễn Nhạc đã có lần tiếp xúc với Chapman (đại diện Công ty Đông Ấn của Anh) và đề ra biểu thuế: 1 vạn quan cho một chiếc tàu 3 cột buồm, 7 ngàn quan cho tàu 2 cột buồm, 4 ngàn quan cho những chiếc tàu nhỏ hơn. Sau đó, Nguyễn Nhạc hạ thấp thuế biểu xuống còn 7 ngàn, 4 ngàn và 2 ngàn quan cho ba loại tàu nói trên. Nguyễn Nhạc cũng đã cấp cho Chapman một giấy phép buôn bán và ra lệnh cho mọi người mua hàng của ông phải trả tiền đầy đủ, cấm nhân viên thừa hành không được ức hiếp, ngược đãi ông cũng như khách hàng của ông.



Trong bức thư của thừa sai Sérard viết từ Bồ Chính gửi Blandin ở Paris hồi tháng 5-1792 có đoạn:

“Ông Girard được cử làm thầy thuốc cho Tiếm vương [ý nói: Quang Trung] ở Phú Xuân... Có lẽ tôi phải yêu cầu ông ấy đích thân mang thư, nếu Tiếm vương bắt ông ấy đi Quảng Châu mời người Âu châu đến kinh đô buôn bán, như ông đã dự định năm ngoái....

“Năm ngoái, ông ta [Quang Trung] muốn gửi tôi đi Ma Cao kêu gọi người châu Âu đến buôn bán tại vương quốc của ông... Năm nay có cơ hội, một chiếc tàu từ Áo Môn tới và một chiếc tàu khác từ Ma-Ni qua, vì bất bình với việc làm ăn ở Đồng Nai, nên đến đất Tiếm vương nơi tôi ở và bán cho ông ta 100.000 cân lưu huỳnh...”.

Trong một thư khác gửi Boiret, thừa sai Sérard cho biết: “Họ [ý nói Tây Sơn] muốn nhiều tàu bè Âu châu đến hải cảng của họ với những hàng hóa mà họ đòi hỏi... Một chiếc từ Ma Cao đến đã được tiếp đãi tử tế. Tôi tin rằng tàu này chở nhiều hàng hóa cho Tiếm vương [Quang Trung] và triều đình ông ta”.

Năm 1796, một giáo sĩ Pháp viết: “Lúc bấy giờ chúng tôi được hưởng sự yên ổn ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Các quan lại đều chăm lo công việc. Họ suy tôn ba người lên cầm chính quyền..., những người yêu hòa bình, can đảm và được dân yêu mến”.

Một người Anh tên là Crawford đến Việt Nam năm 1822 (triều Minh Mạng) viết: “Tôi đã gặp những thương nhân người Hoa ở Huế và nói chuyện với họ. Họ đã sống dưới cả hai chế độ Tây Sơn và chế độ nhà Nguyễn. Họ nói một cách khẳng định rằng anh em Tây Sơn cai trị công bằng và ôn hòa hơn nhà vua hiện nay [Minh Mạng] hay cha của ông ta [Gia Long]” (2).

Nhưng bấy giờ các công ty tư bản phương Tây lại giao thiệp với Nguyễn Ánh ở Gia Định nhiều hơn, vì họ muốn giúp Nguyễn Ánh lật đổ Tây Sơn để thực hiện từng bước mưu đồ can thiệp và xâm lược. Nhiều thương nhân, giáo sĩ Anh, Bồ, Pháp... yêu cầu được viện trợ cho Nguyễn Ánh đều không nằm ngoài mục đích ấy.

Trong vòng 5 năm ở ngôi, Quang Trung cho đúc tiền “Quang Trung thông bảo” gồm mấy chục loại khác nhau. Theo tác giả Đỗ Văn Ninh: “Tiền Quang Trung được lưu hành rộng rãi trên khắp nơi trong nước, kể cả miền biên viễn và hải đảo xa xôi. Về số lượng, tiền



Quang Trung áp đảo tất cả mọi loại tiền Việt Nam và cả Trung Quốc được lưu hành đồng thời; địa bàn lưu hành chủ yếu là từ Bình Trị Thiên trở ra Bắc, nhưng ở các tỉnh phía Nam cũng lưu hành rất nhiều (3).

Vẫn theo Đỗ Văn Ninh: “sau khi kết thúc chiến tranh, đánh đuổi quân Thanh..., Nguyễn Huệ mở rộng việc buôn bán trong nước..., đề nghị nhà Thanh “mở cửa ải, thông chợ búa...”, mà một trong những khâu quan trọng của chính sách kinh tế mới là việc đúc tiền và lưu hành tiền (...). Nếu tính chung triều đại Tây Sơn, với 25 năm ngắn ngủi (1778-1802), nhà Tây Sơn đã đúc 37 kiểu tiền [kể cả “Thái Đức thông bảo” của Nguyễn Nhạc và “Cảnh Thịnh thông bảo” của Quang Toản]. Kiểu tiền là 37, song loại tiền có số lượng lớn hơn. Nếu chỉ tính mỗi loại tiền là một lần đúc (thực ra mỗi loại tiền thường được đúc lại nhiều lần), tiền Tây Sơn đã được đúc trên 37 lần trong vòng 25 năm. Xem thế đủ biết nhà Tây Sơn đã cho lưu hành một số lượng tiền không nhỏ trong thời gian tồn tại của triều đại mình...

“Nhà Tây Sơn đã làm được một việc lớn mà từ đầu thời độc lập tự chủ của lịch sử nước ta hồi thế kỷ X chưa làm được, đó là dùng tiền Việt Nam để thay thế tiền Trung Quốc trên thị trường khắp nước. Đúc nhiều tiền mới chỉ là một việc, phát hành được tiền đó trong nhân dân, được dân tin nhiệm tiêu dùng lại là việc quan trọng hơn... Tiền Tây Sơn không những được nhân dân trong nước tin nhiệm tiêu dùng mãi hàng nửa thế kỷ sau khi triều Tây Sơn mất, mà còn lưu hành ra cả nước ngoài... Sách Trung Quốc hóa tệ sử của Bành Tín Uy do Nhà xuất bản nhân dân Thượng Hải xuất bản năm 1965 đã ghi việc “cấm dùng tiền ngoại Quang Trung” trong bảng “Niên biểu những sự kiện lớn về lịch sử tiền tệ Trung Quốc”... Từ trước chưa thấy có hiện tượng tiền Việt Nam lưu hành trên đất Trung Quốc”<sup>(\*)</sup>.

### 3. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH

Về mặt tài chính, Quang Trung thi hành một chế độ thuế khóa đơn giản, bãi bỏ nhiều thứ thuế phức tạp trước đó<sup>(\*\*)</sup>. Thuế ruộng có hai loại: thuế ruộng công và thuế ruộng tư, nộp bằng lúa với mức thuế khác nhau.

(\*) Đỗ Văn Ninh - *Tiền cổ Việt Nam* - Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr.121-140).

(\*\*) Trong *Chiếu lên ngôi* [1788], Quang Trung quyết định đồng loạt miễn giảm các khoản thuế vụ đông năm đó: “Mười ba đạo các xứ địa phương, vụ đông năm nay, các khoản “tô, dung, điệu” chỉ thu năm phần mười; nơi nào bị nạn binh hỏa, cho phép các quan chức đến nơi xét thực, tha miễn tất cả”.



| Loại ruộng (*) | Hạng nhất     | Hạng nhì     | Hạng ba      |
|----------------|---------------|--------------|--------------|
| Ruộng công     | 150 bát / mẫu | 80 bát / mẫu | 30 bát / mẫu |
| Ruộng tư       | 40 bát / mẫu  | 30 bát / mẫu | 20 bát / mẫu |

(\*) Mỗi mẫu ruộng công phải nộp thêm 1 tiền (thập vật) và 50 đồng (khoán khố). Mỗi mẫu ruộng tư nộp thêm 1 tiền (thập vật) và 30 đồng (khoán khố). Mọi khoản phụ thu phiền phức khác đều bãi bỏ. Theo một số nhà nghiên cứu, một “bát” ở thời Quang Trung tương đương 0,5 lít.

Ngạch thuế ruộng đất công, tư được thi hành thống nhất trong tất cả các vùng thuộc quyền cai trị của Quang Trung, kể cả vùng Thanh, Nghệ trước đây được họ Trịnh miễn thuế nhân đinh, miễn thuế ruộng tư và giảm một nửa tô thuế ruộng công, vì Thanh Nghệ phải cung cấp lính túc vệ cho họ Trịnh.

Theo An Hội thôn chí của Bùi Dương Lịch (có chép rõ diện tích và thuế ruộng đất ở thôn An Hội, huyện La Sơn) thì tổng số ruộng đất tư của thôn là 44 mẫu, hàng năm phải nộp thuế 975 bát lúa, tính ra trung bình là 22 bát / mẫu, tương đương với mức thuế quy định ở bảng trên.

Theo tinh thần “bớt thuế, thương dân” (Ban bố Bắc thành các điều), các loại thuế nhân đinh, thuế thổ sản, thuế công thương đều được giảm nhẹ hay bãi bỏ. Vẫn theo An Hội thôn chí, mỗi suất đinh hàng năm nộp 1 quan 2 tiền, trong khi ở thời Trịnh, ngoài khoản nói trên, còn phải nộp thêm 4 bát gạo và 6 tiền thuế điệu<sup>(\*)</sup>.

Về thuế thổ sản và thuế công thương nghiệp, Quang Trung cũng bãi bỏ một số sắc thuế nặng nề trước kia, nhằm tạo điều kiện sản xuất và kinh doanh dễ dàng cho giới công thương. Riêng việc thông thương với Trung Hoa qua vùng biên giới thì được miễn thuế hoàn toàn.



(\*) Theo tác giả Hoa Bằng (Sách đã dẫn, tr.283), “Hồi còn nhà Lê, nhân dân phải đóng một thứ xâu dịch gọi là “điệu tiền”. Vì nhà Lê phỏng theo cái phép cổ dịch đời Đường (618-906) có đánh thứ thuế ấy. Rồi hễ có những việc xâu dịch công tác thì lấy tiền “điệu” đã thu của dân mà thuê mộ người làm (dẫn theo *Cương mục*). Đến triều Quang Trung, nhà vua thấy quốc gia mới khai sáng, muốn rút bớt xâu thuế để nới nhẹ cho dân, bèn bãi bỏ phép đánh thuế “điệu tiền” đó (theo *Ban bố Bắc thành các điều*, đã dẫn).



## CHÚ THÍCH

### (Chương 5)

\*

#### (1) THỦ CÔNG NGHIỆP THỜI TÂY SƠN

+ Theo tác giả Trần Đức Anh Sơn: sau khi khảo cứu một số hiện vật như đĩa, chén trà... thời Tây Sơn, cho rằng: triều Tây Sơn không chủ trương ký kiểu những đồ dùng bằng sứ tại Trung Hoa, nhưng có tiến hành việc ký kiểu đồ sứ trong đó có những sản phẩm do sứ thần Tây Sơn đi Trung Quốc các năm 1789-1790 đặt riêng cho mình trong các lò tư nhân. Tác giả viết: “Tôi cho rằng những đồ sứ “Trân ngoạn” đề thơ Nôm có thể do những sứ thần trong hai sứ bộ đi sứ Trung Hoa vào các năm 1780 và 1790 đặt làm cho riêng mình, chứ không phải cho triều đình Tây Sơn. Những đồ sứ này là sản phẩm của các “lò dân” (minyao) chứ không phải là các “lò quan” (kwuanyao) sản xuất, nên chất lượng và mỹ thuật của các đồ sứ ấy không cao” (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Tại Thanh Hóa đã phát hiện được trống đồng ở xã Đan Nê (Yên Định). Đốc trấn xứ Thanh là Nguyễn Quang Bàn (con vua Quang Trung) đem trống này cúng cho đền thờ thần Đồng Cổ ở núi Tam Thai (bài viết của TS. Phạm Văn Đấu và TS. Hà Mạnh Khoa - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

+ Quả chuông của Bùi Thị Xuân tại vùng La Chử - tác giả Hà Xuân Liêm cho biết: “Năm 1972 chúng tôi đã tận mắt thấy được một quả chuông kiểu chuông chùa... Phần thân chuông có khắc lặn 5 chữ “Quang Trung tứ niên tạo”; hai chữ “Quang Trung” bị cào nát nhưng vẫn còn đọc được vì nét khắc lặn sâu và thanh nhỏ. Người ta truyền cái chuông ấy là của bà Tư đồ thái phó đánh làm hiệu để luyện voi chiến. Sau đó mấy năm thì chuông thất lạc đâu mất !...”.

+ Bộ lư đồng ở đình La Chử do Võ Văn Dũng và vợ là Lê Thị Vi đúc năm 1791 để cúng vào đình (Tham khảo Hà Xuân Liêm - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

(2) Trên thực tế, từ năm 1778 đã có một sứ giả nước Anh là CHAPMAN tìm đến với Tây Sơn và đặt quan hệ giao thương:

... Ngày 1-7-1778, chúng tôi bỏ neo tại Vũng Tàu... Tôi được biết Quy Nhơn là nơi cư trú của Nguyễn Nhạc (Ignaak) và bến cảng



cùng tên là điểm tập kết chiến thuyền của ông... Trong bến cảng có hai thương thuyền Bồ Đào Nha... Bỏ neo xong, tôi cử người thư ký trẻ lên bờ chào mừng viên quan cai quản cửa khẩu và thông báo là tàu của chúng tôi thuộc chính phủ Bengale ở Ấn Độ tới xứ Đàng Trong với mục đích đặt mối quan hệ thân hữu và nối việc giao thương giữa hai nước.. Buổi chiều, sứ giả của tôi trở về với đáp từ rất lịch sự: quan coi cảng thông tin là việc cập bến của tàu được tức khắc báo lên nhà vua (Nguyễn Nhạc) và trong lúc chờ đợi chúng tôi được coi là khách quý... Ngày 16 [7-1778], tôi đi thăm quan thượng thư... Sau vài câu thông thường, ông hỏi chúng tôi từ đâu tới? Cuộc hành trình mất bao lâu? Tôi nói là đang phục vụ chính phủ nước Anh tại Bengale, tàu chúng tôi thuộc chính quyền chứ không phải tàu buôn. Tôi có sứ mạng kết thân và giao thương..., cho nên tôi ao ước được thông báo những điều kiện thương mại trong bến cảng của quý quốc...

... Chúng tôi nhận được thông điệp: nhà vua đã sẵn sàng tiếp chúng tôi... Bước lên 6 bậc thềm rồi tiến vào cung điện, nơi hoàng đế ngự cùng triều đình... Nhà vua ngồi trên chiếc ghế bành sơn son trang trí đầu rồng thếp vàng... Hai bên ngai có đặt ghế dành cho em vua. Một ông em ngồi đó; ghế bên kia để trống về một người em nữa đang có việc ở Đồng Nai (hai ghế này ngồi nhìn lên ngai)... Nhà vua mặc áo dài bằng lụa vàng sẫm, thêu rồng và các trang trí khác bằng kim tuyến. Vua đội cái mũ nhỏ, phía sau cao, phía trước chắn ngọc và một viên đá quý lớn gắn lơ lửng... Mỗi khi lắc đầu, viên đá quý rung rinh và tỏa sáng. Hầu hết quan triều đều mặc áo lụa...

... Qua thông ngôn, đàm đạo với vua, tôi nhắc lại: “Tôi phục vụ chính phủ Anh tại Bengale, ở đây tôi phải đi thắt chặt tình thân hữu và giao thương với người Đàng Trong”. Vua trả lời: “Vua đã biết chiến tích của người Anh trên khắp biển cả, số tàu bè của họ nhiều hơn số tàu bè các nước cộng lại. Người Anh rất giỏi hàng hải, nhưng dùng tài năng đó vào những việc sai quấy như cướp bóc tàu thuyền khác không nương tay. Vua sẵn lòng cho phép người Anh tới buôn bán tại các bến cảng trong nước và để đền đáp lại thì không được xâm phạm chiến thuyền hay tàu bè khác... Nhà vua bảo thông ngôn cho tôi biết rằng người Anh có thể đến buôn bán tại các hải cảng nước ông cũng như người Bồ Đào Nha vậy... Vua rất muốn chúng tôi được thỏa mãn các yêu sách, dành cho chúng tôi được buôn bán ở Đàng Trong suốt cả mùa với một thuế suất nhất định, tùy theo loại tàu: tàu 3 cột buồm trả thuế 10 ngàn quan (họ tính 5 quan là 1 đô la Mỹ Tây Cơ), 2 cột



buồm trả 7 ngàn quan, tàu nhỏ 4 ngàn quan. Tôi nói: như vậy thuế nặng quá, sợ thương nhân sẽ bỏ đi nơi khác, mong nhà vua cho rút bớt để khuyến khích giao thương. Cuối cùng định rằng: 3 cột buồm trả 7 ngàn quan, 2 cột buồm trả 4 ngàn quan, tàu nhỏ thì 2 ngàn quan...

... Tôi được cho biết nhà vua muốn nói chuyện riêng với tôi trong tư dinh. Chúng tôi đi theo vua... Đã cởi bỏ mũ áo lễ nghi, hoàng thượng ngồi tiếp chúng tôi chỉ mặc một áo ngắn có bộ khuy nhỏ bằng kim cương, đầu chít khăn nhiễu đỏ... Nhà vua bảo đảm với tôi ý muốn tiếp xúc với người Anh. Giữa triều chính phải giữ thể diện nên bảo phải đóng thuế buôn bán, nhưng muốn tranh thủ tình thân hữu với nước Anh, vua sẽ không đòi hỏi gì và cho thêm mọi sự dễ dàng. Vua kể thổ sản trong nước có: hạt tiêu, trầm hương, quế chi, kỳ nam, ngà voi, thiếc và nhiều thứ khác mà dân chưa biết khai thác. Vì vậy - và cũng muốn dạy cho dân các phép chiến trận, vua rất muốn chính phủ Bengale gửi sang một người cố vấn thông thạo sự việc...

... Tôi hứa sẽ trung thực báo cáo lên quan toàn quyền Bengale. Vua đặc biệt muốn có với bất cứ giá nào một con ngựa nâu sẫm với đôi tai nhỏ và đẹp, dựng đứng lên. Vua yêu cầu gửi ngựa ngay khi có tàu đến Đà Nẵng. Chúng tôi xin từ biệt... Buổi chiều, tôi nhận được 3 bao thư. Bao thư nhất có ấn triện lớn của vương quốc chỉ dẫn những điều kiện cho tàu thuyền tới buôn bán trong nước và yêu cầu gửi đến mấy huấn luyện viên quân sự. Hai bao kia mang dấu ấn nhỏ hơn: một thư mô tả con ngựa muốn có..., thư kia cho phép cập bến các hải khẩu Đà Nẵng..." (Tham khảo: *Relation d'un voyage en Cochinchine en 1778 par Mr Chapman* - BSEI, 2<sup>e</sup> & 3<sup>e</sup> trimestre; traduit de l'anglais par H.Berland - Nguyễn Đình Đầu lược dịch - Tạp chí Xưa và Nay, số 92.6-2001; 200 năm trước Nguyễn Nhạc sẵn sàng mở cửa - Hồi ký Chapman - Hoàng Ly lược dịch - Tạp chí Xưa và Nay, số 48B/2-1998).

### (3) TIỀN TÂY SƠN

Tác giả Nguyễn Anh Huy, qua khảo cứu những đồng tiền “Cần Long-An Nam” và “Quang Trung-An Nam”, cho rằng đồng tiền “Quang Trung-An Nam” là sáng kiến của quân sư Ngô Thì Nhậm, đúc ra để làm lễ vật ngoại giao, nhằm xác định chủ quyền đất nước, cũng là một đòn đánh về mặt ngoại giao của quân sư Ngô Thì Nhậm (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).



*Chương sáu*

PHÁT HUY  
**Văn hóa dân tộc**



Có thể nói trong tất cả những chính sách cải cách về các mặt của Quang Trung thì những cải cách về văn hóa giáo dục có ý nghĩa đánh dấu cột mốc quan trọng trong lịch sử phát triển nền văn hóa dân tộc. Hai cải cách lớn nhất về văn hóa giáo dục của Quang Trung là việc trọng dụng chữ Nôm và việc mở rộng hệ thống trường học (1).

## 1. TRỌNG DỤNG CHỮ NÔM

Chữ Nôm tuy được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán nhưng đã trở thành văn tự dân tộc, ghi lại trung thành tiếng nói của dân tộc. Cho đến thế kỷ XVIII, chữ Nôm và văn Nôm ngày càng phát triển và phổ biến trong dân gian. Ngay từ buổi đầu cuộc khởi nghĩa, các thủ lĩnh Tây Sơn đã sử dụng chữ Nôm trong các bài hịch, thư từ, mệnh lệnh.

Năm 1786, khi kéo quân ra Bắc đánh quân Trịnh, Nguyễn Huệ sai làm bài hịch bằng chữ Nôm kể tội họ Trịnh:

*“... Vả bây giờ thần nịnh chúa hôn, gương bình trị lòng trên ắt muốn,  
Lại gặp lúc binh kêu dân oán, sửa kỷ cương tài cả phải ra tay”.*

Hoặc:

*“... Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng nghịch mưu toan  
ngấp nghé,*

*Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa chốn lầm than...”.*

Sau khi lên ngôi vua, Quang Trung mạnh dạn đánh đổ thành kiến độc tôn chữ Hán của các triều đại trước, đưa chữ Nôm lên địa vị văn tự chính thức của quốc gia. Tất cả chiếu chỉ, mệnh lệnh đến những bài văn tế trời đất... phần lớn đều viết bằng chữ Nôm. Lần đầu tiên trong lịch sử, chữ Nôm được Quang Trung đưa vào khoa cử. Trong các kỳ thi, quan trường phải ra đề bằng chữ Nôm, và đến đệ tam trường sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ Nôm.

Cuối năm 1791, Quang Trung cho lập “Sùng Chính thư viện” do Nguyễn Thiếp làm viện trưởng, chuyên trách việc giáo dục và dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm.



Sau đây là toàn văn tờ chiếu gửi Nguyễn Thiếp mùa thu năm 1791:

*“Chiếu cho La Sơn dật sĩ Nguyễn Thiếp được biết: Ông tuổi đức đều cao, tất cả sĩ phu đều trông ngóng như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu. Nay trong nước đã yên. Trẫm toan hưng khởi chính học. Ông đã lấy học thuật biện rõ bên tà bên chính trong phép học; Trẫm rất vui lòng.*

*“Trẫm định đặt Sùng Chính thư viện ở Vĩnh Kinh, tại núi Nam Hoa, ban cho Ông làm chức Sùng Chính viện viện trưởng. Cho ông hiệu La Sơn tiên sinh và giao cho ông chuyên coi việc dạy. Nhất định theo phép học Chu Tử, khiến cho nhân tài có thể thành tựu, phong tục trở lại tốt đẹp.*

*“Từ rày, phàm trong các viên tư nghiệp, đốc học; mỗi năm nếu có ai học hay, hạnh tốt, thì sẽ kê quê quán, tên họ, đạt đến thư viện, giao cho ông khảo xét đức nghiệp và hạnh nghệ, tâu lên Triều để chọn mà dùng.*

*“Ông nên giảng rõ đạo học, rèn đức nhân tâm, để cho xứng với ý Trẫm khen chuộng kẻ tuổi cao đức lớn. Khâm tai! đặc chiếu.*

*“Quang Trung năm thứ 4, ngày 20 tháng tám [1791]”*

Theo kế hoạch, Viện Sùng Chính sẽ lần lượt dịch các sách Tiểu học, Tứ thư, rồi đến các Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch. Tháng 7-1792, Nguyễn Thiếp cùng một số nhà nho như Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tố Định, Bùi Dương Lịch... đã dịch xong bộ Tiểu học và Tứ thư, gồm 32 tập, gửi về Phú Xuân.

Quang Trung theo dõi sát sao công việc của Viện và muốn khẩn trương hoàn thành kế hoạch, “vừa mới biên xong, chưa kịp xem chữa đã có chiếu đòi nộp liền”. Quang Trung lại giục dịch gấp các Kinh Thi, Thư, Dịch.

Trong tờ chiếu gửi Nguyễn Thiếp mùa hạ năm 1792 có đoạn:

*“(…) Nay chiếu giao tiên sinh việc giải thích ba kinh Thi, Thư, Dịch. Thể theo kinh văn tập chú mà lấy từng chữ, từng câu, diễn ra quốc âm: cứu xét tinh tường, để đọc cho hay. Tiên sinh nên thúc giục những viên hàn lâm Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Hàn Tố Định, Bùi Dương Lịch theo lệnh bản viện mà làm việc. Và nói với quan bản trấn giao cho hai ba mươi tên văn thuộc tư lại, giúp việc biên lục cho Viện, để cho tiện công việc.*



*“Kinh Thi thì dịch gấp đi; dịch xong, soạn gửi trước để tiện nộp, còn hai Kinh Thư và Dịch sẽ gửi theo sau. Cần thận, chớ chậm trễ. Khâm tai ! đặc chiếu..*

*“Quang Trung, năm thứ 5, ngày mồng 1 tháng sáu [1792]”.*

Tiếc rằng công việc biên dịch đang tiến hành khẩn trương thì Quang Trung mất, đành phải bỏ dở.

Chủ trương dịch sách nói lên hoài bão rất lớn của Quang Trung muốn tiến tới thay thế tài liệu học tập bằng tiếng mẹ đẻ, thoát ly hẳn sự lệ thuộc vào văn tự nước ngoài. Chữ Nôm trở thành văn tự chính thức của quốc gia dưới triều Tây Sơn đánh dấu thành quả quan trọng trong lịch sử đấu tranh và bảo tồn nền văn hóa dân tộc, đẩy lùi tàn dư chính sách đồng hóa của các đế chế phương Bắc cũng như thái độ coi thường ngôn ngữ dân tộc của các triều đại quân chủ Việt Nam trước đó.

Các nhà ngôn ngữ học đã khẳng định vị trí và ý nghĩa của chữ Nôm dưới triều Tây Sơn: “Chỉ có đến triều đại Tây Sơn, với những người “áo vải cờ đào” gắn bó với nhân dân lao động, có nhiều ý chí quyết thắng sự xâm lược về chính trị về văn hóa của kẻ thù..., tiếng Việt lần đầu tiên mới được đưa lên địa vị xứng đáng” (Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu - *Tiếng Việt trên đường phát triển* - Nxb KHXH, tr.315).

Chính sách đề cao và trọng dụng chữ Nôm của Quang Trung làm cho một số sĩ phu bất mãn với Tây Sơn ảm ức và chống đối điên cuồng. Họ xuyên tạc ý nghĩa tiến bộ của cải cách, cho là “nôm na mách qué”, hòng phủ nhận một thắng lợi của dân tộc trên lĩnh vực văn hóa. Tiêu biểu cho thái độ chống đối này là Phạm Thái với mấy câu trong bài Chiến Tụng Tây Hồ:

*“Chữ lối của bò lãng nhăng thư thảo  
Thơ rông chó chạy láo nháo xướng thù...”*

Tuy nhiên, những phản ứng nói trên không thể ngăn chặn được cả một trào lưu văn hóa đang phát triển bùng nổ. Ở thời Tây Sơn, nhiều nhà văn Nôm xuất sắc lần lượt xuất hiện và những tác phẩm của họ có vị trí xứng đáng trong kho tàng văn học dân tộc; trong số đó nổi bật lên những tên tuổi như Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng, Lê Ngọc Hân.



Phan Huy Ích là tác giả bài Văn tế Quang Trung. Năm 1799, ông soạn bài Dụ nhị súy quốc âm chiếu văn để hòa giải vụ xung đột giữa Vũ Văn Dũng và Trần Quang Diệu.

Văn nômi của Nguyễn Huy Lượng tuy sử dụng nhiều điển tích, nhưng ông đã diễn đạt được sự cảm phục sâu sắc của mình đối với sự nghiệp của Quang Trung trong bài phú Tụng Tây Hồ. Ông còn là tác giả tập Cung oán thi, nói lên thân phận người cung nữ thời Lê-Trịnh.

Ngọc Hân công chúa ca ngợi sự nghiệp anh hùng của Quang Trung trong bài *Ai tư văn*:

*“... Nghe trước có đấng vua Thang Võ  
Công nghiệp nhiều cõi thọ càng cao  
Mà nay áo vải cờ đào  
Cứu dân kể biết gấp nào công phu...”* (Phụ lục 7).

Tiêu biểu cho văn Nôm cuối thế kỷ XVIII có lẽ là Hồ Xuân Hương. Căm ghét chế độ thống trị đương thời khắc nghiệt, nhất là đối với phụ nữ, Hồ Xuân Hương đã kích mạnh mẽ lũ vua quan thối nát và bọn nho sĩ đạo đức giả. Bà say sưa ca ngợi thiên nhiên, ước mơ cuộc sống tự do, hạnh phúc cho mọi người, cho nữ giới. Bà không chỉ là nhà thơ xuất chúng ở thế kỷ XVIII mà còn là ngôi sao sáng trong giới thi nhân Việt Nam, thường được gọi là “Bà chúa thơ Nôm”.

Đành rằng văn học thời Tây Sơn là sự kế thừa cả một quá trình đấu tranh và phát triển văn hóa của dân tộc, nhưng chính sách đề cao và trọng dụng chữ Nôm của Quang Trung đã có tác dụng thúc đẩy vai trò chữ Nôm lên một bước mới. Có thể nói tài năng của Nguyễn Du với tác phẩm Truyện Kiều bất hủ sau đó đã được thai nghén từ trong thời Tây Sơn (2).

## 2. MỞ RỘNG HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Riêng về mặt giáo dục, với chính sách của Quang Trung, lần đầu tiên trong lịch sử nước ta việc học được phổ biến tận xã. Theo Chiếu lập học, các xã phải lập nhà xã học, chọn người hay chữ và có đức hạnh phụ trách việc giảng dạy (gọi là xã giảng dụ). Quang Trung cho phép các địa phương sử dụng một số đền chùa làm trường học.

Về nội dung giáo dục, Quang Trung bỏ hẳn lối học công thức ở thời Trịnh, chú trọng tính thiết thực, sáng tạo, nhằm đào tạo những



người có năng lực hoạt động thực sự. Tinh thần “học ở sự nghe trông” của Quang Trung phù hợp với những ý kiến của Nguyễn Thiếp.

Trong bài tấu gửi Quang Trung năm 1791, Nguyễn Thiếp viết: “Nước Việt ta từ khi lập quốc tới bây giờ, chính học lâu ngày mất. Người ta chỉ tranh nhau đua tập việc học từ chương cầu lợi... Chúa tầm thường, tôi nịnh hót, quốc phá gia vong, những tệ kia đều ở đó mà ra. Cúi xin từ rày ban hạ chiếu thư cho trường phủ huyện, khiến thầy trò các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cự triều, đều tùy đâu tiện thì đi học”.

Về phương pháp học tập - vẫn theo Nguyễn Thiếp - “phép dạy, nhất định theo Chu Tử. Trước học Tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên rồi đến tứ thư, ngũ kinh, chư sử. Học cho rộng rồi ước lược cho gọn, theo điều học biết mà làm. Họa may nhân tài mới có thể thành tựu, nhà nước nhờ đó mà vững yên. Ấy thật là có quan hệ tới thể đạo nhân tâm... Xin chớ bỏ qua. Sư đạo thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình chính và thiên hạ trị. Ấy là mấy sự, thành thật xin hiến. Chẳng quản lời nói vu vơ, cúi trông Hoàng thượng chọn lựa cho”.

Đương nhiên Nguyễn Thiếp vẫn chịu sự chi phối của ý thức hệ Khổng giáo khi bàn về giáo dục, nhưng ông đã chú trọng tính hệ thống, học rộng mà phải biết “ước lược”, biết đem những điều sở đắc ứng dụng vào việc làm. Ý kiến của Nguyễn Thiếp về chế độ giáo dục và đào tạo nhân tài đã có đóng góp lớn vào những biện pháp cải cách giáo dục của Quang Trung.

Về tổ chức thi cử, ngay từ năm 1789, Quang Trung mở kỳ thi đầu tiên ở Nghệ An<sup>(\*)</sup>. Trong Chiếu lập học, Quang Trung quy định những người trúng tuyển các kỳ thi hương gọi là tú tài, hạng ưu được sung vào quốc học, hạng thứ cho vào phủ học. Để thanh toán hậu quả của chế độ khoa cử thối nát hồi cuối thời Lê-Trịnh, Quang Trung bắt các hạng nho sinh, sinh đồ phải thi lại, hạng ưu thì công nhận, hạng liệt thì bắt học lại ở các trường xã, hạng “sinh đồ ba quan”<sup>(\*\*)</sup> thì thải về địa phương (3).

(\*) Theo tư liệu của GS.Hoàng Xuân Hãn: “Mùa thu năm Quang Trung thứ hai [1789], Tây Sơn thi học trò ở Nghệ An. Trong một vài gia phả, còn thấy chép những người đậu khoa tuần sĩ (thi hương) đời Tây Sơn.

(\*\*) “Sinh đồ ba quan” là cách nói mỉa mai trong dân gian: chỉ cần nộp 3 quan tiền là được công nhận sinh đồ!



Những chính sách trên đây chứng tỏ Quang Trung có hoài bão xây dựng một nền học thuật, giáo dục dân tộc, nâng cao ý thức độc lập tự cường, thoát ly những ràng buộc của nền giáo dục khuôn sáo cũ.

Khi dân làng Văn Chương thấy Bia Nghè trường Giám bị đập đổ, nhà bia bị đốt, người dân Bắc hà sợ chính quyền Tây Sơn nên đổ lỗi cho quân Trịnh. Vua Quang Trung thẳng thắn nhận khuyết điểm về mình và đền cho làng Văn Chương một con rùa bằng vàng để bán lấy tiền tu sửa khu Văn Miếu và hứa với dân:

*Nay mai dọn lại nước nhà  
Bia nghè lại dựng trên tòa muôn gian.*

Năm 1789, Nguyễn Huệ đem quân Tây Sơn ra Bắc hà “phù Lê diệt Trịnh”. Sau một trận giao chiến kịch liệt với quân của Trịnh Khải, Tây Sơn chiếm Thăng Long. Sau trận binh lửa này, dân làng Văn Chương thấy nhà bia Văn Miếu đã bị đốt phá và bia tiến sĩ đề danh thì bị sập. Dân làng Văn Chương rất đau xót về việc này. Đến năm 1789, sau cuộc đại phá quân Thanh, dân làng Văn Chương nhờ Tam Nông tiên sinh Hà Năng Ngôn làm sớ xin vua Quang Trung cho dựng lại khu Văn Miếu. Bài sớ có những đoạn như sau:

*Bốn năm trước giữa năm Bính Ngọ [1786]  
Ngài cầm quân ra thú Bắc hà  
Oai trời sấm sét thoảng qua  
Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn  
Bia tiến sĩ vô can vô tội  
Mà vạ lây vì nổi cháy thành  
Bia thì đập đổ tung hoành  
Nhà bia thì đốt tan tành ra tro*

Dân làng Văn Chương cũng như Tam Nông tiên sinh đều biết vụ đốt phá bia là do quân Tây Sơn gây nên nhưng không dám nói ra, mà trút hết tội lỗi cho Trịnh Khải đã chết:

*Tội ác ấy là do Trịnh Khải  
Lúc sa cơ hấn phải trốn ra  
Cho vời các bậc đại khoa  
Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình  
Sau có một Nghè Canh ứng tiếp  
Lại đưa lằm vào mép hổ lang*



Đến khi vận đã lỡ làng  
 Giận người khoa giáp lại càng tím gan  
 Nhân có cháu là Lan trốn lủi  
 Khải trao cho một túi vàng kho  
 Dặn về thuê kẻ côn đồ  
 Phá bia tiến sĩ để cho bồ hờn  
 Trịnh Lan cũng đang cơn giận bực  
 Trốn được về tức tốc làm ngay  
 Dân nghèo mộ được nhiều tay  
 Máy trăm lính cũ cũng thầy tớ thân  
 Cho tiền lại cho ăn cho uống  
 Cho cuộc vô mai thưởng búa đao  
 Thừa cơ binh lửa ồn ào  
 Phá bia đốt giám lửa cao lưng trời...

Vua Quang Trung đích thân xem tờ sớ, đặt bút phê như sau:

Thôi, thôi, việc đã rồi  
 Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta  
 Nay mai dọn lại nước nhà  
 Bia nghè lại dựng trên tòa muôn gian  
 Cơ đồ họ Trịnh đã tan  
 Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải

(Người dân Bắc hà với Nguyễn Huệ-Quang Trung - Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001).

Bản thân Quang Trung là một tấm gương sáng về tinh thần ham học, cầu tiến bộ. Được Nguyễn Thiếp - người có học thức uyên thâm - chân thành bàn bạc, Quang Trung càng tin cậy và biết vận dụng những lời khuyên của ông. Quang Trung đọc say mê những sách do Viện Sùng Chính biên dịch và xuống chiếu khích lệ: “Nguyên kỳ trước diễn dịch các sách Tiểu học đã tiến nộp, kỳ này diễn dịch Tứ Thư đã xong... Trẫm đã từng xem, Tiên sinh [Nguyễn Thiếp] giảng bàn, phụ diễn kể đã chăm chỉ... Khi xong công việc bận bịu, Trẫm nghỉ ngơi vui ý đọc sách. Tiên sinh học vấn uyên bác, nên vì Trẫm mà phát huy những ý sách, khiến cho bổ ích thêm”.

Phía Nguyễn Thiếp, ngay từ hồi nhận lời vào Phú Xuân bàn việc nước (mùa thu 1791), cụ cảm phục tinh thần ham học của vị hoàng đế xuất thân áo vải và chân thành khuyến khích: “Thượng đức tính chất



cao minh, nghị luận lỗi lạc, liệu việc liệu người hơn người ta. Nếu lấy sự học vấn mà tăng thêm tài, thật là một đáng ở trước đời Thang Võ” (dẫn theo Hoàng Xuân Hãn - *Sđd*, tr.151-152).

Được làm việc gần gũi Quang Trung, Ngô Thì Nhậm nhận xét: “Quang Trung là người tính vốn ham học, dầu trong can qua bận rộn cũng không quên giảng đạo lý. Ngày thường nghị luận, ý tứ rành mạch, khơi mở được nhiều điều mà sách vở ngày xưa chưa từng biết” (*Bang giao hảo thoại*) (4).

### 3. ĐỐI VỚI CÁC TÔN GIÁO

Chính sách văn hóa tiến bộ của Quang Trung còn thể hiện ở thái độ đối với các tín ngưỡng<sup>(\*)</sup>, tôn giáo. Tuy vận dụng Nho giáo chính thống để trị nước, Quang Trung vẫn tỏ ra rộng rãi đối với Phật giáo và Thiên Chúa giáo.

Từ thời Lê mạt, những kẻ lười biếng trốn vào chùa chiền để tránh sản xuất, sống cuộc đời ăn bám, hủ hóa. Bọn lưu manh côn đồ cũng tìm nơi thờ Phật để tụ tập đảng chúng, gây rối loạn xã hội. Vua chúa, quan lại thời Lê-Trịnh đua nhau xây dựng chùa chiền, lợi dụng tín ngưỡng trong nhân dân để gieo rắc mê tín dị đoan. Quang Trung chấn chỉnh việc tu hành, bắt buộc bọn lưu manh côn đồ phải trở về sản xuất. Ngoài trừ những tăng nhân có đạo đức được phép trụ trì ở các chùa, những sư tăng không đủ tư cách tu hành đều phải hoàn tục. Một chủ trương rất đáng chú ý của Quang Trung là việc giảm bớt số chùa nhỏ đã hoang tàn ở các làng xã để tập trung vật liệu tu bổ các ngôi chùa lớn ở phủ huyện.

Đối với Thiên Chúa giáo, Quang Trung không chủ trương cấm đạo như họ Trịnh, họ Nguyễn. Dưới triều Quang Trung, việc truyền đạo của giáo sĩ không bị ngăn trở, tín ngưỡng của nhân dân được tôn trọng. Giáo sĩ Leroy, trong thư ngày 18-7-1793, cho biết: “Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, tôn giáo được tiến bộ”.

Hoặc theo giáo sĩ Jumilla, “Nhiều viên quan [Tây Sơn] đến thăm tôi và xin thuốc men... Họ cho phép tôi giảng đạo công khai và xây dựng nhà thờ, không ai được phép xúc phạm chúng tôi hoặc

(\*) Trong *Chiếu lên ngôi vua* [1788] có đoạn: “Các đền thờ dân thần đều bãi bỏ, không được liệt vào tự điển; còn các đền thiên thần và trung thần, hiếu tử, nghĩa phụ, trước đã được các đời bao phong thì nay đều cho thẳng trật”.



động chạm đến tài sản trong nhà ở và nhà thờ”. Một thừa sai khác cũng viết: “Quang Trung tỏ ra khoan hồng đối với Thiên Chúa giáo hơn Nguyễn Ánh... Dưới chế độ cai trị của ông ta, việc truyền đạo Thiên Chúa đạt được một số kết quả” (*Nouvelles lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes Orientales*, p.214) (5).





## Thay kết luận

Cho đến nay, bên cạnh sự nhất trí cao khi đánh giá sự nghiệp giữ nước của Phong trào Tây Sơn, trong giới nghiên cứu vẫn còn những nhận định khác nhau về sự nghiệp dựng nước của Quang Trung, cụ thể là những chính sách của Quang Trung trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa...

Đại để có tác giả cho rằng: “Trước hết cần khẳng định Quang Trung và những người phụ tá đắc lực của ông không phải là những nhà kinh tế mà chỉ là những nhà quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hóa có tài. Các chính sách về kinh tế của họ, dù thể hiện những điểm tiến bộ, vẫn chỉ nằm trong khuôn khổ của nền sản xuất phong kiến, do vậy không thể tạo nên sự chuyển biến về chất trong sự phát triển của đất nước... Do vậy, chúng tôi nghiêng về quan điểm cho rằng: không nên xem những chính sách, biện pháp thực thi trên các lĩnh vực của vua Quang Trung là những cải cách kinh tế-xã hội mà “mới chỉ là những pháp lệnh nhất thời nhằm đưa xã hội vào kỷ luật” (Tham khảo: TS Hoàng Văn Hiến và Thạc sĩ Nguyễn Vinh Quân - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

Khác với một số tác giả đánh giá thấp - thậm chí muốn phủ nhận - vai trò của Quang Trung trong sự nghiệp dựng nước, GS. Phan Huy Lê không coi nhẹ những chính sách của Quang Trung trong lĩnh vực kinh tế-xã hội. Nhưng hình như tác giả đặt ra cho Quang Trung những yêu cầu vượt quá hiện thực của bối cảnh lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XVIII:

“Công cuộc dựng nước của Quang Trung biểu thị hoài bão “giúp dân dựng nước” như công chúa Ngọc Hân đã đánh giá và ở đây cũng phản ánh một ý chí tự cường mạnh mẽ (...). Nhưng trên lĩnh vực xây dựng, Quang Trung cũng gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Thời gian thực hiện quá ngắn ngủi. Các thế lực cũ chống đối điên cuồng. Trong nhận thức và chính sách cụ thể, nói chung Quang Trung cũng chưa



vượt ra được những khuôn mẫu cũ. Quang Trung vẫn muốn củng cố chế độ ruộng đất công của làng xã, buộc nông dân trở về nguyên quán, chưa mạnh dạn phát triển chế độ tư hữu ruộng đất và mở rộng quan hệ giao thương với nước ngoài, tiếp nhận thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới. Về văn hóa giáo dục vẫn trói buộc trong khuôn mẫu Nho giáo đã lỗi thời. Vì vậy, những chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa của Quang Trung khó có cơ sở để coi là những cải cách theo ý nghĩa đầy đủ của nó, và chưa có khả năng đưa đất nước đến những thay đổi căn bản hay mở đường cho một cuộc duy tân kiểu Minh Trị ở Nhật mà có người đã nêu lên” (Tìm về cội nguồn - Sđd, tr.655).

Nhà nghiên cứu Hoàng Phủ Ngọc Tường không sử dụng khái niệm “cải cách” nhưng lại đặc biệt nhấn mạnh “sức suy nghĩ rất mới” của Quang Trung: “Mỗi anh hùng dân tộc đều có một sự nghiệp lớn lao khó có thể so sánh, nhưng ở từng con người vẫn nổi bật lên những nét đặc biệt thuộc về tính cách: Lý Thường Kiệt là sức gánh vác tận tụy, Trần Hưng Đạo là lòng hòa ái vì nghĩa lớn, Lê Lợi là sự bền chí không lùi bước, Nguyễn Trãi là nỗi thương dân đến quặn lòng... Và với Nguyễn Huệ, đúng như nhận xét của Ngô Thì Nhậm, là một sức suy nghĩ rất mới, bây giờ vẫn mới” (Nguyễn Huệ với chiến lược con người - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 97/8-2001).

Một số nhà sử học nước ngoài cũng ghi nhận thực tế này - mà trường hợp J. Buttinger là một ví dụ, khi tác giả viết: “Quang Trung đã thiết lập một nền chính trị hoàn toàn mới...” (Tham khảo: J. Buttinger - *The smaller dragon* - New York, 1962).

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì đánh giá “tư duy đổi mới” của Quang Trung ở một chiều sâu khác, trước hết là tư duy thực tiễn của một vị anh hùng: “Với Quang Trung, qua truyện La Sơn phu tử, thì tôi thấy: Quang Trung, ngoài sự ông giỏi về đường võ bị, về đường thao lược, ông tuy là người không có học nhưng biết dùng người có học. Đây là một đặc điểm của những người mà người ta gọi là anh hùng, đời xưa là thế. Ông Lê Lợi cũng thế, cái sự học của ông ấy cũng không cao đâu, nhưng ông biết dùng Nguyễn Trãi. Ông Quang Trung tự nói rằng ông có cái kiến thức của ông là vì mắt thấy tai nghe, tức là không đọc trong sách” (Đài phát thanh Quốc tế của Pháp [RFI] phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn - Tạp chí *Xưa và Nay* trích đăng trên số 35.1-1997 với tựa đề “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về Hoàng đế Quang Trung”).



Có một thực tế là: trong mấy năm ở ngôi ngấn ngủi, hình như nổi trăn trở và quyết tâm lớn nhất của Quang Trung là phải khẩn trương thay đổi bộ mặt đất nước:

“Trong thời gian trị vì, Quang Trung muốn tập trung mọi cố gắng vào công cuộc xây dựng lại đất nước: **“Trẫm sẽ cùng dân đổi mới”** (Chiếu lên ngôi), “cái vui giàu thịnh, Trẫm sẽ cùng trăm họ chung vui” (...). Quang Trung là người yêu nước thương dân, có tinh thần dân tộc mạnh mẽ, có ý chí nghị lực phi thường, có trí thông minh sáng tạo xuất chúng. Trong đấu tranh, ông là người cương nghị và quyết đoán, trước những bước ngoặt của lịch sử biết nghe ý kiến của nhiều người để sớm đi đến những quyết định đúng đắn, táo bạo” (Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải cờ đào - *Thiên anh hùng ca và Việt Nam ngày nay* - Ban KHXH Thành ủy Tp.HCM, 1999, tr.21-22).

Đáng tiếc là hoàn cảnh trở trêu hồi cuối thế kỷ XVIII chưa cho phép Quang Trung và các thế hệ Việt Nam đương thời xúc tiến hơn nữa sứ mạng mà lịch sử đã giao phó.

Tuy nhiên, những cố gắng của Quang Trung không phải là vô ích. Trong thực tế, với những cố gắng mạnh bạo, phù hợp xu thế thời đại, Quang Trung đã **hé mở lối thoát** cho xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII. Nhưng từ chỗ “hé mở” đến “mở hẳn” rồi “mở toang” thì không phải là công việc của một đời vua. Và cống hiến của các thế hệ thời Quang Trung chủ yếu là **đã tạo được thế bản lề cho lịch sử sang trang**.

Cái chết đột ngột của Quang Trung khi chưa tròn 40 tuổi - đúng vào thời điểm bức xúc ấy - đương nhiên là một tổn thất to lớn không gì bù đắp được<sup>(\*)</sup>. Nhưng giả thiết rằng Quang Trung còn sống thêm mười, mười lăm năm nữa, thì điều mà hậu thế có thể hy vọng là: cánh cửa tạo lối thoát cho đất nước vừa được hé mở có nhiều khả năng không thể bị đóng sập trở lại (như đã diễn ra trong hơn nửa thế kỷ XIX sau đó).

---

(\*) GS. Hoàng Xuân Hãn - sau khi đối chiếu, thẩm tra nhiều nguồn sử liệu khác nhau, kết luận rằng: “vua Quang Trung đã mất ngày 29 tháng bảy năm Nhâm Tý, vào giờ Dạ Tý, tức là ngày 16 tháng chín dương lịch năm 1792, vào khoảng từ 11 giờ đến 12 giờ khuya” (La Sơn Phu tử - Sách đã dẫn, tr.160).



Và chỉ bấy nhiêu thôi thì tổ tiên ta thời Quang Trung cũng đã vĩ đại lắm rồi. Vì rằng: chỉ cần đạt được như vậy thì cục diện xã hội sẽ thông thoáng, để các thế hệ kế tiếp sẽ mở rộng thêm cánh cửa cho tiềm lực dân tộc được bồi đắp, cho những khả năng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu dần dần trở thành hiện thực. Và đó cũng chính là những điều kiện cơ bản để ứng phó với nguy cơ ngoại xâm mới.





## CHÚ THÍCH

### (Chương 6)

\*

#### (1) THEO TÁC GIẢ LÊ THÀNH KHÔI

“Trong lĩnh vực văn hóa, Quang Trung muốn rèn luyện một tinh thần dân tộc giải thoát khỏi ảnh hưởng Trung Hoa bằng việc thay chữ Hán cổ điển bằng chữ Nôm. Thứ chữ dân tộc bị các nhà nho xem khinh này chỉ được hai ông vua đề cao: Hồ Quý Ly và Quang Trung. Nhưng nếu như người thứ nhất [Hồ Quý Ly] không dám đưa nó lên thành một thứ chữ quan phương thì Quang Trung đã làm như vậy. Người ta viết các văn bản nhà nước bằng chữ Nôm, các bài văn tế, các bài hịch bằng chữ Nôm.

Trong thi cử, kỳ thi thứ ba gồm thơ phú bằng chữ Nôm. Năm 1791, Quang Trung thành lập một học viện do Nguyễn Thiếp điều khiển, chuyên lo việc giáo dục và dịch các kinh ra văn Nôm.

“Sự nghiệp này, tiếc thay, bị thất tán khi nhà Tây Sơn đổ. Nó vấp phải một sự phản đối dữ dội của bọn hủ nho. Một điển hình là Phạm Thái, một kẻ theo Lê đã đáp lại bài “Tụng Tây Hồ” của Nguyễn Huy Lượng bằng một bài phản tụng cùng vần, trong đó tác giả chế giễu chữ Nôm như “cua bò”. Mặc dầu Phạm Thái khinh bỉ chữ viết dân tộc, nhưng ông vẫn viết bài thơ lãng mạn “Sơ kính tân trang” của mình bằng chữ Nôm, nội dung tác phẩm than khóc một mối tình bất hạnh. Nhưng nhà Nguyễn Gia Long sau đó lại phục hồi địa vị ưu thế của chữ Hán” (Lê Thành Khôi - *Histoire du Viet Nam des origines à 1858* - Paris 1981)

#### (2) VĂN HỌC THỜI TÂY SƠN

+ Nhân bàn về “Văn học thời Tây Sơn”, GS. Mai Quốc Liên cho rằng:

“Phải chờ một Ngô Thì Nhậm đến với văn học thời Tây Sơn và Ngô Thì Nhậm sẽ là tập đại thành..., là người viết nhiều nhất, viết đủ các thể loại phong phú, đa dạng... về chủ đề yêu nước... Điều quan trọng đặc biệt là chủ đề ấy được Ngô Thì Nhậm khơi sâu với một chiều sâu hiếm thấy bằng tâm huyết, tài năng, tư tưởng của mình, tạo nên một hòn núi hùng vĩ trong thơ văn thế kỷ XVIII (...). Ngô Thì Nhậm



đã có những cống hiến trực tiếp, “những cống hiến vô cùng xuất sắc trên mọi lãnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao” (Vũ Khiêu), và việc đó có thể đã hoàn toàn chiếm lĩnh tâm tư của ông, khiến cho việc sáng tác thơ văn lùi vào bình diện thứ hai (...).

“Có thể hình dung ra người đã là kiến trúc sư cho cuộc rút quân chiến lược về Tam Điệp - và như vậy đã góp công trực tiếp vào chiến thắng Đống Đa như lời đánh giá của chính Nguyễn Huệ (...). Nguyễn Huệ đã ân cần trao cho Ngô Thì Nhậm phụ trách công việc bang giao, một công việc cực kỳ tế nhị khó khăn, một công việc có liên quan đến an nguy của đất nước. Và tác phẩm văn chương của Ngô Thì Nhậm trong trường hợp đó lại chính là những văn kiện ngoại giao do ông khởi thảo..., “dùng ngòi bút thay giáp binh...” (*Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn* - Sở VHTT Nghĩa Bình, 1985, tr.116-167).

+ Nhà thơ Lưu Trọng Lư, khi điểm lại nhiều gương mặt tác gia thời Tây Sơn - mà nổi bật là Ngô Thì Nhậm - nhận xét:

“Trong những nhà thơ, nhà văn đến với Quang Trung có những tài năng trác việt..., chính vì đề tài Quang Trung đã đưa lại cho những nhà thơ, nhà văn ấy một sức cảm xúc tuyệt vời... Người anh hùng Quang Trung đã và sẽ cho những nhà văn nhà thơ đương thời và cả những kẻ đến sau một sức cảm hứng tuyệt diệu, một sức bút tuyệt vời, vô tận” (*Người anh hùng áo vải qua thơ văn* - Sở VHTT Nghĩa Bình, 1983 tr.11).

+ GS. Vũ Khiêu đánh giá Ngô Thì Nhậm:

“Ngô Thì Nhậm sinh năm 1746 trong một gia đình đại thế tộc, đã từng đời đời đỗ đại khoa và nhận tước lộc cao nhất của triều đình (...). Đỗ tiến sĩ năm 1775, ông đã tiến rất nhanh trên bậc thang của danh vọng. Làm án sát Hải Dương rồi làm đốc đồng hai trấn Bắc Ninh và Thái Nguyên, ông đã tỏ ra là một thanh niên lỗi lạc, văn võ kiêm toàn...”.

Về quan hệ giữa Quang Trung và Ngô Thì Nhậm, GS.Vũ Khiêu viết:

“Trong không khí gàn dở và bảo thủ [bấy giờ] của giới nho sĩ, Ngô Thì Nhậm đã nổi bật lên như con chim phượng hoàng đứng giữa một đàn gà vậy. Ông đã đi với Quang Trung một cách kiên quyết nhất. Thái độ tiêu dao, lánh đời, tự tách mình ra khỏi cuộc đấu tranh sôi sục giữa các phe phái bỗng chuyển thành một khí phách anh hùng,



một tài năng lỗi lạc, một nhiệt tình cháy bỏng dưới sự lãnh đạo của Quang Trung (...).

“Cuộc gặp gỡ giữa Quang Trung và Ngô Thì Nhậm là gặp gỡ kỳ diệu giữa người trí thức lỗi lạc với người anh hùng kiệt xuất. Có thể nói Ngô Thì Nhậm là người duy nhất đã hiểu rõ Quang Trung và Quang Trung cũng là người duy nhất hiểu hết được tài năng và phẩm chất của Ngô Thì Nhậm. Quang Trung tuyên bố “Ngô Thì Nhậm vừa là bầy tôi vừa là khách”, coi ông như người đáng tin cậy nhất và giao ngay những công việc rất quan trọng (...).

“Thơ văn của Ngô Thì Nhậm đã nói nhiều về Quang Trung với tấm lòng yêu quý và kính phục rất sâu sắc. Ông kể lại những buổi vào triều gặp Quang Trung. Nhà vua đã ra làm việc không có cờ quạt chiêng trống và một chút nghi thức nào. Người đã đến làm việc rất sớm, dáng đi thoăn thoắt, lại luôn luôn tươi cười và hay châm biếm. Nhưng con người giản dị ấy lại là một vị anh hùng vĩ đại:

*Muôn đội con rồng đang lượn lơ ôm quanh ngọc hoàng,  
Gặp khi uy thế tràn khắp bốn biển, bỗng cùng tung bay,  
Quét sạch mù khói dày đặc làm tươi sáng màu thu  
Giữa trời lại rạng đỏ màu thái dương như trước.*

(Đại phong)

“(...) Ngô Thì Nhậm là con người học giỏi đồ cao, văn chương lỗi lạc, nhưng không chỉ giỏi về văn mà giỏi cả về võ. Chỉ riêng Quang Trung mới hiểu rõ điều ấy... Đặt cao lên trên tất cả các võ tướng xuất sắc của mình, Quang Trung đã cử Ngô Thì Nhậm làm Binh bộ thượng thư, giúp mình xây dựng một đội quân hùng mạnh để bảo vệ đất nước” (*Thơ Ngô Thì Nhậm (Tuyển dịch)* - Nxb Văn Học, Hà Nội 1986, tr.20-23).

### (3) THAM KHẢO QUÁCH TẤN-QUÁCH GIAO

Khoa thi Văn, gọi là khoa Minh Kinh, có nhiều người ở miền trong ra ứng thí. Trúng tuyển vào hạng ưu có:

- Phan Văn Biên ở Phú Yên, giỏi kinh sử, thạo âm nhạc, rành toán pháp; đậu xong được bổ ngay làm huấn đạo.

- Đinh Sĩ An người Bình Khê. Thơ văn thanh khoáng. Đậu xong được bổ làm việc ở Nội các với hàm Hàn lâm.



- Phạm Văn Tung người Phú Mỹ; hiệp trấn Phú Yên.
- Trần Trọng Vỹ người Hoài An; thơ hay, được bổ làm Thị lang bộ Lễ.
- Đặng Sĩ Nguyên người Quảng Nghĩa, sơ bổ làm biên tu.
- Đặng Mộng Kỳ người Quảng Nam, tài kiêm văn võ.
- Lý Xuân Tá người Quảng Nam, giữ chức An phủ ở Phú Yên.

Ở Thuận Hóa và Bắc hà cũng có nhiều người thi đậu. Đặng Cao Phong (Trung thư thị lang) là một ví dụ.

Khoa thi võ có hai người xuất sắc là Phan Cần Chính người Phù Cát và Lê Sĩ Hoàng người Quảng Nam (Tham khảo: Quách Tấn-Quách Giao - *Nhà Tây Sơn* - Nxb Trẻ, 2000, tr.149).

(4) TS.PHẠM VĂN ĐẤU VÀ TS.HÀ MẠNH KHOA cung cấp một vài tư liệu về tình hình giáo dục thời Tây Sơn trên địa bàn Thanh Hóa:

“Về mặt giáo dục..., sự việc có ý nghĩa nhất của vương triều Tây Sơn trên đất Thanh Hóa đó là cho sửa sang tu chỉnh lại các Văn Thánh, điển hình như việc tu sửa lại hai Văn Thánh lớn ở phủ Thiệu Thiên và phủ Tĩnh Gia”. Vẫn theo các tác giả, văn bia Phủ Cảnh mới được biết đến gần đây có niên đại Cảnh Thịnh thứ 6 cho biết: Hoàng thái tử Tuyên quận công Nguyễn Quang Bàn đã “nêu cao đạo học” bằng cách cho sửa sang lại Văn Thánh phủ Tĩnh Gia, mua sắm thêm các đồ cúng tế đủ cho mọi việc phụng sự ở Văn Thánh này. Đích thân Nguyễn Quang Bàn đã “tiến dâng chuông lớn một quả, trống lớn một cái có đủ giá treo và người coi sóc”. Đến triều Gia Long, Văn Thánh này bị phá hủy, chỉ còn lại một tấm bia bị đục mất niên hiệu và hai con rùa đá lớn (*Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).

#### (5) ĐỐI VỚI CÁC TÔN GIÁO

+ Thư của một giáo sĩ Pháp thuộc Hội Truyền giáo ngoại quốc, viết năm 1786:

“Mọi việc trong vương quốc đều đang rối ren, khắp nơi xảy ra các vụ ám sát, cướp bóc, đốt nhà. Tây Sơn phái quân lính hết nơi này đến nơi khác đuổi bắt bọn ăn cắp. Họ thi hành một nền công lý khắc nghiệt. Họ chém đầu ngay kẻ ăn trộm bị tố cáo hay bị kết tội ăn trộm,



không cần xét xử lâu. Khắp nơi ca tụng sự vô tư của họ, vì họ chẳng cướp bóc của ai...” (J.Chesneaux dẫn trong *Contribution à l’histoire de la nation vietnamienne* - Paris 1955).

+ Thư của một giáo sĩ khác: Lúc này, chúng tôi được hưởng hòa bình ở Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài... Các quan lại Tây Sơn đều bận rộn công việc. Nhà Tây Sơn vừa mới chọn được ba viên quan để cầm đầu chính quyền. Cả ba người đều là những kẻ nhân từ, can đảm và được nhân dân tín nhiệm...” (J.Chesneaux dẫn – Sđd – Paris 1955).


+ Tại Thanh Hóa: Cùng với việc tiến cúng trống đồng vào đền thờ thần, vương triều Tây Sơn còn cho tu sửa nhiều di tích tôn giáo, tín ngưỡng, đình chùa miếu mạo khác. Điển hình là việc đúc thêm chuông mới và tu sửa chùa Hoàng Môn (một ngôi chùa lớn ở xã Hoàng Đạt, huyện Hoằng Hóa), hoặc cho đắp thêm đường vào đền thờ ở chân núi Mã Yên (huyện Đông Sơn), được bia khắc trên núi Đông Sơn ghi lại (Tham khảo TS.Phạm Văn Đấu và TS. Hà Mạnh Khoa - *Kỷ yếu HTKH “Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn”* - Huế, tháng 12-2001).











# *Phụ lục*



## PHU LỤC 1

### HỊCH TÂY SƠN

*Bằng theo hành động và những lời tuyên bố của Nguyễn Huệ lúc tiến quân ra Bắc lần thứ nhất thì có lẽ bài hịch này do ông cho truyền đi lúc cất quân (1786). Nhưng hiện chưa có lời chứng xác đáng của những người đương thời để khẳng định điều đó.*

Sinh dân phải nuôi dân làm trước, vậy hoàng thiên dựng đấng quân sư;

Gặp loạn đành dẹp loạn mới xong, ấy vương giả có phen binh cách.

Hội thuận ứng (1) thế đừng được chữa?

Việc chinh tru (2) lòng há muốn ru!

Đây:

Bẩm khí trời Nam,

Vốn dòng họ Nguyễn.

Nhờ lộc nước phải lo việc nước, đòi phen Trương tử giả ơn Hàn (3);

Ăn cơm vua nên nhớ nghĩa vua, chi để Tào Man dòm vạc Hán (4).

Giận quốc phó (5) ra lòng bội thượng,

Nên Tây Sơn xưng nghĩa cần vương (6).

Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé;

Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa hố lầm than.

Ví lòng trời còn nền nếp Phú Xuân (7),

Ắt dấu cũ lại cơ đồ Hữu Hạ (8).

Nào biết ngôi đời có bầy, giặc họ Trương toan phiến biến mười



tuần (9),

Bổng xui thế nước tranh ba, tôi nhà Hạ phải thu hồi hai nước (10).

Thế bạng duật (11) đương còn đối mặt;

Thối đường lang (12) sao khéo lảng tai !

Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân kinh loạn ngũ binh điều phạt (13);

Trong sáu chữ thừa nguy để dạ, chốn thừa binh nên nổi lưu ly (14)

Cung đài thành quách phá lằng lằng,

Súng ống thuyền bè thu thủy thủy !

Cơn gấp khúc chẳng thương lòng ngoại tộc (15), đã cùng rừng đuổi thú thời thôi;

Dấu cưỡi rồng còn nhớ đức tiên quân, lại khoét lỗ bừa sâu sao nữ (16)?

So chữ bạo, lửa nồng quá Hạng;

Dò lòng người, nước chảy về Lưu (17)

Chúng điều tàn mang cờ nghĩa về đầu, khiến quân số mộ ngày một thịnh;

Dân cơ cận cảm lòng nhân ngóng cổ, nên binh uy càng thấm càng thêm.

Quảng Nam đà quét sạch bụi trần,

Thuận Hóa lại đem về bờ cõi.

Nam một giải tằm kinh phẳng lặng, cơ thái bình đứng đợi đã gần;

Bắc mấy thành tin nhận chưa yên, bề cứu viện ngồi trông sao tiện?

Cảm công đức vua Lê dám phụ,

Lộng quyền hành họ Trịnh khó nghe.

Ngôi hoàng đế đặt không, há nước thấp lao lung thấy đặn (18);

Tội hoàng sử chẳng có,... lòng trinh thêu dệt vào bình (19).

Hiệu Đoan Vương (20) càng tỏ dạ vô quân;

Mưu thoán đoạt lại gây lòng bội phụ.



Trưởng cung (21) vốn xưa nay là đích, quyền cha trót bội bạc  
sao đành?

Điện Đô tuy bé nhỏ nhưng anh (22), mệnh cha rắp tranh khi  
sao phải?

Tai chẳng đoái đến lời cố mệnh,

Mặt nào trông vào chốn tử cung (23)?

Khiến một đàn con trẻ đàn bà, đem chữ hiếu nữ gieo xuống đất;

Để những kẻ tội ngay người thẳng, tiếng kêu oan đã động đến trời!

Vì tôn phù ủng bức chẳng mưu mình,

Thì sắc lệnh ngân tiền nào đợi nó?

Gươm ngược cán còn đem xuống dưới (24), nghĩa lý nào trời  
đất còn dong?

Lưới đứt giềng quân đuổi được quan (25), chính sự ấy xưa nay  
cũng lạ!

Vì phế lập (26) muốn mình cho ích,

Để khuynh nguy làm nước phải lo.

Vả bấy nay thần nịnh chúa hôn, mở bình trị lòng người hản muốn;

Lại gặp hội binh kêu dân oán, sử mỗi giềng tài cả phải ra.

Chước vạn toàn đã tạc đá Hoành Sơn; Binh tức khắc lại giương  
buồm Bắc Hải (27).

Sang sông Mạnh phát cờ Chu Vũ (28), ra tay sử chính dẹp tà;

Vào đất quan hét ngựa Hán hoàng (29), quyết chí lấy nhân đổi  
bạo.

Sắp sửa vốn nguyên lòng thực,

Vỗ về phải ngỏ lời ngay.

Chữ “hương minh” phải mượn ai suy, thương sĩ nữ huyền hoàng  
là thế (30);

Máy “trợ thuận” hản nhiều kẻ biết, Tần lại dân ngu tửu nữa  
ta (31).

Ai biết suy lẽ phải, quyết một lòng Hạ chúng hễ tô (32);

Ta chẳng phụ dân lành, ắt bốn chữ thu hào vô phạm (33).



Thối bội phản chớ quen như trước,

Phút thái bình đều hiểu về sau.

Nước triều đông ví chẳng thuận dòng, lại cự cưỡng rắp giờ tay  
chấn;

Lửa cháy đá nở hòa lằm ngọc (34), dù hiền ngu khôn lọt lưới trời.

Ồn với uy ngổ cáo lời hằng,

Thuận hay nghịch mặc lòng ai quyết.

---

### CHÚ THÍCH

- (1) Thuận ứng: Do chữ “thuận thiên ứng nhân”, nghĩa là thuận ý trời, đáp lòng người.
- (2) Chinh trư: nghĩa là đánh giết, đánh dẹp.
- (3) Trương Tư: tức Trương Lương, tên tự là Tử Phòng, người nước Hàn, vì Hàn bị Tần diệt nên mưu giết Tần Thủy Hoàng để báo thù cho Hàn nhưng không thành; sau giúp Hán Lưu Bang diệt Tần, cũng là để trả ơn Hàn.
- (4) Tào Man: Tào Tháo tên tự là A Man, làm thừa tướng thời Hán Hiến Đế, mưu cướp ngôi vua nhà Hán.
- (5) Quốc phó: tức Trương Phúc Loan, làm thái phó đời chúa Nguyễn Phúc Thuần, là một quyền thần tham lam tàn bạo, lấn át cả quyền chúa Nguyễn. Khi Tây Sơn khởi nghĩa binh thì lấy danh nghĩa là trừ diệt quyền thần Trương PhúcLoan (sau Loan bị chúa Nguyễn bắt giao cho tướngTrịnh là Hoàng Ngũ Phúc).
- (6) Khi mới khởi nghĩa, Nguyễn Nhạc sai người ép Nguyễn Phúc Dương, tức hoàng tôn Dương, cháu Nguyễn Phúc Thuần về với mình, rồi lấy danh nghĩa khởi binh để phù nhà Nguyễn, nên câu này dùng chữ “cần vương”. Tây Sơn ở đây có nghĩa là từ núi phương Tây.
- (7) Phú Xuân: tên cũ của kinh đô Thuận Hóa. Nền nếp Phú Xuân: chỉ cơ đồ chúa Nguyễn. Ý nói nếu trời còn muốn giúp hoàng tôn Dương dựng lại cơ nghiệp.
- (8) Hữu Hạ: tức nhà Hạ, một triều đại phong kiến lâu đời trong số Tam Đại (Hạ, Thương, Chu) đời thượng cổ Trung Hoa, bắt đầu từ vua Đại Võ, cuối cùng là vua Kiệt.
- (9) Chưa nhận rõ ý nghĩa câu này. Hình như nói về Trương Phúc Loan có âm mưu gì với ngôi chúa.
- (10) Thế nước tranh ba: ý nói có ba thế lực đang tranh chấp thiên hạ: Trịnh, Nguyễn và Tây Sơn, cũng như thế Tam Quốc đời Hán mạt. Tôi nhà Hạ phải thu hồi hai nước: khi Đế Tướng nhà Hạ mất nước, tôi cũ nhà Hạ là Mỵ thu thập quân đội hai nước chư hầu, rồi cử binh khôi phục cơ nghiệp cho nhà Hạ. Đây mượn điển này để nói ý muốn của mình (Tây Sơn) là thống nhất lực lượng để phục hồi cơ nghiệp của chúa Nguyễn.
- (11) Bạng Duật: con trai và con cò. Tô Đại nước Yên nói với vua Huệ Vương: “Có con trai há miệng ra phơi nắng, con cò đi qua chĩa mỏ mổ vào thịt trai, trai ngậm chặt lại, cò rút mỏ ra không được”. Câu chuyện này ý nói hai bên giằng giữ nhau, không bên nào chịu bên nào.
- (12) Đường lang: con bộ ngựa; đây dùng chữ “đường tý đương xa”, nghĩa là bộ ngựa giờ càng lên để chống với bánh xe (Sách Trang Tử). Ý chỉ trích chúa Trịnh.
- (13) Điều phạt: do chữ “điều dân phạt tội”, nghĩa là thương xót dân khổ cực nên phải đánh kẻ có tội.



- (14) Lưu ly: xiêu dạt, lưu tán.
  - (15) Ngoại tộc: Chúa Nguyễn là bà con bên ngoại của chúa Trịnh.
  - (16) Cưỡi rồng: nói việc vua chết; lấy tích vua Hoàng Đế ở Đỉnh Hồ cưỡi rồng lên tiên. Tiên quân: chỉ các chúa Nguyễn đời trước. Khoét lỗ bừa sâu: tục ngữ. Ý nói làm cho quá tệ thêm nữa.
  - (17) Hạng: tức Hạng Vũ, vua Sở, chính sự khắc nghiệt, sau bị vua Hán Cao Tổ đánh bại. Lưu: tức Lưu Bang, tên của Hán Cao Tổ, người dựng nên cơ nghiệp nhà Hán.
  - (18) Ngồi hoàng đế đặt không: ý nói chúa Trịnh tôn vua Lê làm vua, chẳng qua chỉ là hư vị, còn quyền bính về tay chúa Trịnh cả. Bốn chữ “nước thấp lao lung” chưa rõ nghĩa.
  - (19) Hoàng sử (hay hoàng trừ): thái tử; đây nói việc Trịnh Sâm vu cho thái tử Lê Duy Vỹ phạm tội thông dâm, bắt giam và bắt thắt cổ chết.
  - (20) Đoan Vương: tức Đoan Nam Vương, chỉ Trịnh Khải.
  - (21) Trưởng cung: chỉ người con trưởng của vua, của chúa.
  - (22) Điện Đô: tức Điện Đô Vương, chỉ Trịnh Cán. Những chữ trưởng cung, đích, anh đều chỉ Trịnh Cán. Vì Cán tuy là em, song được Trịnh Sâm cho lên làm trưởng tử, còn Trịnh Khải tuy là anh nhưng đã bị truất làm thứ.
  - (23) Tử cung: quan tài. Trịnh Sâm chết còn quan tài phủ thì đã xảy ra việc tranh ngôi giữa cánh Trịnh Khải và cánh Trịnh Cán.
  - (24) Câu này lấy chữ ở Hán thư “Đạo trì Thái A, thụ Sở kỳ binh”, nghĩa là cầm ngược cây gươm Thái-A, trao cái chuôi gươm cho nước Sở; ý nói để quyền hành cho người khác nắm.
  - (25) Giềng: là cái dây to để giữ mép lưới cho bền chắc. Lưới đứt giềng: ý nói không có kẻ cầm quyền cương. Câu này chỉ việc kêu binh cậy thế đã tôn phù Trịnh Khải mà hống hách đánh giết triều thần như Hoàng Đình Bảo.
  - (26) Phế lập: bỏ một người, lập một người khác làm vua (hay chúa). Đây chỉ việc Trịnh Khải đã phế Trịnh Cán và thay vị.
  - (27) Bắc Hải: bể Bắc. Hai câu này có ý nói đã xây dựng xong cơ nghiệp ở phía nam Hoành Sơn rồi thì kéo quân ra Bắc ngay.
  - (28) Sông Mạnh: tức bến sông Mạnh Tân. Chu Vũ Vương hội quân chư hầu ở bến Mạnh Tân để cất đi đánh vua Trụ tàn bạo.
  - (29) Đất Quan: tức Quan Trung. Hán hoàng: tức Hán Cao Tổ. Câu này nói việc Hán Cao Tổ kéo quân vào đất Quan Trung để đánh Tần.
  - (30) Khi Vũ Vương nhà Chu đánh vua Trụ, sĩ nữ nhà Thương đem những thứ lụa thâm, lụa vàng (huyền hoàng ra đón tiếp quân đội Vũ Vương (theo thiên Mục thế Kinh Thư).
  - (31) Khi Hán Cao Tổ kéo quân đến đánh Tần, lại dân nhà Tần đem trâu và rượu (ngưu tửu) ra khao quân.
  - (32) Hạ chúng: dân chúng nhà Hạ. Hề tô: đợi đến cứu sống. Thiên “Trọng hỷ chi cáo” trong Kinh Thư chép việc vua Thang (nhà Thương) đến đánh vua Kiệt (nhà Hạ), có câu thuật lời dân nhà Hạ nói: “Hề ngã hậu, hậu lai kỳ tô” nghĩa là đợi vua ta (chỉ vua Thang) đến, vua ta đến để cứu sống cho ta.
  - (33) Thu hào vô phạm: một mảy nhỏ như lông mùa thu cũng không phạm đến; ý nói không làm phiền nhiễu dân một mảy may nào.
  - (34) Lửa cháy đá nở hòa lẫn ngọc: câu này lấy ở thiên Dụ chính Kinh Thư: “Hỏa viêm Côn Cương, ngọc thạch câu phần”, nghĩa là lửa bén lên núi Côn Sơn thì ngọc và đá đều bị đốt cháy. Ở đây ý nói: khi đã xảy ra chiến tranh thì dù kẻ thiện người ác đều bị chết cả.
- (Chép theo Phong trào nông dân thế kỷ 18 của Minh Tranh - Nxb Sự Thật, 1958 - Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Tập III - Thế kỷ XVIII - Giữa thế kỷ XIX - NXB Văn Hóa, 1963).



## PHỤ LỤC 2

### **VỀ ĐỊA DANH “TRÀ LUẬT” TRONG CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM - XOÀI MÚT**

Cho đến nay, khi tìm hiểu chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, một trong những chi tiết còn làm chúng ta băn khoăn là việc xác định địa danh “Trà Luật”.

Các bộ sử của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện* chỉ ghi chép sơ lược về trận Rạch Gầm - Xoài Mút, và trong những đoạn ngắn ngủi đó không thấy có địa danh “Trà Luật”.

Riêng *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có nhắc đến Trà Luật như sau: “Tháng 11 [Nhâm Thìn], quân ta [tức quân Xiêm-Nguyễn Ánh] công phá đồn Trà Luật, Ba Lai, đến đâu như gió lướt đến đấy” (bản dịch của Nguyễn Tào, Sài Gòn, 1973).

Cuốn *Sử ký Đại Nam Việt* (không có tên tác giả, viết bằng quốc ngữ) chép: “Khi ấy binh bộ và binh thủy quân Xiêm đã hợp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suốt, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia” (Imprimerie de la Mission - Tân Định, Sài Gòn, 1909).

*Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh có đoạn như sau: “Vua [ý nói Nguyễn Ánh] ngự ở đồn Trà Luật, chia các đạo quân để giữ những chỗ địa điểm khẩn yếu...”. Và ở một đoạn khác: “Vua thấy thế địch mạnh quá khó chống lại được, phải vào trong sông Tả Luật, rồi ra Cường Thành để lánh” (Văn Hóa nguyệt san, số 62, tháng 7-1961).

Một số người nghiên cứu cho rằng địa danh “Trà Luật” trong thư tịch cũ và địa danh “Trà Tân” hiện nay chỉ là một. Một số người khác lại khẳng định “Trà Luật” hay “Tà Luật” hay “Trà Suốt” không phải là Trà Tân mà phải là “Trà Lọt” hiện nay.

Ví dụ trong cuốn *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, tác giả Phan Huy Lê viết: “Mạc thị gia phả chép rõ: Chiêu



Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Trà Luật (tức Trà Luật trong Gia Định thành thông chí hay Trà Tân trong Đại Nam thực lục chính biên”.

Trái lại, trong bài viết “Lịch sử trận chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút” (Ty TTVH Tiền Giang, 1977), tác giả Nguyễn Đồng Chi cho rằng: “Xét sử sách không có địa danh Trà Suốt mà chỉ có Trà (hay Tà) Luật, tức Trà Lọt hiện nay. Trà Suốt phải chăng là Trà Lược, tên một con rạch nhỏ ở phía bắc Trà Tân ngày nay và nối liền với rạch Trà Tân. Chúng tôi nghĩ Trà Suốt ở đây phải là Trà Lọt (đối chiếu với tài liệu xưa, “lọt” (nôm), “suốt” (nôm) với “luật” (hán) mới phù hợp với Gia phả (tức Mạc thị gia phả) và mới đúng với con đường hành quân. Tác giả Quỳnh Trân trong bài “Thử bàn về vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút” (*Sách đã dẫn*) cũng ghi: “Trà Suốt tức là Trà Luật (Trà Lọt)”.

Chúng tôi muốn được trở lại với những địa danh trên, cụ thể là lần lượt tìm hiểu “Trà Lọt”, “Trà Tân” và mối liên quan đến địa danh “Trà Luật”, góp phần làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về chiến thắng lịch sử này.

## TRÀ LỌT

Trên bản đồ cũng như trên thực địa hiện nay có một con rạch mang tên rạch Trà Lọt, cách thành phố Mỹ Tho 40km về phía tây. Trong bài viết “Ghi chú về một số địa danh liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, tác giả Đỗ Hữu Nghiêm mô tả tương đối chính xác về con rạch này: “... rạch Trà Lọt hiện nay cũng gọi là rạch Ông Thanh [có lẽ tác giả muốn nói đến “Xếp Ông Tinh” (?), một nhánh của rạch Trà Lọt ở phía hữu ngạn] ở phía tây Mỹ Tho, bên bờ trái sông Tiền, thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Chỗ giao lưu rạch Trà Lọt với sông Tiền ở ngay đầu phía tây của cù lao Tân Phong, cách thị trấn Mỹ Tho chừng 40km về phía tây” (*Sách đã dẫn*).

Trong cuốn *Monographie de la province de My Tho* xuất bản năm 1902, một tác giả người Pháp mô tả khá chi tiết về rạch Trà Lọt hồi cuối thế kỷ XIX. Tác giả chia hệ thống sông rạch của tỉnh Mỹ Tho làm 9 lưu vực, trong đó có lưu vực rạch Trà Lọt, nằm giữa lưu vực rạch Cái Thia ở phía tây và lưu vực rạch Cái Bè ở phía đông: “Rạch Trà Lọt (dài 18km, rộng 40m, sâu 8m) bắt nguồn từ làng Mỹ Hội trong Đồng Tháp Mười, chảy qua chợ Cái Nứa rồi chảy ra sông



[Tiền] theo hai cửa... Các chi lưu ở phía hữu ngạn có rạch Xép Ông Tinh (nhận nước của các rạch Cà Giầm, Ông Càn và Đất Sét), rạch Thủ Ngự (nối liền rạch Trà Lọt với rạch Xép Ông Tinh) cùng các rạch nhỏ Ông Khá, Cây Sung, Bà Được, Bà Xoay, Bà Huê, Nước Trong, Ông Tam; ở phía tả ngạn có rạch Bà Răn..., rạch Bà Tre, rạch Thông Lưu (nối liền hai rạch Trà Lọt và Cái Bè) cùng các rạch nhỏ Bà Phú, Phó Thục và Ông Khanh”.

Qua đoạn mô tả trên, có một điểm đáng lưu ý là: rạch Trà Lọt có một chi lưu ở tả ngạn chảy thông với rạch Cái Bè, gọi là rạch Thông Lưu, ngoài ra không có chi lưu nào ăn thông với rạch Bà Rài còn ở rất xa về hướng đông, như có tác giả đã lầm lẫn.

Vẫn theo cuốn *Monographie...*: “rạch Trà Lọt cùng với rạch Cái Bè và rạch Cái Thia chảy qua vùng đất phía nam của tổng Phong Hòa”, hoặc ở một đoạn khác: “Rạch Cái Bè (rộng 80m, sâu 8m), rạch Trà Lọt (rộng 40m, sâu 5m), rạch Cái Thia (rộng 120m, sâu 6m) đều chảy qua tổng Phong Hòa”.

Tổng Phong Hòa ở cuối thế kỷ XIX tương ứng với tổng Kiến Hòa thuộc huyện Kiến Đăng ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Theo Gia Định thành thông chí, “tổng Kiến Hòa có 44 thôn, phía đông giáp sông Tranh Giang, Ba Lai [tức Ba Rài], Tân Kinh của tổng Kiến Xương, huyện Kiến Hưng, phía tây giáp tổng Kiến Phong, lấy từ ngòi nhỏ sông Bát Chiên thẳng đến cửa sông Mỹ Lương (tục gọi Cái Thia), phía nam giáp sông Tiền Giang dọc theo sông lớn Mỹ Lương và Ba Lai, phía bắc giáp sông Bát Chiên và Bát Đông”.

Về các khu vực hành chính hồi đầu thế kỷ XIX, cần phân biệt tổng Kiến Hòa có rạch Trà Lọt chảy qua thuộc huyện Kiến Đăng ở phía tây huyện Kiến Hưng, với huyện Kiến Hòa ở phía đông huyện Kiến Hưng, kéo dài đến tận cửa biển Xoài Rạp và Ba Lai.

## TRÀ TÂN

Hiện nay, trên bản đồ cũng như trên thực địa có địa danh “Trà Tân”, đúng như mô tả của các tác giả Nguyễn Đồng Chi và Đỗ Hữu Nghiêm trong các bài viết đã dẫn:

“Hiện nay Trà Tân là địa danh chỉ một con rạch phụ lưu của Tiền Giang, cách rạch Ba Rài ở phía đông 3 cây số” (Nguyễn Đồng Chi).



“[Trà Tân] là một rạch hợp lưu với sông Mỹ Tho ở ngay chỗ đầu phía tây của cù lao Năm Thôn, thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, cách Mỹ Tho chừng 20km về phía tây” (Đỗ Hữu Nghiêm).

Trong *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia Định thành thông chí* không thấy chép địa danh Trà Tân, nhưng *Đại Nam chính biên liệt truyện* có nhắc đến Trà Tân: “[Năm 1777] Nhạc sai Lữ và Huệ chia hai đường thủy bộ vào cướp Gia Định. Lý Tài chống cự với Tây Sơn, binh võ, Tân Chính Vương lui giữ Trà Tân (thuộc Định Tường)”.

Cuốn *Monographie...* mô tả “lưu vực sông Trà Tân” như sau:

“Rạch Trà Tân (dài khoảng 18km, rộng 40m, sâu 8m khi thủy triều xuống) bắt nguồn từ làng Phú Lương, chảy qua tổng Lợi Mỹ, uốn thành hai vòng rộng theo hình chữ S trước khi đổ ra sông [Tiền]. Chợ Trà Tân nằm trên cửa rạch... Ở hữu ngạn [rạch Trà Tân] có các chi lưu: rạch Vân, rạch Bà Kén, rạch Cái Cau, rạch Cái Tắc, rạch Trà Tân (nối liền hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài), rạch Ông Vị và rạch Ông Gòn...

“Ở tả ngạn, rạch Trà Tân nhận nước của rạch Ba Răng, rạch Trà Luộc (rạch này lại có chi lưu Bà Mương ở hữu ngạn và Bà Dầu hay Kinh Thu ở tả ngạn). Rạch Bà Dầu nối liền rạch Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con sông Bằng Long... Dọc theo sông [Tiền] còn có rạch Ông Bung, và trên địa phận tổng Lợi Trường còn có hai rạch Cái Sơn và Mù U. Các rạch này không lớn, chảy thẳng ra sông [Tiền]... Tiếp đến rạch Rau Răm (dài 5km, rộng 20m, sâu 4m50) bắt nguồn từ Bình Chánh Trung. Các chi lưu phía tả ngạn có rạch Thông Lưu (nối rạch Rau Răm với rạch Bằng Long, thông với lưu vực Rạch Gầm) [phân biệt rạch Thông Lưu là chi lưu của rạch Rau Răm với rạch Thông Lưu là chi lưu của rạch Trà Lọt - NPQ], rạch Tràm bắt nguồn từ Kiêm Sơn, phía hữu ngạn có rạch Ông Văn”

Các đoạn mô tả trên đây có mấy chi tiết đáng chú ý:

1. Rạch Trà Tân là một rạch tương đối lớn, có nhiều chi lưu, trong đó có một chi lưu ở tả ngạn mang tên Trà Luộc (hay Trà Luột) và một chi lưu ở hữu ngạn mang tên Trà Tân (nghĩa là cùng tên với rạch chính). Chi lưu này (Trà Tân) nối liền rạch Trà Tân với lưu vực rạch Ba Rài ở phía tây, cũng phù hợp với *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng: sông Trà Luật có một nhánh thông với sông Ba Lai (tức



Ba Rài) và một nhánh thông vào Đồng Tháp Mười (xin xem trích dẫn cụ thể ở một đoạn sau).

2. Rạch Bà Dầu (một nhánh của chi lưu Trà Luộc) nối liền Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con sông Bằng Long. Như vậy, lưu vực rạch Trà Tân cũng ăn thông với lưu vực Rạch Gầm bằng các con rạch Trà Luộc, Bà Dầu và Bằng Long (Bằng Long là chi lưu của Rạch Gầm ở phía tả ngạn).

3. Liên quan đến địa danh “Trà Tân”, “Trà Luộc”, tác giả cuốn *Monographie... còn cho biết thêm:*

+ Làng Trà Tân: là một trong 8 làng của tổng Lợi Mỹ (Lợi Mỹ vốn xưa là một phần của tổng Lợi Trường). Trước đó, làng Trà Tân bao gồm cả làng Tân Thới, về sau mới tách làm hai làng Tân Thới và Trà Tân. Chợ Trà Tân (do làng Trà Tân lập ra), cách Mỹ Tho 44km, đã bãi bỏ từ lâu.

+ Chợ Trà Luật (hay Trà Luộc): thuộc làng Mỹ Quý Tây, tổng Lợi Trường, cách Mỹ Tho 33km. Cũng gọi là chợ Mỹ Quý Tây. Như vậy, chợ Trà Tân và chợ Trà Luộc là hai chợ khác nhau (NPQ nhấn mạnh), đều thuộc tổng Lợi Trường. Đến năm Minh Mạng thứ 17, tổng Lợi Trường mới tách làm hai tổng Lợi Trường và Lợi Mỹ.

+ Cù lao Trà Luộc: thuộc địa phận tổng Lợi Mỹ; “hồi mới thành lập, tổng Lợi Mỹ gồm 11 làng, trong đó có 5 làng Hòa Yên, Long Phú, An Thủy, An Thủy Đông và Tân Sơn nằm trong cù lao Trà Luộc, còn có biệt danh là cù lao Năm Thôn”.

Khi dịch Mạc thi gia phả, cụ Ca Văn Thỉnh cũng đã phiên âm “Trà Luộc” trong câu: “Vua [Nguyễn Ánh] thấy thế giặc rất mạnh không thể chống lại nổi, phải lui về sông Trà Luộc rồi đến Cường Thành để lánh nạn...” (Tạp chí NCLS, số 79, tháng 10-1965). Vẫn đoạn văn trên, tác giả Tân Việt Điều lại phiên âm là “Tà Luật” (*Văn Hóa nguyệt san*, số 83, tháng 8-1958). Có lẽ hai người dịch đã sử dụng hai nguyên bản khác nhau?

### **TRÀ LUẬT LÀ TRÀ TÂN, KHÔNG PHẢI LÀ TRÀ LỘT**

Những cứ liệu đã dẫn trong cuốn *Monographie...* cho thấy các địa danh “Trà Tân”, “Trà Luộc” có nhiều chỗ trùng hợp với địa danh



“Trà Luật” được chép rải rác trong các cuốn sử của triều Nguyễn. Sau đây là vài ví dụ:

+ *Sông Trà Luật*: “Sông Trà Luật ở phía nam huyện Kiến Hưng 22 dặm, phía bắc hạ lưu sông Tiền, rộng 24 trượng 5 thước, nước lên sâu 22 thước, nước ròng sâu 16 thước, bờ phía tây có chợ Trà Luật; chảy về phía bắc 8 dặm rưỡi đến chỗ ngã ba, chỉ phía đông bắc 4 dặm thông với sông Ba Lai, chỉ phía bắc 24 dặm thông với hồ Vu Trạch (ĐNNTC).

+ *Đồn Trà Luật*: “Tháng 11 [Nhâm Thìn] quân ta [Xiêm-Nguyễn Ánh] công phá đồn Trà Luật...” (GĐTTC).

+ *Cù lao Trà Luật*: Trong GĐTTC, có một câu nhắc đến cù lao Trà Luật: “Tổng Hưng Xương (mới đặt) [thuộc huyện Kiến Hưng] có 37 thôn..., phía nam giáp sông Tiền, Ba Lai rồi quanh theo cù lao Trà Luật xuống sông lớn An Đức”.

+ *Giồng Trà Luật*: Vẫn GĐTTC, khi chép về giồng Kiến Định đã giới thiệu vị trí giồng Trà Luật: “Giồng Kiến Định, ngày xưa đặt làm lý sở ở đây... Xuống phía đông 18 dặm đến Giồng An, phía tây có Giồng Kỳ Lân, Giồng Tảo và Giồng Dự, ba giồng cao thấp tiếp tục nhau. Cách tây nam 25 dặm đến giồng Lữ, lại cách phía tây 4 dặm đến Giồng Trà Luật...”.

+ *Dại Nam nhất thống chí* khi chép về bãi Kiến Lợi (tức cù lao Năm Thôn) lại giúp ta xác định thêm vị trí sông Trà Luật: “Bãi Kiến Lợi ở huyện Kiến Hòa, hạ lưu sông Tiền, phía bắc là sông Trà Luật”. Gia Định thành thông chí ghi cụ thể hơn: “Cù lao Kiến Lợi ở phía bắc hạ lưu Tiền Giang, làm trụ biểu cho sông Trà Luật”.

Từ những dẫn chứng trên, chúng tôi có mấy nhận xét sau:

1. Tất cả các địa danh gắn với Trà Luật hoặc có mối quan hệ gần gũi với Trà Luật (như Trà Luộc, Trà Luột, Trà Tân...) đều thuộc huyện Kiến Hưng ở đầu thế kỷ XIX hoặc giáp ranh với Kiến Hưng (như cù lao Năm Thôn); trong lúc đó Trà Lọt lại thuộc huyện Kiến Đăng (ở phía tây huyện Kiến Hưng). Nói cụ thể hơn: các địa danh gắn bó chặt chẽ với từ “Trà Luật” đều nằm gọn trong khu vực ở giữa lưu vực rạch Ba Rài (phía tây) và lưu vực Rạch Gầm (phía đông). Trong khu vực này, từ “Trà Luật” được dùng khá phổ biến để đặt tên chợ, tên giồng, tên đồn, tên sông, tên rạch và cả tên cù lao (Năm Thôn), đối diện với lưu vực rạch Trà Tân ở bắc sông Tiền.



2. Chúng tôi suy đoán rằng: từ “Trà Luật” (hay Tà Luật) chắc hẳn bắt nguồn từ một địa danh Khmer và được phiên âm là “Trà Luật” (âm Hán Việt) trong các thư tịch xưa. Cho đến trước chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, “Trà Luật” đã trở thành một địa danh thông dụng ở địa phương. Trong dân gian, từ “Trà Luật” được phát âm theo giọng địa phương Nam Bộ là “Trà Luộc” hay “Trà Luột”. Đến cuối thế kỷ XIX, các tác giả người Pháp (và có khi cả người Việt) lại căn cứ vào cách phát âm theo giọng địa phương, chép là “Trà Luộc” hay “Trà Luột”, mà cuốn *Monographie de la province de My Tho* (đã dẫn) là một ví dụ. Chúng tôi còn nghĩ rằng: ngay cả từ “Trà Suốt” trong *Sử ký Đại Nam Việt* cũng có thể do từ “Trà Luật” nhưng phiên âm thiếu chính xác.

Dần dần về sau, trải qua nhiều thay đổi về đơn vị hành chính cùng với hàng loạt địa danh được thay đổi theo (nhất là trong thế kỷ XIX), tên “Trà Tân” xuất hiện và ngày một phổ biến hơn, thay thế dần tên “Trà Luật”, rõ nhất là đối với con rạch (Trà Tân) và cù lao (Trà Tân).

Địa danh “Trà Luật” (hay Trà Luộc) chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt ở một chi lưu phía tả ngạn của rạch Trà Tân, ở tên “chợ Trà Luộc” mà từ cuối thế kỷ XIX người ta đã quen gọi là “chợ Mỹ Quý Tây”, càng mờ nhạt hơn ở cù lao Năm Thôn vốn được mang nhiều tên khác nhau (Trà Tân, Kiến Lợi, Ngũ Hiệp). Cho đến nay, ngay cả nhân dân địa phương cũng không mấy người còn nhớ rằng cù lao Trà Tân từng có thời mang tên Trà Luật (hay Trà Luộc), nếu không có đoạn ghi chép rất đáng quý của tác giả cuốn *Monographie...* công bố năm 1902 mà chúng tôi đã trích dẫn nhiều đoạn ở các phần trên.

Vậy thì không còn nghi ngờ gì nữa, địa danh “Trà Luật” (hay Tà Luật) liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút được chép trong các bộ sử của triều Nguyễn cũng như trong một vài tài liệu khác (Mạc thị gia phả hay Bức thư nôm của Nguyễn Ánh gửi giáo sĩ Liot) chính là Trà Tân ngày nay. Trong lúc đó, địa danh “Trà Lọt” chỉ gắn với tên một con rạch là “Rạch Trà Lọt”, lại ở cách khu vực Trà Tân khá xa.

3. Xác định rằng “Trà Luật” là Trà Tân (mà không phải Trà Lọt), chúng ta thấy có những chỗ phù hợp với địa lý - lịch sử, cũng phù hợp với diễn biến của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút:



Thứ nhất, Trà Tân (tức Trà Luật) là một trong những khu vực mà các chúa Nguyễn đã sớm xây dựng làm nơi đứng chân trên đồng bằng sông Cửu Long, cũng là nơi Tân Chính Vương lui quân về đóng giữ khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ kéo vào đánh tan đạo quân của Lý Tài năm 1777 (tức 8 năm trước khi diễn ra chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút). Sang thế kỷ XIX (nhất là vào nửa sau thế kỷ này) hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài đã trở thành “những vùng đất phì nhiêu, những trung tâm dân cư đông đúc, nhà cửa san sát dọc theo các bờ rạch...” (*Monographie...*).

Thứ hai, vùng Trà Tân có nhiều sông rạch ở bờ bắc sông Tiền, có hệ thống cù lao lớn nhỏ nối tiếp từ cuối cù lao Tân Phong đến cuối cù lao Năm Thôn, thuận tiện cho việc tập trung hàng vạn quân lính - cả trên hai bờ sông Tiền lẫn trên các cù lao giữa dòng sông - cũng tiện cho việc bố trí, di động của hàng mấy trăm chiến thuyền. Tác giả Mạc thi gia phả đã phản ánh thực tế này: “Quân của vua [Nguyễn Ánh] thì cứ theo bãi sông đóng đồn, còn quân Xiêm đến đổ bộ lên bờ cố thủ, chiến thuyền dàn theo bờ sông làm thế ỷ giốc”. “Bãi sông” ở đây là chỉ các cù lao trên sông. Ví như ĐNNTC khi chép “bãi Kiến Lợi” (Kiến Lợi Châu) tức là nói về cù lao Kiến Lợi.

Những thuận lợi của vùng Trà Tân như trình bày ở trên lại thiếu hoặc không có ở Trà Lọt. Đành rằng quân Xiêm-Nguyễn rất có thể đóng quân rải rác đến tận Trà Lọt, nghĩa là trên chiều dài 20 - 30km từ Trà Lọt đến Trà Tân, nhưng điểm tập kết chủ yếu của chúng, kể cả đại bản doanh, hẳn rằng phải nằm trong khu vực Trà Tân thì mới hợp lý hơn (*Nguyễn Phan Quang-Dương Văn Huệ - Báo cáo tại Hội nghị khoa học lịch sử Kỷ niệm lần thứ 200 chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút tại tỉnh Tiền Giang, tháng 12-1984*).





### PHỤ LỤC 3

---

#### CHIẾU LÊN NGÔI VUA CỦA NGUYỄN HUỆ

“Trẫm nghĩ: năm đời đế đối họ mà chịu mệnh, ba đời vương gặp thời mà mở vận, đạo có thay đổi, thời cũng biến thông, đáng thánh nhân vâng theo đạo trời để làm chủ tể trong nước, làm cha mẹ dân, chỉ có một nghĩa mà thôi.

Nước Việt ta từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần gây dựng ra nước cho đến ngày nay, thánh minh dấy lên không phải là một họ, nhưng thịnh suy dài ngắn, vận mệnh do trời, không phải sức người tạo ra được. Trước đây nhà Lê mất chính quyền, họ Trịnh và cựu Nguyễn chia bờ cõi. Hơn hai trăm năm ấy kỷ cương rối loạn, vua Lê chỉ là hư vị, cường thần tự ý vun trồng, giếng mối của trời đất một phen rơi xuống không nâng lên được, chưa có lúc nào hư hỏng quá như lúc này vậy. Vả lại mấy năm gần đây, nam bắc gây việc binh đao, nhân dân rơi vào chốn bần than.

“Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua; chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỗi được vua hiền để cứu đời yên dân; vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo tơi đi xe cỏ để mở mang núi rừng, giúp đỡ hoàng đại huynh, rong ruổi việc hung mã, gây dựng nước ở Tây thổ, vỗ yên các nước Xiêm La, Cao Miên, đánh lấy Phú Xuân, tiến ra Thăng Long, cốt ý quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa, rồi trả lại nước cho họ Lê, trả đất về đại huynh, Trẫm sẽ dùng xiêm thù hia cỏ ngao du hai nơi làm vui mà thôi.

“Nhưng việc đời dun dủi, Trẫm không theo được cái chí xưa đã định. Trẫm hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân họ Lê không biết giữ xã tắc, bỏ nước đi bên vong, sĩ dân Bắc hà không hướng về họ Lê, chỉ trông mong vào Trẫm; về phần đại huynh có ý mỗi một, tình nguyện giữ một phủ Quy Nhơn, tự nhún xưng là Tây vương, mấy ngàn dặm đất về phương Nam thuộc hết về Trẫm. Trẫm tự nghĩ tài đức không bằng người xưa, mà đất đai thì rộng, nhân dân thì nhiều, ngầm nghĩ cách thống trị, lo ngay ngáy như dây cương mục chỉ huy sáu ngựa.



“Vừa rồi đây, văn võ tướng sĩ, trong ngoài thần liêu đều muốn Trẫm sớm lên ngôi báu để giữ chặt lòng người, đã hai ba lần dâng thư khuyên Trẫm lên ngôi; tờ biểu suy tôn, không ai bàn tính với ai mà đều cùng một lời tán thành.

“Nay xem khí thần rất hệ trọng, ngôi trời thật khó khăn, trẫm chỉ lo không kham nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể đều xúm quanh cả vào một trẫm, đó là ý trời đã định, không phải do người làm ra. Trẫm nay ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể khăng khăng cố giữ sự khiêm nhường. Trẫm chọn ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt hiệu là Quang Trung năm đầu, truyền bảo cho trăm họ muôn dân phải thuận theo giáo lệnh của nhà vua. Nhân nghĩa, trung tín là đạo lớn của người, Trẫm nay cùng dân đổi mới, vâng theo mưu lược sáng suốt của vua thánh đời trước, lấy giáo hóa trị thiên hạ.

“Một là: mười ba đạo các xứ địa phương, vụ đông năm nay, các khoản tô, dung, điệu chỉ thu năm phần mười, nơi nào bị nạn binh hỏa, cho phép các quan chức đến nơi xét thực, tha miễn tất cả.

“Hai là: bầy tôi và nhân dân cựu triều bị vạ lây đã phải kết tội nặng, trừ tội đại nghịch bất đạo, còn thì đều cho đại xá.

“Ba là: các đền thờ dân thần đều bãi bỏ, không được liệt vào tự điển, còn các đền thiên thần và trung thần, hiếu tử, nghĩa phụ, trước đã được các đời bao phong thì nay đều cho thăng trật.

“Bốn là: quan viên văn võ cựu triều, hoặc vì tông vong trốn tránh, cho phép được về nguyên quán, người nào không muốn ra làm quan cũng cho tùy tiện.

“Năm là: nhân dân Nam hà, Bắc hà, cách ăn mặc cho được theo tục cũ, dùng áo mũ triều nghi thì nhất luật phải theo quy chế mới.

Than ôi! Trời vì hạ dân mà đặt ra vua, đặt ra thầy cốt là để giúp thần thượng đế, yên võ bốn phương. Trẫm nay có thiên hạ, sẽ dìu dắt dân vào đạo lớn, đem dân lên cõi đài xuân. Vậy tất cả mọi thần dân đều yên chức nghiệp, chớ có theo đòi những việc sai trái. Người làm quan giữ đạo công liêm, người làm dân vui theo lệ tục, giáo hóa thấm nhuần đi đến con đường chí thiện, để văn hồi thịnh trị của năm đời đế, ba đời vương, để kéo dài phúc lành cho tôn miếu xã tắc không có bờ bến, chẳng là tốt đẹp lắm ru !”<sup>(\*)</sup>.

(\*) Nguyên văn chữ Hán trong *Hàn các anh hoa*. Toàn văn bản dịch tiếng Việt trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Quyển III*, Hà Nội, 1963.



## PHỤ LỤC 4

### CHIẾU CẦU HIỀN

“Từng nghe người hiền ở trên đời cũng như sao sáng trên trời. Sao tất phải chầu về Bắc thần (1), người hiền tất phải do thiên tử sử dụng. Nhược bằng giấu mình ẩn tiếng, có tài mà không để cho đời sống, thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền tài.

“Trước đây, thời gặp vận cùng, trung châu lắm việc, người hiền ở ẩn, cố giữ tiết tháo như da bò bền (2), người ở triều đình không dám nói năng như hàng trượng mã. Cũng có người đánh mõ giữ cửa, ra bể vào sông, chết đuối trên cạn mà không tự biết, chỉ lo trốn tránh, hầu đến trọn đời.

“Trẫm đương để ý lắng nghe, sớm hôm mong mỏi. Thế mà những người tài cao học rộng, chưa có ai đến. Hay trẫm là người ít đức, không xứng để những người ấy phò tá chăng? Hay là đương thời loạn lạc, họ chưa thể phụng sự vương bản?

“Đương khi trời còn thảo muội, là lúc quân tử thi thố kinh luân, nay buổi đầu đại định, mọi việc còn đương mới mẻ. Mỗi giềng triều đình còn nhiều thiếu sót, công việc binh ải chính lúc lo toan. Dân khổ chưa hồi sức, đức hóa còn chưa thấm nhuần, trẫm chăm chăm run sợ, mỗi ngày muôn việc lo toan. Nghĩ rằng: sức một cây gỗ không chống nổi tòa nhà to, mưu lược một kẻ sĩ không dựng được cuộc thái bình. Hỏi rằng trong nước, một lấy mười nhà hản còn có người trung tín, hướng chi trong cõi đất rộng lớn đến thế này, há lại không có người kiệt xuất hơn đời, để giúp rập chính sự buổi đầu cho trẫm ư?

“Vậy hạn chiếu xuống, quan liêu lớn nhỏ và dân chúng trăm họ, ai có tài năng học thuật, mưu hay giúp ích cho đời đều cho phép được dâng thư tỏ bày công việc. Lời có thể dùng được thì đặc cách bổ dụng, lời không dùng được thì để đấy, chứ không bắt tội vu khoát. Những người có tài nghệ gì có thể dùng cho đời, cho các quan văn quan vũ đều được tiến cử, lại cho dẫn đến yết kiến, tùy tài bổ dụng. Hoặc có



người từ trước đến nay giấu tài ẩn tiếng, không ai biết đến cũng cho phép được dùng những thứ tự cử, chớ ngại thế là “đem ngọc bán rao”.

Ôi, “trời đất bế tắc thì hiền tài ẩn náu”! Xưa thì đúng vậy, còn nay trời đất thanh bình, chính lúc người hiền gặp gỡ gió mây. Những ai tài đức, nên đều gắng lên, để được rõ ràng chốn vương đình, một lòng cung kính để cùng hưởng phúc tôn vinh.

“Bố cáo xa gần để cùng nghe biết !”.

*(Tạp chí Xưa và Nay, số 77B/7-2000)*

---

#### CHÚ THÍCH

- (1) Bắc thần: sao Bắc đẩu. “Làm chính trị bằng đức thì ví như sao Bắc đẩu ở một chỗ mà các sao đều châu về (Luận ngữ).
- (2) Ý nói: tính cương ác mà giữ bền một cách trung hậu, cẩn thận, bền da như dùng da bò mà bó thật chặt.



## PHỤ LỤC 5

---

### **HỊCH TRUYỀN QUAN LẠI QUÂN DÂN CÁC PHỦ QUẢNG NGÃI, QUY NHƠN (1792)<sup>(\*)</sup>**

“Từ hơn hai mươi năm nay, tất cả các người từ lớn đến nhỏ đều không ngừng chịu ơn huệ của anh em Tây Sơn ta. Trong suốt thời gian đó, nếu anh em ta đã giành được những thắng lợi trong Nam ngoài Bắc thì rõ ràng cũng là nhờ vào lòng trung thành của hai phủ (1). Chính ở đây anh em ta đã tìm thấy những người dũng cảm và những bề tôi lương đồng để lập nên triều đình. Nơi đâu anh em ta đã kéo quân đến là kẻ thù đều bị đánh cho thất bại và tan tác; nơi đâu anh em ta đã mở rộng chinh chiến là bọn quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng...

“Về phần cái triều đình cũ thối nát còn rơi rớt lại (2) thì từ hơn ba mươi năm nay, ta chưa hề thấy chúng làm được điều gì hay. Trong trăm trận giao tranh với ta, binh lính của chúng đều bị đánh cho tan tác, tướng tá của chúng đều bị giết chết; đất Gia Định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng. Các người đã từng được chứng kiến những điều ta nói, nếu chưa được nhìn tận mắt thì ít ra cũng đã nghe tận tai rồi.

“Kể làm chi tên Chúa khốn nạn kia (3). Còn bọn dân hèn nhát (4) đất Gia Định ngày nay dám họp quân nổi dậy, tại sao các người lại sợ hãi chúng đến thế? Tại sao lòng dạ các người lại đầy nỗi kinh hoàng như vậy? Nếu như quân thủy, bộ của chúng đã kéo ra và chiếm đóng rất nhanh các cửa biển của các người thì đức đại Hoàng đế (5) cũng đã biên thư cấp báo cho ta biết rõ sự tình, và ta nhận thấy rằng quan lại, quân lính và toàn thể dân chúng trong hai phủ đã không có can đảm để chống cự lại, và chính vì thế mà bọn chúng đã chiếm được

---

(\*) Bản dịch tiếng Việt của Phan Huy Lê-Đinh Xuân Lâm (gồm các chú thích), đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 79 - tháng 10-1965 (căn cứ bản dịch tiếng Pháp của De la Bissachère do C.B.Maybon công bố năm 1920 trong *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère*)



các miền hiện lọt vào tay chúng, chớ đâu có phải vì bọn chúng tài giỏi. Hai đạo quân thủy, bộ của các người đều bỏ trốn mỗi đạo một nẻo.

“Giờ đây, tuân lệnh đức Hoàng huynh, ta sửa soạn một đạo thủy bộ hùng binh và sẽ thân hành kéo vào đánh bại quân giặc dễ như bẻ gãy cành khô củi mục. Còn tất cả các người, các người không cần để ý đến bọn giặc đó, đừng sợ hãi bọn chúng, mà chỉ cần mở mắt ngóng tai để nhìn và nghe những điều ta sẽ làm. Các người sẽ thấy các phủ Bình Khang và Nha Trang thực ra chỉ là những mảnh vụn của cái thân ma Gia Định; phủ Phú Yên đã từng luôn luôn là trung tâm chiến tranh, và cuối cùng từ phủ Bình Thuận vào đến Cao Miên, ta sẽ lấy lại tất cả trong nháy mắt để cho mọi người biết rằng chúng ta thực sự là anh em với nhau, và chúng ta không bao giờ lại có thể quên được rằng chúng ta cùng chung một giòng máu.

“Ta kêu gọi tất cả các người lớn nhỏ hãy ra sức giúp rập Hoàng gia và giữ lòng trung thành gắn bó với Hoàng đế trong khi chờ đợi quân ta quét sạch phủ Gia Định và đặt lại vương quyền ở đây. Danh tiếng hai phủ các người sẽ đời đời bất tử trong sử sách. Các người không được quá nhẹ dạ tin vào những lời đồn đại về bọn người châu Âu. Hạng người đó nào có tài cán gì; bọn chúng đều tất cả mắt xanh như mắt rắn và các người chỉ được xem chúng như những cái xác trôi bị sóng biển Bắc đánh giạt vào, có gì đáng lạ để đến nói với ta về những chiếc tàu đồng và bóng bay!(6).

“Tất cả các làng thuộc hai phủ nằm trên đường hành quân của ta phải lo làm cầu khắp nơi để quân ta đi được nhanh chóng. Một khi nhận được lệnh này, các người phải cẩn thận tuân hành.

“Phải kính vâng hịch này, vì đây là ý muốn của ta (7).

Ngày 10 tháng 7 năm Quang Trung thứ năm [27-8-1792]”

#### CHÚ THÍCH

- (1) Tức hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn của dinh Quảng Nam. Bản dịch tiếng Pháp viết là “tỉnh” (province), ta hiểu là “phủ”, vì bấy giờ chưa có đơn vị “tỉnh”.
- (2) Chỉ chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong và thế lực của Nguyễn Ánh.
- (3) Bản tiếng Pháp chú thích là “vị vua đang trị vì và đã từng chạy trốn sang các nước châu Âu”; đây là một sự sai lầm vì lẫn lộn Nguyễn Ánh với hoàng tử Cảnh. “Tên chúa khốn nạn” ở đây là Nguyễn Ánh đã xưng vương tại Gia Định ngày 5-2-1780 và về sau lên làm vua, nhưng chưa hề trốn sang châu Âu. Còn hoàng tử Cảnh thì có theo Bá-đa-lộc sang châu Âu cầu cứu nước Pháp, nhưng chết sớm vào ngày 20-3-1801 và chưa hề làm “chúa” hay “vua”. Ch.B.Maybon đã chú thích đính chính lại sai lầm này.



- (4) Chỉ các đại địa chủ và tôi tớ của Nguyễn Ánh ở đất Gia Định.
- (5) Bản dịch tiếng Pháp là “le grand Empereur”, tức Nguyễn Nhạc, đã xưng Hoàng đế trung ương từ năm 1786.
- (6) Túc khinh khí cầu, do hai anh em Montgolfier người Pháp sáng chế và đưa thí nghiệm lần đầu tiên ngày 5-6-1783. Cách mấy năm sau, khoảng năm 1790, Boisserand, một giáo sĩ Pháp theo Bá-đa-lộc sang giúp Nguyễn Ánh, đã làm thí nghiệm thả những khinh khí cầu lên trời để lòe bịp nhân dân Gia Định, Quy Nhơn về phép lạ của người Pháp. Năm 1797, Boisserand đã bỏ mạng ở Nha Trang sau trận đi đánh Đà Nẵng trở về.
- (7) De la Bissachère (dịch bài Hịch ra tiếng Pháp) là một giáo sĩ Pháp, sống ở nước ta trong khoảng thời gian từ 1790 đến 1806 hay 1807, nghĩa là vào lúc bài Hịch của Quang Trung được công bố. De la Bissachère sống ở Đàng Ngoài, nhất là ở Nghệ An, tức khu vực thuộc quyền cai trị của Quang Trung.





## PHỤ LỤC 6

---

### TỤNG TÂY HỒ PHÚ

*Nguyễn Huy Lượng* làm quan với nhà Lê, sau làm quan đời Tây Sơn, được phong tước hầu (Chương Lĩnh hầu). Bài “Tụng Tây Hồ” làm năm Bảo Hưng nguyên niên đời Tây Sơn, lúc Nguyễn Quang Toản ra Bắc hà làm lễ tế trời đất ở Hồ Tây. Nội dung mượn cảnh Hồ Tây mà ca tụng sự nghiệp công đức triều đại Tây Sơn.

(Theo *Phủ Việt Nam cổ và kim* - Nxb Văn Hóa, 1960 - *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Tập III* - Thế kỷ XVIII-Giữa thế kỷ XIX - NXB Văn Hóa, 1963):

Phú:

Lạ thay cảnh Tây Hồ (1)!

Lạ thay cảnh Tây Hồ!

Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi, nghe rằng đây đá mọc một gò (2)

Trước bạch hồ (3) vào ở đó làm hang, Long Vương (4) trở nên vùng đại trạch;

Sao kim ngư (5) dò vào đây hóa vực, Cao Vương (6) đào chặn mạch hoàng đô.

Tiếng nghe gọi Dâm Đàm, Lãng Bạc;

Cảnh ngấm in tinh chữ, băng hồ (7).

Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngõ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo;

Hình lượn lượn uốn vòng trắng bạc, tưởng vầng ngân (8) rơi xuống mảnh nhò nhò.

Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc;

Trải bốn bên hoa cỏ nhiều mùa,



Áng đất phơi mỏ phượng (9) còn in, kẻ rằng đài thượng nguyệt (10);  
Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trấn trung tô (11).  
Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để báu; Chốn thổ dôi kia chỗ khách  
chôn bùa.

Đền Mục Lang (12) hương lửa chẳng rời, tay lưới thép còn ghi  
công bắt hổ;

Quán Trấn Vũ (13) nắng mưa nào chuyển, lửa gươm thiêng còn  
để tích giam rùa.

Kề bên nọ, quán Thiên Niên lớp lớp;  
Cách ngàn kia, ghềnh Vạn Bảo (14) nhấp nhô

Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc (15) tưởng  
in vùng tỉnh phạm;

Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, tròng Phụng Thiên (16) nhận  
sẵn thú Nghi, Vu (17).

Dấu Bố Cái (18) rêu in nền phủ,  
Cảnh Bà Đanh (19) hoa khép cửa chùa.

Trông mở màng dường đỉnh Thấu (20) nơi kia, vài tổ thước cuối  
làng kêu chích chích;

Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, mấy tiếng gà trong  
trại gáy o o.

Lò Thạch Khối (21) khói tuôn nghi ngút;  
Ghềnh Nhật Chiêu (22) sóng giạt ỳ ồ.

Rập rềnh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hãy chen  
buồm bướm bướm;

Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa (23), tháp cao tăng còn khép cửa  
tò vò.

Chày Yên Thái (24) nện trong sương chênh choảng,  
Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Liều bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai phường  
dệt gấm (26);

Sen vũng nọ nẩy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gây lò.



Cầm ve gẩy lầu thư ảnh ói

Mỗ cuộc khua án lệ rì rù.

Gò Châu Long (27) khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú cổ thẳng  
kề bên mái Trúc;

Non Phục Tượng (28) lúc vầng trăng hé nửa, tiếng hàn châm (29)  
nghe cách giải sông Tô.

Người ngoạn cảnh thần thơ đòi đoạn,

Khách thâu nhàn lai lảng từng khu.

Mảnh áo tơ lớp xấp trong mưa, ca Thanh Thảo quyến đàn tau  
gã Nịnh;

Con thuyền trúc lân la trước gió, khúc Thương Lương (31) đưa  
gánh củi chàng Chu.

Vây cuộc ẩn, mọi nghề chẳng thiếu;

Mượn thú vui, bốn bạn cùng no.

Cảnh Khán Sơn (32) chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã bồi hồi ban  
lãnh thổ (33).

Làng Vĩng Thị (34) còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà nã nuốt  
buổi tà ô.

Khách Ngô, Sở chợ tây ngời san sát;

Người Hy Hoàng (35) song bắc ngáy phi pho.

Bến giặc tơ người vốc nước còn khuya, gương thêm (36) đứng  
trong tay lóng lánh;

Vườn hái nhị kẻ giày sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

Ngang thành thị ghé yên hà một thú;

Dọc phố phường, thung phong nguyệt hai kho.

Gió hiu hiu dòng Nhị Thủy đưa lên, lồng hơi mát tới chum hoa  
khóm trúc;

Trăng vằng vặc mái Tam Sơn (37) rọi xuống, đớp bóng trong  
từ lũ cá, đàn cò.

Phong cảnh cũ nhiều nơi thảng lăm;

Triều đại xưa mấy lớp thanh ngu.



Tựa bóng hoa đặt quán quan ngư, kìa đời Hưng Khánh (38);  
Đề mặt sóng đem đường dụ tượng (39), nọ thuở Kiền Phù (40).  
Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa;  
Tối Lê sau càng lắm độ tán dù.

Trộm nhớ thiên bát vịnh du hồ, trong tử húng cũng ngụ lời quy phúng;

Lại nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, lúc tiểu đàm đường thỏa ý giao phu.

Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa,  
Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù.

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường (41), ba thước nước khôn cầm màu hiệu khiết;

Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu trời bao xiết nổi hoang khô.

Hình cây, đá, mưa trôi gió giạt  
Sắc hoa, chim, mây vẫn sương mù.

Chốn trì đàm làm bợn vẻ thanh quang xuôi ngược những vầy đuôi khoa đầu (42);

Nơi phạn vũ (43) để che màu sắc lãng, dọc ngang trao mặc vông tri thù (44).

Hương cổ miếu đôi chòm lạnh lẽo,  
Đền viễn thôn mấy ngọn lù mù.

Kênh đâu đâu đều chảy đến trung sa, lâu túc điều gió còn sớm quạt;

Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực (45), vũng du ngư nguyệt hãy tối mờ.

Kêu trị, loạn, đau lòng con đỗ vũ (46)!

Gọi công, tư, mỗi miệng cái hà mô (47)!

Lũ cày mây (48) lần tưởng bóng nghê, thơ Thất Nguyệt thở than cùng mục thụ;

Khách điệu nguyệt biếng tìm tằm cá, chữ Tam Mô (50) bàn bạc với tiểu phu!



Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng.

Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò.

Thú cao lưu chéch mác thế cờ, người nhạo thủy (51) ôm cầm khi rạng quế;

Màu yên cảnh (52) băng khuâng hồn rượu, khách đặng đài gác bút buổi bay ngò (53)

Chiều phong vị xem đường quanh quẽ,

Dấu đồ thư ngắm hầy mơ hồ.

Dưới cầu vòng nước chảy mênh mông, đường xưa đưa ngựa;

Trên thành trĩ (54) đá xây chơm chớm, bến cũ gọi đò.

Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan (55) vầng trăng he hé,

Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa, đám cỏ lù rù

Lớp canh dịch người xưa man mác,

Vẽ tiêu lương cảnh cũ thẹn thò

Áng phần hoa vì cảnh muốn phô người, người trải khi vật đổi sao dời, cảnh phải chiều người buổi ấy;

Thời thanh lãng có người còn mến khách, cảnh có sẵn nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh này ru?

Vầng trăng nọ buổi tròn buổi khuyết;

Ngọn nước kia nơi hoắm nơi nhô.

Tối Mậu Thân (56) từ rở vẽ tường vân, sông núi khắp nhờ công đãng địch;

Qua Canh Tuất (57) lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gội đức triêm nhu (58).

Vũng trì chiều nước dần dần lặng;

Nơi đình đài hoa phối phối đua,

Chốn bảy cây (59) còn mấy gốc lăng vân,

Chẳng từng bách cũng khoe hình thương lão;

Nơi một bến đã đông đoàn hý thủy, tới uyên ương đều thỏa tính trầm phù.



Vẻ hoa thạch châu thù gấm dệt,  
Tiếng trùng cầm, ngọc gõ vàng khua.

Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu (60) đã lăm người ca  
ngợi.

Làn nước phẳng kinh trâm, ngọc lặn (61), ao Hán (62) nào mấy  
kẻ reo hò.

Mặt đất đùn này thóc này rau, dầu lòng Cô Trúc (63);

Mặt nước chảy nọ dòng nọ bến, mặc chí Sào, Do (64).

Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe  
lời Tây hữu (65);

Sen chùa nọ lại bay về Phật cảnh, lũ Ngô về từng niệm chữ  
Nam vô.

Dấu linh dị rành rành vẫn sáng,

Mạch hậu nhân (66) dằng dặc bao rò.

Mặc thành xưa đem lại thế kim thang, đất xây phẳng lặng;

Cánh hàn (67) cũ sửa ra hình chử trụ, đá xếp xô bờ.

Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ;

Song nước trí non nhân (68) mấy chốn, cảnh đã chi thua,

Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu canh đã vào trong  
vũ trụ;

Song nghìn dặm đã xa với bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên ngu.

Tuy thú vị đã giải bày ra đó;

Song thanh dung còn trang điểm lại cho.

Nay mừng:

Trời phù chính thống,

Đất mở hoành mô,

Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác,

Khi càn khôn vận lại trước đô du (69).

Nền hoàng thành đặt vững Long Biên, ngôi bắc cực muôn  
phương đều cùng hướng;

Nền bắc trạch xây kê Ngưu Chử (70), cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu (71).

Chòm hủ thảo chưa qua tuần đom đóm;

Áng tường vân đà cách độ tua rua (72).

Ngắm nguyệt chiêm từ Cấn tượng (73) bốn hào, ống âm dương đà quét bụi;

Xem tuế luật (74) đến Di tân bảy tác, lò thiên địa mới bay tro (75).

Cơ vãng phục lạnh thôi lại ấm,

Lẽ doanh hư bớt đã lại bù.

Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương (76) vạn phẩm đã nhờ ơn khôn tạo;

Trên cửu đạo (77) lại tầy ngôi thất chính, bốn mùa đều theo hướng đầu khu.

Hướng khâm kính xông miên hiệu đấng (78),

Rượu cung kiên thắm cõi linh u.

Áng năm mây bày ngọc bạch đôi hàng, thảo mộc hãy ca công Thang, Vũ;

Vang chín bộ nổi tiêu thiếu mấy khúc, điệu thú đều vũ đức Đường, Ngu.

Vẽ hoa lần dấu cờ năm thức,

Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Trước huân phong (79) phảng phất cung đàn, làn thâm thủy muốn vái lên ngũ bá;

Dưới ngọ nhật vang lừng tiếng trúc, hình viễn sơn mong rạp xuống tam hô.

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy

Phong cảnh này mấy thuở nào so.

Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, giọt vũ lộ tưới đôi hàng uyên lộ;

Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm đan thành dung khắp lũ nghiêu sô (80).

Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo,



Áng tường quang tuôn trước ngọn huyền lô.

Rặng đầu ghềnh người mượn chữ vu viên (81), răn loài hồng nhạn;

Ca cuối vũng kẻ ngâm câu tại chữ, nhủ lũ ê phù.

Lời ca ngợi, tưởng ngồi trong Chu Nhã (82);

Điều ngâm nga, nghe đứng giữa Nghiêu cù (83).

Ngẫm nay đà vui thú tạc canh, đành chốn chốn cũng ca đồng vũ tấu;

Nhớ trước đã thỏa lòng động, thực, hẵn đâu đâu đều bật quý, êm hồ.

Nay lệnh tiết đã tin diêm thái lãng,

Xin thánh nhân càng ghín chữ dự du (81).

Ngọn nguồn tuôn ràn rụa mái kia ghềnh, đèn chiếu thủy (85) chia dòng Kinh, Vị;

Chòm cỏ mọc tần vắn bên nọ miếu, trống thổi hoa (86) rẽ khóm huân do.

Nhận giá sắc, xét dân phong cần nọ;

Ngắm phong quang soi vật tính thanh ô.

Chốn chiếu đài, xem cá nhẩy chim bay, trâu sãi lộ nơi thông nơi trệ;

Miền thôn ỏ, lắng chim kêu gà gáy, lượng dân gian nơi háo nơi trù,

Tình u ẩn khắp bày trên thị thánh,

Hiệu trị bình dành sắp dưới tề tu.

Nơi mạch kia, dân tựa lấy làm giới, hang chuột ẩn há chừa nơi cỏ khuất;

Bờ liễu (87) nọ, kẻ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô (88).

Đem phong cảnh lại một bầu chí nhỏ,

Mở thái bình ra bốn bể mới to.

Tôi nay:

Hổ mình thiển lậu,

Dại trí sơ thô.

Dư một kỷ yên bề hu lịch (89),

Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du (90).

Trước phượng đàn đứng sánh hàng loan, trông hồ cảnh tiến một chương ly ngữ (91);

Bên ngự đạo ngửa trông vùng nhật, nổi thanh sơn mừng muôn kỷ dao đồ (92).

#### CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Tây ở Hà Nội. Khi Bắc thuộc về đời Hán thì gọi là hồ Lãng Bạc. Đến đời Trần gọi là Dâm Đàm. Đến đời Lê đổi làm Tây Hồ; sau kiêng tên húy của chúa Trịnh, lại đổi là Đoài Hồ; từ đời Tây Sơn về sau lại gọi là Tây Hồ.
- (2) Đá mọc một gò: tương truyền Hồ Tây ở đời cổ là một núi đá.
- (3) Bạch Hồ: con cáo trắng. Theo truyền thuyết trong núi đá có con cáo trắng chín đuôi, làm hại dân ở vùng quanh đấy.
- (4) Long vương trở nên vùng đại trạch: Vua Thủy Tề dâng nước và đem các loài ở dưới nước đánh bắt được cáo trắng, làm núi ấy sụt xuống thành đầm lớn (đại trạch), tức là Hồ Tây này.
- (5) Kim Ngưu: trâu vàng. Tục truyền Khổng Minh Không tức Nguyễn Chí Thành chữa cho thái tử nhà Tống khỏi bệnh. Vua nhà Tống cho phép vào kho muốn lấy gì thì lấy, sức mang được bao nhiêu thì mang. Khổng Minh Không lấy hết cả kho đồng đem bỏ vào bao, ra bờ biển ngửa nón hóa phép nón làm thuyền chở về. Ông đem về đúc chuông, khi đánh chuông, tiếng vang sang Trung Hoa, con trâu vàng tưởng tiếng mẹ gọi, chạy sang đến Hồ Tây không thấy mẹ, vấy vùng dẫm sụt đất thành hồ.
- (6) Cao Vương: Cao Biền là người Trung Hoa, sang làm đô hộ sứ nước ta, gọi là Cao Vương. Hoàng Đô: kinh đô nhà vua. Tương truyền Cao Biền xem địa lý nước ta, chỗ nào có mạch đế vương thì đào cho đứt mạch.
- (7) Tinh chữ: (tinh: vì sao; chữ: bến nước). Tinh chữ có nghĩa là vùng trên trời có nhiều sao. Băng hồ: cái lọ đựng nước bằng. Tinh chữ băng hồ là nói cảnh đẹp nước trong.
- (8) Vãng Ngân: (Ngân: bạc). Sông Thiên hà trên trời trắng như bạc nên cũng gọi là Ngân Hà. Tưởng vãng Ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ: trông nước Hồ Tây trắng xóa, tưởng như sông Ngân Hà trên trời rơi xuống những mảnh nhỏ nhỏ vậy.
- (9) Mỏ phượng: Cao Biền bảo Hồ Tây là kiểu đất phượng hoàng uống nước.
- (10) Đài thượng nguyệt: kiểu đất như mặt trăng ở trên đài.
- (11) Trản trung lô: sữa ở trong chén.
- (12) Đền Mục Lang: (Lang: chàng, chỉ người con trai còn trẻ tuổi). Đền thờ ông Mục Thận ở bên hồ. Tay lưới phép hầy ghi công bắt hổ: tục truyền khi vua Lý Anh Tông chơi thuyền ở trong hồ, thái sư là Lê Văn Thịnh có phép lạ, hóa làm con hổ, toan sự giết vua, người đánh cá là Mục Thận lấy lưới chụp được hổ, xem ra thì là Lê Văn Thịnh.
- (13) Quán Trấn Vũ: đền thờ Trấn Thiên Chấn Võ Đại Đế. Đời nhà Lê có đúc tượng đồng, tay cầm gươm để trấn yêu quái phương Bắc là con rắn và con rùa.
- (14) Ghềnh Vạn Bảo: Ghềnh này ở khúc sông Nhị gần hồ Tây.
- (15) Chùa Trấn Quốc: chùa ở cạnh Hồ Tây. Tĩnh phạn: cảnh Phật thanh tịnh.
- (16) Phụng Thiên: phủ Phụng Thiên ở Hà Nội, nay ở khoảng phố Ngõ Huyện ở nội thành.
- (17) Nghi, Vu: Luận ngữ: “Dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu”, nghĩa là: tắm ở sông Nghi, hóng mát ở nền Vũ Vu.



- (18) Bồ Cái: Chỉ ông Phùng Hưng (Bồ Cái Đại Vương). Rêu in nền phủ: đền thờ nay đã mọc rêu.
- (19) Cảnh Bà Đanh: Bà Đanh là công chúa triều Lý, lập nên chùa này, ở làng Thụy Chương. Hoa khép cửa chùa: chùa này không có người đến lễ bái.
- (20) Thúi: (Thúi Lính) là quả núi chỗ Phật ở.
- (21) Thạch Khối: làng Thạch Khối ở cạnh sông Nhị, làm nghề nung vôi.
- (22) Ghềnh Nhật Chiêu: ghềnh này ở sông Nhị đối diện Hồ Tây, nay là vùng Nhật Tân.
- (23) Hồ Cổ Ngựa: ở phía nam hồ Trúc Bạch. Trên hồ Cổ Ngựa có chùa Linh Sơn.
- (24) Yên Thái: làng Yên Thái ở phía bắc Hồ Tây, làm giấy ta (giấy bản). Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng: tiếng chày giã giấy của làng Yên Thái nghe chênh choảng lúc ban đêm có sương xuống. (ca dao: Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ).
- (25) Nghi Tàm: làng Nghi Tàm cạnh Hồ Tây, làm nghề nuôi tằm và đánh cá.
- (26) Hai phường dệt gấm: về đời Lê có phường Tích Sài, phường Bái An ở Hồ Tây làm nghề dệt gấm.
- (27) Gò Châu Long: ở hồ Trúc Bạch.
- (28) Non Phục Tượng: ở gần làng Thụy Chương có đền Voi Phục, nay ở cạnh đường Cầu Giấy.
- (29) Hàn chầm nghe cách giải sông Tô: tiếng hòn đá vỗ vãi ở giải sông Tô Lịch.
- (30) Ca thanh thảo: cuối đời Đông Hán có trẻ con hát rằng “Thiên lý thảo, hà thanh thanh” cỏ nghìn dặm. Sao xanh xanh? Gã Nịnh: ông Ninh Thích đời Chiến Quốc đi chăn trâu, sau làm quan nước Tề. Câu này nói về người đi chăn trâu.
- (31) Khúc Thương Lương: bài hát của người làng chài nước Sở rằng: nước sông Thương Lương trong thì ta giặt giũ mũ, đục thì ta rửa chân. Chàng Chu: Chu Mãi Thần đời Hán đi kiếm củi mà vẫn chăm học, sau làm quan to. Câu này nói về người kiếm củi.
- (32) Khán Sơn: núi này ở phía tây núi Nùng, nay còn di tích ở vườn Bách thảo Hà Nội.
- (33) Lãnh thổ: tục truyền trong mặt trăng có con thỏ giã thuốc tiên.
- (34) Vĩng Thị: ở phía bắc Hồ Tây, làm nghề nấu rượu.
- (35) Hy Hoàng: vua Phục Hy đời thượng cổ ở Trung Hoa. Ông Đào Tiềm đời Tấn bỏ quan về ở ẩn, nằm cao ở cửa sổ bên bắc, tự bảo mình là người ở trước đời vua Phục Hy.
- (36) Gương thiềm: Hậu Hán Thư chép: nàng Hằng Nga uống thuốc tiên, bay lên mặt trăng, hóa làm con thiềm thừ. Người sau nhân gọi mặt trăng là thiềm thừ.
- (37) Tam Sơn: tên một hòn núi nhỏ có 3 ngọn, gần Cửa Bắc Hà Nội, đã bị san phẳng, vị trí ở vào chỗ Cửa Bắc ngày nay.
- (38) Hưng Khánh: niên hiệu vua Trần Duệ Tông.
- (39) Dụ tượng: dụ voi. Đè mặt sóng đem đường dụ tượng: phải đi qua Hồ Tây mới đến núi Voi Phục.
- (40) Kiền Phù: niên hiệu vua Lý Thái Tông.
- (41) Nổi bụi tiêu tường: loạn ngay trong nhà. Chỉ những biến loạn trong cung phủ do mâu thuẫn Đặng Thị Huệ (vợ yêu của Trịnh Sâm), Trịnh Khải (con lớn của Trịnh Sâm) gây ra.
- (42) Khoa đầu: con nòng nọc. Xuôi ngược những vẩy đuôi khoa đầu: trong hồ chỉ có con nòng nọc xuôi ngược mà thôi.
- (43) Phạn vũ: nhà chùa. Sảng lãng: sáng sủa. Che màu sảng lãng: mờ tối đi.
- (44) Tri thù: con nhện. Dọc ngang trao mắc võng tri thù: tha hồ cho con nhện chăng lưới.
- (45) Tây Vực: cõi Tây, tức là cõi Phật ở. Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực: ý nói cuối đời vua Lê Hiến Tông sen ở Hồ Tây chết cả.
- (46) Đỗ vũ: con cóc. Sử Trung Hoa chép: vua Vọng Đế nước Thục nhường ngôi vua đi ở ẩn, sau chết hóa làm con đỗ vũ.



- (47) Hà mô: con ễnh ương. Vua Tấn Huệ Đế người ngu đần, nghe thấy con ễnh ương kêu, hỏi các quan rằng: con ễnh ương kêu như thế là vì việc công hay việc tư?
- (48) Cày mây: đi cày ở dưới bóng mây. Bóng nghề: bóng cầu vồng. Sách Mạnh Tử: “Nhược đại hạn chi vọng vân nghề” nghĩa là như lúc trời đại hạn, mà trông mây và cầu vồng. Lẩn tưởng bóng nghề nghĩa bóng là đang loạn mong thấy thái bình.
- (49) Thơ Thất nguyệt: thơ này ở trong Kinh Thi; ông Chu Công làm ra để kể cơ nghiệp nhà Chu khó nhọc. Mục thụ: trẻ chăn trâu. Thơ Thất nguyệt thở than cùng mục thụ: thở than với đứa chăn trâu về cơ nghiệp nhà vua.
- (50) Tam mô: Kinh Thư có ba thiên Vũ mô, Cao dao mô và Ích tắc mô, toàn nói những mưu mô về chính trị. Tiểu phu: người kiếm củi. Chữ tam mô bàn bạc với tiểu phu: chỉ đem chính trị ra bàn với người kiếm củi chứ không bàn với triều đình.
- (51) Nhạo thủy: Luận Ngữ “Trí giả nhạo thủy” nghĩa là người trí thức yêu thích nước (vì người trí thức hoạt bát như nước chảy, cho nên thích chơi nước). Rạng quế: tương truyền mặt trăng có cây quế đỏ; rạng quế tức là cảnh mùa thu trăng tỏ. Ôm cầm khi rạng quế: ý nói nhìn cảnh trên trăng dưới nước mà có đàn cũng không muốn gảy.
- (52) Yên cảnh: Lý Thái Bạch nói “Du xuân triệu ngã dĩ yên cảnh” nghĩa là mùa xuân với ta lấy cảnh đẹp.
- (53) Đăng đài: lên đài cao. Bay ngô: cổ văn: “Nhân gian nhất diệp ngô đồng phiêu” nghĩa là nhân gian một lá ngô đồng bay (lá ngô đồng rụng là cảnh thu). Gác bút buổi bay ngô: ý nói dấu lúc đăng đài là cảnh mùa thu nên thơ mà cũng không có thơ để vịnh gì.
- (54) Trĩ: tường xây cao một trượng, dài ba trượng là một trĩ. Mỗi trượng bằng 4 thước tây. Thành xây trăm trĩ là một thành to.
- (55) Gương loan: Sách Dị Uyển: Diêm Tân Vương có một con chim loan, không chịu kêu; phu nhân nói rằng: chim loan trông thấy bóng thì kêu. Bèn treo cái gương soi vào nó, quả nhiên nó kêu. Duyên loan là nói duyên vợ chồng. Trước cổ cung treo nửa mảnh gương loan: ý nói gặp loạn lạc, các nàng hầu trong cung tan nát cả.
- (56) Mậu Thân: năm Nguyễn Huệ xưng hoàng đế.
- (57) Năm Nguyễn Huệ dẹp yên giặc giã.
- (58) Triêm nhu: ngấm nước mưa, tức là ngấm ân trạch nhà vua.
- (59) Bảy cây: ở trên bờ Hồ Tây giáp với hồ Trúc Bạch, ngày trước có bảy cây to. Lãng vân: lẩn đến mây, ý nói cây cao lắm.
- (60) Nội Chu: vua Chu Vũ Vương thả trâu buông ngựa ra ngoài nội, tỏ ý không dùng đến việc binh nữa.
- (61) Kinh trầm ngạc lặn: kinh là cá to, ngạc là cá sấu. Ý nói: cá kinh chìm, cá sấu lặn, ví như giặc giã đã yên.
- (62) Ao Hán: Hán sử: Cung Toại nói: “Xích tử lộng giáp binh ư hoàng trì chi trung” nghĩa là trẻ con đùa giỡn áo giáp và đồ binh khí ở trong ao hoàng trì (ý nói giặc giã chẳng ra trò gì, cũng như trẻ con đùa bỡn). Ao Hàn nào mấy trẻ reo hò: ý nói không còn có giặc giã nữa.
- (63) Cô Trúc: Bá Di và Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, ở ẩn, không ăn thóc nhà Chu, hái rau Vi để ăn.
- (64) Ao, Do: Sào Phủ, Hứ Do là hai người ở ẩn. Vua Nghiêu toan nhường ngôi vua cho Hứa Do, Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, đi rửa tai. Sào Phủ dắt trâu đi uống nước, thấy thế, bảo là làm bẩn chỗ nước ấy, lại dắt trâu đến bến phía trên cho uống.
- (65) Tây hữu: Hán sử: “Tây vực hữu thần, kỳ danh viết phật” nghĩa là phương Tây có vị thần tên là Phật.
- (66) Mạc hậu nhân: Tống sử: “Nhân hậu nhất mạch” nghĩa là một dòng nhân đức, phúc hậu.



- (67) Cảnh hàn: chỗ đất lở, đắp hàn khẩu lại. Chỉ trụ: “Ngật chỉ trụ ư đôi ba” nghĩa là vững cột đá ở chỗ đổ sóng.
- (68) Nước trí non nhân: Luận ngữ: “Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy” nghĩa là kẻ nhân giả ưa thích núi, người trí thức ưa thích nước.
- (69) Đô du: khen là phải; đời Nghiêu Thuấn dùng để khen lời nói phải. Người ta dùng tiếng đô du để chỉ đời thịnh trị như đời Nghiêu Thuấn.
- (70) Ngưu chủ: bến con trâu vàng, chỉ Hồ Tây.
- (71) Phương phu: phương là thơm, phu là phô bày ra. Phô bày các mùi thơm.
- (72) Tua dua: sao này mọc về tháng tư. Áng tường vân đà cách độ tua dua: là quá tháng tư rồi.
- (73) Cấn tượng: quẻ Cấn trong Kinh Dịch, một hào là khí âm, đây là vào tiết tháng năm.
- (74) Tuế luật: đời cổ ở Trung Hoa làm ra ống luật bằng đồng hay bằng trúc, dùng để xem khí hậu trong một năm. Mỗi tháng một thứ ống riêng. Di tân: ống luật để xem khí hậu tháng năm, dài bảy tấc.
- (75) Bay tro: Ống luật cắm xuống đất, một đầu có tro, hễ đến ngày tiết ấy (đông chí, hạ chí) thì tro bay đi. Lò thiên địa: cổ văn: “Thiên địa vi lô” nghĩa là trời đất làm cái lò.
- (76) Nhất dương: tháng mười là thuần âm, đến tháng mười một thì một khí dương sinh ra. Ý nói loạn đã lâu thì giờ lại trị.
- (77) Cửu đạo: chín đường quỹ đạo của các vì sao luân chuyển trong không. Thất chính: tức là thất tinh (mặt trời, mặt trăng và năm vì sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Tày ngôi thất chính: Kinh Thư “Dĩ tể thất chính” nghĩa là làm cho bảy vì sao đi đều đặn.
- (78) Khâm kính: tức là kính cẩn. Hiệu đăng: rộng rãi bao la, tức là trời. Hương khâm kính xông miễn hiệu đăng tức là tế trời.
- (79) Huân phong: thứ gió ấm áp. Vua Thuấn gảy đàn, trong bản đàn có câu rằng: Nam phong chi huân hê” nghĩa là gió nam ấm áp vậy.
- (80) Tắm đàn thành dung khắp lũ nghiêu sô: dẫn đến kẻ thường dân như người kiếm củi hái rau, nếu có lòng trung nghĩa thực thà mà muốn tâu nói sự gì với vua, thì vua cũng dung nạp tất cả.
- (81) Vu viên: đắp tường. Kinh Thi: thơ Hồng nhận nói: “Dân chúng phải xiêu lưu, nay lại về đắp tường làm nhà, cũng giống như chim hồng, nhận bay đi lại về chỗ cũ”.
- (82) Chu Nhã: thơ Đại Nhã và Tiểu Nhã đời Chu trong Kinh Thi nói cảnh thái bình.
- (83) Nghiêu cù: đường đi thời vua Nghiêu có ông lão hát vui vẻ.
- (84) Dự du: vui chơi. Hạ ngạn: “Nhất du, nhất dự vi chư hầu độ” nghĩa là một vui một chơi làm khuôn phép cho chư hầu.
- (85) Đèn chiếu thủy: đèn soi xuống nước. Đời Tấn, Ôn Kiệu đốt sừng tê soi thấy các loại ở dưới nước. Kinh, Vị: sông Kinh đực, sông Vị trong, ví như người thiện người ác khác nhau.
- (86) Trống thổi hoa: vua Đường Minh Hoàng sai đánh một hồi trống, trông ra thì các hoa đã nở cả. Huân do: huân là cỏ thơm, do là cỏ hôi.
- (87) Bờ liễu: vua Tùy Dương Đế sai dân trồng liễu trên bờ những con kênh đào để đi chơi cho đẹp mắt, do đó có tên bờ liễu (liễu đề).
- (88) Lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô: tục ngữ, ý nói tổ kiến vỡ đê. Đây nói đê đã vững vàng, dẫu có lỗ kiến đùn, nước nguồn xô đẩy cũng không vỡ được đê. Câu này ngụ ý nói cơ nghiệp Tây Sơn vững vàng lắm.
- (89) Yên bề hu lịch: yên phận hèn như cây hu, cây lịch là loại cây gỗ xấu.
- (90) Tang du: cây dâu, cây du, chỉ về cảnh già. Thẹn bóng tang du: ý nói thẹn tuổi già.
- (91) Y ngữ: lời nói quê mùa.
- (92) Dao đồ: cơ nghiệp quý như ngọc dao; ngôi vua dài muôn năm.

## PHỤ LỤC 7

---

### AI TỬ VẤN

*Lê Ngọc Hân là con gái vua Lê Hiến Tông (1740-1786), mẹ là Nguyễn Thị Huyền, người làng Phù Ninh, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Từ bé, Ngọc Hân được học thông kinh sử và tập làm văn thơ. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc, lấy danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”. Nhà vua gả Ngọc Hân công chúa cho Nguyễn Huệ, bấy giờ Ngọc Hân mới 16 tuổi.*

*AI TỬ VẤN là bài văn vần song thất lục bát, Lê Ngọc Hân làm ra để khóc thương Quang Trung Nguyễn Huệ sau khi ông qua đời một thời gian.*

\*

Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo,  
 Trước buồng lan, hoa héo dầu dầu.  
 Kiêu sơn khói tỏa đỉnh non,  
 Xe rồng thăm thăm bóng loan dầu dầu  
 Nỗi lai lịch dễ hâu than thở?  
 Cách nhân duyên lắm lẽ có sao?  
 Sầu sầu thăm thăm xiết bao,  
 Sầu đầy dạt bể thăm cao ngất trời

Từ cờ đỏ trở vờ cỏi bắc,  
 Nghĩa tôn phù vàng vặc bóng dương.  
 Rút tơ vâng mệnh phụ hoàng,  
 Thuyền lan chèo quế thuận dòng vu quy  
 Trăm ngàn dặm quản chi non nước,  
 Chữ nghi gia mừng được phải duyên.  
 Quá thương muôn đội ơn trên,  
 Rõ ràng khúc sắt nối chen khúc cầm



Lượng che chở lỗi lầm nào kể,  
Niềm đình ninh cặn kẽ mọi nhờ.  
Rằng dầu non nước biến dời,  
Nguồn tình vườn chẳng chút với đâu là  
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,  
Khắp tôn thân cùng đội ơn sang.  
Miếu đình còn dấu chứng thường  
Tùng lâm còn rậm mấy hàng xanh xanh

Nhờ hồng phúc đôi cành hờn quế,  
Đượm hơi xuân cây rể đều tươi,  
Non Nam lần chúc tuổi trời,  
Dâng câu Thiên bảo bày nhời hoa phong.  
Những ước ao trập trùng bóng hạc,  
Nguyện trăm năm ngỗ được vầy vui  
Nào hay sông cạn bến trôi,  
Lòng trời giáo giở vận người so le

Từ nắng hạ mưa xuân trái tiết,  
Xót mình rồng mỗi một chẳng yên.  
Xiết bao kinh sợ lo phiền,  
Miếu thần đã thỉnh non tiên lại cầu  
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm tới  
Phương pháp nào đổi khổi được chẳng?  
Ngán thay cơ tạo bất bằng,  
Bỗng liền phút đã nhất chừng xe loan.

Tuần tự tán bi hoan kíp bấy,  
Kể sum vầy nào mấy năm nay.  
Lên đèn tủa phận bèo mây,  
Nửa chừng nên nổi nước này vì đâu.  
Luống trần trọc đêm thâu ngày tối,  
Biết cậy ai dập nổi nhớ thương.  
Trông mong luống những mơ màng,  
Mơ hồ như mộng bàng hoàng như say  
Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,  
Ngõ hương trời bảng lảng còn đâu.

Vội vàng sửa áo lên châu,  
 Thương ôi quanh quẽ trước lầu nhện giăng.  
 Khi bóng trăng lá in lấp lánh,  
 Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi.  
 Vội vàng dạo bước tới nơi,  
 Thương ơi vắng vẻ giữa trời tuyết sa

Tưởng phong thể xót xa đòi đoạn,  
 Mặt rồng sao cách diễn lâu nay.  
 Có ai chốn ấy về đây,  
 Nguồn cơn xin phán ngỏ hay sự tình.  
 Nẻo u minh khéo chia đôi ngã,  
 Tưởng đòi phen nồng nã đòi phen  
 Kiếp này chưa trọn chữ duyên  
 Ước xin kiếp khác vẹn nguyên lửa hương

Nghe trước có đấng vua Thang Võ,  
 Công nghiệp nhiều cỏi thọ càng cao  
 Mà nay áo vải cờ đào,  
 Cứu dân kể biết gấp nào công phu.  
 Nghe trước có đấng vua Nghiêu Thuấn  
 Công đức nhiều cỏi thọ càng lâu.  
 Mà nay lượng rộng ơn sâu,  
 Hạt mưa tưới khắp chín châu đượm nhuần.

Công nghiệp ấy mà nhân nghĩa ấy,  
 Cỏi thọ sao hẹp bấy hóa công.  
 Rộng cho người được tuổi rồng,  
 Đổi mình ắt cũng vừa lòng tôi người.  
 Buồn thay nhẽ sương rơi gió lọt,  
 Cảnh điêu hiu thánh thót châu sa.  
 Tưởng lời di ngữ thiết tha,  
 Khóc nào nên tiếng, thức mà nên mê.

Buồn thay nhẽ cảnh về hoa ở,  
 Mối sầu này ai gỡ cho xong.  
 Quyết liều mong vẹn chữ tòng,



Trên ruộng nào ngại đầu dòng nào e  
Còn trứng nước thương vì đôi trẻ,  
Chữ tình thâm khôn nhẽ bỏ đi.  
VẬY NÊN NẤU NÁ NGÀY CHẦY,  
HÌNH DƯỜNG NHƯ Ở HỒN THỜI ĐÃ THEO

Năm canh luống chiêm bao lẫn quất,  
Mường tượng còn phảng phất thiên nhan.  
Tĩnh say bên gối trước màn,  
Khi mê dường thấy khi tàn lại không.  
Nhà ngọc vũ tiếng đồng vắng vắng,  
Khúc quân thiếu sao vắng âm hao.  
Mơ màng luống những khát khao,  
Ngọc kinh chốn ấy ngày nào tới nơi.

Tưởng đời thôi ngập ngừng trong dạ,  
Nguyện đồng sinh sao đã kíp phai.  
Khi sao sớm hỏi khuya bày,  
Nặng lời vàng đá cạn lời tóc tơ  
Bây giờ bỗng thờ ơ lặng lẽ,  
Tình cô đơn ai kẻ biết đâu.  
Khi sao gang tấc gần châu,  
Trước sân phong nguyệt trên lầu địch ca

Bây giờ bỗng cách xa đôi cỏi,  
Tin hàn huyền khôn hỏi thăm lạnh.  
Nửa cung vừa phím đàn lành,  
Nỗi con côi cút phận mình bơ vơ  
Nghĩ nông nỗi ngẩn ngơ đời lúc,  
Tiếng tử quy thêm giục lòng thương.  
Nào người thay cảnh tiên - hương  
Dạ hằng quận khúc mặt thường ngóng trông

Trông mái đông lá buồn xuôi ngược,  
Thấy mênh mông những nước cùng mây  
Đông rồi thời lại trông tây  
Thấy non ngàn ngất thấy cây rườm rà

Trông nam thấy nhận sa lác đác,  
 Trông bắc thời ngọn bạc màu sương.  
 No trông trời đất bốn phương  
 Cõi tiên khơi diễn biết đường nào đi.

Cậy ai có phép gì tới đó,  
 Dâng vật thường xin ngỏ niềm trung.  
 Gươm xưa này của Tần cung  
 Ổn trên xưa đã soi chung đòi ngày  
 Duyên hảo hợp bỗng nay chiếc lẻ,  
 Bỗng ỷ thai vội dẽ về đâu  
 Xin đưa gương ấy về châu,  
 Ngõ soi cho tỏ gót đầu trông ơn.

Tưởng tình sáng nhơn nhơn còn dấu,  
 Nỗi sinh sơ có thấu hay không.  
 Thanh cung đang tuổi ấu sung,  
 Di mưu sao nữ quên lòng đoái thương.  
 Trước bệ ngọc mấy hàng đi chậm,  
 Đầu mũ rơm mình tấm áo gai.  
 U ơ ra mặt hương đài,  
 Tưởng quang cảnh ấy chua cay đường nào.

Tưởng sáu viện ố đào ủ liễu,  
 Xác ve gầy lỏng lẽo xiêm nghê.  
 Long đông xa cách hương quê,  
 Mong theo tắc lối mong về tử duyên.  
 Dưới bệ ngọc hàng uyên vò vố,  
 Tình chân tay thương khổ xiết chi.  
 Hang sâu động tiếng thương bi,  
 Kẻ sơ còn thế hướng gì người thân.



---

#### CHÚ THÍCH

(4) Phòng tiêu: nơi ở của hoàng hậu.

Buồng lan: nơi ở của phụ nữ quý tộc.

Kiều Sơn: núi ở Thiểm Tây, Trung Hoa, trên núi có mộ hoàng đế. Ở đây chỉ nơi chôn cất vua Quang Trung.

(12) Rút tơ: chọn vợ bằng cách rút tơ.

(16) Nghi gia: vợ chồng hòa hợp.

Sắt, cầm: tên hai loại đàn.

(24) Chung: tế mùa đông; Thường: tế mùa thu.

(28) Non nam: chúc tuổi thọ. “Nam sơn chi thọ”: sống lâu như núi Nam (Kinh Thi).

(52) Hương trời: chỉ vua Quang Trung.

(60) Phong thể: dáng người, vẻ người.

Cách diễn: cách ngăn, chia lìa.

(64) Nồng nã: bức bối, khó chịu,

(72) Chín châu: ý nói cả nước.

(76) Tuổi rồng: sống lâu như rồng.

(80) Di ngữ: những lời để lại.

(84) Rường: rường nhà, xà nhà.

(96) Ngọc vũ: nơi ở của hoàng đế.

Khúc quân thiếu: khúc nhạc của vua.

Âm hao: tin tức.

Ngọc kinh: nơi ở của tiên.

(104) Dịch ca: tiếng sáo và tiếng hát.

(112) Tử quy: con quốc (cuốc)

(120) Khơi diễn: xa xăm.

(128) Ý thai = ý đài = ý tọa: chỗ ngồi của vua.

(132) Sinh sơ: hồ hững.

Ấu xung: thơ ấu.

Di mưu: mưu chước để lại cho con cháu.

(140) Sáu viện (lục cung): nơi ở của hoàng hậu và cung phi.

(144) Hàng uyên: các quan trong triều đình.

Hang sâu: chỉ người dân trong hang cùng ngõ hẻm.







ẢNH TƯ LIỆU

• **Bản đồ**







**Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1-1785)**  
(Phù điêu - Bảo tàng Tiền Giang)

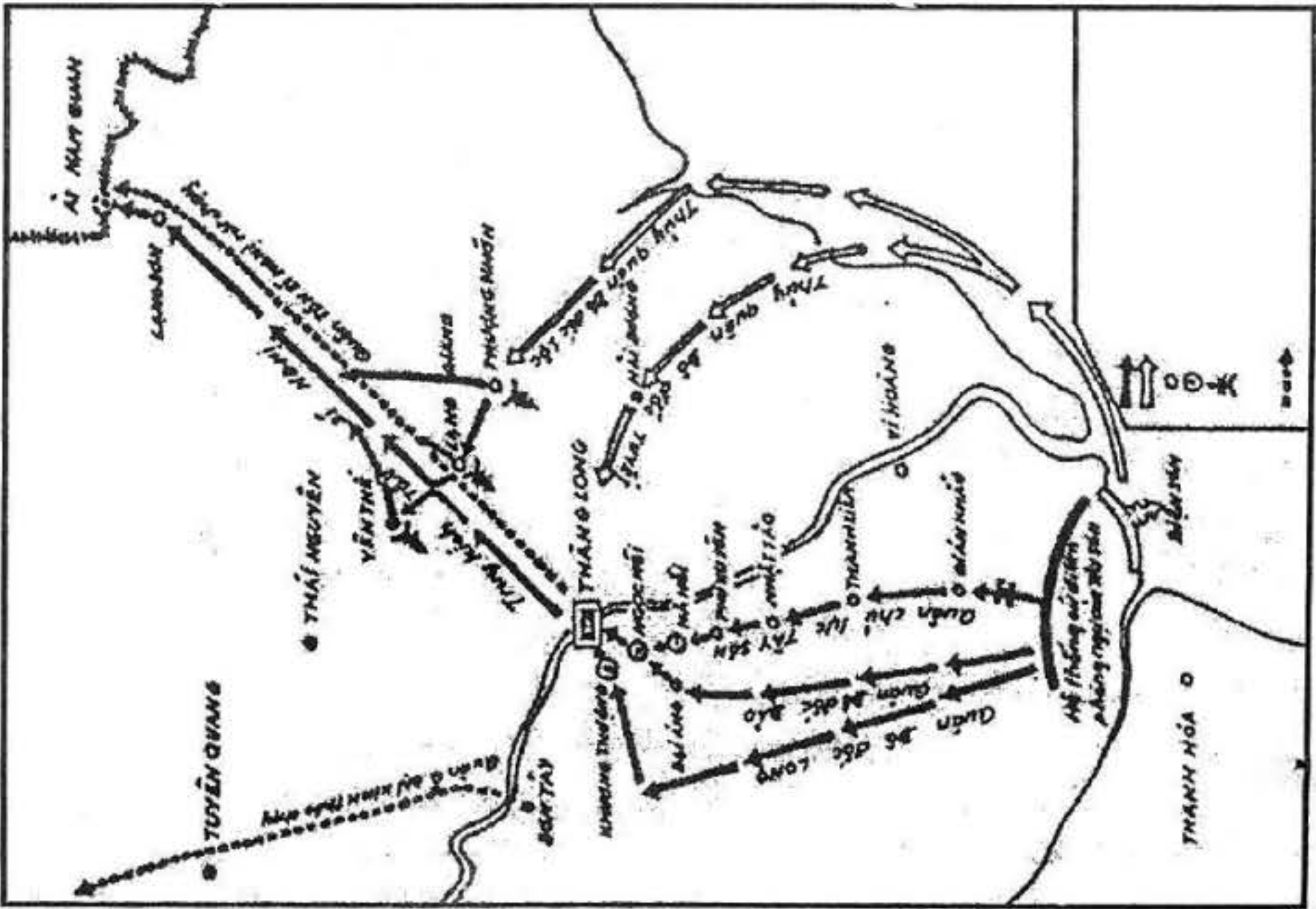


**Vũ khí thời Tây Sơn**  
(Bảo tàng Tiền Giang)





Bia Núi Bân (Huế)  
(tư liệu của Nguyễn Khắc Thuần)



Sơ đồ kế hoạch Đại phá quân Thanh



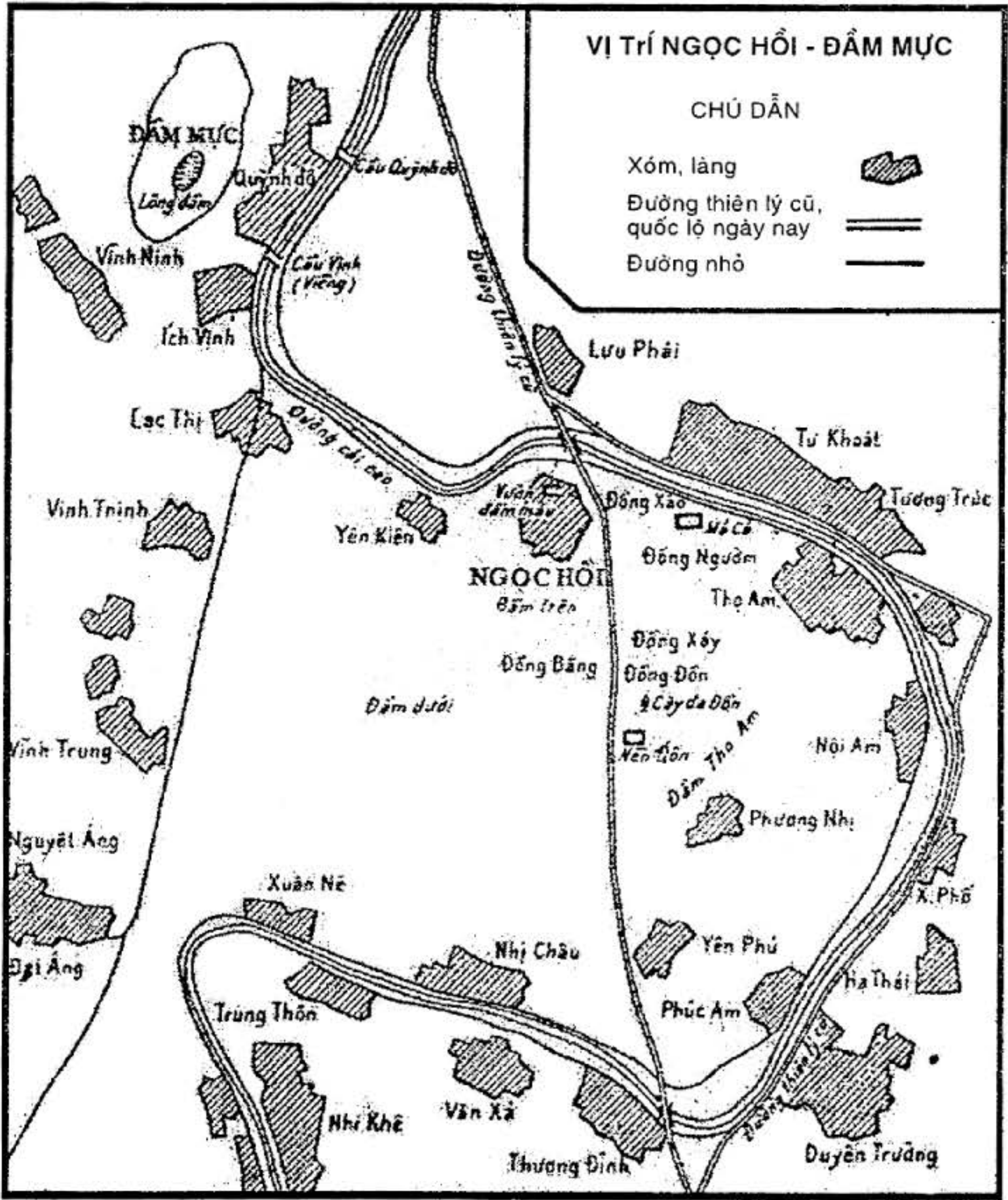


**Trận Ngọc Hồi**  
Hộp hình (BTLSVN)



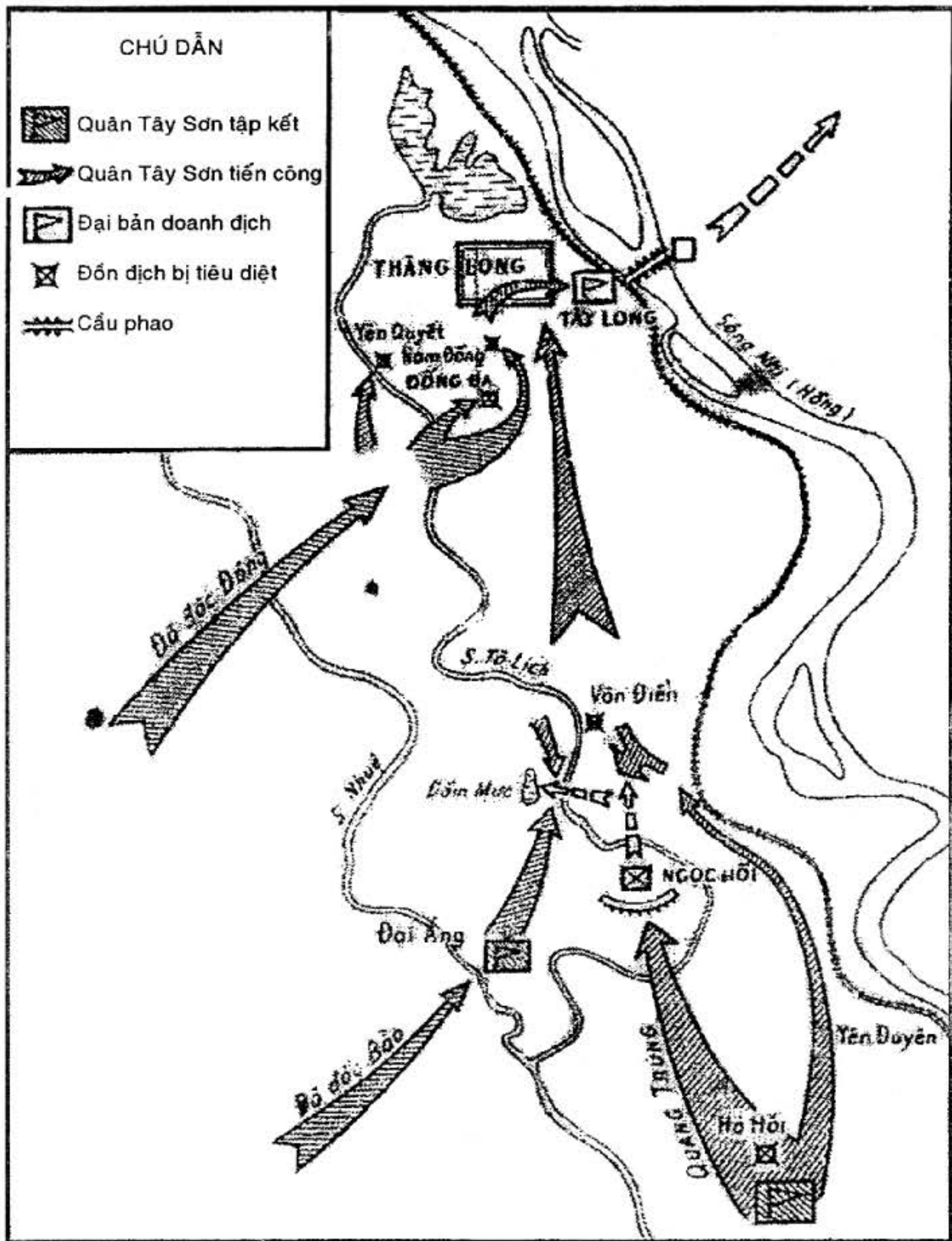
**Quang Trung giải phóng Thăng Long**  
Phù điêu chạm đồng (BTLSVN)





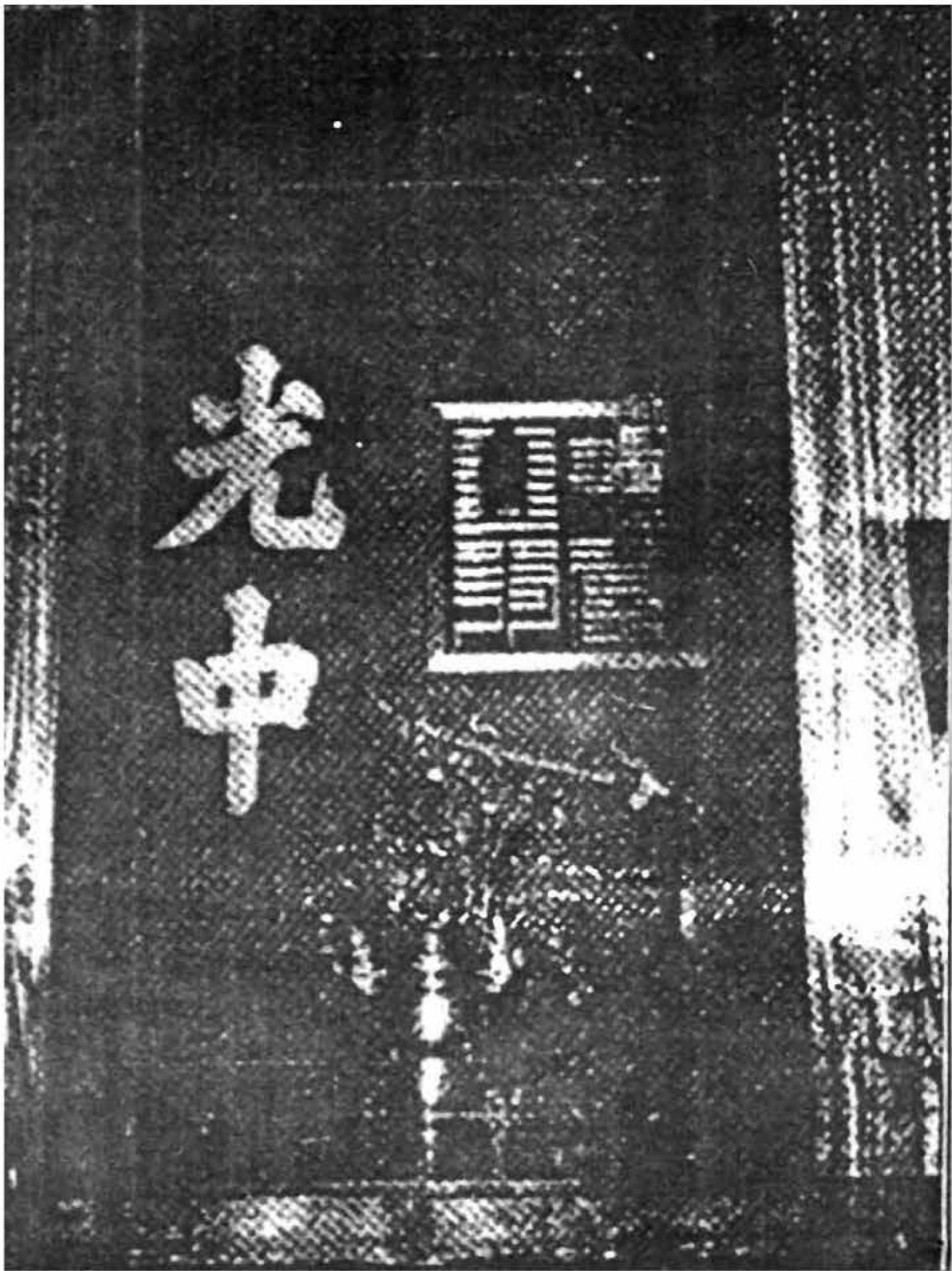
Sơ đồ vị trí Ngọc Hồi - Đầm Mực





Sơ đồ diễn biến trận Ngọc Hồi - Đống Đa





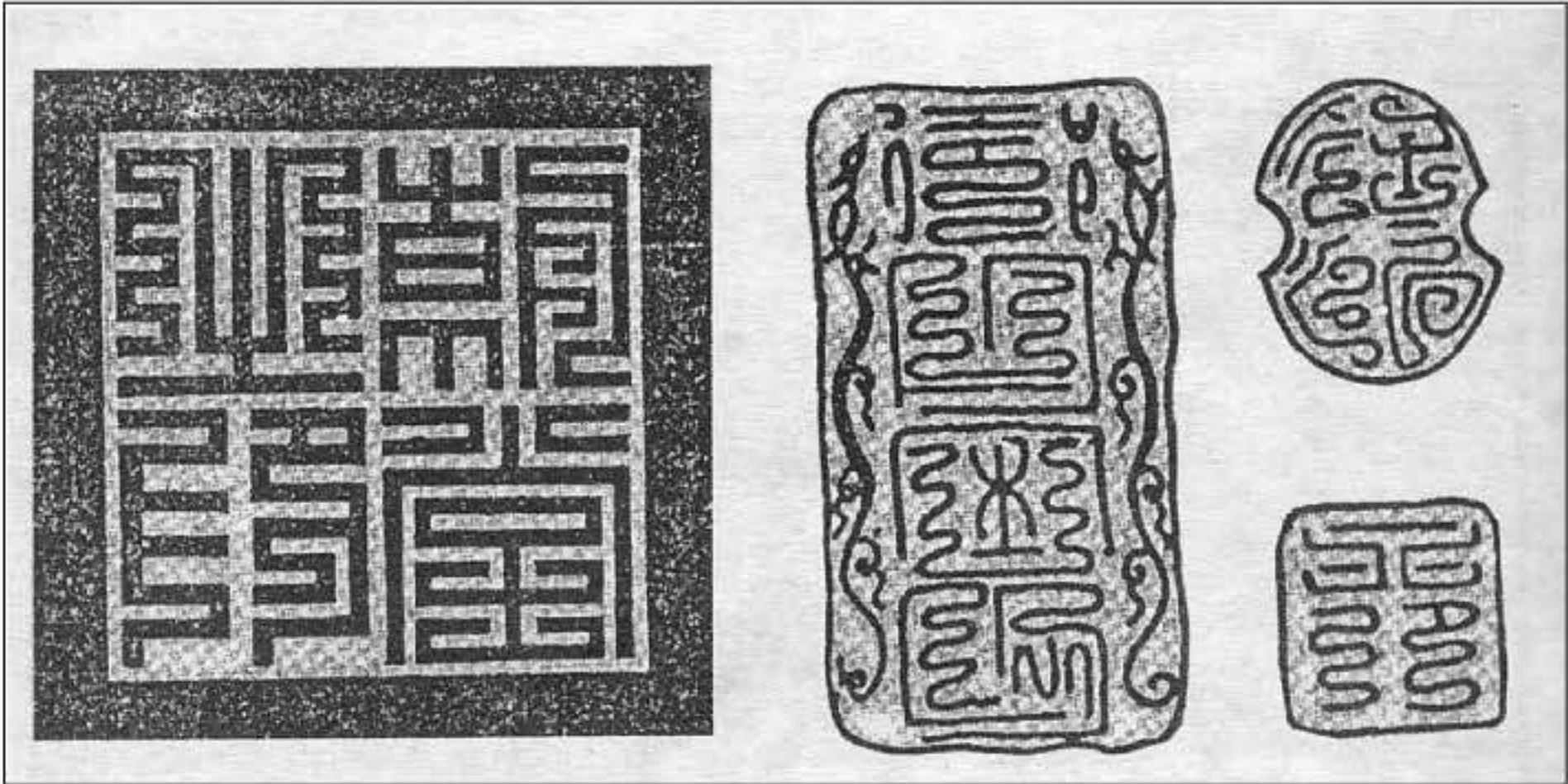
**Ấn và kiếm của Quang Trung**  
tại Bảo tàng Tây Sơn (Bình Định)  
(Tư liệu của Nguyễn Khắc Thuần)





**Chân dung Giả vương Quang Trung**  
(do vua Càn Long sai người vẽ)





Ấn đời Quang Trung. Bên trái: “Triều đường chi ấn”. Giữa: “Ngự dụng chi ấn”. Bên phải: “Kiếm ấn” (trên), “Tiểu ấn” (dưới).

Nguồn: *Lịch sử Việt Nam, Tập I* (UBKHXH, 1971)

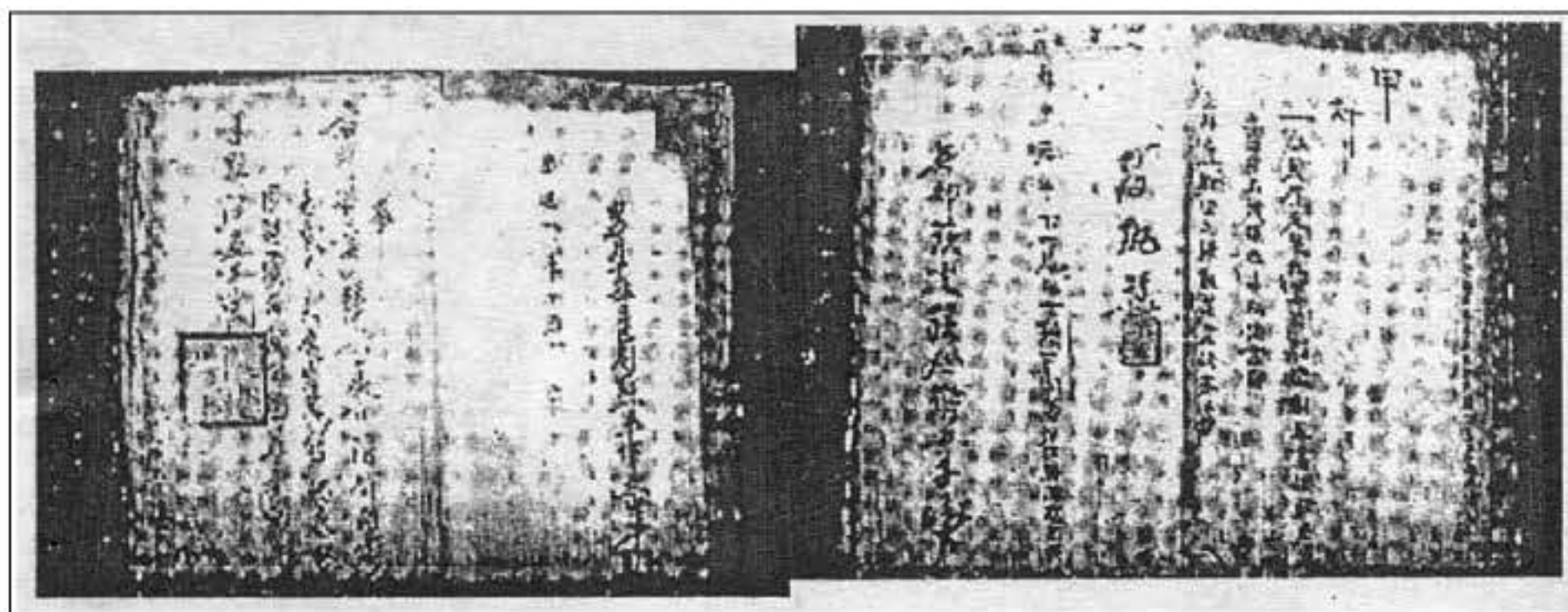


Thủ thư của Nguyễn Huệ gửi La Sơn Phu tử  
(Hoàng Xuân Hãn - *La Sơn Phu tử* - Paris, 1952)





**Chuông đồng tại làng La Chũ**  
(Quang Trung năm thứ tư, 1791), Ảnh BT Huế



**Sổ đình ở làng Xuân Hòa,  
Thừa Thiên Huế**  
(Thái Đức năm thứ 11)

**Bộ sổ điền ở làng Xuân Hòa,  
TT Huế**  
(Quang Trung nguyên niên),  
Ảnh BT Huế



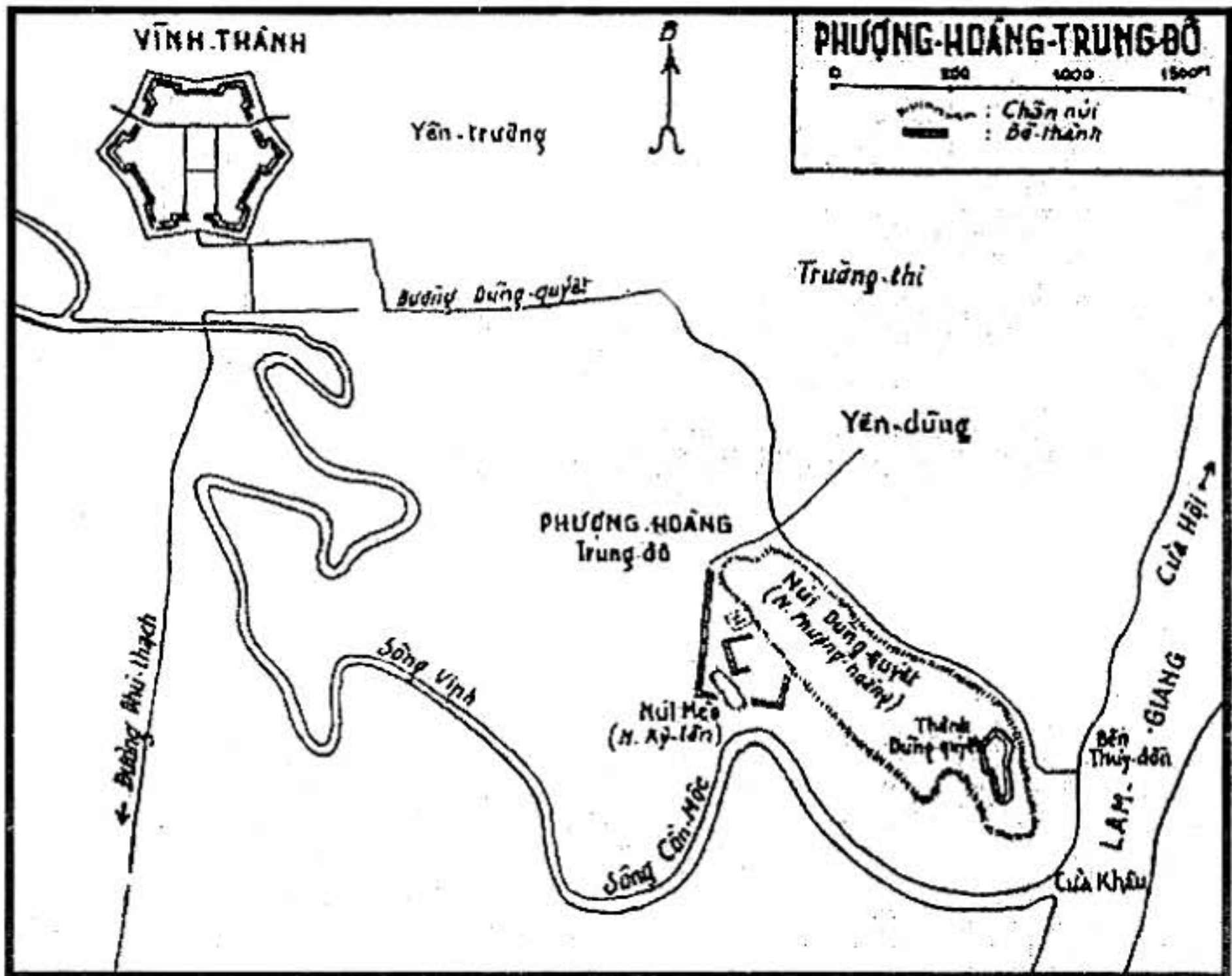


Văn bản Hán Nôm võ cổ truyền ở Bình Định



Lễ hội kỷ niệm 210 năm Chiến thắng Đống Đa  
tại huyện Tây Sơn - Bình Định





Sơ đồ Phượng Hoàng Trung đô (Hoàng Xuân Hãn - Sách đã dẫn)



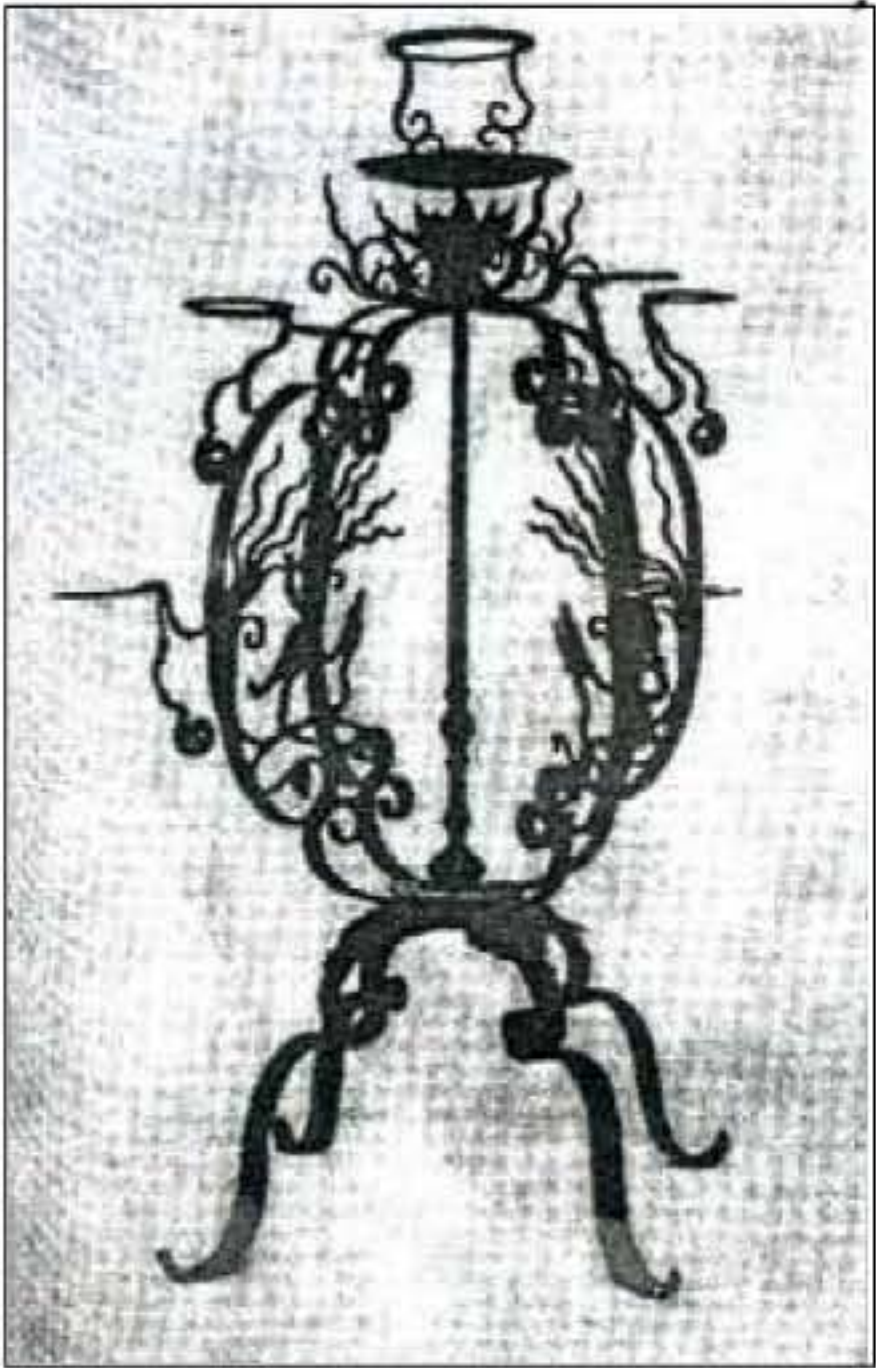
10-11 Phượng Hoàng Trung đô (XIV/4)

(Tư liệu của Hoàng Xuân Hãn - Sách đã dẫn)





**Chiếu của Quang Trung khen về việc dịch sách**  
(Ảnh tư liệu của Hoàng Xuân Hãn trong La Sơn phu tử - Paris)

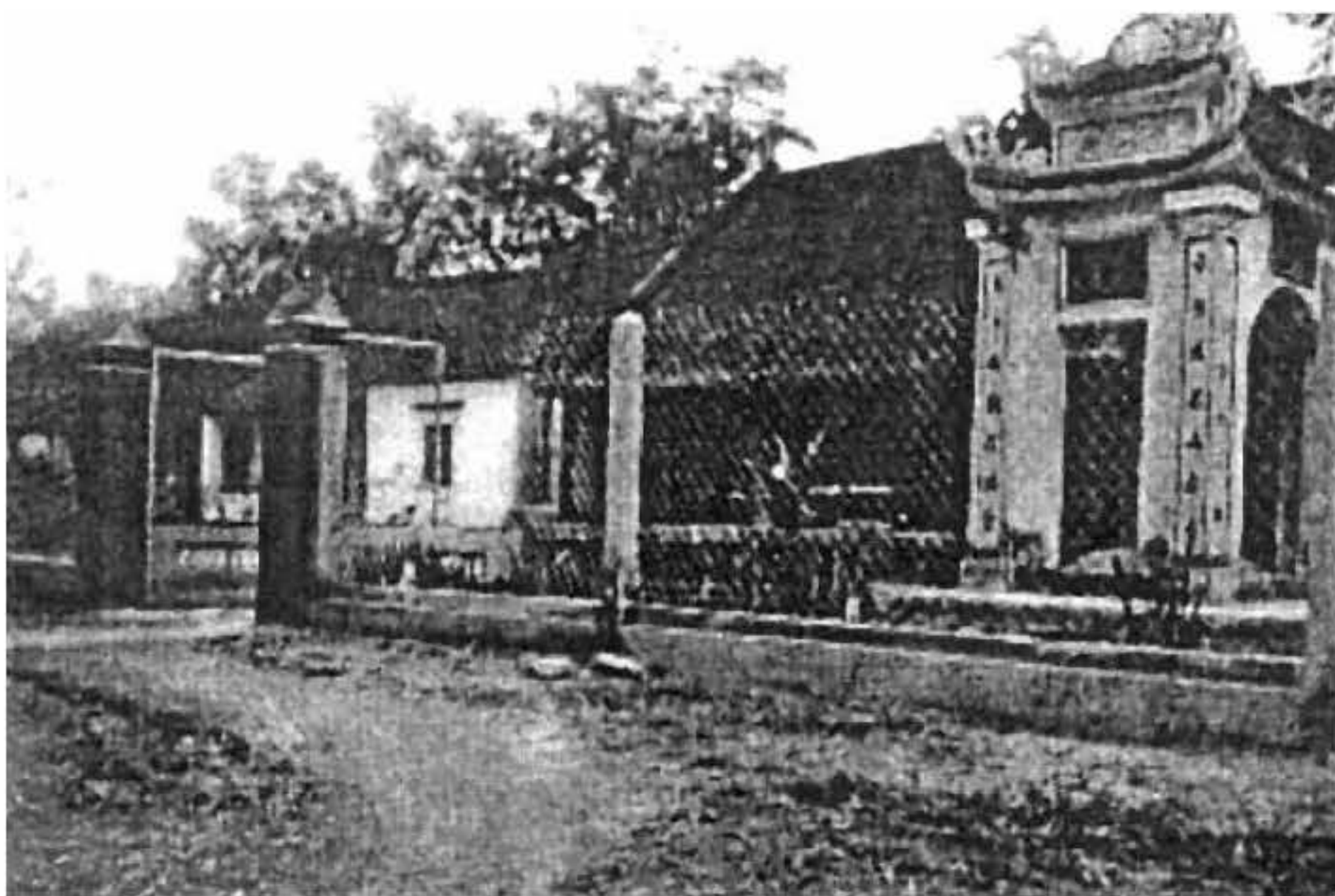


**Giá đèn bằng sắt (thời Tây Sơn)**  
(Tư liệu của Lê Thành Khôi - *Sách đã dẫn*)





**Bia mộ của dòng họ Nguyễn Tây Sơn**  
(Ảnh: Tạp chí *Xưa và Nay*, số 38B, 4-1997)



**Nhà thờ họ Phan (thờ danh tướng Phan Văn Lân)**  
ở làng Vĩnh Gia, Lai Thạch (huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh)





**Tượng sơn mài tại đền Kim Liên, Hà Nội (thời Tây Sơn)**  
(Tư liệu của Lê Thành Khôi - *Sách đã dẫn*)



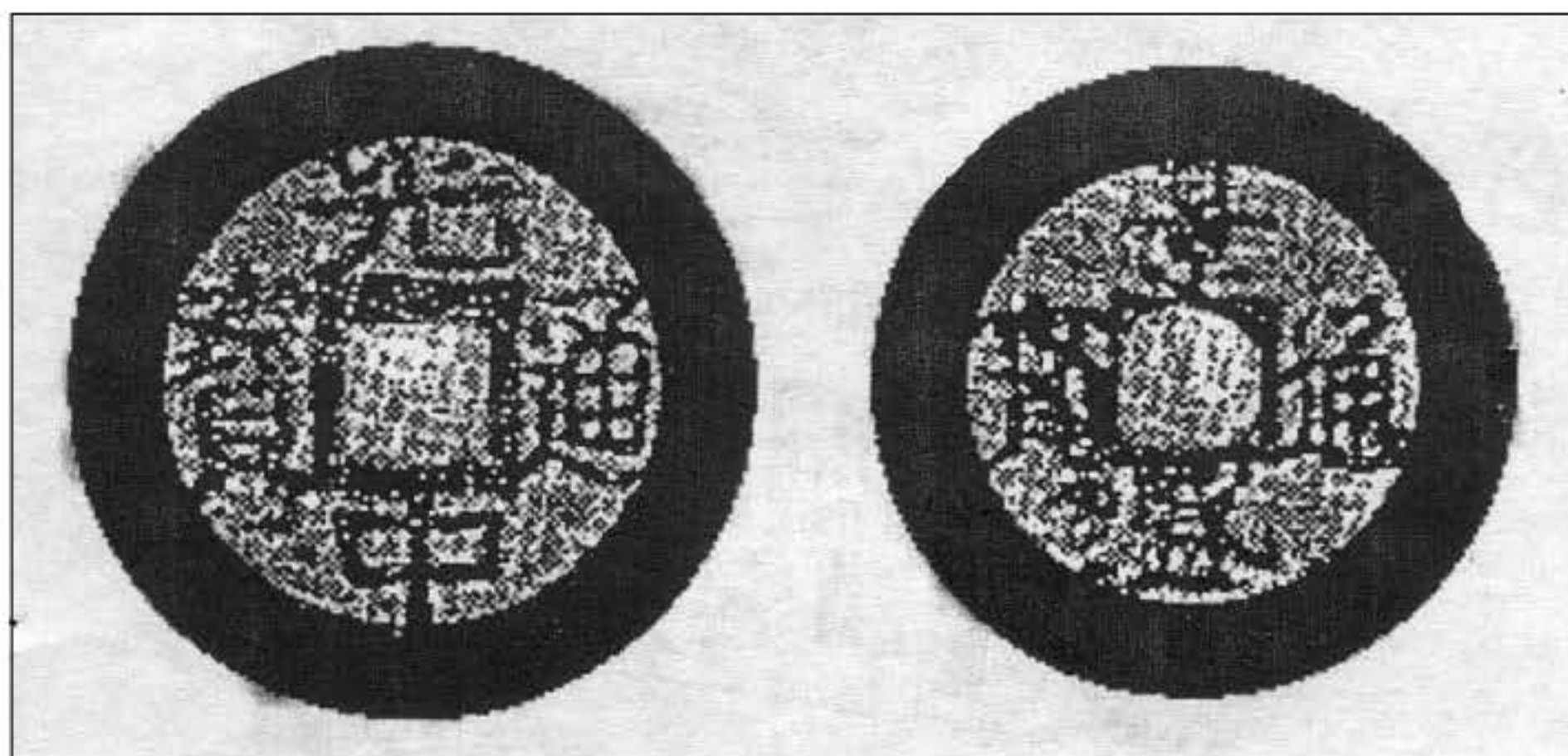
**Trống đồng Tây Sơn**  
(trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)





**Đôi bát thờ**

Gốm men trắng hoa lam, Bát Tràng, thế kỷ XVIII  
Trên bát có 4 chữ “Quang Trung niên tạo”  
(BTL SVN)



**“Quang Trung thông bảo” và “Cảnh Thịnh thông bảo”**  
(Ảnh tư liệu của Hoàng Thúc Trâm -  
*Quang Trung anh hùng dân tộc*, 1943)



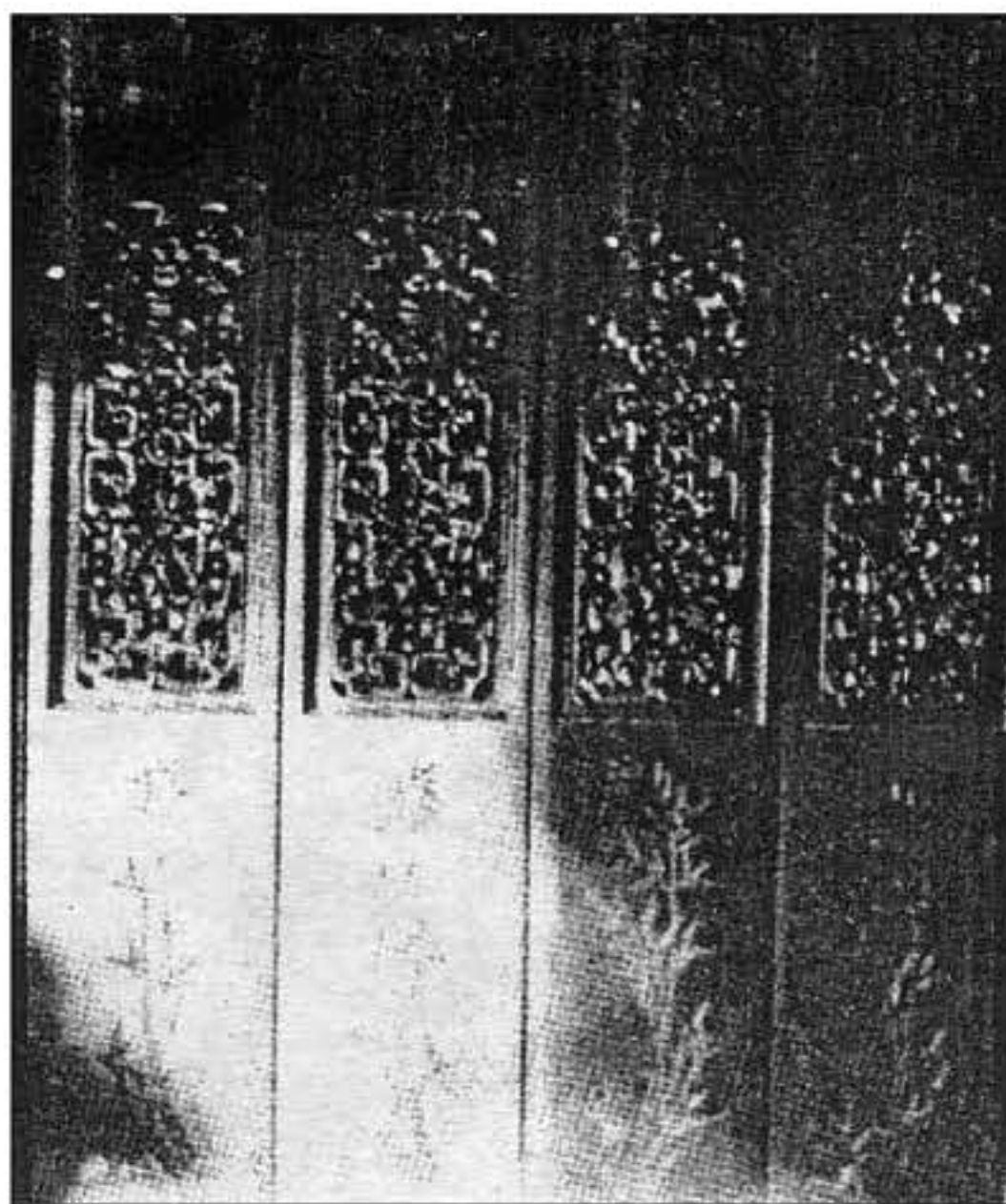


Các loại tiền triều Tây Sơn  
trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam



Toàn cảnh gian trưng bày Triều Tây Sơn  
tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam



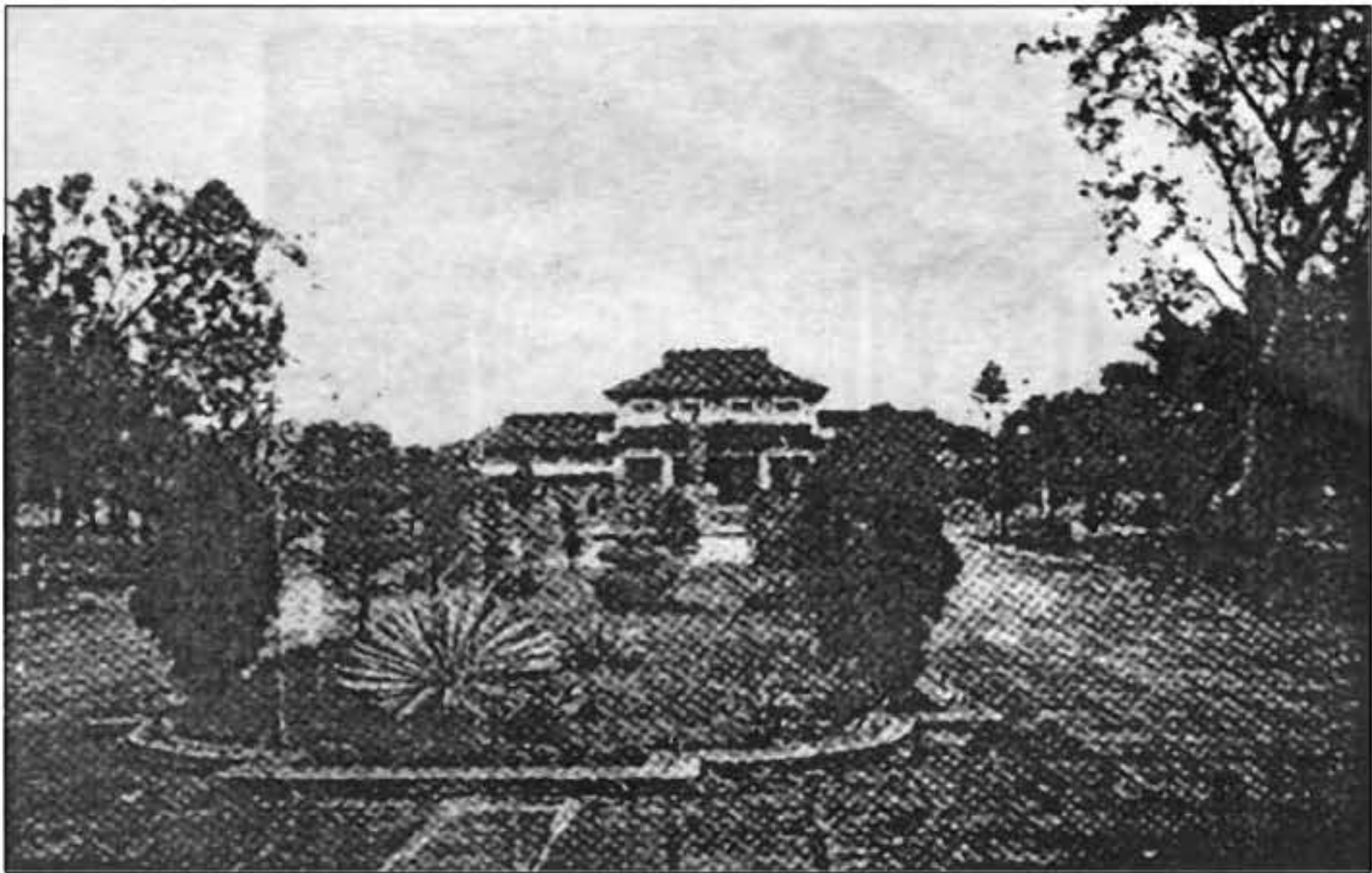


**Cánh cửa khắc chạm và sơn (thời Tây Sơn)**  
Tư liệu của Lê Thành Khôi - *Sách đã dẫn*

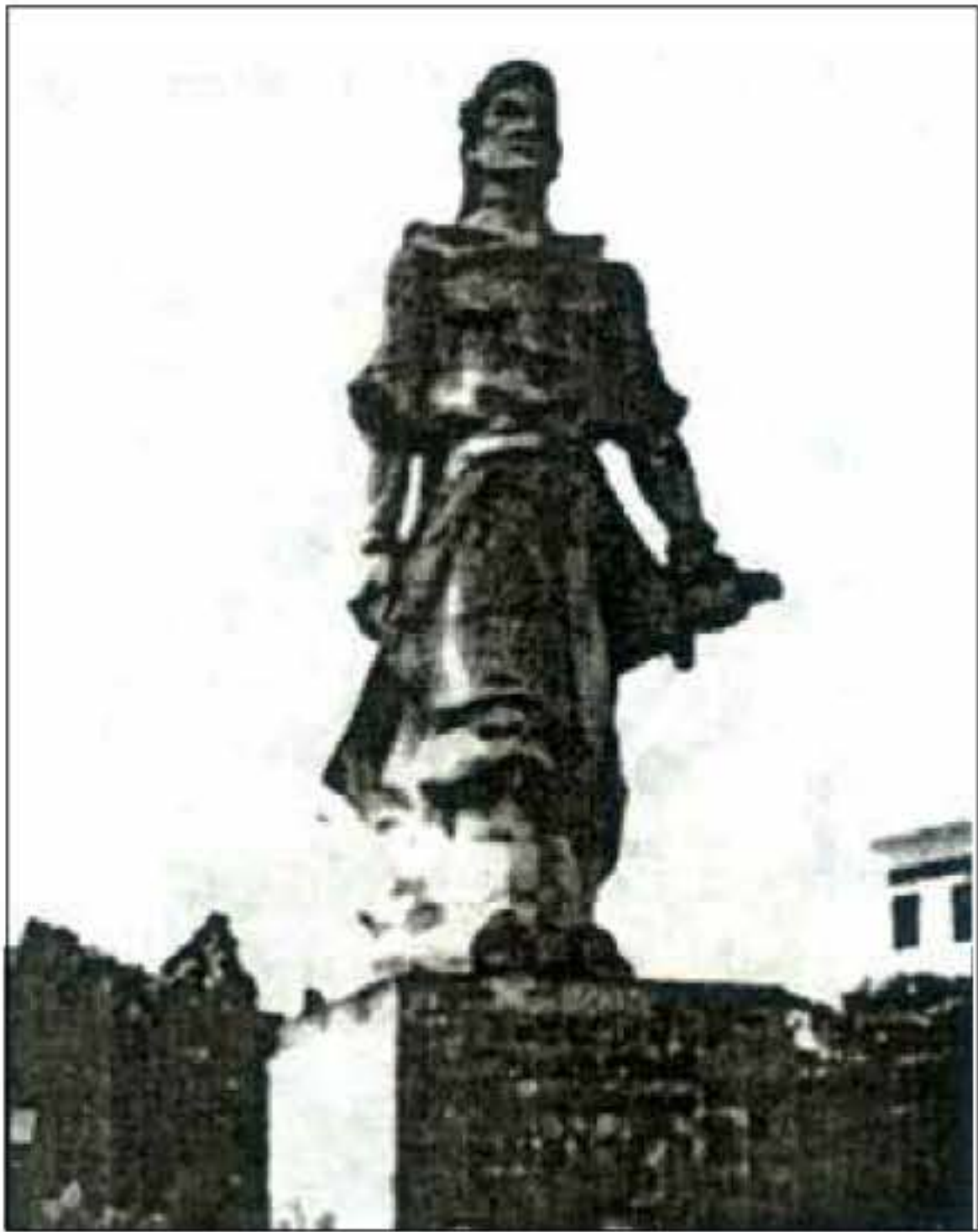


**Ông tổ nghề mộc - Kieu Ca, Hải Phòng (thời Tây Sơn)**  
Tư liệu của Lê Thành Khôi - *Sách đã dẫn*





**Bảo tàng Tây Sơn (Bình Định)**



**Tượng đài Quang Trung**  
(Đống Đa - Hà Nội)



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

\*

- BAN TUYÊN HUẤN TỈNH ỦY TIỀN GIANG - Chiến thắng Rạch Gầm- Xoài Mút - 12-1984.
- BUTTINGER (J.) - The smaller dragon - New York, 1958
- CHESNEAUX (J.) - Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne - Paris, 1955.
- DƯƠNG QUẢNG HÀM - Việt Nam văn học sử yếu - Hà Nội, 1941.
- ĐÀO DUY ANH - Đất nước Việt Nam qua các đời - Hà Nội, 1964.
- ĐỖ BANG - Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung - Huế, 1994.
- ĐỖ VĂN NINH - Tiền cổ Việt Nam - Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.
- Hoa Bằng HOÀNG THỨC TRÂM - Quang Trung anh hùng dân tộc 1788-1792 - Nxb VHTT, 1998.
- HOÀNG XUÂN HÃN - La Sơn Phu tử - Paris, 1952.
- KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC - Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn” - Huế, tháng 12-2001.
- LÊ QUÝ ĐÔN
  - Phủ biên tạp lục - Bản dịch, Hà Nội, 1964.
  - Kiến văn tiểu lục - Bản dịch, Hà Nội, 1977
- LÊ THÀNH KHÔI - Histoire du Vietnam des origines à 1858 - Paris, 1982.
- LÊ THUỐC-TRƯƠNG CHÍNH - Tìm hiểu dòng văn học tiến bộ thời Tây Sơn - Tạp chí Văn Học, số 6 (1971).



- LÊ TRỌNG HÀM - Minh đô sử - Tư liệu Viện Sử học, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

- MAI QUỐC LIÊN - Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn - Sở VHTT Nghĩa Bình, 1985.

- MAYBON (Ch.) - Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820) - Paris, 1920.

- MINH TRANH - Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và Khởi nghĩa Tây Sơn - Hà Nội, 1958.

- NGÔ GIA VĂN PHÁI - Hoàng Lê nhất thống chí - Bản dịch của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch; Nxb Văn Học, Hà Nội 1964.

- HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ - Hà Nội, 1984.

- NGÔ GIÁP ĐẬU - Hoàng Việt long hưng chí - Nxb Văn Học, 1993.

- NGUYỄN ÁI QUỐC - Lịch sử nước ta - Việt Bắc 1941.

- NGUYỄN CẨM THÚY-NGUYỄN PHẠM HÙNG - Văn thơ Nôm thời Tây Sơn - Nxb KHXH, 1997.

- NGUYỄN ĐẮC XUÂN - Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung - Hà Nội, 1992

- NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long - Hà Nội, 1954.

- NGUYỄN LỘC - Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII-nửa đầu thế kỷ XIX - Hà Nội, 1978.

- NGUYỄN PHAN QUANG

- Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn - Nghiên cứu Lịch sử, số 35 (1962).

- Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn - Nghiên cứu Lịch sử, số 45 (1962).

- Về vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại - Nghiên cứu Lịch sử, số 91 (1966).

- Về cuốn “Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802” của Tạ Chí Đại Trướng - Nghiên cứu Lịch sử, số 167 (1976) (viết chung với Nguyễn Đức Nghinh).



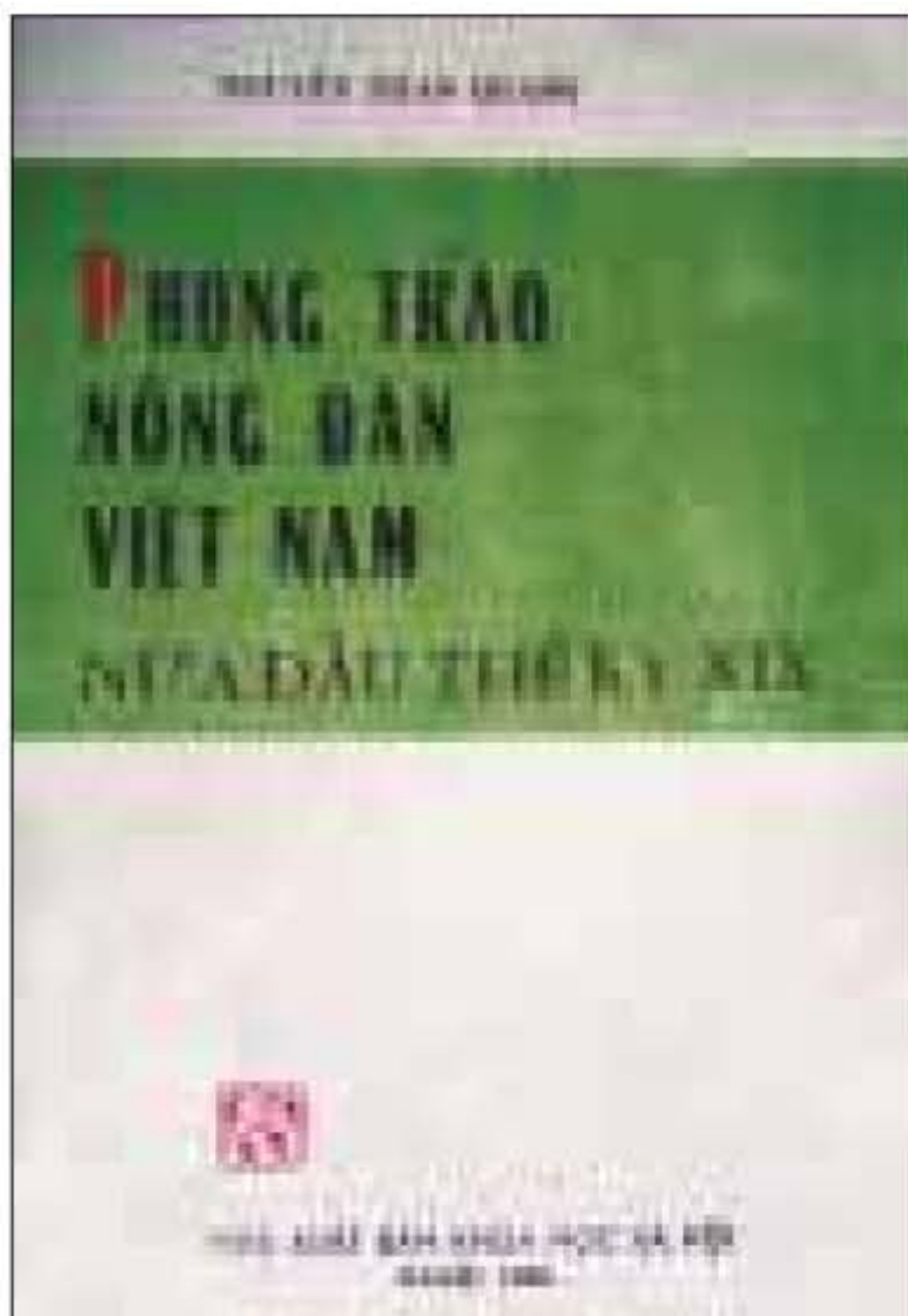
- Một vài suy nghĩ khi đọc “Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây Sơn” của Nguyễn Đức Nghinh - Nghiên cứu Lịch sử, số 180 (1978).
- Về địa danh ” Trà Luật” trong Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút - Nghiên cứu Lịch sử, số 220 (1985) (viết chung với Dương Văn Huê).
- “Cởi trói” và ‘mở cửa”, những nhu cầu bức xúc của xã hội Việt Nam từ thời đại Quang Trung - Có một nền đạo lý Việt Nam - Tp.HCM, 1994.
- Lịch sử Việt Nam (Quyển II) - Hà Nội, 1980 (viết chung với Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Cảnh Minh).
- Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884 - TP.Hồ Chí Minh, 2000, (viết chung với Võ Xuân Đàn).
- NGUYỄN XUÂN NHÂN - Các ngôi sao Tây Sơn - Nxb Văn Nghệ Tp.HCM 2001.
- PHẠM ĐÌNH HỔ - Vũ trung tùy bút - Bản dịch, Hà Nội, 1972.
- PHAN HUY CHÚ - Lịch triều hiến chương loại chí (4 tập)
  - Bản dịch, Hà Nội, 1960, 1961.
- PHAN HUY LÊ - Tìm về cội nguồn (Tập I và Tập II) - Hà Nội, 1999.
- SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN NGHĨA-BÌNH - Góp phần tìm hiểu Phong trào nông dân Tây Sơn Nguyễn Huệ - 1983.
- SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN
  - Đại Nam thực lục (Tiền biên) - Bản dịch, Hà Nội, 1962.
  - Đại Nam liệt truyện (Tiền biên) - Bản dịch của Đại học Tổng hợp Hà Nội.
  - Đại Nam nhất thống chí - Bản dịch, Hà Nội, 1969-1972.
- QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ - Đại Việt quốc thư - Huế, 1994.
- TABOULET (G.) - La geste française en Indochine, (T.I) - Paris, 1955.



- THÀNH THẾ VỸ - Ngoại thương Việt Nam các thế kỷ XVI,XVII XVIII và nửa đầu XIX - Hà Nội, 1969.
- TRẦN TRỌNG KIM - Việt Nam sử lược - Hà Nội, 1949.
- TRỊNH HOÀI ĐỨC - Gia Định thành thông chí - Bản dịch Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- VĂN TÂN - Cách mạng Tây Sơn - Hà Nội, 1958.
- VIỆN SỬ HỌC - Đô thị cổ Việt Nam - Hà Nội, 1989.
- VÕ NGUYỄN GIÁP - Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải cờ đào - Thiên anh hùng ca và Việt Nam ngày nay - Ban KHXH Thành ủy Tp. HCM, 1999.



**PHONG TRÀO NÔNG DÂN VIỆT NAM**  
— nửa đầu  
thế kỷ XIX —









*Chương một*

● **Chính sách của Triều Nguyễn  
và thực trạng xã hội Việt Nam  
nửa đầu thế kỷ XIX**



## I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

Bước sang thế kỷ XIX, xu thế phát triển của xã hội Việt Nam đang có những chuyển biến mới. Sau một thời kỳ loạn lạc kéo dài, vấn đề phục hồi nông nghiệp và phát triển công thương nghiệp trở thành những yêu cầu hết sức cấp bách. Gia Long lên ngôi đứng trước những yêu cầu như vậy của lịch sử. Vấn đề đặt ra là: chính sách kinh tế của các vua Nguyễn đã đáp ứng như thế nào những vấn đề xã hội cấp bách đó.

### a. Kinh tế nông nghiệp:

Trải qua hàng chục năm chiến tranh, tình trạng chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ, cường hào cùng nạn ruộng đất bỏ hoang và nông dân lưu tán trong những năm cuối thế kỷ XVIII lại diễn ra tương tự những năm trước khi nổ ra khởi nghĩa Tây Sơn và còn có chiều hướng nghiêm trọng hơn.

Một trong những vấn đề cấp bách đặt ra cho triều Nguyễn là phải nhanh chóng đưa nông dân trở về với ruộng đất, ngăn chặn nạn cướp đoạt ruộng đất của địa chủ, cường hào.

Khi nói về công lao phục hồi nông nghiệp của triều Nguyễn, nhiều tác giả trước đây đặc biệt nhấn mạnh chính sách khai hoang, chính sách quân điền, công tác trị thủy....

Đúng là sau khi lên ngôi, Gia Long chú ý ngay đến việc khai hoang. Đây là một chính sách bản thân Gia Long có nhiều kinh nghiệm trong thời gian hồi phục lực lượng chống lại Tây Sơn. Một mặt, Gia Long tiếp tục biện pháp “dinh điền” (di dân lập ấp), như năm 1803 sai các quan trấn ở Gia Định chiêu tập dân nghèo cấp thóc cho đi khẩn hoang hoặc cho khôi phục ruộng đất phế canh bằng cách chiêu tập dân phiêu tán trở về; mặt khác vẫn tiếp tục tuyển mộ các hạng dân thường đi khai khẩn đồn điền ở các trấn Gia Định và Nam Trung Bộ, hoặc cho quan lại địa phương chiêu mộ dân nghèo không có ruộng và tù phạm đi lập trại ấp khẩn hoang ven rừng, ven biển. Nhưng chủ trương khai hoang của Gia Long chưa đem lại kết quả khả quan. Sử



triều Nguyễn cũng thú nhận: sau khi khẩn hoang, nông dân chỉ cày cấy được vài ba năm rồi bỏ đi, vì tô thuế quá nặng, không thể tiếp tục được nữa. Tình trạng nông dân phiêu tán dưới triều Gia Long vẫn không hề giảm bớt.

Minh Mạng tiếp tục công việc của vua cha, hoặc cho phép cường hào, hoặc sai quan mộ dân lưu vong đi khai hoang lập làng và đồn điền cho nhà nước. Tuy nhiên, trong khoảng 7, 8 năm đầu triều Minh Mạng, tình hình ruộng đất bỏ hoang vẫn còn nghiêm trọng. Đầu năm 1827, ở 13 huyện thuộc trấn Hải Dương, dân 108 xã thôn phiêu tán, ruộng bỏ hoang 12.700 mẫu, nhà nước không thu được tô thuế của vụ mùa năm trước.

Năm 1828, Nguyễn Công Trứ đề xuất chủ trương khai hoang quy mô theo hình thức doanh điền, đồn điền và được Minh Mạng cho phép thi hành.

Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ được nhiều dân lưu vong đi khai phá miền bãi biển hoang rậm lập thành huyện Tiền Hải (ở tỉnh Thái Bình) với diện tích ruộng đất là 18.900 mẫu<sup>(1)</sup>.

Đầu năm (1829), Nguyễn Công Trứ lại khai phá miền ven biển Yên Mô (Ninh Bình) đến cuối năm thì thành lập huyện Kim Sơn với diện tích ruộng đất 16.400 mẫu.

Vận dụng kinh nghiệm quai đê lấn biển của nhân dân các địa phương lân cận ở các thế kỷ trước (như trường hợp khẩn hoang lấn biển của nhân dân xã Quần Anh, huyện Giao Thủy), Nguyễn Công Trứ đặc biệt chú trọng xây dựng các hệ thống thủy lợi trên những vùng đất mới khai khẩn.

Thấy biện pháp “doanh điền” của Nguyễn Công Trứ mang lại kết quả, triều đình cho mở rộng hình thức này ở các tỉnh, nhất là ở Nam Kỳ.

Biện pháp thứ hai là việc lập đồn điền, tiến hành bằng cách mộ dân nghèo và sử dụng tù nhân, tổ chức thành đội ngũ, đưa đi khai hoang. Đồn điền được tổ chức nhiều nhất ở vùng Gia Định và các tỉnh nam Trung bộ.

---

(1) Xin tham khảo: Phan Đại Doãn – “Tìm hiểu công việc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX” – Nghiên cứu lịch sử, số 160 (tháng 5, 6 – 1978)



Điều đáng chú ý là các đồn điền (chủ yếu ở Nam Kỳ) được hình thành trên cơ sở chiếm hữu tư nhân về ruộng đất và nhanh chóng biến thành chiếm hữu lớn của những viên quan đồn điền <sup>(2)</sup>.

Nhìn chung, chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn có đem lại một số kết quả trong buổi đầu. Theo Thực lục trong 20 năm dưới triều Minh Mạng diện tích ruộng đất tăng thêm 210.121 mẫu. Trong vòng hơn 10 năm (1836 – 1847), căn cứ sổ địa bạ toàn quốc thì diện tích ruộng đất tăng thêm 214.119 mẫu. Nhưng đến năm 1854 số ruộng bỏ hoang vẫn còn 395.488 mẫu, (tập XXVIII).

Sở dĩ có tình trạng trên là vì nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ, cường hào vẫn diễn ra ngày một nghiêm trọng. Ở nơi này ruộng đất có được khai khẩn thêm thì ở nơi khác nông dân lại bị địa chủ cướp mất ruộng. Ngay ở những nơi mới khai khẩn, ruộng đất cũng rơi dần vào tay địa chủ cường hào, nhất là những địa chủ đứng ra chiêu mộ dân đi khai hoang... Triều đình không ngăn cấm được, có khi còn bao che cho những hành động cướp đoạt đó.

Trong các đồn điền ở Nam kỳ, viên quản đồn điền vừa là người chỉ huy, vừa là người thay mặt nhà nước quản lý ruộng đất trong đồn điền, trên thực tế đã dần dần biến thành người chủ chiếm hữu ruộng đất của đồn điền, thành những đại địa chủ có hàng trăm tá điền.

Thực ra, nạn cướp đoạt ruộng đất của địa chủ, cường hào đã từng là một nguy cơ xã hội từ đầu thế kỷ XVIII và đặc biệt nghiêm trọng ở nửa sau thế kỷ đó. Chính sách ruộng đất của Quang Trung có làm dịu bớt tình hình trong vài bốn năm ngắn ngủi, nhưng vào những năm cuối đời Tây Sơn, nạn cướp ruộng lại tái diễn, như đã nói ở một phần trên.

Sau khi Gia Long lên ngôi, tình hình kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ càng diễn ra gay gắt trong cả nước nhất là vùng Bắc Bộ và Thanh Nghệ.

Đầu năm 1803, các quan Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, Phạm Như Đăng... dâng sớ trình bày rõ tình hình chiếm đoạt và tập trung ruộng đất ở Bắc Hà đồng thời đề nghị những biện pháp giải quyết cụ thể. Theo họ, muốn ổn định Bắc Hà, giữ yên

(2) Xin tham khảo: Chu Thiên – “Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn” – Nghiên cứu lịch sử, số 56 (tháng 11 – 1963)



ngôi báu cho triều Nguyễn thì phải có biện pháp ngăn chặn nạn kiêm tính ruộng đất. Một trong ba đề nghị của họ là: “Nay xin phàm điền thổ công tư đều dồn cả về sổ dân; ai có tư điền thì để lại ba phần mười còn bảy phần giao cho xã dân quân cấp. Lại ở trong sổ quân cấp thì để lại hai phần mười, chờ cấp cho dân mới tục sau”<sup>(3)</sup>.

Công bằng mà xét, những đề nghị của các quan Bắc Thành có ý nghĩa tích cực. Những tỷ lệ phân phối ruộng đất mà họ mạnh dạn đề xuất chứng tỏ họ thực sự muốn chữa đúng căn bệnh xã hội trong khuôn khổ chính sách của một nhà nước quân chủ. So sánh với ảo tưởng trở lại chế độ “tỉnh điền” hòng “san bằng giàu nghèo, chia đều phú dịch” của Trịnh Cương hồi giữa thế kỷ XVIII thì những đề nghị này có ý nghĩa thực tiễn hơn nhiều.

Nhưng khi Gia Long hỏi đình thần rằng: “Cái việc quân điền thực là điều cần trước tiên trong chính sách của vương giả, ngày nay làm thì thế nào?”, thì các quan đều trả lời: “Chưa nên làm”. Sự ngăn cản của triều thần khiến Gia Long ngần ngại và hạ chiếu cho các quan Bắc Thành: “Bọn các người trình bày, ta không cho là không phải. Duy ngày nay võ công mới định, việc nước đương bận, mà triều đình làm việc nên có thứ tự hoãn cấp. Ta sẽ bàn dần để lần lượt thi hành”<sup>(4)</sup>.

Gần cuối đời mình, bất lực trước nạn cướp đoạt ruộng đất của địa chủ, cường hào, Gia Long đổ lỗi cho dân lười biếng, không biết giữ lấy ruộng mà cày. Năm 1816, Gia Long nói với Phạm Đăng Hưng: “Đời xưa chia ruộng và định sản nghiệp, việc ấy xem ra như hay. Nhưng nghĩ bọn du thủ du thực dầu trao ruộng cho, ắt cũng không chịu siêng năng làm việc, rồi cũng chuyển bán cho người khác. Nay muốn ngăn cấm việc kiêm tính mà lấy ra để chia đều, rốt cuộc cũng không làm được”<sup>(5)</sup>.

Thực ra không phải chỉ các quan Bắc Thành mạnh bạo đề xuất biện pháp đối phó với nạn chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ cường hào. Trong tác phẩm Lịch triều hiến chương loại chí dâng lên vua Nguyễn, Phan Huy Chú đã dành một đoạn dài để trình bày ý kiến về vấn đề này và mạnh dạn đề xuất một biện pháp cụ thể: “Phải xét kỹ

(3) Thực lục – Tập III, tr. 94, 121, 122; Tập IV, tr. 299

(4) (5) Thực lục: Tập III, tr. 94, 121, 122; Tập V, tr. 299



đem chỗ nhiều bù vào chỗ ít, chỗ tốt bù chỗ xấu, tính từng nhân khẩu mà cấp ruộng, đại lược mỗi người 5 mẫu cày cấy nộp tô, không được tự tiện mua bán, cứ 5 năm quan cấp lại một lần... Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất cũng được khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi cái bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột”<sup>(6)</sup>.

Đến thời Minh Mạng, nạn kiêm tính ruộng đất đã hết sức nghiêm trọng. Minh Mạng nhiều lần dẫn đo suy tính về các ý kiến của quan lại, muốn lấy bớt ruộng tư của địa chủ nhập vào ruộng công để bảo đảm nguồn tô thuế của nhà nước. Nhà vua ban khoản rằng: “Ruộng đất tư là thế nghiệp, năm tháng đã lâu, sổ bộ đã thành, nay vô cớ cắt mất của riêng huyết mạch của người ta, xét ra không phải là việc yên nhân tình, một phen làm sợ rằng chưa thấy lợi mà nhiều dân thì không nói hết”<sup>(7)</sup>.

Năm 1838, tổng đốc Bình Phú Vũ Xuân Cẩn dâng sớ nói về tình hình ở tỉnh Bình Định. Ở đây bị bọn hào phú chiếm đoạt, ruộng công chỉ còn 6.000 mẫu mà ruộng tư đến 70.000 mẫu. Vũ Xuân Cẩn đề nghị cho mỗi người giữ lại 5 mẫu ruộng tư, còn bao nhiêu đem sung làm ruộng công. Nhưng Minh Mạng bác bỏ đề nghị này. Năm sau (1839), Minh Mạng cử một phái đoàn gồm Vũ Xuân Cẩn (bấy giờ đã giữ chức Thượng thư bộ Hình kiêm Đô sát viện) và tham tri bộ Hộ là Doãn Uẩn đến Bình Định tiến hành việc quân cấp ruộng đất. Phép quân điền quy định như sau: sung một nửa số ruộng tư làm ruộng công, hợp với số ruộng công cũ đem chia cấp cho dân. Những làng ít ruộng thì lấy số ruộng công ở làng lân cận có nhiều ruộng hơn mà chia thêm, ruộng tư điền, dù là ruộng công thần hay ruộng của thế tộc, đều lấy một nửa để làm công điền.

Việc quân cấp tiến hành đến cuối năm 1839 thì xong, kết quả được Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên tâu như sau: “Hạt này nguyên trước ruộng công 6 – 7.000 mẫu, ruộng tư hơn 70.000 mẫu, nay đem một nửa tư điền ra làm công thì số ruộng công được trên dưới 40.000 mẫu”<sup>(8)</sup>.

(6) Phan Huy Chú – Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí – quyển 30.

(7) Sử quán triều Nguyễn – Minh Mạng chính yếu – Q. 9, bản dịch của Võ Khắc Văn, Lê Phục Thiện, Sài Gòn - 1974

(8) Thực lục – Tập XXIII, tr. 107; Tập XXVII, tr. 385



Tiếc rằng trong thực tế, chính sách quân cấp công điền của nhà Nguyễn ở Bình Định không đem lại sự thay đổi gì lớn đối với thân phận người nông dân. Tuy trên danh nghĩa “dân trong sổ đều có ruộng cả”, nhưng rút cục phần lớn ruộng đất tốt vẫn nằm trong tay địa chủ, cường hào. Thực tế này được Thượng thư bộ Hình Đặng Văn Thiêm tâu lên Tự Đức sau khi đi kiểm tra như sau: “Lúc trước định lệ quân điền, cứ ruộng tư màu mỡ thì cường hào cường chiếm, còn thừa chỗ nào thì hương lý bao chiếm, những hộ ở dưới chỉ được ruộng đất rảnh, xác màu...”<sup>(9)</sup>

Kết quả là nạn kiêm tính ruộng đất vẫn diễn ra nghiêm trọng và khắp trong nước, diện tích ruộng công làng xã vẫn tiếp tục bị thu hẹp dần.

Những biện pháp Vũ Xuân Cẩn thực hiện ở Bình Định dưới triều Minh Mạng cũng như những đề nghị của các quan Bắc Thành hồi Gia Long mới lên ngôi và của Phan Huy Chú sau đó trong tác phẩm của ông (đã dẫn) gợi cho chúng ta nghĩ rằng: trong điều kiện lịch sử ở nửa đầu thế kỷ XIX, nếu một nhà nước quân chủ có chính sách tiến bộ, được nhân dân ủng hộ, có cơ sở xã hội ổn định thì không phải không có khả năng thực tế để đề ra những biện pháp hạn chế nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ trong những chừng mực thích hợp với hoàn cảnh lịch sử.

Nhưng triều Nguyễn thiếu những điều kiện nói trên nên không hạn chế nổi nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất, trái lại tình trạng càng trầm trọng hơn do sự tham nhũng của quan lại, cường hào địa phương.

Bất chấp luật pháp của triều đình, tình trạng “đổi ruộng công làm ruộng tư”, tình trạng “bọn hào hữu tự ý lấn chiếm” ruộng đất làng xã vẫn tiếp tục diễn ra. Tiếc rằng hiện nay chúng ta chưa có những số liệu cụ thể hơn về tỷ lệ ruộng công so với ruộng tư ở từng địa phương thời Nguyễn. Một nhận xét của Phan Huy Chú thường được nhiều người trích dẫn chỉ mới phản ánh khái quát tỷ lệ này khoảng cuối thời Gia Long: “Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là có nhiều ruộng công và đất bãi công... Còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể san chia cho các hạng”<sup>(10)</sup>.

(9) Thực lục – Tập XXIII, tr. 107; Tập XXVII, tr. 385

(10) Phan Huy Chú – Sách đã dẫn – Tập III, tr. 70, bản dịch của Viện Sử học



Nói đến thủ phạm của nạn chiếm đoạt ruộng đất ở thôn xã, tầng lớp hào lý có một vai trò đặc biệt quan trọng. Họ quản lý sổ đình, sổ điền, tiến hành việc chia cấp theo kỳ hạn, cấu kết với nhau tha hồ làm mưa làm gió ở nông thôn.

Năm 1828, trong một bài sớ về tệ “điều hào”, Nguyễn Công Trứ phản ánh sắc nét tình trạng cướp chiếm ruộng đất trong thôn xóm: “Bọn cường hào công nhiên không sợ hãi gì, tự hùng trưởng với nhau, chuyên lợi làm giàu, dối lừa quan lại để làm việc tư của mình. Những nơi có ruộng đất công thường mượn về cầm mượn để làm việc bỏ béo cho mình, kẻ dân nghèo không biết kêu van vào đâu. Thậm chí ăn lậu ruộng đất hàng nghìn mẫu mà không nộp thuế, chỉ để cho bọn điều hào tiêu riêng, đình hàng trăm người mà không vào sổ, chỉ để cho bọn điều hào sai khiến”<sup>(11)</sup>.

Có thể nghĩ rằng: nạn cướp đoạt và tập trung ruộng đất tiếp diễn nghiêm trọng ngay sau khi Gia Long lên ngôi và kéo dài trong suốt cả thời Nguyễn là một nguyên nhân sâu xa làm cho kinh tế của người nông dân không thể nào phục hồi được. Thực tế đó không phù hợp với những nhận xét, như của Lê Thành Khôi cho rằng: “Nền chuyên chế của nhà Nguyễn đã phá vỡ quyền sở hữu ruộng đất thôn xã, cơ sở vững chắc của xã hội”. Ngay chính tác giả, ở một đoạn khác lại viết: “Nạn tham nhũng vẫn không hết, và nhà nước phải nhiều lần nhắc đi nhắc lại quy chế cấm cầm bán công điền và cách thức chia ruộng khẩu phần”, hoặc: “Việc quản lý sổ điền lỏng lẻo gây khó khăn cho việc xác định mốc giới ruộng đất và tạo điều kiện cho nạn chấp chiếm. Phép tắc của làng xã đã chống lại luật lệ của triều đình, vì ở đây quyền hành nằm trong tay bọn hào lý”<sup>(12)</sup>.

Thực ra, sự lũng đoạn của hào lý tuy có làm nghiêm trọng thêm tình trạng chấp chiếm ruộng đất trong làng xã, nhưng không thể đổ tất cả trách nhiệm lên đầu họ để bào chữa cho sự bất lực của triều đình nhà Nguyễn trong việc giải quyết vấn đề.

Tóm lại, cùng với các tai họa khác như chế độ thuế khóa, chế độ lao dịch, nạn quan lại tham nhũng v.v. mà chúng tôi sẽ trình bày ở các phần sau, tình trạng cướp đoạt và tập trung ruộng đất của giai

(11) Lê Thuộc dẫn trong Thân thế và sự nghiệp Nguyễn Công Trứ – Hà Nội, 1928, tr. 136

(12) Lê Thành Khôi – Le Việt Nam, histoire et civilisation - Paris 1955 – tr. 355, 390



cấp địa chủ đã đẩy nhanh quá trình bán cùng hóa người nông dân và các tầng lớp lao động khác. Trước mắt họ chỉ còn một lối thoát là rời bỏ xóm làng, kéo nhau đi tha phương cầu thực. Nhưng đến bất cứ nơi nào họ cũng lại gặp những tình cảnh tương tự ở quê hương.

Trong lúc đó, các vua Nguyễn ban hành chế độ quân điền mới mà thực chất nhằm bảo đảm việc bóc lột nông dân triệt để hơn đồng thời bảo đảm quyền lợi kinh tế của quan lại, binh lính.

Điều lệ quân điền được chính thức ban hành năm 1804, về sau được Minh Mạng bổ sung thêm.

Theo phép quân điền của Gia Long, quan nhất phẩm được 18 phần, cho đến chánh, tòng cửu phẩm và vị nhập lưu được 8 phần, quân lính trung bình được 8 phần đến 8 phần rưỡi (cao nhất là cấm binh được 9 phần, thấp nhất là loại binh lệ được 7 phần), dân thực nạp: 6 phần rưỡi, dân đình lão tật: 5 phần rưỡi, lão nhiều, cố cùng: 4 phần; con mồ côi, đàn bà góa: 3 phần (con mồ côi dẫu nhiều, chỉ có một người trưởng, vợ góa lấy chồng mà lại góa thì không có phần ruộng).

So sánh với chế độ quân điền thời Lê Sơ, có thể rút ra vài nhận xét như sau:

- Triều Nguyễn bãi bỏ chế độ cấp lộc điền cho quan lại, nhưng lại thay thế vào đó bằng ruộng khẩu phần của làng xã. Thời Lê Sơ, ruộng khẩu phần chỉ cấp cho quan tam phẩm trở xuống, cao nhất là 11 phần. Thời Nguyễn, tất cả quan lại từ nhất phẩm trở xuống đều được chia ruộng khẩu phần, cao nhất 18 phần. Tình hình này làm cho số ruộng đất cấp cho các hạng dân thường càng bị thu hẹp hơn, do đó họ càng bị lệ thuộc vào ruộng đất của quan lại, địa chủ mà họ phải lĩnh canh thêm.

- Chế độ quân cấp công điền của triều Nguyễn thể hiện rõ sự ưu đãi đối với quan lại và binh lính. Ngoài ruộng khẩu phần, binh lính còn được cấp “lương điền” từ 7 sào đến 1 mẫu tùy theo mỗi loại lính và cũng lấy trong số ruộng đất công của làng xã. Đến thời Nguyễn, ruộng công làng xã đã bị thu hẹp nhiều, lại dành phần lớn vào việc cấp ruộng khẩu phần cho quan lại và binh lính, thì số ruộng còn lại để cấp cho nông dân càng ít và thường là những ruộng xương xấu. Trong thực tế, chế độ quân cấp của triều Nguyễn chỉ còn là một biện pháp trói buộc người nông dân vào tổ chức thôn xã để thực hiện những nghĩa vụ tô thuế, lao dịch, binh dịch đối với nhà nước quân chủ.



Sử biên niên của triều Nguyễn cho thấy những biện pháp khắc phục thiên tai của nhà nước rất yếu ớt, không ngăn nổi tình trạng lụt lội hạn hán năm nào cũng xảy ra, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Ở đây công tác trị thủy đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách nhất, chủ yếu là việc trị thủy sông Hồng.

Một điều đáng chú ý là: lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Gia Long đặt ra câu hỏi: “Bọn người, người thì sinh ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó (ý nói các quan ở Bắc Thành), thế đất tình người đã từng am thuộc, vậy đắp đê hay bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được tỏ bày ý kiến”<sup>(13)</sup>. Cũng có thể Gia Long và các vua kế tiếp của triều Nguyễn muốn làm một cuộc “cách mạng” trong vấn đề trị thủy ở Bắc Bộ. Nhưng thực trạng trị thủy thảm hại ở nửa đầu thế kỷ XIX lại gợi cho người ta những suy nghĩ khác. Hình như các vua Nguyễn đã tỏ ra bất lực và lúng túng nhiều hơn là một chủ đích táo bạo và tích cực trước nạn lũ lụt ở Bắc Hà.

Khi Gia Long đi quan sát đường đê ở huyện Thanh Trì, “quân dân đều dâng phong thư, có người nói đắp đê thì lợi, có người nói bỏ đê thì lợi. Vua cho rằng dư luận phân vân, chưa biết thế nào là đúng”, bèn “sai Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm đi khắp các đường xem dòng sông uốn khúc, thế nước phân hợp thế nào, vẽ thành bản đồ để dâng”<sup>(14)</sup>.

Rút cục, Gia Long phải thừa nhận một thực tế nghiêm khắc: “Sông phải có đê, đời sống của dân quan hệ ở đó” và ban hành một quy chế khám xét tu trúc đê điều đối với các trấn Bắc Thành.

Chính sách thì quy mô, chi tiết, nhưng trong suốt 18 năm dưới triều Gia Long, Thực lục chỉ ghi 6 lần sửa đắp đê ở Bắc Bộ với tổng số hơn 47 km đê<sup>(15)</sup>, trung bình mỗi năm sửa đắp khoảng 7, 8 km. Số lượng này lại là tổng cộng các đoạn đê mới cũ, dài ngắn rải rác khắp các địa phương. Thêm nữa, triều đình chỉ bỏ tiền ra sửa đắp những khúc đê lớn (đê công), còn những đoạn đê sụt lở khác (thuộc diện đê tư) thì phó mặc dân sở tại tự bỏ sức ra sửa đắp.

Mấy lần đắp đê rải rác từng khúc nhỏ với khối lượng ít ỏi khó có thể chế ngự được nạn lụt ở đồng bằng Bắc Bộ. Tình hình đê vỡ vẫn

(13) Thực lục, Tập III, tr. 147 và Tập IV, tr. 6

(14) Thực lục, Tập III, tr. 147 và Tập IV, tr. 6

(15) Con số 47km là do chúng tôi thống kê, căn cứ những đoạn ghi chép rải rác trong Thực lục.



xảy ra phổ biến. Chỉ riêng năm 1806, ở các trấn Bắc Thành “nước lớn, đê vỡ, nước ruộng ngập mất, nhiều nhà dân bị trôi”, mặc dầu trước đó vài tháng Gia Long đã cho đắp 12 đoạn đê mới dài ngót 10km.

Mỗi lần sửa đắp đê, triều Nguyễn tiêu tốn hàng chục vạn quan tiền và hàng chục vạn học gạo. Nhưng do sự bất lực của chính quyền thêm vào đó là nạn tham nhũng của quan lại các cấp, triều đình không thể biến công việc trị thủy thành công việc của quần chúng rộng rãi. Rút cục, nạn đê vỡ, lụt lội vẫn liên tiếp xảy ra, và đến thời Tự Đức thì trở thành nguy cơ lớn.

Một điều khôi hài là: trong khi các luận văn về đê điều kế tiếp gửi về triều, được đóng thành từng tập dày (Đê chính tập, Đê chính tân luận...) thì nạn đê vỡ, ngập lụt càng xảy ra khủng khiếp. Riêng đê sông Hồng ở Khoái Châu (Hải Hưng) thời Tự Đức bị vỡ 10 năm liền. Cả một vùng đồng bằng phì nhiêu, cư dân trù mật biến thành bãi lầy, nông dân đói khổ phải bỏ làng đi ăn xin khắp nơi: “Oai oái như phủ Khoái xin tương”.

Thực ra, tuy bị hạn chế trong những điều kiện khoa học kỹ thuật thấp kém, nhân dân Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ, đã tích lũy những kinh nghiệm quý báu trong việc chế ngự thiên tai, đặc biệt là việc đắp đê phòng lụt. Các vua Nguyễn không khai thác và phát huy được những kinh nghiệm truyền thống đó trong dân gian, quay lưng với thế giới bên ngoài, bằng lòng và tự mãn với những tri thức cũ kỹ đến kỳ quái.

### **b. Kinh tế công thương nghiệp:**

Công thương nghiệp đã có xu thế phát triển mạnh mẽ trong xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVIII.

Thời Tây Sơn, Quang Trung xóa bỏ chính sách ức thương và bế quan tỏa cảng của họ Trịnh, họ Nguyễn, khuyến khích các nghề thủ công, mở rộng ngoại thương, chủ động đặt quan hệ thương mại với nhà Thanh... hé mở một lối thoát cho công thương nghiệp vươn lên.

Sang thế kỷ XIX, xu thế phát triển của công thương nghiệp càng mạnh mẽ. Các nghề thủ công ở nông thôn và thành thị vẫn không ngừng phát triển, nổi bật hơn cả là nghề dệt, nghề gốm, nghề làm đường. Năm 1843, riêng số đường cát triều Nguyễn thu mua ở hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi là 180 vạn cân, và năm 1848 lên đến 200 vạn cân.



Một số tư nhân giàu đã mạnh dạn bỏ vốn ra kinh doanh, khai mở, phần nào phản ánh xu hướng tự do kinh doanh của giới công thương.

Nền thống nhất quốc gia về cơ bản đã được khôi phục với phong trào Tây Sơn tạo điều kiện mới cho việc giao lưu hàng hóa. Sang thế kỷ XIX, các vua Nguyễn cho khai đào một số kênh ngòi, sửa đắp thêm một số đường bộ. Tuy xuất phát từ nhu cầu hành chính và quân sự, các công trình trên cũng tạo thêm một số thuận lợi cho việc giao thông giữa các vùng trong nước. Số lượng thuyền buôn tư nhân hồi đầu thế kỷ XIX tăng lên rất nhiều. Gạo Gia Định được chở ra bán ở miền Trung và miền Bắc, hàng thủ công miền Bắc được đưa vào tận miền Nam. Xu thế phát triển mới đó, nếu được bồi dưỡng và phát huy sẽ có tác dụng củng cố quốc gia thống nhất và xúc tiến sự phát triển của những mầm mống tư bản chủ nghĩa.

Nhưng hình như triều Nguyễn không nhìn thấy xu thế xã hội cấp bách đó. Chính sách cơ bản của triều Nguyễn là lợi dụng hoạt động công thương nghiệp đang có chiều hướng vươn lên để tăng cường thu thuế công thương hoặc can thiệp trực tiếp vào các phường hội, các làng chuyên môn, bắt phải sản xuất vật dụng cho vua quan, hoặc gây trở ngại, phiền hà đối với thuyền buôn tư nhân, đặc biệt là việc triều đình nắm chặt độc quyền ngoại thương. Có thể dẫn ra rất nhiều sự kiện để chứng minh tính chất lỗi thời trong chính sách công thương nghiệp của triều Nguyễn.

Đối với thợ thủ công, triều đình áp dụng một chế độ thuế khóa ngặt nghèo. Mỗi người thợ vừa phải đóng thuế đình, vừa phải nộp thuế sản phẩm. Khi nhà nước cần loại sản phẩm nào thì sai lập hộ khai thác để đánh thuế. Nhiều phường chuyên môn bị nhà nước khống chế trong các tổ chức “ty”, “cục” (cục thợ vàng, cục thợ rèn, cục thợ dệt), buộc phải sản xuất theo yêu cầu của triều đình với giá rẻ mạt. Dần dần triều đình biến các “cục trưởng” của phường hội thành viên chức hành chính, lo việc đôn đốc sản xuất và thu thuế. Một tai họa đối với người thợ thủ công là chế độ trưng tập thợ khéo về sản xuất ở kinh đô Huế trong các “tượng cục” (đúc tiền, đúc súng, đóng tàu, làm trang phục...). Ở đây, người thợ bị ghép vào đội ngũ theo chế độ “công tượng” mà thực chất là một loại binh dịch. Nhiều công tượng đã bỏ trốn và bị triều đình truy nã ghép vào tội “đào binh” (lính trốn). Để tránh tai họa, những thợ khéo trong dân gian làm ra những sản phẩm tốt đều phải giả mạo nhãn hiệu nước ngoài.



Ngành khai mỏ phát triển rất mạnh trong những năm đầu thế kỷ XIX xét về số lượng cũng như về quy mô khai thác. Tổng số các mỏ có khi lên tới 139 mỏ. Nhưng từ thời Minh Mạng trở đi, số mỏ cứ giảm dần và đến thời Tự Đức thì còn 54 mỏ được khai thác. Triều đình quản lý một số mỏ, nhưng phần lớn cho tù trưởng thiểu số, hoặc tư nhân hoặc thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng. Chế độ thuế mỏ khá nặng làm cho nhiều chủ mỏ phá sản. Riêng chủ mỏ Hoa kiều nhờ có trình độ tổ chức và kỹ thuật khai thác, đã thu được những mối lợi đáng kể. Sau khi nộp thuế, họ đổi bán khoáng sản lấy vàng bạc chở về nước, mặc dù triều Nguyễn cấm mang vàng bạc ra khỏi biên giới<sup>(16)</sup>.

Xét về mặt phương thức sản xuất trong các trường mỏ, căn bản vẫn là lối sản xuất thủ công, cá thể với những hình thức bóc lột phong kiến mang tính chất cưỡng bức lao dịch. Ở một số trường mỏ đã xuất hiện những nhân tố mới có tính chất tư bản chủ nghĩa nhưng sự chuyển biến còn quá yếu ớt, chưa gây được những thay đổi căn bản trong ngành khai mỏ.

Đối với hoạt động nội thương, chính sách nhà Nguyễn cũng chỉ nhằm vào việc thu lợi hơn là khuyến khích phát triển. Những sản phẩm hàng hóa quan trọng đều do nhà nước độc quyền thu mua. Thể lệ thuế khóa đối với thương nhân phức tạp, nặng nề. Hệ thống trạm thu thuế trên bộ, trên sông gây nhiều trở ngại cho việc lưu thông hàng hóa.

Năm 1834, Minh Mạng ra lệnh cấm nhân dân họp chợ, sợ dân tụ tập khởi nghĩa. Lại còn tình trạng binh lính ỷ thế quan lại, vừa mua vừa cướp ở các chợ. Một số thương cảng và thành thị sầm uất trước kia như Phố Hiến, Hội An, Gia Định... cũng suy tàn dần.

Thời Gia Long, Gia Định có 10 vạn dân, đến thời Tự Đức chỉ còn vài vạn. Phố chợ Bến Thành một thời “quán xá trù mật, chợ dựng ven sông..., phố ngói hai bên, hàng hóa tụ tập, thuyền buôn lớn nhỏ đi lại liên tiếp”, đến thời Minh Mạng thì “phố xá bị tàn phá, kém trước nhiều”. Chợ Sài Gòn “hợp ngay ở hai bên đường quan..., các đường quán xuyên nhau như hình chữ “điền”, nhà cửa liền thềm chạm nóc..., đêm đến vẫn thấp đèn buôn bán, nay thưa thớt dần, không được như trước nữa”.

(16) Xin tham khảo. Phan Huy Lê – “Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn”, Nghiên cứu lịch sử các số 51, 52, 53, 54



Nhận xét về hoạt động buôn bán nghèo nàn dọc ven biển, Giôn Oai – tơ (John White) viết: “Việc buôn bán ven biển ở xứ này có vẻ hoạt động, nhưng đó chỉ là giả tạo, vì hàng hóa chở trên các tàu thuyền bản địa không có là bao. Các thuyền đó không bao giờ có đầy đủ hàng hóa để trao đổi, vì nhà vua bắt buộc mỗi thuyền phải chở cho triều đình một số hàng..., thường là gạo và các lương thực khác cho quân lính, gỗ và các vật liệu xây dựng, quân nhu cho các đạo binh...”<sup>(17)</sup>.

Về mặt ngoại thương, triều Nguyễn cũng đặt nhiều thể lệ kiểm soát ngặt nghèo, và nói chung rất hạn chế việc buôn bán với nước ngoài. Vẫn theo Giôn Oai-tơ, “nền thương mại của xứ Đàng Trong bây giờ chẳng có gì, so với các phương tiện và hoạt động của nó trước kia”. Tác giả cung cấp nhiều chi tiết cụ thể và sinh động về khả năng xuất khẩu hàng hóa thấp kém, về sự tàn lụi của một số hải cảng quan trọng ở miền Trung.

Tìm hiểu nguyên nhân làm cho ngoại thương ở nửa đầu thế kỷ XIX suy đốn, Giôn Oai – tơ cho rằng: “Tính cách tham tàn, thất tín, chuyên chế và chống thương mại của nhà cầm quyền đã biến xứ Đàng Trong thành một nơi ít được người ta ưa thích nhất... Những lý do trên khiến người Nhật từ bỏ buôn bán; người Bồ ở Ma Cao cũng không đến đây nữa mà chuyển việc buôn bán của họ sang những hướng khác. Những ai vị tha, mạnh dạn và cả thế giới văn minh nói chung chỉ có thể nhìn thấy trong tình trạng khốn khổ hiện thời ở xứ sở có thiên nhiên tươi đẹp này không gì khác hơn là một mối ân hận và thương hại sâu sắc”<sup>(18)</sup>.

Thực ra, trong nửa đầu thế kỷ XIX vẫn có tàu buôn của một số nước phương Tây (Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Mỹ) đến xin đặt quan hệ thông thương, nhưng triều đình thì từ chối, quan lại các cấp thì ăn hối lộ trắng trợn, Giôn Oai – tơ đã nói trắng tẽ nạn này như sau: “Ta có thể kể một bản danh mục vô tận về các chức quan cấp dưới mà bất cứ ai muốn thương lượng một công việc buôn bán nào ở xứ này đều phải đút lót cho họ”<sup>(19)</sup>.

(17) John White – A voyage to CochinChina – Boston, 1823. (Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội)

(18) John White – Bản dịch đã dẫn

(19) J. White – Sách đã dẫn



Việc đánh giá tình hình ngoại thương ở thời Nguyễn có phần phức tạp vì liên quan đến chính sách ngoại giao và chính sách đối với Gia tô giáo của triều Nguyễn. Có tác giả cho rằng ngoại thương ở thời Nguyễn vẫn hoạt động bình thường, còn việc các vua Nguyễn khước từ việc buôn bán với phương Tây chỉ vì sợ họ dòm ngó nước ta, tiêu biểu cho loại ý kiến này là Nguyễn Thế Anh: “Không thể nói là chính sách ngoại thương của vua Minh Mạng là một chính sách bế quan tỏa cảng. Thái độ của nhà vua là thái độ thận trọng thì đúng hơn, muốn tránh những sự dòm ngó của người ngoại quốc. Các sự kiểm soát đối với thuyền buôn ngoại quốc nằm trong chính sách ấy, cùng với mục đích bảo đảm lợi tức thuế má cho chính phủ”<sup>(20)</sup>.

Nhận định như vậy xem ra có vẻ thỏa đáng nhưng không làm sáng tỏ được vấn đề gì. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, như chúng ta thấy, xu thế phát triển công thương nghiệp và ngoại thương nói riêng là một xu thế khách quan cấp bách. Vấn đề chủ yếu là xét xem chính sách triều Nguyễn đã thúc đẩy hay cản trở xu thế đó. Còn nói rằng sợ tư bản phương Tây dòm ngó mà khước từ buôn bán với họ thì chắc hẳn không phải là chính sách sáng suốt. Vả chăng họ đã dòm ngó nước ta từ bao lâu rồi, từ những ngày Nguyễn Ánh nhận Bá Đa Lộc làm quân sư và đối đãi với lũ đánh thuê phương Tây như thượng khách, từ hồi Nguyễn Ánh giao hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc làm con tin sang Pháp ký hiệp ước Véc-xay (Versailles).

Chính sách cự tuyệt người Pháp và giáo sỹ của các vua triều Nguyễn có nguồn gốc sâu xa, hay nói đúng hơn: là cả một quá trình nhận thức và thể nghiệm của các vua Nguyễn, kể từ ngày Nguyễn Ánh ngoác tay với Bá Đa Lộc ở cuối thế kỷ XVIII, cũng là ngày mở đầu “tấn bi kịch Gia Long” mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở một phần sau.

## **2. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ**

Triều Nguyễn được dựng lên sau một cuộc chiến tranh dựa vào thế lực xâm lược của nước ngoài. Phục hồi chế độ quân chủ trung ương tập quyền đang trên bước đường suy vong, các vua Nguyễn ra sức củng cố nền quân chủ chuyên chế nhằm duy trì quyền lợi của một giai cấp đã hoàn toàn mất hết nhuệ khí.

---

(20) Nguyễn Thế Anh – Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn – Sài Gòn, 1971, tr. 266



Khi mới lên ngôi, Gia Long chưa có điều kiện tập trung quyền hành ở các địa phương về triều đình, còn phải duy trì những khu vực hành chính lớn như Bắc Thành, Gia Định Thành do các chức tổng trấn trực tiếp cai trị với quyền hạn rất lớn.

Sang thời Minh Mạng, tính chất chuyên chế phát triển đến cao độ, song song với việc hạn chế quyền hành của các cấp địa phương: Bắc Thành, Gia Định Thành bị bãi bỏ, cả nước chia làm 29 tỉnh.

Ở vùng thượng du, triều Nguyễn khó lòng trực tiếp khống chế, vẫn phải dựa vào các thổ tù nhưng thường đặt thêm chức quan của triều đình gọi là “chiêu thảo sứ”. Đối với các miền núi có nhiều bạo động, khởi nghĩa thì đặt thêm chức quan “phủ man sứ” làm nhiệm vụ trấn áp.

Ngay từ thời Gia Long, tổ chức hành chính của triều Nguyễn đã biểu hiện tính chất trấn áp, nặng về quân sự. Gia Long không dám đóng đô ở Thăng Long vì sợ sự phản kháng của nhân dân Bắc Hà, phải thu mình trong kinh thành Phú Xuân và chia nước làm nhiều trấn đứng đầu là chức trấn thủ thường là những viên quan võ. Các vua Nguyễn ra sức tổ chức một lực lượng quân đội mạnh để đối phó với phong trào nông dân nổi ra quyết liệt từ đầu. Gia Long còn muốn học tập kinh nghiệm xây dựng “quân tam phủ”, của họ Trịnh ở thế kỷ trước, muốn có một lực lượng vũ trang trung thành với dòng họ Nguyễn. Trong phép “giả binh”, Gia Long có dụng ý bảo đảm một tỷ lệ cao những binh lính quê quán ở vùng Đàng Trong vốn là “đất dựng nghiệp đế” của dòng họ mình.

Theo tài liệu của hai người Pháp là Baridi (Barizy) và Senhô (Chaigneau) đã từng ở nước ta thời Gia Long thì bộ binh của nhà Nguyễn có 115.000 người, thủy binh có 17.000 người với 200 chiến hạm và 500 chiến thuyền, trang bị đại bác và súng bắn đá.

Sang thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, số lượng binh lính lại được tăng cường thêm nhằm đối phó với phong trào nông dân nổi lên rầm rộ trong khắp cả nước. Thời Tự Đức còn có thêm ngạch “hương dũng” ở các tỉnh, nhất là các tỉnh miền núi, không ngoài mục đích tăng cường hiệu lực đàn áp nông dân khởi nghĩa.

Nhìn chung, triều Nguyễn thường xuyên duy trì một đội quân thường trực lớn, từ hơn 130.000 người ở đầu đời Gia Long tăng lên



hơn 200.000 người ở giữa thế kỷ XIX. Mặc dầu được thường xuyên tăng cường về số lượng và chỉnh đốn về tổ chức, chất lượng quân đội nhà Nguyễn không vì thế mà được nâng cao. Tình hình quân đội bạc nhược về tinh thần, lạc hậu về kỹ thuật ngày càng bộc lộ rõ nét, nhất là những năm dưới triều Tự Đức.

Cũng nhằm mục đích tăng cường hiệu lực đàn áp nhân dân, triều Nguyễn thiết lập một hệ thống trạm dịch rất chặt chẽ để kịp thời liên lạc tin tức, điều động binh lính. Với hệ thống này, từ Huế vào Gia Định (khoảng hơn 1.000km) chỉ đi 9 đến 13 ngày, từ Huế ra Hà Nội (hơn 650km) đi 4 đến 5 ngày. Nhân dân địa phương luôn năm phải đi sửa đắp đường quan lộ từ ải Nam Quan đến Bình Thuận, cứ 4.000 trượng (16km) lập một nhà trạm, tất cả có 98 trạm.

Về mặt pháp luật Gia Long cho ban hành bộ “Hoàng triều luật lệ” (thường gọi là luật Gia Long). Tuy nói là tham khảo các luật thời trước, có “cân nhắc lấy bỏ” nhưng thực ra chỉ là bản sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật nhà Thanh (kể cả một số chú thích của từng điều luật). Luật nhà Thanh là một bộ luật cực kỳ phản động, sản phẩm của chế độ phong kiến ở giai đoạn suy vong nhằm đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống ách thống trị ngoại tộc. Luật Gia Long – bản sao của luật nhà Thanh - đương nhiên mang đầy đủ tính chất đó. Trong 398 điều luật có 166 điều luật hình và 58 điều luật binh. Các điều luật về xây dựng kiến thiết chỉ vẹn vẹn có 10 điều, hầu hết lại là những quy định về việc xây dựng cung điện, thành quách.

So với bộ luật Hồng Đức của triều Lê, trong bộ luật Gia Long tinh thần tôn trọng quyền lợi cá nhân và phụ nữ đã hoàn toàn biến mất, sự chú ý đến sản xuất nông nghiệp và các công trình thủy lợi cũng không còn. Trải qua các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, bộ luật có được bổ sung ít nhiều, càng làm cho bộ luật Gia Long thêm khắc nghiệt.

Với bộ luật đó, nhà Nguyễn đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa nông dân và những mưu đồ bạo động lật đổ triều đình.

Về mặt ngoại giao, những thành quả của triều Quang Trung trước kia trong quan hệ với nhà Thanh cũng như mối quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng sang thời Nguyễn không còn nữa, nhường chỗ cho đường lối ngoại giao thần phục nước lớn, bắt nạt nước nhỏ, run sợ phương Tây, biểu hiện rõ nét nhất từ triều Minh Mạng.



Về chính sách ngoại giao của triều Nguyễn với các nước phương Tây, trước hết là với tư bản Pháp, đã từng có những nhận định không giống nhau. Ví như Đavít Ma (David Marr) cho rằng: “Sau khoảng 25 năm tiếp xúc thật chặt chẽ với những người vốn không phải theo đạo Khổng..., có lẽ Gia Long cảm thấy rằng các giáo sỹ và những nhà mạo hiểm người Pháp được giáo dân trong nước ngày càng tin và ủng hộ mạnh mẽ, đang trở thành một thứ đe dọa đối với đất nước mình”<sup>(21)</sup>.

Theo chúng tôi, về vấn đề này, có lẽ cần bắt đầu bằng việc tìm hiểu “tấn bi kịch Gia Long”. Ngay khi còn dựa vào giáo sỹ và tư bản Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng đã bắt đầu gờm sợ, nghi ngờ người Pháp và giáo sỹ.

Nhưng trên bước đường cùng, xuất phát từ quyền lợi dòng họ đang lúc đối kháng quyết liệt với nhân dân cả nước, Nguyễn Ánh chọn lối thoát bằng cách “cõng rắn cắn gà nhà” (theo cách nói dân gian), nhất là khi con rắn đó đã phục sẵn trước ngõ để chờ sự cầu cứu của mình. Sau khi thắng Tây Sơn, dựng xong ngai vàng họ Nguyễn, chính Gia Long là người hiểu rõ cái nọc độc trong miệng rắn hơn bất cứ người nào khác trong triều đình Phú Xuân, và muốn tìm cách gạt bỏ nọc độc đó.

Phương hướng giải quyết của Gia Long là cố sức giữ gìn mối quan hệ với người Pháp và giáo sỹ, vì thấy rằng ở địa vị hoàn cảnh của mình thì chưa thể trở mặt ngay với họ được. Gia Long muốn kéo dài tình trạng nhùng nhằng cho đến hết đời mình để rồi sẽ chuyển giao nhiệm vụ giải quyết vấn đề cho kẻ nối ngôi. Ông ta đã chọn Minh Mạng, trong lúc về nguyên tắc là phải truyền ngôi cho con trai hoàng tử Cảnh.

Tuy đã dày công dọn dẹp dư luận nhưng khi đưa ra quyết định truyền ngôi, Gia Long vẫn không tránh được những phản ứng đáng lo ngại trong đám triều thần, trước hết là Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt. Nhưng cho đến lúc ấy, Gia Long vẫn kiên trì che giấu ý đồ của mình. Khi Thành và Duyệt thắc mắc về việc chọn Minh Mạng, Gia Long giải thích: “Khi người ta chết mà còn để lại những món nợ trên đời thì chủ nợ thường tìm đến hỏi nợ ở con mình chứ không phải

(21) David Marr – Vietnamese anticolonilism, 1885 – 1925 London, 1971, tr. 82



ở cháu mình [phụ trái, tử hoàn]. Vì vậy, trăm thấy không sai trái gì khi chọn một đứa con mà không chọn một đứa cháu”<sup>(22)</sup>.

Lý do Gia Long chọn Minh Mạng không phải vì Gia Long muốn chọn con hơn chọn cháu để phó thác việc trả món nợ đời mình. Hay nói đúng hơn: Gia Long quyết định chọn Minh Mạng vì thấy ở Minh Mạng có thể có đủ bản lĩnh để vỗ tuột món nợ lớn mà Gia Long trót vay của người Pháp và giáo sỹ.

Chọn xong ông vua tương lai, Gia Long vẫn tiếp tục đường lối hai mặt trong những năm cuối đời mình.

Trong giờ phút hấp hối, Gia Long trối lại với Minh Mạng: không được khủng bố những người theo một trong ba tôn giáo đang lưu hành trong nước: Nho, Phật và Gia tô; vì, như lời Gia Long dặn: “Cả ba tôn giáo đó đều tốt như nhau, và việc khủng bố tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động và gây thù oán trong dân gian, lại thường khi làm sụp đổ ngôi vua”<sup>(23)</sup>.

Nhưng Gia Long vừa nằm xuống, Minh Mạng đã tỏ ra hơi vội vã trong việc cự tuyệt người Pháp và giáo sỹ, không theo đúng những ẩn ý trong lời trối trăn của cha mình. Nhiều chủ tàu Pháp, kể cả đặc sứ của vua Pháp đến xin tiếp kiến đều bị Minh Mạng khước từ một cách vụng về. Cách đối xử với Giảng Báp-tít Se-nhô sau khi ông này ở Pháp trở lại Việt Nam cũng như đối với cháu ông ta là O-gien Se-nhô (Eugène Chaigneau) đều thể hiện thái độ vội vã đó.

Lãnh sự Pháp không được thừa nhận, đặc sứ Pháp không được tiếp kiến, thuyền trưởng Pháp không được lên bờ..., nhưng giáo sỹ thì vẫn bí mật hoạt động khẩn trương như muốn thách đố các vua Nguyễn. Những chỉ dụ cấm đạo ngày một khắc nghiệt liên tiếp được ban hành. Giáo sỹ bị bắt, bị giết, nhà thờ bị phá hoại, giáo dân bị tàn sát, nhưng tình hình vẫn không sáng sủa hơn.

Điều nguy hiểm là quần chúng theo đạo Gia-tô bị một số giáo sỹ truyền bá ảo tưởng rằng: một ngày không xa, quân đội Pháp sẽ đến để “bảo vệ đạo”, và lúc đó các tín đồ phải nhất tề nổi dậy làm nội ứng.

22) Trương Vĩnh Ký dẫn trong *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse – Cochinchine*, 2è – vol., 1 ère, ed. Saigon, 1877, tr. 255

(23) Launay dẫn trong *Histoire générale de la Société des Missions Etrangères* – T. II. Paris, 1894, tr. 494



Rõ ràng không phải các phái viên của hội truyền giáo nước ngoài đến Việt Nam để dẫn lối lên thiên đường cho tín đồ, mà là những người hoa tiêu cho tàu chiến và đại bác, những người làm nhiệm vụ tổ chức cơ sở chính trị, khoét sâu những mâu thuẫn ngay trong hậu phương của triều Nguyễn, chuẩn bị cho cuộc xâm lược vũ trang của tư bản Pháp.

Năm 1804, từ miệng Na-pô-lê-ông I (Napoléon I) đã thốt ra câu nói “bất hủ” sau đây: “Hội truyền giáo nước ngoài sẽ có ích cho tôi ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Tôi sẽ cử các giáo sỹ đi điều tra tình hình ở các xứ. Tầm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để ẩn giấu những ý đồ chính trị và thương mại”<sup>(24)</sup>.

Triều Nguyễn trót đón giáo sỹ về, đến khi nhận ra nguy cơ đối với sự thống trị lâu dài của dòng họ, đã hốt hoảng lao vào cuộc khủng bố, tàn sát giáo sỹ và giáo dân, tưởng đó là thượng sách.

### 3. ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

Tình hình kinh tế suy đốn dưới triều Nguyễn cùng với nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ, nạn quan lại cường hào tham nhũng, chế độ tô thuế lao dịch khắc nghiệt của nhà nước quân chủ... làm cho nền kinh tế tiểu nông ngày càng phá sản nghiêm trọng. Thêm vào đó, nạn bão lụt, ôn dịch xảy ra luôn, ruộng đất bỏ hoang, xóm làng tiêu điều xơ xác, người nông dân phải bỏ xứ sở đi lưu vong phiêu tán và chết dần mòn trên những nẻo đường đói khát. Đó là bức tranh khái quát của thực trạng xã hội thời Nguyễn mà nạn nhân thảm hại là hàng chục triệu nông dân sống lay lắt khổ cực sau những lũy tre xanh.

Nhà nước quân chủ chuyên chế phát triển đến cao độ dưới triều Nguyễn tạo ra một bộ máy quan liêu công kênh từ trung ương đến các tỉnh, phủ, huyện, châu và các tổng, xã. Triều Nguyễn bỏ chế độ cấp lộc điền cho quan lại, chỉ cấp một ít ruộng thờ (tự điền) cho những công thần. Thỉnh thoảng quan lại có được cấp thêm tiền “dưỡng liêm” nhưng vẫn không đủ thỏa mãn cuộc sống xa hoa. Nạn tham nhũng vì vậy trở thành công nhiên, phổ biến.

(24) J.Suret Canale dẫn trong *Afrique noire* – Paris, 1858, tr. 120



Sử triều Nguyễn chép nhiều vụ quan lại tham ô tiền thuế, đục khoét của dân, cắt xén lương của lính, quyt tiền lái buôn..., bị cách chức, bị tù, có khi bị chém. Nạn nhân của tình trạng tham nhũng trước hết vẫn là nông dân. Ngay từ năm 1807, Senhô (Chaigneau) đã viết: “Dân chúng vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm tệ. Công lý là một món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo và tin chắc rằng với thế lực đồng tiền, lẽ phải sẽ về tay chúng”.

Những dịp thu thuế là cơ hội tốt cho nạn tham nhũng hoành hành: Năm 1811, Gia Long phải xuống dụ quy định: “Hễ đến kỳ nộp thuế, các quan doanh trấn phải cử một người giám thu, nghiêm cấm lại dịch và kẻ giữ kho không được kiếm cớ làm khó dễ dân để yêu sách, nếu để tai hại dân thì giết không tha”. Năm 1827, Minh Mạng ban hành một đạo dụ rất dài, mong dùng lời thống thiết khuyên răn bọn quan lại ở Bắc Thành.

Năm 1847, Tự Đức vừa lên ngôi, tả tham tri bộ Công là Trương Quốc Dụng dâng thư nói 5 việc, trong đó có việc, “xin túc thanh quan lại” và xin ra lệnh cho các quan địa phương “giảm bớt giấy tờ phiền phức mà nên đi sát thực tế, bớt xây dựng các công trình, nhẹ đóng góp các thuế lệ để nhân lực được dồi dào, lấy việc cố kết nhân tâm làm gốc”<sup>(25)</sup>.

Tiếp tay với quan lại để bóc lột dân là tầng lớp kỳ hào, từ chánh phó tổng đến lý trưởng, phó lý... và thường cũng là những địa chủ trong thôn xóm. Chúng cấu kết với nhau, lập thành bè cánh nắm mọi quyền hành, lợi dụng việc thu thuế, bắt lính bắt phu, những dịp chia công điền và các vụ kiện cáo để mặc sức làm mưa làm gió.

Nạn cường hào hoành hành có lẽ được phản ánh sắc nét hơn cả trong một bài sớ của dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ năm 1828: “Cái hại quan lại là một, hai phần mười, bởi vì quan lại chẳng qua là kiếm lợi nhỏ ở giấy tờ, đòi tiền ngoại lệ ở thuế khóa, cái hại gần và nhỏ. Còn cái hại cường hào nó làm con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng người ta, hết cả gia tài người ta mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên không kiêng sợ gì”<sup>(26)</sup>.

---

(25) Quốc triều chính biên toát yếu Q.5

(26) Thực lục – Tập IX, tr. 133



Trong khi ruộng đất công làng xã bị thu hẹp dần vì nạn kiêm tính, triều Nguyễn thi hành một chế độ tô thuế khe khắt nhằm bảo đảm nguồn bóc lột chủ yếu của nhà nước. Ngạch thuế thời Nguyễn phức tạp hơn thời Tây Sơn, mà cách đánh thuế lại rất thâm độc.

Khi đi kinh lý vùng Thanh Nghệ, Lê Văn Duyệt tâu: “Lệ thuế hơi nặng, dân lấy làm khổ”. Ngay từ năm 1804, giáo sỹ Ayô (Eyot) viết trong một bức thư: “Thuế khóa cực kỳ nặng nề”. Cũng năm đó, giáo sỹ Lãng-gơ-loa (Langlois) viết “Nhà vua và quan lại làm cho dân nghèo hết sức phần uất về nạn tô thuế quá quắt...”.

Riêng về thuế ruộng đất, nhà Nguyễn chia cả nước thành những khu vực đánh thuế khác nhau. Nói chung thuế ruộng tư thì gần như nhau, nhưng tô thuế ruộng đất công thì vùng Đàng Ngoài phải nộp nặng hơn vùng Đàng Trong trên dưới hai lần. Như vậy những người có ruộng tư – chủ yếu là giai cấp địa chủ – “được hưởng một chế độ thuế tương đối thống nhất, còn những người cày ruộng đất công thì bị phân biệt đối xử rõ rệt”<sup>(27)</sup>.

Những năm mất mùa, nông dân không đủ thóc đóng thuế thì nhà nước áp dụng chính sách “đại nạp” (nộp tiền thay thóc).

Chế độ “đại nạp” mà các vua Nguyễn gọi là “để tiện cho dân” thực ra chỉ là một biện pháp bòn rút, bóc lột người nông dân tận xương tủy nhằm bảo đảm nguồn thu nhập tô thuế ngay cả những năm đời sống nông dân đang bị nạn đói đe dọa. Đây cũng là một trong những lý do làm cho nông dân nhanh chóng bị phá sản, tạo điều kiện cho bọn cho vay nặng lãi tha hồ bóp chẹt nông dân, đồng thời cũng mở đường cho địa chủ, cường hào cướp đoạt ruộng đất của nông dân trắng trợn hơn.

Những năm mất mùa, triều đình có lệnh tha giảm thuế cho dân nhưng rút cục số thóc thuế được tha giảm thường cũng rơi hết vào túi các quan thu thuế. Hàn lâm viện thừa chỉ Hoàng Quýnh đã từng tâu: “Vua tha giảm thuế thì của ấy trên chẳng được vào kho, dưới chẳng về với dân, mà chỉ là dịp đầy túi bọn quan lại tham nhũng thôi”<sup>(28)</sup>.

(27) Lịch sử Việt Nam, Tập I (Sách đã dẫn), tr. 374

(28) Thực lục – Tập V, tr. 215



Bổ sung cho chế độ tô thuế là chế độ lao dịch đặc biệt hà khắc. Tuy luật thời Nguyễn quy định hàng năm mỗi dân đinh phải chịu 60 ngày sai dịch, nhưng trong thực tế thì thường vượt quá mức đó, có khi tăng gấp đôi.

Ngay khi Gia Long mới lên ngôi, hàng chục vạn nông dân, thợ thủ công và binh lính bị lôi cuốn vào việc xây dựng lâu đài, cung điện, thành lũy, lăng tẩm. Nhiều võ quan, giáo sỹ và thương nhân phương Tây đến nước ta hồi đầu thế kỷ XIX tỏ ra kinh ngạc trước chế độ lao dịch tàn khốc của triều Nguyễn.

Một trong những công trình đầu tiên mà triều Nguyễn dốc sức dân vào để hoàn thành nhanh chóng là việc xây dựng kinh thành Phú Xuân. Công cuộc xây đắp, sửa chữa và mở rộng thành này được tiến hành dưới triều Gia Long và tiếp tục mãi dưới triều Minh Mạng. Công trình thu hút sức người, sức của trong cả nước, nhất là các dinh trấn từ Thanh Nghệ đến Quảng Ngãi, Bình Định.

Một người Pháp là Bô-ren (Borel) đến nước ta năm 1848 viết: “Nhà vua sử dụng tất cả nhân lực vào việc xây thành lũy... Khi tôi đến Huế, đã có 80.000 người được điều động từ các nơi trong cả nước, đang khẩn trương xây dựng một thành lũy rộng lớn bằng gạch”<sup>(29)</sup>. Một du khách người Anh mô tả khá sinh động tình hình lao dịch căng thẳng của nhân dân: “Từng đoàn dài dân, thợ đang chuyên chở vật liệu, những đồng gạch đá, những xưởng rèn, những lán trại... tất cả tạo thành một cảnh tượng rất khó hình dung nếu không chứng kiến tận mắt... Tiếng búa đập, tiếng la gọi của cả đoàn quân phu ấy gây thành một thứ tiếng ồn ào nhưc óc, nhưng tất cả vẫn cắm cúi làm việc, chẳng ai dám nghỉ tay. Ở tít đằng xa kia, nơi những góc thành đang xây dở dang cũng diễn ra nhịp độ làm việc khùng khiếp chẳng kém cảnh tượng ở hai bên bờ sông”<sup>(30)</sup>.

Chúng ta còn có thể dẫn thêm nhiều câu tương tự nói về tình hình lao dịch căng thẳng đến khùng khiếp trên công trường xây dựng thành Huế.

---

(29) C.B.Maybon dẫn trong *Histoire moderne du pays d'Annam* – Paris, 1920, tr. 263

(30) C.B. Maybon dẫn – *Sách đã dẫn*, tr. 233



Việc đào sông Vĩnh Tế kéo dài trong những năm dưới triều Minh Mạng làm bùng lên cuộc đấu tranh của nhân dân vùng này, khiến triều Nguyễn rất lo sợ. Để xoa dịu căm thù của nhân dân, Minh Mạng sai cải táng tập thể những người chết vì đào sông và làm lễ cầu siêu, giải oan với những câu văn tế ồm ờ:

*“Than ôi ! Các người sao đến thế này ?*

*Năm mô ba thước vùi ở cõi hoang...”*

Nhân dân phản ứng chế độ lao dịch tàn khốc. Một bài về lưu hành ở thời Tự Đức tố cáo chính sách bòn rút sức dân của triều đình:

*“Bắt dân đào kênh*

*Đào mười thước rộng*

*Bốn mươi thước dài*

*Đo đất đếm người*

*Một suất đình hai thước*

*Bắt đào cho được*

*Hạn trong 10 ngày*

*Cai phó tổng cai thầy*

*Khất xin đào một tháng*

*Dân tình ngao ngán*

*Có kẻ trốn không đi*

*Tìm lên rú lên ri*

*Đào khoai mài củ chuối*

*Người gầy bụng đói*

*Chỉ còn một bộ xương*

*Cai phó tổng không thương*

*Bắt về đình nọc đập...*

*Vợ con thêm nheo nhóc*

*Chồng lại phải phu phen*

*Muốn vạch cả trời lên*

*Kêu gào cho hả dạ...”*



Cho mãi đến giữa thế kỷ XIX, khi tư bản thực dân Pháp đã thực sự nổ súng xâm lược nước ta, triều Nguyễn vẫn tiếp tục lôi cuốn dân chúng vào việc xây dựng các lăng tẩm nguy nga ở ngoại vi thành Huế, tiêu biểu là việc xây “Vạn niên cơ” (Khiêm lăng), tái diễn một thảm họa lao dịch:

*“Vạn niên là vạn niên nào,  
Thành xây xương lính hào đào máu dân”*

Hậu quả tai hại nhất của chế độ lao dịch dưới triều Nguyễn là sự hủy hoại sức dân, đúng như nhận xét của Bôren (Borel): “Nhà vua trong khi nghĩ rằng sự cơ cực sẽ giam hãm nhân dân trong cảnh tội mọi và đời sống nhục nhằn đặc biệt thích hợp với chế độ chuyên chế, và có như vậy thì mới bảo đảm được được trị an, đã phá hoại mọi tiềm lực của đất nước và kìm hãm mọi khả năng phát triển của nông nghiệp”<sup>(31)</sup>.

Chế độ lao dịch dưới triều Nguyễn không chỉ gây ấn tượng mạnh đối với người ngoại quốc, mà ngay quan lại ở các địa phương cũng nhiều lần tâu lên vua về sự oán giận trong dân gian. Có lần viên quan lưu trấn Gia Định Nguyễn Văn Nhân tâu xin giảm bớt lao dịch, Gia Long trả lời: “Nay chinh chiến mới yên, người ta còn quen sự khó nhọc thì dễ khiến mà việc dễ nên, nếu để vài năm sau thì dân quen yên rồi, khó khiến mà oán thì dễ sinh. Trăm nhân nhọc mà bắt nhọc luôn để xây dựng lấy chốn thần kinh, đó là kế nhọc một lần mà nghỉ mãi mãi”<sup>(32)</sup>.

Lập luận trên đây tự nó bộc lộ thâm ý của Gia Long và các vua Nguyễn trong việc tận dụng sức dân, cho phép chúng ta nghi ngờ đạo lý “yêu dân” mà họ thường răn dạy quan lại, như: “không được động dụng sức dân”, hoặc: “cần phải yêu nuôi dân thì dân sinh sản nhiều, bắt làm nhọc mệt thì hao mòn thôi”.

Trong tác phẩm của mình, Nguyễn Thế Anh có lẽ chưa nhìn nhận đúng thực chất chế độ lao dịch dưới triều Nguyễn và giải thích rằng đó là một biện pháp tốt để giải quyết nạn đói (!): “Triều đình cũng dùng dân chúng những tỉnh lâm vào nạn đói để thực hiện những công tác xây cất thành lũy và trả công cho họ bằng gạo, để nhờ thế làm cho gạo lưu thông nhiều hơn trong dân chúng; các công tác này

(31) C.B. Maybon dẫn – Sách đã dẫn

(32) Thực lục – Tập III, tr. 191 và Tập XXVII, tr. 351



thay thế các vụ phát chẩn một cách hữu ích hơn, vì chúng cung cấp công việc làm cho một số đông dân chúng, và về phương diện tinh thần, chúng không đưa lại những kết quả tồi tệ: sự phát chẩn dù muốn, dù không khiến cho dân nghèo ỷ lại, lười biếng”. Và tác giả còn tiếc rằng: “biện pháp này (lao dịch thay cho phát chẩn) hình như đã không được áp dụng một cách thường xuyên” (!)<sup>(33)</sup>.

Tô thuế, lao dịch, bình dịch, hạn hán, lụt lội, đê vỡ... dẫn đến tình trạng mất mùa, đói kém, bệnh tật liên miên, cứ dăm bảy năm lại diễn ra một nạn đói hoặc một nạn dịch lớn, làm thiệt hại hàng chục vạn nhân mạng. Riêng thời Gia Long đã xảy ra 6 lần đói lớn trong cả nước (những năm 1803, 1804, 1810, 1811, 1814, 1816).

Từ đầu đời Minh Mạng đến giữa thế kỷ XIX có khoảng 10 trận đói lớn: năm 1824 ở Thanh Nghệ, Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh, năm 1827 ở khắp các tỉnh châu thổ sông Hồng, năm 1835 ở Quảng Trị, năm 1840 ở khắp các tỉnh Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, năm 1841 ở Thanh Hóa và Quảng Ngãi, năm 1844 ở các tỉnh Nam Bộ, năm 1848 ở Hà Tĩnh, năm 1854 ở Bắc Ninh, Sơn Tây, các năm 1856 – 1857 ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ bão lụt liên tiếp trong hai năm, kéo dài sang năm 1858.

Về nạn đói năm 1858, sử triều Nguyễn chép: “Dân lưu tán ở các tỉnh Bắc Kỳ nhiều người chết, có người bán mình bán con, dân kiếm ăn ở Hà Nội có hơn 3 vạn người”<sup>(34)</sup>. Trong thư đề ngày 2-4-1858, giám mục Rơ-to (Retord) cho biết thêm: “Dân nghèo bán những mảnh ruộng của mình cho nhà giàu với giá rất hạ, hoặc vay vài đấu gạo và hứa sẽ trả gấp 4 lần trong mùa gặt tới, thành thử số thóc sắp thu hoạch chỉ đủ để trả các món nợ và họ lại sẽ phải rơi ngay lập tức vào một vụ đói mới. Khi tôi đang viết những dòng này, hầu như không còn tìm ra gạo để vay mượn nữa, dù với những điều kiện nặng nề như vậy...”<sup>(35)</sup>.

Năm 1820, bệnh dịch tả phát ra từ mùa thu qua mùa đông làm chết 206.835 người. Riêng ở Bắc Thành, theo lời tâu của viên phó tổng trấn, số người bị chết dịch là 114.282 người<sup>(36)</sup>, chưa tính số dân ngoại tịch ở tất cả các lứa tuổi.

(33) Nguyễn Thế Anh – Sách đã dẫn – tr. 143

(34) Thực lục – Tập XXVII – tr. 414

(35) Bùi Quang Tung dẫn trong “La succession de Thiệu Trị” – BSEI, 1<sup>er</sup> sem 1967, tr. 61

(36) Mục lục Châu bản triều Nguyễn- (Tài liệu của Viện Sử học)



Tháng Tư năm 1840, bệnh dịch tả lại phát ra ở các tỉnh Bắc Kỳ, số người chết lên đến 67.000 người, riêng tỉnh Hải Dương chết 23.000 người, tỉnh Bắc Ninh chết 21.000 người.

Trong hai năm 1849, 1850, bệnh dịch tả lại hoành hành từ Bắc chí Nam, làm chết 589.460 người, riêng tỉnh Vĩnh Long có 43.400 người chết, tỉnh Quảng Bình có 23.300 người chết<sup>(37)</sup>.

Những lần đói kém tai dịch, triều đình nhà Nguyễn tìm cách xoa dịu nỗi đau khổ, phần uất của nhân dân bằng cách mở kho phát chẩn. Trên thực tế, những lần phát chẩn là những dịp tốt để quan lại thừa hành tham ô đục khoét, trong lúc nhân dân vẫn chết đói hàng vạn.

Nói về tình hình phát chẩn năm 1858, giám mục Rơ-to viết: “Nhà vua đã mở nhiều vựa lúa trong ba, bốn tỉnh để phát chẩn cho dân chúng... Trong mỗi tỉnh có từ 15 đến 20 vựa lúa luôn đầy ắp, đủ biết số thóc lúa được chứa trữ nhiều biết bao. Nhưng việc bố thí đã thực hiện quá sớm, hỗn độn và bất lương: bắt đầu từ tháng 11, 12 và hiện nay khi nạn đói lên đến cực điểm thì các vựa lúa đã trống rỗng. Thêm nữa, khi phát chẩn dân chúng chen lấn nhau đến nỗi nhiều người bị xéo đạp, và 9 phần 10 số người đi lĩnh chẩn phải trở về tay không, mặc dầu phải chờ đợi rất lâu và đói lả khi về đến nhà. Sau hết, khi các quan chức trích gạo trong kho nhà vua để phát chẩn cho dân nghèo cũng không quên trích một phần để làm giàu cho bản thân họ: sự tham ô này hoàn tất công việc phung phí”<sup>(38)</sup>.

Đoạn thư trên đây của Rơ-to cũng phù hợp với bản tâu về tình hình ở Thanh Hóa trong một nạn đói dưới triều Minh Mạng. Lê Đăng Doanh được sai đến Thanh Hóa phát chẩn, “bọn Doanh đến nơi, dân đói đến lãnh chẩn ngày càng nhiều..., có người chưa đến nơi đã chết, có nơi tranh nhau sang đò chết đuối đến 600 người, có người phơi nắng dầm sương, ngồi chờ mà chết”<sup>(39)</sup>.

Đời sống cơ cực thê thảm xô đẩy hàng vạn gia đình nông dân phải bỏ quê hương làng mạc đi lưu vong, phiêu tán. Nạn lưu vong ở thời Nguyễn trở thành hiện tượng phổ biến, thường xuyên, nhất là ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

(37) Theo thống kê của Bộ Hộ – Xem thêm: Thực lục, Tập XXVII, tr.216

(38) Bùi Quang Trung – Bài viết đã dẫn

(39) Thực lục – Tập VIII, tr. 262



Từ năm 1802 đến năm 1806, riêng các trấn Bắc Thành có 370 xã thôn phiêu tán. Năm 1807, số dân đinh ở Bắc Thành chỉ còn 195.989, so với thời cuối Lê sụt mất 28% (thời cuối Lê là 268.990 đinh). Riêng trấn Nghệ An, số đinh thời Lê là 13 vạn, năm 1819 chỉ còn 9 vạn. Ở 13 huyện thuộc trấn Hải Dương năm 1826 có 108 xã thôn phiêu tán, ruộng bỏ hoang 12.700 mẫu<sup>(40)</sup>. Ngay ở những đồng bằng phì nhiêu, đất rộng dân thưa như miền Gia Định, năm 1854 cũng có 20.000 dân phiêu tán.

Cảnh đói khát lưu vong thê thảm cũng được phản ánh sinh động và chua chát trong bài về thời Tự Đức (đã dẫn):

*“Cơm thì chẳng có  
Rau cháo cũng không  
Đất trắng xóa ngoài đồng  
Nhà giàu niêm kín cổng  
Còn một bộ xương sống  
Vơ vắt đi ăn mày  
Ngôi xó chợ lùm cây  
Quạ kêu vang bốn phía  
Xác đầy nghĩa địa  
Thây thối bên cầu  
Trời ảm đạm u sầu  
Cảnh hoang tàn đói rét  
Dân nghèo cùng kiệt  
Kẻ lưu lạc tha phương  
Người chết chợ chết đường  
Trừ bọn lòng lang dạ thú không thương  
Ai ai thấy chẳng đau lòng xót dạ  
Sắn bút đây ta tả  
Để giữ lại vài câu  
Cho ngàn vạn năm sau  
Biết cảnh tình cơ cực  
Là cái thời Tự Đức...”*

(40) Các số liệu căn cứ theo Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Thực lục.



Cảnh sống cơ cực và thảm họa lưu vong làm cho nông dân và các tầng lớp bị trị ngày càng chất nặng căm hờn đối với triều Nguyễn. Mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và địa chủ cũng như giữa nhân dân các dân tộc đối với triều Nguyễn ngày càng sâu sắc, quyết liệt. Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành thấy nhân dân Bắc hà tham gia khởi nghĩa ngày một đông đảo, bèn sai Trần Hựu làm bài “Điểm mê khúc” bằng quốc âm, khuyên dân không nên để cho “bọn phiến loạn” lừa phỉnh xúi giục... và biện hộ cho chính sách áp bức bóc lột của triều đình, đe dọa trừng trị thẳng tay những người tham gia các cuộc nổi dậy và kêu gọi nghĩa quân ra đầu thú.

Nhưng liền sau đó, trong dân gian có người làm bài “Tố khuất ca”, đập lại những luận điệu xảo trá của chính quyền vạch trần chính trị hà khắc, chế độ tô thuế lao dịch nặng nề và nạn tham quan lại tham nhũng.

Không chịu được dân phiêu tán trở về với ruộng đất, triều Nguyễn đành phải chuẩn y cho hàng loạt diện tích trồng trọt trong làng xã được liệt vào loại “ruộng hoang phế”. Hiện tượng này càng nói lên tác dụng rất hạn chế của chính sách khẩn hoang, di dân, lập ấp.

Triều Nguyễn cũng phải chính thức thừa nhận sự tồn tại của những dân lưu vong, coi là một hiện tượng không thể khắc phục được và đặt tên cho họ là “hạng phiêu lưu”, gạt họ ra ngoài sổ hộ tịch của nhà nước. Đối với miền Gia Định, tuy ruộng đất phì nhiêu và mật độ dân cư không cao như ở đồng bằng Bắc Bộ, năm 1819 các quan địa phương cũng phải tâu xin xét lại quy định “thập đinh nhất cùng” vì trong thực tế số cùng đinh đã lên tới 16.000 người trong tổng số 50.000 dân Gia Định.

Nạn lưu vong là tai họa thê thảm nhất đối với người nông dân dưới triều Nguyễn. Một số không ít đã chết dần mòn vì bệnh tật đói rét.

Nhưng con đường lưu vong cũng đã nhanh chóng dẫn họ tìm đến chân lý đấu tranh giành quyền sống và được nhiều tầng lớp khác trong xã hội đồng tình, hưởng ứng. Trên thực tế, nông dân lưu vong đã trở thành đội quân chủ lực trong các cuộc nổi dậy ngày một quyết liệt suốt nửa đầu thế kỷ XIX và còn tiếp diễn trong nửa sau của thế kỷ đó.

\*\*\*







## *Chương hai*

# • Các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và trung du



## A. KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN

1. Phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du đã bắt đầu nổ ra ngay khi Gia Long vừa lên ngôi (1802) với những mưu đồ trỗi dậy của một số tướng lĩnh của triều Tây Sơn cũ.

Theo tác giả Quốc sử di biên, các năm 1803-1804 một số tướng lĩnh của triều Tây Sơn cũ đã nhóm lại lực lượng nổi dậy chống Gia Long. Khoảng tháng 8 âm lịch (1803), “ngụy tiết độ của Tây Sơn là Nguyễn Văn Tuyết và bọn chỉ huy Vân, đô đốc Mạnh tụ tập dư đảng cùng tôn phù con đại vương Thiện tên là Long làm chúa; niên hiệu Bảo Hưng... đánh hãm trấn Cổ Dũng, giết quan trấn, lấn vào 7 huyện phủ Kinh Môn”.

Trong các năm 1803 – 1805, sứ triều Nguyễn thú nhận “giặc cướp” đã nổi lên nhiều nơi trong nước, cũng phù hợp với nhận xét của tác giả Quốc sử di biên: “Bấy giờ hào mục bốn phương chiêu mộ quân, mua ngựa, lấy sao chổi động đất làm cớ, xưng ông nọ ông kia, ai cũng cho mình là đặc sách. Bắc Thành giới nghiêm, phố chợ luôn luôn tan vỡ kinh sợ”<sup>(41)</sup>.

Từ những năm 1807 – 1808, phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi bắt đầu bùng lên mạnh mẽ và gây nhiều tổn thất cho quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp. Riêng năm 1808, triều đình đã tiến hành hơn 30 cuộc “tiểu phạt”. Sau lần đàn áp quy mô này, Gia Long cho rằng “giặc già” ở Bắc Thành đã tạm yên. Nhưng theo bức thư của Se-nhô (Chaigneau) viết cho Lơ-tông-dan (Letondal) cũng năm đó (12-5-1808) thì cục diện đấu tranh vẫn không hề giảm sút: “Tôi lo rằng triều đại này sẽ không tồn tại được lâu dài. Hiện có rất nhiều đảng nổi loạn, nhất là ở Bắc Kỳ. Các đảng loạn này bị đàn áp tan tác... nhưng chúng vẫn luôn luôn tồn tại và đông đảo”<sup>(42)</sup>.

(41) Phan Thúc Trực – Quốc sử di biên (sách đã dẫn)

(42) Cadière dẫn trong “Document relatifs à l’époque de Gia Long” – B E F E O. T.XI No 7, 1912, tr. 56.



Trên địa bàn đồng bằng Bắc Bộ, cuộc khởi nghĩa do Cao Văn Dung (xưng niên hiệu Cảnh Nguyên) và Nguyễn Tình (xưng Chính Thuận thái tử) cầm đầu, nổ ra năm 1805 ở Hải Dương và phát triển lên Sơn Tây báo hiệu một phong trào mạnh mẽ sắp bùng lên ở đồng bằng.

Cũng năm đó, ở Hải Dương còn có cuộc nổi dậy của nhà sư Hải Bích ở chùa An Lạc. Mưu đồ của Hải Bích được sự hưởng ứng của một số thủ lĩnh khác như Nguyễn Trọng Phan (người làng Đỗ Quất ở Giáp Sơn), Đồ Hốt, Đồ Quý v.v...<sup>(43)</sup>.

Năm 1808, ở huyện Thanh Lâm (Hải Dương), một thủ lĩnh tên là Thanh tự xưng là Trung quân thống lĩnh, tập hợp lực lượng nổi dậy.

Ở Sơn Nam nổ ra cuộc khởi nghĩa do Xiển Văn cầm đầu. Xiển Văn liên kết với lực lượng của Tổng Trung, tôn phù Trịnh Văn (con của Trịnh Tông) và tôn người đỗ tiến sĩ ở làng Thanh Nê làm quân sư, lôi kéo hàng mục ở Nghĩa Hưng, Thiên Trường tiến đánh các phủ huyện. Khí thế của nghĩa quân rất mạnh, “đường sá bị nghẽn, phó tướng Nguyễn Tiến Bảo đi đánh bị giặc vây”<sup>(44)</sup>. Tổng trấn Nguyễn Văn Thành phải tự đem quân đi đàn áp, nghĩa quân lui ra cửa bể Ninh Cường.

Đầu năm 1808, Xiển Văn tràn sang đánh phá vùng Hải Dương. Trấn thủ Hải Dương giữ Chí Linh bị nghĩa quân đánh bại phải rút về huyện Thanh Lâm. Tiếp đó, “giặc lại vào Bình Độ, huyện Thanh Hà... Trấn thủ Sơn Nam dẫn hào mục đem dân phu đến đánh bị giặc đuổi chạy phải về Nguyễn Xá”<sup>(45)</sup>.

Cũng ở Sơn Nam, năm 1807, nông dân nổi dậy bao vây phủ Thiên Trường, viên tri phủ và viên cai đội đều tử trận.

Từ năm 1808, riêng trên địa bàn hai trấn Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ đã nổ ra 3 cuộc khởi nghĩa kinh động cả Bắc Thành. Đó là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Khanh, cuộc nổi dậy của nghĩa quân Khoái Châu mà quan trọng hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở đồng bằng thời Gia Long. Nghĩa quân hoạt động trên một vùng rộng lớn, lập căn cứ ở vùng núi Sơn Âm, Mỹ Lương, liên kết với cuộc nổi dậy của Quách Tất Thúc ở Thanh Hóa. Quan Bắc Thành được tin, báo cho trấn thủ Thanh Hóa đem quân phối hợp đàn áp.

(43), (44), (45) Quốc sử di biên (đã dẫn)



Thủ đoạn của Gia Long đối với cuộc khởi nghĩa này là vừa dụ dỗ mua chuộc, vừa đàn áp mãnh liệt. Năm 1911, Lê Chất phải tự cầm quân đi đánh, nhưng binh lính của Chất bị nghĩa quân bao vây bốn mặt và đánh cho đại bại.

Năm 1812, lực lượng nghĩa quân phát triển mạnh, lại được các nhóm nghĩa quân của Lê Đoàn, Lê Dếnh, Trịnh Vân cùng phối hợp hoạt động ở các huyện Tống Sơn, Phụng Hóa, lan tận Gia Viễn, Gián Khẩu. Lê Chất lại tự mình đi tuần xét, mua chuộc các quan lang đạo. Do thiếu cảnh giác, nghĩa quân mắc kế nội ứng, Đặng Trần Siêu bị bắt giết. Tuy mất một thủ lĩnh có tài, nghĩa quân vẫn tiếp tục dựa vào rừng núi để hoạt động.

Năm 1816, Vũ Đình Lục tiến đánh trấn Sơn Nam, “lẻn lút ở Rừng Ngang, núi Ba Sao đón cướp hàng hóa của công, suy tôn Lê Đoàn làm chủ tướng. Đình Lục lại liên kết với các tù trưởng là Lang Lục, Lang Thận tiến đánh làng Khương Đình thuộc huyện Thanh Trì”<sup>(46)</sup>

Mãi đến năm 1824, cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Lục mới thật sự bị dập tắt. Nhận định về cuộc khởi nghĩa này, tác giả *Nam Định phong vật địa dư chí* viết: “Hai Ngọc (có lẽ là Đặng Trần Siêu) và Chỉ Sáu (tức Vũ Đình Lục) chống giữ hơn 10 năm với 96 trại làm triều đình hoảng sợ. Sau cùng vì căn cứ còn nhỏ hẹp, thế lực mỏng manh nên cũng bị thất bại”.

Trên địa bàn trung du, đáng chú ý là các cuộc khởi nghĩa của Khoa Nội, Hoàng Hữu Nhân trong các năm 1807 – 1808, của Nguyễn Đức Khoa, Tống Thái, Nguyễn Đình Khuyến Hoàng Kỳ Trung trong các năm 1820 – 1824 ở Kinh Bắc, của Trần Lê Quyền (1820), Đỗ Hoàng Thản (1821), Nguyễn Thế Chung (1822), Lê Dưỡng (1824) ở Sơn Tây, mà quan trọng hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Tú Bích ở Kinh Bắc kéo dài trong hơn 10 năm (1804 – 1815).

Các cuộc nổi dậy ở Kinh Bắc<sup>(47)</sup> vẫn tiếp tục trong những năm đầu triều Minh Mạng. Năm 1820, tổng trấn Bắc Thành Lê Chất đi kinh lược xứ Kinh Bắc, vì “bấy giờ Kinh Bắc có nhiều giặc nổi lên: ở Từ Sơn có *Ba Khoa* (tức Nguyễn Đức Khoa) người Quế ố, ở Thuận An có Hào Man, ở Văn Giang có *Hòa Thuận*... ngày đêm đốt cướp”<sup>(48)</sup>.

(46) Quốc sử di biên – Sách đã dẫn

(47) Nay là tỉnh Hà Bắc

(48) Quốc sử di biên – Sách đã dẫn



Khoảng cuối mùa xuân năm 1822, ở Kinh Bắc nổ ra một cuộc khởi nghĩa mới do Tổng Thái cầm đầu. Vẫn theo Quốc sử di biên: “Tổng Thái người Phú Chấn... xâm phạm Vinh Kiều, cướp đốt phủ, phá trại cướp tù”. Nghĩa quân còn hoạt động tận Cổ Biên (huyện Gia Lâm) và tràn sang Sơn Tây phối hợp với lực lượng của thủ lĩnh Phan Hồ.

Ở trấn Sơn Tây (tương đương tỉnh Vĩnh Phú và một phần Hà Sơn Bình ngày nay) nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng lên mạnh mẽ khi Minh Mạng vừa lên ngôi, đáng chú ý nhất là cuộc khởi nghĩa do *Trần Lê Quyền* cầm đầu, lập căn cứ ở Lâm Thao. Quyền xưng là hoàng thúc của nhà Lê.

Vài tháng sau (đầu năm 1821) các thủ lĩnh *Đỗ Hoành Thản* và *Đỗ Văn Kỳ* tập hợp lực lượng nổi dậy, đánh phá vùng Từ Liêm, uy hiếp Hà Nội.

Năm 1822, thủ lĩnh *Nguyễn Thế Chung* ở huyện Chương Đức phối hợp với lực lượng của Vũ Đình Lục ở Sơn Nam, hoạt động trên một địa bàn rộng lớn, bao gồm các trấn Sơn Tây, Sơn Nam Thượng, Hạ.

Ở bắc Trung Bộ, từ năm 1805 một cuộc khởi nghĩa tương đối lớn nổ ra ở Thanh Hóa do thủ lĩnh Chấn cầm đầu. Chấn tự xưng là quận công “ngầm đặt quan chức cho bè đảng, có các cờ hiệu Ngũ Ninh, Ngũ Thắng, Ngũ Dũng v.v...”<sup>(49)</sup>. Đến năm 1807, phong trào ở Thanh Nghệ càng phát triển. Riêng ở Nghệ An “đường thông thương bị nghẽn, trấn thần chia binh đánh dẹp không được”<sup>(50)</sup>

Năm 1812, một thủ lĩnh tên là Nguyễn Trấn lại tập hợp lực lượng nổi dậy hoạt động trong nhiều huyện thuộc Nghệ An.

Năm 1813, dân đói ở Nghệ An “cướp bóc các huyện Quỳnh Lưu, Đông Thành, Thanh Chương, La Sơn<sup>(51)</sup>, Hương Sơn”. Viên quan phủ Nguyễn Văn Tuấn bị nghĩa quân giết chết.

Mặc dầu Gia Long đã điều động lính Kinh ra phối hợp đàn áp, phong trào ở Thanh Nghệ vẫn tiếp tục phát triển. Cho đến năm 1817 sử triều Nguyễn còn ghi: “Thanh Hóa và Nghệ An đói kém, thổ phỉ hung nhúc nổi lên”<sup>(52)</sup>. Gia Long bèn thay đổi phương lược, sai tập trung quân lính đóng đồn chế ngự rồi cho quân đi do thám để nắm vững tình hình, sau đó mới tiến đánh.

(49) (50) Thực lục – Tập III, tr. 144, 191

(51) La Sơn: nay là huyện Đức Thọ (Nghệ Tĩnh)

(52) Thực lục – Tập IV, tr. 337



Nhưng biện pháp mới của Gia Long vẫn không kết quả hơn. Đạo dụ ban ra đầu mùa hạ thì sang mùa thu nghĩa quân Thanh Hóa lại nổi lên vây chặt phủ thành Tĩnh Gia. Viên quản phủ là Nguyễn Khoa Thường đóng cửa thành tự thủ, lấy cớ “bị ốm không ra đánh được”. Nghe tin, Gia Long cáu giận nói: “Bọc vết thương ra đánh giặc, ốm nằm kiệu đi đánh giặc, người đời xưa làm tướng há không có bệnh, sao không xin bỏ quan tước ? Giặc đến không đánh thì nói ốm cũng muộn rồi”, và ra lệnh đóng gông giải Nguyễn Khoa Thường về Kinh<sup>(53)</sup>.

Cuối năm 1818, một cuộc khởi nghĩa lớn lại nổ ra ở vùng Hương Sơn (Nghệ An) do *Lê Hữu Tạo* cầm đầu lấy vùng Truong Mây làm căn cứ rồi phát triển sang vùng Thanh Chương, các quan địa phương không đàn áp nổi. Triều đình phải sai Lê Văn Duyệt kéo quân đến nhiều lần đánh úp căn cứ Truong Mây nhưng vẫn không hiệu quả. Duyệt quay ra dùng mưu dụ dỗ mua chuộc nhân dân quanh vùng, đồng thời vây chặt nghĩa quân. Cuối năm 1821, gia đình Lê Hữu Tạo bị Duyệt bắt. Tạo mắc mưu Duyệt, ra hàng và bị giết chết, bấy giờ ông mới 30 tuổi.

Tuy chỉ tồn tại hơn 3 năm, cuộc khởi nghĩa Lê Hữu Tạo có ảnh hưởng lớn khắp vùng Nghệ Tĩnh. Một bài phú lưu truyền ở địa phương (Phú Hầu Tạo) ca ngợi khí thế mạnh mẽ của nghĩa quân với những đoạn sau:

*“Trời Nam Việt sinh ra tráng sĩ*

*Đất Hương Sơn dẫu có tượng nhân...*

*“Thầy tớ những tiền nghiêm, hậu nghiêm, tả nghiêm hữu nghiêm*

*Khắp mặt xung tên đột pháo*

*Quân ngũ có nhất đội, nhì đội, tam đội, tứ đội*

*Đều gan luyện sắt mài son...*

*“Núi đại ngàn hai mươi tám chân tay, vang lừng chiêng bạc, trống đồng; ba mươi vệ quân triều đều lạc phách, Khe Tình Diễm bốn mươi hai vây cánh, sát khí gươm trần giáo dựng, bốn trăm dư quân trấn cũng kinh hồn.*

*Miền Ngàn Phố vang lừng tài lạ*

*Côi Hà thành náo nức tiếng đồn...”<sup>(54)</sup>*

(53) Thực lục - Tập IV, tr. 355

(54) Tư liệu của Ninh Viết Giao - *Nghiên cứu Văn học*, số 8 - 1960



Trên địa bàn trung và nam Trung Bộ, phong trào không mạnh và đều như ở Bắc Bộ và Thanh Nghệ, nhưng một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ đã nổ ra rất sớm, như khởi nghĩa của Nguyễn Văn Khổng ở Bình Định (1806), của Lê Đình An ở Quảng Nam (1807) v.v...

2. Cho đến cuối năm 1824, những cuộc nông dân khởi nghĩa lớn ở miền xuôi mà quan trọng hơn cả là khởi nghĩa Vũ Đình Lục và Đặng Trần Siêu lần lượt bị dập tắt, các thủ lĩnh bị bắt hoặc bị giết. Nhưng từ năm 1821 (hoặc có thể sớm hơn), một cuộc khởi nghĩa mới lại hình thành ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ: khởi nghĩa *Phan Bá Vành*.

Bước vào những năm 1830, nhân dân thượng du Ninh Bình, Thanh Hóa nổi dậy dưới ngọn cờ của Lê Duy Lương đồng thời với khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột ở vùng trung du uy hiếp Hà Nội.

Khi những cuộc khởi nghĩa lớn trong cả nước lần lượt bị đàn áp trong năm 1835 thì hoạt động của nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bột ở trung du cũng yếu dần, nhưng vẫn tồn tại dai dẳng trong 6, 7 năm nữa, tiếp tục phối hợp với các thủ lĩnh còn lại của khởi nghĩa Nông Văn Vân, mãi đến năm 1843 mới hoàn toàn bị dập tắt.

Ở Trung Bộ, đầu năm 1826 trên địa bàn Thanh Nghệ nổ ra một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn do *Ninh Đăng Tạo* cầm đầu. Nghĩa quân xuất phát từ vùng núi Diên Châu, “giữ hiểm ở Núi Cưa..., quấy nhiễu các hạt Đông Thành, Quỳnh Lưu (thuộc Nghệ An), Ngọc Sơn, Nông Cống (thuộc Thanh Hóa)”<sup>(55)</sup>.

Phần lớn các cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa đã diễn ra rất tập trung trong năm 1833, về thực chất là các nhóm nghĩa quân ở miền xuôi và trung du, liên kết, phối hợp với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở thượng du.

Cuối năm 1833, ở Hà Tĩnh diễn ra một cuộc khởi nghĩa lớn do Phan Bộ cầm đầu, phát triển khắp các huyện Thạch Hà, Kỳ Hoa (gồm Kỳ Anh và Cẩm Xuyên), Hương Sơn, Thiên Lộc và Nghi Xuân. Nhưng khu vực hoạt động mạnh nhất của nghĩa quân là vùng núi Hồng Lĩnh, vùng Trà Sơn, Cam Sơn và động Thạch Khê. Phan Bộ kết hợp với lực lượng của một thủ lĩnh khác tên là Đinh Lợi. Cuộc khởi nghĩa này có ảnh hưởng khắp vùng Thanh Nghệ. Nhiều nhóm nghĩa quân trong vùng có xu hướng quy tụ về với Phan Bộ, mà trường hợp Lê Văn Phẩm ở vùng giáp giới Thanh, Nghệ dự

(55) Quốc triều chính biên toát yếu - đã dẫn



định chuyển nghĩa quân của mình vào Hà Tĩnh “nhập đảng với Phan Bô” là một ví dụ.

Trên địa bàn Nam Bộ, tuy sử triều Nguyễn không ghi cụ thể một cuộc nổi dậy nào trong thời gian này, nhưng nhiều đoạn chép rải rác cũng cho thấy vùng đất Gia Định ở thời Gia Long và đầu thời Minh Mạng vẫn thường xuyên bị rối loạn.

Ngay từ năm 1803, nhằm ngăn ngừa những mưu đồ nổi dậy, Gia Long ra lệnh cho các tỉnh ở Gia Định “cấm dân gian không được chứa riêng đồ binh khí”<sup>(56)</sup>. Năm 1806, Gia Long xuống dụ cho các quan trấn Bình Hòa “đội 4 đội ở Hòa Thủy sẵn sàng 5 chiếc ghe có đủ khí giới để đưa số quân ấy vào tăng cường cho Gia Định”. Năm 1807, lưu trấn thủ Gia Định tâu: “Trộm cướp trong hạt nổi lên luôn, xin đặt đồn bảo ở những nơi xung yếu trên đường thủy bộ và sai các thôn ấp đặt điểm canh để xét hỏi”<sup>(57)</sup>

Phải đến năm 1812, khi Lê Văn Duyệt vào làm tổng trấn, tình hình Gia Định có tạm yên một thời gian. Năm 1816, theo đề nghị của Nguyễn Hoàng Đức, Gia Long cử thêm thượng thư bộ lại là Trịnh Hoài Đức làm hiệp tổng trấn Gia Định để tăng cường cho “nơi xung yếu bận rộn”. Năm 1817, Gia Long lại xuống dụ cho tổng trấn Gia Định “sức cho 4 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh và Định Tường, mỗi trấn lựa dân lậu mạnh khỏe từ 500 đến 600 người theo trấn sai phái, canh giữ sở, ngăn ngừa giặc cướp”<sup>(58)</sup>.

Cũng đã có tác giả tìm cách giải thích nguyên nhân tình hình rối ren ở Gia Định trong buổi đầu triều Nguyễn. Ví như tác giả Xin vét (Silvestre) cho rằng: “ngay cả ở Đàng Trong, những dấu hiệu chán ghét bất bình cũng đã sớm xuất hiện. Đặc biệt là đất Gia Định, nơi từng cung cấp nhân lực cho nhà vua, nơi bị chiến tranh tàn phá và người dân kiệt sức mong mỏi được sống yên bình để hàn gắn những vết thương nặng nề, hậu quả của chiến tranh kéo dài. Tiếc thay, nhà vua không hề dành cho họ một khoảnh khắc nghỉ ngơi, bắt họ lao dịch dưới roi vọt, xây cung điện thành trì, lập kho tàng, đào sông kênh, đắp đường sá... làm cho người dân cảm thấy tiếc nhớ thời Tây Sơn cai trị”<sup>(59)</sup>.

(56) Thực lục – Tập V, tr. 153

(57) Mục lục châu bản triều Nguyễn - đã dẫn

(58) Mục lục châu bản triều Nguyễn - đã dẫn

(59) J. Silvestre – “L’ insurrection de Gia Định – La révolte de Khôi” – Revue Indochinoise, Hà Nội 1915, tr.5



Năm 1826, hầu khắp Nam Bộ bị một nạn dịch lớn, dân và lính chết đến 18.000 người<sup>(60)</sup>. Triều đình Minh Mạng phải ra lệnh tha thuế thân năm ấy cho dân Gia Định. Những cuộc nổi dậy đáng kể tuy chưa nổ ra nhưng mâu thuẫn xã hội thì ngày một âm ỷ, tình hình “trong hạt Gia Định có nhiều giặc cướp” được nhắc lại nhiều lần trong các bộ sử của triều Nguyễn.

Năm 1832, tổng trấn Lê Văn Duyệt chết, tiếp đó là bản án của triều đình Minh Mạng xử tội Duyệt làm dấy lên một làn sóng bất bình trong nhiều tầng lớp miền Gia Định đối với triều Nguyễn. Sự biến Lê Văn Khôi đã bùng lên trong bối cảnh đó.

3. Bước sang năm 1836, những cuộc khởi nghĩa lớn trong cả nước bị triều đình Minh Mạng chìm trong biển máu. Trên địa bàn trung du khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột phát triển đến đỉnh cao, nay rút vào hoạt động thận trọng hơn. Ở Việt Bắc, căn cứ cuối cùng của Nông Văn Vân (Vân Trung, Ngọc Mạo) đã bị quân triều tấn công và phá hủy. Ở Nam Bộ, thành Phiên An bị bao vây lâu ngày cuối cùng đã bị hạ, hàng ngàn nghĩa quân Lê Văn Khôi bị tàn sát và ném vào “mả ngụy”.

Vì vậy, trong khoảng 5 năm cuối đời Minh Mạng (1836 – 1840) phong trào nông dân khởi nghĩa ở Bắc cũng như ở Nam lắng hẳn xuống, chỉ còn những hoạt động yếu ớt của một vài cuộc khởi nghĩa.

Nhưng từ năm 1841, cục diện đấu tranh chống triều Nguyễn ở đồng bằng và trung du có những chuyển biến mới. Vừa lên ngôi, Thiệu Trị ban hành một loạt chỉ dụ miễn thuế, giảm thuế, xóa án tội nhân, biệt đãi binh lính... nhằm xoa dịu các tầng lớp nhân dân. Nhưng hình như các biện pháp trấn an nhân tâm của triều đình không có tác dụng đáng kể, không ngăn cản nổi cuộc đấu tranh của nông dân, trái lại phong trào vẫn tiếp tục tồn tại và có chiều hướng lan rộng thêm.

Đáng chú ý trước tiên là nghĩa quân của *Ba Nhàn, Tiền Bột* lại trỗi dậy ở Sơn Tây, phối hợp với Nguyễn Quang Khải và Nông Hồng Thạc vốn là những tướng lĩnh trong khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc 8, 9 năm về trước.

Từ giữa năm 1843 đến hết đời Thiệu Trị không còn cuộc nổi dậy nào đáng kể ở đồng bằng Bắc Bộ. Và Thiệu Trị đã không giấu

(60) Quốc triều chính biên toát yếu - quyển 3 – (sách đã dẫn)



vui mừng khi nói với các đại thần: “Hộp sớ tấu năm nay của các tỉnh Bắc Kỳ đều không tâu liên khoản nào, đủ biết đời thái bình không có việc gì, làng mạc cũng được yên ổn”<sup>(61)</sup>.

Nhưng đến năm 1847, một cuộc khởi nghĩa khá lớn do một thủ lĩnh có biệt hiệu là Lê Chân Nhân cầm đầu lại được nhen nhóm, chọn căn cứ ở vùng Thái Nguyên. Theo tác giả Quốc sử di biên, “Trước đây tỉnh Thanh Hóa có tên *Cả Phù* là dòng dõi nhà Lê, mặt to tai lớn, thượng đình vuông rộng, trên trán có dấu đỏ tròn hơi lõm xuống, râu 5 chòm dài 2 tấc, hai gò má cao, chân tay hơi dài, mũi cao và dày, tóc dài đến gót chân, 10 đầu ngón tay như búp măng, tuổi độ 35, mặc quần áo vải trắng như nho sinh, tự hiệu là Lê Chân Nhân...”.

Lê Chân Nhân liên kết được nhiều thủ lĩnh ở các tỉnh đồng bằng ven biển cùng kéo về “hợp đảng trong rừng Thái Nguyên”, dự định đến ngày 26 tháng 6 (1847) thì khởi sự.

Nếu ý đồ nổi dậy và liên kết rộng lớn trên hầu khắp địa bàn Bắc Bộ của Lê Chân Nhân không sớm bị bại lộ thì cục diện của phong trào khởi nghĩa nông dân chống triều Nguyễn ở cuối những năm 40 chắc hẳn sẽ có những chuyển biến lớn. Tiếc rằng chưa đến ngày khởi sự thì bộ chỉ huy bị phát giác.

Chuyển biến quan trọng hơn cả trong cục diện đấu tranh của nông dân ngay sau khi Thiệu Trị lên ngôi là một loạt cuộc nổi dậy của nông dân người Kinh kết hợp với nhân dân các dân tộc ở Nam Bộ, khiến Thiệu Trị lo lắng, vội ra lệnh cho các quan lục tỉnh: “Sáu tỉnh Nam Kỳ là đất dựng nghiệp đế, nay việc xảy ra nhiều rắc rối, lòng Trẫm phải lo nghĩ, ăn ngủ không yên”.

Đáng chú ý nhất trong hàng loạt cuộc nổi dậy này là mấy cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn Tây Nam Bộ: khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), khởi nghĩa ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang), khởi nghĩa ở Thất Sơn (tỉnh An Giang) và khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (tỉnh Kiên Giang), mà chúng tôi xin được giới thiệu cụ thể thêm ở một phần sau.

Đồng thời, ở một số tỉnh khác như Gia Định, Định Tường cũng xuất hiện nhiều cuộc nổi dậy.

(61) Thực lục – Tập XXIV, tr. 406; XXVI, tr. 31



Thiệu Trị ở ngôi 7 năm đã phải đối phó với hơn 50 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ trong cả nước, đặc biệt là một loạt cuộc khởi nghĩa ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ. Tự Đức lên ngôi, trong khoảng 6 năm đầu (1848 – 1853) hầu như chưa phải đối phó với một cuộc khởi nghĩa nào đáng kể ở Bắc cũng như ở Nam, ngoài cuộc đấu tranh gần như liên tục của nhân dân miền núi Quảng Ngãi (khởi nghĩa Đá Vách). Có thể nói: đây là những năm “yên tĩnh” hiếm có trong toàn bộ cục diện đấu tranh của nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Nhưng đến năm 1854 một cuộc khởi nghĩa lớn bùng lên giữa đồng bằng Bắc Bộ: *khởi nghĩa Cao Bá Quát*, đánh dấu một cố gắng mới của nông dân và các tầng lớp bị trị trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống triều Nguyễn<sup>(62)</sup>.

- *Vài nét về Cao Bá Quát*: Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, lại có hiệu là Mẫn Hiên, sinh năm 1890 ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (tỉnh Bắc Ninh thời Nguyễn)<sup>(63)</sup>. Người cha của Cao Bá Quát không đỗ đạt gì, nhưng là một nhà nho uyên thâm. Ông nuôi hy vọng các con của mình sẽ trở thành những bậc hiền tài.

Cao Bá Quát học giỏi, nổi tiếng “văn hay chữ tốt”, người ta gọi ông là “Thánh Quát”. Năm 14 tuổi, ông trúng tuyển kỳ thi khảo hạch ở Bắc Ninh nhưng thi hương ở Hà Nội lại không đỗ. Năm 1831, ông đỗ á nguyên tại trường thi Hà Nội, nhưng bộ Lễ xếp ông xuống hạng bát trong số 20 người đỗ cử nhân, lấy cố ông còn trẻ, tuy có tài nhưng kiêu ngạo. Từ đó, cứ 3 năm một lần, Quát liên tiếp vào kinh dự thi, nhưng các quan chấm trường ghen ghét tài ông vẫn không cho ông đỗ.

Năm 1841, Cao Bá Quát đã 32 tuổi, triều đình Huế mới triệu ông vào kinh, cho làm chức hành tẩu bộ Lễ. Mấy tháng sau, ông được cử đi sơ khảo ở trường thi Thừa Thiên. Gặp quyển văn hay nhưng phạm luật, ông thương người tài, tìm cách chữa hộ, không may bại lộ, ông bị bắt giam ngót 3 năm.

(62) Sử triều Nguyễn gọi nghĩa quân Cao Bá Quát là: “giặc châu chấu”. Theo Bận nghịch: “Năm Tự Đức thứ 19 (1854) vào khoảng tháng 6, tháng 7, châu chấu bay rợp trời, ruộng nào bị chúng đạp xuống thì đều bị ăn sạch. Các hạt đều náo động, dâu đậu cũng bày vàng bạc, hoa quả để cúng bái, nhưng châu chấu lại càng nhiều, không đầy nửa tiếng đồng hồ thóc lúa chỉ còn trơ lại cái cọng mà thôi” (sách đã dẫn). Cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát đã nổ ra đúng vào thời điểm này.

(63) Dấu vết khu nhà Cao Bá Quát ra đời ở xã Quyết Chiến hiện nay (Gia Lâm) chỉ còn lại một cái ao hẹp với rặng cây ổi thưa thớt quanh bờ.



Về việc này tác giả *Bạn nghịch* chép: “(Quát) mấy lần thi hội đều bị ty truat, nên Quát nản chí, sau được sung làm phúc khảo thi hương, thấy có một quyển văn khá hay, nhưng trong câu văn có chữ phạm luật của trường thi, không được dự phê. Quát bèn lấy son hơ lên đèn cho đen làm mực sửa chữa, việc bị phát giác...”.

Sau đó, ông được tạm tha, cho đi “xuất dương hiệu lực”, theo đoàn thuyền sang Nam Dương (Indônêxia) mua bán hàng hóa cho triều đình.

Giữa năm 1843, ông về đến Đà Nẵng, tiếp tục làm việc ở bộ Lễ, nhưng không lâu thì bị Thiệu Trị thải về. Trở ra Hà Nội, ông sống với vợ con ở căn nhà gần chùa Linh Sơn<sup>(64)</sup> trong cảnh thiếu thốn, bệnh tật.

Năm 1847, Cao Bá Quát lại được Tự Đức triệu vào Kinh, sung vào Hàn lâm viện<sup>(65)</sup>. Do tính cương trực, không được lòng quan lại trong triều, ông lại bị đổi ra Bắc làm giáo thụ phủ Quốc Oai (tỉnh Sơn Tây)<sup>(66)</sup>.

Năm 1847, Cao Bá Quát xin từ quan, lấy cớ phải chăm sóc mẹ già, nhưng thực ra thời gian này ông đi lại nhiều nơi trong các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây để vận động mưu đồ nổi dậy chống vua quan triều Nguyễn mà ông từng nung nấu.

Cao Bá Quát thường ví mình như viên ngọc sáng bị bỏ vào xô tối. Ông nuôi một lẽ sống: đã là hoa thì phải là hoa sen, hương thanh, cọng thẳng, biết “lo trước, vui sau” thiên hạ Hoài bão lớn nhất của Cao Bá Quát là được đem tài năng chính trị ra giúp đời, nhưng chí hướng đó của ông không thực hiện được dưới triều Nguyễn. Thực ra, cũng như những sĩ phu khác, Cao Bá Quát vào đời bằng con đường làm quan với triều đình, nhưng càng ngày ông càng cảm thấy bế tắc<sup>(67)</sup>.

(64) Chùa Linh Sơn ở gần Cửa Bắc, phía đông Hồ Tây

(65) Theo tác giả Kiều Oánh Mậu “Văn thơ của Quát rất hay, nét chữ rất đẹp; khi đó người Thanh có câu:

“Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán,  
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường”

(66) Dấu vết nhà học, nơi Cao Bá Quát đến nhận chức giáo thụ, nay vẫn còn, ở thôn Thạch Thán, trong huyện lỵ Quốc Oai.

(67) Tham khảo: *Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX* – Tư liệu in rô-nê-ô của Viện Triết học, Hà Nội.



Hàng ngày, ông nhìn thấy bao cảnh đói khổ của nông dân và bất công của xã hội: “Năm ngoái mất mùa, năm nay hỏng lúa, dân muốn bỏ đất mà đi nhưng biết nương tựa vào đâu ! Nhà bên đông bị đói năm dài, nhà bên tây thì xiêu giạt, những người cầm hơi thoi thóp thì đến một hai phần mười...”. Và Cao Bá Quát tự trách mình: “Tài trai ba mươi tuổi chưa làm nên trò trống gì, lê gót khắp chân trời, khí bất bình vẫn chưa nguôi được”<sup>(68)</sup>.

Cũng đã có lúc ông tỏ ra bi quan chán nản, nhưng tính cách kiên cường của ông khiến ông không thể tìm lối thoát nào khác ngoài con đường vùng dậy đấu tranh. Và cuộc khởi nghĩa do chính ông vận động và tổ chức là một kết quả tất yếu<sup>(69)</sup>.

- Diễn biến của cuộc khởi nghĩa: Nêu danh nghĩa “Phù Lê”, suy tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, Cao Bá Quát nhanh chóng tập hợp được một lực lượng nghĩa quân đông đảo, chủ yếu là những nông dân đói khổ ở miền xuôi và trung du.

Trong lực lượng nghĩa quân có mặt nhiều nho sĩ, trí thức như tiến sĩ Đinh Nhật Tân (người Nghệ An, nguyên giữ chức Hàn lâm biên tu), Vũ Văn Đống, Vũ Văn Úc (người Hưng Yên, học trò của Cao Bá Quát), lang đạo Mường như Đinh Công Mỹ, một số địa chủ, tiêu biểu là Nguyễn Khắc Quyết ở Bắc Ninh. Nghĩa quân còn tranh thủ được một số võ quan như Nguyễn Hữu Vân (suất đội Thủy vệ Hà Nội), Bạch Công Trân (suất đội cơ Sơn Dũng, Sơn Tây)...

Trong bộ tham mưu của nghĩa quân, ngoài Cao Bá Quát (quân sư), Lê Duy Cự (minh chủ) có các thủ lĩnh phụ trách từng khu vực. Nghĩa quân được phiên chế thành 5 đơn vị (trung, tiền, tả, hữu...) do các chức đô thống, tham tán chỉ huy.

- *Mưu đồ bị bại lộ, Cao Bá Quát phải quyết định khởi sự:*

Từ giữa năm 1854, nghĩa quân đang gấp rút chuẩn bị thì mưu đồ nổi dậy bị bại lộ do một sự phản bội, và tổng đốc Bắc Ninh Nguyễn Quốc Hoan đã kịp bố trí lực lượng đối phó, ra lệnh truy bắt ráo riết các thủ lĩnh đồng thời tâu báo về triều.

(68) *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát* – Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1970, tr. 277

(69) Tham khảo: *Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX* – Tư liệu in rô-nê-ô của Viện Triết học, Hà Nội.



Trước tình thế cấp bách, Cao Bá Quát đang ở Bắc Ninh vội trở về Sơn Tây quyết định ngày khởi sự. Theo kế hoạch cũ thì nghĩa quân các nơi phải đồng loạt chiếm các phủ, huyện rồi kéo về đánh chiếm Hà Nội. Nhưng vì nghĩa quân ở các tỉnh chưa được chuẩn bị chu đáo, nên khi lệnh khởi nghĩa được phát ra thì chỉ có lực lượng nghĩa quân ở Mỹ Lương (Sơn Tây) do Cao Bá Quát và Đinh Công Mỹ trực tiếp chỉ huy kịp nổi lên mà thôi.

Tháng 11 âm lịch (1854), Cao Bá Quát cầm đầu nghĩa quân đánh chiếm phủ thành Ứng Hòa rồi tiến lên hướng bắc đánh chiếm huyện lỵ Thanh Oai (đều thuộc tỉnh Hà Nội). Các quan phủ huyện bị đánh bất ngờ, không kịp đối phó. Nghĩa quân thắng lợi nhanh chóng trong những trận đầu, nhưng chỉ chiếm giữ được các lỵ sở trong mấy ngày, sau đó chuyển hướng tấn công xuống phía Nam và sang phía tây bắc.

Được tin, Tự Đức buộc phải cho hoãn kỳ thanh tra Bắc Kỳ và ra lệnh cho “phó lãnh binh Thanh Hóa là Trương Đức đem 500 lính, vệ úy vệ Nhất là Hoàng Thành đem binh lính ở vệ ấy và lính ở doanh Thần cơ (20 người) cùng với võ sinh (15 người) ra Hà Nội để sai phái”<sup>(70)</sup>.

Tháng 12 âm lịch (1854), nghĩa quân do Đô thống Nguyễn Văn Tuân chỉ huy (cánh trung quân) từ Thanh Oai trên đường tiến về Hà Nội thì gặp quân triều đón đánh ở khu vực các xã Đồng Dương và Thạch Bích<sup>(71)</sup>.

Ngày 19 tháng 12 âm lịch, nghĩa quân dàn trận trên một tuyến dài từ xã Đồng Dương đến xã Thạch Bích, cắt đứt con đường từ Thanh Oai đi Ứng Hòa. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, quân triều bị chết nhiều, nhưng do lực lượng chênh lệch, các thủ lĩnh Nguyễn Văn Tuân, Nguyễn Đình Huấn, Hoàng Đình Nho đều bị bắt, nghĩa quân phải rút lui... Quân triều tàn sát nhân dân địa phương rất dã man sau khi chiếm lại các xã Đồng Dương, Thạch Bích, lại bắt thêm nhiều dân làng làm tù binh để lĩnh thưởng.

Trong lúc đó, một cánh nghĩa quân khác tiến về phía Nam Định tấn công huyện lỵ Kim Bảng<sup>(71)</sup>, nhưng vừa đến chân núi Quyển Sơn

(70) Thực lục – Tập XXVIII, tr. 82, 183

(71) Đồng Dương và Thạch Bích đều thuộc huyện Quốc Oai, nay là các xã Đồng Mai và Bích Hòa, tỉnh Hà Sơn Bình.



bên bờ sông Đáy (cách huyện lỵ khoảng 4km) thì bị quân triều do lãnh binh Lê Tố chỉ huy đón đánh.

Cánh nghĩa quân thứ ba do Cao Bá Quát trực tiếp chỉ huy vượt qua tổng Tiên Lữ<sup>(72)</sup>, tiến đánh huyện Yên Sơn và vây phủ thành Quốc Oai<sup>(73)</sup>. Sau khi đốt phá phủ thành, nghĩa quân đón đánh quân triều do tổng đốc Sơn Tây Nguyễn Bá Nghi cầm đầu ở làng Sài Sơn, cách phủ thành 4km. Cuộc chiến đấu không cân sức buộc nghĩa quân phải rút lui về huyện Phúc Thọ (phủ Quảng Oai) rồi vượt sông Hồng sang phủ Vĩnh Tường (Sơn Tây).

*- Nghĩa quân bị tổn thương nặng – Cao Bá Quát hy sinh tại trận:*

Sau lần tấn công đốt phá phủ thành Tam Dương<sup>(74)</sup> lực lượng nghĩa quân giảm sút nhiều, Cao Bá Quát phải quay về Mỹ Lương hội quân với thủ lĩnh Bạch Công Trân.

Về phía quân triều, tuy đã mấy lần đánh lui được nghĩa quân, nhưng vẫn lo sợ cuộc khởi nghĩa lan rộng. Tự Đức lại ra lệnh cho các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa đem 1500 quân ra tiếp viện cho Hà Nội, Sơn Tây và phòng thủ Ninh Bình. Như vậy, lực lượng quân triều lên đến hơn 2000 người. Tự Đức còn cử thêm Nguyễn Trọng Thao (đề đốc phòng giữ kinh thành) ra làm đề đốc Hà Nội để trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp và xuống dụ treo thưởng: “không kể quan, quân, dân, đồng hoặc người theo bọn giặc, người nào bắt sống được Cao Bá Quát đem giải quan thì thưởng cho 500 lạng bạc, giết chết thì thưởng 300 lạng, lại còn thưởng thụ chức hàm để khuyến khích”<sup>(75)</sup>.

Sau khi có thêm lực lượng bổ sung (chủ yếu là nghĩa quân người Mường và người Thái ở vùng núi Mỹ Lương), Cao Bá Quát quyết định tấn công huyện lỵ Yên Sơn lần thứ hai. Cuộc chiến đấu đang diễn ra quyết liệt thì Cao Bá Quát bị trúng đạn và hy sinh tại trận. Tiếp đó, các thủ lĩnh Nguyễn Kim Thanh và Nguyễn Văn Thực cũng sa vào tay quân triều. Hơn 100 nghĩa quân bị chém, 80 nghĩa quân khác bị bắt trong trận này. Tự Đức ra lệnh “đem thủ cấp của nghịch Quát do

(71) Huyện Kim Bảng thuộc Phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình)

(72) Tổng Tiên Lữ: nay là xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, Hà Sơn Bình.

(73) Phủ thành Quốc Oai ở xã Hoàng Xá, huyện Yên Sơn, nay là huyện lỵ Quốc Oai, Hà Sơn Bình.

(74) Thành Tam Dương ở địa phận xã Tích Sơn, thuộc ngoại vi thị xã Vĩnh Yên ngày nay.

(75) Thực lục – Tập XXVIII, tr. 85



trạm đem đi giao cho các tỉnh Bắc Kỳ bêu lên cho mọi người biết rồi bằm nhỏ quăng xuống sông”.

Nhìn lại diễn biến cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát, hoạt động của nghĩa quân chủ yếu tập trung mạnh mẽ ở cuối năm 1854, đầu năm 1855. Sau những thắng lợi ban đầu ở Ứng Hòa, Thanh Oai, nghĩa quân liên tiếp bị nhiều tổn thất. Từ trận thua ở Yên Sơn lần thứ hai và ở xã Hoàng Kinh, sức chiến đấu của nghĩa quân bị giảm sút hẳn; trận tấn công vào huyện lỵ Phù Cừ chỉ phản ánh những cố gắng cuối cùng của nghĩa quân mà thôi.

Tuy cuộc khởi nghĩa chỉ tồn tại trong hai năm (1854 – 1855) nhưng đã mở ra một bước phát triển mới của phong trào nông dân những năm giữa thế kỷ XIX và còn tiếp tục đẩy khí thế trong những năm sau đó với khởi nghĩa Cai tổng Vàng, khởi nghĩa Chày Vôi..., mặc dầu cuộc xâm lược vũ trang của thực dân Pháp trong thực tế đã hướng cuộc đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc trong cả nước chuyển sang một mục tiêu mới cấp bách hơn nhiều.

## B. NHỮNG CUỘC NỔI DẬY TIÊU BIỂU

### I. KHỞI NGHĨA PHAN BÁ VÀNH (1820 – 1827)

#### 1. Thủ lĩnh Phan Bá Vành

Phan Bá Vành<sup>(76)</sup>, quê ở làng Minh Giám. Làng Minh Giám thuộc tổng Lịch Bài, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay là xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), cách phủ lỵ 8km về phía nam và cách bờ biển khoảng 5km. Minh Giám là một làng lớn ven sông Hồng, phía đông có sông Kem chảy từ sông Kiến Giang ra sông Hồng. Bên kia sông Hồng là đất huyện Giao Thủy, cách bờ sông khoảng 3km là xã Trà Lũ về sau trở thành một trong những căn cứ quan trọng của cuộc khởi nghĩa.

Người dân Minh Giám vốn là dân di cư từ nhiều địa phương đến khai khẩn sinh sống, trong đó có tổ tiên của Phan Bá Vành.

Trong “Truyện Phan Bá Vành”, tác giả Lê Trọng Hàm chép: “Phan Bá Vành có tên là Đỗ Hiễn Vinh, là người Minh Giám, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay đổi là xã Nguyệt Lâm). Ông tổ xa

(76) Trong dân gian quen gọi là “Ba Vành” (người con thứ ba trong gia đình)



xưa là công thần của Lê Thái Tổ, người làng Động Bàng (huyện Yên Định, Thanh Hóa) dòng dõi của Ngô Từ (cha của Quang Thục Hoàng Thái hậu, tức mẹ của vua Lê Thánh Tông)... Sau dời đến làng Minh Giám, huyện Vũ Tiên, đổi theo họ mẹ là họ Phan. Cuối đời Lê có Phan Công Nghị... truyền vài đời thì đến Vành”<sup>(77)</sup>.

Theo Ngô gia thế phả, Ngô Từ là gia nô của Lê Lợi; cha của Từ là Ngô Kinh cũng là gia nô của Lê Khoáng<sup>(78)</sup>. Trong lời tựa Phan tộc thống tôn ngọc chí (viết năm 1906), Phan Duy Tự cho biết họ Ngô đổi thành họ Phan vì hai lẽ: một là để tránh sự khủng bố của Mạc Đăng Dung đối với con cháu, công thần nhà Lê, trong đó có họ Ngô, hai là nguyên quán họ Ngô là làng Động Phang (sách chép là Động Bàng) nên lấy họ Phan (gần gũi với âm “Phang”) để giữ lại âm của tên quê gốc.

*“Thanh Hóa Động Bàng lai dã viễn  
Vũ Tiên Minh Giám thế kỳ xương”*

(nghĩa là:

*Tổ tiên xưa là Động Bàng Thanh Hóa  
Con cháu nay đông thịnh đất Minh Giám Vũ Tiên)*

Lại theo lời kể của cụ Phan Điem ở xã Xuân Phương (huyện Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) thì ngành họ Phan của cụ vốn từ Thanh Hóa chạy vào Trà Kế (Nghệ Tĩnh), sau di cư ra Phượng Lũ (Hưng Yên), đến đời Phan Chí Niệm lại di cư về Trà Lũ. Địa danh “Trà Lũ” bắt đầu từ đây (lấy chữ “Trà” trong tên Trà Kế ghép với chữ “Lũ” trong tên Phượng Lũ). Các sổ sách, địa bạ ghi âm “Lũ” thành “Lữ”, từ đó quen gọi là “Trà Lữ”.

Đến đời thứ bảy (đời Phan Tấn Minh) ngành họ Phan này lại di cư sang Minh Giám. Như vậy Phan Tấn Minh là ông tổ trực tiếp của Phan Bá Vành Người trưởng tộc hiện nay là Phan Ngọ, cách Phan Bá Vành 5 đời và cách Phan Tấn Minh 10 đời.

Rất tiếc là gia phả của ngành Phan Bá Vành đã bị thất lạc nhưng con cháu vẫn may mắn giữ lại được những trang ghi chép các tên thụy, hiệu và ngày kỵ, vị trí mộ táng ở phần cuối gia phả (bản “phú ý”), giúp chúng ta biết thêm nhiều chi tiết quan trọng về gia đình Phan

(77) Lê Trọng Hàm – Minh đô sử- Thư viện Viện Sử học (Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế)

(78) Nguyễn Tiến Đoàn, Thanh Vân – “Về cuốn Ngô gia thế phả mới tìm thấy ở Thái Bình” – Nghiên cứu lịch sử, số 171, tháng 11, 12 – 1976, tr. 80 - 87



Bá Vành. Tài liệu này chép thiếu tên người cha của Vành nhưng lại chép rõ tên mẹ Vành là Mai Thị Vẻ, người làng Cối Kê (làng Cọi), về sau đổi là Hội Khê (nay là xã Hội Vũ, huyện Vũ Thư, Thái Bình). Điều này phù hợp với một bài về ở địa phương:

*“Minh Giám quê của Ba Vành  
Mẹ tên là Vẻ, cha sinh chèo đò  
Thêm nghề bắt cá con so  
Vành trên lưng mẹ nằm thò cổ ra...”<sup>(79)</sup>*

Trong bản “phú ý” – bài vị của Phan Bá Vành được ghi như sau: “Hiển tổ thúc, văn mưu đồ phục Hậu Lê đại tướng quân Phan tam lang tự húy Vành, ngày kỵ 15 tháng 2” (bản “phú ý” hiện do tộc trưởng Phan Ngọ bảo quản).

Câu “Thêm nghề bắt cá con so” trong bài về đã dẫn phù hợp với lời kể của nhiều cụ già ở Tiền Hải, Kiến Xương cho rằng cha mẹ Phan Bá Vành làm nghề bắt cá và bán cá giống, một nghề cổ truyền của Minh Giám.

Qua mấy tư liệu vừa dẫn, có thể kết luận rằng: tổ tiên xa xưa của Phan Bá Vành vốn là nông dân nghèo (gia nô), nhờ có công lao trong kháng chiến chống Minh được gia nhập tầng lớp quý tộc, liệt vào hàng “khai quốc công thần”, nhưng đến đời cha mẹ Vành thì gia đình đã trở lại cảnh sống như tầng lớp nông dân nghèo khổ.

Về tính cách, tướng mạo của Phan Bá Vành, tác giả Minh đô sử chép: “Vành khi trẻ mồ côi cha, thờ mẹ chí hiếu... Vành sinh ra cánh tay dài và khỏe như vượn, giỏi bắn, trên đùi mọc lông đen cứng như nhím, ăn khỏe hơn người..., có thể phóng mũi lao giết người cách ngoài 100 bộ, trăm lần không sai một, cầm bắp cày ném xa từ đầu đến cuối ruộng, bao giờ cũng trúng đích”<sup>(80)</sup>.

Màn giáo đầu vở Ba Vành diễn kịch giới thiệu Vành như sau:

*“Hải tân thuyết phục (?)  
Có Ba Vành quật khởi tài trai  
Trong trần ai ai dễ biết ai  
Người Phủ Kiến ở làng Minh Giám*

(79) Tư liệu của Tổ kiểm kê di tích, Phòng Bảo tồn Bảo tàng, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình

(80) Lê Trọng Hàm – (sách đã dẫn)



*Cha thời mất sớm  
Mẹ đàn bà không dạy được con  
Tuổi hai mươi vừa độ cả khôn  
Cũng lanh láu tài biên võ nghệ  
Bốn phương là chí  
Tự lập nên một đấng anh hùng...”<sup>(81)</sup>*

Nhận định về Phan Bá Vành, tác giả Lê Trọng Hàm viết; “Ba Vành có mưu lược trí dũng, lại có ân có đức, đâu phải bọn thảo khấu có thể sánh được”.

## 2. Lực lượng nghĩa quân và các tướng lĩnh

Ngày nay nhân dân vùng Kiến Xương (Thái Bình), Giao Thủy (Hà Nam Ninh) còn nhắc mãi những câu chuyện về lực lượng hùng hậu, khí thế dũng mãnh và những trận đánh lớn của nghĩa quân Ba Vành từng làm rung chuyển cả một vùng đồng bằng ven biển Bắc Bộ.

Ngay từ giai đoạn đầu, nghĩa quân của Vành đã có hơn 5000 người. Về sau thêm mấy ngàn nghĩa quân của Ba Hùm từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống cùng với nghĩa quân các tỉnh lân cận kéo về thì trên thực tế lực lượng của cuộc khởi nghĩa đã lên đến hàng vạn:

*“Quân ngài khéo kiếm  
Chọn những quân ròng  
Xứ Bắc cũng lắm xứ Đông cũng nhiều  
Cả từ miền mán cũng theo mà về...”<sup>(82)</sup>*

Thậm chí:

*“Ngọn cờ phát quân sang Phủ Kiến  
Sấm vang tai phỏng bốn vạn dư (?)”*

(Văn tế 1)

(81) Lê Trọng Hàm – (sách đã dẫn) ở phần Phụ lục, tác giả Minh đô sử sưu tầm hai bài Văn tế và một vở kịch với các đề mục:

- Phan Bá Vành thiếp tế phu văn (xin gọi tắt: *Văn tế 1*)
- Thứ thiếp tế Phan Bá Vành văn (xin gọi tắt: *Văn tế 2*)
- Ba Vành diễn kịch (kèm chú thích của tác giả: “Sự tích Phan Bá Vành có người soạn diễn thành vở kịch hát, xin lược thuật màn thứ nhất, phụ chép vào đây”).

(82) *Về Vua Ba Vành*- Cụ Đồ Hảo ở xã Hải Trung, huyện Hải Hậu (Hà Nam Ninh) cung cấp



Với lực lượng to lớn đó, nghĩa quân Phan Bá Vành nhiều lần áp đảo tinh thần quan tướng triều Nguyễn: “Các phủ huyện theo gió mà lướt, quan quân chết trận nhiều, hễ khi ra trận thời đem việc nhà trời trắng với người nhà trước rồi mới đi, cho nên quân Ba Vành đi đến đâu, nghe thấy cũng phải trốn tránh, vì thế mà càng hung hăng”<sup>(83)</sup>.

Ảnh hưởng của nghĩa quân ngày một lan rộng: “Từ đó thanh thế Ba Vành càng lớn, khắp địa hạt Bắc Kỳ và vùng Hoan ái thuộc Tả trực kỳ, phàm những kẻ bất trị nghe tiếng Vành thì tụ họp lại như kiến”<sup>(84)</sup>.

Trong quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân lấy của nhà giàu chia cho người nghèo, “hễ đi đến làng nào thì đòi hỏi lương thực”<sup>(85)</sup> và giành lại ruộng đất trong tay địa chủ, cường hào bỏ trốn hoặc chống đối.

*Trần chí tộc phả diễn âm* có nói đến trường hợp Trần Đình Soạn bị nghĩa quân chiếm hết ruộng đất:

*“Vốn nề nếp giàu sang từ trước  
Ruộng tư điền tậu được khá nhiều  
Hồi đâu vẫn được phong lưu  
Trung gian gặp bước túng nghèo gian truân  
Ruộng Trà Hải xã dân chiếm đoạt  
Cửa nhà xiêu về loạn giặc Vành...”*<sup>(86)</sup>

Trần chí tộc phả chép một trường hợp khác: “Ông Luyện ở Trà Đoài... sinh thời rất giàu có. Khoảng năm Minh Mạng, Ba Vành về cướp phá xã ta, của cải tư điền của ông đều mất sạch”.

Nhiều gia phả khác cũng chép việc “Quân Vành vào cướp phá các phú hào trong thôn”<sup>(87)</sup>, hoặc “Quân Vành về cướp phá, lấy của bọn hào phú làm binh lương”. Theo tài liệu của cụ Trần Văn Hảo và Trần Tường, khi nghĩa quân Phan Bá Vành về xã Quần Anh Trung, việc đầu tiên là “đổ của nhà giàu chia cho dân nghèo, dân đem quang gánh thùng sọt đi xúc thóc nhà giàu suốt một buổi sáng”.

(83) Kiều Oanh Mậu – *Bạn nghịch* (sách đã dẫn)

(84) *Trần chí tộc phả* do Trần Văn Độ soạn năm 1922. Cụ Trần Văn Trinh (gọi Trần Văn Độ bằng bác ruột) ở xã Xuân Trung, huyện Giao Thủy (Hà Nam Ninh) cung cấp.

(85) Kiều Oánh Mậu – *Bạn Nghịch* (Sách đã dẫn)

(86) Trà Hải giáp với xã Trà Lũ nay thuộc xã Xuân Thành

(87) *Doãn Gia bản kỷ* (đã dẫn)



Trước khí thế mãnh liệt của nghĩa quân vua quan triều Nguyễn lo lắng tìm hiểu nguyên nhân, và cuối cùng Minh Mạng cũng hiểu được rằng: “Bọn giặc trốn nấp được là vì có dân che chở” mà dân che chở nuôi giặc là vì “lũ dân mọn ngu ngơ”. Vua bèn ra lệnh cho các quan địa phương phải khéo nuôi dạy dân: “Dân mọn Bắc Thành phần nhiều không hiểu nghĩa lớn (!) bị bọn côn đồ dọa nạt, hoặc đưa ngầm lương cho giặc, hoặc chứa giặc không báo, thậm chí ngầm báo tin tức làm tai mắt cho giặc để dò thám quan quân. Vậy truyền báo cho chúng nó biết lối nào nên đi, lối nào nên tránh thì giặc sẽ sợ ngày càng ít. Quan địa phương phải biết khéo nuôi vỗ dân thì dân tự bắt giặc cướp thôi”<sup>(88)</sup>.

Nhưng chờ mãi chẳng thấy “dân tự bắt giặc”, trái lại chỉ thấy:

*“Già già trẻ trẻ  
Hết sức mình sắm sửa gươm đao”*  
(Ba Vành diễn kịch)

mà dân theo giặc lại vẫn là:

*“Những người tòng nguy đâu xa  
Kể trong một xã biết là bao nhiêu”*  
(Trần tộc gia phả diễn âm)

thậm chí những người có của cũng nức lòng ủng hộ nghĩa quân:

*“Tiền gạo đâu đâu người ta đem đến  
Tiền như tiền hén của cải để đa  
Khách khứa vào ra biết đâu mà kể”*<sup>(89)</sup>

Minh Mạng giải thích “dân theo giặc vì dân ngu”. “Ngu” mà dạy không được thì phải đánh ! Minh Mạng liền điều quân khiễn tướng, huy động những lực lượng lớn và tinh nhuệ quyết đè bẹp cuộc khởi nghĩa, lại có ý định tự mình cầm quân đi đàn áp. Có lẽ đây là lần đầu tiên cũng là lần duy nhất trong đời làm vua Minh Mạng có ý định như vậy, tuy sau đó nhà vua bỏ dự định và cử ngay một lúc sáu viên quan to phân phái chỉ huy quân lính các trấn Nam Định, Sơn Nam, Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hóa, xen lẫn lính Thanh Nghệ và lính miền Nam “đem voi và hỏa khí đi gấp đến quân thứ chia đường hội đánh”<sup>(90)</sup>.

(88) *Thực lục* – Tập VIII, tr. 176

(89) Về Phan Bá Vành do Cụ Tánh và Cụ Kỷ Tân ở xã Xuân Bắc (huyện Giao Thủy) cung cấp

(90) *Thực lục* - Tập VIII, tr. 140



Vua còn cẩn thận xuống dụ: “Quan quân không được đánh nhau với giặc trên đồng nội, chỉ được chia quân đóng đồn, chuyển vận đại bác để đồn ép giặc”.

Thực hiện chỉ dụ của Minh Mạng, Phan Văn Lý đóng đồn ở cửa sông Cát, Nguyễn Công Trứ đón đồn ở cửa Lục (Kiên Lao) về sau dời đến xứ Cống Tàu, Hội Khê “nay xứ Hội Khê ở làng tôi có cục cột voi của Nguyễn Công Trứ, tục gọi là Gò Voi”<sup>(91)</sup>.

Nhưng quân tướng hùng hổ của triều đình hình như không áp đảo nổi tinh thần nghĩa quân:

*“Tàu lên phủ thẳng buồm xuôi biển  
Tàu mặc tàu xem ngõ lá tre  
Ngựa trên thành trở nẻo xuống Nam  
Ngựa mặc ngựa nom như cái vẩn...”*

(Văn tế 1)

Trên thực tế, khởi nghĩa Phan Bá Vành làm cho triều đình nhà Nguyễn chịu nhiều tổn thất nặng nề, Minh Mạng phải bốn lần thay tướng cầm quân, lại chém đầu một lúc 5 viên tướng và giáng cấp bốn viên đại thần. Quân lính đi đàn áp, phần thì bị nghĩa quân tiêu diệt, phần thì sợ hãi bỏ trốn. Có lần số lính trốn lên đến 9.500 tên, chiếm một nửa lực lượng tại ngũ ở Bắc Thành, mặc dầu Minh Mạng luôn quan tâm đến việc khích lệ tinh thần quân lính<sup>(92)</sup>.

\*

Về các tướng lĩnh của nghĩa quân, tác giả Minh đô sử liệt kê 18 nhân vật, xưng là “Nam Hải thập bát tướng”. Theo tài liệu của Long Điền, “Phan Bá Vành có 36 tướng giỏi, phần lớn là nông dân và những tay đô vật”<sup>(93)</sup>. Trong các sách và luận văn trước đây, nhiều tác giả đã chú ý tìm hiểu lai lịch một số tướng lĩnh của Phan Bá Vành. Ở đây, xin nêu thêm ít nhiều tư liệu, hoặc chưa được nhắc tới, hoặc còn ý kiến khác nhau về các nhân vật sau:

(91) Lê Trọng Hàm – Minh đô sử – (Sách đã dẫn)

(92) Có lần Minh Mạng giao cho tướng Phạm Văn Lý 1 ngàn lạng bạc, dặn rằng: “Bạc này cho người sử dụng, tướng sĩ trong quân có ai hăng hái đánh giặc thì thưởng cho, chớ tiếc”. (Thực lục) – Tập VIII, tr. 172.

(93) Truyện Ba Vành (vè) do Long Điền sưu tầm, chú thích (chưa xuất bản)



1) Nguyễn Hạnh: Người cung cấp nhiều chi tiết nhất về Nguyễn Hạnh có lẽ là Gôn – chi – ê (Gaultier). Theo tác giả, Nguyễn Hạnh là bạn chiến đấu trung thành của Nguyễn Huệ.

Khi Tây Sơn đổ, Hạnh để lại gia tài cho con và chạy sang Lào, không chịu hợp tác với triều đình Gia Long. Bị truy lùng, Hạnh trốn sang Trung Quốc, đến đời Minh Mạng, Hạnh cùng Phan Bá Vành vượt biên giới trở về Bắc Kỳ...<sup>(94)</sup>. Tiếc rằng tác giả Gôn-chi-ê không cho biết xuất xứ của những tài liệu trên.

Theo Quốc sử di biên, “Vành cùng với người xã Gia Hộ là Cát, người xã Nhân Dục là Hạnh... xưng ngụy hiệu là Hoàng Long, áo mặc và cờ đều dùng sắc đen”<sup>(95)</sup>. Theo Minh đô sử, “Vành xưng là tướng trung quân, Nguyễn Hạnh xưng là tướng hữu quân”<sup>(96)</sup>.

Có lẽ Nguyễn Hạnh đã có mặt trong hàng ngũ các tướng lĩnh ngay từ buổi đầu. Sau trận thua ở Hải Dương, “Vành cùng Nguyễn Hạnh đem số quân còn lại chạy vào phía Nam”. Trong trận quyết liệt cuối cùng ở Trà Lũ, một số tướng lĩnh cùng mấy trăm nghĩa quân chạy thoát ra biển, trong đó có Nguyễn Hạnh: “Quan quân bắt được tướng ngụy... hơn 10 người; còn đồ đảng là Quận Thừng cùng Hạnh và Hương theo cảng ra biển mà tan đi”<sup>(97)</sup>.

2) Vũ Đức Cát: Theo *Minh đô sử* “Vũ Đức Cát làm thủ ngự sứ của Ba Lạt, người làng Yên Đội Hạ, xưa thuộc tổng Hà Cát, nay thuộc tổng Đông Cao, huyện Tiền Hải... Trước đây có câu đồng dao rằng: “Bao giờ biển nổi cát vàng, thì vùng Giao Thủy nghênh ngang vống dù”. Vũ Đức Cát theo Vành dấy loạn, mới nghiệm lời đồng dao là đúng<sup>(98)</sup>. Tác giả *Quốc sử di biên* không rõ căn cứ vào nguồn tài liệu nào cho rằng: “Thủy đạo Cát là tướng cũ của Tây Sơn”. Vẫn theo tác giả, khi cùng Phan Bá Vành đánh chiếm hai cửa Trà Lý và Lân Hải, Vũ Đức Cát đã ngoài 70 tuổi, “ông đem 200 chiếc thuyền biển đóng giữ cửa Trà Lý rồi cho người đến báo trấn Nam Định rằng: “Giặc ở cảng Tiền Hải nước cạn, ta có thể đến, đánh úp được. Trấn quan tin lời ấy, đem thủy sư xuống Tiền Hải. Cát chẹn đường phục kích, lính trấn bị vỡ tan tành. Thập cơ thống đồn chết trận, trấn quan cũng bị

(94) Marcel Gaultier – Minh Mạng – Paris, 1935

(95) Phan Thúc Trục – *Quốc sử di biên* – (Sách đã dẫn)

(96) (97) (98) Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* - Sách đã dẫn



hại, mất hết cả thuyền và khí giới. Đình thần bàn đánh vào thây trấn quan... Con của Cát là Chiêu Trừng vẫn giữ quân thủy đạo”<sup>(99)</sup>.

Về việc Vũ Đức Cát bị bắt, Minh đô sử chép: “Cát bị người xã Đông Hào, huyện Giao Thủy bắt đem giải nộp, giết đi”<sup>(100)</sup>. *Thực lục* cho biết thêm: Hiệp tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Hữu Thận sợ Cát chết trước khi bị hành hình nên đã chém đầu Cát nộp Minh Mạng. Vua tức giận giáng chức Nguyễn Hữu Thận vì không nộp được Cát khi còn sống.

**3. Trần Bá Hựu:** Tục gọi là Bất Hựu hay Ba Bất. Theo Trần chi tộc phả, Hựu là con thứ hai của Trần Bá Hổ và là cháu của Trần Phúc Tuấn. Vẫn theo tộc phả, “tên Hùm, tên Đáng, tên Hựu đều người xã Trà Lũ, rước Ba Vành về đóng tại làng chống lại triều đình”<sup>(101)</sup>.

Trần Bá Hổ sinh 3 con trai là Trần Bá Sỹ, Trần Bá Hựu và Trần Đình Hiệu. Người em họ và hai con trai của Trần Bá Hổ đều là những tướng lĩnh của nghĩa quân Phan Bá Vành. Riêng Hổ giữ chức chánh tổng từ năm 1824 chống lại nghĩa quân quyết liệt, đặc biệt ở trận Cầu Chờ Trung, sẽ nói rõ ở một đoạn sau<sup>(102)</sup>.

Như vậy, Trần Bá Hựu đã có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân từ những ngày đầu. Tác giả *Minh đô sử* cho biết thêm: “Khi Bất Hựu bị bắt, chửi mắng quan quân hết điều mà chết. Người ta nói: “Gan như gan Bất Hựu”, thật đúng thế ! Xưa có bài vị thờ Bất Hựu ở thôn Ngọc Tỉnh Ngoại (tục gọi là đền Bà Hối) ở đầu địa phận làng tôi”<sup>(103)</sup>.

Người chú họ của Bất Hựu là Trần Văn (tục gọi Chiêu Văn). Vẫn theo *Minh đô sử*, “Khi Vành kéo về Trà Lũ, Trần Bá Hổ bấy giờ làm cai tổng đem dân binh cắt cầu chống cự, Vành không qua sông được. Giặc từ phía trên bắn tới, tổng Hổ phơi bụng chịu đạn. Em con nhà chú của Hổ là Chiêu Văn đi theo Vành khuyên can nên Tổng Hổ mới khỏi bị bắn... Chiêu Văn bèn cùng Trần Diễn, Ba Hùm đều cấp một cuộn phen tre dàn ra trên mặt nước làm thế đi qua. Sông chỉ rộng có vài trượng nên trong chốc lát quân đã lên hết trên bờ. Tổng Hổ nói: Dữ tợn thay ! Không như vậy thì không thể làm được giặc!”<sup>(104)</sup>.

(99) Phan Thúc Trục – *Quốc sử di biên* – (Sách đã dẫn)

(100) Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* – (Sách đã dẫn)

(101) (102) *Trần chi tộc phả* - Trần Văn Độ soạn (đã dẫn)

(103) (104) Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* - (Sách đã dẫn)



4. Hai Đáng: Theo Trần chi tộc phả, Hai Đáng người làng Trà Lũ Bắc (nay là xã Xuân Bắc) đặc biệt có tài bơi lội.

Nhân dân Trà Lũ rất tự hào về Hai Đáng:

*“Ba Vành trị nước lên ngôi  
Trà Lũ chúng tôi có ông Hai Đáng  
Làm quan được năm ba tháng cũng kể là lâu...”*

(Về Phan Bá Vành)

Có lẽ Hai Đáng đã tham gia cuộc khởi nghĩa từ rất sớm, từ khi Phan Bá Vành mới ở Đồ Sơn về hoạt động ở miền Kiến Xương, Giao Thủy. Nhắc đến Hai Đáng, vở Ba Vành diễn kịch viết:

*“Miền Phủ Kiến thấy uy Vành xuất hiện  
Ai chẳng kinh hơi...  
Trước đom đóm sau ra bó đuốc  
Khi ra bó đuốc  
Vành đi chiêu những kẻ án đào  
Rủ rì nhau khéo khéo làm sao  
Có Hai Đáng, Ba Điều, Trấn Diễn...”*

Trong dân gian vùng Trà Lũ còn gọi Hai Đáng là “ông Tống Lương” hay “ông bắt lương”. Một bài vè nói về việc nghĩa quân cấp ruộng cho dân cũng nhắc đến tên Hai Đáng:

*“Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đáng  
Trần Cương, Nho Khang, Nho Khương, Ba Hâm, Ba Bất”<sup>(105)</sup>*

Thời gian ở căn cứ Trà Lũ, nhiệm vụ chính của Hai Đáng là chỉ huy bộ phận nghĩa quân ở thôn Đường Nhất Ngoại với chức tả quân:

*“Quan lớn Tả Hai đóng Đường Nhất Ngoại”:*

Khi quân triều do thống chế Trương Phúc Đặng chỉ huy qua bến đò Mỹ Bồng (cách phà Tân Độ ngót 400m). “Vành sai Hai Đáng đem quân tiên phong chống đánh. Đáng bị thua. Vành định chém đi, nhờ có Chiêu Liễn khuyên can mới thôi”<sup>(106)</sup>. Trong trận chiến đấu cuối cùng, Hai Đáng bị bắt cùng một số tướng lĩnh khác và bị giải về Bắc Thành xử lăng trì. Hiện nay ở xã Xuân Bắc còn dấu vết nền nhà của Hai Đáng.

(105) Bài vè do cụ Vũ Văn Vũ ở thôn Trà Đông cung cấp

(106) Minh đô sử (Sách đã dẫn)



5. *Chiêu Liễn*: Hiện có nhiều thuyết khác nhau về nhân vật này. Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính, Chiêu Liễn là người cùng quê với Phan Bá Vành, con một viên quan họ Phạm thời Lê. Chiêu Liễn là người có học thức, giỏi võ, được Ba Vành tôn làm quân sư, sau bị bắt giải về Bắc Thành<sup>(107)</sup>. Tài liệu này cũng phù hợp với câu chép trong *Minh đô sử*: “Chiêu Liễn là con nhà quan, có văn học, làm quân sư cho Vành”. Có ý kiến cho rằng Chiêu Liễn chính là Phạm Văn Lế, con cháu của Sách quận công Phạm Đình An ở huyện Vũ Tiên mà tác giả Grôt-xanh (Grossin) đã nói đến trong *Lịch sử tỉnh Thái Bình*<sup>(108)</sup>.

Các tác giả Hương Sơn, Cần Mẫn dựa vào tư liệu riêng của gia đình cụ Nguyễn Hữu Xuân, thấy chép một nhân vật có nhiều điểm gần gũi với Chiêu Liễn, đó là nhà sư Thanh Giáo tu ở chùa Yên Tử, văn võ toàn tài, được Vành mời làm quân sư. Và các tác giả kết luận Chiêu Liễn hay Phạm Đình Lế hay nhà sư Thanh Giáo chỉ là một người, là tác giả bài “Hịch Ba Vành” và cũng có thể là nhân vật Chiêu Lý “người Tứ Kỳ, Hải Dương, con một ông quan to trong triều, bất mãn đi theo nghĩa quân” mà tác giả Trương Hữu Quýnh có nói tới trong một bài viết<sup>(109)</sup>.

Tiếc rằng hiện nay ta chưa đủ cứ liệu để có thể làm sáng tỏ hơn quê quán của Chiêu Liễn, ngoài câu vè sau đây:

*“Đón quan hải đạo là ông Chiêu Liễn  
Sớm chiều uyển chuyển càng được lòng dân”*<sup>(110)</sup>

6. *Ba Hầm*: Người họ Nguyễn, cũng gọi là Chiêu Hồ, ở Trà Lũ Bắc (nay là Xuân Bắc), cùng quê với Hai Đáng. Theo *Trà Lũ xã chí*, Ba Hầm là con của tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Huy Đồng bị quan địa phương bắt giam, Ba Hầm bèn đi theo Phan Bá Vành về hoạt động ở Trà Lũ.

(107) Tư liệu của Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình.

(108) Grossin – *Histoire de la province de Thai Binh*, Hà Nội, 1929

(109) Xin tham khảo: Hương Sơn, Cần Mẫn – “Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành” – Nghiên cứu lịch sử, số 153 và Trương Hữu Quýnh – “Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành” – Nghiên cứu lịch sử, số 147.

(110) Bài vè do đồng chí Phạm Đức Duật, cán bộ nghiên cứu Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình sưu tầm



Lê Trọng Hàm chép rõ hơn: “Khi ấy ở làng Trà Lũ tên Lê Thế Miện có việc kiện, vin cớ bắt giam cụ tiên chỉ Nguyễn Huy Đồng. Con Huy Đồng là Chiêu Hổ (tức Ba Hàm) ngậm oán, đến đây mượn bè đảng phục thù”. Tác giả còn lưu ý: “Có hai người mang tên Ba Hùm (hay Hàm), một là người làng Trà Lũ, một là người miền thượng Thanh Hóa”<sup>(111)</sup>.

7. *Ba Hùm*: Người dân tộc Mường. Tài liệu chép nhiều chi tiết hơn cả về nhân vật này vẫn là Minh đô sử: “Bình thế của Vành đã thịnh. Có tên Ba Hùm ở miền thượng du Thanh Hóa nghe tiếng đem 3000 lính Mường, Thổ bắn giỏi đi theo... Ba Hùm nói: Tôi làm tướng quân miền thượng, đã tập hợp được 8 vạn lính Mường đợi thời hành động. Nay theo uy danh của tướng quân, xin xách túi cầm roi để theo mệnh lệnh. Vành rất vui mừng, bèn hợp binh đánh hạ thành phủ Kiến Xương. Tục truyền “thượng đạo tướng quân đã nên khôn khéo” tức nói về Ba Hùm vậy”<sup>(112)</sup>

Một bài về lưu truyền ở Trà Lũ có câu:

*“Làm quan xứ Thanh là ông Thượng đạo”*

Vở Ba Vành diễn kịch cũng nhắc đến Ba Hùm:

*“Hùm trong Thanh nghe tiếng men ra  
Định mưu rước Ba Vành về Lũ”*

Hiện nay ở xã Giao Tiến (Giao Thủy) còn hai thôn tên xưa là Thổ Mồ, Thổ Thá, có thể là chứng tích số quân miền núi của Ba Hùm<sup>(113)</sup>.

Đồng chí Trương Hữu Quýnh có nói đến hai tướng của Phan Bá Vành tên là Tả He và Hữu Sói. Tác giả dẫn câu: “Gọi Sói, Sói tếch lên rừng; gọi He; He chuồn về biển” và cho rằng Hữu Sói có lẽ là Hữu chưởng quân Nguyễn Hạnh. Các đồng chí Hương Sơn, Cần Mẫn lại đoán rằng: Sói (hay Hữu Sói) chính là Ba Điều, vì trong một bài văn tế Ba Vành có câu: “Hỏi Ba Điều, Điều tếch lên ngàn, cơn đối địch nào ai có dấn”. Khi giới thiệu *Văn tế quận Vành*, tác giả Trần Tường chú thích: “Ba Điều chưa rõ là ai. Phải chăng là Ba Hàm, một tướng miền núi đem 3000 quân Mán, Thổ bắn rất giỏi hợp tác với Phan Bá Vành?”.

(111) (112) Minh đô sử (Sách đã dẫn)

(113) Xin tham khảo: Trần Tường – “Văn tế Quận Vành” – Tạp chí Văn học, số 3 - 1978



Theo chúng tôi, Hữu Sói không phải là Nguyễn Hạnh mà có lẽ là Ba Hùm (người Mường), vì câu: “Gọi Sói, Sói tếch lên rừng” gần gũi với câu ở bài Văn tế 1: “Hỏi Ba Hùm, Hùm tếch lên non, khi đối địch lấy ai che chắn”. Càng không thể lẫn lộn Ba Hùm với Ba Điều, vì Ba Điều là một nhân vật có lai lịch riêng, sẽ xin trở lại ở đoạn sau.

Từ thượng du Thanh Hóa tìm về Trà Lũ còn có *Lang Đình* (dân tộc Mường) và *đốc chiến Bồi*, đều có tên trong số 18 tướng nổi tiếng của Phan Bá Vành.

8. *Ba Điều*: Theo tác giả Lê Trọng Hàm, “Ba Điều họ Trần, người làng Dịch Diệp (trước thuộc huyện Chân Ninh, về sau là xã Trực Chính, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định). Sau khi Vành thất bại, Ba Điều trốn vào rừng sâu, cha con lấy nghề săn bắn hổ làm kế sinh nhai”. Ở một đoạn khác, khi nói về nhân vật Vò, tác giả cho biết thêm: “Có tên Vò, trước làm người ở chăn trâu cho người làng là Ba Điều”<sup>(114)</sup>. Như vậy rõ ràng Ba Điều không phải là Ba Hùm hay Hữu Sói như các ý kiến đã dẫn ở đoạn trên.

9. *Nhân vật Vò*: Trong số những người thân cận nhất của Phan Bá Vành còn phải kể đến nhân vật Vò, mà lai lịch được tác giả Lê Trọng Hàm ghi lại khá chi tiết.

Sau khi Phan Bá Vành bị bắt, nhân dân Trà Lũ và các địa phương lân cận bị khủng bố khốc liệt, nhưng một số tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục hoạt động, như Lý Công Toàn (tức Cống Thìn) vây đánh phủ Kiến Xương năm 1828, Chánh Tiền Ngân đánh phá phủ Lạng Giang... Tác giả *Minh đô sử* còn cho biết: năm 1834, quan quân lại bắt được một tướng cũ của Ba Vành là hữu quân *Vũ Duật*, “bấy giờ mới bình hết bè đảng Ba Vành”. Nhưng mãi đến năm 1845, khi truy nã các tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột, quan quân bắt được một người tên là *Tiền Nam* (hay *Cả Nam*, giữ chức hữu quân đại tướng trong cuộc khởi nghĩa ở Sơn Tây). Theo *Thực lục*. Tiền Nam “xưng là Thượng đạo quân công của giặc”, tên thật là Trương Đình Quang người huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định “là dư đảng của giặc Vành” (tập XXV, tr. 281).

(114) *Minh đô sử* - (Sách đã dẫn)



### 3. Hoạt động của nghĩa quân

#### - Thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa:

Cho đến nay, vấn đề “Phan Bá Vành nổi dậy từ năm nào ?” còn là một câu hỏi lớn đối với những người nghiên cứu. Một số tác giả căn cứ vào Thực lục cho rằng cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào năm Minh Mạng thứ 7, tức năm 1826. Lại có ý kiến dựa vào Trần tộc gia phả diễn âm có câu:

*“Đời vua Minh Mạng lên ngôi  
Giữa năm Ất Dậu sao đuôi ngang trời  
Bỗng bùng bùng bể khơi vang động  
Giặc Ba Vành ngang dọc một phương...”*

và xác định cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm 1825 (Ất Dậu)<sup>(115)</sup>

Có lẽ cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu sớm hơn nhiều. Tuy mãi đến năm 1826 sử triều Nguyễn mới nói đến “giặc Phan Bá Vành”, nhưng lại chép là “tên phạm trốn”. Theo Minh đô sử, “nhân lúc lòng người xáo động... Vành đến tỉnh Hải Dương đánh phá các huyện Tiên Minh, Nghi Dương, chia nhau cướp phá miền bờ biển, lực lượng hơn 5000 người”. Đặng gia thế phả chép cụ thể hơn: “Nhân lúc triều Nguyễn nhu nhược, chuyên lo dùng của cải xây đắp thành quách cung điện, bê trễ đề điều, đồng ruộng nông trang, luôn năm lụt lội, dân tình đói rách, làng mạc điêu tàn, những loạn khắp nơi... Có ông Phan Bá Vành ở miền Thái Bình nhân nạn đói năm 1821 (chúng tôi nhấn mạnh) tập hợp dân chúng chống lại triều đình, được dân đi theo, lập căn cứ chính ở Trà Lũ” (bản quốc âm). Lại theo tài liệu của đồng chí Nguyễn Đức Chính: Trước khi về vùng Nam Định, Thái Bình đánh trận thắng lớn đầu tiên ở cửa Trà Lý và Lân Hải, Phan Bá Vành đã từng nổi dậy ở Núi Voi thuộc huyện An Lão, Kiến An. Trong dân gian lưu truyền câu:

*“Nguyễn Cầu, Phan Liễn, Ba Vành  
Tế cờ Voi Phục tung hoành bốn phương  
Tướng hùng binh mạnh phi thường  
Đánh miền duyên hải mở đường vào kinh...”<sup>(116)</sup>*

(115) *Thực lục* cũng chép: “Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ sáu, mùa thu tháng 7, ngày giáp tuất, Sao chổi mọc ở giáp phần sao Mão phía đông nam, đuôi trở về tây bắc” (T.VIII, tr. 198)

(116) *Nguyễn Cầu*: tức Chánh tổng Cầu, người cùng quê với Vành; *Phan Liễn*: người cùng họ với Vành; *Voi Phục*: tức núi Voi ở Kiến An.



Bài về Ba Vành khi mở đầu:

*“Giữa triều Minh Mạng thứ hai (1821)*

*Có ngôi sao chổi trên trời mọc lên (1825)*

*Ba Vành lợi dụng ngay liền...”*

có lẽ muốn kết hợp hiện tượng sao chổi năm 1825 với việc Phan Bá Vành nổi lên từ Núi Voi mấy năm trước đó.

Có tài liệu như *Hành Thiện xã chí* còn chép: “Năm Gia Long thứ mười (1811), Phan Bá Vành làm giặc ở miền Hải Dương đã nổi tiếng là một tay kiệt kiệt”<sup>(117)</sup>.

Vậy thì cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành không thể nổ ra muộn hơn năm 1821.

Vấn đề thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa có liên quan đến việc tính tuổi của Phan Bá Vành. Nhiều tài liệu chỉ nói chung chung rằng khi nổi dậy, Ba Vành chỉ mới 19, 20 tuổi. Nếu tài liệu chúng tôi vừa dẫn ở *Hành Thiện xã chí* có phần nào tin cậy được thì năm 1811, Ba Vành ít nhất cũng đã khoảng 20 tuổi mới có thể “nổi tiếng là một tay kiệt kiệt” ở miền Hải Dương. Vậy thì khi cuộc khởi nghĩa phát triển đến đỉnh cao ở những năm 1825, 1826, Phan Bá Vành đã 36, 37 tuổi. Một số cụ già ở xã Quần Phương Trung nghe các bậc tiền bối truyền rằng: khi kéo về làng Quần Anh, Ba Vành đã ngót 40 tuổi.

#### **- Địa bàn hoạt động:**

Tác giả *Trà Lũ xã chí* viết: “Ba Vành... lúc đầu nhóm đảng ở bờ biển cướp phá...”. Theo *Trần chi tộc phả*, nghĩa quân “đầu tiên thường hay qua lại cửa biển Ba Lạt”. Như vậy, trong thời gian đầu nghĩa quân hoạt động chủ yếu ở vùng ven biển huyện Giao Thủy và một số thôn xã lân cận như Hoàn Nha, Hội Khê, Yên Bồi, Trà Lũ... rồi lan dần ra vùng Núi Voi, An Lão (Kiến An).

Khoảng cuối năm 1824 đầu năm 1825, nạn hạn hán bão lụt dồn dập xảy ra ở nhiều trấn thuộc đồng bằng, đặc biệt nghiêm trọng là ở trấn Nam Định. Mùa thu năm 1825, lợi dụng hiện tượng sao chổi, Phan Bá Vành tranh thủ sự hưởng ứng của đông đảo nông dân và các tầng lớp khác, nhanh chóng phát triển lực lượng và mở rộng địa bàn hoạt động ra khắp vùng Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Yên Quảng,

(117)



Kiến An, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển đến đỉnh cao trong năm 1826.

Trên địa bàn Thái Bình, Nam Định, nghĩa quân hoạt động mạnh ở Tiền Hải, Giao Thủy, mở đầu với trận đánh hai trấn Trà Lý và Lân Hải, giết chết hai viên thủ ngự Đặng Đình Miên và Nguyễn Trung Diễn. Tiếp đó, nghĩa quân đánh lan ra vùng Kiến Xương, Vũ Tiên, Chân Ninh... Thời gian này nghĩa quân đánh một trận thắng lớn ở Cồn Tiên (Tiền Hải), giết chết trấn thủ Nam Định Lê Mậu Cúc, nhưng lại thất bại trong trận giao chiến với quân triều do Trương Phúc Đặng chỉ huy ở Giao Thủy.

Sau trận này, Vũ Đức Cát mang một bộ phận nghĩa quân vượt biển chuyển sang hoạt động ở Quảng Yên; ít lâu sau Cát lại trở về Tiền Hải và bị bắt. Lực lượng chủ yếu của nghĩa quân vẫn hoạt động ở vùng Vũ Tiên, Chân Định, đánh thắng quân triều ở xã Phú Cốc (Vũ Tiên), giết chết phó vệ úy Nguyễn Văn Truyền và quản phủ Trần Văn Thạc rồi thừa thắng kéo về bao vây phủ thành Kiến Xương.

Trên địa bàn Hải Dương, mùa hạ năm 1826, nghĩa quân hoạt động ở vùng Tiên Minh, Nghi Dương, liên kết với nhiều nhóm nghĩa quân đang hoạt động lẻ tẻ ở địa phương. Triều đình Minh Mạng cũng nhận thấy: “đảng giặc ở Hải Dương nhiều lần chống cự với quan quân, thế tất thông đồng với các toán khác để gây thêm việc cho ta phải chia sức quân”<sup>(118)</sup> và ra lệnh: “Vành đã họp thành đám to, nên tiêu diệt sớm đi”.

Nhưng binh lính ở trấn Hải Dương hầu như tan rã trước sự phản công của nghĩa quân. Tướng Trương Phúc Đặng bị cách chức, triệu về kinh; thống chế Trương Văn Minh chỉ huy quân Bắc Thành cùng Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đức Nhuận (tham hiệp Thanh Hóa) được lệnh mang quân ra Hải Dương đàn áp. Nhiều trận đánh ác liệt diễn ra giữa nghĩa quân và quân đội triều đình mà nổi bật là trận thắng ở Cổ Trai. Được tin thua trận, Minh Mạng cách chức trấn thủ Trần Đăng Huyền và xử tử mấy viên quan khác, đồng thời sai điều động một lực lượng tinh nhuệ đến ngay Hải Dương. Nhưng quân tiếp viện chưa đến nơi thì nghĩa quân đã bí mật rút lui và chuyển về hoạt động ở vùng Thiên Trường, Kiến Xương, có lần đã chiếm được phủ thành trong mấy ngày.

---

(118) *Thực lục* – Tập VIII – tr. 141



Khoảng cuối năm 1826 đầu năm 1827, nghĩa quân đóng giữ các đường thủy bộ ở Thư Trì. Sau khi bị đánh lui ở sông Bồng Điền, nghĩa quân kéo đến Chợ Quán vây chặt cánh quân của Phạm Đình Bảo buộc các tướng Phạm Văn Lý và Nguyễn Công Trứ phải mang quân đến cứu nguy. Khoảng giữa tháng giêng năm 1827, trước thế vây ép của đại quân triều đình, Phan Bá Vành phải rút lực lượng về tập trung ở Trà Lũ.

**- Những trận đánh lớn:**

*Trận Cồn Tiên:* Sau khi đánh chiếm hai cửa tấn Trà Lý, Lân Hải và giết chết cả hai viên thủ ngự, nghĩa quân kéo đến bãi nổi ở cửa sông Trà Lý gọi là Cồn Tiên bố trí trận địa mai phục, đánh tan quan tướng triều Nguyễn, thu hết khí giới thuyền bè. Trấn thủ Lê Mậu Cúc và một viên quản cơ chết ngay tại trận. Tác giả Ba Vành diễn kịch mô tả trận Cồn Tiên khá sinh động:

*“Trận Cồn Tiên thuyền quân Vành rợp bóng đậu chơi  
Thoát chốc liền thấy trấn binh sai  
Quân dò đã rõ  
... Phút bây giờ dò hỏi về trình  
Trình các quan để rõ trấn binh  
Mười hai chiếc có manh có già  
Vành cười ha ha:  
Binh mặc binh ta há coi sao  
Vành lệnh truyền thuyền hãy lui vào  
Để mấy chiếc thị chi dĩ nhược [tỏ ra yếu thế]  
Để mấy chiếc chon von ngã trước  
Trấn xem ngon bắt tải liền xong  
Vành liền ra tiết hậu ngang sông  
Trận duy thủy gươm dao hãn cách  
Trận ấy Vành được  
Trống thu quân mở tiệc hát mừng  
Người theo như cát như rừng  
Mới nổi tiếng hiển vinh từ đây...”*

*Trận Cổ Trai:* Trận đánh diễn ra vào năm 1826. Theo Thực lục, bấy giờ quân triều đình ở xã Cổ Trai (huyện Nghi Dương, Hải Dương). Nghĩa quân từ Đồ Sơn tiến đánh, xông vào cửa Tam Giang cướp được một thuyền binh. Sáng hôm sau, nghĩa quân lại kéo tới sông Cổ Trai, trấn thủ Hải Dương không dám đến cứu nguy, vệ úy,



cai đội cố sức chống giữ đều bị chết, binh lính tan chạy, thuyền ghe khí giới bị nghĩa quân chiếm hết.

Tác giả *Quốc sử di biên* cung cấp thêm mấy chi tiết: “Chỉ huy vệ Hùng Cự tên là Phú đánh nhau với ngụy Đỗ Bá Vinh ở Úc Môn (Văn Úc), Phú thua, chết trận. Bấy giờ giặc đóng gần Đồ Sơn, lính trấn Hải Dương đóng ở Hu Mục (?), lính Hùng Cự đóng ở Cổ Trai tiến đến phá vây, chém được phó cơ giặc là Thân. Vợ Thân xin cấp quân để đánh giải vây... Giặc thuận gió mà bắn, lính đi tuần sông gặp giặc ập đến bị mất hết quân tư khí giới. Trấn thủ Huyền chống đánh ở Hu Mục, giặc dùng bồ quang bằng tre để chống đỡ, cầm búa đánh vào chân voi và chém vòi voi. Lại có vài mươi người cầm giáo theo ngựa vào trận xông đánh, quan quân chạy dạt đi, Huyền lui về giữ An Lão. Giặc bắt được đốc phủ Tiên Hưng, gọt tóc mà tha cho về”.

Một bài Về Ba Vành lưu truyền ở Nghệ Tĩnh có đoạn nói về chiến thắng Cổ Trai như sau:

*Các quan vô ý  
Đặng như bòn hòn  
Ngựa chạy lon xon  
Kéo bành lôi cho thẳng  
Kéo lao bằng cho thẳng (?)  
Đêm mưa gió lạnh  
Tối bữa mười hai  
Thua trận Cổ Trai  
Đã nên cơ khổ  
Quan lớn đã bỏ  
Một vị hai người  
Tối lên đến nơi  
Ta dò coi thử  
Đánh giặc quan Thượng  
Đánh giặc quân luân (?)  
Đánh giặc quan Trạng  
Phải bữa u ám  
Mây bá chín tầng  
Phải bữa tối trắng  
Cho nên thua trận”<sup>(119)</sup>*

(119) Tư liệu do Trần Hữu Thung sưu tầm



*Trận Phủ Bo:*

Khoảng cuối năm 1826 đầu năm 1827, nghĩa quân từ Đồ Sơn, Hải Dương chuyển về hoạt động mạnh ở vùng Thái Bình, Nam Định. Với lực lượng hơn 5000 người, nghĩa quân tiến đánh Phủ Bo (phủ thành Kiến Xương), chiếm được phủ thành, viên quan phủ bỏ trốn:

*“Đem quân ra đánh Phủ Bo ba ngày  
Đánh rồi lại rút về ngay  
Đánh cho tan nát biết tay Ba Vành”<sup>(120)</sup>*

Theo Minh đô sử, “thành Kiến Xương bị phá, nhiều người buôn bán ở trấn thành dắt díu nhau chạy về làng quê, cửa thành đóng cả ngày. Có người khuyên Vành thừa cơ đánh thẳng tới Vị Hoàng (thành phố Nam Định) nhưng Vành không nghe. Các phụ lão nói: bấy giờ nếu Vành đánh thẳng tới Vị Hoàng thì tỉnh thành sẽ thất thủ”<sup>(121)</sup>.

*Trận Liêu Đông:*

Đây là trận phục kích táo bạo của nghĩa quân vào doanh trại dã chiến của quân triều do thống tướng Phạm Văn Lý chỉ huy, khi đại quân của Văn Lý vừa đặt chân tới địa đầu căn cứ Trà Lũ khoảng giữa tháng giêng âm lịch năm 1827.

Theo *Minh đô sử*, “nghe tin Phạm Văn Lý tới, Vành từ Kiến Xương đem quân về, nhân đêm tối lấy 5000 quân mạnh khỏe ngấm qua sông. Quân đều cưỡi trần, lấy bẹ chuối làm khố, tay cầm dao dài xông thẳng tới dinh Văn Lý. Văn Lý tuốt gươm đứng giữa cửa quân nói rằng: Đêm tối mịt mù không rõ quân giặc nhiều hay ít, xa thì bắn súng, gần thì dùng dao kiếm mà đâm, các quân phải đứng yên một chỗ, kẻ nào tự ý dời vị trí một bước thì chém ngay ! Quân của Vành xông vào đánh hai ba lần, nhưng không vào được, bèn rút đi”<sup>(122)</sup>.

Tác giả Minh đô sử không nói rõ thất bại của quân triều trong trận này, nhưng các bản tâu thú nhận: “Quan quân không đề phòng, bị giặc đánh thua, súng ống khí giới, thuyền ghe bị giặc cướp mất nhiều”<sup>(123)</sup>.

(120) *Về Ba Vành* do bà cụ Kinh và cụ Thức ở xã Xuân Bắc cung cấp. Phủ Kiến Xương đóng ở địa phận xã Bồ Xuyên, nên cũng gọi là “Phủ Bo”

(121) Lê Trọng Hàm – *Sách đã dẫn*.

(122) Lê Trọng Hàm – *Sách đã dẫn*.

(123) *Thực lục* – Tập VIII, tr. 178

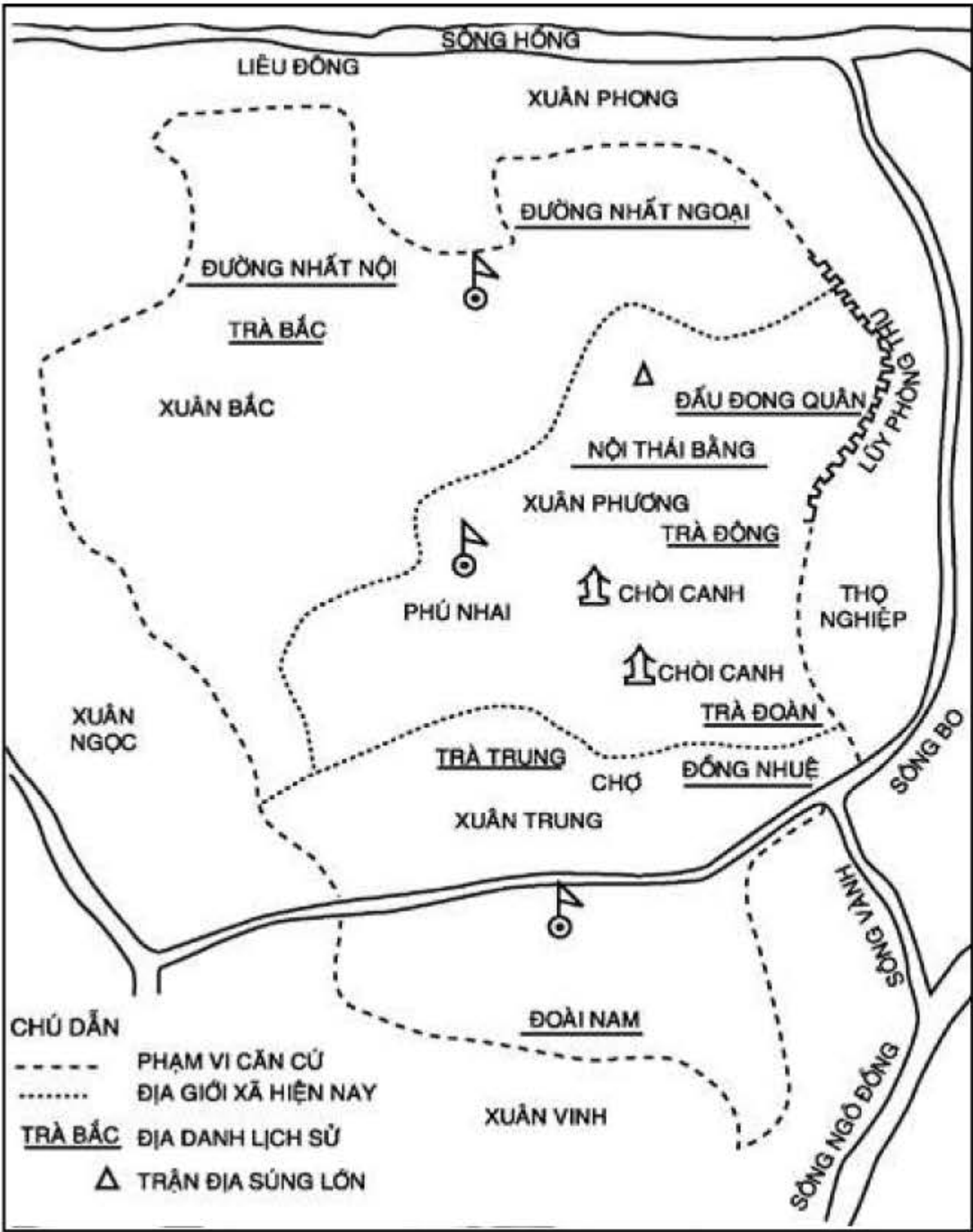


Căn cứ các tài liệu thư tịch và địa phương, có thể tính được 15 trận đánh đáng chú ý, trong đó có 8 trận thủy chiến.

15 trận là: trận Trà Lý, trận Lân Hải, trận Lữ Chử, hai trận Kiến Xương (một lần bao vây, một lần chiếm phủ thành), trận Phú Cốc, trận Ý Đồn, trận Cổ Am, trận Cổ Trai, trận Tam Giang... trận Đồ Sơn, trận Bồng Điền, trận Chợ Quán, trận Liêu Đông, trận Trà Lũ.

4. Căn cứ Trà Lũ và chung cục của cuộc khởi nghĩa

- Căn cứ Trà Lũ:



Căn cứ Trà Lũ trong khởi nghĩa Phan Bá Vành



Ở thời Minh Mạng, xã Trà Lũ thuộc tổng Trà Lũ, huyện Giao Thủy, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam Hạ, gồm 3 thôn Trà Bắc (nay là xã Xuân Bắc), Trà Đông (nay là xã Xuân Phương) và Trà Trung (nay là xã Xuân Trung), phía đông nhìn ra biển, phía tây cách sông Ninh Cơ khoảng 3km theo đường chim bay, phía bắc cách sông Hồng ngót 4km. Bên kia sông Hồng là làng Nguyệt Giám, quê hương Phan Bá Vành.

Nhìn chung, Trà Lũ là một cánh đồng trũng, “sông khe dày đặc như mắc cửi”<sup>(124)</sup> với nhiều cồn bãi như Gò Mần, Gò Trầm, Gò Gu, Nội Thái Bằng v.v... Thôn Phú Nhai tuy ở giữa xã Trà Lũ nhưng lại thuộc tổng Phú Nhai (“Trà Lũ ba thôn, Nhai vào giữa”), cũng là vùng trũng sâu nhất, đi lại phải dùng thuyền, dân địa phương quen gọi là “vũng Phú Nhai”.

Trong bối cảnh xã hội đầu thế kỷ XIX, nhân dân Trà Lũ cũng như nhiều nơi khác sống cực nhọc dưới ách bóc lột của vua quan và cường hào địa phương. Theo *Trà Lũ xã chí* và một số gia phả hiện còn, người Trà Lũ vốn là dân nghèo của ngót 20 dòng họ từ nhiều địa phương nối tiếp nhau về đây khai hoang lập ấp từ đời Hồng Đức. Trải qua nhiều thế hệ lao động cần cù, vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt, “được chỗ ngồi, trôi chỗ ở”, “trong thôn Đoài, ngoài nước mặn”, nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, người dân Trà Lũ vẫn thiếu đất cày.

Khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc, dân Trà Lũ đã hăm hở hưởng ứng. Quang Trung lên ngôi, hàng trăm đình tráng có mặt trong quân đội của triều đại mới. Tây Sơn đổ, triều Nguyễn thành lập, nạn cướp đoạt ruộng đất của cường hào địa chủ lại diễn ra nghiêm trọng. Thời Gia Long, toàn xã Trà Lũ có 1115 mẫu 5 sào công điền, sang thời Minh Mạng chỉ còn hơn 800 mẫu, lại ưu tiên cấp cho quân lính. Người nông dân được vài mảnh ruộng xương xẩu, khi chết lập tức bị hào lý rút về chia cho người khác:

*“Chưa mưa đã lội*

*Chưa hấp hối đã rút ruộng ra”*

Nung nấu căm thù cường hào và vua quan triều Nguyễn, nông dân Trà Lũ cùng các vùng lân cận đã vùng lên hưởng ứng lời kêu gọi khởi nghĩa của Phan Bá Vành:

(124) Lê Nhung – Trà Lũ xã chí (Tư liệu của Khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1)



*“Bỏ giỏ cua chi chạch, chẳng hết sống cũng không còn,  
Bị xéo lăm chi giun, tất phải quần mà chống lại”<sup>(125)</sup>*

Theo dõi quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, có thể khẳng định Trà Lũ là một trong những địa bàn hoạt động chủ yếu của nghĩa quân ngay từ giai đoạn đầu. *Gia phả họ Trần* ở làng Đông Thành cho biết nghĩa quân Ba Vành đã có mặt ở Trà Lũ từ năm 1820. Sau thời gian hoạt động ở Hải Dương, đến khoảng đầu năm 1826, nghĩa quân đã trở về xây dựng đồn lũy ở Trà Lũ. Chúng ta có cơ sở để suy đoán như vậy, vì sau trận thắng ở Côn Tiên “những kẻ bất trị nghe tiếng Vành tụ họp lại như kiến, lấy Trà Lũ, Phú Nhai xây đồn, làm chỗ đứng chân”<sup>(126)</sup>. Điều này cũng phù hợp với đoạn chép trong *Minh đô sử*: “Bấy giờ bè đảng của Vành như tên Văn, tên Hựu, tên Đáng, tên Hồ đều là người Trà Lũ (chúng tôi nhấn mạnh) mưu đưa Vành về chiếm giữ Trà Lũ Phú Nhai làm sào huyệt”<sup>(127)</sup>

Thời gian này, Phan Bá Vành còn xây đắp đồn lũy ở một số xã khác, như ở Hội Khê, Dương Liễu, An Bồi v.v... với ý đồ thiết lập một cụm căn cứ có thể hỗ trợ nhau. Khi điều tra thực địa ở vùng Hội Khê (quê mẹ của Phan Bá Vành, nay là xã Vũ Hội), chúng tôi được cán bộ và nhân dân cho biết: sau khi kéo quân từ Đồ Sơn về, Ba Vành đã từng cho đào hào đắp lũy ở Hội Khê. Lũy đắp cao, có 4 cổng là Cổng Vọng (ở phía bắc), Cổng Miếu (ở phía tây – bắc). Cổng Chùa (ở phía tây) và Cổng Đồng (ở phía nam). Hiện nay dấu tích lũy và hệ thống ao, ngòi của khu căn cứ vẫn còn nhận được<sup>(128)</sup>. Nhưng sau xét thấy vị trí Hội Khê không thuận tiện (khó tập trung chiến thuyền, lối ra sông Hồng bị hạn chế...), Vành phải lập căn cứ tạm thời ở Thuận An (trên bờ sông Hồng), sau đó qua bến đò Liêu Đông kéo về đóng hân ở Trà Lũ.

(125) Hịch Ba Vành – Hương Sơn, Cần Mẫn trích dẫn (bài viết trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 153, đã dẫn).

(126) *Trần chi tộc phả* (đã dẫn)

(127) Lê Trọng Hàm – Sách đã dẫn

(128) Làng *Dương Liễu* thời Ba Vành nay thuộc xã Minh Tân; An Bồi nay vẫn là xã An Bồi, huyện Kiến Xương. Bài *Về Ba Vành* có câu:

“Phát cao cờ nghĩa,  
Vi dân cố giữ  
Trà Lũ, An Bồi...”



Từ căn cứ Trà Lũ, nghĩa quân phát triển hoạt động ra khắp miền Giao Thủy, Kiến Xương trong suốt mùa xuân năm 1826. Mãi đến cuối năm đó, khi Minh Mạng điều hết lực lượng Bắc Thành và Thanh Nghệ cùng một bộ phận quân lính phía Nam kéo ra, Phan Bá Vành mới quyết định trở về Trà Lũ củng cố và phát triển thêm các vị trí đồn lũy, chuẩn bị cho những trận quyết chiến có thể xảy ra.

Trong căn cứ Trà Lũ, Phan Bá Vành đặt đại bản doanh tại thôn Phú Nhai. Phía đông bắc Phú Nhai là hệ thống phòng thủ Nội Thái Bằng có nhiệm vụ chống đỡ những mũi tấn công của quân triều từ phía cửa Phong Miêu (ngã ba sông Cát đổ ra sông Hồng). Các cụ già địa phương truyền rằng ở Nội Thái Bằng, nghĩa quân lợi dụng những gò đất cao để đặt súng lớn, nay còn dấu tích 7 gò đất nối tiếp nhau từ tây sang đông như Gò Tràm, Gò Mần, Gò Thủy, Gò Gu...

Bên kia sông Cát, đối ngạn với Nội Thái Bằng, quân triều đắp 17 ụ súng lớn trên cánh đồng Khê Thủy thuộc xã Thọ Nghiệp (Giao Thủy), nay phần lớn đã bị san bằng để canh tác, chỉ còn dấu vết một ụ thấp.

Bãi đất dùng làm “đấu đông quân” cũng ở khu vực Nội Thái Bằng, đến nay vẫn còn địa danh ấy. Bảo vệ hệ thống phòng thủ Nội Thái Bằng là một lũy đất dài hình vòng cung đối diện với đoạn sông Cát chảy dọc qua ở phía đông.

Phía bắc căn cứ Trà Lũ là hệ thống phòng thủ Đường Nhất Ngoại (nay là xã Xuân Bắc) do tướng Hai Đáng trực tiếp chỉ huy (“Quan lớn Tả Hai đóng Đường Nhất Ngoại). Từ đây có thể tiến ra bến Liêu Đông vượt sông Hồng sang đất Thái Bình.

Phía Nam đại bản doanh Phú Nhai là cứ điểm Chợ Trung (nay thuộc xã Xuân Trung). Từ đây nghĩa quân có thể tiến ra sông Ninh Cơ ở phía tây nam, khống chế con đường thủy duy nhất từ Vị Hoàng tới. Một trận đánh đã diễn ra ở Cầu Chợ Trung khi nghĩa quân từ Chợ Quán (Thư Trì) vượt bến đò Liêu Đông về chiếm lại Trà Lũ. Bấy giờ nghĩa quân vừa đến địa phận thôn Trà Trung thì chánh tổng Trần Bá Hổ ra lệnh cho tay chân phá cầu. Nghĩa quân liền dàn phen tre lên mặt nước để vượt sông như nói ở một đoạn trên. Cuộc giao chiến diễn ra ác liệt, “tổng Hổ không chống nổi, vừa muốn đánh giặc, vừa sợ phép nước, chạy lên trấn thú tội”<sup>(129)</sup>.

(129) Trần chi tộc phả (tài liệu đã dẫn)



**- Chung cục của cuộc khởi nghĩa:**

Nhiều tác giả trước đây khi tìm hiểu chung cục của Phan Bá Vành cũng như thất bại của toàn bộ cuộc khởi nghĩa đều cho rằng Vành trúng kế mỹ nhân, và coi đó là một nguyên nhân trực tiếp quyết định thất bại của cuộc khởi nghĩa.

Đối chiếu những tư liệu khác nhau, chúng ta có thể khẳng định rằng việc quân triều thực hiện kế mỹ nhân là có thật, cụ thể là họ ép buộc hai người thiếp của Vành làm nội ứng, dùng tình cảm nhan sắc lung lạc Vành nhằm giữ chân Vành ở căn cứ Trà Lũ, không kịp thời ra nghênh chiến hoặc tìm cách rút khỏi căn cứ. Quân triều nhờ đó có đủ thời gian tiến sâu và khép chặt vòng vây. Đương nhiên, chúng ta không coi kế mỹ nhân đã quyết định thất bại của cuộc khởi nghĩa, nhưng chắc hẳn có ít nhiều tác dụng khiến Ba Vành chần chừ trước thế bao vây của quân triều.

Đến khi Vành quyết định mở đường máu đào sông để tẩu thoát ra biển thì đã muộn: “Bị tấn công bất ngờ, Vành không kịp điều binh, bèn cùng tướng sỹ, binh lính và các quân ô hợp khác giao chiến với quan quân ở Nội Thái Bằng từ giờ Ngọ đến giờ Thân, đánh nhau không lúc nào ngớt. Quân Vành thua chết quá nửa, số còn lại chạy về trại biết khó đứng vững, muốn tìm đường trốn ra biển tính việc chống trả. Nhưng các cửa Hà Lạn, sông Lộc Giang, sông Cát, sông Ngô Đồng đều bị quan quân triệt hết, không còn cách nào chạy thoát”<sup>(130)</sup>.

Tác giả *Minh đô sử* cho biết thêm: “Khi ấy binh thế của Vành ngày càng quần bách, bè cánh ngày một lìa tan. Vành đích thân ra quan sát, thấy cờ xí của quan quân ngập đồng nội, muốn chạy ra ngoài biển nhưng đã bị Phan Bá Hùng dàn quân như bức tường chặn đứng lại”.

Cũng có ý kiến cho rằng Phan Bá Vành là người có bản lĩnh, tin ở tài mình, muốn làm cho quân triều lầm tưởng Vành đã trúng kế hoãn binh, trong lúc Vành đang dự tính kế hoạch phá vây táo bạo, đặt quan quân trước một bất ngờ ở phút chót. Đây cũng là ý kiến đáng được tham khảo, nhưng các nguồn tài liệu hiện có chưa cho phép khẳng định như vậy.

(130) Trần chi tộc phả (tài liệu đã dẫn)



Vậy thì có thể nhận định như thế nào về ý đồ của Phan Bá Vành và các tướng lĩnh khi chọn Trà Lũ để tập trung toàn bộ nghĩa quân về đó khoảng giữa tháng giêng năm 1827 ?

Hẳn rằng trước kia ý định của Phan Bá Vành là xây dựng một cụm cứ điểm ở một số thôn xã trên địa bàn Kiến Xương, Giao Thủy vừa để phòng thủ, vừa làm bàn đạp tấn công, có tác dụng hỗ trợ cứu ứng lẫn nhau (như ở Trà Lũ, Hội Khê, An Bồi, Dương Liễu...). Nhưng đến đầu năm 1827, khi Minh Mạng điều lực lượng lớn của nhiều tỉnh tiến hành cuộc đàn áp quy mô, thì Phan Bá Vành quyết định chọn Trà Lũ làm căn cứ để giữ vững thế thủ, chuẩn bị điều kiện chạy thoát ra biển khi tình thế bức bách, và đúng là Trà Lũ có nhiều ưu thế nhất về mặt địa hình để thực hiện kế hoạch này.

Một điều có thể khẳng định là: khi Ba Vành quyết định trở về Trà Lũ thủ thế, lực lượng nghĩa quân vẫn còn mạnh:

*“Vành khi về Lũ  
Phong đồn nghị tụ  
Hội phong vân thiên cổ nhất thì  
Quân Hoa Mường ở lộn với Di  
Hơn một tháng coi trời bằng chén”<sup>(131)</sup>*

Giả thiết rằng với lực lượng hùng hậu đó, Phan Bá Vành tỏa rộng hoạt động trên địa bàn đồng lầy và ven biển quen thuộc, tiến hành lối đánh du kích mai phục thích hợp với nghĩa quân nông dân, thì chưa dễ quan tướng Minh Mạng đã nhanh chóng đàn áp được cuộc khởi nghĩa. Lại còn có thể suy đoán: nếu Ba Vành muốn chuyển lên địa bàn rừng núi để chống đỡ cuộc đàn áp quy mô lớn của quân triều đình thì điều này cũng có cơ sở hiện thực, vì trong hàng ngũ của Ba Vành có mấy ngàn nghĩa quân người Mường do tướng Ba Hùm trực tiếp chỉ huy.

Nhưng có lẽ vì nhiều lý do khác nhau mà chúng ta cần tìm hiểu thêm, Ba Vành chọn kế sách quay về giữ thế thủ ở Trà Lũ để tiện thoát ra biển khi quần bách giữa lúc đại quân của Minh Mạng đã được huy động, mà một nhiệm vụ chủ yếu của nó là chốt chặt các lối thoát ra biển của nghĩa quân, đúng như đoạn chép trong *Trần chi tộc phả* đã dẫn ở trên.

(131) *Ba Vành diễn kịch* – (Tài liệu đã dẫn)



Rút cục, mấy ngàn nghĩa quân tập trung giữa một vùng lầy lội, giao thông bất trắc, lương thực khó khăn, bị cô lập với nhân dân..., tự bó mình trong thế đối phó bị động trước hàng vạn quân triều đình đang khép chặt vòng vây ở cả bốn phía, nhất là ở phía biển mà Ba Vành đặt nhiều hy vọng nhất:

“*Tưởng đường xa Bát Cấp khôn thông  
Còn chứa chan chín chiếc tàu đầy  
Toan ngã xuống Lục Hoành cho thuận*”<sup>(132)</sup>.

Ở một góc độ nào đó mà xét, việc Phan Bá Vành chuyển toàn bộ lực lượng về Trà Lũ – dù để chuẩn bị điều kiện thoát chạy ra biển – cũng là một thất sách, thậm chí một sự mạo hiểm, tự nó đánh dấu cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã chuyển sang giai đoạn chót: giai đoạn cầm cự tuyệt vọng. Và kế mỹ nhân của quân tướng triều Nguyễn nếu quả có hiệu lực, chẳng qua chỉ rút ngắn hơn giai đoạn đó mà thôi.

Riêng về Phan Bá Vành, một số tài liệu cho rằng Vành đã bị bắt (hoặc bị giết) trong đêm nghinh hôn (hoặc trong đêm về ăn giỗ ở nhà vợ). Nhưng nhiều tài liệu khác lại cho rằng Vành bị thương rồi bị bắt trong trận đánh cuối cùng. Sau đây là những tư liệu đáng tin cậy:

Theo *Trà Lũ xã chí*, “ngày 16 tháng 2 năm Đinh Hợi, đốc binh Phạm Văn Lý, tham tán Nguyễn Công Trứ vâng lệnh đem quân tiến đánh. Thế giặc tiến thoái đều khốn quẫn, bèn đào con sông ở chỗ đất bằng dài hơn 100 trượng từ sông Cát đến sông Ngô Đồng. Nước cạn, thuyền không đi được, đạn đại bác dội xuống như mưa. Ba Vành bị thương, bị chánh tổng Hoành Nha là Lê Tuấn dò thám bắt được”.

Theo *Trần chi tộc phả*, “Vành thu tàn quân đào sông dài ước 2000 thước (800m) gọi là sông Xẻ, cống gọi là Cống Vành, một đêm đào xong, đem thuyền ra biển. Rạng đông, quan quân đuổi theo, hai bờ súng bắn, quân Vành bị chết gần hết. Vành một mình trốn thoát vào bãi lau sậy, hai ngày sau khát nước quá, đi tìm nước uống, bị tổng trưởng Hoành Nha là Lê Điển trình sát bắt được giải về”.

Theo *Quốc sử di biên*, “Vành mở cống cho thuyền bơi ra, nước cạn thuyền không đi được, quan quân đánh khép lại, bắt được các tướng ngụy là Đán, Liễn, Khương, Thự... hơn 10 người, chém vài trăm

(132) *Văn tế 1* (tài liệu đã dẫn) Bát Cấp = tên trại, thuộc huyện Đông Thành (chú thích của Lê Trọng Hàm)



đầu, giặc nhảy xuống nước chết vài ngàn tên. Vành bị đạn bắn vào đùi, bị bắt... Vành cùng Đán và Liễn bị đóng cũi giải đi Bắc Thành. Vành tự cắn lưỡi chết”.

Đàn áp xong cuộc khởi nghĩa, triều đình Minh Mạng trút căm giận lên đầu “lũ dân mọn ngu ngoan”, tức khắc ra lệnh triệt hạ cả làng Trà Lũ, “bắt sống đảng giặc đến 7, 8000 người, trong đó có vài trăm phụ nữ..., dỡ phá hết nhà cửa, lũy tre, cây cối, không còn sót lại một thứ gì nữa. Cứ theo lời các bộ lão kể lại thì chỉ thấy còn có miếu thờ thôn Trung, miếu thờ thôn Bắc, nhà thờ họ Lê và vài nhà tranh ở xóm Khẩu Trung mà thôi... Nay xứ Hậu Đồng xã Kiên Lao và xứ Thái Bình xã Trà Lũ 500 mẫu đất mồ hoang san sát đều là nơi chiến trường ngày trước”<sup>(133)</sup>.

Cuộc tàn sát triệt để của vua quan triều Nguyễn đối với dân Trà Lũ được phản ánh cô đọng trong câu:

*“Dân ta mắc phải tai oan  
Gọi là đất giặc đốt tàn sạch không”*<sup>(134)</sup>

## II. KHỞI NGHĨA BA NHÀN, TIỀN BỘT (1833 – 1843)

Trong cục diện đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân, nhân dân các dân tộc Bắc Bộ và bắc Trung Bộ những năm 30 của thế kỷ XIX có một cuộc khởi nghĩa chưa được nhiều người chú ý. Đó là cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Sơn Tây (bao gồm tỉnh Vĩnh Phú và phần lớn tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay) do các thủ lĩnh Nguyễn Văn Nhàn (Ba Nhàn) và Lê Văn Bột (Tiền Bột) cầm đầu, tồn tại khoảng 10 năm (1833 – 1843).

Một số tác giả trước đây thường giới thiệu hoạt động của nghĩa quân Sơn Tây như là một bộ phận của nghĩa quân Lê Duy Lương, trình bày diễn biến của nó gắn với quá trình phát triển và thất bại của cuộc khởi nghĩa này và mặc nhiên xem các thủ lĩnh Ba Nhàn, Tiền Bột trước sau chỉ là những “tùỳ tướng” của Lê Duy Lương mà thôi.

Thực ra khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột là một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, hoạt động chủ yếu trên địa bàn trung du, có tính chất độc lập với những thủ lĩnh riêng.

(133) Minh đô sử (đã dẫn)

(134) Trần tộc gia phả diễn âm (đã dẫn)



### 1. Lai lịch Ba Nhàn và các thủ lĩnh

Về lai lịch của các thủ lĩnh Ba Nhàn, Tiền Bột, sử sách trước đây ghi chép không rõ ràng. Sử triều Nguyễn gọi họ là “những tên giặc trốn” hoặc “những tên tù trốn ở Sơn Tây”, và chỉ nhắc lướt qua khi nói về khởi nghĩa Lê Duy Lương. Riêng có tác giả *Bạn nghịch* đã ghi chép về Ba Nhàn, Tiền Bột thành một truyện riêng. Đứng trên lập trường thù địch với nông dân, tác giả vận dụng xuyên tạc một số truyền thuyết dân gian nhằm bôi nhọ các thủ lĩnh cũng như cuộc khởi nghĩa do họ cầm đầu, nhưng qua đó đã giúp chúng ta những phương hướng cần thiết để sưu tầm tài liệu trên thực địa.

Theo tác giả *Bạn nghịch*, “Ba Nhàn người ở xã Bình Đăng, huyện Bạch Hạc, tỉnh Sơn Tây, một thuyết nói là xã Dẫn Tự, một thuyết nói là xã Vân Giang”<sup>(135)</sup>. Đối chiếu với một bản tâu của án sát Sơn Tây Hồ Bảo Định hồi cuối tháng 4 năm Quý Tỵ (1833): “Đứa tù trốn tên là Ba Nhàn, người xã Dẫn Tự, huyện Bạch Hạc”<sup>(136)</sup>, chúng tôi đã đến tìm hiểu một số xã ven sông Hồng thuộc huyện Vĩnh Lạc, chủ yếu là các xã Tân Cương, Cao Đại, Phú Thịnh, Lý Nhân và đã xác định được quê hương của Ba Nhàn đúng là ở xã Dẫn Tự.

Thời Minh Mạng, xã Dẫn Tự thuộc tổng Đồng Phú, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay là thôn Dẫn Tự, thuộc xã Tân Cương, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú). Thôn Dẫn Tự hiện có 3 xóm: Xóm Giếng, Xóm Nội và Xóm Mới.

Nguyễn Văn Nhàn sinh ra ở Xóm Giếng, là con trai thứ ba trong gia đình nên có tên Ba Nhàn, hoặc gọi chệch âm là “Ba Nhờn” và sau khi nổi dậy chống triều đình thì trong dân gian quen gọi là “ông Quận Nhờn”. Cho đến nay nhiều truyền thuyết về “ông Quận Nhờn nổi tướng đánh quân nhà vua” vẫn còn rất đậm nét trong ký ức của nhân dân.

Nội dung những truyền thuyết đương nhiên mang nhiều yếu tố hư cấu, thậm chí hoang đường. Nhưng cái lõi hiện thực hàm chứa trong đó là những ấn tượng sâu sắc trong dân gian về một ông “Quận Nhờn” – một thủ lĩnh nông dân dũng cảm, mưu trí, tài giỏi – bao phen làm cho binh tướng nhà vua khiếp sợ và được nhân dân mến phục.

(135) Kiều Oánh Mậu – *Bạn nghịch* (sách đã dẫn)

(136) Sử quán triều Nguyễn – Khâm định tiểu binh Bắc Kỳ nghịch phỉ phương lược. Bản dịch của Viện Sử học (gọi tắt là: Bắc Kỳ tiểu phỉ) Q5.



Cũng có thuyết nói Ba Nhân có được đi học, sắp sửa đi thi thì thôi học và tụ quân nổi dậy.

Ba Nhân sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo. Thuở nhỏ, Ba Nhân thích chơi sáo diều, có sức khỏe hơn người, giỏi võ nghệ và rất can đảm. Hiện nay dân địa phương vẫn quen gọi “gan như gan quận Nhờn”. Cha mất sớm, mẹ đi cấy mướn và hái trầu thuê, Nhân cùng hai anh phải làm thêm nghề rèn để sinh sống. Ba Nhân lớn lên trong cảnh nghèo túng của gia đình và bà con thôn xóm. Truyền rằng mẹ của Ba Nhân bị chết rét khi đi cấy mướn ở Gò Trại.

Nung nấu căm thù bọn cường hào địa chủ và vua quan triều Nguyễn, Ba Nhân cùng một số thủ lĩnh khác dựng cờ khởi nghĩa tại quê hương Dẫn Tự, được nhân dân quanh vùng hưởng ứng rất đông. Chẳng bao lâu, nghĩa quân của Quận Nhờn đã phát triển khắp các xã thuộc tổng Đồng Phú, lan rộng sang các huyện khác, vượt sông Hồng hoạt động cả ở phủ Quốc Oai. Khi lực lượng đã lớn mạnh, Ba Nhân đem nghĩa quân lên đóng ở chân núi Tam Đảo trong một thời gian.

Ngày nay ai đến thôn Dẫn Tự còn được các cụ già chỉ rõ vị trí nền nhà của gia đình ông Quận Nhờn ở Xóm Giếng cách đây hơn 150 năm. Sở dĩ có tên “Xóm Giếng” vì cách nền nhà Quận Nhờn khoảng 50m còn dấu tích một giếng đá, nay không dùng được nữa, vì lâu ngày dây kéo gàu đã làm vệt miệng giếng và thành giếng đã nghiêng hẳn về một phía. Các cụ kể rằng: ngay xưa cả xã Dẫn Tự không có giếng ăn. Quận Nhờn đã cho nghĩa quân khiêng tảng đá từ trên núi về xây giếng cho cả xã dùng chung.

Trên khoảnh đất cách giếng đá chừng 100m về phía nam là mộ của mẹ Ba Nhân nằm giữa một cái ao gọi là “Ao giếng”. Quan quân của Minh Mạng đã kéo về đây quật mồ, cắt long mạch, đào sâu thành ao.

Điều đáng tiếc là cho đến nay, chúng ta chưa biết rõ lai lịch của Tiền Bọt (Lê Văn Bọt), người thủ lĩnh từng sát cánh với Ba Nhân trong suốt quá trình cuộc khởi nghĩa, và giữ nhiệm vụ quan trọng trong việc phối hợp hoạt động của nghĩa quân Sơn Tây với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc mà chúng tôi sẽ nói rõ ở một phần sau. Tác giả *Bạn nghịch* khi viết về Tiền Bọt cũng đã chú thích “không rõ quê quán”. Những người già ở thôn Dẫn Tự còn nhắc đến một vị tướng thân cận của Quận Nhờn tên là Lê Văn Bọt (có lẽ gọi chệch âm “Bọt” thành “Bọt”), nhưng cũng không rõ ông Bọt người ở xã nào.



Các bản tàu của quan triều Nguyễn đi đàn áp cuộc khởi nghĩa Sơn Tây ghi lại khá nhiều tên các tướng lĩnh của Ba Nhàn như Tiền My, Thiết Thạch, Triều Cái, Xã Thường, Tổng Lầy, Nguyễn Văn Mang (tả quân), Nguyễn Văn Khâm (phó tướng, người Bắc Ninh), Trần Minh Phương (trung quân), Nguyễn Đình Trọng (hữu quân), Sư Cách, Ba Tín v.v...

Trong số các tướng lĩnh kể trên, các cụ già ở Dẫn Tự chỉ còn nhớ mỗi một tên Ba Tín “là một trong những tướng thân cận nhất của Quận Nhören”, nhưng các cụ lại cung cấp thêm tên của một số tướng lĩnh khác không thấy ghi trong bản tàu, như ông Lãnh Áo, ông Lãnh Bình Trù (quê ở Bình Trù, tức Bình Đằng), ông Cai Hiệp (ở Xóm Nội, Dẫn Tự) v.v...

## **2. Căn cứ Rừng Khâm và hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn đầu (1833 - giữa 1834)**

- Thời gian mới nổi lên ở quê nhà, nghĩa quân Ba Nhàn “cướp của nhà giàu chia cho người nghèo”, vào nhà giàu “vừa xin vừa bắt ép nộp tiền, gạo” để nuôi quân hoặc bắt cóc người nhà bọn địa chủ quan lại rồi bắt mang tiền đến chuộc. Tên chánh tổng Hích (Nguyễn Văn Hích) người xã Dẫn Tự khét tiếng tham lam tàn ác, bị nghĩa quân kéo đến chiếm hết của cải ngay từ hôm đầu, nhưng Hích đã trốn thoát.

Nghĩa quân Ba Nhàn hoạt động suốt một dải từ Ngã Ba Hạc đến xã Vĩnh Ninh, thuyền bè chở gạo qua lại trên sông đều bị nghĩa quân cướp hết. Ở thời Nguyễn, bến Bình Đằng (cũng gọi là bến Định Hương), là một trong những bến sông quan trọng, thường có hàng trăm thuyền buôn xuôi ngược. Nghĩa quân bố trí quanh bến, hoặc ở soi bãi sông (thôn Trung Gian), hoặc ven bờ sông Hồng thuộc thôn Cao Xá (xã Cao Đại) để đánh cướp thuyền buôn. Một lần, chánh tổng làng Bình Đằng (tên là Cúc) đi báo quan, bị Ba Nhàn giết ngay tại làng, còn tên phó tổng hoảng sợ bỏ trốn lên vùng Thái Nguyên<sup>(137)</sup>.

Ba Nhàn không lập căn cứ, hào lũy ở quê nhà nhưng các loại vũ khí như dao mác, gươm giáo, kể cả súng hỏa mai đều do nghĩa quân tự rèn lấy, dựa vào các lò rèn ở Dẫn Tự và các xã lân cận, nhất là những thợ rèn có truyền thống ở thôn Thùng Mịch (nay thuộc xã Lý Nhân).

(137) Tư liệu của cụ Bùi Như Ích, cụ Nguyễn Văn Tòe, cụ Phùng, cụ Quát (đều ở xã Cao Đại, huyện Vĩnh Lạc)



- *Căn cứ Rừng Khâm*

Khi lực lượng đã lên tới mấy ngàn người, các thủ lĩnh Ba Nhàn; Tiền Bột kéo lên chân núi Tam Đảo lập căn cứ đóng quân và tích trữ lương thực. Theo bản tâu của án sát Hồ Bảo Định tháng 3 năm Quý Tỵ (1833), “nghe tin tên phỉ Bột giấu quân ở trong rừng rậm... ẩn nấp nơi thung lũng, không có nơi nào là không có, chuyên dựa vào thổ dân”<sup>(138)</sup>. Tác giả Bạt nghịch cho biết thêm: “Ba Nhàn cùng đồng đảng...lên vào địa phận huyện Tam Dương tổng tiền, cướp bóc, *thường ở trong Rừng Khâm, dưới chân núi Tam Đảo* (chúng tôi nhấn mạnh), xây cất nhà kho, tích trữ rất nhiều”.

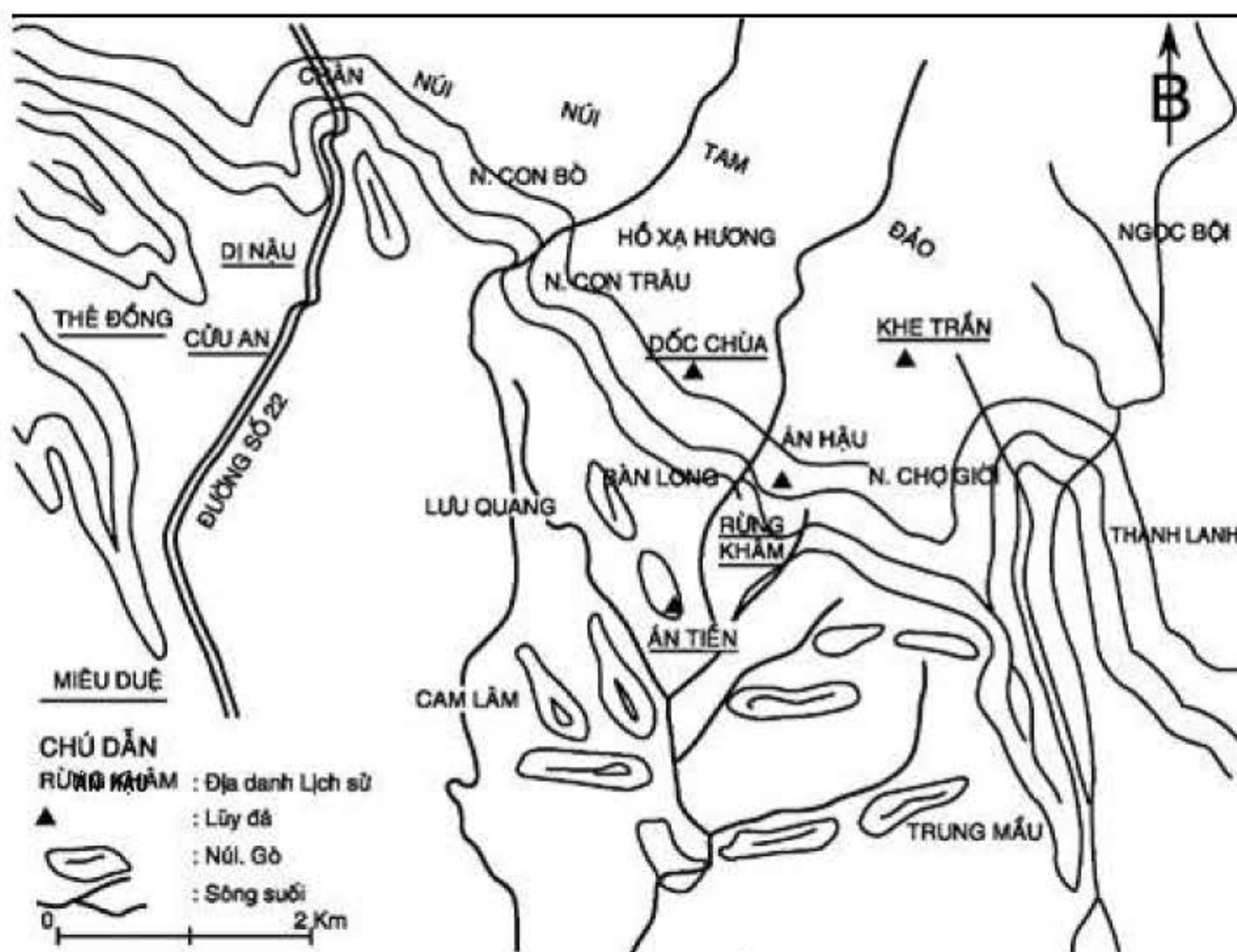
Rất tiếc là một câu ngắn ngủi trên đây không đủ giúp chúng ta xác định vị trí Rừng Khâm. Trên bản đồ điều tra cơ bản không có địa danh “Rừng Khâm”. Sau khi khảo sát nhiều địa điểm thuộc các xã Đạo Trù, Bồ Lý (huyện Lập Thạch), Đại Đình, Minh Quang (huyện Tam Đảo), chúng tôi đã xác định được căn cứ Rừng Khâm của Ba Nhàn, Tiền Bột nằm sâu trong thôn Bàn Long, xã Minh Quang (trước thuộc huyện Bình Xuyên, nay thuộc huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú).

Rừng Khâm, như tên gọi của nó (khâm: có nghĩa là vạt áo), là một dải rừng thấp chạy dài theo hướng bắc – nam, thẳng góc với chân núi Tam Đảo với diện tích khoảng 7 héc-ta, nằm sát một dãy núi cao (núi Chợ Trời: bên kia núi là căn cứ Thanh Lan, Ngọc Bội của Nguyễn Danh Phương hồi giữa thế kỷ XVIII). ở thời Nguyễn, Rừng Khâm còn là một khu rừng già rậm rạp, hoàn toàn cách biệt với bản làng. Toàn bộ khu rừng dựa vào chân núi Tam Đảo ở phía bắc và ngăn cách với bên ngoài bằng hai dòng suối: suối Rừng Khâm ở phía tây và khe Rừng Khâm (tiếng dân tộc Sán Dìu gọi là “Rừng Khâm Léc”) ở phía Đông.

Nhằm bảo vệ bí mật của địa điểm giấu quân và cất chứa lương thực trong Rừng Khâm, vừa để quan sát đối phương từ xa, Ba Nhàn cho xây những lũy đá ở các cao điểm phía nam và phía bắc, gọi là “án Tiền” (trên Rừng Hin) và “án Hậu” (trên núi Quần Ngựa). Rải rác trên sườn núi Tam Đảo, nghĩa quân còn đắp nhiều lũy đá ở những vị trí xung yếu. Quan trọng hơn cả là lũy đá ở Khe Dốc Chùa (phía tây bắc Rừng Khâm) nhằm án ngữ con đường từ phía Thái Nguyên

(138) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 2





## Căn cứ Rừng Khâm



vượt Tam Đảo vào Rừng Khâm, và lũy đá ở Khe Trần (phía đông bắc Rừng Khâm) nhằm án ngữ con đường từ phía Thanh Lan, Ngọc Bội vào Rừng Khâm. Tất cả những lũy đá tuy đã bị sụt lở nhiều nhưng đến nay vẫn còn dấu tích. Dấu tích còn lại rõ nét hơn cả là lũy đá trên núi Quần Ngựa (án Hậu) hình chữ nhật, chiều dài 26m, rộng 14m, bề dày của lũy khoảng 80cm và lũy đá hình móng ngựa trên Rừng Hin (án Tiền) dài khoảng 15m.

Những kết quả khảo sát trên thực địa cho thấy khu vực Rừng Khâm đã được các thủ lĩnh nghĩa quân chọn để xây cất lán trại nhà kho, làm căn cứ giấu quân và chứa trữ lương thực. ở đây Ba Nhân không chủ trương xây thành đắp lũy quy mô, không có ý định sử dụng Rừng Khâm làm một căn cứ phòng thủ kiên cố lâu dài như kiểu căn cứ của Nguyễn Danh Phương ở Thanh Lan, Ngọc Bội trước đó ngót 100 năm. Những lũy đá trên các cao điểm bao quanh Rừng Khâm như đã mô tả ở đoạn trên, có ý nghĩa là những đài quan sát đồng thời là những chốt gác bảo vệ cho hàng ngàn nghĩa quân cùng lương thực giấu trong rừng.

*- Những hoạt động của nghĩa quân trong giai đoạn đầu:*

Ở thời Nguyễn, Rừng Khâm còn thuộc tỉnh Thái Nguyên (mãi tới năm 1890, huyện Bình Xuyên mới cắt về tỉnh Vĩnh Yên). Vì vậy, khi thấy nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội xuất phát từ Rừng Khâm đánh phá các huyện Tam Dương, Yên Lạc, Yên Lãng, Vĩnh Tường..., các quan tướng triều Nguyễn đã tâu là “giặc từ Thái Nguyên kéo sang”.

Từ Rừng Khâm, nghĩa quân tràn xuống huyện Mỹ Lương, được nhân dân trong vùng tham gia hưởng ứng, “khi ẩn, khi hiện ở khu vực xã Nhượng Lão”<sup>(139)</sup>. Ở các huyện Yên Lạc, Lập Thạch “có hơn 1000 tên phỉ ẩn hiện”<sup>(140)</sup>. Ở huyện Bất Bạt “bọn thổ dân tụ hợp ước hơn 800 tên hiện đang phao tin sẽ đánh đến tỉnh thành Sơn Tây..., còn thổ dân ven sông đi theo giặc đến hơn 2000 người”<sup>(141)</sup>.

Nhận xét khái quát về lực lượng nghĩa quân Sơn Tây, án sát Hồ Bảo Định tâu: “Bọn giặc thì lan tràn, dân tình thì bất trắc... Thổ dân miền núi theo quan binh thì ít, theo giặc thì nhiều cho nên đảng giặc càng đông”<sup>(142)</sup>.

(139) (140) (141) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 3

(142) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 3



Từ đầu năm 1833 đến giữa năm 1834, nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bột liên tiếp đánh chiếm các huyện lỵ, phủ thành hoặc chống trả các cánh quân triều đi đàn áp. Các huyện lỵ Bất Bạt, Tam Dương, Mỹ Lương, các phủ thành Quảng Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao lần lượt bị nghĩa quân tấn công. Hai viên đốc phủ Quảng Oai và Vĩnh Tường bị nghĩa quân bắt sống. Viên đốc phủ Lâm Thao và nhiều viên tri huyện khác khi thấy nghĩa quân đến vây đánh đều bỏ lỵ sở trốn chạy.

Có thể kể thêm mấy trận đánh sau đây:

- *Trận Minh Lương*: Khoảng tháng 3 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân đánh thắng một trận lớn ở xã Minh Lương (huyện Mỹ Lương). Theo lời tâu của Nguyễn Kim Bảng, “đêm mồng 8, vào trống canh ba nghe có hiệu trống, liền cho người đi dò thám thì thấy bọn phỉ tụ họp ở Bến Đồi thuộc xã Ái Nương, huyện Mỹ Lương. Lãnh binh Trần Văn Lộc đem quân voi đến địa đầu xã Cao Đăng (huyện Chương Đức) thì thấy bọn giặc tụ tập ở hang nước Đồng Kỵ thuộc xã Minh Lương và trên các núi ở Bến Sỏi, Bến Đồi thuộc xã Minh Nông... cách chỗ quan quân đóng không đầy nửa trống canh”<sup>(143)</sup>. Những thủ lĩnh chỉ huy trực tiếp trận đánh này là Triều Cái, Triều Trị, Xã Thường và Tổng Lầy.

Khi quân triều đến, nghĩa quân xông ra giao chiến quyết liệt. Cuộc chiến đấu ở khu vực hang nước Đồng Kỵ kéo dài gần một buổi. Nghĩa quân tiêu diệt được nhiều binh lính của triều đình và rút lui vô sự. Nhận được tin thua trận, Minh Mạng quở trách các tướng: “Bọn Trần Văn Lộc đem quân và voi nhiều đến hàng ngàn, thế mà giao chiến với giặc lâu đến 3 giờ, tuy có thu được khí giới lật vật của giặc nhưng rút cục vẫn không giết được một tên giặc nào mà quân mình lại bị thương vong, sao mà bất tài đến thế”<sup>(144)</sup>.

- *Trận Quảng Oai*: Hơn nửa tháng sau trận thắng ở Đồng Kỵ, ngày 27 tháng 3 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân lại thắng một trận lớn ở Quảng Oai. Trận này do Ba Nhàn, Tiền Bột trực tiếp chỉ huy. Theo tác giả *Quốc sử di biên*, “viên phó cơ người làng Tây Đàm (tục gọi làng Đăm, sau đổi Tây Tựu) chống cự, nhưng giặc Nhàn, giặc Bột xung phong chém tướng sỹ, cha con viên phó cơ đều thua chạy, trốn vào Thao Giang”<sup>(145)</sup>.

(143) Bắc Kỳ tiểu phỉ, Quyển 3

(144) Thực lục – Tập XII, tr. 99

(145) Bắc Kỳ tiểu phỉ, Quyển 3, 28



- Trận đánh lớn nhất của nghĩa quân có lẽ là trận giáp chiến kịch liệt với quan quân ở xã Bồng Châu (?) thuộc huyện Thanh Ba với lực lượng hơn 9000 người vào khoảng thượng tuần tháng 6 Giáp Ngọ (1834), đánh dấu giai đoạn cao điểm của khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bột trên địa bàn trung du.

Chỉ trong khoảng một năm rưỡi, nghĩa quân Sơn Tây phát triển lực lượng “đến hàng vạn người” làm cho triều đình Minh Mạng hết sức lo lắng. Ngoài những hoạt động trong phạm vi tỉnh Sơn Tây, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột còn liên kết với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình, đặc biệt là những hoạt động phối hợp với lực lượng khởi nghĩa ở Hưng Hóa.

*- Phối hợp với lực lượng của Đinh Công Tiến vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa:*

Khoảng giữa tháng 3 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột kéo lên Hưng Hóa, phối hợp với nghĩa quân của Đinh Công Tiến và Bá Kỳ tiến đánh đồn Vạn Bờ ở châu Đà Bắc và đồn Quỳnh Lâm ở huyện Thanh Thủy (đều thuộc tỉnh Hưng Hóa). Bản tâu của Hồ Bảo Định cho biết: “Ngày 13 tháng 3 Quý Tỵ (1833) quan tỉnh Hưng Hóa báo rằng trên đất châu Đà Bắc tỉnh ấy hiện có bọn giặc tụ tập... toan đánh phá đồn sở ấy”<sup>(146)</sup>. Thực lục cũng chép: “Bọn Nguyễn Văn Nhân, Lê Văn Bột tụ tập thổ dân và dân đói liên kết với giặc Đà Bắc, lén lút nổi lên ở Cự Đồng, huyện Thanh Xuyên”.

Tiếp đó, vào khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột lại tham gia vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa. Người chỉ huy trận đánh thành Hưng Hóa là Đinh Công Tiến, vốn là tri huyện Thanh Xuyên, “tên này lại dụ đám giặc trốn Ba Nhân, Tiền Bột hợp đám tù trốn và dân đói đến 2000 người” (Bản tâu của Hồ Bảo Định)<sup>(147)</sup>.

Trận vây thành Hưng Hóa là trận phối hợp quy mô của nghĩa quân hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa. Bản tâu của tướng Nguyễn Văn Mưu phần nào phản ánh tình hình này: “Tôi nghiệm thấy... các thổ tri châu, tri huyện ở Mai Châu, Mộc Châu, Đà Bắc, Thanh Xuyên ngầm mưu gây chiến, tụ tập châu mục, thổ dân dựa núi là tổ, một mặt vây đánh tỉnh thành Hưng Hóa, một mặt phối hợp với Sơn Tây chặn đường quan quân đến cứu”<sup>(148)</sup>.

(146) (147) (148) (149) – Bắc Kỳ tiểu phỉ – Q.3, 5, 11



Vẫn theo lời tâu của Mưu, “bọn giặc ước hơn 2000 đều có súng ống khí giới chia làm 3 cánh bày ra 3 cửa tiền, tả, hữu của tỉnh thành. Lại thấy giặc có 7 chiếc thuyền ván và hơn 30 chiếc thuyền nan”<sup>(149)</sup>.

Tác giả *Quốc sử di biên* dành một đoạn dài kể lại trận đánh thành Hưng Hóa như sau: “Trước đây, giặc vây thành... lập 14 đồn. Ngô Huy Toàn (tuần phủ Hưng Hóa) đóng cửa thành chống giữ, chỉ có 370 người. Giặc chia quân làm 4 cánh, ngày đêm đánh trống hò reo, có vài ngàn nổ cung và súng lớn, bắc thang dài để bắn vào thành. Toàn sai đem súng thần công bắn trả lại, lấy hỏa hổ bắn vào những chỗ hàng quán và nhà cửa ở ngoài quách... Toàn lại phá cột cờ lấy đá ong mang lên thành ném xuống để phá thang của giặc. Đạn hết, Toàn sai lấy đồng chặt ra làm đạn. Giặc viết thư bắn vào trong thành nói rằng: “Đường vào kinh đã bị nghẽn. Các thành Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây đều bị đánh phá, Hưng Hóa trở trụi không thể giữ được, nên sớm đầu hàng đi thôi...”. Thành bị vây hãm hai tuần rồi, muối tương hết cả. Chợt có quân Chiêu thảo (quân của Lê Văn Đức) kéo đến, giặc bỏ vây rút vào rừng để giữ. Toàn cho mở cổng thành đánh đuổi... Người ta nói rằng trong 3 ngày nữa nếu quân cứu viện không đến, thành tất vỡ”<sup>(150)</sup>.

Khoảng giữa năm 1833, cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách trên thực tế đã thu hẹp lại trong phạm vi tỉnh Ninh Bình. Hoạt động của nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bột ở Sơn Tây cũng tạm lắng xuống trong một thời gian. Nhưng khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ ở Việt Bắc, nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Bột lại trở dậy mạnh mẽ với các trận đánh ở các huyện Yên Lãng, Yên Lạc, đặc biệt là trận đánh đồn Bá Dương uy hiếp huyện Từ Liêm của tỉnh Hà Nội.

Sang năm 1834, nghĩa quân Tây Sơn lại mở rộng hoạt động ra nhiều nơi, đánh phá tổng Đồng Lỗ thuộc huyện Yên Lạc, các xã Hạ Đạo, Đạo Trù thuộc huyện Lập Thạch, nhiều xã thuộc huyện Tam Dương dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ba Nhàn và một số tướng lĩnh khác như Sư Cách, Lý Cận... Trong trận đánh ở huyện Tam Dương, lực lượng nghĩa quân gồm 600 người, “người Kinh, người Thổ lẫn nhau, đều đeo súng, khí giới, cờ trống từ lâm phận các xã Thê Hà, Dị Nậu, Cửu An đột xuất chia làm 5 cánh chống lại quan quân”.

(150) Phan Thúc Trực – *Quốc sử di biên* (Sách đã dẫn)



### **3. Căn cứ Vụ Quang và những hoạt động phối hợp với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc.**

*- Di chuyển lực lượng lên Phù Ninh, Sơn Dương, lập căn cứ mới ở Vụ Quang:*

Sau những lần xuất phát từ Rừng Khâm với lực lượng năm sáu ngàn người tràn xuống đánh phá các vùng Hương Canh (thuộc huyện Yên Lãng) và các huyện Yên Lạc, Tam Dương, Vĩnh Tường vào khoảng cuối tháng 5 Giáp Ngọ (1834), hoặc trận đánh phá huyện Lập Thạch, “quan huyện chỉ kịp đem ấn triện bằng sắc chạy thoát”... nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bội dần dần di chuyển lực lượng lên vùng rừng núi giữa hai huyện Phù Ninh và Sơn Dương (bấy giờ đều thuộc tỉnh Sơn Tây) lập căn cứ mới để tiện liên kết với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Tuyên Quang. Tác giả *Bạn nghịch* chép: “Từ đó, Nhân đem đồng đảng trốn xa, lên những vùng rừng núi Phù Ninh, Sơn Dương để làm sào huyệt... Quan quân mệt nhọc về việc phòng ngự và tiêu trừ”<sup>(151)</sup>

Kết hợp những dấu tích trên thực địa và truyền thuyết trong dân gian, chúng tôi đã xác định được căn cứ mới của Ba Nhân, Tiền Bội ở vị trí xã Vụ Quang, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay, có dòng sông Lô tạo thành địa giới tự nhiên ở phía đông và dãy rừng già hình vòng cung tạo thành địa giới tự nhiên ở phía tây.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, có lẽ xã Vụ Quang bao gồm các thôn Tiên Á (nay thuộc xã Ninh Phú), Yên Thiết, Văn Khê (nay đều thuộc xã Vụ Quang). Theo các cụ già địa phương, ở thời Nguyễn, Vụ Quang còn là một vùng rừng núi rậm rạp hoang vắng, nhiều hùm beo, rắn độc. Vùng đất từ mép núi đến bờ sông rất sinh lầy, mọc đầy lau sậy, muốn đi từ gò này sang gò khác phải dùng thuyền nhẹ. Chỉ có hai lối đi vào địa phận của xã. Lối vào ở phía bắc men giữa bờ sông Lô và chân núi Bà Nghi Địch (tức “Bai Tai” trong bản đồ điều tra cơ bản). Lối vào ở phía Nam chỉ đi lọt một người, len theo vách đá, từ đó có tên “Núi Đá Len”.

Các cụ già truyền lại rằng: cách đây 5, 6 đời có một vị tướng tên là Quận Nhờn, sức vóc to khỏe, nổi tiếng giỏi võ nghệ, có thể dùng gậy nhẩy qua nóc nhà cao 12 thước (!). Quận Nhờn kết nghĩa anh em với một vị tướng khác (không rõ tên) nổi dậy chống nhà vua từ một

(151) Kiều Oanh Mậu – *Bạn nghịch* (Sách đã dẫn)



vùng nào đó ở dưới xuôi, lực lượng đông đến vài ngàn người. Về sau ông thua trận phải rút lên vùng Vụ Quang hiện nay, dựa vào núi hiểm sông sâu chống nhau với quan quân trong một thời gian khá lâu. Có lần Quận Nhờn cùng nghĩa quân cầm cự với quân triều ở chân núi Đá Len, hất chúng xuống vực sông Lô chết không biết bao nhiêu mà kể. Quận Nhờn còn mang quân sang hoạt động ở vùng Kim Xuyên, vùng chân núi Lịch (huyện Sơn Dương)<sup>(152)</sup>.

Dấu vết còn lại của nghĩa quân trong căn cứ Vụ Quang là Gò Quan (có lẽ là nơi đóng bản doanh của Quận Nhờn) và Gò Mom Hội, tương truyền là nơi Quận Nhờn tụ họp quân tướng. Phía trên Gò Mom Hội là một hang động có nhiều ngõ ngách, có thể chứa vài trăm người, cửa hang kín đáo, chỉ đi lọt một người. Trong hang có nhiều dơi nên gọi là Hang Dơi. Hiện nay vùng sinh lầy giữa chân núi và bờ sông đã biến thành làng xóm và đồng ruộng, chỉ còn lại một khu đất trũng gọi là Ao Trời. Những lần đắp đê chống lũ, nhân dân Vụ Quang thường đào được nhiều xương cốt và tiền đồng thời Nguyễn. Cách đây hơn 10 năm, một người ở thôn Văn Khê, trong khi san sườn đồi làm nền nhà đào thấy 7 hũ tiền, phần lớn mang niên hiệu triều Nguyễn.

Từ căn cứ Vụ Quang, nghĩa quân Ba Nhàn tiến công huyện đường Phù Ninh, đánh một trận quyết liệt với quan quân ở xã Bồng Châu (huyện Thanh Ba) vào khoảng tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834) như đã nói ở một đoạn trên, bắt đầu phối hợp chặt chẽ với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc.

Minh Mạng hoảng hốt ra lệnh cho tướng Lê Văn Đức “phải đến gấp Sơn Tây để dẹp giặc”<sup>(153)</sup>.

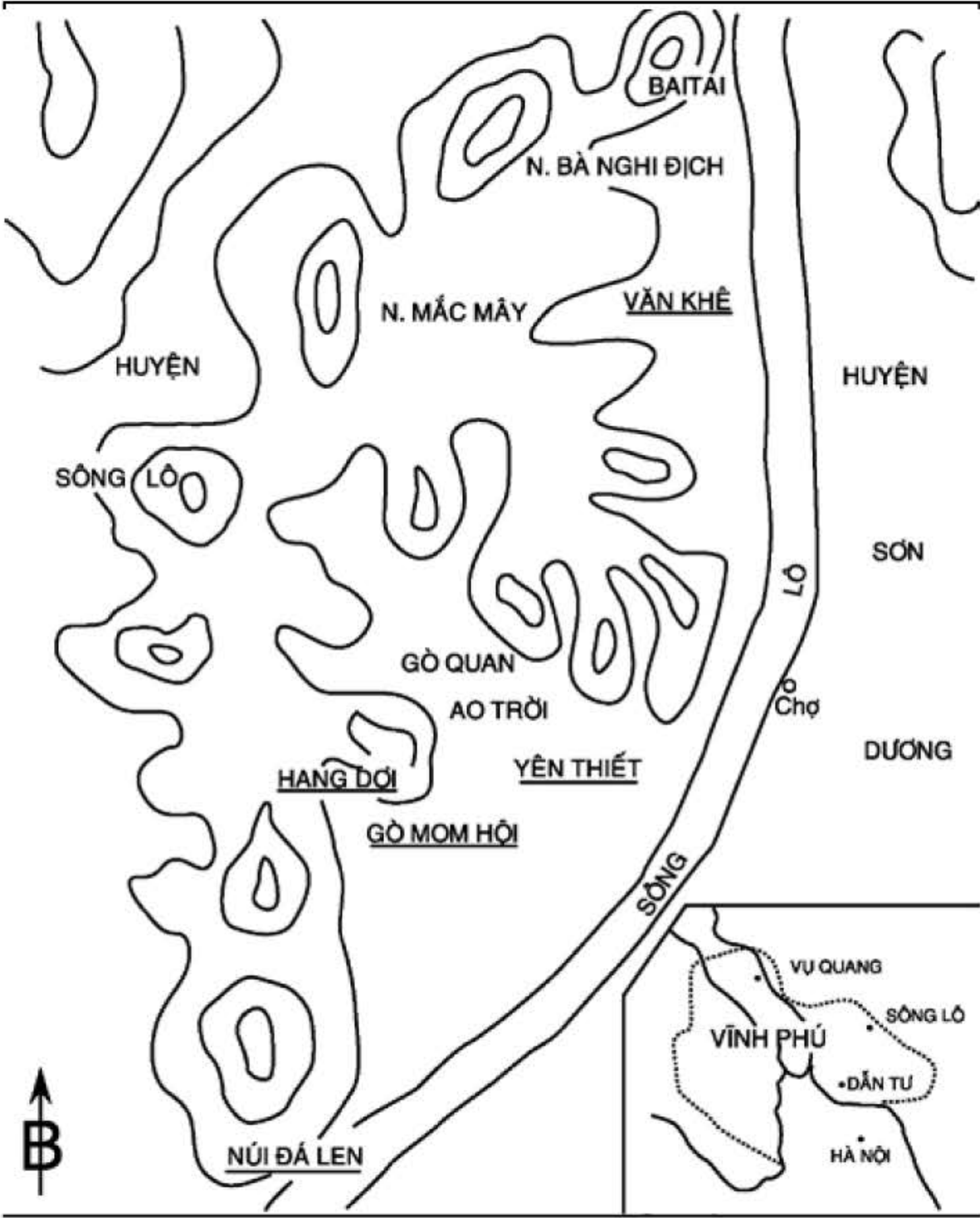
- *Phối hợp với nghĩa quân Nông Văn Vân:*

Theo dõi các bản tâu tới tấp gửi về triều khoảng cuối tháng 5, đầu tháng 6 Giáp Ngọ (1834), Minh Mạng hình dung khá rõ xu thế phối hợp ngày một chặt chẽ giữa các thủ lĩnh Ba Nhàn, Tiền Bộc và Nông Văn Vân và dự đoán lực lượng của họ có thể liên kết thành một cuộc khởi nghĩa chung. Minh Mạng ra lệnh cho Lê Văn Đức: “Giặc ở Sơn Tây bị quan quân Hà Nội, Sơn Tây đánh đuổi, *thế tất phải đến Bảo Lạc nhập đảng* (chúng tôi nhấn mạnh). Người nên nhân nước

(152) Theo lời kể của các cụ Khánh Nho, Nguyễn Trí Thúc, Nguyễn Văn Quyền đều ở xã Vụ Quang.

(153) *Bắc kỳ tiểu phỉ* – Quyển 48, và 49





Căn cứ Vũ Quang



sông lên to, ngoài đồng không có gì ăn, giặc đang cùng khốn mà tìm cách đón đánh”<sup>(154)</sup>.

Dự đoán của Minh Mạng hoàn toàn có căn cứ, vì theo lời khai của một nghĩa quân Sơn Tây bị bắt, “Ba Nhân, Tiền Bật đã mật dặn chúng rằng Nông Văn Vân ở Tuyên Quang ngầm sai chiêu dụ đảng của chúng phối hợp”. Có lẽ các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa có ý định tập trung nghĩa quân của hai tỉnh Sơn Tây và Tuyên Quang nhằm tạo thành một lực lượng mạnh đủ hiệu lực đối phó với hàng vạn quân triều trong cuộc hành quân đàn áp sắp tới. Lời khai của nghĩa quân vừa dẫn ở trên còn cho biết Ba Nhân, Tiền Bật giao nhiệm vụ cho các tướng lĩnh ở khu vực phía nam tỉnh Sơn Tây khẩn trương tập kết lực lượng tại những địa điểm thích hợp “để đến hạ tuần tháng 5 Giáp Ngọ (1834) thì họp ở sơn phận Sơn Lôi để kéo đi tỉnh Tuyên”<sup>(155)</sup>.

Trong thực tế kế hoạch này đã được thực hiện. Ngày 24 tháng 5 Giáp Ngọ (1834) “bọn giặc ở Sơn Lôi đã được 6000 tên, kéo đến đóng ở chỗ tiếp giáp huyện Yên Lãng. Ngày 29 tháng 5, chúng đã đến xã Sơn Động, ngày 30 tháng 5 thì đến xã An Lâm thuộc huyện Phù Ninh... Lại chia một lực lượng làm kỳ binh đến phủ Vĩnh Tường”<sup>(156)</sup>.

Như vậy, vào khoảng cuối tháng 5, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bật đồng loạt đánh phá nhiều nơi trên địa bàn Sơn Tây để đánh lạc hướng quan quân, nhưng thực ra đang bí mật di chuyển lực lượng chặn đường tiếp viện của quân triều từ hướng nam. Chi tiết này được tác giả *Minh đô sử* xác nhận: “Nông Văn Vân lại dụ được các tên đầu sỏ giặc tỉnh Sơn Tây là Lê Văn Bật, Nguyễn Văn Nhân lấy 7000 quân xâm lấn các phủ Vĩnh Tường, Quốc Oai để cắt đường phía nam của quân triều”<sup>(157)</sup>.

Theo kế hoạch thống nhất, các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bật lấy đồn Đại Đồng (thuộc châu Thu, tỉnh Tuyên Quang)<sup>(158)</sup> làm địa điểm tập kết nghĩa quân, từ đó kéo lên Bảo Lạc. Tướng Lê Văn Đức tra hỏi tù binh “được biết rằng Nông Văn Vân thông báo cho Tiền Bật

(154) Bắc kỳ tiểu phỉ – Quyển 48, và 49

(155) (156) Bắc kỳ tiểu phỉ – Quyển 49, và 50. Xã Sơn Lôi thời Minh Mạng thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

(157) Lê Trọng Hàm – Minh đô sử – (Sách đã dẫn)

(158) Đồn Đại Đồng : ở xã Đại Đồng, tỉnh Tuyên Quang (vùng hồ chứa nước Thác Bà thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn ngày nay).



ở Sơn Tây hẹn ngày 2 tháng 6 Giáp Ngọ (1834) thì chuyển quân đến đồn Đại Đồng, Vân sẽ sai người đến đón cùng lên Bảo Lạc”<sup>(159)</sup>.

Thực hiện đúng kế hoạch trên, Tiền Böt cầm đầu hơn 7000 nghĩa quân “đầy đủ súng điều thương, khí giới, cờ trống đi qua các huyện Lập Thạch, Phù Ninh, Thanh Ba, Hạ Hòa... và ngày 8 tháng 6 Giáp Ngọ (1834) thì đến đồn Đại Đồng”. Nhưng do một sự bất trắc nào đó, Tiền Böt “chưa thấy người của Vân đến đón”<sup>(160)</sup> như đã quy ước. Trong khi Tiền Böt đang lúng túng và định liên hệ với thủ lĩnh Lưu Trọng Chương ở châu Lục Yên thì ngày 14 tháng 6 Giáp Ngọ (1834) quân triều kéo đến vây đánh. Lực lượng của Böt phải tản vào rừng và lùi dần về địa phận Sơn Tây, kế hoạch chuyển quân lên Tuyên Quang bị tan vỡ.

Đánh giá trận Đại Đồng, Minh Mạng mừng rỡ nói: “Nghịch Vân (Nông Văn Vân) tuy chưa bị giết nhưng nay không còn kẻ giúp thì có thể nắm ngày mà tới bắt thôi”<sup>(161)</sup>. Nhưng tướng Nguyễn Công Trứ hiểu rõ thực lực của nghĩa quân Sơn Tây, vẫn cho rằng: “Trong ba mặt trận Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng thì Tuyên Quang là khẩn cấp hơn cả vì Tuyên Quang có địa thế rộng và núi nào giặc cũng đóng giữ được... Trong lúc đó ở Sơn Tây lũ giặc có hàng vạn, dẫu có đánh tan chúng lại kéo lên châu Lục Yên”<sup>(162)</sup>.

Kế hoạch tập kết ở đồn Đại Đồng bị vỡ, Tiền Böt bí mật trực tiếp lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân. Kế hoạch phối hợp giữa hai cuộc khởi nghĩa được điều chỉnh: lực lượng của Ba Nhàn, Tiền Böt sẽ không di chuyển lên Tuyên Quang mà chuẩn bị tại chỗ, chờ khi Nông Văn Vân kéo xuống đánh tỉnh thành Tuyên Quang thì ở Sơn Tây nghĩa quân Ba Nhàn, Tiền Böt sẽ phối hợp hành động đánh chiếm tỉnh Sơn Tây. Bản tâu của Nguyễn Công Trứ nói rõ: “Tên giặc Tiền Böt sau lần thua nặng lui về Bình Tuyên. Sau đó Tiền Böt tìm đường lên Bảo Lạc, Tiền Böt gửi về một bài gỗ trong đó viết: Nông Văn Vân dặn chuẩn bị lực lượng ở tỉnh Sơn, đợi đến trung tuần tháng 9 thì Vân sẽ về đánh vỡ tỉnh Tuyên và giặc ở tỉnh Sơn sẽ đồng thời hưởng ứng đánh chiếm tỉnh Sơn”<sup>(163)</sup>.

(159) (160) Bắc kỳ tiểu phỉ – Quyển 49, và 50 – (Sách đã dẫn)

(161) Ngự chế tiểu binh Bắc Kỳ phỉ mục thi tập – (Sách đã dẫn)

(162) (163) Bắc Kỳ tiểu phỉ- Quyển 54, 60 (Sách đã dẫn)



Tiếc rằng cho đến khi Minh Mạng triển khai cuộc đàn áp quy mô lên Việc Bắc vào hạ tuần tháng 9 Giáp Ngọ (1834), Nông Văn Vân vẫn chưa thực hiện được ý định tiến về đánh chiếm tỉnh Tuyên Quang, và một lần nữa kế hoạch phối hợp hưởng ứng giữa lực lượng của Nông Văn Vân ở Việt Bắc và Ba Nhân, Tiền Bột ở Sơn Tây lại không trở thành hiện thực.

Sau khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bị dập tắt vào tháng 3 năm Ất Mùi (1835), nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột ở trung du vẫn tồn tại hơn 7 năm<sup>(164)</sup>, nhưng xét về thực chất thì cuộc khởi nghĩa Sơn Tây đã phát triển đến đỉnh cao từ giữa năm 1834.

Về chung cục của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bột, các tài liệu ghi chép không giống nhau. Theo *Thực lục*, khoảng tháng 4 âm lịch (1843) “quan quân dò thám được Nhân lẫn trốn trong nhà cai tổng Hoàng Văn Nông ở huyện Minh Nghĩa, rồi (Nông) bố trí cho Nhân trốn đi. Mãi đến tháng 7 năm đó, khi Nhân đang ở trong nhà người quen là Nguyễn Văn Bài ở tỉnh Sơn Tây thì Bài ngầm đi báo quan đến bắt, đóng cũi giải về kinh”<sup>(165)</sup>.

Tác giả *Minh đô sử* cũng chép: Năm 1843, tổng đốc Nguyễn Đăng Giai bắt được Nguyễn Văn Nhân đóng cũi đưa về kinh sư chịu chết.

Về Tiền Bột, *Thực lục* chép: Tháng 8 âm lịch (1843) “Lê Văn Bột cùng bọn đồ đảng là Nguyễn Văn Đô đến tỉnh Sơn Tây đầu thú” (?). Hai năm sau, tổng đốc Nguyễn Đăng Giai xin cho Bột cai quản đội Đầu Thành (một đơn vị mới đặt thêm ở Sơn Tây), nhưng Thiệu Trị không đồng ý.

Tác giả *Quốc sử di biên* chép: Năm Giáp Thìn (1844) tổng đốc Nguyễn Đăng Giai bị giáng cấp lưu nhiệm. Bấy giờ Bột đi dụ lũ Hồng Nhân, Hồng Thạc quy thuận. Bột bèn liên kết với Hồng Nhân, Hồng Thạc không về với Giai nữa, nên Giai bị giáng cấp<sup>(166)</sup>.

Tác giả Du Nghệ<sup>(167)</sup> lại cung cấp một số chi tiết như sau: “Năm 1843, Tiền Bột ẩn nấp ở huyện Phù Ninh, thời thường chở bông gạo

(164) Xin xem thêm hoạt động của nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột từ năm 1841 đến năm 1843 ở một phần trên.

(165) *Thực lục* – Tập XXV, tr. 309

(166) Phan Thúc Trực – Sách đã dẫn

(167) Du Nghệ – “Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816 – 1844) do Lê Duy Lương đứng đầu” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 117.



đến bến sông để trao đổi hàng hóa rồi dụ đến và bắt cóc bọn phú thương để lấy tiền chi dùng trong quân. Nguyễn Đăng Giai bấy giờ làm Sơn – Hưng – Tuyên tổng đốc đem quân đi tiêu... đốn cây đẵn gỗ chẹn các đường núi. Nghĩa quân dưới cờ của Bột bị phong tỏa, đường tiếp tế bị nghẽn, các tướng Sạch và Thùng đều phải ra thú. Bột phải từ Sơn Tây trốn sang Bắc Ninh...”. Tiếc rằng tác giả Du Nghệ không ghi rõ xuất xứ của tài liệu trên trong bài viết của mình.

Tuy các nguồn tài liệu có khác nhau về nhiều chi tiết và cần tiếp tục được tìm hiểu thêm, nhưng đều thống nhất ở một điểm: cuộc khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột tồn tại cho đến năm 1843 mới hoàn toàn bị dập tắt.

\*

Diễn biến và quy mô của khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột chứng tỏ đây là một cuộc nổi dậy lớn chống triều Nguyễn trên địa bàn trung du, có tính chất độc lập, với những thủ lĩnh riêng và mang đậm nét những đặc trưng của cuộc khởi nghĩa nông dân thời quân chủ. Tập hợp xung quanh Ba Nhàn, Tiền Bột có những tướng lĩnh phụ trách từng cánh quân trực tiếp chỉ huy chiến đấu ở từng địa phương. Ví như ở Mỹ Lương có Triều Cái, Triều Trị, Xã Thường..., ở khu vực chân núi Tản Viên có Lang Phê, Lang Quần, Lang Thao... Trong lần vây đánh thành phủ Lâm Thao, nghĩa quân chịu sự chỉ huy trực tiếp của hai thủ lĩnh Chánh Thân và Hương Phương. Trong lần di chuyển đến đồn Đại Đồng để kéo lên Bảo Lạc, đạo nghĩa quân hơn 7000 người được phiên chế thành 5 bộ phận dưới sự chỉ huy của Tiền Bột (Tiền quân đại tướng quân quận công), Cả Nam (Hữu quân đại tướng), Phó Trung (Trung quân đại tướng), Quận Năm (Hậu quân đại tướng), Suất Sở (Tả quân đại tướng).

Trong một trận đánh ở Sơn Tây, quân triều bắt được cờ lệnh của nghĩa quân, “cờ đều bằng lụa, nhuộm bốn sắc xanh, đỏ, trắng, vàng, viết các chữ “Trung quân lệnh kỳ” (cờ lệnh của tướng trung quân)<sup>(168)</sup>. Nghĩa quân xây dựng căn cứ riêng ở Rừng Khâm (huyện Bình Xuyên, dưới chân núi Tam Đảo), về sau lại di chuyển lên khu rừng ở xã Vụ Quang (giáp giới hai huyện Phù Ninh, Sơn Dương).

(168) *Bắc kỳ tiêu phỉ* – Quyển 1



Khi hai cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương và Nông Văn Vân kế tiếp nhau bị đàn áp, thì lực lượng của Ba Nhân, Tiền Bột còn tồn tại mấy năm sau, tiếp tục làm cho “quân quân mệt nhọc về việc phòng ngự và tiêu trừ”. Tác giả *Quốc sử di biên* chép: “Mùa đông tháng 10, Nông Văn Vân chết, Cao Bằng được yên..., lúc ấy những kẻ can phạm phần nhiều ra thú. Duy lũ Tiền Bột, Tiền Nam, Phủ Trung, Suất Sở không chịu ra thú”<sup>(169)</sup>.

Tuy là một cuộc khởi nghĩa có tính chất độc lập với căn cứ và thủ lĩnh riêng, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột không bó hẹp hoạt động trong một địa bàn cố định, không chiến đấu đơn độc, lẻ loi mà đã liên kết chặt chẽ với các cuộc khởi nghĩa diễn ra đồng thời ở các tỉnh lân cận. Sự phối hợp này có thể chia làm hai giai đoạn rõ rệt. Trong giai đoạn thứ nhất, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột phối hợp với khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình và lực lượng nổi dậy của Đinh Công Tiến ở Hưng Hóa. Giai đoạn thứ hai, nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột liên kết với Nông Văn Vân với kế hoạch cụ thể hơn và ý đồ to lớn hơn, cũng là giai đoạn đánh dấu sự phát triển đến đỉnh cao cuộc khởi nghĩa ở trung du, với lực lượng ngót một vạn người. Nếu đem so sánh với dân đinh của tỉnh Sơn Tây thời Minh Mạng là khoảng 4 vạn<sup>(170)</sup> thì trung bình cứ 4 dân đinh có 1 nghĩa quân. Ở giai đoạn này thủ lĩnh Tiền Bột đã lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân bàn định kế hoạch phối hợp. Sai lầm của một số tác giả trước đây là chỉ ghi chép hoạt động của nghĩa quân Ba Nhân, Tiền Bột ở giai đoạn đầu, từ đó coi cuộc khởi nghĩa ở trung du chỉ là một bộ phận của khởi nghĩa Lê Duy Lương. Những nội dung quan trọng trong một số bản tâu của quan tướng triều Nguyễn mà chúng tôi đã dẫn ở các phần trên khẳng định sự liên kết của Ba Nhân, Tiền Bột với khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc. Điều này càng làm nổi rõ địa bàn quan trọng của tỉnh Sơn Tây thời Nguyễn có vị trí như một khu vực nối kết cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn của nông dân và nhân dân các dân tộc trên toàn khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Đánh giá các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bột, triều đình Minh Mạng không coi họ chỉ là những tùy tướng của Lê Duy Lương. Trong quá trình đàn áp cuộc khởi nghĩa, vua quan triều Nguyễn đã phần nào

(169) Phan Thúc Trực – *Quốc sử di biên* (đã dẫn)

(170) Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Sách đã dẫn)



nhận thấy lực lượng nghĩa quân đang gồm sợ cũng như vị trí địa lý trọng yếu của tỉnh Sơn Tây, thể hiện qua nhiều chỉ dụ tăng cường vũ khí và lực lượng tiếp viện từ các tỉnh đồng bằng và cấm ngặt việc chở muối, gạo, đồ sắt lên trung du, “ai trái phạm đều xử theo tội “tòng phỉ” kết án xử tử, nhằm làm cho bọn giặc ấy mất nơi nương tựa”<sup>(171)</sup>.

Trước ý chí bất khuất của nông dân và nhân dân các dân tộc trung du, quan tướng triều Nguyễn thực hiện chính sách tàn sát, khủng bố điên cuồng. Chỉ sau mấy trận ở Sơn Tây ngày 24 và 25 tháng 6 Giáp Ngọ (1834), các quan tỉnh đã xử lăng trì 13 thủ lĩnh nghĩa quân và chém đầu 47 người khác<sup>(172)</sup>. Theo *Quốc sử di biên*, “viên quyền nhiếp tri phủ Lâm Thao ra lệnh chém đầu các cai tổng và phó tổng ở Kinh Kê thuộc huyện Sơn Vi và vài mươi người già ở làng Á Nguyên vì tội đi theo giặc, lại ra lệnh làm cỏ cả làng Trung Hà”.

Chính sách khủng bố không dập tắt được ngọn lửa đấu tranh của nhân dân; ngay cả các thổ dũng bị đẩy đi đàn áp cũng quay súng đi theo nghĩa quân ngày một đông hơn và là một trong những mối lo ngại lớn của quan tướng triều Nguyễn, thể hiện trong nhiều bản tâu của họ.

Rõ ràng “giặc ở Sơn Tây” dưới mắt triều đình Minh Mạng không phải là một đám “giặc cỏ” tầm thường như họ quen gọi đối với một số cuộc khởi nghĩa khác, cũng không phải chỉ là một bộ phận nhỏ bé của khởi nghĩa Lê Duy Lương như một số người trước đây lầm tưởng, mà là một cuộc khởi nghĩa có tầm cỡ trong những năm 30 của thế kỷ XIX, làm cho triều Nguyễn rất lo sợ và chịu nhiều tổn thất. Việc triều đình lấy câu “Dẹp yên bọn giặc ở Sơn Tây” làm đề thơ trong kỳ thi hội năm 1834 càng chứng tỏ điều đó.

### III. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA Ở TÂY NAM BỘ

Trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn trên địa bàn Nam Bộ những năm đầu đời Thiệu Trị, đáng chú ý hơn cả là các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang), ở Thất Sơn (tỉnh An Giang), và ở Hà Âm, Hà Dương (tỉnh Kiên Giang), đánh dấu một chuyển biến quan trọng trong cục diện đấu tranh của nhân dân Nam Bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX.

(171) (172) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 4 và 50



Những người nghiên cứu trước đây thường chú ý nhiều đến những cuộc khởi nghĩa ở Bắc Bộ và Trung Bộ mà ít quan tâm đến các cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ. Một trong những lý do là nguồn tư liệu thư tịch và tư liệu thực địa về các cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn ở Nam Bộ cho đến nay còn rất hạn chế.

Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu mấy cuộc khởi nghĩa ở tây Nam Bộ, dựa trên những tài liệu thư tịch kết hợp với nguồn tài liệu sưu tầm tại thực địa.

### 1. Khởi nghĩa ở Lạc Hóa (Cửu Long)

Từ thế kỷ XVIII, trên địa bàn Lạc Hóa<sup>(173)</sup> đã có nhiều người Việt (Kinh) tìm đến khai khẩn ruộng đất, lập thành thôn ấp, chung sức với người Khơ me mở rộng diện tích canh tác, trao đổi sản phẩm, gắn bó trong lao động cũng như trong quan hệ hôn nhân khá phổ biến.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “trên hai bờ rạch Trà Vinh, người Kinh, người Thổ ở lẫn lộn, thuyền buôn tụ họp, cũng là một nơi đô hội ở vùng biển”. Những thôn ấp của người Việt ở phủ Lạc Hóa ngày một tăng thêm. Vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, năm Minh Mạng thứ 6 (1825) “đem 11 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị (phủ Định Viễn) phụ vào huyện Thuận Nghĩa (phủ Lạc Hóa)” hoặc; năm Minh Mạng thứ 16 (1835) “lại đem 20 thôn người Kinh thuộc huyện Vĩnh Trị đổi làm 2 tổng Trà Bình và Vĩnh Trị, lệ vào huyện Trà Vinh phủ Lạc Hóa”.

Khi các chúa Nguyễn bắt đầu thiết lập bộ máy thống trị ở vùng này (nhất là từ triều Gia Long) thì bọn quan lại tướng sĩ của nhà Nguyễn cũng tiến hành một chiến dịch lấn chiếm ruộng đất của người Khơ me cũng như những nông dân người Việt đã được khai khẩn từ nhiều thế hệ trước.

(173) Phủ Lạc Hóa: Theo Phương Đình dư địa chí (Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960), Lạc Hóa bao gồm vùng đất Trà Vinh và Mân Thít xưa, thời các chúa Nguyễn được đặt thành hai phủ. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) “phủ Mân Thít đổi làm phủ Thuận Nghĩa, phủ Trà Vinh đổi làm huyện Trà Vinh, đặt phủ Lạc Hóa thuộc thành Gia Định. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) chia hạt, đổi thuộc hạt Vĩnh Long”.

Như vậy, phủ Lạc Hóa ở thời Minh Mạng bao gồm các huyện ở phía nam tỉnh Cửu Long ngày nay, gồm cả thị xã Trà Vinh.



Theo cuốn *Địa phương chí tỉnh Trà Vinh* của tác giả người Pháp viết hồi đầu thế kỷ này<sup>(174)</sup> thì trên đường “tẩu quốc”, binh tướng của Nguyễn Ánh đã đóng lại ở nhiều nơi trên đồng bằng sông Mê Kông, nhất là ở vùng Sóc Trăng, Cần Thơ và Trà Vinh, triệt để khai thác nguồn lợi của địa phương. Lúc đầu chúng chiếm những vùng đất ở hai bên bờ sông Cổ Chiên rồi lấn dần vào vùng trung tâm, định cư ở rạch Cái Hóp cho đến sông Bát Xác và nhanh chóng nắm mọi hoạt động lưu thông trao đổi trong vùng.

Hồi cuối thế kỷ XIX, khi mới đến cai trị vùng nay chưa bao lâu, thực dân Pháp cũng nhận thấy ở thời các vua Nguyễn, nhân dân Việt và Khơ me ở địa phương đã chung sức đào nhiều kênh rạch để thoát nước đầm lầy, biến đất hoang thành đồng ruộng. Địa chủ, quan lại còn bắt dân đắp đập, đắp đê để bảo vệ việc canh tác trên ruộng đất của họ. Những người thiếu ruộng hoặc bị cướp mất ruộng lại tiếp tục khai phá đầm lầy thành ruộng mới<sup>(175)</sup>.

Tiếp tay với quan tướng triều Nguyễn trong việc cướp đoạt những nguồn lợi kinh tế của người Khơ me cũng như của người Việt ở Lạc Hóa là những Hoa kiều giàu có trong vùng.

Vào cuối đời Minh Mạng, đầu đời Thiệu Trị, người Khơ me, người Kinh ở nhiều tỉnh Nam Bộ đã vùng lên chống lại sự thống trị của quan tướng triều Nguyễn mà khởi nghĩa ở Lạc Hóa là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn<sup>(176)</sup>.

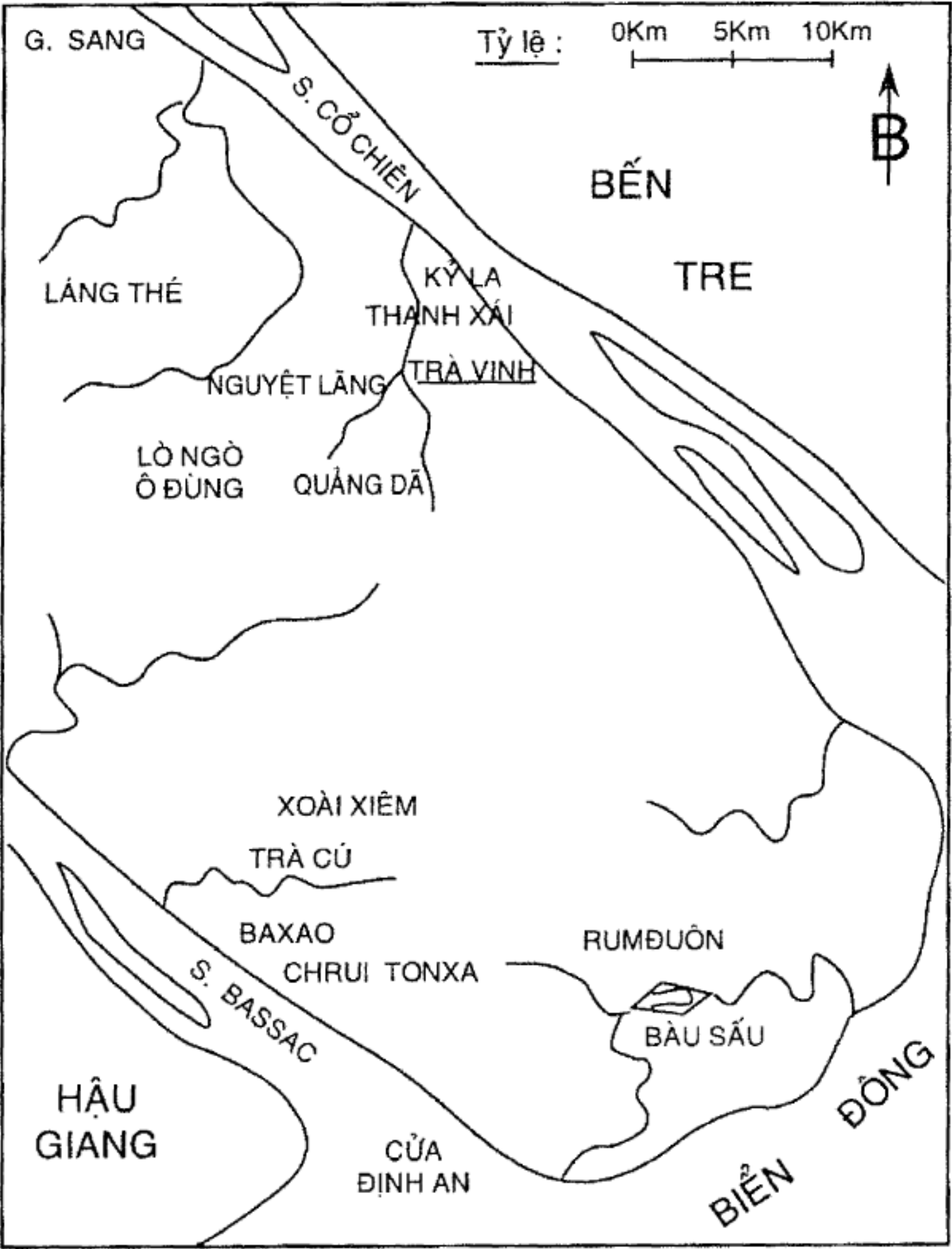
Thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa là Lâm Sâm. Theo *Thực lục*, Lâm Sâm lợi dụng tín ngưỡng trong nhân dân, “mặc áo đạo sỹ, tay cầm phướn tà thuật, tự nói là có thể làm phép để giúp việc chinh chiến...”<sup>(177)</sup>.

(174) (175) *Monographie de la province de Tra Vinh* – Sài Gòn, 1905

(176) Tác giả *Monographie...* (đã dẫn) cũng có nhận xét: “Người Việt và người Khơ me sống thuận hòa với nhau trong một thời gian dài. Nhưng từ đời Minh Mạng (1820), triều Nguyễn ép người Khơ me bỏ phong tục tập quán theo luật lệ An Nam, và đó là một nguyên nhân chính của hàng loạt cuộc nổi dậy đẫm máu làm rối động cả vùng”. Vẫn theo tác giả, cho đến cuối thế kỷ XIX, trên địa bàn Lạc Hóa có hơn 10 vạn người Kinh, hơn 6 vạn người Khơ me và hơn 6 ngàn người Hoa.

(177) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 189.





Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long



Tác giả Đào Đăng Vỹ trong cuốn *Nguyễn Tri Phương* đã nhầm lẫn khi cho rằng Lâm Sâm là người Trung Quốc, và gọi là “giặc Tàu Lâm Sâm”<sup>(178)</sup>. Thực ra họ “Lâm” là một trong 6 dòng họ Khơ me ở Nam Bộ thời Nguyễn (Kim, Thạch, Sơn, Lâm, Danh, Châu).

Cho đến nay, nhân dân vùng Trà Vinh, Vĩnh Long vẫn còn ghi nhớ nhiều câu chuyện về thủ lĩnh Lâm Sâm mà họ gọi là Sa Sâm (theo cách gọi của người Kinh) hoặc Sô Sam theo cách phiên âm trong tài liệu của thực dân Pháp). Còn đồng bào Khơ me thì phát âm là Xa Xôm (mà tài liệu và sử sách của triều Nguyễn đã chuyển ra âm chữ Hán là Lâm Sâm). Điều đáng tiếc là hiện nay trong vùng Trà Vinh không còn có dòng dõi của Lâm Sâm nữa. (có thuyết nói quê của Lâm Sâm ở Ba Xuyên (Sóc Trăng, Hậu Giang), có thuyết nói ở Tây Ninh). Vì vậy, việc tìm hiểu sâu hơn về lai lịch của Lâm Sâm đã bị hạn chế.

Cầm thù quan tướng triều Nguyễn cướp đoạt tài sản, ruộng đất, chà đạp phong tục tập quán địa phương và gây chia rẽ giữa các thành phần dân tộc, nhân dân Kinh và Khơ me ở hai huyện Trà Vinh, Tuân Nghĩa (đều thuộc phủ Lạc Hóa) đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lâm Sâm. Ngay từ buổi đầu, lực lượng nghĩa quân đã lên tới vài ngàn người và tăng thêm nhanh chóng trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa.

Vũ khí của nghĩa quân chủ yếu là mã tấu, chà gạc, đặc biệt là cung nỏ bắn tên tẩm thuốc độc chế bằng một loại dầu gọi là “chỏ xóc”; người bị trúng tên thuốc độc lên cơn giật chết ngay lập tức như bị sài uốn ván<sup>(179)</sup>. Trong những trận đánh lớn với quân triều, nghĩa quân sử dụng những đàn trâu dữ đã được huấn luyện để ra trận, gây cho quân triều những tổn thất nặng nề.

Tác giả Kiều Oánh Mậu trong *Bản triều bạn nghịch* liệt truyện cũng thú nhận: “Thổ phỉ ở Lạc Hóa nhóm họp đông đến 7000, 8000 người, đồn giữ các xứ Bào Lạc, Hương Hóa, Trà Vinh. Tỉnh Vĩnh Long vì thế náo động”.

(178) Đào Đăng Vỹ – *Nguyễn Tri Phương* – Văn hóa tùng thư, Sài Gòn, 1972.

(179) Tư liệu của đồng chí Thạch Đông (Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiến Giang), quê ở Trà Vinh



*Đánh phá phủ Lạc Hóa, chiếm giữ huyện Trà Vinh:*

Đầu tháng 3 âm lịch (1841) nghĩa quân tiến đánh phủ Lạc Hóa, viên tri phủ phải bỏ chạy. Mấy ngày sau, nghĩa quân lại đánh úp phủ lý, binh lính trong phủ chống đỡ không nổi phải cấp báo về tỉnh. Quân cứu viện của tỉnh Vĩnh Long do bố chánh Trần Tuyên trực tiếp chỉ huy kéo đến đồn Nguyệt Lãng<sup>(180)</sup>, vừa tiến vừa thăm dò, ngót 20 ngày mới tới sóc Lò Ngò<sup>(181)</sup> thì liền bị hơn 1000 nghĩa quân kéo ra chống đánh.

Trần Tuyên bí mật thu quân về sóc Ô Đùng<sup>(182)</sup> không ngờ lọt vào trận địa phục kích của nghĩa quân, mặc dù Trần Nguyên đã cẩn thận đề phòng không dám rút quân ào ạt mà “đi hàng một như xâu cá”<sup>(183)</sup>.

Theo một tài liệu của địa phương, trong một đêm mưa gió, đạo quân của bố chánh Trần Tuyên (hay Trần Trung Tuyên) không tiến được, phải đóng trại ở Ô Đùng. Lợi dụng mưa to gió lớn nghĩa quân do Sa Sâm (tức Lâm Sâm) trực tiếp chỉ huy đã phục kích đánh úp thắng một trận lớn<sup>(184)</sup>. Nguồn tư liệu của đồng chí Kim Giàu (Phó ban Dân tộc tỉnh Cửu Long) cũng khẳng định rằng trận Phnô Đôn (tức Ô Đùng) là một trong mấy trận đánh lớn nhất của nghĩa quân Lâm Sâm.

Sử quán triều Nguyễn thì mô tả thất bại thảm hại của quân tướng triều đình ở Nô Động (tức Ô Đùng) như sau: bị nghĩa quân phục kích bất ngờ, “bọn hương đồng chạy tan trước tiên, hai viên phó cơ cũng bỏ chạy. Bọn giặc kéo nhau đến giết bừa”<sup>(185)</sup>.

Với trận đánh mở đầu ở Ô Đùng, nghĩa quân Lạc Hòa đã giết chết tại trận bố chánh Trần Tuyên và tri huyện Trà Vinh, “ấn triện và bài ngà đều bị bọn giặc cướp lấy cả”<sup>(186)</sup>.

(180) *Đồn Nguyệt Lãng*: thuộc huyện Vĩnh Trị ở thời Nguyễn. Hiện nay còn có tên ấp Nguyệt Lãng (trên đường Vĩnh Long – Trà Vinh, cách thị xã Trà Vinh khoảng 13km, cách cầu Ba Si hơn 3km) thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long.

(181) *Lò Ngò*: nay thuộc xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, Cửu Long, phiên âm từ tiếng Khơ me “Choòng Ngò” (Choong: ở cuối, Ngò: cong), có nghĩa là: giống đất ở cuối con rạch có hình cong. Trong Thực lục, địa danh Lò Ngò được chép thành “Lò Ngâu”. Hiện nay tại địa phương vẫn còn tên sóc Lò Ngò.

(182) *Ô Đùng* (giáp với sóc Lò Ngò), tiếng Khơ me là “Phnô Đôn” có nghĩa là: giống đất có nhiều cây dừa, Thực lục chép là “Nô Động”. Hiện nay ở địa phương vẫn còn có tên sóc Ô Đùng. (Tư liệu của cụ Mai Đăng Phổ, giáo viên hưu trí ở thị xã Trà Vinh).

(183) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 200

(184) Vẫn theo tư liệu của cụ Mai Đăng Phổ

(185) (186) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 200, 201



Nhân đà thắng lợi ở Ô Đùng, lực lượng nghĩa quân hoạt động ở huyện Thuận Nghĩa kéo đến vây đánh tấn Định An. Lợi dụng địa hình phức tạp của tấn Định An “có nhiều cát ngầm, đường lạch khuất khúc”, nghĩa quân bất thần đột nhập đồn bảo (trên bờ rạch An Thái) chém chết viên thủ ngự ngay tại chỗ rồi nhanh chóng rút lui để bảo toàn lực lượng.

Một tháng sau (tháng 4 âm lịch), hơn 3000 nghĩa quân lại vây đánh đồn Nguyệt Lăng và đánh phá nhiều đồn trại của quân triều trên bờ sông Trà Vinh.

Tại Trà Vinh, nghĩa quân dựa vào hào sâu, sông rạch, lũy tre gai kiên cố và những bãi chông đã đánh bại nhiều đợt tấn công của quan quân. Trong khi nam giới cầm vũ khí chiến đấu thì phụ nữ lo cơm ăn nước uống và chăm sóc nghĩa quân bị thương”<sup>(187)</sup>.

Đồng thời, hơn 2000 nghĩa quân kéo lên chiếm giữ Giồng Sang<sup>(188)</sup> để ngăn đường tiến của quân triều theo sông Cổ Chiên về cứu viện cho huyện lỵ Trà Vinh. Trước tình thế nguy cấp, Thiệu Trị ra lệnh cho tham tán Nguyễn Tiến Lâm phải trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp.

Cho đến tháng 5 âm lịch (1841), nghĩa quân của Lâm Sâm vẫn làm chủ huyện lỵ Trà Vinh. Để đối phó với quân triều sắp kéo đến đông hơn, Lâm Sâm cử tướng *Trần Hồng* mang vài ngàn nghĩa quân đến đánh phá vùng sóc Kỷ La (tức “Ỗ La” chép trong *Thực lục*)<sup>(189)</sup> để phối hợp, viện trợ lẫn nhau.

Thấy nghĩa quân đã chia lực lượng làm nhiều cánh, Nguyễn Tiến Lâm muốn cầm chắc thắng lợi nên không tiến về huyện lỵ Trà Vinh mà kéo đại quân tiến thẳng xuống sóc Kỷ La. Một cuộc đàn áp và khủng bố điên cuồng đã diễn ra trên vùng đất này. Trước thế ồ ạt của quân triều, Trần Hồng rút khỏi sóc Kỷ La, nhưng hoạt động của nghĩa quân Lạc Hóa lại phát triển ở nhiều nơi khác, buộc Tiến Lâm phải tâu về triều xin thêm viện binh của Nguyễn Tri Phương: “Bọn thổ phỉ lan khắp ở các huyện Trà Vinh, Vĩnh Trị, Thuận Nghĩa, đóng đồn ở nhiều nơi... Nay xin điều động đạo quân của Nguyễn Tri Phương chia đường hiệp sức càn quét”<sup>(190)</sup>.

(187) Tư liệu của đồng chí Thạch Đông

(188) *Giồng Sang*: là giồng đất ở Bãi Sang, nằm sát mé sông Cổ Chiên, trên đường đi qua xã Bình Phú, cách xã 7km.

(189) *Sóc Ỗ Ba*: thuộc xã Vĩnh Lợi Thượng, cách thị xã Trà Vinh 9km.

(190) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 255



Được tin cấp báo, một mặt Thiệu Trị treo thưởng lùng bắt các thủ lĩnh Lâm Sâm, Trần Hồng, Kiên Hồng: “ai bắt được thì bất luận quân hay dân, người Kinh hay người Thổ” đều được ban thưởng từ 200 đến 300 quan tiền; mặt khác, Thiệu Trị quả mắng tướng Bùi Công Huyền ở quân thứ Lạc Hóa “lệt bệt, lề mề, yếu đuối như buổi tối”<sup>(191)</sup> và ra lệnh cho Nguyễn Tiến Lâm phải nhanh chóng chiếm lại huyện lỵ Trà Vinh.

Biết thế khó chống cự với mấy đạo quân triều đình đang kéo về Trà Vinh, Lâm Sâm và Trần Hồng nhanh chóng di chuyển lực lượng, rút hết nghĩa quân về củng cố các căn cứ ở vùng Trà Cú, Xoài Xiêm thuộc huyện Thuận Nghĩa.

Đại quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Tri Phương kéo vào huyện lỵ Trà Vinh không tìm thấy nghĩa quân, cũng không bắt được thủ lĩnh, quay ra tàn sát điên cuồng nhân dân quanh huyện lỵ.

Như vậy, kể từ ngày cuộc khởi nghĩa bùng nổ, huyện lỵ Trà Vinh đã bị nghĩa quân Lạc Hóa chiếm giữ trong 4 tháng (từ tháng 3 đến tháng 6 âm lịch – 1841).

*Trận thắng ở Xoài Xiêm và Ba Xao:* Trận thắng ở Xoài Xiêm diễn ra vào cuối tháng 6 âm lịch (1841). Bấy giờ nghĩa quân đang tập trung ở Xoài Xiêm “tựa vào chỗ hiểm để chống giữ” (*Thực lục*). Sau khi chiếm lại được Trà Vinh, “nơi quân triều từng đánh mãi mà không được” (*Thực lục*), Nguyễn Tiến Lâm chủ quan về công trạng của mình lại nhân đà thắng thế, bèn đốc thúc binh lính truy đuổi nghĩa quân, mong giành thêm một thành tích mới ở Xoài Xiêm.

Thực hiện chiến thuật sở trường, nghĩa quân đã kịp thời bố trí các chốt phục kích, lừa cho đại quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Tri Phương lọt vào giữa trận địa. Một bản tâu mô tả trận đánh như sau: “Khi quan quân đến Xoài Xiêm, bọn giặc đem hơn 1000 đồ đảng ra khiêu chiến. Quan quân thúc trống tiến lên, bọn giặc lùi một chút. Thành linh mưa to gió lớn nổi lên (!), quân mai phục của giặc đánh chặn ngang vào đạo quân đi trước, quân các đạo đều tan vỡ cả”<sup>(192)</sup>. Trong trận này, nghĩa quân giết chết tại trận 3 viên phó cơ, 3 viên cai đội, còn binh lính thì “vứt hết khí giới mà chạy”<sup>(193)</sup>. Sau trận thắng

(191) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 287

(192) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 296, 339

(193) Tư liệu của các đồng chí Kim Giàu và Kiêng Xa - ron



ở Xoài Xiêm, đến tháng 8 âm lịch (1841), Lâm Sâm di chuyển lực lượng về đóng ở *Ba Xao* (tức là “Bãi Sao” chép trong *Thực lục*)<sup>(194)</sup> gần sông lớn có thể tiến thoái thuận tiện, lại có thể phối hợp, liên kết với nghĩa quân ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) do các thủ lĩnh Sơn Tốt, Trần Lâm cầm đầu. Tại Ba Xao, Lâm Sâm chọn vị trí Chruì-Ton-Xa để xây dựng căn cứ phòng thủ lợi hại.

Về phía quân triều, hai tướng Nguyễn Tiến Lâm và Bùi Công Huyền vừa thua trận, lại bị quở mắng và giáng cấp, quay lại hục hặc với nhau, không ai dám tiến quân nữa. Được tin, Thiệu Trị tức giận nói: “Tên đầu sỏ (ý nói Lâm Sâm) khi đi khi đến, thực hay hư không dò được đích xác... mà giấy má nơi quân thứ gửi đi gửi lại chỉ tranh nhau phải trái. Các người đồng lòng với nhau mà lại như vậy sao? Hèn nhất làm mất cơ hội, không biết tự xấu hổ...”<sup>(195)</sup>.

Sợ bị tội, Tiến Lâm và Công Huyền đành phải chia nhau đi đàn áp nghĩa quân ở vùng sông Thu Tu (?) và liều mạng xông vào căn cứ Chruì-Ton-Xa ở Ba Xao, chẳng khác nào chim sa vào bẫy. Nghĩa quân bắt được rất nhiều binh lính của triều đình, mang ra cuối giồng Ba Xao đào hầm giết hết, hiện nay còn dấu tích khu mả lớn ở Tuôn - Đơm - Pư (Gò cây bồ đề)<sup>(196)</sup>.

*Trận chiến đấu ở Rum-Đuôn (Sâm Đô) và chung cục của cuộc khởi nghĩa:*

Nhận thấy khó có thể cầm cự lâu dài ở Ba Xao, Lâm Sâm quyết định rút lực lượng về Rum-Đuôn (tức “Sâm Đô” chép trong *Thực lục*), “cố giữ lũy dần quân chống lại”, nhưng về thực chất thì lực lượng của nghĩa quân đã sút kém hơn trước.

Mấy đạo quân triều ồ ạt kéo vào vây chặt khu vực Rum - Đuôn. Lâm Sâm tập trung lực lượng còn lại bố trí một trận địa mai phục bên

(194) *Bãi Sao*: Hiện nay còn có địa danh “ấp Bãi Sao” ở huyện Trà Cú (Cửu Long) cách huy?n l? kho?ng 5km v? phía tây-nam. C?n ph?n bi?t “B?i Sao” ? Tr# C? với “Bãi Sao” hay “Bãi Xâu” ở thị xã Sóc Trăng (tỉnh Hậu Giang). Địa danh “Bãi Sao” ở huyện Trà Cú thực ra phải phát âm là “Ba Xao”, là tên của một phụ nữ, dân địa phương quen gọi là Bà Ba Xao, tương truyền là người đầu tiên lập nên sóc này.

Còn “Bãi Sao” (hay “Bãi Xâu”) ở Sóc Trăng thực ra phải phát âm là “Bãi Xao” (có nghĩa là: cơm chưa chín) phản ánh một sự tích lịch sử hoàn toàn khác.

(195) *Thực lục*- Tập XXIII, tr. 339.

(196) Tư liệu của đồng chí Thạch Hên



hồ nước *Tropăn – Kropư* (bàu cá sấu)<sup>(197)</sup>, gây thêm một số tổn thất cho quân triều, giết chết một phó quản cơ và một cai đội.

Nhưng khi quan quân dùng lực lượng lớn mấy mặt đánh ập tới thì nghĩa quân mất dần sức đề kháng, nhanh chóng tan vỡ. Căn cứ Rum- Đuôn – căn cứ cuối cùng của nghĩa quân Lạc Hóa – bị quân triều phá hủy. Các nhóm nghĩa quân hoạt động ở các nơi khác trong phủ Lạc Hóa cũng tan vỡ theo, “bỏ lại đồn lũy và 13 sóc đã chiếm giữ” (*Thực lục*).

Theo một nguồn tư liệu địa phương, sau khi bị thua nặng ở Rum - Đuôn, thủ lĩnh Lâm Sâm chạy sang cù lao Côn Cộc và ẩn náu ở đó một thời gian. Khi quân triều rút đi, Lâm Sâm trở về Trà Cú thì bị bắt cùng với người con là Lâm Tham khoảng đầu năm 1842, kết thúc một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Cửu Long thời Nguyễn.

\*

\*      \*

Tuy thất bại, khởi nghĩa Lâm Sâm chẳng khác nào một lời cảnh báo đánh thép của nhân dân Tây Nam Bộ đối với nền thống trị của nhà Nguyễn ngay khi Tự Đức vừa lên ngôi.

Dập tắt được cuộc khởi nghĩa, Thiệu Trị mừng rỡ, ban tặng cho Nguyễn Tri Phương một bài thơ với những câu:

“... Mất vía ba ngàn nơi lũ quạ  
Chia thây trăm mảnh máu ao vàng  
Tước tre có thể nên thừa thắng  
Lạc Hóa quân reo tiếng khải hoàn (!)<sup>(197)</sup>

Nội dung bài thơ tự nó đã mâu thuẫn với câu nói sau đây của chính Thiệu Trị: “Thổ dân ở phủ Lạc Hóa là nơi yên vui đã lâu, thế mà tự nhiên có sự ngu tối, gian ngoan, ngang ngạnh (!), tụ họp nhau như đàn ong đàn kiến nhiều đến 7000, 8000 người, chống lại với ta từ mùa xuân đến mùa đông, nhiều lần quan quân đến tiêu, chúng thường bỏ chỗ này đến chỗ khác..., đã bao lâu quân quân chưa làm xong việc”.

---

(197) Bản dịch của Đào Đăng Vỹ – Sách đã dẫn



## 2. Khởi nghĩa ở Ba Xuyên (Hậu Giang)

Đồng thời với khởi nghĩa Lâm Sâm ở phủ Lạc Hóa (Cửu Long), ở vùng đông – nam tỉnh Hậu Giang hiện nay cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn do Sơn Tốt cầm đầu.

Sơn Tốt nguyên là một thổ mục ở phủ Ba Xuyên (thuộc tỉnh An Giang thời Nguyễn)<sup>(198)</sup>, từng giữ chức quản cơ trong quân đội của triều Nguyễn.

Bất bình với chính sách “đồn điền” của triều Nguyễn (thời Minh Mạng) tạo cơ hội cho bọn địa chủ và quan quân đồ xô đến Ba Xuyên chiếm lấn ruộng đất của đồng bào Khơ me cũng như của nông dân người Kinh, Sơn Tốt tập hợp nhân dân 3 huyện trong phủ chống lại vua quan nhà Nguyễn.

Khi mới nổi lên, Sơn Tốt phối hợp với lực lượng của Trần Lâm, nhanh chóng phát triển nghĩa quân đến 5000, 6000 người. Theo đồng chí Thạch Đông<sup>(199)</sup> thì Sơn Tốt có thể là Sna Tea chép trong tài liệu của nhà chùa và được đồng bào Khơ me nhắc đến trong các truyền thuyết ở địa phương. Đồng chí Tư Thạch<sup>(200)</sup> cũng cho rằng Sơn Tốt được chép trong sử triều Nguyễn có lẽ là Sna Tea trong truyền thuyết dân gian.

Dựa vào lời kể của một viên tri huyện người Khơ me ở đầu thế kỷ này do một tác giả người Pháp ghi lại trong cuốn Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng<sup>(201)</sup>, chúng tôi suy đoán rằng Sơn Tốt có thể là Sang Kéam (Oknha Thuk Sang Kéam), một nhà sư cai quản vùng Pek – Kai và Bãi Xâu (tức khu vực các tổng Định Mỹ và Định Chí ở thời Nguyễn).

Vẫn dựa theo lời kể của viên tri huyện, chúng tôi khẳng định Trần Lâm chính là Srok Lim giữ chức tri phủ Ba Xuyên dưới triều

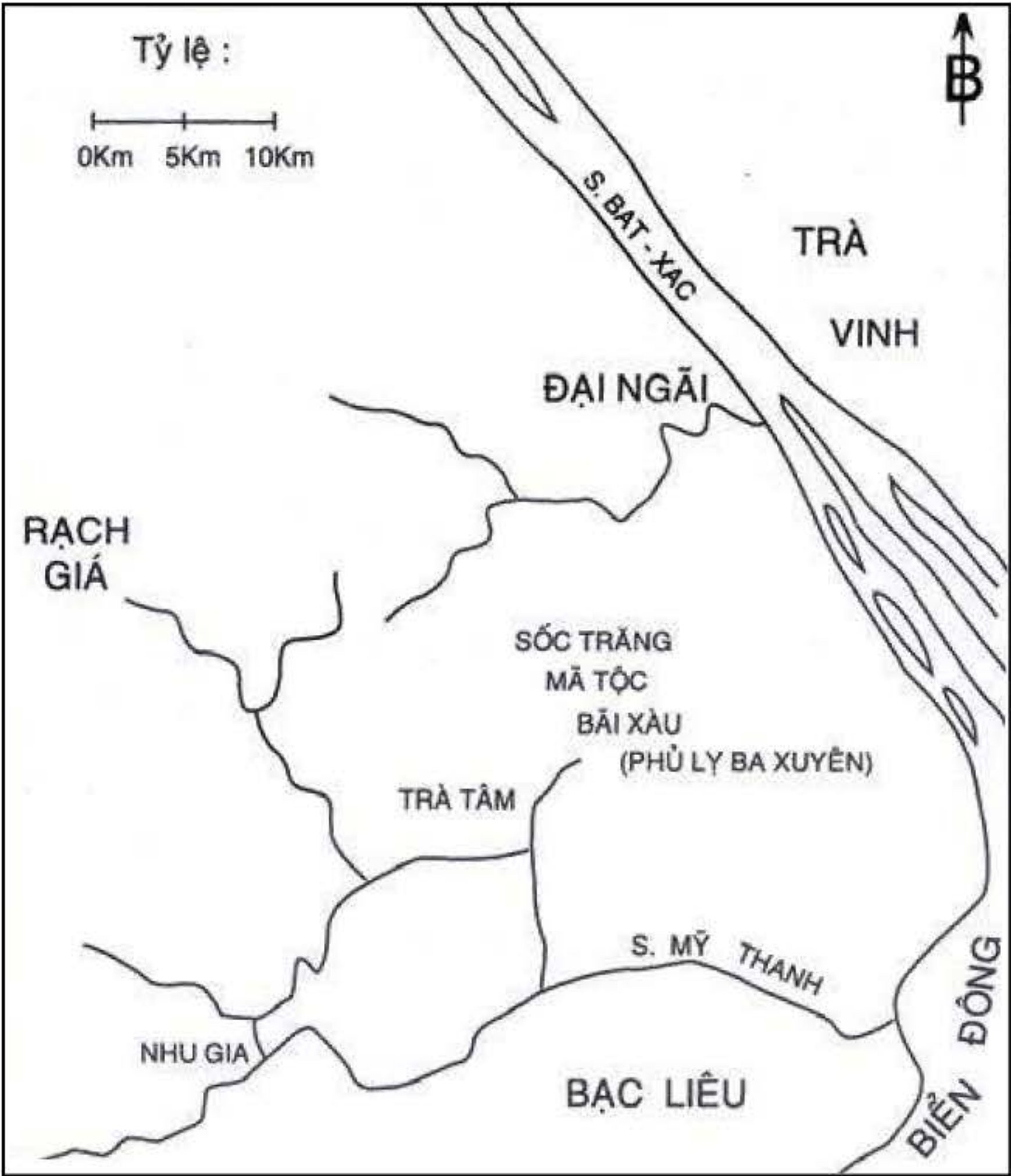
(198) *Phủ Ba Xuyên*: Theo Đại Nam nhất thống chí, “phủ Ba Xuyên cách tỉnh thành An Giang 264 dặm về phía đông – nam..., nguyên là đất Ba Thắc, sau lập thành phủ An Biên, năm Minh Mạng, thứ 16 (1833) đổi thành phủ Ba Xuyên” (Bản dịch đã dẫn, Tập V, tr. 160). Thời Nguyễn, tỉnh An Giang gồm 3 phủ (Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên). Phủ Ba Xuyên gồm 3 huyện là Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định.

(199) Đồng chí Thạch Đông hiện nay là Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang; quê đồng chí ở Trà Vinh.

(200) Đồng chí Tư Thạch: nguyên Tỉnh ủy viên Hậu Giang, hiện hưu trí ở thị xã Sóc Trăng.

(201) *Monographie de la province de Sóc Trăng* – Sài Gòn, 1904. (Publications de la Société des Etudes Indochinoises).





Khởi nghĩa Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang



Minh Mạng. Có thuyết nói Trần Lâm là người Việt lai Hoa, thuyết khác lại nói là người Khơ me lai Hoa, nhưng đều thống nhất rằng thời gian làm tri phủ Ba Xuyên, ông được nhân dân các dân tộc yêu mến, vì đã có công đào một con kênh để chuyên chở thóc lúa từ các làng Châu Tâm và Tài Sum vào chứa ở các kho lương được xây cất trong rừng sâu. Khu rừng này là nguồn rạch Cái Triết (giáp tỉnh Kiên Giang). Cũng tại nguồn rạch này, ông đã cho đắp một con đập để phòng quân triều tấn công khi hữu sự<sup>(202)</sup>.

Như vậy, rõ ràng Trần Lâm đã ngầm mưu nổi dậy ngay khi ông còn giữ chức tri phủ Ba Xuyên. Bị tố cáo và bãi chức, Trần Lâm khẩn trương phát động cuộc khởi nghĩa.

Mở đầu cuộc khởi nghĩa, thủ lĩnh Sơn Tốt chia lực lượng nghĩa quân làm hai cánh, một cánh bao vây phủ thành Ba Xuyên<sup>(203)</sup>, một cánh kéo lên phía bắc đánh phá huyện Vĩnh Định (ở xã Tân An, thành phố Cần Thơ hiện nay). Khi nghĩa quân vừa kéo tới, viên tri huyện Vĩnh Định hốt hoảng bỏ lý sở trốn chạy, đồng thời cấp báo với tỉnh Vĩnh Long. Tổng đốc Long – Tường Dương Văn Phong đem quân xuống ứng cứu, chiếm lại được huyện lý Vĩnh Định, lại tiến về Bãi Xàu<sup>(204)</sup>, định giải vây cho phủ thành Ba Xuyên.

Trong một trận đánh quyết liệt ở phía ngoài phủ thành, thủ lĩnh Sơn Tốt hy sinh tại trận. Quân triều giải vây được phủ thành Ba Xuyên, nhưng nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Trần Lâm vẫn tiếp tục đóng giữ khu vực chợ Bãi Xàu và phố Vĩnh Xuyên, “đắp lũy giữ hiểm, làm rào tre chắn ngang ngòi, ngăn chặn đường vận lương của quan quân”<sup>(205)</sup>

(202) Theo *Monographie...* (đã dẫn), những con rạch mang tên “Ban Cóc”, “Ca Lim” (có lẽ do chữ “Tà Lim” (ông Lim) là dấu tích của các con kênh được đào ở thời Trần Lâm

(203) *Phủ thành Ba Xuyên*: ở địa phận thôn Hòa Mỹ, huyện Phong Nhiêu, đắp bằng đất từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), ở phía tây chợ Hòa Mỹ, tức chợ Bãi Xàu.

(204) *Bãi Xàu* (hay Bãi Sao): tiếng Khơ Me là “Bai Xao” (Bai: cơm, Xao: chưa chín)

Trong dân gian phổ biến một truyền thuyết: Thời các chúa Nguyễn kéo quân vào (thế kỷ XVIII), dân địa phương thường nổi dậy chống lại. Một lần họ nghỉ chân ở vùng này để nấu cơm thì bị quan quân bắt vây. Họ bỏ dở bếp cơm, dàn trận chống cự. Khi quan quân rút lui, họ trở lại bếp thì nồi cơm nấu dở, nửa sống, nửa chín, bèn gọi địa điểm này là “Bai Xao” để ghi nhớ một trận thắng quân chúa Nguyễn.

Trong các tài liệu của triều Nguyễn, địa danh “Bãi Xàu” có khi được chép là “Xao Châu”.

(205) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 114 - 151



Tổng đốc Dương Văn Phong tập trung binh lính phối hợp hai mặt thủy bộ đánh thẳng vào căn cứ nghĩa quân ở chợ Bãi Xàu, phá vỡ được thế chống cự của nghĩa quân, “thu hết các thứ tích trữ, đốt hết đồn bảo, bắt được thuyền bè, khí giới vô kể”<sup>(206)</sup>.

Biết thế khó chống giữ với quân triều ở khu vực phủ thành Ba Xuyên, Trần Lâm phân tán lực lượng nghĩa quân, rút khỏi Bãi Xàu, chia đóng ở các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm, khẩn trương đào hào đắp lũy tính kế quyết chiến với quân triều.

Bấy giờ nhiều cuộc khởi nghĩa đồng thời diễn ra ở nhiều tỉnh Nam Bộ, lại được tin “giặc ở Ba Xuyên khí thế đương hăng”, Thiệu Trị vội ra lệnh cho tướng Trương Minh Giảng đang đóng quân ở Trấn Tây phải điều động ngay một lực lượng về phối hợp đàn áp khởi nghĩa Ba Xuyên.

*Trận thắng ở Mã Tộc:* Khoảng cuối mùa xuân năm 1841, hơn 6000 nghĩa quân chiếm giữ các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm. Trước khí thế của nghĩa quân, tổng đốc Dương Văn Phong “cáo ố” (!) không dám trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp, giao quyền cho viên lãnh binh Nguyễn Duy Tráng cầm 3 đạo quân đến xứ Mã Tộc.

Nghĩa quân giả vờ tổ chức tiệc rượu, chờ cho quan quân đến nơi thì bỏ chạy tán loạn. Quân triều tưởng rằng nghĩa quân bị đánh bất ngờ nên chạy trốn bèn “tranh nhau xông vào tiệc rượu... ngả cờ, vất khí giới ngồi xuống ăn uống”. Tức thì, nghĩa quân quay trở lại đánh úp đạo quân đi sau. Viên phó vệ úy Cẩm Y và viên phó cơ bị nghĩa quân đâm chết tại bàn tiệc, một viên phó cơ khác cũng bị chết ngay tại trận, “quân hậu đạo tan rã, quân hai đạo trung và tiền vất cả khí giới mà chạy”<sup>(207)</sup>. Viên lãnh binh Duy Tráng may mắn trốn thoát nhưng cũng bị thương nặng.

Chỉ trong một chớp nhoáng, phía quan quân bị chết hai phó vệ úy, 1 phó quản cơ và 5 phó cơ, “mất 14 khẩu súng lớn và rất nhiều binh khí” (*Thực lục*). Cũng may cánh quân cứu viện của phó lãnh binh Mai Văn Đồng kịp đến nơi, lợi dụng ban đêm tiến sâu vào căn cứ, buộc nghĩa quân phải bỏ đồn trại lui vào rừng. Nhưng Văn Đồng vẫn không dám truy kích, lấy cớ “đường đi có nhiều ngòi và sông nhánh, không tiện đuổi theo đến cùng”<sup>(208)</sup>.

(206) (207) (208) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 157; Tập XXIV, tr. 148



*Trận thắng ở Sóc Trăng và Nhu Gia:* Hơn 10 hôm sau trận thắng ở Mã Tộc, nghĩa quân quay về củng cố các căn cứ Sóc Trăng và Nhu Gia “là hai nơi hiểm yếu, cấm rào, lấp sông nhánh, hai bên bờ sông đều đắp lũy đất, đường thủy đường bộ đều bị nghẽn”.

Nghe thám tử mô tả cách “bài binh bố trận” của nghĩa quân ở Sóc Trăng và Nhu Gia, tổng đốc Dương Văn Phong càng lo sợ, lấy cớ “chân chưa được khỏe”, không dám ra khỏi phủ thành Ba Xuyên, chỉ sai các viên phó lãnh binh, quản cơ, phó vệ úy đem quân thủy bộ tiến đánh.

Về phía nghĩa quân, thủ lĩnh Trần Lâm không đợi cho quân triều tiếp cận căn cứ Sóc Trăng, đã chủ động cử một cánh quân nhỏ kéo đến khiêu khích các đồn lũy lân cận phủ thành Ba Xuyên rồi giả vờ bỏ chạy. Quân triều sợ mắc mưu như ở Mã Tộc, không dám tiến lên Sóc Trăng. Nhưng khi quay về đến nửa đường thì bị nghĩa quân mai phục ở hai bên bờ sông xông ra đánh thọc sườn. Binh lính triều đình hốt hoảng, vứt hết khí giới tháo chạy về phủ thành Ba Xuyên.

Đạo quân triều gồm hai cánh thủy bộ kéo xuống Nhu Gia cũng trong tình trạng tương tự. Khi chúng vừa đến, nghĩa quân dàn lực lượng mai phục trong rừng rậm ở hai bên bờ sông, “lấy nhiều giáo nhọn phóng bừa ra”, làm cho hai viên phó vệ úy và hai viên phó cơ chết ngay tại trận, “binh đinh ngã xuống sông chết đuối cũng nhiều, lại bị mất khẩu súng quá sơn lớn bằng đồng và khí giới các hạng”<sup>(209)</sup>. Trong trận Nhu Gia, đến lượt phó lãnh binh Mai Văn Đồng bị nghĩa quân đâm chết.

Nghe tin thất trận liên tiếp, Thiệu Trị vội cử Nguyễn Tri Phương làm tuần phủ An Giang, “đi ngựa trạm đến ngay” để cứu ứng cho quan quân đang sa lầy ở Ba Xuyên, lại cử thự lãnh binh Nghệ An là Nguyễn Lương Nhân vào giữ chức lãnh binh An Giang thay lãnh binh Nguyễn Duy Tráng đã bị thương nặng trong trận Mã Tộc.

Nguyễn Tri Phương đến An Giang nhận chức chưa đầy một tháng đã phải liên tiếp đối phó với hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên và nghĩa quân Lạc Hóa. Thiệu Trị nhận thấy “Ba Xuyên và Lạc Hóa là nơi gần liền, không khác gì ở ngay trong lòng trong bụng, tuy đã có bọn Nguyễn Tri Phương và Bùi Công Huyền, nhưng hiện nay chưa được công trạng gì”<sup>(210)</sup>, và ra lệnh cho tham tán Nguyễn Tiến Lâm

(209) (210) *Thực lục* - Tập XXIII, tr. 325, 226



phải chia quân đến giúp Nguyễn Tri Phương. Trong lúc đó thì nghĩa quân ở Lạc Hóa lại trỗi dậy. Nguyễn Tiến Lâm lại tâu về triều xin viện binh của Nguyễn Tri Phương đến cứu nguy cho Lạc Hóa !

Trận thắng ở Trà Tâm: Cũng thời gian này, một cánh nghĩa quân từ vùng sông Ô Môn (vốn là lực lượng của Hoè Át, một tướng của Sơn Tốt) kéo về đóng ở Trà Tâm. Suốt một giải từ sông Trăn Hỏa (?) đến Ba Xuyên, nghĩa quân bố trí trận địa phòng ngự, “lấy đất lấp ngang sông làm cho đường gánh nước (của quân triều) không tiện, quân sĩ nhiều người bị ốm”<sup>(211)</sup>.

Nguyễn Tri Phương bàn với Nguyễn Lương Nhân soạn bài “hịch tướng sĩ” (!) để “nâng cao tinh thần binh sĩ”, nhất là những đám tàn quân mới thua trận ở Sóc Trăng, Nhu Gia, Mã Tộc. Mặt khác, Tri Phương sai người đi chiêu dụ nghĩa quân ra hàng, hy vọng “không đánh mà có thể thắng được”.

Chờ mãi không thấy nghĩa quân ra hàng, Nguyễn Tri Phương chia quân làm ba đạo tiến về Trà Tâm, quyết tiêu diệt lực lượng của thủ lĩnh Hoè Át đang tập trung ở đây. Nhưng nghĩa quân khôn khéo tránh những mũi nhọn chính, không dồn sức chống đỡ mấy đạo quân đi trước đang hùng hổ kéo tới, mà đã biết lợi dụng sơ hở của quân triều, đánh tạt ngang sườn đạo hậu quân đi rút lại phía sau.

Quả nhiên, các đạo quân triều bị đánh bất ngờ, đội hình rối loạn, “viên phó vệ úy và viên phó cơ (của đạo hậu quân) đều chết trận... súng lớn, súng nhỏ, khí giới và nghi trượng bị bỏ mất khá nhiều”<sup>(212)</sup>.

Sau những trận thắng kể trên, khoảng cuối tháng 9 âm lịch (1841), thủ lĩnh Trần Lâm lại tập hợp ngót 5000 nghĩa quân và nhân dân địa phương củng cố lại các đồn lũy ở Sóc Trăng, Trà Tâm và Mã Tộc. Về phía quân triều, tham tán Nguyễn Tiến Lâm muốn giành một trận thắng quyết định, bèn kéo đại quân đến giồng Cổ Lũy<sup>(213)</sup>, “ba đạo quân đánh khép lại”.

Trước thế ào ạt của quân triều, nghĩa quân nhanh chóng rút lui, nhưng Nguyễn Tiến Lâm cũng chỉ dừng lại ở Cổ Lũy, không dám cho quân truy kích, lại tâu về triều: “Không đuổi theo lũ giặc vì chúng đã biết sợ hãi” (!). Dựa theo lời tâu của Nguyễn Tiến Lâm, sử triều

(211) (212) *Thực lục*- Tập XXIII, tr. 226

(213) *Cổ Lũy*: có lẽ cũng ở Mã Tộc (tức M'ha Túp = Lũy lớn)



Nguyễn chép một đoạn hơi hài hước: “Bọn giặc thua chạy, quân ta lội qua dòng nước đuổi đánh. Bọn giặc vừa chạy vừa kêu: Xin chớ đuổi đến cùng ! Bọn Tiến Lâm cho rằng quân ta đã mệt nhọc, bèn dừng quân lại không đuổi nữa, đốt nhà cửa và kho chứa của giặc rồi về”(!)<sup>(214)</sup>.

Tháng 11 âm lịch (1841), nghĩa quân Ba Xuyên lại tập trung về xây đắp đồn lũy Sóc Sam. Không muốn cho nghĩa quân có thời gian củng cố nơi đứng chân mới, bốn cánh quân triều do Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiến Lâm trực tiếp chỉ huy đánh ập tới căn cứ Sóc Sam. Trước khi rút khỏi căn cứ, hơn 2000 nghĩa quân ở đây đã anh dũng “dựa chỗ hiểm chống đánh” tiêu hao nhiều quân triều, phó lãnh binh Nguyễn Văn Hoàng trúng đạn ở tay phải, vệ úy Nguyễn Văn Y cũng trúng đạn vào chân...

Sang đầu năm 1842, hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên không còn mãnh liệt như trong suốt cả năm trước, nhưng quân tướng triều đình vẫn còn phải tiếp tục đối phó, đàn áp trong một thời gian dài. Trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm hy sinh tại trận. Có thuyết lại nói Trần Lâm chạy thoát, lên nương nấu ở vùng biên giới Việt – Miên.

Ngót 20 năm sau (1859), một số tướng cũ của Trần Lâm lại tập hợp lực lượng nổi dậy, đánh thắng quân triều một trận lớn trên quãng đường giữa Sóc Trăng và An Tập. Cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc Ba Xuyên chống triều Nguyễn vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm 60 của thế kỷ XIX, trước khi thực dân xâm lược Pháp đặt chân đến vùng này.

### 3. Khởi nghĩa ở Thất Sơn (An Giang).

Khoảng tháng 10 âm lịch (1841), trong lúc quan tướng nhà Nguyễn đang tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) và truy bắt các thủ lĩnh, thì ở vùng Thất Sơn lại đã hình thành một cuộc khởi nghĩa mới<sup>(215)</sup>.

(214) *Thực lục*: Tập XXIII, tr. 226

(215) *Thất Sơn* là địa danh gọi chung cả vùng rừng núi tỉnh An Giang hiện nay nằm sát biên giới Việt Nam – Campuchia, gồm ngót 20 ngọn núi lớn nhỏ, trong đó có 7 ngọn núi nổi tiếng nằm rải rác trong 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.



Tuần phủ An Giang bấy giờ là Nguyễn Công Trứ lo rằng: nếu không sớm dập tắt cuộc khởi nghĩa này khi nó vừa mới chớm thì đến mùa khô nghĩa quân sẽ tăng cường hoạt động, khó kìm chế được, vì “sau mùa lụt đến cuối mùa đông, các loại cỏ rong, cỏ nước ở sông Vĩnh Tế sẽ khô ráo, một mớ lửa đốt cháy sạch mặt đất, giặc tắt lại đến quấy nhiễu”<sup>(216)</sup>. Theo Nguyễn Công Trứ, “nếu Thất Sơn chưa dẹp yên được thì vẫn làm ngăn trở cho phía sau sông Vĩnh Tế, vậy nên một phen hết sức tiêu trừ để tuyệt hết mối lo về sau”.

Công Trứ bèn tâu xin điều động cả 5 vệ binh của tỉnh cùng đến Thất Sơn đàn áp. “chắc trong một vài tháng có thể xong việc được”. Nhưng Thiệu Trị không đồng ý, lấy cớ phải dẹp xong khởi nghĩa ở Ba Xuyên rồi hãy đánh Thất Sơn thì mới ăn chắc, “phàm mưu quý ở chỗ được vạn toàn, không nên nghĩ ở sự cầu may”.

Thực ra, qua những bản tâu liên tiếp gửi về, Thiệu Trị đã có cơ sở để đánh giá khách quan hơn về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Thất Sơn: “Nay đem biên binh 5 vệ đến đó chinh tiêu thì đường rừng nhiều ngả, chưa dễ đi cùng kiệt trong núi mà tìm bắt được loài thú. Chỗ núi mọc liên quanh khắp, trong đó có những lối đi tắt bọn chúng đã biết rõ cả, khi quân ta tấn công, chúng sẽ dời bên này trốn sang bên kia, làm sao có thể chụp bắt được mà dám nói khinh dị như thế !”<sup>(217)</sup>.

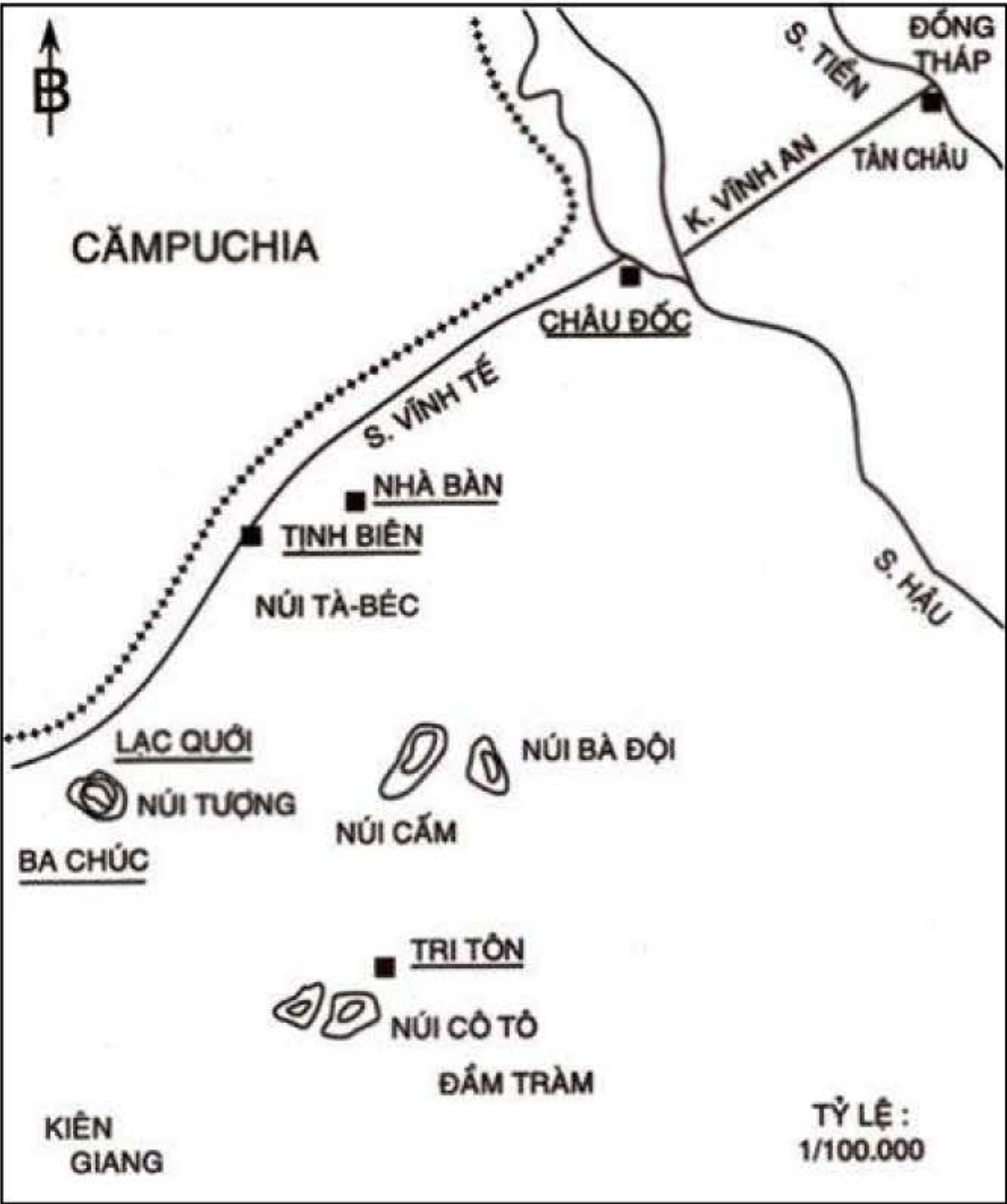
Hơn ba tháng sau (tháng 3 âm lịch – 1842), Thiệu Trị mới quyết định cho tiến quân đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Thất Sơn, nhưng vẫn không quên dặn các tướng phải cẩn thận khi tiến sâu vào căn cứ của nghĩa quân: “Nay nhân khí thế đương mạnh, thẳng tiến phá ngay Thất Sơn, dẹp cho hết bọn giặc còn sót. Duy ở chỗ ấy địa thế hơi hiểm, nếu lòng khắp núi để tìm bắt loài thú thì nên xem kỹ cơ nghi... kéo có khi lỡ việc, nên hết sức cẩn thận”<sup>(218)</sup>.

Thật ra nghĩa quân Thất Sơn không chỉ hoạt động trong vùng rừng núi, mà còn phân tán thành nhiều lực lượng nhỏ hoạt động suốt dọc sông Vĩnh Tế đến tận Tân Châu (bên bờ Tiền Giang) làm cho quân triều phải chia xẻ binh lính đi đối phó. Mặt khác, nghĩa quân Thất Sơn – Vĩnh Tế đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân nổi dậy ở Hà Âm, Hà Dương (thuộc tỉnh Kiên Giang) và cuộc nổi dậy của nhân dân Miên ở Trấn Tây.

(217) Thực lục – Tập XXIV, tr. 112

(218) Thực lục – Tập XXIV, tr. 113





Khởi nghĩa Thát Sơn, tỉnh An Giang (1841-1842)



Sau một thời gian thăm dò và chuẩn bị, đầu mùa hạ năm 1842, tướng Lê Văn Đức được lệnh chia quân tiến vào Thất Sơn, phối hợp với một đạo quân khác do tướng Phạm Văn Điển trực tiếp chỉ huy.

Một điều đáng lưu ý trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân các dân tộc Kinh và Khơ me ở Thất Sơn (cũng như ở Lạc Hóa, Ba Xuyên), triều Nguyễn thâm độc sử dụng một số binh lính người Mã Lai và người Chăm. Họ được miễn sưu thuế nhưng bắt buộc phải đi lính, phiên chế thành “cơ”, “đội” riêng. Trong những trận đánh quan trọng, những đơn vị này bị đẩy đi trước chém giết, vừa làm bia đỡ đạn<sup>(219)</sup>.

- *Trận đánh ở Tượng Sơn*: Bảy giờ nghĩa quân đã xây dựng một số căn cứ rải rác trong vùng rừng núi Thất Sơn, như ở Tô Sơn, Tượng Sơn, núi Tà Biệt... Trong cuộc tấn công đầu tiên vào vùng căn cứ của nghĩa quân, quan tướng triều Nguyễn đã chọn Tượng Sơn làm mục tiêu chính. Đánh vào căn cứ Tượng Sơn, quân triều có thể hành quân bằng đường bộ từ phía Long Xuyên lên, vừa có thể sử dụng con kênh Vĩnh Tế từ Hà Tiên lên Lạc Quới (qua sông Giang Thành), hoặc từ phía Tịnh Biên xuống Lạc Quới (ở vị trí chợ Vĩnh Thông). Từ Lạc Quới vào Tượng Sơn chỉ hơn 3km, thủy bộ đều tiện lợi.

Nhằm bảo đảm thắng lợi của trận đánh phủ đầu, Lê Văn Đức yêu cầu Nguyễn Tri Phương (bấy giờ đang ở Ba Xuyên) mang quân lên trợ giúp. Được tin, Tri Phương cử Nguyễn Lương Nhân đem quân đi đường bộ, còn tự mình dẫn một cánh quân khác theo kênh Vĩnh Tế kéo thẳng vào Tượng Sơn, phối hợp với các đạo quân của Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển, mấy mặt cùng đánh ập tới các đồn trại của nghĩa quân.

Biết thế khó chống nổi, nghĩa quân nhanh chóng rút khỏi căn cứ Tượng Sơn, lui về núi Tà Biệt “giữ chỗ hiểm chống cự”. Núi Tà Biệt (hay núi Phú Cường) chạy dọc sát kênh Vĩnh Tế ở phía tây – bắc, có các ngọn Núi Cật, Núi Rô và Núi Dài Nhà Bàn ở phía đông và đông – bắc che chắn như một bức bình phong thiên nhiên, đặc biệt có cánh đồng tràm ở phía nam, cây mọc như rừng, đầm nước lầy lội. Khi cấp bách, nghĩa quân có thể bỏ núi Tà Biệt rút sâu xuống phía nam, ẩn

(219) Xin tham khảo: *Monoaraphie de la province de Châu Đốc* (Đặc khảo về tỉnh Châu Đốc), Sài Gòn, 1902



náu tạm thời trong khu vực Núi Cấm hoặc rút sâu hơn nữa xuống căn cứ Tô Sơn, Sà Tón (tức Tri Tôn).

Về phía quân triều, tuy đánh được Tượng Sơn một cách nhanh chóng, nhưng các tướng chỉ huy không dám tiến quân sâu xuống Núi Cấm, Tô Sơn, cũng không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về củng cố căn cứ ở vùng núi Tà Biệt, vì ở đây “chân núi nhỏ hẹp, bên tả gần đầm lớn, bên hữu liền với sườn núi, giặc đào hầm cắm chông để chống giữ”<sup>(220)</sup>.

Thêm nữa, trong khi mấy đạo đại quân của triều đình còn đang do dự, chưa quyết định hướng tấn công mới, thì lực lượng nghĩa quân suốt dọc kênh Vĩnh Tế (kể cả đoạn kênh gần núi Tà Biệt) tăng cường hoạt động, buộc quan quân phải bị động đối phó. Bản tâu của Nguyễn Công Trứ nói rõ tình hình này: “Một dải sông Vĩnh Tế, bên hữu ngạn từ Vĩnh Thông đến Tiên Nông, bên tả ngạn từ Vĩnh Lạc đến Tịnh Biên, bọn thổ phỉ kết đồn trại liên tiếp... mà liệu số quân ta có ít, phòng giữ không đủ”<sup>(221)</sup>.

Nghĩa quân ở Vĩnh Tế còn vượt qua Hậu Giang hoạt động ở Tân Châu, “thừa dịp vây bắn vào Tân Châu, An Lạc ở Tiền Giang và Đa Phúc, Cần Thảng ở Hậu Giang”<sup>(222)</sup>. Trong một trận đánh ở sát đồn Đa Phúc, nghĩa quân đắp lũy ở các bụi tre phía hai bên đồn, “bày hàng thuyền xuống, dựa chỗ hiểm để chống giữ”. Khi một đạo quân triều do tướng Phạm Văn Điển cử đến tiếp ứng, “bọn giặc kéo ùn lại đánh rối loạn..., viên phó vệ Trần Kim bị giặc chém vào vai, viên suất đội Trần Linh cũng bị trúng đạn xuyên hông”<sup>(222)</sup>.

Giữa lúc cuộc đàn áp đang dở dang thì tướng Phạm Văn Điển bị chết trên đường hành quân. Các đạo quân triều được lệnh tạm rút khỏi khu vực Thất Sơn, Vĩnh Tế để chuẩn bị cho một kế hoạch đàn áp mới.

- *Nghĩa quân thắng lớn ở Sà Tón – Cô Tô*: Tháng 5 âm lịch (1842), tướng Lê Văn Đức mở cuộc tấn công thứ hai, huy động một lực lượng lớn, quyết tiêu diệt nghĩa quân Thất Sơn bằng một trận chớp nhoáng.

(220) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 78

(221) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 116. Ở thời Nguyễn, phần lớn cư dân các xã thôn dọc hai bờ kênh Vĩnh Tế đều là người Kinh (Tham khảo *Monographie...* - đã dẫn)

(222) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 127



Lần này Lê Văn Đức không chọn Tà Biệt làm mục tiêu chính, vì núi Tà Biệt không phải là căn cứ chủ yếu của nghĩa quân Thất Sơn. Vả lại, sau khi bỏ căn cứ Tượng Sơn rút về đây, nghĩa quân đã củng cố thêm căn cứ Tà Biệt bằng một hệ thống hầm hào và những bãi chông lợi hại. Mặt khác, căn cứ Tà Biệt không thuận tiện cho quân triều tiếp cận bằng các tuyến đường bộ. Sông Vĩnh Tế tương đối thuận tiện cho việc hành quân bằng đường thủy từ Hà Tiên lên hay từ Hậu Giang đến thì đang bị nghĩa quân kiểm soát, “lập đồn trại liên tiếp” ở hai bên bờ kênh, càng khó sử dụng kênh này để tiếp cận căn cứ Tà Biệt.

Cuối cùng, quan tướng triều Nguyễn quyết định “đánh thẳng vào sào huyết giác” ở khu vực Sà Tón (tức Tri Tôn) và Cô Tô (tức Tô Sơn).

Cầm chắc thắng lợi, Lê Văn Đức phối hợp với các cánh quân từ Hà Tiên kéo đến, chia thành 5 đạo (gồm 5000 lính) tiến thẳng vào Sà Tón – Cô Tô bằng nhiều hướng. Nhưng nghĩa quân không đợi cho quân triều tới gần, mà chủ động bố trí trận địa mai phục ở khu rừng đầm tràm rộng lớn phía trước căn cứ Cô Tô, với dụng ý dồn ép các cánh quân triều vào khu vực đồng lầy.

Quả nhiên, khi cánh tiền quân của Lê Văn Đức vừa lọt vào trận địa mai phục thì nghĩa quân từ các chỗ ẩn nấp đồng loạt xông ra đánh giáp lá cà, vừa đánh vừa đẩy quân triều về phía đầm lầy. Một viên suất đội bị chém chết tại trận, một viên khác quay đầu bỏ chạy. Viên phó quản cơ và hai viên quản vệ của cánh quân đi sau “cùng 600 biên binh cũng tan chạy cả”<sup>(223)</sup>.

Tướng Tôn Thất Thường liều mạng thúc quân xông tới, liền bị nghĩa quân đâm bị thương nặng, “binh lính dẫm xéo lên nhau xô cả vào trong đầm, bọn giặc thừa thế đuổi theo, quan quân bị thương và chết hơn 40 người (!), bỏ mất 8 cỗ súng quá sơn và súng tay, khí giới, thuốc đạn rất nhiều”<sup>(224)</sup>.

Các đạo quân khác chưa kịp tới nơi, gặp bọn lính thất trận thoát chết quay về, cũng hoảng loạn, hàng ngũ tan vỡ, tháo chạy thực mạng.

Trận thắng của nghĩa quân Sà Tón – Cô Tô thật là bất ngờ đối với Thiệu Trị và nhà vua chỉ còn biết trút mọi bức tức lên đầu lũ quan

(223) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 127; Tập XXV, tr. 142

(224) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 127, 128



tướng: “Tôn Thất Thường đem một đạo binh hơn 1000 người mà lại để cho đám giặc cô cùng thừa cơ đánh cho phải hãm vào đầm lớn... Những bọn quân suất ở đạo ấy vô cớ sợ hãi, mất hoa chân loạn, thật uống phải lương nuôi đã bao năm rồi”<sup>(225)</sup>.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Thất Sơn rút cục cũng bị đàn áp, nhưng tình hình suốt một giải miền núi An Giang và kênh Vĩnh Tế không vì thế mà được ổn định trong những năm cuối đời làm vua của Thiệu Trị.

#### 4. Khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (Kiên Giang)

Trong số những cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân Nam Bộ chống triều Nguyễn nổ ra đồng thời vào những năm đầu đời Thiệu Trị, thì cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (trên địa bàn tỉnh Hà Tiên và một phần tỉnh An Giang thời Nguyễn) đã diễn ra dai dẳng hơn cả.

Từ những căn cứ trong hai huyện Hà Âm, Hà Dương<sup>(226)</sup>, nghĩa quân phối hợp chặt chẽ với lực lượng khởi nghĩa ở Thất Sơn, lại tiến về phía nam đánh phá nhiều nơi trong huyện Hà Châu<sup>(227)</sup>, uy hiếp tỉnh thành Hà Tiên và lan rộng sang cả huyện Kiên Giang, lập căn cứ ở vùng phụ cận thị xã Rạch Giá và thị trấn Rạch Sỏi hiện nay.

Quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương bị nhiều phen tổn thất nặng nề, càng điên cuồng khủng bố, tàn sát nghĩa quân và nhân dân địa phương. Tội ác đó được ghi lại đậm nét trong một bài thơ nôm của Thủ khoa Nghĩa (Bùi Hữu Nghĩa):

*“Mù mịt mây đen kéo tối sầm  
Đau lòng thuở nợ chốn Hà Âm  
Đóng xương vô định sương phao trắng  
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm...”*

(225) *Thực lục* – Tập XXIV, tr. 127, 128

(226) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Hà Âm phía đông đến địa giới Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía Nam đến địa giới huyện Hà Dương, phía bắc đến địa giới Cao Miên. Vì vị trí ở phía tả sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Âm. Huyện Hà Dương phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Kiên Giang, phía bắc đến địa giới huyện Hà Âm. Vì vị trí huyện ở hữu ngạn sông Vĩnh Thanh nên gọi là Hà Dương. Năm 1839 thuộc tỉnh Hà Tiên, sau đổi thuộc tỉnh An Giang, đến năm 1842 lại đổi thuộc tỉnh Hà Tiên (Sách đã dẫn, Tập V, tr. 154)

(227) Huyện Hà Châu thời Nguyễn tương đương với huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang hiện nay, nhưng diện tích hẹp hơn.



Ngay từ đầu năm 1838 (triều Minh Mạng) ở Hà Tiên đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa do thủ lĩnh Đô Y cầm đầu, lôi kéo được các quân cơ ở phủ là Sô Mịch và An Tôn đi theo. Đô Y phối hợp với lực lượng của thủ lĩnh Di (giữ chức An phủ ở phủ Khai Biên) được lính địa phương trong đồn hưởng ứng. án sát Hà Tiên Phạm Ngọc Quang và lãnh binh Nguyễn Tiến Phúc đem quân đến đàn áp nhưng không có kết quả. Nghĩa quân của Đô Y chiếm thành Hải Đông (?). Binh lính trong đồn Cần Đa mang khí giới đi theo khởi nghĩa. Triều đình phải cử tướng Trương Minh Giảng trực tiếp mang quân đến đánh, nghĩa quân mới tạm tan.

Hơn hai năm sau, (1840) ở huyện Hà Âm lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa mới do thủ lĩnh *Y-La-Việt-Tốt* (một thổ mục địa phương) cầm đầu. Bị nghĩa quân tấn công, viên tri phủ phải bỏ phủ thành mà chạy. Nghĩa quân đánh chiếm đồn Châu Nham, thế lực lan rộng. Đồng thời ở huyện Kiên Giang, một suất đội tên là *Chân Triết* tập hợp nghĩa quân đánh thẳng vào huyện lỵ, viên tri huyện phải bỏ chạy. Nghĩa quân đắp đồn ở bờ sông Kiên Giang và đóng cọc ở lòng sông, mặt khác chia lực lượng đón đường Sà Tón để ngăn cứu viện của quân triều. Trong hàng ngũ nghĩa quân có đông đảo người Kinh, người Khơ me và một số người Hoa.

Trong một bản tâu về triều (1804), Nguyễn Công Trứ nhận xét về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Hà Tiên, An Giang như sau: “Tình trạng bọn thổ phỉ ở Nam Kỳ so với sự thể tên Nông Văn Vân [ở Việt Bắc] có khó khăn hơn. Theo tên Vân thì chỉ có một châu Bảo Lạc, còn các thổ mục đều xuất lực theo quan quân (!). Còn ở Nam Kỳ bọn thổ phỉ chỗ nào cũng có, ở trong những đám bụi rậm, bốn phía đều là cây tre xanh um rậm rạp, nước ứ bùn lầy, không phải như những nơi núi cao cây lớn có thể phát dọn thành đường đi được. Từ tỉnh An Giang đến tỉnh Hà Tiên quân giặc đóng đồn, quân ta vận tải lương thực và chuyển công văn, bọn thổ phỉ thường chặn bắt”.

Nhưng phải đến năm 1841, trên địa bàn Hà Âm Hà Dương mới thực sự hình thành một cuộc khởi nghĩa lớn, buộc Thiệu Trị vừa lên ngôi phải cử nhiều quân tướng đi đàn áp rất quyết liệt.

- *Những trận đánh ở Tà Liệt, Sư Ya và vùng phụ cận:*

Khoảng đầu năm 1841, nghĩa quân bắt đầu nhóm họp nhiều nơi thuộc huyện Hà Dương, nhất là ở vùng núi Tà Liệt (*Thực lục* chép



là “Liệt Diệt”) thuộc huyện Hà Âm. Viên phó vệ úy Cẩm Y Hoàng Văn Quý được lệnh điều động binh lính các quân thứ Vĩnh Long, Định Tường phối hợp với thự phủ Hà Tiên là Lê Quang Hiên và thự lãnh binh Nguyễn Duy Tráng chia làm nhiều cánh tiến đánh nghĩa quân ở vùng Giang Thành và vùng núi Hà Dương.

Nghĩa quân dựa vào rừng núi hiểm trở và sông rạch ngang dọc, di chuyển linh hoạt, tổ chức nhiều trận phục kích quân triều. Thiệu Trị ra lệnh tập trung lực lượng lớn “đánh thẳng vào trại giặc” và giao cho tổng đốc Long – Tường Dương Văn Phong phối hợp với cánh quân của Lê Quang Huyen mang đại quân kéo thẳng đến xứ Tà Liệt, “đi đến đâu đốt các nhà cửa và các thứ tích trữ cháy gần hết sạch”<sup>(229)</sup>.

Nghĩa quân tạm thời rút lui khỏi khu vực Tà Liệt, sau đó vượt qua sông Vĩnh Tế “đặt trại đóng quân ở thành Cổ Man, quân chống cự có đến vài ngàn người, thế rất hăng”.

Trong lúc đó một cánh nghĩa quân khác đã chiếm được các núi Chân Chiêm (hay Châm Sum) và Thâm Đăng<sup>(230)</sup>. Tổng đốc Dương Văn Phong không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về thành Cổ Man, bèn tập trung binh lính đánh lên các cao điểm Chân Chiêm và Thâm Đăng. Do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân phải rút chạy về phía Châu Đốc.

Khi chiến sự đang diễn ra ở vùng Hà Dương thì một bộ phận nghĩa quân hơn 1000 người tập trung ở xứ Sư Ya “dựng đặt trại sách”. Quan quân phải “đào núi mở đường” mới tiến được vào vùng căn cứ, đốt phá tàn khốc nhà cửa, kho chứa của nghĩa quân và tàn sát điên cuồng nhân dân ở trong vùng. Theo sự mô tả trong chính sử triều

229) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 68

(230) *Núi Chân Chiêm*: (hay Chân Sum) theo *Đại Nam nhất thống chí* (Tập V, tr. 164) núi Chân Chiêm ở cách huyện Hà Dương 10 dặm về phía nam, cách bờ sông Vĩnh Tế 10 dặm về phía tây – bắc, hình núi như hoa sen cắm xuống đất, thường có mây trắng bao phủ... Người Kinh, người Miên, người Hoa nhà ở liền nhau, dựng thành làng chợ để kinh doanh các nguồn lợi rừng núi sông chằm.

Đoạn mô tả trên đây phù hợp với tư liệu của đồng chí Lê Văn Sâm (Chủ tịch Hội nông dân tập thể xã Vĩnh Điều): núi này cách bờ sông Vĩnh Tế hơn 4km, thuộc địa phận Bến Đồi, xã Lạc Quới (nay thuộc tỉnh An Giang), dân địa phương gọi là “Núi Sôm” (hay núi Sóc Sôm), thường có mây phủ, có nhiều loại cây quý, cư dân người Kinh, người Khơ me, người Hoa tụ họp đông đúc.

*Núi Thâm Đăng* (dân địa phương quen gọi là “Thâm Đưng”) ở phía đông núi Chân Chiêm. Hai núi cách nhau khoảng 6km theo đường chim bay.



Nguyễn kết hợp với những câu chuyện còn truyền lại trong dân gian địa phương, thì cuộc tàn sát của quan tướng triều Nguyễn ở Hà Âm, Hà Dương có thể so sánh với cuộc tàn sát nghĩa quân Lê Văn Khôi sau khi quân triều hạ thành Phiên An (Sài Gòn) hơn 10 năm trước, “khác chăng là ở Phiên An một đồng rộng trở thành “đồng mả ngựa”, còn ở Hà Âm thì thân chất thành đồi, máu chảy thành suối”<sup>(231)</sup>.

- Nghĩa quân bao vây tỉnh thành Hà Tiên và thắng lớn ở Cây Trâm (huyện Kiên Giang)

Vài tháng sau (đầu mùa hạ 1841) hàng ngàn nghĩa quân từ các căn cứ Hà Âm, Hà Dương kéo xuống phía nam (huyện Hà Châu) vây đồn Chu Nham rồi chiếm các cao điểm trên núi Tô Châu và núi Lộc Trĩ ở sát bờ biển Hà Tiên.

Viên phó quản cơ Dương Văn Thuận vừa lên ra khỏi đồn Chu Nham định chạy về tỉnh thành cầu viện, liền bị nghĩa quân giết chết. Từ các cao điểm, nghĩa quân tràn xuống vây chặt tỉnh thành. Binh lính trong thành không đủ sức chống đỡ, phải cầm cự dằng dai để chờ quân cứu viện.

Khi một cánh viện binh của thủ phủ Lê Quang Huyền kéo về đóng ở đồn Chiêm Khê (tại thôn Thuận An, gần tỉnh lỵ) và dàn lực lượng đánh giải vây, nghĩa quân mới rút khỏi tỉnh thành Hà Tiên.

Trong khi nghĩa quân đang bao vây tỉnh thành thì một bộ phận nghĩa quân khác do các thủ lĩnh Suy và Sốc cầm đầu<sup>(232)</sup>, lấy khu vực Cây Trâm, Cù Là và Láng Thượng làm căn cứ, hoạt động mạnh ở nhiều nơi trong huyện Kiên Giang<sup>(233)</sup>.

(231) Trần Văn Giàu – *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* – Hà Nội, 1958

(232) Suy và Sốc nguyên là các thổ mục người Khơ me, được triều Nguyễn cho làm chức “An phủ” (tương đương với chức tri huyện hay tri phủ) để trực tiếp quản trị đồng bào Khơ me ở địa phương.

(233) *Cây Trâm*: ở khóm 4, thị trấn Rạch Sỏi có cây trâm cổ thụ nên gọi tên như vậy, có giếng nước gọi là Giếng Cây Trâm.

*Cù Là*: nay vẫn còn có tên ấp Cù Là, thuộc xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, cạnh chợ Minh Lương, giáp với rạch Sứa Đũa. Địa danh Cù Là được Thực lục chép “Cù Hóa”. Cây Trâm cách Cù Là khoảng 5km.

*Láng Thượng*: nay còn tên xóm Láng Thượng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành. “Láng” có nghĩa là đầm lầy. Ngày trước, đây là đường voi đi hàng bầy, lâu ngày thành một vùng lầy lội, nay vẫn còn dấu vết đầm lầy (Tư liệu của đồng chí Đồng Ngọc Thành, cán bộ Hội nông dân tập thể tỉnh Kiên Giang). Địa danh Láng Thượng được Thực lục



Thự phủ Lê Quang Huyền liền cử một cánh quân đi đàn áp hồng nhanh chóng đè bẹp nhóm nghĩa quân ở Kiên Giang. Nhưng khi cánh quân này vừa tiến vào căn cứ của nghĩa quân thì các viên chỉ huy hoang mang, vì khu vực này là một vùng đầm lầy xen lẫn với thôn xóm, kênh rạch chằng chịt, rất khó tiếp cận nghĩa quân đóng trong căn cứ. Theo những đoạn mô tả trong *Thực lục*, viên phó cơ Nguyễn Quỳnh “vừa nghe thấy tiếng súng dừng lại”, viên cai đội Nguyễn Trọng và nhiếp huyện Trần Văn Tập “lại trùng trình đi sau”, chỉ còn trở trối lực lượng của viên phó quản cơ Nguyễn Văn Điều “không thể địch nổi” với nghĩa quân, cứ lẫn lẩn ở khu vực Cây Trâm, không tiến được bước nào.

Trong một đợt chiến đấu ác liệt, nghĩa quân chém chết phó quản cơ Điều ngay tại trận (cạnh Giếng Cây Trâm), lấy lại được hai khẩu súng quá sơn của quân triều. Các thế hệ tiền bối vùng Rạch Giá, Rạch Sỏi (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang) truyền lại rằng: “Khi phó cơ Điều kéo quân đến Cây Trâm và định tiến sâu vào căn cứ Cù Là thì bị nghĩa quân gồm người Kinh, người Khơ me và người Hoa chống đánh quyết liệt, kéo dài hàng mấy giờ liền. Phó cơ Điều, bị thương nhẹ, khát nước, xuống Giếng Cây Trâm uống nước, liền bị nghĩa quân xông tới dùng “chà gạc” chém chết ngay trên bờ giếng.

Được tin phó cơ Điều tử trận, mà nghĩa quân “ở các xứ Cây Trâm, Cù Hóa, Lãng Tượng từng đàn từng lũ hàng ngàn hàng trăm tên nường chỗ hiểm dàn quân chống lại”, thự phủ Lê Quang Huyền vừa giải vây tỉnh thành Hà Tiên vội vàng tự mình đem quân về Rạch Sỏi, đánh nhau giằng co với nghĩa quân suốt mấy ngày mới lọt được vào căn cứ. Nghĩa quân rút sâu vào rừng tràm, sau đó lại tập trung ở hạt Quảng Biên (tức An Biên).

\*

Sang năm 1842, nghĩa quân lại trỗi dậy “ở hai huyện Hà Âm, Hà Dương, lực lượng khoảng hai vạn (!)”. ở giai đoạn này, nghĩa quân phối hợp hoạt động với khởi nghĩa Thất Sơn, đóng đồn trại ở nhiều địa điểm dọc theo kênh Vĩnh Tế. Đọc các bản tâu, Thiệu Trị lo lắng, vì “nhiều lần đã điều động từ Kinh và Nam, quan quân đến họp có tới hàng vạn..., năm ngoái đã phát đi 8 vệ quân hùng mạnh, nay lại đưa thêm 2 vệ nữa, tướng tài như thế, binh lực như thế...”<sup>(234)</sup> mà nghĩa

(234) *Thực lục*- Tập XXIII, tr. 119; Tập XXIV, tr. 25, 79.



quân vẫn cứ ngày càng đông và mở rộng địa bàn hoạt động.

Trước tình thế cấp bách, Thiệu Trị bèn cử tướng Phạm Văn Điển cầm đầu một đạo quân lớn từ kinh đô Huế kéo vào, hy vọng dập tắt nhanh chóng cuộc khởi nghĩa. Vừa vào đến nơi, Phạm Văn Điển đã phải thú nhận rằng: “Một dải Hà Âm, giặc liên kết 8 đồn, lại dựa vào lũy dài đắp gần thành đồn... mưu đồ đánh phá, thế giặc rất mạnh”<sup>(235)</sup>.

Rút kinh nghiệm những trận đánh trước, quân triều đình không tập trung vào một điểm, mà dùng những cánh quân mạnh đánh vào nhiều điểm, nhằm chia xẻ lực lượng đối phó của nghĩa quân. Mưu kế mới của Phạm Văn Điển có đem lại hiệu quả, nghĩa quân liên tiếp thất lợi<sup>(236)</sup>.

Trong các trận đánh này, quân triều thu được của nghĩa quân một khẩu súng lớn “kiểu Tây dương”, 60 cỗ súng “phách sơn” (?), 7 cỗ súng Hồng Y, 12 cỗ súng quá sơn, 2 khẩu súng thần công, 105 súng điều thương và “đạn, thuốc súng, giáo gươm không kể xiết”<sup>(237)</sup>. Như vậy, nghĩa quân Hà Âm, Hà Dương có trang bị vũ khí khá mạnh, trong đó có nhiều loại súng lớn cướp được của quân triều.

Trên thực tế, khởi nghĩa Hà Âm, Hà Dương chỉ bùng lên mạnh mẽ trong hai năm 1841, 1842. Những trận đánh lớn cũng như những cuộc khùng bố điên cuồng của quan tướng triều Nguyễn cũng chủ yếu diễn ra trong hai năm này. Tuy vậy, sang năm 1843, những cuộc hành quân đàn áp của quân triều vẫn tiếp tục trên địa bàn Hà Âm. Cho mãi đến giữa năm 1846, sử triều Nguyễn vẫn còn chép: “Bọn giặc họp bè lũ quấy rối ở hai đồn Giang Thành, Chiết Hạm”.

\*\*\*

(235) (236) (237) *Thực lục* – Tập XXIII, tr. 119; Tập XXIV, tr. 25, 79.







*Chương ba*

● **Các cuộc nổi dậy  
của các dân tộc miền núi**



## A. KHÁI QUÁT DIỄN BIẾN

Ngay khi Gia Long vừa lên ngôi, một số tướng sĩ của Tây Sơn ẩn náu trong vùng rừng núi Thái Nguyên đã liên kết với các lực lượng ở địa phương, nổi dậy chống lại triều đình mới. Theo tác giả *Quốc sử di biên*, khoảng tháng 3 âm lịch (1804) “phiên thần Thái Nguyên là *Ma Danh Cúc* (tức Dương Đình Cúc) chiêu tập thổ binh người Cao Lan, cùng với lũ *Lãnh Phương*, *Chỉ huy Vân* và *Đô đốc Mạnh* nhà Tây Sơn liên kết lực lượng đánh chiếm các huyện Hữu Lũng và Bảo Lộc”. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra đầu tiên ở miền núi, kéo dài trong 20 năm (1804 – 1824) và được sự hỗ trợ của phong trào ở đồng bằng.

Khoảng giữa năm 1804 còn có một cuộc nổi dậy trên địa bàn Thái Nguyên, do một hào mục ở Vũ Nhai tên là Tuần Diệu cầm đầu.

Đến năm 1810, nghĩa quân Thái Nguyên lại nổi lên cướp bảo Đường Lang.

Mười năm sau, khi Minh Mạng vừa lên ngôi (1820), nghĩa quân ở Thái Nguyên lại nổi dậy, do các thủ lĩnh *Hà Đoàn Thiệu* và *Lương Văn Hải* cầm đầu.

Cùng với các cuộc nổi dậy ở Thái Nguyên, phong trào ở Tuyên Quang cũng phát triển khá mạnh, đáng chú ý nhất là các cuộc nổi dậy của các thủ lĩnh *Ngân Vũ*, *Hoàng Phong Bút*, *Hoàng Văn Thái* và *Lý Trương Hoàng*.

Năm 1822, một thủ lĩnh tên là Lý Khai Hoa, người châu Thủy Vỹ (*Thực lục* chép là Lý Bá Khai) từ rừng núi Tuyên Quang đem lực lượng ra đánh phá ở phố Hà Dương (tức Hà Giang). Tác giả *Minh đô sử* cho biết thêm: “Lý Khai Hoa tự xưng là Lý Hoàng, dân Man phần nhiều theo Lý. Quan quân chia đường tiến đánh: chưởng cơ Nguyễn Đức Tiến, Nguyễn Đức Niên tiến từ bờ phía tây sông Thao, trấn thủ Tuyên Quang Đào Văn Thành, quản thủ phủ Quốc Oai Phan Bá Hùng đem binh sách ứng... Văn Thành đánh lấy được động Cam Đường, bắt được nguy quốc



lão Lý Văn Nhị cùng hơn 10 tướng hiệu khác. Khai Hoa chạy trốn xa, liền bị người Hoa là Vi Trung Ngạn bắt đem giải nộp...”.

Đây là một cuộc khởi nghĩa có tiếng vang lớn trong cả nước, khiến Lê Văn Duyệt phải xin tạm hoãn việc đào sông Vĩnh Tế ở Gia Định để trấn an dân Lục tỉnh. Trong dân gian Bắc Hà, Lý Khai Hoa được coi là một trong bốn, năm thủ lĩnh kiệt hiệt nhất trong các cuộc khởi nghĩa thời Gia Long, Minh Mạng.

Ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hóa, phong trào tuy không mạnh bằng các trấn khác, nhưng nhiều cuộc nổi dậy cũng đã bùng lên trong các năm 1804, 1806, 1807, 1811, 1813.

Nhìn chung phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi Bắc Bộ trong 20 năm đầu triều Nguyễn tuy chưa mạnh và còn rất phân tán, nhưng cũng đã xuất hiện vài cuộc khởi nghĩa tương đối có tổ chức và kéo dài.

Cũng trong khoảng thời gian nói trên, cuộc đấu tranh của các dân tộc vùng rừng núi Thanh Nghệ diễn ra mạnh mẽ hơn và có sự liên kết với các cuộc nổi dậy ở Bắc Bộ, mà quan trọng hơn cả là cuộc khởi nghĩa *Quách Tất Thúc*.

Đây là một khởi nghĩa có quy mô lớn. Ngay từ đầu, lực lượng nghĩa quân đã lên đến 3000 người. Cuộc khởi nghĩa liên kết với phong trào của Vũ Đình Lục, Đặng Trần Siêu và Trịnh Vân ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Chính sách dụ hàng thâm độc của Lê Văn Duyệt cuối cùng đã lung lạc được Quách Tất Thúc. Sau khi Tất Thúc ra hàng, cuộc khởi nghĩa coi như bị đàn áp về căn bản, và phải đợi đến 15 năm sau (1832) nhân dân miền núi Thanh Hóa, Ninh Bình mới lại trỗi dậy mãnh liệt hơn trong cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương.

Ở miền tây Quảng Ngãi, nhân dân các dân tộc Đá Vách đã liên tục nổi dậy từ đầu đời Gia Long đến đời Tự Đức. Cho mãi đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, triều Nguyễn vẫn tỏ ra bất lực trong việc đàn áp khởi nghĩa Đá Vách.

Có thể nói một đặc điểm lớn trong cục diện đấu tranh xã hội nửa đầu thế kỷ XIX là sự phát triển mạnh mẽ đều khắp của các cuộc khởi nghĩa ở miền núi từ Việt Bắc, Tây Bắc, thượng du Thanh Nghệ và suốt dọc Trường Sơn đến cực nam Trung Bộ, nhất là từ năm 1825.



Và điều lý thú là cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc miền núi từ Bắc chí Nam cũng đã diễn ra tập trung và quyết liệt trong những năm 1833 – 1835.

Khởi nghĩa Lê Duy Lương ở thượng du Ninh Bình, Thanh Hóa nổ ra khoảng tháng 3 năm 1833 mở đầu giai đoạn này. Tuy về danh nghĩa, cuộc khởi nghĩa do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu “phù Lê”, nhưng về thực chất, đây là cuộc đấu tranh của dân tộc Mường liên kết với nông dân đói khổ, lưu vong ở đồng bằng Bắc Bộ dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các lang đạo họ Quách, họ Đinh, mà chúng tôi xin trình bày cụ thể hơn ở một mục sau.

Năm tháng sau (tháng 8 – 1833), từ rừng núi Bảo Lạc (bấy giờ châu Bảo Lạc thuộc tỉnh Tuyên Quang) bùng nổ cuộc khởi nghĩa *Nông Văn Vân*. Có thể nói đây là cuộc đấu tranh tiêu biểu và rộng lớn của các dân tộc thiểu số. Cuộc khởi nghĩa thu hút đông đảo các tù trưởng và nhân dân các dân tộc đánh chiếm, uy hiếp tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, nhanh chóng lan khắp miền núi Việt Bắc, lan cả sang vùng lân cận như Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Hà Bắc, Quảng Ninh ngày nay. Chúng tôi sẽ xin dành một phần riêng để giới thiệu cuộc khởi nghĩa này.

Thời gian này, nhân dân các dân tộc ở Tây Bắc cũng vùng lên đấu tranh ở nhiều nơi, hoặc trực tiếp tham gia khởi nghĩa Nông Văn Vân (như ở Văn Chấn, Thủy Vỹ), hoặc liên kết với các cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương, Ba Nhàn, Tiên Bội (như ở Đà Bắc).

Suốt một dải phía đông Trường Sơn, từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận có hàng chục cuộc khởi nghĩa của các dân tộc miền núi, hoặc hoạt động trong từng khu vực như khởi nghĩa Đá Vách, hoặc phối hợp đấu tranh với các cuộc nổi dậy ở miền xuôi, có khi liên kết với một cuộc khởi nghĩa lớn, như trường hợp cuộc nổi dậy của đồng bào Chăm ở Bình Thuận liên kết với khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Gia Định.

## **B. CÁC CUỘC NỔI DẬY TIÊU BIỂU**

### **I. KHỞI NGHĨA LÊ DUY LƯƠNG**

Gia Long chiếm xong Bắc Hà, thi hành chính sách mua chuộc con cháu nhà Lê nhằm ngăn ngừa những mưu đồ “phù Lê diệt Nguyễn”. Gia Long phong cho cháu vua Lê Hiến Tông là Lê Duy Hoán tước



Diên quận công, cấp cho 10.000 mẫu ruộng và hơn 1000 dân ở Thanh Hóa để dùng vào việc thờ tự vua Lê. Nhưng năm 1816 Lê Duy Hoán bị bắt và bị giết.

Sang thời Minh Mạng, phong trào “phù Lê” có xu hướng phát triển hơn trước, và đến năm 1833 thì bùng lên cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương.

### **1. Thời điểm bùng nổ cuộc khởi nghĩa**

Trong Lịch sử Việt Nam (quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng khởi nghĩa Lê Duy Lương đã nổ ra ngay từ năm 1831 và đến năm 1836 thì bị dập tắt. Nhiều tài liệu khác thì cho rằng khởi nghĩa chỉ bắt đầu từ năm 1833 và kết thúc năm 1834.

Thực ra khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816, sau cái chết của Lê Duy Hoán (cha Lê Duy Lương). Theo *Thực lục*, “Khi Hoán bị giết, Lê Duy Lương mới lên 3 tuổi, được các thủ hạ cất giấu, cùng với anh em họ Quách ở Sơn Âm chứa chấp nuôi nấng”. Ở một đoạn khác, *Thực lục* chép rõ hơn: Sau vụ Lê Duy Hoán, “anh em họ Quách ngấm cất giấu Lê Duy Lương, khu động dân Man, thường ẩn hiện ở vùng núi Ninh Bình, Thanh Hóa mưu toan làm việc trái phép”<sup>(238)</sup> hoặc “Lê Duy Nhiên đem Lương trốn vào xã Sơn Âm. Bọn Quách Tất Công và em là Quách Tất Tại cùng em nhà chú là Quách Tất Tế, cháu là Quách Tất Nham chứa chấp nuôi Lương”<sup>(239)</sup>.

Khoảng đầu năm 1832, Lê Duy Lương – bấy giờ đã 20 tuổi – cùng các lang đạo họ Quách lôi kéo được binh lính đóng ở đồn Ninh Thiện nổi dậy.

Sang đầu năm 1833, các thủ lĩnh họ Quách và nghĩa quân người Mường tôn phù Lê Duy Lương làm minh chủ, và đến tháng 3 năm đó, nghĩa quân từ núi Thanh Quyết (thuộc địa phận huyện Thanh Liêm) chia làm 5 đạo đánh chiếm đồn Chi Nê.

Như vậy có thể nghĩ rằng: tuy khởi nghĩa Lê Duy Lương đã có mầm mống từ năm 1816 nhưng phải đợi đến 17 năm sau trải qua một thời gian chuẩn bị<sup>(240)</sup> cuộc khởi nghĩa mới hình thành, mở đầu với

(238) (239) *Thực lục* – Tập XII, tr. 73, 74

(240) Theo *Quốc sử di biên*, “Lê Duy Lương trốn vào rừng cùng các thổ tù Rừng Ngang là Quách Tất Tại, tụ họp ở sách Thạch Bi khai khẩn ruộng nghìn khoảnh, tích lũy tài sản. Vùng ấy núi cao dựng đứng như bức vách, đường đi quanh co như ruột dê chân chim, có thể thông đi các tỉnh” (Sách đã dẫn)



cuộc binh biến ở đồn lính Ninh Thiện và chính thức bùng nổ với trận đánh chiếm đồn Chi Nê tháng 3 năm Quý Tỵ (1833).

## 2. Lực lượng và hoạt động của nghĩa quân:

Lực lượng tham gia đông đảo nhất trong khởi nghĩa Lê Duy Lương là *đồng bào Mường*, hay như cách ghi chép của sử quán triều Nguyễn: “(Duy Lương) lừa thổ dân 3 huyện Lạc Thổ, Phượng Hóa và An Hóa làm quân lính”<sup>(241)</sup>. Thực tế này được các quan tướng đi đàn áp khởi nghĩa nhắc đến nhiều lần trong các bản tâu.

Tướng Nguyễn Đăng Giai khi đánh nhau với nghĩa quân ở Phố Cát cho biết: “Bọn Quách Tất Công đời đời phản nghịch mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian, không còn biết uy lệnh của triều đình”<sup>(242)</sup>. Một lần, tướng Nguyễn Đình Phổ “bắt được tên giặc Đỗ Đình Nguyễn, khai rằng: Bọn giặc ấy 10 phần thì 8 phần mặc quần áo xanh, tiếng nói y không hiểu là tiếng gì, có lẽ là người Mán Sơn Âm, Lạc Thổ, tay cầm súng điều thương, lưng đeo dao ngắn; một phần mặc quần áo vải xanh trắng lẫn lộn, có lúc nói tiếng Mán, có lúc nói tiếng Kinh, mặt gầy đen, có lẽ là người thổ thượng bạn, huyện Mỹ Lương, đều cầm gươm súng”<sup>(243)</sup>.

Một lực lượng quan trọng khác là *những nông dân nghèo đói lưu vong từ các tỉnh đồng bằng kéo đến*.

Nông dân lưu vong cùng với những nghĩa quân trong các cuộc nổi dậy ở đồng bằng *bị bắt rồi vượt ngục* đã nhanh chóng tham gia khởi nghĩa Lê Duy Lương: “Các tù sống và dân đói ở các hạt lân cận cũng theo nhiều, quân đến vài ngàn người”. Một bản tâu của tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên Hồ Bảo Định cho biết thêm: “Do thám biết được bọn ấy là Quách Tất Công, dụ thổ dân và dân đói Hà Nội, lén lút ở quãng giáp các tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, khi ở khi thôi, không nhất định”<sup>(244)</sup> hoặc: “Đồ đảng của chúng hai phần là thổ dân, một phần là tù trốn và dân đói”<sup>(245)</sup>.

Trong quá trình hoạt động, nghĩa quân Lê Duy Lương đã *liên kết với nhiều cuộc khởi nghĩa khác* ở trung du, ở Tây Bắc, ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và cả các tỉnh Nghệ Tĩnh.

(241) (242) *Thực lục* – Tập XII, tr. 19, 37, 74

(243) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, Quyển 1

(244) (245) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, Quyển 1 và 9.



Trên địa bàn trung du và Tây Bắc, khởi nghĩa Lê Duy Lương kết hợp với một cuộc khởi nghĩa lớn do Ba Nhân, Tiền Bội cầm đầu và với những cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Đà Bắc (Hưng Hóa). Triều đình nhà Nguyễn sớm phát hiện tình hình này, phản ánh trong một đạo dụ của Minh Mạng: “Một hạt Sơn Tây giáp liền với rừng Hưng Hóa và Ninh Bình. Nay giặc giã nhiều lần nổi dậy thì tình hình liên kết với nhau hẳn không phải một ngày. Quan lại thì trơ như tượng gỗ, trước khi xảy việc đã không phát giác được mà sau khi xảy việc lại bối rối hoang mang”<sup>(246)</sup>.

Thực ra Hồ Bảo Định đã có tầm nhìn tình hình ở Ninh Bình: “Các toán giặc đều là đầu mục huyện Lạc Thổ và thổ mục các châu huyện tỉnh Hưng, dụ bảo thổ dân và dân đói hợp với toán giặc ở Ninh Bình, trong ngoài ứng cứu lẫn nhau... Đây là chỉ nói những đứa đã xuất hiện, hợp đảng mở cờ ra trận. Còn những đám tù trốn bất mãn dụ dỗ dân nghèo, du đảng 30 – 50 tên thì trong hạt chỗ nào cũng có”<sup>(247)</sup>.

Trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, nhiều thủ lĩnh ở các tỉnh đồng bằng đã ngầm liên kết với Lê Duy Lương và họ Quách, họ Đinh, thậm chí chuẩn bị một *kế hoạch khởi sự đồng loạt* vào ngày 23 tháng 2 âm lịch (1833). Nhiều bản tâu đã sớm phát hiện kế hoạch này.

Đóng góp tích cực vào những trận thắng lớn nhỏ của nghĩa quân Lê Duy Lương là lực lượng *thổ binh* (lính người địa phương, phần lớn là dân tộc thiểu số) đóng giữ các đồn bảo. Hàng loạt bản tâu phản ánh đậm nét vai trò của họ trong cuộc khởi nghĩa.

Ngay trong trận đánh mở đầu chiếm đồn Chi Nê, khi quan quân vừa đến xã Nhượng Lão thì gặp nghĩa quân vụt đến chống đánh, “bọn thổ binh bắn vào chỗ trống không rồi liều chạy vào trong bụi rậm với giặc, quay súng bắn vào biên binh làm cho biên binh chống lại không được”<sup>(248)</sup>. Mặt khác, “thổ binh ở sau đồn (Chi Nê) mở cửa đưa giặc vào”<sup>(249)</sup>.

Được tin phi báo, Minh Mạng mật dụ: “Thổ binh Chi Nê từ trước tới nay trợ sức trong việc tuần tiễu, chưa từng lộ ra sự tình gì khác.

(246) *Thực lục*- Tập XII, tr. 76

(247) *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, Quyển 1 và 9.

(248) (250) *Bắc Kỳ tiễu phỉ*, Quyển 1 và 6.

(249) *Thực lục*- Tập XIV, tr. 13



Nay lũ giặc nổi lên, quân đưa đường gặp giặc thì trở giáo, quân giữ đồn thì mở cửa đón giặc, tâm địa phản nghịch của lũ ấy chắc không phải một ngày mà có. Người phải bí mật hỏi xem... Những đứa quay cổ cản lại ấy là do thổ tù thổ mục ấp ủ lòng xấu xui khiến ngầm hay là thổ binh vì quân giặc dụ dỗ mà nảy ra mưu toan kia khác?...<sup>(250)</sup>.

Tuy đã sớm phát hiện vai trò nội ứng của thổ binh, Minh Mạng vẫn tin rằng chính sách “dùng Man trị Man” nhất định phải đem lại hiệu quả. Theo Minh Mạng “người dân Sơn Âm chưa hẳn đều theo giặc hết... Nếu dùng người tài hoa (!) trong đám thổ mục, cho đem thổ binh đi tiên khu, quân ta tiếp ứng mặt sau, thì tuy có phải đem quân xông pha hiểm trở cũng dễ thu được công hiệu”.

Và Minh Mạng chỉ thị cho các tướng: “Đánh thẳng vào sào huyệt giặc, dùng người Man đánh người Man thì chẳng những có thể san phẳng Sơn Âm hiểm trở mà lại cú thể liệu trước rằng bọn giặc khó lòng lọt lưới được”<sup>(251)</sup>.

Tính toán của Minh Mạng chắc hẳn không thực tế bằng những nhận xét của các tướng cầm quân đàn áp. Không muốn nghe mãi điệp khúc “dùng Man trị Man” từ kinh đô phát đi, họ đã dám nói thẳng sự thật ở chiến trường: “Đến như thổ dân, thổ ty ở huyện Lạc Thổ, Phụng Hóa và An Hóa, hoặc vì tình bà con, hoặc vì nghĩa thân gia, hoặc vì cưỡng ép phải theo, họ đều kéo cánh liên kết giúp lẫn nhau. Dân ba huyện ấy theo giặc hoặc giúp gần quá nửa, chỉ có hơn 10 thổ ty và hơn 100 quân xét xem tình ý cũng là miễn cưỡng, đều không tin được”. Và họ phân tích tiếp: “Thổ ty đã gian ngoan mờ tối như thế mà đường núi rừng lại hiểm trở như kia, mỗi khi xuất quân không người đưa đường, ngoài thì lạc lõng vì núi sâu chốn rộng, trong thì có khi bị thổ dân gian trá đưa vào đất giặc; tình hình bất trắc như thế, dẫu có trăm vạn quân hùng hổ cũng không có đường nào để tiến gấp được”<sup>(252)</sup>.

Với kế hoạch đã được chuẩn bị từ lâu, có sự phối hợp liên kết với nhiều lực lượng khởi nghĩa khác trên một địa bàn rộng lớn từ trung du, thượng du đến đồng bằng ven biển, khoảng tháng 3 năm Quý Tỵ (1833), nghĩa quân Lê Duy Lương chia làm 5 đạo tiến đánh đồn Chi Nê như đã nói ở một phần trên.

(251) (152) *Thực lục* – Tập XII, các trang 73, 74, 95



Chiếm được đồn Chi Nê có vị trí chiến lược quan trọng, nghĩa quân nhanh chóng củng cố hào lũy đồn trại, xây dựng một hệ thống cứ điểm ở các vùng lân cận để bảo vệ đồn chính và tiếp ứng lẫn nhau. *Thực lục* chép: “Hiện nay đảng giặc đóng ở Chi Nê lập nhiều đồn trại... Lại có hơn 30 chiếc thuyền thủy cơ (?) chia nhau giữ nơi hiểm yếu”<sup>(253)</sup>.

Tiếp đó, nghĩa quân tiến về chiếm giữ đèo Ba Dội (Tam Điệp) “để cắt đường vào kinh”<sup>(254)</sup>; đồng thời một cánh nghĩa quân khác do Quách Tất Công, Quách Tất Tại trực tiếp chỉ huy vây đánh thành *Thiên Quan*. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Quân triều huy động tượng binh và đại bác đến đàn áp, nghĩa quân phải rút về vùng Phú Lương (huyện Lạc Thổ).

Cùng thời gian này, ở Thạch Bi (huyện Lạc Thổ)<sup>(255)</sup> các thủ lĩnh họ Đinh (Đinh Thế Sảng, Đinh Công Trinh, Đinh Công Tiến) nổi lên phối hợp với lực lượng họ Quách ở Sơn Âm, lại đem 2000 nghĩa quân liên kết với lực lượng của Ba Nhân, Tiền Bột ở Sơn Tây tiến đánh châu Đà Bắc (Hưng Hóa).

Sau những trận đánh phối hợp với các lực lượng khởi nghĩa ở Đà Bắc, Sơn Tây, đánh chiếm các đồn Quỳnh Lâm, Vạn Bờ (Đà Bắc). Bất Bạt (Sơn Tây), đặc biệt là trận *bao vây trấn thành Hưng Hóa* khoảng tháng 4 âm lịch (1833), nghĩa quân của Lê Duy Lương lại rút về củng cố căn cứ Sơn Âm.

Nói về cách đánh khi ẩn khi hiện của nghĩa quân, các bản tâu ghi lại một vài chi tiết: “Bọn giặc ở xã Yên Mông (Phụng Hóa) khoảng vài trăm tên, ban đêm đốt đuốc kéo cờ”, hoặc: “có khi ngấm đi lại trong dân cư... giống trống kéo cờ, khoe khoang thanh thế...”<sup>(256)</sup>.

Chiến thuật cơ động của nghĩa quân làm cho quân triều rất lúng túng: “khi quan quân đến đánh ở đây thì giặc chống lại: đánh bên tả thì giặc chặn bên hữu để chia sẻ sức lực của ta, rồi chúng giữ hiểm lén lút trong hang núi”, hoặc: “chỗ giặc này ngấm tụ là sơn phận Thanh

(253) *Thực lục* – Tập XII, các tr. 736, 74

(254) *Thực lục* – Tập XII, các tr. 37, 74

(255) *Thạch Bi* cùng với Sơn Âm là hai vùng lớn nhất ở Hòa Bình. Họ Quách ở Sơn Âm và họ Đinh ở Thạch Bi nổi đời làm quan lang.

(256) *Thực lục* – Tập XII, tr. 130



Hóa, Ninh Bình giáp nhau, đuổi đằng đông thì nó chạy đằng tây, đuổi phía giáp thì nó chạy sang ắt”<sup>(257)</sup>.

Sở trường của nghĩa quân là đánh mai phục bằng nỏ và súng điều thương, “phủ phục chỗ hiểm bắn ra, tự cho là nghề giỏi”. Đối phó với cách đánh lợi hại này, quân triều phải “làm nhiều cái mông xung để che tên đạn, lấy tiền kho mua các thứ da trâu, tre nửa, rơm... kết làm mông xung đeo đi ra trận, dùng làm chiến cụ”<sup>(258)</sup>.

Một chi tiết đáng chú ý là quy ước bảo vệ bí mật trong tổ chức nghĩa quân. Không may sa vào tay quân triều, tất cả đều khai giống nhau: “Cha mẹ đã chết, không có anh em gia sản”. Khi bị đem đối chứng thì họ đều khai: “thuộc đảng khác nhau, không biết nhau”<sup>(259)</sup>.

Cuộc chiến đấu ngoan cường của nghĩa quân cùng với cách đánh cơ động, linh hoạt, lợi dụng ưu thế rừng núi hiểm trở buộc triều đình phải huy động những lực lượng lớn đi đàn áp. Khoảng giữa năm 1833, sau khi chiếm lại được đồn Chi Nê và nghĩa quân đã tạm rút vào rừng sâu, quân triều không chịu nổi vì “khí hậu nóng quá”<sup>(260)</sup>; Minh Mạng phải xuống dụ “cho đại quân rút về kinh thành nghỉ ngơi”. Nhưng sau khi quân triều vừa rút, nghĩa quân lại xuất hiện, buộc Minh Mạng phải ra lệnh điều động voi và đại bác ở các tỉnh về tăng cường cho mặt trận Ninh Bình: “Điều ở Thanh Hóa đưa 5 thớt voi chiến đấu đến Ninh Bình Nghệ An và Hà Tĩnh cũng theo đúng số ấy giải về Thanh Hóa”, chưa kể 8 thớt voi điều từ kinh đô và Quảng Bình để kịp đưa ra Ninh Bình.

So sánh với khởi nghĩa Nông Văn Vân, Minh Mạng nhận định: “Ta cho giặc Vân là loại giặc nhỏ (!) không ví được như Lê Duy Lương”<sup>(261)</sup>. Cách so sánh của Minh Mạng không hẳn đã thỏa đáng nhưng cũng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn nhìn thấy tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa Sơn Âm. Khẩu hiệu “phù Lê” với minh chủ dòng dõi nhà Lê không phải chỉ là danh nghĩa suông mà vẫn có tác dụng tập hợp lực lượng. Mặt khác, nghĩa quân hoạt động trên những địa bàn gần sát Hà Nội, có sự liên kết với các nhóm nổi dậy ngay tại Hà Nội.

(257) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 6

(258) (259) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 5 và 13

(260) *Thực lục*- Tập XII, tr. 102, 103, 212, 262

(261) *Thực lục*- Tập XIII, tr. 35



Vì vậy, tháng 7 Âm lịch (1833) Minh Mạng cử tổng đốc An Tĩnh Tạ Quang Cự điều quân các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Sơn Tây... kéo về bao vây Sơn Âm theo kế hoạch được Minh Mạng đích thân vạch ra như sau: “Ra lệnh cho quan quân các tỉnh... đều phải hẹn ngày hội đánh: đạo Sơn Tây đi Chi Nê, đạo Hà Nội đi Hoa Lư, đạo Nam Định đi Nhiễm Hà, đạo Ninh Bình đi Cố Đế, còn Tạ Quang Cự đi đánh các đồn ở An Lạc, tất cả đều ra sức hội đánh”<sup>(262)</sup>.

Hàng vạn quân triều hùng hổ kéo lên miền thượng du, chưa đánh được mấy trận đã đau ốm hàng loạt. Trong một bản tâu, Nguyễn Đăng Giai viết: “Biên binh, thổ binh đạo tôi từ lúc đi Thiên Quan đến lúc thu phục đồn Chi Nê đã gần đầy một tháng, nhiều người bị lam chướng mưa lụt, không chịu được nước độc, lần lượt bị ốm đến gần một nửa”<sup>(263)</sup>.

Không truy bắt được nghĩa quân và thủ lĩnh, quân tướng triều đình khùng bố đã man nhân dân vùng Sơn Âm. Trong một bản tâu, Nguyễn Khả Bằng viết: “Tôi thiết tưởng thổ phỉ ấy nhờ chỗ hiểm Sơn Âm... Tôi xin sức quân lính các đạo tỉnh Ninh Bình đi tuần bắt, thẳng đến Sơn Âm lừa dân quét hang, những ngưi canh, điền khí, lương hướng kho tàng đều thiêu hủy đi”<sup>(264)</sup>.

Chủ trương khùng bố của Nguyễn Khả Bằng cũng phù hợp với tinh thần những đạo dụ của Minh Mạng: “Đốt hết của ăn của để của dân làng Sơn Âm, bắt hết dân đinh làng ấy, cày sâu cuốc lổ khiến cho quân giặc mất chỗ nương tựa thì khó mà lọt lưới được”<sup>(265)</sup>. Khi ra lệnh cho Tạ Quang Cự “đánh thẳng vào sào huyệt Sơn Âm” Minh Mạng lại nhấn mạnh: “Bè đảng tộc thuộc các thủ nghịch phải giết hết, không được để sót một mống nào. Vợ con, của cải người xã Sơn Âm, theo như dụ trước, đều tịch thu hết để làm của thưởng”<sup>(266)</sup>.

Trước thế tấn công ào ạt của quân triều vào khu vực Sơn Âm, Xích Thổ, nghĩa quân bị những tổn thất lớn trên nhiều mặt trận, các căn cứ lần lượt bị phá vỡ. Chỉ sau mấy ngày giáp chiến, Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên bị bắt, còn Quách Tất Công, Quách Tất Đại và nhiều tướng lĩnh khác đều trốn thoát vào rừng.

(262) Thực lục- Tập XIII, tr. 80, 81, 112, 157

(263) Bắc Kỳ tiểu phỉ. Quyển 3

(264) Bắc Kỳ tiểu phỉ. Quyển 11

(265) (266) Thực lục – Tập XII, tr. 80, 81, 112, 157



Như vậy, cuộc khởi nghĩa mang danh nghĩa Lê Duy Lương phát triển đến đỉnh cao khoảng giữa năm 1833 đã bị đàn áp với việc Lê Duy Lương bị bắt. Nhưng 3 năm sau (1836), các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh lại suy tôn một người họ Lê khác tên là Lê Duy Hiên làm minh chủ, chuyển địa bàn hoạt động vào vùng Quan Hóa, Cẩm Thủy, Lang Chánh (Thanh Hóa) làm cho quân triều đình phải tiếp tục đối phó vất vả. Cuộc đấu tranh kéo dài đến giữa năm 1838 mới chấm dứt hẳn.

Trong Lịch sử Việt Nam (Quyển hạ), tác giả Đào Duy Anh cho rằng Lê Duy Lương bị bắt năm 1836, có lẽ vì tác giả dựa vào đoạn chép sau đây trong *Bạn Nghịch*: “Mãi tới năm Minh Mạng thứ 17 (1836) quan quân chia làm 3 đường tiến thẳng vào sào huyệt bọn giặc, chém được tên Lương, tên Nhiên, còn dư đảng đều đầu hàng”<sup>(267)</sup>.

Thực ra, các bản tâu được chép lại trong *Bắc Kỳ tiểu phỉ* cũng như các đoạn ghi trong *Thực lục* đều xác nhận Lê Duy Lương bị bắt khoảng tháng 7 năm Quý Tỵ (1833) và “bị đóng cũi giải về kinh sư”<sup>(268)</sup>; hoặc: “Duy Lương, Duy Nhiên thua trận, bị tham tán Hoàng Đăng Thận bắt được đóng cũi đưa về kinh sư giết đi”.

### 3. *Thực chất của cuộc khởi nghĩa:*

Sử sách đều chép cuộc khởi nghĩa nổi lên ở Sơn Âm, Thạch Bi là khởi nghĩa Lê Duy Lương. Điều này hoàn toàn có lý, vì Duy Lương là minh chủ gương ngọn cờ “phù Lê” tập hợp lực lượng chống triều Nguyễn, thu hút sự phối hợp liên kết của nhiều cuộc khởi nghĩa khác trên khắp đồng bằng, trung du Bắc Bộ và bắc Trung Bộ.

Nhằm khẳng định vai trò “minh chủ”, Lê Duy Lương xưng là “Đại Lê hoàng tôn”, “khắc ấn tín, đặt quan chức” và phát hịch kêu gọi. Theo một bản tâu của Hồ Bảo Định khi xét hỏi một nghĩa quân bị bắt tên là Nguyễn Văn Sỹ “khám thấy trong người giấu một bài dụ và hai bản hịch dụ của giặc... Xét thấy bài dụ của ngụy có viết hai chữ “Hoàng Lê” bằng chữ lớn, có ấn vuông to đóng dấu son. Hai bài hịch dụ đều sao ra, có viết quốc âm, nhiều câu quê kệch...”.

Khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra, triều đình Minh Mạng cho rằng Lê Duy Lương lấy danh nghĩa “phù Lê” và lợi dụng “sự ngu muội của dân Mường Mán” mà lôi kéo quần chúng nổi loạn: “Xét xem

(267) Kiều Oánh Mậu – *Bạn nghịch* (Sách đã dẫn)

(268) *Thực lục* – Tập XII, tr. 262



những việc Lương đã làm, chỉ là mượn tiếng khôi phục nhà Lê, mê hoặc lòng người đến nỗi làm cho bọn ngu muội không biết gì lắm lạc vì nó”(269). Thậm chí Minh Mạng còn nghĩ rằng các lang đạo họ Quách đã bị Lê Duy Lương đánh lừa (!): “Họ Quách đã bị bọn phản nghịch Lê Duy Lương lừa lọc, dụ dỗ, thật là do bọn chúng tự sa vào vòng tội vạ, làm lụy đến ông cha ở tuổi vàng”(270). Vì vậy, theo Minh Mạng chỉ cần bắt được Lê Duy Lương giết đi thì tự khắc danh nghĩa “phù Lê” cũng hết hiệu nghiệm.

Cách hiểu và phân tích của Minh Mạng không phù hợp với nội dung các bản tâu của các tướng đi đàn áp. Theo hộ lý tổng đốc Sơn Hưng Tuyên Hồ Hựu, “dò biết lũ thổ phỉ Ninh Bình là Quách Tất Công, anh em một nhà cây thế núi khe hiểm trở, chứa chấp Lê Duy Lương âm mưu làm phản... đều do làng Sơn Âm cố ý che đậy”, hoặc: “Bọn Quách Tất Công đời đời phản nghịch, mà dân xã Sơn Âm cố ý nuôi quân gian không còn biết uy lệnh của triều đình”(271).

Minh Mạng dần dần nhận ra sự thật, nhất là sau khi đã bắt được Lê Duy Lương giải về Huế mà cuộc khởi nghĩa vẫn chưa tan. Minh Mạng bắt đầu hiểu rằng: “Quách Tất Công làm ngụy thống tướng, phàm các đảng giặc đều do *Tất Công cai quản* [chúng tôi nhấn mạnh]”, và ra lệnh treo thưởng kẻ nào bắt được Tất Công, Tất Tại thì cấp cho tất cả ruộng đất làng Sơn Âm, lại hậu thưởng và ban chức tước.

Nhưng chờ mãi không thấy các thủ lĩnh họ Quách, họ Đinh sa lưới dễ dàng như “minh chủ” của họ, Minh Mạng băn khoăn: “Năm nay quan quân đi tiểu... có bắt được hai tên nghịch Lê Duy Lương và Lê Duy Nhiên, nhưng chúng lại ở nơi khác đến. Còn như bọn Đinh Thế Đợi, Quách Tất Công thì chưa từng bắt được tên nào..., chúng vẫn lẩn trốn như chạch, như chuột ! Như vậy là lẽ vì sao!” Và Minh Mạng tự giải đáp: “Quách Tất Công *không phải là minh chủ nhưng là chủ mưu* [chúng tôi nhấn mạnh]”.

Đúng như Minh Mạng đã phát hiện, tuy về danh nghĩa cuộc khởi nghĩa do con cháu nhà Lê đứng đầu với khẩu hiệu “phù Lê”, nhưng về thực chất thì lại là một cuộc đấu tranh rộng lớn của đồng bào Mường liên kết với nông dân nghèo đói và các tầng lớp khác ở miền xuôi chống lại ách thống trị và bóc lột hà khắc của triều Nguyễn. Cuộc

(269) (170) *Thực lục* – Tập XII, tr. 95, 289, 397

(271) *Thực lục* – Tập XII, tr. 95, 289, 397



khởi nghĩa trên thực tế đã diễn ra dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các lang đạo họ Quách, họ Đinh.

## II. KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN

Khởi nghĩa Nông Văn Vân là cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn có quy mô to lớn của nhân dân các dân tộc Việt – Bắc. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày 2 tháng 7 năm Quý Tỵ (1833) và kéo dài ngót 2 năm, đến ngày 11 tháng 3 năm ất Mùi (1835) thì bị dập tắt với việc quân triều phóng hỏa khu rừng Thẩm Bát và nói là đã tìm thấy Nông Văn Vân bị chết cháy ở trong rừng.

Nghĩa quân Nông Văn Vân xuất phát từ châu Bảo Lạc, thu hút đông đảo các tù trưởng và nhân dân các dân tộc đánh chiếm hoặc bao vây tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, nhanh chóng lan khắp miền núi Việt Bắc và một số vùng khác thuộc các tỉnh Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Quảng Ninh, Hà Bắc ngày nay.

Sử sách triều Nguyễn như Thực lục, Liệt truyện, Bận nghịch đều có ghi chép về khởi nghĩa Nông Văn Vân và cùng sử dụng một nguồn tài liệu trong bộ *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược* (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phi*) gồm 80 quyển, tập hợp tất cả các sổ tấu, chỉ dụ, kể cả các mật dụ, mật tấu của vua quan triều Minh Mạng trong quá trình đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Một số địa phương chí như *Cao Bằng kỷ lược* (soạn năm 1843), *Cao Bằng sự tích* (soạn năm 1897), *Cao Bằng tạp chí* (soạn năm 1920), cả đến *Cao Bằng thành hãm sự ký* ghi chép trực tiếp về việc nghĩa quân Nông Văn Vân mấy lần bao vây đánh chiếm tỉnh thành Cao Bằng cũng chỉ dựa chủ yếu vào tài liệu chép trong Thực lục.

Những người nghiên cứu trước đây đã chú ý tìm hiểu một số cuộc khởi nghĩa lớn chống triều Nguyễn (như các cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Cao Bá Quát v.v...) nhưng chưa quan tâm nhiều đến khởi nghĩa Nông Văn Vân, “một cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số”<sup>(272)</sup> ở nửa đầu thế kỷ XIX. Kết hợp tài liệu thư tịch với nguồn tài liệu thực địa thu thập qua nhiều đợt công tác điền dã, chúng tôi mong được góp phần tìm hiểu sâu thêm về cuộc khởi nghĩa này.

(272) *Lịch sử Việt Nam*, Tập I (Sách đã dẫn)



### 1. Thủ lĩnh Nông Văn Vân và những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa

Nơi xuất phát cũng là căn cứ chính của khởi nghĩa Nông Văn Vân là huyện Bảo Lạc<sup>(273)</sup>. Thời Nguyễn, Bảo Lạc là một châu vùng cao thuộc tỉnh Tuyên Quang. Thời ấy, từ tỉnh thành Tuyên Quang đến Bảo Lạc “phải đi 14, 15 ngày đường, gặp mùa mưa lũ thì càng khó khăn lắm”<sup>(274)</sup>.

Họ Nông trực tiếp cai quản châu Bảo Lạc từ thời nào, hiện nay chúng tôi chưa đủ tài liệu để xác minh. Căn cứ *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, châu Bảo Lạc đã thuộc quyền quản lĩnh của thổ ty Nông Văn Bật. Thời Tây Sơn, con của Bật là Nông Văn Liêm thế tập cai quản đất Bảo Lạc. Sang thời Nguyễn, sau khi Liêm và con trưởng là Nông Văn Trang mất, người con thứ hai là Nông Văn Vân giữ chức tri châu Bảo Lạc<sup>(275)</sup>. Tác giả *Liệt truyện* đã lầm lẫn khi cho rằng “Nông Văn Vân là con trai Nông Văn Bật, Bật chết Vân nối thay”. Thực ra, Bật là ông nội của Vân.

Một điều có thể khẳng định là Nông Văn Vân đã ấp ủ và chuẩn bị mưu đồ chống triều Nguyễn từ lâu, đúng như Minh Mạng đã viết trong chú thích một bài thơ: “Nông Văn Vân cậy ruộng tốt, dân nhiều, ngầm mang chí khác, chiêu tập kẻ vô lại (!)...”. Khi nổ ra khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Phiên An, Minh Mạng mật dụ cho quan đầu tỉnh ở Tuyên Quang tìm cơ bắt giữ Nông Văn Vân. Bọn này liền buộc tội cho Nông Văn Vân “có trách nhiệm tri châu mà lại lêu lổng, bỏ phí thì giờ, bảo ban việc gì cũng không làm ngay, lại can việc án mạng”<sup>(276)</sup>, rồi ra lệnh phế truất chức tri châu của Vân, bắt Vân phải mang tất cả thổ dân dưới quyền mình về tỉnh thành Tuyên Quang để “đi đánh giặc ở Hưng Hóa”.

Câu chuyện đi bắt Nông Văn Vân ở Bảo Lạc được kể lại chi tiết qua các bản tâu. Bấy giờ quan tỉnh Tuyên Quang là Phạm Phổ và Lê Bình Trung cử viên chánh đội trưởng Lê Hữu Quy và viên quyền

(273) Huyện Bảo Lạc ngày nay ở phía tây – bắc tỉnh Cao Bằng, bắc giáp huyện Mèo Vạc (Hà Tuyên), nam giáp huyện Chợ Rã (Bắc Thái), tây giáp 2 huyện Yên Minh và Vị Xuyên (Hà Tuyên), đông giáp 2 huyện Thông Nông và Nguyên Bình (Cao Bằng). Từ thị xã Cao Bằng đến huyện lỵ Bảo Lạc, đường ô tô men theo các triền núi cao, quanh co hiểm trở, liên tục gót 140km.

(274) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 17.

(275) *Lưỡng Kỳ tiểu phỉ* – Ngự chế thi – Bản dịch của Viện Sử học

(276) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 17.



sai suất đội Mai Văn Thù cùng với tri châu Đại Man Nguyễn Quảng Khải đem lính lên Bảo Lạc, dự định đọc bản tội trạng cho Vân nghe, cách chức tri châu của Vân và tuyên bố cho Nguyễn Quảng Khải quyền tri châu Bảo Lạc.

Nhưng các quan tỉnh không ngờ Quảng Khải đã ngầm liên kết với Vân khởi sự.

Trong các sách gần đây, khi nói về khởi nghĩa Nông Văn Vân, các tác giả không quên nhắc việc Vân sai thích vào mặt phái viên của tỉnh mấy chữ “tỉnh quan đa hối” rồi đuổi về.

Thực ra, đó là bốn chữ “tỉnh quan thiên hối” (quan tỉnh thiên tư, hối lộ)<sup>(277)</sup>.

Căn cứ các sổ tâu của quan tướng triều Nguyễn và những giấy tờ họ bắt được của nghĩa quân, thì trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, hầu hết các tri châu, thổ tù ở các tỉnh Việt Bắc đều nhiệt liệt hưởng ứng, suy tôn Nông Văn Vân làm thủ lĩnh tối cao: “Thổ phỉ Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đứa hùng trưởng, mà đều lấy giặc Vân làm chủ”<sup>(278)</sup>. Thực lục chép thêm: “Việc nổi loạn là do Nông Văn Vân xưng xuất, tù trưởng các châu đều họa theo... và đều nhận quan chức của Nông Văn Vân”<sup>(279)</sup>.

Khi mới khởi sự, Vân tự xưng là “Tiết chế thượng tướng quân”. Năm 1834, quân triều lại bắt được một lá thư của nghĩa quân ghi niên hiệu “Nguyên Thống nguyên niên”.

Chính sử triều Nguyễn không nói đến Nông Văn Vân đề xưng danh nghĩa “phù Lê”, nhưng theo một tư liệu địa phương thì khi kéo quân xuống vây hãm thành Tuyên Quang, nghĩa quân mang theo một lá cờ lớn có dòng chữ “Bảo Lạc phù Lê đại tướng quân Nông”<sup>(280)</sup>.

*Vân Trung* và *Ngọc Mạo* là hai căn cứ chủ yếu của Nông Văn Vân ở Bảo Lạc, cũng là đại bản doanh của bộ tham mưu nghĩa quân.

Địa danh “Vân Trung” nay chỉ được các cụ già ở Bảo Lạc nhắc đến mà thôi. *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Huyện Để Định có phố

(277) *Tiểu phỉ, Thực lục, Liệt truyện* đều chép là “tỉnh quan thiên hối”

(278) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* - Quyển 47

(279) *Thực lục*, Tập XVIII, tr.139 và 257

(280) Tư liệu của cụ Tô Đức Nhân, ở thôn Nà Chùa, thị trấn Bảo Lạc



Ân Quang, tục gọi là phố Vân Trung do thổ ty họ Nông mở từ lâu. Đường thủy bộ thuận tiện, buôn bán tấp nập, nhà ngói như bát úp, xe thuyền như mắc cửi, cũng là một nơi đô hội ở biên giới. Từ ngày nghịch Vân nổi dậy, phong cảnh tiêu điều khác hẳn” (!).

Phố Vân Trung chính là thị trấn Bảo Lạc ngày nay. Thị trấn nằm trên ngã ba sông Neo và sông Gâm.

Thời Nguyễn, phố Vân Trung cũng đồng thời là lỵ sở của châu Bảo Lạc. Hồi làm tri châu, Nông Văn Vân xây dựng tư thất, công đường của khu vực hiện nay là cửa hàng bách hóa và trụ sở huyện đội. Khi chuẩn bị cuộc khởi nghĩa, Văn Vân củng cố Vân Trung thành một căn cứ chủ yếu. Địa thế Vân Trung có núi cao bao bọc, các lối vào đều phải qua những eo núi hẹp, lại có sông suối chảy qua, tạo thành một hào lũy thiên nhiên kiên cố.

Trong nhiều bản tâu về triều, tướng Lê Văn Đức mô tả khá tỉ mỉ con đường hành quân khấp khểnh lên căn cứ Vân Trung: “Từ Tuyên Quang đến phố Vân Trung (châu Bảo Lạc) là sào huyệt của giặc Vân, đường đi đến 15, 16 ngày... nhưng quân đi thì phải hơn một tháng, nếu gặp giặc chặn đường phải vừa đánh vừa tiến thì lại càng khó định thời gian”<sup>(281)</sup>.

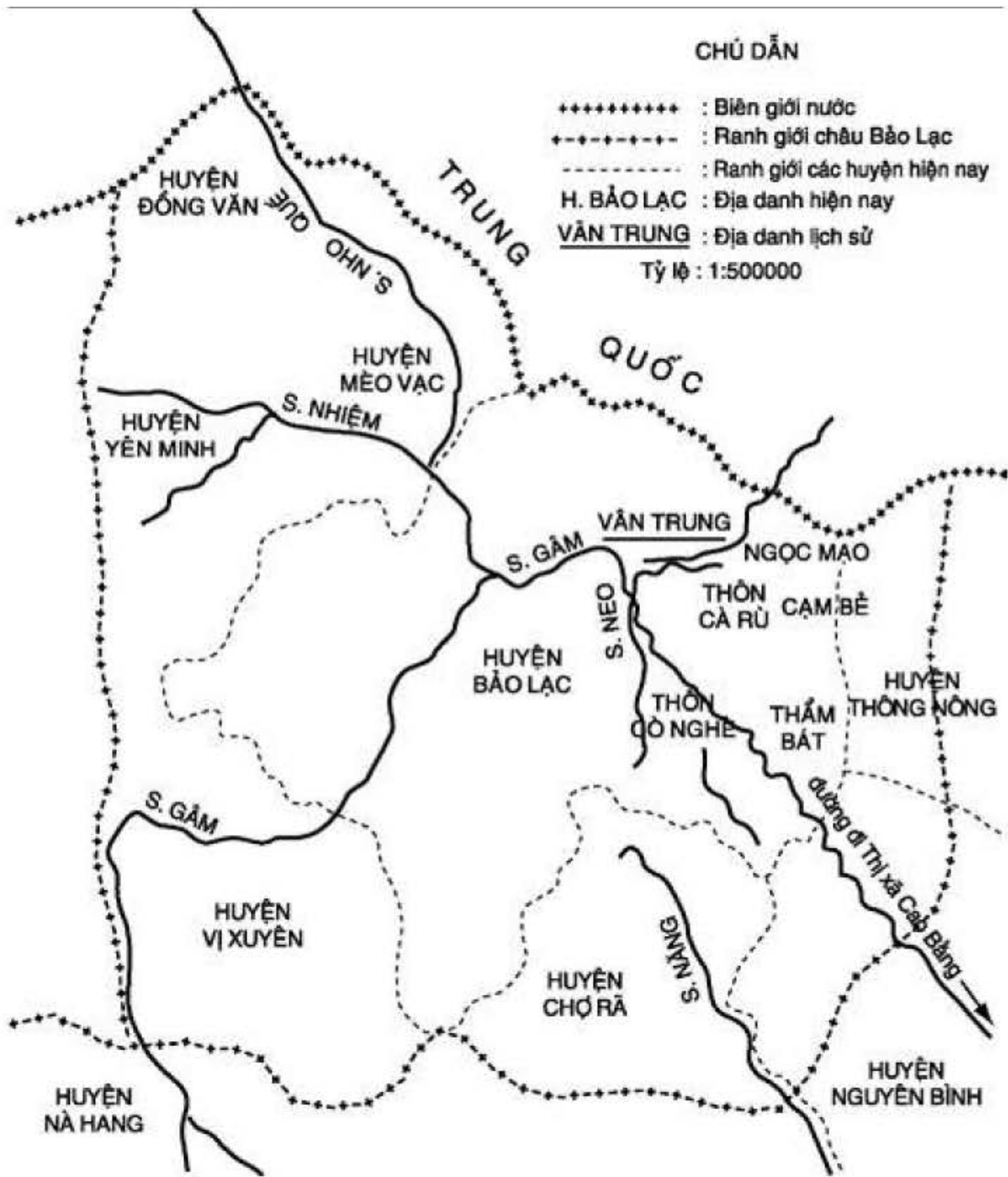
Cũng như Vân Trung, địa danh “Ngọc Mạo” không được ghi trên bản đồ. *Đại Nam nhất thống chí* chép “Núi Ngọc Mạo ở trang Ngọc Mạo, về phía tây huyện Đẻ Định, có khoảng đất bằng phẳng rộng chừng hơn 2000 mẫu. ở giữa nổi vọt lên một quả núi hình dạng cái mũ nên gọi tên như thế. Phía trước núi có hồ, tức là hồ Ngọc Mạo, rộng hơn một mẫu”.

Khoảng cuối tháng 10 âm lịch (1833), đạo quân của Nguyễn Công Trứ kéo vào Ngọc Mạo “là chỗ hang riêng của nghịch Vân, chung quanh đều là núi, ở trong mở ra một thung lũng rộng rãi khoảng hơn 2000 mẫu ruộng, dăm ba thôn xóm với 52 nhà ngói, hơn 100 nhà tranh”<sup>(282)</sup>.

Ngọc Mạo chính là xã Đồng Mu ngày nay (Mu: tiếng Tày có nghĩa là cái mũ), cách thị trấn Bảo Lạc khoảng 20km. Xã Đồng Mu nằm gọn trong một thung lũng cao, cách mực nước biển khoảng 900m, núi đá dựng đứng bao quanh. Trong dãy núi phía tây nổi lên một ngọn

(281) (282) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 30, 33





Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc



núi hình tròn như cái mũ. Lưng chừng núi có hai hang lớn. Dưới chân núi có một hồ rộng, tục gọi là hồ Thôm Lốm (chỗ đất sụt), cũng gọi là Hồ Ngọc. Các cụ già ở địa phương giải thích rằng “Ngọc Mạo” là địa danh kết hợp tên hồ với tên núi (hồ Ngọc, vì nước hồ trong sáng như ngọc; núi Mạo vì đỉnh núi tròn như cái mũ)<sup>(283)</sup>.

Đi vào căn cứ Ngọc Mạo phải qua hai eo núi hiểm trở. Từ hướng Vân Trung đi lên thì qua Ngâm Pác Thốc (Eo Cây Tre). Cạnh Ngâm Pác Thốc còn một lối đi khác gọi là Eo Bụt, nay không sử dụng nữa. Từ huyện Thông Nông đi vào phải qua Cạm Bể (lối hẻm chắn đê). Do địa thế lợi hại, Ngọc Mạo có vị trí thuận tiện cho việc tấn công, phòng giữ hay rút ra các vùng lân cận.

Dựa vào hai căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo, nghĩa quân đã bề gây nhiều đợt tấn công của quân triều tiến vào Bảo Lạc. Cũng nhờ những căn cứ hiểm yếu này, lại được sự che chở của nhân dân địa phương, Nông Văn Vân nhiều lần thoát khỏi các cuộc truy lùng của quân triều. Ngót hai năm vây ráp, rút cục hàng vạn binh tướng nhà Nguyễn vẫn không thể nào bắt sống được Nông Văn Vân.

## **2. Hoạt động của nghĩa quân ở Hà Tuyên** <sup>(284)</sup>

Như đã nói ở trên, điểm xuất phát của nghĩa quân Nông Văn Vân là từ châu Bảo Lạc. Vì vậy, khi phát động cuộc khởi nghĩa, mục tiêu đầu tiên của Nông Văn Vân là tỉnh thành Tuyên Quang, và trên thực tế Hà Tuyên đã trở thành địa bàn hoạt động trọng yếu của nghĩa quân với nhiều trận đánh ác liệt chống trả các cuộc hành quân đàn áp quy mô của quan tướng triều đình.

- *Đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất:*

Đồn Ninh Biên thuộc thị xã Hà Giang ngày nay<sup>(285)</sup>. Nếu Tuyên Quang “với vị trí nơi biên viễn, là bức thành thép của quốc gia” như nhận xét của Đặng Xuân Bảng<sup>(286)</sup>, thì đồn Ninh Biên là một trong

(283) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 30, 33

(284) *Hà Tuyên*: gồm 2 tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang cũ

(285) Sau cuộc tiến quân đàn áp cuộc khởi nghĩa lần thứ nhất Minh Mạng sai đổi tên Ninh Biên thành bảo An Biên. Ngày nay vẫn còn tên phố An Biên.

(286) Đặng Xuân Bảng – *Tuyên Quang tỉnh phú* (soạn năm 1861) Bonifacy giới thiệu trong bài “La province de Tuyên Quang” – *Revue Indochinoise*, XXXVIII, No 9, 12 – 1921.



những vị trí xung yếu nhất của “bức thành thép” đó, cùng với đồn Vĩnh Yên (thuộc thị trấn Na Hang ngày nay) là hai đồn quan trọng nhất “nhằm chống các cuộc nổi loạn” của chính quyền nhà Nguyễn.

Vì vậy, khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, một trong những mục tiêu chính của nghĩa quân Nông Văn Vân là đánh chiếm đồn Ninh Biên để làm bàn đạp mở thông con đường dọc theo sông Lô đánh thẳng xuống tỉnh thành Tuyên Quang. Bấy giờ viên thổ mục cai quản đồn Ninh Biên là Hoàng Kim Thuận. Hơn 10 ngày trước khi khởi sự, Nông Văn Vân gửi cho Thuận một lá thư kêu gọi tham gia hưởng ứng khởi nghĩa. Nhưng Kim Thuận nhát sợ, đem thư báo quan tỉnh.

Ngày 3-8 âm lịch (1833), Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm đồn Ninh Biên. Trước khí thế tiến công mãnh liệt của nghĩa quân, bố chính Phạm Phổ hết sức bối rối: “Hiện nay bọn giặc dữ tợn đánh đến đồn Ninh Biên... quân ta đóng kín cửa lên thành bắn súng. Duy trong thành hết lương ăn, ngoài thì không có quân đến cứu, đường thủy, đường bộ đều bị giặc đón phục, đi lại không thông, tình hình này thật là nguy cấp”<sup>(287)</sup>. Bản thân của Phạm Phổ vừa kịp chuyển đi thì nghĩa quân từ bốn phía ào ạt tràn vào đồn. Phạm Phổ không chống nổi, thất cố tự tử.

Trận đánh chiếm đồn Ninh Biên lần thứ nhất đã giáng cho quân triều đình một đòn phủ đầu nặng nề. Phạm Phổ mang 400 lính từ thành Tuyên Quang lên Ninh Biên, mới đánh một trận mà “chỉ còn một viên suất đội và 4 tên lính chạy về được tỉnh thành”. Trong chú thích một bài thơ, Minh Mạng than thở: “Phạm Phổ không giục quân cố đánh mà lại sợ hãi vào trong đồn tự tử, sĩ tốt hơn 1000 người, chỉ còn 110 người trở về (?), còn đều bị chết cả”<sup>(288)</sup>.

Trận thắng đầu tiên này giúp Minh Mạng hiểu đúng hơn lực lượng của nghĩa quân, không phải là “một lũ vô danh tiểu tốt, nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn” và ra lệnh cho tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên Lê Văn Đức phải khẩn cấp mang đại quân đến Tuyên Quang, chính thức mở đầu cuộc tiến quân đàn áp lần thứ nhất, “đánh một trận thật dữ, phải chém cho được đầu thủ nghịch Nông Văn Vân”<sup>(289)</sup>.

(287) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 19.

(288) *Ngự chế thi* – Tài liệu đã dẫn

(289) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 20



- *Vây đánh đồn Phúc Nghi:*

Đồn Phúc Nghi nằm trên hữu ngạn sông Gâm, đối ngạn với cửa quan Đài Vạn (tức Đài Thị) cách đồn Vĩnh Yên 25km về phía nam, thuộc địa phận xã Khúc Phụ, tổng Thổ Bình, châu Đại Man (nay thuộc xã Hùng Mỹ, Chiêm Hóa).

Ở thời Minh Mạng, đồn Phúc Nghi là một vị trí quân sự quan trọng, là đầu mối giao thông với các huyện Vị Xuyên, Vĩnh Tuy ở phía tây, huyện Hàm Yên ở phía nam, Châu Định, Châu Bạch Thông (thuộc Thái Nguyên) ở phía đông. Cùng với đồn Đài Thị, đồn Phúc Nghi kiểm soát các con đường thủy bộ dọc theo sông Gâm, vừa là cửa ngõ đi lên phía bắc châu Đại Man qua các tổng Vĩnh Yên, Côn Lôn, căn cứ quan trọng của thủ lĩnh Nguyễn Quang Khải, từ đó đi lên Vân Trung, Ngọc Mạo, đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa.

Cuối tháng 7 năm Ất Tỵ (1833), nghĩa quân chặn đánh quân triều ở xã Kim Tương (nay là xã Thanh Tương). Theo lời tâu của án sát Lê Bình Trung, “bọn giặc đóng đồn trên đỉnh núi, quan quân đánh không được, phải lui về giữ đồn Phúc Nghi”. Nghĩa quân do thủ lĩnh Ma Sĩ Vinh chỉ huy từ các cao điểm kéo xuống vây chặt bốn mặt đồn Phúc Nghi. Đồng thời một cánh nghĩa quân khác “cưỡi thuyền độc mộc từ thượng lưu bơi qua phía trước đồn rồi bỏ thuyền lên bờ giáp lại cùng đánh... lực lượng giặc ước hơn 1000 tên”.

Hai lãnh binh Nguyễn Văn Quyền và Trần Hữu Án thúc quân và voi ra chống cự. Sau mấy giờ chiến đấu, nghĩa quân lợi dụng lúc trời vừa tối rút theo nhiều ngã, “quan quân không thể nào truy kích được”<sup>(290)</sup>.

Khí thế nghĩa quân trong buổi đầu đang lên mạnh, nhưng trận đánh đồn Phúc Nghi không thành công, một phần do tinh thần hoang mang, bạc nhược của một số thổ ty châu Đại Man.

- *Vây hãm thành Tuyên Quang:*

Thời Minh Mạng, thành Tuyên Quang còn xây bằng đất, trong thành có núi Tô Sơn cao hơn 100m, vừa là chỉ huy sở, vừa là đài quan sát.

Sau khi chiếm được đồn Ninh Biên, Nông Văn Vân triệu tập một cuộc họp các thủ lĩnh bàn kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang.

(290) *Bắc Kỳ tiểu phỉ* – Quyển 19



Vào hạ tuần tháng 8 âm lịch (1833), đạo quân do Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đang tập trung ở thành Tuyên Quang, chưa kịp lên đường đi Bảo Lạc, thì nghĩa quân đã chủ động chiếm lĩnh các cao điểm xung quanh thành ở hai bên bờ sông Lô, xây dựng đồn lũy đã chiến đồng thời chiếm các đồn ngoại vi nhằm cô lập thành Tuyên Quang, trong khi chờ đợi các cánh quân từ Ninh Biên và Thái Nguyên kéo về.

Ngày 21-8, nghĩa quân tiến đánh đồn Xuân Lô. Thổ binh giữ đồn chống không nổi, bỏ chạy tán loạn. Nghĩa quân nhanh chóng biến đồn này thành một chiến lũy làm chỗ đứng chân để tiếp cận thành.

Ngày 23-8, khoảng 4000, 5000 nghĩa quân tiến đến “chiếm đồn Cao Tụ ở phía sau tỉnh thành”. Ngày hôm sau lại có khoảng 2000 nghĩa quân “lập hai đồn lớn ở trên núi cao phía bên này sông Lô” và khoảng 3000 nghĩa quân “đóng trên một đồn lớn ở phía bên kia sông”. Theo lời tâu của Lê Văn Đức, “đồn nào cũng có lũy kiên cố..., còn suốt một dải ven sông ở bờ nam thì đặt nhiều đồn canh, chỉ còn đợi các chi đảng họp đông lại để vây đánh tỉnh thành”<sup>(291)</sup>.

Về phía quân triều, Lê Văn Đức tập trung một lực lượng lớn gồm 2000 lính, 5 voi chiến và nhiều súng “quá sơn” tiến đánh các đồn lũy đang bị nghĩa quân chiếm giữ. Mờ sáng ngày 24-8, quân của Đức tiến đánh lũy Xuân Lô, nhưng quân triều gặp sự phản kích dữ dội của nghĩa quân đóng trên các đồn ở hai bờ sông phối hợp lực lượng thủy bộ nhằm cản đường tiến của đối phương.

Trong khi cuộc giao chiến đang diễn ra ác liệt ở phía bờ sông, thì khoảng 400, 500 nghĩa quân “từ phía rừng bên hữu tiến về tỉnh thành, chỗ nền đồn Xả Tắc”. Do lực lượng quân triều tập trung đông với voi chiến và súng lớn, mà cánh nghĩa quân xuất phát từ Ninh Biên lại chưa kịp đến, nên nghĩa quân không thể chiếm được thành, phải rút về đồn Núi Đền ở bên kia sông<sup>(292)</sup>. Nhưng quân triều đuổi theo đến bờ sông cũng phải dừng lại vì không có thuyền.

Nhận định về trận đánh thành Tuyên Quang, tác giả Bô-ni-pha-xi cho rằng: “Nông Văn Vân đích thân đến đánh Tuyên Quang

(291) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 22.

(292) Đồn Núi Đền ở núi Dùm (tả ngạn sông Lô) cũng gọi là núi Tràng Đà, đối ngạn với thị xã Tuyên Quang.



sau khi đã chiếm được Ninh Biên. Nhưng hình như đại bác và voi đã làm cho Vân sợ, không quyết tâm hạ thành, mà chỉ cử một cánh quân chiếm vùng sông Chảy, còn bản thân Vân thì quay lại đánh chiếm Cao Bằng, Lạng Sơn”<sup>(293)</sup>.

Ý kiến trên đây của Bô-ni-pha-xi đáng được tham khảo, tuy trong thực tế cánh nghĩa quân chủ yếu do Nông Văn Vân trực tiếp chỉ huy xuất phát từ Ninh Biên chưa kịp đến thành Tuyên Quang như kế hoạch đã định. Dù sao, việc nghĩa quân không chiếm được thành Tuyên Quang trong trận đầu đã phần nào đảo lộn ý đồ chiến lược của bộ chỉ huy và ảnh hưởng đến xu thế phát triển của toàn bộ cuộc khởi nghĩa.

*- Chiến thắng ở Đồn Trinh, Đèo Bụt:*

Trong lần đàn áp thứ nhất, khi đại quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vừa đến Vân Trung thì ở phía nam châu Đại Man, nghĩa quân từ tỉnh Thái Nguyên kéo sang đánh chiếm Đồn Trinh (nay thuộc xã Vinh Quang, Chiêm Hóa) ngày 25 – 10 âm lịch (1833), buộc quân triều đình ở đồn này phải rút chạy về xã Bình Trạch (nay là xã Bình Nhân, Chiêm Hóa). Trên đà thắng lợi, nghĩa quân truy kích binh triều đến Đèo Bụt (vẫn thuộc xã Bình Trạch). Nghĩa quân đã đánh một trận rất dũng cảm ở đèo này.

Đèo Bụt ở chỗ giáp giới với hai xã Vinh Quang và Bình Nhân ngày nay, vắt ngang qua một ngọn núi hiểm trở sát bờ sông Gâm. Trước khi đánh chiếm Đồn Trinh, nghĩa quân đã bố trí một trận địa phục kích ở Đèo Bụt nhằm đón đường quân triều đình rút chạy về xã Bình Trạch. Lưng chừng các vách núi, nhiều bẫy đá được bố trí, khi quân triều đình đi qua đèo, phía vực sông, nghĩa quân đào sẵn những hố sâu được nguy trang bằng những tấm nứa và lớp cỏ dày. Quân triều đình chưa kịp hoàn hồn về những bẫy đá trời giáng, tranh nhau vượt qua đèo lại bị thụt xuống các hố chông, nay còn dấu vết gọi là “hố voi”.

Ngày 4 – 11, quân triều đình chiếm lại Đồn Trinh. Nhưng một tháng rưỡi sau, nghĩa quân từ các xã Tòng Hiên (nay thuộc xã Ngọc Hồi), Kiên Đài, Đài Mãn (thuộc địa phận hai xã Phú Bình và Công Bình ngày nay) lại đến đánh Đồn Trinh lần thứ hai, buộc Minh Mạng phải ra lệnh cho Nguyễn Công Trứ đang ở Bảo Lạc cử một bộ phận quân lính nhanh chóng xuôi dòng sông Gâm giải vây cho Đồn Trinh.

(293) Bonifacy – Bài viết đã dẫn



Những trận đánh dồn dập trên đây chứng tỏ nghĩa quân đã giành lại thế chủ động trên một địa bàn rộng lớn thuộc châu Đại Man, có tác dụng phân tán lực lượng đàn áp của quân triều trên đường tiến vào Vân Trung.

- *Giam chân quân triều trong rừng núi Bảo Lạc:*

Trên chặng đường từ Ninh Biên vào Vân Trung (lần đàn áp thứ nhất), đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ phải đi mất một tháng rưỡi. Điểm lại quân số, khi đi có một vạn quân (5000 quân triều với một lực lượng thổ dũng tương đương) vào đến Vân Trung đã có 2400 lính ốm với hơn 100 tên bỏ mạng dọc đường, và “hiện nay chỉ còn 1900 lính nhưng cũng sắp ốm cả”<sup>(294)</sup>. Nhiều thổ dũng bỏ trốn, khi đến Vân Trung chỉ còn non một nửa.

Hơn một tháng luẩn quẩn trong rừng núi Vân Trung, Lê Văn Đức tâu: “Hiện nay binh đông ốm đau vãng cẳng đi đường, lại không có lương ăn vài ngày, ở lâu thì rất nguy khốn”, và xin được rút quân trở về thành Tuyên Quang. Nắm được tình hình khốn đốn và ý định rút lui của quân triều, nghĩa quân lại tăng cường hoạt động, bố trí nhiều trận địa phục kích trên các ngã đường từ Vân Trung về Tuyên Quang.

Sáng ngày 8-12, khi cánh quân của Đức đi qua cầu nổi ở tổng Mông Ân thì bị nghĩa quân phục kích, “hai khẩu súng đại luân xa rơi xuống mé sông”. Quân triều cố sức giành lại hai khẩu súng, nhưng “bờ sông trũng sâu, giặc rắc nhiều chông tre mai phục bắn tủa không thể nào xuống vớt hai cỗ súng lên được”. Quân triều chờ trời tối mới dám giòng dây định kéo súng lên, “nhưng chưa kịp thì súng đã bị giặc dùng thuyền chở đi nơi khác rồi”.

Cánh quân của Trứ cũng bị nghĩa quân “vây đánh nhiều lần, lính tráng bị tổn thất nhiều”. Trên đường về, Trứ hậm hực tâu xin: “Nếu chưa bắt được giặc Vân thì xin bắt hết dân một huyện ba châu... một tác cỏ cũng không để sót” (!).

Mãi đến cuối tháng 12 Quý Tỵ (1834), nghĩa là sau hơn hai tháng kể từ khi quyết định rút khỏi Vân Trung, đạo đại quân của Đức và Trứ mới thoát ra khỏi Vân Trung, chạy về thành Tuyên Quang.

(294) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 34



- Bẻ gãy cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai :

Bước vào hạ tuần tháng 2 Giáp Ngọ (1834), đại quân Lê Văn Đức vừa từ thành Tuyên Quang xuất phát được mấy hôm thì Minh Mạng đã xuống dụ thúc giục: “Phải tiến gấp vào Vân Trung, Ngọc Mạo hợp với quân Tạ Quang Cự ở Cao Bằng và Nguyễn Mưu ở Thái Nguyên... góp sức vây đánh, quyết bắt cho được tên đầu sỏ Nông Văn Vân”. Minh Mạng chắc mẩm rằng cuộc đàn áp lần này triển khai gấp rút, nghĩa quân chưa kịp hồi sức, có thể bất ngờ đột nhập Vân Trung, tiêu diệt nghĩa quân trong một trận chớp nhoáng. Nhưng thực tế đã diễn ra hoàn toàn trái ngược với những dự tính của Minh Mạng.

Cánh quân của Đức vừa đến địa đầu huyện Vị Xuyên thì nghe tin nghĩa quân đã phục sẵn ở xã Hướng Minh và đồn Mỏ Sơn (ở địa phận xã Bạch Ngọc). Trong hai ngày 30-2 và 1-3 Giáp Ngọ (1834), một trận chiến đấu ác liệt đã diễn ra ở các xã Bằng Thành, Ngọc Liễn (nay là xã Kim Ngọc, huyện Bắc Quang) kéo dài mấy ngày liền. Những trận phục kích chặn đường của nghĩa quân đã gây nhiều khó khăn lúng túng cho quân triều: “Trước sau, tả hữu đều có giặc, không biết chặn đánh phía nào trước để kịp tiến đến Vân Trung nhanh chóng, vừa bảo vệ con đường thủy vận lương... Tôi nghĩ ba bốn lần, thật khó làm cho thỏa đáng”<sup>(295)</sup>.

Mãi đến giữa tháng ba Giáp Ngọ (1834), cánh quân của Đức mới tới Ngòi Dầu (nay thuộc xã Linh Hồ, Vị Xuyên), từ đó tiến lên Ninh Biên. Nhưng một lực lượng hơn 1000 quân đã bố trí chờ sẵn ở đồn Ninh Biên và các đồn Lạp Lĩnh, Tòng Tạo. Ngày 17 – 3, Đức chia quân làm 3 mũi tiến đánh các đồn trên, mũi chính nhằm vào đồn Ninh Biên.

Nghĩa quân không chủ trương cố thủ trong đồn mà đã chuyển toàn bộ lực lượng lên hướng bắc nhằm kéo quân triều ra khỏi đồn lũy kiên cố, buộc phải tiến vào trận địa đã bố trí sẵn ở hai bên bờ sông Miện. Quả nhiên, quân triều sợ sa bẫy phục kích, không dám sang sông, đành quay trở về Ninh Biên. Nhưng khi quân triều trở lại thì Ninh Biên đã bị nghĩa quân chiếm giữ.

Không thể để mất chỗ đứng chân của mấy ngàn quân lính giữa vùng rừng núi, càng không thể để mất “nơi ngã tư ngã năm rất quan yếu” (như Đức đã nhận định trong bản tâu), quân triều giốc toàn lực

(295) Bản tâu của Lê Văn Đức – Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 12



quyết giành lại Ninh Biên. Cuộc giao chiến kéo dài mấy ngày liền, mãi đến đầu tháng 4 âm lịch (1834) nghĩa quân mới chịu rút khỏi Ninh Biên, nhưng vẫn thường xuyên đến khiêu khích làm cho lính đóng trong đồn không lúc nào được yên ổn<sup>(296)</sup>.

Nửa tháng sau, Lê Văn Đức khẩn thiết “xin cho được rút khỏi An Biên”, “vì đồn này đã bị giặc tàn phá, dân thì trốn hết, nhà cửa súc sản đã bị giặc cướp hết, không thể đóng quân ở đây được”<sup>(297)</sup>

Cánh quân của Nguyễn Công Trứ tiến theo đường sông Gâm liên tiếp bị nghĩa quân “chặn đánh ở các xã Khai Quán, Năng Khả, Chung Khánh, Thượng Lâm, Khuẩn Hà cho đến xã Côn Lôn trở lên”<sup>(298)</sup>. Khi mới tiến đến xã Tòng Hiên (nay là xã Ngọc Hồi), Trứ định rẽ sang phía trái qua tổng Thổ Bình (châu Đại Man) để tiến vào xã Bạch Ngọc (huyện Vị Xuyên) phối hợp với cánh quân của Đức đang lúng túng ở đồn Mỏ Sơn. Nhưng Trứ chưa kịp thực hiện ý định thì “đã gặp bọn giặc khoảng hơn 2000 tên đóng ở hữu ngạn sông Gâm ở xứ Nhựt Hương thuộc xã Kim Tương và tả ngạn từ Lang Can đến Khuẩn Hà, Năng Khả giặc đều đặt đồn trại”.

Nguyễn Công Trứ phải cho quân tiến đánh hai đồn Phúc Nghi và Đài Mãn (tức Đài Thị) đang bị nghĩa quân chiếm giữ để lấy đường tiến quân. Một trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra ở hai đồn này. Mấy ngàn quân của Trứ bị ùn lại ở khu vực Đầm Hồng, Đài Thị không tiến lên được; lại nghe tin “bọn giặc sắp kéo đến đánh Đồn Trinh”, Trứ phải vội vàng cử một lực lượng về tăng cường bảo vệ Đồn Trinh.

Ngày 3-4 âm lịch (1834), Trứ vừa cho quân tiến vào địa phận xã Năng Khả lại bị nghĩa quân chặn đánh: “ở đây, lực lượng người Kinh, người Thanh lẫn lộn, đối ngạn nhìn sang quan quân..., nước sông chảy xiết, bờ sông lở cao, không có cách nào sang sông được”. Trứ phải chia quân chặn đánh ở phía đầu nguồn, mặt khác lại sai làm nhiều bè nứa để sang sông (bản tâu của Nguyễn Công Trứ).

(296) Đây là trận đánh lần thứ ba diễn ra ở Ninh Biên. Trận Ninh Biên lần thứ hai diễn ra ngày 11-2 Giáp Ngọ (1834)

(297) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 45.

(298) *Khai Quán*: nay thuộc xã Trung Trực, Yên Sơn, tả ngạn sông Gâm.

*Năng Khả*: nay vẫn là xã Năng Khả, Na Hang, hữu ngạn sông Gâm

*Chung Khánh*: tức Trùng Khánh, nay vẫn là xã Trùng Khánh, phía bắc xã Năng Khả

*Thượng Lâm*: nay vẫn là xã Thượng Lâm

*Khuẩn Hà*: tức Khuôn Hà, phía bắc xã Thượng Lâm, đều thuộc huyện Na Hang



Năm hôm sau (8-4 âm lịch), quân triều tiến đến đồn Vĩnh Yên (thị trấn Na Hang ngày nay) lại bị nghĩa quân phục kích ở Núi Bụt. Trận đánh chỉ diễn ra chớp nhoáng, nghĩa quân rút nhanh về phía Thanh Tương “thì trời vừa tối, giặc mất tích”. Mô tả trận phục kích của nghĩa quân ở vùng Năng Khả, Vĩnh Yên, Trứ viết: “Chỗ này năm ngoái quan quân chưa đặt chân đến, giặc đào hố cắm chông đầy đường... núi sông hiểm cao còn hơn Bảo Lạc, còn dân thì đi hết, triệt để vườn không nhà trống”<sup>(299)</sup>.

Bài cọi *Nguyễn Quảng Khải* ở Na Hang kể lại trận thắng ở Đèo Bụt như sau:

*“Minh Mạng liền sai tướng sai quan  
Sai mười vạn tinh binh lên phá  
Hong Vân đóng quân ở Vĩnh Yên  
Đánh nhau đến tối đen tối mịt  
Hai tướng (Vân và Khải) áp quân binh chém giết,  
Quân triều đình thầy chết ngổn ngang  
Vua Minh Mạng thua trận tan hoang...”*.

Vượt qua được Đèo Bụt<sup>(300)</sup>, cánh quân của Trứ lọt vào tổng Côn Lôn và bị mắc kẹt trong rừng núi Côn Lôn hơn 10 ngày. Ý định của Trứ là cố vượt qua Côn Giang<sup>(301)</sup> để tiến vào Vân Trung, nhưng nghĩa quân đã bố trí lực lượng mạnh, quyết không cho quân triều vượt sông. Về phía quân triều cũng chưa dám liều chết vượt sông khi lương thực tiếp tế chưa đến kịp. Trứ báo về cho Lê Văn Đức: “Giặc chỉ chực quân ta tiến thêm là phục chỗ hiểm đánh... Nếu qua sông Côn Lôn mà không có thanh viện, dòng sông chảy mạnh lại không có thuyền, đóng bè bắc cầu thì tốn nhiều ngày giờ, chưa đủ lương ăn 3 ngày thì chưa dám đến” (bản tâu đã dẫn).

Trên thực tế, đến thượng tuần tháng 4 âm lịch (1834), khi cánh quân của Lê Văn Đức bị giam lỏng trong đồn Ninh Biên và cánh quân của Nguyễn Công Trứ bị mắc kẹt ở Côn Lôn thì cuộc tiến quân đàn áp lần thứ hai của đạo quân Lê Văn Đức đã thất bại về cơ bản.

(299) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 43

(300) Đèo Bụt: thuộc xã Vĩnh Yên, huyện Na Hang ngày nay, cách huyện lỵ 5km về phía bắc. Đường ô tô Na Hang – Bản Lãm đi qua Đèo Bụt này. Trên đất Hà Tuyên có nhiều đèo mang tên “Đèo Bụt”

(301) Côn Giang: hay sông Côn Lôn, tức sông Năng trên bản đồ hiện nay. Theo Bonifacy, sông Năng còn có tên là Vị Giang (tài liệu đã dẫn)



- *Mấy trận chiến đấu anh dũng chống trả cuộc đàn áp lần thứ ba:*

*Trận Đèo Ve, Tòng Bá, Đèo Hoạch:* ngày 18-10 Giáp Ngọ (1834) trên đường từ Ninh Biên tiến vào Vân Trung, cánh quân Lê Văn Đức đến xứ Đèo Ve (tiếng địa phương gọi là “Kẽm Ve”) thuộc xã Phú Linh: “Xứ ấy hai bên đá núi cao ngất, khoảng giữa chỗ núi trũng có một con đường đá ong lởm chởm, bước từng bước mà lên, thế rất nguy hiểm..., giặc dựng trại ở chân đèo”. Khi quân triều vừa đến, nghĩa quân lợi dụng địa hình hiểm trở chặn đánh quyết liệt ở đoạn đường lên đèo, sau đó rút nhanh về phía Tòng Bá. Đức cho quân đuổi theo đến xã Tòng Bá thì bị nghĩa quân phản công, nhử cho vào khu vực bố trí sẵn ở trước một cửa hang. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, “hai bên giáp lá cà vật lộn nhau ở trong rừng”<sup>(302)</sup>.

Cánh quân của tướng Phạm Văn Điển đến xứ Đèo Hoạch (tức “Kẽm Kiếng”) phía trên sông Miện, đối ngạn với Đèo Ve thì thấy “giặc cũng bố trí như ở Đèo Ve”. *Liệt truyện* cũng chép: “Quan quân trèo leo khó nhọc ở núi Trú Hiệp (tức Đèo Hoạch), ở đây bên tả dựa vào núi cao, bên hữu tới bờ sông Miện, giữa có đường tắt gập ghềnh, giặc cũng chồng chất gỗ đá làm trại và cắm chông nhọn dựa hiểm chống cự”.

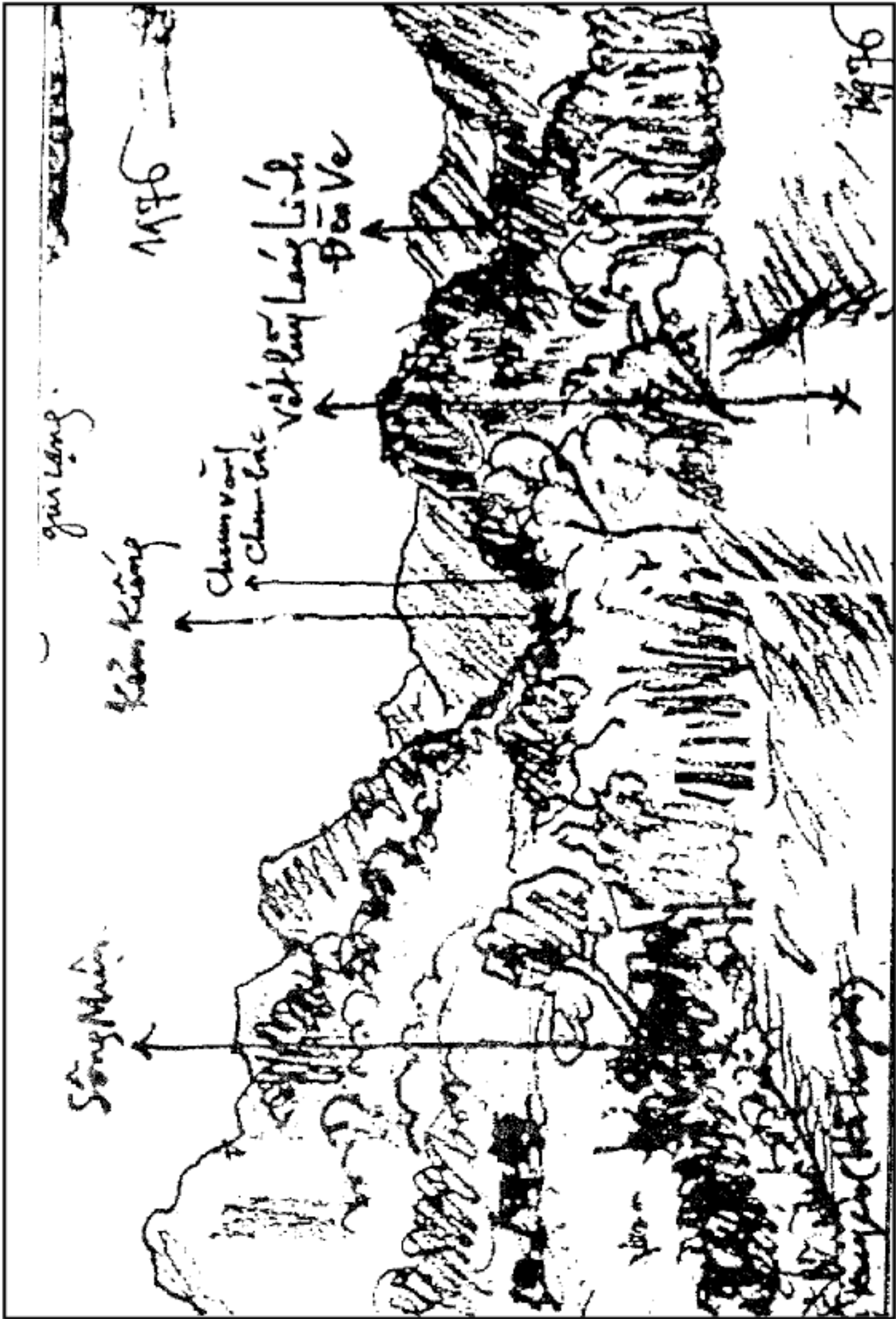
Cũng như ở Đèo Ve, nghĩa quân đóng ở Đèo Hoạch chỉ muốn lợi dụng địa thế hiểm trở để chặn tốc độ tiến quân của binh triều và có điều kiện tiêu hao lực lượng của chúng. Tiếp đó, nghĩa quân bỏ Đèo Hoạch rút vào rừng bố trí những trận phục kích mới và tăng cường cho những đồn ngoại vi bảo vệ khu vực căn cứ Vân Trung, đặc biệt là đồn Bắc Cái thuộc xã Bạch Đích.

*Trận Bạch Đích:* Trong một bản tâu, các tướng Phạm Văn Điển và Lê Văn Đức mô tả đồn lũy của nghĩa quân ở xã Bạch Đích như sau: “ngày 28 tháng 10 Giáp Ngọ (1834) đến địa đầu Bảo Lạc, một bên là núi cao, một bên là sông Miện sâu... Giặc Cao (Nguyễn Doãn Cao) tụ họp 1000 tên ở hai bên bờ sông dựa núi, đặt đồn lớn ở xứ Bắc Cái thuộc sơn phận xã Bạch Đích. Ngoài đồn lũy đóng cọc, cắm chông không chỗ nào hở. Trên đường thì ngả nhiều cây to lấp ngang lối đi, hiểm trở, kiên cố, so với các đồn khác của giặc thì chỗ này là hơn cả, chắc bọn giặc phải xây dựng mất nhiều thời gian, tốn nhiều công sức”<sup>(303)</sup>.

(302) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 68

(303) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 70





Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833 - 1835)  
trên địa bàn Hà Giang (kỳ họa thực địa)



Một trận quyết chiến đã diễn ra ở đồn này, vì quân triều muốn thông đường vào Vân Trung thì nhất thiết phải hạ được đồn, còn nghĩa quân thì phải cố sức giữ vững đồn lũy để làm tấm lá chắn cản đường tiến của quân triều kéo vào Vân Trung từ hướng tây. Các tướng Diên và Đức thúc quân “xuyên rừng, leo núi, vin cành chiếm đỉnh cao bắn xuống đồn giặc, tiến ào lên đồn, súng lớn, súng nhỏ bắn liên hồi, lại dùng súng “du sơn” (?) bắn vào đầu giặc làm cho đá núi vỡ tan, cây rừng gãy nát, đánh đồng thời cả bốn bên đồn, đánh giáp lá cà mấy giờ liền...”.

Sau nhiều đợt chống trả quyết liệt, nghĩa quân nhanh chóng rút lui bằng nhiều ngã, “chỉ thoát một cái đã biến mất vào rừng, quân ta đuổi theo không kịp”.

Tấm lá chắn Bạch Đích bị chọc thủng, nhưng cuộc chống trả dũng cảm của nghĩa quân ở đây đã tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân và nhân dân ở Vân Trung, Ngọc Mạo có đủ thì giờ rút khỏi căn cứ sau khi “cửa nhà đều đã đốt bỏ, thóc gạo cũng không còn”<sup>(304)</sup>

### **3. Hoạt động của nghĩa quân ở Bắc Thái** <sup>(305)</sup>

Nghĩa quân Nông Văn Vân, trên địa bàn Bắc Thái, hoạt động nhiều nơi trong tỉnh, đánh chiếm Bắc Cạn, vây tỉnh thành Thái Nguyên, chiến đấu giằng co với quân triều ở Chợ Đồn, Chợ Chu, Đại Từ, Ngân Sơn, Đình Cả v.v... Nhưng căn cứ chủ yếu của nghĩa quân là huyện Chợ Rã, hay nói cụ thể hơn là ở khu vực phía bắc của huyện, bao gồm các xã Xuân La, Bộc Bố, Bằng Thành, Cổ Đạo, Bành Trạch. Từ đây, nghĩa quân xuất phát đi đánh các đồn堡 trong tỉnh, hoặc phối hợp, hỗ trợ cho hoạt động nghĩa quân ở Cao Bằng, đồng thời đóng vai trò “tấm lá chắn” ở mặt nam cho căn cứ Vân Trung, Ngọc Mạo ở Bảo Lạc.

Trong cả ba lần hành quân đàn áp, Minh Mạng đều bố trí một đạo quân Thái Nguyên (trong số 3 đạo quân) từ tỉnh thành Thái Nguyên chọc thẳng lên căn cứ nghĩa quân ở phía Chợ Rã hòng chọc thủng “tấm lá chắn” phía nam của đại bản doanh đóng ở Vân Trung. Theo tính toán của Minh Mạng, đây là con đường hành quân thuận lợi nhất để tiếp cận Vân Trung, so với đường hành quân của đạo Tuyên Quang phải đi vòng qua phía trên Ninh Biên (thị xã Hà Giang hiện nay), hoặc so với đạo Cao Bằng phải vượt qua khu vực Thông Nông, Hà Quảng.

(304) (305) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 70



Lần đàn áp thứ nhất, quân triều chưa vượt qua được đồn Chợ Rã. Lần thứ hai, khi đạo Thái Nguyên tiến đến phía bắc xã Bắc Thành thì bị nghĩa quân vây đánh, thua liểng xiểng, phải mở một đường máu để rút về Bắc Niệm rồi chạy dài về tận đồn Chợ Rã. Cuộc hành quân lần thứ ba do Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đáng chú ý hơn.

Với lực lượng 4000 lính và 9 thớt voi, quân triều xuất phát từ đồn Chợ Rã chia làm hai cánh nhằm phân tán lực lượng của nghĩa quân và dự định gặp nhau ở Bắc Niệm. Dựa vào thư tịch, bản đồ và kết quả khảo sát trên thực địa, chúng tôi xác định hướng đi của cánh quân này như sau:

- Cánh thứ nhất do Nguyễn Công Trứ chỉ huy, từ Chợ Rã đi qua các bản Nà Lĩnh, Nà Ché, vào địa phận xã Nghiêm Loan. Trên đường tiến vào xã Hồng La<sup>(306)</sup>, quân triều bị chặn đánh ở ải Điệp, phải vất vả lắm mới qua được ải này, nhưng cũng không tiến được lên xã Bằng Thành, vì đã bị nghĩa quân chặn lại ở ải Khủng. Hơn 2000 quân lính bị chôn chân trong xã Hồng La vừa đúng một tháng tròn (từ 19-10 đến 18-11 Giáp Ngọ, 1834).

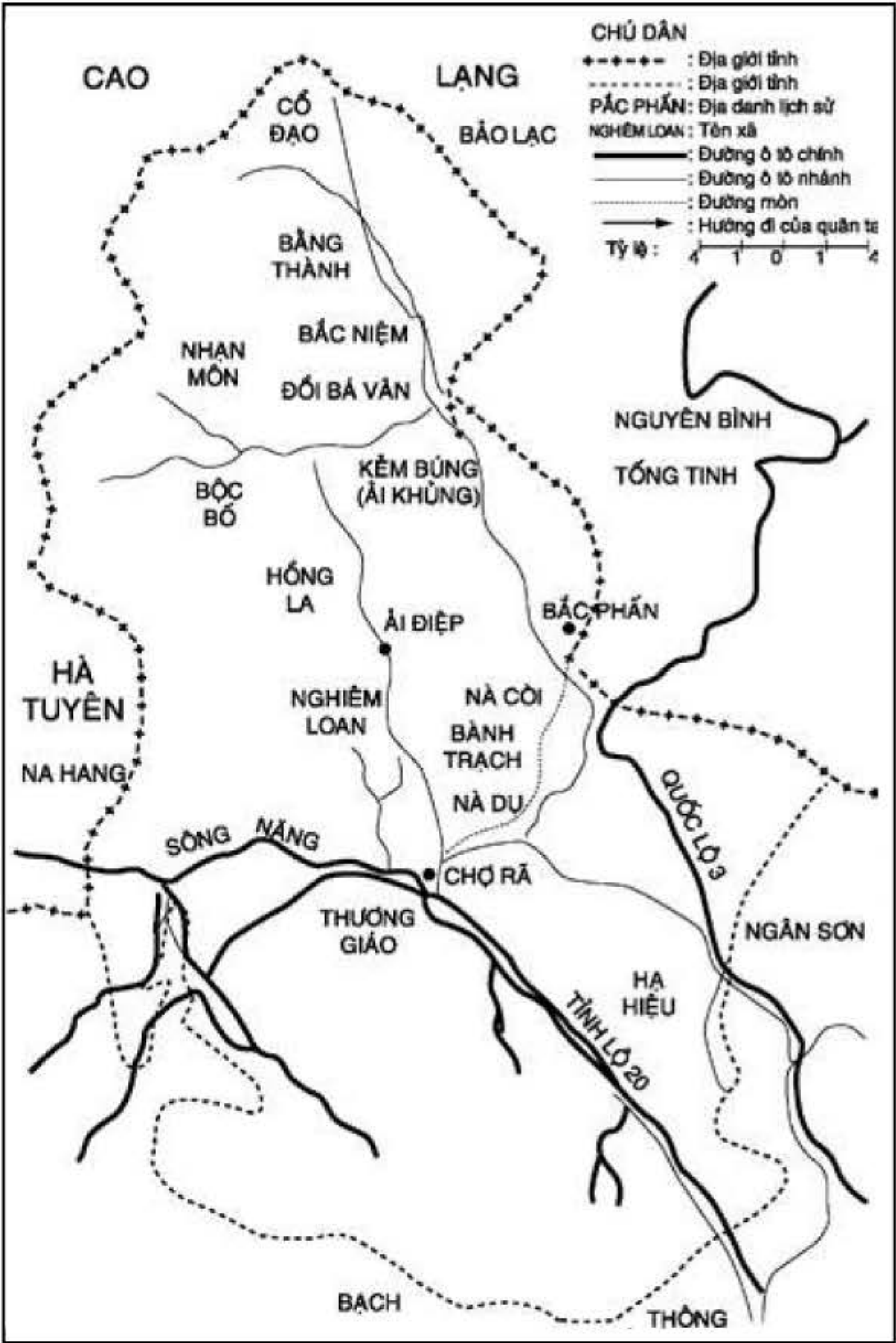
- Cánh thứ hai do Nguyễn Đình Phổ chỉ huy, từ Chợ Rã qua bản Pắc Vạn, đi dọc theo tả ngạn sông Năng vào địa phận xã Bành Trạch, đến Nà Dụ rẽ sang trái, đi ngược lên theo hướng nam – bắc đến Nà Còi. Lại đi tiếp đến bờ sông Năng, vượt qua sông đi thêm khoảng 1km thì rẽ sang phải, ngược theo con suối từ bản Pắc Phấn chảy ra. Trong thực tế, cánh đại quân của Nguyễn Đình Phổ tiến đến Nà Dụ thì dừng lại. Phổ sai hai viên phó lãnh binh đem những lực lượng nhỏ lên hướng Bắc Phấn thăm dò<sup>(307)</sup>, còn đại quân chờ ở phía sau để tiếp ứng.

Mặc dầu Nguyễn Đình Phổ tính toán thận trọng, rút cục vẫn mắc mưu nghĩa quân và thất bại nặng nề trong trận phục kích lớn ngay giữa thung lũng Bắc Phấn.

(306) Xã Hồng La, tức xã Xuân La ngày nay, cách thị trấn Chợ Rã 24km về phía bắc

(307) Bắc Phấn: Kết quả đáng phấn khởi của chúng tôi trong lần khảo sát thực địa trên địa bàn Thái Nguyên có lẽ là việc xác định được địa danh và quan sát tường tận vị trí Bắc Phấn. Theo tài liệu thư tịch, với trận Bắc Phấn, nghĩa quân đã bẻ gãy hoàn toàn một trong hai mũi tiến quân của đạo Thái Nguyên, là một trận thắng xuất sắc của nghĩa quân ở Thái Nguyên, cũng là một trong những trận thắng lớn nhất của toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Dựa vào các nguồn tài liệu thư tịch, kết hợp với sự chỉ dẫn của cán bộ và nhân dân địa phương, chúng tôi phát hiện Bắc Phấn chính là bản “Pắc Phấn”, nay thuộc địa phận xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.





Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã



Khởi nghĩa Nông Văn Vân đã lùi sâu vào dĩ vãng hơn một thế kỷ rồi, nhưng trong dân gian huyện Chợ Rã còn lưu truyền nhiều câu chuyện về những đạo quân triều kéo lên nghên núi chạt rừng:

*“Khửn bườn Thái xam xên  
Khửn bườn Tuyên hả vạn  
Nhả bườn Cao khửn tò tò pay...”*.

(nghĩa là: Lên phía Thái ba ngàn, lên phía Tuyên năm vạn, còn phía Cao thì lên không biết bao nhiêu mà kể).

Với hàng ngàn binh lính, Minh Mạng quả quyết rằng: “Chỉ cần dẫm chân cũng đủ nghiền nát lũ giặc”, nhưng sự thực đã hoàn toàn trái ngược. Quân triều càng tàn sát, khùng bố thì ý chí chiến đấu kiên cường của nhân dân các dân tộc vùng Chợ Rã càng thêm nung nấu.

Có thể nói: bằng những trận phục kích lợi hại kết hợp với bao vây bằng lực lượng lớn, nghĩa quân Chợ Rã đã chặn đứng hoặc bẻ gãy hoàn toàn nhiều mũi tiến quân quy mô của binh triều.

Trong cuộc đàn áp lần thứ hai, khi cánh quân của án sát Nguyễn Mưu vừa tập kết ở xã Bằng Thành liền bị nghĩa quân vây chặt bốn phía: “bốn bề núi dựng, gồ ghề, cách khe lớn khó tiếp ứng cho nhau, thuốc đạn đều hết, lương gạo chưa kịp tiếp tế”<sup>(308)</sup>. Tuy đã liều mạng mở đường máu rút chạy, Nguyễn Mưu vẫn bị bắt sống mang về Bảo Lạc.

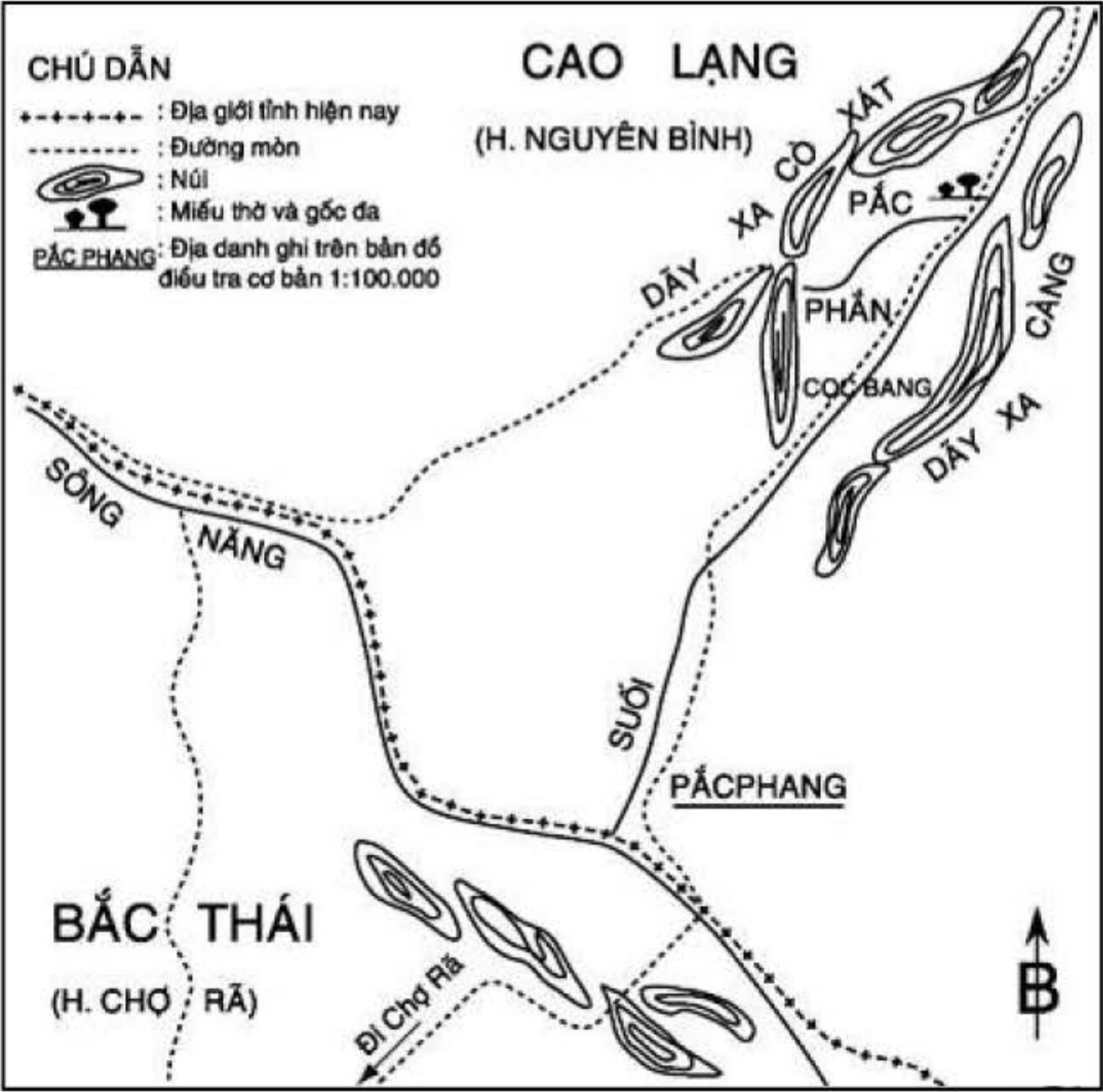
Trong cuộc đàn áp lần thứ ba, khi cánh quân của Nguyễn Công Trứ đang bị dồn lại ở phía dưới ải Khủng, thì cánh quân của Nguyễn Đình Phổ lại bị một đòn trời giáng trong thung lũng Bắc Phấn, làm tiêu tan ý đồ tiến quân “theo hai gọng kìm” để “chia xẻ lực lượng của giặc”.

Trận Bắc Phấn bắt đầu diễn ra sáng ngày 20 tháng 10 Giáp Ngọ (1834) và kéo dài cho đến tận chiều tối mới kết thúc. Lợi dụng eo núi ở phía đông – bắc, hai bên vách đá dựng đứng, nghĩa quân bố trí một hệ thống bẫy đá trên những độ cao khác nhau, lại bố trí quân mai phục trong các hang động kín đáo bên sườn núi.

Quân triều từ hướng sông Năng tiến vào Bắc Phấn, bộ phận đi đầu lọt qua eo núi phía tây – nam chưa gặp trở ngại gì đáng kể. Bấy giờ đại quân từ phía sau mới ồ ạt kéo vào, men theo con suối chảy qua giữa bản tiến ra eo núi phía đông – bắc. Khi quân triều ùn lại đen

(308) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 20, 66





Sơ đồ trận địa Bắc Phấn



ngặt trong eo núi thì thành linh một trận “mưa đá” âm ầm đổ xuống như núi lở. Quân triều chết không biết bao nhiêu mà kể. Bọn sống sót nháo nhác quay đầu trở lại chạy tán loạn trong thung lũng, liền bị những đợt “mưa tên tẩm thuốc độc” phát ra từ các hang hốc hai bên sườn núi làm chết thêm một số<sup>(309)</sup>.

Không dám thú nhận thất bại nặng nề, Nguyễn Đình Phổ tâu về triều: “Kiểm điểm thấy lính chết 80 tên, bị thương 62 tên, thất lạc 15 tên” (!). Lính tráng còn mất bao nhiêu thì có thể nói dối được. Nhưng lũ tướng, tá chết, bị thương trong trận Bắc Phấn thì Nguyễn Đình Phổ buộc phải tâu thật, nếu không muốn mất đầu. Và Đình Phổ đã tâu cụ thể như sau: “Phó vệ úy Bắc Ninh Phạm Đức Hành, quản cơ Bạch Văn Dụ bị thương chết ngay. Phó lãnh binh Phạm Phi trúng đạn bị thương nhẹ. Phó lãnh binh Lê Phúc Sơn cầm gươm đeo mộc leo lên đến lưng chừng núi liền bị giặc bắn trúng chết ngay. Người đi theo sau là phó quản cơ Nguyễn Văn Cải cũng bị thương chết. Phó vệ úy Mai Công Xu bị bắn trọng thương. Cai đội Nguyễn Văn Ứng (nguyên lãnh binh Thái Nguyên, bị cách chức đi hiệu lực) cũng bị chết... Giặc cướp mất hai súng thần công, hai súng quá sơn... Tôi đã lập tức báo ngay cho tham tán Nguyễn Công Trứ biết”<sup>(310)</sup>. Như vậy, trong cánh quân của Nguyễn Đình Phổ có 12 viên chỉ huy từ cấp quản cơ đến lãnh binh, thì chỉ trong một trận Bắc Phấn đã chết 5, bị thương 2. Còn lại 5 viên “cũng khắc khừ, sốt rét, phù thũng”<sup>(311)</sup>.

Mặc dầu Nguyễn Đình Phổ đã cố gắng che giấu nhiều sự thật, nhất là không dám thú nhận bị mắc mưu lọt vào bẫy phục kích của nghĩa quân, nhưng đọc bản tâu dài dòng và quanh co của Phổ, Minh Mạng cũng đủ thấm thía thất bại cay đắng của mình: “Đem 2000, 3000 quân, gặp một toán giặc nhỏ, không biết đánh úp lại dàn quân, xé lẻ lực lượng linh tinh, đến nỗi tướng sĩ thương vong nhiều đến thế!... Nguyễn Đình Phổ thử nghĩ xem người thân làm thống đốc một đạo quân, thấy giặc ở đằng trước mà vội rút lui, chiếu theo quân luật nên được tội gì?”<sup>(311)</sup>.

Ngày nay, ai đến Bắc Phấn vẫn còn có thể nhận ra dấu vết bẫy đá với những đồng đá to xếp dài bên vách núi, chuẩn bị đặt vào dàn bẫy. Và gốc đa cổ thụ bên bờ suối từng chứng kiến trận “mưa đá”

(309) Tư liệu của ông Lý Văn Phúc, Hợp tác xã Nà Còi, xã Bành Trạch.

(310) (311) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 67, 68



năm nào đã trở thành đầu đề một câu chuyện dân gian lưu truyền khắp vùng Chợ Rã về trận thắng oanh liệt ở Bắc Phấn chống quan quân triều Nguyễn.

#### ***4. Hoạt động của nghĩa quân ở Cao - Lạng***

Trong ba hướng hành quân đàn áp của quan tướng triều Nguyễn từ Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng lên đại bản doanh của Nông Văn Vân đóng ở Vân Trung, Ngọc Mạo thì con đường đi qua Cao Bằng có những thuận lợi nhất định, nhưng lại có những bất lợi trong việc tiếp tế lương thực từ các tỉnh đồng bằng lên.

Nhưng điều đáng chú ý là Cao Bằng có châu Thạch Lâm với những cơ sở vững chắc mà dòng họ Bế – Nguyễn đã xây dựng từ hai, ba thế kỷ trước và đã cùng nhân dân các dân tộc Cao Lạng đấu tranh có hiệu quả chống âm mưu lấn chiếm nước ta của các triều đại Trung Hoa (Minh, Thanh) câu kết với tàn dư họ Mạc. Sang thời Nguyễn, cơ sở Hà Quảng. Thông Nông (giáp với Bảo Lạc) là “khu vực quản lĩnh của Lê Văn Khôi”, tiếp liền đó là cơ sở Nhượng Bạ có vị trí bàn đạp uy hiếp tỉnh thành Cao Bằng và cơ sở Xuất Tịch giáp giới tỉnh Lạng Sơn, cũng là cơ sở đầu tiên và trọng yếu của dòng họ Bế – Nguyễn.

Điểm lại toàn bộ diễn biến của khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Việt Bắc, ta thấy nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra trên địa bàn Cao – Lạng. Nghĩa quân đã giành được những chiến thắng lớn trong việc vây chiếm các tỉnh thành cũng như bảo vệ căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa ở Vân Trung, Ngọc Mạo.

*- Chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ nhất –  
Ba viên quan tỉnh tự tử.*

Sau trận đánh mở đầu ở Nước Hai<sup>(312)</sup> ngày 1 tháng 9 Quý Tỵ (1833), nghĩa quân kéo xuống tỉnh thành Cao Bằng “đốt phá công sở nhà cửa ở ngoại thành, thế rất nguy cấp” và ngày hôm sau nghĩa quân “đã bắn vào tỉnh thành..., tỉnh thần và lãnh binh đều lên núi Thổ Sơn đóng đồn giữ”.

Ngày 4 tháng 9, được tin hơn 1000 nghĩa quân vây đánh đồn Thổ Sơn, Minh Mạng ra lệnh cho tuần phủ Hoàng Văn Quyền đang

---

(312) Nước Hai là châu ly Thạch Lâm, nay là thị trấn huyện Hòa An



đóng ở Lạng Sơn phải cấp tốc đem quân tiếp viện. Trên đường tiến về Cao Bằng, Quyền bị nghĩa quân đánh chặn ở đồn Tiêm Lĩnh (địa giới hai tỉnh Cao – Lạng). Một trận kịch chiến diễn ra ở khu vực đồn này. Quân triều bị thua chạy tan tác, ấn đồng và hộp son cũng bị thất lạc “đến nỗi trong số không dùng ấn nào mà đóng được”.

Nghĩa quân vây chặt thành Cao Bằng hơn một tháng. Triều đình Minh Mạng lo lắng vì lâu ngày không nhận được tin tức, bèn cử tổng đốc An – Tĩnh Tạ Quang Cự làm tổng thống quân vụ “kịp ra cầm quân tiến thẳng Lạng Sơn, Cao Bằng”. Nhưng đạo quân Tạ Quang Cự tiến rất chậm chạp, bảy ngày sau khi xuất phát mới tới Bắc Ninh. Minh Mạng càng sốt ruột, xuống dụ: “Lạng Sơn, Cao Bằng bị vây hàng tháng mà không đến ngay đánh cứu thì đem quân đi làm gì?”.

Ở Cao Bằng, sau hơn một tháng vây hãm, nghĩa quân chiếm được thành ngày 6 tháng 10 Quý Tỵ (1833). Được tin, Minh Mạng quở trách Tạ Quang Cự: “Đã chiếm lại được Lạng Sơn mà không đi ngay tới Cao Bằng... thật là tệ quá!”. Quang Cự phải thanh minh: “Thần đã định tiến quân đến Cao Bằng ngay, nhưng vì ngày 8 tháng 11 trời mưa dầm rét buốt, nước ngòi lên to, chưa tiện đi. Đã sai tỉnh thần sắm lễ tam sinh đến linh từ cầu tạnh, nhưng mãi đến ngày 13 tháng 11 trời vẫn chưa tạnh nên thần cứ đành phải đi”.

Trên đường tiến về Cao Bằng, đạo quân của Quang Cự lại nhiều lần bị nghĩa quân chặn đánh, nhất là các trận đánh ở xã Lạc Dương và ở núi Chung Lĩnh<sup>(313)</sup>. Mãi đến ngày 27-11, Tạ Quang Cự mới đến Cao Bằng. Những điều tai nghe mắt thấy được Cự kể lại trong một bản tâu: “Thần vừa đến Cao Bằng thì được biết từ tối hôm trước bọn giặc đã phóng lửa đốt hết nhà cửa trong và ngoài thành mà bỏ đi rồi... Từ ngày 2-9, giặc đến tỉnh thành vây hãm, trong thành thuốc đạn, muối gần hết, biên binh mỗi một đau ốm”.

Bản tâu kể tiếp: “Ngày 5 tháng 10, Bùi Tăng Huy (bố chánh), Phạm Đình Trạc (án sát) hội các viên dịch, biên binh nói rằng: sức hết, thế bị bức bách, không thể giữ thêm được, xin tự tận để toàn sinh mạng cho biên binh và viên dịch. Đêm hôm ấy đều mặc áo triều phục, đặt hương án làm lễ bài vọng... Sau đó Bùi Tăng Huy thắt cổ, Phạm

(313) Xã Lạc Dương thuộc huyện Thất Khê, Lạng Sơn Chung Lĩnh, là ngọn núi phân chia địa giới Cao Bằng và Lạng Sơn, “thế núi hùng dũng, cao ngất” (*Đại Nam nhất thống chí*).



Đình Trạc đào lỗ tự chôn, Phạm Văn Lưu (lãnh binh) cũng thất cổ chết, lãnh binh Vũ Văn Lợi thì hàng giặc”<sup>(314)</sup>.

- *Bắt sống tuần phủ Hoàng Văn Quyền –  
Vây hãm tỉnh thành Lạng Sơn*

Kể lại việc nghĩa quân đánh thành Lạng Sơn, Liệt truyện chỉ chép ngắn gọn như sau: “Quyền đem quân viện, vừa đi đến châu Thất Tuyền, nghe tin Cao Bằng đã bị hãm, bèn đóng quân ở đồn Na Lãnh và cử tướng đến đánh lũ giặc ở núi Tiêm, giặc bỏ chạy. Nhưng đêm hôm đó giặc lại kéo đến đồn Na Lãnh vây đánh ba mặt, pháo lớn bắn loạn xạ, quân ta nhiều người bị thương, bị chết... Quyền lui về Thất Tuyền rồi bị bắt”.

Các bản tâu của quan tướng ở Lạng Sơn cung cấp những chi tiết cụ thể hơn: “Sáng sớm ngày 23-9 lũ giặc đông đến 5000 tên, vây đánh úp trạm Lạng Chung, Tri Châu Thất Tuyền Nguyễn Khắc Hòa cùng bảy anh em của nó đem tổng lý, dân phu hòa theo giặc... Biền binh chống đánh không được, lùi ra ngoài đồng, giặc thừa thế đuổi bắn, tuần phủ Hoàng Văn Quyền bị giặc bắt được... Bọn quản cơ, cai đội, kẻ thì chết, kẻ thì chạy, binh lính trong trận đều vứt bỏ khí giới chạy về”<sup>(315)</sup>.

---

(314) Tác giả *Quốc sử di biên* khi chép về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao Bằng đã lầm lẫn một số chi tiết:

- Tác giả viết “Nông Văn Vân đánh phá Cao Bằng bắt được án sát Thái Nguyên và báo cho trong thành Cao Bằng biết để dụ thành này sớm đầu hàng”. Thực ra, án sát Thái Nguyên bị nghĩa quân bắt trong trận Bằng Thành (huyện Chợ Rã) là Nguyễn Mưu. Còn người bị nghĩa quân bắt mang đến thành Cao Bằng gọi hàng là tuần phủ Lạng – Bình Hoàng Văn Quyền, như chính sử triều Nguyễn đã chép, dựa vào bản tâu của Tạ Quang Cự đã dẫn ở trên.

- Tác giả viết: “Tháng 9, sai Binh bộ Lê Văn Đức và tổng đốc Nguyễn Công Trứ cùng Trịnh Đình Vũ đi đánh Nông Văn Vân... Văn Đức đến đồn Tiêm Lệ, đóng giữ Lạng Sơn, vừa đi vừa đánh...”.

Thực ra, trong cả ba lần hành quân đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, Lê Văn Đức chưa lần nào có mặt ở Lạng Sơn, Cao Bằng. ở đây, tác giả *Quốc sử di biên* đã lẫn lộn Lê Văn Đức với Tạ Quang Cự và đã chép Nguyễn Đình Phổ (tổng đốc Ninh – Thái) là Trịnh Đình Vũ.

Trong cuốn *Sơ thảo lược sử tỉnh Cao Bằng*, các tác giả cũng có lầm lẫn cho rằng: “Tháng 8 âm lịch năm Minh Mạng thứ 15 (1834), một năm sau ngày Vân khởi nghĩa, tỉnh thành Cao Bằng thất thủ. Tỉnh quan Bùi Tăng Huy, tỉnh niết Phạm Đình Trạc và lãnh binh Phạm Văn Lưu tự tử” (Ty Văn hóa Thông tin Cao Bằng xuất bản, 1964).

Thực ra, Cao Bằng thất thủ lần thứ nhất vào ngày 6 tháng 10 Quý Tỵ (1833) và lần thứ hai vào ngày 16 tháng 6 Giáp Ngọ (1834).



Được tin tuần phủ Hoàng Văn Quyền bị bắt sống, Minh Mạng không giấu nổi kinh ngạc: “Không ngờ Hoàng Văn Quyền hèn nhất đến thế ! xem tờ râu mà tóc dựng ngược lên !”. Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh cho quân ở các tỉnh phải đi gấp đường về cứu Lạng Sơn, lại sai Nguyễn Công Trứ (bấy giờ đang ở Tuyên Quang) đem ngay 2.000 quân cứu viện cho Cao Bằng, vừa để ngăn nghĩa quân Lạng Sơn kéo sang.

Hơn một vạn nghĩa quân vẫn tiếp tục vây chặt thành Lạng Sơn, làm nhiều chiến xa, thang gỗ và đắp lũy đất ở ngoài thành. Quân triều nhiều lần mạo hiểm xông ra đốt phá chiến xa, thang gỗ và hủy thành đất nhưng vẫn không phá được vòng vây. Tình hình căng thẳng trong hơn một tháng, mãi đến ngày 2-11 Quý Tỵ (1833) khi đại quân Tạ Quang Cự kéo đến, nghĩa quân mới chịu rút lui<sup>(316)</sup>.

- *Chiếm thành Cao Bằng lần thứ hai:*

Khoảng trung tuần tháng 6 Giáp Ngọ (1834), nghĩa quân lại tiến đánh thành Cao Bằng một lần nữa. Nhận được tin cấp báo, một mặt Minh Mạng sai Tạ Quang Cự khẩn cấp trở lên Cao Bằng, lại cử thêm mấy đại thần trong triều lên Cao Bằng giúp sức, mặt khác xuống dụ “trưng điều lính các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Ninh, Hải Dương... đến Cao Bằng ứng cứu đánh giặc”. Đạo dụ khẩn cấp đã được chuyển đi nhưng Minh Mạng vẫn chưa yên tâm, lại phát thêm thị vệ “đi ngựa trạm nhanh lên trước giục lính các tỉnh phải đi cả ngày lẫn đêm, cầm đuốc mà tiến đi, không được hoãn một khắc nào”<sup>(316)</sup>.

Mặc dù Minh Mạng đã dự toán tình thế nguy cấp của Cao Bằng, nhưng khi đọc bản tâu: “ngày 16 tháng 6, giặc chiếm lại tỉnh thành, quan quân phải bỏ thành lui về đóng ở đồn Na Lãnh” thì Minh Mạng không ngờ tình thế có thể chuyển biến đột ngột đến như vậy: “Cao Bằng có hơn 2000 lính, thành trì lại mới sửa chữa không yếu như trước... Bọn Văn Hữu Xuân (lãnh binh) làm ăn thế nào mà đến nỗi phải bỏ thành hào, không chờ nổi quân cứu viện thì thật là quái lạ!” và ra lệnh cho Tạ Quang Cự “đi ngay trong đêm vào thẳng Cao Bằng cứu viện”, vì lo lắng “lũ Văn Hữu Xuân hèn kém vô tài, giữ thành còn không nổi thì lui quân chưa chắc đã an toàn”.

Cũng như lần trước, việc đánh chiếm Cao Bằng lần thứ hai do Nông Văn Vân và Bế Cận trực tiếp chỉ huy. Theo một bản tâu của

(316) Bắc Kỳ tiểu phỉ



Tạ Quang Cự, “ngày 14 tháng 6 (tức hai ngày trước khi chiếm thành) Vân và Cậ đều có về Cao Bằng”.

Cuộc rút chạy của quan quân Cao Bằng lần này thật thảm hại. Vừa thấy nghĩa quân kéo đến đông nghịt, quân lính không kịp trở tay, chen lấn nhau rút khỏi cổng thành, mạnh ai nấy chạy về hướng Lạng Sơn, đến Đèo Chông lại bị nghĩa quân chặn đánh, “phải cố sức lắm mới chạy được đến Thất Tuyền (tức Thất Khê) chờ cứu viện. Phái người đi kêu cứu Hà Nội nhưng Hà Nội không trả lời, lại phái người đi kêu cứu tỉnh Bắc Ninh thì quan tỉnh đó trả lời: “Tỉnh tôi không còn quân phái đi nữa”<sup>(317)</sup>.

Đám quan quân thất trận kéo nhau về Lạng Sơn gây thêm khó khăn cho tỉnh này đang thiếu lương nghiêm trọng. Các quan Lạng Sơn buộc phải bắt dân nộp trước thóc thuế, lại “sai lính ra chợ phố mua vét được 300 phương gạo xấu”, không đủ nấu cháo cho lính Cao Bằng thất trận.

Nguyễn Công Trứ được cử sang Cao – Lạng, vừa đặt chân đến Lạng Sơn đã huyênh hoang: “Cao Bằng đất hẹp, thành hai lần bị phá chỉ còn một khoảng đất trống, muốn lấy lại lúc nào mà chẳng được.. chỉ cần lia mũi giáo là xong”. Nhưng khi nghĩa quân kéo đến vây đánh trạm Lạng Chỉ<sup>(318)</sup>, “vệ úy Nguyễn Tình Lộc bị chết, quân lính cũng chết nhiều, đường vận lương bị triệt” thì Nguyễn Công Trứ bắt đầu bối rối: “Tôi lần đầu tiên mới đến đây chưa am tường chỗ bằng chỗ hiểm..., chưa dám vội hành động, đang chờ tổng thống đại thần (Tạ Quang Cự) đến nơi cùng phối hợp”. Lính hết gạo, Nguyễn Công Trứ cũng hết chủ quan, liên tiếp tâu về triều: “4500 quân mà chỉ có 330 phương gạo, quân không đủ ăn ba ngày”. Minh Mạng phải nghe Trứ nhắc mãi điệp khúc “thiếu lương”, xuống dụ mắng Nguyễn Công Trứ và ra lệnh cho Trứ chuyển sang đạo quân Thái Nguyên của Nguyễn Đình Phổ.

Ngót hai tháng (từ 16-6 đến 11-8 âm lịch) thành Cao Bằng vẫn bị nghĩa quân chiếm giữ. Tuy đại binh Tạ Quang Cự chưa đến nơi, nhưng một số thổ mục bị mua chuộc đã tổ chức lực lượng đánh lại nghĩa quân khá quyết liệt. Dò biết Nông Văn Vân đã trở về Bảo Lạc

(317) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*

(318) *Trạm Lạng Chỉ*: ở xã Chỉ Mê, huyện Thất Khê, Lạng Sơn



đêm hôm trước, mà Bế Cận thì đang trên đường từ Bắc Khê, Thất Tuyền trở về Cao Bằng, viên thổ mục Bế Định tổ chức nội ứng phóng hỏa đốt thành, lại bố trí mai phục ở sau đồn Ninh Lạc (Thổ Sơn), đón đường giết chết Bế Cận, chiếm lại tỉnh thành.

Việc quan quân chiếm lại thành Cao Bằng chẳng lấy gì làm vẻ vang, nhưng Tạ Quang Cự lại muốn làm đẹp lòng Minh Mạng bằng một đoạn tâu như sau: “Nghịch Cận bị giết, quân ta lấy lại được tỉnh thành thật không ra ngoài sự mưu tính của Hoàng thượng ta chín lần sáng suốt vậy!”. Còn Minh Mạng thì hy vọng những sơ hở của nghĩa quân có thể được lấp lại, ra lệnh cho Tạ Quang Cự cố gắng bố trí mai phục, may ra lại đón chém được Nông Văn Vân nữa, và Minh Mạng cứ tiếc mãi: “Nông Văn Vân cũng xuống Cao Bằng, vậy mà không biết rình chém cho xong một thể”.

*- Cuộc chiến đấu ở Thông Nông, Hà Quảng  
bảo vệ căn cứ Ngọc Mạo, Vân Trung*

Mười mấy năm trước, khi còn ở Cao Bằng, Lê Văn Khôi đã xây dựng vùng Thông Nông, Hà Quảng thành một cơ sở khá vững chắc (xin xem sách Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An). Trong khởi nghĩa Nông Văn Vân, nghĩa quân ở Hà Quảng, Thông Nông đã chiến đấu dũng cảm nhằm ngăn không cho quân triều vượt sang đất Bảo Lạc để tiến vào đại bản doanh của Nông Văn Vân.

Trong hai lần tiến quân lên hướng Ngọc Mạo, Vân Trung vào thu - đông năm Quý Tỵ (1833) và cuối xuân năm Giáp Ngọ (1834), đạo quân Cao Bằng đều bị mắc kẹt ở Thông Nông, Hà Quảng, chưa lần nào vượt qua được địa giới Cao Bằng.

Nghĩa quân nhân đà thắng lợi, càng khoét sâu thêm những khó khăn về vận lương của quân triều, tiến về chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ hai vào trung tuần tháng 6 (1834). Mặt khác, nghĩa quân khẩn trương củng cố vùng Hà Quảng, Thông Nông, chuẩn bị đối phó với cuộc tiến quân đàn áp mới, chắc chắn sẽ quyết liệt hơn.

Cuối tháng 9 Giáp Ngọ (1834), đại quân của Tạ Quang Cự ồ ạt kéo lên Hà Quảng – Thông Nông, chia làm 3 cánh vây chặt khu vực Na Tinh<sup>(319)</sup>, mở đầu cuộc tiến quân lần thứ ba, vì theo lời tâu của Tạ Quang Cự, “Na Tinh là sào huyệt để tiến vào doanh trại giặc ở Ngọc Mạo”.

(319) Đạo quân Cao Bằng muốn tiến vào Ngọc Mạo phải đi qua khu vực Na Tinh



Nghĩa quân xây dựng ở Na Tình một hệ thống chiến lũy kiên cố. Lính do thám đến Na Tình “thấy giặc ở trên núi dựng trại sách, chồng đá làm hai tầng lũy, ngoài lũy có hào, ngoài hào có cấm chông nhọn, thế rất hiểm cấp”<sup>(320)</sup>.

Ngày 5 tháng 10 âm lịch (1834), một trận đánh đã diễn ra ở chân núi Na Tình, quân triều bị thua to. Mấy hôm sau, Tạ Quang Cự tập trung một lực lượng lớn chia làm nhiều mũi phản công lại. Sau một đêm kịch chiến, quân triều chiếm được đồn Na Tình nhưng không tiến thêm được nữa, vì “suốt dọc đường từ Lũng Dầu đến Bế Lĩnh bọn giặc vẫn còn đóng giữ nghiêm mật”<sup>(321)</sup>.

Đến giữa tháng 10, hơn 1000 nghĩa quân chia làm hai mũi định chiếm lại vị trí Na Tình. Trận chiến đấu diễn ra ác liệt suốt một ngày.

Nghe tin đạo quân của Tạ Quang Cự luẩn quẩn mãi ở Na Tình, Minh Mạng bức tức nói: “Từ Cao Bằng đến Bảo Lạc chẳng qua ba, bốn ngày đường, mà nay đi hơn 20 ngày mới chỉ đến Lũng Mật, Na Tình thì thật là chậm quá!”. Thực ra, muốn vượt qua “cổ hòng Na Tình” không phải là chuyện đơn giản: “Từ khi đến Lũng Mật, Na Tình vẫn chưa tiến được bước nào. Đã cho đi dò thám nhưng vẫn chưa tìm được đường tắt để vào Ngọc Mạo, Vân Trung” (bản tâu của Tạ Quang Cự)<sup>(322)</sup>.

Đầu tháng 11 Giáp Ngọ (1834), nghĩa quân chia làm nhiều mũi vây chặt lực lượng quân triều đang tập trung ở Lũng Dầu. Cuộc bao vây kéo dài nửa tháng, đạo quân Tạ Quang Cự rơi vào tình trạng “tiến thoái lưỡng nan”.

Tiếp rằng từ giữa tháng 11 Giáp Ngọ (1834), toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân diễn biến xấu dần và trên thực tế đã bước vào giai đoạn chót. Tại mặt trận Thái Nguyên, nhiều căn cứ quan trọng của nghĩa quân ở các xã Nhạn Môn, Bằng Thành, Bộc Bố, nhất là hệ thống đồn trại ở Bắc Niệm đã lọt vào tay quân triều. ở Tuyên Quang sau trận quyết chiến cuối cùng ở khu rừng xã Bạch Đích, thì “cổ hòng vào Bảo Lạc ở phía tây” coi như đã bị quân triều chọc thủng: cánh quân của Lê Văn Đức đang tiến vào chiếm Vân Trung.

Như vậy “cổ hòng Na Tình” ở phía đông Bảo Lạc cùng toàn bộ hệ thống chiến lũy của nghĩa quân bị ép từ hai phía không còn hiệu

(320) (321) (322) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*.



lực ngăn chặn đạo quân Cao Bằng nữa. Ngày 14 tháng 11, được tin đạo quân Tuyên Quang đã vào đến Vân Trung, Tạ Quang Cự tập trung hơn 2500 quân, nhân đêm tối vượt qua Lũng Dầu, theo đường tắt đánh thẳng vào Cam Bẻ (Bế Lĩnh)<sup>(324)</sup>, tràn xuống thung lũng Ngọc Mạo thì đã thấy đạo quân Tuyên Quang ở đấy rồi.

### **5. Tinh thần chiến đấu kiên cường của nhân dân các dân tộc Việt Bắc**

Nghe tin Nông Văn Vân “bị thiêu chết” (?) trong rừng Thẩm Bát (Bảo Lạc), Minh Mạng mừng rỡ “truyền mở tiệc rượu mua vui, sai cung tần khoác tay nhau làm kiệu rồi ngồi mà múa. Hô liên mấy tiếng: Cao Bằng yên rồi ! Cao Bằng yên rồi!”<sup>(325)</sup>. Liền đó, Minh Mạng ban dụ ân thưởng cho binh lính Cao Bằng “tất cả được về Bắc Ninh ăn yến xem tuồng”<sup>(326)</sup>.

Nỗi vui mừng khó kiềm chế của Minh Mạng chứng tỏ triều đình nhà Nguyễn hiểu rõ tầm quan trọng của khởi nghĩa Nông Văn Vân, chẳng phải như Minh Mạng từng có lần tự dối mình: “Đám giặc Vân chẳng qua là vô danh tiểu tốt...”. Chính Minh Mạng cũng đã tự mâu thuẫn khi nói: “Giặc Vân là lũ nhỏ bé, bắn thủ, đánh dẹp đến 3 năm, dẫu là do sức tướng sĩ, nhưng thành công đều nhờ trời”.

Trong thực tế, ngót hai năm đối phó với cuộc chiến đấu kiên cường của các dân tộc Việt Bắc, triều Nguyễn đã phải trả một giá rất đắt. Chỉ tính riêng trên địa bàn Cao – Lạng đã có một bố chính, một án sát và một lãnh binh tự tử, một tuần phủ và một lãnh binh bị bắt, một lãnh binh đầu hàng, một tuần phủ, một án sát và một lãnh binh bị chết bệnh, không kể những trường hợp bị triều đình xử tội hoặc cách chức.

Tính sổ thất bại của triều Nguyễn trong việc đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, những con số trên đây có một ý nghĩa nhất định, nhưng muốn thấy hết tổn thất nặng nề của triều đình thì cần tìm hiểu thêm tình trạng khốn khổ, thảm hại của binh lính bị đẩy đi đàn áp cũng như

---

(324) *Cam Bẻ* (lối chấn dê) hoặc Bế Lĩnh, hoặc Bế Cốc (chép trong sử triều Nguyễn) là cửa ngõ phía đông của căn cứ Ngọc Mạo: “muốn đi vào Ngọc Mạo, Vân Trung thì nhất thiết phải đi qua Bế Lĩnh... đây là cổ họng vào sào huyệt giặc”. Sau nửa tháng dò tìm, cuối cùng quân triều phát hiện được hai con đường tắt ở bên tả Bế Lĩnh có thể xuyên sơn thông đến Ngọc Mạo ở phía sau Bế Lĩnh”.

(325) (326) *Quốc sử di biên*, (sách đã dẫn)



những khó khăn nan giải của quan tướng khi tiến sâu vào các vùng căn cứ của nghĩa quân.

Những bản tâu về tình hình binh lính đau ốm, nhếch nhác, bạc nhược... được lập đi lập lại nhiều lần. Đại để: “Biên binh đi đánh giặc từ mùa thu năm ngoái đến nay quần áo rách nát không thành quân sắc, lâu ngày bị lam chướng ốm đau nhiều cho nên quân lính không phấn khởi được. Quân ấy đánh nhau với giặc thì khó lòng lắm” (bản tâu của tuần phủ Trần Văn Tuân)<sup>(327)</sup>. Trần Văn Tuân đề nghị khắc phục tình trạng thiếu hụt quân số bằng cách “lấy những lũ lưu, đồ, tù sung làm lính, vừa đỡ phải nuôi cơm, vừa đỡ phải canh giữ” và được Minh Mạng chấp nhận để nghiên cứu thêm, vì “xem ra cũng có điều dùng được”<sup>(328)</sup>.

Một khó khăn lớn của quân triều là vấn đề tiếp tế lương thực. Để chuẩn bị cho cuộc hành quân đàn áp lần thứ ba, Minh Mạng hạ lệnh khẩn trương chuyển gạo từ Bắc Ninh lên Cao Bằng từ mấy tháng trước. Vừa mới bắt tay vào việc, bố chính Hoàng Văn Tú đã tâu: “Từ Bắc Ninh qua Lạng Sơn đến Cao Bằng, sông ngòi nhiều (hơn 100 cái), lại từ Cao Bằng đến Thông Nông giáp thôn Ngọc Mạo, phải qua vài mươi con ngòi nữa”.

Rừng núi khe ngòi đã là một trở ngại, nhưng trở ngại lớn hơn là việc huy động dân phu, nhất là trên tuyến đường từ Lạng Sơn lên Cao Bằng. Tình cảnh thảm thương của những đoàn phu vận lương được Nguyễn Công Trứ phản ánh: “Dẫu đội ơn trên cấp cho tiền gạo, nhưng khí trời nóng nực, trèo lội núi khe nhiều sinh đau ốm... Tôi đã chính mắt trông thấy dân phu nằm la liệt ở dọc đường...”<sup>(329)</sup>. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với quân triều ở các mặt trận Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Minh Mạng ra lệnh cho các tướng phải tìm cách giải quyết lương thực tại chỗ, “bọn lính theo hầu tạp nhạp thì đuổi về, lính ốm thì cho về ngay, đỡ tốn lương”<sup>(330)</sup>. v.v... nhưng tình hình vẫn không sáng sủa hơn. Cuối cùng Minh Mạng đổ lỗi cho quan tướng lười biếng, quân luật không nghiêm, “làm mất lòng dân, quấy rối thổ dân, làm cho lòng người hết chỗ trông cậy”<sup>(331)</sup>.

(327) (328) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*.

(329) (330) (331) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*



Nhân dân các dân tộc Việt Bắc nổi dậy theo khởi nghĩa Nông Văn Vân đầu phải chỉ vì quan tướng “làm mất lòng dân” và “binh lính quấy rối thổ dân, quân luật không chỉnh”. Khi họ vừa nổi dậy. Minh Mạng ban bố một đạo dụ khuyên bảo dài dòng: “Lũ chúng mày đều là con đỏ của triều đình... Nay bị giặc Vân căm dỗ để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày cũng vì thế mà lìa vợ con, mất gia sản, chúng mày vui gì mà làm việc ấy?...”.

Đáp lại những lời khuyên răn, nhân dân Việt Bắc đã chĩa thẳng mũi nhọn đấu tranh vào chính triều đình, vạch trần chế độ thống trị tàn bạo, hà khắc:

*“Đời bấy giờ Minh Mạng làm vua  
Đàn áp khắp dưới trên khổ quá  
Nhân dân chịu vất vả cơ hàn  
Cảnh cơ hàn bao giờ cho hết ?”<sup>(332)</sup>*

Cuộc sống cùng khốn đến mức phải ăn rau má, ăn củ “pá pấu”, ăn cả rêu rong trộn lẫn đất sét để cầm hơi.

*Hạt gạo hạt cơm quý như hạt ngọc:  
“Hạt cơm dính l... chó  
Vác đòn xóc đuổi theo”<sup>(333)</sup>*

Cuộc nổi dậy của nhân dân các dân tộc Việt Bắc hòa chung trong sự phẫn nộ của nhân dân khắp 30 tỉnh trong toàn quốc, như một đoạn trong bài hịch của Nông Văn Vân đã nhấn mạnh:

*“Mười lăm năm đức chính có chi  
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh  
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán  
Tiếng oan hao kêu dậy đất không lông...”<sup>(334)</sup>*

Rõ ràng bài hịch đã trực tiếp lên án “15 năm đức chính” của Minh Mạng gây oán hờn sâu sắc cho nhân dân “30 tỉnh”, nghĩa là trong cả nước, đầu phải chỉ vì mấy viên quan hèn kém ở Cao Lạng hay ở Hà Tuyên!

(332) Bài cọi Nông Văn Vân ở Na Hang (đã dẫn)

(333) Nguyên văn tiếng Tày: “Muối khẩu chấp hy ma, Au càn cà pây lý”

(334) Dẫn trong *Minh đô sử* (sách đã dẫn). “Hùm có cánh” do chữ “Hổ sinh dực”, ở đây có ý nhạo báng “đức chính” và “hình luật” của Minh Mạng “Đất không lông” do chữ “Bất mao chi địa”, vừa có nghĩa là đất cằn cỗi trơ trụi, vừa có nghĩa là làng xóm bị vợ vết sạch trơn do chính sách bóc lột hà khắc.



Không khuất phục được dân, Minh Mạng đe dọa: “Theo triều đình thì thuận mà lợi, theo giặc Vân thì nghịch mà hại... Nếu không nghe lời thì quân ta đến nơi sẽ tàn sát không để sót, cửa nhà, vợ con đều ra tro, hồi cũng không kịp nữa”<sup>(335)</sup>.

Vua quan triều Nguyễn đánh giá nghĩa quân Nông Văn Vân là một bọn hung tợn, khó bảo, và “thương dân ngu dại” dễ bị dỗ dành. Nhưng các dân tộc Việt Bắc thì không nghĩ như vua. Họ nghĩ rằng:

*“Năm Ất Vĩ đang tiết mùa xuân  
Tiếng đồn có ông Vân tốt quá  
Giúp đỡ cho dân xã bản mừng  
Nhân dân quý yêu thương phục mến  
Có đạo đức nổi tiếng tài năng...”*

(Bài cọi đã dẫn)

Bằng con mắt khinh thị, triều đình nhà Nguyễn xem nghĩa quân Nông Văn Vân là “một lũ dân đói... chui rúc trong hang hốc như đàn chuột”, chỉ cần “lia mũi giáo” đã “tan tác như đàn quạ” v.v... Mặc cho Minh Mạng và sử triều Nguyễn muốn ghi chép thế nào tùy ý, nhưng trong ký ức nhân dân Việt Bắc trải một thế kỷ rưỡi qua vẫn còn đậm nét cảnh tượng hào hùng của những ngày đầu khởi nghĩa:

*“Lại nói đoạn ông Vân khởi loạn  
Binh mã có hàng vạn hàng ngàn...”*<sup>(336)</sup>

Quan tướng triều Nguyễn đi đàn áp không hiểu nổi vì sao nhân dân các dân tộc kéo nhau theo nghĩa quân ngày càng đông đảo. Theo tác giả Cao Bằng sự tích (đã dẫn): “Tù trưởng xứ Bảo Lạc... đem ba vạn quân chia làm ba đạo đánh chiếm Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng đi đến đâu đều không đốt phá, cướp bóc, dân đều vui theo”. Tuần phủ Lạng – Bình Hoàng Văn Quyền cũng xác nhận: “Thần đã tra xét kỹ, thì thấy bọn cai tổng, lý mục và nhân dân tỉnh Cao Bằng đều theo giặc cả”. án sát Lạng Sơn Trần Huy Phác cũng viết: “Dân 7 châu thuộc hạt Lạng Sơn theo giặc đến quá nửa, mà quân trong thành thì vừa ít vừa yếu, thực khó địch nổi”<sup>(337)</sup>.

(335) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*.

(336) *Bài lược Nông Văn Vân ở Cao Bằng* - Đồng chí Bế Nguyễn Du cung cấp

(337) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*



Không khí tham gia nghĩa quân của các dân tộc Việt Bắc được phản ánh trong nhiều truyền thuyết dân gian, nhất là trong những bài hát lượn. Hình ảnh nghĩa quân “đông nghìn nghịt khắp núi non” (sắc toả khắp khắp phìa đăm rúp, “nhiều như nước lũ tháng năm” (sắc lái như nậm noòng bươn hả), “quân đen như kiến” (chiếm tổng nà lèo đăm pần mật), “dây đặc như bướm” (quân Nồng kéo phân vân như vị), “tiếng súng bắn vang trời dậy đất” (tiếng súng bắn leo rần tằm vạ)v.v... được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các bài hát dân gian.

Bất chấp chính sách chia rẽ, khủng bố, nhân dân các dân tộc Việt Bắc càng đoàn kết chiến đấu, đóng góp hết sức mình cho cuộc khởi nghĩa. Những vùng quân triều đi qua, nhân dân thực hiện “vườn không nhà trống”, “không một người nào ra mặt, thóc gạo chúng mang đi hết sạch, không mang kịp thì chúng đốt đi”<sup>(338)</sup>. Mọi người tham gia tích cực vào những trận đánh, nhất là những trận phục kích chặn các đoàn vận lương của quân triều.

Các tướng của triều Nguyễn khi mang hàng vạn quân rầm rộ kéo đi, tưởng rằng với sức mạnh “thái sơn chẹn quả trứng”, nghĩa quân sẽ nhanh chóng bị tan rã. Họ chủ quan cho rằng: “Xét cái sở trường của giặc chỉ dựa chỗ hiểm bắn súng mà thôi, ngoài ra không có sở trường gì nữa”. Nhưng sau những lần tiến quân đàn áp, họ dần dần nhận ra rằng: “Treo quân ở nơi trọng địa ngày đêm chứa nhọc thì dễ bị cảm nhiễm lam chướng. Tổ giặc bị phá mà giặc vẫn trốn sâu lẩn kỹ khó tìm cho cùng được. Nán quân lâu thì không tiện, rút đi thì giặc lại nhân quân mệt, lương hết mà đóng chỗ hiểm, chẹt chỗ yếu, khó mà giữ được cho khỏi sai lầm”<sup>(339)</sup>.

Minh Mạng thường mắng trách các tướng nặng lời khi đọc những bản tâu thất bại, gọi họ là “đồ mặt dày”, là “không phải giống người nữa” v.v... Nhưng cũng có lúc Minh Mạng nhận rõ sự thật hơn, lại cho phép các tướng “tùy nghi rút lui, tùy nghi hành động, có chậm đến hàng tuần, hàng tháng, Trẫm cũng không trách nữa!” Có lúc những tin thất bại báo về dồn dập Minh Mạng đành ngán ngẩm than rằng: “Nhân tài Bắc Kỳ làm phụ lòng Trẫm đến thế là cùng”.

\*

(338) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 56

(339) *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 46 - 47



Kỷ ỨC của nhân dân Việt Bắc về những trận chiến đấu chống binh tướng triều Nguyễn gắn liền với sự tích các thủ lĩnh anh hùng ở từng địa phương. Đó là các thủ lĩnh Bế Cận, Bế Sỹ, Bế Huyền ở Cao Bằng, mấy anh em họ Nguyễn Khắc ở Lạng Sơn, các tướng Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc trong các trận thắng lớn ở Thái Nguyên. Đó là nữ tướng Nguyễn Thị ý ở huyện Yên Minh (Hà Tuyên) cầm cự với quân triều ngót 3 năm, quyết không chịu đầu hàng, phi ngựa từ trên núi cao lao xuống vực sâu tự tử<sup>(340)</sup>.

Điều đáng chú ý là trong cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc Việt Bắc có sự tham gia tích cực của nhiều tướng lĩnh và nghĩa quân quê ở các tỉnh miền xuôi. Khi đến châu Lục Yên, tướng Lê Văn Đức tâu: “Giặc Hoàng Trinh Tuyên cùng lũ giặc Tôn, giặc Chung họp đồ đảng người Kinh người Thổ lẫn lộn ước hơn 800 người”. Chúng ta có thể gặp nhiều đoạn tương tự trong nhiều bản tâu khác, được chép rải rác trong *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, có khi còn chép rõ quê quán, tên họ từng người. Ví dụ:

+ *Đặng Văn Trinh*: người xã Côi Trì, huyện Yên Mô (Ninh Bình) làm vị nhập lưu thư lại phòng Hộ, trấn Tuyên Quang “trốn đi cùng với Lưu Trọng Chương. Sau khi Chương chết Trinh đến Vân Trung, Nông Văn Vân cho theo các tướng làm việc”.

+ *Trần Quyền*: nguyên là thư lại phòng Hình, trấn Tuyên Quang, theo làm thư ký cho Nông Văn Vân. Quyền đã được Vân sai thích chữ “Tĩnh quan thiên hối” (quan tỉnh thiên tư, hối lộ) vào mặt phải viên của tỉnh khi bọn này mang “bản tội trạng” lên Bảo Lạc để cách chức tri châu của Vân.

+ *Vũ Văn Nho*: Người huyện Hoài Đức (Hà Đông). Quyền và Nho đều bị Lê Văn Đức bắt và chém chết khi quân triều tiến vào Vân Trung lần thứ nhất (*Liệt truyện*).

Ngoài ra còn nhiều người khác quê ở Nam Định, Nghệ An v.v... Lại có một số thầy đồ người miền xuôi lên dạy học ở miền núi cũng tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa và thường phụ trách việc thảo văn thư. Một bản tâu cho biết: “Bắt được một người tên là Hoàng Văn Cao xưng quán ở tỉnh Bắc Ninh, năm trước đi đến xã Yên Lãng, huyện Đẻ Định dạy trẻ kiếm tiền. Năm ngoái Nông Văn Vân phản nghịch, tên

(340) Tư liệu của đồng chí Hoàng Khắc Sơn, nguyên Trưởng ty khai hoang, tỉnh Hà Giang cũ



tả dục Nông Văn Bình cho nó làm biện lại”. Hoặc trong một bản tâu khác “Bắt được Phạm Văn Miên, người huyện Phú Xuyên (Hà Đông), lũ tôi tra hỏi thì nó khai rằng: năm trước đến phố Hà Giang dạy học, ngày tháng 6 năm nay (1834), đầu sở giặc ở đồn Tụ Long là Nguyễn Thế Bình, cho nó làm thư ký, đem đi đánh chiếm các đồn xướng”<sup>(341)</sup>.

Một trong những thủ lĩnh có mặt bên cạnh Nông Văn Vân từ những ngày mưu đồ cuộc nổi dậy và còn để lại những ấn tượng đậm nét nhất trong ký ức nhân dân nhiều nơi ở Việt Bắc là Nguyễn Quảng Khải. Ông vốn là tri châu Đại Man (tức hai huyện Chiêm Hóa và Na Hang ngày nay). Bài cọi (đã dẫn) nói rõ:

*“Côn Lôn còn có ông Quảng Khải  
Quảng Khải cũng giữ chức tri châu...”*

Chúng ta còn nhớ một chi tiết lý thú trong ngày đầu khởi nghĩa: bố chính Tuyên Quang cùng Nguyễn Quảng Khải và hai viên quan lên Bảo Lạc cách chức Vân, tuyên bố cho Khải làm quyền tri châu Bảo Lạc. Các quan tỉnh không ngờ Quảng Khải đã ngầm liên kết với Nông Văn Vân từ trước.

Mãi đến ngày nay, hình ảnh Nguyễn Quảng Khải “cao lớn, râu dài” còn được nhắc đến trong những câu chuyện dân gian ở các xã thuộc tổng Côn Lôn xưa. Sau khi ông mất, dân bốn xã lập đền thờ ông ở thôn Trung Mường (xã Côn Lôn ngày nay).

Riêng về thủ lĩnh Nông Văn Vân, cho đến nay chúng tôi vẫn ngờ rằng việc Nông Văn Vân bị chết thiêu trong rừng Thảm Sát chưa hẳn đã đúng sự thật. Những bản tâu của các tướng triều Nguyễn mô tả sự việc này rất cặn kẽ và được nhiều tác giả sau đó lấy làm cứ liệu rồi hư cấu thêm, nhằm vẽ lên một cái chết thảm hại để bôi nhọ thủ lĩnh nghĩa quân, như trường hợp tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) trong cuốn *Minh Mạng* (đã dẫn).

Nhưng cách mô tả quá cặn kẽ trong các bản tâu, viện đến quá nhiều nhân chứng – kể cả việc kiểm tra, xét nghiệm thi hài (!) – lại gây cho người đọc một sự nghi ngờ về tính chính xác của sử liệu. Một số truyền thuyết dân gian mà chúng tôi sưu tầm được tại thực địa đều cho rằng Nông Văn Vân “biến vào rừng”, “không ai tìm thấy tung tích”, không phải bị chết thiêu như quan quân nhà Nguyễn đã phao tin.

(341) Bắc Kỳ tiểu phỉ, quyển 58, 72



Cách đây hơn 70 năm (1914), khi viết bài “Cuộc nổi loạn Nông Văn Vân”, tác giả Bôniphaxi (Bonifacy) cũng đã hoài nghi những điều chép trong chính sử triều Nguyễn và kết luận: “Tóm lại, cho dù các bản tâu đã nói như vậy, Nông Văn Vân vẫn không bị quân triều bắt sống hay thiêu chết. Ai còn lạ gì lối xuyên tạc sự thật để vớt vát thể diện hay thỏa mãn dư luận ở thời ấy!” (Tạp chí đã dẫn).

### III. KHỞI NGHĨA ĐÁ VÁCH

Một nét nổi bật trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn của nhân dân miền núi là cuộc đấu tranh liên tục trong suốt nửa thế kỷ của các dân tộc tây Quảng Ngãi mà sử triều Nguyễn gọi là “Mọi Đá Vách” (!).

Miền tây Quảng Ngãi là địa bàn cư trú của các dân tộc Co, H’rê, K’tu, Ba-Na, Chăm, Xơ-đăng..., chủ yếu là hai dân tộc Co và H’rê.

Người Co còn được gọi bằng các tộc danh khác, như Thượng, Cù, Trầu, Bồng Miêu... Tuy bị núi Răng Cưa<sup>(342)</sup> cao vót ngăn cách, nhân dân hai huyện vẫn có thể đi lại dễ dàng qua những đèo thấp, thung lũng, sông hay dọc suối. Sông Tranh và sông Trà Bồng là hai con sông lớn nhất chảy xuyên qua vùng dân tộc Co. Ngày trước, đây là một vùng hẻo lánh, khí hậu khắc nghiệt (“Trà My có đi không về, Trà Bồng có chồng không chữa”), nhưng nguồn lâm thổ sản phong phú từ lâu hấp dẫn các triều đại quân chủ.

Người H’rê có khoảng 57.000 người, phân bố ở các tỉnh Gia Lai – Kon Tum, Thuận Hải, chủ yếu là ở Nghĩa Bình (theo tài liệu điều tra dân số năm 1976). Địa bàn cư trú của người H’rê giữ vị trí khu đệm giữa vùng bắc Tây Nguyên và đồng bằng Nghĩa Bình, đóng vai trò trung gian giao tiếp giữa hai vùng trên qua lưu vực các sông H’rê, Trà Khúc, sông Liên, sông Đinh. Trong các tài liệu thư tịch, người H’rê được ghi bằng nhiều tên gọi khác nhau, như “Mọi Lũy” (ý nói: dân ở bên kia “Lũy Bình Man”) “Mọi Đá Vách” (lấy tên ngọn núi Thạch Bích dựng đứng như vách đá), “Mọi Nước” (hay “Mọi Đồng”, ý nói:

(342) Theo *Vũ Man tạp lục thư* “núi này mọc nhọn lên 5 ngọn, tục gọi là núi Răng Cưa, tựa hồ như ngón tay, nên cũng có tên là núi Ngũ Chỉ. Trên núi có nhiều cây chuối, cam, quýt mọc, tốt tươi”. Tham khảo Nguyễn Đức Cung – *Vũ Man tạp lục thư của Nguyễn Tấn* (Luận án Cao học). Tư liệu của Viện Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.



dân làm ruộng nước thành thạo), “Tà Mạ” (chỉ một vùng cư trú của người H’rê, “Mọi Hoang” (ngụ ý: người H’rê luôn nổi dậy chống các chính quyền thống trị, không thể nào khống chế, khuất phục nổi)<sup>(343)</sup>

Nhân dân các dân tộc ở Quảng Ngãi có truyền thống đấu tranh chống chế độ thống trị của họ Nguyễn trải hàng thế kỷ, nhất là từ khoảng giữa thế kỷ XVIII mà Nguyễn Cư Trinh đã phản ánh khá đậm nét trong Truyện Sãi Vãi:

*“Những sợ nhiều quân Đá Vách  
Tưởng thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn...”*

Khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, đồng bào Đá Vách cùng nhân dân các dân tộc Tây Nguyên nhiệt liệt tham gia. Sáu đạo binh của chúa Nguyễn bị bãi bỏ, “dân biên giới tự lo phòng thủ, chọn người tài giỏi trong bọn thổ hào thổ mục đặt lên để điều khiển họ”<sup>(344)</sup>.

### ***1. Cuộc đấu tranh bền bỉ của các dân tộc ở Đá Vách trong suốt nửa thế kỷ XIX***

Gia Long vừa lên ngôi đã phải đối phó với cuộc đấu tranh anh dũng, kiên cường của nhân dân Đá Vách. Triều đình liên tiếp cử nhiều viên tướng dày dạn kinh nghiệm đàn áp, què ở địa phương, hy vọng khuất phục nhân dân Đá Vách, nhưng trong thực tế cuộc đấu tranh của đồng bào đã diễn ra liên miên trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX và gây nhiều tổn thất cho quân triều đình.

Năm 1803, sử triều Nguyễn ghi: “Người Mọi ở giáp giới đầu nguồn Quảng Ngãi hàng năm quấy nhiễu...”<sup>(345)</sup>. Gia Long bèn sai Lê Văn Duyệt đem quân tiến đánh. Duyệt cho quân “đuổi theo đến chỗ nước xoáy khe Tử Khê” nhưng không dám tiến thêm, quay về đóng ở sông Trà Khúc “đề phòng đi đánh nữa” (!)<sup>(346)</sup>. Nghe tin nghĩa quân rút hết vào rừng, Gia Long mừng rỡ, khen thưởng tướng sĩ, nhưng cũng phải thú nhận: “Trời hè mưa lụt, tướng sĩ lặn lội nơi lam chướng bị ốm rất nhiều, tiến đánh thực là chưa tiện”<sup>(347)</sup>.

(343) Theo cách gọi của E.M Durand trong bài viết “Les Mois du Sơn Phòng” R.I, 1967

(344) *Vũ Man tạp lục thư* – Tài liệu đã dẫn

(345) (346) (347) *Thực lục*, Tập III, tr. 103, 134, 189, 190



Tiếp đó, Gia Long điều động quân Bắc Thành vào tăng sức đàn áp, nhưng vì vận tải lương thực khó khăn nên quân Bắc Thành phải lưu lại ở kinh và bị ốm chết nhiều. Cuối cùng Gia Long đành ra lệnh cho Lê Văn Duyệt: “Phàm hành binh cần phải có mưu lược, việc bình Man đã ủy thác cho khanh, khanh nên lượng tính sự thế, nếu xét có thể đánh được mà nên thêm quân thì tâu ngay... bằng chưa có cơ đánh được thì nên dâng biểu tâu lên để thả những lính đã gọi, cho về để khỏi tổn lương”<sup>(348)</sup>.

Đạo dụ của vua đã mở lối thoát cho Duyệt: Duyệt lập tức rút quân, chỉ chia lực lượng “đóng giữ những nơi yếu hại mà thôi”.

Năm 1804, triều đình nhận thấy các dân tộc Đá Vách dùng lối đánh du kích ẩn hiện khó lường, mà quân lính từ nơi khác đến đóng giữ lâu ngày không quen thủy thổ, bèn ra lệnh lấy ngay lính ở địa phương để đóng giữ, phiên chế thành 10 “kiên cơ”.

Tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cho biết thêm: “Gia Long lập 10 kiên cơ Trấn Man, sau đổi làm 6 kiên cơ, 3 người lấy một. Trong 6 kiên cơ này, mỗi kiên chọn ra một vệ Minh Nghĩa gồm 12 đội, cho theo Tả quân Lê Văn Duyệt sai phái. Còn lại là cơ, mỗi cơ có 8 đội, thường xuyên đồn trú ở đấy, vì không có binh thay phiên. Lại trong 6 kiên này, viên quan nào có phẩm chất cao nhất thì coi hết thủy (Lưu thủ Nguyễn Công Toản coi trước hết)”. Gia Long còn ra lệnh “đặt ra các đồn ải trong 6 cơ này, cứ 400, 500 trượng đặt 1 đồn hoặc 700, 800 trượng đặt 1 đồn, cất quân trấn giữ”.

Nhưng biện pháp trên cũng không mang lại kết quả đáng kể. Năm 1805, nhân dân Đá Vách lại nổi lên mạnh mẽ, Lê Văn Duyệt và đô thống Phan Tiến Hoàng lại được cử đi đàn áp. Cũng như những lần trước, nghĩa quân rút vào rừng hoạt động khi ẩn khi hiện, quân triều không thể nào tiêu trừ được. Gia Long bèn triệu Lê Văn Duyệt về kinh và giao cho Phan Tiến Hoàng ở lại đóng giữ.

Các năm 1806, 1807, nhiều cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân và quân triều diễn ra rất ác liệt. Tuy có bị tổn thất nặng, lực lượng nghĩa quân vẫn tồn tại và tiếp tục hoạt động. Suốt trong một thời gian dài, nhà Nguyễn không thu được thuế ở vùng này. Quân lính đóng giữ,

(348) Thực lục, Tập III, tr. 103, 134, 189, 190



tuy đã chọn người địa phương, nhưng vì thiếu lương thực và ở lâu nơi rừng rậm mà không được thay phiên, vẫn ốm chết nhiều.

Gia Long lại phải cử Lê Văn Duyệt trở vào đàn áp và dặn rằng: “Bình khí không phải là đồ hay mà chiến tranh là việc nguy vậy. Vừa rồi vì bọn ác man quấy rối nên phải dùng binh. Nay nắng hè nóng nực, lam chướng đương nhiều, nếu tiến quân gấp thì tướng sỹ trèo non vượt biển dễ sinh bệnh tật. Người nên tùy cơ chiêu dụ để dân cư được yên, đó là thượng sách dẹp giặc”.

Thủ đoạn “chiêu dụ” của triều đình hình như không hiệu quả vì cuối năm 1807, nghĩa quân Đá Vách lại kéo xuống đốt bảo Tượng Đầu. Triều đình sai lưu thủ Nguyễn Văn Toản cùng Phan Tiến Hoàng đem quân đối phó. Tiến Hoàng tâu xin cho dân ven núi sắm đồ binh khí cùng với quân các bảo đánh giũ<sup>(349)</sup>. Gia Long đồng ý và lại cử Lê Văn Duyệt trở vào một lần nữa: “Người phải tùy liệu xử trí để phục lòng chúng, không đánh mà khuất phục được người lại là thượng sách đó”<sup>(350)</sup>.

Thực hiện chủ trương của Gia Long, Duyệt sai người giả làm dư đảng Tây Sơn lẻn vào các sách dò xét tình hình và được biết rằng người Đá Vách nổi dậy vì viên phó quản cơ Lê Quốc Huy hà khắc những nhiều nhân dân. Duyệt liền sai chém Quốc Huy, hy vọng giải quyết được tình hình. Nhưng đến cuối năm 1810, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh bảo Giang Ngạn, giết chết viên thủ ngự rồi kéo đến đánh phá thôn Bồ Đề (quê của Lê Văn Duyệt).

Năm 1812, Lê Văn Duyệt thấy nghĩa quân hoạt động mạnh, xin lấy các xã thôn ven núi thuộc 3 huyện đặt làm 27 xóm, có cai xóm đứng đầu, cùng với quân lính 6 cơ Quảng Ngãi đóng giữ để ngăn chặn nghĩa quân. Tuy vậy, tình hình vẫn không sáng sủa hơn, và cho đến năm 1816, cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách phát triển mạnh hơn trước. Phan Tiến Hoàng không chống nổi, bị trói đem về kinh xử trảm giam hâu.

Lê Văn Duyệt lại được cử vào cùng đô thống chế Nguyễn Văn Tri phối hợp với quân hai trấn Quảng Nam và Bình Định đi đàn áp.

(349) Về sau, Minh Mạng tiếp tục biện pháp bắt dân địa phương mua sắm vũ khí “cùng với quan binh đóng giữ ở đồn bảo, ai hơi biết bắn thì cho bắn, cốt mong bắn, tát phải trúng”(!). (Thực lục, Tập XIII, tr. 239)

(350) Thực lục – Tập III, tr. 362



Bấy giờ có viên đội trưởng vốn có bất mãn, bỏ theo nghĩa quân, khi Duyệt vào lại hoang mang ra thú, xin “lập công chuộc tội”. Duyệt liền lợi dụng viên đội này làm nội ứng. Nghĩa quân mất cảnh giác, rơi vào chỗ quân triều mai phục, bị thua nặng.

Thực hiện đề nghị của Lê Văn Duyệt, triều đình nhà Nguyễn cho đắp “lũy Bình Man” dọc theo miền thượng đạo Quảng Ngãi, hòng chặn đứng nguy cơ uy hiếp, “tràn lấn”, của “ác man Đá Vách”.

Mô tả “lũy Bình Man”, tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết “Năm Gia Long thứ 18 (1819), Lê Văn Duyệt tâu xin xây Trường lũy, nam giáp ranh giới huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, bắc giáp ranh giới huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, dọc theo lũy có đào hào trồng tre, trước lũy là vùng Man, sau lũy có xây đồn gồm 115 cái, mỗi đồn có 10 tên lính giữ, gồm có 1.150 người. Lại lấy dân các huyện thượng bạn lập thành 27 lân, theo 6 kiên cơ mà phòng giữ. Tại mỗi lân có đặt cai lân, phó lân để điều khiển”<sup>(351)</sup>.

Nhưng Minh Mạng vừa lên ngôi, nhân dân Đá Vách lại tràn xuống đánh phá các堡. Trấn thủ Nguyễn Văn Hưng “đem quân đuổi theo không kịp (!)”, triều đình phải cử lính kinh vào phối hợp đàn áp, nhưng khi đến nơi thì nghĩa quân đã lánh xa, “lính không đánh mà trở về”<sup>(352)</sup>. Minh Mạng bức tức khiển trách binh tướng: “Nếu cứ đóng binh ăn hại lương mà không nên công việc gì thì sẽ truy xét nguyên do, sợ rằng bọn người không thể chịu nổi tội nặng”.

Như vậy là suốt đời làm vua của Gia Long và hơn 10 năm đầu đời Minh Mạng, triều Nguyễn đã bất lực trong việc “bình định” vùng Đá Vách.

Năm 1833, hòa chung với hàng trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ nổ ra đồng thời trong cả nước, nhân dân các dân tộc ở tây Quảng Ngãi lại tổ chức nhiều cuộc vây đánh các đồn堡: “Bọn ác man ở Quảng Ngãi họp đảng đến vài trăm người xâm lấn cướp phá”<sup>(353)</sup>. Minh Mạng hạ lệnh cho quân lính truy lùng “tận sào huyệt của chúng”, nhưng

(351) Theo *Thực lục*, “Lũy Bình Man” dài 37, 479 trượng (khoảng 120km). Theo Nguyễn Đức Cung (Luận án cao học đã dẫn), lũy đắp bằng đất và đá cục tròn to bằng đầu người, cao hơn 2 thước và dày độ 1 thước rưỡi. Phía ngoài lũy còn có 1 hào sâu rộng trên 3 thước và một hàng rào tre gai tươi.

(352) *Thực lục*- Tập III, tr. 124, 138

(353) *Thực lục* – Tập III, tr. 124, 138, 180



càng tiến sâu vào rừng núi hiểm trở, quân triều càng tổn thất nặng nề hơn. Viên quản cơ Tĩnh Man và Đoàn Văn Đáng bị nghĩa quân giết chết. Năm 1834 triều đình liên tiếp phái quân tướng kéo lên Đá Vách, lại bắt thêm nhiều dân phu hỗ trợ việc hành quân, nhưng vẫn không ngăn chặn được nghĩa quân “thường lẫn lút ra vào ở sơn phận trước lũy dài”<sup>(354)</sup>.

Trong các năm 1835 – 1839, cuộc chiến đấu của nhân dân Đá Vách vẫn tiếp diễn: hơn 700 nghĩa quân vây đánh đồn Tứ Kỳ trong năm 1836, hơn 1000 nghĩa quân vây đánh một loạt đồn binh trên “lũy Bình Man” trong năm 1837. Đến năm 1839, hơn 200 nghĩa quân lại vây đánh các cơ 4 và cơ 5; viên suất đội Trần Văn Chử giải vây được các đồn nhưng không dám truy kích nghĩa quân<sup>(355)</sup>.

Sang thời Thiệu Trị, từ năm 1841 cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách lại bùng lên, bắt đầu bằng trận vây đánh堡 An Bài. Năm 1844, hơn 300 nghĩa quân bí mật tập kích cơ 1 và một lực lượng khác khoảng hơn 1000 người kéo xuống vây đánh các đồn 1, đồn 4 và đồn 5 trên “lũy Bình Man”.

Lãnh binh Nguyễn Văn Vĩnh hoảng sợ cấp báo về triều. Viện binh ở kinh và các tỉnh Quảng Nam, Bình Định (mỗi tỉnh 1000 lính) chưa kịp đến nơi thì nghĩa quân lại tiến đánh hai đồn 1 và 4, giết chết viên phó quản cơ, sau đó rút vào phục kích trong rừng. Cuối năm đó (1844), án sát Quảng Ngãi Mai Khắc Mẫn tiến đánh nghĩa quân ở Minh Long lại bị thua đau. Mô tả thất bại của quân triều, tác giả Nguyễn Tấn viết: “án sát tỉnh nhà là Mai Khắc Mẫn tiến đánh Man Minh Long, đêm đến thì trở về bỗng nghe gió thổi hạc kêu, quân lính bỏ chạy dẫm đạp lên nhau mà chết không đếm được”.

Đầu năm 1847, nghĩa quân đồng thời đánh vào 5 đồn sở trên lũy dài, quân triều không giữ nổi, nhiều binh lính khiếp sợ, bỏ đồn chạy về quê. Thiệu Trị ra lệnh đặt thêm 13 đồn bảo vệ để tăng cường sức đối phó với nghĩa quân.

(354) *Thực lục* – Tập III, tr. 124, 138, 180

(355) Nhận xét về cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách dưới triều Minh Mạng, tác giả Jacquenet viết: “Ngọn lửa nội chiến ở Bắc Hà chưa tắt thì đã bùng lên ở ngay khu vực trung tâm của vương quốc. Người Mọi vùng rừng núi phía tây xứ Đàng Trong phất cờ nổi dậy lan tràn như thác đổ, tấn công và nhiều lần đánh tan các đạo quân của triều đình, và chỉ bị tan vỡ do mắc mưu kế hoặc do lực lượng chênh lệch” (*Vie de l'abbé Marchand* – Paris, 1851, tr. 172).



Cuộc đấu tranh của nhân dân Đá Vách vẫn được giữ vững trong những năm đầu đời Tự Đức, và từ năm 1854, nghĩa quân càng hoạt động quyết liệt, đánh vào đồn của cơ binh thứ 3 giết chết viên hiệp quản: “ác man ở Quảng Ngãi lại xuống địa phận bảo Tam Cơ (thuộc huyện Đức Phổ) cướp bóc. Hiệp quản là Dương Phúc Từ đem binh ở bảo đuổi bắt, bị trúng tên thuốc độc chết”<sup>(356)</sup>. Tự Đức vừa tức giận vừa lo lắng, ra lệnh cho tỉnh Quảng Ngãi điều động tất cả lính đang nghỉ phép bổ sung cho các đồn bảo.

Giữa năm 1855, nghĩa quân đồng loạt tấn công các bảo Ngân Hòa, Vĩnh Khánh và thừa thắng vây đánh bảo Tuy An, viên hiệp quản bỏ đồn chạy trốn. Tự Đức lại một lần nữa điều động 1000 lính đến phối hợp đàn áp: “ác man là bọn giặc hèn mọn mà quân ta ở quân thứ đã đến 4000 người... Nay tạm cho thêm 1000 lính nữa để mau dập tắt”<sup>(357)</sup>.

Tuy lực lượng đã lên đến 5000 người, quân triều vẫn bị nghĩa quân đánh trả quyết liệt, buộc phải rút lui.

Tháng 7 âm lịch (1855), Tự Đức sốt ruột về việc không dẹp nổi nghĩa quân Đá Vách, ra lệnh cho Trần Tri, Chu Phúc Minh (đề đốc), Đào Trí (chỉ huy vệ Cẩm Y), Lê Thú, Nguyễn Trường Duyệt “chia làm 3 đạo đến thẳng Thạch Bích đốt phá trại Man”<sup>(358)</sup>. Tiếp đó, Tự Đức ra lệnh “đốc thúc binh dân ở 3 huyện sửa đắp lại Trường Lũy”<sup>(359)</sup>. Chỉ tính riêng trong năm 1855, nghĩa quân Đá Vách đã 12 lần nổi dậy vây đánh các đồn bảo.

Năm 1856, nghĩa quân tập kích vào đồn Hữu Quỳnh, và năm sau lại phối hợp với nghĩa quân ở Bình Định đánh vào đồn Lão (huyện Trà Vân) giết chết viên trấn thủ. Sau đó, nghĩa quân tiến đánh đồn Trà Vân, bố chính Phan Tĩnh và lãnh binh Nguyễn Trường Duyệt huy động 1400 lính ra đối phó thì nghĩa quân đã bị mật rút vào rừng, đồng thời, một bộ phận khác tiến đánh bảo Thanh Lâm. Đầu năm 1859, nghĩa quân vây đánh bảo Bình An, các quan đầu tỉnh lại phải trực tiếp chỉ huy 1500 lính đến đối phó mới giải vây được, nhưng ngay sau đó lại

(356) *Thực lục*- Tập XXVIII, tr. 42, 131, 156

(357) *Thực lục*- Tập XXVIII, tr. 42, 131, 156

(358) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr. 156; Tập XXIX, tr. 158

(359) *Vũ Man tạp lục thư* – Sách đã dẫn



bị nghĩa quân phục kích “giết chết một số quan binh, cướp mất một số súng ống khá nhiều” (*Vũ Man tạp lục thư*).

## **2. Thất bại của triều Nguyễn trước ý chí kiên cường của các dân tộc ở Đá Vách**

Cuộc đấu tranh liên tục của nhân dân các dân tộc Đá Vách suốt hơn nửa thế kỷ rõ ràng là mối đe dọa lớn đối với triều Nguyễn.

Chống lại hàng mấy ngàn binh tướng của triều đình có vũ khí đầy đủ (kể cả súng đại bác), nghĩa quân Đá Vách chủ yếu sử dụng các loại vũ khí rất thô sơ (giáo mác, lao nhọn, cung nỏ) hoặc bố trí các trận địa chông, bẫy. Nghĩa quân không có căn cứ cố định mà di chuyển linh hoạt với từng lực lượng nhỏ từ một, vài trăm người đến bảy, tám trăm người, dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở để mai phục.

Những đoạn chép rải rác trong *Thực lục* cho thấy: khi tấn công bao vây một đồn堡 hoặc đón đánh một cánh quân triều, nghĩa quân thường bắt đầu bằng một trận chiến đấu mãnh liệt rồi lập tức rút nhanh vào rừng sâu, không để cho quan quân kịp trở tay. Chờ đến khi quân triều đóng quân tạm trú hoặc rút quân trở về thì nghĩa quân lại đột ngột xuất hiện ở phía trước hay từ phía sau, hoặc đánh thọc sườn làm cho quân triều rối loạn, nhân đó mà xông vào tiêu diệt. Khi quân ứng cứu kéo đến thì nghĩa quân đã “cao chạy xa bay, không còn tìm thấy tung tích của chúng đâu nữa”.

Cũng vì vậy, quân triều hầu như không bắt được một thủ lĩnh nào của nghĩa quân qua các lần giáp chiến và số nghĩa quân hy sinh tại trận cũng thường chỉ là “vài ba tên Man”, cùng lắm là “vài mươi ác man”, trong khi lực lượng đàn áp của quân triều có lần lên đến 4000, 5000 người.

Mô tả đặc điểm và tài nghệ chiến đấu của nghĩa quân Đá Vách, tác giả *Vũ Man tạp lục thư* viết: “Người Man ở tỉnh tôi tính tình hung hãn (!), đi đứng chạy nhảy lanh lẹ, đến như luồng sáng, đi tựa ánh chớp. Dựa vào nơi hiểm yếu bắn tên phóng lao, đó là môn sở trường của họ vậy”. Hoặc: “Khi nghe ta tiến binh đánh, chúng kéo ra vài chục tên hung ác, hoặc 50, 60 tên chặn chỗ hiểm yếu để chống lại. Nếu chúng cự chiến không nổi thì lạng lẽ trốn chạy không để lại dấu tích, đợi quân ta tiến đánh thì chúng từ trong núi sâu la hét vang dội



cả núi rừng khiến cho ta kinh hãi, rồi thừa cơ đánh tập hậu ta, hoặc chặn giữ nơi hiểm trở rồi bắn tên phóng giáo tới tấp. Nếu ta thất thế một lần thì chúng lại trở nên đắc chí. Trước đây quan binh đã từng bị chúng đánh thua, và chẳng phải là một lần mà thôi” (Sách đã dẫn).

Biện pháp hàng đầu của các vua Nguyễn là dùng vũ lực tàn bạo hòng dập tắt phong trào. Những viên tướng nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa đã được điều động đến đây, trước hết là Lê Văn Duyệt. Triều đình còn treo giải thưởng cho quân lính, “ai bắt sống được một tên cầm đầu ác man thì thưởng 20 lạng bạc, bắt sống một tên man thì thưởng 3 lạng bạc, chém được thì thưởng 2 lạng”<sup>(360)</sup>; hoặc “chém được giặc man, cứ mỗi thủ cấp cắt lấy một tai thì cho thêm một cái bài thưởng công bằng bạc, nếu bắn chết một tên giặc Man thì thưởng cho một đồng tiền hạng lớn”<sup>(361)</sup>.

Sau bốn lần mang hàng ngàn binh lính đến Đá Vách đàn áp nghĩa quân không có hiệu quả, “lính tráng cảm mạo khí độc núi rừng bị ốm đau đến một phần ba”, cuối cùng Lê Văn Duyệt đành phải đắp “lũy bình Man” nhằm ngăn chặn nghĩa quân tràn xuống đồng bằng. Trải qua các triều vua từ Gia Long đến Tự Đức, “lũy bình Man” liên tiếp được củng cố, số đồn bảo trên lũy liên tiếp được sửa đắp, tăng cường<sup>(362)</sup> nhưng triều Nguyễn vẫn không sao đè bẹp được cuộc đấu tranh của các dân tộc Đá Vách. Ngay cả tác giả *Vũ Man tạp lục thư* cũng thú nhận sự bất lực của “Trường Lũy” khi viết: “kế sách phòng bị cũng là quá chu đáo chặt chẽ, không gì lọt qua được, tuy nhiên không có gì tốt hơn là giữ được người như vậy”<sup>(363)</sup>.

(360) Thực lục – Tập XXVIII, tr. 144

(361) Thực lục – Tập X, tr. 306

(362) Nhân dân ở các huyện tây Quảng Ngãi khốn khổ vì nạn đắp “Trường lũy”. Tháng 4 âm lịch (1856), “dân hơn 60 xã thôn trại ở 3 huyện Bình Sơn, Chương Nghĩa, Mộ Đức ủy người về kinh kêu xin. Vì tình hình khổ quá, phải đi đắp lũy dài... công việc quá nặng, khó gánh chịu nổi”.

Tháng 3 âm lịch (1857) bố chính Quảng Ngãi là Phạm Tính lại tâu xin sửa đắp “Trường lũy” một cách quy mô, lấy binh lính ngót 2.500 người và huy động dân đinh ba huyện 3700 người. Tự Đức đồng ý, lại còn ra lệnh phải khẩn trương sửa đắp xong trong 3 tháng (*Thực lục*, Tập XXVIII, tr. 224, 328).

\*363) Khoảng năm 1862, bản thân Nguyễn Tấn (tác giả sách đã dẫn) được giữ chức Tỉnh Man tiểu phủ sứ, trực tiếp đàn áp phong trào Đá Vách.

Nắm toàn quyền cai trị vùng tây Quảng Ngãi, Nguyễn Tấn dùng mọi thủ đoạn đàn áp,



Thử tìm hiểu những nguyên nhân nào đã làm bùng lên cuộc đấu tranh kiên trì, dai dẳng của các dân tộc Đá Vách ở nửa đầu thế kỷ XIX ?

Ruộng đất phì nhiêu và nguồn lợi phong phú của vùng tây Quảng Ngãi làm cho triều Nguyễn đặc biệt chú ý ngay khi Gia Long vừa lên ngôi. Những đồn binh ở các đầu nguồn được dựng lên, các loại thuế đánh vào nguồn lâm thổ sản của vùng này được quy định nghiêm ngặt. Việc lập các hộ “biệt nạp” ngà voi, sừng tê, nhung hươu, mật ong, các loại gỗ quý (lim, táu, sến, trầm...) cùng với thuế quế, thuế trầu... làm cho “dân Man quanh năm nộp thuế không lúc nào rồi”<sup>(364)</sup>.

Từ khi Nguyễn Tấn được giao nhiệm vụ trực tiếp đàn áp nghĩa quân, y cũng chủ trương “đánh thuế chứ đừng để chúng tích trữ vật thực, bởi vì nếu tích trữ được lương thực thì chúng dễ bề làm phản... Nếu bọn chúng còn ngoan cố không chịu nộp thuế thì ta phái quân đến gặt hết lúa của chúng mà ăn, lần thứ hai nếu còn không chịu nộp thuế thì đánh”<sup>(365)</sup>.

Trung bình hàng năm mỗi người dân Đá Vách phải nộp trên dưới 50 quan tiền thuế. Ngoài ra triều đình còn quy định việc thu mua sản vật từ Quảng Nam, Quảng Ngãi trở vào, bao gồm các loại gỗ quý, ngà voi, sừng hươu, sừng tê cho đến nhựa trám, sáp ong, song mây...

Chính sách thuế nặng nề trở thành một tai họa lớn đối với nhân dân Tây Nguyên nói chung và miền tây Quảng Ngãi nói riêng. Tình trạng nhân dân bỏ buôn rẫy trốn đi nơi khác, làng bản xơ xác, đói khổ quanh năm trở thành hiện tượng phổ biến, “đến nỗi dân phải nhặt củ rau và quả ở núi để ăn cho no bụng”<sup>(366)</sup>.

---

mua chuộc nhân dân các dân tộc. Những lực lượng đàn áp dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Tấn tiến sâu vào các sách, khùng bố tàn khốc nghĩa quân và nhân dân (chặt đầu, lột da, phơi nắng, xẻo tai, khắc dấu vào mặt...). Nhưng thủ đoạn xảo quyệt nhất của Nguyễn Tấn là tách dần các tù trưởng ra khỏi đông đảo quần chúng khởi nghĩa, hoặc gây thù hận giữa nội bộ các tù trưởng, biến một số tù trưởng thành tay sai của quân triều. Cuối đời mình, Nguyễn Tấn tổng kết công cuộc “bình định” phong trào Đá Vách trong cuốn *Vũ Man tạp lục thư* mà chúng tôi đã trích dẫn ở các đoạn trên. Cuốn sách được viết năm 1871 và in năm 1898.

Sau khi Nguyễn Tấn chết, người con là Nguyễn Thân tiếp tục những tội ác của cha y trước đó rồi trở thành một tên tay sai phản quốc đắc lực của thực dân Pháp từ những năm cuối thế kỷ XIX.

(364) *Thực lục* – T. XXVII, tr. 140

(365) *Vũ Man tạp lục thư* (sách đã dẫn)

(366) *Thực lục* – Tập XXVIII – tr. 256.



Bên cạnh chính sách thuế của nhà nước là nạn chiếm đoạt ruộng đất của bọn quan tướng được cử đến cai trị, đàn áp. Lê Văn Duyệt từng chấp chiếm hàng trăm mẫu ruộng tốt ở vùng Bình Khương, Trà Khương. Những vùng đất màu mỡ dọc các sông Trà Bồng, Trà Khúc của người Co lần lượt rơi vào tay bọn địa chủ, quan lại<sup>(367)</sup>

Không chịu nổi cảnh sống cơ cực, các dân tộc vùng tây Quảng Ngãi đã liên tiếp vùng lên chống vua quan triều Nguyễn. Nhằm dập tắt cuộc đấu tranh, bên cạnh biện pháp đàn áp bằng bạo lực, quan tướng nhà Nguyễn còn xúc phạm thô bạo phong tục tập quán lâu đời của nhân dân địa phương, cho rằng “bọn man mọi ngu dại chưa thấm nhuần phong hóa (!)” và buộc họ phải cắt tóc, ăn mặc, sinh hoạt như người miền xuôi.

Ngay từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã áp đặt chế độ trấn quan, thực chất là cai trị vùng dân tộc bằng bộ máy quân sự. Mỗi lần đi kinh lý, các trấn quan mặc sức cướp thóc gạo, gia súc<sup>(368)</sup>, lâm sản, kể cả phụ nữ. Tình hình ngày càng làm cho các dân tộc ở Đá Vách nung nấu căm thù đối với vua quan nhà Nguyễn, và cuộc đấu tranh của họ cứ từng đợt kế tiếp bùng lên trong hơn 50 năm, bất chấp mọi biện pháp khủng bố tàn bạo và chia rẽ thâm độc của triều đình.

\*

\*   \*

---

(367) Bản thân Nguyễn Tấn, trong quá trình đàn áp khởi nghĩa Đá Vách cũng đã chấp chiếm nhiều ruộng đất ở vùng này. Sang đầu thế kỷ XX, con cháu Nguyễn Tấn vẫn còn được hưởng 215 mẫu ruộng hương hỏa (Tham khảo Nguyễn Đức Cung, Luận án Cao học, đã dẫn).

(368) Năm 1864, trong một lần đem quân lên đàn áp nghĩa quân Đá Vách ở vùng núi Lang Nông Nguyễn Tấn đã “bắt được vài ngàn con trâu” (*Vũ Man tạp lục thư*, đã dẫn).



## Kết luận

Qua các chương trên, chúng tôi đã lần lượt trình bày tình hình đấu tranh vũ trang chống chế độ thống trị của nhà Nguyễn ở các vùng khác nhau trong nước từ Bắc chí Nam, miền xuôi, trung du, miền núi, những cuộc đấu tranh tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia, chĩa mũi nhọn vào chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương.

Đành rằng lực lượng chủ yếu tham gia các cuộc đấu tranh này là nông dân, nhưng vẫn có thể có ý kiến băn khoăn khi chúng ta gộp chung tất cả các cuộc khởi nghĩa vào phong trào nông dân.

1. Trước hết, có một vấn đề đặt ra là: *Phong trào nông dân chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX có bao gồm những cuộc đấu tranh của các dân tộc miền núi hay không ?*

- Vấn đề trên đây liên quan đến việc nên hiểu khái niệm “phong trào nông dân” trong thực tế lịch sử Việt Nam thời quân chủ như thế nào cho thỏa đáng.

Trong lịch sử đấu tranh hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, người nông dân Việt Nam đã hun đúc truyền thống yêu nước nồng nàn, ý thức cách mạng mạnh mẽ. Với lòng quý trọng độc lập, tự do sâu sắc, người nông dân Việt Nam đã từng lật nhào các triều đại thối nát, thể hiện một ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc sớm phát triển. Mối quan hệ gắn bó giữa hai mặt dân tộc và dân chủ được phản ánh đậm nét trong phong trào đấu tranh chống thù trong giặc ngoài của nông dân miền xuôi và nhân dân các dân tộc miền núi cũng đồng thời phản ánh một nét đặc thù có tính dân tộc của phong trào, vì rằng “đối với nông dân, quyền lợi ruộng đất và quyền lợi dân tộc là nhất trí”, vì rằng “không ai tha thiết với mảnh đất Tổ quốc bằng nông dân”<sup>(1)</sup>.

---

(1) Lê Duẩn – *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội 1965, tr. 70



Bên cạnh truyền thống anh dũng chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ đất nước, nông dân Việt Nam trên các vùng khác nhau của Tổ quốc “cũng đã ghi những trang sử oai hùng chống phong kiến địa chủ”<sup>(2)</sup> trải qua nhiều thế kỷ, tiêu biểu là hàng loạt cuộc khởi nghĩa ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVIII mà đỉnh cao chói lọi là phong trào Tây Sơn.

Bước sang thế kỷ XIX, những cuộc đấu tranh của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi lại tiếp tục nổ ra ngay khi Gia Long vừa lên ngôi và ngày càng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, kế thừa xuất sắc truyền thống đấu tranh của phong trào các thế kỷ trước.

Cho dù các cuộc đấu tranh chống chính quyền nhà Nguyễn diễn ra trên những địa bàn khác nhau (miền xuôi hay miền núi) với những thủ lĩnh xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, nhưng một khi đã thu hút được sự tham gia đông đảo của những người nông dân bị áp bức bóc lột vì tô thuế, lao dịch của nhà nước, vì nạn quan lại cường hào tham nhũng, vì phong tục tập quán bị chà đạp, vì ruộng đất bị địa chủ cướp đoạt v.v..., thì cũng khó giải thích rằng cuộc đấu tranh đó về thực chất không phải là đấu tranh của nông dân chống nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Và một khi từng cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra đồng thời và tương đối kéo dài, thì cục diện đấu tranh đã chuyển thành phong trào thực sự, thậm chí phải coi đó là một cuộc chiến tranh giữa một bên là nông dân với sự tham gia của nhiều tầng lớp khác và một bên là chính quyền nhà Nguyễn, từ vua quan ở triều đình đến địa chủ, cường hào ở địa phương.

Trong thực tế, những cuộc đấu tranh mang nội dung và tính chất của những phong trào nông dân hay chiến tranh nông dân đã sớm xuất hiện trong lịch sử trung đại Việt Nam và thể hiện rõ nét nhất trong suốt thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX.

- Có lẽ cũng xuất phát từ một quan niệm như trên mà các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (Tập I) khi viết về phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX tuy trình bày “Phong trào khởi nghĩa của nông dân miền xuôi” và “Phong trào đấu tranh của các dân

(2) Lê Duẩn – Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội 1965, tr. 70



tộc thiểu số” thành hai mảng riêng, nhưng đã coi đó là “*hai dòng thác* [chúng tôi nhấn mạnh] của cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt dưới triều Nguyễn”, và đặt chung “*hai dòng thác*” đó trong cùng một tiểu mục: “*Ngọn lửa chiến tranh nông dân rực cháy*”<sup>(3)</sup>.

Thực ra, đã từ lâu nhiều người nghiên cứu đều thống nhất một quan niệm như vậy. Trong bài viết của Chu Thiên (đã dẫn) tác giả cho rằng “động lực chính trong tất cả các cuộc khởi nghĩa này đều là quần chúng nông dân lao động ở cả miền xuôi và miền ngược”. Cũng có thể tìm thấy những nhận định tương tự trong nhiều bài viết của các tác giả khác như Nguyễn Đồng Chi, Văn Tân, Phan Huy Lê, Đặng Nghiêm Vạn v.v...<sup>(4)</sup>.

Một thực tế rất đậm nét trong cục diện đấu tranh chống triều Nguyễn là các cuộc nổi dậy của nông dân ở miền xuôi và trung du thường có sự liên kết, phối hợp với nhau. Hiện tượng liên kết, phối hợp này không chỉ bó hẹp trong một địa phương mà lan rộng ra nhiều vùng lân cận, không chỉ là cuộc đấu tranh của từng thành phần dân tộc đơn độc mà thường có sự tham gia đông đảo của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong cộng đồng Việt Nam.

Rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền xuôi và trung du ngay khi mới nổ ra hoặc trong quá trình diễn biến đã lấy vùng rừng núi hiểm trở làm căn cứ. Cuộc khởi nghĩa của *Vũ Đình Lục* và *Đặng Trần Siêu* (thời Gia Long, Minh Mạng) bắt đầu nhen nhóm trên địa bàn Hải Dương và Sơn Nam Thượng, Hạ rồi lan lên vùng Sơn Tây. Nghĩa quân lập căn cứ trong rừng núi Sơn Âm, Mỹ Lương làm chỗ đứng chân, liên kết với khởi nghĩa của Quách Tất Thúc ở thượng du Thanh Hóa rồi lại phát triển mạnh mẽ về đồng bằng. Sau khi thủ lĩnh Đặng Trần Siêu bị bắt giết, Vũ Đình Lục lại trực tiếp tục dựa vào rừng núi và liên kết với các tù trưởng Lang Lục, Lang Thận tiến đánh huyện Thanh Trì.

Hoặc như trường hợp thủ lĩnh *Lê Chân Nhân* mưu tính cuộc khởi nghĩa lớn trên địa bàn đồng bằng và trung du năm 1847, tập hợp nhiều thủ lĩnh ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, đã chọn vùng rừng núi Thái Nguyên làm căn cứ để “*hợp đảng*”.

(3) *Lịch sử Việt Nam*, Tập I (đã dẫn), tr. 381, 384, 385

(4) Xin tham khảo:

- Nguyễn Đồng Chi – “Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 76, (tháng 7-1965).



Rõ nét hơn nữa là sự liên kết hoạt động giữa nghĩa quân miền xuôi và trung du với nghĩa quân miền núi trong một cuộc khởi nghĩa hoặc giữa các cuộc khởi nghĩa diễn ra cùng một thời điểm. Khởi nghĩa *Phan Bá Vành* đã thu hút được sự tham gia của 3.000 nghĩa quân người Mường từ thượng du Thanh Hóa kéo xuống hạ lưu sông Hồng dưới sự chỉ huy của một tướng lĩnh người Mường là Ba Hùm.

Năm 1834, 7.000 nghĩa quân của các thủ lĩnh Ba Nhân, Tiền Bột ở đồng bằng và trung du đã kéo lên Đại Đồng (Tuyên Quang) dự tính phối hợp với nghĩa quân của *Nông Văn Vân* đánh thành Tuyên Quang. Tiếc rằng kế hoạch này không thành công, và Minh Mạng đã mừng rỡ nói: “Nghịch Vân tuy chưa bị giết nhưng nay không còn kẻ giúp thì có thể bằm ngày mà tới bắt thôi” (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*). Sau thất bại của nghĩa quân ở đồn Đại Đồng, thủ lĩnh Tiền Bột lại bí mật lên Bảo Lạc (Cao Bằng) gặp *Nông Văn Vân* dự tính một kế hoạch mới: phối hợp lực lượng của hai cuộc khởi nghĩa cùng một lúc đánh chiếm tỉnh thành Tuyên Quang và tỉnh thành Sơn Tây.

Trong khởi nghĩa *Cao Bá Quát* đồng bào Mường, Thái đã tham gia đông đảo vào cánh nghĩa quân của thủ lĩnh Bạch Công Trân ở Mỹ Lương, hoặc như lực lượng của lang đạo Đinh Công Mỹ đã đóng một vai trò quan trọng trong lực lượng nghĩa quân, chiến đấu bền bỉ chống binh tướng nhà Nguyễn cho đến những ngày cuối cùng của cuộc khởi nghĩa.

Trong khởi nghĩa Lê Duy Lương, các thủ lĩnh đã chuẩn bị một kế hoạch khởi sự đồng loạt với sự phối hợp của nhiều lực lượng nghĩa quân ở các tỉnh đồng bằng. Vẫn theo *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, nghĩa quân “khắc ấn triện bằng gỗ, mỗi thứ một cái..., lập danh mục các tên phỉ, hẹn đến ngày 23 tháng 2 (1833) họp đảng ở rừng Thanh Hóa thuộc sách La Sơn, huyện Quảng Địa”. Trong khi đó, “người tỉnh Nam Định tên là Nho Quang, người tỉnh Hưng Yên tên là Nho Minh họp đảng ở khu rừng Hà Nội..., tên Tuần Cán, Đội Đề, Lý Cốc thì họp đảng ở Nam Định, hẹn đến ngày 23 tháng 2 hội tề khởi sự” (quyển 5). Riêng ở Hà Nội còn có Nguyễn Công Thư “ngụy xưng là quận công, là đồ đảng nghịch phạm Lê Duy Lương, tụ họp bè lũ lén lút nổi lên ở Nam Công Trang, Thanh Liêm”. Lại có các thủ lĩnh Hoàng Vũ Côn và Đặng Đình Nghiêm “hợp hơn 1000 đồ đảng lén lút hoạt động ở huyện Hoài An, thông đồng với bọn phỉ ở Sơn Âm là Quách Tất Công, Tất Tế, Tất Tại, hẹn nhau họp đảng khởi ngụy” (*Thực lục*, tập XII, tr. 93).



Như vậy, trong kế hoạch khởi sự, nghĩa quân Lê Duy Lương ở thượng du Ninh Bình, Thanh Hóa đã có chủ trương hện ngày kéo xuống đánh chiếm Hà Nội, phối hợp với những lực lượng tại chỗ. Ngay trong lực lượng của Lê Duy Lương và các thủ lĩnh họ Quách đóng ở thượng du Thanh Hóa, Ninh Bình cũng có rất nhiều nông dân từ các tỉnh miền xuôi kéo lên tham gia. Theo một bản tâu của tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Văn Mưu thì một bộ phận lớn trong nghĩa quân là “dân xiêu tán các tỉnh Hà Nội, Nam Định dắt díu nhau đi kiếm ăn có đến 500, 600 người...”. Lại theo một bản tâu của Nguyễn Đăng Giai (tuần phủ Thanh Hóa), “từ tháng 8, tháng 9 năm ngoái đến nay, dân đói Bắc Kỳ nhiều người vào Thanh Hóa kiếm ăn” và đã gia nhập nghĩa quân Lê Duy Lương (*Thực lục*, tập XII, tr. 95). Thực tế này được xác nhận thêm qua lời khai của nghĩa quân bị bắt: “Bọn giặc ấy... một phần mặc quần áo vải trắng vải nâu lẫn lộn, tiếng nói rõ là người Kinh...” (*Bắc Kỳ tiểu phỉ*, quyển 1).

Từ những thực tế trên đây chúng tôi nghĩ rằng phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số chống triều Nguyễn tuy có những nét khác biệt so với phong trào nông dân ở miền xuôi<sup>(5)</sup>, nhưng động lực cơ bản vẫn là người nông dân và về thực chất cũng là những cuộc đấu tranh của nông dân<sup>(6)</sup>

(5) Chính sách cai trị cùng những thủ đoạn bóc lột, vơ vét của triều Nguyễn ở miền núi làm cho mâu thuẫn giữa các tù trưởng, thổ ty, lang đạo và nhân dân các dân tộc thiểu số đối với chính quyền ngày càng sâu sắc.

Sau khi lên ngôi, Gia Long nhận thấy chưa thể trực tiếp với tay đến các vùng núi, buộc phải quy định: “Những phủ, huyện, châu ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan người Thổ cho quản lĩnh”.

Sang thời Minh Mạng, với chế độ “lưu quan”, triều Nguyễn đã thực sự khống chế nhân dân miền núi nhằm kiểm soát chặt chẽ các nguồn lợi về lâm thổ sản, động chạm nặng nề đến quyền lợi của các tù trưởng, thổ ty, giảm dần quyền hạn vốn rất lớn của họ đối với cộc tầng lớp lao động miền núi.

Đạo dụ năm 1829 của Minh Mạng “bãi bỏ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành” càng làm cho mâu thuẫn giữa thổ ty, lang đạo và triều đình nhà Nguyễn thêm gay gắt, và những ý đồ vùng dậy được nung nấu từ lâu có dịp bùng lên. Bản thân Minh Mạng cũng phải thú nhận: “Thì ra thổ dân mưu phản cũng đã lâu ngày, chắc rằng từ sau khi đổi thổ quan, theo về lưu quan”. Trước đó ít lâu, Minh Mạng cũng đã nhận thấy: “Thổ ty bề ngoài thì thuận theo nhưng bề trong vẫn chống lại” (*Thực lục*, Tập XV, tr. 164 và Tập XVI, tr.64).

(6) Thực ra, sự liên kết phối hợp giữa các cuộc khởi nghĩa ở miền núi và miền xuôi đã từng là một hiện thực khá nổi bật trong phong trào nông dân thế kỷ XXIII ở Đàng ngoài:

- Năm 1741, sau khi bị quân của họ Trịnh tàn phá căn cứ, Nguyễn Cừ phải lên Lạng Sơn phối hợp với nghĩa quân của thổ tù Toàn Cơ. Khi nhắc lại những sự kiện tương tự trong phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVIII, các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam* (Tập I) coi



Cũng có người nghĩ rằng những cuộc khởi nghĩa ở miền núi do các thổ tù địa phương cầm đầu chỉ nhằm mục đích ly khai chính quyền nhà Nguyễn, nhằm bảo vệ quyền bóc lột của họ đối với nhân dân miền núi, thậm chí còn có tham vọng phân cát đất đai, thực hiện mục đích “địa phương phân quyền”. Và đã vậy thì khó có thể gộp chung những cuộc đấu tranh của họ vào cuộc đấu tranh chung của nông dân trong cả nước.

Một lập luận như trên phần nào có thể chấp nhận được khi nói về một số cuộc nổi dậy ở miền núi trong các thế kỷ XII, XIII (dưới các triều Lý, Trần). Nhưng ở các thế kỷ về sau, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi thì không còn có căn cứ để lập luận như vậy nữa. Đặc biệt ở nửa đầu thế kỷ XIX, sự có mặt của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trong nhiều cuộc khởi nghĩa, nhất là trong những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đã chứng tỏ điều đó.

Rõ ràng là ở nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên địa bàn miền núi không phải là những cuộc đấu tranh đơn độc, cục bộ của tầng lớp thổ ty, lang đạo, mà chính là *một bộ phận khăng khít trong phong trào đấu tranh của nông dân cả nước chống triều Nguyễn*, nếu chưa muốn coi đó là những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Khi thủ lĩnh Nông Văn Vân từ núi rừng Bảo Lạc phát đi bài hịch với những câu:

“Mười lăm năm đức chính có chi  
Kho hình luật vẽ nên hùm có cánh  
Ba mươi tỉnh nhân dân đều oán  
Tiếng oan hào kêu dậy đất không lông...”

chắc hẳn Nông Văn Vân không định quay lưng lại với nổi thống khổ của nhân dân khắp “30 tỉnh” (nghĩa là cả nước)<sup>(7)</sup> trái lại muốn hòa chung nỗi căm uất của nghĩa quân do ông lãnh đạo với “tiếng oan hào” của nhân dân từ Nam chí Bắc đang lên án mạnh mẽ “15 năm đức chính” của Minh Mạng.

---

đó là những “tấm gương sáng về mối tình chiến đấu giữa nông dân miền xuôi với các dân tộc miền núi” chống tập đoàn phong kiến họ Trịnh (tr. 329).

- Năm 1751, Hoàng Công Chất từ đồng bằng rút lên vùng thượng du Thanh Hóa tiếp tục hoạt động rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa. Ở đây, nghĩa quân Hoàng Công Chất được tăng cường nhờ sự tham gia đông đảo của các dân tộc Tây Bắc, xây thành, đắp lũy (ở khu vực Điện Biên ngày nay), tiếp tục chiến đấu chống họ Trịnh trong một thời gian dài.

(7) Năm 1831, triều Nguyễn chia cả nước làm 31 tỉnh



2. Trong một số sách, báo ở miền Nam thời Mỹ – ngụy, chúng ta gặp không ít tác giả cho rằng các cuộc “nổi loạn” ở nửa đầu thế kỷ XIX đã phá hoại sản xuất, buộc các vua nhà Nguyễn phải tiêu hao nhân tài, vật lực của quốc gia để đối phó, và cuối cùng tạo điều kiện thuận lợi cho thực dân Pháp xâm lược.

Theo các tác giả này, “do có nông dân khởi nghĩa buộc triều đình phải đem quân đi đàn áp làm cho làng xóm bị tàn phá, hoa màu bị thiêu hủy, ruộng đồng bỏ hoang, đê điều không tu sửa được, do đó bị lụt, đói”; hoặc: “triều đình phải huy động quân lính nên phải chi tiêu nhiều, làm công quỹ hao cạn, do đó sưu thuế ngày phải tăng lên”. Thậm chí họ còn giải thích rằng: không làm gì có cái gọi là “khởi nghĩa nông dân” (!), mà chỉ có “những đám loạn quân... tàn ác, phá phách và cướp bóc, chiếm của cải và hà hiếp dân chúng..., làm cho lực lượng quốc gia suy yếu”.

Cuối cùng, họ kết tội khởi nghĩa nông dân là “thủ phạm” dẫn đến tình trạng mất nước. Vì hậu quả của khởi nghĩa nông dân đã “khuyến khích các đế quốc xâm lược đem quân sang chiếm nước ta”, vì “giữa lúc nạn ngoại xâm đe dọa thì nội loạn nổi lên gần khắp Bắc hà, làm cho vua Tự Đức phải ký hòa ước nhận những điều khoản do Pháp đưa ra để rảnh tay dẹp loạn”<sup>(8)</sup>

Những lập luận như trên rõ ràng là một sự xuyên tạc phong trào nông dân, che đậy vụng về những ý đồ chính trị đen tối. Nhưng nếu đặt vấn đề rằng: *phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã có những tác dụng, những cống hiến như thế nào đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc*, thì đó lại là một câu hỏi nghiêm túc.

Trong lịch sử Việt Nam thời quân chủ và nói riêng ở thời Nguyễn, cuộc đấu tranh giữa nông dân và quan lại địa chủ là hiện tượng có tính quy luật. Hơn thế, lịch sử Việt Nam cũng đã từng chứng kiến một cuộc khởi nghĩa nông dân từ cuộc đấu tranh giai cấp chuyển thành cuộc đấu tranh dân tộc quét sạch ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc (phong trào Tây Sơn).

Từ thực tế lịch sử sinh động đó, đồng chí Trường Chinh đã viết: “Trong xã hội phong kiến Việt Nam, nông dân đấu tranh là động lực tiến lên của lịch sử dân tộc, và lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam chủ yếu là lịch sử của nông dân đấu tranh”<sup>(9)</sup>.

(8) Phạm Cao Dương, Nguyễn Khắc Ngữ - *Sách giáo khoa Sử học, lớp 11*

(9) Trường Chinh – *Bàn về cách mạng Việt Nam*, 1951



Rõ ràng là đấu tranh giai cấp với tính quy luật của nó không hề gây tác dụng tiêu cực đối với sự phát triển lịch sử, không hề gây suy yếu cho đất nước, trái lại sứ mạng của nó là đập bằng những cản trở cho xã hội tiến lên những bước mới.

Vậy thì đâu phải khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX đã “khuyến khích” tư bản thực dân Pháp can thiệp và xâm lược nước ta ! Phải nói ngược lại rằng những chính sách thống trị của các vua nhà Nguyễn, từ Gia Long đến Thiệu Trị, đã bản cùng hóa nghiêm trọng nhiều tầng lớp xã hội mà trước hết là nông dân, hủy hoại nặng nề mọi tiềm lực của đất nước, làm tổn thương khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc bằng nhiều thủ đoạn bóc lột, đàn áp và chia rẽ.

Thực trạng xã hội Việt Nam trong hơn 50 năm thống trị của triều Nguyễn, như đã trình bày ở chương đầu cuốn sách này, buộc chúng ta không thể không xét đến trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc làm cho đất nước rơi vào tay thực dân Pháp ở giữa thế kỷ XIX.

Tự Đức lên ngôi năm 1847 thừa hưởng một “di sản” khánh kiệt do hậu quả những chính sách thống trị của các triều vua trước, mặt khác chính bản thân Tự Đức cũng lại đẩy sự khủng hoảng của triều Nguyễn đến mức trầm trọng hơn, không cứu vãn được nữa. Ý thức được tình hình bi đát của triều đại mình, Tự Đức nhiều lần xuống chiếu “tìm người hiền và cầu lời nói thẳng”, nhưng trong thực tế nhiều bản điều trần cải cách, canh tân đều bị nhà vua và triều thần gạt bỏ.

Tự Đức nghĩ rằng một nguyên nhân làm cho xã hội bê bối là do quan lại các cấp làm khổ dân quá quắt: “Đến như bọn quan lại khắc nghiệt thì không thể lấy giấy tờ, pháp luật làm gông cùm..., quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như con hổ, ngày đục, tháng khoét dân của dân, mưu tính cho đầy túi riêng, lại thêm những việc sách nhiễu ngoại lệ, không kể hết được... Rồi chúng cùng nhau ngồi nhìn những nỗi khổ của dân, giảm thiểu ngạch thuế nhà nước...”<sup>(10)</sup>.

Cách giải thích trên đây của Tự Đức về tình trạng quan lại là hoàn toàn có căn cứ. Nhưng vấn đề là ở chỗ hình như Tự Đức chỉ “sáng suốt” khi quở trách quan lại mà không sáng suốt khi ngấm lại mình. Hình như Tự Đức và lũ triều thần xu nịnh cố tình lảng tránh những lời khuyên can của một số người còn có chút tâm huyết với

(10) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.19



nước, với dân, vẫn cứ tiếp tục những cuộc vui chơi, yến tiệc rất xa xỉ, tiếp tục xây “Vạn niên cơ” bằng “xương lính máu dân”, mặc dầu nhà vua rất lo sợ sự phản kháng của quần chúng nên đã đặt tên cho ngôi mộ tương lai của mình là “Khiêm lăng” với những lời biện bạch dài dòng khắc vào bia đá !

Mãi đến khi thực dân Pháp đánh vào Đà Nẵng (1858), Tự Đức vẫn chưa tỉnh ngộ, vẫn đổ trách nhiệm lên đầu quan tướng của mình: “Bọn kia chức vụ ở đâu mà hờ hững như thế, đoàn đông số bao nhiêu chưa từng tâu báo..., tỉnh thần, quân thứ như thế, bộ lại như thế, đến khi hỏi đến, lơ mơ không biết gì cả thì ngày thường ngồi trù tính những việc gì?”<sup>(11)</sup>.

Thực ra trước đó hơn 10 năm, khi Tự Đức vừa lên ngôi, Trương Quốc Dụng đã tâu xin “tiết kiệm việc tiêu dùng”, vì “hiện nay tiền của sức lực của dân gian kém trước đến năm, sáu phần mười”. Và chẳng phải đợi đến năm 1860, khi thực dân Pháp đánh vào Gia Định, Nguyễn Tri Phương mới phải nói thẳng ra rằng: “Quan và dân, của đã hết, sức đã thiếu!”.

Trách nhiệm của triều Nguyễn còn ở chỗ làm giảm sút nghiêm trọng sức đề kháng của dân tộc. Chính sách tô thuế nặng nề, chế độ lao dịch, binh dịch hà khắc cùng với những cuộc đàn áp đẫm máu phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc trên phạm vi cả nước đã làm cho triều Nguyễn tự cô lập, tự phá hủy những chỗ dựa cơ bản từng tạo nên sức mạnh cho các vương triều trước kia.

Vậy thì trước khi giúp cho thực dân Pháp có cơ để xâm lược bằng chính sách cấm đạo mù quáng, các vua Nguyễn trong hơn một nửa thế kỷ thống trị đã từng bước tạo những điều kiện thuận lợi cho sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp.

Trong bài nói tại Hội nghị cán bộ học tập Nghị quyết của Bộ Chính trị ở thành phố Hồ Chí Minh ngày 28-7-1976, đồng chí Lê Duẩn nhận định: “Nhân dân ta mất nước vào tay thực dân Pháp là do bọn phong kiến nhà Nguyễn ước hèn, đã vì quyền lợi ích kỷ của chúng mà đầu hàng Pháp. Trước lịch sử, triều đình nhà Nguyễn là kẻ phản bội dân tộc”.

---

(11) (12) *Thực lục* – Tập XXVIII, tr.62; Tập XXIII, tr. 19



Hơn 30 năm trước (1942), trong bài diễn ca *Lịch sử nước ta*, Hồ Chủ tịch cũng đã từng viết:

“... Ngàn năm gấm vóc giang sơn  
Bị vua nhà Nguyễn đem hàng cho Tây  
Tội kia càng đắp càng dày  
Sự tình càng nghĩ càng cay đắng lòng...”

Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn liên tục, quyết liệt trong hơn 50 năm, xét cho cùng là nhằm chống lại sự hủy hoại tiềm lực dân tộc của giai cấp thống trị. “Con giun xéo lăm cũng quằn”, nông dân và các tầng lớp bị trị không thể cam chịu chết dần mòn vì đói rét, bệnh tật, đã vùng lên tìm lối thoát cho sự sống còn của bản thân mình, cũng tức là đấu tranh cho sự tồn tại của xã hội, của cả dân tộc, vì “bảo vệ sự sinh tồn của nông dân là bảo vệ thực lực của dân tộc”<sup>(13)</sup>.

Từ ý nghĩa đó, cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nông dân miền xuôi và các dân tộc miền núi chống triều Nguyễn đã đóng góp xứng đáng vào việc củng cố khối đoàn kết của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn rằng không phải chỉ trong sự nghiệp chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, các thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam mới kề vai sát cánh trong một khối cộng đồng thống nhất, mà phải nói đúng hơn là: cơ sở bền vững của khối thống nhất đó đã từng được hình thành và không ngừng củng cố trong cuộc đấu tranh giai cấp trải qua nhiều triều đại quân chủ.

Cũng từ ý nghĩa đó, phong trào đấu tranh của nhân dân miền xuôi và các dân tộc miền núi ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự kế thừa truyền thống đoàn kết đấu tranh chống áp bức bóc lột của người nông dân Việt Nam ở những thế kỷ trước. Đó không chỉ là sự thống nhất trong hành động phối hợp, liên kết giữa các cuộc khởi nghĩa mà chủ yếu là sự *thống nhất ý chí* của các thành phần trong một cộng đồng nhằm một kẻ thù chung là chính quyền nhà Nguyễn từ trung ương đến địa phương, ở miền xuôi cũng như ở miền núi.

(13) Lê Duẩn - *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* - Sách đã dẫn, tr. 71.



Bằng thực tiễn đấu tranh chống áp bức cường quyền, người nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX càng tích lũy thêm những kinh nghiệm mới, mà kinh nghiệm trước tiên là củng cố và phát huy khối đoàn kết của cả cộng đồng. Và rõ ràng là những người cầm súng chống thực dân Pháp khi chúng vừa đặt chân tới không phải là ai khác mà chính là những người nông dân ngày hôm qua đã được thử thách trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt và liên tục hơn nửa thế kỷ.

Triều Nguyễn không biết lợi dụng (hay không muốn lợi dụng) khả năng tiềm tàng đó của quần chúng để chống Pháp. Nhưng một khi vua quan triều Nguyễn không còn giấu giếm sự bạc nhược và tư tưởng đầu hàng trước giặc ngoại xâm, thì khả năng đó của quần chúng đã nhanh chóng biến thành hiện thực với những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực ở Nam Kỳ, của Trần Tấn, Đặng Như Mai... ở Trung Kỳ.

3. Xung quanh vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại nói chung và ở nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng, có tác giả khẳng định rằng: các thư tịch cũ “đều không ghi chép một tí gì..., chúng ta không thể tìm thấy một câu nào – chỉ một câu thôi – hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp nói đến yêu cầu bình quân ruộng đất của nông dân”<sup>(14)</sup>. Nhưng lại có tác giả đã phát hiện một sự kiện đáng chú ý trong phong trào nông dân ở Đàng Ngoài hồi thế kỷ XVIII: “Theo sách *Lê Hoàng triều kỷ* thì trong thời kỳ mới bắt đầu khởi nghĩa, có nơi nông dân giả làm chiếu chỉ nhà vua sao truyền cho nhau đọc, trong đó có đoạn nói rằng: “[cấm bọn giàu có] ruộng đất không được cày, tiền nợ không được hỏi”<sup>(15)</sup>.

Bị hạn chế trong tư tưởng bình quân không tưởng, khi người nông dân thế kỷ XVIII tuyên bố cấm bọn giàu có “ruộng đất không được cày...” thì có thể hiểu rằng họ muốn phủ định quyền chiếm hữu và sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, đòi hỏi ruộng đất phải trở về với nông dân, tuyên bố chỉ nông dân mới có quyền cày ruộng. Nguyện vọng trên đây của nông dân rõ ràng chỉ là ảo tưởng, nhưng cũng đã phần nào nói lên yêu cầu của họ về ruộng đất.

(14) Duy Minh – “Thử tìm đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 78, tr. 6.

(15) Nguyễn Đồng Chi – “Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam và vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân” – *Nghiên cứu lịch sử*, số 84, tr. 3 -13.



Trong phong trào Tây Sơn, một số giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta đương thời đã ghi lại nhiều chi tiết sinh động về hoạt động của nghĩa quân. Ví như trong bức thư của giáo sĩ Điêgô đơ Giumila (Diego de Jumilla) đề ngày 15-2-1774 có đoạn: “Năm ngoái... quân đội Đàng Trong [quân Tây Sơn] bắt đầu tuần hành các nơi... Họ không làm thiệt hại đến người và của, trái lại họ muốn tỏ ra bình đẳng giữa mọi người Đàng Trong”<sup>(16)</sup>, hoặc theo giáo sĩ Cátxtuêra (Castuera): “Họ tuần hành trong các làng, tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt..., lấy của cải bọn quan lại và nhà giàu phân phát cho dân nghèo”<sup>(17)</sup>.

“Sự bình đẳng về mọi mặt” mà nghĩa quân Tây Sơn tuyên truyền và muốn thực hiện giữa mọi người Đàng Trong chắc hẳn không chỉ là sự bình đẳng về chính trị, xã hội mà còn bao hàm nguyện vọng bình đẳng về quyền sử dụng ruộng đất.

Vẫn theo tài liệu của giáo sĩ Cátxtuêra, nghĩa quân Tây Sơn “tấn công và tước vũ khí viên quan do nhà vua sai vào thu thuế, họ thu hết cả giấy tờ của viên quan này và đem đốt ở nơi công cộng”<sup>(18)</sup>. Các đoạn ghi chép tương tự thường được những người nghiên cứu trích dẫn để giải thích rằng mục tiêu đấu tranh của nghĩa quân Tây Sơn chỉ nhằm bãi bỏ chế độ tô thuế nặng nề. Đành rằng chế độ tô thuế của họ Nguyễn ở Đàng Trong là một nguyên nhân quan trọng làm bùng nổ phong trào Tây Sơn. Nhưng xét cho cùng, tô thuế không tách rời với ruộng đất. Ruộng công làng xã bị thu hẹp thì nhà nước phong kiến càng phải tăng mức độ bóc lột tô thuế. Và một khi nông dân chống nạn tô thuế nặng nề cũng chính là đòi hỏi bảo đảm cho họ phần sản phẩm tối thiểu mà họ đã dốc kiệt sức mới thu về được trên mảnh ruộng khẩu phần chết đói.

Vậy thì việc nghĩa quân thu hết giấy tờ của quan thu thuế hoặc bắt xã trưởng nộp hết sổ sách thuế khóa và đem ra đốt ở nơi công cộng nói lên nguyện vọng của người nông dân muốn bãi bỏ tất cả các thứ thuế – chủ yếu là tô thuế ruộng đất – và thực chất là cuộc đấu tranh để bảo đảm cuộc sống trên mảnh ruộng khẩu phần. Mặt khác, giấy tờ sổ sách mà nghĩa quân thu về có thể có nhiều loại, bao gồm cả văn tự, kể cả văn tự cầm cố ruộng đất. Việc nghĩa quân Tây Sơn đem đốt

(16) (17) (18) Les Espagnols dans l'Empire d'Annam – Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. Tome XI.No 3 (4-1940).



hết sổ sách, văn tự hẳn rằng cũng bao hàm sự lên án nạn chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ, phản ánh quyết tâm mạnh mẽ của họ muốn giật tung mọi xiềng xích ràng buộc họ vào ruộng đất.

Trong các cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, nghĩa quân cũng thường phá hủy sổ sách, văn tự của quan lại, cường hào. Trong khởi nghĩa Phan Bá Vành, ngoài việc lấy của nhà giàu chia cho người nghèo, nghĩa quân còn giành lại ruộng đất trong tay địa chủ, cường hào bỏ trốn hoặc chống đối, mà trường hợp địa chủ Trần Đình Soạn là một ví dụ:

*“Vốn nề nếp giàu sang từ trước  
Ruộng tư điền tậu được khá nhiều...  
Ruộng Trà Hải xã dân chiếm đoạt  
Cửa nhà xiêu vẹo loạn giặc Vành...”<sup>(19)</sup>*

hoặc trường hợp một địa chủ khác tên là Luyện ở Trà Đoài, “sinh thời rất giàu có... Ba Vành về cướp phá xã ta, của cải tư điền của ông đều mất sạch”<sup>(20)</sup>.

Phan Bá Vành còn cử một số tướng lĩnh phụ trách việc chia cấp ruộng đất cho dân: “Cấp ruộng Chiêu Liễn, Chiêu Hùng, Hai Đáng...”<sup>(21)</sup>.

Những hành động trên đây của nghĩa quân nông dân tuy chưa phản ánh một yêu sách cụ thể về ruộng đất, càng chưa thể nói đến một “cương lĩnh” về ruộng đất, nhưng cũng đã phần nào bao hàm nguyện vọng của họ về vấn đề ruộng đất. Qua kinh nghiệm đấu tranh bao thế kỷ, người nông dân thấy rằng họ không thể tự mình thực hiện được nguyện vọng đó. Và cũng chính vì vậy mà giai cấp nông dân Việt Nam đã hăm hở và trung thành đi theo Đảng của giai cấp vô sản từ những ngày đầu của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, khi họ nhìn thấy trong Cương lĩnh ruộng đất của Đảng con đường thực hiện nguyện vọng chân chính của họ.

Đến đây, một câu hỏi được đặt ra: vậy thì nội dung chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX là gì và ở mức độ như thế nào ?

(19) *Trần chi tộc phá diển âm* (tài liệu đã dẫn)

(20) *Trần chi tộc phá* (tài liệu đã dẫn)

(21) Bài vè do cụ Vũ Văn Vũ ở thôn Trà Đông cung cấp (đã dẫn)



Nói chung, nguyện vọng của người nông dân là làm thế nào có ruộng đất để cày cấy, sinh sống. Nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, điều kiện lịch sử chưa cho phép người nông dân đấu tranh đòi có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Một trong những lý do là bấy giờ mầm mống tư bản chủ nghĩa chỉ mới xuất hiện một cách yếu ớt, lẻ tẻ trong lòng xã hội, và chế độ sở hữu ruộng đất lớn của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vẫn còn đóng vai trò chi phối mọi chính sách về ruộng đất.

Trong tình hình đó, yêu cầu ruộng đất của người nông dân nửa đầu thế kỷ XIX chỉ hạn chế ở mức độ đấu tranh để có được khẩu phần ruộng đất thích đáng trong thôn xã với những điều kiện tô thuế không quá khắc nghiệt, để khỏi rơi vào cảnh lưu vong vì không có ruộng cày hoặc vì tô thuế và các tai ách buộc họ phải bỏ ruộng mà đi.

Vậy thì yêu cầu *phân phối lại ruộng công làng xã* nhằm đảm bảo khẩu phần cày cấy là nội dung chủ yếu trong yêu sách ruộng đất của phong trào nông dân Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX, trước hết là trên địa bàn Bắc Bộ và Trung Bộ. Yêu cầu này có mối liên quan với tình trạng kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ. Khi ruộng tư hữu của địa chủ chưa phát triển thì diện tích ruộng đất công làng xã vẫn còn đủ đảm bảo cho nông dân những khẩu phần thích đáng. Nhưng khi giai cấp địa chủ đã lấn chiếm nghiêm trọng vào ruộng công làng xã thì mảnh ruộng khẩu phần của nông dân ngày càng bị thu hẹp, thậm chí sau khi chia cho quan, lính thì không còn ruộng để chia cho nông dân nữa.

Rõ ràng là muốn bảo đảm mảnh ruộng khẩu phần để cày cấy, sinh sống, người nông dân không chỉ chống các chế độ phú dịch của nhà nước mà còn chống nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Sau khi Gia Long lên ngôi, các quan ở Bắc Thành đã nhìn thấy tình trạng kiêm tính ruộng đất nghiêm trọng ở Bắc Hà và mạnh dạn đề ra những biện pháp cụ thể. Nhưng Gia Long không dám thi hành đề nghị của họ, trái lại, với chế độ quân điền được ban hành năm 1804, quan lại địa chủ càng có thêm điều kiện lũng đoạn ruộng công làng xã.

Sang thời Minh Mạng, do nạn kiêm tính ruộng đất đã quá nghiêm trọng, đe dọa nguồn tài chính của nhà nước, triều đình buộc phải thí nghiệm ở Bình Định việc sung công một nửa ruộng tư của địa chủ đem



nhập vào ruộng công để quân cấp. Nhưng vì bấy giờ bộ máy thống trị của nhà Nguyễn đã quá thối nát, nên Minh Mạng cũng như Thiệu Trị, Tự Đức sau đó dành bất lực trong việc giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất, và chỉ còn một lối thoát để chống đỡ nền tài chính suy sụp là không ngừng tăng cường mọi biện pháp bóc lột về tô thuế và lao dịch đối với nông dân.

Tóm lại, cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam là yêu cầu phân phối thích đáng ruộng khẩu phần làng xã. Ý kiến của Nguyễn Đồng Chi có chỗ thỏa đáng khi tác giả cho rằng “tư tưởng bình quân ruộng đất đã là một hiện thực ở xã hội Việt Nam phong kiến trước kia”, và cho đến giữa thế kỷ XIX, khi diện tích ruộng công làng xã đã bị thu hẹp nghiêm trọng “thì cái tinh thần của chủ nghĩa bình quân vẫn chưa hoàn toàn mất hết ý nghĩa của nó”<sup>(22)</sup>. Nhưng chắc chắn không phải vì vậy mà “những lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân thấy không cần thiết phải gieo rắc, tuyên truyền tư tưởng chia lại ruộng đất, cũng như thấy không cần thiết phải kêu gọi quần chúng đấu tranh về mặt ruộng đất...”<sup>(23)</sup>, như kết luận của Nguyễn Đồng Chi.

Có lẽ phải nói ngược lại rằng: chính tinh thần của chủ nghĩa bình quân vẫn còn chi phối, lại do điều kiện lịch sử hạn chế, cho nên mãi đến giữa thế kỷ XIX yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân Việt Nam vẫn chỉ quanh quẩn trong việc đòi hỏi phân phối lại ruộng công làng xã.

4. Tìm hiểu phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc ở thời Nguyễn, còn có một vấn đề đặt ra là: tại sao phong trào nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra dồn dập, mãnh liệt như vậy mà chưa làm phát sinh một cuộc khởi nghĩa có tính chất tập trung, kết tinh của toàn bộ phong trào, như khởi nghĩa Tây Sơn ở thế kỷ XVIII ?

Chúng tôi nghĩ rằng hiện tượng nói trên là có thực, nhưng điều đó không phản ánh một “bước thụt lùi” trong nhịp độ đấu tranh của nông dân.

Trong tình hình triều Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào rất có thể phát triển theo hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa to lớn, hoặc theo hướng liên kết giữa các cuộc

(22) (23) Nguyễn Đồng Chi – *Bài viết đã dẫn*, tr. 6



khởi nghĩa tiêu biểu trên các địa bàn khác nhau, đi đến lật đổ triều Nguyễn. Trong thực tế, một xu hướng như vậy đã bắt đầu chớm lên ngay dưới triều Minh Mạng, mà những cố gắng liên kết giữa các thủ lĩnh Nguyễn Văn Nhân (Bà Nhân), Lê Văn Bột (Tiền Bột), Lê Duy Lương, Nông Văn Vân..., đặc biệt là sự liên kết giữa Lê Văn Khôi ở Gia Định và Nông Văn Vân ở Việt Bắc trong một chiến lược chung là những chứng cứ. Với sự phát triển mạnh mẽ và tập trung hơn của phong trào, những yếu tố liên kết tương tự có thể rõ nét hơn.

Nhưng khả năng phát triển nói trên chưa kịp biến thành hiện thực thì những chính sách lỗi thời, mù quáng của triều Nguyễn về mọi mặt, mà trực tiếp là chính sách cấm đạo và ngoại giao với phương Tây, đã tạo những điều kiện chín muồi đẩy nước ta đến nguy cơ mất nước khoảng giữa thế kỷ XIX.

Tiếng súng khởi hân của thực dân Pháp nổ ra ở Đà Nẵng giữa năm 1858 đã làm *gián đoạn quá trình phát triển bình thường* của phong trào nông dân đang vươn lên lật đổ triều Nguyễn, vì cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử từ giữa thế kỷ XIX là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập của Tổ quốc.

Âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp là hệ quả tất yếu của quá trình bành trướng thuộc địa của chủ nghĩa tư bản phương Tây và trở thành mối nguy cơ lớn đối với nền độc lập của dân tộc ta. Tuy nhiên, nguy cơ xâm lược đó không phải tất yếu dẫn đến nguy cơ mất nước.

Chúng ta có cơ sở để nghĩ rằng: nếu ở đầu thế kỷ XIX không tồn tại một triều Nguyễn thì thực dân Pháp không dễ gì xâm chiếm Việt Nam. Tuy nước ta đến giữa thế kỷ XIX chưa đi đến cách mạng tư sản, nhưng không phải nhân dân chỉ biết rên xiết, cam chịu trong gông cùm của bọn thống trị thời trung cổ mà không biết tự cứu. Chính trên đất nước này, mấy chục năm trước khi xuất hiện triều Nguyễn Gia Long, nhân dân đã từng quật ngã ách thống trị của các tập đoàn Nguyễn, Trịnh, Lê và có xu thế vươn lên làm chủ vận mệnh của mình với tất cả ý chí và tiềm lực của một dân tộc có nền văn hóa lâu đời, có quá khứ đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt.

Khi nói về trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp, đồng chí Lê Duẩn đặt câu hỏi: “Các đồng



chí nghiên cứu lịch sử nước nhà đều biết rõ dân tộc ta đã phải đương đầu với biết bao cuộc chiến tranh xâm lược của nước ngoài, trong đó quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh đã gây ra những cuộc chiến tranh quy mô rất lớn; nhưng các đội quân đi chinh phục đó đều bị nhân dân ta đánh bại. Đặc biệt là dân tộc ta đã ba lần đánh thắng quân Nguyên, một đội quân xâm lược đã từng thôn tính một loạt quốc gia ở hầu khắp lục địa châu Âu, châu Á vào thế kỷ XIII. Vậy thì tại sao một dân tộc anh hùng và có tài năng như thế lại thua đội quân xâm lược ít ỏi của thực dân Pháp vào giữa thế kỷ XIX và phải làm nô lệ cho chúng ngót 80 năm?” (*Bài nói đã dẫn*).

Rõ ràng là trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn bạc nhược ươn hèn đã đi ngược lại ý nguyện của dân tộc, chà đạp lên tinh hoa và truyền thống dân tộc. Thậm chí khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược, triều Nguyễn chẳng những không biết tranh thủ lòng căm thù giặc sôi sục trong nhân dân để kịp thời tổ chức toàn dân chống ngoại xâm, trái lại *vẫn tiếp tục đàn áp khốc liệt các cuộc khởi nghĩa của nông dân*. Đến khi phong trào kháng Pháp của toàn dân ngày một dâng cao ở những nơi quân Pháp đặt chân tới thì triều Nguyễn bỏ mặc nhân dân tự động chiến đấu, lại còn dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào, ký những hòa ước nhục nhã với giặc và cuối cùng cam tâm làm tay sai cho giặc để duy trì quyền lợi của một dòng họ.

\*

\*   \*



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

\*

1. Hồ Chí Minh – *Tuyển tập* – Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960.
2. Lê Duẩn – *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong Cách mạng Việt Nam* – Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965.
3. Trường Chinh – *Bàn về Cách mạng Việt Nam* – Ban Chấp hành trung ương Đảng xuất bản, 1952.
4. Phạm Văn Đồng – *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp và người nghệ sĩ* – Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1969.

✱

1. L.Cadière – Documents relatifs à l'époque de Gia Long – BEFEO, T.XI, N07, 1912.
2. Cao Xuân Dục – *Quốc triều sử toát yếu* (Tiền biên và Chính biên) – Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội, (Bản dịch).
3. J. Crawford – Journal of an embassy from the Governor general of India to the Courts of Siam and Cochinchina – London, 1830.
4. Đặng Xuân Bảng – *Tuyên Quang tỉnh phú* (soạn năm 1861) – Bonifacy giới thiệu trong bài “La province de Tuyen Quang” Revue Indochinoise, XXVIII, N09, Déc, 1921.
5. Grossin – *Histoire de la province de Thai Binh* - Hanoi, 1929.
6. Kiều Oánh Mậu – *Bản triều bản nghịch liệt truyện* – Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (Bản dịch).
7. Lê Nhưn – *Trà Lũ xã chí* – Tư liệu Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội (Bản dịch).
8. Lê Quý Đôn – *Vân đài loại giữ* - Bản dịch, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1962.



9. Lê Quý Đôn – *Phủ biên tạp lục* – Bản dịch, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964.

10. Lê Trọng Hàm – *Minh đô sử* – Tư liệu của Viện Sử học, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

*Monographie de la province de Ha Tien – Saigon, 1902.*

*Monographie de la province de Châu Đốc – Saigon, 1902.*

*Monographie de la province de Sóc Trăng – Saigon, 1904.*

*Monographie de la province de Trà Vinh – Saigon, 1905.*

11. Ngô Lương Ngọc – *Hòa Bình quan lang* – Thư viện Khoa học Xã hội, Bản dịch của Bùi Quý Lộ.

12. Nguyễn Đức Nhã - *Cao Bằng sự tích* (soạn năm 1898) – Tư liệu của Viện Sử học, Bản dịch.

13. Nguyễn Hựu Cung – *Cao Bằng thực lục* – Tư liệu của Viện Sử học, Bản dịch.

14. Nguyễn Văn Siêu – *Phương Đình dư địa chí* – Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

15. Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí* – Bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960 – 1961.

16. Phan Thúc Trức – *Quốc sử di biên* – Bản dịch. Tư liệu của Viện Sử học.

17. Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục* (Tiền biên và Chính biên) – Bản dịch, Nhà xuất bản Sử học và Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1962 – 1972.

- Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam liệt truyện*- (Tiền biên và Chính biên) – Bản dịch, Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

- Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí* - Bản dịch, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969 – 1972.

- Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam hội điển sự lệ* - Bản dịch, Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

- Sử quán triều Nguyễn – *Khâm định tiểu bình lương kỳ nghịch phủ phương lược* - Bản dịch, Tư liệu của Viện Sử học.



- Sử quán triều Nguyễn – *Khâm định tiểu bình Bình Thuận tỉnh man phỉ phương lược phụ biên* – Bản dịch, Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

- Sử quán triều Nguyễn – *Minh Mạng chính yếu* – Bản dịch, Sài Gòn, 1973 – 1974.

- Sử quán triều Nguyễn – *Ngự chế tiểu bình Bắc Kỳ phỉ mục thi tập* – Bản dịch, Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

- Sử quán triều Nguyễn – *Ngự chế tiểu bình Nam Kỳ tặc khấu* – Bản dịch, Tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

- R. de Saint Croix – *Voyage commercial et politique aux Indes Orientales*- T.III, Paris, 1810.

18. Trịnh Hoài Đức – *Gia Định thành thông chí* – Bản dịch, Tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

19. Vũ Văn Lập – *Nam sử tập biên* – Bản dịch, Tư liệu Khoa Sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

20. J. White – *A voyage to Cochinchina* – Boston, 1823.

# \*

- Bonifacy – La révolte de Nông Văn Vân – *Revue Indochinoise*, XXII, 1914.

- Bùi Quang Tung – La succession de Thiệu Trị. B.S.E.I 1967.

- J. Buttinger – *The smaller dragon* – New York, 1958.

- J. Chesneaux – *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*- Paris, 1955.

- Chu Thiên – Mấy nhận xét nhỏ về những cuộc nông dân khởi nghĩa triều Nguyễn – *Nghiên cứu lịch sử*, số 19 (10-1960).

- Chu Thiên – Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn – *Nghiên cứu lịch sử*, số 56 (11 – 1963).

- P.Cultru – *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*- Paris, 1910.

- R. Du Caillaud – *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les pays annamites* - Paris, 1915.



- Du Nghệ – Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816 – 1844) do Lê Duy Lương đứng đầu – *Nghiên cứu lịch sử*, số 117 (12 – 1968).

- Duy Minh – Thử tìm đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam – *Nghiên cứu lịch sử*, số 78 (9 – 1965).

- Duy Minh – *Vai trò của khởi nghĩa nông dân trong quá trình phát triển của dân tộc* – *Nghiên cứu lịch sử*, số 81 (12 – 1965).

- Đặng Nghiêm Vạn – Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất – *Nghiên cứu lịch sử*, số 179 (3, 4 – 1978).

- Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời* – Hà Nội, 1964.

- Đinh Gia Trinh – *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam* – Hà Nội, 1969.

- Đỗ Đức Hùng – *Trị thủy – thủy lợi ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX* – *Nghiên cứu lịch sử*, số 188 (9, 10 – 1979).

- M. Gaultier – *Gia Long*- Saigon, 1933.

- M.Gaultier – *Minh Mạng* – Paris, 1935.

- Hoa Bằng – *Cuộc khởi nghĩa (1826 – 27) do Phan Bá Vành lãnh đạo*- *Nghiên cứu lịch sử*, số 83 (2-1966).

- Hoa Bằng – *Một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở đầu thời Nguyễn* – *Nghiên cứu lịch sử*, số 109 (4-1968).

- Hoa Bằng – *Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn* – *Nghiên cứu lịch sử*, số 121 (4-1969).

- Huỳnh Lứa – *Mấy nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai – Gia Định (Nam Bộ cũ) vào nửa đầu thế kỷ XIX*- *Nghiên cứu lịch sử*, số 125 (3, 4 – 1984).

- Hương Sơn, Cần Mẫn – *Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành* – *Nghiên cứu lịch sử*, số 153 (11, 12 – 1973).

- Jacquenet – *Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr* – Paris, 1851.

- Kiều Mộc – “Tố Khuất ca” – *Tạp chí Văn học*, 2, 3 – 1968.

- A. Launay – *Histoire générale de la Société des Missions étrangères* – Paris, 1894.



- Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn – *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày – Nùng – Thái ở miền Bắc Việt Nam* – Hà Nội, 1968.
- Lê Thành Khôi – *Le Việt Nam, histoire et civilisation* – Paris, 1955.
- Lê Thị Ngọc Anh – *La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định* – Thèse de doctorat du 3<sup>e</sup> cycle, Paris III, 1972.
- Lê Trí Viễn – *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam* – Hà Nội, 1960.
- Louvet – *La Cochinchine religieuse*- T.H. Paris, 1885
- E. Luro – *Le pays d'Annam* - Paris, 1878.
- Mạc Đường – *Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long thế kỷ XV – XIX* – Nghiên cứu lịch sử, số 204, (5,6, 1982)
- Ch.Maybon – *Histoire moderne du pays d' Annam (1592 – 1820)* – Parris, 1920.
- Minh Tranh – *Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta* – Văn Sử Địa, số 3 (10 – 1954).
- Minh Tranh – *Những đặc điểm chính của phong trào nông dân* – Văn Sử Địa, số 31 (8 – 1957).
- Ngô Đức Thịnh – *Người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng dân tộc Việt Nam* – Nghiên cứu lịch sử, số 216 (5, 6 – 1984).
- Nguyễn Đức Nghinh – *Về quy mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX* – Nghiên cứu lịch sử, số 202 (1, 2 – 1982).
- Nguyễn Đồng Chi – *Một vài nhận xét về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng* – Nghiên cứu lịch sử, số 76 (7 – 1965).
- Nguyễn Đồng Chi – *Nông dân trong thời kỳ phong kiến có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc hay không ?* – Nghiên cứu lịch sử, số 80 (11-1965).
- Nguyễn Đồng Chi – *Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam và vấn đề yêu sách ruộng đất của nông dân* – Nghiên cứu lịch sử, số 84 (3 – 1966).



- Nguyễn Đức Cung – “*Vũ man tạp lục thư*” của Nguyễn Tấn – Luận án Cao học, tư liệu của Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Hồng Phong – *Xã thôn Việt Nam* – Hà Nội, 1959.

- Nguyễn Khắc Đạm – *Tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân Việt Nam ít có màu sắc tôn giáo ?* – Nghiên cứu lịch sử, số 81, (12-1965).

- Nguyễn Khắc Đạm – *Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt Nam* - Nghiên cứu lịch sử, số 92 (11-1966).

- Nguyễn Khánh Toàn – *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long* - Hà Nội, 1954.

- Nguyễn Phan Quang - *Đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX* – Nghiên cứu lịch sử, số 61 (4 – 1964).

- Nguyễn Phan Quang – *Về vấn đề yêu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt Nam thời phong kiến* – Nghiên cứu lịch sử, số 91 (10 – 1966).

- Nguyễn Phan Quang, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh – *Lịch sử Việt Nam (1428 – 1858)*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1980.

- Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Tiến Đoàn – *Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành* – Nghiên cứu lịch sử, số 188 (9, 10 – 1979).

- Nguyễn Thế Anh – *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* – Sài Gòn, 1971.

- Nguyễn Thế Anh – *Bibliographie critique sur les relations entre le Vietnam et l'Occident* (ouvrages et articles en langues occidentales) – Paris, 1967.

- Ninh Viết Giao – Phú Hầu Tạo – *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 8 – 1960.

- Phan Đại Doãn – *Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX* – Nghiên cứu lịch sử, số 180 (5, 6 – 1978).



- Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên – *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập III – Hà Nội, 1965.
- Phan Tường – *Tìm hiểu công cuộc xây dựng thành Phú Xuân*
- Nghiên cứu lịch sử, số 179 (3, 4 – 1978).
- Qua Ninh và Văn Đình – *Vấn đề dân cày* – In lần 2, Hà Nội, 1978.
- A. Schreiner – *Les institutions annamites en Basse – Cochinchine avant la conquête française* – Saigon, 1900 – 1902.
- J. Silvestre – *L'insurrection de Gia Định, la révolte de Khôi* – *Revue Indochinoise*, Hanoi, 1915.
- *Sơ thảo lược sử tỉnh Cao Bằng* – Ty Văn hóa Thông tin Cao Bằng xuất bản, 1964.
- G. Taboulet – *La geste française en Indochine* – Paris, 1955.
- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử – *Thảo luận về những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân trong quá trình lịch sử Việt Nam* – Số 76 (7 – 1965).
- Thanh Lương – *Histoire résumée du Việt Nam* – Hanoi, 1955.
- Thành Thế Vỹ – *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX* – Hà Nội, 1961.
- Thơ chữ Hán Cao Bá Quát – Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1970.
- Trần Thanh Tâm – *Một số tài liệu bằng chữ viết mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi Nghệ – Tĩnh* – Nghiên cứu lịch sử, số 50 (5-1963) và 51 (6-1963).
- Trần Trọng Kim – *Việt Nam sử lược* – Hà Nội, 1949.
- Trần Tường – *Văn tế Quận Vành* – Tạp chí Văn học, số 3 – 1978.
- Trần Văn Giàu – *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858* – Hà Nội, 1958.
- Trương Hữu Quýnh – *Về một số đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt Nam thời phong kiến* – Nghiên cứu lịch sử, số 83 (2 – 1966).



- Trương Hữu Quýnh – *Về khả năng cách mạng của người nông dân Việt Nam thông qua đặc điểm không tôn giáo của các cuộc đấu tranh giai cấp* – Nghiên cứu lịch sử, số 90 (9 – 1966).

- Trương Hữu Quýnh – *Một vài tư liệu địa phương về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành* – Nghiên cứu lịch sử, số 147 (11,12 – 1972).

- Trương Vĩnh Ký – *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse – Cochinchine* – 2è vol. Saigon, 1877.

- Ủy ban Khoa học xã hội – *Lịch sử Việt Nam*, Tập I – Hà Nội, 1971.

- Văn Tạo – *Nông dân Việt Nam, một lực lượng cách mạng hùng hậu* – Nghiên cứu lịch sử, số 181 (7, 8 – 1978).

- Văn Tân – *Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt Nam* – Nghiên cứu lịch sử, số 74 (5 – 1965).

- Văn Tân – *Chế độ phản động của nhà Nguyễn* – Nghiên cứu lịch sử, số 95 (2- 1967) và 97 (4-1967).

- Văn Tân và Phan Huy Lê – *Lịch sử Việt Nam* – Bản thảo in rônêô.

- Viện Sử học – *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* – Tập I và II, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977 – 1978.

- Viện Dân tộc học – *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)* – Hà Nội, 1984.

- Vũ Huy Phúc – *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* – Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979.

\*



# Lê Văn Khôi

— và —  
sự biến thành Phiên An  
1833 - 1835









## *Lời nói đầu*

**C**ho đến nay, những người quan tâm tìm hiểu tình hình xã hội Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng như về chính sách và vai trò của triều Nguyễn từ vua Gia Long đến vua Tự Đức còn có những ý kiến nhận xét và đánh giá khác nhau về nhiều vấn đề. Nhưng có một sự thực đã được nhiều người nghiên cứu thừa nhận, đó là những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn của các tầng lớp nhân dân đã bùng lên rất sớm, từ Bắc chí Nam, từ miền xuôi đến miền ngược và diễn ra liên tục trong suốt nửa thế kỷ.

Từ khi vua Minh Mạng lên ngôi, các cuộc nổi dậy ngày một nhiều và quyết liệt hơn, tiêu biểu là cuộc nổi dậy Phan Bá Vành ở đồng bằng và ven biển Bắc Bộ (1821-1827), chuẩn bị cho một cao trào trong các năm 1833-1835 với một loạt cuộc nổi dậy Nông Văn Vân, Lê Duy Lương ở miền núi Việt Bắc và Thanh Hóa, Ninh Bình, của Ba Nhân, Tiền Bột ở trung du Bắc Bộ v.v... Sự biến Lê Văn Khôi ở Gia Định cũng bùng lên ở giai đoạn cao điểm này của toàn bộ cục diện đấu tranh xã hội chống triều Nguyễn hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

Nguồn tư liệu quan trọng và phong phú nhất về sự biến Lê Văn Khôi là bộ “Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi phương lược” của Sử quán triều Nguyễn gồm 47 quyển, tập hợp toàn bộ sớ tấu của quan tướng đi đàn áp cũng như những chỉ dụ của Minh Mạng (bao gồm những mật tấu và mật dụ). Trên cơ sở nguồn tư liệu này, Sử quán triều Nguyễn biên soạn “Truyện Lê Văn Khôi” trong “Đại Nam liệt truyện chính biên” hoặc tóm lược, trích dẫn trong “Đại Nam thực lục chính biên”. Một vài bộ sử khác như “Quốc sử di biên” của Phan Thúc Trục hoặc “Minh đô sử” của Lê Trọng Hàm cũng đã cung cấp thêm những chi tiết giá trị về sự biến Lê Văn Khôi.



Từ giữa thế kỷ XIX, nhiều tác giả người Pháp khi viết về lịch sử Việt Nam thời Nguyễn hoặc lịch sử đạo Thiên Chúa ở Nam Kỳ đều trực tiếp hay gián tiếp bàn đến sự biến Lê Văn Khôi, như tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquenot) trong “Cuộc đời thừa sai Mác-săng (Marchand)” (Pa-ri, 1851), tác giả Lu-vê (Louvê) trong “Xứ Nam Kỳ công giáo” (Pa-ri, 1885), tác giả Lô-nê (Launay) trong “Đại cương lịch sử Hội Truyền giáo nước ngoài” (Pa-ri, 1894).

Có thể kể thêm hai công trình nghiên cứu trực diện sự biến Lê Văn Khôi: luận văn của Xin-vét (Silvestre) nhan đề “Bạo động ở Gia Định - cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi” đăng trên Tạp chí Đông Dương (Hà Nội, 1915) và luận án tiến sĩ cấp 3 của Lê Thị Ngọc Anh nhan đề “Cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi ở Gia Định”, bảo vệ tại trường Đại học Xóc-bon (Sorbonne, Paris) năm 1972.

Điểm qua cách lý giải, nhận xét, đánh giá của các tác giả từ trước tới nay về sự biến Lê Văn Khôi, chúng ta thấy ý kiến rất phong phú và khác nhau khi bàn về động lực, tính chất và chủ đích của những người khởi xướng. Có tác giả cho rằng đây chỉ là mưu đồ lật đổ của một phe cánh trong tầng lớp thống trị chống Minh Mạng. Lại có ý kiến cho đây là hành động của một “nhóm người bất mãn” mưu tính việc “cát cứ”. Trái lại, có ý kiến đi hơi xa, cho rằng Lê Văn Khôi “đã tiến hành một cuộc cách mạng”, thậm chí “ở thế kỷ 20 người ta coi ông như một chiến sĩ tiên phong chân chính của cách mạng..., mở ra một trang mới của lịch sử Việt Nam”(1) [Lê Thị Ngọc Anh - Luận án đã dẫn].

Gần đây có ý kiến cho rằng những truyền thuyết dân gian về Lê Văn Khôi rất phong phú ở miền lục tỉnh, kể cả vở “tuồng Lê Văn Khôi”, chứa đựng cái lõi hiện thực về một nhân vật “võ nghệ tài ba đã từng đứng lên hưởng ứng cái bất bình của quần chúng chống lại triều đình”. Và những truyện ký lịch sử khá phổ biến trước đây ở Gia Định về các tướng lĩnh của Lê Văn Khôi, như các truyện “Ông Hoàn”, “Ông Trầm”, “Thủ Thừa”... đều ít nhiều phản ánh cái lõi hiện thực đó. Hoặc có ý kiến cho rằng “cuộc bạo động Phiên An đã đánh dấu một chặng đường mới trong lịch sử Gia Định”(\*)

(\*) Xin tham khảo: Huỳnh Ngọc Trảng và Cao Tự Thanh trong Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Q.II - Nhà xuất bản TP.Hồ Chí Minh, 1988, tr.18 và 83.



Tìm hiểu sự biến Lê Văn Khôi ở Gia Định, chúng tôi không có ý định xếp sự kiện này ngang với các cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu ở thời Nguyễn. Đó là chưa nói trong quá trình diễn tiến của cuộc nổi dậy, Lê Văn Khôi và các thủ lĩnh đã phạm những sai lầm, làm nảy sinh nhiều điều phức tạp. Sai lầm của những người cầm đầu cần được phân tích, phê phán, nhưng có lẽ không nên vì vậy mà đồng nhất sai lầm của họ với nguyện vọng, động cơ của các thành phần nghĩa quân đã tự nguyện đứng vào hàng ngũ Lê Văn Khôi. Đặc biệt trong giai đoạn đầu, cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi đã gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của các tầng lớp bị trị đang diễn ra sôi sục khắp cả nước. Thái độ hưởng ứng nhiệt liệt của nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ và Gia Định nói riêng mà nhiều tư liệu đã phản ánh chứng minh điều đó. Thêm nữa, những tư liệu đáng tin cậy còn chứng minh một ý đồ liên kết thực sự giữa thủ lĩnh Lê Văn Khôi ở Gia Định với các thủ lĩnh Nông Văn Vân ở Việt Bắc, Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa và của đồng bào các dân tộc ở nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nhằm lật đổ triều đình Minh Mạng.

Trên cơ sở sưu tầm nguồn tư liệu qua nhiều đợt công tác điền dã kết hợp với nguồn tư liệu thư tịch, chúng tôi xin mạnh dạn giới thiệu những kết quả nghiên cứu bước đầu về Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835), hy vọng kế tục công trình nghiên cứu của những người đi trước.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của các cán bộ giảng dạy và sinh viên Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Cần Thơ, các Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, các Sở và Phòng Văn hóa Thông tin, các thư viện và phòng lưu trữ ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên, Bắc Thái, Hà Sơn Bình, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Cửu Long, các thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát thực địa.

TÁC GIẢ









*Chương một*

LAI LỊCH  
**Lê Văn Khôi**



## I. TỔ TIÊN LÊ VĂN KHÔI THUỘC DÒNG HỌ NÀO?

Tìm hiểu lai lịch Lê Văn Khôi, một số tác giả người Pháp trước đây đã có bàn đến, nhưng ý kiến của họ không dựa trên những tài liệu đáng tin cậy(1).

Tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquet) cho rằng: “Khôi thuộc dòng họ con cháu nhà Lê”(2). Theo tác giả Srây-ne (Schreiner) thì “Khôi vốn gốc người Mọi Đá Vách”. Srây-ne lại dẫn ý kiến Trương Vĩnh Ký nói rằng “Khôi là một tùy tướng của Phan Bá Vành”(3). Tác giả Xin-vét (Silvestre) lại khẳng định “Khôi vốn gốc người Mường, thuở bé tham gia khởi nghĩa Tây Sơn”(4). 40 năm sau, tác giả Ta-bu-lê (Taboulet) cũng dựa vào ý của Xin-vét, cho rằng “Lê Văn Khôi là tướng cũ của Tây Sơn”(5).

Trong các cuốn thông sử hiện nay, các tác giả cũng chỉ dựa vào những đoạn trong *Đại nam thực lục chính biên* hoặc *Đại Nam chính biên liệt truyện*: “Lê Văn Khôi nguyên họ Bế, con trai Bế Văn Kiện, thổ mục tỉnh Cao Bằng”...

Vậy thì Lê Văn Khôi thuộc ngành họ Bế nào ở Cao Bằng? Nguồn gốc xa xưa của dòng họ Lê Văn Khôi có phải ở Cao Bằng không? Cuốn *Tộc Phả Bế - Nguyễn* đã giúp chúng tôi sáng tỏ vấn đề này(6).

Trước hết, *Tộc phả* cho biết Lê Văn Khôi là con trai Bế Kiện, như *Liệt truyện* đã chép. *Tộc phả* ghi: “Ông Nguyễn Hựu Kiện, tức Bế Kiện giữ chức vụ Tả vệ, sinh được hai con trai. Con cả là Nguyễn Hựu Quính tức Bế Quính, con thứ là Nguyễn Hựu Khôi tức Bế Khôi”.

*Tộc phả* chép rõ: “Ông thủy tổ là Nguyễn Bặc, công thần khai quốc triều Đinh, được phong chức thủ tướng, tước Đinh Quốc công, nguyên quán ở động Hoa Lư (đời sau đổi làm Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Về sau con cháu của Đinh Quốc Công dời vào Gia Miêu ngoại trang, tổng Thượng Bạ, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa... Ông tổ chi họ ta là Uy Xuân hầu Nguyễn Tông Thái, đời Lê Chiêu Tông (1516-1522) phụng chỉ làm trấn thủ ải Quỷ Môn(7). Mạc



Đăng Dung giết vua cướp ngôi, ông phải giải tán quân đội, lánh ở thôn Áng Mò, xã Bắc Khê, tổng Xuất Tính, châu Thạch Lâm, phủ Cao Bình(8)... Đến đời Lê Trung Hưng lại thêm họ Trịnh, bèn tính kế lâu dài, sống ẩn, lấy con gái ông hào trưởng Bế Công Bồi là Bế Thị Khương, nhân đó lập nên chi phái họ Bế-Nguyễn”(9).

Dựa vào thế thứ chép trong *Tộc phả* thì Nguyễn Tông Thái là em ruột của An Thành hầu (Nguyễn Kim) và là ông tổ tám đời của Bế Khôi (Lê Văn Khôi)(10).

Gia Long lên ngôi, cho những người vốn gốc họ Nguyễn ở Tổng Sơn, trong đó có họ Bế-Nguyễn, đều được phục lại họ cũ. Sự việc này được *Đại Nam nhất thống chí* ghi như sau: “Sau khi bản triều (triều Nguyễn) dẹp yên Bắc hà, ai trước kia là người huyện Tổng Sơn đều được mang công tính là Nguyễn Hựu”. Nhưng đến đời Minh Mạng, khi nổ ra cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi thì “người nào trước kia đã mang công tính Nguyễn Hựu đều phải đổi lại theo về họ Bế”(11).

*Tộc phả Bế - Nguyễn* ghi cụ thể hơn: “Tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802) năm đầu Gia Long (...) phụng sắc của nhà vua: họ Bế-Nguyễn là dòng dõi phiên thần cần khai rõ thế phả dâng nộp, được cho công tính gọi là họ Nguyễn Hựu, vẫn cho tập chức phiên thần quản lĩnh dân địa phương như cũ. Đến tháng 8 năm Minh Mạng thứ 15 (1834) đổi danh hiệu phiên thần gọi là thổ ty. Đến tháng 11 năm thứ 17 (1836) bị tước bỏ danh hiệu công tính, bỏ hoàng tịch, đổi theo họ cũ của tổ mẫu là họ Bế. Đến năm Giáp Thìn năm thứ 4 đời Thiệu Trị (1844) tước bỏ thổ ty”(12).

Một điểm cũng cần được giải đáp là: tổ tiên Lê Văn Khôi đổi sang họ Bế từ bao giờ ?

Theo tác giả *Quốc sử di biên* thì tổ tiên Lê Văn Khôi mới chỉ đổi sang họ Bế vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, cụ thể là từ đời Liễu Khê quốc lão (?). Tác giả chép: “Liễu Khê quốc lão (...) trước cai quản nội quân, thăng hiệp trấn Cao Bằng, lấy con gái Cao Bằng làm vợ, sinh con thứ ba là Nhân, làm nhà ở Bắc Khê, châu Thạch Lâm, đổi là họ Bế. Hồi đầu quốc triều (triều Nguyễn) Nhân từ Cao Bằng vào yết kiến, vua cho lấy lại họ Nguyễn, đến đây Nhân được thăng tri phủ”(13)

Nhưng theo *Tộc phả Bế-Nguyễn* thì tổ tiên Lê Văn Khôi đã đổi sang họ Bế từ hơn hai thế kỷ trước đó. Phần “Tiểu dẫn” của *Tộc phả*



chép: “Ông khởi tổ họ ta là Uy Xuân hầu Nguyễn Tông Thái. Ông ở triều Lê gặp loạn nhà Mạc lánh ở châu Thạch Lâm (nay thuộc huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng). Ông lấy người xã đó là bà Bế Thị Khương làm vợ, ẩn họ, đổi tên, nấu bóng”. Ở một phần “Tiểu dẫn” khác, Tộc phả lại chép: “Ông tổ đời thứ 9 tức Nguyễn Tông Thái dời đến xã Bắc Khê..., nguyên là họ Nguyễn. Đến ông tổ đời thứ tám đổi theo họ tổ mẫu, gọi là họ Bế Công. Đến ông tổ đời thứ 5 có công dẹp loạn nhà Mạc, về sau đời đời tập chức phiên thần cai quản dân địa phương, dòng họ đời đời là họ lớn ở Cao Bằng... Đến tháng 9 năm Canh Thân (1740) năm đầu Cảnh Hưng, vua Thiển Tông Vĩnh hoàng đế lại cho đổi làm họ Bế Nguyễn”.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng: tổ tiên Lê Văn Khôi sau khi lên Cao Bằng được một đời đã đổi họ Nguyễn sang họ Bế (kể từ đời Bế Công Mậu) nghĩa là khoảng giữa thế kỷ XVI hay muộn hơn một ít (14). Việc đổi họ Nguyễn sang họ Bế, theo *Tộc phả*, nhằm tránh nguy cơ bị họ Trịnh truy nã kể từ sau khi Trịnh Kiểm hãm hại Nguyễn Uông, cũng là thực hiện di chúc của Nguyễn Tông Thái. Những chi tiết trên đây đồng thời có thể coi là tạm đủ để đính chính sự lầm lẫn của tác giả *Quốc sử di biên*.

\*



## SƠ ĐỒ TỘC PHẢ BẾ-NGUYỄN<sup>(\*)</sup>

\*

14. (đầu XVI) NGUYỄN VĂN LƯU
15. NGUYỄN TÔNG THÁI
16. (từ 1527) NGUYỄN TÚ LÂM
17. BẾ CÔNG DŨNG
18. BẾ CÔNG MẬU
19. (từ giữa XVII) BẾ CÔNG LƯỢNG
20. BẾ CÔNG QUỲNH\*BẾ CÔNG TUẤN  
BẾ CÔNG PHỤ
21. BẾ CÔNG KỲ\*BẾ NGUYỄN LUÂN  
BẾ NGUYỄN NGHI
22. BẾ CÔNG THÀNH\*BẾ NGUYỄN ĐIỂN  
BẾ NGUYỄN NHÂM
23. (cuối XVIII đầu XIX)\*BẾ NGUYỄN TIẾN  
BẾ NGUYỄN CHẤT\*NG.HỰU KIỆN\*NG.HỰU SỸ
24. NG.HỰU THIỆU\*NG.HỰU DỤC  
NG.HỰU QUỲNH\*NG.HỰU KHÔI (Lê Văn Khôi)
25. N.H UÔNG\*N.H CẬN\*N.H HOÀNH\*N.H BẢO  
N.H CHIÊU\*N.H CÁN\*N.H.HỔ\*N.H.BÁO

—————

(\*) Sơ đồ này chỉ tính từ thế hệ thứ tư trở xuống (thế hệ thứ nhất là Nguyễn Bạc thời nhà Đinh) và chỉ ghi các chi hệ có người tham gia nổi dậy chống triều Nguyễn Lê Gia Đình và Lê Việt Bắc (1833 - 1835)



## II. LÊ VĂN KHÔI Ở ĐÂU, LÀM GÌ TRƯỚC KHI ĐI THEO LÊ VĂN DUYỆT ?

Cho đến nay chúng tôi chưa có tài liệu nào thật chính xác về hành tung của Lê Văn Khôi trước khi Khôi đi theo Lê Văn Duyệt.

*Tộc phả Bế-Nguyễn* chép: “Bế Nguyễn Nghê (Hai Khôi tức Nguyễn Hựu Khôi) là người cao lớn, dũng mãnh, tính hay khôì hài, tài võ xuất chúng. Sức có thể nhắc được hai cối đá lớn, có thể nắm tay bóp nát quả dưa, mỗi bữa cơm bình thường rượu thịt đều 5 cân mà vẫn chưa đủ no”.

*Cao Bằng tạp chí* ghi lại các truyền thuyết trong dân gian: “Thuở bé Khôi thông minh, lớn lên có sức khỏe phi thường, lượng ăn vô kể. Một hôm có 20 người dân bản khiêng 4 cây gỗ lim đi qua trước cửa nhà Khôi ngồi nghỉ ngơi. Ai nấy đều toát mồ hôi thấm ướt lưng vai, rất mệt nhọc. Khôi trông thấy cười nói rằng: Các anh xoàng quá, vài cây gỗ mà phải bấy nhiêu người khiêng! Mọi người nói: Vậy thì anh vác thử xem! Khôi nói: Các anh hãy nhường hết phần cơm sáng nay cho tôi thì tôi sẽ giúp. Mọi người đồng ý. Khôi bèn vác hai vai hai cây gỗ lim, hai nách cặp hai cây khác(?) nhẩy qua khe rộng hơn một trượng. Mọi người thán phục tranh nhau nhường phần cơm của mình cho Khôi. Khôi ăn một hơi hết nhẩn hơn 20 xuất cơm”(15)

Nhân dân các huyện Hòa An, Thông Nông, Hà Quảng (Cao Bằng) còn truyền câu chuyện như sau: “Thời niên thiếu Hai Khôi ham chơi nhưng học giỏi và có tài luyện ngựa. Đất Cao Bằng nổi tiếng có giống ngựa khỏe đẹp. Quan tỉnh có một con ngựa lên 3 tuổi, hung dữ, to lớn, quân lính không ai dám luyện. Quan bèn thông sức cho các địa phương tìm người giỏi luyện ngựa. Bấy giờ Hai Khôi đang đến Bảo Lạc thăm Nông Văn Vân. Vân khuyên Khôi: “Liệu sức có thể luyện được ngựa thì cố mà đi lĩnh thưởng”. Khôi xuống tỉnh, hứa trong năm ngày sẽ dắt được ngựa của quan ra khỏi tàu. Quả nhiên chưa đầy 5 ngày, người ta đã thấy Khôi thúc ngựa tể một mạch từ tỉnh thành đến lị sở Cao Bằng rồi lại vòng xuống tỉnh. Quan khen thưởng và cho Khôi giữ chức đội lệ, nhưng Khôi không nhận(16).

Những câu chuyện tương tự được lưu truyền khá nhiều ở các huyện thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn, chứng tỏ nhân dân địa phương còn giữ được những ấn tượng khá sâu sắc về một nhân vật “Hai Khôi”



dũng mãnh, tài ba, đặc biệt là tài luyện ngựa. Tuy nhiên những truyền thuyết ít nhiều hư cấu không giúp ích được bao nhiêu trong việc giải đáp câu hỏi đặt ra.

Trong một luận án nhan đề “Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định”, tác giả Lê Thị Ngọc Anh căn cứ vào một đoạn trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim và viết như sau: “Một thổ mục có thế lực ở Cao Bằng tên là Nguyễn Hựu Khôi bất mãn với chính sách thống trị của triều đình, nổi dậy ở vùng rừng núi Việt Bắc (chúng tôi nhấn mạnh). Bị quân triều đánh đuổi, Khôi chạy trốn vào Thanh Hóa”(17)

Chúng tôi chưa được biết một tài liệu nào nói việc Lê Văn Khôi “nổi dậy” ở vùng rừng núi Việt Bắc và “bị quan quân đánh đuổi” như trong *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim hay trong luận án của Lê Thị Ngọc Anh.

Tài liệu đáng tin cậy gợi phương hướng cho chúng tôi tìm hiểu vấn đề là những bản tâu của tướng lĩnh triều Nguyễn trong mấy lần hành quân đàn áp cuộc nổi dậy Nông Văn Vân và Cao Bằng, được tập hợp trong bộ *Bắc Kỳ tiểu phỉ* (18).

Qua một số bản tâu, các tướng của Minh Mạng phát hiện một điều quan trọng: “Khu vực các xã Bình Lãng, Tháp Nà, Lương Y, Sóc Hồng... giáp Vân Trung, Ngọc Mạo vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Lê Văn Khôi [chúng tôi nhấn mạnh]”(19) (Xin xem bản đồ).

Theo bản tâu của Tạ Quang Cự ngày 8 tháng Giêng Giáp Ngọ (1834), khi một cánh quân triều đến đóng ở đồn Sóc Hồng “hỏi ra thì biết rằng các xã xung quanh đồn này trước kia là dân của giặc Khôi phân quản. Cháu giặc Khôi là giặc Chiêu, giặc Cán hùa đảng với giặc Vân, giặc Cận ngầm tụ ở đây”(20)

Điều này phù hợp với những chi tiết trong Tộc phả Bế Nguyễn. Theo Tộc phả, thời Lê Hy Tông (1676-1705) Bế Công Quỳnh thuộc dòng trưởng của họ Bế-Nguyễn làm tướng quân, tước Trự quận công, trấn thủ thành Hòa Mục (tức khu vực đồn Sóc Hồng, nay là thị trấn Sóc Giang). Phạm vi quản lĩnh của Bế Công Quỳnh bao gồm vùng Thông Nông, Hà Quảng và một phần huyện Hòa An. Con cháu Công Quỳnh kế tiếp nhau quản lĩnh vùng này, và có lẽ đến đầu thế kỷ XIX thì đã được chuyển sang cho con cháu dòng thứ, tức chi họ của Lê Văn Khôi(21).



Các bản tâu của tướng triều Nguyễn tuy đã phát hiện được “khu vực quản lĩnh của Khôi” trước kia, bao gồm các huyện Thông Nông, Hà Quảng ngày nay, nhưng chưa giúp ta xác định *cơ sở chủ yếu* của Lê Văn Khôi. Về điểm này, Cao Bằng tạp chí chỉ chép: “Lê Văn Khôi quán ở thôn Nà Giá, xã Phù Đồng” cũng phù hợp với ký ức của nhiều người già vùng Cao Bằng truyền rằng: gia đình Lê Văn Khôi vốn ở Bản Trá, xã Phù Đổng(22), thuộc huyện Hà Quảng ngày nay.

Dựa vào đoạn chép ngắn ngủi trong *Cao Bằng tạp chí* và những điều truyền tụng trong dân gian, chúng tôi đã đến xã Phù Ngọc và thu nhận được một số tư liệu có thể bước đầu làm sáng tỏ hơn vấn đề đặt ra(23).

1/ Trước hết là khu vực *Bản Trá*. Đây là một bản thuộc xã Phù Ngọc, cách phố Nà Giàng 3km về phía tây bắc. Con đường liên huyện từ thị xã Cao Bằng lên thị trấn Sóc Giang (Hà Quảng) đi qua giữa bản.

Vị trí Bản Trá nằm gọn trong một thung lũng hẹp, lưng dựa vào dãy núi Phia Luông (Núi Đá Lớn) có lối mòn giốc đứng, hiểm trở đi lên vùng “Lục khu” (vùng người Nùng) ở xã Thượng Thôn. Con suối Tò Nừa (hay cũng gọi là Bó Pi-úc) chảy quanh co giữa bản, thông dòng với Bó Bấm chảy qua phố Nà Giàng ở phía dưới. Các cụ già địa phương truyền rằng ngày xưa suối Tò Nừa rộng hơn, sâu hơn, hai bờ suối cây cối um tùm rậm rạp, có thể bám rễ chuyển cành mà vượt qua suối, thuyền bè có thể đi lại dễ dàng.

Hai Khôi đến Bản Trá cùng với một người tên là Đinh Trần Tấn (tục gọi ông Tâm). Đinh Trần Tấn là người có thế lực kinh tế trong vùng, quản lĩnh toàn bộ ruộng đất của Bản Trá(24).

Ở Bản Trá, Hai Khôi cho đắp một lũy đất nhỏ chạy dọc theo bờ suối, nối liền hai đầu dãy núi Phia Luông, dài khoảng 1.500 mét, lấy suối Tò Nừa làm con hào tự nhiên và trồng một loại cây gọi là “mạ bả” làm rào lũy. Phần lớn lũy cũ đã bị san phẳng khi thực dân Pháp đắp con đường xe hơi từ thị xã Cao Bằng lên thị trấn Sóc Giang, nhưng ở một vài chỗ vẫn còn có thể nhận ra dấu vết cùng với những khóm “mạ bả” nổi tiếng của Bản Trá(25).

Điều đáng chú ý là Hai Khôi chỉ sử dụng Bản Trá làm nơi cung cấp lương thực, nuôi trâu bò, nhất là ngựa, đồng thời dùng làm trường



luyện ngựa. Còn cơ sở quan trọng hơn, cũng là nơi Khôi bí mật tập hợp lực lượng thì ở *Bản Sông Giang* thuộc xã Thượng Thôn (Hà Quảng), tức vùng “Lục khu” rộng lớn ở phía sau Bản Trá, có dãy Phia Luông ngăn cách như một bức thành. Muốn đi từ Bản Trá vào Sông Giang phải vượt qua một giốc núi hiểm trở gọi là Keng Hoi (Giốc Xoắn Ốc) đi qua các bản Cà Rải, Cà Giang. Nhiều cụ già địa phương kể rằng: Hai Khôi đã chiêu tập hàng ngàn nghĩa binh các dân tộc Tày, Nùng, Dao... về Sông Giang luyện tập và xây dựng nhà trại trên những cao điểm, mà quan trọng hơn cả là Pò Sông Giang (Núi Sông Giang). Ngày nay trên đỉnh núi còn dấu vết nền nhà bằng phẳng, đá vôi xây tường và những bậc đá xếp thành hình chữ “chi” từ chân núi lên tận đỉnh.

2/ Trong dân gian có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh “Bản Trá”. Nhưng có một cách giải thích đáng lưu ý hơn cả như sau: hàng năm Hai Khôi bày cho dân cách khai lậu diện tích cày cấy để giảm thuế ruộng. Đại để: diện tích cấy lúa là 5 “pung” (tương đương 200 bó mạ) thì khai một “pung”, nghĩa là chỉ khai 1/5 diện tích thực tế. Vì vậy quan trên mệnh danh cho bản là “Bản Trá” (bản đối trá), từ đó trở thành địa danh quen dùng cho đến ngày nay(?)<sup>(26)</sup>

Những truyền thuyết dân gian cùng những dấu vết còn lại trên thực địa có thể bước đầu cho phép chúng tôi kết luận rằng: trước khi gặp Lê Văn Duyệt ở Thanh Hóa, Lê Văn Khôi đã củng cố một cơ sở rộng lớn trong phạm vi hai huyện Hà Quang, Thông Nông, mà khu vực trung tâm là các xã Phù Ngọc và Thượng Thôn. Lê Văn Khôi đã ngầm tập hợp nhân dân các dân tộc, thường xuyên luyện quân ở Sông Giang và luyện ngựa ở Bản Trá (Xin xem bản đồ).

Tuy sau đó Lê Văn Khôi rời Cao Bằng để đi vào Thanh Hóa, nhưng khi cuộc nổi dậy Nông Văn Vân bùng nổ thì vùng cơ sở cũ của Lê Văn Khôi ở Cao Bằng trở thành một căn cứ quan trọng do người anh ruột của Khôi là Bế Quýnh cùng các con của Quýnh là Bế Chiêu, Bế Cán quản lĩnh, như lời tâu của Tạ Quang Cự đã dẫn ở một đoạn trên. Trong những lần hành quân đàn áp của quân triều đình, căn cứ này đóng vai trò một tấm lá chắn hiệu lực ở mặt đông, bảo vệ đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân đóng ở Vân Trung, Ngọc Mạo (Bảo Lạc).



### III. KHÔI ĐI THEO LÊ VĂN DUYỆT TRONG TRƯỜNG HỢP NÀO ?

Theo *Liệt truyện*, “năm Gia Long thứ 18 (1819) ở hai trấn Thanh Nghệ và ở Thanh Bình (nay đổi là Ninh Bình), Thiên Quan (tên phủ, nay đổi là Nho Quan) những lưu dân thổ phỉ tụ họp nhau làm giặc, quan sở tại không kìm chế nổi. Vua sai Tả quân Lê Văn Duyệt tới đó để kinh lược, *Khôi mộ quân lệ thuộc dưới trướng*, đánh dẹp thường có công, Duyệt yêu mến dùng làm nanh vuốt”.

Dựa vào những ghi chép trong *Liệt truyện*, tác giả Kiều Oánh Mậu trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cũng cho rằng: “Lúc Duyệt đi kinh lược Thanh Hóa và Nghệ An thì Nguyễn Hựu Khôi là một tên đầu mục của thổ dân ở Cao Bằng đến đầu mộ và lệ thuộc dưới trướng của Duyệt rồi theo vào Gia Định”(27).

Cách ghi chép của các tác giả *Liệt truyện* và *Bạn nghịch* muốn người đọc hiểu rằng: khi Lê Văn Duyệt ra bình định vùng Thanh Nghệ thì Lê Văn Khôi cũng đang chờ cơ hội ra trình diện quan triều đình, thậm chí đã mộ sẵn quân lính để theo quan binh đi đánh dẹp các cuộc nổi dậy(!). Có lẽ những tư liệu của chúng tôi dẫn ở phần trước tự nó đã chứng minh sự lầm lẫn (hoặc vô tình hoặc hữu ý) của các tác giả *Liệt truyện* và *Bạn Nghịch*.

Tuy nhiên điều băn khoăn nhất đối với chúng ta vẫn là: trong hoàn cảnh nào mà Lê Văn Khôi đang ở Cao Bằng lại xuất hiện ở Thanh Hóa, Ninh Bình rồi gặp Lê Văn Duyệt ở đó, như nhiều tài liệu đã chép?

Từ lâu một số tác giả đã thử giải đáp câu hỏi này, nhưng ý kiến thường thiếu căn cứ, thậm chí lẫn lộn về chi tiết lịch sử. Ví như Trương Vĩnh Ký cho rằng: Khôi vốn người Bắc Kỳ và là một tùy tướng của Phan Bá Vành. Khôi biết không địch nổi Duyệt nên đã khuyên Phan Bá Vành đầu hàng, nhưng Vành không chịu. Cuối cùng Khôi giết Bá Vành và đem đảng chúng đi theo Duyệt(!). Lặp lại ý kiến của Trương Vĩnh Ký, trong bộ *Việt Sử tân biên* (Sài Gòn, 1961), tác giả Phạm Văn Sơn viết: “Khi bọn Vành bị đưa ra pháp trường, Lê Văn Duyệt thấy một tử tù có tướng mạo hùng dũng, hiên ngang, hỏi tên thì xưng là Nguyễn Hựu Côi; Duyệt liền bảo lãnh cho Côi đem về Nam thành nhận làm nghĩa tử rồi cất dần lên chức phó vệ úy”.

Như chúng ta đã biết, Lê Văn Duyệt ra đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Thanh Nghệ vào năm 1819, và năm sau (1820, năm đầu Minh



Mạng), Duyệt đã đem Khôi vào Gia Định (Liệt truyện). Còn cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành thì bị dập tắt năm 1827, nghĩa là sau khi Khôi đã đi theo Lê Văn Duyệt hơn 7 năm rồi. Thêm nữa, sử triều Nguyễn không hề chép việc Lê Văn Duyệt được cử ra dẹp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Khi tìm hiểu một số truyền thuyết về Hai Khôi phổ biến ở vùng Cao Bằng và ở xã Phù Ngọc (Hà Quảng) nói riêng, chúng tôi cố gắng gạt bỏ những chi tiết hoang đường, mong phát hiện cái lõi hiện thực của sự việc, nhưng vấn đề vẫn chưa được sáng tỏ hơn. Và cho đến nay câu hỏi “Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt trong trường hợp nào?” vẫn còn là một băn khoăn lớn đối với những người quan tâm đến lai lịch Lê Văn Khôi. Duy có điều đáng chú ý là: trong những truyền thuyết về Hai Khôi ở xã Phù Ngọc nổi lên một chi tiết rất đậm nét. Hầu hết các cụ già địa phương đều nghe các thế hệ tiền bối truyền lại rằng: sau khi nuôi ngựa, luyện quân ở vùng Bản Trá, Sông Gianh, Hai Khôi bỏ cơ sở ra đi trong một thời gian. Giải thích sự vắng mặt này, trong dân gian lưu truyền câu chuyện Hai Khôi xuống Cao Bằng luyện ngựa cho quan tỉnh rồi lại vào kinh luyện ngựa cho nhà vua, được vua gả công chúa và phong chức tước... cùng nhiều chi tiết hoang đường khác.

Nhưng ít lâu sau, người ta lại thấy Hai Khôi trở về Bản Trá. Cho đến một đêm, *Hai Khôi cùng Đinh Trần Tấn và gia đình bí mật rời Bản Trá đi về phía nam, nhưng không ai rõ họ đi đâu*. Trước khi đi, Hai Khôi giấu cửa cải trong một cái giếng bên chân núi đầu làng.

Hiện nay câu chuyện trên vẫn còn là điều bí ẩn đối với người dân Bản Trá, nhưng cái lõi hiện thực của câu chuyện lại cho phép chúng ta suy đoán rằng: Lê Văn Khôi đã bí mật rời bỏ cơ sở của mình để cùng với một người tên Đinh Trần Tấn thực hiện ý định mới ở một nơi khác.

Vậy Đinh Trần Tấn là ai? Ông ta có liên quan gì với những lang đạo họ Đinh từng nổi dậy ở vùng Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình trong suốt thời Gia Long hay không? Tại sao trong truyền thuyết dân gian vùng Hà Quảng, nhân vật Đinh Trần Tấn lại gắn bó với Hai Khôi như hình với bóng?

Lai lịch Đinh Trần Tấn cùng mối quan hệ của ông với Lê Văn Khôi cần được tiếp tục tìm hiểu thêm. Những tư liệu bước đầu chỉ mới cho phép chúng tôi tạm kết luận rằng: có lẽ Lê Văn Khôi đã rời Cao Bằng đi đến vùng thượng du Hòa Bình - nơi vốn có quan hệ



lâu đời với dòng họ Lê Văn Khôi nhằm thực hiện ý định liên kết với cuộc đấu tranh của dân tộc Mường. Trước khi đi theo Lê Văn Duyệt, chắc hẳn Khôi đã có mặt và tham gia lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa ở vùng này cùng với các lang đạo họ Đinh, họ Quách vào những năm cuối đời Gia Long.

Đoạn trích dẫn trong cuốn *Hòa Bình quan lang* sau đây giúp chúng tôi có thêm cơ sở để suy nghĩ về mối quan hệ giữa Lê Văn Khôi và các lang đạo Mường: “Năm Minh Mạng thứ 18 [1837] Lê Duy Lương (con cháu nhà Hậu Lê) tập hợp các thổ ty làm phản, có nơi đã dấy binh đánh thành, có nơi còn ngấm ngầm chuẩn bị. Khi ấy có chiếu triều đình cử đại thần Hà Duy Phiên *tiểu trừ bè đảng của Khôi* [chúng tôi nhấn mạnh], do đó các dòng họ quan lang đều bị tru di (châu Lạc Sơn nguyên phạm tội nặng nhất nên bị chia thành 50 xã là bắt đầu từ đây, và cũng từ đây vai trò lang dân ở các châu bị giảm sút...”(28).

Và chắc hẳn tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquenet) trong cuốn sách đã dẫn, xuất bản ở Pa-ri năm 1851, (nghĩa là chỉ sau cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi 16 năm) đã căn cứ vào một tài liệu nào đó khi tác giả viết: “Khôi cầm đầu một cuộc nổi loạn ở Bắc Hà, trở thành đối thủ nguy hiểm của triều Nguyễn *trong vùng Thanh Hóa*, buộc Gia Long phải cử Lê Văn Duyệt ra đối phó”(29).

Có thể Lê Văn Khôi đi theo Lê Văn Duyệt vào khoảng thời gian tương đương với việc đầu hàng của Quách Tất Thúc và việc hai con của Tất Thúc là Quách Tất Công và Quách Tất Tại được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi, cho đi theo quân thứ(30).

Việc Lê Văn Duyệt lôi kéo Khôi và các thủ lĩnh họ Quách cũng như việc Duyệt thu hút nghĩa quân lập thành hai cơ “Thanh Thuận” và “An Thuận” đều nằm trong mưu đồ sâu xa của Duyệt nhằm tập hợp lực lượng, xây dựng vây cánh để chống lại triều đình Minh Mạng.

Chắc hẳn Lê Văn Khôi đã nhìn thấy ở Duyệt con người cùng chung một ý đồ (tuy động cơ và chủ đích có thể khác nhau) Nhưng cho đến chết (1832) Lê Văn Duyệt vẫn không thực hiện được mưu đồ của mình. Còn Lê Văn Khôi thì đã biến được ý định nung nấu từ những ngày ở Hà Quảng, Thông Nông (Cao Bằng) cũng như những cố gắng dở dang của ông ở Thanh Hóa, Hòa Bình thành hiện thực với cuộc nổi dậy do chính ông khởi xướng ở thành Phiên An (Sài Gòn) năm 1833, làm rung chuyển sáu tỉnh Nam Kỳ và vang dội trong cả nước, giáng một đòn mạnh vào chế độ thống trị của triều Nguyễn.



## CHÚ THÍCH (CHƯƠNG MỘT)

\*

(1) Xin tham khảo:

- Jacquenet- *Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr* - Paris, 1851.
- Schreiner-*Abrégé de l'histoire d'Annam-Saigon*, 1906.
- Silvestre - *L'Insurrection de Gia Định - La révolte de Khôi* - Revue Indochinoise, Hanoi, 1915.
- Taboulet - *La geste française en Indochine*, T.I, Paris, 1955.

(2) Theo Jacquenet, vào cuối đời Gia Long, Lê Văn Khôi muốn trả thù cho dòng họ mình (tức nhà Lê), đã cầm đầu một cuộc nổi dậy ở Bắc Hà và trở thành đối thủ nguy hiểm của triều Nguyễn trong vùng Thanh Hóa, buộc Gia Long phải cử Lê Văn Duyệt ra đối phó. Dẹp được Khôi. Duyệt mướn tài và dùng Khôi trong quân ngũ, rồi đem theo vào Gia Định.

(3) Ý kiến của Trương Vĩnh Ký được Schreiner dẫn lại trong cuốn *Abrégé de l'histoire d'Annam* (đã dẫn). Schreiner còn dựa vào lời kể của một thầy giáo dạy chữ Hán ở Bến Tre tên là Hà Đăng Đàng, cho rằng trong khi Khôi được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi thì người anh của Khôi là Bế Văn Vân (?) lại nổi dậy ở Bắc Kỳ và được tổng trấn Nguyễn Văn Thành nhận làm con nuôi, đổi họ là Nguyễn Văn Vân(?).

(4) Silvestre - *Luận văn đã dẫn*.

(5) Taboulet - *Sách đã dẫn*.

(6) *Tộc phả Bế-Nguyễn* do Bế Nguyễn Tuấn khởi thảo năm Tự Đức thứ 23 (1870). Những trích dẫn từ *Tộc phả* gốc và các tài liệu của dòng họ Bế - Nguyễn do đồng chí Nguyễn Du (tức Bế-Nguyễn Du) cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn đồng chí Nguyễn Du về những tư liệu quý làm sáng tỏ lai lịch Lê Văn Khôi và một số vấn đề quan trọng khác liên quan đến lịch sử dân tộc (như vấn đề nguồn gốc, dòng họ Nguyễn Trãi, vai trò các dân tộc miền núi Việt-Bắc trong sự nghiệp bảo vệ biên cương Tổ quốc các thế kỷ 17, 18 v.v...).

(7) *Ái Quỷ Môn*: Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Quỷ môn không phải ở biên giới Lạng Sơn, mà là “ở huyện Bắc Lũu, gần châu Tiên Yên, trấn Quảng Yên”. *ĐNNTC* dẫn sách *Hoàn vũ ký*: “Người nhà Tấn sang Giao Chỉ đều do Quỷ Môn quan, ở đây rất nhiều lam chướng, mười người đi chín người không trở về”. Ngạn ngữ có câu: “Quỷ môn quan, Quỷ Môn quan, thập nhân khứ nhất nhân hoàn” (Bản dịch Viện Sử học, Tập IV, tr. 368).

(8) *Xã Bác Khê*: nay là xã Tân Tiến, huyện Trường Định, tỉnh Lạng Sơn, cách Thất Khê 23km. Tại Ảng Mò còn di tích đền miếu của họ Bế-nguyễn.

*Phủ Cao Bình*: ở thế kỷ XVI thuộc trấn Thái Nguyên, lĩnh 4 châu Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

(9) Trong bài thơ chép ở *Lời tựa* của *Tộc phả* có mấy câu:

“Sơ thuộc Gia Miêu bản tự Thanh  
Nguyên lai tị Mạc ngụ Cao Bình  
Bác Khê sự nghiệp tồn lưu tích...”

Các vị tiền bối họ Bế-Nguyễn truyền rằng bà Bế Thị Khương - tổ mẫu họ Bế-Nguyễn - là cháu dòng trực hệ của Bế Khắc Thiệu, một công thần dựng nước thời Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

(10) Xin tham khảo *Sơ đồ Phổ hệ Lê Văn Khôi*.

(11) *Sách đã dẫn*, Tập IV, tr. 406.

(12) Họ Bế-Nguyễn không dùng chữ “Vân” làm chữ đệm. Theo *Tộc phả*, sau khi đổi họ thì đệm bằng chữ “Công” (Bế Công) rồi đệm bằng chữ “Nguyễn” (Bế-Nguyễn). Khi được cho công tính thì gọi là Nguyễn-Hựu.



Sau vụ án tru di một số chi họ Bế-Nguyễn, Minh Mạng bắt phải “đổi theo họ cũ của tổ mẫu” thì từ đó người trong dòng họ *không dùng chữ đệm nữa*, để phân biệt “Bế-Nguyễn” gốc Kinh với “Bế-Văn” hay “Bế-Kim” gốc Tày. Những người chép sử thời Nguyễn có sự lẫn lộn khi chép tên Bế-Nguyễn Sĩ là Bế Văn Sĩ hoặc Bế Nguyễn Cận là Bế Văn Cận v.v... Trong nhân dân địa phương cũng phân biệt họ Bế gốc Tày và họ Bế gốc kinh, gọi là “Bế ngang” và “Bế dọc” (căn cứ hướng đặt quan tài người chết chưa chôn để ở trong nhà).

*Tộc phả* cũng cho biết tên gọi thời niên thiếu của Khôi là Bế Nghê (nghê: con sư tử), khi trưởng thành thêm tên Khôi, gọi là Hai Khôi (con thứ hai). Về sau Lê Văn Duyệt nhận Khôi làm con nuôi và đổi họ là Lê Văn Khôi.

- (13) Ở phần “Chú dẫn”. *Tộc phả Bế-Nguyễn* có chép một người tên là Bế Nguyễn Nhân, con thứ ba của Bế Nguyễn Cung: “Ông Bế Nguyễn Cung đem cả gia quyến theo vua Lê Chiêu Thống và Hoàng thái hậu chạy sang Trung Hoa. Năm đầu Gia Long được trở về nước, sinh được 4 con trai là Bế Nguyễn Biền, Bế Nguyễn Truyền, Bế Nguyễn Nhân và Bế Nguyễn Chiêm”. Chúng tôi ngờ rằng Bế Nguyễn Cung chính là Liễu Khê quốc lão chép trong *Quốc sử di biên* và là tác giả *Cao Bằng thực lục* soạn năm 1809. *Tộc phả* cũng ghi rõ: “Bế Nguyễn Nhân cùng cha theo vua Lê đi trốn, am hiểu tiếng Trung Quốc, về sau sung làm chức phó sứ và chức tham hiệp trấn Hải Dương. Ông hay vịnh thơ, có tập thơ lưu lại”. Tập thơ “Sứ trình du ký” của Bế Nguyễn Nhân về sau được giới thiệu trên Tạp chí Nam Phong, ký tên là Đạo Nam Trai.
- (14) Căn cứ *Tộc phả Bế-Nguyễn*, Lê Văn Khôi là con thứ hai của Nguyễn Hữu Kiện. Kiện là con trưởng của Bế Nguyễn Nhâm; Nhâm là con của Bế Nguyễn Nghi; Nghi là con thứ hai của Bế Công Phụ; Phụ là con thứ ba của Bế Công Lượng; Lượng là con của Nguyễn Lâm (tức Tú Lâm hay Bế Công Mậu); Lâm là con trưởng của Nguyễn Công Thái và Bế Thị Khương. (Xin tham khảo Sơ đồ Phổ hệ Lê Văn Khôi).
- (15) *Cao Bằng tạp chí* do Bế Huỳnh soạn năm 1820. Bế Huỳnh làm huấn đạo phủ Trùng Khánh. Ông thuộc dòng họ bà Bế Thị Khương (họ Bế gốc Tày) tổ mẫu của họ Bế-Nguyễn. Thời gian Tôn Thất Thuyết lên Cao Bằng (1886) đã từng ở trong nhà Bế Tài (cha của Bế Huỳnh) (tư liệu của đồng chí Nguyễn Du).
- (16) Nhân vật Hai Khôi còn được nhân dân hư cấu trong nhiều câu chuyện khác. Ví dụ: một lần đi hát lượn, lội qua suối, Hai Khôi nuốt được viên ngọc của thần thuồng luồng, từ đó sức khỏe tăng lên gấp bội, vóc người cao lớn lạ thường, có thể dang hai cánh tay cho bốn năm đứa trẻ bám vào mỗi bên mà cánh tay vẫn thẳng. Một người bạn ở làng bên chuẩn bị dựng nhà mới, có bộ cột nhà bằng gỗ nghiêng rất nặng, mỗi cột phải 6 người khiêng. Thanh niên trong bản đến chật nhà để chuẩn bị khiêng cột gỗ từ dưới ao lên. Vừa lúc đó Hai Khôi đến thăm bạn, biết chuyện nói đùa rằng: Các anh làm gì mà rậm rịch như trẻ con, chỉ cần tôi vung tay một cái là xong thôi! Mọi người không tin, nói: Nếu anh Hai Khôi làm đúng như lời thì ba mâm cơm rượu xin nhường cả cho anh. Khôi xắn quần lội xuống ao rửa sạch từng cột gỗ nghiêng và ném nhẹ lên bờ như người ta ném những đoạn tre trước sự kinh ngạc của mọi người. Hai Khôi trở vào mời cả nhà cùng ăn cơm uống rượu với mình (Theo lời kể của các cụ Mỹ Căn, Tô Hữu Nghiêm và một số cụ già khác ở huyện Hòa An, Cao Bằng).

Trong dân gian vùng Hòa An có truyền một bài “lượn” về Hai Khôi bằng tiếng Tây lẫn tiếng Kinh, có một đoạn nói về tài luyện ngựa của Khôi:

“*Quan Tổng đốc nói:*

*Tao có ngựa bất kham đại lực  
Nhược người nào có sức đảm đang  
Tập được ngựa bất kham tao thưởng”*

“*Quan Chánh cơ thưa:*

*Cao Bằng có nội quan đại lực  
Tên Hai Khôi có sức đảm đang*



Nó tập ngựa bất kham quyết được (...)"

"Síp vắn liền lồng thàng Kẻ Chợ

(Mười ngày xuống đến Kẻ Chợ)

Khẩu phục vọng nội tựa dinh môn

(Vào phục trước dinh môn)

Lạy Tổng đốc vừa vừng tư trụ

Tổng đốc quan ngôn ngự liền xam:

(Quan Tổng đốc liền hỏi)

Tao có ngựa bất kham đại lực

Liệu mày có tập được hay không?

Hai Khôi quan bắm vâng theo lệnh

Ngựa mạnh người cũng mạnh lo chi

Xin lệnh giắt ra đi tôi tập

Bốn người giắt một dây cương

Mạ óc tấu như lồng óc tổng.

(Ngựa phóng ra khỏi tàu như rồng vút qua đồng nội)

Hai Khôi quan liền tủa cả gan

(Hai Khôi bèn lấy hết can đảm)

Liền tốp mạ bất kham xam bát

(Vỗ vào ngựa bất kham ba cái)

Tốp thôi quan liền doát khửn lẳng

(Vỗ xong liền nhảy phắt lên lưng ngựa)

Hát phét mạ leo ràng thuần thẳng

(Lấy hết sức ra oai quát tháo)

Hai Khôi quan tốp đẩy xam vòng..."

(Bài "lượn" do đồng chí Lã Văn Lô sưu tầm)

- (17) Lê Thị Ngọc Anh - *La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định* - Thèse de doctorat du 3<sup>e</sup> cycle (10 Mai, 1972). Université de la Sorbonne nouvelle, Paris III, p.44.

Đoạn viết trong *Việt Nam sử lược* như sau: "... Nguyên trước tên ấy gọi là Nguyễn Hựu Khôi, người Cao Bằng, nhân có khởi binh làm loạn, bị quan quân đánh đuổi mới chạy vào Thanh Hóa". Rất tiếc là tác giả Trần Trọng Kim không cho biết xuất xứ của tài liệu.

- (18) Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phỉ phương lược* (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phỉ*). Bản dịch của Viện Sử học.

- (19) Các xã *Bình Lãng, Tháp Nà* (bản đồ điều tra cơ bản ghi theo âm Tày là "Táp Nà"). Lương Y thuộc huyện Thông Nông; xã *Sóc Hồng* (nay là Sóc Hà) thuộc huyện Hà Quảng, có thị trấn Sóc Giang.

*Vân Trung, Ngọc Mạo* (đều thuộc huyện Bảo Lạc, Cao Bằng) là các căn cứ và đại bản doanh của thủ lĩnh Nông Văn Vân.

- (20) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.35.

Nhân dân ở xã Sóc Hồng và nhiều xã khác thuộc Hà Quảng, Thông Nông đã có đóng góp quan trọng vào việc ngăn chặn đạo quân triều đình từ tỉnh thành Cao Bằng kéo lên Ngọc Mạo, Vân Trung, mà nổi bật nhất là trận đánh ở chân núi Nà Tinh "cổ họng vào sào huyết giặc [Nông Văn Vân] ở Ngọc Mạo" khoảng thượng tuần tháng 10 Giáp Ngọ (1834).



Đối phó với sự chống trả mãnh liệt của nhân dân vùng này, Tạ Quang Cự ép buộc các thổ mục địa phương phải “làm giấy cam kết không theo giặc nữa”, nhưng biện pháp này đã thất bại: “Thổ mục các xã ở tổng Thông Nông đã có làm giấy cam kết xuất lực cố giữ, nay giặc Vân lại đến chiếm thì việc Thông Nông giao thông với giặc, sự tình đã rõ” (Bản tâu của Hoàng Văn Tú, bố chánh Cao Bằng - *Bắc Kỳ tiểu phỉ*, q.49).

- (21) Thời gian Bế Công Quỳnh trấn thủ thành Hòa Mục (Sóc Giang) thì người em thứ hai là Bế Công Tuấn trấn thủ thành Phục Hòa (nay là thị trấn Phục Hòa) và người em thứ ba là Bế Công Phụ coi giữ thành Cao Bình (tức Cao Bằng).

Trong một cuộc chiến đấu chống tàn dư nhà Mạc phản công từ bên kia biên giới có quân nhà Thanh giúp sức (thời Lê Hy tông) Bế Công Tuấn bị thương rồi chết, vua Lê cho lập miếu thờ ở trong thành Phục Hòa.

Trở lại việc quân triều đàn áp nghĩa quân Nông Văn Vân trên địa bàn này: ép buộc cam kết không có hiệu quả, Minh Mạng lại đề ra cho các tướng một kế hoạch mới: “Phải lừa tất cả thổ dân ở đây [vùng Hà Quảng, Thông Nông] ra suốt dọc giải rừng tiếp giáp với Bảo Lạc để làm lá chắn, kẻ nào theo giặc thì chém ngay” (*Bắc Kỳ liễu phỉ*, q.54).

Cuộc chiến đấu quyết liệt của nhân dân Hà Quảng, Thông Nông “vốn xưa là cơ sở thuộc quyền quản lĩnh của Lê Văn Khôi” làm cho Minh Mạng căm giận, và ra lệnh cắt đôi huyện Thạch Lâm thành hai huyện Thạch Lâm và Thạch An, hòng gây chia rẽ trong nội bộ nhân dân.

- (22) Nhân dân địa phương thường tránh gọi trực tiếp tên các anh hùng, thần linh, nên đọc chệch “Phù Đồng” là “Phù Đứng”. Hiện nay hai xã Phù Đồng và Ngọc Phô hợp thành xã Phù Ngọc.

- (23) Những tư liệu dân gian do các vị sau đây cung cấp (tuổi của các vị được tính hồi năm 1978):

- Nông Ngọc Tô, 84 tuổi, ở Bản Trá.
- Nông Văn Thuyền, 84 tuổi, ở bản Nà Giảo.
- Nông Ngọc Cư, 78 tuổi, ở bản Đông Mân.
- Nguyễn Văn Dông, 72 tuổi, ở Bản Trá.
- Hoàng Nông Cò, 63 tuổi, ở bản Nà Rặc.
- Đàm Văn Khuê, 84 tuổi, ở Bản Hà.
- Bế Văn Tấn, 78 tuổi, ở bản Kỳ Hiệt.
- Đinh Văn Cưu, 68 tuổi, ở bản Nà Mèo,.

v.v...

- (24) Hiện nay trong khu vườn của cụ Nguyễn Văn Dông còn dấu vết nền nhà cũ của Hai Khôi. Gần đây, người ta còn tìm thấy những viên gạch nền nhà có kích thước 20x40cm. Nhà ở của Đinh Trần Tấn nay thuộc khu đất của ông Nông Văn Vóng. Dấu tích còn lại là hai cây mít cổ thụ trước vườn nhà.

- (25) Các cụ già kể rằng: Không rõ Hai Khôi mang cây “mạ bả” từ đâu về trồng ở Bản Trá (có thuyết nói Khôi mang từ Bảo Lạc). Xưa kia, Bản Trá không có “mạ bả”, và ngày nay trong khắp vùng Hà Quảng cũng chỉ ở Bản Trá có “mạ bả” mà thôi. “Mạ bả” (cây bả) hay còn gọi là “phi-ắc-bả” (rau bả) là một loại cây nhỏ, chỉ cao quá đầu người, lá nhẵn, cành không có gai, nhưng có đặc điểm là rất dẻo, có thể uốn cong để ken đan chi chít vào nhau thành một bức rào dày.

- (26) Nhân dân các bản Nà Rặc, Nà Giảo (xã Phù Ngọc) còn truyền rằng: cho đến trước năm 1945, sau khi cày cấy xong, dân bản giết trâu lợn làm lễ tế Hai Khôi rồi chia phần cho các gia đình. Lại theo lời kể của cụ Bế Văn Tấn: cho đến trước ngày Nhật đảo chính Pháp, ở một gốc cây thuộc bản Nà Ngần (giáp xã Xuân Hòa) có một miếu thờ Hai Khôi, vì Hai Khôi có công với bản làng và được nhân dân yêu mến.



Theo *Trường ca Nông Văn Vân*, “Bản Trá” (tiếng Tày là Nà Giá) về sau chuyển thành Nà Trá (có nghĩa là “ruộng lậu”), do việc Lê Văn Khôi bày mẹo cho dân bản khai gian diện tích ruộng đất. (Tư liệu của các cụ Nông Hồng Loan và Nông Thanh Nhã, dòng dõi Nông Văn Vân, Nông Hồng Thạc). Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cụ Nông Hồng Loan, Nông Thanh Nhã đã cung cấp cho chúng tôi Trường ca nói trên cùng nhiều tư liệu quý khác về cuộc nổi dậy Nông Văn Vân ở Việt Bắc.

(27) Kiều Oánh Mậu - *Sách đã dẫn*.

(28) Ngô Lương Ngọc - *Hòa bình quan lang* - Bản chép tay. Thư viện Khoa học Xã hội, Ký hiệu: AB.616 (bản dịch của Bùi Quý Lộ).

(29) Jacquenet - *Sách đã dẫn*.

(30) Theo Nguyễn Liên Phong, tác giả *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* (Sài Gòn, 1909), trên đường theo Lê Văn Duyệt vào Nam, Lê Văn Khôi có làm một bài thơ thất ngôn nhan đề “Kinh quá Quy Nhơn cổ thành” (Đi qua thành cổ Quy Nhơn). Nguyễn Liên Phong kể rằng:

*“Khôi theo Lê công quy trình*

*Khởi nơi Quãng Nghĩa tới thành Quy Nhơn*

*Ghé vào tháp Cánh Tiên Sơn*

*Dạy Khôi ký vịnh một bài thất ngôn...”*









*Chương hai*

VỀ VẤN ĐỀ LÊ VĂN DUYỆT  
**và sự biến Lê Văn Khôi**



Như chúng ta đều biết, Lê Văn Khôi vốn là một thuộc hạ của Lê Văn Duyệt, được Duyệt nhận làm “con nuôi” tin dùng cất nhắc lên chức phó vệ úy, đem theo vào Gia Định trong thời gian Duyệt cai trị miền này. Sau khi Lê Văn Duyệt chết chưa đầy một năm, Lê Văn Khôi đã khởi xướng cuộc nổi dậy ở Phiên An.

Khi chép về nguyên nhân cuộc nổi dậy, các sử gia triều Nguyễn đều thống nhất ở những điểm sau:

- Lê Văn Khôi bị các quan của Minh Mạng ở Gia Định truy nã về vụ án gỗ ván. *Liệt truyện* chép: “Khôi ỷ thế Duyệt làm nhiều việc ngang tàng, có khi đem quân lính lên rừng đốn cây, tự tiện đem gỗ bán cho khách buôn người Tàu, có khi dùng làm thuyền riêng”(1).

- Các quan ở Gia Định truy nã Lê Văn Khôi - một thuộc hạ của Lê Văn Duyệt - nhằm tìm cơ buộc tội Duyệt sau khi Duyệt đã chết. *Liệt truyện* cũng chép rõ điều này, với dụng ý đổ trách nhiệm cho các quan lại ở Gia Định đã gây chuyện phiền hà nên mới sinh ra biến loạn: “Bố chính Bạch Xuân Nguyên vốn là người độc dữ, cùng với tổng đốc Nguyễn Văn Quế tâu xin bắt Khôi xét hỏi, tìm bới việc cũ, muốn làm đến tội để nhân đó mà buộc tội Duyệt. Khôi tức giận, mưu làm loạn”.

Ở một đoạn khác, *Liệt truyện* chép: Ngay trong đêm nổi dậy, sau khi bắt được Bạch Xuân Nguyên, “bọn Khôi đem đồ đảng đến nhà tư của Duyệt, bảo với vợ Duyệt là Đỗ Thị Phận rằng: Ngày thường chúng ta với Xuân Nguyên vốn không có hằn thù gì, mà Xuân Nguyên hà khắc bới móc việc xưa, còn nói không đào được mả Duyệt thì không thôi. Chúng tôi là thuộc hạ, không thể nhẫn nhục được. Sự biến ngày nay là do Xuân Nguyên gây ra. Xin đốt Xuân Nguyên lấy mỡ làm đèn tế mộ Duyệt để bớt giận”(2).

Quốc sử quán triều Nguyễn viết theo chỉ thị của Minh Mạng, cố tình đổ tội cho các quan ở Gia Định gây nên biến loạn. Nhưng thực ra họ chỉ là kẻ thừa hành mật dụ của Minh Mạng nhằm truy nã tay chân của Lê Văn Duyệt. Về điểm này, Kiều Oánh Mậu, tác giả *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* (đời Thành Thái) đã chép khá rõ: “Bố chính



Bạch Xuân Nguyên tính người tham độc, bợ đỡ triều đình... *vâng mật chỉ của triều đình* [chúng tôi nhấn mạnh] truy tìm những việc riêng của Lê Văn Duyệt, moi móc nhân chứng để trị tội tay chân của Duyệt trước, tra hỏi bọn Khôi toan để buộc tội và buộc cả Duyệt nữa”(3).

Từ những sự kiện trên, có thể đặt ra mấy câu hỏi như sau:

- Việc Lê Văn Khôi nổi dậy có phải chỉ đơn thuần để đối phó với sự truy nã tay chân Lê Văn Duyệt theo mật chỉ của Minh Mạng, hay đó chỉ là một lý do trực tiếp?

- Vậy thì nguồn gốc sâu xa của cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi cần được giải thích như thế nào? Chủ trương của những người cầm đầu cuộc nổi dậy có liên quan hay không và liên quan như thế nào đến vai trò Lê Văn Duyệt ở thời Minh Mạng? Có thể có sự liên quan giữa mục đích cuộc khởi binh Lê Văn Khôi với một ý đồ chính trị nào đó của Lê Văn Duyệt trước kia hay không?

Để giải đáp những câu hỏi đặt ra trên đây, chúng ta không thể bỏ qua mà không tìm hiểu vấn đề Lê Văn Duyệt; hay nói cụ thể hơn: không thể không tìm hiểu quan điểm và ý đồ của Lê Văn Duyệt, nhất là thời gian ông làm tổng trấn Gia Định.

## I. MÂU THUẪN GIỮA LÊ VĂN DUYỆT VỚI GIA LONG, MINH MẠNG

1/ Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng: Lê Văn Duyệt là đại biểu cho phái những triều thần có mâu thuẫn sâu sắc với Gia Long, đặc biệt là với Minh Mạng. Còn Minh Mạng thì xem Lê Văn Duyệt như là một cái gai chọc thẳng vào mắt mình.

Nguồn gốc của mâu thuẫn đó là: Lê Văn Duyệt phản đối việc Minh Mạng (tức hoàng tử Đảm, con thứ 4 của một thứ phi) nối ngôi Gia Long và muốn lập người con của hoàng tử Cảnh.

Thực ra, những người phản đối việc Gia Long chọn Minh Mạng và đòi chọn con của hoàng tử Cảnh nối ngôi xuất phát từ những động cơ khác nhau. Riêng đối với phái Lê Văn Duyệt, việc chống lại ý định chọn Minh Mạng và ủng hộ việc truyền ngôi cho con của hoàng tử Cảnh không phải chỉ đơn thuần xuất phát từ việc muốn bảo đảm quy tắc của hoàng tộc - nghĩa là phải truyền ngôi cho dòng đích - mà là xuất phát từ một chủ đích chính trị sâu xa hơn nhiều.



Chủ đích chính trị đó là: Lê Văn Duyệt muốn tiếp tục dựa vào người Pháp và các thừa sai Thiên chúa giáo để bảo vệ ngai vàng họ Nguyễn và quyền lợi tầng lớp đại quý tộc gắn bó với nhà Nguyễn, cũng như trước kia chính người Pháp và các thừa sai đã góp phần giúp Nguyễn Ánh hồi phục cơ đồ họ Nguyễn.

Trái lại, về phía Nguyễn Ánh, ngay khi còn dựa vào tư bản Pháp và các thừa sai để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng bắt đầu nảy sinh một nỗi lo lớn. Đặc biệt sau khi giành lại được ngôi vua, Gia Long ngày càng lo lắng hơn về vận mệnh của dòng họ mình khi tư bản thực dân Pháp bộc lộ rõ hơn ý định can thiệp ngày càng sâu vào đất nước ta. Gia Long không chọn con của hoàng tử Cảnh mà quyết định chọn Minh mạng nối ngôi chính là vì lẽ đó. Về việc này, Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc sử di biên* đã chép: “Gia Long ngày đêm suy nghĩ về việc chọn người nối ngôi” và khi Gia Long quyết định chọn Minh Mạng thì “khắp trong triều ngoài nội những lời phản đối dậy lên như ong”(4).

Sự phân hóa về quan điểm giữa Gia Long và Lê Văn Duyệt cứ âm thầm diễn biến suốt mười mấy năm, cho đến năm Gia Long thứ 15 (1816), khi Gia Long quyết định lập Minh Mạng mà không lập con của hoàng tử Cảnh thì Lê Văn Duyệt bắt đầu “vỡ mộng” thực sự. Rồi sau khi Gia Long chết, Minh Mạng lên ngôi, thì sự phân hóa về quan điểm giữa Duyệt và Gia Long trước kia đã chuyển thành mâu thuẫn gay gắt giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt.

Lê Văn Duyệt vẫn kiên trì đường lối thân Pháp và các thừa sai Thiên chúa giáo. Về phía Minh Mạng, trái lại, kiên quyết thực hiện chính sách “đóng kín”, trước hết là tuyệt giao với tư bản Pháp và cấm đạo Thiên chúa ngày một triệt để. Bởi vậy, Minh Mạng chỉ mong sớm nhổ phứt cái gai Lê Văn Duyệt. Nhưng vì Duyệt là một đại thần, lại là công thần của họ Nguyễn, là một tướng lĩnh có nhiều thành tích trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy, từ những cuộc khởi nghĩa ở Thanh, Nghệ đến cuộc nổi dậy triền miên của các dân tộc ở Đá Vách (Quảng Ngãi). Minh Mạng không dám và cũng không thể thực hiện ý định trừ khử Duyệt một cách lộ liễu, nên đành phải để cho Lê Văn Duyệt làm tổng trấn Gia Định thành, thực chất là muốn đẩy xa một cái gai, trong khi điều kiện chưa cho phép nhổ ngay được.



Lê Văn Duyệt rất hiểu ý định thâm hiểm đó của Minh Mạng và đã khéo léo từng bước xây dựng một cơ sở xã hội khá vững chắc ở Gia Định, trước mắt là bảo vệ tính mạng, rồi từ đó có thể đi xa hơn nữa.

Với cương vị tổng trấn lại có nhiều kinh nghiệm, Lê Văn Duyệt đã biết khai thác và tận dụng những bất mãn của nhiều tầng lớp xã hội đối với triều đình đang diễn ra ngày một rõ nét ở Gia Định, nhằm làm chỗ dựa tập trung mũi nhọn vào Minh Mạng.

Hành động của Duyệt trong thời gian làm tổng trấn Gia Định thành tập trung vào mấy hướng lớn như sau:

- Ra sức xây dựng phe cánh bằng cách thu hút những nhân vật có khả năng, trước hết là những võ quan. Việc Duyệt thu nạp những người như Lê Văn Khôi cũng nằm trong ý đồ này.

- Ra sức xây dựng một lực lượng võ trang trung thành với bản thân Duyệt, tuy vẫn với danh nghĩa là quân lính của triều đình Minh Mạng.

- Gây ảnh hưởng và xây dựng uy tín trong quần chúng rộng rãi ở Gia Định, trước hết là giáo dân, các tộc thiểu số, người Hoa và một bộ phận quan lại địa chủ, thương nhân ít nhiều bất mãn với những chính sách của triều Minh Mạng.

Mọi hành động của Lê Văn Duyệt được Minh Mạng theo dõi rất sát. Tuy vậy, khi Duyệt còn sống, Minh Mạng chưa dám hé môi. Nhưng ngay sau khi Duyệt chết (ngày 1-8 âm lịch, tức 30-8-1832), Minh mạng đã tuôn hết nỗi ấm ức, căm hờn của mình đối với Duyệt. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy điều đó qua những bài thơ và chú thích trong tập *Ngự chế tiểu bình Nam Kỳ tặc khấu*.

Trong chú thích bài thơ “Hưng sư kỷ sự”, Minh Mạng nhận xét về ý đồ xây dựng vây cánh của Duyệt như sau: “Năm Gia Long thứ 18, tên Lê Văn Duyệt vâng lệnh đi kinh lược Nghệ An, Thanh Hóa, chiêu dụ mọi tên trộm cướp cho ra xuất thú, đem theo về Gia Định. Lại hơn 10 năm nay, những tù phạm phát vãng vào trong ấy 500, 600 tên, đã có chỉ xuống cho phân phối đi mọi địa phương, nhưng Duyệt lại khẩn khoản cho lưu cả lại ở Phiên An, biến thành đội ngũ, cỡi bỏ khóa xiềng... Duyệt vẫn cứ thản nhiên đãi ngộ tử tế, định dùng sức tử chiến của bọn chúng, vậy thì mưu ý đã rõ ràng không cần xét đến”(5).

Hoặc trong chú thích bài thơ “Sầu ngâm” (làm năm 1834) Minh Mạng lo buồn vì Lê Văn Khôi nổi dậy đã hơn một năm mà chưa dẹp



được. Một lý do là vì “thành Phiên An quá ư kiên cố, muối lương, khí giới còn trữ lại như núi, giặc được cậy nhờ vào đấy mà cố thủ” và Minh mạng ghi tiếp: “Ta cho là thành ấy do tên quyền yểm Lê Văn Duyệt nuôi lòng bất trắc, nên năm trước đắp thành đào hào cao rộng, lấn hơn cả thần kinh”(6).

Từ những sự kiện trên, chúng tôi muốn đi đến kết luận rằng: một mặt do quan điểm chính trị khác với Minh Mạng, mặt khác lại đang có nguy cơ bị Minh Mạng làm hại, cho nên Lê Văn Duyệt phải đứng ở thế đối phó với Minh Mạng.

Về quan điểm, Duyệt chống lại đường lối “đóng kín” của triều đình Phú Xuân, cụ thể là chống lại chính sách cự tuyệt quan hệ với tư bản Pháp và chính sách cấm đạo, tàn sát giáo sĩ, giáo dân. Duyệt nhiều lần ra mặt bảo vệ các thừa sai, bất chấp quyền uy của Minh Mạng.

Chúng ta còn nhớ vào khoảng các năm 1825-1827, Minh Mạng ra lệnh bắt các thừa sai Thiên chúa giáo tập trung về Phú Xuân, lấy cớ triều đình cần người dịch sách Pháp. Trong số bị “mời” về kinh có nhiều thừa sai vốn hoạt động ở Gia Định. Trước nguy cơ bị sát hại, các thừa sai bèn viết thư cầu cứu Lê Văn Duyệt.

Tháng 12-1827, sau khi chuẩn bị nhiều tư liệu, thư từ giao dịch giữa Bá-đa-lộc và Nguyễn Ánh ngày trước, Duyệt đi thẳng ra Huế gặp Minh Mạng và trách Minh Mạng khá nặng lời:

“Bệ hạ nghĩ thế nào mà lại bức hại các thừa sai người Pháp, những người đã nuôi chúng ta mà cho đến nay cơm gạo của họ vẫn còn giắt ở kê rặng! Ai là người đã từng giúp vua xưa [ý nói Gia Long] giành lại cơ đồ xã tắc? Ý chừng Bệ hạ muốn để mất giang sơn một lần nữa hay sao?... Bệ hạ đã quên hết công ơn của các thừa sai rồi! Phải chăng lăng mộ của Đức Cha Pi-e [Pierre - ý nói mộ Bá-đa-lộc] không còn đó nữa sao? Không! Không thể được! Tôi còn sống ngày nào xin Bệ hạ chớ làm như vậy nữa, còn sau khi tôi chết, Bệ hạ tha hồ muốn làm gì thì làm!”(7).

Qua nhiều câu nói, Lê Văn Duyệt tỏ ra biết ơn thật sự các thừa sai người Pháp, không phải là một sách lược có tính chất thủ đoạn, mặc dầu Duyệt không phải là người theo Thiên chúa giáo. Có lẽ những ấn tượng khắc sâu trong tâm khảm của Lê Văn Duyệt trước hết vẫn là những hoạt động của Bá-đa-lộc bên cạnh Nguyễn Ánh từ những



ngày chống chọi với Tây Sơn. Và cũng từ đó dần dần hình thành ở Duyệt một nhận thức mà Duyệt coi như chân lý. Theo Duyệt, dòng họ Nguyễn (trong đó có quyền lợi của tầng lớp quý tộc như Duyệt) không thể phục hồi và tồn tại nếu không có sự cứu mang trợ giúp của các thừa sai, của người Pháp.

Từ nhận thức như vậy, Duyệt đã phản ứng quyết liệt với chính sách cấm đạo của Minh Mạng. Thái độ này tự nó đã tạo cho Duyệt một cơ sở xã hội khá rộng rãi và quan trọng, trước hết là các giáo dân, chủ yếu là tầng lớp giàu có theo Thiên chúa giáo trong phạm vi cả nước bao gồm một số quan lại văn võ trong triều. Thái độ nói trên của Lê Văn Duyệt phản ánh một loại quan điểm tồn tại trong nội bộ tầng lớp thống trị đương thời, cũng phản ánh một sự phân hóa khá sâu sắc trong nội bộ triều đình Minh Mạng.

Trên thực tế, thái độ và hành động của Lê Văn Duyệt chống lại chính sách cấm đạo, trong một mức độ nhất định có ý nghĩa lên án một chủ trương sai lầm của triều Nguyễn đối với Thiên chúa giáo, cũng trong một mức độ nhất định, thái độ nói trên của Duyệt đã tranh thủ được một phân số trong giới thống trị và các tầng lớp trung gian khác có tư tưởng duy tân, cải cách, chán ghét chính sách chuyên chế của Minh Mạng.

**2/** Người ta có thể đặt câu hỏi: tại sao mâu thuẫn về quan điểm giữa Lê Văn Duyệt với các vua Nguyễn không nổ ra quyết liệt ngay khi Gia Long còn sống? Có thể giải thích bằng mấy lẽ như sau:

- Thực ra sự gờm sợ, nghi ngờ người Pháp và các thừa sai đã chớm lên trong tâm trạng Gia Long ngay khi còn là Nguyễn Ánh, đang nhận sự giúp đỡ của Bá-đa-lộc và tư bản Pháp. Nhưng trên bước đường cùng, Nguyễn Ánh đã buộc phải cầu viện họ và sau khi thắng xong Tây Sơn, dựng lại ngai vàng họ Nguyễn, thì Gia Long hiểu rõ mưu đồ của tư bản Pháp hơn bất cứ kẻ nào khác trong triều đình Phú Xuân.

“Cầu viện” đã là việc khó, nhưng xong việc lại muốn “mời họ ra khỏi nhà” thì còn là việc khó hơn nhiều. Khó, nhưng vẫn phải làm, nếu không tai họa sẽ đổ xuống chính đầu mình, chính dòng họ mình. Có lẽ đó là vấn đề được đặt ra đậm nét đối với Gia Long từ ngày lên ngôi cho đến khi nhắm mắt.

- Phương hướng giải quyết của Gia Long là cố sức giữ gìn mối quan hệ êm thấm với người Pháp và các thừa sai, vì thấy rằng ở địa vị và hoàn cảnh của mình thì chưa thể trở mặt ngay với họ được. Gia



Long muốn kéo dài tình trạng nhùng nhằng đó cho đến hết đời mình, để rồi sẽ chuyển giao nhiệm vụ giải quyết vấn đề cho kẻ nối ngôi(10).

Cho nên bề ngoài Gia Long vẫn cố sức ưu đãi người Pháp và các thừa sai trong một chừng mực nhất định, nhưng trong thâm tâm, Gia Long “ngày đêm suy nghĩ” việc chọn người kế vị, hy vọng “kẻ nối ngôi mình sẽ từng bước thận trọng xa lánh để cuối cùng cắt đứt quan hệ với những người mà chính Gia Long đã từng mời gọi họ đến giúp mình. Có thể nói Gia Long đã tiến hành khá êm đẹp chủ trương “hai mặt” đó, êm đẹp đến mức nhiều người đương thời và cả sau đó nghĩ lầm rằng đường lối ngoại giao của Gia Long về thực chất là đường lối thân Pháp và rộng rãi với các thừa sai Thiên chúa giáo(11).

Nhưng dầu Gia Long có thi hành chủ trương “hai mặt” một cách khôn khéo và kiên nhẫn đến mấy thì ý đồ thâm kín cũng không thể nào giấu mãi. Gia Long phải quyết định chọn người nối ngôi, và Gia Long đã chọn Minh Mạng như đã nói ở đoạn trên, không tuân thủ quy tắc truyền ngôi cho dòng đích.

Gia Long đã dày công dọn dẹp dư luận, nhưng khi đưa ra quyết định truyền ngôi, Gia Long vẫn không tránh khỏi những phản ứng đáng lo ngại trong đám đại thần, trước hết là Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt(12). Bởi vậy, chọn xong ông vua tương lai, Gia Long vẫn tiếp tục đường lối “hai mặt” trong những năm cuối của đời mình. Trước khi hấp hối, Gia Long vẫn còn trối lại cho Minh Mạng hai điều:

- bảo đảm thường xuyên một đội lính gác 50 tên để coi sóc lăng mộ của Bá-đa-lộc,

- không được khủng bố những người theo một trong ba đạo đang lưu hành trong nước : Nho, Phật và Thiên chúa.

Theo lời Gia Long trối lại: “Cả ba đạo đó đều tốt như nhau và việc khủng bố tín ngưỡng bao giờ cũng tạo cơ hội cho những cuộc biến động, lại gây thù oán trong dân gian và thường khi làm sụp đổ ngôi vua”(13).

Hài hước hơn nữa là cũng trong những ngày hấp hối đó, Gia Long cho gọi Lê Văn Duyệt từ Gia Định về gặp Phú Xuân, khuyên Duyệt nên quên ác cảm cũ đối với Minh Mạng, lại còn giao cho Duyệt trách nhiệm “đỡ đầu” Minh Mạng, khuyên bảo dìu dắt Minh Mạng làm vua(!)



Thái độ Gia Long tuy chứa chất mâu thuẫn, nhưng nhờ ở sự thận trọng, mềm dẻo, kiên trì, cho nên đến phút Gia Long nhắm mắt, Lê Văn Duyệt vẫn không có cơ gì để phản ứng ra mặt với Gia Long. Đó là chưa nói những kỷ niệm gắn bó sâu sắc giữa Gia Long và Lê Văn Duyệt suốt mấy chục năm qua vẫn còn đủ sức mạnh buộc Duyệt không thể cưỡng lại bằng hành động những quyết định của Gia Long, tuy nó hoàn toàn tương phản với quan điểm của Duyệt. Và cũng chính vì vậy mà người được Gia Long “gửi gắm” Minh Mạng không phải là ai khác mà lại chính là Lê Văn Duyệt. Và thế rồi Gia Long chết. Tấn bi hài kịch được chuẩn bị rậm rịch mãi ở hậu trường thế là cũng bắt đầu mở màn.

Mở màn lên, người ta thấy Minh Mạng ngồi chễm chệ trên ngai vàng, với Lê Văn Duyệt như một cái gai nhọn chọc thẳng vào mắt ông vua mới. Còn Lê Văn Duyệt cũng thấy ở Minh Mạng một đối thủ nguy hiểm và sinh mạng của Lê Văn Duyệt trên thực tế đã nằm gọn trong tay Minh Mạng.

Mâu thuẫn giữa Lê Văn Duyệt và Minh Mạng diễn biến ngày một sâu sắc, có lúc quyết liệt, nhưng cũng phải đợi đến ngày Duyệt chết (giữa năm 1832) thì mâu thuẫn mới thực sự bùng nổ và trực tiếp dẫn đến sự biến Lê Văn Khôi, mà chúng tôi xin trở lại ở một mục sau.

Trở lại với Lê Văn Duyệt. Xuất phát từ thực tế mâu thuẫn gay gắt với Minh Mạng, Lê Văn Duyệt càng ra sức tập hợp vây cánh, âm thầm chuẩn bị cơ sở xã hội cho phe đảng của mình, chĩa thẳng mũi nhọn về triều Minh Mạng. Những việc làm của Duyệt mà Minh Mạng theo dõi rất sát sao làm cho Minh Mạng càng căm, càng thúc dục Minh Mạng sớm tìm cách nhổ phát cái gai oan nghiệt đó đi, hy vọng rằng một khi kẻ đầu sỏ đã bị diệt thì phe cánh của nó cũng vỡ theo, hay ít ra cũng dễ trị hơn.

Thái độ khấn trương nhưng vội vàng của Minh Mạng rõ ràng là không theo đúng tinh thần lời trăng trối của cha mình. Gia Long những tưởng Minh Mạng sẽ kiên nhẫn hơn, mềm dẻo hơn trong việc kế tục đường lối của mình. Nào ngờ vừa mới lên ngôi, Minh Mạng lại chĩa mũi dùi vào chính kẻ “đỡ đầu” mình, khiến cho Lê Văn Duyệt chẳng những chưa làm được gì để “đỡ đầu” Minh Mạng như lời dặn của Gia Long, trái lại bị dồn ép vào thế đối phó, phải tranh thủ thời gian và điều kiện để giữ lấy cái đầu của chính mình.



Theo tác giả Trương Vĩnh Ký, Lê Văn Duyệt từng được chứng kiến tận mắt việc hành hình cha con Nguyễn Văn Thành nên càng hiểu rõ ý đồ trả thù đen tối của Minh Mạng. Rồi bỗng linh tính báo cho Duyệt một điều gì tương tự đối với chính bản thân mình, Duyệt vội chạy đi tìm ấn triện thì quả nhiên ấn đã bị mất. Duyệt tìm ngay đến viên thư ký và khám thấy trong người viên này quả ấn Tả quân của mình cùng một bức thư giả mạo sắp đóng dấu. Duyệt liền chém đầu tên phản trắc và xin phép Minh Mạng cấp tốc trở về Gia Định, lấy cố tình hình trong đó đang rối động(14).

Nếu sự việc Trương Vĩnh Ký dẫn ra trên đây là đúng sự thật thì rõ ràng Minh mạng đã dồn Lê Văn Duyệt đến trước một ngõ cụt: hoặc là chịu chết như Nguyễn Văn Thành, hoặc là phải chống lại quyết liệt hơn. Và trong thực tế, Duyệt đã quyết định chọn con đường thứ hai, con đường mà thực ra Duyệt đã ngấm ngầm chuẩn bị từ khi Gia Long còn sống và chọn Minh Mạng nối ngôi.

**3/ Đến đây, một câu hỏi khác lại đặt ra:** Lê Văn Duyệt quyết định chống Minh Mạng, điều đó đã rõ; nhưng Duyệt quyết định chống Minh Mạng theo phương thức nào? Nhằm mục đích gì? Duyệt có định truất ngôi Minh Mạng để thay vào đó một ông vua Nguyễn khác (ví dụ: con của hoàng tử Cảnh), hay là để lập lên một vương triều khác trong phạm vi cả nước do chính Duyệt sẽ làm vua? Hay là Lê Văn Duyệt chỉ có ý định lập nên một “quốc gia” riêng rẽ trên đất Nam Kỳ với ý đồ dựa hẳn vào người Pháp và các thừa sai Thiên chúa giáo, đối lập với triều đình Phú Xuân về cả đường lối chính trị lẫn ranh giới đất đai? Đây là vấn đề đã từng được nhiều người bàn luận trong khi tìm hiểu nguyên nhân cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, vì có một số người nghiên cứu cho rằng Lê Văn Khôi chẳng qua chỉ là người tiếp tục đường lối và ý đồ của Lê Văn Duyệt mà thôi.

Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng: trước nguy cơ bị Minh Mạng sát hại, Lê Văn Duyệt đã *lánh xa và tìm cách nằm lỳ* ở đất Gia Định. Về phần Minh Mạng thì trong khi chưa diệt được Duyệt, cũng không dám để Duyệt ở gần. Nhưng để yên cho Duyệt ở Gia Định thì lại tạo mối nguy cơ lớn cho Minh Mạng vì thế lực của Duyệt ở đây ngày càng bành trướng một cách đáng sợ.

Về điểm này, chúng ta có thể tham khảo nhận xét sau đây của Se-nhô (J.B.Chaigneau), người đã từng sống trong triều đình nhà



Nguyễn cho đến những năm đầu đời Minh Mạng. Se-nhô viết: “Trong số những đại thần thân với người Pháp, chỉ có Tả quân Lê Văn Duyệt, Tổng trấn Gia Định, là dám đương đầu với Minh Mạng và những người thân cận của nhà vua.

Duyệt chỉ trích Minh Mạng một cách công khai về việc Minh Mạng chà đạp lên đường lối chính trị khôn ngoan và đáng tôn kính của vua cha và đã đối xử quá bội bạc với những kẻ từng đem lại ngôi báu cho dòng họ mình. Duyệt là người có nghị lực khác thường, có những năng lực đặc biệt của một ông tướng và một nhà chính trị. Mọi người rất gờm sợ Duyệt, nhưng Duyệt lại được dân chúng mến phục do tính thẳng thắn... Còn Minh Mạng thì không những không nghe lời khuyên của Duyệt, trái lại càng căm Duyệt sâu sắc. Tuy vậy, Minh Mạng vẫn không dám rút Duyệt ra khỏi Sài Gòn, nói gì đến việc định khử bố Duyệt, vì Minh Mạng rất sợ uy tín của Duyệt trong nhiều tầng lớp xã hội”.(15).

Minh Mạng đã phải sống hơn 10 năm trong mối lo ngại đó. Cho đến ngày Duyệt chết (1832), Minh Mạng thở phào nhẹ nhõm và khẩn trương bắt tay vào những dự định nung nấu từ lâu đối với miền đất Gia Định, những dự định mà Minh Mạng không thể thực hiện được khi Duyệt còn sống.

4/ Vậy thì Lê Văn Duyệt đã thực hiện ý đồ gì trong thời gian làm tổng trấn ở Gia Định ? Về điểm này, trong giới sử học thực dân trước đây cũng có những ý kiến khác nhau.

Theo tác giả Xin-vét (Silvestre) thì sau vụ “mất ấn” hú vía đã nói ở đoạn trên, “Duyệt trở về tìm sự sống yên bình giữa dân chúng Gia Định mà Duyệt có nhiều uy tín... Tuy Duyệt có đủ sức để lật đổ Minh Mạng và thay vào đó một ông vua Nguyễn khác (chứ không phải thay bằng dòng họ của Duyệt) nhưng Duyệt không hành động như vậy”(16). Và cũng theo Xin-vét, trong những năm cuối cùng của Duyệt, ông ta chỉ thừa hành những chỉ dụ của Minh Mạng mà ông thấy có lý và bác bỏ những chỉ dụ sát hại giáo dân và thừa sai mà ông không tán thành.

Nghĩa là, theo cách giải thích của Xin-vét: Duyệt là người có bất bình lớn đối với chính sách cấm đạo của Minh Mạng, nhưng đó là sự bất bình của một người trung thực, không hề gợn ý đồ tranh quyền thoán đoạt đen tối. Xin-vét muốn ghi lại cho hậu thế một Lê Văn Duyệt trong sáng, một người bạn thủy chung của nước Pháp, một ân



nhân của các thừa sai. Và cuộc đời của Lê Văn Duyệt, theo Xin-vét, phải kết thúc đúng như vậy.

Với cách giải thích đó, Xin-vét mặc nhiên khẳng định rằng: cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi nổ ra chưa đầy một năm sau khi Duyệt chết hoàn toàn không phải là sự kế tục một mưu đồ lật đổ của Duyệt. Nói cách khác: việc của Lê Văn Khôi là của Lê Văn Khôi, bùng nổ từ những tương quan xung đột mới, hoàn toàn không dính dáng gì đến Lê Văn Duyệt, dù rằng Lê Văn Khôi là con nuôi và bộ hạ của Duyệt.

Một sử gia khác là Gôn-chi-ê (Gaultier) tác giả cuốn *Minh Mạng*, trái lại, có những nhận định sắc nét hơn về vấn đề này. Gôn-chi-ê viết: “Khi Duyệt còn sống, Minh Mạng bề ngoài đành phải làm ngơ trước cung cách cai trị của Duyệt ở Gia Định... Nhưng trong thâm tâm, Minh Mạng lo lắng đến chua chát khi thấy những xứ họ Thiên chúa giáo cứ lan tràn nhanh chóng ở vùng này, và Duyệt đã khéo léo dựa vào đó để cai trị. Minh Mạng chỉ mong khi cơ hội cho phép sẽ lập tức “An Nam hóa” hoàn toàn dân chúng ở Nam Kỳ”(17).

Gôn-chi-ê muốn giải thích rằng Lê Văn Duyệt đã dựa được vào một cơ sở khá vững chắc và rất đáng lo ngại đối với Minh Mạng, đó là cơ sở giáo dân, mà chủ yếu là những dòng họ lớn có máu mặt theo đạo Thiên chúa(18). Đi xa hơn một bước theo hướng nhận định trên, tác giả Lê Thành Khôi đã khẳng định rằng: Lê Văn Duyệt có ý đồ xây dựng một cơ sở độc lập tách biệt hẳn với triều đình Huế, dựa trên sự ủng hộ của người Pháp, của thừa sai, linh mục và giáo dân. Cho nên sau khi Duyệt chết, Minh Mạng tìm cách phá vỡ những cơ sở xã hội mà Duyệt đã tạo ra ở Gia Định. Và điều này đã làm nổ ra cuộc biến động Lê Văn Khôi, con nuôi của Duyệt. Và đến lượt Lê Văn Khôi lại tiếp tục dựa vào giáo dân và các thầy dòng người Việt để thực hiện ý đồ trước kia của Duyệt.

Riêng về vai trò của thừa sai Mác-săng (Marchand) được Khôi đón về trong hàng ngũ của mình, tác giả Lê Thành Khôi cho rằng vị linh mục này có thể muốn đóng vai trò một Bá-đa-lộc bên cạnh những người nổi loạn với ý đồ lập ra một quốc gia Thiên chúa giáo trên đất Nam Kỳ(19).

Trong giới sử học nước ta cũng có ý kiến cho rằng ý đồ chính trị của Lê Văn Duyệt và phe cánh là muốn thực hiện chủ trương “địa phương phân quyền”, chống lại chế độ trung ương tập quyền khe khắt của Minh Mạng, muốn tách Nam Kỳ ra khỏi triều đình Phú Xuân(20).



Khi suy nghĩ về những nhận định khác nhau nói trên, chúng tôi thấy rằng: nếu nói Lê Văn Duyệt không có ý đồ chống đối hay lật đổ Minh Mạng, như tác giả Xin-vét, thì rõ ràng là không đếm xỉa gì đến những mâu thuẫn và hành động giữ miếng của cả hai phía Minh Mạng và Lê Văn Duyệt. Cũng có thể Lê Văn Duyệt muốn thực hiện chủ trương “địa phương phân quyền”, thậm chí muốn tách lập Nam Kỳ thành một vương quốc riêng. Nhưng luận điểm này cần có thêm tư liệu chứng minh rõ hơn ý đồ của Duyệt, ngoài việc Duyệt ra sức xây dựng lực lượng quân sự và cơ sở xã hội ở Gia Định.

Đến đây, chúng ta cần trở lại vấn đề người con của hoàng tử Cảnh. Có thể nói Minh Mạng rất lo sợ mối nguy cơ nảy sinh ngay trong nội bộ hoàng tộc, coi đó như một bóng ma ngày đêm đe dọa vận mệnh của mình, đúng như nhận xét của Trương Vĩnh Ký: “Việc dòng họ Lê ở Bắc Hà còn có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng đã gây cho Minh Mạng không ít lo lắng, băn khoăn. Nhưng một dòng họ khác còn làm cho Minh Mạng nơm nớp lo sợ hơn nhiều, đó là dòng họ của chính Minh Mạng. Nhà vua đã “phỗng tay trên” người con của hoàng tử Cảnh để lên ngôi vua, nên rất lo sợ sẽ có một ngày nào đó có một lực lượng xuất hiện ngay giữa hoàng tộc và lật nhào ngôi vua của mình” (*Sách đã dẫn*, tr.259). Điều Minh Mạng lo sợ lại càng đáng lo sợ hơn khi có những biểu hiện chứng tỏ rằng Lê Văn Duyệt vẫn còn bám riết người con của hoàng tử Cảnh.

Như vậy, mưu đồ của Lê Văn Duyệt có thể đã vượt ra ngoài phạm vi Gia Định. Vả chăng, phe cánh của Duyệt không chỉ bó hẹp ở Gia Định, và những cơ sở xã hội ủng hộ Duyệt cũng không chỉ tập trung ở Gia Định. Lê Văn Duyệt rất có ý thức xây dựng những lực lượng ủng hộ mưu đồ của mình ngay giữa triều đình Huế, và hơn thế, trong cả nước, bao gồm các lực lượng theo đạo Thiên chúa trong giới quan liêu và tầng lớp trên, những kẻ phản đối việc lập Minh Mạng với những động cơ khác nhau, đặc biệt là các đội “Hồi lương” “Bắc Thuận”(21) mà Minh Mạng đã cảnh giác phân tán họ thành những đơn vị nhỏ, chia đóng thú rải rác trong nhiều tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị trở vào, như chính Minh Mạng đã nhắc lại khi kể tội Duyệt trong chú thích bài thơ đã dẫn ở một đoạn trên. Và ngay sau khi Duyệt chết, Minh Mạng ra mật dụ gởi đi nhiều tỉnh nhằm bẻ gãy các loại vây cánh nói trên của Duyệt.



Kết hợp những sự kiện trên đây, chúng tôi nghĩ rằng mưu đồ của Lê Văn Duyệt có lẽ không chỉ là một mưu đồ “địa phương phân quyền”, mà có thể là một mưu đồ quy mô hơn, cụ thể là: hạ bệ Minh Mạng để thay vào một ông vua Nguyễn khác cai trị theo đường lối của Duyệt trong phạm vi cả nước.

## II. TỪ MƯU ĐỒ CỦA LÊ VĂN DUYỆT ĐẾN SỰ BIẾN LÊ VĂN KHÔI

Đêm 18 tháng 5 Quý Ty (1833) Lê Văn Khôi cùng phe đảng nổi dậy chiếm thành Phiên An (Sài Gòn). Nếu tính từ khi Duyệt chết đến khi Khôi khởi xướng cuộc biến động thì khoảng cách thời gian chưa đầy một năm.

Ở đây, chúng tôi chưa đặt vấn đề tìm hiểu các nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của sự biến Lê Văn Khôi cũng như tính chất của nó. Với tiểu mục này, chúng tôi thử tìm hiểu xem cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi có liên quan như thế nào đến vấn đề Lê Văn Duyệt, đặc biệt là trong thời gian đầu. Và chủ trương của những người khởi xướng liên quan như thế nào đến mưu đồ chính trị của Lê Văn Duyệt trước kia?

Trước hết, ta thấy rằng sau khi Lê Văn Duyệt chết, Minh Mạng liền ra mật dụ truy nã thuộc hạ của Duyệt, trong số đó Lê Văn Khôi là thuộc hạ không thể bỏ qua được. Đồng thời với mật dụ trên, Minh Mạng ra lệnh triệu hồi quan lại và binh lính vốn trực thuộc Lê Văn Duyệt về kinh đô Huế, thực chất là để quản chế và lần lượt xét xử.

Căn cứ tình hình trên, đồng thời tìm hiểu diễn biến những ngày đầu cuộc nổi dậy, có thể rút ra mấy nhận xét sau:

Ngay sau khi Lê Văn Duyệt chết, các thuộc hạ, vây cánh cũng như lực lượng vũ trang thống thuộc Duyệt trước đó tức khắc bị Minh Mạng đặt vào tình trạng báo động, và trong thực tế nhiều người đã bị bắt, kể cả Lê Văn Khôi. Họ đứng trước một thế bí: hoặc là bị bắt để chịu sự hãm hại của Minh Mạng, hoặc phải hành động để tự vệ.

Vậy thì cho đến giữa năm 1833, Lê Văn Khôi và phe cánh lâm vào thế bị động đối phó trước lệnh truy nã của Minh Mạng chứ chưa hẳn là ở thế chủ động khởi xướng một cuộc biến trong khi thái độ của Minh Mạng đối với họ chưa tỏ ra có động tĩnh gì.



- Mặc dầu cuộc nổi dậy nổ ra trong thế bị động như vậy, lực lượng khởi xướng cũng như động lực tham gia trong buổi đầu không phải là những lực lượng được tập hợp vội vàng, tùy tiện với xu hướng và ý đồ khác nhau, mà trái lại rất nhất trí về cả quan điểm và hành động. Điều này không đáng ngạc nhiên, vì tuyệt đại bộ phận những người cầm đầu cuộc khởi biến đều là vây cánh của Duyệt trước kia. Đứng trước nguy cơ bị hãm hại, họ không thể trì hoãn. Họ khẩn trương hội ý và phối hợp hành động cho kịp trước khi Minh Mạng xiết chặt thông lọng vào cổ họ(22).

Có thể là khi khởi xướng cuộc nội dậy, Lê Văn Khôi đã nêu nhiều danh nghĩa, đáng chú ý là danh nghĩa “phù Lê”. Theo Liệt truyện, trong đêm khởi sự, Lê Văn Khôi nói với bộ hạ rằng: “Ta nghe ở Bắc con cháu nhà Lê đã đánh chiếm được hai ba tỉnh. Đã có thư vào khuyên ta hưởng ứng”. Ở một đoạn khác Liệt truyện chép: “Khôi làm hịch đưa đi khắp dân chúng các tỉnh nói: con cháu nhà Lê đã dấy lên ở ngoài Bắc, hẹn chúng hưởng ứng trong Nam để phục lại cơ nghiệp nhà Lê” (*Sách đã dẫn*)(23).

Nhưng điều rõ nét nhất mà hầu hết các tài liệu đều nêu lên là Lê Văn Khôi và những người cầm đầu đã tập trung vào một danh nghĩa chủ yếu. Đó là: cuộc nổi dậy nhằm trả thù cho Lê Văn Duyệt, cụ thể là chống lại chủ trương bởi móc lỗi lầm của Duyệt để kết tội(24). Trong tờ “Chiêu an” dân chúng Lê Văn Khôi nêu rõ: “Cụ Lê Văn Duyệt là một khai quốc công thần của đức Gia Long. Nhưng vua Minh Mạng có tư hiềm với cụ nên khi cụ mất thì gây chuyện, hà khắc với cả nắm xương ở dưới mồ. Sự bội ân ấy rất đáng kháng cự”(25).

- Tuy nhiên, sự biến Lê Văn Khôi không phải chỉ đơn thuần nhằm trả thù cho Lê Văn Duyệt, chống lại Minh Mạng “hà khắc với cả nắm xương dưới mồ”. Điều quan trọng hơn là: khi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt, trong thực tế Khôi đã khuấy động lên cả một cơ sở xã hội ở Gia Định từng ngưỡng mộ và ủng hộ Lê Văn Duyệt, vì khi Duyệt còn sống ông đã áp dụng ở Gia Định những chủ trương hoàn toàn đối lập với Minh Mạng.

Nay Minh Mạng bởi tội Duyệt tức là đã gián tiếp đánh vào họ. Vậy thì việc Khôi nêu danh nghĩa trả thù cho Duyệt cũng có nghĩa là Khôi kêu gọi những ai ủng hộ Duyệt trước đây hãy đứng vào hàng ngũ đấu tranh chống Minh Mạng. Thực ra ngay cả điều này Khôi cũng đã



nói rõ trong tờ “Chiêu an”: “Hoàng tử Cảnh có con trai, và vị hoàng tôn đó mới đáng nối ngôi Gia Long. Cụ Lê Văn Duyệt đã đoán biết tình hình nên đã gửi hoàng tôn sang du học ở châu Âu. Hiện hoàng tôn đã lớn sắp trở về nước... để hỏi tội triều đình”(26).

Như vậy là Lê Văn Khôi tuyên bố rõ ràng rằng Khôi sẽ tiếp tục công việc dở dang của Duyệt, nghĩa là sẽ đón hoàng tôn về nước hỏi tội Minh Mạng. Lời tuyên bố đó có phải cũng là ý định thực sự của Khôi hay không, và ngay cả việc Lê Văn Duyệt gửi hoàng tôn đi du học có đúng sự thật hay không, thì còn là những vấn đề cần kê cứu thêm(27). Nhưng điều chúng ta có thể khẳng định là: sự biến Lê Văn Khôi không những có liên quan chặt chẽ về nhiều mặt trực tiếp và sâu xa đến nhân vật Lê Văn Duyệt, mà hơn thế: Lê Văn Khôi đã nổi dậy với *danh nghĩa* là người kế tục ý đồ của Lê Văn Duyệt trước kia.

Tuy nhiên, một kết luận như trên chưa hẳn đồng thời là một nhận định về toàn bộ tính chất sự biến Lê Văn Khôi. Việc tìm hiểu sâu hơn về động lực và tính chất cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi cần dựa trên sự đối chiếu, phân tích những nguồn tài liệu khác nhau. Chúng tôi xin trở lại các vấn đề này ở những chương sau.





## CHÚ THÍCH (CHƯƠNG HAI)

\*

(1) (2) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam chính biên liệt truyện* - Bản dịch, Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Kiều Oánh Mậu - *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* - Bản dịch, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Theo tư liệu của Phạm Văn Sơn (*Việt sử tân biên*, đã dẫn), “Bạch Xuân Nguyên có họ ngoại với Minh Mạng... Trước lúc ra đi, Minh Mạng dặn ngầm Nguyên điều tra lỗi lầm Lê Văn Duyệt”.

(4) Phan Thúc Trực - *Quốc sử di biên* - Bản dịch của Hoa Bằng. Tư liệu Viện Sử học, Hà Nội.

(5) *Ngự chế tiểu bình Nam Kỳ tặc khấu*-Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(6) Xin tham khảo *Phụ lục*: Thành Gia Định.

7) A.Launay dẫn trong *Histoire générale de la Société des Missions Étrangères*, T.II. Paris, 1894, p.535.

(10) Theo tác giả Scheiner (*Sách đã dẫn*), “Khi quyết định người kế vị, Gia Long đã chọn người con của một thứ phi mà không phải là người cháu dòng đích. Có lẽ Gia Long sợ rằng tư tưởng của Bá-đa-lộc-người đã từng dạy dỗ hoàng tử Cảnh - cũng sẽ ảnh hưởng đến những đứa con của hoàng tử”.

(11) Ngay cả một số thừa sai đương thời cũng như sau đó chưa hẳn đã hiểu đúng Gia Long. Trong một bức thư viết khoảng giữa năm 1802, thừa sai Labartette (tức Véren) nhận thấy: “Nhà vua đã ưu đãi đạo thánh của chúng ta vượt quá sự mong muốn. Nhà vua biết ơn sâu sắc Giám mục Bá-đa-lộc, người đã cứu giúp bản thân ông và dòng họ ông, và mỗi lần nhắc đến Giám mục thì nhà vua lại rưng rưng nước mắt”.

Mười năm sau (1812), thừa sai Labartette vẫn còn viết trong một bức thư: “Nhà vua luôn nghĩ đến công ơn Đức Giám mục quá cố nên đã dành cho đoàn truyền giáo chúng tôi toàn quyền đi lại khắp nơi theo ý muốn và tự do truyền đạo không ai dám ngăn cản”. Nhưng trong thư này, Labartette cũng linh cảm rằng: “Chừng nào nhà vua còn trị vì, chúng tôi còn có cơ sở hy vọng được tự do hành đạo. Nhưng sau khi nhà vua mất thì e rằng mọi việc sẽ thay đổi hết”. (Louvet dẫn trong *La Cochinchine religieuse*, Paris, 1885).

Khi soạn cuốn sách của Hội Truyền giáo, hình như tác giả Louvet cũng nghĩ về Gia Long như Labartette trước kia. Nhắc lại việc Gia Long cự tuyệt một phái bộ nước Anh xin lập thương cảng ở Đà Nẵng, Louvet dẫn câu Gia Long nói với Chaigneau: “Tôi cần gì đến người Anh! Có các ngài rồi, tôi chẳng có gì phải sợ họ nữa”. Và Louvet kết luận: “Trong trường hợp này, đức vua Gia Long tỏ ra là người bạn đồng minh biết ơn và trung thành với nước Pháp”.

Vẫn theo Louvet, trong mấy năm đầu ở ngôi, Gia Long đối xử rất tốt với các thừa sai Thiên chúa giáo. Louvet dẫn việc Gia Long muốn chuyển nhà thờ Thị Nghè đi nơi khác để lấy đất làm kho, đã cấp tiền xây nhà thờ mới gần mộ Bá-đa-lộc trước kia, lại cử đến 100 lính bảo vệ. Louvet dẫn thêm: khi thừa sai Liot dâng phẩm vật trong đó có bức chân dung của Louis XVI, Gia Long đã ngắm nghía say sưa bức chân dung đó, tự tay đem khoe với hoàng hậu, cung phi và nói: “Cái ông ở trong hình này là ân nhân của ta, nhưng tiếc thay ông ấy không may mắn bằng ta. Nhờ ơn ông, ta đã giành lại được giang sơn, nhưng cũng chính trong khi đó, ông đã mất ngôi và mất cả mạng”. Tiếp đó, Gia Long đề nghị Liot tặng thêm một bức chân dung của Bá-đa-lộc, cũng với cỡ lớn như bức chân dung của Louis XVI. Và Gia Long đã treo bức chân dung Bá-đa-lộc ở trong cung cho đến khi chết. Có lẽ sau khi Gia Long chết, Minh Mạng đã sai hạ xuống.



Nhưng Louvet cũng đã nhận thấy Gia Long “không thực bụng quý trọng các thừa sai, và trong thâm tâm, nhà vua chẳng có thiện cảm gì đối với Thiên Chúa giáo” (*Sách đã dẫn*).

Mặc dầu hồi tháng 9-1802 Gia Long có ra chỉ dụ cấm quan lại không được bức hại giáo dân, giải thích rằng: “giáo dân cũng là một bộ phận trong thần dân, cũng chịu tô thuế phu dịch như mọi người khác; và nếu không ai cấm đoán những kẻ thờ thần thánh thì cố sao lại buộc những kẻ không tin thần thánh phải thờ thần thánh!”, nhưng trong lúc đó những hành động cấm đạo vẫn diễn ra. Nhiều thừa sai đến Huế yêu cầu Gia Long giữ lời hứa bảo vệ đạo. Gia Long đón tiếp họ rất niềm nở nhưng không dám hứa chắc, lấy cớ rằng trong hàng ngũ quan lại nhiều người có xu hướng chống đạo rất mạnh.

Thực ra, khoảng cuối năm 1803, không rõ vì lý do gì, Gia Long có ban hành một chỉ dụ đề cập đến các tín ngưỡng nói chung (cấm xây chùa mới, cấm lập đền thờ thành hoàng, cấm tu sửa chùa cũ nếu không được phép nhà vua...), nhưng nội dung cơ bản của đạo dụ vẫn không giấu được chủ đích nhằm vào Thiên Chúa giáo: “Từ nay các tổng xã có nhà thờ Gia-tô, cấm không được tu sửa hoặc xây lại những nhà thờ đã đổ nát nếu chưa có đơn xin và được phép quan trấn. Cấm ngặt việc xây nhà thờ mới ở những địa phương chưa có nhà thờ”.

Louvet đã cố gắng tìm hiểu và giải thích vì sao Gia Long ghét đạo Thiên Chúa. Tác giả dẫn câu nói sau đây của Gia Long: “Gia-tô giáo là thứ tôn giáo hợp với lễ phải nhất, nhưng tiếc rằng nó quá khắc nghiệt đối với chế độ đa thê. Đối với Trẫm thì khó mà chỉ lấy một vợ, mặc dầu Trẫm thấy cai trị thiên hạ còn dễ hơn và ít vất vả hơn việc cai quản nội cung của Trẫm”. Và Louvet kết luận: “Thế là chúng ta đã nắm được cái điều bí ẩn để giải thích vì sao Gia Long ghét đạo Thiên Chúa”(!). Về điểm này, Schreiner, tác giả cuốn *Abrégé de l’histoire d’Annam* (Saigon, 1906) đã có nhận xét hóm hỉnh “Gia Long vốn là con người hoài nghi Thiên Chúa giáo. Ông không làm hại giáo dân nhưng cũng chẳng làm điều gì có lợi cho họ mà xét ra ông ta có thể làm được”(tr.116).

Về việc Gia Long chọn Minh Mạng hình như Louvet cũng chưa nhận ra bản chất của sự việc khi tác giả viết: “Chưa bao giờ vua Gia Long lại thiếu linh cảm bằng cái ngày ông ta quyết định một sự lựa chọn như vậy, mặc dù những viên quan thân cận nhất đã hết sức can ngăn.

Tác giả Buttinger có lẽ đã tinh tế hơn khi viết: “Những chỉ dụ cấm “tà đạo” của Minh Mạng được ban hành sau khi Gia Long chết về thực chất chỉ là sự thực hiện đường lối chính trị cơ bản của Gia Long mà thôi” (*Sách đã dẫn*).

- (12) Khi Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt thắc mắc về việc chọn Minh Mạng, Gia Long đã vận dụng lý lẽ “phụ trái tử hoàn”, bảo họ rằng: “Khi người ta chết mà còn để lại những món nợ trên đời thì chủ nợ thường tìm đến hỏi nợ ở con mình chứ không phải ở cháu mình. Vì vậy Trẫm thấy không sai trái gì khi chọn một đứa con mà không chọn một đứa cháu” (Trương Vĩnh Ký dẫn - *Sách đã dẫn*, tr. 255).

Hẳn rằng Gia Long quyết chọn Minh Mạng vì thấy ở Minh Mạng có thể có đủ bản lĩnh để thực hiện đường lối thâm kín của mình, từng bước “vỗ tuột” món nợ lớn mà Gia Long trót vay của người Pháp và các thừa sai.

- (13) A.Launay - *Sách đã dẫn* - tr.494

- (14) Trương Vĩnh Ký - *Sách đã dẫn* - tr.40

- (15) Michel Đức Chaigneau - *Souvenirs de Huế* - Paris, 1867

- (16) J.Silvestre - *Luận văn đã dẫn*.

- (17) Lê Thành Khôi - *Le Vietnam, histoire et civilisation* - Paris, 1954.

- *Histoire du Vietnam des origines à 1858* - Paris 1982.



(18) Tác giả Louvet thừa nhận cái chết của Lê Văn Duyệt là một tổn thất đối với Thiên Chúa giáo: “Quan lớn Thượng công, phó vương Đồng Nai, người đã từng kịch liệt phản đối dụ cấm đạo năm 1828 đã chết ở Sài Gòn tháng 8-1832.

Các tin đồn mất đi chỗ dựa cuối cùng giữa lúc khó khăn nhất. Từ nay Minh Mạng chẳng còn phải lo sợ sự phản đối của triều thần khi chuẩn bị đạo dụ tổng khủng bố” (Sách đã dẫn. tr.505).

(19) M.Gaultier - *Minh Mạng* - Paris, 1935, pp.109-110.

(20) Xin tham khảo: Trần Văn Giàu - *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* - Hà Nội, 1958.

(21) Lính Hồi hương, Bắc thuận vốn là những tù nhân ở Bắc hà, bị triều Nguyễn đày vào phía nam vì nhiều lý do, chủ yếu là lý do chính trị. Tùy theo tội trạng và quê quán, các tù nhân này được phiên chế thành quân ngũ hoặc cho ở xen lẫn với dân để quản thúc. Họ được triều Nguyễn đặt tên là những người “Hồi lương” (ý nói: những kẻ đã chịu trở về với cuộc sống lương thiện), hoặc những người “Bắc thuận”, “Thanh thuận”, “An thuận” (những tù nhân Bắc hà, Thanh Hóa, Nghệ An đã quy thuận triều đình).

(22) Tháng 6 Quý Tỵ (1833), Lê Đại Cương tâu: “Bọn giặc dụ dỗ nhân dân xung quanh thành Phiên An, nhiều người theo chúng. Tên Bốn Bang dụ dỗ nhiều người nước Thanh đến trú ngụ; lại chiêu mộ người Miên ở Quang Hóa cũng nhiều. Tôi thiết nghĩ bọn giặc ấy đột nhiên nổi dậy hăng hái như thế, thì chúng lập mưu ngấm ngầm tất đã lâu ngày” (N.K.T.P.q.3).

(23) Theo bản tâu của Phạm Duy Trinh ngày 16-6 Quý Tị (1833): “Ngày 1 tháng nay, trạm binh Phiên Cảnh đi theo giặc, có chuyển một tờ hịch của giặc, đóng dấu Nguyên súy, bị lính của tuần phủ Vũ Hữu Quýnh bắt được”. Vũ Hữu Quýnh tâu rõ thêm: “Bắt được một ống đựng giấy của giặc. Có một tờ của giặc xưng là Khâm mệnh bình Nam đại nguyên súy, có đóng ấn khắc chữ “Nguyên soái chi ấn” (N.K.T.P.q.3).

(24) Có tư liệu cho rằng: ngay sau khi Lê Văn Duyệt chết, Minh Mạng giao cho tổng đốc Nguyễn Văn Quế lập bản án về tội lộng quyền của Duyệt, tiếp đó bắt giam Khôi, lại phát lệnh cấm đạo và phá nhà thờ.

(25)(26) Dựa theo Văn Tân, Phan Huy Lê - Bản thảo *Thông sử Việt Nam* - bản ronéo, Hà Nội, 1964).

Theo Phạm Văn Sơn, “Khôi tuyên bố lật đổ triều Minh Mạng, lập lại ngành trưởng của họ Nguyễn (ông hoàng An Hòa, con hoàng tử Cảnh), vì vậy Minh Mạng liền hạ sát hai ông hoàng và mẹ (tức vợ hoàng tử Cảnh”. Theo như tác giả Phạm Văn Sơn thì sau khi Lê Văn Khôi phát tờ hịch “Chiêu an”. Minh Mạng mới giết hai con của hoàng tử Cảnh.

(27) Theo J.Silvestre (*Luận văn đã dẫn*) thì câu chuyện người con hoàng tử Cảnh được Lê Văn Duyệt gửi đi du học và sắp trở về nước “hồi tội” Minh Mạng là do Lê Văn Khôi bịa ra để tập hợp lực lượng. Thực ra, hoàng tôn vẫn ở Phú Xuân, và vì sự bịa đặt của Khôi mà cả hai người con của hoàng tử Cảnh liền bị Minh Mạng bắt phải tự tử. Ý kiến của Phạm Văn Sơn (đã dẫn ở trên) có lẽ cũng dựa theo tài liệu của Silvestre.

Tư liệu sau đây của Matthieu Đức căn cứ khẩu cung của các “yếu phạm” bị giải về Huế sau khi thành Phiên An bị hạ (Tổng Trầm, Đỗ Hoành, Phó Nhã, Bốn Bang) cung cấp những chi tiết cụ thể hơn: “Có Kiến An (là em một mẹ với vua) đứng đầu giặc loạn nữa (mà thực trong lời dụ ngụy Khôi mình làm loạn vì Kiến An, cho đặt phò An Hòa phục quốc. Vì vậy, mấy tỉnh Nam Kỳ bèn vui lòng ứng tiến mà theo tức thì. Song ít lâu sau, các tỉnh muốn thấy An Hòa, mà ngụy Khôi không đem An Hòa ra mắt đặt, vì không có ông Hòa ấy trong Nam Kỳ, nên các tỉnh đã bỏ Khôi, tướng ngụy phải rút về Sài Gòn, kế binh trào tới bao vây (...) Khi nghe những điều dối trá ấy thì vua Minh Mạng giận lắm, bèn dạy xử tử hai con ông Đông cung (tức hoàng tử Cảnh), song cũng vì tình mà cho hai ông ấy đặt “tam ban triều điển”. Hai ông ấy đã uống thuốc làm một với mẹ mình” (*Hạnh Cha*



*Minh và Lái Gấm tử đạo. Hạnh Á thành Marchand* - Imprimerie de la Mission à Tân Định, Saigon, 1902, tr 156, 157).

Trương Vĩnh Ký có ghi sự việc trên nhưng lại cho rằng Minh Mạng đã bức tử vợ và hai con của hoàng tử Cảnh trước khi nổ ra sự biến Lê Văn Khôi. Nguyên do là Minh Mạng trót tư thông với vợ hoàng tử Cảnh, khi bà này có thai, nhà vua khép tội “loạn luân” và bức tử ba mẹ con (?) (*Sách đã dẫn*)





*Chương ba*

DIỄN BIẾN  
**cuộc nổi dậy**



## I. NGHĨA QUÂN CHIẾM THÀNH PHIÊN AN, NHANH CHÓNG LÀM CHỦ SÁU TỈNH NAM KỲ

Đêm 18-5 Quý Tị (1833) Lê Văn Khôi cùng 27 người đồng mưu đột nhập dinh bố chính, giết Bạch Xuân Nguyên, người đã trực tiếp xử án Lê Văn Duyệt, Tổng đốc An Biên Nguyễn Văn Quế cũng bị giết. Nghĩa quân chiếm được thành Phiên An, mở nhà tù, thả hết phạm nhân và phát khí giới cho họ(1). Phó lãnh binh Phiên An là Giả Tiến Chiêm đem hơn 400 lính chống lại nhưng bị thua bỏ chạy(2). Minh Mạng được tin báo, khẩn cấp cử Lê Phúc Bảo đến Phiên An thay Nguyễn Văn Quế đồng thời điều động 1.000 lính của các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận vào gấp Phiên An, lại gọi các lính đã mãn ban trở lại quân ngũ để bổ sung lực lượng đi đàn áp.

Ngày 4-6 Quý Tị (1833), Minh Mạng cử Phan Văn Thúy làm thảo nghịch hữu tướng quân và Trương Minh Giảng làm tham tán cầm đầu đạo tiền quân vào Gia Định(3). Về phía quân nổi dậy, ngay ngày hôm sau (5-6 Quý Tị) nghĩa quân do phó tướng Lê Đắc Lực chỉ huy tiến đánh thành Biên Hòa. Viên suất đội tượng binh đã ngấm theo nghĩa quân làm nội ứng “đem 5 thớt voi khỏe đánh bừa vào quan quân làm cho hàng ngũ tán loạn, bọn giặc thừa thế đến thẳng tỉnh thành” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.1)(4).

Đồng thời, Lê Văn Khôi cử Thái Công Triều đi đánh chiếm các tỉnh miền Nam. Quan quân bỏ chạy tan tác, nhân dân các tỉnh nức lòng ủng hộ nghĩa quân. Đêm 7-6 âm lịch (1833) nghĩa quân liên tiếp chiếm được các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang. Theo bản tâu của Lê Đại Cương, đêm đó nghĩa quân chiếm được 5 chiến thuyền và bắt hết quan quân trong thuyền. Lãnh binh Định Tường đem 13 thuyền đến tiếp cứu, lại bị nghĩa quân chiếm mất 9 thuyền nữa. Còn viên lãnh binh ở An Giang thì dong thuyền chạy trốn(5).

Theo một bản tâu khác của các quan tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, “các ngày 7 và 8-6 Quý Tị (1833), thự đốc tỉnh Vĩnh Long Lê



Phúc Bảo đánh nhau với giặc bị thua, ngày 9-6 bọn Hồi lương và tù giam phá ngục làm loạn, quân giặc thừa thế đánh chiếm được thành Định Tường. Ngày 13-6 giặc lại chiếm thành Vĩnh Long. Tình hình các tỉnh rất nguy cấp” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.4)(6).

Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy một tháng, nghĩa quân Lê Văn Khôi đã chiếm được cả 6 tỉnh Nam Kỳ.

Tại Phiên An, sau khi chiếm thành, Lê Văn Khôi bố trí 21 voi chiến sẵn sàng tung ra đối phó với quan quân, lại tập trung 20 thuyền ở bến Tân Khai phía trước thành để cơ động tiếp ứng cho các nơi. Nghĩa quân bố trí các cỡ súng lớn nhỏ trên mặt thành và đóng chặt các cửa thành, chỉ để một cửa ra vào. Một lực lượng nghĩa quân có nhiệm vụ bảo vệ hành lang Phiên An-Biên Hòa(7).

Lại nói về quân triều, ngày 17-6 Quý Tỵ (1833) trong khi đạo tiền quân của Phan Văn Thúy mới vào đến Khánh Hòa thì quan quân đã chiếm lại được thành Biên Hòa. Được tin, Minh Mạng mừng rỡ, sai hỏa tốc gửi vào thêm 20 súng thần công. Mấy ngày sau, Minh Mạng gửi tiếp đạo quân thứ hai do Tổng Phúc Lương làm thảo nghịch tả tướng quân và Nguyễn Xuân làm tham tán, theo đường thủy thẳng vào Vĩnh Long, Định Tường rồi tiến quân lên Phiên An(8).

Ngày 25-6, một đạo quân thứ ba lại được lệnh xuất phát do Trần Văn Năng làm bình khấu tướng quân cùng Lê Đăng Doanh và Nguyễn Văn Trọng làm tham tán “quản lĩnh 3 vệ quân với 23 thuyền theo đường thủy đến cửa Cần Giờ, tùy cơ tiến đến Phiên An, phối hợp với hai đạo quân kia ba mặt đánh ập lại..., nhân khi giặc ở Phiên An còn thừa thớt, tiến thẳng đến mà tiêu diệt bắt sống tên đầu sỏ” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.4)(9).

Trong khi các đạo đại quân của Minh Mạng chưa vào tới nơi, cuộc nổi dậy đang diễn biến đầy triển vọng thì Lê Văn Khôi - thủ lĩnh tối cao - phạm một sai lầm nghiêm trọng là cắt đôi đất Nam Kỳ, giao một nửa cho Thái Công Triều trực tiếp quản lĩnh.

Khoảng trung tuần tháng 7 Quý Tị (1833) cả 3 đạo quân xuất phát từ Huế đã đến Nam Kỳ, Minh Mạng ra lệnh cho “các đạo thủy bộ lấy lại cho được các tỉnh thành rồi tiến thẳng đến Phiên An”. Khi đại quân kéo vào, địa chủ phú hào các nơi dao động, lần lượt quay về với quân triều. Tiếp đó, ngay cả Thái Công Triều cũng “phái người



đến cửa quân xin mưu việc nội ứng hoặc thừa cơ giết Khôi” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.8)(10).

Sự phản bội đột ngột của Thái Công Triều làm cho lực lượng nghĩa quân yếu hẳn đi, tạo điều kiện cho quan quân dễ dàng chiếm lại các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long (ngày 13-7) tiếp đó chiếm lại hai tỉnh An Giang, Hà Tiên (ngày 19-7). Bước vào trung tuần tháng 8 Quý Tị (1833), cả 5 tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và Biên Hòa coi như đã bị quan quân “thu phục” hết.

Lúng túng trước tình hình, Lê Văn Khôi lại phạm tiếp một sai lầm còn nghiêm trọng hơn: Khôi dựa vào các thừa sai Pháp đi cầu viện quân Xiêm, làm cho tinh thần nghĩa quân lại càng nao núng (11). Lợi dụng tình hình trên, các tướng triều Nguyễn nhanh chóng tập trung các đạo quân tiến về Phiên An. Khoảng giữa tháng 8 Quý Tị (1833), hai đạo binh thuyền của các tướng Trần Văn Năng và Tống Phúc Lương đã đến đậu ở cửa sông Bến Nghé (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.11).

## II. NGHĨA QUÂN CỔ THỦ TRONG THÀNH PHIÊN AN

Phiên An là một thành xây bằng đá ong, có nhiều kho chứa lương thực và vũ khí (12). Dựa vào thành lũy kiên cố và lương thực đạn dược, nghĩa quân tiếp tục cầm cự trong một thời gian(13).

Độc bản tâu của Tống Phúc Lương: “Hiện nay đại binh thủy bộ đã họp đông không ít hơn 1 vạn người”, Minh Mạng ra lệnh “phải hạ cho được thành và tiêu diệt hết lũ giặc trong tháng 8 này(!)”, đồng thời chỉ dụ cụ thể phương lược đánh thành, đại để: phải dùng súng lớn đánh phá các cánh cửa thành, đắp núi đất để đặt súng bắn vào thành, dùng đạn “hỏa tâm” bắn vào nhà cửa và kho thuốc súng trong thành, đuổi hết các thuyền đậu ở các sông rạch quanh thành, phòng nghĩa quân chạy trốn v.v... Lại sai “làm nhiều tờ hịch buộc vào tên, thừa khi đêm tối bắn vào trong thành, lấy lẽ thuận nghịch dụ bảo lũ giặc giết chết tên Khôi mà đầu hàng” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.12)(14).

Bước sang hạ tuần tháng 8 Quý Tị (1833), Minh Mạng sốt ruột thúc giục các tướng và chỉ dụ thêm một số biện pháp đánh thành: “Tính đốt ngón tay đến nay đã quá nửa tháng... mà tin thắng trận còn chậm báo! Nay nên chọn lấy những lính bắn giỏi mỗi mặt thành vài mươi tên, ngầm phục ở phía ngoài hào, chờ đêm tối giặc trong thành



đốt đèn lửa thì ngấm trúng mà bắn chết. Lại nhân ban đêm, chở củi khô xếp ở ngoài cửa thành mà đốt, lại dùng một vài tên giặc mới đầu hàng thả vào trong thành để chúng dụ bọn lũ ra hàng. Còn ở ba mặt thành (tả, hữu, hậu) thì đắp lũy đất, đặt súng lớn bắn vào thành, mặt trước thì sai thủy binh bắn súng lớn” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.12)(15).

Đối phó với các trận pháo kích liên tiếp của quan quân, nghĩa quân một mặt tăng cường hỏa lực các loại súng lớn, xếp sẵn các vật làm chướng ngại để ném xuống chân thành phía ngoài, mặt khác lấp kín các cửa thành, đắp lũy che ván bảo vệ kho súng và nơi trú ẩn của các thủ lĩnh(16). Bản tâu khoảng thượng tuần tháng 8 Quý Tị (1833) cho biết: “Trên bốn mặt thành, bọn giặc đặt nhiều súng lớn bắn vào quân ta và đặt nhiều “ngựa gỗ” lớn (17) để phòng khi quan quân đánh thì ném xuống”. Lại theo lời khai của một số người ra thú “giặc đóng chặt 8 cửa thành. Phía trong 7 cửa đều xếp đá ong đắp đất lấp kín, thời thường mở ngấm cho bọn lũ ra lấy rơm cỏ ván gỗ để ở bờ hào từ trước. Bốn mặt kho thuốc súng đắp lũy đất, trên lát ván tấm để che đỡ súng lớn. Lại chia thuốc súng đựng vào các hòm gỗ trên dưới 100 cân đặt trên mặt thành (mỗi cỗ súng lớn đặt 2 hòm) để sẵn sàng bắn ra. Tên giặc Khôi và các đầu mục của giặc đều đào hố che ván lên trên để ở” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.13).

Về phía quân triều, nhận được chỉ dụ thúc giục liên tiếp của Minh Mạng, các tướng Trần Văn Năng, Tống Phúc Lương... đã định kế hoạch tập trung lực lượng tấn công thành vào hạ tuần tháng 8. Nhưng kế hoạch phải hoãn lại 10 hôm vì mưa lớn mấy ngày liền(18).

Đêm 27-8 Quý Tị 91833), trận tấn công của quan quân mới thực hiện được. Nghĩa quân trong thành cầm cự dũng cảm từ nửa đêm đến tảng sáng hôm sau. Quân triều bị chết và bị thương nhiều, phải rút trở ra, kết thúc một cuộc tấn công thất bại.

Bản tâu của các tướng thú nhận: “Đêm 27-8, mặt hẹn ba đạo quan binh 4 mặt sắp sẵn binh khí và thang cao, người nộm các loại. Đến giờ dậu, nghe báo hiệu, các cỗ súng lớn cùng bắn vào thành. Còn biên binh thì định đến đầu canh ba đều ngấm tấm tiến thẳng bờ hào chân thành ngoài, bỏ thang cao xuống lòng hào mai phục, tùy cơ tiến vào đánh thành. Nhưng vì lòng hào bị nước mưa đọng nhiều, sâu từ hai ba thước đến bốn, năm thước, quân ta lội nước sâu nông không giống nhau nên không thể nhất loạt lội qua hào. Có biên binh mới



qua mặt thành ngoài xuống bờ hào tường lằm là lòng hào, đã vội đốt ống phun lửa nên quân giặc kịp phát hiện. Lập tức từ trên thành giặc ném gỗ đá và bắn các cỡ súng lớn nhỏ xuống như mưa. Cầm cự đến cuối canh năm, quân ta không thể tiến vào một loạt được, phải lập tức thu quân, kiểm điểm biên binh: 206 tên bị thương nặng, 74 tên bị chết” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, 1.14).

Nhận thấy mưu kế cũ không đem lại hiệu quả, ngày 9-9 Quý Tị (1833) Minh Mạng đề ra một biện pháp mới: đào hố sâu dưới thành, nhồi thuốc súng giạt nổ, “mở cửa” cho quân lọt vào thành mà đánh: “Sai quân ngầm đào hố dưới đất có thể suốt vào trong thành, hoặc nhân đêm tối chọn lấy bọn dũng sĩ ngầm đào bởi chân thành sâu đến 3, 4 thước, nhồi vào vài trăm cân thuốc châm ngòi cho nổ, thành sẽ toác vỡ, quan quân cầm giáo mác tiến vào, cũng là kế hay, sao không bí mật tru tính để lập công to?” Minh Mạng thúc giục các tướng nhanh chóng hạ thành, “chớ nên chỉ đóng đại binh cầm cự dằng dai” vì sợ “lòng quân lâu ngày trễ nải, giặc thừa sơ hở đánh ra hoặc lại sinh ra biến khác” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.13).

Nhưng từ sau trận tấn công thất bại đêm 27-8, giữa hai tướng Trần Văn Năng và Tống Phúc Lương nảy sinh mâu thuẫn. Minh Mạng giận dữ đổ trách: “Ta đã khấn khoản răn bảo các tướng quân nên kính tuân, cố gắng lập công... Nếu không thì ta phải thân đem 6 cánh quân diệt được bọn giặc ấy rồi mới ăn cơm sáng(!) để thay cho tướng quân khỏi khó nhọc thì có nên chăng?”. Thêm nữa, nghĩa quân trong thành cũng đã lường trước khả năng quan quân phá cửa thành bằng thuốc nổ, nên đã lấp kín hết, như đã dẫn ở một đoạn trên. Việc thực hiện kế mới của Minh Mạng không còn đơn giản: “Về khoản sắp sẵn các thứ bèn lửa đánh cửa thành, chúng tôi đã dự bị xong cả. Nhưng bọn giặc đã xếp đá ong và đắp đất lấp kín bên trong. Đã phái người dò xét kỹ 8 cửa thành, xem ra có phần bền chắc, cho nên về khoản đánh hỏa công chúng tôi chưa dám thi hành” (Bản tâu cuối tháng 9 Quý Tị-Nam Kỳ tiểu phỉ, q.14, 15). Mặt khác, để tránh thương vong, nghĩa quân dựa vào thành dày đào hầm hố trú ẩn:” Bọn giặc rủ nhau nấp ở sát chân thành bên trong, đào hố đắp đất, che ván đề phòng súng lớn”.

Minh Mạng đành phải ra lệnh tạm hoãn việc đánh thành để chuẩn bị chu đáo hơn: phải đắp núi đất 4 phía ngoài thành cao thêm



lên, phải nghĩ cách tiêu diệt cho được nghĩa quân ẩn nấp sát chân thành và đốt cháy các cánh cửa thành(19).

Sợ bị tội không tuân dụ vua, các tướng Trần Văn Năng, Tống Phúc Lương phải tâu rõ sự thật. “Chúng tôi đã hai ba lần họp bàn, tuân theo chỉ dụ để thu công hiệu, quyết thắng trận. Nhưng vì thành ấy vững bền hiểm trở, nước hào lại sâu, chất đất đều là đá sỏi. Cho nên việc đào ngầm dưới đất và đào bới chân thành có phần khó thực hiện. Về khoản bắn súng phá các cửa thành cũng đã tuân hành rồi, nhưng mới bắn gãy được một hai chiếc song cửa thì giặc lại lấp kín được ngay. Đã dò xét đích xác thì phía trong cửa thành bọn giặc xây đắp đất đá rất bền chắc, đạn súng lớn không thể phá nổi mà dùng lửa đốt cũng không thể cháy được. Duy có việc làm chòi vọng lâu, đắp cao núi đất nhìn vào trong thành, dùng chấn địa lôi bắn phá thì giặc có phần tán loạn, phải đào hố sâu trốn nấp, có lẽ đây là mưu kế hay hơn cả. Nhưng đạn chấn địa lôi đem theo ít quá, bắn không đủ nên chưa thể giết hết được bọn giặc” (Bản tâu ngày 2-10 Quý Tị - *Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.16).

Đọc bản tâu, có lẽ Minh Mạng đã phần nào thấy được khó khăn và yêu cầu của các tướng, ra lệnh “tiếp viện nhiều đạn chấn địa lôi cho Phiên An” nhưng vẫn trách mắng: “Nay sáu tỉnh Nam Kỳ đều đã thu phục lại, lũ giặc liều chết giữ thành trơ trọi như cá ở đáy nồi sớm chiều đợi chết. Nay các tướng quân, tham tán đã hơn 10 người mà quan binh hương dũng đến hai, ba vạn tưởng đã thừa sức!”

Vào hạ tuần tháng 10 Quý Tị (1833) Lê Văn Khôi tập trung khoảng 700 nghĩa quân tràn thành ra phản kích. Minh Mạng càng giận, truyền dụ: “Lần này bọn giặc dòng dây xuống thành đánh nhau đến hơn 700 đứa, quan quân bắt, chém không được mấy mà bị thua bị chết có đến hơn 100 người, số lãi không bù được số lỗ!” (*Nam Kỳ tiểu phỉ* q.17)(20).

Cuộc phản kích táo bạo của nghĩa quân tuy có gây thiệt hại cho quân triều nhưng không thay đổi được tình thế. Trên thực tế, cho đến cuối năm Quý Tị (cuối 1833, đầu 1834) điều kiện sinh hoạt và cố thủ của nghĩa quân trong thành Phiên An bắt đầu khó khăn hơn. Khoảng giữa tháng 12 Quý Tị, Lê Văn Khôi lại dự tính mở cửa thành phản kích, hy vọng phá vòng vây, nhưng kế hoạch không thành. Qua lời khai của mấy người ra thú, “nghe bọn giặc nói là nội trong tháng



này sẽ mở cửa thành ra đánh nhưng hẹn vào ngày nào thì không rõ. Lại nghe bọn giặc định đến đêm mồng 7 tháng này ra đánh, nhưng vì quẻ bói không tốt, lại hoãn đến đêm mồng 9 canh 5. Canh tư đêm ấy, nhân khi bọn giặc đang ngủ, tên Ngô Đức Nhuận thừa cơ bẻ khóa dòng dây xuống thành ra đầu thú. Bọn giặc biết việc đã tiết lộ, lại thôi” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.21)(21).

Nắm được tình hình qua các bản tâu, Minh Mạng chỉ dụ cho các tướng phải tăng cường pháo kích, sử dụng tối đa đạn chấn địa lôi bắn phá vào các mục tiêu quan trọng trong thành, đồng thời chọn ra một số “dũng sĩ” bí mật bám sát bốn phía ngoài thành, ngăn chặn nghĩa quân vượt thành phá vây(22).

Về phía nghĩa quân, nhằm trấn an mọi người, các thủ lĩnh loan tin quân Xiêm đã kéo sang cứu viện: quân Xiêm từ ngoài đánh tới, nghĩa quân mở cửa thành đánh ra, ắt là phá được vòng vây(23).

Giữa lúc đó thì *Lê Văn Khôi chết* vì bệnh phù thũng (24). Con trai của Khôi là Lê Văn Cù (mới 8 tuổi) được cử lên thay. Lời khai của một nghĩa quân canh giữ thành Tuyên Hóa (tên là Trần Văn Sách) ra thú ngày 21-12 cho biết: “Đêm 11 tháng 12, bọn đầu mục giặc cầm đèn lồng đến chỗ tên giặc Khôi ở. Sáng hôm sau, thấy bọn Hồi lương, Bắc thuận đều cầm gươm đi tuần 4 mặt trong thành, không rõ là việc gì. Đêm ấy, thấy người thân cận của tên Khôi nói rằng Khôi đã ốm chết đêm 11 rồi, chôn tại nhà chè (?). Ngày 13, thấy chỗ giặc Khôi ở dàn bày khí giới, một đứa trẻ 7, 8 tuổi ngồi chính giữa, nghe nói đó là tên Cù, con đích của giặc Khôi, lập lên làm nguyên súy” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.15).

Cái chết dở dang của Lê Văn Khôi làm cho lực lượng nghĩa quân suy yếu nhanh chóng, đánh dấu một bước ngoặt u ám, thậm chí có thể nói cuộc nổi dậy *đã thất bại về cơ bản*. Không bỏ lỡ cơ hội, Minh Mạng thúc giục các tướng nhân khi tinh thần nghĩa quân còn hoang mang dao động, một mặt “làm tờ cáo thị bắn vào trong thành kêu gọi giặc ra hàng”, mặt khác “phải tùy cơ đánh lấy thành cho sớm, không nên để lâu làm nhụt lòng hăng hái của quân lính..., cốt phải đánh một lần cho thành công để được xong việc”. Một loạt biện pháp lại được áp dụng, chủ yếu là bắc thang treo vào thành mà đánh(25).

Trên thực tế, sau khi Khôi chết, người thực sự nắm quyền chỉ huy trong nghĩa quân là Nguyễn Văn Trám(26). Tuy súng đạn dự trữ



với dần, lương thực bị ảm mốc, cộng với những trận pháo kích liên tiếp của quan quân tàn phá(27), nghĩa quân vẫn cố thủ thêm một thời gian nữa. Mấy lần quân triều đình dùng lực lượng lớn tấn công mà vẫn chưa hạ được thành, thậm chí có lần thất bại nặng nề.

Cuối tháng Giêng Giáp Ngọ (1834) khi quân triều chưa kịp thực hiện mưu kế “bắc thang vượt thành” thì một lực lượng nghĩa quân đã bí mật ra ngoài thành đột kích. Các tướng Tổng Phúc Lương, Lê Đăng Doanh “thân đốc lính đánh lại, quan quân chết tại trận 2 người, bị thương nhẹ 15 người, bị thương nặng 38 người (trong đó có 15 người đem về đến trại thì chết)” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.23)(28).

Được tin này, Minh Mạng lại ra lệnh phải bắn thẳng vào các pháo đài trên thành đồng thời bắn dữ dội vào các cửa thành(29). Nhưng theo các bản tâu thì biện pháp này kém hiệu quả: “Chúng tôi đã sai lính đem các hạng súng lớn, lại tăng thêm lượng thuốc súng, hướng vào cánh cửa thành và cửa tò vò mà bắn phá, từ ngày mồng 2 đến nay đã bắn hơn 130 phát. Các cửa nhỏ và cửa tò vò cũng có nứt vỡ chút ít, nhưng xem ra đạn không thể xuyên qua làm cho đổ xuống được. Chúng tôi lại cho ngừng bắn để khỏi phí nhiều đạn” (Bản tâu ngày 18-3 Giáp Ngọ-*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.24).

Minh Mạng lại đề ra biện pháp mới: “Nay tính đốt ngón tay, cuối mùa xuân rồi, sắp sang tiết mùa hạ, nếu lần lửa lâu ngày thì mưa xuống nước hào đầy sâu, lúc ấy vượt qua hào lại càng khó(...) Khi tấn công thành, nếu tấn công một đợt chưa được thì phải tấn công đợt 2, đợt 3, tên lính nào chần chừ không chịu tiến thì lập tức chém đầu... Còn như gỗ đá của lũy giặc lặn từ trên thành xuống tất là không kịp lặn xa, tích lại thành đống, ta nhân đó mà trèo lên thành càng dễ!” Cuối đạo dụ, Minh Mạng quả mắng các tướng không tiếc lời: “Các tướng quân, tham tán Tổng Phúc Lương, Lê Đăng Doanh... nếu tự xét tuổi tác và sức suy yếu thì cứ thực tâu lên, Trẫm lập tức cho người thay thế. Các người không được nhận chức trọng đại mà giữ làm vì, ngồi ăn không” (Đạo dụ 26-3 Giáp Ngọ-1834). Về phía nghĩa quân, trong những ngày cuối tháng 3 Giáp Ngọ, một số người chỉ huy bắt đầu dao động mạnh, có người đã tính đến việc làm nội ứng cho quan quân hạ thành(30). Theo lời khai của một người ra thú, “Ngày 18 tháng 3 nghe các tên giặc Trầm, giặc Lộc tuyên bố rằng chánh quản lĩnh của giặc tên là Long, cai cơ tên là Lương mưu làm nội ứng, giặc Trầm đã sai đem hai tên ấy giết chết”. Còn thủ



lĩnh Trầm cũng lại “bị trúng phong bại liệt, không thể đi được bước nào” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.25)(31).

Quan tướng triều đình muốn nhân lúc nội bộ nghĩa quân đang bối rối, lại dốc toàn lực đánh thành một lần nữa, nhưng lần này vẫn chưa áp đảo được sức đề kháng của nghĩa quân, trái lại quan quân bị chết hơn 300 người, bị thương ngót 2500 người. Bản tâu của các tướng Tống Phúc Lương, Nguyễn Văn Trọng... mô tả tổn thất này như sau: “Chúng tôi đã tập trung 7881 biên binh và thưởng trước cho mỗi tên một quan tiền... Từ ngày 27-3 đến 30-3 bắn súng lớn súng nhỏ suốt mấy ngày liền. Lại treo đèn đốt pháo thăng thiên để làm loạn sự nghe trông của giặc, đốc thúc quân sĩ chuyển các dụng cụ đánh thành đến sát chân thành. Bọn giặc ở trên thành vừa ném bừa ngói gạch xuống vừa bắn súng tới tấp. Quan quân đem pháo khói, tên lửa và ống phun lửa bắn vào. Nhưng vì thế giặc ở trên cao, quân lính trèo thang bị giặc đẩy ngã xuống, quân lính lội qua hào phần nhiều bị đạn bắn bị thương... Tôi là Nguyễn Văn Trọng cũng bị thương, phải gượng sức đốc đánh (...) Ngày hôm ấy khí trời tối đen, đến giờ Thìn mới dần dần sáng rõ, bọn giặc trông rõ quân ta bắn đạn đá xuống như mưa, quân ta phải rút lui ra ngoài hào... tướng sĩ có phần mệt mỏi, nhiều người bị thương chết. Chúng tôi liệu thế chưa thể đánh lấy được thành, lập tức thu quân ra ngoài lũy dài. Kiểm điểm quân số: 317 người bị chết (trong đó có 1 vệ úy, 1 phó vệ úy, 1 thự vệ úy), 1272 người bị thương nặng, 1208 người bị thương nhẹ” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, 1.25). Trận thua đau của quan quân làm cho Minh Mạng “nhận được tờ tâu mà không cầm được giọt lệ!”, ra lệnh cách chức một loạt viên tướng, triệu hồi và bãi chức Tống Phúc Lương (mấy tháng sau Phúc Lương chết), Lê Đăng Doanh, cử tướng Nguyễn Xuân thay thế phối hợp với Nguyễn Văn Trọng tìm một cách đánh hiệu quả hơn(33).

Về phía nghĩa quân, sau khi chặn đứng được cuộc tấn công khá quy mô của quân triều, trong khoảng 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 11) đã mấy lần chủ động phản kích thăm dò lực lượng quân triều, đồng thời chuẩn bị các loại vũ khí, dụng cụ, tính kế phá vây:

- Ngày 20-5 Giáp Ngọ (1834), nghĩa quân chia làm nhiều cánh xông ra. Một bản tâu kể rằng: “Đêm 20 tháng 5 vào hồi canh hai, một toán giặc lên ra góc bên hữu mặt trước thành; có toán ước 100 tên, có toán ước 50, 60 tên đều cầm súng trường, móc sắt, giáo dài, ống



phun lửa, thang gỗ, gạch đá các loại... đánh vào chân lũy của quan quân, hoặc bắn phá, hoặc lấy móc sắt móc bỏ chông gỗ, hoặc lót ván sấn vào lũy mà đánh... Về sau hỏi một tên ra thú thì lần này bọn giặc muốn xông ra để dò xét tình hình... “(*Nam Kỳ tiểu phỉ*, 1.28).

- Khoảng giữa tháng 6 Giáp Ngọ (1834) nghĩa quân chuẩn bị voi chiến, dự tính đột xuất xông ra phá vòng vây(34). Biết tin, quân triều đình phó bằng cách đào nhiều hố bẫy voi ở các cửa lũy (35). Kế hoạch dùng voi phá vây do đó không thực hiện được.

- Tháng 7 Giáp Ngọ (1834) nghĩa quân lại chuẩn bị một đợt phá vây mới nhưng cũng không kết quả(36).

- Hai tháng sau (đầu tháng 9 Giáp Ngọ) nghĩa quân tổ chức đánh úp đồn canh ở sở Khám đường rồi rút vào thành, có gây cho quân triều đình một số thiệt hại(37).

Sau mấy trận thăm dò, nghĩa quân khẩn trương chuẩn bị vũ khí đạn dược, đợi sang mùa khô nước hào với cạn, sẽ tổ chức một trận phá vây quy mô(38).

Trong hai tháng cuối năm Giáp Ngọ, quân triều đình bổ sung thêm quân các vệ ở Quảng Nam, Bình Định..., nên số quân vây thành lên đến 11.368 người (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.36). Có thêm viện binh, tướng Nguyễn Văn Trọng đề xuất chiến thuật mới: đào một hệ thống hào “chữ chi” từ nhiều phía tiếp cận chân thành. Nhưng Minh Mạng vẫn nêu 6 lý do chưa lợi, và ra lệnh : hãy đợi đến sang năm (cuối xuân sang hạ) nước hào cạn sẽ tiếp tục đánh thành. Theo dụ vua, trong thời gian chờ đợi, các tướng tập trung súng đạn bắn vào các kho thóc nhằm phá hủy hết lương thực của nghĩa quân(39). Nhưng có lẽ các tướng trực tiếp tại trận có thực tế hơn vua, và họ vẫn tiếp tục sai lính triển khai việc đào các đường hào theo thế “rồng rắn”, nhích dần đến 4 phía chân thành. Hệ thống “đường hào chữ chi” lợi hại của quân triều đình đã làm cho các thủ lĩnh nghĩa quân thực sự nao núng.

Theo lời khai của người ra thú (ngày 9-12 Giáp Ngọ): “Bọn đầu mục của giặc bảo nhau rằng: quan binh đào mở các đường đi ngoằn ngoèo dưới đất, thế tất định ngày đánh hãm, nên đã sai bọn lũ làm thêm nhiều chông gỗ đặt ở thân thành bên ngoài và hai bên bờ hào, lại thu nhặt những đạn chấn địa lôi ở ngoài lũy bắn vào mà không nổ ngâm đặt ở bờ hào, trên lớp cỏ khô. Nếu gặp quan quân đánh hãm thì dùng ống phun lửa phun xuống để cho đạn ấy bị lửa cháy nổ ra”.



- Sáng ngày 14-12 Giáp Ngọ, nghĩa quân lại chủ động tổ chức một trận đánh úp rồi rút vào thành (40) tiếp tục những trận pháo kích đối lũy với quân triều: “Từ trước đến giờ, mỗi khi quan quân bắn súng thì bọn giặc lại tùy theo số đạn ta bắn ra nhiều hay ít mà bắn trả lại. Ví như quân ta bắn ra 100 phát thì giặc bắn đối lại 70 phát, bắn ra hơn 200 phát thì giặc bắn đối lại hơn 150 phát...” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.38).

- Khoảng cuối tháng 2 Ất Vị (1835), nghĩa quân tổ chức một trận phá vây táo bạo, nhưng thất bại nặng nề. Lời khai của một người ra thú cho biết chi tiết: “Ngày 27 tháng 2, giặc Trầm và các đầu mục bàn rằng: nay quan binh đào hào dưới đất, đắp lũy đất bốn phía gần sát đến hào của thành, thế tất sớm muộn cũng đánh hãm thành. Chi bằng chuẩn bị lương khô, muối, nước ra ngoài thành quyết đánh, xông vào phá lũy dài phía hữu và hậu, mở đường chạy sang Xiêm. Bèn cử tên Hàm làm điều bát, tên Đá lĩnh cánh hữu, tên Minh lĩnh cánh tả chỉ huy hơn 300 tên xông ra. Trong thành, giặc Trầm thân đem những tên thiện chiến cũng ước hơn 300 tên và 3 thớt voi, đợi khi các cánh trên mở xong lối thoát thì lập tức hộ vệ vợ con tên giặc Khôi cùng toàn thể bọn lũy phá vòng vây chạy trốn. Không ngờ tên giặc Hàm lại bị quan quân đánh chặn, nhiều tên bị thương bị chết, nên quay vào thành. Tên giặc Đá bị trúng đạn chết, bọn lũy khiêng vào thành cùng với 27 xác khác. Số bị thương khiêng vào thành cũng ngót 100 tên”.

Bản tâu của tướng Nguyễn Văn Trọng bổ sung: “Đêm 27 tháng 2 vào đầu canh năm, bọn giặc ước hơn 300 tên xông ra gần lũy mới đắp, bắc thang lên lũy đánh giáp lá cà với quan binh cho đến mờ sáng. Giặc bị quân ta giáo đâm súng bắn, nhiều tên bị thương, bị chết bèn kéo nhau chạy vào thành. Súng lớn của giặc trên thành xúm vào bắn, quân ta không thể đuổi giết được” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.39).

Rõ ràng là nghĩa quân đã dốc hết sức vào trận phá vây táo bạo này, hy vọng một sống một chết với quân triều. Bởi vậy, sau thất bại này khả năng cầm cự của nghĩa quân giảm sút hẳn. Cuộc cố thủ hơn hai năm coi như sắp kết thúc(41).

### III. THÀNH PHIÊN AN BỊ HẠ

Nắm được tình hình nghĩa quân đã bước vào những ngày tuyệt vọng, các tướng tâu về triều xin đánh thành ngay: “Xem như hiện nay



thì tình hình trong thành đã bế tắc lắm rồi. Cơ hội đánh thành chính nên nhân lúc này. Nếu không kịp thời đánh phá, sợ đến khoảng tháng 4, tháng 5 mùa mưa lụt lại khó đánh”. Nhưng Minh Mạng muốn việc hạ thành Phiên An phải cầm chắc kết quả hoàn toàn, tiêu diệt hết nghĩa quân trong thành không để sót một người, cũng lại muốn tạo thanh thế cho quan binh các tỉnh - nhất là ở Bắc hà - đang phải đối phó gay go với hàng loạt cuộc nổi dậy khác trong khắp nước. Nhà vua muốn “chắc ăn” hơn, dụ cho các tướng: “Hiện nay, về thời cơ đánh lấy thành đại để có 4 điều chưa tiện. Một là giặc trong thành tuy gọi là cùng quần nhưng chúng hã còn hơn 1.000 người, nghĩa là có thể giữ được. Hai là: bốn mặt đường hào “chữ chi”, tuy đã đào suốt đến đầu ngoài thành, nhưng hào có thể lấp được mà thành không thể san phẳng được. Ba là: thành thì nhiều hố đặt chông để giữ, khi lên được thành cũng không có chỗ đứng chân. Nếu có giết được nhiều giặc thì quân ta cũng khó tránh được thương tổn nhiều. Bốn là: ít lâu nay nghe tin bọn đầu sỏ của giặc gian dâm vợ cả vợ lẽ với nhau, gây thành thù oán, dần dà chúng sẽ chia lìa, nhưng hiện nay chúng vẫn đang đồng lòng cố giữ. Đó là bốn điều chưa tiện, vậy trước mắt có thể hoãn việc đánh thành. Đợi đến tháng 4, tháng 5, lũ giặc cô đơn không còn sức chống cự nữa, chỉ đánh một lần là xong, thắng lợi vẹn toàn” (Nam Kỳ tiểu phỉ, q.40)(42).

Theo lệnh vua, quan binh lại khẩn trương đào hào, chuẩn bị cho trận quyết định. Lần này nhân dân lục tỉnh bị một phen lao đao vì phải bắt đi phu đào hào: “Chúng tôi đã mật tư cho các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long bắt dân phu 1.600 tên, phải tự biện lấy tiền lương 10 ngày và đem đủ sọt tre dựng đất, định đến ngày mồng 10 tháng này đến họp tất cả” (Bản tâu của Nguyễn Văn Trọng ngày 19-3 Ất Vị - 1835 - *Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.40).

Sau hơn 2 tháng liên tiếp sử dụng lực lượng binh lính và dân phu, đến cuối tháng 6 Giáp Ngọ việc đào hào vào tận chân thành coi như hoàn tất. Các tướng lại xin đánh thành ngay kéo lỗ cơ hội, nhưng lần này Minh Mạng vẫn chưa cho đánh ngay, mà một lý do là tướng Nguyễn Văn Trọng bị thương nặng trong trận trước, Minh Mạng đang cân nhắc chọn người thay thế: “Đợi đến khoảng tháng 7, trẫm sẽ xuống dụ đánh thành, lúc ấy các người phải lập tức gọi tù đình các tỉnh và các tên ra thú, hợp làm quân tiền khu đi lên trước để hãm trận” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.44).



Bước sang trung tuần tháng 7 Ất Vị (1835), sau khi cử tướng Phạm Hữu Tâm thay Nguyễn Văn Trọng, sắp đặt lại nhiệm vụ các tướng, Minh Mạng xuống dụ hạ thành Phiên An: “Hữu tướng quân Nguyễn Văn Trọng trước đây trúng đạn bị thương đến nay còn chưa khỏi hẳn (...) Nay chuẩn cho tham tán Phạm Hữu Tâm là thự thảo nghịch hữu tướng quân, thay nhận ấn, cờ, bài..., hợp với tả tướng quân Nguyễn Xuân và các viên tham tán, phàm mọi cơ nghi đánh dẹp phải trù tính với nhau”. Đạo dụ tiếp: “Sự cơ đánh lấy thành bây giờ đã có thể làm được. Chuẩn cho các viên tướng quân, tham tán nhắc lại rõ hiệu lệnh, chỉnh sức quân lính... Về thời gian đánh thành không nên đánh vào ban đêm, e không nhận mặt bọn giặc được đích xác. Nên đánh vào buổi sáng hoặc giữa trưa...” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.45).

Ngày 16-7 Ất Vị (1835) quân triều chia làm 8 mũi, bắt đầu cuộc tấn công quyết định, hạ thành Phiên An. Một bản tâu tóm lược trận đánh như sau: “Ngày 16 tháng này, giờ thìn, đánh lấy được thành Phiên An cũ, đã đem cờ hồng về báo tin thắng trận rồi”. Hôm ấy “Nguyễn Xuân thân đốc góc tiền hữu, Phạm Hữu Tâm thân đốc góc hậu tả, Hồ Văn Khuê thân đốc góc hữu hậu, Trần Văn Trí thân đốc góc tiền tả, Nguyễn Văn Hoán thân đốc góc hữu tiền, Mai Công Ngôn thân đốc góc tả hậu, Lê Văn Sách thân đốc góc hữu hậu, Trần Hữu Thăng thân đốc góc tiền tả. Vẫn trong giờ thìn, quan quân lấy lại được thành, bắt sống hoặc chém chết không sót một mống nào, cộng 1.250 tên can phạm”(43).

Bản tâu cho biết thêm: “Tên tiền quân điều khiển của giặc là Nguyễn Văn Trám đã bị bắt sống với một người vợ lẽ của hắn, cùng với 60 tên trong hàng đầu mục của giặc, trong đó có giáo trưởng đạo Gia-tô tên Du và Phó giáo trưởng là Nguyễn Văn Phước (...). Còn từ quản lĩnh của giặc trở xuống cho đến con trai con gái, người già trẻ con, cộng 1.737 tên. Số giặc bị chém gồm 8 thủ cấp của bọn đầu mục và 546 thủ cấp khác. Ngoài ra còn hơn 500 thủ cấp, lâu ngày biến sắc, bọn lũ giặc không nhận ra thủ cấp nào là đầu mục của chúng”(44).

Được tin báo, Minh Mạng mừng rỡ khôn xiết: “Xem tập tâu lấy tay để lên trán kính tạ ơn trời. Tướng sĩ của ta khó nhọc 3 năm [thực ra chỉ hơn 2 năm] nay mới nên công, Trẫm khen ngợi đẹp lòng lắm, vui mừng hả dạ lắm!...”(45) Tiếp ngay sau đó, Minh Mạng ra lệnh cho bộ Binh phải tiêu diệt tận gốc gia đình Lê Văn Khôi: “Xét thấy



trong bản tàu nói bắt sống được 1 con trai, 4 con gái của tên giặc Khôi và chém được mấy đứa con của nó là Câu Lớn, Câu Nhỏ, Bé... Xét ra thì tên giặc Khôi sinh con trai con gái khá nhiều, mà tội ác của nó chồng chất, theo phép thì phải giết cả những đứa hầy còn mớm cơm không để sót mống nào, không được để lại mầm mống phản nghịch. Hiện nay chỉ mới bắt được con trai con gái của nó là 8 tên, như vậy hẳn còn thiếu sót. Chuẩn cho hết sức tra xét tên Khôi sinh được tất cả bao nhiêu con trai con gái, phải xác thực 10 phần”(46). Minh Mạng lại ra lệnh xử cực hình đối với các thủ lĩnh nghĩa quân đã chết: “Còn như xác và thủ cấp của bọn đầu sỏ giặc như tên Lộc, tên Ứng, tên Tiền... cũng truyền cho tra xét mà đào lên, giã nhỏ chia ra ném vào hố xí để tỏ sự trừng răn rõ rệt. Còn xương cốt của bọn lũ giặc đều chuẩn cho khai quật ném xuống sông, không được lưu lại trong thành, để tiết hết giống dơ bẩn”(Nam Kỳ tiểu phỉ, q.46).

Đối với các thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt sống, Minh Mạng chia làm ba loại:

‘- *Đối với các “yếu phạm”*: “Hiện bắt được đầu sỏ giặc tên là Trầm (tức Nguyễn Văn Nheo hay Teo) và các tên Lê Bá Minh, Đỗ Văn Dự, Lưu Hằng Tín, tên Du tức Phú Hoài Nhơn, 1 tên con trai của giặc Khôi, cộng 6 tên, tội ác rất nặng, truyền cho giam ngay vào cũi sắt, áp giải về kinh”(47).

- *Đối với các thủ lĩnh khác*: “Chuẩn cho lập tức đem những tên đã từng nhận danh mục của giặc, tra rõ quê quán rồi cùng với con trai con gái, vợ cả vợ lẽ đều đem lăng trì xử tử vứt xác xuống sông... Lại trích ra các tên đầu mục của giặc giải đi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang (trừ đi các tên đã giải đi Hà Tiên) mỗi tỉnh một tên, đều giao cho các tỉnh ấy đem lăng trì xử tử, chém lấy đầu bêu lên ngọn sào, sau 3 ngày thì vứt xuống sông để hả lòng căm giận của mọi người(!)”

- *Số còn lại thì chôn tất cả vào một hố lớn*: “Còn các tên hùa theo giặc, không kể đàn ông, đàn bà, người già trẻ con, bắt tất phải tra rõ quê quán, truyền cho áp giải ra ngoài đồng nội, 4 mặt đều chém hết (...) Chọn khoảng đất sau thành vài dặm, đào một cái hố lớn, đem những xác ấy ném vào hố, lấp đất lên, xếp đá làm gò, dựng bia đề là: “đây là nơi bọn giặc phản nghịch nộp đầu chịu chết” để tỏ ra trừng răn rõ rệt mà hả lòng người(!).(48)



- Riêng đối với Lê Văn Khôi đã chết, Minh Mạng có cách xử riêng: “Tên đầu sỏ bọn giặc là Lê Văn Khôi, tuy đã ốm chết nhưng tội ác tên ấy lớn lắm. Truyền cho tra xét đích xác nơi chôn tên ấy, đào ra băm thây lấy xương giã nhỏ, đem chia cho 6 tỉnh ném vào hồ xí, thịt thì nấu cho chó ăn, thủ cấp thì chặt ra ướp muối giải về kinh, bêu khắp các chợ để làm răn cho những kẻ loạn tặc” (*Nam Kỳ tiếu phỉ*, q.46).

Hạ xong thành Phiên An, Minh Mạng khôn xiết vui mừng (như đã dẫn), khen thưởng các tướng cầm quân, và coi việc dẹp cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi ngang với “công bình giặc Tây Sơn”. Nhưng hình như vẫn còn một câu hỏi lớn mà Minh Mạng chưa tự giải đáp được: “Tại sao lòng dân Nam Kỳ đối với triều Nguyễn lại tồi tệ đến thế?”.

Minh Mạng vẫn nghĩ rằng dân lục tỉnh vốn trung thành với dòng họ Nguyễn: “Nhân dân sáu tỉnh Nam Kỳ được các tiên thánh ta cho nghỉ ngơi và nuôi dạy, ơn hậu nhân sâu, đã hơn 200 năm. Đến khi Hoàng Khảo Thế tổ Cao Hoàng đế ta [Gia Long] trong buổi ta dựng nước lại cùng đức cùng lòng, bỏ của bỏ công cho qua buổi gian nan, đều có phong tục thuần phác, không có thói quen gian trá...”.

Minh Mạng cho rằng nguyên nhân sự biến Lê Văn Khôi là do các quan ở Gia Định - nhất là Lê Văn Duyệt - làm mất lòng dân: “Ít lâu nay, nhân vì người làm quan coi giữ đất ấy, tham lợi như Hoàng Công Lý, kiêu ngông như Lê Văn Duyệt, không nghĩ lấy đạo tốt để xướng xuất cho dân, quen thói trái lẽ để xâm phạm người trên, dần dần sĩ phu cũng quen thói kiêu bạc, nhu nhược, phong tục trong dân gian hóa thành xa hoa, dâm dăng, mê thuốc phiện, phung phí thóc gạo, làm bậy phạm luật thường xảy ra... Lòng người không được như xưa, nhân thế mà có việc tên giặc Khôi làm phản..., tuy bởi tay Nguyễn Văn Quế hèn kém, Bạch Xuân Nguyên tham tàn, nhưng xét việc gây nên biến loạn thế tất rồi cũng phải xảy ra”(49).

Cách giải thích của Minh Mạng về sự biến Lê Văn Khôi cũng như nỗi băn khoăn của nhà vua về lòng dân lục tỉnh cần được hậu thế tìm hiểu thêm. Nhưng hẳn rằng sự thực lịch sử phức tạp hơn nhiều, và có lẽ có những sự thực mà Minh Mạng không tiện nói ra, có những nguyên nhân mà Minh Mạng không tiện phân tích. Cũng chính vì vậy mà ngót một thế kỷ rưỡi qua những người nghiên cứu đã tốn không ít giấy mực khi tìm hiểu nguyên nhân và thực chất cuộc khởi binh Lê Văn Khôi, như chúng tôi đã trình bày ở mấy chương trên, và sẽ cố gắng trình bày thêm ở những chương tiếp sau.



## CHÚ THÍCH (CHƯƠNG BA)

\*

- (1) Một bản tâu của quan tỉnh Định Tường cho biết cụ thể hơn: “Ước canh ba đêm 18, bọn ngụy là tên Khôi, tên Lực (...) thừa khi sơ hở làm loạn, trong ngoài thành đều ứng theo nhau. Chúng kéo vào thành bắn một phát súng rồi tràn vào các công sở, giết chết tổng đốc Nguyễn Văn Quế, bố chánh Bạch Xuân Nguyên cùng vợ con các viên ấy, duy có án sát Nguyễn Chương Đạt chạy thoát. Bọn giặc chiếm giữ các cửa thành, vào khám đường giết viên đề lao, tháo bỏ xiềng khóa, tha bọn tù phạm để thu dùng. Ngày 19-5, giờ thìn, trong thành phát 6 tiếng súng, trên kỳ đài treo cờ đỏ” (N.K.T.P. q.3).
- (2) Theo bản tâu ngày 26-5 âm lịch: “Đêm 18 tổng đốc Nguyễn Văn Quế, ngày 20 bố chính Bạch Xuân Nguyên đều bị giặc giết, tri phủ Tân Bình Đinh Khắc Hải cũng bị giặc giết ngày hôm đó (...)”. Bản tâu trên: Lê Văn Khôi huy động lực lượng nghĩa quân và 5 thớt voi “mở cửa thành và rút quân về đóng ở thôn Bình Phú...” (N.K.T.P. q.1)(3) Đạo đại quân của Phan Văn Thúy được trang bị 20 thớt voi chiến, 10 súng “đại luân xa”, 3 súng “xung tiêu”, 1.000 ống phun lửa, 4 kính thiên lý “chiếu xa trông rõ, rất đắc lực cho việc dùng binh”. Lại sai quan tỉnh Bình Thuận “cử 100 biên binh đến địa giới Biên Hòa phao lên là quân tiền đạo đã đến, đại binh sẽ đến sau để lấy thanh thế trước, thì việc tiêu diệt giặc không khó gì vậy” (N.K.T.P.q.2).

Ngày 5-7 Quý Ty, Minh Mạng ra phương lược cho đạo tiền quân: “Đem đại đội quân voi đến trước sào huyệt của giặc thì phải 10 phần thận trọng... Hạt ấy có nhiều đường thủy, đường bộ, phải thăm dò hết các ngã, để phòng bị đánh chặn. Lại có nhiều chỗ bùn sâu, khi thúc voi đánh giặc cũng phải để ý... Nếu bọn giặc dựa vào thành tử thủ, thì các kho thóc nguyên đặt ở ngoài thành, nếu tìm cách cướp lấy được thì tốt, nếu giặc đã chuyển hết vào thành, thì dùng súng lớn bắn phá vỡ thành, dùng lửa đốt cháy kho tàng, chớ có tiếc”(N.K.T.P.q.5).

Tháng 7 âm lịch (1833), tướng Phan Văn Thúy bị bệnh, hoang mang, tâu xin tìm người thay mình, sau đó lại xin lưu lại. Minh Mạng quả trách và cử Nguyễn Văn Trọng thay. Ngót 1 tháng sau, trên đường về kinh chữa bệnh, Thúy chết.

- (4) Được tin Biên Hòa đã rơi vào tay nghĩa quân, Minh Mạng chỉ dụ: “Các đạo quan binh ở Biên Hòa, bên trong bên ngoài đánh ập lại, cốt bắt chém cho được tên giặc Khôi... Lại phái nhiều binh dũng chặn đón các chỗ quan yếu ở đường sông cửa biển, như các đường Phù Gia, Cẩm Phái, Cần Trù, Đồng Tranh để phòng bọn giặc thế gấp có thể theo đường biển chạy trốn. Đó là kế sách cốt yếu, phải trù tính cho khéo”.

Đồng thời, Minh Mạng giáng chúc Lê Phúc Bảo, bãi chức các lãnh binh và quả mắng: “Theo lời tâu báo thì bọn lũ của giặc cũng không đông lắm..., thuyền chỉ có vài chục chiếc. Vậy mà lần này thất bại, đủ rõ là quan quân phái đi đều nhút nhát, không biết phòng giữ mới đến nỗi sợ hãi chạy tan. Trong quân, từ suất đội đến binh đinh, xét xem kẻ nào nhát sợ chạy trước, lập tức đem chém đầu để răn quân” (N.K.T.P.q.3).

- (5) Theo một bản tâu khoảng đầu tháng 6 âm lịch (1833), Lê Đại Cương phân tích lý do 3 tỉnh bị nghĩa quân đánh chiếm nhanh chóng: “Hiện nay khí thế của bọn giặc còn đương mãnh liệt, mà 3 tỉnh của tôi thì súng và thuốc súng trước đây vẫn để ở tỉnh Phiên An chưa cho lĩnh về, số hiện có ở tỉnh ít quá... Viên coi thành Phiên an trước là Lê Văn Duyệt làm ra nhiều đồ hỏa công, hỏa khí để dự bị phòng giữ biên giới, nay bị bọn giặc lấy hết, dùng để đánh lại, cho nên biên binh sức không thể chống nổi”.

Ở một bản tâu khác, Lê Đại Cương nhắc lại: “Biên binh Định Tường nhiều lần giao chiến với giặc đều bị giặc dùng ống phun lửa đánh hỏa công, biên binh địch lại không nổi, kẻ chạy tan, kẻ bị giặc bắt”. Lê Đại Cương đổ lỗi cho tướng Lê Phúc Bảo có 4.000 quân, thuyền



và khí giới không ít nhưng cứ đóng lì ở Lật Giang (bến Lật, thuộc địa giới Phiên An), “trừ trừ không quyết đoán tiến quân, đến nỗi ngày nay toàn quân bị thua chết”. Cương đem hết thuyền binh đến giữ cửa sông Ba Rẫy, vì vậy binh dân tỉnh ấy rối sợ... Thêm nữa, binh các cơ không quen đánh đường thủy, mới đánh nhau với giặc một trận đã chạy tan”. Quan tỉnh Định Tường (Tô Trân) bổ sung: “Quan tổng đốc chạy trước, tôi và Ngô Bá Tuấn (niết ty của tỉnh) chạy theo, tỉnh thành thất thủ”.

Đọc các bản tâu, Minh Mạng lại quả mắng: “Vừa mới giao chiến với giặc đã thất bại lui quân, lại còn dăng số đổ lỗi cho nhau”, và ra lệnh: “Phải cẩn thận cố giữ, đợi đại binh đến nơi thì được nhẹ tội. Nếu nhát sợ lùi bước, thất bại nữa thì tất cả phải theo quân pháp chém đầu, nhất định không khoan tha cho bọn người nữa” (N.K.T.P.q.3)

- (6) Chỉ dụ giáng chức của Minh Mạng chưa kịp thực hiện thì Lê Phúc Bảo đã bị nghĩa quân bắt. Lê Đại Cương chạy trốn sang Nam Vang, mãi đến 13-8 âm lịch (1833) mới quay về, bị Minh Mạng cách chức làm lính “đi theo trước quân để chuộc tội”.

Theo *Minh đô sử*, nghĩa quân kéo xuống An Giang, riêng có án sát Bài Văn Lý và án sát Doãn Uẩn chạy thoát: “Doãn Uẩn trú tại chùa Long Hồ gần tỉnh thành, lấy 3.000 binh dũng thu phục được tỉnh thành Vĩnh Long”.

- (7) Bản tâu cho biết thêm: “Quân giặc ước đến 1.500 tên, có 21 thớt voi mạnh đều dồn cả vào trong thành. Các hạng thuyền chiến ước độ 20 chiếc đậu cả ở bến Tân Khai trước thành, số thuyền còn lại vẫn để ở trên bờ. Ở trên thành đều đặt các khẩu súng, chỉ mở một cửa thành Định Viễn để ra vào. Bọn giặc thuê dân xay thóc ở các kho ngoài thành chuyển vào trong thành”.

- (8) Đạo quân của Tổng Phúc Lương và Nguyễn Xuân gồm ba vệ binh, 22 thuyền và các loại súng “đại luân xa”, súng “quá sơn”, 300 cân đạn ghém và 3.000 cân thuốc súng. Đại quân vừa xuất phát (ngày 22-6), Minh Mạng chỉ dụ cho bộ Công phối hợp với bộ Lễ tổ chức lễ “cầu đảo” cho đại binh được thuận buồm xuôi gió: “đến miếu thờ Nam Hải Long Vương và miếu thờ Phong Bá cầu đảo 3 ngày đêm, cốt tỏ hết lòng thành để đón phúc của thần cho sớm được gió bắc nổi lên, thuận cho thuyền quân thẳng buồm đi nhanh”. Hai ngày sau, Minh Mạng lại ra lệnh “cầu đảo thêm 3 ngày đêm nữa” (N.K.T.P.q.4).

- (9) Nhằm hỗ trợ cho đại quân tiến nhanh vào Phiên An, Minh Mạng ra lệnh huy động dân phu và phương tiện vận chuyển trong dân: “Chuẩn cho các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận bắt thêm dân phu ở các trạm dọc đường mỗi trạm 200 tên, khi đại binh đi qua thì đài tải khí giới cho quân lính đi được nhanh”. Sang đầu tháng 7 âm lịch (1833), lại ra lệnh trưng dụng thuyền buôn và xe trâu, “phái quan binh ngồi vào các thuyền ấy cùng tay lái người chèo của chủ thuyền. Lại thuê bắt xe trâu, dân phu và thuyền ở trạm Biên Long để tùy nghi theo đường thủy đường bộ tải tiền gạo đến chứa ở các kho” (N.K.T.P. q.6). Khi đại quân qua địa hạt Khánh Hòa “gặp gió nam thổi mạnh, thuyền chở súng đạn quân lính khó bề kéo dắt”, quan tỉnh đã “lập tức bắt nhiều thuyền dân hộ tống”.

- (10) Cuối tháng 8 Giáp Ngọ (1834) Thái Công Triều vẫn đang được Minh Mạng cho giữ chức lãnh binh Hà Tiên, tiếp đó gọi về tham gia đánh thành Phiên An. Nhưng ngót 8 tháng sau (tháng 4 Ất Vị-1835), Triều bị triệu về kinh: “Năm trước thành Phiên An có biến động, Thái Công Triều từng theo giặc nơ nhuốc, rồi sau hối lại trở về xin theo chính nghĩa, xin đi đánh giặc để báo hiệu, nhưng nguyên do tâm tính chưa rõ ràng. Nay tên ấy hiện đã về kinh, chuẩn cho bộ Hình hỏi rõ nguyên ủy, cứ thực tâu lên để xuống chỉ thi hành” (Đạo dụ tháng 4, Ất Vị).

Trước đó, Thái Công Triều đã viết một tờ bẩm dãi, báo về triều đình “thành tích phản bội” của mình: “Tôi đánh giặc ở Trừng Giang (Định Tường), Đàm Thị (Phiên An) mấy ngày thắng luôn, chém được ngục tẩu quân Dương Văn Ngã và đồ đảng hơn 300 tên, bắt được hết chiến thuyền, đến thẳng Sài Gòn. Giặc vào thành, tôi chia quân làm hai cánh vây đánh”. Nhưng khi có Bùi Văn Cúc (con nuôi của Khôi) bị quan quân bắt được, khai rằng “khi Khôi dấy ngục, Thái Công Triều cũng thủ mưu”, Minh Mạng xuống dụ chém đầu Thái Công Triều.



- (11) Bản tâu của Lê Đại Cương (tháng 8 âm lịch - 1833) cho biết: “Có tin của Thái Công Triều là tên Khôi phái người theo sông Vĩnh Tế đi Tiêm La tìm cổ đạo Gia-Tô (...). Ngày 19 tháng 7 thu phục được lỵ sở Hà Tiên, đã bắt được người và thuyền của giặc sai đi rồi... lấy được một tờ giấy của giặc viết các chữ “Khâm mạng Bình nam đại nguyên súy nhất sai Giám thành đô quản lĩnh Thụy Ngọc hầu, Phó quản lĩnh Tạ Hương Hầu, cai đội Quý Ngọc Hầu vâng Tiêm La địa đầu đệ thư trình thượng Tây dương đạo sư, kỳ dĩ đặc đạt quốc vương tùy phương chuyên đối dĩ giải lương quốc chi hảo” (chức Khâm mạng Bình Nam đại nguyên súy sai Giám thành đô quản lĩnh là Thụy Ngọc Hầu, Phó quản lĩnh là Tạ Hương Hầu, cai đội là Quý Ngọc Hầu sang địa đầu Tiêm La đem thư trình lên cổ đạo người Tây dương, mong đưa trình lên quốc vương, tùy cách tự ý ứng đối để bàn việc hòa hiếu của hai nước). Các phong thư của giặc đều viết bằng chữ Tây dương, chưa dịch ra được” (N.K.T.P.q.9).
- (12) Xin tham khảo *Phụ lục*: “Thành Gia Định”, tr.203.
- (13) Theo điều tra của các tướng và lời khai của một số người ra thú khoảng đầu tháng 9 Quý Tị (1833), “Kho Gia Hòa ở trong thành chứa thóc từ trước, hiện còn hơn 96.000 hộc, hai kho An Bình, Hòa Phúc xây thành gạo tải vào trong thành hơn 9.000 phương, bọn giặc mua gạo của phường buôn hơn 1.000 phương... Muối hơn 8.700 phương. Tiền kẽm hơn 69 vạn quan, tiền đồng hạng lớn hơn 300 quan, bạc hơn 15.000 lạng...” Nhân đây, xin cung cấp thêm chi tiết về tình hình lương thực, vũ khí, của cải trong hơn 2 năm thành Phiên An bị vây, để tiện tham khảo:
- Tháng 12 Quý Tị (cuối 1833, đầu 1834) “Xét trong người tên Ngô Đức Nhuận ra đầu thú, thấy có đem theo một tờ giấy ghi các khoản trong thành, do một tên phân suất giao cho y đem ra ngoài thành trình với quan quân. Trong giấy ghi: tiền còn 604.481 quan, bạc: 1428 hốt, bạc đỉnh: 265 đỉnh, thuốc súng: 94.000 hộc, ống phun lửa: 600 chiếc, muối: 8400 phương, voi: 17 thớt”.
  - Tháng 5 Giáp Ngọ (1834) “bọn giặc sai chặt lấy cây hòe vàng đốt thành than và tìm cây cà được nấu luyện thuốc súng chế ống phun lửa..., bắt thợ rèn đúc đạn viên, lại rèn nhiều dao ngắn và móc sắt, chông sắt 3 chạc để chuẩn bị ra đánh”.
  - Tháng 7 Giáp Ngọ (1834) “Kho thóc trong thành hiện còn 3 tòa, thuốc súng chứa ở cửa Hoài Lai hiện còn 3 vạn cân, lại còn để tản mát ở 4 mặt thành ước 1 vạn cân nữa. Đạn viên còn lại không bao nhiêu”.
  - Tháng 8 Giáp Ngọ (1834) “Trong thành nguyên có 4 kho thóc, giặc đã dùng phí gần một nửa, nay dồn vào còn 2 kho, bị đạn phá, mưa dột làm biến chất ước đến 4 phần mười. Thuốc súng hiện còn khoảng 16.000 cân. Lại luyện thêm thuốc súng bằng gốc cây dâu, cây xoài hoặc cây chanh, mỗi tháng quy định 200 cân để bù vào”.
  - Tháng 9 Giáp Ngọ (1834) “Đạn viên đã gần hết sạch. Các đầu sở giặc hiện đang sức cho bọn lũ đi nhặt đạn ở ngoài bắn vào, mỗi tháng mỗi tên 10 hòn để đủ dùng”.
  - Tháng 11 Giáp Ngọ (1834) “Diêm tiêu, lưu hoàng chứa ở cửa Gia Định còn 10 chum to, mỗi chum ước trên dưới 300 cân. Lại thấy có 6 cối giã luyện thuốc súng ở cửa Tỉnh Biên, cứ 7 ngày một kỳ luyện được 100 cân. Còn thuốc súng chứa ở cửa Hoài Lai thì không chi phát nữa... Thóc còn khoảng dưới một vạn hộc, bọn lũ bảo nhau có thể đủ chi dùng trong 3 năm”.
  - Tháng 4 Ất Vị (1835) “Thóc hiện còn một kho rưỡi, tha hồ cho người trong thành lấy ăn, không phải đóng phát nữa”
  - Tháng 5 Ất Vị (1835) “Bọn giặc luyện thuốc súng ở trong 3 cửa Tỉnh Biên, Tuyên Hóa, Phục Viễn, cộng 24 cối, cứ 7 ngày luyện thành 450 cân thuốc. Lại thấy tên giặc Hàm sai thợ tiện phá những cột nhà lớn, khoét rỗng làm súng “phá địch” bằng gỗ, bên ngoài bịt 4 đai sắt, rồi lấy đạn chấn địa lồi ở ngoài bắn vào không nổ, nạp vào súng gỗ ấy để phòng bắn ra..., nhưng súng này dùng thử không được, nay vứt bỏ”.



Thực ra, khi Lê Văn Khôi đã phải rút hết nghĩa quân vào thành, bít hết các cửa thành cổ thủ, thì chẳng khác nào tự giam mình trong đó chờ chết. Tác giả Jacquenet đã có lý khi viết: “Quân triều đình cầm chắc con mồi sớm muộn cũng chết, nên chỉ cần vây chặt những người nổi loạn ở trong thành, luôn bắn phá làm cho họ mệt mỏi, và cứ thế xiết chặt dần vòng vây lại (*Sách đã dẫn*, tr. 180).

(14) Ngày 1-8 Quý Tị (1833), Minh Mạng sai đổi tên tỉnh Phiên an, gọi là tỉnh Gia Định, bổ Hà Duy Phiên làm tuần phủ.

(15) Hơn 1 tháng sau, chưa nhận được “tin thắng trận”, Minh Mạng lại sốt ruột, quả mắng các tướng và bày mưu kế mới: “Xét ra trước đây ta có hẹn với các viên tướng quân, tham tán là hẹn trong tháng 8 phải bắt chém được tên giặc Khôi, sớm báo tin thành công, nay đã gần hết tháng 9, hết sức trông ngóng. Nay được tin báo, chỉ nói đối trận với giặc bắn súng mấy đêm liền, thử nghĩ coi có ích gì? Nay phải cấp bách tìm cách phá thành. Chuẩn cho các người: bốn mặt sau lũy đều dựng vọng lâu cao ước hơn 3 trượng, mỗi ngày sai người dùng kính thiên lý quan sát trong thành để rõ thế giặc và nơi giặc tụ họp. Lại ở trong lũy thì đều đắp núi đất cao ước hơn 15 thước có thể nhìn xuống trong thành được, rồi đặt súng lớn trên núi đất ấy, thấy nơi nào giặc họp đông thì chỉ điểm cho súng bắn, giặc không trốn chỗ nào được. Lại như dự trước, truyền cho bắn phá các cửa thành hoặc phóng lửa đốt cháy, khoản ấy đã đem ra thi hành hay chưa mà không thấy tâu báo gì?” (*N.K.T.P.* q. 13).

(16) Theo Liệt truyện, “Khôi ở chỗ trú, bốn mặt chứa tiền làm vách, trên lát ván gỗ, trên ván lại chứa nhiều tiền. Còn mặt trên và bốn mặt kho thuốc đạn đều lấy tiền kẽm đắp che, nếu đạn rơi xuống cũng không thấu vào được”.

(17) “Ngựa gỗ” là một loại khí dụng trong quân sự, có thể chặn cản kỵ binh của đối phương.

(18) Việc hoãn kế hoạch tấn công được báo về triều như sau: “Hiện nay quan binh 3 đạo chúng tôi đã họp lại, chia đặt đồn vây sát chân thành phía ngoài... Lại ở 4 mặt thành thì đắp núi đất, đặt súng lớn, sắp đủ thang cao, hình nộm bằng cỏ..., tất cả các khí cụ đánh thành được chỉnh bị để kịp đến hạ tuần tháng 8 hợp sức đánh phá. Nhưng vì hiện nay mùa thu thường mưa, hoặc cách nhật hoặc mấy ngày liền, 4 mặt hào đọng nhiều bùn nước, nên cơ nghi đánh lấy thành phải chậm đến 10 ngày nữa” (Bản tâu của Trần Văn Năng. *N.K.T.P.* q. 14).

(19) Minh Mạng truyền dụ: “Về khoản đánh thành, chưa nên đánh gấp, hãy tạm nghỉ để dè dặt sức quân... Xét ra bốn phía thành bên trong đều có mặt thẳng, nếu đắp đất che chắn chỉ có thể chống được súng bắn ngang thôi, nếu theo mặt thẳng mà bắn thì giặc trốn đằng nào được! Phải bắn phá suốt ngày, chớ nên tiếc thuốc đạn. Tại các cửa thành, bọn giặc đã lấp kín thì phía ngoài thành ta muốn làm gì cũng được, có gì là trở ngại! Sao không đem củi rác, các thứ bén lửa, nhân ban đêm đốt cháy cánh cửa; một khi cánh cửa đã bị cháy bỏng thì đất đá xếp ở bên trong hết chỗ tựa, tất phải sụp đổ theo”. Tiếp đó, Minh Mạng dụ thêm: “Nếu sức của lính không đủ thì chuẩn cho bắt hợp dân phu trong tỉnh, cốt được 2000 người..., bắt đem nhiều sọt tre để dựng đất đá, nhân ban đêm gánh đến lũy, hợp cùng binh đắp núi đất cho chóng xong. Như vậy là có thể nhờ sức dân, đỡ sức lính” (*N.K.T.P.* q. 19).

Minh Mạng lại treo thưởng cho quân lính bắn chết Lê Văn Khôi và bắn đúng các mục tiêu quan trọng trong thành:

- “bắn chết Lê Văn Khôi: thưởng 1000 lạng bạc”.
- “bắn vào kho thuốc súng bốc lửa cháy lan ra: thưởng 300 lạng.”
- “bắn vào nơi ở của Lê Văn Khôi, cháy hết nơi ở của nó: thưởng 100 lạng bạc”.

(20) Bản tâu của các tướng Trần Văn Năng, Tống Phúc Lương (giữa tháng 11 Quý Tị - 1833) cho biết về tình hình các đạo binh sau hơn 4 tháng vây thành như sau: tổng số binh lính



các loại của 3 đạo quân là 14.505 người, nay chỉ còn 9.053 người. Ngót 4.500 lính phải xóa tên gồm: 236 người chết trận, 188 người bị thương chết hoặc ốm chết, 218 người bị thương nặng nhưng chưa chết, 193 người mất tích (khi đánh thành hoặc đi biển bị bão) 625 người bỏ trốn (*N.K.T.P.* q. 19).

Nhân đây, xin cung cấp thêm số liệu về lực lượng quân triều đình cho đến khi hạ thành Phiên An:

- Tháng 3 Giáp Ngọ (1834): “Biên binh các vệ ở Kinh phái và binh dũng của các tỉnh, trừ những người trốn đi và chết trận, ốm chết không kể, còn các hạng binh dũng bị thương, ốm đau hiện có 4342 người, nay đã bình phục được 2393 người. Các hạng binh dũng hiện đang đóng ở các đồn canh lũy dài là 12.789 người. Ngoài ra, còn hương dũng tỉnh Gia Định đóng tại đây là 663 người”. (Bản tâu của Tổng Phúc Lương).

- Tháng 9 Giáp Ngọ (1834): “Tiếp được các quân thứ phái ra các vệ Quảng Nam, Bình Định, Hoàn Dũng đến phòng giữ đánh dẹp, hiện nay binh dũng các loại ở các đồn canh là 10.273 người” (Bản tâu của Nguyễn Văn Trọng).

- Tháng 12 Giáp Ngọ (1834, đầu 1835): “Các hạng biên binh hiện có 11.368 tên. Trừ 2408 tên đau ốm, những tên khỏe mạnh chỉ còn 8.968 tên. Nay được lệnh lưu lại 8.800 tên để vây thành thì số thừa ra để phái đi các tỉnh cũng không còn mấy” (Bản tâu của Nguyễn Văn Trọng).

Theo tác giả Phạm Văn Sơn (*Sách dã dẫn*), “khi hạ thành Phiên An lần chót, số quân Nguyễn tấn công thành là 1 vạn 7 ngàn người”. Tiếc rằng tác giả không cho biết xuất xứ của tài liệu.

- (21) Qua lời khai của những người ra thú, cho đến giữa tháng 11 Quý Tị (1833) “nhân khẩu” trong thành còn chừng 2.000 người, số bị ốm, bị thương khoảng một phần ba. Số gạo chứa sẵn đã hết, ít lâu nay bọn giặc xay thóc để ăn. Voi bị súng bắn chết: tháng trước 2 thớt, tháng này 1 thớt”.

Để chống đạn “chấn địa lôi” ở ngoài bắn vào, “chỗ tên giặc Khôi thì 4 mặt chất tiền làm vách [như đã nói ở đoạn trên]. Các tên đầu mục của giặc đều đào đất đắp lũy để ở”.

Cuối tháng 11 âm lịch (1833), hỏi cung 6 người ra thú: “Bọn đầu mục của giặc đều ở trong các cổng của cửa thành, lấy đất đá xây phía trước và phía sau để che chắn. Lũ giặc hiện bị bệnh lở đến gần một nửa, lại trúng đạn bắn vào mà chết, ngày 5, 3 tên, ngày 7, 8 tên. Mả mới ở trong thành đến 500, 600 ngôi, nay lại bị lở và chết thêm”.

Riêng Lê Văn Khôi “trước đây thường đi lại xem xét trên mặt thành, nay chỉ ở một chỗ, không đi lại các nơi và lên mặt thành như trước nữa”. Đến đầu tháng 12 Quý Tị, “tên Khôi tháng trước bị đạn súng “quá sơn” bắn sượt qua cánh tay phải nhưng đã khỏi, nay lại phát bệnh lở ở chân”.

- (22) Đề phòng nghĩa quân phá vòng vây, Minh Mạng chỉ dụ: “tuyển chọn hơn 100 tên dũng sĩ, lưng thắt vải trắng làm hiệu để phòng giết lẫn nhau, cầm giáo sắc, nhân đêm tối đến thẳng đường ngoài thành mà lọt vào giết hết bọn giặc trong thành nhỏ rồi men theo chân thành mai phục, ắt bọn giặc không dám lộ đầu ra nữa, mà phía ngoài thành quân ta muốn làm gì thì làm” (*N.K.T.P.* q. 19).

- (23) Khoảng cuối tháng 12 Giáp Ngọ (đầu năm 1835), quân Xiêm kéo sang., Theo Liệt truyện “Bấy giờ quân ta đánh thành chưa hạ được, bỗng có tin quân Tiêm đem nhiều binh thuyền: một cánh do đường Bắc-tầm-bôn, một cánh do đường sông Hồ Hải, một cánh do đường bể Chân Bôn thẳng đến Nam Vang đánh hãm hai tỉnh An Giang, Hà Tiên... Được cáo cấp, vua Minh Mạng bèn chia sai Trần Văn Năng, Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân đem quan quân... tiến đánh giặc Tiêm”.

Theo tác giả Jacquenet, vua Xiêm cử 2 cánh quân kéo sang. Một cánh đi đường biển từ Bangkok khoảng 30.000 quân. Một cánh khác gồm 40.000 quân theo đường bộ sang Nam kỳ. Cánh thủy quân chiếm Hà Tiên rồi theo kênh Vĩnh Tế lên Châu Đốc, nơi tập kết hai cánh



quân. Quân Xiêm thả sức đốt cướp suốt dọc đường hành quân giết đàn ông, bắt đàn bà trẻ con mang đi. Khi bị quân nhà Nguyễn phản công thì quân Xiêm chiến đấu rất tồi. Sau mấy trận thua lớn, quân Xiêm vội vã theo hai đường thủy bộ bỏ chạy, mang theo khoảng 2000 người Nam kỳ trong đó có 1.500 tín đồ Gia-tô, kể cả giáo sĩ Régéreau (*Sách đã dẫn*).

Bài viết của tác giả R.C. bổ sung: Vua Xiêm điều động tất cả 5 cánh quân:

- Cánh 1: khoảng 100 thuyền đổ bộ vào Hà Tiên.
- Cánh 2: vượt biên giới sang Nam Vang rồi kéo sang Châu Đốc, An Giang.
- Cánh 3: kéo sang trấn Cam Lộ
- Cánh 4: tràn sang Cam Cát, Cam Môn
- Cánh 5: tràn sang Trấn Ninh

Ba cánh 3, 4 và 5 đánh sang phía tây Nghệ An nhằm phân tán lực lượng quân Nguyễn. Còn mục tiêu chủ yếu của quân Xiêm, theo tác giả R.C. là lấy cớ tiếp viện cho quân “nổi loạn” để nhân đó chiếm lại Cao Miên. Toàn bộ chiến sự diễn ra trong 5 tháng (từ 12-1833) (“Un grand souverain de la dynastie des Nguyễn: l’Empereur Minh Mạng” - *Sud-Est Asiatique*, No 21 - 1951).

- (24) Tác giả Gaultier cho rằng Lê Văn Khôi chết vì bị đầu độc. Theo tác giả Phan Thúc Trực (Quốc sử di biên) “có thuyết nói rằng: Chánh vệ Nghiêm [Thái Công Triều] hàng quan binh và xin hẹn trong vòng 3 tháng thì chém đầu Khôi. Vì cố đó, Khôi buồn mà chết”.
- (25) Ngày 7-2 Giáp Ngọ (1834) Minh Mạng bày kế mới cho các tướng: “Hàng ngày phải hướng vào pháo đài trong thành mà bắn cho trúng. Khi bắt đầu đánh thành thì quân lính theo lệnh bắc thang lên thành đánh dữ dội vào chỗ đã bị trúng đạn chấn địa lồi. Nếu giặc sợ đạn, trốn ẩn không dám lên đài kháng cự, thì quan binh của ta tha hồ như kiến bám vào thang mà lên, cũng chẳng khó gì” (*N.K.T.P.* q. 23).
- (26) Nguyễn Văn Trám (hay Nheo) người Hưng Nguyên, Nghệ An. Theo *Trường ca Lê Văn Khôi* (tư liệu của dòng họ Nguyễn-Địch, một chi của họ Bế-Nguyễn) thì Trám là anh em họ của Lê Văn Khôi:
- “Ngoài bị vây trong thời bị bệnh [ý nói: Khôi]  
 Chống được thù, chống bệnh khôn xuôi  
 Bệnh ngày càng nặng than ôi  
 Giang sơn em họ là người đảm đang  
 Đoàn quân nghĩa xót thương khôn xiết  
 Ông Trám cầm cờ tiết thay anh...”
- (27) Theo lời khai của những người ra thú, “giặc Trám sức cho binh dinh hàng ngày đến Cục tạo tác luyện thuốc súng và làm ống phun lửa”. Còn lại 2 kho thóc “thì một kho đã bị súng bắn trúng gãy vỡ rui ngói, nước mưa ngấm ướt, bọn giặc lấy trấu giải lên thóc để phòng nước mưa” (*N.K.T.P.* q. 25, 26).
- (28) Đọc bản tâu, Minh Mạng tức giận: “Nay bọn giặc dám nhân ban đêm lên ra quấy nhiễu... Đã không bắt giết được giặc lại đến nỗi biên binh có kẻ bị thương bị chết, như thế thì làm sao một trận đánh có thể lấy được thành! Ta xem tờ tâu xiết bao tức giận” (*N.K.T.P.* q. 23).
- (29) Ngày 19-2 Giáp Ngọ (1834) Minh Mạng chỉ dụ: “Nay xét ra bọn giặc phần nhiều trốn nấp ở các đài trên thành, mà các loại ống phun lửa, súng ống các hạng phần nhiều cũng giấu ở trên đài. Vậy phải ngấm đúng vào những nơi đó mà bắn thì mới là phương kế hay vậy (...). Trước đã dụ truyền đem súng lớn bắn phá vào các cửa thành, sau lại nghe tâu rằng bọn giặc đem gỗ đá lấp kín, chưa thi hành được. Các tướng quân thử nghĩ xem: gỗ đá lấp cửa thành mà có thể chịu được sức mạnh của súng lớn hay sao? Nếu bắn vỡ được



- cửa thành thì gỗ đá bên trong không còn chỗ dựa tất phải lở đổ thôi. Hoặc cũng có thể bắn vỡ cửa tò vò thì lầu cửa thành tất cũng phải nghiêng đổ!” (N.K.T.P. q. 23).
- (30) Đối phó với tình hình dao động trong nghĩa quân, lực lượng trong thành được bố trí xen kẽ để tiện kiểm chế lẫn nhau, và các thủ lĩnh cũng được phân công lại. Theo lời khai của 9 giáo dân ra thú ngày 20-4, “tên Trầm cai quản lũy Bắc thuận, Hồi lương, coi giữ mặt sau, tên Quế (trung quân) tên Lộc (tiết độ) thay nhau cai quản người Gia Định, Bắc thuận, Hồi lương và người Miên, coi giữ mặt tả; tên Minh (tả quân) và tên Hàm (phó tướng) thay nhau quản người nước Thanh, người Gia Định, Bắc thuận, Hồi lương, canh giữ mặt hữu, tên Linh (phó tướng) và tên Vạn (chánh thống đồn) tên Nghĩa (phó thống đồn) cai quản người theo đạo Gia-tô, canh giữ mặt trước” (N.K.T.P. q. 27).
- (31) Tháng 3 Giáp Ngọ (1834) những người ra thú cho biết: “Tên giặc Trầm bị bệnh phù thũng đã lâu, hai chân co quắp, đã thấy chuẩn bị quan tài”, nhưng ngót một tháng sau thì “bệnh đã tạm bớt, hiện cai quản bọn lũy Hồi lương, Bắc thuận”.
- (32) Liệt truyện tóm lược trận này như sau: “Các tướng quân, tham tán tự mình ra đốc chiến. Giặc ở trên thành ném gạch đá xuống, bắn súng rào rào. Quân ta dùng tên lửa và ống phun lửa bắn ra, từ giờ Sửu đến giờ Thìn, quân trèo thành bị giặc xô đẩy xuống, quân qua hào bị súng đạn, bị gạch đá đè chết, rút cục không thể tiến lên được. Quân ta chết trận hơn 300 người. Tướng quân Nguyễn Văn Trọng cũng bị thương, bèn thu quân ra, dâng sớ xin nhận tội”.
- (33) Trong khi các tướng cầm quân chưa nghĩ được kế gì hay, thì ngự sử Lê Đức Tiệm bày kế mới, bị Minh Mạng quở mắng. Tiệm tâu: “Nay tôi phỏng nghĩ: chính binh mỗi lộ chuẩn bị 80 thang cao, mỗi thang 6 người vác và khắc chữ vào thang: “Bình định vệ mỗi thủ hộ”. Lại chuẩn bị thuyền chiến, mông xung ngang 3 thước, dài 5 thước, trước che da trâu, trong nhồi cỏ khô, khoét 5 lỗ cho vừa miệng súng và ống phun lửa, 4 người khiêng một chiếc, mỗi lỗ 100 chiếc, cũng khắc chữ rõ ràng. Nghe đánh hồi trống thứ nhất thì bắn súng và ống phun lửa, hồi trống thứ hai thì thuyền chiến, mông xung, thang cao xông lên, hồi thứ ba thì tất cả vác thang bắc vào thân thành. Bắn một phát pháo hiệu thì các hạng súng ngưng bắn, tất cả trèo thang lên thành. Lên đến thành rồi thì bắn một phát pháo hiệu nữa, tất cả cùng nhau giết lũ giặc”. Minh Mạng mắng: “Ngự sử Lê Đức Tiệm mật tâu một tập về phương lược đánh thành. Viên ấy từ khi theo quân thứ đã không thi thố được một kế hoạch gì. Nay lại bày đặt việc khoét lỗ hồng chỗ súng mà bắn, đốt hỏa mai làm hiệu... đều là nói hão, rất giấy tờ, không có thực dụng!” (N.K.T.P. q. 26).
- (34) Qua lời khai của người ra thú: “Trong thành còn 6 thớt voi, bọn giặc dự định lưu lại cho tên giặc Trầm, giặc Lộc chia cưỡi mỗi tên một thớt, vợ con giặc Khôi chia cưỡi một thớt, tên giặc Quế, Nghê chia nhau mỗi tên cưỡi một thớt, tên giặc Hàm và giáo trưởng Gia-tô chia cưỡi một thớt. Chúng định mở hai mặt bên phải và phía sau thành phá vòng vây chạy ra”. (N.K.T.P. q.29).
- (35) Minh Mạng sang Nội các truyền dụ cho các tướng: “Lại nghe nói trong bọn giặc chỉ nhờ vào voi chiến, nhưng chỉ còn có 6 thớt, nếu muốn phá vòng vây tất không thể vượt qua lũy dài mà đánh, nhất định phải do cửa lũy mà xông ra. Chuẩn cho các tướng nhân ban đêm ngấm sai đào hố bẫy voi ở cửa lũy”.
- (36) Theo lời khai của người ra thú: “Nghe tin bọn giặc đã hẹn nhau đến đêm 30 tháng 6 thừa cơ ra ngoài thành phá vòng vây. Sau vì trong thành có nhiều người ra thú, sợ việc ấy tiết lộ lại thôi. Nay bọn giặc định nội trong tháng này ra ngoài thành quyết đánh, phá vỡ vòng vây tẩu thoát, nhưng không rõ là ngày nào. Hiện nay bọn giặc trong thành đang được lệnh luyện tập súng trường, giáo dài trên 4 mặt thành và chế tạo sào dài, ống phun lửa...” (N.K.T.P. q. 30).
- (37) Về trận nghĩa quân đánh úp đồn canh sở Khám đường, tướng Nguyễn Văn Trọng tâu: “Đồn canh ở sở Khám đường có 51 tên lính phòng giữ. Tôi nghe tiếng ồn ào, lập tức mở lũy đến



ngay ứng tiếp thì cửa sổ ấy đã bị bọn giặc đóng chặt, ngoài cửa rắc đầy chông sắt. Khi tôi sai lính dọn chông phá cửa tiến vào thì bọn giặc đã lui vào trong thành từ trước, giặc trong thành lại bắn súng ra như mưa nên tôi không tiện truy đuổi. Kiểm lại số lính đóng ở sở Khám đường, có 4 tên bị giặc chém chết ngay, 3 tên mất tích, 16 tên bị thương. Giặc lấy mất 2 súng quá sơn và 3 súng trường” (N.K.T.P. q.33). Nghe tin, Minh Mạng ra lệnh cách chức Nguyễn Văn Trọng, nhưng cho lưu nhiệm để chuộc tội.

- 38) Căn cứ lời khai của người ra đầu thú, tướng Nguyễn Văn Trọng tâu: “Hiện nay trong thành bị nhiều súng lớn bắn phá, kho tàng nhiều lần bị nước mưa thấm ướt, hạt thóc mục nát, bọn giặc bần nhau thế khó giữ lâu được. Đợi đến tiết mùa đông nước hào nông cạn sẽ thừa cơ ra ngoài thành quyết liều chết đánh một trận, may phá vỡ được vòng vây... Lại thấy bọn giặc chuyển diêm tiêu, lưu hoàng chứa ở trong cửa Gia Định ước hơn 10 chum. Bốn mặt thành thì chất những mảnh ngói, đặt các khúc gỗ tròn, rên nhiều chông sắt cắm phía ngoài chân thành” (N.K.T.P. q. 34, 35).
- (39) Minh Mạng bày kế: “Theo lời những người ra thú thì thóc gạo của giặc còn dùng được 3 năm nữa, xem ra có phần không đủ tin. Nhưng nếu quả như lời nói ấy thì hàng ngày sức cho bọn pháo thủ đem các hạng súng lớn và đạn chấn địa lôi nhắm thẳng vào hai tòa kho chứa thóc trong thành. Phải ngắm đúng tầm mà bắn, cốt cho đổ nát hết, không còn chiếc rui mảnh ngói nào, như vậy giặc không còn chỗ chứa giấu, tất phải chết vậy” (Đạo dụ đầu tháng 12 Giáp Ngọ - N.K.T.P. q.36).
- (40) Trong trận đánh úp này, “giặc ước 100 tên lên ra mặt tả, đánh úp ngăn trở quan quân. Tên giặc Trầm ở trên thành phía sau coi đánh nhau độ hơn một giờ, sau đó bọn giặc lui vào thành” (N.K.T.P. q.36).
- (41) Theo lời khai của một số người ra thú trong khoảng thời gian này : “Bọn Bắc thuận, Hồi lương nói với nhau rằng: nay thế cùng sức yếu không dám ra ngoài thành đánh nhau, cũng không dám đầu hàng vì sợ không thoát chết, vậy phải cố chết giữ thành. Nếu sau này thành bị hãm hoặc hết lương thực thì bọn ấy sẽ tự thiêu mình hoặc nhảy xuống giếng chết”, hoặc: “Thế cùng sức hết, ra cũng chết chẳng ra cũng chết, nên dựa vào thành mà phòng giữ, chết cũng cam lòng” (N.K.T.P. q. 46).
- (42) Số người trèo thành ra thú ngày một nhiều, “nên ban đêm tên đầu sở giặc sai gõ cất giầy buộc phía sau các cỗ súng, các loại giầy thừng trong những nhà lều đều thu hết, ai có khăn dài cũng thu (ban ngày trả lại) phòng ban đêm dồng giầy xuống thành ra thú” (N.K.T.P. q. 41).
- (43) Hơn một tháng sau, các tướng bổ sung: “Từ ngày 19-7 về sau, biến binh lại tìm kiếm ở các chỗ cây cỏ rậm rạp và hầm hố trong thành, bắt thêm được một số gồm đàn bà, con gái, trẻ con đến hơn 80 tên nữa. Như vậy, hợp cộng lại là 1278 tên. Trừ ra 6 tên yếu phạm đã đóng cũi giải về kinh và 6 tên khác giải đi 6 tỉnh, số còn lại phải chém hết để chôn vào hố lớn là 1266 tên”.
- (44) Về con số nghĩa quân bị chôn tại “Mả ngục”, các tác giả trước đây chép hơi khác nhau, nhưng nói chung đều ghi nhận con số trên dưới 1200 người:
- Lê Thành Khôi: 2000 (*Le Vietnam, histoire et civilisation*).
  - Phan Phát Huân: 1994 (dẫn theo Launay, *Việt Nam giáo sử*).
  - Lê Trọng Hàm (*Minh đô sử*), Nguyễn Văn Quế (*Histoire des pays de l'Union française*), Phạm Văn Sơn (*Việt sử tân biên*): 1831.
  - Chassigneux (*Histoire des colonies françaises...*): 1200.
  - Gosselin (*L'Empire d'Annam*), Trương Vĩnh Ký (*Cour d'histoire annamite...*), Ca Văn Thỉnh (bài viết trên *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, đã dẫn): 1137.
  - Jacquenet (*Vie de l'abbé Marchand...*): 1100.



- Taboulet (*La geste française...*): 499(?).

(45) Minh Mạng giải thích việc “tướng sĩ khó nhọc 3 năm” mới hạ được thành Phiên An như sau: “Ôi! lấy binh lực của triều đình cần gì phải để lâu như thế mới dẹp được chúng, nhưng vì lo việc cốt ở vạn toàn, không muốn để tướng sĩ lâm vào tên đạn nên mới đánh dẹp từ từ, bảo ban họa phúc, mong cho chúng hồi đầu. Không ngờ chúng chấp mê, tự mang lấy diệt vong, thật là đích đáng thay!” (*Liệt truyện*).

(46) Bùi Văn Cúc (con nuôi của Khôi) cho biết về tình hình vợ con của Lê Văn Khôi trong thành như sau: “Theo Cúc khai, tên giặc Khôi có một vợ cả tên là Thị Hán người Bắc Kỳ và 4 vợ lẽ: Thị Đào (người Nghệ An), Thị Phàn, Thị Bảo, Thị Phú (đều người Gia Định). Sinh được 11 con trai con gái. Lần lượt bị ốm chết 4 đứa, hiện còn 7 đứa: Đại Câu (9 tuổi) là tiết chế của giặc, Tiểu Câu (5 tuổi), Thị Bá (12 tuổi), Thị Mão (10 tuổi) đều do Thị Hán sinh ra. Tên Viên (8 tuổi) do Thị Đào sinh ra, tên Bé (12 tuổi), Thị Tám (8 tuổi) đều do Thị Phàn sinh ra. Thị Bảo, Thị Phú đều không sinh đẻ. Tất cả cùng ở một chỗ trong thành” (*N.K.T.P.* q. 43).

(47) Trên thực tế, theo bản tâu của các tướng Nguyễn Xuân và Phạm Hữu Tâm, thì những biện pháp áp giải 6 yếu phạm về Huế được chia làm 2 toán:

- Toán thứ nhất “gồm 205 biên binh, áp giải các tên Trầm, Du (Marchand), Vượng (tức Viên) con thứ của Khôi, cộng 3 xe tù, cùng với hòm đựng thủ cấp giặc Khôi”, lên đường ngày 28-7 Ất Vị (1835).

- Toán thứ hai “gồm 99 biên binh, áp giải các tên Dự, Bốn Bang và Minh, cộng 3 xe tù, khởi hành ngày 10-8 Ất Vị”.

(48) Theo Phạm Văn Sơn (*Sách dã dã*), “Mả ngục” xưa là vùng đất chạy dài từ Trường Đua ngày nay qua vườn cao su (ranh giới tỉnh Gia Định) vòng lên Chí Hòa, ra tới đường 20 (Phan Thanh Giản) quẹo ra đường Lý Thái Tổ”.

Theo Lê Trọng Hàm (*Minh đô sử*): “Ở đấy (Mả ngục) khí âm nặng nề, giữa ban ngày thấy quỷ leo lên mặt thành chạy nhảy hoặc đi lại như bay. Nhà vua ghét chuyện linh dị đó, sai dỡ gò đá bốn phía, rồi dời đắp tại thôn Hòa Mỹ, huyện Bình Dương, tức là tỉnh lỵ ngày nay(?)”.

Theo tư liệu của Silvestre (*Luận văn dã dã*) thì quan quân nhà Nguyễn “đã ném vào hố lớn cả người đã chết lẫn người bị thương”.

(49) Minh Mạng còn có ý định: nhân dẹp xong cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, sẽ đưa dân Nam Kỳ, trở lại “thuần phong mỹ tục” (!): “Sự biến này không phải bỗng chốc sớm tối mà xảy ra đâu! (...) Vả lại tỉnh Gia Định thói quen xa xỉ, bị trời đất ghét lâu rồi (!), nay nên dựa vào tay bọn loạn tặc ấy mà thay đổi một phen cho bỏ thói bạc, trở lại thuần hậu, cũng là lý số phải thế(!)” (*Thực lục*).

Ngay sau khi thành Phiên An bị hạ, Minh Mạng mở khoa thi ở Gia Định nhưng không được sĩ tử hưởng ứng. Thực lục chép: “Mở khoa thi hương ở Gia Định, năm nay đến kỳ thi chỉ có 5 người(!)” Và Minh Mạng giải thích lý do: “Vua dụ: dân thứ vốn có lòng tôn quân thân thượng, trước đây vì tên giặc Khôi gây biến, có nhiều người tập hợp nghĩa dũng quyết chí giết giặc (...), lại cho hoãn đến sang năm”.









*Chương bốn*

CÁC LỰC LƯỢNG  
**tham gia cuộc nổi dậy**



Muốn đi đến một kết luận thỏa đáng về tính chất cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, chúng tôi thấy cần thiết phải tìm hiểu thêm về các lực lượng tham gia sự biến này.

Do tính chất đa dạng, phức tạp của các thành phần có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân, nên từ trước tới nay đã có những nhận định khác nhau về động lực và tính chất cuộc nổi dậy cũng như chủ đích của những người khởi xướng. Có tác giả cho rằng đây là cuộc nổi dậy của những người theo đạo Thiên chúa do các giáo sĩ chủ mưu. Có tác giả lại nghĩ rằng đây chỉ là mưu đồ lật đổ của một phe phái trong tầng lớp thống trị chống Minh Mạng. Có ý kiến còn cho rằng đây chỉ là một cuộc bạo loạn, một mưu đồ phản động, phản dân tộc (!).

Thực ra, không phải không có những tác giả nhìn thấy khá rõ nét các lực lượng chủ yếu của cuộc nổi dậy. Ví như Gôn-chi-ê (Gaultier) trong cuốn Minh Mạng (đã dẫn) viết:

“Khi mới lên ngôi, Minh Mạng tỏ ra lo lắng về thái độ bất mãn của những dòng họ lớn theo đạo Thiên chúa ở Nam Kỳ. Nhưng nhà vua đã lầm, vì những biến cố diễn ra sau đó (ý nói: cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi) lại chứng tỏ mối hiểm họa không phải xuất phát từ một nhóm người hợm hĩnh, kiêu căng, mà lại xuất phát từ đông đảo nông dân dễ bảo và ngây ngô” (tr.117).

Ngay khi cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi bùng nổ, giám mục Giăng-Lu-i (Jean Louis) trong một bức thư từ Sin-ga-po đề ngày 15-7-1833 đã viết: “Người cầm đầu cuộc nổi loạn tập hợp được một số đông võ quan và binh lính ngoan đạo cùng mấy ngàn người Trung Hoa. Chỉ trong mấy ngày, ông ta đã làm chủ các tỉnh, và dân chúng hoàn toàn tin tưởng ở ông. Mọi người hoan hỉ nói: Trời đã sai vị cứu tinh xuống để giải phóng và bảo vệ họ chống bạo quyền của Minh Mạng”(1).

Trước tiên, cần tìm hiểu số lượng của nghĩa quân Lê Văn Khôi. Về điểm này, các tài liệu không hoàn toàn giống nhau.

Trong luận văn của Xin-Vét (Silvestre), tác giả viết: “Bị phản bội (ý nói: sự phản bội của Thái Công Triều) và kẹt giữa hai gọng



kìm, Khôi đành quay vào thành cố thủ với khoảng 2000 người thân tín nhất, phần lớn là phụ nữ và trẻ con” (*Sách đã dẫn*). Vậy thì khi Lê Văn Khôi chưa rút vào thành Phiên An, khi cuộc khởi binh đang phát triển rộng khắp các tỉnh Nam kỳ, chắc hẳn số nghĩa quân phải đông đảo hơn nhiều.

Tác giả Gôn-chi-ê cho rằng thật khó mà điều tra chính xác con số quân nổi loạn, nhưng tác giả lại quả quyết rằng có 10 vạn gia đình đã tham gia vào cuộc. Cũng theo tác giả, “Lê Văn Khôi có thể đã chiêu mộ từ 2 vạn đến 2 vạn rưỡi nghĩa quân, trong khi triều đình Minh Mạng điều động khoảng 3 vạn quân vào đàn áp nhưng một số thì đau ốm, một số khác là lính phục dịch và lính thợ nên không áp đảo được quân của Khôi” (*Sách đã dẫn*), tr.118, 119).

Về điểm này, những chi tiết trong các bản tâu của các tướng trực tiếp đàn áp cuộc nổi dậy có lẽ đáng được chúng ta tham khảo hơn.

Khoảng giữa tháng 11 năm Quý Tị (1833), sau khi hỏi cung 6 nghĩa quân vượt thành ra đầu thú (trong đó có một người giữ chức cai cơ), tướng Trần Văn Năng tâu: “Các hạng quân và thợ của giặc gồm 2.981 tên”. Bản tâu cho biết thêm: “Bọn giặc trúng đạn của quan quân bắn vào, ngày năm ba người, ngày bảy tám người, mả mới ở trong thành có đến 500, 600 ngôi” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.19). Hơn một tháng sau, khi lục soát trong người một nghĩa quân ra đầu thú tên là Ngô Đức Nhuận, quan quân phát hiện một tờ giấy ghi chép tỉ mỉ số lương thực, thuốc súng, tiền bạc hiện có trong thành và ghi rõ: Trong thành hiện còn 2630 người, số bị trúng đạn và ốm chết là 224 người”(2). Về sau, khi hạ được thành, xét hỏi các yếu phạm (như Đỗ Văn Dự, Bốn Bang...) tướng triều Nguyễn lại tâu: “Ngày tháng 8 năm Minh Mạng thứ 14 (1833) sau khi bọn giặc vào thành kiểm soát bọn lũ trong thành, trừ đàn bà, con gái, trẻ con không kể, còn đàn ông đinh tráng được hơn 5000 người” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.47).

Nói chung, con số những người trong thành ngày một giảm dần do nhiều nguyên nhân: Nhưng số nghĩa quân thực sự cầm vũ khí chiến đấu thì lại được bổ sung bằng những thiếu niên sắp đến tuổi trưởng thành. Theo bản tâu của tướng Nguyễn Văn Trọng: “Xét hỏi những tên giặc ra thú, chúng nói: bọn đầu sỏ giặc ở trong thành đem các con trai từ 14 đến 17 tuổi ghép làm đội ngũ... ước độ trên dưới 1000 tên” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.34).



Có điều chắc chắn là đến giữa năm 1834, số nghĩa quân trong thành Phiên An không ít hơn 2000 người. Một bản tâu ngày 09 tháng 03 Giáp Ngọ (1834) cho biết: “Một tên ra thú nghe viên điển bạ của giặc (tên là Bình) thuật lại rằng: kiểm điểm các đội Bắc thuận, Hồi lương và các hạng binh dân tỉnh Gia Định ở trong thành, tổng số ước hơn 2000 người” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.26). Ngót một tháng sau (ngày 1 tháng 4) “bọn giặc kiểm điểm số binh hiện tại, phát cho mỗi tên 5 quan tiền từ người mạnh khỏe đến người bị ốm bị thương, cộng 1905 tên” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.27).

Tình hình này làm cho Minh Mạng tức giận, quở trách các tướng: “Xét từ tháng 11 năm ngoái (1833) trở về sau, các tên trong thành trước sau ra thú đều khai là bọn giặc trong thành ước còn hơn 2000 tên, thế thì từ trước tới nay sao không giảm bớt đi. Thật là rất không hợp lẽ!” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 26).

Có một chi tiết đáng chú ý là: Các thủ lĩnh nghĩa quân hình như có dụng ý bố trí cho phụ nữ và trẻ con và cả một số thương nhân bị kẹt trong thành được thoát ra khỏi thành nhân dịp tết Giáp Ngọ (đầu năm 1834), nhằm giảm bớt việc cung cấp khẩu phần và bớt vướng bận khi chiến đấu. Một bản tâu cho biết: “Ngày 30 tháng Chạp, chợt thấy đàn bà con gái và bọn trai gái còn nhỏ tuổi do 3 mặt hậu, tả, hữu dùng thang xuống thành ra thú, cộng 50 người”. Hoặc: “Bọn người buôn bán có kẻ nguyên có nhà ở trong thành, có kẻ buôn bán vào trong thành khi tên giặc Khôi đóng cửa thành lại không kịp chạy ra nên vẫn lưu lại ở trong thành. Đến ngày ấy chợt thấy bọn giặc xua đuổi, bắc thang cho ra khỏi thành” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.21).

Cho đến cuối năm 1834, lực lượng trong thành chỉ còn khoảng 1500 người. Căn cứ lời khai của Doãn Đình Quyền (giữ chức tham tán thủy quân) thì “hiện nay bọn giặc các hạng mạnh khỏe, già yếu, ốm đau... chỉ còn hơn 1460 tên”. Vào những tháng cuối cùng, số nghĩa quân ở trong thành còn giảm thêm. Khoảng cuối tháng 2 năm Ất Tị (1835), theo lời khai của một người ra thú, “thấy tên giặc Trầm sức khai nhân số trong thành, hiện còn 1309 tên. Trong số ấy, người khỏe mạnh chỉ còn 559 tên, số còn lại 750 tên đều bị ốm đau” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 36 và 39).

Sau khi hạ được thành Phiên An ngày 16 tháng 7 Ất Vị (1835) quân triều đã bắt sống được 1278 người, kể cả 6 yếu phạm sẽ giải



về Huế xử lăng trì và 6 người khác giải về 6 tỉnh (bản tâu của tướng Nguyễn Xuân). Như vậy, số người bị chôn ở “Đồng mã ngục” là 1266 người.

Đến đây, một câu hỏi khác cần được giải đáp: mấy ngàn người cố thủ trong thành Phiên An bao gồm những thành phần nào? Theo *Liệt truyện*, “bấy giờ quân theo đạo Gia-tô ở các tỉnh, bọn người Mãn Thanh đến ngụ, bọn Mường Quang Hóa, lính trốn ở các đội Thanh thuận, An thuận, Bắc thuận đều hòa theo, trong khoảng tuần nhật đông đến vài ngàn”. Trong tác phẩm của mình, Gôn-chi-ê cũng xác nhận: “Khôi đã tập hợp được một lực lượng lớn trong số những Hoa kiều ở Phiên An, những dân thiểu số ở Quang Hóa và binh lính các đội Thanh thuận...” (*Sách đã dẫn*, tr. 100). Những chi tiết trên cũng phù hợp với nội dung trong bức thư của giáo sĩ Mác-săng (Marchand) viết từ trong thành Phiên An ngày 23-9-1833: “Người ta tiến hành một cuộc kịch chiến chống lại giáo dân, Hoa kiều và những lính Bắc thuận, con cháu quân Tây Sơn ngày trước”(3).

Các bản tâu của tướng triều Nguyễn cung cấp cho chúng ta những nội dung đầy đủ hơn, đáng chú ý nhất là bản tâu của Tổng Phúc Lương khoảng trung tuần tháng 9 Quý Tị (1833):

“Chúng tôi đã để tâm dò hỏi bọn giặc hiện còn bao nhiêu... Người nói nhiều, người nói ít không giống nhau, nhưng tựu trung xét cho đúng ra thì bọn Hồi lương, Thanh thuận, An thuận, Bắc thuận, nói chung là bọn người ngoài Bắc chỉ còn độ hơn 300 người, bọn theo đạo Gia-tô độ hơn 300 người, người nước Thanh độ 70, 80 người và các hạng biên binh ở Nam kỳ độ hơn 100 người, người Cao Miên hơn 40 người, ước lượng tất cả khoảng 1400, 1500 người” (*Nam Kỳ tiếu phỉ*, q.14).

Như vậy, trong hàng ngũ nghĩa quân Lê Văn Khôi nổi lên 4 lực lượng quan trọng: giáo dân, người Hoa, dân thiểu số ở đạo Quang Hóa, đặc biệt là những đội lính Hồi lương, Bắc thuận. Chúng ta thử tìm hiểu sâu thêm từng lực lượng trên qua một ít tư liệu hiện có.

## 1/ LỰC LƯỢNG GIÁO DÂN

Đề cập vai trò giáo dân trong cuộc nổi dậy, tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) cho rằng “Lê Văn Khôi tự nhận mình là người kế tục đường



lối của cha nuôi Lê Văn Duyệt trước kia và Khôi đã nhanh chóng tranh thủ được lòng tin của giáo dân, những người từng được vị phó vương (tức Duyệt) che chở” (*Sách đã dẫn*, tr. 100). Tác giả Lô-nê (Launay) cũng có nhận xét: “Khôi không phải là tín đồ Thiên chúa và không hề có ý định theo đạo..., nhưng ông hứa bảo vệ giáo dân nhằm lôi kéo họ vào hàng ngũ của mình” (*Sách đã dẫn*, tr. 557).

Ngay khi cuộc nổi dậy vừa bùng nổ, các bản tâu về Huế đều nhấn mạnh: “Bọn theo tà đạo Gia-tô có nhiều kẻ đi theo giặc... thế giặc ngày càng hung hăng”. Phụ nữ theo đạo cũng góp phần tích cực vào cuộc chiến; họ thường nhận nhiệm vụ đầu độc quân triều đình. Biết tin này, Minh Mạng lập tức mật dụ cho các tướng: “Nghe đồn rằng quà bánh thịt cá bán ở chợ thường có bọn đàn bà con gái theo đạo Gia-tô ngấm bỏ thuốc độc vào, quân ta đã có kẻ ăn nhầm ngộ độc. Nếu có thực như vậy thì mối lo về bọn theo đạo Gia-tô không chỉ ở trong thành Gia Định, mà e rằng bọn lũ ấy ở phía ngoài thành cũng không phải là ít”. Cảnh giác hơn, Minh Mạng căn dặn: “Còn như ở trong quân có kẻ nào đã trót theo đạo Gia-tô thì nên bí mật dò xét mà phòng giữ trước đi, để tránh mối lo bất ngờ” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.17).

Số giáo dân theo Lê Văn Khôi rút vào trong thành cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể. Một bản tâu khoảng cuối tháng 2 Giáp Ngọ (1834) cho biết: “Hiện nay ở trong thành những người theo đạo Gia-tô ước độ hơn 300 người, đóng giữ mặt trước thành”. Minh Mạng lo ngại, ra lệnh cho các tướng tránh gây căng thẳng đối với giáo dân và sử dụng những người ra thú để kêu gọi giáo dân trong thành. Một đạo dụ gửi tướng Trần Văn Năng (đầu tháng 12 Quý Tị) nói rõ: “Trong bọn ra thú, có kẻ nào trót theo đạo Gia-tô thì chuẩn cấp cho mỗi tên 3 quan tiền sai đến phía ngoài thành gọi bọn lũ, nếu biết sớm quay đầu theo về chính nghĩa thì tha cho khỏi chết, khoan miễn cho tội theo giặc, mà tội theo tả đạo trước kia cũng không hỏi đến nữa” (*Nam kỳ tiểu phỉ*, q.20).

Đối với giáo dân khắp 6 tỉnh Nam Kỳ, Minh Mạng cũng ra lệnh “hiểu dụ cho họ đều biết rõ người nào đã trót theo đạo Gia-tô thì nay bắt tất vội vã nghiêm cấm ngay, để mặc cho họ dần dần tự biết hối cải” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.21), và các quan tỉnh “không được bài xích quá đáng những người theo đạo, không cần tra bắt, để họ yên tâm sinh nghiệp” (*Thực lục*).



Những tư liệu về lực lượng giáo dân tham gia cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi về cơ bản chỉ có thế. Nhưng các tác giả trước đây có hai cách giải thích gần như trái ngược nhau.

Một loại ý kiến cho rằng Khôi dựa vào giáo dân để thiết lập một chính quyền thân Pháp trên đất Nam kỳ. Ví như Gôn-chi-ê cho rằng “Khôi, đấu tranh tách các tỉnh Nam Kỳ ra khỏi xứ An Nam để lập nên ở phía nam một quốc gia độc lập dựa vào Hội Truyền giáo, nghĩa là liên kết với nước Pháp” (*Sách đã dẫn*, tr. 111). Đi xa hơn, tác giả Lê Thành Khôi cho rằng: Lê Văn Khôi tranh thủ giáo dân và các thầy dòng người Việt, lại rước Cố Du (Marchand) về, mà “giáo sĩ này lại muốn đóng vai trò một Bá-đa-lộc bên cạnh những người nổi loạn với ý đồ lập ra một quốc gia Thiên chúa giáo trên đất Nam Kỳ” (*Sách đã dẫn*, tr.341).

Một loại ý kiến ngược lại của các tác giả thuộc Hội Truyền giáo cho rằng giáo dân đã bị Lê Văn Khôi dụ dỗ đi theo, ngoài ý định của các Cha bề trên. Ví như tác giả Lô-nê (Launay) cho rằng con số giáo dân trong hàng ngũ quân nổi loạn rất ít ỏi, và khi thành Phiên An bị hạ thì trong số 1994 người bị sát hại chỉ có 66 giáo dân, mà phụ nữ và trẻ em đã chiếm 40 người. Và tác giả kết luận: “Thật quá rõ ràng là cuộc nổi loạn không phải do những người theo đạo Thiên chúa tập hợp lại mà thành, hoặc có sự ủng hộ của họ như người ta đã nhiều lần nói đến” (*Sách đã dẫn*).

Dù là đề cao quá đáng vai trò giáo dân trong cuộc nổi dậy và dụng ý gắn họ với ý đồ của giáo sĩ và Hội Truyền giáo hay ngược lại, phủ nhận vai trò của họ thì trên thực tế đã từng có mấy trăm giáo dân tự nguyện rút vào thành Phiên An theo Lê Văn Khôi. Hay nói đúng hơn: có cả một lực lượng đông đảo giáo dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội, từ những người nghèo khổ căm thù chính sách bóc lột và cấm đạo của Minh Mạng đến những dòng họ lớn theo đạo Thiên chúa trên khắp lục tỉnh đã từng gắn bó với Gia Long và Bá-đa-lộc ngày trước và đã đứng về phía Lê Văn Duyệt từ ngày Minh Mạng lên ngôi. Lực lượng đó, một khi được Lê Văn Khôi phát động đã trở thành một trong những mũi nhọn sắc bén chống Minh Mạng.



## 2/ LỰC LƯỢNG NGƯỜI HOA:

Tài liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định mấy sự thực như sau:

Nhiều người Hoa đã có mặt trong hàng ngũ những người cầm đầu cuộc nổi dậy, và họ thường giữ nhiệm vụ chỉ huy thủy quân, mà nhân vật tiêu biểu là Bốn Bang. Khi thành Phiên An bị hạ, Bốn Bang bị bắt giải về Huế trong số 6 “yếu phạm” của cuộc nổi dậy(4).

Nếu căn cứ vào bản tâu của Tổng Phúc Lương (trung tuần tháng 9 năm Quý Tị - 1834) thì lực lượng người Hoa trong thành Phiên An bị vây chỉ độ 70, 80 người. Nhưng chắc chắn số người Hoa trong hàng ngũ nghĩa quân khi quan quân chưa vây thành phải lớn hơn nhiều, đó là chưa kể số người Hoa sống rải rác ở các tỉnh đã ủng hộ tham gia cuộc nổi dậy ở những mức độ khác nhau. Phần lớn trong số họ là những thương nhân, hoặc đã sinh sống lâu năm hoặc mới đến nước ta trong một thời gian ngắn. Theo *Liệt truyện*, “đảng giặc từ khi thua trận ở Bãi tập trận bèn họp tất cả người Hoa kiều ở phố Sài Gòn đặt đồn cố thủ”. Cho đến giữa tháng 10 Quý Tị (1833) những người Hoa tham gia nghĩa quân bị quan quân bắt được lên tới con số hơn 800 người.

Nhìn chung, người Hoa không đóng vai trò nòng cốt trong hàng ngũ nghĩa quân nhưng số lượng không phải là ít, và trong nhiều trường hợp họ chiến đấu rất dũng cảm, quyết liệt và đã bị Minh Mạng trả thù tàn khốc.

Mô tả trận chiến đấu của bộ phận nghĩa quân người Hoa xung quanh thành Phiên An ngày 7-8 Quý Tị (1833) một bản tâu ghi rõ: “Ngày ấy đến sông Vĩnh Hội thấy người nước Thanh phục ở bờ sông bên tả trong phố giữ hiểm, bắn bừa súng lớn súng nhỏ và đồ dẫn lửa đánh hỏa công phóng ra một loạt để chống lại, quân ta thế khó tiến thẳng được. Đến giờ Mùi bọn giặc thua to, giết được bọn giặc người Thanh 257 tên, bọn lũ còn lại lui chạy vào trong phố, lại giữ nơi hiểm chống cự không chịu hàng” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.11).

Những thực tế trên đây đặt ra hai vấn đề cần được giải đáp:

- Trên cơ sở nào mà Lê Văn Khôi tranh thủ được sự tham gia của người Hoa ?
- Lê Văn Khôi có dụng ý gì trong việc tập hợp người Hoa vào hàng ngũ nghĩa quân?



Thứ nhất, có thể nghĩ rằng giữa người Hoa kiều với triều Minh Mạng đã có những mâu thuẫn khá sâu sắc do chính sách thuế khóa đối với thuyền buôn người Hoa cũng như những sách nhiễu mà họ phải chịu đựng, kể cả chính sách phân biệt đối xử với người Hoa cư trú trên đất Gia Định. Cũng có thể là trước đây những người Hoa ở Gia Định có nhiều cảm tình, thậm chí mang nặng ơn huệ đối với Lê Văn Duyệt, được Duyệt che chở trong việc buôn bán, cư trú, sinh sống. Bởi vậy, khi Lê Văn Khôi nổi dậy họ đã hăng hái đi theo.

Những đạo chỉ dụ của Minh Mạng gửi cho các quan mấy tỉnh Nam Kỳ sau khi nổ ra sự biến Lê Văn Khôi nhằm xoa dịu sự phản kháng của người Hoa có thể gợi ý cho ta suy đoán như trên: ngày 28 tháng 9 Quý Tị (1833) Minh Mạng ra lệnh các quan phải truyền dụ cho những người Thanh trong thuộc tỉnh biết nên ở yên giữ phép, theo thường làm ăn, không được có lòng sợ hãi nghi ngờ. Lại thông sức cho thuộc hạt từ quan binh đến dân chúng cũng không được chỉ trích xằng bậy, dọa nạt lẫn nhau để cho bọn ấy không được yên ở, thì tất phải trị tội không tha” (*Nam Kỳ tiếu phỉ*, q.15).

Nhưng mặt khác, Minh Mạng lại nhiều lần ra mật dụ khủng bố thẳng tay người Hoa khi làn sóng phản kháng của họ dâng cao. Bản mật dụ ngày 12 tháng 10 Quý Tị (1833) thể hiện khá tập trung chủ trương này: “Lần trước nói là có bắt được người Thanh cộng 816 tên... Xét ra người Thanh phần nhiều là kẻ hung tợn. Huống chi bọn ấy đến hơn 800 người, nếu không có vài ngàn người phòng giữ cho nghiêm thì khó giữ cho chu thỏa được... Chuẩn cho lập tức đưa những người Thanh bắt được đó, xét xem tên nào là đầu sỏ hung tợn thì trước hết đem chém đi, còn những kẻ đã từng cầm khí giới chống cự thì lập tức theo dụ trước, đem mỗi tên ra chặt bốn ngón tay bên phải, rồi đày ra nơi cõi ven ngoài xa... Còn bọn trẻ con, người già ốm yếu... thì chia về quản thúc ở các xã thôn trong tỉnh Gia Định... Nếu chúng còn dám mưu làm việc trái phép thì chuẩn cho xã thôn ấy giết chết đi, không cần phải xét hỏi” (*Nam Kỳ tiếu phỉ*, q.17).

Thái độ triều Nguyễn đối với người Hoa cho ta hiểu thêm rằng: trong làn sóng căm phẫn của các tầng lớp xã hội đối với chính sách cai trị của triều Nguyễn có sự căm phẫn của người Hoa kiều, và nó đã được dịp bộc phát với cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi.



*Thứ hai*, chúng tôi muốn tìm hiểu xem việc Lê Văn Khôi thu hút người Hoa vào hàng ngũ của mình, ngoài việc tăng thêm lực lượng còn có dụng ý gì khác nữa? Hiện chúng ta chưa đủ căn cứ để trả lời câu hỏi này. Sau đây là một vài sử liệu đáng chú ý:

Theo *Liệt truyện*, hồi Lê Văn Duyệt còn sống, Khôi ỷ thế Duyệt đem quân lính lên rừng đốn cây, tự tiện đem gỗ bán cho khách buôn người Tàu, có khi dùng làm thuyền riêng. Thời gian đầu của cuộc nổi dậy, quân lính tuần biển thường phát hiện “nhiều thuyền nước Thanh lại vắng... chợt đến chợt đi” ngoài hải phận Gia Định và các tỉnh nam Trung bộ. Tình hình này được khâm sai Phạm Duy Trinh lưu ý trong bản tâu đầu tiên cấp báo về sự biến Lê Văn Khôi: “Bọn chúng tôi được tin thuyền của nước Thanh ước chừng 15 chiếc thường lảng vảng ở hải phận các tỉnh Bình Thuận, Biên Hòa, tình trạng rất đáng ngờ” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, qu. 1).

Bản tâu của quan tỉnh Bình Thuận bổ sung: “Thường thấy thuyền của người nước Thanh đi lại, bỏ neo ở đây ước đến 15 chiếc, hễ thấy thuyền của quân đi tuần biển đến nơi thì chúng lại phóng thuyền về mạn đông, ra chỗ này vào chỗ kia, chợt đi chợt đến, thuyền binh đi tuần tiểu khó lòng đuổi bắt được” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.1).

Khoảng tháng 3 Giáp Ngọ (1834) nghĩa là vào lúc những trận đánh giữa quan binh và nghĩa quân bị vây diễn ra quyết liệt thì “ở Gia Định có hai thuyền người nước Thanh đến buôn bán (?), hành khách đến 800, 900 người, khi xét hỏi thì họ đều muốn ở luôn tại thuyền” (*Thực lục*). Được tin này, Minh Mạng sợ gây náo động, chỉ ra lệnh cho quan tỉnh đề phòng theo dõi, không nên sinh sự lôi thôi: “Năm nay tên giặc Khôi làm loạn, có nhiều người Thanh a dua mang lấy tội chết, nay bọn người khách ấy đến đây lại không có bang trưởng kết nhận, lần này tha thứ lần sau thì trị tội, hạn cho chúng trong tháng 4 phải quay về”(5).

Tuy tránh gây căng thẳng, Minh Mạng không thể coi thường hiện tượng nói trên. Việc kiểm soát đường biển suốt từ Nam ra Bắc trong thời gian diễn ra cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi được triều Nguyễn quy định rất ngặt.

Ngay từ đầu tháng 6 Quý Tị (1833), Minh Mạng “sai bộ Binh truyền dụ cho các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi vào đến Bình Thuận đều phải chuyển sức cho các đồn canh cửa biển bất thần phái



thuyền ra biển dò thám, nếu thấy các thuyền mạn Nam ra đi năm ba chiếc thành một bọn, mà không phải kiểu dáng thuyền buôn thì lập tức tâu lên ngay, một mặt chuyển báo cho các hạt ở mạn trên biết, một mặt phái thuyền binh đón chặn, phòng bọn giặc (ý nói: nghĩa quân Lê Văn Khôi) chạy theo đường thủy để trốn ẩn”. Đạo dụ tiếp: “Nếu có các thuyền buôn bán từ mạn Nam ra đỗ lại ở hải phận hạt nào thì đều phải để ý khám xét, nếu có chở theo người ngoài Bắc cùng các tù phạm có thích chữ hoặc có hình tích đáng ngờ thì lập tức giữ lại xét hỏi, chớ để cho thoát đi mà can lỗi không nhỏ”. Một tháng rưỡi sau, ngày 15 tháng 7 Quý Tị (1833), Minh Mạng lại ra lệnh cho các quan đầu tỉnh ven biển Bắc hà từ Quảng Bình, Hà Tĩnh ra đến Quảng Yên “phải ngày đêm dò xét trên mặt biển và các hòn đảo không khoảng ở ngoài biển” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*. q.5).

Có một sự thực là: Lê Văn Khôi giao hẳn cho một số người Hoa phụ trách chỉ huy thủy quân trong lực lượng nổi dậy. Ngoài Bốn Bang được Lê Văn Khôi cử làm thống chế thủy quân(6), có thể kể thêm Lã Thuận Thành, Trần Huy Đại, Lục Phi Cao, Lã Côn Đức, Lương Thế Vinh, Trần Tân Quý, Trần Tiểu Kỳ (theo *Nam Kỳ tiểu phỉ*), đều là những người chỉ huy các đơn vị thủy quân của Lê Văn Khôi.

Kết hợp những sự việc trên đây, chúng tôi thấy hé ra một ý nghĩ sau: có thể trong khi chuẩn bị mưu đồ nổi dậy, Lê Văn Khôi đã tính đến việc sử dụng người Hoa phụ trách lực lượng thủy chiến tiến ra miền ngoài hoặc để chuyên chở lương thực và vật dụng tiếp tế cho cuộc nổi dậy. Cũng không loại trừ khả năng Lê Văn Khôi muốn dựa vào người Hoa với thuyền bè của họ, phòng khi nguy cấp bế tắc có thể mở một đường máu vượt biển ra Bắc hà hay ẩn náu ở một hòn đảo nào đó. Suy nghĩ trên đây là có cơ sở khi chúng ta tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định và Nông Văn Vân ở Việt-Bắc mà chúng tôi sẽ xin đề cập ở một chương sau.

### 3/ LỰC LƯỢNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Một điều đáng chú ý là khi cuộc nổi dậy bùng lên, người ta thấy có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân một lực lượng đáng kể những người Chăm và Khơ-me ở đạo Quang Hóa (Tây Ninh), chứng tỏ khi chuẩn bị nổi dậy Lê Văn Khôi đã liên kết với các dân tộc tây-bắc Gia Định.



Bản tâu của Lê Đại Cương hồi đầu tháng 8 Quý Tị (1833) xác nhận: “Tôi dò biết được ở đạo Quang Hóa tên giặc Khôi chiêu dụ đã lâu ngày, các dân man lạp nhiều kẻ theo giặc”. Trước đó, “nguyên soái của giặc (Khôi) gửi giấy gọi các tù trưởng các sách người Man ở đạo Quang Hóa đến thành ấy (Phiên An) thết đãi xong rồi cho về chiêu dụ”. Một thám tử của quân triều ở Phiên An cũng cho biết: “Bọn giặc có một toán phần nhiều là người Man ở đạo Quang Hóa, giả làm quân ở nước Tiêm La sang đánh giúp” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, Q.3 và 6). Các tướng triều Nguyễn dự đoán rằng Lê Văn Khôi lôi kéo các dân tộc thiểu số ở đạo Quang Hóa không chỉ nhằm tăng thêm lực lượng nghĩa quân, mà quan trọng hơn là nhằm chuẩn bị sẵn một lối thoát lên miền núi khi tình thế bất buộc: “Đối với đạo Quang Hóa giặc Khôi vốn quen lắm, và nếu khi cùng quẫn tất phải do đường này chạy trốn, vậy phải ngăn chặn trước” (*Thực lục*). Dự đoán này có thể đúng một phần, vì ý đồ chủ yếu của Khôi chắc hẳn là muốn nắm lấy địa bàn Quang Hóa để tạo một hành lang phát triển lực lượng ra phía Bắc theo đường thượng đạo.

Lê Văn Khôi còn bắt mối liên lạc với các đầu mục *người Chăm ở Bình Thuận* bàn kế hoạch phối hợp nổi dậy, vừa để ngăn chặn đường hành quân vào Gia Định của quân triều, lại vừa tạo điều kiện cho nghĩa quân có thể từ Phiên An mở đường đánh thốc ra Huế. Mặt khác, thông qua những thủ lĩnh người Chăm, Khôi còn muốn với tay tranh thủ các dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nguyên đồng loạt nổi dậy đánh chiếm các đồn bảo, tạo thành một thế trận thuận lợi cho nghĩa quân Lê Văn Khôi phát triển ra các tỉnh nam Trung Bộ.

Thực tế trên đây được phản ánh rõ nét trong *Chú thích* mấy bài thơ của Minh Mạng nói về việc “đánh dẹp Man phỉ Bình Thuận”(7): “Năm thứ 14 (1833) nghịch Khôi gây loạn đưa thư cho Nguyễn Văn Thừa, Nguyễn Văn Nguyên xúi giục làm phản”. Một chú thích khác ghi rõ thêm: “Khoảng năm Gia Long đặt trấn Thuận Thành, lấy dòng dõi thế trụ Chiêm Thành là Nguyễn Văn Trấn, Nguyễn Văn Vĩnh làm chánh, phó trấn thủ... Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Thừa xin đem dân Thuận Thành biến thành phủ huyện, cùng đóng thuế dịch... Không ngờ tháng 5 năm thứ 14 (1833) xảy ra vụ biến của nghịch Khôi ở thành Phiên An, vì Nguyễn Văn Thừa và con của Nguyễn Văn Vĩnh là Nguyễn Văn Nguyên vốn quen biết Lê Văn Khôi nên bọn thổ dân



ngầm đem thư của Khôi giao cho Thừa và Nguyên, xui làm phản để ngăn trở đường quan quân tiến tiêu”.

Tuy đã bị quân triều bắt giam, khi ở trong ngục Thừa và Nguyên lại tiếp tục “ngầm thông tin mật với bọn Nguyễn Văn Giảng” liên kết với các tù trưởng ở Tây Nguyên cùng nổi dậy, “chúng hội họp thổ dân đồng thời làm phản, lại lôi kéo bọn Mọi kết hợp thành đảng lớn đến 4000, 5000 người đánh phá ở hai huyện Tuy Định, Tuy Phong”(8).

Cuộc nổi dậy của dân tộc Chăm phối hợp với các dân tộc Tây Nguyên diễn ra quyết liệt trên địa bàn nam Trung bộ suốt trong thời gian nghĩa quân Lê Văn Khôi cầm cự cố thủ trong thành Phiên An, nhiều lần cắt đứt giao thông từ Huế vào Gia Định, gây nhiều tổn thất cho quan binh khi phải tiến sâu vào miền núi hiểm trở(9).

#### 4/ LỰC LƯỢNG HỒI LƯƠNG, BẮC THUẬN

Cơ sở đặc biệt quan trọng của Lê Văn Khôi là các lính Hồi lương, Bắc thuận đóng rải rác ở các tỉnh từ Hà Tĩnh trở vào.

Ngày 26 tháng 5 Quý Tị (1833), nghĩa là không đầy 10 ngày sau khi Phiên an có biến động, lần đầu tiên Minh Mạng được tin cấp báo: “Bọn lính Bắc thuận đào ngũ và lũ côn đồ theo giặc ngày càng nhiều, thanh thế giặc càng lớn” (Thực lục). Tuy “rất lấy làm kinh ngạc” và hoang mang hỏi đình thần “Sao lại có sự biến phi thường như thế?” nhưng ngay sau đó Minh Mạng đã vỡ lẽ và liên tiếp ra mật dụ cho các quan địa phương: “Lần này bọn tù ở Phiên An làm loạn..., vậy thì các đội quân Hồi lương lệ thuộc vào các tỉnh chắc cũng có nhiều kẻ phản trắc, không chịu yên lòng. Chuẩn cho các viên đốc phủ lập tức đem bọn binh đinh ấy chia cắt lại, cho xen binh người bản tỉnh vào mà quản thúc, phòng giữ cho nghiêm ngặt hơn lên, không được sơ suất” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.1)

Tiếp đó, ngày 9 tháng 6 Quý Tị (1833) Minh Mạng lại mật dụ cho viên quan Hà Tĩnh là Hoàng Quốc Diệu: “Hai đội thuộc binh của tỉnh ấy vốn là bọn tù phạm dồn bổ vào. Chuẩn cho lập tức xem xét, tên nào là tù phạm thuộc tỉnh Hà Tĩnh trở ra Bắc mà ngờ có lòng làm phản thì trước hết trích ra đem chém để tuyệt mối lo bên trong, còn kẻ nào có tình trạng hung ác cũng lập tức đem chém” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.1). Minh Mạng còn dặn thêm: “Đó là kế sách hay hơn cả, phải cẩn thận mà làm không được tiết lộ ra”.



Triều đình Minh Mạng đã kịp thời và bí mật ngăn ngừa nhưng không thể nào chặn đứng được cuộc nổi dậy của lính Hồi lương, Bắc thuận ở khắp các địa phương. Ví như ở Hà Tiên, khi nghĩa quân chưa kéo tới thì các viên tuần phủ và án sát “đã bị đội Hồi lương và Biên lương ở tỉnh giết chết trước rồi” (*Liệt truyện*). Hoặc như ở tỉnh An Giang, ngày 22 tháng 8 Quý Tị (1833) “bọn Hồi lương ở trong thành rối động hỗn loạn, hò hét đánh giết xông ra”, các quan tỉnh bỏ chạy tan tác(10).

Sở dĩ các mật dụ của Minh Mạng về Hồi lương, Bắc thuận ít hiệu lực vì phần nhiều rơi vào tay nghĩa quân, mà bản tâu của tướng Phan Văn Thúy là một dẫn chứng: “Đã lấy lại được những thứ bọn giặc cướp được ở các tỉnh, gồm một ống đựng đạo mật dụ chữ đỏ phát giao cho tỉnh Vĩnh Long, một ống đựng đạo mật dụ chữ đỏ phát giao cho tỉnh Định Tường, đều nói về việc giam giữ các tù phạm quê quán từ Hà Tĩnh trở ra Bắc đã được sung làm lính” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.5).

Tin tức về hoạt động của các đội Hồi lương, Bắc thuận trong hàng ngũ nghĩa quân càng làm Minh Mạng bối rối, và những lệnh khủng bố càng quyết liệt hơn. Các biện pháp “chém đầu hàng loạt”, “cách ly quản thúc không cho tự do đi lại”, “giam cầm nghiêm ngặt” lại được Minh Mạng nhấn mạnh nhiều lần trong các đạo dụ. Ví như bản mật dụ cho tổng đốc Long Tường (Lê Phúc Bảo) và tổng đốc An Hà (Lê Đại Cương) có đoạn: “Hãy đem bọn binh đinh Hồi lương chém hết đi để tuyệt mối lo bên trong”. Hoặc khi cuộc nổi dậy đã lan rộng ở Gia Định, Minh Mạng mật dụ cho các quan tỉnh từ Bình Thuận đến Quảng Nam phải xé lẻ các đội lính Hồi lương, “bí mật kiểm cách giam giữ, giao cho các xã quản thúc, xã lớn giữ ba, bốn tên, xã nhỏ giữ một tên. Đứa nào manh động có mưu khác thì lập tức giết ngay” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.2)

Rõ ràng là Minh Mạng rất lo sợ lực lượng Hồi lương, Bắc thuận - vốn là những tù nhân Bắc hà bị phát vãng vào phía Nam - có thể liên kết làm nội ứng cho quân nổi dậy ở Phiên An, vì đây là một lực lượng đã được tập hợp từ lâu, từ hồi Lê Văn Duyệt còn sống như chính Minh Mạng đã nhận thức khá đầy đủ khi chú thích một bài thơ (*đã dẫn*).

Một điểm nhỏ cũng cần nêu ra ở đây là: những người Hồi lương, Bắc thuận vốn bị tội gì mà phải tù? Trong các chỉ dụ, Minh Mạng gọi họ là “những tên trộm cướp”. Cũng có thể trong số tù phạm này có những kẻ can tội trộm cướp, giết người. Nhưng điều



chắc chắn là đại bộ phận trong số họ là những người đã bị triều Nguyễn kết án chính trị, bị tội đi đày. Và rất có thể họ vốn là những nghĩa quân trong các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ diễn ra ngày một nhiều ở Bắc hà trong suốt 30 năm đầu thế kỷ XIX, không loại trừ cả con cháu những người từng theo Tây Sơn ngày trước trốn tránh sự truy nã sau khi Gia Long lên ngôi và đã bị triều Nguyễn bắt giữ, lưu đày, như ý kiến tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier). Chúng ta còn nhớ trong bức thư của giáo sĩ Mác-săng (Marchand) đề ngày 23-9-1883 gửi đi từ thành Phiên An bị vây có nhắc đến lực lượng nghĩa quân ở trong thành gồm giáo dân, Hoa kiều và “lính Bắc thuận con cháu quân Tây Sơn ngày trước”.

Một số không ít trong bọn họ được Minh Mạng chuyển làm lính với ảo tưởng mong họ “hồi lương”, “quy nghĩa”, “thuận về với triều đình”. Tuy được ghép thành đội ngũ, trước sau họ vẫn là những người tù mặc áo lính. Thân phận họ không phải là thân phận những người lính - dấu chỉ là người lính của triều Nguyễn với chế độ binh dịch khắc nghiệt (11) - mà vẫn là thân phận của người tù.

Hơn nữa, họ lại là tù chính trị, tuy thân thế bị sa vòng cương tỏa nhưng cái chất cơ bản trong con người họ là cái chất người nghĩa quân nông dân, người chiến sĩ trên trận tuyến đấu tranh vũ bão chống triều Nguyễn những thập niên đầu thế kỷ ở Bắc hà, đặc biệt trong khoảng hơn 10 năm đầu triều Minh Mạng. Trước kia Lê Văn Duyệt ngầm lợi dụng họ để chuẩn bị cho mưu đồ lật đổ Minh Mạng của Duyệt. Nhưng với cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi họ trở thành lực lượng nòng cốt sẵn sàng nhóm tiếp “mồi lửa Phiên An” trên khắp các tỉnh phía Nam.

Đến đây có thể khẳng định rằng *yếu tố thực chất của cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi chính là lực lượng những người tù chính trị trong các đội lính Bắc thuận, Hồi lương*. Điều này càng được thể hiện rõ nét trong thành phần các tướng lĩnh, kể cả thủ lĩnh tối cao là Lê Văn Khôi, như chúng tôi đã trình bày rõ lai lịch ở một chương trên.

Trong số tướng lĩnh có mấy người thuộc dòng họ Lê Văn Khôi, đáng chú ý hơn cả là *Lê Đắc Lực*(12). Sử triều Nguyễn không cho biết cụ thể lai lịch của Lực, chỉ chép: “Lực nguyên là phó vệ úy” và giữ chức Trung quân phó tướng trong bộ chỉ huy, là một trong 6 yếu nhân của cuộc nổi dậy.



Tư liệu của *dòng họ Bế-Nguyễn* ở Cao Bằng có nói về một nhân vật tên là Nguyễn Hựu Lực từng theo Lê Văn Khôi vào Gia Định, lại được Khôi cử ra Bắc liên lạc với tộc họ Bế-Nguyễn và Nông Văn Vân ở Cao Bằng bàn kế phối hợp, sau đó lại quay vào Gia Định giữ chức phó tướng bên cạnh Lê Văn Khôi.

Như vậy Nguyễn Hựu Lực chép trong *Tộc phả Bế-Nguyễn* và Lê Đắc Lực chép trong *Nam Kỳ tiểu phả* có thể chỉ là một người. Chúng tôi sẽ xin trở lại với nhân vật này ở một chương sau, khi tìm hiểu mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân.

Cùng dòng họ với Lê Văn Khôi còn có *Lê Văn Nhiêu*, nguyên là thông phán An Giang được Khôi cử làm Tuyên phủ An Giang, *Đỗ Văn Dự* “nguyên là họ Nguyễn Hựu”, làm hiệp trấn Hà Tiên từ ngày Lê Văn Duyệt còn sống, “vì theo Khôi nên đổi họ mẹ là Đỗ” (*Thực lục*) giữ chức Hình bộ thiếu khanh trong nghĩa quân(13).

Nhân đây, có thể kể thêm một số tướng lĩnh khác của Lê Văn Khôi (không thuộc dòng họ Khôi):

- *Nguyễn Văn Trám*: quê ở Hưng Nguyên, Nghệ An, bị tội “đày làm lính” (*Liệt truyện*), là đội trưởng đội Hồi lương, giữ chức Tiền quân thống lĩnh trong bộ chỉ huy. Sau khi Khôi chết, trên thực tế Nguyễn Văn Trám nắm quyền chỉ huy tối cao. Theo lời khai của người trèo thành ra thú khoảng tháng 3 Giáp Ngọ 91834) thì Trám đã bị trúng phong bại liệt “không thể đi được bước nào”. Tuy vậy, Trám vẫn lãnh trách nhiệm chỉ huy cho đến ngày thành vỡ, bị bắt sống và giải về kinh trong số 6 yếu phạm. Vẫn theo *Liệt truyện*, “Trám về đến Quảng Ngãi bị xiềng sắt nghẹt cổ mà chết”. Nhưng theo bản tâu của tướng Nguyễn Xuân thì “dọc đường đi Nguyễn Văn Trám đã tự vẫn, quân lính cắt lấy thủ cấp giải tiếp về Huế” (*Nam Kỳ tiểu phả*, q. 47)(14).

- *Nguyễn Văn Thùy*: người huyện Nam Sách, Hải Dương, giữ chức Phó tướng trong nghĩa quân. Theo một bản tâu, “Thùy là tên tướng hung hãn nhất”. Trong những tháng cuối cùng của cuộc nổi dậy, Thùy cùng với Nguyễn Văn Trám và Võ Vĩnh Lộc là những nhân vật đóng vai trò trọng yếu trong bộ chỉ huy(15). Trong một trận tấn công của quân triều hồi đầu năm 1835, Thùy và Lộc đều bị trúng đạn chết(16).

- *Đặng Vĩnh Ứng*: quê ở Nghệ An, nguyên là phó quản cơ đội lính Thanh thuận giữ chức Lại bộ thái khanh trong bộ chỉ huy nghĩa quân.



Tác giả *Minh đô sử* cho biết thêm: “Đặng Vĩnh Ứng người làng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, đỗ cử nhân khoa Quý Dậu (1813)(17).

- *Tướng Hoàn*: nguyên là phó quản cơ đội An thuận, giữ chức Tham tán. Có tài liệu chép là Nguyễn Văn Hoàn. Chúng tôi ngờ rằng Nguyễn Văn Hoàn cũng chính là Nguyễn Hựu Hoàn được chép trong *Tộc phả Bế-Nguyễn*, xin ghi lại đây để tiện tham khảo(18).

- *Nguyễn Đức Diễn*: thuộc đội An lương trong thành Phiên An, giữ chức Thủy sư phó tướng.

- *Lâm Văn Ích*: nguyên là đội trưởng Hồi lương ở tỉnh Định Tường, giữ chức Quản vệ.

- *Lê Viết Chương*: nguyên cai đội Bắc thuận, được cử làm Trần thủ Định Tường sau khi nghĩa quân chiếm được tỉnh này.

- *Trần Khắc Doãn*: nguyên cai đội An thuận, giữ chức Phó đồn hữu quân tỉnh Vĩnh Long.

v.v...

Đành rằng trong hàng ngũ tướng lĩnh của cuộc nổi dậy còn có một số nhân vật khác như *Thái Công Triều* (nguyên Vệ úy vệ Tả bảo nhị), *Đinh Phiên* (nguyên giáo thụ Tân Bình)(19) được Lê Văn Khôi tôn làm quân sư (*Minh đô sử*), *Nguyễn Hàm* (20) (con của Nguyễn Văn Thành), *Bốn Bang* (thương nhân người Hoa), *Nguyễn Văn Bột* (người Biên Hòa)(21) v.v... nhưng rõ ràng những tướng lĩnh chủ chốt đều là những người thuộc các đội lính Hồi lương, Bắc thuận, những đại biểu của bộ phận nòng cốt trong cuộc nổi dậy(22).

Trước đây, do thiếu chú ý đến thực chất của những đội lính Hồi lương, Bắc thuận cũng như những đại biểu của họ, nên đã có tác giả cho rằng bộ chỉ huy cuộc bạo động chỉ là một “tập đoàn quan võ”.

Xét một mặt nào đó thì “tập đoàn” Lê Văn Khôi, Nguyễn Văn Trám, Nguyễn Văn Thù v.v... là một “tập đoàn quan võ”. Nhưng vấn đề cần được tìm hiểu thêm là “tập đoàn” này thuộc loại “quan võ” nào? Họ là những “cựu sĩ quan” của Lê Văn Duyệt, và xét về danh nghĩa cũng đương nhiên là những sĩ quan của triều đình nhà Nguyễn. Nhưng với trường hợp cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, có lẽ phải nói rõ hơn rằng họ được khoác bộ binh phục của triều đình để che giấu thân tù phạm và óc phản kháng, còn trong thực tế thì họ vẫn là những người tù chính trị, không hơn không kém. Ở điểm này, Sử quán



triều Nguyễn cũng không giấu diếm sự thật khi viết: “Trăm nguyên là thằng tù phát phối” (*Thực lục*), hoặc “Trăm bị tội đầy làm lính”, và “sau khi Khôi đã chết rồi, Trăm là một tên tù, liệu không sợ chết, còn dám cử dụ đồ đảng chống lại quan quân, càng chấu đá xe, thật là không biết nghĩ đến thân phận của mình” (*Liệt truyện*).

Vậy thì về thực chất, sự biến Lê Văn Khôi là một mưu đồ nổi dậy của những người vốn là tù chính trị dưới chính quyền nhà Nguyễn. Cũng từ thực chất đó, có thể nghĩ rằng *trong giai đoạn đầu, cuộc nổi dậy mang tính tích cực, tiến bộ rất rõ rệt*, và trong một chừng mực nhất định đã gắn bó chặt chẽ với phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân các dân tộc chống triều Nguyễn. Thái độ hưởng ứng nhiệt liệt của nhân dân lục tỉnh và ở Gia Định nói riêng cũng đã phần nào chứng minh điều này(23).

Thực ra, nỗi căm oán của nhân dân Nam Kỳ đối với triều Nguyễn đã âm ỉ từ lâu, nhất là khoảng hơn 10 năm đầu triều Minh Mạng. Việc bố chính Bạch Xuân Nguyên thực hiện mật dụ của Minh Mạng sau khi Lê Văn Duyệt chết càng nung nấu căm oán của các tầng lớp nhân dân Gia Định đối với triều đình. Dựa vào thế của Minh Mạng, Bạch Xuân Nguyên thẳng tay khủng bố, hà hiếp dân, “nhà cửa của dân và quân trong thành đều bắt dỡ đi hết, mọi người đều oán giận” (*Thực lục*).

Vì vậy, khi sự biến nổ ra, phần lớn nhân dân quanh thành Phiên An đứng hẳn về phía nghĩa quân, như trường hợp dân làng ở đồn Giao Khẩu (tục gọi đồn Cá Trê) đã tự động chiếm giữ đồn này, “đắp thêm một tầng đất để phòng giữ” chống lại quan binh sau khi nghĩa quân đã rút hết vào trong thành Phiên An (*Nam kỳ tiểu phỉ*, q.9).

Thời gian thành bị vây, dân ở ngoài thành vẫn tìm cách liên lạc với nghĩa quân, kịp thời thông báo những động tĩnh của quân triều. Tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) cũng nhận rằng “Những nông dân ở quanh thành đã táo bạo lợi dụng những kênh rạch chằng chịt của sông Thị Nghè mà họ rất thông thạo để cung cấp các nhu yếu phẩm cho quân nổi loạn vào lúc đêm tối, bất chấp các đơn vị thủy binh của quân triều đóng trên sông” (*Sách đã dẫn*, tr. 151).

Có lần Minh Mạng tức giận truyền dụ: “Cứ theo lời tâu về việc đánh thành thì hình như có kẻ thông ngầm tin tức với giặc, như đêm 27 tháng trước đánh thành thì bọn giặc đã biết mà phòng bị, gần đây định chất lửa đốt phá các cửa thành thì bọn giặc cũng đã biết trước,



lấy đất đá lấp kín ngay... Nếu không có những kẻ thông ngầm tin tức thì giặc làm sao biết được!” (Đạo dụ đầu tháng 10 Quý Tị - 1833).

Thái độ hưởng ứng cuộc nổi dậy của nhân dân Gia Định làm cho Minh Mạng lo sợ, phản ánh trong “đạo dụ sĩ phu lục tỉnh Nam Kỳ” khá dài dòng. Sau khi lên án Lê Văn Duyệt “làm hỏng mất thuần phong”, lên án “lũ bất đắc chí theo giặc kiếm lời”..., Minh Mạng nêu lên một thắc mắc lớn: “Nếu chẳng có nhiều người giúp vào thì quân ô hợp dễ tan, lửa đom đóm dễ tắt, sao đến nỗi gây vạ cho lục tỉnh và kéo dài chống cự đến 3 năm? Lũ Hồi lương, Bắc thuận tự biết tội mình không được dung tha tất phải cố chết giữ thành. Chỉ đáng lạ cho dân Nam Kỳ trước kia còn bảo là bị bức bách vì sợ ngọn lửa tàn ngược của giặc mà phải theo, nhưng khi quan quân đến đánh thì khó gì mà không ra thú được? Khi tường lũy đã đắp vây chặt lấy giặc thì tội gì cùng chết với giặc? Đáng tiếc là trước đây cái thói trung hậu tốt đẹp là thế mà một chốc lại cực kỳ ngu tối như kia!” Và Minh Mạng kết thúc đạo dụ: “Chỉ vì đối với dân Nam Kỳ, Trẫm yêu tha thiết và hy vọng sâu sắc nên không ngại nói nhiều(!)” (Thực lục).

Nhưng hình như dân lục tỉnh không hiểu được “lòng yêu tha thiết” của Minh Mạng, kể cả tầng lớp sĩ phu, cho nên họ vẫn tiếp tục những hoạt động ủng hộ hưởng ứng nghĩa quân ở trong thành Phiên An. Có lẽ Minh Mạng nhận thấy lời nói không hiệu lực bằng việc làm, cho nên khoảng cuối mùa xuân năm Giáp Ngọ (1834) nhà vua ra lệnh cho “hoãn tất cả các ngạch thuế đinh điền và thuế thổ sản biệt tính, biệt nạp của tỉnh Gia Định, đến kỳ tháng 6 mới thu”. Đồng thời Minh Mạng cho “mở khoa thi hương ở Gia Định” nhằm tranh thủ sĩ phu lục tỉnh, nhưng kết quả thật thảm hại: “Đến kỳ thi chỉ có 5 người”, buộc phải hoãn đến sang năm(!) (Thực lục)(24).

Minh Mạng càng tức giận, gọi Phan Thanh Giản vào hỏi: “... Lòng người không còn giống được ngày trước đến thế kia ư? Dân Gia Định vốn có tiếng là dân trung nghĩa, người sinh trưởng ở đất ấy há lại không rõ? Trẫm vẫn bảo Bắc Kỳ phong tục kiêu bạc nên dân thích nổi loạn, không ngờ nơi dựng nghiệp vua bây giờ cũng có cái thói kiêu bạc ấy, thì so với Bắc Kỳ sao hơn được mảy may!” (Thực lục).

Rõ ràng là: nếu không có sự hưởng ứng mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân Nam Kỳ thì trong giai đoạn đầu cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi không thể phát triển nhanh chóng và thắng lợi trong khắp 6



tỉnh, càng khó cầm cự trong hơn hai năm trong thành Phiên An giữa vòng vây của hàng vạn quan quân (25). Bản thân Minh Mạng cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của cuộc nổi dậy và đã hậu thưởng các tướng đi đánh dẹp vì “công chuyển này bằng công bình giặc Tây Sơn” (*Thực lục*).





## CHÚ THÍCH

### (Chương Bốn)

\*

- (1) Bức thư của giám mục Jean Louis được đăng trên tờ *Singapore chronicle* và đăng lại trên *Journal Asiatique de Londres* (2-1835). Louvet dẫn - *Sách đã dẫn*, tr. 509.
- (2) *Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.21. Bản tâu cho biết thêm: “Kiểm soát trong người tên Nhuận thấy có mang theo một tờ giấy biên chữ. Tên Nhuận khai giấy đó do tên phân suất của y là Phan Văn Trọng (nguyên là Thí sai suất đội ở kho Gia Tín) giao cho y đem ra ngoài thành trình với quan quân...” (Xin xem thêm chú thích 20 ở tr.86).
- (3) Jacquenet - *Sách đã dẫn*, tr. 175 và 181.
- (4) (6) Xin tham khảo *Phụ lục*: “Bốn Bang thư”
- (5) *Thực lục*, đệ nhị kỷ, q.112.  
 Vẫn đạo dụ trên: “Nếu là người có vật lực đi buôn thì mới được đáp thuyền đến trao đổi mua bán. Còn như chở đến hàng trăm hàng ngàn những tên vô lại, lỡ xảy ra việc lỗi thời thì phạm nhân tất bị xử tử mà chủ thuyền cũng bị tội nặng, của cải trong thuyền đều bị sung công”.  
 Lệnh này được nhắc lại năm 1835, nhân có 4 thuyền buôn Trung Hoa đến cửa Cần Giờ: “Bọn chúng từ xa đến, có lẽ cho rằng đất này dễ làm ăn, chắc không có ý gì khác. Triều đình mềm mỏng vỗ về người phương xa, cũng không cấm đoán gì. Có điều là những thủy thủ và khách hàng đáp thuyền phần nhiều là hạng nghèo túng, vô lại, phải truyền dụ quan tỉnh cho phép chúng đến gần chỗ sông Tam Kỳ đổi chác mua bán như thường, nhưng nghiêm cấm không cho một khách nào được lên bờ, và hạn cho trong 4, 5 tháng phải ra khơi quay về” (*Thực lục*, đệ nhị kỷ, q.142).
- (7) Xin tham khảo: - Sử quán triều Nguyễn - *Ngự chế tiểu bình Nam Kỳ tặc khấu* (tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bản dịch của Chu Thiên).  
 - Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu Bình Thuận tỉnh nam phỉ phương lược phụ biên*  
 - Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bản dịch của Trần Lê Hựu.
- (8) *Bình Thuận tiểu phỉ* còn chép một đoạn nói về việc Nguyễn Văn Thừa và Nguyễn Văn Nguyễn (đầu mục Chăm) liên kết với một tù trưởng Tây Nguyên tên là Bốc, tự xưng là La Bôn Vương: “Đem tên Đinh Bá ra xét hỏi những khoản nó nói chưa rõ: Tên Thầy Chí (tức So Cố) ở sách Nào-lèn thuộc tỉnh Bình Thuận, tên Ốc-nha Tôm ở sách Phố Châm thuộc Mọi Bình Thuận... Lại có tên ngụ xưng là La Bôn Vương nguyên là người Thuận Thành ở xứ Phan Lý, tên là cậu Bốc, liên lạc với bọn Phó Thừa, Đội Nguyên. Ngày tháng 10 năm ngoái (1834), tên Bốc thấy tỉnh nã bắt bọn Phó Thừa, Đội Nguyên, nó bèn mang của cải trốn đến sách Côn Đôn chiêu dụ dân Mọi, ngụ xưng là La Bôn Vương. Bọn Thầy Chí, Ốc-Nha Tôm chiêu dụ được hơn 800 dân Mọi ở 7 sách thuộc Thuận Thành, hòa theo La Bôn Vương...”
- (9) Nhân đây, xin sơ lược vài nét về tình hình các đầu mục Chăm ở Bình Thuận từ thời Tây Sơn đến thời Minh Mạng:  
 - Trước khi quân Tây Sơn kéo vào Bình Thuận, một đầu mục người Chăm tên là Tá được nhận chức cai cơ của họ Nguyễn, quản lĩnh trấn Thuận Thành. Năm 1782, khi quân Tây Sơn kéo vào, Tá đi theo Tây Sơn. Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định, Tá vẫn theo Tây Sơn chống lại Nguyễn Ánh.  
 - Năm 1790, Nguyễn Ánh chiếm lại Bình Thuận, một “dòng dõi thế trụ Chiêm Thành” được Nguyễn Ánh đổi họ, đặt tên mới là *Nguyễn Văn Chiêu*, theo quân đi đánh Tây Sơn, được phong Chuông cơ. Sau đó Chiêu bị khép tội, bãi chức (không rõ tội gì), một đầu mục khác là *Nguyễn Văn Hào* được thăng chức Chuông cơ, cai quản 3 sách, lo việc thu thuế trầm hương. Năm 1794, Nguyễn Văn Hào làm Chánh trấn Thuận Thành, Cai cơ Nguyễn Văn Chấn làm Phó trấn, lệ thuộc vào doanh Bình Thuận.



- Năm 1799, Hào mất, *Nguyễn Văn Chấn* thay làm Trấn thủ. Năm 1807, Cai cơ *Nguyễn Văn Vĩnh* quyền lĩnh chức Phó trấn. Năm 1822, Chấn mất, Vĩnh được làm Trấn thủ. Năm 1829, Vĩnh mất, con của Chấn là *Nguyễn Văn Thừa* được Minh Mạng cử làm Phó trấn thủ.
  - năm 1832, Minh Mạng chia đặt lại các đơn vị hành chính trong cả nước. Thuận Thành đổi hành phủ Ninh Thuận (tỉnh Bình Thuận), gồm hai huyện Tuy Định và Tuy Phong. *Nguyễn Văn Thừa* được giữ chức Quản cơ, vừa làm việc ở tỉnh vừa thu nộp thuế ở địa phương.
  - Năm 1833, *Nguyễn Văn Thừa* bí mật liên lạc với *Lê Văn Khôi* ở *Phiên An*, nhưng mưu đồ bị bại lộ, bị bắt giam, năm sau bị Minh Mạng ra lệnh xử tử.
- (10) Bản tâu của án sát An Giang là *Bùi Văn Lý* kể lại cuộc bỏ chạy của y như sau: “Khi ấy tôi và các viên phiên ty đều thất lạc cả. Tôi không còn cách nào, bèn gieo mình xuống sông, tự nghĩ tất là chết. Đến khi tôi tỉnh dậy, hỏi bọn thủ hạ mới biết là được chúng vớt lên thuyền chạy trốn, từ đấy tôi lưu lạc ở dân gian” (*N.K.T.P.* q.13)
- (11) Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận - Chế độ lao dịch và binh dịch thời Gia Long - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 80, tháng 11-1965.
- (12) Sau khi chiếm được tỉnh Biên Hòa, Khôi cử *Lê Đắc Lực* và *Đỗ Văn Dự* làm trấn thủ và hiệp trấn.
- (13) Khoảng tháng 4 Giáp Ngọ (1834), quan quân đem người cha của *Đỗ Văn Dự* tên là *Lâm* lên trước thành dụ hàng nhưng không kết quả: “Ngày 11, chúng tôi sức đem tên *Lâm* đến trên mặt lũy, bắt gọi con ra. Được một lát, bọn giặc trên thành trả lời giặc *Dự* đã chết rồi. Nay muốn giết chết cha tên ấy hay không thì tùy ý, bắt tất phải gọi” (*N.K.T.P.* q.26)
- (14) Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu một bài thơ Đường luật, tương truyền của *Nguyễn Văn Trầm* làm trên đường bị giải về Huế thụ hình (trước đây có người vẫn lầm tác giả bài thơ này là *Nguyễn Hữu Huân*):

#### MANG GÔNG

*Hai bên thiên hạ thấy hay không  
 Một gánh cang thường há phải gông  
 Oằn oại đôi vai quân tử trúc  
 Nghênh ngang một cổ trượng phu tông  
 Thác về đất Bắc danh còn rạng  
 Sống ở thành Nam tiếng bỏ không  
 Thắng bại dinh hư trời đất chịu  
 Phẫn thần đéo hỏa đứa cười ông*

Cũng như đối với các thủ lĩnh khác của cuộc nổi dậy, triều đình Minh Mạng đã ra lệnh truy nã và tàn sát gia đình *Nguyễn Văn Trầm*: “Trầm nguyên là thằng tù phát phối, là đứa ngoan cố kiệt hiệt nhất trong lũ giặc ấy. Sai giết vợ con tên Trầm gồm 8 người và đào mả tổ nó lên đổ xuống sông” (*Thực lục*, q.117)

- (15) Theo *Liệt truyện*, *Võ Vĩnh Lộc* là em (hay anh?) *Võ Vĩnh Tiền* và là “anh vợ bé của *Lê Văn Duyệt*”.

Theo *Nam Kỳ tiểu phỉ* (q.36), “Ngày 6 tháng 12 Giáp Ngọ (1834), giặc *Lộc* lên thành sức cho bọn lũ ra ngoài thành đánh úp để ngăn quan binh đào hào chữ “chi”. Ngay lúc ấy súng lớn ở lũy dài bắn trúng, tên giặc *Lộc* chết ngay”.

Ngay sau đó, Minh Mạng ra lệnh hành hình vợ con, thân thuộc của *Lộc*: “Xét tên can phạm ấy tội ác rất thâm trọng. Hiện đang giam em tên ấy là *Vĩnh Tiến*, cháu gọi bằng chú bác là *Vũ Vĩnh Cầm* đều chuẩn cho đem chém ngang lưng, cắt đầu bêu 3 ngày rồi vớt xuống biển. Vợ tên ấy là *Nguyễn Ngọc Lý*, con gái là *Vũ Thị Mai* cũng đều chuẩn chém ngay”.

Theo tác giả *Nguyễn Văn Hầu* thì *Võ Vĩnh Lộc* cũng là con rể nuôi của *Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại*. Tác giả cho biết: sau khi *Thoại Ngọc Hầu* chết, ông bị tố cáo là “nhiều dân nhiều



khoản”, bị truy giáng tước hàm và tịch thu tài sản. “Riêng một nghĩa tế của Bảo hộ Thoại là Võ Vĩnh Lộc đã biến mối căm hờn nói trên thành hành động cụ thể, đứng lên chống triều đình. Số là Thoại Ngọc Hầu không có con gái nên đã bảo dưỡng một người làm con nuôi tên là Thị Nghĩa. *Nghĩa lấy Võ Vĩnh Lộc và Lộc đã cùng vợ hiệp với Lê Văn Khôi trong vụ nổi lên chiếm cứ thành Phiên An*. Trong số những người bị bắt có vợ chồng Võ Vĩnh Lộc”.

Tác giả dẫn một tờ tấu của bộ Hình (trong Châu bản triều Nguyễn) về lai lịch vợ chồng Võ Vĩnh Lộc: “Theo phúc đáp của tỉnh Gia Định, Thị Nghĩa là vợ của Võ Vĩnh Lộc. Cứ theo lời khai của con ông Văn Thoại (đã mất) tên là Nguyễn Văn Lâm thì năm xưa cố Nguyễn Văn Thoại từng có bảo dưỡng Thị Nghĩa, nhưng Thị Nghĩa vốn không phải là con của Văn Thoại sinh ra. Trước kia (khi chống triều đình), tên nghịch Lộc có dẫn Thị Nghĩa đem vào trong thành Phiên An”.

Và tác giả Nguyễn Văn Hầu nêu một suy đoán: “Tuy không thấy tài liệu nào nói rõ về số phận của vợ chồng Lộc, nhưng căn cứ vào tội chém hàng ngàn người do đình nghị kết án, chúng ta cũng đủ hiểu sự kiện đã như thế nào rồi” (*Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang-Sài Gòn*, 1972, tr. 289, 292)

Nhưng theo *Nam kỳ tiểu phỉ* (như đã dẫn ở trên) thì Võ Vĩnh Lộc đã bị trúng đạn chết ngày 6-12 Giáp Ngọ (1834) và người vợ của Lộc tên là Nguyễn Ngọc Lý cùng con gái là Vũ Thị Mai cũng đã bị chém bêu đầu trong tháng đó. Vậy Nguyễn Ngọc Lý là một vợ khác của Võ Vĩnh Lộc hay cũng chính là Thị Nghĩa (trong tư liệu của Nguyễn Văn Hầu)?

Người em (hay anh) của Võ Vĩnh Lộc là Võ Vĩnh Tiền cũng là một thủ lĩnh của nghĩa quân, và đã tử trận đầu tháng 8 Quý Tị, trước khi Lê Văn Khôi rút vào thành Phiên An cố thủ: “Đạo quân thủy tiến đến cầu Tham Lương, hợp với Thái Công Triều, gặp giặc giáp chiến, giặc lui vào Bãi Tập Trận để bố trí chống lại. Quân ta bắn súng mạnh, giết được nguy hữu quân là Võ Văn Tiền, giặc bèn chạy vào nhà kho Sài Gòn” (*Liệt truyện*)

- (16) Theo một bản tâu: “Xét tên giặc Thùy là hạng đại đầu mục của giặc; các người ra thú đều khai Thùy là tên hung hãn nhất”. Một bản tâu khác: “Bọn đầu mục của giặc hung tợn nhất, trừ giặc Trầm, giặc Lộc và giặc Thùy (tiền quân phó tướng, người phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương), còn đều là hạng không có tài năng gì”

Theo lời khai của một người ra thú, “Ngày 10-1 Ất Vị (1835) súng lớn trên núi đất bắn ra một phát làm bay gạch ngói, chông gỗ trên thành trúng phải phó tướng giặc Nguyễn Văn Thùy và 6 tên trong bọn giặc, chết ngay” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.36 và 38)

- (17) Ngày 22-8 Quý Tị (1833) Minh Mạng ra lệnh hành hình thân thuộc Đặng Vĩnh Ứng: “Con trai tên Đặng Vĩnh Ứng là Đặng Hùng...(?) chuẩn cho lập tức đem chém” (cùng với 7 thân thuộc của Lê Văn Khôi, vợ con Bốn Bang và con trai Đinh Hồng Phiên), “đem những tên can phạm ấy ra cửa chợ, có tổng đốc, tuần phủ tỉnh ấy chứng kiến việc hành hình để trừng răn”.

Hơn một tháng sau (2-10 Quý Tị) quan quân lại đem người cha của Đặng Vĩnh Ứng lên trước thành Phiên An xử cực hình: “Ngày 2 tháng này, kính tuân chỉ dụ, sức tên Đặng Văn Tuấn (cha tên Đặng Vĩnh Ứng) tư viết tờ thư, sai đưa vào thành cho Vĩnh Ứng xem. Tên Ứng trả lại tờ thư, nói: cha tên ấy đã ngoài 80 tuổi, muốn làm thế nào thì làm. Vua dụ: đem cha tên Ứng xử cực hình dưới thành cho giặc xem” (*Nam kỳ tiểu phỉ*, q.12 và 17)

- (18) Theo tác giả Vương Hồng Sển, “Khôi có hai phó tướng giúp sức là ông Hoàn (tú tài) và ông Trầm. Hai người ăn ở ngang tàng, ai ai cũng sợ. Ngày nay mỗi khi gặp người quá ngang ngạnh, bực tức quá thì người dân Sài Gòn-Bà Chiểu thường nói:

- Cha! bộ nó là ông Hoàn tái thế sao mà!

- Mấy cha đó đâu cũng là ông Hoàn ông Trầm chi đây! (*Sài Gòn năm xưa - Sài Gòn*, 1968, tr.171)



Theo lời khai của người ra thú, “Các tên Khôi, Hoàn, Tước, Hòa đều đã chết” (*Nam kỳ tiếu phỉ*, q.35)

Nhưng theo *Tộc phả Bế Nguyễn* cũng như *Tộc phả họ Nông* thì “Nguyễn Hữu Hoàn, con phiên thần Nguyễn Hữu Rục, theo Lê Văn Khôi vào Nam và là một tướng của Khôi”, sau đó lại trở ra Bắc tiếp tục tham gia bộ chỉ huy cuộc nổi dậy Nông Văn Vân. Trong *Bắc Kỳ tiếu phỉ*, nhiều bản thảo nhắc đến tên Bế Hoàn (tức Nguyễn Hữu Hoàn). Sự thực như thế nào chưa rõ, xin cứ ghi lại đây để tiện tham khảo.

- (19) Theo *Minh đô sử*, “Bấy giờ quan tham tri Đinh Nguyễn Phan (người làng Kim Khê, huyện Chân Lộc, thân sinh của đồng tiến sĩ Đinh Văn Phác) và có tội bị giáng làm giáo thụ phủ Lạc Hóa. Khôi nhận làm quân sư, trương cờ thêu 5 chữ lớn “Thái sư Đinh Hồng Phiên”.

Theo *Thực lục*, “Đinh Phiên cùng Đặng Vĩnh Ứng thảo tờ hịch “Chiêu An”.

Các con trai của Đinh Phiên là Đinh Văn Đạm, Đinh Văn Thành, Đinh Văn Tấn đều bị Minh Mạng ra lệnh xử cực hình hồi tháng 8 Quý Tị (1833) (N.K.T.P. q.12)

- (20) Theo một bản thảo, “Nguyễn Hàm (con của Nguyễn Thành đã chết), trước đây là viên chức trong quân, nay ngụy xưng Tòng súy phủ kiêm Ngũ khuông vệ phó tướng” (N.K.T.P. q.6)

- (21) Theo *Nam Kỳ tiếu phỉ* (q.1) “Bột ngụy xưng phó nguyên súy, bị bắt khoảng trung tuần tháng 6 Quý Tị (1833)”, trước khi nghĩa quân rút vào thành Phiên An.

- (22) Nhân đây xin ghi lại chức vụ các thủ lĩnh trong bộ chỉ huy nghĩa quân ngày đầu khởi sự:

- Theo *Quốc triều chính biên toát yếu*, “Khôi tự xưng đại nguyên súy. Thái Công Triều, Lê Đắc Lực (trung quân) Nguyễn Văn Đà, Nguyễn Văn Thông (người Bắc Kỳ, tiền quân), Dương Văn Nhã, Hoàng Nghĩa Thư (tả quân), Võ Vĩnh Lộc, Nguyễn Văn Bột (hậu quân), Lưu Tín, Trần Văn Tha (thủy quân), Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Văn Chân, Khoách Ngọc Chấn (tượng quân), số còn lại thì làm lục bộ thái khanh, lập ra quân đội các sắc Ngũ đồn, Ngũ khuông, Ngũ dực”.

- *Liệt truyện* cũng chép tương tự, có thêm: “Đặng Vĩnh Ứng (lại bộ thái khanh), Nguyễn Văn Quế (nguyên là tả quân cai án, làm hộ bộ thái khanh), Đinh Phiên (nguyên là giáo thụ Tân Bình, lễ bộ thái khanh), Nguyễn Văn Hòa (nguyên là hình bộ viên ngoại lang, làm binh bộ thái khanh kiêm hình bộ), Trương Văn Tuế (nguyên là tả quân tu bộ, làm công bộ thái khanh)”.

- (23) (24) Khi cuộc khởi binh Lê Văn Khôi mới nổ ra hơn một tháng. Minh Mạng lo sợ, xuống dụ “sửa mình, giảm ăn xài” để “thuận ý trời”(!): “Vua dụ Nội các rằng khoảng tháng 6 tháng 7 năm nay tai dị hiện ra luôn luôn, mạn Nam mạn Bắc nhiều giặc cướp, nước sông tràn lụt, dân không có chỗ ở yên, thực do ở ta là người đức ít lỗi nhiều; chưa có thể cảm được khí hòa của trời đất. Vậy đầu tháng 7 này, ta xuống dụ giảm bớt món ăn, bãi bỏ ca nhạc, thả cầm thú ở vườn thượng uyển, xa lánh các thứ châu ngọc, đồ quý... cốt cho ơn huệ thấu đến dân đen, trộm cướp đều yên tĩnh. Lại ngồi ghé một góc chiếu cầu lời nói thẳng... Nay đã qua tiết hàn lộ, sắp sang tiết sương giáng, ta giảm bớt món ăn, tránh ngồi điện chính đã gần hai tháng tròn. Chuẩn cho từ ngày 1 tháng 9 này, lại dùng các món ăn như cũ” (*Nam Kỳ tiếu phỉ*, q.12) (25) Theo tư liệu của Phan Thị Yến Tuyết (do Sư Huệ Xướng cung cấp): Sư sãi ở chùa Long Thạnh (Bình Dương) đã tham gia ủng hộ cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, bị quan quân phát hiện. Sau khi hạ thành Phiên An, Minh Mạng xuống dụ buộc nhà sư trụ trì phải dời chùa xuống Bà Hom (Bình Chánh), dựng lại một chùa 5 gian bằng gỗ.





*Chương năm*

BỐN BANG  
& “Bốn Bang Thư”



**B**ốn Bang là một người Hoa, từng tham gia hàng ngũ thủ lĩnh cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi ngay từ những ngày đầu. Sau khi cuộc nổi dậy bị quân đội triều đình dập tắt, Bốn Bang bị liệt vào hàng yếu phạm cùng 5 người khác, bị đóng gông bỏ cũi giải về Huế giam giữ trước khi đem ra hành hình.

Trong thời gian ngồi tù, Bốn Bang đã viết một bức thư bằng chữ nôm, và sau khi lưu truyền trong dân gian trải hơn nửa thế kỷ có thể xuất hiện thêm những bản sao chép bằng chữ quốc ngữ. Chúng tôi suy đoán như vậy vì năm 1890 khi An-be Lô-ranh (Albert Lorin) được một viên chức cung cấp tài liệu này, đã viết trong bài giới thiệu: “Chúng tôi muốn ghi lại ở đây sự đóng góp quý báu của ông Lý Nguơn Trương, thơ lại ở Sở Tư pháp, trong việc phiên dịch lá thư từ chữ nôm ra chữ quốc ngữ và đã giúp chúng tôi hiểu được những đoạn văn khó hay tối nghĩa”<sup>(\*)</sup>(1)

## I. LAI LỊCH TÁC GIẢ “BỐN BANG THƯ”

“*Bốn Bang thư*” được tác giả viết ra trong thời gian bị triều Nguyễn giam giữ ở nhà lao Huế, như đã nói ở trên. Đây là một thể loại “nạn trung tác” thường có ở nước ta, mà về thời gian xuất hiện thì sớm hơn các tác phẩm khác như “*Trần tình văn*”, “*Tự tình khúc*” của Cao Bá Nhạ (1854), “*Trung nghĩa ca*” của Đoàn Hữu Trưng (1866) hoặc nhiều tác phẩm cùng loại trong phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân ta từ đầu thế kỷ XX.

Qua “*Bốn Bang thư*”, chúng ta biết thêm một số chi tiết cụ thể nhằm xác minh lai lịch của chính bản thân tác giả, một trong những thủ lĩnh trọng yếu của cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi.

---

(\*) “*Bốn Bang thư*” gồm 308 câu, làm theo thể lục bát, chứng tỏ tác giả am hiểu văn thơ Việt Nam, nhất là thể thơ lục bát, và sáng tác thành thạo theo thể loại này.

(Xin xem toàn văn “*Bốn Bang thư*” ở phần Phụ lục



Trước đây có tác giả nhắc đến lá thư này và gọi là “Bốn Bang thư”. Từ đó có người cho rằng đây là một “bản trần tình chung” của những người Hoa có tham gia cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, sống cùng một “bang” với nhau, nên gọi là “Bốn Bang thư”(2). Cũng có thể tên “Bang” là cách gọi tắt chức “bang trưởng” (một chức danh do triều Nguyễn đặt ra để quản lĩnh một cộng đồng cư trú của người Hoa), và trong dân gian quen gọi “ông Bang” hay ông “Bốn Bang” là với ý nghĩa đó. Nhưng theo một bản tâu của Vũ Huy Quýnh khoảng tháng 7 năm Quý Tị (1833) thì trong số các thủ lĩnh nghĩa quân Lê Văn Khôi có “Bốn Bang, tức Đoàn Văn Bang(?), người nước Thanh” cùng nhiều người Hoa khác, giữ những chức khác nhau trong quân “khởi loạn” của Lê Văn Khôi.

Dù tên “Bang” có nguyên ủy như thế nào, theo chúng tôi cũng chỉ là tên của một người, mà chúng tôi sẽ xin chứng minh ở phần tiếp theo đây:

Trong luận văn của Xin-vét (Silvestre) (*Tạp chí dã dẫn*) tác giả có nói đến một “thương nhân Trung Quốc” trong bộ chỉ huy của cuộc nổi dậy tên là Mạch Tấn Giai. Cũng theo tác giả, Mạch Tấn Giai được Lê Văn Khôi giao nhiệm vụ chỉ huy thủy quân, và là một trong 6 yếu phạm bị giải về Huế.

Trong luận án của Lê Thị Ngọc Anh (*đã dẫn*), tác giả có lược trích một đoạn trong Thực lục nói về việc Lê Văn Khôi phong chức vị cho các tướng lĩnh: “... Phong cho Lưu Văn Tín, Trần Văn Tha chỉ huy thủy quân” (tr. 82). Trước đó, ở trang 62, tác giả trích dẫn một câu trong cuốn sách của Lê Đình Chân: “Khôi phong cho Lưu Tín thống lĩnh thủy quân”(3). Ở một chỗ khác, tác giả lại trích dẫn câu của Xin-vét: “Khôi giao thêm nhiệm vụ chỉ huy thủy quân cho một thương nhân Trung Hoa: Mạch Tấn Giai” (tr.82). Theo cách hiểu của Lê Thị Ngọc Anh thì có ít nhất là 3 người được Lê Văn Khôi giao nhiệm vụ chỉ huy thủy quân: Lưu Văn Tín (hay Lưu Tín), Trần Văn Tha và Mạch Tấn Giai.

Trong cả hai công trình trên - của Xin-vét năm 1915 và của Lê Thị Ngọc Anh hơn nửa thế kỷ sau - các tác giả đều chưa sử dụng “Bốn Bang thư” cũng như không nhắc đến người Hoa nào mang tên “Bốn Bang” cả.



Thực ra, tên “Bốn Bang” đã nhiều lần xuất hiện trong những bản tâu của tướng triều đình cũng như trong các chỉ dụ của Minh Mạng thời gian đàn áp cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi. Xin dẫn ra đây một vài trường hợp:

- Ngay từ cuối tháng 5 năm Quý Tị (1833) Minh Mạng gửi đi một loạt mật dụ về các địa phương nhằm truy nã thân nhân các thủ lĩnh, trong đó có mật dụ cho các quan tỉnh Quảng Nam bắt giữ vợ con Bốn Bang: “Lần này bọn tù ở Phiên An làm loạn, trong bọn ấy có tên Bốn Bang trước ngụ ở hạt người, chuẩn cho bọn người mật sai biên binh đến chỗ trú ngụ trước của tên can phạm ấy vây bắt, cốt bắt cho được vợ con, người nhà của tên ấy giải về tỉnh giam giữ cho nghiêm ngặt và tịch thu tài sản của tên ấy”(4)

- Theo lời khai của một nghĩa quân ra đầu thú (tên là Lê Quang Tuấn): “Tiền quân Trầm và Tả quân Vụ chia nhau quản suất bọn Bắc thuận, Hồi lương xen lẫn người Gia Định..., thủy quân Bốn Bang quản suất người Thanh xen lẫn người Gia Định, giữ phía hữu cửa Tuyên Hóa” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.20)

Khi cuộc nổi dậy mới nổ ra, trong một bản tâu của tướng Trương Minh Giảng có đoạn: “Nghe tin tên giặc Khôi lừa dỗ người nước Thanh, nói rằng quan binh cho là Lưu Hằng Tín họp bọn theo giặc Khôi làm loạn, lần này tất sẽ giết hết cả những người nước Thanh” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.18).

Lưu Hằng Tín và Bốn Bang thực ra chỉ là một người. Điều này được xác minh qua mật dụ của Minh Mạng gửi Cơ mật viện sau khi hạ được thành Phiên An: “Còn các tên đầu sỏ của giặc hiện bắt được, như đầu sỏ bọn nghịch tên là Trầm, tên Hàm, tên Bốn Bang tức Lưu Hằng Tín, tên Du [Marchand], tên Dự tức Đỗ Văn Dự, tên Cú tức Lê Văn Cú, tên Từ tức Nguyễn Văn Từ, tên Quế tức Nguyễn Văn Quế, tên Minh tức Lê Bá Minh, truyền cho lập tức nhốt vào cũi sắt, áp giải về kinh để trừng trị hết phép” (*Nam kỳ tiểu phỉ*, q. 46)(5).

Tóm lại, Bốn Bang là tên một người, trong dân gian quen dùng để gọi thương nhân người Hoa là Lưu Hằng Tín, lại cũng có tên là Đoàn Văn Bang, là tác giả “Bốn Bang thư” (và cũng có thể là Mạch Tấn Giai mà tác giả Xin-vét đã nói tới).

Những tài liệu của triều Nguyễn còn cho chúng ta thêm một chi tiết về *Bốn Bang*: theo báo cáo của một thám tử thì trong hàng ngũ



thủ lĩnh của nghĩa quân “có một người tên là Bốn Bang trước kia là thuộc khách của Ty Hành nhân” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.3). Từ đó *Thực lục* cũng chép: “Khôi bí mật tập hợp bọn vệ úy Thái Công Triều, phó vệ úy Lê Đắc Lực (Tả quân) Hành nhân ty Lưu Tín”. Như vậy Bốn Bang (tức Lưu Tín) từng làm việc ở Ty Hành nhân, một cơ quan của triều Nguyễn tập hợp những người có khả năng làm thông ngôn trong việc giao thiệp với người nước ngoài. Trong đạo dụ của Minh Mạng ngày 12 tháng 8 năm Quý Tị (1833) có đoạn: “Đặng Vĩnh Ứng, Đinh Hồng Phiên, Lưu Hằng Tín là người có quan chức danh mục mà bỏ mất lương tâm làm vây cánh cho giặc, chống cự quan quân, tội tình đều nặng lắm” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 12). Nhân vật Bốn Bang cũng được tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquet) nhắc đến: “Bốn Bang vốn là một thương nhân Hoa kiều giàu có, sinh cơ lập nghiệp lâu ở Đàng Trong và đã đóng vai trò đắc lực trong bộ chỉ huy cuộc nổi dậy” (*Sách đã dẫn*, tr. 192).

Những chi tiết sơ lược trên đây về lai lịch của Bốn Bang đã được chính tác giả “*Bốn Bang thư*” bổ sung:

Trong phần mở đầu, tác giả tự giới thiệu là một Hoa kiều trú ở Hội An:

“Này tôi Thăng, Điện quê hương  
Vốn dòng Khách thuộc ở phường Hội An”

Tiếp đó tác giả giới thiệu hoàn cảnh gia đình, tự hào về cuộc sống phong lưu của mình:

- Vợ con đề huề:

“Khuê phòng sớm kết huê lan  
Nhờ trời cũng có một đàn gái trai”

- Cơ nghiệp giàu có:

“Vốn nghề thương mại sinh nhai  
Gia tư cũng có một vài mươi muôn”

- Buôn bán, ăn chơi, giao du khắp trong Nam ngoài Bắc:

“Chữ vô sự, tiểu thần tiên  
Mượn điều buôn bán khắp miền ăn chơi  
Bắc thành, Gia Định các nơi  
Ai ai cũng biết là người khách thương”



- Thỏa mãn với cuộc sống của mình:

*“Nghĩ mình ăn đủ chơi dư  
Ngẫm câu danh lợi bất như thanh nhàn”*

Năm 24 tuổi, Bốn Bang có về thăm quê cha đất tổ ở Trung Hoa, sau đó trở lại Hội An, vào Gia Định buôn bán, lấy thêm vợ lẽ, cô hầu và xây dựng một tòa biệt thự ở Gia Định:

*“Thấy miền Gia Định phồn hoa  
Gia viên lại lập một tòa mà chơi”*

Thời gian ở Gia Định, Bốn Bang được Lê Văn Duyệt chú ý và nhận làm con nuôi, trở thành một trong những thuộc hạ tin cẩn của Duyệt:

*“Nghĩ mình đất khách lạ lòng  
Tìm nơi nương tựa lánh vòng thị phi  
Có quan Tổng trấn oai nghi  
Lê thì là họ, Duyệt thì là tên  
Dinh tiền cúi lạy thưa lên  
Xin làm nghị tử gá tình minh linh”*

Việc Lê Văn Duyệt nhận Bốn Bang là “nghị tử” cũng là một chi tiết quan trọng, giúp chúng ta sáng tỏ thêm tại sao Bốn Bang trở thành một thủ lĩnh của cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi sau đó. Chi tiết này không được các tài liệu khác nói tới, kể cả sử triều Nguyễn.

Sau khi Lê Văn Duyệt chết, tiếp đó là vụ án Duyệt do bố chánh Bạch Xuân Nguyên trực tiếp thực hiện theo mật lệnh của Minh Mạng, Bốn Bang đã cùng với Lê Văn Khôi phát động cuộc nổi dậy đêm 18 tháng 5 Quý Tị (1833). Khi chiến sự dồn đến trước thành Phiên An, Bốn Bang cùng các thủ lĩnh khác và nghĩa quân rút vào thành cố thủ cho đến ngày thành bị hạ và bị bắt giải về Huế.

## II. “BỐN BANG THƯ” BỔ SUNG MỘT SỐ CHI TIẾT VỀ CUỘC NỔI DẬY LÊ VĂN KHÔI

Ở phần trên, chúng tôi đã trích dẫn mấy câu nói về việc Bốn Bang được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi, cũng như đối với Lê Văn Khôi và một số người khác(6). Điều này giúp chúng ta hiểu thêm rằng” trong chủ định lôi kéo, tập hợp các lực lượng trong nước - trước



hết là ở Gia Định - để thực hiện mưu đồ lật đổ Minh Mạng, Lê Văn Duyệt rất chú trọng lực lượng *người Hoa* (như chúng tôi đã trình bày ở một chương trên), và nhận thấy ở Bốn Bang có những khả năng và điều kiện để thực hiện ý định của mình.

Trong thực tế, Bốn Bang không phụ lòng tin cậy của vị “cha nuôi”. Ông đã biết lợi dụng sự bất bình của các tầng lớp Hoa kiều đối với triều đình Minh Mạng và tập hợp họ tham gia cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi:

*“Quảng Đông quân Khách cũng nhiều  
Cương Phong, Lý Pháo, Phước, Triều cũng đông”(7)*

Các tướng triều Nguyễn sớm nhận thấy vai trò quan trọng của người Hoa trong hàng ngũ nghĩa quân, thể hiện khá rõ nét trong các bản tâu của quan tướng đi đàn áp cũng như trong các chỉ dụ, mật dụ của Minh Mạng, mà chúng tôi đã trình bày ở chương trước, khi nói về lực lượng người Hoa tham gia cuộc nổi dậy.

Có thể nghĩ rằng Lê Văn Khôi phiên chế lực lượng người Hoa vào *thủy quân*, phù hợp với sự thành thạo của họ về sông nước, luồng lạch trên đất Gia Định, cũng là để tận dụng số thuyền bè rất lớn họ có trong tay, biến thành chiến thuyền phối hợp với bộ binh. Trận đánh ở Biên Hòa mà tác giả “*Bốn Bang thư*” có nhắc đến cũng chứng minh điều này:

*“Biên Hòa thất thủ bây giờ  
Khôi bèn phân phát tức thì tấn chinh  
Trăm, Tiền, Tước, Nhã đem binh  
Bộ, thuyền hai đạo Biên thành thẳng xông  
Tôi cùng Lý Pháo, Cương Phong  
Trần Hằng, Đặng Tế giang long địa đầu  
Đem binh mà đón nẻo sau...”(8)*

Hoặc như trong lần chuẩn bị đối phó với quân triều đã kéo tới Cần Giuộc, Bốn Bang lại được Lê Văn Khôi giao trách nhiệm sửa soạn chiến thuyền:

*“Quan binh tiến tới Cần Giuộc  
Là quan Bình khấu để cờ Ngươn hung  
Nguy Khôi lo việc quan phòng  
Chiến thuyền sửa soạn cũng hòng sai tôi”*



Nhưng chúng tôi lại nghĩ thêm rằng việc Lê Văn Khôi sử dụng Bốn Bang chỉ huy thủy quân người Hoa có thể còn có dụng ý sâu xa hơn, muốn dựa vào thế lực và quan hệ kinh doanh rộng rãi của Bốn Bang (“Bắc thành, Gia Định các nơi, ai ai cũng biết là người khách thương”) nhằm phối hợp với thương nhân người Hoa ở các nơi khác trong kế hoạch công thủ của mình. Ý đồ này của Lê Văn Khôi cũng đã sớm bị quân triều phát hiện, coi là một hiện tượng “khả nghi”.

Rõ ràng người Hoa đã đóng một vai trò quan trọng trong các lực lượng nổi dậy, mà Bốn Bang là thủ lĩnh trực tiếp của họ(9)

Qua “*Bốn Bang thư*”, chúng ta còn thấy thêm một điều chưa được phản ánh trong các tài liệu khác: đó là sự ghen ghét, ngờ vực lẫn nhau giữa Lê Văn Khôi (đại biểu cho lực lượng Hồi lương) và Bốn Bang (đại biểu cho lực lượng người Hoa). Sự ghen ghét này về phía Bốn Bang đã âm ỷ từ hồi Lê Văn Duyệt còn sống, khi Bốn Bang cảm thấy Lê Văn Khôi và Thái Công Triều được Duyệt tin yêu hơn:

*“Nguy Khôi với Thái Công Triều  
Đều là quản vệ cũng cao tước quyền (...)  
Gia Định sáu tỉnh đều vang  
Sợ thần ai cũng phải nhường cây đa  
Lê công yêu dấu như hoa...”*

Cho nên so với Bốn Bang thì Khôi, Triều có uy thế đối với mọi người hơn:

*“Vậy nên lớn nhỏ anh em  
Ai ai thì cũng một niềm nhượng suy...”*

Nếu đối với Khôi, Bốn Bang còn có chút nể sợ nào đó, thì đối với các thủ lĩnh khác như Nguyễn Văn Trám, Võ Vĩnh Tiền, Dương Bá Nhạ v.v..., Bốn Bang không giấu sự căm ghét của mình, coi đó chỉ là một lũ vô lại, côn đồ, cơ hội:

*“Thằng Nhã, thằng Trám, thằng Tiền  
Vốn loài vô lại chẳng hiền xưa nay  
Thừa cơ đem thói chẳng ngay  
Trông cho gió thổi đợi ngày bẻ măng”*

Đã có lần Bốn Bang định ám hại Nguyễn Văn Trám:

*“Muốn toan bắt Trám lấy công  
Lại e thuyền lớn mà không tay chèo”*



Sự căm ghét của Bốn Bang càng có lý do để nung nấu khi mỗi ngờ vực của Lê Văn Khôi và các thủ lĩnh khác đối với Bốn Bang ngày một rõ hơn. Ngay trong trận đánh đầu tiên ở Vũng Tàu, do sơ suất việc chấp hành quân lệnh, suýt nữa Bốn Bang bị mất đầu :

*“... Lại truyền thống lệnh ba hồi tán binh  
Trước sau cứ thứ nhì hình,  
Bằng ai lỗi lện thì tình chẳng dung  
Chẳng ngờ quân khách lạ lòng  
Chèo ghe tới trước lỗi trong lệnh truyền  
Nhã kia cũng giở màu đen  
Tìm tôi bắt chém tôi liền trốn đi”*

Lần khác, khi Biên Hòa bị quân triều chiếm lại, Bốn Bang tỏ ra dao động liền bị Khôi bắt gông lại, tuy sau đó đã tha cho vì chiếu cố Bốn Bang đã bị triều đình tịch thu hết tài sản:

*“Mặc ai ngăn chống tôi liền chạy đi  
Khôi bèn sai bắt một khi  
Rằng tôi thất trận tức thì gông giam  
Sáu ngày có kẻ truyền đàm  
Rằng tôi gia sản đã làm của quan  
Nghe lời Khôi mới thở than  
Tha tôi, mà lại hỏi han bây giờ...”*

Lại một lần nữa, sau khi Thái Công Triều làm phản, Lê Văn Khôi ngờ rằng Bốn Bang có ý bỏ theo Công Triều, càng giám sát Bốn Bang rất nghiêm ngặt, đóng gông giam giữ. Sự tình này được tác giả kể lại như sau:

*“... Đến miền Chợ Lớn canh hòng sang hai  
Đòi về cho đặt bằng sai lấy đầu  
Thấy càng luống những buồn rầu  
Nghĩ càng luống những tâm đầu hỏa xung  
Giận nên khó nổi nhịn lòng  
Rằng sao Nguyên soái như tuồng tiểu nhi  
Khôi rằng tôi ở vô nghi  
Đóng gông rồi để sau thì sẽ tra”*

Sau khi Lê Văn Khôi chết, mối quan hệ giữa Bốn Bang với Nguyễn Văn Trăm và một số thủ lĩnh khác có lẽ càng căng thẳng hơn.



Vai trò Bốn Bang và những người người Hoa trong hàng ngũ nghĩa quân mờ nhạt dần, thậm chí còn bị theo dõi chặt chẽ, bị phiên chế xen kẽ với người Hồi lương và giáo dân.

Hồi cuối năm Quý Tị, Bốn Bang còn được giao nhiệm vụ bảo vệ một cửa thành: “Thủy quân Bốn Bang quản suất người nước Thanh xen lẫn người Gia Định, giữ mặt hữu cửa Tuyên Hóa” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 20). Đến tháng 4 năm Giáp Ngọ (1834) qua lời khai của 9 giáo dân ra thú thì lực lượng người Hoa không còn thuộc quyền chỉ huy của Bốn Bang nữa, mà đã được giao cho Nguyễn Văn Hàm và Lê Bá Minh trực tiếp cai quản. *Nam Kỳ tiểu phỉ* chép lại một đoạn khẩu cung như sau: “Tên Minh xưng là tả quân của giặc, tên Hàm xưng là phó tướng của giặc, thay đổi nhau cai quản các người nước Thanh, Gia Định, Bắc thuận, Hồi lương canh giữ ở mặt hữu thành...”

Mối ác cảm của Bốn Bang đối với Lê Văn Khôi có lẽ được bộc lộ sâu sắc nhất khi Bốn Bang kể lại cái chết của Khôi: Theo lời khai của một người ra thú thì khoảng tháng 10 năm Quý Tị (1833) “tên giặc Khôi bị trúng đạn súng quá sơn bắn sượt qua cánh tay bị sây da nhưng đã khỏi rồi, hiện nay phát bệnh chốc lở ở chân” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 20). Từ đó, Khôi không cưỡi voi đi tuần tra như trước nữa và đến đêm 11 tháng 12 năm Quý Tị thì chết. Nhưng vốn chất chứa ác cảm từ lâu, Bốn Bang lại nghĩ rằng Khôi đã chết “bất đắc kỳ tử”, chứng tỏ sự trừng phạt của Thần, của vong hồn Lê Văn Duyệt đối với một kẻ phản trắc (!)!

*“Khôi thì lo sợ nào quên  
 Bệnh sanh đầu mặt chứng liền nhức đau  
 Như dùi thần đánh trên đầu  
 Như dây thần trói tay co lưng rùn  
 Thấy người Khôi lại hãi hùng  
 Vật mình thở dốc hồn liền xa chơi  
 Thấy Khôi thác cũng lạ đời  
 Ma không buộc trói thân thời kéo lôi  
 Chiêm bao tôi thấy trước rồi  
 Lê công sai bắt ngục Khôi gia hình  
 Bởi Khôi ở chẳng trung thành  
 Bị cơn âm khiến rành rành làm bia”*



Trong “*Bốn Bang thư*”, tác giả không nói đến điều kiện sinh hoạt của nghĩa quân trong thành bị vây. Chỉ một lần, nhân trách giận Thái Công Triều, Bốn Bang viết:

*“Ba năm tôi chịu gian nan  
Bữa xào châu chấu bữa rang cào cào”(10)*

Điều này phù hợp với lời khai của những người ra thú. Chúng tôi muốn được cung cấp thêm một vài chi tiết chép trong *Nam Kỳ tiểu phỉ* phản ánh tình hình thực phẩm gay go ở trong thành, nhất là thời gian cuối. Nói chung, từ thủ lĩnh đến nghĩa quân trong hơn 24 tháng bị vây chỉ có một thực phẩm chính là muối trắng “thường chế biến với gạo mục làm nước chấm..., ăn uống tịnh không có cá tôm và thịt, cũng không có trầu cau, thuốc hút... thật là mười phần khổ” (q. 27).

Các thủ lĩnh sai nghĩa quân “mỗi ngày đi bắt một bát nhỏ bọ ngựa hoặc bắn một, hai con chim sẻ để ăn” (theo lời khai của 3 phụ nữ ra thú khoảng tháng 5 năm Giáp Ngọ - 1834), hoặc: “Các đầu mục của giặc, có khi bắt bọ ngựa, rắn, nhái để ăn, ngoài ra không có thức gì nữa” (q. 30). Đến khoảng tháng 9 năm đó, bọ ngựa, cóc nhái cũng khan hiếm dần, “một con chuột, 6 con cua đồng, một bát bọ ngựa nhỏ đều trị giá một lạng bạc..., một con lươn giá mười lạng bạc..., một bát nhỏ thịt cóc trị giá 10 quan tiền” (q. 33 và 35).

Khi mới bị vây, trong thành còn 8.700 phương muối dự trữ. Về sau các kho tàng liên tiếp bị đạn đại bác tàn phá, tường mái bị hư hỏng nặng, lại bị mưa nắng hủy hoại thêm, số muối dự trữ có bị hao hụt, nhưng nói chung trong suốt hơn 2 năm nghĩa quân không bị thiếu muối (11).

### **III. THỦ TÌM HIỂU CHỦ ĐÍCH BỐN BANG KHI VIẾT “BỐN BANG THƯ”**

Trong đoạn giới thiệu “*Bốn Bang thư*”, Lô-ranh (Lorin) cho rằng: “Hình như Bốn Bang chỉ đóng vai trò phụ trong cuộc nổi loạn”. Thực ra, Bốn Bang là người Hoa lãnh nhiệm vụ cao nhất trong lực lượng thủy quân, cũng là một yếu nhân trong hàng ngũ thủ lĩnh của cuộc nổi dậy, như chính Bốn Bang viết:



*“Đoạn rồi Khôi mới truyền ra  
 Lập binh chĩnh tướng dặng mà tôn nhau  
 Khôi thì nguyên soái làm đầu  
 Triều thì thống chế cũng là oai nghi  
 Trăm tiền, Nhã hậu sai đi  
 Tước thì tả vệ, Tiền thì hữu dinh  
 Hoành thì lại vụ cùng binh  
 Tôi thì phó tướng thủy binh sai điều...”*

Trong đạo dụ truy nã gia đình Bốn Bang ở Quảng Nam, Minh Mạng cũng đã thấy rõ: “Trong bọn ấy có tên Bốn Bang là người nước Thanh, cũng là kẻ yếu phạm” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 1). Sau khi hạ thành Phiên An, Bốn Bang vẫn bị liệt vào hàng “đầu sỏ”: “Còn các tên đầu sỏ của giặc hiện bị bắt được, như tên Trầm, tên Hàm, tên Bốn Bang tức Lưu Hằng Tín... truyền cho lập tức nhốt vào cũi sắt, áp giải về kinh để trừng phạt hết phép” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 46).

Nhưng Lô-ranh (Lorin) không phải không có cơ sở khi nhận xét rằng:” Khi ông [Bốn Bang] viết những câu thơ này, cuộc nổi loạn đã thất bại, số phận của ông đã ở trong tay kẻ chiến thắng. Có lẽ ông định soạn một bản trần tình với hy vọng khơi gợi sự thương xót của các quan tòa. Nhưng ông đã thất vọng. Ông không được hưởng một sự khoa hồng nào” (*Tạp chí dã dã*, t. 36).

Người đọc có thể căn cứ vào mấy nội dung sau để cho rằng “*Bốn Bang thư*” là một bản trần tình, nhằm minh oan, gỡ tội: - Trước hết, Bốn Bang thanh minh: vì bố chính Bạch Xuân Nguyên định đào mả Lê Văn Duyệt nên Bốn Bang muốn bắt giết Nguyên trả thù cho Duyệt, ngoài ra không dám có ý đồ phản nghịch triều đình. Với động cơ như vậy, khi Bốn Bang được biết:

*“Triều, Khôi tình ý tương liên  
 Nhon hờn người Bạch Xuân Nguyên gian tà  
 Vậy lo mưu giết chẳng tha  
 Lập mưu hại Bạch cho qua sự mình”*

thì Bốn Bang liền đứng vào hàng ngũ những kẻ nổi loạn:

*“Nay tôi tuy nhỏ cũng rằng  
 Lê công nghị tử đạo hằng chẳng di  
 Thấy Nguyên nói xúc một khí*



*Đào cho đặng cốt Lê thì mới thôi  
Nghe lời như cắt ruột tôi  
Toan lòng thích khách cho rồi chẳng tha”*

rồi sau đó sẽ tìm cách trốn tránh lưới pháp luật:

*“Cùng nhau lo giết cho xong  
Rồi thì Nam, Bắc mặc lòng ẩn thân”*

Nhưng sự việc không dừng lại ở chỗ đó. Những hành động tiếp theo do Khôi, Triều, Trầm, Tiền... gây ra đã vượt quá dự tính của Bốn Bang. Họ dám chiếm lấy thành Phiên An:

*“Triều, Khôi đem chúng phân công  
Nửa đêm mười tám hành hung lấy thành”*

lại còn cả gan giết quan tổng đốc:

*“Trầm, Tiền thừa thế tung hoành  
Giết quan tổng đốc chẳng kinh oai trời”*

- Ngày càng bị lôi cuốn vào vòng “tội lỗi”, vượt qua ý định ban đầu của mình, Bốn Bang rất ân hận, lo sợ và nhiều lần tìm cách ra đầu thú triều đình nhưng không thực hiện được:

*“Lần lần nghĩ lại sự mình  
Nghĩ rồi thì lại giật mình về sau”*

Bốn Bang đem tâm sự thổ lộ với Thái Công Triều:

*“Trong lòng luống những buồn rầu  
Tôi bèn nhỏ lụy rơi châu với Triều  
Nỉ năn phân nói hết điều  
Làm sao thì cũng xin theo một lòng”*

Nhưng Thái Công Triều khuyên:

*“Triều rằng: thôi chớ cạm cùng  
Lần lần sau sẽ toan vòng tới lui”*

Khi tướng triều đình kéo quân tới Cần Giuộc, Lê Văn Khôi sai Bốn Bang chuẩn bị chiến thuyền để đối phó, Bốn Bang định nhân cơ hội này sẽ đầu hàng quân triều đình:

*“Tôi thì đã có ý rồi  
Mừng nay đặng gặp một ngôi quan thầy  
Thiệt là khắp khởi những ngày  
Chờ đường phương tiện chạy ngay về hàng”*



Khi nghe tin Thái Công Triều đã quay về với triều đình, Bốn Bang quyết định:

*“Muốn cho đặng gặp với Triều  
Cuốn cờ hàng thuận một chiều cũng xong”*

nhưng Bốn Bang đã bị Lê Văn Khôi bắt giam. Sau đó thành bị vây, “binh Khôi thất thủ chạy cong vào thành”, Bốn Bang cũng buộc phải rút vào thành, tâm trạng càng hoang mang :

*“Trong thì kín bít như bình  
Ngoài thì bốn phía quan binh áp vào  
Bây giờ còn nghĩ chút nào  
Nhớ thôi thì cũng như bào lòng son  
Một mình một vợ một con  
Của tiền chẳng thiếu hỏi còn ham chi  
Trách than trời đất chẳng vì  
Cầm như chẳng đồ còn gì mà mong”*

Có lúc Bốn Bang muốn liên lạc với quan quân ngoài thành để trốn ra, nhưng cũng không xong:

*“Cánh hồng cũng muốn thông thư  
Lại hèm nghiêm ngặt không bề gửi tin”*

và đành mắc kẹt trong thành cho đến khi bị bắt.

Có thể những sự việc tác giả nêu ra trên đây là có thực. Nhưng nếu nghĩ rằng “anh lái buôn Bốn Bang” đã khéo léo sắp xếp, bịa đặt thêm những tình tiết nhằm mục đích nào đó thì cũng không phải là khó hiểu. Trong khi cái án tử hình đang đe dọa tính mạng mình, hẳn rằng Bốn Bang không dại gì vỗ ngực tự xưng là một nhân vật quan trọng của cuộc nổi loạn để khiêu khích quan tòa, càng không dại gì chọc tức những tên đồ tể ở nhà lao để chúng tăng thêm những đòn khảo tra, tìm kẹp.

Thêm nữa, mối quan hệ giữa Bốn Bang và Lê Văn Khôi, Thái Công Triều, Nguyễn Văn Trám chẳng lấy gì làm gắn bó, thậm chí còn ghen ghét, căm hận nhau (như đã trình bày ở phần trên) thì trước tòa án Bốn Bang càng muốn đổ tất cả tội lỗi lên đầu họ. Tuy nhiên, dù là sự thật hay là có bịa đặt thêm, thì những chi tiết trên cũng cho thấy nhận định của Lô-ranh (Lorin) không phải không có lý.



Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là: động cơ chủ yếu của tác giả “Bốn Bang thư” có phải nhằm gỡ tội, minh oan, hy vọng “khởi gợi sự thương xót của quan tòa” hay không? Ở điểm này chúng tôi có suy nghĩ khác Lô-ranh (Lorin).

Đành rằng trong “*Bốn Bang thư*” có những đoạn, những ý có tính chất phân trần, minh oan, nhưng đó chưa hẳn là chủ đích của Bốn Bang. Đối tượng chủ yếu của “*Bốn Bang thư*” theo chúng tôi, không phải là tòa án triều Nguyễn, mà là *công luận*, là *hậu thế*, như chính tác giả đã viết khi mở đầu cũng như khi kết thúc lá thư:

*“Ấy là gương rạng để đời  
Ngày sau thì phải thử soi cho tường”*

*(đoạn mở đầu)*

hoặc:

*“Thân này nào có tiếc chi  
Sự này xin phải chép ghi để đời”*

*(đoạn kết thúc)*

Chúng ta hiếm thấy một bản “trần tình” của một tử tù cầu mong được tòa án khoan hồng mà lại bắt đầu bằng một câu:

*“Ngồi buồn ngâm chuyện mà ca  
Cho khuây một lúc, cho qua một ngày”*

và tiếp đó là những câu triết lý về người “quân tử”:

*“Những người quân tử xưa nay  
Dũng ư vì ngãi tiếng hay đã truyền  
Cho nên mới gọi là hiền  
Dẫu khi thác thứ báii diên chẳng đời”*

Với một đoạn mở đầu có tính chất “tuyên bố lý do” như trên, rõ ràng chủ đích của tác giả không nhằm kêu gọi lòng “nhân đạo” của cường quyền. Trái lại, tác giả khẳng định hành động của mình là hành động của người quân tử chứ không phải là kẻ phản nghịch. Người “quân tử” làm việc nhân nghĩa thì dù cho hoàn cảnh éo le trắc trở vẫn không dời đổi ý chí của mình, dù thất bại cũng không có gì phải ân hận. Cũng chính vì vậy, tác giả thấy cần thiết ghi chép lại sự việc, làm tấm gương cho thiên hạ và hậu thế soi chung.



Bốn Bang dành một phần quan trọng của bức thư để nói về mối quan hệ giữa tác giả đối với tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt. Hẳn rằng Bốn Bang thừa biết Minh Mạng và triều đình Huế căm ghét Lê Văn Duyệt như thế nào. Tác giả hẳn không ngây thơ đến nỗi không biết rằng vụ án Lê Văn Duyệt là do chính bàn tay đạo diễn của Minh Mạng. Nếu định gỡ tội chết, Bốn Bang không dại gì nhắc đến mối quan hệ gắn bó của mình với một kẻ thù không đội trời chung của nhà vua.

Trái lại, trong “Bốn Bang thư” tác giả dành những lời trân trọng nhất khi giới thiệu vị “ân nhân” của mình và tỏ ra hết sức tự hào được Lê Văn Duyệt nhận mình làm con nuôi (“Có quan tổng trấn oai nghi...”). Trong khi Lê Văn Duyệt đang bị Minh Mạng buộc cho mọi thứ tội lỗi, thì Bốn Bang cứ điềm nhiên nhắc mãi “Lê công là đáng đại hiền...”, chẳng khác nào đổ thêm dầu vào ngọn lửa căm hận của Minh Mạng đối với Duyệt. Và chắc hẳn Minh Mạng càng “sôi máu” hơn khi nghe Bốn Bang trang trải tấm lòng trung thành đối với cha nuôi:

*“Và tôi sẵn nếp chân thành  
Thờ thầy chỉ một hết mình mới yên”*

hoặc:

*“Một ngày là một thêm thương  
Nhiều phương gây dựng nhiều phương châu tuyến”*

Chúng ta lại có thể nghĩ thêm rằng: trong khi Lê Văn Duyệt đang bị triều đình Minh Mạng quy cho bảy tội đáng chém đầu và hai tội đáng phải thắt cổ, hoặc như lời Minh Mạng trong một đạo dụ: “Tội Lê Văn Duyệt nhổ từng cái tóc mà kể cũng không hết”, mà Bốn Bang lại dám công khai khen Duyệt là “đáng đại hiền” và không ngần ngại kể lễ công ơn của Duyệt đối với mình:

*“Nghĩ mình nghĩa nặng ơn sâu  
Dẫu khi có việc dễ hầu tiếc thân”*

và:

*“Ơn người quan cố nào ai ví tày”*

thì hình như Bốn Bang không định “trần tình” để gỡ tội cho mình mà lại định chống án cho Lê Văn Duyệt, không định cầu xin một sự ban ơn mà định tố cáo sự mù quáng của pháp luật nhà vua. Nếu suy nghĩ trên đây của chúng tôi phần nào có thể chấp nhận được thì đó cũng chính là một khía cạnh có ý nghĩa tích cực của “Bốn Bang thư”.



Lại thêm một điểm đáng chú ý: Bốn Bang không hề giấu giếm thái độ chủ động của mình trong việc bắt giết bố chính Bạch Xuân Nguyên. Vừa nghe tin Nguyên sắp đào mả Lê Văn Duyệt, Bốn Bang liền về bàn mưu với Thái Công Triều, quyết bắt sống cho được Bạch Xuân Nguyên để hỏi tội. Bốn Bang còn tỏ ra đắc ý khi kể lại việc ông ta cỡi voi trực tiếp tra khảo và hành hình Bạch Xuân Nguyên :

*“Thấy quân An thuận trình hầu nạp Nguyên*

*Sấn voi tôi mới ngồi lên*

*Nguyên thì quỳ dưới tôi liền vấn tra*

*Rằng sao khuấy nước hại nhà*

*Lại thêm xúc phạm những là huân công?*

*Nguyên rằng: Cúi gởi lay ông*

*Tội tôi là đáng, mặc dung hay hình*

*Đặng lời Nguyên nói quyết tình*

*Xuống voi lập tức hành hình chẳng tha”*

Giả thiết rằng Bốn Bang không biết việc làm của Bạch Xuân Nguyên chẳng qua chỉ là sự thừa hành một mệnh lệnh của Minh Mạng thì ít nhất Bốn Bang cũng phải hiểu rằng giết quan bố chính tức là chống lại nhà vua. Cũng có thể Bốn Bang muốn “khai” đúng sự thật cần thiết để tỏ ra thành thật hối lỗi, nhưng khi xét khẩu khí của tác giả toát lên trong đoạn thư vừa dẫn, thì lại cho phép chúng tôi nghi ngờ một thái độ tầm thường như vậy. Thêm nữa, câu: “Rằng sao khuấy nước hại nhà, Lại thêm xúc phạm những là huân công” còn có thể bao hàm một ẩn ý. Hình như tác giả muốn nhân nói về Bạch Xuân Nguyên mà đả kích vào thái độ của Minh Mạng đối với Lê Văn Duyệt.

Chúng ta còn gặp nhiều câu khác mang “ý nghĩa kép” như vậy trong “*Bốn Bang thư*”, như khi tác giả tố cáo hành động phản bội của Thái Công Triều.

Thái Công Triều vốn là một quan chức của triều đình rồi trở thành thuộc hạ của Lê Văn Duyệt và tham gia cầm đầu cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi sau khi Duyệt chết. Nhưng Thái Công Triều đã nhanh chóng đầu hàng triều đình, xin “lập công chuộc tội” giữa lúc cuộc nổi dậy đang phát triển đầy hứa hẹn. Tuy vậy Minh Mạng vẫn ra lệnh giải Triều về kinh xét xử:



Trong “*Bốn Bang thư*”, tác giả muốn tố cáo trước dư luận về hành động phản trắc, hèn nhát của Thái Công Triều, làm cho cuộc nổi dậy sớm bị thất bại một cách thê thảm:

*“Sự kia sự nọ các điều  
Muôn vàn tội nghiệt tại Triều mở gây”*

và:

*“Làm cho thiên hạ lao xao  
Đường tên mũi đạn biết bao nhiêu lần”*

Trước tòa án của triều đình Huế, Bốn Bang được dịp trút hết nỗi căm giận đối với Công Triều:

*“Thấy chàng sục sục dầu sôi  
Tôi liền sỉ nhục một hồi đã cam  
Triều bèn xanh mặt như chàm  
Chối xuôi chối ngược lại làm tội thêm”*

và tỏ ra thỏa mãn khi được đối mặt để vạch trần tâm địa kẻ phản bội:

*“Lâm thâm vái với thiên cao  
Xin cho tôi thấy mặt Triều mới an  
Nay đà đặng gặp loài gian  
Phỉ lòng ước trước, phỉ nguyên ngày xưa”*

Nhưng bằng cách diễn đạt lấp lửng, ẩn ý, tác giả “*Bốn Bang thư*” đã khéo léo làm lẫn lộn ranh giới giữa hai hành động phản bội của Thái Công Triều: phản bội vua và phản bội cuộc nổi dậy. Tòa án triều Nguyễn đâu có nhận thấy những ẩn ý, thì cũng không thể không đồng tình với những lời tác giả lên án Thái Công Triều:

*“Rằng Triều nhẫn mắng lập công  
Tưởng mình phản chánh chác lòng cao quan  
Chẳng ngờ thiên bất dung gian  
Xui cho man trá gặp cơn điển hình”*

hoặc:

*“Thân người đã đến thế thì  
Còn chi gọi đáng nam nhi râu mày  
Hết mong nét cáo chí cây  
Lập mưu bán nước toan bề công cao...”*



Lối diễn đạt nói trên của tác giả có lẽ thành công nhất ở mấy câu sau:

*“Làm hư trung nghĩa tiếng thầy  
Uổng cơm uổng áo xưa nay tác thành  
Thờ vua chẳng dặng trung thành  
Dẫu cho một thác cũng đành tội ni”*

Tác giả vừa lên án Thái Công Triều phản bội nhà vua, lại vừa lên án Triều vong ân bội nghĩa đối với Lê Văn Duyệt, bôi nhọ tiếng tăm trung nghĩa của thầy. Lê Văn Duyệt trung nghĩa như thế nào, trung nghĩa với ai, trong lúc Duyệt đang bị Minh Mạng coi là tội phạm của triều đình!

Vẫn lối diễn đạt mang ý nghĩa kép, tác giả kết thúc bức thư:

*“Tội cam đâu dám trách phiên  
Ở sâu dẫu thác cứu tuyền cũng ghi  
Thân này nào có tiếc chi  
Sự này xin phải chép ghi để đời  
Lời quê xin hỏi chớ cười  
Gọi là cho biết tiếng người Bốn Bang”.*

Tùy ý quan tòa muốn hiểu thế nào thì hiểu, miễn là không bắt bẻ được. Còn đối với công luận và hậu thế thì tác giả nuôi hy vọng chủ đích của mình sẽ được sáng tỏ.

Dưới mắt Minh Mạng, Lê Văn Duyệt là một tên phản tặc. Đối với chúng ta ngày nay, Lê Văn Duyệt là người như thế nào, cũng cần được tiếp tục tìm hiểu thêm. Còn Bốn Bang, trong nhiều động cơ thúc đẩy ông tham gia cầm đầu cuộc nổi dậy có động cơ trả thù cho Lê Văn Duyệt mà ông tôn thờ như một thần tượng. Đến khi đã ngồi trong nhà tù của Minh Mạng, Bốn Bang vẫn dám đàn hát ca ngợi “cha nuôi”, dám nguyện rửa không tiếc lời Thái Công Triều phản bội cuộc nổi dậy, dám nhận mình là người “quân tử” hành động vì nhân nghĩa... thì *“Bốn Bang thư”* của ông quả có những giá trị, những ý nghĩa cần được chúng ta ghi nhận.





## CHÚ THÍCH (Chương Năm)

\*

- (1) Albert Lorin - Bốn Bang thơ ou Lettre de Bốn Bang (sur la révote de Khôi) - *B.S.E.I.* 1890, 1er trim. Thư viện Khoa học, Hà Nội. Ký hiệu: 8o7.
- (2) Xin tham khảo: Ca Văn Thỉnh trong “Lời nói đầu” cuốn *Trung nghĩa ca* do Đinh Xuân Lâm và Triều Dương sưu tầm, hiệu đính, chú thích, giới thiệu - NXB Văn Hóa, Viện Văn học Hà Nội, 1962.
- (3) Lê Đình Chân - *Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt* - Sài Gòn, 1956. Tác giả dẫn lại ý trên trong Liệt truyện và Quốc triều chính biên toát yếu.
- (4) Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phỉ phương lược* (gọi tắt: *Nam Kỳ tiểu phỉ*). Bản dịch Viện Sử học.
- (5) Ngày 22-8 Quý Tị (1833) Minh Mạng ra lệnh xử cực hình vợ con Bốn Bang: “Con trai tên Lưu Hằng Tín là Lưu Trường Kế, Lưu Trường Miên, vợ là Mã Thị Nguyệt chuẩn cho lập tức đem chém” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 12).
- (6) Lê Văn Duyệt còn tranh thủ một số tù trưởng, lang đạo nhằm tập hợp các lực lượng miền núi. Trường hợp đối với cha con Quách Tất Thúc ở Ninh Bình là một ví dụ.
- (7) *Phước, Triều*: tức Phúc Kiến, Triều Châu (Trung Hoa). *Cường Phong, Lý Pháo*: có lẽ là tên những người chỉ huy các đơn vị thủy quân trong lực lượng người Hoa. Ở một đoạn khác, tác giả viết:  
*“Tôi cùng Lý Pháo, Cường Phong,  
 Trần Hằng, Đặng Tế giang long địa đầu”.*
- (8) *Liệt truyện* chép: “Khôi sai ngụy thủy quân là Lưu Tín đem hơn 20 chiếc thuyền binh đánh úp Biên Hòa, Vĩnh Long, quan quân chạy lui đến trạm Thuận Biên”.
- (9) Nhìn chung người Hoa ở lục tỉnh ủng hộ cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và tham gia đông đảo. Nhưng có một thực tế là số người Hoa rút vào thành Phiên An cùng với Bốn Bang chỉ khoảng 300 người. Sau hai năm, hầu hết đã chết vì bệnh tật hoặc chết trong chiến đấu, một số trèo thành ra đầu thú. Một tháng trước khi thành Phiên An bị hạ, số người Hoa trong thành chỉ còn vỏn vẹn 6 người. (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.3 và q.44).
- (10) Nếu tính từ khi thành Phiên An bị vây (ngày 5-8 Quý Tị - 1833) đến khi thành bị hạ (ngày 24-7 Ất Vị - 1835) thì thời gian chỉ khoảng 2 năm. Không rõ Bốn Bang tính như thế nào khi viết:  
*“Ba năm tôi chịu gian nan...”*  
*hoặc ở một đoạn khác:*  
*“Tính đi tính lại một mình,  
 Ba mươi bốn tháng dư linh mười ngày”*
- (11) Về tình hình thóc gạo trong thành, tác giả *Quốc sử di biên* chép: “Sau khi thành bị hạ, quan quân vào thành, các kho tàng còn có thể cung cấp lương thực được 40 năm nữa (!)”. Sự ước tính này có lẽ quá đáng.  
 Những số liệu ghi trong *Nam Kỳ tiểu phỉ* đáng cho chúng ta tin cậy hơn: khi mới bị vây, trong thành còn chứa 1 vạn phương gạo và hơn 96.000 hộc thóc. Bốn tháng sau, số gạo đã hết, nghĩa quân bắt đầu xay thóc để ăn. Đến cuối tháng 4 Giáp Ngọ (1834), số thóc còn 85.000 hộc “phần nhiều bị mục ỉm” vì “súng bắn gãy vỡ rui ngói” các nhà kho, nước mưa ngấm ướt. Các thủ lĩnh quyết định phân tán số thóc bằng cách chia phát cho từng người bảo quản: “Bọn giặc bèn chia cho mỗi người thóc ăn trong ba tháng, người nào chứa riêng của người ấy”. Cuối năm Giáp Ngọ, số thóc còn khoảng hơn một vạn hộc. Ba tháng trước khi thành bị hạ, “cho các người trong thành tha hồ lấy thóc ăn, không phải đóng phát nữa”, vì “thóc đã biến chất, ăn thấy mùi chua”. (Xin tham khảo *Chú thích 13* ở tr. 83).



*Chương sáu*

VẤN ĐỀ CỐ DU (MARCHAND)  
**trong sự biến thành Phiên An**



Cố Du, hay Nhu, hay Mã Song cũng chỉ là một người, một giáo sĩ thừa sai Pháp tên là Giô-dép Mác-săng (Joseph Marchand) đặt chân lên đất Nam Kỳ năm 1829(1). Bấy giờ Mác-săng mới 26 tuổi.

Khoảng giữa năm 1833 bùng nổ sự biến Lê Văn Khôi, nghĩa quân chiếm thành Phiên An (Sài Gòn). Khi quân lính của triều đình Minh Mạng kéo vào bao vây, người ta đã thấy Mác-săng có mặt ở trong thành và sống trong đó suốt thời gian thành bị vây hãm, cho đến tháng 8-1835 quân triều hạ được thành, xông vào bắt sống Mác-săng cùng nhiều người khác, giải về Huế xử tội lăng trì.

Nếu Mác-săng chỉ là một người ngẫu nhiên bị kẹt trong thành, sau đó chịu chung số phận như hàng ngàn người khác ở “mả ngục” thì có lẽ không có vấn đề gì đáng phải tìm hiểu thêm. Nhưng Mác-săng là một giáo sĩ Pháp có mặt ở nước ta đúng vào thời gian triều đình Minh Mạng đang ban hành những chỉ dụ cấm đạo và sát đạo tàn khốc nhất. Dưới mắt Minh Mạng, Mác-săng là một trong những thủ phạm của cuộc nổi dậy ở Phiên An.

Vụ án Mác-săng làm dấy lên một dư luận rộng rãi hồi bấy giờ và được bàn luận khá sôi nổi trong một thời gian dài. Triều đình Minh Mạng khẳng định Mác-săng là “kẻ đã giúp đỡ ngục Khôi và tự thú nhận việc viết thư cho người Anh và người Xiêm, xin cứu viện cho quân phiến loạn”(2). Chiếu theo chỉ dụ cấm đạo của Minh Mạng thì chỉ cần bấy nhiêu cũng quá đủ để khép Mác-săng vào tội giáo sĩ ngoại quốc can thiệp vào nội trị của nhà vua.

Các tác giả thuộc Hội Truyền giáo dứt khoát phủ định bản án và giải thích rằng Mác-săng đã bị Lê Văn Khôi bắt ép vào thành Phiên An; và thời gian ở trong thành Mác-săng chỉ chăm lo việc đạo, chặn dất những giáo dân bị vây hãm, ngoài ra Mác-săng cự tuyệt mọi hành động có tính chất chính trị do những người cầm đầu cuộc nổi loạn yêu cầu.

Nếu vấn đề Mác-săng chỉ đơn giản là một bản án của triều Nguyễn và sự bào chữa của các tác giả thuộc Hội Truyền giáo thì



cũng không có gì đáng bàn thêm. Vì đây không phải là lần đầu tiên triều Minh Mạng xử tội một giáo sĩ ngoại quốc. Hai năm trước, Minh Mạng đã ra lệnh xử tử thừa sai Ga-giơ-lanh (Gagelin) và đầy hai thừa sai Giắc-ca (Jaccard) và Ô-đô-ri-cô (Odorico) sang Lào(3). Vấn đề là người ta cứ muốn biết rõ hơn những ý định và hành động của Mác-săng thời gian hai năm ông có mặt trong thành Phiên An. Và về vấn đề này, những người nghiên cứu từ trước tới nay lại có những nhận định rất khác nhau.

Tác giả Trần Trọng Kim trong Việt Nam sử lược viết: Việc ông cố Mác-săng thì đã nhiều người bàn đi bàn lại, người thì bảo ông ấy có ý muốn làm như Bá-đa-lộc để giúp Lê Văn Khôi lập nên một nước theo Thiên chúa ở đất Gia Định, người thì bảo ông ấy bị Lê Văn Khôi bắt vào trong thành. Việc ấy vẫn phân vân không rõ hẳn ra thế nào” (*Sách đã dẫn*, tr. 184).

Trong một bài viết của R.C đăng trên Tập san Đông Nam Á, tác giả cũng đặt câu hỏi: “Vị giáo sĩ này [Marchand] làm gì ở đó? Ông ta có tham gia tổ chức việc cố thủ trong thành hay không? Điều bí ẩn này chưa từng được làm sáng tỏ”(4).

Trong cuốn *Con rồng bé hơn* tái bản năm 1962, tác giả Bớt-tin-gơ (Buttinger) cũng có nhận xét tương tự: “Vai trò của giáo sĩ Mác-săng trong hàng ngũ những người phiến loạn cho đến nay còn là vấn đề mờ ám”(5).

Chúng tôi không có tham vọng làm sáng tỏ một nghi án tồn tại hơn một thế kỷ rưỡi, nhưng khi tìm hiểu cuộc khởi binh Lê Văn Khôi chúng tôi thấy có nhiều chi tiết liên quan đến Mác-săng, và việc tìm hiểu nhân vật này có khả năng làm sáng tỏ thêm tính chất, đặc điểm của sự biến thành Phiên An. Từ ý định trên, chúng tôi thử nêu lên mấy câu hỏi như sau:

- Tại sao Mác-săng vào trong thành Phiên An với Lê Văn Khôi? Bị cưỡng bức hay tự nguyện? Lê Văn Khôi đón Mác-săng vào thành với mục đích gì ?
- Thời gian bị vây trong thành Mác-săng đóng vai trò như thế nào? Là một nạn nhân của thời cuộc hay là thượng khách của Lê Văn Khôi? Có thể hiểu biết được gì về hoạt động của Mác-săng ở trong thành Phiên An ?



## I. TẠI SAO MÁC-SĂNG VÀO THÀNH PHIÊN AN VỚI LÊ VĂN KHÔI ?

1/ *Những ngày đầu đến Nam kỳ*: Là một thừa sai trẻ tuổi, xông xáo, hăm hở trước nhiệm vụ và mục đích của Hội Truyền giáo, Mác-săng vừa đặt chân lên Nam Kỳ đã lao ngay vào việc học tiếng Việt ở trường dòng Lái Thiêu (Biên Hòa) dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Giám mục Ta-be (Taberd).

Mác-săng tỏ ra rất lạc quan về triển vọng truyền giáo ở Nam Kỳ và tiếc rằng số thừa sai của Hội ở đây quá ít so với yêu cầu. Trong một lá thư gửi Cha cả Giơn (Jeune) ở Pat-xa-văng (Passavant) khoảng cuối tháng 6-1830, Mác-săng viết: “Thưa Cha... trên xứ sở bao la này đang hứa hẹn một mùa gặt phong phú, mà thợ gặt thì ít ỏi quá! Mong Cha hãy thúc giục các Cha bề trên gửi nhiều thợ gặt sang đây để nhanh chóng chất đầy kho cho Chúa và để giành lấy từ trong tay kẻ thù cả một khối lượng lớn đó... Các đồng sự của tôi ở đây không còn đủ để cai quản các xứ họ đã thành lập, còn bản thân tôi thì rất đau lòng vì không biết làm thế nào để chia sẻ công việc bề bộn của họ. Bù lại sự bất lực, tôi chỉ biết ra sức học tiếng [địa phương], tuy rất khó nhọc nhưng tôi đã thấy hứng thú và quyết học cho kỳ được”(6).

Trong năm 1831, Mác-săng hai lần được cử sang Cao Miên (một lần vào đầu năm, một lần vào giữa năm cùng với Ta-be). Cũng thời gian này xảy ra việc triều Minh Mạng ra lệnh tàn sát dữ dội dân làng Dương Sơn(7). Vụ Dương Sơn báo hiệu một thời kỳ sóng gió đối với các thừa sai. Trước tình hình mới, Giám mục Ta-be có ý định cử Mác-săng về Pa-ri (Paris) công cán, nhưng Mác-săng khẩn thiết xin ở lại, vì “không muốn vắng mặt trong lúc này, khác nào kẻ đào ngũ khi sắp bước vào một cuộc chiến đấu”(8).

Từ năm 1832, chính sách cấm đạo của Minh Mạng ngày càng có chiều hướng căng thẳng hơn, đúng như Mác-săng đã nhận thấy và kể cho gia đình trong bức thư đề ngày 13-6-1832: “Không khí khủng bố vẫn liên tục đè nặng trên đầu chúng tôi. Đã ba, bốn lần một cuộc khủng bố lớn gần như sắp sửa nổ bùng ra... Vừa rồi nhà vua đã xử tội 73 người ở một xã giáo dân gần kinh thành, trong đó có một giáo sĩ người Âu”(9).

Nhưng Mác-săng tỏ ra “đã sẵn sàng trước mọi biến cố” như ông viết trong đoạn cuối của bức thư trên. Mỗi bản khoản chính của



Mác-săng trong thời gian này vẫn là mong mỗi Hội Thánh cử đến nhiều thừa sai hơn nữa, vì theo Mac-săng đất Nam kỳ nói riêng, bán đảo Đông Dương nói chung thật là một vùng đất lý tưởng đối với Hội Thánh. Những suy nghĩ đó được Mac-săng diễn đạt khá hấp dẫn trong một lá thư khác gửi Cha cả Giơ (Jeune) cùng ngày với bức thư gửi về gia đình (10).

2/ *Mac-săng và chỉ dụ cấm đạo 6-1-1833*: Mac-săng còn trẻ tuổi nhưng qua vài lá thư đã dẫn, rõ ràng ông có thừa quyết tâm, háo hức của một giáo sĩ A-léc-xăng đơ Rốt (Alexandre de Rhodé), một thương khách Pi-e Poa-vơ (Pierre Poivre) hay một Bá-đa-lộc (Évêque d'Adran) ở các thế kỷ trước.

Về phía triều Minh Mạng, sau một thời gian chuẩn bị dư luận, ngày 6-1-1833, nhà vua ban hành đạo dụ tổng khủng bố Thiên chúa giáo (11). Bổ sung cho đạo dụ này là một bản mật dụ gửi riêng cho các viên quan đầu tỉnh (12). Nhưng đạo dụ đã lọt vào tay các giáo sĩ (kể cả mật dụ) trước khi nó thực sự có hiệu lực. Đối phó với tình hình khẩn cấp, giám mục Ta-be triệu tập một cuộc họp đột xuất gồm 8 giáo sĩ người Pháp, 1 giáo sĩ người Ý và 17 thầy dòng Việt Nam. Sau cuộc họp, Ta-be cùng 3 giáo sĩ tức khắc bỏ trốn sang Xiêm, còn Mac-săng thì vẫn ở lại Nam Kỳ.

Trong một lá thư đề ngày 15-7-1833 Ta-be có nhắc lại sự việc này, giải thích lý do ông chạy sang Xiêm: “Riêng phần tôi, tôi được mật báo là đến tháng 2-1833 vua An Nam sẽ ra lệnh bắt giữ tất cả các thừa sai và giải về Huế, kinh đô của vương quốc. Bấy giờ tôi nghĩ rằng phương kế hay nhất là theo lời dạy của Chúa: khi người ta đuổi bắt người ở một nơi này thì người chạy trốn sang một nơi khác. Và thế là tôi đã bỏ trốn cùng các thừa sai sang Xiêm”(13).

Trong tác phẩm của mình, Giắc-cơ-nê (Jacquenot) không nhắc đến cuộc họp đột xuất do Ta-be chủ trì, còn đối với Mac-săng thì tác giả viết: “Các đồng sự khuyên Mac-săng nên lánh sang Xiêm nhưng Mac-săng nhất quyết ở lại”. Nhưng trong lá thư gửi giáo sĩ Rê-giê-rô (Régéreau) ở Phnom Pênh khoảng tháng 5-1833, Mac-săng viết: “Tôi còn lại một mình ở đây [tức Mạc Bắc, thuộc Trà Vinh] để tiếp tục cầm cự. Tôi có nhiệm vụ phải che chở đàn chiên mà Đức Cha Ta-be đã giao phó cho... Hãy cầu Thượng đế cho tôi được yên lành về cả tâm hồn lẫn thể xác để tôi có thể làm tròn sứ mạng người chiến sĩ kiên cường của Đức Chúa Giê-su”(14).



Sau đó không lâu, người ta thấy Mác-săng có mặt ở Chợ Quán (phía ngoài Sài Gòn) trước khi thành Phiên An bị bao vây. Nhưng trước khi đến Chợ Quán, Mác-săng ở đâu? Về điểm này đã có những cách giải thích khác nhau.

3/ *Mác-săng đến Chợ Quán*: Theo Giắc-cơ-nê (Jacquenot) tác giả đầu tiên của Hội Truyền giáo viết về tiểu sử Mác-săng, thì sau khi giám mục Ta-be chấp nhận nguyện vọng (ở lại Nam Kỳ, không về Pa-ri công cán), Mác-săng được cử ra phụ trách vùng Bình Thuận và hoạt động ở đấy cho đến khoảng tháng 4-1833. Thời gian ở Bình Thuận, Mác-săng luôn ở trong tình trạng bị truy nã ráo riết, nên khi được tin mật báo, ông vội rời Bình Thuận và đi gấp vào xứ họ Chợ Quán. Cũng theo Giắc-cơ-nê, khi ở Chợ Quán, Mác-săng không hay biết gì về cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, thì bỗng một hôm người của Khôi đến gặp, rồi đưa Mác-săng vào trong thành(15).

Một số tác giả khác thì cho rằng: không phải Mác-săng từ Bình Thuận đi thẳng vào Chợ Quán (như Giắc-cơ-nê đã viết) mà trước khi đến Chợ Quán ông ta đã sống một thời gian ở Mạc Bắc (Trà Vinh). Trình bày sự việc này, tác giả Lu-vê (Louvét) viết: “Mác-săng trốn tránh ở xứ họ Mạc Bắc. Khôi đã ân cần đón Mác-săng về xứ họ Chợ Quán, một địa điểm ở cửa ngõ Sài Gòn” (*Sách đã dẫn*, tr. 82).

Tác giả Lô-nê (Launay) cũng trình bày tương tự, và còn nói rõ là Mác-săng “đã từng trốn tránh nhiều năm (?) trong một xứ họ hẻo lánh ở Mạc Bắc”, sau đó “được Khôi đưa về xứ họ Chợ Quán, một vùng phụ cận Sài Gòn” (*Sách đã dẫn*, tr. 562).

Ý kiến của hai tác giả Lô-nê (Launay) và Lu-vê (Louvét) - đều thuộc Hội Truyền giáo - phù hợp với lời khai của Mác-săng sau khi bị bắt. Mác-săng khai rằng: năm 1832 ông ta vẫn có mặt liên tục ở Lái Thiêu (Biên Hòa), sau đó thì đến ở vùng Chợ Lấp, Mạc Bắc (Vĩnh Long, Trà Vinh) trước khi được người của Khôi đưa về Chợ Quán.

Vậy thì sự thật là Lê Văn Khôi đã đón Mác-săng từ Mạc Bắc về Chợ Quán, chứ không phải là Mác-săng đã tự mình về đó, càng không phải ông đi thẳng một mạch từ Bình Thuận vào Chợ Quán mà không hề hay biết gì về cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi.

Tác giả Srây-ne (Schreiner) sau khi chép việc Lê Văn Khôi cử người đến Mạc Bắc đón Mác-săng về Chợ Quán (cũng như ý kiến của



Lu-vê và Lô-nêy) có nhận xét: “Về vai trò của các thừa sai trong cuộc nổi loạn này thì nên nhận định như thế nào? Thiên hạ thì cho rằng họ tham gia cuộc chiến. Hội Truyền giáo thì cực lực phản đối dư luận này. Còn riêng ý kiến của tôi, tôi chỉ muốn độc giả lưu ý một điều là: cho đến trước khi vào trong thành, giáo sĩ Mác-săng vẫn được tự do. Nhất là thời gian đầu, ông hoàn toàn chủ động, hoặc không đến Chợ Quán, hoặc bỏ trốn như các đồng sự biết lo xa hơn hoặc nhát sợ hơn của ông”(16).

Nhận xét trên đây của Srây-ne có lẽ xuất phát từ thực tế là: trong cuộc họp đầu năm 1833 của các giáo sĩ nhằm đối phó với đạo dụ khủng bố, Mác-săng cũng có mặt. Và sau khi giám mục Ta-be trốn sang Xiêm thì “bấy giờ chỉ còn Đờ-la-mốt (Delamotte) ngoài Bắc, Branch-gôn (Bringole) ở Trung và Mác-săng (Marchand) trong Nam; họ ở lại để chống đỡ Hội Thánh trước nguy cơ nghiêng đổ” (Louvet - Sách đã dẫn, tr. 63).

Thế rồi từ Chợ Quán Mác-săng vào thành Phiên An ngay khi thành bị vây hãm. Trước khi tìm hiểu ý định Mác-săng vào thành Phiên An với Lê Văn Khôi, chúng tôi muốn tìm hiểu vài nét về thái độ Lê Văn Khôi đối với Thiên chúa giáo cũng như ý định của Khôi đối với giáo sĩ và giáo dân.

4/ *Lê Văn Khôi và Thiên chúa giáo*: “Khôi là một kẻ ngoại đạo và không hề có ý định làm một tín đồ Thiên chúa” (Louvet - Sách đã dẫn, tr. 80). Đó là một sự thật. Và các tác giả thuộc Hội Truyền giáo đều nhấn mạnh sự thật này, đồng thời họ đã có những nhận xét khá xác đáng về ý định của Lê Văn Khôi đối với giáo sĩ và giáo dân: “Khôi chống lại Minh Mạng nên sách lược của Khôi là hứa hẹn bảo vệ giáo dân và ra sức lôi kéo họ đứng về phía mình”.

Thật vậy, khi Khôi nêu danh nghĩa trả thù cho Lê Văn Duyệt để châm ngòi cuộc nổi dậy, Khôi đã tập hợp được những lực lượng từng ngưỡng mộ Lê Văn Duyệt, trong đó phải kể đến các tầng lớp giáo dân ở Gia Định. Từ sau vụ Dương Sơn (1832) nhất là sau khi đạo dụ tổng khủng bố được ban hành (đầu 1833) Minh Mạng càng khoét sâu thêm mâu thuẫn đối với giáo dân, xô đẩy họ vào một tình thế không có lối thoát, bức bách họ phải chạy sang trận tuyến đối lập.

Các thừa sai của Hội Thánh mong đợi điều gì khi nghe tin Lê Văn Khôi nổi dậy, chúng tôi xin được trở lại ở một đoạn sau. Nhưng



rõ ràng là những người dân Việt Nam theo Thiên chúa giáo thì thờ phào nhẹ nhõm vì “một trong những hành động đầu tiên của Khôi là cho phép giáo dân được tự do theo đạo” (Jacquenet - Sách đã dẫn, tr. 175), trong lúc Minh Mạng tiếp tục gieo rắc những “vụ Dương Sơn” mới đối với tất cả các xứ họ.

Lê Văn Khôi muốn tranh thủ lực lượng giáo dân đông đảo ở Gia Định mà Khôi biết chắc là vẫn còn nồng nàn thiện cảm đối với Lê Văn Duyệt trước kia và sẵn sàng đứng vào hàng ngũ đấu tranh. Vậy thì ý định của Khôi đối với giáo dân trước hết là ý định tập hợp lực lượng, tranh thủ những mũi nhọn sắc bén - đương nhiên là theo cách nghĩ của Khôi - để chĩa thẳng vào triều đình Minh Mạng.

Trước thái độ đó của Khôi, các thừa sai chẳng có gì đáng phải phản đối, trái lại họ đã nhanh chóng đồng tình. Chứng cứ là sau khi nghĩa quân đã chiếm được 5 tỉnh Nam Kỳ vào khoảng cuối tháng 6 âm lịch (1833)(17), những người “có chức trách” trong các xứ họ ở Gia Định đã cử một phái bộ sang Xiêm, định đón giám mục Ta-be về Sài Gòn. Theo tư liệu của Sử quán triều Nguyễn, ngày 19-7 âm lịch (1833) Minh Mạng nhận được tin báo “đã bắt được thuyền và người của giặc” ở Hà Tiên. Trong số 23 người đi trong đoàn “có 15 tên là người Tây dương theo đạo Gia tô”(18). Họ có nhiệm vụ mang mấy lá thư ký tên Bình Nam đại nguyên súy (Lê Văn Khôi) “sang địa hạt nước Tiêm La trình lên cố đạo người Tây dương, các phong thư của giặc đều viết bằng chữ Tây dương, chưa dịch ra được”(19).

Ngày nay những người nghiên cứu không còn biết được nội dung các bức thư trên, vì ngay sau đó Minh Mạng ra lệnh: “Thư từ của giặc đã bắt được, chuẩn cho đem thiêu hủy đi ngay” cùng với lệnh: “Còn 15 tên Tây dương theo đạo Gia-tô chuẩn cho đem chém ngang lưng và cắt đầu treo lên ngọn sào”(20).

Sự có mặt của “15 người Tây dương theo đạo Gia-tô” mang theo “thư viết bằng chữ Tây dương” sang Xiêm “trình lên cố đạo người Tây dương” được các tác giả của Hội Truyền giáo giải thích như sau: “Bấy giờ các thừa sai, người thì bị giam ở Huế, kẻ thì trốn sang Cao Miên và Xiêm... Bởi vậy một số tín đồ không được các Cha bề trên khuyên bảo, đã cử một sứ bộ đi thuyền sang Săng-ta-bun (Chantaboun) yêu cầu giám mục Ta-be về Sài Gòn với Khôi, và Khôi hứa sẽ tiếp đón giám mục với tất cả sự trân trọng xứng đáng với tư cách của giám



mục” (Louvét - *Sách đã dẫn*, tr. 80). Hoặc: “Nhiều tín đồ Thiên chúa giáo nghĩ rằng cần lợi dụng thiện cảm của những người nổi dậy, nên họ đã viết thư yêu cầu giám mục về Sài Gòn. Không có giáo sĩ nào được biết ý định này, nhưng rút cuộc họ đã bị liên lụy và bị gán cho là những kẻ thủ mưu hay ít ra cũng là những kẻ đồng lõa với quân phiến loạn” (Launay - *Sách đã dẫn*, tr. 557).

Còn về phía Lê Văn Khôi thì sự thật là Khôi đã cử “Giám thành đô quản lĩnh Thụy Ngọc Hầu... cùng 5 binh đình người Hồi lương” cùng đi với “15 người Tây dương theo đạo Gia-tô” trong phái bộ sang Xiêm tìm Ta-be (21). Hành động Lê Văn Khôi như vậy là đã rõ. Còn ý định của Khôi, ngoài mục đích lôi kéo giáo sĩ vào hàng ngũ của mình để dễ bề tập hợp giáo dân, Khôi có thể còn có ý định gì khác nữa? Về điểm này, tác giả Sê-nô (Chesneaux) cho rằng: “Có lẽ Khôi cũng biết rất rõ là họ [các giáo sĩ] được các chính phủ châu Âu tin cậy nên đã hy vọng ở vai trò môi giới của họ. Và Khôi đã cử một phái bộ đi tìm gặp Ta-be”(22).

Phải chăng Lê Văn Khôi muốn bắt chước Nguyễn Ánh ngày trước? Có thể so sánh Lê Văn Khôi với Nguyễn Ánh được không? Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này sau khi tìm hiểu rõ thêm ý định vào thành Phiên An của Mác-săng cũng như hành động của ông ở trong thành.

*5/ Mác-săng bị cưỡng bức hay tự nguyện vào thành Phiên An?* Phái đoàn sang Xiêm bị bắt, kế hoạch đi đón Ta-be thất bại. Trước mắt Lê Văn Khôi chỉ còn giáo sĩ Mác-săng bấy giờ đã được đưa về Chợ Quán. Và khi chiến sự dồn đến trước thành Phiên An thì Mác-săng cùng nghĩa quân rút vào trong thành. Sự việc chỉ đơn giản có thể, nhưng thiên hạ thì bàn tán xôn xao; và vụ án Mác-săng cũng thực sự bắt đầu từ đó.

Có lẽ người biện hộ đầu tiên cho “vụ án Mác-săng” là giám mục Ta-be. Trong lá thư đăng báo đề ngày 15-7-1834 (đã dẫn), Ta-be cực lực phản đối dư luận vu cáo tín đồ Thiên chúa đi theo quân phiến loạn. Sự có mặt của họ ở trong thành Phiên An bị vây hãm, theo Ta-be, là do hoàn cảnh xui khiến, do quyền lực cưỡng ép. Ta-be viết: “Tôi biết là người cầm đầu cuộc nổi loạn sử dụng mọi quyền lực của ông ta để lôi kéo tín đồ Thiên chúa về phía mình, và tôi cũng biết rằng họ đã khước từ và nói rõ là đạo Thiên chúa buộc các tín đồ có bốn phận



trung thành với triều vua chính thống, không cho phép họ tham gia phiến loạn. Nhưng khi người cầm đầu cuộc nổi loạn nắm toàn quyền trong tay thì các tín đồ Thiên chúa chỉ còn một cách là phải quy phục ông ta, cũng như mọi người dân khác. Làm thế nào họ có thể cưỡng lại cưỡng quyền? Và thừa sai Mác-săng, theo Ta-be, là một nạn nhân bị cưỡng bức vào thành “như mọi người dân khác”.

Mười sáu năm sau (1851) tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquenot) giải thích sự việc uyển chuyển hơn: “Sau khi cảm ơn Khôi về sự đối xử tốt với giáo dân và sự quan tâm đối với bản thân mình, Mác-săng nói rằng ông hoàn toàn xa lạ về những vấn đề chính trị và chiến tranh. Ông đến xứ này chỉ để truyền đạo Thiên chúa mà thôi. Ông khẩn khoản Khôi đừng bắt ông phải làm những việc mà ông không thể làm được và cho ông được rút khỏi mọi chức trách trong bộ chỉ huy của Khôi (Sách đã dẫn, tr. 178). Hai mươi năm sau khi Giắc-cơ-nê nhận phần thưởng của Viện Hàn lâm Bơ-dăng-xông (Besançon) về cuốn sách của mình, năm 1877 một học giả tiếng tăm và là tín đồ Thiên chúa - ông Trương Vĩnh Ký - nhắc lại vấn đề trên và có suy nghĩ hơi khác các tác giả trước kia: “Sự có mặt của thừa sai Mác-săng trong hàng ngũ những người bị vây hãm dứt khoát không phải là một trường hợp tình cờ”. Trương Vĩnh Ký nhắc lại việc Lê Văn Khôi cử người đến Mạc Bắc đón Mác-săng về Chợ Quán, viết tiếp: “Một phái bộ các chức dịch Thiên chúa giáo nổi dậy ở Sài Gòn (gồm Xã Định và mấy người khác; Xã Định giữ chức Giám thành, Cha Phước người An Nam và một số người có uy tín nhất ở Sài Gòn) đi tìm Mác-săng đem vào trong thành, và ông đã bằng lòng mắc kẹt trong đó suốt thời gian bị vây”(23).

Tám năm sau (1885) tác giả Lu-vê (Louvét) trong cuốn *Lịch sử Thiên chúa giáo ở Nam Kỳ*, không tán thành ý kiến của Trương Vĩnh Ký: “Cho mãi đến nay đã nửa thế kỷ trôi qua rồi mà ý nghĩ đó [ý nghĩ cho rằng Mác-săng đã tham gia cuộc nổi dậy] vẫn còn tồn tại. Tôi không khỏi đau lòng kinh ngạc khi thấy những lý lẽ khôn khổ như vậy vẫn được nhắc lại trong một cuốn lịch sử về xứ Nam Kỳ do ông Trương Vĩnh Ký - một trong những trí thức Thiên chúa giáo của chúng ta - biên soạn. Vì tôn trọng chân lý, tôi thấy cần phải cải chính”. Ở một đoạn khác, tác giả Lu-vê nhấn mạnh: “Đối với tất cả các tín đồ, từ nay cấm ngặt không được phát biểu hoặc tin rằng cha Mác-săng đã can tội nổi loạn” (*Sách đã dẫn*, tr. 81). Tiếp tục biện



hộ cho Mác-săng, năm 1894, tác giả Lô-nêy (Launay) trong bộ sử về Hội Truyền giáo nước ngoài lại nhấn mạnh thêm quan điểm của Lu-vê trước đó 9 năm và khẳng định rằng Mác-săng hoàn toàn bị cưỡng bức vào thành: “Trước khi đóng cửa thành để cố thủ, Khôi sai người đi bắt Mác-săng đem vào trong thành và giữ chặt bên mình”. Tác giả kể tiếp: “Một buổi sáng, người ta thấy nhiều sĩ quan cưỡi ngựa đến Chợ Quán, mang theo một con voi đóng bành sang trọng để giáo sĩ cưỡi”. Tác giả còn dẫn lời khai của đứa con của Lê Văn Khôi: “Bọn quan lại giận dữ trước những lời khai man trá của các tội phạm, bèn quay sang hỏi cung đứa con của Khôi. Họ hứa sẽ tha đứa bé nếu nó nhận rằng vị giáo sĩ người Âu đã có tham gia phiến loạn. Nhưng tên tù tỵ hon này lại khai rằng Mác-săng hoàn toàn vô can; nó còn kể cả những điều người ta hứa hẹn với Mác-săng để hòng tranh thủ ông ta” (*Sách đã dẫn*, tr. 562, 567).

Mãi đến năm 1915, trong một luận văn công phu nghiên cứu trực diện cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, tác giả Xin-vét (Silvestre) chỉ có thể rút ra kết luận rằng: “Có thể Mác-săng, với nhiệt tình của mình, đã mơ ước được giúp đỡ Khôi để xây dựng ở Gia Định một vương quốc Công giáo như mơ ước của Bá-đa-lộc ngày trước... Hay cũng có thể, như các bạn của ông đã viết: ông bị bắt cóc và bị đưa vào trong thành...” (*Bài viết đã dẫn*, tr. 31).

Vậy thì sự thật như thế nào? Tại sao Mác-săng vào trong thành Phiên An với Lê Văn Khôi?

Thực ra, những ý kiến có khi mâu thuẫn trong lập luận của các tác giả thuộc Hội Truyền giáo cũng như những lời phê phán của Lu-vê (Louvét) đối với Trương Vĩnh Ký, tự nó phản ánh những sự thật nhất định. Còn đối với công luận, thật khó mà quan niệm rằng Mác-săng là một nạn nhân của thời cuộc, trong khi ông không trốn sang Xiêm mà hình như đã được bố trí ở lại Nam Kỳ sau một cuộc họp khẩn cấp giữa các giáo sĩ.

Thêm nữa, thời gian trốn tránh ở vùng Mạc Bắc, Mác-săng vẫn đủ thời gian để chạy trốn nếu ông thấy cần thiết (như nhận xét của Srây-ne) không để cho một số người “có chức trách” trong các xứ họ từ Sài Gòn đến đón ông về Chợ Quán. Nếu bảo rằng Mác-săng là một giáo sĩ bị bắt cóc thì có phần tương phản với những sự việc kể trên, cũng không phù hợp với cảnh ngựa voi đón rước ông từ Chợ Quán



vào trong thành Phiên An. Lại cũng khó quan niệm rằng Mác-săng là một giáo sĩ trẻ chưa có kinh nghiệm trước thời cuộc. Những bức thư ông viết cho gia đình hay cho Cha cả Gion (Jeune) chứng tỏ ông có những nhận xét khá tinh tế, như đoạn thư ông nói về thái độ Minh Mạng đối với Thiên chúa giáo chẳng hạn (25).

Rõ ràng Mác-săng theo dõi rất sát tình hình và đã “sẵn sàng trước mọi biến cố”, hay nói đúng hơn: Mác-săng đang chờ cơ hội để hành động, và cơ hội đó đã nằm ngay trong các đạo dụ cấm đạo thất sách và mù quáng của Minh Mạng. May mắn thay, giữa lúc đó bùng lên cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt, ân nhân xưa của các giáo sĩ. Mác-săng đang mơ ước một kiểu “Lê Văn Khôi” nào đó thì bỗng xuất hiện một Lê Văn Khôi bằng xương bằng thịt đem voi ngựa đến mời mình. Lô-gích của sự việc là như vậy. Lô-gích đó có chỗ không phù hợp với cách giải thích của một số tác giả mà chúng tôi đã điếm qua ở phần trên.

## II. MÁC-SĂNG LÀM GÌ Ở TRONG THÀNH PHIÊN AN ?

1/ Cho đến nay, câu hỏi “Mác-săng làm gì ở trong thành Phiên An?” *hầu như vẫn còn là một điều bí ẩn*. Những người bào chữa cho Mác-săng cũng như những người ngờ vực sự bào chữa đó chủ yếu chỉ sử dụng một số tài liệu giống nhau, như lá thư của Mác-săng viết từ trong thành, hoặc khai thác những chi tiết xung quanh việc hỏi cung Mác-săng và các “tội phạm” khác tại tòa án triều Nguyễn ở Huế. Đương nhiên không ai hồn nhiên nghĩ rằng các tác giả trước đây chỉ có ngần ấy tài liệu về Mác-săng ở trong thành Phiên An.

Trong lúc đó, những bộ sử của triều Nguyễn như *Thực Lục*, *Liệt truyện* hầu như không ghi chép gì về Mác-săng. Ngay trong bộ *Nam Kỳ tiếu phỉ* chép lại chỉ dụ, sớ tấu (kể cả các mật dụ và mật tấu) về việc đàn áp cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, thì những sự việc liên quan đến Mác-săng chỉ thỉnh thoảng được nhắc đến một cách sơ lược. Chúng tôi ngờ rằng các sử quan được giao trách nhiệm biên soạn bộ *Nam Kỳ tiếu phỉ*, vì một lý do nào đó, đã lược bỏ nhiều chi tiết về Mác-săng, hoặc vì lý do bí mật, hoặc để tách ra soạn thành một tài liệu riêng (26).

Tuy nhiên, nếu đem chấp nối một số đoạn được chép trong *Nam Kỳ tiếu phỉ*, so sánh đối chiếu với những tài liệu mà các tác giả trước



đây quen dùng, chúng ta vẫn còn gạn lọc được những chi tiết quan trọng góp phần tìm hiểu hành động của Mác-săng ở trong thành Phiên An. Theo chúng tôi, những chỉ dụ, sổ tấu được chép lại trong (*Nam kỳ tiếu phỉ*) là những tài liệu có độ tin cậy nhất định khi tìm hiểu vai trò Mác-săng nói riêng và cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi nói chung.

Sau mấy buổi tra hỏi, tòa án triều Nguyễn khép Mác-săng vào ba tội lớn:

- Đã vào thành Phiên An bày mưu tính kế cho quân phiến loạn chống lại nhà vua, hay ít ra cũng là một trong những người cầm đầu.
- Đã tự tay viết thư cho người Xiêm và người Anh, yêu cầu họ đến cứu viện.
- Đã xúi giục giáo dân chống lại lời kêu gọi của nhà vua khuyên họ ra đầu hàng.

Dưới con mắt của triều Minh Mạng, Mác-săng không chỉ là một giáo sĩ dám chống lại dụ cấm đạo, mà còn là một trong những kẻ chủ mưu cuộc nổi loạn, lại thêm việc liên lạc với nước ngoài đem quân về đánh nhà vua. Chiếu theo bộ luật Gia Long thì trên đời này không còn tội nào lớn hơn thế nữa. Và Mác-săng phải xử lăng trì!

Ở đây chúng tôi không đặt vấn đề phê phán chính sách cấm đạo mù quáng của triều Nguyễn. Vấn đề đặt ra ở đây là: bản án mà triều Nguyễn dựng lên để gán cho Mác-săng có cơ sở thực tế nào không? Hay như tác giả Giắc-cơ-nê (Jacquenet) nhận xét: “Người ta đã gán cho vị giáo sĩ những vinh dự mà ông không xứng đáng được nhận!” (Sách đã dẫn, tr. 187). Suốt hơn thế kỷ nay, những người biện hộ cho Mác-săng cho rằng quan tòa của Minh Mạng đã cố tình buộc tội ông bằng cách dựa vào những lời khai man trá của các tội phạm vốn thù ghét đạo Thiên chúa. Và việc Minh Mạng chờ đợi một bản án như vậy không có gì khó hiểu. Tác giả Lu-vê (Louvét) viết: “Người ta quay sang hỏi những phạm nhân khác. Bọn này vừa nhát gan vừa giả dối, đã trút mọi tội lỗi của chúng lên đầu Khôi (vì Khôi đã chết trong khi bị vây) và lên đầu giáo sĩ người Pháp Mác-săng mà chúng thù ghét, vì chúng không phải người bốn đạo. Bọn này dựng lên cả một câu chuyện tiểu thuyết được thêu dệt khéo léo, làm cho những viên quan tòa thiếu cân nhắc có thể tin là thật” (Sách đã dẫn, tr. 87)



Tác giả Lô-nêy (Launay) phân tích cụ thể thêm: “Mác-săng đã bị bắt cóc. Giáo sĩ không đủ sức chống lại bạo lực nhưng ý chí của ông thì vẫn hoàn toàn tự do. Khi người ta yêu cầu giáo sĩ tham gia vào cuộc chiến loạn, ông đã từ chối dứt khoát. Và khi Khôi yêu cầu khẩn thiết hơn thì ông lại từ chối càng kịch liệt hơn”. Hoặc: “Trung thành với sự thật, Mác-săng trước sau chỉ khai rằng ông đến Nam kỳ để truyền đạo Thiên chúa, ngoài ra không tham gia một việc gì khác” (*Sách đã dẫn*, tr. 562, 566).

Còn về phía pháp đình triều Nguyễn, sau nhiều lần thẩm vấn, các pháp quan nộp lên Minh Mạng một biên bản khẩu cung của Mác-săng với những đoạn như sau: “Năm Minh Mạng thứ 16 ngày 26 tháng 8 [âm lịch, tức 17-10-1835], chúng tôi theo lệnh Hoàng đế, họp hội đồng lấy khẩu cung tên Nhu (tức Du) mà tên tôn kính là Mã Song (...). Đến Chợ Quán, Nhu gặp tên chức dịch Gia-tô là Xã Định, nói với y rằng: Khôi mời Cha và yêu cầu Cha vào Gia Định với ông ta. Thế là Nhu cùng Xã Định vào thành ngày 9 tháng 7 [âm lịch]. Bấy giờ Khôi nói với Nhu: Tôi đã chiếm thành này, nhưng ông cần giúp tôi để trả thù cho Gia-tô giáo. Tên Khôi sai Nhu viết thư cho Xiêm để cầu viện. Sau đó y cũng gửi thư cho người Anh và cho các giáo sĩ yêu cầu cứu viện cho Khôi (...) Trên đây là những điều mà tên Nhu đã tự miệng nó khai ra”.

Tác giả Giắc-cơ-nê dẫn nguyên văn tờ biên bản khẩu cung, chép ở phần phụ lục cuốn sách, nhưng tác giả coi đó là một tài liệu hoàn toàn bịa đặt. Ngược lại, tác giả dẫn ra rất chi tiết những đoạn mà theo tác giả là “những lời đối đáp của Mác-săng trước quan tòa”, tiếc rằng tác giả không cho biết xuất xứ của tài liệu(27).

Kết hợp một số tài liệu khác, các tác giả của Hội Truyền giáo tập trung vào mấy điểm sau:

- Do bị cưỡng bức hay bị bắt cóc vào thành, Mác-săng đã sống trong đó như một tù nhân.
- Suốt hai năm thành bị vây, Mác-săng sống buồn khổ, cô đơn, và chỉ làm mỗi một công việc là cầu kinh, lễ thánh mà thôi.
- Khi Khôi yêu cầu Mác-săng viết thư cho nước Xiêm, cho người Anh hoặc cho giáo dân ở các xứ họ lân cận thì Mác-săng kiên quyết tuyệt, thậm chí có thái độ chống lại mãnh liệt. Vì vậy,



ngay khi Khôi còn sống, Mác-săng đã bị các thủ lĩnh ruồng bỏ, đối xử tồi tệ.

- Mác-săng đã nhiều lần định trốn ra khỏi thành nhưng bị những người cầm đầu ngăn cấm, cuối cùng đành chờ chết ở trong thành.

Tóm lại, theo các tác giả này, Mác-săng chỉ là một giáo sĩ gặp vận rủi ro, bị người ta đem vào nhốt ở trong thành Phiên An. Ông không hề dính líu đến mưu đồ của quân nổi dậy. Cho nên bản án của triều Nguyễn là một sự bịa đặt quá quắt, một sự vu khống trần trợn, và việc Mác-săng bị xử lăng trì theo như bản án của triều Minh Mạng là một nỗi oan lớn. Nỗi oan đó cần phải được thanh minh.

Cách lý giải của các tác giả thuộc Hội Truyền giáo như vậy là hoàn toàn tương phản với bản án của triều Nguyễn. Dù sao, cả hai nguồn tài liệu này đều cần được tham khảo. Với những tài liệu chúng tôi hiện có, đặc biệt là những lời khai của một số người trong hàng ngũ nổi dậy trước sau trèo thành ra thú với quan quân và được ghi lại khá chi tiết trong các bản tâu hàng ngày, chuyển đệ hỏa tốc về Huế, Minh Mạng kịp thời nắm vững tình hình Phiên An và đề ra phương lược đánh thành - mà chúng tôi cho là những tài liệu quý nhất cho đến nay về vấn đề Mác-săng - chúng tôi hy vọng góp phần làm sáng tỏ câu hỏi “Mác-săng làm gì ở trong thành Phiên An?”.

## 2/ Một số tư liệu đáng chú ý:

Khi mới vào thành Phiên An, không rõ Mác-săng ở đâu. Nhưng về sau, khi chiến sự ngày càng ác liệt, đạn pháo của quân triều đình bắn vào đã làm hư hại nhiều nhà cửa, người ta bố trí cho Mác-săng đến trú ẩn trong xưởng súng. Cho mãi đến đầu năm 1835, tướng Nguyễn Văn Trọng còn tâu về triều: “Căn cứ lời khai của mấy tên ra thú, ở trong thành chỉ có người Tây Dương tên là đạo trưởng Du, hiện ở xưởng súng mặt trước” (Nam Kỳ tiểu phỉ, q. 36). Nhưng đến đầu tháng 3 âm lịch (1835) “đạn chấn địa lôi bắn vào xưởng súng trong thành, làm gãy vỡ rui ngói, cho nên giáo trưởng Gia-tô là Du lâu nay không dám tập hợp bọn lũ cầu kinh giảng đạo như trước nữa” (Nam Kỳ tiểu phỉ, q. 39).

Như vậy là trong một thời gian dài, xưởng súng vẫn là địa điểm tụ họp hàng ngày: “Các tên ra thú bị tra hỏi đều khai là bọn giặc trong thành buổi sáng nào cũng họp đông ở xưởng súng để nghe giáo



trưởng Gia-tô tên là Du đọc kinh” (Nam Kỳ tiểu phỉ, q. 36). Đến khi xướng súng bị trúng nhiều đạn, đổ gãy nhiều chỗ không thể ở được nữa, Mác-săng chuyển đến trú ẩn ở trong cửa Gia Định và giảm bớt các buổi hành lễ, “chỉ 7 ngày mới họp bọn lũ giảng đạo một lần” (Nam kỳ tiểu phỉ, q. 39)(28).

Qua những lời khai trên đây, việc giáo sĩ Mác-săng thường xuyên cầu kinh làm lễ ở trong thành Phiên An là việc có thực, đúng như các tác giả của Hội Truyền giáo đã nhấn mạnh. Vả chăng, trước nay không có tác giả nào dựa vào sự thực này để giải thích những “hoạt động phiến loạn” của Mác-săng. Và hẳn rằng tòa án triều Nguyễn cũng không chỉ dựa vào hoạt động tôn giáo bình thường của một đạo trưởng để xử tử ông. Duy có một điểm nhỏ là: qua các lời khai trên thì không phải Mác-săng sống “buồn khổ, cô đơn”, một đèn một bóng cầu kinh làm lễ như cách mô tả của tác giả Giắc-cơ-nê.

Cũng theo những lời khai, Mác-săng có soạn ra cuốn lịch để dùng: “Trong thành từ trước tới nay không có lịch, duy có giáo trưởng Gia-tô biết tính lịch hàng năm, viết ra cấp cho tất cả người trong thành, nên bọn giặc lấy đó mà suy tính năm tháng, ngày giờ”.

Hồi mới vào thành, Mác-săng chú ý ngay một số tình hình và kể lại trong bức thư gửi Rê-giê-rô (Régéreau) ở Phnom Pênh (23-9-1933): “Lực lượng của họ [nghĩa quân] chỉ có khoảng vài ngàn, còn quân lính vây ở ngoài thành thì có đến hàng mấy ngàn, tôi không được rõ lắm. Người ta đã tiến hành một cuộc chiến tranh ác liệt đối với giáo dân, người Hoa kiều và người Bắc thuận, những con cháu của quân Tây Sơn trước kia”(29). Cũng trong bức thư này, Mác-săng tỏ ra thán phục Lê Văn Khôi: “Ông hoàng Khôi là một con người có bản lĩnh nhất trên thế gian này. Ông tuyên bố với bộ hạ rằng ông phải bảo vệ đạo Thiên chúa và khuyên họ nên theo gương ông. Mọi người tỏ ra sẵn sàng thực hiện điều đó”. Và giáo sĩ viết tiếp: “Nhờ ơn Thượng đế mà những người nổi loạn thắng cuộc, thì chúng ta có thể hy vọng được trông thấy vương quốc An Nam này hoàn toàn biến thành một quốc gia Thiên chúa giáo”.

Nhân đây chúng tôi muốn nhắc đến câu chuyện Minh Mạng bắt ép hai giáo sĩ Giắc-ca (Jaccard) và Ô-đô-ri-cô (Odorico) ký tên vào bức thư gửi tin đồ Thiên chúa giáo ở trong thành Phiên An. Số là khoảng trung tuần tháng 9 âm lịch (1833) Minh Mạng sai viết sẵn



một bức thư lấy danh nghĩa hai giáo sĩ này (đang bị quản thúc ở Huế) và bắt họ ký tên vào. Nhưng hai giáo sĩ yêu cầu cho họ được tự tay viết thư, vì “cách này có lợi cho các giáo sĩ hơn là ký vào một bức thư không phải do mình tự tay viết”.

Hai giáo sĩ đã thảo ra một bức thư khác “khuyên răn” các tín đồ đầu hàng nhà vua, đại khái có những câu: “Các con chớ nên quên tấm gương và những bài học của Đức Cha Bá-đa-lộc nổi danh, người đã góp bao nhiêu công sức vào sự nghiệp củng cố ngai vàng của nhà vua” (30). Với cách viết như vậy, bức thư ngụ ý chửi xỏ Minh Mạng đã bội ân đối với giáo sĩ, mặt khác gián tiếp khích lệ Mác-săng noi gương Bá-đa-lộc xưa. Đương nhiên Minh Mạng nhận ra những ngụ ý trong thư, và bức thư bị loại bỏ. Nhà vua lại sai thảo một bức thư khác bắt hai giáo sĩ phải ký vào.

Bàn về tác dụng của bức thư giả mạo này, có những cách nhận định hơi khác nhau. Tác giả Giác-cơ-nê viết: “Khi thư vừa đưa vào thành thì Khôi đã nhanh ý giữ lấy, còn Mác-săng chỉ được nghe nói đến mà thôi, chứ không được đọc bức thư đó” (31). Tác giả Lô-nêý giải thích cặn kẽ hơn: “Mưu kế của Minh Mạng không kết quả, vì các tín đồ không nhận ra lời lẽ của Cha đạo qua những dòng thư khắc nghiệt, và họ đã nghi ngờ. Rốt cục, tuy họ không tham gia vào cuộc chiến, nhưng họ vẫn ở lại trong những khu vực do quân nổi loạn kiểm soát” (32).

Một bản tâu của tướng Trần Văn Năng cung cấp những chi tiết như sau: “Ngày 26 tháng 9 [1833] tiếp được Bộ Binh giao đến quân thứ 10 bản thư của giáo trưởng Gia-tô là Tây Hoài Hoa (Jaccard). Đã sai tên Lê Văn Hán, sau đó sai thêm tên Phan Thế Chung, tay cầm trầu cau và vôi, do mặt cửa nam thành đi vào. Ngày 29 hai tên ấy ở trong thành leo ra. Cứ như tình tiết hai tên ấy kể lại thì tên giặc Khôi vẫn nhất định càn rỡ, quyết thề cố chết giữ thành, không tỉnh ngộ một chút nào. Còn giáo trưởng Gia-tô tên là Du cũng một mực u mê, cam lòng giúp giặc, lại có nhiều câu nói cứng để biện bác lại” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 17).

Một số tác giả trước đây không phải không có cơ sở khi cho rằng giáo sĩ Mác-săng có mơ ước làm một Bá-đa-lộc. Trong việc Lê Văn Khôi nêu danh nghĩa ủng hộ hoàng tôn An Hòa (con của hoàng tử Cảnh), có tác giả ngờ là có sự gợi ý của các giáo sĩ. Cũng



có thể Lê Văn Khôi chỉ coi đây là một trong nhiều danh nghĩa khác mà Khôi nêu ra để tập hợp lực lượng, còn Mác-săng thì mong muốn danh nghĩa đó sẽ thành hiện thực. Vì vậy, sau khi chiếm được thành Phiên An, Mác-săng đã bắn khoản khi thấy Khôi không đả động gì đến ông hoàng An Hòa nữa.

Theo lời khai của Bốn Bang thì Mác-săng đã khuyên Khôi không nên từ bỏ ý định ủng hộ lập hoàng tôn. Bốn Bang khai rằng: “Khôi nổi dậy là do sự xúi giục của Mác-săng và các giáo sĩ nhằm đưa lên ngôi người con của hoàng tử Cảnh, môn đồ cũ của giám mục Bá-đa-lộc. Vị hoàng tôn này hứa sẽ theo đạo Thiên chúa, và Mác-săng ở lại xứ này cốt để tập hợp giáo dân, thực hiện mưu đồ đó”. Vẫn lời khai của Bốn Bang, “Mác-săng là linh hồn cuộc nổi loạn ở trong nước, trong khi các đồng sự của ông thì đi ra nước ngoài, như Bá-đa-lộc ngày trước, nhằm một mục đích duy nhất là xúi giục người Xiêm gây chiến với vua An Nam và cũng có thể đồng thời đi tìm kiếm tàu bè và binh lính ở châu Âu”(33).

Về việc quân Xiêm kéo sang, các tác giả Lu-vê và Lô-nêy giải thích đó là do Lê Văn Khôi trực tiếp yêu cầu vua Xiêm, còn Mác-săng và các giáo sĩ ở Xiêm, đặc biệt là Ta-be, thì hoàn toàn không dính líu đến việc đó(34).

Những lời khai của Bốn Bang đã dẫn ở trên, kết hợp với đoạn sau đây chép trong Nam Kỳ tiểu phỉ (q.21) lại gọi cho người đọc một suy nghĩ khác: “Ngày 17 tháng 12 [1833] Trương Minh Giảng tàu đã bắt được một tên theo đạo Gia-tô là Lê Văn Sảo cung xưng rằng giáo trưởng Gia-tô tên là Thuận ở Xiêm xúi giục người Xiêm, người Thanh, người Cao Miên, Chà Và hợp bọn lũ muốn đánh giải vây cho tên giặc Khôi”(35).

Riêng việc viết thư cho các giáo sĩ ở Xiêm thì Mác-săng đã nói đến trong bức thư ông gửi giám mục Ta-be đề ngày 24-9-1834: “Cách đây một tháng, ông hoàng [ý nói Khôi] cử một sứ bộ gồm các tín đồ Thiên chúa giáo sang Xiêm, đã giao cho tôi viết thư mời các Cha phụ trách Xiêm và Nam kỳ hãy trở về đây trong sự yên ổn. Nhưng hiện nay tôi xin Đức Cha và các đồng sự của tôi hiện ở đâu thì hãy ở nguyên chỗ đó, hãy mặc tôi ở đây một mình chịu đựng mọi tai họa sát đạo và chiến tranh”(36).



Trong cuốn sách của mình, tác giả Giắc-cơ-nê không dẫn bức thư của Mác-săng nói trên, mà chỉ giới thiệu mỗi một bức thư của Mác-săng gửi giáo sĩ Rê-giê-rô trước đó một năm. Ngược lại, hai tác giả Lô-nê-y và Lu-vê lại chỉ giới thiệu mỗi một bức thư sau, không đề cập gì đến bức thư Giắc-cơ-nê đã dẫn, và còn nhấn mạnh: “Bị giam hãm suốt 18 tháng ở trong thành, không liên lạc được với các đồng sự, Mác-săng đã trang trải nỗi lòng của mình trong một bức thư gửi đến giám mục [Taberd]. Bức thư hiện được bảo quản tại Hội Truyền giáo, cũng là kỷ niệm duy nhất của giáo sĩ còn lại với chúng ta”(37).

Bỏ qua những dụng ý nào đó của các tác giả trong việc lựa chọn giới thiệu thư từ của Mác-săng, chúng tôi chỉ muốn lưu ý một sự thật là: Mác-săng có viết thư cho các giáo sĩ ở Xiêm, yêu cầu họ hãy trở về Nam kỳ. Nhưng có lẽ sau đó Mác-săng thấy cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi đã diễn biến xấu, nên ở bức thư gửi giám mục Ta-be ngày 24-9-1834, Mác-săng lại khuyên họ không nên trở về nữa, hãy để một mình ông đối phó với mọi hoàn cảnh.

Phải nhận rằng thời gian hai năm ở trong thành Phiên An, Mác-săng đã trải qua nhiều tâm trạng khác nhau.

Khi mới vào thành, Mác-săng vẫn còn nguyên vẹn cái hăm hở háo hức ban đầu. Những nhận xét đầy thiện cảm của ông về Lê Văn Khôi, hy vọng của ông về thành công của cuộc nổi dậy cũng như mơ ước của ông về “một quốc gia Nam Kỳ Thiên chúa giáo” là những chứng cứ.

Nhưng khi quân triều đình bắt đầu vây riết, Lê Văn Khôi lại phớt lờ câu chuyện “hoàng tôn”, tiếp đó hoàng tôn lại bị Minh Mạng ám hại, thì Mác-săng bắt đầu linh cảm những ngày trắc trở. Ý nghĩ tìm cách thoát thân đã chớm lên khi Mác-săng kết thúc bức thư gửi Rê-giê-rô: “Hãy bảo cho tôi có thể ra khỏi nơi đây bằng cách nào?”.

Thực ra, sau khi quân Xiêm kéo sang và bị thất bại (đầu năm 1834) đồng thời với cái chết dở dang của Lê Văn Khôi (cũng đầu năm đó) thì về cơ bản cuộc nổi dậy đã thất bại rồi. Mác-săng thấm thía bước ngoặt chua chát đó của cuộc nổi dậy và bắt đầu nao núng. Thêm nữa, người kế tục Khôi trong thực tế là Nguyễn Văn Trăm cũng không cư xử với Mác-săng một cách mềm dẻo và nhiệt tình như Khôi trước đó, khiến Mác-săng lại càng ngán ngấm. Theo lời khai của 9 giáo dân ra thú ngày 20 tháng 4 âm lịch (1834) thì “đạo trưởng



Gia-tô là Du hiện đóng ở sau kỳ đài mặt trước thành, hàng ngày đọc kinh dạy đạo mà thôi, không thấy làm công việc gì cả”. Hoặc theo lời khai của 8 người ra đầu thú ngày 13 và 16 tháng 5 âm lịch (1834) thì “hai đạo trưởng Gia-tô, một người Tây dương là Du, một người Gia Định là Phước (38) ở kho súng tại mặt trước thành, đều bị chứng sốt rét. Bọn giặc trước đây đi lại sùng phụng, đến nay nói ra nhiều câu không nghiêm, nên bọn giặc đổi đãi với các tên ấy đã không được như trước” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.27)

Hoàn cảnh đó càng làm cho Mác-săng nung nấu ý định thoát ra khỏi thành. Nhưng tình thế chẳng còn đơn giản, và Mác-săng hiểu rất rõ điều đó: “Mấy hôm trước người ta đã phá hủy nhà thờ Chợ Quán; chiến tranh ở xứ này là cả một cuộc cướp giết loạn xạ. Chẳng còn cách nào để vượt trốn, tẩu thoát. Vài bốn ngày nữa nếu Thượng đế không thương xót, có lẽ tôi cũng đành tự kết thúc cuộc đời trần thế này!”(39).

Bàn về ý định “bỏ cuộc” của Mác-săng, tác giả Giắc-cơ-nê viết: “Năm 1835 sắp tới báo hiệu những điều ảm đạm... Mác-săng quyết định ra khỏi thành với hy vọng không bị sa vào tay kẻ thù và đến nương náu ở một mảnh đất khác hiếu khách hơn. Nhưng Khôi đã ngăn lại và dọa rằng: Nếu Mác-săng định tẩu thoát thì Khôi sẽ chém hết tất cả giáo dân ở trong thành. Giáo sĩ đành phải ở lại và chờ đợi những biến cố sẽ xảy đến” (*Sách đã dẫn*, tr. 189).

Đoạn viết trên đây của Giắc-cơ-nê có hai điều phi lý. Một là: Khôi đã chết từ đầu năm 1834, làm thế nào có thể sống lại vào cuối năm đó để dọa dẫm Mác-săng!

Hai là: giả sử Khôi có phép hồi sinh, thì chắc là con người “có bản lĩnh tốt nhất thế gian” như Mác-săng đã khen ngợi không thể nổi nóng một cách thất sách đến mức đòi giết tất cả giáo dân, một lực lượng mà Khôi đã dày công tập hợp từ những ngày đầu, khiến Mác-săng không thể đành lòng cất bước ra đi!

Lý do chính là bấy giờ quan quân đã siết chặt vòng vây, và Mác-săng thấy “chẳng còn cách nào để tẩu thoát nữa”. Có lẽ về việc này thì Mác-săng có thực tế hơn Giắc-cơ-nê.

Kể từ tháng giêng năm Ất Vị (1835), nhất là từ cuối tháng 3 năm đó, cuộc bao vây của quân triều đình đã chuyển sang giai đoạn



quyết định. Bi quan chán nản không giải quyết được vấn đề. Trốn ra một mình chỉ còn là ảo tưởng. Cuối cùng Mác-săng đã “vùng dậy”, tính toán táo bạo hơn và quyết định một kế hoạch phá vòng vây. Từ đây, Mác-săng lại tỏ ra xông xáo, và sự chuyển biến tâm trạng đó làm cho Nguyễn Văn Trẩm xích lại gần ông hơn trước. Những cuộc họp giữa Trẩm với Mác-săng diễn ra thường xuyên, thu hút tâm trí Mác-săng nhiều hơn.

Nhưng khi Mác-săng nêu lên kế hoạch phá vây, Nguyễn Văn Trẩm chưa chấp thuận ngay, vì lúc này tình hình nội bộ nghĩa quân đã phức tạp hơn. Chứng cứ là dịp Tết năm đó (1835) Mác-săng đã từng nêu ý định của mình: “Nay đang dịp Tết, quan binh ở ngoài lũy tất đi lại chơi đùa hoặc canh phòng sơ suất. Ta nên nhân mấy ngày Tết, đem bọn lũ... mở ra một đường đánh úp, tất có thể được”. Nhưng Nguyễn Văn Trẩm phản đối: “Nếu nay ra đánh nhau, sợ người Gia Định ở trong thành giữ lấy thành đánh úp đằng sau lưng thì tiến thoái đều kẹt. Chi bằng cố chết để giữ là hơn” (theo lời khai của người ra đầu thú, tháng giêng âm lịch - 1835) (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.37).

Tuy kế hoạch bị bác bỏ, Mác-săng vẫn kiên trì chủ định của mình và muốn tranh thủ thực hiện sớm được ngày nào hay ngày ấy. Mác-săng càng sốt ruột khi thấy quan quân đang xúc tiến đào một hệ thống đường hào vào sát chân thành và đắp đất cao thêm ở các gò bốn góc thành. Một lần nữa, Mác-săng lại thúc giục Nguyễn Văn Trẩm. Theo lời khai của 21 người ra đầu thú ngày 22 tháng 2 âm lịch (1835): “Nghe tên Trẩm, Dự, Hàm, Từ và giáo trưởng Gia-tô là Du bàn tính kế sách đánh giữ. Tên Du bàn: muốn đem bọn lũ ra đánh úp đồn canh phía trước, xông vào phá lũy dài, chiếm lấy dọc bờ sông Ngưu cầm cự với quan binh”. Nhưng lần này Trẩm vẫn không đồng ý, nói là: “hiện nay thế rất cùng quẫn, nếu ra ngoài đánh nhau với quan binh tất bị giết chết, chi bằng cố chết giữ thành mà thôi” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.24).

Tuy vậy, rạng sáng ngày 27 tháng 2 âm lịch (1835) Trẩm cũng đã thử mạo hiểm, dùng một lực lượng 300 người đánh ra ngoài thành nhưng thất bại phải rút trở vào. Tình thế đã đến lúc đánh cũng chết, không đánh cũng chết, thà liều mạng xông ra mở một đường máu, may còn hy vọng thoát sang Xiêm. Nghĩ vậy, Mác-săng đề nghị chuẩn bị lương khô, muối và nước để thực hiện ý định trên. Nhưng Trẩm vẫn do dự. Nhiều người cầm đầu khác cũng lo ngại. Như vậy là từ tháng



2 năm Ất Vị (1835), trên thực tế Mác-săng đã đóng vai trò người đề xuất kế hoạch tác chiến. Ý kiến của Mác-săng dần dần chi phối những người cầm đầu; cuối cùng Trầm đồng ý kế hoạch phá vây để chạy sang Xiêm và ra lệnh khẩn trương chuẩn bị.

Theo lời khai của một người ra đầu thú khoảng cuối tháng 3 âm lịch (1835), Nguyễn Văn Trầm đã chọn 500 người khỏe mạnh, thiện chiến, giao cho Nguyễn Văn Hàm chia ban thay phiên diễn tập, chờ ngày thực hiện. Trầm đã cho giết một thớt voi để ăn khao. “Chỉ còn đợi giáo trưởng Gia-tô tên là Du làm phép xong, thì Trầm sẽ thân đem bọn lũ ra ngoài thành quyết đánh” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 25).

Nhưng Mác-săng chưa kịp “làm phép” thì tình thế đã nguy kịch hơn. Vòng vây dày đặc của quan quân đã siết chặt bốn phía thành. Nội bộ nghĩa quân nao núng. Số người trốn ra đầu thú ngày một nhiều. Có lần chỉ trong hai ngày có đến 92 người trốn ra. Mọi việc chuẩn bị phá vây trở thành vô ích. Đến đây, cuộc cầm cự của lực lượng trong thành chuyển sang giai đoạn chót: giai đoạn cố thủ tuyệt vọng.

Từ tháng 6 âm lịch (1835), khả năng phá vòng vây coi như không còn nữa. Nhiều người cầm đầu đã không giấu được tâm trạng hoang mang. Riêng Mác-săng vẫn cố tỏ ra bình tĩnh và gọi cho mọi người ảo tưởng về “một đội quân châu Âu” nào đó sắp sang cứu viện. Khi Bốn Bang thắc mắc hỏi: “Sự thể đến lúc cùng đường thì xử trí thế nào?”, Mác-săng đáp: “Người tin cậy ở trong thành thì đã có những người Hồi lương, Bắc thuận, những người theo đạo Gia-tô đến 200, 300 người, cũng đủ để chống giữ. Nhưng phải kiểm soát nghiêm ngặt, ngăn chặn những kẻ ra thú” (lời khai của những người ra đầu thú (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 41).

Cũng có thể bấy giờ có “một đội quân Tây dương” nào đó đã được Mác-săng liên lạc và đang chờ sẵn nhưng chưa có điều kiện hành động, chứ không phải chỉ là một sự bịa đặt của Mác-săng nhằm “lên dây cót” cho những kẻ hoang mang. Về điểm này cũng cần tìm hiểu thêm. Nhưng chờ mãi vẫn chẳng thấy “quân Tây dương” đâu cả mà quân triều đình thì đã tiến sát đào khoét thành thịch dưới chân thành; ngòi nắp ở hốc thành phía trong, Mác-săng đã nghe rõ tiếng mai cuộc đào đất.

Cuối cùng, đến lượt Nguyễn Văn Trầm cũng hoang mang nốt và đã thân hành đến chỗ Mác-săng hỏi mưu kế: “Quan binh đánh hãm



thành đến nơi, lấy gì để phòng bị?” Mác-săng vẫn đáp: “Không nên vội vàng làm cho lòng người sợ hãi xông xáo, đợi khi quan binh tiến đánh tôi sẽ có phương lược có thể giữ được, không lo ngại gì” (theo lời khai của một số người ra đầu thú đầu tháng 6 âm lịch - 1835) (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 43).

Hơn 10 hôm sau, thấy tình hình cấp bách, “tất cả các đầu mục của giặc đều kéo nhau đến chỗ tên Du hỏi xem có kế sách gì nữa không” thì Mác-săng cũng nhắc lại như lần trước: “Ngày nào quan binh đào suốt thân thành, tôi sẽ có cách đối phó” (theo lời khai của Lâm Thị Hoa ra thú ngày 11 tháng 6 âm lịch 1835) (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q. 44). Nhưng mãi đến ngày 17 tháng 6 âm lịch (1835) khi quân của Minh Mạng xông vào bắt sống tất cả thì mọi người mới vỡ lẽ về “cách đối phó” của Mác-săng.

Chúng tôi đã dẫn ra một số lời khai của những người ra đầu thú được chép rải rác trong ngót 50 quyển của bộ *Nam Kỳ tiểu phỉ*. Chúng tôi cảm thấy ngần ấy cũng tạm đủ để nói lên những sự thật cần thiết. Sự thật đó là: những tháng cuối cùng ở trong thành, Mác-săng không chỉ tham gia đề xuất ý kiến, bàn góp phương lược, mà đã có lúc thực sự là người chủ trì nhóm cầm đầu, vừa suy tính kế hoạch đối phó vừa trấn án tinh thần mọi người, kể cả Nguyễn Văn Trám. Sự thật đó có những chỗ khác với những điều một số tác giả trước đây mô tả và nhận xét (40).





## CHÚ THÍCH

## (Chương sáu)

\*

- (1) Một vài tài liệu của triều Nguyễn thường lầm Marchand có tên tiếng Việt là Phú Hoài Nhơn. Thực ra đó là tên gọi thừa sai Taberd.
- (2) Dẫn theo A. Launay - *Histoire générale de la Société des Missions Étrangères - T.II*, (Sách đã dẫn, tr. 569).
- (3) Gagelin bị hành hình ngày 17-10-1833; Odorico chết ngày 25-5-1834; Jaccard bị gọi về Huế xử tử sau 4 năm bị đày ở Lào.
- (4) R.C. *Bài viết đã dẫn*.
- (5) J. Buttinger - *The smaller dragon, A political history of Vietnam* - New York, sd printing, 1962, p. 304.
- (6) Jacquenet - *Sách đã dẫn*, tr. 139.
- (7) Khoảng năm 1830 - 1831, nhân việc tranh chấp giữa làng Cổ Lão và làng Dương Sơn, Minh Mạng cho rằng các giáo sĩ đã xúi giục dân Dương Sơn khiêu khích dân Cổ Lão, rồi ra lệnh tàn sát làng Dương Sơn. Tháng 6-1832, giáo sĩ Jaccard và viên lý trưởng làng Dương Sơn bị tội “trảm giam hậu”, viên phó lý bị tội đày chung thân; ruộng đất của Dương Sơn phải chuyển cho làng Cổ Lão. Nhà thờ và các cơ sở khác của xứ họ đều bị tịch thu.
- (8) (9) Jacquenet dẫn - *Sách đã dẫn*, tr. 151, 155, 156.
- (10) Trong thư này, Marchand viết: “Tôi đã gặp được những điều tôi hằng mong ước. Tôi thật hoàn toàn sung sướng. Chỉ tiếc rằng tôi không thể hóa thân thành nhiều người để cùng một lúc chặn dắt cả con chiên lẫn người ngoại đạo. Thêm nữa, tôi buộc phải đi lại nhiều bằng thuyền, với phương tiện đó tôi không thể đi được khắp nơi... Ôi! Quanh tôi còn bao nhiêu việc phải làm mà tôi thì chưa làm được gì đáng kể. Cha Cả gặp những ai tha thiết với sự nghiệp của Hội, xin Cha hãy khuyên họ đến Nam kỳ. Xin Cha hãy nhìn xứ Nam Kỳ này, xứ Cao Miên này luôn trải rộng trên mỗi bước đường đi tới. Đất đai của vương quốc Chăm-pa cổ xưa với những người dân bí ẩn như con cháu người Do Thái, và rừng núi Lào với những bộ tộc Mọi sống chen chúc... Nhưng chúng tôi ở đây lại ít người quá” (Jacquenet dẫn - *Sách đã dẫn*, tr. 160, 161).
- (11) Sau khi lên án Thiên chúa giáo “phá hoại đạo lý và thuần phong mỹ tục”, đạo dụ quyết định xử cực hình đối với tất cả những kẻ nào “ngoan cố” không chịu bỏ đạo, bất kể là quan hay dân chúng. Đạo dụ kết thúc: “Các quan phải cẩn thận xét xem bọn theo đạo trong địa phận cai trị của mình có sẵn sàng tuân theo dụ của Trẫm hay không? Các quan phải buộc họ dẫm lên thánh giá rồi khoan hồng cho họ một lần chót. Đối với nhà thờ và nơi cư trú của các đạo trưởng, phải kiểm tra xem đã phá hủy hoàn toàn hay chưa. Từ nay, kẻ nào còn dám truyền giảng tà đạo thì sẽ bị thẳng tay trừng trị, nhằm tiêu diệt tận gốc nghịch đạo Thiên chúa. Ý Trẫm muốn như vậy, các người hãy thi hành” (Louvet dẫn trong *La Cochinchine religieuse* - Sách đã dẫn, tr. 57).
- (12) Thực hiện phương châm “muốn tiêu diệt giống cây độc thì phải dùng rìu mà chặt gốc”, Minh Mạng mật dụ cho các quan đầu tỉnh, “phải điều tra địa điểm các nhà thờ và nhà tu cùng những nơi các đạo trưởng thường tụ tập dân chúng và phải phá hủy các cơ sở đó ngay lập tức... Đối với các đạo trưởng người Tây phương thì phải giải ngay về kinh, lấy có để dịch thư từ, không để cho chúng trốn thoát hoặc ngấm liên lạc với dân... Các người, những quan đầu tỉnh, hãy tuân hành ý muốn của Trẫm, nhất là phải hành động thận trọng, khôn khéo, không gây rối động, để xứng đáng với lòng tin cậy của Trẫm. Cấm không được



phổ biến chỉ dụ này, e rằng sẽ gây hoang mang trong dân chúng. Chỉ riêng các người được phép đọc dụ này mà thôi” (Louvet - *Sách đã dẫn*), tr. 59).

(13) Bức thư này được đăng trên tờ *Le Singapour chronicle* và tóm tắt trong tờ *Journal Asiatique de Londres* tháng 2-1835 (A. Launay dẫn, *Sách đã dẫn*, tr. 147).

(14)(15) Jacquenet - *Sách đã dẫn*, tr. 172, 177.

Trong cuốn sách của mình, Jacquenet không nói về việc Marchand ở Mạc Bắc (Trà Vinh) trước khi đến Chợ Quán, nhưng tác giả lại dẫn thư của Marchand gửi giáo sĩ Régéreau viết từ Mạc Bắc khoảng tháng 5-1833.

(16) Schreiner - *Abrégé de l'histoire d'Annam* - *Sách đã dẫn*, tr. 121.

(17) Bảy giờ tỉnh Biên Hòa đã bị triều đình chiếm lại.

(18)(19)(20)(21) Sử quán triều Nguyễn - *Nam Kỳ tiếu phỉ*, Tư liệu của Viện Sử học (đã dẫn).

(22) J.Chesneaux - *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* - Paris, 1954, p.92.

(23) Trương Vĩnh Ký - *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse - Cochinchine* - *Sách đã dẫn*, tr. 268.

(24) Viết về Marchand, Louvet không hoàn toàn tán thành cách lập luận thiếu dứt khoát của Jacquenet. Tác giả lưu ý người đọc rằng: Marchand bảy giờ đang đứng trước nguy cơ bị triều đình Minh Mạng lùng bắt, mặt khác lại bị Lê Văn Khôi ép buộc đi theo. Bị động giữa hai sức ép, “không chống lại được sức mạnh [của Khôi] lại lo sợ quân nhà vua đã tới gần, nếu bắt được thì sẽ chết, Marchand cực chẳng đã phải vào ẩn náu trong thành với những người nổi loạn”. Louvet cũng cho biết: “Marchand đã được Giáo hoàng Grégoire XVI phong tặng vào hàng liệt thánh ngày 19-6-1840. Vì có những dư luận độc địa, nên sự thật về giáo sĩ càng được kiểm tra, xác minh chu đáo. Việc Tòa thánh công nhận giáo sĩ là một kẻ tử vì đạo đã khẳng định điều đó” (*Sách đã dẫn*), tr.83).

(25) Nhận xét về Minh Mạng, Marchand viết: “Nhà vua thù ghét, không đội trời chung với tín đồ Thiên chúa giáo. Ông ta chỉ có một ý muốn duy nhất là tàn sát họ. Nhưng mưu đồ của ông còn bị nhiều vướng mắc, chưa dễ thực hiện được: hoặc vì dư luận bàn tán về một cuộc chiến tranh có thể nổ ra, hoặc vì những cuộc nổi dậy liên miên ở trong nước, hoặc vì lời can ngăn của mẹ ông ta lo sợ ông sẽ mất ngôi nếu ông định tuyên chiến với đạo Thiên chúa, hoặc vì còn có vị phó vương Nam kỳ - ông Thượng công - con người vẫn ghi sâu công lao của người Pháp và của Đức giám mục nổi tiếng : Đức Cha Bá-đa-lôc. Thái độ tồi tệ của nhà vua đối với đạo Chúa liệu sẽ có dịp bùng nổ thành hành động hay không? Đó là bí quyết của Thượng đế. Nhưng chúng tôi đã sẵn sàng trước mọi biến cố, và sẽ xin ngã vào lòng Thượng đế với tất cả niềm tin” (*Thư gửi gia đình*, 13-6-1832).

(26) Ví như *Nam Kỳ tiếu phỉ* chép: “Ngày 29-5 Ất Mùi [1835] Nguyễn Xuân tâu: ngày 12 tháng này có người theo đạo Gia-tô ở trong thành ra thú là Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Thích, Trần Văn Hợp, Nguyễn Văn Sang, cộng 4 tên. Chúng tôi đã phụ tâu kính đệ rồi”. Nhưng người đọc không tìm thấy bản “phụ tấu” trong bộ sách.

(27) Jacquenet dẫn: “Quan tòa hỏi: Có giúp Khôi nổi dậy và có cùng Khôi tuyên bố chống lại nhà vua không? Marchand trả lời: Không! Khôi bắt tôi và cưỡng bức tôi vào thành. Ông ta giữ tôi ở một nơi, canh gác nghiêm mật, cấm không cho đi ra ngoài. Tôi nằm lì ở đó làm lễ, cầu kinh. Tôi hoàn toàn xa lạ với việc chiến tranh. Quan tòa hỏi: Có gửi thư cho nước Xiêm và cho các giáo dân quanh vùng Đồng Nai đến cứu viện quân phiến loạn không?

Marchand trả lời: Khôi có ra lệnh cho tôi làm, nhưng tôi cự tuyệt và nói rõ là đạo của tôi cấm ngặt những việc đó. Tôi thà chết chứ nhất thiết không tuân theo những lệnh như vậy. Nhưng Khôi đã mang các bức thư bắt tôi ký tên vào. Tôi giật lấy thư và đốt ngay trước mặt Khôi. Từ đó Khôi giám sát tôi chặt chẽ hơn” (*Sách đã dẫn*, tr. 188).



- (28) Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức: Trong thành Phiên An có cục chế tạo, kho tiền, kho đồn điền, kho thuốc súng và xưởng súng. Xưởng súng ở phía tả cục chế tạo, gồm 15 gian nhà ngói, trên lát sàn ván để các đồ phụ tùng của súng. (Xin tham khảo *Phụ lục*: Thành Gia Định).
- (29) Jacquenet - *Sách đã dẫn*, tr. 181, 182.
- (30) Trích thư Jaccard gửi về Hội Truyền giáo - Launay dẫn, *Sách đã dẫn*, tr. 559.
- (31) Jacquenet - *Sách đã dẫn*, tr. 187.
- (32) A. Launay - *Sách đã dẫn*, tr. 162.
- (33) (37) Louvet dẫn - *Sách đã dẫn*, tr. 83, 88.
- (34) Mãi đến năm 1955, trong cuốn *La geste française en Indochine* (đã dẫn) tác giả Taboulet vẫn nhắc lại lập luận này: “Cuộc khủng bố năm 1833 buộc giám mục [Taberd] phải rút sang Bangkok. Khi chiến tranh nổ ra giữa Nam kỳ và Xiêm, giám mục nghĩ rằng tốt hơn hết là chạy sang sống ở Singapour để thiên hạ khỏi ngờ vực là giám mục có liên hệ, dính líu gì với người Xiêm trong việc đó” (*Chú thích* ở tr. 325).
- (35) Theo *Thực lục*, khi quân Xiêm đã kéo sang Nam kỳ thì “trưởng giáo Gia-tô là Thuận hiện ở nước Xiêm đã phẫn dụ được hơn 2000 quân, vừa người đạo Gia-tô, vừa người Xiêm La, Chân Lạp, nhà Thanh và người Đồ Bà, nhưng còn đóng ở phía sau chưa đến”.
- (36) Launay dẫn - *Sách đã dẫn*, tr., 563.
- (38) Có lẽ là Cha Phước, một trong những người đi đón Marchand vào thành Phiên An, như Trương Vĩnh Ký đã nhắc đến (*Sách đã dẫn*), tr. 268.
- (39) Thư Marchand gửi Taberd ngày 24-9-1834 đã dẫn.
- (40) Căn cứ vào sự việc “một số chức dịch Thiên chúa giáo” cùng đi với “15 người Tây Dương” sang Xiêm với ý định đón Taberd về Sài Gòn, có người đã suy diễn rằng: đáng lẽ giáo sĩ người Âu ở trong thành Phiên An phải là Taberd, như chính Taberd đã viết: “Tôi bỏ trốn cùng các thừa sai sang Xiêm, chờ đợi thời cơ Chúa ban cho, tôi lại sẽ trở về an ủi bấy chiên tội nghiệp của tôi” (Schreiner-Sách đã dẫn, tr. 120). Nhưng lịch sử trớ trêu đã sắp đặt Marchand vào đó(?).
- Nhận xét về thành bại của Marchand, tác giả Schreiner viết: “Theo tôi, Marchand là con người không dứt khoát, vì ông đã hành động khi thì quá đáng, khi thì quá rụt rè. Hoặc là ông ta phải chạy trốn và bỏ mặc tất cả ngay từ đầu, hoặc là ông ta phải nhân danh đạo và lẽ phải mà lặn xả vào cuộc nổi loạn, nhưng rút cục ông ta không dứt khoát chọn một trong hai con đường đó” (*Sách đã dẫn*, tr. 121).
- Còn tác giả J.Chesneaux thì cho rằng: “Vấn đề Marchad đã nhiều lần được tranh cãi gay gắt. Nhưng phải chăng đối với một số người nào đó, họ đã tìm được ở đây những tiền đề đúng lúc cho chính sách bành trướng của người Pháp, để đến năm 1858 người ta nêu lên sự cấp thiết phải bảo vệ các thừa sai” (*Sách đã dẫn*, tr. 92).





*Chương bảy*

về mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy

• **Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân**



Như chúng ta đều biết, trong khoảng các năm 1833-1835, đồng thời với nhiều cuộc nổi dậy bùng lên ở nhiều nơi trong nước, nổi bật lên cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Nam kỳ và cuộc nổi dậy Nông Văn Vân ở các tỉnh Việt-Bắc.

Theo chúng tôi, hai cuộc nổi dậy lớn nổ ra ở hai đầu đất nước trong cùng một thời điểm không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, cũng không hẳn chỉ xuất phát từ những lý do quá đơn giản như một số tác giả trước đây giải thích, và triều đình Minh Mạng có lẽ cũng muốn dư luận và hậu thế hiểu như vậy nhằm che giấu những sự thực phức tạp hơn nhiều.

Những nguồn tư liệu đáng tin cậy - tư liệu thư tịch và tư liệu điền dã - chúng tôi thu thập được gợi lên một thực tế rõ nét: có một ý đồ liên kết phối hợp thực sự và trên quy mô lớn giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân.

## I. XÁC ĐỊNH LẠI QUAN HỆ THÂN TỘC GIỮA LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Trước hết có lẽ cần xác định rõ hơn mối quan hệ thân tộc giữa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Về mối quan hệ này, trước đây có nhiều cách ghi chép khác nhau.

Một số tài liệu cho rằng Lê Văn Khôi là *anh rể hoặc em rể* của Nông Văn Vân. Ví dụ *Liệt truyện* chép: “Vân là em vợ Khôi”. *Quốc triều chính biên toát yếu* chép: “Vợ tên Khôi là em tên Vân”(1). *Minh đô sử* chép: “Em rể Nông Văn Vân là Lê Văn Khôi trước đây giữ thành Phiên An làm loạn”(2).

Một số tài liệu khác lại cho rằng Lê Văn Khôi là *anh vợ hoặc em vợ* của Nông Văn Vân. Ví dụ *Cao Bằng tạp chí* chép: “Nông Văn Vân, thổ tù châu Bảo Lạc, là em rể của nghịch Khôi”(3). *Cao Bằng sự tích* và *Bạn nghịch* cũng chép: “Vân là em rể Khôi”(4). *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* vẫn chép: “Em vợ Vân là Lê Văn Khôi”(5).



Căn cứ *Tộc phả Bế-Nguyễn* (đã dẫn) thì vợ của Nông Văn Vân là em gái của Bế Cận (tức Nguyễn Hựu Cận). Cận là con của Nguyễn Hựu Thiệu và là dòng dõi 6 đời của Bế Công Quỳnh. Lê Văn Khôi là dòng dõi 5 đời của Bế Công Phụ, mà Bế Công Phụ lại là em ruột của Bế Công Quỳnh. Như vậy, Lê Văn Khôi là chú họ của Bế Cận. Cận lại có em gái lấy Vân. Từ đó có thể suy ra rằng: *Vân là cháu rể của Khôi*.

Sự thật về mối quan hệ giữa ba nhân vật Khôi, Cận, Vân cũng được một số tài liệu khác xác nhận. Ví dụ *Cao Bằng tạp chí* tuy chép nhầm Nông Văn Vân là em rể của Lê Văn Khôi, nhưng đã thấy đúng mối quan hệ dòng họ giữa Khôi và Cận: “Nghịch Khôi là chú họ ngành thứ hai của phiên thần Nguyễn Hựu Cận” (Sách đã dẫn). Một bản tâu của tướng triều Nguyễn chép trong *Bắc Kỳ tiểu phả* xác minh thêm: “Ngày 8 tháng Giêng năm Ất Vị [1835] chị ruột của Bế Văn Cận là Bế Thị Thiệu bị bắt, tra hỏi thì biết rằng Bế Thị Thiệu là người xã Thượng Pha, huyện Thạch Lâm, Cao Bằng, là chị cả của Bế Văn Cận, Bế Văn Huyền. Em gái của nó là Bế Thị Nhị là vợ của Nông Văn Vân”(6).

## II. NHỮNG NHẬN ĐỊNH TRƯỚC ĐÂY VỀ HAI CUỘC NỔI DẬY LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Trước đây những người nghiên cứu tuy có đặt vấn đề tìm hiểu quan hệ thân tộc giữa Khôi và Vân, nhưng lại chưa chú ý nhiều đến mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Đa số các tác giả thường trình bày tách biệt từng cuộc nổi dậy.

Tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) cho rằng Vân có tham vọng vượt ra ngoài vùng rừng núi chật hẹp để chiếm cả đồng bằng rộng lớn, giàu có. Tham vọng của Vân là nhân khi triều đình bối rối, muốn xây dựng một lãnh địa riêng... Còn chủ đích của Lê Văn Khôi là chống lại chính sách cấm đạo của triều Nguyễn, nuôi tham vọng thực hiện một nước “Nam Kỳ tự trị” với sự ủng hộ của người Pháp và giáo sĩ (*Sách đã dẫn*).

Tác giả Trần Văn Ngoạn chép : “Nhân có anh vợ là Khôi khởi loạn cướp được thành Phiên An, nên Vân cũng có chí muốn làm loạn”(7).



Các tác giả Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh đều cho rằng Nông Văn Vân nổi dậy là do triều đình truy nã họ hàng thân thuộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng.

Trong một luận án, tác giả Nguyễn Cấp Thời đặt vấn đề tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân cuộc nổi dậy Nông Văn Vân nhưng vẫn cho rằng: quan hệ giữa Vân và Khôi không đi xa hơn quan hệ thân tộc, không hề thấy sự liên kết giữa hai cuộc nổi dậy cả trong hành động lẫn ý đồ(8).

Tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) thì khẳng định: “Đây chỉ là một cuộc nổi dậy của người Tày mà thôi”(9) khi nói về khởi nghĩa Nông Văn Vân.

Một số tác giả khác, tuy chưa phát hiện sự liên kết giữa hai cuộc nổi dậy, nhưng đã đánh giá cao tầm vóc cũng như ý nghĩa quan trọng của từng cuộc nổi dậy.

Theo tác giả R.C. trong số các cuộc nổi dậy chống triều đình Minh Mạng thì “quan trọng hơn cả là cuộc khởi loạn của Nông Văn Vân ở bắc Việt Nam và của Lê Văn Khôi ở nam Việt Nam, cả hai đều có chung một xuất phát điểm”. Tiếc rằng khi giải thích “xuất phát điểm chung”, tác giả R.C. vẫn chưa đi xa hơn những lý do mà nhiều tác giả khác đã nói tới, nghĩa là vẫn cho rằng Khôi nổi dậy nhằm trả thù cho Lê Văn Duyệt, và Vân nổi dậy là vì Minh Mạng truy nã thân thuộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng(10).

Hoặc như tác giả Gôn-chi-ê đánh giá cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi rằng: người đời sau coi việc Khôi chiếm Sài Gòn chỉ là một sự kiện bình thường. Thực ra sự kiện này đã làm cho Khôi trở thành một nhân vật vĩ đại... vì Khôi tấn công và chiếm được thành với sự ủng hộ nhiệt tình của quần chúng. Uy tín lớn lao của Lê Văn Khôi chính là ở chỗ đó. Nếu Khôi không đánh chiếm được thành trì phía nam này thì Lê Văn Khôi sẽ không còn là Lê Văn Khôi nữa(?) (*Sách đã dẫn*).

Nói chung, cho đến nay hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân ngày càng được nhìn nhận thỏa đáng hơn. Những cách đánh giá sai lầm, thậm chí xuyên tạc đã được phê phán. Tuy nhiên người ta vẫn coi đó là hai cuộc nổi dậy riêng rẽ, không có mối liên quan gì trong hành động và mục đích, chẳng qua chỉ vì triều Minh Mạng truy nã họ hàng Lê Văn Khôi ở Cao Bằng mà từ cuộc nổi dậy thứ nhất đã dẫn đến cuộc nổi dậy thứ hai.



Nhận định của các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam, Tập I* cũng nằm trong khuôn khổ đó: “Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định là xuất phát từ mâu thuẫn giữa các phe phái phong kiến... Lê Văn Khôi là con nuôi và bộ tướng của Lê Văn Duyệt. Sau khi Duyệt chết, Minh Mạng trả thù và diệt trừ vây cánh của Duyệt. Vì vậy Lê Văn Khôi và một số hộ hạ của Duyệt nổi dậy chống lại Minh Mạng”. Còn cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân “là cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số”(11).

### III. CÓ MỘT Ý ĐỒ LIÊN KẾT THỰC SỰ GIỮA HAI CUỘC NỔI DẬY LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Một điều lý thú là: khi tiến hành công tác điền dã tại Cao Bằng, Lạng Sơn, chúng tôi sưu tầm được một số truyền thuyết phản ánh rất đậm nét một ý đồ liên kết chặt chẽ giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Đại ý những truyền thuyết đó có thể tóm lược như sau:

Hai Khôi (tức Lê Văn Khôi) gửi thư cho Nông Văn Vân hẹn ngày khởi sự. Theo kế hoạch dự định thì Vân sẽ mang hai cánh quân đánh chiếm Tuyên Quang và Lạng Sơn rồi tiến về chiếm Hà Nội, trong lúc đó Hai Khôi sẽ chiếm Gia Định rồi tiến công ra kinh đô Huế... Nhưng các cánh quân của Vân bị quan quân của Minh Mạng chặn lại ở Tuyên Quang và Lạng Sơn, còn quân của Hai Khôi trên đường tiến ra Huế cũng bị đánh bại, phải theo đường thượng đạo chạy ra Thanh Hóa, rút sang Lào, vượt sông Cửu Long rồi chạy sang Miến Điện bằng một con đường bí mật (!). Khôi còn gửi cho Vân ba thanh gươm quý, ngụ ý dặn Vân tấn công kinh đô Huế bằng ba mũi... Những truyền thuyết được hư cấu đương nhiên mang nhiều chi tiết hoang đường, nhưng có chứa đựng ít nhiều chi tiết lịch sử mà vài tài liệu thư tịch đã phản ánh một cách mờ nhạt.

Ví dụ *Cao Bằng sự tích* viết: “Tên giặc Khôi nổi loạn ở Nam kỳ đưa thư cho tên tù trưởng Bảo Lạc là Nông Văn Cạn (?) đem ba vạn quân chia làm ba đạo đánh lấy Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng, đi đến đâu đều không cướp bóc đốt phá, dân đều vui theo... Cho em rể là giặc Vân (?) đóng giữ thành Cao Bằng, còn tự mình đem quân đi đánh lấy thành Lạng Sơn” (*Sách dã dẫn*).



Tác giả *Bạn nghịch* thì chép: “Tên phản nghịch Khôi lại còn sai người báo cho viên thổ tù ở Bảo Lạc tên là Nông Văn Vân (?) để tên này đem ba vạn binh chia đường đánh phá ba tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng” (*Sách đã dẫn*).

Tuy hai tài liệu vừa dẫn (*Cao Bằng sự tích* và *Bạn nghịch*) có sự lầm lẫn khi chép tên các nhân vật Bế Cận và Nông Văn Vân (chúng tôi sẽ nói rõ điểm này ở một đoạn sau), nhưng đều ghi nhận một sự thực quan trọng, đó là kế hoạch phối hợp nổi dậy giữa hai thủ lĩnh Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, cũng phù hợp với những truyền thuyết phổ biến ở Cao-Lạng(13).

Tra cứu các chỉ dụ, sớ tâu (nhất là các mật tấu, mật dụ) của triều Minh Mạng, chúng tôi nhận thấy vua quan nhà Nguyễn đã sớm phát hiện ý đồ liên kết phối hợp của các thủ lĩnh Lê Văn Khôi, Nông Văn Vân và đã kịp thời có những biện pháp đối phó ngăn chặn.

Trước khi nổ ra cuộc nổi dậy Nông Văn Vân, Minh Mạng đã nhận thấy có sự liên quan giữa khẩu hiệu “phù Lê” do Lê Văn Khôi nêu ra ở Gia Định với danh hiệu “Đại Lê hoàng tôn” trong cuộc nổi dậy Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa.

Phát hiện của Minh Mạng hoàn toàn có căn cứ, vì chúng ta còn nhớ trong ngày đầu khởi binh, Lê Văn Khôi nói với bộ hạ rằng: “Ta nghe ở Bắc Kỳ con cháu nhà Lê đã đánh chiếm được hai ba tỉnh. *Đã có thư vào khuyên ta hưởng ứng*”. Tiếp đó Minh Mạng lại được tin “Khôi làm hịch đưa đi khắp dân chúng các tỉnh nói cho con cháu nhà Lê đã dấy lên ở miền bắc, *hẹn chúng hưởng ứng trong Nam* để phục lại cơ nghiệp nhà Lê” (Liệt truyện).

Bởi vậy, khi bắt được các thủ lĩnh Lê Duy Lương, Lê Duy Nhiên, Minh Mạng mừng rỡ hạ lệnh trấn an: “Tên nghịch Khôi làm loạn, mở miệng ra là lấy việc khôi phục họ Lê làm câu nói đầu. Nay kẻ đầu sỏ phản nghịch của dòng dõi nhà Lê gây việc ở Bắc Kỳ đều đã bị giết chết thì cũng là điều báo trước tên nghịch Khôi sẽ nộp đầu (14). Chuẩn cho đem việc ấy truyền dụ để đều biết” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.3).

Đạo dụ vừa ban hành chưa bao lâu thì Minh Mạng lại được tin hàng ngàn nghĩa quân của Nông Văn Vân từ núi rừng Bảo Lạc đã kéo về tỉnh thành Tuyên Quang dưới ngọn cờ mang dòng chữ “Bảo Lạc phù Lê đại tướng quân Nông”(15). Minh Mạng bắt đầu vỡ lẽ



rằng không phải ngẫu nhiên mà cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở tít tận Gia Định cũng nêu khẩu hiệu “phù Lê” để chống lại triều đình.

Đến khi được biết “*giặc Khôi sai người mang thư ra cho thổ tù Bảo Lạc*” thì vấn đề càng sáng tỏ, và Minh Mạng khẳng định: “*Lê Văn Khôi nổi loạn trộm giữ thành Phiên An cũ lấn cướp các tỉnh Nam Kỳ..., thổ tù Bảo Lạc Nông Văn Vân cũng ngầm thông với giặc Khôi, mưu làm việc trái phép, so với các đám giặc khác lại càng kiệt kiệt hơn*” (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q.78).

Hiện tượng Lê Văn Khôi “ngầm thông” với Nông Văn Vân càng được khẳng định khi các bản tâu từ Việt Bắc tới tấp gửi về cho biết “bọn đầu sỏ giặc ở Cao Bằng phần nhiều là con cháu tên Khôi”. Bản tâu của tuần phủ Lạng Bình Lê Đạo Quảng “do thám được tin bọn phỉ Lạng Sơn Lê Văn Khoa là em nghịch Khôi, chiêu tập hơn 300 phu mỗ... thông đồng với thổ ty Lạng Sơn lôi kéo thổ dân nổi dậy hưởng ứng” (Thực lục, Tập XIII, tr. 298).

Theo lời khai của một nghĩa quân bị bắt hồi đầu năm 1834, “em vợ nghịch Khôi là ngụ Cừu có lực lượng 600, 700 người..., ngày 12 tháng 2 Giáp Ngọ [1834] khi quan quân tiến đánh, Cừu cùng đồ đảng chạy về Bảo Lạc, ngày 16 tháng 2 thì bị bắt” (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 40).

Khi nghĩa quân Nông Văn Vân hạ thành Cao Bằng lần thứ nhất (ngày 2-10 Quý Tị - 1833), phá nhà ngục giải phóng 38 người tù, trong đó có “sáu người thân thuộc hoặc liên quan đến giặc Khôi” (Bắc Kỳ tiểu phỉ, q. 31).

Lập tức Minh Mạng đề ra một loạt biện pháp đối phó, lo sợ ý định liên kết phối hợp giữa hai cuộc nổi dậy ở Bắc và Nam có thể nhanh chóng trở thành hiện thực nghiêm trọng.

Biện pháp trước tiên là mật dụ cho các quan tỉnh phải khẩn cấp truy nã vợ con, thân thích của Lê Văn Khôi ở Cao Bằng Lạng Sơn, “phải bắt cho được tất cả thân thuộc của tên can phạm ấy, rồi đem những anh em đồng bào và con cái của nó đóng gông giải về kinh sư trừng trị hết phép. Các thân thuộc khác thì cho giải về tỉnh Lạng Sơn giam cầm cho nghiêm ngặt” (Nam Kỳ tiểu phỉ, q.1).

Nửa tháng sau khi ban hành mật dụ trên, khoảng giữa tháng 6 năm Quý Tị (1833) Minh Mạng lại mật dụ thêm: “Nay xét ra tên phản nghịch ấy có anh ruột là Nguyễn Hựu Quynh, con là Nguyễn Hựu



Báo, em con chú là Nguyễn Hựu Bá, ngoài ra có lẽ thân thuộc cùng một ngành của tên phản nghịch ấy còn nhiều... Nếu đã bắt được bọn ấy rồi thì áp giải vợ con tên phản nghịch về kinh, còn lại thì đem về giam ở Lạng Sơn, tịch thu tài sản” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.3).

Qua hai mật dụ trên, hẳn rằng Minh Mạng đã nhìn thấy “cái ổ phản loạn” ở Cao Bằng mà Lê Văn Khôi đã dày công chuẩn bị trước khi Khôi “bí mật ra đi về phía nam” và sau đó theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định.

Cuộc truy nã kéo dài ngót ba tháng trời. Hàng trăm người (đa số thuộc họ Bế-Nguyễn) lần lượt bị bắt. Hàng chục người bị xử tử tại chỗ, hàng chục người khác bị giải về kinh đô Huế chịu cực hình(16). *Tộc phả Bế-Nguyễn* cho biết rõ thêm: trong cuộc tàn sát thân tộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng có hơn 100 người bị giết. Một số vượt biên trốn sang Trung Hoa bị quan nhà Thanh bắt giữ giao lại cho nhà Nguyễn. Vài chục phụ nữ bị bắt làm nô tỳ.

Song song với việc truy nã nhằm “tiêu diệt tận gốc” thân thuộc Lê Văn Khôi, Minh Mạng ra lệnh *đón chặn các đường biển và đường núi*, ngăn không cho nghĩa quân của Khôi từ Gia Định kéo ra Bắc, như chúng tôi đã có dẫn ở một chương trên.

Thêm nữa, Minh Mạng cũng kịp thời nhận thấy rằng lực lượng của Lê Văn Khôi không phải chỉ ở trong thành Phiên An và vây cánh của Lê Văn Khôi cũng không phải chỉ ở Cao-Lạng. Triều đình Minh Mạng hiểu rất rõ rằng Khôi còn một lực lượng đặc biệt quan trọng, đó là những người tù ở Bắc hà sung làm lính trong các đơn vị “Hồi lương, Bắc thuận” phát vãng vào các tỉnh phía nam. Ngay sau khi xảy ra sự biến ở Phiên An, nhận bản tâu đầu tiên báo rằng: “Bình đội Bắc thuận, Hồi lương nổi làm giặc”, Minh Mạng tức khắc ra lệnh quản thúc nghiêm ngặt các lính Hồi lương, Bắc thuận còn đóng rải rác ở các tỉnh và liên tiếp ban nhiều chỉ dụ cho các quan tỉnh phải kiểm soát chặt chẽ, có biểu hiện gì khả nghi thì bí mật thủ tiêu”.

Rõ ràng triều Minh Mạng đã sớm phát hiện cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định có mối liên quan chặt chẽ với những cuộc nổi dậy ở các tỉnh khác đặc biệt là với khởi nghĩa Nông Văn Vân - trong ý đồ hành động phối hợp trên phạm vi cả nước. Thêm nữa, việc Lê Văn Khôi “ngầm thông với bọn hào mục ở Thanh Nghệ” (bản tâu của Lê Đại Cương), “đưa thư chiêu dụ các sách người Man ở đạo Quang Hóa” (bản tâu của Vũ Hữu Quýnh) “liên lạc với các đầu mục



người Chăm” ở Bình Thuận..., cùng với việc “thuyền của người nước Thanh lảng vảng ở hải phận các tỉnh Bình Thuận, Biên Hòa... cũng đáng nghi ngờ” (bản tâu của Hoàng Quốc Điều) v.v... càng không cho phép Minh Mạng nghĩ rằng ý đồ chống đối của Lê Văn Khôi chỉ thu hẹp trong vùng Gia Định hay trong bốn bức tường thành Phiên An.

#### IV. TƯ LIỆU BỔ SUNG TRONG TỘC PHẢ BẾ-NGUYỄN

Nhờ bộ *Tộc phả* và một số tư liệu khác của dòng họ Bế-Nguyễn, chúng tôi có thêm căn cứ làm sáng tỏ một số chi tiết quan trọng về ý đồ liên kết giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân.

- *Thứ nhất*: Xung quanh việc Lê Văn Khôi gửi thư ra Bắc.

Trước đây, khi giới thiệu *Cao Bằng sự tích*, Cao Huy Du bản khoản rằng: “Theo *Cựu nhất thống chí* thì chỉ có Bế Văn Cận chứ không có Nông Văn Vân, nên ngờ rằng tác giả *Cao Bằng sự tích* có lầm với Nông Văn Vân”(17). Điều nghi vấn của Cao Huy Du hoàn toàn có cơ sở, vì thực ra trong và sau cuộc nổi dậy Nông Văn Vân, nhiều thủ lĩnh họ Bế-Nguyễn đã đổi họ Bế ra họ Nông - có khi đổi cả tên - vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do muốn đánh lạc hướng tầm nã của triều đình. Ví dụ: Bế Hoàn đổi là Nông Văn Hoàn, Bế Ninh đổi là Nông Văn Ninh, Bế Tuyên đổi là Nông Văn Ngoãn... Lại có trường hợp như chi họ Bế-Nguyễn ở xã Bắc Miêu (Bảo Lạc, Cao Bằng) lúc đầu đổi sang họ Nông, mấy đời sau chuyển thành họ Nông-Bế. Bế Cận có khi được chép là Nông Văn Cận cũng là một trong nhiều trường hợp như trên.

*Tộc phả Bế-Nguyễn* không chép rõ Lê Văn Khôi có viết thư riêng cho Nông Văn Vân ở Bảo Lạc hay không, nhưng người trực tiếp nhận thư của Khôi từ trong Gia Định mang ra Cao Bằng thì chắc chắn không phải là Nông Văn Vân, cũng không phải là Bế Cận (hay Nông Văn Cận), vì bấy giờ Bế Cận đang bị giam trong nhà tù Cao Bằng.

- *Thứ hai*: Bế Cận bị bắt giam từ bao giờ và tại sao bị bắt giam? Về chi tiết này, *Cao Bằng tạp chí* chép: “Khôi làm phản..., Cận bị bắt giam. Vân nghe tin đem dân Bảo Lạc nhóm đảng hơn một vạn nổi dậy ở Tuyên Quang... Đến khi Cận thoát ngục cùng với em là Huyền ngầm tới Bảo Lạc cầu viện...” (*Sách đã dẫn*).



Một bài “lượn” (dân ca Tày) về Nông Văn Vân lưu hành ở Cao-Lạng chỉ kể lại đơn giản rằng: Cận đã tìm cách trốn thoát nhân khi bọn lính canh đang ngủ :

*“Quan ngục Cận cùng một dòng họ hàng  
Bắt lấy về giam giữ  
Lính tráng không ngờ ngủ say  
Quan ngục Cận đã tìm cách trốn thoát...” (18)*

Cuốn *Sơ thảo lịch sử Cao Bằng* (đã dẫn) cũng chép: “Khi Khôi khởi nghĩa, Cận bị bắt giam ở Cao Bằng”.

Theo như các nguồn tài liệu trên thì Bế Cận bị bắt giam sau khi đã nổ ra cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi ở Gia Định. Nhưng *Tộc phả Bế-Nguyễn* cho biết rõ “Bế Cận bị bắt giam sau khi Minh Mạng lên ngôi được vài năm”, nghĩa là trước khi nổ ra khởi nghĩa Lê Văn Khôi độ 10 năm.

Móc nối những chi tiết được ghi chép rải rác trong *Tộc phả* chúng ta thấy rằng: sau khi lên ngôi, Minh Mạng thanh trừng những người không ăn cánh với mình từ trong cung đình đến các địa phương miền xuôi cũng như miền núi. Riêng trong nội bộ dòng họ Bế-Nguyễn, thái độ đối với triều Nguyễn Gia Long cũng như đối với Minh Mạng có sự phân hóa. Một phái ủng hộ Gia Long và tiếp tục ủng hộ Minh Mạng. Một phái khác, lại là phái trưởng tộc, thì chống lại, trong đó có ngành của Bế Cận.

Có thể có nhiều lý do giải thích thái độ chống đối của ngành trưởng tộc này. Từ thời Lê trung hưng, nhiều nhân vật trong dòng họ Bế-Nguyễn đã góp phần quan trọng trong việc tập hợp nhân dân các dân tộc vùng biên giới chiến đấu quyết liệt với tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng và ngăn chặn những mưu đồ bành trướng của đế chế Trung Hoa với danh nghĩa và ý thức là phiên thần của nhà Lê.

Gia Long lên ngôi thi hành chính sách khủng bố con cháu nhà Lê ngày một lộ liễu đã gây phản ứng sâu sắc trong nhiều tầng lớp, trong đó có dòng họ Bế-Nguyễn. Khẩu hiệu “phù Lê” được đề xướng trong cuộc nổi dậy Nông Văn Vân rõ ràng là có cơ sở lịch sử của nó. Thêm nữa, vào cuối thế kỷ XVIII, khi nhà Lê đã đi vào bước diệt vận với hành động bán nước của Lê Chiêu Thống thì trong nội bộ họ Bế-Nguyễn lại diễn ra một sự phân hóa mới, nhất là khi quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta (19).



Một bộ phận tôn phò đến cùng tên vua Lê bán nước. Nhưng một bộ phận khác - vẫn thuộc phái trưởng tộc - nhìn thấy những chuyển biến mới của lịch sử và nguyện vọng của nhân dân các dân tộc, đã hưởng ứng ủng hộ phong trào Tây Sơn, liên kết với họ Nguyễn-Công ở Phú Lương và nhiều phiên thần khác tham gia cuộc kháng chiến chống quân Thanh, đánh dẹp các thế lực chống đối trên địa bàn biên giới (20).

Ngành của Bế Cận thuộc bộ phận này và trở thành đối tượng nguy hiểm của Minh Mạng, và Bế Cận đã bị bắt giam.

*Tộc phả Bế-Nguyễn* còn cho biết thêm: trong ngành trưởng tộc tuy có những người chức hàm cao hơn Bế Cận, nhưng Cận bị bắt vì ông có vai trò và uy tín lớn đối với nội tộc cũng như đối với nhân dân địa phương. Là người “kiến thức rộng, giỏi văn học, tài ngoại giao”, Bế Cận về sau đã được Nông Văn Vân coi là một “quân sư” của cuộc nổi dậy.

- *Thứ ba*: Người trực tiếp nhận thư của Lê Văn Khôi là ai? Vẫn theo *Tộc phả*, Lê Văn Khôi cử một viên tướng phụ tá tin cẩn là *Nguyễn Hựu Lực* cùng con cả của Khôi là Lê Văn Hổ (hay Báo) mang thư ra Bắc đưa cho người trong dòng họ mình, bàn kế hoạch phối hợp nổi dậy.

Nguyễn Hựu Lực là em họ của Khôi, đã cùng người cháu họ là Nguyễn Hựu Hoành theo Lê Văn Khôi vào Gia Định. Các bản tâu của quan tướng triều Nguyễn đàn áp cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi ở Phiên An có nhắc đến một nhân vật quan trọng trong bộ chỉ huy nghĩa quân tên là Lê Đắc Lực “giữ chức phó tướng của ngụy Khôi” (*Nam Kỳ tiểu phả*). Chúng tôi ngờ rằng Lê Đắc Lực cũng là Nguyễn Hựu Lực chép trong *Tộc phả Bế-Nguyễn* (21).

Người trực tiếp nhận thư của Lê Văn Khôi do Nguyễn Hựu Lực mang ra không phải là Bế Cận, cũng không phải là Nông Văn Vân như nhiều tài liệu đã chép, mà là *Bế Sỹ* (tức Nguyễn Hựu Sỹ hay Nông Văn Sỹ), *chú ruột của Khôi*. Tiếp đó, Bế Sỹ tìm gặp Bế Quynh (anh ruột Khôi) bàn cách cứu Bế Cận thoát khỏi nhà tù Cao Bằng rồi cùng nhau lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân.

Qua những bản tâu của các tướng triều Nguyễn thì dường như Bế Sỹ chỉ có một vai trò thứ yếu trong hàng ngũ các thủ lĩnh cuộc nổi dậy Nông Văn Vân. Bế Sỹ chỉ được *Liệt truyện* nhắc đến nhiều



hơn cả khi chép về những hoạt động của nghĩa quân ở Thái Nguyên trong giai đoạn đầu, cụ thể là thời gian nghĩa quân tiến về vây tỉnh thành Thái Nguyên... Do đó, người đọc *Liệt truyện* có ý nghĩ rằng Bế Sỹ chỉ là thủ lĩnh trực tiếp của nghĩa quân trên địa bàn Thái Nguyên mà thôi.

Thực ra, vai trò của Bế Sỹ trong toàn bộ cuộc nổi dậy Nông Văn Vân chưa được sử sách phản ánh đầy đủ và chính xác. Vẫn theo *Tộc phả Bế-Nguyễn*, nếu Bế Cận là người “giỏi văn học, tài ngoại giao”, thì “Bế Sỹ là người có tài quân sự kiệt xuất”, lại có uy tín về tuổi tác và thứ bậc, là hàng chú của Lê Văn Khôi và hàng ông của Bế Cận. Với tư cách đó, Bế Sỹ là người đại diện cao nhất của các thủ lĩnh họ Bế-Nguyễn trong cuộc nổi dậy Nông Văn Vân. Chức “Tổng thống tả công đạo” do ông đảm nhiệm phần nào nói lên điều đó.

Vai trò Bế Sỹ trong mối quan hệ liên kết giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân cần được tìm hiểu thêm. Với những tư liệu hiện có, hẳn rằng Bế Sỹ là một yếu nhân trong cuộc nổi dậy Nông Văn Vân, cũng là người tiếp nhận và thực hiện kế hoạch của Lê Văn Khôi từ Gia Định gửi ra (22).

Từ những kết quả tìm hiểu bước đầu về mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, có thể rút ra vài nhận xét sau:

- Phải chăng các thủ lĩnh Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân đã thống nhất trong một ý đồ chung là phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong phạm vi cả nước nhằm lật đổ triều Nguyễn? Thực hiện ý đồ đó, những tướng lĩnh thuộc dòng họ Bế-Nguyễn ở Cao Bằng với những căn cứ lâu đời ở các tổng Xuất Tính, Nhượng Bản thuộc châu Thạch Lâm và cả vùng cơ sở cũ của Lê Văn Khôi ở Hà Quảng, Thông Nông (đều thuộc Cao Bằng) đã trở thành đầu mối liên kết hai cuộc nổi dậy ở hai đầu đất nước?(23) Rõ ràng không phải Lê Văn Khôi nổi dậy chỉ nhằm mục đích trả thù cho Lê Văn Duyệt, càng không phải chỉ vì thân tộc của Khôi ở Cao Bằng bị truy nã mà nổ ra cuộc nổi dậy Nông Văn Vân.

- Ý đồ trên đây có lẽ đã được chuẩn bị từ lâu và được xúc tiến khẩn trương khi Minh Mạng lên ngôi. Riêng ở Bắc hà, cuộc vận động cho ý đồ to lớn này đã diễn ra ở khắp các tỉnh Việt-Bắc (khu vực đồng bào Tày), ở Hưng Hóa (khu vực đồng bào Thái), ở Sơn Tây, Ninh



Bình, Thanh Hóa (khu vực đồng bào Mường) và ở các tỉnh đồng bằng ven biển Bắc bộ.

Trong cuộc vận động này, riêng ở phía bắc, có sự liên kết giữa các “phiên thân”, thổ mục, lang đạo miền núi với các thủ lĩnh ở trung du như Ba Nhân, Tiền Bột và ở đồng bằng như Trương Nghiêm, Trịnh Bá Dao (Hải Dương), Trần Đình Thế (Bắc Ninh), Nguyễn Công Thư (Hà Nội). Còn ở Nam Kỳ, không phải ngẫu nhiên một sớm một chiều mà Lê Văn Khôi đã gây dựng được mối quan hệ khá chặt chẽ với các đầu mục Khơ-me ở đạo Quang Hóa và các đầu mục Chăm ở Bình Thuận, ngoài các tầng lớp xã hội khác trên lục tỉnh, như đã trình bày ở các chương trước. Thực tế sinh động này tự nó nói lên tính chất, mục đích và đặc biệt là tầm cỡ của cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi nói riêng trong bối cảnh lịch sử đương thời.

- Nhìn ở một góc độ bao quát hơn, ý đồ phối hợp nổi dậy trên địa bàn cả nước đã thực sự được bắt đầu với “mồi lửa Phiên An” do Lê Văn Khôi khởi xuất là một hiện tượng rất đáng lưu ý trong lịch sử đấu tranh xã hội thời trung đại, cũng là *một đặc điểm nổi bật* trong phong trào đấu tranh chống triều Nguyễn diễn ra mãnh liệt vào những năm 30 của thế kỷ XIX.





## CHÚ THÍCH

### (Chương bảy)

\*

- (1) Sử quán triều Nguyễn - *Quốc triều chính biên toát yếu* - Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- (2) Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử* (đã dẫn)
- (3) Nguyễn Hựu Cung - *Cao Bằng tạp chí* - Bản chép tay. Tư liệu của Sở Văn hóa Thông tin Cao Bằng.
- (4) Nguyễn Đức Nhã - *Cao Bằng sự tích* - (soạn năm 1898) Bản dịch của Viện Sử học.  
- Kiều Oánh Mậu - *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* - (đã dẫn)
- (5) *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* - Ty Văn hóa Thông tin Cao Bằng xuất bản, 1964.
- (6) Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Bắc kỳ nghịch phỉ phương lược* (gọi tắt: *Bắc Kỳ tiểu phỉ* - đã dẫn)
- (7) Trần Văn Ngoạn - Đền Tam Trung ở Cao Bằng - *Nam Phong*, số 7, tháng 1-1918, tr. 42-44.
- (8) Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược* (đã dẫn).  
- Đào Duy Anh - *Lịch sử Việt Nam*, Quyển Hạ - Hà Nội, 1956.  
- Nguyễn Cáp Thời - *Khởi nghĩa Nông Văn Vân* - Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- (9) Bonifacy - La révolte de Nông Văn Vân - *Revue Indochinoise*, XXII, No 7 (1914).
- (10) R.C. - Un grand souverain de la dynastie des Nguyen: L'Empereur Minh Mạng - *Sud-Est Asiatique*, N° 91951).
- (11) Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam - *Lịch sử Việt Nam*, Tập I - NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr.385, 386.
- (12) Theo *Tộc phả Bế Nguyễn*, Nông Văn Vân, Bế Cận và Bế Sỹ, mỗi người giữ một thanh gươm do Lê Văn Khôi gửi ra. Thời Pháp thuộc gia đình ông Nông Gia Lâm (ở Bảo Lộc, Cao Bằng) còn giữ được hai thanh gươm)
- (13) Nói về sự liên kết nổi dậy giữa hai thủ lĩnh Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, *Trường ca Nông Văn Vân* (đã dẫn) có đoạn:

“Có hai thủ lĩnh hiền ngang  
Khôi, Vân khởi nghĩa chiến tràng hai nơi  
Chung lòng son, chung lời cứu nước  
Chung gian lao chung bước cùng thông  
Bắc Nam chung ngọn cờ hồng  
Hội quân thành Huế non sông một nhà...”

Sau khi Lê Văn Khôi chết trong thành Phiên An, quân triều đình tăng cường lực lượng đàn áp kéo lên Việt-Bắc:

“Bao buồn thương ông Khôi thất lộc  
Tiếc rỗng thiêng phút chốc về trời  
Phong trào lục tỉnh rối bời  
Vân Trung hồ dễ đứng ngôi cho an (...)  
Phía triều đình quyết bề đánh tới  
Lại ba quân len lỏi non Vân  
Ầm ầm chấn động sơn lâm  
Voi to sừng lớn là lần thứ ba(?)”



Hiện nay tại Bảo Lạc (Cao Bằng) còn dấu tích Chùa Vân Trung, ngày trước đã kín đáo thờ các thủ lĩnh Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi cùng một số thủ lĩnh khác. Chùa được xây dựng khoảng nửa sau thế kỷ XIX trong một khu rừng phía tả ngạn sông Neo (sông Reo) đối diện với ngọn núi Vân Trung... Năm 1884, khi dư đảng Thái Bình Thiên Quốc tràn sang, chùa bị phá, sau đó lại được trùng tu. Năm 1925, thực dân Pháp cấm dân không được thờ “ngụ” ở chùa này. Từ đó, cảnh chùa Vân Trung tàn tạ dần, chỉ còn những nền gạch cũ và cây cối gai góc rậm rạp (Tư liệu của dòng họ Nông, do các cụ Nông Hồng Loan, Nông Thanh Nhã cung cấp).

(14) Các thủ lĩnh Lê Duy Lương, Lê Duy Nhiên bị bắt trong một trận tấn công ào ạt của quân triều đình vào khu vực Sơn Âm, Xích Thổ (Hòa Bình) khoảng giữa năm 1833.

(15) Tư liệu của cụ Tôn Đức Nhân ở thôn Nà Chùa, thị trấn Bảo Lạc (Cao Bằng).

(16) Ngày 22-8 Quý Tị (1833), Minh Mạng “truyền dụ cho Bùi Tăng Huy, Phạm Đình Trạc tỉnh Cao Bằng lập tức truyền cho dân sở tại cung khai, chỉ dẫn đích thực hai mả của ông và cha tên giặc Khôi, khai quật, đốt cháy xác vùi bỏ đi. Những tên hiện đương giam cầm ở các tỉnh, như cháu thúc bá của tên Khôi là Lê Văn Tuấn, Lê Văn Bảo, cháu thúc bá họ là Lê Văn Tĩnh, em thúc bá là Lê Văn Bá, Lê Văn Trị, con gái là Lê Thị Ích, đều đem ra cửa chợ, có quan đều tỉnh chứng kiến việc hành hình. Còn cháu gái thúc bá của Khôi là Lê Thị Triết thì chuẩn cấp cho quan đại viên hàng võ làm nô tỳ” (*Nam Kỳ tiểu phỉ*, q.12)

*Trường ca Nông Văn Vân* (đã dẫn) cũng có một đoạn dài kể lại việc Minh Mạng truy nã, tiêu diệt gia đình, thân thuộc của hai thủ lĩnh Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi:

“Tin bay đến kinh đô thành Huế  
Cả triều đình xiết kể kinh hoàng  
Mật truyền kiểm soát đường quan  
Ngăn thuyền vượt biển Bắc Nam đi về  
Họ Nông, họ Nguyễn trẻ già  
Ngả đường cuối chợ lòi ra chém đầu  
Tiếng oan khuất trời sâu đất thảm  
Gây oán thù muôn vạn lương dân  
Làng xa cho đến bản gần  
Trăm người trăm miệng trách quân hung tàn  
Bố chính Lâm lại còn quá sá  
Lần mò vào Bản Trá, Điền Phong  
Truy tìm mả tổ mả tông  
Cả hai thủ lĩnh Khôi, Vân bới đào  
Nhặt xương khô ném vào ngọn lửa  
Đốt thành than tán nhỏ ra tro  
Tung hê đồng ruộng ao hồ  
Rắc vào cống rãnh nhớp nhơ bùn lầy  
Lệnh triệt hạ thẳng tay tác oán  
Đem súng gươm xiêu tán bản mường...”

Tư liệu của dòng họ Nông còn cho biết: đối phó với chỉ dụ truy nã của Minh Mạng, nghĩa quân Nông Văn Vân đã kịp thời bố trí cho các gia đình liên quan tránh sang Nam Ninh (Trung Hoa). Nhưng theo yêu cầu của Minh Mạng, nhà Thanh đã bắt hết các gia đình tị nạn trao cho quan nhà Nguyễn tại cửa ải Pắc Nặm, trong đó có Nông Thị Độ, mẹ đẻ của Nông Văn Vân. Nghĩa quân có tìm cách giải cứu cho các nạn nhân nhưng không kết quả.

(17) Lời giới thiệu bản dịch Cao Bằng sự tích của Cao Huy Du (*tư liệu đã dẫn*).

(18) Nguyên âm tiếng Tày của bài “lượn”:

“Ngụy Cận quan đồng tông họ háng  
Pắt au mà giam lỏng thư se  
Cần keo mừn bầu ngõ kéo mòn  
Ngụy Cận quan giảng chèn ni khói...”



(19) Khi quân Tây Sơn bắt đầu kéo lên vùng biên giới phía bắc, có một số thổ tù, phiên thần bị các lực lượng phản động lôi kéo, đã chống lại Tây Sơn; đáng chú ý hơn cả là một số phiên thần ở Cao Bằng đi theo Lê Duy Chi và bảo vệ mẹ con Lê Chiêu Thống đã làm cho nhiều phiên thần ở các trấn miền núi phản ứng mạnh mẽ. Một sự phân hóa sâu sắc đã diễn ra trong hàng ngũ các phiên thần, thậm chí trong từng họ phiên thần, mà trường hợp họ Bế-Nguyễn là một ví dụ tiêu biểu: một phái phò Lê Chiêu Thống cầu ngoại viện đánh lại Tây Sơn, một phái khác - phái trưởng tộc - chủ trương ủng hộ Tây Sơn.

Bế Nguyễn Tiến, với danh nghĩa trưởng tộc đã xuống xuất chủ trương này. Một trong những người tích cực ủng hộ chủ trương của Bế Nguyễn Tiến là Bế Nguyễn Trù. Ông đã cùng với cháu ruột là Bế Nguyễn Triệu “theo về Tây Sơn, phò vua Quang Trung, đều được phong làm tướng cầm quân đánh giặc Thanh” (*Tộc phả Bế-Nguyễn*)

(20) Dòng họ phiên thần Nguyễn-Công ở Thái Nguyên còn giữ được 18 sắc phong mang niên hiệu Tây Sơn, gồm 3 sắc đời Thái Đức, 12 sắc đời Quang Trung và 3 sắc đời Cảnh Thịnh. Những nhân vật tiêu biểu của họ Nguyễn-Công như Nguyễn Công Án, Nguyễn Công Vinh, Nguyễn Công Thực v.v... đều được triều Tây Sơn phong chức tước, cai quản binh dân ở địa phương, vì đã có công lao “gìn giữ biên cương, che chở biên thùy, hòa hợp được phong tục các dân tộc Mường Mán... giốc lòng vào việc phen giậu”, “từng theo hàng trận có công lao” v.v... (*Tập bản sao các sắc phong* do cụ Nguyễn Công Khách, nguyên Chủ tịch Mặt trận Liên Việt huyện Phú Lương, Thái Nguyên cung cấp)

(21) Theo *Tộc phả Bế-Nguyễn*, “Nguyễn Phúc Lực (tức Nguyễn Hựu Lực) là phó tướng của Lê Văn Khôi, đi cùng con của Khôi là Lê Văn Hổ mang thư ra Bắc, họp nhau tại nhà từ đường tại Bác Khê (Áng Mò), Cao Bằng”. Vẫn theo *Tộc phả*, sự việc này diễn ra vào mùa xuân năm Quý Tị (1833) nghĩa là mấy tháng trước khi nổ ra sự biến Lê Văn Khôi ở Gia Định.

*Trường ca Nông Văn Vân* dành nhiều đoạn nói về nhân vật Nguyễn Hựu Lực:

- Mang thư của Lê Văn Khôi ra Bắc:

*“Lực tỉnh xong, trông miền Bắc tái  
E ông Vân trở ngại chi chăng?  
Ân cần thư viết một phong  
Vỗ về tướng sĩ nức lòng chinh yên  
Kèm theo thư gươm thiêng ba chiếc  
Gọi chút quà dựng nghiệp an biên  
Trong quân tuyển tướng lệnh truyền  
Cử Nguyễn Phúc Lực xuống thuyền ra khơi”*

- Ra đến Cao Bằng:

*“Vượt trùng dương thẳng trời ra Bắc  
Tới Thăng Long đi gặp Thạch Lâm  
Bác Khê rừng núi xa xăm  
Áng Mò Hựu Lực về thăm dạm phần  
Đỉnh hương trầm ân cần bái tổ  
Họp họ hàng thông tỏ luận bàn  
Ông Khôi nguyên soái trong Nam  
Anh em ngoài Bắc phải làm chi đây  
Cứu Hựu Cận thoát tay tù túng  
Liên kết cùng các động các châu...”*



Xong nhiệm vụ, Nguyễn Hữu Lực cùng Lê Văn Hổ lại trở vào Gia Định. Trước khi thành Phiên An bị hạ, Nguyễn Hữu Lực lại trở ra Việt-Bắc, mang theo một số tướng lĩnh tăng cường cho các mặt trận Tuyên Quang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn (của nghĩa quân Nông Văn Vân). Khi cuộc nổi dậy Nông Văn Vân bị dập tắt, Nguyễn Hữu Lực đổi họ, “giấu tích vùi tăm”(?)

*Liệt truyện* chép: “Lê Đắc Lực chiếm giữ Biên Hòa, khi nghe đại quân đến liệu thế không làm gì được, bèn cắt tóc trốn ẩn ở chùa Kim Chương. Đến khi Công Triều ra hiệu thuận. Đắc Lực tìm đến Công Triều, Công Triều bắt nạp trị tội”(?)

Về chung cục của nhân vật Nguyễn Hữu Lực (Lê Đắc Lực?), các nguồn tài liệu có chỗ dị đồng, nhưng hé ra cho chúng tôi một suy đoán rằng: có thể sau khi Lê Văn Khôi chết trong thành Phiên An, một số yếu nhân thuộc họ Bế-Nguyễn như Lê Đắc Lực, Nguyễn Hữu Hoành (Đỗ Hoành) nhận thấy cuộc nổi dậy ở phía Nam không còn triển vọng, nên đã bí mật trở ra Bắc tiếp tục cuộc chiến đấu trong bộ chỉ huy của nghĩa quân Nông Văn Vân. *Tộc phả Bế-Nguyễn* cũng như tư liệu của dòng họ Nông đều ghi rõ sự có mặt của Nguyễn Hữu Lực và Nguyễn Hữu Hoành (Bế Hoành) trong giai đoạn cuối của cuộc nổi dậy Nông Văn Vân.

(22) *Trường ca Nông Văn Vân* giới thiệu Bế Cạn và Bế Sỹ:

“Chức quân sứ trao gươm ông Cạn  
Giới binh thư chiến trận thần cơ  
Thống quân cụ Sỹ danh nho  
Sáu thao ba lược Tôn Ngô tinh tường...”

Bế Sỹ (Nguyễn Hữu Sỹ) chỉ huy mặt trận Bắc-Thái:

“Nguyễn Hữu Sỹ bên kia Bắc-Thái  
Đem hùng binh cướp ải đoạt kỳ  
Hong Nhân, Hong Thạc cùng đi  
Thêm nhiều tướng mạnh binh uy lấy lừng  
Vào Chợ Đồn sang vùng Chợ Rã  
Yên Bạch Thông tính cả Thái Nguyên  
Chiến trường mở tới Quảng Yên...”

Bế Sỹ chết trong một trận đánh ở Tuyên Quang:

“... Lão anh hùng tung hoành chống trả  
Ngăn quân triều tiến ngã Bắc Quang  
Sa trường dù có giỏi giang  
Vô tình tên đạn không đành nói hay  
Bị trọng thương non tay đao kiếm  
Đành rút lui hậu tuyến non Vân  
Nửa đường lão tướng về thân  
Để cho nước chí non nhân bồi hồi...”

Quân triều đình đào mả Bế Sỹ:

“Tìm mả Hữu Sỹ quật lên  
Đang đầu nghịch đảng làm tin triều đình”

(23) Theo *Tư liệu của dòng họ Nông*, “trạm liên lạc đóng ở Bắc Khê. Việc chuyển nhận tin tức và đưa đón các tướng lĩnh, nghĩa quân vào Nam ra Bắc do Nguyễn Hữu Trị phụ trách”:

“Giao thông Nam Bắc gần xa  
Cậy tay ông Trị tỏa ra mọi chiều”

Hai tướng lĩnh của Lê Văn Khôi là Nguyễn Hữu Nhiếp và Nguyễn Hữu Dự (cải họ Lê?) thường ra Bắc họp bàn:

“Trùng dương vạn dặm xông pha  
Quân cơ Nam Bắc đó là việc chung”

(*Trường ca Nông Văn Vân*)







*Phụ lục*



# Thành Gia Định

Tòa thành được xây dựng theo kiểu Vauban của Pháp đầu tiên ở Việt Nam là thành Gia Định(1). Thành Gia Định do Nguyễn Ánh xây dưới sự giúp đỡ kỹ thuật của viên đại tá Pháp Olivier de Puymanel năm 1790. Từ khi còn lưu vong, Nguyễn Ánh đã được giám mục d'Adran (tức Pigneau de Behaine) dịch ra tiếng Việt cho học nhiều sách về việc xây dựng thành lũy của người Pháp. Mấy người Pháp là Philippe Vannier, Jean Baptiste Chaigneau, De Forçans và đặc biệt là Olivier de Puymanel đã giúp Nguyễn Ánh xây thành.

Thành Gia Định được xây năm 1790, nhưng 45 năm sau (năm 1835) đã bị phá hủy hoàn toàn theo lệnh của Minh Mạng, sau khi đàn áp xong cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi.

Thành phố mới Sài Gòn không ngừng được xây dựng đã gần như xóa sạch dấu vết của tòa thành Gia Định cũ. Vì vậy, chỉ mới hơn một thế kỷ, trong điều kiện có những bản vẽ tòa thành cùng những bản đồ thành phố khá chính xác, mà người ta đã phải tốn nhiều công phu vẫn chưa có được những kết luận cuối cùng về công trình kiến trúc quân sự này.

## I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ XÂY THÀNH

Đất Gia Định được đặt thành đơn vị hành chính từ đời chúa Nguyễn Phúc Chu, năm Mậu Dần (1698): “Tháng 2... bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân phiêu



đạt từ Bố Chính trở về nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ (của ta)”(2). Năm 1788, sau khi chiếm được Đồng Nai, Nguyễn Ánh tạm đóng trong đồn cũ của quân Tây Sơn ở phía đông sông Bình Dương.

Ngày Kỷ Sửu, tháng Ba năm Canh Tuất (1790) cho đắp thành đất Gia Định(3): “Vua thấy thành cũ ở Tân Khai chật hẹp, bèn mở rộng thêm. Dụ rằng: “Vương công giữ nước, tất phải đặt nơi hiểm yếu trước. Nay đất Gia Định mới thu phục, cần sửa chữa thành trì cho bền vững để chỗ ở được vững mạnh”. Bấy giờ mới huy động quân dân để khởi đắp, hẹn trong mười ngày đắp xong... Thành xong gọi tên là kinh thành Gia Định”(4).

Kinh thành Gia Định đắp trên gò đất cao ở thôn Tân Khai, đắp theo kiểu bát quái, mở tám cửa, ở giữa là cung điện, bên phải bên trái, phía sau là Thái Miếu, kho tàng, Cục chế tạo và nhà quân. Phía trước là kỳ đài. Tường thành thì đắp bằng đất, song tám cửa thì đều xây bằng đá ong. Ngoài thành có hào, qua hào có cầu treo (điếu kiều). Quanh ngoài thành có đường phố, chợ và đường quan. Tới tháng 12 cùng năm lại tiến hành “sửa đắp thành đất Gia Định. Đường quan ở bốn bên thành có mở vào nhà dân thì phát tiền công cấp cho”(5). Năm Giáp Dần (1794) tháng 11 “sửa đắp quách ngoài bốn mặt thành Gia Định. Lấy dân bốn dinh làm”(6). Quách ngoài ở đây chính là trường thành bốn phía, khi đó vẫn còn đắp bằng đất mà thôi.

Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, đóng đô tại Phú Xuân. Tháng 3 năm đó đổi phủ Gia Định làm trấn Gia Định, không còn vị trí của kinh đô nữa. Tuy vậy, với 13 năm là kinh đô, lại là kinh đô của nhà vua mở đầu triều đại, thành Gia Định vẫn được triều đình coi trọng và đã chuẩn cho xây dựng tiếp ở đây nhiều công trình quan trọng.

Năm Mậu Thìn, niên hiệu Gia Long năm thứ 7 (1808), mùa xuân, tháng Giêng, “Vua thấy địa thế Gia Định rộng lớn, sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh. Bèn đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành”(7). Cùng lúc này, những đơn vị xưa gọi là dinh nay nâng lên trấn (như dinh Trấn Biên thành trấn Biên Hòa),



những đơn vị huyện nâng lên thành phủ (như huyện Tân Bình thành phủ Tân Bình), những đơn vị tổng nâng lên thành huyện.

Tháng 9-1808, bắt đầu đặt chức Tổng trấn và Hiệp tổng trấn thành Gia Định. Nguyễn Văn Nhân và Trịnh Hoài Đức là những người đầu tiên giữ hai chức đó. Vị trí của Gia Định đã được nâng cao hơn. Một năm sau, vào tháng 8-1809, dựng thêm kho tàng ở trong thành, dựng hành cung và các sảnh thị ở ngoài thành.

Cho đến hết thời Gia Long, thành Gia Định vẫn là một tòa thành tường đất, chỉ có 8 cửa là xây bằng đá ong. Sang đầu thời Minh Mạng, công việc xây dựng vẫn tiếp tục. Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mạng năm thứ 3 (1822), tháng 11, “Thành thần Gia Định tâu xin lượng phát hơn 17.600 binh dân hai trấn Phiên An và Biên Hòa, cứ 500 người đồn làm một toán, mỗi toán 10 đội, mỗi đội 4 thập, chia làm 3 phiên, đào lấy đá ong để dự bị việc xây thành. Vua nghĩ công trình nặng nhọc, dụ sai ưu cấp cho tiền gạo (toán trưởng mỗi tháng 5 quan, đội trưởng 4 quan, thập trưởng 3 quan 5 tiền, binh dân 3 quan, đều 1 phương gạo) và răn bảo phải dè dặt sức dân, chớ đốc thúc nghiêm ngặt mà nhọc dân”(8).

Tháng 7 năm Giáp Thân (1824) bắt đầu công việc “xây chữa thành Gia Định (từ cửa Phục Viễn đến cửa Tĩnh Biên dài 281 trượng 4 thước)”(9). Công việc này trước đó Tổng trấn Trần Văn Năng đã xin khởi công. Vì gặp việc phải đào tiếp sông Vĩnh Tế cho nên hoãn lại. Đến khi đào sông xong, Năng cho tiến hành xây dựng trước rồi mới đem việc tâu vua. Nhà vua xuống dụ quở trách nhưng cũng sai cấp cho công lính mỗi trượng là 100 quan tiền và sắc rằng sau đó có làm tiếp thì cứ chiếu lệ ấy mà cấp. Những đoạn thành dương mã bên ngoài dài 171 trượng, mỗi trượng cấp cho 70 quan tiền(10).

Lê Văn Duyệt được cử làm Tổng trấn thành Gia Định lần thứ hai vào năm 1820. Năm 1832 Duyệt chết. Minh Mạng cũng hủy bỏ chức tổng trấn. Thành Gia Định đổi tên là thành Phiên An, thủ phủ của tỉnh Phiên An.

Tháng 5-1833, Lê Văn Khôi, con nuôi Lê Văn Duyệt, đang bị giam đã nổi dậy chiếm giữ thành Phiên An. Trong thời gian vây đánh thành Phiên An, quân triều đình đắp thêm nhiều gò núi đất bên ngoài để đặt súng bắn vào thành. Bản thân tòa thành cùng những kiến trúc khác bị hư hại nhiều. Tháng 9-1835, quân triều đình hạ được thành



Phiên An. Trước hết nhà vua sai quan tỉnh Gia Định thuê dân chúng trong hạt san phẳng những núi đất, lũy đất cùng các công sự gạch đá khác bên ngoài thành. Tiếp đó, Minh Mạng ra lệnh phá thành, san phẳng. Thành Gia Định trở thành bình địa. Công trình quân sự đầu tiên xây theo kiểu Vauban chỉ tồn tại được 45 năm; và cũng chỉ mới một thế kỷ rưỡi mà tòa thành to lớn một thời đóng vai trò kinh thành trở thành đối tượng nghiên cứu khá khó khăn của giới sử học và khảo cổ học.

## II. CẤU TRÚC THÀNH GIA ĐỊNH

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “... Ở gò cao thôn Tân Khai thuộc địa phận huyện Bình Dương, mùa xuân năm Canh Tuất, thứ 2 (1790) Thế tổ Cao hoàng đế dựng thành gọi là thành Bát quái, như hình hoa sen, mở 8 cửa, phía nam là cửa Càn Nguyên và cửa Li Minh, phía bắc là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm, phía đông là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chỉ, phía Tây là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Ngang dọc 8 đường, đông tây dài 130 trượng 2 thước (11), nam bắc cũng thế, cao 1 trượng 3 thước, có 3 bậc lên, chân tường dày 7 trượng 5 thước, tọa càn hướng tốn... Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, bắc cầu treo, phía ngoài xây đại đá, chu vi 794 trượng”.

Trước hết, nhìn đại lược, thành Gia Định dù được chép là “Bát quái”, là hình “hoa sen” nghe có vẻ khó hiểu, thì bình đồ về cơ bản chỉ là một hình vuông. Mặt thành nhìn về hướng đông-nam (12). So với thành Hà Nội cũng do Gia Long cho xây dựng thì thành Gia Định mỗi cạnh lớn hơn gần 100 mét. Những công sự bố trí phía ngoài tường thành thì hơn hẳn thành Hà Nội về mức độ hiểm trở.

Thành Gia Định đậm nét kiến trúc Vauban ở cách bố trí 4 pháo đài góc (lunette d’angle) ở 4 góc thành. Đỉnh nhọn của các pháo đài này nhô hẳn ra ngoài và chỗ đứng 4 hướng nam, bắc, đông, tây. Giữa mỗi mặt thành lại xây dựng một pháo đài (bastion) nhô ra ngoài. Từ pháo đài giữa sang pháo đài góc là những đoạn tường thành thẳng (courtine) và các cửa thành đều được mở ở chính giữa những đoạn tường thành thẳng này.

Vì còn giữ những quan niệm chiến thuật của phương Đông, Gia Long đã dùng tên của 8 quẻ trong bát quái (càn, khảm, cấn, chấn, tốn,



ly, khôn, đoài) để đặt tên cho 8 cửa thành. Việc đặt tên này chắc còn hàm ý tự đánh giá cao mức độ hiểm trở của công trình tựa như một trận đồ bát quái, dù có vào được cũng không thể tìm được đường ra.

Tường thành Gia Định dày 30 mét ở chân, cao 5,2 mét (thời Lê Văn Khôi xây cao thêm 0,6 mét, cộng là 5,8 mét). Theo thư tịch, tường thành xây làm ba cấp hoặc “có ba bậc lên” (Đại Nam nhất thống chí). Ba cấp đây là cách xây ở phía trong tường thành gồm có ở dưới cùng là đường quanh chân trong thành, phần chính là thân tường thành và phần trên cao là tường bắn (mur de tir). Người lính canh gác đi lại trên mặt thành, tức là mặt của thân tường thành. Người lính được một tường mỏng xây ở quanh mép ngoài của tường thành cao khoảng ngang ngực để che đỡ (phần này các thư tịch cổ quen viết theo chữ Hán là “nữ tường”). Nhìn phía ngoài, tường thành phẳng đứng từ chân thành lên tới mặt tường bắn, không có cấp.

Phía ngoài chân tường thành cũng có một đường chân tường ngoài (berme) khá rộng, có thể cưỡi ngựa phi thông khắp quanh thành. Mép đường chân thành ngoài cũng là mép bờ trong của hào. Một con hào chạy khắp quanh thành quanh năm đầy nước. Hào rộng 42 mét. Đây là chiều rộng cơ bản của hào ở quanh tường thành. Riêng ở những nơi mở cửa thành thì hào còn rộng hơn nhiều. Từ cửa thành qua hào, đầu tiên có bắc cầu treo bằng gỗ. Năm 1809, vì những ván gỗ ở cầu treo lâu ngày mục nát nên đã đổi xây cầu bằng đá ong cao, rộng, kiên cố, ở giữa có để một khoảng thông thủy. Công việc này cũng được tiến hành cùng dịp với việc sửa lại thành và vòm gác ở bốn cửa Cần, Ly, Chấn, Tốn.

Theo L. Malleret, tường thành bốn phía, các cửa thành, các pháo đài góc và pháo đài giữa cùng với con hào vây quanh nói trên là thuộc tuyến phòng thủ thứ nhất. “Tuyến thứ hai, thường quen gọi là tuyến ngoài, gồm có (ở bên kia hào) hai lũy bán nguyệt (demi-lune) bảo vệ những đoạn thành giữa các pháo đài của tuyến thứ nhất và ba lớp thành ngoài (contre-garde), một lớp bảo vệ đồn trung gian (redoute), hai lớp kia bảo vệ những chỗ nhô ra của cửa các pháo đài (saillants). Một con hào khác ngăn cách tuyến thứ hai với con đường kín (chemin couvert) và khu đất vành đai (glacis)”(13).

Đoạn mô tả trên đây chỉ nói về ba mặt tây-nam, tây-bắc và đông-bắc. Về hai lũy bán nguyệt, trong các ghi chép cổ ta vẫn quen



gọi là thành dương mã, trong sách *Đại Nam nhất thống chí* được dịch là “đại đá”. Những đoạn thành này có tác dụng chủ yếu là bức bình phong chắn cửa cửa thành. Từ trong thành đi ra, người ta qua các cửa thành xây vòm cuốn bằng đá ong, có cánh cửa gỗ lớn, dày, kiên cố, đóng mở và tất nhiên có lính canh; rồi người ta phải qua cầu treo (cầu này có thể tháo dỡ để ngăn kẻ địch qua hào trong trường hợp cố thủ). Qua cầu rồi, người ta vấp phải thành dương mã mà không thể đi thẳng ra ngoài. Ở một cạnh của thành dương mã có mở cửa để ra ngoài, cửa này chênh sang bên mà không thông thẳng với cửa thành. Như vậy, cho dù cả cửa thành dương mã và cửa chính của thành có cùng mở thì đứng ngoài người ta cũng không thể nhìn thấy gì ở trong thành.

“Ba lớp thành ngoài” thực chất là ba đoạn thành khác nhau. Đoạn giữa bảo vệ pháo đài trung gian (redoute intermédiaire, thực chất là bastion). Hai đoạn góc bảo vệ hai cạnh mặt (face) của pháo đài góc (hai cạnh mặt tạo thành một góc nhọn nhô ra, chữ Pháp gọi là saillant). Những đoạn thành ngoài này (contre-garde) là những đoạn công sự cắt rời nhau. Bên ngoài tất cả những đoạn công sự của tuyến phòng ngự thứ hai này lại có một con hào thứ hai vây quanh cả ba mặt và thông với con hào duy nhất của mặt đông-nam (phía ngoài con hào ngoài của tuyến phòng thủ thứ hai còn có con đường che kín (chemin couvert) và ngoài nữa là vành đai dốc (glacis). Con đường che kín vây quanh cả bốn mặt thành tự thân nó đã có tác dụng như tuyến phòng thủ thứ ba, những người lính có thể đi lại canh phòng và nấp bắn ở con đường này ngay khi kẻ địch vừa xâm phạm đến thành. Cách bố trí như trên lại còn được hoàn thiện bằng bốn trận địa pháo thụt vào (place d’armes rentrante) ở mỗi mặt, đặt ở khoảng cùng tuyến với con đường che kín tương đương nơi hai hông của thành dương mã. Tất cả tạo thành một hệ thống công sự thành lũy, hào, pháo đài, trận địa pháo v.v... dày đặc, làm cho người phòng ngự có khả năng chống đỡ với mọi cuộc tấn công bất ngờ, ào ạt một cách có hiệu lực.

Riêng ở mặt đông-nam, cũng là mặt trước của tòa thành, thì việc bố trí có kém hơn. Ở mặt này chỉ có một tuyến phòng thủ thứ nhất kiên cố, ngang với cùng tuyến ở các mặt khác. Chính vì vậy, nước ở con hào ngoài duy nhất ở mặt này thông với cả hai con hào ở ba mặt khác. Trước hai cửa thành ở mặt này (cửa Cần và cửa Ly) không có thành dương mã. Ở tuyến đường che kín có bố trí hai trận địa pháo



thụt vào án ngữ đúng giữa cửa thành. Việc bố trí như vậy không phải do sự sơ suất của công trình sư, mà ngược lại người xây dựng đã đánh giá đúng mọi thuận lợi của địa hình thiên nhiên ở mặt này: mặt đất ở phía này có dòng sông Sài Gòn sâu và rộng, là con hào tự nhiên rất khó vượt đối với bất kỳ kẻ tấn công nào. Cũng phải nói thêm rằng hai con rạch Thị Nghè ở phía bắc và Bến Nghé ở phía nam, dù có nhỏ hơn sông Sài Gòn thì cũng là hai con hào thiên nhiên quan trọng che chở thêm cho những mặt thành khác đã có tới ba tuyến phòng thủ.

Tóm lại, về cấu trúc của thành Gia Định, có thể kết luận rằng: thành Gia Định là một tòa thành hình vuông xây theo kiểu Vauban đầu tiên, cũng là tòa thành kiểu Vauban điển hình ở Việt Nam. Những tòa thành xây dựng sau nó, dù lớn hơn hay nhỏ hơn, đều không mang đầy đủ những đặc điểm của cấu trúc Vauban như thành này.

### III. NHỮNG KIẾN TRÚC KHÁC Ở TRONG VÀ NGOÀI THÀNH

#### 1. Trong thành:

- *Cột cờ*: Sách *Gia Định thành thông chí* chép: “Trước sân dựng một cây cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước (50 mét). Ở trên có một vòm canh hình bát giác, có giây và thang buộc trèo lên để canh giữ, trên vòm có lính ngồi canh. Khi có động ban ngày thì treo cờ hiệu, ban đêm thì treo đèn hiệu để binh lính trông thấy hiệu mà theo sự điều khiển...”.

Cột cờ là kiến trúc cao nhất và ở phía trước mặt mọi kiến trúc khác, được xây giáp chân pháo đài giữa của mặt tiền. Xây ba tầng, hình bát giác là kiểu xây cột cờ chung cho nhiều tòa thành sau này.

- *Nhà Thái miếu*: Trong thành, về mặt trước phía tả dựng nhà Thái miếu (dựng năm 1790). Năm Tân Dậu, khi lấy được Phú Xuân, nhà Thái miếu này bị dỡ để lấy vật liệu chở về Huế, vì kinh đô chuyển về đó. Thành Gia Định chỉ còn vị trí một thành trấn nên không có nhà Thái miếu nữa.

- *Cung vua*: Cung điện lớn nhất nằm chính giữa thành là cung vua. Khi thành Gia Định không còn vị trí kinh thành thì cung vua cũng vẫn là Hành cung (hoặc cũng gọi là vọng cung). Vào những ngày



nguyên đán, đoan Ngọ và Sóc vọng, Tổng trấn đem các quan văn võ trong thành và ở trấn Phiên An chiếu nghi thức làm lễ. Khi vua đi tuần hành thì nghỉ ngơi ở tòa hành cung này.

- *Cung Hoàng tử*: Lấy cung vua làm chuẩn thì cung Hoàng tử xây ở phía bên trái, ngang hàng với cung vua nhưng chỉ chiếm một diện tích bằng nửa cung vua.

- *Cung Hoàng hậu*: Cung này được xây dựng theo chiều ngang phía sau lưng cung vua và cũng chỉ chiếm một diện tích bằng nửa cung vua.

- *Bệnh xá*: Kiến trúc chiếm một diện tích tương đương cung Hoàng hậu và song hành ngay phía cung Hoàng hậu.

- *Kho lương*: Nằm song song theo chiều dọc, bên ngoài cung Hoàng tử, giáp kho thuốc súng của pháo đài giữa mặt đông-nam của thành.

- *Kho khí giới*: Cụm kiến trúc ở vị trí đối xứng với kho lương, giáp kho thuốc súng của pháo đài giữa mặt tây-nam của thành.

- *Kho thuốc súng*: Phía sau những pháo đài giữa của các mặt đông-bắc, tây-bắc, tây-nam của thành đều có kho thuốc súng, xây 12 gian nhà ngói tường gạch. Thuốc súng đựng vào thùng gỗ, để ở trên sàn.

- *Cục chế tạo*: Cục này ở bên hữu thành, có ba nhà ngói đối diện với đường Tồn và đường Đoài. Nhà bên trái là chỗ để súng, nhà bên phải là chỗ thợ rèn làm việc. Trong thời kỳ Trung hưng thì cục này là nơi tập trung các việc chế tạo và thu trữ hóa vật, thổ sản. Từ năm Gia Long thứ 10 (1811) định lại sưu thuế và sản vật nộp vào kho của 5 trấn, thì cục chế tạo này thu trữ sắt do nhà nước mua của người Xiêm và giữ gìn các cửa công.

Ngoài những kiến trúc nói trên, trong thành còn có nhiều nhà tranh cho quân túc vệ ở. Đặc biệt năm 1813 trong thành có xây dựng lại Vọng cung, lầu chuông, lầu trống hình bát giác, dựng nhà quân lợp ngói đỏ, lớn đẹp, nghiêm trang.

## 2. Ngoài thành:

Sách *Gia Định thành thông chí* chép: “Ngoài thành đường ngỗ, phố xá hàng ngang hàng dọc đều có thứ tự. Đường quan lộ bên tả



đi từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ và sông Bình Đông đến trấn Biên Hòa. Đường quan lộ bên hữu có những chỗ cong queo đều nắn thẳng lại. Con đường này đi từ cửa Tồn Thuận qua chùa Kim Cương và phố Sài Gòn đến cầu Bình An, lại qua đồi Tuyên Tự đến bến đò Thu Đoàn sông Thuận An sang qua sông Hưng Hòa và qua núi Trấn Định đến núi Triệu Cương. Mặt đường rộng 6 tầm và hai bên vệ đường trồng những cây thùy mai, cây mít và những cây thổ ngơi khác. Các cầu cống và bến đò thì dân sở tại thường sửa chữa luôn, mặt đường phẳng nhẵn gọi là đường thiên lý phía nam.

- *Xưởng voi*: “Xưởng này ở ngoài thành cửa Khảm Hiểm là nơi thường trú của voi, nhưng có khi lưu một số trong thành hoặc đem đến chăn nuôi ở Biên Hòa chứ không có số nhất định”. Có riêng những khu vực cho voi tắm, uống nước, ăn cỏ.

- *Xưởng đóng chiến thuyền*: Xưởng này ở phía đông thành, cách thành độ 1 dặm, theo dọc bờ sông Tân Bình vòng quanh sông Bình Trị. Trong xưởng bày những thuyền hải đạo, chiến hạm (hình thức như tàu buôn, không có mui, tục gọi là xuồng), thúng ô, thúng chu, tục gọi là thuyền thúng, chiến thuyền thì thân to và dài, đầy đặn kiên cố, nhiều bơi chèo, ngoài sơn đen thì gọi là thúng ô, sơn đỏ thì gọi là thúng chu, thúng lê (đầu và đuôi thuyền có chạm và vẽ) và các dụng cụ về thủy chiến, dài đến 3 dặm.

- *Trường thuốc súng*: Trường này ở ngoài thành, cách xa cửa Khôn Trình 2 dặm, rộng 1 dặm và bốn xung quanh trồng cây cỏ gai. Chày cối và các khí cụ đầy đủ. Khi chế thuốc phải giữ gìn đèn lửa cẩn thận và cấm người ngoài không được ra vào.

*Kho tứ trấn*: Cách thành 4 dặm rưỡi về phía nam. Năm Mậu Thân (1788) đời Trung hưng làm rộng thêm để làm kho chung cho 4 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh và Định Tường, thu trữ thóc thuế và chi cấp lương bổng. Năm Ất Sửu, Gia Long thứ tư (1805) làm thêm 6 nhà bằng ngói, ở giữa lập một ngôi đền giữ kho làm nơi cúng lễ cáo tạ những việc trưng thu. Phía trước kho có 4 cửa, bên tả, bên hữu và đằng sau mỗi phía có 1 cửa. Ngoài cửa rào đậu tre, mặt trước trông ra sông, cừ sông xây bằng đá ong. Ba mặt kho (tả, hữu, hậu) có một con rạch bao quanh làm hào.

- *Trường diễn võ*: Trường này ở phía tây-nam thành, cách thành 10 dặm, bằng phẳng, rộng rãi, dài độ 50 dặm. Hàng năm tháng Giêng



chọn ngày tốt để làm lễ tế các thần nơi dinh trại, lễ tế cờ và thao diễn trận pháp tại đây.

- *Khám đường và ngục thất*: Sở này ở dưới chân thành phía ngoài cửa Khôn Trình. Mùa hạ năm Gia Long thứ 13 (1814) xây một nhà ngói ở đằng trước để làm nhà khám đường và 3 nhà ở đằng sau để làm nhà giam, giam riêng đàn ông đàn bà, tù nặng tù nhẹ. Bốn chúng quanh trồng cây cỏ gai, cấm chông, canh giữ nghiêm mật.

- *Sứ quán*: Quán này ở đằng trước cửa Li Minh về bên hữu cách thành độ 1 dặm. Có 2 nhà ngói, mỗi nhà 5 gian và 20 lính lệ phục dịch. Phía trước sứ quán về bên hữu có quan trường Kiến Hải để thu thuế của các tàu buôn nước ngoài.

#### **IV. TÌM VỊ TRÍ THÀNH GIA ĐỊNH TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN NAY**

So sánh bản đồ tỉnh Gia Định của Trần Văn Học với một bản đồ Sài Gòn ngày nay, có thể thấy một số biến đổi lớn:

- Có một số đường xưa kia đã được tu sửa như đường Nguyễn Thái Học bắt đầu từ rạch Bến Nghé chạy thẳng lên Tây Ninh, hoặc như đường Lý Tự Trọng, Nguyễn Trãi nối từ Gia Định cũ đi Chợ Lớn.

Một số đường ngắn nay được nối dài ngang qua thành Gia Định cũ, như đường Hai Bà Trưng, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Nguyễn Thị Minh Khai.

Một số kinh rạch được lấp, như kinh Chợ Vải (nay là đường Nguyễn Huệ và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh), kinh Bà Đô (nay là ga Sài Gòn, chợ Bến Thành, đường Trần Hưng Đạo).

- Lũy cát án ngữ phía bắc thành từ Cầu Bông đến Cầu Mai nay là các đường Trần Quang Khải, Lý Chính Thắng, Kỳ Đồng.

Trên cơ sở so sánh những địa danh và vị trí trên các bản đồ, có thể biết rằng nền cũ thành Gia Định nằm lọt vào khung của các đường sau:

- Mặt đông-bắc là đường Đinh Tiên Hoàng, đường Tôn Đức Thắng
- Mặt đông-nam là đường Lê Thánh Tông
- Mặt tây-nam là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa
- Mặt tây-bắc là đường Nguyễn Đình Chiểu



Tuy mọi dấu vết của tòa thành Gia Định cũ không còn lại gì trên mặt đất, song việc xác định vị trí tòa thành và những kiến trúc khác liên quan không quá khó khăn như đối với thành Thăng Long xưa ở Hà Nội. Những di vật tìm thấy trong lòng đất thành phố Sài Gòn trong quá trình xây dựng cũng không ít. Năm 1877, khi đào móng xây Vương cung thánh đường, đã thu nhặt được gạch, đá, gỗ, tiền kẽm, súng đạn... và cả chum lọ đựng xương người chết. Năm 1926, khi đào móng xây nhà cao tầng Catinat, đã phát hiện nhiều đá ong Biên Hòa ở góc đường Đồng Khởi, Lý Tự Trọng. Năm 1936 phát hiện nhiều di vật của phế thành trong phạm vi bệnh viện Đồn Đất (Nhi Đồng II) và góc đường Lý Tự Trọng-Chu Mạnh Trinh. Hiện nay còn chút ít dấu vết một góc thành xưa ở khu nhà dòng Presbytère đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Tác giả Ca Văn Thỉnh căn cứ một tài liệu khai quật trước đây cho rằng chân vách thành Gia Định chôn sâu dưới đất 5,60m, cộng với chiều cao của vách thành từ mặt đất là 5,2m, cộng toàn bộ là 10,8m (nay còn dấu vết hào thành ở phía sau thành Sơn Đá). (*Văn hóa Nghệ thuật*, số 26, tháng 2-1973 - Bài viết đã dẫn). Theo chúng tôi thì chân vách thành sâu 5,6m nói trên là vách kê của con hào sâu 14 thước, chứ không phải móng của tường thành. Vì vậy không thể tính chiều cao của tường thành là 10,8m, mà chỉ là 5,2m.

Những di vật phát hiện được đã giúp khẳng định thêm vị trí tòa thành cổ, nhưng trong trường hợp thành Gia Định, chúng không có tác dụng quyết định trong việc xác định vị trí di tích, mà quan trọng hơn là ở góc độ những di vật bảo tàng.

Để thay kết luận, chúng ta thử đánh giá tòa thành Gia Định:

1/ Trước hết, từ tòa thành cổ này, thử tìm hiểu tư tưởng của vị Thế tổ nhà Nguyễn. Nguyễn Ánh chịu ơn sâu sắc người Pháp, được người Pháp giúp đỡ và huấn luyện, được đọc nhiều sách về kiến trúc quân sự của Pháp, và khi xây tòa thành Gia Định cũng được người Pháp giúp đỡ cả về thiết kế lẫn thi công.

Đây là tòa thành kiểu Vauban đầu tiên, đáng ra nó chỉ phản ánh những tư tưởng chiến thuật chiến lược quân sự của người Pháp thời đó, nhưng đồng thời những tư tưởng thời quân chủ ở Việt Nam vẫn được thể hiện đậm nét trong công trình. Thuật phong thủy gần như bao trùm tất cả cách bố trí trong mặt bằng kiến trúc. Tám cửa



thành đặt tên theo tám quẻ trong Bát quái (Cần, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài). Ngai vàng ngảnh mặt về hướng Nam trước mặt dãy núi Bà Rịa (tây nam) án phía xa là bức bình phong không thể thiếu để khống chế mọi rủi ro do thần linh có thể gây ra cho nhà vua. Phía sau lưng có núi Bà Đen che chở, bên phải có cồn Cây Mai, bên trái là những cồn đất cao thành núi Châu Thới. Mỗi quả núi bao hàm bao nhiêu chuyện thần kỳ. Như vậy là cả 4 phía tòa thành đều được thần che chở.

Với Nguyễn Ánh, tác động phù trợ hay phá hoại của thế giới thần linh cũng quan trọng không kém kỹ thuật của phương Tây.

2/ Về địa thế, Nguyễn Ánh đã bảo lưu truyền thống lợi dụng địa hình thiên nhiên để bố trí công trình. Một hệ thống sông rạch bao bọc ba mặt (phía đông-nam có sông Sài Gòn, phía tây-nam có rạch Bến Nghé, phía đông-bắc có rạch Thị Nghè) trở thành những con hào ngoài vừa sâu vừa rộng, là tuyến chướng ngại thứ nhất rất quan trọng trước mọi cuộc tấn công.

Thành Gia Định nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển hơn 80km. Một khoảng cách tương đối lớn như vậy bảo đảm cho tòa thành có thể tránh mọi cuộc tấn công bất ngờ từ phía biển vào, thời mà hải quân đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến tranh.

3/ Về mặt kiến trúc, thành Gia Định là một công trình rất kiên cố. Với những tuyến phòng vệ lớp lớp kế nhau từ ngoài vào, thành Gia Định tự thân nó đã là một pháo đài khổng lồ, khó tấn công, lại có một hệ thống đồn lũy tiền tiêu bảo vệ từ xa.

Lũy cổ Bán Bích thuộc hai huyện Bình Dương và Tân Long dài 866 trượng lại có lũy đất dài 1.323 trượng do đốc chiến Nguyễn Cửu Đàm xây từ triều trước vẫn còn có thể sử dụng được.

Lũy cổ Lão Cầm (có hai đoạn được gọi tên khác là Tây Hoa và Hoa Phong) ở địa phận hai huyện Bình Dương và Bình Long dài 2.187 trượng do Thống suất chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đắp năm 1700 cũng vẫn còn sử dụng được.

Đồn Dốc Ngư ở bờ bắc sông Tân Bình thuộc địa phận trấn Biên Hòa, cách thành Gia Định 7 dặm, làm năm 1789. Đồn Thảo Câu ở bờ nam sông Tân Bình cách thành Gia Định 6 dặm thuộc địa phận trấn Phiên An (làm cùng thời với đồn Dốc Ngư) Hai đồn này có thể chống đỡ lẫn nhau và làm nhiệm vụ tiền đồn cho thành Gia Định.



4/ Thành Gia Định được chọn đặt tại trung tâm một vùng lúa gạo to lớn, có khả năng tích trữ lương thực để đối phó với mọi cuộc bao vây tấn công lâu dài. Trong thực tế, thành Gia Định đã trải qua một cuộc thử thách gay go lâu dài trước sức tấn công quyết liệt của quân triều đình Nguyễn để tiêu diệt nghĩa quân Lê Văn Khôi ở trong thành. Nói cách khác, thành Gia Định đã được thử thách bằng cuộc tấn công của chính người đã xây dựng ra nó.

Cuối cùng thành Gia Định bị triều đình Nguyễn “giận cá chém thớt”, san bằng vào năm 1835 sau khi đàn áp được quân nổi dậy. Hành động phá thành ngu xuẩn đó đã gây nên nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu một công trình kiến trúc quân sự kiểu Vauban kết hợp với quan điểm quân sự phương đông trung đại đầu tiên trên đất nước ta(14).



#### CHÚ THÍCH

- (1) Vauban (1663-1707) là một kỹ sư quân sự và là thống chế Pháp, đã xây dựng nhiều thành lũy được coi là bất khả xâm phạm.  
Kiểu kiến trúc Vauban đã được áp dụng trong việc xây nhiều thành ở Pháp từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Thành Vauban xuất hiện trong điều kiện quân đội đã được trang bị vũ khí bắn xa bằng thuốc súng.
- (2) *Đại Nam thực lục tiền biên* - Bản dịch, Hà Nội, 1962, tr. 153.
- (3) Theo Lê Ước, tác giả bài “Thành Phiên An” đăng trên tạp chí *Khảo cổ*, số 1, Sài Gòn, 1967, thì “sau khi chiếm được Đồng Nai, chúa Nguyễn Ánh cho xây thành Phiên An để đóng đô. Khởi công từ tháng 9 năm 1788 đến năm 1790 mới hoàn thành, ròng rã hai năm trời xây cất...”. Tiếc rằng tác giả không cho biết xuất xứ của tài liệu.
- (4) *Đại Nam thực lục chính biên* - Tập II Bản dịch, Hà Nội, 1963, tr. 112, 113.  
Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì “Thành xây xong gọi là Gia Định kinh, cũng gọi là Quy Thành” (có hình dáng con rùa).
- (5)(6) *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập II tr. 129-201.
- (7) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập III. Hà Nội, 1963, tr. 360 (Bản dịch).
- (8) *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập IV, tr. 116.  
Theo Lê Ước (*bài đã dẫn*) thì “Năm 1820, khi mới lên ngôi, Minh Mạng ra lệnh trùng tu thành cho thêm kiên cố và cho xây gạch cao thêm 1 thước rưỡi nữa”. Sự kiện này có lẽ cũng trùng với đoạn được chép trong *Đại Nam nhất thống chí*: “Sau đó, tổng trấn Lê Văn Duyệt nhân thành cũ làm cao thêm 1 thước 5 tấc, xây đá”.
- (9) *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập IV, tr. 67.
- (10) Đời Minh Mạng đổi tên 8 cửa thành:



1. Càn Nguyên đổi là Gia Định
2. Ly Minh - Phiên An
3. Khôn Hậu - Cung Thần
4. Khảm Hiềm - Vọng Khuyết
5. Chấn Hanh - Phục Viễn
6. Cấn Chỉ - Hoài Lai
7. Tốn Thuận - Tĩnh Biên
8. Đoài Duyệt - Tuyên Hóa

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Lại sửa tường thành ở bốn cửa Càn, Ly, Chấn, Tốn, vọng lâu và cầu treo, đổi xây bằng đá ong” (Bản dịch, Hà Nội, 1971, Tập IV, tr. 213).

Sách *Gia Định thành thông chí* có chép kỹ hơn: “Sửa sang lại tường và vòm gác ở bốn cửa Càn, Ly, Chấn, Tốn. Vì những tấm ván gỗ ở cầu treo lâu ngày mục nát, nay đổi lại xây cầu bằng đá ong bắc qua hào, cao rộng kiên cố, ở giữa để một khoang thông thủy. Trước cửa Ly Minh dựng đình Thân Minh để yết thị những chỉ dụ chiếu cáo...”

- (11) Sách *Gia Định thành thông chí* cũng chép như vậy, duy có con số chiều dài từ đông sang tây chép là 131 trượng 2 thước (mỗi trượng là 10 thước; mỗi thước tương đương 0,40 mét). Như vậy chiều dài của những đường ngang dọc là khoảng 525 mét. Nếu cộng cả chiều dài của tường thành và hào thì các cạnh của thành sẽ rộng hơn thế một ít.

Theo L.Malleret trong bài “La citadelle de Gia Long” đăng trên *B.S.E.I.* tháng 10-12/1935 thì “thành xây trên một diện tích hình tứ giác với các đường cạnh là 1000 x 1200 mét, phía tây-bắc giáp đường Richaud, phía đông-nam vượt qua đường Espagne, phía tây-nam vượt qua đường Mac Mahon ở quảng trường phủ Toàn quyền hiện nay, phía bắc đông-bắc giáp đại lộ Luso”. Chiều dài của cạnh này vượt gấp đôi số đo ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*. Có lẽ đây là con số bao gồm diện tích của tất cả các công sự ngoại vi, tính cả vành đai ngoài hào (glacis).

- (12) Vì phải lợi dụng sông Sài Gòn ở phía dưới làm hào ngoài thiên nhiên, mà sông Sài Gòn lại không chảy đúng mặt nam, do vậy thành phải làm theo hướng đông nam. Mở cửa theo hướng này vẫn giữ được quan niệm cổ truyền theo *Kinh Dịch* “Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ” (bậc thánh nhân quay mặt về hướng nam để nghe thiên hạ).

- (13) L.Malleret - La citadelle de Gia Long - *B.S.E.I.* Oct. - Dec. 1935, T.X.N.4.

- (14) Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang, Đỗ Văn Ninh - “Thành Gia Định” - *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4-1983, tr. 47-57.





## Trường ca Lê Văn Khôi

1 Nơi biên ải Cao Bằng cảnh đẹp  
Sinh lắm người như thép như gang  
Mở xem sử sách từng trang  
Biết bao sự nghiệp vẻ vang anh hùng

5 Kể từ buổi trung hưng Lê nghiệp [1533]  
Uy Xuân hầu lên dẹp Mạc quân (1)  
Ổn trên thế thế phiên thần  
Truyền gia lịch đại võ văn kiêm toàn  
Nguyễn Gia Long ân ban “công tính”

10 Họ nhà vua chung đỉnh ngôi cao  
Công hầu khanh tướng cầm bào  
Trong triều ngoài trấn quan bao vị hiền  
Triều Minh Mạng quyền hành tàn ngược  
Gieo rắc nhiều oan trái gần xa

15 Dân gian oán thán kêu ca  
Nơi nơi đã nổi can qua chống triều  
Chánh vệ Khôi một điều vì nghĩa (2)  
Gác tình riêng lấy lẽ chí công  
Đất bằng nổi sóng bùng bùng [1833]

20 Nghĩa quân điệp điệp trùng trùng uy nghi  
Khôi cầm binh chỉ huy thao lược  
Sức đương trường như nước vỡ bờ  
Ào ào trận gió cuốn cờ  
Múa gươm cho biết mưu cơ anh hùng



25 Thành Phiên An lấy trong khoảnh khắc  
Chiếm được thành lại đặc nhân tâm  
Người theo tụ nghĩa âm âm  
Nghĩa quân đánh chiếm như tầm ăn dâu  
Quan quân triều lao đao cùng khốn

30 Kẻ trận vong, người trốn thoát thân  
Triều đình họp cả quần thần  
Bàn mưu cứu viện tuyển quân lên đường  
Quan binh tới chiến trường tan vỡ  
Tướng trù trừ run sợ bàng hoàng

35 Nghĩa quân thế mạnh phi thường  
Hai đường thủy bộ đánh sang Biên Hòa  
Giục tiến quân tiếng loa dậy đất  
Lệnh truyền xa, cờ phất ngang sông  
Liên hồi dậy tiếng bác đồng

40 Tiến vào thành nội chỉ trong mấy ngày  
Chiếm Biên Hòa tin bay sáu tỉnh  
Nghĩa quân ngày càng mạnh càng đông  
Xong Định Tường lại Vĩnh Long  
Thế quân như nước xuôi dòng băng băng

45 Tiếp Hà Tiên, An Giang thất thủ  
Sáu tỉnh Nam đổi chủ là đây  
Ninh Thuận, Bình Thuận tiếp tay  
Tướng Diên Ân bá chiếm ngay mấy vùng  
Thành Phan Rý Phan Rang Phan Thiết

50 Bị nghĩa quân uy hiếp bao lần  
Triều đình cũng quyết dẹp hung  
Xuất nhiều voi khỏe tướng hùng ra quân  
Hai bên gấp lo bài bố trận  
Thành Biên Hòa lặn đận bao phen



55 Quân triều đánh xuống đánh lên  
Nghĩa quân cũng chẳng chịu hèn buông cung  
Cuộc ác chiến khi thành khi bại  
Nay chiếm thành mai lại mất thành  
Giao tranh rồi lại giao tranh

60 Bao nhiêu binh tướng tan tành thịt xương.  
Quan binh được viện lương khí giới  
Viện thêm quân lán tới tiến công  
Nghĩa quân vẫn giốc một lòng  
Dè dặt nội biến nên không vững vàng

65 Thái Công Triều đầu hàng phản bội  
Nghĩa quân đành nhiều nỗi long đong  
Công Triều “chuộc tội lập công”  
Ngô Tuân chiếm lại Vĩnh Long, Định Tường  
Nghĩa quân bị cắt đường liên lạc

70 Giữa bão [đồn] này bão khác mất tin  
Tai chẳng nghe, mắt chẳng nhìn  
Mô hồ nào biết tiến lên hay lùi  
Đoàn quân nghĩa trải mùi cay đắng  
Quân nhà vua đánh thắng An Giang

75 Công Triều dè tiện dẫn đường  
Cho cơ giông tố phũ phàng nổi lên  
Tiếp liền theo Hà Tiên thất thủ  
Quân triều đình bắt giữ nhiều người  
Mang ra xử chém, hỡi ơi !

80 Hận thù này biết bao đời cho quên  
Thành Biên Hòa vẫn bền chống giữ  
Minh Mạng bèn có dụ ban ra  
Truyền cho quân sĩ ai mà  
Có công trong đám can qua thưởng tiền



85 Bắt chém Khôi lĩnh liền nghìn lạng  
Bột năm trăm bạc trắng ban ngay  
Kể từ đầu mục cho ngay  
Nhỏ thì mười, lớn cũng tày một trăm  
Bề lũ “giặc” thì năm bắt sống

90 Chém hưởng ba là bổng triều đình  
Giặc cười voi chẳng coi khinh  
Thưởng công thì tính một thành ra hai  
Dụ ban ân mọi người phải gắng  
Giữa trận tiền quyết thắng lập công

95 Sao cho trên dưới một lòng  
Dẫu trong nguy hiểm cũng không tháo lui  
Quân nhà vua đánh lui quân nghĩa  
Chiếm Phú Yên xin nghỉ mười ngày  
Tâu lên, Minh Mạng phê ngay :

100 “Vậy là thất sách, khoản này không y”  
Truyền lệnh xuống : nhân khi mạnh thế  
Phải tiến quân không để “giặc” nhàn  
Lại truyền một cỡi dân gian  
Lo xay thóc gạo quân quan đủ dùng

105 Tỉnh Biên Hòa không thành không lũy  
Quân nhà vua vũ khí lại nhiều  
Nghĩa quân gặp bước ngặt nghèo  
Tử sinh chẳng quản vẫn xiêu đồ thành  
Nguyên soái Khôi bền gan vững chí

110 Lui quân về quyết giữ Phiên An  
Tắc lòng thề với giang san  
Trượng phu khí tiết vẹn toàn gương trong  
Chiếm Biên Hòa xem chừng khắp khởi  
Minh Mạng liền tin báo vua Miên



115 Rằng : dân biên giới chiêu yên  
 Rằng : tăng phòng thủ xung quanh Biên Hòa  
 Tăng quân viện, tăng binh khí mới  
 Sâm, yển sào gửi tới thưởng công  
 Trong ngoài chinh bị đã xong

120 Đích thân vua dụ vây vòng Phiên An  
 Tướng nghĩa quân bền gan vững chí  
 Lương đầy kho, vũ khí cũng nhiều  
 Mặc cho thế mạnh bên triều  
 Đốc lòng quyết đánh chẳng xiêu chẳng sòn

125 Mấy tháng ròng vây thành vô hiệu  
 Tin báo về máu giận càng sôi  
 Vua truyền : thêm mấy đội voi  
 Đắp cao ụ súng dụ vờ hàng quân  
 Nghĩa quân vững một lòng tử chiến

130 Phá vòng vây một quyết xông ra  
 Đôi bên : trận giáp lá cà  
 Bên vào chẳng thắng bên ra chẳng thành  
 Minh Mạng càng bất bình căm giận  
 Trách quan quân lâm trận đánh tồi

135 Binh lương tăng viện nhiều rồi  
 Hay là phải tính “trầm” đây phát cờ ?  
 Lại đốc thúc các cơ các vệ  
 Phải đồng tình mưu kế nhà vua  
 Dụ hàng đã chẳng ăn thua

140 Bày ra kế mới bây giờ bắc thang  
 Nhằm kho súng kho lương các ngã  
 Suốt ngày đêm bắn phá thâu canh  
 Làm cho lũ giặc trong thành  
 Tai lành như diếc mắt tinh như mù



145 Những rắp tâm thu thành cho sớm  
Quân trong thành cũng gồm ghê thay  
Bao lần xông phá vòng vây  
Phá ra không nổi lại quay giáo vào  
Quân triều vẫn không sao hạ được

150 Minh Mạng càng giận dữ ba quân  
Hẹn cho tướng sĩ một tuần :  
“Làm sao cho xứng đại cân thì làm :  
Bao công sức mà thành chưa hạ  
Bấy nhiêu lâu giặc phá chưa tan

155 Mấy vòng vây chặt Phiên An  
Mà sao Khôi, Trầm còn toan vẫy vùng ?  
“Bọn Gia-tô dè chừng giúp chúng  
Bọn người Thanh đâu cũng một hèm  
Chúng còn chờ viện binh Xiêm

160 Trù trừ thêm nữa là điềm không hay  
“Đánh cho chúng trở tay không kịp  
Diệt Gia-tô, diệt cả người Thanh  
Lập công báo tiếp triều đình  
Quân nhàn tướng cũng hiển vinh đời đời”

165 Bị vây lâu sức cùng quân sút  
Bọn người Thanh lén lút ra hàng  
Trong quân nhiều đứa hoang mang  
Mới hay Nguyên soái can tràng xưa nay  
Bị đạn sượt bên tay một buổi

170 Vẫn đốc quân chống chọi hiên ngang  
Hẳn là xương sắt dạ gang  
Hẳn là chất bạc chất vàng đúc nên  
Trong nguy hiểm chí bền là thế  
Thiện dụng binh mưu kế có thừa



175 Bệnh đầu rơi xuống bất ngờ  
 Anh hùng đành chịu sa cơ với trời  
 Ngoài bị vây trong thời lâm bệnh  
 Chống được thù chống bệnh khôn xuôi  
 Bệnh ngày thêm trọng than ôi

180 Giang sơn em họ là người đảm đang  
 Đoàn quân nghĩa xót thương khôn xiết  
 Ông Trấm cầm cờ tiết thay anh  
 Cũng là gan sắt dạ đành  
 Gươm thiêng thể quyết với thành tử sinh

185 Tấm lòng tựa trăng thanh vằng vặc  
 Chí căm thù giờ khắc nào nguôi  
 Một phen vật đổi sao dời  
 Gặp khi thời thế, thế thời biết sao!  
 Thành bị phá tới bởi khói lửa

190 Các vệ cơ tan vỡ tứ tung  
 Nghĩa quân sức kiệt thế cùng  
 Cùm gông kia bậc anh hùng sá chi  
 Giải về kinh đợi kỳ xử chém  
 Nhớ cầm thư cung kiếm mím cười

195 Bốn ông tướng nghĩa đầu rơi  
 Gương treo thêm rạng người đời soi chung  
 Từ một cõi vầy vùng cờ nghĩa  
 Hai năm hơn xiết kể gian lao  
 Nghĩa quân lắm bậc lược thao

200 Binh cơ trí dũng mưu cao có thừa  
 Ông Hựu Khôi phất cờ nguyên súy  
 Bộ: phó quân, chánh thủy: Bốn Bang  
 Trần Tha: phó thủy đảm đang  
 Còn bao tướng lĩnh họ hàng ông Khôi (3)



205 Ông Phúc Lực kiêm tài văn vũ  
Đã từng khi trấn thủ Biên Hòa  
Tướng Diên Ân bá Tha Va  
Theo ông nổi dậy đánh ra Thuận Thành...  
Hựu Lực vạn dặm dẫn thân

210 Thư, gươm ra tận Bắc thành đưa tin  
Về Áng Mò trước đền bái tổ  
Cùng bà con tộc họ họp bàn:  
“Ông Khôi chiếm giữ Phiên An  
Ở đây ta phải lo toan mọi bề

215 Cứu ông Cận đương khi ngồi ngục  
Liên lạc cùng các mục, các châu  
Đồng tâm hiệp sức có nhau  
Kẻ đông, người bắc mưu cầu mới xuôi...”  
Các tướng lĩnh kéo vào Bảo Lạc

220 Cùng họ Nông bàn bạc quân cơ  
Vân Trung làm lễ tế cờ  
Thề vì nghĩa lớn định giờ xuất quân...(\*)

- 
- (1) Uy Xuân hầu là Nguyễn Tông Thái (con thứ của Trùng quốc công Nguyễn Văn Lưu), thời vua Lê Chiêu Tông giữ chức Điện tiền đô tổng binh, tước Uy Xuân hầu. Khi họ Mạc truất ngôi nhà Lê, ông cùng anh ruột Nguyễn Kim và em họ là Nguyễn Hiền (tức Nguyễn Địch Hiền) theo anh họ là Nguyễn Hoàng Dụ bảo vệ vua Lê. Ông lên trấn thủ ải Quý Môn (Lạng Sơn); sau khi nhà Lê trung hưng (1533), ông giữ chức Thượng tướng quân, trấn thủ Thái Nguyên và Lạng Sơn, tước Phú Lương hầu (được hưởng lộc thuế cả châu Phú Lương). Năm 1600 ông rút lên Bắc Khê (châu Thất Tuyền, Lạng Sơn), được vua Lê phong làm phiên thần thế tập. Ông là khởi tổ dòng họ Bế-Nguyễn ở Cao Bằng, Lạng Sơn.
- (2) Chánh vệ úy Lê Văn Khôi (tức Nguyễn Hựu Khôi) cùng các tướng lĩnh mang quốc tính “Nguyễn Hựu” trong sự biến thành Phiên An đều là dòng dõi của Nguyễn Tông Thái.
- (3) Lê Văn Khôi : đại nguyên soái. Nguyễn Hựu Hoành : tướng phụ tá. Nguyễn Hựu Lực : tướng phụ tá kiêm chỉ huy trung quân. Thái Công Triều : nguyên là vệ úy, quê ở Phú Xuân, làm thống chế của Nguyễn Hựu Lực [sử triều Nguyễn chép là Lê Đắc Lực], chỉ huy trung quân. Nguyễn Hựu Đà [sử triều Nguyễn chép là Nguyễn Văn Đà] và Nguyễn Văn Thông chỉ huy tiền quân. Dương Văn Nhã, Hoàng Nghĩa Thư chỉ huy tả quân. Nguyễn Văn Trầm (em họ Nguyễn Hựu Khôi), Vũ Vĩnh Tiến, Vũ Vĩnh Tái là chỉ huy hữu quân. Vũ Vĩnh Lộc, Nguyễn Văn Bột (nguyên là phó vệ úy) chỉ huy hậu quân. Lưu Hằng Tín [tức Bốn Bang], Trần Văn Tha (nguyên là đốc vận) chỉ huy thủy quân. Nguyễn Văn Chân, Nguyễn Văn Tâm, Quách Ngọc Chấn (người Mường) chỉ huy tượng quân.
- (\*) Tư liệu của họ Nguyễn - Địch ở Vụ Cầu (Thái Nguyên), một chi của tộc họ Bế-Nguyễn, do cụ Nguyễn Địch Cương cung cấp.



## Tuồng Lê Văn Khôi <sup>(1)</sup>

Vở tuồng Lê Văn Khôi nằm trong bộ tuồng nô do chính phủ Hoàng gia Anh tặng Việt Nam (chính quyền Sài Gòn, năm 1971).

Tuồng dài 209 trang, chữ nô, viết tay, mang số 17 trong tổng số 52 vở tuồng hiện lưu trữ tại Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện chưa biết tác giả và thời điểm sáng tác, nhưng có thể chắc chắn rằng vở tuồng này không thể ra đời trước năm 1834, 1835 tức là trước thời gian cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi bị dập tắt.

Vở tuồng tuy đề tên là “Lê ngụy Khôi” (giặc Lê Khôi) nhưng có nhiều đoạn ca ngợi tài thao lược của Khôi và các tướng lĩnh, đồng thời tỏ thái độ đồng tình với việc nổi dậy của Lê Văn Khôi.

### TÓM TẮT VỞ TUỒNG

Chánh vệ Khôi cùng các bạn phó cơ Tiền, Nhã, phó úy Oai, Bột... từng nổi dậy khởi nghĩa ở đất Bắc, sau được Tả quân Lê Văn Duyệt thu phục đem về Gia Định cai quản việc quân.

Một hôm Khôi cao hứng mời các bạn đến vui chơi ăn uống. Vừa hay có lệnh của Lê Văn Duyệt truyền thao diễn võ nghệ, ngựa voi nhân dịp đón tiếp sứ giả Tiêm (Xiêm La), Miên tới Gia Định. Mọi người nô nức đi coi. Vợ của chánh vệ Khôi cùng vợ các quan chức đều rủ nhau đi xem diễn tập.

Sau đó Khôi được lệnh đưa quân đi lấy gỗ về tu bổ đồn trại. Khi trở về được tin Lê Văn Duyệt bệnh nặng và bất thành linh qua đời. Bọn Khôi thương tiếc chiu chít như gà mất mẹ, chôn cất Lê Văn Duyệt ở Bà Chiểu.



Được tin Lê Văn Duyệt chết, Minh Mạng ban sắc lệnh đổi thành Gia Định ra làm tỉnh Gia Định và cử các chức tổng đốc, án sát, bố chính vào cai quản. Các quan vừa đến nơi đã hạch tội Khôi và đồng bọn rồi tống giam vào ngục thất.

Khôi liên kết với chánh đề lao phá ngục giết tổng đốc, bố chánh, án sát rồi trốn ra ngoại thành mộ binh chống lại. Một mặt Khôi liên kết với bang trưởng người Hoa và cầu viện quân Xiêm sang giúp. Đồng bạn với Khôi có Thái Công Triều tuy được Khôi cử giữ chức trung quân nhưng vẫn ngấm ngầm chống lại, liên kết với quân triều đình truy nã quân Khôi. Khôi phải lui về thành Gia Định cố thủ rồi chết vì bệnh phù. Quân triều đình phá thành, bắt hết dư đảng Khôi, giết và chôn vào một mả gọi là “Biên tru mả ngục”. Sau đó triều đình khen thưởng người có công dẹp vụ Lê Văn Khôi.

## TRÍCH ĐOẠN

### CUỘC DIỄN BINH Ở ĐỒNG TẬP TRẬN

(...) *Thị Bảy:*

Tôi nghe ông lớn Thượng (2)  
Truyền tập binh cho sứ coi chơi  
Như chúng ta muốn trải việc đời  
Qua rủ chị đồng đi xem tập  
Còn chị Ba có ý đi coi chằng?

*Thị Ba:*

Sự tập này có ngựa có voi  
Súng ống quan binh tựu đó  
Sự vui ấy thuở nay không có  
Ha! Chị em ta rủ nhau xem.  
Tì dǎng (những người hầu)  
Chớ bôn ba xuôi chạy một hồi  
Cho kịp đều mời các ỷ  
Xin đồng rời ngọc chỉ  
Đến Thổ khố tôi đang sửa soạn  
Đi coi ngoài nhà sứ tập binh tập tượng.

*Tất cả đồng thanh:* úy a!



Coi tập tượng lòng ta đương tưởng  
 May đâu có trẻ qua mời  
 Chị em hợp ý qua chơi  
 Đặng biểu ỷ nhất đoàn du lạc.  
 Chánh vệ Khôi và các quan cùng ngồi(3)

*Chánh Khôi:*

Ông lớn Thượng tướng tiền ban phát  
 Ta bắm vâng truyền bảo chư viên  
 Việc tập này voi ngựa kiếm khiên  
 Các quý vị coi cho đủ khắp (nghe)  
 Máy đồn tương phân đồ trận  
 Tập việc trông coi Nhã, Chánh, Hoàn(4)

*Hoàn, Nhã tuân mệnh cùng hát:*

Trên lưng voi thì có bắc bành  
 Bốn đồn phải dựng nhiều nhà hỏa  
 Lửa châm, đuốc chọc, voi vô phá  
 Súng gậy đồn, mã tử phát lên  
 Tượng sắp hàng dong ruổi như tên  
 Nghe thúc ước trống chiêng phân ngũ  
 Trước dự bị trận đồ cho đủ  
 Chờ lệnh truyền thời sắp thành hàng (nghe ta dặn)  
 Các vệ cơ binh sắp sẵn sàng  
 Việc quản suất phân ông Tổng Tiếu.

*Tổng Tiếu vâng lệnh hát:*

Tay chỉ vẫy Hoa binh  
 Đem hãm trận tiền xông phá  
 Hùng hào kích thiêu cờ phất  
 Tiếp giao nghe trống giống hồi ba giục sáu  
 Coi thúc ước thám binh phi báo  
 Giáo cờ súng mác giao chinh  
 Làm cho tráng lệ uy thanh  
 Quan sứ coi cho khiếp vía (nghe)  
 Còn Phó Bật lăm các cơ phần nghĩa  
 Phó Bật thừa mệnh thần uy tả vệ vũ lâm  
 Nghe trống giống giục kỳ mà cử chỉ  
 Luyện tập rõ ràng binh khí



Lấy lừng chiêng trống gióng truyền (nghe ta dặn)  
Còn anh danh tập ẩm các viên  
Phó Oai lắm tập rèn võ nghệ...(6)

*Phó Oai vâng lệnh:*

Đường siêu dạy phân cho đủ thế  
Phá ngũ môn nhập trận cho hay  
Mỗi người nhậm lệ chân tay  
Võ nghệ giỏi trăm người sợ một  
Thế thần phân cho tốt  
Côn chưởng rèn cho tinh  
Cho Tiêm sứ nó kinh  
Ông lớn coi khen ngợi (nghe)...

*Chánh vệ Khôi:*

Các quan nghe truyền mệnh  
Tượng mã tượng binh hung hùng phấn  
Các quan thống lĩnh tập chi  
Còn tôi cùng chánh vệ nhì  
Tổng các việc chung nhau khán trận  
Các quan bố binh oai phấn chấn  
Y như lời truyền mệnh nhật tiền  
Nghe quan Thượng công uy lệnh như thiên  
Người truyền dạy anh em ta cho cẩn mật

*Chánh Hoành, phó Nhã tập tượng:*

Các quan suất nghe:  
Diễn binh tượng rồi thời nhận binh ra  
Đồ hình nhân nhà hỏa bãi bày  
Còn mặt tiền? trận hàng năm

*Nhị nhân loạn viết (hai người cùng hát):*

Thính ngô hiệu lệnh cổ tam thông  
Quân tượng bốn trì

*Phó Nhã:*

Tượng bày hàng lửa đốt tư bề  
Binh nhận trận coi đà quá đẹp  
Đồ trận bố phô trương quân tượng  
Thiết khả phân hỏa hổ huy hoàng



*Tổng Tiểu:*

Các đạo binh nghe trống giục cờ  
Phá địch oanh sơn xa liên lạc  
Ba quân nghe ước thúc  
Trống tập rao thời binh bố nhận hàng  
Coi phân đạo bày ban  
Mở Hoa môn kéo binh cho kịp  
Nghe hiệu lệnh tinh kỳ bạt thiệp  
Trống giống ba giá hạ cho tề  
Súng lớn đều phát bắn tư bề  
Ô-sang ấy tam quân liên phát  
Phân bốn đạo tả tiền giao đó (còn)  
Hữu hậu thời dữ bỉ giao công (nghe)

*(Loạn viết):*

Ngô lập trận tả tiềm hữu phục  
Tả Hoa Dung trận tróc Tào Man (7)  
Ngư vãng nan đào

*Phó Oai:*

Các dũng anh danh giáo dưỡng  
Nghe hiệu lệnh hiệu truyền  
Hải chĩnh oai thanh lẫm lẫm hành  
Chư viên tập ẩm cùng quý tước anh danh  
Giữa công đình triển lực can thành  
Đấu vũ nghệ côn quyền cho đủ thế  
Bắt cặp đúng đấu kỳ vũ nghệ  
Đánh quyền rồi mình đấu thiết côn (nghe)

*(Loạn viết):*

Ngô lẫm tập anh danh giáo dưỡng  
Đấu côn lẫm lẫm tinh quang (tập võ rồi) khan trận

*Lê Khôi:*

Chư công phân tảo giảng trận hàng  
Quân hào kiệt anh hùng đệ nhất  
(còn ta khan trận là)



*(Loạn viết):*

Ngô phụng Thượng công tổng đại khái phân  
Binh tập, tỹ như Quản Trọng tá Hoàn Công,  
củ hộp chư hầu (8)

*Chánh vệ nhị:*

Chư công khai thiết trận đồ  
Thức tài lực binh thư am thực  
(còn như ta khan trận, nay là)

*(Loạn viết):*

Ngô khan trận đồ, trương thanh thế nhất khuông thiên hạ  
Khoe cường phú, tiếp chư hầu nhất ý tôn Chu

*Chánh, phó, bồi sứ:*

Các trận tập coi mà thất vía  
Mấy binh cơ thấy sự khôn  
Một phen hồn đà phỉ chí

*Phiên vương:*

Thành Gia Định nhiều người tài trí  
Việc tập rèn coi sợ kinh hồn  
Bây chừ tôi mới định hồn  
Khôn khi nãy phòng bi vía đại

*Chánh Khôi:*

Tam quân đều phân phái  
Kéo về trại dưỡng lao  
(Còn quản suất các đồn tượng nghe)  
Tượng ngựa đầu đều kéo về tàu  
Cỏ lúa ăn cho no dạ.

*Lại nói:*

Dám thưa các quan sứ  
Các quan sứ coi chơi phỉ dạ  
Mời đều về nhà sứ tạm đình  
(Còn các quản coi việc nghe)  
Soạn trần châu đáp sứ thượng trình  
Đặng đưa sứ hồi Tiêm, Miên quốc.



(Loạn viết):

Kính chúc ngô hoàng tăng cảnh phước  
Thái bình thiên tử thái bình dân  
Huyền diệu khả bàn thiên xương vận (9)  
Nhân vật hanh, tục mỹ tam đồng  
Hà hải yến, thời đình nhất trị

Chánh Khôi:

(Như ta nay) phù Thượng tướng luận câu nghĩa khí  
Mỗ biểu xưng Lê thị danh Khôi  
Luyện binh nhưng cho Tiêm sứ đều coi  
Thấy oai khí lấy lừng đã khiếp  
(Quân) chinh đồn mà đi nghênh tiếp sứ  
Nó coi đã thấy kinh hồn  
Tập tượng binh phân phát các đồn  
Phân thủy bộ sứ coi đà mẫn mục  
Đồ đáp sứ cho Tiêm, Miên cừ mục  
Vật trên châu cũng quá bằng hai  
Quyết lòng kia (đà) phục đức úy oai  
Còn ai dám nghịch đồ ngạnh hóa...(11)

(1) Tướng Lê Văn Khôi: dẫn theo Nguyễn Thị Thanh Xuân, Nguyễn Khuê, Trần Khuê - Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa - NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 281-289.

(2) Ông lớn Thượng: tức Lê Văn Duyệt.

(3) Chánh vệ Khôi: Lê Văn Khôi giữ chức chánh vệ úy (?)

(4) Nhã, Chánh, Hoành: Dương Bá Nhã, Chánh (?), Đồ Hoành (Nguyễn Hựu Hoành ?).

(5) Phó Bột: Nguyễn Văn Bột, phó vệ úy vệ Tả bảo nhất.

(6) Phó Oai:

(7) Tào Man: Tào A Man, tức Tào Tháo đời Tam Quốc.

(8) Quản Trọng: người đời Xuân Thu, giúp Tề Hoàn công dựng nghiệp bá.

(9) Huyền diệu: loại chim én, lông màu đen. Kinh Thi: "Thiên mệnh huyền diệu, giáng nhi sinh Thương" (Trời sai chim huyền diệu xuống, sinh ra nhà Thương), ý nói đời thái bình thịnh trị.

(10) Thần quy: rùa thần sống lâu. Ý nói: cơ nghiệp đất nước lâu dài.

(11) Nghịch đồ, ngạnh hóa: phản nghịch, chống đối.



## Trường ca Nông Văn Vân <sup>(1)</sup>

(Trích đoạn liên quan đến Lê Văn Khôi)

... Vua Gia Long bôn ba mở nước  
Nhờ sức ngoài mà được đế vương  
Tưởng rằng vạn thế lưu phương  
Ai hay “khai quốc” dẫn đường ngoại xâm

Triều Minh Mạng sai nhậm hà chính  
Nặng phép vua nhẹ tính quyền dân  
Bốn phương nổi dậy âm âm  
Sơn thôn thét giận, hải tần ra tay

Tài văn võ gió lay bão giạt  
Quyết hùng tâm đánh sập ngai vàng  
Có hai thủ lĩnh hiên ngang  
Khôi, Vân dấy nghĩa chiến tràng hai nơi...

... Ngọn cờ đào rung rinh trước gió  
Đại luân xa súng nổ sấm vang  
Ông Khôi nguyên soái trong Nam  
Trời lay đất chuyển chinh an sáu thành

---

(1) Trường ca Nông Văn Vân (soạn năm 1939) gồm 41 hồi, mỗi hồi 24 câu theo thể song thất lục bát. Tác giả là hai chị em Nông Hồng Loan và Nông Thanh Nhã, (dòng dõi 4 đời của các thủ lĩnh Nông Văn Vân, Nông Hồng Thạc).



Trấn Phiên An quét thanh ong kiến  
 Hạ Biên Hòa đánh chiếm Định Tường  
 Vĩnh Long mở rộng chiến trường  
 An Giang thuận nẻo thẳng đường Hà Tiên...

... Lục tỉnh xong trông miền Bắc tái  
 E ông Vân trở ngại chi chẳng!  
 Ân cần thư viết một phong  
 Võ về tướng sĩ nức lòng chinh yên

Gửi cùng thư gươm thiêng ba chiếc  
 Gọi chút quà dựng nghiệp an biên  
 Trong quân tuyển tướng: lệnh truyền  
 Cử Nguyễn Phúc Lực xuống thuyền ra khơi...

... Vượt trùng dương tháng trời ra Bắc  
 Tới Thăng Long đi gấp Thạch Lâm  
 Bác Khê rừng núi xa xăm  
 Áng Mò Hựu Lực về thăm dặm phần

Đỉnh hương trầm ân cần bái tổ  
 Họp họ hàng thông tỏ luận bàn  
 Ông Khôi nguyên soái miền Nam  
 Anh em ngoài Bắc phải làm chi đây

Cứu Hựu Cận thoát ngay tù túng  
 Liên kết cùng các động các châu  
 Đồng tâm hiệp lực cùng nhau  
 Tạo cơ đại định nông sâu không nài

Giám Vũ hầu là người trong họ  
 Đất Thạch Lâm đà tỏ mưu sâu  
 Khắc Hòa nào phải ai đâu  
 Thất Tuyền đồng tộc bảo nhau cùng về



Cõi Đại Man đề huề Quang Thái  
Dòng thổ ty qua lại họ Ma  
Hòa Bình lang đạo Sông Đà  
Quảng, Ninh, Thanh Hóa vốn là đồng tâm

Cuộc họp đủ ba lăm văn võ  
Thêm hai ông Nhiếp, Dự tới nhà  
Trùng dương vạn dặm xông pha  
Quân cơ Nam Bắc đó là việc chung...

... Tụ nghĩa đường cáo trời làm lễ  
Tôn ông Vân: tiết chế công huân  
Tướng đài ấn kiếm ân cần  
Thay quyền nguyên soái Bắc phần đảm đương

Chức quân sư trao gươm ông Cận  
Giỏi binh thư chiến trận thần cơ  
Thống quân cụ Sĩ danh nho  
Sáu thao ba lược Tôn Ngô tinh tường

Ông Hựu Quýnh sở trường xung sát  
Quen đánh rừng ông Thạc, ông Nhân  
Quân nhu hai tướng hồng quần  
Bà Nhu, bà Nhị hậu cần chẳng sai

Việc văn thư cao tài ông Bá  
Phép an dân lượng cả ông Đà  
Giao thông Nam Bắc gần xa  
Cậy tay ông Trị tỏa ra mọi chiều...

... Tin bay đến kinh đô thành Huế  
Cả triều đình xiết kể kinh hoàng  
Mật truyền kiểm soát đường quan  
Ngăn thuyền vượt biển Bắc Nam đi về



Tuần phủ Quyên - vua phê thánh chỉ  
 Dem đông binh sục kỹ từng nhà  
 Họ Nông, họ Nguyễn trẻ già  
 Ngã đường cuối chợ lòi ra chém đầu

Tiếng oan khuất trời sâu đất thảm  
 Gây oán thù muôn vạn lương dân  
 Làng xa cho đến bản gần  
 Trăm người trăm miệng trách quân hung tàn

Bố chánh Lâm lại càng quá sá  
 Lăn mò vào Bản Trá, Điền Phong  
 Truy tìm mả tổ mả tông  
 Hai họ thủ lĩnh Khôi, Vân bối đào

Nhặt xương khô ném vào ngọn lửa  
 Đốt thành than tán nhỏ ra tro  
 Tung hê đồng ruộng ao hồ  
 Rắc vào cống rãnh nhớp nhơ bùn lầy  
 Lệnh truyền hạ thẳng tay tác oán  
 Dem súng gươm xiêu tán bản mường...

... Bao buồn thương ông Khôi thất lộc  
 Tiếc rỗng thiêng phút chốc về trời  
 Phong trào lục tỉnh rối bời  
 Vân Trung hồ dễ đứng ngồi cho an...





## Bốn Bang Thư <sup>(1)</sup>

Ngồi buồn gẫm chuyện mà ca,  
Cho khuây một lúc, cho qua một ngày.  
Những người quân tử xưa nay,  
Đồng ư vi ngãi tiếng hay đã truyền, (2)  
Cho nên mới gọi là hiền,  
Dẫu khi tháo thứ báii điên chẳng đời(3)  
Ấy là gương rạng để đời  
Ngày sau thì phải thử soi cho tường.  
Này tôi Thăng Điện quê hương,(4)  
10 Vốn dòng khách thuộc ở phường Hội An.  
Khuê phòng sớm kết huệ lan, (5)  
Nhờ trời cũng có một đàn gái trai.  
Vốn nghề thương mãi sinh nhai,  
Gia tư cũng có một vài mươi muôn.  
Phép nhà đã rập một khuôn,  
Việc nhà đã có vợ con giữ gìn.  
Chữ vô sự tiểu thần tiên  
Mượn điều buôn bán khắp miền ăn chơi.  
Tư cơ cũng đủ việc vắn cũng xong. (10)  
Hải Nam tùy tiện thẳng xông  
Bắc thành, Gia Định các nơi  
20 Ai ai cũng biết là người khách thương.  
Bồi hồi nhớ tới bốn hương  
Quảng Đông Nam Hải là phường cố thân (6)  
Tức thì sắm sửa dời chân  
Năm hai mươi bốn một lần về Thanh (7)  
Trước sau xong sự vắn ninh (8)  
Lần lần lại nối một nhành chi lan.  
Lộng chương thêm có một đàn (9)  
30 Tốt chừng lại lập một đảng gia tư. (11)  
Nghĩ mình ăn đủ chơi dư,  
Gẫm câu danh lợi bất như thanh nhàn



- Lại về chốn cũ Hội An  
 Vui lòng sum hiệp quế lan một nhà.  
 Thấy miền Gia Định phồn hoa  
 Gia viên lại lập một tòa mà chơi  
 Tiểu tinh cũng có vài người (12)  
 Mượn màu đào liễu sớm hơi xà hùng (13) (14)  
 Nghĩ mình đất khách lạ lòng  
 40 Tìm nơi nương tựa lánh vòng thị phi  
 Có quan Tổng trấn oai nghi  
 Lê thì là họ, Duyệt thì là tên  
 Dinh tiền cúi lạy thưa lên  
 Xin làm nghị tử gá tình minh linh. (15) (16)  
 Vả tôi sẵn nét chân thành  
 Thờ thầy chửi một hết mình mới yên.(17)  
 Lê công là đấng đại hiền  
 Coi ra thì biết lòng bèn yêu thương  
 Một ngày là một thêm thương  
 50 Nhiều phương gầy dựng nhiều phương châu tuyền (18)  
 Cho hay sự đệ là duyên  
 Nghĩ thì cũng tại hoàng thiên an bài.  
 Xét mình là đứa bất tài  
 Ở người quan cố nào ai ví tày (19)  
 Tôi càng giữ dạ thảo ngay  
 Đi đâu thì cũng tỏ thầy nhớ nhau  
 Nghĩ tình nghĩa nặng ơn sâu  
 Dầu khi có việc dễ hầu tiếc thân.  
 Sự đời sau trước tỏ phân  
 60 Đoạn này lại kể về phần bốn phiêu.  
 Ngụy Khôi với Thái Công Triều  
 Đều là quản vệ cũng cao tước quyền  
 Tả quân phiên hạ danh viên(20)  
 Cùng nhau vốn đã kết nguyên tương tri.  
 Việc quan phân phái ra đi,  
 Khôi thì Quan Hóa, Triều thì Nam Vang(21)  
 Gia Định sáu tỉnh đều vang  
 Sợ thần ai cũng phải nhường cây đa.  
 Lê công yêu dấu như hoa



- 70 Dốc lòng gây dựng để mà đánh Xiêm.  
 Vậy nên lớn nhỏ anh em  
 Ai ai thì cũng một niềm nhượng suy.(22)  
 Chẳng ngờ sự dữ tâm vi (23)  
 Lê công phúc đã tới kỳ quy tiên.  
 Triều Khôi tình ý tương liên  
 Nhơn hờn người Bạch Xuân Nguyên gian tà  
 Vậy lo mưu giết chẳng tha  
 Lập mưu hại Bạch cho qua sự mình.  
 Bắt gà coi quẻ tin thành
- 80 Thấy xem đã tốt sự mình đã yên.  
 Thằng Nhã, thằng Trám, thằng Tiền (24)  
 Vốn loài vô loại chẳng hiền xưa nay,  
 Thừa cơ đem thói chẳng ngay  
 Trông cho gió thổi đợi ngày bẻ măng.  
 Nay tôi tuy nhỏ cũng rằng  
 Lê công nghị tử đạo hằng chẳng di.  
 Thấy Nguyên nói xúc một khi:  
 Đào cho đặng cốt Lê thì mới thôi.  
 Nghe lời như cắt ruột tôi
- 90 Toan lòng thích khách cho rồi chẳng tha.  
 Nghĩ mình sức yếu xương gà  
 Nhịn làm sao đặng, về nhà lo mưu.  
 Quyết lòng lo việc báo cừu  
 Bởi hiềm không kẻ đồng mưu với mình.  
 Gặp Triều bày tỏ sự tình  
 Rằng Nguyên quyết bới hài hình Lê công.(25)  
 Cùng nhau lo giết cho xong  
 Rồi thì nam bắc mặc lòng ẩn thân.  
 Đặng lời hiệp ý tình thân
- 100 Mười phần trân trọng mười phần thi vi.(26)  
 Tôi liền phát xuất gia tư  
 Tiền thì trăm chục, áo thì mười đôi  
 Rằng này chẳng tiếc của tôi,  
 Dem mua Nguyên sống đặng đôi mấy lời.(27)(28)  
 Tưởng làm một tiếng để đời,  
 Nào hay ra sự coi trời bằng nong.



- Triều, Khôi đem chúng phân công  
 Nửa đêm mười tám hành hung lấy thành.  
 Trấm, Tiền thừa thế tung hoành,  
 110 Giết quan Tổng đốc chẳng kinh oai trời.  
 Bây chừ xem thấy rụng rời  
 Biết đà chẳng phải, tùy thời nương nhau.  
 Sáng ngày vừa một hồi lâu  
 Thấy quân An thuận trình hầu nạp Nguyên,  
 Sẵn voi tôi mới ngồi lên  
 Nguyên thì quỳ dưới tôi liền vấn tra  
 Rằng sao khuấy nước hại nhà  
 Lại thêm xúc phạm những nhà huân công?(29)  
 Nguyên rằng: Cúi gởi lạy ông  
 120 Tội tôi đã đáng, mặc dung hay hình.  
 Đặng lời Nguyên nói quyết tình  
 Xuống voi lập tức hành hình chẳng tha.  
 Đoạn rồi Khôi mới truyền ra  
 Lập binh chinh tướng đặng mà tôn nhau.  
 Khôi thì nguyên soái làm đầu  
 Triều thì thống chế cũng là oai nghi  
 Trấm tiền, Nhã hậu sai đi  
 Tước thì tả vệ, Tiền thì hữu dinh (30)  
 Hoành thì lại vụ cùng binh (31)  
 130 Tôi thì phó tướng thủy dinh sai điều.  
 Quảng Đông quân Khách cũng nhiều  
 Cương Phong, Lý Pháo, Phước, Triều cũng đông (32)(33)  
 Bây chừ Khôi mới phân công  
 Từ miền Trấn Định đến trong Giang Thành  
 Triều cùng Trấm, Nhã tiền chinh  
 Tôi thì đem Khách một mình đi sau,  
 Khôi thì điều phái làm đầu  
 Kéo đem quân sói đến đâu lấy lừng(34)  
 Vững Tàu đến đó vừa chừng  
 140 Cùng nhau thấy thấy đều dừng trụ binh.(35)  
 Lần lần nghĩ lại sự mình  
 Nghĩ rồi thì lại giật mình về sau.  
 Trong lòng luống những buồn rầu



- Tôi bèn nhỏ lụy rơi châu với Triều  
Nỉ nãn phân nói hết điều  
Làm sao thì cũng xin theo một lòng  
Triều rằng: Thôi chớ cạm cùng  
Lần lần sau sẽ toan vòng tới lui.  
Chuyện trò nói đã vừa rồi
- 150      Lại truyền trống lệnh ba hồi tấn binh  
Trước sau cứ thứ nhì hành (36)  
Bằng ai lỗi lệnh thì tình chẳng dung (37)  
Chẳng ngờ quân Khách lạ lòng  
Chèo ghe tới trước lỗi trong lệnh truyền  
Nhã kia cũng giở màu đen (38)  
Tìm tôi bắt chém, tôi liền trốn đi  
Đến Triều phân nói vân vi  
Triều rằng tôi phải về đi kéo ngậy.(39)  
Bèn cho cái phiến cầm tay (40)
- 160      Dặn về thì đợi chớ ngầy ngà chi. (41)  
Đặng lời Triều nói một khi  
Đêm ngày luống những nhiều khi trông chờ.  
Biên Hòa thất thủ bây giờ  
Khôi bèn phân phát tức thời tấn chinh  
Trầm, Tiền, Tước, Nhã đem binh  
Bộ thuyền hai đạo Biên thành thẳng xông.  
Tôi cùng Lý Pháo, Cương Phong,  
Trần Hằng, Đặng Tế, Giang Long địa đầu.(42)  
Đem binh mà đón nẻo sau
- 170      Khác nào giăng lưới mà câu chim hồng.  
Quan binh tấn chí giao công,  
Hỏi thăm thì những lạ lòng chẳng quen.  
Thái sơn yếm noãn sao tuyền (43)(44)  
Mặc ai ngăn chống tôi liền chạy đi.  
Khôi bèn sai bắt một khi,  
Rằng tôi thất trận tức thì gông giam  
Sáu ngày có kẻ truyền đàm  
Rằng tôi gia sản đã làm của quan.  
Nghe lời Khôi mới thở than,
- 180      Tha tôi mà lại hỏi han bây giờ.



- Quan binh tấn tới Cần Giờ  
 Là quan Bình Khẩu đề cờ Ngươn hung.(45)  
 Ngụy Khôi lo việc quan phòng,  
 Chiến thuyền sửa soạn cũng hòng sai tôi.  
 Tôi thì đã có ý rồi  
 Mừng thay đặng gặp một ngôi quan thầy,  
 Thiệt là khắp khởi những ngày  
 Chờ đường phương tiện chạy ngay về hàng. (46)  
 Nghe Triều lấy lại Định Tường  
 190 Rạch Chanh giết Nhã tìm đường lập công (47)  
 Đóng binh Rạch Cát cũng đông (48)  
 Lò Tư, Ruột Ngựa đã mong về thành (49)  
 Khôi sai Tiền, Tước giao chinh  
 Triều thua một trận tan tành chạy cong  
 Tước, Tiền là đảng chẳng xong (50)  
 Tham bề lấy của chẳng lòng cùng truy.  
 Ngụy Khôi mặt giận như chì  
 Bèn đòi tôi lại tức thì sai theo  
 Muốn cho đặng gặp với Triều  
 200 Cuốn cờ hàng thuận một chiều cũng xong  
 Xuống thuyền lập tức thẳng xông  
 Đến miền Chợ Lớn canh hòng sang hai.  
 Một đêm năm bận tin bài (51)  
 Đòi về cho đặng, bằng sai lấy đầu.  
 Thấy càng luống những buồn rầu  
 Nghĩ càng luống những tâm đầu hỏa xung (52)  
 Giận nên khó nổi nhin lòng  
 Rằng sao nguyên soái như tuồng tiểu nhi.  
 Khôi rằng tôi ở vô nghi  
 210 Đóng gông rồi để sau thì sẽ tra.  
 Việc chi tôi chữa biết ra  
 Đến sau mới rõ tại là đội Nguyên,  
 Nói tôi với Triều tương liên  
 Nếu cho hiệp một như thuyền thêm bơi. (53)  
 Ghét ghen thêm một hai lời,  
 Xuôi theo luồng gió khiến người long đong.  
 Xảy nghe các đạo giao công



- Binh Khôi thất thủ chạy cong vào thành  
Trong thì kín mít như bình
- 220      Ngoài thì bốn phía quan binh áp vào.  
Bây giờ còn nghĩ chút nào  
Nhớ thôi thì cũng như bào lòng son  
Một mình một vợ một con  
Của tiền chẳng thiếu hỏi còn ham chi  
Trách than trời đất chẳng vì  
Cầm như chẳng đồ còn gì mà mong. (54)  
Liều mình ở giữa nhà không  
Chẳng nghe chẳng dậy giữa vòng đạn tên.  
Khôi thì lo sợ nào quên
- 230      Bình sanh đầu mặt chứng liền nhức đau  
Như dùi Thần đánh trên đầu,  
Như dây Thần trói tay co lưng rùn.  
Thấy người Khôi lại hải hùng  
Vật mình thở dốc hồn liền xa chơi.  
Thấy Khôi thác cũng lạ đời  
Ma không buộc trói, Thần thời kéo lôi.  
Chiêm bao tôi thấy trước rồi  
Lê công sai bắt ngục Khôi gia hình  
Bởi Khôi ở chẳng trung thành
- 240      Bị cơn âm khiển dành rành làm bia (55)  
Tôi thì còn bởi bị vây  
Nghĩ câu sự dữ tâm vi bận lòng.  
Muốn toan bắt Trăm lấy công  
Lại e thuyền lớn mà không tay chèo  
Cánh hồng cũng muốn thông thơ  
Lại hiềm nghiêm ngặt không bề gửi tin.  
Tính đi tính lại một mình  
Ba mươi bốn tháng dư linh mười ngày  
Vận hèn đến lúc trời đầy
- 250      Quan binh tấn chí lấy ngay đặt thành.  
Bắt tôi già, tởa, giam, canh, (56)  
Hỏi tra mới tỏ sự tình thỉ chung  
Rằng Triều nhả mả lập công  
Tưởng mình phản chánh chác lòng cao quan (57)  
Chẳng ngờ thiên bất dung gian



- Xui cho man trá gập cơn điển hình  
 Trớ trêu nói với triều đình  
 Đổ cho Khôi bắt quyền hành mà đi.  
 Ai hay thiên bất khả thi, (58)
- 260 Rõ ràng nhứt nguyệt xét soi gian tà.  
 Lại vừa áp giải tôi ra  
 Dem vào công thín vấn tra đuôi đầu.  
 Tôi liền cung hết trước sau  
 Sự tình cứ thiệt, dám đâu man trần.  
 Đình thần là mặt cầm cân,  
 Xét trong tình lý lấy lần khẩu chiêu. (59)  
 Lại truyền tả vệ đem Triều  
 Hai bên đối khẩu mấy điều chối đôi.  
 Thấy chàng, sục sục đầu sôi
- 270 Tôi liền sỉ nhục một hồi đã cam  
 Triều bèn xanh mặt như chàm,  
 Chối xuôi chối ngược lại làm tội thêm.  
 Dem ra dăng nọc tấn kèm  
 Đã bầm mặt nọ lại mềm xương kia  
 Pháp công nào có tư vì  
 Lập mưu tạo nghịch tức thì bèn chiêu.  
 Sự kia sự nọ các điều  
 Muôn vắn tội nghiệp tại Triều mở gây.  
 Làm hư trung nghĩa tiếng thầy
- 280 Uống cơm uống áo xưa nay tác thành.  
 Thờ vua chẳng đặt trung thành  
 Dẫu cho một thác cũng đành tội ni.  
 Thân người đã đến thế thì  
 Còn chi gọi đáng nam nhi râu mày.  
 Hết mong nết cáo chí cầy  
 Lập mưu bán nước toan bề công cao.  
 Làm cho thiên hạ lao xao  
 Đường tên mũi đạn biết bao nhiêu lần.  
 Nay đà rõ mặt gian thần,
- 290 Còn chi làm hại nhơn dân những ngày.  
 Phỉnh tôi sa xuống giữa lầy



Toan làm những việc cho đầy túi tham.  
 Ba năm tôi chịu gian nan,  
 Bữa xào châu chấu bữa rang cào cào.  
 Lâm râm vái với thiên cao  
 Xin cho tôi thấy mặt Triều mới an.  
 Nay đà đặng gặp loài gian,  
 Phỉ lòng ước trước phỉ nguyên ngày xưa.  
 Thánh hoàng đức trạch như mưa  
 300 Ban cho cơm áo cũng nhờ ơn sâu  
 Nghĩ lòng càng hổ càng đau,  
 Bối nghe nên phải ra màu bạc đen.  
 Tội cam đâu dám trách phiến  
 Ở sâu dầu thác cửu tuyền cũng ghi  
 Thân này nào có tiếc chi  
 Sự này xin phải chép ghi để đời.  
 Lời quê xin hỏi chớ cười  
 Gọi là cho biết tiếng người Bốn Bang.

- (1) Albert Lorin - "Bốn Bang thơ ou Lettre de Bốn Bang (sur la révolte de Khôi)" - B.S.E.I. 1890, 1er trimestre, Thư viện Khoa học Hà Nội. Ký hiệu: 807.
- (2) Đồng ư vi ngãi: lấy ý ở câu "kiến nghĩa bất vi, vô đồng dã" (Luận ngữ)
- (3) Tháo thứ báı điên: lấy ý ở câu "quân tử chí ư nhân, tháo thứ tất ư thị, điên báı tất ư thị" (Luận ngữ) (người quân tử lo làm điều nhân, gặp khi bất ngờ, nghiêng ngả cũng không rời bỏ được).
- (4) Thăng, Điện: Thăng Bình, Điện Bàn (Quảng Nam)
- (5) Huệ lan: ý nói: con gái, con trai.
- (6) Cổ thân: chỗ thân thuộc cũ, cố hương, chính quán.
- (7) Thanh: ý nói nhà Thanh, Trung Hoa.
- (8) Vấn minh: hỏi thăm sự bình an của cha mẹ, gia đình.
- (9) Lộng chương: ý nói sinh con trai.
- (10) Việc vãn: công việc.
- (11) Tốt chừng: ráng làm cho tốt.
- (12) Tiểu tinh: ý nói vợ lẽ.
- (13) Đào liễu: ý nói vợ trẻ, gái trẻ.
- (14) Xà hùng: rắn, gấu. Kinh Thi: mộng rắn thì sinh con gái, mộng gấu thì sinh con trai.
- (15) Nghị tử: con nuôi.
- (16) Minh linh: con nhận con, nghĩa bóng: con nuôi.
- (17) Chử: chỉ (tiếng cổ)
- (18) Châu tuyền: giúp đỡ trọn vẹn.
- (19) Quan cố: đoái tới (cũng như: hạ cố).
- (20) Phiên hạ danh viên: ý nói những người giỏi, có tiếng được Lê Văn Duyệt che chở.
- (21) Quang Hóa: nay là vùng Trảng Bàng, Tây Ninh.



- (22) Nhượng suy: tôn nhường.
- (23) Sự dữ tâm vi: sự việc xảy ra trái với suy nghĩ của mình.
- (24) Nhã, Trầm, Tiễn: Dương Bá Nhã, Nguyễn Văn Trầm, Võ Vĩnh Tiễn (các tướng lĩnh trong cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi).
- (25) Hải hình: hải cốt.
- (26) Thi vi: thi hành, thực hiện.
- (27) Mua Nguyên sống: ý nói bắt sống Bạch Xuân Nguyên.
- (28) Đồi: tra hỏi.
- (29) Huân công: vị tướng có công lớn. Ở đây ý nói Lê Văn Duyệt.
- (30) Trước thì tả vệ: không rõ lai lịch của Tước. Thực lục, Liệt truyện không chép tên của thủ lĩnh này. Nam kỳ tiểu phỉ chỉ nhắc đến một lần cùng với mấy thủ lĩnh khác trong một câu ngắn ngủi: “Khôi, Hoàn, Tước, Hòa đều đã chết” (bản thảo cuối tháng 3 Giáp Ngọ (1834).
- (31) Hoàn thì lại vụ cùng binh: Thủ lĩnh Hoàn phụ trách lại vụ và binh vụ.
- (32) Cương Phong, Lý Pháo: có lẽ là tên người.  
*“Tôi cùng Lý Pháo, Cương Phong.*  
*Trần Hằng, Đặng Tế, Giang Long địa đầu”*
- (33) Phước, Triều: Phước Kiến, Triều Châu (Trung Quốc)
- (34) Quân sói: ý nói quân mạnh.
- (35) Trụ binh: đóng quân lại.
- (36) Cứ thứ nhi hành: cứ theo kế hoạch đã định mà làm.
- (37) Lỗi lệnh: trái lệnh.
- (38) Giở màu đen: giở thói bội bạc (đổi trắng thay đen).
- (39) Kéo ngầy: kéo lại rầy rà, lồi thoi (?)
- (40) Cái phiến: cái bài, cái lệnh.
- (41) Chớ ngầy ngà chi: chớ nghi hoặc, lo ngại (?)
- (42) Giang Long: sông Cửu Long (?)
- (43) Thái sơn yểm noãn: (Thái Sơn áp noãn?): sức nặng của Thái sơn đè bẹp quả trứng.
- (44) Sao tuyền: làm sao trọn vẹn được.
- (45) Quan Bình khẩu: tức tướng Trần Văn Năng (Bình khẩu tướng quân) chỉ huy đạo quân thứ ba của triều đình vào Gia Định đàn áp cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi.
- (46) Chờ đường phương tiện: chờ dịp thuận tiện.
- (47) Rạch Chanh: Rạch ở Long An
- (48) Rạch Cát: Rạch ở Tiền Giang
- (49) Lò Tư, Ruột Ngựa: Địa danh ở miệt Bình Chánh và Quận 8.
- (50) Là đảng chẳng xong: là bọn người chẳng làm nên trò trống gì.
- (51) Tin bài: mảnh gỗ viết lệnh cấp trên
- (52) Tâm đầu hỏa xung: tức bực lên cao độ.
- (53) Thuyền thêm bơi: thuyền thêm mái chèo.
- (54) Cầm như chẳng đỗ: cầm như chẳng đậu “Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh” (Kiều).
- (55) Âm khiển: quỷ thần phạt, phải chịu tai họa.
- (56) Già, tởa: gông, xiềng.
- (57) Phản chánh: phản tà quy chánh.
- (58) Thiên bất khả thi: không thể nói dối được trời.
- (59) Khẩu chiêu: khẩu cung.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

\*

BARROW(J.) - A voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793 - London, 1806.

BẾ HUỖNH - Cao Bằng tạp chí (soạn năm 1820) - Bản dịch. Tư liệu Viện Sử học.

BẾ NGUYỄN CUNG - Cao Bằng thực lục (soạn năm 1809) - Bản dịch. Tư liệu Viện Sử học.

BONIFACY - La révolte de Nông Văn Vân - Revue Indochinoise, XXII, No 7 (1914).

BORRI (Ch.) - Relation de la Cochinchine - R.I.1909.

BOUCHOT (J.) - La naissance et les premières années de Saigon, ville française - B.S.E.I. T.II, No 2. 1927.

BUTTINGER (J.) - The smaller dragon, A political history of Vietnam - New York, snd printing, 1962.

CADIÈRE (L.) - Documents relatifs à l'époque de Gia Long – BEFEO, T.XI, N.7, 1912.

CAO XUÂN DỤC - Quốc triều chính biên toát yếu - Bản dịch. Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

CHESNEAUX (J.) - Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne - Paris, 1955.

CHESNEAUX (J.) - Le Vietnam, étude de politique et d'histoire - Paris, 1968.

CULTRU (P.) - Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883 - Paris, 1910.

CRAWFURD (J.) - Journal of an embassy from the governor general of India to the courts of Siam and Cochinchina - London. 1930.

ĐÀO DUY ANH - Lịch sử Việt Nam, Q. hạ - Hà Nội, 1956.



ĐÀO DUY ANH – Đất nước Việt Nam qua các đời - Hà Nội, 1964.

FINLAYSON (G.) - The mission to Siam and Hue, the capital of Cochinchina in the years 1821-1822-London, 1926.

GAULTIER (M.) - Minh Mạng - Paris, 1935.

GOSSELIN (Ch.) - L'Empire d'Annam - Paris, 1904.

HUỲNH KHẮC DUNG - Sử liệu Việt Nam - Sài Gòn, 1959.

JACQUENET - Vie de l'abbé Marchand, missionnaire apostolique et martyr - Paris, 1951.

KIỀU OÁNH MẬU - Bản triều bạn nghịch liệt truyện - Bản dịch. Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

KOFFLER (J.) - Description historique de la Cochinchine - Revue Indochinoise, 1911.

LAUNAY (A.) - Histoire générale de la Société des Missions Étrangères, T.II - Paris, 1894.

- Histoire de la Mission de Cochinchine, 1658-1823 - Paris, 1923-1925.

LÊ ĐÌNH CHÂN - Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt - Sài Gòn, 1956.

LÊ THÀNH KHÔI - Le Vietnam, histoire et civilisation - Paris, 1954.

- Histoire du Vietnam des origines à 1858 - Paris, 1982.

LÊ THỊ NGỌC ANH - La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định - Thèse de doctorat du 3<sup>e</sup> cycle (10-Mai, 1972). Université de la Sorbonne nouvelle, Paris III.

LÊ QUÝ ĐÔN - Phủ biên tạp lục - Bản dịch. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964.

LÊ TRỌNG HÀM - Minh đô sử - Tư liệu Viện Sử học. Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

LORIN (A.) - Bốn Bang thơ ou Lettre de Bốn Bang (sur la révolte de Khôi) - B.S.E.I. 1<sup>er</sup> trim. 1890.

LOUVET (L.E.) - La Cochinchine religieuse - Paris, 1885.



LURO (E.) - Le pays d'Annam - Paris, 1878.

MATHIEU ĐỨC - Hạnh Á thánh Marchand - Impr. de la Mission à Tân Định, Saigon, 1902.

MALLERET - Eléments d'une monographie des anciennes fortifications et citadelles de Saigon - B.S.E.I. Oct-Dec. 1935.

MAYBON (Ch.) - Histoire moderne du pays d'Annam 1592-1820 - Paris, 1920.

- Lectures sur l'histoire moderne et contemporaine du pays d'Annam de 1428 sà 1926 - Hanoi, 1927.

MICHEL ĐỨC CHAIGNEAU - Souvenirs de Hue - Paris, 1867.

NGÔ LƯƠNG NGỌC - Hòa Bình quan lang - Bản chép tay. Thư viện Khoa học Xã hội Hà Nội (Bản dịch của Bùi Quý Lộ).

NGUYỄN CẤP THỜI - Khởi nghĩa Nông Văn Vân (Luận văn) - Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

NGUYỄN ĐỨC CUNG - “Vũ nam tạp lục thư” của Nguyễn Tấn - Luận văn Cao học. Tư liệu Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh.

NGUYỄN ĐỨC NHÃ - Cao Bằng sự tích (soạn năm 1898) - Bản dịch. Tư liệu Viện Sử học.

NGUYỄN HUYỀN ANH - Việt Nam danh nhân từ điển - Sài Gòn, 1966.

NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Vài nhận xét về thời kỳ cuối Lê đến nhà Nguyễn Gia Long - Hà Nội, 1954.

NGUYỄN LIÊN PHONG - Nam Kỳ phong tục nhưn vật diển ca - Sài Gòn, 1909.

NGUYỄN PHAN QUANG - Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1986.

- Lịch sử Việt Nam, Quyển 2 – NXB Giáo Dục, Hà Nội 1980 [viết chung với Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Cảnh Minh].

- Việt Nam thế kỷ XIX – NXB TP.Hồ Chí Minh, 1999

- Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884 – NXB TP. HCM, 2000 [viết chung với Võ Xuân Dàn]



NGUYỄN THẾ ANH - Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn - Sài Gòn, 1971.

NGUYỄN THẾ ANH - Bibliographie critique sur les relations entre le Vietnam et l'Occident (ouvrages et articles en langues occidentales) - Paris, 1967.

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN, NGUYỄN KHUÊ, TRẦN KHUÊ - Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa - Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1987.

NGUYỄN TRIỆU - Lê Văn Duyệt - Tạp chí Tri Tân, Số 101, 107 (1943).

NGUYỄN VĂN HẦU - Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang - Sài Gòn, 1972.

NGUYỄN VĂN SIÊU - Phương Đình dư địa chí - Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

NHIỀU TÁC GIẢ – Sài Gòn Xưa và Nay – NXB TRẺ, TP. Hồ Chí Minh, 1998.

- Nam Bộ Xưa và Nay – NXB TRẺ, TP. Hồ Chí Minh, 1998.

PASQUIER (P.) - L'Annam d'autrefois - Paris, 1930.

PETIT (R.) - La monarchie annamite - Paris, 1931.

PHẠM VĂN SƠN - Việt sử tân biên, Q.IV - Sài Gòn, 1961.

PHAN HUY CHÚ - Lịch triều hiến chương loại chí - Bản dịch. Nxb Sử học, Hà Nội. 1960-1961.

PHAN PHÁT HUÔN - Việt Nam giáo sử - Sài Gòn, 1958.

PHAN THÚC TRỰC - Quốc sử di biên - Bản dịch. Tư liệu Viện Sử học.

R.C - Un grand souverain de la dynastie des Nguyễn: L'Empereur Minh Mạng - Sud - Est Asiatique, No 20, 21 - 1951.

SAINT - CROIX (R. de) - Voyage commercial et politique aux Indes Orientales, T.III - Paris, 1810.

SCHREINER (A.) – Abrégé de l'histoire d'Annam - Saigon, 1906.

- Les Institutions annamites en Basse - Cochinchine avant la conquête française - Saigon, 1900-1902.



SILVESTRE (P.J.) - L'Empire d'Annam et le peuple annamite  
- Paris, 1809.

- L'Insurrection de Gia Định, La révolte de Khôi - Revue Indo-chinoise, Hanoi, 1915.

SƠN NAM - Bến Nghé xưa - Nxb Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1981.

- Đất Gia Định xưa - Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1981.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Đại Nam liệt truyện (Tiền biên và Chính biên) - Bản dịch. Nxb Sử học và Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1962-1972.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Đại Nam thực lục (Tiền biên và Chính biên) - Bản dịch. Tư liệu Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Đại Nam nhất thống chí, Tập IV Bản dịch. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Minh Mạng chính yếu - Bản dịch Sài Gòn, 1973.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phủ phương lược - Bản dịch. Tư liệu Viện Sử học.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Ngự chế tiểu bình Nam Kỳ tặc khấu - Tư liệu Khoa Sử. Đại học Tổng hợp Hà Nội.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Khâm định tiểu bình Bình Thuận tỉnh man phủ phương lược phụ biên - Tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (Bản dịch của Trần Lê Hựu).

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phủ phương lược - Bản dịch. Tư liệu Viện Sử học.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN - Ngự chế tiểu bình Bắc Kỳ phủ mục thi tập - Bản dịch. Tư liệu Khoa Sử. Đại học Tổng hợp Hà Nội.

TABOULET (G.) - La geste française en Indochine - Paris, 1955 (2 tomes).

TEXIER (M.) - Le mandarinat au Vietnam au XIX<sup>e</sup> siècle - B.S.E.I. 1962.

THÁI VĂN KIỂM - Đất Việt trời Nam - Sài Gòn, 1960.



THANH LƯƠNG - Histoire résumée du Vietnam - Hanoi, 1955.

TỘC PHẢ BẾ-NGUYỄN - Bế Nguyễn Du cung cấp.

TRẦN TRỌNG KIM - Việt Nam sử lược - Hà Nội, 1949.

TRẦN VĂN GIÁP - Lược truyện các tác gia Việt Nam - Hà Nội, 1962.

TRẦN VĂN GIÀU - Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858 - Hà Nội, 1958.

- Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, Tập I - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973.

TRẦN VĂN GIÀU, TRẦN BẠCH ĐĂNG ... - Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Q. I, II - Nxb TP Hồ Chí Minh, 1987.

TRẦN VĂN NGOẠN - Đèn Tam Trung ở Cao Bằng - Nam Phong, số 7, tháng 1-1918.

TRỊNH HOÀI ĐỨC - Gia Định thành thông chí - Bản dịch. Tư liệu Khoa Sử. Đại học Sư phạm Hà Nội.

TRƯỜNG VĨNH KÝ - Souvenirs historiques sur Saigon - Excursions et reconnaissances, Mai-juin, 1885.

TRƯỜNG VĨNH KÝ - Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse - Cochinchine, 2è vol. - Saigon, 1877.

- Cổ Gia Định phong cảnh vịnh - Sài Gòn, 1882.

TRƯỜNG CA LÊ VĂN KHÔI - Tư liệu của dòng họ Nguyễn - Dịch ở Vụ Cầu (Thái Nguyên). Nguyễn Dịch Cương cung cấp.

TRƯỜNG CA NÔNG VĂN VÂN - Nông Hồng Loan và Nông Thanh Nhã cung cấp.

TY VĂN HÓA THÔNG TIN CAO BẰNG - Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng - 1964.

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM - Lịch sử Việt Nam, T.I - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.

VĂN TÂN, PHAN HUY LÊ - Bản thảo Thông sử Việt Nam - (bản roméo). Hà Nội, 1964.

VEUILLOT - La Cochinchine et le Tonkin - Paris, 1861.



VIỆN DÂN TỘC HỌC - Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam) - Hà Nội, 1984.

VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ - Mục lục Châu bản triều Nguyễn - Tập 2. Huế, 1962.

VŨ HUY PHÚC - Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX - Nxb Khoa học Xã hội, 1979.

VŨ NGỌC PHAN – Tục ngữ và dân ca Việt Nam – Hà Nội, 1956.

VŨ VĂN LẬP – Nam sử tập biên – Bản dịch, Tư liệu Khoa Sử, ĐHSP Hà Nội.

VƯƠNG HỒNG SẼN - Sài Gòn năm xưa - Sài Gòn, 1960.

WHITE (J.) - A voyage to Cochinchina - Boston, 1923.



# Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm

## cuộc đời và thơ văn











KỲ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM  
(1875 - 1929)







## *Lời nói đầu*

**L**ịch sử dân tộc Việt Nam ghi nhận KỲ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM là một nhà yêu nước, từng lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX, đồng thời là một nhà thơ mà năng khiếu và khí phách đã bộc lộ từ khi còn nhỏ tuổi. Thời gian bị lưu đày tại quần đảo Marquises, Kỳ Đồng sáng tác một vở kịch thơ bằng tiếng Pháp, cũng là vở kịch đầu tiên của người Việt Nam, xuất hiện hơn 20 năm trước khi ra đời nền kịch nói Việt Nam ở Hà Nội<sup>(\*)</sup>.

Trước đây, do tư liệu về Kỳ Đồng trong Kho lưu trữ Đông Dương đã chuyển gần hết về Pháp nên những người nghiên cứu chưa biết được tường tận và chính xác về nhân vật lịch sử độc đáo này, ngoài một số tư liệu còn sót lại ở Thư viện quốc gia Hà Nội, những truyền thuyết và ngót 40 bài thơ của Kỳ Đồng lưu truyền trong dân gian.

Trong một chuyến công tác tại Pháp, chúng tôi có may mắn phát hiện một khối lượng tư liệu quan trọng về KỲ ĐỒNG tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp, chủ yếu là Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence. Tư liệu gồm các báo cáo của Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ Thái Bình và các tỉnh, những bản điều tra, mật báo, ghi nhớ (kể cả điện tín và điện mật mã) về vụ Kỳ Đồng. Chúng tôi còn tìm thấy 5 bức thư do tự tay Kỳ Đồng viết bằng tiếng Pháp gửi Toàn quyền, Công sứ..., bản Khẩu cung Kỳ Đồng ngay sau khi ông bị bắt cùng nhiều công văn, mật điện của Bộ

---

(\*) Để tưởng nhớ một nhà yêu nước cũng là một danh nhân văn hóa độc đáo, nhân dân địa phương đặt tên làng Ngọc Đình quê ông là làng Văn Cẩm. Thủ đô Hà Nội đã từng có phố Kỳ Đồng. Thành phố Hồ Chí Minh cũng có đường Kỳ Đồng và một trường phổ thông cơ sở mang tên Kỳ Đồng (Quận 3).



*trưởng Thuộc địa, của các nhà chức trách ở Algérie (nơi Kỳ Đồng bị lưu đày) liên quan đến Kỳ Đồng.*

*Trong cuốn sách nhỏ này, chúng tôi muốn được dịp công bố toàn bộ nguồn tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm sưu tầm tại Pháp, hy vọng đóng góp vào kho tư liệu chung, cũng là để kế thừa công trình nghiên cứu về Kỳ Đồng của những người đi trước, để các bậc am hiểu và bạn đọc chỉ cho những sai sót.*

*Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng và Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình đã cho phép chúng tôi tiếp cận nguồn tư liệu địa phương, xin cảm ơn Giáo sư sử học Charles Fourniau (Chủ tịch Hội Pháp-Việt hữu nghị) đã tạo điều kiện cho chúng tôi trực tiếp khai thác tư liệu về KỲ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM tại Kho lưu trữ Aix-en-Provence.*

TÁC GIẢ





# PHẦN MỘT







*Chương một*

NGUYỄN VĂN CẨM  
**và biệt hiệu Kỳ Đồng**



Khoảng năm 1887, từ vùng Nam Định, Thái Bình lan truyền nhanh chóng những tin đồn về một vị “thần đồng” 13 tuổi, tên là NGUYỄN VĂN CẨM.

Nguyễn Văn Cẩm sinh ngày 8 tháng 10 năm 1875 ở làng Ngọc Đình, tổng Hà Lý, huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng, nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Bấy giờ huyện Duyên Hà còn thuộc tỉnh Hưng Yên, từ năm 1890 thuộc tỉnh Thái Bình. Về ngày sinh của Nguyễn Văn Cẩm, chúng tôi căn cứ tài liệu của giáo sĩ Thụy Điển O'Reilly P. Teisier trong cuốn *Thư mục của Polynésie thuộc Pháp* (Répertoire bibliographique de la Polynésie française – Paris, 1962).

Nguyễn Văn Cẩm ra đời hai năm sau khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam Định lần thứ nhất (1873) và khi thành này bị đánh chiếm lần thứ hai thì Cẩm đã lên 9 tuổi.

Khoảng giữa năm 1885 (23 tháng 5 Ất Dậu), kinh đô Huế thất thủ, vua Hàm Nghi (14 tuổi) xuất bôn lập căn cứ chống Pháp, phát hịch Cần Vương, văn thân nghĩa sĩ trong cả nước nhiệt liệt hưởng ứng. Riêng ở vùng Thái Bình – quê của Nguyễn Văn Cẩm – nhân dân nổi lên đi theo cuộc khởi nghĩa do Tạ Hiện (Đề Hiện) lãnh đạo. Nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng đồng loạt nổ ra ở các huyện trong tỉnh, như ở Kiến Xương, Vũ Thư, Đông Hưng... Ghi lại không khí sôi nổi của phong trào chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ, nhân dân Thái Bình lưu truyền bài ca :

*“Thứ nhất Đề Hiện Quang Lang  
Thứ nhì Bang Tồn ở làng Hoàng Nông  
Đi thì cờ mở trống dong  
Làm cho thiên hạ nức lòng mộ quân...” (1)*

Tháng 2-1887, thủ lĩnh Tạ Hiện bị địch bắt giết, Bang Tồn cùng nghĩa quân rút lên miền ngược. Địch tăng cường đàn áp, đặt ở mỗi phủ huyện một đồn lính lưu động. Phong trào chống Pháp ở các tỉnh lân cận cũng bị nhiều tổn thất. Nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật với căn cứ Bãi Sậy nổi tiếng, của Đội Văn ở Bắc Ninh, của Đốc Tích



ở Hai Sông... trước sau bị địch uy hiếp nặng nề. Các thủ lĩnh, người bị bắt giết hoặc lưu đày, người hy sinh trong chiến đấu, người lánh sang Trung Hoa. Phong trào Cần Vương ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ bị dập tắt về căn bản.

Tỉnh Thái Bình những năm 1886, 1887 cũng ở trong bối cảnh chung đó. Nạn đói liên miên và khủng khiếp tiếp tay cho quân xâm lược, xô đẩy người dân đồng bằng vào cảnh cùng cực.

Mô tả tình hình này, Toàn quyền P.Doumer viết : “Gần các làng, các chợ, đường sá đông nghịt những người nghèo khổ, những kẻ ăn xin... Nhiều người bỏ nhà ra đi sau khi đã bán hết đồ đạc, xin ăn khắp nơi cho đến lúc sức tàn lực kiệt, họ gục xuống chết ở một góc đường” (2).

Thực tế này càng làm thực dân Pháp tin chắc cuộc “bình định” các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ đã đến lúc có thể kết thúc, như lời tiên đoán của Henri Rivière ba bốn năm trước : “Việc đánh chiếm Nam Định và Hà Nội cho phép chúng ta nắm được cả vùng đồng bằng. Các tỉnh thành khác như Ninh Bình, Hải Dương, Hưng Yên chỉ có tầm quan trọng thứ yếu và chỉ chục đầu hàng khi chúng ta định đánh chiếm” (3).

Nhìn chung trên phạm vi cả nước, phong trào Cần Vương cũng liên tiếp bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội. Tháng 7-1885, thủ lĩnh Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi bị xử tử. Năm 1887, Nguyễn Cao ở Bắc Ninh bị bắt mang về xử tử ở Hà Nội. Nguyễn Xuân Ôn ở Nghệ An cũng bị bắt năm đó. Năm 1890, Nguyễn Thiện Thuật ở Bãi Sậy vượt biên giới sang Trung Hoa cầu viện, Nguyễn Quang Bích bị bệnh chết ở Nghĩa Lộ. Năm 1892, Tống Duy Tân ở Thanh Hóa bị xử tử. Ở Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng cầm cự đến năm 1895 cũng tan rã...

Một không khí bi quan ảm đạm bao trùm cả nước. Một số sĩ phu yêu nước đã bắt đầu nghĩ đến việc đi ẩn, đi tu. Một số khác không dám nghĩ đến bạo động, quay ra làm thơ, soạn kinh Quốc âm khuyên dân giữ gìn “thuần phong mỹ tục”, mong gửi gắm kín đáo nỗi lòng yêu nước thương nòi.

Phong trào Cần Vương đang tàn lụi dần, nhưng lòng căm thù của các tầng lớp nhân dân Việt Nam đối với giặc cướp nước thì càng thêm nung nấu. Vai trò Hàm Nghi hết hiệu lực thì phải tìm một ngọn cờ khác đáp ứng kịp thời lòng dân khao khát tiếp tục cuộc đấu tranh trước vận nước lâm nguy. Đó là yêu cầu cấp bách của dân tộc, của nhân dân vùng Thái Bình, Nam Định nói riêng trong khoảng hơn mười năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Nguyễn Văn Cẩm với biệt hiệu “Kỳ Đồng” là sản phẩm của bối cảnh lịch sử bức xúc đó.



Nguyễn Văn Cẩm sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo. Người cha của Cẩm là cụ Đồ Ty, đồ nhị trường, sống về nghề dạy học và đan rổ rá, đóng cối xay. Theo *Mật báo* của Phòng Nhì (do Chéon viết) ngày 22-4-1897, “cha mẹ Cẩm là những nông dân bình thường”. Một bức thư của Phó Công sứ Alger (Algérie) gửi hiệu trưởng trường trung học Alger (16-6-1896) viết : “Cẩm là con một nhà giáo trong tỉnh Nam Định”. Trong bản *Khẩu cung* sau khi bị bắt, Nguyễn Văn Cẩm khai “Cha là thầy giáo tỉnh, mất năm 1887, trước khi Cẩm sang Pháp”(4).

Khi Nguyễn Văn Cẩm bị lưu đày, người mẹ của Cẩm vẫn sống ở quê nhà, được bà con đùm bọc, kính trọng. Những người bị bắt cùng với Kỳ Đồng và bị phát lưu ở Nouvelle Calédonie, khi viết thư về cho thân nhân đều ân cần thăm hỏi “Bà Cụ Đồ”. Ví dụ trong thư của Phạm Văn Tài gửi người chú ở Hải Dương : “Nhận được thư này, chú Ba phải đến ngay làng Ngọc Đình, trước hết hỏi thăm bà cụ và quý quyến...”.

Khai thác các bức thư trên, hình như mật thám ở Hà Nội chưa rõ Bà Cụ Đồ là ai, nên đã ra lệnh bí mật điều tra. Một công văn mật của phủ Thống sứ được gửi cho Công sứ các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên và Hải Phòng : “Đã nhận được 8 thư của những người phát lưu cùng với Kỳ Đồng gửi về cho thân nhân ở các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định và Hải Phòng. Đề nghị bí mật dò xét người đàn bà mang tên Bà Cụ Đồ và gửi gấp kết quả điều tra”. Công sứ Nam Định cho biết : “Bà cụ Đồ là mẹ của Kỳ Đồng”. Công điện của Công sứ Thái Bình xác định : “Người có tên Bà cụ Đồ không phải ai khác mà chính là mẹ của Kỳ Đồng”.

Lên 6 tuổi, Nguyễn Văn Cẩm bắt đầu học chữ Nho, có khả năng sáng tác thơ phú, đặc biệt là câu đối ứng khẩu. *Mật báo* của Phòng Nhì (đã dẫn) cho biết : “Từ năm lên 8 tuổi, Kỳ Đồng đã giỏi chữ Nho, đặc biệt xuất sắc về tài làm câu đối. Nhờ nắm vững vài trăm chữ Nho – có người bảo dăm chục bài thơ, người thì bảo chỉ có vài bài thôi – lại nhờ óc mẫn cảm khi ứng đối, Cẩm làm cho những ai nghe tiếng hoặc trông thấy lần đầu tiên đều rất ngạc nhiên. Có thuyết nói rằng : một hôm cậu đến trường của ông huấn đạo, và khi cậu nhanh chóng ứng khẩu một câu đối thì ông huấn đạo hết sức ngạc nhiên, càng ngạc nhiên khi cậu ta bảo là chưa từng học với một ông thầy nào cả. Ông huấn đạo về Hưng Yên báo cho các quan tỉnh biết về cậu bé khác thường này : chưa học mà đã biết chữ Nho ! Một thuyết khác : Cẩm có theo học một ông thầy. Ông này quá phấn khích về sự tiến bộ vượt bậc của cậu học trò, đã thêm dặt thêm tài lạ của cậu nhằm thủ lợi. Bọn ngu dốt càng dễ dàng chấp nhận tiếng tăm cậu bé. Những kẻ có học thì thận trọng hơn, nhưng họ chỉ là thiểu số. Mê tín dẫn đến cả tin !





Kỳ Đồng rất nghịch ngợm, trò chơi của cậu thường là cùng 5, 6 trẻ em nghèo, mỗi cậu cầm một cờ giấy đi dạo trong phố, đánh trống, hét to rằng: “Khởi nghĩa của Kỳ Đồng hạ thành Nam Định”, bị quan tỉnh thu hồi, hạ ngục.



Cẩm còn nổi tiếng là một thầy lang giỏi. Những kẻ tò mò, ngây ngô và đàn bà đến nhà cậu bé đông nghịt nhờ cậu khám bệnh và cậu đã kê đơn cho một số bệnh. Người ta đồn rằng cậu có thể tàng hình, xuất nhập theo ý muốn. Người ta đưa rước cậu như một đấng siêu phàm...

Trong dân gian truyền rằng : một hôm huấn đạo Duyên Hà là Bùi Tam Đồng cùng hai người cộng sự đến xem mặt cậu bé kỳ lạ. Khách đến nhà, cậu đang ngồi ở cầu ao chơi thuyền vỏ trứng. Ông huấn Đạo nói : Nghe cậu hay chữ lắm, đến đây ra cho cậu một vế đối. Thấy Cẩm tóc còn để chòm, hai bên hai trái đào, ông huấn Đạo bảo: “Một thằng ba chòm tóc”. Cẩm ứng khẩu : “Ba cụ chín chòm râu”.

Những giai thoại tương tự có rất nhiều ở vùng Duyên Hà và các nơi khác trong tỉnh Thái Bình, Hưng Yên. Một lần có người ra câu đối: “Ngọc Đình đình thượng nhân như ngọc”. Cẩm liên đối : “Kim Bảng bảng trung sĩ tử kim” v.v...

Tác giả Ngô Tất Tố trong cuốn *Lịch sử Đề Thám* còn kể thêm : ông huấn đạo ra câu đối : “Đứng giữa làng Trung Lập” (“trung lập” có nghĩa là “đứng giữa”), Cẩm bèn đối : “Dấy trước phủ Tiên Hưng” (“tiên hưng” có nghĩa là “dấy lên trước”). Tác giả Lý Văn Hùng trong cuốn *Việt Nam văn hiến* (Sài Gòn, 1971) cũng chép : “Quan đầu tỉnh nghe tiếng cậu bé thông minh, gọi đến ra câu đối : “Khổng môn truyền đạo chư hiền : Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử”, Cẩm đối lại : “Chu thất khai cơ liệt thánh : Thái vương, Vương Quý, Văn Vương” (!)

Lên 8 tuổi, Cẩm được cha dẫn lên tỉnh dự kỳ khảo khóa để năm sau thi hương ở trường Nam Định. Cẩm thi đạt loại “ưu”. Quan tỉnh tâu về triều, vua Tự Đức xuống dụ : “Cấp cho trẻ lạ Hưng Yên Nguyễn Văn Kỳ tức Cẩm mỗi tháng 3 quan tiền, một phượng gạo, áo quần mỗi thứ hai cái, mỗi năm cho một lần” (5). Từ đó, giai thoại về “cậu bé kỳ lạ” (kỳ đồng) ngày một nhiều thêm, và “Kỳ Đồng” trở thành biệt hiệu của Nguyễn Văn Cẩm. Về sau, trong mấy bức thư gửi Toàn quyền Đông Dương và Công sứ Thái Bình, có lẽ muốn tự đề cao úy tín, Cẩm nhiều lần nhấn mạnh rằng biệt hiệu “Kỳ Đồng” là do hoàng đế Tự Đức ban cho.

Trong thư gửi Phó Toàn quyền (28-2-1897), Cẩm viết : “Năm lên 7 tuổi, nhờ học hành chăm chỉ, tôi giỏi chữ Nho nên được mọi người kính nể, được Hoàng đế Tự Đức ban thưởng và cho danh hiệu “Kỳ Đồng” (enfant ingénieux)” (*Kho lưu trữ Aix-en-Provence*– F.68-56390). Trong thư gửi Toàn quyền (31-3-1897), Cẩm cũng viết : “Trước ngày ra đi (sang Algérie) tuy còn nhỏ tuổi nhưng nhờ năng khiếu văn chương, tôi đã vinh dự được Hoàng đế Tự Đức chú ý, ban cho một danh hiệu và một bổng lộc” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*). Trong thư gửi Công sứ Thái Bình (2-5-1897), Cẩm lại nhắc : “Có thể Ngài sẽ ngạc



nhiên vì sao dân chúng biết và tin yêu tôi. Là vì hồi nhỏ tôi khá xuất sắc về Nho học; những câu thơ của tôi thường làm các quan rất thích thú, ngay cả vua Tự Đức quá cố, người đã cho tôi bổng lộc và danh hiệu Kỳ Đồng” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Viên mật thám Chéon, trong bản *Mật báo* có lẽ muốn hạ thấp uy tín của Nguyễn Văn Cẩm trong dân chúng, ghi rằng : “Trước đây ít lâu, triều đình thông báo cho các tỉnh tìm những người đáng ban thưởng, đáng được nhà vua đặc biệt chú ý thì tâu về triều(...). Cẩm được gọi lên Hưng Yên dự sát hạch, nhưng kết quả cho thấy trình độ cũng chỉ nông cạn và người ta lại trả cậu về nhà. Vậy thì chẳng làm gì có chuyện triều đình ban cho cậu ta danh hiệu “Kỳ Đồng” (*enfant merveilleux*). Nhưng ngay sau đó, Chéon ghi tiếp : “Dù sự thực thế nào chăng nữa thì Nguyễn Văn Cẩm đã nhanh chóng nổi tiếng một vùng” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Bức thư của Phó Công sứ Alger (16-6-1896) gửi Hiệu trưởng trường trung học Alger (khi chuẩn bị cho Kỳ Đồng trở về nước) có những nhận xét gần với sự thực hơn : “Ngài Tổng Công sứ giao tôi nhiệm vụ chuyển đến Ngài một vài thông tin về anh thanh niên Nguyễn Cẩm và về những lý do buộc người ta cần thiết gửi anh đến Alger. Người thanh niên An Nam này, con trai một nhà giáo ở tỉnh Nam Định đã nổi tiếng về tài học chữ Nho. Hồi mới 6, 7 tuổi, cậu bé đã biết thuyết giảng về Khổng Tử. Dân chúng tặng cho cậu danh hiệu “Kỳ Đồng” (*enfant merveilleux*), nhờ vậy cậu càng nổi tiếng” (*Kho lưu trữ Aix...- GG.9934*) (6).



#### CHÚ THÍCH

- (1) *Bài ca Đề Hiện, Bang Tồn* (khuyết danh) – Tư liệu của Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình.
- (2) Paul Doumer – *L'Indochine française* – Paris, 1905.
- (3) Thư của Henri Rivière gửi Thống đốc Nam Kỳ, dẫn trong *Correspondance politique du Commandant Rivière au Tonkin* (Avril 1882, Mai 1883).
- (4) Kho lưu trữ quốc gia Pháp ở Aix-en-Provence – Ký hiệu : F7-34514; GG.47521.

Trong bức thư gửi Phó Toàn quyền Đông Dương (28-2-1897), Kỳ Đồng viết : “Thuở ấu thơ tôi theo nghiệp văn chương như cha mẹ tôi”.



- (5) Sử quán triều Nguyễn – *Đại Nam thực lục chính biên* – Bản dịch, Tập XXXV – NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1976, tr.140.
- (6) 5 bức tranh dân gian về Kỳ Đồng nằm trong số 4.577 bức vẽ của nghệ nhân Việt Nam, được Henri Oger công bố tại Paris năm 1909 trong bộ sách nhan đề *Kỹ thuật dân gian Việt Nam*. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Hùng đã cung cấp cho chúng tôi ảnh chụp các bức tranh này.







Tranh dân gian về Kỳ Đồng (đầu thế kỷ XX)







*Chương hai*

KỶ ĐỒNG - NGỌN CỜ MỚI  
**của phong trào chống Pháp**



## THẦN TƯỢNG KỲ ĐỒNG

Tiếng tăm và những huyền thoại về Kỳ Đồng ngày một lan xa. Hàng đoàn người ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ, kể cả Thanh Hóa, Nghệ An kéo về làng Ngọc Đình xem mặt Kỳ Đồng. Họ dành cho “cậu bé kỳ lạ” sự tôn kính đặc biệt. Đoạn đường dài 4km từ Ngã tư La về Ngọc Đình nhanh chóng trở thành một dãy phố tấp nập, đông vui. Quán hàng đón khách thập phương mọc lên như nấm. Người ta rủ nhau về Ngọc Đình bằng đủ mọi phương tiện : đi bộ, đi cáng, đi ngựa, đi thuyền.

Qua câu chuyện nhỏ to giữa các danh sĩ thì Kỳ Đồng không chỉ giỏi thơ phú ứng đối. Người ta nói nhiều hơn đến một Kỳ Đồng “tiên tri” với kho “sấm truyền” vô tận, là “hóa thân” của Trạng Trình được trời sai xuống cứu đất nước thoát nạn ngoại xâm :

*“Bao giờ Nhân Lý có đình  
Trạm Chay mở chợ Ngọc Đình có vua  
Bao giờ Tiền Hải có chùa  
Trạm Chay mở chợ thì vua ra đời”.*

Những câu ca dao quả đã có sức mạnh khơi dậy trong dân chúng nỗi khát vọng về một vị “chân chúa”, niềm tin về một vị “cứu tinh” có thể giúp dân hoàn thành sứ mạng cứu nước mà phong trào Cần Vương đã tỏ ra bất lực.

Trong cuốn *La Garde Indigène...* (đã dẫn), tác giả Daufès cho rằng : “Từ năm 7 tuổi, Nguyễn Cẩm tức Kỳ Đồng đã sáng tác được những bài thơ đặc sắc. Người ta truyền rằng Cẩm là hóa thân của Trạng Trình, trí thức nổi tiếng thời nhà Mạc. Ông trạng này đã báo trước sẽ tái sinh tại làng Ngọc Đình. Kỳ Đồng lại thường dẫn những câu trong sách xưa làm cho dân chúng kinh ngạc vì tin rằng do Kỳ Đồng sáng tác”.

Tác giả cuốn *Notice de la province de Thái Bình* cũng chép tương tự: “Thời thơ ấu, Cẩm thông minh khác thường. Đồn rằng : lên 7 tuổi Cẩm đã biết làm thơ chữ Hán, do vậy người ta gọi Cẩm là “Kỳ Đồng” (đứa trẻ có phép lạ). Nhiều người phong cho Cẩm là “trạng nguyên”. Dân ngu dốt tin rằng Kỳ Đồng là hiện thân của Trình quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm thời Mạc. Vị này từng tuyên bố sau khi chết sẽ nhập vào thể xác một đứa trẻ ở làng Ngọc Đình. Họ càng tin hơn khi nghe Kỳ Đồng thường đọc nhiều đoạn thơ của Trình quốc công”( *Tư liệu Thư viện quốc gia, Hà Nội – Ký hiệu : M-10372*).



Báo cáo của Toàn quyền Doumer gửi Bộ trưởng Thuộc địa (25-11-1897) tóm gọn như sau : “Kỳ Đồng được người An Nam coi như một nhà tiên tri hoặc một loại thần thánh. Khi còn rất nhỏ tuổi, anh đã bộc lộ năng khiếu bẩm sinh rất kỳ lạ về văn chương và được dân chúng tôn thờ hồi quân Pháp đánh chiếm Nam Định” (*Kho lưu trữ ở Aix-en-Provence – Bộ phận Hải ngoại, IND-NF, Carton 50, Dossier 603*).

Người ta lại nườm nượp kéo về Ngọc Đình. Gia đình Kỳ Đồng nghèo, suốt ngày bận rộn tiếp khách thập phương; nhiều người tự động mang tiền gạo, heo gà đến cho gia đình làm lương ăn, tiếp khách. Người ta cất thêm lán trọ xung quanh nhà cụ Đồ Ty cho khách trú đêm.

Người ta còn đồn rằng : từ năm lên 9 tuổi, Kỳ Đồng đã soạn bài hịch kêu gọi nhân dân chống Pháp và năm 11 tuổi lại sáng tác bài thơ “Dòng Xích Bích” nổi tiếng, phân tích thế mạnh của dân tộc về cả ba mặt thiên thời, địa lợi, nhân hòa (?).

Bài thơ chữ Hán được dịch như sau :

*“Dòng Xích Bích nước trôi lai láng (1)  
Nào ai sang Phú Lãng cùng anh  
Thơ rằng : phong cảnh nước trong xanh  
Xanh mây in bóng chốn lành thánh sinh  
Sinh ra trời đất thanh bình  
Việc đời vẫn đục sao đành ngồi trông  
Trông ra địa lợi hổ rông  
Rông đang lợi thế non sông-dân tình  
Tình người sông Nhĩ kế sinh  
Sinh ra thánh chủ tự giành chiến công”*

(Bản dịch của Phạm Môn –  
Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn)

Điều đáng chú ý là trong số những vị khách đến “xem mặt” Kỳ Đồng có nhiều sĩ phu yêu nước vốn quan hệ mật thiết với các thủ lĩnh Cần Vương (như Tạ Hiện, Bang Tồn...) đang hoạt động ở các xã lân cận Ngọc Đình (làng Tề, Phú Lãng, Đô Kỳ, Hải An, Tam Nông...).

Sau khi Tạ Hiện bị giết và Bang Tồn phải rút quân lên miền ngược thì người ta càng hướng về Kỳ Đồng ở Ngọc Đình. Nhà yêu nước Lê Hoàn (ở làng Dương Liễu, huyện Kiến Xương) đích thân đến Ngọc Đình cống Kỳ Đồng về làng mình giới thiệu với nhiều sĩ phu khác trong vùng, như Nguyễn Bá Ôn ở Nguyệt Lâm, phó bảng Trần Xuân Sắc ở Đông Thành (Tiền Hải) (2).



Trong số những người tìm đến Kỳ Đồng có *Mạc Đĩnh Phúc*, tên thật là Nguyễn Khắc Tĩnh (tức Khóa Tĩnh). Về sau Mạc Đĩnh Phúc là một yếu nhân của các lực lượng yêu nước ở Hải Dương, Hải Phòng, xây dựng lực lượng, bí mật huấn luyện nghĩa quân, liên hệ chặt chẽ với các lực lượng yêu nước ở Thái Bình và là người trực tiếp lãnh đạo cuộc nổi dậy đồng loạt tấn công các thành phố, thị xã Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình hồi giữa tháng 12-1897 (mấy tháng sau khi Kỳ Đồng bị bắt). Chúng tôi xin được trở lại với thủ lĩnh này ở phần *Phụ lục*.

Tiếng tăm và ảnh hưởng của “cậu bé kỳ lạ” làm thực dân Pháp bắt đầu chú ý. Vị giám mục ở Bùi Chu cũng đã có lần đến khuyên Kỳ Đồng theo đạo. Tiếp đó, Cha Sáu (Trần Lục) lại nghe đồn Kỳ Đồng định đem quân đánh chiếm thành Nam Định và các phủ huyện. Tin này được cấp báo về Tòa sứ Ninh Bình và Nam Định (3).

Rõ ràng sự xuất hiện nhân vật Kỳ Đồng là sản phẩm của phong trào yêu nước trong những năm cuối thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Kỳ. Vấn đề đối với chúng ta ngày nay là cần gạn lọc những truyền thuyết phong phú về Kỳ Đồng, lược bỏ phần hư cấu làm sáng tỏ sự thật. Chúng ta cũng có quyền hoài nghi những bài thơ như “Dòng Xích Bích” có thể là sáng tác của các sĩ phu yêu nước và đóng vào đó dấu ấn “Kỳ Đồng”.

Dù sao thì nhân dân (trong đó có vai trò quan trọng của các sĩ phu) đã giương được một “ngọn cờ Kỳ Đồng” có sức hấp dẫn tập hợp lực lượng, khơi dậy lòng yêu nước thương nòi, tin rằng với ngọn cờ mới, dân tộc Việt Nam có khả năng tống cổ thực dân Pháp xâm lược ra khỏi đất nước, điều mà các thủ lĩnh Cần Vương trước đó tuy không thiếu ý chí và tài năng nhưng đã chịu bó tay. Và người ta đã tổ chức một cuộc *rước cờ* vào thành phố Nam Định, dẫn đầu là cậu bé Kỳ Đồng 13 tuổi ngồi trên kiệu son, đánh dấu sự mở màn một phong trào mới.

## CUỘC RƯỚC CỜ VÀO THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Ngày 27-3-1887, một đám rước khoảng 100 người, khăn áo chỉnh tề, giương cờ hiệu “Thiên binh thần tướng” với kiếm gỗ, giáo gỗ, rước Kỳ Đồng từ chùa Vị Xuyên (nơi Kỳ Đồng nghỉ lại đêm trước) qua các phố tiến về thành Nam Định.



Trong dân gian vùng Nam Định truyền rằng : Năm ấy [1887] Kỳ Đồng 13 tuổi, tổ chức ra đội “thiên binh thần tướng” (!) ngót 100 người, phần lớn là thiếu niên, có thân hào thân sĩ đi theo, khăn áo chỉnh tề, trước ngực mỗi người đeo 4 tượng nhỏ, tin rằng với bùa phép đó thì súng Pháp bắn không trúng. Đoàn người mang theo cờ quạt, kiếm gỗ, giáo gỗ, từ chùa Phụ Long (Nam Định) qua các phố tiến về phía thành Nam Định, trèo lên thành. Giặc Pháp bắn súng khiến cho đoàn người bỏ chạy tán loạn. Kỳ Đồng bị bắt.

Hẳn rằng một đoàn người “vũ trang” như vậy không định đánh chiếm tỉnh thành như một vài tác giả đã chép. Nhưng điều có thể khẳng định là : những sĩ phu yêu nước muốn công khai cho Kỳ Đồng ra mắt dân chúng – kể cả đối với quân địch – với ý đồ nhen nhóm lại phong trào chống Pháp, hướng nhân tâm về một thủ lĩnh mới.

Công sứ Nam Định Brière không muốn lộ mặt đàn áp, sợ làm “kinh động dân Bắc Kỳ”, chỉ sai lính bắn thị uy giải tán, sau khi bắt giữ Kỳ Đồng và 7 người khác. Sau này, viên mật thám Chéon nhắc lại: “Một hôm Kỳ Đồng ngồi trên cang (kiệu), theo sau là một đoàn gồm người lớn, trẻ con, đàn bà và thanh niên 18 tuổi, tay cầm gậy, gươm bằng gỗ... Đám rước tiến vào thành. Tên lính gác ngạc nhiên lên tiếng chặn hỏi. Đám rước vẫn tiến lên, không có tiếng đáp lại. Lính gác nổ súng. Đám người tản ra như đàn chim sả... Vài người nấp trong một đồng củi, bị phát hiện, khai rằng : chúng không có ý định theo Kỳ Đồng làm điều phạm pháp; chúng tưởng Kỳ Đồng đi thăm bệnh vì Kỳ Đồng rất giỏi nghề thuốc. Hơn thế, cậu bé còn biết rõ tương lai, hậu vận...”.

Theo một tài liệu khác, những người bị bắt khai rằng họ theo Kỳ Đồng chỉ vì họ tôn sùng Kỳ Đồng, coi như một vị thần. Họ chẳng rõ tại sao họ lại tiến về thành Nam Định, cứ như bị thần thánh xui khiến (!); họ chỉ muốn rước Kỳ Đồng về làm lễ tại đền Phủ Giầy ở huyện Vụ Bản (4).

Và mật thám Chéon tự hỏi : “Đám rước nhằm mục đích gì ? Thật khó mà trả lời. Tôi cho rằng đoàn người điên rồ này chỉ là một đám rước thần”. Chéon đã mô tả không sai khi gọi đó là một “đám rước thần”. Nhưng hẳn rằng khi Chéon ghi những dòng trên ngày 22-4-1897 – nghĩa là hơn 10 năm sau khi xảy ra sự việc – y vẫn chưa xác định được ý đồ sâu xa của những người tổ chức đám rước.

Có lẽ ngay sau khi xảy ra vụ “rước cờ”, viên Phó sứ Nam Định đã nhạy cảm hơn khi y báo lên Tổng công sứ Trung-Bắc Kỳ : “Kỳ Đồng chỉ là một đứa trẻ và bản thân nó chắc cũng chẳng có gì nguy hiểm. Nhưng phong trào tiếng là có tính chất tôn giáo do Kỳ Đồng



hay những người thúc đẩy Kỳ Đồng gây ra cũng có thể trở thành một phong trào chính trị, dẫn đến những hậu quả tai hại” (*Báo cáo ngày 27-3-1887*). Và sau đó, trong báo cáo gửi Bộ Thuộc địa, Toàn quyền Doumer đã nắm đúng thực chất vụ “rước cờ” với một câu ngắn gọn : “Kỳ Đồng bị bắt khi đang cầm một lá cờ trong tay, được rước đi đầu một đoàn người chống lại binh lính chúng ta” (*Báo cáo đã dẫn*).

Đến đây, một vấn đề đặt ra là : nên đánh giá cậu bé Kỳ Đồng 13 tuổi trong vụ rước cờ ở Nam Định như thế nào cho thỏa đáng ?

Kỳ Đồng là một thiếu niên đặc biệt, năng khiếu, thông minh, lại lớn lên trong phong trào yêu nước chống Pháp của quê hương, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gia đình, xã hội. Vậy thì hẳn rằng cậu ta không thể “ngây ngô” khi người ta đặt cậu lên kiệu rước đi. Nhưng bảo rằng bấy giờ cậu đã có ý thức đầy đủ của một thủ lĩnh đang lãnh đạo trực tiếp một phong trào yêu nước thì lại có phần quá đáng. Có thể, khi cầm cờ ngồi trên kiệu đi đầu một đoàn người, Kỳ Đồng ý thức rằng mình đang được dân chúng tôn sùng như một đấng siêu phàm và gởi gắm cho mình một trọng trách trước thời cuộc (5). Đánh giá như vậy cũng đã là một sự khẳng định mạnh dạn đối với một chú bé 13 tuổi, cho dù là “kỳ đồng”.

Nhưng đối với dân chúng bấy giờ thì vấn đề có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều. Dân chúng tôn Kỳ Đồng là “vua”, cũng có nghĩa chấp nhận Kỳ Đồng là thủ lĩnh của họ, là con người xứng đáng để họ đi theo chống Pháp. Và các sĩ phu, các lực lượng yêu nước vùng Thái Bình, Nam Định đã thành công ở chỗ đó. Với “thần tượng” Kỳ Đồng, cuộc rước cờ vào thành phố Nam Định mang ý nghĩa một hình thức biểu dương lực lượng, động viên tinh thần yêu nước, phản ánh khát vọng cứu nước của nhân dân mong sớm có một thủ lĩnh mới để tập hợp họ tiếp tục sự nghiệp chống Pháp sau thất bại của phong trào Cần Vương.

Về sau này, trong những bức thư gửi Toàn quyền, Công sứ, Kỳ Đồng có dụng ý khơi sâu thêm sự nghi hoặc của chính quyền thực dân, cũng như tô đậm thêm ảo tưởng của chúng về lòng “trung thành” đối với nước Pháp, Kỳ Đồng mấy lần nhắc lại vụ rước cờ Nam Định và coi đó là trò trẻ con vớ vẩn (!). Kỳ Đồng viết : “Các quan lại An Nam cứ nhớ mãi câu chuyện dài dòng vô nghĩa về vụ rước cờ ở Nam Định. Và khi thấy dân chúng lũ lượt kéo đến nhà tôi, lại cho rằng có



lẽ tôi muốn lợi dụng ảnh hưởng của mình đối với đồng bào để dấy lên một cuộc nổi loạn chống chính phủ” (*Thư gửi Phó Toàn quyền*). Hoặc : “Sở dĩ người ta lo ngại, vì tôi có mặt trong vụ cờ quạt vô nghĩa ở Nam Định năm 1887. Nhưng có nên nhắc mãi một trò trẻ con để đi ngờ vực một học sinh hưởng học bổng của thuộc địa, một kẻ thực sự biết ơn lòng tốt của nước Pháp, yêu nước Pháp chân thành và quý mến nhân dân Pháp ?” (*Thư gửi Công sứ Thái Bình*). Mãi đến khi bị bắt ở Yên Thế, trong bản *Khẩu cung* được khai thác ngay tại chỗ, Kỳ Đồng nói thẳng ra rằng : “Năm 13 tuổi, Kỳ Đồng đã toan làm một cuộc bạo loạn”.

Thực ra, ngay khi sắp cho Kỳ Đồng rời Algérie về nước, chính quyền thực dân ở Algérie đã được chỉ thị của Bộ Thuộc địa báo cho hiệu trưởng trường trung học Alger về lai lịch Kỳ Đồng. Bức thư của Phó công sứ Alger viết : “Các trí thức quan lại xem Kỳ Đồng như một nhà tiên tri, tìm đến hỏi cậu ta về vận mệnh của vương quốc An Nam. Cuối cùng, những kẻ phiến động lợi dụng tiếng tăm của Kỳ Đồng đã đặt cậu lên vai trò người cầm đầu, tôn phò cậu như một sứ giả của Thiên đình, dẫn đến vụ đột nhập các đường phố Nam Định” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-9934*)

#### CHÚ THÍCH

- (1) *Xích Bích* là tên một tổng, có con sông Tẻ chảy qua, cạnh làng Ngọc Đình thuộc tổng Hạ Lý.
- (2) *Nguyễn Bá Ôn* về sau là nhân vật nổi tiếng trong phong trào chống Pháp ở Thái Bình. *Trần Xuân Sắc* nguyên là Tri huyện Tiên Lữ (Hưng Yên), từ quan về dạy học, là bạn của Tạ Hiện và Tán Thuật, về sau ông tham gia Đông Kinh nghĩa thực.
- (3) Xin tham khảo Vũ Văn Tĩnh – Bổ sung tài liệu về Kỳ Đồng – *Nghiên cứu lịch sử*, số 92 (tháng 11-1966).
- (4) Hội Phủ Giấy hàng năm tổ chức vào thượng tuần tháng 3 âm lịch. Năm đó, theo dương lịch là ngày 30-3-1887. Văn tài liệu trên : “Kỳ Đồng bị bắt giam, nhưng anh ta đã dùng phép thuật biến mất, và khi người ta định chụp hình đám rước thì ảnh chụp mờ mờ ảo ảo, trông tựa như những ụ đất mấp mô chứ không rõ hình người (!).
- (5) Một số tác giả cho rằng những câu thơ chữ Hán sau đây do Kỳ Đồng sáng tác, phản ánh ý thức nói trên :

“Phú dĩ tự thiên tâm oánh triệt  
Quang huy đáo xứ chí tang bồng”  
(Vốn tự trời cho lòng sáng suốt  
Tối đâu ánh tỏa chí anh hùng)

(Trả lời Tổng đốc Nam Định – Hoàng Tạo dịch)



Hoặc :

*“Thiên tâm như dục khai bình trị*

*Xả ngã kỳ thùy tá quốc gia”*

(Trời còn muốn mở nền thịnh trị

Không tố thì ai giúp nước nhà)

(*Thời sự* – Hoàng Tạo dịch)

•••••



Chương ba

KỲ ĐỒNG “DU HỌC”  
ở Algérie



Sau vụ rước cờ ở Nam Định, thực dân Pháp gửi Kỳ Đồng sang Algérie học ở trường trung học Alger, nhằm mục đích tách “thần tượng Kỳ Đồng” ra khỏi phong trào, cũng là để tỏ rằng nước Pháp coi trọng nhân tài thuộc địa, đồng thời nuôi hy vọng biến Kỳ Đồng thành tay sai trung thành và đắc lực. Những tư liệu chúng tôi hiện có phản ánh rõ nét mục đích này :

+ Trong bức thư của Phó Công sứ W.François gửi hiệu trưởng trường trung học Alger có đoạn : “Để ngăn ngừa những cuộc biểu tình đại loại như vậy (ý nói : cuộc rước cờ ở Nam Định), chính phủ cho rằng tốt nhất là gửi anh ta đi học thì đồng bào anh cũng hết mê tín nhảm nhí. Sau nhiều năm cách ly như vậy, ảnh hưởng của anh sẽ hoàn toàn bị xóa sạch. Lúc đó anh ta có thể về nước. Được sự dạy dỗ trong trường của Ngài, rất có thể anh ta sẽ trở thành một người có ích cho chúng ta” (*Kho lưu trữ ở Aix... - đã dẫn*).

+ Mật báo của Phòng Nhì viết : “Ông Brière hồi đó là công sứ Nam Định cho rằng nên cách ly Kỳ Đồng ra khỏi môi trường có thể làm cho cậu ta trở thành nguy hiểm..., và có thể bồi dưỡng cậu bé thông minh được mọi người ngưỡng mộ này bằng học vấn châu Âu, đã gửi cậu sang trường trung học Alger và cậu đã sống ở đó gần 10 năm”.

Tác giả Daufès cũng viết : “Năm 1887, Kỳ Đồng muốn hạ thành Nam Định (!). Sự thông minh và tuổi thơ kỳ lạ của anh đã tác động mạnh đến đám dân chúng điên rồ kéo nhau theo anh ta (vào Nam Định). Do vậy, người ta buộc phải gửi anh sang Pháp để tiếp thu tri thức của nền văn minh Pháp.

Kỳ Đồng đến Alger khoảng tháng 10-1887 và rời Alger vào tháng 9-1896. Sau 9 năm học tập, Kỳ Đồng thi đậu tú tài. Khi trở về nước, trong những bức thư gửi Toàn quyền, Công sứ, Kỳ Đồng đều nói rõ là đã tốt nghiệp tú tài khoa học toàn phần. Theo tư liệu của một giáo sĩ Thụy Điển, khi đến Algérie Kỳ Đồng được cấp học bổng vào học trường trung học mang tên “Louis le Grand”. Tốt nghiệp tú tài văn học và khoa học, Kỳ Đồng được cử làm việc một thời gian cho Hải quân Pháp trên tàu “Borda” nhưng không được phép ra khơi. Lại theo *Mật báo* của Phòng Nhì, Kỳ Đồng còn nhận được một bằng huấn luyện viên thể dục.



Trong một bức thư đứng tên Nguyễn Song Sơn (\*) gửi cho Hoàng đế nước Anh ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (14-5-1905) đề nghị vua Anh can thiệp cho Kỳ Đồng được kết thúc thời hạn lưu đầy, tác giả bức thư có nhắc đến thời gian Kỳ Đồng học tập ở Alger : “Tài năng và tiếng tăm của Nguyễn Văn Cẩm làm cho người Pháp nghi ngại và họ giả bộ đón anh sang Paris. Không đạt được ý định làm hại anh, họ gửi anh vào một trường học (...). Anh đã hoàn tất các cấp học phổ thông, đồng thời rất tinh thông các ngành nghệ thuật quân sự...”

Có lần Kỳ Đồng gửi về nước tặng người bạn thân là Lê Huy Nam một tấm ảnh chụp toàn thân cỡ 12 x 18cm. Trong ảnh, Kỳ Đồng mặc quân phục bằng dạ, ve áo đính phù hiệu mỏ neo, cắt tóc ngắn, tay trái cầm mũ lưỡi trai, dáng mặt trầm tư. Mặt sau tấm ảnh, Kỳ Đồng để tặng mấy dòng chữ Hán, tạm dịch : “Kính gửi bạn tôn quý. Nhục tử Nguyễn Văn Cẩm. Mùa đông năm Ất Ty 91895). Nay kính”. Có lẽ thời gian này Kỳ Đồng làm việc trên tàu “Borda”. Bức ảnh hiện được bảo quản tại gia đình cụ Lê Huy Trù (huyện Hưng Hà, Thái Bình) (*Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn*).

Học tập ngót 10 năm ở Alger, Kỳ Đồng sử dụng khá thành thạo tiếng Pháp. Sĩ quan Péroz phụ trách đồn binh Yên Thế nhiều lần tiếp xúc với Kỳ Đồng, có nhận xét : “Anh ta không uốn lưỡi khi nói tiếng Pháp, nhưng anh sử dụng ngôn từ rất trong sáng và cố ý ăn nói văn hoa...” (Péroz - *Hors des chemins battus* – Thư viện quốc gia, Hà Nội – Ký hiệu : PN-323).

Tác giả bài viết “Kỳ Đồng với vở kịch thơ tiếng Pháp” (báo *Nhân Dân*, số ra ngày 1-4-1990) có lẽ đã nhầm lẫn khi cho rằng Kỳ Đồng “học chữ Pháp cũng rất giỏi, cho nên được cấp học bổng sang học ở Algérie”. Chúng tôi chưa có tài liệu nào chép rằng hồi 13, 14 tuổi Kỳ Đồng đã rất giỏi tiếng Pháp.

Một sự kiện quan trọng là thời gian học ở Alger, Kỳ Đồng quan hệ mật thiết với vua Hàm Nghi cũng đang bị lưu đầy tại đó. Hiện nay chúng ta đã có thêm những tư liệu mới xác nhận mối quan hệ này :

Trong bức thư đề ngày 25-7-1892, viên giám thị trường trung học Alger thông báo cho viên quan năm phụ trách an ninh ở thành phố này rằng vua Hàm Nghi muốn được tiếp xúc, đi chơi với các học sinh Nam Kỳ hiện ở Alger, đặc biệt là Kỳ Đồng. Nguyên văn bức thư như sau :

(\*) Bức thư do Nguyễn Thế Anh sưu tầm tại Kho lưu trữ ở Luân Đôn và được giới thiệu trong bài “Le nationalisme vietnamien au début du XX siècle : son expression à travers une curieuse lettre au roi d'Angleterre” – *B.E.F.E.O*, Tome LXV, Paris 1978.



“Alger, ngày 25-7-1892

Kính gửi Ngài Đại tá,

Ông hoàng An Nam (Hàm Nghi) xin tôi cho phép những học trò xứ Nam Kỳ được theo ông ta đi chơi ở Sidi Ferruch (một địa điểm tắm biển). Ông hoàng cũng muốn thỉnh thoảng được gặp cậu Cẩm, người học trò nhỏ tuổi nhất trong số đồng bào ông ta ở đây. Cho dù tôi tin chắc rằng những thanh niên này đều từ Nam Kỳ đến chứ không phải từ Trung Kỳ và họ tuyệt đối xa lạ với những hành động chính trị của ông hoàng, tôi vẫn chỉ có thể cho phép họ đi gặp ông hoàng An Nam khi có đề nghị của Ngài”.

Hai ngày sau, bức thư trên đã được hồi âm :

“Phủ Toàn quyền Algérie

Nha Bản xứ vụ

Kính gửi Ngài Giám thị trường trung học Alger,

“Phúc đáp thư Ngài đề ngày 25-7 vừa qua, tôi xin báo để Ngài rõ : quan Toàn quyền không thấy có gì trở ngại về nguyện vọng của ông hoàng An Nam. Vậy một khi được Ngài cho phép, các học trò quê ở Nam Kỳ đều có thể theo ông hoàng đi chơi một ngày ở Sidi Ferruch, nhưng phải có thầy giáo dạy hội họa của ông ta đi cùng. Ông hoàng cũng được phép thỉnh thoảng gặp người học trò tên Cẩm, người đồng bào trẻ tuổi nhất của ông”.

Từ những tư liệu trên, không phải không có cơ sở khi suy đoán rằng thời gian ở Alger, Hàm Nghi và Kỳ Đồng đã theo dõi tình hình trong nước và hơn thế, có thể đã trao đổi kế hoạch gây dựng lại phong trào khi Kỳ Đồng về nước, tuy bề ngoài họ vẫn tỏ ra khuất phục người Pháp nhằm giữ kín ý đồ. Hình như chính quyền ở Alger đã phần nào đánh hơi được điều này, nhất là thời gian Kỳ Đồng chuẩn bị về nước.

Trong thư của Thanh tra giáo dục gửi Bộ trưởng giáo dục Algérie (18-6-1896) có đoạn : “Cậu học sinh này (Nguyễn Văn Cẩm) vừa tốt nghiệp và đang thu xếp về nước... Anh ta đã nhận được những khoản tiền, *chứng tỏ có những người bảo trợ anh*. Tôi không rõ là cho anh ta về nước đã đúng lúc chưa, nhưng tôi thấy Ngài nên thông báo với ngài Bộ trưởng Thuộc địa về những ý đồ của anh chàng Cẩm này” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG.9934*).

Vả chăng, trong *Khẩu cung* (đã dẫn), Kỳ Đồng cũng thừa nhận : “Khi theo học tại trường trung học Alger, anh có người bảo chứng là ông giám học của trường, hiện là hiệu trưởng trường trung học Tourcouing. Anh đến chơi nhà ông này, nhà ông Ottavi nhân viên đường sắt, nhà cô Marie Chapitel và sau cùng là Hàm Nghi, cựu hoàng đế An Nam, tại Mustapha”. Ở một đoạn khác : “Trước khi rời hãn Algérie vào tháng 9-1896, Kỳ Đồng đã nghỉ một tháng ở Alger, phần lớn thời gian là ở chỗ Hàm Nghi. Hai người thường trao đổi với nhau về tình hình trong nước... Kỳ Đồng cho rằng : đối với mọi người dân An Nam thì Hàm Nghi mới là ông vua chân chính chứ không phải Thành Thái (...). Hàm Nghi là con người rất thông minh, xứng đáng là vua. Nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa, vì anh đã được hiểu biết về chính thể cộng hòa Pháp”.

Theo lời kể của cụ Lê Huy Trù (con của Lê Huy Nam, bạn Kỳ Đồng), ngày Kỳ Đồng xuống tàu về nước, Hàm Nghi đã nói với Kỳ Đồng : “Ở quê hương sang đây có tôi với anh, nay một mình anh về nước, anh phải làm thế nào, chẳng lẽ để tôi chết mòn ở đây hay sao ?” (*Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn*).

Tuy có ý kiến cân nhắc, cuối cùng thực dân Pháp quyết định cứ cho Kỳ Đồng trở về Bắc Kỳ, tin rằng sau 9 năm được nước Pháp cho đi “du học”, Kỳ Đồng đã là một người trung thành với nước Pháp.







Chương bốn

KỲ ĐỒNG  
Thủ lĩnh thực sự  
của phong trào chống Pháp



## KỠ ĐỒNG VỀ NƯỚC

Kỳ Đồng vừa về đến Bắc Kỳ (đầu tháng 11-1896), thực dân Pháp liền bàn tính việc bổ dụng Kỳ Đồng. Có ý kiến muốn giao Kỳ Đồng cho Nam triều bổ dụng nhưng bị bác bỏ ngay. Bản *Mật báo* của Phòng Nhì nhắc lại việc này như sau : “Giá như cứ giữ Kỳ Đồng ở bên Pháp, gửi anh ta về Paris làm chân thợ giáo dạy tiếng An Nam thì lại tốt hơn. Nhưng bây giờ anh đã trở về Bắc Kỳ, thì cũng vẫn nên xem xét có thể sử dụng anh ta ở đây như thế nào. Ngài Brière (Công sứ Nam Định) yêu cầu chuyển Kỳ Đồng đến chỗ ngài. Có thể ngài Công sứ chưa hiểu được sự đổi thay ở con người Kỳ Đồng, hoặc cũng có thể ngài đã có cách xử trí như thế nào đó mà tôi không rõ. Nhưng để cho Kỳ Đồng có mặt ở Huế thì rất đáng ngại, sẽ gây cho chúng ta không ít phiền phức. Thái độ và tật nghiện rượu của anh sẽ có tác dụng xấu đối với quan lại, gợi cho họ những ý nghĩ không hay ho gì về cách giáo dục của chúng ta đối với Kỳ Đồng”.

Theo tư liệu của Nguyễn Thế Anh (*BEFEO*, T.LXV, Paris 1978 - Bài viết đã dẫn), “đã có lúc các quan chức cao cấp của chính quyền thực dân Pháp dự tính cho Kỳ Đồng vào Huế bên cạnh vua Thành Thái, nhưng triều đình Huế lấy cớ Kỳ Đồng xuất thân gia đình nghèo hèn, đã khước từ ngay lập tức dự định này”.

Nhiều ý kiến khác muốn cho Kỳ Đồng làm viên chức thuộc ngạch Pháp, như thư ký văn phòng, thông ngôn hoặc tham gia phụ trách một trường học : “Chính phủ Pháp đã nuôi Kỳ Đồng ăn học, có quyền đòi hỏi anh ta đem kiến thức của mình phụng sự Chính phủ. Có thể sử dụng anh trong một bàn giấy hoặc trong ngành giáo dục. Không nên cho anh ta phụ trách một trường học, vì như vậy là không thận trọng (...). Rất có thể Kỳ Đồng sẽ tu tỉnh lại, bỏ được thói quen lười biếng và tìm thấy ham thích trong công việc”. (*Mật báo của Phòng Nhì*).

Thực dân Pháp đề xuất tất cả dự định trên với Kỳ Đồng, nhưng Kỳ Đồng đã khéo từ chối, lấy cớ những công việc đó không xứng đáng với mình.

Trong thư gửi Phó Toàn quyền (đã dẫn), Kỳ Đồng viết : “Nếu như tôi không nhận làm thư ký hay thông ngôn thì cũng chẳng phải



tôi kiêu kỳ hay tự phụ, chẳng qua là nếu tôi nhận những công việc đó, tôi sẽ không được dân chúng An Nam yêu mến nữa và cũng sẽ trở thành con người tầm thường trước mắt người Pháp. Vậy thì, để cho các quan An Nam khỏi lo ngại, tôi mong Ngài xin quan Toàn quyền sắp đặt cho tôi một công việc nào đó, cốt sao đừng làm tổn hại thanh danh của một người đã từng được đức Hoàng đế quá cố [ý nói vua Tự Đức] ban thưởng”.

Vẫn bức thư trên, “Chính phủ cần làm việc gì, tôi sẽ làm việc đó. Chính phủ muốn có người để di dân và khai khẩn những vùng đất hoang vắng ? Chỉ cần Chính phủ cấp cho tôi dăm chục lính khố đỏ với những trang bị cần thiết cho một cuộc hành quân, và thế là người ta sẽ không còn nghe bàn tán về nạn giặc cướp trên đất Bắc Kỳ nữa ! Xin Ngài hãy tin ở tôi. Lời nói của tôi không vượt quá khả năng tôi đâu, thưa Ngài ! Tham vọng của tôi là làm điều tốt lành cho dân chúng An Nam và phụng sự người Pháp, để khi trông thấy tôi thì cả hai dân tộc cùng nói : Tin yêu chàng trai này, chúng ta không mất mát gì cả; đây là một chàng trai chân thực, không biết vô ơn, anh ta sinh ra trên đời không phải là hoàn toàn vô ích”.

Ý định “đi lập đồn điền khai hoang” được Kỳ Đồng nhắc lại cụ thể hơn trong bức thư gửi toàn quyền DOUMER : “Tôi chỉ muốn trở thành người có ích cho nước Pháp và cho đất nước tôi. Tôi sẽ làm được điều đó nếu tôi được phép đưa vài ngàn người lên những vùng ngoại vi đồng bằng, như điều tôi đã thỉnh cầu Ngài. Khi đó, tôi sẽ là người đầu tiên thực hiện một kế hoạch – cũng là kế hoạch của Chính phủ – nghĩa là phân tán bớt khối cư dân đông đúc ở vùng đồng bằng, nhằm:

1/ Tăng dân ở thượng du, bình định và sinh lợi vùng này.

2/ Không làm giảm sút mức sản xuất, chỉ giảm dân số đồng bằng, từ đó tăng trữ lượng hàng xuất khẩu.

Đây là cách chắc chắn nhất làm cho xứ Bắc Kỳ thịnh vượng” (*Kho lưu trữ Aix... - Ký hiệu đã dẫn*).

Chúng ta còn nhớ : từ tháng 9-1888, chính quyền thực dân Pháp ban hành một nghị định cho phép thực dân đi mở đồn điền ở trung du và miền núi với những điều kiện khá dễ dãi. Chỉ cần trong vòng 5 năm việc khai phá phải bảo đảm thu hoạch chắc chắn; chính quyền thu thuế bắt đầu từ năm thứ ba. Năm 1896, việc mở đồn điền được bổ sung thêm : trong vòng 2 tháng, nếu không có đơn kháng cáo về quyền sở hữu cũ thì người xin mở đồn điền được phép triển khai công việc của mình. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 17-8-1896 bổ sung mấy điểm chính như sau :



- + Điền chủ nộp đơn lên phủ Toàn quyền xin tuyển mộ nhân công. Công sứ chủ tỉnh có trách nhiệm lập sổ tuyển mộ nhân công cho điền chủ.
- + Phu đồn điền phải nộp đơn cho Công sứ, ghi rõ họ, tên, tuổi, là dân nội tịch hay ngoại tịch
- + Nhân công đồn điền có thể lập thành một hay nhiều làng, có lý trưởng đứng đầu. Nguyên tắc lập làng dựa theo luật pháp Nam triều. Chủ đồn điền có trách nhiệm thu thuế của nhân công, nộp cho Công sứ.
- + Chủ đồn điền trực thuộc nhà cầm quyền Pháp, không được tự tiện trực tiếp liên hệ với chính quyền bản xứ (ý nói : Nam triều).
- + Các đồn điền nằm trong khu vực quân sự thì viên sĩ quan chỉ huy tiểu quân khu có chức năng như Công sứ ở các tỉnh dân sự.

Chắc hẳn Kỳ Đồng đã nắm được tình hình này, nhất là các điều khoản liên quan đến việc mộ nhân công lập đồn điền, nên trong bức thư gửi Toàn quyền Doumer, Kỳ Đồng viết tiếp : “Tôi đã chọn vùng Yên Thế làm mục tiêu cho hoạt động này của tôi, vì tôi rất quen biết bác sĩ Gillard. Bác sĩ vừa tới Hà Nội và tôi được biết ông ta có làm đơn xin lập một đồn điền quan trọng ở Yên Thế. Tôi sẽ hợp tác với bác sĩ để khai thác vùng đất này (...). Tôi tin tưởng rằng Ngài sẽ chấp thuận lời thỉnh cầu của tôi và không thềm đếm xỉa những lời dị nghị cho rằng hoạt động này sẽ là điểm khởi đầu cho những vụ rối loạn trong nước. Tôi tin chắc Ngài sẽ biết sử dụng một thiện chí”.

Thực dân Pháp đã chấp thuận việc Kỳ Đồng hợp tác với bác sĩ Gillard mộ dân lên khẩn điền ở Yên Thế. Còn cơ quan mật thám thì đã được lệnh theo dõi mọi hoạt động của Kỳ Đồng ngay khi ông vừa đặt chân trở lại Bắc Kỳ.

Khoảng cuối tháng 11-1896, Kỳ Đồng được gọi lên Hà Nội trình diện, gặp Toàn quyền Doumer. Sau nửa tháng ở Hà Nội, Kỳ Đồng tự ý trở về Thái Bình không xin phép nhà đương cục, và Công sứ Thái Bình đã gọi Kỳ Đồng lên chất vấn.

*Mật báo* của Phòng Nhì cung cấp nhiều chi tiết về thời gian Kỳ Đồng ở Hà Nội : “Cầm lên Hà Nội ngày 26-11-1896. Anh trình diện ngài Giám đốc Nha dân sự và ngài Kinh lược. Các vị này có ấn tượng rất xấu về anh. Ở Hà Nội khoảng 15 ngày, do tính thất thường, anh lại trở về Thái Bình mà không xin phép ai cả. Ngài Luce [có lẽ là một quan chức của Phòng Nhì] được tin báo, liền điện cho ngài Công sứ : “Yêu cầu cho tìm Nguyễn Văn Cầm tức Kỳ Đồng, hỏi tại sao rời Hà Nội không xin phép ?”.



Điện của Toà sứ Thái Bình phúc đáp : “Đã cho đòi đương sự. Anh ta trả lời đại khái rằng không có thói quen chờ lệnh công sứ hay toàn quyền; vả lại chuyển đi Hà Nội bị bệnh, lại phải kịp về quê làm giỗ cha; dù thế nào thì anh cũng phải ở lại quê nhà cho đến Tết”. Lại theo một điện tín nhận ngày 23-12-1896 : “Kỳ Đồng đã về đến Thái Bình ngày hôm qua, tôi khiển trách anh về những bức thư xác láo anh gửi tôi và cảnh cáo anh không được tái phạm. Anh xin ở lại nhà cho đến Tết. Anh khai : phải vội rời Hà Nội vì hết tiền tiêu và mẹ bị bệnh”. Hà Nội lại điện cho Thái Bình : “Nhân danh ngài Phó Toàn quyền, cho phép anh ta ở nhà cho đến khi có lệnh mới”.

Ở một đoạn khác của *Mật báo* : “Cẩm đến gặp ngài Kinh lược trong lúc say bí tỉ. Anh ta không chỉ thiếu lịch sự mà còn tỏ ra đần độn, quên hết mọi lễ nghi sơ đẳng. Anh nói với ngài Kinh lược : “Người ta muốn giao cho tôi công việc gì thì phải giao ngay lập tức”. Anh trú tại một căn nhà gần Nhà thờ và tiếp khách liên miên. Khách khứa đều là người bản xứ, người thì mang tặng tiền bạc, người tặng quà, trà uống... Anh nói với một vài người rằng : nhà chức trách cấp cho anh mỗi tháng 50 đồng để làm việc hoặc chẳng làm việc gì hết (...). Theo một thư lại ở Sở Thanh tra thì Nguyễn Văn Cẩm đã quên hết chữ Nho (!). Tuy được tiếp thu học vấn Tây phương, cách nói năng của anh cũng tầm thường... Ở Hà Nội, ngay cả bọn đàn bà cũng biết Kỳ Đồng đã trở về nước. Chỉ có lũ vô học mới coi anh ta là một kẻ siêu phàm”.

Vừa về lại Thái Bình, Kỳ Đồng mở trường dạy chữ Nho và tiếng Pháp, nhưng ngay sau đó Công sứ Thái Bình ra lệnh đóng cửa.

Thời gian này, Kỳ Đồng soạn một tài liệu chữ Nôm theo thể văn vần, vừa để học trò làm quen với một số từ ngữ Pháp thông dụng, vừa kín đáo khơi gợi tinh thần yêu nước chống Pháp. Rất tiếc, chúng tôi không tìm thấy bản gốc trong *Kho lưu trữ ở Aix...* Chỉ còn lại bản dịch ra tiếng Pháp của mật thám. Tài liệu được soạn dưới dạng “vấn đáp” nhẹ nhàng, đại để :

- Ông có thể cho tôi biết ngôn ngữ và văn minh nước Pháp được không ?

- Một bên thì có quan tư “commandant”, quan ba “capitaine”, quan hai “lieutenant”, một bên thì có công sứ “résident”, tham tá “commis”, ông cẩm “commissaire”, thanh tra “inspecteur”, các đội lính “gardes-principaux” (...). Về vũ khí thì bay-don-nét “baionnette” và cát-tút (cartouche) là hai thứ quan trọng trong khẩu súng.



- Ông có thể kể thêm cho chúng tôi nghe được không ?
- Sơ-mi-nê (cheminée), ma-sin (machine), xi-ren (sirène là những bộ phận của con tàu (...).
- Ông giới thiệu những từ thông dụng xem sao ?
- Ăn thì tiếng Tây là măn-giê (manger), nằm là cu-sê (coucher)... Có câu ca rằng :

*“Chớ tham đồng bạc con cò  
Bỏ cha bỏ mẹ đi phò lang-sa”.*

Như vậy thì đâu phải thanh niên nam nữ thiện cảm với Tây !(...). ”.

Ở một đoạn khác, tài liệu nhắc lại câu chuyện “rước cờ” vào Nam Định của “cậu bé kỳ lạ” năm xưa :

“Trải mấy ngàn năm nay, giờ đây lại xuất hiện một “tí nhau” thông hiểu thiên văn địa lý, có phép lạ làm cho người Pháp không nhìn thấy mình, “a-lê một lần, “luc-xì” không được (aller une fois, ne pas pouvoir look see).

“Vậy thì vì sao trong vụ rước cờ Nam Định, cậu ta lại bị người Pháp bắt giữ ?

Có thể là ông Trời không bằng lòng cậu ta, nghĩa là “no-pa-công-tăng” (ne pas content). Giá như ông Trời cho sống lại Thần Tản Viên hay Thánh Gióng, hay Không Lộ, hay Bà Liễu Hạnh, biết đâu họ lại chẳng “búa-xuy” (poursuivre) người Pháp ra khỏi đất này hàng vạn dặm !” (Bản dịch ghi ngày 15-10-1897 – *Kho lưu trữ Aix... - GG-6201*).

Một sự việc đáng chú ý là : Kỳ Đồng tổ chức ngày giỗ cha rất trọng thể. Nhân dịp này, thân hào sĩ phu ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định đã kéo về làng Ngọc Đình. Thực ra, ngày giỗ cha chỉ là một cơ hội pháp để Kỳ Đồng gặp gỡ những nhà yêu nước trong vùng.

Kỳ Đồng dành nhiều thời gian đi thăm hỏi bạn bè và danh sĩ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng. Mỗi lần trở về Ngọc Đình, dân chúng lại kéo đến thăm hỏi chật nhà. Đương nhiên mọi việc không thể lọt qua mắt mật thám, và mọi tin tức đã được Phó Toàn quyền tổng hợp lại, báo cáo về Bộ Thuộc địa.

Báo cáo viết : “Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng trở lại Thái Bình (1-1897) đã làm giỗ cha, giết 7 con bò (hay trâu). Dịp này,



những người có uy tín ở Thái Bình, Nam Định đều đến dự, mang theo đủ thứ lễ vật... Tháng 2, anh ta mở trường dạy chữ Nho và chữ Pháp nhưng đã phải đóng cửa theo lệnh của Tòa sứ và Tòa sứ đã gọi anh lên. Sau mấy ngày ở tỉnh lỵ Thái Bình, anh trở về quê (Ngọc Đình), rồi lại tiếp tục đi khắp các làng xã trong tỉnh Nam Định, có 3 đầy tớ mang tráp, điếu đi theo. Người ta mang đến cho anh vô số quà biếu. Chưa có gì đáng nghi ngờ về hành động và cử chỉ của anh, tuy cũng khá kỳ quặc. Tôi nghĩ rằng ngài Công sứ Thái Bình đã cho theo dõi anh” (*Kho lưu trữ Aix... - F.7 – 34515*).

Trong bức thư gửi Toàn quyền Đông Dương (31-3-1897), Kỳ Đồng phàn nàn : “Từ ngày về quê, tôi vẫn được đồng bào đến thăm hỏi nhiều lần, đến nỗi Chính phủ phải cho người theo dõi tôi, coi tôi như một kẻ nguy hiểm, thậm chí ngăn cản không cho tôi đi mua sắm, không cho tôi lưu trú ở Nam Định... Người ta dò thám tôi, trong khi tôi lại là người An Nam “Pháp” nhất (!)”.

Các cụ già địa phương kể rằng : nhân dân làng Ngọc Quế, huyện Quỳnh Côi (Thái Bình) đã chọn một cô gái 18 tuổi nét na xinh đẹp nhất làng tên là cô Trai để gả cho Kỳ Đồng làm vợ. Lễ cưới cô Trai về làng Ngọc Đình được tổ chức như một đám rước thần. *Mật báo* của Phòng Nhì cũng ghi : “Cẩm cưới vợ vào dịp Tết. Cô vợ ở làng Ngọc Huê (?), gần làng Ngọc Đình của Cẩm, xuất thân một gia đình khá giả. Mọi chi phí cho lễ cưới đều do bạn bè Cẩm cáng đáng”. Chi tiết này cũng được nhắc đến trong bức thư Phó Toàn quyền gửi một người bạn : “Tháng 1-1897 Kỳ Đồng cưới vợ, quê ở làng Ngọc Quan (?) gần làng anh”.

Ngày 5-5-1897, Công sứ Thái Bình báo lên phủ Toàn quyền : “Ngài Công sứ Hải Dương vừa tin cho tôi biết Kỳ Đồng đi chơi trong huyện Vĩnh Bảo với dăm chục người đi theo. Tôi đã nhắc anh ta từ nay phải chấm dứt những cuộc đi lại như vậy và không được sang các tỉnh lân cận nếu không được tôi cho phép”.

Đáp lại lời cảnh cáo trên, trong bức thư gửi Công sứ Thái Bình, Kỳ Đồng viết : “Tôi vừa nhận được lệnh của Ngài cho biết rằng mỗi khi tôi muốn đi đâu đều phải lên tỉnh xin phép, rằng trong dịp sang Hải Dương tôi đã đem theo khoảng 50, 60 người, và như vậy là trái với luật lệ của chính phủ. Tôi xin Ngài thứ lỗi cho chuyện đã qua, nhưng tôi không thể im lặng trước lệnh đó..., nó chứng tỏ người ta có phần nào e



ngại về con người tôi. Tôi đã ăn học ở Pháp trong 10 năm và suốt thời gian ấy tôi từng nhiều lần đi từ thành phố này sang thành phố khác mà chẳng cần đến quấy rầy quan tỉnh để xin phép. Chỉ có khi nào đi ra nước ngoài – người ta nói với tôi như vậy – thì mới cần có giấy quá cảnh mà thôi. Nếu như luật pháp ở Bắc Kỳ không được soạn thảo giống như luật ở nước Pháp thì mong Ngài rộng lòng bỏ qua cho sự dốt nát của tôi, vì tôi đã rời quê hương từ tấm bé. Còn nói rằng tôi có đem theo một số người quá đông, thì đó là người ta trình lên Ngài một cách quá đáng. Lẽ ra người ta phải trình với Ngài rằng đó là số bạn hữu đi theo tôi, và số này chỉ khoảng mười lăm người thôi, nếu cộng cả số đầy tớ của tôi thì cũng chỉ đến hai chục. Lạy Chúa ! Hồi còn ở Pháp đã nhiều lần tôi du ngoạn với bạn hữu cùng trường còn đông hơn nhiều mà chẳng ai nói gì cả. Tuy nhiên, tôi vẫn xin Ngài thứ lỗi về việc này vì xứ An Nam không phải là nước Pháp. Than ôi, tôi luyến tiếc nước Pháp biết bao, một đất nước hiền hòa, tự do và hiếu khách !”.

Vẫn bức thư trên, Kỳ Đồng giải thích tại sao đám đông cứ đi theo mình hoặc kéo đến nhà thăm hỏi suốt ngày :

“Thưa Ngài Công sứ, tôi biết là một số quan lại rất lo ngại khi thấy tôi đi đến đâu người ta cứ theo tôi hàng đoàn. Đó chẳng qua chỉ là những kẻ tò mò cứ muốn hỏi chuyện nước Pháp, đất nước họ không bao giờ đặt chân tới và muốn được biết tường tận. Làm sao tôi có thể ngăn cản hàng trăm hàng ngàn người đi theo tôi như vậy ? Tôi có quyền gì ? Và ở nước nào mà chẳng có những kẻ tò mò ! Ngay ở Algérie, khi mới đến, tôi đã thấy cả một đám đông vây bọc lấy tôi, chỉ cốt được nhìn chú bé An Nam vừa lên bờ...”

Hẳn rằng thực dân Pháp – nhất là cơ quan mật thám – không khờ khạo đến nỗi không phát hiện những lý lẽ hóm hỉnh và đôi khi khiên cưỡng trong những bức thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ. Nhưng cho đến tháng 4-1897, chính quyền thực dân vẫn chưa có lý do để bắt giữ Kỳ Đồng. Thêm nữa, thực dân Pháp vẫn chưa hết ảo tưởng rằng Kỳ Đồng sớm muộn sẽ nhận một công việc gì đó trong chính quyền thuộc địa, hay ít ra cũng không có tư tưởng chống Pháp nữa. Chẳng qua vì những sĩ phu yêu nước muốn lợi dụng vai trò Kỳ Đồng để tập hợp lực lượng như 10 năm trước.

Cho đến cuối tháng 4-1897, mật thám vẫn kết luận về Kỳ Đồng như sau : “Bản thân Nguyễn Văn Cẩm thì không tỏ ra có gì nguy hiểm.



Có lẽ đây là một dạng người suy nhược thần kinh (!), lại bị những tác động của ngoại cảnh, nhất là của môi trường anh ta đang sống. Người ta làm cho anh tưởng rằng mình là một siêu nhân (...). Vốn không quen lao động, Cẩm chỉ thích sống thỏa mãn mọi nhu cầu vật chất và thỏa tính tự phụ. Các trí thức quan lại không tin anh, thậm chí còn khinh vì anh thiếu đứng đắn, vì tính nết và suy nghĩ trẻ con. Không có gì đáng lo ngại rằng Cẩm đã có những ảnh hưởng nào đó đối với họ. Nhưng đám dân chúng thì gán cho Cẩm một quyền uy siêu phàm, và rất có thể ở một thời điểm nào đó Cẩm sẽ lôi kéo họ vào một cuộc phiêu lưu mạo hiểm. Lại do bất mãn vì không được người ta biết đãi như anh ta ngộ nhận, khi có điều kiện, Cẩm có thể lợi dụng đám dân chúng như một lực lượng không tự giác”.

Và mật thám bắt đầu cảnh giác hơn : “Dân An Nam ở thôn quê vốn là lũ vô học, rất dễ bị lừa phỉnh. Những tin đồn phi lý nhất có lúc lan truyền dễ dàng không lường nổi và có hiệu lực như một sự thật... Bởi vậy nhiều vị Công sứ cũng đã dè chừng một sự cố bất ngờ có thể xảy ra một ngày nào đó do tiếng tăm và uy thế của Kỳ Đồng” (*Mật báo đã dẫn*).

Toàn quyền Doumer trong báo cáo gửi Bộ Thuộc địa cũng viết: “Khi Kỳ Đồng trở về Bắc Kỳ, những giai thoại thần thánh hóa anh ta lại lan truyền và được dân chúng tin là thật. Kẻ thù của chúng ta liền lợi dụng : chúng nói rằng Kỳ Đồng nhận sứ mạng đuổi người Pháp ra khỏi đất Bắc Kỳ, khôi phục con cháu các vua xưa và mang lại phần vinh hạnh phúc cho dân...”

Nhằm đề phòng các sĩ phu và lực lượng yêu nước “lợi dụng” Kỳ Đồng, trong kỳ thi hương tại Nam Định năm đó (1897), thực dân Pháp huy động hai pháo thuyền “Le Jacquin” và “L’Avalanche” đến Nam Định, nói là để đón chào Toàn quyền Doumer, thực ra để thị uy ngăn chặn mọi bất trắc.

Về sau Toàn quyền Doumer nhắc lại cuộc thị uy nói trên trong một cuốn sách của mình : “Các thí sinh kéo về Nam Định mấy ngày trước kỳ thi, mỗi người mang theo một đầy tớ và nhiều gia thuộc (...). Kỳ thi năm 1897 diễn ra vào thời điểm gay go sau khi những âm mưu nổi loạn của quần chúng cuồng tín do một “cậu bé kỳ lạ” tức Kỳ Đồng khởi xướng vừa nhanh chóng bị dập tắt(...). Nhiều người Pháp và một số quan chức tỏ ra lo lắng thực sự. Họ cho rằng ba, bốn ngàn con người họp lại ở đó kết hợp với dân chúng trong thành phố sẽ trở thành một lực lượng nổi loạn rất nguy hiểm (...).



Tôi nghĩ rằng chẳng có gì đáng phải lo lắng, chẳng có gì nghiêm trọng. Khi tôi đến Nam Định khai mạc kỳ thi..., những loạt đại bác 90 của các pháo thuyền chào mừng và đại bác ở các thuyền máy hộ tống tôi đáp lại như có ý cảnh cáo bọn hiếu động. Mọi sự đề phòng, theo tôi, quả là không cần thiết : mọi việc đã diễn ra tốt đẹp, và có lẽ vẫn tốt đẹp chẳng cần phải đề phòng. Nhưng ai mà biết trước được. Cứ phải cảnh cáo hơn là phải đàn áp, cứ thị uy kịp thời để khỏi phải dùng đến bạo lực” (Paul Doumer – *L’Indochine française* – Paris 1905).

Tóm lại, trên cơ sở những tư liệu hiện có, chúng ta thấy cho đến giữa năm 1897 thực dân Pháp vẫn chưa hết hy vọng sử dụng Kỳ Đồng theo ý muốn của họ. Vấn đề phải đối phó trước mắt là không để cho “các phần tử chống đối” lợi dụng uy tín Kỳ Đồng. Nếu Kỳ Đồng vẫn cứ “lười biếng”, “rượu chè”, không chịu nhận công việc của chính phủ bảo hộ giao cho thì lúc đó sẽ áp dụng biện pháp cứng rắn vẫn chưa muộn. Ý nghĩ này cũng được phản ánh trong *Mật báo* của Chéon : “Dù sao chẳng nữa, nếu Kỳ Đồng từ chối hoặc nhận việc mà làm ăn không ra trò thì chính phủ sẽ có lý do để áp dụng những biện pháp quản thúc hoặc cưỡng chế. Còn cứ như hiện nay thì chưa có cơ sở pháp lý để áp dụng những biện pháp trên”.

Trong tình hình như vậy, thực dân Pháp cho rằng biện pháp thích hợp trước mắt là tạm thời cách ly Kỳ Đồng với phong trào yêu nước ở đồng bằng, nhất là các sĩ phu. Và chính quyền thực dân đã đồng ý cho Kỳ Đồng hợp tác với bác sĩ Gillard mộ phu lên Yên Thế.

Thực ra Kỳ Đồng từ Alger trở về đã khác với Kỳ Đồng 10 năm trước. Ngày trước người ta công rước Kỳ Đồng đi giới thiệu với các danh sĩ và dân chúng trong vùng. Bây giờ trái lại, Kỳ Đồng chủ động đi bắt mối với họ hoặc tạo cơ hội hợp pháp (như tổ chức ngày giỗ cha) để họ tìm đến với mình, bí mật nhen nhóm lại phong trào ở đồng bằng và tìm cách gây dựng cơ sở ở trung du với danh nghĩa đi mở đồn điền.

Như vậy, ngay sau khi về nước, Kỳ Đồng đã nhanh chóng trở thành một thủ lĩnh thực sự của phong trào yêu nước, cũng là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời Kỳ Đồng, trái ngược với ý đồ của thực dân Pháp, thậm chí hơi bất ngờ đối với họ. Một tác giả thực dân là Paul Chark viết : “Năm 1887, Kỳ Đồng được gửi sang học ở Alger, sống ở đó 9 năm, luôn có quan hệ với Hàm Nghi..., và anh ta đã học được lòng căm thù người Pháp bằng chính học phí do chúng ta cung cấp” (1).



## KỠ ĐỒNG – “ÔNG CHỦ ĐỒN ĐIỀN”

### 1. Một phong trào đi khai hoang không bình thường

Trên chuyến tàu từ Alger về Việt Nam, Kỳ Đồng quen biết bác sĩ Gillard, và hai người bàn kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở miền ngược. Cho đến nay, về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Gillard cũng như về lai lịch cụ thể của nhân vật bác sĩ này còn là những vấn đề cần tìm hiểu cụ thể hơn (Xin xem *Phụ lục* : Bác sĩ Gillard).

Theo những tài liệu chúng tôi hiện có, khi về đến Hà Nội Gillard làm đơn xin mở đồn điền, đơn nói rõ là cộng tác với Kỳ Đồng. Ít lâu sau, đơn của Gillard được chấp thuận và Kỳ Đồng được phép cùng Gillard khai khẩn đồn điền ở Chợ Kỳ (tổng Hương Vỹ, Yên Thế), ngay trên địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Trên thực tế, Kỳ Đồng là người trực tiếp trông nom, đôn đốc việc khai khẩn, trong khi Gillard ở Hà Nội chuyên lo các thủ tục, giấy tờ cho những người miền xuôi lên Chợ Kỳ phá hoang.

Việc tuyển chọn người đi mở đồn điền được Kỳ Đồng tiến hành từ tháng 4-1897, khi còn ở Thái Bình. Trong thư của Văn phòng Phó Toàn quyền gửi Thống đốc Bắc Kỳ (15-7-1897) có đoạn : “Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đi chơi liên miên từ đầu năm, đã về nhà hồi tháng 3 âm lịch. Anh tiếp tục đón khách, phần đông là những thanh niên khoảng 20-25 tuổi. Anh ta quan sát mặt mũi họ theo thuật xem tướng mặt, nếu vừa ý thì hỏi tên tuổi, quê quán từng người, cho mỗi người 2, 3 đồng rồi bảo họ về quê. Có khoảng 50 người được tiếp nhận như vậy. Ngài Công sứ Thái Bình được báo về việc này, tra hỏi Kỳ Đồng nhưng anh ta đã chối. Vả chăng, những người được tiếp nhận không có chứng từ gì cả nên rất khó kiểm xét. Nguyễn Văn Cẩm ngheo, lấy đâu ra những món tiền đó ? Người ta gọi anh ta là “Ngài”, là “Quan lớn” (*Kho lưu trữ Aix... - F7-34515*).

Theo yêu cầu của Kỳ Đồng, ngày 21-7-1897 bác sĩ Gillard viết thư cho Thống sứ Bắc Kỳ : “Nhằm giúp tôi được dễ dàng trong việc tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ người An Nam do Kỳ Đồng tiến hành (...) Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài Thống sứ :

1/ Thông báo cho các ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết : Kỳ Đồng đã được phép mộ dân



An Nam đi khẩn điền ở Yên Thế. Thông báo cho dân An Nam ở 4 tỉnh rằng : ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà để thỏa thuận.

2/ Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm bảo đảm hành trình cho những người An Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định”.

Đến khoảng tháng 8, đầu tháng 9-1897, việc tuyển mộ người lên Yên Thế do Kỳ Đồng tổ chức nhanh chóng biến thành một phong trào di dân từ các tỉnh đồng bằng lên trung du. Hàng ngàn nông dân và những chiến sĩ cũ của phong trào Cần Vương mang theo lương thực, gia súc và dụng cụ lao động, tình nguyện đi khai phá đồn điền. Có những gia đình “bán cả gia cư, điền địa để đi theo Kỳ Đồng” (2).

Đương nhiên một phong trào đi khai hoang không bình thường như vậy đã bị mật thám theo dõi. Và Toàn quyền Doumer báo về Bộ Thuộc địa : “Kỳ Đồng cử thám tử đi khắp các tỉnh đồng bằng kêu gọi dân chúng với danh nghĩa đi khai khẩn vùng đất phì nhiêu ở Yên Thế. Phong trào di dân diễn ra nhanh chóng và đôi lúc có vẻ khác thường. Tôi đã ra lệnh theo dõi cuộc di trú này trong các tỉnh và tại Yên Thế. Tôi cũng đã chỉ thị cho đạo binh thứ nhất phải dựa vào các đồn binh để thường xuyên theo dõi số người đang tụ tập này. Đúng là họ không có vũ khí, nhưng số đông lại có thể gây nguy hiểm”.

Thi hành mệnh lệnh Toàn quyền, nhiều báo cáo từ các địa phương liên tiếp gửi về phủ Thống sứ và cơ quan mật thám Bắc Kỳ với những chi tiết và số liệu cụ thể :

*Công điện* số 115 của Công sứ Hưng Yên (10-8-1897) cho biết: “Kỳ Đồng hiện ở các huyện Duyên Hà và Hưng Nhân đã tuyển mộ được khá đông cu-li cho đồn điền Yên Thế. 500 người đã đi bằng đường thủy từ ba hôm trước và hôm nay lại có thêm 50 người nữa đã đến Hưng Yên (...). Kỳ Đồng yêu cầu họ :

1/ Cam đoan đi khai hoang, nhưng phải đi một mình. Phải tạm quên vợ con, gia đình. Mỗi năm vợ con được lên thăm vài ngày. Phải sẵn sàng đi theo Kỳ Đồng cho đến chết.

2/ Phải mang theo nhu yếu phẩm trong những tháng đầu tiên đến đồn điền.



Các điệp viên cải trang của chúng ta trà trộn trong bọn chúng cho biết : 250 người ra đi chiều hôm qua đều mang theo mỗi người từ 10 đến 20 đồng. Phần lớn những cu-li này là nho sĩ, lính tập, lính khố đỏ giải ngũ và đều khỏe mạnh”.

Trong khi hàng trăm cu-li lũ lượt kéo lên Yên Thế, lại có từng nhóm thám tử của Kỳ Đồng từ đồn điền trở về xuôi. Khi bị các đồn binh giữ lại xét hỏi, họ khai là “phải bỏ về vì thiếu tiền” (!).

Ngày 23-8-1897, viên chỉ huy đồn lính ở Bắc Ninh báo về cấp trên : “Ba người An Nam tên là Do Truong Quan 34 tuổi, Nguyen Ba Than 28 tuổi và Trinh Hoan Binh 35 tuổi ở làng Binh Co (?), huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh bị Kỳ Đồng dụ dỗ nay đang quay trở về làng, không thể ở lại với Kỳ Đồng nữa vì không có tiền. Qua viên thông ngôn, tôi được biết : khi còn ở quê nhà, mấy tên này nghe nói Kỳ Đồng mộ cu-li bèn lên thẳng Hà Nội gặp Kỳ Đồng, mang theo mỗi người 12 đồng và nộp ngay cho Kỳ Đồng khi vừa đến nơi. Chúng chỉ nghe người ta bàn tán với nhau là đi khai khẩn một đồn điền, nhưng không rõ đồn điền ở đâu. Khi đến Yên Thế, Kỳ Đồng cấp cho mỗi người mỗi ngày 2 bát gạo và 2 xu. Sau 3 ngày, chúng bắt đầu khẩn đất và dựng nhà tranh. Nay hết tiền, chúng buộc phải bỏ về...”.

Những người khác lại khai là họ cần trở về xuôi để mua sắm vài thứ lặt vặt rồi lại trở lên Yên Thế. Ví dụ : Bui Van Tac quê ở Hưng Yên, khai với viên chỉ huy đồn Đáp Cầu rằng : “Tôi lên Yên Thế với Kỳ Đồng lập làng, nay đã lập xong 3 làng, ít hôm nữa sẽ có đủ nhà ở cho mọi người. Tôi đi Hà Nội mua thuốc Lào, khoảng 10 hôm nữa tôi lại trở lên Yên Thế...” (*Báo cáo đề ngày 23-8-1897*).

Theo báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội (13-9-1897), Kỳ Đồng đã lên Hà Nội tổ chức hành trình cho khoảng 650 cu-li được tuyển mộ từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và đều đã tập trung ở Hà Nội.

Vẫn báo cáo trên : “Sáng ngày 13, sau khi rời Tòa Thống sứ, Kỳ Đồng đến nhà Gillard ăn cơm, ngủ trưa và ở lại đó suốt đêm... Khoảng 450 cu-li đã qua sông sang phía tả ngạn. Phần lớn cu-li hiện đang ở Hà nội, tại nhà trọ của Kỳ Đồng. Người chú và người em của Kỳ Đồng cũng ở đấy. Hình như Kỳ Đồng bắt mỗi người đóng góp 15 đồng để lên đồn điền. Người chú và người em phụ trách việc ghi tên tuổi những người đã nộp tiền vào một cuốn sổ. Số tiền này coi như tiền ký quỹ của các cu-li.



Về sau, theo như *Lá đơn* ký tên 61 người (đại diện cho những cu-li lên Chợ Kỳ khẩn hoang) yêu cầu chính phủ thực dân hoàn lại cho họ số tiền bị tịch thu khi bắt Kỳ Đồng, thì tổng cộng số tiền đóng góp, ký quỹ của các cu-li là ngót 14.000 đồng và 4 nén bạc. Số tiền bác sĩ Gillard ứng trước cho đồn điền chỉ có 3.700 đồng (*Kho lưu trữ Aix... - 6201*) (Xin xem thêm Phụ lục I)..

“Nhiều người tò mò đến thăm Kỳ Đồng nhưng họ bị đuổi khéo và được trả lời rằng Kỳ Đồng đang đến phủ Toàn quyền. Tại nhà bác sĩ Gillard người ta đang làm 1.000 chiếc bánh (có lẽ là cơm nắm) cho cu-li. Ngày 14, hồi 8 giờ sáng, 200 cu-li cũng đã qua sông sang phía tả ngạn. Hồi 9 giờ 15, Kỳ Đồng qua sông trên một chiếc thuyền, có 4 người bản xứ đi theo. Sang đến bờ sông, Kỳ Đồng lên một chiếc xe kéo, cùng đi có người chú Kỳ Đồng, một người bạn và một đầy tớ...” (*Kho lưu trữ Aix... - F7-34515*).

Báo cáo của đồn binh Đáp Cầu ngày 17-9-1897 ghi : “Có 180 người An Nam từ các tỉnh Thanh Hóa, Thái Bình và Hải Dương mang theo mỗi người từ 10 đồng đến 30 đồng, hôm nay đã sang đò để lên đồn điền của bác sĩ Gillard. Như vậy, đã có ngót 700 người từ các vùng nói trên lần lượt kéo lên Yên Thế từ ngày 13-9”.

Ngày hôm sau (18-9-1897), Thống sứ Bắc Kỳ lại nhận được một điện khẩn của viên chỉ huy đồn Kép : “ Từ năm ngày nay, tôi đã nhận được 400 giấy phép của người An Nam, sáng nay lại thêm 50 giấy nữa. Bọn họ đi đến khu vực giữa Nhã Nam và Bố Hạ đến với một người nào đó tên là Kỳ Đồng. Cuộc di trú đang tiếp diễn”.

Như vậy, cho đến khoảng giữa tháng 9-1897, những người theo Kỳ Đồng đi khẩn hoang ở Yên Thế đã lên tới con số hàng ngàn.

Sau khi Kỳ Đồng và các đồng chí của ông bị bắt, *Bản án* về “vụ Kỳ Đồng” ghi rằng : “Từ tháng 9 năm nay, một số đông dân chúng vùng đồng bằng được Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng gọi lên khu vực Chợ Kỳ và vùng lân cận trong tổng Hương Vỹ, huyện Yên Thế (thuộc đạo binh cùng tên) với số lượng từ 7.000 đến 8.000 người và đã được Nguyễn Văn Cẩm cùng các tông phạm trưng mộ theo lối mộ lính” (3).

Khoảng đầu năm 1898, trong *Biên bản* ghi lại cuộc đối chất giữa viên chỉ huy đạo binh Yên Thế Péroz với bác sĩ Gillard tại Hà Nội, Péroz khẳng định rằng số cu-li ở Chợ Kỳ đã lên đến gần 1 vạn người”.

Một điều đáng chú ý là : bên cạnh lực lượng cu-li từ các tỉnh miền xuôi lên, Kỳ Đồng còn liên hệ với các thổ mục miền núi và thu



hút một số cu-li người các dân tộc thiểu số vào việc khai khẩn đồn điền. Theo báo cáo của Philippeau (chỉ huy lực lượng sen đầm Đông Dương) : “dân cư quanh khu vực đồn điền Chợ Kỳ đều biết tiếng Kỳ Đồng. Hẳn rằng dân thiểu số ở đây đã bắt liên lạc và sẵn sàng phục tùng Kỳ Đồng, vì anh ta chấp thuận mở một con đường vào sâu trong vùng rừng núi”. Trong *Biên bản* đối chất với bác sĩ Gillard (đã dẫn), Péroz cũng cho biết : “Nhà cửa trong đồn điền Chợ Kỳ cũng như những con đường nối liền các các đồn trong đồn điền đều do những cu-li tuyển mộ tại chỗ đảm nhiệm”.

Thêm một nguyên nhân thúc đẩy cuộc di dân, theo các điệp viên, là “vừa qua trong dân chúng lan truyền tin đồn Nhà nước sắp tăng thuế”. Nguồn tin từ ngoại thành Hà Nội : “Từ khi nghe tin chính phủ muốn đánh thêm những thứ thuế khác và tăng gấp đôi các sắc thuế hiện hành, dân rất hoang mang”. Nguồn tin từ Hà Đông : “Hôm trước tôi ngủ trọ tại một quán đối diện ly sở Thanh Oai, nghe mấy lý trưởng, chánh tổng ở Hà Nội về bảo rằng họ vừa đi nhận “thước tây” (mètre français) để đo ruộng. Họ còn bảo : tại nội thành Hà Nội, thuế đã tăng; còn ở thôn quê thì chưa biết cái gì sẽ xảy ra trong năm tới”. Tin của điệp viên từ phủ Hoài Đức và Đan Phượng : “Khi ngủ trọ tại một quán ở Chợ Giầy, nghe mấy lái buôn thuốc Lào nói rằng: Kỳ Đồng đã được người Tây mời vào Sài Gòn để quyết định một việc gì đó; nhân dịp này Kỳ Đồng sẽ yêu cầu giảm thuế cho dân An Nam”.

Lại còn lưu truyền tin đồn rằng : “Kỳ Đồng đi khẩn ruộng, nhưng hễ chỗ nào Kỳ Đồng đặt chân tới thì lúa chín tự mọc lên. Nhiều người An Nam đã tin và đi theo anh ta”. Hoặc : “Các cu-li của Kỳ Đồng nói rằng Kỳ Đồng có một người bạn, mỗi lần lặn xuống sông lại vớt lên một, hai quan tiền để Kỳ Đồng tiêu pha trong ngày (vẫn các mật báo của điệp viên).

Có một chi tiết lý thú : những cu-li đi lên Yên Thế đều đeo phù hiệu “tam tài” (màu cờ nước Pháp) trên mũ nón. Trong bức thư gửi Toàn quyền, viên Thống sứ Bắc Kỳ có nói đến việc này : “Thật là chướng mắt khi người ta thấy bác sĩ Gillard cho đính những phù hiệu ba sắc trên mũ nón bọn cu-li của Kỳ Đồng”.

Mật thám đặc biệt chú ý thành phần, lai lịch những người được Kỳ Đồng tuyển mộ lên Yên Thế, vì trong số hàng ngàn cu-li có rất nhiều người không phải là “dân quê” nghèo khổ. Ngay từ đầu tháng 8-1897, mật thám đã phát hiện “trong những cu-li này có một số lớn nho sĩ, trí thức, lính tập và lính khố đỏ” (*Công điện của Công sứ Hưng Yên – đã dẫn*).



Những báo cáo tiếp tục xác nhận thêm : “Tất cả những người An Nam này đều ăn mặc chỉnh tề và không phải là những cu-li thông thường (*Công điện* từ đồn Kép); hoặc : “Các cu-li này đều do Kỳ Đồng tuyển mộ ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, gồm những cựu chánh tổng, lý trưởng, nho sĩ và các tộc trưởng (*Báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội*).

Trả lời yêu cầu của Thống đốc Bắc Kỳ về lai lịch 18 người được Kỳ Đồng tuyển mộ tại Ninh Bình, viên công sứ Coytier đã lập danh sách 8 người đáng lưu ý, vì đều thuộc tầng lớp trên của xã hội hoặc có nhiều tài sản. Bảng danh sách ghi :

- + Đỗ Gia Hội ở làng Phú Hậu, là một nho sĩ nghèo.
- + Phạm Nhĩ ở làng Bồng Hải, có khoảng 10 mẫu ruộng.
- + Phạm Văn Liêu ở làng Nhuận Ốc, cựu chánh tổng.
- + Phạm Văn Phùng, con trai của Liêu.
- + Phạm Khắc Hiệt ở làng Phụng Công, là một cựu thư lại ở dinh tuần phủ.
- + Phạm Tự Hiếu ở làng Bồng Hải, là một ấm sinh; mẹ của y giàu có (1 nhà ngói, 60 mẫu ruộng) mà vẫn không có cách nào giữ con trai ở lại với mình.v.v...

Và Công sứ Coytier kết luận : “Những người này theo như lai lịch của họ, thì hình như không phải họ được chuẩn bị để đi làm ruộng” (*Kho lưu trữ Aix... - 6201*).

*Bản án* xét xử “vụ Kỳ Đồng” (đã dẫn) nêu danh sách 22 can phạm chính, trong đó có 3 chánh tổng, 3 lý trưởng, 5 nho sĩ, 6 điền chủ, 3 giáo học, 1 thầy lang.

Trong cuốn hồi ký của mình, viên chỉ huy đạo binh Yên Thế (Péroz) mô tả đoàn cu-li của Kỳ Đồng : “Họ đều mặc áo quần có vẻ sang trọng, nhiều người có lọng che, có đầy tớ mang theo ống điếu, cối trầu và hành lý nhẹ xếp trong các hòm sơn (...). Nhìn bề ngoài, cứ như những người đi trẩy hội chùa hay đi lễ bái ở đền miếu nào đó. Viên quản đạo Nhã Nam đã nhận mặt được một số nhân sĩ quê ở Nam Định trong đoàn người này (...). Tóm lại, họ là những người có gia tư, điền sản, những kỳ hào, thân sĩ” (*Sách đã dẫn*).



Péroz còn phát hiện rằng : “ trong số hàng ngàn cu-li của Kỳ Đồng có 30-40 “phu trạm đặc biệt” và hàng chục người khác chuyên việc soạn thảo văn thư.

Tổng hợp tình hình trên, Toàn quyền Doumer báo về Bộ Thuộc địa : “Trong số 2500 đến 3000 người tập hợp xung quanh Kỳ Đồng ở Yên Thế có nhiều quan lại cũ và nho sĩ hơn là nông dân, nghĩa là những người chưa hề mó tay đến đồng ruộng”. Doumer còn cho biết thêm : “Theo kết quả điều tra, có nhiều thơ ca và lời hiệu triệu đã được phổ biến, nói về một vị thần sẽ giải phóng xứ Bắc Kỳ, và người dân An Nam nào muốn tham gia chính quyền của vị thần đó thì ngay bây giờ hãy tập hợp bên ông ta”.

Trên thực tế, thời gian ở Thái Bình cũng như sau đó lên Yên Thế, Kỳ Đồng đã sáng tác nhiều thơ ca và được phổ biến nhanh chóng. Ngày 18-4-1897, mật thám phát hiện hai bài thơ (một bài chữ Hán, một bài chữ Nôm) và khẳng định rằng : “Hai bài thơ này là của Kỳ Đồng sáng tác, được sao chép phổ biến ở Hưng Yên và cả ở Thái Bình. Bài thứ nhất biểu lộ ý đồ thâm kín của Kỳ Đồng muốn làm một việc phi thường. Bài thứ hai bộc lộ rõ rệt những ý đồ nguy hiểm hơn (Xin xem Phần Hai – Thơ văn Kỳ Đồng).

Đội quân khai hoang đông đảo, hăm hở với những thành phần tham gia khá đặc biệt rõ ràng không phải là hiện tượng bình thường. Nhưng thực dân Pháp chưa viện được lý do gì để ngăn cản, vì những người lên Chợ Kỳ đều mang theo giấy thông hành hợp pháp do bác sĩ Gillard cung cấp. Cũng có thể nghĩ rằng chính quyền thực dân chưa muốn “xử trí non” vụ Kỳ Đồng khi xét chưa thuận lợi và cần thiết.

## **2. Đồn điền Chợ Kỳ hay căn cứ nghĩa quân ?**

Những tư liệu dẫn ở phần trên đủ chứng minh rằng chủ trương của Kỳ Đồng là xây dựng khu vực Chợ Kỳ thành một “căn cứ trá hình”, cố gắng che mắt thực dân bằng cái vỏ “đồn điền” hợp pháp, vừa làm nơi tích trữ lương thực, liên lạc với các địa phương, chỉ đạo phong trào ở đồng bằng, vừa bí mật liên kết với lực lượng của Hoàng Hoa Thám đang hoạt động ngay trên địa bàn này, mà chúng tôi sẽ nói thêm ở một mục sau.

Kỳ Đồng đã khéo léo xây dựng căn cứ Chợ Kỳ theo kiểu những “làng pháo đài”, tuy nhìn bề ngoài vẫn như những làng xóm bình



thường. Hầm hào phòng thủ lù sâu trong thôn xóm. Tổ chức và sinh hoạt lao động trong đồn điền rất chặt chẽ : nghĩa quân bí mật canh gác, kiểm tra người lạ mặt, tập dượt cứu hỏa, quy định mật hiệu báo động v.v...

Ngày 23-8-1897, một nghĩa quân bị đồn binh Đáp Cầu giữ lại tra hỏi, khai rằng : “Tôi đến Yên Thế với Kỳ Đồng để lập làng, khẩn ruộng kiếm sống...”. Hẳn rằng lính đồn không dễ dàng tin vào một lời khai như vậy, nhưng có lẽ cho đến cuối tháng 8-1897, thực dân Pháp vẫn chưa hiểu thật chính xác ý đồ của Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ.

Trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ, viên chỉ huy sen đầm Philippeau vẫn nghĩ rằng số cu-li do Kỳ Đồng mộ lên Yên Thế chẳng bao lâu sẽ tan rã vì thiếu lương ăn. Philippeau viết : “Có thể dự đoán rằng khi nguồn tài sản của Kỳ Đồng (gồm số tiền đóng góp từ 12 đến 15 đồng mỗi đầu người) với cạn dần, thì đám người kéo lên Chợ Kỳ dù đã có nhà ở cũng không thể tự nuôi sống, buộc phải tan rã. Nếu bác sĩ Gillard không tiếp viện cho chúng thì có thể nói chắc rằng chúng sẽ trở về quê hết” (*Kho lưu trữ Aix... - F7-24515*).

Nhưng sau đó vài hôm, các tin mật báo từ Nhã Nam gửi về lại phản ánh một tình hình khác hẳn : “Hiện nay (đầu tháng 9) Kỳ Đồng đã đặt 5 đồn từ Suối Cấy đến phía ngoài Đồn Đền, cụ thể là Đồn Trung (tức Suối Cấy), Đồn Nhất, Đồn Nhì, Đồn Ba, Đồn Tư (xin xem bản đồ). Đồn Trung được coi như đại bản doanh của Kỳ Đồng. Vẫn báo cáo trên, lực lượng ở Đồn Trung có 200 người, chia làm 4 đơn vị. Kỳ Đồng cử một người cầm đầu 4 đơn vị này, có 4 phó tướng và 10 thư ký. Các đồn còn lại, mỗi đồn khoảng 100 người do một chánh quản chỉ huy cùng với một phó quản, hai viên đội nhất, hai viên đội nhì và hai thư ký”.

Hơn nửa tháng sau, điệp viên từ Bố Hạ lại cho biết : “Từ mấy hôm nay, nhiều cu-li đã đến Suối Cấy, mỗi ngày khoảng 50, 60 người. Đây là những cu-li mới. Như vậy, hiện nay ở Suối Cấy và các đồn khác có khoảng 1800 cu-li. Tại Suối Cấy, Kỳ Đồng đã cho xây thêm 5 ngôi nhà mới có gác (có lẽ là nhà sàn), mỗi nhà 5 gian” (*Ký hiệu lưu trữ : F7-34515*).

Kết hợp ký ức của nhân dân địa phương : Kỳ Đồng đã dựng 6 đồn ở Chợ Kỳ với các tên gọi đồn Nhất, đồn Nhì, đồn Ba, đồn Tư, đồn Hồng (?) và đồn Sáu (tư liệu điền dã của Nguyễn Tiến Đoàn).



Nhằm bảo đảm sinh hoạt và bố phòng trong đồn, Kỳ Đồng ban hành bản *Nội quy* gồm 5 điều, toàn văn như sau :

“Hiện nay trong các đồn đều có nước độc, hổ dữ và giặc cướp. Vậy các người cần hết sức đề phòng. Ai vi phạm các điều sau đều bị khấu trừ lương :

*Điều 1* : Uống nước lã hoặc nước đun không sôi; khấu trừ 3 ngày lương.

*Điều 2* : Ngủ ban ngày : khấu trừ 4 ngày lương.

*Điều 3* : Đi lại không xin phép : khấu trừ 5 ngày lương.

*Điều 4* : Ban đêm đi một mình trong đồn điền không có lý do : khấu trừ 10 ngày lương.

*Điều 5* : Vào rừng đốn cây, khi gặp người cũng đang đốn cây thì phải có thái độ kính trọng, ai gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc (?).

Trong một bản thông báo khác, Kỳ Đồng quy định : “những người đã được phiên chế trong các đồn muốn xin phép nghỉ phải viết đơn, được chánh quản và trưởng đồn chứng thực trước khi chuyển cho Kỳ Đồng và sẽ được chấp thuận, nhưng phải tự túc tiền đi đường”.

Lại thêm một chi tiết lý thú : “Kỳ Đồng yêu cầu nghĩa quân phải tập thể dục buổi sáng, coi như nhiệm vụ bắt buộc. Mô tả nghĩa quân tập “xà đơn” (barre fixe), điệp viên ở Bồ Hạ ghi : “Trong đồn Suối Cấy, Kỳ Đồng cho dựng một cái cổng (!) cao 2m50 và ra lệnh cho tất cả lính của ông ta phải tập dượt làm quen, như đánh đu hoặc nhảy qua phía trên, để cho mạch máu được lưu thông, khi có việc sẽ nhanh nhẹn...”. Ngoài ra, Kỳ Đồng còn tuyển một đội văn nghệ, “chiều nào cũng biểu diễn cho đến tối để giải trí” (*Kho lưu trữ ở Aix... - F7-24515*).

Chi tiết sau đây có lẽ quan trọng hơn : ngay tại đồn điền, nghĩa quân có một bộ phận chuyên rèn vũ khí thô sơ. Điệp viên ở Nhã Nam cũng đã phát hiện : “Bọn thợ rèn tiếp tục rèn vũ khí sắc nhọn”.

Về sau, trong *Bản án* lập tại đạo binh Yên Thế (đã dẫn), thực dân Pháp khẳng định thực chất của “đồn điền” Chợ Kỳ như sau : “Xét thấy ngay từ đầu một tổ chức quân sự đã được thiết lập gồm mấy ngàn người (...) mà Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đã lôi kéo họ lên xứ Chợ Kỳ... Bấy cái đồn do đồng đảng của Nguyễn Văn Cẩm xây dựng có tính chất quân sự rõ rệt. 9 bị can (có tên trong bản án này) chỉ huy



các đồn hoặc đảm nhiệm các chức vị quan trọng đều được Nguyễn Văn Cẩm phong chức và đã tự nguyện nhận quân hàm”.

Thời gian đầu, lương thực và các nhu yếu phẩm của mấy ngàn nghĩa quân ở Chợ Kỳ đều phải mang từ miền xuôi lên. Văn báo cáo của điệp viên ở Nhã Nam (2-9-1897) : “hai chiếc thuyền chở đầy gạo và 6 két dầu hỏa từ Lục Nam đã đến đây cùng 2 thuyền khác chở muối, chiếu và bát đũa từ Hà Nội lên”.

Đồng thời với việc xây cất nhà cửa, từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9-1897, nghĩa quân ở Chợ Kỳ đã bắt tay vào việc khai khẩn. Tin tức của điệp viên cho biết trong hai ngày 31-8 và 1-9 “chúng đã đốt hơn 100 mẫu cỏ hoang ở khu vực đối diện Suối Cấy”. Hàng ngày Kỳ Đồng trực tiếp tham gia đồn đốc việc khai khẩn và nói với nghĩa quân : “Đây là rừng, tất cả đất đai thuộc về chúng ta, các anh em phải làm việc hết sức mình. Chúng ta sẽ còn tiếp tục lập những đồn điền mới bắt đầu từ khu vực này” (F7-34515).

Qua bài thơ “Niềm vui vỡ đồn điền”, Kỳ Đồng muốn nhắc nhở nghĩa quân về mục tiêu ý nghĩa công việc họ đang theo đuổi : “lấy nông nghiệp tạo thành quân nghiệp”.

Vậy thì mục đích của Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ không chỉ là việc phá nường làm ruộng. Ông đã lợi dụng việc khẩn hoang để tuyên truyền tinh thần chống Pháp, như trong bài thơ “Kiền khôn phú tái...” với những câu phảng phất tính chất “sấm truyền” :

“Đoài phương triệu ứng giáng sinh  
Cửu trùng ướ3ng thụ long thành ngũ vân...”

*(Phương đoài ứng triệu giáng sinh  
Chín tầng rồng hiện trời xanh tuyết trần)*

Có thể kể rất nhiều bài thơ chữ Hán, chữ Nôm mang nội dung đại loại như các câu trên được nhanh chóng truyền đi khắp nơi. Bản thân Kỳ Đồng hiểu rằng mật thám đang theo dõi ông rất chặt chẽ, chức hãm hại ông để phá vỡ phong trào. Tâm sự này được gửi gắm trong bài thơ “Thiên lý du du...” (Xin xem Phần Hai – Thơ Kỳ Đồng).

Từ đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng bí mật chỉ đạo chuẩn bị cuộc nổi dậy vũ trang ở các tỉnh đồng bằng. Ông nhiều lần đi về các cơ sở ở miền xuôi, nhất là cơ sở ở Hải Dương do Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp phụ trách. Mỗi lần đi về, Kỳ Đồng đều cải trang kín đáo và được bố



trí ở trong hầm dưới gầm giường, có liên lạc, viển tiêu canh phòng ở phía ngoài.

Trên thực tế, một bộ tham mưu của phong trào đã được hình thành : Kỳ Đồng được tôn làm “quốc sư”, Mạc Đĩnh Phúc làm thủ lĩnh, Nguyễn Bá Ôn làm chủ sủy (4) v.v... Những bản hiệu triệu ký tên Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc được bí mật bỏ vào các hòm sặc trong đình, trong đền thờ Thành hoàng với nội dung kêu gọi nhân dân đánh đuổi thực dân Pháp và lật đổ cái gọi là Nam triều. Tướng lĩnh của phong trào ở các địa phương đều nhận bằng sặc, chức tước của bộ tham mưu này. Một số tài liệu, bằng sặc đã bị tịch thu ở đồn điền Chợ Kỳ trong vụ bắt Kỳ Đồng đêm 22-9-1897.

Trong thư gửi Toàn quyền ngày 15-10-1897 (đã dẫn), Thống đốc Bắc Kỳ gửi kèm theo một số tài liệu, trong đó có “những tấm bằng mang danh nghĩa Kỳ Đồng”. Bức thư viết : “Chỉ có Nhà nước mới được quyền sử dụng hình thức “bằng cấp” như vậy. Nghiêm trọng hơn là đám dân chúng đã đọc hết những tấm bằng đó, và họ bình luận rất bất lợi cho ảnh hưởng của chúng ta”. Về sau, tác giả Daufès cũng ghi nhận rằng Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc đã cấp hơn 3000 bằng sặc, chức tước cho nghĩa quân (*Sách đã dẫn*). Trên giấy tờ và bằng sặc, các thủ lĩnh nêu mục tiêu “Bình Tây diệt Nguyễn”, còn trong dân gian thì tiếp tục lan truyền những câu thơ của Kỳ Đồng :

*“Tây thiên chỉ nhật tảo thanh  
Long nưong thủ khởi cốc thành vũ phi...”*  
(Hẹn có ngày quét sạch giặc Tây  
Như rồng vươn mình, như chim hồng cất cánh...)

### 3. Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám

Thời gian xây dựng đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng đã liên lạc với Hoàng Hoa Thám. Không phải ngẫu nhiên mà địa điểm chọn mở đồn điền của Kỳ Đồng lại chính là vùng Yên Thế. Tác giả Paul Chark đã nhận xét có lý : “Kỳ Đồng lên Yên Thế với danh nghĩa mở đồn điền... Thực ra tiếng tăm của Đề Thám đã cuốn hút anh đến vùng này. Còn phải tìm ở đâu một trung tâm nổi loạn tốt hơn là ngay giữa đám kẻ cướp” (*Sách đã dẫn*).



Về phía Hoàng Hoa Thám, việc Kỳ Đồng lên Chợ Kỳ mở đồn điền đã hỗ trợ rất nhiều cho cuộc khởi nghĩa của ông. Văn ý kiến của P.Chark : “Ngày 22-7-1897 Đề Thám chạy về Lạng Sơn, bị đội lính của trung úy Morel phục kích và bị thương ở tay phải, lực lượng chỉ còn vài chục tay súng. Liên tiếp bị truy đuổi, Đề Thám dường như kiệt sức. Giữa lúc đó, một tia hy vọng lóe lên : Kỳ Đồng đã đến Yên Thế”. Nguồn tư liệu điền dã cho biết Kỳ Đồng đã ba lần giúp lương thực và tiền bạc cho Hoàng Hoa Thám : một lần giúp 3 nong gạo và 2 thùng bạc trắng, một lần giúp 3 tạ muối, một lần giúp trâu bò, heo gà cho nghĩa quân ăn Tết.

Điều đáng chú ý là trong phong trào di dân lên Yên Thế khoảng giữa năm 1897, bên cạnh hàng ngàn người đến Chợ Kỳ lại có không ít người đến với Hoàng Hoa Thám. Hình như họ đã đồng nhất hai thủ lĩnh làm một, và theo họ thì Chợ Kỳ hay Phồn Xương (bản doanh của Hoàng Hoa Thám) cũng đều là căn cứ chống Pháp. Danh sách những người từ xã Quần Phương Trung (Nam Định) được gửi lên Yên Thế là một trong những chứng cứ phản ánh thực tế này :

- + Trần Huy Luyện, thư ký trong quân doanh Đề Thám.
- + Trần Xuân Đán, thư ký trong quân doanh Đề Thám, ở lâu Dương Liễu.
- + Lê Nguyên Tự, phụ trách kho lương của Kỳ Đồng.
- + Ông Luân và hai người khác (không rõ tên) làm đồn điền cho Kỳ Đồng v.v...

Trước khi ra đi, những người được cử lên Yên Thế đều làm lễ tuyên thệ (*Tư liệu của cụ Trần Xuân Hảo ở xã Quần Anh*)...

Trong cuốn hồi lý của Péroz có đoạn : “Đề Thám và Kỳ Đồng thường hội kiến bí mật. Đề Thám còn cho quân của y thâm nhập các xóm làng mới lập trong đồn điền Chợ Kỳ...”. Chi tiết này gợi liên tưởng về ngụ ý kín đáo trong điều thứ 5 của bản *Nội quy* đồn điền (đã dẫn) : “Vào rừng đốn cây, khi gặp người cũng đang đốn cây thì phải có thái độ kính trọng, ai gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc”.

Rõ ràng việc Kỳ Đồng xuất hiện ở Yên Thế với đồn điền Chợ Kỳ đã góp phần củng cố lực lượng của Hoàng Hoa Thám, động viên ý chí chống Pháp của nhân dân các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Kỳ : “Nhất ông Kỳ, nhì ông Thám, thứ ba bá hộ Quần Anh (5)”.



Những tư liệu chúng tôi phát hiện tại Kho lưu trữ Aix-en-Provence càng xác nhận sự thật về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám, đồng thời cung cấp những chi tiết mới cần được tìm hiểu thêm. Có lẽ muộn nhất là đến cuối tháng 8-1897, thực dân Pháp đã có những chứng cứ chắc chắn về mối quan hệ này. Bức thư của quan hai Philippeau đề ngày 30-8-1897 gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã nói đến việc “Kỳ Đồng bắt liên lạc với Hoàng Hoa Thám qua thư từ cách đây năm, sáu hôm (...), và trái với điều người ta dự đoán, chính Đề Thám sẽ tự mình đến với Kỳ Đồng.”

Khi lấy khẩu cung Kỳ Đồng, sau mấy câu hỏi về lai lịch, thực dân Pháp tập trung vào việc tra hỏi Kỳ Đồng đã liên lạc với Hoàng Hoa Thám như thế nào ? Trước sau, Kỳ Đồng trả lời khá nhất quán, muốn cho đối phương phải hiểu như sau :

- Kỳ Đồng chưa hề trực tiếp gặp Đề Thám ở Chợ Kỳ và cũng không rõ Đề Thám ở đâu. Việc liên lạc chỉ tiến hành thông qua các điệp viên của Đề Thám mà thôi.

- Kỳ Đồng đã nhận mấy bức thư của Đề Thám và đã ba lần cung cấp gạo và tiền cho Đề Thám (qua những người liên lạc của Đề Thám), nhưng không hề cung cấp vũ khí.

- Ý định của Kỳ Đồng là tìm cách thuyết phục Đề Thám “quy thuận” mình, cũng tức là quy thuận nước Pháp (!), và đó chính là một lý do quan trọng khiến Kỳ Đồng chọn Chợ Kỳ để hợp tác với bác sĩ Gillard mở đồn điền.

Chắc chắn rằng thực dân Pháp không thể tin những lời khai như trên của Kỳ Đồng và đã vặn hỏi : “Tại sao Kỳ Đồng không khai báo những sự việc này với ngài sĩ quan đạo binh Yên Thế (ý nói : Péroz), mà cũng không trao đổi gì với Leguern (đại diện của bác sĩ Gillard) vẫn thường có mặt ở Chợ Kỳ ?” (6). Kỳ Đồng có lẽ hơi lúng túng trước câu hỏi này, và khai rằng :

- Đã hỏi Péroz có cần giải những điệp viên của Đề Thám đến cho ông không ? Péroz trả lời là cần giải chúng đến nhưng Kỳ Đồng không thực hiện được, vì khi sai người đi tìm chúng trong rừng thì không tìm thấy.

- Kỳ Đồng không có ý lợi dụng lúc Leguern vắng mặt ở đồn điền để liên hệ với người của Đề Thám cử đến. Sở dĩ Kỳ Đồng không



khai báo mọi chi tiết này với quan Tây vì ngại rằng một khi tin tức lan truyền, Kỳ Đồng sẽ khó thực hiện việc bắt Đề Thám “quy thuận” mình. Leguern cũng khuyên Kỳ Đồng như vậy, lại còn bảo với Kỳ Đồng rằng anh ta chỉ vắng mặt ở đồn điền 8 ngày thôi v.v...

Ngay sau khi bị bắt, trong bức thư gửi bác sĩ Gillard, Kỳ Đồng nhắc lại sự việc này và tỏ ra “ân hận” về sự khinh suất của mình, do trót nghe lời khuyên của Leguern (!). *Khẩu cung* Kỳ Đồng ghi thêm vài chi tiết : một lần, có người tự giới thiệu là lý trưởng làng Van Can (?) đến gặp Kỳ Đồng; sau khi khách ra về, Kỳ Đồng mới biết đó là Đốc Bình, một tùy tướng của Đề Thám. Đốc Bình hỏi : Đề Thám đã đến gặp Kỳ Đồng chưa ? Kỳ Đồng trả lời : nếu Đề Thám chịu đến quy thuận tôi, tôi sẽ thết ông ta một bữa cơm thịnh soạn. Một lần khác, vào buổi tối, một người mặc quần áo lính với tư cách lính đồn Bó Hạ, mang thư của Đề Thám đến, nói rằng ông ta rất quý trọng Kỳ Đồng, sẽ đến với Kỳ Đồng. Kỳ Đồng bèn viết thư trả lời rằng : nếu Đề Thám đến trình diện Kỳ Đồng với tư cách “người nhà quê” bình thường thì Kỳ Đồng sẽ chấp thuận sự quy thuận của ông ta. Sau đó, Đốc Bình cùng 19, 20 tay súng lại đến Sông Sỏi mang theo thư Đề Thám hứa sẽ đến trình diện Kỳ Đồng trong vòng 10 ngày tới, với tư cách “nhà quê”. Trước sau, Kỳ Đồng nhận được hai bức thư của Đề Thám và đã đốt đi.

Trong *Khẩu cung*, Kỳ Đồng cũng thừa nhận đã 3 lần cấp gạo cho người của Đề Thám, thậm chí còn nói rõ từng trường cụ thể : lần thứ nhất giao cho liên lạc của Đề Thám, lần thứ hai giao cho mấy người em rể của Đề Thám, lần thứ ba họ lại đến nhận gạo vào ngày 13-9.

Khi được hỏi có bao giờ Kỳ Đồng ngủ qua đêm ở ngoài đồn điền không, Kỳ Đồng trả lời : đêm nào Kỳ Đồng cũng ngủ trong đồn điền Chợ Kỳ. Có những lần Kỳ Đồng đến thăm vị trí A (?) và các làng khác nhưng đến tối lại trở về, mà lý do đơn giản là “nếu không ngủ trong đồn điền mà lại ngủ nơi khác thì làm sao có thể tiếp những người của Đề Thám cử đến (!)”.

Những lời khai của Kỳ Đồng vừa có vẻ nghiêm chỉnh lại vừa khiên cưỡng; và có lẽ thực dân Pháp cũng không khai thác được điều gì xét ra bất lợi cho Đề Thám cũng như cho bản thân Kỳ Đồng. Nhưng vấn đề là Kỳ Đồng đã bị bắt mang đi khỏi Bắc Kỳ, nghĩa quân trong đồn điền phân tán thành nhiều mảng, và Đề Thám đã mất đi một chỗ



dựa hết sức quan trọng giữa lúc thực dân Pháp đang truy đuổi ráo riết các tướng lĩnh và nghĩa quân của ông.

Sau khi Kỳ Đồng bị bắt, một bộ phận lớn những người ở đồn điền Chợ Kỳ kéo nhau trở về các tỉnh đồng bằng theo nhiều tốp nhỏ và bằng nhiều ngã. Qua nguồn tin của mạng lưới mật thám thì cuộc rút về xuôi này “không phải là một sự tan rã tự phát mà xem ra có tổ chức và có mục đích”.

Theo báo cáo của điệp viên được cài lại trong đồn điền Chợ Kỳ thì đến cuối tháng 10-1897, “trong đồn điền còn lại khoảng 300 người” dưới sự chỉ huy của Lý Nho (?) “một viên đội lính cơ cũ”. Bản báo cáo cung cấp những số liệu cụ thể :

“Ở làng Nhất (tức đồn Nhất ) còn 50 người do Đức Thiêm chỉ huy.

“ Ở làng Nhì còn 20 người, hàng ngày vẫn đến Chợ Kỳ làm ruộng.

“ Ở làng Ba còn 60 người, có 2 phụ nữ.

“ Ở làng Tư còn 40 người, 10 con trâu; vẫn tiếp tục cày ruộng.

“ Ở Đồn Đền còn 20 người, 3 con trâu, có một bà già. Họ đang tiếp tục cuộc vườn.

“ Ở Kim Sơn còn 20 người, 3 con trâu, cũng đến Chợ Kỳ làm ruộng”.

Có thể số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ vẫn tiếp tục liên lạc với Đề Thám. Nhưng sang đầu tháng 11-1897, khi mật thám phát hiện “những hầm trốn ẩn của Đề Thám ở gần làng (trong đồn điền)” thì hầu hết số người còn lại ở Chợ Kỳ “đã di chuyển một cách vội vàng (...); có 6, 7 lần di chuyển như vậy trong một ngày” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-6201*).

Báo cáo ngày 4-1-1897 của viên chỉ huy đồn Bố Hạ cho biết : “Ngày hôm nay đã có một đám “nhà quê” rời Chợ Kỳ về đồng bằng, một số đi qua Bố Hạ, phần lớn đi qua Lang Nua (?). Chiều nay còn sót 60 người ở Chợ Kỳ. Dân trong đồn điền nói dứt khoát rằng : chúng sẽ về đồng bằng nếu trong vòng mười lăm ngày tới Kỳ Đồng không trở lại đây” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).



#### CHÚ THÍCH

(1) Paul CHARK – *Hoang Hoa Tham pirate* – Hanoi 1909-1910, Paris, Septembre 1933.

(2) Tư liệu của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình.

(3) Toàn văn *Bản án* được đăng trên báo *L'Avenir du Tonkin*, số ra đầu tháng 12-1897.



- (4) *Nguyễn Bá Ôn* : Theo *Thái Bình thông chí* của Phạm Văn Thụ, ở mục “Giảo tăng cuồng thuật” (thuật dối của nhà sư) có đoạn :”xã Nguyệt Lâm, huyện Vũ Tiên có tên Nguyễn Bá Ôn tự xưng là Thiên thần giáng sinh, địa vị ngồi trên các vị thành hoàng. Các nơi, hễ đến đâu là ma quỷ dịch lệ đều khiếp phục, nhân dân đều tranh nhau đem cờ trống đến rước... Y giả dạng làm ra vẻ bí mật quý thần, đến đình làng nào thì giả cách nói chuyện với Thành hoàng ở đấy. Tháng 9 năm Thành Thái thứ 9 [1897], y đến chùa Đông Trung, huyện Trực Định, đàn ông đàn bà xin đeo phù ấn... Năm ấy, nhà sư Lãn Đông, huyện Trực Định mở hội ba ngày, nhân đêm 25 tối trời, Bá Ôn triệu tập dân các xã, dùng bùa thuốc bằng bột xanh xoa lên ngực và sau lưng mọi người và cấp cho mỗi người một thẻ tre có viết chữ “Mạc thiên binh” đeo ở trước ngực. Y dặn rằng : đeo bùa này thì súng đạn không thể giết được, mỗi người chỉ cần một gậy tre dài 5 thước, còn có thiên binh giúp sức. Rồi nhân ban đêm, về lấy tỉnh thành”.

Đến tháng 10 năm Thành Thái thứ 9, tỉnh Hải Dương bắt được giặc Mạc Đĩnh Phúc, xét trong hồ sơ của giặc có tên Nguyễn Bá Ôn, công sứ David sức nã bắt rồi đem chém đầu” (*Bản dịch của Sở VVTT Thái Bình*).

Trong bức điện của Công sứ Thái Bình gửi Hà Nội (5-1-1898) có đoạn : “Tên Nguyễn Bá Ôn không chịu đầu thú; vậy yêu cầu đưa về Hải Dương để đối chiếu với danh sách họ Mạc và các đồng đảng của hắn... Tên này nổi tiếng về pháp thuật và tôi lo ngại ảnh hưởng sẽ lan rộng, vì hình như bọn binh lính rất sợ phù phép của y” (*Cục lưu trữ Phủ Thủ tướng, Ký hiệu : F.7-21115 – Luận văn đã dẫn*).

- (5) *Bá hộ Quần Anh* tức Trần Hữu Giảng ở huyện Hải Hậu (Nam Định), trong nhóm văn thân ở xã Quần Anh. Năm 1897, ông bắt liên lạc với Kỳ Đồng ở Yên Thế, đồng thời cử người lên tăng cường lực lượng của Hoàng Hoa Thám.
- (6) Đối chiếu các tài liệu của mật thám thì ít nhất đã có 3 người Pháp (kể cả Gillard và Le-guern) đã đến Chợ Kỳ với tư cách những người cộng tác của Kỳ Đồng.





Ninh - Bình, le 20 Septembre 1897.

M. Coquer, V. Résident de France à Ninh - Bình  
à Monsieur le Résident Supérieur,  
Hanoi

N° 32

Cofine

au sujet des  
indigènes qui  
de Ninh - Bình  
d'indig.

Monsieur le Résident Supérieur,

Sous le dossier n° 701, du 28 août,  
vous avez bien voulu me faire parvenir  
la liste de 18 indigènes recrutés dans  
la province de Ninh - Bình par les  
soins de Nguyen - Cam - Diu - Hy - Dong,  
pour être employés sur la concession  
du Dr. Gillard.

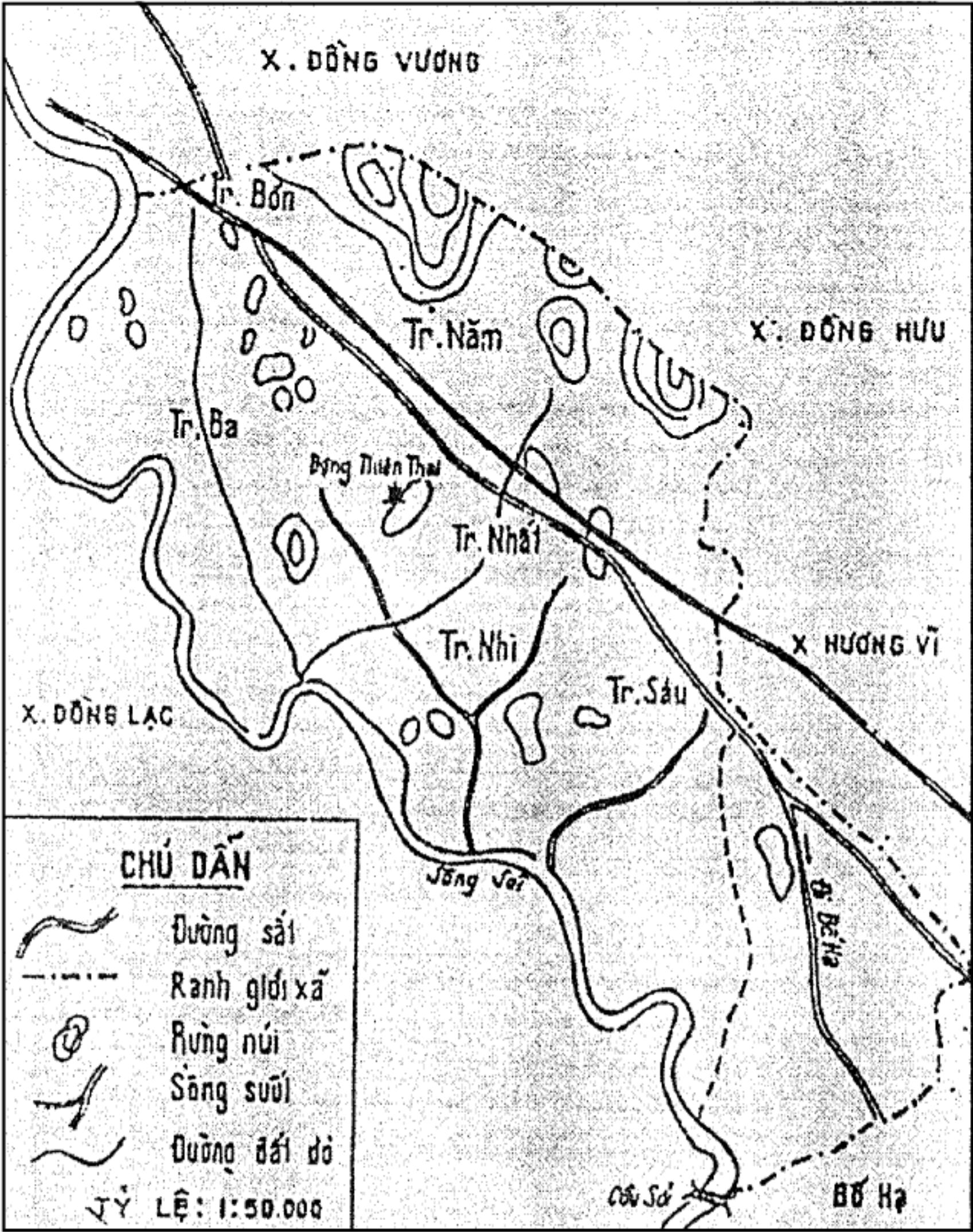
J'ai pris quelques renseignements  
sur leur compte: la plupart d'entre eux  
sont des misérables, séduits par le  
prestige de Hy - Dong, et en quête de  
moyens d'existence. - Mais il en est  
d'autres que je crois devoir vous signaler,  
sans omettre ni exagérer l'importance  
des indications que j'ai pu recueillir:

1° - Do - gia - Hoi, du village de Phu - Hoi,  
est un chétif assez pauvre.

2° - Shou - Nhu, du village de Dong - Hoi,  
possède une dizaine d'années de riziculture:

Công sứ Ninh Bình gửi Thống sứ Bắc Kỳ về việc Kỳ Đồng  
mộ dân lên đồn điền Chợ Kỳ (20-9-1897)





Sơ đồ đồn điền Chợ Kỳ  
(xã Đồng Kỳ, Yên Thế, Bắc Giang)



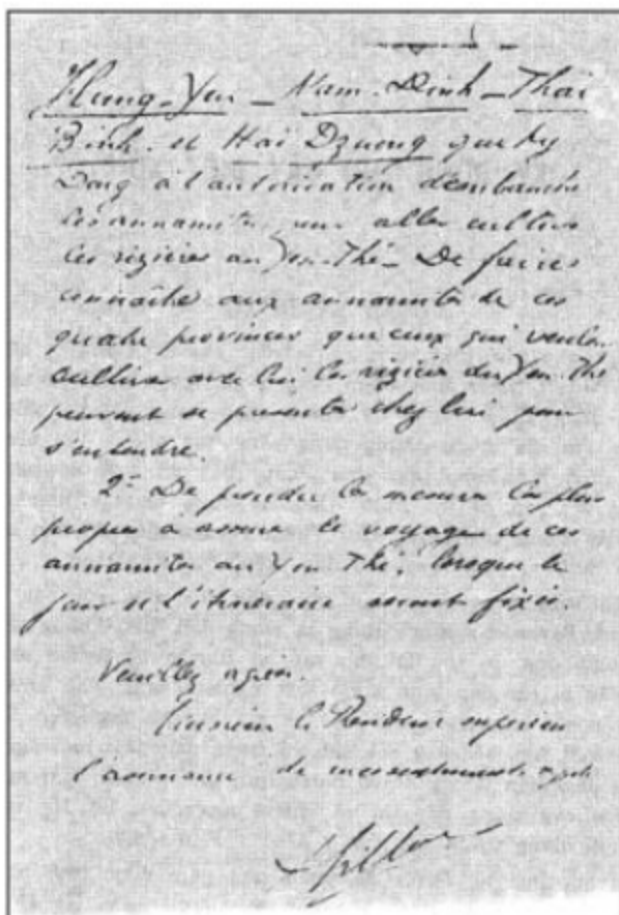




Ky Dong  
 Cabinet du D<sup>r</sup> Gillard  
 Hanoi, le 21 juillet 1897.  
 Monsieur le Resident supérieur,  
 J'ai l'honneur de vous adresser  
 la note dont il avait été question  
 dans votre lettre du lundi dernier.  
 Pour me faciliter le  
 remplissement de cette notice du  
 Yen. Thé et en particulier du terrain  
 incertain de ma dernière demande  
 de concession, je vous serai très obligé  
 de favoriser le recouvrement des  
 annuités européennes par Ky Dong  
 dont j'en ai parlé. A cet effet  
 je vous demandais, Monsieur le  
 Resident supérieur,  
 1<sup>er</sup> de faire connaître à M. H.  
 le Resident des Provinces de

Thư bác sĩ Gillard gửi Thống sứ Bắc Kỳ về việc cộng tác  
 với Kỳ Đồng mở đồn điền (21-7-1897)





Thư bác sĩ Gillard gửi Thống sứ Bắc Kỳ về việc cộng tác  
 với Kỳ Đồng mở đồn điền (21-7-1897)







*Chương năm*

**KỶ ĐỒNG**  
**lưu đày biệt xứ**



## VỤ ÁN KỲ ĐỒNG

Ngày 21-9-1897, một ngày trước khi Kỳ Đồng bị bắt, mật thám phát hiện : “Vào 1 giờ trưa, người của Kỳ Đồng đang khẩn trương dỡ những kiện hàng dài bó chiếu nhưng vẫn để lộ ra những nòng súng xếp chéo”. Với phát hiện này, hình như thực dân Pháp thấy đã tạm đủ bằng chứng về “căn cứ trá hình” Chợ Kỳ cũng như sự liên hệ giữa Kỳ Đồng với Hoàng Hoa Thám và xét thấy đã đến lúc chấm dứt vai kịch “ông chủ đồn điền” của Kỳ Đồng.

Về sau, trong *Biên bản* ghi cuộc đối chất với bác sĩ Gillard, Péroz cho rằng : “Đúng là trong đồn điền không tích trữ súng ống, có thể là như vậy, vì thuyền bè ngược sông Sỏi đều bị các đồn binh kiểm soát nghiêm ngặt. Thế nhưng chỉ cần vài ba thuyền nhỏ chở vũ khí lọt qua được các đồn kiểm soát tiến về sông Sỏi, thì chỉ trong một đêm mọi người trong đồn điền (trong đó có nhiều lính tập, lính cơ giải ngũ) sẽ được vũ trang đầy đủ và chiếm ngay đồn Bó Hạ một cách dễ dàng” (*Kho lưu trữ ở Aix.. – F.68-56390*).

Trên thực tế, Péroz đã phần nào nắm được tình hình trong đồn điền qua mấy lần đến thăm, mặc dầu Kỳ Đồng khéo léo đánh lạc hướng quan sát của Péroz : “Anh ta đưa tôi xem bản đồ : đây là những xóm làng, những bến thuyền trên sông Sỏi, những tuyến đường, kia là vùng thu hoạch hoa quả, những loại cây trồng, những nơi khai thác lâm sản có thể tiến hành ngay. Kỳ Đồng không để lộ một nhăm lẩn, sơ hở nào trong khi thuyết trình”. Và Kỳ Đồng cũng thường đến chỉ huy sở của Péroz, “mặc Âu phục, đi giày bốt, y như một nhà thực dân” (*Hồi ký của Péroz, đã dẫn*).

Thi hành lệnh của Toàn quyền Doumer, viên chỉ huy đạo binh Yên Thế bí mật bố trí bắt Kỳ Đồng ngay trong căn cứ Chợ Kỳ vào đêm 22-9-1897. Nghĩa quân chưa kịp tiêu hủy hết những tang chứng cần thiết, nên Péroz đã thu được nhiều tài liệu, tiền bạc, vũ khí, kể cả một “bản danh sách nhân sự trong bộ máy chính quyền tương lai của Kỳ Đồng gồm bộ trưởng, tướng soái, quan lại... và một bản tuyên cáo về một cuộc nổi dậy đồng loạt”.



Trong báo cáo gửi Bộ trưởng Thuộc địa (25-11-1897), Toàn quyền Doumer viết : “Tôi ra lệnh bắt Kỳ Đồng ngay tại chỗ và chở đi Sài Gòn trên một chiếc tàu đang chuẩn bị nhổ neo, lại bắt giữ tất cả lý trưởng các làng trong khu vực đồn điền. Việc bắt giữ đột ngột này được viên chỉ huy đạo binh Yên Thế tiến hành chính xác tuyệt vời. Kỳ Đồng bị bắt vào ban đêm, được đưa lên một chiếc thuyền máy chờ sẵn ở Phủ Lạng Thương để chở ra Hải Phòng. Sáng hôm sau, lý trưởng các làng đều bị giam giữ ở đồn binh Nhã Nam. Số tiền hơn 20.000 đồng do Kỳ Đồng thu góp đã bị tịch thu”.

Péroz tường thuật khá chi tiết vụ bắt Kỳ Đồng : “Hầu như ngày nào cũng vậy, tôi đều báo cáo cho chính quyền địa phương biết rõ hoạt động của những nhà khẩn điền giả hiệu của tôi. Tôi vạch rõ những chi tiết của một tổ chức đang hình thành. Sau mỗi lần như vậy, tôi lại kết luận phải cho phép tôi đập vỡ quả trứng ngay trong tổ của nó (...). Hồi 1 giờ trưa, người của Kỳ Đồng tíu tít dỡ những kiện hàng bó chiếu (...)”.

Péroz liền báo về Hà Nội và 10 giờ đêm hôm sau y triệu tập sĩ quan ra huấn thị rồi đem một trung đội bộ binh đến đồn điền Chợ Kỳ. Péroz cưỡi con ngựa bắt được của Đề Thám, lại mang theo một con ngựa đóng sẵn yên cương cùng 4 kỵ binh vào gặp Kỳ Đồng, lấy cớ “vừa nhận được điện khẩn của ngài Thống sứ”.

Đêm đó trời mưa xối xả, “Kỳ Đồng đi qua chiếc cầu tre bắc qua hào, một tay nâng tà áo trắng, một tay vuốt ve bờm con ngựa của tôi. Đối diện với tôi chỉ có một mình Kỳ Đồng, hai tên đầy tớ mang đèn đi theo đứng tránh mưa ở hiên nhà”.

Péroz nói : “Kỳ Đồng ! Ta phải đến Nhã Nam ngay lập tức ! Không được lên tiếng, nếu không sẽ chết ngay !”. Kỳ Đồng trả lời : “Thiếu tá ! Tôi e ngài đã bị cuốn hút vào một việc làm bất thủ”. Nghe Kỳ Đồng trả lời, “tôi không ngạc nhiên, vì đây lại là một bằng chứng cho thấy cái anh chàng An Nam này am hiểu kỳ lạ về nền cai trị của người Pháp...” (Hồi ký đã dẫn).

Từ Phủ Lạng Thương ra Hải Phòng, Kỳ Đồng được giải đi trên chiếc tàu “Querné” vào sáng 24-9-1897. Trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ (27-9), viên thuyền trưởng Buisson tường thuật cuộc áp giải Kỳ Đồng ra Hải Phòng : “Chúng tôi đến Phủ Lạng Thương sáng thứ sáu 14-9 vào lúc 5 giờ 45 phút. Ngay sau khi cập bến, tôi nhận được



điện tín của Ngài. Viên chỉ huy đội áp giải với 3 sen đầm đã đến bàn giao tù nhân. Hồi 6 giờ 45 phút, tù nhân lên tàu. Tôi lập tức mở máy cho tàu chạy về Hải Phòng. Hồi 9 giờ qua Phả Lại, 12 giờ 45 phút đến Hải Phòng và được tin tàu “Tamise” đã đi ra bến Hòn Gai. Tôi lại lập tức cho tàu ra khơi và bố trí việc kiểm soát phía ngoài”.

Bản tường trình viết tiếp : “Thời gian trên tàu, tù nhân không giữ được im lặng nữa. Anh ta chẳng còn biết trò chuyện với ai, ngoài mấy lính sen đầm và tôi. Tôi bố trí anh ngồi giữa phòng khách để tiện cho lính gác theo dõi. Theo lệnh Ngài, tôi đã cho anh ăn uống. Khi được hỏi có muốn ăn theo lối Âu không, anh ta trả lời viên chỉ huy đội áp giải rằng anh không dám yêu cầu nhưng rất thích. Và anh đã ăn uống như chúng tôi, cảm ơn rất lịch sự về sự quan tâm của tôi” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-6201*).

Từ Hải Phòng, Hòn Gai, Kỳ Đồng bị đưa ngay vào Sài Gòn. Thống sứ Bắc Kỳ đề nghị Toàn quyền : “Từ lâu tôi đã nghi ngờ Kỳ Đồng, vì vậy ngay sau khi anh ta bị bắt, tôi đã giao nhiệm vụ canh giữ anh cho lính Pháp và nghiêm cấm mọi tiếp xúc của anh với người bản xứ. Tôi yêu cầu Ngài ra lệnh cho Sài Gòn bí mật giam anh ta trong ngục”.

Bị lưu giữ ở Sài Gòn khoảng 3 tháng, đầu năm 1898 Kỳ Đồng bị đem đi đày biệt xứ. Sau một thời gian ở Nouvelle Calédonie, theo lệnh Bộ trưởng Thuộc địa, Kỳ Đồng lại bị đưa ra Tahiti thuộc quần đảo Polynésie rồi lại chuyển sang quần đảo Marquises (vẫn thuộc Polynésie) khoảng 10 năm. Cuối cùng, năm 1911, Kỳ Đồng lại được chuyển về Tahiti cho đến chết.

Ngày 24-1-1898, Toàn quyền Doumer ký quyết định “đưa Kỳ Đồng đến một nơi thật cách biệt với Đông Dương để y không còn khả năng trù tính bất kỳ một âm mưu nào khác”.

Một tài liệu khác : lúc đầu Toàn quyền Đông Dương quyết định đày Kỳ Đồng sang Guyane thuộc Pháp, sau đó lại theo quyết định của Bộ trưởng bộ Thuộc địa, chuyển Kỳ Đồng ra Tahiti.

Công văn của Bộ trưởng Thuộc địa (26-6-1899) gửi Toàn quyền Đông Dương : “Người An Nam tên Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng trước đây tạm phát lưu ở Nouvelle Calédonie, nay đã được chuyển đến Tahiti. Anh đi trên tàu “Aviso” của nhà chức trách, rời Nouméa ngày 5-5 vừa qua để đến Papeete” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-47521*).



Như vậy, sau khi bắt Kỳ Đồng, thực dân Pháp vội vàng chở ông vào Sài Gòn mà không đưa ra tòa án xét xử, nhằm bưng bít dư luận đề phòng phản ứng của dân chúng. Sự đề phòng này là có cơ sở, vì khi nghe tin Kỳ Đồng bị bắt và đem đi một cách bí mật, vội vã, trong dân gian các tỉnh Bắc Kỳ lan truyền nhanh chóng nhiều “chuyện lạ” về Kỳ Đồng, thể hiện sự ngưỡng mộ người thủ lĩnh “bất tử” cũng như sự bất bình của dân chúng trước kiểu bắt người lén lút của “chính phủ bảo hộ”, chẳng khác nào một vụ bắt cóc.

Trong khoảng tháng 10-1897, điệp viên các vùng phụ cận Hà Nội liên tiếp báo về những tin đồn làm xôn xao dư luận.

Ngày 15-10, điệp viên ở Thanh Oai và Chương Mỹ cho biết : “Dân An Nam ở nhiều làng nói rằng người Pháp sẽ mang Kỳ Đồng về Hà Nội cho công chúng xem mặt. Ai muốn đi thăm Kỳ Đồng, khi đến cửa ô phải nhận một tấm thẻ. Gặp cảnh binh kiểm soát mà không có thẻ sẽ bị bắt giữ và hạ ngục 3 tháng. Lại có tin đồn rằng : ngày 28 âm lịch tháng này (23-10-1897) sẽ có một cuộc thi tài giữa Kỳ Đồng và người Tây. Nếu người này ném một hòn đá xuống nước mà hòn đá vẫn cứ nổi lên bềnh thì người kia (ý nói Kỳ Đồng) tài hơn : ném một chiếc bong bóng xuống nước, bong bóng lập tức chìm nghỉm”.

Cùng ngày, điệp viên ở Vân Đình báo rằng : “Ban đêm tôi ngủ trong quán trọ nghe đồn có cô vợ một người bếp lính tập kể rằng Kỳ Đồng bị Tây bắt nhưng đã được trả về Bắc Kỳ. Về đến nơi, Kỳ Đồng dùng phép thuật làm cho tất cả lính tráng đứng đờ người như tượng gỗ trong khi quan Công sứ đi duyệt binh. Quan sứ bắt Kỳ Đồng nhốt vào cũi sắt nhưng Kỳ Đồng đã biến mất, sau đó bỗng xuất hiện trước đội pháo binh. Một người lính trông thấy, lên đạn nhắm Kỳ Đồng bóp cò nhưng Kỳ Đồng không chết. Ngay sau đó người ta phát hiện một nửa số súng trong kho cũng đã biến mất. Người Tây lại bắt giữ Kỳ Đồng một lần nữa, đem chôn xuống đất nhưng khi đào lên thì Kỳ Đồng vẫn sống nhăn ! Lại nghe đồn rằng : hồi Kỳ Đồng đi mở đồn điền, có một quan ba đi theo đến bờ sông trưng dụng một thuyền máy cho Kỳ Đồng qua sông, nhưng Kỳ Đồng khước từ thuyền máy và qua sông trên một chiếc đĩa !”.

Tin báo của điệp viên ở Chợ Canh : “Người ta kháo nhau rằng các công sở ở Hà Nội đều phải đóng cửa cho đến mồng một âm lịch tháng sau, vì Kỳ Đồng đã dùng phép thuật tắt hết đèn lửa suốt ngày



đêm để tỏ cho Tây biết tài lạ của mình (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-6201*).

Những tin đồn tương tự cũng được điệp viên nhiều nơi khác báo về trung tâm mật thám trong thời gian này.

Ngày 15-10-1897, điệp viên Dang Dinh Ba từ huyện Thanh Trì cho biết : “Ngày 12-10, khi đi qua phía trên làng Tứ Kỳ có mấy người An Nam bảo rằng đêm 15 âm lịch tháng này xuất hiện một cầu vồng ở phía đông, đó là điềm báo người Tây sẽ rút hết về nước”.

Điệp viên Dinh từ phủ Hoài Đức báo về : “Người ta đồn rằng ngày 17 tháng này Kỳ Đồng đã bắc một chiếc cầu bằng giấy ngang qua sông Hồng để về Hà Nội dự một bữa tiệc. Nhưng người ta lại thăm thì : đã có lệnh cấm không được nói đến Kỳ Đồng, không được loan truyền những tin thất thiệt”.

Ngày 24-10-1897, điệp viên Nguyen Van Hoi từ Phú Xuyên báo rằng : ở Quán Cháo làng Ha Vy người ta đồn : tại một ngôi chùa trong làng có vị thuốc của Kỳ Đồng (gọi là “thuốc tiên”) và bảo nhau phải giữ bí mật vì quan phủ đã có lệnh cấm loan truyền tin này”.

Trong bức thư mật Công sứ Hải Dương (Robineau) gửi Thống sứ Bắc Kỳ cũng nhắc đến việc “một số người tin rằng Kỳ Đồng có phép tái sinh, nhưng số đông thì tin rằng Kỳ Đồng đã vượt ngục trở về đây và chính phủ bảo hộ chẳng có cách nào chặt được đầu anh ta, vì hễ chặt đầu thì trên vai anh lại mọc ngay một đầu khác” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-6069*).

Mãi đến ngày 4-12-1898, để trấn an dư luận, thực dân Pháp buộc phải lập tòa án xét xử những “đồng đảng” của Kỳ Đồng. Thực dân không dám tổ chức phiên tòa ở Hà Nội, cũng không dám đưa Kỳ Đồng ra trước tòa, chỉ kết án vắng mặt như sau : “Những bản hiệu triệu, mệnh lệnh và thư tín do các nhà chức trách của đạo binh Yên Thế bắt được qua nhiều vụ lục soát ở Chợ Kỳ và các làng lân cận chứng tỏ rằng Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đã tìm cách kích động dân chúng Bắc Kỳ chống vua Thành Thái và người Pháp bảo hộ triều đình, đã tổ chức lực lượng vũ trang riêng...” (*Bản án đã dẫn*).

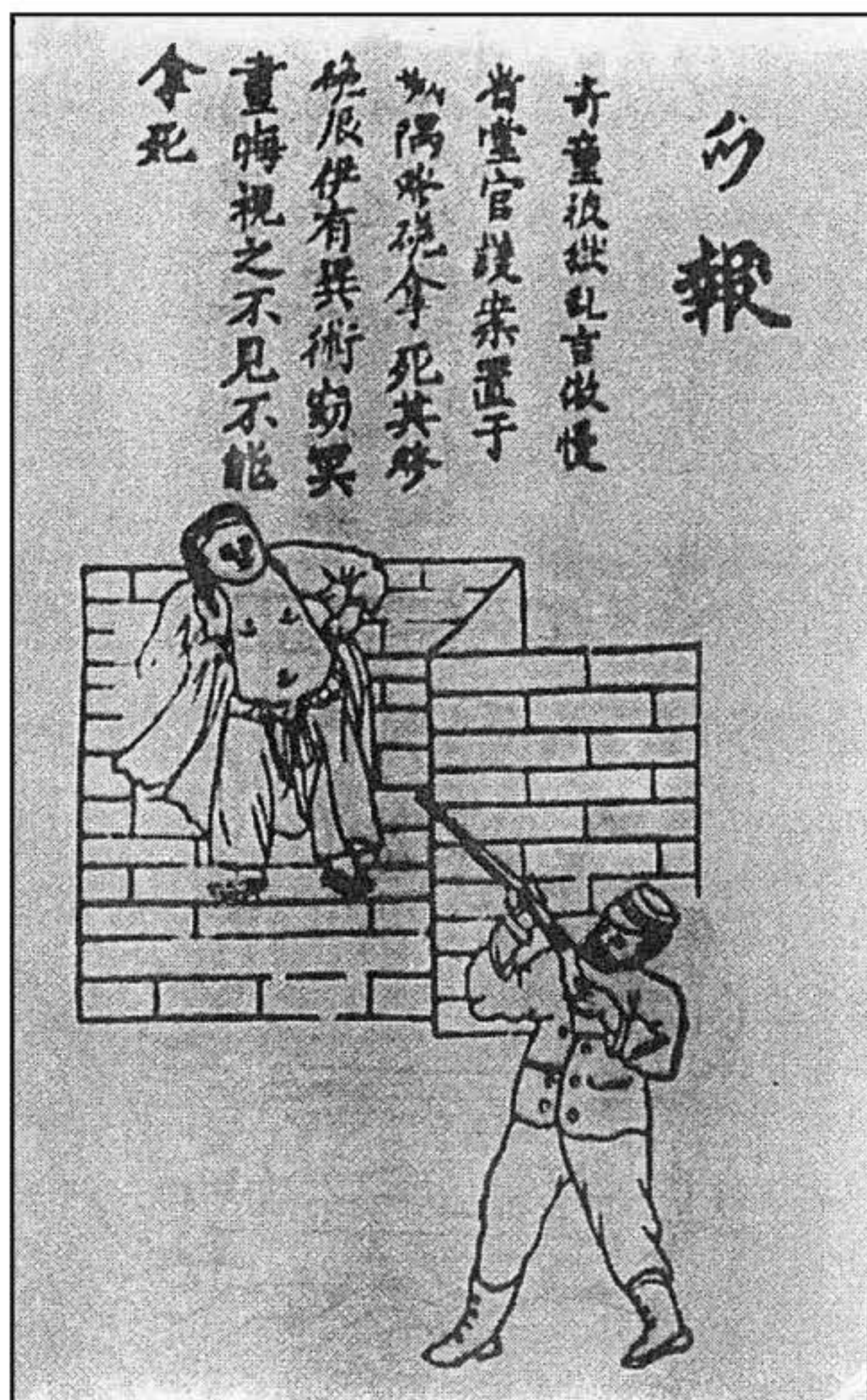
Sau đây là vài đoạn trích nguyên văn *Bản án* :

“Tòa án hỗn hợp tại đạo binh Yên Thế,

Bản án số 8, ngày 4-12-1897

(tức ngày 11 tháng 11 năm Thành Thái thứ chín)





TRANH DÂN GIAN VỀ KỲ ĐỒNG  
(ĐẦU THẾ KỶ XX)

Kỳ Đồng bị hạ ngục, nói năng ngạo nghễ, quan tỉnh đường nghị án, đem Kỳ Đồng ra góc thành mà bắn. Khi phát pháo, cậu bé có phép thuật làm cho ban ngày trở nên tối mịt khiến chẳng thấy đâu mà bắn.





**TRANH DÂN GIAN VỀ KỲ ĐỒNG  
(ĐẦU THẾ KỶ XX)**

Kỳ Đồng phạm tội phản nghịch; quan đầu tỉnh Nam Định cùng với quan Công sứ Pháp họp nhau nghị án, bèn đem chôn sống, song cậu vẫn sống lại.





Kỳ Đồng phạm tội phản nghịch bị chôn sống, việc ấy xảy ra từ lâu. Một đêm, khi trời vừa bình sáng, chợt cậu bé sông sộc đi vào tỉnh đường. Quan đầu tỉnh hỏi : “Mày từ đâu đến ?”. Cậu bé đáp lời : “Từ trong mộ đến”. Thấy cậu bé đi một chiếc giày, quan đầu tỉnh bèn ra vế đối : “Đầu che bốn lọng”. Cậu bé liền ứng khẩu đáp : “Chân đi một giày”.



“Tòa án hỗn hợp tại đạo binh Yên Thế đã nhóm họp chiếu theo các đạo dụ, các thông tư hiện hành và theo bức thư của Ngài Thống sứ Bắc Kỳ đề ngày 30-11-1897 gồm các vị :

- Ngài trung tá Péroz, chỉ huy đạo binh Yên Thế.
- Ngài Tran Van Uong, chánh quản đạo Yên Thế, chủ tỉnh người bản xứ.
- Ngài Vi Viet Tinh, phó quản đạo Yên Thế, giữ chức quan án.

Xét xử tội nổi loạn các tội phạm sau đây :

1/ TRAN VAN VINH, biệt danh Ong-cu-cai-luong-han, 53 tuổi, ở làng Lương Hàn, huyện Thuoc Minh, tỉnh Nam Định, cày ruộng, cựu chánh tổng Luong Hao.

2/ NGUYEN VAN CHUAN. Biệt danh Ong-cu-hai, ở làng Ngọc Quế, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, giáo học (vắng mặt).

3/ NGUYEN DINH TAU, biệt danh Ly Than, ở làng Ngọc Đình, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình, cựu lý trưởng (vắng mặt).

4/ NGUYEN VAN KHIEM, biệt danh Ni Khiem, làng Dương Liễu, tỉnh Thái Bình, nho sinh (vắng mặt).

5/ NGUYEN NGOC CHUC, biệt danh Chánh Chức, ở làng Việt Yên, huyện Phu Bo, tỉnh Hưng Yên, 40 tuổi, cựu chánh tổng Vang Phan.

6/ NHU DOAN, ở làng Khanh My, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình, điền chủ (vắng mặt).

7/ PHAM VAN TAI, ở làng My Khê, huyện Nang Yen, tỉnh Hải Dương, 31 tuổi, nho sinh.

8/ CONG HUU TINH, tức Quang Tinh ở làng Nam Am. Huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương, 44 tuổi, thầy lang.

9/ PHAM VAN TUY, ở làng Ninh Cường, huyện Tuy Ninh, tỉnh...

10/ NGUYEN THI CUNG, tức Trung Cung, ở làng Ninh Cường, huyện Trực Ninh, tỉnh Thái Bình, 39 tuổi, điền chủ.

11/ LÊ QUANG HUY, tức Nhi Huy, ở làng Dương Liễu, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình, 60 tuổi, giáo học.

12/ PHAM DINH TUAN, ở làng My Khê, huyện Nang Yên, tỉnh Hải Dương, 30 tuổi, nho sinh.



13/ NGO VAN CHUONG, ở làng Nam Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương, 40 tuổi, giáo học và điền chủ.

14/ DINH THUC QUANG, tức Bang Cui, ở làng Que Lam, huyện Phu Bo, tỉnh Hưng Yên, 30 tuổi, nho sinh, buôn bán.

15/ BUI CU TONG, tức Quản sự, ở làng Hai An, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, 36 tuổi, nho sinh.

16/ DANG QUANG THANH, ở làng Trà Phương, huyện Nghi Dương, tỉnh Hải Phòng, 23 tuổi, nho sinh.

17/ LE VAN THI, ở làng Quang Xuyên, huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên, 30 tuổi, buôn bán, cựu lý trưởng.

18/ DAO VAN TRAC, ở làng Cu Dzu, huyện Van Lan, tỉnh Hưng Yên, 41 tuổi, điền chủ.

19/ HOANG DUY LANG, ở làng Trung Hao, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, 40 tuổi, điền chủ, cựu lý trưởng.

20/ PHAN DUY DIEN, ở làng Nội Bàng, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, 52 tuổi, điền chủ, cựu phó lý.

21/ PHAM CHUNG CHUOC, ở làng Yen Bo, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương, 45 tuổi, điền chủ, cựu phó tổng.

22/ NGUYEN CHI THANH, ở làng Phuong Man, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình, 37 tuổi, điền chủ, cựu phó lý.

Bản án quyết định : “Đày chung thân ra khỏi lãnh thổ Đông Dương” 9 người và tịch thu toàn bộ tài sản.

Nhưng mãi đến ngày 21-4-1898 Toàn quyền Doumer mới ra quyết định chính thức đem đi đày 5 người trong đợt đầu tiên :

“Điều 1 : Các tên Trần Văn Vinh, Phạm Văn Tài, Lê Quang Huy, Bùi Cự Tòng và Đặng Văn Thành bị kết án đày chung thân (...) phải chịu án tại Nouvelle Calédonie (1).

“Điều 2 : Những tội phạm trên phải được đưa ngay ra Côn Đảo để chờ giải đến nơi lưu đày”.

Khi đến Nouvelle Calédonie, những người này cùng ở một nơi với Kỳ Đồng cũng vừa bị đưa ra đây. Họ “được phép” gửi thư về cho thân nhân ở quê nhà, nhưng trong thực tế các thư này đều bị mật thám giữ lại để khai thác điều tra, thân nhân của họ chưa hề được nhìn thấy.



Chúng tôi sưu tầm được 8 bức thư sau đây của những người lưu đày tại Nouvelle Calédonie :

1/ Bui Cu Tam (hay Tong ?) quê ở làng Hải An, Tiên Lữ, Hưng Yên gửi Bùi Văn Trăm (cùng quê).

2/ Trần Văn Vịnh, quê ở làng Lương Hàn, Trục Ninh, Nam Định, gửi cho con là Trần Văn Toản.

3/ Le Quang Huy, quê ở làng Dương Liễu, Vũ Tiên, Thái Bình, gửi Lê Văn Cân (cùng quê).

4/ Nguyễn Văn Mai, quê ở làng Phương Man, Thụy Anh, Thái Bình, gửi cha là Nguyễn Văn Thu.

5/ Đặng Văn Thành, quê ở làng Trà Phương, gửi cho ba người anh em là Đặng Văn Can, Đặng Văn Bộ và Đặng Văn Tăng.

6/ Nguyễn Văn Thọ, quê ở làng Phương Man, Thụy Anh, Thái Bình, gửi mẹ và gia đình.

7/ Phạm Văn Tài, quê ở Mỹ Khê, Lang Yên, Hải Dương, gửi chú Ba tức Vũ Văn Hệ (cùng quê).

8/ Trần Văn Bang (tức Nguyễn Văn Tiên), quê làng Phương Man, Thụy Anh, Thái Bình, gửi em là Trần Đăng Kỳ.

Một điều thật cảm động là trong hầu hết các bức thư, những người tù “biệt xứ” đều tha thiết xin thân nhân gửi cho họ các trang phục dân tộc. Đại để : “Chính phủ Pháp đã rộng lòng cấp cho chúng tôi nơi ở, thức ăn và quần áo. Nhưng để đỡ nhọc nhã, thỉnh thoảng tôi vẫn cần ăn mặc theo lối ta. Vậy tôi thiết tha xin bà con bên nội bên ngoại và bằng hữu thân tín hãy thương tôi, gửi ngay sang cho tôi một cái khăn nhiễu, một đôi áo the, một đôi quần vải, một đôi giày...” (*Thư của Trần Văn Bang, quê Thái Bình*). Hoặc : “Chính phủ Pháp đã cấp cho chúng tôi giày mũ và áo quần Tây. Nhưng trong thâm tâm tôi luôn nhớ về quê cha đất tổ... Tôi muốn có áo quần, khăn và giày của ta, và phải là loại thật tốt. Vậy chú cố gắng gửi sang cho tôi dùng” (*Thư của Phạm Văn Tài, quê Hải Dương*).

Sau đây xin dẫn toàn văn bức thư của Phạm Văn Tài (viết chữ Hán; chúng tôi đã nhờ GS. Nguyễn Tài Cẩn đọc và dịch – Xin xem *Ảnh chụp bức thư*) :



*“Ducop, ngày 28 tháng 11 năm 1898,*

*Hoa mai vừa nở, đàn chim nhận bay thành hàng, gió bắc thổi về, ở nơi xa xin kính chúc bình an.*

*Kính chúc cha mẹ thể hạc thêm xuân, thể rùa thêm đậm. Xin chúc nội ngoại, anh em, bạn bè cùng cháu chắt và vợ con được vạn sự bình an thì tôi yên tâm lắm.*

*Tháng 3 năm trước, quan Tây đem bọn tôi gồm 8 người đi sang các xứ Toulon rồi Marseille. Bảy tám tháng nay chúng tôi vẫn bị xiềng xích cực khổ lắm. Nay quan Tây đã đưa bọn tôi sang nước Úc, trú tại thành Caledonie, được cùng ở một nơi với ông Kỳ Đồng, được phép vào ra đi lại, lại có lòng tốt mua cho mũ, áo, giày, khăn, đồ đạc tử tế, không có phân biệt với người Tây. Nhưng trong thâm tâm tôi luôn nhớ về quê cha đất tổ, chỉ muốn được trở về cố quốc, nếu được quan Tây cho về thì chúng tôi cảm ơn vô cùng.*

*Mong cha mẹ, vợ con và các cháu yên tâm, đừng lo lắng vì tôi còn cách xa biệt xứ. Áo quần Tây có đầy đủ, nhưng tôi muốn có quần áo, khăn và giày của nước Nam, và là loại tốt nhất, không phải loại bình thường, được như vậy thì tốt quá !*

*Vài ba tháng một lần, ở nhà viết thư sang cho tôi, để tôi được biết ở nhà có bình yên không. Được như vậy thì tôi sung sướng lắm ! Thư bất tận ngôn !*

*Khi thư về đến nơi, chú Ba Nghi đến ngay Ngọc Đình, trước hết thăm hỏi Bà Cự cùng gia quyến bình an, sau đến thăm ông Nhị Cai hỏi xem sự thể ra sao. Thư này đến nơi, xin nhờ chú Ba Tuân mang thư nhà và các thứ gửi cho tôi đến làng Ngọc Đình, gộp chung thư từ và đồ vật của tất cả 8 người chúng tôi, để ông Nhị Cai đem đi Hà Nội gửi một lần luôn thể”.*

Sau đây là mấy bức thư khác :

**Thư của Bùi Cự Tầm** (Tòng ?) gửi Bùi Văn Trạm, làng Hải An, tỉnh Hưng Yên,

Ducop, ngày 28-11-1898

Tôi tên là Bùi Cự Tầm, ở làng Hải An, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, gửi nhờ về hỏi thăm bố mẹ vợ con anh em đều được bình yên, bởi tôi bây giờ ở nước này Nouvelle Caledonie mấy được bình yên. Người nhà nên gửi cho tôi quần áo ít nhiều đồng bạc thì tôi mừng lắm. Bùi Cự Tầm.

**Thư của Trần Văn Vinh** (Cụ Cai Lương Hàn) gửi con là Trần Văn Toàn ở làng Lương Hàn, tỉnh Nam Định,



Ducop, ngày 20-11-1898,

Tôi là Trần Văn Vinh, tỉnh Nam Định, Phủ Xuân Trang, huyện Trực Ninh, tổng Văn Lãng, làng Lương Hàn...[bản gốc bị mờ] ... lại được ở cùng với ông Kỳ Đồng trong một sở ... Đương tôi bây giờ có thư gửi về cho vợ con gửi cho tôi quần áo tiên bạc ít nhiều, gửi sang cho tôi thì đem tại Ngọc Đình, trình Bà cụ Đồ giao ông Lý Thấu cùng ông Nhị Cai gửi sang cho ở nơi gọi là Nouvelle Calédonie, cùng đồ vật anh em 8 người mà gửi sang, ấy là mấy lời xin nhận cho ... Trần Văn Vinh.

*(Qua điều tra, Công sứ Hưng Yên báo cáo lên Thống sứ rằng : Lý Thấu là chú của Kỳ Đồng, cũng ở làng Ngọc Đình, nhiều lần đi về đồn điền của bác sĩ Gillard ở Yên Thế).*

**Thư của Đặng Văn Thành (làng Trà Phương) :**

Tôi có lời kính thăm ông bà với mẹ với anh em họ đương và cậu Lý, cậu Thông, anh Trưởng Tăng, ông khóa Bộ, thím Hương, các chúng em được mạnh khỏe bình an, tôi mừng lắm. Bởi tôi lên làm việc ở Nhã Nam, quan Tây đem ông Kỳ Đồng với anh em chúng tôi 8 người về bên Tây từ hôm mồng hai tháng ba năm này, bây giờ ở tỉnh Saint Martin de Ré mới được bình an mạnh khỏe luôn luôn; gửi về thăm ông với Mẹ, Bác, anh Trưởng Tăng, anh Căn, anh Bộ, họ đương chúng bạn được mạnh khỏe, tôi mừng lắm. Đặng Văn Thành ký.

*(Kiểm duyệt bức thư của Đặng Văn Thành, ngày 4-11-1898 viên Công sứ Phủ Liễn báo cáo lên Thống sứ Bắc Kỳ mấy chi tiết sau : "(...) Ngài yêu cầu tôi cung cấp thông tin về những người được nói đến trong thư này. Tôi đã cho người đến tận làng Trà Phương điều tra, được biết : Đặng Văn Thành đã tham gia phong trào nổi loạn và bị kết án đi đày. Y quê làng Trà Phương, trong một gia đình đông con. Đặng Văn Căn là em trai của y...")*

## NHỮNG NĂM LƯU ĐÀY Ở POLYNÉSIE

Như đã nói ở một phần trên, từ Nam Kỳ, thực dân Pháp đưa Kỳ Đồng theo chuyến tàu về Toulon, Marseille (Pháp) để từ đó đưa đi Nouvelle Calédonie. Sau ngót một năm rưỡi, Kỳ Đồng lại bị tách khỏi các “đồng phạm” để đưa đi xa hơn ngoài đại dương mệnh mông : quần đảo Polynésie (2). Thời gian đầu đến Polynésie, Kỳ Đồng ở Papeete (thủ phủ đảo Tahiti). Mấy năm sau, có lẽ nhận thấy để Kỳ Đồng tại Papeete không có lợi (một tù nhân chính trị trẻ tuổi, giỏi tiếng Pháp...) nên thực dân Pháp đã phái Kỳ Đồng đến quần đảo Marquises làm y tá lưu động.

Theo Jean Charles Blanc (thạc sĩ nghệ thuật và lịch sử), nguyên giáo sư trường nữ học nội trú ở Atuana, thời gian làm y tá lưu động, Kỳ Đồng phụ trách việc tiêm chích và phát thuốc cho dân bản xứ, còn việc chăm sóc sức khỏe cho các quan chức thuộc địa thì do một bác sĩ người Pháp phụ trách. Hồi đó quần đảo Marquises có khoảng 3.500 dân, và theo lời bác sĩ người Pháp, bệnh hủi và bệnh giang mai



có giảm phần nào thì bệnh lao phổi lại đang có xu hướng lan rộng và hình như muốn tiêu diệt nốt những người bản xứ cuối cùng. Thổ dân lại không quen dùng thuốc Tây nên công việc của Kỳ Đồng cũng không vất vả lắm. Vả chăng, kiến thức về y tế của Kỳ Đồng cũng xoàng; anh có vẻ thiên về văn chương hơn là khoa học.

Tại quần đảo Marquises, một sự tình cờ thú vị đã đến với Kỳ Đồng : khoảng giữa tháng 9-1901, họa sĩ Pháp Paul Gauguin đã trở lại Polynésie, đến Marquises, cập bến Atuana. Trong số những người ra đón Gauguin ở bến tàu có Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm.

Gauguin đã đến Tahiti từ năm 1891, phát hiện tại đây một thế giới lạ, trữ tình, gần gũi với thiên nhiên nhưng đang bị chế độ thuộc địa tha hóa.

Năm 1901, Gauguin rời Tahiti chuyển đến quần đảo Marquises, vì theo ông dân cư ở đây còn giữ được những phong tục thuần phác hơn, hay như cách nói của ông : “đã đến lúc phải trốn đến một nơi đơn giản hơn và ít quan chức hơn”.

Những người mẫu và đề tài Gauguin khai thác tại Marquises (cũng như tại Tahiti) đã đưa nghệ thuật ông phát triển đến đỉnh cao của nền hội họa thế giới.

Có thể khi đến Polynésie, Kỳ Đồng đã biết tiếng Gauguin nhà họa sĩ sống tại đây từ 6 năm trước, biết Gauguin qua những bài báo của ông công kích chính quyền thuộc địa, bênh vực người bản xứ... Sự đồng cảm tâm hồn giữa một thanh niên yêu nước trong cảnh lưu đày với một họa sĩ tài hoa muốn xa lánh cuộc sống châu Âu mà ông cho là “giả tạo” đã nhanh chóng giúp hai người trở thành đôi bạn thân thiết, tuy cách biệt về tuổi tác (Kỳ Đồng kém Gauguin 27 tuổi).

Gauguin đã sống mấy năm ở Tahiti, biết ít nhiều tiếng địa phương, nhưng khi đến Marquises ông vẫn bỡ ngỡ vì thổ ngữ khác nhau giữa hai cụm đảo. Còn Kỳ Đồng nhờ tiếp xúc thường xuyên với thổ dân, lại có người vợ bản xứ nên quen thuộc phong thổ hơn và đã giúp Gauguin trong việc liên hệ với quan chức và giao tiếp với thổ dân.

Theo giáo sư Thụy Điển (Sách đã dẫn), người vợ bản xứ của Kỳ Đồng tên là Puna Ura (ở Tamilhau). Hai người sinh con trai đầu lòng năm 1903, đặt tên là Pierre Napoléon (lớn lên, Pierre làm nhân viên nhà in ở Papeete, lấy vợ tên là Jeanne Lequerré). Sau đó hai người sinh thêm một con gái đặt tên là Bernadette, nhưng cô gái đã chết năm 1929, năm xảy ra nạn dịch lớn ở đảo, cũng là năm Kỳ Đồng qua đời (người vợ của Kỳ Đồng (Puna Ura) đã mất trước đó một năm (1928).

Làng *Atuana* có chừng 500 dân, hai cơ sở truyền đạo Cơ đốc và Tin lành, dăm cửa hàng, hai lò bánh mì của người Trung Hoa. Kỳ Đồng đã dẫn Gauguin đến cửa hàng một người Khách lai tên là Matikana thuê buồng ở, giá mỗi ngày 2 francs.



Bảy năm sau khi Gauguin qua đời, Kỳ Đồng kể lại với một nhà sưu tầm về Gauguin : “Tìm được chỗ ở, tôi đi cùng Gauguin đến tiệm ăn của một người Tàu bán trà và bánh ngọt. Trên đường, chúng tôi gặp 5, 6 cô gái địa phương. Họa sĩ mời họ cùng uống trà, ăn bánh và lúng túng chưa biết chọn cô nào làm bạn. Cuối cùng họa sĩ chọn cô Fetuhonu mới 20 tuổi, dáng người cao, đẹp nhất trong đám nhưng một chân bị thọt. Các cô khác ghen với bạn mình, quay ra chế diễu bằng tiếng địa phương và Gauguin chẳng hiểu gì cả. Tôi lấy chuyện vừa xảy ra dựng thành một vở hài kịch, ít lâu sau tôi đưa Gauguin xem, ông tỏ ra thích thú. Cũng từ đó tôi càng gắn bó với Gauguin”.

Vở kịch thơ của Kỳ Đồng sáng tác khoảng năm 1901 đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy. Vở kịch mang tên *“Những mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Marquises”* (Les amours d'un vieux peintre aux Iles Marquises). Qua câu chuyện tình trở trêu, hài hước và nhiều khi gay cấn, Kỳ Đồng vừa muốn diễu cợt tính hào hoa của người bạn vong niên, vừa muốn mượn lời nhân vật chính để gián tiếp phê phán bản chất thối tha, tồi tệ của chính quyền thuộc địa trên quần đảo này. Nguyên bản vở kịch hiện được bảo quản tại *Bảo tàng Gauguin* ở Papeete.

Trong lời tựa nhan đề “Lời báo trước của tác giả”, Kỳ Đồng viết: “Tôi không cho rằng mình đã phịa ra hài kịch này, thực ra nó là một vở bông đùa cợt nhả mà đề tài và nhân vật hoàn toàn có thực. Quả là câu chuyện tôi viết đã xảy ra với một họa sĩ già – trừ vài màn. Tôi chỉ thuật lại một trong những cuộc phiêu lưu tình ái mà không cần đến trí tưởng tượng của mình...”

Vở kịch gồm 799 câu thơ, chia thành ba hồi, mỗi hồi có 5 hoặc 6 cảnh, được tác giả chép trên một cuốn sổ kế toán khổ 32 x 18cm. Từ khi ra đời, vở kịch chưa từng công diễn lần nào, chỉ mới trích đăng trên *Tập san của Hội những người nghiên cứu Hải đảo* (tập XVIII, số 18, tháng 12-1962).

Đầu năm 1989, vở kịch được Nhà xuất bản “Tempéra” ở Paris cho ra mắt độc giả với phần chú thích, giới thiệu công phu của Thạc sĩ J.Ch.Blanc. Ông Đào Hùng trong chuyến công tác ở Pháp (1989) được một bạn Việt kiều làm việc tại văn phòng UNESCO tặng vở kịch của Kỳ Đồng vừa xuất bản. Năm 1990, Nhà xuất bản Ngoại văn Hà Nội cho dịch vở kịch ra tiếng Việt, ấn hành song song với nguyên tác



tiếng Pháp. Bản dịch của nhà thơ Phan Khắc Khoan, người đầu tiên sáng tác kịch thơ ở Việt Nam năm 1928 (3).

Nội dung vở kịch có thể tóm lược như sau :

Ba cô gái địa phương là Marguerite, Françoise và Germaine biết tin một họa sĩ già tên là Paul xuống tàu “Chữ Thập phương Nam”, cập bến Atuana ở quần đảo Marquises. Ba cô bèn nhau quyến rũ họa sĩ vì thấy ông có vẻ giàu có, hào hoa. Giữa lúc đó lại xuất hiện thêm một cô gái tàn tật tên là cô Gù. Họa sĩ không nhìn rõ mặt các cô và sức nhớ mình đánh rơi cặp kính ngoài cảng. Ba cô bèn kéo nhau đi tìm kính cho họa sĩ. Còn lại một mình với cô Gù, họa sĩ bắt đầu tán tỉnh. Ba cô tìm được kính mang về. Đeo kính vào, họa sĩ mới biết mình đã mắc lừa.

Lại những trò tán tỉnh của họa sĩ và trận đánh ghen giữa các cô gái. Các cô nhận quà của họa sĩ nhưng lại chê ông vừa già vừa bẩn, thậm chí một cô trong khi chống cự còn đâm ông sưng cả mắt.

Lo sợ họa sĩ Paul đi kiện đòi lại quà, các cô bèn nghĩ kế cải trang : người thì làm linh mục, người làm cảnh sát, người làm nạn nhân, kéo đến xét xử Paul rất nghiêm khắc. Rút cục Paul thua cuộc, lại còn phải nộp phạt.

Còn lại một mình, họa sĩ Paul nguyên rủa luật pháp đương thời và dọa trả thù cơ chế xã hội bằng bút vẽ và bài viết.

Nhưng cô Gù lại đến, xin lỗi Paul vì đã bày trò lừa dối ông và nguyện trao gửi mối tình chân thành nhất của cô cho họa sĩ.

Đánh giá vở kịch thơ của Kỳ Đồng, Thạc sĩ J.Ch.Blanc cho rằng: đây là thể loại kịch bình dân hồi đầu thế kỷ. Tác giả vận dụng nghiêm chỉnh bút pháp của kịch cổ điển Pháp, chứng tỏ ông có trình độ Pháp ngữ vững chắc.

Thêm một kỷ niệm thú vị khác về tình bạn giữa Kỳ Đồng và Gauguin : Kỳ Đồng thường đến thăm xưởng họa của Gauguin. Một lần thấy Gauguin bị bệnh nằm liệt giường, Kỳ Đồng đến bên giá vẽ dựng sẵn, cầm bút hý hoáy. Thấy lạ, Gauguin gượng dậy bước đến xem, thì ra ông bạn trẻ Kỳ Đồng đang phác họa chân dung mình. Gauguin bèn gạt Kỳ Đồng sang một bên, lấy gương soi mình và hoàn tất bức chân dung tự họa. Về sau, Kỳ Đồng tặng bức chân dung này cho ông Louis Grelet, một người từng sống nhiều năm ở Marquises.



Tác giả P.Bompard trong cuốn *Ma mission aux Marquises – Paul Gauguin* (Paris 1962) kể rằng : “Ông Grelet cho tôi biết ông ta đã nhận được bức ký họa của Gauguin do Nguyễn Văn Cẩm tặng vài ngày sau khi Gauguin qua đời. Người An Nam này là người đầu tiên đón họa sĩ đến đây ngày 16-9-1901. Nguyễn Văn Cẩm phác họa vụng về chân dung Gauguin. Họa sĩ trông thấy liền cầm bút vẽ nốt bức chân dung của mình”.

Bức họa không ghi ngày tháng, cũng không ký tên. Sau đó, nhân một chuyến du lịch, ông Grelet đem bức chân dung này tặng một người bạn ở Thụy Sĩ, ông Ormond. Bức tranh hiện được bảo quản tại Bảo tàng nghệ thuật Bâle (Thụy Sĩ). (*Tư liệu của Nhi-cu-lin*).

Năm 1911, Toàn quyền Polynésie (Bonhoure) lại chuyển Kỳ Đồng từ Marquises về Papeete (Tahiti) làm được tá trong một bệnh xá quân đội cho đến khi qua đời.

Năm 1921, phủ Thống sứ gửi công văn yêu cầu Nha mật thám Bắc Kỳ cung cấp hồ sơ về Kỳ Đồng, nhưng được phúc đáp : “Ở Nha mật thám không còn lưu giữ hồ sơ về Nguyễn Văn Cẩm hay Kỳ Đồng. Tôi chỉ có thể dựa vào trí nhớ để trả lời yêu cầu của ngài Chủ tịch Hội Nhân quyền và Công dân... Không có trở ngại gì trong việc cho phép Kỳ Đồng được sống tự do trên đất Úc Châu. Trái lại, cần thận trọng hơn nếu định cho anh ta trở về Đông Dương theo như gợi ý của ngài Giám đốc Nha Tư pháp (...). Ký ức về con người cuồng loạn này vẫn còn sôi động trong tâm trí những người An Nam đứng tuổi. Nếu bây giờ để cho những ký ức đó sống lại thì rất nguy hiểm, còn nguy hiểm hơn những huyền thoại về anh ta lan truyền trong dân chúng An Nam hồi năm 1898... rằng : người Pháp muốn chặt đầu Kỳ Đồng nhưng lưỡi dao không may làm sây da anh ta. Vậy thì hãy cứ để Kỳ Đồng sống ở châu Úc, vì sự yên ổn của anh ta và cho cả chúng ta” (*Kho lưu trữ ở Aix... - F.68-56-407*).

Mấy năm trước khi qua đời, Kỳ Đồng lại viết một bức thư cho Toàn quyền Đông Dương yêu cầu tăng thêm tiền sinh hoạt vì đồng franc Pháp bị trượt giá. Sau đây là trích đoạn bức thư :

“Papeete ngày 8 tháng Chín, 1926

“Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng, phát lưu chính trị tại lãnh thổ Pháp ở châu Đại Dương,

Kính gửi Ngài Toàn quyền Đông Dương,

“Thưa Ngài Toàn quyền,



“Hồi tôi bị phát lưu ra châu Đại Dương năm 1901, Chính phủ Đông Dương cấp cho tôi mỗi ngày 1 đồng bạc (piastre) để bồi thường tài sản của tôi bị tịch thu. Khoản tiền này vẫn được chính quyền Tahiti trả đều đặn cho tôi vào cuối tháng với tỷ giá 1 đồng ăn 2 francs. Nhưng từ khi đồng franc Pháp bị trượt giá, khoản bồi thường này đã giảm giá nghiêm trọng, nhất là tại các thuộc quốc ở châu Úc và châu Mỹ (...)

“Tôi thật sự quần bách trong việc chi tiêu; mong Ngài Toàn quyền xét cho tôi được nhận tiền theo giá đồng “piastre” vào cuối mỗi tháng, cũng như đối với những cu-li An Nam vừa tới thuộc địa này...” (*Kho lưu trữ ở Aix... - GG-53443*).

Hình như bức thư cuối cùng này của Kỳ Đồng không có hồi âm. Trong tập hồ sơ “Kỳ Đồng ở Polynésie” lưu trữ tại Aix-en-Provence thì tiếp sau bức thư trên chỉ còn có tờ giấy “báo tử” :

“Papeete ngày 16 tháng Tám, 1929

“Toàn quyền các thuộc địa Pháp ở châu Đại Dương

Kính gửi Ngài Toàn quyền Đông Dương,

“Tôi xin báo để Ngài biết : Nguyễn Văn Cẩm bị phát lưu chính trị và được hưởng mỗi ngày 6 francs do ngân quỹ Đông Dương cấp, đã chết tại bệnh viện Papeete ngày 17-7-1929” (*Kho lưu trữ ở Aix... - F.68-56407*).

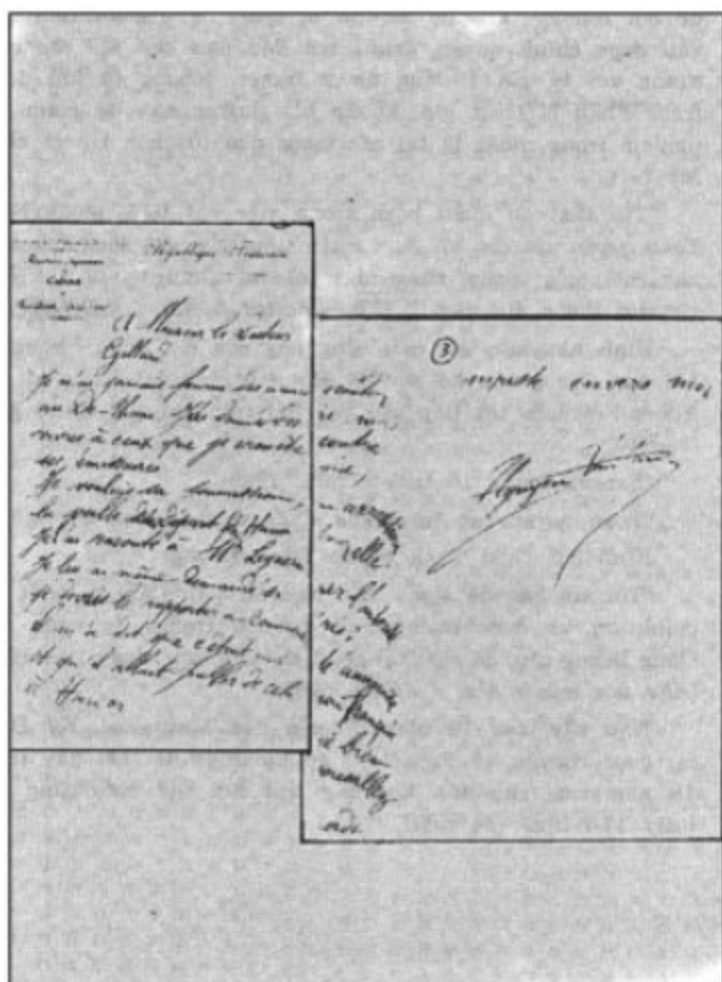
Như vậy, sau 10 năm ở quần đảo Marquises, Kỳ Đồng lại được chuyển về Papeete, tiếp tục cuộc đời lưu đày thêm 18 năm nữa cho đến khi ông trút hơi thở cuối cùng vào ngày 17-7-1929 (54 tuổi).



#### CHÚ THÍCH

- (1) *Nouvelle Calédonie* : ở Thái Bình Dương, diện tích 16.117 km<sup>2</sup>, thủ phủ Nouméa, thuộc địa Pháp năm 1853. Trên đảo có một nhà tù giam những tù nhân các thuộc địa bị đày biệt xứ.
- (2) *Quần đảo Polynésie* : diện tích 4000km<sup>2</sup>, đảo chính là Tahiti cùng nhiều quần đảo phụ, trong đó có quần đảo Marquises, phân tán trong một vùng Thái Bình Dương khoảng 4 triệu km<sup>2</sup>. *Tahiti* : diện tích 1,042km<sup>2</sup>, thủ phủ Papeete, thuộc địa Pháp từ năm 1842. *Marquises* : diện tích 1.274km<sup>2</sup>, thủ phủ Atuana (trên đảo Hiva-Oa).
- (3) Xin tham khảo : Kỳ Đồng – *Những mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Marquises* – NXB Ngoại Văn, Hà Nội 1990.





**Thư Kỳ Đồng trả lời Gillard sau khi bị bắt (25-9-1897)**



| AFFAIRE KY-DONG ET CONSORTS. — REBELLION                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Jugement n° 8 du 4 décembre 1897 du Tribunal saisi du Cercle de Yen-The                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| JUGEMENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <p>Le Tribunal, saisi du Cercle de Yen-The, a l'honneur de vous adresser ci-joint le jugement n° 8 du 4 décembre 1897, rendu par le Tribunal saisi du Cercle de Yen-The, en matière de rébellion.</p> <p>Le Tribunal, saisi du Cercle de Yen-The, a l'honneur de vous adresser ci-joint le jugement n° 8 du 4 décembre 1897, rendu par le Tribunal saisi du Cercle de Yen-The, en matière de rébellion.</p> <p>Le Tribunal, saisi du Cercle de Yen-The, a l'honneur de vous adresser ci-joint le jugement n° 8 du 4 décembre 1897, rendu par le Tribunal saisi du Cercle de Yen-The, en matière de rébellion.</p> | <p>Le Tribunal, saisi du Cercle de Yen-The, a l'honneur de vous adresser ci-joint le jugement n° 8 du 4 décembre 1897, rendu par le Tribunal saisi du Cercle de Yen-The, en matière de rébellion.</p> <p>Le Tribunal, saisi du Cercle de Yen-The, a l'honneur de vous adresser ci-joint le jugement n° 8 du 4 décembre 1897, rendu par le Tribunal saisi du Cercle de Yen-The, en matière de rébellion.</p> <p>Le Tribunal, saisi du Cercle de Yen-The, a l'honneur de vous adresser ci-joint le jugement n° 8 du 4 décembre 1897, rendu par le Tribunal saisi du Cercle de Yen-The, en matière de rébellion.</p> |

Bản án vụ Kỳ Đồng (4-12-1897)





Thư Phạm Văn Tài bị đày ở Nouvelle Calédonie  
gửi Chú Ba (Vũ Văn Hệ) ở Hải Dương (28-11-1898)



Phénicien ou camp

Phạm Văn

Langgien

Miche

Phạm Văn

AVIS

transport se peuvent  
à les leurs propres pe-  
et l'annuaire, et l'annuaire  
de par suite, à moins de  
certaines exceptions  
sont de nos, nous plus  
et, au directeur de l'Ad-  
ministration pénitentiaire, au  
conseil, au Ministre des  
travaux et au Ministre de la  
guerre, en transmettant leurs  
rapports, les instructions et  
à des autorités de trans-  
mission qui les ont portées,  
révisées, et des autres.

## ADMINISTRATION PÉNITENTIAIRE

de la Nouvelle-Calédonie.

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31



Cúi có Đại Lĩnh Thăm ông  
 Vậy mẹ và anh em họ  
Phước và Câu Lý Câu Hồng  
Ông Trường Hàng ông Khỏe  
Bà Chiêm Hùng Các cháu  
 em được mạnh khỏe bình yên  
 mừng lắm bởi tôi lên làm việc  
 ở Nha Trang Quảng Tây đem ông  
Hải Đông vậy anh em chúng tôi  
 thăm người về lên Tây từ hôm  
 mừng hai tháng ba năm Tây Tây  
 gọi ở Bình Sơn Thị, Đek,  
 mấy được bình yên mạnh khỏe -  
 luôn luôn, gửi về thăm ông và mẹ  
Bác, anh Trường Hàng anh Cần anh  
Đệ họ Đường chúng con được mạnh  
 khỏe tại nhà lành Đệ Đệ

AVIS

Les lettres ne peuvent  
être qu'à deux, quatre  
seulement et sont, et sont  
seulement sur fil de soie,  
à raison de six centimes  
par lettre. On ne peut  
pas les adresser qu'à  
deux personnes.

On ne doit pas parler  
de lettres adressées de famille  
et de lettres adressées de  
famille.

Il ne faut jamais de  
lettres adressées de famille  
aux personnes qui ne sont  
pas de la famille. On ne  
peut pas adresser de lettres  
aux personnes qui ne sont  
pas de la famille. On ne  
peut pas adresser de lettres  
aux personnes qui ne sont  
pas de la famille.

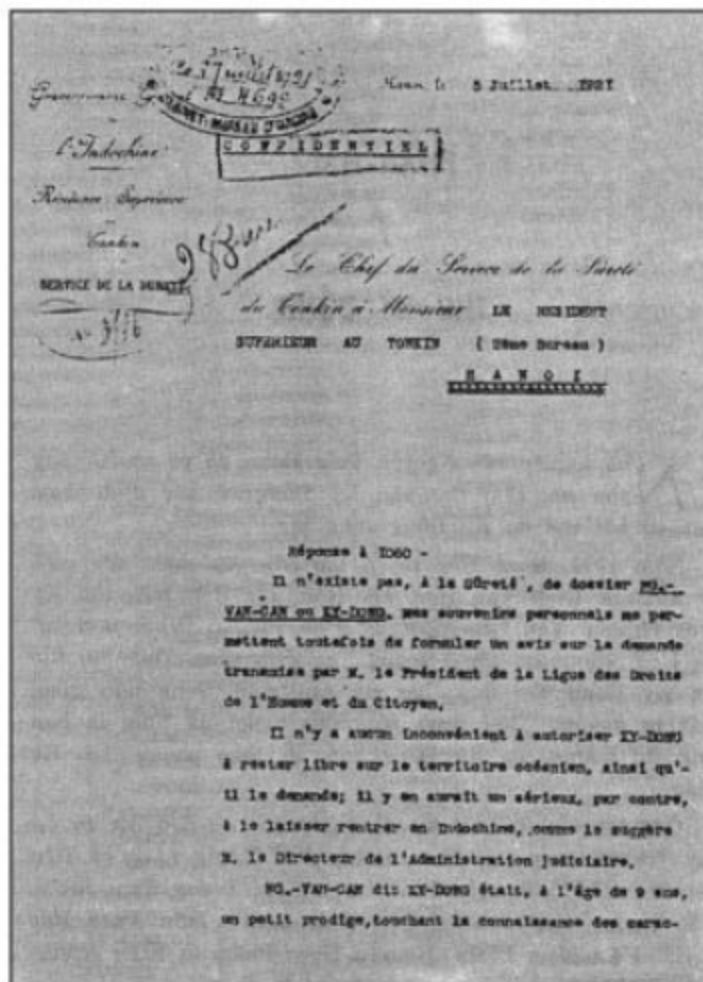
Les lettres ne peuvent  
être qu'à deux, quatre  
seulement et sont, et sont  
seulement sur fil de soie,  
à raison de six centimes  
par lettre. On ne peut  
pas les adresser qu'à  
deux personnes.

On ne doit pas parler  
de lettres adressées de famille  
et de lettres adressées de  
famille.

Il ne faut jamais de  
lettres adressées de famille  
aux personnes qui ne sont  
pas de la famille. On ne  
peut pas adresser de lettres  
aux personnes qui ne sont  
pas de la famille. On ne  
peut pas adresser de lettres  
aux personnes qui ne sont  
pas de la famille.

Thư Phạm Văn Tài gửi thân nhân ở Hải Dương





Báo cáo của Chánh mật thám Bắc Kỳ gửi Thống sứ về việc tìm hồ sơ Kỳ Đồng (5-7-1921)



•



PHẦN HAI



•



Chương một

THƠ  
Kỳ Đồng



Nhà nghiên cứu Nguyễn Tiến Đoàn đã có nhiều công phu sưu tầm thơ văn Kỳ Đồng và xác định được ngót 40 bài thơ do Kỳ Đồng sáng tác.

Năm 1971, trong *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX* (Nxb Văn Học, Hà Nội), lần đầu tiên thơ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm được công bố với bài “Vịnh thời sự” (Lê Hoài Nam sưu tầm, Hoàng Tạo dịch thơ). Thực ra, thơ văn Kỳ Đồng còn được lưu giữ tản mạn trong dân gian, nhất là ở vùng Thái Bình có nhiều người đã từng là bạn cùng chí hướng của Kỳ Đồng hoặc đi theo phong trào Kỳ Đồng.

Ông Nguyễn Tiến Đoàn đã trực tiếp tìm đến các cụ Lê Huy Trù (ở Hưng Hà, Thái Bình), Thái Xương Lăng (ở Tiền Hải, Thái Bình), Nguyễn Đình Lư (ở Kiến Xương, Thái Bình), Trần Ngọc Điện (ở Tiền Hải, Thái Bình), Trần Xuân Hảo (ở Hải Hậu, Nam Định), Nguyễn Ngọc Phẩm (ở Kiến Xương, Thái Bình) và phát hiện 11 cuốn sách có ghi chép thơ văn hoặc câu đối của Kỳ Đồng. Ngoài ra, tại Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội, Phòng Bảo tồn bảo tàng Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hải Dương hoặc Thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh Thái Bình, thơ văn, câu đối của Kỳ Đồng cũng được chép rải rác trong nhiều tập sách Hán Nôm (1).

Từ nhỏ, Kỳ Đồng tiếp thu Nho học, ảnh hưởng quan niệm “thiên nhân tương cảm”, thuyết âm dương, ngũ hành tương sinh tương khắc, nghĩa là một sự hỗn hợp Hán Nho và tướng số học. Do vậy, từ rất sớm một số bài thơ của Kỳ Đồng có pha màu sắc tướng số với “hội ngũ bách”, “thiên tâm”, “thiên nhân”, âm dương”, “cát hung” v.v... Trong điều kiện lịch sử nước ta những năm cuối thế kỷ XIX (sau khi phong trào Cần Vương bị thực dân Pháp khủng bố, đàn áp khốc liệt), thì những từ ngữ nghe có vẻ lơ lửng, thần bí trong thơ của thủ lĩnh Kỳ Đồng có sức hấp dẫn, cổ vũ rất mạnh mẽ đối với nhiều tầng lớp đang khát khao góp phần vào sự nghiệp cứu nước.

Vả chăng, thơ văn Kỳ Đồng tuy khá đa dạng về nội dung và thể loại, nhưng đều toát lên tư tưởng chủ đạo là : lên án chế độ đương



thời, nhức nhối trước nỗi đau của nhân dân trong cảnh nước mất nhà tan. Thơ Kỳ Đồng, dù viết theo lối đường luật hay lục bát..., bao giờ cũng toát lên lòng tự hào về đất nước, về nhân dân mình và khơi gợi trách nhiệm mọi người trước vận mệnh Tổ quốc.

Người đọc thơ Kỳ Đồng bấy giờ hầu hết là lớp nho sĩ trong làng xã và đông đảo nông dân. Do vậy, những điển cố được Kỳ Đồng sử dụng thường là những điển cố thông dụng mà bất cứ ông đồ, ông lang hay người dân bình thường nào cũng có thể hiểu được.

Ở Phần Một (Mục II), chúng tôi đã giới thiệu bài “Dòng Xích Bích”. Sau đây, xin chọn giới thiệu thêm một số bài thơ khác :

### KHUYẾN HỌC (\*)

Ngũ bách niên lai hội nhất phùng  
 Danh vi Đại Khả hiệu vi Đồng  
 Học phi Oánh tử niên do tổn  
 Tài bất Bất luân xỉ tắc đồng  
 Thư tịch phát huy trì Lão tử  
 Đại đình khôi quán văn Lương công  
 Bĩ xưng đỉnh ngộ kỳ nhân khẩu  
 Nhĩ tiểu sinh, nghi tảo lập công

Dịch thơ :

*Năm trăm năm lại hội tao phùng  
 Đại Khả là tên, hiệu chữ Đồng  
 Oánh tuổi hơn ta còn học kém  
 Bất tài chẳng vượt tuổi tuy đồng  
 Lớn rồi mới học kìa Tô lão  
 Già đồ trạng nguyên nọ Lương công  
 Thiên hạ thường khen là bậc giỏi  
 Học sinh mình phải sớm thành công*

(NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch).

---

(\*) Bài này dẫn trong *Kỳ Đồng văn tập*, sách chữ Hán chép tay của gia đình cụ Trần Xuân Hảo (xã Hải trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định).

### GIA BẦN HIẾU ĐỘC THI THƯ

Thiện Trần Nhự tử bất hoài cư  
 Gia tối bần yên hiếu độc thư  
 Lậu ốc tất bông môn yếm tịch  
 Chiếu nhan Hoàng, Lão quyển doanh dư  
 Bình quân nhục khán lý trung tổ  
 Giả thác minh vi Hoài điếu ngư  
 Tá Hán nhị kỳ thị thiết hậu  
 Ngã tâm không tự quyển trung thư.

Dịch thơ :

### NHÀ NGHÈO THÍCH ĐỌC SÁCH

*Khen Trần Nhự Tử khéo yên vui  
 Nghèo xác thi thư vẫn miệt mài  
 Che cửa tất bông nhà dẫu dột  
 Đầy xe Hoàng, Lão quyển hăng soi  
 Xem trong ấp tể phân chia khéo  
 Mượn chốn sông Hoàì cá nhử chơi  
 Giúp Hán nên công hai tướng giỏi  
 Lòng ta đang cuộn... mở ngay rồi.*

(ĐOÀN NGỌC PHAN dịch).

### NGHĨ BẢN TÍNH SỰ THẾ

Dân sự gian nan dĩ kỷ niên  
 Phương kim tỉnh thế tối phân phiền  
 Giang phòng nhật nhật dân phương cấp  
 Thủy hoạn thang thang hoạn hựu duyên  
 Vị trí ung hy đô tại thử  
 Mạc phi khí hóa ngẫu nhi nhiên  
 Hạnh đắc thiên nhân thi trí trị  
 Phiên linh nhân lực khả hồi thiên



Dịch thơ :

### SUY NGHĨ TÌNH THẾ TỈNH NHÀ

*Khó khăn dân chịu mấy năm rồi  
Tình thế ngày nay thực rối bời  
Gìn giữ đê điều dân khó nhọc  
Mênh mông lũ lụt nước chưa lui  
Đời chưa thịnh trị do lẽ ấy  
Vận chữa thẳng bình bởi thế thôi  
May được trời người cùng hòa hợp  
Sức người sẽ chuyển đổi cơ trời.*

(HOÀNG TẠO-PHẠM ĐỨC DUẬT dịch).

### VỊNH THỜI SỰ

*Thiên hạ phân phân nại nhược hà  
Phương kim thời sự tối vi đa  
Kỷ niên dân bị phong vi lạo  
Số độ tặc lai chiến dĩ hòa  
Hoàn loại vị nhiên tân bão hỏa ?  
An năng hội thiếp hải dương ba  
Thiên tâm như dục khai bình trị  
Xả ngã kỳ thù tá quốc gia !*

Dịch thơ :

*Thiên hạ sao mà rắc rối a !  
Càng ngày việc cứ mọc thêm ra  
Dân bao năm khổ bão rồi lụt  
Giặc mấy phen vô đánh lại hòa  
Chẳng khác củi khô kê khói lửa  
Bao giờ biển cả hết phong ba  
Trời còn muốn mở nền bình trị  
Không tớ thì ai giúp nước nhà !*

(HOÀNG TẠO dịch).

## NIỀM VUI MỞ ĐỒN ĐIỀN

Nông giả thiên hạ chi đại bản  
 Dầu nắng mưa thôi chớ quản chi thân  
 Xưa Thái Công tích phát Kỳ Sơn  
 Lấy nông nghiệp tạo thành quân nghiệp  
 Ta dòng dõi Thần Nông thế phiệt  
 Việc canh nông thực nghiệp nước nhà  
 Khuyên anh em sinh trưởng nước Nam ta  
 Việc nông nghiệp cố mà chủ lấy  
 Nước mạnh dân giàu là bởi đấy  
 Bờ xôi ruộng mật phải nên tham  
 Chế khí cơ sửa các đồ làm  
 Vun bón để mạ lên lúa tốt  
 Sẵn thóc chứa như non như nước  
 Dân đủ no bán được nhiều tiền  
 Nghề nông ta cố ta chuyên.

(Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn)

## THIÊN LÝ DU DU... (\*)

“Thiên lý du du nhất lộ ky  
 Kị lô tương cố một tương tùy  
 Tuy tường thiên nhận do ngu nạn  
 Nan ngụ cô sơn tác trụ trì  
 Tri trừ ứng học Y tiên giác  
 Dương tiết nan khôi Hán cố ky  
 Ký cô lạc ngã ưu sài hạ  
 Hà sự yêm yêm lãng sủu mi”

(*Kho lưu trữ Aix... - GG-6201*).

---

(\*) Bài thơ này được làm theo thể “thuận-ngịch áp” : hai chữ cuối của mỗi câu nói lái lại thành hai chữ đầu của câu sau và nghĩa cũng khác hẳn. Ví dụ : kị lô – lộ ky, tương tùy – tuy tường v.v... Đây là lối thơ chơi chữ, ít phổ biến.



Dịch xuôi :

*Bước đi ngàn dặm xa vời vợi  
Cưỡi ngựa nhìn lại không một ai theo  
Dấu bay cao ngàn trượng vẫn lo nạn  
Làm nhà tu hành ngụ chốn cô sơn cũng khó thay  
Biết trước thời cơ nên học cách trị nước của Y Doãn  
Nay dấu gương cao khí tiết cũng khó khôi phục cơ đồ nhà Hán  
Hãy mượn tạm thú vui trong việc cày cấy  
Việc gì phải dăm chiêu lo lắng, cau mày.*

Lại có một bài khác, cũng theo thể “thuận-nghịch áp” (hay “phản thiết thi”) như sau :

### PHẢN THIẾT THI

*Vạn lý giang sơn tác trấn kỳ  
Ký trần long giá dụng tham tùy  
Tuy phạm vị hiểu do thành phúng  
Phùng thánh hà nan túc hộ trì  
Trị hồ tự hậu quang viên nghiệp  
Kiêm Việt hàng khan tác chính ky  
Ký chinh tự thị từng khai triển  
Thiên khả thái bình khả diện my.*

(Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn)

Dịch thơ :

*Muôn dặm non sông rẽ ngã này  
Xe rồng vừa sắp được vời ngay  
Tuy hèn chưa hiểu còn nuôi chí  
Gặp thánh sao nề sẵn góp tay  
Quý trắng trừ xong cơ nghiệp sáng  
Âu vàng nguyên vẹn móng nền xây  
Ra quân từ đó đà thêm rộng  
Trời mở yên vui mở mặt mày.*

(ĐOÀN NGỌC PHAN dịch).

## ĐẢO THẬP ĐẲNG DANH ...

“Đảo thập đẳng danh cư đệ nhất  
 Khắp trẻ già ai cũng bằng ông  
 Khi hành mâu<sup>(1)</sup>, khi đài các, khi nam bắc, khi tây đông  
 Khắp bốn bể chẳng đâu là nghịch lữ<sup>(2)</sup>  
 Bách tính bất túc, thiên hạ thực dữ chi tài<sup>(3)</sup>  
 Giai kỳ cơ viết cơ, giai kỳ hàn viết hàn<sup>(4)</sup>  
 Phải nhu túc<sup>(5)</sup> khiên thường<sup>(6)</sup> cho cấp cấp  
 Chờ đến lúc nhân gia cấp túc  
 Rồi ra trượng ư quốc, trượng ư hương<sup>(7)</sup>  
 Làm cho tỏ mặt phi thường”

(Ký hiệu lưu trữ đã dẫn)

## KIỀN KHÔN PHÚ TÁI ...

*Kiềnh khôn phú tái vô lường  
 Đào viên đỉnh phí khuyến dương tranh hùng  
 Cơ nhị ngũ thư hùng vị quyết  
 Đảo Hoàn Sơn tam liệt ngũ phân  
 Ta hồ vô phụ vô quân  
 Đào viên lạc tán ngô dân thủ thành  
 Đoài phương triệu ứng giáng sinh  
 Cửu trùng ướng thụ long thành ngũ vân  
 Phá điền tiên thánh giáng trần  
 Mãnh sĩ mưu thần như hải như lâm  
 Trần công nãi thị phúc tâm  
 Giang hồ xử sĩ Đào Tiềm xuất du  
 Tướng thần hệ xuất Y – Chu  
 Thứ cơ phục kiến Đường Ngu khả hành  
 Hiệu xưng thiên hạ thái bình  
 Đông tây vô sự Nam thành quốc gia.*

(1) Hành mâu : nhà tranh trong ngõ hẹp

(2) Nghịch lữ : khách đi đường, khách lang bạt.

(3) Ý nói: Trăm họ không đủ thì ai là người trong thiên hạ bỏ của ra giúp?

(4) Mọi người đói thì mình cũng đói, mọi người rét thì mình cũng rét.

(5) Nhu túc : ướt chân.

(6) Khiên thường : vén xiêm áo.

(7) Tuổi già thành thời (chống gậy thông dong trong làng ngoài nước).



Dịch thơ :

Trời che đất chở khôn lường  
Nước sôi lửa bỏng khuyến dương tranh giành  
Cơ sự này giao tranh chữa dứt  
Nghiêng Trướng Sơn chia cắt sơn hà  
Than ôi, không chú không cha  
Vườn đào tan tác dân ta giữ thành  
Phương đoàn ứng triệu giáng sinh  
Chín tầng rồng hiện trời xanh tuyệt trần  
Phá nường thánh xuống cõi trần  
Mãnh sĩ mưu thần như nước như non  
Trần công một tấm lòng son  
Đào Tiềm đi ẩn cũng toan xuất hành  
Chu Công, Y Doãn triều thần  
Ngõ hầu trở lại tinh thần Đường Ngu  
Thái bình thiên hạ vui ca  
Đông tây yên ổn nước nhà thành công

(Bản dịch của Nguyễn Tiến Đoàn)

## ĐỐI NGUYỆT

Tọa nhàn đối nguyệt thính phong xuy  
Nguyện bả nguyệt phong tả nhất thi  
Phong tống thanh thanh ca vạn điệp  
Nguyệt minh sát sát tiểu thiên chi  
Tôn trùng tiểu vị tung phong khứ  
Tịch thượng cầm thanh hướng nguyệt phi  
Chuyển động tâm thân dư thí vấn  
Nguyệt phong tri ngã dữ vô tri ?

Dịch thơ :

## ĐỐI TRĂNG

Ngồi nhàn nghe gió ngấm trăng trong  
Trăng gió vào thơ viết mấy dòng  
Gió lá lao xao lên khúc hát  
Trăng cảnh vắng vặc đẹp mộng lung

*Trong ly hơi rượu lan theo gió  
 Ngoài chiếu cung đàn vút khoảng không  
 Rung động tâm hồn ta thử hỏi  
 Gió trăng có biết đến ta không ?*

(PHẠM MÔN dịch).

### KHÔNG ĐỀ (I)

Tài cao thời hẫu nên dùng  
 Cớ sao lại phải trông mong làm gì  
 Không thì phúc lý tương tuy  
 Túi thơ bầu rượu xa đi trần phàm  
 Sông núi Nam thời vua chúa Nam  
 Há có nhẽ đem Tây, đem Bắc  
 Ta từ lúc phong vân bất đắc  
 Chẳng tức ai chỉ tức với ông giời  
 Không tiên không tục không người  
 Ngất ngơ ngất ngưỡng trên đời tiêu dao  
 Đường cũ theo lối vua Nghiêu  
 Kẻ ca tặc đỉnh người giao canh điền  
 Bao giờ hội ngộ được tiên.

### KHÔNG ĐỀ (II)

Trông thấy chữ thi nhân tác tiết  
 Có trí khôn thời biết người hiền  
 Đã dự vào tuyển dụng chi quyền  
 Sao cho biết kẻ trung người nịnh  
 Sách có chữ “duy thiên bảo định”  
 Ngâm vài câu tình tính để mà chơi  
 Kia anh hùng tự cổ chí kim  
 Đạo quân phụ một niềm trung hiếu  
 Cũng có kẻ ngâm câu “vô sự tiểu”  
 Mà lúc này chưa hiểu kỳ danh  
 Mở Dịch xem được quả đại hành  
 Thế mới biết “thiên sinh ngô hữu ý”  
 Sách có chữ “đức tương vô túy”



Có say sưa một tý mới nên đời  
Bể Sủ kia ai tát mà với  
Khi nhân hạ thả thuyền chơi bể sóng  
Cảnh Thiên Thai ân cần tương tống  
Chí rắp mong nhất thống sơn hà  
Có chăng ta lại biết ta !

### KỠ ĐỒNG TỰ PHÚ NHẤT LUẬT

Lịch thập niên lai lưỡng độ Tê (Tây) (\*)  
Thục vi Y Lã thục Di Tê  
Cát long vị báo tam xa sính  
Khổng phượng hồ vi nhất lữ thê  
Thiệt Hán khách như Bì Hạ Lịch  
Huyết đường nhân bất Thị Trung Kê  
Anh hùng khổng nhãn vô Tiêu Tử  
Tu chiếu vương tôn bích thượng đề.

Dịch thơ :

### KỠ ĐỒNG LÀM THƠ TỰ HỎI MÌNH

*Quý trắng mười năm mấy lượt về  
Ai là Y Lã với Di Tê  
Cát long chưa báo ba lần triệu  
Khổng Tử vẫn diu một lữ mê  
Gia khánh vắng người tài sánh lịch  
Tôi trung thiếu kẻ đức như Kê  
Anh hùng liếc mắt không Tiêu Tử  
Nhìn kỹ bài thơ chốn vách đề*

(PHẠM ĐỨC DUẬT dịch).

---

(\*) Ý nói : hai lần quân Pháp đánh Nam Định (12-12-1873 và 27-3-1883).

## KỲ ĐỒNG VẤN NGUYỆT

Tiết thu dạ thiên quang vân tĩnh  
 Chốn lữ đình sức tỉnh canh khuya  
 Tai nghe vắng vắng bốn bề  
 Gương nga vắng vặc giải kê quế lan  
 Thấy trăng thêm động lòng vàng  
 Ngâm câu vấn nguyệt ngỏ ngang mấy nhời  
 Hỏi chị nguyệt đôi lời sau trước  
 Duyên cố sao mà được thảnh thơi ?  
 Nguyệt rằng vật đổi sao dời  
 Gương này giới để cho người soi chung  
 Làm cho mỗi mắt anh hùng  
 Nghìn thu sương tuyết một lòng thanh quang  
 Hỏi chị nguyệt có đường lên tới  
 Chốn thiềm cung phổng mấy mươi xa ?  
 Nguyệt rằng ta lại biết ta  
 Có cây đan quế đó là chị em  
 Anh hùng thử tới mà xem  
 Kia gương ngọc thỏ nọ rèm thủy tinh  
 Hỏi chị nguyệt có tình chẳng tá  
 Niên quang kia phổng đã nhường bao ?  
 Nguyệt rằng chút phận tơ đào  
 Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn  
 Mảnh gương vắng vặc không mòn  
 Bao nhiêu tinh đầu là con cái nhà  
 Hỏi chị nguyệt hằng nga mấy tuổi  
 Cứ ngày rằm đến tối lại ra ?  
 Nguyệt rằng trong cõi người ta  
 Minh minh trường dạ ai mà biết ai !  
 Vậy nên mở mắt soi đời  
 Biết nơi nham hiểm biết người tà gian  
 Thấy nguyệt hỏi lòng càng yêu nguyệt  
 Biết lòng ta có nguyệt hay chẳng ?  
 Muốn lên cho tới cung trăng  
 Kết duyên cho được chị hằng mới thôi  
 Một giăng với lại một ta  
 Biết nhau chỉ có canh ba điểm thùng



Thong thả nguyệt ướm lòng hỏi lại  
Cõi trần gian là cõi làm sao ?  
Cuộc đời xem bằng chiêm bao  
Công hầu khanh tướng xôn xao trong lòng  
Giành nhau vì chút hơi đồng  
Cướp nhau vì miếng đỉnh chung của người  
Nguyệt lại hỏi tới người quân tử  
Lúc vân lô hai chữ kinh luân ?  
Ta rằng có đấng thánh thần  
Ra tay dẹp loạn nên thân thái bình  
Còn phường trọc lợi ham danh  
Chẳng qua như dáng lênh đênh khua môi  
Nguyệt lại hỏi rừng nho mấy kẻ  
Quyết ra tay bẻ quế tràng an ?  
Ta rằng cá nước chim ngàn  
Đời nào chẳng có phượng hoàng kinh ngư  
Ta hỏi nguyệt ngẩn ngơ ngơ ngẩn  
Nguyệt hỏi ta thơ thần thần thơ  
Chồi hoa trận gió phát phơ  
Hiu hiu gió thổi hương đưa ngọt ngào  
Canh càng khuya nguyệt càng cao  
Nguyệt ta ta nguyệt biết bao sự tình  
Mấy câu ngâm chốn lữ đình  
Có ta với nguyệt biết tình ta chẳng ?

## LỜI NON NƯỚC

Nước xanh biếc lững lờ một giải  
Kề trên bờ một trái non cao  
Nhân khi ngẫu nhĩ gặp nhau  
Nước non bày tỏ nông sâu sự đời  
Non bảo nước : Bác người lịch duyệt  
Khấp xa gần đi hết mọi nơi  
Đục trong đã trải mùi đời  
Gốc nguồn xin kể cho tôi biết cùng.  
Nước nghe nói nổi lòng tỏ giải  
Rằng : Tôi nay tứ hải vi gia  
Thênh thênh đâu cũng là nhà

Khi vào lục địa khi ra hải tần  
 Khắp thiên hạ nhân dân mong mỗi  
 Mong gặp tôi cho khỏi khô khan  
 Khắp loài sinh vật thế gian  
 Công tôi vun tưới cả ngàn năm nay  
 Thở hơi ra thành mây ngũ sắc  
 Phun ra mưa nhuần khắp mọi nơi  
 Gọi là cũng tạm giúp đời  
 Dở hay xin dạy cho tôi biết cùng !  
 Non nghe nói trong lòng chán ngắt  
 Bảo nước rằng : Bác thực rồi hơi  
 Công đâu chìm nổi với đời  
 Mà trong mà đục mà vơi mà đầy !  
 Cứ như tôi thế này cũng đủ  
 Riêng một bầu một thú làm vui  
 Trơ trơ đứng ở giữa trời  
 Còn trời còn đất còn chơi còn nhiều...  
 Nước nghe nói mấy điều trái ý  
 Mắng non rằng : Nghĩa lý phải đâu !  
 Thử xem mặt quả địa cầu  
 Cổ kim từng mấy bể dâu đổi dời  
 Kia cứ lấy mặt trời mà nói  
 Sáng phương đông chiều tối phương tây  
 Trăng còn khi khuyết khi đầy  
 Bốn mùa khí hậu đêm ngày khác nhau  
 Máy tạo hóa ngấm câu vô địch  
 Phải tìm đường mưu tính mới xong  
 Chí tôi đã quyết giao thông  
 Dẫu rằng trong đục đục trong quản gì  
 Ai lại cứ ngồi ỳ như bác  
 Coi sự đời chẳng khác chiêm bao  
 Đêm ngày mượn thú tiêu dao  
 Dù ai muốn khoét muốn đào cũng thôi  
 Thế còn mọc ra đời chi nữa  
 Chặt đất thêm mà có ích gì  
 Mau mau phải tính phải suy  
 Đá kia nước chảy có khi cũng mòn !



## CÔ ĐĂNG

Cô đăng khiêu tận vị thành miên  
Tinh nhật ôi ôi ốc thượng huyền  
Thân ngoại cô sàng vô bản địa  
Nguyệt lâm tiểu địa bất cao thiên  
Kim triều do tác trần trung khách  
Tha nhật nhưng thành thể thượng tiên  
Thử nội tài hoa chân bất thiếu  
Thư ngôn vương đạo đẳng biên biên.

Dịch thơ :

## CHIẾC ĐÈN LỄ LOI

*Đèn riêng bắc lụi giấc chưa thành  
Vàng vặc trắng sao bạc mái tranh  
Cô quanh giường riêng không đất ở  
Lạnh lòng trăng dọi lạc trời xanh  
Nay còn làm khách nơi trần thế  
Sau sẽ nên tiên chốn đất lành  
Đất Việt người tài đâu phải hiếm  
Còn cơ hưng thịnh nước non mình*

(Phạm Môn-Phạm Đức Duật dịch)

## TRUNG THU NGÂM

(trích)

Thiên khí nhập trung thu chi dạ  
Tiêu điều sinh tử tọa sương hàn  
Tiên gia độc chiếm thanh nhàn  
Đã tàn kỳ trận ẩm tàn cúc bôi  
Cử thiên ngoại lâu đài ca quản  
Bích khê biến diện mãn đào hoa  
Phương tôn nhất cảm tuệ hoa  
Du nhiên bất giác thị hà kiền khôn  
Hào đồ vũ thiên đồn tịch mịch  
Tức trùng thanh tứ bích thê lương  
Khả lân tự cổ chiến trường  
Đài phong kim ốc nhận tương Lư hồn

Quần qua trục hoành bên chi lộ  
 Tứ hải chiêm chỉ ốc chi ô  
 Thiên tâm vị yếm hồ lô  
 Thủy thâm hỏa nhiệt lai tô giả thù ?  
 Y thù thị Mã nhi xướng suất  
 Tương trung can thủ nhật Ngu Uyên  
 Tảo thanh cự đế sơn xuyên  
 A Y khí khái nhất thiên tung hoành  
 (...)

Thời nhân bất thức giai kiêu ngã  
 Bá Nha vô chủ khả lân quân  
 Bồi hồi nhân sự thiên thần (thời)  
 Hoa kinh nhãn tửu nhập thần nan kham  
 (...)

Nhân vị ngã hầu môn nhất kiến  
 Tức thiếu niên diệc tiện phong hầu  
 Ngã tri bỉ khúc như câu  
 An xa tứ mã ngã cầu hà vi ?  
 Nhân vị ngã cao phi viễn tẩu  
 Khủng kim phong dục cấu nhân yên  
 Ngã tri ngã trục như thuyền  
 Vi luân vi đạn tùy xuyên phú hình  
 Ngã tất vị nhân sinh tự cổ  
 Bất phùng thời hà khổ lao tâm  
 (...)

Thế lộ bất phùng Nghiêu Thuấn thiện  
 Bất như cao ngọa thả gia xan  
 Đồng tư cố quốc giang san  
 Nhân dân thành thị nhất ban thuộc hồ  
 Thức thời vụ tai hồ tuần kiệt  
 Kinh luân cô nhất tiết tung hoành  
 Tây thiên chỉ nhật tảo thanh  
 Long nương thủ khởi cốc thành vũ phi  
 Nhân thu hứng ngâm thi kinh dạ  
 Nhất thiên trung tự tự châu ky  
 Thế nhân vĩnh tác thi quy  
 Tị hung xu cát lưỡng kỳ phân minh.



Dịch thơ :

**KHÚC NGÂM TRUNG THU**

*Tết trung thu một đêm trăng dãi  
Lặng bốn bề sương trải mênh mang  
Khách tiên riêng thú thanh nhàn  
Cờ vừa xong cuộc tiệc tàn chén hoa  
Khắp lầu cao đàn ca vời vợi  
Gương mặt hồng ánh dưới dòng thanh  
Ngất ngây sao tiếc ngày xanh  
Bâng khuâng trời đất biết mình nơi đâu  
Tiếng cuốc kêu canh thâu đồn ải  
Đế than van khắc khoải thê lương  
Xót thay là chốn chiến trường  
Rêu phong lầu ngọc nhận thương quê nhà  
Thân hươu nai lâu la rượt đuổi  
Kiếp chim muông bốn biển giương cung  
Lòng trời chưa ghét giặc hung  
Trong cơn nước lửa ai lòng cứu dân  
Dinh Mã nhi vang ngân tiếng giục  
Ai can trường tới vực Ngu Uyên  
Sạch phăng một giải sơn xuyên  
Ai người khẳng khái một phen tung hoành  
(...)  
Bảo ta kiêu, những ai đó tá  
Không tri âm sao chả phiên lòng  
Việc người thời cuộc rối tung  
Rượu không muốn nhấp tác lòng ngổn ngang  
(...)  
Người khuyên ta cửa quan ra mắt  
Tuổi trẻ này tức khắc phong hầu  
Lạ chi giọng lưỡi mỗi câu  
Lên xe xuống ngựa ta cầu làm chi  
Người khuyên ta bay đi cất bước  
Sợ giặc kia làm nhuốc thanh danh  
Còn ta ta biết đình ninh  
Thuyền ta nường nấu thắng quanh tùy thời*

Ta vẫn bảo đời người tự cổ  
 Không gặp thời thật khổ cõi lòng  
 (...)

Ví không gặp được đời Nghiêu Thuấn  
 Thà nằm yên khỏi bận là hơn  
 Lòng đau cố quốc giang sơn  
 Nhân dân đất nước đang cơn lửa bùng  
 Năm thời cơ anh hùng hào kiệt  
 Tung hoành lên ta quyết ra tay  
 Một thể quét sạch giặc Tây  
 Đại bàng tung cánh rộng bay phen này  
 Nhân thu hứng đêm nay thơ đọc  
 Trong mỗi lời châu ngọc phơi bày  
 Cuộc đời vĩnh viễn đẹp thay  
 Hết thời dĩ cực vận hay tới rồi !

(NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch).

## THẾ SỰ THI

Dục vấn thiên cơ vấn thế tâm  
 Cổ lai vị hữu thậm ư câ  
 Chung nam tự hữu song tam khí  
 Nhất Việt hồ vi tứ ngũ âm  
 Thục vị cập canh năng hạ cửu  
 Thù tri tuất bắc cánh thu thâm  
 Cổ lai vị hữu nhân tài tử  
 Mã thượng thung dung tự lập nhâm

Dịch thơ :

## THƠ THỜI THẾ

Muốn hỏi cơ trời thế cục đây  
 Xưa chưa từng thấy tệ như nay  
 Núi Nam lúc nhúc hai ba bọn  
 Đất Việt om sòm tiếng tụi Tây  
 Ai bảo thời cơ đã sắp đến  
 Nào hay tình thế vẫn còn gay



*Anh hùng tự cổ đâu cam chịu  
Giành lại non sông hẳn có ngày.*

(NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch).

## BINH KHỞI

Đương thời binh khởi các tây đông  
Thế thượng thù năng lập đại công  
Văn vũ như tương từng hội hợp  
Thù ngư ưng diệt nhất kỳ phùng  
Lưu hành tốc nhược bưu truyền mạnh  
Ứng vận tranh đồng thảo thượng phong  
Sự thế đảo đầu an đặc trụ  
Điểm long nhưng tự tác phi long.

Dịch thơ :

## NỔI BINH

*Giờ đây quân dậy khắp tây đông  
Ai dám vùng lên lập đại công  
Cả nước phen này vui gặp gỡ  
Võ văn chính hội giúp non sông  
Lệnh truyền nhanh chóng qua binh trạm  
Vận nước vẫn xoay gió lướt đồng  
Tình thế kịp rồi không để lỡ  
Rồng nằm vươn dậy lập kỳ công.*

(NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch).

---

## CHÚ THÍCH

- (1) Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang-Nguyễn Tiến Đoàn – *Kỳ Đồng tiểu sử và thơ văn* – Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, 1983.





*Chương hai*

KỊCH THƠ  
**Kỳ Đồng**

**LES AMOURS D'UN VIEUX PEINTRE  
AUX ILES MARQUISES**

**Những mối tình của người họa sĩ già  
trên quần đảo Marqueses <sup>(\*)</sup>  
(trích đoạn)**

**AVERTISSEMENT DE L'AUTEUR**

Lecteurs,

Je ne prétends pas avoir inventé cette comédie qui est plutôt une farce et dont le sujet et les personnages sont absolument authentiques – Réellement, l'histoire que j'ai écrite ici est arrivée à un vieux peintre; à part quelques scènes, je n'ai fait que reproduire une des aventures galantes sans avoir eu recours à mon imagination.

En lisant mon travail, peut-être penseriez-vous tout d'abord qu'il est impossible qu'un homme puisse se mettre dans des cas aussi ridicules – Mais réfléchissez un instant, et observez attentivement les conséquences des passions humaines, alors je ne douterai pas que, sans avoir assister aux événements déroulés dans cet ouvrage, vous daigneriez néanmoins conclure à leur probable véracité – Car, comme vous le savez, lorsque l'homme est sous l'influence de la femme, il commet toutes les folies – tantôt, il se montre humble et tendre; tantôt il est en colère et menaçant – Sa physionomie passe par toutes les phases du tragique et du comique, et le feu du désir qui le dévore, lui dicte le plus souvent des actes contraires à la raison.

De là, résultent des anecdotes d'amour qui nous arrachent le rire ou des drames passionnels qui nous font frémir d'horreur – Pâris, en enlevant Hélène, cause la ruine de Troie; captivé par le charme de Cléopâtre, Antoine perdit sa vie et sa gloire à la bataille d'Actium; tandis que pour les beaux yeux de la belle Heloise, Abélard dut pleurer la soustraction de son sexe et devenir moine malgré lui.

(\*) Traduction de PHAN KHAC KHOAN – Editions en langues étrangères – Hanoi 1990.



En comparant ces exemples aux incidents de cette pièce, vous verrez que rien de trop désagréable n'est arrivé au héros de ma comédie – L'action s'est même dénouée heureusement, puisqu'à la fin, l'amour a comblé les vœux d'un vieil artiste – Il est vrai que la femme qui l'aime a le corps un peu difforme – mais à quelle beauté aurait-il pu prétendre, lui qui est vieux et malade ? – D'ailleurs, s'il n'a pas fait une brillante conquête, il a trouvé, du moins une réelle affection.

Aussi, ne prenez pas pour une satire, le récit véridique que vous allez entendre, et le divertissement qu'il pourrait vous procurer, comblerait l'unique ambition de votre serviteur.

Nguyen Van Cam (Ky Dong)

### **PERSONNAGES**

*PAUL, le vieux peintre*

*LA BOSSUE*

*MARGUERITE*

*GERMAINE*

*FRANÇOISE*

*Une place publique à Atuana (Hiva Oa), les Marquises. Une grande route traverse cette place pour aller au bord de mer. De tous les côtés, la brousse dans laquelle on est conduit par un sentier latéral.*

### **ACTE PREMIER**

Scène première –

MARGUERITE, FRANÇOISE,  
GERMAINE, LA BOSSUE

#### **Marguerite**

Ah ! Mes chères, venez veuillez bien m'entendre.  
Je vous vais de ce pas une nouvelle apprendre ?  
J'allais à Taahuku, lorsque fendant les eaux.  
Et des vagues domptant les terribles assauts.  
Le Vapeur Croix du Sud entrant dans notre rade.  
Alors, vous pensez bien, adieu la promenade.  
Sur le petit ponton, je retournais mes pas,

Pour voir si du navire, il ne descendrait pas,  
 Quelques beaux passagers, dont la riche conquête,  
 Fournirait le moyen d'augmenter ma toilette.  
 Là, j'ai vu débarquer un vieux peintre et savant  
 Qu'il nonobstant son âge a l'air d'un bon vivant  
 Et qui vient pour chercher un refuge tranquille  
 En attendant la mort sur notre paisible ile.  
 Il a de la fortune; et si ce vieux galant  
 Ne se montrait pas vain, ni fier de son talent,  
 Et possédant un coeur plein d'amoureuses flammes,  
 Prêtes à s'embrasser aux sourires des femmes  
 Nous serions bientôt maitresses d'un trésor  
 Avant que vers le ciel, son âme ait pris essor.

### **Germaine**

Peut-on savoir comment cet étranger se nomme ?

### **Marguerite**

Paul est son nom, je crois.

### **Françoise**

Est-ce encore un bel homme ?  
 Le temps qui nous vieillit trop tôt contre nos vœux  
 A du rider son front et blanchir ses cheveux.

### **Marguerite**

Il n'est ni bien ni mal de corps et de visage  
 Les ans sur ce personne ont fait peu de ravage  
 D'ailleurs, vous le savez, comme on dit ici bas  
 Des goûts et des couleurs, on ne discute pas.  
 Aussi, je ne veux point faire sur son physique  
 Ni discours élogieux, ni méchante critique :  
 Ce qui vous semble beau peut me paraître hideux.



### **Germaine**

*(montrant la Bossue à Marguerite)*

Quoi ? la masse de chair, qui rend son dos vouteux  
Et fait laide à jamais cette pauvre Bossue,  
Pourtant donc, d'après toi, passer inaperçue  
Aux yeux de ce monsieur, qui d'amour transporté,  
En elle adorerait la reine de beauté ?

### **Marguerite**

Ah ! grand Dieu ! La Bossue entrer dans notre intrigue !  
C'est admettre un démon dans une sainte ligue  
Le ciel, en la dotant de cette infirmité  
L'a condamnée à vivre avec chasteté.  
Demander-lui son âge ? Elle va sur la trentaine.  
Combien sont ses amants ? Zéro, j'en suis certaine  
Et vous voudriez, vous, qu'un monsieur comme il faut,  
Dont le talent et l'or efface tout défaut  
Puisse même un instant s'épendre dans son âme  
D'un être qui n'a rien de l'aspect d'une femme  
D'un hideux dromadaire ?

*(Rire général)*

### **La Bossue**

Ah ! sans avoir ma douleur

Vous vous moquez toujours de mon triste malheur  
Eh bien ! ce sera moi, vous pouvez rire à l'aise  
Qui la première aurait, que ça ne vous déplaise  
Les faveurs du monsieur, dont l'argent inoui  
Captivé de vos yeux le regard ébloui  
Croyez-vous qu'un beau corps sous un gracieux visage  
Seul, peut du sexe fort, s'approprier l'hommage ?  
C'est par des nouveautés qu'on procure un moment  
De célestes plaisirs aux cinq sens d'un amant  
Me saura-t-il bossue ? Et de quelle manière ?  
Je ne lui tournerai jamais le derrière.  
Puis, s'il veut sur mon corps, par curiosité  
Voir si d'autres endroits n'ont point d'infirmité  
Il faudra bien alors en dépit de l'envie  
Qu'il me possède au moins un instant de sa vie.

**Françoise**

(à la Bossue)

O ridicule orgueil ! Crois-tu, dans ton esprit.  
 Qu'on jalouse à ton dos la courbe qu'il décrit  
 Mon Dieu ! quel serait l'homme assez fou dans ce monde  
 Qui voudrait dans ses bras serrer ta bosse immonde !  
 Va t'en, prétentieuse ! Avec ton dos affreux  
 Tu pourras pour le moins épouser un lépreux !

**Marguerite**

Chut ! cessez la querelle et feignons l'innocence  
 Des vierges, empruntons la pudique apparence  
 Car voilà le monsieur.

Scène II – LES PREMIÈRES, PAUL,  
 LA BOSSUE CACHÉE DERRIÈRE UN ARBRE

**Les premières**

(à Paul)

Salut, noble inconnu !  
 Sur ce sol marquisien, soyez le bienvenu.

**Paul**

O mes belles, ô vous, nymphes de ces rivages  
 Je présente à vos pieds mes chaleureux hommages  
 Ce bonjour accueillant et dit avec douceur  
 Comme un baume d'amour me réchauffe le cœur.

**Marguerite**

Votre doux compliment d'un prose fleurie  
 Comme un baume d'amour nous rend l'âme attendrie  
 Mais pourquoi courez-vous vers nos ardents climats ?  
 Avez-vous peur du Nord les rigoureux frimas ?  
 Par quels maux votre vie est-elle donc troublée  
 Pour venir vous cloîtrer dans notre île isolée ?  
 Est-ce le beau désir d'étudier avec fruit  
 Qui vous pousse, du monde, à fuir le vain bruit ?



**Paul**

Non. Mes colombes, non – Les arts et les sciences  
Sont maintenant pour moi de vaines connaissances  
Tel que l’oiseau, je cherche au déclin de mes jours  
Le printemps éternel, les volages amours.  
Donc, pareil aux hébreux qui conduit par Moïse  
Fuire les Égyptiens vers la terre promise  
Je laisse sans regret la gloire et les honneurs  
Pour trouver le soleil, les femmes et les fleurs  
Or le sol marquisien, c’est un Eden agreste  
(Montrant le ciel et les femmes)  
Belles Vénus, beau ciel, j’y suis bien et j’y reste.

**Germaine**

*(à Paul)*

Puisque pour le plaisir, vous avez des penchants  
Vous devez adorer la musique et les chants

**Paul**

Assurément.

**Françoise**

Eh bien ! chantons une romance  
En honneur de Monsieur.

**Paul**

Quelle reconnaissance !  
A peine débarqué, je goute grâce à vous  
Un instant de loisir qui me semble bien doux.

**Margueritte, Germaine et Françoise**

*(chantent)*

(...)

**ACTE III****Scène V – PAUL SEUL :**

(...) O voluptés mondaines

Vous me coutez trop cher ! Et vous, humanité  
 Je déteste à jamais votre société !  
 Car lois et religion aux manières surnoises  
 Vous me persécutez et me cherchez des noises  
 Eh bien ! Pour vous verser le trop plein de mon fiel  
 Je remuerai, s'il faut, et la terre et le ciel  
 Je personnifierai l'esprit contradictoire  
 Je nierai, paradis, enfer et purgatoire  
 A l'Etat j'émettrai mon opposition  
 Les mœurs verront, par moi leur révolution  
 Ma plume et mon pinceau, ces armes intrépides  
 Vaincront du genre humain les préjugés stupides  
 Mes oeuvres conquerront pour la postérité  
 Dans le ciel du plaisir une ample liberté  
 Et vous qui vous nommez, et justice et morale  
 Qui contre mes désirs, battez la générale  
 Je briserai les fers de votre joug pesant  
 Pour donner libre essor à l'amour bienfaisant  
 Quant à vous vrais Catons qui blâmez mes luxures  
 O mœurs et bienséances, aux sévères censures  
 Je vous arracherai vos masques pudibonds...

*(Survient la Bossue)*

**Scène VI – PAUL, LA BOSSUE****La Bossue**

*( à part)*

Ah ! voilà l'étranger, mais quels yeux furibonds !  
 Sous son air renfrogné, sans doute il manigance  
 Contre mon coup de point un projet de vengeance  
 Peut-être vaut-il mieux que je vienne en douceur  
 Lui demander pardon pour calmer sa fureur

*(Haut à Paul)*



Salut, mon cher Monsieur, ne sois plus en colère  
J'ai de notre dispute un regret bien sincère  
Daigne excuser mon coeur de ton amour jaloux  
Qui m'a jetée hier au soir dans un violent courroux  
Soyons amis, veux-tu ? C'est moi qui t'en convie

**Paul**

Ha ! monstre de Bossue, as-tu donc grande envie  
De subir sans retard ton juste châtiment  
Pour venir me braver dans mon ressentiment  
Après m'avoir d'un coup bleui toute la face  
Tu me parles d'amour – Ah ! c'est trop de l'audace

**La Bossue**

Si je t'ai maltraité, je n'ai pas eu bien tort  
Et quant à me châtier, tu n'es point le plus fort  
D'ailleurs, tu m'as fait hier, une très grave offense  
En renonçant à moi pour prendre la défense  
D'une fille éhontée au sourire trompeur  
Qui t'a su suborner et me voler ton coeur  
Et si devant les lois à présent tu m'accuses  
J'aurai pour me défendre un bon nombre d'excuses :  
Tes discours peu galants, ton infidélité  
Enfin pour mes atours ce dédain affecté  
Formaient à mon égard un suffisant outrage  
Pouvant légitimer mon mouvement de rage

**Paul**

Allons, Bossue, assez – N'invoque point les lois  
Je n'aime pas avoir recours à leurs emplois  
Car je suis misanthrope et ma pensée est pleine  
De projets subversifs contre la chose humaine  
Oui, je maudis le monde et ses conventions  
Qui d'un frein rigoureux règlent nos actions  
Je hais les préjugés qui mettent des entraves  
Aux plaisirs de nos sens et nous tiennent esclaves.  
Mais de la liberté, mon intellect épris

Ne veut plus concevoir qu'un souverain mépris  
 Pour l'opinion mondaine, les us et les coutumes  
 Qui m'ont sur cette terre abreuvé d'amertume  
 Mon front ne rougit plus aux blâmes d'un Caton  
 Je me moque des mœurs et du qu'en dira-t-on  
 Au fait, pour te montrer jusque quel point j'affronte  
 Les propos du public, le scandale et la honte  
 Je te prends comme amante et veux avec bonté  
 Concilier les malheurs de ton infirmité  
 Oui, malgré cette chair qui forme un monticule  
 Au milieu de ton dos et te rend ridicule  
 Je t'offre mon amour – Cet amour peu banal  
 Me fera regarder comme un original  
 Mais je me ris de tout, et ta bosse charnue  
 Désormais dans mes bras sera la bienvenue.

*(Il lui tend les bras)*

### **La Bossue**

*(s'y jetant)*

Mon Dieu ! que tu deviens bon et compatissant !  
 T'appartiendra toujours mon cœur reconnaissant  
 Combien s'ingéniera ma suprême tendresse  
 A réjouir tes feux d'une idéale ivresse !  
 Que ne ferai-je pas dans mon contentement  
 Pour combler tes désirs, ô mon très cher amant !

*(Paul et La Bossue s'embrassent)*

**FIN DU 3<sup>e</sup> ACTE ET DE LA COMÉDIE**





## **Bản dịch của PHAN KHẮC KHOAN**

\*

### **LỜI BÁO TRƯỚC CỦA TÁC GIẢ**

Cùng bạn đọc,

Tôi không cho rằng mình đã phịa ra hài kịch này, thực ra nó là một vở bông đùa cợt nhả, mà đề tài và nhân vật hoàn toàn có thật.

Quả là câu chuyện mà tôi viết đây đã xảy ra với một họa sĩ già – trừ vài màn ra – tôi chỉ thuật lại một trong những cuộc phiêu lưu tình ái, mà không cần đến trí tưởng tượng của mình.

Có lẽ, trong khi đọc tác phẩm của tôi, trước hết, các bạn sẽ nghĩ rằng không thể nào một con người lại có thể tự đưa mình vào những trường hợp buồn cười như vậy.

Nhưng các bạn hãy suy nghĩ chốc lát và hãy xem xét cẩn thận về các hậu quả những dục vọng của con người, thì rồi tôi chắc rằng dù không tham dự vào các sự kiện xảy ra trong tác phẩm này, các bạn cũng sẽ đành kết luận về sự hiển nhiên chắc chắn của chúng.

Bởi, như các bạn biết đấy, khi một người đàn ông đã chịu ảnh hưởng của một phụ nữ, thì gã phạm đủ mọi điều cuồng dại. Lúc thì gã tỏ ra khiêm nhường âu yếm, lúc lại cáu giận, ngăm đe.

Diện mạo anh chàng trải qua đủ mọi biến tướng, từ bi hùng đến hài hước, và ngọn lửa dục tình đang dầy vò nung nấu trong lòng đã thường xúi bẩy gã làm những điều trái với lẽ phải.

Do đó mới có những giai thoại yêu đương, làm cho ta bật cười, hoặc những thảm kịch dục tình làm cho chúng ta run lên vì khiếp sợ: Pâris, khi bắt cóc nàng Hélène đã gây nên sự tàn phá của thành Troie; Antoine bị quyến rũ vì sắc đẹp của Cléopâtre mà toi mạng và tắt vinh quang ở trận đánh Actium. Còn thì, vì đôi mắt đẹp của nàng Héloïse kiều diễm mà Abélard đã phải khóc cho sự triệt tiêu giới tính của mình và, cực chẳng đã, phải trở thành thầy tu.

So những mẫu chuyện trên đây với những tình tiết của vở kịch này, các bạn sẽ thấy không có gì quá ư khó chịu lắm xảy ra với vai chính vở kịch của tôi. Sự việc đã kết thúc êm đẹp bởi vì tình yêu đã đáp ứng trọn vẹn những mong ước của họa sĩ già. Đúng là người phụ nữ yêu ông ta có thân hình hơi dị dạng, nhưng ông ta còn định mơ tưởng đến nhan sắc nào khi chính ông đã già yếu và ốm đau. Vả lại, nếu ông ta đã không chinh phục được một đám nào sắc sảo thì ít ra cũng đã tìm thấy một niềm âu yếm thực sự.

Vậy nên, xin đừng cho câu chuyện xác thực mà các bạn sắp nghe đây là một tác phẩm trào phúng, và cái “mua vui” mà nó có thể đem đến cho các bạn sẽ thỏa mãn cái tham vọng duy nhất của cây bút viết “hầu” các bạn.

Nguyễn Văn Cẩm (Kỳ Đồng)





## NHÂN VẬT

PAUL, họa sĩ già

CHỊ GÙ

MARGUERITE

GERMAINE

FRANÇOISE

Một quảng trường công cộng ở Atuana (Hiva Oa) quần đảo Marquises. Một con đường lớn đi qua quảng trường để đến bờ biển. Từ phía la rừng rú, vào đó qua một con đường nhỏ

## HỒI I

Cảnh 1 – MARGUERITE, FRANÇOISE

GERMAINE, LA BOSSUE (CHỊ GÙ)

### Marguerite

A, các bạn cưng ơi, lại đây nghe tớ kể  
Tớ sắp mách các bạn ngay tức thì một tin mới mẻ  
Tớ tới Taahuku, vừa đi rạch làn nước tuôn trào  
Và ngự vươn lên những lớp sóng bổ nhào  
Con tàu “Thập tự phương Nam” đi vào bến đậu  
Thì các bạn nghĩ xem, là phải thôi ngay cuộc dạo  
Trên cầu tàu tớ trở gót quay lui  
Xem từ trên tàu khi tấp nập bước xuôi  
Có dăm ba khách sộp nào, mà hoạch tài chíp được  
Sẽ tạo phương tiện để tăng cường trang sức  
Tớ thấy bước lên bờ một họa sĩ niên cao  
Mà, dù tuổi tác già nua vẻ sống yêu say còn khá dạt dào  
Ông ta đi tìm một nơi ẩn cư im vắng  
Chờ lúc từ già cõi đời, trên đảo chúng ta yên lặng  
Ông ta giàu có, và nếu ông già phong nhã chơi sang  
Không tỏ ra huênh hoang tự phụ tài năng  
Và có trái tim đầy ái ân rực lửa  
Sẵn sàng bốc lên với nụ cười phụ nữ  
Là chúng ta sẽ thành chủ nhân của một kho bảo tàng  
Trước khi linh hồn ông ta bay bổng tới thiên đàng

Germaine

Có thể nào biết tên người khách lạ ?

**Marguerite**

Có lẽ tên ông ta là Paul

**Françoise**

Phải chăng còn tốt mã ?

Thời gian sớm làm tàn tạ con người trái lòng mong ước chúng ta  
Hắn đã in lên trán ông nếp răn và tóc điểm trắng sương pha

**Marguerite**

Ông ta không bảnh cũng không tồi, về dung nhan hình thể  
Trên người ông ngày tháng ít hoành hành tàn tệ  
Vả chăng, các bạn rõ điều thường nói ở thế gian  
Là về thị hiếu sắc màu thì xin miễn luận bàn  
Cho nên đối với ông ta, về phần thể xác  
Tớ không tán tụng quá lời cũng không phê bình độc ác  
Điều mà các bạn cùng thấy đẹp hay,  
Tớ có thể cho là ghê tởm khiếp kinh

**Germaine**

*(trở Chị Gù và Marguerite)*

Sao ! Cái khối thịt làm cho tấm lưng cong xuống, uốn hình  
Khiến cho kẻ gù kia suốt đời chịu xấu  
Có thể nào, theo ý cứng, lọt qua đi, che giấu  
Cặp mắt của ông ta, trong cơn tình ái mê quàng  
Sẽ tâng cô ả kia là nhan sắc nữ hoàng

**Marguerite**

Trời đất ơi ! Một kẻ gù nhập vào câu chuyện  
Là kết nạp quý dạ xoa vào liên đoàn thánh thiện  
Ông trời ban cho ả cái tàn tật thân hình  
Là kết án chung thân để sống tiết trinh  
Khảo tuổi cô ả xem ? ngấp nghé ba mươi xuân chẵn !  
Bồ bịch phỏng bao lắm ? Con số không là chắc hẳn !



Các bạn có nghĩ rằng một tôn ông chứng chạc bảnh bao  
Mà mọi lầm sai, thì vàng bạc tài năng xóa sạch được lâu lâu  
Lại có thể phút giây để cho tâm hồn mê lẫn mê lữ  
Một sinh vật tuyệt không có dáng dấp gì phụ nữ  
Một con lạc đà kinh khủng !  
(Tất cả cùng cười)

## Chị Gù

Ôi, không như tôi, phải chịu đau thương  
Các chị luôn chế giễu tôi về xấu số đoạn trường !  
Này nhé ! Sẽ chính là tôi – cứ cười đi, thoải mái –  
Tôi sẽ là người đầu tiên – dù có làm cho các người tức tối  
Được hưởng ân sủng của con người, mà của cái phi thường  
Sẽ hấp dẫn cái nhìn của các cô đến choáng ngợp bàng hoàng !  
Cứ tưởng bỏ rằng, riêng tấm thân đẹp xinh,  
dưới dung nhan diễm lệ  
Là có thể chiếm được sự ái mộ tôn sùng bên phái khỏe ?  
Chính bằng những “màu mè” mới lạ trong giây phút tạo nên  
Cho những giác quan của khách phong tình  
những khoái lạc thần tiên  
Ông ta thấy tôi già ư ? Làm cách nào biết được ?  
Tôi sẽ không bao giờ quay lưng ra phía trước  
Rồi nếu ông ta muốn tò mò xem trên cơ thể của tôi  
Không tật nguyên chi, những nơi khác trong người  
Thì trong đời ông ta, dù với mức độ nào khao khát  
Cũng phải chiếm lĩnh được tôi trong chốc lát.

## Françoise (với CHỊ GÙ)

Chị tưởng trong trí mình, ôi kiểu rởm nghênh ngang  
Người ta ghen với cái lưng, về nét vẽ đường cong ?  
Trời ! kẻ đàn ông nào trên thế gian này khá ư điên dại  
Sẽ ưng ghì riết vào trong cánh tay cái khối u kỳ quái ?  
Xéo đi ! Cô ả hợm mình với tấm lưng ghê tởm kinh hồn  
Chị có thể ít ra cũng sẽ cùng một anh chàng phong hủi kết hôn.

**Marguerite**

Thôi ! ngừng tranh cãi đi, và giả vờ ngây thơ vô sự  
 Hãy mượn cái bề ngoài thanh cao của hàng trinh nữ  
 Vì kìa, tôn ông....

**Cảnh 2 – NHỮNG NGƯỜI TRÊN  
 THÊM PAUL VÀ CHỊ GÙ**  
*(Chị Gù nấp sau một thân cây)*

**Những người đầu tiên**  
*(với Paul)*

Kính chào nhà quý tộc vô danh  
 Trên mảnh đất quần đảo Marquises xin trân trọng hoan nghênh

**Paul**

Hỡi các nàng ! giai nhân, những tiên nương duyên hải  
 Xin dâng dưới chân các nàng những cảm tình nồng nàn kính ái  
 Lời chào niềm nở, cất tiếng lên êm ả dịu dàng  
 Như áng hương ái ân sưởi ấm cả can tràng

**Marguerite**

Lời khen ngợi của ngài dịu êm bằng giọng văn hoa mỹ  
 Như áng hương ân tình khiến tâm hồn chúng em thùy mị  
 Nhưng tại sao ngài tìm đến miền chúng em, khí hậu oi nồng ?  
 Phải chăng ngài ớn miền Bắc xa, khát khe sương giá lạnh lùng ?  
 Những tai ương nào đã làm cho cuộc đời ngài rối động  
 Để đến vùng đảo cô quạnh chúng em, tự mình nhốt sống ?  
 Phải chăng vì ý đẹp tìm tòi nghiên cứu, cho kết quả vẹn tuyền  
 Đã đẩy ngài lánh thế gian, xa tiếng động hão huyền ?

**Paul**

Không, hỡi những bồ câu của tôi, không !  
 Nghệ thuật văn chương và khoa học  
 Với tôi bây giờ thấy đều là kiến thức sông huyễn hoặc  
 Như con chim, tôi đi tìm, khi xế bóng cuộc đời  
 Mùa xuân vĩnh hằng và tình ái bông lơi...  
 Vậy nên, như dân Do Thái xưa, được Moise dắt dẫn



Lánh người Ai Cập, về miền đất thiêng, hứa sẵn  
Tôi bỏ lại không tiếc thương danh vọng vinh quang  
Để tìm đến vàng dương, hoa thảo, giai nhân  
Bởi phong thổ xứ Marquises là một bông lai, kiêu thôn trang  
hoang dại

*(Chỉ bầu trời và những người phụ nữ)*

Những mỹ nữ diễm kiều, trời đẹp,  
tôi được thoải mái nơi đây và tôi cấm lại

### **Germaine**

*(với Paul)*

Bởi ngài vốn tòm tem về món truy hoan  
Hắn ngài khoái say âm nhạc ca xang

### **Paul**

Hắn đi chứ !

### **Françoise**

Vậy thì, chị em ta cùng hợp tấu  
Một bản tình ca chúc mừng tôn ông...

### **Paul**

Tuyệt vời ân hậu !

Vừa xuống khỏi tàu, được thưởng thức ngay, nhờ có các nàng  
Một khoảnh khắc vui khuây, xem thật dịu dàng.

Marguerite, Germaine và Françoise

*(cùng hát)*

(...)

Cảnh 5 – PAUL (một mình)

Hỡi những khoái lạc thời thượng trần gian  
Với ta, chúng mày đặt giá quá cao. Và người, xưng danh nhân loại  
Ta ghét độc ghét địa, muôn đời, cái tổ chức của người là xã hội  
Vì luật pháp tôn giáo quy mô, với những kiểu ban hành xảo trá  
Chúng mày gây sự với ta và bày trò quấy phá

Thì đây, để trút lên chúng mày, cái quá tràn đấng chất chua cay  
 Nếu cần, ta sẽ tung lộn lên cả đất trời, náo động chuyển lay  
 Ta sẽ hiện thân tinh thần chống chọi  
 Ta phủ nhận thiên đường, địa ngục và cái trò chuộc tội  
 Với nhà nước cửa quyền ta đối lập tấn công  
 Tục lệ sẽ vì ta làm cách mạng phản phong  
 Bút viết và bút lông, những lợi khí ngang nhiên, gan góc  
 Sẽ thắng cả loài người, những định kiến ngu dần xuẩn ngốc  
 Những tác phẩm ta sẽ chinh phục cho thế hệ mai sau  
 Trong bầu trời lạc thú truy hoan, sự phóng khoáng tự do  
 Và chúng bay, tự mệnh danh nào Công Bình, nào Luân Lý  
 Chống những dục vọng của ta, chúng bay tập hợp tấn công âm ỉ  
 Ta bẻ nát xích xiềng của cái ách chúng bay chế ngự nặng nề  
 Để tháo khoán buông cương, cho ái ân phúc hậu đề huề !  
 Còn chúng bay, lũ chính cống Caton  
 lên án những thú vui của ta hoa nguyệt  
 Hời phong tục lễ nghi, hời lũ khát khe kiểm duyệt  
 Ta sẽ giật phăng đi, vẻ đạo mạo nghiêm trang  
 của chúng bay, mặt nạ mặt mo

(Chị Gù đến)

## Cảnh 6 – PAUL, CHỊ GÙ

### Chị Gù

(nói riêng)

A kìa, người khách lạ, nhưng đôi mắt hung dữ làm sao !  
 Dưới vẻ mặt cau có, nhăn nhú, chắc hẳn ông ta còn toan tính  
 mưu mô

Về quả đấm của ta, còn toan chuyện trả thù  
 Có lẽ tốt hơn, ta nên đến với ông ta, dịu dàng hiền hậu  
 Xin lỗi ông ta để làm nguôi cơn giận dữ

(nói to với ông Paul)

Kính chào ngài, xin đừng giận hờn em nữa, ông anh !  
 Em đã ngẫm, về cuộc xô xát chúng ta, một niềm hối lỗi chân thành  
 Xin lượng thứ trái tim em, vì cuộc tình của anh, mà ghen giận  
 Khiến tối hôm qua đã đẩy em vào cơn hung hăng uất hận  
 Thôi, hãy làm bạn với nhau, ứng không ?  
 Chính em xin lên tiếng mời chào.



**Paul**

A ! con quỷ Gù, phải chăng mi đã thực khát khao  
Để đón chịu không muộn màng, một sự công bằng trừng phạt ?  
Mà liều đến với ta, trong khi ta đương cơn hờn uất  
Sau khi tương một quả làm ta mặt mũi bầm xanh  
Mà còn nói yêu ợt với ta; thật quá liều mình !

**Chị Gù**

Nếu em đã xử tệ với ông anh, em không hề sai phạm  
Còn nói chuyện trừng phạt em, anh phải đâu là kẻ mạnh ?  
Vả chẳng tối hôm qua  
Anh đã xúc phạm em, quá nhục nhã xót xa  
Bằng cách ruồng rẫy em tàn tệ để xăm xăm bảo vệ  
Một con điểm trên trơ với nụ cười xảo quyết gian manh  
Đã khéo mồi chài để cướp đi của em, mất trái tim anh !  
Và nếu trước pháp luật, giờ đây anh đưa em đi khởi tố  
Thì để bênh vực cho mình, em có khối điều niệm thứ !  
Lời anh ít lịch sự, lòng anh không thủy chung  
Cuối cùng, về nữ trang cho em, anh khinh miệt rẫy ruồng  
Đã tạo nên một trận lãnh nhục em đầy đủ  
Để cho hành động điên rồ của em được quyền biện hộ.

**Paul**

Thôi chị Gù ơi, đừng gởi lên luật pháp làm chi  
Tác dụng, công năng của thứ này tôi không ưa viện tới, ích gì ?  
Bởi tôi là kẻ chán đời và tư tưởng tôi đầy rẫy  
Những dự định chống đối cái trò nhân loại  
Phải, tôi nguyện rửa thế gian với những công ước tào lao  
Nó điều khiển hành động chúng ta bằng kim hãm gắt gao  
Tôi ghét đắng ghét cay những thành kiến đặt càn chướng ngại  
Về những lạc thú giác quan và bất chúng ta tôi mọi  
Nhưng với Tự do, trí tuệ tôi đã trót say mê  
Chỉ còn mong ý niệm thôi, một tối thượng khinh khi  
Đối với dư luận thời nhân và lễ nghi phong tục  
Đã khiến tôi, trên trái đất này, phải nhấp bao nhiêu cay độc  
Vâng trán tôi không sợ sùng về những lời phê phán của Caton

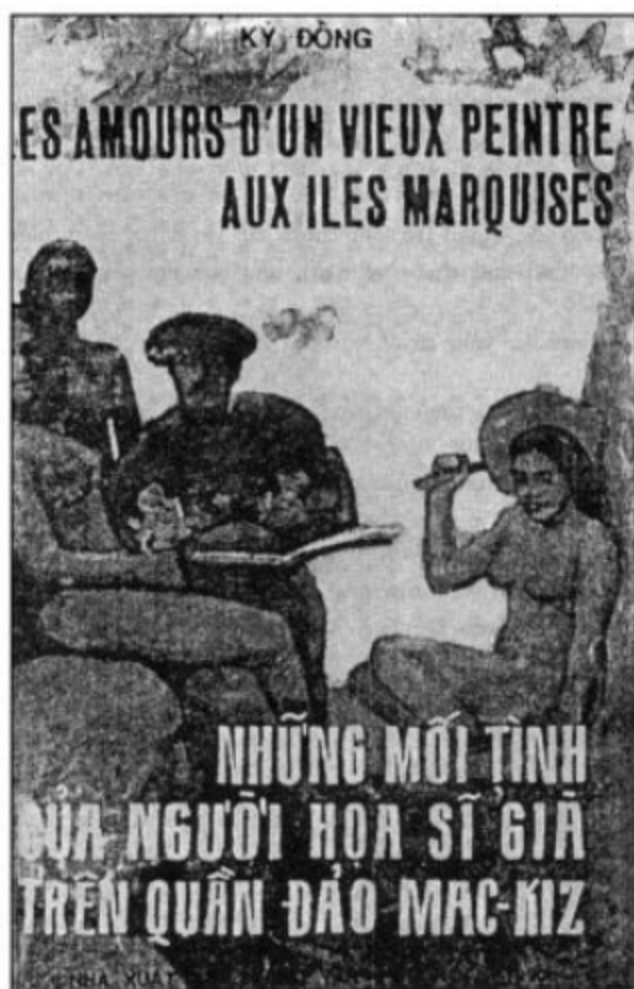
Tôi bất chấp lễ thói nhân gian  
 và lời thiên hạ xì xào đàm luận càn ngôn  
 Thực tế, tôi muốn tỏ cho cô em, đến mức nào tôi xéo vượt  
 Những dư luận thế gian, sự riếu bêu và sỉ nhục  
 Ta nhận cô em làm ý trung nhân, và với lòng nhân hậu nhẹ nhàng  
 Vỗ về xoa dịu những đau thương và bệnh tật của nàng  
 Ủ, mặc cho khối thịt kia nổi lên như gò nhỏ  
 Giữa lưng em, làm cho em trở nên buồn cười thô ngô  
 Ta xin hiến tình yêu, cái mối tình không chút nhảm  
 Sẽ làm cho thiên hạ xem ta là độc đáo thế gian  
 Nhưng ta bất cần tất cả em ơi, và nơi em cái khối u bọc thịt  
 Từ nay trong cánh tay ta, sẽ được đón mừng nồng nhiệt.  
*(ông đưa cánh tay cho ả)*

**Chị Gù** (tự gieo vào)  
 Trời ơi ! Ngài trở nên hiền từ và đáng mến biết bao !  
 Sẽ mãi mãi thuộc về ngài, trái tim em, tri ân cảm nghĩa dạt dào  
 Niềm âu yếm tuyệt vời của em, sẽ trở hết tài năng tâm tưởng  
 Để làm vui tươi những ngọn lửa của ngài  
 bằng một niềm say mê lý tưởng  
 Sao em chẳng khứng làm cho trong cơn thỏa mãn tâm tình  
 Đáp đầy ước vọng của chàng  
 Hỡi người yêu của em, rất thấm thiết, ơi anh !  
*(Paul và chị Gù hôn nhau)*

## HẾT HỒI III VÀ CẢ VỞ KỊCH







Bìa sách Kịch thơ Kỳ Đồng  
Bản dịch của Phan Khắc Khoan

# LES AMOURS D'UN VIEUX PEINTRE AUX ILES MARQUISES (1901?)

ACTE PREMIER

SCÈNE PREMIÈRE. — MARGUERITE, FRANÇOISE,  
GERMAINE, LA BOSSUE

MARGUERITE

Ah ! Hier même, nous en voulions bien en costume  
Je vous en ai de ce pas une merveille apportée.  
J'allais à Tahiti, lorsque finissant les eaux  
Et des viges, dépassant les sentilles d'acier,  
« Le Vapeur Come du Sud » entra dans notre rade.

Alors, nous peignâmes bien, adossés la perpendiculaire  
Sur le petit ponton, le nez tournés vers le port.  
Pour moi si du service, il ne descendait plus.  
Quelques braves passagers, dont le noble couplet  
« Fournissant le moyen d'augmenter ma bourse »

La, j'ai vu, défilant un vieux pécheur et ses amis.  
Ces amabulans non âgés à l'air d'un bon voyage  
En quoi n'est point cherché son refuge tranquille  
Et attendant le moment pour aller possible de

Il a de la fortune ; et si ce vieux galeux  
Ne se souvient pas vain, au bord de son talon,  
La possibilité de cette pluie d'annulations d'annulations.

Prières à l'embrasser son souvenir des femmes.  
Nous sommes devenus d'un instant d'un instant.  
Ainsi que cet le-ci, nous sentez les pieds en la

Plus de la même manière des étrangers : le souvenir ?

Plus de la même manière des étrangers : le souvenir ?

MARGUERITE

Plus de la même manière des étrangers : le souvenir ?

GERMAINE

Plus de la même manière des étrangers : le souvenir ?

## PERSONNAGES

PALL, le vieux peintre

LA BOSSUE

MARGUERITE

GERMAINE

FRANÇOISE

Une pièce publique à Marana (Nive-Or), les Mar  
quises.

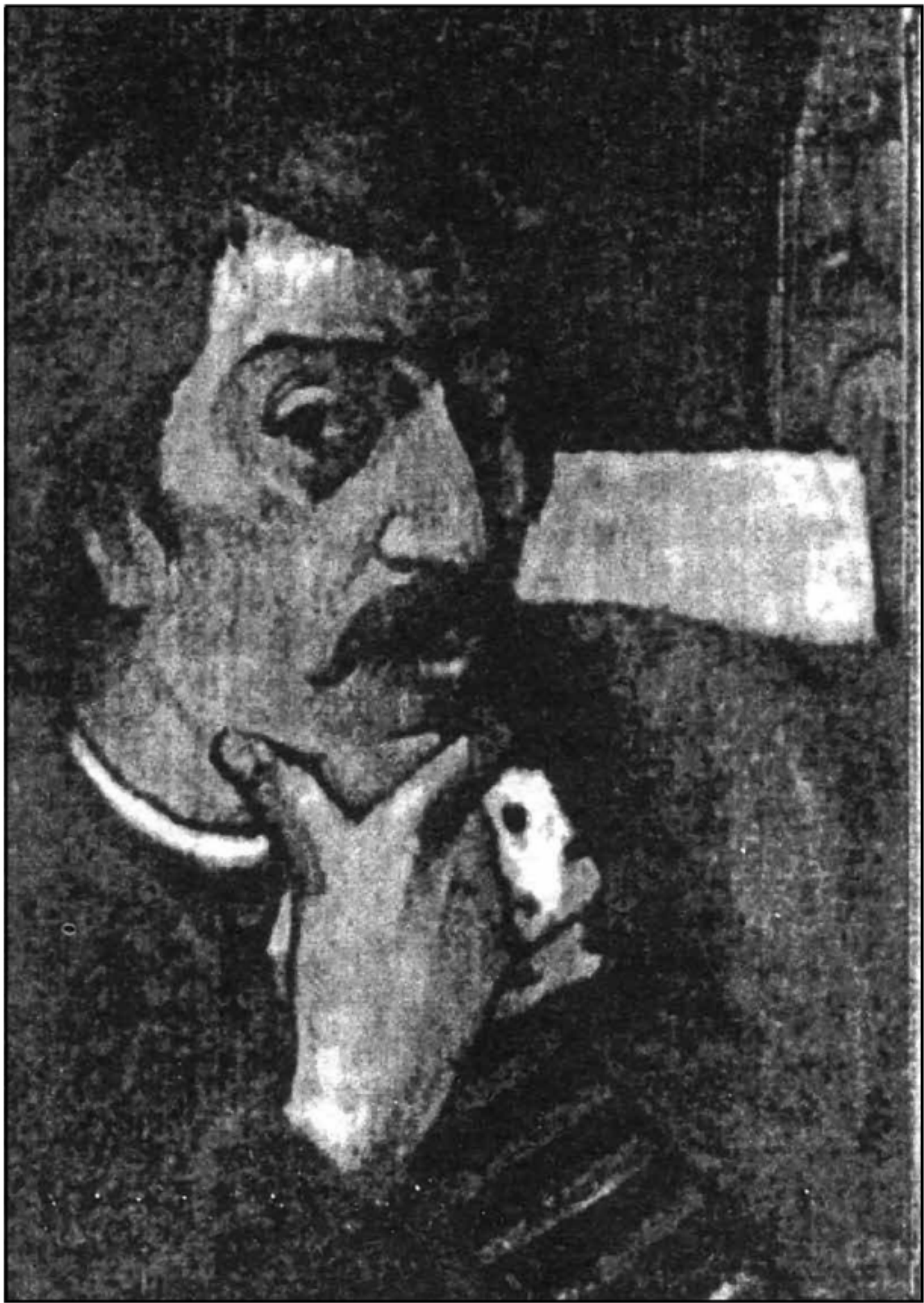
Un grand maître assise cette place pour aller au  
bord de mer. De nous les côtés, la boussole dans  
laquels il se rendait par un ventier naturel.

Hai trang đầu vở kịch thơ của Kỳ Đồng





Bìa sách Kịch thơ Kỳ Đồng  
Nhà xuất bản "Tempéra", Paris 1989



Danh họa GAUGUIN  
(1848 - 1903)





**Một bức tranh nổi tiếng của họa sĩ GAUGUIN**







**TƯ LIỆU GỐC**  
( SAO CHỤP )

\*

**THỦ BÚT KỲ ĐỒNG**

THƯ GỬI PHÓ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

( 28-2-1897 )

THƯ GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

( 31-3-1897 )

THƯ GỬI CÔNG SÚ THÁI BÌNH

( 2-5-1897 )

THƯ GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

( 8-9-1926 )

**KHẨU CUNG KỲ ĐỒNG**

( 22-9-1897 )

\*

(Hồng Kông) ngày 28/1/1897  
 Kỵ Đồng  
 Nguyễn Đình (Thân Đình) Le 28 janvier 1897  
 Monsieur le Ministre général  
 J'ai l'honneur de venir saluer votre haute  
 Digne pour une affaire qui me est très importante  
 et qui présente une grâce de grands amis dans  
 mon pays natal.  
 J'ai été je vais vous exposer ma situation qui  
 fait de moi un être amant de l'autonomie qui  
 mes compatriotes qui ont été en France ou en Algérie.  
 Je me nomme Nguyen Van Can, dans mon enfance  
 je suivais comme mes parents la carrière des  
 Lettres. "Dès lors, j'ai un travail assidu,  
 je fus avec moi en détachement chinois pour  
 que tout le monde me respecte et on m'aime  
 et que l'empereur de l'Inde m'accorde une pension  
 et me donne le titre de Hong (c'est-à-dire)  
 tout le monde connaît mes devoirs et mes  
 vœux d'autrefois et il les a réalisés.  
 Les amis me m'aimaient tellement que  
 partant on je passais, mes seuls moments  
 me servit et que quelques fois me donner  
 se remplait complètement de tristesse.

Thư Kỳ Đồng gửi Phó Toàn quyền

( 28 - 2-1897 )



L'écriture de mes lettres de grâce. Maintenant  
 voici l'affaire de la démission je vous ai parlé tout  
 à l'heure et que je vous prie d'avoir la même  
 bienveillance à me faire passer.  
 Comme je désire passer mon Successeur à la  
 science complète que moi de juillet 1896, la gouver-  
 nement du prospectat me fit reprocher.  
 Les Américains ne m'ont pas oublié pendant  
 dix ans et à l'homme que je mets les pieds sur  
 la terre natale qu'ils viennent en masse  
 visiter pour me demander les histoires de France  
 jusqu'à ce qu'ils ne sont pas encore élevés qu'ils  
 voudraient bien connaître.  
 Ce va et vient continué n'a rien d'inquiétant  
 pour le gouvernement du prospectat, ce n'est  
 que ma popularité d'Amérique qui se maintient.  
 Mais les Américains américains se répliquent dans  
 de la langue et insignifiante histoire des Drapeaux  
 de New York et regardent cette seule demande qu'  
 vont cinq millions de dollars que peut-être vous  
 se propose de mon influence sur mes compatriotes  
 pour soulever une révolte contre le gouvern-  
 ment.  
 Quelle méprise! Moi qui suis pauvre et instruit  
 par les Français qu'ils je le cours de ne pas  
 les aimer et de leur tout mon possible pour  
 leur être reconnaissant.  
 Si je n'accepte pas la position de secrétaire  
 ou d'interprète, ce n'est pas parce que je  
 suis prétextueux ou fier, mais c'est parce  
 qu'en occupant ces positions je ne pourrais  
 plus vivre sur les Américains et si...

Thư Kỳ Đồng gửi Phó Toàn quyền

( 28 - 2 - 1897 )



*Tạm dịch :*

# **BỨC THƯ 1.**

Ngọc Đình (Thái Bình) ngày 28-2-1897

*Thư Ngài Phó Toàn quyền*

*Tôi xin Ngài rộng lòng xét cho một việc khiến tôi rất khó chịu và có lẽ gây cho tôi nhiều phiền phức trong thời gian tới.*

*Trước hết, tôi xin trình bày với Ngài về hoàn cảnh của tôi, một hoàn cảnh khiến cho tôi tuy cũng là một học sinh An Nam nhưng lại khác hẳn những đồng bào tôi đã từng được du học ở Pháp hoặc ở Algérie.*

*Tên tôi là Nguyễn Văn Cẩm; thuở ấu thơ tôi theo nghiệp văn chương như cha mẹ tôi. Năm lên 7 tuổi, nhờ học hành chăm chỉ, tôi khá giỏi chữ Nho nên được mọi người kính nể, được Hoàng đế Tự Đức ban thưởng và cho danh hiệu Kỳ Đồng (đứa bé tài giỏi).*

*Những bài thơ ca trước đây của tôi, dân chúng đều biết và hiện nay họ vẫn còn nhắc đến. Dân chúng An Nam yêu mến tôi đến mức mỗi khi tôi đi đến đâu đều có hàng đám người đông nghịt kéo theo đến đó, và đôi khi nhà tôi chật ních khách khứa đến thăm. Đó là hoàn cảnh trước kia của tôi. Bây giờ tôi xin nói đến sự việc khó chịu mà tôi đã trình bày với Ngài ở trên, và xin Ngài chiếu cố giải thoát giùm cho.*

*Vì tôi thi đậu bằng tú tài khoa học toàn phần hồi tháng 7-1896 nên Chính phủ bảo hộ đã cho phép tôi về nước. Mười năm đã trôi qua nhưng đám dân chúng An Nam vẫn không quên tôi và ngay khi tôi vừa đặt chân về quê hương thì họ đã kéo đến từng đoàn thăm hỏi tôi, đòi tôi kể chuyện về nước Pháp, nơi họ chưa từng đi đến và ước ao được biết.*

*Những cuộc thăm hỏi liên tục đó không có gì đáng cho Chính phủ bảo hộ phải lo ngại, chẳng qua là vì dân chúng còn ngưỡng mộ tôi. Thế nhưng các quan An Nam thì cứ nhớ mãi câu chuyện dài dòng vô nghĩa về vụ rước cờ ở Nam Định, và khi thấy dân chúng lũ lượt kéo đến nhà tôi như vậy lại cho rằng có lẽ tôi muốn lợi dụng ảnh hưởng của mình đối với đồng bào để dấy lên một cuộc nổi loạn chống Chính phủ.*



*Thật là đáng nguyên rủa ! Tôi là kẻ được người Pháp nuôi dạy, há lại có lòng dạ nào mà không yêu mến người Pháp, lại không làm hết sức mình để tỏ lòng biết ơn người Pháp sao ?*

*Nếu như tôi không nhận làm thư ký hay thông ngôn thì cũng chẳng phải tôi kiêu kỳ hay tự phụ, chẳng qua là nếu tôi nhận những công việc đó, tôi sẽ không được dân chúng An Nam yêu mến nữa và cũng sẽ trở thành con người tầm thường trước mắt người Pháp.*

*Vậy thì, để cho các quan An Nam khỏi lo ngại, tôi mong Ngài xin quan Toàn quyền sắp đặt cho tôi một công việc nào đó, cốt sao đừng làm tổn hại thanh danh của một người đã từng được đức Hoàng đế quá cố ban thưởng.*

*Chính phủ cần làm việc gì, tôi sẽ làm việc đó. Chính phủ muốn có người để di dân và khai khẩn những vùng đất hoang vắng ? Chính phủ muốn bao nhiêu cũng có, miễn là Chính phủ phải nuôi họ. Chính phủ muốn truy bắt giặc tặc sào huyết chẳng ? Chỉ cần Chính phủ cấp cho tôi dăm chục lính khố đỏ với những trang bị cần thiết cho một cuộc hành quân, và thế là người ta sẽ không còn nghe bàn tán về nạn giặc cướp trên đất Bắc Kỳ nữa !*

*Xin Ngài hãy tin ở tôi. Lời nói của tôi không vượt quá khả năng tôi đâu, thưa Ngài ! Tham vọng của tôi là làm điều tốt lành cho dân chúng An Nam và phụng sự người Pháp, để khi trông thấy tôi thì cả hai dân tộc cùng nói : “Tin yêu chàng trai này, chúng ta không mất mát gì cả; đây là một chàng trai chân thực, không biết vô ơn, anh ta sinh ra trên đời không phải là hoàn toàn vô ích.*

*Vì vậy, thưa Ngài Phó Toàn quyền, mong Ngài lưu tâm đến lá đơn này và có gì sai sót xin Ngài thứ lỗi cho, vì hiện nay tôi đang bệnh khá nặng do khí hậu ẩm thấp của xứ Bắc Kỳ. Sau khi bình phục, tôi sẽ xin lên hầu Ngài, còn bây giờ tôi xin cảm ơn Ngài trước, và xin thưa với Ngài rằng tôi là người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành của Ngài.*

NGUYỄN VĂN CẨM





*Tạm dịch :*

## **BỨC THƯ 2.**

Hà Nội ngày 31-3-1897

*Thưa Ngài Toàn quyền*

*Tôi trân trọng kính mong Ngài cho phép tôi được đưa những đồng bào muốn đi theo tôi lên vùng đất hoang ở Yên Thế mà Ngài định cấp cho bác sĩ Gillard.*

*Tôi đậu tú tài khoa học toàn phần tại trường trung học Alger và đã từ Pháp trở về nước hồi cuối tháng 10 vừa qua. Tôi hiểu nước Pháp và yêu quý nước Pháp. Tôi chỉ có một ước nguyện là trở thành người hữu ích cho nước Pháp vì tôi biết nước Pháp có thiện chí đối với đất nước tôi.*

*Về tới tỉnh nhà, tôi lại được đồng bào yêu mến. Trước ngày rời đất nước ra đi, nhờ có khiếu văn chương nên tuy còn nhỏ tuổi tôi đã vinh dự được đức Hoàng đế Tự Đức ban cho danh hiệu và cấp cho bổng lộc.*

*Khi cuộc chiến tranh Bắc Kỳ bùng nổ, tôi mới 11 tuổi. Năm 13 tuổi, tôi trở thành đối tượng trong một cuộc biểu dương của dân chúng, và thế là Chính phủ bảo hộ đã đưa tôi sang học ở trường trung học Alger.*

*Hiện nay tôi đang sống với gia đình tại tổng Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình. Từ ngày về quê, tôi vẫn được đồng bào đến thăm hỏi nhiều lần, đến nỗi Chính phủ phải cho người theo dõi tôi, coi tôi như một kẻ nguy hiểm, thậm chí ngăn cản, không cho tôi đi mua sắm, không cho tôi lưu trú ở Nam Định. Tôi đang sống trên tổ quốc mình mà lòng lại tiếc nhớ nước Pháp.*

*Người ta muốn coi tôi là một thanh niên nguy hiểm có khả năng gây rối loạn ở xứ này, người ta dò thám tôi trong khi tôi là người An Nam “Pháp” nhất.*

*Tôi hiểu và yêu quý người Pháp ở đây cũng như tôi hiểu và yêu quý người Pháp mà tôi đã từng được biết ở Alger và ở Pháp, và tôi đang tìm cách làm thế nào cho đồng bào tôi cũng yêu quý họ. Tôi chỉ*



đòi hỏi được trở thành người có ích cho nước Pháp và cho đất nước tôi. Tôi sẽ làm được điều đó nếu tôi được phép đưa vài ngàn người lên những vùng ngoại vi đồng bằng, như điều tôi đã thỉnh cầu Ngài. Khi đó, tôi sẽ là người đầu tiên thực hiện một kế hoạch, cũng là kế hoạch của Chính phủ : đó là việc phân tán bớt khối cư dân đông đúc ở vùng đồng bằng, nhằm :

1/ Tăng dân cư vùng thượng du, bình định và sinh lợi vùng này.

2/ Không để mức sản xuất giảm sút mà chỉ giảm dân số đồng bằng, từ đó tăng trữ lượng hàng xuất khẩu.

Đây là cách chắc chắn nhất làm cho xứ Bắc Kỳ trở nên thịnh vượng.

Tôi đã chọn Yên Thế làm mục tiêu cho hoạt động này của tôi, vì tôi rất biết bác sĩ Gillard vừa tới Hà Nội gần đây, và tôi được biết bác sĩ đã có làm đơn xin một đồn điền quan trọng. Tôi sẽ hợp tác với bác sĩ để khai thác những đất đai này.

Kính thưa Ngài Toàn quyền, tôi tin tưởng rằng Ngài sẽ chấp nhận lời thỉnh cầu của tôi và không thềm đếm xỉa những lời dị nghị cho rằng hoạt động này sẽ là điểm khởi đầu cho những vụ rối loạn trong xứ. Tôi tin chắc Ngài sẽ biết sử dụng một thiện chí, và vì lợi ích của nước Pháp, sẽ dìu dắt một người đầy tớ tận tụy; xin Ngài nhận ở đây lòng kính trọng sâu sắc của tôi.

NGUYỄN VĂN CẨM





Hanoi Le 31 Mars 1897  
 18 avril 97  
 Monsieur le Gouvernement  
 J'ai l'honneur de solliciter de votre haute bienveillance  
 l'ambassade d'envoyer dans les régions abandonnées du Yeu-  
 -thé, que vous accorderiez au docteur Gillard, avec de mes compa-  
 gnons qui voudraient me suivre  
 Je suis né en France à la fin d'Octobre dernier, venant  
 du lycée d'Alger où j'ai obtenu le diplôme de bachelier ad-  
 vancé complet. J'aimais la France et je l'aime. Je n'ai  
 qu'un désir, celui de lui être utile, car je suis sûr qu'elle veut  
 le bien de mon pays  
 En rentrant dans ma province, j'ai obtenu l'affection de  
 mes compatriotes. Avant mon départ, grâce à ma dévouement  
 pour les lettres, j'avais eu, en core enfant, l'honneur d'être  
 remarqué par l'empereur la-Duc qui me donna un  
 titre et une pension.  
 Lorsque la guerre du Tonkin éclata, j'étais âgé de 11 ans.  
 À treize ans je fus l'objet d'une manifestation populaire  
 et de protestation en envoyant au lycée d'Alger.  
 À l'heure actuelle je vis dans ma famille, canton  
 de Ngoc-Vinh, province de Thai-Binh. Depuis mon arrivée  
 je suis l'objet des manifestations multiples de la part  
 de mes compatriotes à tel point que le gouvernement  
 me fait surveiller comme un garçon dangereux  
 qu'on ne craint même de faire des actes, de dénoncer  
 à Nam-Dinh. Je suis dans une situation très  
 difficile en France  
 On veut me faire passer pour un fils de  
 famille de l'empereur la-Duc.

Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền  
 (31 - 3 - 1897)



Mais que je suis l'homme le plus français  
 Je connais et j'aime le mieux tel que je l'ai connu à  
 Paris et en France et, cherche à le faire venir de  
 nos contrées.  
 Je ne demandais qu'à être utile à la France et à mon  
 pays. Je le devais, je le puis, comme je l'ai fait, comme  
 quelques autres le font vers les régions lointaines. Je  
 jure le premier commandant de se tenir en place  
 qui doit être celui du gouvernement. C'est par la  
 population malade dans la Delta afin d'obtenir de la  
 reproduction des hautes régions, pour pacifier les  
 mœurs en rapport. Ordonner d'arrêter le processus, d'arrêter  
 les habitants de Delta et de ce fut augmenté le stock  
 d'immigration. C'est la façon la plus sûre de faire  
 impression de la fin.  
 J'ai écrit à Hanoi comme vous l'avez vu. Je vous  
 prie de me faire connaître particulièrement la Direction  
 Générale des Colonies à Hanoi et que je ten  
 je il ya demandé une occasion importante.  
 Je m'associe à lui, pour l'application de ces  
 travaux.  
 Je vous prie, Monsieur le Gouverneur, que vous  
 lui s'adresser. L'autorisation que je sollicite et que  
 vous désignerez les objections qu'on ne craint  
 pas de faire, que le moment peut être le point  
 de départ des troubles dans le pays et les contrées.  
 Monsieur le Gouverneur, je suis sûr de vous  
 avoir donné et donner à la cause la plus  
 intéressante de nos jours.  
 qui vous prie, Monsieur le Gouverneur, d'agréer  
 l'assurance de son profond respect  
 Nguyen Van Cam Ng-Vong

Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền

(31 - 3 - 1897)



chinoise pour que mes vœux pussent être exaucés, et  
 les mandarins et même le roi. Je suis la vie que me  
 donna une pension et le nom de Ky-Long.

Je crois, Monsieur le Résident, qu'après je viens à vous  
 dire, pour vous en faire confiance en ma personne, et vous  
 l'aiguillerez agréer le plus plus possible respect et volu-  
 très humble et très fidèle serviteur.

Qui fera tout au possible pour être reconnu  
 envers la France qui a été fidèle pour lui et qui  
 est pour lui une seconde patrie.

Nguyen Van Cam Ky-Long

Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền

(31 - 3 - 1897)









Tạm dịch :

### **BỨC THƯ 3.**

Ngọc Đình, ngày 2-5-1897

Thưa Ngài Công sứ,

Tôi vừa nhận được lệnh của Ngài cho biết rằng mỗi khi tôi muốn đi đâu đều phải lên tỉnh xin phép, rằng trong dịp qua Hai Giùng [Hải Dương] tôi đã mang theo khoảng 50, 60 người, điều đó là trái với luật lệ của Chính phủ. Thưa Ngài Công sứ, tôi xin Ngài thứ lỗi cho chuyện đã qua và tôi sẽ xin tuân lệnh Ngài. Song tôi không thể im lặng trước lệnh đó, một cái lệnh mà đối với tôi chẳng khác gì một sự cảnh cáo nghiêm khắc, chứng tỏ người ta có phần nào e ngại về con người tôi.

Tôi đã ăn học ở Pháp trong 10 năm và suốt thời gian ấy tôi từng nhiều lần đi từ thành phố này sang thành phố khác mà chẳng cần đến quấy rầy quan tỉnh để xin phép. Chỉ có khi nào đi ra nước ngoài – người ta nói với tôi như vậy – thì mới cần có giấy quá cảnh mà thôi. Nếu như luật pháp ở Bắc Kỳ không được soạn thảo giống như luật ở nước Pháp thì mong Ngài rộng lượng bỏ qua cho sự dốt nát của tôi, vì tôi đã rời quê hương từ tấm bé.

Còn nói rằng tôi có đem theo một số người quá đông, thì đó là người ta đã trình lên quá đáng với Ngài. Trước hết, có lẽ người ta phải trình lên với Ngài rằng đấy là số bạn hữu đi theo tôi, và thứ nữa là số này chỉ có mười lăm người mà thôi. Và nếu cộng thêm những đầy tớ của tôi thì con số cũng chỉ lên đến hai chục. Lạy Chúa ! Hồi còn ở Pháp, đã nhiều lần tôi đi du ngoạn với số bạn hữu cùng trường đông hơn thế nhiều mà chẳng ai nói gì cả. Tuy nhiên tôi vẫn xin Ngài thứ lỗi về việc này, vì xứ An Nam không phải là nước Pháp. Than ôi, tôi luyến tiếc nước Pháp biết bao, một đất nước hiền hòa, tự do và hiếu khách !

Ở đây, tôi không dám phàn nàn gì cả, thưa Ngài Công sứ. Một lần nữa tôi xin nhắc lại là lệnh của Ngài sẽ được tuân thủ nghiêm chỉnh. Tôi chỉ xin Ngài cho phép tôi được trình bày với Ngài về hoàn cảnh của tôi, và tôi mong Ngài rộng lượng hiểu cho lời trình bày của tôi.



*Thưa Ngài Công sứ, tôi biết là một số quan lại rất lo ngại khi thấy tôi đi đến đâu người ta cứ theo tôi hàng đoàn. Những người đi theo tôi chỉ là những kẻ tò mò muốn hỏi tôi những chuyện về nước Pháp, đất nước họ không bao giờ đến và rất muốn được biết tường tận. Làm sao tôi có thể ngăn cản hàng trăm hàng ngàn người đi theo tôi như vậy ? Tôi có quyền gì ? Và ở nước nào mà chẳng có những kẻ tò mò ! Ngay ở Algérie, khi mới đến, tôi đã thấy cả một đám đông vây bọc lấy tôi, chỉ cốt được nhìn chú bé An Nam vừa lên bờ.*

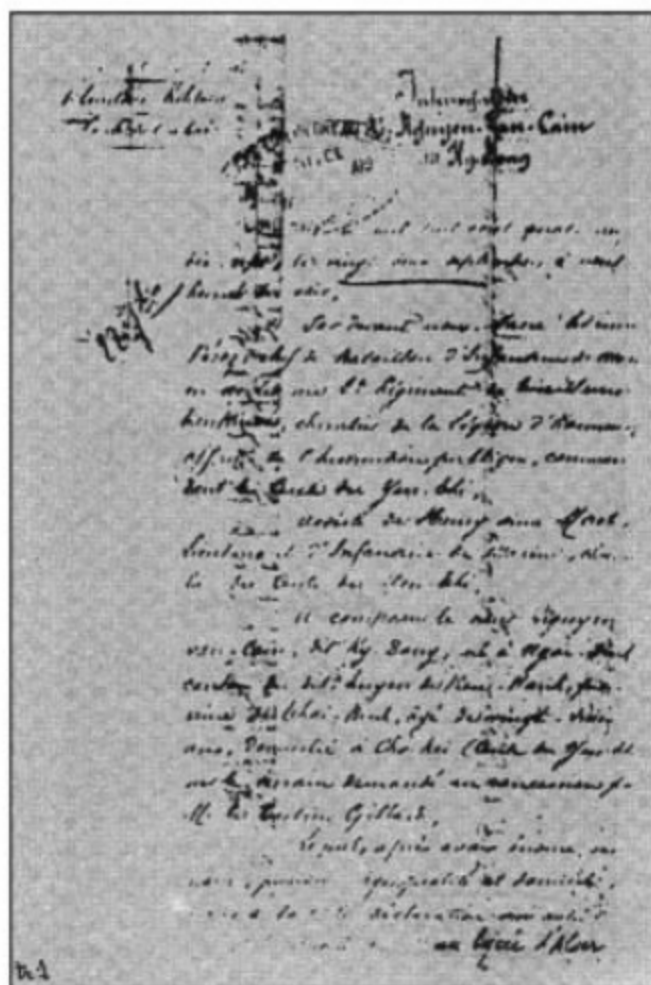
*Không, không, thưa Ngài Công sứ, Ngài có tấm lòng rộng rãi và cao thượng khi nghe những điều mà một số người nói về tôi, và nếu Ngài sẵn lòng cho phép tôi ra tỉnh trong vài ngày, tôi sẽ xin trình bày với Ngài rõ ràng hơn, cũng như tôi đã trình bày với các nhà đương cục cao cấp Hà Nội và với hai vị cựu Công sứ Thái Bình. Tôi sẽ xin nói với Ngài về nguyên nhân vì sao tôi có được chút ít ảnh hưởng đối với đồng bào tôi và tôi định sử dụng ảnh hưởng đó như thế nào để có lợi cho dân An Nam và giúp ích người Pháp. Nhưng có thể Ngài ngạc nhiên về việc dân chúng biết và tin tôi; đó là vì hồi còn bé tôi đã khá ưu tú về Nho học nên những câu thơ của tôi đôi khi đã làm các quan tán thưởng, ngay cả đức Hoàng đế Tự Đức quá cố, Người đã ban cho tôi bổng lộc và danh hiệu Kỳ Đồng.*

*Thưa Ngài Công sứ, tôi tin rằng sau khi đến trình bày với Ngài, Ngài sẽ tin tưởng ở con người tôi và sẽ chiếu cố đến tấm lòng kính trọng sâu sắc của người đầy tớ rất hèn mọn và rất trung thành này. Tôi xin làm hết sức để đền đáp lòng tốt của nước Pháp, đất nước đối với tôi là nước mẹ thứ hai.*

NGUYỄN VĂN CẨM







Khẩu cung Kỳ Đồng (22 - 9 - 1897)







Tạm dịch :  
QUÂN ĐỘI ĐÔNG DƯƠNG  
ĐẠO BINH THỨ NHẤT  
Tiểu khu Yên Thế

**KHẨU CUNG**  
*của NGUYỄN VĂN CẨM*  
tức KỲ ĐỒNG (\*)

Năm một ngàn tám trăm chín mươi bảy, ngày 22 tháng 9, vào hồi 9 giờ tối.

Trước mặt chúng tôi là Marie Étienne Péroz, trung tá lính thủy đánh bộ đương nhiệm tại Liên đội thứ hai của lính khố đỏ Bắc Kỳ, được thưởng Bắc đẩu bội tinh, Học chính bội tinh, chỉ huy Tiểu khu Yên Thế.

Tham dự có Henri Aimé Mast, trung úy lính thủy đánh bộ, trưởng ấn quan của Tiểu khu Yên Thế.

Đã ra trình diện : Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng, sinh quán tại Ngọc Đình, tổng cùng tên, huyện Viên Hanh, tỉnh Thái Bình, trú quán tại Chợ Kỳ (Tiểu khu Yên Thế) trên vùng đất bác sĩ Gillard xin khẩn làm đồn điền.

Đương sự sau khi nói rõ tên họ, tuổi, nghề nghiệp và nơi cư trú, đã khai trước chúng tôi như sau :

Khi theo học tại trường trung học Alger, anh có người bảo chứng là ông Giám học trường trung học Alger, hiện nay là hiệu trưởng trường trung học Tourcoing; anh ra nhà ông ta, nhà ông Ottavi nhân viên đường sắt, nhà cô Marie Chapitel và sau cùng là Hàm Nghi, cựu hoàng đế An Nam tại Mustapha.

Anh học xong vào tháng 7-1896 và rời hải Algérie vào tháng 9-1896 sau khi đã nghỉ một tháng ở Alger, phần lớn thời gian này anh ở nhà Hàm Nghi.

---

(\*) Bản dịch của Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang.

Cha anh là thầy giáo ở tỉnh, đã chết khoảng năm 1887 trước ngày anh sang Pháp. Bấy giờ Kỳ Đồng 13 tuổi và đã thử phát động một cuộc nổi dậy.

Tại nhà Hàm Nghi, người ta thường nói về quê hương. Kỳ Đồng cũng như tất cả những người An Nam khác tin rằng Hàm Nghi là ông vua chân chính, chứ không phải Thành Thái. Trong một nước mà quyền tự do ngôn luận không có, anh ta vẫn nói ra điều đó. Anh không nói điều đó ở đây nhưng đã nói ở Algérie, và ở bên ấy người ta khuyên anh khi về nước không nên nói những chuyện như vậy. Anh chỉ nói rằng Hàm Nghi là một người rất thông minh, xứng đáng làm vua, thế nhưng Kỳ Đồng chẳng thích vua chúa mấy, vì anh đã được biết nước Cộng hòa Pháp.

Anh ta muốn trở về An Nam và hợp tác với bác sĩ Gillard. Trong những người đi khẩn hoang cho anh có cả những chánh tổng, thông ngôn, lính khố xanh, lính khố đỏ cũ. Nếu Chính phủ cho phép, chỉ trong vòng 4 ngày anh sẽ tập hợp được vợ con họ đến ngay. Họ đều biết lao động, người ta chỉ việc nhìn xem để thấy công việc họ đã làm. Các nhà nho già thì không lao động, còn những người trẻ đều làm việc.

Họ đều tin rằng Kỳ Đồng đại diện cho một luồng dư luận, và anh sẽ được Chính phủ tin cẩn. Ở đây họ đã tự tạo ra một hoàn cảnh kém thua hoàn cảnh cũ của họ dưới đồng bằng vì họ làm công cho một người Pháp, nhưng họ hy vọng được đối xử khá hơn những người bản xứ khác.

Kỳ Đồng trở về Bắc Kỳ, anh có ý định đến bên cạnh bác sĩ Gillard, làm phụ tá cho ông ta. Nhưng ở đồng bằng người An Nam quá ngưỡng mộ anh và gây cho anh nhiều phiền phức; chính vì lẽ đó mà anh ta lên đây. Anh đã cộng tác với bác sĩ. Anh sẽ nhận một phần thu hoạch mùa màng cho mình, phần còn lại sẽ thuộc về bác sĩ. Tuy vậy, anh không bao giờ nghĩ tới điều đó, vì anh ta lên đây cốt để tránh những phiền phức.

Hôm nay, nhiều phu đồn điền của anh (gần 800 người) đã bỏ về xuôi, một số tìm về gặp gia đình theo lời khuyên của anh, một số khác thì về hẳn. Anh thấy họ ra đi quá đông và muốn ngăn họ lại.

Anh không nghe có tiếng súng sáng nay ở phía Bình Trám. Ở Chợ Kỳ chỉ nghe có tiếng súng từ phía Nhã Nam vọng lại. Ở đó người ta đang tập bắn.



Đề Thám không lảng vảng tới gần vùng anh ta ở, ít ra là theo sự hiểu biết của anh. Anh đã tìm cách thu phục Đề Thám, Đề Thám đã không tới chỗ anh. Có một người đàn ông đã tới chỗ anh vào ban ngày và tự xưng là lý trưởng làng Vân Can. Sau khi người này đi rồi thì anh mới biết đó là Đốc Bình, tướng của Đề Thám. Ông này hỏi Kỳ Đồng rằng Đề Thám đã tới chưa, và Kỳ Đồng trả lời rằng nếu Đề Thám tới quy thuận thì anh sẽ đãi một bữa cơm thịnh soạn.

Một buổi tối, có một người mặc quần áo lính cơ đến trình diện anh với tư cách người lính của đồn Bồ Hạ, có nhiệm vụ chuyển tới cho anh một bức thư. Kỳ Đồng đọc rồi đốt đi. Đó là thư của Đề Thám, nói rằng ông ta rất quý mến Kỳ Đồng và sẽ đến với anh.

Kỳ Đồng cho họ về và giao cho họ một bức thư gửi Đề Thám; trong thư anh nói rằng nếu Đề Thám muốn tới gặp anh như một người nhà quê thì anh sẽ chấp nhận sự quy thuận của ông ta. Anh cho mấy phái viên đó một số tiền và nói với họ rằng... [bản chụp bị mờ mấy chữ]...với 150 người hiện ở cách đây 5 ngày đường, trong vùng tỉnh Thái Nguyên.

Anh đã cấp cho họ lương ăn vì họ nói rằng họ túng khổ. Sau đó họ càng sẵn đón hơn, và anh đã phải đuổi họ đi vì tối nào họ cũng tới. Đốc Bình cùng 19 hay 20 tay súng đến đóng ở Sông Soi để chuyển bức thư của Đề Thám hứa rằng trong vòng 10 ngày sẽ đến, ăn mặc như người nhà quê. Kỳ Đồng đã cấp gạo và gần hai chục đồng bạc cho những người của Đề Thám. Anh đã phải cho họ tất cả hai tạ gạo. Lần đầu, những người của Đề Thám đến lấy gạo; hai lần khác là những thanh niên 20 tuổi, anh em rể của Đề Thám, cũng đến lấy gạo. Lần cuối cùng họ tới là năm ngày trước cuộc thám sát Chợ Kỳ (cuộc hành quân thám sát này là vào ngày 18 tháng chín).

Kỳ Đồng đã nhận được hai bức thư của Đề Thám và anh đã đốt đi. Lần đầu Đề Thám không biết rõ Kỳ Đồng có muốn nổi dậy không và coi anh như một nhà tiên tri, và nói rằng ông ta muốn đến với anh. Kỳ Đồng trả lời rằng anh muốn thấy Đề Thám đến với tư cách là người quy thuận, là người nhà quê. Lần thứ hai, Đề Thám hoãn trả lời trong 10 ngày. Kỳ Đồng luôn hy vọng sự quy thuận đó (của Đề Thám). Chính là với mục đích ấy mà anh đã đến Chợ Kỳ. Anh nói điều đó với mọi người... [bản sao chụp bị mờ mấy chữ] ... với



bác sĩ Gillard và trên suốt dọc đường. Anh chưa hề biết Đề Thám ở chỗ nào và luôn nghĩ rằng cần phải tiếp xúc với Đốc Bình.

Ngày 20 tháng 9, anh có hỏi trung tá chỉ huy Tiểu khu rằng có thể tiếp các phái viên của Đề Thám không, và trung tá trả lời là có thể được, với điều kiện là phải dùng lời hay lẽ phải khuyên răn họ, và sau đó phải báo cáo cho ông biết tình hình sự việc. Ông không cử phái viên tới. Những người ở Lang Nua đã đi lùng sục trong rừng nhưng không tìm thấy gì cả. Lý trưởng Lang Nua nói với Kỳ Đồng rằng ông ta có một người thân tín có thể đi tìm xem Đề Thám ở đâu. Kỳ Đồng bảo ông ta đưa người đó tới và hứa sẽ có thưởng (50 đồng bạc) nếu Đề Thám muốn ra quy thuận. Lý trưởng Lang Nua nhận lời với điều kiện sẽ không nói gì về việc này. Sau đó ông ta nói là các phái viên của ông không tìm thấy gì, vì những cuộc tuần tra thám sát buộc Đề Thám phải di chuyển chỗ ở. Viên lý trưởng này nói rằng quân (Đề Thám) đóng ở gần Cao Thương. Một lần khác ông ta nói là quân đó ở gần vùng Lang Nua.

Kỳ Đồng không dám nói những điều này với Trung tá vì sợ ngài Thống sứ. Người ta buộc tội anh đã cử phái viên đến Đề Thám, điều đó là không đúng. Anh không dám báo cáo các sự việc đã xảy ra, sợ rằng lại được báo lên ngài Thống sứ và các ngài Công sứ khác, vì nếu việc này lan truyền ra thì không thể thành công được.

Bị buộc tội đã lợi dụng lúc mọi người Pháp trong đồn điền đều vắng mặt, kể cả bác sĩ Gillard lẫn ông Leguern, để bắt đầu các cuộc thương thuyết đó, Kỳ Đồng trả lời rằng đúng ra ông Leguern phải trở về sau tám ngày vắng mặt, và anh ta không rõ vì sao ông ta lại không trở về sớm hơn. Hơn nữa anh đã nói với ông Leguern rằng các phái viên của Đề Thám đã tới và anh đã trả lời họ. Biết việc này, ông Leguern tức giận và nói : “Ồ ! Cẩn thận đấy !”.

Kỳ Đồng được báo trước rằng một đội quân đã được thành lập để đối phó với Đề Thám, và nếu biết có sự hiện diện của toán quân (Đề Thám) mà anh lại không khai báo thì như vậy là anh đã hành động như người phản bội, nhưng anh chưa bao giờ nghĩ rằng anh đã có quan hệ với toán quân Đề Thám.. Đề Thám phải tới tìm gặp anh ba ngày sau cuộc thám sát ở Chợ Kỳ.

Kỳ Đồng khai rằng đêm nào anh cũng ngủ trong lô cốt Chợ Kỳ. Có những ngày anh đi đến điểm A và đến các làng khác và chỉ đến



tối mới trở về. Làm sao anh có thể tiếp những người của Đề Thám nếu anh ngủ đêm ở ngoài (khu vực đồn điền). Anh đã tiếp những phái viên cuối cùng của bọn giặc ba hay bốn ngày trước cuộc thám sát ở Chợ Kỳ. Họ đến lấy gạo.

Anh xin được viết thư cho những người của anh để bảo họ đừng bỏ đồn điền mà đi. Tiền bạc của anh do cụ Cai Luong Han giữ.

Khai tại Nhã Nam, ngày tháng năm như trên.

Trung úy Chưởng ấn :

MAST  
(ký tên)

Trung tá Liên đội  
Chỉ huy Tiểu khu :

PÉROZ  
(ký tên)

Xác thực :  
KỲ ĐỒNG  
(ký tên)

\*\*\*\*\*



Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền Đông Dương

(8 - 9 - 1926)



Tạm dịch :

**BỨC THƯ 4**

*Papeete, ngày 8 tháng Chín 1926*

Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng.

Lưu đầy chính trị tại các Thuộc địa Pháp ở châu Đại Dương

Gửi Ngài Toàn quyền Đông Dương  
(nhờ Ngài Toàn quyền các Thuộc địa Pháp  
ở châu Đại Dương chuyển đạt)

*Thưa Ngài Toàn quyền,*

*Hồi tôi bị phát lưu ra châu Đại Dương năm 1901, Chính phủ Đông Dương cấp cho tôi mỗi ngày 1 đồng bạc (piastre) để bồi thường tài sản của tôi bị tịch thu. Khoản tiền này vẫn được chính quyền Tahiti trả đều đặn cho tôi vào cuối tháng với tỷ giá 1 piastre ăn 2 francs. Nhưng từ khi đồng franc Pháp bị trượt giá, khoản bồi thường này đã giảm giá nghiêm trọng, nhất là tại các thuộc địa ở châu Úc và châu Mỹ.*

*Tôi thật sự quẫn bách trong việc chi tiêu, vì vậy mong Ngài Toàn quyền xét cho tôi được nhận tiền theo giá đồng piastre vào cuối mỗi tháng, cũng như đối với những cu-li An Nam vừa tới thuộc địa này (...)*

*Thưa Ngài Toàn quyền, mong Ngài nhận cho ở đây sự kính trọng và trung thành sâu sắc của tôi.*

Ký tên : NGUYỄN VĂN CẨM

Chuyển giao Ngài Toàn quyền

Để xem xét,

Papeete, ngày 8-9-1926

Ký tên : không rõ

~~~~~



TƯ LIỆU VỀ KỲ ĐỒNG
NGUYỄN VĂN CẨM
(Sưu tầm tại các Kho lưu trữ Pháp)

1. **Thư Kỳ Đồng** viết tại Thái Bình (28-2-1897) gửi Phó Toàn quyền (F.69-56390).

2. **Thư Kỳ Đồng** viết tại Hà Nội (31-3-1897) gửi Toàn quyền Đông Dương (F.69-56390).

3. **Mật báo của Phòng Nhì** (22-4-1897) về Kỳ Đồng (F.7-54514).

4. **Thư Kỳ Đồng** viết tại Thái Bình (2-5-1897) gửi Công sứ Thái Bình (F.69-56390).

5. **Thư của Công sứ Thái Bình** gửi Phó Toàn quyền (5-5-1897) về tình hình di chuyển của Kỳ Đồng (F.7-34515).

6. **Thư của Phó Thống sứ** gửi Hiệu trưởng trường trung học Alger (16-6-1896) cung cấp những chi tiết về lai lịch Kỳ Đồng và lý do đưa Kỳ Đồng sang Algérie (GG.9934).

7. **Báo cáo của Vụ Trung học** lên Bộ Giáo dục Algérie (18-6-1896) về tình hình học tập và sinh hoạt của Kỳ Đồng (GG.9934).

8. **Thông báo của Văn phòng Phó Toàn quyền** gửi Toàn quyền (16-7-1897) về việc Kỳ Đồng tuyển mộ cu-li ở Thái Bình (F7.34515).

9. **Thư của Phó Toàn quyền Đông Dương** gửi một người bạn (?) (16-7-1897) về hoạt động của Kỳ Đồng ở Thái Bình, Nam Định (F7-34515).

10. **Thư trao đổi** giữa Hiệu trưởng trường trung học Alger và Giám đốc Nha quân sự, an ninh Alger (25 và 27-7-1892) về Kỳ Đồng và Hàm Nghi (20-H-11).

11. **Điện tín của Công sứ Hưng Yên** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (10-8-1897) về hoạt động của Kỳ Đồng ở Thái Bình (F7-34514).

12. **Điện tín của Công sứ Hưng Yên** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (10-8-1897) về hoạt động của Kỳ Đồng ở các huyện trong tỉnh (F7-34514).

13. **Điện tín của đơn vị lính sen đầm ở Bắc Ninh** (23-8-1897) về tình hình tuyển mộ cu-li của Kỳ Đồng (F7-34514).

14. **Điện tín của Trưởng đồn Đáp Cầu** (23-8-1897) về tình hình cu-li của Kỳ Đồng ở Yên Thế (F7-34514).

15. **Điện tín của Đội lính sen đầm từ Phủ Lạng Thương** (23-8-1897) về tình hình bệnh dịch gia súc tại các đồn điền của người Pháp ở địa phương (F7-34514).

16. **Mật báo của Chỉ huy lính sen đầm Philippeau** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (30-8-1897) về tình hình cu-li của Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ (F7-34515).

17. **Mật báo của Sở Cảnh sát Hà Nội** về tình hình di chuyển của cu-li do Kỳ Đồng tuyển mộ lên Chợ Kỳ (F7-34515).

18. **Mật báo của điệp viên ở Nhã Nam** (2-9-1897) về tổ chức, sinh hoạt trong đồn điền Chợ Kỳ (F7-34515).

19. **Mật báo của điệp viên Nhã Nam** (3-9-1897) về Kỳ Đồng và Leguern (đại diện của bác sĩ Gillard) tại đồn điền (F7-34515).

20. **Mật báo của điệp viên ở Bố Hạ** (11-9-1897) về tổ chức, nội quy sinh hoạt trong đồn điền Chợ Kỳ (F7-34515).

21. **Mật báo của điệp viên** (12-9-1897) về việc luyện tập của cu-li trong đồn điền Chợ Kỳ (F7-34515).

22. **Mật báo của đồn binh Phủ Lạng Thương** (16-9-1897) về dư luận dân chúng quanh nhân vật Kỳ Đồng (F7-34515).

23. **Mật báo của điệp viên ở Bố Hạ** (17-9-1897) về việc xây dựng nhà ở và tổng số cu-li trong đồn điền Chợ Kỳ (F7-34515).

24. **Mật báo của Trưởng đồn Đáp Cầu** (17-9-1897) về tình hình cu-li của Kỳ Đồng kéo lên Chợ Kỳ (F7-34515).

25. **Mật điện khẩn của đồn Kép** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (18-9-1897) về tình hình cu-li của Kỳ Đồng kéo lên Chợ Kỳ (F7-34515).

26. **Báo cáo của Công sứ Ninh Bình** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (20-9-1897) về những người trong tỉnh di chuyển lên Chợ Kỳ, Yên Thế (F7-34514).

27. **Khẩu cung Kỳ Đồng** (22-9-1897) (GG-47521).

28. **Thư của bác sĩ Gillard gửi Kỳ Đồng** (25-9-1897) sau khi Kỳ Đồng bị bắt (GG-6201).

29. **Thư Kỳ Đồng trả lời bác sĩ Gillard** (GG-6201).

30. **Tường trình của Thuyền trưởng tàu “Querné”** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (27-9-1897) về việc đưa Kỳ Đồng từ Phủ Lạng Thương ra Quảng Yên (F7-34514).

31. **Công văn của Chỉ huy Quân khu I** (28-9-1897) giao nộp bản khẩu cung Kỳ Đồng lên Thống sứ Bắc Kỳ (GG-47521).

32. **Mật báo của các điệp viên ở Hà Đông** (15-10-1897) về dư luận dân chúng xung quanh vụ Kỳ Đồng (GG-6201).

33. **Văn phòng Thống sứ Bắc Kỳ** chuyển giao cho cơ quan điều tra các tài liệu bắt được liên quan đến Kỳ Đồng (trong đó có những bằng sắc và thơ của Kỳ Đồng) (15-10-1897).

34. **Bản dịch tiếng Pháp tài liệu dạy học của Kỳ Đồng** (GG-6201).

35. **Hai bài thơ của Kỳ Đồng** : “Thiên lý du du...” (chữ Hán và “Đảo thập đẳng danh...” (chữ Nôm) (F7-34515).

36. **Mật báo của điệp viên ở Hà Nội** (24-10-1897) về dư luận dân chúng xung quanh vụ Kỳ Đồng (GG-6201).

37. **Mật báo của Chỉ huy đạo binh Yên Thế** (Péroz) (6-11-1897) về tình hình đồn điền Chợ Kỳ (F7-34515).

38. **Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương** gửi Bộ Thuộc địa về vụ Kỳ Đồng (25-11-1897) (IND.NF-Carton 50, Dossier 603).

39. **Toàn văn Bản án vụ Kỳ Đồng** đăng trên tờ “L’Avenir du Tonkin” số ra tháng 12-1897.

40. **Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ** gửi Toàn quyền Đông Dương về cuộc nổi dậy đồng loạt tại các tỉnh đồng bằng tháng 12-1897 (GG-6069).

41. **Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương** gửi Bộ Thuộc địa (31-12-1897) về vụ nổi dậy đồng loạt nói trên (GG-22344).

42. **Quyết định của Toàn quyền Doumer** (31-12-1897) : đày chung thân 5 người trong “vụ Kỳ Đồng” ra Nouvelle Calédonie.

43. **Báo cáo của Phó Toàn quyền gửi Toàn quyền** (12-1897) về tình hình ở đồn điền Chợ Kỳ và về Đề Thám (GG-9175).

44. **Lá đơn đứng tên 61 người tại đồn điền Chợ Kỳ**, đề ngày 2-10 năm Thành Thái thứ 9, gửi chính quyền thực dân yêu cầu trả lại

số tiền 13.947 đồng và 4 nén bạc bị tịch thu khi bắt Kỳ Đồng (F.68-56390).

45. **Đơn kiện của bác sĩ Gillard** gửi Toàn quyền Đông Dương về vụ bắt Kỳ Đồng và tịch thu tiền bạc ở Chợ Kỳ (F.68-56390).

46. **Biên bản đối chất của Péroz với bác sĩ Gillard** (1898) (F.68-56390).

47. **8 bức thư của những người bị đày biệt xứ** trong “vụ Kỳ Đồng” tại Nouvelle Calédonie (11-1898) gửi thân nhân ở quê nhà (GG.F7-27689).

48. **Thư và điện của Công sứ các tỉnh** (1898) trả lời yêu cầu của Thống sứ Bắc Kỳ về kết quả điều tra những thân nhân các tù nhân lưu đày trong “vụ Kỳ Đồng” được nhắc đến trong 8 bức thư trên.

49. **Thông báo của Bộ trưởng Thuộc địa** gửi Toàn quyền Đông Dương (26-6-1899) về việc chuyển Kỳ Đồng từ Nouvelle Calédonie đến Tahiti (Polynésie) (GG-47521).

50. **Báo cáo của Chánh mật thám Bắc Kỳ** gửi Thống sứ Bắc Kỳ (5-7-1921) trả lời về yêu cầu cung cấp hồ sơ Kỳ Đồng (F.68-56407).

51. **Thư Kỳ Đồng viết từ Papeete** (Tahiti) ngày 8-9-1926 gửi Toàn quyền Đông Dương, yêu cầu tăng thêm và truy hoàn tiền bị tịch thu, vì thời giá đồng franc đã thay đổi (GG-53443).

52. **Công điện của Toàn quyền các thuộc địa Pháp ở châu Đại Dương** gửi Toàn quyền Đông Dương (16-8-1929) báo tin Kỳ Đồng đã qua đời ở Papeete ngày 17-7-1929 (F.68-56407).

*

PHỤ LỤC

I

MẠC ĐĨNH PHÚC VÀ CUỘC NỔI DẬY ĐỒNG LOẠT THÁNG 12-1897 (*)

THỦ LĨNH MẠC ĐĨNH PHÚC

Mạc Đĩnh Phúc tên thật là Nguyễn Khắc Tĩnh, ở Xóm Cối, thôn Bình Hà (nay là xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Theo *Gia phả* họ Nguyễn ở Bình Hà, Nguyễn Khắc Tĩnh là khóa sinh, trưởng tư văn, còn có hiệu là Minh Mẫn, giỗ ngày 18 tháng Giêng (ngày bị xử tử) (1). Ông có học chữ Nho nhưng không đỗ đạt, nhân dân quen gọi là Khóa Tĩnh hay Tiên Tĩnh (theo đạo tu tiên).

Mạc Đĩnh Phúc gây dựng cơ sở chống Pháp trên địa bàn Hải Dương từ trước khi Kỳ Đồng về nước (11-1896). Từ cuối năm 1896 phối hợp với Kỳ Đồng trong một kế hoạch chung, Mạc Đĩnh Phúc khẩn trương chuẩn bị cho cuộc nổi dậy ở đồng bằng theo một phương thức mới. Những đội quân Cần Vương hướng về Hàm Nghi với “sơn phòng”, với chiến lũy kiểu Hương Khê, Ba Đình, Bãi Sậy... đã hết hiệu nghiệm thì phải thay bằng đội quân khác với những thủ lĩnh khác “do trời sai xuống”, nghĩa là những đội quân chính hiệu “thiên binh thần tướng” phối hợp với những đạo “âm binh” đội đất mà lên (!).

Những người nghiên cứu đã có lý khi cho rằng : từ năm 1896 cho đến đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống Pháp không còn mang tính chất “cần vương” nữa, nhưng cũng chưa đạt tới phong trào duy tân mang tính chất tư sản (như phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực). Phong trào ở giai đoạn này có tính chất quá độ với đặc điểm là có màu sắc tôn giáo. Phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc là sản phẩm của bối cảnh đó, vì rằng : “Muốn gây nên một cuộc vận động sôi nổi thì phải cần trình bày những quyền lợi thiết thân của quần chúng dưới một sự hóa trang tôn giáo” (F.Engels).

Đây cũng là đặc điểm của phong trào chống Pháp những năm cuối thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ và cả ở Trung Kỳ (phong trào Võ Trứ), Nam Kỳ (phong trào Đào Công Bửu) v.v...

Vì vậy, Mạc Đĩnh Phúc – vị thủ lĩnh nhận trách nhiệm cầm chốt ở đồng bằng (trong khi Kỳ Đồng chỉ đạo chung, đóng ở Chợ Kỳ) phải bắt đầu bằng việc tự trang bị những vốn liếng cần thiết về bói toán, địa lý, tử vi..., nghĩa là đủ món “kỳ phương dị thuật” để đi vào quần chúng nông dân đang khắc khoải sau những lũy tre xanh. Ông chữa bệnh, ông mách thuốc, ông đặt mồ để mả... Dần dà ông bảo rằng ông là dòng dõi họ Mạc, dòng họ từng một thời in đậm dấu vết một vương triều trên vùng đất ven biển.

Muốn cho mọi người tin chắc hơn về “sứ mạng” mà dòng họ đã giao phó cho mình, Mạc Đĩnh Phúc phong cho người con trưởng là Thái tử và người con gái là Ngọc Dung công chúa. Ông phao tin đã đào được ấn vàng nhà Mạc khắc bốn chữ “Sắc mệnh chi bảo”.

Nhưng nếu chỉ có như vậy thì cũng chưa đủ để dân chúng quan tâm. Vấn đề mấu chốt là vị “quốc sư” Kỳ Đồng mà tiếng tăm từng lan khắp dân gian cùng với “ông vua” vừa đào được ấn vàng họ Mạc đang đứng ra kêu gọi nhân dân đánh đuổi người Pháp và lật đổ triều đình nhà Nguyễn. Theo họ, cái gọi là “Nam triều” chỉ là một bọn người không biết quốc sỉ, cam tâm làm tôi tớ cho ngoại bang.

Trong buổi ra quân đêm 13-12-1897 tại chùa Minh Khánh (huyện Thanh Hà, Hải Dương) người ta lắng nghe bài hịch “bình Tây diệt Nguyễn” của quốc sư Kỳ Đồng. Bằng lời lẽ đượm màu sắc thần bí, bài hịch vạch mặt chỉ tên kẻ thù cướp nước và tay sai : “Vua tôi nhà Nguyễn tuy tạm thời làm chủ nước Nam nhưng đã quỳ gối đầu hàng lũ quỷ (...). Nay ta quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh Thiên đình, khâm sai chư tướng và đoàn âm binh, nghe ta triệu tập về đây phi phong hỏa tốc, phải mau mau trở tài biến hình biến tướng, vâng lệnh này diệt Nguyễn bình Tây”.

Trong dân gian truyền rằng : ngày đó các tướng lĩnh chọn người đóng giả Kỳ Đồng đọc bài hịch trên. “Kỳ Đồng giả” ngồi trên kiệu, để tóc xõa, mặc áo thụng xanh, quần đỏ, đi hia trắng, tay cầm quạt lông ngỗng, thông thả xuống kiệu, bước lên tam quan tuyên đọc bài hịch qua một chiếc loa đồng (*Tư liệu của cụ Phan Diêm, đã dẫn*).

Lực lượng nghĩa quân do Mạc Đĩnh Phúc tập hợp đa số là những nông dân nghèo khổ. Họ bí mật tham gia tổ chức cứu nước ngay tại quê nhà (ngoài số người đã kéo lên Chợ Kỳ). Có nơi cả làng tham gia nghĩa quân, như các làng Mỹ Đức, Kha Lam (Hải Phòng), Thanh

Bình (Hải Dương). Mạc Đĩnh Phúc còn chú ý lôi kéo những binh lính người Việt trong quân đội thực dân Pháp, nhiều người đã giúp nghĩa quân điều tra tình hình địch, lấy trộm súng đạn... Một sĩ quan Pháp thú nhận : “Bọn lính khố đỏ bị thúc bách cực nhọc đã đem bán vũ khí đạn dược..., và những vụ đào ngũ cứ tăng lên” (2).

Một số người đã nhận quan chức của Pháp cũng kín đáo gián tiếp hưởng ứng hoạt động của nghĩa quân hoặc đi hẳn theo nghĩa quân. Trường hợp tri phủ Phạm Duy Du là một ví dụ. Ông ngầm liên kết với Mạc Đĩnh Phúc, về sau bị đày ra Côn Đảo và chết ở đó. Trong dân gian còn lưu truyền bài ca :

*“Thiên binh Đĩnh Phúc mới rồi
 Quỳnh Cô ta đã có người góp công
 Tam giáp tiến sĩ Phạm Công
 Duy Du tên gọi anh hùng nêu gương”.*

Nguồn tư liệu thực địa (*Luận án đã dẫn*) cho biết : Nghĩa quân từng tham gia phong trào Cần Vương (như phong trào Tấn Thuật), các thân hào thân sĩ bấy lâu ẩn tránh ở chùa chiền, kể cả những người đang làm việc cho Pháp đã bí mật đi theo Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc. Ví như ông Vũ Văn Xuân (tức Cự Mạn) và ông Lãn Mộc ở thôn Kỳ Sơn (An Thụy, Hải Phòng) làm bồi cho tên quan hai Pháp ở Hải Phòng là những thủ lĩnh của phong trào “thiên binh” ở Hải Phòng, đã đem nghĩa quân vào chiếm thành phố đêm 15 rạng ngày 16-12-1897.

Hoặc ông Phạm Đình Quỳnh, tri huyện Quế Dương (Bắc Ninh) bất mãn với Pháp, bị triệt hồi, cũng tham gia phong trào “thiên binh”.

Trong dân gian còn truyền rằng : nhân dân nhiều làng như Mỹ Đức, Kha Lam (Hải Phòng), Thanh Bình (Hải Dương) đã tham gia hầu như cả làng. Phụ nữ khuyên chồng con : “Người ta đánh Bắc dẹp Đông; Thầy thầy cu Chén ngồi trong góc bếp giương cung bắn mèo !”.

Ban ngày, nghĩa quân vẫn sản xuất trên đồng ruộng như những nông dân bình thường. Đêm đến, khoảng canh một trở đi, khi dân làng đã ngủ yên, nghĩa quân bí mật đến bãi tập đã quy định mang theo vũ khí (gậy, giáo, mã tấu...) và lương thực (cơm nắm, muối vừng). Bãi tập do Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp huấn luyện là một khu vườn cấm khoảng 4-5 mẫu ở thôn Bình Hà. Khi tập, người ta thắp đèn đốt hương quanh bãi. Ánh đèn dầu lạc lập lờ quyện với khói hương gợi cảm giác thần bí. Một kỷ luật đặt ra cho nghĩa quân là phải hóa trang khi đến bãi tập, không được nhận mặt nhau : người bôi mặt đen bằng nhọ nồi, người bôi vôi trắng hoặc phẩm đỏ..., nội dung học tập là những bài võ truyền thống như đánh gậy, phóng lao, những bài quyền kiếm... Trước khi trời

sáng, nghĩa quân lặng lẽ rút khỏi bãi tập, xóa sạch mọi dấu vết trên bãi. Các địa điểm luyện tập được bố trí cách biệt nhau. Một cơ sở rèn vũ khí bí mật đặt tại Kiến An với những xưởng nhỏ phân tán ở 36 địa điểm trong tỉnh (rèn mã tấu, giáo “lá mây”, dao găm búp măng...) (3).

Theo lời kể của những người già ở địa phương, để giữ bí mật, mỗi nghĩa quân có một “tên thần”, sử dụng khi tiếp xúc, luyện tập. Chỉ có Mạc Đĩnh Phúc mới có quyền giữ danh sách về tên thật (và “tên thần”) của nghĩa quân. Lực lượng của Mạc Đĩnh Phúc được chia thành thủy quân và lục quân. Ví như lục quân ở Hải Dương do lục lãnh binh Lê Văn Trác phụ trách và thủy quân do thủy lãnh binh Phạm Đình Quỳnh phụ trách.

Các cụ già địa phương còn kể rằng : khi chuẩn bị khởi sự, nghĩa quân thống nhất trang phục. Cấp chỉ huy chít khăn đầu rìu, mặc áo dài nâu, thắt lưng vải trắng. Nghĩa quân chít khăn nâu qua cằm, thắt lưng dây chuối, quần bó xà cạp, trên mặt vẽ 3 vòng tròn đen trắng đỏ ở hai mắt và quanh miệng, ngực đeo một tấm thẻ tre khoảng 5cm ghi hai chữ “Thiên binh” cùng họ tên quê quán (4). Về sau, thực dân Pháp đã thu được một số thẻ tre này : “Bọn chúng đều cắt tóc ngắn, thắt lưng màu trắng và mang một tấm thẻ căn cước ghi rõ chúng là “lính nhà trời” (*Daufès – Sách đã dẫn*).

Theo các tác giả Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Đặng Huy Vận, nghĩa quân Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc chia thành cơ, đội, vệ, nha, hộ và dinh, do quân lĩnh, đề chương, thống chế và đo hiến chỉ huy. Cứ 30 người là 1 đội, 4 đội là 1 cơ, 4 cơ là 1 vệ (*Lịch sử cận đại, Tập II, tr.319*).

Các thủ lĩnh nghĩa quân khuyến nhân dân góp sắt vụn, dao cùn, răng bừa để rèn vũ khí. Một số làng ven sông (Vàng Xá, Lang Động, Cáp Nhất, Cáp Thượng) thì trồng chuối, sắp sẵn thuyền thúng, tre, nứa, lạt, giây thùng... để khi tiến đánh thì bắc cầu phao bằng thân cây chuối kết vào thuyền.

Các cụ già ở xã Vĩnh Hòa (Ninh Giang, Hải Dương) cho biết vũ khí của nghĩa quân chủ yếu là giáo mác, dao găm, mã tấu, gậy tre dài 3 thước vót nhọn và một ít khẩu súng (*Luận văn đã dẫn*).

CUỘC NỔI DẬY ĐỒNG LOẠT GIỮA THÁNG 12 – 1897

Công việc chuẩn bị bạo động đang tiến hành gấp rút thì đầu tháng 12-1897 thực dân Pháp lập tòa án hỗn hợp xét xử các “đồng đảng” của Kỳ Đồng ở Yên Thế và quyết định đày chung thân 9 người ra khỏi lãnh thổ Đông Dương. Có lẽ để tránh những tổn thất lớn có thể xảy ra cho phong trào, Mạc Đĩnh Phúc và bộ tham mưu nghĩa quân quyết định phát động ngay cuộc nổi dậy giữa tháng 12, tấn công

đồng thời thành phố Hải Phòng, các thị xã Hải Dương, Thái Bình và một số huyện lỵ.

NỔI DẬY Ở HẢI DƯƠNG :

Ngày 13-2-1897, nghĩa quân do Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp chỉ huy tập trung tại chùa Minh Khánh (tức chùa Hương Đại, xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà) làm lễ tế cờ trước khi xuất phát. Một lá cờ màu nâu mang dòng chữ “Bình Tây diệt Nguyễn” được treo lên ngọn cây đa cổ thụ ở xứ đồng Thủy Quan (xóm Hương Đại).

Trong dân gian còn lưu truyền bài thơ “Tế cờ” :

*Triển khai quốc sự hôm nay
Dựng cờ khởi nghĩa diệt Tây cứu nòi
Dù cho máu chảy đầu rơi
Quyết tâm giữ lấy đất trời tự do
Đồng lòng nhất trí hô to
Bình Tây diệt Nguyễn chung lo việc này
Núi kia trên đỉnh cờ bay
Hướng theo hiệu lệnh đánh Tây đến cùng*

(Tư liệu của cụ Phạm Văn Trúc (làng Kha Lãm, xã Nam Hà, thị xã Kiến An) – Bản dịch từ Gia phả – Luận văn của Đoàn trường Sơn, đã dẫn).

Nghĩa quân đội ngũ chỉnh tề, nghe tuyên đọc bài hịch của “quốc sư” Kỳ Đồng.

Hịch ra quân được truyền đọc đêm 15 rạng ngày 16-12-1897 tại chùa Minh Khánh (tức chùa Hương Đại), xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương) :

Bớ thiên tướng ! Bớ âm binh !

Các người được thiên đình phái xuống và âm phủ cử lên. Các người thần sông, thần gió, thần sông, thần ngòi tự biển Đông kéo vào đây. Các người thần gò, thần đồng, thần suối, thần sông ở trong rừng xanh núi đỏ tiến ra. Các người đều là những thiên tử nhà trời, chịu ơn sâu nghĩa nặng của thượng đế không phải nhỏ.

Vậy các người há chẳng biết giang sơn nước Nam này thuộc khu vực của Nam thiên thánh đế đó sao ! Ấy thế mà lũ bạch quỷ phương Tây ngạo ngược dám xâm lược thánh địa để chiếm tài nguyên, hãm hại lê dân và tàn sát những người thờ cúng các người. Còn vua tôi nhà Nguyễn tuy được tạm thời làm chủ đất nước, nhưng quỳ gối đầu hàng lũ quỷ, cam phận tà ma tôi tớ nên thượng đế nổi giận lôi đình, kịp thời hạ chiếu giáng thế cho Nam thiên thế tử, trụ danh ở phàm trần là Nguyễn Khắc Tĩnh nhưng thuộc dòng dõi nhà Mạc nên đổi lại là Mạc Đĩnh Phúc để trị vì nước Nam cứu dân độ thế.

Nay ta quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh thiên đình, khâm sai chư tướng và đoàn âm binh, nghe ta triệu tập về đây phi phong hỏa tốc phải mau mau trở tâu lệnh sai : biến hình biến tướng, vâng hịch này diệt Nguyễn bình Tây!

(Tư liệu của cụ PHAN ĐIỂM tức LÊ ĐẠI LÂM)

Bài hịch vừa dứt, nghĩa quân thối tù và, đánh thanh la, reo hò vang dội và chia làm hai cánh tiến về thị xã Hải Dương. Một cánh khoảng 600 người do lục lãnh binh Lê Văn Trác chỉ huy theo đường 19 ra đường 5 (ở vị trí cầu Phú Lương ngày nay) tiến về thị xã. Cánh thứ hai do thủy lãnh binh Phạm Đình Quỳnh chỉ huy từ đò Hương qua sông Cốm, sông Vàng rồi đi thuyền theo sông Hàn (một nhánh của sông Thái Bình) tiến vào. Hai cánh quân tạo thành thế gọng kìm vây đánh đồn lính khố xanh và tòa sứ. Từ chập tối, công sứ Robineau đã được mật báo “một trận đánh sắp xảy ra” và đang ra lệnh điều tra thì tiếng súng đã nổ bên đồn lính và các đám cháy đã bốc cao ở phía chợ.

Tại đồn lính khố xanh, nghĩa quân vừa tấn công vừa kêu gọi : “Bớ Tây đồn ! Bớ lính khố xanh ! Là phạm trần, các người dù có súng đạn cũng không thể đương nổi binh hùng tướng dũng của nhà trời. Kẻ nào quy thuận thì sống, chống thì chết !”. Khoảng 11 giờ đêm, vài chục nghĩa quân đã vào được trong đồn. Viên giám binh Archard, phó giám binh Duverge và vài tên khác hoảng hốt, xin hàng. Nhưng bọn lính trong đồn chưa bị tiêu diệt nên cuộc tấn công nhanh chóng bị bẻ gãy. 69 nghĩa quân hy sinh tại trận, số còn lại rút lui trước khi trời sáng.

Có thể bổ sung mấy chi tiết : Cánh quân thứ nhất do lục lãnh binh Lê Văn Trác (người thôn Kỳ Tây, tổng Du La) chỉ huy. Nghĩa quân vượt sông Thái Bình bằng cầu phao ghép bằng thân cây chuối và thuyền, tiến sang thị xã đánh thốc vào đồn Borkel và bao vây tòa sứ. Khi đang vượt sông, Lê Văn Trác được tin mật báo là binh lính trong đồn rất đông, lại nhiều vũ khí, không nên đánh đồn nữa, nhưng nghĩa quân vẫn cứ xông lên.

Phạm Đình Quỳnh, nguyên tri huyện ở Hải Dương, bị thải hồi về tội làm sống tù, quay sang gia nhập nghĩa quân nhưng vẫn chờ thời cơ làm phản. Quỳnh lén lút ở lại trong thuyền, chờ đến sáng ra đầu thú. Y bắt được một nghĩa quân tên là Lê Văn Lở (con trai của lục lãnh binh Lê Văn Trác) đem nộp cho viên tuần phủ Hải Dương.

Sau khi nghĩa quân rút khỏi các thị xã, thành phố, thực dân Pháp truy nã và khủng bố dã man các thủ lĩnh và nghĩa quân. Ở Hải Dương, Pháp sai lính đi lục soát, kê khai từng nhà, bắt bớ chém giết dã man, có đến 500 người bị xử chém (*tư liệu của Đỗ Thiện – Tạp chí NCLS đã dẫn*).

Thủ lĩnh Mạc Đĩnh Phúc bị bắt ngày 22-12, bị nhốt cũi đưa về Hải Phòng chém đầu ngày 29-12-1897. Hai người con trai của Mạc Đĩnh Phúc: Nguyễn Khắc Tiêm về sau tham gia tổ chức đưa Phan Bội Châu xuống tàu đi Nhật; Nguyễn Khắc Huỳnh, thợ chạy tàu biển Hải Phòng đã góp phần đưa thanh niên Việt Nam sang Nhật (trong phong trào Đông Du). Người cháu của Mạc Đĩnh Phúc là Phó Toàn đã từng che giấu cụ Phan Bội Châu trong nhà, trước khi cụ xuất dương.

Một cánh tay đắc lực của Mạc Đĩnh Phúc là Phan Cung, đỗ cử nhân (Cử Cung). Khi phong trào thất bại, Phan Cung về quê ở Châu Phong, (Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh) cùng Tú Ngôn, Tú Cúc, Nho Thân, Đồ Điện tổ chức nhóm “Trúc lâm ngũ hiệp” (?), làm thơ, quyên tiền giúp phong trào Đông Du (*tư liệu của Đoàn Trường Sơn – Luận văn đã dẫn*).

Cuộc tấn công thị xã Hải Dương không thành công nhưng đã chính thức mở màn cho hàng loạt cuộc nổi dậy ở các nơi khác.

Nhận xét về cuộc tấn công thị xã Hải Dương, Thống sứ Bắc Kỳ viết : “Ở Hải Dương, cuộc phiến động có vẻ nghiêm trọng hơn cả, vì ngài Công sứ và các viên chức chỉ được báo sơ sài rằng đây chỉ là cuộc tấn công của một đám nổi loạn khoảng 100 người, chẳng có vũ khí nào ngoài gậy tre và giáo mác. Nhưng rõ ràng đây là một cuộc tấn công nghiêm trọng. Hồi 9 giờ đêm, bọn An Nam đã kéo đến tận đồn nhỏ, vì hình như ở đây không được canh phòng cẩn thận. Nhưng bọn phiến loạn đã bỏ chạy sau mấy phát súng của viên thanh tra Arlhac. Chúng chạy qua trước khu nhà có nhiều người Pháp cư trú và phóng hỏa đốt nhiều nhà tranh ở hai đầu thị xã...” (*Báo cáo gửi Toàn quyền – Kho lưu trữ ở Aix..., 6069*).

Cùng ngày 13-12, nghĩa quân tấn công đồn Ninh Giang. Khoảng 600 nghĩa quân do Đốc Liễu và Đội Ba chỉ huy làm lễ tế cờ ở Miếu Cả. Đốc Liễu dẫn đầu nghĩa quân tiến về đồn Ninh Giang theo đường 17A, liên tiếp phá 3 hàng rào gỗ bao quanh đồn, phá cổng đồn tiến vào chiến đấu suốt đêm nhưng không hạ được đồn, phải rút lui về phía sông Luộc (*Tư liệu Kho lưu trữ ở Aix... - đã dẫn*).

Ba hôm sau, trưa ngày 16-12, nghĩa quân lại tấn công đồn Quý Cao (nay thuộc Hải Phòng). Cuộc chiến đấu kéo dài từ trưa đến tối, nhưng khi lính đồn có thêm viện binh, nghĩa quân phải rút lui. Các toán nghĩa quân khác cũng đồng thời bao vây uy hiếp các đồn Tứ Kỳ, Gia Lộc, Nam Sách, Cẩm Giàng.

Có thể dẫn thêm một số chi tiết qua nguồn tư liệu thực địa : Hải Dương là địa bàn phát triển mạnh nhất của phong trào. Làng Bình Hà (huyện Thanh Hà) là vị trí đóng quân cũng là đại bản doanh của Mạc Đĩnh Phúc. Ngày khởi sự, hầu hết các cánh nghĩa quân đóng rải rác trong tỉnh đều kéo về tụ họp ở tổng Du La. Theo lời kể của các cụ già, người ta giết một con trâu, hai con lợn và nấu cơm 5 cốt gạo, nhưng chia ra mỗi mâm cơm chỉ có một bát thịt trâu, một đĩa thịt lợn và một bát nước mắm.

NỔI DẬY Ở HẢI PHÒNG, KIẾN AN

Hai ngày sau cuộc nổi dậy ở thị xã Hải Dương, đêm 15-12-1897, khoảng 500 nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Lãnh Mộc, Tổng Tồn làm lễ tế cờ ở đình Kỳ Sơn (nay thuộc thị xã Kiến An) rồi chia làm hai cánh tiến vào thành phố Hải Phòng.

Cánh thứ nhất khoảng 200 người theo đường Lạch Tray qua sông đào Bonnal (5) bao vây toà sứ và mấy dinh thự của Pháp.

Cánh thứ hai cũng khoảng hơn 200 người đi qua làng An Biên đến ngã tư đường Quần Ngựa – Lạch Tray (nay là khu vực sân vận động) đánh phá nhà lao và đốt khu nhà của Pháp ở phía đường Đồ Sơn, trong đó có nhà máy albumine của hãng Baudin-Moreau. Ngay phút đầu, nghĩa quân giết chết tên kế toán Gautier và làm bị thương nặng tên Faussemage. Binh lính hoang mang không kịp trở tay, đối phó yếu ớt. Nghĩa quân hầu như làm chủ thành phố suốt đêm đó; mãi đến gần sáng quân Pháp mới bắt đầu phản công, đẩy lùi nghĩa quân ra khỏi các vị trí. Những nghĩa quân hy sinh được kịp thời đưa về mai táng tại làng Ruồn (nay là xã An Tiến, thị xã Kiến An), hiện còn di tích một số mộ "thiên binh".

Một cuộc khủng bố điên cuồng đã diễn ra trên các đường phố Hải Phòng, Kiến An. Ngay hôm sau, quân Pháp xử chém và bêu đầu hàng chục nghĩa quân để uy hiếp tinh thần dân chúng.

Thống sứ Bắc Kỳ báo cáo về tình hình ở Hải Phòng như sau : “Ở Hải Phòng, một đám từ 100 đến 150 người An Nam tập trung ở các làng lân cận. Hồi 10 giờ đêm, chúng tiến về các ngoại ô mà không ai phát hiện được. Chúng phóng hỏa đốt mấy nóc nhà. Trạm lính gác tưởng là một đám cháy bình thường và đã chạy tới cứu hỏa, không mang theo vũ khí; mấy phút sau họ mới nhận ra sai lầm. Vừa lúc đó, một tốp lính tập đã kịp đến, đủ sức đuổi bọn An Nam bỏ chạy tán loạn” (*Báo cáo đã dẫn*).

NỔI DẬY Ở THÁI BÌNH

Đêm 15-12, cùng một lúc với Hải Phòng, Kiến An, nghĩa quân ở Thái Bình với lực lượng ngót 200 người do Sư Thụ chỉ huy, theo sông Trà Lý tiến về thị xã.

Về *Sư Thụ*, có sách chép rằng ông tu ở chùa Lãng Đông (Kiến Xương, Thái Bình) (*Trần Văn Giàu – Chống xâm lăng, Tập III – Hà Nội 1957*). Theo nguồn tư liệu thực địa, *Sư Thụ* là người họ Khúc, quê ở Thụy Anh, tu ở chùa Dù, từng tham gia phong trào chống Pháp của Tạ Hiện. Sư chùa Lãng Đông tham gia phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc là *Sư Phúc* (Nguyễn Thái Phúc) quê ở Phủ Lý (Hà Nam). Trong dân gian còn lưu truyền bài ca về *Sư Phúc* :

*Năm Đinh Dậu [1897] nghĩa quân Sư Phúc
Từ Lãng Đông trống giục cờ dong
Bình Tây diệt phản nguyên hung
Tiến quân dưới ánh lửa hồng oai phong...*

(Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn và Dương Quang Châu) (7)

Một bộ phận khác tiến về làng Luật Trung đốt nhà tên Trần Văn Khiêm (6), phá kho thóc của hãn chia cho dân. Cánh nghĩa quân do Lãnh Chuẩn trực tiếp chỉ huy đánh vào dinh công sứ David.

Trong bài ca đã dẫn có đoạn nói về *Lãnh Chuẩn* :

*Lãnh Chuẩn phó tướng anh hùng
Tả xung hữu đột ghi công hàng đầu
Dẫu hiểm chưa đạt sở cầu
Hữu thiêng vì đã đoạn đầu vì dân...*

Kéo đến cổng dinh, nghĩa quân nhất loạt reo hò; lính canh nổ súng, họ vẫn hăng hái xông tới giữa tiếng chiêng trống cổ vũ của nhân dân hai bên đường phố. Một cánh nghĩa quân khác tiến đánh dinh tuần phủ Vương Hữu Bình. Tên này không dám nghênh chiến, chỉ sai lính đứng trên thềm cao xả súng loạn xạ.

Cuộc chiến đấu ở dinh Công sứ đang quyết liệt thì viên giám binh Littaye đem lính đến giải vây. Hàng ngũ nghĩa quân bắt đầu rối loạn. *Sư Thụ* bị thương ở cánh tay, trốn vào nhà dân ở làng Kỳ Bá, sáng hôm sau thì bị bắt. Theo lệnh của công sứ David, viên Tri phủ Kiến Xương đem lính về tận làng Lãng Đông lục soát căn cứ của *Sư Thụ*, tịch thu ấn tín bằng sắc và bắt thêm một số người giải về tỉnh.

*

Cuộc tấn công đồng loạt của nghĩa quân vào các thị xã, thành phố đã nhanh chóng bị dập tắt. Mấy ngày sau, quân Pháp kéo về làng Thanh Hà càn quét, bắt được Mạc Đĩnh Phúc giải về thị xã Hải Dương và xử tử ông vào ngày 29-12-1897.

Trong báo cáo gửi Toàn quyền (*đã dẫn*), Thống sứ Bắc Kỳ nói về Mạc Đĩnh Phúc như sau : “Có một vụ bắt giữ xem ra quan trọng hơn cả. Tôi muốn nói đến vụ bắt tên Khóa Tỉnh. Y khai là Mạc Đĩnh

Phúc, là tác giả nhiều bản tuyên cáo phổ biến ở Bắc Kỳ đã hơn 2 tháng nay. Người đứng tên trong các bản tuyên cáo đó chính là Mạc Đĩnh Phúc, tự xưng dòng dõi cuối cùng của triều vua Mạc, xúi giục người An Nam đánh đuổi người Pháp và lật đổ triều vua Nguyễn (...). Trong các lần lấy khẩu cung, y dám chối rằng y không biết mặt Kỳ Đồng và chỉ quan hệ với Kỳ Đồng qua những kẻ trung gian...”.

Nhận định về thực chất cuộc nổi dậy này, Thống sứ Bắc Kỳ cho rằng :”Những vụ rối động xảy ra bất ngờ..., và các công sứ ba tỉnh đều nhất trí với nhau rằng đây là sự kế tiếp của vụ Kỳ Đồng do chính đồng đảng của Kỳ Đồng gây ra. Chứng cứ là một số người bị bắt đều khai chúng là bạn hữu của Kỳ Đồng” (*Báo cáo đã dẫn*).

Bản báo cáo cũng thừa nhận : “Phần đông bọn này đều là những người đã từng theo Kỳ Đồng lên Yên Thế và chúng tôi đã sớm phát hiện điều đó từ hồi tháng 10”.

Cuộc nổi dậy đồng loạt giữa tháng 12-1897 ở mấy tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ có lẽ đã nổ ra trong hoàn cảnh chưa thật chín muồi nên bị đàn áp nhanh chóng (8). Nhưng hoạt động của phong trào mang danh nghĩa Kỳ Đồng vẫn tồn tại âm ỉ trong suốt cả năm 1898 và lại bùng lên một lần nữa với cuộc đột nhập thành phố Hà Nội cuối năm đó (9).

CHÚ THÍCH

(*) Ngoài các tư liệu chúng tôi khai thác tại các Kho lưu trữ quốc gia ở Pháp và các tư liệu thư tịch, điền dã của nhà nghiên cứu Nguyễn Tiến Đoàn, chúng tôi có tham khảo và bổ sung các tư liệu trong hai *Luận văn* sau đây :

1/ Cao Đức Hậu – *Phong trào Kỳ Đồng và mối liên hệ với các phong trào cùng thời* – Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1973.

2/ Đoàn Trường Sơn – *Mạc Đĩnh Phúc và mối liên hệ với các phong trào cùng thời* – Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1977.

(1) Tư liệu của cụ Nguyễn Khắc Huỳnh, cháu đích tôn của Mạc Đĩnh Phúc.

(2) Capitaine Rouger – *Histoire de l'Annam et du Tonkin depuis 1790* – Paris 1906.

(3) Tư liệu của GS.Đình Xuân Lâm.

(4) Tư liệu của các cụ Phan Diễm, Nguyễn Trọng Bàng.

(5) Kênh Bonnal : tức sông Lấp ngày nay. Trước năm 1900, kênh này chảy qua thành phố, ra tận cảng.

(6) *Trần Văn Khiêm* nguyên là tri huyện, được thăng đồng tri phủ (phủ Phụ Dực), từng dẫn đường cho công sứ Brière đàn áp phong trào văn thân ở Thái Bình những năm 1885-1886.

(7) Thêm một bài ca về Sư chùa Lãng Đông :

Mỗi năm Đinh Dậu [1897] mới rồi
Ông sư chùa Lãng là người đảm đang
Viết lời hiệu triệu cả làng
Đã từ Năng Nhượng lại sang Trực Tâm
Chiều hôm thì ở Đồng Sâm
Rạng mai Đắc Chính, tối tằm Dục Dương
Hội về nghĩa sĩ bốn phương
Phất cờ nổi trống lên đường đấu tranh
Phá dinh Công sứ Thái Bình
Cờ đào bốn chữ nổi danh anh hùng
Bình Tây diệt Nguyễn lập công
Rắp tâm dựng lại non sông huy hoàng
Thương ôi chưa hợp lại tan
Bể Đông nổi sóng hờn oan ngậm ngùi
Cửa thiền vang tiếng chuông bồi
Tiếng thơm truyền để muôn đời về sau.

(Tư liệu của Nguyễn Tiến Đoàn)

- (8) Các tác giả *Lịch sử cận đại Việt Nam, Tập II* (Sách đã dẫn) cho rằng phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc mang tính chất quá độ. Nó không còn thuộc ý thức hệ “trung quân ái quốc” (như phong trào Cần Vương) : “Mạc Đĩnh Phúc đã kịch liệt công kích họ Nguyễn, nhất là Tự Đức. Gia Long, Minh Mạng tàn bạo, giết người ruột thịt; Tự Đức không phải là con của cha mình, phung phí tiền của làm “Vạn niên cơ”, dùng người bất tài và xu nịnh, rồi lại đem xã tắc cho người Pháp như con dựa vào cha. Nay đất nước lại trong vòng hắc ám, nhà Nguyễn không thể nào phục quốc được”.

Tác giả Cao Đức Hậu (*Luận văn đã dẫn*) đã có lý khi cho rằng : “Từ năm 1895, với thất bại của khởi nghĩa Phan Đình Phùng, phong trào của nhân dân bắt đầu chuyển hướng. Tuy chưa phải là hướng của Duy Tân hội về sau, nhưng không còn là hướng của Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Quang Bích, Phan Đình Phùng nữa. Năm 1896 đã chấm dứt thời kỳ Cần Vương cũng là năm mở đầu chính sách khai thác thuộc địa có hệ thống của thực dân Pháp ở Việt Nam. Do vậy, phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc (cũng như những phong trào tương tự ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và cả ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX) có tính chất quá độ.

Tác giả cũng đã rút ra những đặc điểm khá xác đáng :

+ Phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc là một phong trào chống Pháp khá rộng lớn, vừa dựa vào rừng núi, vừa dựa vào đồng bằng đông dân, giàu có (khác với phong trào Hoàng Hoa Thám), vừa chọn Yên Thế để xây dựng căn cứ, vừa vận động nhân dân phát triển lực lượng quanh các thành phố, thị xã, đánh vào trung tâm cai trị và kinh tế của Pháp. Thành phần tham gia gồm nhiều tầng lớp nhưng động lực chính vẫn là nông dân nghèo khổ, giàu lòng yêu nước.

+ Là một phong trào có màu sắc tôn giáo : thất bại trước sức mạnh vũ khí của địch mà lòng thì khát khao đánh đuổi xâm lăng, nhân dân gửi gắm niềm tin vào phù phép, bùa chú... mà những người ái quốc đã khéo vận dụng để tập hợp họ. Tuy vậy, trong phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc, hình thức đấu tranh vũ trang vẫn là cơ bản,

- (9) Theo tờ *L'Avenir du Tonkin* (số ra ngày 7-12-1898), cuộc đột nhập bắt đầu từ 1 giờ đêm 5 rạng ngày 6-12, đụng độ với lính khố xanh trong 3 tiếng đồng hồ.

Một toán nổi loạn đi theo đường Sơn Tây, một toán khác kéo xuống đường Sinh Từ, toán thứ ba đi theo đường Hoài Đức rồi tập trung ở Văn Miếu và các làng lân cận Quốc Tử Giám, vì khu vực này có nhiều lũy tre.

Quân nổi loạn khoảng 300 người, nấp trong các bụi tre và trong các căn nhà dọc đường Sinh Từ rồi xông vào trại lính, phóng lao tới tấp vào lính tráng đang nằm ngủ trên giường

(phản). Nghe tiếng động, bọn lính ở các phòng khác trong trại bừng dậy chạy đến giải vây. Cùng lúc, nhiều đám cháy dữ dội bùng lên ở vùng ngoại vi Hà Nội (trong đó có làng Cầu Giấy). Trong đám lính tập có nhiều người đã là thám tử của quân nổi loạn.

Ngôi nhà của đại tá Casier có vị trí rất quan trọng mà cả phía ta [ý nói : quân Pháp] lẫn phía quân nổi loạn đều cần chiếm giữ như một cao điểm, vì từ lầu một của ngôi nhà có thể nhằm bắn đối phương rất vừa tầm và thuận lợi. Tuy không hiểu biết gì về chiến thuật quân sự, bọn nổi loạn cũng thừa hiểu phải chiếm ngôi nhà để bao quát trận địa... Cũng may mà lính tập đã giải thoát được cho đại tá Casier và giành lại vị trí này, nã súng “Lebel” tới tấp vào quân nổi loạn. Cuộc chiến diễn ra ác liệt; mãi đến 11 giờ sáng người ta còn thấy máu lai láng trong cái hố bên hẻm nhà ông Casier. Chúng tôi đã tận mắt nhìn thấy những sĩ quan và binh lính mệt lả, máu chảy lai láng trên đất, tuy người ta đã tìm cách xoa ngay dấu vết.

Cuối cùng quân nổi loạn đành rút lui : một toán rút theo phố Hàng Bông, phố Tràng Thi và phố Thọ Nhuộm. Một toán khác rút về phía Tứ Trụ (?). 120 tên nổi loạn đã bị bắt giữ; ta thu được nhiều súng và cờ xí giống hệt những thứ đã thu được trong vụ đột nhập vào Hải Phòng một năm trước do Kỳ Đồng khởi xuất (...).

Người ta ngạc nhiên vì sao thành phố Hà Nội lại có thể bị đột nhập dễ dàng như vậy ? Vì coi nhẹ những tin tức của báo chí hay vì lạc quan quá đáng về tình hình ? Cho nên, khi sự biến xảy ra thì lính trong trại bị bất ngờ và người ta mới bỏ đi tìm các sĩ quan ở ngoài phố ! Nếu cuộc đột nhập của quân nổi loạn có hiệu quả hơn thì tai họa sẽ còn lớn đến thế nào !

Người ta phao tin là quân nổi loạn chỉ trang bị loại gươm giáo trong chùa [đồ thờ] ! Làm sao có thể tin rằng với những giáo mác như vậy mà quân nổi loạn đã cầm cự được hai tiếng đồng hồ trước những đội lính do sĩ quan Pháp chỉ huy !. Phải nói đúng hơn rằng phần lớn quân nổi loạn đã trang bị súng trường, mà những viên đạn hiện còn nằm trong thân thể các lính tập là những bằng chứng.

Dù muốn che giấu sự thật thì cũng không thể giấu nổi một thực tế là : trong dân chúng An Nam hiện đang bao trùm một không khí dễ sợ. Không ít gia đình ở Hà Nội có chồng đã chết khi nổi dậy chống người Pháp, hoặc có khi là một đứa con trai, một người thân thích...

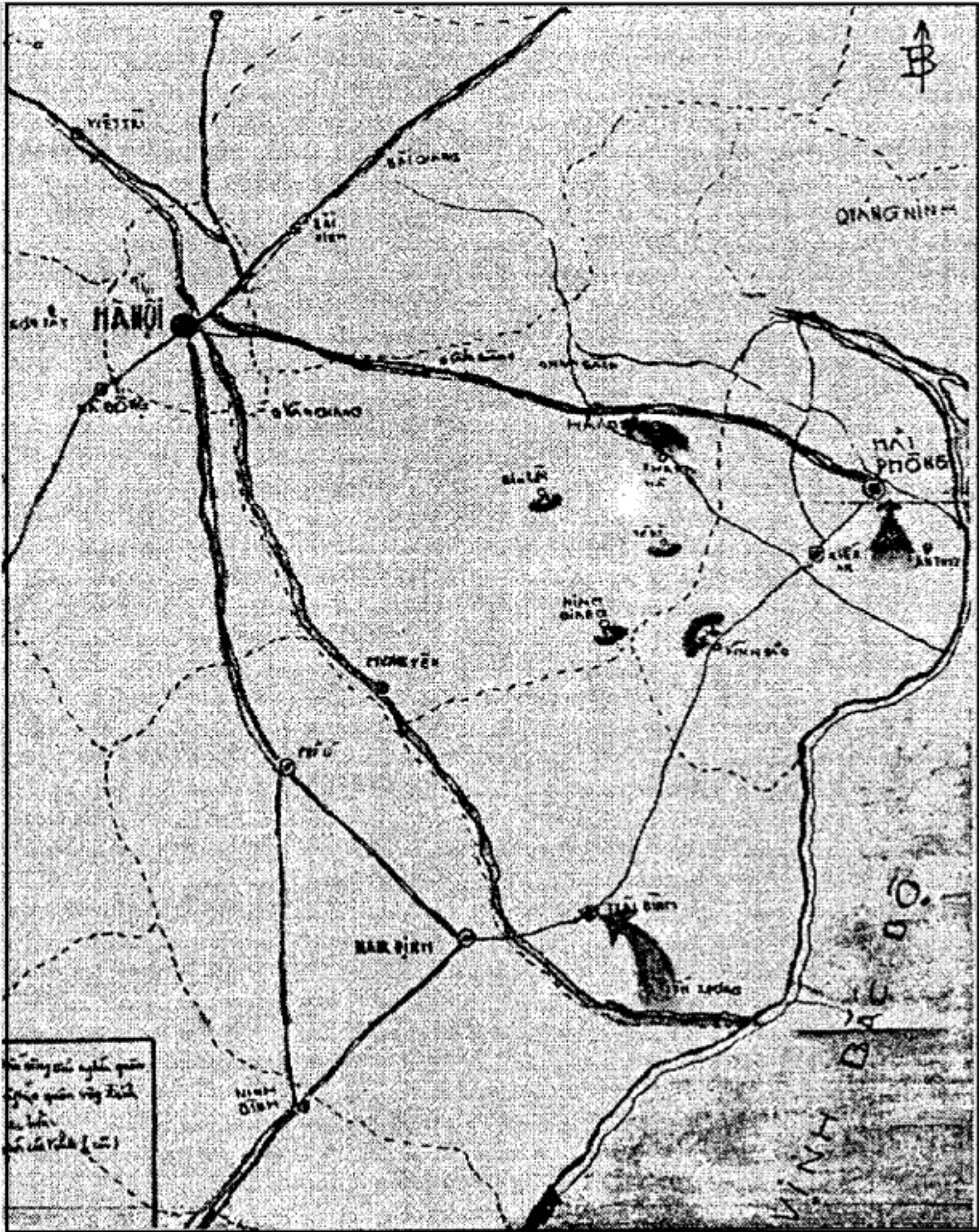
Dân chúng Hà Nội cũng thừa biết trong đám nổi loạn bị bắt giữ có nhiều người vóc dáng cao lớn từ vùng trung du xuống (người Thổ), và đây là lần đầu tiên có hiện tượng này. Những tên nổi loạn từ Sơn Tây đến, nhất là từ Vĩnh Yên, vì quá cực khổ nên đã bị đồng đảng của Kỳ Đồng lôi kéo vào cuộc. Bọn này còn loan tin rằng Kỳ Đồng đã thoát khỏi tay người Pháp và chẳng bao lâu nữa anh ta sẽ trở ra Bắc Kỳ !

Nấp trong các lùm tre, quân nổi loạn chuẩn bị cuộc tấn công mà toán lính tuần tra lúc 10 giờ chẳng phát hiện được điều gì khác thường. Chỉ có chính quyền là không hề biết trước cuộc đột nhập này trong khi dân chúng Hà Nội thì đã biết ! Từ 9 giờ tối hôm trước, người Tàu đều đóng cửa hiệu kín mít. Sau 10 giờ, không còn một bóng cu-li xe nào lảng vảng trên các đường phố.

Có lẽ chúng ta không nên nói rằng trong vụ Hải Phòng năm ngoái, quân của Kỳ Đồng không chỉ tấn công người Pháp mà còn tàn phá trong dân chúng ! Chúng ta chẳng có gì phải lo ngại và loan truyền như thế. Vấn đề là chính quyền không nên coi chúng tôi [ý nói : các nhà báo] như lũ con nít, mà cần cung cấp cho chúng tôi sự thật đầy đủ.

Bài báo này đang lên khuôn thì chúng tôi vừa nhận được một báo cáo chính thức từ phủ Thống sứ thừa nhận có 4 người bị giết, 6 người bị thương, 11 người bị lính khố đỏ bắt, 60 người bị lính tập bắt. Như vậy là sự thật khác xa với báo cáo của ông đại tá sen đầm và gần khớp với con số chúng tôi đã đưa tin, giúp chúng ta nhận ra đây rõ ràng là một cuộc đụng độ vũ trang kéo dài hơn 2 tiếng đồng hồ.





Phong trào Kỳ Đồng - Mạc Đĩnh Phúc
trên địa bàn các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ

Désordres à Hainan
à Thai Binh et dans un
banquet d'Haiphong —
meurtre de M. Gauthier

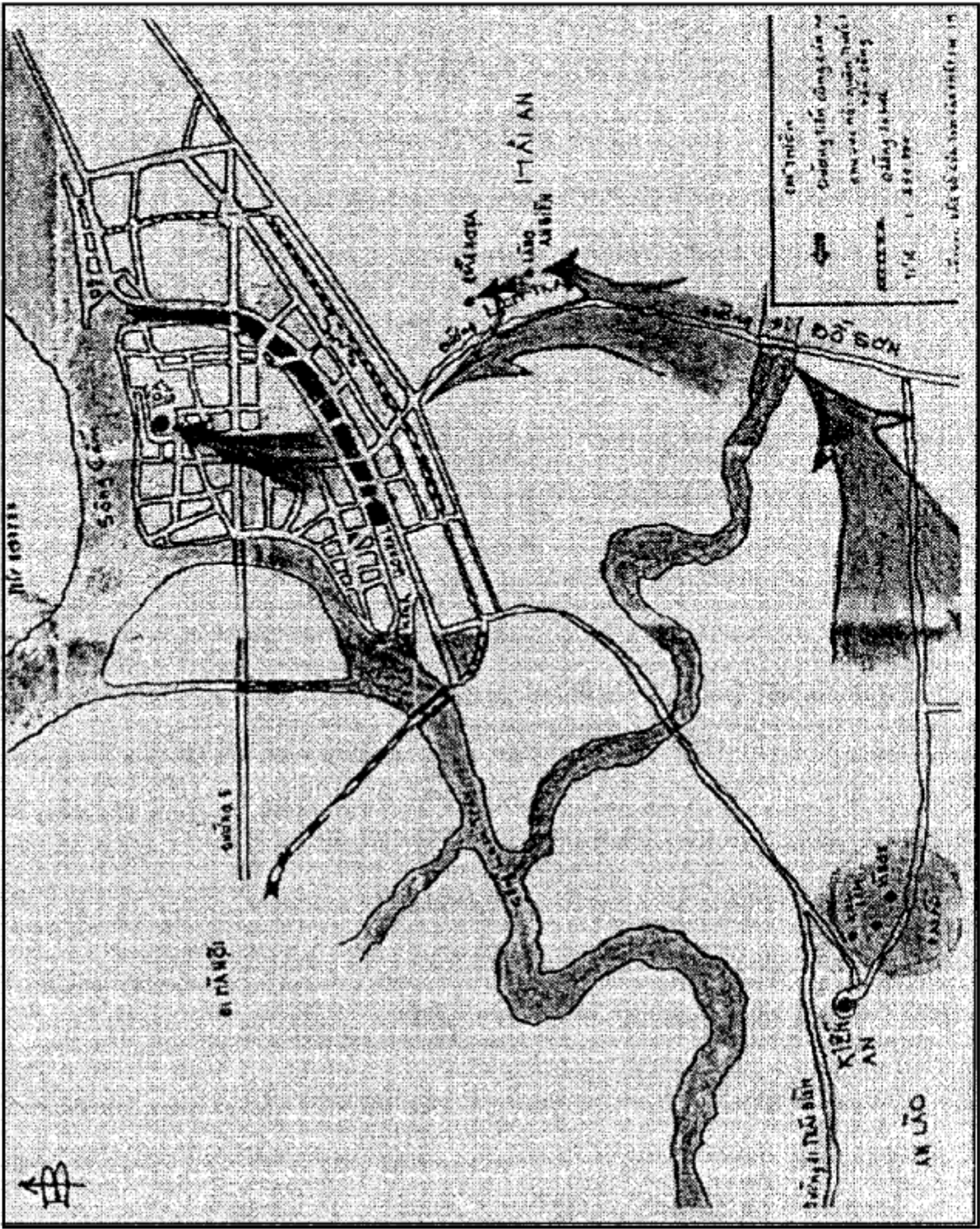
15 Décembre 1897.

de l'agitation fomentée
à Ky Dong.

cf à Ky Dong.
le De Tham.

— Il est intéressant de rapprocher
certains faits : les relations suivies
de Ham Nghi avec le Ky Dong lors du
séjour de celui-ci à Alger — les relations
antérieures de Ham Nghi avec le légat
Tuyet — la présence de Tuyet dans le
Kouang Tong malgré nos demandes
réitérées d'éloignement de ce mandarin
dans les provinces du Nord — la participation
des mandarins du Kouang Tong aux
troubles de 1897 nouvelle note et l'envoi
des papiers confisqués au Tao tai de
Hainan en décembre 1899 lors des affaires
de Kouangtcheou.

Il y a là semble-t-il des indices caractéristiques
d'une véritable insurrection politique dirigée
contre la dynastie des Nguyen et contre nous
et que l'action énergique des autorités françaises
a évitée avant qu'elle devint dangereuse.



Cuộc nổi dậy ở Hải Phòng Kiến An
(15-12-1897)

II

BÁC SĨ GILLARD

Cho đến nay, chúng ta chưa có thêm tư liệu để làm sáng tỏ hơn lai lịch của bác sĩ Gillard, nhất là sự hợp tác của Gillard và Kỳ Đồng tại đồn điền Chợ Kỳ.

Theo tác giả Đỗ Thiện, trên chuyến tàu về Đông Dương, Kỳ Đồng làm quen với Gillard và “trong câu chuyện, Kỳ Đồng biết được bác sĩ Gillard muốn có người cộng tác để mở một đồn điền trên miền ngược. Kỳ Đồng nhận lời với ý định lợi dụng để xây dựng một căn cứ chống Pháp sau này (...). Gillard là người có thế lực nên xin đưa người lên khai khẩn được dễ dàng...” (1). Và ngược lại, theo tác giả Nguyễn Thế Anh, “hình như Gillard muốn lợi dụng tiếng tăm Kỳ Đồng để mộ phu với giá rẻ lên đồn điền mệnh mông của ông ta, nếu không thì ông chẳng thể nào thực hiện được việc khai khẩn bằng những phương tiện riêng của mình” (2).

Ý kiến của Đỗ Thiện cũng như của Nguyễn Thế Anh đều có cơ sở. Tuy nhiên, theo một số thư từ giữa Kỳ Đồng và bác sĩ Gillard (sau khi Kỳ Đồng bị bắt) cũng như lá đơn kiện của Gillard gửi Toàn quyền Đông Dương về vụ tịch thu tiền bạc ở Chợ Kỳ, tiếp đó là *Biên bản đối chất* của viên chỉ huy đạo binh Yên Thế (Péroz) về những nội dung trong đơn kiện của Gillard mà chúng tôi sưu tầm thêm ở Kho lưu trữ Aix-en-Provence (Pháp) thì có lẽ mối quan hệ hợp tác giữa Kỳ Đồng và Gillard vẫn cần được tìm hiểu thêm.

Trong khi chờ đợi những phát hiện mới về tư liệu cũng như cách lý giải gần với sự thật hơn, chúng tôi xin trích giới thiệu một vài tư liệu nói trên để tiện tham khảo :

- 1. Ba ngày sau khi Kỳ Đồng bị bắt,
bác sĩ Gillard gửi Kỳ Đồng bức thư như sau :**

Văn phòng

Hà Nội, ngày 25-9-1897

Bác sĩ Gillard

Gửi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm

Tôi được biết anh bị bắt đã hai hôm nay. Sau đây là những lý do người ta cho tôi biết :

1/ Anh đã cung cấp lương thực và vũ khí cho Đề Thám.

2/ Ngoài ra, anh đã thú nhận rằng mục đích của anh là lật đổ chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ.

Lại còn có những lý do quan trọng hơn nữa, người ta không muốn thông báo với tôi.

Trước khi anh rời Bắc Kỳ, tôi khẩn thiết yêu cầu anh kể lại việc anh bị bắt như thế nào, khẩu cung của anh... Tôi đã cố gắng để giúp anh ở đây... Anh hãy gửi thư trả lời tôi, thư phải đánh số trang và gửi qua trung gian nhà chức trách đang giám sát anh.

Tôi sẽ tiếp tục giữ những người của anh ở lại các làng đã xây dựng và giúp họ sinh lợi vùng tả ngạn Sông Sỏi, như chúng ta đã thỏa thuận với nhau. Tôi mong rằng anh không có gì phải ân hận, phải hối tiếc”.

Ký tên : GILLARD

2. Nhận được thư trên,

Kỳ Đồng trả lời bác sĩ Gillard

*(chữ viết nguệch ngoạc, vội vàng
trên giấy công văn in sẵn của Văn phòng phủ Thống sứ) :*

Gửi bác sĩ Gillard,

Tôi không hề cung cấp vũ khí cho Đề Thám. Tôi cung cấp lương thực cho những người mà tôi đoán là thám tử của ông ta. Tôi muốn ông ta thuận theo tôi. Trước hôm ông Leguern đi Hà Nội, tôi đã nói với ông ấy về việc này và hỏi ông có cần báo cho ngài chỉ huy đạo binh (Péroz) không ? Ông Leguern bảo là không cần thiết và ông ấy sẽ báo khi về Hà Nội... Tôi rất cảm ơn bác sĩ về những gì bác sĩ sắp làm vì tôi. Tôi không có gì phải ân hận, nhưng tôi thấy người ta đã đối xử oan cho tôi”.

Ký tên : NGUYỄN VĂN CẨM

3. Đơn kiện của bác sĩ Gillard gửi Toàn quyền Đông Dương (15-5-1898)

Bác sĩ Gillard viết một lá đơn dài gửi thẳng cho Toàn quyền Đông Dương với mấy nội dung chủ yếu như sau :

+ *Phản đối việc bắt Kỳ Đồng và những cu-li do Kỳ Đồng tuyển mộ :*

“(…) Thưa Ngài Toàn quyền, dù người ta có nguy biện bằng mọi cách thì Ngài hiểu rõ hơn ai hết rằng Kỳ Đồng và những người An Nam theo anh lên Yên Thế xuất phát từ mong muốn làm ăn yên ổn, như chính Kỳ Đồng đã từng nói với ngài chỉ huy đạo binh Yên Thế. Họ muốn được làm ăn trong đồn điền của một người Pháp để tránh đóng thuế nặng và các tệ nạn áp chế của các quan lại [An Nam]; họ không hề có ý đồ vũ trang nổi loạn (...).

“Tôi đã phải nài nỉ Kỳ Đồng suốt mấy tháng trời để anh lên Yên Thế. Việc tuyển mộ cu-li được tiến hành dưới sự bảo trợ của ngài Thống sứ Fourès. Tôi đã nộp đầy đủ danh sách cu-li, và nhà chức trách không những biết tên họ quê quán từng người mà còn nắm chắc lai lịch, gia đình họ. Ngày giờ xuất phát lên Yên Thế cũng đã được định trước và báo lên nhà đương cục. Cu-li ra đi yên tĩnh, trật tự. Không ai có thể nghĩ rằng hai ba ngàn con người đó mưu toan làm giặc. Họ không hề vi phạm luật lệ công dân trong thời gian ở Chợ Kỳ (...).

+ *Yêu cầu nhà chức trách hoàn trả số tiền bị tịch thu :*

“Thay mặt cho những người An Nam đã theo Kỳ Đồng lên khai khẩn đồn điền của tôi, tôi yêu cầu trả lại số tiền 13.947 đồng và 4 nén bạc và các đồ vật bị Chính phủ bảo hộ tịch thu. Tôi đề xuất yêu cầu này không chỉ vì quyền lợi riêng của tôi mà tự thấy còn có nhiệm vụ là người truyền đạt yêu cầu của 800 nhân công bị mất sạch tài sản đang mong đợi công lý (...).

+ Ở những đoạn khác, *bác sĩ Gillard biện luận* rằng : nếu như mấy ngàn cu-li đã bị Kỳ Đồng lôi kéo làm loạn, thì nay Kỳ Đồng đã bị bắt, không thể bắt cu-li chịu chung trách nhiệm. Vì vậy việc trả lại số tiền tịch thu của họ là hợp lý, chính đáng. Vả chăng, sự thực là họ chỉ muốn đi khẩn hoang để ổn định cuộc sống gia đình :

“Cứ giả thiết rằng họ đã từng có ý đồ nổi loạn, thì thưa Ngài Toàn quyền, bây giờ Kỳ đồng không còn ở Chợ Kỳ nữa, họ lại muốn

quay về đồn điền của tôi, một số đã trở lại và hiện đang làm việc... Ngoài 800 cu-li do Kỳ Đồng tuyển mộ, nhà chức trách đã cho phép hơn 2000 cu-li khác lên Yên Thế mà chẳng ai biết rõ lai lịch họ. Kỳ Đồng và cu-li của anh không thể chịu trách nhiệm về một vài kẻ gây rối ở Chợ Kỳ cũng như những kẻ nổi loạn ở Hải Phòng, Hải Dương. Hóa ra chính những người đã từng khai rõ lý lịch với Nhà nước lại chịu khốn khổ hơn cả !...”

“Tôi không có ý định bối mốt xem ai là người chịu trách nhiệm về vụ này. Tôi chỉ muốn nhắc qua ở đây để mong Nhà nước bảo hộ có biện pháp che chở thiết thực đối với số cu-li này. Hoàn trả họ số tiền họ đã đóng góp cho đồn điền là việc làm hợp công lý. Họ đã phải bán hết tài sản ở quê nhà gom góp đem lên đồn điền, mong tạo dựng cuộc sống gia đình yên ổn. Thật phi lý khi những kẻ lăm điều đã bày đặt rằng số tiền bị tịch thu (17.600 đồng) là “quỹ chiến tranh” của quân nổi loạn.

“Thưa Ngài Toàn quyền, chính Ngài đã bị xúc phạm khi người ta cho rằng Ngài quyết định việc tịch thu nói trên là do câu chuyện bày đặt kia, một câu chuyện chẳng có chứng cứ, trái với lương tri ! Một người hiểu biết không thể nghĩ rằng 3000 cu-li không lương thực, không vũ khí, sống cô lập trên một vùng rừng núi hoang vu, liên lạc khó khăn với vùng châu thổ lại có thể nổi loạn khi trong tay chỉ có 17.000 đồng, một số tiền chỉ tạm nuôi sống họ 3 tháng trong điều kiện bình thường. Không thể như vậy được ! Những người xây dựng làng mạc dọc theo các con lộ do chính họ sửa đắp, phát quang rừng rậm v.v... chỉ mong được sống ổn định, được làm việc và tăng dân cư cho vùng này...”

+ Cuối cùng, bác sĩ Gillard cho rằng việc chính phủ bảo hộ tịch thu tiền bạc đang làm cho đồn điền Chợ Kỳ có nguy cơ tan rã :

“Thưa Ngài Toàn quyền, riêng đối với tôi, việc tịch thu này làm tôi mất toi số tiền ứng trước cho cu-li. Ngài Thống sứ Fourès đã thẩm tra lai lịch họ trước khi tôi ứng tiền. Tệ hơn nữa, sau khi Kỳ Đồng bị bắt và tiền ký quỹ bị tịch thu thì ngót 2000 con người ở Yên Thế chẳng còn nguồn sống nào nữa ! Hồi Kỳ Đồng bị bắt, tôi đã hỏi ngài Thống sứ có nên giải tán cu-li hay cứ giữ họ ở lại đồn điền thì ngài Thống sứ bảo rằng ngài không có ý định giải tán họ với lý do : nếu để cho số người bất mãn, dễ bị kích động này trở về đồng bằng thì

sẽ nguy hiểm cho an ninh chung... Thế là tôi chờ đợi một giải pháp thỏa đáng, hy vọng số tiền tịch thu được hoàn trả. Nhưng sự việc tiếp theo lại là những vụ bắt bớ, cướp phá. Và những người còn lại ở Chợ Kỳ trở thành nạn nhân khốn khổ, gia đình thân thuộc họ ở đồng bằng cũng chịu chung số phận...” (3).

+ Và bác sĩ Gillard *kết thúc lá đơn* :

“ Thưa Ngài Toàn quyền, nếu số tiền tịch thu ở Chợ Kỳ không được hoàn trả thì sẽ gây định kiến nghiêm trọng cho một người Pháp ! Tôi không định cầu mong một đặc ân nào của Nhà nước, tôi chỉ muốn vững tin rằng : không ai có thể bảo vệ một người Pháp trung thực tại các thuộc địa bằng Chính phủ Pháp, cho dù quan điểm của người đó như thế nào !”.

3. Trong biên bản đối chất, Péroz phản bác mấy điểm sau :

+ Bác sĩ Gillard quả quyết những cu-li này không có ý đồ vũ trang nổi loạn, nhưng “trên thực tế chúng được tập hợp, tổ chức theo kiểu quân sự ở Chợ Kỳ và ở 6 vị trí được chọn trên các cao điểm có tính chất quân sự, tạo thành một hệ thống căn cứ đáng sợ”.

+ Bác sĩ Gillard bảo rằng Kỳ Đồng và cu-li do anh tuyển mộ không chịu trách nhiệm ! Thế nhưng “có lần chính bác sĩ Gillard cưỡi ngựa đến đồn điền, tập hợp cu-li nói chuyện, cổ vũ sự bất mãn của họ đối với nhà chức trách ở đạo binh Yên Thế cũng như các quan chức cao cấp của Chính phủ bảo hộ. Sự việc này do tự miệng một viên chức ở phủ Thống sứ kể lại; viên chức này rất thạo tiếng An Nam”.

+ Về việc bác sĩ Gillard đòi hoàn trả số tiền tịch thu : “Bác sĩ có thiệt thòi gì đâu mà phải đòi ! Sự thực là bác sĩ đã lầm khi tưởng rằng có thể lợi dụng Kỳ Đồng và cu-li của anh ta. Có lẽ bác sĩ Gillard trù tính rằng trong vòng 6, 7 năm nếu công việc trôi chảy, đồn điền được khai thác, làng xóm mọc lên nhờ tiền bạc của Kỳ Đồng, bấy giờ bác sĩ Gillard nghiêm nhiên trở thành điền chủ mà không phải bỏ vốn. Đến lúc đó, bác sĩ sẽ gạt “anh chàng kỳ lạ” kia ra rìa để chiếm lấy đồn điền. Nhưng bác sĩ đã may mắn không phải chờ đợi lâu. Với vụ “phiêu lưu” của Kỳ Đồng [ý nói Kỳ Đồng mưu nổi loạn và đã bị bắt] ở Chợ Kỳ, bác sĩ Gillard vẫn còn được thừa hưởng 7 làng với nhà cửa đầy đủ, với một diện tích đã khai khẩn, tuy không lớn lắm nhưng cũng là một tài sản đáng kể”.

4. Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm một tư liệu đáng chú ý về nhân vật Leguern :

Như đã nói ở một phần trên, Leguern là đại diện của bác sĩ Gillard bên cạnh Kỳ Đồng ở đồn điền Chợ Kỳ. Nguồn tin của điệp viên ở Nhã Nam ngày 3-9-1897 báo về Hà Nội như sau : “Hôm nay một ông Tây ở Sông Sỏi mang đến cho Kỳ Đồng 4 con dê, 1 con bò và 1 chiếc xe bò. Kỳ Đồng dùng chiếc xe này chở gạo đến các đồn (trong đồn điền). Ông Tây nói với Kỳ Đồng : “Ông thiếu thứ gì thì chỉ cần bảo tôi”. Ông Tây ở lại ăn bữa tối với Kỳ Đồng và rời khỏi đồn điền lúc 2 giờ sáng. Trước khi đi, ông gọi mọi người đến và nói: “Tôi lên đây để làm ruộng. Tôi coi tất cả ở đây là “các ông”, tôi rất kính trọng các ông, còn kính trọng gấp 10 lần những ông Tây. Nếu các ông làm giặc, các ông cho tôi theo với, xin các ông đừng thù ghét tôi” (*Maintenant je montais jusqu’ici pour travailler au champ, je vous voyais tous les messieurs, je vous respecte beaucoup, je vous respecte 10 fois plus que je respecte auprès des Européens; si vous ferez des pirates, vous me donnerez le faire aussi, messieurs, je vous prie de ne pas hair de moi [nguyên văn trong bản gốc]*).

Cuối cùng ông Tây lại nói với Kỳ Đồng : Nếu ông làm giặc, tôi sẽ giúp ông 200 người Pháp với 200 khẩu súng. Khi nào ông làm được vua, ông cho tôi làm tổng tư lệnh, và bây giờ tôi là con nuôi của ông” (*Si vous ferez pirate, je vous aide 200 français avec 200 fusils; quand vous pourrez faire le roi, vous me donnerez la place de Général en chef, et maintenant je suis votre fils adoptif*). Ông Tây này thường đi dạo chơi với Kỳ Đồng”.

Với một số tư liệu như trên, chúng tôi cảm thấy vấn đề Gillard và quan hệ hợp tác giữa Kỳ Đồng với Gillard (cũng như với người đại diện ông ta ở Chợ Kỳ) nên được đi sâu tìm hiểu thêm.

CHÚ THÍCH

- (1) Đỗ Thiện – Phong trào Kỳ Đồng năm 1897 – *Nghiên cứu Lịch sử*, số 92 (tháng 11-1966).
- (2) Nguyễn Thế Anh – Le nationalisme vietnamien au début du XX siècle : son expression à travers une curieuse lettre au roi d’Angleterre – *BEFEO*, Tome LXV, Paris 1985.
- (3) Sau khi Kỳ Đồng bị bắt, những người ở đồn điền Chợ Kỳ viết một bản “giao ước” (ước thu) gửi lên chính quyền thực dân với nội dung chính là yêu cầu được nhận lại các khoản tiền bạc đã bị tịch thu ở đồn điền. Xin tóm lược như sau :

Chúng tôi là các sắc mục và dân trong ấp, thuộc đồn điền của ông Di-la, quan thầy thuốc người Pháp, ở tả ngạn Sông Sỏi, hạt Yên Thế. Nguyên trước đây chúng tôi đi vỡ ruộng có góp được số bạc giao cho ông Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm để chi tiêu vào việc lập ấp, đợi đến kỳ đầu thu hoạch vụ sang năm [sẽ hoàn lại]. Nay dân chúng tôi tự nguyện đem số bạc đóng góp ấy giao cho ông Di-la thay ông Nguyễn Văn Cẩm tự liệu lý, khẩn thiết xin ông Di-la thay dân chúng tôi xin quan bảo hộ xứ Bắc Kỳ trả số bạc trên để chi vào việc vỡ ruộng là 17.647 đồng và 4 hốt bạc; do ngày ấy nhà nước lấy cố việc công, đã tịch thu số bạc ấy ở xã Suối Ré. Xã ấy vốn do ông Nguyễn Văn Cẩm dựng lên và đã cư trú ở đó. Số bạc ấy có hai phần, một phần do ông Di-la cấp cho chi phí ban đầu là 3.700 đồng, phần còn lại do dân chúng tôi góp của riêng để chi vào việc lập ấp là 13.947 đồng và 4 hốt bạc. Cả hai phần nói trên, dân chúng tôi xin ông Di-la tự đứng thay chúng tôi để nhận. Chúng tôi xin ông Di-la cấp trước số bạc ấy cho chúng tôi tiêu dùng, đến khi hỏi được số bạc nhà nước đã tịch thu 13.947 đồng thì khấu trừ đi, còn lại bao nhiêu thì trả dần cho chúng tôi chi phí vỡ ruộng lập xã trong hạt Yên Thế phía tả ngạn Sông Sỏi, tùy theo xã lớn xã nhỏ mà phân chia cho đều.

Nay lập ước thư. Ước thư này lập tại xã Suối Ré ngày 2 tháng 10 năm Thành Thái thứ 9 [1897].

61 người có tên sau đây cùng ký tên.

~~~~~





Honorable le Gouverneur General,

Au nom des annamites qui  
sont montés avec Ky Dong pour cultiver  
ma concession et qui m'en ont donné  
pouvoir par la pièce ci-jointe, j'ai l'honneur  
de solliciter le remboursement de la  
somme de 13.947 piastres, des quatre  
barras d'argent et objets saisis à Cho Kien et  
délivres par le Protectorat.

En poursuivant la remise  
de cette somme non seulement je défends  
mes intérêts mais j'ai la conviction d'être  
aussi l'interprète de huit cents travailleurs  
dépouillés qui réclament justice.

Quoi qu'on en ait dit, et  
sans le savoir, aussi bien que moi-même,  
Honorable le Gouverneur Général Ky Dong,

Thư bác sĩ Gillard gửi toàn quyền Đông Dương  
về vụ bắt Kỳ Đồng và tịch thu tiền bạc ở đồn điền Chợ Kỳ



préjudice à un français qui,  
s'il ne veut solliciter aucune  
faveur exceptionnelle, au moins  
plus ou moins déguisée de la  
part du Protectorat, voudrait bien  
cependant concurre l'illusion  
que le français henné, quelle  
que soient ses opinions, n'a pas  
de meilleur protecteur aux colonies  
que l'administrateur français.

Veuillez agréer,

Monsieur le Gouverneur Général,

l'assurance de tout mon dévouement

J. Gillard

Hanoi le 15 Mai 1888

Thư bác sĩ Gillard gửi toàn quyền Đông Dương  
về vụ bắt Kỳ Đông và tịch thu tiền bạc ở đồn điền Chợ Kỳ

### III

## THƯ GỬI HOÀNG ĐẾ NƯỚC ANH CỦA NGUYỄN SONG SƠN (14 -5 -1908) (1) (lược trích)

**C**húng tôi là bọn Nguyễn Song Sơn cùng dân các tỉnh nước Việt Nam, trình thư tâu đức Hoàng đế và các vị đại thần thành Luân Đôn, nước Anh Cát Lợi soi xét :

Nước Việt Nam từ khi lập quốc đến nay đã hơn 4000 năm, đến năm thứ 10 Đinh Tỵ [1857] niên hiệu vua nước Việt, có nước Pháp, nước Tây Ban Nha cử nhiều binh thuyền đến núi Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam (...). Sau hai năm nước Pháp và Tây Ban Nha khai chiến ở tỉnh Gia Định...

Khi đó ở Việt Nam vua hèn tôi dốt..., chỉ sai sứ đình ước cắt đất cho bọn chúng. Năm năm sau, người Pháp nhân sự yếu đuối đó lại chiếm chủ quyền và lợi quyền của sáu tỉnh Nam Kỳ.

Đến năm Tự Đức 25 (Nhâm Thân) [1872], chúng đòi thông đường đi Vân Nam tới nhà Đại Thanh không được, liền đem binh đánh các tỉnh Bắc Kỳ. Lại đình hòa ước, trong đó giả tiếng để cho Việt Nam giữ chủ quyền Bắc Kỳ, Trung Kỳ... mà Pháp thì bảo hộ ! ...

Đến năm Ất Dậu [1885], vua Hàm Nghi coi việc nước; người Pháp thấy quân “Phấn Nghĩa” tập luyện, bèn đem thủy lục quân đánh hãm kinh thành (tại Trung Kỳ). Vua Hàm Nghi chạy ra khỏi thành bị quân Pháp bắt, giam tại thủ đô Ba-lê, Pháp (nay lại đày sang A Nhĩ Nhiệt [Algérie]).

Sau đó, Pháp trở lại kinh thành, chọn bọn con em tầm thường ngu dốt trong họ Nguyễn (họ nhà vua) để chuẩn bị làm vua và bổ sung bọn quan lại nô lệ để sai phái. Lại bắt ép ký văn bản bất nhượng Bắc



Kỳ. Từ đó, Nam Kỳ lục tỉnh và Bắc Kỳ toàn hạt, chủ quyền lợi quyền thả về tay Pháp. Lúc đó, các nghĩa đảng thế không chống nổi, hoặc ôm lòng trung gieo xuống suối vàng, hoặc gửi thân nơi đất lạ. Dưới con mắt người Pháp coi như không có người Việt vậy.

Chúng đặt ra các thứ thuế : đinh, điền, thổ trạch, các thuế ải quan, hải khẩu, rừng núi, mỏ, đò, chợ, xe thuyền, muối, rượu, thuốc phiện, tầm... cho đến lục súc, từ trên trời trở xuống, dưới đất trở lên, không một vật một việc nào là không bị đánh thuế, không bị luật cấm. So với thời Tự Đức còn gấp trăm ngàn nỗi khổ nhục. Đến nay toàn bộ nước Việt không có chủ quyền mà lợi quyền thả đều về tay bọn Pháp.

Trước kia : giả danh thông thương để dòm ngó hư thực, nguy trang hòa ước để thả sức ngông cuồng. Từ đây : mượn tiếng bảo hộ nước Việt suy yếu, thực ra là bòn rút máu mỡ dân Việt. Trong thế giới ngày nay, các cường quốc đang kiểm soát năm châu coi dân thuộc địa như anh em, làm cho dân trí ngày một mở mang, công thương ngày một phát triển, dân số ngày một nhiều, tài hóa ngày một thịnh. Còn người Pháp nói là bảo hộ dân Việt mà xem người Việt như gà lợn, dao thớt đằng trước, sanh chảo đằng sau (...)

Xã Ngọc Đình, tỉnh Thái Bình có Nguyễn Văn Cẩm, bảy tuổi đã có tài thần đồng, khắp nước biết tên. Bọn Pháp nghi kỵ giả vờ ng-hênh đón về thành Ba-lê [Paris] (2), rút cục không thể hãm hại được. Chúng cho vào trường học, ba năm đèn sách, tốt nghiệp phổ thông và học trường võ quân, tinh thông kỹ thuật của các nước, không thứ gì là không biết. Người Pháp nhiều lần muốn trọng dụng nhưng không khuất phục được.

Ở Pháp hơn mười năm, anh Cẩm vào Phủ giám quốc xin trở về Việt Nam làm việc khẩn hoang đất đai, được Pháp cho về nước Việt, lập đồn điền ở huyện Yên Thế cùng người Pháp tên là Di-la [Gillard] khai khẩn. Mới hai mươi ngày, chưa kịp chiêu mộ mà người Việt tìm đến không dưới mười vạn. Quan Pháp thấy thiên hạ theo về, hào kiệt tin mến, nảy lòng nghi kỵ, liền đày đi thành Ô-ti-nê [Océanie ?] tới mười hai năm. Người Pháp cư xử như vậy thì làm sao người Việt còn thiết tha với việc khai khẩn đất hoang !

Người ở thành phố Nam Định là Trịnh Xuân Nham vốn là người hiếu học, hai người ở xã Hành Thiện vốn là lái buôn giỏi; cả ba đều



muốn xuất dương du học và buôn bán. Nhưng người Pháp đã cản trở họ, lại còn sức cho quan sở tại quản chế giám sát, không được đi ra khỏi thôn xóm. Vậy nên chẳng có người Việt nào được yên ổn mà học hành, buôn bán.

Phan Chu Trinh, người Quảng Nam, viết sách yêu nước, kể lịch sử các cường quốc tự do độc lập để dạy mọi người. Ông bị người Pháp vu cho là dạy người ta khởi loạn, kết án đầy chung thân. Như vậy thì còn người Việt nào dám biểu lộ lòng yêu nước ?

Tháng hai [âm lịch] năm nay, tại các tỉnh Nam Kỳ, Trung Kỳ, dân đình lên trình bày với các quan Pháp sở tại về thuế lệ nặng nề. Chính phủ nghị bàn là dân khởi nghịch, không thể để sống ! Kẻ kia thả sức dùng binh sắc, dao nhọn mà dân thì tay không mang họa (thống kê các tỉnh hơn 4000 người), máu sông xương núi, thảm họa ngợp trời !

Người Pháp bảo họ chỉ mong nòi giống Việt bị hãm vào vòng chìm đắm, cốt sao để người Pháp mỗi năm thu lợi ước vạn triệu tiền bạc. Pháp coi Việt có khác gì loài gà lợn đâu !

Than ôi ! Than ôi ! Dân chúng sinh tại đất Việt, làm dân Việt trong tay bảo hộ của kẻ kia hơn 40 năm, chắt chiu công sức nông thương để lấp vào cái hố tham lam không cùng ! Dân Việt còn gì nữa khi hết cửa xin ăn, không nơi chôn xác ! trời cao thăm thẳm, kêu oan mà trời chẳng thấu ! Đường đường Thiên triều, xin tâu lên Hoàng đế soi xét. Mong Hoàng đế rủ tình thương cứu vớt dân Việt trong cơn nước sôi lửa bỏng. Lại cũng mong Hoàng đế trù liệu thế nào để giúp Nguyễn Văn Cẩm trở về nước, để cho dân Việt được báo đáp ơn Thiên triều [Anh-cát-lợi] đến muôn đời. Muôn vàn cây trồng !

Ngày 15 tháng tư năm Mậu Thân [1908].

Nguyễn Song Sơn bái dâng tờ tấu (3).

Chỗ ở của Nguyễn Văn Cẩm đã ghi bằng chữ Pháp vào mảnh giấy nhỏ giấu trong phong thư. (\*)

#### CHÚ THÍCH

- (1) Ảnh sao chụp bản gốc chữ Hán của GS. Nguyễn Thế Anh (Tạp chí *BEFEO* đã dẫn). Bản dịch của Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.
- (2) Trên thực tế, thực dân Pháp chưa từng đưa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (cũng như Hàm Nghi) đến Paris.



- (3) Theo tư liệu của Nguyễn Thế Anh : “Nguyễn Song Sơn” có thể chỉ là một cái tên không có thực (pseudonyme). Nhưng qua văn phong bức thư, có thể suy đoán đây là một nho sĩ trong số những người thân cận của Nguyễn Văn Cẩm trước đây. Một bản ghi chép của Phòng Nhì (Phủ Toàn quyền Đông Dương) có nói đến một nhân vật tên là Nguyễn Các, đỗ hương thí [tú tài], từng lá thư ký của Nguyễn Văn Cẩm. Rất có thể Nguyễn Các là tác giả bức thư này.

Vẫn theo Nguyễn Thế Anh, tác giả bức thư không hiểu rõ tình hình thế giới và quan hệ giữa các cường quốc, nên đã nghĩ ra việc lấy danh nghĩa dân Việt Nam và thủ lĩnh của mình (Nguyễn Văn Cẩm) gửi thư cho vua nước Anh. Năm 1908 hiệp ước Anh-Pháp (Entente Cordiale) đã được ký, do vậy bức thư của Nguyễn Song Sơn vẫn chỉ nằm trong hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Anh.



越南國各府民既雙山等言奏  
 大吉利國長倫城  
 皇帝聖陛下並改設文武大臣會同收發  
 越南自立國以來四十餘年。至前德興丁巳十年。時有法  
 西那牙國文律來兵。能乘越南廣而為法。遂占其地。三  
 一傳教。二通商。三立埠頭。於基山。越政府既不允  
 之。遂至拒其請。以惡己之兵。雖經彼二年二國方制  
 于其友。而吾言指立廣通商。其所亦整部。二國與國  
 于其情。留小兒。能見越相。在十四年。遂兵攻其王城。學  
 情和。如赤。品。夫。平。皮。皮。計。一。有。文。言。聖。法。律。而。難。各。生  
 言。言。時。起。在。廣。臣。惡。政府。不。能。理。力。爭。遂。使。打。的。必  
 制。彼。年。法。人。亦。其。地。也。時。他。六。為。主。權。利。權。至。前。德。興。五。年  
 未。過。過。于。大。防。官。商。不。得。殺。兵。攻。打。所。請。商。我。訂。和。約  
 少。在。廣。越。以。少。北。所。主。權。設。法。依。依。其。京。城。所。領。事。在。河  
 海。防。的。成。定。北。所。法。人。於。後。十。年。遂。使。其。事。所。請。商。我。訂。和。約  
 必。為。戰。時。是。端。和。王。幼。年。監。國。法。人。和。打。和。約。廿。年。當  
 云。越。法。為。保。境。政府。不。得。已。如。命。主。權。的。法。人。舉。兵。進  
 大。防。等。乃。有。天。津。和。約。法。人。請。清。人。認。法。為。清。越。南。一。條。為  
 至。已。百。年。風。血。王。監。國。法。人。只。有。看。其。要。據。海。城。乃。大。使。於  
 年。攻。地。京。城。明。王。立。王。本。城。為。法。官。事。所。也。監。在。法。都。已  
 職。取。其。地。還。不。得。擇。阮。氏。以。其。地。恩。庸。子。弟。以。偏。王。名。數。列。皆  
 以。阮。氏。成。都。取。制。使。把。所。之。言。從。此。南。所。六。名。北。所。各。領。主。權。利  
 主。以。十。法。時。法。主。勿。不。殺。主。以。南。之。意。境。或。身。身。政。報

Thư Nguyễn Song Sơn gửi Hoàng đế nước Anh



聖朝人主天下事有萬民出海外國通商通海  
 入朝臣民在懷德信臣民不得出關門外如此以不  
 累於聖朝其國之廣而商人之多周知者國書就列國  
 山川疆域事故人法人情以及人地就統緒身之安否  
 之人據就定國之權柄至今年二月日南郡中所請書  
 分下各向所在情各陳呼號創原重情報政府議順違各  
 分不可留疑一事以針而白子之武達報四子好山川山洪  
 可無天日法之原報祖師恩德日陰於海亡之現各身活  
 牛拖拖萬死之罪法之規起何異報勝罪耶嗟乎嗟  
 民事起起金為恩及在赦之休提四十餘年六有限月  
 則之功集無償第之從今幾幾乎乞食無門理身無  
 衣高高低上排子天天尊不德聖皇天酬天子帝  
 聖監世伏望聖情垂憐起民於水深熱火之中者料  
 話藉助既大德耳國作處民得報國家不朽之恩  
 國不朽之報萬萬頌  
 中平四月廿五日  
 阮雙六拜  
 附  
 大德名處三子北字子印號

Thư Nguyễn Song Sơn gửi Hoàng đế nước Anh

## **BẢN ĐỒ VÀ ẢNH SAO CHỤP TƯ LIỆU**

### **KỠ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM (1875 – 1929)**

- 1/ 5 Tranh dân gian về Kỳ Đồng (đầu thế kỷ XX)
- 2/ Công sứ Ninh Bình gửi Thống sứ Bắc Kỳ về việc Kỳ Đồng mộ dân lên đồn điền Chợ Kỳ (20-9-1897)
- 3/ Sơ đồ đồn điền Chợ Kỳ (xã Đồng Kỳ, Yên Thế, Bắc Giang)
- 4/ Điện tín Công sứ Hưng Yên gửi Thống đốc Bắc Kỳ về việc Kỳ Đồng mộ dân lên Yên Thế (10-8-1897)
- 5/ Thư bác sĩ Gillard gửi Thống sứ Bắc Kỳ về việc cộng tác với Kỳ Đồng mở đồn điền (21-7-1897)
- 6/ Thư Kỳ Đồng trả lời Gillard sau khi bị bắt (25-9-1897)
- 7/ Bản án vụ Kỳ Đồng (12-8-1897)
- 8/ Thư Phạm Văn Tài bị đày ở Nouvelle Calédonie gửi Chú Ba (Vũ Văn Hệ) ở Hải Dương (28-11-1898)
- 9/ Thư Phạm Văn Tài gửi thân nhân ở Hải Dương (22-4-1899)
- 10/ Thư Đặng Văn Thành gửi thân nhân ở Hải Dương
- 11/ Báo cáo của Chánh mật thám Bắc Kỳ gửi Thống sứ về việc tìm hồ sơ Kỳ Đồng (5-7-1921)
- 12/ Bià sách Kịch thơ Kỳ Đồng  
Bản dịch của Phan Khắc Khoan
- 13/ Hai trang đầu vở kịch thơ của Kỳ Đồng



- 14/ Bìa sách Kịch thơ của Kỳ Đồng  
Nhà xuất bản “Tempéra”, Paris 1989
- 15/ Họa sĩ GAUGUIN (1848 -1903)
- 16/ Một bức tranh nổi tiếng của họa sĩ GAUGUIN
- 17/ Thư Kỳ Đồng gửi Phó Toàn quyền (28-2-1897)
- 18/ Thư Kỳ Đồng gửi Toàn quyền Đông Dương (31-3-1897)
- 19/ Thư Kỳ Đồng gửi Công sứ Thái Bình (2-5-1897)
- 20/ Khẩu cung Kỳ Đồng (22-9-1897)
- 21/ Thư Kỳ Đồng từ Papeete gửi Toàn quyền Đông Dương  
(8-9-1926 )
- 22/ Phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc  
trên địa bàn các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ (12-1897)
- 23/ Cuộc nổi dậy ở Hải Dương (13-12-1897)
- 24/ Báo cáo của mật thám Pháp  
về phong trào Kỳ Đồng – Mạc Đĩnh Phúc ở Bắc Kỳ
- 25/ Cuộc nổi dậy ở Hải Phòng-Kiến An (15-12-1897)
- 26/ “Giao ước” của những người ở đồn điền Chợ Kỳ  
nhờ bác sĩ Gillard đòi lại khoản tiền bạc bị tịch thu  
(11-1897)
- 27/ Thư bác sĩ Gillard gửi Toàn quyền Đông Dương  
về vụ bắt Kỳ Đồng và tịch thu tiền bạc ở đồn điền Chợ Kỳ
- 28/ Thư Nguyễn Song Sơn gửi Hoàng đế nước Anh (14-5-1908)



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

BOMPARD – *Ma mission aux Marquises-Paul Gauguin* – Paris 1962 (Tư liệu do Giáo sư Nhi-cu-lin cung cấp).

BOUCHET – *La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham* – Thư viện Quốc gia, HB.236/V.117.

CHARK (Paul) – *Hoang Hoa Tham pirate* – Hanoi 1909-1910, Paris 1933.

DAUFÈS (E.) – *La Garde indigène de l'Indochine..* – Thư viện Quốc gia, Lv.5148.

DOUMER (Paul) – *L'Indochine française* – Paris 1905.

ĐÀO DUY ANH – *Lịch sử cách mạng Việt Nam 1862-1930* – Nxb Xây Dựng, Hà Nội 1955.

ĐỖ THIÊN – *Phong trào Kỳ Đồng năm 1897...* - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 64 (tháng 7-1964).

ECHINARD (Alfred) – *Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen* – Hanoi 1934.

HOÀNG VĂN LÂN-NGÔ THỊ CHÍNH – *Lịch sử Việt Nam, Quyển 3, Tập 1, Phần 2* – Nxb Giáo Dục, Hà Nội 1979.

KỲ ĐỒNG – *Les amours d'un vieux peintre aux iles Marquises (comédie)* – Notice biographique, notice historique.... Par Jean Charles Blanc – Librairie A.Tempera, Paris 1990.

KỲ ĐỒNG – *Những mối tình của người họa sĩ già trên quần đảo Mac-kiz* (Phan Khắc Khoan dịch) – Nxb Ngoại Văn, Hà Nội 1990.

LÃNG NHÂN – *Giai thoại làng Nho* – Sài Gòn 1966.

LÝ VĂN HÙNG – *Việt Nam văn hiến* – Sài Gòn 1971.

MARR (David) – *Vietnamese anticolonialism 1885-1925* – London 1971.



NGUYỄN PHAN QUANG, NGUYỄN TIẾN ĐOÀN – *Phong trào Kỳ Đồng-Mạc Đĩnh Phúc những năm cuối thế kỷ XIX* – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 194 (tháng 9, 10-1983).

NGUYỄN PHAN QUANG, NGUYỄN TIẾN ĐOÀN – *Kỳ Đồng, tiểu sử và thơ văn* – Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, 1983.

NGUYỄN PHAN QUANG – *Ba bức thư của Kỳ Đồng gửi Toàn quyền, Công sứ Pháp* – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 206 (tháng 1,2-1983).

NGUYỄN PHAN QUANG – *Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897* – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3,4-1983).

NGUYỄN THẾ ANH – *Le nationalisme vietnamien au début du XX siècle : son expression à travers une curieuse lettre au roi d'Angleterre* – BEFEO, Tome LXV, Paris 1985.

NGÔ TẤT TỐ – *Lịch sử Đề Thám* – Tư liệu đánh máy, Viện Sử học Việt Nam.

O.REILLY P.TEISSIER – *Répertoire bibliographique de la Polynésie française* – Paris 1962 (tư liệu do Giáo sư Nhi-cu-lin cung cấp).

PÉROZ – *Hors des chemins battus* – Thư viện Quốc gia, P.N.323.

PHAN TRỌNG BÁU – *Một số hoạt động chống Pháp của văn thân xã Trung* – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 188 (tháng 9, 10-1979).

ROUYER (Capitaine) – *Histoire de l'Annam et du Tonkin depuis 1790* – Paris 1906.

SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN – *Đại Nam thực lục chính biên* – Bản dịch, tập XXXV, Nxb KHXH, Hà Nội 1976.

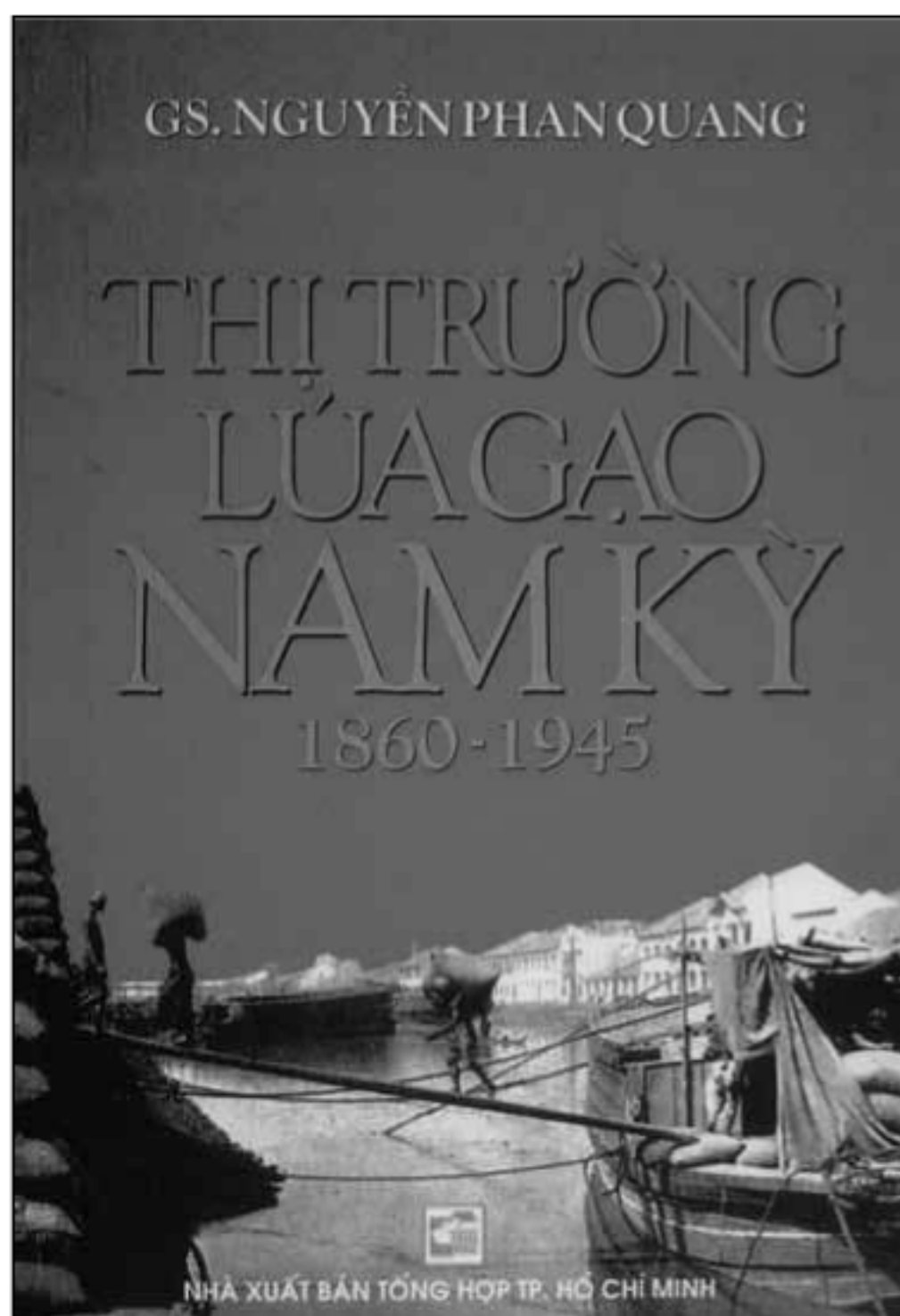
TRẦN HUY LIỆU, NGUYỄN CÔNG BÌNH, VĂN TẠO – *Tài liệu tham khảo Cách mạng Việt Nam*, Tập II, Nxb Sử-Địa, Hà Nội 1958.

VŨ VĂN TỈNH – *Bổ sung tài liệu về Kỳ Đồng* – Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 92 (tháng 11-1966).

# THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO

## Nam Kỳ

### 1860-1945







## *Lời Nhà xuất bản*

**N**gày 19-6-1926, viên giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ phát biểu : “Nam Kỳ là một xứ chủ yếu trồng lúa. Cây lúa tìm được những điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tốt nhất trong vùng châu thổ rộng lớn này do dòng sông lớn lấn ra biển trải qua hàng ngàn vạn năm. Ngay khi vừa đặt chân tới đây, chính phủ [thuộc địa] Nam Kỳ đã quan tâm đến việc trồng lúa và tìm cách cải tiến việc canh tác lúa”.

Thực ra, từ các thế kỷ XVII, XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX nhiều người phương Tây đều có chung nhận xét về một xứ Nam Kỳ giàu tiềm năng nông nghiệp (Alexandre de Rhodes), rất thích hợp cho việc trồng trọt tất cả các sản phẩm (giáo sĩ Huc), xứng đáng là một thuộc địa nhờ đất đai màu mỡ hơn hẳn Philippines, Java, Bornéo; và cần phải chiếm cho được xứ này càng nhanh chừng nào hay chừng ấy...(Legrand de la Liraye).

Sau hòa ước 5-6-1862 cắt ba tỉnh miền đông Nam Kỳ cho Pháp, triều đình Huế lại cử một phái bộ sang Pháp xin chuộc lại ba tỉnh. Nhiều chính khách và thực dân Pháp ở Nam Kỳ phản đối quyết liệt ý đồ này của phái bộ Huế. Theo họ : “Đất đai Nam Kỳ với độ phì nhiêu kỳ lạ, với hàng triệu lao động nông nghiệp bản xứ, đó là thực tế hùng hồn của thuộc địa tuyệt diệu này. Nam Kỳ không cần sự viện trợ của chính quốc, mà tự nó đủ sức nuôi sống 20 lần dân số của nó hiện nay. Năm 1862, chúng ta đã thu nhập ở Nam Kỳ 3 triệu francs và sẽ còn thu nhập nhiều hơn thế...”. Do vậy, chính phủ Pháp đã dứt khoát chối bỏ việc cho chuộc lại ba tỉnh miền đông và quyết định phải nhanh chóng chiếm nốt ba tỉnh miền tây Nam Kỳ.

Trên thực tế, với việc chiếm trọn lục tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp đã thực hiện được chính sách “lấy chiến tranh nuôi



*chiến tranh”, lấy khai thác thuộc địa làm phương tiện để chiếm đóng và mở rộng thuộc địa.*

*Chỉ một năm sau khi chiếm thành Gia Định (22-2-1860), Pháp mở cảng Sài Gòn, cho phép tàu bè các nước tự do ra vào mua bán, với hai mặt hàng xuất khẩu chính là lúa gạo và hạt tiêu. Ngay trong năm đầu tiên (1860) đã có 257 tàu nước ngoài tiêu thụ 57.000 tấn gạo. Từ đó, lượng gạo Nam Kỳ xuất qua cảng Sài Gòn không ngừng tăng : gần 10 lần năm 1890 (540.998 tấn), hơn 20 lần năm 1921 (1.541.218 tấn), gần 30 lần năm 1928 (1.666.162 tấn). Đồng thời, thị trường lúa gạo Nam Kỳ cũng ngày một mở rộng : ngoài nước Pháp và các thuộc địa Pháp, lúa gạo Nam Kỳ còn được xuất sang châu Phi, châu Úc, châu Mỹ và nhiều nước châu Á (Nhật Bản, Trung Hoa, Triều Tiên, Philippines, Indonesia, Ấn Độ v.v...).*

*Tuy nhiên, trên thị trường lúa gạo thế giới, gạo Nam Kỳ thua kém gạo Ý, gạo Tây Ban Nha, gạo Ai Cập, thậm chí còn lép vế hơn gạo của các nước láng giềng như gạo Xiêm, gạo Miến Điện. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng gạo Nam Kỳ kém phẩm chất : tập quán canh tác lạc hậu, gạo bị ẩm ướt, tỷ lệ gạo gãy cao, chủng loại không thuần nhất v.v...*

*Nhằm cạnh tranh có hiệu quả với các nước, thực dân Pháp phải đề ra hàng loạt biện pháp nhằm cải thiện gạo Nam Kỳ, từ việc tuyển chọn hoặc du nhập giống lúa có năng suất cao, cải tiến cách bảo quản lúa sau thu hoạch đến việc kiểm tra các khâu chuyên chở và xay xát... Mặt khác, nhằm vận chuyển nhanh chóng lúa gạo từ các tỉnh về Sài Gòn-Chợ Lớn, chính quyền thực dân khẩn trương đào vét nhiều kênh rạch, đặt tuyến đường xe lửa Mỹ Tho-Sài Gòn 71km (bắt đầu từ cuối năm 1881 và đưa vào sử dụng giữa năm 1885 với chi phí hơn 10 triệu francs).*

*Thực dân Pháp đã thu được một nguồn lợi rất lớn từ lúa gạo Nam Kỳ. Theo thống kê năm 1938, 1kg gạo mua của nông dân với giá hơn 1 franc; sau khi qua tay nhiều trung gian, được bán ở Pháp với giá 8 francs. Chính quyền thực dân cũng chủ trương xuất khẩu gạo Nam Kỳ ra nước ngoài để thu lợi nhiều hơn là tiêu thụ ở Bắc Kỳ, mặc dù cư dân vùng này thường chịu thiên tai, mất mùa. Còn nhớ hồi cuối năm 1944 – đầu năm 1945, nạn đói nghiêm trọng đã cướp đi sinh mạng 2 triệu*



người ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ. Trong khi đó, ở Nam Kỳ được mùa, lúa gạo dư thừa; nhưng người ta đã dùng lúa gạo đốt lò thay than đá ở nhà máy điện Chợ Quán hoặc dùng gạo nấu cồn thay xăng chạy ô-tô !

\*

Tác giả cuốn sách là một nhà giáo ưu tú, giáo sư sử học, trải qua ngót nửa thế kỷ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử tại nhiều trường đại học ở Bắc và ở Nam. Đặc biệt trong hơn 20 năm công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh, ông dành nhiều công sức nghiên cứu mảng lịch sử Nam Kỳ thời thuộc Pháp với những công trình được trình bày trong các Hội nghị khoa học, công bố trên các tạp chí chuyên ngành hoặc đã được xuất bản thành sách. Cuốn *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945* là một đóng góp mới của ông cho mảng đề tài này.

Trên cơ sở khai thác và xử lý một cách khoa học, thận trọng nguồn tài liệu phong phú được lưu trữ tại các thư viện và văn khố trong nước cũng như ở Pháp, tác giả cung cấp nhiều thông tin tham khảo bổ ích, thiết thực cho các nhà nghiên cứu, giảng dạy, cho sinh viên các trường đại học và bạn đọc rộng rãi.

Ngày nay, Nam Bộ vẫn là vựa lúa lớn của Việt Nam, góp phần quan trọng đưa Việt Nam lên địa vị vài ba nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Lúa gạo Nam Bộ không chỉ đảm bảo an ninh lương thực cho toàn dân Việt Nam mà còn mang lại số ngoại tệ đáng kể trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đương nhiên thị trường lúa gạo Nam Bộ ngày nay diễn ra trong bối cảnh quốc gia và quốc tế đã có nhiều đổi thay sâu sắc, so với thời thuộc Pháp trước kia. Nhưng với tinh thần “ôn cố tri tân”, Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh trân trọng giới thiệu công trình *THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO NAM KỲ 1860-1945* của Giáo sư Nguyễn Phan Quang và mong nhận được ý kiến phê bình, nhận xét của bạn đọc gần xa.

Ngày 23- 9 - 2003

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH







*Chương một*

**Khái quát lịch sử  
xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ  
1860 - 1945**



Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện : vào những năm cuối thế kỷ XIX, sau khi hoàn thiện một bước bộ máy hành chính, quân sự và tài chính, thực dân Pháp xúc tiến các biện pháp khai thác thuộc địa nhằm phục vụ quyền lợi của các công ty tư bản Pháp đang tranh nhau đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam đã bị cắt ra làm ba khúc : Nam Kỳ “trực trị” và Trung Kỳ, Bắc Kỳ “bảo hộ”. Việt Nam dần dần biến thành nơi tiêu thụ các hàng hóa công nghệ của Pháp, đồng thời là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, trong đó *vấn đề khai thác lúa gạo là mục tiêu trọng yếu*. (*Viet Nam, une longue histoire* – Hanoi, 1987) .

Ngày 30-4-1897, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Phòng Canh nông Sài Gòn cho toàn Nam Kỳ (Chambre d’Agriculture) gồm 6 ủy viên người Pháp do các nhà trồng trọt, chăn nuôi và điền chủ Pháp bầu ra và 1 ủy viên người Việt do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), thực dân Pháp tăng cường bòn vét thuộc địa Đông Dương (bắt lính sang châu Âu, phát hành công trái, thu nhiều khoản “đảm phụ”...). Riêng Nam Kỳ phải cung cấp cho “mẫu quốc” hàng chục vạn tấn mễ cốc.

Trong bài viết “Đông Dương và Thái Bình Dương (Tăng cường bóc lột người An Nam)”, Nguyễn Ái Quốc viết : “Mặc dầu các nhà cầm quyền làm inh ỏi cả lên để lừa gạt người ta, nhưng thật thì Đông Dương đã kiệt quệ rồi. Suốt trong những năm 1914-1918, người ta bắt gần 10 vạn người An Nam (con số chính thức là 97.903 người) phải bỏ ruộng vườn để sang châu Âu. Mặc dầu bị hút đi cả bấy nhiêu cánh tay sản xuất, Đông Dương cũng đã buộc phải gửi đi 500.000 tấn ngũ cốc để góp phần bảo vệ những kẻ áp bức mình. Những công trái chiến thắng đã bòn rút đi hàng trăm triệu phơ-răng (...). Ngoài ra họ lại còn phải gánh những khoản chi tiêu khổng lồ về quân sự mà thượng thư bộ Thuộc địa gọi một cách văn hoa là “khoản đảm phụ của dân con” (*Những bài đăng trên báo Le Paria* – Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.91).

Sau chiến tranh, kinh tế chính quốc bị tàn phá nặng nề. Năm 1920, những khoản nợ nước ngoài (chủ yếu là nợ Mỹ) lên đến 300 tỷ francs. Số nợ quốc gia cuối năm 1918 là 170 tỷ franc, đầu năm 1920 tăng lên 300 tỷ (Dẫn theo Bonnefous – *Histoire politique de la*



*Troisième République, Tome 2* - Paris 1957, tr.454). Phần lớn số vàng dự trữ trong Ngân hàng Paris “không cánh mà bay sang các ngân hàng New York hoặc London”. Đồng franc bị mất giá nghiêm trọng (Tham khảo : *Lịch sử Việt Nam, Tập II* – UBKHXHVN, Hà Nội, 1985). Để hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính Pháp *đẩy mạnh đầu tư* khai thác các thuộc địa. Đông Dương được coi là “thuộc địa quan trọng nhất, phát triển nhất và giàu có nhất” (dẫn A.Sarraut – *La mise en valeur des colonies françaises* – Paris 1923, p.463).

Ngày 12-4-1921, bộ trưởng bộ Thuộc địa A.Sarraut – nguyên Toàn quyền Đông Dương - trình bày trước Quốc hội Pháp kế hoạch khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ hai. Tính đến năm 1918, tổng số vốn đầu tư của nhà nước và tư nhân Pháp ở Đông Dương – chủ yếu ở Việt Nam – là gần 1 tỷ F (riêng tư bản tư nhân là 492 triệu F). Những năm 1920, nhất là từ năm 1924, Pháp đầu tư vào Đông Dương với tốc độ và quy mô lớn gấp nhiều lần so với trước thời kỳ chiến tranh. Chỉ trong 6 năm (1924-1929) riêng tư bản tư nhân Pháp đã đầu tư vào Việt Nam trên 3 tỷ F.

Theo các tài liệu thống kê, vốn đầu tư của Pháp vào Đông Dương từ 1924 đến 1930 như sau : 1924 : 248,9 triệu F; 1925: 198,2 triệu F; 1926 : 633,1 triệu F; 1927: 656,3 triệu F; 1928 : 752,5 triệu F; 1929 : 729,1 triệu F; 1930 : 569,2 triệu F.

(dẫn theo Bulletin économique de l'Indochine – 1943, Fasc.II, p.259).

Vốn đầu tư được tập trung trước hết vào canh nông (1.272,6 triệu F), tiếp đó mới đến ngành mỏ (653,7 triệu), công nghiệp chế biến (602,2 triệu), thương nghiệp (363,6 triệu) và giao thông vận tải (174,2 triệu). Ngoài ra, ngành ngân hàng và công ty bất động sản còn có 744,1 triệu F (Tham khảo : *Lịch sử Việt Nam, Tập II* – Sđd).

Riêng ở Nam Kỳ, chỉ tính từ 1924 đến 1929, thực dân Pháp đầu tư 417 triệu F; số nhà máy và công ty tăng gấp ba. Đặc biệt Nhà băng Đông Dương đóng vai trò nòng cốt, nhất là từ sau năm 1920 càng phát huy vai trò của nó. Thêm nữa : khi cuộc nội chiến ở Trung Hoa đã ít hấp dẫn đầu tư hơn và mặt khác là đồng franc ở chính quốc đã khó sinh lợi hơn..., các yếu tố trên thúc đẩy tư bản Pháp đua nhau đầu tư vào thuộc địa. Giám đốc ngân hàng này ở Sài Gòn là Paul Gannay đã đại diện cho Ngân hàng Đông Dương trong ba thập niên. Ông ta đến Sài Gòn từ năm 1915, hiểu biết Sài Gòn khá cặn kẽ và trở thành người đứng đầu mọi hoạt động ngân hàng ở Sài Gòn (1).



Ngân hàng này triển khai hoạt động tín dụng, đóng vai trò sợi giây liên kết máu thịt về tài chính giữa thuộc địa với chính quốc, cụ thể là liên kết với những ngân hàng có tiếng nhất của Pháp như “Ngân hàng Paris và Hà Lan”, “Tín dụng kỹ nghệ và Thương Mại”, “Tín dụng Lyon”, “Thương cục chiết khấu quốc gia “ tại Paris... Như vậy, Ngân hàng Đông Dương trên thực tế là thành viên của “Hội Tài chính Pháp và thuộc địa”, một tổ chức tài chính vươn dài cái vòi của nó từ hầm mỏ đến bất động sản. Hội Tài chính khổng lồ này có Phòng đại diện ở Sài Gòn do Paul Bernard phụ trách (Tham khảo : Ph.Franchini – “La Cité blanche” - *Saigon 1925-1945* – Ed. Autrement, Série Mémoires).

Ngày 30-5-1930, thực dân Pháp thành lập Sở Mễ cốc Đông Dương (Office Indochinois du Riz), trụ sở đặt tại Sài Gòn. Chức năng của Sở là tổ chức nghiên cứu những biện pháp kỹ thuật và quản lý các khâu sản xuất, chế biến, vận chuyển, mua bán, xuất khẩu lúa gạo, hoạt động của các cơ quan tín dụng canh nông. Một chức năng quan trọng khác của Sở Mễ cốc là nghiên cứu khoa học liên quan đến tuyển chọn giống lúa, phòng trừ sâu bệnh, cải tạo đất, phân bón, tổ chức lao động...

Như vậy, đời sống kinh tế của Việt Nam và Nam Kỳ nói riêng phụ thuộc vào quyền lợi tài chính của “mẫu quốc”. Thực tế này được chính quyền thực dân ghi nhận : các nhà xuất khẩu người Pháp ở Sài Gòn khi xuất cảng gạo Nam Kỳ ra nước ngoài đã thu được lợi nhiều hơn là mang bán cho cư dân các xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ nghèo đói (...). Theo một thống kê năm 1938, một bao gạo 10kg mua của nông dân Việt Nam với giá 12fr 75, sau khi qua tay nhiều trung gian đã được bán ở Pháp với giá 80fr (dẫn Revue Indochinoise juridique et économique, 1938, tome IV).

\*

Ngay sau khi mở cảng Sài Gòn ngày 22-2-1860, lúa gạo và hạt tiêu là hai mặt hàng xuất khẩu hàng đầu. Từ cảng Sài Gòn, thực dân Pháp xuất khẩu gạo Nam Kỳ ra thị trường khu vực và châu Âu với số lượng mỗi năm một nhiều hơn. Năm 1860 - nghĩa là chưa đầy một năm sau khi chiếm thành Gia Định - cảng Sài Gòn đã xuất đi 57.000 tấn gạo (có tài liệu ghi là 53.939 tôn-nô gạo). Năm 1867 : xuất 193.000 tấn. Năm 1880 : xuất 248.000 tấn (có tài liệu ghi 293.207 tấn). Từ năm 1886, trung bình mỗi năm Nam Kỳ xuất hơn nửa triệu tấn gạo, chiếm 75% tổng giá trị xuất khẩu.



Theo Denis Étienne, gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn năm 1861 là 8.000 tôn-nô, năm 1864 đã lên tới 72.000 tôn-nô (*Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire – Bordeaux, 1865*).

Theo Charles Lemire: Năm 1865, chỉ tính riêng ba tỉnh Nam Kỳ mới bị chiếm (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), kim ngạch xuất khẩu gạo là 10 triệu francs (Ch. Lemire – *Cochinchine française. Royaume du Cambodge. Royaume d'Annam, I & II* – Paris, 1884).

GS. Trần Văn Giàu cũng ghi nhận : Pháp mở cảng Sài Gòn từ năm 1860. Năm đó nhiều nước thiếu gạo nên nhiều tàu ăn gạo đến Sài Gòn : tất cả 246 chiếc, chở đi 54.000 tôn-nô, trị giá 5 triệu francs. Năm 1867: Sài Gòn xuất khẩu riêng về phần lúa gạo là 193.000 tấn (*Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Tập I - Sách đã dẫn*).

Ngày 30-9-1868, Quyền thống đốc Nam Kỳ Ohier ký nghị định thành lập “Phòng Thương mại Sài Gòn” (Chambre de Commerce de Saigon).

Gạo Sài Gòn xuất khẩu nói chung chất lượng không bằng gạo Miến Điện. Tại Marseille, theo chỉ số : gạo Ý giá 45 quan, gạo Miến Điện : 32 quan, gạo Sài Gòn : 28 quan (do ẩm, nhiều tấm). Nhiều biện pháp được thực hiện nhằm tăng cường chất lượng gạo xuất khẩu Sài Gòn. Một biên bản về cuộc họp ngày 12-9-1874 giữa các thương gia xuất cảng gạo đã đề ra tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất khẩu, thí dụ phải dưới 10% tấm đối với gạo hạt tròn (gạo Gò Công), 15% tấm đối với gạo hạt dài (gạo Vĩnh Long).

Năm 1877, lúa gạo Nam Kỳ được xuất sang Pháp và nhiều nước châu Âu, sang cả châu Mỹ, sang một loạt nước khu vực như Trung Hoa, Nhật Bản, Singapore và các hải cảng thuộc Ấn Độ. Trọng lượng lúa gạo được tính bằng picul.

Theo Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 5-1-1881, tỷ giá 1\$ (piastre) là 4fr45. Trọng lượng lúa gạo vẫn tính theo đơn vị picul. 1 picul do hải quan quy định tương đương 60kg 400, nhưng trên thương trường lúa gạo Sài Gòn thì tương đương 60kg738.

Riêng ba tháng đầu năm 1877, cảng Sài Gòn đã xuất khẩu 1.467.854 piculs lúa gạo (bao gồm tấm và bột gạo) tương đương 88.658.381kg, trị giá 2.295.343\$ (piastre).



| Xuất đi                       | Trọng lượng (picul) | Giá (\$)  |
|-------------------------------|---------------------|-----------|
| - Pháp                        | 3.354               | 10.111    |
| - Các cảng khác của châu Âu   | 0                   | 0         |
| - Châu Mỹ                     | 28.650              | 70.000    |
| - Java                        | 240.530             | 402.550   |
| - Singapore và các cảng Ấn Độ | 150.666             | 249.905   |
| - Philippines                 | 14.860              | 22.735    |
| - Trung Hoa:                  |                     |           |
| + Hồng Kông                   | 855.054             | 1.270.847 |
| + Các cảng khác               | 174.740             | 269.195   |
| - Nhật Bản                    | 0                   | 0         |

Tổng cộng: 1.467.854 piculs, trị giá 2.295.343\$  
(tương đương: 88.658,381kg)

Cùng thời gian này, cảng Sài Gòn xuất khẩu nhiều mặt hàng khác : sừng, ngà voi, bông, các loại hạt, mỡ heo, kén tằm, tơ sống, da thuộc, cá khô và cá muối, hạt tiêu, đường...

Tổng giá trị xuất khẩu trong ba tháng đầu năm 1877 là 274.405\$ (chưa tính giá trị kim loại và đá quý là 109.951\$). (*Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 (TTLTQG2)*).

Năm 1885, lúa gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn phải nộp thuế 15 cents/picul; nếu xuất sang Pháp hoặc các thuộc địa khác của Pháp bằng tàu bè của các công ty Pháp thì chỉ phải nộp 10 cents/picul. Ngoài ra, các chủ tàu còn phải nộp thuế hải đăng và thuế bỏ neo : tàu vào và ra đều có chở hàng nộp 0\$38/tôn-nô, nếu chỉ có hàng khi rời cảng thì nộp 0\$19/tôn-nô.

Năm 1896, Bộ Thuộc địa quy định lại mức thuế xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ: xuất sang Pháp và các thuộc địa nộp 0\$17/100kg, xuất sang các nước khác : 0\$26/100kg, riêng gạo trắng xuất sang Philippines nộp 0\$28/100kg.

Gạo xuất khẩu mang nhiều nhãn hiệu: “Gò Công”, “Vĩnh Long”, “Bãi Xàu”... Thị trường châu Âu ưa chuộng loại gạo hạt tròn

“Gò Công” và gạo hạt dài “Vĩnh Long”. Gạo xuất sang Trung Hoa chủ yếu là gạo “Bãi Xàu” và các loại gạo pha trộn. Tuy mang nhiều nhãn hiệu khác nhau, gạo Sài Gòn chủ yếu đều xuất phát từ các giống lúa canh tác trên địa bàn Nam Kỳ, phần lớn là từ các tỉnh miền Tây. (Tham khảo: *Tập san Thương mại Sài Gòn*, tháng 7-1885).

Trong khoảng các năm 1891-1896, kim ngạch xuất khẩu gạo Nam Kỳ có những biến động, tùy thuộc nhiều vào thu hoạch hàng năm, nhưng nói chung vẫn chiếm 6/7 tổng giá trị xuất khẩu của Nam Kỳ:

|      |              |
|------|--------------|
| 1891 | 41.882.298 F |
| 1892 | 72.961.365 F |
| 1893 | 73.494.468 F |
| 1894 | 74.232.685 F |
| 1895 | 65.457.510 F |
| 1896 | 60.526.610 F |

Cùng thời gian, gạo xuất khẩu sang Pháp chỉ chiếm trên dưới 1/10 tổng giá trị nói trên:

|      |              |
|------|--------------|
| 1892 | 6.882.000 F  |
| 1893 | 9.278.272 F  |
| 1894 | 7.993.541 F  |
| 1895 | 7.390.279 F  |
| 1896 | 5.364. 542 F |

Nhằm vận chuyển nhanh chóng lúa gạo từ các tỉnh về cảng Sài Gòn, chính quyền thực dân xúc tiến việc hoàn thiện mạng lưới giao thông, vận chuyển. Một đoạn đường xe lửa 72km nối liền Sài Gòn với Mỹ Tho, qua Chợ Lớn, Tân An được đưa vào sử dụng từ năm 1895, góp phần vận chuyển nhanh chóng lúa gạo từ miền Tây về Chợ Lớn. Người ta còn dự tính kéo dài đoạn đường xe lửa này đến Vĩnh Long, Cần Thơ. Tuy nhiên, mạng lưới đường thủy vẫn giữ vai trò quan trọng hơn cả. Hàng loạt kênh rạch được đào vét, vừa tăng diện tích canh tác lúa, vừa xúc tiến việc xuất khẩu.

Theo tác giả Aumiphin : Lúa gạo, dưới mọi hình thức, đã tạo thành yếu tố kinh tế cơ bản của Đông Dương : “Lúa gạo gần như luôn luôn đại diện - cho tới năm 1931- hơn 65% tổng giá trị xuất khẩu” (Dẫn Ch.Robequain



–*L’Indochine française*, Paris, 1935, tr.345). Trong quăng năm 1899-1903, thuộc địa xuất cảng trung bình hàng năm 809.000 tấn gạo và sản phẩm từ lúa gạo; từ 1919 đến 1923 trung bình này là 1.331.000 tấn; và đạt đến 1.582.000 tấn trong những năm 1933-1937 (*La présence financière et économique française en Indochine 1859-1939* – Bản dịch của Hội KHL SVN, tr.144).

Riêng ở Nam Kỳ, tổng giá trị ngoại thương của Nam Kỳ (tính cả Căm-bốt, không tính các xứ khác thuộc Đông Dương) ngày một tăng :

|      |               |
|------|---------------|
| 1891 | 91.318.725 F  |
| 1892 | 116.235.484 F |
| 1893 | 111.897.341 F |
| 1894 | 124.345.498 F |
| 1895 | 143.577.885 F |
| 1896 | 130.581.626 F |

Hầu hết hoạt động nhập khẩu đều qua cảng Sài Gòn do một số công ty bao thầu, phần lớn là những công ty cũ. Các công ty này nhận hàng trực tiếp từ châu Âu rồi nhập vào Nam Kỳ. Kim ngạch nhập khẩu tuy có ít nhiều biến động, nhưng nói chung là ổn định.

Trong bốn năm 1891-1894, trị giá hàng hóa từ Pháp nhập khẩu vào Nam Kỳ là hơn 10 triệu francs và nhập từ các thuộc địa khác của Pháp là hơn 6 triệu francs, trong lúc trị giá nhập khẩu của các nước khác là hơn 26 triệu. Tình hình này vẫn tiếp tục diễn ra trong các năm 1895, 1896 (nhập từ Pháp : ngót 1 triệu rưỡi francs; nhập từ các nước khác : ngót 50 triệu francs).

Qua các con số trên, thấy rõ trị giá nhập khẩu vào Nam Kỳ của các nước khác vẫn vượt trội trị giá nhập khẩu của Pháp, mặc dầu đã thực hiện chính sách hỗ trợ mậu dịch. Nước Pháp vẫn chưa có biện pháp hữu hiệu hơn nhằm cạnh tranh với trị giá hàng hóa nhập vào Nam Kỳ ngày một lớn của các nước châu Á.

Nam Kỳ chỉ có một tỷ lệ hàng hóa rất nhỏ được xuất khẩu sang Pháp, gồm những mặt hàng nước Pháp ưa chuộng. Phần lớn hàng hóa của Nam Kỳ được xuất khẩu sang Trung Hoa, Nhật Bản và các nước láng giềng khác. Riêng việc xuất khẩu gạo thì biến động tùy thuộc vào thu hoạch hàng năm.

|      |              |
|------|--------------|
| 1891 | 41.882.298 F |
| 1892 | 72.961.365 F |
| 1893 | 73.494.468 F |
| 1894 | 74.233.685 F |
| 1895 | 65.457.510 F |
| 1896 | 60.526.610 F |

Thống kê lúa gạo Nam Kỳ xuất khẩu trong khoảng 40 năm (1860-1900) (tính số tròn) :

|      |            |
|------|------------|
| 1860 | 58.000 tấn |
| 1870 | 230.000    |
| 1880 | 295.000    |
| 1890 | 548.000    |
| 1900 | 748.000    |

\* Lúa gạo xuất khẩu chiếm 80% tổng giá trị xuất cảng của Nam Kỳ.

Theo số liệu của Bộ Thuộc địa, tổng giá trị xuất khẩu của Nam Kỳ từ năm 1893 đến năm 1896 nằm khoảng trên dưới 80 triệu francs:

| Năm  | Tổng giá trị xuất khẩu | Trong đó xuất khẩu sang Pháp |
|------|------------------------|------------------------------|
| 1893 | 74.808.477 F           | 10.442.838 F                 |
| 1894 | 87.650.039 F           | 11.097.391 F                 |
| 1895 | 85.244.485 F           | 11.564.335 F                 |
| 1896 | 78.562.281 F           | 7.889.492 F                  |

*La Cochinchine - Notice à l'usage des émigrants - 1896) (2).*

Các năm 1913-1915, lúa gạo Nam Kỳ xuất cảng sang Pháp và các thuộc địa của Pháp, Singapour, Hong Kong, các cảng Trung Hoa, các nước châu Âu, Port-Said, Tân Tây Lan, Philippines, Nhật Bản... mỗi năm khoảng trên 1 triệu tấn, bao gồm gạo lứt, gạo trắng, lúa, tấm và bột gạo :

|      |               |
|------|---------------|
| 1913 | 1.179.684 tấn |
| 1914 | 1.293.364 tấn |
| 1915 | 1.091.437 tấn |



Các năm 1921-1922 (tính theo đơn vị tạ (\*))

|           | 1921      | 1922      |
|-----------|-----------|-----------|
| Gạo trắng | 4.070.282 | 3.184.924 |
| Gạo lứt   | 497.636   | 489.198   |
| Lúa       | 1.095.427 | 1.166.824 |
| Tấm       | 918.816   | 739.323   |
| Bột       | 644.271   | 463.985   |
| Tổng cộng | 7.226.432 | 6.044.254 |

(\*) Việc tính theo đơn vị “tạ” là theo ý kiến của Toàn quyền Đông Dương Maurice LONG, nhân chuyến viếng thăm Nha Kinh tế hồi tháng 8-1921.

Năm 1923 : Tổng trị giá xuất khẩu là 1.060.093.521 francs, trong đó các loại lúa gạo là 442.995.984 F, tấm và bột gạo là 96.739.347 F. (so với năm 1922 giảm hơn 139.600.164 tấn).

Lúa canh tác ở Nam Kỳ có 4 loại, mang tên các tỉnh xuất xứ của từng giống lúa : Vĩnh Long, Gò Công, Bãi Xàu, Bạc Liêu. Gạo Vĩnh Long là loại gạo nổi tiếng nhất, nhưng hạt gạo dài, dễ gãy và không đều hạt. Gạo Gò Công thì hạt tròn, đều hạt hơn, khi xay ít bị gãy, nhờ hình dáng bề ngoài nên rất được ưa chuộng trên thị trường ngoại quốc, chủ yếu ở châu Âu (vì ở châu Âu khách hàng không chuộng các loại gạo hạt dài). Nhưng rất tiếc là hiếm khi có loại gạo Gò Công thuần nhất, vì lúa trong nội địa Nam Kỳ chuyển về nhà máy bao giờ cũng bị trộn lẫn. Gạo Bạc Liêu và gạo Bãi Xàu đều là loại gạo hạt dài, rất đều hạt, được Trung Hoa và Nhật Bản đặt mua vì được khách hàng châu Á rất ưa chuộng.

Gạo xuất khẩu dưới hai dạng : gạo cargo [gạo lức ?] và gạo trắng. “Gạo cargo” là loại gạo khi xay chỉ lột qua vỏ trấu; gạo trắng là loại gạo đã được xát (đánh bóng) bằng những chất liệu riêng, được đặt tên là “gạo trắng loại 1” và “gạo trắng loại 2”, căn cứ độ trắng của hạt gạo; lại còn “gạo loại 1 và loại 2 đã chọn hạt” và “gạo thường”, căn cứ vào tỷ lệ gạo gãy [tấm] mà phân loại.

Trong khoảng 16 năm (1908-1923), trung bình mỗi năm Nam Kỳ xuất khẩu từ 800.000 tấn đến ngót 1.200.000 tấn. Các năm xuất cảng ít nhất là : 1911 (533.474 tấn), 1912 (444.160 tấn), 1919 (606.153 tấn). Các năm xuất cảng nhiều nhất là : 1918 (1.178.859 tấn) và 1921 (1.174.591 tấn).

- Các nước nhập cảng lúa gạo Nam Kỳ trong thời gian này :
- . Pháp và các thuộc địa của Pháp,
  - . một số nước châu Âu,
  - . Philippines,

- . Tân Tây Lan,
- . Singapore,
- . Trung Hoa, Hong Kong và một số cảng khác,
- . Nhật Bản và Triều Tiên,
- . châu Mỹ và Cuba,
- . châu Phi (Port-Said và một số cảng khác),
- . Nga thuộc châu Á,
- . Ấn Độ,
- . Úc.

Nhìn chung, nếu như những năm 1908-1912, gạo Nam Kỳ xuất đi các châu lục với số lượng tương đối đồng đều, thì từ năm 1913, nhất là từ năm 1916, số lượng lúa gạo Nam Kỳ xuất sang các nước lân cận chiếm khoảng  $\frac{3}{4}$  tổng số lúa gạo xuất khẩu, trong đó các cảng Trung Hoa và Hong Kong nhập nhiều nhất (khoảng hơn  $\frac{1}{2}$ , có khi  $\frac{3}{4}$  tổng số lúa gạo Nam Kỳ xuất cảng).

Tóm lại, trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, chính phủ Pháp giao cho chính quyền thực dân ở Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng, nhiệm vụ cung cấp ngày một nhiều hơn lượng gạo xuất khẩu. Trên thực tế, nếu như năm 1900 Đông Dương chỉ mới xuất khẩu được 800.000 tấn lúa gạo, thì đến năm 1920 con số này đã lên đến 1.200.000 tấn (Tham khảo : *Lịch sử Việt Nam, Tập II* – đã dẫn).

Có tài liệu ghi: năm 1907, riêng Nam Kỳ đã xuất khẩu 1.427.553 tấn lúa gạo. *Niên giám Nam Kỳ – 1910* cung cấp những số liệu cụ thể hơn về số lượng và giá trị xuất khẩu lúa gạo của năm 1907.

|           | <i>Trọng lượng</i> | <i>Trị giá</i>    |
|-----------|--------------------|-------------------|
| Gạo lứt   | 226.604.288 kilos  | 22.660.423 francs |
| Gạo trắng | 575.469.523 kilos  | 74.811.037 francs |
| Lúa       | 121.258.217 kilos  | 8.488.074 francs  |
| Tấm       | 8.301.417 kilos    | 747.127 francs    |
| Bột       | 140.424.647 kilos  | 8.425.479 francs  |

Nhận định tổng quát về chính sách kinh tế lúa gạo của thực dân Pháp ở Nam Kỳ, tác giả Trần Bích Ngọc cho rằng : *từ năm 1900 đến năm 1930* là chính sách khai thác lớn và tự do mậu dịch trên một thị trường thiếu ổn định. Là thời kỳ khai thác kinh tế thuộc địa khá triệt để, đặc biệt là việc đào đắp các công trình thủy nông, việc khuyến khích các xí nghiệp của người Âu và người bản xứ tăng khối lượng xuất cảng, việc vận động chính quốc đầu tư vào công cuộc khẩn hoang quy



mô lớn ở Nam Kỳ. Do vậy, trong 30 năm này, diện tích trồng lúa từ 1 triệu ha tăng lên 2 triệu ha và lượng lúa gạo xuất khẩu từ dưới 1 triệu tấn (1900) lên 1.798.000 tấn (1928), cũng là con số cao nhất suốt thời Pháp thuộc (Đề cương : *Xuất cảng lúa gạo ĐBSCL thời Pháp thuộc*).

Sau đây là một bảng đối chiếu diện tích canh tác lúa, sản lượng và xuất khẩu (1880-1928) (tr.164) :

| <i>Nam Kỳ</i> | <i>Tổng<br/>sản lượng</i> | <i>Diện tích<br/>(ha)</i> | <i>Xuất cảng<br/>(tấn)</i> |
|---------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1880          | 650.000                   | 520.000                   | 300.000                    |
| 1900          | 1.500.000                 | 1.175.000                 | 800.000                    |
| 1920          | 2.200.000                 | 1.850.000                 | 1.200.000                  |
| 1928          | 2.750.000                 | 2.235.000                 | 1.900.000                  |

Theo số liệu của cơ quan thương mại Bộ thuộc địa Pháp, tình hình xuất nhập khẩu ở Nam Kỳ qua cảng Sài Gòn các năm 1929-1930 như sau:

**Năm 1929**

- xuất khẩu: 2.426.841.000 F
- nhập khẩu: 2.301.019.000 F

(chỉ dao động khoảng: 125.822.000 F; và đây là một sự dao động có thể chấp nhận được).

**Năm 1930**

- xuất khẩu gạo chiếm 55% tổng trọng lượng xuất khẩu (tấn)
- xuất khẩu từ Nam Kỳ đến các nước:

Đến Pháp và các thuộc địa Pháp: 19,2%

Đến Hồng Kông: 19,2%, Singapore: 10,4%, Indes Néerlandaises: 10,4%, Ấn Độ thuộc Anh: 2,1%, Nhật: 2,8%, Hoa Kỳ và các nước châu Mỹ: 2,4%, Anh: 3,8%, Trung Hoa: 3,7%, Phi Luật Tân: 1,4%; các nước châu Âu khác: 0,6%, châu Phi: 0,1%

Tỷ lệ giá trị hàng hóa của các nước nhập khẩu vào Nam Kỳ :

. Từ Pháp và các thuộc địa khác của Pháp: 61,2% tổng nhập khẩu.

. Tiếp đến: Hồng Kông; 9,7%; Trung Hoa: 5,9%; Indes Néerlandaises: 6,6%; Singapore: 3,9%; Hoa Kỳ và các nước châu Mỹ: 4%; Ấn Độ thuộc Anh: 2,7%; nước Anh: 1,7%; Đức: 1,5%; Nhật Bản: 1%; Thụy Sĩ: 0,6%; Các nước khác: 1,2%.

Những năm khủng hoảng kinh tế (1930-1932), giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu của Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng giảm sút nghiêm trọng, đặc biệt là gạo và cao su qua cảng Sài Gòn.



Tuy nhiên, cho đến năm 1931, lúa gạo vẫn luôn chiếm hơn 65% tổng hàng hóa xuất cảng của toàn Đông Dương.

*Khâu thu mua* : được tổ chức có hệ thống từ nơi sản xuất đến nhà xuất cảng, hoặc theo một giá định trước trong trường hợp thương nhân trả tiền trước vào đầu vụ mùa. Phần lớn khâu thu mua này ở trong tay người Hoa. Sau khi thu mua, lúa được đưa vào vựa rồi bán lại cho chủ máy xay người Hoa hoặc người Pháp, hoặc bán thẳng cho các nhà xuất cảng.

Giá lúa gạo xuất cảng của Nam Kỳ phụ thuộc vào những thăng trầm của giá gạo ở thị trường thế giới và nội địa, nhưng nói chung giá lúa gạo xuất cảng thường cao hơn giá thu mua khoảng 30-45%.

*Các nhà máy xay* : Những năm đầu tiên – sau khi thực dân Pháp chiếm Nam Bộ – lúa gạo xuất khẩu được xay giã bằng tay. Từ năm 1869 [?], người Pháp và sau đó là người Hoa bắt đầu thành lập các nhà máy xay ở Sài Gòn-Chợ Lớn và hoạt động xay lúa xuất cảng bắt đầu tập trung về vùng này. Đến năm 1930, ở Sài Gòn-Chợ Lớn có khoảng 75 nhà máy xay với tổng công suất 7.635 tấn / ngày.

*Các nhà xuất cảng* : phần lớn là người Pháp và người Hoa, gồm 2 loại (các nhà xuất cảng đơn thuần và các nhà xuất cảng kiêm chủ nhà máy xay (usiniers-exportateurs). Trước năm 1930, các chủ nhà máy xay có thể vay ở các ngân hàng 70% giá trị số lúa thế chấp với lãi suất 9-10%. Mỗi năm, số tiền vay này lên đến khoảng 5.000.000 \$ (piastre).

*Số lượng và giá trị xuất cảng* : Năm 1883, đồng bằng sông Cửu Long xuất cảng 539.369 tấn gạo, trị giá 12.300.000\$ (piastre). Năm 1907, lượng xuất cảng lên đến 1.264.143 tấn và năm 1928 thì con số này lên đến 1.798.000 tấn, trị giá 172.000.000\$. Đây cũng là *con số cao nhất* về số lượng và giá trị xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Từ đầu thế kỷ đến 1920, số lượng xuất cảng trung bình là 1.200.000 tấn, từ 1921 đến 1940, con số này lên đến 1.500.000 tấn. Riêng các năm 1930-1933, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, số lượng gạo xuất cảng sút giảm : 1931 chỉ xuất cảng 960.000 tấn với trị giá 62.000.000\$, thấp nhất là năm 1934 với 45.000.000\$, sau đó từ từ tăng lại mức cũ : năm 1939 xuất cảng 1.673.000 tấn, trị giá 126.000.000\$.



Số lúa gạo xuất cảng bảo đảm khoảng 80% tổng giá trị hoạt động xuất cảng của Nam Kỳ cho thấy vị trí của lúa gạo trong nền ngoại thương Nam Kỳ và khoản thu nhập mà hoạt động xuất cảng lúa gạo đã đem lại cho chính quyền thuộc địa (Trần Bích Ngọc – *Đề cương đã dẫn*).

*Đã xảy ra một cuộc tranh luận giữa Phòng Thương mại Sài Gòn với chính quyền thực dân khi đặt ra “hàng rào quan thuế” với những giá biểu mới. Phòng Thương mại Sài Gòn cho rằng : chế độ thuế quan mới sẽ làm trì trệ việc nhập cảng và khoản thu về thuế quan cũng sẽ suy giảm. Nhưng phía chính quyền vẫn bênh vực chính sách mới này. (“La Chambre de Commerce de Saigon et les méthodes de travail du Gouvernement Général” – Éveil Économique de l’Indochine - 1932, No 747) (2).*

Riêng gạo Nam Kỳ xuất khẩu sang Pháp trong những năm 1930-1938 chiếm gần 1/3 tổng trọng lượng gạo xuất khẩu từ cảng Sài Gòn, trung bình 500.000 tấn/năm:

|      |             |      |             |
|------|-------------|------|-------------|
| 1930 | 203.000 tấn | 1935 | 345.000 tấn |
| 1931 | 292.000 tấn | 1936 | 994.000 tấn |
| 1932 | 408.000 tấn | 1937 | 674.000 tấn |
| 1933 | 534.000 tấn | 1938 | 580.000 tấn |
| 1934 | 643.000 tấn |      |             |

Từ năm 1933 đến năm 1938, gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn nằm ở mức trung bình mỗi năm khoảng 1.500.000 tấn (trong đó có khoảng 150.000 - 200.000 tấn là gạo của Căm-bốt) (dẫn theo C.Robequain – *L’évolution économique de l’Indochine* – Paris, 1939, p.243) :

|                       |                 |      |                 |
|-----------------------|-----------------|------|-----------------|
| 1933                  | : 1.220.000 tấn | 1936 | : 1.711.000 tấn |
| 1934                  | : 1.575.000 tấn | 1937 | : 1.548.000 tấn |
| 1935                  | : 1.718.000 tấn | 1938 | : 1.060.000 tấn |
| (cao nhất kể từ 1930) |                 |      |                 |

Trong cuốn sách *Histoire de l’Indochine*, tác giả André Masson ca ngợi “công lao” khai thác canh nông và xuất khẩu lúa gạo của thực dân Pháp tại Nam Kỳ : Sự sống của Đông Dương là ruộng đất, văn hoá Đông Dương là văn hóa cây lúa. Công cuộc khai khẩn đất đai tiến hành chậm chạp và gian truân trong hai thiên niên kỷ, đột nhiên



đạt những bước tiến kỳ diệu chỉ trong vòng nửa thế kỷ. Từ năm 1880 đến 1930, diện tích canh tác của Nam Kỳ đã phát triển từ 522.000 ha năm 1880 lên 1.175.000 năm 1900, rồi 2.200.000 ha năm 1937, nghĩa là tăng 421% trong vòng chưa đầy 60 năm. Lúa gạo được xuất cảng ngày càng nhiều. Cũng thời gian trên, riêng cảng Sài Gòn đã xuất khẩu từ 284.000 tấn lên 1.548.000 tấn, nghĩa là tăng 545% (*Presse Universitaire de France, 1950, tr.102-103*) (2).

Từ năm 1930 đến năm 1945 là thời kỳ khủng hoảng kinh tế và những cố gắng phục hồi sau đó, nhưng nói chung chính sách kinh tế lúa gạo của thực dân Pháp ở Nam Kỳ giảm hiệu quả và suy sụp dần. Nguyên nhân : do sự thất bại của phương thức khai thác cũ, khủng hoảng kinh tế bất ngờ và kéo dài. Biện pháp đối phó : áp dụng chính sách thuộc địa mới theo hướng tăng sức mua của dân chúng, thu hút nông dân và giới thủ công vào kế hoạch kinh tế chỉ huy quy mô, nhưng do những điều kiện xã hội và chính trị mới nên không có hiệu quả. Riêng kinh tế lúa gạo, đặc biệt hoạt động xuất khẩu vẫn tiếp tục suy sụp.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ bị sự khống chế của phát xít Nhật, buộc phải áp dụng chính sách lúa gạo mới rất gắt gao, từ khâu thu mua đến khâu xuất cảng.. Cụ thể là : thực dân Pháp phải tổ chức lại thị trường nội địa và thủ tục xuất cảng, tìm cách giành lại quyền thu mua từ trong tay người Hoa nhằm thực hiện triệt để độc quyền lúa gạo để xuất cảng theo những đòi hỏi và quy định của phát xít Nhật. Về phía phát xít Nhật thì mua gạo Nam Kỳ bằng những quy định khắt khe buộc thực dân Pháp phải thực hiện, dưới hình thức những “thỏa ước” hàng năm.

Tóm lại, ở giai đoạn 1930-1945, chính sách kinh tế lúa gạo của thực dân Pháp ở Nam Kỳ bắt đầu với khủng hoảng kinh tế và chấm dứt với sự sụp đổ của chế độ thực dân tháng 8-1945 (Trần Bích Ngọc – *Đề cương đã dẫn*). (3)

Nhận định về tầm quan trọng của lúa gạo Nam Kỳ đối với nền kinh tế ở chính quốc, Thống đốc Pages nói: “Có người hỏi rằng thuộc địa và lúa gạo có lợi gì cho nước Pháp? Thật là một câu hỏi vừa ngây ngô vừa ngốc nghếch! Điều đơn giản là: nếu Nam Kỳ xuất khẩu được nhiều gạo thì Nam Kỳ mới có tiền để mua các sản phẩm tinh chế, các sản phẩm kỹ nghệ và chế biến, từ vải vóc đến rượu vang, từ xe hơi



xe đạp đến đồ kim hoàn, cùng mọi loại hàng hóa mà người Âu cũng như người Việt tầng lớp trên đều cần thiết. Nếu Nam Kỳ chở về Pháp 500.000 hay 600.000 tấn gạo thì Nam Kỳ sẽ mua lại những lô hàng quan trọng, giúp nền kinh tế Pháp phát triển..., góp phần làm cho các nhà máy ở chính quốc tồn tại...” (*Revue française d’Outre-Mer*, 2-1939; Bài “Thuyết trình” năm 1939).

#### CHÚ THÍCH

(\*) Ngân hàng Đông Dương : Theo tác giả J.P.Aumiphin (*Sách đã dẫn*), : “Ngân hàng Đông Dương có hai ảnh hưởng đến sự tiến triển kinh tế thuộc địa. Trước tiên nó đóng vai trò tiền tệ. Thứ đến nó đóng vai trò tài chính.

A/ Vai trò tiền tệ : “Hoạt động của Ngân hàng không bao giờ tự hạn chế trong các hoạt động phát hành và tín dụng ; nó cũng không còn là ngân hàng kinh doanh chủ yếu, qua việc tham gia tích cực vào việc phát triển các hội tín dụng nông nghiệp và đất đai, các xí nghiệp công trình lớn và công trình công cộng: nạo vét, cấp nước và điện, đường sắt...”

B/ Vai trò tài chính : “Ít có những xí nghiệp Pháp có một tầm cỡ quan trọng nào đó mà ngân hàng này không nắm một phần vốn hoặc không đặt những mối quan hệ chặt chẽ (Dẫn Devillers ). Năm 1920, việc tham gia ở Đông Dương chiếm 90% hoạt động của ngân hàng này (tr.37). (...) Từ năm thành lập ngân hàng cho đến cuối thời kỳ chiến tranh xâm chiếm thuộc địa (từ 1875 đến 1885) số doanh thu của cơ sở tăng gấp 6 lần, khối lượng tiền lãi tăng gấp 5 lần (tr.30). (...) Nó đã được thành lập như một ngân hàng của chủ nghĩa đế quốc Pháp để bóc lột Đông Dương” (Dẫn *Tạp chí Kinh tế-Chính trị*, Mục “Nước Pháp và các “tờ-rót” – Số 5-6, Paris 1904, tr.77).

“Bởi cấu trúc của nó, Ngân hàng Đông Dương đã có một tài sản to lớn lạ kỳ, đã đặt nó vào hàng những tổ chức ngân hàng xuất sắc nhất trong các nước thuộc địa, vì “nó đã nắm tài khoản hiện hành của Ngân khố Đông Dương” (Dẫn R.Guiart – *Tạp chí Kinh tế-Chính trị*, số tháng 5-1954).

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện (*Sách đã dẫn*) : Ngay sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất chấm dứt, đế quốc Pháp dồn mọi khả năng vào việc khai thác kinh tế ở các thuộc địa nhằm phục hồi nền kinh tế ở chính quốc. Đồng franc bị giảm giá và tình trạng đầu cơ cao su trên thị trường thế giới càng thúc đẩy tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương. *Ngân hàng Đông Dương* tăng vốn từ 48 triệu đồng lên 72 triệu, quy tụ những tập đoàn tài chính, kỹ nghệ quan trọng của Pháp; về thực chất chính họ là những người thực sự thống trị Đông Dương. *Tín dụng canh nông* tăng từ 9 triệu đồng năm 1923 lên 50 triệu đồng năm 1925... Nhìn tổng quát, từ 1888 đến 1918 Ngân hàng Đông Dương đã đầu tư vào Đông Dương 490 triệu francs, từ 1919 đến 1929 con số này tăng lên 8.000 triệu francs.

Về *tiền lãi* của Ngân hàng Đông Dương : Theo số liệu của Nguyễn Ái Quốc trong bài “Sự phá sản của chế độ thực dân Pháp” (*Những bài đăng trên báo Le Paria – Sách đã dẫn*) : “Nhà Ngân hàng Đông Dương chỉ có 24.000.000 phơ-răng vốn kinh doanh năm 1876; có 145.000.000 năm 1885; 222.000.000 năm 1895; 406.000.000 năm 1905; 2.005.000.000 năm 1917; 6.718.000.000 năm 1921 (...). Còn tiền lãi của nó thì đã từ 160.000 phơ-răng năm 1876 lên tới 22.854.000 phơ-răng năm 1921” (tr.97-98).

*Hội Nông tín* : Trong bài viết “Tổ chức nông tín tương hỗ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc”, tác giả Phạm Quang Trung rút ra nhận xét :

1/ “Việc tồn tại một hệ thống tín dụng nông nghiệp tương đối quy mô trong nông thôn Nam Kỳ là một dấu hiệu đáng ghi nhận trong quá trình chuyển biến từ một nền kinh tế tiểu



nông truyền thống sang nền kinh tế thị trường với các yếu tố của nền nông nghiệp hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

- 2/ “Do bản chất quy định, Hội nông tín tương tế bản xứ (Société Indigène de Crédit Agricole Mutuel [SICAM] trong thực tế chủ yếu đem lại lợi ích cho giới tài chính, cho chính quyền thuộc địa và tầng lớp đại địa chủ ở nông thôn... Phần lớn vốn đầu tư đã bị thông qua tầng lớp địa chủ trung gian đem cho vay nặng lãi để đầu cơ đất đai... Thông qua việc dùng vốn đem cho vay nặng lãi, tín dụng SICAM góp phần làm trầm trọng hơn tình trạng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ. Đó cũng là một nguyên nhân giải thích vì sao nông thôn Nam Kỳ thời Pháp thuộc lại xuất hiện một quá trình tập trung đất đai lớn với quy mô chưa từng thấy và sự phân hóa giai cấp mạnh mẽ nhất trong cả nước” (*Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại, Tập II* – Nxb KHXH, Hà Nội 1992, trt.129-164).

Những năm đầu thế kỷ XX, tại Sài Gòn, ngoài Ngân hàng Đông Dương (trụ sở ở cảng Rạch Tàu Hủ), còn có các Ngân hàng sau đây liên quan trực tiếp đến thị trường lúa gạo Nam Kỳ : Hongkong & Shanghai banking Corporation (cũng ở cảng Tàu Hủ), Banque de Cochinchine (ở đường Bonnard), Cie de Commerce et de Navigation de l’Extrême-Orient (ở phố Vannier), Cie des Chargeurs Réunis (ở phố Catinat), Messageries fluviales de Cochinchine (ở cảng Francis Garnier), Messageries Maritimes (ở Khánh Hội) (*Annuaire général-Cochinchine, 1910*).

*Tỷ giá đồng bạc Đông Dương (piastre):*

Ngân hàng Đông Dương phát hành bạc giấy chính thức loại 100, 20, 50 và 1\$ (piastre). Tiền bằng bạc là đồng piastre Mễ-tây-cơ, đồng piastre Pháp (cũng gọi là đồng piastre thương mại), đồng 50 xu. Tiền đồng có loại 1 xu (1/100 piastre), loại 20 xu (20/100 piastre), gọi là “sapèque française”.

Tỷ giá đồng “piastre” thay đổi theo thời giá của nén bạc.Theo Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 5-1-1881, tỷ giá 1 piastre là 4F45. Nghị định ngày 1-8-1893 quy định 1 piastre là 2F70.

- (1) Về giá trị nhập khẩu các năm 1891-1896, Bộ Thuộc địa Pháp cho rằng “tuy có chút ít biến động, nhưng nói chung là khá ổn định : hầu hết hoạt động nhập khẩu đều qua cảng Sài Gòn, do một số công ty bao thầu, mà phần lớn đều là những công ty cũ. Các công ty này nhận hàng hóa trực tiếp từ châu Âu, nhập sang Nam Kỳ bán”. Mặt khác, Nam Kỳ “vẫn còn nhiều lãnh vực cho các công ty nhập khẩu mới, nhưng đương nhiên khó có thể thành công nếu không cố gắng hoặc thiếu thủ thuật cạnh tranh. Lại phải bỏ ra một số vốn cần thiết để chờ đợi hiệu quả của cuộc cạnh tranh đó”.

Sau đây là thống kê hoạt động và giá trị hàng hóa nhập khẩu vào Nam Kỳ trong thời gian 1891-1896:

| Năm  | Giá trị nhập khẩu | Năm  | Giá trị nhập khẩu |
|------|-------------------|------|-------------------|
| 1891 | 37.613.819 F      | 1894 | 36.695.459 F      |
| 1892 | 35.546.628 F      | 1895 | 58.333.400 F      |
| 1893 | 37.088.864 F      | 1896 | 37.088.864 F      |

| 1891             | 1892       | 1893       | 1894       |          |
|------------------|------------|------------|------------|----------|
| Nhập từ Pháp     | 10.603.602 | 9.688.001  | 9.897.755  | hơn 10tr |
| Từ các thuộc địa | 161.819    | 20.054     | 7.135      | hơn 6tr  |
| Từ nước khác     | 26.922.999 | 25.838.573 | 27.183.794 | hơn 26tr |



|                       |            |            |
|-----------------------|------------|------------|
| Riêng 2 năm           | 1895       | 1896       |
| Nhập từ Pháp          | 18.182.285 | 17.415.866 |
| Nhập từ các thuộc địa | 7.298      | 935        |
| Nhập từ các nước khác | 33.829.762 | 40.916.597 |

Qua các thống kê trên, đặc biệt của hai năm 1895-1896, tác giả cuốn sách *La Cochinchine-1897* (Martini - *Sách đã dẫn*) tỏ ra lo lắng về hàng nhập từ Pháp: “Các thống kê cho thấy: tuy đã có thuế hỗ trợ mậu dịch, giá trị nhập khẩu vào Nam Kỳ của các nước khác vẫn *vượt trội hơn* giá trị nhập khẩu của Pháp. Phải thừa nhận rằng nước Pháp không thể nghĩ ra cách nào để cạnh tranh với một số mặt hàng của các nước châu Á được nhập vào Nam Kỳ với số lượng lớn”.

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện (*Sách đã dẫn*) : Từ năm 1892 đến năm 1913 (chủ yếu trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất), hàng hóa của Pháp chiếm lĩnh thị trường, được miễn trừ thủ tục hải quan, mà giá hàng hóa lại cao; trái lại các sản phẩm bản xứ xuất khẩu thì giá lại rất thấp. Chỉ trong hơn 20 năm (1892-1913), tổng giá trị xuất khẩu ở Việt Nam tăng từ 26 triệu đồng lên 102 triệu đồng, và tổng giá trị nhập khẩu tăng từ 19 triệu đồng lên 110 triệu đồng.

- (2) Sau khi nắm quyền kiểm soát cảng Sài Gòn (1860), thực dân Pháp đã xuất ngay 57.000 tấn gạo, và con số cao nhất là 1.680.000 tấn năm 1939, biến Nam Kỳ thành *một trong ba trung tâm xuất khẩu lúa gạo lớn nhất thế giới*. Lúa hàng hóa ở Nam Kỳ có tỷ suất cao, do hai nguyên nhân:

. Từ xuất phát điểm, Nam Kỳ là nơi đất rộng người thưa, do vậy sản lượng lúa tính theo đầu người đạt mức cao. Khoảng các năm 1875-1880, toàn Nam Kỳ có 1.620.000 dân với diện tích canh tác 520.000 héc-ta, sản lượng lúa tính theo đầu người đạt 510 kg.

. Tiếp đó là tốc độ gia tăng diện tích lớn hơn tốc độ gia tăng dân số, khiến sản lượng lúa tính theo đầu người càng tăng. Quá trình này tiếp tục cho đến trước Thế chiến I : so sánh hai thời điểm 1875-1880 và 1911-1915, dân số tăng 1,98 lần trong khi diện tích canh tác tăng 3,17 lần, sản lượng lúa đầu người tăng 1,73 lần. Nhưng từ năm 1916 đến 1932, tỷ lệ này bắt đầu đảo ngược.

| Thời kỳ | Dân số Nam Kỳ<br>(1000 người) | Bình quân D.tích<br>(1000 ha) | S.lượng<br>đầu người (kg) |
|---------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1875-80 | 1620                          | 520                           | 510                       |
| 1881-85 | 1730                          | 670                           | 613                       |
| 1886-90 | 1870                          | 824                           | 604                       |
| 1891-95 | 2200                          | 994                           | 664                       |
| 1901-05 | 2950                          | 1290                          | 637                       |
| 1911-15 | 3220                          | 1650                          | 882                       |
| 1916-20 | 3600                          | 1850                          | 788                       |
| 1932    | 4300                          | 1850                          | 688                       |

(Tham khảo: Trần Xuân Kiêm (*Sách đã dẫn*) - Dẫn theo Paul Bernad trong *Le problème économique indochinois* - Paris, 1934. Phần bổ sung về diện tích canh tác: dẫn Yves Henry trong *Économie agricole de l'Indochine* - Hanoi, 1932).



*Chương hai*

**Thị trường lúa gạo Nam Kỳ  
cuối thế kỷ XIX -  
đầu thế kỷ XX**



## 1/ THỰC TRẠNG LÚA GẠO XUẤT KHẨU TRƯỚC NĂM 1919

Nhắc lại những cố gắng hơn nửa thế kỷ qua, trong một bài thuyết trình quan trọng nhan đề “Vấn đề lúa gạo Nam Kỳ và phương hướng cải thiện”, Robin (giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ) phân tích nhiều nguyên nhân khiến gạo Nam Kỳ giảm tín nhiệm trên thị trường châu Âu. Robin nhắc lại: việc xuất khẩu gạo đã bắt đầu từ khi Pháp chiếm ba tỉnh miền đông Nam Kỳ, nhưng cho đến năm 1867 vẫn chủ yếu bán sang Trung Hoa qua đường Hồng Kông, sau đó mới hướng sang thị trường châu Âu dưới tên gọi “gạo Sài Gòn” và phải định giá hơi thấp mới bán được. Trải hơn nửa thế kỷ, gạo Sài Gòn có nhiều cải tiến trong khâu chế biến và chuyên chở, vô bao... nhưng vẫn bị xem là kém phẩm chất hơn gạo Mỹ, gạo Ý, kém hơn cả gạo Miến Điện và ngày càng bị giảm giá nghiêm trọng. Lợi dụng nhược điểm này, các nhà buôn ở Xiêm, Miến Điện, Hà Lan, Mỹ, Hồng Kông, Hambourg, Anvers, Marseille.... đã mua “gạo Sài Gòn” đem về sàng lọc lại và bán ra dưới nhãn hiệu có uy thế hơn: “gạo Californie”, “gạo Ý”, và họ đã thu lợi rất lớn.

Đã có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi trong giới thương nhân xuất cảng lúa gạo và nhà cầm quyền thực dân xoay quanh những nguyên nhân làm cho giá trị của lúa gạo Nam Kỳ bị sút giảm.

Theo Darles (chủ tịch Phòng thương mại Sài Gòn) : vào những năm 1875, 1880 và những năm tiếp theo, Pháp hầu như độc quyền mua gạo “cargo” [gạo lứt] và năm 1905 còn mua nhiều hơn. Nhưng tiếp đó, việc xuất khẩu giảm dần và hiện nay người ta chỉ xuất khẩu gạo cargo với số lượng rất ít so với gạo trắng. Thế nhưng theo Gressier (đại diện các điền chủ Pháp) thì không phải như ông Darles suy đoán, mà hiện nay người ta vẫn xuất khẩu nhiều gạo cargo. Bản thân Gressier cũng cho biết ông đã xuất khẩu một nửa sản lượng của mình là gạo cargo. Ông Tao Dien Tuong (đại diện Phòng thương mại người Hoa ở Chợ Lớn) cũng tán thành ý kiến Gressier về điểm này.

Một câu hỏi thường được đặt ra : *những điều trách cứ của khách hàng nước ngoài và cả ở Pháp đối với lúa gạo Nam Kỳ là gì ? Phải chăng vì gạo Nam Kỳ có tỷ lệ tấm quá cao ?*



Duchateau (đại diện các nhà xuất khẩu gạo) cam đoan rằng : thường thường người ta hay nói quá lời, thực ra gạo xuất khẩu của chúng ta không quá 30-40% tấm. Tấm là do khâu xay xát ở nhà máy, và điều này rất khó khắc phục. Ông đề nghị Nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu cần kiểm tra tình hình này, vì chỉ nghiệp đoàn mới đủ tư cách giải quyết vấn đề và phải được thảo luận trong một buổi họp toàn thể của Nghiệp đoàn (chứ không phải chỉ là ý kiến của vài đại diện các nhà xuất khẩu)...

Theo Darles : vấn đề này cần được nghiên cứu khẩn cấp trước khi Cục mễ cốc được thành lập. Người ta chê trách gạo Nam Kỳ là ở tính không ổn định của các loại gạo chứ chưa hẳn do tỷ lệ tấm cao. Ở Nam Kỳ có thể sản xuất loại gạo 15% tấm, nhưng khi vận chuyển đến Pháp, gạo Nam Kỳ đã bị biến đổi nhiều – pha trộn, làm sạch – ở nhà máy, nên chất lượng của nó cũng thay đổi. Nếu chúng ta có thể cung cấp cho Pháp loại gạo 5% tấm thì việc tiêu thụ sẽ được bảo đảm chắc chắn với giá bán rất có lợi, thế nhưng người nước ngoài cho rằng ở Nam Kỳ không thể sản xuất ra loại gạo tốt hơn loại gạo có 25-40% tấm ! Cần thành lập ở Pháp một thị trường “gạo có phẩm chất”; nếu cần, phải có hai thị trường, một cho gạo thượng hảo hạng và một cho loại gạo thường. Nhưng có ý kiến lại cho rằng : phải để cho nhà nông làm như họ muốn, đừng nên buộc họ phải cung ứng gạo với phẩm chất định sẵn, mà hãy để cho họ có bốn phen đáp ứng đòi hỏi của khách hàng, và người mua bao giờ cũng tìm đến những người bán hàng cho họ với giá tốt nhất.

Darles khẳng định nguyên nhân chính làm cho gạo giảm giá khi chế biến lúa ở nhà máy là do tỷ lệ tấm (gạo gãy) quá cao , mà giá tấm thì thấp hơn giá gạo. Ông cũng đề nghị nghiên cứu ảnh hưởng của một vài loại phân bón giúp cho hạt gạo cứng hơn, không bị gãy khi xay xát. Theo Robin: hiện nay Sở canh nông đang tiến hành nhiều thử nghiệm về phân bón tại các tỉnh và sẽ nghiên cứu vấn đề này trong vụ lúa sau. Trái lại, theo Gressier (đại diện các điền chủ Pháp) thì nguyên nhân chính làm gạo dễ gãy không phải do xay xát bằng máy, mà do để lúa quá chín rồi mới gặt. Robin cũng cho rằng nhận định như vậy là chính xác : người Khơ-me ở Sóc Trăng gặt lúa ngay khi lúa vừa chín, nên lúa của họ đem xay ở nhà máy chỉ có 10-12% tấm, và đó là điều chúng ta cần lưu ý. Gressier cũng đã làm cuộc thử nghiệm ở Xà-No trên những khoảnh ruộng ông mua lại của ông Guery; trước kia lúa có 70% gạo gãy, nhưng hiện nay cũng với giống lúa đó, nếu thu hoạch vào lúc lúa vừa chín thì khi xay chỉ còn 25% gạo gãy. Vấn đề này đã được nghiên cứu tại Ý và Mỹ. Các thử nghiệm tại những nước này xác nhận các kết luận của Gressier và sẽ được Sở canh nông tiến hành ở Nam Kỳ.



Như vậy, vấn đề giảm tỷ lệ gạo gãy có liên quan với vấn đề nhân công; nơi nào nhân công dồi dào, đầy đủ có thể gặt lúa đúng thời điểm lúa chín thì khi xay sát gạo ít gãy. Theo Trần Văn Hữu (kỹ sư Trạm canh nông Cần Thơ) : vấn đề độ ẩm của đất dường như cũng là một trong những nguyên nhân khiến hạt gạo vỡ, vì những cánh đồng bị ngập nước lâu nhất thì khi xay sát lúa dễ bị gãy nhất. Thật vậy, lúa nổi là loại lúa dễ gãy nhất (lúa nổi thuộc nguồn gốc thực vật không giống nguồn gốc các loại lúa khác canh tác ở Nam Kỳ).

Darles cho rằng khâu quyết định chất lượng gạo xuất khẩu vẫn thuộc trách nhiệm của các nhà máy xay. Theo ông, cần phải tìm ra một phương thức xay sát ít tổn thương đến hạt gạo hơn phương thức đang sử dụng hiện nay, và đề nghị chính quyền hứa tặng một khoản tiền thưởng quan trọng cho người nào có thể phát minh phương thức mới... Những khoản tiền thưởng tương tự phải do sự đề xuất của các hãng thương mại quan tâm vấn đề; đồng thời sự can thiệp của chính quyền trong vấn đề này là không thể lảng tránh, cũng như vấn đề cất trữ lúa trong kho vựa hay vận chuyển lúa không thể chỉ giao phó hoàn toàn cho sáng kiến của tư nhân.

Ngược lại, có ý kiến cho rằng máy móc không phải là nhân tố quan trọng làm cho gạo gãy; nhiều khi hạt gạo đã gãy từ trong vỏ trấu trước khi chuyển đến nhà máy. Trong một chừng mực nào đó, việc lựa hạt lúa trước khi xay sát có thể cải thiện chất lượng hạt gạo xay ra, vì nó loại bỏ được những hạt lúa kém phẩm chất và giảm bớt tỷ lệ gạo gãy khoảng 5%. Các chủ nhà máy xay không nghĩ rằng việc trộn lẫn hạt tròn và hạt dài làm tăng tỷ lệ gạo gãy; theo họ, tỷ lệ này thay đổi tùy theo năm mưa nhiều hay năm khô hạn. Thomas (đại diện các chủ nhà máy xay) cũng cho rằng : khách hàng ít đòi hỏi loại gạo hảo hạng; vì vậy, để có phẩm chất của loại gạo trung bình, người ta trộn lúa tốt với lúa xấu hơn; mặt khác hiện nay chưa có một khoản bảo hiểm nào cho chất lượng gạo.

Người ta cũng đã từng đặt câu hỏi thăm dò : nếu như Nam Kỳ, bằng các khâu cải thiện hữu hiệu, xuất khẩu được gạo ngon, thậm chí gạo hảo hạng, thì sẽ được lợi như thế nào và liệu có thị trường tiêu thụ không?

Nhiều ý kiến cho rằng: dù xuất khẩu gạo tương đối có chất lượng (tỷ lệ tấm dưới 25%) có lời hơn thì cũng rất bấp bênh, vì sẽ thiếu thị trường tiêu thụ. Một ý kiến khác phân tích cụ thể hơn: 100kg lúa đem vào nhà máy thì được 62% gạo, 25% tấm (loại 1 và loại 2), 5% tấm loại 3, còn lại là bột cám và bụi trấu. Muốn giảm bớt tỷ lệ tấm để có gạo ngon thì phải tăng tỷ lệ hạt gạo nguyên vẹn, đẩy tỷ lệ tấm xuống



còn dưới 10%. Làm như vậy thì giá gạo sẽ tăng lên rất cao và người mua với số lượng lớn không thể nào vươn tới giá đó; đã vậy thì tìm đâu ra thị trường tiêu thụ? Đó là chưa nói “gạo Sài Gòn” loại ngon - và cả loại hảo hạng nữa - vẫn chưa thể cạnh tranh với loại gạo hạt tròn của Tây Ban Nha, của Ý, Ai Cập và loại gạo hạt dài của Xiêm, vì gạo của họ bóng đẹp hơn.

Nhận định về tình hình khai thác lúa gạo Nam Kỳ trong hai thập niên đầu thế kỷ XX, tác giả Nguyễn Khắc Viện cho rằng: “Trước năm 1918, hầu hết các đồn điền của thực dân Pháp đều canh tác lúa, do vậy chỉ trong vòng 20 năm, lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh chóng; từ 80.000 tấn lên 1.200.000 tấn. Thế nhưng việc đầu tư kỹ thuật cho canh nông hầu như không đáng kể, chủ yếu vẫn duy trì các hình thức canh tác cổ truyền. Năng suất lúa, do vậy, thuộc loại thấp nhất thế giới, chỉ trung bình 12 tạ/hécta (*Sách đã dẫn*).

## 2/ KHỦNG HOẢNG LÚA GẠO NĂM 1919

Bước vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (từ 1919), thực dân Pháp ở Nam Kỳ gặp những khó khăn lớn trong việc xuất khẩu lúa gạo. Một bản tường trình chi tiết của Sở Mễ cốc với tựa đề “Khủng hoảng lúa gạo năm 1919” hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia 2 (TTLTQG2 – KH : L/1124 TĐBNV) phản ánh thực trạng này như sau:

Nguyên nhân trực tiếp của “khủng hoảng” bắt đầu từ tháng 2-1919, do mất mùa lúa. Vấn đề đặt ra cho chính quyền thực dân ở Nam Kỳ là: ngoài 60.000 tấn gạo phải giữ lại để đáp ứng những nhu cầu trực tiếp như các năm trước và dành một lượng gạo cho các công ty tư nhân xuất khẩu sang Pháp, thì số gạo còn lại còn xa mới đáp ứng nhu cầu của nhiều khách hàng khác nhau. Mặt khác, thương nhân nước ngoài đổ xô vào Nam Kỳ mua gạo lại làm cho giá gạo tăng vọt.

*Bản tường trình* phân tích: “Tại các nước sản xuất gạo như Xiêm, Indonésia, Nhật cũng như tại Nam Kỳ mùa màng đều có dấu hiệu thất bát. Người ta còn dự đoán nạn đói có thể xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới”.

Trong tình hình đó, “nếu cứ để mặc gạo Nam Kỳ xuất khẩu tự do như những năm trước thì chỉ trong vòng vài tháng toàn bộ lúa gạo thu hoạch năm nay sẽ được xuất hết ra nước ngoài. Vì vậy, ngài Toàn quyền đã có chỉ thị hạn định mức gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ, nghĩa là quy định mức xuất khẩu tối đa cho mỗi tháng, dưới sự kiểm soát trực tiếp của hải quan Sài Gòn.



Sau đây là những biện pháp cụ thể mà chính quyền Nam Kỳ đã vận dụng :

- Các thương gia người Pháp họp lại thành từng nghiệp đoàn (từ 10 đến 11 người) và quy định cho mỗi thành viên chỉ được xuất khẩu một tỷ lệ gạo tương ứng với doanh số của mình.

- Các thương gia người Hoa, khoảng 40 người lập thành “Phòng thương mại của người Hoa ở Chợ Lớn” và cũng vận dụng biện pháp trên.

- “Nghiệp đoàn” các thương gia người Pháp cũng như “Phòng thương mại” của người Hoa ở Chợ Lớn phải nộp lên Ủy ban kiểm soát Nam Kỳ bản sao liệt kê danh sách các nhà xuất khẩu với lượng lúa gạo được chấp thuận để được cấp giấy phép xuất khẩu.

Thực hiện các biện pháp trên, số lượng gạo xuất khẩu hàng tháng được quy định là 20.000 tấn, sau nâng lên 60.000 tấn, chia theo tỷ lệ 2/3 cho các nhà xuất khẩu người Pháp và 1/3 cho các nhà xuất khẩu người Hoa. Mấy tháng đầu, biện pháp này được thực hiện trôi chảy, nhưng từ tháng 6-1919 thì nảy sinh khó khăn :

Trên thực tế, lúa thu hoạch sụt xuống quá mức dự kiến. Ước tính ban đầu là 800.000 tấn, rồi chỉ dự kiến 600.000 tấn, nhưng khi kiểm kê vào tháng 5-1919 thì chỉ ước được khoảng 540.000 tấn. Trong lúc đó, các cơ quan chính quyền yêu cầu 300.000 tấn, nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu yêu cầu 250.000 tấn, các chính phủ nước ngoài yêu cầu 100.000 tấn, tổng cộng là 650.000 tấn.

Chính quyền thực dân ở Nam Kỳ muốn dành ưu tiên cho nghiệp đoàn các thương nhân Pháp, trái lại Toàn quyền Đông Dương lại muốn ưu tiên thỏa mãn yêu cầu của các chính phủ nước ngoài... Và đương nhiên thực dân Pháp ở Nam Kỳ - mà tiếng nói đại diện là “Ủy ban kiểm soát Nam Kỳ” phải tìm cách biện hộ cho quyền lợi của mình. Họ nêu lý do : “Các chính phủ nước ngoài chỉ yêu cầu mà không có cam kết chắc chắn, cũng không lấy gì bảo đảm họ sẽ tuân thủ các quy tắc thanh toán của giới doanh thương hay không, có khi lại chẳng có căn cứ nào để bảo đảm về mặt tài chính. Ví dụ: nước Anh đặt mua 12.000 tấn gạo nhưng lại không có số tiền mặt tương ứng ở ngân hàng”.

Đương nhiên Toàn quyền Đông Dương chịu áp lực trực tiếp của Bộ thuộc địa, không hoàn toàn chấp nhận biện pháp này, nên đã chỉ thị cho Thống đốc Nam Kỳ phải giữ lại toàn bộ số gạo chênh lệch của



vụ mùa cho các chính phủ nước ngoài. Thế là Nghiệp đoàn thương gia Pháp - được thêm sự hỗ trợ của báo chí Nam Kỳ - lên tiếng phản đối kịch liệt :

Phía Nghiệp đoàn gửi một loạt điện tín về Bộ Thuộc địa, đến Albert Sarraut và Outrey, đến Cục Kinh tế, đến trụ sở các Nghiệp đoàn xuất khẩu Sài Gòn đóng tại Paris. Nội dung bức điện lưu ý rằng: nếu lệnh của Bộ thuộc địa và Toàn quyền Đông Dương được thực hiện thì “mọi giao dịch thu mua lúa sẽ bị chặn đứng tức khắc, dẫn đến sự sụt giá lúa gạo trên thị trường và các nhà máy xay lúa cũng sẽ ngưng hoạt động, như vậy sẽ không lường hết được thiệt hại”.

Về phía báo chí, tờ “L’Impartial” ra ngày 5-7-1919 đưa tit lớn ở trang nhất “Sự khởi đầu một thảm họa” với những đoạn như sau: “Không đầy 12 tiếng đồng hồ, giá lúa sụt xuống hơn 50 xu. 120 ghe chở đầy lúa không tìm đâu ra người mua ở Chợ Lớn. Nhiều tàu đành neo lại ở cảng Sài Gòn chờ hàng vì không có cách nào bổ sung đủ chuyến. Quyền lợi của giới nông gia và thương mại bị hy sinh...”

Đến khoảng cuối tháng 7-1919, cuộc khủng hoảng lúa gạo càng nghiêm trọng hơn khi nạn đói lan rộng ở nhiều tỉnh Nam Kỳ. Nạn đói càng trầm trọng thêm do “nhiều thương nhân người Hoa tích trữ được những lượng hàng rất lớn, nhưng họ chỉ muốn dành để xuất khẩu hơn là bán ra thị trường nội địa”. Tình hình này càng làm cho giá lúa tăng nhanh, “tại các tỉnh Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho, Châu Đốc, giá lúa tăng từ 1\$30/gia lên 1\$70/gia”.

Có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử thị trường lúa gạo Nam Kỳ, chính quyền thực dân ở Đông Dương đối phó với tình hình nói trên bằng lệnh cấm xuất khẩu gạo! Lúc đầu, Toàn quyền Đông Dương còn hạn chế mức xuất khẩu cho tháng 8-1919 là 20.000 tấn, nhưng kể từ ngày 1-9-1919 thì cấm hẳn xuất khẩu gạo, kể cả các phụ phẩm, vì cho đến thời điểm này các phụ phẩm xay giã như tấm và bột vẫn còn được xuất khẩu tự do, thậm chí có những chuyến hàng gạo trắng đã được ngụy trang là “tấm” hoặc “bột” để lọt qua hải quan. Lệnh này được áp dụng trong ba tháng rưỡi. Đến giữa tháng 12-1919, nhờ có vụ lúa mới, nguy cơ thiếu gạo không còn đe dọa, việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ dần dần trở lại bình thường.

Qua cuộc “khủng hoảng lúa gạo năm 1919”, thực dân Pháp rút ra mấy kinh nghiệm sau:

+ Biện pháp hạn mức xuất khẩu lúa gạo đã có tác dụng điều chỉnh hữu hiệu, cho phép duy trì lượng xuất khẩu tương xứng với mức thu hoạch lúa hàng năm, tránh được tình trạng nguy ngập buộc phải



đình chỉ xuất khẩu trong một thời gian như vừa qua, gây tê liệt hoạt động thương mại của thuộc địa vốn chủ yếu dựa vào thị trường lúa gạo.

+ Nếu không hạn mức xuất khẩu khi cần thiết thì các thương gia xuất khẩu gạo (kể cả người Pháp và người Hoa) sẽ đầu cơ để xuất cảng và bán với giá vượt trội giá mua. Ví như : gạo mua ở Nam Kỳ là 85fr/100kg chở sang Pháp bán 91fr/100kg. Còn như gạo Nam Kỳ bán sang Indonesia, Nhật Bản, Hồng Kông hay Philippines theo hợp đồng thỏa thuận thì “có trời mà biết” sự chênh lệch đến mức nào giữa giá mua và giá bán trong khi “cung” và “cầu” có một khoảng cách rất lớn (cung nhiều hơn cầu).

Theo như *Bản tường trình* : tuy Nghiệp đoàn các thương gia bán gạo Nam Kỳ về Pháp cũng như bán sang các nước khác với giá cao thì “họ cũng chỉ thu được món lãi tương đương số lãi của những năm bình thường, vì lượng gạo họ xuất cảng trong năm mất mùa như năm 1919 là rất thấp so với mức trung bình” (!). Sau đây là số liệu đối chiếu gạo xuất khẩu năm 1919 với năm 1918.

. 1918 xuất khẩu: 1.447.000 tấn

. 1919 (từ tháng 2 đến tháng 8): 413.000 tấn

Trong số 413.000 tấn phân phối cho các Nghiệp đoàn người Pháp và cho Phòng thương mại người Hoa ở Chợ Lớn, thì phía người Hoa chỉ chiếm 136.000 tấn; còn lại hơn 273.000 tấn thuộc về 9 nhà xuất khẩu người Âu trong các Nghiệp đoàn, gồm: Hiệp hội Thương mại Đông Dương, Berthet Charrière, Ogliastro, Grammont et Cie, W. Hale, Công ty Pháp Bỉ, Denis-Frères, Công ty Thương mại thủy vận, Công ty Thương mại E.S.



*Chương ba*

**Vấn đề cải thiện  
lúa gạo Nam Kỳ**



Trao đổi về phương hướng cải thiện lúa gạo, nói chung các nhà xuất khẩu Nam Kỳ đều nhất trí là phải nhanh chóng “tiêu chuẩn hóa” gạo xuất khẩu, tốt nhất là chính quyền cho công bố một bảng *mẫu gạo chính thức*. Theo đó, nên xóa bỏ cách gọi “gạo Gò Công”, “gạo Bãi Xàu”, “gạo Vĩnh Long”..., vì xét về mặt thương mại các tên gọi như vậy không bảo đảm tính chính xác. Mặt khác, chính quyền cần cấp nhãn hiệu chính thức cho các loại gạo đúng tiêu chuẩn, kèm theo bằng xác nhận. Người mua bán gạo, nếu bị phát hiện có hành động gian lận thì chính quyền đình chỉ việc cấp nhãn đối với họ.

Phòng Thương mại Sài Gòn (PTMSG) cũng cho rằng: muốn bảo đảm tiêu chuẩn gạo xuất khẩu thì phải đồng thời tiến hành ba nhiệm vụ:

- chọn giống trong khâu canh tác
- chọn lúa trong khâu thu mua
- chọn gạo sau khi xay xát ở nhà máy

Việc chọn giống lúa trong khâu canh tác đương nhiên phải có nhiều thời gian. Nhưng việc chọn lúa trong khâu thu mua và khâu đưa lúa vào nhà máy xay thì có thể thực hiện được nhanh chóng hơn, nghĩa là chỉ cần xác định tiêu chuẩn bắt buộc đối với gạo xuất khẩu, bao gồm việc khen thưởng những lô gạo đủ tiêu chuẩn, tổ chức những cuộc thi tuyển gạo thuần chủng, lập những nhà máy xay chỉ tiêu thụ lúa thuần chủng do chính quyền quản lý trực tiếp hoặc gián tiếp (qua Hiệp hội Canh nông), và đương nhiên phải duy trì việc kiểm tra của chính quyền đối với các nhà máy xay ở Chợ Lớn... (TTLTQG2 - KH: N.37/6).

Vào những năm cuối của thập niên 20, khi thực dân Pháp ở Nam Kỳ đang lo lắng cứu vãn vị thế sút kém của “gạo Sài Gòn” trên thị trường xuất khẩu, thì tại Pháp, Bộ thuộc địa tỏ ra rất lạc quan về triển vọng thị trường lúa gạo Nam Kỳ. Người ta dẫn lại số lượng gạo Nam



Kỳ xuất khẩu hồi thực dân Pháp mới chiếm Sài Gòn là 60.000 tấn/năm để so sánh với con số của những năm 1923-1929 là 1.382.840 tấn/năm. Nếu chỉ tính từ năm 1910, người ta càng lạc quan hơn: “Trong khoảng 20 năm (1910-1929), do diện tích trồng lúa ở Nam Kỳ tăng đều đặn mỗi năm 30.000 héc-ta nên xuất khẩu gạo cũng tăng mỗi năm 22.000 tấn... Rồi đây sẽ có thêm gạo của miền tây Căm-bốt nhờ đặt con đường xe lửa Phnom-Pênh - Battambang, như vậy gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn sẽ còn tăng rất nhiều”.

Vẫn theo Bộ thuộc địa Pháp : “về mặt chất lượng, trên đại thể gạo Nam Kỳ không so sánh được với gạo “Caroline” của Hoa Kỳ và gạo “Piemont” của Bắc Ý, nhưng trái lại về giá trị dinh dưỡng thì không kém, nếu không muốn nói là tốt hơn những loại gạo tốt nhất của nước ngoài”. (Martini - *La Cochinchine* - 1930 - Sách đã dẫn).

Cách đánh giá hơi lạc quan của Bộ thuộc địa về triển vọng xuất khẩu gạo Nam Kỳ có lẽ chưa sát với tình hình cụ thể. Trên thực tế, khoảng giữa thập niên 20, vị thế lúa gạo Nam Kỳ suy giảm nghiêm trọng trên thị trường thế giới. Thực tế này buộc chính quyền thực dân Pháp tại thuộc địa phải có những biện pháp quy mô và đồng bộ hơn về lúa gạo xuất khẩu, nhằm góp phần xúc tiến toàn bộ công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai tại Việt Nam và Nam Kỳ nói riêng. Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGKNK) đã được thành lập trong bối cảnh đó.

## 1/ THÀNH LẬP ỦY BAN CẢI THIỆN LÚA GẠO NAM KỲ

Thị trường lúa gạo Nam Kỳ được coi là “khởi sắc” trong những năm đầu của thập niên 20. Nhưng từ năm 1925, 1926, hàng loạt vấn đề được đặt ra cho chính quyền thực dân ở Nam Kỳ xoay quanh những biện pháp “cải thiện lúa gạo xuất khẩu”, mà nổi cộm hơn cả là làm sao cho chất lượng của gạo Nam Kỳ cạnh tranh có hiệu quả với gạo của các nước khác, trong đó vấn đề cấp bách là phải cứu vãn tình trạng gạo Nam Kỳ bị sụt giá nghiêm trọng trên thị trường thế giới. Các phiên họp của Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGKNK) liên tiếp trong các năm 1926-1929 nhằm vào việc “cải thiện lúa gạo Nam Kỳ”, đúng như chức năng và tên gọi của Ủy ban này, bắt đầu bằng việc tìm hiểu những nguyên nhân làm cho gạo Sài Gòn bị lép vế trên thị trường thế giới.



Chuẩn bị cho việc thành lập UBCTLGNK, ngày 19-6-1926 tại một cuộc họp trù bị Giám đốc Nha canh nông Nam Kỳ đọc bản thuyết trình với tựa đề “Lúa gạo ở Nam Kỳ và những biện pháp cải thiện” với đoạn mở đầu như sau :

“Nam Kỳ là một xứ chủ yếu trồng lúa. Cây lúa tìm được những điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tốt nhất trong vùng châu thổ rộng lớn này do dòng sông lớn lấn ra biển trong hàng ngàn vạn năm. Ngay khi vừa đặt chân tới đây, chính phủ Nam Kỳ đã quan tâm đến việc trồng lúa và tìm cách cải tiến canh tác lúa.

“Quả thật, ý định này đã được nhen nhóm từ năm 1868, và những ý kiến hôm nay về chương trình cải thiện lúa gạo Nam Kỳ đã được đề xuất – ít ra là về mặt nguyên tắc – từ những nhà quan sát nghiêm túc thời các Đô đốc-Thống đốc và trong những năm đầu của chính quyền dân sự (Pierre, Legrand de la Liraye v.v...).

“Sự cải thiện này phải dựa trên hai yếu tố *số lượng* (gia tăng diện tích canh tác và gia tăng năng suất) và *chất lượng* (tạo được các giống lúa thuần chủng, đồng đều, có giá trị thương mại cao)...”

Chủ tọa cuộc họp trù bị cũng nhắc lại một cách khái quát những nỗ lực của nhà cầm quyền : “Việc chọn giống thuần chủng (đặc biệt phương pháp “pedigree”) và lai tạo giống (do Phòng thí nghiệm di truyền học thực hiện), lựa giống miễn phí ở các nhà máy tại Cần Thơ và Mỹ Tho, đấu xảo lúa ở các tỉnh.... đánh dấu những biện pháp cải thiện bước đầu. Từ 20 năm nay, với những công việc đã thực hiện, diện tích canh tác tăng gần gấp 3 lần, xuất khẩu gạo tăng gần gấp 4 lần. Của cải ngày một gia tăng là nhờ vào việc trồng lúa.. Như vậy, lúa gạo có ảnh hưởng to lớn đối với đời sống kinh tế ở xứ này. Tiếc thay, giá lúa gạo Nam Kỳ lại thấp hơn giá lúa gạo nước ngoài, nhất là gạo Xiêm và gạo Miến Điện.

“Lo lắng cho quyền lợi chung của thuộc địa, chính phủ đã có lý khi thành lập *Ủy ban cải thiện lúa gạo*. Chính phủ kêu gọi sự hiểu biết và kinh nghiệm, mà mỗi người trong chúng ta, những nông gia, những nhà xuất khẩu, những nhà kỹ nghệ... đã góp nhặt được trong phạm vi hoạt động kinh doanh của mình liên quan đến lúa gạo. Chính phủ yêu cầu chúng ta tìm ra phương thuốc hữu hiệu nhằm bảo vệ giá lúa gạo của chúng ta trên thị trường thế giới, bảo vệ nguồn tài nguyên duy nhất và quan trọng nhất của Nam Kỳ” (*TTLTQG2 – KH : N.37/6*).



Ngày 11-10-1928 cuộc họp chính thức của UBCTLGNK được khai mạc tại Phòng Thương mại Nam Kỳ. Chỉ trong vòng một năm (10-1928 – 10-1929), Ủy ban này đã tiến hành 4 phiên họp vào các ngày 11-10-1928, 13-11-1928, 17-7-1929 và 16-10-1929 (1).

## **2/ NGUYÊN NHÂN LÚA GẠO XUẤT KHẨU KÉM CHẤT LƯỢNG**

Nguyên nhân bao trùm liên quan đến tất cả các khâu tổ chức mua bán lúa gạo. Theo nhận định của giới xuất cảng lúa gạo : “khắc phục được trở ngại này thì sẽ có lợi lớn và sự thành công của lúa gạo Nam Kỳ trên thị trường thế giới gắn liền với điều này. Nếu tất cả lúa gạo đều chỉ tiêu thụ trong nước thì việc cải tiến sản xuất – đương nhiên là vẫn tốt – không đến nỗi cấp bách như khi chúng ta xuất khẩu phần lớn thu hoạch và cạnh tranh với các nước sản xuất lúa gạo khác”.

Mở đầu bài tường trình với tựa đề “Vấn đề lúa gạo Nam Kỳ”, điền chủ Quách Sen (chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Sóc Trăng) viết: “Xin Quý vị hãy khoan dung, độ lượng về những điều tôi sắp trình bày sau đây. Theo thiển ý, trước khi tìm cách chữa trị tình trạng lúa gạo bị giảm giá, chúng ta nên tìm hiểu những nguyên nhân chính của tình trạng này và những phương sách khắc phục các nguyên nhân đó. Sinh ra đã là một nhà nông và từ 2 năm nay là chủ sở hữu một nhà máy xay nhỏ 50 tấn, tôi có ít nhiều hiểu biết về lúa gạo, về những nguyên nhân khiến lúa gạo giảm giá trên thị trường thế giới; vậy xin được trình bày để Quý vị xem xét.

Nguyên nhân trước tiên làm gạo mất giá – theo Quách Sen - là sự ẩm ướt, làm tổn hại các chất hữu cơ trong hạt gạo. Nguyên nhân thứ hai là sự thiếu chăm sóc của các nông gia và chủ điền không chọn hạt giống và chủng loại một cách thỏa đáng, đến khi thu hoạch cũng chưa cẩn thận để tránh cho hạt lúa khỏi bị ảnh hưởng của đất ẩm ướt, cũng không gom lại theo từng chủng loại. Nguyên nhân thứ ba có lẽ thuộc về các nhà buôn gạo, khi họ thêm cát hay đổ nước vào lúa gạo để tăng trọng lượng. Nguyên nhân thứ tư thuộc về các nhà máy xay không lựa lúa và không đánh bóng gạo. Như vậy, các vị có thể thấy rằng: qua nhiều giai đoạn khác nhau, từ cánh đồng đến nhà máy, vì thiếu chăm sóc hoặc thiếu hiểu biết, người ta không đủ dự phòng để bảo đảm lúa gạo của chúng ta có năng suất tốt hơn và được bảo quản tốt hơn.



Về tình trạng lúa bị ẩm ướt, bản tường trình phân tích : Nam Kỳ là một xứ nóng và đặc biệt là ẩm ướt, khiến việc bảo quản sản phẩm khó khăn, nếu không muốn nói là không thể bảo quản được.. Đất đai Nam Kỳ có nguồn gốc phù sa nên nói chung là thấp. Khi lúa chín, bông lúa bị gió đập nằm rạp trên đất, độ ẩm của đất truyền vào hạt lúa, gây hại cho việc bảo quản lúa. Hơn nữa, khi thu hoạch, nhà nông chúng ta không cẩn thận giữ hạt lúa khỏi bị ẩm ướt. Đây là *nguyên nhân đầu tiên* khiến cho lúa bảo quản kém và bị giảm giá.

Sau khi gặt, lúa được bó thành từng bó, từ 15 đến 20 chùm lúa, để nhiều ngày trên mặt ruộng - có khi suốt 10 ngày – trước khi đập lúa. Như vậy, hạt lúa sẽ lên men, thấm hơi ẩm của đất sau những trận mưa trước đó. Nhận xét trên đây được rút ra từ thực tế trên các cánh đồng ở những tỉnh gần biển như Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Rạch Giá và Bạc Liêu. Các tỉnh khác nằm trên bờ các con sông lớn, thường ngập nước trong mùa mưa lớn, do vậy độ ẩm của hạt lúa càng cao hơn nữa. Theo tôi, đây cũng là nguyên nhân khiến cho việc bảo quản lúa không tốt và giảm giá. Nếu nhà nông chúng ta cẩn thận để phòng lúa bị ẩm ướt từ khi gặt đến khi nhập kho thì sự bảo quản sẽ tốt hơn và sẽ được đánh giá cao như lúa của các nước láng giềng.

Tại Cầm-bốt, Xiêm và Miến Điện, khi lúa chín, nhà nông cắt bông lúa ở độ cao giữa thân cây lúa, buộc lại thành từng bó từ 5 đến 7 chùm và đặt trên một cái đế làm bằng các gốc rạ đã được buộc chụm lại với nhau rất cẩn thận. Có khi người ta đặt các chùm lúa trên các bờ dốc (nếu có bờ dốc). Gặt xong, các bó lúa được dồn lại thành đống ở một nơi khá cao, tiếp đó họ trải lúa trên một lớp rơm dày 30-40cm. Những nơi ẩm ướt hoặc bị ngập nước vào lúc thu hoạch, người ta đặt các bó lúa trên cành cây trước khi có thể chuyển đến chỗ khô ráo hơn. Gặt xong, người ta chở lúa đến sân phơi nắng trong 15-30 ngày, sau đó mới đập lúa. Đập xong, lúa lại được phơi nắng trong một tháng trước khi nhập kho. Nhờ vậy, lúa tránh được hơi ẩm của đất, bảo quản được tốt và có giá hơn lúa của chúng ta (nhờ chất lượng cũng như hạt sạch). Vì vậy, nhà buôn chúng ta thích mua gạo do người Cầm-bốt thu hoạch, cất trữ để bán với giá cao hơn.

Nông gia Nam Kỳ có cẩn thận, kỹ lưỡng như nông gia Cầm-bốt để bảo quản tốt lúa của mình không ? Câu trả lời là “không” ! Quả vậy, sau khi các tá điền gặt một cách thiếu sót như tôi vừa nói ở trên, lúa được tập trung ở nhà chủ điền. Trong khi chờ nhập kho, chủ điền dồn lúa lại thành một đống duy nhất ở trước nhà, chẳng cần quan tâm đến độ ẩm, loại lúa hay chất lượng lúa.

Còn một nguyên nhân khác làm cho lúa khó bảo quản : đó là việc *dùng trâu đập lúa*. Cách tách hạt lúa ra khỏi bông lúa theo cách này của người Việt Nam được thực hiện trên quy mô lớn có lợi điểm là tiết kiệm được nhiều thời gian, nhưng lại tác hại rất nhiều đến hạt lúa, tỷ lệ hạt lúa gãy hay xây xát rất cao.

Có lẽ Quý vị cũng đồng ý với tôi rằng : người nước ngoài đánh giá thấp lúa gạo của chúng ta là do chúng ta thiếu chăm sóc kỹ lưỡng khi thu hoạch lúa để tránh cho lúa bị ẩm và để bảo quản lúa thật tốt.

Một lý do khác làm cho lúa giảm giá là *do người buôn lúa trực tiếp gây ra*. Quý vị đều biết lúa ở xứ này được bán theo ki-lô. Người mua gạo thiếu lương tâm đã bỏ thêm vào lúa một lượng cát không nhỏ để tăng trọng



lượng. Thế rồi vào khoảng tháng 2, tháng 3, khi lúa đã khô, những người buôn lúa khác lại rưới ướt lúa để tăng trọng lượng khi bán ra. Cách làm tội lỗi này sẽ tăng được 1/20 trọng lượng và rất khó phát hiện, ngay cả những con mắt đầy kinh nghiệm của những người buôn sỉ lúa gạo. Thực trạng này diễn ra rất bình thường, được coi như một cái lệ đối với giới thu mua lúa ở các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Rạch Giá và Trà Vinh.

Lúa gạo chở lên Chợ Lớn, tuy bề ngoài có vẻ khô ráo, nhưng thực ra hạt gạo còn giữ một độ ẩm nhất định. Nếu đem xay sát ngay, hạt gạo xay ra có vẻ tốt, nhưng không giữ lâu được. Mười ngày sau trên mặt hạt gạo sẽ có một lớp mốc mỏng bao quanh và hơi dính vào nhau. Rõ ràng đây lại là một lý do khác khiến gạo của chúng ta bị giảm giá, tuy cùng một loại với gạo Xiêm hay gạo Miến Điện.

Để biết rõ chất lượng và giá trị của gạo nước ngoài, năm 1925, tôi đã nhờ những người Tàu đi buôn bên Xiêm và Miến Điện tìm kiếm cho một vài mẫu hàng tại các nước đó. Họ đã mang về cho tôi những loại gạo chính – giống hệt những loại gạo ở Nam Kỳ – nhưng hạt gạo của họ có độ khô ráo cao hơn. Về cách canh tác, theo như người ta kể lại cho tôi nghe, thì giống như cách canh tác của người Khơ-me ở Nam Kỳ. Tại Xiêm và Miến Điện, thay vì bán gạo theo trọng lượng, người ta bán theo thùng, hộc (measure ?), do vậy mà tránh được tình trạng người bán trộn cát vào gạo hoặc làm cho gạo ướt để tăng trọng lượng, như cách của những người thu mua ở Nam Kỳ.

Một khi loại bỏ được các nguyên nhân làm cho gạo bị ẩm, hạt gạo sẽ đẹp mắt. mà hạt gạo Nam Kỳ không thể nào có được vì bị ẩm trong quá trình thu hoạch cũng như khi chuyên chở trong hầm tàu.

Về việc các lái buôn làm ướt lúa, Robin và Lelarge cho rằng : Sở dĩ tình hình này kéo dài và hiện nay vẫn còn tiếp tục là do những người mua thóc – hầu hết là người Hoa - gây nên. Họ mở rộng quyền lực ra cả nước và đương nhiên đã thu được nguồn lợi lớn; mặt khác là do ở sự cô lập và cách suy nghĩ của nhà nông bản xứ; cuối cùng là do các chủ xay lúa và những nhà xuất khẩu.

Những người làm trung gian giữa các nhà xuất khẩu và các nhà sản xuất (kể cả người Pháp) đều là người Hoa. Đó là điều tất nhiên. Không thể không cần đến họ. Điều đáng sợ là tình hình này còn tồn tại như vậy trong một thời gian lâu dài. Hơn nữa, tìm đâu ra những nhà buôn, những người môi giới vừa mềm mỏng vừa mưu mô, hiểu rõ phong tục và nhu cầu của người trồng lúa, lại được tổ chức rất chặt chẽ như người Hoa ! Từ ông chủ nhà máy xay ở Chợ Lớn đến một chủ hiệu trong một làng quê nhỏ bé ở miền Tây, người bán tạp hóa, người bán hàng tầm tầm, người cho vay nặng lãi..., nghĩa là phải qua tay một loạt người trung gian. Có một mạng lưới thực sự bao trùm lên



lúa gạo, thu góp và chở về các nhà máy bằng mọi loại phương tiện, từ thuyền ba lá cỏn con đến ghe bầu lớn.

Vậy thì tại sao chúng ta không thể bắt chước một hệ thống tương tự ? Vì rằng : để đảm bảo cho nhà nông bán lúa cho mình, người Hoa ứng tiền trước cho người bản xứ vào những thời điểm thích hợp. Vì rằng : họ mua lúa ngay tại chỗ (ngay trên đồng ruộng). Vì rằng : họ biết lợi dụng một cách đáng kể tính thiếu năng động và nhiều nhược điểm khác của người nông dân An Nam. Vì rằng : người châu Âu không đủ mạnh dạn và thiếu mưu mô trong thương mại như những người châu Á này. Họ có nhiều tiền để cho vay vì họ nhận được những khoản tiền ứng trước của ngân hàng, của các hãng buôn và thường là không có khoản tài sản bảo đảm, mà những vụ phá sản vẫn thường xảy ra là một bằng chứng.

Lẽ dĩ nhiên là những người thu mua lúa này không quan tâm đến phẩm chất, đến tính thuần chủng, không phân lô theo giá trị khác nhau, cũng không vận chuyển riêng từng loại lúa. Điều quan tâm duy nhất của họ là thu được lợi nhuận tối đa và thu hồi được khoản tiền họ đã ứng trước.. Do vậy, những lượng lúa lớn xuất ra từ các nhà máy xay ít nhiều bị trộn lẫn.

Tình trạng này càng nghiêm trọng do nạn đầu cơ. Một ghe bầu chở lúa từ Bạc Liêu, Sóc Trăng hay Cần Thơ có thể được buôn đi bán lại nhiều lần trước khi đến Chợ Lớn, trong khi cả người bán lẫn người mua vẫn không nhận ra các lô hàng đã được thay đổi như thế nào, vẫn ghi dưới những tên gọi thông thường “Gò Công”, “Bãi Xàu”, “Vĩnh Long” v.v...

Có lẽ nhờ một hệ thống khéo léo nhưng không mấy lương thiện mà lúa ở Đồng Tháp Mười tuy gia tăng sản lượng nhưng ít có mặt ở Chợ Lớn, vì chất lượng lúa không cho phép bán với giá cao. Ngay cả các nhà buôn Pháp cũng phải phục tòng cách tổ chức buôn bán như vậy, vì nó cho phép các nhà xuất khẩu ký kết các giao ước khá dài hạn vì tin chắc họ sẽ được hưởng giá bán lúa trung bình. Vả chăng, người trồng lúa bắt buộc phải chấp nhận giá thỏa thuận như vậy, nếu không họ còn biết bán lúa cho ai ? Còn có ai khác có thể đến nhận hàng ngay tại nhà họ và bảo đảm việc thanh toán cho họ ? Còn ai có thể ứng tiền cho họ hết vụ này đến vụ khác hoặc mua lúa chưa gặt với nửa giá tiền ?...



Tuy nhiên, từ vài năm nay tình hình trên đã thay đổi. Do nhiều năm được mùa và giá lúa cao, nông gia trở nên giàu có, nhất là những đại điền chủ. Bây giờ họ chỉ chờ tăng giá để bán, vì giá lúa 6 tháng cuối năm bao giờ cũng cao hơn. Lượng lúa chất trữ quá lớn dưới những mái che sơ sài, không thoáng khí sẽ bị hấp hơi ở phía dưới, đến khi vận chuyển sẽ xáo trộn những hạt lúa vàng do lên men, làm cho toàn bộ lô hàng bị mất giá. Như vậy là phần lớn nguyên liệu khi chuyển đến nhà máy xay đều có chất lượng kém. Nếu lúa được lựa kỹ bằng máy trước khi xay vỏ, giống như trong nghề xay bột làm tinh bột... thì lúa kém chất lượng có thể giảm đi một nửa.

Trở lại vấn đề “làm ứt lúa”, Kieffer (chủ tịch Hội nghiên cứu cải thiện lúa gạo) đặt câu hỏi : Ai làm ứt lúa ? Người sản xuất hay người vận chuyển ? Người Hoa thì bảo rằng việc làm ứt lúa là do người sản xuất An Nam và nạn nhân là những chủ nhà máy, mà phần lớn chủ nhà máy lại chính là người Hoa. Nhưng theo Trần Văn Hữu (giám đốc Cục tín dụng địa ốc ở Cần Thơ) : người có lỗi chính là những người chuyên chở lúa từ nơi sản xuất đến các ghe bầu lớn, vì các chủ ghe bầu thường ứng trước cho họ những khoản tiền lớn tùy theo số lượng lúa họ chở tới, và người chủ ghe bầu không thể từ chối không nhận lúa do họ chở tới. Vả chăng, chủ ghe bầu không có lợi gì để làm ứt lúa, vì các chủ nhà máy xay người Hoa chỉ thanh toán hết cho họ sau 15-20 ngày và sẽ khấu trừ vào giá cả nếu phát hiện có lúa ứt.

Thật khó mà bắt được quả tang bọn buôn gian bán lận này, vì họ làm ứt lúa vào ban đêm, thậm chí tại một vài trung tâm. Ông Gressier đã từng thấy họ làm ứt lúa ngay giữa ban ngày. Việc trộn cát vào lúa cũng là một trò gian trá, nhưng ngày nay ít được sử dụng hơn trước kia.

Nguyên nhân thứ hai làm giảm chất lượng lúa gạo liên quan đến khâu *vận chuyển*.

Theo Gressier : hiện nay [tháng 7-1929] người ta không thể phàn nàn rằng giá vận chuyển bằng ghe tàu quá cao. Do vụ mùa vừa qua thu hoạch kém nên các chủ ghe bầu chỉ lấy giá 12 xu / picul (khoảng 1\$75 / tấn) cho việc vận chuyển lúa từ Bạc Liêu lên Chợ Lớn.

Thomas (đại diện các chủ nhà máy xay người Pháp) lưu ý : giá cả vận chuyển không phải lúc nào cũng vậy. Đặc biệt vào tháng 2 và tháng 3, các chủ phương tiện vận chuyển người Hoa đã yêu sách



thái quá, có khi lên tới 30 xu - 40xu / picul (khoảng 5\$ / tấn). Do vậy, các nhà buôn Pháp buộc phải tự mình vận chuyển lúa đến tận nhà máy của họ. Tuy nhiên, vấn đề vận chuyển gắn liền với việc cất trữ lúa vào kho, nên cũng phải để cho các xí nghiệp tư nhân lo liệu giải quyết.

Gressier (người sở hữu nhiều xà-lan) cho biết ông trả giá vận chuyển là 3\$ / tấn (khoảng 0\$20 / picul). Ông cũng lưu ý sự gian lận trong việc lúa bị làm ướt hoặc pha lẫn cát trong khi vận chuyển. Thế nhưng Kieffer thì lại cho rằng : sự gian lận này rất ít khi xảy ra, vì lúa được đóng trong bao bì và các ghe bầu thường được trát rất kỹ lưỡng. Do vậy, hoạ hoằn lắm thì lúa mới bị mưa ướt trong khi vận chuyển. Ngay cả việc gian trá bằng cách làm cho lúa ướt cũng hiếm khi xảy ra, vì giá bán tùy thuộc vào chất lượng của lúa mang đến nhà máy; người vận chuyển chẳng có lợi gì để làm ướt hàng hóa của mình, nếu làm như vậy thì khách hàng sẽ giảm giá ngay lập tức.

Robin (giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ) trả lời : những người vận chuyển thường bán được hàng ướt với giá cao hơn giá buôn thực tế. Người ta trích mẫu ở phần hàng không bị ướt và giá cũng được định theo giá trị của những mẫu này, chứ không phải theo giá trị của toàn bộ hàng hóa chuyển đến nhà máy. Ủy ban chưa tìm ra được biện pháp nào để chống lại sự gian trá này trong mua bán. Vậy thì các nhà xuất khẩu trực tiếp liên quan phải tìm cho được phương thuốc hữu hiệu làm thất bại sự gian trá này.

Diễn chủ Quách Sen cũng nhấn mạnh *khâu vận chuyển* : “Thường thường, gạo được đưa xuống hầm tàu bên cạnh lò lửa. Hơi nóng tỏa ra từ hầm lò truyền vào hạt gạo. Hơi nóng càng tăng do hệ thống thông hơi trong hầm tàu rất yếu. Mà gạo của chúng ta còn chứa một độ ẩm nhất định như đã trình bày ở trên, nay lại bị hơi nóng, làm giảm thêm chất dinh dưỡng của hạt gạo. Do vậy, khi mang ra thị trường nước ngoài, hạt gạo của chúng ta không còn bóng như ban đầu, đương nhiên bị mất giá. Chúng tôi xin các nhà xuất khẩu khắc phục điều này bằng mọi cách có thể nhằm bảo đảm những điều kiện tốt hơn trong khâu vận chuyển gạo”.

Nguyên nhân thứ ba thuộc về trách nhiệm *các nhà máy xay*.

Theo Lelarge và Robin : người Hoa bán gạo chỉ nhằm lợi nhuận tối đa, họ muốn xay lúa với số lượng nhiều nhất trong thời gian ngắn



nhất, chứ không quan tâm đến giá trị sản phẩm... Hệ quả là : khi chạy qua cối xay, hạt lúa to thì bị gãy, hạt nhỏ thì lọt qua và còn nguyên vỏ, do vậy có nhiều tấm và nhiều gạo chất lượng kém (cũng may là tấm bán vẫn chạy). Gạo có nhiều tấm còn do hạt lúa quá chín trong ruộng.. Để đỡ phí sức khi đập bằng tay, người An Nam để cho bông lúa quá chín và khi hạt lúa có thể sắp rụng thì mới gặt. Do vậy, khi xay hạt lúa rất dễ gãy mà tinh bột thì khô và cứng vì bị ô-xy hóa.

Đề cập quan điểm thương mại và kỹ nghệ, Chủ tịch UBCTL-GNK nhận thấy có sự thiếu kiểm soát trong việc chế biến ở nhà máy, trong khi việc xuất khẩu gạo không có tiêu chuẩn định trước. Ủy ban cũng lưu ý một thói quen có hại cho quyền lợi của Nam Kỳ, đó là việc tinh chế lúa gạo của Nam Kỳ để bán ra dưới những tên gọi (nhãn hiệu) khác.

Tán thành ý kiến trên, Quách Sen cũng cho rằng một nguyên nhân làm cho gạo Sài Gòn bị giảm giá là *sự thiếu quan tâm của các chủ nhà máy xay ở Chợ Lớn* : “Quả vậy, các chủ nhà máy xay mua lúa với số lượng rất lớn, nhưng trước khi xay xát họ không hề để ý đến chất lượng, độ ẩm các loại lúa khác nhau. Họ chỉ phần nào coi trọng hình dáng bên ngoài, độ tròn hay độ dài của hạt gạo. Nếu họ hiểu được lợi ích của chính họ cũng như lợi ích của xứ này vốn là một xứ sản xuất gạo, họ sẽ trang bị cho nhà máy của mình các máy đo đường kính hạt gạo, máy lựa hạt mà phần lớn các trạm canh nông vẫn sử dụng. Có như vậy, họ mới có thể cung cấp cho thị trường những hạt gạo đồng nhất hơn, ít có gạo gãy hơn. Hiện nay, trong các nhà máy xay xát ở Chợ Lớn, hạt gạo xay ra không có sự thuần nhất như gạo nước ngoài, mà gạo bị pha trộn nhiều chủng loại khác nhau, chất lượng và hình dáng cũng khác nhau. Gạo phế phẩm xếp chung với gạo tốt, làm cho gạo tốt cũng bị giảm chất lượng. Mặt khác, người ta cũng không loại bỏ hoàn toàn gạo có tấm nhỏ số 3, số 4. Những hạt tấm này thường đã biến chất, và theo sự quan sát của tôi, đây là môi trường phát triển của các loại côn trùng; thêm nữa, nếu cám không được loại bỏ hoàn toàn khỏi gạo đã được xay thì côn trùng cũng dễ phát triển, vì cám vừa hút nhiệt vừa sinh ra nhiệt.

“Quý vị sẽ tin điều tôi nói, nếu các vị để ở đâu đó một túi cám. Khoảng 5 ngày sau, thò tay vào túi, các vị sẽ ngạc nhiên thấy hơi nóng bốc lên, và chính hơi nóng này có hại cho việc bảo quản gạo.



Lại để một túi cám khác ở một nơi thiếu khí trời, chỉ sau một tuần các vị sẽ thấy rất nhiều côn trùng nhỏ lúc nhúc trong túi. Chúng kéo nhau thành đàn tìm đến túi cám, và cám tạo điều kiện thuận lợi cho chúng phát triển nhanh chóng.

“Tóm lại, theo tôi, muốn cất trữ gạo trong một thời gian nào đó thì phải loại bỏ hoàn toàn cám và tấm nhỏ. Người ta có thể tách cám dễ dàng ra khỏi hạt gạo bằng máy đánh bóng (polisseuse) mà mỗi nhà máy xay đều nên có. Ở Việt Nam, tôi cũng chưa thấy nhà máy xay xát nào có máy làm lạnh gạo. Tôi nghĩ rằng gạo được làm lạnh sẽ bảo quản tốt hơn và lâu hơn gạo thường”.

### 3/ NHỮNG BIỆN PHÁP CẤP BÁCH

Bài thuyết trình của Robin (đã dẫn) khẳng định rằng: vẫn phải mua lúa theo trọng lượng (không theo thể tích như ở Miến Điện), nhưng phải định giá theo chất lượng. Muốn vậy, chính quyền cần khẩn trương “tiêu chuẩn hóa lúa gạo và chỉ được phép xuất khẩu gạo đạt tiêu chuẩn quy định. Robin nêu mấy biện pháp cụ thể:

- Mọi ngành liên quan phải có sự phối hợp thống nhất.
- Xây dựng một quy chế hải quan nghiêm ngặt (gồm thuế và phụ thu)
- Hướng dẫn nông gia về kỹ thuật chọn giống và bảo quản lúa.
- Nhà máy xay chỉ được nhận lúa đã phân loại, không nhận lúa bị pha trộn.
- Nhà xuất khẩu phải chú trọng việc quảng cáo, nhằm phá tan sự ngộ nhận hoặc định kiến về phẩm chất “gạo Sài Gòn”.
- Chính quyền phối hợp với chủ nhà máy xay và nhà xuất khẩu để định tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.

Robin lưu ý một khó khăn không dễ khắc phục, đó là sự chi phối của mạng lưới lái buôn lúa gạo trên thị trường nội địa. “Họ rất tài giỏi, nhạy bén và hoạt động rất có tổ chức. Họ không cần phân loại lúa khi mua bán, họ vận dụng nhiều mẹo khéo để thu lợi tối đa. Nông gia dầu biết rõ thủ đoạn của họ cũng đành phải chấp nhận thiệt thòi để bán được lúa. Theo Robin, đây là một nguyên nhân quan trọng làm giảm chất lượng gạo Sài Gòn xuất khẩu trong mấy năm qua.”



Giám đốc Nha canh nông Nam Kỳ Robin cũng như kỹ sư nông học Lelarge đều cho rằng :

“Những thực tế trên đây buộc chúng ta phải đề ra cho được những biện pháp cứu vãn. Một khi đã có lúa tốt và nông gia sẽ có thể giao những lô hàng thuần chủng, đồng nhất, thì giới thương mại phải biết tận dụng nó bằng cách mua theo trọng lượng và chất lượng. Và tiếp đó, các nhà kỹ nghệ không nên dung túng lối làm ăn thiếu thiện chí hiện hành (pha trộn trên đường vận chuyển, làm ướt lúa v.v...). Mặt khác, chính quyền phải tiêu chuẩn hóa gạo Đông Dương (như người ta đã làm ở Mỹ, ở Indonesia thuộc Hà Lan...) và chỉ cho phép xuất khẩu những lô hàng hợp thức.

Tóm lại, việc cải thiện lúa gạo ở Nam Kỳ có thể và phải là kết quả của những nỗ lực phối hợp và tập trung :

1/ của các nông gia, được các cơ sở kỹ thuật chỉ dẫn và giúp đỡ. Bằng những gương điển hình và cách thức tuyên truyền, sẽ từng bước chinh đốn đồng ruộng, cụ thể là vấn đề thủy nông, việc chọn giống thuần chủng, bảo quản tốt lúa trong kho.

2/ của các thương gia : mua bán theo trọng lượng, phân biệt theo loại, giá cả tỷ lệ với chất lượng, các loại lúa xấu sẽ biến dần vì giá thấp hơn loại lúa tốt.

3/ của các chủ nhà máy xay, bằng cách yêu cầu giao từng chuyến hàng riêng biệt, cấm trộn lẫn và gian lận; tiếp đó là lựa chọn và xay sát kỹ lưỡng để có sản phẩm được tiêu chuẩn hóa.

4/ của các nhà xuất khẩu – thường cũng là những chủ nhà máy xay – bằng cách làm cho các nước khách hàng ý niệm đúng đắn về giá trị của gạo Nam Kỳ.

5/ cuối cùng là của chính quyền, bằng cách phối hợp với các chủ nhà máy và nhà xuất khẩu quy định việc tiêu chuẩn hóa chính thức lúa gạo...

Muốn thành công, chương trình này cần tiến hành có phương pháp, cần sự hiểu biết và cả ý chí, vì tầm quan trọng của mục đích phải đạt tới. Chúng ta tin rằng mục đích sẽ đạt được nếu mỗi bên đều dốc sức đưa “cỗ xe lúa gạo Nam Kỳ” ra khỏi lối mòn mà nó đã bị sa lầy quá lâu do những ý đồ vụ lợi và nệ cổ; và chắc chắn sẽ xóa bỏ được những kẻ trung gian giữa người sản xuất và nhà buôn-xuất khẩu cũng như đạt tới sự hợp tác giữa nông gia An Nam với những chủ nhà máy xay Pháp. Nhưng chừng nào những người trung gian vẫn còn cần thiết thì ta phải lôi kéo họ cộng tác – hoặc tự nguyện hoặc bắt buộc – bằng cách tác động vào lợi ích của họ, và đó cũng là điểm “nhạy cảm” duy nhất của họ. Như vậy, lúa gạo Nam Kỳ sẽ nổi tiếng như nó cần phải có, và sự giàu có của thuộc địa này sẽ gia tăng đáng kể”.

Biện pháp cấp bách hàng đầu là *bảo quản lúa khô ráo* từ khi gặt hái đến khi đưa vào nhà máy xay, mà quan trọng nhất là việc cải tiến những điều kiện chứa trữ lúa trong các kho vừa ngay sau khi gặt.

Kieffer (giám đốc Hội nghiên cứu cải thiện LGNK) lưu ý : các kho chứa ở An Nam nói chung được bảo quản tốt, nhưng lúa thường



hay bị hấp hơi vì thiếu thoáng khí, vì có khi các chủ kho lúa chất vào kho đến 30.000 picul hay hơn thế, trong khi sức chứa bình thường của kho chỉ có 20.000 picul mà thôi. Nông gia cất trữ lúa vào kho để có thể bán khi được giá nhất; họ được tự do bảo quản lúa, bất kể điều kiện bảo quản tốt hay xấu, và đó là việc riêng của họ. Nhưng nhà chức trách có quyền kiểm soát những vựa lúa của một số trung tâm, thường là của người Hoa. Ở đây, người ta pha trộn các loại lúa từ nhiều nơi chuyển tới, rồi mang bán những lô lúa pha trộn đó dưới nhãn hiệu lúa có giá cao nhất. Không có một thành viên nào của Ủy ban chỉ ra thật rõ ràng đó là những trung tâm nào, những kho hàng nào; và chính quyền có thể tiến hành biện pháp như thế nào tại những nơi đó !

Trần Trinh Trạch (chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Bạc Liêu) đề nghị thành lập những “tổng kho” (magasins généraux) do Nghiệp đoàn canh nông của mỗi tỉnh quản lý với sự hỗ trợ của chính quyền. Nhưng Darles (chủ tịch Phòng thương mại) lại cho rằng : việc thành lập các “tổng kho” là thuộc thẩm quyền của các xí nghiệp tư và người ta cần hết sức tránh sự can thiệp của chính quyền vào những vấn đề kinh tế, vì cách can thiệp như vậy là vô nghĩa và không hiệu quả. Vấn đề là nên thành lập một loại cơ quan mà một vài nhà xuất khẩu hiện đang rất quan tâm.

Gressier (đại diện các điền chủ Pháp) tán thành ý kiến của Darles và vẫn giữ quan điểm ông đã trình bày, nghĩa là chính quyền chỉ nên can thiệp ở hai khâu *bán lúa* và *xuất khẩu gạo* mà thôi. Chủ tịch UBCTLGNK cũng nhắc lại : khoảng năm 1914, chính quyền đã thử lập ra những “tổng kho” ở Mỹ Tho nhưng không kết quả, cuối cùng phải chuyển những kho này thành trường học.

Cũng có người cho rằng muốn đối phó với tình trạng gian lận của lái buôn (làm ướt lúa hoặc trộn thêm cát vào lúa) trong khi vận chuyển thì phải thay đổi phương thức cân đong lúa. Nhưng khi Chủ tịch UBCTLGNK hỏi : liệu việc mua lúa theo thể tích (achat au volume) có thể là một biện pháp hữu hiệu hơn chăng ? thì Gressier trả lời : cách này được dùng ở Miến Điện và là nguyên nhân của các trò gian lận mới, vì trọng lượng tính theo hectolitre rất thay đổi tùy theo cách đổ lúa vào thùng (nhẹ hay nặng, ở độ cao khác nhau...). Các chủ nhà máy xay người Miến điện cho rằng : nếu họ có thể mua lúa theo trọng lượng (achat au poids) như ở Đông Dương thì coi như họ đã thực hiện được một tiến bộ lớn !



#### 4/ KHỦNG HOẢNG LÚA GẠO NĂM 1930

Giữa lúc UBCTLGNK đang chật vật triển khai các biện pháp cấp bách cũng như lâu dài nhằm nâng cao vị thế “gạo Sài Gòn” trên thị trường nước ngoài, thì cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1930 ập đến đã tác động trực tiếp và nặng nề toàn bộ nghề nông ở các xứ Đông Dương thuộc Pháp và Nam Kỳ nói riêng.

Theo tác giả Aumiphin : Do khủng hoảng, nghề trồng lúa Đông Dương mất khả năng cạnh tranh. Chất lượng lúa gạo rất kém (Người Hoa mua gạo có thói quen trộn lẫn tất cả các loại lúa, không phân biệt phẩm chất hay nơi mua, trong khi hai đối thủ thương mại của Đông Dương là Myanmar và Thái Lan tăng mạnh sản xuất. Từ đấy, Đông Dương mất những thị trường tiêu thụ quan trọng, chủ yếu ở Nhật, Philippines, Malaisie và Indonésie. Mãi đến năm 1933, nó mới lấy lại được thị trường Pháp (năm 1929 xuất khẩu Đông Dương sang Pháp và các thuộc địa là 220.000 tấn, tức hơn 10% tổng số xuất khẩu; năm 1933 đạt 605.000 tấn, tức 50% tổng số xuất khẩu (544.000 tấn dùng riêng cho tiêu thụ ở Pháp) (Aumiphin – Sđd, tr.146).

Bàn về kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong và sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1930, tác giả Lê Châu viết : Hệ quả của khủng hoảng biểu hiện rõ nhất trong nông nghiệp. Ruộng đất bỏ hoang, thu hoạch không đủ bù đắp chi phí xuất cảng. Riêng ở Nam Kỳ năm 1933, có 18% đất canh tác (của năm 1930) bị bỏ hoang. Khoảng các năm 1930-1936, số điền chủ không trực tiếp quản lý canh tác tăng lên cùng với số người Ấn cho vay nặng lãi (chettys). Phương tiện canh tác của các hộ nông dân không được bảo quản, không được cải tiến.

Do vậy sản lượng lúa gạo thu hoạch tính theo đầu người cũng như năng suất lúa trên mỗi hec-ta giảm sút nghiêm trọng. Nam Kỳ là vựa lúa lớn của Việt Nam, năng suất lúa giảm xuống còn 50% (vùng Trans-Bassac) và sản lượng lúa tính theo đầu người giảm xuống còn 12% (trong các năm 1930-1933). Việt Nam không còn giữ được vị trí thứ 3 trong xuất khẩu gạo trên thị trường thế giới. Trong lúc đó, Thái Lan và Miến Điện là những nước cỡ lớn về sản xuất gạo, tuy cũng chịu ảnh hưởng của khủng hoảng vẫn liên tục vươn tới... (Lê Châu – *Le Viet Nam socialiste, une économie de transition* – Paris 1966).

Lê Châu dẫn P.Bernard, cung cấp mấy số liệu : Năm 1931, số lượng gạo xuất cảng của Đông Dương chỉ còn 40% so với các năm 1928-1929. Thị trường lúa gạo suy thoái đến mức thấp nhất vào năm 1934 (giảm 70% so với năm 1929). Tại cảng Sài Gòn, giá 1 yến lúa năm 1929-1930 : 6-8,5\$; năm 1931 : 4,0; năm 1932 : 3,2; năm 1933 : 2,4; năm 1934 : 2,12; năm 1935 : 2,35; năm 1936 : 3,0; năm 1937 : 4,8; năm 1938 : 6,8 (P.Bernard – *Le problème économique Indochinois* – Paris 1934, tr.124-125).



Các tác giả sách *Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh 300 năm...* cho rằng: trong cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1930 “Nam Kỳ cũng như Sài Gòn phát triển nhờ xuất cảng nông sản, đặc biệt lúa gạo và cao su. Vào đầu 1930 đã có dấu hiệu tuột dốc giá hai loại hàng này. Tháng 4-1930, một tạ gạo 100kg giá 13\$10, sau đó còn 6\$20. Tới tháng 11-1933 còn 3\$20... Trước khủng hoảng, muốn bán được 1.200\$ chỉ cần bán 1000 gia lúa, đến năm 1933 muốn bán được số tiền đó phải bán 12.000 gia lúa, gấp 12 lần.

Giá lúa tuột dốc kéo sản xuất lúa tuột theo. Từ 2.115.704 tấn năm 1927, sang năm 1929 còn 1.973.035 tấn, năm 1931 : 1.850.000 tấn và chỉ trở lại bình thường với 2.260.000 tấn vào năm 1932. Lúa không bán được, điền chủ phá sản. Điền chủ Nam Kỳ thiếu nợ lên đến 65 triệu đồng (piastre) và sau đó là tác động dây chuyền tai hại của cuộc khủng hoảng. Điền điền bị tịch thu, nhà máy đóng cửa, nạn thất nghiệp lan tràn. Năm 1932 có 3.000 công nhân viên chức ghi tên ăn cơm thất nghiệp” (*Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển 1698-1998 – Sở VHTT TP.HCM, 1999, tr.168*).

Theo GS.Trần Văn Giàu : trong khủng hoảng kinh tế 1929-1932, giá gạo lúa và giá cao su tụt xuống nhanh và tệ hại, lôi kéo theo mọi ngành kinh tế và sinh hoạt xã hội (gạo : năm 1926-1929 thì 100 kg giá 10\$ (piastre), năm 1930 còn 6\$72, năm 1932-1935 còn 4\$25...). Nông dân bị địa chủ chiếm ruộng xiết nợ, và đến lượt địa chủ không trả được nợ cho ngân hàng, bị tịch thu ruộng đất. Nhà máy đóng cửa, thất nghiệp tràn lan. Dân Sài Gòn chết đói. Báo *Công Luận* (9-3-1932) viết : “Từ ngày xảy ra nạn thất nghiệp đến nay, các ông hội đồng có biết có bao nhiêu người chết vì đói chưa ? (...) Các ông đã chẳng thấy ở mục thời sự có những thầy người chết đường, già có, trẻ có, đàn ông có, đàn bà có...”. (Dẫn Trần Văn Giàu – *ĐCVH TP.HCM, Tập I, tr.296*).

Tờ báo *Éveil Economique de l'Indochine* nhắc lại tình hình xuất cảng lúa gạo ở Cảng Sài Gòn : Thời kỳ khủng hoảng kinh tế, giới thương mại và chính khách cho rằng kinh tế Nam Kỳ đang xuống dốc nghiêm trọng vì cảng Sài Gòn đã trở thành “một cảng chết” và vì 500.000 ha ruộng *đất bị bỏ hoang*, không còn đâu lúa gạo để xuất khẩu.. Tác giả bài viết muốn tìm cách biện hộ cho thực trạng này, cho rằng năm 1929, cảng Sài Gòn vẫn hoạt động mạnh, năm 1932 vẫn có 2.260.000ha ruộng lúa cho thu hoạch tốt và đến năm 1934 đã xuất cảng 803.067 tấn lúa gạo (“Les exportations de céréales du port de Saigon” – *Éveil Économique de l'Indochine-1934, No 824*).

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ năm 1930 đã đảo lộn mọi dự đoán đầy lạc quan của Bộ thuộc địa Pháp về triển vọng xuất khẩu gạo Sài Gòn, vì trong cuộc khủng hoảng này thực dân Pháp ở Nam Kỳ còn lo dồn sức vơ vét lợi nhuận thuộc địa nhằm cứu vãn những thiệt hại ở chính quốc.



Các nguồn tài liệu khác nhau đều ghi nhận: trong thời kỳ “khủng hoảng kinh tế”, thị trường thế giới về nguyên liệu - nhất là gạo, than đá, cao su - làm thiệt hại nặng nề nền kinh tế thực dân ở Đông Dương. Năm 1929, kim ngạch xuất khẩu là 228 triệu đồng (piastre), đến năm 1932 chỉ còn 102 triệu đồng. Cũng ở hai thời điểm này, kim ngạch nhập khẩu từ 227 triệu đồng sụt xuống còn 94 triệu đồng. Về giá cao su: Những năm 1928-1929 là 22F/kg, năm 1930 sụt xuống 5F/kg và năm 1932 chỉ còn 3F/kg. Về giá gạo: năm 1928 mỗi tạ gạo giá 10\$80, năm 1930 sụt xuống 6\$72, năm 1932 chỉ còn 4\$25/kg.

Tiến độ hoạt động của nhiều đơn vị, công trình trong guồng máy kinh tế, thương mại ở Sài Gòn bị ngưng trệ. Năm 1922 có 100 đơn vị hoạt động và năm 1929 là 214 đơn vị (cũng là năm đạt đỉnh cao) thì sang năm 1930 sụt xuống 90 đơn vị và năm 1931 chỉ còn 39 đơn vị, công trình.

Những nhà sản xuất nhỏ phá sản hàng loạt. Nạn thất nghiệp trong công nhân, người làm thuê, viên chức... diễn ra ngày một trầm trọng. Ngay cả những viên chức người Pháp thuộc lớp dưới cũng có người thất nghiệp, thậm chí phải làm nghề kéo xe trên đường phố Sài Gòn (?). Người ta ước tính có 1/3 những người thuộc các tầng lớp nói trên rơi vào diện thất nghiệp.

Lương công nhật của một thợ chuyên nghiệp ở Sài Gòn năm 1931 là 1\$50 thì năm 1934 sụt xuống 1\$22 và năm 1936 chỉ còn 1\$13. Theo nhà kinh tế học Pháp Paul Bernard, trong những năm 1930, mỗi năm một người lao động Việt Nam chỉ thu nhập 49\$ (tương đương 490 francs), trong khi cùng thời kỳ một người lao động Pháp thu nhập 6.200 F/năm.

Ngay ở những tỉnh giàu lúa gạo của Nam Kỳ cũng rơi vào tình trạng thiếu ăn, kể cả tỉnh Bạc Liêu. Trước kia, một héc-ta ruộng đất giá 1.000\$, trong thời “khủng hoảng kinh tế” chỉ bán được 150-200\$. Nông gia lớp dưới phải bán ruộng đất cho đại địa chủ, và đến lượt các điền chủ này lại cầm cố tài sản ruộng đất của họ cho các “Tín dụng canh nông”.

Một bài viết trên *Tạp chí Pháp ở Hải ngoại* (Revue française d’Outre-Mer) tháng 2-1939 nhận định khái quát về những biến động xuất khẩu gạo từ cảng Sài Gòn trước và sau năm 1930:

“Trước năm 1930, gạo Nam Kỳ chủ yếu xuất khẩu trong khu vực, khách hàng chính là Trung Hoa, Singapore, Batavia, Philippines. Còn thị trường Pháp và các thuộc địa Pháp cũng như các nước châu



Âu và Cuba chỉ là những thị trường thứ yếu. Nhưng từ năm 1930, do khủng hoảng kinh tế diễn ra ở những nước khách hàng, mặt khác đời sống cư dân Trung Hoa có chút cải thiện, nên gạo Nam Kỳ càng hướng chủ yếu vào các khách hàng trong khu vực. Riêng đối với Mã Lai, do bị khủng hoảng nặng nề trong ngành cao su và chế biến thiếc, nên nhân lực nước này được chuyển hướng sang canh tác lúa. Do vậy, trước kia Mã Lai nhập gạo Nam Kỳ mỗi năm 150.000 tấn thì từ năm 1930 chỉ nhập vài ngàn tấn. Một trường hợp tương tự cũng diễn ra đối với nước khách hàng Indonesia. Java là nơi đã bán cho Nam Kỳ 100 triệu francs dầu hỏa và xăng, cũng chỉ mua có 10.000 - 15.000 tấn gạo mỗi năm (so với con số trước kia là 150.000-200.000 tấn/năm).

Nhìn chung, chỉ còn Trung Hoa là nước duy nhất vẫn còn mua gạo thường xuyên: 450.000 tấn/1933; 353.000 tấn/1934; 828.000 tấn/1935; 464.000 tấn/1936; 392.000 tấn/1937; 160.000 tấn/1938 mà phần lớn nhập từ cảng Sài Gòn”.

Thực dân Pháp ở Đông Dương lo lắng trước tỷ lệ gạo xuất khẩu giảm sút: “xuất khẩu gạo chiếm 62% tổng giá trị xuất khẩu của Đông Dương trong những năm 1928-1932 và 46% trong những năm 1933-1937. Những tỷ lệ này cho thấy xuất khẩu gạo là một vấn đề sống còn của Đông Dương. Người ta có thể nghĩ rằng: nếu vì lý do nào đó mà các nông gia không còn khả năng tiêu thụ lúa gạo của họ, thì tai họa đối với họ cũng đồng thời là nguy cơ đối với nền thống trị của nước Pháp ở thuộc địa này” (*Tạp chí đã dẫn*).

---

#### CHÚ THÍCH – BỔ SUNG

- (1) Sau đây là thành phần tham dự các phiên họp của Ủy ban cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (trích Biên bản) :

### BIÊN BẢN I (11-10-1928)

Ngày 11-10-1928, lúc 16h30, tại Phòng Thương mại, đã diễn ra cuộc họp của Ủy ban nghiên cứu cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (UBCTLGNK) do ngài Thống đốc thành lập, nhằm đưa ra mọi đề nghị có ích liên quan đến việc cải thiện các khâu trồng trọt, chế biến và xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ.

Ủy ban này gồm :

Chủ tịch : Ô. Renault, thanh tra các công tác chính trị và hành chánh.

Ủy viên gồm các ông :

- Genis, đại biểu của Chủ tịch Phòng Thương mại.
- Carle, giám đốc Nha Canh nông.
- Balencie, kỹ sư của Nha Canh nông.
- Trives, đại diện các chủ nhà máy xay (do Phòng Thương mại Sài Gòn chỉ định).
- Duchateau, đại diện các nhà xuất khẩu gạo.
- Gressier, đại diện các điền chủ Pháp (do Phòng Canh nông chỉ định).
- Trương Văn Bền, đại diện các nông gia An Nam.
- Tao Dien Tuong, đại diện Phòng thương mại người Hoa ở Chợ Lớn.
- Berland, đại diện Sở thuế quan.
- Trần Trinh Trạch và Quách Sen, chủ tịch Nghiệp đoàn Canh nông Bạc Liêu và Sóc Trăng.

Ủy viên thư ký :

Ô. Trần Văn Hựu, kỹ sư ở Trạm canh nông Cần Thơ.

### BIÊN BẢN II (13-11-1928)

Ngày 13-11-1928, lúc 16h, UBCTLGNK đã họp phiên thứ 2 tại Phòng Thương mại Sài Gòn.

Có mặt :

Chủ tịch : Ô. Renault, thanh tra các công tác chính trị và hành chánh.

Các ủy viên : Quý ông :

Darles. chủ tịch Phòng Thương mại.

Carle, giám đốc Nha Canh nông.

Balencie, kỹ sư Nha Canh nông.

Trives, đại diện các chủ nhà máy (do Phòng Thương mại cử).

Duchateau, đại diện các nhà xuất khẩu gạo.

Tao Dien Tuong, đại diện Phòng Thương mại người Hoa ở Chợ Lớn.

Berland, đại diện Sở thuế quan

Trần trinh Trạch, chủ tịch Nghiệp đoàn Canh nông Bạc Liêu.

Ủy viên thư ký : Ô. Trần Văn Hữu, kỹ sư phó Sở Canh nông, trưởng trạm canh nông Cần Thơ.

Vắng mặt có báo cáo lý do :



Quý ông :

Gressier, đại diện các điền chủ Pháp.

Trương Văn Bền, đại diện các nông gia An Nam.

Quách Sen, chủ tịch Nghiệp đoàn Canh nông Sóc Trăng (TTLTQG2  
- KH : N.37 / 6)

### **BIÊN BẢN III (17-7-1929)**

Ngày 17-7-1929, vào lúc 16h, UBCTLGNK đã họp phiên thứ ba tại phòng thảo luận của Hội đồng Thuộc địa ở Sài Gòn.

Có mặt :

Chủ tịch : Benneyton, quan cai trị hạng nhất về dân chính.

Ủy viên :

- + Darles, chủ tịch Phòng Thương mại.
- + Robin, giám đốc Nha canh nông Nam Kỳ.
- + De Visme, quản lý Viện nghiên cứu Nông học.
- + Gressier, đại diện các điền chủ Pháp.
- + Jacquard, đại diện Sở thuế quan.
- + Thomas, đại diện các chủ nhà máy xay.
- + Kieffer, giám đốc Hội nghiên cứu cải thiện lúa gạo Nam Kỳ.
- + Trần Trinh Trạch, chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Bạc Liêu.
- + Tao Dien Tuong, đại diện Phòng thương mại người Hoa tại Chợ Lớn.
- + Trần Văn Hữu, giám đốc Cục tín dụng canh nông Cần Thơ.

Thư ký : Biard, kỹ sư phó Nha canh nông, giám đốc Phòng thí nghiệm di truyền học Sài Gòn.

Vắng mặt có lý do :

- + Duchateau, đại diện các nhà xuất khẩu gạo.
- + Trương Văn Bền, đại diện các nông gia An Nam.
- + Quách Sen, chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Sóc Trăng.

### **BIÊN BẢN 4 (16-10-1929)**

Ngày 16-10-1929, lúc 16h, UBCTLGNK họp phiên thứ 4 tại Phòng thảo luận của Hội đồng Thuộc địa ở Sài Gòn.

Có mặt các ông :

Chủ tịch : Benneyton, quan cai trị hạng nhất (các cơ quan dân chính).

Các ủy viên :

- + Darles, chủ tịch Phòng thương mại.
- + Robin, giám đốc Nha canh nông Nam Kỳ.
- + De Visme, quản trị Viện nghiên cứu Nông học.
- + Gressier, đại diện các điền chủ Pháp.
- + Jacquard, đại diện Sở thuế quan.
- + Kieffer, giám đốc Hội nghiên cứu cải thiện lúa gạo.
- + Trần Trinh Trạch, chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Bạc Liêu.

- + Tao Dien Tuong, đại diện Phòng thương mại Chợ Lớn.
- + Trần Văn Hữu, giám đốc Cục tín dụng địa ốc ở Cần thơ.
  - + Duchateau, đại diện các nhà xuất khẩu gạo.
- + Quách Sen, chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Sóc Trăng.

Thư ký : Stiegler, kỹ sư phó của Nha canh nông.

Vắng mặt có báo cáo :

- + Trương Văn Bền, đại diện các nông gia An Nam.
- + Thomas, đại diện các chủ nhà máy xay.







*Chương bốn*

# **Tiêu chuẩn hóa lúa gạo xuất khẩu**



## 1/ TUYỂN CHỌN GIỐNG LÚA

### \* Du nhập giống mới – Cải tiến giống nội địa

Theo tác giả Trần Xuân Kiêm, “vừa chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt tay ngay vào việc khai thác và xuất khẩu gạo. Thời gian đầu, số lượng [xuất khẩu] tăng nhanh qua các nước Nhật, Singapore, Úc, đảo Réunion, châu Âu, Hoa Kỳ. Nhưng gạo Nam Kỳ mất giá trên thị trường quốc tế, không cạnh tranh nổi với gạo Miến, Ấn Độ, Nhật vì phẩm chất không đồng đều, hạt tròn, hạt dài, tấm và thóc lẫn lộn, mà một nguyên nhân quan trọng là giống lúa không thuần nhất. Vì vậy, người Pháp đã du nhập vào Nam Kỳ một số giống lúa mới từ Miến Điện, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Maroc, Madagascar, Irac, Argentine, bắc Trung Hoa, Bắc Kỳ, Campuchia. Năm 1888, cho gieo thử giống Miến Điện tại tỉnh Mỹ Tho trên một số làng khác nhau, nhưng chỉ ở vùng cao thì cho năng suất cao hơn lúa nội, còn ở vùng thấp thì lại không thích hợp. Năm 1893 lại gieo thử lần nữa nhưng đã hoàn toàn thất bại vì giống cung cấp không kịp thời vụ và không được chọn lọc kỹ”. (*Nghề nông Nam Bộ* – Nxb KHXH, Hà Nội, 1992).

Riêng giống lúa Miến Điện, chất lượng cao hơn lúa Nam Kỳ, trồng thử ở Gò Công, nhưng không nhân ra được, vì lúa vừa chín là rụng, có đuôi dài và nhọn, trấu đập bị thương nên dân không chuộng.

Theo tác giả A.Coquerel (*Paddy et riz de la Cochinchine* – Lyon, 1911), tại Nam Kỳ có 511 giống lúa (gồm 162 giống lúa sớm, 195 giống lúa mùa, 87 giống lúa muộn, 51 giống lúa 3-4 tháng và 16 giống lúa nổi). Các nghiên cứu gần đây cho thấy Nam Bộ có gần 2000 giống lúa (cũng có khả năng một giống lúa được gọi bằng nhiều tên khác nhau). “Viện Nghiên cứu Mễ cốc Sài Gòn” thành lập cuối năm 1911, trong khoảng 2 năm đã thu thập được 700-800 giống lúa.

Nhập giống lúa ngoại không kết quả, thực dân Pháp quay về với giống nội địa, thành lập những trung tâm tuyển chọn thóc giống tại các tỉnh (tuyển chọn bằng máy, sau đó nhân giống tại các địa điểm thử nghiệm) (Tham khảo : Trần Xuân Kiêm – Sđd).



### \* Thành lập các cơ sở chọn giống

Tính đến năm 1917, theo báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ, “các giống lúa khá phổ biến ở các tỉnh miền Tây (như Ra-xanh, Ra-muoi, Bong-sen, Bong-chanh, Bong-dua, Sa-long) được trồng tại các Trại thí nghiệm ở vụ lúa trước đã cho thu hoạch vượt quá 3.000kg/ha. Cần có sự thẩm định giá trị hàng hóa của loại lúa này thì mới có thể khuyến khích việc canh tác và chọn giống :

“Giống lúa Java sử dụng ở Cần Thơ năm 1917 cho thu hoạch không đồng đều. Lúa chín sớm làm mối cho chuột và chim chóc trong khi các giống lúa bản địa chưa chín. Giống lúa Java rất mẩy hạt nhưng chỉ có thể phổ biến ở những vùng áp dụng các phương pháp thích hợp và thường là ở những cánh đồng canh tác lúa sớm. Một số giống lúa khác cho thu hoạch đáng khích lệ, nhưng chưa thể khẳng định rằng các giống này đã hoàn toàn thích nghi với địa phương”.

Trong năm 1917, Phòng chọn giống ở Sài Gòn đã thực hiện một số công việc sau :

1/ Nghiên cứu đặc tính di truyền của các giống lúa khác nhau theo phương pháp “Pedigree” (bắt đầu từ một hạt lúa duy nhất) và đã được canh tác ngay trong năm 1917. Đối tượng nghiên cứu là:

+ Các giống Nam Kỳ (mẫu lúa Gò Công, như Huê-ky, Ra-mây, Cadungda, Cadungbap, Phung-tien, Tam-vuoc, Bong-dua) để xuất cảng.

+ Các giống lúa sớm (Nang-so, Nang Rum-nho, Nang-be, Nang-meo) chỉ để tiêu thụ tại chỗ, vì lúa chín sớm.

+ Các giống lúa Java và Tây Ban Nha (các giống lúa Tây Ban Nha được nghiên cứu theo yêu cầu của Bộ trưởng Thuộc địa).

2/ Bên cạnh cách chọn giống theo phương pháp sinh học, cơ quan này còn áp dụng các phương pháp cơ khí (sử dụng máy chọn giống MAROT) hay phương pháp thủ công (sử dụng bàn lựa giống CERTANI).

3/ Những thí nghiệm xay xát gạo phỏng theo cách vận hành trong các nhà máy xay. Phương pháp này rất cần thiết để xác định độ bền của cối xay, khả năng xay trắng của từng giống lúa khác nhau. Rút cục thì việc chọn giống chủ yếu dựa vào giá trị thương mại của từng giống lúa; do vậy, phòng chọn giống cần được trang bị một loại máy xay xát thu nhỏ, nhưng có đầy đủ toàn bộ hệ thống thiết bị của một nhà máy xay thực sự. Như vậy, cơ quan chọn giống Sài Gòn có thể chuẩn bị trực tiếp những lô gạo thương phẩm để giới thiệu với khách hàng ở chính quốc thông qua trung gian là Chi cục kinh tế Đông Dương.

4/ Những thí nghiệm về khả năng nảy mầm của các giống lúa cũng được tiến hành trên 35 giống lúa Nam Kỳ và 15 giống lúa Java và đi đến kết luận rằng : khoảng 10 tháng sau khi thu hoạch, 50% các giống lúa hoàn toàn biến mất khả năng nảy mầm... Như vậy, không thể chọn lúa giống khi lúa đã được thu hoạch quá 10 tháng.



5/ Cơ quan này cũng nghiên cứu 4 giống bắp (3 giống bắp nhập từ Java và 1 giống bắp lấy từ dây Trường Sơn ở Trung Kỳ), với mục đích chọn ra từ mỗi giống một cây cho 2 bắp bình thường. Cũng cần lưu ý rằng : một khi các điều kiện xuất cảng trở lại bình thường thì việc sản xuất bắp trên những cánh đồng miền tây Nam Kỳ vào mùa khô có nhiều khả năng phát triển mạnh...

“Việc phân phối lúa giống trong năm 1917 được tiến hành khả quan, vượt quá 30.000kg, gồm :

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| + giống Huê-ky .....   | 20.800kg       |
| + ... Ra-may .....     | 6.500kg        |
| + các giống khác ..... | <u>2.850kg</u> |
|                        | 30.150kg       |

(TTLTQG2 – KH : IA3/228).

“Về các biện pháp tuyển chọn hạt giống, cho đến những năm cuối thập niên 20, vấn đề đặt ra cho Nha canh nông Nam Kỳ là : “có cần giới hạn số chủng loại lúa cho từng vùng hay không ? Nếu cần, thì cách tổ chức nên như thế nào ? Trong một thời gian dài, người ta có thể tiến hành hiệu quả việc giới hạn các chủng loại lúa cho từng vùng canh tác. Tiểu ban đấu xảo sẽ nghiên cứu các chủng loại khác nhau của một vùng trong tỉnh và cho ý kiến về những chủng loại có ưu thế hơn cả trong từng vùng về mặt thương mại và năng suất. Nếu một chủng loại nào đó đã được Ban giám khảo lựa chọn, thì việc tuyên truyền, phổ biến không chỉ là nhiệm vụ của Ban tuyên truyền, mà cũng là trách nhiệm của Nghiệp đoàn canh nông và cả của chính quyền.

“Vai trò của Nghiệp đoàn canh nông là rất quan trọng : các nghiệp đoàn sẽ giúp đỡ bằng cách làm cho thành viên của mình thấy rõ lợi ích khi có lúa tốt. Như vậy, Ban kỹ thuật sẽ cùng Nghiệp đoàn phối hợp chặt chẽ và sẽ thu được hiệu quả trong thời gian ngắn nhất.

“*Chính quyền có nên tăng thêm diện tích các cánh đồng tuyển chọn giống lúa hay không ?* Nhiều ý kiến cho rằng : nên thiết lập những cánh đồng tuyển chọn ( champs de sélection) tại tất cả các tỉnh, ít nhất là mỗi tỉnh có một cánh đồng như vậy.

“*Cách tuyển chọn đại trà (sélection massive) :* Bằng cách này, người ta hy vọng đạt kết quả nhanh hơn, nhưng khi thực hiện cần có



sự kiểm soát của chính quyền hay Ban kỹ thuật. Về vai trò của chính quyền và các nhà máy tuyển lựa : ban đầu, việc tuyển chọn đại trà phải được tiến hành miễn phí dưới sự kiểm soát của Ban kỹ thuật. Chính quyền quy định cho mỗi chủ điền có khoảng 100 ha phải đem hạt giống của mình đến một nhà máy tuyển chọn của tỉnh hay ở tỉnh lân cận. Việc tuyển chọn bằng những máy lưu động tuy tiện lợi và dễ dàng nhưng không phải là biện pháp hữu hiệu, do sự bất cẩn và thiếu kiến thức của người trồng lúa.

“Về cách tuyển chọn giống thuần chủng (pédigrées et hydrides): Bằng cách này sẽ có được những loại gạo hoàn toàn thuần nhất, nhưng chỉ nên giao việc này cho những người trồng lúa có kiến thức và có nhiều sáng kiến, lại phải có thời gian rất dài mới kiểm định được hiệu quả. Về vai trò của các Ban kỹ thuật trong việc phân phát giống lúa hàng năm : cần được tiến hành tại chỗ, số hạt giống phải phù hợp với diện tích được canh tác. Đã có trường hợp một người bán lúa lợi dụng lúa tốt của một Trạm canh nông để bán ra thu lợi rất lớn” (TTLTQG2 – KH : N.37/6).

Hoạt động của Sở chọn giống lúa từ năm 1914 đến năm 1927 :

+ Chọn được 700-800 giống lúa khác nhau bằng các phương pháp đo kích thước hạt gạo (calibrage), sinh học (pédigrée), thích nghi thủy thổ, lai giống. Cuối cùng đã chọn được 35 loại giống mới thuần chủng, *đều là giống nội địa* (phân phát cho các tỉnh Nam Kỳ với 500 tấn lúa giống).

+ Nhập giống mới (từ 1914) : đã nhập các giống lúa Java, Ấn Độ, Madagascar, Tây Ban Nha, Ý, Nhật, nhưng không mang lại kết quả khả quan (ngoại trừ giống lúa Java có khả năng thích nghi hơn cả).

+ Lai giống (hybridation) : chưa có hiệu quả cụ thể nhưng đáng khích lệ.

Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 22-4-1927 thành lập “Ủy ban cải thiện lúa gạo và xuất cảng lúa gạo” với 3 chức năng canh tác, thương mại, kỹ nghệ cũng thuộc nhiệm vụ nói trên. (TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).

Cho đến cuối thập niên 30 (trước khi phát xít Nhật vào Đông Dương), Cục lúa gạo Đông Dương đã cung cấp một số lúa giống được tuyển chọn phù hợp với đất canh tác, với chế độ nước và thời gian gieo hạt. Các giống này vẫn tiếp tục được sử dụng cho đến sau khi Pháp rút khỏi Việt Nam,



tuy vẫn có một số nhược điểm (năng suất kém, thời kỳ sinh trưởng dài, khả năng hấp thụ phân bón thấp, dễ bị đổ, lá dài hạn chế ánh sáng quang hợp...) (*Tham khảo : Edmond Carle trong "Premiers travaux sur la sélection des riz fait au Laboratoire d'Etudes des céréales à Saigon" - Bulletin agricole de l'Institut scientifique de Saigon*).

## 2/ HẠN CHẾ CHỦNG LOẠI – TẠO GIỐNG THUẦN CHỦNG

Theo báo cáo năm 1917 của Thống đốc Nam Kỳ : “Gạo Huê-ky lấy giống từ Trạm Canh nông và xay xát ở nhà máy GRESSIER đã được khách hàng ở Marseille khen ngợi. Người ta cho rằng : xuất cảng sang Pháp loại gạo Nam Kỳ dưới tên gọi đích thực của nó sẽ tốt hơn là đem trộn lẫn với các loại gạo khác, như thương nhân ở chính quốc đã từng làm như vậy từ trước tới nay.

“Ngài giám đốc Chi cục kinh tế Đông Dương ở Paris dự tính sẽ cố gắng làm cho khách hàng ở chính quốc hiểu được giá trị đích thực của các loại gạo có tiếng ở Nam Kỳ. Các nhà máy xay của người Pháp ở Chợ Lớn (như nhà máy của RAUZY & VILLE) và nhà máy của GRESSIER ở Sóc Trăng ngay từ bây giờ đã sẵn sàng mọi thiết bị để xay xát những lô gạo thuộc giống Huê-ky. Các nhà máy này cũng sẽ cố gắng tạo ra một luồng thương mại giữa Nam Kỳ và chính quốc, nhưng mong muốn này chỉ có thể trở thành hiện thực một khi các điều kiện giao thông vận tải trở lại bình thường”. (TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).

Nhưng muốn đạt yêu cầu nói trên, khâu quyết định vẫn là tuyển chọn giống lúa theo hướng tạo ra những giống thuần chủng.

Theo Lelarge và Robin, Nha Canh nông cần xúc tiến việc nghiên cứu và điều chỉnh các loại lúa đã được tuyển chọn và các loại lúa thuần chủng do các Chủ tỉnh và các Trạm canh nông phối hợp tiến hành. Nha Canh nông chỉ đạo các Trạm canh nông, các Phòng thí nghiệm di truyền học, các nhà máy lựa hạt và 42 máy quạt lúa hiệu “Marot” :

“Không phải quá đáng khi cho rằng con đường chính quyền đang theo đuổi là đúng đắn, và bây giờ chỉ cần nhân điển hình về các kết quả đã được chứng nghiệm, chỉ cần phổ biến các kết quả đó trong nhà nông; và đương nhiên không vì thế mà coi nhẹ việc tiếp tục nghiên cứu. Nhưng để có thể phổ biến và được tất cả các nhà sản xuất bản xứ làm theo một cách có hiệu quả, chính quyền phải đương đầu với nhiều trở ngại rất nghiêm trọng.



“Nếu chỉ yêu cầu các nông gia hiểu rằng : với một ít chăm sóc và phương pháp, họ có thể thu được lúa có chất lượng với năng suất cao thì quả thật là chưa đủ, mà họ còn phải nhận rõ lợi ích của chính họ trong đó, nghĩa là họ sẽ có lợi khi cung cấp cho các chủ nhà máy xay những loại lúa đã được tuyển chọn. Muốn vậy, ngành thương mại phải mua lúa đó với giá cao hơn các loại lúa thông thường và phải giúp đỡ họ trong việc giao hàng”. (TTLTQG2 – KH : N.37/6).

Về vai trò Nghiệp đoàn Canh nông, trong một phiên họp của UBCTLGNK, Chủ tịch Ủy ban lưu ý rằng : “Trái với những hy vọng của chính quyền, các cuộc đấu xảo lúa gạo cũng như những tiện nghi dành cho các nông gia để lựa giống, hoặc tại nhà máy, hoặc bằng máy quạt lúa “Marot” giao cho họ sử dụng miễn phí đều không mang lại kết quả đáng kể. Bộ máy hành chính của làng xã An Nam không thể giúp đỡ một cách hiệu quả nữa, vì nó đang rệu rã. Do vậy, việc triển khai hoạt động của các nghiệp đoàn nông nghiệp trở nên cần thiết. Các nghiệp đoàn này là những tổ chức có thể tạo ra được ảnh hưởng đối với nông gia, dựa vào sự hỗ trợ tài chính của nghiệp đoàn thông qua việc điều hành Quỹ tín dụng, hoạt động dưới sự bảo đảm của chính quyền.

“Về hạt giống đã được tuyển chọn, chính quyền không thể cung cấp cho tất cả mọi nông gia. Chính quyền sẽ dành cho Nghiệp đoàn sự giúp đỡ về kỹ thuật và cả sự hỗ trợ về tiền bạc; nhưng các nghiệp đoàn phải tự tổ chức để giúp đỡ hiệu quả các thành viên của mình trong lãnh vực canh tác”.

Trần Trinh Trạch (chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Bạc Liêu) cho rằng : các nghiệp đoàn có thể mua các hạt giống tốt hoặc đạt giải thưởng, sau đó nhượng lại cho các thành viên của mình; nhưng muốn vậy, các nghiệp đoàn phải được phép xây cất kho hàng để bảo quản hạt giống đã mua trong khi chờ chuyển giao cho các nông gia.

Có lẽ ý kiến của Darles (chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ) phản ánh đúng hơn bản chất của các nghiệp đoàn canh nông : “Các tổ chức này đã mất đi ý nghĩa ban đầu của nó và trở thành những công cụ ngân hàng đơn thuần. Các nghiệp đoàn này không tiến hành tại địa phương việc giáo dục cho nhà nông, mà chỉ giúp đỡ cho các đại điền chủ. Chỉ mới gần đây người ta mới nghĩ đến việc giúp đỡ các tá điền. Ở Pháp, các nghiệp đoàn giữ một vai trò rất hiệu quả trong việc



đặt mua phân bón cho các thành viên của họ”. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

Trở lại vấn đề hạt giống, vẫn trong phiên họp của UBCTLGNK tháng 11-1928, các ý kiến đều nhấn mạnh yêu cầu *hạn chế các chủng loại lúa giống*. Darles ca ngợi hãng buôn Vilmorin, thừa nhận rằng hãng này được các Hội canh nông và các Sở canh nông giúp đỡ tích cực. Tại mỗi đơn vị hành chính các tổ chức này có 12 viên chức được chuyên môn hóa rất cao. Điều này khác với ở Nam Kỳ : các Sở canh nông chỉ có một lực lượng nhân sự sơ sài và phần lớn điền chủ chẳng quan tâm gì đến việc canh tác. Theo Darles, người ta chỉ có thể đạt tới kết quả cải thiện giống lúa bằng cách hạn chế các chủng loại trong một vùng canh tác nhất định.

Vẫn theo Darles, phải cần ít nhất 5 năm mới nghiên cứu thành công và liệu rằng người ta có đảm bảo một sự ổn định cho chương trình đó hay không ? Trong lúc đó, Hội đồng Thuộc địa lúc nào cũng có xu hướng xén bớt các khoản dự chi dành cho các Sở canh nông.

Trần Văn Hựu cho rằng : trên các ruộng cũ (đã có năng suất đều đặn), các điền chủ không nên buộc tá điền phải trồng nhiều loại lúa. Ngược lại, ở những ruộng mới miền cực Tây, điền chủ chia sẻ rủi ro với tá điền và các truyền thống canh tác chưa được xác lập, thì có thể hạn chế các chủng loại lúa sau khi đã nghiên cứu kỹ. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

Theo Quách Sen, “còn có một nguyên nhân làm gạo Nam Kỳ bị giảm giá, đó là *khâu chọn hạt giống*. Chính quyền đã thí nghiệm nhiều loại hạt giống nước ngoài, nhưng do không phù hợp khí hậu nên không đạt kết quả mong muốn. Chỉ sau vài năm, hạt giống mới sẽ thoái hóa, không tốt bằng các loại giống lúa địa phương... Để cải thiện lúa gạo Nam Kỳ ngang với giá trị lúa gạo nước ngoài (như Xiêm, Miến Điện), điều quan trọng là chính phủ phải tuyển chọn hạt giống của nhiều chủng loại khác nhau đưa cho nhà nông. Các chủng loại này phải hợp với tính chất đất đai của nhiều vùng trồng lúa khác nhau ở Nam Kỳ”.

Quách Sen giới thiệu kinh nghiệm bản thân : “Về hạt giống, cách đây 3 năm tôi cho thí nghiệm hạt giống của một loại lúa trên một khoảnh đất ở Sóc Trăng, cách khu đất của tôi 25km. Năng suất khá tốt : 200-250 thùng (40 lít) / héc-ta. Tin rằng hạt giống này hợp với tính chất khu đất của tôi và tôi đã cho trồng thử nghiệm. Nhưng



khi thu hoạch, tôi hết sức ngạc nhiên vì chỉ thu được 50 thùng / héc-ta ! Từ kinh nghiệm này cho thấy : một loại giống canh tác ở khu đất này thì tốt , nhưng đem canh tác ở khu đất khác tính chất thì lại thoái hóa biến chất. Thêm nữa, một loại giống canh tác trên cùng một khu đất, sau 3 năm không còn cho năng suất như cũ, vậy phải thay đổi một giống khác.

“Để nông gia có những hạt giống tốt, chính phủ cần tạo điều kiện dễ dàng cho các Trạm nông nghiệp tuyển chọn hạt giống, cần chỉ định việc trồng các chủng loại khác nhau trong vùng đất thích hợp với từng chủng loại. Ngoài ra, với biện pháp tuyên truyền tích cực, chính phủ kêu gọi điền chủ và tá điền có những biện pháp hữu hiệu nhằm giữ cho hạt lúa của họ tránh bị ẩm ướt, nhất là vào thời điểm gặt hái và biết bảo quản lúa cẩn thận. Không phải vô ích khi giúp họ hiểu cách dựng một vựa lúa, cách bảo quản tốt hạt lúa. Nếu nông gia biết chăm sóc lúa tốt hơn, không trộn lẫn các loại khác nhau khi mang lúa về nhà như họ vẫn làm lâu nay, chúng ta hy vọng hạt lúa Nam Kỳ sẽ được cải thiện tốt.

Riêng về trách nhiệm của các nhà máy xay, vẫn theo Quách sen: “Ở Nam Kỳ, chúng ta có nhiều loại lúa khác nhau, hoặc về hình dáng, hoặc về độ lớn nhỏ của hạt. Nếu trộn lẫn các loại hạt lúa thì cối xay sẽ vận hành không đồng đều, vừa ảnh hưởng đến năng suất mà hạt gạo xay ra cũng không thuần nhất. Nhà máy xay không quan tâm phân loại thì khi thu hoạch các điền chủ cũng không cần phân loại. Điều này dễ hiểu, vì họ chẳng thấy có ích lợi gì để làm việc đó cả, và giá lúa ngang nhau dù thuộc chủng loại nào.

“Nếu vì quyền lợi chung, chính phủ kêu gọi các chủ nhà máy xay và các nhà xuất khẩu lập ra một giá đặc biệt cho mỗi loại gạo – nghĩa là cao hơn một chút so với giá thông thường – thì các điền chủ sẽ phân hạng lúa gạo của họ theo chủng loại. Khi đó, năng suất các nhà máy xay sẽ gia tăng, và khi xuất khẩu chúng ta sẽ có những hạt gạo đồng nhất hơn, có thể cạnh tranh với gạo nước ngoài và có thể hơn gạo nước ngoài. Bản thân tôi đã có dịp mua cho nhà máy xay khiêm tốn của tôi một loại gạo do một địa phương nhỏ ở Sóc Trăng sản xuất. Sau khi xay xát, năng suất rất đáng hài lòng. Loại gạo này có ưu điểm là dáng vẻ bề ngoài đẹp mắt mà độ thuần nhất cao, khi tôi đem giới thiệu thì được nhiều người khen ngợi. Tôi cũng đã khuyên



nhiều chủ điền trong tỉnh {Sóc Trăng] hãy chịu khó xếp hạng lúa gạo của họ theo chủng loại và tôi sẵn sàng tăng giá mua từ 10-15 xu / picul, so với giá lúa thông thường”. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

### 3/ THÀNH LẬP CÁC TRẠM THÍ NGHIỆM Ở CẦN THƠ VÀ RẠCH GIÁ

Ngày 27-2-1929, UBCTLGNK thông qua “Chương trình hành động về canh tác lúa”, bắt đầu bằng việc thành lập các Trạm thí nghiệm ở Cần Thơ và Rạch Giá.

Từ hơn ba tháng trước, trong phiên họp ngày 13-11-1928, UBCTLGNK đã quyết định bắt đầu áp dụng việc tiêu chuẩn hóa lúa gạo Nam Kỳ ở các tỉnh Cần Thơ và Rạch Giá – vốn là hai tỉnh nhiều lúa ở miền Tây :

“Chỉ riêng hai tỉnh này đã cung cấp khoảng  $\frac{1}{4}$  sản lượng lúa gạo của cả Nam Kỳ. Cần Thơ có 18 vạn héc-ta đồng ruộng và sản xuất khoảng 28 vạn tấn lúa. Rạch Giá có 28 vạn ha đồng ruộng và cũng sản xuất khoảng 28 vạn tấn lúa. Như vậy, cả hai tỉnh có tất cả 46 vạn héc-ta với sản lượng là 56 vạn tấn.

“Cần Thơ thì sản xuất gạo hạt tròn trội hơn, còn Rạch Giá thì sản xuất gạo hạt dài. Mỗi dạng hạt lại có nhiều loại khác nhau. Kích thước hạt gạo cũng như chất lượng gạo khác nhau tùy theo mỗi loại, mặt khác gạo chủ điền bán cho con buôn tập hợp nhiều chủng loại khác nhau do nhiều người trồng lúa mang đến để nộp tô. Kết quả là khi xay xát thì gạo thiếu thuần nhất, cả về chất lượng lẫn hình dáng. Nhằm mục đích hạn chế những bất lợi do việc pha trộn nhiều giống lúa khác nhau, Ủy ban nghĩ rằng : trước tiên cần xem xét việc giảm bớt số chủng loại lúa được canh tác. (*TTLTQG2 – KH : N.37/6*).

Cũng trong phiên họp này, Chủ tịch Ủy ban đề nghị : “Trong khi chờ đợi có một bản đồ nông học [của Nam Kỳ], chúng ta nên bắt đầu chương trình cải thiện trong một khu vực duy nhất và sẽ chịu sự kiểm soát chặt chẽ của các Sở canh nông. Khu vực này sẽ gồm Cần Thơ và Rạch Giá. Việc áp dụng chương trình này – mà mục đích cuối cùng là hạn chế các chủng loại – thế nào cũng gặp sự phản ứng của nông dân. Nhưng không nên quên rằng mọi sự đổi mới đều dẫn tới phản ứng, và cũng nên nhớ lại rằng : để thành lập được những nghiệp đoàn



canh nông hoạt động tốt như ngày nay, người ta đã phải bắt buộc các hào mục và các điền chủ ghi tên đầu tiên vào nghiệp đoàn”.

Darles tán thành việc chọn Cần Thơ-Rạch Giá, vì vùng này sản xuất được khối lượng lớn loại lúa xuất khẩu với hai phẩm chất chính. Có ý kiến (của Carle) đề nghị : tỉnh Gò Công cũng đáng được lưu ý, vì đây là vùng đất cũ đã hết màu mỡ và những kinh nghiệm – nhất là kinh nghiệm bón phân – sẽ cần thiết để nâng cao năng suất của ruộng lúa. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

Bản về kế hoạch triển khai các Trạm thí nghiệm ở Cần Thơ và Rạch Giá, giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ nêu yêu cầu trước tiên là phải giảm bớt các giống lúa canh tác :

“Về phương diện canh nông, có quá nhiều chủng loại lúa không phải là điều đáng biện minh. Trong lãnh vực canh tác lúa, ở các nước tiên tiến chỉ có rất ít loại lúa. Ở Ý, người ta tính chỉ có khoảng 10 loại cho toàn thể diện tích dành để trồng lúa; ở Nhật Bản chỉ có 18 loại lúa được tuyển chọn để canh tác trên một diện tích 1.420.000 héc-ta. Cứ theo tỷ lệ này thì chúng ta chỉ cần khoảng 25 loại lúa cho toàn xứ Nam Kỳ (2.000.000 héc-ta ruộng lúa). Thế nhưng hiện nay Nam Kỳ có tới một ngàn loại lúa!

“Nếu không tính đến việc giảm bớt một cách nghiêm chỉnh số chủng loại (vì phải nghĩ đến tính chất đồng ruộng rất đa dạng ở Nam Kỳ), thì cũng phải tính đến việc loại bỏ những giống lúa tầm thường, không có năng suất và chất lượng đặc biệt. Chỉ nên giữ lại những giống lúa có giá trị; và những giống lúa như thế sẽ được tuyên truyền tích cực để phổ biến rộng rãi”. (*TTLTQG2 – KH : N.37/6*).

Bản về biện pháp cụ thể sau khi thành lập các Trạm thí nghiệm, UBCTLGNK dự định chọn trong các tỉnh Cần Thơ và Rạch Giá những khoảnh ruộng nghiên cứu để thực hiện các nội dung sau :

1/ Sửa sang, tu bổ đồng ruộng : đào kênh đắp bờ ở những vùng có ảnh hưởng của chế độ nước lên xuống. Đặt những cửa cống để điều hòa việc đưa nước vào và tháo nước ra.

2/ Cải tiến việc canh tác :

a) Du nhập phương thức cày bừa vào miền Tây.

b) Lập những vườn ươm cố định với trạm bơm để có thể gieo hạt vào thời điểm tùy ý, ngay cả trước khi mùa mưa đến, nếu đó là điều cần thiết.



- c) Khuyến khích nông dân bừa và lăn đất.
- d) Cấy lúa theo cự ly đúng đắn (ở miền Tây, người ta có thói quen cấy lúa quá thưa).
- e) Kỹ lưỡng khi thu hoạch. Sân để lúa phải khô ráo, tránh cho hạt lúa bị ướt. Đập lúa ở trong sọt (gùi).
- f) Cẩn thận khi cất lúa vào vựa, loại nào theo loại đó. Lúa thuộc nhiều loại khác nhau, vì vậy nên dùng bao bì để hạn chế sự pha trộn.

3/ Nghiên cứu các giống lúa : Trồng thử tất cả các giống lúa của một vùng trong những mảnh ruộng nhỏ; nhận biết ưu nhược điểm của từng giống lúa, loại bỏ hay tuyển chọn theo từng trường hợp. Việc nghiên cứu này có thể kéo dài trong 3 năm. Nhưng ngay từ cuối năm thứ nhất, một vài giống tốt sẽ được tuyển chọn. Kể từ năm thứ tư, những hạt giống đã được thuần khiết sẽ có thể phân phát cho người trồng lúa.

Các giống lúa được công nhận là có giá trị sẽ được tuyên truyền tích cực trong những vùng được chọn để đưa vào sử dụng. Như vậy, đến năm thứ 6, bằng một quyết định của chính quyền, người ta có thể cấm sử dụng những giống lúa khác, ngoại trừ các giống lúa sẽ được chính quyền khuyến khích. Trong mỗi vùng, người ta sẽ khuyến khích sử dụng từ 6 đến 8 loại lúa. Con số này là vừa đủ để nhà nông có thể chọn lựa và canh tác luân phiên các giống lúa. Đừng nên quên rằng một giống lúa không được trồng quá 3 năm trên cùng một khoảnh ruộng.

4/ Triển khai nhanh chóng những giống lúa đã được khuyến cáo sử dụng : nông gia sẽ phát triển những giống lúa này dưới sự giám sát của các Sở canh nông. Sau khi trích ra một phần hạt giống cần thiết cho chủ điền, các Sở canh nông sẽ mua lại sản phẩm thu hoạch để chuyển cho các chủ điền khác. Sở canh nông phối hợp với các Nghiệp đoàn canh nông, để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nông trong việc mua các loại hạt giống này”. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

#### **\* Cánh đồng thí nghiệm ở tỉnh Cần Thơ**

Trạm canh nông Cần Thơ sẽ có thể quản lý tất cả những gì liên quan đến các cánh đồng có độ cao trung bình. Đối với loại ruộng thấp, một cánh đồng thử nghiệm có thể sẽ được thiết lập ở Phụng Hiệp. Cánh



đồng thử nghiệm này càng cần thiết, vì nhiều năm qua vùng này liên tục làm ăn thất bại. Các cuộc nghiên cứu sẽ được tiếp tục, không chỉ về chủng loại mà cả về đất đai và những phương tiện cải thiện chất đất, về việc tháo nước, chống các bệnh của lúa và côn trùng gây hại lúa. Cánh đồng thử nghiệm này sẽ có diện tích tối thiểu là 50 héc-ta.

Đối với ruộng cao ở các khu vực Trà Ôn, Cầu Kè, ngoài việc nghiên cứu các loại lúa, sẽ tiến hành thử nghiệm tăng độ phì nhiêu của đất ruộng. Tại đây, chất đất không còn màu mỡ, không có chế độ nước lên xuống nên khó phục hồi chất lượng của đất đai. Việc cải thiện cánh đồng này sẽ dễ dàng và ít tốn kém, chỉ cần san bằng mặt đất và đắp bờ nên chỉ cần một diện tích 20 ha là đủ. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

#### **\* Cánh đồng thí nghiệm ở tỉnh Rạch Giá**

Cần phân biệt 2 vùng lớn :

1/ Vùng trồng lúa hạt tròn, giáp với tỉnh Cần Thơ.

2/ Vùng trồng lúa hạt dài, giáp với biển.

Trong mỗi vùng sẽ thành lập một cánh đồng nghiên cứu rộng 50 héc-ta ;

+ ở tổng Giang Ninh, cho vùng trồng lúa hạt tròn.

+ ở tổng Kiên Hảo, cho vùng trồng lúa hạt dài.

Để nghiên cứu loại lúa hạt tròn, Chủ tỉnh đề nghị chọn một mảnh ruộng làng rộng 50 ha tọa lạc tại làng Thanh Hòa, tổng Giang Ninh, khu Giồng Riềng. Đối với loại lúa hạt dài, đề nghị chọn một mảnh ruộng làng rộng 50 ha, nằm trong làng Thọ Sơn, tổng Kiên Hảo, cách Rạch Giá 30km, bên bờ con kênh Rạch Giá-Hà Tiên.

Trạm thí nghiệm lúa hạt dài đồng thời sẽ quản lý cả những vấn đề liên quan đến việc cải thiện các mảnh đất mới : khoảng 100.000 ha đất mới trong tỉnh Rạch Giá còn cần khai thác để sinh lợi. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

#### **\* Ngân sách của các Trạm thí nghiệm**

Các khoản chi tiêu sẽ do các Nghiệp đoàn canh nông chịu một phần và ngân sách địa phương chịu một phần. Hàng năm, các khoản chi này sẽ lên tới khoảng 19.000\$ (piastre); các khoản chi sẽ giảm dần một khi công việc sửa sang tu bổ kết thúc) :



**Tỉnh CẦN THƠ :**

a/ Tiền cấp bổ sung cho Trạm canh nông để nghiên cứu các loại lúa ở những cánh đồng có độ cao trung bình : 2.000\$.

b/ Lập một trạm nghiên cứu có 50 ha ruộng thấp (vùng Phụng Hiệp) : 5.000\$.

c/ Lập một trạm nghiên cứu có 20 ha ruộng cao (vùng Cầu Kè): 2.000\$.

**Tỉnh RẠCH GIÁ :**

a/ Lập một trạm nghiên cứu loại lúa hạt tròn (50 ha ở tổng Giang Ninh) : 5.000\$.

b/ Lập một trạm nghiên cứu loại lúa hạt dài (50 ha ở tổng Kiên Hảo) : 5.000\$.

(TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).

#### **4/ MỞ RỘNG DIỆN CẢI TẠO ĐỒNG RUỘNG**

Song song với việc nghiên cứu giống lúa tại các Trạm thí nghiệm là việc cải thiện canh tác lúa trên diện rộng. Trong một loạt câu hỏi gợi ý tại phiên họp tháng 11-1928, vấn đề cải tạo đồng ruộng được đặt lên hàng đầu :

+ *Điền chủ là người thực hiện những biện pháp cải thiện đất canh tác ? (dẫn nước và tháo nước, vun bồi đất đai, giầy cỏ đốt thành tro bón ruộng...).* Nói chung, người bản xứ ít quan tâm cải thiện đất. Nhưng cũng có một số điền chủ thực hiện việc dẫn nước, tháo nước trên một diện tích rất nhỏ so với toàn bộ diện tích đồng ruộng rất lớn của họ; còn như việc vun bồi chất đất và đốt cỏ bón ruộng thì họ không bao giờ làm.

+ *Trong tương lai, liệu các đại điền chủ có tự bỏ tiền túi ra để đào những con kênh cấp 2 và cấp 3 hay không ?* Ít có điền chủ bản xứ nghĩ đến việc đào những con kênh cấp 2 bằng chi phí do họ chịu để vận chuyển dễ dàng nông phẩm của họ vào mùa thu hoạch; nếu có thì dự án của họ cũng rất mơ hồ, hão huyền, vì điền chủ có thể buộc tá điền của họ chuyên chở lúa trên một con kênh khác gần đó. Hơn nữa, các điền chủ không trực tiếp canh tác nên không hiểu lợi ích của việc tưới tiêu đồng ruộng, do vậy họ vẫn để cho chính quyền phải lo việc đào kênh.



+ *Nên dùng hình thức nào để giúp đỡ nông gia trong việc cải thiện đồng ruộng ?* Có thể cấp cho họ những khoản tiền thưởng tương tự trong việc canh tác bằng máy móc hoặc đào cho họ những con kênh. Chi phí đào kênh sẽ được chính quyền thu hồi hàng năm từ các điền chủ có liên quan, hoặc từ những người thừa kế họ hay được họ nhượng lại đất canh tác.

+ *Nên cải tiến phương pháp canh tác hiện nay như thế nào ?* Rất cần cải tiến phương pháp canh tác, nhưng thời gian qua bị chậm trễ là do thiếu súc vật cho thuê mướn, mà lao động của con người thì không thể thay thế súc vật một cách hiệu quả.

+ *Trong việc dùng phân bón hóa học, có nên để cho các Nghiệp đoàn canh nông được quyền chủ động dưới sự kiểm soát về kỹ thuật của các Sở canh nông hay không ?* Nếu các Nghiệp đoàn canh nông được dành quyền chủ động rộng rãi trong việc tăng cường dùng phân bón hóa học thì có thể mang lại những kết quả tốt, vì sự tuyên truyền nhanh chóng, thuận lợi giữa các thành viên nghiệp đoàn sẽ mang lại những kết quả mong muốn. Nhưng nếu không có sự giúp đỡ của các Ban kỹ thuật (ý kiến chỉ dẫn, lời khuyên thích hợp...) thì việc lựa chọn và sử dụng phân bón một cách đúng đắn sẽ khó thực hiện hiệu quả.

+ *Nên sử dụng hình thức nào trong việc mua bán và phân phối phân bón ?* Các thành viên Nghiệp đoàn có thể liên kết với nhau mua phân bón về phân phối lại cho nhau và sử dụng phân bón đúng quy cách trên đồng ruộng của họ theo chỉ dẫn của các Sở canh nông. Có thể giao cho một thành viên trong nghiệp đoàn có kiến thức, kinh nghiệm, được tín nhiệm hoặc được chính quyền khuyến khích chuyên lo việc mua bán phân bón. (TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).

Vấn đề phương pháp thu hoạch lúa cũng được phiên họp xem xét :  
Hiện nay, người bản xứ dùng 2 phương pháp :

1/ Gặt lúa, buộc thành bó, mang về đập trên sân.

2/ Gặt và đập cùng một lúc trong những “cần xé” dùng riêng cho việc đập lúa.

Cách thứ nhất có bất tiện là bó lúa chất thành đống ngay trên mặt đất trong nhiều ngày, có thể bị ướt do độ ẩm của đất hoặc do những trận mưa cuối cùng trước khi đem ra đập hoặc cất trữ trong kho vựa. Cách thứ hai là có thể đập lúa ngay sau khi gặt; nhưng nông dân sợ rằng các gié lúa cắt gần như sát mặt đất sẽ không giúp cho đất trở lại phì nhiêu. Họ quên rằng phân bón sẽ làm thay việc này. (TTLTQG2 – KH : N.37/6).



## 5/ ĐẤU XẢO GIỐNG LÚA

Một nội dung được bàn xét trong phiên họp thứ hai của UBCTL-GNK (1928) là vấn đề “đấu xảo lúa gạo” :

### *\* Có nên duy trì đấu xảo lúa gạo ?*

Theo giám đốc Nha Canh nông Nam Kỳ : “Cách tổ chức các cuộc đấu xảo lúa như hiện nay không mang lại kết quả mong muốn. Nó tạo điều kiện cho những gian lận. Ví như trong cuộc đấu xảo lúa vừa qua (tháng 3-1928) người ta đã nghiêm phạt hai người trưng bày loại lúa thông thường. Một người nhận 80\$ tiền thưởng, người kia nhận 25\$. Ủy ban hành chính mở cuộc điều tra, phát hiện hành động sai phạm của họ. Chủ tỉnh đã cho tịch thu tiền thưởng. Nhiều người khác chỉ làm công việc chế biến tỉ mỉ những lô lúa sẽ đem đi trưng bày mà thôi.

“Có một hào mục trong làng đi khắp cánh đồng của ông ta khi lúa chín, chọn lựa những bông lúa tốt nhất cùng chủng loại để làm mẫu đi trưng bày. Sau đó ông ta cho dùng chân đạp lúa, sàng sảy, làm sạch bằng xà-bông, ngâm gạo trong nước để loại bỏ hạt xấu rồi đem phơi khô, đem đi đấu xảo ! Như vậy, những người khéo xoay xở hầu như lúc nào cũng đoạt được phần thưởng. Người ta còn phát hiện vừa lúa của một nông gia có 8.000 gia với ít nhất 10 chủng loại gạo khác nhau, nhưng để tránh kiểm tra, họ khai trong vừa chỉ có khoảng 200 gia (vì ở Sóc Trăng, Tiểu ban kiểm chứng chỉ kiểm tra các vừa lúa chứa 500 gia trở lên).

“Vậy thì có nên duy trì các cuộc đấu xảo (sau khi đã điều chỉnh)? Các cuộc đấu xảo chỉ có thể mang lại kết quả hữu hiệu một khi được chính quyền trực tiếp kiểm soát. Chỉ nên tổ chức những cuộc đấu xảo các kho vừa có lượng lúa lớn... Việc xem xét các lô dưới 500 gia cần được tiến hành nghiêm ngặt hơn, nhưng phần thưởng thì chỉ nên dành cho những người trưng bày số lúa có tồn trữ lớn”.

Darles (Giám đốc Phòng thương mại) đề xuất phương pháp đấu xảo theo kinh nghiệm ở Pháp. Darles cho biết ông ta đang soạn thảo một báo cáo về vấn đề lúa gạo ở Pháp, một vấn đề ông từng nghiên cứu kỹ trong lần nghỉ phép vừa qua. Về việc đấu xảo lúa gạo, Darles yêu cầu tổ chức theo sáng kiến mà ông và vị linh mục quá cố Guégusend đề xuất năm 1923. Trong những năm đầu, Darles theo dõi sát các cuộc đấu xảo tại tất cả các tỉnh, và trong các năm 1927-1928 thì chỉ



theo dõi một vài tỉnh mà thôi. Chính quyền muốn nông dân quan tâm đến việc cải thiện cách canh tác của họ. Bản thân nông dân cũng có lợi khi tham gia các cuộc đấu xảo, vì họ được thưởng tiền hoặc huy chương danh dự. Để đảm bảo tính trung thực của các kỳ đấu xảo, cần phải có sự kiểm soát rộng rãi, nhưng lại thiếu nhân sự.

Giám đốc Nha Canh nông (Carle) cho rằng việc đầu tư vào các ruộng thí nghiệm có tác dụng quan trọng hơn việc tổ chức đấu xảo. Theo ông, nhiều nước châu Âu tiến hành cải thiện canh nông của họ trước tiên bằng những cơ quan chính thức của nhà nước, rồi dần dần mới giao cho sáng kiến của tư nhân. Để cập tới nước Pháp, ông Carle trình bày dài dòng về cách làm của hãng Vilmorin, và cho rằng hãng này thành công là nhờ tăng thêm nhiều ruộng thí nghiệm ở các địa phương.

Nhiều ý kiến cho rằng : vẫn nên duy trì các cuộc đấu xảo lúa gạo, nhưng cần tổ chức nghiêm ngặt, tránh gian lận, nhằm thúc đẩy việc cải thiện giống lúa có hiệu quả thiết thực hơn.

**\* Đấu xảo hạt giống :**

Trong các loại hình đấu xảo thì hạt giống là quan trọng hơn cả. Do vậy theo Ủy ban, “nên tập trung vào các cuộc đấu xảo hạt giống và người trưng bày cam kết sẽ cho tá điền của họ trồng những hạt giống đã mang đến cuộc đấu xảo. Ấn định số lượng hạt giống được thưởng : tối thiểu từ 300 đến 1.000 gạ

“Mặt khác, nên chẳng phân biệt các vùng canh tác (trong mỗi tỉnh) để những người trồng lúa trong cùng một vùng có thể tranh đua với nhau ? Có thể phân biệt các vùng trồng trọt trong một tỉnh bằng cách tập hợp các vùng đó theo khu đại lý (délégation) hay hạt hành chính (circonscription administrative). Lấy tỉnh Sóc Trăng làm ví dụ, tại đây người ta căn cứ địa hình của đất canh tác mà phân biệt các vùng như sau :

| Khu hay Hạt | Lúa sớm   | Lúa giữa vụ | Lúa muộn  |
|-------------|-----------|-------------|-----------|
| Tỉnh lỵ     | 2.656 ha  | 32.179 ha   | 9.841 ha  |
| Kế Sách     | 10.788 ha | 16.145 ha   | 25.063 ha |
| Long Phú    | 5.210 ha  | 30.54ha     | 12.320 ha |
| Thạnh Trị   | 1.807 ha  | 45.988 ha   | 5.560 ha  |

Theo như bảng trên, lúa giữa vụ và lúa muộn chiếm diện tích lớn hơn trong tất cả các khu đại lý. Lúa sớm chỉ đủ tiêu thụ tại địa phương.



“Về việc phân biệt vùng canh tác :

1/ Người trồng lúa ở tỉnh lỵ và Thanh Trị chỉ tranh đua với nhau về các giống lúa giữa vụ mà thôi.

2/ Người trồng lúa ở Kế Sách và Long Phú tranh đua nhau về các giống lúa giữa vụ và lúa muộn, vì người ta cần ưu đãi những giống lúa thích nghi tốt với các vùng đó, đồng thời loại bỏ các giống không quan trọng. Các giống lúa được Hội đồng giám khảo tuyển chọn sẽ được tuyên truyền tích cực.

3/ Có ý kiến đề nghị nên giải tán các Tiểu ban chọn bỏ những giống lúa tầm thường; nhưng lại có ý kiến cho rằng vẫn nên giữ các Tiểu ban này (Sous-commission d'élimination) với thành viên là các người trồng lúa ở địa phương và Sở canh nông cần giúp đỡ họ trong cách làm việc. Nếu bãi bỏ các Tiểu ban này thì lại sẽ phải thay bằng các Ủy ban kiểm chứng (hay kiểm tra).

**\* *Đấu xảo các ruộng lúa thuần nhất :***

Có ý kiến cho rằng chỉ nên đấu xảo các ruộng lúa thuần nhất : “Để việc tặng giải thưởng được chính xác, nếu chủ điền nào có thể giới thiệu những diện tích canh tác lớn chỉ trồng một chủng loại, thì Ủy ban kiểm chứng nên trực tiếp đến khám xét để xác định chủng loại lúa, kể cả đánh giá công việc sửa sang tu bổ đồng ruộng của chủ điền”. Khá nhiều ý kiến tán thành biện pháp này, vì như vậy thì các giống lúa được tuyển chọn cùng những phương pháp canh tác mới sẽ dễ dàng được phổ biến rộng rãi trong nông dân các tỉnh Nam Kỳ.

**\* *Đấu xảo lúa tồn kho thuần nhất :***

Qua nhiều tranh luận, cuối cùng UBCTLGNK quyết định chuẩn bị cuộc đấu xảo lúa gạo năm 1930 với nội dung chủ yếu là “đấu xảo lúa tồn kho thuần nhất” với các biện pháp cụ thể như sau :

+ Cần ước tính tối thiểu bao nhiêu gia lúa thuần nhất tồn kho thì mới được tham dự đấu xảo ? Lời khai của những người trồng lúa được nhận giải thưởng sẽ do cơ quan nào kiểm tra xác nhận ?

+ Để xóa bỏ những gian lận từng xảy ra trong các kỳ đấu xảo, cần ấn định một lượng lúa tồn kho tối thiểu là 500-1.000 gia. Lời khai của người dự giải sẽ được một Ủy ban kiểm chứng xem xét trước khi có cuộc họp của Ban giám khảo cuộc đấu xảo. Căn cứ ý kiến của



Ủy ban này, Ban giám khảo sẽ cấp thứ hạng, bằng khen hoặc danh hiệu “vinh dự” cho những người trúng giải cũng như khuyến khích những người dự giải chỉ đạt gần mức trung bình. Ủy ban kiểm tra số lúa tồn kho thuần nhất cần hoạt động mau lẹ để tránh gây trở ngại cho nhà nông khi họ cần bán lúa tồn kho của mình. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

Chuẩn bị cho cuộc đấu xảo quy mô năm 1930, ngày 2-9-1929 Thống đốc Nam Kỳ ra thông tri gửi các Chủ tỉnh, toàn văn như sau :

“Thống đốc Nam Kỳ kính gửi các Chủ tỉnh,

“Tôi hân hạnh báo để Quý ông biết : *cuộc đấu xảo lúa tồn kho thuần nhất* sẽ diễn ra trong năm 1930 vào một ngày cận kề mùa thu hoạch để không gây trở ngại cho nông gia. Các nông gia sẽ báo cho Chủ tỉnh biết – ít nhất 15 ngày trước khi hoàn tất việc nhập kho lúa thu hoạch – ý định tham dự cuộc đấu xảo, số lúa tồn kho là bao nhiêu, muốn trưng bày chủng loại lúa nào ? Các lô lúa thuần nhất trưng bày ở cuộc đấu xảo phải có ít nhất 2.000 gạ; nông gia nào canh tác 2 hoặc nhiều loại lúa có thể trưng bày nhiều lô khác nhau, để riêng từng lô, mỗi lô không dưới 1.000 gạ.

“Các Tiểu ban do Chủ tỉnh cử ra với sự nhất trí của giám đốc Sở Canh nông sẽ đến tận nơi xem xét các lô trưng bày ở cuộc đấu xảo về tính thuần nhất, về chất lượng và số lượng tồn kho. Quý ông phải báo cho nông gia biết rằng : các tiểu ban sẽ đến tận nhà họ vào ngày do họ hẹn trước để thăm các vựa lúa và trích ra một mẫu trung bình cho mỗi lô. Các mẫu này sẽ được gửi đi trong một bì thư có niêm phong lên Sài Gòn; ở đây người ta sẽ xem xét lại để tránh lầm lẫn khi đánh giá các loại lúa từ miền này đến miền khác.

“Sau đó, các điền chủ tự do sử dụng thu hoạch của họ, để họ không cảm thấy phiền hà khi tham gia đấu xảo. Phần thưởng sẽ tặng cho những người đoạt giải trong đấu xảo nếu họ được công nhận là đã tạo ra một hiệu quả thực sự trong việc tiêu chuẩn hóa giống lúa.

“Đối với các tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh và Vĩnh Long, diện tích ruộng đất bị phân tán nên một điền chủ khó có thể trưng bày 2.000 gạ lúa; do vậy lượng tối thiểu để tham dự đấu xảo được hạ xuống 1.000 gạ lúa thuần nhất (xếp thành một lô hoặc 2 lô riêng biệt theo từng loại lúa).



“Tôi đề nghị Quý ông thỏa thuận trực tiếp với giám đốc Sở canh nông để quy định chi tiết việc tổ chức cuộc đấu xảo bảo đảm kết quả cao nhất. Cuối cùng, để cuộc đấu xảo thành công, cũng cần kêu gọi sự giúp đỡ của giới chức trách bản xứ và các Nghiệp đoàn canh nông.

Đã ký : J. KRAUTHEIMER.

(TTLTQG2 – KH : N.37/6).

## 6/ MỤC TIÊU CUỐI CÙNG LÀ HIỆU QUẢ THƯƠNG MẠI

Việc chọn giống lúa gieo cấy theo yêu cầu thuần nhất hóa chủng loại chắc chắn sẽ gây khó khăn lớn cho các tá điền. Darles (Chủ tịch Phòng thương mại) yêu cầu Gressier (đại diện các điền chủ Pháp) cho biết ý kiến về khả năng làm cho dân quê An Nam giảm bớt số giống lúa để thuần hóa lúa tồn trữ của họ. Gressier cho rằng : vấn đề này thật tế nhị, vì chủ điền nào định buộc tá điền của mình phải dùng một loại giống nào đó thì sẽ có nguy cơ là tá điền không nộp địa tô nếu thu hoạch kém, kể cả trong trường hợp vì thời tiết xấu mà kém thu hoạch chứ không phải vì dùng loại giống này hay loại giống khác.

Gressier nhắc lại chuyện cũ : sau những dự tính đưa giống lúa Miến Điện vào trồng ở Nam Kỳ bị thất bại, các tá điền trách điền chủ làm cho họ tán gia bại sản và không chịu trả nợ trong nhiều năm. Vì vậy, theo Gressier, muốn đạt hiệu quả thương mại cao thì cần gieo trồng nhiều giống lúa : “Phải có ít nhất 20 loại giống khác nhau cho mỗi tỉnh để đáp ứng các môi trường khác nhau; ngoài ra còn phải trồng luân phiên các loại giống khác nhau trên cùng một khoảnh ruộng và mỗi loại không được trồng quá 3 năm liên tiếp”.

Vẫn theo Gressier : “Vấn đề cải thiện lúa gạo Nam Kỳ sẽ dễ giải quyết hơn nếu chúng ta xem xét vấn đề quan điểm thương mại thay vì quan điểm canh tác, vì trong canh tác còn quá nhiều vấn đề khó khăn. Hơn nữa, cũng không nên nghĩ đến việc cải tiến toàn bộ các khâu xuất khẩu của Nam Kỳ; trước mắt mà xuất khẩu được 100.000 tấn lúa có chất lượng tốt thì đã là một kết quả rất to lớn. (TTLTQG2 – KH : N.37/6).

Trong khi các điền chủ cũng như một số nhà xuất khẩu còn phân vân về biện pháp lựa chọn giống lúa “thuần chủng” ngay từ khâu gieo trồng, thì lại có ý kiến cho rằng : trước mắt, muốn đạt hiệu quả



thương mại thì phải tạm bằng lòng với biện pháp *xếp hạng* lúa gạo xuất khẩu. Theo Robin (giám đốc Nha canh nông Nam Kỳ) : “trong buôn bán, chúng ta chưa tìm cách cải thiện lúa gạo xuất khẩu. Muốn đạt tới điều này, nhất thiết phải tiến hành việc xếp hạng lúa gạo của chúng ta có thể sánh với cách xếp hạng hiện nay ở Madagascar hay ở Mỹ.

Người phản đối khá quyết liệt ý kiến này là Kieffer (giám đốc Hội nghiên cứu cải thiện lúa gạo Nam Kỳ). Theo Kieffer, trước hết là phải tuyển chọn giống lúa rồi mới có thể nói đến việc xếp hạng lúa gạo xuất khẩu.

Tuy tạm thời chấp nhận biện pháp *xếp hạng* lúa gạo xuất khẩu, ý kiến của các thành viên trong UBCTLGNK cũng còn rất phân tán. Theo Duchateau (đại diện các nhà xuất khẩu gạo) : “thật khó cung cấp cho người mua những mẫu hàng tiêu chuẩn”. Duchateau nhắc lại sự việc năm 1920 : “Phòng thương mại Sài Gòn đã thực hiện việc xếp hạng lúa gạo thương mại Nam Kỳ và mọi việc mua bán đều theo sự phân hạng này. Trong các hãng buôn ở Sài Gòn, người ta dễ dàng tìm thấy những loại gạo giống nhau và những chất lượng gạo như nhau. Như vậy, người ta có thể bán cho người mua loại gạo và chất lượng gạo theo đòi hỏi của họ. Thế nhưng so sánh gạo Nam Kỳ với gạo Miến Điện thì gạo Miến Điện có chất lượng hơn hẳn gạo Nam Kỳ, do những điều kiện về môi trường, đất đai và về nhân công..., mà người ta không thể có những điều kiện như vậy ở Nam Kỳ”.

Kieffer bi quan hơn : “Người ta sẽ không thay đổi được giá trị thương mại của lúa gạo hiện nay bằng cách tiêu chuẩn hóa giống lúa hay xếp hạng gạo xuất khẩu, vì khâu xay xát trong nhà máy không bao giờ có thể cung cấp chính xác chất lượng gạo mong muốn. Do vậy, xếp hạng như hiện nay khó đem lại hiệu quả mới”.

Cho đến khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động mạnh vào Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng, UBCTLGNK vẫn lúng túng trong việc tìm biện pháp cứu vãn hiệu quả thương mại của lúa gạo xuất khẩu.

Chủ tịch Ủy ban lại đặt câu hỏi : Có nên chỉ xuất khẩu loại gạo tốt ? Và liệu người ta có được thưởng bằng số thặng thu (plus-value) của giá bán gạo tốt hay không ?

Chủ tịch Phòng thương mại (Darles) cho rằng : đặt ra một lợi ích như vậy chỉ là lý thuyết và hoàn toàn không tưởng. Thử tính xem: 100kg lúa xay ở nhà máy thì được 62% gạo có 25% tấm + tấm số 1



và số 2 + 5-6% tấ số 3; người ta buộc phải tăng thêm tỷ lệ hạt gạo nguyên vẹn, và tấ thì vẫn do người bán phải chịu. Mà giá tấ thì rẻ hơn gạo từ 0\$80 đến 1\$50 tùy theo từng thời kỳ và từng yêu cầu. Do vậy, giá gạo có 5% hay 10% tấ sẽ tăng lên quá cao và người mua với số lượng lớn không thể vươn tới giá đó. Vậy thì không thể chứng minh việc sản xuất loại gạo hảo hạng sẽ tìm được thị trường tiêu thụ. Cũng phải nói thêm rằng : về loại gạo thượng hảo hạng thì Nam Kỳ khó mà cạnh tranh với gạo tròn của Tây Ban Nha, của Ý, của Ai Cập và với gạo dài của Xiêm. Hạt gạo của những nước này đẹp hơn nhiều....

Rút cục, biện pháp khuyến khích bằng các hình thức khen thưởng được coi như biện pháp tạm thời nhưng hữu hiệu hơn cả. Theo Chủ tịch Ủy ban, tuy gạo Nam Kỳ bao giờ cũng bán chạy vì giá rẻ, “nhưng đó không phải là lý do đầy đủ để chúng ta không cần tìm cách cải thiện lúa gạo bằng mọi phương tiện có thể, trong đó có việc cấp những món tiền thưởng cho việc xuất khẩu gạo; và đây là một trong những biện pháp hữu hiệu”.

Darles tán thành biện pháp này : “Rất cần khuyến khích việc mua bán lúa gạo, tạo ra sự ganh đua để có sản phẩm tốt, cần đặt tiền thưởng cho gạo xuất khẩu có chất lượng cao, cũng tương tự như tiền thưởng trong ngành hàng hải”. Nhưng cũng còn ý kiến băn khoăn : nếu vậy thì giá gạo sẽ tăng theo tỷ lệ thuận với tiền thưởng, cuối cùng người mua phải gánh chịu mọi thiệt thòi.

Giải đáp băn khoăn này, Darles cho rằng : tiền thưởng phải kết hợp với việc nâng giá bán buôn và ổn định giá lúa : “thưởng thường lúa gạo Nam Kỳ có phẩm chất rất thấp, nhưng may thay thị trường Trung Hoa vẫn còn mở cửa đối với chúng ta và tạm bằng lòng với chất lượng này. Nhưng để đối phó với sự cạnh tranh của lúa gạo nước ngoài, cần nâng cao giá trị bán buôn đối với lúa gạo của chúng ta bằng cách lập ra chế độ tiền thưởng và mặt khác là phải giảm bớt sự không ổn định của các loại gạo thương mại”. (TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).



*Chương năm*

**Vận chuyển  
và xay xát lúa gạo**



## 1/ TỪ ĐỒNG RUỘNG ĐẾN NHÀ MÁY XAY

Tại phiên họp của UBCTLGNK ngày 17-7-1929, nội dung trao đổi xoay quanh vấn đề “quy trình công nghệ lúa gạo”, bao gồm việc cất trữ lúa trong kho vừa, vận chuyển lúa đến nhà máy và xay xát lúa trong nhà máy.

Về việc cất trữ lúa trong kho vừa, vấn đề đặt ra là cần cải tiến như thế nào những điều kiện cất trữ lúa sau khi gặt hái ?

Kieffer (giám đốc Hội nghiên cứu cải thiện lúa gạo Nam Kỳ) lưu ý : các kho chứa ở An Nam nói chung được bảo quản tốt, nhưng lúa thường hay bị hấp hơi vì thiếu thoáng khí, vì có khi các chủ kho chất vào kho đến 30.000 picul lúa hay hơn thế, trong khi sức chứa bình thường của kho chỉ có 20.000 picul mà thôi. Nông gia cất trữ lúa vào kho để có thể bán khi được giá nhất; họ được tự do bảo quản lúa, bất kể điều kiện bảo quản tốt hay xấu, và đó là việc riêng của họ. Nhưng nhà chức trách có quyền kiểm soát những kho lúa của một số trung tâm, thường là của người Hoa. Ở đây, người ta pha trộn các loại lúa từ nhiều nơi chuyển tới, rồi mang bán những lô lúa pha trộn đó dưới nhãn hiệu lúa có giá cao nhất. Không có một thành viên nào của Ủy ban chỉ ra thật rõ ràng đó là những trung tâm nào, những kho hàng nào và chính quyền có thể tiến hành biện pháp như thế nào tại những nơi đó!

Trần Trinh Trạch (chủ tịch Nghiệp đoàn canh nông Bạc Liêu) đề nghị thành lập những “tổng kho” (magasins généraux) do Nghiệp đoàn canh nông của mỗi tỉnh quản lý với sự hỗ trợ của chính quyền. Nhưng Darles lại cho rằng : việc thành lập các “tổng kho” là thuộc thẩm quyền của các xí nghiệp tư và người ta cần hết sức tránh sự can thiệp của chính quyền vào những vấn đề kinh tế, vì cách can thiệp như vậy là vô nghĩa và không hiệu quả. Vấn đề là nên thành lập một loại cơ quan mà một vài nhà xuất khẩu hiện đang rất quan tâm.

Gressier (đại diện các điền chủ Pháp) tán thành ý kiến của Darles và vẫn giữ quan điểm, cho rằng chính quyền chỉ nên can thiệp ở hai khâu *bán lúa* và *xuất khẩu gạo* mà thôi. Chủ tịch Ủy ban cũng



nhắc lại : khoảng năm 1914, chính quyền đã thử lập ra những “tổng kho” ở Mỹ Tho nhưng không kết quả, cuối cùng phải chuyển những kho này thành trường học.

Trả lời các câu hỏi của Thanh tra Vụ chính trị về *biện pháp cất trữ* lúa đã gặt chuyển vào kho, các ý kiến cho rằng : “Việc cất lúa trong kho, hoặc do chủ vừa người Hoa hoặc do chính các điền chủ, có 2 điều bất tiện. Thứ nhất, việc bảo quản hạt lúa không tốt, do nhà kho xây dựng không đúng quy cách và lúa bị trộn lẫn nên không thể có được những lô hàng tồn trữ đồng nhất. Thứ hai, lái buôn lúa ở các ghe bầu nhỏ luôn tìm cách gian lận như trộn lúa với cát, với đất khô già nhỏ hoặc làm cho lúa ướt để tăng trọng lượng. Để khắc phục tình trạng này, khi mua chúng ta không thể tuyển lựa lúa - mà trên thực tế là không thể nào làm xuể - vì ở một xứ chủ yếu làm canh nông như Nam Kỳ, lúa được chế biến hàng ngày và tại hàng ngàn địa điểm khác nhau.

“Các Nghiệp đoàn canh nông muốn thành lập các tổng kho xem ra cũng khó thực hiện và quá tốn kém, một phần vì cần phải có rất nhiều tàu ghe để vận chuyển tất cả số lúa thu hoạch được, một phần vì phải có số nhân công cần thiết cho khâu vận chuyển, trong khi nhân công thì khan hiếm và đã quá mệt mỏi sau nhiều tháng gặt hái. Đó là chưa kể trong mùa khô thì số nhân công này (do các chủ điền cung cấp) còn phải tu chỉnh đồng ruộng hoặc sửa chữa lại nhà cửa v.v... Cùng lắm thì việc vận chuyển lúa chỉ có thể thực hiện đối với các tiểu nông. Nhưng số lượng lúa ít ỏi chẳng có gì thú vị đối với việc thử nghiệm, và hiếm có tiểu nông nào lại muốn giữ lâu sản phẩm thu hoạch của mình, lúc nào họ cũng vội vàng bán đi ít nhiều”. (TTLTQG2 – KH : N.37/6).

“Chính quyền muốn kiểm soát lúa trong kho vừa trước khi chuyển lên các ghe bầu tại những trung tâm lớn thì chỉ có thể thực hiện nếu ở nơi đó không xảy ra việc pha trộn lúa, nhờ sự tự giác của các điền chủ, tiếp đó là người chuyển lúa vào vừa và sau cùng là các chủ vừa. Cần thuyết phục mọi người nhận thức sự cần thiết phải xếp riêng từng loại lúa, chẳng hạn bằng cách phân chia thành nhiều ngăn khác nhau trong các nhà kho và cả trong ghe bầu. Có như vậy thì sự can thiệp của chính quyền mới thực sự có hiệu quả. Việc khuyến khích nhập vào kho vừa những lô lúa thuần nhất vừa được đặt ra là nguồn



khích lệ đối với các điền chủ. Nhưng trong thực tế, những kẻ nắm độc quyền về vận chuyển lúa và xay xát lúa không phải là điền chủ mà là đội ngũ các lái buôn lúa và các chủ nhà máy xay.

Về *chi phí vận chuyển*, Gressier cho rằng : “hiện nay [tháng 7-1929] người ta không thể phàn nàn rằng giá vận chuyển bằng ghe tàu quá cao. Do vụ mùa vừa qua thu hoạch kém nên các chủ ghe bầu chỉ lấy giá 12 xu / picul (khoảng 1\$75 / tấn) cho việc vận chuyển lúa từ Bạc Liêu lên Chợ Lớn”. Nhưng theo Thomas : “giá cả vận chuyển không phải lúc nào cũng vậy. Đặc biệt vào tháng 2 và tháng 3, các chủ phương tiện vận chuyển người Hoa đã yêu sách thái quá, có khi lên tới 30xu-40xu / picul (khoảng 5\$ / tấn). Do vậy, các nhà buôn Pháp buộc phải tự mình vận chuyển lúa đến tận nhà máy của họ. Tuy nhiên, vấn đề vận chuyển gắn liền với việc cất trữ lúa vào kho, nên cũng phải để cho các xí nghiệp tư nhân lo liệu giải quyết”.

Nhiều ý kiến yêu cầu chính quyền có biện pháp kiểm tra giá thuê các phương tiện vận chuyển : “Việc vận chuyển được thực hiện bằng ghe bầu, giá thuê ghe cao, có lẽ do thiếu phương tiện vận chuyển này. Lúa chuyển lên ghe thường được đóng bao bì. Để tránh việc pha trộn lúa và các gian lận khác, cần kiểm soát từ khi bốc dỡ hàng (từ ghe bầu lên bến) cho tới nhà máy; tóm lại là phải có sự kiểm soát tại tất cả các trung tâm mua bán lúa cũng như kiểm tra thường của mạng lưới nhân viên (đã tuyên thệ về nhiệm vụ được giao phó) trên đồng ruộng và cả trên sông rạch...”. (*TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn*).

## 2/ NGƯỜI HOA TRÊN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO

Theo tác giả Ph. Franchini, thực dân Pháp có chính sách tạo thuận lợi cho người Hoa nhập cư vào Sài Gòn cũng như xây dựng những cơ sở kinh doanh, được đi lại dễ dàng, được thành lập những công ty giao thông và vận tải, được miễn trừ lao động công ích. Người Hoa ở Sài Gòn có liên hệ thương mại chặt chẽ với thị trường Trung Hoa và Đông Nam Á nói chung.

Vẫn theo Ph. Franchini, vào cuối thế kỷ XIX, toàn Nam Kỳ chỉ có 60.000 người Hoa (trong đó 25.000 ở Sài Gòn-Chợ Lớn), nhưng trong khoảng 1925-1930 đã có thêm 100.000 người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ. Người Hoa ở Sài Gòn được phân bố trong 5 bang (theo quê hương, ngôn ngữ) : Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam



và Hakka. Họ có một hệ thống các tổ chức tương trợ, do vậy có điều kiện xây dựng trường học, bệnh viện từ nguồn tài chính của các nhà máy, các hội đoàn, dưới sự quản lý của các bang trưởng.

Hoạt động kinh tế của người Hoa rất đa dạng, nhưng chủ yếu vẫn là buôn bán và kỹ nghệ lúa gạo. Ngoài ra, họ buôn các loại thực phẩm, bông vải, kinh doanh vận tải, lâm sản, chế biến và cả hoạt động ngân hàng; quy tụ về một tổ chức chung gồm hội đoàn, quỹ tương tế và phòng thương mại (“La Cité blanche” - *Saigon 1925-1945* - Tập san “Autrement” đã dẫn).

Chính sách vừa khống chế, vừa sử dụng người Hoa là một chính sách khá nhất quán của thực dân Pháp ở Nam Kỳ trong nhiều thập niên thống trị. Riêng việc thu mua lúa từ các tỉnh về các nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn thì hầu như người Hoa chi phối hoàn toàn. Ghi nhận thực tế này, tác giả Robequain viết: “Thương nhân thu mua lúa về các nhà máy xay. Họ liên hệ chặt chẽ với người của mình tại các vùng sản xuất lúa gạo (thường là những thương gia lớn). Họ cũng là chủ nhân của phần lớn ghe thuyền ở Nam Kỳ. Họ có một mạng lưới đại lý rất rộng. Người của họ tỏa đi khai thác nguồn hàng liên tục khắp hang cùng ngõ hẻm trong mọi vùng quê... Những lái buôn này bán lúa cho các nhà máy xay, và sản phẩm cuối cùng chuyển cho các nhà xuất khẩu. Những năm được mùa lúa, họ vay vốn của các ngân hàng với điều kiện dễ dàng”. (*L’Indochine* - Sách đã dẫn).

Theo tác giả Nguyễn Đình Tư : “Thực dân Pháp chủ trương tạo điều kiện cho tư sản người Hoa phát triển, xem tư sản người Hoa là đồng minh, “kẻ thù cần thiết”, lợi dụng họ để làm đối trọng với người Việt về mặt kinh tế. Caraman, một thực dân Pháp phiêu lưu sang Việt Nam năm 1865, đề nghị cho nhập cư 2.500.000 người Hoa vào Đông Dương. Năm 1873, E.Dierx, chủ tịch Phòng thương mại Sài Gòn đề nghị cho Hoa kiều nhập cư ào ạt vào Sài Gòn, số lượng người Hoa tăng nhanh. Năm 1865, ước lượng Sài Gòn-Chợ Lớn có 6.000 người Hoa trong tổng số 20.000 dân. Riêng về Sài Gòn năm 1873 có 6.246 người Hoa, năm 1896 tăng hơn gấp đôi : 13.501. Chợ Lớn năm 1896 có 41.588 người Hoa. Tổng số người Hoa ở Sài Gòn-Chợ Lớn vào năm 1896 khoảng 55.000 người. Tư sản người Hoa dần dần chiếm những vị trí then chốt trong một số ngành kinh tế, nắm gần như toàn bộ ngành thu mua, xay xát, xuất khẩu lúa gạo. Biên bản hội nghị về tiêu chuẩn gạo xuất khẩu ngày 12-9-1874 có 24 thương gia ký tên. Ngoài 10 người Âu, 14 người còn lại đều là thương nhân người Hoa, không có người Việt (1).

“Đối với người Hoa, chiến lược của thực dân Pháp là dùng người Hoa làm công cụ, thậm chí cho người Hoa những quyền ưu đãi, để khai thác Việt Nam, chế ngự người Việt về mặt kinh tế. Thực dân Pháp nhận thức người



Hoa là ngoại kiều, không sợ họ nổi dậy, nếu có chống đối cũng dễ dàng bị triệt phá. Ngược lại, người Hoa có kinh nghiệm trong kinh doanh, có khả năng đặt quan hệ kinh doanh với người Hoa ở hải ngoại. Trung Quốc không phải là một cường quốc mà thực dân phải e dè. Từ nhận thức đó, thực dân mạnh dạn sử dụng lá bài người Hoa. Thương ước tháng 4-1886 Pháp ký với Trung Quốc ưu đãi người Hoa, cho người Hoa được đối xử ngang hàng với người bản xứ (người Việt), được chuyển tiền về nước, được thành lập các bang bảo vệ quyền lợi Hoa kiều... Hiệp ước Nam Kinh (1930) khẳng định quy chế ngoại kiều được ưu đãi của người Hoa ở Việt Nam...” (*Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm ... - Sđd, tr.166*) (2).

Các tác giả *Lịch sử Việt Nam, Tập II* cũng cho rằng : “Trong độc quyền thương mại, thực dân Pháp sử dụng lá bài tư bản Hoa kiều (...). Sự khôn khéo và tính đa dạng về nghề nghiệp của bọn tư sản mại bản này đã khiến chúng trở thành những tay sai đắc lực cho thực dân Pháp lũng đoạn thị trường Việt Nam và bóc lột nhân dân Việt Nam. Trong khi thực dân Pháp thực hành chính sách quan thuế, thì ngành thương mại của Hoa kiều ở Đông Dương vẫn phát triển (...). Chính vì quyền lợi của bọn tư bản Pháp mà chính quyền Đông Dương đã ưu đãi thương nhân Hoa kiều” (*Sđd, tr.99*).

Theo tác giả Võ Công Nguyên, “từ năm 1880, người Hoa mua nhiều khu đất tốt với giá rẻ (đấu thầu) tại Chợ Lớn và Bình Tây để xây nhà, lập chợ (dẫn Nguyễn Văn Huy – Người Hoa tại Việt Nam – Paris, 1993, tr.65). Các khu “Phố-Chợ-Bến” tại Sài Gòn-Chợ Lớn mọc lên và ngày càng mở rộng. Cư dân đông đảo, náo nhiệt, sung túc. Những dãy “phố Tàu” nhà liền mái, tường sát vách nối nhau ôm lấy phố chợ và bến bãi (bến ghe tàu, bến xe) tạo thế liên hoàn cho việc phát triển sản xuất, lưu thông phân phối nội địa và xuất khẩu. Có thể nói “Phố-Chợ-Bến” là những tác nhân chủ yếu góp phần thúc đẩy mạng lưới kinh doanh của người Hoa, vừa bao quát trên diện rộng toàn miền Nam, vừa chi phối trong mỗi khu vực cư dân cụ thể nhất định tại địa phương. Chính vì thế mà sự hợp thành của “Phố-Chợ-Bến” ở đây sớm đã trở thành mạng lưới kinh doanh điển hình được nhân rộng khắp các nơi trên địa bàn Nam Bộ sau này”. (“Về hoạt động thương mại của người Hoa ở Sài Gòn-Chợ Lớn trước năm 1975 “ - Góp phần tìm hiểu lịch sử-văn hóa 300 năm Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh – *Nxb TRẺ, Tp.HCM 1998, tr.508*)

Nói chung, ngay sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn, thương nhân người Hoa đã đóng vai trò quan trọng trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ. Thực ra, từ hàng thế kỷ trước, nhất là dưới triều Nguyễn,



người Hoa gần như chi phối mọi hoạt động trên thương trường Gia Định. Nhờ có vốn tích lũy, họ cung ứng cho nhà nông Việt Nam các vật tư sản xuất thông qua hình thức cho vay lấy lãi, mua lúa non... và tỏa ra các tỉnh thu mua nông sản “với một hệ thống chân rết len lỏi khắp đầu sông cuối rạch” (*Tham khảo : Trần Xuân Kiêm – Sđd*).

Thời gian thực dân Pháp lần lượt chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, hầu hết các tầng lớp nhân dân Nam Bộ hoặc đi theo các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp, hoặc không chịu hợp tác với Pháp. Trong tình hình đó, các doanh nghiệp của Pháp ở thuộc địa Nam Kỳ vừa phải đương đầu với sự cạnh tranh của thương nhân người Hoa, vừa phải dựa vào lực lượng này để xúc tiến việc thu mua các nông sản xuất khẩu, chủ yếu là lúa gạo.

Trong một bài thuyết trình tại Trường Thuộc địa ngày 3-2-1919, Borner nói: “Tất cả các toàn quyền (Đông Dương) kế tiếp nhau đều hiểu rõ điều này (về vai trò người Hoa), và bản thân các nhà thực dân - mặc dù trong họ có một số người bị người Hoa cạnh tranh - cũng đều phải thừa nhận vai trò có ích của người Hoa (...). Trong phiên họp ngày 3-8-1900, Hội đồng Nam Kỳ quyết định miễn cho người Hoa mới đến Nam Kỳ khỏi phải nộp tiền đăng bạ trong năm đầu khi mới đến”. (P.R. Feray dẫn trong *Le Vietnam au XX<sup>e</sup> siècle* - Paris, 1979, tr.45).

Bàn về vốn đầu tư của thương nhân người Hoa vào Đông Dương, tác giả Aumiphin (*Sách đã dẫn*) viết: “Từ những năm đầu có sự hiện diện của Pháp cho đến ngưỡng cửa thế kỷ XX (...), thương mại trong tay người Trung Quốc là mối quan tâm thứ hai của các doanh nghiệp thuộc địa. Ngành này chiếm một phần ba khối lượng chung. Ngoài ra, việc điều tra nêu rõ là Ngân hàng Đông Dương, theo sau là “Chartered Bank”, “Ngành đoàn Hồng Kông và Thượng Hải” đã đưa phần vốn lớn nhất vào dưới dạng ứng trước cho nông dân bản xứ; những người này phải cam kết bán sản phẩm của họ cho thương gia Trung Quốc, hay dưới dạng cho thương gia Trung Quốc vay để mua những sản phẩm ở trong nước”. (tr. 52).

Vẫn theo Aumiphin, “cho đến 1902, ở Nam Kỳ, tư bản Trung Quốc và châu Âu có đại diện rất mạnh. Cuộc điều tra nêu rõ là: trong thương mại, đó là do các nhà buôn Trung Quốc và các hiệu buôn Thụy Sĩ Diethelm và Bidemann hoạt động rất mạnh trong việc buôn bán gạo, trong việc nhập khẩu vải bông, đó cũng do một phần khá lớn việc buôn bán lẻ ở Nam Kỳ tập trung trong tay người Trung Quốc. Từ phương bắc đến, họ thích nghi tốt hơn với các loại khí hậu khác nhau. To lớn hơn, mạnh khỏe hơn người An Nam, họ dẻo dai hơn trong các công việc nặng nhọc buổi ban đầu của việc khai thác và buôn bán (Năm 1879 có 70.000 người Trung Quốc sống ở Bắc Kỳ, 50.000 người ở Nam Kỳ. Sau đó thì tỷ lệ ngược lại)” (t.45).



Có thể chưa hẳn là “toàn bộ thương mại của Sài Gòn với Singapore và Trung Hoa ở trong tay Hoa kiều Chợ Lớn, về nhập khẩu cũng như xuất khẩu” như ý kiến của tác giả Nguyễn Hồng Cúc (*Luận án đã dẫn*), nhưng điều có thể khẳng định là người Hoa đã có một vai trò hết sức quan trọng, chi phối thị trường lúa gạo Nam Kỳ và xuất khẩu qua cảng Sài Gòn nói riêng. Từ năm 1896, Bộ Thuộc địa Pháp đã thừa nhận: “Hoạt động xuất khẩu của Nam Kỳ hầu như hoàn toàn nằm trong tay thương nhân người Hoa. Chỉ có một số công ty Pháp tham gia hoạt động này. (*La Cochinchine, 1896 – Sđd*).

Trong một cuộc họp của Ủy ban nghiên cứu cải thiện lúa gạo Nam Kỳ (năm 1923), thực dân Pháp càng nhận rõ : “Những người làm trung gian giữa các nhà xuất khẩu và các nhà sản xuất – kể cả người Pháp – đều nhất thiết phải là người Hoa. Không thể không cần đến họ. Điều đáng sợ là tình hình này còn kéo dài trong một thời gian lâu. Hơn nữa, biết tìm đâu ra những nhà buôn, những người môi giới mềm mỏng, mưu mô, biết rõ những tập quán và nhu cầu của người trồng lúa và được tổ chức rất tốt như họ; từ ông chủ nhà máy ở Chợ Lớn đến ông chủ cửa hàng trong một vùng quê bé nhỏ ở miền Tây, người bán tạp hóa, người bán phế phẩm, người cho vay nặng lãi..., nghĩa là chúng ta đều phải qua tay một loại người trung gian...” (*Réunions de la Commission d'Etudes en vue de l'amélioration des Riz de la Cochinchine [l'année 1923] – TTLTQG2-N/37*).

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện (*Viet Nam, une longue histoire – Sđd*) : Tư sản dân tộc ra đời muộn, khoảng những năm đầu thế kỷ XX, nhưng chưa có vai trò gì đáng kể, và người Pháp chỉ thích quan hệ với thương nhân người Hoa. Một vài tư sản người Việt muốn kinh doanh, mở nhà máy đã bị chính quyền thực dân gây khó khăn, trở ngại. Một số chán nản quay về tậu ruộng hoặc cho vay nợ lãi, thực chất chỉ là một tầng lớp còm cõi, “tiên thiên bất túc”.

Nhưng từ khi thực dân Pháp bước vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, một số thương nhân và nhà kỹ nghệ người Việt ở Nam Kỳ có xu hướng cạnh tranh với người Hoa. Chính quyền thực dân ở Nam Kỳ cũng bắt đầu muốn nâng đỡ xu thế này nhằm giảm bớt áp lực của giới kinh doanh người Hoa.

Theo báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ năm 1921 : “Người An Nam tiếp tục “lấn sân” trong lãnh vực thương mại; họ thành lập ngày càng nhiều các kho hàng, cửa hiệu, cơ xưởng, nhà hàng, khách sạn... Tình trạng vỡ nợ, phá sản của người Hoa ở Chợ Lớn hình như đã khích lệ người An Nam thêm kiên nhẫn trên bước đường cạnh tranh và họ hy vọng sẽ giành được sự tín nhiệm ngày càng cao của các công ty



Pháp (trước đây chỉ dành cho các “Khách” người Hoa). Không lẫn tránh những khó khăn, thất bại chua chát trong buổi đầu cạnh tranh với người Hoa sẵn có vị thế từ lâu, người An Nam đã phải trả giá để rút được kinh nghiệm cần thiết trong các khâu quản lý hoạt động thương mại... Nhìn chung, người An Nam ngày càng đứng vững trong hoạt động thương mại ở Nam Kỳ, các kho hàng, cửa hiệu của họ mọc lên hầu khắp mọi nơi. Đây là dấu hiệu không thể chối cãi về tư duy thương mại của người An Nam, so với trước kia khi họ chỉ hướng hoạt động vào các lãnh vực hành chính”.

Vấn báo cáo trên : “Người An Nam đang củng cố vị trí của mình trong hoạt động thương mại và kỹ nghệ, ngay tại Sài Gòn cũng như tại các tỉnh Nam Kỳ. Nhiều hãng buôn An Nam đã cạnh tranh có hiệu quả với người Hoa. Xu hướng này rất cần được khích lệ bằng sự quan tâm thực sự của chính quyền Pháp (...). Người An Nam ngày càng hướng tới hoạt động thương mại và kỹ nghệ, hoặc từng cá nhân riêng lẻ, hoặc tập hợp thành các công ty. Thành hay bại của một số trường hợp đã giúp người An Nam rút được những bài học bổ ích. Chính quyền thuộc địa đang theo dõi sát sao hướng phát triển này nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động kinh doanh của người An Nam”. (*TTLTQG2 – KH : IA.3/175[3]*).

\*

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Nam Kỳ, việc kinh doanh lúa gạo của người Hoa chịu hai sức ép : một mặt là sự can thiệp thô bạo của phát xít Nhật vào các khâu xay xát và xuất khẩu lúa gạo, mặt khác là những quy định khe khắt của thực dân Pháp đối với người Hoa, nhằm nắm độc quyền chi phối thị trường lúa gạo để đáp ứng những yêu sách ngày một gay gắt của phát xít Nhật.

Trước tình hình đó, giới kinh doanh người Hoa phải chấn chỉnh lực lượng, vừa để đối phó với cả hai phía Nhật và Pháp, vừa để thích ứng với hoàn cảnh mới. Bản *Điều lệ của Hội các nhà xuất khẩu người Hoa ở Nam Kỳ* năm 1941 với 19 điều khoản đã ra đời trong điều kiện như vậy :

**Điều 1 :** *Những hội viên người Hoa thành lập Hội mang tên “HỘI NHỮNG NHÀ XUẤT KHẨU NGƯỜI HOA Ở NAM KỲ” (xuất khẩu lúa, gạo, tấm và phụ phẩm của lúa).*



**Điều 2 :** *Hội có mục đích bảo vệ quyền lợi chung của các hội viên, chủ yếu là :*

*1/ Thực hiện các quy định của Toàn quyền Đông Dương về hoạt động thương mại và xuất khẩu, về tổ chức xuất khẩu lúa gạo Nam Kỳ của các hội viên.*

*2/ Cấp cho hội viên giấy chứng nhận.*

*3/ Phân phối quota xuất khẩu giữa các hội viên.*

*4/ Với tư cách trọng tài, giải quyết kịp thời mọi vướng mắc giữa các hội viên hoặc giữa hội viên với các đối tác khác.*

**Điều 3 :** *Trụ sở của Hội đóng tại số nhà 27 (lầu) phố Lefèbvre, Sài Gòn, nhưng có thể dời chuyển đến một địa điểm khác, theo quyết định của Hội nghị toàn thể hội viên.*

**Điều 4 :** *Dựa theo ý kiến trước đây của Ngài Toàn quyền Đông Dương, Hội đã hình thành một tổ chức vận động thành lập Hội gồm 5 hãng buôn : QUANG-DUY-PHONG, SAM-NINH & Cie, KWONG-CHING-HING, HANG-YUE và WA-FONG.*

*37 nhà xuất khẩu người Hoa trong danh sách chính thức đính kèm bản Điều lệ này được coi như những hội viên lâm thời. Họ sẽ được công nhận là hội viên chính thức sau khi Ủy ban của Hội xét thấy trọng tải xuất khẩu đích xác của mỗi người đạt tiêu chuẩn một nhà xuất khẩu. Ai không có tên trong danh sách 37 người này (đã công bố trong Công báo ngày 1-2-1941), nay muốn gia nhập Hội thì cần nộp đơn gửi Hội trưởng xác định tiêu chuẩn nhà xuất khẩu của mình để xin gia nhập bổ sung. Những đơn này sẽ được Ủy ban xem xét cho gia nhập diện hội viên dự bị. Hội nghị toàn thể hội viên sẽ xét kết nạp họ sau 3 tháng.*

**Điều 5 :** *Mỗi hội viên phải nộp 200\$ [piastre] lệ phí nhập Hội và 120\$ hội phí hàng năm, tính từ ngày 1 tháng Giêng. Hội phí này tính trọn một năm, không tính theo ngày nhập Hội hay ngày ra khỏi Hội. Những hội viên dự bị chỉ phải nộp một nửa số lệ phí nhập Hội, sau thời gian dự bị sẽ được hoàn lại cùng với lệ phí hàng năm, cho dù người này tự nguyện rút đơn hay bị Hội bác bỏ đơn xin gia nhập.*

**Điều 6 :** *Bất kỳ lúc nào, khi xét cần thiết, Ủy ban có thể quyết định việc nộp những khoản hội phí phụ thêm.*



Điều 8 : Việc quản trị của Hội được giao cho một Ủy ban gồm 7 thành viên, trong đó có 1 Hội trưởng, 1 Phó hội trưởng, 1 thủ quỹ, 2 ủy viên kế toán, được bầu ra trong nhiệm kỳ 2 năm và có thể được tiếp tục bầu lại sau khi hết mỗi nhiệm kỳ.

Điều 10 : Hội trưởng chủ trì các buổi thảo luận của Ủy ban và của Hội nghị toàn thể. Phó hội trưởng thay thế khi Hội trưởng vắng bận. Thủ quỹ thu lệ phí, niên phí, thực hiện các khoản chi do Hội trưởng quyết định và phụ trách kế toán. Hàng năm, ngày 15-1, thủ quỹ báo cáo trước Hội nghị toàn thể về tình hình tài chính của Hội, về thu nhập và chi tiêu trong năm qua. Báo cáo này phải được 2 ủy viên kế toán xác nhận.

Điều 11 : Bất kỳ lúc nào, xét thấy cần thiết, Hội trưởng có quyền triệu tập Hội nghị toàn thể. Giấy triệu tập phải gửi đến các hội viên trước 48 tiếng đồng hồ, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp thì phải ghi rõ chương trình nghị sự. Hội nghị toàn thể chỉ được thừa nhận khi có mặt ít nhất 2/3 hội viên. Các quyết nghị của Hội nghị toàn thể chỉ có giá trị khi thuộc nội dung chương trình nghị sự. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt khẩn cấp, một số vấn đề không có trong chương trình nghị sự vẫn có thể được đem ra bàn bạc và lấy quyết nghị.

Điều 12 : Những sửa đổi điều lệ cũng được Hội nghị toàn thể biểu quyết với 2/3 số hội viên tán thành và có hiệu lực kể từ ngày được chính quyền xem xét, duyệt y.

Điều 13 : Mỗi kỳ họp phải có biên bản do Hội trưởng ký. Các biên bản này của Ủy ban chỉ có giá trị khi có chữ ký của tất cả các thành viên trong Ủy ban.

Điều 14 : Các giấy chứng nhận cũng như các quota cấp cho hội viên chỉ có giá trị khi có chữ ký của Hội trưởng và của một thành viên Ủy ban thường trực.

Điều 15 : Hội chỉ cấp giấy chứng nhận cho hội viên chính thức. Đối với hội viên tạm thời chỉ cấp quota xuất khẩu mà thôi.

Điều 19 : Trường hợp giải tán Hội, Hội nghị toàn thể sẽ chỉ định một hay nhiều hội viên chịu trách nhiệm thanh lý tài sản của Hội và phân chia tài sản cho các hội viên. Mọi sự khiếu nại, nếu có, khi thực hiện điều lệ này sẽ do Tòa án Thương Mại Sài Gòn giải quyết.



### CÁC THÀNH VIÊN CỦA ỦY BAN NĂM 1941 KÝ TÊN :

+ Hội trưởng :

LU DUC, Hãng Sam-Hing, 253, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn.

+ Phó Hội trưởng :

TRUONG-CHAN-PHAM,

Hãng Hiep-Mau, 224, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn.

+ Thủ quỹ :

LA-CHI-ANH (tức C.Y.LON),

Hãng Hung-Yue và Hung-Phung Mai-Hong.

+ Các ủy viên kế toán :

YUE-TAI và HANG-TAI. 233, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn,

QUAN-DUY-PHONG, 29, Cảng Xóm Củi, Chợ Lớn.

+ Các ủy viên :

KWONG-CHING-HING, 230, Cảng Mỹ Tho, Chợ Lớn,

WAH-FONG, 29, đường Lefèbvre, Sài Gòn.

(TTLTQG2 – KH : L.61/135).

### 3/ CÁC NHÀ MÁY XAY

Có tác giả cho rằng : “Trước năm 1877 ở Sài Gòn chỉ có thủ công xay lúa. Nhà máy xay lúa đầu tiên xuất hiện năm 1877” (*Nguyễn Hồng Cúc – “Kinh tế xã hội Sài Gòn thời Pháp thuộc [giai đoạn 1919-1945]” - Luận án Thạc sĩ Sử học*). Thực ra, từ năm 1862, hãng Denis Frères ở Bordeaux đã đến lập nhà máy xay lúa ở Sài Gòn, đồng thời nắm độc quyền buôn hạt tiêu xuất khẩu qua cảng Sài Gòn (*Denis Etienne - Bordeaux et la Cochinchine. – Sđd*)

Cho đến năm 1896, kỹ nghệ xay xát lúa gạo đang phát triển mạnh. Bắt đầu xuất hiện nhiều nhà máy lớn. Riêng Sài Gòn có 2 nhà máy của người Âu và 7 nhà máy ở Chợ Lớn (trong đó có 4 nhà máy của người Hoa được trang bị kỹ thuật tiên tiến). Các nhà máy này xuất khẩu 261.390 tấn (gạo xay và đánh bóng) cho tàu buôn và 168.646 tấn gạo trắng (so với năm 1894 là 233.000 tấn và 225.000 tấn). Tuy hoạt động rất mạnh, nhưng các nhà máy vẫn chưa tiêu thụ hết lượng lúa thu hoạch ngày một tăng. Vốn kinh doanh của mỗi nhà máy xay khoảng từ



400.000fr đến 1.500.000fr. Cũng có thể kể thêm một số lượng rất lớn những cơ sở xay xát của người bản xứ sử dụng cối xay tay.

Theo tác giả Lê Văn Năm, nhà máy xay lúa đầu tiên được lập ở Sài Gòn vào năm 1869 (?). Đó là nhà máy của hãng Alphonse Cahuzac, trụ sở ở Bordeaux (Pháp). Theo tác giả Sơn Nam (Bến Nghé xưa – Nxb Văn Nghệ, TP.HCM 1981, tr.83), nhà máy xay đầu tiên này hoạt động cho đến năm 1895. Chi tiết về nhà máy này theo Gia Định báo : “Sở máy ở Sài Gòn, dựa mé sông vô Chợ Lớn, trong 24 giờ xay được 4.000 tạ gạo lứt hay là 2.000 tạ gạo trắng. Có 8 cối, 7 cái Barley mills, 4 vạc, 2 máy, sức 190 con ngựa mạnh, đủ đồ dùng : sàng, dầm, đồ gạn... Dùng trấu mà chum. Sở ấy lại có gỗ sửa bằng máy, có kho rộng rãi, có chỗ cho 3 người Tây coi máy ở, có kho trữ lúa gạo, có bến cầu chở chuyên, Đất sở ấy rộng tới 12.546 thước vuông, mặt ngó ra sông chừng 81 thước. Vài tháng sau khi nhà máy xay Cahuzac ra đời, cũng trong năm 1869, công ty E.Renard et Cie hợp tác với Andrew Spooner xây dựng một nhà máy nữa ở Chợ Lớn (Rizeries de Cholon) (dẫn E.Denis – Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire – Sdd)

Năm 1876, các thương nhân người Hoa bỏ vốn thành lập nhà máy xay Guandhin ở Chợ Lớn. Sau đó lần lượt nhà máy xay lúa do hãng Union của người Đức và nhà máy của công ty Denis Frères ra đời (Dẫn theo Sơn Nam – Sdd, tr.84). Đến năm 1883 có tất cả 4 nhà máy xay lúa gạo ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn với năng suất tổng cộng độ 200 tấn lúa mỗi ngày, chủ yếu xay lúa để xuất cảng. Cạnh đó các nhóm xay hàng xáo vẫn còn tiếp tục hoạt động. Tại vùng Bình Đông và Bình Tây thuộc Chợ Lớn có đến khoảng 240 điểm xay hàng xáo, hầu hết là do người Hoa kiều điều khiển... (Dẫn P.Passaret de la Chapelle – “L’industrie du décortilage du riz en Basse Cochinchine” – BSEI, No 41 (1901), tr.66). Đến năm 1911, số nhà máy xay đã tăng lên 11 và công suất cũng tăng lên đáng kể : 6.550 đến 6.800 tấn lúa mỗi ngày. (“Vài nét về hoạt động xay xát lúa gạo ở Sài Gòn-Chợ Lớn thời Pháp thuộc” - Góp phần tìm hiểu lịch sử-văn hóa 300 năm Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh – NXB TRẺ, TP.HCM 1998, tr.186-194)

Nhìn chung, khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX - theo *Niên giám 1910*, tại Sài Gòn-Chợ Lớn đã xuất hiện một loạt nhà máy thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, chủ yếu là nhà máy xay gạo, mà phần lớn là của người Hoa. *Niên giám* ghi: “Các nhà máy sau đây đều mới được thành lập mấy năm gần đây, gồm cả của người An Nam và người Hoa và có sự đầu tư của các nhà doanh nghiệp Pháp :

- 10 nhà máy xay xát gạo
- 2 nhà máy cưa chạy bằng máy hơi nước
- 2 nhà máy rượu với phương thức chế biến cải tiến
- 4 xưởng cơ khí và chế tạo máy
- 1 xưởng sản xuất dầu và xà phòng
- 1 xưởng làm gạch lát bằng ciment



Riêng về nhà máy xay gạo tại Sài Gòn - Chợ Lớn, tính đến năm 1910 là 10 nhà máy, trong đó có 9 nhà máy nằm trên địa bàn Chợ Lớn (máy xay và đánh bóng gạo, chạy bằng máy hơi nước) :

- 1. Bang-aik-Guan (nguyên là nhà máy xay Spooner)
- 2. Ban-teck-Guan
- 3. “Union” của Hãng Speidel (Đức), có cổ phần của một số người Pháp và người Hoa.
- 4. Van-du-Nguyên (tức Bon-Soan-An), của người Hoa, thành lập năm 1893, vận hành năm 1895.
- 5. Kim-hong-Seng (của người Hoa) thành lập năm 1886, vận hành từ năm 1907.
- 6. Van-xuong-Nguyên (tức Nam Long) của người Hoa, thành lập năm 1893, vận hành từ 1895
- 7. “Rizerie Orient”, cũng của hãng Speidel và có cổ phần của người Pháp và người Hoa. Tháng 4-1866 bị cháy khi vừa vận hành, nay (1910) đã xây dựng lại.
- 8. Yé-Chéong (của người Hoa)
- 9. Bang-hong-Guan (của người Hoa)

Năm 1916, Công ty Nhà máy xay Viễn Đông (Rizeries d’Extrême=Orient) thành lập. Trụ sở : Sài Gòn-Chợ Lớn. Vốn đầu tư: 1916 có 600.000\$ (piastre), 1918 có 1.500.000F, 1919 có 25.000.000F.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, số nhà máy xay ở Chợ Lớn tăng nhanh chóng : 24 nhà máy xay năm 1924, 46 nhà máy vào năm 1925, 66 nhà máy vào năm 1926, 76 nhà máy cộng với 8 nhà máy ở Sài Gòn vào năm 1927. Sau đây là bảng phân loại (theo công suất) các nhà máy xay ở Chợ Lớn năm 1927 :

| Phân loại          | Số nhà máy | Tổng công suất máy |
|--------------------|------------|--------------------|
| theo công suất máy |            |                    |
| Trên 1000 mã lực   | 2 (*)      | 2.400              |
| 500 – 1.000 mã lực | 8 (**)     | 5.400              |
| 100 – 500 mã lực   | 29         | 4.665              |
| 50 – 100 mã lực    | 20         | 1.230              |
| Dưới 50 mã lực     | 24         | 685                |



(\*) Nhà máy Tong Wo của Công ty Extrême-Orient, 1.200 CV, hoạt động từ tháng 12-1908 và nhà máy Yee-Chéong của Quách Đàm, 1.000 CV, hoạt động từ năm 1911.

(\*\*) 8 nhà máy : Ban-Hong-Guan, Rizeries Orient (Cty Extrême-Orient), Sté Distillerie de l'Indochine, Nam-Long (Sté Nang-Chéong-Yuen), Kien-Hoan, Ban-Yoc-Guan. Rizeries Saigonnaises (Denis Frères), Sté Ngy-Chéong-Sang. (Lê Văn Năm – Bài viết đã dẫn)

Theo tác giả Aumiphin, từ năm 1918 đến 1929, nhà máy xay phát triển mạnh. 4 nhà máy lớn ở Nam Kỳ thuộc “Công ty Nhà máy xay gạo Viễn Đông” có thể sản xuất mỗi ngày 2.500 tấn gạo trắng. Làm việc hết công suất, tất cả các nhà máy lớn này mỗi ngày xay được 7.500 tấn. Nhà máy có trang bị mạnh đến mức phải nghỉ hoạt động một phần trong năm vì thiếu nguyên liệu (*Sách đã dẫn*, tr. 169).

Theo tư liệu Kho lưu trữ, bước vào những năm 20, xuất hiện tại Sài Gòn-Gia Định hai công ty xay xát lớn :

1/ Công ty xay xát Thái Bình Dương. Trụ sở : Đường Ormay-Saigon. Vốn : 1.000.000\$. Hoạt động chủ yếu của công ty là xây dựng các nhà máy xay xát. Thiết bị máy móc do Đức sản xuất, chạy bằng máy hơi nước 1.000 mã lực, dùng trấu làm chất đốt. Năng suất : mỗi ngày xay xát được 500 tấn gạo trắng loại 1.

2/ Công ty xay xát Viễn Đông. Vốn : 25.000.000 francs. Công ty có 4 nhà máy xay ở Chợ Lớn, mỗi ngày xay được 2.500 tấn gạo trắng. Các nhà máy này hoạt động rất phát đạt, xay xát được ngót ½ sản lượng lúa của Nam Kỳ (900.000 tấn), cung cấp 700.000 tấn gạo, tấm và bột (gấp đôi số lượng trước năm 1920), đặc biệt là gạo trắng xuất cảng loại 1 và loại 2. (*TTLTQG2 – KH : IA.3/175[3]*)

Tại Chợ Lớn, năm 1925 có 46 nhà máy xay xát lớn; năm 1927, 70 nhà máy lớn nhỏ có 13.000 mã lực, đủ sức xay 2.900.000 tấn, trong khi đó lúa sản xuất ở Nam Kỳ đều đạt mức thấp hơn. Có thể các nhà máy tính thêm nhiệm vụ xay xát lúa từ Campuchia xuất qua Sài Gòn; năm 1939 có 30 nhà máy có công suất từ 100 mã lực trở lên (*Tham khảo : Sài Gòn-Tp. Hồ Chí Minh 300 năm - Sđd, tr.151, 161*).

Theo tác giả Lê Châu : “Các nhà máy xay đều tập trung ở Chợ Lớn, cũng là thị trường lúa gạo quan trọng nhất và phần lớn nằm trong tay người Hoa. Các nhà máy ở Chợ Lớn xay xát gần như toàn bộ gạo Đông Dương xuất khẩu (1,5 triệu tấn/năm trước chiến tranh thế giới thứ hai). Gạo tiêu thụ trong nội địa thì được nông dân xay giã bằng các dụng cụ cổ truyền hoặc do các nhà máy xay được thành



lập tại các đô thị và thị tứ “ (Le Viet Nam socialiste, une économie de transition – Paris, 1966, tr.40) (3).

Năm 1923, tại Chợ Lớn đã có 70 nhà máy xay gạo. Gạo đã xay xát và cho vào bao bì được chuyển bằng ghe trên sông Sài Gòn đến cảng để bốc lên tàu, có khi bốc hàng ngay tại các trạm giữa sông (*Robequain - L'Indochine française - 1952*).

Có thể kể thêm nhiều nhà máy xay nhỏ (năng suất 10-20 tấn) ở Sài Gòn và các tỉnh Rạch Giá, Gia Định, Chợ Lớn. Tại Rạch Cát (tỉnh Chợ Lớn), một công ty của người An Nam (An Hoa) vừa thành lập một nhà máy xay với năng suất 40 tấn. Cũng tại tỉnh Chợ Lớn, một người An Nam khác – ông TRUONG VAN BÊN đã xây dựng một nhà máy xay có năng suất 80 tấn. Các nhà máy này đều hoạt động rất khả quan. Riêng nhà máy xay của ông GRESSION ở Phu Loc mỗi ngày xay được 50 tấn gạo. Nhờ biết kỹ thuật chọn lúa giống nên các tá điền của ông đã cung cấp cho nhà máy loại lúa xay ra gạo Bãi Xàu hạng nhất (mang nhãn hiệu “Con Voi”). (*TTLTQG2 – KH : IA.3/175[3]*).

Thời kỳ khủng hoảng kinh tế, nhiều nhà máy xay ở Chợ Lớn ngưng hoạt động. Năm 1931, trong số những nhà máy lớn ở Chợ Lớn (công suất 500CV trở lên) chỉ còn 3 nhà máy hoạt động. Mãi đến năm 1936, Chợ lớn mới lại có 24 nhà máy xay hoạt động (trong đó có 16 nhà máy của người Việt và 2 nhà máy của người Pháp. Giai đoạn 1936-1944, các nhà máy xay xát ở Sài Gòn-Chợ Lớn cung cấp 7.500 tấn/ngày. Đồng thời các nhà máy xay tại các tỉnh cũng tăng lên con số 315, trong đó có nhiều nhà máy của người Việt., do vậy vai trò trung tâm xay xát gạo và độc quyền cung cấp gạo cho xuất khẩu của Chợ Lớn cũng giảm dần. (Tham khảo Lê Văn Năm – Bài viết đã dẫn).

Về tình hình xay xát lúa trong các nhà máy, qua nhiều ý kiến trao đổi tại một phiên họp, UBCTLGNK đi đến kết luận : Cần có sự kiểm tra khâu tuyển chọn giống lúa và lựa hạt lúa ở cả đầu vào lẫn đầu ra, nhằm tiêu chuẩn hóa lúa gạo xuất khẩu. Mặt khác, cần nâng đỡ các nhà máy nhỏ. Các nhà máy này thường hoạt động ngay tại những nơi sản xuất, lại chỉ chế biến lúa của một vùng nhất định nên có thể giúp cho việc tiêu chuẩn hóa gạo được dễ dàng; không giống như lúa từ khắp mọi nơi chuyển về các nhà máy xay lớn ở Chợ Lớn. (*TTLTQG2 – KH : N.37/6*).

Cũng có ý kiến cho rằng : muốn có gạo xuất khẩu tốt thì chính quyền cần có những quy định chặt chẽ trong việc kiểm tra các nhà máy xay. Nhưng đại diện của nhiều nhà máy xay (người Pháp cũng



như người Hoa, kể cả các nhà xuất khẩu gạo người Pháp) đều không chấp nhận ý kiến này. Theo Thomas (đại diện các chủ nhà máy xay tại UBCTLGNK) : chính quyền chỉ nên thông qua Sở vệ sinh quan tâm đến điều kiện làm việc của công nhân, chống những ảnh hưởng độc hại trong một số nhà máy mà thôi !

#### **4/ CÁC CHỦ NHÀ MÁY XAY Ở CHỢ LỚN VÀ NGHIỆP ĐOÀN XUẤT KHẨU GẠO CỦA PHÁP**

Từ lâu, quan hệ giữa các chủ nhà máy xay ở Chợ Lớn với Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp luôn xảy ra những mâu thuẫn trong cạnh tranh kinh doanh. Nhưng đến năm 1939 (trước khi nổ ra Chiến tranh thế giới lần thứ hai) thì tình hình trở nên khá căng thẳng. Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp yêu cầu chính quyền can thiệp giải quyết “những trở ngại” do các chủ nhà máy xay gây ra (về phương tiện vận chuyển, sử dụng cu-li, chất lượng gạo xay sát...). Thực ra, các nhà xuất khẩu Pháp thường ỷ thế chính quyền thực dân để chèn ép giới kinh doanh người Hoa. Một báo cáo “tối mật” của Thanh tra lao động Nam Kỳ gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 3-3-1939 phần nào phản ánh thực tế này :

“Sài Gòn, ngày 03 tháng 03 năm 1939

Thanh tra Lao động Nam Kỳ

*Kính gửi: Ngài Thống đốc Nam Kỳ*

“(…) Ngày 27-2 vừa qua, tôi tiếp ngài Ligondès, chủ tịch Nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu gạo. Ông ta cho biết chất lượng gạo do các nhà máy xay cung cấp không bảo đảm tiêu chuẩn trong đơn đặt hàng và số ghe thuyền quá ít không đáp ứng nhu cầu vận chuyển. Ông ta yêu cầu chính quyền can thiệp gấp vì lợi ích chung.

“Ngay trong ngày hôm đó, tôi đã đến Phòng Thương mại Chợ Lớn yêu cầu ông Chủ tịch Phòng này triệu tập cuộc họp tất cả các bang trưởng. Cuộc họp cũng có mặt ông Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn. Ngài Ligondès đã phân tích rõ tình hình này không chỉ gây thiệt hại cho các nhà xuất khẩu mà còn nguy hại đến việc cung cấp gạo kém chất lượng, thêm vào đó là việc chuyển giao gạo bị chậm trễ... Một số nhà máy xay tỏ ra bất bình với các nhà xuất khẩu, vì gạo họ chuyển giao đã bị từ chối, mặc dầu - theo họ - gạo đã bảo đảm tiêu chuẩn trong hợp đồng.



“Theo một số nguồn tin, hình như báo cáo của ngài Ligondès không hoàn toàn chính xác. Có thể đây là một thủ đoạn của các nhà xuất khẩu [người Pháp], do giá gạo sụt giảm hồi tháng 9, tháng 10-1938. Trên thực tế, giá gạo hiện đang tăng lên chứ không phải sụt giảm đã gây thiệt thòi cho các nhà xuất khẩu, do vậy họ muốn trì hoãn việc chuyển giao gạo để chờ thời điểm thuận lợi hơn.

“Các nhà máy xay bị các nhà xuất khẩu từ chối không nhận rất nhiều bao gạo, nên họ không trả tiền công bốc xếp cho cu-li, mặc dầu giá tiền công đã thấp hơn giá quy định trong hợp đồng từ sau những vụ bãi công lần trước; do vậy cu-li rất bất bình. Vấn đề là phải nhanh chóng thu xếp việc này để sự bất bình của cu-li không gây ra một cuộc tổng bãi công có khả năng dẫn đến sự ngưng trệ hoàn toàn trên thương trường, và những hợp đồng chuyển giao gạo cũng sẽ bị cắt đứt. Thêm vào đó, sự can thiệp của Sở Thanh tra lao động đối với các nhà xuất khẩu rất có thể làm cho giá gạo hiện nay bị sụt giảm. Ngài Donnadiou phụ trách kiểm tra lao động ở thành phố Chợ Lớn đã được giao nhiệm vụ theo dõi sát sao vấn đề này để thông báo kịp thời cho tôi”. (*TTLTTW2 - KH:L.01/41 TĐBCPNV*).

Đính kèm *Báo cáo* “tối mật”, Thanh tra Lao động Nam Kỳ liệt kê một danh sách (7 trang) gồm 22 nhà máy xay có xảy ra sự cố ở những mức độ và thời gian khác nhau trong các ngày 26-3 đến 3-4-1939 :

1. Nhà máy xay Kwong Ching Hing
2. Nhà máy xay Khanh Mau
3. Nhà máy xay Nhuan Duc
4. Nhà máy xay Dai Huu Nien.
5. Nhà máy xay Hu Cung
6. Nhà máy xay Hang Tai
7. Nhà máy xay Tai Tong
8. Nhà máy xay Phan Van Buc
9. Nhà máy xay Trieu Hing
10. Nhà máy xay Thong Seng
11. Nhà máy xay Tay Nam
12. Nhà máy xay Tan Hiep My.
13. Nhà máy xay Thung Hing
14. Nhà máy xay Dai Huu Nien
15. Nhà máy xay Man Soon Zi
16. Nhà máy xay Seng Hing Thai
17. Nhà máy xay Lam Ming
18. Nhà máy xay Hang Thai
19. Nhà máy xay Sing Huah
20. Nhà máy xay Shu Tak
21. Nhà máy xay Quan Dong
22. Nhà máy xay Soon Long



Nói chung, các nhà máy trên đều xay mỗi ngày từ 100 tấn đến 150 tấn lúa, cao nhất là 200 tấn, thấp nhất là 50 tấn. Sự cố phổ biến là: thiếu cu-li, cu-li kéo dài thời gian bốc vác ban đêm, có khi đến gần sáng, khách hàng chối từ, lựa chọn, loại bỏ nhiều bao bì gạo “không hợp tiêu chuẩn” trong hợp đồng, bột bị đóng cục, phải đổ gạo trong các bao bì trộn lại để tăng chất lượng gạo, cu-li yêu sách tiền công làm thêm, không có xả lan đến chỗ, thay thế hoặc loại bỏ hàng trăm bao bì xấu rách. Có trường hợp như ở nhà máy Tai Tong, ngày 29-3, nhà máy giao 800 tấn nhưng khách hàng từ chối 500 tấn và trong ngày đó chỉ chuyển đi có 300 tấn v.v...

*Ngày 17-4-1939, Phó chủ tịch Nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu Pháp gửi một Tờ trình lên Thống đốc Nam Kỳ, tiếp tục yêu cầu chính quyền “có giải pháp hữu hiệu” đối với thương nhân người Hoa. Sau đây là những đoạn lược trích :*

“Thưa Ngài Thống đốc,

“Gần hai tháng trước, chúng tôi có trình bày về những khó khăn trong việc bốc xếp bình thường và đều đặn hàng hóa lên tàu ở cảng Sài Gòn.

“Vào lúc bình thường, việc bốc hàng lên các ghe ở Chợ Lớn bắt đầu lúc 7h30, kết thúc lúc 16h30 hoặc 17h, có nghỉ trưa thường lệ từ 11h đến 13h. Các chủ ghe lợi dụng thủy triều ban đêm để tự lo việc đưa ghe của họ đến tận các tàu chở hàng. Thời gian từ khi bốc hàng ở nhà máy đến khi đem hàng đến cảng không quá 24 giờ. Thế nhưng hiện nay thì không còn nhịp độ này nữa, và thường là mất từ 2 đến 4 ngày. Việc bốc xếp lại tiến hành vào ban đêm, phải trả thêm tiền công làm đêm cho nhân viên kiểm nhận và cu-li, và các viên chức kiểm tra chất lượng cũng phải tăng giờ làm việc. Giờ giấc kết thúc khâu bốc xếp do vậy cũng rất tùy tiện.

“Các nhà xuất khẩu đã không quản ngại, họ tranh thủ thủy triều để kéo các ghe đến tận tàu, kể cả việc kéo ghe đến tận các nhà máy, và như vậy là chi phí lại tốn kém thêm. Thế nhưng họ không thể nào khắc phục được tình trạng phải chờ đợi khi nhận hàng tại các nhà máy xay của người Hoa. Có 3 nguyên nhân dẫn đến tình trạng nói trên:

1/ *Thiếu xả lan vận chuyển* : Chúng tôi rất khó khăn trong việc khắc phục tình trạng thiếu phương tiện vận chuyển trên vùng cảng Sài Gòn-Chợ Lớn. Rất nhiều ghe thuyền hiện nay chuyển sang dịch vụ thương mại đường sông vì có lãi hơn, và chúng tôi không dễ sử dụng họ vào công việc của mình. Nhưng chúng tôi được biết : theo



thể lệ của đội tàu cảng Sài Gòn, có khoản cho phép thuê phương tiện thuộc phạm vi của cảng khi cần thiết, và những xà lan đang ở các tỉnh sẽ được triệu hồi để nhận công việc của chúng tôi. Thế nhưng hiện nay thể lệ này xem ra không có hiệu lực, và các đội xà lan vẫn tiếp tục đi nhận việc tại các địa phương. Ví như : chỉ trong hai ngày 3 và 4 vừa qua có bốn xà lan trở về Chợ Lớn, đó là các xà lan D1, D2, D6 chở lúa cho nhà máy Thong Song và xà lan C31 chở lúa, bông và bắp cho Song Long!

2/ *Thái độ làm việc của cu-li* : Sự chậm trễ trong khâu bốc xếp xuống ghe phần lớn là do thái độ làm việc của cu-li. Nhiều vụ cãi cọ đã xảy ra giữa chủ nhà máy và thợ về tiền công. Nhưng trầm trọng hơn là thái độ rất đặc biệt của những người làm công ăn lương ở một số đội bốc xếp. Chỉ cần một trục trặc nào đó trong công việc là họ lấy cớ để ngưng bốc xếp. Lại có nhiều trường hợp các cu-li kéo dài thời gian làm việc để hưởng tiền lương cao hơn khi tính giờ làm thêm vào ban đêm.

3/ *Chất lượng xay xát không đúng quy cách* : Việc bốc xếp thường phải gián đoạn do chất lượng gạo được giao không đáp ứng những tiêu chuẩn trong hợp đồng. Thế là xảy ra tranh cãi, rồi phải lựa chọn lại để bảo đảm tiêu chuẩn hàng hóa..., gây lãng phí rất nhiều thời gian. Chúng tôi ghi nhận rằng : tại một số nhà máy xay, chúng tôi chưa hề gặp khó khăn. Đó là các nhà máy Sam-Hing-Ngy Ceong Seng, Bao Hing Thai, Phong Hong. Như vậy là trên thực tế, các nhà máy hoàn toàn có khả năng đáp ứng những yêu cầu về tiêu chuẩn của chúng tôi để có thể xuất khẩu được loại gạo Nam Kỳ nổi tiếng. Chỉ xin Ngài nhắc nhở một số nhà máy chưa được chu đáo trong việc xay xát, như các nhà máy Tan Hiep My (Orient), Kwong Cheong Hing, Kwon Long, Hiep Xuong, Chung Hing, Nam Long, Bau Huyen Phat, Phong Phat (...).

(TTLTQG2-KH: L.01/41TĐBCPNV)

Trong ba nguyên nhân mà Nghiệp đoàn xuất khẩu gạo của Pháp trình lên Thống đốc Nam Kỳ thì nguyên nhân thứ 3 (gạo xay xát không đúng tiêu chuẩn xuất khẩu) được coi là nghiêm trọng nhất. Nhưng các chủ nhà máy xay ở Chợ Lớn đã phản ứng quyết liệt về “nguyên nhân” này.

Tờ báo *La Presse Indochinoise* số ra ngày 25-3-1939 đăng bức thư ký tên "Một thương gia lúa gạo" nhan đề "Quan điểm người Hoa xung quanh việc kiểm tra mễ cốc" với lời giới thiệu của Tòa soạn: "Thông tin viên của chúng tôi gửi về Tòa soạn một bức thư, xin đăng nguyên văn như sau:"

"Kính thưa Ngài Giám đốc,

"Chắc hẳn Ngài đã biết vụ việc vừa xảy ra ở Chợ Lớn tại Sở kiểm tra gạo và bắp. Báo chí các ngài hình như xem đây là một chuyện lạ, nhưng đối với chúng tôi - những thương gia người châu Á - thì chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Chúng tôi đã quá quen với tình hình này : cứ mỗi lần người ta phàn nàn về chất lượng mễ cốc xuất khẩu từ Đông Dương, thì mọi tội lỗi lại đổ lên lưng chúng tôi. Người Hoa gian lận trong chất lượng gạo, gian lận trong cân đong, gian lận trong phép tính, và cuối cùng, cả trong hợp đồng cũng gian lận nốt!

"Không phải vậy đâu, thưa Ngài Giám đốc, người Hoa không gian lận gì hết. Người Hoa làm thương nghiệp và hiểu rất rõ mọi quy tắc mà các vị xuất khẩu yêu cầu. Chúng tôi không ngây ngô mà cũng chẳng tinh quái hơn phần đông các thương gia. Chúng tôi chỉ vận dụng những cách thức buôn bán chung trên thế giới mà thôi!

"Chúng tôi gian lận trong chất lượng mễ cốc ? Nhưng rút cục thì mọi thứ mễ cốc gian lận đó lại xuất đi từ cảng Sài Gòn và qua trung gian là các nhà xuất khẩu, mà các vị này lại nắm độc quyền thương mại! Mà đã là độc quyền thì cũng có nghĩa là tự đặt ra pháp luật, là người ban phát mệnh lệnh! Chúng tôi phải gánh chịu những điều kiện đó, và riêng về "chất lượng", chúng tôi phải gánh chịu đến hai lần. Lần thứ nhất là phải làm dịu bớt sự hạch sách của các ngài ở Sở Kiểm tra với những món lễ cầu phúc, và lần thứ hai là sự đòi hỏi của các vị khách mua, mà những đòi hỏi này luôn biến đổi tùy theo từng hoàn cảnh.

"Phải chăng giá gạo tăng vào thời điểm chúng tôi giao hàng ? Ý kiến độc đoán này của khách mua xem ra tử tế quá đấy ! Nhưng nếu chẳng may giá gạo giảm xuống thì chất lượng gạo vừa mới hôm qua được các ngài chấp thuận, hôm nay trở thành khó ưa, và các ngài trút đủ mọi thứ tội lên đầu người giao hàng. Đó chỉ là những may rủi trong nghề nghiệp, nhưng cơ sao lại trách chúng tôi đã dám đối phó với những sự cố như vậy; và cứ mỗi đợt giao hàng chúng tôi lại trở thành những nạn nhân muốn thuở !

"Chúng tôi gian lận trong cân đong ? Thật là một phát hiện tuyệt vời! Trong các kho vừa ở Chợ Lớn, từ người thu mua đến người cân đong, người giữ kho, tất cả đều là người Hoa, và họ chẳng hiểu gì hết về những gì đang xảy ra. Ngài sẽ thấy Ngài đã nói ngược với sự thật. Thưa Ngài Giám đốc, một khi chúng tôi khẳng định với Ngài rằng tại mỗi vụ ở Chợ Lớn có những bàn cân cho hàng chuyển vào và những bàn cân hàng chuyển vào. Vậy thì khỏi cần xác minh rằng những bàn cân hàng chuyển vào đã được chúng tôi tự chế ra để gian lận. Chúng tôi cũng không đến nỗi ngu ngốc hơn kẻ khác. Chúng tôi hiểu rõ những bàn cân hàng vào, và mỗi khách hàng của chúng tôi đều có dụng cụ thử cân. Và thiên hạ vẫn đồn đại rằng cân của các vị này cũng biến đổi tùy thích, chẳng khác gì ý kiến của họ.

"Vậy thì, đối với chúng tôi, có hai cách giải đáp: hoặc là chúng tôi phải có riêng những bàn cân của mình để cân hàng vào, hoặc là những bàn cân đặt tại Chợ Lớn phải tính đến giá thành của chúng tôi. Cũng xin



nói ngay rằng : phần đông trong chúng tôi cũng muốn có riêng những bàn cân cho hàng vào. Các ngài thấy có được không ? Vì những gương tốt bao giờ cũng dễ lấy, và hẳn rằng được như vậy thì lịch sự hơn !

"Chúng tôi gian lận trong các phép tính ? Đó là cái chắc ! Đó là một trong trăm ngàn biện pháp tính giá thành của những tay đạo đức giả mà vẫn giữ được bộ mặt liêm khiết tuyệt đối.

"Ngài sẽ bảo rằng chúng tôi chỉ cần những bàn cân cho hàng vào mà thôi. Đương nhiên ! Chúng tôi không có ý kiến ngược lại. Nhưng xin Ngài hãy trả lời tôi : tuy gạo của chúng tôi hiển nhiên là có chất lượng, nhưng Sở kiểm tra muốn bênh vực các nhà xuất khẩu đã đánh giá sai sự thật, bảo rằng gạo của chúng tôi có hơn 25% tẩm; vậy thì chúng tôi sẽ phải làm sao đây ? Chúng tôi không thể bán gạo cho ai khác, vì làm gì có ai khác để bán! Và chẳng, hợp đồng còn đó với những điều kiện nghiêm ngặt, lại phải giao hàng đúng thời hạn quy định ! Bởi vậy, tuy chúng tôi có lý mà vẫn bị coi là phi lý, là sai trái, và đành phải chấp nhận ! Thế nhưng Ngài có dám buộc tội, lên án chúng tôi không? Vì rằng trong một dịp khác chúng tôi sẽ gỡ được bằng cách đối xử ngược lại. "Similias Similibus curantur"! [lấy đọc trệ đọc].

"Người Hoa không phải là con vi trùng đặc biệt trên thương trường mề cốc. Họ hội nhập một cách giản vào cộng đồng này với những phương thức và quy tắc chung. Người ta bảo rằng người Hoa đã biến đổi, rằng ngày trước họ là tẩm gương về đạo đức thương mại, còn bây giờ thì...!!!

"Đúng như vậy, nhưng chẳng qua là họ phải đuổi theo sự biến đổi của các vị khách hàng. Ngày trước chỉ có những hãng Pháp "rất Pháp" với những phương thức thương mại của ngày trước. Còn ngày nay, thương trường thế giới mấp mở đã chiếm lĩnh cảng Sài Gòn. Và chúng tôi đành phải chấp nhận".

Kính chào Ngài.

Một thương gia lúa gạo.

*Ghi chú của Tòa soạn :* Độc giả chẳng khó khăn gì để rút ra một kết luận... Thị trường mề cốc không phải là một trường học về đạo lý ứng xử!

(Tư liệu TTLTQG2-KH: L.01/41 TĐBCPNV)

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thị trường lúa gạo Nam Kỳ hoàn toàn bị đảo lộn (*Xin xem Mục VII, tr* ). Riêng ở Sài Gòn-Chợ Lớn, phát xít Nhật can thiệp trực tiếp vào hệ thống các nhà máy xay, nhất là từ năm 1943.

Theo một báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ : "Các nhà chức trách Hải quân Nhật đã *chiếm dụng* 4 nhà máy xay ở Chợ Lớn của Ngân hàng Anh, mặc dầu chính quyền đã niêm phong. Hãng Dainan Koosi chiếm dụng Nhà máy xay số 23 và hãng Mitsui Bussan Kaisha thì chiếm dụng các Nhà máy 36, 37 và 55. Ngoài ra, các nhà máy

xay thuộc công ty A.B. David trên thực tế cũng đã bị nhà chức trách Nhật Bản kiểm soát.

“Các nhà máy này có khả năng xay xát 1455 tấn, trong khi năng suất của toàn bộ nhà máy xay thuộc Sài Gòn-Chợ Lớn là 7.400 tấn. Như vậy, người Nhật đã kiểm soát 20% toàn bộ hoạt động của các nhà máy xay ở Sài Gòn-Chợ Lớn, và thực tế này đang diễn ra ngày một nghiêm trọng hơn.

“Mới đây, lại có hai nhà máy xay đang được hãng Mitsui khẩn thiết yêu cầu làm khoán cho họ. Vừa rồi, người Nhật đã cử nhân viên của họ đi thăm các nhà máy xay ở các tỉnh, đặc biệt ở Rạch Giá. Một nhà máy xay ở Mỹ Tho đã được một người Hoa mua lại, thực ra ông ta chỉ là nhân vật “bù nhìn” của người Nhật. Cũng xin nói thêm: tôi vừa ra lệnh trưng dụng một nhà máy xay ở Cái Ngan (Vĩnh Long), vì người Nhật xem ra đang rất thèm khát trang bị của nhà máy này (...) (Tư liệu TTLTQG2 – KH:L.1/124 TĐBCPNV).

## CHÚ THÍCH – BỔ SUNG

### (1) *Biên bản cuộc họp năm 1874 giữa thương nhân người Âu và người Hoa*

*Trong việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ ra thị trường thế giới, thực dân Pháp muốn thu lợi nhuận cao và giành được khách hàng thì gạo Nam Kỳ xuất khẩu ra thị trường thế giới phải bảo đảm chất lượng cần thiết. Nhưng một khi việc thu mua lúa gạo hầu như nằm gọn trong tay thương nhân người Hoa thì khó có thể ngăn chặn mọi thủ đoạn làm ầm lủ để tăng trọng lượng hoặc lúa bị pha trộn, dẫn đến tỷ lệ tẩm quá cao v.v...*

*Vấn đề đặt ra là phải có biện pháp khắc phục tình trạng trên. Nhưng thực dân Pháp chưa dám “mạnh tay” sử dụng biện pháp hành chính. Họ bèn nghĩ ra một biện pháp “mềm dẻo” hơn : buộc tất cả thương nhân người Hoa phải “hứa danh dự” với thương nhân người Âu rằng : họ sẽ bảo đảm chất lượng chuyển giao theo đúng tiêu chuẩn quy định. Và một cuộc họp giữa các thương nhân người Âu và thương nhân người Hoa đã được tổ chức tại Sài Gòn ngày 12-9-1874, kết thúc bằng một “Biên bản”; xin dịch toàn văn như sau :*

“Hôm nay, ngày mười hai tháng chín năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn (12-9-1874), vào lúc 3 giờ chiều, tại nhà Hãng Denis Frères, đường Catinat, tất cả thương nhân người Âu và người Hoa ở Sài Gòn và Chợ Lớn có ký tên dưới đây :

“Đã thực sự lo lắng về tình trạng lúa gạo của chúng ta bị mất giá trên mọi thị trường tiêu thụ do chất lượng kém, mà nguyên nhân là vì người bán



xử cũng như chính những tiểu thương người Hoa ở Chợ Lớn đã không làm sạch hạt gạo và pha trộn gạo.

"Tất cả đã họp lại để có những biện pháp nghiêm chỉnh nhằm đảm bảo một tương lai tốt đẹp hơn cho việc kinh doanh của chúng ta; và sẽ rất phước hạp nếu gạo của chúng ta từ nay về sau không được chuyển giao tốt hơn. Có thể nói rằng toàn bộ nền thương mại của Sài Gòn dựa vào sản xuất lúa gạo. Vì vậy mọi người đều quan tâm muốn cho sản phẩm này được nước ngoài tìm đến và ưa thích. Cho nên mọi người đều nhất trí quyết định chấp nhận các biện pháp như sau :

"Tất cả thương nhân người Hoa ký tên dưới đây hứa danh dự với người Âu và với chính bản thân họ rằng : họ sẽ chăm sóc nghiêm chỉnh chất lượng gạo chuyển đến thị trường Chợ Lớn, kể từ đợt thu mua lúa gạo sắp bắt đầu vào tháng 12 tới.

"Hai loại gạo ngon sẽ được bán cho thương nhân người Âu là gạo Gò Công hay gạo tròn, và gạo Vĩnh Long hay gạo dài, đúng theo hạt gạo làm mẫu. Các loại gạo này không có bất cứ sự pha trộn nào và không được vượt quá 3% đến 5% lúa (thóc).

"Chỉ chấp nhận 10% tẩm đối với loại gạo tròn và 15% tẩm đối với loại gạo dài; loại gạo Pye-Chow (?) cũng cùng những điều kiện như gạo Vĩnh Long. Gạo bán ra không phù hợp với các hợp đồng đã ký sẽ phải bồi thường theo ấn định của các trọng tài. Gạo làm mẫu sẽ đặt tại Phòng Thương mại, được sử dụng để đối chiếu trong trường hợp có tranh chấp".

Ký tên :

Tan-Keng-Ho/ Denis Frères  
 Ban-Joo/ Ed. Renard et Co  
 Ban-Soon/ Ed. Dierx  
 E-Ann/ Kaltenbach, Engler et Co  
 Eng-Soon-Ann/ Wm. G. Hale et Co  
 Wee-Chy-Seng et Co/ A. de Orrono  
 Now-Nee/ Behre et Co  
 Tchiou-Caigy/ A.G. Hogg et Co  
 Swee-Joo/ Speidel et Co  
 Eng-Ann/ M. Ribeiro et Co  
 Wing-Kat-Cheong/  
 Quong-Seang-Tye  
 Chin-Tye

## (2) Thực dân Pháp và tư sản mại bản người Hoa

Thực dân Pháp muốn xuất cảng gạo phải nhờ *sự cộng tác của tư sản mại bản người Hoa ở Chợ Lớn* và càng ngày càng bị lún sâu vào sự “cộng tác” này. Bởi lẽ người Hoa ở Chợ Lớn có cả một hệ thống thu mua rải khắp các tỉnh Nam Kỳ, nơi đâu cũng có người của họ làm chân rết. Cách làm ăn của họ như sau : họ có vốn lớn đưa xuống các dân em ở các tỉnh; dân em dùng số tiền ấy rồi xuống cho dân em nhỏ hơn ở các tổng. Số dân em này sẽ dùng tiền giao tận tay cho nông dân đang cần tiền trước khi mùa gặt đến theo giá lúa non. Như vậy, lúa ngoài đồng chưa gặt mà đã có chủ rồi. Còn lúa đâu nữa cho tư bản Pháp mua ? Vì lẽ đó, dù muốn dù không, các nhà xuất cảng gạo người Pháp phải bám chặt vào số tư sản người Hoa ở Chợ Lớn để có gạo xuất cảng. Có lúc bọn này đã chơi đùa với bọn Pháp là không giao đúng gạo đã thỏa thuận, khiến bọn Pháp chỉ còn năn nỉ...

Tư sản người Hoa nắm những vai trò then chốt trong nền kinh tế Sài Gòn, đặc biệt trong các lãnh vực thương nghiệp, dịch vụ, một số ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Nam Kỳ.. Tư sản người Hoa đã củng cố vị trí thao túng ngành lúa gạo, từ thu mua, xay xát đến xuất khẩu. Đầu thế giới đại chiến 1939-1945, trong khoảng 30 nhà máy xay lúa lớn ở Sài Gòn-Chợ Lớn có công suất trên 100 mã lực, ngoài 3 nhà máy của tư sản Pháp, còn lại hầu hết của người Hoa(...). Ở lãnh vực thương nghiệp có lúc tổng giá trị hàng hóa do thương nhân người Hoa nắm giữ ở Đông Dương xấp xỉ tổng giá trị hàng hóa của tư bản Pháp. Vận tải thủy cũng là một ngành hoạt động mạnh của tư sản người Hoa. Hãng tàu Chủ Hỷ có mặt khắp nơi ở lục tỉnh, vào đầu thế kỷ XX cạnh tranh với Công ty Messageries fluviales của J.Rueff (Rueff có 44 tàu lớn, Chủ Hỷ có 30 tàu).

Do chính sách ưu đãi của chính quyền Pháp, thương gia người Hoa thành lập riêng một Phòng Thương mại tại Chợ Lớn. Năm 1903, viên đại sứ mới của Trung Hoa bên cạnh chính phủ Pháp ở Paris là Hou-wei-dơ trên đường đến nhiệm sở có ghé cảng Sài Gòn. Trong buổi họp các bang trưởng, ông khuyên nên thành lập một “Hiệp hội các thương gia Hoa kiều”. Từ Paris, ông đánh điện cử hai thương gia tên là Ly-Tchang và Lion-Lok chịu trách nhiệm thành lập hiệp hội. Tháng 1-1904, hai người triệu tập được khoảng 100 nhà buôn để thành lập “Tổng hội các thương gia người Hoa ở Nam Kỳ” và bầu ông Tcong-Tcheo-ming vào ghế chủ tịch. Năm 1908, Yan-Liu được bầu lên thay Cheng. Đến năm 1910, Yan lại được thay thế bởi Tchoa-Ming. Ông này cải tổ hội triệt để, xin phép và được nhà cầm quyền Nam Kỳ chính thức thừa nhận tổ chức dưới tên mới “Phòng Thương mại Trung Hoa” Đó là ngày 15-7-1910. Đại hội mở rộng bầu ra một hội đồng quản trị gồm 20 thành viên. Năm 1922, trụ sở mới của Phòng Thương mại của người Hoa được xây dựng ở đường Paris (Phùng Hưng). Năm 1941, sau khi chính quyền Pháp ký hiệp ước với Nhật cho phép quân đội Nhật kéo vào Đông Dương, thì trụ sở Phòng Thương mại này bị quân Nhật chiếm đóng và biến thành Tổng hành dinh của cơ quan Kampetai đặc trách việc đàn áp các phong trào chống Nhật (*Người Hoa ở miền Nam Việt Nam của Tsai Maw KUEY – Thư viện quốc gia Paris, 1968, tr.140*) (*Tư liệu của Nguyễn Đình Tư*)..

Trong lãnh vực tư pháp, chính quyền thực dân dùng thuật ngữ “Người châu Á” (les Asiatiques) theo quy định ngày 23-8-1871 : “Tất cả những người Hoa, Miên, Minh Hương, Thái Lan, Chăm, Stiêng, Mã Lai Châu Đốc sống ở



Nam Kỳ đều được coi là “người châu Á” và đều phải xét xử theo Việt Nam; những người thuộc các chủng tộc khác đều phải xét xử theo luật pháp của nước Pháp. Ngày 31-8-1874, Thống đốc Nam Kỳ lại ra quyết định đồng hóa người Minh Hương vào người Việt Nam (Dương Kinh Quốc – *Việt Nam, những sự kiện lịch sử, Tập 1* – Nxb KHXH, Hà Nội 1981).

### (3) Nhà máy xay ở các tỉnh :

Tại phiên họp của UBCTLGK (7-1929), người ta trao đổi về hai mặt lợi và hại của hệ thống các nhà máy xay cỡ nhỏ ở các tỉnh : “Có nên bảo vệ hay nâng đỡ các nhà máy xay nhỏ hiện đang phân tán khắp nơi bên cạnh các nhà máy lớn ? Theo Darles : hiện nay người ta xuất khẩu gạo theo từng lượng nhỏ từ 200 đến 500 tấn. Sự tồn tại quá nhiều nhà máy lớn ở Chợ Lớn là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến phá sản diễn ra hàng ngày tại trung tâm này. Kieffer lại cho rằng : những nhà máy xay nhỏ rải rác trong các tỉnh không có tầm quan trọng đối với việc xuất khẩu. Những nhà máy này chỉ có thể xay xát trong nội địa, với điều kiện có xà-lan chở gạo ngay khi người mua cần đến : giữ lúa thì dễ, nhưng không thể giữ gạo lâu ngày ở trong kho. Trái lại, theo Robin : lợi điểm của các nhà máy xay nhỏ là có địa bàn hoạt động hoàn toàn mang tính địa phương, do vậy nhà máy có thể mua và xay những loại lúa đồng nhất để xay ra loại gạo đều đặn và có phẩm chất cao. Chỉ tiếc rằng năng suất các nhà máy này rất thấp nên không thể vận hành khăn trương, do vậy, lượng gạo để xuất khẩu rất hạn chế”.

Theo báo cáo thường niên của Thống đốc Nam Kỳ (1920) : Kỹ nghệ xay xát gạo ngày càng phát triển dưới dạng những nhà máy xay cỡ nhỏ của người An Nam và người Hoa. Tại *Biển Hòa*, một nhà máy xay vừa được thành lập ở tỉnh lỵ khoảng 6 tháng cuối năm nay và bắt đầu vận hành. Ngoài ra còn có 2 nhà máy khác, một của bà DE LA SOUCHÈRE ở Phuoc Nguyen sử dụng động cơ điện, một của ông TO VAN MAI ở Bao Chanh sử dụng động cơ hơi nước. Tại *Giá Định*, có 2 nhà máy xay sử dụng động cơ điện, một ở Gò Vấp, xay được mỗi ngày 100 piculs, một của ông NUTINI, mỗi ngày xay được 50 piculs. Tại *Rạch Giá* có 2 nhà máy xay. Tại *Sóc Trăng* có 2 nhà máy xay; một ở Bãi Xàu mỗi năm xay được 3.500 tấn lúa, sử dụng 20 cu-li, một của ông GRESSIER, xay được 5000 tấn. Tại Cần Thơ, có một nhà máy xay của ông CAO VAN HUNG, trong tương lai sẽ mở rộng quy mô, hiện nay xay được mỗi năm 1.500 tấn gạo trắng. (TTLTQG2 – KH : IA.3/175(3))

Sau đây là tư liệu chi tiết về các nhà máy xay cỡ nhỏ tại một số tỉnh - chủ yếu ở những năm đầu thập niên 20 – khi thực dân Pháp đang đẩy mạnh toàn diện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mà xuất khẩu gạo là mục tiêu hàng đầu :

**+ Tỉnh Sóc Trăng :** Các năm 1921-1923 : Nhà máy của VUONG THUY NHIEN trong năm 1923 xay được 240 tấn gạo trắng phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, ngoài ra còn xay gạo cung cấp cho nhà máy rượu ở Bãi Xàu – cũng của VUONG THUY NHIEN. Nhà máy xay của GRESSIER có thể xay mỗi ngày 80 tấn lúa, sử dụng 180 công nhân.

Sang năm 1924, khả năng xay xát của hai nhà máy này tăng mạnh, Nhà máy của GRESSIONER xay được 160 tấn/ngày. Nhân sự gồm 11 người Âu và 180 người bản xứ, vừa là công nhân xay xát gạo vừa là cu-li đồn điền. Nhà máy của người Hoa VUONG THUY NHIEN sử dụng mỗi ngày khoảng 30 công nhân; trong năm 1924 xay được 1.556 tấn gạo trắng tiêu thụ tại chỗ và 1.172 tấn gạo nếp để cung cấp cho nhà máy rượu của ông ta, mỗi năm sản xuất 884.700 lít rượu trắng (gấp đôi năm ngoái).

Trong các năm 1927-1928, Sóc Trăng có 4 nhà máy xay. Đến năm 1938 tăng lên 18 nhà máy; những nhà máy quan trọng đặt tại Nàng Rền, Bãi Xàu và tại tỉnh lỵ.

Năm 1943 : do thiếu nhiên liệu nên các nhà máy xay ở Long Phú và một nhà máy ở Kế Sách đã ngưng hoạt động. 18 nhà máy khác (16 nhà máy ở tỉnh lỵ và 2 nhà máy ở Kế Sách) thì vẫn đang hoạt động.

+ **Tỉnh Bạc Liêu** : Các năm 1921-1924 : Bạc Liêu có một nhà máy xay chạy bằng động cơ điện, bắt đầu hoạt động từ đầu năm 1920. Từ 1-6 đến 1-11-1921 đã xay xát được 2.438 tấn gạo trắng, hầu hết số gạo này được xuất khẩu vì cư dân chỉ thích ăn gạo già bằng tay. Một nhà máy xay khác của người An Nam TRAN BINH TRUNG được xây dựng trên bờ rạch Bạc Liêu, nhưng chưa hoạt động. Năm 1922 : Nhà máy xay chạy bằng điện thuộc Công ty "Pháp-Annam" đã ngưng hoạt động trong 3 tháng vừa qua. Năm 1924 : nhà máy xay của ông MESSNER ở tỉnh lỵ đang khẩn trương mở rộng thêm quy mô. 2/ Nhà máy xay chạy bằng máy hơi nước ở Lai Hòa của một công ty An Nam đang hoạt động rất tốt, mỗi ngày cung cấp 30 tấn gạo trắng. Xưởng nấu rượu của ông TRAN TRINH TRẠCH ở thành phố Bạc Liêu vẫn hoạt động liên tục (TTLTQG2 – KH : IA.3/232).

+ **Tỉnh Rạch Giá** Năm 1922 : tại tỉnh lỵ có 2 nhà máy xay nhỏ (một của người An Nam xay được mỗi ngày 13 tấn gạo, một của người Hoa xay được mỗi ngày 8 tấn gạo) cung cấp hàng cho các ghe thuyền thường vào ra cảng Rạch Giá. Nhưng 6 tháng vừa qua, cả hai nhà máy đều chỉ hoạt động có 3 tháng rưỡi. Năm 1924 : trong tỉnh vẫn chỉ có 2 nhà máy xay sử dụng động cơ hơi nước. Một nhà máy có công suất 60 mã lực, mỗi ngày xay được 60 tấn gạo trắng. Nhà máy thứ hai chỉ có công suất 30 mã lực, mỗi ngày xay được 8 tấn gạo. Cả hai nhà máy này đều bán gạo ngay tại chỗ cho các chủ ghe người Hoa chở về Chợ Lớn hoặc xuất sang Singapore (TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).

+ **Tỉnh Cần Thơ** Năm 1921: nhà máy xay ở tỉnh lỵ đã ngưng vận hành từ hơn một năm nay, vì dụng cụ máy móc kém hiệu quả. Năm 1922: nhà máy xay chạy bằng động cơ hơi nước của ông PHAN QUANG PHU-ONG và ông NGUYEN DANG TAI cung cấp 15 tấn gạo mỗi ngày (24 giờ).

+ **Tỉnh Mỹ Tho** Các năm 1921-1924 : có 2 nhà máy xay và đánh bóng gạo. Một nhà máy ở Phuoc Hòa (cù lao Phú Túc) của người An Nam NGUYEN THANH LIEN, sử dụng 45 cu-li bản xứ, đang vận hành đều đặn, công suất máy 25 mã lực, năm 1921 xay được 3.100 tấn gạo trắng. Nhà máy này đang hoạt động tốt và có dự kiến mở rộng thêm quy mô trong năm tới (1922). Nhà máy thứ hai ở tỉnh lỵ, chủ nhà máy là ông QUACH DAM ở Chợ Lớn, công suất máy 70 mã lực, mỗi ngày (24h) xay được 20 tấn gạo trắng và tằm. Năm 1921 nhà máy này xay được 6.000 tấn gạo trắng, sử dụng 25 cu-li (10 người Hoa và 15 người An Nam). Nhưng trong 6 tháng cuối năm 1922, nhà máy không hoạt động đều đặn và chỉ xay được 1.200 tấn.



Năm 1923 : nhà máy của người An Nam Nguyễn Thanh Liêm trong 6 tháng đầu năm xay được 300 tấn gạo và tính cả năm 1923 thì xay được 3.240 tấn. Nhưng sang năm 1924, ông Nguyễn Thanh Liêm phải coi sóc việc xây dựng một nhà máy mới ở Sài Gòn nên nhà máy của ông ở Phước Hòa hầu như ngưng hoạt động, do vậy, 6 tháng đầu năm 1924 chỉ xay được 100 tấn gạo. Nhà máy của hãng buôn "THONG NGUYEN" (Quách Đàm) ở Chợ Lớn đặt tại tỉnh lỵ sử dụng 50 cu-li (10 người Hoa và 40 người An Nam), mỗi ngày (24h) xay được 24 tấn gạo và tấm. Trong 6 tháng đầu năm 1923, nhà máy xay được 2.400 tấn, tính cả năm 1923 xay được 6.000 tấn; số nhân công đã rút bớt 10 người.

+ **Tỉnh Gò Công** Các năm 1923-1924 : một phụ nữ An Nam trẻ tuổi Huỳnh Thi Hue vừa thành lập một nhà máy xay sử dụng động cơ hơi nước tại Đồng Sơn, nhưng đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

+ **Tỉnh Vĩnh Long** Năm 1924 : trong tỉnh có một nhà máy xay nhỏ công suất 20 mã lực, sử dụng điện của nhà máy điện, thuộc sở hữu của ông TRAN VAN TU, nhận xay mỗi gia lúa với giá 0\$15.

+ **Tỉnh Long Xuyên** Cho đến năm 1924, Long Xuyên chưa có nhà máy xay, nhưng năm 1930 đã có 19 nhà máy. Chủ nhà máy đầu tiên là Nguyễn-Van-Im, hoạt động từ tháng 3-1927. Trong 8 tổng của tỉnh đều đã có nhà máy xay :

| T. tự Chủ nhà máy                                              | S.lượng/ năm   | Công suất    | Nh.hiệu máy      |
|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------|
| 1Nguyễn Van Khanh (An Phong)                                   | 720 tấn        | 23 mã lực    | Moës             |
| 2Nguyễn-Van-Nghi (Bình Hòa)                                    | 1.600 tấn      | 22 mã lực    | Ruston Hornsby   |
| 3Đinh-Van-Lien (Bình Phước Xuân)                               | 360 tấn        | 12 mã lực    | Moës             |
| 4Nguyễn Van Khanh (Bình Thành)                                 | 720 tấn        | 25 mã lực    | Moës             |
| 5Huỳnh-Nguyen (tức Nguyễn Van Im) (Bình Thành Tây – Vàm Cống)  | 1.632 tấn      | 40 mã lực    | Henri Simon      |
| 6An Thành (tức Lê Văn Thịnh và Nguyễn Văn Cui (Bình Thành Tây) | 327 tấn        | 20 mã lực    | Ruston Hornsby   |
| 7Đang Van Dan (Vĩnh Trach)                                     | 3.600 tấn      | 35 mã lực    | Huckliff & Bulle |
| 8Tran Phuoc Tuong (Mỹ Chánh)                                   | 100 tấn        | 15 mã lực    | Moës             |
| 9Vo Van tuong (Mỹ Lương)                                       | 500 tấn        | 30 mã lực    | Denhonlun        |
| 10 Nguyễn Van Huynh (Mỹ Lương)                                 | 360 tấn        | 60 mã lực    | Ballot           |
| 11 Nguyễn Ngọc Chon (Mỹ Phước)                                 | 1.800 tấn      | 22 mã lực    | Grosseley        |
| 12 Trần Thiên Thoai (Thanh Hoa Trung Nhứt)                     | 2.500 tấn      | 29 mã lực    | Hamburg Antona   |
| 13 Lâm Hiệp (tức Phạm Thị Việt) (Thanh Hoa Trung Nhứt)         | 3.000 tấn      | 30 mã lực    | Filipina         |
| 14 Trương Phước Mai (Định Mỹ)                                  | 720 tấn        | 20 mã lực    | Ballot           |
| 15 Trần Phước (Bình Ninh)                                      | 2.880-3.600 t. | 25 mã lực    | Grosseley        |
| 16 Ngô Văn Ngai (lien An)                                      | 3.600 tấn      | 27 mã lực    | RustonHornsby    |
| 17 Lê Văn Lương (Bình Thành Tây)                               | 3240-3600 t.   | 15 mã lực    | V.Biétrise & Cie |
| 18 Nguyễn Văn Cường (Tân Đức)                                  | 2880-3600 t.   | 25-27 mã lực | V.Biétrise & Cie |
| 19 Nguyễn Phước Dơi (Tân Phú)                                  | 3.600 tấn      | 25-27 mã lực | RustonHorsby     |

(Monographie de la province de Long Xuyên – 1930)

+ **Tỉnh Châu Đốc** Năm 1924 : trong tỉnh có 2 nhà máy xay của người Hoa (HOCTHAI và CHAU BA HIEN), nhưng đã ngưng hoạt động từ hơn một năm nay do mất mùa lúa.

+ **Tỉnh Bà Rịa** Các năm 1921-1922, ở Bà Rịa chỉ có một nhà máy xay vận hành bằng động cơ hơi nước của ông CHAZALON, nhưng do thiếu lúa nên hoạt động không đều đặn; sang năm 1924 thì hầu như không hoạt động nữa.

Cho đến 1939 : Bà Rịa có 13 nhà máy xay (3 ở Long Điền, 2 ở Phước Thọ, 2 ở Long Phước, 1 ở Long Mỹ, 1 ở Phước Lễ, 1 ở Phước Bửu, 1 ở Phước Tuy, 1 ở Long Xuyên và 1 ở Sơn Long). Đối chiếu với dân số và thu hoạch lúa của tỉnh thì con số 13 nhà máy xay đáp ứng thỏa đáng nhu cầu. Thực ra, đây chỉ là những xưởng xay xát khiêm tốn cung cấp gạo cho địa phương, sử dụng những động cơ 14-24 mã lực.

Những xưởng xay xát nhỏ chỉ hoạt động vài giờ mỗi ngày, ngoại trừ vào vụ mùa, khách hàng phải đợi xay xong thì mang luôn cả gạo và cám về. Năng suất của loại máy nhỏ này chỉ xay được 300-800kg / giờ. Thông thường, máy được bố trí rất đơn giản, do hai ba người điều khiển. Để lắp đặt một máy xay như vậy, chỉ cần 3.500\$ tiền vốn. Tuy vậy, gạo xay ra có chất lượng tốt, chủ yếu là nhờ giống lúa tốt. Cho đến trước năm 1945, hệ thống nhà máy xay của Bà Rịa không có biến đổi lớn về cả số lượng lẫn hoạt động (*Monographie de la province de Bà Rịa – 1950*).

+ **Tỉnh Biên Hòa** Các năm 1921-1922, trong tỉnh có 2 nhà máy xay: nhà máy của ông TỔ VAN HAI ở Bao Chanh đang vận hành bình thường, mỗi ngày xay được trung bình 1.200kg gạo và nhà máy của người Hoa TRAN KAM vừa xây dựng ở Phước Ly, năm nay chỉ mới vận hành được vài ngày để cung cấp gạo cho cu-li đồn điền mía của ông ta. Ngoài ra, nhà máy của ông PHAM TAN SACH ở Bình Truoc, thành lập từ năm 1920, lúc đầu cũng khá phát đạt nhưng càng về sau thu nhập kém dần và từ tháng 9-1922 thì ngưng hoạt động.

+ **Tỉnh Thủ Đức Một** Tỉnh đến năm 1924, trong tỉnh có 5 nhà máy xay ở Lái Thiêu, Bung và Phú Cường.

+ **Tỉnh Gia Định** Năm 1923, trong tỉnh có 9 nhà máy xay (tăng thêm 4 nhà máy xay so với 6 tháng trước). Thủ Đức : 4 nhà máy sử dụng động cơ điện; Giồng Ông Tố : 1 nhà máy sử dụng động cơ hơi nước; Gò Vấp : 2 nhà máy (động cơ điện); Hóc Môn : 2 nhà máy (động cơ hơi nước). Tất cả đều đang vận hành bình thường. Năm 1924, tổng cộng 11 nhà máy, vận hành đều đặn. (TTLTQG2 – KH : IA.3/228).

+ **Tỉnh Chợ Lớn** Năm 1924, tỉnh Chợ Lớn có một nhà máy xay ở Tân Bưu. Hoạt động thương mại của tỉnh đang đà phát triển nhờ được mùa lúa mấy vụ liên tiếp. Có nhiều trung tâm lúa gạo quan trọng như Cần Giuộc, Cần Đước, Rạch Kiến, Chợ Đệm, Bến Lức, Long Định. Tỉnh Chợ Lớn có khả năng xuất khẩu 60.000 tấn và bán rất được giá cho các nhà máy xay ở thành phố Chợ Lớn (TTLTQG2 – Ký hiệu đã dẫn).





*Chương sáu*

**Xuất khẩu lúa gạo  
qua Cảng Sài Gòn**



## 1. CẢNG SÀI GÒN

Ngay khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm Nam Kỳ, ngày 18-2-1860, cảng Sài Gòn đã được mở cho giao thương quốc tế. Theo quy chế của chính quyền thuộc địa, Sài Gòn là một *hải cảng tự trị*, việc quản lý cảng được giao cho một hội đồng gồm 18 hội viên, đặt dưới quyền chủ tịch của Phòng Thương mại Sài Gòn. Từ cảng này, lúa gạo được bán đi các thị trường ngũ cốc khắp thế giới, mà quan trọng nhất là Pháp và các thuộc địa, Trung Hoa, Hồng Kông, Nhật, Singapour, các đảo Ấn thuộc Anh và thuộc Hà Lan v.v... (Trần Thị Bích Ngọc – *Đề cương đã dẫn*).

Thời gian thực dân Pháp lần lượt đánh chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ (cho đến 1867), giới doanh nghiệp Pháp - qua các phương tiện thông tin, báo chí - kêu gọi chính phủ Pháp cần khẩn trương chinh phục nốt toàn bộ Đông Dương, mà việc trước mắt là thiết lập ngay một cảng thương mại ở Sài Gòn để nhanh chóng đưa vào hoạt động.

Trong một cuốn sách xuất bản năm 1865, tác giả Denis Étienne phản ánh ý kiến của giới thương gia ở Bordeaux: “Mấy năm qua, trên các biển Ấn Độ chúng ta chỉ có các thuộc địa La Réunion và Pondichéry mà không hề có một điểm dừng chân nào trên vùng đất được gọi là “Đông Dương” này. Nhưng ngày nay chúng ta đã có nó trong tay và quyết tâm nắm chắc địa bàn tuyệt vời này nhằm bảo vệ và mở rộng nền thương mại của chúng ta” (*Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire* - Bordeaux, 1965). Trên thực tế, ngay từ năm 1860, nghĩa là chưa đầy một năm sau khi chiếm Sài Gòn, thực dân Pháp đã đón một số tư sản người Hoa ở Singapore sang nhận thầu xây bến tàu dài 1.800m trên bờ sông Sài Gòn để xuất cảng lúa gạo (Tham khảo: Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng... - *Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Tập I* - đã dẫn).

Theo tác giả Nguyễn Đình Tư, cảng Sài Gòn : “được ưu tiên xây dựng ngay khi Pháp mới đến tại địa điểm hiện nay, đầu tiên Pháp gọi Hoa kiều đầu thầu làm một cây cầu dài 1.800m cho tàu biển có độ sâu 4m dưới nước có thể cập sát tàu. Sở Thương cảng (Port de Commerce) được thành lập

ngay năm 1860 để điều hành công việc của cảng (...) Cảng Sài Gòn được mở với chế độ mậu dịch tự do... Ngày 22-2-1860, thực dân Pháp ra Nghị định tuyên bố mở cửa Sài Gòn cho tàu bè các nước tự do vào cảng. Từ 22-2-1860 đến 1-7-1860 đã có 79 tàu châu Âu và 118 tàu Trung Quốc cập bến. Trong năm 1860 đã có 257 tàu buôn đến Sài Gòn, trong đó có 111 tàu của châu Âu, trọng tải 81.595 tấn-nô... " (Bài viết trong *Sài Gòn-TP.Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển 1698-1998* – Sở VH TT TP.HCM, 1999, tr.49).

Theo tác giả Charles Lemire, tàu bè ra vào cảng Sài Gòn chỉ phải nộp một khoản thuế cố định và duy nhất là 2F/tấn-nô, bao gồm thuế hải đăng, thuế phò tiêu, thuế bến, thuế cảnh sát hải cảng, thuế bỏ neo. (*Cochinchine française et Royaume du Cambodge* - 1870).

Ngay sau khi mở cảng Sài Gòn, công ty của Adolphe Chalès và của Sensine (đều có cơ sở thương mại ở Bordeaux và Marseille) đã từng chở quân nhu, khí tài cho đạo quân viễn chinh Pháp sang xâm lược Việt Nam, đều muốn thiết lập ngay cơ sở thương mại của họ ở Sài Gòn. Công ty này còn dự kiến “thuê nhiều tàu từ Pháp sang Sài Gòn để mua gỗ “teck”, thế nhưng sau đó họ lại đặt việc mua gạo và hạt tiêu lên hàng đầu” (*Bordeaux et la Cochinchine...* - Sách đã dẫn).

Thực dân Pháp cũng đã sớm khẳng định những điểm ưu việt của cảng Sài Gòn: “Cảng này nằm ở vị trí rạch Tàu Hủ đổ ra sông Sài Gòn, rất thuận lợi cho tàu ghe bốc gạo từ Chợ Lớn chở đến. Thủy trình từ Vũng Tàu đến cảng chỉ mất khoảng 4-5 tiếng đồng hồ”. (*Annuaire général de l'Indochine*, 1910).

Theo tác giả Madrolle (*Indochine du Sud* - 1921), ngay từ cuối thế kỷ XIX, cảng Sài Gòn đã là điểm xuất phát của những tuyến đường biển quan trọng đi Ấn Độ, đi Pháp (qua Singapore), đi Trung Hoa, Nhật Bản (qua Hồng Kông), chưa kể tuyến ven biển ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ (chủ yếu do hai hãng Messageries Maritimes và Chargeurs Réunis đảm trách).

Mô tả cảng Sài Gòn, người ta cho rằng phải bắt đầu từ tháp hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh (Côn Đảo), tháp hải đăng ở Vũng Tàu với toàn bộ thủy trình hơn 80km đến khu vực thương cảng chính thức dài 6km nối liền với cảng quân sự, với bến Khánh Hội hơn 1000m và với gang cảng Sài Gòn - Chợ Lớn dài 12km.

Căn cứ vào quy mô, vị trí và lưu lượng hàng hóa và số lượng tàu bè vào ra cảng, cảng Sài Gòn được coi là không hề thua kém các



cảng Boulogne và Bordeaux ở Pháp, được xếp hàng thứ 8 trong số các cảng của nước Pháp và hàng thứ 3 trong số các cảng của thuộc địa Pháp (sau cảng Oran và cảng Alger, đều thuộc Algérie) (Tham khảo: Martini - *Cochinchine*, 1930 - Sài Gòn, 1931).

Theo Robequain, so với các cảng khác ở Đông Dương, cảng Sài Gòn có nhiều thuận lợi:

- cảng không bị phủ bùn,
- dòng chảy của sông Sài Gòn và sông Đồng Nai không mạnh, trên thực tế độc lập với sông Mekong về chế độ thủy lưu. Luồng lạch vào cảng sâu và rộng, tàu trọng tải lớn có thể vào tận cảng.
- điều rất quan trọng là cảng Sài Gòn còn có thể mở rộng về phía hạ lưu sông Sài Gòn, có những vũng thông với biển, thuận lợi cho phát triển thương mại, có triển vọng thu hút một số tàu từ Singapore đi Java hay Hồng Kông qua lại ngoài khơi (*L'Indochine française* - 1952).

Theo một tác giả khác: với việc thiết lập cảng Sài Gòn, thực dân Pháp đã biến Sài Gòn thành trung tâm của một “Địa Trung Hải ở châu Á”, có vị trí chiến lược nằm trên các tuyến hàng hải nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Buổi đầu, Sài Gòn phải cạnh tranh với Singapore của thực dân Anh, nhưng chỉ sau vài thập niên, Sài Gòn không chỉ là một điểm dừng chân như Singapore mà đã trở thành đầu mối của các tuyến hàng hải từ Âu châu sang Viễn Đông. Cảng Sài Gòn “đón gió đại dương nhưng lại kín đáo nằm sâu trong đất liền, tránh được mọi phong ba bão tố” (Bui Xuan Quang - “Le Samourai et la Perle de l'Empire français” - Sài Gòn 1925 - 1945, Tập san *Autrement - Série Mémoires* - Paris, 1992).

Thương cảng Sài Gòn còn có thuận lợi là liên thông với giang cảng Chợ Lớn. Thực dân Pháp đã tận dụng điều này từ buổi đầu chiếm Sài Gòn và đến tháng 6-1922 thì chính thức sáp nhập giang cảng Chợ Lớn với thương cảng Sài Gòn, tạo thành một hệ thống đường thủy và cửa khẩu hoàn chỉnh, nhằm đẩy mạnh việc xuất khẩu gạo được quy tụ từ các tỉnh Nam Kỳ về Chợ Lớn.

Trên thực tế, từ những năm cuối thế kỷ XIX, thương cảng Sài Gòn và giang cảng Chợ Lớn đã quan hệ chặt chẽ trong hoạt động thương mại. Tại Sài Gòn, người ta phân biệt 6 cảng, căn cứ vào vị trí: 1/ cảng ở rạch Tàu Hủ; 2/ cảng ở đường Francis Garnier; 3/ cảng ở đường Primauguet, 4/ cảng Khánh Hội, 5/ cảng Cầu Kho, 6/ cảng Tam Hội. Các kho hàng và văn

phòng của Hãng Vận tải đường biển đều tập trung ở khu vực chính của cảng, nơi hợp lưu rạch Tàu Hũ và sông Sài Gòn.

Tại Chợ Lớn, giang cảng chạy dài trên 4.250m, có bể sửa tàu "Lan-essan", đồng thời là cơ sở đóng ghe thuyền quan trọng. Theo số liệu năm 1952 (*Annuaire des États Associés* - Paris, 1953, tr. 250), cảng Sài Gòn (không kể quân cảng (537,02m), chia ra 3 phần:

1/ *Hải cảng Sài Gòn*: dài 4.000m nằm ở hữu ngạn sông Sài Gòn kể từ ranh giới quân cảng (bến dò Thủ Thiêm đầu đường Hai Bà Trưng, Q.1), cũng chia làm 3 đoạn: a/ Từ ranh giới quân cảng tới vàm rạch Bến Nghé (nay là đường Tôn Đức Thắng) có 3 cầu tàu dài 81m, 64m và 43m để cho tàu thuyền chạy đường sông sử dụng; b/ Từ rạch Bến Nghé đến Kinh Tế (dọc đường Nguyễn Tất Thành); có 2 bến: Nhà Rổng (dài 380m với 3 cầu tàu) và Khánh Hội (dài 1.032m với 9 cầu tàu); c/ Trên sông có 21 phao neo tàu (5 phao bên phải và 16 phao bên trái).

2/ *Hải cảng Nhà Bè*: nằm trên sông Nhà Bè, cách Sài Gòn 16km, dành cho tàu thuyền chở các hàng dễ nổ và dễ cháy, có 5 cầu tàu cho tàu chở dầu đậu và 3 phao neo tàu. Các trang bị này thuộc sở hữu công ty tư nhân.

3/ *Giang cảng Sài Gòn-Chợ Lớn* dài 26.500m nằm trên các rạch Tàu Hũ, Lò Gốm, kinh Tế, kinh Đôi, có nhiều cầu tàu công và tư... Kho hàng gồm 7.600m<sup>2</sup> thuộc hãng Nhà Rổng, 34.200m<sup>2</sup> thuộc bến Khánh Hội, 36.000m<sup>2</sup> thuộc bến Tân Thuận Đông (dành cho quân đội) cộng là 77.800m<sup>2</sup>. (Tham khảo Nguyễn Đình Đầu - Tạp chí *Xưa và Nay*, số 40B, tháng 6-1997, tr.7).

Từ các năm 1862, 1863 đã có hàng trăm tàu thuyền ngoại quốc vào cảng Sài Gòn cất hàng, chủ yếu là lúa gạo. Theo Ch. Lemire (*Sách đã dẫn*), năm 1865: trong khi ghe thuyền bản xứ chỉ chạy dọc bờ biển giữa Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Hà Tiên, một số tàu loại nhỏ của người Âu và ghe thuyền của Trung Hoa chỉ qua lại cảng Sài Gòn trao đổi sản vật Nam Kỳ chở đi bán ở Singapore, Quảng Đông, Batavia, Xiêm... thì đã có 254 tàu buôn từ nhiều nước châu Âu (trong đó có 92 tàu của Pháp) cập bến Sài Gòn. Nếu tính cả số tàu xuất cảng thì con số lên đến 272 tàu. Từ 1-10-1865 đến 1-10-1866 đã có 348 tàu buôn các nước châu Âu, trong đó có 89 tàu Pháp (với trọng tải 63.000 tấn-nô) và 119 tàu của Anh (với trọng tải 44.627 tấn-nô) cập bến Sài Gòn. Từ 1-10-1866 đến 1-10-1867, số tàu buôn các nước châu Âu vào cảng Sài Gòn tăng lên con số 439 chiếc, trong đó có 97 tàu của Pháp (với trọng tải 68.734 tấn-nô) và 142 tàu của Anh (nhưng trọng tải chỉ có 57.648 tấn-nô).

Những thập niên cuối thế kỷ XIX, hoạt động thương mại trên sông Sài Gòn và cảng Sài Gòn nói riêng tiếp tục phát triển. Mô tả quang cảnh tàu ghe qua lại buôn bán trên sông Sài Gòn năm 1864, tác giả A.Lomon viết:



“Không ở đâu nhộn nhịp bằng trên sông Sài Gòn. Mọi hoạt động thương mại đều diễn ra trên sông nước (...) Mỗi tuần hai lần, các đoàn thuyền từ 1000 đến 2000 chiếc đi Cầm-bốt. Những đội hộ tống đi theo để bảo vệ, chống bọn cướp. Thật là một cảnh tượng kỳ thú khi nhìn những người chèo thuyền đẩy mái chèo ra phía trước (thay vì quay lưng lại để chèo như những người lái đò ở châu Âu).

“Tàu đi biển của người bản xứ có 3 buồm, gọi là buồm cánh én (houaris) đan bằng nệm rơm. Cột buồm đặt ở giữa và nghiêng về phía sau. Thuyền độc mộc tuyệt đẹp, dẻo từ thân gỗ. Có những chiếc thuyền dài từ 8 đến 10m, rộng từ 1m20 đến 1m60 và được chế tạo rất khéo” (Bài viết đăng trên báo *L' Illustration* - Hoàng Anh Nam Quốc dẫn, Tập san *Xưa và Nay*, tháng 2-1997).

Theo *Tập san* Phòng Thương mại Sài Gòn (số ra ngày 26-7-1885), cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tàu buôn của nhiều công ty thuộc nhiều quốc tịch. Ngoài các tàu buôn của Pháp chiếm tỷ lệ quan trọng nhất, còn có các tàu của Anh, Đức, Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Na Uy...

Những năm đầu thế kỷ XX, tổng trọng tải tàu bè ra vào cảng Sài Gòn là ngót 900.000 tấn. Đến năm 1918, con số này đã lên tới 2.600.000 tấn. Nếu tính thêm giang cảng Chợ Lớn thì con số này lên đến 5 triệu tấn.

Theo số liệu năm 1918, cảng Sài Gòn dài 83.340km [?]. Cảng thương mại liên thông với cảng quân sự, quy mô ngang với các cảng Boulogne và Bordeaux (Pháp). Lưu lượng vận chuyển hàng năm là 2.600.000 tấn (gồm cả cảng Chợ Lớn : 5.000.000 tấn. (Theo "L'avenir des ports de l'Indochine française" – Revue Indochinoise, 1918, No 4).

Năm 1920, cảng Sài Gòn tiếp nhận 1.500 lượt tàu vào ra thuộc nhiều quốc tịch; mười năm sau (1930) tăng lên 1.800 lượt (tư liệu của Ph. Franchini, dẫn trong “Sài Gòn 1925-1945”, *Sách đã dẫn*). Tác giả Madrolle (*Indochine du Sud* - đã dẫn) cho biết thêm : cảng Sài Gòn sâu 10-12m, trải dài 6km trên chiều rộng 250m, là một trung tâm lớn thu hút luồng thương mại Nam Kỳ, Cầm bốt, Hạ Lào và nam Trung Kỳ, cũng là cảng duy nhất của Nam Kỳ có thể đón nhận những con tàu hiện đại. Chỉ tiếc là cảng hơi xa biển. Vẫn theo Madrolle, năm 1921, cảng Sài Gòn đón 835 tàu biển với trọng tải 1.600.000 tấn, cộng thêm 2000 tàu chạy đường sông với trọng tải 1.000.000 tấn, chưa kể các ghe, tàu đậu ở giang cảng Chợ Lớn với trọng tải 5 triệu tấn.

Bảng kê sau đây về số lượt tàu ra vào cảng Sài Gòn năm 1929 cho thấy: chỉ trong 9 năm (kể từ 1921), số tàu biển vào cảng Sài Gòn đã tăng hơn hai lần (1.719 tàu) với trọng tải gấp 2,6 lần (4.211.070 tấn):

| Tổng số lượt đến và đi |       |                 |         | Tổng cộng |           |
|------------------------|-------|-----------------|---------|-----------|-----------|
| Tàu (chiếc)            |       | Trọng tải (tấn) |         | Tàu       | Trọng tải |
| Biển                   | Sông  | Biển            | Sông    |           |           |
| 1.719                  | 1.230 | 4.211.070       | 231.950 | 2.949     | 4.443.020 |

Vẫn năm 1929, riêng tàu của Pháp vào ra cảng Sài Gòn đã có 668 lượt (chiếm tỷ lệ 40%) với trọng tải 2.287.000 tấn (chiếm tỷ lệ 50%). Còn lại là: tàu Anh 122 lượt, tàu Na Uy 116 lượt, tàu Trung Hoa 97 lượt, tàu Nhật Bản 64 lượt, tàu Hà Lan 55 lượt, tàu Hoa Kỳ 22 lượt, tàu Đan Mạch 22 lượt, tàu Đức 10 lượt, một số nước khác 18 lượt. Về trọng tải, tàu của Nhật Bản đứng thứ ba, sau tàu của Pháp và của Anh.

Nhận xét chung về cảng Sài Gòn, tác giả A. Agard cho rằng: “Được mở ra thông thương vào năm 1860, cảng Sài Gòn (gọi là cảng Gia Định) lúc đầu không có gì đáng gọi là một cảng. Trong ngót 80 năm, cảng Sài Gòn đã trở thành cảng lớn nhất Đông Dương và là hải cảng đứng thứ 7 của Pháp về mặt khối lượng lưu thông. Trong năm 1932, số tàu vào ra là 1.202 chiếc với trọng tải 5.115.000 tấn. Năm 1933, số tàu vào ra là 1.199 chiếc với trọng tải 5.341.000 tấn, chuyên chở 1.642.000 tấn. Năm 1934, số tàu vào ra là 1.251 chiếc với trọng tải 5.915.000 tấn, chuyên chở 2.239.986 tấn hàng hóa, tức 56% tổng trọng lượng chuyên chở của tất cả các cảng Đông Dương. (*L'Union Indochinoise française ou Indochine Orientale* - Hanoi, 1935).

Bảng thống kê sau đây của Martini giúp theo dõi số lượng và trọng tải của tàu vào ra cảng Sài Gòn trong ngót 60 năm, từ năm 1870 đến năm 1929:

| Năm  | Số tàu (chiếc) | Trọng tải (tấn) |
|------|----------------|-----------------|
| 1870 | 486            | 276.363         |
| 1880 | 333            | 322.918         |
| 1890 | 1.060          | 1.132.222       |
| 1900 | 1.164          | 1.526.904       |
| 1910 | 1.426          | 2.544.369       |



|      |       |           |
|------|-------|-----------|
| 1915 | 1.363 | 2.296.343 |
| 1920 | 1.539 | 2.785.383 |
| 1921 | 1.663 | 3.181.960 |
| 1922 | 1.551 | 3.143.488 |
| 1923 | 1.501 | 3.207.738 |
| 1924 | 1.654 | 3.352.700 |
| 1925 | 1.864 | 3.949.839 |
| 1926 | 1.757 | 3.916.260 |
| 1927 | 1.868 | 3.969.839 |
| 1928 | 1.867 | 4.588.899 |
| 1929 | 1.719 | 4.211.070 |

Tám năm sau (1937), số lượng tàu nước ngoài ra vào cảng Sài Gòn là 2.000 tàu (tăng gần 300 lượt) với trọng lượng hàng hóa là 3.000.000 tấn.

Cảng Sài Gòn phát triển thuận lợi, vì Sài Gòn - cùng với Chợ Lớn - là trung tâm kỹ nghệ kết hợp với canh nông, với những nhà máy xay xát, nhà máy rượu, nhà máy chế biến cao su, lại có cả một xưởng sửa chữa và đóng tàu...". (Tham khảo: "Saigon blanche, métisse, rouge" - Sài Gòn 1925-1945, *Autrement, Série Mémoires*, No 17, Sept, 1992).

Về mặt *quản lý và thiết bị*, kể từ khi mở cảng Sài Gòn (1860), thực dân Pháp đã dành những khoản đầu tư quan trọng vào việc cải tiến hệ thống thiết bị của cảng. Theo tác giả Arnold Hilda: năm 1870 cảng Sài Gòn đã được trang bị 3 tàu kéo chạy bằng hơi nước. Ngoài tàu "Shamrock" (một tàu nhỏ của nhà nước) có tàu "Wickoff" và tàu "Powerful", đều thuộc các hãng tư nhân (*Promenades dans Saigon-Saigon*, 1945).

Từ ngoài khơi xa, các tàu buôn đã nhìn thấy ngọn hải đăng Vũng Tàu rọi xa 28 hải lý (1 hải lý = 1852m), nếu thời tiết tốt có thể rọi xa 33 hải lý. Hải đăng xây trên một ngọn đồi có độ cao 137m, cột hải đăng cao 8m. Còn có một hải đăng khác xây trên Hòn Bảy Cạnh (trong quần đảo Côn Lôn) cũng rọi xa 33 hải lý, ở độ cao 212m so với mặt biển, bắt đầu vận hành từ ngày 1-7-1887.

100 năm trước, cảng Sài Gòn được mô tả như sau: tuy nằm sâu trong đất liền, cách xa biển 89km, nhưng suốt thủy trình từ cửa biển vào cảng Sài Gòn chỉ có một chỗ hơi nông và đã được nạo vét. Qua khỏi những giống cát ở Cấn Giở thì độ sâu của dòng sông thay đổi rất ít, không gây trở ngại cho tàu bè.

Một luồng lạch rộng 140m được khai thông với độ sâu 7m (khi thủy triều xuống) được hoàn tất hồi tháng 7-1894; nhờ vậy các tàu có trọng tải lớn đều có thể cập cảng khi thủy triều xuống. Riêng tàu buồm thì phải đợi thủy triều lên hoặc phải nhờ tàu kéo chạy bằng hơi nước dắt vào cảng (*Cochinchine, 1885*).

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhiều thiết bị mới được lắp đặt, một số công trình hạ tầng được xúc tiến, cảng Sài Gòn có nhiều đổi thay so với các thập niên trước đó:

- hoàn tất một bến cảng dài 1.100m ở hữu ngạn sông Sài Gòn, quãng giữa nhà máy Kien-Fat-Seng (?) và đồn lũy phía nam. Cảng có thể đón nhận cùng một lúc 9 con tàu loại 120m.

- một dãy nhà kho dài 1000m chạy dọc cảng trên một mặt bằng 24.225m<sup>2</sup>, cách bờ sông 15m.

- một hệ thống đường "ray" (rail) ở phía trước và phía sau dãy nhà kho, phục vụ việc bốc xếp hàng hóa. Hệ thống này sẽ được nối với đường xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho.

- một hệ thống phao neo ở tả ngạn (tương tự hệ thống này ở hữu ngạn) sắp hoàn tất với 20 trụ neo cố định, bắt đầu từ vàm rạch Tàu Hũ. Các phao neo này cách tả ngạn 5m, cách bến cảng ở hữu ngạn 250m, tạo điều kiện cho luồng lạch chính vào cảng luôn được thông thoáng.

- ngoài ra, một cây cầu 3 nhịp bằng thép cũng sắp hoàn thành, nối dài từ đường Adran đến thương cảng. Cây cầu này cũng như các bến cảng, đều do công ty xây dựng Levallois Perret (tức Eiffel cũ) thi công.

Năm 1910, chính quyền thực dân đầu tư thêm 10.394.000 francs tiếp tục nâng cấp cảng Sài Gòn, gồm mấy hạng mục:

- bến cảng: 6.268.158 francs
- kho hàng: 1.425.355 -
- đường ray: 1.342.687 -
- phao neo: 472.200 -
- cầu quay: 440.280 -
- gang cảng: 445.520 -

(*Annuaire général de l'Indochine-1910*, đã dẫn).



Hai mươi năm sau - năm 1930, các thiết bị và hệ thống quản lý của cảng Sài Gòn được hoàn thiện thêm một bước dài. Bản *Tường trình* của Martini (Chủ tịch Hội đồng quản trị cảng Sài Gòn - Sdd) có đoạn: “Cảng Sài Gòn với các bến tàu, các cơ sở điều hành, bốc xếp, vận chuyển, lưu kho... chạy dài dọc bờ sông ngót 6km với các công trình chủ yếu:

- bến Khánh Hội dài 1.032m

- 3 cầu tàu của Hãng vận tải đường biển dành riêng cho tàu bè của hãng.

- những cầu tàu của Công ty Canton và Charner, dùng cho các tàu ghe chạy đường sông.

- các phao neo : phía hữu ngạn có 5 phao neo. Tàu bè neo đậu song song với bờ sông, cách bờ 80m, có thể cất hàng cùng một lúc ở cả hai bờ sông; phía tả ngạn có 11 phao neo, có thể đón những tàu lớn nhất và cũng có thể bốc dỡ ở cả hai bờ sông. Như vậy, cảng Sài Gòn đủ sức tiếp nhận cùng một lúc 40-50 tàu có trọng tải lớn.

Hệ thống cần cẩu, kho hàng cũng được tăng cường và hiện đại hóa:

- cảng Sài Gòn có 2 cần cẩu cố định từ 6 đến 12 tấn, 1 cần cẩu 4 tấn di động bằng bánh xe (chạy bằng máy hơi nước), 6 cần cẩu (chạy bằng điện) loại 1,5 tấn chạy trên đường ray và 1 cần cẩu nổi 50 tấn.

- cho đến năm 1930, cảng Sài Gòn đã xây dựng xong 9 kho hàng ở bến Khánh Hội với diện tích 30.000m<sup>2</sup> để tiếp nhận hàng nhập cảng. Hội đồng quản trị của cảng dự tính sẽ xây thêm một số nhà kho và trụ sở nhằm đáp ứng sự tăng trưởng của dịch vụ thương mại.

Riêng bộ phận hoa tiêu, cảng có một tàu kéo 100 sức ngựa (CV), 2 tàu kéo 300CV, 7 tàu kéo loại nhỏ 100CV và 3 xà lúp chạy bằng hơi nước. Cảng còn được trang bị một máy tấy uế đặt trên loại xà lan đặc biệt với 2 máy bơm có công suất 900m<sup>3</sup>. Hội đồng quản trị vừa đặt mua 114 xà lan vỏ thép với tổng trọng tải 15.000 tấn và 5 tàu kéo cùng 5 xà lúp nhằm bảo đảm vận chuyển lúa gạo nhanh chóng nhất từ các nhà máy xay ở Chợ Lớn đến các tàu chở hàng. Nhờ các thiết bị này, tình trạng tàu phải neo lại chờ hàng ở cảng đã được giảm thiểu.

Cũng trong năm 1930, chính quyền thực dân dự tính đào sâu và mở rộng cảng Sài Gòn, chủ yếu ở đoạn Nhà Bè, để nối Bến Nghé với cảng, đồng thời sẽ đào một con kênh nối rạch Ông Lớn với Rạch Dơi (dài khoảng 1km), nối Rạch Cát với Rạch Dơi, nối Rạch Dơi với Bến Nghé, dự trù kinh phí hơn 11 triệu francs (*Aménagement des ports, éclairage et balisage des côtes de l'Indochine, T.III: Port de Saigon-Cholon* - Hanoi, 1930).

Từ những năm 70 (cuối thế kỷ XIX), một hệ thống quản lý, điều hành và dịch vụ của cảng Sài Gòn đã khá hoàn chỉnh. Đến năm 1914, một nghị định mới xác nhận cảng Sài Gòn được hưởng quy chế “cảng tự quản” (port autonome) với một Hội đồng quản trị gồm 18 thành viên (trong đó có một số người Việt đại diện các công ty), đặt dưới quyền chỉ đạo của Phòng Thương mại Sài Gòn với một Tòa án Thương mại. Về mặt tài chính, cảng có kho bạc, ngân hàng riêng với một chi cục chiết khấu của Thương cục Hồng Kông.

Về thông tin liên lạc, cảng có một trạm điện tín, vừa phục vụ các cơ quan chính quyền vừa đáp ứng nhu cầu của các thương gia có quan hệ buôn bán với nội địa Nam Kỳ, nhất là các doanh nhân đến tìm môi giới thuê tàu chuyên chở hàng hóa. Các tàu nước ngoài muốn nhận dịch vụ chuyên chở chỉ cần báo trước ngày đến Vũng Tàu rồi neo tàu tại đó; khi đã có thông tin chắc chắn về lượng hàng hóa đã sẵn sàng để bốc lên tàu thì mới cần đưa tàu vào cảng Sài Gòn. Như vậy, doanh nhân vừa tiết kiệm tiền bạc và thời gian, vừa bảo đảm an ninh trong khâu bốc xếp và vận chuyển. Ngoài ra, cảng Sài Gòn còn phát hành một tờ tuần san, cung cấp những thông tin thương mại của châu Âu, của vùng biển Đông và về giá các loại hàng hóa trên thị trường.

Trong khâu bốc xếp ở cảng, phải kể đến hàng ngàn phu khuân vác, bốc xếp, trong đó “có rất nhiều phụ nữ tham gia các hoạt động dịch vụ, buôn bán rất năng động, chẳng kém đàn ông”.

Bên cạnh chức năng thương mại, cảng Sài Gòn còn là một quân cảng hạng nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương về mặt vị trí chiến lược cũng như về tổ chức, trang bị và đứng thứ 12 trong số các quân cảng của Pháp về mặt trọng tải (P. Boudet - *L'Indochine dans le passé* - Hanoi, 1941).



Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhằm phục vụ nhu cầu chiến tranh ở chính quốc, cảng Sài Gòn vẫn được tiếp tục bổ sung trang thiết bị. Dự án chung về các công trình tiến hành trong thời gian này tại cảng Sài Gòn dựa vào thu nhập theo Nghị định tháng 11-1910 và nhập vào ngân sách tự quản của cảng theo sắc lệnh 2-1-1914 đã được sắc lệnh ký ngày 2-5-1916 chấp nhận.

Nếu tính gộp cả một số công trình phụ, tổng kinh phí của toàn bộ dự án là 8.871.664\$73. Các công trình sẽ hoàn thành vào cuối năm 1918 là : tu chỉnh các bến cảng ở hữu ngạn (bộ phận ở phía rạch Tàu Hủ, bến Khánh Hội, xây bức tường rào quanh bến Khánh Hội, đặt thêm một số đoạn đường sắt, điện thoại, xây bến phà An-loi-xa, làm một con đường ở tả ngạn, thêm những cột neo và một số nhà kho. Công việc sẽ phải thực hiện còn nhiều, trong khi giá các loại thiết bị và vật liệu lại tăng mạnh.

Có thể kể một số khoản chi phí như sau :

- + nhà kho các loại : 900.000\$
- + bể sửa tàu : 3.200.000\$
- + cầu chuyển hàng : 1.200.000\$
- + các trạm đón tàu cập bến, thả neo : 1.200.000\$
- + đường sắt chuyển hàng tại bến : 120.000\$

Ngoài ra, một số thiết bị cơ giới vẫn được bổ sung :

- + 1 cần cầu nổi 30 tấn : 240.000\$
- + một số cần cầu trên bến cảng : 400.000\$
- + nhiều xe rơ-moóc : 200.000\$

Để thực hiện một dự án khá lớn như vậy, hiện nay ngân sách của cảng chỉ có 300.000\$, lại phải chi vào việc bảo quản và các chi phí khác là 200.000\$; như vậy chỉ còn lại 100.000\$ cho dự án nói trên. Thực tế này đòi hỏi phải có sự quan tâm của chính quyền thuộc địa và sự hỗ trợ của ngân sách chung. (B/cáo thường niên của Thống đốc Nam Kỳ) TTLTQG2 - IA.3/175(3)

Năm 1921, với dung lượng (jauge) 3.181.960 tấn, cảng Sài Gòn đứng hàng thứ 10 sau Marseille, Le Havre, Alger, Rouen, Bordeaux, Dunkerque, Boulogne, Oran và Saint Nazaire. Về trọng tải, cảng Sài

Gòn đứng thứ 8, sau Rouen, Marseille, Le Havre, Bordeaux, Dunkerque, Alger và Saint Nazaire với 1.854.824 tấn. Tuy thiết bị của cảng còn nhiều bất cập, nhưng từ khi được hưởng quy chế tự trị về hành chính và tài chánh, thì cảng Sài Gòn ngày càng thể hiện đáng dấp của một cảng hiện đại.

So sánh với năm 1895, số tàu vào cảng đã tăng gấp đôi và trọng tải tăng gấp 4,5 lần :

| Năm  | Số tàu vào cảng | Trọng tải (tấn) |
|------|-----------------|-----------------|
| 1895 | 493             | 621.388         |
| 1900 | 575             | 703.452         |
| 1905 | 552             | 963.227         |
| 1910 | 708             | 1.246.794       |
| 1913 | 680             | 1.141.031       |
| 1921 | 935             | 2.785.359       |

Nhằm mở rộng không gian của cảng dọc theo sông Sài Gòn đến tận Vũng Tàu, mặt khác nối kết cảng Sài Gòn với cảng Chợ Lớn để cảng Sài Gòn thực sự trở thành một trung tâm hoạt động thương mại và lưu thông hàng hóa, cần phải tăng thêm nhân sự cho Hội đồng quản trị (từ 12 ủy viên tăng lên 14 ủy viên). Mặt khác để tạo thêm nguồn thu nhập, cần tăng lệ phí thiết bị (0,05 cents đối với 100gr gạo, lúa và tấm xuất cảng) và lệ phí lưu thông của tàu thuyền...

*Các hạng mục chỉnh trang Cảng Sài Gòn trong năm 1921 :*

- 1/ Tu chỉnh và nối dài kho nhiên liệu ở khu vực phụ thuộc cảng;
- 2/ Xây một hàng rào bằng bê-tông cốt thép trên tả ngạn Rạch Tàu Hủ;
- 3/ Chỉnh trang các đoạn đường dọc bờ sông và trong cảng (gồm bờ tường chạy thẳng đến cầu cảng của Hãng Vận tải đường sông và một bờ tường bằng đá ong ở hữu ngạn sông Sài Gòn khoảng giữa cảng Khánh Hội và cửa kênh;
- 4/ Xây các cầu tàu bằng bê-tông cốt thép (thay các cầu tàu cũ bằng gỗ) trên các đoạn đường ở tả ngạn (trên các rạch Hot-Lang, Huong-Dau và Ban-Cut.

Hiện nay đang thi công 5 cầu tàu bằng thép ở phía tả ngạn (do Cty LEVALLOIS-PERRET nhận thầu), xây 2 bờ tường bằng bê-tông cốt thép phía tả ngạn, chạy dọc các rạch Don, Dinh và Ba-Chu, xây một cống thó'at nước dài 400m (bao gồm các cống nhánh), xây một trạm kiểm định thuế quan cùng hệ thống nhà vệ sinh ở cảng Khánh Hội v.v...



Sang năm 1922, cảng Sài Gòn tiếp tục được chỉnh trang :

\* Xây thêm 5 cầu tàu bằng sắt ở phí tả ngạn của cảng do Công ty LEVALLOIS-FERREY đảm trách, đã hoàn thành, chi phí 19.374\$56. \* Xây một cống bê-tông dài 400m, chi phí 32.850\$. \* Xây 2 khu nhà vệ sinh ở cảng Khánh Hội.

\* Xây lại bằng bê-tông cốt sắt dãy hàng rào gỗ chạy dọc cảng ở tả ngạn, chi phí 21.288\$. \* Xây một cơ sở kiểm tra hải quan tại bến Khánh Hội, chi phí 43.496\$ + 1.731fr. \* Xây một trạm cảnh sát ở Rạch Cát, chi phí 2.907\$. \* Sửa sang bờ rạch và đường sá trong khu vực cảng v.v...

## 2. XUẤT CẢNG LÚA GẠO

Tác giả Charles Lemire nêu những nhận xét khái quát với những số liệu cụ thể về hoạt động xuất khẩu – chủ yếu là xuất khẩu lúa gạo - ở những năm 60 của thế kỷ XIX :

Theo tác giả, trước năm 1860, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Nam Kỳ chưa bao giờ vượt quá 5 triệu francs mỗi năm. Nhưng từ năm 1860 đến trước khi thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây thì “những số liệu về giá trị xuất nhập khẩu cho thấy thuộc địa Nam Kỳ và Sài Gòn nói riêng đã thúc đẩy hoạt động thương mại và hàng hải của chúng ta như thế nào trên những vùng biển mà trong 12 năm qua tàu bè chúng ta chỉ xuất hiện rất hiếm hoi, lẻ tẻ...”.

Vẫn theo Ch. Lemire, “đây là thành tích đậm nét, hùng hồn đối với một thuộc địa chỉ mới có 7 năm trong tay chúng ta. Và một khi chúng ta làm chủ thêm những tỉnh miền Tây giàu có thì các con số trên sẽ còn tăng lên mãi trong những năm tới. Những con tàu châu Âu với trọng tải nặng hơn và tốc độ cao hơn sẽ vượt hẳn những ghe thuyền Trung Hoa. Và như vậy thì triển vọng thương mại của chúng ta dọc bờ biển giữa Sài Gòn với các cảng Trung Hoa, Xiêm, Singapore, Java, Philippines, Moluques v.v... sẽ thu về những nguồn lợi nhuận to lớn”, và “những con tàu chỉ có trọng tải khoảng 200-300 tấn-nô xem ra lại lợi hơn, nhanh lẹ hơn những tàu trọng tải lớn 800-1000 tấn-nô” khi vào ra các hải cảng nói trên.

Những năm 80 thế kỷ XIX, “kinh tế Sài Gòn phát triển theo sự phát triển của việc xuất cảng lúa gạo. Và bộ mặt thành phố Sài Gòn cũng theo đó mà thay đổi. Dân đông thêm mãi. Nhà gỗ lá thành nhà gạch ngói. Vào đầu những năm 80 thì cả Sài Gòn-Chợ Lớn... bắt đầu ra vẻ một thành phố Tây phương-thuộc địa” (Trần Văn Giàu... - *Địa chí văn hóa TP.Hồ Chí Minh*, Tập I, tr.259)..

Sau đây là bảng thống kê tình hình xuất khẩu gạo qua cảng Sài Gòn trong suốt 60 năm, từ năm 1870 đến năm 1929, đối chiếu với diện tích canh tác :

| Năm  | Gạo/ Xuất (tấn) | Diện tích (héc ta) |
|------|-----------------|--------------------|
| 1870 | 128.894         |                    |
| 1880 | 293.207         | 522.000            |
| 1890 | 540.998         | 854.000            |
| 1900 | 747.635         | 1.174.000          |
| 1910 | 1.108.561       | 1.528.000          |
| 1915 | 1.091.437       | 1.766.000          |
| 1920 | 1.020.399       | 1.939.000          |
| 1921 | 1.541.218       | 1.955.000          |
| 1922 | 1.273.745       | 1.845.000          |
| 1923 | 1.150.794       | 1.906.000          |
| 1924 | 1.107.387       | 1.975.000          |
| 1925 | 1.421.065       | 1.880.000          |
| 1926 | 1.411.559       | 1.875.000          |
| 1927 | 1.467.763       | 2.000.000          |
| 1928 | 1.666.162       | 2.094.000          |
| 1929 | 1.256.887       | 2.100.000          |

(Theo Martini - *Cochinchine* 1930 – đã dẫn) (\*)

(\*) Theo Tập san Phòng Thương mại Sài Gòn (số 16, ra ngày 26-7-1885), trong nửa đầu năm 1885, gạo Nam Kỳ xuất khẩu từ cảng Sài Gòn được bán sang nhiều nước (Pháp, các thuộc địa của Pháp, các nước châu Âu, châu Mỹ, Indonesia, Singapore, Philippines, Hong Kong, Trung Hoa, Ấn Độ, Úc...) với số lượng 4.948.833 piculs.

Đối chiếu với 5 năm trước đó, thì lượng gạo xuất khẩu trong nửa đầu năm 1885 nhiều hơn cùng thời gian này của các năm 1880, 1881, 1882 (1880: 3.396.430 piculs; 1881: 3.014.129 piculs; 1882: 3.563.197 piculs), nhưng lại ít hơn các năm 1883, 1884 (1883: 5.153.285 piculs; 1884: 5.619.699 piculs).



Theo tác giả Martini : “Trong khoảng 20 năm trở lại đây (1910-1930), do diện tích trồng lúa Nam Kỳ tăng đều đặn mỗi năm 30.000 ha nên xuất khẩu gạo cũng tăng mỗi năm 22.000 tấn. Từ năm 1923, trung bình mỗi năm cảng Sài Gòn xuất khẩu gạo và tấm là 1.382.840 tấn”. Và Martini tỏ ra lạc quan về triển vọng xuất khẩu gạo của Nam Kỳ : “Sau này sẽ có thêm gạo của miền tây Căm-bốt nhờ đặt con đường xe lửa Phnom-Pênh – Battambang, như vậy lượng gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn sẽ còn tăng hơn nhiều” (*La Cochinchine, 1930 – Sách đã dẫn*).

Trong 5 năm 1933-1938 (sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới), lúa gạo xuất khẩu hàng năm từ cảng Sài Gòn nói chung xê dịch trên dưới 1.500.000 tấn :

|      |               |
|------|---------------|
| 1933 | 1.220.000 tấn |
| 1934 | 1.575.000 tấn |
| 1935 | 1.718.000 tấn |
| 1936 | 1.711.000 tấn |
| 1937 | 1.548.000 tấn |
| 1938 | 1.060.000 tấn |

**+ Xuất cảng sang Trung Hoa  
và các nước trong khu vực :**

Ngày 9-9-1878, một nghị định của chính quyền Nam Kỳ quy định 100kg lúa xay được 75kg gạo và thuế xuất cảng lúa bằng  $\frac{3}{4}$  thuế xuất cảng gạo. Như vậy là xuất cảng lúa được ưu tiên giảm  $\frac{1}{4}$  tiền thuế. Lập tức người Hoa tranh thủ sự ưu tiên này, thiết lập ngay tại Trung Hoa những nhà máy xay xát và xuất cảng lúa Nam Kỳ sang Hồng Kông với số lượng lớn. Họ đã thu lợi lớn, vì giá thuê nhân công ở Trung Hoa rẻ hơn ở Nam Kỳ rất nhiều, các khoản vận chuyển và vô bao cũng đều rẻ hơn ở Nam Kỳ.

Do vậy, trong các năm 1878, 1879, 1880 số lượng lúa xuất sang Trung Hoa tăng lên đáng kể : năm 1878 xuất 1.768 tấn, năm 1879 xuất 9.900 tấn, năm 1880 xuất 13.312 tấn (nghĩa là chỉ trong vòng 3 năm, lượng lúa xuất cảng từ Nam Kỳ sang Trung Hoa đã tăng hơn 7 lần). Năm 1881, chính quyền Nam Kỳ tăng thêm 5 cents phụ phí (đối với mỗi tấn lúa xuất cảng ?), nhưng vẫn chưa đủ hạn chế tình hình này. Các số liệu sau chứng minh điều đó : lúa xuất cảng sang Trung



Hoa năm 1881 là 29.648 tấn, năm 1882 là 74.460 tấn, năm 1883 là 94.860 tấn, năm 1884 là 83.300 tấn. Hơn 10 năm sau (1895) lúa xuất sang Trung Hoa đã lên đến con số 163.000 tấn (nghĩa là tăng hơn 90 lần, so với năm 1878).

Từ năm 1896, chính quyền Nam Kỳ lại quy định lệ phí mới : mỗi chuyến hàng chở 33% lúa thì chịu lệ phí 9 cents/tấn). Nhờ vậy lượng lúa xuất sang Trung Hoa từ 1896 đến 1920 (nghĩa là trong khoảng 25 năm) giảm hẳn, trung bình trên dưới 50.000 tấn/năm, thậm chí có năm chỉ có 6 tấn (1919), nhưng đến hai năm 1922-1923 thì lại tăng vọt lên trên 150.000 tấn.

Hàng năm, một phần lúa và gạo xuất cảng của Nam Kỳ được tiêu thụ tại các thị trường Trung Hoa, nhưng từ trước tới nay [1923] chưa năm nào có lượng lúa và gạo xuất cảng sang Trung Hoa cao như năm nay (xin tham khảo bảng thống kê số lượng các loại gạo và lúa xuất cảng sang Trung Hoa từ năm 1900 đến năm 1923, đối chiếu với số lượng xuất cảng đi các nước khác – (TTLTQG2 – IA.4/048[2]).

Tuy nhiên, việc xuất khẩu gạo Nam Kỳ sang các nước trong khu vực trải qua những lúc thăng trầm.

Theo thông báo của Lãnh sự quán Pháp ở Kobé và Osaka (Nhật) gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 21-10-1909 : Trong hai năm 1908 và 1909, canh tác lúa ở Nhật Bản liên tiếp được mùa lớn, do vậy có thể dự đoán rằng việc xuất cảng gạo Sài Gòn trong năm nay sẽ rất khó tiêu thụ trên thị trường Nhật Bản. (TTLTQG2 – IA.3/184[8])

Hai năm sau cuộc “khủng hoảng lúa gạo năm 1919”, thị trường lúa gạo Nam Kỳ lại khởi sắc. Một bản *Tường trình* hiện được bảo quản tại TTLTQG2 (Ký hiệu: L/75) nhan đề “Thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922” đánh giá: việc mua bán lúa gạo trong các năm 1920-1922 là “đặc biệt thịnh vượng”. Sau vụ mùa bội thu năm 1921, lượng gạo xuất khẩu đạt 1.500.000 tấn, và đây là con số chưa từng có. Riêng năm 1922, “với mức xuất khẩu khoảng 1.200.000 tấn, có thể coi là năm đạt thu hoạch trung bình khá, cũng là con số trung bình của 9 năm trở lại đây”.

Biện hộ cho lập luận này, Bản tường trình viết: “Người ta thường có thói quen lấy số lượng của những năm ngoại lệ làm mức để đánh giá những năm có năng suất bình thường. Ví như năm 1921 gạo xu-



ất khẩu sở dĩ đạt đến 1.510.000 tấn là nhờ có thêm từ 250.000 đến 300.000 tấn của năm 1920 chuyển sang. Gạo của năm 1921 đọng lại như vậy mà không xuất khẩu hết là do tỷ suất đồng bạc (piastre) lên cao. Trái lại, năm 1922 chỉ có thêm 50.000 tấn của năm 1921 chuyển sang mà thôi”.

Sự “thịnh vượng đặc biệt” của thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922, ngoài vụ lúa bội thu của năm 1921, còn do nhiều nguyên nhân khác. Bản *Tường trình* tiếp tục phân tích :

. Nếu như năm 1922, các khách hàng (như Trung Hoa, Xiêm, Miến Điện, Philippines) vẫn có nhu cầu nhập gạo Nam Kỳ một cách bình thường thì triển vọng xuất khẩu rất khả quan, mặc dầu những thông tin gần đây cho thấy đã xuất hiện vài bất lợi (sẽ nói ở phần sau).

. Yêu cầu của Nhật Bản năm 1922 lại cao hơn năm 1921. Riêng ba quý đầu năm 1922, Nam Kỳ đã xuất khẩu sang Nhật 48.000 tấn (so với 11.5000 tấn cùng kỳ này năm ngoái). Một lý do là vụ mùa năm 1922 ở Nhật Bản thất thu, và “chắc chắn trong quý 4 này, Nhật Bản sẽ còn gửi sang Nam Kỳ những đơn đặt hàng quan trọng”. (TTLTQG2 – L/1124 TĐBNV).

Tuy đánh giá cao sự “khởi sắc” của thị trường lúa gạo Nam Kỳ năm 1922, bản *Tường trình* cũng phân tích khá cặn kẽ những khó khăn, bất lợi đã và đang xuất hiện :

- Trước hết, năm 1922, lúa gạo xuất khẩu Nam Kỳ phải đối phó với sự cạnh tranh đặc biệt gay gắt của thị trường lúa gạo khu vực, do một số nước có mùa lúa bội thu, có thể bán lúa gạo với giá rất hạ, thường là thấp hơn giá gạo Nam Kỳ. Người ta ước tính ở Rangoon (Miến) hiện còn một kho dự trữ 500.000 tấn gạo xuất khẩu và ở Xiêm cũng còn khoảng 300.000 tấn.

- Một bất lợi khác : các nhà xuất khẩu Nam Kỳ chịu hậu quả trực tiếp của tình hình chính trị rối động bên Trung Hoa, vốn là một trong những khách hàng quan trọng nhất. Năm 1922, Trung Hoa vẫn có nhu cầu nhập khẩu gạo đều đặn, bình thường, nhưng gạo Nam Kỳ nhập vào Trung Hoa lại giảm sút so với nhu cầu, vì Trung Hoa thiếu tiền mặt thanh toán (giấy bạc Tôn Dật Tiên đã mất giá trị). Mặc khác, tuyến vận tải giữa Hồng Kông và Quảng Đông thiếu an ninh.



Indonesia cũng là một khách hàng chính (sau Trung Hoa), cũng giảm yêu cầu nhập gạo Nam Kỳ, vì từ đầu năm 1922 Java còn một lượng gạo dự trữ quan trọng, mặt khác họ chuyển sang mua nhiều gạo của Xiêm và Miến Điện với giá tương đối rẻ hơn (nhờ những vụ lúa bội thu). Cũng với lý do tương tự, Philippines nhập gạo Nam Kỳ ít hơn năm trước. Thêm nữa, tại Manille diện tích trồng lúa tăng trưởng với quy mô khá lớn, nhà nước lại có chính sách bảo vệ lúa gạo nội địa bằng cách đánh thuế rất nặng lúa gạo nhập từ nước ngoài.

- Thêm nữa, hạt gạo Sài Gòn không đẹp bằng hạt gạo Rangoon và gạo Xiêm, “tuy chất lượng gạo Nam Kỳ hơn hẳn gạo các nước khác”. Vấn đề đặt ra là phải cải tiến bằng nhiều biện pháp, làm sao cho gạo xuất khẩu Nam Kỳ có chất lượng đồng nhất, nói cách khác là phải “tiêu chuẩn hóa” mà khâu đầu tiên là “tiêu chuẩn hóa giống lúa”.

- Cuối cùng, cần lưu ý một thực tế là : gạo Sài Gòn trên thị trường xuất khẩu có xu hướng giảm xuống mức thấp nhất trong 2 năm qua (1921, 1922) so với giá gạo các nước lân cận (sụt từ 1\$ đến 3\$/100kg).

Việc xuất cảng gạo Nam Kỳ sang Philippines cũng gặp những khó khăn tương tự. Theo một báo cáo của Lãnh sự Pháp ở Manille (Philippines) gửi về Bộ Ngoại giao Pháp (ngày 7-7-1921) : chính quyền Philippines phải nhượng bộ các nông gia trong việc kéo dài thêm lệnh cấm nhập gạo ngoại quốc vào Philippines cho đến khi Nghị viện họp vào ngày 13-10-1921, mặc dầu những người tiêu thụ gạo ở Philippines không thật hài lòng với chủ trương bảo vệ gạo bản xứ vì giá đắt hơn giá gạo nhập từ Sài Gòn.

Tuy vậy, các nông gia Philippines vẫn chưa hài lòng về chủ trương nói trên : các nông gia ở Pampanga - một trung tâm sản xuất lúa gạo quan trọng của Philippines – đã họp tại Candaba và phản kháng gay gắt thái độ của chính quyền mà theo họ những biện pháp của chính quyền còn kém hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi của họ, cụ thể là quy định giá gạo quá thấp, không tính đến giá thành rất cao của lúa gạo sản xuất ở Philippines. Họ yêu cầu chính quyền Philippines cần bảo vệ gạo bản xứ một cách thiết thực hơn nữa trong cuộc cạnh tranh với gạo Sài Gòn, vì lúa gạo sản xuất ở Nam Kỳ có nhiều thuận lợi nhờ đồng ruộng phì nhiêu và nhân công rẻ hơn nhiều so với ở Philippines. Nếu yêu cầu của nông gia Philippines đạt hiệu



quả và gạo Sài Gòn cũng không được phép nhập vào nước này, thì Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng coi như mất trắng một thị trường lúa gạo quan trọng trong khu vực.

(TTLTQG2 -IA.2/184[8])

**+ Xuất cảng sang Pháp  
và các nước Âu-Mỹ :**

Trong các năm 1920-1922, tỷ lệ xuất khẩu gạo Nam Kỳ sang Cuba và châu Mỹ cũng gia tăng rõ rệt. Đối với Nam Kỳ, đây là thị trường mới, nhưng “gạo Sài Gòn rất được ưa chuộng ở Cuba và các nước Nam Mỹ, tuy hình dáng hạt gạo Sài Gòn chưa được hấp dẫn lắm”.

(TTLTQG2 – IA.4/048[6])

Đánh giá Sài Gòn những năm 20 và tiềm năng xuất khẩu gạo của cảng Sài Gòn nói riêng, tác giả Philippe Franchini (Sách đã dẫn) cho rằng: nhìn ở góc độ kinh tế, “Sài Gòn đứng ở vị trí hàng đầu ở thuộc địa này”, vừa là một trung tâm trọng điểm của Nam Kỳ, vừa là “đầu tàu” của toàn bộ Đông Dương, là nơi giàu nhất, sinh lợi nhất, có khả năng bù đắp chi phí cho những nơi khác, là nơi đứng đầu về xuất cảng lúa gạo. Cảng Sài Gòn đứng hàng thứ 8 trong số các cảng của nước Pháp về trọng tải tàu biển và về lượng hàng hóa xuất nhập khẩu. Chỉ trong vòng hơn 13 năm (1913-1925) lượng hàng xuất nhập khẩu tăng gấp 3 lần.

Bảng thống kê sau đây cung cấp những số liệu cụ thể về tình hình xuất cảng gạo sang Pháp và các nước châu Âu từ năm 1900 đến năm 1923 :

| Năm  | Sang Pháp   | Châu Âu    |
|------|-------------|------------|
| 1900 | 115.403 tấn | 65.689 tấn |
| 1901 | 91.607      | 93.552     |
| 1902 | 146.342     | 60.242     |
| 1903 | 64.852      | Không      |
| 1904 | 176.953     | 46.929     |
| 1905 | 91.547      | 6.838      |
| 1906 | 127.198     | 40.232     |
| 1907 | 116.924     | 80.173     |
| 1908 | 92.277      | 94.659     |
| 1909 | 145.652     | 89.135     |

|        |         |         |
|--------|---------|---------|
| 1910   | 183.887 | 43.354  |
| 1911   | 132.468 | 102     |
| 1912   | 63.599  | 4.327   |
| 1913   | 187.344 | 18.570  |
| 1914   | 242.470 | 14.881  |
| 1915   | 125.351 | 4.500   |
| 1916   | 175.871 | 2.000   |
| 1917   | 135.422 | Không   |
| 1918   | 34.763  | Không   |
| 1919   | 78.039  | 2.753   |
| 1920   | 52.893  | 106.497 |
| 1921   | 91.754  | 80.413  |
| 1922   | 79.175  | 21.230  |
| 1923 * | 66.386  | 19.667  |

\* *Ghi chú* : Năm 1923, Nam Kỳ xuất sang Pháp 2.656 tấn gạo lứt và 15 tấn lúa; xuất sang châu Âu 19.429 tấn gạo trắng, 50 tấn lúa, 7.727 tấn tấm, 7.345 tấn bột gạo và 20 tấn gạo lứt. Cùng thời gian, Nam Kỳ xuất sang các nước Viễn Đông (ngoại trừ Trung Hoa) : Singapore (27.997 tấn gạo trắng, 11 tấn gạo lứt, 56 tấn lúa), Tân Tây Lan (12.005 tấn gạo trắng), Philippines (47.078 tấn gạo trắng). Tổng số tấm và bột gạo xuất đi các nước là 311.820 tấn (214.844 tấn tấm và 96.976 tấn bột) (*TTLTQG2 – IA.4/048[2]*).

Tại phiên họp của UBCTLGNK ngày 16-10-1929, ông Gressier cho biết : ở Pháp gạo Nam Kỳ được bán ra dưới nhãn hiệu gạo Ý. Ông Darles không phủ nhận điều này, nhưng nói thêm : ở Pháp, gạo không phải là thực phẩm thông thường, người ta coi gạo như một món ăn xa xỉ (de luxe). Cho dù có sử dụng phương tiện hay biện pháp nào thì Nam Kỳ cũng sẽ không thể bán sang Pháp nhiều gạo hơn trước (*TTLTQG2 – N.37/6*).

Ông Gressier đặt câu hỏi : Ở nước Anh có thị trường tiêu thụ gạo hạng nhất hay không ? Ông Darles không trả lời thẳng vào câu hỏi mà chỉ cung cấp một số thông tin khác : năm 1928 xuất khẩu sang Pháp 98.000 tấn gạo trắng thuộc mọi chất lượng; chắc chắn là có quá ít người ở Pháp mua gạo hạng nhất của Nam Kỳ. Chúng ta bị sự cạnh tranh của gạo Ý, gạo Tây-ban-nha, gạo Ai Cập, mà giá biểu quan thuế bảo vệ chúng ta thì chưa tốt để có thể đối phó với các loại gạo này. (*TTLTQG2 – N.37/6*).



## CHÚ THÍCH – BỔ SUNG

### \* Nhập khẩu qua Cảng Sài Gòn

Năm 1865, chỉ tính riêng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ mới bị chiếm, giá trị xuất khẩu bông (coton) là 3 triệu francs (ngót 1/3 giá trị xuất khẩu gạo).. Từ tháng 10-1865 đến tháng 10-1866, “tàu châu Âu và ghe thuyền An Nam nhập khẩu vào cảng Sài Gòn một giá trị hàng hóa là 39 triệu rưỡi francs và xuất khẩu với giá trị hàng hóa khoảng 39 triệu rưỡi francs. Như vậy, tổng giá trị xuất nhập khẩu của tàu bè châu Âu và ghe thuyền An Nam trong thời gian một năm nói trên là 79 triệu francs (con số chính xác là 78.831.575 francs). Riêng năm 1866, giá trị xuất khẩu có giảm là do gạo sụt giá, mặt khác, do các cuộc “nổi loạn” ở Cầm-bốt cản trở việc xuất khẩu ngà voi và đồi mồi, trị giá tương đương 10 triệu francs”.

Từ tháng 10-1866 đến tháng 10-1867: Tổng giá trị 34.057.351 francs

. Nhập khẩu:

Tàu châu Âu... 189.713 tấn-nô  
Ghe thuyền... 70.965 tấn-nô.

. Xuất khẩu:

Tàu châu Âu... 190.835 tấn-nô  
Ghe thuyền... 64.687 tấn-nô

Trong vòng 3 thập niên đầu thế kỷ XX (tính đến năm 1928), trong khi thực dân Pháp xuất khẩu gạo Nam Kỳ từ cảng Sài Gòn ra thị trường khu vực và châu Âu, châu Mỹ với số lượng mỗi năm một nhiều hơn thì các tàu của Pháp và của nhiều nước châu Âu cũng đã nhập vào Sài Gòn rất nhiều loại hàng hóa.

Chỉ trong ba tháng đầu năm 1877, các tàu buôn xuất phát từ Pháp đã nhập vào cảng Sài Gòn một lượng hàng hóa với tổng trị giá 284.889\$, bao gồm bạc nén, súng săn, nển, xi măng, thực phẩm châu Âu, dược phẩm, nước khoáng, bột ngũ cốc, đồ kim hoàn, đồng hồ, dầu ăn, giấy, quần áo, sắt thép, đồ sứ, nước hoa, ô dù, sơn màu, xà bông, đường, thuốc lá và xì gà, vải các loại, đồ thủy tinh, dụng cụ nhà bếp, các loại rượu (bia, rượu vang, rượu mạnh) v.v...

Cũng thời gian này, các tàu xuất phát từ Singapore nhập vào cảng Sài Gòn một lượng hàng hóa gấp 3 lần trị giá hàng hóa nhập từ Pháp (885.083\$), chủ yếu là kim loại quý, vải lụa, đồng, kẽm, sắt thanh, cau, thuốc phiện, ván gỗ, rượu Rhum...). Nhưng lượng hàng hóa chiếm trị giá cao nhất lại xuất phát từ Trung Hoa (1.306.781\$), nghĩa là gấp 4,5 lần hàng hóa nhập từ Pháp (gồm vàng lá, than đá, thực phẩm châu Á, thực phẩm, dầu hỏa, đồ sứ, hàng vải lụa, trà...). Nếu tính thêm hàng hóa xuất phát từ các nước khác thì tổng trị giá hàng nhập cảng Sài Gòn trong ba tháng đầu năm 1877 lên tới 2.588.484\$.

Thực tế trên đây buộc chính quyền Pháp ở chính quốc và ở thuộc địa Nam Kỳ phải quy định một chế độ *quan thuế ưu đãi* đối với hàng hóa nhập từ Pháp vào cảng Sài Gòn. Một thông tri của Bộ Thuộc địa Pháp năm 1896 quy định: “Nói chung, thuế hải quan của nước Pháp áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Nam Kỳ cũng giống như vào các xứ khác thuộc Đông Dương, nhưng nay có một số điều chỉnh chủ yếu nhằm vào các hàng hóa



của châu Á không có ở châu Âu. Riêng đối với hàng hóa của Pháp nhập vào Nam Kỳ, dù chở trên tàu của Pháp hay tàu của nước khác đều được miễn thuế hải quan. Ngược lại, đối với các hàng hóa từ Nam Kỳ chở sang Pháp, thì về nguyên tắc, nếu là thổ sản của thuộc địa đều được miễn thuế, ngoại trừ cà phê, cacao, tiêu, ớt, sa nhân, đậu khấu, quế, cassia (?), trà, vani, đinh hương thì phải chịu một nửa thuế so với thuế đánh vào cùng loại hàng nhập từ các nước khác (TTLTQG2 – IA.3/184[2]).

Những nghị định ưu đãi hàng hóa từ nước Pháp nhập vào cảng Sài Gòn tiếp tục được ban hành, điều chỉnh trong các năm 1910, 1913. Đến năm 1928, toàn quyền Đông Dương lại ban hành một nghị định mới (thay cho tất cả các nghị định cũ) quy định mức thuế rất nặng đánh vào hàng hóa các nước khác nhập cảng Sài Gòn, trước hết là đối với các tàu xuất phát từ Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ vậy, hàng hóa sản xuất từ Pháp tràn ngập thị trường Sài Gòn và Nam Kỳ, chiếm từ 37% đến 63%, với giá đắt gấp 2-3 lần so với hàng cùng loại nhập từ nước khác.

Tình hình này dẫn đến sự phản ứng của giới thương gia. Một cuộc tranh luận giữa Phòng Thương mại Sài Gòn với giới chức Pháp về việc đặt hàng rào quan thuế và giá biểu mới : theo quan điểm của Phòng Thương mại Sài Gòn, biểu thuế quan mới làm suy thoái việc nhập cảng, do vậy tiền thuế nhập khẩu thu được cũng giảm theo. Nhưng giới chức Pháp muốn duy trì sự ưu đãi đối với hàng hóa của “chính quốc” nên vẫn bênh vực chính sách quan thuế mới của Toàn quyền Đông Dương. (Tham khảo: “La Chambre de Commerce de Saigon et les méthodes de travail du Gouvernement Général” đăng trên *Bulletin Économique de l’Indochine*, 1932).

#### \* Tàu nước ngoài ra vào Cảng Sài Gòn

Khoảng giữa năm 1885, nhiều tàu buôn nước ngoài đã vào cảng Sài Gòn. Ngoài các tàu của Hãng Vận tải đường biển, có các tàu của các nước Đức, Hà Lan, Bỉ, Na Uy, Hoa Kỳ, nhiều nhất là tàu của Pháp và Anh. Sau đây là số liệu cụ thể và tên các con tàu :

+ 5 tàu của Hãng Vận tải đường biển : Melbourne, Iraouaddy, Peiho, Saghalien, Natal.

+ 13 tàu của Pháp : Meïnam, Grenadier, Louis Eugène, Comorin, Aréthuse, Dupuy de Lôme, Saigon, Ilissus, Psyché, Tancarville, Canton, Aubépine, Gaule.

+ 16 tàu của Anh : Ghazee, Galveston, Haiphong, Ferntower, Pearl, Euphrates, Huntingdon, Strathairly, Japanese, Dalmatia, Caspapedia, Oberon, Gratitude, Oxfordshire, Iolani, Strathleven.

+ 5 tàu của Đức: Ingraban, Asia, Tritos, Picciola, Vorwacst.

+ 1 tàu của Hoa Kỳ (Caribsrooke).

+ 1 tàu của Hà Lan (Jacob).

+ 1 tàu của Bỉ (Elizabeth).

+ 1 tàu của Na Uy (Stanley).

Phần lớn các tàu vào cảng Sài Gòn năm 1885 có trọng tải trung bình 1.500 tấn-nô. Có trọng tải lớn nhất là tàu “Saghalien” của Hãng Vận tải đường biển, với 2.516 tấn-nô.



Trong số các công ty hoạt động ở cảng Sài Gòn, có thể kể mấy công ty lớn sau đây :

1/ Công ty Vận tải đường biển (Compagnie des Messageries Maritimes), còn gọi là “Hãng Đầu Ngựa” do biểu tượng đặt ở trước tàu. Có mặt ở Việt Nam cùng với đạo quân viễn chinh Pháp. Từ 1872: chạy tuyến Sài Gòn - Hải Phòng. Từ 1882: chạy thêm tuyến Sài Gòn - Nam Định, Sài Gòn - Phnom Pênh bằng xà lúp. Sau đó chạy các tuyến Sài Gòn - Marseille, Sài Gòn - Yokohama, Sài Gòn - Vladivostock.

2/ Công ty hợp đồng Vận tải đường biển (Service contractuel des Messageries Maritimes) giữa chính phủ Pháp và Công ty Vận tải đường biển, gồm 66 tàu, tổng trọng tải 840.000 tấn (tính đến năm 1921).

3/ Công ty Vận tải Hợp nhất (Compagnie des Chargeurs Réunis), chạy các tuyến Sài Gòn với Hải Phòng, Le Havre, Bordeaux, Marseille...

4/ Công ty Vận tải biển Đông Dương (Société Maritime Indochinoise), chạy các tuyến Sài Gòn - Bangkok, Sài Gòn - Singapore...

Chiếm ưu thế trong hoạt động thương mại ở cảng Sài Gòn - đặc biệt trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai - là các hãng Denis Frères d'Indochine, Société Marseillaise d'Outre-Mer. Établissements Boy Landry, Dumarest d'Indochine, Comptoirs généraux d'Indochine, Lucien Berthet et Cie v.v... Đây là những hãng buôn nắm độc quyền điều hành mậu dịch với chính quốc. Một số các hãng này đã có mặt ở Sài Gòn từ những thập niên cuối thế kỷ XIX.

Số lượng tàu bè các nước vào cảng Sài Gòn từ năm 1899 đến năm 1923 :

| Năm  | Số tàu | Trọng tải   |
|------|--------|-------------|
| 1899 | 625    | 753.272 tấn |
| 1900 | 575    | 703.452     |
| 1901 | 600    | 801.232     |
| 1902 | 744    | 1.007.125   |
| 1903 | 596    | 790.732     |
| 1904 | 809    | 1.322.776   |
| 1905 | 552    | 963.297     |
| 1906 | 582    | 981.247     |
| 1907 | 832    | 1.301.907   |
| 1908 | 689    | 1.204.259   |
| 1909 | 570    | 1.100.182   |
| 1910 | 708    | 1.246.794   |
| 1911 | 557    | 946.793     |
| 1912 | 524    | 910.084     |
| 1913 | 735    | 1.164.428   |
| 1914 | 706    | 1.321.702   |
| 1915 | 680    | 1.141.131   |
| 1916 | 833    | 1.246.125   |

|      |     |           |
|------|-----|-----------|
| 1917 | 858 | 1.137.371 |
| 1918 | 920 | 1.086.978 |
| 1919 | 596 | 906.689   |
| 1920 | 769 | 1.139.644 |
| 1921 | 835 | 1.591.221 |
| 1922 | 775 | 1.576.287 |
| 1923 | 749 | 1.599.368 |

Ghi chú : bao gồm tàu buồm và tàu máy của các nước Pháp, Anh, Đức, Hà Lan, Bỉ, Áo, Trung Hoa, Bra-xin, Bồ Đào Nha, Sarawak (Bornéo), Nam Tư, Chi-Lê.

#### \* Chế độ thuế quan

+ *Thuế xuất, nhập khẩu* : Nói chung, thuế hải quan của nước Pháp áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu vào Nam Kỳ (cũng như các xứ khác của Đông Dương) được điều chỉnh theo Nghị định 29-11-1892. Các điều chỉnh này chủ yếu nhằm vào hàng hóa của các nước châu Á không có ở châu Âu. Hàng hóa Pháp nhập vào Nam Kỳ chở trên tàu Pháp hay tàu các nước khác đều được miễn thuế quan.

+ *Chế độ hải quan ở chính quốc [Pháp]* : Về nguyên tắc, các hàng hóa là thổ sản của thuộc địa nhập vào chính quốc đều được miễn thuế, ngoại trừ cà-phê, cacao, tiêu, ớt, sa nhân, đậu khấu, quế, mương (cassia), nhục đậu khấu, trà, va-ni, đinh hương thì phải chịu một nửa thuế (so với cùng những loại sản phẩm nhập từ các nước khác).

Theo nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 3-10-1894, các khoản thuế và lệ phí vào cảng Sài Gòn được quy định như sau:

+ Tùy theo trọng tải của tàu, mỗi tôn-nô chịu thuế 30 cents (bao gồm thuế hải đăng, phù tiêu, bến cảng, phao neo, an ninh...)

+ Những tàu đến không có hàng hóa nhưng có chở hàng khi rời cảng (và ngược lại) chỉ phải nộp 15 cents thuế.

+ Những tàu sau đây được miễn thuế:

. Tàu đến cảng và rời cảng không có hàng hóa

. Tàu chở dầu lửa, bất kể từ đâu đến

. Tàu chạy bằng hơi nước hoặc tàu buồm thường xuyên đi về từ châu Âu, châu Úc, từ Nouvelle Calédonie hoặc tàu của những nước khác, những hải cảng khác chỉ ghé dừng tạm ở Sài Gòn.

. Tàu chạy bằng hơi nước hay tàu buồm của tất cả các nước, nếu chỉ cập bến Sài Gòn đột xuất cũng được miễn thuế cập bến, nhưng nếu không quay về nơi xuất phát mà lại đi đến một hải cảng khác thì phải chịu thuế xuất bến theo trọng tải của tàu.

. Tàu đi lại giữa Sài Gòn và các cảng lân cận, nếu đã đi được 6 chuyến, thì từ chuyến thứ 7 trong năm đó chỉ phải nộp một nửa tiền thuế hải đăng và thả neo, và từ chuyến thứ 13 sẽ được hoàn toàn miễn thuế.



Về lệ thuế dỡ hàng và lưu kho:

- Dỡ hàng: 1\$/tôn-nô đối với hàng loại 1  
0\$80/tôn-nô đối với hàng loại 2  
0\$60/tôn-nô đối với hàng loại 3
- Lưu kho: 0\$80/tôn-nô/tháng đối với tàu loại 1  
0\$60/tôn-nô/tháng đối với tàu loại 2  
0\$40/tôn-nô/tháng đối với tàu loại 3

(Lệ phí dỡ hàng bao gồm các khoản thuê tàu, cu li và bốc xếp hàng vào kho).

-----

*Chương bảy*

**Lúa gạo Nam Kỳ  
thời Pháp - Nhật  
(1940 - 1945)**



## 1. KHÁI QUÁT

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện, trong chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), hàng vạn lính thợ và thợ Việt Nam bị thực dân mộ sang Pháp. Chính phủ Pháp buộc chính quyền thực dân ở Việt Nam cung cấp cho “mẫu quốc” 3.500.000 tấn lương thực, 800.000 tấn trà, cà phê và đường, 600.000 tấn cao-su v.v... Tất cả các sắc thuế đều tăng. Giờ làm việc của công nhân viên chức từ 48 giờ/tuần tăng lên 60 giờ (đối với nam) và 54 giờ (đối với nữ) (*Sách đã dẫn*).

Từ khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, thị trường lúa gạo Nam Kỳ và hoạt động xuất khẩu gạo của cảng Sài Gòn chịu những biến động lớn, mà lý do chủ yếu là sức ép ngày một gay gắt của phát xít Nhật buộc chính quyền thực dân Pháp phải cung cấp những lượng gạo rất lớn hàng tháng, hàng quý với thời hạn rất ngặt nghèo. Để thỏa mãn yêu sách của phát xít Nhật, từ đây thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã dùng nhiều biện pháp cưỡng bức nhằm kiểm soát và nắm chặt thị trường lúa gạo. Thực hiện hiệp ước “Phòng thủ chung”, năm 1941 Đông Dương phải cung cấp cho Nhật 700.000 tấn gạo, năm 1942: 1.050.000 tấn, năm 1943: 1.023.470 tấn.

Tại Nam Kỳ, việc mua bán lúa gạo được giao cho một nhóm thực dân độc quyền, bọn này phát lúa trực tiếp cho các nhà máy xay. Mỗi người nông dân phải khai rõ số lúa thu hoạch của mình. Các bồ lúa bị niêm phong, muốn xay ăn thì phải xin phép.

Khoảng giữa tháng 5-1942, phát xít Nhật thúc giục thực dân Pháp giao nộp lúa gạo đúng quy định về thời hạn và số lượng. Hàng loạt báo cáo của các Chủ tỉnh, của Sở Mễ cốc gửi về Phủ Thống đốc cũng như các Thông tri, Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu Trữ Quốc gia 2 (KH: L.47/9) phản ánh khá sắc nét tình hình này.



## 2. CÁC QUY ĐỊNH MUA BÁN LÚA GẠO

### \* Nghị định ngày 30-6-1941 của Toàn quyền Đông Dương

Ngày 30-6-1941, Toàn quyền Đông Dương DECOUX ra Nghị định gồm 9 điều khoản. Sau đây xin lược trích những điều khoản chính:

Khoản 1 : Giá lúa xay thành gạo loại 1 (25% tấm) trong nội địa Nam Kỳ được quy định cho đến ngày 31-12-1941 như sau : mỗi picul (68kg) không có bao bì (bao bì do người mua cung cấp) cất tại các vựa dọc các bến có thể tiếp nhận thuyền ghe trọng tải 100 tấn thì định giá tối đa là 4\$10, tối thiểu là 3\$35 đối với các tỉnh bên này Bassac; tối đa là 4\$05, tối thiểu là 3\$30 đối với các tỉnh bên kia Bassac.

Khoản 2 : Việc bao khoán, chuyên chở trong nội địa đến Chợ Lớn là 0\$55/ picul (68kg) ở bên này Bassac và 0\$60/ picul ở bên kia Bassac, bao gồm : phơi khô, bao bì tốt, tiền thuyền ghe, thuyền kéo (remorquage), các chi phí bảo quản, bảo hiểm...

Khoản 4 : Ngoại trừ trường hợp “bất khả kháng”, người mua lúa chứa trữ trong nội địa phải nhận hàng trong vòng 15 ngày kể từ khi thỏa thuận mua bán, và phải chở về Chợ Lớn càng sớm càng tốt.

Khoản 5 : Cấm các xà-lan, ghe thuyền chở lúa đỗ lại những nơi tiếp giáp với Sài Gòn-Chợ Lớn quá hai ngày mà chưa dỡ hàng, cũng không được đỗ lại trên các sông rạch quá 48 tiếng đồng hồ sau khi dỡ hàng xong.

### Trong các năm 1941, 1942, 1943 :

Do sự thúc bách của phát xít Nhật về khoản nộp lúa gạo ngày càng tăng, chính quyền thuộc địa liên tiếp bổ sung bằng nhiều công văn, nghị định nhằm nắm chặt độc quyền thu mua và quản lý vận chuyển lúa gạo, chủ yếu trên địa bàn Nam Kỳ :

### \* Thành lập CODIRIZ (\*)

#### (Ủy ban chỉ đạo mua bán và xuất khẩu lúa gạo)

Đứng đầu là một quan chức chính quyền Đông Dương, 3 đại biểu của các nhà xuất cảng Pháp ở Đông Dương, 1 đại biểu của Hiệp hội các nhà xuất cảng người Hoa. Chức năng của CODIRIZ là quản lý, kiểm soát mọi hoạt động về sản xuất, xay xát, vận chuyển và xuất

---

(\*) CODIRIZ : Comité de Direction pour le commerce et l'exportation des paddy et dérivés.



cảng lúa gạo trên thị trường Nam Kỳ và Căm-bốt qua cửa khẩu Sài Gòn, nhằm thực hiện những điều khoản trong hiệp ước Pháp- Nhật (20-1-1941) về việc cung cấp lúa gạo cho Nhật.. Cho đến ngày 31-12-1941, cơ quan này đã điều hành việc xuất cảng 870.000 tấn gạo trắng (trong đó chuyển sang Nhật 585.000 tấn.

**\* Công văn của CODIRIZ ngày 1-8-1941**

Yêu cầu Thống đốc Nam Kỳ ra Thông tri bổ sung, tập trung vào mấy điểm sau :

+ Kiểm tra : Bắt buộc tất cả các chủ hàng thuộc diện kiểm tra phải kê khai và chịu sự kiểm tra tại chỗ các nguồn hàng lúa gạo hiện chứa trữ. Điều này đã được quy định trong Nghị định ngày 2-9-1939, nay cần áp dụng thật nghiêm ngặt.

+ Trưng mua : Trong trường hợp chủ hàng từ chối không chịu bán lúa, các Chủ tỉnh phải lập biên bản, áp dụng luật cưỡng chế, buộc chủ hàng phải bán ngay lập tức theo luật định (thông qua cảnh sát tư pháp và nhân viên tòa án). Biện pháp “trưng mua” chỉ nhằm mục đích răn đe. Chỉ cần “dọa” rằng : nhà chức trách chỉ trưng mua mỗi gia 1\$00 (thay vì 1\$22) thì người bán dầu ương ngạnh đến mấy cũng không dám từ chối.

+ Xử phạt : Đối với các chủ hàng không chịu bán và khai không chính xác trữ lượng lúa thì phải xử phạt ngay, hoặc phạt vi cảnh, hoặc quy vào tội hình sự loại nhẹ.

+ Các Chủ tỉnh phải thông báo đều đặn hàng tuần cho CODIRIZ về số thuyền ghe xuất phát từ tỉnh mình về Chợ Lớn : số đăng bộ của ghe thuyền, số lượng lúa hay gạo trên thuyền (tính theo picul), nơi xuất phát, tên người bán và người mua, nơi chở lúa đến và địa chỉ cụ thể. Đối với lúa thuộc diện “trưng mua” thì mỗi lần thuyền ghe xuất phát, Chủ tỉnh phải báo trực tiếp bằng điện tín đồng thời gửi kèm tờ kê khai lúa trưng mua để giúp CODIRIZ theo dõi và thanh toán tiền cho điền chủ.

**\* Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 30-12-1941**

+ Kiểm tra trữ lượng lúa gạo : Việc kê khai trữ lượng lúa gạo là bắt buộc đối với tất cả những người bảo quản, dù là chủ sở hữu hay không phải chủ sở hữu (bao gồm nông gia, thương nhân, chủ nhà máy ở Chợ Lớn và các tỉnh, người vận chuyển, người xuất cảng) khi trữ lượng tương đương hoặc nhiều hơn 5 tấn (250 gia) đối với lúa, 3



tấn (hoặc 50 picul) đối với gạo, tấm, bột. Kẻ nào ẩn giấu trữ lượng lúa gạo thì Thương cục Mễ cốc (Comptoir du Riz) sẽ trưng mua thấp hơn giá thị trường của ngày đó.

+ Kiểm soát vận chuyển : Các chủ thuyền ghe, xà-lan, tàu kéo phải khai rõ với Thương cục Mễ cốc quy mô và hoạt động của đội thuyền. Mỗi chuyến đi, các chủ phương tiện vận tải phải ghi rõ vào sổ: tên và chữ ký của chủ hàng, ngày và nơi cất hàng, nơi chở hàng đến, thời gian tối đa của chuyến đi, tên và địa chỉ của người nhận hàng.

+ Kiểm soát các nhà máy : Các chủ nhà máy xay phải cung cấp cho Thương cục Mễ cốc mọi chi tiết cần thiết : công suất và năng suất của máy, tình hình dự trữ nhiên liệu và phụ tùng thay thế v.v... và phải để cho nhân viên của Thương cục đến nhà máy kiểm tra theo nhiệm vụ được giao phó.

**\* Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 12-2-1942**

Ngày 12-2-1942, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc thành lập “Thương cục Gạo-Bấp” (Comptoir des Riz Mais) và bổ sung một số quy chế về việc chuyên chở lúa gạo trong thị trường nội địa, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 19-2-1942 :

+ Từ nay các thương nhân có môn bài buôn bán mễ cốc muốn chuyên chở hàng hóa đến các xứ thuộc phạm vi Đông Dương nhất thiết phải có giấy phép của Ủy ban Lúa Gạo.

+ Kể từ ngày 19-2-1942, các thương nhân có môn bài mễ cốc, sau khi đã trình môn bài ở văn phòng Thương cục Mễ cốc, cần hoàn thành mấy thủ tục sau :

Đơn xin phép Thương cục Mễ cốc (6 bản sao) cùng các giấy tờ xác nhận việc mua bán (điện tín, hợp đồng, thư từ v.v...).

Thay vì thương nhân tự mua hàng, nay phải nộp một phiếu mua hàng (ordre d' achat) kèm theo đơn xin phép vận chuyển, ghi rõ số lượng, chất lượng, thời gian thực hiện v.v... phù hợp với đơn xin bán hàng.

Sau khi được phép vận chuyển, Thương cục Gạo-Bấp sẽ bán cho thương nhân số lượng yêu cầu theo *giá chính thức*. Tiếp đó, thương nhân phải nộp cho Sở đại lý Kinh tế vụ (Délégation des Services Économiques) đơn xin phương tiện vận chuyển (3 bản sao) ghi rõ số toa xe hoặc trọng tải đường biển cần thiết.



Văn phòng kiểm soát của Hiệp hội các nhà xuất cảng Pháp ở Đông Dương (Association des exportateurs français d' Indochine) có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng các loại mễ cốc được chuyển đi trong nội địa Đông Dương và cấp cho thương nhân một “phiếu kiểm tra”.

Ngoài giá chính thức do Thương cục Gạo-Bấp quy định và đã được ghi rõ trong hợp đồng, thương nhân phải nộp cho Thương cục 0,5% tiền hoa hồng, phí kiểm tra chất lượng 0\$15/ tấn (tối thiểu là 2\$00 đối với mỗi lô hàng).

Giá bán của thương nhân cho người mua đã được xác định trong đơn xin vận chuyển, không được lãi quá 5% nếu vận chuyển bằng đường bộ hoặc đường sắt, không quá 3% nếu vận chuyển bằng đường biển.

Cho đến cuối năm 1943, trước áp lực càng gay gắt của phát xít Nhật yêu cầu nộp lúa gạo đúng kỳ hạn và với số lượng ngày một tăng, Toàn quyền Đông Dương lại ban hành những quy chế càng chặt chẽ hơn đối với thương nhân.

Theo Nghị định ngày 24-12-1943, việc mua lúa tại Nam Kỳ với số lượng tương đương hoặc vượt quá 250 picul chỉ dành cho các thương nhân đã được Ủy ban Mễ cốc cấp thẻ (bao gồm những thương nhân mua lẻ tẻ từng số lượng nhỏ). Người được cấp thẻ phải là những thương nhân đã có môn bài hoặc đã từng buôn lúa gạo những năm trước. Ủy ban Mễ cốc mỗi tỉnh phải công bố danh sách các lái buôn lúa gạo đã được chuẩn y tại nhà hội đồng xã. Ai không có tên trong danh sách thì không được mua gạo (Điều 2, 3, 4).

Cấm các chủ nhà máy xay tại Nam Kỳ không được bán lại lúa (vì lý do máy ngưng hoạt động hoặc lúa bị biến chất...) nếu không được Chủ tỉnh cho phép bán, kèm theo số lượng cụ thể.

Trên thực tế, khi thực hiện các Nghị định nói trên, chính quyền thuộc địa tại các tỉnh Nam Kỳ cũng như Thương cục Mễ cốc lại gặp những khó khăn mới. Sau đây là vài ví dụ :

+ Theo Thương cục Gạo-Bấp (Công văn gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 4-5-1942), việc quy định giá lúa tối đa ở Chợ Lớn là nhằm đối phó với các điền chủ chỉ muốn chở lúa lên bán ở Chợ Lớn mà không muốn bán tại chỗ. Thế nhưng, nếu giá lúa ở Chợ Lớn không được quy định thật cụ thể và thỏa đáng hơn thì các chủ nhà máy xay sẽ gặp những khó khăn lớn khi tính toán lỗ lãi.



+ Ngày 5-2-1942, Hội nghị tư vấn các nông gia nhằm quy định giá lúa gạo tối đa cho Nam Kỳ đã tranh luận sôi nổi về giá lúa chênh lệch quy định cho các tỉnh miền Đông và các tỉnh miền Tây, về biện pháp đối với thương nhân người Hoa v.v... (hội nghị này có mặt các Chủ tỉnh, đại diện Thương cục Mễ cốc, một số đại diện các điền chủ người Pháp và bản xứ (như GRESSIER, EMERY, Huỳnh Ngọc Nhuận, Huỳnh Thiện Lộc, Nguyễn Ngọc Chơn, Lâm Quang Vinh...)).

Ý kiến của LALANNE (đại diện chính quyền tại Thương cục Gạo-Bấp) : nên chăng cứ để thị trường lúa gạo nội địa được hoạt động tự do như cũ ? Còn trước mắt thì chỉ cần có những biện pháp hữu hiệu buộc các thương nhân người Hoa tuân thủ các quy tắc của chính quyền; mặt khác phải thu hồi số lúa họ đã mua nhưng hiện đang chứa tại các kho vựa của các điền chủ và bằng mọi cách phải vận chuyển ngay lúa ở các tỉnh về nộp ở Chợ Lớn. Có như vậy thì nhà chức trách mới trực tiếp được với các nông gia để thỏa thuận với họ về số lượng lúa cũng như về thời gian họ chuyển giao cho Thương cục...

Sau đây là một bảng thống kê số lượng lúa được vận chuyển từ các tỉnh Nam Kỳ về Chợ Lớn trong tháng 1-1944 (theo Báo cáo của Thanh tra Phủ Thống đốc Nam Kỳ ngày 5-2-1944) :

|                 |                |
|-----------------|----------------|
| 1/ Bạc Liêu     | 22.807 tấn 878 |
| 2/ Bến Tre      | 267 - 812      |
| 3/ Cần Thơ      | 1.981 - 560    |
| 4/ Châu Đốc     | 2.252 - 129    |
| 5/ Tỉnh Chợ Lớn | 6.871 - 312    |
| 6/ Gò Công      | 2.063 - 490    |
| 7/ Long Xuyên   | 1.435 - 176    |
| 8/ Mỹ Tho       | 1.312 - 527    |
| 9/ Rạch Giá     | 10.835 - 348   |
| 10/ Sa Đéc      | 448 - 578      |
| 11/ Sóc Trăng   | 7.331 - 620    |
| 12/ Tân An      | 1.599 - 697    |
| 13/ Trà Vinh    | 6.487 - 001    |
| 14/ Vĩnh Long   | 0 -            |
| Tổng cộng :     | 65.693 tấn 928 |



### 3. NHỮNG ĐIỀU ƯỚC KINH TẾ PHÁP-NHẬT

#### \* Hiệp ước Tokyo

Tháng 1-1941, chính phủ Nhật yêu cầu Toàn quyền Decoux ký thỏa thuận cung cấp gạo: xuất 100 tấn gạo từ Sài Gòn sang Nhật và trong 1 năm vận chuyển 1 triệu tấn gạo cho quân đội Nhật, bao gồm số gạo cung cấp cho hàng chục vạn quân Nhật đang đóng ở Đông Dương.

Ngày 20-1-1941, Pháp và Nhật ký một hiệp định tại Tokyo, theo đó Pháp cung cấp cho Nhật (tính đến trước ngày 30-9-1941) 700.000 tấn gạo trắng, chuyển từ Sài Gòn sang Nhật theo giá cố định.

Sau 5 tháng bàn luận, Pháp lại ký với Nhật hiệp định kinh tế gồm 2 văn bản (Hiệp ước Tokyo) :

+ “Công ước Pháp Nhật và việc khai thông quan hệ hàng hải với Đông Dương thuộc Pháp” gồm 16 điều.

*Từ điều 1 đến Điều 5:* kiều dân Nhật sinh sống ở Đông Dương được hưởng quyền đặc biệt trong đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản cố định, quyền sở hữu bất động sản, bảo vệ an ninh, “không bị buộc phải đóng thuế cao hơn người bản xứ, dù ở bất cứ dạng nào”.

*Từ Điều 6 đến Điều 9 :* quy định quyền lợi các hãng buôn Nhật ra vào Đông Dương. Tàu buôn Nhật được quyền tự do đi lại, số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu không hạn chế, “được tạo những đặc ân”. “Công ước” có hiệu lực trong 5 năm, tính từ ngày ký (6-5-1941).

+ “Hiệp định về chế độ thuế quan, thương mại” gồm 31 điều, cùng với 2 danh sách các mặt hàng xuất và nhập của Nhật được miễn trừ hoặc giảm phần trăm. Điều 2 ghi: “Hàng hóa của Nhật đến Đông Dương chịu thuế ở mức tối thiểu...”.

Như vậy, với “Hiệp ước Tokyo (6-5-1941)”, Nhật thực sự làm chủ kinh tế Đông Dương. Nhật được tự do bỏ vốn đầu tư khai thác nông, lâm sản và nguồn lao động ở Đông Dương phục vụ chiến tranh.

#### \* Nhật buộc Pháp nộp lúa đúng hạn (22-4-1942)

Ngày 22-4-1942, đại diện Phủ Thống đốc tại Thương cục Gạo-Bắp (*Comptoir des Riz et Mais*) gửi Công văn lên Thống đốc Nam Kỳ, yêu cầu can thiệp với người Nhật để được gia hạn nộp lúa :

(...) Theo những thỏa thuận đã ký, Thương cục Gạo-Bắp phải nộp cho Hãng MITSUI BUSSAN CAISHA, theo hợp đồng ký với



Nhật năm 1942, mỗi tháng trung bình 120.000 tấn gạo, hạn chót là ngày 31-5-1942. Thế nhưng Thương cục chỉ mới có 100.000 tấn gạo và tấm, chỉ đủ bảo đảm giao nộp cho đến ngày 15-5.

Hiện nay, thị trường lúa gạo coi như hết hoạt động. Việc Thương cục thu mua dồn dập trong hai tháng vừa qua đã làm cho giá lúa tăng lên, gây chênh lệch lớn so với giá gạo đã được ổn định trên thị trường. Các nhà máy xay hiện không mua nổi lúa với giá có thể chấp nhận, nên không thực hiện được hợp đồng với Thương cục. Một số nhà máy hiện phải chịu thua lỗ để hoàn thành hợp đồng đã ký trước đây.

Nhằm cứu vãn tình hình đang diễn biến nghiêm trọng hơn trong mấy ngày vừa qua, Thương cục Gạo-Bấp - hiện đang phải thực hiện các quy ước của Phủ Toàn quyền Đông Dương đối với người Nhật - đã đề nghị tôi xin Ngài ban hành một Nghị định mới nhằm quy định giá lúa tối đa tại Chợ Lớn (lúa để xay ra gạo loại 25% tấm).

LALANNE

(Đại diện Phủ Thống đốc tại Thương cục Gạo-Bấp)

Hơn 10 ngày sau (4-5-1942), LALANNE lại gửi tiếp một Công văn lên Thống đốc Nam Kỳ :

... Để thực hiện đúng quy ước với người Nhật, trong tháng 5 này Thương cục phải giao nộp 109.724 tấn gạo và tấm. Như đã trình bày với Ngài trong Công văn ngày 22-4, hiện nay giá lúa tăng cao, quá chênh lệch với giá gạo. Lúa chở về Chợ Lớn rất ít ỏi và các nhà máy gặp một số khó khăn trong việc chuyển giao gạo cho Thương cục với thời hạn ngắn nhất.

Trong lúc đó, hãng MITSUI lại hối giục Thương cục phải bảo đảm nhịp độ giao nộp tối thiểu mỗi ngày 4.000 tấn gạo và tấm. Thêm nữa, trong cuộc trao đổi chiều nay, các đại diện hãng MITSUI cho tôi biết là chính phủ Nhật đã yêu cầu Phủ Toàn quyền Đông Dương phải giao nộp cho họ trung bình mỗi ngày 5.000 tấn, cho đến cuối tháng 5 này.

Tình hình như vậy là hết sức nghiêm trọng. Tuy nhiên, vì những lý do chính trị, tôi không thể thực hiện chậm trễ điều đã quy ước với họ. Chỉ còn một cách là Thương cục thiết tha đề nghị Ngài có những văn bản pháp quy nhằm can thiệp hữu hiệu vào thị trường lúa gạo.

Giá gạo hiện nay là do nhà nước quy định và khách hàng duy nhất là người Nhật. Do vậy những biến động về giá lúa gạo vào thời



kỳ buôn bán tự do trước đây không thể chấp nhận được nữa và quy luật cung-cầu không thể tồn tại trong hệ thống “kinh tế chỉ huy” hiện nay

Một lần nữa, tôi thiết tha đề nghị Ngài ban hành những quy tắc mới nhằm xác định giá lúa tối đa để các điền chủ ở các tỉnh đều có thể thỏa thuận và chấp nhận. Tình hình rất khẩn trương, mong Ngài sớm quyết định để được ngài Toàn quyền Đông Dương chuẩn y trong thời hạn ngắn nhất.

Ký tên : LALANNE

**\* Nghị định của Toàn quyền Đông Dương  
ngày 30-12-1941**

Ngày 30-12-1941 : Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực và các chính sách về lúa gạo áp dụng thời chiến, trong đó có việc cung ứng lúa gạo và ngũ cốc cho Nhật :

- Ủy ban liên ngành về Lúa và Bắp (Comité interprofessionnel des Riz et Mais) : do Thống đốc Nam Kỳ làm chủ tịch, có trách nhiệm điều hòa các hoạt động liên quan đến sản xuất, chuyên chở, xay xát và xuất khẩu ngũ cốc.

- Ủy ban tư vấn ngũ cốc (Comité consultatif des Céréales) : giải quyết việc vận chuyển ngũ cốc giữa các vụ lúa trong khu vực Sài Gòn-Chợ Lớn và các khu vực khác.

- Thương cục Lúa (Comptoir du Paddy) : gồm các chủ nhà máy xay xát Pháp, Việt và Hoa, có nhiệm vụ kiểm tra phương tiện cất trữ, xay xát, thu mua, lưu thông lúa... trước khi thành sản phẩm xuất cảng.

- Thương cục Gạo và Bắp (Comptoir des Riz Mais) : đây là tổ chức quan trọng nhất, thay thế CODIRIZ (2-2-1941), hoạt động trên địa bàn Nam Kỳ và Căm-bốt nhằm phục vụ nhu cầu kinh tế, quân sự của Pháp và thỏa mãn yêu cầu của phát xít Nhật về lương thực.

**\* Các Nghị định của Toàn quyền Đông Dương  
ngày 12-3-1942 và 31-3-1943**

Theo các nghị định này, những người có 2 tấn lúa hoặc 1 tấn gạo trở lên đều phải khai báo và bán lại cho chính quyền thông qua Thương cục Gạo và Bắp. Lại theo Nghị định 31-5-1943, mọi vận chuyển lúa gạo trong phạm vi tỉnh, xứ và Liên bang phải có giấy phép của nhà cầm quyền.



#### 4. CHUYỂN NỘP LÚA GẠO CHO NHẬT

##### \* Báo cáo của Chủ tỉnh Gò Công (9-5-1942)

“(...) Sau khi các tổng đồng loạt tiến hành việc kiểm tra số lúa hiện có và giữ lại lúa giống, lúa ăn cho cư dân, nay tỉnh Gò Công chỉ còn 3.430 tấn có thể cho xuất ngay. Những chủ vừa có 1000 gia trở lên đã bán ngay một nửa số lúa của họ theo lệnh trưng mua bắt buộc. Giá lúa mỗi gia (23kg) từ 1\$25 đến 1\$35 (tức 3\$75 đến 4\$05 mỗi picul). Tôi đã ra lệnh cho các chủ vừa khác phải bán gấp số lúa của họ trong thời gian ngắn nhất. Các chánh tổng cũng đã được lệnh phải đích thân đến tận các vừa lúa kiểm tra và đốc thúc các chủ vừa bán ngay số lúa đã được quy định.

Ngay bây giờ, có thể nói tỉnh Gò Công đã cố gắng hết sức mình để vận chuyển gấp một số lượng lúa quan trọng về Chợ Lớn. Trên thực tế, từ đầu năm đến nay, Sở Kiểm nhận ở Rạch Cát đã xác nhận tỉnh Gò Công chở về Chợ Lớn hơn 15.700 tấn lúa và 510 tấn gạo. Các phương tiện vận chuyển được huy động tối đa, việc bốc dỡ tại Chợ Lớn được tiến hành khẩn trương, vì các ghe thuyền chỉ cần 3 ngày để chở lúa đến các nhà máy xay ở Chợ Lớn, nhờ đi theo tuyến Cửa Tiểu - Kênh Chợ Gạo - sông Vàm Cỏ - sông Soài Rạp (nếu xuất phát từ các vùng phía nam Gò Công), hoặc theo tuyến Rạch Gò Công - Vàm Cỏ - sông Soài Rạp (nếu xuất phát từ các vùng phía bắc Gò Công)....” (TTLTQG2 - KH:L.47/9).

##### \* Báo cáo của Chủ tỉnh Rạch Giá (14-5-1942)

“(...) Thực hiện lệnh của ngài Thống đốc, tôi xin trình bày những biện pháp đã thực hiện nhằm vận chuyển tối đa số lúa xuất từ Rạch Giá về Chợ Lớn từ nay đến cuối tháng 5-1942. Sau cuộc họp ngày 5-5 ở Sài Gòn trở về, tôi đã ra lệnh khẩn cấp cho các tổng, xã trong tỉnh buộc các điền chủ phải bán lúa của họ cho nhà nước với khối lượng lớn và trong thời hạn khẩn cấp. Tôi cũng đã thông báo cho các hương chức ở tỉnh lỵ và các huyện, các điền chủ, các chủ nhà máy và các thương nhân có vừa lúa trên 5.000 gia (hoặc có số gạo tương đương) về những giao ước của Nhà nước với người Nhật cũng như những hậu quả khôn lường nếu không chuyển đủ và kịp số lúa gạo này về Chợ Lớn. Mọi người đã thấu hiểu những khó khăn của tình hình hiện nay.

Các đại địa chủ cũng như các địa chủ hạng trung đã bán cho tỉnh 1.000.000 gia lúa (tương đương 20.000 tấn). Thêm vào đó là số lúa tại các vừa dưới 5.000 gia cũng sẽ được lệnh trưng mua trong 15



ngày tới. Hiện nay, do một số kênh rạch bị cạn nước, việc vận chuyển có trở ngại, tôi xin dự tính hai biện pháp sau:

1/ Tỉnh Rạch Giá chỉ chợ gạo (không phải lúa) về Chợ Lớn, vì các điền chủ tại tỉnh lị nhận thấy họ có lợi hơn khi được xay xát lúa ngay tại chỗ và chỉ chở gạo về Chợ Lớn. Hiện ở tỉnh lị có 14 nhà máy xay, mỗi tháng xay được 5.000 tấn và còn có khả năng xay toàn bộ số lúa của các điền chủ vùng lân cận Rạch Giá.

2/ Một phần lúa gạo quy định cho Rạch Giá chở về Chợ Lớn sẽ không tính trong số lúa của tỉnh Rạch Giá, mà sẽ do các tỉnh lân cận cung cấp... Thay vì bán cho Rạch Giá, họ sẽ bán ngay tại các chợ thuộc những tỉnh lân cận mà không phải chuyển đi xa. Tôi cũng xin nói thêm là một số đại địa chủ hoặc công ty có ruộng đất ở Rạch Giá nhưng họ không cư trú tại Rạch Giá. Vì vậy lúa của họ đã được đem bán cho các chủ vựa ở Cần Thơ và Bạc Liêu, ví như “đồn điền miền Tây” hoặc đồn điền của Trần Trinh Trạch trước đây.

Việc quy định các chủ vựa có dưới 250 gia thì không phải khai báo đã dẫn đến tình trạng nhiều chủ vựa xé lẻ số lúa của họ thành nhiều vựa dưới 250 gia và giao cho các tá điền giữ. Do vậy, một số lượng lớn lúa gạo lọt ra ngoài diện trưng mua, và như vậy là trái với luật định...”

Ký tên: Pierre Kresser  
(TTLTQG2 - KH:L.49/9)

**\* Thông tri của Thống đốc Nam Kỳ  
về việc chuyển giao lúa về Chợ Lớn (22-6-1942)  
(gửi Giám đốc Cục Mễ cốc Đông Dương)**

Tiếp theo bức thư của ông số 8300, ngày 8-6-1942, tôi hân hạnh báo ông biết : Nghị định ngày 30-12-1941 của Toàn quyền về việc tổ chức kinh doanh lúa gạo và bắp (ngô) ở Đông Dương đã dự kiến những biện pháp sau đây nhằm tạo điều kiện dễ dàng cho việc giao lúa nội địa về Chợ Lớn :

a/ Người bán lúa trong nội địa phải giao hàng trong vòng 15 ngày sau khi ký hợp đồng; lúa phải chở lên Chợ Lớn càng nhiều càng tốt trong khả năng cho phép.



b/ Nghiêm cấm xà-lan, ghe bầu và thuyền tam bản (sampan) đậu quá 48 giờ trên sông rạch sau khi chất hàng xong.

c/ Người vận chuyển phải giữ một sổ tay (theo mẫu đính kèm) cùng với sổ đi thuyền (livret de barque). Sổ tay phải ghi rõ họ tên người chở hàng, ngày tháng và nơi nhận hàng, nơi đến, thời gian dài nhất của chuyến đi, họ tên và địa chỉ người nhận. Mọi sự khai man sẽ bị truy tố về tội tiểu hình.

Ngoài những biện pháp nêu trên, theo yêu cầu của Thương cục Mễ cốc hồi đầu tháng 5 vừa qua, các Chủ tỉnh cần lưu ý :

1/ Chuyển lên Chợ Lớn theo tinh thần “tối khẩn” những lô lúa mà người Hoa đã mua của các chủ điền và hiện còn giữ lại tại địa phương.

2/ Đích thân tác động tới các nhà sản xuất, kêu gọi họ bán lúa và kêu gọi người Hoa khẩn trương mua số lúa đó.

Về phần mình, phủ Thống đốc NamKỳ và Thương cục Mễ cốc can thiệp với những người vận chuyển có đủ phương tiện để người mua sử dụng. Các biện pháp này đã có kết quả tốt và hàng hóa đã cập bến rất đều đặn.

Đã ký : SCHNEYDER  
(TTLTQG2 - KH : L.47 / 107)

**\* Thống đốc Nam Kỳ  
thúc giục các tỉnh nộp lúa (21-9-1942)**

“(…) Hai tháng vừa qua, các ngài (các Chủ tỉnh) gánh chịu nhiều khó khăn do Phủ Toàn quyền buộc phải thực hiện những giao ước nộp gạo và tẩm cho người Nhật. Các ngài đã có những biện pháp hiệu quả thúc đẩy tiến độ vận chuyển gạo về Chợ Lớn. Nhờ những nỗ lực đó, kết quả thu được cho đến nay tuy chưa thật như ý vì chưa đáp ứng những điều chúng ta đã giao ước với người Nhật, nhưng cũng không đến nỗi tồi tệ so với dự báo về vụ thu hoạch.

Tuy nhiên những khó khăn vẫn chưa hết. Các ngài còn phải tiếp tục nỗ lực thêm nữa cho đến ngày 31-10 năm nay. Đến nay, vụ lúa 1941-1942 coi như kết thúc. Ngay từ bây giờ phải dự kiến khả năng vụ mùa tới và chuẩn bị mọi biện pháp, tránh không gặp lại những khó khăn như hiện nay do ta ước tính sai lầm về vụ thu hoạch, mặt khác



ta phải giao cho người Nhật một lượng gạo và tấm 100.000 tấn vào các tháng 7,8,9 và 10, một lượng gạo xuất khẩu chưa từng đạt tới ở những vụ lúa bình thường trong vòng 10 năm trở lại đây.

1/ Về khả năng mùa vụ và việc tăng lượng gạo xuất khẩu : người Nhật không chấp thuận mức giao nộp 800.000 tấn. Họ đòi phải có 950.000 tấn gạo và tấm. Hơn thế, mới đây người Nhật lại buộc ngài Toàn quyền phải nộp 1.050.000 tấn trước ngày 31-10-1942.

Trên thực tế, con số dự kiến 800.000 tấn nộp cho họ đã là một dự kiến sai lầm. Thế mà phía người Nhật vẫn cho rằng chúng ta thiếu thiện chí và thành thật, và họ đã tăng lên 1.050.000 tấn, ép buộc chúng ta phải chấp thuận. Vậy các ngài thử đề xuất biện pháp khả thi trước đòi hỏi trên.

2/ Về yêu sách của người Nhật buộc chúng ta phải nộp đủ gạo vào các tháng 7,8,9,10 : Thời gian đầu số lúa gạo chở về Chợ Lớn rất nhiều, các nhà máy xay hoạt động tốt, không gây trở ngại trong việc giao nộp cho người Nhật. Nhưng từ tháng 6-1942, những khó khăn bắt đầu xuất hiện: các điền chủ và chủ vừa yêu cầu tăng giá gạo, trước hết là đòi tăng giá lúa thu mua. Từ đó, thị trường lúa gạo Chợ Lớn đình trệ dần, lượng lúa gạo chở về Chợ Lớn giảm rõ rệt. Khi lúa tại các vừa ở Chợ Lớn với cạn thì các nhà máy cũng ngưng hoạt động. Chỉ còn một cách là tăng giá mua lúa thì các chủ vừa mới chịu đem lúa ra bán. Trước yêu cầu cấp bách như hiện nay, chúng ta không thể kéo dài tình trạng này.

Từ đầu năm nay, mọi áp lực của chính quyền mà các ngài đã thực thi tại địa hạt mình cũng như những biện pháp của Sở Mễ cốc áp dụng trên thương trường Chợ Lớn đã đảo lộn mọi cung cách thông thường trước đây, chỉ cốt sao vận chuyển được đều đặn lúa gạo về Chợ Lớn. Ngài Toàn quyền đã quyết định áp dụng các biện pháp sau đây, tôi xin tóm lược những nét chính:

\* Phải cố gắng dự trữ cho được 200.000 tấn tại các tỉnh, dựa vào sự phối hợp của Hội Nông gia (Association professionnelle des riziculteurs), do Sở Mễ cốc đứng ra thu mua và chở về Chợ Lớn mỗi tháng 50.000 tấn trong các tháng 7,8,9 và 10-1942.

\* Sở Mễ cốc lập ở Chợ Lớn một vừa lúa có sức chứa tối thiểu là 50.000 tấn và sẽ thu mua đủ số lúa này ngay từ đầu vụ. Cho đến



ngày 1-7-1943, Sở Mễ cốc phải có tối thiểu 250.000 tấn để dự phòng trường hợp vận chuyển không kịp về Chợ Lớn và bảo đảm cho các nhà máy có lúa xay sát thường xuyên.

Trên đây là vài biện pháp dự kiến, chắc hẳn chưa thể coi là đầy đủ. Điều lý tưởng là làm thế nào để Sở Mễ cốc có thể thu mua được không chỉ 250.000 tấn mà là 500.000 đến 600.000 tấn. Muốn vậy, Sở này phải là người chỉ đạo tuyệt đối thị trường, sẽ phải quy định giá mua và giá bán lúa một cách thích hợp nhất.

Nên chăng xây dựng những vựa lúa cấp tỉnh hoặc liên tỉnh tại những địa điểm thuận lợi cho việc cất trữ lúa thu mua? Những vựa lúa như vậy sẽ được quản lý dưới hình thức những hợp tác xã. Cũng xin báo với các ngài là ở Bắc Kỳ người ta đang dự tính thành lập những vựa lúa hàng xã hoặc liên xã để thu mua ngay từ đầu vụ số lúa dư trong dân.

Cuối cùng, về các nhà máy xay, nên chăng chúng ta yêu cầu các chủ nhà máy quan trọng nhất tăng thêm diện tích cho các kho lúa của họ?

Yêu cầu các ngài nghiên cứu tất cả các vấn đề nêu trên và gửi về cho tôi trước ngày 10-10-1942 những đề nghị, những kiến giải thật cụ thể và khách quan. Ví dụ : nếu các ngài tán thành việc xây dựng các vựa lúa thì cần ghi rõ các địa điểm được lựa chọn, sức chứa của mỗi vựa, giá xây dựng tính theo mét vuông (m<sup>2</sup>), bao gồm hàng rào, lực lượng bảo vệ và các khoản chi khác, kể cả khả năng hoàn tất trước ngày 31-1-1943”.

Ký tên: RIVOAL  
(TTLTQG2 - KH:L.47/242)

## 5. NHỮNG BIỆN PHÁP MỖI NĂM 1943

### \* Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc chứa trữ lúa gạo ở Nam Kỳ (24-12-1943)

1/ Kê khai số lượng lúa gạo : Các nông gia, điền chủ, thương nhân và chủ nhà máy phải khai báo với Ủy ban Mễ cốc ở mỗi tỉnh (thuộc Nam Kỳ) về số lúa chứa trữ trong các vựa, các kho... khi số lúa đã đạt đến 250 picul. Các bản kê khai phải hoàn thành trong thời hạn 15 ngày sau khi đã chuyển lúa vào vựa hoặc kho, và ghi rõ :



- tên chủ sở hữu,
- là người sản xuất, thương nhân hay chủ nhà máy,
- số lúa chứa trữ,
- loại lúa chứa trữ (chất lượng),
- vựa, kho đặt ở đâu ?

2/ Giấy phép chứa trữ lúa : Các nhà sản xuất, thương nhân, chủ xưởng đã kê khai như trên sẽ được Ủy ban Mễ cốc của tỉnh cấp miễn phí một giấy phép ghi rõ :

- Địa điểm và thời gian cấp giấy phép.
- Sổ đăng bộ và sổ thống kê của tỉnh.
- Tên chủ sở hữu.
- Là người sản xuất, chủ xưởng hay thương nhân.
- Số lượng lúa.
- Loại lúa (chất lượng).
- Nơi đặt kho vựa chứa lúa (Khoản 9).

Giấy phép này có thể bị thu hồi bất cứ lúc nào, theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban Mễ cốc. Trong trường hợp đó, người sở hữu hoặc bảo quản kho vựa phải chuyển lúa về Chợ Lớn trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày kê khai (Khoản 10).

3/ Khai báo định kỳ : Những người bảo quản các kho vựa (dù là chủ sở hữu hay không) đều phải khai báo định kỳ số lúa của mình. Cách khai báo : tại các tỉnh thì chức dịch ở xã và đại biểu chính quyền kê khai rồi chuyển lên Chủ tỉnh để tổng hợp số liệu báo lên Thống đốc Nam Kỳ, đồng thời báo cho Chủ tịch Ủy ban Mễ cốc trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày khai (Khoản 1)

(TTLTTW2 - KH : L.47/142)

**\* Thành lập phòng kiểm soát  
vận tải đường sông (14-5-1943)**

Báo cáo của Chủ tịch Hạt vận tải đường sông gửi Thống đốc Nam Kỳ :

- Hạt Vận tải đường sông có nhiệm vụ kiểm soát tàu thuyền nói chung, đặc biệt là các ghe thuyền chở ngũ cốc. Nhằm mục đích này,

chúng tôi đã đặt tại Thương cục Lúa gạo ở Chợ Lớn một văn phòng kiểm soát đặc biệt, nhằm kiểm tra tư cách pháp nhân của các chủ ghe thuyền vận tải lúa từ các tỉnh trong nội địa đến Chợ Lớn.

- Tuy ghe thuyền đã được các trạm cảnh sát kiểm soát, nhưng thường vẫn xảy ra tình trạng những thông tin về danh tánh các chủ ghe thuyền do các trạm cảnh sát cung cấp không tương ứng với những thông tin của Nha Công chánh. Trong trường hợp đó, một nhân viên của Hạt chúng tôi sẽ được phép lên các ghe thuyền đó yêu cầu tài công trình sổ thuyền hoặc sổ đăng tịch phương tiện vận tải của mình.

- Vậy tôi đề nghị Ngài cấp cho ông LA KIM CHUNG, thư ký Văn phòng kiểm soát ghe thuyền của Hạt chúng tôi một giấy phép kiểm tra giấy tờ của các ghe thuyền khả nghi. Tốt nhất là giấy phép này có đủ chữ Pháp, chữ An Nam, chữ Căm-bốt và chữ Hoa...

Đề nghị này không được chấp nhận ngay. Trong khi chờ đợi một nghị định chính thức, văn phòng của Hạt chỉ được phép thông báo kịp thời các hiện tượng khả nghi cho các Trạm cảnh sát đường sông hoặc cơ quan chức năng của Cảng Sài Gòn mà thôi]. (*TTLTQG2* - L.47/245).

### **\* Thành lập các Hợp tác xã trồng lúa**

Ngày 15-12-1943, Thanh tra Canh nông SUREAU chỉ thị thành lập các Hợp tác xã trồng lúa, nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn số lượng lúa trong kho vựa của các nông gia, điền chủ :

1/ Các Hợp tác xã trồng lúa (HTXTL) Gò Công, Chợ Gạo, Cái Bè (Mỹ Tho), Vung Liem (Vĩnh Long) thuộc quyền viên thanh tra liên tỉnh Khu vực 1 ở Mỹ Tho (ông DUCLER). Các HTXTL Long Xuyên, Rạch Giá thuộc quyền viên thanh tra liên tỉnh Khu vực 2 ở Sa Đéc (ông FAURE). HTXTL Chợ Lớn trực thuộc viên thanh tra ủy nhiệm ở Sài Gòn (ông SUREAU).

Những vấn đề liên quan đến mua bán, hoạt động của các HTXTL phải tuân thủ các quy định chung do Ủy ban Mễ cốc và Thương cục Mễ cốc quy định. Cũng như mọi HTX canh nông, các HTXTL chịu sự kiểm soát của các Ủy ban giám sát do các Chủ tỉnh và Trưởng cục tín dụng bình dân chủ trì.

2/ Điều hành mỗi HTXTL là một giám đốc được chọn ngoài Hội đồng quản trị, hoặc một viên quản trị ủy nhiệm. Các xã viên giao lúa cho kho của HTX tại nơi được chấp thuận, chi phí chuyên chở do



xã viên chịu; trong vài trường hợp các HTX cần can thiệp để cung cấp cho các nhà sản xuất các phương tiện vận chuyển mà họ không tìm được tại chỗ. Việc đánh giá chất lượng lúa và xếp hạng lúa do chuyên viên của Hiệp hội những nhà sản xuất lúa thực hiện, và các HTX được toàn quyền sử dụng. Chỉ chấp nhận lúa thật khô. Một sản phẩm lúa bên cạnh các kho sẽ giao cho các xã viên sử dụng khi lúa của họ mang tới chưa đủ khô.

3/ Các viên chức kiểm soát, quản lý cần liên hệ với : các chủ tỉnh, các Hội đồng quản trị HTX và các viên chức cấp tỉnh của Hiệp hội các nhà sản xuất lúa.

Nói chung, các viên chức kiểm soát và quản lý cần tin tưởng rằng vụ lúa sắp bắt đầu là cơ hội duy nhất để thực hiện – trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi – một cuộc thử nghiệm có tính quyết định đối với việc hợp tác canh nông ở Nam Kỳ.

Thanh tra ủy nhiệm đã ký : SUREAU  
(TTLTQG2 – L.47/247)

Các khoản gạo, tiền nộp cho Nhật trong các năm 1941-1943 :

Thực hiện các điều ước, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã đáp ứng yêu cầu của Nhật về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự.

Về lương thực: Từ năm 1941 đến năm 1943, số lượng gạo Pháp cung cấp cho Nhật tăng nhanh chóng:

- Năm 1941: chỉ tiêu ký kết: 700.000 tấn. Đã giao: 585.000 T
- Năm 1942: chỉ tiêu ký kết: 1.050.000 tấn. Đã giao: 973.000 T
- Năm 1943: chỉ tiêu ký kết: 950.000 tấn. Đã giao: 1.023.470 T

Như vậy, năm 1941 đạt 83,4% mức giao; 1942 đạt 92,5%; 1943 đạt 108% mức giao và gần gấp 2 lần số gạo giao năm 1941.

Về tiền: từ 1940 đến 1943, Pháp cung cấp cho Nhật như sau:

- 1940 (3 tháng cuối năm): 6.000.000\$ (piastre)
- 1941: 58.000.000\$
- 1942: 85.626.911\$

Tổng cộng: 149.626.911\$

- 1943:

Quý 1: 4.485.291.164\$ (tương đương 44.000.000 yên)

Quý 2: 3.160.040.775\$ (tương đương 31.000.000 yên)

Tính thêm vào đó số tiền nhượng bổ sung của các tháng 11 và 12 thì tổng số tiền Pháp nộp cho Nhật năm 1943 là 11.722,731.907\$, (tương đương 115.000.000 yên). So với năm 1942, tăng gần 136% (Tham khảo: PTS. Đỗ Đình Hùng, PTS. Trần Văn La - *Quan hệ Nhật Pháp ở Đông Dương trong chiến tranh Thái Bình Dương* - NXB. Chính trị Quốc gia [Bản đánh máy] - Tư liệu của Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh).

## 6. TÌNH HÌNH LÚA GẠO NAM KỲ NĂM 1944

### \* Trữ lượng và giá lúa ở một số tỉnh miền Tây (đầu năm 1944)

+ Ở Bạc Liêu : (tại Vĩnh Lợi, Cà Mau, Giá Rai)

Toàn tỉnh Bạc Liêu có 24 vừa lúa với 4.586 tấn. Ngoài ra các vừa lúa của điền chủ còn 118.671 tấn và chính quyền sẽ thu mua 33.735 tấn (sau khi trừ lúa ăn và lúa giống)... Giá lúa vụ trước: 135\$/100 gạo. Giá lúa vụ mới: 131\$/100 gạo.

+ Ở Mỹ Tho : (tại An Hòa, Cái Bè, Cai Lậy, Chợ Gạo) Toàn tỉnh Mỹ Tho có 9 vừa lúa với 503.000 tấn (đều đã chở hết về Chợ Lớn, nộp trực tiếp cho Phủ Thống đốc). Ngoài ra, các vừa lúa của điền chủ còn 87.130 tấn; chính quyền sẽ mua 27.267 tấn trong số này. Giá lúa vụ mới: 145\$/100 gạo (không có lúa vụ trước). Vận chuyển về Chợ Lớn: 0\$35/picul.

+ Ở Sa Đéc : (tại tỉnh lỵ, Cao Lãnh, Lai Vung)

Toàn tỉnh chỉ có 2 vừa lúa ở tỉnh lỵ với 20.000 tấn. Ngoài ra, các vừa lúa của điền chủ còn 61.024 tấn; chính quyền sẽ mua 23.614 tấn trong số này. Vận chuyển về Chợ Lớn: 0\$42/picul. (TTLTQG2 - KH:L.47/104)

### \* Lúa gạo chở về Chợ Lớn nộp cho Nhật (đầu năm 1944)

Ngày 5-2-1944, Chủ tịch Ủy ban Mẽ cốc trình lên Thống đốc Nam Kỳ về số lượng lúa gạo vận chuyển từ các tỉnh về Chợ Lớn trong tháng 1-1944 :

|                |                |                |           |
|----------------|----------------|----------------|-----------|
| 1. Bạc Liêu:   | 22.807,878 tấn | 2. Bến Tre:    | 267,812   |
| 3. Cần Thơ:    | 1.981,560      | 4. Châu Đốc:   | 2.252,129 |
| 5. Chợ Lớn:    | 6.871,312      | 6. Gò Công:    | 2.063,490 |
| 7. Long Xuyên: | 1.435,176      | 8. Mỹ Tho:     | 1.312,527 |
| 9. Rạch Giá:   | 10.835,348     | 10. Sa Đéc:    | 448,578   |
| 11. Sóc Trăng: | 7.331,620      | 12. Tân An:    | 1.599,697 |
| 13. Trà Vinh:  | 6.487,001      | 14. Vĩnh Long: | 0         |



**\* Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu các tỉnh  
khẩn trương nộp gạo cho Nhật (17-4-1944)**

Vận dụng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Decoux (ngày 24-12-1943) về những điều chỉnh trong việc thực thi các quy chế sản xuất, buôn bán, tồn trữ và vận chuyển mễ cốc, ngày 17-4-1944, Thanh tra Vụ chính trị và hành chính Dufour thay mặt Thống đốc Nam Kỳ (đi vắng) ký “Nghị định khẩn” gồm 7 điều:

*Điều 1:* Trên toàn lãnh thổ Nam Kỳ (ngoại trừ vùng Sài Gòn - Chợ Lớn) yêu cầu tất cả những người hiện đang chứa trữ lúa gạo và tấm (gồm điền chủ, nông gia, chủ ghe bầu, người vận chuyển, người bán lúa, chủ nhà máy xay, người xuất khẩu) phải khai báo trong ngày 5-5-1944, hạn chót trước 16 giờ, những hàng tồn kho vào lúc 0 giờ của ngày nói trên. Những “người chứa trữ” là những người đang hưởng dụng kho hàng, vừa chứa thóc, gạo hay tấm, dù người đó là chủ nhân hay là người được thuê mướn.

*Điều 2:* Được miễn khai báo đối với những người tồn trữ không tới 20 gia, hoặc 400kg lúa, hoặc 200kg gạo và tấm. Những người buộc phải khai báo không được coi số lúa gạo này như là phần được khai báo.

*Điều 3:* Các bản khai về lúa trên ghe bầu thuộc trách nhiệm của người vận chuyển. Người này khai rõ số lượng lúa trên ghe.

*Điều 4:* Các bản khai phải theo đúng mẫu do chính quyền cung cấp.

*Điều 5:* Các bản khai phải thực hiện dưới sự chỉ dẫn của chính quyền xã và các ủy viên hành chính. Họ có trách nhiệm chuyển bản khai lên Chủ tỉnh. Các Chủ tỉnh thông báo tổng số lúa đến người đứng đầu cơ quan hành chính địa phương, đồng thời trình lên Chủ tịch Ủy ban Mễ cốc trung ương sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ấn định việc khai báo.

*Điều 6:* Ai không khai báo hoặc khai không đúng sự thật sẽ bị lập biên bản xử phạt và chuyển ngay lên Viện công tố có thẩm quyền. Mọi vi phạm sẽ bị trừng phạt theo các hình phạt dự kiến ở các điều 16 và 29 của đạo luật ngày 14-3-1942. Ngoài ra, số lúa, gạo, tấm ẩn giấu sẽ bị trưng mua nộp Ủy ban Mễ cốc trung ương với giá thấp hơn 1\$/picul, so với giá chính thức vào thời điểm đó.

*Điều 7:* Đồng lý sự vụ Phủ Thống đốc Nam Kỳ, các Chủ tỉnh, Ủy ban Mễ cốc Đông Dương có trách nhiệm thi hành Nghị định này thuộc những phần liên quan chức năng của mình.

T/m Thống đốc, Ký tên: DUFOUR  
(TTLTQG2 - L.47/142)



Nghị định này còn được gửi đến:

- Chương lý bên cạnh Tòa Thượng thẩm Sài Gòn
- Các Trưởng ty Cảnh sát
- Chỉ huy trưởng Đội Hiến binh
- Chủ tịch Phòng Thương mại
- Ủy viên thường trực Hiệp đoàn sản xuất Nông Lâm sản (để chuyển cho Tiểu ban các nhà sản xuất lúa gạo)
- Ủy viên thường trực Hiệp hội Thương mại (để chuyển cho Tiểu ban xuất khẩu và Tiểu ban Nội thương)
- Chủ tịch Tiểu ban Vận tải đường sông
- Chủ tịch Phòng Nông nghiệp
- Viện Thông tin và Báo chí
- Trưởng phòng Nhất (1er Bureau) để đăng tải trên Tạp chí Hành chính.

## 7. TÌNH HÌNH LÚA GẠO NĂM 1945

### \* Thông tri của Thống đốc Nam Kỳ Về việc xây cất các vựa lúa (17-2-1945)

Thống đốc Nam Kỳ HOFFEL gửi các Chủ tỉnh (Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Châu Đốc, Gò Công, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Trà Vinh, Vĩnh Long)

Nhằm bảo đảm số lượng lúa gạo nộp cho phát xít Nhật đúng quy định và thời hạn, Thống đốc Nam Kỳ ra Thông tri gửi các tỉnh nói trên :

+ (...) Dự kiến sẽ cất trữ một phần thu hoạch vụ lúa 1944-1945, nay ra thông tri cho các tỉnh trồng lúa về quy định xây dựng các vựa lúa (bằng tre lá), dưới sự quản lý của 8 hãng xuất khẩu Pháp và 3 công ty canh nông Pháp (các hãng xuất khẩu : 88,34%; các công ty canh nông : 11,66%).

+ Một quy ước chi tiết về xây dựng và quản lý các kho lúa được ký kết ngày 20-12-1944 giữa giám đốc Nha Kinh tế và đại diện của 8 hãng xuất khẩu và 3 công ty canh nông; theo đó kể từ đầu năm 1945, các nhà quản lý kho lúa có nhiệm vụ mua, tiếp nhận, cất trữ, bảo quản và chuyển giao lúa thu hoạch (của vụ lúa 1944-1945) theo kỳ hạn và



điều kiện đã được quy định. Người quản lý các vựa lúa chỉ có vai trò đại diện của Ủy ban mễ cốc trong suốt vụ lúa. Các vựa lúa xây dựng theo quy ước trên chỉ dành riêng để cất trữ lúa cho Ủy ban Mễ cốc.

+ Việc xây dựng các vựa lúa cần bảo đảm các yêu cầu sau :

- mái không bị thấm dột,
- cột kèo vững chắc,
- tất cả các cửa kho phải có cánh cửa đóng mở,
- nền kho khô ráo (chính quyền sẽ cung cấp lượng trấu cần thiết để rải nền),
- diện tích sân phơi tương ứng với lượng lúa cất trữ.

Cùng ngày, Thống đốc Nam Kỳ gửi một “Thông tri mật” đến các Chủ tỉnh, quy định cụ thể việc xây dựng các vựa lúa gạo :

(...) Chuẩn bị cho việc nhập lúa vào kho trong vụ gặt 1944-45, nay quy định việc dựng vựa lúa có mái lợp bằng tranh lá như sau:

1/ 8 nhà xuất cảng Pháp và 3 công ty nông sản của Pháp cùng có nhiệm vụ quản lý việc dựng các vựa lúa gạo này.

2/ Trách nhiệm giữa Nha Kinh tế với các công ty và nhà kinh doanh theo quy ước sau:

- a. Các đại lý có nhiệm vụ thu mua, chuyển lúa vào vựa, bảo quản và chuyển giao lúa.
- b. Các đại lý chỉ tiếp nhận những vựa có đủ điều kiện bảo quản lúa chuyển đến, tránh tình trạng lúa bị trộn lẫn. Muốn vậy, vựa lúa cần các điều kiện sau:
  - có mái che, kèo cột vững chãi, cánh cửa kho phải chắc.
  - các đại lý tự tuyển người canh gác vựa lúa.
  - nền khô ráo, không để lúa bị ẩm. Chính quyền sẽ cấp một lượng trấu cần thiết để các đại lý bảo quản lúa.
  - cạnh vựa lúa phải có sân phơi tương ứng với lượng lúa trong vựa.
  - cơ quan đại diện công ty xuất khẩu ngũ cốc của Pháp ở Sài Gòn có nhiệm vụ phát lệnh thu mua lúa.

- c. Giá lúa thu mua do chính quyền quy định, có trừ 14% lúa ẩm ướt. Các đại lý có quyền khước từ không thu mua lúa có độ ẩm quá mức quy định. Các đại lý phải có sổ nhập kho chính xác (đối với từng vựa hoặc nhiều vựa cùng nhóm), có thị thực của chính quyền.
- d. Về phí tổn vô bao, Ủy ban Mễ cốc sẽ chi cho mỗi đại lý một khoản tiền 0\$25 cho mỗi picul lúa thu mua.
- e. Phái đoàn kiểm tra vựa lúa ở mỗi tỉnh gồm một đại diện của Ủy ban Mễ cốc và đại diện của các đại lý xuất cảng.

3/ Cuối cùng, xin thông báo với các ngài Chủ tỉnh rằng: việc nhập lúa đợt xuất trong đợt này là 100.000 tấn, sẽ bắt đầu từ ngày 1-2-1945.

Ký tên: Hoeffel  
(TTLTQG2-KH:a-33-18)

\* Vựa lúa của 8 Công ty xuất cảng :

| Tỉnh          | Số lúa             | Người quản lý                           |
|---------------|--------------------|-----------------------------------------|
| BẠC LIÊU      | 38.000 tấn         | Cty Gạo Đông Dương & Tổng Cty xuất khẩu |
| BẾN TRE       | 14.000 tấn         | Cty Thương mại & Vận tải Viễn-Đông      |
| CẦN THƠ       | 38.150 tấn         | Công ty GRANINDO                        |
| CHÂU ĐỐC      | 5.000 tấn          | Cty Thương mại Pháp ở Đông Dương        |
| LONG XUYỀN    | 30.000 tấn         | - nt -                                  |
| RẠCH GIÁ      | 51.000 tấn         | Cty A.B. DAVID                          |
| SA ĐÉC        | 12.055 tấn         | Cty Havre ở Đông Dương                  |
| SÓC TRĂNG     | 57.000 tấn         | Cty Lục địa Đông Dương                  |
| TRÀ VINH      | 14.000 tấn         | Công ty GRANINDO                        |
| VĨNH LONG     | 9.000 tấn          | - nt -                                  |
| <b>CỘNG :</b> | <b>268.205 tấn</b> |                                         |



\* Vừa lúa của 3 Công ty Canh nông :

| Tỉnh                 | Số lúa     | Người quản lý                    |
|----------------------|------------|----------------------------------|
| BẠCLIÊU<br>(Giá Rai) | 10.000 tấn | Cty Kỹ nghệ & C.nông<br>GRESSIER |
| GÒ CÔNG              | 6.000 tấn  | Cty Canh nông                    |
|                      | 6.000 tấn  | BATTAMBANG                       |
| MỸ THO               |            | - nt -                           |
| TÂN AN               | 7.845 tấn  | - nt -                           |
| LONG XUYỀN           | 10.000 tấn | Cty Canh nông Miền Tây           |
| CỘNG :               | 39.845 tấn |                                  |

\* **Tình hình sau Đảo chính Nhật (9-3-1945)**

*Sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, một trong những biện pháp được phát xít Nhật thực hiện cấp bách là nắm chặt thị trường lúa gạo Nam Kỳ, mà khâu chủ yếu là ra lệnh cưỡng bức những người trực tiếp cày ruộng (tiểu nông, tá điền...) phải trở lại sản xuất bình thường.*

*Một **Bản ghi nhớ** của Chủ tịch Ủy ban Mẽ cốc (ký tên không rõ) đề ngày 27-5-1945 nhan đề “Thực trạng nghiêm trọng hiện nay trong canh tác lúa” phản ánh phần nào tình hình nói trên.*

*Hẳn rằng tinh thần của Chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhanh chóng hướng đông đảo nông dân và nhiều tầng lớp xã hội ở Nam Kỳ vào một “biến cố chính trị to lớn” sắp sửa nổ ra vào tháng 8-1945. Và những dự báo trong Bản ghi nhớ của Ủy ban Mẽ cốc trước đó 3 tháng là một tư liệu đáng được tham khảo :*

(...) Đã nhiều lần nhà cầm quyền lưu ý thực trạng nghiêm trọng trong việc canh tác lúa cũng như những hậu quả của nó, mà nguyên nhân chủ yếu lại xuất phát từ những biến động tâm lý xã hội hiện nay. Cho đến nay, đã có hàng loạt bản ghi nhớ và báo cáo về thực trạng này:

- “Thực trạng canh tác lúa và phương thuốc cứu chữa cần thiết” do Ủy ban Mẽ cốc và Hiệp hội các nhà sản xuất lúa gạo trình lên Ủy ban Phục hưng kinh tế ngày 14-4-1945.

- “Sơ lược về tình hình sản xuất và thị trường lúa gạo trong xứ Nam Kỳ” do Ủy ban Mẽ cốc tường trình với Hãng M.B.K. (?) tháng 4 vừa qua.



- “Thực trạng canh tác lúa cuối tháng 4-1945” của Ủy ban Phục hưng kinh tế, ngày 26-4-1945.

Theo những thông tin của Ủy ban Phục hưng kinh tế (UBPHKT) thì một số điền chủ người Pháp quay trở về với ruộng đất của họ đang được cứu xét. Hiệp hội các nhà sản xuất lúa gạo (HHCNSXLG) nghiêng theo chiều hướng này, cho rằng các điền chủ - dù họ là ai - trở về trên ruộng đất của họ để phục hồi quyền lợi của mình là hết sức cần thiết nhằm vực dậy các hoạt động canh tác lúa. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có một giải pháp dứt khoát về vấn đề này.

Mặt khác, nhằm thanh toán vụ lúa 1944-1945, đưa nông dân tá điền trở về với việc cày cấy để xúc tiến việc khởi đầu vụ lúa mới 1945-1946, tháng 4 vừa qua UBPHKT và HHCNSXLG đã hiệu chính văn bản của một mệnh lệnh do nhà cầm quyền Nhật Bản phát ra, gửi đến các nông dân, tá điền và các điền chủ cũng như được niêm yết trong nội bộ. Hiệp hội CNSXLG được giao nhiệm vụ in ấn và cùng với chính quyền địa phương phổ biến mệnh lệnh này. Chúng tôi không rõ kế hoạch đã được thực hiện như thế nào; người ta chỉ có thể hy vọng ở hiệu quả tốt đẹp nhất.

Ủy ban Mễ cốc được thông báo đều đặn về sự tiến triển của việc canh tác lúa. Các bài tham luận, phát biểu của Cục sản xuất cũng đã được ghi vào biên bản các cuộc họp của Ủy ban Mễ cốc.

Kết quả của vụ lúa 1944-1945 cho thấy tổng sản lượng của Nam Kỳ là 2.200.000 tấn. Đó là con số thấp nhất trong vòng 15 năm trở lại đây. Theo nguyên tắc, với số lượng đó chỉ cho phép xuất khẩu 500.000 tấn mà thôi.

Mùa màng thất bát cùng với những xáo trộn diễn ra trong nước các tháng 3 và 4 làm cho phần lớn các điền chủ mất đi một phần quan trọng những khoản tiền người khác phải trả cho họ, bao gồm tiền thuê mướn và tiền ứng trước cho vụ lúa năm ngoái. Những khoản nợ này hiện không thể thu hồi được. Do vậy phần lúa thu hoạch hiện ở trong tay tá điền là khá quan trọng.

Từ tháng 4-1945, người ta ghi nhận một sự cải thiện rõ rệt trong lãnh vực kỹ thuật, có tác động đối với thị trường lúa gạo trong nước ngay sau ngày 9-3 (về các mặt an ninh, chuyển vốn, vận chuyển lúa gạo từ các tỉnh về Chợ Lớn...) Giá lúa được phục hồi - và theo tin



chúng tôi vừa nhận được - đã vượt quá giá chính thức tại hầu hết các tỉnh, có lúc giá tăng rõ rệt, đặc biệt tại các tỉnh phía đông sông Cửu Long và những tỉnh có lúa gạo vận chuyển ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Tuy đã được cải thiện như trên, những tin tức đầu tiên - đặc biệt từ vùng Hậu Giang - liên quan đến vụ lúa tương lai 1945-1946 là rất đáng lo ngại. Ngày 30-4-1945, tại Châu Đốc, việc cày bừa chỉ mới bắt đầu và khâu gieo giống dự định tiến hành trong tháng 5. Ở Long Xuyên, ngày 21-4 các thành viên Ban chấp hành Tỉnh hội phản nản về tình trạng các tá điền không chịu làm việc. Ở Sa Đéc, ngày 23-4, các thành viên của Tỉnh hội ở đây cũng rất lo ngại vì “các tá điền nản lòng, họ cảm thấy tương lai của họ đang bị đe dọa”. Ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu, Cần Thơ, việc cho mượn ruộng đất rất khó khăn.

Muốn cho vụ lúa được tiến triển thuận lợi, Hiệp hội CNSXLG đang tích cực chuẩn bị hạt giống, quần áo và thuốc quinine. Hiệp hội cũng đã lưu ý Ban chấp hành các Tỉnh hội về mệnh lệnh của nhà cầm quyền Nhật Bản đối với các cơ sở canh nông, buộc các cơ sở phải tiếp tục công việc như cũ, phải tôn trọng luật lệ về sản xuất và buôn bán lúa gạo, vì các luật lệ này vẫn hoàn toàn còn hiệu lực. Hiệp hội cũng khuyến cáo các hội viên nên có những nhượng bộ cần thiết, làm sao cho ruộng đất tiếp tục được canh tác trong bất cứ trường hợp nào.

Các điền chủ đã đồng ý giảm mạnh khoản tiền thuê ruộng, bỏ các khoản nợ, đề nghị cho vay không lấy lãi... Một vài tỉnh trưởng còn khuyến khích các điền chủ ứng trước cho tá điền những khoản tiền lớn hơn, nhưng phương thức này có thể rất mạo hiểm. Ví như ở Bạc Liêu, điền chủ ứng trước 11 gia lúa/hecta (tức 1/6 khả năng thu hoạch), vào trước thời điểm vụ lúa mới bắt đầu có thể dẫn đến nguy cơ nghiêm trọng. Cũng cần lưu ý rằng: việc gia tăng các khoản ứng trước bằng lúa sẽ làm cho số lúa hiện có cần để xuất khẩu vốn còn rất ít lại càng ít hơn.

Thêm nữa, tuy đã có nhiều nhượng bộ, các tá điền vẫn “lửng lơ”. Đã có đề nghị tăng giá lúa, xem như một phương thuốc cứu vãn tình hình, nhưng biện pháp này lợi hại ra sao lại thuộc quyền định đoạt của nhà cầm quyền.

Hồi tháng 10 năm ngoái (1944), người ta đang có cơ sở để dự kiến một vụ thu hoạch tốt, nên đã ấn định giá lúa là 7\$/picul. Thế nhưng những trận mưa hồi tháng 1 và tháng 2-1945 đã làm giảm 25%



sản lượng thu hoạch, do vậy lại tăng thêm giá thành đối với nông gia. Giá lúa điều chỉnh từ 7\$ lên 9\$/picul cũng không được thực hiện.

Dù muốn hiểu thế nào thì *tình hình bất ổn hiện nay có nguyên nhân về cả hai mặt tâm lý và tinh thần. Nó phản ánh sự lo âu, hay nói đúng hơn là một thái độ chờ đợi của nông dân và tá điền, và hơn thế: là một sự “hăm dọa” đối với điền chủ.* Nếu như một số đòi hỏi của tá điền hoàn toàn do những khó khăn khách quan, thì những đòi hỏi khác thể hiện rõ ý thức của họ muốn lợi dụng tình hình bất ổn hiện nay. Các chủ điền nhận thức được diễn biến tâm lý và tinh thần này của tá điền, nên họ cũng đã giảm dần sự tin cậy đối với tá điền!

Chỉ còn một cách là phải khẩn trương ban hành những quy định chung. Nếu không chặn đứng được tình trạng như hiện nay, thì e rằng khoảng 50% diện tích canh tác ở vùng Hậu Giang sẽ bị bỏ hoang trong năm tới, tức gần 600.000 hecta, tương đương ít nhất 600.000 tấn lúa. Lại phải tính thêm mức thu hoạch giảm sút do hậu quả trên, dẫn đến nạn phá lúa của chuột và các loại sâu cắn lúa. Và như vậy thì chẳng còn đâu lúa gạo để xuất khẩu, trong khi tình hình lương thực ở tất cả các nước vùng Viễn Đông chắc chắn sẽ có những nhu cầu khẩn cấp đòi hỏi được thỏa mãn.

Đối phó với thái độ “lửng lơ” hiện nay của tá điền, giải pháp hữu hiệu nhất là giải pháp quyền lực. Cụ thể là: chính quyền địa phương - trong trường hợp khó khăn - phải ấn định những luật lệ chung về việc cho thuê ruộng đất buộc điền chủ phải chấp nhận, mặt khác cưỡng bức tá điền làm việc trong những điều kiện đã được luật định, kẻ nào không tuân thủ thì tức khắc bị trừng phạt.

Bởi vậy, mệnh lệnh của nhà cầm quyền Nhật Bản vừa phát ra là đặc biệt thích hợp trong tình hình hiện nay, cần được niêm yết và phổ biến rộng rãi, vì cách truyền đạt bằng miệng của các hương chức đến điền chủ và tá điền, do nể nang nên không thích hợp, thiếu hiệu lực.

Một lần nữa, Ủy ban Mễ cốc tha thiết mong nhà chức trách tại các tỉnh cần hành động kiên quyết, và chỉ có kiên quyết mới hy vọng thoát được tình trạng nghiêm trọng hiện nay, và có lẽ đây cũng là *trường hợp độc nhất* trong lịch sử xứ Nam Kỳ...

Ký tên: Chủ tịch Ủy ban Mễ cốc  
(TTLTQG2 - KH:L.47/142)



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

AGARD (A.) – L'Union Indochinoise française ou Indochine Orientale – Hanoi 1935.

AMÉNAGEMENT DES PORTS, ÉCLAIRAGE ET BALISAGE DES CÔTES DE L'INDOCHINE, Tome III – Port de Saigon-Cholon – Hanoi 1930.

ANNUAIRE GÉNÉRAL DE L'INDOCHINE, 1910 – Partie administrative – Hanoi-Haiphong 1910.

ANNUAIRE DES ÉTATS ASSOCIÉS – Paris 1953.

AUMIPHIN (J.P.) La présence financière et économique française en Indochine 1859-1939 – (Bản dịch của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam).

BERNARD (Paul) – Le problème économique indochinois – Paris 1934.

BONNEFOUS – Histoire politique de la Troisième République, Tome 2 – Paris 1957.

BOUDET (Paul) – L'Indochine dans le passé – Hanoi 1941.

BULLETIN ÉCONOMIQUE DE L'INDOCHINE (BEI) – 1943.

BÙI XUÂN QUANG – Le Samourai et la Perle de l'Empire française – Revue AUTREMENT, Paris 1992.

CARLE (Edmond) – Premiers travaux sur la sélection du Riz fait au Laboratoire d'Études des Céréales à Saigon – Bulletin Agricole de l'Institut Scientifique de Saigon, 1938.

COQUEREL (A.) – Paddy et Riz de la Cochinchine – Lyon 1911.

ÉTIENNE (Denis) – Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire – Bordeaux 1865.

ÉVEIL ÉCONOMIQUE DE L'INDOCHINE – Les exportations des céréales du port de Saigon – 1934, No 824.

FERAY (P.R.) – L Vietnam au XX<sup>e</sup> siècle – Paris 1979.

FRANCHINI (Ph.) – “La Cité blanche” – Saigon 1925-1945 – d. Autrement, Série Mémoires.

GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE – Comparaison de la situation de la Cochinchine après la conquête et en 1930 – TTLTQG2- Goucoch divers/3606.

HENRY (Yves) – Économie agricole de l’Indochine – Hanoi 1932.

HILDA (Arnold) – Promenades dans Saigon – Saigon 1945.

LÊ CHÂU – Le Vietnam socialiste, une économie de transition – Paris 1966.

LEMIRE (Ch.) – Cochinchine française, Royaume du Cambodge, Royaume d’Annam, I&II – Paris 1884.

MADROLLE – Indochine du Sud – 1921.

MARTINI – Cochinchine 1930 – Saigon 1931.

MINISTÈRE DES COLONIES – La Cochinchine-Notice à l’usage des émigrants – Imprimerie administrative, 1896.

NGUYỄN ÁI QUỐC – Những bài đăng trên báo Le Paria – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987.

NGUYỄN KHẮC VIỆN – Vietnam, une longue histoire – Hanoi 1987.

NGUYỄN PHAN QUANG –

+ Góp thêm tư liệu Sài Gòn-Gia Định từ 1859-1945 – Nxb TRẺ, Tp.HCM, 1998.

+ Sài Gòn-Gia Định hơn một thế kỷ trước – Việt Nam cận đại-Những sử liệu mới, Tập II – Nxb Tp.HCM 1998.

+ Sóc Trăng 1967-1945 – Việt Nam cận đại-Những sử liệu mới, Tập III – Nxb Văn Nghệ TP.HCM, 2000.

NHIỀU TÁC GIẢ – Sài Gòn-Tp.Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển 1698-1998 – Sở VHTT TP.HCM 1999.

NGUYỄN THÙY DƯƠNG – Kinh tế Hà Tiên-Rạch Giá thời Pháp thuộc 1867-1939 – Luận án Tiến sĩ Sử học, 1997.



PASSARET DE LA CHAPELLE (P.) – L’Industrie du décortiquage du riz en Basse-Cochinchine – BSEI, No 41, 1901.

PHẠM QUANG TRUNG – Tổ chức nông tín tương hỗ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc – Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại, Tập II – Nxb.KHXXH, Hà Nội 1992.

REVUE FRANÇAISE D’OUTRE-MER, Fév.1939.

REVUE INDOCHINOISE – L’Avenir des ports de l’Indochine française – No 4 / 1918.

ROBEQUAIN (Ch.) – L’Indochine française – Paris 1935.

SARRAUT (Albert) – La mise en valeur des colonies françaises – Paris 1923.

SƠN NAM – Bến Nghé xưa – Nxb.Tp.HCM 1981.

TRẦN BÍCH NGỌC – Xuất cảng lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long thời Pháp thuộc (Đề cương) – Viện KHXXH tại Tp.HCM.

TRẦN HUY LIỆU, NGUYỄN LƯƠNG BÍCH, NGUYỄN KHẮC ĐẠM – Xã hội Việt Nam trong thời Pháp Nhật, Quyển I – Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957.

TRẦN THỊ MAI – Kinh tế Sóc Trăng thời Pháp thuộc 1867-1945 – Luận án Tiến sĩ Sử học, 1998.

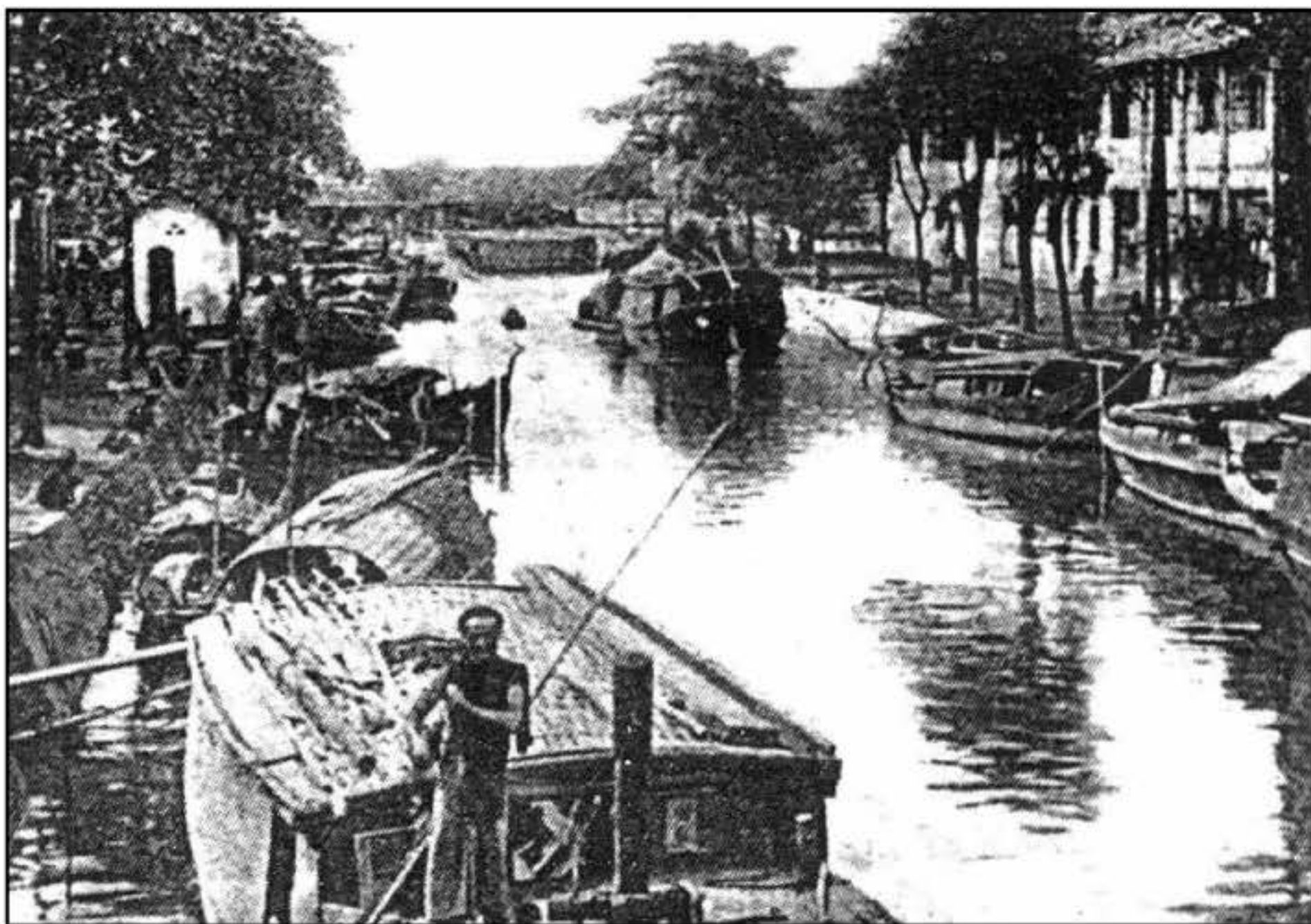
TRẦN VĂN GIÀU, TRẦN BẠCH ĐĂNG... - Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Tập I –Nxb. Tp.HCM, 199 . TRẦN XUÂN KIÊM – Nghề nông Nam Bộ – Nxb.KHXXH, Hà Nội 1992.

TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II – Các loại văn bản và tư liệu gốc thời Pháp thuộc.

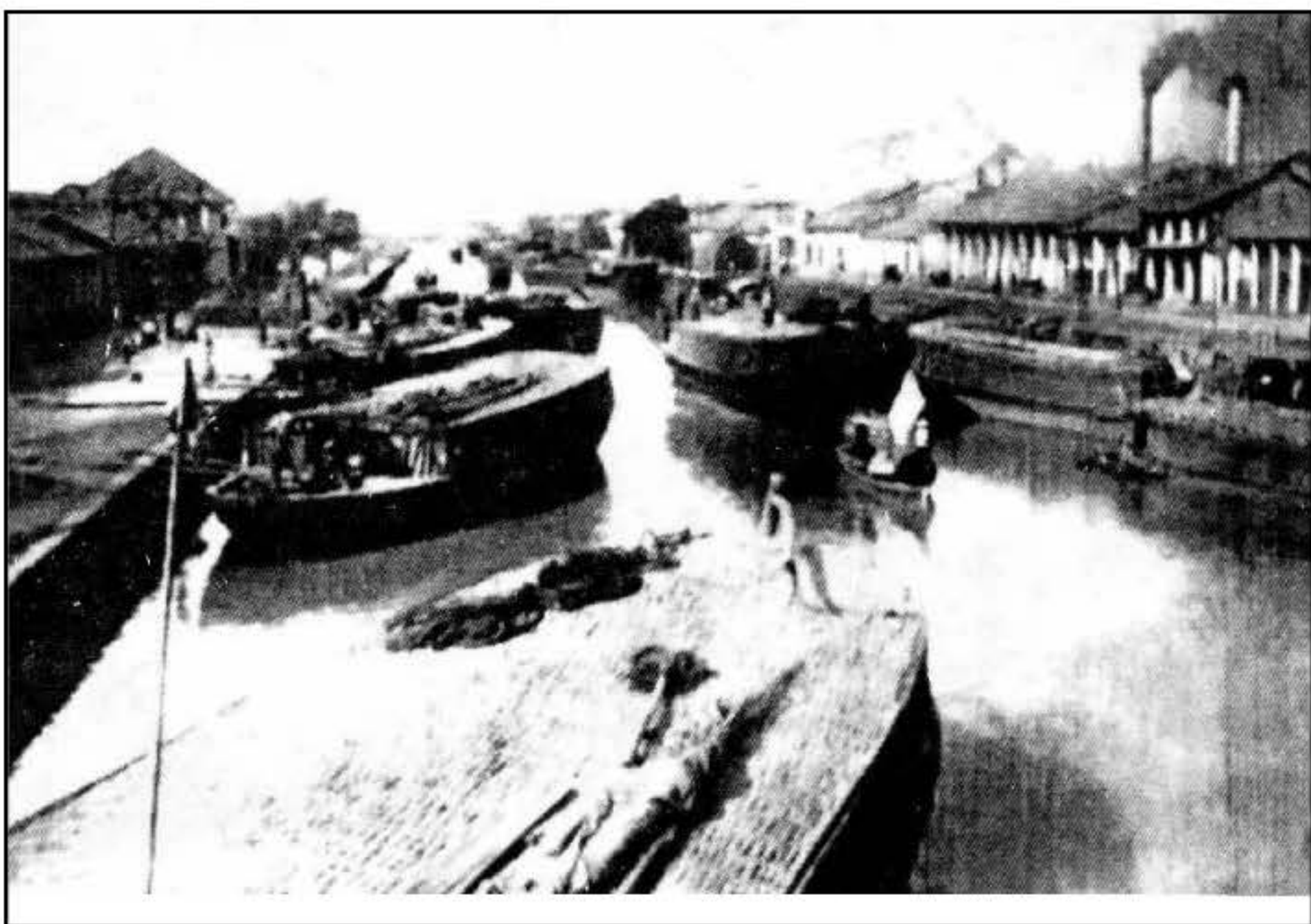
UBKHNVN – Lịch sử Việt Nam, Tập II – Hà Nội 1985.

VƯƠNG HỒNG SẴN – Sài Gòn năm xưa – Nxb.Tp.HCM, 1991.





**Chợ Lớn - Rạch Tàu Hũ, ghe tàu và nhà máy xay**



**Bến cảng Chợ Lớn**





**Chợ Lớn - Nhà máy xay “Orient”**



**Vĩnh Long - Chợ Tam Bình**





**Chợ Lớn - giã gạo thủ công (tranh khắc)**





Sa Đéc - Bến tàu

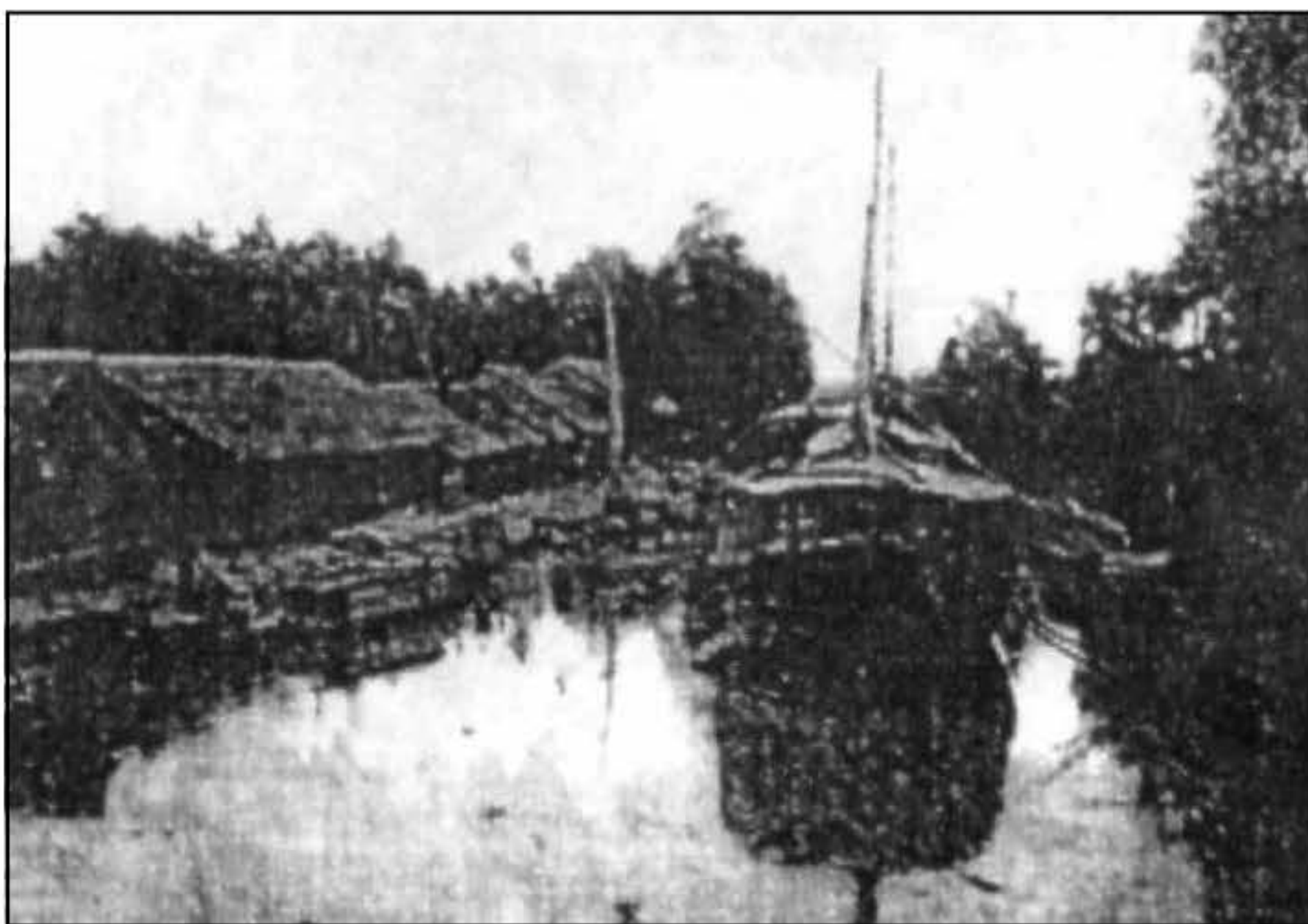


Một góc Chợ tỉnh Mỹ Tho





**Chợ tỉnh Trà Vinh**



**Chợ tỉnh Trà Vinh**



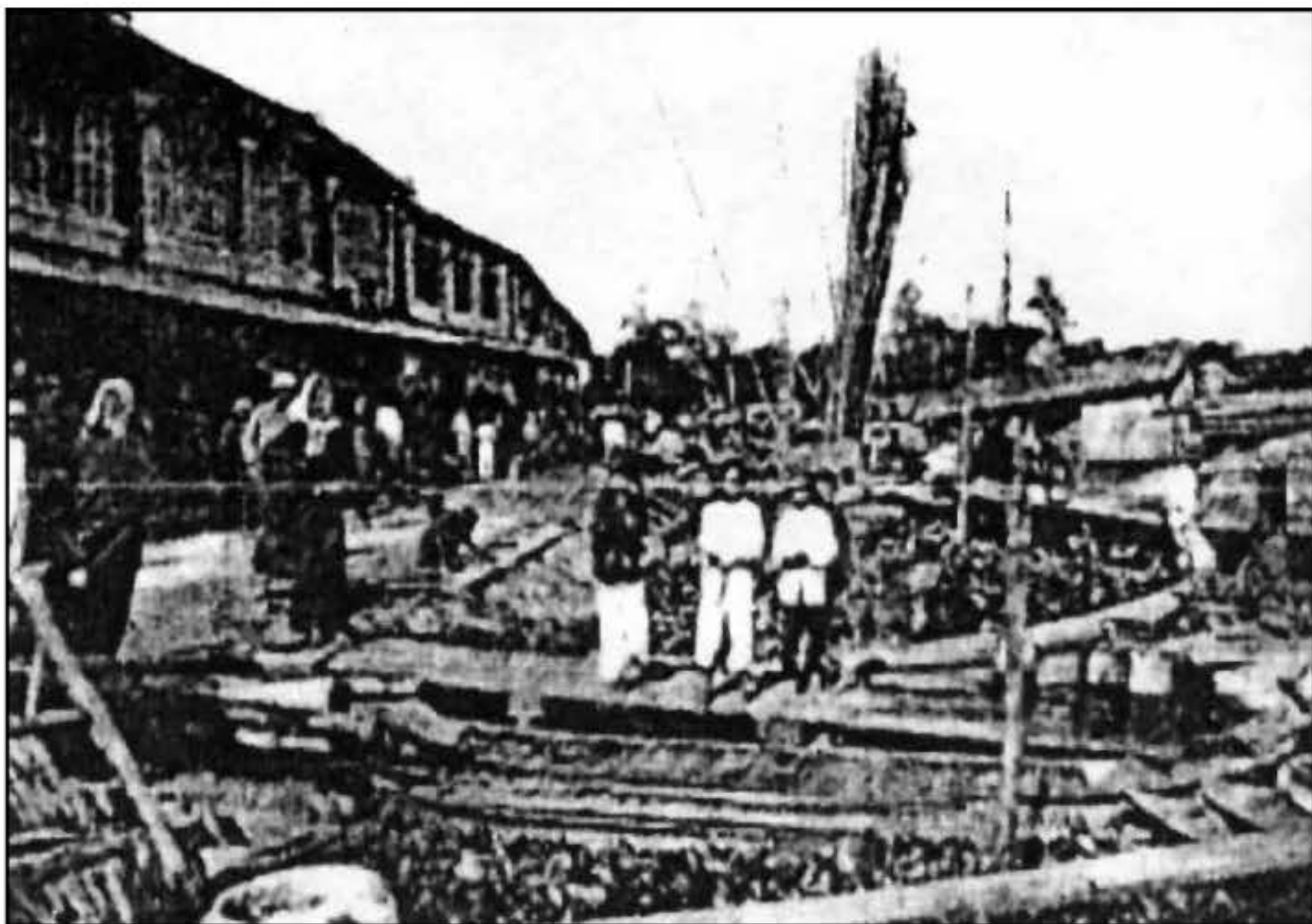


Chợ tỉnh Rạch Giá



Toàn cảnh chợ tỉnh Rạch Giá





**Long Xuyên - một góc chợ Mỹ Phước**



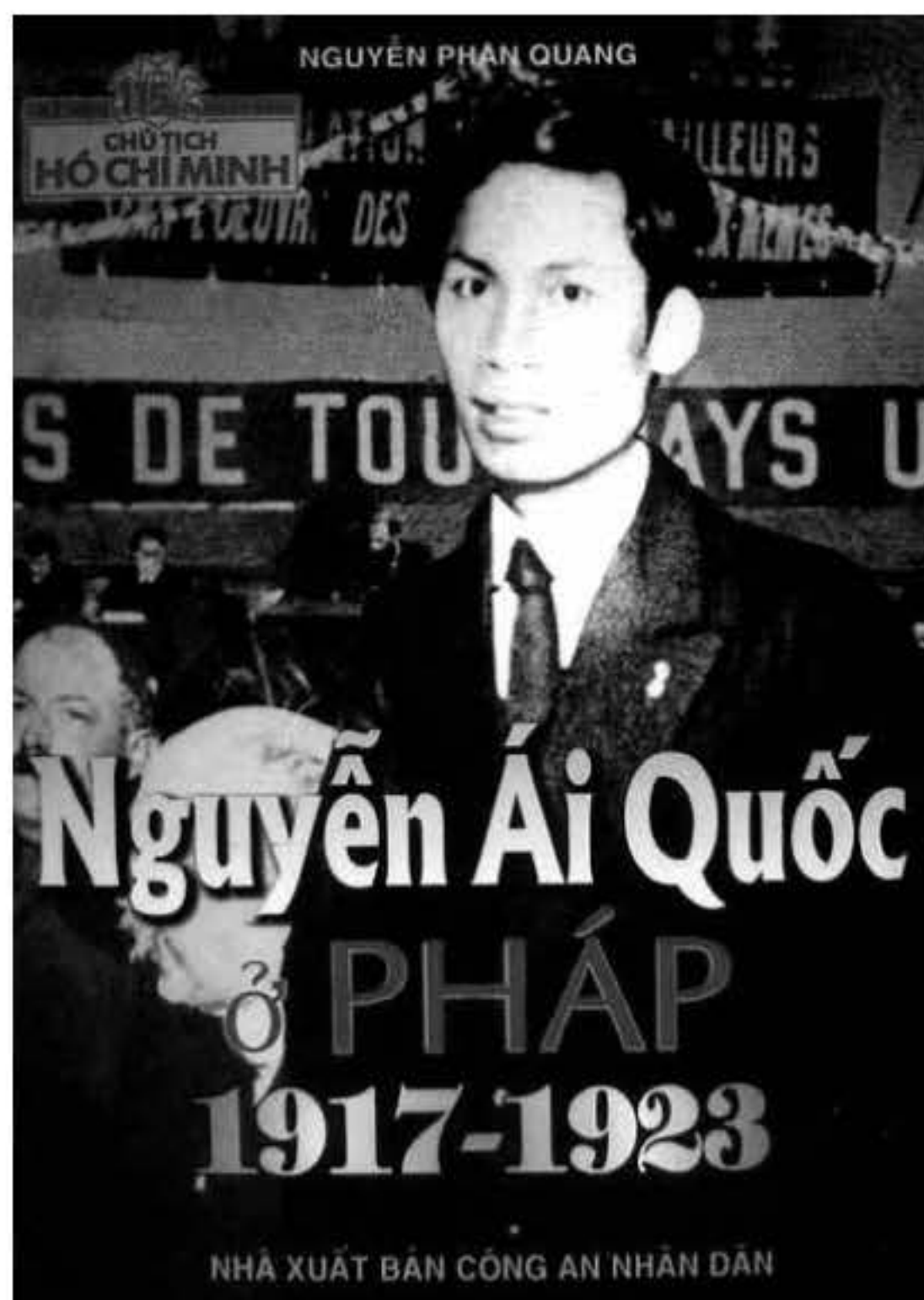
**Long Xuyên - Một góc bến tàu Mỹ Phước**



# Nguyễn Ái Quốc

## — ở Pháp —

### 1917 - 1923









**Nguyễn Ái Quốc 1920**





## *Lời Nhà xuất bản*

**T**ừ năm 1911 là năm rời Bến Nhà Rồng (Sài Gòn) đi tìm đường cứu nước, đến năm 1923 là năm vượt biên giới nước Pháp sang Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống liên tục một nửa thời gian trên ở đất Pháp. Với tên Nguyễn Ái Quốc, Người vừa lao động vừa hoạt động cách mạng. Người đã tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành chiến sĩ cộng sản quốc tế và gia nhập Quốc tế cộng sản.

Bằng thiên tài trí tuệ, sự nhạy cảm tinh tế và nghị lực phi thường, Người đã vượt qua tầm nhìn hạn chế của những người yêu nước đương thời về con đường giải phóng dân tộc. Người đi theo con đường Cách mạng tháng Mười vĩ đại – con đường cách mạng vô sản Nga.

Sau khi đọc Luận cương “Về các vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lênin và tham gia cuộc tranh luận trong Đảng Xã hội Pháp về vấn đề nên theo Quốc tế thứ hai hay Quốc tế thứ ba, Nguyễn Ái Quốc đi đến kết luận cuối cùng : Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác cách mạng vô sản; chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.

Sự kiện Người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp đánh dấu một bước ngoặt trong đời hoạt động cách mạng của Người, bước ngoặt từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản, bước ngoặt đứng hẳn về chủ nghĩa Mác-Lênin và Quốc tế cộng sản.

Cuốn sách **Nguyễn Ái Quốc ở Pháp 1917-1923** của giáo sư sử học Nguyễn Phan Quang giới thiệu những tư liệu mới khai thác từ các Kho lưu trữ ở Pháp là những tư liệu quý, góp phần vào việc tìm hiểu thêm công lao to lớn và tài năng

*ứng phó với mọi tình huống phức tạp, vượt bao gian nguy thử thách của Bác Hồ kính yêu ở tuổi thanh niên trong những năm tháng Người đi tìm đường cứu nước.*

*Cuốn sách chia làm hai phần :*

*Phần Một gồm các mục :*

- I. Nguyễn Ái Quốc đến Paris năm nào ?
- II. Mật thám Pháp theo dõi ráo riết hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.
- III. Nguyễn Ái Quốc : linh hồn của phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp.
- IV. Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam.
- V. Nguyễn Ái Quốc lên án chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam.
- VI. Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh.
- VII. Nguyễn Ái Quốc với Phan Văn Trường.
- VIII. Nguyễn Ái Quốc với Đảng Công sản Pháp.
- IX. Hội Liên hiệp Thuộc địa và báo LE PARIA.

*Phần Hai*

*Giới thiệu những tư liệu mới và ảnh sao chụp văn bản gốc:*

- I. Thư Nguyễn Ái Quốc gửi Outrey (14-10-1919).
- II. Báo cáo của mật thám Édouard (10-11-1919).
- III. Báo cáo của mật thám Édouard (17-11-1919).
- IV. Báo cáo của mật thám Édouard về cuộc trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh (19-12-1919).
- V. Báo cáo của mật thám Jean tháng 12-1919.
- VI. Báo cáo tổng hợp của mật thám Pháp về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc năm 1919 – đầu năm 1920.

Năm 1988, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành lần đầu tiên sách *Thêm một số tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp 1917-1923* và đã được bạn đọc hoan



nghe. Năm 1995, năm kỷ niệm lần thứ 105 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của bạn đọc, cuốn sách được tái bản sau khi đã được tác giả tu chỉnh và bổ sung.

Năm nay, năm kỷ niệm lần thứ 115 của Người, chúng tôi tái bản lần thứ hai cuốn sách nói trên và rất mong nhận được ý kiến đóng góp và sự cộng tác của bạn đọc và giới nghiên cứu khoa học trong việc sưu tầm, giới thiệu về Bác Hồ kính yêu của chúng ta.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN







## Mở đầu

**T**ìm hiểu con đường dẫn Bác Hồ từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin, những người nghiên cứu nhất trí nhận định rằng: trong nhiều nhân tố giải thích việc Bác Hồ tìm được con đường cứu nước, cứu dân đúng đắn – con đường cách mạng vô sản – nổi bật lên hai nhân tố cơ bản <sup>(1)</sup>

*Một là thời đại mới* mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười Nga, thời đại mà độc lập dân tộc không thể tách rời chủ nghĩa xã hội. Bác Hồ là người Việt Nam đầu tiên sớm nhận ra chân lý đó.

Thời gian Bác Hồ đi tìm đường cứu nước cũng là thời gian bộ mặt thế giới có nhiều thay đổi lớn. Qua gần ba phần tư thế kỷ tồn tại và phát triển (1848-1920), chủ nghĩa Mác đã tiến những bước nhảy vọt, chiếm được ưu thế trong phong trào công nhân sau Công xã Paris (1871) và giành được thắng lợi hoàn toàn với Cách mạng tháng Mười Nga (1917).

Cách mạng tháng Mười Nga mở đầu thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở ra con đường giải phóng hiện thực cho giai cấp vô sản các nước và các dân tộc bị áp bức trên thế giới. *Thời đại mới* đã ảnh hưởng trực tiếp đến con đường đi tìm chân lý của Bác Hồ, giúp Bác giảm bớt những đoạn đường vòng và đi thẳng đến chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*Hai là nhu cầu cấp bách của lịch sử Việt Nam* : giành lại độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc. Bác Hồ là người sớm nắm bắt được nhu cầu đó và đáp ứng được đòi hỏi của lịch sử.

---

(1) Xin tham khảo : Nguyễn Văn Phùng – Con đường dẫn Mác đến chủ nghĩa cộng sản và con đường dẫn Bác Hồ đến chủ nghĩa Mác-Lênin – *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 2-1983, tr.9-23.



Tình hình xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đề ra yêu cầu cấp bách : làm thế nào để cứu nước, giành lại độc lập, tự do. Yêu cầu này được phản ánh qua cuộc đấu tranh liên tục và anh dũng của nhân dân ta trong phong trào Cần Vương ở cuối thế kỷ XIX và phong trào Đông Du, Duy Tân ở đầu thế kỷ XX do các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh khởi xướng. Thất bại của phong trào Cần Vương chấm dứt thời kỳ đấu tranh giành độc lập dưới khẩu hiệu “phò vua giúp nước”. Phong trào Đông Du, Duy Tân ở đầu thế kỷ XX dựa trên lý luận dân chủ tư sản vừa bùng lên đã bị thực dân Pháp dập tắt.

Bước vào những năm 20 của thế kỷ XX, phong trào giải phóng sôi nổi của nhân dân ta đứng trước một cuộc khủng hoảng sâu sắc về đường lối. Nói cụ thể hơn, đó là cuộc khủng hoảng về vai trò lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến. Trong bối cảnh đó, Bác Hồ đã nhanh chóng nắm bắt nhu cầu của đất nước và kịp thời đáp ứng đòi hỏi bức thiết của lịch sử,

Con đường dẫn Bác Hồ từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác-Lênin được đánh dấu bằng những mốc lớn, những bước ngoặt quan trọng :

1/ Bằng thiên tài trí tuệ và nghị lực phấn đấu phi thường vượt qua sự hạn chế của những người yêu nước cùng thời, Bác Hồ không tán thành chủ trương cứu nước của cụ Phan Bội Châu cũng như của cụ Phan Chu Trinh, tuy Bác hết sức khâm phục tinh thần yêu nước của hai cụ : “Cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương... Chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương”, “Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau” <sup>(2)</sup>.

(2) Trần Dân Tiên – *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* – Nxb Văn Học, Hà Nội 1970, tr.10-11.

Nhà sử học Charles Fourniau không phải không có lý khi cho rằng việc Nguyễn Tất Thành theo học một trường kỹ nghệ ở Sài Gòn (trước khi đi ra nước ngoài) là dấu hiệu đầu tiên chứng tỏ Người muốn tiếp xúc với kỹ thuật phương Tây, cũng như với giai cấp công nhân : “Việc chuyển từ một thầy giáo thành một học sinh trường kỹ nghệ là một điều kỳ lạ ở một nước vốn khinh rẻ nghề thợ... Cho nên hình như anh thanh niên cách mạng (Nguyễn Tất Thành) đến với trường kỹ nghệ không phải để tập sự một nghề nghiệp mà là để tiếp xúc với phương Tây, với kỹ thuật phương Tây, với những con người tiến hành những kỹ thuật đó, nghĩa là với giai cấp công nhân” (*HO CHI MINH, notre camarade* – Introduction historique de Charles Fourniau – Editions Sociales, Paris 1970, p.21).



Bác Hồ quyết định đi tìm con đường cứu nước khác; và đây là *bước ngoặt thứ nhất* trên con đường dẫn Bác đến chủ nghĩa Mác-Lênin.

2/Năm 1911, Bác Hồ ra đi với mục đích : “Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta” <sup>(3)</sup>.

Vào lúc này, chủ nghĩa Mác ra đời đã ngót 70 năm, nhưng trên thế giới chưa có một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nào thắng lợi. Khẩu hiệu “tự do, bình đẳng, bác ái” của cách mạng tư sản Pháp đã thúc giục Bác đi đến những nước có cuộc cách mạng tư sản thắng lợi <sup>(4)</sup>. Người khâm phục ý chí giành độc lập, tự do của nhân dân Mỹ, khâm phục tinh thần cuộc cách mạng tư sản Pháp. Nhưng với kinh nghiệm rút ra từ quan sát và hoạt động thực tiễn, Bác Hồ đã nhìn thấy giai cấp tư sản không còn là giai cấp tiến bộ của thời đại nữa <sup>(5)</sup>.

Không đi theo con đường cách mạng Pháp và cách mạng Mỹ, mà đi tìm con đường cách mạng khác, đó là *mốc quan trọng thứ hai* của Bác Hồ những ngày ra đi tìm đường cứu nước <sup>(6)</sup>.

(3) Trần Dân Tiên – *Sách đã dẫn*.

(4) Năm 1923, trả lời phỏng vấn của tạp chí Ngọn lửa nhỏ (Liên Xô), Nguyễn Ái Quốc đã giải thích quyết định của mình như sau : “Vào trạc tuổi 13, lần đầu tiên tôi đã được nghe những từ ngữ tiếng Pháp: tự do, bình đẳng, bác ái – đối với chúng tôi lúc ấy, mọi người da trắng đều được coi là người Pháp – thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những từ ấy” (Tham khảo : E.Côbêlêp – *Đồng chí Hồ Chí Minh* – Nxb Tiến Bộ, Matxcova 1985, tr.38).

(5) “Nguyễn Tất Thành tìm hiểu cuộc cách mạng Mỹ năm 1776, cuộc cách mạng Pháp năm 1789, phong trào giải phóng của các nước thuộc địa chống chủ nghĩa thực dân. Anh thấy rằng cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp nêu cao khẩu hiệu tự do, bình đẳng, nhưng không đưa lại tự do, bình đẳng thực sự cho quần chúng lao động, “tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa”, “Mỹ tuy rằng cách mệnh thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cứ cực khổ, vẫn cứ lo tính đến cách mệnh lần thứ hai”, Còn Pháp “cách mệnh đã bốn lần rồi, mà nay công nông Pháp hẳn còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức” (Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương – *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sơ thảo, Tập I* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1981, tr.47-78).

(6) Theo Charles Fourniau (*Sách đã dẫn*), kinh nghiệm đầu tiên nhưng rất cơ bản của Nguyễn Ái Quốc, ngay khi Người vừa cập bến Marseille, là nỗi thống khổ của những người vô sản ở phương Tây cũng chẳng khác gì ở phương Đông. Kinh nghiệm này càng được tích lũy thêm khi Người đến châu Mỹ, đến nước Anh. Đối chiếu với nỗi thống khổ của đồng bào mình ở quê hương (giống nhau về bản chất, khác nhau về mức độ), Nguyễn Ái Quốc sớm xác định cho mình nhiệm vụ chỉ rõ cho giai cấp vô sản phương Tây nhìn thấy trách



3/ Năm 1914, chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Bác Hồ càng có thêm thực tế sinh động để hiểu rõ bộ mặt thật của chủ nghĩa tư bản <sup>(7)</sup>

Năm 1919, Bác gia nhập tổ chức tiến bộ nhất ở Pháp lúc bấy giờ là Đảng Xã hội Pháp, có dịp tìm hiểu thêm về phong trào công nhân, tiếp xúc và được sự giúp đỡ của nhiều nhà cách mạng nổi tiếng của giai cấp công nhân Pháp <sup>(8)</sup>.

Tháng 11-1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công với khẩu hiệu nổi tiếng của Lênin “Vô sản của tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!”. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười làm lung lay tận gốc chủ nghĩa cải lương của Quốc tế thứ II, dẫn đến thành lập Quốc tế cộng sản. Tuy chưa hiểu biết đầy đủ về Cách mạng tháng Mười, nhưng Bác Hồ hân hoan chào đón thắng lợi của cách mạng. Sau này Bác kể lại : “Về cảm tính, tôi thấy mình có mối tình đoàn kết với cuộc Cách mạng Nga và những người lãnh đạo cuộc cách mạng ấy, nhưng tôi chưa hề đọc tác phẩm nào của Lênin” <sup>(9)</sup>.

(7) Tóm tắt hành trình đi tìm đường cứu nước của Bác Hồ từ năm 1911 đến 1917 :

Sau khi rời Huế vào Phan Thiết dạy học ở trường Dục Thanh một thời gian, đầu năm 1911 Người đến Sài Gòn, xin vào trường Bách nghệ. Được ít lâu, lấy tên là Văn Ba, Người xin làm phụ bếp trên chiếc tàu buôn Amiral Latouche Tréville để đi ra nước ngoài.

Ngày 5-6-1911, Người theo tàu sang Pháp; tháng 7-1911 tới các cảng Marseille, Le Havre, tháng 8 đến cảng Dunkerque, tháng 9 lại quay về Marseille theo hành trình của tàu.

Trong năm 1912, Người làm thuê cho một chiếc tàu của hãng “Năm Sao” chạy quanh châu Phi. Người đã dừng chân ở Algérie, Tunisie, Congo, Dahomey, Sénégal, Réunion, Guinée.

Cuối năm 1912, Người sang Mỹ, dừng chân ở New York, Boston một thời gian. Cuối năm 1913, Người rời Mỹ sang Anh. Năm 1917, Người từ Anh trở lại Pháp.

(8) Trong lời giới thiệu *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập I* có đoạn : “Không chịu ảnh hưởng của những tư tưởng dân tộc và dân chủ tư sản, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mong muốn tìm thấy đường lối cách mạng mới để tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân Pháp. Vì thế, Người đã tham gia hoạt động, đấu tranh trong phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức các nước châu Á, châu Phi, châu Âu, châu Mỹ” (Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980, tr.25).

(9) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sơ thảo, Tập I – Sách đã dẫn, tr.53.

Nhà sử học Charles Fourniau mấy lần vinh dự gặp Bác Hồ tại Hà Nội, và theo tác giả : “Chủ tịch Hồ Chí Minh còn giữ những kỷ niệm thật cảm động về những năm Người sống ở Paris. Người thích gợi lại kỷ niệm đó khi tiếp những người Pháp đến thăm”.

Trong lần gặp đầu tiên vào năm 1960, Charles Fourniau được Bác Hồ tiếp chuyện rất thân mật : “Tôi hết sức ngạc nhiên khi được chuyện trò thật thoải mái, thật giản dị với một bậc vĩ nhân như thế...”

Người kể với tôi rằng hồi ở Paris, Người còn là một thanh niên chưa từng trải..., nói tiếng Pháp chưa thạo, nhưng qua bao nhiêu kinh nghiệm bản thân, Người hăng say quyết tìm cho được con đường giải phóng dân tộc mình” (*Sách đã dẫn*, tr.25).



Bác Hồ khao khát tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga. Người tham gia cuộc vận động nhân dân Pháp quên góp để giúp nhân dân Nga vượt qua nạn đói. Người phân phát lời hiệu triệu của Đảng Xã hội Pháp kêu gọi nhân dân Pháp chống lại sự can thiệp vũ trang của các nước đế quốc vào nước Nga cách mạng <sup>(10)</sup>.

Đến đây, trong tình cảm và suy nghĩ của nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc đã có những nhân tố cộng sản. Và đây cũng chính là *mốc quan trọng thứ ba* trên con đường dẫn Bác đến với chủ nghĩa Mác-Lênin <sup>(11)</sup>.

4/ Với sự ra đời của Quốc tế Cộng sản, trong phong trào công nhân quốc tế diễn ra một sự phân hóa sâu sắc. Trong Đảng Xã hội Pháp cũng diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt về việc theo Quốc tế thứ II hay theo Quốc tế thứ III của Lênin. Cuộc đấu tranh này có ảnh hưởng quyết định đến quá trình tìm đường cứu nước của Bác Hồ. Về sau, kể lại quá trình đó, Người viết : “Khi tôi nêu câu hỏi; “Ai khẳng định rõ ràng là mình đoàn kết với các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân áp bức?” thì người ta trả lời : Quốc tế thứ III. Rồi một đồng chí đưa cho tôi đọc *Luân cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lênin vừa đăng trên báo *Nhân Đạo*. Từ đó tôi đã có

(10) Theo E.Côbêlêp, “ở Pháp lúc bấy giờ, làm được điều này không phải dễ. Bộ máy tuyên truyền tư sản tiến hành một chiến dịch vu khống điên cuồng chống lại nước Nga xô-viết, tìm mọi cách xuyên tạc bản chất của những sự kiện đang diễn ra ở đó. Trên tường các tòa nhà ở Paris treo đầy những áp phích vu khống, lăng mạ. Người bôn-sê-vích được mô tả trên đó là kẻ man rợ, miệng ngậm con dao đầy máu, tay nắm tóc phụ nữ và sau lưng là những ngôi nhà nông dân đang bốc lửa. Trên những tấm áp-phích khác là nước Nga nghèo đói, khổ cực, bất lực, đang quằn quại giãy chết. Trên các trang báo tư sản, Người đọc thấy những điều bịa đặt quái gở về việc người bôn-sê-vích đã dìm đất nước trong biển máu và chính quyền xô viết quốc hữu hóa cả phụ nữ, bởi vậy ai muốn lấy vợ phải được phép” (*Đồng chí Hồ Chí Minh* – Sách đã dẫn, tr.55-56).

(11) Về sau, khi sang Liên Xô học ở trường Đại học Phương Đông, trả lời câu hỏi của phóng viên báo *Đoàn Kết* : “Khi học xong, anh dự định làm gì ?”, Nguyễn Ái Quốc đáp : “...Chúng tôi tiếp tục đi theo con đường Cách mạng tháng Mười đã vạch ra, chúng tôi sẽ vận dụng vào thực tiễn những bài học đã học được... Chúng tôi hiểu rõ là chúng tôi có trách nhiệm rất nặng nề và tương lai các dân tộc thuộc địa tùy thuộc vào sự tuyên truyền và tinh thần hy sinh của chúng tôi...” (Bài phỏng vấn được in lần đầu tiên trên báo *Đoàn Kết* (L’Unita), cơ quan của Đảng Cộng sản Ý, số ra ngày 15-3-1924 – *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập I*, đã dẫn, tr.197).



một sự lựa chọn : tán thành Quốc tế thư III và hoàn toàn tin theo Lenin”<sup>(12)</sup>.

Luận cương của Lenin đã giải đáp trúng những vấn đề mà Bác Hồ đang tìm hiểu, giúp Bác khẳng định rằng : muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không còn con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Có thể nói : đây là bước ngoặt căn bản sau mười năm đi tìm chân lý giải phóng đồng bào, kết thúc một quá trình chuyển biến trong nhận thức tư tưởng của Bác Hồ, từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa cộng sản<sup>(13)</sup>. Bước ngoặt này được hoàn thành với việc Bác Hồ bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản trong Đại hội Tua (Tours)<sup>(14)</sup>.

(12) *Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lenin (để trình bày tại Đại hội lần thứ hai Quốc tế cộng sản, họp từ 23-7 đến 7-8-1920) được đăng trên Tạp chí Quốc tế Cộng sản, số ra ngày 14-7-1920. Báo Nhân Đạo đăng lại bản *Sơ thảo...* liên tiếp trong hai số ra ngày 16 và 17-7-1920.

*Sơ thảo Luận cương...* có những đoạn như sau :

“... Điều quan trọng nhất trong chính sách của Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa là phải làm cho vô sản và quần chúng lao động của tất cả các dân tộc và tất cả các nước gần gũi nhau để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chung nhằm lật đổ bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Bởi vì chỉ có sự gần gũi ấy mới bảo đảm chiến thắng chủ nghĩa tư bản, nếu không có chiến thắng đó thì không thể thủ tiêu được ách áp bức dân tộc và tình trạng bất bình đẳng”.

“... Đối với các quốc gia và các dân tộc chậm tiến hơn, trong đó những quan hệ có tính chất phong kiến hoặc gia trưởng và gia trưởng nông dân chiếm ưu thế thì đặc biệt phải chú ý... nhất thiết phải có sự giúp đỡ của tất cả các đảng cộng sản đối với phong trào giải phóng dân chủ tư sản của những nước ấy; công nhân của một nước đang thống trị một dân tộc chậm tiến về mặt thuộc địa hoặc về tài chính phải có nhiệm vụ trước tiên ủng hộ tích cực nhất phong trào giải phóng của dân tộc ấy” (V.I.Lenin – *Toàn tập* – Tiếng Việt, Nxb Tiến Bộ, Matxcova 1978, T.41, tr.199-203).

(13) Nhấn mạnh bước ngoặt căn bản này, trong bộ *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Sơ thảo, Tập I) có đoạn : “Luận cương của Lenin đã giúp cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc khẳng định : *chỉ có chủ nghĩa xã hội, chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ*. Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác hơn là con đường cách mạng vô sản, con đường mà Cách mạng tháng Mười Nga đã đi qua, con đường mà Quốc tế cộng sản đã chỉ dẫn, con đường chủ nghĩa Mac-Lenin” (*Sách đã dẫn*, tr.55).

(14) Tác giả Ch.Fourniau viết : “Chín năm đã trôi qua từ ngày anh rời Sài Gòn ra đi cho đến cuộc bỏ phiếu ở Tours. Đó là quãng thời gian đã dẫn dắt anh thanh niên Việt Nam yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản. Cung đường diễn tiến đó tưởng chừng như đơn giản và tự nhiên. Thực ra đó là chặng đường chiến thắng biết bao khó khăn với một sự chọn lựa vững chắc, tránh được những sai lầm dẫn đến ngõ cụt” (*Sách đã dẫn*, tr.26).



Tóm lại, bằng hành động lịch sử gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp <sup>(15)</sup>, Bác Hồ đã mở đường cho cách mạng Việt Nam ra khỏi cuộc khủng hoảng về đường lối <sup>(16)</sup>. Từ những ý nghĩa như trên, đồng chí Lê Duẩn viết : “Công lao vĩ đại đầu tiên của Hồ Chủ tịch là đã gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin” <sup>(17)</sup>.

\*

Trong hơn mười hai năm kể từ ngày Bác Hồ ra đi từ Bến Nhà Rồng, Sài Gòn (1911) đến ngày bí mật vượt biên giới nước Pháp sang Liên Xô (1923), Người đã sống liên tục một nửa thời gian đó trên đất Pháp. Các mốc lớn đánh dấu những chuyển biến quan trọng của Bác Hồ trên con đường từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin, đặc biệt là bước ngoặt căn bản khi Bác đến với bản *Luận cương* của Lenin, tiếp đó là việc Bác tham gia Quốc tế Cộng sản, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, rồi trở thành một chiến

(15) Phác họa những nét lớn về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ sau Đại hội Tours, tác giả Ch.Fourniau viết : “Từ sau Đại hội Đảng Xã hội Tours, Nguyễn Ái Quốc đứng về phía Quốc tế thứ III tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và sống ngót ba năm với Đảng (1921-1923). Người hoạt động trong các tổ chức cơ sở; Người khuyến bảo, dìu dắt những người cách mạng Việt Nam sống ở Pháp, tham gia lãnh đạo phong trào của các dân tộc bị áp bức, chống chủ nghĩa thực dân Anh và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Hoa Kỳ. Bằng những hoạt động đó, Nguyễn Ái Quốc đã gieo hạt giống cách mạng khắp bốn phương trời, đấu tranh cho quyền lợi của tất cả các dân tộc thuộc địa, mà một chứng cứ rõ nét là tờ báo *Người Cùng Khổ* (*Le Paria*) do Người sáng lập năm 1922 (Sách đã dẫn, tr.27-28).

(16) Trong một luận văn nhan đề “Suy nghĩ về viết tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí Minh, tác giả Trần Quang viết : “Từ khi đế quốc Pháp xâm lược nước ta, cách mạng Việt Nam đã trải qua nhiều khảo nghiệm và thất bại. Trước và đồng thời với Chủ tịch Hồ Chí Minh, bao nhiêu người Việt Nam yêu nước nồng nàn đã cố tìm một con đường nhằm giải quyết nhu cầu của lịch sử nhưng không tìm ra. Bao nhiêu chiến sĩ đã hy sinh vì nền độc lập tự do của Tổ quốc. Đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chấm dứt sự bế tắc đó... Con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm ra cho nhân dân Việt Nam hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với quy luật cách mạng của thời đại (*Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 9-1985, tr.55).

(17) Lê Duẩn – Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1970, tr.10).



sĩ quốc tế..., tất cả đều diễn ra chủ yếu trong sáu năm (1917-1923) Người sống và hoạt động trên đất Pháp <sup>(18)</sup>.

Cho đến nay, khi tìm hiểu những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp, chúng ta đã tiếp cận được một khối lượng tư liệu phong phú, khai thác từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có mảng tư liệu được bảo quản tại các kho lưu trữ quốc gia ở Pháp và một số thành phố khác của Pháp. Trong cuốn sách nhan đề *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925* <sup>(19)</sup>, tác giả Thu Trang đã cố gắng khai thác nguồn tư liệu này, trong đó có những tư liệu liên quan đến Nguyễn Ái Quốc, đến mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường và một số người khác.

Chúng tôi có may mắn tìm thấy tại các kho lưu trữ ở Pháp <sup>(20)</sup> một số tư liệu liên quan đến Nguyễn Ái Quốc, trong đó có những tư liệu chưa được công bố trên sách báo trong và ngoài nước, cũng như chưa có trong cuốn sách của Thu Trang. Chúng tôi hy vọng một ít tư liệu công bố thêm trong cuốn sách nhỏ này, đặc biệt là những tư liệu trước năm 1920, có thể đóng góp phần nào trong việc tìm hiểu bước chuyển biến trong nhận thức tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin <sup>(21)</sup>.

(18) Khi viết phần “Dẫn luận” cho cuốn *Hồ chí Minh, đồng chí của chúng ta* (Ho Chi Minh, notre camarade), nhà sử học Ch.Fourniau cũng tự đặt cho mình nhiệm vụ “lần theo những chặng đường mà Nguyễn Ái Quốc đã trải qua để phát hiện chủ nghĩa Lenin” trong những năm tháng Người sống ở Paris (*Sách đã dẫn*, tr.22).

(19) Thu Trang – *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925* – Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đề tựa, Nxb Đông Nam Á, Paris 1983.

(20) Ví dụ :

- Archives Nationales Rue Francis Bourgeois, Paris.
- Archives Nationales, Section Outre-Mer, Rue Oudinot, Paris.
- Archives Nationales, Dépôt des Archives d’Outre-Mer, Aix-en-Provence.
- Archives départementales des Bouches-du-Rhône, Marseille.

(21) Năm 1982, ngay sau khi ở Pháp về, chúng tôi đã sao chụp hầu hết các tư liệu nói trên gửi đến Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng (bấy giờ là Đồng chí Nguyễn Văn Phùng) và Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh (bấy giờ là Đồng chí Hà Huy Giáp) (Xin xem *Danh mục* ở Phần Hai) và đã được sử dụng trong sách *Hồ Chí Minh – Biên niên Tiểu sử và Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I*.

Các *Tạp chí Lịch sử Đảng, Tạp chí Cộng Sản* cũng đã công bố một số tư liệu nói trên trong các năm 1983-1987.



# PHẦN MỘT





*Chương một*

NGUYỄN ÁI QUỐC  
đến Paris năm nào?





**Nguyễn Ái Quốc ở Đại hội Tours 1920**



**Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Quốc tế Nông dân 1923**



Cho đến nay, những người nghiên cứu vẫn còn băn khoăn trước câu hỏi : Nguyễn Ái Quốc đến Paris năm nào ?. Trong cuốn *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925 (đã dẫn)*, tác giả Thu Trang dự đoán Nguyễn Ái Quốc đến Paris khoảng cuối năm 1916, đầu năm 1917 <sup>(1)</sup>. Một số sách khác chỉ ghi là Nguyễn Ái Quốc sau khi sống ở Anh một thời gian, đến 1917 thì sang Pháp <sup>(2)</sup>.

Nhưng cũng có một số tác giả cho rằng Nguyễn Ái Quốc đến Paris vào cuối năm 1917, hoặc cụ thể : khoảng ba tuần sau Cách mạng

- (1) Trong bài viết nhan đề “Nguyễn Ái Quốc đến Paris năm nào ?” đăng trên báo Nhân Dân số ra ngày 18-5-1983, Thu Trang nhắc lại ý kiến của mình đã trình bày trong cuốn sách (đã dẫn) và khẳng định : “Đó là kết hợp của nhiều mật báo đã viết về Nguyễn Ái Quốc, nên chúng tôi đưa ra kết luận này, tạm gọi là hợp lý”. Thực ra, cứ liệu duy nhất mà Thu Trang dựa vào để đưa ra kết luận trên chỉ là một câu trong báo cáo của tên mật thám (tên Jean), ghi ngày 8-1-1920 : “Ông ta (Nguyễn Ái Quốc) nói qua cho chúng tôi biết là đã từng ở Mỹ và Anh trước khi đến Pháp từ 4 năm nay”. Và Thu Trang lưu ý độc giả mấy chữ “từ bốn năm nay”. Nguyên văn câu này trong báo cáo của Jean như sau : “*Il m’a vaguement dit qu’il a été en Amérique et en Angleterre, qu’il a été en France il y a quatre ans*”, và có thể dịch sát hơn : “Anh ta nói với tôi một cách mập mờ rằng anh ta đã từng sống ở Mỹ và Anh, rằng anh ta đã ở Pháp được bốn năm nay”.

Những báo cáo của mật thám về Nguyễn Ái Quốc mà chúng tôi sẽ xin giới thiệu chi tiết hơn ở các phần sau cho thấy Nguyễn Ái Quốc rất cảnh giác với bọn mật thám. Những lúc tiếp xúc với chúng, không phải lúc nào Người cũng nói đúng sự thật, thậm chí có khi còn thay tên đổi họ để thăm dò hoặc để đánh lạc hướng mật thám.

Vậy thì theo chúng tôi, chưa thể chỉ căn cứ vào một đoạn báo cáo của một mật thám như trên để kết luận về thời điểm Nguyễn Ái Quốc đến Paris.

- (2) Cuốn sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp* có đoạn : “Năm 1917, giữa những ngày ác liệt của chiến tranh thế giới thứ nhất, từ Anh trở lại Pháp, Hồ Chủ tịch lao vào cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân Pháp” (Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1972, in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung, tr.19). Bộ sách *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Sơ thảo, Tập I* cũng chép : “Năm 1917, Nguyễn Tất Thành từ Anh trở lại Pháp, lấy tên Nguyễn Ái Quốc” (Sách đã dẫn, tr.48).

Nhà sử học Pháp Ch.Fourniau cũng không cung cấp cho chúng ta một tư liệu nào cụ thể hơn. Theo tác giả, thật không dễ dàng khi theo dõi cuộc hành trình dài qua các đại dương của người thanh niên Nguyễn Ái Quốc : đến Marseille, sống ở Paris, sang Anh, qua châu Phi, châu Mỹ, làm nhiều nghề khác nhau..., “cuối cùng người ta lại gặp anh làm nghề sửa ảnh ở Paris, và tại đây anh đã nhanh chóng trở thành trung tâm và đầu não của nhóm Việt kiều ở Pháp” (Sách đã dẫn, tr.21).



tháng Mười Nga (tức cuối tháng 11 hoặc đầu tháng 12-1917). Tiếc rằng các tác giả đều không cho biết xuất xứ của tài liệu <sup>(3)</sup>.

Trước hết, có lẽ cần phân biệt hai thời điểm : thời điểm Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn sang Pháp và thời điểm Người xuất hiện ở Paris.

Về thời điểm Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn sang Pháp, đến nay chúng ta chưa có tài liệu tin cậy, Ý kiến của một số tác giả về thời điểm này chỉ mới dừng lại ở những suy đoán.

Về thời điểm Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Paris, chúng tôi tìm thấy một báo cáo của thực dân Pháp với những đoạn như sau : “Người mang tên NGUYEN AI QUAC, 27 tuổi, quê ở Đông Dương. Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng 6 vừa rồi và ở một mình từ ngày 7 đến ngày 11 tháng 6 tại số nhà 10, phố Stockholm, sau đó ở số nhà 56, phố Monsieur le Prince. Hiện nay anh ở số nhà 6 Villa des Gobelins, là nhà của một đồng bào của anh tên là Phan Văn Trường. Bản báo cáo cho biết thêm : “Nguyen Ai Quac chưa có tên trong hồ sơ tòa án” <sup>(4)</sup>.

(3) Tác giả Hồng Hà trong cuốn *Thời thanh niên của Bác Hồ* (Nxb Thanh Niên, Hà Nội 1976, tr.38) viết : “Anh Nguyễn Tất Thành muốn đến gần những trung tâm nóng bỏng. Anh bỏ nghề phụ bếp ở Luân Đôn, sang Pháp. Đây là vào cuối năm 1917”. Tác giả không ghi xuất xứ của tài liệu.

Có lẽ cũng dựa theo Hồng Hà, trong cuốn *Đồng chí Hồ Chí Minh*, tác giả Côbêlêp chép : “Cuối năm 1917, Thành vượt biển Manche về Pháp giữa lúc nước này đang đào hào đắp lũy chiến đấu” (*Sách đã dẫn*, tr.42).

*Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I*, phần “Biên niên tóm tắt hoạt động của Đồng chí Hồ Chí Minh” ghi : “Năm 1917, ngày 3 tháng 12 : từ Anh trở lại Pháp. Lúc đầu ở phố Sarônơ, rồi đến ở nhà số 6, phố Vila đờ Gôbolanh...” (không ghi xuất xứ của tư liệu).

Các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam, Tập II* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985) cũng dựa theo *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I*, chép : “Ngày 3-12-1917, Người từ Anh trở về Pháp” (tr.146).

Tác giả Phan Văn Hoàng (Khoa Sử, Đại học Sư phạm Tp.Hồ Chí Minh) căn cứ đoạn sau đây trong *Hồ Chí Minh Toàn tập* (Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, Tập VII, tr.719) : “Khi Cách mạng tháng Mười nổ ra ở nước Nga, tôi sống ở Pháp” (lời kể của Chủ tịch Hồ Chí Minh với các nhà báo Liên Xô năm 1957), khẳng định rằng : Nguyễn Tất Thành đã có mặt ở Paris trước ngày 7-11-1917.

(4) Ngày 28-6-1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Sở Tình báo và An ninh trung ương (Service central de Renseignements et Sureté générale), thường được gọi là Sở Mật thám Đông Dương, trực thuộc Phủ Toàn quyền. Đồng thời ở mỗi xứ thuộc Liên bang Đông Dương cũng thiết lập một cơ quan mang tên Cảnh sát an ninh (Police de Sureté).

Sở Tình báo và An ninh trung ương có hai nhiệm vụ chính : - tổng hợp, nghiên cứu tất cả các tin tức tình báo có liên quan đến nền trật tự an ninh của Liên bang Đông Dương, về đối nội cũng như đối ngoại.



Qua báo cáo, chúng ta được biết : trước khi đến ở số nhà 6, Villa des Gobelins, Nguyễn Ái Quốc đã sống một thời gian ở hai địa chỉ khác : số nhà 10, phố Stockholm và số nhà 56, phố Monsieur le Prince. Cũng tại địa chỉ số 56, phố Monsieur le Prince, Nguyễn Ái Quốc viết bức thư (đề ngày 18-6-1919) gửi Bộ trưởng ngoại giao Mỹ, đại biểu các nước thắng trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất tham dự Hội nghị hòa bình họp tại Versailles. Nội dung bức thư đề nghị đưa ra bàn ở hội nghị “yêu sách” tám điểm về quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam (Báo *Nhân Dân* đã công bố bản chụp bức thư này trong *Đặc san* tháng Năm, 1985).

Số đông các nhà nghiên cứu đều cho rằng Nguyễn Tất Thành từ Anh trở lại Pháp khoảng cuối năm 1917. Nếu báo cáo của mật thám Pháp vừa dẫn trên đây có độ tin cậy nhất định, thì đoạn ghi “*Anh từ Luân Đôn tới Paris tháng 6 vừa rồi...*” lại gợi ý nghĩ rằng : có thể Nguyễn Tất Thành đã có mặt ở Paris từ giữa năm 1917 (chứ không phải cuối năm đó). Cũng có thể báo cáo trên được viết vào năm 1919 (?), vì bản gốc không ghi ngày, tháng, năm viết báo cáo. Nhưng nếu là năm 1919, thì một câu hỏi khác lại đặt ra : trước tháng 6-1919 Nguyễn Ái Quốc có trở sang Anh hay không ?

Cứ giả thuyết rằng Nguyễn Tất Thành đã có mặt ở Paris từ giữa năm 1917 (và tên “Nguyễn Ái Quốc” cũng đã xuất hiện từ thời điểm này, chứ không phải muộn hơn, chúng tôi vẫn băn khoăn rằng chưa hẳn là Người chỉ mới có mặt ở Paris từ giữa năm 1917, càng không hẳn là Người từ Luân Đôn sang Pháp cũng vào thời điểm đó (như báo cáo đã dẫn). Rất có thể trước khi mật thám Pháp phát hiện, Nguyễn Ái Quốc đã sống bí mật một thời gian trên đất Pháp, hoặc ở Paris, hoặc ở những địa điểm khác nhau trên lãnh thổ Pháp.

---

- chỉ đạo và kiểm soát về mặt kỹ thuật chuyên môn đối với tất cả các cơ quan tình báo chính trị hiện có ở Liên bang Đông Dương nhằm đảm bảo tính thống nhất của phương pháp tình báo chính trị và đảm bảo việc xử lý các tin tức tình báo được chính xác và nhanh chóng (Tham khảo : Dương Kinh Quốc – *Việt Nam, những sự kiện lịch sử 1858-1945, Tập II*, tr.240-241). Nhiệm vụ của Sở Mật thám trung ương được nêu dài dòng trong Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, thực chất là nhằm tăng cường mạng lưới mật thám về cả tổ chức lẫn hoạt động để đối phó với phong trào cách mạng của nhân dân Đông Dương và Việt Nam nói riêng, kể cả những hoạt động của Việt kiều ở nước ngoài.

Việc thành lập Sở Mật thám Đông Dương ở Hà Nội đúng vào thời điểm giữa năm 1917 có liên quan gì đến việc Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp hay không, hay đó chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên ? Chỉ xin nêu ra ở đây để tham khảo.

Vấn đề đặt ra cho chúng ta là cần có thêm tư liệu về những năm hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp, nhất là khoảng thời gian *từ giữa năm 1917 đến cuối năm 1918*, trong đó có vấn đề thời điểm chính xác Người từ Luân Đôn sang Pháp, đến Paris, ngoài bản báo cáo của mật thám vừa được phát hiện nói trên.





*Chương hai*

MẬT THẨM THEO DÕI  
RẢO RIẾT HOẠT ĐỘNG

• **của Nguyễn Ái Quốc**







Điều đáng tiếc là cho đến nay chúng ta chưa phát hiện được những báo cáo của mật thám theo dõi Nguyễn Ái Quốc trong các năm 1917, 1918 tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp. Cũng có thể thời gian này mật thám chưa tập trung theo dõi Nguyễn Ái Quốc như từ giữa năm 1919 trở đi. Cũng có thể những báo cáo liên quan đến Nguyễn Ái Quốc trong các Kho lưu trữ đã bị thất lạc (hay bị xáo trộn ?).

Từ giữa năm 1919, trái lại, “hồ sơ Nguyễn Ái Quốc” đã khá nhiều trong các cơ quan mật thám, nhất là từ khi Bộ Thuộc địa chính thức giao trách nhiệm phối hợp với Bộ Nội vụ Pháp, đặc trách theo dõi hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và phong trào Việt kiều yêu nước ở Pháp.

Chúng tôi tìm thấy ở Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris một bức thư mật của Bộ trưởng thuộc địa gửi Bộ trưởng Nội vụ đề ngày 17-10-1919 (*ký hiệu lưu trữ: F7-13405*). Nội dung bức thư nói về việc thành lập một cơ quan tình báo phối hợp giữa hai bộ và liên kết mật thiết với Sở Mật thám Đông Dương nhằm đối phó với tình hình mới:

“Mấy lâu nay một số người Đông Dương hiện ở Pháp biểu lộ trạng thái tư tưởng xấu mà chúng ta cần có sự chú ý đặc biệt. Những báo cáo gần đây của các tiểu ban kiểm soát bưu phẩm khẳng định tính chất khẩn cấp của vấn đề và cho biết rằng các thư tín nhằm truyền bá về Đông Dương những mưu đồ lật đổ tới mức dự kiến cả nền độc lập của thuộc địa...

“Theo đề nghị của ngài Toàn quyền Sarraut, tôi vừa chuẩn y cho thành lập một cơ quan tình báo chính trị có nhiệm vụ theo dõi mọi hành động của người An Nam tại Pháp và các mối quan hệ của họ với người trong nước”.

Bức thư xác định nhiệm vụ của Arnoux và yêu cầu Bộ Nội vụ có kế hoạch phối hợp chặt chẽ :

“Cơ quan này trực thuộc Tổng nha giám sát người Đông Dương, được giao cho ông Arnoux, giám đốc Sở Mật thám của Phủ Toàn quyền Đông Dương, hiện đang nghỉ phép. Đương nhiên những cố gắng của



viên chức này sẽ vô hiệu nếu ông ta hành động đơn độc. Vì vậy, tôi đã nghĩ đến việc bổ nhiệm ông ta làm việc bên cạnh Sở Cảnh sát và Tổng nha Mật thám...

“Là một người chuyên sâu các vấn đề bản xứ, ông Arnoux sẽ là người liên lạc giữa các cơ quan này với Tổng nha giám sát người Đông Dương, sẽ đề xuất và định hướng cho các cuộc truy tìm cần thiết nhằm thu được những tin tức tình báo mà hiện nay chúng ta chưa có”.

Ngót một tháng sau khi nhận nhiệm vụ mới, Arnoux viết thư cho Bộ trưởng Nội vụ Pháp, xác định nhiệm vụ trước mắt của các bộ phận mật thám và cảnh sát trực thuộc hai bộ Nội vụ và Thuộc địa là phải tìm hiểu rõ hơn các mối quan hệ của Nguyễn Ái Quốc. Đồng thời, Arnoux cũng nêu ra những biện pháp tiến hành cụ thể. Chúng tôi tìm thấy bức thư viết tay này của Arnoux với những đoạn như sau :

“Paris, ngày 12 tháng 11 năm 1919

Ngài Pérette thân mến <sup>(1)</sup>,

“... Điều quan trọng hiện nay cần biết là mối quan hệ giữa những người này với nhau (tức nhóm Nguyễn Ái Quốc, Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh...), giữa họ với những người Âu, nhất là những mối quan hệ mà họ không thể không có với một số người Trung Quốc và Nhật Bản. Nếu có cách gì mà biết được hoặc tịch thu được một ít thư từ của họ, chắc chắn chúng ta có thể biết được nhiều điều thú vị” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Như vậy, ngay sau khi Arnoux chính thức nhận nhiệm vụ thì việc theo dõi Nguyễn Ái Quốc là do Arnoux trực tiếp chỉ đạo, và bọn tay chân của y (người Việt trà trộn trong giới Việt kiều yêu nước) càng ráo riết tìm cách tiếp cận, bám sát Nguyễn Ái Quốc, trong đó có các tên Jean (tức Trần Văn Lâm), Désiré, Edouard <sup>(2)</sup>. Ngoài ra, còn có những mật thám người Pháp như Devèze, nguyên là thanh tra sở Cảnh sát, thuộc bộ phận C.A.I. (Service du Contrôle et de l'Assistance aux Indigènes des Colonies).

(1) *Pérette* là bí danh của bộ trưởng bộ Nội vụ Pháp. Ở góc trên bản sao bức thư bộ trưởng Thuộc địa gửi bộ trưởng Nội vụ (đã dẫn) có ghi tên người nhận thư là Pérette.

(2) Tác giả Thu Trang cho biết thêm : “Chúng tôi được đọc một tài liệu có ghi 5 tên sau đây đã từng làm mật thám cho bộ Thuộc địa thời ấy, trong số đó có Trương Ký, Trần Văn Hy, Phạm Văn Mạch, Lý Um, Nguyễn Quỳnh. Tài liệu này đã biên rõ số tiền về ăn, ở và di chuyển của những tên mật thám trên đây, đã sử dụng trong việc đi theo dõi những hoạt động yêu nước của Việt kiều” (*Sách đã dẫn*, tr.129).



Phối hợp với cơ quan tình báo chính trị đặc biệt vừa thành lập do Arnoux phụ trách, bộ trưởng Nội vụ Pháp huy động hệ thống cảnh sát trên toàn nước Pháp – chủ yếu là cảnh sát Paris – triển khai phương hướng theo dõi Nguyễn Ái Quốc của Arnoux. Một báo cáo của cảnh sát trưởng Paris gửi bộ trưởng Nội vụ phản ánh điều này :

“Ngài đã có nhã ý chuyển giao cho tôi thông báo đề ngày 17-10-1919, trong đó ngài Bộ trưởng Thuộc địa báo tin về hoạt động của một số người Đông Dương hiện ở Paris nhằm tạo ra một phong trào ở thuộc địa và yêu cầu tiến hành việc theo dõi những người bản xứ này, phối hợp với cơ quan chính trị đặc biệt của Tổng nha giám sát người Đông Dương dưới quyền ông Arnoux...”<sup>(3)</sup>

“Xin báo với Ngài rằng : theo đúng lệnh trên, những cuộc theo dõi đã được tiến hành đối với tất cả những người đã nêu tên, quy tụ xung quanh ba người cầm đầu là Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh và Khánh Ký. Những kết quả theo dõi đã được báo về cho ông Arnoux” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Rõ ràng là vào những tháng cuối năm 1919, đế quốc Pháp ở chính quốc cũng như chính quyền thực dân ở Đông Dương đã khẳng định Nguyễn Ái Quốc là nhân vật số 1, nhân vật “nguy hiểm” đối với nền thống trị của chúng. Điều này được phản ánh sắc nét trong một câu nói của Arnoux với đồng sự ở bộ Thuộc địa : “Thưa các ngài, các ngài hãy tin rằng chính anh thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt cây thập tự cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương”<sup>(4)</sup>.

\*

Một điều đáng chú ý là cho đến cuối năm 1919, tuy bọn trùm mật thám đã biết được đối tượng “nguy hiểm nhất” của chúng là Nguyễn Ái Quốc, nhưng qua tin tức của nhiều tên mật thám được phân công bám sát Nguyễn Ái Quốc thì hình như chúng vẫn đang mò mẫm và chưa nắm được bao nhiêu về lai lịch Nguyễn Ái Quốc.

(3) Vẫn theo báo cáo này, chức vụ của Paul Arnoux là Vụ trưởng Vụ Tình báo chính trị đặc biệt, kiêm Phó giám đốc Tổng nha Cảnh sát người Đông Dương tại Pháp.

(4) Xin tham khảo :

- Hồng Hà – *Thời thanh niên của Bác Hồ* – Sách đã dẫn, tr.81.

- E.Côbêlêp – *Đồng chí Hồ Chí Minh* – Sách đã dẫn, tr.54.



Ngày 3-11-1919, mật thám Jean cung cấp cho Arnoux 6 điểm về Nguyễn Ái Quốc :

“1/ Những tin tức thu được từ nhóm (Việt kiều) ở Aubervilliers và Vincennes cho phép khẳng định rằng nhân vật Nguyễn Ái Quốc là có thật; thực ra anh ta tên là Ái chứ không phải là Quốc (!).

2/ Anh ta đã có mặt ở Pháp khá lâu. Anh nhận làm phụ bếp cho Hãng Vận tải để sang Pháp.

3/ Người ta nói rằng anh đã sống 6 năm ở Mỹ và 2 năm ở Anh.

4/ Người ta chưa thể biết rõ anh từ đâu đến, cũng như lai lịch gia đình anh như thế nào.

5/ Hình như anh nhận các thực phẩm An Nam đem bán, nhờ bọn bồi bếp làm trung gian.

6/ Anh giỏi chữ Hán (còn tiếng Pháp thì anh chưa biết được bao nhiêu)”.  
 Theo một báo cáo của mật thám Edouard đề ngày 17-11-1919:

”Nguyễn Ái Quốc khẳng định với tôi rằng anh đã rời Đông Dương vào năm 1914; anh nói thạo tiếng Anh, tiếng Trung Hoa; anh biết rất ít tiếng Đức”<sup>(5)</sup>.

Qua tập báo cáo tháng 12-1919 của mật thám Jean thì hình như chúng đã biết Nguyễn Ái Quốc chính là Nguyễn Tất Thành :

“Ngày 22-12-1919, ông Bảy<sup>(6)</sup> nói với tôi rằng : theo ông Khương<sup>(7)</sup> thì có lẽ Quốc tên là Thành”<sup>(8)</sup>.

(5) Báo cáo của mật thám Édouard đề ngày 17-11-1919 hiện được bảo quản tại Kho lưu trữ quốc gia ở Paris (đường Franc Bourgeois), mang ký hiệu F7-13405. Xin xem toàn văn báo cáo ở Phần Hai.

(6) Ông Bảy : tức Lê Quang Liêm, có chức Đốc phủ sứ từ 1-1-1920 (nên được gọi là Phủ Bảy), giữ chức thanh tra các đơn vị binh lính Đông Dương (Contrôleur des Contingents indochinois) thuộc Tổng thanh tra lính pháo thủ và lính thợ Đông Dương – Nha giám đốc các việc quân sự, bộ Thuộc địa.

Ngoài Lê Quang Liêm còn có Nguyễn Văn Vịnh, Hồ Đắc Khải, Phạm Gia Thụy v.v... Những người này không thuộc sự điều động của Arnoux mà chịu sự điều khiển của Pierre Guesde, Tổng thanh tra lính pháo thủ và lính thợ Đông Dương đang phục vụ tại Pháp. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Giáo sư Đinh Xuân Lâm qua bài góp ý đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 3-1988 (tr.74-76) ngay sau khi cuốn sách này in lần thứ nhất (5-1988) vừa ra mắt bạn đọc.

(7) Ông Khương : tức Đội Khương, một Việt kiều yêu nước quan hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc. Xin xem thêm chi tiết ở Phần Hai.

(8) Theo tư liệu của Thu Trang, cũng khoảng thời gian này, sở Mật thám Đông Dương báo cáo về bộ Thuộc địa mấy chi tiết sau : “Nguyễn Ái Quốc tức Nguyễn Tất Thành – người đã có mặt trong vụ chống thuế ở miền Trung năm 1908, sau đó đã ở bên Anh trước khi



Khoảng đầu tháng 1-1920, mật thám Jean biết thêm Nguyễn Ái Quốc qua 8 chi tiết như sau :

“Công việc điều tra từ ngày 1-12-1919 đến nay dưới sự chỉ dẫn của ông Phủ Bấy cho phép tôi đi đến mấy kết luận :

1/ Nguyễn Ái Quốc ở số 6, Villa des Gobelins là người chính thức mang tên này, theo như thẻ vào Thư viện quốc gia của anh.

2/ Căn cứ giọng nói thì có thể anh quê ở Trung Kỳ (giữa Vinh và Huế).

3/ Anh mới với tôi một cách mập mờ rằng anh đã từng sống ở Mỹ và ở Anh, rằng anh đã ở Pháp từ 4 năm nay.

4/ Anh nói và viết thạo tiếng Pháp và tiếng Anh, nói được chút ít hai thứ tiếng Ý và Tây Ban Nha.

5/ Anh nói rằng anh chỉ về nước khi nào có một chính sách khác ở An Nam. Trong khi chờ đợi, anh ở lại Pháp hoặc ở nước ngoài để bảo vệ quyền lợi của Đông Dương.

6/ Anh chẳng có tài sản gì cả, Anh sống nhờ sự giúp đỡ của Trần Ký (Khánh Ký) có các cửa hiệu ở Đức và của Phan Chu Trinh. Ông Trinh làm nghề sửa ảnh, mỗi ngày kiếm được độ 30 francs; hình như hai người này cũng giúp đỡ ông Trường [Phan Văn Trường] làm trạng sư không có văn phòng.

7/ Anh không được hội kín nào giúp đỡ tiền bạc, nhưng anh có bà con bè bạn ở Đông Dương. Vậy có thể nghĩ rằng anh đã liên lạc với họ qua những đường dây mà chúng ta chưa phát hiện.

8/ Anh Quốc đã viết công khai trên báo chí Pháp những yêu sách hòa bình của anh đối với chính sách ở Đông Dương”.

Vẫn báo cáo trên, mật thám Jean cung cấp thêm mấy chi tiết, kèm theo một phim ảnh chụp Nguyễn Ái Quốc ở cầu Alexandre III, với những đoạn như sau :

“Anh Quốc đã sống 6 năm ở Mỹ, 4 năm ở Anh, làm bất cứ nghề gì để kiếm sống và học hỏi... Anh nói và viết thạo tiếng Anh, đọc tiếng Ý tốt và đọc tiếng Tây Ban Nha tạm được”.

Trong khi mật thám Jean đã phần nào khai thác được về Nguyễn Ái Quốc những chi tiết gần với sự thật, thì nhiều tên mật thám khác vẫn tiếp tục mò mẫm. Ví dụ trong báo cáo đề ngày 17-11-1919 (đã dẫn), Edouard ghi :



“Chiều hôm qua tôi đã gặp NGUYỄN ÁI QUỐC và được anh ta nhận lời đi ăn tối. Qua câu chuyện, tôi có cơ sở để đoán rằng anh quê ở bắc Trung Kỳ, rất có thể là Thanh Hóa”.

Để tìm cách tiếp cận Nguyễn Ái Quốc, mật thám Pháp dùng nhiều thủ đoạn. Ví dụ : trong lần đầu tiên gặp mặt Nguyễn Ái Quốc, tên Jean đóng vai một nhà buôn :

“Ngày 1-12-1919, hồi 6 giờ 30 chiều, tôi đến thăm Quốc tại nhà anh ta. Tôi trình bày với Quốc ý định tổ chức một hội thương mại giữa Pháp và Đông Dương”<sup>(9)</sup>.

Sau vài lần đi lại làm quen, Jean rủ Nguyễn Ái Quốc đi tham quan thành phố, đi xem triển lãm... để thăm dò, khai thác :

“Ngày chủ nhật 4-1-19\*20, anh Nguyễn Ái Quốc và tôi đi xem triển lãm máy bay. Từ 8 giờ đến 11 giờ, qua chuyện trò với anh (phần lớn thời gian nói chuyện về máy bay), tôi có thể rút ra mấy chi tiết như sau :...”

Biết Nguyễn Ái Quốc giỏi chữ Hán, lại thường ghi chép hoặc có lúc viết truyền đơn (mà truyền đơn chữ Hán về *Bản yêu sách 8 điểm* là một ví dụ), tên Jean đã tìm cơ để nắm được nét chữ của Nguyễn Ái Quốc :

“Ngày 5-12-1919... tôi đã viết thư cho Quốc yêu cầu anh dịch giúp tôi một quảng cáo thương mại ra tiếng Trung Hoa, cốt để có thủ bút của Quốc”.

Không để tên Jean phải chờ lâu, chỉ hai ngày sau y đã “nhận được của Nguyễn Ái Quốc bản dịch tiếng Trung Hoa tờ quảng cáo thương mại” (*Tập báo cáo tháng 12-1919*, đã dẫn).

Khi chuẩn bị bắt tay vào nhiệm vụ, ngay từ tháng 10-1919 tên Jean giả vờ ghi tên theo lớp ở trường Đại học Sorbonne. Trong một báo cáo gửi cấp trên, Jean viết : “Để cho họ khỏi nghi ngờ, tôi đã xin ghi tên vào Sorbonne theo lớp tiếng Anh các ngày thứ Ba và thứ Sáu. Vậy ông có hẹn gặp tôi thì đừng có cho vào ngày ấy. Viết thư cho tôi thì ký tên đàn bà, hẹn gặp Jeannette”.

Tên Jean còn tính chuyện lén vào nhà ở của Nguyễn Ái Quốc khi Người đi vắng để lấy cấp thư từ, tài liệu..., cũng là để thực hiện đúng chỉ dẫn của tên trùm Arnoux. Vẫn trong tập báo cáo tháng 12-

(9) Tập báo cáo tháng 12-1919 của mật thám Jean, hiện được bảo quản tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp ở Paris (ký hiệu đã dẫn). Xin tham khảo toàn văn tập báo cáo của Jean ở Phần Hai.



1919 (đã dẫn), Jean viết : “Tôi đề nghị với ông Bảy rằng : khi cần thiết chúng tôi sẽ lấy các giấy tờ, tài liệu của Quốc”<sup>(10)</sup>.

Những lần tiếp xúc, đối mặt với bọn mật thám của Pháp trà trộn trong giới Việt kiều yêu nước, Nguyễn Ái Quốc rất cảnh giác, không tạo sơ hở cho chúng lợi dụng.

Sau đây là một vài ví dụ :

Lần đầu tiên hẹn gặp Édouard, Nguyễn Ái Quốc dùng một tên khác và chuẩn bị một lai lịch khác :

“Chiều Thứ bảy, tôi lại gặp một sinh viên trẻ từ Lyon tới, tên là HO BA... Tôi nói chuyện với anh bằng tiếng An Nam, và tôi nhận ra anh là một người Bắc Kỳ... Anh ta hỏi tôi rằng anh có thể cùng với các ông Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc đấu tranh bảo vệ quyền lợi người An Nam mà không sợ trở ngại gì không ?”.

Nhưng Édouard cũng đã đánh hơi thấy HO BA có thể chính là Nguyễn Ái Quốc : “Tin chắc anh là một người của nhóm Nguyễn Ái Quốc nếu không phải là chính Nguyễn Ái Quốc, tôi trả lời anh ta rằng: đang là sinh viên thì không nên bận tâm vào những việc đó, vì có thể có hại cho việc học hành, nhưng sau khi học xong, anh tha hồ muốn làm gì thì làm tùy theo ý thích”.

---

(10) Trong một báo cáo, Jean bản khoản về thái độ của Phủ Bảy khi theo dõi Nguyễn Ái Quốc, thậm chí ngờ Phủ Bảy là nhóm của Nguyễn Ái Quốc : “Ngày 22-12-1919, hồi 1 giờ 30 chiều, tôi ở nhà ông Bảy và đi theo ông đến gần Bộ (Thuộc địa). Ông nói bóng gió rằng cuộc điều tra chúng tôi đang đeo đuổi chẳng đi đến đâu, vì Quốc và đồng bọn chỉ viết những yêu sách trên báo chí, họ chẳng làm điều gì giấu giếm và cũng chẳng có liên lạc gì với thuộc địa, rằng các quan chức thì không thèm để ý tới, mà cấp dưới thì cứ phóng đại sự việc lên để thêm công trạng... Tôi xin kết luận, với tất cả sự thận trọng, rằng đã có một mối liên hệ (???) giữa ông Bảy, Quốc và đồng bọn, và khi sự việc được sáng tỏ thì có thể thấy rằng ông Bảy có dính líu tới vụ này...”.

Và Jean nêu hai giả thiết :

- hoặc là : “ông Bảy đã báo cáo thành thật với chúng ta”.
- hoặc là : “ông Bảy tìm cách đánh lạc hướng tôi, hình như ông ta muốn làm tôi nản lòng chứ không phải muốn khích lệ tôi”.

Trong một báo cáo bổ sung, Jean viết : “Một hôm ông Bảy nói với tôi rằng ông rất hài lòng khi thấy Bộ đã điện báo cho Thuộc địa là không nên chú trọng quá đáng về Nguyễn Ái Quốc và nhóm của anh ta...” (*Tập báo cáo tháng 12-1919*, đã dẫn).

Theo GS. Đinh Xuân Lâm, “ở đây có thể đặt vấn đề là giữa cánh thực dân bộ Thuộc địa với cánh thực dân bộ Nội vụ và cơ quan quân sự có mâu thuẫn với nhau trong chuyện theo dõi, quản lý số người Việt có mặt trên đất Pháp hồi này” (Bài Đọc sách – *Tạp chí đã dẫn*. tr.75).



Và Édouard đề nghị cấp trên : “Cần cho thu thập rất bí mật những tin tức về chàng thanh niên này tại Lyon, nhưng không được để anh nghi ngờ rằng người ta đang theo dõi mình” <sup>(11)</sup>.

Một tuần sau, ngày 17-11-1919, Nguyễn Ái Quốc thấy không cần thiết thay tên đổi họ nữa và đã nói thẳng với Edouard rằng : “Hôm nọ tôi đến thăm ông với cái tên HO BA để tìm cách biết được ý nghĩ chính xác của ông. Hôm nay tôi không giấu ông nữa rằng chính tôi là Nguyễn Ái Quốc, người đã ký bản yêu sách của những người An Nam và nhiều bài viết khác liên quan đến Đông Dương. Vả lại, sáng nay ông đã gặp tôi trong các bàn giấy của phòng chờ ở Bộ (Thuộc địa)”.

Đối phó với lũ mật thám bám riết từng bước chân, nhất là bọn tên Jean, tên Edouard thường kiếm cớ thăm Người ở số nhà 6, Villa des Gobelins, Nguyễn Ái Quốc phải bố trí nhiều địa chỉ khác nhau để trực tiếp hoạt động hoặc nhận thư từ của Việt kiều yêu nước. Một đoạn báo cáo sau đây của tên Jean phản ánh điều đó :

“Ngày 16-12-1919... Nguyễn Ái Quốc và Ai Cam đến Công ty Guilleminot ở số nhà 22, phố Chateaudun thì đã thấy Khánh Ký và Lê Văn Sao <sup>(12)</sup> ở đó. Hồi 17 giờ 10 phút, Quốc và Ai Cam rời nhà này, mang theo một gói khá to, xuống tàu điện ngầm tại bến Le Poletier để trở về 6, Gobelins”.

Sau này, theo lời Bác Hồ kể lại : “Vì đề phòng mật thám, thư từ anh em cho tin tức hoặc bàn công việc đều gửi đến các nhà bạn quen của Bác” <sup>(13)</sup>.

Tiếp xúc với những tên mật thám người Việt (trà trộn trong Việt kiều yêu nước), Nguyễn Ái Quốc thường khéo léo qua chuyện trò mà giáo dục chúng về lòng yêu đất nước, giúp chúng hiểu đúng hơn nỗi cơ cực của đồng bào, chính sách bóc lột tàn bạo và ngu dân thâm độc của thực dân Pháp ở Việt Nam, về tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân ta.

Trong lần gặp tên Jean hồi đầu tháng 12-1919, Nguyễn Ái Quốc đã nhắc lại cuộc nổi dậy năm 1908 ở Trung Kỳ. Tên Jean ghi: “... Chúng tôi nói chuyện về tâm lý người An Nam, về những vụ rối

(11) Báo cáo của Edouard đề ngày 10-11-1919 – Kho lưu trữ quốc gia, Paris – Ký hiệu : F7-13405.

(12) Lê Văn Sao : một thanh niên Việt Nam yêu nước, có lúc từng ở cùng nhà với Nguyễn Ái Quốc tại 6, Villa des Gobelins. Xin xem chi tiết về lai lịch Lê Văn Sao ở Phần Hai.



loạn bên An Nam. Quốc và anh thanh niên (Lê Văn Sao) nói rằng : trong những vụ rối loạn đó, họ đã chứng kiến những người nổi dậy bị giết, đặc biệt là đối với người bị bắn chết đầu tiên thì những người nổi dậy khác đều để tang và tham gia việc chôn cất...” (*Tập báo cáo tháng 12-1919*, đã dẫn).

Một lần vào khoảng cuối tháng 2-1921, khi Nguyễn Ái Quốc đang nằm ở bệnh viện Cochin, có một tên mật thám người Việt tìm đến thăm. Nguyễn Ái Quốc chủ động hỏi :

- Chắc hẳn ông ở trong quân đội, vì ông có mề đay ?
- Vâng, tôi đã từng làm thông ngôn ở trong quân ngũ thời chiến. Nhưng từ khi hòa ước ký thì tôi xin giải ngũ và hiện theo học tại Marseille.
- Nên học hỏi thật nhiều – Nguyễn Ái Quốc nói – để giúp ích cho quê hương nghèo khổ của chúng ta. Tôi vẫn luôn tin tưởng vào những người bạn thông ngôn đã đến đây trong thời chiến tranh vừa qua. Nhưng tôi chỉ biết một số ít, những người ngoại hạng, còn phần đông thì chỉ thích ăn chơi. Họ đã về nước sau đó, chẳng đem theo về được một ít hiểu biết gì về chính trị cũng như về kiến thức”<sup>(14)</sup>.

Nhiều lần, Nguyễn Ái Quốc vạch mặt lũ tớ thầy mật thám về những hành động theo dõi đê tiện cũng như những lời hăm dọa bỉ ổi của chúng. Khi tên mật thám đến thăm Nguyễn Ái Quốc ở bệnh viện Cochin (đã dẫn) hỏi :

- Tôi thường nghe nói đến ông, về lòng yêu nước của ông. Thỉnh thoảng tôi cũng được thấy tên ông trên báo chí. Nhưng tại sao ông lại thích làm chính trị ? Ông không sợ bị theo dõi ? Ông không sợ người ta có thể làm hại ông ?

Nguyễn Ái Quốc đáp :

- Chẳng hề chi. Tôi thích làm chính trị thì tôi chẳng sợ chết, cũng chẳng sợ tù đầy. Trong đời này chúng ta chỉ chết có một lần, tại sao lại sợ ?... Tôi biết là hiện giờ có một tổ chức gián điệp đang theo dõi tôi ráo riết, họ đã kiểm duyệt những thư từ của tôi. Nhưng họ làm gì để chống tôi chứ ! Tôi có rất nhiều bằng chứng khi tôi viết về một

(13) T.Lan – *Vừa đi đường vừa kể chuyện* – NXB Sự Thật, In lần thứ hai, Hà Nội 1975, tr.13.

(14) Thu Trang dẫn – *Sách đã dẫn*, tr.126.



vấn đề gì... Vừa qua tôi đã dự Đại hội Tours, tôi đã nói đến tổ chức gián điệp ấy trong một buổi diễn thuyết như sau : Tôi biết là có nhiều người đã vội vàng mách lại với chính quyền những điều tôi nói. Nhưng tôi thách họ và cả chính quyền nữa, có thể cải chính những điều ấy...

Khi được hỏi rằng : “Tại sao ông biết thư của ông bị kiểm duyệt?”, Nguyễn Ái Quốc nói thẳng :

- Đó là một sự kiểm duyệt bí mật... Một hôm tôi viết thư cho một nhà văn Pháp. Bốn hôm sau tôi nhận được thư trả lời, nhưng không phải của ông bạn nhà văn, mà là của ông Chánh văn phòng bộ Thuộc địa, ký tên Guesde. Tôi tự hỏi : Tôi không hề quen biết ông này, tại sao ông ta lại mời tôi đến văn phòng ? Tôi cũng chưa từng thư từ gì cho ông ta. Cho nên tôi nghĩ là ông Guesde muốn làm quen với tôi, hầu mua chuộc, nên đã tự tiện mời tôi đến gặp ông ta” <sup>(15)</sup>.

Kể lại *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, tác giả Trần Dân Tiên viết : “Vì lần đầu tiên trong lịch sử, có một người Việt Nam tuyên bố trước toàn thế giới chủ trương giành độc lập cho dân tộc mình, lần đầu tiên trong lịch sử có một người Việt Nam dám bóc trần những tội ác của thực dân Pháp ngay ở Paris, và cũng chính vì vậy mà ông Nguyễn bị bọn thực dân thù ghét. Người ta rình mò ông Nguyễn. Người ta nói xấu ông, người ta tẩy chay ông. Người ta bảo bọn chủ không nên dùng ông. Người ta cố tình mua chuộc ông. Người ta kiếm cách dọa dẫm ông. Anbe Xarô (Albert Sarraut) bộ trưởng bộ Thuộc địa và Pie Patkiê (Pierre Pasquier, về sau là toàn quyền Đông Dương) mời ông Nguyễn đến nói chuyện và Tổng giám đốc Cảnh sát đã thu giấy căn cước của ông Nguyễn. Suốt trong thời gian Khải Định ở lại Pháp, ông Nguyễn ngày đêm bị hai tên mật thám theo dõi không rời một bước... Mặc dầu đời sống nghèo nàn, lại bị rầy rà về chính trị, ông Nguyễn vẫn không nao núng...” (*Sách đã dẫn*, tr.35) <sup>(16)</sup>.

(15) Thu Trang dẫn – *Sách đã dẫn*, tr.126.

(16) Về việc bộ trưởng bộ Thuộc địa Albert Sarraut gửi thư mời Nguyễn Ái Quốc đến gặp, trong cuốn *Vừa đi đường vừa kể chuyện* (đã dẫn), tác giả T.Lan ghi lại như sau :

Anbe Xarô nói đại ý : “Hiện nay có những kẻ ngông cuồng hoạt động ở Pháp. Họ liên lạc với bọn bôn-sê-vích Nga. Từ Nga họ liên lạc với Quảng Đông. Và từ Quảng Đông họ liên lạc với Việt Nam. Chính phủ Pháp biết rõ hết những dây liên lạc đó ! Họ âm mưu phá rối trật tự trị an ở Đông Dương và chống đối nhà nước bảo hộ. Nước mẹ Đại Pháp rất khoan hồng nhưng sẽ không tha thứ những kẻ gây rối loạn... Nước mẹ Đại pháp đủ sức để bẻ gãy họ như thế này...”



Trong một bài báo nhan đề “Lá thư ngỏ gửi ông Anbe Xarô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa” đăng trên báo *Người Cùng Khổ* (Le Paria) số ra ngày 1-8-1922, Nguyễn Ái Quốc công kích bộ máy mật thám của Pháp với những đoạn như sau:

“Được nắm quyền tối cao cai quản các thuộc địa, danh vọng của Ngài càng cao bao nhiêu thì sự quan tâm đặc biệt của Ngài đối với những người Đông Dương càng tăng lên bấy nhiêu. Người ta đã cho thiết lập ngay ở Paris một cơ quan đặc trách để theo dõi những người bản xứ cư trú trên đất Pháp, đặc biệt là theo dõi những người Đông Dương, như một tờ báo thuộc địa đã nói rõ...

“Ngài đã ban cho mỗi người Việt Nam – người Việt Nam yêu quý như Ngài thường nói – nhiều người “hầu cận” đặc biệt. Tuy những người này còn ấu trĩ trong nghệ thuật của Séclóc Honmét, nhưng họ cũng đã tỏ ra rất tận tụy và rất đáng yêu. Chúng tôi chỉ còn biết khen ngợi họ và ca tụng người cầm đầu họ là Ngài...

“Trong lúc Nghị viện đang tìm cách tiết kiệm chi tiêu, hạn chế số nhân viên các cơ quan hành chính..., trong lúc như thế chúng tôi lại cứ tiếp nhận những đặc ân riêng cho cá nhân mình, gây ra lãng phí sức lực của những người công dân bị đẩy vào cảnh vô công rồi nghề như những người “hầu cận” nói trên và gây ra sự tiêu phí tiền bạc mà giai cấp vô sản đã đổ mồ hôi sôi nước mắt mới kiếm ra được, thì quả là không yêu nước tý nào.

“... Nếu Ngài nhất thiết cần biết hàng ngày chúng tôi làm gì thì rất dễ thôi : cứ mỗi buổi sáng chúng tôi sẽ phát hành một bản tin về sự hoạt động của chúng tôi và Ngài chỉ việc đọc là biết. Vả lại thời khóa biểu của chúng tôi rất đơn giản và hầu như cố định.

---

Nói đến đây, y vẽ mặt hầm hầm, hai tay nắm lại và như đang bẻ vật gì rất cứng rắn... Bác cứ giữ thái độ ung dung, cứ mỉm cười để mặc y nói. Khi ông ta tạm dứt lời, Bác hỏi : “Ngài nói xong rồi chứ ?”.

Anbe Xarô đổi giọng ôn tồn : “Tôi rất thích những thanh niên có ý chí như ông. Có chí khí là tốt, nhưng còn phải “thức thời” mới ngoan.Ồ này ! Khi nào ông có cần gì tôi luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ ông. Từ nay chúng ta đã quen biết nhau, ông không nên khách sáo”.

Bác nói : “Cám ơn ngài ! Cái mà tôi cần nhất trên đời này là : đồng bào tôi được tự do, Tổ quốc tôi được độc lập... Kính ngài ở lại, tôi xin phép về” (tr.5).



Sáng : làm việc ở xưởng máy từ 8 đến 12 giờ.

Chiều : ở phòng báo chí (dĩ nhiên là báo của phái tả) hoặc ở thư viện.

Tối : ở nhà riêng hoặc dự những buổi nói chuyện bổ ích.

Chủ nhật và ngày lễ : thăm nhà bảo tàng hay những nơi bổ ích khác.

Chỉ có thể thôi đấy ! Hy vọng rằng cách này vừa tiện vừa hợp lý có thể làm Ngài hài lòng được...”<sup>(17)</sup>.

Thực ra, từ sau khi xuất hiện *Bản yêu sách tám điểm* ký tên Nguyễn Ái Quốc, mật thám xúc tiến ngay việc theo dõi bám sát Nguyễn Ái Quốc. Theo tư liệu của Hồng Hà (*Sách đã dẫn*, tr.80), hai tên mật thám chuyên theo dõi Nguyễn Ái Quốc được cấp thêm 25.000 francs một năm để tăng cường việc thu thập tin tức, kể cả bí mật chụp ảnh, cứ 6 tháng một lần.

Chúng tôi cũng tìm thấy một công văn mật của Giám đốc Tổng nha giám sát người Đông Dương tại Pháp gửi Giám đốc Tổng nha Mật thám, đề ngày 1-12-1919 yêu cầu bám sát Nguyễn Ái Quốc hơn nữa:

“Xin hết sức biết ơn Ngài, nếu Ngài có thể tiếp tục cho theo dõi những người bản xứ này (nhóm Nguyễn Ái Quốc), những thư tín và các mối quan hệ của họ và báo cho tôi rõ về lai lịch chính xác cũng như phương tiện sinh sống của họ. Các nhân dạng và ảnh chụp sẽ đặc biệt có ích và cho phép bên Đông Dương kiểm tra những tường trình liên quan đến vụ này” (*Kho lưu trữ quốc gia Pháp*, Ký hiệu : F7-13404).

Chưa đầy một tháng sau, ngày 26-12-1919, giám đốc Tổng nha giám sát người Đông Dương lại gửi thêm một công văn nhắc lại những yêu cầu và đề nghị thêm biện pháp :

“Tôi xin chuyển đến Ngài kèm theo đây các bản sao một bức thư gửi ngài Chủ tịch Hội đồng Chính phủ, Ngài Bộ trưởng Bộ Chiến tranh và những báo cáo do cảnh sát Paris cung cấp, xác định rõ những mối quan hệ giữa Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc, Khánh Ký...

“Liệu có thể cử đến vùng sông Rhin, theo sự điều động của nhà đương cục quân sự, một viên thanh tra phụ trách việc báo cáo cho chúng ta những hoạt động của các nhân vật nói trên, đặc biệt về những thư tín của họ liên lạc với một số người An Nam ở Đông Dương” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

(17) *Hồ Chí Minh toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.71-73.



Từ giữa năm 1920, những kết quả theo dõi nhóm Nguyễn Ái Quốc càng làm cho thực dân Pháp lo sợ Nguyễn Ái Quốc có thể bí mật vượt biên giới Pháp đi về phía Đông. Và bộ trưởng bộ Thuộc địa yêu cầu bộ trưởng bộ Nội vụ :

“Tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài chuyển cho tôi càng sớm càng tốt danh sách tất cả những người An Nam đã được cấp hộ chiếu đi Đức (cả vùng bị chiếm lẫn vùng không bị chiếm)” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

\*

Từ ngày tham gia sáng lập Hội Liên hiệp Thuộc địa và phát hành tờ báo *Người Cùng Khổ* (Le Paria), Nguyễn Ái Quốc tích lũy thêm những kinh nghiệm và rút ra quy luật để đối phó với mạng lưới mật thám của Pháp. Người chuyển dần vào hoạt động nửa bí mật, và “bọn theo dõi anh ngày càng gặp khó khăn hơn”<sup>(18)</sup>.

Vào những ngày giữa năm 1923, Nguyễn Ái Quốc tự nhiên “mất tích”. Mật thám Pháp điên cuồng lùng lộn. Theo tư liệu của Côtêlêp và Hồng Hà, một báo cáo hỏa tốc của bộ Nội vụ gửi Albert Sarraut đề ngày 30-7-1923 cho biết : “Nguyễn Ái Quốc đi nghỉ 10 ngày, nhưng đã một tháng rồi chưa thấy về. Người An Nam ấy giữ vai trò chủ chốt trong phong trào cộng sản ở thuộc địa”<sup>(19)</sup>.

Ngày 8-10-1923, thêm một công văn khác : “trong điện số 822 ngày 30-8 vừa qua, ông có báo cho chúng tôi biết về việc mất tích Nguyễn Ái Quốc, người cách mạng An Nam có chân trong các tổ chức cộng sản và là chủ bút báo *Le Paria*... Tôi hân hạnh báo để ông biết là Nguyễn Tất Thành, quen biết dưới tên gọi Nguyễn Ái Quốc, cho đến nay được lùng tìm ráo riết nhưng không có kết quả...”. Ngày 24-11-1923 lại có một công văn tương tự, cũng của bộ Nội vụ : “... Tôi hân hạnh báo để ông rõ là chúng tôi đang lùng tìm Nguyễn Ái Quốc ở Haute-Savoie, có thể là nơi Nguyễn nghỉ dưỡng sức, nhưng cho đến nay chưa có kết quả”<sup>(20)</sup>.

(18) E.Côtêlêp – *Sách đã dẫn*, tr.86.

Nói về việc đồng chí Nguyễn Ái Quốc tích lũy kinh nghiệm hoạt động bí mật, tác giả Côtêlêp viết : “Chúng [mật thám] theo anh từng bước như bóng với hình. Thậm chí chúng cũng chẳng cần che giấu mục đích của chúng nữa... Nguyễn Ái Quốc buộc phải học hỏi một cách nghiêm túc để nắm vững cái khoa học phức tạp và vô cùng cần thiết đối với sự nghiệp cách mạng, đó là phương pháp hoạt động bí mật. Dần dần anh nắm được những quy luật của thứ khoa học ấy”.

(19) Xem Chú thích 18.



Mật thám Pháp không ngờ rằng khi Nguyễn Ái Quốc biết tin được mời đi dự Đại hội V của Quốc tế Cộng sản, Người đã khôn khéo đánh lạc hướng chúng, cuối cùng bí mật ra ga xe lửa. Được sự giúp đỡ, bảo vệ của các đồng chí công nhân đường sắt, Nguyễn Ái Quốc lên tàu vượt biên giới Pháp sang Berlin (Đức) rồi sang Liên Xô một cách an toàn <sup>(21)</sup>.

Mãi đến cuối tháng 11-1923, mật thám Pháp vẫn chưa biết rằng Nguyễn Ái Quốc đã ra khỏi lãnh thổ nước Pháp từ 5 tháng trước. Vẫn theo tư liệu của Hồng Hà, đến tận tháng 10-1924, chính phủ Pháp mới nhận được bức mật điện của đại sứ quán Pháp gửi từ Liên Xô về báo tin : “Người cộng sản gây rối Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện tại Matxcơva từ tháng 1-1924”.

\*

Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu một bài báo tố cáo cảnh sát Pháp rình bắt Nguyễn Ái Quốc năm 1921.

Tháng 12-1921, Đảng Cộng sản Pháp mở đại hội ở Marseille. Nguyễn Ái Quốc được Ban nghiên cứu Thuộc địa bầu làm đại biểu chính thức đi dự đại hội. Cảnh sát Pháp ở Marseille được lệnh rình bắt Người, nhưng chúng đã thất bại <sup>(22)</sup>. Những tờ báo tiến bộ ở Paris lập tức đăng bài kịch liệt phản đối hành động thô bạo của nhà đương

(21) Trong cuốn *Vừa đi đường vừa kể chuyện* (đã dẫn), tác giả T.Lan ghi rằng : “... Một hôm (Bác Hồ) được Trung ương Đảng Cộng sản Pháp gọi đến và báo : “Đồng chí sẽ được đi dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, với danh nghĩa là đại biểu dân tộc thuộc địa”. Tin mừng đó làm cho Bác sung sướng ngất trời ! Bọn mật thám nắm vững “quy luật” hoạt động của Bác. Sáng đi làm công. Chiều đến thư viện. Tối dự mít tinh. Khuya về nhà ngủ. Bác cũng nắm vững “quy luật” hoạt động của chúng : chúng chỉ theo Bác từ nhà trọ đến chỗ làm việc, đến chỗ xem sách, đến nơi hội họp. Sau đó tin chắc rằng Bác chẳng đi đâu nữa, chúng về nhà chúng để vui thú gia đình.

Hôm đó, hai tay đút túi, Bác ung dung lên xe “buýt” đi tham gia một cuộc mít tinh ở ngoại ô Pari. Độ nửa giờ sau, Bác lặng lẽ đi quanh về ga xe lửa. Một đồng chí tin cẩn đã chờ sẵn ở đó, trao cho Bác một vé xe lửa hạng nhất (vì hạng nhất chỉ có những khách sang trọng, ít bị tình nghi) và một cái vali con... Bác cố trấn tĩnh, nhưng đến khi xe lửa qua khỏi biên giới Pháp-Đức trong ngực mới hết phập phồng...” (tr.17).

(22) Tại Đại hội này, Nguyễn Ái Quốc được bầu vào Đoàn Chủ tịch. Người đọc tham luận lên án chủ nghĩa thực dân Pháp và nhấn mạnh nhiệm vụ của Đảng đối với các thuộc địa, trình bày bản dự thảo Nghị quyết “Chủ nghĩa cộng sản và các thuộc địa”.



cục Marseille, đáng chú ý nhất là bài viết của Léo Poldès <sup>(23)</sup> đăng trên báo *Ban Dân*, nhan đề :

### NHỮNG HÀNH VI KHÔNG THỂ DUNG THỨ

“Phải chăng cảnh sát Marseille muốn được tiếng là... lỗ bịch ? Theo lệnh ông Thibaut, quận trưởng vùng Bouches-du-Rhône, những biện pháp ngu xuẩn đã được áp dụng đối với các đại biểu Đại hội Đảng Cộng sản <sup>(24)</sup>

“Nỗi lo về các chiến sĩ Nga hoặc Đức đến dự đại hội làm cho lũ cảnh sát Marseille hoảng hốt. Ngày hôm qua, công dân Barbaroux, ủy viên Hội đồng thành phố Marseille, đã bị bắt. Tại sao vậy ? Vì ông ta có bộ râu đỏ tuyệt đẹp và khoác một chiếc áo lông ra dáng mốt cô vít. Sau khi xét hỏi giấy tờ, người ta... chiếu cố cho ông được tự do. Một bà nội trợ bị cảnh sát xấn đến và dẫn về bót. Sao vậy ? Vì hình như bà ta hao hao giống Clara Zetkin <sup>(25)</sup>. Cũng vẫn những hành vi thô bạo như vậy đối với công dân Ragon, đại biểu Liên đoàn Seine-et-Oise...

“Nhưng có một việc nghiêm trọng hơn nhiều. Ngay ở lối vào hội trường Bovy, nơi họp đại hội, bạn Nguyễn Ái Quốc của chúng ta,

---

(23) *Léo Poldès* : một trí thức Pháp và là một chiến sĩ cách mạng. Trước đó, khoảng năm 1919, Léo Poldès tổ chức một câu lạc bộ lưu động ở Paris tên là “Câu lạc bộ Ngoại ô (Club du Faubourg), thu hút đông đảo công nhân và nhiều trí thức có tên tuổi. Nguyễn Ái Quốc thường tham gia câu lạc bộ này.

Năm 1946, Bác Hồ sang Pháp với tư cách là thượng khách do chính phủ Pháp mời. Bác Hồ đã dành buổi sáng 2-7-1946 để tiếp chuyện Léo Poldès. Nửa tháng sau (15-7-1946), Bác Hồ lại về thăm quê vợ chồng Léo Poldès (Xin tham khảo : “Cuộc hành trình của Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp năm 1946” (Biên niên tóm tắt) – Thế Tập sưu tầm, *Tạp chí Cộng Sản*, số 5-1986, tr.53-54.

(24) Nửa tháng trước khi Đại hội Đảng Cộng sản Pháp họp ở Marseille, bộ Thuộc địa đã thông báo cho chính quyền ở các thuộc địa theo dõi và có biện pháp ngăn chặn các đại biểu về dự đại hội. Một công văn mật của toàn quyền Algérie gửi thị trưởng Marseille để ngày 13-12-1921 có đoạn:

“Tôi vừa nhận được tin báo của ngài Bộ trưởng Thuộc địa cho biết : Đảng Cộng sản Pháp sẽ triệu tập Đại hội toàn quốc tại Marseille vào ngày 25 sắp tới. Trong đại hội, vấn đề thuộc địa sẽ được đưa ra nghiên cứu thảo luận. Những đảng viên cộng sản người bản xứ ở Tunisie, Algérie và Maroc và cả những người An Nam sẽ phải bí mật đến Marseille để dự đại hội này. Vậy xin báo để Ngài biết : tôi đã cho theo dõi chặt chẽ để có thể thông báo với Ngài ngày giờ lên đường của những người Algérie. Tôi cũng mong Ngài thông báo cho tôi mọi tin tức Ngài thu nhận được về hoạt động của những người cộng sản Algérie tại Marseille” (*Archives départementales des Bouches-du-Rhône* (Marseille); ký hiệu : M6-8284).

(25) *Clara Zetkin* : nữ chiến sĩ cộng sản, đại diện Quốc tế Cộng sản tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp ở Tours, tháng 12-1920.



người chiến sĩ An Nam rất nổi tiếng, đã bị cảnh sát chức bắt, và anh chỉ thoát khỏi tay chúng bằng cách biến nhanh vào phòng họp. Vẫn lũ cảnh sát đó đứng rình anh ở lối ra. Để bố trí cho anh có thể trở về khách sạn, một nhóm đồng chí có chức quyền đã hợp với các ủy viên Hội đồng thành phố Marseille và nghị sĩ Aussoleil theo sát bên anh ra đến tận cửa <sup>(26)</sup>.

“Nguyễn Ái Quốc là đại biểu của Ủy ban nghiên cứu Thuộc địa tại Đại hội Marseille, là người nồng nhiệt bảo vệ dân bản xứ bị áp bức; phải chăng người ta rình bắt anh để hòng ngăn cản, không muốn cho một tiếng nói lên án tội ác thực dân được cất cao giữa Marseille ? <sup>(27)</sup>.”

“Giai cấp công nhân Pháp sẽ không tha thứ nếu còn để tái diễn một chuyện xấu xa tương tự. Họ sẽ nhất trí lên tiếng phản đối quyết liệt nếu bất chấp luật lệ nếu Nguyễn Ái Quốc bị bắt ở Marseille. Toàn thể Đảng Cộng sản đồng tình với những lời tố cáo hùng hồn và thống thiết của Nguyễn Ái Quốc vì quyền lợi của giai cấp vô sản bản xứ, nạn nhân của chủ nghĩa đế quốc thực dân.

“Muốn buộc chúng ta phải im tiếng thì không phải chỉ bắt giam mỗi một đại biểu An Nam, mà phải bỏ tù tất cả đại biểu, tất cả đảng viên của Đảng Cộng sản”.



(26) Theo tác giả Ch.Fourniau, “Nguyễn Ái Quốc tham gia đại hội ở Marseille, và báo L’Humanité đã đăng bức ảnh chân dung Người với tên Nguyen Ai Quac. Theo lời Người kể với tôi, ở Marseille bọn cảnh sát bám sát Người; các đồng chí phải bố trí cho Người ngủ chung một phòng khách sạn, trong đó có hai, ba đồng chí là nghị sĩ, được hưởng quyền bất khả xâm phạm của nghị sĩ. Nhờ vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh tương lai được một đêm yên tĩnh, và sáng hôm sau Người bí mật về Paris bằng xe lửa” (*Sách đã dẫn*, tr.28).

(27) Ngày 29-12-1921, cảnh sát Marseille cho biết : “Phiên họp đầu (ngày thứ năm của Đại hội) đã khai mạc sáng nay hồi 8 giờ 45 phút với khoảng 250 đại biểu... Trong số những đại biểu lên diễn đàn có Nguyễn Ái Quốc... Phiên họp kết thúc hồi 12 giờ 10 phút. Ra khỏi phòng họp, các đại biểu (lúc này đã lên tới 350 người) phân tán thành từng nhóm nhỏ... Các đại biểu trở lại phòng họp hồi 14 giờ, và rất có thể phiên họp buổi chiều sẽ kéo dài đến tối” (*Archives départementales des Bouches-du-Rhône*— Ký hiệu đã dẫn).



*Chương ba*

NGUYỄN ÁI QUỐC:  
**Linh hồn của phong trào  
Việt kiều yêu nước tại Pháp**

Những nguồn tư liệu sưu tầm thu thập được cho đến nay cho phép những người nghiên cứu khẳng định rằng :

Trước khi Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp (vào giữa hay cuối năm 1917 ?), các giới Việt kiều ở Pháp có thể đã được tập hợp lại trong một vài tổ chức nào đó với những xu hướng chính trị khác nhau, mà nhóm Việt kiều yêu nước quy tụ xung quanh Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh với tên gọi “Hội đồng bào thân ái” là một ví dụ. Nhưng tổ chức Việt kiều mang tên “Hội người An Nam yêu nước” thì có lẽ chỉ thực sự xuất hiện từ khi Nguyễn Ái Quốc trở lại Paris.

Chúng tôi tìm thấy tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp những báo cáo của mật thám giúp chúng ta xác nhận thêm rằng từ ngày Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Paris, “Hội người An Nam yêu nước” mới thực sự được hình thành, và cũng từ đó Người nhanh chóng trở thành linh hồn của phong trào yêu nước tại Pháp.

Trong một báo cáo tổng hợp “Về phong trào đòi độc lập cho Đông Dương ở Paris” gửi bộ Thuộc địa đề ngày 30-1-1920, cơ quan tình báo chính trị đặc biệt do Arnoux phụ trách cho biết :

“Từ cuộc điều tra được tiến hành về hoạt động tuyên truyền trong các giới người An Nam ở Paris và về việc ủng hộ những yêu sách của người Đông Dương, thì thấy rõ linh hồn của phong trào này không phải là ai khác, mà là người An Nam NGUYEN AI QUAC, tự xưng là Tổng thư ký “Hội những người An Nam yêu nước” và cũng là thư ký của “Hội những người cách mạng An Nam” (*Ký hiệu lưu trữ : F7-13405*) <sup>(1)</sup>.

(1) Theo như báo cáo này, thì bấy giờ có hai tổ chức Việt kiều ở Pháp : “Hội những người An Nam yêu nước” và “Hội những người cách mạng An Nam”, đều do Nguyễn Ái Quốc làm Tổng thư ký và Thư Ký. Chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu khác nói đến “Hội những người cách mạng An Nam” tồn tại song song với “Hội những người An Nam yêu nước”; chỉ xin ghi lại đây để tiện tham khảo.



Trong bài viết “Nguyễn Ái Quốc đến Paris năm nào?”, tác giả Thu Trang cũng thừa nhận rằng : “Nguyễn Ái Quốc đến Paris vào đúng lúc Hội người An Nam yêu nước ra đời” <sup>(2)</sup>. Trong cuốn sách *Những hoạt động của Phan Chu Trinh tại Pháp 1911-1925* xuất bản trước đó, Thu Trang viết cụ thể hơn : “Nguyễn Ái Quốc đến Paris vào năm 1916 hay 1917. Hội người An Nam yêu nước đã hình thành vào quãng thời gian này. Địa chỉ của Hội vẫn là số 6 Vila de Gôbolanh..., nhưng chính thức lãnh đạo Hội thì nhiều báo cáo đã ghi là Nguyễn Ái Quốc” <sup>(3)</sup>. Thực tế này cũng đã được tác giả Trần Dân Tiên khẳng định : Ông Nguyễn tổ chức nhóm người Việt Nam yêu nước ở Pari và ở các tỉnh Pháp. Với danh nghĩa của tổ chức này, ông đã đưa những yêu cầu ra trước Hội nghị Vécxay” <sup>(4)</sup>.

Về mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường... và vai trò của mỗi người trong Hội người An Nam yêu nước, có một báo cáo của mật thám ghi rằng :

“Tháng 7 năm 1915, Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh bị tố cáo về vụ âm mưu chống an ninh quốc gia. Hai người này đã chuyển quyền lãnh đạo (phong trào người Việt Nam yêu nước) cho Nguyễn Ái Quốc mà họ vẫn là những người cộng tác chính” (Báo cáo không ghi rõ ngày tháng; *Ký hiệu lưu trữ : F7-13404*).

Trong Báo cáo tổng hợp đề ngày 30-1-1920 (đã dẫn), cơ quan tình báo của Arnoux lại nhấn mạnh rằng :

“Người ta nói rằng các nhân vật Phan Chu Trinh, Khánh Ký và Phan Văn Trường hiện nay khá giảm uy tín ở Đông Dương, và Nguyễn Ái Quốc đã đến đúng lúc để cầm đầu phong trào Đông Dương có nguy cơ bị tổn thất nếu nằm trong tay các đồng bào của anh. Tuy nhiên, những nhân vật trên vẫn là những cố vấn và phụ tá thường trực của anh” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Một điều đáng chú ý là : quan điểm và nhận thức về vận mệnh đất nước cũng như về bản chất chế độ thực dân Pháp giữa Nguyễn Ái Quốc với Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh (và ngay cả giữa hai cụ Phan với nhau) không phải đã hoàn toàn nhất trí. Về điểm này,

(2) Báo *Nhân Dân*, số ra ngày 18-5-1983, đã dẫn.

(3) Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.43.

(4) Trần Dân Tiên – *Sách đã dẫn*, tr.29.



tác giả Trần Dân Tiên ghi lại chung chung như sau : “Cũng nên nhắc lại là ông Phan Chu Trinh và ông Phan Văn Trường không tán thành hoạt động của nhóm Việt Nam yêu nước, vì các ông ấy cho nhóm thanh niên là trẻ con” (*Sách đã dẫn*, tr.29).

Chúng tôi xin trở lại với vấn đề này ở các mục sau, khi tìm hiểu quan hệ hoạt động của Nguyễn Ái Quốc với Phan Văn Trường cũng như giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh những năm ở Pháp. Nhưng hẳn rằng Nguyễn Ái Quốc đã phải kiên trì vượt qua những khó khăn để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của Việt kiều yêu nước tại Pháp và từng bước dìu dắt, giác ngộ họ tham gia hoạt động của Hội, nhất là từ khi Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước đưa *Bản yêu sách tám điểm* cho các đại biểu dự Hội nghị Versailles.

Nói về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và “Hội người Việt Nam yêu nước” trong thời gian này, nhà sử học Charles Fourniau viết : “Từ ngày Nguyễn Ái Quốc gửi *Bản yêu sách* tới Hội nghị Versailles thì Việt kiều hướng cả về anh, nhất là khi họ thấy tên anh ký dưới các bài viết đăng trên nhiều tờ báo của phái tả nói về nỗi thống khổ và những vấn đề đặt ra cho quê hương họ. Việt kiều tìm đến với Nguyễn Ái Quốc để được anh khuyên bảo, giao nhiệm vụ. Nguyễn Ái Quốc nhiệt tình đón tiếp họ, chia sẻ chỗ nghỉ, bữa ăn và vạch cho họ thấy cần phải đi theo con đường nào. Trong số họ có nhiều người là thủy thủ. Vậy là, từ Paris, Nguyễn Ái Quốc đã gieo hạt giống cách mạng khắp bốn phương trời...” (*Sách đã dẫn*, tr.27) <sup>(5)</sup>



(5) Cùng một nhận định tương tự, tác giả E.Côbêlép viết : “Uy tín của anh Nguyễn Ái Quốc ngày càng tăng trong kiều bào và anh trở thành một trong những người chủ xướng quan trọng tại tất cả các cuộc gặp gỡ và họp hành còn ít ỏi lúc bấy giờ. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên anh lại là một trong những người sáng lập tổ chức đầu tiên của Việt kiều tại Pháp” (*Sách đã dẫn*, tr.44).

Về những Việt kiều có liên hệ với Nguyễn Ái Quốc, các báo cáo của mật thám cung cấp một số chi tiết :

- Trong tập báo cáo tháng 12-1919, mật thám Jean cho biết : “Hôm qua, 11-12-1919, Quốc đã nhận một thư của một binh sĩ thuộc đội lính Đông Dương ở xưởng xe hơi số 6 tại Dammarie-les-Lys. Ngày 13-12-1919... Quốc lại nhận một thư của một binh sĩ thuộc Phân khu 2, trạm tiếp phẩm ở Seine-et-Marne” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

- Trong báo cáo tổng hợp đề ngày 30-1-1920 (đã dẫn), cơ quan tình báo đặc biệt của Arnoux ghi : “Những cuộc theo dõi Nguyễn Ái Quốc đã cho phép nhận mặt một số người có quan hệ thường xuyên hoặc tình cờ với anh ta. Những người này mang tên TRAN VAN KHA, TRAN XUAN HO de LIONSANGE, THINH NGUYEN VAN, BACH THAI THONG, MENOS,



---

LA QUY LOI, WANG KARL, CASIMIR, NGUYEN VAN KHUONG, TRAN QUANG LAM, DRUJON, RENÉ, bà DEMATRINGE, MEJAT”.

- Ngày 8-2-1920, cảnh sát trưởng Paris gửi Tổng nha an ninh bản báo cáo chung về lai lịch và hoạt động một số Việt kiều trong danh sách nói trên. Bản báo cáo của cảnh sát Paris giúp chúng ta phân biệt được phần nào những Việt kiều yêu nước và những tên tay sai của thực dân Pháp (thuộc các cơ quan khác nhau) trà trộn trong giới Việt kiều.

- Theo tư liệu của Thu Trang, trong số Việt kiều liên hệ với Nguyễn Ái Quốc khoảng cuối năm 1919 có Phó quản Lâm, Cai Khương, Cai Kiều, Cai Phạm Văn Mạch, Trần Xuân Hộ, Tạ Đình Cao... (*Sách đã dẫn*, tr.105).

- Thời gian Nguyễn Ái Quốc chuyển về số nhà 9, hẻm Compont, một số Việt kiều không có chỗ ăn ở đã đến ở chung tạm ít ngày với Nguyễn Ái Quốc, có người ở tương đối lâu như Trần Xuân Hộ, Tạ Đình Cao. Có cả những Việt kiều ở tỉnh xa về thăm Nguyễn Ái Quốc và hỏi ý kiến, như Nguyễn Văn Gị (tức Bùi Lâm) ở Le Havre, Nguyễn Văn Liên ở Tours, Nguyễn Duyên ở Castres... (Xin tham khảo : Hồng Hà – *Sách đã dẫn*, tr.137-138).





*Chương bốn*

**BẢN YÊU SÁCH  
của nhân dân Việt Nam**

Như chúng ta đều biết, khoảng giữa tháng 6-1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước gửi đến Hội nghị Versailles *Bản yêu sách 8 điểm* đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận và thực hiện các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam <sup>(1)</sup>

(1) Toàn văn *Bản yêu sách* :

#### YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN AN NAM

Từ ngày đồng minh thắng trận tới nay, tất cả các dân tộc bị lệ thuộc đều chứa chan hy vọng rằng theo những lời cam kết chính thức và trịnh trọng mà các cường quốc Đồng minh đã tuyên bố với toàn thế giới, trong cuộc đấu tranh của văn minh chống dã man, thì tiền đồ một thời đại công lý và chính nghĩa nhất định phải đến với họ.

Trong khi chờ cho nguyên tắc dân tộc sẽ từ lãnh vực lý tưởng chuyển vào hiện thực do chỗ quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc được thừa nhận thực sự, nhân dân nước An Nam trước kia, nay là xứ Đông Pháp, xin trình với các quý Chính phủ trong Đồng Minh nói chung và với Chính phủ Pháp đáng kính nói riêng, những yêu sách nhỏ sau đây :

1/ Ân xá cho tất cả chính trị phạm người bản xứ.

2/ Cải cách nền công lý ở Đông Dương bằng cách ban cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những bảo đảm về mặt pháp luật như người Âu châu; xóa bỏ hoàn toàn và triệt để các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam.

3/ Quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận.

4/ Quyền tự do lập hội và tự do hội họp.

5/ Quyền tự do xuất ngoại và đi du lịch nước ngoài.

6/ Quyền tự do giáo dục, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ.

7/ Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật.

8/ Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ.

Đưa ra những yêu sách trên đây, là nhân dân An Nam trông cậy vào chính nghĩa thế giới của tất cả các cường quốc và đặc biệt tin vào lòng rộng lượng của nhân Pháp cao cả, tức là của những người đang nắm vận mệnh của nhân dân An Nam, của những người, do chỗ nước Pháp là một nước cộng hòa, nên được coi là những người bảo hộ cho nhân dân An Nam. Khi nhân dân An Nam nhắc đến sự “bảo hộ” của nhân dân Pháp, thì không lấy thế làm hổ nhục chút nào mà trái lại còn lấy làm vinh dự; vì nhân dân An Nam biết rằng nhân dân Pháp đại biểu cho tự do và công lý và không bao giờ từ bỏ lý tưởng cao cả của mình là tình bác ái toàn thế giới. Vì thế, nghe theo tiếng nói của những người bị áp bức, là nhân dân Pháp sẽ làm tròn nhiệm vụ của mình đối với nước Pháp và đối với nhân loại.

Thay mặt nhóm người An Nam yêu nước.

NGUYỄN ÁI QUỐC

(Viết bằng tiếng Pháp năm 1919 – Bản dịch trong *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập I (1920-1925), tr.480-482).



Bản báo cáo tổng hợp của mật thám Pháp đề ngày 30-1-1920 ghi rõ :

“Nguyễn Ái Quốc tự mình soạn thảo những truyền đơn tuyên truyền như tờ truyền đơn nhan đề “Những yêu sách của nhân dân An Nam” đã được chuyển cho Văn phòng Nghị viện” (*Ký hiệu đã dẫn*).

Trước đó ngót hai tháng, khi báo cáo miệng với Arnoux, mật thám Jean cho biết :

“Nguyễn Ái Quốc có vẻ bận rộn. Từ khi nhà đương cục Pháp được biết về những yêu sách của Quốc..., Quốc nhấn mạnh rằng nhà cầm quyền cấp cao đã cho thu hồi tất cả những tờ yêu sách” (*Ký hiệu đã dẫn*).

Cùng với nhiều nguồn tư liệu khác, các báo cáo của mật thám Pháp cung cấp thêm những chi tiết quan trọng xung quanh “Bản yêu sách của nhân dân An Nam”; từ đó có thể rút ra mấy nhận xét như sau:

1/ Khi nẩy ra sáng kiến gửi những yêu sách đến Hội nghị Versailles, Nguyễn Ái Quốc đã *tự mình soạn thảo* bản yêu sách đó và nhờ Phan Văn Trường dịch ra tiếng Pháp, vì bấy giờ Nguyễn Ái Quốc sử dụng tiếng Pháp chưa thành thạo. Điều này cũng được tác giả Trần Dân Tiên xác nhận : “Cũng nên nhắc lại ý kiến đưa yêu sách do ông Nguyễn đề ra, nhưng lại do luật sư Phan Văn Trường viết, vì lúc bấy giờ ông Nguyễn chưa viết được tiếng Pháp”.

Trần Dân Tiên còn cho biết thêm : “Với số ít tiền kiếm được, ông Nguyễn sống rất nghèo khổ để có thể thuê in những bản yêu cầu ấy thành truyền đơn đem phát trong các cuộc mít tinh. Do đó, một số đông người Pháp đã hiểu thêm về Việt Nam...” (*Sách đã dẫn*, tr.29-30) <sup>(2)</sup>.

2/ Bản yêu sách còn được dịch ra chữ Hán, lại được chuyển thành một bài diễn ca bằng tiếng Việt theo thể lục bát và đều được in dưới dạng truyền đơn gửi các tòa báo, phân phát trong các cuộc mít tinh,

(2) Theo các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam, Tập II*, báo *L'Humanité* (Nhân Đạo), cơ quan của Đảng Xã hội Pháp (số ra ngày 18-6-1919) đã đăng lại bản yêu sách đó dưới nhan đề “Quyền của các dân tộc” (*Sách đã dẫn*, tr.191). Theo tác giả Hồng Hà, “các báo *Nhân Đạo* và *Dân Chúng* đăng *Bản yêu sách 8 điểm* của Nguyễn Ái Quốc” (*Sách đã dẫn*, tr.77). Nhưng tác giả Trần Dân Tiên lại ghi : “Trong tất cả những tờ báo Pháp, chỉ có tờ “Dân Chúng” cơ quan của Đảng Xã hội Pháp là đã in những lời yêu cầu của Việt Nam” (*Sách đã dẫn*, tr.31).



hội họp ở nhiều tỉnh nước Pháp và gửi bí mật về Việt Nam qua con đường các thủy thủ <sup>(3)</sup>

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cũng có nhận xét tương tự : “Tuy dưới bức thư bằng tiếng Pháp có ghi “Pour le Groupe des (Patriotes) Annamites - Nguyễn Ái Quốc”, nghĩa là thay mặt cho nhóm người yêu nước dân An Nam, ký Nguyễn Ái Quốc, nhưng vì bấy giờ bộ ba Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành đang cộng tác, đùm bọc nhau rất gắn bó, nên quyết định làm việc này chắc là chung. Hình như ta còn thấy dấu vết sự phân công : Phan Châu Trinh soạn Hán văn, Phan Văn Trường dịch ra Pháp văn, Nguyễn Tất Thành dịch ra Việt văn bằng bài ca lục bát đề là “Việt Nam yêu cầu ca” (*Bài tựa* cuốn sách của Thu Trang, *đã dẫn*, tr.9).

(3) Tác giả Thu Trang cho rằng : theo ý kiến một số chuyên viên nghiên cứu về “Trung Quốc học” ở trường Đại học Paris VII, thì nét chữ trong Bản yêu sách được dịch ra chữ Hán là nét chữ của Nguyễn Ái Quốc (*Sách đã dẫn*, tr.114).

Bản Diễn ca nhan đề “Việt Nam yêu cầu ca” có những đoạn như sau :

“... Dịch mấy chữ quốc âm bày tỏ  
Để đồng bào lớn nhỏ được hay  
Hoà bình may gặp hội này  
Tôn sùng công lý, đọa đày đã man...  
Tây vui chắc đã mười phần  
Lẽ nào Nam lại chịu thân tôi đòi...  
“... Hai mươi triệu quốc hồn Nam Việt  
Thế cuộc này phải biết mà lo  
Đồng bào bình đẳng tư do  
Xét mình rồi tại đem so mấy người  
Ngổn ngang lời vắn ý dài  
Anh em đã thấu lòng này cho chưa”.

NGUYỄN ÁI QUỐC

(Tư liệu của Thu Trang)

Trong *Lời tựa* cuốn sách của Thu Trang, GS. Hoàng Xuân Hãn có một nhận xét nhỏ về bài “Việt Nam yêu cầu ca” như sau : “Bản diễn ca gọi nước *Việt Nam* hay *Nam Việt* là hai danh từ đối với dân ta mang tính chống thực dân mới mẻ hơn. Còn về tiếng Pháp thì chữ “Vietnamien” chưa có. (*Sách đã dẫn*, tr.9-10).]

Ảnh sao chụp truyền đơn “Việt Nam yêu cầu ca” đã được công bố trên báo *Nhân Dân* số ra ngày 19-5-1983 cùng với ảnh sao chụp “Thư Nguyễn Ái Quốc gửi Việt kiều ở Pháp ngày 27-11-1920”.

Mãi đến cuối năm 1922, những truyền đơn *Bản yêu sách...* của Nguyễn Ái Quốc vẫn tiếp tục được phân phát tại một số thành phố nước Pháp. Một báo cáo của mật thám ở Marseille (đề ngày 3-10-1922) gửi về bộ Thuộc địa cho biết : “Tôi xin hân hạnh gửi đến ông hai bản



Bản Báo cáo tổng hợp của Arnoux mà chúng tôi tìm thấy ở Kho lưu trữ quốc gia Pháp (đã trích dẫn nhiều đoạn ở các phần trên) có ghi rõ số lượng truyền đơn “Bản yêu sách” và những nơi phân phát truyền đơn này :

“Truyền đơn này được in hai lần với 6.000 bản tại nhà in Charpentier, số nhà 70, đại lộ Gobelins, rồi đem phân phát trong những cuộc họp nghiệp đoàn của Tổng Công đoàn Lao động, Ngân hàng Lao động, nhất là hôm 18 tháng này, do hai người An Nam phân phát, trong đó có một người mặc đồng phục phó quản hay sĩ quan, và cuộc họp hôm mồng 7 tháng này tại phòng họp của Hội Địa lý ở số nhà 184, phố St Germain do “Những người Triều Tiên và bạn của nước Triều Tiên [tổ chức] dưới sự bảo trợ của Hội Nhân quyền và sự chủ tọa của ông Aulard, giáo sư Đại học Sorbonne. Ngoài ra, Nguyễn Ái Quốc đã gửi một số lớn [truyền đơn] <sup>(4)</sup> cho những nhân vật ở Paris trong giới Xã hội và cho các báo *L’Humanité* (Nhân Đạo) và *Le Populaire* (Dân Chúng)” (Ký hiệu lưu trữ đã dẫn) .

3/ Với *Bản yêu sách 8 điểm*, dư luận Pháp coi sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc là một vụ nổ “quả bom chính trị”. Nhân dân Việt Nam thì coi đây là lời kêu gọi thức tỉnh. Còn hàng ngũ thực dân Pháp thì bị chấn động mạnh. Những bức điện mật của thống đốc Nam Kỳ, của toàn quyền Đông Dương tới tấp gửi về bộ Thuộc địa trong tháng 7-1919. Những tờ báo thực dân và lũ bồi bút lông lộn khi buộc phải đưa tin về *Bản yêu sách* của Nguyễn Ái Quốc <sup>(5)</sup>.

chụp ảnh những truyền đơn – một bằng chữ Hán và một bằng chữ Quốc ngữ. Số truyền đơn này đã phân phát khá nhiều cho những người Đông Dương ở Marseille hồi tháng 9 vừa qua. Đó là những bản yêu cầu 8 điểm do Nguyễn Ái Quốc ký tên mà chúng ta đã biết từ lâu. Có khác là kỳ này đã làm lại bằng thơ, vì người Đông Dương rất thích thể thơ ca, nên thường bao giờ cũng có kết quả tốt” (Tư liệu của Thu Trang - *Sách đã dẫn*, tr.162-163).

Điện mật của Thống đốc Nam Kỳ cho biết *Bản yêu sách*... cũng được gửi về Việt Nam :

“Sài Gòn, ngày 25-7-1919,

Kính gửi ông Albert Sarraut, Bộ Thuộc địa Pháp,

Điện mật số 1781 – Có truyền đơn kích động gửi từ Paris ngày 18-6 cho nhiều tờ báo thuộc địa. Truyền đơn mang đầu đề “Yêu sách của nhân dân An Nam” và ký tên “Thay mặt nhóm những người Việt Nam yêu nước : Nguyễn Ái Quốc”.

(5) Tờ *Tin Thuộc Địa* số ra ngày 27-6-1919 có bài nhan đề “Giờ nghiêm trọng” với đoạn như sau: “Làm sao một người dân thuộc địa lại có thể dùng bản yêu sách của nhân dân để công kích chính phủ Pháp. Thật là quá quắt. Cứ theo đà này thì bọn dân thuộc địa sẽ lên ngang hàng với người Pháp chúng ta. Không được, phải kìm giữ họ lại mãi mãi trong vòng nô lệ” (Hong Hà – *Sách đã dẫn*, tr.79).



Thực dân Pháp ở chính quốc cũng như ở thuộc địa tức tối, điên cuồng về *Bản yêu sách* cũng là dễ hiểu. Về điều này, tác giả Trần Dân Tiên ghi lại như sau :

“Những lời yêu cầu của ông Nguyễn cũng như của các đại biểu các dân tộc bị áp bức khác không có kết quả gì hết. Nhưng không thể nói những lời yêu cầu ấy là không có tác dụng, bởi vì nó đã đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc,,,

“Ông Nguyễn phát những truyền đơn ấy cho tất cả những Việt kiều và những người Việt đi lính ở Pháp. Vì vậy mà có những việc khám xét trong các trại lính, làm cho những người lao động và lính Việt Nam trước thờ ơ với chính trị nay cũng giác ngộ...

“Ông Nguyễn gửi cả những truyền đơn về Đông Dương, nhưng gửi đề tên Việt thì không đến nơi. Bọn thực dân Pháp in truyền đơn ấy lên báo để chế giễu và yêu cầu đàn áp. Chính nhờ những tờ báo ấy mà người Việt Nam biết được toàn bản yêu cầu, và từ ngày ấy phong trào cách mạng Việt Nam càng lên cao” (*Sách đã dẫn*, tr.30-31) <sup>(6)</sup>.

4/ Tác dụng của *Bản yêu sách* thật là to lớn, đồng thời qua việc gửi *Bản yêu sách* đến Hội nghị Versailles mà Nguyễn Ái Quốc càng khẳng định sâu sắc hơn bản chất của chủ nghĩa đế quốc và tâm địa bẽ lũ thực dân đối với các thuộc địa, như Trần Dân Tiên đã ghi lại :

“Được những sự thật ấy rèn luyện, ông Nguyễn hiểu rằng những lời tuyên bố tự do của các nhà chính trị tư bản trong lúc chiến tranh thật ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc. Và muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình” (*Sách đã dẫn*, tr.30).

(6) Đánh giá tác dụng của *Bản yêu sách*, tác giả E.Côbêlêp viết : “Bản yêu sách đã trở thành tuyên ngôn chính trị báo hiệu sự mở đầu của giai đoạn mới trong việc phát triển phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam. Nhằm chứng minh sinh động hơn cho nhận xét trên, E.Côbêlêp dẫn một đoạn dài trong *Hồi ký* của Bùi Lâm : “Người Pháp coi cuộc đấu tranh đó là một “quả bom” làm chấn động dư luận nước Pháp. Còn người Việt Nam cho đó là một tiếng sấm mùa xuân. Tiếng sấm ấy đã xua tan màn sương mù vây bọc chúng tôi, làm nẩy sinh những mầm nằm sâu trong lòng chúng tôi. Người mình ra ngoài kiếm ăn, nói chung yêu nước, mong nước độc lập. Bấy giờ, ngay tại thủ đô nước Pháp, trên diễn đàn quốc tế, có một người Việt Nam ngang nhiên đứng ra đòi quyền lợi chính đáng cho cả dân tộc mình, dư luận thế giới xôn xao bàn tán. Ai mà không kính, không phục. Độ ấy, người mình ở Pháp gặp nhau đều nói độc lập, tư quyết, đều nói đến Nguyễn Ái Quốc. Chính cái tên Nguyễn Ái Quốc, bản thân nó có sức hấp dẫn kỳ lạ”. (*Sách đã dẫn*, tr.53; Xin tham khảo : Bùi Lâm – *Gặp Bác ở Paris* – In trong cuốn *Bác Hồ* – Nxb Văn Học, Hà Nội 1960).



Nhà sử học Ch.Fourniau cho rằng : với *Bản yêu sách* gửi Hội nghị Versailles, Nguyễn Ái Quốc đã rút được một kinh nghiệm mới hết sức quan trọng trong quá trình Người đi tìm đường cứu nước : “Rõ ràng là Việt Nam cũng như bất cứ một dân tộc thuộc địa nào khác, không thể được giải phóng và ngay cả được cải thiện số phận bằng cách dựa vào lòng tốt của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa” (*Sách đã dẫn*, tr.23-24).

Kinh nghiệm của Nguyễn Ái Quốc về *Bản yêu sách* được củng cố thêm bằng ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga <sup>(7)</sup>. Từ đây, Người dồn hết tâm lực vào các hoạt động trong Việt kiều yêu nước và giai cấp công nhân Pháp. Suốt mấy năm sống ở Pháp, Người tranh thủ mọi dịp để vạch trần chân tướng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, liên hệ chặt chẽ với phong trào cách mạng trong nước, hướng dẫn phong trào đi dần vào quỹ đạo của cách mạng vô sản thế giới mà Cách mạng tháng Mười Nga đã mở đường.



(7) Tác giả Côbêlêp cũng viết : “Tất nhiên lúc ấy anh Nguyễn Ái Quốc có đầy đủ kinh nghiệm để hiểu rằng việc trao *Bản yêu sách* cho bọn đế quốc khó lòng đạt được kết quả gì. Anh coi sáng kiến của anh chỉ là một cơ hội thuận tiện để một lần nữa vạch trần chủ nghĩa thực dân, thu hút sự chú ý của giới dân chủ Pháp tới tình hình Việt Nam và thức tỉnh chính những người Việt Nam đang u mê, ảo tưởng... Chẳng bao giờ cầu xin được công lý ở bọn đế quốc. Vậy thì lối thoát ở đâu ? Chỉ có trong cuộc đấu tranh một mất một còn. Để giải phóng mình, các dân tộc thuộc địa phải lật đổ ách thống trị của bọn áp bức như người lao động Nga đã làm. (*Sách đã dẫn*, tr.52).





*Chương năm*

**NGUYỄN ÁI QUỐC  
lên án chế độ thực dân Pháp  
ở Việt Nam**

Cho đến những năm 20 của thế kỷ XX, trên thế giới và ngay cả ở Pháp, không mấy người biết đến Việt Nam cũng như chính sách cai trị tàn bạo và thâm độc của thực dân Pháp ở Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc thấy rằng trước hết phải tìm mọi cách và tranh thủ mọi cơ hội làm cho mọi người chú ý đến Tổ quốc mình, hiểu rõ thực trạng và tội ác của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Sau những lần tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc, trong báo cáo đề ngày 4-1-1920, tên mật thám Jean nhận xét :

“Anh Quốc than phiền rằng ở các nước người ta chẳng biết gì về Đông Dương. Anh đã nói chuyện với nhiều chính khách nước ngoài về thực trạng Đông Dương, nhưng họ chưa hề biết rằng có tồn tại một xứ Đông Dương, họ chưa hề nghe nói đến xứ này, Họ chỉ hiểu mơ hồ rằng Đông Dương là một tỉnh biên giới nhỏ nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa...

“Anh Quốc bảo rằng phải gào to lên cho mọi người biết đến chúng ta. Anh sẽ yêu cầu các đảng viên Xã hội Pháp tuyên truyền, tố cáo manh mẽ để mọi người thấy được những gì đang diễn ra ở Đông Dương”.

Thu Trang cung cấp thêm một báo cáo của mật thám Pháp khoảng đầu năm 1920 ghi lại ý kiến của Nguyễn Ái Quốc khi trao đổi với một Việt kiều yêu nước :

“Chẳng một ai biết đến An Nam cả. Nếu cần phải “ba gai” hay làm cả những gì để thiên hạ biết đến, chúng ta cũng phải làm. Nếu ai hỏi tôi : Nhóm người cách mạng An Nam ở đâu, tôi sẽ trả lời họ là 20 triệu người ở bên ấy; họ đã phản đối hàng ngày mà bị dìm đi. Nói cho cùng, họ làm gì tôi ? Bỏ tù tôi ư ? Hoặc cắt đầu tôi, điều ấy có thể xảy đến, tôi cũng bất cần !” (*Báo Nhân Dân*, số ra ngày 18-5-1983, bài viết đã dẫn).

Ghi lại *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, tác giả Trần Dân Tiên cho biết : một lần Nguyễn Ái Quốc tham dự một cuộc thảo luận về vấn đề Ái Nhĩ Lan và Triều Tiên. Các diễn



giả Pháp công kích chính sách của Anh, của Nhật và bên vực nhân dân Ái Nhĩ Lan, nhân dân Triều Tiên. Nhân đó, “ông Nguyễn phát biểu ý kiến : “Cũng là một dân tộc bị áp bức, tôi hoàn toàn đồng tình với hội nghị kết án bọn thực dân Anh, Nhật. Nhưng tôi hỏi các ngài có nên kết án cả những bọn thực dân khác không ?” Tất nhiên mọi người đều trả lời : có. Thế là được dịp ông Nguyễn trình bày vấn đề Việt Nam” (*Sách đã dẫn*, tr.37).

Từ năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thấy cần thiết lợi dụng diễn đàn báo chí trên đất Pháp để vạch trần chân tướng của thực dân Pháp ở Việt Nam. Và Nguyễn Ái Quốc bắt đầu tập viết báo :

“Chủ nhiệm báo *Dân Chúng*, ông Sác Lôngghê (Charles Longuet), cháu ngoại của Các Mác và nghị viên của quốc hội Pháp... khuyến khích ông Nguyễn viết bài và ông sẽ đăng lên báo “*Dân Chúng*” để làm cho nhân dân Pháp hiểu rõ những sự bất công xảy ra ở Việt Nam... Ông Nguyễn không đủ tiếng Pháp để viết bài và ông phải khẩn khoản ông Phan Văn Trường viết thay. Ông Trường viết giỏi, nhưng không muốn ký tên. Mà chính ông Nguyễn phải ký tên những bài báo. Nhược điểm về tri thức làm cho ông Nguyễn rất khó chịu. Nhất là ông Trường không viết tất cả những điều ông Nguyễn muốn nói. Vì vậy ông Nguyễn bắt tay vào việc học làm báo...” (Trần Dân Tiên – *Sách đã dẫn*, tr.32) <sup>(1)</sup>.

Các báo cáo của mật thám Jean cũng như của những tên mật thám khác cho biết vào những tháng cuối năm 1919, Nguyễn Ái Quốc rất bận rộn : đi nhờ đánh máy bản thảo, liên hệ với các nhà báo và gửi bài vở cho các tòa báo v.v... :

(1) Về những bài báo đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc, tác giả E.Côbêlêp viết : “Đã từ lâu, Nguyễn Ái Quốc rất muốn kể cho những người Pháp bình thường nghe sự thật tàn nhẫn về những tội ác mà bọn thực dân đang gây ra ở Đông Dương. Để thực hiện nguyện vọng này, anh tìm cách làm quen với một số nhà báo tiến bộ Pháp như Gatxtông Môngmúttxô, biên tập viên tạp chí công nhân “*Đời sống thợ thuyền*”, Giăng Lôngghê, cháu ngoại Các Mác, biên tập báo “*Dân Chúng*”, cơ quan ngôn luận của những người Xã hội Pháp. Môngmúttxô và Lôngghê khuyên anh viết cho báo những tin ngắn về những sự kiện đang diễn ra ở các thuộc địa Pháp. Viết bằng tiếng nước ngoài thật khó, nhưng nhờ sự giúp đỡ của những người bạn mới này – họ kiên nhẫn sửa bài cho anh – nên dần dần anh viết cũng được. Anh viết về người Pháp đã mau chóng lãng quên hàng vạn người dân Việt Nam đã chiến đấu dưới lá cờ ba sắc của nước Pháp trong những năm chiến tranh và đã bỏ mạng trên đất Pháp, Đức, trong núi rừng Bancăng... Anh cũng viết về những việc sau khi kết thúc chiến tranh, mặc dù Pháp là nước thắng trận, nhưng Pháp không hề chịu cải thiện đời sống cho nhân dân Việt Nam. Ngược lại ngày càng nhiều người Việt Nam bị bọn thực dân kết án đày đi Côn Đảo, Sơn La để chết dần chết mòn trong cảnh tù ngục tại các xà lim



“Ngày 14-12-1919, Nguyễn Ái Quốc nhận được một bức thư của toà soạn báo *Nhân Đạo* (L’Humanité) ở số nhà 142, phố Montmartre... Sau đó anh đi tàu điện ngầm đến số nhà 15, phố Saint Georges, trụ sở báo *Tin Thuộc địa* (La Dépêche Coloniale), nhưng thấy các văn phòng báo này đóng cửa, anh về nhà hồi 12 giờ 45. Đến 18 giờ 15, anh lại ra đi và mất hút ở quảng trường Italie:

“Ngày 16-12-1919... Quốc và Cam <sup>(2)</sup> đến một nhà chuyên việc đánh máy chữ, số 27 phố Claude Bernard để sao lại một bài viết nhan đề “Chính trị Đông Dương” (La politique indochinoise), có tiểu mục “Trả lời Anbe đơ Puvrét”... Cùng ngày, hồi 18 giờ 10 phút, Nguyễn Ái Quốc đi lấy bản sao của anh (ở địa chỉ trên) rồi đi xe buýt đến trụ sở báo *Nhân Đạo*. Trở ra, Quốc xuống tàu điện ngầm ở bến Bourse để về nhà” (Báo cáo tháng 12-1919 của mật thám Jean, *đã dẫn*).

Trong thư gửi bộ trưởng Nội vụ hồi tháng 6-1920, bộ trưởng Thuộc địa Pháp viết : “Các bài viết [của Nguyễn Ái Quốc] luôn luôn được một số tòa báo tiếp nhận hết sức nồng nhiệt, đặc biệt là tòa báo *Nhân Đạo*”.

Trong những bài viết tố cáo chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc bao giờ cũng vận dụng những cứ liệu chính xác không thể chối cãi <sup>(3)</sup>. Nguyễn Ái Quốc thường đề nghị các Việt kiều yêu nước chú ý thu thập và cung cấp những tin tức chính xác để Người sử dụng khi viết báo. Thư gửi một Việt kiều đề ngày 27-11-1920 có đoạn : “Nếu đồng bào có tin tức gì *hay, chắc chắn, có quan hệ* cho xứ sở mình <sup>(4)</sup>, xin đồng bào làm gửi cho tôi thì tôi cảm ơn lắm. Đồng bào ở đó thường thường gặp được người nước ta qua lại, và thơ tín cũng dễ dàng, nếu đồng bào có lòng giúp đỡ cho xứ sở “khen sự lành làm cho anh em nhà mình và chê sự dữ gia cho tổ bang mình v.v..., và cố ý hỏi dò, thì tôi chắc đồng bào sẽ biết được nhiều sự mới

(2) *Ai Cam* : thợ ảnh ở Soissons vừa về Paris, đến ở nhà số 6, Gobelins mấy ngày.

(3) Nhận xét về những bài báo của Nguyễn Ái Quốc thời gian hoạt động ở Pháp, nhà sử học Ch.Fourniau viết : “Những bài viết ngắn của Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo *L’Humanité*, báo *La Vie Ouvrière* hoặc trên báo *Le Paria* thường xoáy vào những vấn đề chính xác, căn cứ vào những sự kiện cụ thể để tố cáo, từ đó rút ra bài học : sự tàn bạo của bọn thực dân, công lý bị chà đạp, sự giả dối của chính quyền. Bằng lời văn sắc bén, đôi khi hài hước, Nguyễn Ái Quốc vạch tội chủ nghĩa thực dân Pháp, và không chỉ chủ nghĩa thực dân Pháp mà cả chủ nghĩa thực dân Anh và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Hoa Kỳ...” (*Sách đã dẫn*, tr.29).

(4) Những chữ *ital* là theo đúng bản gốc.



và hay đăng báo tôi, rồi tôi lại nói ra hoặc viết ra cho người khác biết, như thế thì có ích lắm”.

Chúng tôi tìm thấy tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris *toàn văn bức thư* của Nguyễn Ái Quốc gửi nghị sĩ Outrey đề ngày 16-10-1919 <sup>(5)</sup>. Bức thư vạch mặt Outrey lợi dụng diễn đàn Nghị viện Pháp để vu khống Người, đặc biệt là xuyên tạc trắng trợn và thô bỉ những bài báo của Nguyễn Ái Quốc. Vào đầu bức thư, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh :

“Trong các bài viết của mình, tôi không có những giả thiết vô căn cứ, tôi chỉ đưa ra những sự việc chính xác mà ông đều biết và ông đã không tranh cãi, và ông không thể tranh cãi nổi... Không phải tôi định bút chiến với ông, tôi chỉ muốn nhã nhặn và ôn hòa đặt ra cho ông vài câu hỏi. Tôi sẽ tránh không nổi nóng la lối chửi rủa, đáp lại sự thô tục bằng sự thô tục, vì như vậy là tự hạ giá mình : không phải cứ hễ ném được bùn lên địch thủ là mình có lý đâu !”.

Tại diễn đàn Nghị viện, Outrey nói rằng Nguyễn Ái Quốc đã từng bị truy nã ở Đông Dương. Bức thư đặt câu hỏi :

“Trước hết ông đã nói và nhắc lại rằng tôi bị truy nã bên Đông Dương vì các hoạt động chống Pháp. Này ! Xin ông hãy cho tôi biết là vào lúc nào, do tòa án nào và hoạt động chống Pháp đó là gì ? Đó là câu hỏi đầu tiên. Nếu ông không thể trả lời câu hỏi trên cho thỏa đáng, nghĩa là có bằng cứ chứng minh, thì cho phép tôi hỏi ông rất nhã nhặn rằng kẻ nào trong hai ta, người vu khống hay người bị vu khống, xứng đáng với danh hiệu kẻ khốn nạn ? Tôi muốn chọn cho ông một tính ngữ đúng với đặc tính của ông mà không làm ông phật ý, nhưng tôi không tìm thấy trong từ vựng tiếng Pháp những từ nào khác thật thích đáng ngoài từ *thằng nói láo*, và tôi buộc phải nói với ông, không chút thù hằn và sợ hãi, mà thẳng thắn và mặt đối mặt, rằng ông đã *nói láo*, rằng ông là một *thằng nói láo*...”

“Ông đừng trốn nấp đằng sau thái độ trịch thượng và khinh mạn. Nhân cách của ông và của tôi đều không liên quan gì đến vấn đề này : đây chỉ là việc xác minh sự thật và chỉ có sự thật mà thôi. Bây giờ tôi nói thêm : giá như tôi đã bị truy nã hay đã bị kết án đi nữa ở bên Đông Dương về cái mà bọn thực dân Pháp vô liêm sỉ gọi là chống

(5) Bức thư dài ngót 5 trang đánh máy được báo *Le Populaire* trích đăng một số đoạn.



Pháp thì tôi cũng chẳng có gì phải hổ thẹn, trái lại tôi còn tự hào về việc đó, vì đối với bọn thực dân, chống Pháp có nghĩa là công khai tố cáo những ý định vô nhân đạo và những hành động chúng không dám thú nhận...

“Vâng, thưa ông Outrey, có những lời kết án làm vẻ vang chứ không làm ô nhục. Ông có những ví dụ về điều này trong mọi thời đại và ở mọi nước. Ông có thể tìm được dễ dàng những ví dụ đó ngay trong lịch sử nước Pháp”. (*Ký hiệu lưu trữ : F7-13405 – Xin xem ảnh sao chụp toàn văn Bức thư ở Phần Hai*).

Không chỉ trên các bài báo, mà ngay khi tiếp xúc trực diện với những quan chức cao cấp hoặc khi nói chuyện với bọn mật thám trà trộn trong Việt kiều yêu nước, Nguyễn Ái Quốc vạch rõ bộ mặt thật của những cái gọi là “khai hoá”, “văn minh”, “công lý”... mà thực dân Pháp thường rêu rao. Trong lần tiếp xúc với tên thực dân Pasquier<sup>(6)</sup> vào cuối tháng 10 hay đầu tháng 11-1919, nhân trao đổi về việc dựng “đền tưởng niệm” lính Việt Nam chết ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc nói :

“Những người An Nam với máu của họ đổ ra ở chiến trường trong chiến tranh vừa qua và với biết bao nhiêu công việc mà họ đã đóng góp trong các quân xưởng, họ hy vọng một cách chính đáng rằng nước Pháp sẽ làm hết mình để giúp đỡ đất nước họ bước nhanh trên con đường tiến bộ... Chiến tranh đã cho phép họ chứng tỏ với nước Pháp rằng dân An Nam khá thông minh, khéo léo, dũng cảm. Họ chỉ muốn nhìn thấy nước Pháp đối xử với họ ngang hàng với các dân tộc khác... Tôi hy vọng sau cuộc chiến tranh này, thế nào nước Pháp cũng sẽ sửa chữa những sai lầm về chính trị đã phạm phải đối với đất nước này...”

Pasquier biện bác : “Chính phủ cộng hòa đã làm nhiều ở Đông Dương để đem lại cho đất nước này mọi sự phát triển, nhưng vấn đề là dân chúng phải kiên tâm bước từ từ và vững chắc trên con đường tiến bộ. Thật là nguy hiểm cho họ nếu họ muốn bước quá nhanh và dễ trật mục đích, và như vậy thì dễ sinh ra những chậm trễ mới”.

(6) *Pasquier (Pierre)* bấy giờ có lẽ là một viên chức cao cấp của bộ Thuộc địa. Ngày 20-10-1920, y được bổ nhiệm Khâm sứ Trung Kỳ và chính thức nhậm chức ngày 5-5-1921. Từ 4-10-1926 đến 17-5-1927, Pasquier tạm thay toàn quyền Đông Dương Varenne về nước công cán. Ngày 23-8-1928, y được chính thức bổ nhậm Toàn quyền Đông Dương. Ngày 15-1-1934, Pasquier chết trong một tai nạn máy bay trên đường về Pháp công cán.



Trước luận điệu bịp bợm và kỳ thị dân tộc của tên thực dân, Nguyễn Ái Quốc đáp lại bằng một câu chế giễu, có lẽ khá bất ngờ đối với Pasquier :

“Vâng ! Chúng tôi cũng đang đi trên con đường tiến bộ, nhưng chúng tôi tựa như ngồi trên một cỗ xe do những con ngựa què, già ốm, khập khiễng đôi chân...” (*Báo cáo của mật thám Edouard ngày 17-12-1919 – Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*)

Một lần khác (19-12-1919), đề cập vấn đề giáo dục ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc nói với Edouard :

“Với 20 triệu dân Đông Dương, không phải chỉ có một trường trung học, mà 20 hay 30 trường và hơn thế nữa. Nhất là phải cho họ một nền giáo dục bắt buộc để cho phép quần chúng nhanh chóng mở mang kiến thức..., vì quần chúng mới tạo nên nhân dân chứ không phải là giới thượng lưu... tất cả những người Âu sống ở bên đó (Đông Dương) muốn cho dân chúng hoàn toàn mù tịt về những tư tưởng của phương Tây để có thể áp bức và bóc lột họ tùy thích.

“Những người cai quản trong xứ đã phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác, nhưng không bao giờ họ muốn thừa nhận, và để giấu giếm những sai lầm trước, họ lại tìm cách tạo ra những sai lầm mới, đến nỗi những sai lầm cứ ngày một đè nặng lên số phận dân chúng” <sup>(7)</sup>.

Và Nguyễn Ái Quốc khẳng định : “Việc thực hiện quyền lợi và công lý không hề có ở thuộc địa. Dân bản xứ ở Đông Dương chỉ thấy và biết có mỗi một quyền tàn bạo của kẻ mạnh” (*Ký hiệu đã dẫn*).

Đối với những tên Pháp thực dân trực tiếp cai trị và bóc lột thuộc địa như tên Outrey, Nguyễn Ái Quốc chọn đúng cơ hội để bóc trần sự giả dối của chúng trước dư luận. Tại Nghị viện Pháp, Outrey huênh hoang về tư cách “đại biểu Đông Dương” của y và “công lao của mẫu quốc” đối với thuộc địa. Trong bức thư gửi Outrey, Nguyễn Ái Quốc hỏi :

(7) Hơn ba năm rưỡi sau, trong một bài viết đăng trên báo L'Humanité, số ra ngày 18-9-1923 nhan đề “Không phải chủ nghĩa quân phiệt đâu, nhưng...”, Nguyễn Ái Quốc đưa ra những số liệu cụ thể so sánh chi phí quân sự với ngân sách giáo dục ở Đông Dương : “Nếu chúng ta nói thêm rằng chỉ riêng ở Đông Dương, chi phí về quân sự năm 1921 cũng đã hơn 36.600.000 phrăng, trong khi đó ngân sách giáo dục có không đầy 350 nghìn đồng bạc và ngân sách về y tế không đầy 65 nghìn đồng bạc thì sẽ thấy ngay tất cả sự tốt đẹp của chế độ thực dân của cái nước cộng hòa Pháp rất nhân từ và đã tài giảm quân bị này” (*Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập I – Sách đã dẫn, tr.152*).



“Ông lại nói tiếp rằng : với tư cách đại biểu Đông Dương, tôi không thể chấp nhận trong Nghị viện này dư luận cho rằng xứ Đông Dương bị Pháp ngược đãi, và người An Nam không được hưởng mọi quyền tự do phù hợp với sự phát triển chính trị của đại chúng...”

“Ông đại diện cho ai ? Phải chăng là cho 20 triệu người An Nam không hề biết ngay cả tên của ông, trừ vài công chức hay vài tên xin xỏ, hay là cho một nhóm cử tri của ông ở Nam Kỳ ?... Ông đã viện dẫn ông Albert Sarraut và tất cả những người An Nam, suốt ba mươi năm nay đã nuôi sống ông như một con một ngân sách mà không biết, bằng những khoản thuế do họ đóng góp. Ông hãy tỉnh ngộ đi...”.

Trước khi kết thúc bức thư dài, Nguyễn Ái Quốc không quên nhắc đến tham vọng làm toàn quyền Đông Dương của Outrey :

“Trong dân chúng An Nam, người ta đồn rằng ông dòm ngó cái ghế toàn quyền Đông Dương, và họ run sợ khi nghĩ đến tai họa mà chính phủ “mẫu quốc” sẽ gây ra một cách vô ý thức cho dân An Nam nếu cử ông làm người kế tục ông Albet Sarraut”.

Hơn ba năm sau, đến lượt tên Léon Archimbaud, báo cáo viên về ngân sách thuộc địa, ủy viên Hội đồng Thuộc địa tối cao, lại bị Nguyễn Ái Quốc vạch mặt trên báo *Người Cùng Khổ* (Le Paria) số ra ngày 15-1-1923 <sup>(8)</sup> với “lá thư ngỏ gửi ông Lêông Ácsembô” :

“... Trong bài diễn văn của ông đọc tại Hạ nghị viện, ông có nói rằng nếu ông muốn thì ông có thể vạch trần những chuyện xấu xa ở thuộc địa, nhưng ông thấy tốt hơn là im đi không nói đến... Đối với chúng tôi, những người đã từng chịu khổ và hiện vẫn đang hàng ngày chịu khổ vì những “ân huệ” của chủ nghĩa thực dân, thì chúng tôi chẳng cần đến ông mới biết được những cái ấy...”

“Thưa ông Ácsembô, liệu ông có thể chối cãi được rằng trong những năm vừa qua – tức là sau cuộc chiến tranh vì “công lý” – đã có 80 vạn người bản xứ “tình nguyện” đến làm việc hoặc bỏ mình trên đất Pháp, trong lúc đó thì các nhà đi khai hóa của ông đã ăn cắp, lường gạt, giết hại hoặc thiêu sống (và chắc chắn là không bị trị tội) những người Việt Nam, người Tuynidi hay người Xênegan ? Ông còn

(8) Theo Vũ Thắng Lợi, bài “Lá thư ngỏ gửi ông Leon Archimbaud” được đăng trên báo *Le Paria* số 10, ra ngày 15-1-1923 (Xin tham khảo : “Báo *Le Paria* và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc” - Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 205, tháng 7,8-1982, tr.18).



viết tiếp rằng những hành vi bất công ở Pháp còn nhiều hơn ở thuộc địa. Thế thì, thưa ông Acsembô, hãy cho phép tôi nói rằng : không nên có cao vọng đem những bài học về bình đẳng hoặc công lý đi dạy cho người khác, khi người ta không thực hiện được những bài học đó ở nước mình. Đó là cái lô-gích sơ đẳng nhất, phải không ông ? ...”<sup>(9)</sup>.

Khi viết báo hoặc tiếp xúc với bọn quan chức thực dân, Nguyễn Ái Quốc vận dụng nhiều chứng cứ để tố cáo bộ máy đàn áp quân sự của thực dân Pháp ở Việt Nam và việc chúng bắt người Việt Nam sang Pháp làm bia đỡ đạn trong chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)<sup>(10)</sup>.

Vẫn những lời huênh hoang của Outrey tại Nghị viện : “Đông Dương dưới sự che chở của nước Pháp đang đi theo số phận của nó trong hòa bình, và chúng cố hùng hồn nhất rằng nó hạnh phúc, thưa các ngài, các ngài đã từng được chứng kiến qua nhiệt tình của người An Nam sang bảo vệ nước Pháp trong cơn nguy biến”.

---

(9) Lá thư viết tiếp :

“Theo ông, những hành vi và cử chỉ của các quan cai trị thuộc địa của ông đều đã được các phủ Toàn quyền và bộ Thuộc địa thừa biết, nhận xét và kiểm tra rồi. Vậy, ắt phải là một trong hai điều sau đây : hoặc là vì ông đãng trí nên đã quên mất những tên như Bôđoanh, Đác lơ, Luyca và biết bao nhiêu tên khác nữa, hợp thành đám hảo hán đã làm rạng rỡ và vẻ vang cho cơ quan cai trị thuộc địa của ông; chúng đã làm những điều đại gian ác, thế mà chỉ bị trừng phạt bằng cách thăng chức và thưởng huân chương thôi. Hoặc là ông đã ngang nhiên chế giễu độc giả của ông.

“Ông nói rằng về mặt thuộc địa, nếu nước Pháp có phạm lỗi thì chẳng qua là do có quá nhiều tinh thần cao cả đấy thôi. Thưa ông Acsembô, xin ông cho chúng tôi biết có phải vì tinh thần cao cả ấy mà người ta tước mất của người bản xứ tất cả mọi quyền ngôn luận, đi lại v.v... không? Phải chăng cũng vì tinh thần ấy mà người ta buộc họ phải chịu cái thân phận dân bản xứ hèn mọn, mà người ta tước hết ruộng đất của họ để cho bọn xâm lăng, và sau đó buộc họ phải lao động như kẻ nô lệ ?... Phải chăng cũng vì quá ư cao cả mà các ông đã tìm đủ mọi cách để làm cho người “An Nam” say khướt vì rượu cồn của các ông và trở nên u mê dẫn độn với thuốc phiện của các ông ?... (*Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập I – Sách đã dẫn, tr.135-137).

(10) Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất bắt đầu bùng nổ ở châu Âu từ tháng 8-1914 và kết thúc vào tháng 11-1918. Cuộc chiến tranh đã nhanh chóng lan rộng khắp thế giới lôi cuốn số lớn các nước đế quốc và cả các nước thuộc địa và phụ thuộc. Thực chất nó là cuộc xung đột ác liệt giữa các nước đế quốc lớn để giành giật quyền lợi, chia lại thị trường thế giới. Nhưng để che đậy ý đồ xấu xa đó, để lừa bịp nhân dân các nước tư bản và nhân dân các thuộc địa, bọn đế quốc tuyên truyền cho cái gọi là tính chất “vì nhân đạo”, “vì công lý” của cuộc chiến tranh.

Chính sách chung của bọn đế quốc lúc này là tăng cường bóc lột vợ vệt người và của ở các thuộc địa để cung cấp cho nhu cầu ngày càng lớn và cấp bách của chiến tranh. Riêng Đông Dương, về mức độ vợ vệt nhân lực – đồng chí Nguyễn Ái Quốc gọi là “thuế máu” – chỉ trong 4 năm chiến tranh, gần 5 vạn lính thợ đã được bắt sang chết thay cho bọn đế quốc trên đất Pháp và các chiến trường châu Âu (Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập I; Chú thích 7, tr.513).



Và Nguyễn Ái Quốc hỏi lại Outrey :

“Về vấn đề hòa bình, tôi bỏ qua cho ông nhiều sự việc khác..., tôi chỉ xin hỏi : liệu ông có thể phủ nhận hai sự việc lớn xảy ra trong chiến tranh không ? Đó là mưu toan nổi dậy của Duy Tân, sau đó ông vua khốn khổ mất nước bị đày ra đảo Réunion, và việc người An Nam chiếm tỉnh Thái Nguyên.

“Ông bảo xứ Đông Dương đang đi theo số phận của nó một cách yên ổn. Phải chăng ông không nhìn thấy rằng ngay trong cái cung điện Huế cũ kỹ và tối tăm mà cuộc sống tù hãm, trụy lạc đã nhấn chìm những người sống trong đó vào sự nhu nhược, đến nỗi họ đứng dưng trước mọi việc diễn ra bên ngoài, cũng không phải không có ý định hướng số phận đất nước theo cách khác mà ông chẳng thích; điều đó chứng tỏ rằng người ta đã chán ngấy những cung cách tàn bạo mà ông là kẻ biện hộ” (*Bức thư đã dẫn*).

Đầu tháng 9-1919, trong bài báo nhan đề “Đông Dương và Triều Tiên – Một sự so sánh thú vị” <sup>(11)</sup> đăng trên báo *Dân Chúng* (Le Populaire), Nguyễn Ái Quốc viết :

“... Nếu người ta làm một bản thống kê những hy sinh bắt buộc cho nước Pháp đã đè lên đầu nhân dân Việt Nam phải chịu đựng từ khi có chiến tranh, thì người ta sẽ thấy về mặt tài chính nhân dân Việt Nam đã phải gánh vác một phần lớn, có đến hàng trăm hàng ngàn triệu phơrăng..., và về mặt đóng góp sức người thì một nhân lực rẻ tiền đã lên tới con số hơn 100 ngàn người lao động và rất nhiều tiểu đoàn lính chiến đấu...”.

Bài báo viết tiếp :

“Trong số những người lao động và binh lính Việt Nam ấy đã có hàng mấy chục ngàn người ra đi là không bao giờ còn trở lại quê hương đất nước của họ nữa, chỉ vì một lý do đơn giản là họ đã chết; kẻ này thì chết vì bị tai nạn đi đường, vì công việc nặng nhọc quá sức, vì chưa thạo nghề ở trong các công binh xưởng hoặc vì những sự

(11) Bài báo gồm 3 tiểu mục :

- Quyền tự trị của Triều Tiên.
  - Sự nhối sợ những người da vàng.
  - Những sự hy sinh của người Việt Nam trong chiến tranh.
- (Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 1*, tr.22-23).



hành hạ tàn bạo trong các trại lính; người kia thì bị giết trong cuộc chém giết khốc lồ của châu Âu trên đất nước Pháp và trên những cánh đồng đầy bệnh ôn dịch của các nước vùng Bancăng. Trong giờ phút này, chỉ cần chúng ta đi qua miền bắc nước Pháp là sẽ gặp ngay có hàng ngàn hàng vạn những người Việt Nam xấu số đương phải làm những công việc đào và đắp đất, họ chẳng khác gì những người nô lệ tù đầy thực sự, chỉ còn thiếu có xiềng xích ở chân mà thôi, bởi vì người ta không sợ họ bỏ trốn...”.

Cũng trong năm 1919, bộ Thuộc địa có “sáng kiến” xây một ngôi đền tưởng niệm người Việt Nam chết trận. Cuối tháng 10-1919 tại văn phòng bộ Thuộc địa, Pasquier và viên thống sứ Bắc Kỳ <sup>(12)</sup> muốn biết ý kiến của Nguyễn Ái Quốc về tác dụng đạo lý của cái đền đối với dân chúng Việt Nam như thế nào. Nguyễn Ái Quốc nói thẳng với chúng rằng : dựng lên một cái đền như vậy chẳng có tác dụng gì đối với người Việt Nam hết, vì họ mong chờ những điều thiết thực hơn :

“Ngài Pasquier cho tôi biết là sắp có lễ khánh thành một đền thờ những người An nam chết cho nước Pháp ở Nogent-sur-Marne và hỏi rằng nhóm chúng tôi có đến tham dự không. Tôi cũng gặp ông thống sứ Bắc Kỳ trong phòng làm việc của ngài Pasquier. Ông ấy cũng hỏi tôi : việc dựng đền tưởng niệm những người An Nam chết ở Pháp có thể có những hiệu quả đạo lý như thế nào đối với dân chúng An Nam...

“Tôi trả lời ông ta rằng : về mặt đạo lý, tôi chẳng thấy có một tác dụng gì, hay đúng hơn là tôi không thể có ý kiến gì cả. Nhưng tôi nghĩ rằng những quyền lợi vật chất như lương hưu, cứu tế, quyền sử dụng ruộng đất công v.v... mang đến cho gia đình những người đã chết có thể làm cho họ vui lòng hơn và gây được nhiều tác dụng đối với dân chúng hơn là cái đền” (*Báo cáo của Edouard – Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Ba năm sau, Nguyễn Ái Quốc nhắc lại câu chuyện “tưởng niệm lính An Nam trên đất Pháp” trong một bài viết nhan đề “Sự chăm sóc ân cần” đăng trên báo *Nhân Đạo* (L’Humanité) số ra ngày 2-11-1922:

(12) Thống sứ Bắc Kỳ hồi này là Boursier Saint Chaffray. Khoảng giữa năm 1919, Chaffray về Pháp công cán.



“Đây là một câu chuyện cũ, nó cũng cũ như chiến tranh. Trong khi hứa hẹn phẩm hàm cho những người [lính] Đông Dương “tình nguyện” còn sống và vàng mã cho những người chết “vì mầu quốc”, viên toàn quyền Đông Dương đã thốt ra những lời cảm động như sau: “Các anh gia nhập quân đội hàng loạt, không do dự rời quê cha đất tổ, nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Là lính trận, các anh đi tòng quân để hy sinh xương máu của mình, là lính thợ các anh cống hiến hai bàn tay của mình”. Lịch sử chép như vậy đó”<sup>(13)</sup>

Và Nguyễn Ái Quốc tố cáo bản chất của sự việc :

“Nếu người Việt Nam tỏ ra vui mừng khi người ta bắt họ đi lính thì tại sao người ta lại xích tay họ lừa đến các địa điểm tập trung? Tại sao trong khi chờ đợi đưa xuống tàu, người ta lại nhốt họ trong trường Trung học Sài Gòn, bên ngoài là lính cảnh vệ Pháp gác, khẩu súng lăm lăm trong tay ?

“Phải chăng những cuộc biểu tình đẫm máu ở Cao Miên, những cuộc nổi dậy ở Sài Gòn, Biên Hoà và ở nhiều địa phương khác là những

---

(13) Toàn quyền Đông Dương từ giữa năm 1919 là Monguillot (thay Albert Sarraut), từ 10-12-1919, Maurice Long thay Monguillot và chính thức nhậm chức ngày 20-2-1920.

Hơn hai năm sau lễ khánh thành “đền tưởng niệm” lính Việt Nam chết cho “mầu quốc” ở Nogent-sur-Marne, toàn quyền Merlin trước khi sang Đông Dương cũng muốn “tỏ lòng ưu ái đối với dân An Nam” lại đến thăm “đền tưởng niệm”. Lần này, những người Việt Nam yêu nước ở Paris giao cho Nguyễn An Ninh (bấy giờ đang ở Pháp) soạn thảo một bài diễn văn trong buổi đón Merlin đến thăm đền, nhằm gián tiếp công kích thực dân Pháp. Vì vậy, bọn tay chân của Merlin đã cho thay bằng một diễn văn khác. Khi về nước, Nguyễn An Ninh vẫn giữ được bản thảo bài diễn văn huyệt của mình và đăng lên báo La Cloche Fêlée (7-1-1924) dưới nhan đề “Le sang qu'on efface” (Vết máu người ta đang xóa). Chúng tôi xin trích vài đoạn bài diễn văn huyệt của Nguyễn An Ninh để bạn đọc tham khảo :

“Những người chết chúng ta đến viếng hôm nay rất cần cho chúng ta, vì chính họ cũng có những điều muốn nói với ta. Họ là những người ngã xuống thuộc một loại hoàn toàn mới mẻ trong lịch sử Việt Nam. Từ một xứ sở ở bên kia trái đất, họ đem tánh mạng sang đóng góp cho sự sống còn và danh dự cho đất nước xa xôi này... Họ đã (...) cống hiến những gì quý nhất, cả cuộc sống của họ, lìa bỏ gia đình không kịp nhận một lời âu yếm của người thân trước khi nhắm mắt. Tấm bia hôm nay dựng lên để ghi lại cảnh dày ải và hy sinh mà họ từng gánh chịu...

“Thế thì bây giờ họ được nước Pháp bù đắp bằng cái gì đây, nếu không phải là vận mệnh của chính đất nước họ, là tiền đồ của xứ sở họ ? Tiếc rằng với những kẻ chỉ biết hành động ngược với lời hứa, thì lời nói chưa ra khỏi miệng đã trở thành phản trắc ! Tấm bia sừng sững đó, sống động, thõn thức... Và nếu chúng ta đến gần, kề tai bên bia, ta sẽ nghe từ trong lòng đá vọng ra âm thanh xốn xang bút rút. Vì rằng những người đã ngã xuống để cho người khác được sống cũng không kém phần ray rứt như những người đang sống



cuộc biểu tình của “đám người” nôn náo, muốn tòng quân “không do dự” ? <sup>(14)</sup> (*Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I- Sách đã dẫn, tr.95-96*).

Những nguồn tư liệu hiện có cho phép chúng ta khẳng định rằng: muộn nhất là vào những tháng đầu năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã viết xong bản thảo một cuốn sách nhan đề “Những người bị áp bức”, tập hợp tư liệu tố cáo chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam.

Trong một báo cáo của mật thám Jean ghi lại cuộc trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc với Phó quản Lâm có đoạn :

“Khi Lâm hỏi : Bao giờ thì anh định viết xong cuốn sách đó ? Nguyễn Ái Quốc đáp : Thật là khó nói một cách chính xác được, vì tôi đang cần có nhiều tài liệu. Tôi không muốn bịa, mặc dù chỉ là chi tiết. Tôi sẽ trích một số đoạn của các cuốn sách viết về thực dân

---

(14) Trong bài tham luận tại Đại hội lần thứ nhất Quốc tế nông dân ở Matxcova (ừ 12 đến 15-10-1923), Nguyễn Ái Quốc cho biết : “Trong chiến tranh thế giới, chỉ riêng ở nước Pháp, người ta đã đưa ở các thuộc địa về trên một triệu người bản xứ để tham gia chiến tranh. Trong những năm 1916-1917, người ta đã chở về 2 triệu tấn ngũ cốc trong khi những dân bản xứ ở châu Phi và ở Đông Dương đang chết đói”.

Năm 1924, trong bài tham luận tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V, Nguyễn Ái Quốc (với tư cách đại biểu Đông Dương) cho biết cụ thể hơn : “Vi danh dự của nước Pháp, xứ Đông Dương thuộc địa đã bị thiệt hại nặng nề. 5 vạn 1 ngàn người Việt Nam (người Đông Dương) đã bị động viên và đẩy ra mặt trận của nước Pháp. 4 vạn 9 ngàn người bị đưa đi các công binh xưởng để sản xuất vũ khí. Người Pháp, trong những báo cáo chính thức, vẫn thường viết về “mộ lính tình nguyện”, sự thực những người Việt Nam đã bị họ bắt và đẩy vào chiến tranh làm bia đỡ đạn. Người Pháp không chỉ đẩy người Việt Nam ra trận mà thôi. Họ còn tước đoạt hết thảy mọi thứ của người Việt Nam dưới hình thức thuế” (*Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I, tr.156, 262*).

Theo báo cáo của Guesde (Chánh văn phòng bộ Thuộc địa), đến cuối năm 1917 tổng số người Đông Dương ở trong quân đội Pháp là 80.502 người.

Theo thống kê chưa đầy đủ của phủ Toàn quyền Đông Dương và bộ Thuộc địa Pháp, thực dân Pháp đã vơ vét nhân lực, vật lực của Đông Dương đổ vào chiến tranh như sau :

- Về người : Tổng cộng 97.903 thanh niên Đông Dương (hầu hết là Việt Nam), trong đó có 42.922 lính chiến và 48.981 lính thợ bị đưa sang chiến trường. Trong tổng số đó, có 42.411 người đã bị đưa sang chiến trường châu Âu, còn 5.492 người thì sau khi chiến tranh kết thúc, chúng đưa sang Sibérie để hợp với quân đội của 14 nước tấn công Nhà nước Nga xô viết.

Vẫn theo tài liệu của thực dân Pháp, tính đến tháng 7-1919 mới có 11.518 người Đông Dương từ chiến trường châu Âu sống sót trở về, trong số đó có 4.338 lính thợ và 7.180 lính chiến.

- Về của cải : Thực dân Pháp đã cướp của nhân dân ta để chi trong 4 năm (1915-1918) là : 268.433 tấn gạo, 18.756 tấn ngô, 19.950 tấn rượu, 10.758 tấn đường, 5.159 tấn thầu dầu, 3.000 tấn thóc, 1.258 tấn cao su, 1.150 tấn cùi dừa, 672 tấn bông, 548 tấn gỗ, 543 tấn chất mỡ; còn khoáng sản thì chỉ tính đến giữa năm 1916 là 30.000 tấn.



Pháp, sau đó soạn thảo sao cho phù hợp. Cuốn sách gồm 4 chương : Chương 1. Đông Dương trước ngày Pháp xâm lược; Chương 2. Bọn thực dân mang đến cho người Đông Dương những gì ?; Chương 3. Tình hình Đông Dương hiện nay; Chương 4. Đông Dương trong tương lai. Anh Nguyễn định đặt tên cho cuốn sách đó là “Những người bị áp bức” (Les Opprimés)”.

Khoảng tháng 3-1920, mật thám Jean lại cho biết :

“Nguyễn Ái Quốc dự định xuất bản cuốn sách bằng tiền của mình. Anh ta nói với Lâm là đã tiết kiệm được 300 quan... Theo ý kiến của tôi, vẫn còn chưa thật sự có căn cứ để nghĩ là có một tổ chức bí mật nào đó cung cấp tiền cho anh ta, bởi vì con người này rất nguyên tắc. Anh ta muốn cuốn sách này được xuất bản bằng số tiền tiết kiệm được của mình”.

Trong bức thư của bộ trưởng bộ huộc địa gửi bộ trưởng bộ Nội vụ khoảng tháng 6-1920 có một đoạn đáng chú ý :

“Nguyễn Ái Quốc vừa viết xong một cuốn sách, trong đó tác giả đòi quyền độc lập cho Đông Dương. Theo những tin tức tôi vừa được cung cấp, cuốn sách vừa được chuyển giao cho ông Cachin để viết lời tựa và sau đó sẽ chuyển giao cho bà chủ tịch Hội Nữ quyền.

“Mặt khác, người ta khẳng định với tôi rằng Tòa soạn báo *Nhân Đạo* (L’Humanité) hứa sẽ giúp Nguyễn Ái Quốc xuất bản cuốn sách của anh. Tòa báo sẽ bán sách lấy tiền bù vào chi phí in ấn” (Ký hiệu lưu trữ : F7-13406D) <sup>(15)</sup>.

Từ những tư liệu trên, có thể rút ra mấy kết luận như sau :

1/ Cho đến giữa năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã hoàn thành bản thảo cuốn sách nhan đề *Những người bị áp bức* (Les Opprimés) trên cơ sở những tư liệu chính xác nhằm lên án sự tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương và nỗi đau khổ của đồng bào mình.

(15) Trong tập báo cáo tháng 12-1919, mật thám Jean đã hai lần ghi lại việc Nguyễn Ái Quốc tìm gặp Marcel Cachin : “Ngày 17-12-1919, Nguyễn Ái Quốc rời nhà 6, Gobelins hồi 9 giờ, đến thư viện Genevieve. Trở ra hồi 14 giờ 15, anh đến Hạ nghị viện, để lại một giấy xin gặp ông Marcel Cachin. Anh rời lâu đài Bourbon lúc 15 giờ 45, mua một tờ “Công báo” rồi trở về nhà...”. “Ngày 19-12-1919, hồi 14 giờ 30, Quốc đến Hạ nghị viện xin gặp ông Cachin. Anh chỉ ở lâu đài Bourbon 25 phút, sau đó anh đi bộ dạo chơi và mất hút trong đám đông dưới mái các nhà kho của cung điện Louvre lúc 16 giờ 30” – Ký hiệu lưu trữ đã dẫn.



Nguyễn Ái Quốc dự tính cho cuốn sách ra mắt nhân dân Pháp càng sớm càng tốt, và Người đã tiết kiệm được ít tiền để chuẩn bị cho việc xuất bản. Nguyễn Ái Quốc còn dự định mời Cachin viết lời tựa cho cuốn sách.

2/ Tiếc rằng cuốn sách đã không ra mắt độc giả như dự tính, mà lý do đơn giản là bản thảo bị mất. Trong cuốn *Đồng chí Hồ Chí Minh*, tác giả E.Côbêlêp cũng đã sử dụng một số báo cáo của mật thám Jean nói về bản thảo cuốn sách “Những người bị áp bức” của Nguyễn Ái Quốc. Và E.Côbêlêp hoàn toàn có cơ sở khi suy đoán rằng : chính tên mật thám Jean đã bí mật lấy cắp bản thảo tại nơi ở của Nguyễn Ái Quốc khi Người vắng nhà (*Sách đã dẫn*, tr.61).

Chúng ta còn nhớ, trong một báo cáo tháng 12-1919, tên mật thám Jean đã dự định phải đánh cắp cho được các loại tài liệu của Nguyễn Ái Quốc : “Tôi đề nghị với ông Bảy [Phủ Bảy] rằng khi cần thiết chúng tôi sẽ lấy các giấy tờ tài liệu của Quốc”.

3/ Một số tư liệu trong bản thảo *Những người bị áp bức* sau này được Nguyễn Ái Quốc sử dụng khi viết cuốn sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* xuất bản khoảng cuối năm 1924. Hay nói đúng hơn : tiền thân của cuốn “Bản án chế độ thực dân Pháp” chính là bản thảo “Những người bị áp bức” bị mất cắp trước đó khoảng 4 - 5 năm<sup>(16)</sup>. Thực tế này

(16) Một số tác giả cho rằng *Những người bị áp bức* cũng chính là *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Từ đó, có những ý kiến khác nhau xung quanh câu hỏi : Nguyễn Ái Quốc viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* vào thời gian nào ? Có 4 loại ý kiến :

1/ Khoảng những năm 1921-1925 (ý kiến của GS.Đình Xuân Lâm trong *Kỷ yếu Hội nghị kỷ niệm 60 năm ngày ra đời tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987).

2/ Thời kỳ ở Liên Xô (E.Côbêlêp – *Sách đã dẫn*).

3/ Khoảng những năm 1919-1920 hoặc đến 1921 (Thu Trang – *Sách đã dẫn*).

4/ Viết và xuất bản ở Pháp từ 1920 đến 1923 (Jean Lacouture – *Hồ Chí Minh* – Ed. du Seuil, Paris 1976, tr.24).

Qua một bài viết gần đây trên báo *Sài Gòn Giải phóng* (số Xuân Giáp Tuất, 1994, tr.9), GS.Hoàng Xuân Hãn hiện có cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* in lần thứ nhất tại Pháp năm 1924. Trong sách, Nguyễn Ái Quốc có nhắc đến vụ ném bom của Phạm Hồng hái ngày 19-6-1924. Vậy thì sách *Bản án...* chỉ có thể xuất bản sớm nhất là khoảng nửa sau năm 1924.

Lại cũng có ý kiến nghi ngờ sự tồn tại của bản thảo *Những người bị áp bức*. Trong bài viết nhan đề “Tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp được viết và xuất bản lần đầu vào thời gian nào ?” đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 9 (1985), tác giả Nguyễn Thành cho rằng : “Cuốn *Những người bị áp bức* chỉ được ghi lại trong báo cáo của tên Jean, mật thám chuyên theo dõi Nguyễn Ái Quốc, còn sự thực có hay không, hiện nay chưa xác định được”. Ở một



giúp ta hiểu đúng đoạn ghi sau đây của tác giả Trần Dân Tiên : “Ông Nguyễn chỉ viết một quyển sách duy nhất [chúng tôi nhấn mạnh] là quyển “Bản án chế độ thực dân Pháp”; quyển này gồm những tài liệu chống thực dân Pháp, trích trong những sách của người Pháp viết để ở thư viện quốc gia” (*Sách đã dẫn*, tr.34).

\*

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp đều quan hệ mật thiết với phong trào cách mạng ở Việt Nam. Các báo cáo khác nhau của mật thám cũng như thư từ, công văn mật giữa bộ Thuộc địa và phủ Toàn quyền Đông Dương, phủ Thống đốc Nam Kỳ... cho thấy : ngoài việc gửi báo chí, truyền đơn, tài liệu v.v... về Việt Nam qua nhiều đường dây công khai và bí mật, Nguyễn Ái Quốc luôn theo dõi sát sao và chỉ đạo hướng phát triển của phong trào cách mạng trong nước. Mật thám Pháp ở chính quốc cũng như ở Việt Nam phát hiện khá sớm tình hình này và sử dụng nhiều biện pháp đối phó. Bức thư của bộ trưởng Thuộc địa gửi bộ trưởng Nội vụ khoảng tháng 6-1920 (*đã dẫn*) cho biết :

“Từ ngày 17-10-1919, Bộ Thuộc địa đã thông báo rằng : một số người Đông Dương ở Pháp có biểu hiện tư tưởng xấu. Các báo cáo của Ủy ban kiểm soát bưu phẩm đã tường trình về những thư tín [mang nội dung] truyền bá về Đông Dương ý đồ lật đổ đến mức dự kiến giành lại độc lập cho thuộc địa...

“Theo đề nghị của ngài Toàn quyền Đông Dương, ngài Simon đã chấp thuận cho thành lập một cơ quan tình báo chính trị tại Bộ

---

đoạn tiếp : “Nếu giả định là cuốn *Những người bị áp bức* có thật đi nữa, thì cuốn này cũng không thể là bản thảo của cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*, dù là thu gọn” (tr.67).

Theo chúng tôi, các báo cáo của mật thám Jean cũng như các công văn mật của bộ thuộc địa (mà chúng tôi đã trích dẫn) về bản thảo *Những người bị áp bức* phần nào có thể tin cậy được. Nhưng dù cho Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng nhiều nội dung, nhiều tư liệu trong bản thảo *Những người bị áp bức* để viết *Bản án thực dân Pháp*, thì đúng như Nguyễn Thành đã phân tích, vẫn không thể coi cuốn trước là bản thảo của cuốn sau. Xét riêng về mặt bố cục, các chương mục trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* rõ ràng là khác với bố cục mà Nguyễn Ái Quốc dự kiến khi soạn thảo *Những người bị áp bức* (Nguyễn Ái Quốc dự định bản thảo *Những người bị áp bức* sẽ gồm 4 chương, chia theo trình tự lịch sử. Còn *Bản án chế độ thực dân Pháp*, như hiện nay chúng ta đều biết, thì gồm 12 chương và một phụ lục, mỗi chương tập trung vào một nội dung nhất định).

Rất có thể bản thảo *Những người bị áp bức* mà Nguyễn Ái Quốc đã hoàn thành năm 1920 hiện còn được bảo quản tại một Kho lưu trữ nào đó ở nước Pháp.



Thuộc địa với nhiệm vụ theo dõi mọi hành vi, hoạt động của người An Nam ở Pháp và các quan hệ của họ với Đông Dương. Từ đó, cơ quan này đã thực sự triển khai nhiệm vụ...”

Mạng lưới mật thám theo dõi hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ngày một dày đặc với nhịp độ khẩn trương, như chúng tôi đã trình bày ở một phần trên, nhất là từ sau khi Người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (cuối năm 1920), tiếp đó Người tham gia thành lập Hội Liên hiệp Thuộc địa (10-1921) và phát hành báo *Người Cùng Khổ* (đầu tháng 4-1922).

Đặc biệt từ giữa năm 1923, khi được tin Nguyễn Ái Quốc “biến mất” ở Paris, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương bối rối, và mãi đến cuối tháng 11 năm đó chúng vẫn chưa biết Nguyễn Ái Quốc ở đâu, đi đâu. Ngày 2-11-1923, toàn quyền Đông Dương Merlin đánh điện mật mã về Pháp, yêu cầu theo dõi nghiêm ngặt hơn nữa mọi hoạt động chống Pháp ở chính quốc và bằng mọi biện pháp phải chặn đứng các hoạt động tuyên truyền cách mạng về Đông Dương :

“Việc theo dõi những hoạt động này ở châu Âu là cấp bách hơn bao giờ hết. Yêu cầu cảnh sát ở chính quốc tiến hành theo dõi thật chặt chẽ những người khởi xướng và đồng bọn, yêu cầu thường xuyên thông báo việc di chuyển và hoạt động của họ...”

“Yêu cầu không cấp hoặc thu hồi (nếu đã cấp) hộ chiếu của Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Khi nào Nguyễn Ái Quốc trở về (Paris) thì điện báo ngay cho tôi biết và cung cấp tin tức về ý đồ của anh ta muốn bí mật rời khỏi nước Pháp...” (*Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris*, Ký hiệu F7-13405).

Ngày 7-12-1923 lại thêm một báo cáo mật với ghi chú : “Nguồn tin chưa bảo đảm” :

“Một nguồn tin cho biết có đến 40 cơ sở cộng sản ở Genève mấy ngày qua đã nhận được một thông tri của Ban nghiên cứu thuộc địa của cộng sản ở Paris, đề ngày 3-12-1923. Nội dung thông tri có liên quan đến một tổ chức cách mạng của sinh viên bản xứ vừa mới được hình thành ở Hải Phòng (Đông Dương) nhằm mục đích :

1. Tuyên truyền việc giải phóng Đông Dương khỏi sự thống trị của đế quốc Pháp.

2. Mở rộng việc truyền bá tư tưởng cách mạng nói chung, đặc biệt tại các thuộc địa Pháp ở Viễn Đông.

“Tổ chức này còn có chi nhánh ở Trung Quốc, Nhật Bản... và được Ban chấp hành Đệ tam quốc tế trợ cấp. Người ta cho biết : người đóng vai trò hàng đầu trong tổ chức nói trên là người cộng sản An Nam Nguyễn Ái Quốc, vẫn đang cư trú ở Paris” (*Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris*, Ký hiệu F7-13405).

Những mật báo của bộ máy tình báo thực dân Pháp có thể có những chi tiết chưa thật chính xác hoặc “chưa bảo đảm” (như đã được ghi chú bên lề một vài mật báo), nhưng đều phản ánh một thực tế rõ nét là : bộ thuộc địa Pháp lo sợ hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và muốn tìm cách chấm dứt ảnh hưởng của Người đang ngày càng lan rộng trên đất Pháp; còn bè lũ thực dân Pháp ở thuộc địa thì lo sợ Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Đông Dương <sup>(17)</sup>.

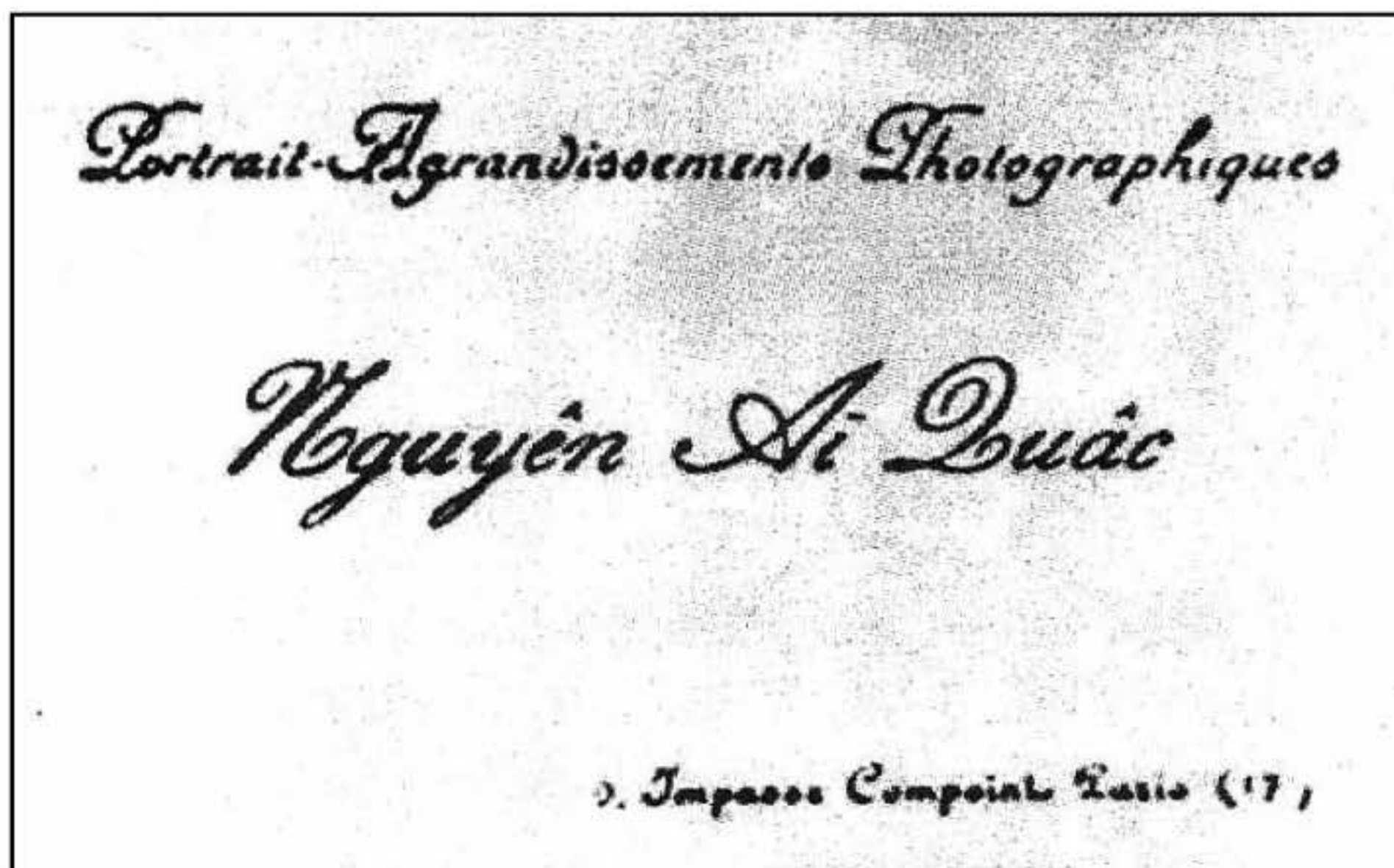


(17) Theo tư liệu của Hồng Hà, “vào lúc này, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp gửi điện mật cho Toàn quyền Pháp ở Đông Dương cho biết chính phủ Pháp có ý định bắt giữ Nguyễn Ái Quốc rồi đưa về Việt Nam, vì Nguyễn còn ở Pháp thì còn có ảnh hưởng lớn đến tình hình các thuộc địa. Viên Toàn quyền Đông Dương giãy nảy lên, điện trả lời không đồng ý, cho rằng cứ để Nguyễn Ái Quốc ở Pháp là thượng sách, đưa về Việt Nam thì càng lòi thối to. Bộ Thuộc địa lại gợi ý nên chẳng đưa Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu Loan, một nhượng địa của Pháp ở Trung Quốc. Toàn quyền Đông Dương cũng không tán thành, sợ Nguyễn Ái Quốc sẽ từ đó càng dễ chỉ đạo phong trào cách mạng trong nước” (*Sách đã dẫn*, tr.133).

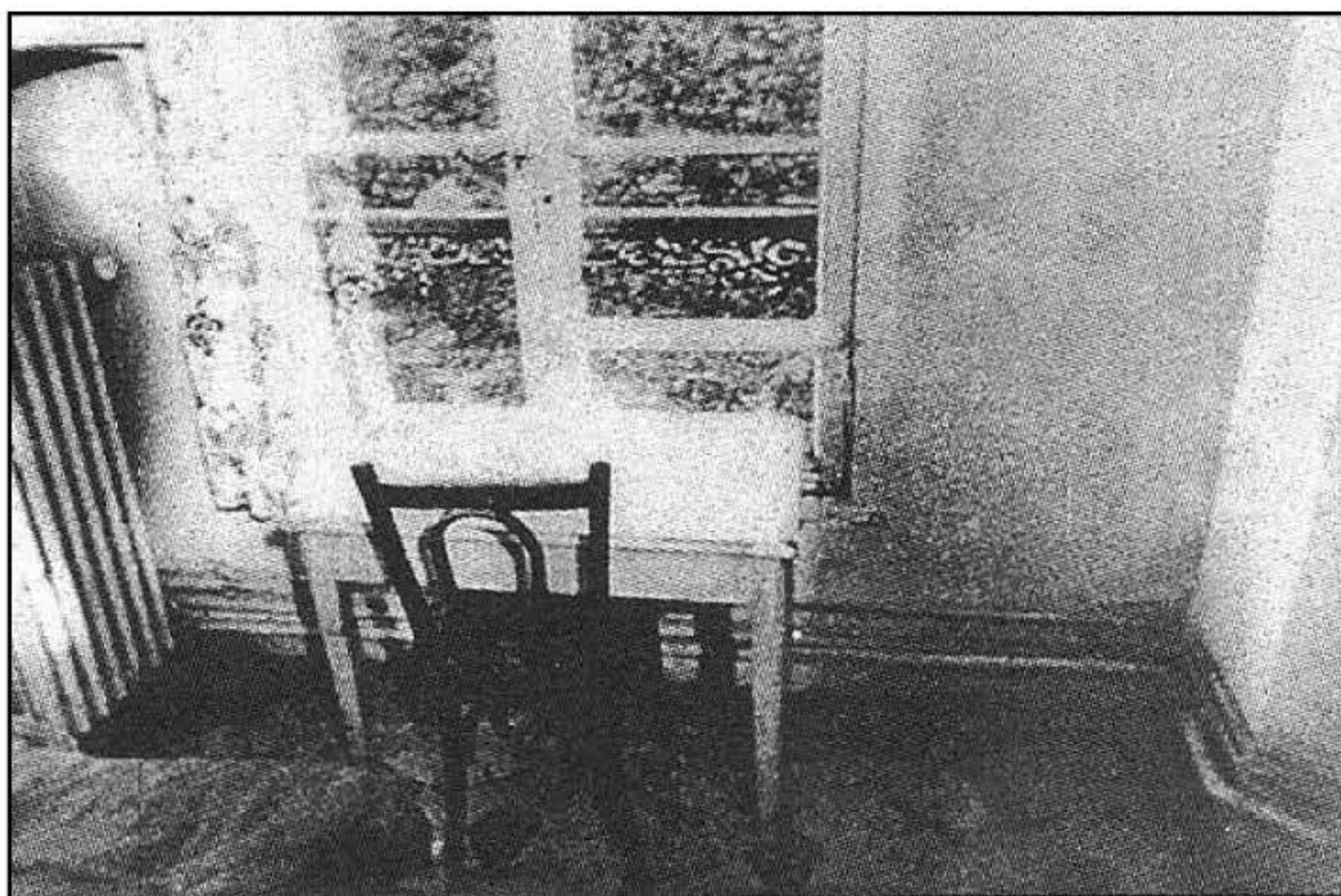


*Chương sáu*

NGUYỄN ÁI QUỐC  
và Phan Chu Trinh



Danh thiếp của Nguyễn Ái Quốc  
khi làm thợ ảnh tại số 9 ngõ Compoint, Paris



Bàn ghế làm việc của Nguyễn Ái Quốc  
tại số 9 ngõ Compoint, Paris



Việc tìm hiểu hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh thời gian ở Pháp đòi hỏi có thêm tư liệu mới. Cho đến nay, lẽ tẻ vẫn còn những cách nhìn nhận khác nhau về mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh trong thời gian này, đặc biệt là nhận thức và quan điểm của mỗi người trước vận mệnh của đất nước cũng như về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Căn cứ trên những tư liệu hiện có, chúng ta thấy rằng trong suốt thời gian cùng hoạt động ở Pháp, điều khác nhau cơ bản trong nhận thức và quan điểm giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh là việc xác định kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam.

Về phía Nguyễn Ái Quốc, ngay khi đặt chân trở lại nước Pháp (1917) và trực tiếp lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước, Người khẳng định dứt khoát rằng : kẻ thù chính của nhân dân các thuộc địa nói chung, của dân tộc Việt Nam nói riêng là đế quốc thực dân Pháp. Thực dân Pháp đã duy trì, dung dưỡng bộ máy vua quan cũ để bóc lột thuộc địa và đàn áp dẫm máu mọi phong trào yêu nước của dân tộc Việt Nam. Trái lại, Phan Chu Trinh trước sau vẫn cho rằng nguyên nhân làm cho dân Việt Nam “ngu dốt”, xã hội Việt Nam xơ xác cùng cực là do bộ máy vua quan, từ triều đình đến thôn xã. Muốn giải quyết tình trạng trên, theo Phan Chu Trinh, không có cách nào khác là phải dựa vào người Pháp “văn minh, hiện đại” hơn, nhờ người Pháp dìu dắt, bồi dưỡng “giới thượng lưu” bản xứ để từng bước cải tổ bộ máy cai trị.

Chúng tôi tìm thấy trong Kho lưu trữ quốc gia Pháp một báo cáo dài của tên mật thám Edouard vào cuối năm 1919 về một cuộc trao đổi khá sôi nổi giữa Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh và một số người khác xoay quanh tình hình chính trị ở Việt Nam. Nội dung cuộc trao đổi phản ánh đậm nét sự khác biệt về nhận thức và quan điểm giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh <sup>(1)</sup>.

(1) Xin xem toàn văn Báo cáo mật của Edouard ngày 20-12-1919 ở Phần II.



Trong câu chuyện, Nguyễn Ái Quốc khẳng định sự cầu kết giữa thực dân Pháp và bè lũ vua quan :

“Những quan lại An Nam... để cho quan chức Pháp dắt mũi đi như những con cừu... Là những người đồng lõa với quan chức Pháp, cả họ nữa cũng muốn kìm hãm dân chúng trong sự ngu dốt để có thể hành hạ và bóc lột họ”.

Phan Chu Trinh thì không nghĩ như vậy. Phan cho rằng ý kiến của Nguyễn Ái Quốc là quá nông nổi. Dân Việt Nam còn hèn yếu, làm thế nào có thể chống lại người Pháp ! Chống lại họ là tự sát :

“Anh Quốc, cho phép tôi lưu ý anh rằng anh còn rất trẻ; người ta thấy rõ là anh còn sôi nổi quá. Anh muốn hai mươi triệu đồng bào ta phải làm gì khi trong tay không có vũ khí để chống lại những vũ khí khủng khiếp của người Âu ! Tại sao chúng ta lại tự sát vô ích để chẳng đi đến một kết quả nào cả”.

Vậy thì chỉ có thể dựa vào người Pháp, “đề huề” với họ để yêu cầu họ thay đổi chính sách cai trị ở thuộc địa, yêu cầu họ bảo đảm quyền làm người cho dân Việt Nam :

“Phải chăng tốt hơn hết là chúng ta đòi hỏi một cách mềm mỏng nhưng rất kiên quyết và với lòng kiên nhẫn, nhất là những quyền mà phẩm cách con người cho phép chúng ta đòi hỏi” <sup>(2)</sup>.

Phan Chu Trinh lo sợ bạo lực của quần chúng, vì theo ông, một khi quần chúng không tự kìm chế được thì sẽ dẫn đến thảm họa cho cả dân tộc :

“Tôi không phải nhà tiên tri. Nhưng tôi dám khẳng định rằng nếu chính phủ Pháp không thay đổi chính sách trong xứ và không tiến hành các cải cách, thì dân chúng Đông Dương, nhất là dân An Nam ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã chán ngán chế độ hiện hành, chắc chắn sẽ phải dùng bạo lực để buộc nhà đương cục cao cấp phải thay đổi cách cai trị trong xứ. Tôi không hề mong ước có sự cố khốn khổ đó. Nhưng tôi tiên

(2) Nhận định về ảo tưởng của Phan Chu Trinh đối với đế quốc Pháp, các tác giả bộ *Lịch sử Việt Nam Tập II* (đã dẫn) cho rằng : “Phan Chu Trinh vẫn không thấy được chính thực dân Pháp mới đích thực là kẻ chuyên chính số một, còn triều đình Huế chỉ là tay sai... Ông chỉ thấy mọi tệ lậu đều do quan lại Nam triều gây ra, mà không phải do Pháp xâm lược và thống trị. Ông càng không thấy được sự cầu kết giữa bọn thực dân cướp nước và bọn phong kiến tay sai. Do đó, ông vẫn tin rằng có thể thương thuyết với chính phủ Pháp để tuyên chiến với chế độ quân chủ” (tr.206).



đoán điều đó. Máu sẽ chảy, dân An Nam sẽ chết; tôi cầm chắc điều đó và tôi sẽ đau xót nếu tôi còn sống đến ngày ấy. Trái lại, chắc hẳn tôi sẽ vui mừng được trông thấy cuộc đổi thay có lợi cho dân chúng”.

Trước nay, có một vài tác giả cho rằng : không hẳn là Phan Chu Trinh hoàn toàn không chủ trương bạo động. Ví như Thu Trang trong tác phẩm đã dẫn, đặt một nghi vấn : “Phan Chu Trinh không bao giờ nghĩ đến chủ trương chống Pháp bằng đường lối vũ trang ? Đó là những câu hỏi thực là khó giải đáp. Nhưng ai dò được lòng của các vị thâm nho ?” (tr.66).

Những tư liệu hiện có như đã dẫn ở trên (và chúng tôi xin dẫn tiếp ở những đoạn sau) lại không chứng minh rằng Phan Chu Trinh có tư tưởng vũ trang cách mạng. Về điểm này, Chương Thâu <sup>(3)</sup> có những suy nghĩ xác đáng khi tác giả cho rằng tư tưởng cải lương hợp tác với Pháp đã thành một *hệ thống kiên định* ở trong con người Phan Chu Trinh, kể từ ngày ông gửi thư cho toàn quyền Beau năm 1906 cho đến khi ông về nước năm 1925 :

- Trong thư gửi cho toàn quyền Beau, Phan Chu Trinh dùng lời lẽ phân trần với chính phủ Pháp, kêu gọi lòng từ thiện và sự thông cảm của chúng, mong muốn thực dân Pháp từng bước tiến hành những cải cách ở thuộc địa.

- Khi Phan Chu Trinh đã sang Pháp, nhất là từ năm 1913, trong nhiều bức thư gửi Roux và Moutet, ông vẫn mong muốn thực hiện “lý tưởng liên hiệp, bình đẳng giữa hai dân tộc Pháp-Việt” <sup>(4)</sup>. Trong một bức thư gửi Roux cuối năm 1915, Phan Chu Trinh tỏ ý đồng tình và ca ngợi việc chính phủ Pháp bắt lính Việt Nam sang Pháp tham gia chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) <sup>(5)</sup>.

(3) Chương Thâu – Đọc sách “Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925” của Thu Trang – *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 218, tháng 7,8-1984.

(4) Sau vụ ném bom tại Hà Nội ngày 26-4-1913, trả lời phỏng vấn của một ký giả tờ báo Journal ở Paris, Phan Chu Trinh nói : “Ngày mà nhân dân An Nam được nước Pháp giúp cho học hành, được tự chủ, giúp cho chúng tôi được tự do, nước Pháp sẽ đảm bảo được quyền lợi và chúng tôi sẽ là bạn và đồng minh của Pháp mãi mãi” (Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.47).

(5) Bức thư của Phan Chu Trinh gửi Jules Roux có những đoạn như sau :

“Hôm nọ đến dùng cơm tại nhà ông, ông đã hỏi ý kiến tôi nghĩ thế nào về việc chính phủ Pháp hiện đang có dự định dùng người An Nam để đem vào quân đội... Tôi nghĩ đó là một dự án hết sức quan trọng và sẽ có lợi cho dân chúng của cả hai bên... Điều này nếu trở thành sự thực thì chẳng những tránh được cho chính phủ Pháp những lo nghĩ về việc giảm sút quân lực, mà lại là một điều làm cho thanh niên của xứ chúng tôi có dịp để được thi thố tình cảm ngay thẳng của mình đối với nước Pháp trong hoàn cảnh đáng lo ngại hiện nay...”



- Trước khi rời khỏi nước Pháp (1925), trong bài diễn thuyết tại phòng họp Hội Bác học (Salle des Sociétés Savantes, Paris), Phan Chu Trinh vẫn khẳng định : “Hễ hai bên mà hiệp tác với nhau thì việc gì cũng làm được, chia rẽ nhau thì chẳng làm nổi việc gì cả” <sup>(6)</sup>.

- Cuối cùng, khi đã về nước, Phan Chu Trinh lại tiếp tục quan điểm trên trong một bài diễn thuyết khác hồi cuối năm 1925 : “Cái thương nước tôi nói đây không phải là xui dân “tay không” nổi lên hoặc đi lạy nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu ! Tôi xin thưa : nước ta đã hư hèn, bị mắc trong tay người ta rồi, thì bây giờ ta phải đem lòng thương nước bênh vực lẫn nhau, giúp đỡ cho nhau để cứu chuộc lại cái danh giá cùng lợi quyền của mình về sau. Hễ người ta làm việc gì bất công thì mình phải hiệp sức nhau mà chống, còn làm việc gì phải chăng thì mình cũng phải nhìn nhận, chớ có thấy chánh quyền của mình mất rồi mà đem lòng căm tức, không kể đến việc hay của người ta. Vậy thì lòng thương nước của dân Việt Nam có làm hại gì đến quyền lợi của người Pháp không ? Tôi xin thưa rằng : không!” <sup>(7)</sup>.

Thật khó có thể nghĩ rằng trong thâm tâm Phan Chu Trinh chủ trương phải chống Pháp, phải bạo động, nhưng bề ngoài thì vẫn tỏ ra uyển chuyển trong phương thức cứu nước, một sự uyển chuyển kiểu “thâm nho” như cách nghĩ của tác giả Thu Trang.

---

“Trong thâm tâm tôi, tôi mong mỗi là người Pháp và người An Nam nên bỏ hết những vấn đề cũ đi, những hận thù gây gổ, mà chúng ta phải có một hành động chung, người nọ dựa vào người kia, và chính phủ sẽ mở rộng cửa công lý và quảng đại để cho dân chúng của xứ sở chúng tôi cùng được hưởng...”

“Về phần tôi, từ nhiều năm nay, tôi đã có những cảm nghĩ... hai dân tộc Pháp-Việt không nên xa nhau, mà trái lại người Pháp phải sửa đổi cách cai trị và nên giúp đỡ cho người An Nam tiến bộ lên, để hai bên được sống cạnh nhau một cách thông minh và bền vững... Nếu có cần đến cả cái chết của tôi để có lợi ích cho người nước ông và quê hương của tôi, điều ấy tôi cũng chẳng tiếc gì... Nhưng than ôi, nếu cái chết của tôi chẳng đem lại lợi ích, mà trái lại làm cho hai bên càng xa nhau hơn, thì đó thật là một điều ân hận...” (Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.78, 82),

(6) Theo bản dịch của *Thực Nghiệp dân báo*, số ra ngày 23-9-1930 – Chương Thâu trích dẫn.

Tác giả E.Côbêlêp trong cuốn *Đồng chí Hồ Chí Minh*, sau khi trích dẫn bài diễn thuyết trên của Phan Chu Trinh đã rút ra nhận xét : “Với bài phát biểu ấy, ông đã ký án tử hình của chính mình với tư cách là lãnh tụ của phong trào yêu nước. Những người yêu nước trẻ tuổi là những người đầu tiên không ngưỡng mộ ông nữa. Họ chế giễu tư tưởng hợp tác của ông là “sự hợp tác của người cưỡi ngựa với con ngựa” (*Sách đã dẫn*, tr.78-79).

(7) Bài diễn thuyết “Đạo đức và luân lý Đông Tây” – Xin tham khảo : *Tạp chí Nghiên cứu*



Vả chăng, cho đến năm 1922, Phan Chu Trinh vẫn quả quyết phương pháp của mình “có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở”<sup>(8)</sup>, mặc dầu chiều hướng của phong trào cách mạng ở các thuộc địa và ngay trên đất Pháp đã có những biến chuyển hết sức quan trọng.

Những lần trao đổi với Nguyễn Ái Quốc trước đó, Phan Chu Trinh đã phát biểu cụ thể hơn cách “dựa vào người Pháp” như sau :

“Những cải cách đề ra sẽ không thay đổi hiện tình gì hết, nếu như các chức năng cai trị và tư pháp vẫn tiếp tục để cho người An Nam đảm nhận. Trong mỗi tỉnh hoặc trong nhiều tỉnh hợp lại, người ta thích có một quan chức Pháp đứng đầu bộ máy cai trị với tư cách là người thanh tra cố vấn, có nhiệm vụ điều dắt quan chức An Nam trong việc quản lý công việc của mình”<sup>(9)</sup>.

Nguyễn Ái Quốc phân tích để Phan Chu Trinh thấy rằng thực dân Pháp mới là kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam, vì chúng muốn người Việt Nam chịu mãi kiếp nô lệ :

“Tại sao hai mươi triệu đồng bào chúng ta không làm gì cả để buộc chính phủ phải trả lại cho chúng ta quyền làm người ? Chúng ta là người, chúng ta phải được đối xử như con người. Tất cả những ai không muốn coi chúng ta như đồng loại của họ, những người bình đẳng với họ, đều là kẻ thù của chúng ta. Chúng ta không được chung sống với họ trên cùng một trái đất...”

“Người ta không muốn đối xử với chúng ta như những con người thì thật là vô ích khi phải sống hèn hạ và bị lăng nhục trên trái đất này. Chừng nào người ta tước mất của chúng ta quyền công dân và chính trị thì người ta vẫn tiếp tục coi chúng ta như kẻ thù, như nô lệ. Trong trường hợp đó, làm sao chúng ta có thể yêu mến và tin cậy những kẻ khinh bỉ chúng ta và coi chúng ta như thù địch ?”<sup>(10)</sup>.

Nhưng Phan Chu Trinh vẫn tin rằng có thể và cần thiết phải dựa vào thực dân Pháp để cải cách đất nước. Và ông có sẵn những dự kiến yêu cầu người Pháp phải ban hành “quyền công dân” cho người Việt Nam, phải lựa chọn cẩn thận người Việt Nam tham gia bộ máy cai trị

(8) Thư Phan Chu Trinh gửi Nguyễn Ái Quốc từ Marseille ngày 18-2-1922.

(9) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

(10) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).



v.v... Và để làm được những việc đó thì một khâu quan trọng là yêu cầu thực dân Pháp phát triển nền giáo dục ở thuộc địa :

“Phải chăng tốt hơn là chúng ta đòi hỏi một cách mềm mỏng nhưng rất kiên quyết và với lòng kiên nhẫn, nhất là những quyền mà phẩm cách con người cho phép chúng ta đòi hỏi...”

“Dân An Nam yêu cầu nhà cầm quyền Pháp, yêu cầu chính phủ bảo hộ giúp chúng ta cải tiến càng nhanh càng tốt cách thức cai trị trên toàn cõi An Nam...”<sup>(11)</sup>.

Phan Chu Trinh quả quyết rằng những chủ trương cải cách sẽ được dân chúng ủng hộ và nhất định sẽ thành công :

“Nếu người ta bảo rằng dân An Nam từ chối mọi cải cách thì tôi xin tự mình đi khắp nước trong một năm để tổ chức những cuộc diễn thuyết về vấn đề này. Sau một năm, nếu người ta còn thấy những chứng ngại do dân chúng cản trở việc cải cách, thì tôi xin lấy đầu tôi ra để đánh cuộc”<sup>(12)</sup>.

Và Phan Chu Trinh gợi ý một biện pháp cải cách việc cai trị ở Việt Nam – cụ thể là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ – như sau :

“Tại sao người ta lại không thể làm cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ những gì họ đã làm cho Nam Kỳ ? Nghĩa là tuyên bố có thể áp dụng trong xứ đạo luật hình của Pháp có sửa đổi, tuyên bố chế độ phân quyền để cứu vớt dân chúng ra khỏi sự lộng hành và lạm quyền..., cải tổ thôn xã làm sao ngăn ngừa được các hào lý không lộng hành và lạm quyền trên lưng người “dân”, cuối cùng là thay thế tất cả các quan lại già bằng những người trẻ từng được tiếp thu học vấn trong các nhà trường Pháp, đồng thời lại biết chữ Nho...”<sup>(13)</sup>.

Phan Chu Trinh đặt trách nhiệm cho “giới thượng lưu” phải “khai hóa” dân chúng :

“Nhờ giáo dục cùng với tự do báo chí như ở Pháp, như trên toàn thế giới, bộ phận thượng lưu trong nước sẽ có thể khai hóa cho dân chúng và sẽ từng bước dạy cho dân chúng biết quyền lợi và chủ quyền của mình”<sup>(14)</sup>.

(11) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

(12) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

(13) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

(14) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).



Những lần trao đổi với Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh luôn nhấn mạnh vấn đề giáo dục, coi đó là biện pháp hàng đầu để giải phóng đất nước :

“Việc đầu tiên mà chúng ta đòi hỏi ở chính phủ là một nền giáo dục mạnh mẽ nâng lên trình độ cao nhất (bao gồm nền giáo dục sơ đẳng bắt buộc), vì chỉ riêng giáo dục đã có thể cho phép chúng ta vươn lên nhanh chóng ngang trình độ văn minh của các dân tộc phương Tây...”.

Không thể nào nhất trí với những suy nghĩ và biện pháp của Phan Chu Trinh, trong buổi trao đổi sôi nổi đêm 19-12-1919, Nguyễn Ái Quốc thẳng thắn nói :

“Các bác nhiều tuổi hơn và từng trải hơn tôi, cả hai bác [ý nói : Phan Chu Trinh và Khánh Ký] tin rằng dân An Nam sẽ có thể xin và nhận được cái gì đó ở chính phủ. Một nền giáo dục !... Đồng bào ta đã từng đòi hỏi điều đó từ 60 năm nay, và họ đã nhận được gì ? Quả là quá ít !...

“Về sự tham gia của người An Nam vào việc quản lý xứ sở ? Người ta sẽ nói với các bác rằng hiện nay chính quyền An Nam đang cai quản xứ sở của họ. Về việc hưởng thụ quyền công dân ? Người ta sẽ nói với các bác rằng các người chưa đến trình độ sử dụng quyền đó. Thế đấy ! Thế đấy ! Vậy thì các bác còn yêu cầu gì nữa ...

“Dân An Nam đã chờ đợi sự thay đổi từ 60 năm nay. Chính phủ không làm được gì đáng kể cho họ thỏa mãn. Nếu trong dân chúng có kẻ nào lên tiếng bày tỏ với nhà đương cục cao cấp những yêu cầu và nỗi thống khổ của họ và để kêu xin những phương thuốc chống đỡ nỗi khổ đau họ đang phải gánh chịu, thì người ta trả lời họ bằng nhà tù, bằng lưu đày và tử hình. Nếu bác luôn tin cậy vào sự quan tâm của chính phủ để cải tiến mọi tình trạng hiện nay, thì bác sẽ phải đợi đến muôn đời” (15)

\*

Trong khi bàn bạc, trao đổi với Phan Chu Trinh, Nguyễn Ái Quốc rất quý trọng lòng yêu nước nhiệt thành của ông, trân trọng những kinh nghiệm, đồng thời cũng thông cảm những hạn chế của các bậc

(15) Báo cáo của mật thám Edouard ngày 20-12-1919 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).



cha chú trước thời cuộc. Hồ sơ của mật thám về “Nhóm Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh...” phản ánh rõ điều này. Nguyễn Ái Quốc tỏ ra hết sức kiên trì trong việc lý giải, thuyết phục Phan Chu Trinh.

Thời gian Phan Chu Trinh rời Paris xuống sinh sống ở Pons cũng như năm 1922 Phan Chu Trinh xuống Marseille làm việc, Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh luôn có thư từ liên lạc với nhau. Tên mật thám Jean theo dõi chặt chẽ những thư từ này và báo cáo hàng ngày về cấp trên của y. Nhưng hình như việc làm ăn của Phan Chu Trinh ở Pons không được thuận lợi, nên Nguyễn Ái Quốc đã liên hệ với một vài tòa báo để tìm việc làm ở Paris cho ông. Văn báo cáo của Jean :

“Ngày 18-12-1919..., Quốc nói với Khánh Ký rằng anh đã đến gặp tòa soạn báo Nhân Đạo (L’Humanité) và báo Dân Chúng (Le Populaire) để tìm cho Phan Chu Trinh một chỗ làm thợ ảnh ở Paris”<sup>(16)</sup>.

Một vài báo cáo khác của mật thám cho biết thời gian đầu mới đến Paris, Nguyễn Ái Quốc đã được Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh và Khánh Ký góp phần giúp đỡ vật chất, và đó cũng là điều dễ hiểu. Nhưng sau khi chiến tranh thế giới kết thúc, Phan Chu Trinh đi Pons làm việc thì Nguyễn Ái Quốc đã học được nghề thợ ảnh để sinh sống<sup>(17)</sup>

(16) Tập báo cáo tháng 12-1919 của mật thám Jean (đã dẫn).

(17) Nhân đây, chúng tôi xin trích giới thiệu bài viết của Nguyễn Thành, đăng trên *Tập san Xưa và Nay*, số ..... với tựa đề “Một tư liệu có liên quan đến Bác Hồ cần trao đổi” để bạn đọc tiện tham khảo :

“Báo *Xưa và Nay*, số 4-1995 đăng bài “Phan Châu Trinh ở Mỹ Tho” của bà Phan Thị Minh, ở trang 18, cột 2, trích lời anh Vũ Kỳ nói ngày 2-3-1993, có xác nhận của Bảo tàng Hồ Chí Minh, có mấy điểm đáng được trao đổi :

1/ Lúc đi Pháp, Bác Hồ dựa vào cụ Phan Châu Trinh.

Chúng ta biết cụ Phan xuống tàu thủy ngày 1-4-1911, đầu tháng 5-1911 đến Pháp. Bác Hồ đầu tháng 6-1911 đi Pháp, tức là sau cụ Phan hai tháng. Cụ Phan đi Pháp bằng vé tàu do Pháp chi. Đến Pháp mới được một tháng, chưa có việc làm, tiền phụ cấp có hạn, tiếng Pháp không biết thì lấy đâu ra tiền để gửi cho Nguyễn Tất Thành mua vé tàu, làm “chỗ dựa” cho Nguyễn Tất Thành đi Pháp. Hơn nữa, mọi người đều biết, Nguyễn Tất Thành đi Pháp bằng làm thuê trên tàu. “Đây, tiền đây – Anh bạn tôi vừa nói vừa giơ hai bàn tay – Chúng ta sẽ làm việc. Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi” (Xem *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nxb Văn học, 1969, tr.11).

Cụ Phan đi Pháp là do có sự can thiệp của Liên đoàn nhân quyền Pháp, được mang theo con trai là Phan Châu Dật, tuyệt đối không thể đứng ra bảo lãnh cho Nguyễn Tất Thành sang Pháp.



Thời gian chung sống ở Paris, trong khi Nguyễn Ái Quốc tham gia nhiều hoạt động trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp và bắt đầu đi vào quỹ đạo của hệ tư tưởng tiên tiến của thời đại do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, thì Phan Chu Trinh vẫn dừng lại ở đường lối cứu nước cải lương ôn hòa.

Tuy vậy, Nguyễn Ái Quốc vẫn kiên trì, hy vọng đến một lúc nào đó Phan Chu Trinh có thể chuyển đổi nhận thức, quan điểm của mình. Từ khi tham gia Đảng Xã hội Pháp rồi tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc cố gắng lôi cuốn Phan Chu Trinh vào các hoạt động của các câu lạc bộ do Đảng Cộng sản tổ chức hoặc các hoạt động của Hội Liên hiệp Thuộc địa. Một báo cáo của mật thám Pháp khoảng tháng 6-1921 cho biết :

“Người ta đã tổ chức một nhóm gọi là Hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa..., và được sự ưng thuận của báo Nhân Đạo và Nguyễn Ái Quốc cùng đồng bọn. Những người này vừa kêu gọi một số nhân vật có tiếng trong một buổi họp hôm 13-6 vừa qua. Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh có tham dự buổi thảo luận một bản tuyên bố của Hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa”<sup>(18)</sup>.

2/ Khi ở Pháp, Nguyễn Tất Thành dựa vào cụ Phan để sống và hoạt động .

Cụ Phan ở Pháp được Bộ Thuộc địa phụ cấp cho mỗi tháng 450 francs, để cho hai cha con sống tạm đủ. Ngày 12-9-1914, Phan Văn Trường đương ở trong quân ngũ liền bị sen đầm đến bắt đi giam và thẩm vấn. Cũng tháng 9-1914, Phan Chu Trinh bị bắt giam ở ngục Xăng-tê. Vào nhà giam, ăn cơm của trại không phải trả tiền và phụ cấp 450 francs bị cắt từ đó. Tháng 7-1915, Phan Châu Trinh ra khỏi ngục Xăng-tê cùng thời gian với Phan Văn Trường ra khỏi nhà ngục quân sự Sécxô Midi. Phần lo làm để sống vì không còn phụ cấp, lại phải nuôi Phan Châu Dật ăn học và chữa bệnh, nên cuộc sống rất chật vật. Cho đến năm 1919, Phan Châu Dật về nước và mất ở Huế hai năm sau, một mình cụ Phan lo làm ảnh sống một mình giữa Pari, tuy đỡ thiếu thốn hơn nhưng không có tiền dành dụm.

Năm 1917, Nguyễn Tất Thành đến Paris, sinh sống và hoạt động trên đất Pháp cho đến tháng 6-1923 thì bí mật đi Liên Xô. Phải chăng hơn 6 năm ở Pháp, Nguyễn Tất Thành dựa vào cụ Phan Châu Trinh để sống và hoạt động ?

Chẳng lẽ một thanh niên nhiệt tình yêu nước, sức dài vai rộng, biết tiếng Pháp lại dựa vào một ông già tự thân sống chật vật thiếu thốn với một nghề ảnh đua chen ở đất này không dễ kiếm tiền một chút nào ?

Chúng ta biết Nguyễn Tất Thành lúc đầu học nghề ảnh của cụ Phan dạy cho. Có thể là những ngày mới đến, không phải chỉ Phan Chu Trinh mà cả Phan Văn Trường đã giúp cho Nguyễn Tất Thành có tiền ăn và nhà ở. Rồi sau đó, Nguyễn Tất Thành phải tự lo kiếm sống bằng nghề ảnh, vẽ đồ cổ giả Trung Quốc cho hãng Lenê. Ngày 16-7-1921, Nguyễn Ái Quốc rời khỏi ngôi nhà số 6 Vila de Gôbolanh, đã từng ở chung với Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường. Chẳng lẽ ở nơi khác, đi làm được tiền lại vẫn “dựa vào Phan Châu Trinh” để sống. Thật là phi lý ! ...”.

(18) Tư liệu của Thu Trang – (Sách đã dẫn, tr.30).



Một thực tế đáng cho chúng ta suy nghĩ là trong 38 số báo *Le Paria* của Hội Liên hiệp thuộc địa, ngoài hàng loạt bài viết của Nguyễn Ái Quốc, có nhiều bài của những Việt kiều yêu nước khác (như Phan Văn Trường, Trần Xuân Hộ ...), nhưng không thấy có bài viết nào của Phan Chu Trinh <sup>(19)</sup>.

Thời gian ở Pons, Phan Chu Trinh thỉnh thoảng ghé về Paris. Nguyễn Ái Quốc tranh thủ những dịp này để tạo điều kiện cho Phan Chu Trinh tiếp xúc với môi trường cách mạng mới. Báo cáo của mật thám ngày 30-1-1920 cho biết :

“Phan Chu Trinh (ở Pons về) chỉ trú lại 6 ngày ở Paris. Ông dùng thời gian này, khi thì đến hội đánh bi-a Ludo ở số nhà 14, phố Sorbonne, khi thì cùng đi với Nguyễn Ái Quốc... đến tòa báo Nhân Đạo hoặc đến “Văn phòng thông tin của nước riều Tiên” <sup>(20)</sup>.

Khoảng cuối tháng 5-1920, Phan Chu Trinh trở về sinh sống ở Paris, và Nguyễn Ái Quốc lại có điều kiện để giúp Phan Chu Trinh gần gũi với các hoạt động của phong trào công nhân, của Đảng Cộng sản. Theo một báo cáo của mật thám đề ngày 1-6-1920 : “Phan Chu Trinh trước đây đã ở Pons, nay vừa trở lại Paris và sẽ ở tại địa chỉ cũ của ông ta, 6 Villa des Gobelins. Ông có ý định mở một xưởng sửa ảnh và hai người làm việc với ông ta sẽ là Nguyễn Ái Quốc và Thuyết” <sup>(21)</sup>.

Một báo cáo khác, khoảng tháng 2-1921 : “Chủ nhật vừa qua, Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã đi dự một buổi hội họp do chi bộ Xã hội cách mạng tổ chức. Chi bộ này đã gia nhập Quốc tế thứ ba ở Moscou...” <sup>(22)</sup>

(18) Tư liệu của Thu Trang (*Sách đã dẫn*, tr.120).

(19) Tác giả Thu Trang cho rằng : “Không thấy bài của Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh trên mặt báo này (*Le Paria*) kể từ khi ra đời, tức tháng 4 năm 1922 đến cuối năm 1926. Đây là một dấu hiệu cho thấy là nhà chí sĩ không còn tin tưởng lắm vào việc viết báo...: (*Sách đã dẫn*, tr.144). Thật ra, Phan Văn Trường có viết nhiều bài đăng trên *Le Paria*.

(20) Trong cuốn *Thời thanh niên của Bác Hồ*, có lẽ Hồng Hà đã sử dụng bản báo cáo của mật thám ngày 30-1-1-20, nhưng tác giả lại suy đoán thêm khi viết : “Cụ Phan ít chịu học tập và nghiên cứu. Cụ hay đi chơi đánh bi-da ở nhà Ludo, số nhà 14, phố xóocbon” (*Sách đã dẫn*, tr.51). Và tác giả E.Côbêlêp trong cuốn *Đông chí Hồ Chí Minh* hình như cũng chỉ tham khảo Hồng Hà để suy diễn thêm như sau : “Trong thực tế, ông (Phan Chu Trinh) đã từ bỏ hoạt động chính trị, thường dùng thì giờ rỗi rãi ở các phòng chơi bida, phố Xóocbon”. Bản báo cáo *đầy đủ* của mật thám Jean (mà chúng tôi đã dẫn) phản ánh một thực tế về Phan Chu Trinh không giống như Hồng Hà hay E.Côbêlêp đã nhận xét.

(21) (22) Tư liệu của Thu Trang (*Sách đã dẫn*, tr.120).



\*

Nguyễn Ái Quốc kiên trì thuyết phục, nhưng hình như không dễ gì lay chuyển nhận thức đã trở thành cố hữu của Phan Chu Trinh. Về phía Phan Chu Trinh, tuy ông đánh giá cao nhân cách và trình độ học vấn của Nguyễn Ái Quốc, nhưng trong thâm tâm thì không tán thành con đường Nguyễn Ái Quốc đang đi tới. Và Phan Chu Trinh có ý muốn tách ra hoạt động theo quan niệm và phương thức riêng của mình <sup>(23)</sup>. Nếu như Phan Chu Trinh rời Paris đến ở Pons vào cuối năm 1919 chủ yếu vì lý do sinh kế, thì việc ông rời Paris xuống Marseille cuối năm 1921 có thể còn có những lý do khác.

Báo cáo của viên Tổng thanh tra Guesde đề ngày 22-12-1921 gửi bộ trưởng Thuộc địa phần nào phản ánh cách đánh giá của đế quốc thực dân Pháp về hoạt động yêu nước của Phan Chu Trinh cũng như việc ông chuyển xuống làm việc ở Marseille :

“Tối qua, tôi có cuộc nói chuyện với Phan Chu Trinh. Tình cảm của người An Nam này, chắc Ngài đã biết. Tôi chỉ muốn nói thêm rằng ông ta không phải là loại làm cho chính quyền của ta lo ngại. Phan Chu Trinh là một người dân tộc chủ nghĩa; ông ta nuôi hy vọng trông thấy đất nước của ông ta một ngày kia được độc lập, nhưng cũng tin ở sự cần thiết phải duy trì nền bảo hộ của chúng ta ở An Nam. Điều đó cho chúng ta thấy những tư tưởng mà Phan Chu Trinh truyền bá được thanh lọc sau 10 năm ở Pháp rất khác xa tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc mà ông ta không tán thành và chê trách cách hoạt động của Nguyễn.

“Tin chắc rằng chính sách tốt nhất lúc này là thỏa mãn yêu cầu của Phan Chu Trinh, tôi hân hạnh đề nghị Ngài cho phép ông ta trở về nước và chỉ thị cho ngân sách Đông Dương phải đài thọ việc hồi hương này... Để giúp cho Phan Chu Trinh sống tạm trong khi chờ đợi quyết định của Ngài, tôi đã đưa ông ta vào làm chân sửa ảnh và rửa ảnh trong triển lãm thuộc địa Marseille” <sup>(24)</sup>.

(23) Nói về sự khác nhau về chí hướng giữa Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết : “[Họ đã] hợp tác, đùm bọc, gắn bó với nhau, sau đó chí hướng mỗi người một khác, cho đến khi các thám tử lặn tiếng về Phan Văn Trường, về nước, và Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô (1923)” (*Đề tựa cuốn sách đã dẫn của Thu Trang*, tr.11).

(24) Tư liệu của Hồng Hà – *Sách đã dẫn*, tr.124-125.



Chúng ta còn nhớ, khoảng tháng 7-1922, tên vua bù nhìn Khải Định được thực dân Pháp bố trí sang Pháp dự triển lãm thuộc địa tại Marseille. Phan Chu Trinh coi đây là một cơ hội tốt để ông chĩa mũi nhọn lên án, vạch mặt vua quan Nam triều mà ông coi là mục tiêu chính trong hoạt động yêu nước của mình.

Ngày 14-7-1922, Phan Chu Trinh viết thư gửi Khải Định, nhan đề “Thất điều thư”<sup>(25)</sup>.

Tuy “Thất điều thư” có tiếng vang nhất định ở trong và ngoài nước, nhưng đúng như có tác giả đã nhận xét, nó không ăn nhập lắm với trào lưu tư tưởng mới và sự nghiệp đấu tranh của cách mạng vô sản. Chứng cứ là khi Phan Chu Trinh gửi “Thất điều thư” đến tòa soạn báo *Nhân Đạo* thì Ulysse Leriche đã viết thư trả lời ông Phan như sau:

“Tôi đã nhận được bức thư dài của ông... Tất cả những điều bất bình chính đáng của ông đối với Khải Định, theo ý tôi, phải dẫn đến một kết luận khác hơn là kết luận kêu gọi, mong mỗi chính phủ quân sự và hành chính của nước Pháp; và nếu quả như vậy, tôi phải nói với ông rằng bức thư của ông không có chút gì gắn với phong trào cộng sản thế giới; hơn nữa, tôi tin rằng rất nhiều bạn đồng hương của ông cũng không cùng ý kiến với ông. Chính vì lẽ đó mà tôi rất sung sướng được thấy những sự nghiên cứu của ông hướng ông đến một giải pháp cộng sản phù hợp hơn đối với tiến bộ và tự do của các dân tộc...”<sup>(26)</sup>.

Rõ ràng là trong khi Nguyễn Ái Quốc đã trở thành người cộng sản và ngày đêm hoạt động không mệt mỏi cho lý tưởng cộng sản thì

(25) “Thất điều thư” kể 7 tội của Khải Định, trong đó có 6 tội về “tác phong sinh hoạt” của một ông vua khả ố, chỉ có tội thứ 7 nói về chuyến đi chơi Pháp lần này của Khải Định có chuyện ám muội về chính trị.

(26) Tài liệu rút trong “Phụ lục” của cuốn *Tuyển tập thơ văn Phan Chu Trinh* – Khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Huế (chưa xuất bản), Chương Thâu trích dẫn (*Bài viết đã dẫn*). Khi viết “Đề tựa” cuốn sách của Thu Trang, GS. Hoàng Xuân Hãn có nhận xét về “Thất điều thư” của Phan Chu Trinh như sau: “Đây là một bài bút chiến rất kịch liệt, nhưng khá đơn sơ. Ông công kích vua, nhưng vua chỉ ngồi một hư vị ở một phần nhỏ không quan trọng ở nước ta. Ông đem những chuyện vụn vặt mà mắng, nhưng quên những chuyện đại sự, những chính sách thực dân đối với toàn dân. Ngày nay đọc lại bức thư này, ta có mặc tưởng rằng bấy giờ, sống xa dân tộc lâu năm, ông kém ngày xưa về ý thức chính trị thực hiện. Nhưng ta cũng phải nghĩ rằng ý định của ông dường như: một là để kích thích sự sôi nổi nơi lòng dân đang bị ru ngủ, hai là muốn giữ ngỏ con đường hợp tác với chính quyền Pháp mà ông vẫn mong trong khoảng “tuổi thừa” (*Sách đã dẫn*, tr.10).



Phan Chu Trinh vẫn còn nhiều hạn chế trong tầm nhìn của ông trước thời đại mới <sup>(27)</sup>.

Và chúng ta không ngạc nhiên khi Nguyễn Ái Quốc bí mật vượt biên giới Pháp đi Liên Xô được một thời gian thì Phan Chu Trinh còn lại ở Pháp càng bộc lộ rõ rệt hơn những hạn chế về nhận thức, mà một chứng cứ là việc Phan Chu Trinh cùng Trần Văn Khá thành lập “Hội liên hiệp Pháp-Đông Dương” khoảng tháng 2-1925 <sup>(28)</sup>

Trong buổi mít tinh do Hội liên hiệp Pháp-Đông Dương và Hội Nhân quyền tổ chức với đề tài “Chính sách đối với người bản xứ tại Đông Dương”, Phan Chu Trinh đã đọc tham luận (Phan Chu Trinh nói tiếng Việt, Trần Văn Khá phiên dịch tại chỗ) với những đoạn như sau :

“Tôi cũng xin phép được bày tỏ một vài điều của một người đã từng day dứt và suy tưởng để làm thế nào thực hiện cho được một mối liên hiệp hoàn toàn giữa hai nước Pháp và Đông Dương vào thời gian sắp tới. Để sống và mở mang một vùng châu Á, chúng tôi cần sự trợ lực của nước Pháp về vật chất, và chỉ có nước Pháp là có thể làm được... Có thể một số đồng bào của tôi chưa hiểu hết được sự cần thiết trong vấn đề liên hiệp này... Chúng tôi muốn hai nước chúng ta mỗi ngày hợp lại chặt chẽ...” <sup>(29)</sup>

(27) Tác giả Chương Thâu đã có lý khi cho rằng : “Sự khác nhau về tư tưởng, về phương pháp cách mạng giữa hai thế hệ, một già một trẻ, đã dẫn đến sự phân hóa về chủ nghĩa. Phan Chu Trinh chỉ có thể là một nhà dân chủ quốc gia cải lương, mặc dầu Nguyễn Ái Quốc đã cố gắng thuyết phục để cụ tiến lên theo kịp với thời đại. Nhưng do bị hạn chế về tư tưởng, bị ràng buộc bởi tuổi tác, bởi ít học tập lý luận mới, cũng như không tham gia trong phong trào đấu tranh của quần chúng lao động và của giai cấp công nhân, nên Phan Chu Trinh đã dừng lại trước trào lưu tiến bộ của thế giới, của thời đại bão táp cách mạng vô sản” (*Bài viết đã dẫn*)..

(28) Theo báo cáo của mật thám Désiré gửi bộ Thuộc địa ngày 26-2-1925 : “Hội liên hiệp Pháp-Đông Dương đang hình thành. Chủ tịch là Phan Chu Trinh, tổng thư ký là Trần Văn Khá, trụ sở tại địa chỉ số 15, phố Sommerard”. Bản báo cáo kèm theo một truyền đơn của Phan Chu Trinh mời kiều bào đến dự buổi mít tinh hôm 3-2-1925; phía trên tờ giấy mời đề rõ là “Hội liên hiệp Pháp-Đông Dương”. Nội dung truyền đơn như sau :

“Đồng bào thân mến, Chúng tôi vui mừng báo tin để kiều bào rõ là thứ ba tới đây 3-2-1925 vào hồi 20 giờ 30, Hội liên hiệp Pháp-Đông Dương cùng với các hội viên Hội Nhân quyền sẽ tổ chức một buổi nói chuyện về đề tài chính sách đối với người bản xứ tại Đông Dương. Chúng tôi xin mời anh em đến thật đông vì cuộc mít tinh có tính cách đặc biệt quan trọng này...”

Ký tên : Chủ tịch Phan Chu Trinh

Tổng thư ký Trần Văn Khá

(Tư liệu của Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.204).

(29) (Tư liệu của Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.201).



Ở một góc độ nào đó mà xét, nhận thức tư tưởng của Phan Chu Trinh kém nhạy bén, không tiến bộ so với Phan Văn Trường. Phan Văn Trường không tán thành chủ trương liên hiệp với Pháp của Phan Chu Trinh, dù trong hoàn cảnh nào. Trong bài viết đăng trên báo *Chuông Rè* (La Cloche Fêlée) số ra ngày 22-4-1926 với nhan đề “Thỏa hiệp Pháp-Việt là một trò đùa”, Phan Văn Trường đã gián tiếp phê phán quan điểm chính trị của Phan Chu Trinh :

“Chính phủ Pháp đã nhiều lần giảng về sự thỏa hiệp Pháp-An Nam, và đã giới thiệu – xin đừng cười – đó là một việc đã làm xong. Than ôi, cứ nhìn vào cách tổ chức chính trị và những điều ban hành ở thuộc địa để thấy cái chủ nghĩa hợp tác, thỏa hiệp kia chỉ có trên những diễn đàn của chính phủ hoặc trong các báo cáo chính thức mà thôi. Chẳng ai thấy sự thỏa hiệp kia ở trong thực tế. Thực sự chúng tôi đang sống dưới một chế độ chuyên chế tuyệt đối. Mặc dầu đã bị bao nhiêu là thất vọng và đã chống chất bao lần, một số đông người vẫn còn chạy theo “con ma thỏa hiệp”.

Những tư liệu như trên không cho phép chúng ta nghĩ rằng có thể có một sự dè dặt, khuyến bảo nào đó của Phan Chu Trinh đối với Nguyễn Ái Quốc về mặt phương hướng và quan điểm chính trị để nhờ đó mà Nguyễn Ái Quốc vươn lên kịp với trào lưu tư tưởng của thời đại, như tác giả Thu rang trong cuốn sách của mình đã muốn người đọc hiểu như vậy. Thu Trang viết:

“Trong suốt thời gian từ tháng 6-1920 đến khi Nguyễn Ái Quốc đi dự Đại hội Tours, Phan Chu Trinh đã chứng kiến những bước đầu tiên của người thanh niên trẻ đi vào chủ nghĩa cộng sản. Hiện nay chưa tìm đủ tài liệu để chứng minh, nhưng chúng ta dự đoán phần nào là vào thời gian này Phan Chu Trinh hẳn đã cùng Nguyễn Ái Quốc bàn bạc, thảo luận rất nhiều. Và biết đâu lối rẽ quan trọng của Nguyễn Ái Quốc lại không phải là kế hoạch hoặc chủ trương của họ, tìm một con đường mới cho công cuộc cứu nước được thành công?<sup>(30)</sup>. Một thâm nho như Phan Chu Trinh đã bao lần nghiên cứu vấn đề thời

(30) Nhân dịp ngày giỗ Phan Chu Trinh tổ chức tại Viện Bảo tàng cách mạng thành phố Hồ Chí Minh tháng 3-1986, Thu Trang đọc một báo cáo về hoạt động của Phan Chu Trinh thời gian ở Pháp. Ngoài những ý kiến đã viết trong cuốn sách, Thu Trang phát triển thêm rằng : “Biết đâu bấy giờ giữa Pahn Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã có sự bàn bạc phân công : một người thì gia nhập Đảng cộng sản, còn một người thì vẫn cần đứng ngoài Đảng cộng sản để tiện việc tập hợp đông đảo Việt kiều yêu nước” (!).



cuộc, tình hình thế giới giữa địch và ta, chắc hẳn Phan Chu Trinh đã nghĩ con đường của Nguyễn Ái Quốc theo chủ nghĩa Mác-Lênin biết đâu chẳng là một lối thoát cho dân tộc ?” (*Sách đã dẫn*, tr.121).

Hình như Thu Trang đã mâu thuẫn ngay trong cuốn sách của mình. Tác giả nêu lên một suy đoán như trên, nhưng ở một đoạn khác tác giả lại đã giới thiệu mật báo của mật thám Pháp đề ngày 11-5-1922 về cuộc gặp mặt giữa Phan Chu Trinh, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh ở Marseille :

“Trong cuộc đàm đạo giữa ba người bản xứ, Phan Chu Trinh đã nói là có ý định đánh đổ chính phủ An Nam, tức Nam triều, để lập thành một Quốc hội với các dân biểu sẽ cai trị An Nam cùng với chính quyền Pháp”. Và Thu Trang kết luận : “Chúng tôi thấy không cần thiết bàn luận về cuộc đàm đạo trên. Vì lẽ chúng ta vẫn thấy lập trường của Phan chí sĩ không hề thay đổi”.

Vẫn trong cuốn sách của mình, ở một đoạn khác, tác giả Thu Trang khái quát mục tiêu hoạt động yêu nước của Phan Chu Trinh bằng một câu ngắn gọn như sau :

“Khi từ già Phan Bội Châu (ở Nhật Bản năm 1906) về nước, Phan Chu Trinh đã có chủ định sẽ phải làm những công cuộc có tính cách duy tân, đặc biệt là mở mang và cải tiến phương pháp giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, mà hai mươi năm sau chính Phan Chu Trinh vẫn còn giữ ý ấy, như đã diễn tả trong hai buổi nói chuyện trước công chúng ở Sai Gòn với tựa đề “Đạo đức và luân lý Đông Tây” (tr.24).

\*

Tư liệu lịch sử không chứng minh rằng Phan Chu Trinh đã bàn bạc, khuyên bảo Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa cộng sản mà chỉ phản ánh điều ngược lại : đó là sự kiên trì của Nguyễn Ái Quốc muốn thuyết phục Phan Chu Trinh từ bỏ những nhận thức và quan điểm lỗi thời, từ bỏ ảo tưởng “đề huề”, “liên hiệp” với thực dân Pháp. Tuy trước sau Phan Chu Trinh vẫn cố chấp cho rằng phương pháp của mình “có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở”, nhưng những cố gắng của Nguyễn Ái Quốc không phải hoàn toàn vô ích.

Phan Chu Trinh không tán thành quan điểm và phương thức hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, nhưng tự đáy lòng, ông ngày càng mến phục và đặt nhiều kỳ vọng ở Nguyễn Ái Quốc. Điều này được phản ánh khá tập trung trong bức thư Phan Chu Trinh gửi Nguyễn Ái



Quốc từ Marseille, đề ngày 18-2-1922. Trong thư một lần nữa, Phan Chu Trinh nói rõ sự khác biệt khó có thể nhất trí về quan điểm giữa hai người:

“Bấy lâu nay, tôi cùng anh và Phan [Phan Văn Trường] đàm đạo, mãi tới bây giờ anh cũng không ưa cái phương pháp khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh của tôi. Còn tôi thời lại không thích cái phương pháp ngoạ ngoạ chiêu hiền, đãi thời đột nội [ngồi ngoài chiêu tập người giỏi, đợi thời mà vào thành lĩnh] của anh...”.

Phan Chu Trinh không ngần ngại bày tỏ những mặt hạn chế của mình :

“Tôi đọc chữ Pháp bập bẹ nên không am tường hết sách vở ở cái đất văn minh này. Cái đó tôi đã thua anh xa lắm, đừng nói gì độ với anh Phan. Tôi tự ví tôi ngày nay như con ngựa đã hết nước tể, tôi nói thế chẳng hề dám ví anh là kẻ tử mã lục thạch...”

“Tôi là một người có án tích, lại cư trú bên này, chân tay bị bó rọ, thế mà tôi cũng cứ có nguyện vọng sẽ xin chính phủ và bộ Pháp quốc hải ngoại cho tôi về Tàu làm cái nghề viết báo chữ Hán mà kiếm sống, rồi may ra có cơ hội tôi lại về... Bây giờ thân tôi tựa chim lồng cá chậu. Vả lại cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn, hiềm vì quốc phá gia vong mà hơi tàn cũng phải gào cho hả dạ, may ra có tỉnh giấc hôn mê...”.

Phan Chu Trinh đặt hy vọng ở Nguyễn Ái Quốc, nhưng lại vẫn khuyên Nguyễn Ái Quốc nên theo phương pháp của mình :

“Thực tình từ trước tới nay tôi chẳng khinh thị anh, mà tôi còn phục anh nữa là khác. Tôi thực tình có sao nói nấy, không ton hót anh tý nào... Từ xưa tới nay tôi cứ cho phương pháp của tôi có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở, vì rằng người nước mình trên có chính phủ bảo hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại những, học thức trong đám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình..., dân chúng đồng tay vỗ nên bộp mà đòi lại lợi quyền... Bởi vậy, anh coi cái lối của tôi mà tốt thì anh cứ thể nghiệm...”

“Anh như cây dương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông, nhưng mà anh chẳng nghe lời tôi, anh cứ quanh quẩn bên này, thì làm sao mà tài năng của anh thi thố được. Bởi vậy tôi thành tâm khuyên anh, mong mỗi anh thay đổi cái phương pháp



cũ kỹ đi, để mà mưu đồ đại sự. Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng thấy mặt nhau ở quê hương xứ sở” (31).

\*

Khi đánh giá vai trò lịch sử của Phan Chu Trinh và những tác dụng trong hoạt động yêu nước của ông, hầu hết những người nghiên cứu đều khẳng định rằng Phan Chu Trinh có một vị trí xứng đáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc hồi đầu thế kỷ XX. Điều khẳng định trên đây là phù hợp với những cứ liệu lịch sử chân thực. Trái lại, nếu gán cho Phan Chu Trinh những suy nghĩ và hành động không phải của ông – dù chỉ là suy đoán – là thiếu thận trọng, thiếu tính khoa học, thậm chí làm tổn thương những giá trị thật của một nhân vật đã được lịch sử ghi nhận và hậu thế trân trọng (32).

(31) (Tư liệu của Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.40).

(32) Nhận định về tinh thần yêu nước nồng nàn của Phan Chu Trinh, Tôn Quang Phiệt viết : “Sinh vào một nước bị ngoại địch xâm lược, Phan Chu Trinh thành thật muốn cứu nước bằng cách riêng do ông nghiên cứu mà đề ra. Ra hoạt động cứu nước, Phan đã phải chịu tù đầy mà không sờn lòng, lúc ở Pháp có khi bị nghèo đói phải làm thuê làm mướn sinh nhai, sống cuộc đời gian khổ chứ không thềm chiều lụy thực dân để kiếm tiền phụ cấp. Trước sức mạnh của thực dân Pháp, trước pháp luật tàn bạo của vua quan Nam triều, Phan cũng không thay đổi chí hướng của mình... Đất nước còn bị luân vong, nhân dân còn sống dưới ách nô lệ thì Phan cũng suốt đời sống thanh bạch gian khổ, giữ cái chí kiên cường cho đến hơi thở cuối cùng” (Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 70, tr.17-18).

Trong bộ *Lịch sử Việt Nam cận đại, Tập III*, Trần Văn Giàu nhấn mạnh ảo tưởng “đề huê” của Phan Chu Trinh : “Nếu lúc đầu Phan Bội Châu mơ hồ về bản chất thực dân của đế quốc Nhật, thì từ đầu đến cuối Phan Chu Trinh mơ hồ về bản chất thực dân của đế quốc Pháp và của các cường quốc Âu Mỹ. Ông Sào Nam mê rồi tỉnh. Ông Tây Hồ thì kiên trì trong cái mê đó cho đến chết. Thật là ngây thơ khi tưởng thực dân Pháp có thể “xót ruột đau lòng” vì nỗi khổ của dân Nam. Thật là mê muội khi tin rằng có thể dựa vào Pháp mà chống lại quân chủ và bộ máy cai trị của triều đình Huế” (tr.112-+113).

Cùng một nhận định tương tự, Nguyễn Khánh Toàn viết : “Phan Chu Trinh lấy việc khai hóa... làm phương châm căn bản : về mặt chính trị thì chủ trương những cuộc cải cách, trước hết là trong bộ máy vua quan cũ. Để tiến hành những sự thay đổi đó, thì phải dựa vào bọn đế quốc..., bằng con đường đó dần dần giành độc lập dân tộc, ông không hiểu tính chất của chủ nghĩa đế quốc” (Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản – Huỳnh Lý trích dẫn trong *Thơ văn Phan Chu Trinh*, Nxb Văn học, Hà Nội 1983).

Khi đề tựa cuốn sách của Thu Trang, Hoàng Xuân Hãn đánh giá những hoạt động của Phan Chu Trinh thời gian ở Pháp như sau : “Tuy lòng ái quốc rất nồng nàn, lại bị kích thích bởi tình thế thế giới biến chuyển một cách dồn dập, ông phải vật lộn với sinh nhai eo hẹp, với thám tử quấy rầy; cho nên hoạt động gọi là chính trị chỉ quanh quất không ra ngoài các cuộc gặp gỡ giữa Việt kiều và bạn hữu Pháp... Từ năm 1917, với sự hiện diện ở Paris của Nguyễn Tất Thành, hoạt động chính trị của nhóm Việt kiều có tăng lên...” (tr.9).

Ở một đoạn khác : “Sự thất bại của ông đã làm cho người ngày nay, khi đọc lại thư ông, chỉ có cảm tưởng ông ngây thơ về chính trị và cảm thấy tức tối khi ông mạt sát quá đáng đồng bào, mà tăng bốc vượt mức thực dân”. Và Hoàng Xuân Hãn kết luận : “Có kẻ nói rằng nếu ông còn sống lâu hơn thì ông còn bị nhiều điều thất vọng nữa. Nhưng tôi nghĩ rằng... nếu Phan Chu Trinh còn sống thì cũng tỉnh mộng đề huê” (tr.12).



Có lẽ hiểu sâu sắc Phan Chu Trinh thời gian cùng hoạt động ở Pháp, ngoài Nguyễn Ái Quốc có Phan Văn Trường. Khi thấy Phan Chu Trinh vẫn tiếp tục quan điểm “đề huề” với thực dân Pháp, lại còn lập ra “Hội liên hiệp Pháp-Đông Dương”, Phan Văn Trường đã chỉ ra những hạn chế cơ bản của Phan Chu Trinh, trước hết là ảo tưởng “liên hiệp” với thực dân Pháp của ông.

Vẫn trong bài viết nhan đề “Thỏa hiệp Pháp-Việt là một trò đùa” đăng trên báo La Cloche Fêlée ngày 22-4-1926 (đã dẫn), Phan Văn Trường viết :

“Hãy kể một trường hợp là Phan Chu Trinh. Đó là một con người có tiếng..., một nhân vật yêu nước vừa quá cố. Phan Chu Trinh đã để 20 năm trời đề đạt đến chính quyền thuộc địa về thuyết thỏa hiệp này. Ông là một người đã vận động không hề biết mệt mỏi cho chính sách Pháp Việt đề huề. Nhưng ông đã gặt hái được gì về sự hòa hợp mà ông đã gieo rắc giữa người Pháp và An Nam ? Một bản án tử hình, ba năm ở Côn Đảo, một năm ở trong tù tại Pháp, chưa kể đến những sự hành hạ, phá rối bí mật mà bọn người đi thống trị đã tìm đủ mọi cách để làm tội tình, làm khốn khổ con người có lý tưởng suốt những năm ông đấu tranh”.

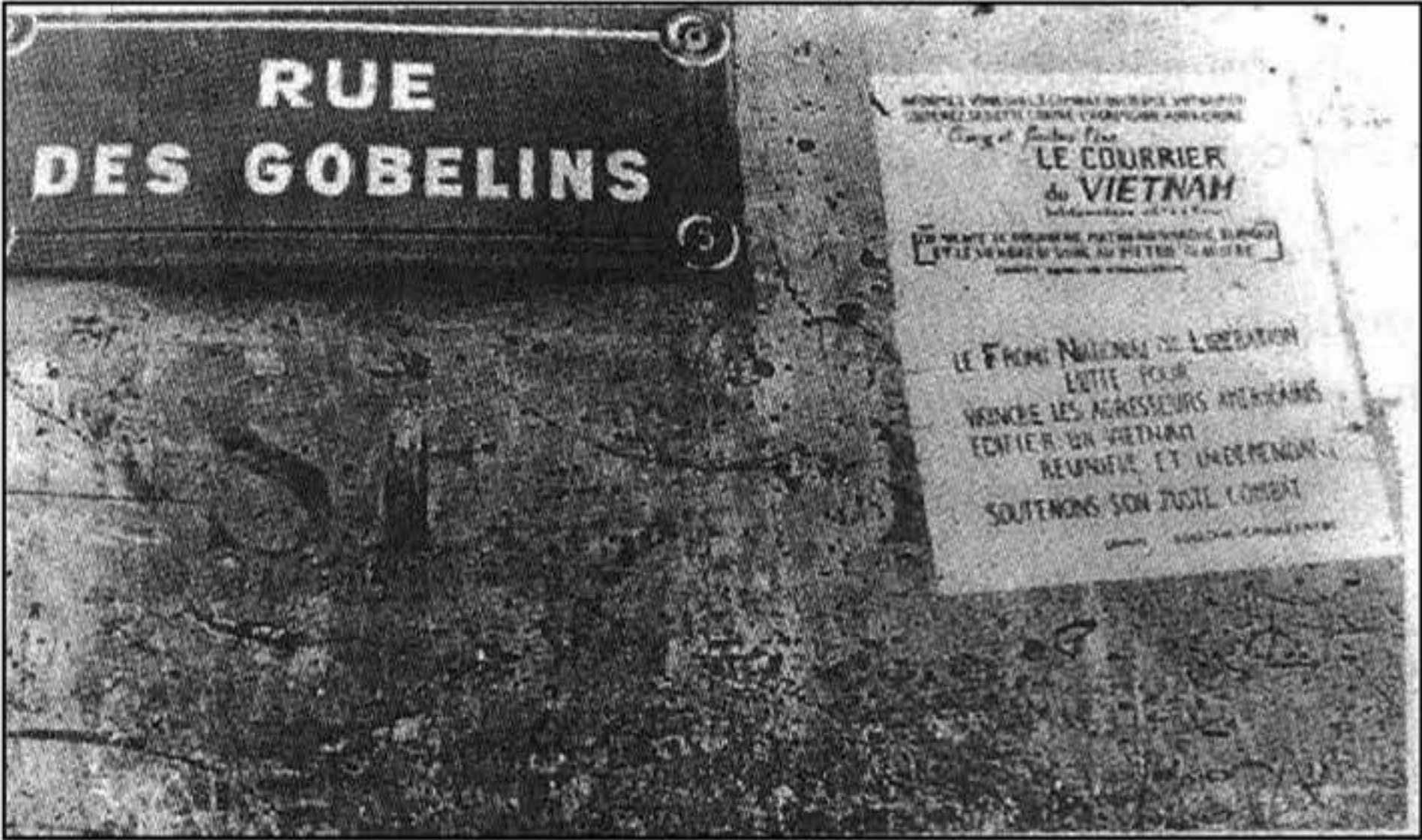
Ngót 50 năm sau, nhà sử học Charles Fourniau được gặp Bác Hồ lần cuối ở Hà Nội. Trong chương mở đầu cuốn sách “Hồ Chí Minh, đồng chí của chúng ta”, tác giả viết : “Trong lần gặp cuối cùng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh dành cho tôi, Người chỉ nói xa xôi về quan hệ với Phan Chu Trinh, giải thích rằng ở Paris, người thảo và phát truyền đơn, vì – theo Người nói – những người Việt Nam yêu nước có tiếng tăm hồi đó ở Paris không dám làm việc ấy. Người không nhắc đến Phan Chu Trinh, Người không nhấn mạnh, nhưng tôi hiểu rằng 50 năm trước ở người thanh niên Nguyễn Ái Quốc nảy sinh một nỗi thất vọng nào đó trước hành động hay việc từ chối hành động của những người đã từng là những bậc đáng kính thuộc một thời kỳ đã qua của phong trào yêu nước Việt Nam” (*Sách đã dẫn*, tr.23).





*Chương sáu*

NGUYỄN ÁI QUỐC  
với Phan Văn Trường



Biến tên phố Gobelins



Phan Chu Trinh và Nguyễn Sinh Huy là bạn đồng khoa <sup>(1)</sup>. Do vậy, thời gian ở Anh, Nguyễn Tất Thành thường viết thư cho Phan Chu Trinh ở Paris. Qua Phan Chu Trinh, Nguyễn Tất Thành biết Phan Văn Trường. Trong các thư gửi Phan Chu Trinh, Nguyễn Tất Thành thường có lời thăm hỏi Phan Văn Trường :

“(...) Kính chúc Bác, M<sup>e</sup> Trường và em Dật và các đồng bào yên hảo” <sup>(2)</sup>

“(...) Cháu kính chúc Bác, em Dật và ông Trạng, mấy các anh em ta ở Paris đều mạnh giỏi” <sup>(3)</sup>

Theo tác giả Thu Trang, trong những năm 1913-1914 Phan Văn Trường thường qua lại bên Anh; và tác giả suy đoán : “Có lẽ hai người đã liên lạc có phần mật thiết với nhau” <sup>(4)</sup>. Suy đoán của Thu Trang không phải không có cơ sở, vì có một báo cáo của mật thám hồi tháng 7-1919 ghi rằng : “Phan Văn Trường đã theo học kết quả ở Anh (?)”. Chúng ta hy vọng phát hiện thêm tư liệu mới để kiểm tra độ chính xác của tư liệu này.

Dù có thể gặp nhau hay chỉ biết nhau qua thư từ, Phan Văn Trường là một trong những người đầu tiên Nguyễn Tất Thành tìm gặp khi anh đến Paris.

Một nhân vật trong cuốn *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* kể rằng : “Sau khi rời Luân Đôn, Anh Ba (tức Nguyễn Tất Thành viết thư cho tôi. Đại ý thế này : “Tôi đã gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh. Tôi cũng gặp luật sư Phan Văn Trường và những người khác” <sup>(5)</sup>.

(1) Phan Chu Trinh và Nguyễn Sinh Huy cùng đỗ phó bảng khoa thi Hội năm Ất Sửu (1901).

(2) Nguyễn Q Thắng – *Phan Chu Trinh, cuộc đời và tác phẩm* – Nxb Văn Học, Hà Nội 1992, tr.156.

(3) Hồng Hà – *Sách đã dẫn*, tr.23. Ông Trạng : tức trạng sư Phan Văn trường.

M<sup>e</sup> : viết tắt chữ Pháp “Maitre”. Mấy : phương ngữ Nghệ Tĩnh, có nghĩa như “với”.

(4) Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.94.

(5) Trần Dân Tiên – *Sách đã dẫn*, tr.31

Vừa sang Pháp, Nguyễn Ái Quốc tham gia vào ban lãnh đạo *Hội những người Việt Nam yêu nước*. Mật báo tháng 10-1919 của mật thám ghi : "Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh đã từng bị bắt vì tội chống an ninh quốc gia. Do đó họ vẫn giữ vai trò lãnh đạo Hội một cách không chính thức, nhưng thực tế thì chính Nguyễn Ái Quốc đảm nhiệm" <sup>(6)</sup>. Nhưng lúc này còn "ít ai biết đến" Nguyễn Ái Quốc; và thông qua Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận cộng đồng người Việt tại Pháp, cũng "qua ông Phan, Nguyễn làm quen với nhiều chính khách tại Paris" <sup>(7)</sup>.

Theo mật báo của tên Jean ngày 3-11-1919 : lúc mới đến Pháp, Nguyễn Ái Quốc giỏi chữ Hán, còn tiếng Pháp thì anh chưa nắm được bao nhiêu", nên "ông Trường dạy anh học thêm tiếng Pháp" <sup>(8)</sup>. Nguyễn Ái Quốc tiến bộ rất nhanh chóng; hai tháng sau đó, mật thám Pháp lại đã ghi : "Anh nói và viết thạo tiếng Pháp" (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Báo L'Humanité (Nhân Đạo) các số ra ngày 13 và 14-1-1920 đăng các mẫu tin : Nguyễn Ái Quốc đăng đàn diễn thuyết bằng tiếng Pháp về "Sự tiến triển trong xã hội các dân tộc châu Á và những yêu cầu của nước Nam" với tư cách thư ký Nhóm những người cách mạng Việt Nam (Groupe des révolutionnaires annamites) tại số nhà 3 đường Château, Paris.

Khi viết những bài báo đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc nhờ Phan Văn Trường dịch ý tưởng của mình ra tiếng Pháp. Dần dần Nguyễn Ái Quốc tập viết những bài ngắn rồi đưa cho Phan Văn Trường chữa hộ. Chẳng bao lâu, Nguyễn Ái Quốc có thể tự viết một mình những bài báo dài, một vài truyện ngắn và cả một vở kịch. Những tháng cuối năm 1919, Nguyễn Ái Quốc cũng đang hoàn thành bản thảo quyển *Những người bị áp bức* (Les Opprimés) như đã nói ở một phần trên.

Từ tháng 7-1919, Nguyễn Ái Quốc chuyển đến ở chung với Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh tại số nhà 6, Villa des Gobelins <sup>(9)</sup>. Đây

(6) Thu Trang – *Nguyễn Ái Quốc tại Paris 1917-1923*– Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội 1989, tr.44-45.

(7) Đức Vương – *Sách đã dẫn*, tr.52.

(8) E.Côbêlêp – *Sách đã dẫn*, tr.59. Hồng Hà cũng viết : "Nguyễn Ái Quốc chăm chỉ học thêm ông Trường tiếng Pháp" – *Sách đã dẫn*, tr.36.



là nơi Nguyễn Ái Quốc ở lâu nhất (2 năm), cũng là nơi Nguyễn Ái Quốc chứng kiến những sự kiện quan trọng trong mấy năm hoạt động ở Pháp. Văn báo cáo của Jean 911-2-1920) : “Quốc nhờ sự phụ cấp của ông Trường. Ông trả tiền nhà, còn Phan Chu Trinh và Khánh Ký thì cho tiền mua thức ăn. Tất cả không quá 500 francs mỗi tháng”<sup>(10)</sup>.

Trong quyển Hồ Chí Minh – A Political Biography (Hồ Chí Minh – một tiểu sử chính trị), tác giả Jean Lacouture có lẽ đã lầm khi cho rằng hồi mới sang Pháp “ông [Nguyễn Ái Quốc] và bạn của ông là Phan Văn Trường sống trong những phòng trọ tồi tàn trên đường Marcadet và sau đó ở số 6, đường Gobelins”<sup>(11)</sup>. Có một thực tế là trước khi Nguyễn Ái Quốc sang Pháp, Phan Văn Trường đã ở số nhà 6, đường Gobelins.

Ở một phần trên, chúng tôi đã trình bày sự khác nhau về nhận thức và quan điểm giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh trước vận mệnh đất nước và về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Ở phần này, chúng tôi muốn thử tìm hiểu nhãn quan chính trị của Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường.

Một vài tác giả trước đây thường cho rằng chính kiến của Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh về nền đô hộ Pháp ở Việt Nam đối lập với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc; hầu như hai ông Phan đã đứng về một phía khi tranh luận với Nguyễn Ái Quốc về con đường và phương pháp đấu tranh giải phóng đất nước. Ví như tác giả Nguyễn Thành khẳng định rằng :

“Quan điểm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc khác về cơ bản với các ông Phan Văn Trường và Phan Chu Trinh. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã trở thành người cộng sản, còn hai ông Phan vẫn là những người theo chủ nghĩa dân tộc”<sup>(12)</sup>.

(9) Nguyễn Ái Quốc đến ở chung với hai ông Phan sau nhiều lần thay đổi chỗ ở. Tác giả Hồng Hà viết : “Vừa tới Paris, anh Nguyễn Ái Quốc đến ở nhà số 6 Villa des Gobelins, một phố yên tĩnh của quận 13. Đây là nhà luật sư Phan Văn Trường”. Hồng Hà còn cho biết : “Ông Trường nhường cho anh ở nhờ một buồng con trên gác ba, vừa đủ kê một cái bàn, một cái giường và một cái tủ con (Sách đã dẫn, tr.35, 48). Có lẽ những chi tiết như trên nên có xuất xứ chính xác.

(10) Tư liệu của Thu Trang - Sách đã dẫn, tr.108.

(11) Jean Lacouture – *HoChiMinh, a Political Biography* – Bản dịch ra tiếng Anh của Peter Wiles, Nxb Vintage Books, New York 1968, tr.20.

(12) Nguyễn Thành – Sách đã dẫn, tr.135.



Ở một quyển sách khác, Nguyễn Thành viết cụ thể hơn : “Mới đầu, chung sống với Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường qua nhiều lần trao đổi quan điểm, anh thấy rằng các vị lớn tuổi tuy vẫn có tâm huyết với đất nước, nhưng vẫn còn giữ những ý kiến cũ kỹ, trước kia đã không thực tế, nay đứng trước những biến động mới của lịch sử lại càng bộc lộ rõ sai lầm. Anh không đồng tình về quan điểm chính trị đó, thẳng thắn trình bày những suy nghĩ của mình, đặt ra những mâu thuẫn gay gắt và đi tìm những giải pháp thiết thực, khác hẳn hai ông Phan từ khi mới gặp gỡ” <sup>(13)</sup>.

Tác giả Hồng Hà cũng cho rằng : “Anh Nguyễn không tán thành quan điểm của cụ Phan và ông Trường. Còn cụ Phan và ông Trường thì cho rằng những hoạt động của anh và của Hội những người Việt Nam yêu nước là quá khích và trẻ con. Nhiều cuộc tranh luận chính trị giữa ba người đã diễn ra” <sup>(14)</sup>.

Còn tác giả E.Côbêlêp có lẽ dựa vào sách của Hồng Hà, suy diễn thêm :

“Nguyễn phản nộ với tính thụ động của hai ông, Còn hai ông thì lại gọi hoạt động của anh và của Hội những người Việt Nam yêu nước là phiêu lưu, thiếu chín chắn. Giữa hai ông và Nguyễn ngày càng hay nổ ra những cuộc tranh luận gay gắt” <sup>(15)</sup>.

Côbêlêp dựng lên một màn tranh luận có đủ mặt ba vị lãnh đạo Hội những người Việt Nam yêu nước như sau :

“[Phan Văn Trường nói] : Nhiệm vụ của chúng ta là khai sáng cho nhân dân ta đang tối tăm, khiếp nhược (...), cần mang kiến thức đến cho họ, trong đó có cả kiến thức chính trị. Làm việc này phải từ từ, thận trọng”

Cho đến nay, những người nghiên cứu chưa có tài liệu nào của mật thám ghi cụ thể những buổi trao đổi có mặt cả ba người (Nguyễn Ái Quốc, Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh) tại số nhà 6, Villa des Gobelins, ngoài báo cáo rất chi tiết của mật thám Edouard ghi lại

(13) Hùng Thắng, Nguyễn Thành – *Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc* – Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985, tr.92-93. Đoạn trích dẫn trên ở chương 3, do Nguyễn Thành viết.

(14) Hồng Hà – *Sách đã dẫn*, tr.39.

(15) E.Côbêlêp – *Sách đã dẫn*, tr.87-92



cuộc tranh luận sôi nổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh đêm 19-12-1919. Trong báo cáo này không thấy ghi ý kiến của Phan Văn Trường, vì tối hôm đó Phan Văn Trường không có mặt ở nhà. Mở đầu bản báo cáo, Edouard đã cho biết :

“Ngày hôm qua, thứ Sáu, hồi 9 giờ tối, tôi gặp Nguyễn Ái Quốc ở nhà anh ta, số 6 Villa des Gobelins. Ở đó, tôi đã gặp Khánh Ký, Lê Văn Sao. Sau khi nói chuyện với Quốc khoảng nửa giờ, tôi vui mừng thấy Phan Chu Trinh bước vào; ông ta từ Bordeaux về mà không báo trước với các bạn” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Không rõ căn cứ vào tư liệu nào khác, tác giả E.Côbêlêp viết tiếp:

“[Phan Văn Trường hỏi Nguyễn Ái Quốc] : “Vậy thì anh nghĩ rằng *Bản yêu sách* của anh sẽ xoay chuyển được tình hình hay sao?”. Ông phản đối Nguyễn Ái Quốc phân phát truyền đơn *Bản yêu sách*, cho đây là trò chơi nguy hiểm và cũng có thể sẽ kết thúc tai hại”; ông phê phán nghiêm khắc nhiều hoạt động của Nguyễn Ái Quốc lúc đó : “Còn làm như anh đang làm và những bài phát biểu gây gổ của anh trong các buổi họp mặt tại câu lạc bộ, trong các cuộc mít tinh của thợ thuyền và những tờ truyền đơn này..., tất cả đều là trò trẻ con, hơn nữa tôi xin nói thẳng, trò trẻ con đó rất nguy hiểm. Chẳng mấy chốc sẽ sa lưới cảnh sát. Vì anh mà bọn mật thám suốt ngày đêm rình mò quanh ngôi nhà này” <sup>(17)</sup>.

Và E.Côbêlêp kết luận : “Mặc dầu việc đoạn tuyệt với hai ông là rất nặng nề đối với Nguyễn, nhưng đó là điều không tránh khỏi”<sup>(18)</sup>.

Trên thực tế, quả đã có những cuộc tranh luận ở nhà số 6, Villa des Gobelins. Những đoạn trích của Hồng Hà có lẽ chỉ căn cứ vào báo cáo của hai mật thám Devèze và Désiré : “Gần đây, cứ tối đến thường có những cuộc tranh luận to tiếng trong nhà số 6, Villa des Gobelins”, hoặc : “Có dấu hiệu cho thấy tư tưởng của Phan Chu Trinh khác xa tư tưởng Nguyễn Ái Quốc” <sup>(19)</sup>.

(16) E.Côbêlêp – *Sách đã dẫn*, tr.87-92

(17) E.Côbêlêp – *Sách đã dẫn*, tr.87-92

(18) E.Côbêlêp – *Sách đã dẫn*, tr.87-92

(19) Hồng Hà – *Sách đã dẫn*, tr.39. Nhận xét của các mật thám Devèze và Désiré phù hợp với nhân định của P.Guesde trong báo cáo gửi bộ trưởng bộ Thuộc địa ngày 22-12-1921 : “Phan Chu Trinh tin ở sự cần thiết phải duy trì nền bảo hộ của chúng ta ở An Nam...” (Xin xem thêm ở một chương trước).



Cho đến nay, chúng tôi chưa được biết có báo cáo nào của mật thám phản ánh sự đối kháng quan điểm giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường hay không, mặc dầu từ giữa năm 1921 đến đầu năm 1923, Nguyễn Ái Quốc nhiều lần đến thăm Phan Văn Trường, có khi ở lại suốt ngày, và đều bị mật thám theo dõi để báo cáo :

13-8-1921 : Nguyễn Ái Quốc đến thăm Phan Văn Trường từ 6 giờ sáng đến 6 giờ 30 chiều.

25-9-1921 : Nguyễn Ái Quốc gặp Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh, Phan Cao Doan, Phan Cao Luc, ăn tối và thảo luận đến nửa đêm.

8-1-1923 : Nguyễn Ái Quốc đến thăm Phan Văn Trường từ 4 giờ đến 5 giờ chiều.

10-1-1923 : Nguyễn Ái Quốc đến thăm Phan Văn Trường từ 5 giờ đến 7 giờ tối.

11-1-1923 : Nguyễn Ái Quốc đến ăn trưa với Phan Văn Trường.

13-1-1923 : Nguyễn Ái Quốc đến thăm Phan Văn Trường.

14-1-1923 : Nguyễn Ái Quốc đến ăn trưa với Phan Văn Trường

V.V...

Sau khi Quốc tế III được thành lập ở Matxcơva vào đầu tháng 3-1919, “trong các chi bộ của Đảng Xã hội (Pháp), người ta bàn cãi sôi nổi về vấn đề có nên ở lại trong Quốc tế thứ hai, hay là nên tổ chức một Quốc tế thứ hai rưỡi, hoặc tham gia Quốc tế thứ ba của Lênin ?”<sup>(20)</sup>. Cả Nguyễn Ái Quốc lẫn Phan Văn Trường đều bị lôi cuốn vào những cuộc thảo luận đó<sup>(21)</sup>.

Hiện nay, chúng tôi chưa có những tư liệu cụ thể hơn về chuyển biến tư tưởng của Phan Văn Trường ở thời điểm này. Tuy nhiên, những bài viết của ông trên các báo *Le Paria*, *La Cloche Fêlée*, *L’Annam* cũng như những hoạt động của ông bên cạnh Nguyễn Ái Quốc những năm 1921-1923 gợi cho chúng ta suy nghĩ rằng : trong nhận thức cũng như trong hành động cụ thể, Phan Văn Trường đã đứng hẳn về phía những người cộng sản. Sau đây là vài dẫn chứng :

(20) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, Tập II – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980, tr.175.

(21) Hồ Chí Minh, Tuyển tập, Tập II – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980, tr.175.



Trên báo *La Cloche Fêlée* số 20 (26-11-1925), Phan Văn Trường viết về sự phân liệt trong Đảng xã hội Pháp hồi năm 1920 : “Ảnh hưởng của Cách mạng Nga làm cho Đảng xã hội thống nhất Pháp chia làm hai, mỗi bên có một học thuyết riêng : Đảng cộng sản và Đảng xã hội. Từ ngày phân liệt đó, hai đảng tuy cùng một gốc mà ra nhưng lại chống đối nhau. Đảng cộng sản trung thành với học thuyết xã hội chủ nghĩa thuần khiết, tuyên bố rằng mình là đảng chân chính cách mạng. Đảng cộng sản công khai tuyên bố rằng mình hoạt động nhằm đánh đổ chế độ tư bản chủ nghĩa bằng làm cách mạng theo gương nước Nga Bôn-sê-vích (...). Còn Đảng xã hội mới này không tán thành cách mạng, Hơn nữa, nó chống lại cách mạng, chống một cách dữ dội, không kém gì giai cấp tư bản. Hình như đó là điểm bất đồng làm nổ ra cuộc phân liệt. Từ đó, có thể nói rằng những người xã hội, trong nhiều trường hợp, đã kết bè với bọn tư bản...”<sup>(22)</sup>.

Điều chủ yếu khiến Phan Văn Trường ủng hộ những người cộng sản chính là lập trường của họ trong vấn đề thuộc địa, và Phan Văn Trường đã gặp Nguyễn Ái Quốc trong điểm này. Ông viết tiếp :

“Đặc biệt về vấn đề thuộc địa, thái độ của Đảng cộng sản rất kiên quyết, dứt khoát. Đảng hoàn toàn tán thành việc thực hiện nguyên lý dân tộc tự quyết, mỗi dân tộc đều có quyền làm chủ vận mệnh của mình, cai trị lấy mình. Đảng hoàn toàn tán thành việc giải phóng tất cả các thuộc địa (...). Đảng cộng sản công nhận nguyên tắc giải phóng các thuộc địa, giải phóng ngay; còn đảng xã hội thì không công nhận nguyên tắc đó. Những người xã hội đồng tình với bọn tư bản cho rằng thuộc địa là đất đai cần thiết cho sự thịnh vượng của chính quốc; họ chỉ chủ trương thi hành một đường lối chính trị cải cách cho dân bản xứ<sup>(23)</sup>.

Thái độ của Phan Văn Trường đối với Đảng xã hội và Đảng cộng sản như vậy là rõ ràng. Hà Huy Giáp đã có lý khi khẳng định rằng “Phan Văn Trường là một nhà mác xít tiến bộ, hoan nghênh thái độ của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Tours”<sup>(24)</sup>.

(22) Phan Văn Trường – Un socialiste, gouverneur général de l'Indochine – *La Cloche fêlée*, số 20 (26-11-1925).

(23) Phan Văn Trường – Un socialiste, gouverneur général de l'Indochine – *La Cloche fêlée*, số 20 (26-11-1925).

(24) Hà Huy Giáp – *Sự tiến hóa liên tục của Nguyễn An Ninh* – Nxb Tp.Hồ Chí Minh 1989, tr.97.



Sau Đại hội Tours, hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ngày càng sôi nổi. Nguyễn Ái Quốc là ủy viên thường trực Ban chấp hành *Hội Liên hiệp thuộc địa* (Union internationale), là chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Le Paria*, là ủy viên *Ban Nghiên cứu thuộc địa* (Comité d'Études coloniales) trực thuộc Ban lãnh đạo Đảng cộng sản Pháp, phụ trách Tiểu ban Đông Dương.

Phan Văn Trường không thường xuyên có mặt tại Paris, nhưng mỗi lần về thủ đô, ông tích cực tham gia các hoạt động của các tổ chức bên cạnh Nguyễn Ái Quốc. Các báo cáo sau đây của mật thám phản ánh thực tế này :

+ 19-2-1922, “Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của *Hội Liên hiệp thuộc địa* tại số 28, đại lộ Arago để bàn việc xuất bản tờ *Le Paria*. Gần nửa tháng sau, báo này ra số đầu tiên (4-1-1922) do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút” :

+ 3-7-1922, “Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường tham dự buổi họp của Ban Nghiên cứu thuộc địa tại trụ sở của Đảng cộng sản Pháp để bàn về công tác tuyên truyền ở các thuộc địa”.

Bước sang năm 1923 cho đến giữa năm đó (khi Nguyễn Ái Quốc bí mật đi Liên Xô), những buổi trao đổi, gặp gỡ giữa Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc diễn ra nhiều hơn. Mật thám ghi lại khá chi tiết buổi nói chuyện của Phan Văn Trường ngày 16-2-1923 tại hiệu sách “Positiviste”, số 16 đường Saint-Séverin (Quận 5), do Hội Liên hiệp thuộc địa tổ chức;

“Phan Văn Trường, luật sư tại toà án Paris, đã nói chuyện về Đông Dương. Ông đã nhắc nhở đến những cuộc chiến đấu mà người ta đã giúp đỡ, ủng hộ người An Nam để giữ nền tự chủ, chống ngoại bang, đặc biệt là nước Pháp. Ông đã biểu dương sự anh dũng và nhiệt tình của những vị lãnh đạo, mà cuối cùng họ đã chọn cái chết hơn là chấp nhận sự lệ thuộc dưới ách người ngoại quốc (...)

“Diễn giả đã lên tiếng chống sự xuyên tạc méo mó thiên kiến về lịch sử Đông Dương. Ông chỉ trích những công chức thuộc địa đã dùng chính sách tàn bạo độc ác (...)

“Vào phần cuối, ông trình bày vấn đề tự do của những dân tộc tự định đoạt lấy là khi tất cả những dân tộc ấy hiểu được sự cần thiết



của việc áp dụng thuyết cộng sản, là sự san bằng việc người bóc lột người và đưa tất cả mọi dân tộc đến chỗ bình quyền, bình đẳng...”

Mật báo ghi tiếp : Sau khi Phan Văn Trường dứt lời, Nguyễn Ái Quốc lên diễn đàn “cất nghĩa về bốn phận của mỗi người dân thuộc địa là cần ủng hộ và làm công việc tuyên truyền cộng sản. Và ông ta mời mọi người giới thiệu, truyền bá để cho mọi người biết và đọc tờ *Le Paria*” <sup>(25)</sup>.

Các ngày 21-2-1923 và 4-4-1923, Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường cùng một số người khác họp ở trụ sở Hội Liên hiệp thuộc địa (cũng là Tòa soạn báo *Le Paria*) ở số 3, phố Marché-des-Patriarches để bàn về tình hình tài chính của tờ báo v.v...

Phan Văn Trường – dưới bút hiệu “PHAN”, đã viết nhiều bài cho tờ *Le Paria*, như :

- La vanité (Sự khoe khoang), *Le Paria*, số 11.
- Les anti-français dans le vocabulaire colonial (Những kẻ chống Pháp trong từ vựng thực dân), *Le Paria*, số 12.
- Un voeu dans une cartouche de dynamite (Điều thỉnh nguyện trong vỏ mìn), *Le Paria*, số 13.
- Une question ? (Một câu hỏi), *Le Paria*, số 14.
- La paille et la poutre (Cọng rơm và xà nhà), *Le Paria*, số 16.
- La liberté de voyage (Tự do đi lại), *Le Paria*, số 18-19.
- La fête nationale annamite (“Quốc khánh” An Nam), *Le Paria*, số 21, v.v...

Ngày 13-6-1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Paris đi Liên Xô, lưu lại ở đó gần một năm rưỡi rồi sang Quảng Châu (Trung Hoa) ngày 11-11-1924. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc mở các lớp huấn luyện chính trị nhằm đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

Báo *L'Annam* của Phan Văn Trường xuất bản ở Sài Gòn, trong số ra ngày 16-6-1927 viết : “Theo tin của Tòa thượng thẩm Hà Nội cho biết khi tòa này xử vụ 17 người bí mật sang Trung Quốc thì một người Việt Nam tên là Nguyễn Ái Quốc, 35 tuổi, quê tỉnh Nghệ An,

(25) Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.237-238.

đã mở các lớp huấn luyện chính trị và quân sự ở Quảng Châu và ở Matxcơva cho nhiều thanh niên trong nước ra”<sup>(26)</sup>.

Từ số 118 (2-12-1926) đến số 158 (2-5-1927), báo *L'Annam* đăng bài “của đặc phái viên bản báo” (de notre correspondant particulier), ký tên X. gửi từ Quảng Châu về, dưới nhan đề “Những biến cố ở Trung Quốc” (Les évènements de Chine). Bài viết cuối cùng ghi ngày 2-4-1927, tức 10 ngày trước khi diễn ra cuộc chính biến phản cách mạng của Tưởng Giới Thạch.

Về loạt bài “Những biến cố ở Trung Quốc”, tác giả Nguyễn Thành cho rằng : “Căn cứ vào nội dung các bài, địa chỉ của tác giả và cách giới thiệu của Ban biên tập báo (*L'Annam*), chúng tôi nghĩ rất có thể là bài của Nguyễn Ái Quốc viết từ Quảng Châu gửi về. Nếu đúng như thế thì đây là những bài báo đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc được in công khai trong nước dưới bút danh bí mật”<sup>(27)</sup>.

Suy đoán của Nguyễn Thành là có cơ sở, vì 12 năm sau, cũng từ Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc – dưới các bút hiệu “Lin”, “DC Lin”, “Line” và “PC Line” đã viết nhiều bài gửi về nước đăng trên các báo *Dân Chúng* và *Notre Voix*, những tờ báo công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản ở Sài Gòn và ở Hà Nội.

Ngày 21-7-1927, Phan Văn Trường bị bắt.

Trong bài “Đông Dương khổ nhục”, Nguyễn Ái Quốc lên án chính quyền thực dân “đàn áp một cách chưa từng thấy đối với những người cách mạng và tình nghi cách mạng” và dẫn chứng trường hợp Phan Văn Trường :

(26) Trong thư gửi Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản (tháng 6-1927), Nguyễn Ái Quốc cho biết: trong thời gian từ 1924 đến 1927 “chúng tôi đã có thể đưa 75 thanh niên Việt Nam đến học ở trường tuyên truyền do chúng tôi tổ chức tại Quảng Châu” (*Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*– Sách đã dẫn, Tập I, tr.285).

Trong năm 1926, 30 thanh niên yêu nước ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ bí mật sang Quảng Châu dự các lớp huấn luyện chính trị nói trên, nhưng chỉ có 10 người đi thoát, số còn lại bị thực dân Pháp bắt trên đường đi (Xin tham khảo : Nguyễn Thành – *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*– Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội 1985, tr.95).

(27) Xin xem Chú thích (26).



“Ông Phan Văn Trường, một nhà báo Việt Nam, đã bị hai năm tù vì ông đã có tội đăng lại một bài của báo *Nhân Đạo* bàn về sự “Đoàn kết huynh đệ với cách mạng Trung Hoa” (28).

\*

Những hoạt động của Phan Văn Trường bên cạnh Nguyễn Ái Quốc trong *Ban Nghiên cứu thuộc địa* và *Hội Liên hiệp thuộc địa* cũng như với báo *Le Paria* trong những năm hai ông còn ở Pháp, nhất là nội dung những bài viết của Phan Văn Trường trên các báo *La Cloche Fêlée* và *L’Annam* cho thấy quan điểm của Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc về bản chất chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương, về vấn đề xác định kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam v.v... là nhất trí với nhau về cơ bản.

Đương nhiên do nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chúng ta cần tìm hiểu thêm, phương thức hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường hoàn toàn không giống nhau. Có thể nói : cả hai ông đều từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mac-Lênin, từ khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” của Cách mạng 1789 tiến lên những lý tưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

Nhưng trong khi Nguyễn Ái Quốc sớm hòa mình vào thực tiễn của cuộc đấu tranh đòi giải phóng của các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, thì Phan Văn Trường dừng lại ở việc dùng ngòi bút sắc sảo và tiến bộ của mình như vũ khí đấu tranh duy nhất. Bùi Lâm đã có nhận xét khá chính xác về sự khác nhau giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường :

“Ông Trường là một nhà trí thức yêu nước, cũng muốn tìm hiểu chủ nghĩa cộng sản, nhưng ông thiên về sách vở, khác đồng chí Nguyễn Ái Quốc là một nhà lý luận đồng thời là một người hoạt động thực tiễn đi sâu vào anh em lao động”. (29)

Hẳn rằng bản thân Phan Văn Trường cũng nhận thức được những mặt hạn chế trong phương pháp đấu tranh của mình, nên ông đánh

---

(28) Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập II, tr.52-53. Bài này và 18 bài khác (viết bằng chữ Pháp, được dịch và in chung thành sách, nhan đề Đây “Công lý” của thực dân Pháp ở Đông Dương- Một số bài viết trong những năm từ 1921 đến 1926 – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1962. Bài “Đông Dương khổ nhục” có đề cập vụ Phan Văn trường bị bắt (21-7-1927) nên không thể viết trước năm 1927.

(29) Bùi Lâm – Gặp Bác ở Paris – *Bác Hồ* (Nhiều tác giả) – Nxb Văn học, Hà nội 1975, tr.15-16.

giá cao vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong công cuộc giải phóng đất nước. Đã có lần ông nói với thanh niên Sài Gòn về Nguyễn Ái Quốc rằng : “Tương lai của nước ta có được cái gì chỉ là nhờ Nguyễn Ái Quốc” <sup>(30)</sup> (\*).



---

(30) Báo Thống Nhất (Hà Nội), số 155 (19-5-1965).

(\*) Viết chung với Phan Văn Hoàng.



*Chương bảy*

# NGUYỄN ÁI QUỐC với Đảng cộng sản Pháp

Những tư liệu của mật thám cho biết : muộn nhất là khoảng đầu năm 1919, Nguyễn Ái Quốc đã gia nhập Đảng Xã hội Pháp, và cũng có thể là “người Việt Nam đầu tiên vào một chính đảng Pháp”<sup>(1)</sup>. Đã có lần Bác Hồ nói với các nhà báo Liên Xô :

“(...) Trên đường phố Paris (...) tôi đã gặp gỡ nhiều công nhân Pháp. Đó là những con người rất tốt, có thái độ chân thành và có cảm tình với nhân dân Việt Nam. Họ giúp tôi gần gũi với Đảng xã hội Pháp là đảng mà tôi đã tham gia năm 1919 (*Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập VII, tr.719*).

Theo một báo cáo tổng hợp của tên trùm mật thám Arnoux thì trong suốt năm 1919, Nguyễn Ái Quốc tham gia nhiều hoạt động của Đảng Xã hội :

“Suốt thời gian diễn ra cuộc tuyển cử lập pháp, Nguyễn Ái Quốc rất chăm đi dự các cuộc hội họp do Đảng xã hội tổ chức cũng như những cuộc họp của các hội viên Nghiệp đoàn ở Ngân hàng lao động và Tổng liên đoàn lao động”<sup>(2)</sup>.

Một báo cáo khác đề ngày 6-2-1920 :

“Hôm chủ nhật 1-2 vừa qua, Quốc hội có nói về một cuộc hội họp của nhóm Xã hội. Anh không lên diễn đàn vì ghi tên trễ. Anh nói là : tôi không mất 20 francs vô ích, vì tôi đã phát được một số truyền đơn trong dịp này”<sup>(3)</sup>.

(1) Trần Dân Tiên – *Sách đã dẫn*, tr.42.

(2) Báo cáo đề ngày 30-1-1920 (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*) – Xin tham khảo toàn văn báo cáo ở Phần II.

(3) Tư liệu của Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.118.

Qua các buổi sinh hoạt, thảo luận của Đảng xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc dần dần quen biết nhiều nhân vật tiến bộ, có tiếng bấy giờ ở Paris. Tác giả Trần Dân Tiên cho biết thêm : “Thường thường ông (Nguyễn Ái Quốc) chỉ làm việc nửa ngày, làm buổi sáng để kiếm tiền, còn buổi chiều thì đi đến thư viện hoặc đến dự những buổi nói chuyện chính trị. Tối đến, ông đi dự mít tinh ở Paris. Có rất nhiều cuộc mít tinh. Chính ở đây ông đã làm quen với những người như Leông Bolum (Léon Blum), Bơrac (Bracke), nhà văn Vayăng Cutuyriê (Vaillant Couturir), giáo sư Macxen Casanh (Marcel Cachin), nghị viên Mác Sônhiê (Mac Sognier), nữ văn hào Côlét (Colette) v.v... Trong hầu hết những buổi mít tinh này, ông đều phát biểu ý kiến. Vì ông là người ngoại quốc độc nhất trong những nơi này và vì ông có vẻ dễ yêu mến cho nên thính giả thích nghe ông; ông Nguyễn khéo lái những vấn đề thảo luận sang vấn đề thuộc địa, đặc biệt là vấn đề An Nam...” (*Sách đã dẫn*, tr.36).



Nguyễn Ái Quốc cũng tham gia sinh hoạt của câu lạc bộ “Fau-bourg”, một câu lạc bộ lưu động ở Paris do Léo Poldès, một trí thức phái tả, tổ chức.

Báo cáo của mật thám (30-1-1920) còn cho biết : “Nguyễn Ái Quốc hẳn đã tổ chức ở Paris một loạt cuộc họp, trong đó anh ta dự tính tìm thêm những bằng chứng nhằm biện hộ cho nền độc lập của dân An Nam. Anh ta vận động để được sự bảo trợ của Hội Nhân quyền đối với các cuộc họp này và cũng đã tranh thủ được sự ủng hộ của nhiều diễn giả của Hội, trong đó có bà Albert Chalaye và Marius Moutet, nghị sĩ Đảng xã hội vùng Rhône. Anh cũng vận động ông Aulard chủ trì cho một trong những cuộc họp mà anh có ý định tổ chức”.

Bọn trùm thực dân cũng đã sớm nhận ra rằng : hoạt động của Nguyễn Ái Quốc không chỉ thu hẹp trong phạm vi cách mạng Đông Dương. Bức thư của bộ trưởng bộ Thuộc địa gửi bộ trưởng Nội vụ khoảng tháng 6-1920 phản ánh điều này :

“Những cuộc điều tra được phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan của hai Bộ càng xác nhận rằng phong trào cách mạng An Nam đã trỗi dậy, không phải với tính chất thuần túy “Đông Dương” như người ta vẫn tưởng, trái lại nó mang tính chất rộng lớn hơn nhiều. Tôi mong Ngài hết sức lưu ý tình hình đặc biệt này”.

Ở một đoạn khác : “Phong trào này lan nhanh ra nhiều hướng. Trên thực tế, những phần tử phiến loạn An Nam đã liên kết với nhiều lực lượng cách mạng khác nhau ở trên đất Pháp cũng như ở nước ngoài. Họ vừa quan hệ mật thiết với các nhóm Xã hội và vô chính phủ, vừa liên lạc chặt chẽ với các phần tử cách mạng Trung Hoa, Triều Tiên, Nga, Ái Nhĩ Lan v.v... Họ phát ngôn trong các cuộc hội thảo của Đảng Xã hội, nhất là trong dịp 1 tháng 5 và trong các cuộc bãi công” (*Ký hiệu lưu trữ đã dẫn*).

Ngay từ đầu năm 1920, trong một báo cáo đề ngày 4-1, mật thám Jean cho biết : “Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm chính sách thuộc địa của Anh, của Hoa Kỳ, Tây Ban Nha và Ý. Hôm qua, Nguyễn Ái Quốc gặp một người Ái Nhĩ Lan ở đại lộ Capucines. Người này trao đổi với Nguyễn Ái Quốc về chính sách của Anh ở Ái Nhĩ Lan, về những cuộc biến động xảy ra ở Ái Nhĩ Lan và ở Ấn Độ mà báo chí Anh đã im đi...”.



Về quan hệ của Nguyễn Ái Quốc với những người yêu nước Triều Tiên, báo cáo mật thám ngày 30-1-1920 (đã dẫn) cung cấp một số chi tiết : “Nhằm hỗ trợ thêm cho những yêu sách của người An Nam, Nguyễn Ái Quốc yêu cầu sự trợ lực của những thành viên “Phái đoàn Triều Tiên ở Paris” được cử tới tham gia Hội nghị hoà bình yêu cầu quyền tự trị của Triều Tiên. Phái đoàn này có trụ sở ở số nhà 38, phố Chateaudun; tại đây, tháng 4-1919, phái đoàn đặt một “Văn phòng thông tin của nước Cộng hòa Triều Tiên”. Văn phòng này cho Nguyễn Ái Quốc tùy ý sử dụng tất cả những tư liệu đã thu thập được từ khi văn phòng thành lập : các thông tri, sách báo, mà quan trọng nhất là tờ “Tạp chí Triều Tiên” do các sinh viên Triều Tiên xuất bản ở Philadelphia nước Mỹ từ tháng 10-1919, rất được phổ biến ở Paris...”.

\*

Theo tư liệu của Hồng Hà, đầu mùa đông năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đau phổi phải vào nằm bệnh viện Cochin. Vừa ra viện, Nguyễn Ái Quốc được cử đi dự Đại hội Đảng Xã hội lần thứ 18 tại thành phố Tours, và là đại biểu duy nhất của Đông Dương dự đại hội <sup>(4)</sup>.

Đại hội Tours khai mạc ngày 25-12-1920, kéo dài trong 5 ngày. Chiều ngày 29-12, 70% đại biểu bỏ phiếu tán thành Quốc tế cộng sản, trong đó có lá phiếu của Nguyễn Ái Quốc <sup>(5)</sup>. Đại hội đánh dấu sự chuyển biến căn bản sang đường lối cách mạng vô sản của những người xã hội cánh tả, đặt cơ sở cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Pháp sẽ được chính thức công bố vào mấy tháng sau.

Theo tác giả Hồng Hà, phe đa số trong Đảng Xã hội tán thành gia nhập Quốc tế cộng sản, đã thông qua nghị quyết thành lập Đảng Cộng sản Pháp ngay tại Đại hội : “Chủ tịch Đoàn chủ tịch tuyên bố : Đại hội Đảng Cộng sản Pháp của chúng ta bắt đầu. Mời đồng chí Phrốtxa lên khai mạc. Lúc ấy 2 giờ 30 phút sáng 30-12-1920” (*Sách đã dẫn*, tr.111).

(4) Tác giả Thu Trang căn cứ báo cáo của mật thám Pháp, cho biết Nguyễn Ái Quốc vào bệnh viện Cochin từ 21-2-1921 và điều trị tại đó hơn một tháng (*Sách đã dẫn*).

(5) Theo tác giả Trần Dân Tiên : khi nữ chiến sĩ Rose làm tốc ký của Đại hội hỏi Nguyễn Ái Quốc: “Tại sao đồng chí bỏ phiếu cho Đề tam Quốc tế”, Nguyễn Ái Quốc đáp : “Rất đơn giản... Tôi hiểu rõ một điều Đề tam Quốc tế rất chú ý đến vấn đề giải phóng thuộc địa. Đề tam Quốc tế nói sẽ giúp đỡ các dân tộc bị áp bức giành lại tự do và độc lập của họ. Còn Đề nhị quốc tế không hề nhắc đến vận mạng các thuộc địa. Vì vậy tôi đã bỏ phiếu tán thành Đề tam Quốc tế. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu...” (*Sách đã dẫn*, tr.47-48).



Nhưng theo cuốn Đại hội Tours (*Le Congrès de Tours – Éd. Sciences Sociales, Paris 1980*) thì tại đại hội, các đại biểu chỉ bỏ phiếu quyết định theo Quốc tế nào. Chừng mấy tháng sau, tên Đảng Cộng sản mới được chính thức công bố.

Chúng tôi tìm thấy tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp một truyền đơn trích *Nghị quyết Đại hội Tours* do Phân bộ Pháp của Quốc tế cộng sản soạn thảo. Truyền đơn kêu gọi tất cả các đảng viên Đảng Xã hội Pháp hãy ủng hộ Nghị quyết này, coi đó là “mệnh lệnh tối cao của giai cấp vô sản Pháp”. Truyền đơn kết thúc bằng hai khẩu hiệu”

- Chủ nghĩa xã hội cách mạng Pháp muôn năm !

- Quốc tế cộng sản muôn năm !

Điều đáng chú ý là bản *Nghị quyết* vẫn ký tên “Đảng xã hội – Phân bộ Pháp của Quốc tế Công sản”. Chi tiết này góp phần xác minh rằng : ngay từ sau khi Đại hội Tours bế mạc, tên “Đảng Cộng sản Pháp” chưa được chính thức công bố.

Như vậy, từ sau Đại hội Tours, Nguyễn Ái Quốc “trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp. Bất cứ trong cuộc hội họp, tiếp xúc nào, Nguyễn Ái Quốc cũng nêu lên các vấn đề thuộc địa, và ý kiến của Người trên các bài báo, các trước tác đều dẫn dắt người ta trở về với vấn đề các dân tộc bị áp bức. Người hoạt động trong các tổ chức cơ sở, khuyến bảo dìu dắt những người cách mạng Việt Nam sống ở Pháp, tham gia lãnh đạo phong trào của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa thực dân Pháp, chủ nghĩa thực dân Anh và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Hoa Kỳ. Bằng những hoạt động đó, “Nguyễn Ái Quốc đã gieo hạt giống cách mạng khắp bốn phương trời” <sup>(7)</sup>, đấu tranh không biết mệt mỏi cho quyền lợi các dân tộc thuộc địa.

Tại Đại hội Đảng Cộng sản Pháp lần thứ nhất họp tại Marseille (từ 25 đến 30-12-1921) <sup>(8)</sup>, Nguyễn Ái Quốc được cử vào Đoàn Chủ tịch phiên họp ngày 29-12. Tại Đại hội, Nguyễn Ái Quốc đề nghị

(7) Trích nhận xét của Charles Fourniau – *Sách đã dẫn*, tr.27.

(8) Đại hội Đảng Cộng sản Pháp lần thứ nhất họp tại Marseille tháng 12-1921. Đại hội lần thứ hai họp ở Paris. Sau Đại hội này, Nguyễn Ái Quốc nhận được giấy mời sang Liên Xô dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V. Đại hội Đảng Cộng sản Pháp lần thứ ba họp ở



thành lập Ban nghiên cứu thuộc địa trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng, và đề nghị của Người đã được chấp thuận <sup>(9)</sup>.

Đầu năm 1922, Ban Nghiên cứu thuộc địa chính thức thành lập gồm 5 tiểu ban. Nguyễn Ái Quốc là ủy viên của tổ chức này và là Trưởng tiểu ban nghiên cứu về Đông Dương. Nhiệm vụ của Ban Nghiên cứu thuộc địa là sưu tầm và phổ biến các tài liệu về tình cảnh các xứ thuộc địa và cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa, tuyên truyền trong nhân dân Pháp và nhân dân các xứ thuộc địa về tình thần đoàn kết quốc tế giữa giai cấp vô sản các nước đế quốc với các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân <sup>(10)</sup>.

Trước đó, ngày 20-11-1921, Nguyễn Ái Quốc thay mặt Tiểu ban Đông Dương viết bản Dự thảo báo cáo của Tiểu ban để chuẩn bị cho Đại hội Đảng, với đoạn kết luận : “Ban Nghiên cứu thuộc địa của Phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản cho rằng việc nghiên cứu các vấn đề thuộc địa từ nay về sau phải là bộ phận không tách rời các đề cương đưa lên Quốc tế Cộng sản, vì cách mạng cộng sản chủ nghĩa không chỉ có mục đích ở châu Âu mà còn ở toàn thế giới” <sup>(11)</sup>.

Mật thám Pháp theo dõi Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Đảng Cộng sản Pháp ở Marseille đã báo cáo về bộ Thuộc địa : “Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Pháp họp ở Marseille đã được thông báo về bản báo cáo của Ban Nghiên cứu vấn đề thuộc địa, do ban giám đốc trình bày. Bản báo cáo này nêu lên sự cần thiết phải thành lập càng sớm càng tốt ở các thuộc địa những phong trào chống đối dưới hai hình thức : chống đế quốc và chống quân phiệt” <sup>(12)</sup>.

Ngay sau khi Ban Nghiên cứu thuộc địa chính thức được thành lập, Nguyễn Ái Quốc cùng các đồng chí trong Ban viết lời kêu gọi gửi nhân dân các nước thuộc địa :

(9) Theo tư liệu của Hồng Hà, Ban nghiên cứu thuộc địa trực thuộc Đảng Cộng sản Pháp được thành lập vào tháng 6-1921 (*Sách đã dẫn*, tr.111). Sau Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ nhất ở Marseille, báo Nhân Đạo lập ra mục “Nhân Đạo ở các thuộc địa” chiếm phần lớn trang 3 của báo. Nguyễn Ái Quốc cùng Ulysse Leriche phụ trách mục này, thường xuyên phản ánh những cuộc đấu tranh ở các thuộc địa Pháp.

(10) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.490, 515, 516.

(11) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.490, 515, 516.

(12) Tư liệu của Thu Trang – *Sách đã dẫn*, tr.130-131.



“ Các anh em người bản xứ thấy rõ chúng tôi cùng với anh em có chung một kẻ thù là bọn chủ của chúng tôi. Chúng tôi thành lập ở đây một chính đảng lớn đấu tranh để giải phóng những người không có quyền hành ở chính quốc và cũng muốn đấu tranh để giải phóng những người bản xứ ở thuộc địa bị bắt làm nô lệ... Chúng tôi sát cánh với các bạn trong cuộc kháng chiến và đấu tranh của các bạn chống sự tham tàn của bọn thực dân, sự hung bạo của bọn cai trị và binh lính, bọn này có những tên đồng lõa là bọn quan lại bản xứ” <sup>(13)</sup>.

Trong một bài viết đăng trên báo Nhân Đạo (L'Humanité) số ra ngày 25-5-1922 nhan đề “Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa”, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh :

“Từ khi Đảng Cộng sản Pháp đã thừa nhận 21 điều kiện của Matxcơva và gia nhập Quốc tế thứ ba, Đảng đã tự đặt cho mình một nhiệm vụ đặc biệt khó khăn trong số các nhiệm vụ khác : chính sách thuộc địa. Đảng không thể thỏa mãn với những bản tuyên ngôn chỉ thuần là bằng tình cảm và không có kết quả gì như thời Quốc tế thứ nhất và Quốc tế thứ hai nữa, mà cần phải có một kế hoạch hoạt động đúng đắn, một chính sách có hiệu quả và thiết thực” <sup>(14)</sup>.

Nguyễn Ái Quốc nêu lên nhiều khó khăn, nhất là thái độ thờ ơ của vô sản chính quốc đối với các thuộc địa :

“Điều đáng tiếc là còn nhiều chiến sĩ cách mạng nghĩ rằng thuộc địa chẳng qua là xứ sở của cát ở dưới và mặt trời ở trên, vài ba cây dừa xanh và mấy người da màu, chỉ có thế, họ hoàn toàn không để ý đến thuộc địa” <sup>(15)</sup>.

Tháng 10-1922, Đại hội Đảng Cộng sản Pháp lần thứ hai họp ở Paris đã nhất trí thông qua một nghị quyết về vấn đề thuộc địa, nhưng tháng 7-1923, ngay sau khi vượt biên giới Pháp sang Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc gửi thư cho Trung ương Đảng Cộng sản Pháp thẳng thắn phê phán Phân bộ Đảng Cộng sản Pháp và một số phân bộ khác về chính sách đối với thuộc địa :

“Phân bộ Pháp, Phân bộ Anh và Phân bộ các nước thực dân khác đã làm gì cho các thuộc địa của chủ nghĩa tư bản nước họ ? Những

(13) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.490, 515, 516.

(14) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.24, 140, 220, 221.

(15) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.24, 140, 220, 221.



Phân bộ ấy đã có một chính sách thuộc địa và một cương lĩnh rõ rệt về thuộc địa chính xác và liên tục chưa ? Những chiến sĩ của các Phân bộ ấy có hiểu thuộc địa là gì và tầm quan trọng của thuộc địa là như thế nào không ?...”<sup>(16)</sup>.

Nguyễn Ái Quốc nhắc lại những hoạt động có hiệu quả của Ban Nghiên cứu các vấn đề thuộc địa trước đó và nêu những đề nghị thiết thực để tạo điều kiện thuận lợi cho Ban này tiếp tục hoạt động.

Năm 1924, tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V, với tư cách là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc lại một lần nữa nghiêm khắc phê bình Đảng chưa làm được bao nhiêu cho các thuộc địa :

“...Còn về tôi, là một người sinh trưởng ở một nước hiện nay là thuộc địa của Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi lấy làm tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất và rất ít cho các thuộc địa...”.

Và Nguyễn Ái Quốc tin tưởng rằng :

“Những cơ quan lãnh đạo mới của Đảng đã thừa nhận là Đảng chúng tôi đã bị động trong vấn đề này. Tôi thấy đó là một dấu hiệu đáng mừng, vì khi các lãnh tụ của Đảng đã thừa nhận và nhấn mạnh nhược điểm này trong chính sách của Đảng thì việc đó làm cho người ta hy vọng rằng sẽ cố gắng hết sức để sửa chữa và củng cố về mặt này. Tôi tin chắc rằng Đại hội này sẽ là bước ngoặt về mặt này và sẽ thúc đẩy Đảng sửa chữa được những thiếu sót trước”<sup>(17)</sup>.

Trên thực tế, từ năm 1925 Đảng Cộng sản Pháp đã có thái độ chống chủ nghĩa thực dân rất dứt khoát. Nhà sử học Charles Fourniau khi kết thúc những trang viết về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc thời gian ở Pháp, cho rằng : thời kỳ Đảng cộng sản Pháp mới thành lập – thời kỳ đấu tranh rất gian khổ chống những di sản tiêu cực của Đế nhị Quốc tế – “Nguyễn Ái Quốc đã có đóng góp quan trọng vào việc hình thành truyền thống chống chủ nghĩa thực dân, một truyền thống làm vẻ vang cho Đảng Cộng sản Pháp”.

Và tác giả khẳng định : “Vậy thì hẳn rằng người sáng lập Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc

(16) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.24, 140, 220, 221.

(17) Xin tham khảo : *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I* – Sách đã dẫn, tr.24, 140, 220, 221.



Việt Nam sau đó phải được coi là một trong những người thấy của Đảng Cộng sản Pháp về những vấn đề thuộc địa” (*Sách đã dẫn*, tr.31).

Sau khi Bác Hồ qua đời, Đại hội lần thứ 19 Đảng Cộng sản Pháp (1970) ghi công Người : ”đã giúp cho Đảng Cộng sản Pháp đi theo một phương hướng chống chủ nghĩa thực dân rõ rệt”.

Song song với những hoạt động trong Ban Nghiên cứu thuộc địa và các công tác khác trong Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc đồng thời tham gia thành lập *Hội Liên hiệp thuộc địa* với việc phát hành tờ báo *Le Paria* (Người Cùng Khổ) mà chúng tôi sẽ xin trở lại ở phần tiếp theo.

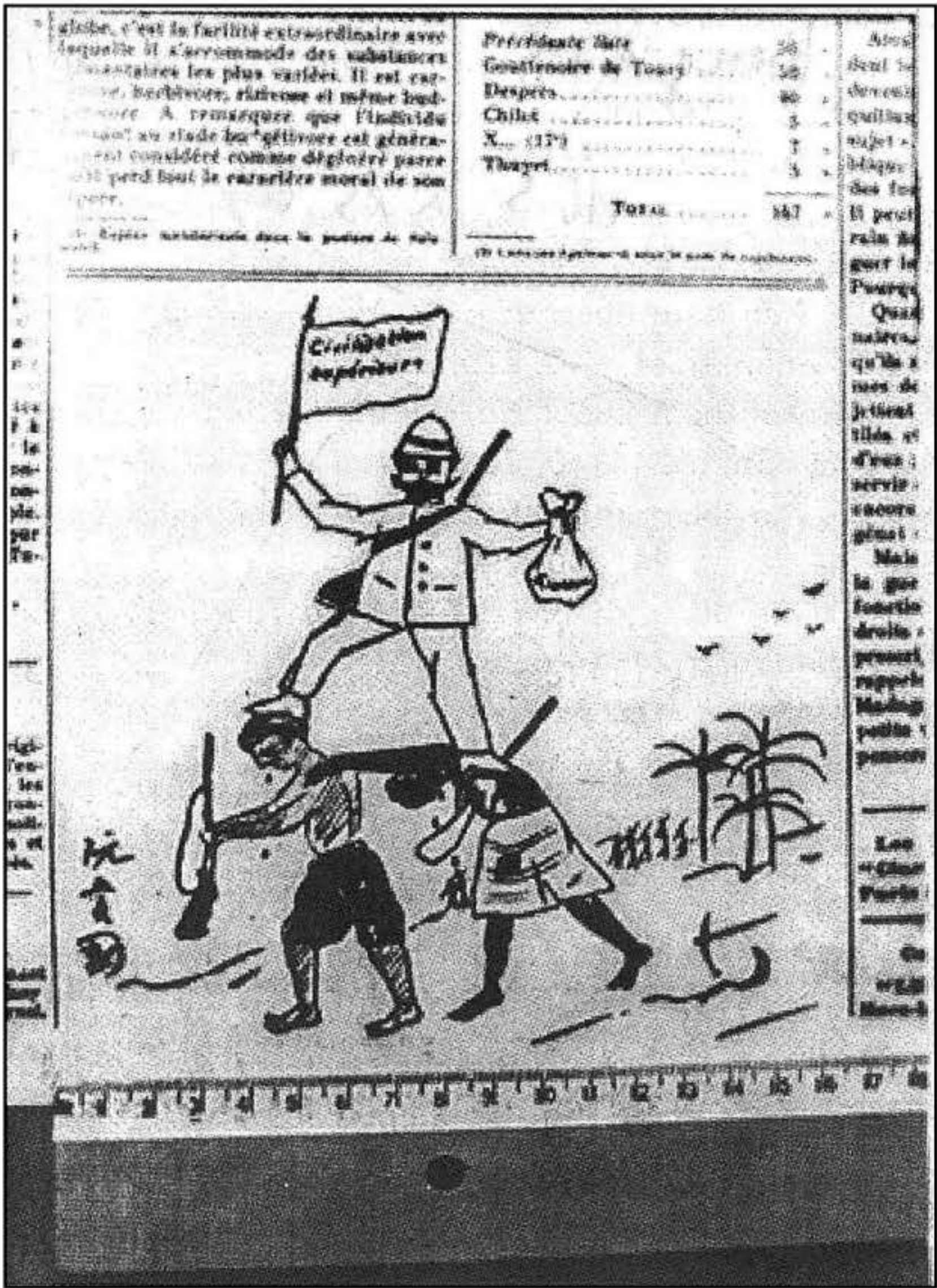






*Chương chín*

HỘI LIÊN HIỆP  
THUỘC ĐỊA  
và báo “Le Paria”



Tranh đả kích trên báo Le Paria



Chúng ta đều biết tờ báo *Le Paria* (Người Cùng Khổ) là cơ quan ngôn luận chính thức của Hội Liên hiệp thuộc địa do Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước ở các thuộc địa khác sáng lập tại Paris.

Về Hội Liên hiệp thuộc địa, tác giả Trần Dân Tiên viết : “Ông Nguyễn bắt đầu tổ chức, hoặc đúng hơn là bắt đầu học tổ chức. Trong những buổi mít tinh, trong những buổi đi thăm hoặc du lịch, ông đã gặp những người cách mạng Angiêri, Tuynidi, Marốc, Mangát v.v... Cùng với họ, ông tổ chức “Hội Liên hiệp thuộc địa ở Paris”. Mục đích của Hội này là giải phóng những dân tộc thuộc địa. Hoạt động của Hội là tuyên truyền. Họ tổ chức những buổi nói chuyện; những người dân các thuộc địa và những người Pháp có cảm tình đều đến dự... Họ bị cảnh sát Pháp dọa đuổi ra khỏi nước Pháp nếu họ tiếp tục tham gia các cuộc hội họp (*Sách đã dẫn*, tr.39).

Theo *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập I*, Hội Liên hiệp thuộc địa thành lập tháng 7-1921 tại nhà số 9, phố Valét, Pari. Cuộc họp đầu tiên của Hội vào ngày 9-10-1921. Cũng có tài liệu cho rằng Hội Liên hiệp thuộc địa được thành lập khoảng cuối tháng 11-1921. Lúc đầu, Hội có 200 hội viên và hai tổ chức người thuộc địa xin gia nhập là *Hội những người Việt Nam yêu nước* và *Hội đấu tranh cho quyền công dân của Madagascar*.

Tuyên ngôn của Hội do Nguyễn Ái Quốc thảo đã nêu rõ mục đích của Hội là tập hợp mọi người dân thuộc địa cư trú trên đất Pháp, nhằm tố cáo trước dư luận những tội ác của chủ nghĩa thực dân, tuyên truyền giác ngộ nhân dân các thuộc địa đứng lên tự giải phóng. Hội đoàn kết nhân dân các nước thuộc địa trong mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc và xây dựng quan hệ đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp.

Ban thường vụ của Hội gồm 7 người, đứng đầu là Nguyễn Ái Quốc. Cơ quan tuyên truyền của Hội là tờ báo *Le Paria*. Theo một báo cáo của mật thám Pháp, 7 người trong Ban thường vụ của Hội là :



- 1- Nguyễn Ái Quốc (thợ ảnh) phụ trách Đông Dương.
- 2- Jacques Barquisseau (trạng sư) phụ trách đảo Réunion.
- 3- Max Clainville Bloncourt (trạng sư) phụ trách Dahomey.
- 4- Jean Baptiste (nhà buôn) phụ trách Guadeloupe.
- 5- Morinde (nhà buôn) phụ trách quần đảo Antilles.
- 6- Honorieu (không rõ nghề gì) phụ trách Guyane.
- 7- Monnerville (đại diện thương mại) phụ trách Martinique.

Người sáng lập *Hội đấu tranh cho quyền công dân của Madagascar* là Zean Ralaimongo (1884-1943). Năm 1910, Ralaimongo sang Pháp. Đầu năm 1920, ông cùng một số bạn bè đồng chí thành lập Hội nói trên, xuất bản tờ báo Action Coloniale (Hành động thực dân) với sự tham gia của Nguyễn Ái Quốc... Ralaimongo cùng Stéphani là hai người Mangát hoạt động rất tích cực cho Hội Liên hiệp thuộc địa. Sau đó Ralaimongo trở về nước hoạt động. Nguyễn Ái Quốc hoan nghênh hoạt động đúng đắn của người bạn chiến đấu, và trong buổi chia tay Nguyễn Ái Quốc đã giúp Ralaimongo một món tiền nhỏ <sup>(1)</sup>.

\*

Báo *Le Paria* (Người Cùng Khổ) ra mắt độc giả ngày thứ Bảy 1-4-1922 với tiêu đề “Diễn đàn của các dân tộc thuộc địa” (Tribune des populations des colonies); đến tháng 1-1924 đổi thành “Diễn đàn của vô sản thuộc địa” (Tribune du prolétariat colonial); đến số 36-37 lại mang một tiêu đề mới : “Cơ quan của nhân dân bị áp bức thuộc địa” (Organe des peuples opprimés des colonies); và trên số 38 (số cuối cùng) *Le Paria* lại mang tiêu đề “Cơ quan của Hội Liên hiệp

(1) Năm 1946, nhân dịp phái đoàn Việt Nam sang dự Hội nghị Fontainebleau, Chính phủ Pháp mời Bác Hồ sang với tư cách là thượng khách. Một đoàn đại biểu trí thức yêu nước Madagascar có mặt ở Paris xin được tiếp kiến Người. Khi được biết Ralaimongo và Stéphani đều đã qua đời, “Chủ tịch Hồ Chí Minh không giấu được xúc động, và những giọt lệ long lanh trong đôi mắt Người”. Bác Hồ nói : Ralaimongo là một tấm gương lớn về lòng can đảm và tính lạc quan. Hồi đó, chúng tôi là nhóm dân tộc thuộc địa cùng nhau phối hợp in một tờ báo chiến đấu khuôn khổ nhỏ, và chính Anh là linh hồn của nhóm; mỗi khi chúng tôi có nguy cơ bị đối thì chính Anh đã đi làm phu khuân vác ở chợ để có tiền mua bánh mì cho cả nhóm. Tôi không bao giờ quên Anh và mối cảm phục của tôi đối với Anh đương nhiên phải hướng về nhân dân Malgache mà Anh vô cùng yêu mến” (Jacques Rabémajara – Mon entrevue avec Ho Chi Minh, dẫn trong *L’Insurrection Malgache de 1947* của Jacques Tronchon. Ed. Francois Maspéro, Paris 1947. Xin tham khảo : Đinh Xuân Lâm – Bác Hồ với cách mạng Madagatxca – *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 4-1983, tr.21-27.



thuộc địa” (Organe de l’Union internationale). Tên báo được in bằng ba thứ chữ Anh, Ả Rập và Trung Hoa.

Về kỳ hạn của báo, trong khoảng 4 năm, từ tháng 4-1922 đến tháng 4-1925, *Le Paria* xuất bản được 38 số, nhưng kỳ hạn không được đều đặn. Lúc đầu, báo xuất bản vào ngày mùng 1 hàng tháng. Đến số 10, Tòa soạn thông báo sẽ xuất bản mỗi tháng hai kỳ (ngày 1 và 15), và các số 11, 12 đã phát hành đúng như vậy. Nhưng từ số 13 đến số 38 có lẽ do khó khăn về tài chính, tình hình xuất bản *Le Paria* diễn biến khá phức tạp; có thời gian vẫn ra hàng tháng đều đặn, có lúc hai tháng mới có một số, có tháng không có báo, và khoảng cách giữa số kép 36-37 và số 38 (số cuối cùng) là 6 tháng.

Nguyễn Ái Quốc mời nhà đại văn hào Henri Barbusse đỡ đầu cho báo *Le Paria*, lại được ông cho mượn một phòng trong cơ quan của hội “Clarté” – một hội quốc tế các nhà văn tiến bộ do Henri Barbusse phụ trách – làm trụ sở báo. Từ số 8 trở đi, trụ sở tòa báo *Le Paria* chuyển về số nhà 3, phố Marché des Patriarches, Paris 6<sup>e</sup>. Theo tư liệu của Vũ Thắng Lợi, Nguyễn Ái Quốc thôi ở nhà số 9, ngõ Compont đến ở hầm của tòa báo để lấy tiền thuê nhà đóng góp thêm cho báo. Theo tư liệu của Đinh Xuân Lâm, 6 người được chỉ định thay phiên nhau tiếp khách tại tòa báo *Le Paria* là Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Văn Ái, Bloncourt, Stéphani, Monnerville, Lapologne.

Về nơi in báo *Le Paria*, theo tư liệu của Nguyễn Thành, từ số 1 đến số 12 in ở L’Emancipatrice-Imprimerie coopérative, số 3 phố Pondichéry, Paris; số 13 in ở Imprimerie G.Berland; số 14 ở phố Écoles, Paris 5<sup>e</sup>; sau đó in ở Imprimerie Francaise, Maison J.Dangon, số 123 phố Montmartre, Paris 11<sup>e</sup>. Phần lớn báo *Le Paria* xuất bản mỗi số 2 trang, cá biệt có số 3 trang, các số 10, 12 mỗi số 4 trang.

Về số lượng báo, có tài liệu ghi là khoảng 500 bản, có tài liệu ghi là khoảng 5000 bản. Tác giả Nguyễn Thành, trong bài “Về báo *Le Paria*” (Tập chí đã dẫn) căn cứ một báo cáo của mật thám Pháp (14-6-1923) cho biết từ đầu năm 1922 mỗi số báo *Le Paria* in 2000 bản, trong đó có 1000 bản được gửi đi các thuộc địa châu Phi và Đông Dương. Về giá báo, từ số 1 đến số 31 là 3 francs, từ số 32 đến số 38 là 5 francs.

Ngay trong số báo đầu tiên (Thứ bảy 1-4-1922), mục đích chiến đấu của tờ báo đã được khẳng định :



“Báo *Le Paria* tố cáo sự lạm quyền về chính trị, độc đoán về hành chính, bóc lột về kinh tế mà nhân dân trên các lãnh thổ rộng lớn ở Hải ngoại là nạn nhân. Báo kêu gọi họ đoàn kết để đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của chính họ, hô hào họ tổ chức lại nhằm mục đích giải phóng những người bị áp bức khỏi những lực lượng thống trị, thực hiện tình yêu thương và hữu ái. Báo *Le Paria* là vũ khí để chiến đấu, sứ mạng của nó đã rõ ràng : giải phóng con người”.

Tác giả *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* cho biết thêm nhiều chi tiết về việc ra tờ báo *Le Paria* : “Để mở rộng việc tuyên truyền đến các thuộc địa, ông Nguyễn và những đồng chí của ông ra tờ báo Người Cùng Khổ (La Paria) do ông là chủ bút kiêm chủ nhiệm. Những người yêu nước Mangát, Angiêri, Máctiních là những luật sư, thầy thuốc, nhà buôn hoặc sinh viên. Họ có công việc và gia đình của họ. Họ không thể để nhiều thì giờ cho tờ báo... Ông Nguyễn được mọi người cử ra để làm cho tờ báo chạy. Vì vậy, ông Nguyễn kiêm cả viết, chủ nhiệm, chủ bút, chữa bài, thủ quỹ, xuất bản và liên lạc. Lúc đầu, ông Nguyễn gửi bán tại những cửa hàng nhỏ. Nhưng báo bán không chạy lắm, vì ở Paris có vô số báo, người ta không thể đọc tất cả và mua tất cả. Vì vậy ông Nguyễn tìm ra một cách mà người Paris gọi là “lối D”. Ông đến trong những cuộc mít tinh dân chúng. Ông phát báo, leo lên diễn đàn và nói : “Các bạn thân mến ! Báo “Người Cùng Khổ” phát không, nhưng tôi hết sức cảm ơn nếu các bạn vui lòng quyên giúp ít nhiều để giúp chúng tôi trả tiền in. Một xu, một quan, nhiều ít cũng tốt”. (tr.41).

Trong một bức thư gửi lại cho ông B. trước khi rời nước Pháp đi Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc viết : “Công việc chung của chúng ta “Hội Liên hiệp thuộc địa” và tờ báo Người Cùng Khổ đã có những kết quả tốt. Nó đã làm cho nước Pháp, nước Pháp chân chính, hiểu rõ bọn cá mập thực dân đã lợi dụng tên tuổi và danh dự của nước Pháp để gây nên những tội ác không thể tưởng tượng được. Nó đã thức tỉnh đồng bào chúng ta... Nhưng chúng ta còn phải làm nhiều hơn...”.

Qua nguồn tin của mạng lưới mật thám Pháp, báo *Le Paria* đã thực sự có ảnh hưởng lớn đối với các dân tộc thuộc địa, nhất là ở Đông Dương và Bắc Phi. Một báo cáo của mật thám không ghi ngày cũng không ký tên, cho biết :



“Trong tháng 10 và tháng 11, báo *Le Paria* có thêm khoảng 30 độc giả mới đặt mua báo dài hạn. Phần đông những người này là dân bản xứ ở Bắc Phi và ở quần đảo Antilles. Tôi cũng xin lưu ý Ngài rằng: trong số những người đăng ký mua báo dài hạn có 3 người An Nam là Nguyễn Duy Phong ở số 28 phố Hàng Đường (Hà Nội), Nguyễn Hồng Lạc ở số 13 phố Phúc Kiến (Hà Nội), Huỳnh Ngọc Côn, thư ký Sở Lâm nghiệp Battambang”

Hoặc : trong Báo cáo của viên Tổng kiểm tra lính Đông Dương tại Pháp gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 12-12-1923 có đoạn :

“Dân các xứ chúng ta bảo hộ ở Đông Dương dường như ngày càng chú ý đến báo *Le Paria*; không chỉ những người Đông Dương ở Pháp, mà ngay cả những người Hoa và người bản xứ sống ở thuộc địa cũng rất quan tâm đến tờ báo này. Một nhà buôn ở Bắc Ninh (Bắc Kỳ) mang tên Phúc Xương, ngày 12-10 vừa qua đã viết thư cho Ban chủ nhiệm báo *Le Paria*, đề nghị gửi cho họ tất cả những số báo đã xuất bản trong các năm 1922 và 1923”.

Trước khi ra đi, Nguyễn Ái Quốc bàn giao chu đáo Tòa soạn *Le Paria* và tài liệu của Hội Liên hiệp thuộc địa cho các đồng chí của mình. Vẫn bức thư trên : “Khi các bạn được thư này, Nguyễn của các bạn ít nhất cũng đã xa nước Pháp hai mươi bốn giờ rồi. Đại, người đồng hương của tôi, sẽ giao lại cho ông B. chìa khóa của Tòa báo, giấy tờ và tài liệu của Hội và của tờ báo. Tôi đã trả tiền thuê nhà cho tòa báo đến cuối năm. Tiền in cũng đã thanh toán. Chúng ta không mắc nợ ai. Sổ thư viện để ở trong ngăn kéo bên phải. Sách cho mượn đã lấy về, trừ những sách cho những hội viên đi nghỉ mượn. Nói tóm lại, mọi việc đã đâu vào đấy trước khi tôi đi..”.

\*

Trước đây đã có một số bài viết nghiên cứu về tờ *Le Paria* <sup>(2)</sup>. Ở đây, chúng tôi muốn được nhắc lại rằng : trong suốt 4 nam tồn tại từ số

(2) Xin tham khảo :

- 1/ Thế Tập – Báo *Người Cùng Khổ* (*Le Paria*), một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức – *Tạp chí Học Tập*, số 4-1972.
- 2/ Nguyễn Thành – Về báo “*Le Paria*” – *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 202, tháng 1,2-1982.
- 3/ Nguyễn Thành – Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với báo *Người Cùng Khổ* (*Le Paria*) – *Tạp chí Cộng Sản*, số 2-1982.
- 4/ Vũ Thắng Lợi – “*Le Paria*” và những bài viết của Nguyễn Ái Quốc – *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 205, tháng 7, 8-1982.



đầu ra ngày 1-4-1922 đến số cuối ra tháng 4-1926 (không ghi ngày), báo *Le Paria* ra được tất cả 38 số; và do sự cố gắng cao của nhiều cơ quan chức năng, trước hết là các Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cách mạng, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương..., cho tới năm 1983, chúng ta đã sưu tầm được 34 số, còn thiếu các số 3, 15, 18, 19.

Hồi tháng 1-1982, khi sang công tác tại Pháp, chúng tôi may mắn sưu tầm được *số báo kép 18-19 (tháng 9 và 10-1923)* tại Kho lưu trữ quốc gia Paris. Như vậy, cho đến năm 1983, trong toàn bộ sưu tập báo *Le Paria* gồm 38 số, chỉ còn thiếu hai số (số 3 và số 15).

Nghiên cứu *số báo kép 18-19 (tháng 9 và 10-1923)*, trước hết chúng tôi chú ý tới các bài do người Việt Nam viết. Đó là các bài :

- “Tiếng nói của một người An Nam” của Trần Xuân Hộ.
- “Vì dân tộc Nhật Bản” của Nguyễn Thế Truyền <sup>(3)</sup>
- “Tự do đi lại” – Thư ngỏ gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ Pháp của Phan Văn Trường.
- “Diễn đàn Đông Dương – Một kế hoạch cướp đoạt rộng lớn” của Nguyễn Thế Truyền.

Tiếp đó là các bài :

- “Vua Tuynidi tại Pháp” (không ký tên người viết, chỉ ghi chú là trích từ báo Quốc gia Thứ tư, số ra ngày 28-7-1923).
- “Diễn đàn châu Đại Dương – Thư gửi từ trên tàu Raiatea” ngày 20-5-1923, ký tên Kathianon.
- “Pierre Mille ăn cắp văn” (không ký tên người viết).
- “Thủ lĩnh Khaled, cháu của Abdel Kader đi đày” <sup>(4)</sup>, ký tên Louzon.

Ngoài các bài mục trên, số báo còn đăng :

- Thông báo của Tòa soạn *Le Paria* : bắt đầu từ ngày 1-10-1923 sẽ tiếp khách tại Trụ sở báo (nhà số 3, phố Marché des Patriarches, Quận 5, Paris) vào các buổi chiều tất cả các ngày trong tuần, từ 2 giờ đến 6 giờ.

(3) Nguyễn Thế Truyền sau này thoái hóa.

(4) *Abdel Kader* (1808-1883) : thủ lĩnh Á Rập, cầm đầu phong trào chống thực dân Pháp của Algérie từ năm 1832 đến năm 1847.



- Thông báo của Hội Liên hiệp thuộc địa : triệu tập Đại hội toàn thể các hội viên hàng năm vào ngày Chủ nhật 21-10-1923, từ 2 giờ, cùng địa điểm với Tòa soạn báo *Le Paria*.

- Các bản tin ngắn về Đại hội Ấn Độ, về cuộc đấu tranh của Philippines cho quyền tự trị, về lời tuyên bố của Karakhan đại diện đầu tiên của chính quyền Xô viết bên cạnh chính phủ Trung Quốc <sup>(5)</sup>.

Như vậy, xét về nội dung, tờ *Le Paria* số 18-19 (tháng 9,10-1923) đã đăng 4 bài viết của người Việt nam và đều là những bài chính : một bài của Trần Xuân Hộ, hai bài của Nguyễn Thế Truyền và một bài của Phan Văn Trường. Bài “Một kế hoạch cướp đất rộng lớn” của Nguyễn Thế Truyền tố cáo âm mưu chiếm độc quyền cảng Sài Gòn của bè lũ tư bản sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Bài “Tự do đi lại – Thư ngỏ gửi Bộ trưởng Nội vụ” của Phan Văn Trường cực lực phản đối nhà cầm quyền Pháp trì hoãn việc cấp cho ông giấy thông hành để đi đến vùng sông Rhin (Pháp), lấy lý do là trước đó ông đã bị bắt giam vì có âm mưu chống Pháp, và vì ông có hai anh trai bị kết án nhân vụ ném bom ở Hà Nội năm 1913 <sup>(6)</sup>.

Ngoài 4 bài viết của tác giả Việt Nam, còn lại là các bài ký tên người Pháp hoặc không có tên người viết (không kể các mục thông báo), và tất cả đều tập trung vào nội dung tố cáo tội ác của đế quốc Pháp cũng như các đế quốc Anh, Mỹ đối với nhân dân các thuộc địa.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, thì tờ *Le Paria* số 18-19 (tháng 9,10-1923) không có bài viết của Nguyễn Ái Quốc. Có thể vì lúc này Nguyễn Ái Quốc không còn ở Paris trực tiếp điều hành công việc của tờ báo, nên Người không viết đều và nhiều như trước, tuy Người vẫn tiếp tục gửi bài và ủng hộ tiền.

Ngay trong thời gian Nguyễn Ái Quốc còn trực tiếp phụ trách tờ báo, thì số bài viết của Người nhiều hay ít có lẽ một phần cũng tùy thuộc tình hình và số lượng bài vở gửi đến Tòa soạn. Chứng cứ là không chỉ có số 18-19 (tháng 9, 10-1923) mà trong nhiều số khác cũng không có bài của Người, ngay cả trong số đầu tiên (1-4-1922).

(5) Trong *Niên biểu*, Phan Bội Châu có nhắc đến nhân vật này và phiên âm là Gia Lạp Hãn.

(6) Đây là vụ các chiến sĩ Việt Nam Quang phục hội ném bom vào khách sạn Hà Nội (nay là khách sạn Dân Chủ) giết chết hai tên sĩ quan Pháp (26-4-1913).



Chúng tôi cũng muốn tìm hiểu xem tại sao chúng ta chưa sưu tầm được sớm hơn *số báo kép 18-19* ? Ở góc trên của trang đầu số báo này có dòng chữ : “Tịch thu tại nhà một người An Nam ở Havre”, kèm theo ghi chú : “Xem báo cáo ngày 23-11-1923”.

Theo dõi tình hình hoạt động của mật thám lúc đó qua các báo cáo mật, chúng ta biết rằng vào khoảng cuối năm 1923, bọn mật thám đang đẩy mạnh một cuộc khủng bố lớn, ráo riết truy lùng khám xét những nơi có người Việt Nam cư trú. Cảng Le Havre là một nơi tập trung khá đông người lao động Việt Nam, đặc biệt là các thủy thủ, mà Nguyễn Văn Gi (tức đồng chí Bùi Lâm) là một ví dụ. Sau khi phát hành, báo Le Paria tất nhiên đã được chuyển đến tay các Việt kiều trên đất Pháp, nhất là tại các cửa biển có tàu chạy sang Đông Dương và các thuộc địa khác.

Số báo 18-19 (tháng 9, 10-1923) được phát hành vào đúng dịp đế quốc Pháp đang khủng bố ráo riết như vậy, nên có nhiều khả năng là đại bộ phận đã bị tịch thu ngay trên đất Pháp, số còn lại gửi lọt được về trong nước không còn bao nhiêu, nếu không nói là khó lòng lọt qua lưới mật thám Pháp ở Đông Dương dày đặc phối hợp chặt chẽ với mật thám bên Pháp.

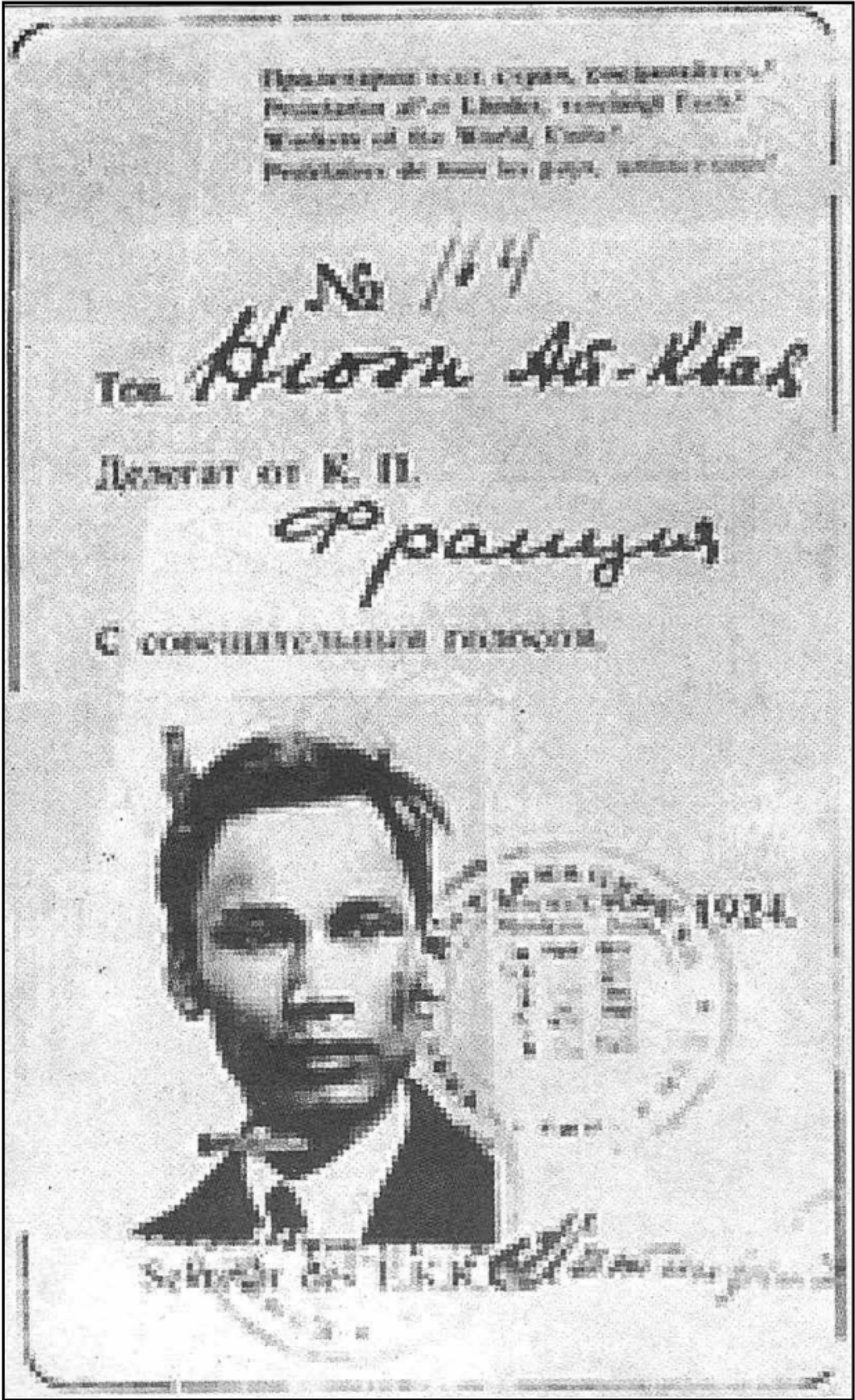
Thêm nữa, những tháng cuối năm 1923, nhà cầm quyền Pháp, từ các bộ trưởng Thuộc địa, Nội vụ đến nhân viên của họ ở Pháp, ở Đông Dương và ở nhiều nước khác đang điên cuồng, lông lộn về vụ “Nguyễn Ái Quốc mất tích”. Nhiều tài liệu hiện bảo quản tại các kho lưu trữ quốc gia Pháp phản ánh rõ nét tình hình này <sup>(7)</sup>.

Còn như *số báo 18-19 (tháng 9, 10-1923)* chúng tôi may mắn tìm thấy trong Kho lưu trữ cũng không còn nằm đúng vị trí được sắp xếp ban đầu mà lại nằm lẫn trong một tập tư liệu khác. Những trường hợp tương tự đôi lúc vẫn xảy ra với chúng tôi khi khai thác tư liệu trong các Kho lưu trữ ở Paris hoặc ở Aix-en-Provence. *Số báo kép 18-19* vừa tìm được góp phần hoàn chỉnh bộ sưu tập báo Le Paria và góp thêm tư liệu khi nghiên cứu sự nghiệp báo chí phục vụ cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>.

(7) Theo Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, “việc xuất bản tờ “Người cùng khổ” là một vố đánh vào bọn thực dân. Lập tức có lệnh cấm không cho tờ báo đó vào các thuộc địa. Nhưng ông Nguyễn không chịu thua. Ông nhờ những thủy thủ có cảm tình chuyển báo đi các thuộc địa. Và dùng nhiều cách bí mật khác...; cố nhiên ở các thuộc địa, nhất là Đông Dương, ai đọc báo “Người cùng khổ” đều bị bắt. Mặc dầu tất cả những sự khó khăn ấy, tờ báo vẫn tiếp tục phát triển. Đó là một luồng gió mới thổi đến nhân dân các nước bị áp bức” (*Sách đã dẫn*, tr.41-42).



# PHẦN HAI



Thẻ dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V  
của Nguyễn Ái Quốc



*Tư liệu 1*

THƯ NGUYỄN ÁI QUỐC  
gửi Utrây (Ernest Outrey)

**N**gày 16-10-1919, Nguyễn Ái Quốc gửi thư cho tên thực dân Outrey- đại biểu tập đoàn đại địa chủ kiêm đại tư bản Pháp ở thuộc địa Đông Dương tại Nghị viện Pháp – một bức thư nghiêm khắc vạch mặt tên này đã lợi dụng diễn đàn Nghị viện Pháp để trắng trợn vu khống Người cũng như xuyên tạc tình hình cách mạng Việt Nam và Đông Dương.

Trong báo cáo đề ngày 10-11-1919, tên mật thám người Việt mang bí danh Edouard có nói đến bức thư này như sau :

“HO BA nói với tôi về bài báo do Nguyễn Ái Quốc viết, nhất là bài trả lời ông Outrey trong báo *Le Populaire* ngày 14-10-1919. Anh nói bài báo đó chỉ là một bản tóm tắt rất súc tích từ một lá thư dài mà Nguyễn Ái Quốc đã viết cho ông Outrey. Tôi may mắn được anh ta chuyển cho một bản sao bức thư đó, xin gửi kèm theo bản báo cáo này”.

Sau đây chúng tôi xin trân trọng giới thiệu toàn văn Thư Nguyễn Ái Quốc gửi Outrey mà chúng tôi đã phát hiện được trong Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris <sup>(1)</sup>. Đây là một bài bút chiến đặc sắc, một tư liệu lịch sử quý giá góp phần bổ sung vào danh mục các tác phẩm của Bác Hồ trước năm 1920 (hiện còn rất hiếm hoi), mặt khác giúp chúng ta có thêm cơ sở khi tìm hiểu sự chuyển biến nhận thức tư tưởng chính trị của Bác Hồ từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác-Lênin.

\*

---

(1) Bức thư bằng tiếng Pháp (bản sao) hiện được bảo quản tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp (phố Francs Bourgeois, Paris) mang ký hiệu F7-13405. Bản dịch của Nguyễn Phan Quang và Đinh Xuân Lâm.



Biarít (Biarritz) <sup>(2)</sup> ngày 16 tháng Mười, 1919

Ông Outrey,

Đang nghỉ mát xa Paris, mãi tới hôm nay tôi mới được tin về các cuộc thảo luận của Nghị viện ngày 18 tháng 9, ở đó ông đã công kích tôi kịch liệt và thô bỉ. Tôi không hơi đâu nêu ra đây những lời thóa mạ từ miệng ông phun ra, nếu không vì trong khi ông công kích tôi, thì đồng thời ông cũng đã công kích tờ nhật báo đáng tôn kính đã rộng lượng dành những cột báo cho bài viết gần đây của tôi <sup>(3)</sup>.

Các bài viết của tôi đều có ký tên, và tôi đành hoàng đòi cho riêng mình trách nhiệm về các bài báo đó. Ông hiểu rằng một tờ báo Pháp xứng đáng với danh hiệu đó phải tiếp nhận một cách vô tư mọi sự thật bất kể từ phía nào tới, dù những sự thật đó làm phật ý những kẻ bị vạch mặt. Trong các bài viết của mình, tôi không có những giả thiết vô căn cứ, tôi chỉ đưa ra những sự việc chính xác mà ông đều biết và ông đã không tranh cãi, vì ông không thể tranh cãi nổi.

Trong những điều kiện như vậy, không phải tôi định bút chiến với ông, tôi chỉ muốn nhã nhặn và ôn hòa đặt ra cho ông vài câu hỏi. Tôi sẽ tránh không nổi nóng la lối chửi rủa, đáp lại sự thô tục bằng sự thô tục, vì như vậy là tự hạ giá mình : không phải hễ cứ ném được bùn lên địch thủ là mình có lý đâu !

Trước hết ông đã nói và nhắc lại rằng tôi bị truy nã bên Đông Dương vì các hoạt động chống Pháp. Này ! Xin ông hãy cho tôi biết là vào lúc nào, do Tòa án nào, và hoạt động chống Pháp đó là gì ?

Đó là câu hỏi đầu tiên. Nếu ông không thể trả lời câu hỏi trên cho thỏa đáng, nghĩa là có bằng cứ chứng minh, thì cho phép tôi hỏi ông rất nhã nhặn rằng kẻ nào trong hai ta, người vu khống hay người bị vu khống, xứng đáng với danh hiệu kẻ khốn nạn ? Tôi rất muốn chọn cho ông một tính ngữ đúng với đặc tính của ông mà không làm ông phật ý, nhưng tôi không tìm được trong từ vựng tiếng Pháp những từ nào khác thật thích đáng ngoài từ *thằng nói láo*, và tôi buộc phải nói với ông, không chút thù hằn và sợ hãi, mà thẳng thắn và đối mặt, rằng ông đã *nói láo*, rằng ông là một *thằng nói láo*.

(2) *Biarritz* : địa điểm nghỉ mát có suối khoáng bên bờ Đại Tây Dương, gần biên giới Pháp-Tây Ban Nha.

(3) Đây là tờ báo *Le Populaire* (Dân Chúng), cơ quan của Đảng Xã hội Pháp, đã trích đăng bức thư của Nguyễn Ái Quốc gửi Outrey đề ngày 14-10-1919.



Tôi đoán trước được chiến thuật của ông và tôi làm cho nó mất hiệu lực ngay từ đầu : Ông đừng trốn nấp đằng sau thái độ trịch thượng và khinh mạn. Nhân cách của tôi và của ông đều không liên quan gì đến vấn đề này : đây chỉ là việc xác minh sự thật và chỉ có sự thật mà thôi.

Bây giờ tôi nói thêm : giả như tôi đã bị truy nã hay bị kết án đi nữa ở bên Đông Dương về cái mà bọn thực dân Pháp vô liêm sỉ gọi là chống Pháp, thì tôi cũng chẳng có gì phải hổ thẹn, trái lại tôi còn tự hào về việc đó, vì đối với bọn thực dân, chống Pháp có nghĩa là công khai tố cáo những ý định vô nhân đạo và những hành động chúng không dám thú nhận, những ý định làm tổn thương nghiêm trọng đến danh tiếng tốt đẹp của nước Pháp cao thượng và phản lại một cách bỉ ổi những lý tưởng cao cả về tự do và công lý mà toàn thế giới nhìn nhận ở nước Pháp.

Vâng, thưa ông Outrey, có những lời kết án làm vẻ vang chứ không làm ô nhục. Ông có những ví dụ về điều này trong mọi thời đại và ở mọi nước, ông có thể tìm được dễ dàng những ví dụ đó ngay trong lịch sử nước Pháp. Những hoạt động chống Pháp ! Không ai mắc lừa đâu ! Đã đến lúc phải kiếm những lý do khác thôi !

Ông lại nói tiếp rằng : “Với tư cách đại biểu Đông Dương, tôi không thể chấp nhận trong Nghị viện này dư luận cho rằng xứ Đông Dương bị nước Pháp ngược đãi và người An Nam<sup>(4)</sup> không được hưởng mọi quyền tự do phù hợp với sự phát triển chính trị của đại chúng. Đông Dương dưới sự che chở của nước Pháp đang đi theo số phận của nó trong hòa bình, và chúng cố hùng hồn nhất rằng nó hạnh phúc, thưa các ngài, các ngài đã từng được chứng kiến qua nhiệt tình của người An Nam sang bảo vệ nước Pháp trong cơn nguy biến”<sup>(5)</sup>.

Ông đại diện cho ai. Phải chăng là cho hai mươi triệu người An Nam không hề biết ngay cả tên của ông, trừ vài công chức hay vài tên xin xỏ, hay là cho một nhóm cử tri của ông ở Nam Kỳ ?

(4) Thực hiện chính sách “chia để trị”, bấy giờ thực dân Pháp chia nước ta thành ba xứ “Nam Kỳ (Cochinchine), Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (An Nam). Từ đó có tên Annamite” (người An Nam) để chỉ dân xứ Trung Kỳ và mở rộng ra chỉ chung nhân dân cả nước, có ý miệt thị dân tộc.

(5) Outrey muốn nói tới việc binh lính Việt Nam sang Pháp trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918). Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo thủ đoạn bắt lính thuộc địa sang chết



Đừng nói là xứ Đông Dương bị nước Pháp ngược đãi, mà phải nói là nó bị những người Pháp xấu sống bám vào nó ngược đãi; hai việc ấy không phải là một. Ông có nắm được sự khác biệt đó hay không ?

Vì ông đã nói đến tự do và hòa bình trong câu dẫn ở trên, vậy cho tôi hỏi ông rằng : sau khi so sánh với chế độ báo chí do đạo luật ngày ngày 29 tháng 7 năm 1881 quy định, liệu người ta còn có thể chống chế được nữa không rằng chế độ báo chí bản xứ do sắc lệnh ngày 30 tháng Chạp năm 1918 và các điều khoản 214 đến 217 của luật hình An Nam mới ban hành (*Công báo Đông Dương*, số ngày 1 tháng 8 năm 1917) không phải là một chế độ hoàn toàn khóa miệng và bưng bít sự thật <sup>(6)</sup>, và vì vậy nó không xác nhận từ đầu đến cuối những điều tôi đã nói về nạn nhồi sọ dân da vàng trong bài báo của tôi mà nhân đó ông đã nham hiểm cáo giác tờ *Le Populaire* trước Nghị viện.

Xin ông hiểu cho rằng tôi không làm cái việc cãi nhau với ông về ngôn từ : tôi đưa ông trở về với các văn bản. Ông nhồi sọ dân da vàng chúng tôi, như bọn Đức đã từng cố nhồi sọ nhưng vô hiệu những người da trắng trong vùng Ardennes <sup>(7)</sup>, và xin ông nhớ cho rằng trong số cộng tác viên của chúng có một trong số các bạn đồng nghiệp cũ của ông ở các cơ quan dân sự các thuộc địa, anh ta là học trò được cấp bằng của trường Thuộc địa <sup>(8)</sup>. Ái chà ! Ông thích viện dẫn các hoạt động chống Pháp ! Thì đấy, và lại là những thứ chính cống.

Khôn ngoan hơn là ông hãy im đi, đừng nói về việc sử dụng người An Nam trên đất Pháp. Phải chăng khi chính phủ tham khảo ý kiến của tướng Pennequin <sup>(9)</sup> và một tướng khác về vấn đề này thì ông đã kiên quyết chống lại bản dự án, cho rằng dự án không thể thực hiện được, rằng bên đó không đủ lính An Nam để bảo vệ Đông Dương v.v... và v.v...

(6) Nguyễn Ái Quốc tố cáo chế độ báo chí phản động của đế quốc Pháp áp dụng ở thuộc địa Đông Dương với việc ban hành sắc lệnh ngày 30-12-1918 và các điều khoản luật hình của triều đình bù nhìn tay sai.

(7) *Ardennes* : vùng núi phía đông-bắc nước Pháp, giáp biên giới nước Đức. Trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, có thời kỳ quân Đức chiếm đóng vùng này và thi hành chính sách đồng hóa đối với nhân dân Pháp, nhưng chúng đã thất bại.

(8) Trường Thuộc địa (Ecole Coloniale) có nhiệm vụ đào tạo bọn quan cai trị thực dân cho các thuộc địa.

(9) Đại tướng Pennequin đã từng giữ chức tổng chỉ huy quân đội chiếm đóng của Pháp ở Đông Dương.



Ông sợ đồng bào tôi, trong thời gian ở Pháp, không khỏi không so sánh thái độ kiêu căng của những người Pháp ở Đông Dương với sự nhã nhặn tuyệt vời và phép lịch sự cao quý của những người Pháp chân chính trên đất Pháp. Uy thế của bọn thực dân trước đây, sau đó mới đến tổ quốc, có phải vậy không ?

Còn về vấn đề hòa bình, tôi bỏ qua cho ông rất nhiều sự việc khác, và không phải là những việc nhỏ đâu; tôi chỉ xin hỏi : Liệu ông có thể phủ nhận hai sự việc lớn xảy ra trong chiến tranh không ? Đó là mưu toan nổi dậy của Duy Tân <sup>(10)</sup>, sau đó ông vua khốn khổ mất nước bị đày ra đảo Réunion, và việc người An Nam chiếm tỉnh Thái Nguyên <sup>(11)</sup>. Ông bảo xứ Đông Dương đang đi theo số phận của nó một cách yên ổn. Phải chăng ông không nhìn thấy rằng ngay trong cái cung điện Huế cũ kỹ và tối tăm mà cuộc sống tù hãm, trụy lạc đã nhấn chìm những người sống trong đó vào sự nhu nhược, đến nỗi họ đứng dưng trước mọi việc diễn ra bên ngoài, cũng không phải không có ý định hướng số phận đất nước theo cách khác mà ông chẳng thích; điều đó chứng tỏ rằng người ta đã chán ngấy những cung cách tàn bạo mà ông là kẻ biện hộ.

Ông đã viện dẫn ông Albert Sarraut <sup>(12)</sup> và tất cả những người An nam suốt ba mươi năm nay đã nuôi sống ông như một con mọt ngân sách mà không biết, bằng những khoản thuế do họ đóng góp.

(10) *Duy Tân* : ông vua trẻ tuổi yêu nước, có tư tưởng chống Pháp, đã tham gia cuộc nổi dậy tháng 5-1916 ở Huế và một số tỉnh miền Trung. Sau khi cuộc nổi dậy bị dập tắt, ông bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion (Ấn Độ Dương).

(11) Tháng 8-1917, binh lính người Việt Nam trong đội quân của Pháp đóng tại Thái Nguyên đã nổi dậy chiếm thị xã. Cuộc nổi dậy chỉ tồn tại được 7 ngày thì bị dập tắt trước sự đàn áp man rợ của giặc Pháp.

(12) Albert Sarraut : tên thực dân Pháp đã từng hai lần giữ chức Toàn quyền Đông Dương trong những năm 1911-1914 và 1917-1919, sau đó về Pháp giữ chức bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Năm 1936, Albert Saraut làm thủ tướng nước Pháp.

Theo báo cáo của tên mật thám Jean đến thăm Nguyễn Ái Quốc ở bệnh viện Cochinchine tháng 2-1921 : trong một lần gặp Nguyễn Ái Quốc, Albert Sarraut nói rằng chưa thể cho Đông Dương độc lập được, vì lực lượng vũ trang của Đông Dương chưa có gì hết... Nguyễn Ái Quốc đáp : “Thưa ông Bộ trưởng, nếu nước Pháp trả lại nền độc lập cho chúng tôi, ông sẽ thấy là chúng tôi biết tự cầm quyền lấy”. Và Nguyễn Ái Quốc kể tiếp : “Khi tôi nói đến những câu này thì ông Sarraut, cũng như ông Pasquier, đã đổi câu chuyện”. Trong thư gửi Outrey, Nguyễn Ái Quốc đã nói về Albert Sarraut một cách vừa phải, nhằm mục đích phân hóa kẻ thù, tập trung mũi nhọn vào tên thực dân phản động Outrey.



Ông hãy tỉnh ngộ đi, ông Albert Sarraut đối với tôi không xa lạ gì. Giữa các ý kiến của ông và ông Albert Sarraut có một khoảng cách của hai đối cực. Trong dân chúng An Nam, người ta đồn rằng ông dòm ngó cái ghế toàn quyền Đông Dương, và họ run sợ khi nghĩ đến tai họa mà chính phủ “mẫu quốc”<sup>(13)</sup> sẽ gây ra một cách vô ý thức cho dân An nam nếu cử ông làm người kế tục ông Albert Sarraut.

Tôi đã có ý kiến về chính sách cai trị của ông Sarraut khi tôi tuyên bố hoàn toàn ủng hộ những lời phát ngôn của vị nghị sĩ xã hội đáng kính Marius Moutet<sup>(14)</sup> được tất cả đồng bào tôi rất yêu mến và kính trọng : yêu mến và kính trọng chỉ vì ông ta bênh vực sự nghiệp chung của nước chúng tôi; ông ta không có và không bao giờ như ông, cứ muốn có những quan hệ với chính quyền thuộc địa đã cho phép ông có thể mua chuộc vài công chức và vài tên An Nam quen thói xin xỏ, bằng những ân huệ nhỏ mọn.

Sau những văn bản và văn kiện cụ thể tôi nêu ra ở trên, liệu ông có còn tiếp tục khẳng khẳng rằng các công dân Moutet và Longuet<sup>(15)</sup> đã nói những điều sai trái nữa hay thôi ?

Xin chào ông.

NGUYỄN ÁI QUỐC

\*\*\*

(13) “Mẫu quốc”: thời Pháp thuộc, từ “mẫu quốc” thường được dùng rộng rãi trên công văn, giấy tờ, báo chí, nhằm đề cao vai trò của đế quốc Pháp đối với các thuộc địa.

(14) *Marius Moutet* : đảng viên Đảng Xã hội Pháp, đã từng phát biểu một số ý kiến tương đối tiến bộ về vấn đề thuộc địa. Nhưng khi giữ chức bộ trưởng Bộ Thuộc địa trong chính phủ Pháp sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Moutet đã có vai trò phản động trong quan hệ với Việt Nam.

(15) *Jean Longuet* : một lãnh tụ thuộc phái hữu của Đảng Xã hội Pháp bấy giờ, chủ nhiệm báo *Le Populaire* (Dân Chúng).





*Tư liệu 2*

BÁO CÁO CỦA  
MẬT THẨM EDOUARD  
● NGÀY 10-11-1919

**T**rong số những mật thám trà trộn trong giới Việt kiều yêu nước để bám sát Nguyễn Ái Quốc vào những tháng cuối năm 1919, có tên mật thám người Việt mang bí danh Édourad.

Ngày 10-11-1919, Nguyễn Ái Quốc mang tên giả HO BA đã gặp Édourad. Người tự giới thiệu mình quê ở Hải Phòng, là sinh viên ở thành phố Lyon, có biết Nguyễn Ái Quốc và muốn tham gia nhóm các ông Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc... “đấu tranh bảo vệ quyền lợi người An Nam”. Tuy vậy, tên mật thám cũng đã đánh hơi được HO BA có thể chính là Nguyễn Ái Quốc. Trong câu chuyện, Người đã trao cho Édouard bản sao toàn bộ bức thư Người gửi Outrey ngày 16-10-1919. Chúng tôi xin giới thiệu bản báo cáo của Édouard về cuộc gặp này.

## BÁO CÁO MẬT

Người thanh niên đã hứa giới thiệu Nguyễn Ái Quốc với tôi vào chiều Thứ bảy đã không thực hiện được lời hứa, vì anh ta có việc bận. Anh hứa sẽ cố gắng đến gặp tôi với người bạn của anh vào chiều nay.

Trái lại, chiều Thứ bảy tôi lại đã gặp một sinh viên trẻ từ Lyon tới, tên là HO BA mà tôi đã nói đến trong báo cáo ngày 5-11. Tôi nói chuyện với anh bằng tiếng An Nam, và tôi nhận ra anh là một người Bắc Kỳ. Trả lời câu tôi hỏi, anh nói anh quê ở Hải Phòng. Có thể anh là sinh viên trường nuôi tằm ở Lyon, rồi ở quảng trường Gambetta.

---

(1) Phan Văn Trường : quê ở làng Đông Ngạc (Làng Vẽ), Hà Nội. Ông sang Pháp vào cuối năm 1908. Ông thi đỗ cử nhân luật và cử nhân văn khoa, rồi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ luật khoa.. Trước năm 1917, ông cùng Phan Chu Trinh tập hợp Việt kiều ở Pháp trong “Hội đồng bào thân ái”. Sau khi Nguyễn Tất Thành đến Paris và “Hội những người Việt Nam yêu nước” thực sự hình thành, Phan Văn Trường là một trong những người lãnh đạo Hội, tham gia sinh hoạt trong “Hội Liên hiệp thuộc địa”, viết nhiều bài đăng báo Le Paria, gắn bó với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cho đến giữa năm 1923, khi Nguyễn Ái Quốc bí mật rời nước Pháp đi Liên Xô.

Xin tham khảo : Nguyễn Phan Quang, Phan Văn Hoàng – *Luật sư Phan Văn Trường* – Nxb TP.Hồ Chí Minh, 1996.



Anh hỏi tôi rằng : anh có thể cùng với các ông PHAN VĂN TRƯỜNG <sup>(1)</sup> và NGUYỄN ÁI QUỐC đấu tranh bảo vệ quyền lợi người An Nam mà không sợ trở ngại gì không ? Tin chắc anh là một trong những người của nhóm NGUYỄN ÁI QUỐC, nếu không phải là chính NGUYỄN ÁI QUỐC, tôi trả lời anh ta rằng : đang là sinh viên thì không nên bận tâm vào những việc đó, vì có thể có hại cho việc học hành, nhưng sau khi học xong thì anh tha hồ muốn làm gì thì làm tùy theo ý thích.

Anh ta nói với tôi về bài báo do NGUYỄN ÁI QUỐC viết, nhất là bài trả lời ông Outrey trong báo *Dân Chúng* (Le Populaire) ngày 14-10-1919. Anh nói rằng bài báo đó chỉ là một bản tóm tắt rất súc tích từ một lá thư dài mà NGUYỄN ÁI QUỐC đã viết cho ông Outrey. Tôi may mắn được anh ta chuyển cho một bản sao bức thư đó, xin gửi kèm theo báo cáo này. Cuối cùng, khi tạm biệt, anh hứa sẽ viết thư cho tôi khi trở về Lyon.

Vậy thì cần phải cho thu thập rất bí mật những tin tức về chàng thanh niên này tại Lyon, nhưng không được để anh ngờ rằng người ta đang theo dõi mình.

Ngoài ra, tôi còn được biết ông Khánh Ký <sup>(2)</sup> có cửa hàng ở Mayence và ở Francfort.

Paris, ngày 10 tháng 11 năm 1919

Sao y bản chính :

Ký tên : EDOUARD

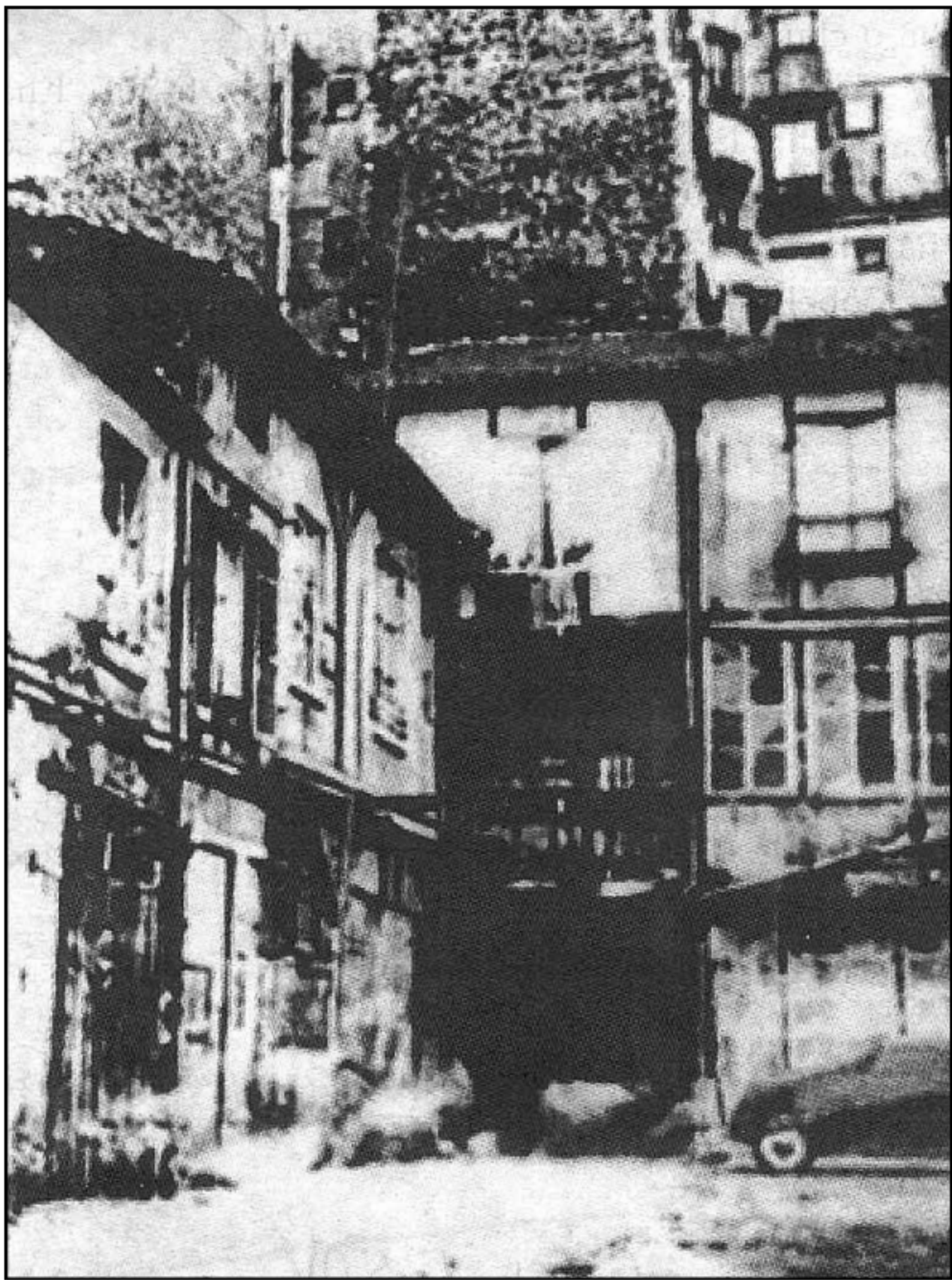
Ký tên : ARNOUX

(2) *Khánh Ký* : Bức thư viết tay của Arnoux gửi bộ trưởng Bộ Nội vụ (đã dẫn) cho biết : “Khánh Ký có lẽ đã có một cửa hiệu ở đại lộ Malesherbes, hình như lại còn mở thêm hai hiệu buôn, một ở Francfort, một ở Mayence. Tôi nhớ là hình như gia đình ông ta quê ở Nam Định (Bắc Kỳ).

Theo báo cáo của mật thám hồi cuối tháng 1-1920 : “Những cuộc theo dõi [Khánh Ký] chứng tỏ ông ta bận bịu việc đại lý các dụng cụ và máy nhiếp ảnh hơn là việc tuyên truyền... Thời gian ở Paris vào tháng Chạp vừa rồi, Khánh Ký chủ yếu dành thời gian cho việc vận động... xin giấy phép nhập khẩu máy và dụng cụ nhiếp ảnh và đi thăm khách hàng của ông... Tuy nhiên, hầu như ngày nào ông ta cũng gặp Nguyễn Ái Quốc, khi thì tại nhà ở chung của họ, khi thì ở ngoài phố”.

Theo tư liệu của Hồng Hà (*Sách đã dẫn*, tr.36), “Khánh Ký, tên thật là Nguyễn Văn Xuân, quê ở Nam Định, sang Pháp đã lâu, buôn bán lúc thì ở Tacbơ – miền nam nước Pháp, lúc thì ở Gorăng Côngbơ. Ông đi lại nhà số 6 (Villa des Gobelins) như người nhà và truyền lại nghề ảnh cho cụ Phan Chu Trinh”.





**Ngõ cụt Compoint (nhà số 9, Nguyễn Ái Quốc làm thợ ảnh)**



*Tư liệu 3*

BÁO CÁO CỦA  
MẬT THẨM EDOUARD  
● NGÀY 17-11-1919

*Sau lần gặp ngày 10-11-1919, ngày 17-11-1919 Nguyễn Ái Quốc lại gặp Edouard, và Người nói thẳng với tên mật thám này rằng HO BA hôm nọ chính là Nguyễn Ái Quốc hôm nay. Nội dung cuộc gặp lần này được Edouard báo cáo về cho Arnoux như sau :*

### **BÁO CÁO MẬT <sup>(1)</sup>**

Chiều hôm qua, tôi gặp NGUYEN AI QUOC, và được anh ta nhận lời đi ăn tối. Qua câu chuyện, tôi có cơ sở để đoán rằng anh quê ở Bắc Trung Kỳ, rất có thể là Thanh Hóa. Anh tỏ ra là một thanh niên rất thông minh.

“Hôm nọ tôi đã đến thăm ông – anh nói – với cái tên HO BA để tìm cách biết được chính xác ý nghĩ của ông. Hôm nay tôi không giấu ông nữa rằng tôi chính là NGUYEN AI QUOC, người đã ký bản yêu sách của những người An nam và nhiều bài viết khác liên quan đến Đông Dương. Vả lại sáng nay ông đã gặp tôi trong các bàn giấy của Phòng chờ ở Bộ.

“Ngài Pasquier <sup>(2)</sup> cho tôi biết là sắp có lễ khánh thành một đền thờ những người An Nam chết cho nước Pháp ở Nogent-sur-Marne và hỏi tôi xem nhóm chúng tôi có đến tham dự không. Tôi cũng gặp ông Thống sứ Bắc Kỳ <sup>(3)</sup> trong phòng làm việc của ngài [Pasquier]. Ông ấy cũng hỏi tôi : việc dựng đền tưởng niệm những người An Nam chết ở Pháp có thể có những hiệu quả đạo lý như thế nào đối với dân chúng An Nam.

“Tôi đã trả lời ông ta rằng về mặt đạo đức tôi chẳng thấy có tác dụng gì, hay đúng hơn là tôi không thể có ý kiến gì cả. Nhưng tôi nghĩ rằng những quyền lợi vật chất như lương hưu, cứu tế, quyền sử dụng ruộng đất công v.v... mang đến cho gia đình những người đã chết có thể làm cho họ vui lòng hơn và gây được nhiều tác dụng đối với dân chúng hơn là cái đền.

(1) Bản báo cáo mật này hiện được bảo quản tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp ở Paris; Ký hiệu : F7-1345).

(2) *Pierre Pasquier* : lúc này có lẽ là một viên chức cao cấp của Bộ thuộc địa.

(3) Thống sứ Bắc Kỳ hồi này là Boursier Saint Chaffray. Khoảng giữa năm 1919, Chaffray về



“Tôi lại nói thêm rằng những người An Nam với máu của họ đổ ra trên chiến trường trong chiến tranh vừa qua và với biết bao nhiêu công việc mà họ đã đóng góp trong các quân xưởng, họ hy vọng một cách chính đáng rằng nước Pháp sẽ làm hết sức mình để giúp đỡ đất nước họ bước nhanh trên con đường tiến bộ và nhanh chóng nâng cao trình độ văn minh ngang với các nước xung quanh.

“Chiến tranh đã cho phép họ chứng tỏ với nước Pháp rằng dân An Nam khá thông minh, khéo léo, dũng cảm và tận tâm để làm những người thợ khéo và những binh sĩ tốt không kém bất cứ thuộc địa nào khác và bất cứ dân nước láng giềng nào. Họ chỉ muốn nhìn thấy nước Pháp đối xử với họ ngang hàng với những dân tộc khác, ít nhất cũng như người Tunisie và người Algérie mà so với họ, người An Nam chẳng hề thua kém mặt nào...

“Tôi hy vọng chắc chắn rằng sau cuộc chiến tranh này, thế nào nước Pháp cũng sẽ sửa chữa những sai lầm về chính trị đã phạm phải đối với đất nước này để đem lại cho người An Nam giá trị chân chính của mình.

“Người ta đã biện bác với tôi rằng : Chính phủ cộng hòa đã làm nhiều ở Đông Dương để đem lại cho đất nước này mọi sự phát triển, nhưng vấn đề là dân chúng phải kiên tâm bước từ từ và vững chắc trên con đường tiến bộ. Thậ là nguy hiểm cho họ nếu họ muốn bước quá nhanh và dễ trật mục đích, và như vậy thì lại sẽ sinh ra những chậm trễ mới.

“Tôi đã trả lời rằng : đúng là nước Pháp đã làm nhiều việc cho dân An Nam. Vâng ! Chúng tôi cũng đang đi trên con đường tiến bộ, nhưng chúng tôi tựa như ngồi trên một cỗ xe do những con ngựa què, già ốm, khập khiễng đôi chân.

“Cuối cùng, tôi hứa với ngài Pasquier sẽ cố gắng tới tham dự buổi lễ đã định. Nhưng rất có thể là các bạn của nhóm tôi không đến dự được, vì mọi người đều bận công ăn việc làm ...”

Cuối cùng, NGUYEN AI QUOC tiếp tục khẳng định với tôi rằng anh đã rời Đông Dương vào năm 1914<sup>(4)</sup>. Anh ta nói thạo tiếng Anh, tiếng Trung Hoa. Anh biết rất ít tiếng Đức.

Paris, ngày 17 tháng 11 năm 1919

Ký tên : EDOUARD

(4) Thực ra Bác Hồ rời bến Nhà Rồng Sài Gòn ra đi tìm đường cứu nước từ ngày 5-6-1911. Trong câu chuyện với tên mật thám, Người không nói đúng thời điểm trên.





*Tư liệu 4*

**Báo cáo của mật thám Edouard  
về cuộc trao đổi giữa  
Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh  
ngày 19-12-1919**

**N**hằm góp thêm tư liệu vào việc tìm hiểu sự khác nhau về quan điểm giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Chu Trinh trước vận mệnh đất nước cũng như về chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam, chúng tôi xin giới thiệu toàn văn báo cáo mật của Edouard về cuộc trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh và một số người khác tại nhà số 6, Villa des Gobelins đêm 19-12-1919.

### **BÁO CÁO MẬT <sup>(1)</sup>**

“Ngày hôm nay, Thứ sáu, hồi 9 giờ tối, tôi gặp NGUYỄN ÁI QUỐC ở nhà anh ta, số 6, Villa des Gobelins. Ở đó, tôi đã gặp KHÁNH KÝ, LÊ VĂN SAO <sup>(2)</sup>. Sau khi nói chuyện với QUỐC khoảng nửa giờ, tôi vui mừng thấy PHAN CHU TRINH bước vào; ông ta từ Bordeaux về mà không báo trước cho các bạn.

Câu chuyện tôi trao đổi với QUỐC trước khi PHAN CHU TRINH và KHÁNH KÝ đến xoay quanh việc ông Sarraut và người kế tục ông ta <sup>(3)</sup> ở chức vụ cầm đầu phủ Toàn quyền Đông Dương...”

Trao đổi về chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Đông Dương, NGUYỄN ÁI QUỐC nhận xét :

“Ông Albert Sarraut đã mở một trường trung học ở Hà Nội và một trường đại học. Thế là rất tốt, nhưng đó chỉ là sự bắt đầu của một công việc to lớn còn phải được hoàn thành. Với 20 triệu dân Đông Dương, không phải chỉ có một trường trung học, mà 20 hay 30 trường, và hơn thế nữa. Nhất là phải cho họ một nền giáo dục tiểu học bắt buộc để cho phép quần chúng mau chóng mở mang kiến thức, vì quần chúng mới tạo nên nhân dân chứ không phải là giới thượng lưu. Người kế tục ông Albert Sarraut có nghĩ rằng phải làm việc đó

(1) Tư liệu này được bảo quản tại Kho lưu trữ quốc gia Pháp, đường Francs Bourgeois, Paris; Ký hiệu: F7-13405.

(2) Lê Văn Sao : theo tác giả Thu Trang (Sách đã dẫn, tr.13), “Xao (hay Sao) thì làm việc trong các hãng tàu đi lại giữa Pháp và Việt Nam. Chúng tôi dự đoán Lê Văn Xao là một hội viên đã giữ một vai trò khá quan trọng của Hội. Mãi đến những năm về sau (1920-1921) nhiều báo cáo đã thường nhắc đến tên người này...”.

(3) Người kế tục Albert Sarraut làm toàn quyền Đông Dương là Maurice Long, nhậm chức ngày 10-2-1919. Tạm thay Albert Sarraut trước khi M.Long nhậm chức là phó toàn quyền Monguillot.



không? Tôi ngờ lắm, nếu ông không chọn lựa những người cộng tác trực tiếp của mình, một vây cánh như người ta thường nói, trong số những người ở chính quốc chưa hề sang Đông Dương làm việc và có những tư tưởng tự do hơn, những nhãn quan rộng hơn những người thực dân đương nhiên là chống lại sự phát triển mạnh mẽ của nền giáo dục Pháp trong xứ. Tất cả những người Âu ở bên đó muốn cho dân chúng hoàn toàn mù tịt về những tư tưởng của phương Tây để có thể áp bức và bóc lột họ tùy thích.

“Người ta luôn luôn lấy việc thiếu kinh phí để đối phó với vấn đề phát triển giáo dục ở Đông Dương. Người ta vẫn còn đem ra lý lẽ này để ngăn cản những người kế tục ông Albert Sarraut tiếp tục công việc mà ông này đã bắt đầu. Nghĩ đến tất cả những điều đó, tôi xót xa chua chát cho những đồng bào nghèo khổ của tôi hình như phải chịu tội mãi mãi dưới ách những kẻ mạnh hơn, trong khi dân ở các nước láng giềng dù yếu hơn và lạc hậu hơn dân An Nam, thì trước đây khoảng 50 năm như người Xiêm, người Philippin lại đã được hưởng quyền tự do hành động, cho phép họ đi nhanh trên con đường tiến bộ và văn minh hiện đại.

“Ở Pháp, người ta thường nói đến quyền lợi và công lý, nhưng việc thực hiện quyền lợi và công lý không hề có ở thuộc địa. Dân bản xứ ở Đông Dương chỉ thấy và biết có mỗi một quyền tàn bạo của kẻ mạnh.

“Theo tôi, chừng nào quần chúng nhân dân An Nam không được hưởng nền giáo dục bắt buộc và báo chí An Nam không được tự do hoàn toàn để nói lên mọi điều họ suy nghĩ thì việc giáo hóa các dân tộc Đông Dương không thể tiến hành một cách hiệu quả và nhanh chóng, và vì vậy số phận của họ sẽ không thể được cải thiện. Nhất thiết chúng tôi phải có một nền giáo dục sơ học bắt buộc...”.

Để biện hộ cho chính quyền thực dân ở Đông Dương, Edouard nói rằng Nguyễn Ái Quốc xa đất nước đã lâu, không có dịp gần gũi các quan chức Pháp, cho nên nhận xét tình hình không đúng, còn chính sách giáo dục bị hạn chế là do nguồn tài chính eo hẹp. Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần sự bào chữa vụng về của Edouard :

“Vâng, tôi thừa nhận với ông rằng tôi chưa thể tiếp cận các viên chức Pháp ở thuộc địa để có thể đánh giá họ một cách đúng đắn như ông nói. Nhưng tôi tự cho phép mình được khẳng định với ông rằng trước khi rời đất nước, tôi cũng đã khá lớn rồi để nghe đồng bào tôi kể về vô số những sự lộng hành và lạm quyền mà họ đã phạm phải



đối với người bản xứ khi họ câu kết với quan lại An Nam. Tôi không rõ những người Nam Kỳ có được đối xử tốt hơn những đồng bào của tôi ở Bắc và ở Trung hay không, nhưng thực tế là dân hai miền này thật khốn khổ. Chắc hẳn là trong số họ có vài quan chức tốt muốn làm điều tốt cho dân An Nam. Khổ nỗi, họ lại hiếm hoi quá, nên hành động của họ bị hành động của những người xấu hoàn toàn tiêu hủy, mà bọn người này lại chiếm đa số, là đông đảo dân Pháp ở thuộc địa. Tôi e rằng ông vốn là viên chức của chính phủ Pháp, cho nên về quan điểm này sự đánh giá của ông khó có thể thẳng thắn và vô tư.

“Còn về phần tôi, sự đánh giá và suy xét của tôi là căn cứ vào những điều tôi nghe được trong đồng bào tôi ở thôn quê, những người không biết than thở thế nào và với ai. Họ không chỉ oán trách những quan chức người Pháp, mà nhất là những quan lại An Nam, do được tuyển dụng bừa bãi nên không có ý thức về nhiệm vụ và phẩm cách của mình, và để cho quan chức Pháp dắt mũi đi như những con cừu. Do sự đê hèn và tham vọng tối mạt, lũ quan lại này trở thành khả ố trước con mắt dân chúng, chỉ sợ hãi mà không kính trọng. Là những kẻ đồng lõa với quan chức Pháp, ngay cả quan lại An Nam cũng muốn kìm hãm dân chúng trong sự ngu dốt về những tư tưởng mới mẻ để có thể hành hạ và bóc lột họ.

“Còn về những tài lực cần thiết cho việc thành lập những trường học trong xứ, nếu chính phủ muốn có thì sẽ có thôi. Cho đến nay, người ta chưa bao giờ hỏi xem dân chúng có tán thành hàng năm bỏ ra một món đóng góp đặc biệt để làm cơ sở cho sự phát triển nhanh chóng nền giáo dục trong nước hay không. Người ta đã bắt dân nộp vào ngân sách những khoản thuế rất nặng mà không cho họ biết và được kiểm soát việc sử dụng. Ngày nào mà người ta nói với dân chúng : “Đấy, nhà nước cần nhiều tiền để lập trường học trong các làng, các tổng để đem lại nền giáo dục sơ học bắt buộc cho con cái các người, các người có muốn cung cấp cho nhà nước không ?”. Chính phủ hứa với dân minh bạch rằng chỉ dùng tiền đó vào việc phát triển giáo dục và cho họ những biện pháp có hiệu lực để kiểm tra cách sử dụng, với những đại biểu do tự họ chỉ định, thì chắc chắn người ta sẽ có những nguồn tài lực đầy đủ để thực hiện dự án đó.

“Cho đến nay, đáng ra phải lo giải quyết vấn đề cấp bách nhất là việc phát triển giáo dục để có thể thay thế những quan lại già bằng những quan lại trẻ tân tiến và tìm người phụ trách những chức vụ sơ



cấp do người Pháp nắm, thì chính phủ lại lo gửi sang cho chúng tôi một số lượng không đếm xuể những viên chức mà lương bổng và các khoản phụ cấp của họ đã ngốn hết phần lớn ngân sách. Và khi nói đến thầy giáo và trường học thì bao giờ người ta cũng xì ra vấn đề thiếu tiền để bịt miệng một vài người khởi xướng vấn đề quan trọng này. Nói ra thì thật buồn, nhưng đó là sự thật, là tất cả sự thật.

“Những người cai quản trong xứ đã phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác, nhưng không bao giờ họ muốn thừa nhận, và để giấu giếm những sai lầm trước, họ lại tìm cách tạo ra những sai lầm mới, đến nỗi những sai lầm cứ ngày một đè nặng hơn lên số phận dân chúng. Ông là viên chức, ông không thể xét đoán tình trạng này một cách vô tư được ...”

Trao đổi với PHAN CHU TRINH, KHÁNH KÝ... về tình hình chính trị ở Việt Nam, NGUYỄN ÁI QUỐC nhận xét :

“Các bác nhiều tuổi hơn và từng trải hơn tôi, cả hai bác tin rằng dân An Nam sẽ có thể xin và nhận được cái gì đó ở chính phủ. Một nền giáo dục ! Hẳn là các bác sẽ nói như vậy. Đồng bào ta đã từng đòi hỏi điều đó từ sáu mươi năm nay, và họ đã nhận được gì ? Quả là quá ít. Về sự tham gia của người An nam vào việc quản lý xứ sở ! Người ta sẽ nói với các bác rằng hiện nay chính người An Nam đang cai quản xứ sở của họ. Về việc hưởng thụ quyền công dân ! Người ta sẽ nói với các bác rằng các người chưa đến trình độ sử dụng quyền đó. Thế đấy ! Thế đấy ! Vậy thì các bác còn yêu cầu gì nữa ?

“Tại sao hai mươi triệu đồng bào chúng ta không làm gì cả để buộc chính phủ phải trả lại cho chúng ta quyền làm người ? Chúng ta là người, chúng ta phải được đối xử như con người. Tất cả những ai không muốn coi chúng ta như đồng loại với họ, những người bình đẳng với họ, đều là kẻ thù của chúng ta. Chúng ta không thể chung sống với họ trên cùng một trái đất !”.

PHAN CHU TRINH tiếp lời :

“Anh QUỐC, cho phép tôi lưu ý anh rằng anh còn rất trẻ, người ta thấy rõ là anh còn sôi nổi quá. Anh muốn 20 triệu đồng bào ta phải làm gì khi trong tay không có vũ khí để chống lại những vũ khí khủng khiếp của người Âu. Tại sao chúng ta lại tự sát vô ích để chẳng đi đến một kết quả nào cả. Phải chăng tốt hơn là chúng ta đòi hỏi một cách mềm mỏng nhưng rất kiên quyết và với lòng kiên nhẫn, nhất là những quyền mà phẩm cách con người cho phép chúng ta đòi hỏi.



Việc đầu tiên mà chúng ta đòi hỏi ở chính phủ là một nền giáo dục mạnh mẽ nâng lên trình độ cao nhất (bao gồm nền giáo dục sơ đẳng bắt buộc), vì chỉ riêng giáo dục đã có thể cho phép chúng ta vươn lên nhanh chóng ngang trình độ văn minh của các dân tộc phương Tây. Tăm gương Nhật Bản còn đó để làm hậu thuẫn cho yêu cầu của chúng ta. Trước khi người Pháp chiếm đóng nước ta, chúng ta chẳng kém học thức, kém văn minh hơn người Nhật Bản,

“Tại sao họ có thể đạt tới trình độ hùng cường đó để đặt nước Nhật ngang hàng với những cường quốc lớn nhất châu Âu ? Thật là đơn giản, vì những người cầm đầu nước họ đã làm những việc mà họ cho là ích lợi để đẩy họ đi tới một cách tích cực trên bước đường tiến bộ. Và biện pháp họ dùng chủ yếu là phát triển nền giáo dục của dân chúng và khai hóa xã hội bằng tự do báo chí.

“Nhờ giáo dục cùng với tự do báo chí như nước Pháp, như trên toàn thế giới, bộ phận thượng lưu trong nước sẽ có thể khai hóa cho dân chúng và sẽ từng bước dạy cho dân chúng biết quyền lợi và chủ quyền của mình.

“Thứ hai là dân An Nam yêu cầu nhà cầm quyền Pháp, yêu cầu chính phủ bảo hộ giúp chúng ta cải tiến càng nhanh càng tốt cách thức cai trị trên toàn cõi An Nam. Tại sao người ta lại không thể làm cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ những gì họ đã làm cho Nam Kỳ ? Nghĩa là tuyên bố có thể áp dụng trong xứ đạo luật hình của Pháp có sửa đổi, tuyên bố chế độ phân quyền để cứu vớt dân chúng ra khỏi sự lộng hành và lạm quyền do sự chuyên chế của quan lại và viên chức Pháp mà họ là nạn nhân, cải tổ thôn xã làm sao ngăn ngừa được các hào lý không lộng hành và lạm quyền trên lưng người “dân”; cuối cùng là thay thế tất cả các quan lại già bằng những người trẻ từng được tiếp thu học vấn trong các nhà trường Pháp, đồng thời lại biết chữ Nho. Muốn có thể chuyển đổi tư tưởng của dân chúng, trước hết phải thách thức đầu óc những người cầm đầu xứ này. Bằng bất cứ giá nào, những người này phải có những tư tưởng mới mẻ, sâu rộng và tự do...”

PHAN CHU TRINH nói tiếp :

“Tất nhiên nhà vua và triều đình cũng như các quan lại chắc hẳn là sẽ phản đối những cải cách đề ra. Nhưng dân chúng thì không phải như vậy. Và chính dân chúng mới cần chính phủ dân chủ của nước Pháp quan tâm hơn, chứ không phải là những người cầm đầu trong



nước. Chính phủ cần hỏi ý kiến dân chúng về vấn đề này. Nếu người ta bảo rằng dân An Nam từ chối mọi cải cách thì *tôi xin tự mình đi khắp nước trong một năm để tổ chức những cuộc nói chuyện, diễn thuyết về vấn đề này. Sau một năm, nếu người ta còn thấy những chướng ngại do dân chúng cản trở việc cải cách, thì tôi sẽ xin lấy đầu tôi ra để đánh cuộc* [Những hàng chữ nghiêng là theo đúng nguyên bản].

“Có thể để phản đối những cải cách nêu ra, người ta lại viện dẫn lý do chính phủ Pháp thấy không thể áp dụng trong một xứ bảo hộ chế độ trực trị của Nam Kỳ. Về sự phản đối này, tôi xin trả lời rằng không phải là áp dụng chế độ trực trị vào Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mà là những cải cách đề ra sẽ không thay đổi hiện tình gì hết, nếu như các chức năng cai trị và tư pháp vẫn tiếp tục để cho người An Nam đảm nhận.

“Trong mỗi tỉnh hoặc trong nhiều tỉnh hợp lại, người ta thích có một quan chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị với tư cách là người thanh tra cố vấn, có nhiệm vụ dìu dắt quan chức An Nam trong việc quản lý công việc của mình. Như vậy sẽ giảm bớt quan chức người Pháp và người ta sẽ có thể trả lương cho họ tốt hơn và tuyển dụng họ tốt hơn. Chỉ trong những điều kiện như vậy, họ mới có thể ưu đãi hơn quan chức An Nam. Còn đối với những người này [quan lại An Nam], phải trả lương khá cho họ để họ có thể giữ được liêm khiết và trung thực trong khi thực hiện chức năng của mình. Lương bổng chết đói mà người ta cấp cho họ buộc họ phải tiếp tục ngửa tay nhận quà cáp của kẻ bị trị. Đó là một gánh nặng thực sự đang tàn hại xứ sở và phải khẩn cấp xóa bỏ nó đi. Phương thuốc duy nhất để chữa ung nhọt này là phải tăng lương bổng trên quy mô lớn, làm sao có thể cho phép các đương sự giữ được vị trí của họ một cách thỏa đáng, nuôi sống những gia đình thường là rất đông và có chút ít dành dụm cho những ngày già. Ngược lại, sẽ cần phải trừng phạt thật nghiêm khắc những kẻ thiếu sót trong chức vụ với việc nhận quà cáp của kẻ bị trị. Ngoài điều đó, cần thiết phải thông báo rộng rãi cho dân chúng biết rằng họ không phải biếu xén gì hết cho các đại diện của nhà chức trách đã được nhà nước trả lương để làm việc cho dân không lấy tiền. Đây là những cải cách cần thực hiện khẩn cấp nhất.

“Tôi không phải là nhà tiên tri, Nhưng tôi dám khẳng định rằng nếu chính phủ Pháp không thay đổi chính sách trong xứ và không tiến hành các cải cách này, thì dân chúng Đông Dương, nhất là dân An



Nam ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã mệt mỏi vì chế độ hiện hành, chắc chắn sẽ phải dùng bạo lực để buộc nhà đương cục cao cấp phải thay đổi cách cai trị trong xứ. Tôi không hề mong ước có sự cố khốn khổ đó. Nhưng tôi tiên đoán điều đó. Máu sẽ chảy. Dân An Nam sẽ chết; tôi cầm chắc điều đó và tôi sẽ đau xót nếu tôi còn sống đến ngày ấy. Trái lại, chắc hẳn tôi sẽ vui mừng được trông thấy một cuộc đổi thay có lợi cho dân chúng...”

NGUYỄN ÁI QUỐC lưu ý rằng :

“Dân An Nam đã chờ đợi những thay đổi từ 60 năm nay. Chính phủ không làm được gì đáng kể cho họ thỏa mãn. Nếu trong dân chúng có kẻ nào lên tiếng bày tỏ với nhà đương cục cao cấp những yêu cầu và nỗi thống khổ của họ và để kêu xin những phương thuốc chống đỡ nỗi khổ đau họ phải gánh chịu, thì người ta trả lời họ bằng nhà tù, bằng lưu đày và tử hình. Nếu bác luôn tin cậy vào sự quan tâm của chính phủ để cải tiến mọi tình trạng hiện nay, thì bác phải đợi đến muôn đời.

“Tôi tự hỏi tại sao dân An Nam không thể làm những việc mà dân Ai Cập và dân Ấn Độ đã làm. Người ta không muốn đối xử với chúng ta như những con người thì thật là vô ích khi phải sống hèn hạ và bị lăng nhục trên trái đất này. Chừng nào người ta tước mất của chúng ta quyền công dân và chính trị thì người ta vẫn tiếp tục coi chúng ta như kẻ thù, như nô lệ. Trong trường hợp đó, làm sao chúng ta có thể yêu mến và tin cậy những kẻ khinh bỉ chúng ta và coi chúng ta như thù địch ? Nếu chính phủ Pháp đưa vào Nghị viện vài người An Nam, thì chính phủ sẽ tiếp nhận được nhiều lời oán trách các đại diện của họ ở thuộc địa. Tiếc thay, chính phủ không muốn làm điều đó. Tôi đã không có lý khi tôi tố cáo tình trạng này chẳng?”.

Đến đây, ông PHAN CHU TRINH đề nghị dừng câu chuyện, đồng hồ vừa điểm 11 giờ đêm. LÊ VĂN SAO im lặng theo dõi câu chuyện mà không góp chuyện. Còn KHÁNH KÝ thì ủng hộ những ý kiến của PHAN CHU TRINH và phản bác ý kiến của NGUYỄN ÁI QUỐC mà ông ta cho là quá khích và không thực hiện được. Ông tán thành các chủ trương hòa giải... Tôi từ biệt nhóm của QUỐC hồi 11 giờ 15”.

Paris, ngày 20 tháng Chạp, 1919

Ký tên : EDOUARD



*Tư liệu 5*

**Báo cáo của mật thám Jean  
tháng 12 - 1919**

**C**ác báo cáo trong tháng 12-1919 của tên mật thám người Việt (Trần Văn Lâm) mang bí danh Jean được gửi về hàng ngày hoặc mấy ngày một lần cho tên trùm mật thám Arnoux. Ở đây chúng tôi tập hợp lại thành một đơn vị tư liệu theo thứ tự thời gian để tiện tham khảo.

Tập báo cáo mật của tên Jean chứng tỏ y đã bám sát từng bước chân của Nguyễn Ái Quốc trong gần suốt tháng 12-1919.

### **BÁO CÁO MẬT <sup>(1)</sup>**

Ngày 1-12-1919

Hồi 6 giờ 30 chiều, tôi đến thăm QUỐC tại nhà anh ta. Tôi trình bày với QUỐC ý định của tôi muốn tổ chức một hội thương mại giữa Pháp và Đông Dương. QUỐC giới thiệu với tôi một thanh niên (ở chung với anh, phụ trách bán các thực phẩm An Nam cho thợ thuyền) để làm người đại diện cho tôi ở Pháp.

Tiếp đó, chúng tôi nói chuyện về tâm lý người An Nam, về những vụ rối loạn bên An Nam. QUỐC và anh thanh niên (sẽ là đại diện của tôi) nói rằng : trong những vụ rối loạn đó, họ đã chứng kiến những người nổi dậy bị giết, đặc biệt là đối với người bị bắn chết đầu tiên thì những người nổi dậy khác đều để tang và tham gia việc chôn cất (Chúng ta có thể kết luận rằng QUỐC có mặt ở Huế trong vụ rối loạn hồi cuối năm 1908 <sup>(2)</sup>, theo bản trần tình của PHAN CHU TRINH).

Ở nhà QUỐC còn có một người làm khác, khoảng 28-32 tuổi. Anh này đã từng sang Nhật mấy hôm. Qua câu chuyện thì anh này không phải là một trí thức, mà có lẽ là một nhân viên nào đó trong hãng tàu biển. Qua giọng nói thì anh là người Bắc Kỳ.

(1) Các báo cáo của mật thám Jean được bảo quản tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp ở đường Francis Bourgeois và đường Oudinot, Paris.

(2) Năm 1908 bùng nổ phong trào đấu tranh quyết liệt của nông dân các tỉnh Trung Kỳ. Hàng vạn nông dân rầm rộ đấu tranh liên tục từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 5-1908 chống thuế má nặng nề, chống lao dịch dài hạn...



Ở đây, tôi cũng gặp một thanh niên nữ (25 tuổi) tự xưng là em vợ KHÁNH KÝ. Ông ĐỘI KHUÔNG<sup>(3)</sup> nói với tôi rằng người này là anh của nhà báo tên là QUANG ở Hà Nội. Anh ta đã sang Pháp từ năm 1913. Anh thi đỗ bằng sơ học thì học bổng của anh cũng bị cắt. Năm nay anh thi đỗ bằng cao đẳng sau ba năm thi trượt và hiện anh học luật ở trường đại học.

Gần 7 giờ tối, ông ĐỘI KHUÔNG đến. Chúng tôi nói đủ thứ chuyện. Sau đó tôi ra về.

### Ngày 3-12-1919

Từ 6 giờ đến 8 giờ tối, tôi đến thăm ông BẢY<sup>(4)</sup>. Ông giao cho tôi một bức thư chuyển ông HẠNH ở St Cyr để mua cho ông những bưu thiếp (một cái cố). Tôi đề nghị với ông rằng : khi cần thiết, chúng tôi sẽ lấy các giấy tờ tài liệu của QUỐC...

Chúng tôi trao đổi về dự định sang nước Anh.

### Ngày 9-12-1919

NGUYỄN ÁI QUỐC hai lần đến thư viện Ste Genevieve<sup>(5)</sup>, quảng trường Panthéon và đến nhà TRẦN VĂN QUẮC, số 44 phố La Clef, nhưng ông này lại vắng nhà.

Tối hôm trước, NGUYỄN ÁI QUỐC đã nhận được một bức thư của PHAN CHU TRINH ngụ ở Pons, Charente Inférieure.

### Ngày 10-12-1919

NGUYỄN ÁI QUỐC lại nhận được một bức thư khác gửi từ Mayence. Anh ta đến thư viện Genevieve và ở đó cho đến 16 giờ. Trước khi trở về nhà, anh gặp một người An Nam ở đại lộ Gobelins, hai người nói chuyện với nhau một lúc. Sau đó, người An Nam về nhà ông Charon, thợ may ở số nhà 8bis, phố Gobelins là nơi anh làm công.

NGUYỄN ÁI QUỐC cùng đi với LÊ VĂN SAO đến nhà bác sĩ TRINH ở số nhà 47, phố Claude Bernard lúc 18 giờ và ở đó cho đến

(3) *Đội Khương* : một Việt kiều yêu nước, quan hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc.

(4) *Ông Bảy* : tức Phủ Bảy (Xin xem Chú thích ở Phần Một, Mục II).

(5) Ngoài thư viện Ste Genevieve ở quảng trường Panthéon, Nguyễn Ái Quốc còn đi thư viện quốc gia ở đường Richelieu. Theo tư liệu của Hồng Hà (Sách đã dẫn, tr.89), Paul Vaillant Couturie lấy danh nghĩa là nghị sĩ Quốc hội, xin được cho Nguyễn Ái Quốc một thẻ vào đọc thường xuyên tại Thư viện quốc gia.



19 giờ 20. Từ nhà bác sĩ TRINH, anh quay về thư viện rồi lại đến nhà TRẦN VĂN QUẮC ở số nhà 44, La Clef, hai lần đến thư viện Genevieve, sau đó đến số nhà 40, phố Écoles hỏi thăm ông HON, nhân viên rạp chiếu bóng tại đây. Anh trở về nhà hồi 17 giờ 45, suốt chiều tối không thấy anh đi ra nữa.

Đến 19 giờ 10, hạ sĩ quan người An Nam tên là LÂM <sup>(6)</sup> đến thăm đồng bào mình ở số nhà 6, Villa des Gobelins. LÂM rời khỏi nhà này hồi 22 giờ 50, để lại một túi du lịch nhỏ anh ta mang theo khi đến. LÂM, có lẽ là quản hay đội trưởng y tá, trở về bệnh viện quân nhân ở Val-de-Grâce hồi 23 giờ 5 phút, nơi anh ta làm việc.

### **Ngày 12-12-1919**

NGUYỄN ÁI QUỐC đã ba lần đến thư viện Genevieve từ 10 giờ đến 11 giờ 30, từ 13 giờ 50 đến 15 giờ 45 và từ 18 giờ 45 đến 20 giờ. Hồi 16 giờ, QUỐC đã đến các văn phòng của “Hội Nhân quyền và Dân quyền” ở số nhà 10, phố Université và chỉ ở đó trong 5 phút. Từ 20 giờ 15 đến 20 giờ 35, anh đến thăm TRẦN VĂN QUẮC, sau đó trở về nhà mình mà không đi ra nữa.

Hôm qua, QUỐC đã nhận một bức thư của một binh sĩ thuộc Đội lính Đông Dương ở Xưởng xe hơi số 6, tại Dammarie-les-Lys và một điện tín không rõ do ai gửi tới.

### **Ngày 13-12-1919**

NGUYỄN ÁI QUỐC rời khỏi nơi ở (6, Villa des Gobelins) hồi 9 giờ 55, đến thư viện ở quảng trường Panthéon, rồi trở về nhà hồi 12 giờ 15.

Hồi 13 giờ 10, anh trở lại thư viện và ở đó cho đến 15 giờ 30, sau đó đến vườn hoa Luxembourg; tại đây anh đi dạo khoảng nửa giờ, hình như đang chờ đợi một người nào. Anh trở về nhà hồi 16 giờ 45 và suốt chiều tối không đi ra nữa. QUỐC lại nhận được một bức thư của một binh sĩ thuộc Phân khu 2, Xưởng tiếp phẩm ở Seine-et-Marne.

LÊ VĂN SAO ra khỏi nhà hồi 10 giờ, đến trại St Maure để bán thực phẩm và trở về nhà hồi 17 giờ. Thứ bảy nào SAO cũng đi về như vậy.

---

(6) *Phó quản Lâm* : đi lính sang Pháp trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Chưa rõ lai lịch.



### Ngày 14-12-1919

NGUYỄN ÁI QUỐC nhận được một bức thư của tòa soạn báo *L'Humanité* ở số nhà 113, phố Montmartre. Anh ra khỏi nhà lúc 10 giờ 50, đến nhà thợ may Charron ở 8bis, Gobelins. Sau đó anh đi tàu điện ngầm đến số nhà 15, phố St Georges, trụ sở báo *Tin Thuộc địa* (*La Dépêche Coloniale*), nhưng thấy các văn phòng báo này đóng cửa, anh trở về nhà hồi 12 giờ 45. Đến 13 giờ 15, anh lại ra đi và mất hút ở phía quảng trường Italie.

Khi QUỐC vắng nhà, VAN VAN DOAN (tức Marcel) <sup>(7)</sup> từ mấy hôm nay không còn ở nhà số 6, Gobelins nữa, đã trở lại bằng chìa khóa riêng, mang theo một túi du lịch rỗng bằng vải dầu màu đen. Đến 17 giờ, anh ra đi, vẫn mang theo cái túi du lịch nhưng đã đựng đầy ắp, xuống tàu điện ngầm đến nhà ông De Flogerges, bác sĩ nha khoa ở số nhà 22, phố Pépinière, là nơi anh đã đến làm công từ nhiều ngày nay.

Khoảng 17 giờ 30, NGUYỄN ÁI QUỐC trở về nhà, và 15 phút sau anh lại ra đi, đến nhà Charron, sau đó trở về nhà. Hồi 20 giờ 30, anh đi bỏ thư tại phòng bưu điện ở đại lộ Gobelins.

### Ngày 15-12-1919

NGUYỄN ÁI QUỐC ra khỏi nhà hồi 10 giờ 5, mua tờ báo *L'Humanité*, sau đó đến thư viện Genevieve cho đến 11 giờ 55. Sau đó anh lại đi dạo chơi trong vườn hoa Luxembourg cho đến 13 giờ rồi trở lại thư viện. 16 giờ anh lại ra vườn hoa dạo chơi trong 20 phút rồi trở về nhà. Hồi 19 giờ anh lại ra đi, đến số nhà 16, phố Fossée St Bernard thăm một người tên là Drijan hay Drijon ở nhà bà Verdegène. Một lát sau, NGUYỄN ÁI QUỐC, DRIJAN và bà VERDEGÈNE vào quán rượu cùng số nhà. QUỐC trở về nhà hồi 12 giờ 10 phút và suốt chiều tối không đi ra nữa.

LÊ VĂN SAO đã nhận được một bức thư dán tem “Paris Gare du Nord”. Tôi đã viết thư cho QUỐC, yêu cầu anh cho tôi bản dịch một quảng cáo thương mại ra tiếng Trung Hoa, cốt để có thủ bút của QUỐC.

(7) Van Van Doan (tức Marcel) : Chưa rõ lai lịch. Trong báo cáo ngày 6-1-1920, mật thám Jean ghi: “Tôi gặp Marcel hồi 11 giờ 30. Anh ta chuyển cho tôi một báo cáo mà tôi đã chuyển cho Ngài qua bưu điện. Tôi đã giới thiệu Marcel với một người Đông Dương từng sống ở đây 30 năm. Đó là một bồi phòng già. Ông ta biết hết những người Đông Dương sang Pháp làm ăn. Dựa vào ông ta, dần dà chúng ta sẽ có một danh sách đầy đủ về tất cả những người Đông Dương ở đây”.



### Ngày 16-12-1919

Một người tên là AI CAM (hay AC CAM), thợ ảnh ở Soissons, đã đến nhà NGUYỄN ÁI QUỐC, trọ lại mấy ngày. QUỐC và Ai CAM ra đi lúc 14 giờ 35 cùng với một phụ nữ An Nam trẻ tuổi. Được một quãng thì cô này tạm biệt họ. QUỐC và AI CAM đến một nhà chuyên việc đánh máy chữ, số 27, phố Claude Bernard để cho sao lại một bài viết nhan đề “Chính trị Đông Dương” (La politique indochinoise) có tiểu mục “Trả lời ông Albert de Pouverette”. Sau đó, họ đến phòng bưu điện ở phố Claude Bernard tra bộ *Niên giám Paris* rồi đến hiệu sách “Tenin” ở số nhà 22, phố Soufflot mua một quyển sách. Ra khỏi hiệu sách, họ lần lượt đến ông Louis Blanchard bán tranh ảnh ở số 40 phố Écoles, đến quán ăn “Pháp Hoa” ở số nhà 11bis phố Carmes, đến hãng buôn “Nhiếp ảnh Thuộc địa” ở số nhà 8 phố Écoles, đến hiệu giày “Incomparable” ở số nhà 10 phố Monge nhưng không mua gì cả.

Sau đó, họ đến trụ sở báo *La Dépêche Coloniale* và chỉ ở đó mấy phút. Họ lại đến Công ty “Guilleminot” ở số nhà 22 phố Chateaudun thì đã thấy KHÁNH KÝ và LÊ VĂN SAO ở đó.

Hồi 17 giờ, QUỐC và AI CAM rời khỏi nhà này, mang theo một gói khá to, xuống tàu điện ngầm tại bến Le Poletier để trở về 6, Gobelins.

Hồi 18 giờ 10, NGUYỄN ÁI QUỐC đi lấy bản sao của anh ở số nhà 27, phố Claude Bernard rồi đi xe buýt đến trụ sở báo *L'Humanité*. Trở ra, QUỐC xuống tàu điện ngầm ở bến Bourse trở về nhà.

Suốt buổi sáng, ông ĐỘI KHUỞNG đến Bộ Thuộc địa hỏi kết quả đơn xin học bổng để theo học luật và mỹ thuật. Theo ông nói, ông đã gặp ngài Pasquier và ngài Guesde. Ngài Pasquier bảo là người ta có thể cho ông một cái gì đó. Ông cũng nói rằng có một vị chủ sự văn phòng ở Bộ hứa cấp cho ông một học bổng 3000 francs một năm, nhưng ông không nhận, vì ông bảo như vậy không đủ.

### 17-12-1919

NGUYỄN ÁI QUỐC ra khỏi nhà 6 Gobelins hồi 9 giờ, đến thư viện Geneviève. Trở ra hồi 14 giờ 15, anh đến Hạ nghị viện, để lại một giấy xin gặp ông Marcel Cachin<sup>(8)</sup>. Anh rời lâu đài Bourbon lúc 15 giờ 45, mua một tờ Công báo rồi trở về nhà ...

(8) *Marcel Cachin* : chủ nhiệm báo *L'Humanité*. Tháng 2-1920, M.Cachin được Đảng Xã hội cử đi Matxcova tìm hiểu tình hình thực tế nước Nga và điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản.



### Ngày 18-12-1919

Từ 18 giờ đến 22 giờ 30, tôi đến thăm NGUYỄN ÁI QUỐC. Trên đường về, tôi gặp ông Khương và cô nhân tình của ông. Không có tiền để mời cô ta đi ăn khách sạn, ông tự làm cơm tối đãi tình nhân và anh Quốc. Thấy ông ta không có tiền, tôi đưa cho ông ra 5 francs... QUỐC thì mãi chăm chú vào việc nghiên cứu...

Hồi 21 giờ, ông KHÁNH KÝ trở về. Ông ta cho biết vợ ông đang ở nhà bố mẹ, rằng ông vừa buôn một chuyến hiện có một món khoảng 20 chiếc máy ảnh. QUỐC nói với KHÁNH KÝ rằng anh đã đến gặp tòa soạn báo L'Humanité và báo Le Populaire để tìm cho ông PHAN CHU TRINH một chỗ làm thợ ảnh ở Paris ...

### Ngày 19-12-1919

NGUYỄN ÁI QUỐC ra khỏi nhà lúc 10 giờ, đến thư viện như thường lệ. Lúc 11 giờ 50 anh đến hiệu ảnh "Panthéon" của ông Fred ở số nhà 5 phố Soufflot rồi đến hiệu sách "Lachon et Renouf" ở số nhà 24 cùng phố mua một quyển sách. Sau đó anh trở về thư viện mà không ăn trưa.

Hồi 14 giờ 30, QUỐC đến Hạ nghị viện xin gặp ông Cachin. Anh chỉ ở lâu đài Bourbon 15 phút. Sau đó anh đi bộ dạo chơi và mất hút trong đám đông dưới mái các nhà kho của Cung điện Louvre lúc 16 giờ 30.

17 giờ 35. QUỐC trở về nhà, và sau đó không lâu VAN VAN DOAN, tức Marcel, đã đến gặp anh. PHAN CHU TRINH ở Pons về đến 6 Gobelins hồi 21 giờ 30 và có ý định trú lại đây trong 4 ngày.

---

Từ Matxcova, M.Cachin gửi thư về Đảng Xã hội Pháp : "Chúng tôi ở Matxcova đã được 13 ngày. Chúng tôi được các đồng chí Nga đón tiếp rất nồng nhiệt, với tình nghĩa anh em. Ban thường vụ Quốc tế Cộng sản tha thiết mời chúng tôi dự Đại hội...; chúng tôi sẽ dự với danh nghĩa tư vấn, nhằm trao đổi tin tức. Chúng tôi đề nghị Ban lãnh đạo toàn quốc của Đảng ta cho phép chúng tôi được nhận lời mời của Quốc tế Cộng sản".

Trở về Paris, M.Cachin báo cáo kết quả chuyến đi trong một cuộc mít tinh lớn. Nguyễn Ái Quốc cũng có mặt trong cuộc mít tinh này (tư liệu của Hồng Hà – *Sách đã dẫn*, tr.101-102).



## BÁO CÁO MIỆNG CỦA JEAN

KHÁNH KÝ và PHAN CHU TRINH trao đổi về việc buôn bán máy ảnh, ống nhòm, ống kính chiếu ảnh nhân chuyển đi của KHÁNH KÝ; họ không nói chuyện chính trị.

NGUYỄN ÁI QUỐC thì có vẻ bận rộn. Từ khi nhà đương cục Pháp được biết về những yêu sách của QUỐC và bài viết “Sự so sánh lý thú” (Intéressante comparaison) đăng trên báo L’Humanité hay báo Le Populaire vừa rồi, QUỐC nhấn mạnh rằng chính quyền cao cấp đã cho thu hồi tất cả những tờ yêu sách... QUỐC dặn tôi phải cẩn thận khi đến nhà anh ta; anh ta bảo tôi : chúng ta đang bị theo dõi...

**Ngày 22-12-1919**

Hồi 1 giờ 30 chiều, tôi ở nhà ông AY và đã theo ông tới gần Bộ. Ông ta dặn tôi phải xác minh TOAN, người làm cho QUỐC. Ông ta cũng nói với tôi rằng : theo ông KHUÔNG thì QUỐC có lẽ tên là THANH. Ông nói bóng gió rằng cuộc điều tra chúng tôi đang theo đuổi hiện nay chẳng đi đến đâu, vì QUỐC và đồng bọn chỉ viết những yêu sách trên báo chí, họ chẳng làm điều gì giấu giếm và cũng chẳng có liên lạc gì với thuộc địa, rằng các quan chức thì không thèm để ý tới, mà các cấp dưới thì lại phóng đại sự việc lên để có thêm công trạng.

Tôi xin kết luận, với tất cả sự thận trọng, rằng đã có một mối liên hệ (???) giữa ông BAY, QUỐC và đồng bọn, và khi sự việc được sáng tỏ thì có thể thấy rằng ông BAY có dính líu tới vụ này. Có thể dự kiến hai giả thiết như sau :

1/ Hoặc là ông BAY biết cặn kẽ sự việc, rằng QUỐC và đồng bọn đúng là QUỐC và đồng bọn, rằng họ không có liên lạc với thuộc địa, và ông BAY đã báo cáo thành thật với chúng ta.

2/ Hoặc là ông BAY tìm cách đánh lạc hướng tôi, hình như ông ta muốn làm cho tôi nản lòng chứ không phải muốn khích lệ tôi.

Tôi sẽ cố gắng làm sáng tỏ hai giả thiết này. Điều có vẻ kỳ quặc là ông BAY không hề dă động đến cuộc nói chuyện dài giữa ông ta với PHAN CHU TRINH và KHÁNH KÝ hôm chủ nhật (thông báo của ông Arnoux và cả chính ông BAY). Có thể vì coi tôi như người phụ tá của ông, nên ông BAY thấy chẳng có ích gì phải thông báo với tôi về cuộc nói chuyện đó...



## CÙNG NGÀY (bổ sung)

Từ 9 giờ 30 đến 11 giờ tối, tôi ở nhà QUỐC, và tại đây tôi đã gặp ông PHAN CHU TRINH và ông KHÁNH KÝ. Chúng tôi nói chuyện về thương mại ở Đông Dương.

NGUYỄN ÁI QUỐC cho tôi mượn mấy số “Tập san Triều Tiên (Korean Review)-Nguyệt san đấu tranh cho một nền tự do về chính trị và tôn giáo ở Triều Tiên (a monthly journal devoted to the cause of Political and Religious Freedom for Korea)”. Đây là một tờ nguyệt san xuất bản ở Philadelphie của sinh viên Triều Tiên. Báo này chuyên viết về lịch sử Triều Tiên, sự tàn bạo của người Nhật, đăng một tuyên ngôn độc lập của nước Cộng hòa Triều Tiên. Nếu Ngài cần, chúng ta có thể có tất cả các tài liệu này, có thể là bằng tiếng Pháp, ở Phòng thông tin báo chí nước ngoài hoặc ở Phòng thông tin Triều Tiên, số nhà 80 phố Élysées. Trong cuộc nói chuyện, PHAN CHU TRINH nói với QUỐC rằng ông ta đã gặp một người Triều Tiên...

## BÁO CÁO TÓM LƯỢC VÀ BỔ SUNG

Qua phó quản thông ngôn TAN, tôi nhận được danh thiếp của ông Phủ Bảy mời tôi đến thăm. Tôi hẹn gặp ông vào 8 giờ tối ngày..., sau khi gặp ông Arnoux để xác định trước cách xử trí của tôi. Câu đầu tiên ông BẢY hỏi tôi là : tôi có biết ông Arnoux không. Sau đó câu chuyện chuyển sang việc buôn bán.

Ngày ...., ông Arnoux bảo tôi đến thăm ông BẢY. Ông BẢY rủ tôi cùng đi với ông đến Bộ, tại đây ông đưa cho tôi một bức thư chuyển cho ông QUỐC. Trong thư, ông BẢY hỏi xin QUỐC số *Công báo* có đăng luật về sự tự do lập hội. Ông ta cũng muốn nhân dịp này giới thiệu tôi với ông Quốc.

Ngày ...., ông BẢY hẹn gặp tôi ở Bộ để đến thăm anh QUỐC. Ở nhà QUỐC, chúng tôi gặp một sĩ quan thông ngôn tên là KIM hay KIEU (có lẽ là KIEU)<sup>(9)</sup>, thuộc nhóm Maulun hay Meulon. KIEU nói anh đã gửi lên Bộ một lá đơn xin học bổng. Anh ta kể rất hăng về vụ

(9) Theo báo cáo của một tên mật thám khác (đề ngày 26-12-1919) : “Một người thông ngôn cũng có cấp hiệu tên là KIỂU hay KIM, quê ở Quảng Nam, hiện tham gia nhóm (Việt kiều) ở Meulon, đã được báo là có quan hệ với Nguyễn Ái Quốc. Cách đây khoảng một tháng, anh ta đã ở nhà Quốc mấy hôm”.

đàn áp cuộc nổi dậy ở Huế năm 1908. Chính anh ta đã thấy những người nổi dậy bị bắn hoặc bị đánh chết.

Rời khỏi nhà QUỐC, tôi nói ý kiến của tôi với ông BẢY về người thông ngôn này, và yêu cầu ông lục tìm trong hồ sơ cấp học bổng để biết chính xác đầy đủ tên của viên sĩ quan này. Hình như ông BẢY không quan tâm lắm đến yêu cầu của tôi. Một hôm ông Bảy nói với tôi : ông không muốn báo lên cấp trên về những người này; ông chỉ muốn tìm hiểu ý định của QUỐC và đồng bọn (tức QUỐC, PHAN CHU TRINH và KHÁNH KÝ) để đứng trung gian giữa QUỐC và ngài Toàn quyền. Ông BẢY phải nói ra điều đó, vì muốn giữ phẩm cách trước mặt tôi.

Một hôm khác, ông BẢY nói với tôi rằng ông rất hài lòng khi thấy Bộ đã *điện báo cho thuộc địa* là không nên chú trọng quá đáng về NGUYỄN ÁI QUỐC và nhóm của anh ta; chẳng qua họ chỉ muốn bày tỏ những nguyện vọng hòa bình qua con đường báo chí, về những cải cách trong nền chính trị hiện nay ở Đông Dương. Mỗi lần ông BẢY gặp tôi, ông chỉ dặn tôi xác minh tung tích hai người làm của NGUYỄN ÁI QUỐC mà thôi...





*Tư liệu 6*

**Báo cáo tổng hợp  
của mật thám Pháp  
về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc  
năm 1919, đầu năm 1920**

## PHONG TRÀO ĐÒI ĐỘC LẬP CHO ĐÔNG DƯƠNG Ở PARIS

Ngày 30 tháng Giêng năm 1920

Từ cuộc điều tra được tiến hành về hoạt động tuyên truyền trong các giới người An Nam ở Paris và về việc ủng hộ những yêu sách của người Đông Dương, thì thấy rõ linh hồn của phong trào này không phải là ai khác mà là người An Nam NGUYỄN ÁI QUỐC, tự xưng là Tổng thư ký “Hội những người An Nam yêu nước” và cũng là thư ký của “Hội những người cách mạng An Nam”.

NGUYỄN ÁI QUỐC tự mình soạn thảo những truyền đơn tuyên truyền, như tờ truyền đơn nhan đề “Những yêu sách của nhân dân An Nam” đã được chuyển cho Văn phòng Nghị viện.

Truyền đơn này được in hai lần với 6000 bản tại nhà in Charpentier, số nhà 70 đại lộ Gobelins, rồi đem phân phát trong những cuộc họp nghiệp đoàn của Tổng liên đoàn Lao động, Ngân hàng Lao động, nhất là hôm 18 tháng này, do hai người An Nam phân phát, trong đó có một người mặc đồng phục phó quản hay sĩ quan, và cuộc họp hôm mồng 7 tháng này tại phòng họp của Hội Địa lý ở số nhà 184, phố St Germain do những người Triều Tiên và bạn của nước Triều Tiên (tổ chức dưới sự bảo trợ của Hội Nhân quyền và sự chủ tọa của ông Aulard, giáo sư Đại học Sorbonne). Ngoài ra, anh ta đã gửi một số lớn (truyền đơn) cho những nhân vật ở Paris trong giới Xã hội và cho các báo *L'Humanité* và *Le Populaire*.

NGUYỄN ÁI QUỐC còn in thành truyền đơn những bài kháng biện các bài báo đăng trên *La Dépêche Coloniale* về vấn đề Đông Dương, ký tên Albert de Pouvourville<sup>(1)</sup>. Những đoạn trích các truyền đơn này đã được đăng trên báo *L'Humanité* và *Le Populaire*.

(1) *Albert de Pouvourville* : nhà báo Pháp, tác giả các cuốn *Politique indochinoise* (Chính sách Đông Dương), *Le Tonkin actuel* (Bắc Kỳ hiện nay), *Les défenses de l'Indochine et la politique d'association* (Phòng thủ Đông Dương và chính sách liên kết).



Tờ Le Populaire ra ngày 14-10-1919 cũng đã đăng một phần bức thư của NGUYỄN ÁI QUỐC gửi ngài Outrey, nghị sĩ Đông Dương, trả lời những tuyên bố của nghị sĩ này ở diễn đàn Nghị viện về vấn đề Đông Dương.

Nhằm hỗ trợ thêm cho những yêu sách của người An Nam, NGUYỄN ÁI QUỐC yêu cầu sự trợ lực của những thành viên “Phái đoàn Triều Tiên ở Paris” được cử tới tham gia Hội nghị hoà bình yêu cầu quyền tự trị của Triều Tiên.

Phái đoàn này có trụ sở ở số nhà 38 phố Chateaudun; tại đây tháng 4-1919 phái đoàn đặt một “Văn phòng thông tin của nước Cộng hòa Triều Tiên”. Văn phòng này cho NGUYỄN ÁI QUỐC tùy ý sử dụng tất cả những tài liệu đã thu thập được từ khi văn phòng thành lập: các thông tri, sách báo, mà quan trọng nhất là tờ “Tạp chí Triều Tiên” do các sinh viên Triều Tiên xuất bản ở Philadelphia, nước Mỹ, từ tháng 10-1919, rất được phổ biến ở Paris.

Nguyễn Ái Quốc hẳn đã tổ chức ở Paris một loạt cuộc họp, trong đó anh ta dự tính tìm thêm những bằng chứng nhằm biện hộ cho nền độc lập của dân An Nam. Anh ta vận động để được sự bảo trợ của Hội Nhân quyền đối với các cuộc họp này và cũng đã tranh thủ được sự ủng hộ của nhiều diễn giả của Hội, trong đó có Albert Chalaye<sup>(2)</sup> và Marius Moutet, nghị sĩ xã hội vùng Rhône. Anh cũng vận động ông Aulard chủ trì cho một trong những cuộc họp mà anh có ý định tổ chức.

Anh ta nói với bà Giám đốc Học viện Harlaville et Robilard ở số nhà 27, phố Claude Bernard, nơi anh nhờ đánh máy các tài liệu, rằng anh sẽ có nhiều việc quan trọng phải thực hiện vào tháng 2 hoặc tháng 3 sắp tới.

---

Khi chuẩn bị tư liệu để viết cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc tham khảo một số sách báo về Đông Dương và Việt Nam, trong đó có các cuốn sách của Pouvourville. Về chính trị, Pouvourville chủ trương hợp tác giữa hai dân tộc Pháp Việt, thực chất là thi hành chủ nghĩa cải lương, thực hiện sự cấu kết chặt chẽ về mặt quyền lợi giữa bè lũ thực dân Pháp và giai cấp tư sản Việt Nam trên xương máu của nhân dân lao động thuộc địa. Khi viết sách báo, Pouvourville còn lấy bút danh tiếng Việt là “Mặt trời”. Các bài báo của ông đăng trên tờ *La Dépêche Coloniale* (Điện tín thuộc địa) mà Nguyễn Ái Quốc trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* đánh giá là “giữ giải vô địch về chủ nghĩa bài Việt” (Chương VIII – Công lý).

(2) *Albert Chalaye* : một nhà diễn thuyết nổi tiếng của Hội Nhân quyền Pháp.



Suốt thời gian diễn ra các cuộc tuyển cử hợp pháp, NGUYỄN ÁI QUỐC rất chăm đi dự các cuộc hội họp do Đảng Xã hội tổ chức cũng như những cuộc họp của các hội viên nghiệp đoàn (những người theo chủ nghĩa nghiệp đoàn) ở Ngân hàng Lao động và ở Tổng liên đoàn Lao động.

Người ta nói rằng các nhân vật PHAN CHU TRINH, KHÁNH KÝ và PHAN VĂN TRƯỜNG hiện nay khá giảm uy tín ở Đông Dương, và NGUYỄN ÁI QUỐC đã đến đúng lúc để cầm đầu phong trào Đông Dương có nguy cơ bị tổn thất nếu nằm trong tay các đồng bào của anh. Tuy nhiên, những nhân vật trên vẫn là những cố vấn và phụ tá thường trực của anh.

Những cuộc theo dõi NGUYỄN ÁI QUỐC đã cho phép nhận mặt một số người có quan hệ thường xuyên hoặc tình cờ với anh ta. Những người này mang tên TRAN VAN KHA, TRAN XUAN HO de LION-SANGE, THINH NGUYEN VAN, BACH THAI THONG, MENOS, LA QUY LOI, WANG KARL, CASIMIR, NGUYEN VAN KHUONG, TRAN QUANG LAM, DRUJON, RENÉ, bà DE MATRINGE, MEJAT. Những người này sẽ là đối tượng của các báo cáo khác nhau.

Riêng về KHÁNH KÝ thì những cuộc theo dõi chứng tỏ ông ta bận bịu với việc làm đại lý các dụng cụ nhiếp ảnh và máy nhiếp ảnh hơn là việc tuyên truyền... Khi ở Paris vào tháng Chạp vừa rồi, KHANH KY chủ yếu dành thời gian cho việc vận động Bộ Phục hưng công nghệ để xin giấy phép nhập cảng máy và dụng cụ nhiếp ảnh và đi thăm khách hàng của ông. Ông ta thường lui tới các nhà Desbois ở số nhà 38-B1, phố Émile Augier, Houbicand, số nhà 19 phố St Honoré, Kirby Bird số nhà 5 Aubert, hiệu Nước hoa phố Orsay, số nhà 17 phố La Paix... và trong nhiều quán cà phê khác, nơi ông ta chỉ hò hẹn với tình nhân là cô Argillier... Tuy nhiên, hầu như ngày nào ông ta cũng gặp NGUYỄN ÁI QUỐC, khi thì tại nhà ở chung của họ, khi thì ở ngoài phố.

PHAN CHU TRINH chỉ trú lại 6 ngày ở Paris. Ông đã dùng thời gian này, khi thì đến Hội đánh bida Ludo ở số nhà 14 phố Sorbonne, khi thì cùng đi với Nguyễn Ái Quốc. Ông đi cùng QUỐC đến báo *L'Humanité*, đến trụ sở “Văn phòng thông tin của nước Triều Tiên”.





## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

\*

HỒ CHÍ MINH - *Toàn tập – Tập I (1920-1925)* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980.

HỒ CHÍ MINH - *Tuyển tập, Tập I* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980.

NGUYỄN ÁI QUỐC – *Lên án chủ nghĩa thực dân* (Một số bài báo và văn kiện của Đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong thời kỳ hoạt động ở nước ngoài từ 1922 đến 1926) – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1959.

### TRƯỜNG CHINH

1. *Hồ Chủ tịch lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1973.

2. *Chủ tịch Hồ Chí Minh sự nghiệp vĩ đại, gương sáng đời đời* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980.

LÊ DUẨN – *Chủ nghĩa Lenin và cách mạng Việt Nam* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1950.

PHẠM VĂN ĐỒNG – *Hồ Chủ tịch, tinh hoa của dân tộc, lương tâm của thời đại* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1976.

VÕ NGUYỄN GIÁP – *Hồ Chủ tịch, người cha của quân đội cách mạng* – Bác Hồ – Nxb Văn Học, Hà Nội 1960.

BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG TRUNG ƯƠNG – *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1980.

TRẦN DÂN TIÊN – *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* – Nxb Văn Học, Hà Nội 1969

T. LAN – *Vừa đi đường vừa kể chuyện (Một số mẫu chuyện về Bác Hồ trước năm 1945)* – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1976 (in lần thứ hai).

HÀ HUY GIÁP – *Bác Hồ, người Việt Nam đẹp nhất* – Nxb Thanh Niên, Hà Nội 1977.

BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐẢNG TỈNH ỦY NGHỆ TĨNH – *Những mẫu chuyện về đời niên thiếu của Bác Hồ* (in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung) – Nxb Sự Thật, Hà Nội 1985.

HỒNG PHÚC – *Bác Hồ ở Phan Thiết* – Ty Văn hoá Thông tin Thuận Hải xuất bản, 1978.

HỒNG HÀ – *Thời thanh niên của Bác Hồ* – Nxb Thanh Niên, Hà Nội 1976.

CHARLES FOURNIAU – *Hồ Chí Minh, notre camarade* – Ed. Sociales, Paris 1970.

E.CÔBÊLÉP – *Đồng chí Hồ Chí Minh* – Nxb Thanh Niên, Hà Nội – Nxb Tiến Bộ, Matxcơva 1985.

TRẦN VĂN GIÀU, ĐINH XUÂN LÂM ... - *Lịch sử cận đại Việt Nam (4 tập)* – Nxb Giáo Dục, Hà Nội 1960-1963.

TRẦN VĂN GIÀU, TRẦN BẠCH ĐẰNG – *Vĩ đại một con người* – Nxb Long An, 1990

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM – *Hồ Chí Minh-Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa* – Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh – Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1990

HỒ CHÍ MINH - *Biên niên Tiểu sử, Tập I và II* – Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội 1992-1993.

THOMAS HODGKIN – *Vietnam, The Revolutionary Path* – First published by The Macmillan Pres LTD, London 1981.

P.RICHARD FERAY – *Le Vietnam au XX<sup>e</sup> siècle* – Presses Universitaires de France, Paris 1983.

THU TRANG

- *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911-1925* – Nhà in Đông Nam Á, Paris 1983.

- *Nguyễn Ái Quốc tại Paris 1917-1923* – Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội 1989.

NGUYỄN THÀNH – *Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp* – Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1984.

DƯƠNG KINH QUỐC – *Việt Nam-Những sự kiện lịch sử 1858-1945* – Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1982.

J. CHESNEAUX – *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* – Ed. Sociales, Paris 1955.



J. BUTTINGER

- *Vietnam, a dragon embattled* – Ed. Paul Mal Press, London 1967.

- *Vietnam, a political history* – A. Deutsch, London.

D. MARR – *Vietnamese anticolonialist 1889-1925* – University of California, London 1971.

D. HÉMÉRY

- *Révolutionnaires vietnamiens et Pouvoir colonial* – Paris 1975

- *Ho Chi Minh, de l'Indochine au Vietnam* – Paris 1990

A.SARRAUT – *Grandeur et servitude coloniales* – Ed. Sagitaire, Paris 1931

Tạp chí HỌC TẬP

Tạp chí CỘNG SẢN

Tạp chí LỊCH SỬ ĐẢNG

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí LỊCH SỬ QUÂN SỰ

Báo NHÂN DÂN

Báo QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Báo SÀI GÒN GIẢI PHÓNG.



## TƯ LIỆU GỐC

(SAO CHỤP)

\*

1- MỘT BÁO CÁO CỦA MẬT THÁM VỀ NGUYỄN ÁI QUỐC NĂM 1917 (?).

2- THƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THUỘC ĐỊA GỬI BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ PHÁP (17-10-1919) về việc thành lập cơ quan tình báo phối hợp hai Bộ với thuộc địa Đông Dương do P.Arnaud phụ trách, tập trung theo dõi nhóm Nguyễn Ái Quốc.

3- THƯ VIẾT TAY CỦA P.ARNAUD (12-11-1919) GỬI PÉRETTE (BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ) về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường.

4- SỞ CẢNH SÁT PARIS GỬI BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ (8-2-1920) về việc theo dõi hoạt động của nhóm Nguyễn Ái Quốc.

5- THƯ CỦA BỘ TRƯỞNG THUỘC ĐỊA GỬI BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ PHÁP (6-1920) về việc tăng cường theo dõi hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

6- THƯ NGUYỄN ÁI QUỐC GỬI VIỆT KIỀU (27-11-1920).

7- BẢN YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM.

8- BÁO CÁO CỦA CẢNH SÁT ĐẶC NHIỆM MARSEILLE (27-12-1921) về việc Nguyễn Ái Quốc đang tham dự Đại hội Đảng Cộng sản Pháp tại Marseille.

9- ĐIỆN TÍN CỦA TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG (MERLIN) GỬI BỘ THUỘC ĐỊA PHÁP (2-11-1923) yêu cầu cung cấp tin tức về Nguyễn Ái Quốc.

10- “VIỆT NAM YÊU CẦU CA” của Nguyễn Ái Quốc.

11- NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TOURS.

12- MẬT THÁM MARSEILLE THEO DÕI NGUYỄN ÁI QUỐC TẠI ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP (29-12-1921).



- 13- BÁO LE PARIA , SỐ KÉP 18-19 (THÁNG 9 VÀ 10-1923).
- 14- THƯ CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC GỬI OUTREY (16-10-1919).
- 15- BÁO CÁO CỦA MẬT THÁM EDOUARD (10-11-1919).
- 16- BÁO CÁO CỦA MẬT THÁM EDOUARD (17-11-1919).
- 17- BÁO CÁO TỔNG HỢP CỦA MẬT THÁM PHÁP  
(30-1-1920).
- 18- DANH MỤC TƯ LIỆU GỐC (SAO CHỤP)  
GỬI TẶNG VIỆN LỊCH SỬ ĐẢNG.

## RAPPORT

Le nommé NGUYEN-AI-QUAC, est âgé de 27 ans originaire de l'Indochine

Il est arrivé à Paris en juin dernier venant de Londres et a logé seul au 7 au II<sup>e</sup> juin, 10, rue de Stockholm ensuite, 55, rue Monsieur le Prince. Actuellement, il demeure 6 villa des Gobelins, chez un compatriote, le nommé Phang-Van-Truong né en 1878 à Hanoi, avocat à la Cour d'appel de Paris. Il appartient à une riche famille de l'Indo-Chine et a fait de bonnes études en Angleterre où il a habité une dizaine d'années.

Depuis son arrivée en France, il a rendu visite à de nombreux compatriotes, puis il est parti à Toulouse, le 25 juillet, en compagnie d'un autre annamite du nom de Nguyen-Hue-Chuyen qui serait photographié en cette ville.

Pendant son court séjour ici il n'a donné lieu à aucune remarque défavorable.

Bien qu'aucun groupement ne soit légalement constitué en France, il existe depuis longtemps un groupe qui s'intitule: Groupe des Patriotes Annamites dont les chefs étaient jusqu'à ces temps derniers PHAN-VAN-TRUONG avocat déjà cité, et PHAN-CHAU-TRINH, né le 10 Octobre 1874 à Tay-Loc (Annam)

En raison d'une inculpation dont ils ont fait l'objet en juillet 1935 pour "Complot contre la sûreté de l'Etat", ces derniers ont passé la direction à Nguyen-Ai-Quac dont ils restent les principaux collaborateurs.

Les susnommés professent tous des opinions socialistes. Etant ou à raison, tous ces individus passent pour nourrir des sentiments hostiles à notre pays, mais rien de précis n'a pu être relevé contre eux jusqu'à ce jour.

Nguyen-Ai-Quac n'est pas noté aux somniers judiciaires.

MỘT BÁO CÁO CỦA MẬT THẨM VỀ NGUYỄN ÁI QUỐC 1917



MINISTÈRE  
DES COLONIES

1 SR

Le Secrétaire Général  
collaborant au Ministère et  
indication de l'adresse.

Confidentiel

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

LIBERTÉ — ÉGALITÉ — FRATERNITÉ

Paris, le 17 Octobre 1919

LE MINISTRE DES COLONIES

A MONSIEUR LE MINISTRE DE L'INTÉRIEUR.

Certains Indochinois actuellement en France manifestent, depuis quelque temps un état d'esprit fâcheux qui doit retenir notre attention d'une façon toute particulière. Les derniers rapports des Commissions de Contrôle postal sont à ce sujet assez alarmants et signalent des correspondances qui tendent à répandre en Indochine des idées subversives allant même jusqu'à envisager l'indépendance de la Colonie.

Sur la proposition de Monsieur le Gouverneur Général SARRAUT, je viens d'approuver la création d'un service de renseignements politiques qui aura mission de surveiller les faits et gestes des Annamites en France et leurs relations avec leur pays d'origine. Ce service, rattaché au Contrôle Général des Indochinois, est confié à M. ARNOUX, Chef de bureau au Service des Renseignements du Gouvernement Général de l'Indochine, actuellement en congé.

Il est évident que les efforts de ce fonctionnaire seraient vains, s'il opérait seul. Aussi ai-je pensé à vous demander de l'accréditer auprès de la Préfecture de Police

et de la Sûreté Générale. Annamitisant, spécialisé dans les questions indigènes, M. ARNOUX serait, entre ces services et le Contrôle Général des Indochinois, l'agent de liaison qui provoquerait et orienterait les recherches indispensables pour obtenir les renseignements dont nous sommes actuellement privés.

Le service ainsi créé pourrait s'étendre plus tard à tous les Asiatiques dont le nombre, en France, s'accroît de jour en jour et qui en raison de leur mentalité spéciale, nous échappent complètement.

Archives Nationales - Paris  
N° Phan Quang Sửu tam (1982)

BỘ TRƯỞNG THUỘC ĐỊA GỬI BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ PHÁP (17-10-1919)  
về việc thành lập cơ quan tình báo do ARNOUX phụ trách



(1)  
Paris. 12-11-1919

Monsieur Pétite

Mais que nous l'avons  
connu, je vous transmette sous  
le forme la plus simple, les  
femmes demandant de renseignements.

La situation commence à  
s'éclaircir et me permet de  
scrupuleusement la suivante :

Pham - Chu - Trinh - champion  
du mouvement révolutionnaire en 1913  
au Japon, était docteur.  
Même l'âme du mouvement  
antocolonial que nous avons...

Archives Nationales - Paris  
Nguyễn Phan Quang Addition (1988)

(2)

vaillants. Photographie à Paris (la  
sentie japonaise) et doit contenir  
ses relations avec le mouvement  
Roux à Paris, et avec certains  
partisans antaires à d'écouter extrêmes.

A. Paris, se trouve aussi la  
femme Trân - Thôn - Nam, l'ancienne  
de l'Indochine à l'école de Arts  
et métiers, auteur de différents  
tracts révolutionnaires. Membre du  
mouvement indigène.

Pham - Văn - Thôn, l'ancien  
ministre, est le plus intelligent et c'est  
lui qui dirigeait la section de la  
presse à Paris. Nguyen - Ki - Quê -  
le "père" "père" "père" et habite  
chez Pham - Văn - Thôn, à Villa  
des Gobelins - son rôle consistait

(3)  
Même, je vois, à faire en son nom  
contre lequel ne sont pas en garde le  
Européen et demandant qui commencent  
l'information juridique sont à Paris,  
Thôn et certains ont fait d'objet en 1913.  
Pham - Văn - Thôn - a été l'ancien  
de l'association "Bong - hai - Thôn" à  
s'occuper notamment de l'association.  
Il avait comme secrétaire à Paris  
Hôan - Ky, qui habite avec lui  
ville des Gobelins.

Le Hôan - Ky qui avait une bon-  
te, les Gobelins, avait en  
ville deux maisons de son-  
neur l'une à Paris, l'autre à  
Hôan - Ky - je vois une différence  
la famille, ou peut-être de Hôan - Ky  
Hôan - Ky - aurait été inquiète,  
quelques jours après la démission de  
Hôan - Ky pour la France.

(4)  
Même, la fabrication de faux...  
japonais (1912 ou 1913)

A. Nguyen se trouvait à Paris,  
un certain Pham - Thôn, l'ancien  
ministre "L'ancien", ancien élève de  
la faculté de Droit de Paris, qui s'occu-  
perait des affaires de Hôan - Ky -

Où il était actuellement à Paris,  
à l'heure de la relation de ce que la  
section aux, avec des Européens, et surtout  
avec, qui le devaient contacter avec  
certains Chinois ou Japonais, s'il était  
possible de connaître ou de confier  
quelque chose à leurs correspondants  
surtout appendant à l'association de  
thèmes internationaux.

Je sais très bien combien plus inté-  
ressants sont vos occupations actuelles,  
et je m'occupe d'autres de  
vos futures instances.

(5)  
Nos deux lettres commencent par  
sont pourtant indispensables.  
pour mener à bien la tâche qui  
m'a été confiée. Je vous en prie  
d'avance les remerciements et  
vous demande d'accepter l'hommage  
de mes sentiments très cordiaux  
dévoués.

P. Arnoux

THƯ VIẾT TAY CỦA ARNOUX (12-11-1919) GỬI BỘ TRƯỞNG NỘI VỤ  
về Nguyễn Ái Quốc, Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường...



## REVENDEICATIONS DU PEUPLE ANNAMITE

---

Depuis la victoire des Alliés, tous les peuples assujettis frémissent d'espoir devant la perspective de l'ère de droit et de justice qui doit s'ouvrir pour eux en vertu des engagements formels et solennels, pris devant le monde entier par les différentes puissances de l'entente dans la lutte de la Civilisation contre la Barbarie.

En attendant que le principe des Nationalités passe du domaine de l'idéal dans celui de la réalité par la reconnaissance effective du droit sacré pour les peuples de disposer d'eux-mêmes, le Peuple de l'ancien Empire d'Annam, aujourd'hui Indo-Chine Française, présente aux Nobles Gouvernements de l'Entente en général et à l'honorable Gouvernement Français en particulier les humbles revendications suivantes :

1<sup>re</sup> Annulation Générale au faveur de tous les condamnations politiques indigènes.

2<sup>re</sup> Réforme de la justice indochinoise par l'accès aux Indigènes des mêmes garanties judiciaires qu'aux Européens, et la suppression complète et définitive des Tribunaux d'exception qui sont des instruments de terroirisation et d'oppression contre la partie la plus honnête du peuple Annamite.

3<sup>re</sup> Liberté de presse et d'opinion.

4<sup>re</sup> Liberté d'association et de Réunion.

5<sup>re</sup> Liberté d'émigration et de voyage à l'étranger.

6<sup>re</sup> Liberté d'enseignement et création dans toutes les provinces des écoles d'enseignements techniques et professionnels à l'usage des indigènes.

7<sup>re</sup> Remplacement du Régime des lois.

8<sup>re</sup> Délégation permanente d'indigènes élus auprès du Parlement Français pour le tenir au courant des desiderata indigènes.

Le Peuple Annamite, en présentant les revendications ci-dessus formulées, compte sur la justice mondiale de toutes les Puissances et se recommande en particulier à la bienveillance du Noble Peuple Français qui tient son sort entre ses mains et qui, la France étant une République, est censé l'avoir prise sous sa protection. En se réclamant de la protection du Peuple Français, le Peuple Annamite, bien loin de s'humilier, s'honore au contraire; car il sait que le Peuple Français représente la liberté et la justice, et ne renoncera jamais à son sublime idéal de Fraternité universelle. En conséquence, en écoutant la voix des opprimés, le Peuple Français fera son devoir envers la France et envers l'Humanité.

*Pour le Groupe des Annamites :*  
Nguyễn Ái Quốc

**BẢN YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM**  
**gửi Hội nghị hoà bình Versailles**



DEPTOUE TELEGRAPHIQUE CHIFFREE

1511

HA NOI, Le 2 Novembre 1923

COLONIESM. DE LA BROUSSE  
D.F.PARIS

1511 - Pour M. DE LA BROUSSE - réponse lettre 30 Août et télégramme 852 - Rapprochement de vos renseignements avec indices relevés par Sûreté Colonies confirmant grande activité déployée actuellement par agitateurs anti-français pour intensifier propagande Indochine. Leur surveillance Europe plus nécessaire que jamais. Suggère demander police métropole exercer pendant quelque temps filature plus serrée, meneurs et leurs amis avec fréquentes communications à votre service touchant déplacements et agissements. Faites refuser ou retirer passeports pour étranger PHAN CHAU TRINH PHAN VAN TRUONG NGUAI QUOC. Signalez-nous télégraphiquement retour de dernier et nouvelle tentative sortie clandestine France. Utile conserver dans vos archives original lettre PHAN CHAU TRINH à NGUAI VAN AI constituant menace sous condition et qui permettrait peut-être poursuivre auteur si destinataire inquiété. Je vous signale comme susceptible faire nouvel agent ancien domestique général FAMILIN actuellement employé Hotchkiss Levallois-Perret domicilié rue Poncelet et dont dossier constitué votre service sous nom PONCELET.-

BERLIN.-

Archives Nationales Paris  
Nguyễn Phan Quang (1981)

TOÀN QUYỀN ĐÔNGDƯƠNG GỬI BỘ THUỘC ĐỊA PHÁP (2-11-1923)



# A tous les Socialistes !

## Résolution du Congrès de Tours

### LE SENS DE L'ADHÉSION

LE CONGRES DE TOURS marquera une date historique dans la vie longue déjà et glorieuse du socialisme en France. S'il restaure parmi nous les conceptions traditionnelles de Marx et d'Engels, les doctrines jadis consacrées et trop souvent désertées dans la pratique, il adapte en même temps aux nécessités des temps nouveaux, aux obligations impérieuses que nous assigne la **CRISE REVOLUTIONNAIRE MONDIALE**, les méthodes de préparation et d'action qui doivent désormais prévaloir.

En face du régime capitaliste qui croule politiquement, économiquement, socialement, notre **DISCIPLINE** devait se resserrer, la rupture s'affirmer avec tout ce qui représente les classes déclinantes, la lutte des classes être proclamée dans toute son ampleur.

### MAJORITÉ ÉCRASANTE

Tel est le sens de l'adhésion du socialisme français à cette Internationale communiste qui a relevé le véritable drapeau de l'Internationale des travailleurs, et la majorité des trois quarts des suffrages exprimés qui s'est manifestée à Tours, donne à cette adhésion sa valeur de souveraine puissance.

Héritiers des hommes qui fondèrent, et notre Parti en France, et l'organisation révolutionnaire dans le monde, nous poursuivons leur tâche. Du Congrès inaugural de la Première Internationale, il y a 56 ans, au Congrès d'Amsterdam, en 1904, et de notre Congrès d'unité de 1905 au Congrès de Tours, la chaîne se continue.

### LA SCISSION

A LA DROITE de notre Parti, un petit nombre d'hommes, **DES ELUS PLUS QUE DES MILITANTS**, dont certains comptaient des états de service, mais qui s'étaient laissé conquérir par la conception révisionniste et purement parlementaire, nous ont quitté délibérément. Leur position était prise d'avance; **ILS AVAIENT PRÉPARÉ LEUR SCHISME**. Au Congrès de la Fédération de la Seine, le secrétaire du Parti avait démasqué leurs desseins. Ils n'ont pas voulu comprendre la loi d'airain des temps nouveaux. Nous passons.

AU CENTRE, D'AUTRES, en plus grand nombre, ont rompu avec nous. Ils ont hésité jusqu'à la dernière minute. **IRRESOLUS**, incapables de faire leur choix entre le réformisme parlementaire et le communisme marxiste, ils se **SONT RAPPROCHÉS DES HOMMES MEME QU'ILS AVAIENT JADIS COMBATTUS**.

Partisans, suivant leur motion, d'une adhésion à la III<sup>ème</sup> Internationale, ils se sont refusés à suivre aucun des chemins qui pouvaient y conduire.

### RESPONSABILITÉ DES DISSIDENTS

**ILS SONT LES VÉRITABLES AUTEURS DE LA CRISE, SI RESTREINTE SOIT-ELLE. QU'ILS PENÈTRE NOTRE PARTI.**

Ils ont montré, par leur geste, aux masses laborieuses de ce pays, qu'ils en assumaient la responsabilité. Ce n'est pas sur un vote de principe qu'ils sont sortis, mais sur la lecture d'un document d'allure polémique, un message de l'Internationale Communiste, dont ils ont voulu méconnaître la signification réelle.

**C'EST EN VAIN QUE NOUS LEUR AVONS OFFERT TOUS LES APAISEMENTS LÉGITIMES.** C'est en vain que nous avons pris l'engagement catégorique de consacrer, dans un statut, le droit des minorités. C'est en vain que nous nous sommes prononcés contre les exclusions pour les actes du passé.

Des considérations d'amour-propre, où se révèle l'esprit petit-bourgeois, des raisons que le prolétariat ne peut comprendre, lui qui met la cause de la révolution au-dessus des personnes, les ont conduits **A LA RUPTURE**.

**QU'ILS EN GARDENT DEVANT L'HISTOIRE LA LOURDE CHARGE !**

## NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TOURS

(Cuối tháng 12 – 1920)



### **LE PARTI CONTINUE**

Dans cette séparation d'avec les éléments anciens, nous regardons avec joie la puissance saine et majestueuse de notre grand Parti. Toutes les grandes fédérations des régions industrielles sont avec nous; les fédérations paysannes sont venues, par leur renfort, nous attester le fécond travail qui s'accomplit dans les masses rurales. Ainsi se marquent la solidarité grandissante entre les travailleurs des villes et ceux des champs, les progrès de l'esprit de classe, cette condition même de l'élaboration de la société future.

C'est la CLARTE tranchante de la politique menée en commun par tous les partisans sincères de la III<sup>e</sup> Internationale qui a frappé le plus vivement la conscience du prolétariat.

Ainsi s'est réalisée en France l'union intime et désormais indissoluble de tous les socialistes communistes.

### **LES TRAVAILLEURS SONT AVEC NOUS**

C'est la France salariée, la France en révolte contre le régime capitaliste, régime de guerre et de faillite, régime de rapine, d'exploitation et de servitude. C'EST TOUTE CETTE FRANCE MILITANTE QUI EST AVEC NOUS; c'est elle qui défendra demain, de concert avec toutes les sections de l'Internationale communiste, la paix, le droit des peuples et la révolution menacées par les impérialistes, masquant leurs intérêts de classe derrière la défense nationale.

L'œuvre qui s'impose à notre Parti est énorme; elle ne nous effraie pas. Le vieux monde s'effondre devant l'esprit des temps nouveaux. La révolution qui s'annonce, qui est née en Russie et qui gagnera de proche en proche tous les États et tous les continents, trouvera des millions et des millions d'artisans sévères. L'âpre lutte continuera, patiente quand il faudra, rapide et décisive à l'heure venue pour la libération des nouveaux esclaves. Le régime bourgeois chancelle sur ses bases au lendemain de la plus cruelle des guerres; nous lui porterons seulement le dernier coup.

### **PROLÉTAIRES, PAYSANS ET OUVRIERS !**

Vos devoirs s'accroissent dans la mesure où les temps s'avancent. Vous ne vous laisserez séduire ni par ceux qui veulent trouver dans LE PARLEMENTARISME EXCLUSIF, dans l'abandon des principes socialistes, dans la collusion avec l'adversaire capitaliste, des avantages illusoire, des transactions mortelles pour la révolution, ni par ceux qui cherchent leur voie à tâtons, sans jamais se résoudre et qui, inconsciemment, paralysent l'œuvre d'affranchissement.

### **DISCIPLINE**

VOUS TOUS, VIEUX MILITANTS DE NOTRE PARTI, qui l'avez servi par votre dévouement opiniâtre, JEUNES HOMMES SOULEVÉS PAR LE CYCLONE DE LA GUERRE et qui affluez dans nos rangs, vous viendrez à nous pour consommer l'œuvre commencée.

Que notre Parti soit grand ! Que notre Parti soit fort et discipliné, maître à la fois de ses militants et de ses élus ! Que dans l'Internationale, relevée à l'ombre de la première des grandes révolutions sociales, il soit digne de son passé, digne de Babeuf, digne des hommes de juin 1848, digne de la Commune, DIGNE DE JAURES, digne de l'avenir glorieux qui s'offre à nous !

### **PRÉPARATION RÉVOLUTIONNAIRE**

Le combat continue plus ardent et plus ample. IL NE S'AGIT POINT D'ÉMEUTES ET D'ÉVENTURES. En travailleurs, toujours équipés avant l'heure de l'offensive, nous creuserons nos parallèles de départ, toujours à l'affût d'un ennemi que nous savons implacable et préparé.

Que la décision de Tours soit l'ordre suprême pour tous les prolétaires français !

Que l'adhésion à la III<sup>e</sup> Internationale retentisse à travers le monde, comme l'annonce des grands changements prochains !

VIVE LE SOCIALISME RÉVOLUTIONNAIRE FRANÇAIS !

VIVE L'INTERNATIONALE COMMUNISTE !

### **Le Parti Socialiste**

(Section Française de l'Internationale Communiste)

NGUYỄN PHAN QUANG sưu tầm - PARIS, 1981-1982

## **NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TOURS**

(Cuối tháng 12 - 1920)



POLICE DE MARSEILLE

CABINET

DE

COMMISSAIRE CENTRAL

Congrès  
Communiste  
(5<sup>me</sup> journée)  
1<sup>re</sup> Séance

MARSEILLE, le 29 Décembre 1921

23 DEC 1921

*Le Commissaire Central*  
à Monsieur le Préfet des Bouches-du-Rhône.

La première séance de la 5<sup>me</sup> journée a été ouverte ce matin à 8 heures 45 devant 250 personnes environ, sous la présidence de Jules BLANC.

Parmi les assesseurs se trouvait un Chinois du nom de NGUYEN AI Quac.

RAPPOPORT, rapporteur de la thèse de la Défense Nationale a pris la parole pour faire connaître au Congrès les quatre parties qui la composent, savoir :

- 1° Conception communiste de la défense nationale
- 2° La Défense Nationale et la Révolution russe
- 3° La Défense Nationale et la situation Internationale
- 4° Mesures positives et pratiques contre la guerre.

L'orateur s'est exprimé comme suit : " La Patrie à laquelle nous sommes attachés est capitaliste. Par notre propagande, nous devons démontrer aux prolétaires que la Défense Nationale n'est qu'un prétexte pour les capitalistes; le jour où le prolétariat aura compris que les guerres lui sont préjudiciables, le régime capitaliste disparaîtra." Parlant de la Révolution russe, il a indiqué que la meilleure garantie de la paix est de s'opposer au capitalisme qui est le principal nerf de la guerre. Il a ajouté que M. BRIAND parle facilement de tout mais qu'il ne sait rien.

Il est d'avis que le militarisme français a besoin du militarisme allemand pour survivre et que c'est pour cela que le traité de Versailles n'a pas mis en demeure l'Allemagne capitaliste de désarmer. Organisons-nous, s'est-il écrié, si nous ne voulons pas une nouvelle guerre."

Il a terminé en se prononçant pour la grève générale révolutionnaire et contre toute demande de crédits concernant la guerre.

LAPORTE, secrétaire de la Fédération des Jeunes Communistes de la Seine, a attaqué le rapporteur et lui a reproché de n'avoir pas dit un mot sur la lutte antimilitariste. Pas de désertion, a-t-il dit, il faut que les Communistes à la Caserne y fassent de la propagande en faveur du Parti.

CACPIN a déclaré que, puisque ils sont tous d'accord il y avait lieu d'examiner les moyens pratiques de réalisation.

Traitant de la 5<sup>me</sup> Internationale qui commande l'insurrection, nous devons, a-t-il dit, étant en minorité, craindre l'action des forces de paix. Il a préconisé la prudence en cas d'appel d'une classe et de ce fait, il est

## ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP Ở MARSEILLE

(Ngày thứ 5, phiên họp đầu tiên - 29.12.1921)



d'accord avec les Jeunesses Communistes, pour ne pas inciter les Communistes à la désertion.

PLANCHON et PLOCHÉ, ont critiqué la thèse de RAPPOPORT en ce sens qu'elle manque de précision, mais CACHIN a interrompu comme suit : " Il faut que le peuple soit armé; c'est le seul moyen de ne pas nous battre avec nos poings. Couvrons l'armée de ridicule. Quant à la désertion, c'est un cas de conscience individuelle et partant, elle doit être laissée libre."

Georges LEVY et VAILLANT-COUTURIER sont d'avis que pour faire une Révolution il faut une armée.

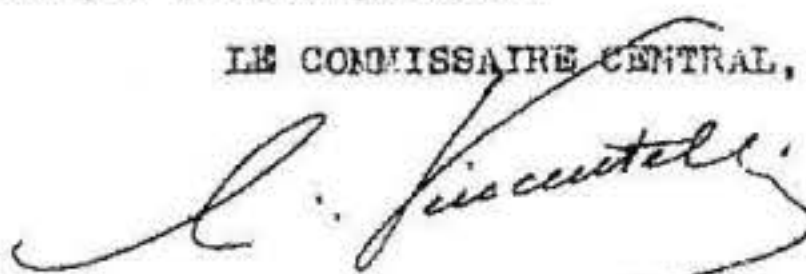
BAZIN a dit que les élus devront refuser de siéger dans les Conseils de Révision.

Victor MERIC est sceptique sur la conquête de l'armée par le Parti.

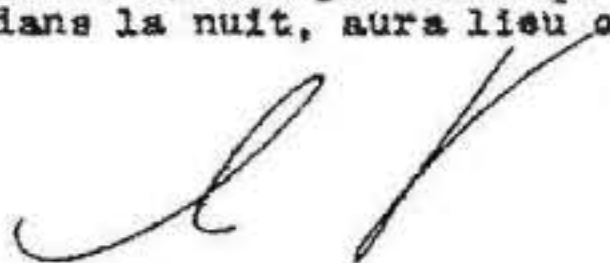
La séance a été levée à 12 heures 10 sans incident.

A la sortie, les congressistes, qui étaient alors 350 environ, se sont dispersés par petits groupes.

LE COMMISSAIRE CENTRAL,



NOTA : Les congressistes sont de nouveau rentrés en séance à 14 heures et il est probable qu'une réunion, pouvant aller fort tard dans la nuit, aura lieu ce soir.



## ĐẠI HỘI ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP Ở MARSEILLE

(Ngày thứ 5, phiên họp đầu tiên - 29.12.1921)



COPIE

Biarritz le 16 Octobre 1919

*n. h.*

Monsieur Outrey,

En villégiature loin de Paris, j'ai pris connaissance auje d'hui seulement des débats parlementaires du 18 Septembre, au cou desquels vous m'avez pris violemment et grossièrement à partie. J ne me donnerais pas la peine de relever les invectives qui sont sorties de votre bouche. Si, en attaquant, vous n'aviez attaqué en même temps l'honorable journal qui a donné l'hospitalité à ses colonnes à mon dernier article.

Mes articles, je les ai signés et j'en réclame hautement de moi seul la responsabilité. Vous comprenez qu'un journal français digne de ce nom s'accuse avec impartialité toutes les vérités, à quelque côté qu'elles viennent qu'important si elles déplaisent à ceux qu'elles démasquent. Dans mes articles, je n'ai pas fait de suppositions gratuites, je n'ai avancé que des faits précis que vous n'ignorez pas et que vous n'avez pas contestés: vous le ne pouvez pas .-

Dans ces conditions sans avoir à engager avec vous une polémique, je vous pose seulement quelques questions avec courtoisie et modération. Je me garde bien d'escalader en crisaileries et en injures répondre à des grossièretés par des grossièretés, c'est s'avilir: ou n'a pas raison parce qu'on a jeté de la boue sur son adversaire.

Tout d'abord vous m'avez dit et répété que j'avais été pour suivi en Indochine pour mes menées antifrançaises. Eh bien, veuillez me dire quand, par quel tribunal, et en quoi consistaient ces menées antifrançaises?

Voilà la première question, Si vous ne pouvez pas y répondre comme il faut, c'est à dire avec des preuves à l'appui, permettez moi de vous demander très courtoisement dans lequel de nous deux, le diffamateur ou le diffamé, mérite le titre de misérable? Je voudrais

Thou.gui Outrey, bien vous choisir une épithète qui vous caractériserait sans vous

Thư Nguyễn Ái Quốc gửi Outrey (16-10-1919)



vexer,,mais je ne trouverais comme terme propre dans le vocabulaire français d'autres mots que celui de menteur,et je ne verrais obligé de vous dire sans haine et sans crainte,mais loyalement et face à face,que vous avez menti que vous êtes un menteur .

Je devine votre tactique et je la déjoue à;l'avance me vous retranche pas derrière le dédain et la mépris .Votre personnalité et la mienne sont également indifférentes dans la question: <sup>seulement</sup> il s'agit d'établir la vérité et rien que la vérité.

J'ajoute maintenant que j'aurais été poursuivi,condamné même en Indochine,pour ce que les Coloniaux sans pudeur qualifient d'anti-français,je n'aurais pas à en rougir,je m'en glorifierais au contraire:car pour eux,on est anti français quand on dénonce publiquement leurs idées inhumaines et leurs invincibles agissements qui nuisent si considérablement au bon renom de la noble France , et contredisent si scandaleusement ses sublimes idéals de liberté et de justice que lui reconnaît le monde entier.

Oui,Monsieur OUTREY,il y a des condamnations qui honorent au lieu d'humilier.Vous en avez des exemples dans tous les temps et dans tous les pays,vous en trouverez facilement même dans l'histoire de France.Les peccés anti-français !Ça ne prend plus; Il est temps de chercher autre chose.....

Vous avez dit ensuite:" En ma qualité de représentant "de l'Indochine,je ne puis laisser accréditer dans cette chambre "l'o, Union que l'Indochine est brimée par la France et que les Annamites ne jouissent pas de toutes les libertés compatibles "avec le développement politique de la masse.  
"L'Indochine sous l'égide de la France,poursuit en paix ses destinées ,et la meilleure preuve qu'elle est heureuse,vous l'avez vue,  
"Messieurs,dans l'empressement mis par des Annamites à venir la défendre au jour du danger .

Qui représentez vous ?Est-ce les vingt millions d'Annam-



tes qui ne vous connaissent pas même de nom, excepté quelques fonctionnaires ou quelques quémendeurs, ou la poignée de vos électeurs en Cochinchine?

Ne dites pas que l'Indochine est brimée par la France mais par les mauvais français qui envivent, ce qui n'est pas la même chose. Saisissez vous la nuance?-

Puisque vous avez parlé de liberté et de paix dans votre phrase ci dessus citée, laissez moi vous demander si, après l'avoir comparé avec celui de la loi du 29 Juillet 1931, on peut soutenir que le régime de presse indigène organisé par le décret du 30 Décembre 1918 et les articles 214 à 217 du nouveau code pénal annamite (J/O. de l'Indochine du 1er Aout 1917) n'est pas un régime de baillonnage complet et de la lumière sous le boisseau et par conséquent ne confirme pas d'un bout à l'autre ce que j'ai dit à propos du berrage — cranes jaunes dans mon article — à l'occasion duquel vous avez mis perfidement en cause le Pou-  
laire devant le Chambre .

Noter bien que je ne vous fais pas une querelle de mots: je vous renvoie aux textes. — Vous berrerez nos cranes jaunes comme les Allemands ont essayé, mais en vain, de berrrer les cranes blancs dans les Ardennes, et rappelez-vous bien qu'ils ont eu pour collaborateurs un de vos anciens collègues des services civils des Colonies, élève, breveté de l'Ecole Coloniale. Ah! vous aimez tant invoquer les menées anti-françaises. Les voilà, et les vraies alors.

Vous auriez mieux fait de vous taire sur l'utilisation des Annamites en France? Est-ce que, quand le Gouvernement consultait le Général Pennequin et un autre général sur cette question, vous ne vous êtes pas énergiquement opposé à l'exécution du projet, disant qu'il était irréalisable, qu'il n'y avait pas assez de soldats annamites pour défendre l'Indochine etc etc... Vous craignez que nos compatriotes, pendant leur séjour en France, ne man-



quassent pas de comparer la morgue des français d'Indochine avec l'exquise courtoisie et le grand savoir vivre des bons français France. Le prestige des coloniaux d'abord, la patrie après, n'est-ce pas?

Quant à la paix, en vous faisant grâce de bien d'autres et non des moindres, je vous demande seulement si vous pouvez nier ces deux grandes affaires qui ont eu lieu pendant la guerre: le complot de DUY-PAN, à la suite duquel le malheureux roi sans royaume a été déporté à la Réunion, et la prise de la province THAI-NGUYEN par les annamites? L'Indochine dites vous poursuit ses destinées en paix... Ne voyez vous pas que jusques dans ces vieux et ténébreux palais de HUE où la vie cloîtrée et débauchée de ses habitants devant les plonger dans une mollesse telle que tout de qui se passait dehors leur était indifférent; l'intention n'a pas manqué non plus d'orienter les destinées du pays autrement que vous ne le désiriez vous prouvant ainsi qu'on en avait assez des manières tyranniques dont vous êtes le champion.

Vous vous êtes réclamé de M. ALBERT SARRAUT, et de tous les annamites qui vous entretiennent, en tant que baïre-tivore, depuis trente ans, sans le savoir, avec leurs contributions. Détrompez-vous Monsieur Albert SARRAUT ne m'est pas inconnu. Entre vos idées et les siennes il y a toute la distance de deux antipodes. Le bruit court parmi les Annamites que vous ambitionnez le poste de Gouverneur Général de l'Indochine et ils tremblent à l'idée du malheur que le Gouvernement de la Métropole causerait insensiblement au Peuple Annamite en vous désignant comme successeur de M. Albert SARRAUT.

J'aurais dit mon opinion sur l'administration de ce dernier en déclarant m'occuper entièrement de ce qu'a dit l'honorable député Socialiste, M. Marius MOUTET, très aimé et très respecté de tous nos compatriotes, aimé et respecté uniquement parce qu'il défend le corps générale de notre pays, n'ayant pas et ne voulant

Thư Nguyễn Ái Quốc gửi Outrey (16-10-1919)



jamais avoir comme vous accinté avec l'administration  
coloniale qui vous remercient de vous attacher quelques fonctions  
même en quelques occasions enlittées par de petites fonctions  
continuer sans pour les autres et les faire croire  
que la transmission est la nouvelle par les citoyens  
et l'argent ont été des années inécessaires

Veuillez agréer, Monsieur, mes salutations.

SÉBASTIEN AI QUOC

R. C. C.

*SEBASTIEN AI QUOC*

MỤC LỤC

\*

Trang

\* *Lời giới thiệu* .....5

1. Phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài .....9

2. Phong trào Tây Sơn và Anh hùng dân tộc Quang Trung .....157

3. Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.....429

4. Lê Văn Khôi và sự biến thành Phiên An (1833-1835) .....635

5. Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm - Cuộc đời và thơ văn .....845

6. Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1945).....1049

7. Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1917-1923).....1219





# **MỘT SỐ CÔNG TRÌNH SỬ HỌC** **Việt Nam**

**NGUYỄN PHAN QUANG**  
**GIÁO SƯ SỬ HỌC**

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**  
Biên tập: Thanh Hương

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**  
**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1**

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38256713 - 38247225 - 38296764 - 38223637 - Fax: 84.8.38222726

**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2**

86 - 88 Nguyễn Tất thành, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38256713 - 38247225 - 38296764 - 38223637 - Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131 -2012/CXB/640- 123/THTPHCM ngày 24/9/2012



Nguyễn Phan Quang  
Giáo sư Sử học  
Năm sinh: 1931  
Nguyên quán: Hà Tĩnh



Giá: 259.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>